TUỆ TĨNH THIỀN SƯ

Y HỌC & SỨC KHỎE

TUYỂN TẬP 3033 CÂY THUỐC ĐÔNG Y

TUYỂN TẬP 3033 CÂY THUỐC ĐÔNG Y

Y HỌC CỔ TRUYỀN TUỆ-TĨNH

A

Actisô

1. Tên thường gọi: Actisô

2. Tên khoa học: Cynara scolymus L., thuộc họ cúc - Asteraceae

3. Mô tả: Cây thân thảo cao 1-1,2 m. Thân cây có lông mềm, có khía dọc thân cây. Lá to, dài, mọc so le, phiến lá chia thuỳ ở gốc, những lá ở ngọn hầu như không chia thuỳ, mặt trên lá màu lục và mặt dưới có lông trắng. Cụm hoa ở trên các nhánh, gồm nhiều hoa hình ống và có màu lam tím. Quả nhẵn và dính với nhau thành vòng, dễ tách khi quả chín. Hạt không có nội nhũ.

Cây mọc ở vùng Carthage và các vùng Địa trung hải, trồng ở Ý và Pháp. Ở Việt nam, actisô được trồng ở Sapa, Tam Đảo, Nghệ An, Hải Hưng, Lâm Đồng.

Actisô

4. Bộ phận dùng và thu hái: Toàn cây (lá, thân, rễ, cụm hoa) – Herba Cynarae Scolymi. Người ta thu hái cụm hoa chưa nở làm rau ăn vào tháng 12 đến tháng 2. Còn lá cũng được thu hái lúc cây sắp ra hoa hoặc đang có hoa, rọc bỏ sống lá đem phơi khô hay sấy khô.

5. Thành phần hoá học: Cụm hoa chứa 3-3,15% protid; 0,1-0,3% lipid; 11-15,5% đường (cần cho người bị bệnh đái tháo đường), 82% nước, còn có các chất khoáng như mangan, phosphor, sắt, các loại vitamin: 300 (gama) vitamin A; 120 (gama) vitamin B1, 30 (gama) vitamin B2, 10 mg vitamin C. 100g Actisô cung cấp cho cơ thể 50-70 calo.

Trong lá cây có một chất kết tinh, thường là phức hợp với calcium, magnesium, kalium, natrium, là một glucosid mà người ta gọi là Cynarin, có công thức C25H24O12. H2O mang hai phân tử acid cafeic và một phân tử acid quinic. Trong lá tươi ngoài Cynarin, có một tannoid, hai heterosid flavonic là cyanosid và một chất khác không tan trong ete gọi là scolymosid. Các hợp chất polyphenol có trong lá non nhiều hơn lá già, ở phiến lá nhiều hơn cuống lá, ở chóp lá nhiều hơn gốc lá. Từ năm 1956 người ta tổng hợp được Cynarin.

6. Tính vị, tác dụng: Bông Actisô có tính bổ dưỡng khi đã nấu chín, tăng lực, kích thích, làm ăn ngon, bổ gan (tiết mật), trợ tim, lợi tiểu, chống độc, gây tiết sữa cho phụ nữ nuôi con nhỏ. Actisô được biết từ lâu nhờ tác dụng lợi mật do Cynarin, người ta cũng xác định được hỗn hợp các thành phần khác của Actisô, chủ yếu là acid-acool tạo nên hoạt lực lợi mật của Actisô và còn có những tác dụng khác như giảm cholesterol-huyết, bảo vệ gan, làm tăng sự bài niệu. Ở người, Cynarin có tác dụng loại trừ các acid mật làm giảm cholesterol-huyết và lipoprotein.

Cây Actisô còn non có thể dùng luộc chín hay nấu canh ăn, những bộ phận thường được dùng làm rau là cụm hoa bao gồm đế hoa mang các hoa, các lông tơ và các lá bắc có phần gốc mềm màu trắng bao xung quanh. Người ta mang về, chẻ nhỏ theo chiều dọc từ 6-8 miếng, rồi đem hầm với xương, thịt để ăn cả cái và nước. Bông Actisô là loại rau cao cấp, khi nấu chín rất dễ tiêu hoá, dùng trị đau gan, giảm đau dạ dày, rất cần cho những người bị bệnh đái tháo đường.

7. Cách dùng: Sử dụng Actisô dưới nhiều dạng, có thể dùng tươi hoặc khô hâm uống hay nấu thành cao lỏng, cao mềm; còn có dạng chiết tươi bằng cồn hoặc làm cồn thuốc. Hiện nay trên thị trường có nhiều chế phẩm của Actisô: cao Actisô, trà Actisô, Cynaraphytol viên, thuốc ngọt Cynaraphytol, thuốc nước đóng ống Actisamin v.v...

Ắc ó

ắc ó – Acanthus integrifolius T. Anders, thuộc họ Ô rô Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, thân tròn không lông. Lá mọc đối, phiến nguyên mỏng, bóng, xanh đậm; cuống 1cm. Hoa ở nách lá, to. màu trắng; dài do 5 lá dài hẹp, cao 1,5cm; tràng dài 8-10cm, môi dài hơn ống nhị 5. Quả nang 4 hạt.

Hình 5. ắc ó

Bộ phận dùng: Lá - Folium Acanthi.

Nơi sống và thu hái: Cây thường trồng làm hàng rao ở miền đồng bằng.

Công dụng: Cũng được dùng như lá Ô rô - Acanthus ilicifolius trị nhức mỏi tê thấp

Âm địa quyết

Âm địa quyết – Botrychium ternatum (Thunb) Sw. thuộc họ Lưỡi rắn – Ophioglossaceae.

Mô tả: Dương xỉ nhỏ cao 15-20cm, tới 40cm. Thân rễ ngắn mọc đứng. Lá có cuống dày, nạc, dài 4-9cm, phần không sinh sản dài 5-27cm, rộng 8-15cm, có dạng tam giác tù, xẻ lông chim 3 lần hay chẻ lông chim 4 lần; các lá chét có cuống, hình tam giác dài 4-6cm, rộng 2-3cm, mọc đối nhau hay hơi so le, chia thành các thuỳ nhỏ mọc cách nhau; các đoạn chót hình tam giác tù là góc không đều, mép xẻ ra nhiều hay ít, phiến dày nạc. Túi bào tử xếp trên một cái cuống thành bông. Các bông này tập hợp thành chùm và có cuống dài 9-13cm, dính vào đoạn giữa phần không sinh sản của cuống lá. Bào tử không màu, tròn, hơi có 4 cạnh.

Bộ phận dùng: Thân rễ – Rhizoma Botrychil ternati thường gọi là Âm địa quyết

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao của nước ta như ở Sapa tỉnh Lào Cai và Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng. Dùng toàn thân cây phơi khô.

Tính vị tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính lạnh, không có độc, có tác dụng thanh lương giải độc, bình can tán kết.

Công dụng: Dùng trị sang độc, sưng nóng do phong nhiệt. Liều dùng 12-15g, dạng thuốc sắc. Ở Ấn Độ người ta dùng cây chữa thương tích và dùng rễ chữa lỵ.

Đơn thuốc: Nam nữ sau khi nôn ra máu, hông cách có hư nhiệt, dùng: Âm địa quyết, Tử hà sa, Quán chúng, Cam thảo mỗi vị đều 12g sắc uống.

Anh đào

1. Tên thường gọi: Anh đào – Prunnus cerasoides D. Don, thuộc họ Hoa hồng – Rosaceae.

3. Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m, có vỏ xám, lốm đốm các lỗ khí hay hình trái xoan. Lá sớm rụng, mỏng, nhẵn, hình tái xoan hoặc thuôn-ngọn giảo, tròn hoặc hơi thon hẹp lại ở gốc, có mũi nhọn sắc, mép có răng cưa, với răng đơnhay kép, tận cùng là một tuyến nâu, dải 5-12cm, rộng 2,5-5cm; cuống lá nhẵn, dài 8-15mm, có 2-4 tuyến dạng đĩa ở chóp có cuống hay không. Hoa màu hồng, xuất hiện trước khi có lá thành cụm hoa bên gần như dạng tán thường có 3 hoa. Quả hạch hình cầu hay dạng trứng, rộng 10-12mm, màu đỏ, có hạch cứng với vách dày. Cây ra hoa tháng 12 – tháng 1 và có quả từ tháng 2 đến tháng 4-5.

Loài của núi cao Hymalaya, Tây Tạng xuống đến nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Cũng gặp ở miền Bắc Việt Nam trong những vùng núi cao của Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, tới Ninh Bình, rất thông thường ở núi cao tỉnh Lào Cai. Cũng được trồng nhiều nhất là ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Ghi chú: ở Trung Quốc người ta gọi loài này là Vân Nam âu lý được Hình. Anh đào xem như gần với mận. Còn Anh đào là Prunus pseadocerasus Lindl, có quả ăn được, nhân hạt được dùng làm thuốc trị nóng sinh ngứa ngáy, vỏ thân dùng làm săn da và trừ ho, rễ và lá sát trùng dùng trị vết rắn cắn.

Cây Anh đào chính thức không có ở nước ta. Ta có nhập trồng một số loài Anh đào của Nhật Bản cũng thuộc chi Prunus.

4. Bộ phận dùng: Quả - Fructus Pruni.

5. Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa amydalin, plunasetin (isoflavon), sakurametin, pudumetin

(flavon). Vỏ cây chức flavonon glucosid là sakuranin và chacol glucosid một neosakuranin.

6. Công dụng: Quả có vỏ quả khá dày, thịt đỏ, mọng nước, mùi dễ chịu, có thể ăn được và chế rượu uống, người ta đã chế ra loại rượu Anh đào của Đà Lạt. ở ấn Độ các cành nhỏ được dùng để thay thế acid hydrocyanic; nhân hạt dùng làm thuốc trị sỏi và sỏi thận.

Ấu

Bộ phận dùng: Quả – Fructus Trapae, thường có tên là Ô lăng. Có khi dùng cả vỏ quả và toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng cổ nhiệt đới mọc tự nhiên và cũng được trồng nhiều trong các ao, hồ, đầm, sông cụt, mặt nước.

Người ta phân biệt hai giống trồng: ấu gai, quả có hai sừng nhọn như gai, năng suất thấp; ấu trụi. quả có hai sừng tù, năng suất cao, thường được trồng nhiều hơn. Người ta dựa vào hình dạng của quả để chia ra: ấu nâng gương là ấu đã ra quả thành thục, chưa quá già, màu nâu, lá không còn nằm ngang mặt nước mà đã lên chếch với mặt nước. Lúc này thu hoạch dễ (vì quả chưa rụng xuống bùn) và luộc ăn ngon; ấu sừng trâu, quả đã già màu đã chuyển từ nâu sang đen sẫm, vỏ cứng như sừng, nhân có nhiều bột, cần thu hoạch sớm.

Người ta nhân giống ấu bằng quả, từ quả sẽ sinh ra những dây ấu; dùng 4-5 dây này nhổ sát gốc làm một tôm để đem cây nhân giống tiếp hoặc trồng hẳn ở nơi có bùn để cho rễ bám nhanh và để lá nổi trên mặt nước, tuy nhiên trong tự nhiên, quả rụng xuống nước và tái sinh thành cây con dễ dàng lan toả trên diện tích rộng của mặt nước.

Để làm thuốc, ta thu quả tươi hoặc quả già luộc, lấy nhân ra, bóc lấy vỏ để dành, hoặc dùng cây tươi hay phơi hoặc sấy khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong nhân hạt có tới 49% tinh bột, và khoảng 10,3% protid.

Tính vị tác dụng: Củ ấu có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ mát, giải nắng nóng, giải độc; ăn thì bổ ngũ tạng. Vỏ quả có tính tăng lực và hạ nhiệt.

Công dụng: Người ta trồng ấu để lấy quả làm thức ăn phụ hoặc để chăn nuôi, còn lá dùng làm thức ăn xanh cho gia súc. Quả thường dùng luộc chín hay rang ăn. Từ hạt có thể chế ra một loại bột, nếu thêm đường hoặc mật làm bánh ăn ngon. Ở Trung Quốc cũng dùng ăn hoặc nấu rượu. Quả cũng dùng làm thuốc giải nắng nóng, giải độc, trừ rôm sảy. Người ta dùng quả sao lên để chữa cảm sốt và đau đầu; còn dùng làm thuốc cường tráng. Ở Campuchia, người ta chế ra một loại nước dễ uống có tác dụng chống suy nhược do bị bệnh sốt rét và các loại sốt khác.

Vỏ quả ấu còn dùng chữa loét dạ dày và loét cổ tử cung, còn toàn cây dùng chữa sài đậu trẻ em, giải độc rượu và làm cho sáng mắt.

Liều dùng: 10-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài: giã cây tươi đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Giải trúng nắng và giải chất độc của thuốc, dùng củ ấu tươi giã nhỏ, chế thêm nước nguội mà uống thật nhiều.

2. Chữa rôm sảy hay da mặt khô sạm, dùng củ ấu tươi già xoa.

Ấu dại

Ấu dại hay ấu dây– Trapa incisa Sieb. Et Zucc.(Trapa maximowiczii Korsh. var. tonkinensis Gagnep.) thuộc họ ấu – Trapaceae.

Mô tả: Cây thuỷ sinh có thân trong nước và lá chụm ở ngọn các nhánh, nổi sát dưới mặt nước; phiến lá hình tam giác, mép có răng to, gân phụ ba cặp, 1-2cm, hơi phù. Hoa trắng, cành hoa cao 1cm.

Quả bế cao và rộng 1cm (không kể gai), có 4 sừng:

2 cái hướng xuống dưới, dài 1cm, mảnh từ gốc với 2 điểm lồi ở phía trên chỗ dính; 2 sừng trên cùng dạng, hướng lên trên, dài 8mm.

Ấu gai

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Trapae thường gọi là tế quả dã lăng.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Viễn Đông và Nam Trung Quốc, Việt Nam, gặp mọc hoang từ Yên Bái, Hà Tây, Hà Nội đến Quảng Trị.

Công dụng: Ở Trung Quốc, quả ấu dại có nhiều hột cũng được dùng ăn và nấu rượu.

Hạt dùng chữa sốt rét và đau đầu.

Ấu nước

Ấu nước – Trapa natans L. var pumila Nakano, thuộc họ ấu – Trapaceae.

Mô tả: Cây thuỷ sinh nổi, khá to. Lá có cuống dài đến 10cm, phình ở 1/3 trên. Phiến lá hình tam giác, xẻ khá sâu, dầy, mập, gân phụ 4-5 cặp. Hoa có cuống dày, có lông. Quả bế có thân to, cao 2cm, với 4 sừng nhọn: 2 cái trên dài mọc ngang, 2 cái dưới ngắn hướng xuống, các lá mầm không bằng nhau, chứa đầy hột. Ra quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Trapae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ao, hồ, đầm, ruộng từ Hà Nội đến Thừa Thiên, Quảng Nam. Dễ sinh sản bằng quả rơi xuống đất bùn. Thông thường được bán ở chợ như củ ấu.

Thành phần hoá học: Quả chứa protid 4,97%, lipid 0,67%, glucid 46,6%, tro 1,39% và một lượng nhỏ vitamin C.

Tính vị, tác dụng và công dụng: cũng tương tự như các loài ấu khác. Củ ấu có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ mát, giải nắng nóng, giải độc; ăn thì bổ ngũ tạng. Vỏ quả có tính tăng lực và hạ nhiệt.

A kê

1. Tên thường gọi: A kê (Akee)

2. Tên khoa học: Blighia sapida Koen thuộc họ Bồ Hòn – Sapindaceae.

3. Mô tả: Cây gỗ cao 12-13m, thẳng, cso tán xoè rộng và các nhánh cứng. La to mang 8 lá chét gần như mọc đối, hình bầu dục thuôn dài, dài đến 13cm, rộng 5cm, không lông, màu ôliu tươi, lúc khô gan rất lồi ở mặt dưới. Chùm hoa 1-2 ở náchlá có lông mịn, cuống hoa dài 1,5cm; lá dài 5; cánh hoa 5 màu trắng, hẹp, có một vảy to ở gốc; nhị 8; bầu 3 ô có vòi nhuỵ ngắn. Quả nang dài từ 7-10cm hình tam giác, màu vàng hay đỏ tươi, mở thành 3 mảnh: hạt 3, tròn, bóng loáng, mang áo hạt to ở gốc màu trắng, bao đến 1/2 hạt.Loài cây mọc ở Trung Phi, được nhập trồng ở Đồng Nai làm cây cảnh

4. Bộ phận dùng: Áo hạt, lá, vỏ và quả - Arillus, Folium et Fructus Blighiae.

5. Thành phần hoá học:Áo hạt chứa 69,2% nước, 5% protid, 20% lipid, 4,6%5 glucid, 1,2% tro, 40% Ca, 16 mg% P, 2,7 mg% Fe. Cuống noãn giữa hạt và áo hạt chứa 2 chất độc mà một chất là hypoglucin A. Quả chứa những nhân tố làm giảm glycoza huyết thông thường (amino acid cyclopropanoid, hypoglucin A và hypoglucin B) đều là chất độc có thể dùng thay insulin. Tro quả chứa nhiều Kalium.

6. Tính vị, tác dụng: Áo hạt cứng có dầu và có mùi vị của hạt dẻ, dùng ăn được. Ở Châu Âu, người ta cho đó là một thức ăn làm ngon miệng, khi đem nấu chín trong bơ hoặc với cá biển. Tác dụng trị lỵ và sốt, chữa cảm lạnh và chảy mủ, giảm đau, chống độc, chống nôn, cũng là chất độc và kích thích v.v...

7. Cách dùng: Áo hạt được dùng là thuốc trị lỵ và sốt. Lá (và vỏ) sắc nước uống lợi tiêu hoá, cũng dùng chữa cảm lạnh và chảy mủ.

Nhiều bộ phận khác của cây được xem như làm giảm đau, chống độc, chống nôn, cũng là chất độc và kích thích. Được dùng làm thuốc trị viêm kết mạc, phù thũng, đau nửa đầu, đau mắt, viêm tinh hoàn, loét, ghẻ cóc và sốt vàng da.

A phiện (Thuốc phiện)

Thuốc phiện, A phiện, Anh túc, Cây thẩu - Papaver somniferum L.,

Thuộc họ Thuốc phiện - Papaveraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân chính mọc đứng cao tới 1-1,5m. Lá mọc so le - thuôn; các lá ở dưới xẻ thùy lông chim với các đoạn nhọn; các lá trên có răng. Hoa to, màu trắng, đỏ hay tím, mọc đơn độc ở ngọn thân, có cuống dài; nhị có bao phấn đen. Quả nang gần hình cầu, nhẵn, ở đầu một cuống phình, chứa nhiều hạt rất nhỏ có màu đen.

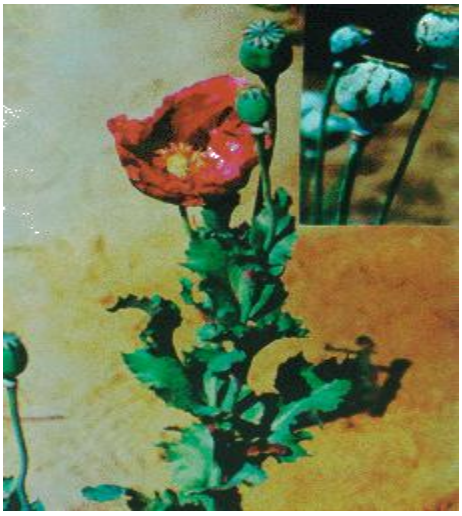

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Vỏ quả đã chích nhựa, thường gọi là Cù túc xác. Anh túc xác - Pericarpium Papaveris; nhựa chích ở vỏ quả - Latex Papaveris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Bắc Phi châu và một số nước Á châu (Ấn Độ, Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Malaixia). Ở nước ta, cây được trồng ở vùng núi cao lạnh. Người ta chích nhựa ở vỏ quả chưa chín vào đầu mùa hạ, đem cô đặc. Còn vỏ quả đem phơi khô.

Thành phần hóa học: Nhựa thuốc phiện chứa tới 25 alcaloid khác nhau, chủ yếu là morphine, codeine, thebaine, narcotine, narceine, papaverine; các acid hữu cơ; meconic, lactic, malic, tartric, citric, acetic, succinic; còn có protein, acid amin, dextrose, pectin.

Quả khô chứa 0,388% morphine. 0,001% codeine, 0,335% papaverine và 0,247% narcotine.

Hạt chứa dầu, không có alcaloid. Tỷ lệ morphine thay đổi tuỳ theo các bộ phận của cây, có nhiều ở quả rồi đến thân, rễ và lá.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình, có độc; có tác dụng liễm phế, sáp trường, chỉ thống Nhựa thuốc phiện có vị đắng hơi chát; có tác dụng giảm đau, gây ngủ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Anh túc xác được dùng trị ho, ho gà, ỉa chảy, trĩ, bụng dạ lạnh đau. Liều dùng 3-6g.

Nhựa được dùng chữa ho, đau bụng ỉa chảy, làm dễ thở trong suy tim. Dùng dạng bột, nhựa cao hay cồn thuốc. Liều dùng 0,005-0,02g tính theo hàm lượng morphin.

Ở Trung Quốc, hoa và quả hãm uống làm thuốc dịu đau trong điều trị bạch đới, ho, ỉa chảy và lỵ.

Hạt được dùng hãm uống làm thuốc gây ngủ cho trẻ em hay quậy và hay khóc; cũng dùng cho người lớn bị ỉa chảy và lỵ. Ở Malaixia, thuốc phiện được dùng ngoài trị trĩ, phong và các vết thương ở mắt.

Đơn thuốc: Chữa lỵ dùng hoa Kim ngân. Cù túc xác, mỗi vị 4g, sắc uống.

B

Ba bét hoa nhiều

Ba bét hoa nhiều, Bạch đàn - Mallotus floribundus (Blune) Muell. Arg. (M.annamiticus O. Ktze), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh non không lông. Lá mọc so le hay mọc đối, phiến lá hình lọng dài 5-9cm, không lông, mặt dưới có tuyến vàng, gân từ gốc 5-7; cuống dài. Cụm hoa chùm; hoa đực có 3 lá đài, khoảng 25 nhị; hoa cái có 2 lá đài, bầu có 3 vòi nhuỵ. Quả nang tròn, to 12mm.

Quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Malloti.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các đồi cây bụi rìa rừng nhiều nơi từ Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam- Đã Nẵng, Khánh Hoà cho tới Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng nấu uống như trà. Rễ sắc uống trị sốt sau khi sinh và dùng trị đau dạ dày và ỉa chảy.

Ba bông

Ba bông. Cỏ mao vĩ đỏ - Aerva sanguinolenta (L) Bulume, thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân và nhánh yếu, mọc trườn và đâm rễ ở các mấu, đứng hoặc mọc leo, có lông, nhất là ở phía trên. Lá dài 2-3cm, có cuống 5-10mm, có lông dày ở mặt dưới. Hoa trắng thành bông dày, hình trứng hay thuôn, rồi hình trụ, dài 0,6-2cm, có lông nhung, không cuống, có bông phía ngọn xếp 2-5 (thường là 3) cái thành chuỳ ngắn. Hoa nhỏ cao 3,5mm; 5 nhị xen với 4-5 nhị lép. Quả bố mỏng, mở không đều, chứa một hạt đen bóng.

Mùa hoa tháng 12-2. Quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Aervae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới, mọc hoang nơi khô hay ẩm dưới tán cây rừng đến độ cao 2000 mét, từ Lai Châu đến Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc bổ huyết, chữa người bị khô da, thiếu máu và trị phù thũng. Ở Lào dùng làm thuốc nhuận tràng.

Bấc

Bấc, Bấc lùng. Cỏ bấc đèn - Juncus effusus L., thuộc họ Bấc - Juncaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân tròn, cứng, mọc thành cụm dầy, cao độ 0,35-1,20m, đường kính thân 1,5-4mm; mặt ngoài màu xanh nhạt, có vạch dọc. Ruột thân (lõi) cấu tạo bởi các tế bào hình ngôi sao, để hở nhiều lỗ khuyết lớn. Lá bị giảm rất nhiều, chỉ còn bẹ ở gốc thân, màu hoe hoe hay nâu. Cụm hoa như ở cành thân; nhánh nhiều, mảnh. Hoa đều, lưỡng tính, màu xanh; bao hoa khô xác, gồm 6 phiến hẹp, nhọn; nhị 3; bầu 3 núm. Quả nang tròn, hơi dài hơn bao hoa; hạt nhỏ.

Hoa tháng 5-6; quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lõi thân hay ruột bấc - Medulla Junci; thường có tên là Đăng tâm thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở những nơi ẩm lầy, gặp nhiều ở Nam Hà, Ninh Bình, Lâm Đồng. Cũng được trồng để lấy bấc và để làm thuốc. Vào tháng 9-10, cắt toàn cây về, rạch dọc thân để lấy lõi riêng ra, bó thành từng bó, phơi hay sấy khô tới độ ẩm dưới 10%. Có thể dùng nguyên sợi bấc hoặc làm thành bột. Muốn tán bột, tẩm bấc với nước cơm rồi phơi khô mới dễ tán. Sau đó cho vào nước, vớt bột nổi ở trên mà dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có araban, xylan, methyl pentosan, phlobaphen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; có tác dụng mát tim phổi, lợi tiểu tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị tâm phiền mất ngủ, sốt, tiểu tiện khó khăn,

đái dắt, miệng lưỡi lở, viêm họng. Liều dùng 4-8 dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa tiểu tiện ít, phù thũng, kém ngủ: Đăng tâm 8g, nước 250ml. Đun sôi trong 15 phút, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa tâm phiền, miệng khát: Bấc đèn 4g. Lá tre, Mạch môn mỗi vị 12g, sắc uống.

3. Chữa các chứng lậu, đái buốt, đái đục, đái ra máu: Cỏ bấc đèn, Rễ cỏ tranh, mỗi vị 8g, sắc uống.

Bạc biển

Bạc biển - Argusia argentea (L.f) Heine - (Messerschmidia argentea (L) johnston), thuộc họ Vòi voi -Boraginaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-4m, gốc to 20cm. Lá mọc khít nhau ở ngọn các nhánh; phiến lá hình trái xoan thuôn, dài 10-16cm, rộng cỡ 6cm, đầy lông như nhung màu trắng bạc, gân phụ khó nhận; cuống không có. Xim bò cạp kép, hoa xếp theo hai hàng, màu trăng trắng, lá đài 5; tràng có ống ngắn với 5 thuỳ xoan nhọn; 5 nhị, đính gần gốc tràng. Quả hạch tròn bẹp, vàng vàng lúc chín, to 5-8mm.

Hoa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Argusiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam.

Cây mọc ở vùng bờ biển của nước ta, từ Đã Nẵng vào phía Nam.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Kinh nghiệm dân gian miền biển Khánh Hoà và một số vùng khác thường lấy lá làm thuốc trị nọc rắn biển cắn.

Bạc hà

Bạc hà hay Bạc hà nam - Mentha arvensis L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thường tạo thành đám gồm nhiều chồi ngắn hoặc dài mọc ngầm và khí sinh cùng với những thân vuông cao 0,30-0,70m, thường phân nhánh. Lá thuôn hoặc hình ngọn giáo, dài 4-6cm, rộng 1,5-2,5cm, màu lục tới lục hồng, mép có răng. Hoa nhỏ, màu trắng, hồng hoặc tím hồng, tập hợp thành một loại bông dày đặc thường bị gián đoạn. Toàn thân có lông và có mùi thơm.

Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Menthae, và phần cây trên mặt đất - Herba Menthae Arvensis, thường gọi là Bạc hà.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Âu, á ôn đới. Ở nước ta có những cây mọc hoang ở vùng núi cao và những chủng nhập trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng thân ngầm hoặc bằng thân cây trên mặt đất cắt đoạn dài 15-30cm. Cây ưa đất xốp, giàu mùn, ẩm ướt, thoát nước nhưng đủ độ ẩm. Có thể trồng quanh năm. Thu hái khi cây bắt đầu phân nhánh hoặc ra hoa, đem sấy khô ở nhiệt độ 30-400C cho đến khô, hoặc phơi trong râm. Khi đã cắt cây sát gốc, thì bón phân để cây phát triển lại và sống lâu.

Thành phần hoá học: Cây có chứa tinh dầu 0,5-1,5%, trong đó có L-menthol 65-85%, menthyl acetat, L-menthon, L-pinen, L-limonen và flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Bạc hà có vị cay, tính mát, thơm, có tác dụng hạ sốt, làm ra mồ hôi, làm dịu họng, lợi tiêu hoá tiêu sưng, chống ngứa. Tinh dầu có tác dụng sát trùng, gây tê tại chỗ, có thể gây ức chế làm ngừng thở và tim ngừng đập hoàn toàn.

Nó kích thích sự tiết dịch tiêu hoá, đặc biệt là mật, chống sự co thắt của các cơ quan tiêu hoá và

ngực. Còn có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị:

1. Cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, sốt, đau họng, viêm hầu, ho;

2. Giai đoạn đầu của bệnh sởi;

3. Chứng khó tiêu, đầy bụng, đau bụng;

4. Ngứa da. Mỗi lần dùng 2-6g phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống.

Cũng thường dùng thuốc hãm để kích thích tiêu hoá, chữa trướng bụng, đau bụng. Nước xông Bạc hà (có thể phối hợp với các cây có tinh dầu khác) rất hiệu quả đối với cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, đau họng. Cũng dùng làm thuốc sát trùng và xoa bóp nơi sưng đau. Nước cất Bạc hà (sau khi gạn tinh dầu) đã bão hoà tinh dầu nên rất thơm (hoặc 1-2ml tinh dầu trong 1 lít nước đã đun sôi để nguội) dùng để pha thuốc súc miệng, làm thuốc đánh răng cho thơm và sát trùng răng miệng, họng. Có thể uống mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê để giúp tiêu hoá. Đau bụng, ỉa chảy, uống mỗi lần 4-6 thìa cà phê vào lúc đau. Còn dùng dưới dạng cồn Bạc hà (lá Bạc hà 50g, tinh dầu Bạc hà 50g, rượu vừa đủ 1 lít) ngày dùng nhiều lần, mỗi lần 5-10 giọt cho vào nước chín mà uống.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, đau đầu, sổ mũi, dùng Bạc hà 5g, hạt Quan âm, Cúc hoa vàng mỗi vị đều 10g. Kinh giới 7g, Kim ngân hoa 15g, sắc uống.

2. Đau họng: Dùng Bạc hà 5g, Ngưu bàng, Huyền sâm, Cát cánh, Cam thảo mỗi vị 10g sắc uống.

Ghi chú: Phụ nữ cho con bú không nên dùng nhiều, vì nó giảm sự tiết sữa. Húng cây - Mentha arvensis L.var, javanica (Blume) Hook, là một thứ của Bạc hà thường trồng vì lá thơm, cũng dùng làm thuốc. Nó có vị cay tính ấm, có tác dụng thông phế khí, giải ban, tán hàn, giải biểu, thông thần kinh.

Ba chạc

Ba chạc. Chè đắng. Chè cỏ. Cây dầu dầu - Euodia lepta (Spreing) Merr, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-8m, có nhánh màu đỏ tro. Lá có 3 lá chét, với lá chét nguyên. Cụm hoa ở nách các lá và ngắn hơn lá. Quả nang, thành cụm thưa, có 1-4 hạch nhẵn, nhăn nheo ở cạnh ngoài, chứa mỗi cái một hạt hình cầu đường kính 2mm, đen lam, bóng.

Hoa tháng 4-5. Quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Euodiae Leptae.

Nơi sống và thu hái: Rất phổ biến khắp nước ta trên các đồi cây bụi, ở rìa rừng và trong rừng thưa, ở cả vùng đất núi và đồng bằng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Philippin vv...

Thu hái rễ và lá quanh năm. Rửa sạch rễ thái nhỏ và phơi khô ngoài nắng.

Lá sấy khô hay phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Rễ chứa alcaloid; lá có tinh dầu thơm nhẹ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, chống ngứa, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Lá thường được dùng chữa ghẻ, mọn nhọt, lở ngứa, chốc đầu. Chữa các chứng nhiệt sinh khát nước, ho đau cổ họng, mắt mờ, trẻ em sốt cao sinh kinh giật. Ngày dùng 20-40g lá, dạng nước sắc hoặc cao. Thường nấu nước để tắm rửa hoặc xông. Có thể phối hợp với Kim ngân hoa (lượng bằng nhau) nấu nước uống.

2. Rễ và vỏ chữa phong thấp, đau gân, nhức xương tê bại, bán thân bất toại và điều hoà kinh nguyệt. Ngày uống 4-12g rễ và vỏ khô dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc lá được dùng: 1. Phòng trị bệnh cúm truyền nhiễm, viêm não; 2. Đột quỵ tim, cảm lạnh, sốt, viêm họng, sưng amydal; 3. Viêm phế quản tích mủ, viêm gan. Rễ được dùng trị: 1. Thấp khớp, đau dây thần kinh hông, đau hông; 2. Ngộ độc lá ngón. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương nọc rắn, áp xe, vết thương nhiễm trùng, eczema, viêm mủ da, trĩ. Liều dùng: Lá 10-15g, rễ 9-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá tươi đắp hoặc nấu nước rửa, hoặc phơi khô và tán bột làm thuốc đắp.

Đơn thuốc: - Dự phòng cúm truyền nhiễm và viêm não: Ba chạc 15g. Rau má 30g. Đơn buốt

15g. Cúc chỉ thiên 15g, sắc uống.

Bạc hà cay

Bạc hà cay - Mentha x piperita L., thuộc họ Hoa môi- Lamiaceae.

Mô tả: Bạc hà cay được sử dụng là một loài lai giữa Mentha aquatica L và M. spicata L.

Thân vuông cao 40-80cm, thường có màu tím. Lá mọc đối, hình trái xoan - nhọn; mảnh, ít lông, dài 4-8cm, rộng 1,5-2,5cm, màu lục tới lục - đo đỏ, mép có răng thô. Hoa xếp thành vòng tụ họp thành bông dày đặc ở ngọn thân, mỗi hoa dài cỡ 8mm, hơi có hai môi, tràng hoa màu tía hay hồng đỏ. Có nhiều chủng được trồng khác nhau bởi màu sắc lá thân, bởi mùi vị của tinh dầu, như Bạc hà trắng (var. officinalis Sole. f. pallescens Camus), Bạc hà đen (var. officinalis Sole f. rubescens Mitcham).

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Menthae Piperitae; người ta cũng dùng lá và tinh dầu.

Nơi sống và thu hái: Loài được nhập từ Pháp và Liên Xô (cũ), Đức từ những năm 1956-1962 vào nước ta. Nhân giống bằng các đoạn thân cành, nhất là các thân ngầm. Sau 2-3 tháng đã có thể thu hái, năng suất hàng năm trên một ha là 14,4-19,2 tấn, cho hàm lượng tinh dầu 0,16-0,30% và hàm lượng menthol là 30-48%. Có thể thu hái mỗi năm hai kỳ, kể từ khi cây bắt đầu phân nhánh hoặc bắt đầu ra hoa. Phơi nhẹ ở nhiệt độ dưới 350C trong râm càng tốt. Ở nước ta, Bạc hà cay cho năng suất tinh dầu chưa cao nên chưa được phát triển.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều hợp chất flavonoid (heterosid của flavon), triterpen, carotenoid. Tinh dầu chiếm đến 1-3% trọng lượng khô. Thành phần tinh dầu thay đổi tuỳ theo nhiều yếu tố: di truyền, thời vụ trồng, cách trồng, điều kiện khí hậu. Các thành phần chính là: menthol (30-50%), menthon (20-35%), acetat menthyl (4-10%), menthofuran (2-10%) + isomenthon + pulegon,- piperiton, neomenthol, octan 3 ol và nhiều carbur. Tính vị, tác dụng: Bạc hà cay có vị cay, mùi thơm tính ấm. Tinh dầu Bạc hà cay có mùi thơm mát, không hắc như tinh dầu Bạc hà. Có tác dụng sát trùng, làm dịu và chống co thắt nhất là đối với ống tiêu hoá. Nó kích thích sự tiết các dịch tiêu hoá, nhất là mật, cũng có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Bạc hà. Bạc hà cay dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, chống co thắt ruột, trướng bụng, vàng da, sỏi mật. Dùng xông chữa cảm cúm và đau họng. Tinh dầu của nó dùng làm hương liệu trong công nghiệp dược phẩm và các chế phẩm có liên quan (thuốc đánh răng) công nghiệp thực phẩm, nước uống, mứt kẹo, thuốc lá, hương liệu. Menthol cũng dùng như tinh dầu để làm hương liệu. Trong y học, Menthol tham gia vào loại kem chống ngứa và trong các sản phẩm vệ sinh cho cơ thể.

Ba chạc Poilane

Ba chạc Poilane - Euodia poilanei. Guill, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 5m. Nhánh nâu -đen, có lông mềm ngắn, với lỗ bì kéo dài, sáng. Lá kép lông chim chẵn hay lẻ. Lá chét 3-6 cặp, bầu dục, dài 9-25cm, rộng 4-7cm, gần tròn ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, có những tuyến nhỏ màu đen ở dưới, ở lông mềm thưa, nhất là ở phía dưới. Hoa hồng sáng hay đo đỏ, thành cụm hoa gần hình cầu, ở nách lá về phía cuối các cành ngọn. Quả nang, có 5 hạch, rộng khoảng 1cm, có u do những tuyến to ở ngoài. Hạt dài 4mm, gần như cú 3 cạnh, nhọn ở đầu cuối, màu đen bóng.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Euodiae.

Nơi sống và thu hái: Chỉ gặp trên các ngọn núi cao ở tỉnh Lào Cao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng sắc uống chữa bệnh đường hô hấp.

Bạc hà lục

Bạc hà lục - Mentha spicata (L.) E.M. Huds, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng, cao 0,3-1,3m, thân vuông phân nhánh và hoa nhẵn. Lá không cuống, phiến hình ngọn giáo, nhọn, dài 1-6cm, rộng 3-17mm, mép có răng cưa, gần như nhẵn, gân phụ 7-8 cặp. Cụm hoa ở ngọn, mang nhiều xim co trên cuống, đài có răng nhọn, tràng có môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ tròn, màu hồng hoa cà; nhị hơi dài hơn tràng; vòi chẻ 2. Quả bế đen.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 8-9 .

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Menthae Spicatae, thường gọi là Lưu lan hương.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng làm cây thuốc nhưng còn hiếm, có thể thu hái cây vào tháng 5 đến tháng 8.

Thành phần hoá học: Trong tinh dầu có chứa caryone, L-li-monen và phellandren.

Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính ấm, có tác dụng sơ phong, lý khí, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị: cảm mạo, ho, đau đầu, bụng đầy trướng, đau bụng kinh.

Cây được trồng lấy tinh dầu dùng làm hương liệu chế kem đánh răng. Còn được dùng trong ngành Y tế. Có nơi ở Bắc Phi, người ta dùng nước sắc lá Lưu lan hương chữa đau về mật, đau bụng kinh, đau bụng, khó tiêu viêm đau răng lợi. Lá giã đắp làm dịu đau thấp khớp và trừ sốt rét.

Bách bệnh

Bách bệnh, Bá bệnh hay Mật thơm - Eurycoma longifolia jack subsp longifolia, thuộc họ Thanh thất -Sinaroubaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-8m, có lông ở nhiều bộ phận. Lá kép gồm 10-36 đôi lá chét, không cuống, mọc đối, mặt trên xanh bóng, mặt dưới trắng xoá; cuống lá màu nâu đỏ. Cụm hoa hình chùm kép hoặc chùm tán mọc ở ngọn, cuống có lông màu gỉ sắt. Hoa màu đỏ nâu. Quả hình trứng, hơi dẹt, có rãnh giữa, khi chín màu vàng đỏ, chứa một hạt, trên mặt hạt có nhiều lông ngắn. Mùa hoa quả tháng 3 đến tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là rễ - Herba Radix Eurycomae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Mailaixia, mọc hoang ở vùng núi, trong các rừng thưa, dưới tán các cây gỗ lớn. Phổ biến nhất là miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên. Có thể thu hái rễ quanh năm, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ Bách bệnh ở miền Đông Nam Bộ Việt Nam đã được phân tích thành phần hoá học vào năm 1964. Người ta đã chiết được một hydro-xyceton, b-sitosterol, campesterol, hai chất đắng là curycomalacton và 2,6 dimetoxybenzoquinon (một sắc tố màu vàng) Eurycomalacton có vị đắng. Trong hạt có dầu béo màu vàng nhạt.

Tính vị, tác dụng: Trong Y học cổ truyền, người ta dùng rễ thái nhỏ tẩm rượu sao, cho là có vị đắng, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây chữa được nhiều chứng bệnh (nên có tên là Bách - Nghĩa là 100). Rễ thường dùng nhất là để chữa khí hư, huyết kém, ăn uống không tiêu, trong ngực có cục tích, gân đờ, xương yếu, chân tay tê đau, nôn mửa, tả lỵ; còn dùng chữa tứ thời cảm mạo. Nhân dân thường dùng rễ chữa sốt, sốt rét, chữa ngộ độc và say rượu; cũng dùng tẩy giun.

Vỏ thân làm thuốc bổ, chữa ăn uống không tiêu, nôn, đầy, ỉa chảy, gần như vị Hậu phác và còn được dùng giải độc do tích rượu. Vỏ cùng với rễ dùng chữa nhức mỏi, đau lưng, đau bụng kinh của phụ nữ. Quả dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Quả chín ăn được. Lá dùng nấu nước tắm trị ghẻ, lở ngứa. Ngày dùng 8-16g rễ, vỏ thân sắc uống hoặc phơi khô tán bột ngâm rượu uống hoặc làm thành viên uống. Ngày dùng 4-6g. Phụ nữ có thai không dùng.

Bách bộ

Bách bộ, Củ ba mươi, Củ rận trâu, Dây dẹt ác - Stemona tuberosa Lour thuộc họ Bách bộ - Stemonaceae.

Mô tả: Dây leo có thân mảnh, nhẵn, dài đến 6-8m, ở gốc có nhiều rễ củ mọc thành chùm, 10-20 hoặc 30 củ (Củ ba mươi), có khi tới gần một trăm củ, dài 15-20cm, rộng 1,5-2cm. Lá mọc đối hay so le, giống lá Củ nâu, nhưng đặc biệt có hệ gân ngang dày song song với các gân chính hình cung, dài 10-15cm, rộng 4mm, mặt ngoài màu vàng lục, mặt trong màu đỏ tươi, có mùi thối; 4 nhị dài 4-5cm. Quả nang chứa nhiều hạt.

Cây ra hoa tháng 3-6 có quả tháng 6-8 .

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Stemonae, thường được gọi là Bách bộ.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang ở vùng đồi núi, trên sườn núi, ven suối. Có thể thu hoạch củ vào mùa xuân hoặc mùa thu. Cắt bỏ rễ con, rửa sạch, nhúng trong nước sôi, hoặc đồ vừa chín. Loại nhỏ để nguyên, loại to bổ dọc dài, phơi nắng hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ củ có các alcaloid, chủ yếu là stemonin, tuberostemonin, isotuberostemonin, hypotuberostemonin, oxytuberostemonin, stemin, stenin; glucid 2,3%, lipid 0,83%; protid 9,0%; acid hữu cơ (citric, formic, malic, suecinic...).

Tính vị, tác dụng: Củ có vị đắng, tính hơi ấm, hơi có độc, có tác dụng nhuận phế, sát trùng, diệt sâu, trừ ngứa. Người ta đã biết intemonin có tác dụng làm giảm tính chất hưng phấn của trung khu hô hấp của động vật, có tác dụng ức chế phản xạ của ho, còn làm cho giun bị tê liệt, làm chết rận rệp và có bệnh lỵ, bệnh phó thương hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm khí quản, lao phổi, ho gà; 2. lỵ amip; 3. Bệnh giun móc, giun đũa, giun kim; 4. Tình trạng ngứa ngáy da, eczema, viêm da. Còn dùng diệt bọ chét, rệp, chấy rận và sâu bọ.

Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc bột, uống liều 4-6 ngày. Dùng ngoài, ngâm trong cồn, đun sôi trong nước, hoặc nấu cao để bôi, hay nghiền bột mà dùng.

Đơn thuốc:

1. Hen khí quản: Bách bộ, Tử uyển, nhân hạt Mơ, mỗi vị 10g, Bối mẫu 6g, sắc uống.
2. Ho gà: Bách bộ, Hạ khô thảo, mỗi vị 10g sắc uống.
3. Tẩy giun kim: Bách bộ nấu nước thụt.

Ghi chú: Người tì vị hư yếu không dùng. Dùng nhiều sẽ gây ngộ độc. Giải độc bằng nước ép Gừng tươi hoặc thêm một ít giấm ăn.

Bách bộ đứng

Bách bộ đứng - Stemona collinsae Craib, thuộc họ Bách bộ - Stemonaceae.

Mô tả: Rễ nạc, số lượng thay đổi, to bằng ngón tay. Thân mọc đứng, cao 10-50cm, phân nhánh, mọc bò hay quấn, màu đo đỏ, tối. Lá mọc so le, dạng tim, kéo dài, nhọn, dài 6-8cm, rộng 5-6cm; gân chính 9-13 màu đỏ. Hoa ở nách lá, xếp 1-2 cái, màu đo đỏ hay trắng lục, các mảnh ngoài hình dải, nhọn mũi, dài 22-23mm, rộng 4mm; 2 mảnh trong hình ngọn giáo, thuôn, dài 22mm, rộng 7,5mm. Quả dạng quả nang, hình nón dẹp, cao 1cm, nở thành hai van, chứa 2 hạt có áo hạt trắng và xẻ tua.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Stemonae. Khi tươi màu trắng, sau trở thành vàng và quắt lại khi già và thô. Lúc non dễ bị bẻ gãy, trừ lõi giữa của củ dạng sợi hoá gỗ.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Việt Nam, Campuchia, Lào và Thái Lan thường gặp trong các ruộng, rẫy, các chỗ trống và đất chứa cát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Lào, người ta gọi nó là Hak sam sip, đó là loại củ trừ mối rất có hiệu quả. Kết quả thử nghiệm được nêu lại như sau: "Người ta nghiền 100g rễ Bách bộ đứng và ngâm trong một lít nước trong hai giờ, và ngâm vài miếng gỗ mềm vào trong đó trong 24 giờ. Các mảnh gỗ này được đặt vùi trong tổ mối và đặt ở lối ra vào của mối, trong thời gian 48 giờ. Không có mảnh gỗ nào bị mối phá hại, và mối đều tránh không đụng đến chúng. Người ta lại rưới nước ngâm rễ Bách bộ đứng này vào tổ mối, đến lần rưới thứ hai mối bắt đầu di chuyển và bỏ hoàn toàn tổ mối.

Người Lào cho rằng nếu ta dùng Bách bộ đứng dưới dạng nước xông sẽ làm cho máu người có tác dụng diệt chấy rận vv...

Ghi chú: Ở nước ta còn có một số loài Bách bộ đứng, cũng được sử dụng.

Bài cành

Bài cành - Sterculia populifolia Roxb., thuộc họ Trôm -Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Lá xoan nguyên, đầu nhọn, gốc hình tim, hơi nhẵn có phiến dài 7-13, rộng 5-7cm, dài hoặc ngắn hơn cuống lá, có 7 gân chính. Hoa thành chuỳ ở ngọn, dài 7-18cm, lúc non có lông rồi nhẵn. Quả đại hình lưỡi liềm, nhẵn, dài, có vân, dài 8-10cm, có cuống dài 3-4cm. Hạt 2, xếp lên nhau, hình trái xoan, dài 12mm, rộng 10-11mm có nội nhũ rất dày, nạc, hơi vặn.

Cành mang hoa

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Sterculiae Populifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng hơi ẩm, thuộc một số tỉnh phía Nam như Tây Ninh, Sông Bé, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang (Phú Quốc).

Thành phần hoá học: Hạt có dầu béo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là cây gỗ có thể dùng đóng đồ đạc gia dụng thông thường. Hạt thường được sử dụng làm thuốc lợi tiểu.

Bạch cập

Bạch cập - Bletilla striata (Thunb) Reichb L, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm mọc đứng cao 20-30cm. Hành giả hình củ, xếp thành chuỗi nằm ngang màu trắng ngà có những đường vòng màu nâu nhỏ do các vết tích của lá cũ và những mầm thân non đang phát triển. Mỗi nhánh mang 4-5 lá hình mác, có những nếp nhăn dọc, xếp ôm nhau ở góc không có cuống. Hoa 3-8 cái màu hồng tím khá to, mọc thành chùm ở ngọn; cánh môi màu tím đậm mang 5-7 mào uốn lượn. Quả nang hình thoi 6 cạnh.

Mùa hoa tháng 3-5; quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Bletilae, thường gọi là Bạch cập.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất rừng, đất đồi, rừng thứ sinh, vùng núi Tây Bắc, Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phú, Lạng Sơn. Cũng thường được trồng làm cảnh, trồng bằng thân rễ. Củ thu hái vào tháng 8-9, phơi khô, thường có màu trắng vàng, dỏng nhu con ốc dẹt trong có nhiều chất dính. Khi dùng rửa sạch, sấy qua nhỏ lửa.

Thành phần hoá học: Củ chứa keo và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, chát, tính hơi hàn, có tác dụng bổ phổi, cầm máu và làm tan máu ứ, hàn gắn vết thương chảy máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Loại thuốc dùng để cầm máu, trị thổ huyết, khạc ra máu, chảy máu cam. Dùng ngoài đắp, bôi mụn nhọt, sinh cơ khỏi đau; cũng dùng đắp vết thương chém chặt. Bột của nó trộn dầu chữa bỏng, chân tay tê bì cũng có công hiệu tốt. Dân gian và các thầy thuốc cho rằng uống lâu có thể nhuận phế, chữa lao phổi, nhưng vị đắng nên cần cho thêm nhiều đường phèn uống mới tốt. Người ta dùng Bạch cập phối hợp với Rimifon có hiệu quả rất tốt; trị ho gà cũng có kết quả. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài hoà bột với nước đắp hoặc hoà bột với nước uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa phổi kết hạch, ho, khạc ra máu hay lao hang; Bạch cập tán nhỏ uống mỗi lần 12g, liều dùng không hạn chế.

2. Chữa thổ huyết và chảy máu dạ dày Bạch cập 2 phần, Tam thất 1 phần, tán nhỏ uống với nước cơm, mỗi lần 4-8 g, liều dùng tuỳ nghi.

3. Chữa vết thương đứt chém: Bạch cập hai phần, vôi một phần, bồ hóng một phần tán nhỏ rắc vào.

4. Chữa ung nhọt sưng đau: Bạch cập tán nhỏ quấy với nước đặt trên giấy đắp vào.

Bạch chỉ

Bạch chỉ - Angelica dahurica (Fisch ox Hoffin) Benth et Hook f. thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5 -1m hay hơn, sống lâu năm. Thân hình trụ, rỗng, không phân nhánh. Lá to có cuống, phần dưới phát triển thành bẹ ôm lấy thân, phiến lá xẻ 2-3 lần long chim, mép khía răng, có lông ở gần lá mặt trên. Cụm hoa tán kép mọc ở ngọn. Hoa nhỏ màu trắng. Quả bế, dẹt.

Mùa hoa tháng 5-6, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Angelicae Dahuricae, thường gọi là Bạch chỉ.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập nội, trồng ở cả miền núi và đồng bằng. Thu hoạch củ vào mùa thu, tránh làm sây xát vỏ và gẫy rễ. Không lấy rễ ở cây đã ra hoa kết hạt. Rửa sạch, cắt bỏ rễ con, xông diêm sinh 24 giờ, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Cây có mùi thơm. Trong cây có tinh dầu, nhựa 1%, angelicotoxin 0,43%, byak angelicin, acid angelic, phellandren, dẫn chất furocoumarin. Các dẫn chất coumarin đã biết là isoimperatorin, imperatorin,

bergapten, phellopterin, oxypeucedanin, xanthotoxin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng khư phong, chỉ thống, hoạt huyết, bài nung, sinh cơ. Ngày nay người ta biết được tác dụng kháng khuẩn, tác dụng giảm đau, tác dụng chống viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: chữa cảm sốt, sổ mũi, nhức đầu, đau răng phong thấp nhức xương, bạch đới. Thuốc cầm máu trong đại tiện ra máu, chảy máu cam, mụn nhọt, mưng mủ, viêm tuyến vú ...

Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa mụn nhọt mưng mủ: Bạch chỉ, Đương quy, Tạo giác mỗi vị 7g sắc nước uống.

2. Chữa viêm tuyến vú giai đoạn đầu: Bạch chỉ, Thổ bối mẫu mỗi vị 7g, tán thành bột uống với rượu ngày hai lần.

3. Chữa hôi miệng: Bạch chỉ 30g, Xuyên khung 30g, tán thành bột mịn, viên bằng hạt ngô, hàng ngày ngậm 2-3 viên.

Bạch chỉ nam

Bạch chỉ nam. Đậu chỉ hay Mát rừng - Milletia pulchra Kurz, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây to, cao 5-7m. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 11-17 lá chét. Hoa màu tím hồng, mọc thành chùm ở nách lá gần ngọn. Quả đậu hình dao, nhẵn, cứng. Hạt hình trứng dẹt, màu vàng nhạt.

Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Milletiae Pulchrae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang và cũng được trồng ở các tỉnh miền núi và trung du. Có thể thu hái rễ quanh năm, thường lấy ở những cây nhỏ. Rửa sạch thái phiến phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị đắng, hơi cay, mùi thơm hơi hắc, tính mát; có tác dụng giải cảm, giảm đau đầu và nhức mắt, phát tán, thông kinh lạc, tiêu phong nhiệt ngứa gãi, sưng tấy, làn ráo mủ và đắp vết thương rắn cắn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được chỉ định dùng trị cảm mạo, sốt nóng, bí mồ hôi, ngạt mũi, nhức đầu, sợ gió, tay chân nhức mỏi, phong thấp đau xương, nhức mắt, viêm da do dị ứng sơn

(sơn ăn) ban trái, đậu mùa.

Liều dùng 8-16g cho đến 40g, dạng thuốc sắc hoặc bột. Có thể dùng củ tươi mài với nước gạo hoặc nước cơm, bôi trị sơn ăn làm lở ngứa, chảy máu. Người thiếu máu, suy nhược cơ thể không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Phong nhiệt mần ngứa: Rễ Bạch chỉ nam, Đơn kim, Liễu đỏ, mỗi vị 30g sắc uống.
2. Phong thấp đau nhức: Bạch chỉ nam, cành Liễu, Huyết đằng, mỗi vị 20g sắc uống.
3. Đau bụng, kém tiêu, ỉa chảy: Bạch chỉ nam 20g, vỏ Quít 12g, Hậu phác nam 8g sắc uống.

Bạch cổ đinh

Bạch cổ đinh, Đa quả tán phòng - Polycarpaea corymbosa (L) Lam, thuộc họ Cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, có nhánh nhiều hay ít, nhẵn hay có lông len màu trắng. Lá hình dải, nhọn, có lòng cứng thành mũi nhọn ngắn ở đầu, nhẵn hay hơi có lông, dài 5-20mm, mọc đối hay mọc vòng. Hoa dạng vẩy, màu trắng hay hơi hung, thành ngù dày hay thưa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polycarpaeae, thường gọi là Bạch cổ đinh.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Ấn Độ, Trung Quốc và cũng phổ biến ở những nơi có cát khắp nước ta: Hải Hưng, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá... đến Bình Thuận, Minh Hải.

Tính vị, tác dụng: Làm dịu và săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây uống trong và đắp ngoài, làm thuốc chữa vết độc do rắn cắn và các loài bò sát khác cắn. Lá giã ra thành bột dùng nguội hay nóng như thuốc đắp trị nhọt và sưng viêm; dùng trị vết cắn do động vật và dùng với mật đường thành dạng thuốc viên trị vàng da.

Bạch đàn chanh

Bạch đàn chanh, Khuynh diệp sả - Eucalyptus maculata Hool, var, citriodora (Hk, Bailey (E. citriolora Hook), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, nhánh non có cạnh. Lá có mùi thơm của Sả, Chanh. Lá ở nhánh non, có phiến, có lông, thon, từ từ hẹp cong thành hình lưỡi liềm ở nhánh trưởng thành, màu lam tươi, dài đến 17cm, chùm hoa ở nách lá, lá đài rụng thành chóp, nhị nhiều. Quả nang, nằm trong đài tồn tại, chia 4 mảnh.

Bộ phận dùng: Tinh dầu - Oleum Eucalypti.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở úc châu, được nhập trồng.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,5-2% tinh dầu. Tinh dầu chứa citronelal 60-65%; citronelol 15-20%, alcol bậc I quy ra geraniol 11.14%, geranial và các thành phần khác 2%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tinh dầu có mùi thơm dễ chịu. Dùng làm thuốc tẩy uế. Tinh dầu Bạch đàn nói chung được dùng làm thuốc sát khuẩn tại chỗ đặc biệt trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và trong một số bệnh ngoài da. Trộn lẫn với một lượng tương đương dầu Ô liu, dùng làm thuốc gây sung huyết da để điều trị thấp khớp. Còn dùng làm thuốc trị bỏng, làm thuốc gây long đờm trong trường hợp viêm phế quản mạn tính và hen.

Bạch đàn đỏ

Bạch đàn đỏ - Eucalyptus robusta Smith, thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 5-15m, có thể đến 30m, vỏ đo đỏ, có nhựa.

Lá ít thơm, ở nhánh non, phiến lá xoan, ở nhánh trưởng thành, phiến thon hẹp cong cong, gốc hơi không cân xứng.

Cụm hoa là tán, có khi chuỳ; hoa vàng vàng, nhị nhiều. Quả hình chén dài dài; nở thành 4 mảnh.

Mùa hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Eucalypti.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Úc châu, được trồng để lấy gỗ và lấy bóng mát.

Có thể thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Tinh dầu chứa cineol, pinen, camphen, các aldehyd valeric, butyric...

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, hơi đắng, tính bình, có mùi thơm; có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, trừ mủ và chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc được dùng trị: 1. Cảm lạnh, cúm, viêm não truyền nhiễm, viêm não B; 2. Viêm phần trên đường hô hấp, viêm hầu; 3. Viêm khí quản, viêm phổi nang; 4. Viêm bể thận cấp và mạn; viêm thận; 5. Viêm ruột, bệnh do nấm Candida; 6. Sốt rét; 7. Bệnh giun chỉ.

Dùng ngoài trị bỏng, viêm mũi, viêm tế bào, viêm vú, cụm nhọt, chốc lở, viêm quầng, mày đay, eczema, nấm tóc, viêm âm đạo do nấm Candida, và sát khuẩn da.

Liều dùng: 10-15g dạng thuốc sắc, Bạch đàn đỏ gây kích thích dạ dày và có thể gây rối loạn cho gan, cần thêm đường để giảm bớt kích thích. Dùng ngoài, nấu nước rửa.

Bạch đàn hương

Bạch đàn hương - Premna sp. thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ (có thể có kích thước lớn). Nhánh già màu xám vàng; các nhánh non tròn tròn, không lông, có nhiều khía rãnh. Lá mọc đối; phiến lá hình trái xoan hay bầu dục, chóp lá nhọn, gốc tù, tròn, ít khi hình tim, mỏng, mặt trên lục vàng, mặt dưới nhạt màu hơn, dài 16-18cm, rộng 11-13cm; cuống lá mảnh, dài 5-9cm, gân phụ 6 đôi, gân nhỏ song song, mép lá có răng thô và to. Cây có hoa màu trắng, qu? b?ng h?t lạc, khi chín có màu đen. Lá cây lúc non và khi khô đều thơm. Thân cây có lõi vàng, thơm mùi xá xị. Thường rụng lá vào mùa khô.

Cành, lá

Bộ phận dùng: Lá - Folium Premnae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng núi Cấm (tỉnh An Giang). Thu hái lá trước khi rụng, phơi khô cất dành. Muốn trồng, người ta chặt rễ giâm cho lên chồi mà trồng.

Tính vị, tác dụng: Lá cây có vị the, tính ấm, mùi thơm, có tác dụng phát tán mồ hôi, giải độc, thông hơi, trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị ho, giải các uế khí, ẩm thấp. Cũng dùng chữa đau khớp, nhức xương, làm mạnh gân, nhất là trị đau cột sống.

Đơn thuốc: Hội Y học dân tộc tỉnh An Giang đã sưu tầm bài thuốc tâm đắc về rượu thời khí dùng trị thiên thời, dịch tả, hoắc loạn, đau bụng ói mửa, tiêu chảy, chậm tiêu, uất hơi, sính bụng, trúng gió. Thành phần gồm có: Củ Bồ bồ (nướng), cây ớt hiểm, củ Cỏ cú (sao), lá Hoắc hương, củ Riềng, vỏ Quít (lâu năm). Giáng hương, củ Sả, Đại hồi, Quế khâu, Cam thảo núi, Bạch đàn hương. Kinh giới (bông), Bạc hà (lá) và Ngải đen, các vị phân lượng bằng nhau, đều 10g, tán đập dập, ngâm rượu 1 tuần, lấy ra dùng, mỗi lần uống 1ly nhỏ, ngày uống nhiều lần. Nếu không tiện uống rượu thì tán ra bột, mỗi lần uống tới hai muỗng cà phê.

Bạch đàn lá liễu

Bạch đàn lá liễu, Khuynh diệp thò - Eucalyptus exserta F.v Muell., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình, vỏ màu tro nâu, nhánh có cạnh, lá ở nhánh trưởng thành hình lưỡi liềm cong, dài đến 15cm có đốm. Cụm hoa tán ở nách lá, 2-7 hoa; cuống hoa ngắn hơn cuống lá; nắp hoa hình chuỳ cao hơn phần bầu hoa; nhị nhiều. Quả nang 3-5 mảnh; hột có cánh, đen đen.

Hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - Folium et Oleum Eucalypti.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu úc, được nhập trồng.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,65% tinh dầu. Tinh dầu chứa 30% cineol, 8% pinen, 10% pinocarveol, pinocarvon.

Sau khi cất tinh dầu để chuyển thành màu đỏ nhạt và vẩn đục, tạo thành các hợp chất có nhóm carbonyl và carboxyl, cho mùi khó chịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân ta dùng lá Bạch đàn để làm nước uống, làm thuốc bổ, chữa ho, xông mũi, chữa cảm cúm. Qua nghiên cứu thì chất kháng khuẩn lấy từ lá có tác dụng đối với nhiều loại vi khuẩn gram + như cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu và một số loài vi khuẩn đường ruột. Chất bay hơi của tinh dầu cũng có tác dụng diệt khuẩn mạnh (đối với các loài Bacillus, Staphyloccus, Candida albicans và Shigella flexneri). Rõ ràng là nồi xông phổ biến trong nhân dân vừa có tác dụng làm thoát mồ hôi, giảm sốt, giải độc, còn có tác dụng diệt vi khuẩn đường hô hấp và ngoài da.

Bạch đàn nam

Bạch đàn nam - Macaranga tanaria (L.) Muel. - Arg., thuộc họ Thầu dầu - Eaphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 6m. Lá có phiến hình lọng, nguyên, hình trái xoan hay tam giác, vào cỡ 11 x 9cm (có khi dài đến 50cm), mép nguyên hay có răng, có nhiều lông lúc non, gân từ nơi gắn 8, gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-27cm. Chuỳ hoa đực cao 15-30cm, ở nách lá gồm nhiều ngù, có lông, hoa đực nhỏ, 3-6 nhị; cụm hoa cái ngắn, không phân nhánh, có hoa về phía ngọn. Quả nang 2-3 mảnh vỏ, rộng đến 1cm, phủ các tuyến màu cam, hạt to 5cm, ráp.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Macarangae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Viễn đông tới Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc trong các lùm bụi, rừng bình nguyên ở nhiều nơi, thường có nhiều ở các tỉnh phía Nam.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc trị ly, ở Philippin dùng sắc nước uống trị ho ra máu. Vỏ và cả lá rụng dùng chế rượu uống. Người ta còn dùng bột của vỏ cây và lá để kết tủa các albumin khi nấu mật mía, có thể người ta còn cho thêm vào những gia đoạn khác nhau cả vỏ và lá vào vại kín đựng mật để làm đông mật,

ở Nam Sumatra, người ta cho quả vào dầu Cọ khi đang nấu để làm cho đường Cọ được trắng hơn.

Bạch đàn trắng

Bạch đàn trắng - Eucalyptus camaldulensis Dehnhart, thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 30-50m; thân thẳng, đường kính tới 1,5m, vỏ già xám nâu, tróc thành mảng vỏ, nhánh non vuông. Lá có phiến hình lưỡi liềm, mốc mốc, dài 12-22cm; cuống có cạnh, dài 1,5-2cm. Tán hoa có cuống dài 1,5cm, chóp cao; nhị nhiều. Quả nang 4 mảnh, rộng 5-8mm, hạt nhỏ.

Bộ phận dùng: Gôm và tinh dầu - Gummis et Oleum Eucalypti.

Nơi sống và thu hái: Cùng gốc ở Úc châu, chịu được phèn nên trồng tốt ở nhiều nơi vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phần hoá học: Cây cho chất gôm, lá chứa tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gôm có thể dùng chữa ỉa chảy, họng bị đau, dùng làm chất săn trong nha khoa và điều trị vết thương. Khi áp dụng làm chất gây săn trong chảy máu hoặc trường hợp thanh quản bị đau, gôm được trộn lẫn với một lượng tương đương tinh bột. Gôm còn được dùng ở dạng thuốc đạn, 0,32g gôm trong dầu Cacao. Tinh dầu dùng trị ly mạn tính.

Bạch đàn xanh

Bạch đàn xanh, Bạch đàn tròn - Eucalyptus globulus Labill., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn vỏ nhẵn, màu nhợt, nhánh vuông. Lá ở chồi non mọc đối, không cuống, gốc hình tim, màu mốc, xếp ngang. Lá ở nhánh già mọc so le, dài 15-30cm, có cuống phiến dài và hẹp, hình lưỡi liềm, xếp đứng theo thân và có hai mặt giống nhau. Hoa ở nách lá, có cuống ngắn, dài 4 cạnh, mốc mốc, hình tháp vuông, nhị dài 1,5cm. Quả hình bông vụ, thuộc loại quả nang to 2,5cm, mang dài hoa tồn tại và chứa 2 loại hạt: loại đen sinh sản, loại nâu không sinh sản.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - Folium et Oleum Eucalypti.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu úc được nhập trồng làm cây bóng mát, lấy lá. Thu hái quanh năm. Người ta cũng dùng cất tinh dầu.

Thành phần hoá học: Lá Bạch đàn xanh chứa tinh dầu, chất vô cơ, tanin, chất nhựa, chất đắng, acid phenol (acid galic, acid cafeic), hợp chất flavonoid là heterosid của querceton, eucalyptin, heterosid phenolic. Hàm lượng tinh dầu là 1-3%; thành phần chính của tinh dầu là cineol, (hay eucalyptol) 70-80%, còn có (-pinen, piperiton, phellandren, butyraldehyd, capronaldehyd.

Tính vị, tác dụng: Lá Bạch đàn xanh có tác dụng hạ nhiệt, bổ và làm se do có tanin, cầm máu yếu, diệt ký sinh trùng. Tinh dầu được hấp thụ qua da, ống tiêu hoá và mô tế bào dưới da, dễ bài tiết, làm long đờm, diệt vi khuẩn, diệt ký sinh, sát trùng... chủ yếu là thuốc nhựa thơm. Dùng ở trong nó có tác dụng sát trùng, chủ yếu sát trùng đường hô hấp và đường niệu, làm chất thơm, trừ thấp, trị giun và kích thích. Dùng ngoài, có tính chất diệt vi khuẩn, diệt ký sinh, làm liền sẹo, đề phòng bệnh nhiễm trùng và bệnh về phổi và trừ muỗi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trong chữa 1. Bệnh đường hô hấp, viêm phế quản cấp và mạn, cảm cúm, ho lao phổi, hen suyễn, ho; 2. Bệnh đường tiết niệu, bệnh trực khuẩn coli, đái tháo; 3. Một số chứng bệnh và sốt như sốt rét, rốt ricketsia, sởi; 4. Thấp khớp, đau dây thần kinh; 5. Ký sinh trùng đường ruột; 6. Đau nửa đầu, suy nhược.

Dùng ngoài, đắp lên vết thương, bỏng, trị đau phổi, cúm, viêm xoang, bệnh chấy rận và trừ muỗi.

Cách dùng: Để dùng trong, có thể dùng các dạng sau:

- Hãm uống 3-4 lá trong 1 ly nước, đun sôi vài phút và hãm 10 phút. Ngày 3-5 ly.
- Bột, lá làm thành viên 0,5g dùng 6-10 viên ngày.
- Cồn thuốc 1/5 ngày 1-10 giọt. Có thể dùng tinh dầu, dung dịch cồn...

Để dùng ngoài, có thể hãm xông, xoa hay băng bó.

Bạch đậu khấu

Bạch đậu khấu - Amomum krervanh Pierre (A.Kravanh-Pierre ex Gagnep.),thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2-3m. Lá xếp 2 dẫy, hình trái xoan hay ngọn giáo, dài tới 60cm, rộng tới 12cm, nhưng thường chỉ dài 35cm, rộng 7-8 cm, lá có rạch, có điểm tuyến, hơi có mạng; cuống lá rất ngắn, có cánh rộng. Cán hoa 1-2 cái, ở gốc thân, có vẩy lợp, hình tam giác, có lông vàng kim ở ngoài. Cụm hoa hình trụ, hơi hình nón, dài 8-11cm, rộng 4-5cm, lá bắc vàng rơm, lợp khít nhau, có lông ở mặt ngoài, dài 4cm, rộng 15-17mm. Hoa nhỏ, màu vàng vàng, chỉ để lộ cánh môi ra ngoài các lá bắc; ống tràng dài bằng đài có các thuỳ màu trăng trắng chỉ dài bằng nửa cánh môi; cánh môi hình bầu dục, nguyên, vàng ở giữa, hơi vàng ở mép. Quả có lông vàng kim, rồi hoá nhẵn, hình cầu, đường kính 16mm, có 5-6 cạnh hơi rô với 9 rạch. Hạt 5-9, hình cầu, hơi dẹp, đáy lõm.

Hoa tháng 5; quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Quả- Fructus Amomi, thường gọi là Đậu khấu.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Campuchia, Thái Lan; cũng gặp ở vùng núi Thất Sơn của An Giang. Thu hái quả ở những cây già (3 năm), khi quả từ màu xanh chuyển sang màu vàng xanh thì hái, đem về phơi hay sấy khô, loại bỏ cuống rồi xông diêm sinh (lưu huỳnh) cho vỏ trắng ra là được. Khi dùng bóc vỏ lấy hạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 2,4% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là d-borneol và d-camphor.

Tính vị, tác dụng: Đậu khấu vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng ôn tỳ, chỉ tả, hành khí, tiêu trệ, giải độc rượu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị bị nhiễm lạnh đau bụng, khí trệ, bụng đầy

trướng, nôn oẹ, hoặc sáng ăn tối nôn, ăn không tiêu, đau bụng ỉa chảy, hay ợ hơi, trúng độc rượu.

Ngày dùng 4-8 g, dạng thuốc sắc hoặc bột.

Đơn thuốc:

1. Lợm giọng, buồn nôn: Nhấm hạt Đậu khấu, nuốt nước.

2. Trẻ con bú vào, trớ ra: Dùng 14 nhân Đậu khấu, 14 nhân Sa nhân, 8 g Cam thảo, tán nhỏ, xát vào miệng.

Bạch đầu nhỏ

Bạch đầu nhỏ, Cúc bạc đầu - Vernonia patula (Dryand.) Merr,. thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 50-70cm, phần nhánh từ khoảng giữa. Lá hình bánh bò hay hình thoi, thon hẹp dần thành cuống; mép có răng lượn sóng, mặt trên ít lông, mắt dưới đầy lông mềm màu trắng bạc, dài 2,5-5cm, rộng 1-1,5cm. Ngù hoa có lá gồm nhiều cụm hoa đầu, màu tim tím, hình cầu, đường kính 6-8mm, bao chung có lông. Quả bế 4-5 góc, không có khía, nhẵn, có tuyến, dài khoảng 1,5mm, mào lông dài 4-5mm, màu trắng, mau rụng.

Mùa hoa quả tháng 11-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Vernoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khắp Đông Dương và vùng Viễn Đông. Ở nước ta, thường gặp mọc hoang ở bờ ruộng, đồng bằng. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Bạch đầu nhỏ có vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng bổ, hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, tán hàn, làm se, cầm ỉa chảy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chồi non có thể dùng luộc làm rau ăn. Thường dùng trị: 1. Viêm ruột - dạ dày cấp, ỉa chảy; 2. Phong nhiệt, cảm mạo, nhức đầu, sốt và rét; 3. Rong huyết. Có khi được dùng làm thuốc bổ, dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống trừ hậu sản, thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm uống. Dùng ngoài giã đắp dùng trị mụn nhọt.

Đơn thuốc: Rong kinh: Lá Bạch đầu nhỏ, lá Bạc thau, lá Ngải cứu mỗi thứ một nhúm tay, giã nát lọc nước uống.

Bạch đầu ông

Bạch đầu ông. Nụ áo hoa tím, Bạc đầu nâu - Vernonia cinerea (L.) Less., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-80cm, rất đa dạng. Thân đứng có khía, có lông mềm rạp xuống. Lá hình dải, hình múi mác hay hình quả Trám, gần như nguyên hay có răng rõ, kích thước rất thay đổi. Cụm hoa là ngù ở ngọn, đôi lúc ở bên, gồm nhiều đầu. Lá bắc xếp thành 3 hàng. Mào lông màu trắng hay vàng nhạt, lông không đều nhau, những lông ngoài rất ngắn. Tràng hoa màu hồng hay đo đỏ, các thuỳ thuôn, hình chỉ. Bao phấn có tai rất ngắn. Quả bế có lông nhung dày, có rạch hay không.

Cây ra hoa tháng 11 đến tháng 6. (ảnh số 20)

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Vernoniae Cinereae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới, mọc hoang rất thông thường ven đường đi, bãi cát, bờ ruộng. Cũng phân bố ở nhiều nơi khác vùng Viễn đông, ở châu Phi, châu Đại dương. Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây có b-amyrin acetat, lupeol acetat, b-amyrin, lupeol, b-sitosterol, stigmasterol và KCl.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh can, thoái nhiệt, an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có vị đắng, nhưng ở Java (Inđônêxia) người ta dùng toàn cây nấu chín ăn như rau. Ở Đông Phi Châu, lá và hoa được xem như là lợi tiêu hoá.

Thường dùng trị: 1. Sổ mũi, sốt, ho (lá); 2. Lỵ, ỉa chảy, đau dạ dày (rễ); 3. Viêm gan (hoàng đản

cấp tính); 4. Suy nhược thần kinh; 5. Mụn nhọt, viêm tuyến sữa, hắc lào, chàm, rắn cắn...

Cách dùng: Ngày dùng 15-30g cây khô sắc uống với các vị thuốc khác. Dùng lá giã đắp để chữa đinh nhọt, rắn cắn và bệnh ngoài da. Bột lá lẫn với vôi dùng đắp trị đau đầu, vết thương. Có thể dùng cành lá nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Sổ mũi, sốt, ho Bạch đầu ông, Ngũ trảo, rễ Bồ hòn, lá Gừa (sanh) mỗi vị 15g nấu nước uống.

2. Suy nhược thần kinh: Bạch đàn ông, Hy thiêm mỗi vị 15g, Chua me đất, Rau bợ mỗi vị 12g, Sẹ (Alpinia oxyphylla) 6g, sắc uống.

3. Huyết áp cao: Bạch đầu ông, Chua me đất, Hy thiêm mỗi vị 15g, đun sôi lấy nước uống.

Bạch đồng nữ

Bạch đồng nữ. Mò hoa trắng -Clerodendrum viscosum-Vent., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao khoảng 1m; thường rụng lá. Nhánh vuông, có lông vàng. Lá mọc đối, hình tim, có lông cứng và tuyến nhỏ, mép có răng nhọn hay nguyên. Chuỳ hoa to, hình tháp có lông màu vàng hung. Hoa trắng vàng vàng, đài có tuyến hình khiên; tràng có lông nhiều, nhị thò ra. Quả hạch đen, mang đài màu đỏ tồn tại ở trên.

Cây ra hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Clerodendri Viscosi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở Đông Dương và Trung Quốc, gặp ở nhiều nơi, trên đồi dốc, rừng và các lùm bụi. Có thể thu hái rễ quanh năm. Rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô ngoài nắng.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt và nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, điều hoà dịch thể, làm long đờm rãi, làm mát máu và cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Ho, cảm lạnh, sốt; 2. Lao phổi, ho ra máu; 3. Lỵ trực khuẩn; 4. Viêm gan. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Ba chẽ

Ba chẽ, Niễng đực,Ván đất, Đậu bạc đầu - Dendrolobium triangulare (Retz) Schindler Desmodium triangulare (Retz) Merr.D.cephalotes (Roxb) Wallex Wight et Arn), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Thân tròn. Cành non hình tam giác dẹt. Lá kép gồm ba lá chét, hình trứng, mép nguyên, cái ở giữa lớn hơn cái hai bên. Mặt dưới lá màu trắng bạc. Lá non có lông trắng ở cả hai mặt. Hoa màu trắng tụ họp ở nách lá. Quả đậu có lông, thắt lại ở các hạt. Hạt hình thận (ảnh số 3).

Bộ phận dùng: Lá - Folium Dendrolobii.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia mọc hoang ở các đồng cỏ, vùng đồi trung du và vùng núi Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn qua vùng Tây Nguyên đến An Giang.

Thu hái lá vào mùa xuân hè. Dùng tươi hay phơi khô, hoặc sấy ở nhiệt độ 50-600, có thể sao cho hơi vàng để có mùi thơm.

Thành phần hoá học: Lá chứa tanin, flavonoid, acid hữu cơ và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng kháng khuẩn chống viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng lá để chữa lỵ, trực khuẩn, hội chứng lỵ, ỉa chảy và rắn cắn. Cũng có khi dùng chữa bệnh tê thấp.

Liều dùng: 20-30 (hay 50) gam lá, sao vàng sắc uống hoặc nấu cao mềm uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ: Lá Ba chẽ phơi khô, sao vàng 30-50g, thêm nước, đun sôi 15-30 phút. Chia hai lần uống trong ngày. Uống liên tục trong 3-5 ngày, tuỳ theo bệnh nhẹ hay nặng. Có thể phối hợp với Ké hoa

đào, cùng liều lượng để sắc uống.

2 - Rắn cắn: Lá Ba chẽ tươi giã nát hay nhai nuốt nước, lấy bã đắp.

Hiện nay chúng ta đã sản xuất viên Ba chẽ (bào chế từ cao Ba chẽ) để chữa bệnh ỉa chảy và lỵ trực khuẩn. Liều dùng 10-15 viên chia 2-3 lần uống sau bữa ăn.

Bạch hạc

Bạch hạc, Kiến cò hay Cây lác - Rhinacanthus nasutus (L.) Kurz, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, cao 1-2m, có rễ chùm. Thân non có lông mịn. Lá mọc đối, có cuống, phiến hình trứng thuôn dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông mịn. Hoa nhỏ, mọc thành xim nhiều hoa ở nách lá hoặc đầu cành hay ngọn thân. Hoa màu trắng nom như con hạc đang bay. Quả nang dài, có lông.

Cây ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá, thân và rễ - Folium, Caulis et Radix Rhinacanthi.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Ấn Độ, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng gốc cây. Thu hái thân lá quanh năm, thường dùng tươi. Rễ cũng được thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ có hoạt chất rhinacanthin, gần giống acid chrysophanic và acid frangulic.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt dịu và dịu, tính bình, có tác dụng chống ho, sát trùng, chống ngứa, trừ phong thấp. Rễ có mùi hắc nhẹ, vị ngọt tựa như mùi. Sắn rừng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Lao phổi khởi phát, ho; 2. Viêm phế quản cấp và mạn; 3. Phong thấp, tê bại, nhức gân, đau xương, viêm khớp; 4. Huyết áp cao. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh ecpet mảng tròn, eczema, hắc lào, lở ngứa. Lấy cây lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi: Thân và lá Bạch hạc 20g, sắc nước, cho thêm đường uống.

2. Eczema, hắc lào: Giã một lượng vừa đủ cây lá tươi thêm cồn 70o ngâm và dùng ngoài. Có thể dùng rễ tươi giã nhỏ, ngâm rượu hoặc giấm trong một tuần lễ lấy nước bôi.

Bách hợp

Bách hợp hay Tỏi rừng - Lilium brownii F.E Brown var colchesteri Wilson,

thuộc họ Hoa loa kèn - Liliaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1m, sống nhiều năm. Thân hành to màu trắng đục có khi phớt hồng, gần hình cầu, vẩy nhẵn và dễ gẫy. Lá mọc so le, hình mắc thuôn, mép nguyên, dài 2-15cm, rộng 0,5-3,5cm. Cụm hoa mọc ở đầu cành, gồm 2-6 hoa to, hình loa kèn, dài 14-16cm, với 6 cánh hoa màu trắng hay hơi hồng. Quả nang 5-6cm có 3 ngăn, chứa nhiều hạt nhỏ hình trái xoan.

Bộ phận dùng: Thân hành - Bulbus Lilii. Thân hành do nhiều vẩy kết lại, xếp lợp lên nhau (nên Đông y dùng nó với tên là Bách hợp.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các trảng cỏ và bờ mương rẫy vùng núi (Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang...) cũng có nơi trồng để lấy thân hành ăn. Trồng bằng giò như trồng hành, Tỏi. Sau một năm thu hoạch thường người ta ngắt hết hoa để cho củ to. Thu hoạch củ vào cuối mùa hè, đầu thu, khi cây bắt đầu khô héo. Đào về rửa sạch, tách riêng từng vẩy, nhúng nước sôi 5-10 phút cho vừa chín tái, rồi đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân hành chứa glucid 30%, protid 4%, lipid 0,1%, vitamin C và colchicein.

Tính vị, tác dụng: Bách hợp có vị đắng tính hàn, có tác dụng nhuận phế, tiêu đờm, trừ ho, dưỡng

tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa lao phổi, ho khan hoặc ho có đờm quánh, ho ra máu, viêm phế quản, sốt, thần kinh suy nhược. Còn dùng chữa tim đập mạnh, phù thũng.

Cách dùng: Ngày dùng 8-20g dạng thuốc sắc hoặc bột. Khi chữa ho, đau ngực, lao phổi, ho ra máu, thường dùng tươi giã nát, ép nước uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho lâu, phổi yếu, tâm thần suy nhược, lo âu, hồi hộp, buồn bực, ít ngủ; dùng Bách hợp. Mạch môn, Sinh địa, đều 20g. Tâm sen sao 5g sắc uống.

2. Chữa triệu chứng đau ngực, thổ huyết: Bách hợp giã tươi, lấy nước uống.

3. Chữa viêm phế quản, Bách hợp 30g, Mạch môn 10g. Bách bộ 8g, Thiên môn đông 10g. Tang bạch bì 12g, ý dĩ nhân 15g, sắc với 1 lít nước, còn 400ml chia ba lần uống trong ngày.

4. Chữa đại tiện ra máu: Hạt Bách hợp tẩm rượu sao, tán nhỏ, uống 6-12g.

5. Chữa đau dạ dày mạn tính, thỉnh thoảng đau bụng: Bách hợp 30g, Ô dược 10g sắc uống.

Ba chĩa

Ba chĩa - Aglaia merostele Pell, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ ít nhánh. Lá kép to, có cuống chung dài 1-1,5m mang 25-27 cặp lá chét thuôn dài 35-45cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông như nhung màu hung. Chuỳ hoa ở ngọn, có lông, hoa vàng cao 2mm; bao phấn 5; bầu 3 ô. Quả mọng xoan, cao 4cm, màu vàng; hạt 1

Một đoạn lá kép; Cụm hoa; Nhánh quả.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Aglaiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh ở Gia Lai và Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, lá dùng chữa sốt rét.

Bách kim

Bách kim - Erytharaea spicata Pers; thuốc họ Long đờm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-30cm, thân thẳng, phân nhánh từ gốc, hoặc bắt đầu từ giữa thân, có các nhánh đứng. Lá không cuống, bầu dục thuôn, dài 1,5-2,5cm, rộng 0,3-1,3cm và có 2 tai tròn ở gốc hầu như tù ở đầu. Hoa hồng không cuống hay gần như không cuống, thành bông kéo dài, thưa, nằm một bên, trên toàn thân hay chỉ ở nửa trên. Quả nang mảnh, hai van; hạt nhiều, rất nhỏ, gần như hình cầu, nhăn nheo.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Erythraeae.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Âu, châu Phi. Phổ biến trong các ruộng bỏ hoang ở Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: cây dùng nấu nước uống lợi tiểu. Thường lẫn lộn với thân cây Cù mạch - Dianthus superbus l, có khi cũng gọi là Cù mạch.

Bạch liễm

Bạch liễm - Ampelopsis japonica (Thunb.) Makino, thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, không lông, thân cứng, vòi chẻ hai. Lá hai lần kép, cuống có cánh, thường có 3-5 lá chét hình trái xoan bánh bò 4 x 2 cm, nhọn hai đầu, gân lồi và có lông, mặt trên nâu sẫm, mặt dưới trăng trắng,

mép có răng nhỏ và có lông. Cụm hoa đối diện với lá, nhỏ, lưỡng phân; nụ tròn, to 1-1,5mm.

Mùa hoa tháng 5- (7-8) quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ampelopsis, thường gọi là Bạch liễm.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới biết phân bố ở vùng Tây Nguyên.

Thành phần hoá học: Trong củ có chất nhầy và tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu ung, tán kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng chữa trĩ rò, tràng nhạc, mụn nhọt sưng lở, bỏng lửa và bỏng nước. Liều dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy rễ giã đắp chỗ đau.

Bách nhật

Bách nhật, Cúc bách nhật hay Bông nở ngày - Gomphrena globosa l, thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo mộc hàng năm cao 30-80cm, có lông. Lá mọc đối, mặt dưới phủ lông mềm màu trắng nhạt. Hoa họp thành đầu, màu đỏ tía, có hai lá ở gốc; trục cụm hoa có lông nhung. Lá bắc hình thuôn nhọn, khô xác; lá bắc con ôm lấy hoa. Đài 5 dính thành ống. Nhị 5. Bầu hình trứng với hai đầu nhuỵ hình chỉ. Quả là một túi có vỏ mỏng như màng. Hạt hình trứng màu nâu đỏ, bóng loáng.

Mùa hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Gomphreae, thường gọi là Thiên nhất hồng. Cũng như toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng chủ yếu làm cảnh. Có thể thu hái hoa vào mùa hè thu khi hoa nở, dùng tươi hay phơi khô. Cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cụm hoa có gomphrenin 1. II.III.V.VI. Còn có amarathin và isoamaranthin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính bình; có tác dụng khử đàm, tiêu viêm, bình suyễn, chống ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Hen phế quản, viêm khí quản cấp và mạn; 2. Ho gà, lao phổi và ho ra máu; 3. Đau mắt, đau đầu; 4. Sốt trẻ em, khóc thét về đêm; 5. Lỵ. Liều dùng 9-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị chấn thương bầm dập, bệnh ngoài da, nghiền cây tươi giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa.

ở Campuchia, người ta dùng trị thấp khớp, đau nhức mình sau khi sinh.

Đơn thuốc:

1. Hen phế quản: Cụm hoa Cúc bách nhật 6g, Tỳ bà diệp 6g, Bảy lá một hoa 6g. Nhót 10 g sắc uống, chia hai lần uống cách xa nhau. Các thành phần trên có thể nghiền thành bột, mỗi lần dùng 1,5-3g, 2 hay 3 lần trong ngày.

2. Trẻ em khóc thét về đêm: Cụm hoa Cúc bách nhật 5g, Xác ve sầu 3g, Cúc hoa 2g, sắc nước cho uống.

Bạch phụ tử

Bạch phụ tử. Dầu mè đỏ, San hô - Jatropha multifida l., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ rất nhẵn, cao tới 6m. Lá xẻ thuỳ chân vịt sâu, các thuỳ có nhiều răng hẹp, gốc phiến lá hình tròn, cuống dài bằng lá, lá kèm chia thành nhiều phiến hình chỉ. Cụm hoa hình xim dạng tán, có cuống dài mang hoa đơn tính màu đỏ. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa; ở hoa đực có 8 nhị; ở hoa cái có bầu nhẵn. Quả nang, hình trứng ngược, nhẵn, màu vàng nhạt, dài cỡ 3cm.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix -jatrophae. Hạt, mủ, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây nguyên sản ở miền nhiệt đới châu Mỹ, được đem vào trồng ở nước ta làm cây cảnh và làm hàng rào. Rễ phình thành củ, cũng ăn được như củ Sắn (sau khi nướng chín). Củ giống như Thảo ô dầu mà nhỏ hơn, dài hơn 4cm, lúc khô vỏ sần sùi có vân, tương tự như củ Phụ tử.

Củ thu hoạch vào tháng 3, phơi khô hoặc lùi nướng để dùng làm thuốc. Lá mủ thu hái quanh năm. Quả thu vào mùa thu.

Thành phần hoá học: Lá, thân, rễ đều chứa acid cyanhydric. Hạt chứa 30% dầu, có thể dùng thắp được.

Tính vị, tác dụng: Bạch phụ tử (củ) có vị cay ngọt, rất nóng, có độc, có tác dụng tán ứ, tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm gió lạnh mất tiếng, trúng phong co cứng bại liệt, đau tim do huyết ứ và các bệnh phong ở đầu, mặt. Hạt cũng được dùng như hạt Dầu mè làm thuốc tẩy mạnh nhưng nguy hiểm, dễ gây ngộ độc. Có khi được dùng trị ho, làm ra mồ hôi. Lá cũng gây xổ nhưng kém hơn lá Dầu mè. Mủ cây dùng cầm máu và đắp vết thương cho liền gân. Cũng dùng trị rắn cắn. Liều dùng 3-6g củ, phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng phong liệt nửa người: Bạch phụ tử, Tằm gió, Bò cạp (Toàn yết) với lượng bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 6g với rượu, ngày uống 3 lần.

2. Chữa trẻ cấp kinh sốt cao co giật, co cứng: Bạch phụ tử, Nam tinh chế với Mật bò, Toàn yết. Tằm gió, Câu đằng, Phấn nứa, Bạch đàn, mỗi vị 4g sắc uống.

3. Chữa tim đau do máu ứ nguy cấp: Bạch phụ tử, Nhục quế, Đương quy đều 6g, sắc uống liên tục.

Bạch thược

Bạch thược hay Thược dược - Paeonia lactiflora Pall. (P. albiflora Pall), thuộc họ Mẫu đơn - Paeoniaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-80cm, lá mọc so le, chụm hai hay chụm ba, kép, với 9-12 phần phân chia, các đoạn không đều, hình trái xoan ngọn giáo, dài 8-12cm, rộng 2-4 cm mép nguyên, phía cuống hơi hồng. Hoa rất to mọc đơn độc, có mùi hoa Hồng, trên mỗi thân mang hoa có 1-7 hoa, rộng 10-12cm. Đài có 6 phiến, cánh hoa xếp trên một dãy hoặc hai dãy, màu hồng thịt trước khi nở, rồi chuyển dần sang màu trắng tinh; bao phấn màu da cam. Quả gồm 3-5 lá noãn. Có nhiều thứ trồng khác nhau, có hoa có độ lớn, số lượng cánh hoa, màu sắc... khác nhau.

Hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Củ Thược dược hoa trắng. Radix Paeoniae Alba, thường gọi là Bạch thược. Củ Thược dược hoa đỏ - Radix Paeoniae Rubra, thường gọi là Xích thược.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập giống từ Trung Quốc vào trồng ở Sapa tỉnh Lào Cai. Người ta dùng củ có đường kính khoảng 1-2cm, dài 10-15cm, màu trắng hồng ít xơ. Đào về rửa sạch, ngâm nước 1-2 giờ, ủ 1-2 ngày đêm (có thể đồ) rồi bào hay thái mỏng, sao qua. Có khi tẩm giấm rồi sao qua hay sao cháy cạnh, hoặc tẩm rượu sao qua. Lúc chưa bào chế thì cần phải sấy lưu huỳnh, khi đã bào chế rồi cần để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hoá học: Trong củ có paeoniflorin, oxypaeoniflorin, albiflorin, benzoyl-paeoniflorin, oxypaeoniflorinone, paeonolide, paeonol... còn có tinh bột, tanin, calcium oxalat, một ít tinh dầu, acid benzoic, nhựa và chất béo, chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Bạch thược vị đắng chua, tính hơi chát; có tác dụng bình can chỉ thống, dưỡng huyết điều kinh, liễm âm chỉ hãn, bổ huyết bình can, tiêu sưng viêm, làm mát dịu.

Xích thược vị đắng, tính bình, không chua, không có tác dụng thu liễm như Bạch thược mà lại có công năng hoạt huyết, làm tan máu ứ tụ mạnh hơn, thích dụng cho các trường hợp sưng tấy, đơn độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tuỳ theo cách chế biến mà cây có Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Nếu để sống: Chữa đau nhức, trị tả lỵ, giải nhiệt, chữa cảm mạo do chứng lo gây nên.
- Nếu sao tẩm: Chữa các chứng bệnh về máu huyết, thông kinh nguyệt.
- Nếu sao cháy cạnh: Chữa băng huyết.
- Nếu sao vàng chữa đau bụng máu, ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng khi hành kinh, hoặc máu xấu ứ trệ sinh đau nhức; Bạch thược, Sinh địa mỗi vị 20g, Đương quy 10g. Xuyên khung 4g, gia Ngưu tất 20g sắc uống.

2. Chữa băng huyết, rong huyết, hành kinh không dứt hoặc ngừng rồi lại thấy: Bạch thược, Trắc bá diệp, sao sém đen, mỗi vị 12-20g sắc uống.

3. Chữa tiêu khát, đái đường: Bạch thược, cam thảo lượng bằng nhau tán bột, uống mỗi lần 4g, ngày uống 3 lần.

Bạch thược nam

Bạch thược nam - Premna camboliana P.Dop var membranacea P.Dop, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, nhánh non có lông mịn. Lá đa dạng có lông mịn ở mặt dưới. Ngù hoa có lông mịn, rộng 8cm. Đài có lông mịn, hai môi, 5 răng. Tràng có môi trên nguyên, có lông ở trong, môi dưới có lông ở thuỳ giữa. Quả hạch cứng, đen, to 4mm.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - Radix et Ramulus Premnae Cambodianae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương, mọc hoang. Gặp ở rừng núi Cấm, tỉnh An Giang.

Tính vị, tác dụng: Là cây thuốc dân gian, chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Làm thuốc bổ cơ xương, trừ đau nhức. Còn dùng trị di tinh, mộng tinh và bạch đới.

Bạch tiền lá liễu

Bạch tiền lá liễu - Cynanchum stauntonii (Decne) Schltr. et Lévi., thuộc họ Thiên Lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Thân cứng, không lông, to 3-4mm, nhựa mủ trắng có phiến rất hẹp, dài 6-8cm, rộng 30-4cm, đầu nhọn, gân giữa nhạt, gân phụ không rõ; cuống dài 2-3mm. Cụm hoa xim ít hoa; cuống như chỉ cao 1mm; lá dài 2mm; cánh hoa dài 5mm xoắn vặn.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Cynanchi Stautonii, thường gọi là Bạch tiền.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa bờ đê, đập, vùng Hà tiên tỉnh Kiên Giang.

Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch phơi cho khô.

Thành phần hoá học: Có glaucogenin A.B, glaucosideA glaucogenin - C-mono-D-thevetoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong tán nhiệt, tiêu thũng giảm đau, tả phế, giáng khí, hạ đàm ngừng ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc. Thân rễ được sử dụng nhiều chữa các bệnh về phổi, ho nhiều đờm, đau tức ngực, trẻ em cam tích.

Bả chuột

Bả chuột, Lan củ chén, Bào trục cánh - thecostele alata (Roxb). Par. et Rchb,f (T. poilanei Gaguep), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan biểu sinh, có rễ dạng sợi, đường kính 5mm. Các hành giả dài 4-5cm, dày 2-3cm, có góc rãnh, bao bởi các sợi do các lá bẹ bị rách. Lá thuôn dài 15-25cm, rộng 3,5-4,5cm, thon hẹp thành cuống dài 2-4cm. Cán hoa mảnh, dài 14-40cm mang nhiều hoa ở nửa trên. Hoa nhỏ màu vàng nhạt tươi hay đậm có bớt tím, đường kính 15mm với cuống hoa dài 6-10mm. Cánh môi dạng ống màu tím, hai thuỳ bên cạnh hẹp, cong; cột nhị nhuỵ có cánh ở hai bên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Thecosteles.

Nơi sống và thu hái: Cây mộc hoang rải rác ở vùng đồi núi, ở độ cao đến 1500m, từ các tỉnh phía Bắc (Vĩnh Phú) đến miền Trung của nước ta (Khánh Hoà).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: A. Pételot ghi lại là ở Vĩnh Phú, người ta dùng cả cây, thái nhỏ nấu đặc, sau đó thêm một phần thạch tín và quấy đều, để nguội trong 5 giờ, thêm một ít gạo nếp và đặt lên bếp vài giờ. Sau đó lấy ra phơi khô. Làm lại lần nữa, gạo đã được tẩm độc dùng để làm bả diệt chuột.

Bạch xà (cây)

Bạch xà hay Ráng đa túc tai nhỏ - Polypodium subauriculatum Blume, thuộc họ Dương xỉ - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây có thân rễ bò rất dài, màu mốc trắng, vẩy nhỏ màu hung quăn. Lá thưa, cuống vàng dài 20-30cm, phiến dài 20-60cm. Lá chét bậc nhất mọc ngang, cách nhau 2cm, dài 10-15cm, rộng 16-20mm, mỏng gốc hơi có tai, mép nguyên hay có răng, đầu thon dài, có đốt ở cuống ngắn.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Polypodii.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Đông Ấn Độ, Malaixia và bắc úc. Ở nước ta, cây thường gặp mọc trên đá vùng rừng núi. Thu hái thân rễ vào mùa khô, phơi khô hay phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Chưa được nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết trong dân gian dùng làm thuốc hạ nhiệt nhanh, chữa các loại ban trái, chủ yếu là ban trắng.

Ghi chú: Ở một số loài khác cùng chi Polypodium vulgare l., trong thân rễ có một acid glycyrrheic, đường, nhựa, và có chất polypodin kích thích sự tiết mật. Được dùng làm thuốc long đờm trong trường hợp viêm khí quản và làm tiết mật, có tác dụng nhuận tràng nhẹ. Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay tán bột uống.

Bạc lá

Bạc lá - Croton arygratus Blume., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiacceae.

Mô tả: Cây gỗ cao khoảng 13m, có nhánh sần sùi với nhiều vết sẹo lá sít nhau. Lá cụm 3-8 cái ở ngọn các nhánh, nguyên hình trái xoan hay ngọn giáo, nhọn thành mũi mảnh ở đỉnh, thon hẹp hay rộng và tròn ở gốc, hơi hình khiên, màu lục sẫm ở mặt trên, mặt dưới phủ đầy lông hình khiên màu sét, gân phụ 6-9 cặp; cuống dài 1-8cm, dày lông hình khiên; lá kèm 5-6mm. Chùm hoa đứng 10-20cm ở ngọn, phủ lông màu sét. Quả hình trứng ngược, đường kính 8-20mm, màu sét. Hạt nâu, hình trái xoan, trái 5-12mm, hơi có lông hình sao.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Crotonis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng tới độ cao 300m từ các tỉnh phía Bắc tới Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nắng, Khánh Hoà và Đồng Nai. Cũng phân bố ở Campuchia và Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng làm trà uống.

Ghi chú: Một số khác như Côn chè như Cù đèn trà - Croton potabilis Croiz., chỉ phân bố ở các tỉnh Quảng Trị tới Quảng Nam- Đà Nẵng, cũng có lá dùng uống như trà.

Bạc biển

Bạc biển - Argusia argentea (L.f) Heine - (Messerschmidia argentea (L) johnston), thuộc họ Vòi voi - Boraginaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-4m, gốc to 20cm. Lá mọc khít nhau ở ngọn các nhánh; phiến lá hình trái xoan thuôn, dài 10-16cm, rộng cỡ 6cm, đầy lông như nhung màu trắng bạc, gân phụ khó nhận; cuống không có. Xim bò cạp kép, hoa xếp theo hai hàng, màu trăng trắng, lá đài 5; tràng có ống ngắn với 5 thuỳ xoan nhọn; 5 nhị, đính gần gốc tràng. Quả hạch tròn bẹp, vàng vàng lúc chín, to 5-8mm.

Hoa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Argusiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam.

Cây mọc ở vùng bờ biển của nước ta, từ Đã Nẵng vào phía Nam.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Kinh nghiệm dân gian miền biển Khánh Hoà và một số vùng khác thường lấy lá làm thuốc trị nọc rắn biển cắn.

Bắc sa sâm

Bắc sa sâm, Sa sâm bắc - Glehnia littoralis Fr. - Schmidt. ex Miq., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 20-40cm. Rễ mọc thẳng, hình trụ dài và nhỏ, dài đến 20-30cm, đường kính 5-8mm, màu trắng ngà. Lá kép lông chim 1-2 lần, mọc so le, lá chét hình trứng, mép có răng cưa, cuống lá dài 10-12cm, có bẹ ôm thân, màu tím, có lông mịn. Cụm hoa hình tán kép mọc ở ngọn thân; cuống tán màu tím, có lông mịn, mỗi tán có 15-20 hoa nhỏ màu trắng ngà. Quả bế đôi, hạt hình bán cầu, màu vàng nâu.

Ra hoa tháng 4-5; có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Glehniae, thường gọi là Bắc sa sâm.

Nơi sống và thu hái: Cây được mang từ Trung Quốc vào trồng ở nước ta, thích nghi với độ cao 1000-1500m so với mặt biển, với nhiệt độ trung bình 18-20o, lượng mưa cả năm 2000mm. Cây ưa đất cát pha, nhiều mùn, ẩm. Trồng bằng hạt gieo vào cuối mùa đông hay đầu mùa xuân. Sau khi trồng 1-2 năm thì có thể thu hoạch rễ. Đào rễ vào mùa thu khi lá cây điểm vàng. Rửa sạch đất, phân loại rễ to, nhỏ rồi ngâm rễ vào nước sôi vài phút. Vớt ra ngay, bóc vỏ được dễ là vừa. Khi rễ ráo nước thì cần bóc vỏ ngay, đem rải rễ cho thẳng, phơi nắng hoặc sấy cho khô. Để bảo quản, cần sấy qua diêm sinh rồi cất trữ.

Thành phần hoá học: Rễ chứa chất dưỡng, tanin, ít chất béo. Đã tách được các chất imperatorin, psoralen, oosthenol-7-b- gentiobioside.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng dưỡng âm thanh phế, tả hoả, chỉ thấu, ích vị sinh tân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng chữa: 1. Viêm phế quản mạn tính, ho, ho khan; 2. Bệnh nhiệt bao tân dịch, gầy róc, lưỡi khô, khát nước. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: 1. Chữa bệnh hư lao thổ huyết hay nóng âm gầy khô, phổi yếu, tim đập không đều, mạch nhanh và nhỏ yếu, khó thở thổn thức: Sa sâm và Mạch môn, mỗi vị 20g sắc uống.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính, ho, khó thở: Sa sâm 30g, Cỏ tóc tiên 10g, Cam thảo 6g sắc uống.

Ghi chú: Không dùng với Veratrum nigrum.

Bạc thau

Bạc thau, Bạc sau, Lú lớn hay Thảo bạc - Argyreia acuta Lour, thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo bò hoặc quấn. Thân có nhiều lông màu trắng bạc. Lá nguyên, mọc so le, hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên nhẵn, xanh sẫm, mặt dưới (mặt sau) có nhiều lông mịn màu trắng bạc. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn thân, hình đầu hay hình tán, cuống hoa có lông tơ trắng bạc. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5, màu trắng, mặt ngoài có lông tơ. Mặt ngoài của lá đài cũng có ánh bạc. Quả mọng hình cầu, khi chín màu đỏ, bao bởi đài hoa phát triển, có mặt trong màu đỏ. Hạt hình trứng, màu nâu.

Mùa hoa quả tháng 6-7 cho đến tháng 11.

Bộ phận dùng: Đoạn thân mang lá - Herba Argyreiae; có khi dùng cả rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi, ven bờ bụi. Có thu hái thân, lá quanh năm.

Lá thường dùng tươi. Cành lá, rễ đem về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Có thể tẩm rượu sao qua rồi mới dùng.

1. Cành mang hoa và quả; 2. Quả

Tính vị, tác dụng: Bạc thau có vị hơi chua, hơi đắng nhạt, tính mát, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, giải độc, sát trùng, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị bí tiểu tiện, đi đái ít một rát buốt, nước tiểu đục, bạch đới, ngứa lở, mụn nhọt, sốt rét, ho, viêm phế quản cấp, và mạn. Ngày dùng 20-40g tươi hoặc 12-20 khô, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều: Bạc thau 20g, Rau dền gai 8-16g sắc nước uống. 2. Rong huyết, rong kinh: lá Bạc thau giã nhỏ chế nước nguội vào, vắt lấy nước cốt uống, và lấy bã đắp lên đỉnh đầu (Nam được thần hiệu). Hoặc dùng lá Bạc thau, lá Ngải cứu, lá Bạch đầu ông mỗi vị 20g giã nhỏ, lọc nước uống.

3. Bạch đới: Lá Bạc thau và lá Mò (Xích đồng nam, Bạch đồng nữ) mỗi vị 30-40g giã vắt lấy nước uống trong hay sắc uống.

4. Ho trẻ em: Lá Bạc thau, lá Chua me, lá Xương sông mỗi vị 6-8g giã vắt lấy nước cốt cho uống.

5. Sưng tấy, mụn nhọt: Lá Bạc thau tươi giã đắp.

6. Nổi mẩn ngứa, ghẻ lở, rôm sẩy: Lá Bạc thau nấu nước tắm rửa.

7. Vết thương, mụn nhọt, chảy nước vàng: Lá Bạc thau khô tán mịn, rắc hoặc lá tươi giã đắp.

Bạc thau đá

Bạc thau đá - Paraboea treubii (Forbes) Burtt, thuộc họ Rau tai voi - Gesneraceae.

Mô tả: Cây nửa bụi. Thân thẳng cao tới 1m, có lông mềm màu vàng xám nhạt. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, kéo dài, có chóp nhọn và gốc thon nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm, dài 10-12cm, rộng 2-4,5cm. Gần lồi ở mặt dưới, gân phụ 8-10 đôi; cuống dài 2-10cm, mảnh, có lông xám mềm, thường ôm lấy thân. Cụm hoa hình chuỳ, rất thưa, cao 20-40cm, có lông, cuống chung dài tới 10cm, cuống nhỏ của hoa dài 1cm, lá bắc thon. Hoa có 5 lá đài có lông, tràng hình chuông, nghiêng, màu trắng hay màu hoa cà; nhị sinh sản 2, có chỉ nhị ngắn, đính ở góc ống tràng; bầu nhẵn hoặc hơi có lông.

Quả nang dài 2-4cm, vặn xoắn ốc, mở thành 4 van. Hạt hình trụ có mỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây phơi hay sấy khô - Herba Parboeae.

Nới sống và thu hái: Cây của vùng Malaixia - Châu Đại Dương, mọc hoang ở vùng núi.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng làm thuốc trị ho, cảm sốt, ban trẻ em (An Giang)

Bạc thau hoa đầu

Bạc thau hoa đầu, Thảo bạc đầu - Argyreia capitata (Vahl) Choisy, thuộc họ Khoai lang - Convolovulaceae.

Mô tả: Dây leo cứng có lông vàng dài, lá dài 10-13cm có lông vàng; 10 cặp gân. Cụm hoa gần như tròn, có 3-5 hoa màu hồng, bao chung do 3-4 lá bắc dài đến 2-5cm, có lông; 5 lá đài có lông ở mặt ngoài; tràng dài 4-5cm có thuỳ cạn. Quả nang cao 8mm, có 2 ô, chứa 4 hạt hình thận.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Argyreiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Mailaixia, mọc hoang ở các lùm bụi, vùng núi trung du và thượng du.

Tính vị tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng chữa rong kinh, rong huyết, thường phối hợp với Ngải cứu và Nụ áo hoa tím. Còn dùng chữa gãy xương, đau gân.

Dân gian dùng củ của nó và của cây Thảo bạc tơ - Argyreia setosa Choisy,

cũng như Sâm thanh tách - Ruellia tuberosa L. thay vị Cát căn (An Giang).

Bạch truật

Bạch truật - Atractylodes macrocephala Koidz., thuộc họ Cúc - Asleraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm, sống nhiều năm. Rễ thành củ mập, có vỏ ngoài màu vàng xám. Lá mọc so le, mép khía răng, lá ở gốc có cuống dài, xẻ 3 thuỳ; lá gần cụm hoa có cuống ngắn, không chia thuỳ. Cụm hoa hình đầu, ở ngọn; hoa nhỏ màu tím. Quả bế có túm lông dài.

Mùa hoa quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Atractylodis macrocephalae, thường gọi là Bạch truật.

Nơi sống và thu hái: Khoảng năm 1960, ta nhập nội đem trồng thử ở Bắc Hà và Sa Pa tỉnh Lào Cai, nay được đem trồng ở nhiều nơi cả miền núi và đồng bằng. Trồng bằng hạt vào tháng giêng hoặc tháng 3, hoặc tháng 9-10 ở vùng núi và từ tháng 10 đến đầu tháng 11 ở đồng bằng. Trong 2 năm thì có thể thu hoạch dược liệu; nhưng trồng ở đồng bằng thì chỉ cần 8-10 tháng. Thu hoạch rễ củ vào tháng 6-7 (ở đồng bằng) và tháng 12 (ở miền núi) khi lá ở gốc đã khô vàng; cắt bỏ rễ con, rửa sạch, sấy lưu huỳnh 12 giờ, rồi phơi khô. Củ cứng chắc, vỏ màu nâu, ruột trắng ngà, có mùi thơm nhẹ là loại tốt. Khi dùng, đắp nước vào khâu ủ rễ cho mềm rồi thái miếng.

Thành phần hoá học: Củ chứa 1,4% tinh dầu. Thành phần của tinh dầu gồm: atractylol, atractylenolid I, II và III, endesmol và vitamin A.

Tính vị, tác dụng: Bạch truật có vị ngọt đắng, mùi thơm nhẹ, tính ấm, có tác dụng kiện tỳ, táo thấp, chỉ tả, hoà trung, lợi thuỷ, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bạch truật được xem là một vị thuốc bổ bồi dưỡng và được dùng chữa viêm loét dạ dày, suy giảm chức phận gan, ăn chậm tiêu, nôn mửa, ỉa chảy phân sống, viêm ruột mạn tính, ốm nghén, có thai đau bụng, sốt ra mồ hôi. Cũng dùng làm thuốc lợi tiểu, trị ho, trị đái tháo đường. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, bột hoặc cao. Người đau bụng do âm hư nhiệt trướng, đại tiện táo, háo khát không dùng.

Đơn thuốc:

1. Thuốc bổ và chữa dị ứng: Bạch truật 6kg cho ngập nước vào nồi đất hay đồ sành, đồ sắt tráng men, nấu cạn còn một nửa, gạn lấy nước, thêm nước mới, làm như vậy 3 lần. Trộn 3 nước lại cô đặc thành cao. Ngày uống 2-3 thìa cao này.

2. Viêm gan nhiễm trùng: Bạch truật 9g. Nhân trần 30g, Trạch tả 9g. Dành dành 9g. Phục linh 12g, nước 450ml sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Viêm dạ dày cấp và mạn tính, bệnh về máu: Bạch truật 6g. Trần bì 4,5g, Toan táo nhân 3g. Hậu phác 4,5g. Gừng 3g, Cam thảo 1,5g nước 600ml, sắc, sau đó lọc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ba đậu

Ba đậu hay Mần để - Croton tiglium L,. thuộc họ Thầu dầu - Euphorbtuceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m, phần cành nhiều. Lá mọc so le, mép khía răng. Lá non màu hồng đỏ. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, hoa đực ở phía ngọn, hoa cái ở phía gốc. Quả nang nhẵn màu vàng nhạt. Hạt có vỏ cứng màu vàng nâu xám.

Cây ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Hạt - Fructus Crotonis, thường gọi là Ba đậu; còn dùng lá và rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở ven đồi, nương, rẫy cũ và rừng ẩm. Hạt thu hái ở những quả chín nhưng chưa nứt vỏ. Để nguyên quả khi dùng mới gỡ hạt hoặc đập lấy hạt và phơi khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng. Lá dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa khoảng 30-50% dầu mùi khó chịu chứa các glycerid acid trung hoà và không trung hoà, không có tính tẩy, gồm stearin, palmitin, glycerid crolonic và tiglic; 18% protein... Hạt có tính chất tẩy do nhựa hoà tan trong dầu chứa các yếu tố phenolic gây bỏng da. Trong hạt có một glycosid là crotonosid một albuminoza rất độc là croitin, một alcaloid gần như ricinin trong hạt Thầu dầu.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, tính nóng, rất độc, có công năng phá tích, trục đờm, hành thuỷ. Rễ và lá có vị cay và nóng có độc, có tác dụng ôn trung tán hàn, khu phong, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt dùng chữa hàn tích đình trệ, bụng đầy trướng, táo bón, đại tiện bí kết (tắc nghẽn ruột) ho nhiều đờm loãng, đau tức ngực, bạch hầu và sốt rét. Rễ dùng trị thấp khớp dạng thống phong, bọc máu, đòn ngã, rắn cắn. Lá dùng bên ngoài khi bị phát cước hoặc làm thuốc sát trùng.

Thường dùng hạt dưới hình thức Ba đậu sương nghĩa là hạt Ba đậu đã ép bỏ hết dầu đi, sao vàng mới dùng với liều 0,01-0,05g làm viên hoặc chế cao. Lại thường dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác. Rễ dùng với liều 3-10g. Lá có thể dùng tươi giã đắp hoặc tán làm bột sát trùng.

Đơn thuốc: Trị nọc độc rắn cắn: Rễ Ba đậu 30g, ngâm trong một lít rượu, lấy nước đắp ngoài. Dùng lá khô tán bột 0,5g uống với nước mát, ngày một lần.

Ghi chú: Bệnh thực nhiệt, táo bón, phụ nữ có thai không dùng. Ba đậu rất độc không dùng quá liều. Nếu bị ngộ độc, dùng Đậu đen, Đậu xanh, Đậu đũa hoặc Hoàng liên nấu nước uống để giải độc.

Ba đậu tây

Ba đậu tây hay Vông đồng - Hura crepitans L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, có dáng đẹp. Lá đơn, hình tim, có răng cưa, nhọn ở chóp, dài 20-30cm, rộng 15-20m. Hoa đực tập hợp thành bông nhiều hoa, hoa cái đơn độc. Quả nang hoá gỗ dẹp, có khoảng 12 mảnh vỏ lồi và tròn, cao 5cm, rộng 10cm. Hạt hình mắt chim, dẹp, hơi có lông hung.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và hạt - Cortex et Semen Hurae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới được nhập trồng làm cây bóng mát dọc đường, có khi trở thành cây hoang dại. Vỏ cây thu hái quanh năm. Hạt nhặt ở những quả chín.

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất dịch mủ. Hạt chứa 37,1% chất dầu và 25,63% chất protein.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ của cây ăn da rất độc, có thể gây tai biến ở mắt khi vương vào mắt. Nhựa cây có tính xổ và gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa mủ thường được dùng để tiệt trùng, có nơi dùng chữa bệnh hủi. Hạt chỉ thường được dùng làm phân vì giàu albumin. Ở Công Gô người ta dùng hạt làm thuốc xổ với liều 2-3 hạt trong một ngày, nhưng nếu dùng với liều cao sẽ gây khó tiêu dẫn tới tai biến có thể làm chết người.

Ta thường dùng vỏ cây làm thuốc tẩy, trị táo bón, gây nôn và chữa mụn nhọt, bướu. Có thể dùng vỏ cây sắc nước uống hoặc nấu cao. Để trừ mụn nhọt và các bệnh ngoài da, dùng vỏ tươi giã nát đắp ngoài.

Bả dột

Bả dột hay Ba dót, Cà Dót - Eupatorium triplinerve Vahl, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi dày, thân cao 40-50cm. Thân và gân chính của lá màu đỏ tía. Lá mọc đối, hình mác, gốc và chóp thuôn, mép nguyên, có gân giữa to với 2 cặp gân phụ, không lông. Cụm hoa thưa hình ngù, ở ngọn thân và nách lá gồm nhiều hoa đầu màu hồng, có bao chung gồm 2-3 hàng lá bắc, bên trong có 15-20 hoa. Quả bế có 5 bướu, dài 2mm, có lông màu trắng dễ rụng.

Cây ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn thân chưa có hoa - Herba Eupatorii.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng và nay trở thành cây hoang dại ở Á châu nhiệt đới. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt.

Thu hái cây vào mùa hạ, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu và hai hoạt chất đắng và ayapanin và ayapin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, mùi thơm nhẹ. Cây có tác dụng cầm máu tại chỗ, làm ra mồ hôi, tiêu sưng, giảm đau. Với liều nhỏ cây có tác dụng kích thích và bổ đắng. Với liều cao, có tác dụng nhuận tràng và xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân nhiều vùng nhiệt đới dùng cành lá nấu nước uống thay trà sau bữa ăn. Nó vừa có thể tiêu sưng tiêu viêm, lại trị được cảm sốt, chấn thương, mụn nhọt. Nếu phối hợp với Dầu giun, có thể làm nước uống trục giun. Còn làm giảm đau bụng kinh. Nếu phối hợp với Mía dò sắc uống sẽ làm xổ nhau nhanh. Dịch lá tươi giã ra dùng bôi vết thương cầm máu và các vết loét. Còn dùng uống trong và lấy bã đắp ngoài trị rắn cắn.

Thường dùng hàng ngày 10-15 g sắc uống. Để cầm máu, dùng dịch lá để uống sống hoặc giã lá tươi đắp vào vết thương.

Ba gạc

Ba gạc, Ba gạc vòng, Tích tiên - Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-1,5m. Thân nhẵn, có những nốt sần nhỏ màu lục sau xám. Lá mọc vòng 3 có khi 4-5; phiến lá hình ngọn giáo dài 4-16cm, rộng 1-3cm, gốc thuôn, chóp nhọn. Hoa nhỏ màu trắng, hình ống phình ở họng, mọc thành xim dạng tán kép dài 4-7cm. Quả dài xếp từng đôi, hình trứng, khi chín có màu đỏ tươi rồi chuyển sang màu tím đen.

Ra hoa tháng 3-12, có quả tháng 5 trở đi. Ở đồng bằng, có khi hoa nở quanh năm .

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rauvolfiae Verticilatae, thường có tên là La phụ mộc: Lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hoá, Lào Cai. Cùng phân bố ở Trung Quốc. Có thể trồng bằng hạt hay hom thân cành. Sau 2 năm có thể thu hoạch. Ta thường thu hái rễ cây mọc hoang, có thể đào quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông. Đào rễ về rửa sạch đất, phơi hay sấy khô.

Loài này đã được khai thác làm thuốc triệt để và liên tục từ nhiều năm nay, nên hiện nay cây đã hiếm dần.

Thành phần hoá học học: Trong rễ và lá có alcaloid toàn phần là 0,9-2,12% (rễ) và 0,72-1,69% (lá) trong đó chủ yếu là reserpin rescinnamin,

canescin, raunescin, serpentinin, ranvolfia A ($C_{25}H_{28}N_2O_2$).

Tính vị, tác dụng: Rễ Ba gạc có vị đắng, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt hoạt huyết, giải độc, giáng huyết áp. Nước sắc Ba gạc có tác dụng làm giảm huyết áp có nguồn gốc trung ương, làm tim đập chậm, lại có tác dụng an thần và gây ngủ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị huyết áp cao đau đầu, mất ngủ, choáng váng, đòn ngã, dao chém, sởi, ngoại cảm thấp nhiệt, động kinh, rắn cắn, ghẻ lở. Hiện nay ta chế thuốc dưới dạng cao lỏng, chứa 1,5% alcaloid toàn phần, 1g cao bằng 1g vỏ rễ để chữa cao huyết áp và làm thuốc an thần. Liều dùng trung bình của cao lỏng là 30 giọt một ngày; có thể tăng lên 45-60 giọt. Thời gian điều trị có thể kéo dài nhưng thường sau 10-15 ngày cần nghỉ.

Ba gạc Ấn Độ

Ba gạc Ấn Độ thuộc -Rauvolfia serpentina (L) Benth ex Kurz, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm, ít nhánh, rễ to, vỏ rễ có nhiều vết nứt dọc, mủ trắng.

Lá chụm 3, phiến bầu dục thon không lông, gân phụ 8-9 cặp. Cụm hoa chuỳ; cuống đỏ; hoa trắng, phía ngoài hồng, đài có 5 răng, cao 2mm; ống tràng phụ ở 1/3 trên nơi dính của các nhị; có đĩa mật; bầu không lông.

Quả hạch đỏ rồi đen, to cỡ 5-7mm, nhân dẹt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rauvolfiae serpentinae. Có khi còn dùng lá.

Nơi sống và thu hái: Loài có gặp mọc hoang ở Kontum và Đắc Lắc nhưng trữ lượng không đáng kể; thuộc loài cây quý hiếm của nước ta. Thường được trồng thí nghiệm trong các vườn thuốc. Thu hái rễ vào mùa đông khi cây rụng lá hoặc đầu mùa xuân. Thông thường là chặt thân cành sát gốc, dùng cuốc đào rễ. Rửa sạch đất cát để ráo nước rồi bóc vỏ phơi khô. Ở Ấn Độ, người ta thu hoạch rễ ở cây 3-4 tuổi, vào mùa thu.

Thành phần hoá học: Hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,8-1% Alcaloid có ít ở thân (0,3%) nhiều ở rễ (1-2%) tập trung ở vỏ rễ nhiều gấp 10 lần so với các bộ phận khác. Rễ chứa chất vô cơ 6-7% tinh bột, chất sterol và alcoloid (có đến 28 chất) thuộc 4 nhóm khác nhau (yohimbin, heteroyohimbin, serpagin và ajmalin).

Cây mọc ở Đắc Lắc có khả năng cho 10g vỏ rễ khô và chứa alcaloid toàn phần là 3,3% ở vỏ rễ. 0,275% ở lõi rễ, 0,975% ở thân lá. Từ vỏ rễ đã chiết tách được reserpin 0,04%, ajmalin 0,5%.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng tính hàn, có tác dụng hạ huyết áp và an thần, thu nhỏ đồng tử, làm se mí mắt, làm chậm nhịp tim và kích thích hoạt động của ruột. Ở Trung Quốc, người ta cho là rễ và lá có tác dụng thanh nhiệt, hoạt huyết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ Ba gạc Ấn Độ được dùng chữa huyết áp cao dưới hình thức bột, cao lỏng và alcaloid chiết dùng riêng. Reserpin thường được chế thành viên 0,1mg hoặc 0,25mg cho uống mỗi lần 1 viên 0,1 mg, ngày uống 2 lần sau bữa ăn. Liều tối đa mỗi lần là 1mg, một ngày là 5mg. Người ta cũng dùng viên Rauvoloid chứa 2mg alcaloid toàn phần, ngày uống 1-2 lần sau bữa ăn, mỗi lần 1 viên. Còn loại viên Raudicin dập từ bột rễ chứa 50-100mg, liều dùng trung bình hàng ngày là 200-400mg.

Ba gạc Châu đốc

Ba gạc Châu đốc, cây Phao lưới - Rauvolfiae chaudocensis Pierre ex Pit, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, đường kính 50-60cm, cao tới trên 10m. Cành non màu lục nhạt hình 4 cạnh, cành bánh tẻ có nhiều nốt sần. Lá thường mọc vòng 4; phiếu lá dài 17-20cm, rộng 1-2cm, mép nguyên, đầu lá vuốt nhọn, phiến lá kéo dài men theo cuống lá. Cụm hoa dạng xim tán. Hoa nhỏ. Đài gồm 5 lá đài màu lục nhạt, cao 1mm. Tràng gồm 5 cánh hoa màu trắng dính thành ống dài 3mm, phình to ở giữa, họng tràng có nhiều lông. Nhị 5 đính trên ống tràng, bao phấn nhọn. Nhuỵ có vòi dài hơn 1mm, đầu xẻ đôi. Bầu hai ngăn. Đĩa mật cao gấp 2 lần bầu, xẻ thành những tua nhỏ đến 1/2 chiều cao của vành đĩa. Quả hạch tròn, đường kính 1cm, có hai hạt.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Rauvolfiae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của miền Nam Việt Nam thường mọc ở những vùng rừng và xavan cây bụi. Có thể thu hoạch vỏ thân và vỏ rễ quanh năm.

Thành phần hoá học: Người ta đã phân tích được 14 alcaloid thuộc 3 nhóm, có reserpin, ajmalin, serpentin (có hàm lượng lớn hơn). Ở vỏ rễ có hàm lượng 2,39% alcaloid toàn phần và ở vỏ thân 1,75% alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cũng như các loài Ba gạc khác, vỏ rễ có vị đắng tính hàn. Reserpin có tác dụng hạ huyết áp, làm tim đập chậm, có tác dụng an thần, gây ngủ, và còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ sắc nước uống trị cao huyết áp và lỵ. Rễ sắc nước đặc pha thêm muối để tắm ghẻ và bệnh ngoài da, nhất là bệnh nấm, mẩn ngứa khắp người.

Lá tươi giã đắp chữa mụn nhọt.

Ba gạc châu Phi

Ba gạc châu Phi hay Bầu giác - Rauvolfia vomitoria Afzel ex Spreng, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-8m, thường là 3-4 m, phân nhánh nhiều. Thân cành màu nâu bạc, có nốt sần và vết sẹo của lá; nhựa mủ trắng, lá mọc vòng 3-5 cái, phần nhiều là 4, hình ngọn giáo đến bầu dục, dài tới 20cm, rộng 7cm. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục, mọc thành xim hai ngả hình tán ở nách lá và đầu cành. Cánh hoa xoăn, ống tràng phình ở hai đầu, vòi nhuỵ có lông ở gốc. Quả đại xếp từng đôi, có khi chỉ có 1 cái phát triển hình trứng hoặc hình cầu, khi chín màu đỏ cam, hạt dẹt cong, có khía.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rauvolfiae Vomitoriae.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới gặp ở huyện Phù Ninh tỉnh Vĩnh Phú. Nơi đây thời trước có trạm thí nghiệm trồng cây nhiệt đới do người Pháp lập ra, có thể là cây nhập từ châu Phi, trữ lượng hiện nay không đáng kể. Ta có chủ trương khoanh vùng bảo vệ nơi có cây mọc từ nhiều và gây trồng để giữ giống và phát triển.

Rễ Ba gạc châu Phi có đường kính 4-5cm đến 9cm, mặt ngoài vàng nâu, khía dọc, cũng có thể thu hái như rễ các loại Ba gạc khác.

Thành phần hoá học: Chủ yếu là alcaloid tập trung ở rễ và lá, ở rễ, hàm lượng alcaloid toàn phần là 1-1,5%, tập trung 90% ở vỏ rễ. Cây trồng ở Việt Nam có vỏ rễ chứa 3,28-5,66% alcaloid toàn phần. Rễ chứa reserpin (0,2%) ajmalin, reserpilin và một số alcaloid đặc biệt thuộc nhóm yohimbin (sederin) heteroyohimbin, rauvanin (đồng phân của reserpilin) alstonin (đồng phân của serpentin). Vỏ rễ là nguyên liệu để chiết xuất reserpin, ajmalin, reserpilin. Lá chứa 1% alcaloid là dẫn chất của heleroyophimbin-oxiadol tương ứng (rauvocin, rauvocinin). Ngoài ra, lá còn chứa các hợp chất flaconoid dưới dạng heterosid của kaempferol.

Từ loài Ba gạc này, đã chiết xuất được 0,05% reserpin và ajmalin.

Tính vị, tác dụng: Cũng như các loài Ba gạc khác.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị huyết áp cao, sốt cao và ăn uống không tiêu.

Ba gạc Cuba

Ba gạc Cuba, Ba gạc bốn lá - Rauvolfia tetraphylla L., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 40-80cm, có thể đến 2m, phân cành nhiều. Lá mọc vòng 4, hai lá nhỏ và hai lá to; lá to có phiến dài 5-8cm, rộng 2-3cm, lá nhỏ dài 2,5-5cm, rộng 1,5-2cm. Hoa màu trắng lục hoặc trắng ngà, mọc ở nách lá hoặc ở ngọn cành, tràng hoa hình ống ngắn, phình ra ở hai đầu. Quả đại xếp từng đôi khi chín màu đỏ sau chuyển dần sang tím đen.

Bộ phận dùng: Rễ- Radix Rauvolfiae Tetraphyllae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ, được trồng ở nhiều nước: Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia... Ta nhập giống trồng từ Liên Xô (trước đây) và Cuba được trồng ở nhiều nơi thuộc vùng trung du và vùng đồng bằng Bắc bộ. Sau 12-14 tháng, cây có thể cho dược liệu.

Thành phần hoá học: Alcaloid toàn phần thay đổi tuỳ giống trồng từ 1,23-2,78% (ở rễ), 0,43-0,83% (ở thân) và 1,35-2,24% (ở lá). Rễ chứa 0,05% reserpin và có hàm lượng rescinnamin, deserpidin cao.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng tính hàn. Dạng cao chiết thô từ vỏ rễ R.tetraphylla di thực vào Việt Nam có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài, ngoài ra còn có tác dụng an thần, thu nhỏ đồng tử.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Viên cao Ba gạc Raucaxin bào chế từ bột rễ R. tetraphylla chứa 2 mg alcaloid toàn phần dùng điều trị bệnh tăng huyết áp đặc biệt đối với thể vừa và nhẹ. Thuốc có tác dụng êm dịu, xuất hiện từ sau một tuần lễ, thuốc dung nạp tốt, không gây buồn nôn, mệt mỏi. Bệnh nhân sau khi dùng thuốc, ngoài huyết áp hạ, cảm thấy đỡ nhức đầu, chóng mặt và dễ ngủ hơn trước. Loài này cũng được sử dụng nhiều ở Ấn Độ, ở Malaixia rễ được dùng chữa vết rắn cắn và dùng làm thuốc chữa sốt rét, ngã nước.

Ba gạc lá nhỏ

Ba gạc lá nhỏ, Huỳnh cầm núi - Rauvolfia indochinensis Pichon (R littoralis Pierre ex Pit...) thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 0,8m. Vỏ thân xù xì, màu vàng đất, không có lông. Lá mọc vòng 3, hơi cứng, dài 5-11cm (có thể tới 15-24cm), rộng 1,5-2,9cm, nhọn hai đầu, mép lá nguyên, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh nhạt, gân phụ 8-17 cặp. Hoa mọc thành xim ở nách và ngọn, dài 3-5cm. Hoa nhỏ, cao 6mm, ống tràng dài 3mm, màu xanh tím phớt trắng, cánh hoa 1mm, màu trắng. Nhị 5, đính trên ống tràng. Bầu gồm hai lá noãn dính nhau ở giữa, đĩa mật hình vòng tròn. Quả hạch đơn hay kép, hình cầu hay hình trứng dài, lúc non màu xanh, khi chín màu tím đen, cao 8mm, rộng 5mm.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - Cortex - Radicis et Folium Rauvolfiae Indochinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Dương, phân bố ở vùng đồi núi thấp và cao nguyên và cả ở ven biển miền Trung, miền Nam (các đảo ven biển Kiên giang: Phú Quốc...). Có thể thu hái lá và vỏ rễ quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa 2,5-2,8% alcaloid toàn phần sơ bộ thấy có reserpin.

Tính vị, tác dụng: Như các loài Ba gạc khác, Reserpin có tác dụng hạ huyết áp. Cây còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ thường dùng trị cao huyết áp và lỵ. Còn dùng chữa chốc đầu. Trong dân gian, có khi dùng rễ sắc uống trị thương hàn, tiêu độc và trị đau đầu. Cành lá sắc uống trị sốt rét, có khi dùng làm thuốc sát trùng. Lá dùng chữa mụn nhọt, nhọt độc sưng to trong thời kỳ viêm, chữa huyết vận, sưng vú, đau vú.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng sắc vỏ rễ hay rễ dùng ngoài giã nát để đắp tiêu sưng.

Ba gạc lá to

Ba gạc lá to hay cây Nhanh - Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pit, thuộc họ Trúc đào - Apocynaeae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 1,5m, có nhựa mủ trắng, vỏ nhẵn, có lỗ bì, màu nâu tươi. Cành lá xum xuê (3-8 cành). Lá chụm 3 không lông, mỏng, có thể dài tới 30cm, rộng 8-10cm, gân phụ 10-16 cặp. Hoa mọc thành xim kép (xim dạng tán) ở ngọn; lá bắc nhỏ, đài xanh, cao 1,5mm; tràng hoa đỏ, cao cỡ 2cm, tai cao 3mm, có đĩa mật. Bầu hai lá noãn rời. Quả hạch, lúc non màu xanh, khi chín màu tím đen, chứa một hạt.

Mùa hoa tháng 3-5 quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Cortex Radicis Rauvolfiae Cambodianae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Dương, mọc hoang ở chỗ ẩm thấp trong rừng, vùng núi, các tỉnh phía nam. Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Loài này có vùng phân bố tự nhiên và trữ lượng lớn hơn cả nhất là ở các tỉnh Tây Nguyên. Thu hoạch rễ quanh năm tốt nhất vào mùa thu - dụng, rửa sạch, bóc lấy vỏ, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa nhiều alcaloid (2,59% ở vỏ rễ đã bỏ lớp bần, 1,242% nếu tính toàn bộ rễ) sơ bộ thấy có ajmalin và reserpin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng tính hàn. Reserpin có tác dụng hạ huyết áp. Vỏ rễ làm thuốc hạ huyết áp (đạt mức tối đa sau 15 ngày), làm dịu nhịp tim và an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng điều trị bệnh tăng huyết áp, giảm triệu chứng loạn nhịp tim trong bệnh cường giáp. Cũng dùng chữa lỵ. Dùng ngoài trị ghẻ lở và bệnh ngoài da, nhất là bệnh mẩn ngứa khắp người.

Cách dùng: Dùng trong lấy vỏ rễ nấu nước uống, hoặc dùng dạng cao cồn 1,5%

hoặc viên 2 mg alcaloid toàn phần, mỗi lần 10-20 giọt hay một viên.

Ngày 2-3 lần. Uống liền 2-4 tuần, nghỉ 2-4 tuần rồi tiếp tục đợt khác. Dùng ngoài lấy rễ nấu nước đặc pha thêm muối để tắm rửa hoặc bôi.

Chú ý: Những người loét dạ dày tá tràng, tiền sử có trạng thái trầm cảm và phụ nữ cuối thời kỳ có thai và cho con bú không nên dùng.

Ba gạc Vân Nam

Ba gạc Vân Nam - Rauvolfia yunnanensis Tsiang, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-2m. Lá mọc chụm ba, phiến thon ngược dài 6-30cm, rộng 1,5-9cm, màu lục, chóp có mũi; gân phụ 8-10 cặp. Cụm hoa ở nách lá, ngắn, hoa không lông, tràng có ống dài, 4 thuỳ tròn, nhị đính ở nửa dưới ống tràng; bầu không lông. Quả màu hồng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rauvolfiae Yunnanensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quý Châu - Quảng Tây) và Bắc Việt Nam (Sơn La) trong rừng ở độ cao 900-1.300m.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bình can tức phong, trấn tĩnh, giáng huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng chữa huyết áp cao, đau đầu, mất ngủ, choáng váng.

Ghi chú: Ở nước ta còn có một số loài Ba gạc khác như: Ba gạc lá rộng - Rauvolfia lalifrons Tsiang, phân bố ở Lào Cai; Ba gạc lá mỏng - Rauvolfia membranifolia Kerr, phân bố ở Tây Ninh, An Giang, Kiên Giang, Ba gạc dại mộc - Rauvolfia reflexa Teijsm. et Binn, phân bố ở Côn Đảo; Ba gạc miền trung - Rauvolfia vietnamenisis Ly phân bố ở Khánh Hoà.

Bài cành

Bài cành - Sterculia populifolia Roxb., thuộc họ Trôm -Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Lá xoan nguyên, đầu nhọn, gốc hình tim, hơi nhẵn có phiến dài 7-13, rộng 5-7cm, dài hoặc ngắn hơn cuống lá, có 7 gân chính. Hoa thành chuỳ ở ngọn, dài 7-18cm, lúc non có lông rồi nhẵn. Quả đại hình lưỡi liềm, nhẵn, dài, có vân, dài 8-10cm, có cuống dài 3-4cm. Hạt 2, xếp lên nhau, hình trái xoan, dài 12mm, rộng 10-11mm có nội nhũ rất dày, nạc, hơi vặn.

Cành mang hoa

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Sterculiae Populifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng hơi ẩm, thuộc một số tỉnh phía Nam như Tây Ninh, Sông Bé, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang (Phú Quốc).

Thành phần hoá học: Hạt có dầu béo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là cây gỗ có thể dùng đóng đồ đạc gia dụng thông thường. Hạt thường được sử dụng làm thuốc lợi tiểu.

Bại tượng

Bại tượng, Trạch bại -Patrinia scabiosaefolia Fisch ex Link thuộc họ Nữ Lang - Valerianaceae.

Mô tả: Cây thảo lớn, sống nhiều năm, cao tới 150cm, thân tròn to đến 1,3cm, rỗng, không lông. Lá có phiến kép, lá chét không lông, mép có răng thấp, không đều, bẹ lá ôm thân. Trục của cụm hoa cao; hoa nhỏ, ở nách một lá bắc thon, nguyên, cánh hoa màu vàng. Quả dẹp, có lông, một mặt có một sóng, mặt kia có 3 sóng.

Hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Patriniae thường gọi là Bại tượng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Liên Xô (cũ). Ở miền Bắc nước ta, chỉ gặp trong các trảng cỏ ở Sapa, trên độ cao 1500m, và loại thuốc này trước nay ta vẫn phải nhập của Trung Quốc. Thường người ta thu hái rễ vào cuối mùa thu.

Thành phần hoá học: Rễ chứa 8% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, không độc, có tác dụng giải độc, bài nung, phá ứ, hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: mụn nhọt, ghẻ ngứa, sản hậu huyết ứ đau bụng, nôn mửa, kiết lỵ, viêm kết mạc, thổ huyết, ói ra máu. Nói chung, cũng dùng như Bại tượng hoa

trắng.

Bại tượng hoa trắng

Bại tượng hoa trắng, Cỏ hồng -Patrinia villosa (Thunb) Juss., thuộc họ Nữ lang - Valerianaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, thân có lông mềm dài, lá ở phía dưới thân kép lông chim, lá chét xoan, thuôn cả 2 đầu đến hẹp, mép có răng, 2 mặt có lông, lá ở phía trên đơn, có cuống dài. Chuỳ hoa dạng ngù ở ngọn. Hoa nhỏ màu trắng, đài là ống có răng nhỏ; tràng có ống dài mang 5 tai gần bằng nhau; nhị 5, đính trên ống tràng, bầu 3 ô. Quả khô dính vào lá bắc mỏng, xoan tròn, mép nguyên, chót có 3 thuỳ, hạt 1.

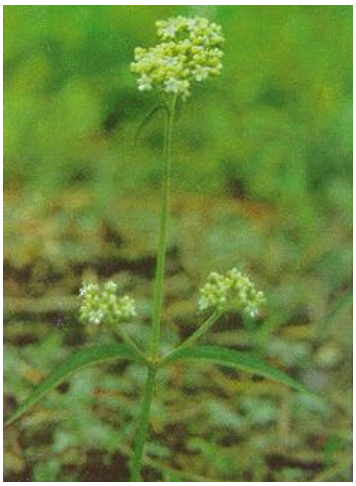

Hoa tháng 5-6. Quả tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Patriniae, gọi là Bại tượng thảo.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp ở trảng có ở Lạng Sơn. Thu hái vào mùa hạ trước khi có hoa nở, rửa rạch thái nhỏ phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Có villoside, morroniside, loganin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ bài nung,

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: Viêm ruột thừa, kiết lỵ, viêm ruột, viêm gan, viêm kết mạc, sản hậu huyết ứ đau bụng, mụn nhọt, ghẻ ngứa.

Bại tượng lông ráp

Bại tượng lông ráp. Cỏ hồng ráp - Patrinia hispida Bunge, thuộc họ Nữ lang - Valerianaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, thân có lông cứng thô, lá có lông dày ở mặt dưới, lông thưa ở mặt trên, lá ở gốc có phiến hình bầu dục, mép khía răng không đều các lá trên thân xẻ lông chim, thành 3-11 thuỳ sâu có khía răng, những lá ở ngọn hình dải dài. Cụm hoa là xim rẽ đôi, rất thưa, lá bắc hẹp, mép nhăn nheo. Hoa nhỏ, đài dính vào tràng, hơi lồi lên thành gờ; tràng 5, đính thành ống ở gốc, bầu 3 ô, mỗi ô một noãn. Quả có mép ráp, có một ô chứa một hạt.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Patrinae Hispidae.

Nơi sống và thu hái: Thường mọc ở chân đồi, nơi nhiều cát, gặp nhiều ở tỉnh Lạng Sơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc chữa gãy xương, tê thấp, kinh phong trẻ em (Viện Dược liệu).

Ba kích

Ba kích còn có tên là Dây ruột gà - Morinda officinalis How, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo, sống nhiều năm, thân non màu tím, có lông, sau nhẵn, cành non có cạnh. Lá mọc đối hình ngọn giáo hay bầu dục dài 6-14cm, rộng 2,5-6cm, lúc non có lông dài ở mặt dưới, sau đó ít lông và màu trắng mốc; lá kèm hình ống. Hoa nhỏ màu trắng, sau hơi vàng, mọc thành tán ở nách lá, đầu cành. Quả tròn, khi chín màu đỏ.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Rễ phơi hay sấy khô - Radix Morindae Officinalis, được gọi là Ba kích, Ba kích thiên.

Nơi sống và thu hái: Mọc hoang ở ven rừng thứ sinh, trung du và miền núi. Gặp nhiều ở Quảng Ninh, Hà Tây, Ninh Bình, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Hà Bắc, Lạng Sơn, Hà Giang, Hoà Bình, Có nhiều nơi như ở Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phú trồng để đảm bảo nhu cầu trong nước. Trồng

bằng những đoạn rễ trên đất nhiều màu, ẩm, mát, được che bóng, có giá tựa cho cây leo. Sau 3 năm có thể thu hoạch. Có thể đào rễ quanh năm tốt nhất là vào mùa thu- đông, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy cho gần khô, đập dẹt rồi phơi, sấy tiếp đến khô hẳn.

Thành phần hoá học: Rễ tươi chứa chất đường, nhựa acid hữu cơ, tinh dầu, anthraglucosid, phytosterol. Rễ tươi chứa vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Ba kích có vị cay ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng ôn thận trợ dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Nước sắc Ba kích làm tăng sức dẻo dai, tăng cường sức đề kháng chung cho cơ thể, chống viêm, làm tăng sự co bóp của ruột và giảm huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ba kích được dùng chữa dương uỷ, phong thấp cước khí, gân cốt yếu, mềm, lưng gối mỏi đau. Trong nhân dân. Ba kích là vị thuốc bổ trí não và tinh khí, dùng chữa xuất tinh sớm, di mộng tinh, liệt dương, kinh nguyệt chậm hoặc bí kinh, phong thấp, huyết áp cao.

Ngày dùng 8-16g dạng thuốc sắc, cao lỏng, viên chế từ cao hoặc rượu thuốc. Người ta thường đào củ cây mọc hoang về nấu với thịt và ăn hoặc ngâm rượu uống để bồi bổ sức khoẻ.

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao: Ba kích, Tiên mao, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Hoàng bá, Đương quy, mỗi vị 12g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, thời gian điều trị là 3 tháng (Nhị tiên thang của Trung Quốc).

2. Lưng gối mỏi đau, mặt trắng nhợt nhạt, chân tay lạnh; Ba kích, Tục đoạn, Bổ cốt chi mỗi vị 12g, Hồ đào nhục 5 quả sắc uống hoặc tán bột nóng.

3. Thận hư, dương uý, di tinh: Ba kích, Thục địa, mỗi vị 15g. Sơn thù du, Kim anh mỗi vị 12g sắc uống.

Ghi chú: Không dùng khi rong kinh, kinh sớm. Người âm hư quá vượng, đại tiện táo bón không nên dùng.

Ba kích lông

Ba kích lông, Ba kích quả to, Nhàu Nam Bộ - Morinda cochinchinensis DC., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, thân có lông vàng dày, nằm. Lá có phiến thon, chóp có đuôi, dài 5-10mm, đen lúc khô, hai mặt có lông vàng, dày ở gân chính, gân phụ 10-12 cặp; cuống dài 4-10mm; lá kèm mỏng, nhọn, có lông. Tán hoa 5-8 mỗi tán mang 30-40 hoa, cuống tán 3,3cm, hoa không cuống, lúc khô đen; đài cao 1,5mm, tràng có ống cao 2,2mm, trắng. Quả hợp, to vào cỡ 2cm, vàng khi chín sau đỏ.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Morindae Cochinchinensis, thường có tên là Đại quả Ba kích.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các tỉnh phía Nam, gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên; Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Thu hái rễ quanh năm. Rễ gầy và ít thịt hơn Ba kích.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngọt tính hơi ấm; có tác dụng làm ngừng ho, trừ phong.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng như Ba kích.

Bàm bàm

Bàm bàm, Đậu dẹt - Entada phaseoloides (L.) Merr., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây leo gỗ dài tới 30m. Lá 2 lần kép, ở đầu cuống chung của lá có tua cuốn chẻ hai; lá chét bậc ba 1-2 cặp, không lông, dai, dài 8-10cm, lá kèm 5mm. Bông dài đến 25cm; cánh hoa 3mm, bầu không lông. Quả rất to, dài đến 1-2m, rộng đến 15cm, thắt lại giữa các hạt; vỏ quả trong mỏng. Hạt tròn dẹp to 6x5cm, vỏ nâu đậm.

Bộ phận dùng: Dây và hạt - Caulis et Semen Entadae.

Nơi sống và thu hái: Loài này phân bố từ Nam Trung Quốc các nước Đông Dương đến Niu Ghinê, Ôxtrâylia. Ở nước ta cây mọc phổ biến ở ven rừng, ven suối và thường hay gặp trong các rừng thứ sinh thường xanh và rụng lá.

Dây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, đồ rồi phơi khô dùng; hạt thu hái vào mùa đông, mùa xuân, lột bỏ vỏ, hấp hoặc rang lên, phơi khô hoặc tán bột.

Thành phần hoá học: Thân dây chứa saponin. Hạt chứa một lượng saponin nhiều hon và cũn có một loại glucosid độc. Thân cây đập dập ngâm nước cho một chất lỏng màu hung có tính chất của xà phòng.

Tính vị, tác dụng: Dây có vị hơi đắng và chát, tính bình; có tác dụng trừ thấp, hoạt huyết. Hạt có vị ngọt và chát, tính bình, có độc, có tác dụng chống co giật, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Dây dùng trị: 1. Thấp khớp, tạng khớp, đau chân tay; 2. Đau lưng, đòn ngã tổn thương.
- Hạt dùng trị: 1. Đau dạ dày, đau thoát vị, trĩ; 2. Hoàng đản, phù thũng.

Dùng dây 10-30g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống; đun sôi lấy nước tắm rửa. Dùng hạt dạng bột 1-3g, hoà với nước rồi uống.

Dân gian có khi dùng lá chữa nóng sốt, sài giật trẻ em. Dùng 50-100g lá tươi Bàm bàm phối hợp với lá Răng ngựa, lá Găng trâu, lá Chanh giã nhỏ xát khắp người như kiểu đánh gió.

Ghi chú: Hạt độc, thường dùng để duốc cá. Để làm thuốc, cần hấp, rang cẩn thận và tránh dùng nhiều, nếu bị ngộ độc thường có dấu hiệu choáng váng, buồn nôn, cao huyết áp, chậm nhịp tim và thậm chí có thể chết người.

Bàm bàm nam

Bàm bàm nam hay Dây tràm - Entada pursaetha DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to hoá gỗ, nhẵn hoặc với chỉ ít lông rải rác. Lá kép lông chim, có cuống dài 3,5-7,5cm, trục dài 5-15cm. Lá chét 3-4 đôi; hình trái xoan tới bầu dục - ngọn giáo, dài2,5-7cm, rộng 1,3-3,5cm, nhọn hoặc tù, rách mép hoặc chẻ đôi ở chóp. Cụm hoa bông dài 13-25cm, có lông. Hoa có cuống hoa ngắn 0,3cm. Đài cỡ 1mm, thành chén loe ra, nhẵn hay có lông rải rác. Cánh hoa cỡ 3mm, hình bầu dục tới ngọn giáo, nhọn ở chóp. bầu 1-1,5mm, nhẵn, có cuống ngắn cỡ 0,5mm. Quả đậu thẳng hay hơi cong, dài tới 2m, rộng 7-15cm, các đốt 6,5-7,5cm; vỏ quả ngoài hoá gỗ, vỏ quả trong dai, hoá gỗ, dày 2-4mm. Hạt hình mắt chim, dẹp, đường kính 3,5-4cm, dày cỡ 1cm, có vỏ hạt màu nâu, dày.

Bộ phận dùng: Thân dây và hạt - Caulis et Semen Entadae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở châu Phi, châu á nhiệt đới và châu Đại Dương. Thường gặp trong rừng xanh và rụng lá trên đất có đá hoặc có cát, tới độ cao 1200m. Thu hái dây quanh năm, thường dùng tươi. Hạt lấy ở những quả già.

Thành phần hoá học: Thân cây chứa saponin; hạt chứa hàm lượng saponin cao hơn và còn chứa một glucosid độc.

Tính vị, tác dụng: Thân đập dập ngâm nước, sẽ cho một chất lỏng màu hung có tính chất của xà phòng. Dây có vị hơi đắng và se, tính bình có tác dụng trừ phong thấp và hoại huyết. Hạt có vị ngọt và se, tính bình, có độc,

có tác dụng chống co giật, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân thường được dùng ngâm trong nước để tắm và gội đầu. Hạt đốt tán bột uống trị tức ứ, làm huyết mạch lưu thông, trục huyết hư, nhưng kỵ thai.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta đã có những kinh nghiệm sử dụng. Bàm bàm nam phối hợp với các vị thuốc khác.

- Thuốc cao trị đau bụng máu, dùng cho phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau ngang thắt lưng, đau bụng dưới. Ké đầu ngựa 1kg, vỏ Quýt 100g, Gừng lùi 5 chỉ, Dây cứt quạ nhỏ lá 1kg, lá Quao 1kg, Cỏ mực 1kg. Thuốc cứu 1/2kg và trái Bàm bàm nam rang vàng tán nhỏ 300g. Trừ bột trái Bàm bàm nam ra, còn mấy vị kia đổ nước nấu sôi châm nước thêm 3 lần, lượt bỏ xài nấu sền sệt thành cao, gia thêm bột trái Bàm bàm nam quậy đều. Mỗi lần uống từ một đến ba muỗng cà phê, ngày hai lần, uống khi bụng đói.
- Sản hậu nuốt hơi tức ngực. Rễ Lài dưa sao vàng với rượu 100g, ruột trái Bàm bàm nam đốt cháy đen 100g, hai món hiệp chung tán nhỏ trộn đều. Mỗi lần uống từ 1-2 muỗng cà phê, ngày 2 lần với nước nóng.

Bần

Bần, Bần chua, Bần sẻ - Sonneratia caseolaris (L.) Engl. (S.acida L.f), thuộc họ Bần - Sonneratiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhẵn, có các nhánh có đốt, với 4 góc tù. Lá hình trái xoan ngược hay trái xoan thuôn, thon hẹp thành cuống ở góc, cụt hay tròn ở chóp, dai, dài 5-10cm, rộng 35-45mm. Hoa đơn độc ở ngọn, rộng 5cm, có cuống hoa ngắn và bậm. Quả mọng hơi nạc, đường kính 3cm hay hơn, cao 18-20mm. Hạt dạng cái đinh, dài 6-7mm.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Sonneratiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của rừng ngập mặn, gặp dọc bờ biển nước ta. từ sông Bạch Đằng, qua Nha Trang đến thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ... Loài cây ưa sáng nơi có nước mặn ít nhất là một phần trong năm. Cây có những rễ thở (phế căn). Nở hoa vào tháng 3-4, sau mùa khô, trước mùa mưa; nở về đêm, nhờ dơi thụ phấn. Bần là cây chắn sóng, bảo vệ đất ở vùng ven biển.

Thành phần hoá học: Vỏ thân và gỗ chứa archin(emodin), archinin (chrysophanic acid) và archicin. Trong quả có chất màu, archin và archicin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua của phó mát, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, giảm đau. Lá có vị chát, có tác dụng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta lấy quả chua ăn sống hay nấu canh cá. Cũng được sử dụng làm thuốc đắp vào chỗ viêm tấy vì bong gân. Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch quả lên men làm thuốc ngăn chặn của chứng xuất huyết. Ta dùng lá giã ra, thêm tí muối, làm thuốc đắp tốt các vết thương đụng giập và vết thương nhẹ. Ở Malaixia, người ta giã lá lẫn với cơm làm thuốc đắp chữa bí tiểu tiện. Cây Bần còn có những công dụng khác như rễ thở dùng làm nút chai; cành làm cần câu và làm củi đun.

Ghi chú: Cây Bần trứng hay Bần ổi - Sonneratia ovata Bak., có vỏ tróc thành mảnh mỏng như vỏ ổi, lá hình bầu dục, mọc phổ biến ở các vùng rừng ngập mặn, cũng có quả vị chua thơm, thường được nhân dân dùng nấu canh chua.

Bán biên liên

Bán biên liên - Lobelia chinensis Lour., thuộc họ Bò biên - Lobeliaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân nhẵn, có 3 góc, mọc thẳng hướng lên hay mọc nằm, có khi đâm rễ, đơn hay phân nhánh, dài 5-15cm. Lá mọc so le gần như không cuống, các lá ở góc hình trái xoan, các lá phía trên thon, dài 0,7-2cm, rộng 3-7mm, có đầu nhọn hay tù, với phần trên của mép có răng. Hoa mọc riêng lẻ, mọc ở nách lá, dài 7-15mm, thường xếp 1-2 cái trên cùng trục. Cuống hoa dạng sợi, dài 6-30mm, không có lá Bắc. Đài dính với bầu, có 5 thuỳ thon. Tràng hoa màu tím, màu xanh lơ hay trắng, chẻ tới gốc, 5 thuỳ hình trái xoan, 2 cánh tròn nhỏ hơn. Nhị 5, hình cong, dính ở đỉnh thành một cái vòng quanh nuốm. Bầu 2 ô, dạng tròn, nhẵn. Quả nang dạng nón ngược, trên một cuống cong. Hạt hình bầu dục, dẹt, nhẵn.

Hoa tháng 5-8; quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: toàn cây - Herba Lobelae Chinensis, thường gọi là Bán biên liên.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Lào, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp Bán biên liên trong ruộng và những nơi ẩm thấp, có ở nhiều nơi thuộc miền Bắc và miền Trung. Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân, hè, rửa sạch dùng tươi hay khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có lobelin, lobelanin, isolobelanin, lobelanidin, saponin, flavon, acid amin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng lợi niệu, tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị; 1. Xơ gan cổ trướng, huyết hấp trùng, cổ trướng vào thời kỳ cuối hay viêm gan phù thũng; 2. Viêm amygdal, viêm ruột, ỉa chảy; 3. Suyễn thở hay sốt rét cơn. Liều dùng 40g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp mụn nhọt, sưng mủ nhiễm độc và rắn độc cắn.

Báng

Báng, Búng báng, Đoác, Quang lang, Đao rừng - Arenga pinnata (Wurmb) Merr, thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây cao khoảng 7-10m, hay hơn, đường kính tới 40-50cm. Thân có nhiều bẹ, gốc cuống lá tàn lụi đầy đông đặc. Lá mọc vòng quanh thân và tập trung ở phía ngọn, toả rộng ra chung quanh; lá kép lông chim, dài 3-5m có nhiều lá chét xếp hai bên cuống lá; mỗi lá chét dài 0,8-1,2m, rộng 4-5,5cm, mặt trên màu lục, mặt dưới trắng như phấn, gốc lá chét rộng kéo dài thành đai ôm lấy cuống lá. Cụm hoa hình bông mo to, dài 0,9-1,2m, chia nhiều nhánh cong xuống. Hoa đực hình nón có 70-80 nhị; hoa cái có 3 lá đài tồn tại ở quả. Quả hình cầu dài 3,5-5cm, màu vàng nâu nhạt, trong có 3 hạt, hơi 3 cạnh, màu ám nâu, quả tiết chất, nước gây ngứa do có nhiều tinh thể oxalat calcium hình kim rất nhỏ.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Quả, thân và rễ - Fructus, Caulis et Radix Arengae.

Nơi sống và thu hái: Báng phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương, Malaixia, Philippin, Inđônêxia, mọc nhiều ở chân núi ẩm. Trong thung lũng núi đá vôi miền trung du, trong rừng thứ sinh ít cây gỗ lớn ở hầu khắp các vùng đồi núi của nước ta.

Thành phần hoá học: Theo tài liệu phân tích năm 1979 của Viện chăn nuôi: Nước 14,8%, protid 2,6%; lipid 1,1%; celluloza 7,6%; dẫn xuất không protein 74,1%; khoáng toàn phần 2,5%, trong đó có calcium, phosphor. Tính vị, tác dụng: Bột Báng có vị ngọt tính bình; có tác dụng bổ ích cho cơ thể, làm mạnh sức, nhẹ mình. Quả Báng có vị đắng, tính bình, có tác dụng làm tan máu ứ. Thân cây có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Báng đã được nhân dân ta sử dụng từ thời đại các vua Hùng. Tổ tiên ta đã từng lấy bột trong thân cây và củ để ăn thay cơm. Ruột thân cây chứa nhiều bột gỡ ra làm bánh ăn ngon. Cuống cụm hoa chứa nhiều nước, ngọt có thể nấu thành đường ăn hoặc cho lên men để chế rượu. Nhân hạt luộc chín ăn ngon. Đồng bào miền núi cũng thường trồng thêm ở một số nơi để lấy bột ăn thay lương thực khi cần thiết (mỗi cây có thể cho khoảng 100kg bột). Nõn cây bóc vỏ cứng, thái nhỏ, luộc bỏ nước, dùng nấu canh ăn hay xào ăn.

Bột Báng cũng được sử dụng làm thuốc bồi bổ hư tổn suy yếu, ăn lâu thì lưng gối khỏi yếu mỏi. Quả cũng được dùng sắc uống chữa đau nhức. Dịch của lớp vỏ quả ăn da, độc đối với cá. Thân cây cũng được dùng sắc uống chữa cảm sốt, rễ dùng trị viêm cuống phổi và làm dễ tiêu hoá. Ngoài ra những sợi ở bẹ lá còn lại trên cây có thể dùng làm chỉ khâu nón lá hay bện thừng xe làm dây buộc.

Bàng bí

Bàng bí, Chiếc bàng - Barringtonia asiatica (L.) Kurz., thuộc họ Lộc vừng - Lecythidaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15m, không cuống, thon hẹp rồi cụt lại ở gốc, tròn và lõm ở đầu, nhạt màu ở cả hai mặt, mặt dưới bóng hơn, dài 10-20cm, rộng 10-18cm. Hoa thành chùm ở ngọn, dài 10-20cm, có cuống to; lá đài 2, xanh; cánh hoa 4, màu trắng, dài đến 7cm, nhị nhiều. Quả to hình trứng hoặc có hình bốn cạnh nhiều hay ít, đường kính tới 7cm hay hơn. Hạt đơn độc.

Hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Vỏ và quả - Cortex et Fructus Barringtoniae.

Nơi sống và thu hái: Cây của các vùng nhiệt đới và truyền bá từ các đảo của Thái Bình Dương và từ Philippin tới Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc dọc theo bờ biển ở phía Nam từ Khánh Hoà tới Côn Đảo. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một glucosid saponin là barringtonin. Nhân hạt chứa HCN có nồng độ cao.

Tính vị, tác dụng: Gây say.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng ăn như rau, nhưng thường được dùng để duốc cá. Ở Philippin, người ta lại thường dùng vỏ.

Ở Ấn Độ, người ta cũng nghiền vỏ và quả rắc vào nước để duốc cá.

Bàng hôi

Bàng hôi, Bàng nước, Nhứt - Terminalia bellirica (Gacrtn.) Roxb., thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn rụng lá, cao 30-35m. Lá hình trái xoan ngược hay gần như bầu dục, không cân ở gốc, chóp tròn hoặc gần như lượn sóng. Cả hai mặt đều nhẵn, nhưng có những điểm chấm trắng rải rác ở mặt dưới, dài 14-20cm, rộng 8-13cm. Cụm hoa bông đầy lông hung hung, gồm cả hoa đực trứng ngược, tròn ở đỉnh, thon lại ở gốc thành một cuống ngắn màu đỏ tím, có lông nhung ngắn mịn, cao 2-3cm, dày 1,5-2cm, chia 5 múi khá rõ. Hạt đơn độc hình cầu.

Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Terminaliae.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở độ cao dưới 1300m ở các sườn núi hoặc trong các rừng kín, khá phổ biến ở miền Nam nước ta, ưa đất bồi ven suối. Thu hái quả chín, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa khoảng 17% tanin. Lõi gỗ, vỏ và quả chứa acid ellagic. Vỏ hạt chứa acid gallic. Nhân hạt chứa 25% một chất dầu trong, vàng, không mùi vị. Nhựa cây cho một chất gôm, khi cho vào nước, sẽ tạo thành một khối keo vô vị.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, khi chưa chín gây xổ, khi chín già thì sẽ chát, có tác dụng bổ, nhuận tràng, hạ nhiệt. Vỏ quả gây mê.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng trị bệnh trĩ, phù, ỉa chảy, phong hủi, giảm mật, đầy hơi và đau đầu. Nếu ăn nhiều nhân hạt sẽ buồn ngủ.

Bâng khuâng

Bâng khuâng, Lưu ly, Ngọc hân - Angelonia goyazensis Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 1-1,5m. Thân có lông hơi dính. Lá đính thẳng góc với thân, không cuống, mép có răng thưa, có 4 cặp không rõ. Hoa đơn độc, màu tím, trừ ở môi màu trắng; 4 nhị; bầu 2 ô. Quả nang.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Angeloniae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới (Brazin), thuần hoá ở các vùng nhiệt đới của Đông á châu. Ta thường trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi thơm hắc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cành lá sắc nước uống trị cảm sốt.

Bằng lăng nước

Bằng lăng nước - Lagảstroemia speciosa (L.) Pers., thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có kích thước trung bình. Lá bầu dục, tròn ở gốc, nhọn ngắn ở chóp, dài 10-20cm, rộng 5-9cm, dai, rất nhẵn, cả 2 mặt lá đều có màu nhạt. Chuỳ hoa đứng ở ngọn, nhánh có lông, nụ tròn đo đỏ. Hoa to, rộng 3cm hay hơn, màu đỏ tím; đài có lông sát; 6 cánh hoa có cuống 5mm; nhị nhiều. Quả nang tròn dài dạng trứng (20x18mm) mang lá đài xoè ra, nở làm 6 mảnh. Hạt có đường kính 12-15mm.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá và quả - Cortex, Folium et Fructus Lagerstroemiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Có thể thu vỏ và lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây, nhất là lá già và quả chín đều chứa một chất làm giảm glucoza huyết, có hoạt tính bằng 6-7,7 đơn vị insulin.

Vỏ cây giàu tanin. Trong lá có alanin, isoleucin, acid aminobutyric và menthoconin; không có alcaloid, glucosid, sterol và flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Hạt gây ngủ. Vỏ và lá làm xổ. Rễ làm se, kích thích và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng đắp ngoài trị bệnh aptơ ở miệng. Người ta thường dùng vỏ thân làm thuốc hãm uống trị ỉa chảy.

Bằng lăng ổi

Bằng lăng ổi, Bằng lăng cườm hay Thao lao - Lagerstroemia calyculata Kurz, thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Thân có bạnh, vỏ có mảng bong tròn tròn, to 2-3cm. Lá dài tới 20cm, có lông dày ở mặt dưới. Cụm hoa ngù dài 20-30cm, có lông vàng. Hoa trắng nhỏ, đài có lông dày, cánh hoa 6, dài 5-6mm. Quả nang dài 12mm, có 6 mảnh.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Lagerstroemiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc trên đất hơi ẩm vùng rừng núi. Thường gặp ở các tỉnh phía Nam.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có vị chát, có tính làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng như vỏ cây các loài Bằng lăng khác, có thể dùng sắc nước đặc uống trị bệnh ỉa chảy.

Bằng phi

Bằng phi - Pemphis acidula J.R et. G. Forst., thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3-4m. Lá mọc đối; phiến nhỏ, thon hẹp, mặt dưới đầy lông bạc; cuống ngắn. Hoa ở nách lá; màu trắng; đài 5-6 răng, có 10-12 cạnh;cánh hoa mau rụng; nhị 10-12. Quả nang nằm trong đài tồn tại, cao 3-4mm.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Pemphitis

Nơi sống và thu hái: Chỉ gặp ở các đảo ngoài biển một số nơi của nước ta. Ở Nhật Bản, người ta thường dùng làm cây cảnh. Nhân dân thu hái vỏ quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin như nhiều cây cùng họ.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Một số lương y ở các đảo Nam Du, Hòn Tre... của tỉnh Kiên Giang sử dụng vỏ cây để trị ỉa chảy.

Bánh hỏi

Bánh hỏi, Ngọc bút, Lài trâu, Mộc hoa - Tabernaemontana divaricata (L.) R. Br ex Roem. et Schult. (Ervatamia divaricata (L.) Burk.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m hay hơn, có mủ trắng. Lá hình bầu dục thuôn trái xoan hay trái xoan ngược, hay hình giáo ngược, thon lại thành đuôi, nhọn hay tù ở chóp, thành góc ở gốc, dài 7-15cm, rộng 2-7cm. Cụm hoa xim chia nhánh. Hoa màu trắng, thơm, mọc đơn hay từng đôi, đài 5, xẻ đến nửa chiều dài; tràng 5, ống dài, hơi nở ở họng, nhị 5, dính ở chỗ phình; 2 lá noãn rời, 1 vòi nhuỵ. Quả đại 2, choãi ra hay cong xuống, dài 3-7cm, có 3 cạnh. Hạt 3-6 thuôn, có áo hạt.

Ra hoa tháng 4 trở đi.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, nhựa - Radix, Folium, Flos et Resina Tabernaemontanae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ được trồng khắp nơi làm cảnh vì hoa đẹp và thơm. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

1. Cành mang hoa;

2. Quả

Thành phần hoá học: Vỏ của thân và rễ chứa một chất kết tinh alcaloid tabernaemontanin và coronrin; các alcaloid này đều có hoạt tính dược lực học.

Vỏ chứa triterpen, a- atuyrin và acetat, của nó; lupeol và acetat của nó, và b- sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Gỗ hạ nhiệt, làm mát. Nhựa mủ làm giảm sưng tấy. Rễ và lá có vị cay, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết lợi yên, hạ huyết áp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ, rễ, nhựa dùng tẩy giun, chữa đau răng, đau mắt. Ở Ấn Độ, nhựa cây cũng dùng trị đau mắt. Rễ cũng dùng làm thuốc giảm đau tại chỗ và dùng nhai chữa đau răng. Ở nước ta, rễ thường dùng sắc uống trị sốt rét rừng ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng trị rắn cắn, cao huyết áp, đau đầu, ghẻ lở.

Ban lá dính

Ban lá dính, Lưu ký nô -Hypericum sampsonii Hance; thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 50-70cm; thân tròn, nhẵn. Lá mọc đối, không cuống, dính liền với nhau ở gốc, mặt dưới màu nhạt và có điểm tuyến màu đen. Hoa nh?, màu vàng, mọc thành xim ngù ở nách lá và ở ngọn. Đài 5, hình bầu dục, có điểm tuyến màu đen. Tràng 5 cùng dạng với đài. Nhị hợp thành 3 nhóm, mỗi nhóm 12-15 nhị. Bầu 3 ô, 3 vòi nhuỵ. Quả nang hình nón có 3 mảnh vỏ, chứa nhiều hạt hình trứng nhọn, có 10-12 cạnh lồi dọc.

Hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyperici hoặc rễ, ở Trung Quốc gọi là Nguyên bản thảo.

Nơi sống và thu hái:

Cây mọc dại ở những nơi đất ẩm, thường gặp ở ven rừng, chân ruộng nước, bãi cỏ vv... Ở nhiều nơi như Hà Tây, Ninh Bình vv... Thu hái toàn cây nhất là rễ vào mùa hè thu, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Kinh nguyệt không đều; 2. Chảy máu cam, thổ huyết, đái ra máu; 3. Phong thấp đau nhức. Còn được dùng trị lỵ, ho, ra mồ hôi trộm. Ngày dùng 12-20g toàn cây hay 10-12g rễ sắc uống.

Dùng ngoài trị: Nhọt sưng đinh độc, đòn ngã tổn thương, rắn cắn, chốc đầu, bỏng nước sôi. Lấy cây tươi giã đắp hoặc tán bột đắp; cũng có thể nấu nước để rửa

Ban Nêpan

Ban Nêpan, Biến địa kim - Hypericum napaulensis Choisy, thuộc họ Bứa - Clusiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40cm, thường có thân chồi. Lá có phiến xoan, không lông, dài cỡ 3cm, rộng 1,5cm, chóp tròn, có điểm tuyến trong, gân phụ 3 cặp. Xim ở ngọn, cao 3-4cm; cuống 2-3cm, lá bắc nhỏ, có lông tiết đen; lá đài 5, cao 5-7mm; cánh hoa 5, vàng; nhị 9-10; bầu 1 ô. Quả nang nở làm 3 mảnh; hạt nhỏ 0,7mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyperici Napaulensis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi phía Bắc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị trẻ em cam tích, lỵ, loét, hôi răng, trẻ em viêm gan hoàng đản.

Ban rỗ

Ban rỗ, Hồ nam liên kiều - Hypericum ascyron L., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, không lông, cao 50-80cm, nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến thon, dài 5-9cm, rộng 1-2cm, gốc có khi hình đầu tên, có đốm trong gân phụ 5 cặp, không có cuống Hoa ở ngọn, 1-3 hoa, to; cuống dài 1-1,5cm; lá đài không có rìa lông; cánh hoa 5 vặn, dài 2,5-3,5mm, vàng đo đỏ; nhị thành ba nhóm; bầu 3 ô. Quả nang dài 2,5cm, hạt nhỏ. Hoa tháng 6-7, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyperici, thường gọi là Hồng hán liên.

Nơi sống và thu hái: Chỉ gặp trong các savan cỏ ở Sapa, thuộc tỉnh Lào Cai.

Thành phần hoá học: Có quercetin, kaempferol, hyperin, isoquercitrin, rutin;

có dầu dễ bốc hơi, trong dầu chủ yếu là -caryophylen, ngoài ra còn có caroten, biotin, sinh tố B2.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng bình can, hoạt huyết, chỉ huyết, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng để cầm máu, trừ phong thấp, trị đòn ngã tổn thương. Nhân dân dùng uống thay trà.

Quả và hạt có khi còn được dùng phối hợp với các vị thuốc khác để trị các bệnh về da, điều hoà kinh nguyệt và trị lậu. Công dụng chính là dùng chế nước uống có hiệu quả làm cho tai thính để tiếp nhận âm thanh.

Bàn tay ma

Bàn tay ma - Heliciopsis lobata (Merr.) Sleum., thuộc họ Chẹo thui - Proteaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 7-8m hay hơn. Cành nhỏ và cuống lá non, thường có lông nhung. Lá có thể xẻ sâu lông chim gần hình bầu dục, xẻ sâu 3 thuỳ dạng trứng, hay hình tròn dài không xẻ thuỳ, mép lá nguyên hay có gợn sóng. Hoa đơn tính, hay hình bầu dục, gần như không cuống. Quả hình trứng hay hình bầu dục, dẹt, không có lông, khi chín có màu nâu đen. Hạt đơn độc, hình bầu dục.

Ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Heliciopsis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng núi đất ở Bắc Thái, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Thu hái toàn cây, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Dao dùng cây chữa bệnh thấp khớp, nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ cho khoẻ người và chống đau nhức. Cũng được dùng chữa lao hạch, chữa viêm gan siêu vi trùng

Bán tự cảnh

Bán tự cảnh - Hemigraphis alternata (Burm.f.) T. Anderson (ll colorata (Blume) Hall.f.), thuộc họ Ô rô -Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay mọc nằm, trải ra; nhánh non có lông. Lá mọc đối, hình trứng, có lông ít ở mặt trên, màu đỏ tía ở mặt dưới, dài 4-8cm, rộng 3-6cm, mép có răng và lông mi, cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa là bông ở ngọn hay ở nách lá, mọc đứng dài 3-5cm, mang 5 hàng hoa trắng (hay đỏ), có lá bắc xen kết hợp, tràng hoa cao khoảng 2cm; nhị 4. Quả nang.

Bộ phận dùng: Thân mang lá - Caulis Hemigraphitis.

Nơi sống và thu hái: Loài xuất xứ từ Inđônêxia (Java) trở thành hoang dại ở một số xứ nhiệt đới. Ta thường trồng làm cảnh ở các vườn cây và dọc bờ rào. Có thể thu hái thân lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Có nhiều kalium.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tiểu Antilles, người ta dùng các thân mang lá, phối hợp với thân cành loài Rau càng cua - Peperomia rotundifolia, để trị bệnh cúm. Cũng có nơi dùng chữa bệnh trĩ.

Báo xuân hoa

Báo xuân hoa, Cây điểm địa - Androsace umbellata (Lour.) Merr., thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống một hay hai năm cao 5-10cm; toàn thân có lông. Lá chụm ở đất, cuống dài 1-1,5cm, có lông, phiến xoan bánh bò, dài 1,5-2cm, rộng 1,5cm, gốc tù đến hình tim, có lông thưa, mép có răng, gân phụ 2-3 cặp. Cụm hoa tán trên cuống đứng cao mang 10-15 hoa. Hoa nhỏ có cuống hoa dài; lá đài có lông, tràng có ống mang 5 thuỳ, có vẩy ở miệng; nhị gắn ở nửa dưới của ống; bầu 1 ô. Quả nang nở thành 5 thuỳ từ đỉnh.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Androsaces; thường gọi là Điểm địa mai.

Dạng chung :

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đồng ruộng một số nơi: Ninh Bình (rừng Cúc Phương) và Nghệ An (Nghi Lộc). Toàn cây thu hái vào mùa xuân, mang về rửa sạch hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, kiện tỳ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa: 1. Sưng amygdal, viêm họng; 2. Tiêu hoá bất lương, đau bụng, kết mô viên, đau mắt hột, viêm tấy; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Gân xương đau nhức; 5. Đau đầu, đau răng. Liều dùng 12-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài với liều lượng thích hợp giã nát lấy nước ngâm hoặc lấy bã đắp.

Ba soi

Ba soi. Lá nến, Bụp bụp - Macaranga denticulata (Blume) Muell-Arg., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 5-18m, nhánh non có cạnh và lông màu hung. Lá có phiến hình lọng to, dài đến 17 -25cm, rộng 16-20cm, có 4 tuyến ở nơi gân của cuống, không lông, có tuyến nhỏ vàng rải rác, mép nguyên hay có răng; cuống ngắn cách mộp 5-20mm. Chuỳ to, nhiều nhánh; lá bắc nhỏ; hoa đực 9-19 nhị; hoa cái 2-3 vòi nhuỵ. Quả nang, hai mảnh vỏ, đen, nhỏ, rộng 5mm, phủ đầy tuyến. Hạt đen đen nhăn, đường kính 2,5mm.

Hoa tháng 3-6; quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Macarangae Denticulatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thưa, trên các bãi hoang, ở bìa rừng thứ sinh đến độ cao 1100m, phổ biến sau khi trồng rẫy ở Vĩnh Phú, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Ninh Thuận.

Thành phần hoá học: Trong cây có nhựa mủ màu hồng khi mới chảy ra, sau đó biến đổi màu sang nâu và đặc lại.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ làm đồ dùng thông thường, làm củi, vỏ cho sợi. Ở Malaixia, người ta dùng lá sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống và dùng nấu nước rửa mụn nhọt.

Bát giác liên

Bát giác liên, Cước diệp - Dysosma versipellis (Hance) M. Cheng, thuộc họ Hoàng Liên gai - Berberidaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm. Thân rễ cứng chia nhiều đốt. Thân nhẵn, mọc đứng, màu lục. Lá mọc so le, thường có 2 lá, có cuống dài dính vào giữa phiến lá; phiến lá dài 16-20cm, rộng 12-14cm, có 6-8 thuỳ cạn hay sâu, mép khía răng, tán hoa không cuống mang 5-8 hoa có cuống dài; hoa to, màu đỏ đậm. Quả mọng đen, to 12mm, chứa nhiều hạt.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng: 9-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dysosmae Versipellis; thường gọi là Quỷ cừu.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở núi cao, chỗ ẩm mát, ven suối Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phú, Hoà bình, Ninh Bình, Hà Tây. Thu hái rễ vào mùa thu, đông, thu hái lá vào mùa xuân, trước khi cây có hoa, dùng tươi hay phơi khô và dùng dần.

Thành phần hoá học: Vị đắng cay, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá đàm tán kết, khu đàm tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị mụn nhọt lở ngứa, tràng nhạc, sưng yết hầu, đòn ngã, dao chém và rắn độc cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa rắn cắn: 6-12g thân rễ Bát giác liên giã nát, lấy nước uống, bã đắp.
2. Chữa sưng tấy, áp xe vú, nhọt độc: Lá tươi Bát giác liên giã nhỏ, hơ nóng đắp, ngày một lần.

Bã thuốc

Bã thuốc. Dinh cu, Sang dinh - Lobelia nicotianifolia Hope ex Roth (Lobelia pyramidalis Wall), thuộc họ Lô biên - Lobeliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai cao 1-2,5m hay hơn; thân nhẵn, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, hình ngọn giáo hẹp hay thuôn hay thon ngược, dài 5-50cm, rộng 1-8cm, mép có răng mịn, có lông ở hai mặt, gân phụ 10 cặp. Chuỳ hoa ở nách lá hay ngọn thân dài 45cm, cuống hoa dài 1-2cm, đài có các thuỳ hẹp có lông hay không, dài 2cm; tràng chẻ đến gốc, có lông mịn ở mặt trong, môi dưới xẻ 3 thuỳ hẹp, nhị 5; bầu 2 ô. Quả nang hình cầu đường kính 7-10mm, chứa nhiều hạt nhỏ màu vàng nâu nhạt, hình thấu kính.

Hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Lobeliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng núi, bãi hoang ven đường, ven rừng, một số nơi ở Lào Cai (Sapa), Lai Châu (nhiều nơi). Cũng phân bố ở nhiều nước khác. Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Inđônêxia, Philippin.

Có thể thu hái lá vào mùa xuân-hè, lấy nhựa, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá khô và chồi non của cây chứa lobelin với hàm lượng cao (0,29-0,39%) là nguồn chiết xuất nhóm alcaloid này. Hạt chứa chất độc acronarcotic.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi của Ngưu bàng, khó chịu và bền. Lá và hạt đều cay, độc, toàn cây cũng có độc, có tác dụng sát khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ: Nước hãm lá dùng sát khuẩn, rễ dùng trị bò cạp đốt.

Ta thường dùng nhựa lá chữa nhọt mủ, áp xe sưng tấy, ngày bôi 2-3 lần.

Bắt ruồi

Bắt ruồi, Bèo đất, Cỏ trói gà - Drosera burmanni Vahl., thuộc họ Bắt ruồi - Droseraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 5-30cm; thân nhẵn gầy, không mang lá nhưng mang hoa ở ngọn. Lá xếp thành hình hoa thị ở gốc sát đất; phiến lá dài 12mm, rộng 4mm, mặt lá phủ dầy lông tuyến để hút sâu bọ. Hoa đều, lưỡng tính, nhỏ, màu tím nhạt; đài 5; tràng 5; nhị 5; bầu 3 lá noãn hàn liền nhau bởi mép bên. Quả nang mở bằng 3 mảnh vỏ có nhiều hạt xốp.

Ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Droserae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam và châu úc. Ở nước ta cây rất phổ biến trên đất chua, tại các tỉnh Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Sông Bé,

Bến Tre. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Có naphthoquinon.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng giảm co giật, trừ ho gà, gây sung huyết da mạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng làm thuốc trấn kinh, giảm co giật, chữa ho gà, chữa ho. Liều dùng 2-4g dạng thuốc sắc. Ở Campuchia người ta dùng để chế một loại thuốc trị bệnh nấm.

Bầu

Bầu - Lagenaria siceraria (Molina) Standl, thuộc họ Bầu bí - Cacurbitaceae.

Mô tả: Dây leo thân thảo có tua cuốn phân nhánh, phủ nhiều lông mềm màu trắng. Lá hình tim rộng, không xẻ thuỳ hoặc xẻ thuỳ rộng, có lông mịn như nhung màu trắng; cuống có 2 tuyến ở đỉnh. Hoa đơn tính cùng gốc, to, màu trắng, có cuống hoa dài tới 20cm. Quả mọng màu xanh dợt hay đậm, có hình dạng khác nhau hoặc tròn, dài thẳng hoặc thắt eo, vỏ già cứng hoá gỗ, thịt trắng. Hạt trắng, dài 1,5cm.

Có nhiều thứ được trồng, khác nhau bởi hình dạng và kích thước của quả:

- Ở var siceraria, quả hình bầu to.
- Ở var hispida (Thunb) Hara, quả hình trụ, có đốm, dài đến 1m (Bầu sao).
- Ở var microcarpa (Naud) Hara, quả thắt co lại như bầu rượu (Bầu nậm);

Loại này để chín già có thể làm bình đựng nước, đựng rượu, làm dàn bầu.

Bộ phận dùng: Quả và hạt - Fructus et Semen Lagenariae. Quả thường có tên gọi là Hồ lô. Rễ, lá, tua cuốn, hoa cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Mỹ, ngày nay đã trở thành liên nhiệt đới, được trồng phổ biến ở các vùng nóng trên thế giới. Quả thường được dùng làm rau ăn luộc hoặc nấu canh; lá cũng dùng làm rau ăn chống đói. Người ta thường thả giàn; bầu mọc rất khoẻ, sinh nhiều rễ phụ ở các đốt thân. Bầu ưa đất cao ráo. Nếu trồng đúng thời vụ (tháng 10) và chăm sóc tốt, bầu cho nhiều quả, ít ruột, năng suất cao. Nếu ăn quả lúc còn non, hạt nhỏ, vỏ mềm; nếu để già thì nạc có vị chua và có xơ. Người ta cắt bầu thành khoanh, gọt bỏ vỏ cứng, loại bỏ hạt già, rồi thái miếng nhỏ dựng tươi, có khi đem phơi khô để cất dành. Hạt thu hái ở quả già, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả tươi chứa 95% nước, 0,5% protid, 2,9% glucid, 1% cellulos, 21mg% calcium, 25% phosphor, 0,2mg% sắt và các vitamin: caroten 0,02mg%, vitamin B1: 0,02mg%, vitamin B2 0,03mg%, vitamin PP 0,40mg% và vitamin C 12mg%. Trong quả còn có saponin. Quả bầu là nguồn tốt về vitamin B và vitamin C. Nhân hạt già chứa tới 45% dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Quả bầu có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng giải nhiệt, giải độc, thông tiểu, tiêu thũng, trừ ngứa. Lá bầu có vị ngọt, tính bình, có thể làm thức ăn chống đói. Tua cuốn và hoa bầu có tác dụng giải nhiệt độc. Còn có thứ bầu đắng, tính lạnh, hơi độc, có tác dụng lợi tiểu, thông đái dắt, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bầu là món ăn phổ biến của nhân dân ta. Ta thường dùng thịt quả ăn luộc, nấu canh hoặc xào. Bầu luộc ăn mát lại trị được bón kết. Nước luộc bầu để uống mát và thông đường tiểu tiện. Nhiều bộ phận của cây bầu được sử dụng làm thuốc.

- Thịt quả bầu dùng chữa đái dắt, chứng phù nề (nhưng trong chứng sưng ống chân và chứng đầy hơi, nếu ăn thì lâu khỏi). Còn dùng chữa bệnh tiêu khát (đái đường), đái tháo và máu nóng sinh mụn lở. Ở Ấn Độ, người ta dùng đắp vào bàn chân đang sưng tấy.

- Rễ được dùng ở Ấn Độ làm thuốc trị phù. Nước sắc có thêm đường dùng uống chữa chứng vàng da.

- Tua cuốn và hoa cây bầu dùng nấu nước tắm cho trẻ em để phòng ngừa đậu, sởi, lở ngứa.

- Hạt bầu dùng chữa lợi răng sưng đau, tụt lợi, chân răng lộ ra, dùng với Ngưu tất, mỗi vị 20g, nấu lấy nước ngậm và súc miệng, ngày 3-4 lần. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt bầu trong bệnh phù và dùng làm thuốc trị giun, dầu hạt dùng trị đau đầu.

Ghi chú: Bầu tính lạnh, ăn nhiều thì sinh nôn tháo. Người hư hàn, lạnh dạ nên kiêng.

Bầu đất

Bầu đất, Kim thất, Rau lúi, Rau bầu đất - Gynura procumbens (Lour) Merr. (G. sarmentosa DC), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò và hơi leo, cao đến 1m. Thân mọng nước, phân nhiều cành. Lá dày, dòn, thuôn, xanh lợt ở mặt dưới, hơi tía ở mặt trên và xanh ở các gân, dài 3-8cm, rộng 1,5-3,5cm, khía răng ở mép; cuống dài cỡ 1cm. Cụm hoa ở ngọn cây, gồm nhiều đầu màu tía, các hoa trong đầu hoa hình ống, màu vàng da cam. Quả bế có ba cạnh, mang một mào lông trắng ở đỉnh.

Cây ra hoa kết quả vào mùa xuân-hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gynurae Procumbentis.

Nơi sống và thu hái: Hầu hết phân bố ở nhiều nước châu á như Ấn Độ, Inđônêxia, Thái Lan, Philippin và Việt Nam.

Ở nước ta, bầu đất mọc hoang dại, nhưng cũng thường được trồng làm rau ăn và làm thuốc. Người ta thu hái cả cây vào mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô.

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Quả

Tính vị, tác dụng: Bầu đất có vị đắng thơm, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng cành lá, ngọn non chần qua nước sôi, xào hoặc

nấu canh cua; cũng dùng làm rau trộn dầu giấm. Canh bầu đất được xem như là bổ, mát.

Bầu đất được dùng làm thuốc để chữa: 1. Đái són, đái buốt; 2. Phụ nữ viêm bàng quang mạn tính, khí hư bạch đới, bệnh lậu, kinh nguyệt không đều; 3. Trẻ em đái dầm và ra mồ hôi trộm; 4. Sốt phát ban (sởi, tinh hồng nhiệt) và lỵ. Dùng ngoài trị đau mắt đỏ.

ở Campuchia, thân và lá bầu đất dùng phối hợp với những vị thuốc khác để hạ nhiệt, trong chứng sốt phát ban như các bệnh sởi, tinh hồng nhiệt. Ở Malaixia, người ta cũng dùng lá ăn trộn với dầu giấm và cũng dùng cây để trị lỵ. Còn ở Java người ta dùng nó để trị bệnh đau thận.

Đơn thuốc:

1. Đái són, đái buốt, trẻ em đái dầm: Bầu đất tươi 80g, sắc nước uống.

2. Chữa phụ nữ viêm bàng quang, khí hư, bạch đới: Bầu đất sắc nước uống với bột Thổ tam thất và ý dĩ sao với liều bằng nhau, mỗi lần 10-15g ngày uống 2 lần.

Bầu đất dại

Bầu đất dại, Kim thất giả, Thổ tam thất, Ngải rít - Gynura pseudocchina (L.) DC., thuộc họ Cúc Asleraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, nhẵn nhiều hay ít, có rễ nạc tròn, có thớ, nom như dạng củ Tam thất.

Lá mọc từ gốc hình trái xoan ngược hay thuôn, gân nhẵn hay có lông phấn, chóp tròn, gốc thót lại hẹp dài, mép hầu như nguyên, lượn sóng hay xẻ thuỳ lông chim, dài 10-15cm, rộng 1,5-5cm. Cụm hoa hình rổ màu vàng, xếp 4-5 cái thành ngù ở ngọn cây; bao chung có nhiều hàng lá bắc có hình dạng khác nhau. Quả bế hình trụ dài 2,5mm, có 10 cạnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây, nhất là củ - Radix Gynurae; thường gọi là Thổ tam thất, Nam bạch truật.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến trong các savan cỏ khô hạn khắp Đông Dương và cũng phổ biến ở Ấn Độ, Inđônêxia, Thái Lan, Trung Quốc. Ở nước ta, thường gặp ở vùng núi Quảng Trị, Lâm Đồng, Tây Ninh cho tới đồng bằng. Có nơi trồng để lấy củ. Đào lấy củ, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái lát phơi hay sấy khô, cũng thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá cây có tính làm dịu và tan sương có tác dụng giải nhiệt và tiêu độc. Củ có tính bổ dưỡng, điều huyết. Ở Hải Nam (Trung Quốc), người ta cho rằng rễ chống ho, làm mát máu, sinh tân dịch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân và lá có thể dùng làm rau ăn như rau bầu đất, vừa mát lại giải nhiệt. Người ta thường dùng cây lá giã nát đắp trên các mụn nhọt để làm tan sưng và trị viêm quầng. Dịch lá dùng làm thuốc súc miệng để trị viêm họng. Nhưng cách sử dụng thông thường nhất là dùng rễ củ phơi hay sấy khô tán nhỏ thành bột và chiên với nước trà làm thuốc uống cho phụ nữ sinh nở để điều hoà huyết; cũng có tác dụng bổ. Theo Poilane, lá cây có tác dụng ngăn thụ thai. Người ta còn dùng củ sắc uống làm thuốc trị sốt rét, nên ở vùng Lai Vung tỉnh Đồng Tháp có tên gọi là Ngải rét; có khi còn dùng làm thuốc đắp vào tay người bệnh khi lên cơn. Rễ còn được dùng trị xuất huyết tử cung, lỵ và tiêu viêm các vết thương.

Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc dịu, tan sưng, dùng chữa viêm quầng và u bướu ở vú. Dịch lá làm thuốc súc miệng dùng khi bị viêm họng.

Bầu đất hoa vàng

Bầu đất hoa vàng, Kim thất giả - Gynura divaricata (L.) DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 30-50cm, có rễ củ. Lá chụm ở gốc, phiến thon, nguyên hay có thuỳ khá sâu, mép có vài răng thưa, có ít lông hay không lông, gân phụ 5-6 cặp; cuống 1-2cm. Chùm 3-5 cụm hoa hình rổ cao 1-1,5cm, màu vàng tươi. Quả bế cao 2,5mm; mào lông gồm nhiều tơ mịn màu trắng.

Mùa hoa quả: tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gynurae Divaricatae; thường có tên là Bạch tử thái.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi và trong các savan có ở nhiều nơi, từ Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tây, Ninh Bình, qua Quảng Trị, Quảng Nam- Đà Nẵng đến các tính Tây Nguyên như Kontum, Gia Lai, Lâm Đồng và vài nơi khác ở Nam Bộ Việt Nam. Cũng phân bổ ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè - thu. Rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và nhạt, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng tiêu viêm, tiêu thũng, lương huyết, tiêu ứ...

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm phế quản, lao phổi, ho gà; 2. Đau mắt, đau răng; 3. Thấp khớp đau nhức xương; 4. Xuất huyết tử cung. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp trị đòn ngã tổn thương, đứt gãy, vết thương chảy máu, viêm vú, nhọt và viêm mủ da, loét chân, bỏng nước, bỏng lửa.

Bầu nâu

Bầu nâu, Cây trái nấm - Aegle marmelos (L.) Correa, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá có thân hình trụ cao đến 15m, vỏ thơm màu vàng đen đen lại trên thân già, có nhánh mảnh, hơi thòng, với gai to ở nách, đơn hay xếp từng đôi màu vàng, có mũi nhọn đen. Lá có 3 lá chét thuôn, hình ngọn giáo, có mũi cứng cong ở đầu, có mép uốn lượn, cái cuối cùng lớn hơn, có mùi của lá cam. Hoa lớn, màu trắng, rất thơm, xếp thành chùm ở nách lá, đơn hay kép. Quả mọng, treo, đường kính 6-8cm, hình cầu dẹp hay dạng trứng, màu lục. Vỏ quả nhẵn và cứng bao phủ một lớp cơm nhầy, chia ra 10-15 ô, chứa mỗi ô 6-10 hạt thuôn, dẹp, có lớp lông màu trắng.

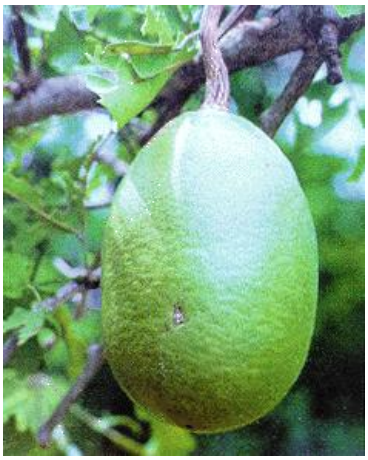

Bộ phận dùng: Quả, lá và vỏ - Fructus, Folium et Cortex Aegles.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng ở các tỉnh phía Nam của nước ta, ở Campuchia và Lào. Ở Ấn Độ, cây mọc hoang khá phổ biến ở phần Nam dãy Himalaya và được trồng khắp cả nước.

Thành phần hoá học: Cây có hàm lượng tanin cao; 9% trong thịt, 20% trong vỏ cây. Vỏ thân non chứa coumarin 0,03%, alcaloid 0,003% và umbelliferon. Vỏ già chứa umbelliferon và coumarin 0,6% - fragrine 0,3%, marmesin 0,6%.. Lõi gỗ chứa một alcaloid feroquinoline, dictamin, một dihydrofurocoumarin, marmesin và- sitosterol. Quả chứa marmalosin là hoạt chất chính, nó tương đồng với imperatorin; còn có một tinh dầu có d-(-phellandren và cả allo-imperatorin và b-sitosterol; còn là có cả carbohydrat.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh làm săn da. Thịt quả nhuận tràng giúp tiêu hoá, lại chỉ tả, trừ lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thịt quả chín thơm, ăn mát, chữa táo bón, lỵ, trị lao và bệnh về gan. Quả chưa chín hay mới chín tới, se, bổ tiêu hoá, dùng trị ỉa chảy. Thịt quả có thể ăn tươi hay chế xirô. Lá non ăn được như rau gia vị, nhưng khó tiêu, làm cho phụ nữ khó thụ thai, tuy nhiên các lá này lại gây sẩy thai ở phụ nữ mang thai. Ở các nước Đông Dương, Ấn Độ, Inđônêxia, lá được dùng trị sốt rét. Còn dùng phối hợp v?i tr?u không, chanh trị ghẻ và vết thương. Giã ra, hơ nóng làm thuốc đắp trị đau mắt, ở Ấn Độ, vỏ rễ được dùng trị sốt rét gián cách và làm thuốc duốc cá.

Bảy lá một hoa

Bảy lá một hoa - Paris polyphylla Sm var chinensis (Franch) Hara thuộc họ Bảy lá một hoa - Trilliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-100cm, thường có 5-8 lá ở 2/3 trên. Lá có phiến hình trái xoan ngược dài 7-17 cm, rộng 2,5-5cm hay hơn, gốc tròn, chóp có mũi; cuống lá 5-6cm. Hoa mọc đơn độc ở ngọn thân trên một trục cao 70-80 cm. Lá đài màu xanh nom như lá; cánh hoa dạng sợi dài bằng đài, màu vàng. Quả mọng, cao 3cm, hạt to màu vàng.

Ra hoa tháng 3-7, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Paridis Chinensis, thường gọi là Tảo hưu hay Thất diệp nhất

chi hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở những vực khe ẩm tối, gần suối ở độ cao trên 600m. Gặp nhiều ở Lào Cai (Sapa), Ninh Bình (Cúc Phương), Bắc Thái (Đại Từ), Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Bắc. Cũng mọc nhiều ở Trung Quốc với nhiều thứ khác nhau. Thu hái rễ quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông,

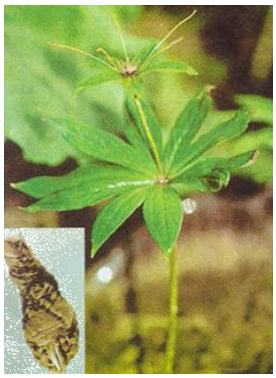

rửa sạch phơi khô.

Thành phần hoá học: Có diosgenin, pennogenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Rắn độc cắn và sâu bọ đốt; 2. Viêm não truyền nhiễm; 3. Viêm mủ da; 4. Lao màng não; 5. Hen suyễn. Còn dùng trị yết hầu, bạch hầu, trẻ em lên sởi có viêm phổi, quai bị, lòi dom. Ngày dùng 6-15g. Ở Trung Quốc, dân gian cho là thuốc chỉ đau, giải nhiệt và giải độc, có khả năng trị kinh phong, lắc đầu, lè lưỡi. Cũng có thể trị bệnh phổi và độc giang mai. Dân gian thường dùng làm mát khi bị sưng đau và hen suyễn.

Ghi chú: Cây có độc, khi dùng phải thận trọng.

Bên bai

Bên bai - Hunteria zeylanica (Retz.) Cardner ex Thw. (II. corymbosa Roxb.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay gỗ nhỏ cao 3-5m có nhựa mủ trắng và gỗ vàng; nhánh có sẹo lá lồi lên. Lá thuôn, thuôn- ngọn giáo, nhọn mũi hay hơi có đuôi và tù ở đầu, nhọn ở gốc, bóng loáng ở mặt trên; cuống dài 1,5cm. Hoa trắng, rất thơm, thành xim ở ngọn dạng ngù. Quả do 2-1 quả mọng hình cầu, đường kính 2cm, nhẵn. Hạt hình trứng, phẳng lồi, sần sùi, màu nâu, dài 12mm, rộng 8mm, dày 5mm; nội nhũ dày, nạc.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Hunteriae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lạng Sơn, Hoà Bình đến Thừa Thiên - Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu và tương đối phổ biến ở miền Nam.

Thành phần hoá học: Trong vỏ có 0,3% một alcaloid rất độc. Lá có phản ứng của corymin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng chữa huyết áp cao như một số loài cây khác trong họ Trúc đào.

Bèo cái

Bèo cái, Bèo ván hay Bèo tai tượng - Pistia stratiotes L., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh nổi. Thân đâm chồi, mang các nhánh ngắn, có lá mọc chụm lại. Lá màu lục tươi, có nhiều lông như nhung và không thấm nước. Buồng hoa nhỏ độ 1cm, màu lục nhạt. Mo màu trắng. Mỗi buồng chỉ mang 2 hoa trần: hoa đực ở phần trên với 2 nhị dính nhau; ở phần giữa có hoa lép thành vẩy; hoa cái ở dưới có bầu 1 ô, chứa nhiều noãn thẳng. Quả mọng chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pistiae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, sống trôi nổi trong các ao hồ, sinh sản sinh dưỡng mạnh bằng cách mọc nhánh ngang và nẩy chồi thành cây mới. ít khi gặp cây có hoa.

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi, không phải chế biến gì đặc biệt.

Thành phần hoá học: Bèo cái chứa 93,13% nước; 6.87% chất khô; 5,09% chất hữu cơ, 0,63% protid thô, 0,29% chất béo thô, 1,24% cellulos, 2,93% chất không chứa nitrogen, 1,78% tro, 0,185% phosphor, 1,80% calcium. Trong tro hầu hết là muối kali (75% kali chlorua, 25% kali sulfat). Toàn cây bèo cái có một chất gây ngứa tan trong nước.

Tính vị, tác dụng: Bèo cái có vị cay, tính lạnh; có tác dụng giải biểu cho ra mồ hôi và thanh

nhiệt, lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bèo cái là vị thuốc dân gian. Nhân dân thường dùng loại bèo có mặt dưới tía làm thuốc uống trong chữa mẩn ngứa, tiêu độc mụn nhọt, chữa ho, hen suyễn, thông kinh, chữa đái buốt, đái dắt... Còn dùng ngoài để rửa mụn nhọt, mẩn ngứa và giã đắp ezema. Bèo khô dùng hun trừ muỗi.

Thường dùng bèo cái phơi khô, sao, sắc nước uống, mỗi ngày 10-20g. Dùng ngoài nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau mặt sưng ngứa, đau mắt, khắp mình nổi mẩn ngứa hoặc sưng phù, dùng Bèo cái bỏ rễ, Bạc hà, Kinh giới mỗi thứ một nắm (30g) sắc uống và xông rửa.

2. Chữa phù thũng mới phát: Bèo cái một nắm sắc uống.

3. Chữa hen suyễn, dùng 100g Bèo cái tươi, bỏ rễ, giã nát vắt lấy nước, pha với xirô chanh, ngày dùng 1-2 lần 100ml, điều trị trong 2-3 tháng. Có người còn dùng bèo nấu với cơm nếp ăn trị hen.

4. Chữa eczena, dùng Bèo cái, rửa sạch, thêm muối giã nát, đắp ngày một lần, trong 7-10 ngày. Đồng thời với việc đắp ở bên ngoài, nên uống những thang thuốc giải độc có Kim ngân hoa, Bồ công anh.

5. Chữa mẩn ngứa, dùng 50g Bèo rửa sạch, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, trong 2-3 ngày. Khi uống nước Bèo cái, có thể thấy ngứa cổ, nhưng sẽ quen dần. Bèo cái có khả năng chống dị ứng và không có độc.

Bèo hoa dâu

Bèo hoa, Bèo hoa dâu - Azolla imbricala (Roxb) Nakai, thuộc họ Bèo dâu - Azollaceae.

Mô tả: Dương xỉ thủy sinh có tán nổi, màu lục hay đo đỏ. Thân mang rễ không có rễ phụ. Lá gần nhau, xếp theo hai hàng kết lợp, có 2 thuỳ, thuỳ dưới chìm, sinh sản. Bào tử quả mang các túi bào tử và túi bào tử nhỏ. Cây sinh sản bằng bào tử; bào tử mang nhiều phao nổi.

Còn có loại Azolla caroliana Willd, có tán nhỏ hơn, màu tía hay lục già,

mặt trên có mụn nhỏ, rễ dài đến 5cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Azollae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại trên các ruộng lúa, ao hồ và cũng được trồng làm phân xanh bón lúa, làm thức ăn cho vịt. Cây sinh sản rất nhanh, tạo thành một thảm màu lục trên mặt nước.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kháng sinh, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cả cây sắc uống chữa sốt, chữa ho và làm thuốc lợi tiểu tiện.

Bèo lục bình

Bèo lục bình, Bèo tây, Bèo Nhật Bản, Bèo sen - Eichhornia crassipes (Mart) Solms, thuộc họ Bèo lục bình - Pontederiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, nổi ở nước hoặc bám trên đất bùn, mang một chùm rễ dài và rậm ở phía dưới. Kích thước cây thay đổi tuỳ theo môi trường sống có nhiều hay ít chất màu. Lá mọc thành hoa thị, có cuống phồng lên thành phao nổi, gân lá hình cung. Cụm hoa bông hay chuỳ ở ngọn thân dài 15cm hay hơn. Hoa không đều, màu xanh nhạt hay tím; đài và tràng cùng màu, hàn liền với nhau ở gốc, cánh hoa trên có một đốm vàng; 6 nhị (3 dài, 3 ngắn); bầu trên 3 ô, chứa nhiều noãn, nhưng chỉ có một cái sinh sản. Quả nang.

Cây ra hoa từ mùa hạ tới mùa đông.

Bộ phận dùng: Phần của cuống lá phồng lên thành phao nổi - Petiolus Eichhorniae, hoặc dùng toàn cây - Herba Eichhorniae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở châu Mỹ (Brazin) năm 1905 được đem vào trồng làm cảnh ở Hà Nội. Về sau lan ra khắp nơi một cách nhanh chóng. Nhân dân ta thường dùng toàn cây làm phân xanh hoặc chất độn có phân chuồng và dừng chân nuôi lợn. Để dùng làm thuốc, lấy cây về, bỏ thân và rễ, chỉ lấy lá, chủ yếu là phần phình của cuống lá.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết thành phần hoá học của Bèo lục bình theo tỷ lệ %: Nước 92,6, protid 2,9, glucid 0,9, xơ 22, tro 1,4, calcium 40,8mg%, phosphor 0,8mg%, caroten o,66mg% và

vitamin C 20mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, lợi niệu giải độc, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bèo lục bình có thể dùng làm thức ăn cho người; người ta lấy cả đọt non và cuống lá mang về, rửa sạch, nấu canh, chỉ cần cho chín tái, không nên chín nhừ, dùng ăn mát, không ngứa. Bông hoa cũng ăn được, có thể dùng ăn sống hoặc nấu canh như các đọt non. Bèo lục bình dùng chữa sưng tấy, viêm đau như sưng bắp chuối bẹn, tiêm bị áp xe, chín mé, sưng nách, viêm tinh hoàn, viêm khớp ngón tay, viêm hạch bạch huyết vv.. Thường dùng phần phồng của cuống lá giã nát, thêm muối (5-8g trong 100 g bèo) đắp, bó. Ở Ấn Độ, hoa được dùng làm thuốc chữa bệnh về đường hô hấp. Nhân dân ta còn dùng Bèo lục bình làm thuốc chữa các vết thương trên cơ thể bị nhiễm chất độc hoá học. Dùng lá bèo rửa sạch, thêm muối giã nát, đắp dàn đều lên chỗ sưng rồi băng lại, phải quấn băng lỏng, đừng để chảy mất nước. Nên đắp cách đêm, từ tối hôm trước đến sáng hôm sau. Thường chỉ đắp 1-2 lần là hết đau nhức. Trong khi chữa không phải tiêm hay uống thuốc kháng sinh.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị cảm mạo phát nhiệt, tiểu tiện đỏ đau, phong chẩn, mụn nhọt sưng đỏ.

Ghi chú: Gần đây người ta đã phát hiện các lợi ích khác của Bèo lục bình như:

- Chống ô nhiễm nguồn nước như. Bèo lục bình làm sạch nước nơi chúng mọc, có khả năng làm giảm bớt ô nhiễm môi trường. Chỉ cần 1/3 ha bèo, mỗi ngày đủ để lọc 2225 tấn nước bị ô nhiễm các chất thải sinh học và các hoá chất. Bèo này còn loại được các kim loại nặng độc như thuỷ ngân, chì, kền, bạc, vàng vv...

- Cung cấp năng lượng: Dùng vi khuẩn cho bèo lên men; 1kg bèo sẽ cho 0,3m3 khí methan. Bã bèo sau khi lên men có thể dùng làm phân bón.

Bèo ong

Bèo ong hay Bèo tai chuột - Salvinia cucullata Roxb., thuộc họ Bèo ong - Salviniaceae.

1. Dạng chung: 2. Lá.

Mô tả: Cây mọc ở nước. Lá không có cuống, mọc thành cụm dày, phiến lá hình tam giác, chiều rộng lớn hơn chiều dài, gốc hình nêm hay hình tim, đầu cụt, cuộn lại dọc theo sống lá, như tổ ong, mặt dưới có lông, mặt trên có những nhú xếp sít nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Salviniae.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở Đông Dương Ấn Độ, trong các ao đầm. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng cây làm rau nuôi lợn. Cũng là cây thuốc dân gian có tác dụng lợi tiểu, tiêu độc. Thường dùng cây sắc nước uống.

Bèo tấm

Bèo tấm hay Bèo cám - Lemna minor L., thuộc họ Bèo tấm - Lemnaceae.

Mô tả: Cây thuỷ sinh mọc nổi. Thân là tản hình thấu kính lồi rộng 4-5mm, mang một rễ và mọc chồi thành thân khác. ít thấy cụm hoa; thường chỉ là một mo, trong đó có 2 hoa đực với 2 nhị và một hoa cái với một bầu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lemnae.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến khắp thế giới, mọc hoang ở các ao, đầm, vũng.

Có thể thu hái cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Là loại thuốc dân gian dùng giải nhiệt, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, bạt sốt, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng uống trong giải cảm sốt, chữa bí tiểu, đái buốt, đái dắt. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, bệnh ngoài da. Ngày dùng 10-20g sắc hoặc tán bột uống.

Bèo tấm tía

Bèo tấm tía, Bèo đánh trống - Spirodela polyrrhiza (L.) Schicil, thuộc họ Bèo tấm - Lemnaceae.

Mô tả: Tản xoan hay tròn, rộng 6-8mm dài hơn ngang 1-1,5 lần, gân 7-16, khó nhận, mặt dưới đỏ, mỗi tản mang 7-21 rễ. Mo có hai môi; buồng mang hai nhị; noãn 1-2, đứng trong lá noãn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Spirodelae; thường gọi là Phù bình.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trà trộn với các loại bèo khác trên ao hồ, ruộng khắp nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hàn; có tác dụng phát tán phong nhiệt, trừ phong chống ngứa, lợi tiểu, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị sởi không mọc, mày đay, ghẻ ngứa, phù thũng, đái ít. Liều dùng 3-9g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài với lượng vừa phải, giã cây tươi đắp, rửa.

Bí bái

Bái Bái - Acronychia pedunculata (L.) Miq. (A.laurifolia Blune), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh cao 5-10m. Cành già màu nâu đỏ, vỏ có mùi xoài. Lá mọc đối phiến hình trái xoan thuôn dài 5-15cm, rộng 2,5-6cm, có những điểm tuyến tiết tinh dầu; lá non có lông, lá già nhẵn; cuống dài phù ở hai đầu, cũng thơm mùi xoài. Cụm hoa hình ngù, mọc ở nách lá hay đầu cành. Hoa trắng xanh xanh, thơm, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 6 nhị và bầu 1 ô. Quả hạch hình cầu nạc, có múi, khi chín màu vàng nhạt hay trắng hồng, ngọt, thơm thơm, ăn được; hạt dài, cứng, đen.

Ra hoa tháng 4-6; có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ thân, lá, quả - Radix, Lignum, Folium et Fructus Acronychiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương và Viễn Đông, thường mọc ở trong rừng thứ sinh, rừng còi, ven rừng và đồi cây bụi vùng trung du và miền núi từ Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc đến các tỉnh phía Nam.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thái phiến, phơi khô. Quả thu hái vào mùa thu - đông, đồ với nước nóng rồi phơi.

Thành phần hoá học: Lá chứa 1,25% tinh dầu; còn có alcaloid acronycin.

Tính vị, tác dụng: Bí bái có vị ngọt, thơm, hơi cay, tính bình. Vỏ đắng và chát. Rễ, gỗ, lá có tác dụng khư phong hoạt huyết, hành khí giảm đau. Quả kiện tỳ tiêu thực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non thường dùng làm rau gia vị. Các bộ phận của cây được dùng trị: 1. Đau thấp khớp, đau dạ dày, đau thoát vị; 2. Chán ăn, đầy bụng, khó tiêu; 3. Cảm mạo, ho; 4. Phù lôi. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa ghẻ chốc, mụn nhọt, đòn ngã tổn thương, lấy vỏ thân, lá nấu nước cho đặc để tắm, xát. Nhân dân ta thường dùng lá sắc uống chữa đau dạ dày và các chứng sưng đau. Còn dùng lá sao vàng, nấu nước cho sản phụ uống thay chè giúp ăn ngon cơm và thông huyết ứ. Lại có tác dụng trị phù lỏi. Ở Inđônêxia (Java) vỏ thân được dùng trị lỵ và lợi tiểu. Lá non cũng dùng ăn. Ở Ấn Độ, rễ, chồi và quả dùng chế nước tắm kích thích.

Nhựa của rễ cũng được dùng xoa kích thích trong bệnh thấp khớp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, gối lưng đau mỏi, bị thương sưng đau: 15-20g rễ hay lõi gỗ Bí bái sắc uống hoặc tán bột uống. Cũng dùng lá tươi đắp chỗ đau.

2. Cảm sốt và ho; 20g lá Bí bái sắc uống.

3. Chữa ăn uống kém tiêu: 15g quả Bí bái sắc uống.

Bí đặc

Bí đặc, Xúc xích, Cây đồi - Kigelia africana (Lam.) Benth (K. pinnata (Jacq) DC) thuộc họ Núc nác -Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, đường kính 10-20cm. Lá kép lông chim lẻ ba lần. Cụm hoa chùm xim thưa, buông rũ; hoa hình ống màu đỏ sẫm ở mặt trong, có vạch vàng ở phía ngoài.

Quả hình trụ, hoa gỗ, rắn, to bằng quả bí, màu xám có cuống dài, treo lủng lẳng trên cây, dài đến 1m.

Bộ phận dùng: Quả và vỏ cây - Fructus et Cortex Kigeliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của các savan cây gỗ ở Đông Phi châu, được gây trồng lấy bóng mát và làm cảnh ở Hà Nội và một số địa phương khác.

Thành phần hoá học: Hoa chứa một anthocyanin, cyanidin pentose glucosid và flavon, bao gồm quercetin và kaempferol. Vỏ chứa một chất đắng và acid tannic.

Tính vị, tác dụng: Quả có tính xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng ở Phi Châu làm thuốc bôi lên các vết loét kể cả giang mai và trị tê thấp. Vỏ được dùng trị tê thấp, lỵ và bệnh hoa liễu.

Bí đao

Bí phấn, Bí xanh - Benincasa hispida (Thunb.) Cogn., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo một năm mộc leo dài tới 5m, có nhiều lông dài. Lá hình tim hay thận, đường kính 10-25cm, xẻ 5 thuỳ chân vịt; tua cuốn thường xẻ 2-1 nhánh. Hoa đơn tính màu vàng. Quả thuôn dài 25-40cm, dày 10-15cm lúc non có lông cứng, khi già có sáp ở mặt ngoài, nặng 3-5kg, màu lục mốc, chứa nhiều hạt dẹp.

Hoa tháng 6-9; quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - Exocarpium Benincasae; thường gọi là Đông qua bì.

Hạt cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Bí đao gốc ở Ấn Độ, được trồng rộng rãi ở khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của châu á và miền Đông của châu Đại Dương. Ở nước ta, Bí đao cũng được trồng khắp nơi để lấy quả. Ta thường gặp 2 giống chính là Bí đá và Bí gối. Bí đá có quả nhỏ, thuôn dài, vỏ xanh, khi già vỏ xanh xám và xứng, hầu như không có phấn trắng ở ngoài. Bí đá dày cùi, ít ruột, ăn ngon nhưng cho năng suất thấp. Còn Bí gối quả to, khi già phủ lớp sáp trắng, giống này dày cùi nhưng ruột nhiều, lại cho năng suất cao. Bí đao dễ bảo quản; nếu để nơi mát, khô ráo cho thoáng, đừng xếp chồng lên nhau thì có thể để dành bí trong nhiều tháng. Để làm thuốc, ta dùng quả già lấy thịt quả, vỏ quả và hạt.

Thành phần hoá học: Bí đao tươi có tỷ lệ % các chất như sau: nước 67,9, protid 0,1, lipid 0,1, cellulos 0,7, dẫn xuất không protein 30,5, khoáng toàn phần 0,1. Trong các loại kháng có calcium 26mg, phosphor 23mg, sắt 0,3mg. Còn có các vitamin caroten 0,01mg, vitamin B1 0,01mg, vitamin B2 0,02mg, vitamin PP 0,03mg và vitamin C 16mg. Nhiệt lượng do 100g bí cung cấp cho cơ thể là 12calo. Hạt chứa ureaza.

Tính vị, tác dụng: Bí đao có vị ngọt, tính lạnh, không độc, có tác dụng lợi tiểu tiện, tiờu phự thũng, thanh nhiệt, tiêu viêm. Vỏ Bí đao vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm tiêu thũng, giải nhiệt. Hạt có tác dụng kháng sinh, tiêu độc trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bí đao là loại rau xanh thường dùng trong các bữa ăn của nhân dân ta, cũng như dưa chuột. Có thể dùng Bí đao ăn luộc hoặc nấu canh tôm, canh cua, làm nộm, xào thịt gà, thịt lợn. Bí đao còn dùng làm mứt; mứt Bí đao thường dùng trong dịp Tết Nguyên đán. Ăn Bí đao thông tiểu, tiêu phù, giải khát, mát tim, trừ phiền nhiệt, bớt mụn nhọt. Vỏ quả dùng chữa đái dắt do bàng quang nhiệt hoặc đái đục ra chất nhầy. Hạt Bí đao cũng dùng rang ăn và dùng chữa ho, giải độc và trị rắn cắn. Lá Bí đao giã nát trộn với giấm rịt đắp chữa các đầu ngón tay sưng đau (chín mé). Ở Cămpuchia, người ta dùng rễ nấu nước tắm để trị bệnh đậu mùa.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng: Khi cả mình và mặt đều phù, dùng Bí đao cùng Hành củ nấu canh với cá chép ăn thường (Nam dược thần hiệu) hoặc dùng Bí đao 40g, Đậu đỏ 40g sắc đặc uống hàng ngày (Kinh nghiệm dân gian).

2. Chữa đái không thông do bàng quang nhiệt, hoặc đái đục ra chất nhầy, dùng vỏ Bí đao sắc

đặc, uống nhiều sẽ đái thông (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa ung nhọt ở phổi hay ở đại tràng, dùng hạt Bí đao, Bồ công anh, Kim ngân hoa, ý dĩ, Diếp cá, đều 40g. Rễ lau 20g, Hạt đào, Cát cánh, Cam thảo đều 10g, sắc uống.

Bí đỏ

Bí rợ, Bầu rợ - Cucurbita maxima Duch ex Lam., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo lớn mọc hằng năm, phân nhánh nhiều, bò dài; thân dài 4-5m, có 5 cạnh, có lông cứng, giòn, trắng; tua cuốn chia nhiều nhánh. Lá đơn, mọc so le, dài đến 20cm, có cuống dài; phiến lá hình tim chia 5 thuỳ cạn và tròn, có lông mềm. Cây có hoa cùng gốc, hoa màu vàng nghệ, mùi thơm thơm; tràng hình chuông; nhị 3 có bao phấn dính nhau thành một, khối dài tới 2cm. Quả rất to, hình cầu, dẹp hai bên, lõm ở giữa, có thể nặng tới 50kg; thịt vàng; hạt trắng hay vàng vàng, dẹp, hơi có mép, dài 20-29mm.

Bộ phận dùng: Quả và hạt -Fructus et Semen Cucurbitae Maximae; thường gọi là Duẩn qua.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền nhiệt đới châu Mỹ, được trồng nhiều khắp nước ta, cho năng suất cao 100-120 tấn/ha. Trồng bằng hạt vào tháng 5. Đào hố sâu khoảng 50cm, cách nhau 3m, bón phân lót, phủ đất mịn và có nhiều mùn lên trên. Mỗi hốc bỏ 2-3 hạt. Khi cây có 2-3 lá chính thức thì cắt ngọn. Muốn có quả to, người ta thường chỉ giữ 2 hay 3 quả mỗi gốc và cắt phần ngọn ở trên quả cuối cùng.

Thành phần hoá học: Quả Bí đỏ chứa 88,3-87,2% nước, 1,40-1,33 protid, 0,5-0,43% lipid, 9,0-9,33% chất chiết xuất không có nitrogen, 0,8-0,70% chất màng, 0,8-1,01% tro. Thịt quả tươi chứa 2,81% đường tổng số mà 2,47% là đường giảm, 90,5mg N tổng số mà 38,6 N proteic và 51,9 N hoà tan. Quả chứa caroten và xauthophin còn có sắt, mangan, đồng kẽm, arsenic. Hạt chứa các globulin. Trong 100g protein có glycololle 0,57, alanine 1,92 valin 0,26, leucin 7,32, cystin 0,23, acid aspartic 3,30, acid glutamic 12,35, tyrosin 3,07, phenylalanin 3,32, arginin 14,33, lysin 1,99, histidin 2,63, ammoniac arachilic, acid stearic, acid palmitic, acid olcic, acid linolecic, chất không savon hoá 1%; còn có những hạt phytin. Người ta tách được một carboxylase oxalacetic và pyruvic. Ở Ấn Độ, người ta xác định có saponin, cucurbitin, lutecin. Hạt chứa nhựa có tính diệt giun nhưng không có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Bí ngô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt dùng trị giun, diệt sán xơ mít, lợi tiểu và bổ. Dầu dùng để bổ thần kinh; thịt quả dùng đắp trị bỏng, sưng viêm và nhọt.

Biến hóa

Biến hoá, Quan chi - Asarum caudigerum Hance, thuộc họ Nam mộc hương- Aristolochiaceae.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, mọc bò; thân đứng cao 10-50cm, lóng dài 7-20cm. Lá 1-2, có phiến hình tim, dài 5-15cm, có lông ở cả hai mặt; gân ở gốc 6-7; cuống dài 7-15cm. Hoa vàng nhạt có vạch màu đỏ, có cuống dài 2-3cm, bao hoa đều, đài chia 3 thuỳ, ở đỉnh có đuôi dài đến 1cm; nhị 12; bầu dưới, 6 ô. Quả nang khi chín màu tím tía. Hạt nhiều.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 506.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asari Caudigeri, thường gọi là Thổ tế tân.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao: Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú. Thu hái toàn cây hoặc rễ vào cuối mùa đông, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Tế tân (Asarum sieboldi Miq). Thổ tế tân có vị cay, tính ấm; có tác dụng tán phong hàn, ôn trung hạ khí, thông khiếu, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa tê thấp đau nhức, trúng phong hàn co quắp và chữa cảm sốt, ho hen, suyễn thở, viêm phế quản. Liều dùng: 2-4g, phối hợp với các vị khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng gió lạnh, co cứng, tay chân giá lạnh, hôn mê; dùng Thổ tế tân, Ma hoàng, Quế chi, Thạch xương bồ, Phụ tử chế, Cam thảo, mỗi vị 4g sắc uống. Ngoài dùng Thổ tế tân tán bột thổi vào lỗ mũi làm cho hắt hơi và xát vào chân răng, nếu cắn răng không nói (Lê Trần Đức).

2. Chữa hen suyễn gặp lạnh lên cơn nghẹt thở, hoặc cảm phong hàn, ngực căng khó thở, ho

suyễn kéo đờm, đầu mặt xây xẩm, thân thể nặng nề đau nhức; dùng Thổ tế tân 4g, Ma hoàng 8g, Bán hạ chế, Ngũ vị tử, Vỏ rễ dâu, Ô mai nhục, Cam thảo, Gừng sống, mỗi vị 6g, sắc uống (Lê Trần Đức).

Biến hóa Blume

Biến hoá Blume, Thổ tế tân - Asarum blumei Duch, thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân dài 1-2cm, mang ít rễ to 1,5mm, có ít rễ con. Lá 2, cuống dài 5-8cm cho tới 10cm, phiến lá hình tim mũi giáo, dài 8-10cm, rộng 4-5cm, mặt trên xám lục, mặt dưới cứng nâu; gân gốc 3 (5), gân phụ 2 cặp. Hoa có cuống 1,5cm, mọc riêng lẻ; bao hoa hình ống dài 20-25mm, phồng xung quanh bầu, phiến chia 3 thuỳ tròn dài, cao 1cm; bầu dưới 6 ô. Quả nang dài chứa nhiều hạt dẹt.

Ra hoa đầu mùa xuân.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Asari Blumei, thường có tên là Đỗ hành.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở nơi ẩm thấp trên miền rẻo cao các tỉnh Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Giang. Có thể thu hái lá, rễ vào mùa hè - thu (tháng 8-9).

Thành phần hoá học: Có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là safrol và eugenol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, the, tính ấm; có tác dụng làm ấm phổi, tiêu đàm, khỏi ho, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa viêm phế quản, ho và chữa thuỷ thũng. Nhân dân dùng làm thuốc gây nôn. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc.

Biến hoa sông Hằng

Biến hoa sông Hằng, Thập vạn thác - Asystasia gangetica (L.) T. Anderson (A.conromandeliana Nees), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo rất đa dạng, mọc nằm, sống nhiều năm. Lá có cuống phiến xoan, nhọn, tù tròn hay gần hình tim ở gốc, nhọn, dài 3-12cm, rộng 1-4cm, mặt dưới phủ lông rải rác. Hoa xếp thành chùm ở ngọn hay ở bên. Quả nang dài 3cm, có phần gốc không sinh sản dài 15mm; hạt có bề mặt sần sùi, có mép lượn sóng không đều.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Asystasiae Gangeticae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Nam Đông Dương. Ở nước ta cũng gặp cây mọc dọc đường đi, bờ rào một số nơi từ Thừa Thiên-Huế đến Khánh Hoà.

Thành phần hoá học: Có các vết của alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ giun, tiêu sưng, trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá làm thuốc trừ giun xoa trị sưng viêm và đau thấp khớp.

Bí kỳ nam

Bí kỳ nam. Trái bí kỳ nam, Kỳ nam kiến - Hydnophytum formicarum Jack, thuộc họ Cà phờ - Rubiaceae.

Mô tả: Cây phụ sinh, cộng sinh với kiến. Thân phình thành củ lớn, mặt ngoài sần sùi. Lá mọc đối, gốc thuôn, đầu tù; phiến lá dày, nhẵn bóng. Lá kèm sớm rụng. Hoa không cuống, mọc tụ họp 4-5 cái ở nách lá, màu trắng. Quả nhỏ, hình trụ hơi dài, khi chín màu da cam.

Mùa hoa quả: tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Thân phình thành củ do kiến đục làm tổ, tạo thành hốc, lỗ - Caulis Hydnophyti.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang, bám vào các cây gỗ trong rừng thứ sinh ở miền Nam nước ta. Thu hái thân, thái mỏng, phơi đến gần khô thì phơi tiếp trong râm. Khi dùng đem thuốc tẩm qua nước đang sôi, rồi sao vàng.

Tính vị, tác dụng: Tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm kháng sinh, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Viêm gan, đau gan, vàng da; 2. Đau nhức gân xương, bong gân, thấp khớp; 3. Đau bụng, ỉa chảy. Liều dùng 6-12g, sắc uống hoặc nấu cao uống.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan, đau gan, vàng da: Bí kỳ nam 80g, Hạ khô thảo, Chó đẻ, Hậu phác nam, mỗi vị 20g sắc uống. Hoặc Bí kỳ nam 40g, Thảo quyết minh 10g, áctisô 20g, Nhân trần 15g, cho 500ml nước vào sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trước 2 bữa ăn khoảng 1 giờ. Uống liên tục 10-15 ngày.

2. Đau nhức gân xương, bong gân, thấp khớp: Bí kỳ nam 40g, phối hợp với Bổ cốt toái 30g, rễ Trứng cuốc, rễ Trinh nữ, mỗi vị 20g, hoặc Ngũ gia bì 30g, rễ Vú bò, Xuyên tiêu, mỗi vị 20g, sắc uống hoặc ngâm rượu 30-40 độ (350g thuốc trong 1 lít rượu), ngày dùng 2 lần trước bữa ăn.

3. Đau bụng: Sắc 60g thuốc Bí kỳ nam cho thật đặc, lấy 1/2 chén nước thuốc, chia 2 lần uống cách nhau 1 giờ

Bìm bìm

Bìm bìm, Bìm bìm đất - Merremia bimbim (Gagnep.) van Ooststr. (lpomoea bimbim Gagnep.), thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo cao, thân to đến 5cm; cành non có lông mịn. Lá có phiến hình tim tròn, to 15 x 15cm, gân phụ gần nhau ở gốc, mặt trên như không lông, gân lõm, mặt dưới như nhung vàng; cuống dài 11cm, có lông mịn. Cụm hoa dài 18cm, chuỳ nhánh dài 4-5cm, lá bắc như kim; dài 4mm; tràng hoa vàng, cao 3cm; bao phấn 3-4mm; bầu 2 ô 2 noãn; đầu nhuỵ tròn.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Merremiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở một số nơi ở miền Bắc: Hà Nội, Nam Hà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt nghiền ra làm thuốc uống trừ giun, lợi tiểu và chống tiết mật.

Bìm bìm ba răng

Bìm bìm ba răng hay Dây lưỡi đòng - Xenostegia tridentata (L.) D.F. Austin et Staples (Merremia trilentata (L.) Hall.f.) thuộc họ Khoai lang - Comvolvulaceae.

Mô tả: Cây leo thuộc thảo, không quấn. Thân mịn, không lông. Lá hẹp, gốc hình tim và có 2 tai ở hai bên, mỗi tai có 3 răng. Cụm hoa gồm 1-2 hoa. Hoa màu vàng vàng sữa, với trung tâm đỏ; lá đài bằng nhau; nhị đính gần gốc. Quả nang cao 7mm. Hạt không có lông.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Herba Xenostegiae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, gặp thông thường ở nhiều nơi vùng đồng bằng ở sân cỏ, trên cát từ vùng thấp đến độ cao 500m.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, se, có tác dụng tăng trương lực và nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, cây và rễ sắc uống dùng chữa thấp khớp, liệt nửa người, trĩ, sưng phù và các rối loạn đường tiết niệu. Ở Campuchia, nhân dân một số nơi sử dụng toàn cây để chế một loại thuốc dùng trị đau mình mẩy. Ở nước ta nhân dân sử dụng Bìm bìm ba răng phối hợp với các vị thuốc khác dùng chữa sốt rét và chữa ban xuất huyết. Bìm bìm ba răng, Dây chân chó, Cây keo ta, Cây đầu ma, Cành lá me nước, Gừng sống. Thường sơn (lá to, hoa nâu) liều lượng bằng nhau, sắc nước uống trường phục. Khi dùng, kỵ ăn măng tre. (An Giang).

Bìm bìm ba thuỳ

Bìm bìm ba thuỳ - Ipomoea triloba L., thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo leo quấn, thân mảnh có khía. Lá có phiến có ba thuỳ, gốc hình tim, không lông, dài 3-6cm, rộng 2-5cm, hơi có mũi, với tai tròn; cuống dài 3-5cm. Tán ít hoa; hoa cao 2cm; dài cao 8mm, mép có rìa lông; tràng hồng, nhị 5, chỉ gắn gần gốc ống tràng. Quả nang tròn hơi dẹp, đường kính 7mm, có lông, chia 4 van: 3-4 hạt nâu, có ít lông ở các góc, dài 3,5mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Ipomoeae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở bờ rào, lùm bụi ở đồng bằng tới độ cao 700m, khắp nước ta.

Hình 113. Bìm bìm ba thuỳ

Cành mang hoa; hoa; quả

Thành phần hoá học: Có nhựa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, lá cây được dùng đắp trị đau đầu.

Bìm bìm cảnh

Bìm bìm cảnh - Ipomoea cairica (L.) Sweet, thuộc họ Khoai lang - Convolvuaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, có rễ củ, thân nhỏ, mọc leo dài 3-6m. Lá do 5 lá chét, khụng lụng, xẻ sâu đến tận cuống lá. Cụm hoa ít hoa; hoa to, màu tim tím; lá đài gần như nhau; tràng vặn; nhị đính trên ống tràng. Quả nang to 1cm, chứa 4 hạt cao 5-6mm.

Cây ra hoa từ tháng 5 tới tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ipomoeae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng làm hàng rào vì có hoa đẹp. Thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, cắt ngắn từng đoạn, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Hạt chứa một hợp chất glucosid màu vàng nhạt là muricatin A có tính xổ, dầu béo 11,5%, một chất không xà phòng hoá chứa -sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt,

lợi tiểu. Rễ củ và thân có vị đắng. Rễ và lá đều có tính sinh xanh tím.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá đâm rịt trị bệnh đầu voi. Ở Hawai, người ta dùng rễ củ và thân để ăn. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá giã ra xoa đắp trên cơ thể người bị ban; hạt được dùng làm thuốc xổ. Ở Trung Quốc, người ta dùng trị: 1. Ho do bệnh về phổi; 2. Giảm niệu, đái ra máu; 3. Phù thũng. Dùng liều 5-12g dạng thuốc sắc. Không dùng cho người bị yếu ốm. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương, giã cây tươi đắp vào chỗ đau.

Bìm bìm chân cọp

Bìm bìm chân cọp hay Cây chân chó - Ipomoea pes-tigridis L., thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cứng quấn, mọc bò hay leo, dầy lông cứng. Lá hình chân vịt, dài 3-5cm, rộng 5-6cm, có 7-9 thuỳ hình ngọn giáo, nhọn sắc ở đỉnh, thon lại và rất hẹp ở phía gốc, dài 25-40mm, rộng ở khoảng giữa 15-25mm, với những lông trắng nằm ở cả hai mặt; cuống là dài 2-5cm, có lông cứng. Hoa hồng hay trắng, khoảng 10 cái, xếp thành đầu gần hình cầu có cuống dài ở nách lá, có lá bắc tạo thành bao chung, có lông mềm màu trắng. Quả nang xám, hình cầu đường kính 8mm, bao bởi đài hoa cùng lớn lên với quả, có 4 van. Hạt 4, màu hung nâu, có 3 góc và lún phún lông tơ.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - Radix, Semen et Folium Ipomoeae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia, Thái Lan, Philippin, Việt Nam... Mọc khá phổ biến ở nước ta, dọc theo đường đi, đất hoang ráo vùng đồng bằng. Thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Có nhựa.

Tính vị, tác dụng: Rễ xổ, trừ độc chó cắn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ thường dùng trị ho ra máu và hạt dùng trị thủy thũng. Rễ và lá cũng được dùng trị đinh nhọt và cụm nhọt. Cây dùng làm thức ăn gia súc.

Bìm bìm dại

Bìm bìm dại, Bìm nấp, Dây chìa vôi - Operculina turpethum (L.) S.Manso,

Thuộc họ Khoai lang -Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò và leo, khoẻ, có cành hình trụ có góc nhiều hay ít, có 4 cánh thấp. Lá xoan hay thuôn, thường hình tam giác, hình tim hay cụt ở gốc, nhọn hoặc tù, dài 5-12cm, rộng 2,5-7,5cm; cuống dài 1-7cm. Hoa lớn, màu trắng hay vàng nhạt, ở nách lá, có cuống 1-7cm. Quả nang đường kính 15-16mm, có 4 góc, mở ở đỉnh theo một lằn ngang thành một nắp tròn, bao bởi đài hoa cao 3cm. Hạt 3-4, hình lăng kính đen đen, đường kính 6-7mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Operculinae.

Cây có củ như bình vôi nên cũng gọi là Bình vôi. Thường có khi gọi nó là Chìa vôi, là Bạch phấn đằng. Ở Trung Quốc người ta gọi nó là Hạp quả đằng dựa theo cấu tạo đặc biệt của quả.

Nơi sống và thu hái: Thông thường ở vườn, các loại cỏ, lùm bụi vàng đồng bằng, trung du khắp nước ta, gặp nhiều ở các tỉnh phía Bắc. Ở bán đảo Ấn Độ và Malaixia, người ta cũng trồng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Philippin.

Thành phần hoá học: Trong cây có 6-10% một chất nhựa tan trong ete, 2% một glucosid là turpethin, tinh bột, một chất béo, một dầu bay hơi, một chất màu vàng. Rễ củ có turpethin, jalapin, turpethein, acid jalapic, ipomoea tampicolic và valerianic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi cay, tính bình, có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, cường cân hoạt lạc. Rễ có tính tẩy; nhựa cũng tẩy tương tự như jalap nhưng kém hoạt động hơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ thường dùng trị đau khớp, thống phong và tê thấp. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây chữa thuỷ thũng, đại tiện bí kết, sau khi gẫy xương để tăng sức. Ở Ấn Độ thường dùng rễ trị bò cạp và rắn cắn. Cũng dùng để xổ; người ta dùng liều 4-12g dạng thuốc sắc hoặc 1-4g dạng thuốc bột. Ở Philippin rễ tán thành bột dưới dạng cồn thuốc dùng làm thuốc tẩy mạnh; turpethin thay thế cho Khiên ngưu rất tốt. Thân cây dùng trị đau bụng, cần cho phụ nữ mới sinh. Người ta dùng thân cây hơ vào lửa, áp vào bụng phụ nữ mới sinh nở để điều trị các cơn đau bụng và giúp sự co rút các cơ trở lại bình thường.

Bìm bìm lam

Bìm bìm lam, Bìm bìm khía - Ipomoea nil (L.) Roth. (Pharbitis nil (L.) Choisy.), thuộc họ Khoai lang -Convolvuaceae.

Mô tả: Thân leo quấn 2-3m. Lá xoan, dạng tim dài 8-13cm, thường có 3 thuỳ hình trái xoan nguyên; thuỳ bên có khi có răng (do cây có tên Bìm bìm khía). Cuống lá; lá đài có lông, hình dải, có mũi cong; tràng hoa có ống trắng, phiến trải ra màu lam, tía hay hồng. Quả nang to 1cm, chứa 5-7 hạt tròn cao 5mm, đen đen, không có lông.

Quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Ipomoeae, thường gọi là Khiên ngưu tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Mỹ, hiện nay đã thuần hoá, thường gặp mọc ở hàng rào, lùm bụi. Cũng có khi trồng, Thu hái quả chín vào mùa thu, trước khi quả nứt, đập lấy hạt rồi phơi khô.

Tính vị tác dụng: Vị đắng, tính hàn, hơi độc; có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, tiêu sưng, trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm thận phù thũng, xơ gan cổ trướng; 2. Táo bón; 3. Giun đũa, sán xơ mít. Liều dùng 3-5g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Đối với người ốm yếu dùng phải cẩn thận. Không dùng chung với hạt Ba đậu.

Đơn thuốc:

1. Táo bón: Khiên ngưu tử, hạt Cau, lượng bằng nhau, nghiền thành bột, trộn thêm mật luyện viên 9g. Uống ngày một viên, trước khi đi ngủ.

2. Phù thũng: Khiên ngưu tử 10g. Mã đề 8g, Gừng 2g, nước 300ml. Sắc còn 150ml chia 2 lần xuống trong ngày. Nếu tiểu tiện được nhiều thì tốt. Có thể liều ruống cao hơn nữa cũng được.

3. Trị giun đũa, giun tóc: Dùng hạt Bìm bìm 8g, hạt Cam 8g, Chút chít 4g, tán nhỏ cho uống 3 lần vào tảng sáng lúc đói (nhịn ăn).

4. Cổ trướng và thũng trướng mạn tính: Dùng hạt Bìm bìm 8g, Hồi hương 2g, tán nhỏ, chia uống 2-3 lần trong một ngày. Uống 3 ngày liền thì rút nước, bớt trướng.

Bìm bìm lá nho

Bìm bìm lá nho - Merremia vitifolia (Burm, .f) Hall f., thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo quấn to, dài đến 25m, thân cứng, dầy lông. Lá có phiến tròn tròn, to 5-7cm, có 5-7 thuỳ nhọn, mép có răng, có lông nằm, gân từ gốc 5. Cụm hoa ngắn ở nách lá, trên cuống dài 3-4cm. Hoa màu vàng da cam, khi khô màu đỏ, rộng 5cm; lá đài rộng đến 2cm; nhị gắn cách đáy ống tràng 5-7mm. Quả nang tròn, đường kính 4cm, có 1 van. Hạt 1-4, màu nâu, nhẵn, gần hình cầu, đường kính 5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Merremiae Vitifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc đường đi, nơi khô ráo, đến độ cao 900m khắp nước ta, nhưng gặp nhiều ở Khánh Hoà, Đồng Nai... Cũng phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Lá làm mát, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng thân dây làm thuốc uống trong và rửa ngoài để trị bệnh đậu mùa và sốt rét. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa đái són đau và bệnh đường tiết niệu. Dịch lá dùng chế thuốc đắp trị đau mắt. Rễ ăn được, làm dễ tiêu hoá.

Bìm bìm núi

Bìm bìm núi, Rạng leo - Porana volubilis Burm f. thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo to, cành không lông. Lá có phiến bầu dục, chót có mũi tù, gốc tròn, không lông, bóng, cuống dài 2,5cm. Chuỳ hoa to, nhiều hoa màu trắng rất thơm, tràng hình ống như chuông cao 1cm; nhị 5, đính trên ống tràng, bầu 1 ô.

Quả nang tròn tròn đường kính 3-4mm, trên có đài đồng trưởng thành 5 cánh bằng nhau, cao 8mm; hạt 1-2 hình trứng.

Hoa tháng 12-2; quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Poranae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ven rừng, rừng nứa rụng lá từ bờ biển tới độ cao 700m khắp nước ta. Còn phân bố Ấn Độ, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, nước sắc lá dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống như thuốc làm sạch. Lá được dùng ăn để trị bệnh hôi mồm.

126. Bìm bìm tía

Bìm bìm tía - Ipomoea purpurea (L.) Roth. (Pharbitis purpurea (L.) Voight.),

Thuộc họ Khoai lang -Convolvulaceae.

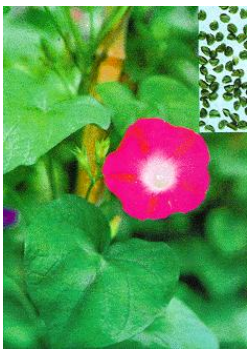

Mô tả: Cây mọc hàng năm có thân leo quấn, 1,5-3m, có lông.

Lá nguyên dạng tim, dài 5-12cm, ít khi chia thuỳ, có mũi nhọn, có lông mềm; cuống lá dài 4-9cm. Hoa họp 1-3 (có khi 5) cái thành xim nhỏ ở nách lá; lá dài thuôn nhọn, có lông cứng; tràng 3-6cm, màu trắng, màu tía hay màu tía hồng; nhị 5; bầu 3 ô. Quả nang chứa 5-6 hạt màu đen (hắc sửu) hay màu vàng trắng nhạt (bạch sửu) dài 4-8mm, rộng 3-5mm.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Ipomoeae; cũng gọi là Khiên ngưu tử.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ châu, được trồng nhiều làm cảnh. Trồng bằng dây hoặc bằng hạt. Cũng gặp ở Trung Quốc và Ấn Độ. Cây mọc tự nhiên ở độ cao 2000m, và cũng được trồng ở Himalaya. Thu hái vào mùa thu, đông, phơi khô đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: trong hạt có pharbitin, acid pharbitic C.D, acid tiglic acid nilic.

Trong thân có 4-8% chất nhựa mềm. Nó chứa Ipuranol tương đương với sitosterol glucosid, acid ipuralic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính hàn, có độc, có tác dụng trừ thấp nhiệt, thông đại tràng, thông tiểu, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Thủy thũng, đại tiểu tiện không thông; 2. Suyễn, khó thở, bụng đầy tức; 3. Giun đũa, sán xơ mít. Ngày dùng 4-8g dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc: - Chữa phù thũng: Bìm bìm 10g, Xa tiền tử 8g, nước 300ml.

Sắc còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày. Nếu đi tiểu nhiều được là tốt. Có thể tăng liều Bìm bìm tía lên tới 40g.

Ghi chú: Phụ nữ có thai và người tỳ vị hư nhượckhông nên dùng.

Bìm bìm trắng

Bìm bìm trắng, Bìm bìm gai - Calonyction aculeatum (L.) House, thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo quấn, to, nhẵn hoặc với những vết lồi hình nón, nom như gai. Lá gần như hình mắt chim, hình tím sâu, đột nhiên nhọn mũi, dài 8-16cm, rộng 7-15cm, nhẵn cả hai mặt; gân gốc 7-9. Hoa xếp 2-3 cái trên một cuống chung dài 8-12cm. Tràng hoa màu trắng, có ống dài tới 13cm. Qủa nang bao bởi những lá đài đồng trưởng, hình trứng, có mũi nhọn cứng, dài 25mm, nhẵn, ở đầu một cuống quả hình chuỳ, đồng trưởng, dài 35mm.

Bộ phận dùng: toàn cây và hạt - Herba et Semen Calonyctionis, thường có tên là Nguyệt quang hoa.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được nhập vào các xứ nhiệt đới trồng làm cây cảnh. Thường trồng trong một số vườn và có khi gặp phát tán hoang dại. Hoa nở về đêm.

Thành phần hoá học: Người ta tách được một chất tương tự như nhựa.

Tính vị, tác dụng: Ở Palembang, Sumatra và cả ở Malaixia, nhiều nơi ở châu Phi, người ta dùng các lá non làm rau ăn. Đài hoa nạc cũng được sử dụng ở Ấn Độ và Xri Lanca làm rau ăn. Ở Ấn Độ người ta dùng các bộ phận khác của cây làm thuốc điều trị các vết thương rắn cắn; người ta cũng dùng hạt làm thuốc tẩy. Còn rễ và hạt dùng pha nước uống.

Bìm bìm vàng

Bìm bìm vàng - Merremia hederacea (Burm f.,) Hall. f (Evolvulus hederaceus Burm f.), thuốc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo leo quấn, có ít lông, thân mảnh. Lá có phiến thường có thuỳ cạnh hay sâu, gân từ gốc 3-5, không lông ở mặt trên; cuống mảnh, dài. Chuỳ hoa ở nách lá, hoa vàng ít khi trắng trắng miệng hồng, lá đài cao 2cm, bằng nhau; tràng rộng 1,5cm.

Quả nang to 8mm, trong đài tồn tại; hạt 4, nâu, có lông ở rốn.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Merremiae Hederaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở vùng đồng bằng, dọc theo bờ bụi khắp nước ta. Thu hái cây vào mùa hạ, mùa thu, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi hầu họng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dùng trị cảm mạo, viêm amygdal cấp tính, viêm hầu họng, viêm kết mạc cấp tính. Liều dùng 15-30g. Dùng ngoài trị mụn nhọt, giã cây tươi đắp. Có người cho là lá ăn được, hạt và củ xổ.

Bí ngô

Bí ử, Bí sáp - Cucurbita pepo L., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân có góc cạnh, mọc bò hay leo nhờ tua cuốn chẻ 2-4. Lá đơn, mọc so le, có cuống dài, phiến lá chia thuỳ hay chia cắt thành thuỳ nhọn với mặt lá lởm chởm lông nâu rất nhám. Hoa vàng, có kích thước lớn.

Quả tròn bẹt hay tròn dài, có lông như gai; cuống quả có 5 cạnh chỉ hơi phình rộng ở chỗ dính. Hạt màu trắng, dạng trứng, dài 7-15mm, rộng 8-9mm, dày 2mm.

Hoa tháng 7-8; quả tháng 9-10.

1. Hoa đực; 2. Nhị; 3. Hoa cái; 4. Đầu nhuỵ; 5. Quả

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cucurbitae; thường gọi là Tây hồ lô.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu Phi nhiệt đới, được trồng nhiều và có nhiều giống trồng.

Thường trồng ở các vùng đất bãi ven sông, đất soi bài, đất trồng màu, trên các nương rẫy. Trồng bằng hạt vào giữa tháng 4 đến giữa tháng 5. Đào hố sâu 50cm, cách nhau 2m. Bón phân lót và phủ đất dầy 15-20cm, mỗi hốc cho 2-3 hột. Khi cây được 2-3 lá chính thức, cắt ngọn, mỗi nhánh nên giữ 2-3 quả để có quả to, cắt bỏ phần ngọn sau quả thứ 3. Để làm rau ăn, có thể dùng quả non hay quả già. Để làm thuốc, ta thu hái quả già, lấy thịt quả dùng tươi, còn hạt có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hạt gồm 76-77% nhân và 23-24% vỏ và theo tỷ lệ % chất khô; 30,31 protid, 38,45 lipid, 9,21-9,72 chất chiết xuất không có nitrogen, 18,10 chất màng, 3,42 tro. Nhân hạt chứa 51,53% lipid, 36,06% protid, 6,49-7,17% chất chiết xuất không có nitrogen; 1,63-1,75% chất màng; 4,61% tro. Trong tro hạt có có P, Mg, Ca, K; tro vỏ có K, Ca, Mg, P và những vết Cu. Trong hạt có saccharos, fructos và đường giảm, dầu, một chất nhựa, phytostearin và acid salicylic. Thịt quả chứa 92,32-93,9% nước, 1-1,1% protid, 0,1% lipid, 5,2-5,6% chất không có nitrogen, 0,6-0,73% tro, 1,22% chất màng. Còn có các đường saccharos, dextros, succaros, levulos; các acid amin như adenin, arginin, trigonellin... Trong tro có P, Na, K, Ca, Si, Mg, Fe, Cl; Mn, Cu, As (0,009mg trong 100 quả). Còn có một proteaza, peroxydaza, vitamin C, thiamin vv... Hạt chứa độc chất globulin kết tinh có thể dùng thay edesten. Dầu hạt chứa các glycerid của các acid palmitic và stearic (30%), oleic (25%), linoleic (45%), một lượng ít phytosterol.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ dưỡng, làm dịu, giải nhiệt, giải khát, trị ho, nhuận tràng, lợi tiểu. Hạt có vị ngọt, có dầu; có tác dụng tẩy giun sán do tác dụng của các lipoid, không kích thích và không độc; nó cũng có tính làm dịu và giải nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bí ngô là món rau ăn thông thường trong nhân dân. Được chỉ định dùng trong trường hợp viêm đường tiết niệu, bệnh trĩ, viêm ruột, kiết lỵ, mất ngủ, suy nhược, suy thận, chứng khó tiêu, táo bón, đái đường và các bệnh về tim. Dùng ngoài để đắp trị giun, cả giun đũa và giun móc; phối hợp với rễ Lựu trị sán sơ mít. Cũng dùng trị chứng mất ngủ, viêm đau đường tiết niệu. Cuống quả Bí ngô dùng giải độc thức ăn (thịt, cá) gây nôn và chữa cổ họng nhiều đờm. Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng hạt Bí ngô trị giun và sán xơ mít, và dùng lá đắp ngoài trị bỏng. Người ta thường dùng quả tươi lấy dịch uống hàng ngày cho nhuận tràng, hoặc nấu xúp để ăn. Món chè Bí ngô nấu với đậu đỏ, đậu đen, lạc, nếp là món ăn quen thuộc dùng để bổ dưỡng, lại vừa làm thuốc trị đau đầu, mất ngủ, suy nhược thần kinh, đau màng óc, viêm màng não.

Đơn thuốc:

1. Trị giun đũa: Lấy 30-50g hạt Bí ngô, bóc vỏ, nghiền ra, lẫn với mật ong, ăn làm 3 lần, cách nhau 1/2 giờ. Sau đó 1 giờ, cho uống 1 liều thuốc xổ. Để trục giun sán nói chung, có thể dùng hạt Bí ngô rang ăn cho đến no, đến chán, rồi uống nhiều nước pha muối, cho đi ngoài, thì giun bị tẩy ra. 2. Trục sán xơ mít: Kinh nghiệm của nhân dân ta là chiều hôm trước ăn nhẹ hoặc dùng thuốc tẩy nhẹ để sáng hôm sau dùng thuốc. Lấy hạt Bí ngô bóc vỏ cứng, để nguyên màng xanh ở trong, dùng 100g nhân giã nhỏ, chế vào 60 ml nước, thêm vào 60g mật hay đường, trộn đều ăn vào tảng sáng đói lòng, ăn hết trong một lúc, nằm nghỉ. Ba giờ sau uống thuốc muối sulfat magnesium một liều, hay 10g Phác tiên hoà trong một cốc nước nguội. Sau đó, đổ 1 lít nước nóng pha thêm 2-3 lít nước lạnh vào trong chậu, để cho bệnh nhân ngồi đi ngoài trong nước ấm thì sán sẽ ra hết. Hoặc có thể dùng phối hợp với nước sắc hạt Cau, vỏ rễ Lựu thì tác dụng lại càng mạnh hơn.

3. Trị táo bón, dùng Bí ngô một miếng. Khoai lang một củ, nấu chè với đường đủ ngọt, ăn càng nhiều càng tốt.

4. Viêm đường tiết niệu, dùng hạt Bí ngô giã ra và nghiền nhỏ, đem nấu lên cho được một nhũ tương mà uống.

5. Đái đường: Người ta xắt Bí ngô ra từng miếng, rắc muối, bỏ vào nấu, ăn thêm với nước mắm hoặc tương Đậu nành. Hoặc xắt bí ra từng miếng, đem xào bằng dầu thực vật rồi thêm hành, muối, tương và nước vừa đủ, nấu lên ăn.

Bí thơm

Bí thơm, Bí ngô - Cucurbita moschata (Duch. ex Lam.) Duch ex Poir., thuộc họ Bầu bí -

Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân có lông dày, mềm; vòi chia thành nhiều nhánh. Lá hình tim, tù có răng 5-6 thuỳ hình góc màu lục sẫm, thường có đốm trăng trắng, cuống lá dài 8-20cm. Hoa đơn độc màu vàng, không thơm. Quả to hình trụ hay hình chuỳ; vỏ quả màu lục đen, vàng hay đỏ, cuống quả dài 5-7cm, có cạnh, phình rộng ở chỗ dính; thịt có nhiều bột, vàng, dẹp, dài 10-12mm.

Ra hoa tháng 7-8; có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Hạt Semen- Cucurbitae; thường gọi là Nam qua tử. Quả cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Viễn Đông, thường được trồng ở đồng bằng và trung du các tỉnh phía Bắc của nước ta.

Thành phần hoá học: Hạt chứa cucurbitin, lipid, protid và glucid các vitamin B, C, A, P. Các acid amin thường gặp ở Bí ngô thơm và arginin 12,2%, histidin 2,22%, lysin 2,76%, threonin 2,58%, leucin 8,0%, isolencin 5,1%, valin 6,5%, tyrosin 4,36%, tryptophan 1,74%, phenytalanin 7,2%, methionin 2,31%, cystin 1,12%.

Tính vị, tác dụng: Hạt bí thơm có vị ngọt, tính bình; có tác dụng khu trùng, tiêu thũng. Quả bổ dưỡng, làm dịu, giải nhiệt, nhuận tràng, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt Bí thơm dùng trị sán xơ mít và sán Ostriocephalus, giun đũa, phụ nữ sinh đẻ chân tay phù thũng, ho gà, trĩ rò. Quả cũng dùng như các loại bí khác chữa viêm đường tiết niệu, viêm ruột, lỵ, mất ngủ, suy nhược, thiểu năng thận, khó tiêu, táo bón, đái đường, bệnh về tim.

Cách dùng: Thịt quả dùng nấu ăn hoặc dùng ép lấy nước tươi uống nhuận tràng. Dùng ngoài, đắp vết bỏng, vết sưng, áp xe, hoại thư lão suy. Để trị giun, người ta nghiền 30-50g hạt, trộn với mật ong dùng uống 3 lần cách nhau nửa giờ một. Sau đó uống một liều thuốc xổ. Trẻ em dùng liều nhỏ hơn uống trong nhiều ngày, sau đó mới xổ.

Bơ

Bơ - Persea americana Miller (P. gratissima Gaertn). thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m. Lá xoan, thuôn hay bầu dục, dài 6-25 cm, rộng 3,5-15cm, nhọn góc ngắn ở gốc, có mũi nhọn hay tù ngắn ở chóp. Cụm hoa thành chuỳ dày đặc. Hoa nhỏ, màu xanh lục hay vàng vàng; đài hơi có lông mịn. Quả mọng lớn, nạc, dạng quả lê, hình trứng hay hình cầu, màu lục hay màu mận tía khi chín; thịt mềm, màu vàng lục, có một hạt to với lá mầm nạc.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Perseae.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền nhiệt đới châu Mỹ, cũng được trồng ở các xứ nhiệt đới khác. Ở Antilles và California (Mỹ). Bơ được trồng nhiều nhất và cho sản lượng cao. Phi châu và Israel là vùng sản xuất nhiều thứ hai và cung cấp sản phẩm cho châu Âu. Có các giống chính là Mêhicô, Guatemala và Antilles. Ở nước ta, cũng nhập trồng từ đầu thế kỷ 20. Hiện nay vùng sản xuất chính là Lâm Đồng và các tỉnh khác vùng Tây Nguyên.

Thành phần hoá học: Quả Bơ chứa: Nước 60%; protid 2,08%, lipid 20,10%, glucid 7,40%, tro 1,26%, nghèo về chất khoáng; các aminoaacid là: cystin, trytophan; có nhiều chất kháng sinh. Còn có vitamin A, B và C (19-20mg%).

Tính vị, tác dụng: Quả Bơ là một loại thức ăn gần đầy đủ, rất dễ tiêu hoá, làm cân bằng thần kinh. Còn có tác dụng chống tăng độ acid của nước tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được sử dụng trong các trường hợp: 1. Mới ốm dậy; có thai; 2. Làm việc quá sức, trạng thái thần kinh dễ kích thích; 3. Thừa acid niệu; 4. Đau dạ dày - ruột, gan - mật. Có thể dùng quả chín để ăn, hoặc chế biến thành những món thức ăn khác nhau, như trộn với nước Chanh, cho thêm đường sữa vào đánh đều thành kem để ăn. Lá cũng được dùng hãm uống để trừ ngộ độc do ăn uống.

Bời lời đắng

Bời lời đắng, Mò lông, Nhan sang - Litsea umbellata (Luor.) Merr, (L. amara Blume), thuộc họ Long não -Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có các nhánh thường có lông màu hung. Lá mọc so le, hình bầu dục, thuôn hay trái xoan, thon hẹp hay tròn ở gốc, nhọn ở đầu, bóng và nhẵn ở mặt trên, trừ trên gân giữa, màu tối hay có lông nâu ở dưới; gân bên 8-16 đôi, lõm ở trên, lồi ở dưới; cuống lá khá to, có lông, dài 8-10mm. Hoa xếp 5-6 cái thành tán tụ họp ở nách lá, có cuống chung ngắn, có lông ngắn màu hung. Quả hình cầu, đường kính 5-6 mm, có cuống nhỏ, hơi phồng lên ở phía dưới quả.

Hoa tháng 2-1.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Litseae Umbellatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Mianma, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Cây khá phổ biến ở nước ta, trong các savan cây bụi, trong rừng thưa và rừng rậm tới độ cao 1200m ở nhiều nơi: Lào Cai, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình, Gia Lai, Kontum, Bà Rịa - Vũng Tàu. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Rễ chứa một alcaloid. Lá và cành non chứa một chất nhầy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, lá cây luộc lên có thể dùng để đắp lên những vết đau, và mụn nhọt như một thứ cao dán.

Ở Campuchia, người ta cũng dùng lá làm thuốc đắp ngoài trị đinh nhọt.

Bời lời lá tròn

Bời lời lá tròn - Litsea rotundifolia (Wall. ex Nees) Hemsl. var. oblongifolia (Nees) Allen (Actinodaphne chinensis (Bl.) Nees), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ; nhánh không lông, lúc khô đen ở phần non, nâu ở phần già. Lá mọc so le, hình trái xoan ngược hay thuôn ngọn giáo dài 5-6 cm, rộng 2,5cm, thường thắt lại ở phía gốc, nhọn ở đầu, mặt trên nâu bóng, mặt dưới mốc mốc; gân phụ 6-7 đôi; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa tán không cuống ở nách lá; lá bắc nhẵn; mỗi tán có 4 hoa dài 2mm; bao hoa 6 thuỳ có lông cả hai mặt; nhị 3, có cuống, bầu nhẵn. Quả hình cầu màu đen,to bằng hạt đậu Hà Lan.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Litseae Rotundifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Nam Trung Quốc. Cây gặp ở lùm bụi một số nơi thuộc các tỉnh Bắc Thái, Hải Hưng, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An.

Có thể thu hái rễ, lá quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi trong râm để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khu phong trừ thấp, hành khí giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: 1. Viêm khớp do phong thấp, đòn ngã thương tích, lưng đau gối mỏi; 2. Bế kinh, đau bụng kinh; 3. Rối loạn tiêu hoá, đầy hơi, cảm mạo đau đầu. Liều dùng 20-40 g rễ, lá khô sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

Bời lời nhớt

Bời lời nhớt, Bời lời dầu - Litsea glutinosa (Lour.) C.B. Rob. thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ cao 3-15m; cành non có góc, có lông;

Cành già hình trụ nhẵn. Lá mọc so le, thường tụ họp ở đầu cành, hơi dai, màu lục sẫm, mặt trên sáng bóng, mặt dưới có lông nhiều hay ít; phiến lá hình bầu dục hoặc thuôn, tròn hay nhọn ở gốc, có mũi nhọn hay tù ở đầu. Hoa xếp 3 - 6 cái thành tán trên một cuống hoa chung ở nách lá.

Quả mọng hình cầu, màu đen, to bằng hạt đậu dính trên những cuống quả phồng lên.

Ra hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ lá - Radix, Cortex et Folium Litseae Glutinosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở bờ rào, rừng còi, khắp nơi từ Lạng Sơn đến An Giang.

Có thể thu hái vỏ cây và lá quanh năm nhất là vào mùa hè - thu. Rễ đào về, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô; vỏ cây và lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây đều chứa một chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Bời lời có vị ngọt, đắng, se, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, chống sưng, cầm máu, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị: 1. ỉa chảy, viêm ruột; 2. Viêm tuyến mang tai, nhọt ở da đầu; 3. Chấn thương bầm giập; 4. Đái tháo đường. Liều dùng rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Vỏ và lá dùng giã nát đắp trị viêm tuyến mang tai, đinh nhọt, viêm mủ da, viêm vú, ngoại thương và vết thương chảy máu. Vỏ cũng có thể dùng như rễ để chữa lỵ, đi tả và dùng ngoài chữa sưng vú, sưng bắp chuối.

Bời lời thon

Bời lời thon - Litsea lancifolia (Roxb. ex Nees). Hook, f., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ nhỏ; nhánh có nhiều lông mịn màu nâu. Lá mọc đối, phiến lá thon hẹp dài cỡ 14 cm, rộng cỡ 3cm, có lông ở gân chính mặt trên và trên các gân mặt dưới; cuống 5-7 mm. Cụm hoa xim co ở nách lá, cuống chung 5-7mm, bao chung có 4 lá bắc có lông. Hoa 5, mỗi hoa có 6 mảnh bao hoa; hoa đực có 9 nhị; hoa cái có 6 nhị lép, 3 tuyến và bầu không lông.

Quả mọng to 6-9mm.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Litseae Lancifoliae

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Vĩnh Phú, Hoà Bình, Nghệ An, Bình Định, Kontum, Gia Lai, Ninh Thuận. Có thể thu hái vỏ quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa laurotetanine.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng làm thuốc đắp trị bong gân và các vết thương.

Bồng bồng

Bồng bồng, Phất dũ sậy, Phất dũ lá hẹp, Phú quý, Bánh tét - Dracaena angustifolia Roxb. thuộc họ Bồng bồng - Dracaenaceae.

Mô tả: Cây dạng thảo sống dai, cao 1-3m, mang lá ở ngọn; trên thân thường có vết sẹo của những lá đã rụng. Lá hẹp, ôm thân, không cuống, dài 20-35 cm, rộng 1,2-4cm, thon lại thành mũi ở đầu, có rạch theo các gân. Hoa hình ống, dài 20-25 cm, màu lam ở ngoài, trắng ở trong xếp nhóm 1-3 cái, thành chuỳ ở ngọn dài 40cm hay hơn, có nhánh trải ra, dài 10-20 cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 10-15cm, tuỳ theo quả có 1 hay 2 hạt.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - Radix, Folium et Flos Dracaenae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, nam Trung Quốc qua Việt Nam đến Malaixia. Cây mọc ở nhiều nơi của nước ta, từ Lào Cai đến Ninh Bình... cũng thường được trồng. Thu hái rễ vào mùa thu, cạo bỏ vỏ ngoài, nấu chín, thái nhỏ, phơi khô. Thu hái hoa khi mới chớm nở, dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Rễ và hoa có tính giải nhiệt, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cụm hoa non ăn được. Rễ nghiền ra lẫn với các chất thơm khác, dùng làm hương thơm. Nước sắc lá dùng chữa lỵ, chữa bệnh bạch đới và bệnh lậu. Kinh nghiệm dân gian dùng rễ và hoa trị lỵ ra máu. Hoa sao vàng sắc đặc trị hen.

Lá giã nát, vắt lấy nước để nhuộm xanh bánh đúc.

Bồng nga truật

Bồng nga truật, Lưỡi cọp, Củ ngải - Boesenbergia rotunda (L.) Mansf. (Curcuma rotunda L.), thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân dài màu cam. Lá có phiến xoan thon, dài 15-25 cm, không lông, cuống dài. Cụm hoa 1-2 hoa, có ống đài; cánh hoa hồng, môi to,dài 2cm, mép đỏ đậm, có sọc đỏ;

bầu không lông.

Bộ phận dùng: Củ (thân rễ) - Rhizoma Boesenbergiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Inđônêxia. Cây trồng ở nhiều nơi của nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ dùng trị đau bụng. Trong y học cổ truyền Thái Lan, người ta dùng củ làm thuốc chữa các bệnh về mồm miệng như loét aptơ, miệng khô và làm thuốc lợi tiểu; cũng dùng trị bệnh đau dạ dày, bạch đới và lỵ.

Bông ổi

Bông ổi, Trâm ổi, Thơm ổi, Hoa ngũ sắc, Tứ quý - Lantana camara L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 1,5m-2m hay hơn. Thân có gai; cành dài, hình vuông, có gai ngắn và lông ráp. Lá mọc đối, khía rạng, mặt dưới có lông. Cụm hoa là những bông co lại thành đầu giả mọc ở nách các lá ở ngọn. Hoa lưỡng tính, không đều, thoạt tiên vàng dợi rồi vàng kim, vàng tươi, sau cùng đỏ chói, ít khi toàn hoa trắng. Quả bạch hình cầu, nằm trong lá dài, khi chín màu đen; nhân gồm 1-2 hạt cứng, xù xì.

Bộ phận dùng: Lá, hoa và rễ - Folium, Flos et Radix Lantanae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng làm cảnh, nay phổ biến rộng rãi, mọc hoang ở các bãi đất trống, đồi núi, ven bờ biển. Các bộ phận của cây thu hái vào mùa khô, phơi hay sấy khô. Cũng có khi dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,2% tinh dầu; ở hoa khô chỉ có 0,07%. Tinh dầu có 8% terpen bicyclic và 10-12% L-a-phelandren. Tinh dầu bông ổi Ấn Độ chứa cameren, isocameren và micranen. Trong vỏ có 0,08% lantanin, là một alcaloid. Lá trong thời kỳ có hoa chứa 0,31-0,68% lantanin, còn có lantaden.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, hôi, tính mát, hơi có độc, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, tiêu sưng. Hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng cầm máu. Rễ có vị dịu, tính mát, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, giảm đau. Người ta biết lantanin, cũng như quinin, làm giảm sự tuần hoàn và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ thường dùng trị sốt lâu không dứt, quai bị, phong thấp đau xương, chấn thương bầm giáp. Hoa dùng trị lao với ho ra máu và hạ huyết áp. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài đắp vết thương, vết loét hoặc dùng để cầm máu; cũng dùng trị ghẻ lở, viêm da, các vết chàm và dùng chườm nóng trị thấp khớp. Thường dùng tươi giã đắp ngoài hay nấu nước để rửa. Hoa dùng làm thuốc trị ho với liều 12g, dạng thuốc sắc hay hâm nóng hoặc chế xi rô.

Đơn thuốc:

1. Viêm da, eczema, tinea, mụn nhọt, nấu lá tươi để rửa ngoài.

2. Chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu, giã lá tươi đắp ngoài. Hoặc dùng 30g lá khô, với 10g gừng khô tán bột rắc lên vết thương ngày một lần.

3. Ho ra máu và lao phổi, dùng hoa khô 6-10g nấu nước uống.

Bông tai

Bông tai. Ngô thì - Asclepias curussavica L. thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae

Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, cao 60-150cm, phân cành nhánh thừa, có mủ trắng. Lá mọc đối, có cuống ngắn, thon hẹp hình ngọn giáo, dài 6-8 cm; cuống 3-4 mm. Cụm hoa dạng tán ở ngọn thân; mang 6-12 hoa màu vàng ở giữa, nâu ở xung quanh; cánh hoa dính nhau ở phần góc và rũ xuống; nhị làm thành một cột to, màu đỏ, tràng phụ màu vàng,dạng thuỳ quăn đính vào cột nhị. Quả đại xếp đứng từng đôi, dài 6-8 cm; hạt có mào lông.

Hoa tháng 5-12

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asclepiadis Curassavicae

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ, cũng được thuần hoá ở nhiều xứ nhiệt đới. Ở nước ta, cây thường được trồng vì hoa có dáng lạ nom như cái hoa tai. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Có các glucosid aselepiadin và vincetoxin. Trong lá có 3 glucosid trợ tim trong đó có aselepiaside D.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính hàn, có độc, có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, hoạt huyết, chỉ huyết, trợ tim. Rễ có tác dụng gây nôn, tẩy; dịch lá trừ giun và làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc thường được dùng trị: 1. Viêm tai, mụn nhọt và viêm mủ da; 2. Thông kinh. Liều dùng 6-9g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị 1. Vết gẫy, vết đứt; 2. Eczema, nấm tóc. Lấy lá tươi giã đắp. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trong điều trị bệnh trĩ và bệnh lậu; lá được dùng làm thuốc cầm máu và trị bệnh lậu. Còn cây thường dùng trong điều trị bệnh lao phổi. Ở nước ta, cây được dùng trị kiết lỵ, ỉa chảy và tẩy giun. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Trị viêm vú, nhọt và viêm mủ da, dùng Bông tai 6-9g sắc uống, cũng đồng thời lấy nước lau, rửa bên ngoài. 2. Eczema: ép thân cây lấy nhựa bôi.

Ghi chú: Cây có độc, khi dùng uống trong phải cẩn thận. Đặc biệt là nhựa cây không được dùng để uống trong.

Bông vải

Bông vải, Bông hải đảo - Gossypium barbadense L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao đến tận 3m. Lá có cuống dài, phiến non có lông về sau không lông, có 3-5 thuỳ sâu đến một nửa.

Hoa to 5-8 cm, vàng vàng, tâm đỏ bầm; lá đài phụ rời nhau hay dính nhau ít, có khía rất sâu; đài hình chén; ống nhị dài 1,5cm. Quả nang xoan, 3-4 mảnh; hạt nhiều, có lông trắng dễ tróc.

Ra hoa vào mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Hạt và dầu hạt - Semen et Oleum Gossypii

Nơi sống và thu hái: Cây trồng từ lâu ở nước ta, có thời gian sinh trưởng dài, phẩm chất xơ tốt nhất (dài 36-38cm) đến 70mm, độ mịn cao, chịu sâu bệnh tốt do lá thưa, nhưng năng suất thấp hơn bông luồi.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây, nhất là hạt, chứa nhiều gossypol.

Tính vị, tác dụng: Hạt làm dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt để trị lỵ, và có thể làm thuốc bổ phổi. Dầu hạt dùng làm tan các vết chàm và vết tàn nhang ở da.

Bông vàng

Bông vàng, Dây huỳnh, Huỳnh anh - Allamanda cathartica L., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, trườn, có mủ trắng, không lông; nhánh tròn, cỡ 1cm, có cành dọc. Lá to mọc đối hay vòng 3-6, hình thuôn dài, đầu nhọn. Hoa mọc thành chuỳ gần ngọn, màu vàng tươi, to, gần như đều; lá đài rời, xanh, 3 to, 2 nhỏ; tràng có một ống hẹp rời rộng; 5 nhị đính ở trên phần hẹp, 5 vảy có lông; bầu hình trứng 1 ô, chứa nhiều noãn. Quả nang có gai, mở thành 2 van cứng; hạt ít.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Cành, lá và nhựa - Ramulus, Folium et Semen Allamandae Catiharticae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (Brazin, Guyan), được trồng khắp nơi làm cảnh vì có hoa đẹp quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây, nhựa và hạt có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành lá sắc uống làm thuốc tẩy, trị sốt, sốt rét, tê thấp. Lá hãm uống tẩy và chữa bệnh táo bón dai dẳng sau khi bị nhiễm độc chì. Thuốc hãm của lá tẩy nhẹ; với liều cao, nó gây xổ và gây nôn. Nhựa mủ là một loại thuốc tẩy nhưng ít được dùng hơn. Nó gây xổ ở liều 8-10 giọt trong một poxio phù hợp; với liều cao hơn sẽ là chất tẩy mạnh. Ở Trung Quốc, có nơi người ta dùng toàn

cây làm thuốc chữa ghẻ ngứa, sát trùng, diệt bọ gậy.

Bông vàng lá hẹp

Bông vàng lá hẹp, Huỳnh anh lá hẹp - Allamanda neriifolia Hook., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m, có các nhánh kéo dài, có nhựa mủ trắng. Lá thuôn, mọc đối, thường là mọc vòng 4, phiến thon, dài 8-14 cm, rộng 2-4 cm, không lông; cuống ngắn, có tuyến ở nách. Cụm hoa dạng bó 5-10 hoa ở ngọn cây; hoa màu vàng da cam, có rạch màu đỏ son.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Allamandae Neriifoliae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazil, được nhập trồng làm cảnh ở Cần Thơ và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng cây làm thuốc sát trùng, diệt bọ gậy.

Bông xanh

Bông xanh - Petrea volubilis jacq, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Dây leo to có nhánh và lá ráp, có lông cứng. Lá dài, hoa có cuống rất ngắn, hình trái xoan, bầu dục hay thuôn, tròn và hơi dạng tim ở gốc, nguyên, bóng, hơi ráp ở mặt trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới, dài 8-11cm. Hoa xanh lam hay trắng, thành chùm ở ngọn, kéo dài; lá đài nhỏ và đài hoa tồn tại; cánh hoa dễ rụng. Quả nang dai bao bởi đài tồn tại, không mở, có 2 ô, chỉ có một hạt, phát triển.

Ra hoa cuối mùa xuân, đầu mùa hè.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Petreae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở quần đảo Antilles, được nhập trồng ở các vườn hoa làm cây cảnh và trồng làm hàng rào.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá ráp nên được dùng để mài bóng kim khí, ngà và sừng. Cũng được dùng làm thuốc gây toát mồ hôi và kích thích.

Bộp xoan ngược

Bộp xoan ngược - Actinodaphne obovala (Nees) Blume, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-6m; nhánh to, lúc non đầy lông hung. Lá có phiến đa dạng, xoan thon ngược, dài đến 30 cm, lúc non đầy lông hung. Cây khác gốc, chuỳ hoa cao 1,5-2cm, có lông hung sát, hoa cao 3mm. Quả bầu dục, dài 2,5cm, trên bao hoa rộng 6-12mm.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Actinodaphnes Obovatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng vùng núi cao 1.200m thuộc tỉnh Lai Châu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiếp cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây dùng chữa gẫy xương.

Bứa

Bứa lá tròn dài - Garcinia oblongifolia Champ. ex Benth., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 6-7m. Cành non thường vuông, xoè ngang và rủ xuống.

Lá hình thuẫn, hơi dài, đuôi nhọn, chóp dài, mép nguyên, nhẵn bóng, có nhiều điểm mờ. Hoa đực mọc thành cụm 3-5 hoa ở nách lá, 4 lá đài và 5 cánh hoa, 20 nhị có chỉ nhị ngắn. Hoa lưỡng tính có lá đài và cánh hoa như ở hoa đực, màu hơi vàng hoặc trắng; bầu 4 (6-10) ô, hình cầu, vòi ngắn. Quả mọng mang đài tồn tại; vỏ quả dày, có khía múi, khi chín màu vàng, phía trong hơi đỏ chứa 6-10 hạt.

Mùa hoa quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Garciniae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh của các tỉnh từ Hà Tuyên, Vĩnh Phú đến

Quảng Nam - Đà Nẵng. Cũng thường được trồng lấy lá tươi và quả nấu canh chua. Thu hái vỏ quanh năm, cạo bỏ lớp vỏ ngoài, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tính săn da và hơi đắng, mát, hơi độc, có tác dụng tiêu viêm, hạ nhiệt, làm săn da, hàn vết thương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có vị chua thường được dùng thái nhỏ nấu canh chua. Hạt có áo hạt chua, ăn được, cũng dùng nấu canh chua. Vỏ thường dùng trị: 1. Loét dạ dày, loét tá tràng; 2. Viêm dạ dày ruột, kém tiêu hoá; 3. Viêm miệng, bệnh cặn răng; 4. Ho ra máu. Dùng ngoài trị bỏng, mụn nhọt, sâu quảng, eczema, dị ứng mẩn ngứa, rút các vết đạn đâm vào thịt. Liều dùng 20-30g dạng thuốc sắc, dùng ngoài giã vỏ tươi đắp. Nhựa bứa dùng trị bỏng.

Đơn thuốc:

1. Viêm dạ dày ruột, kém tiêu hoá: Vỏ cây Bứa sắc đặc cô đặc lấy 50%; hàng ngày uống 30ml.
2. Bỏng: Nhựa Bứa pha dầu làm thành cao lỏng, bôi ngày 1-2 lần.

Bứa mọi

Bứa mọi- Garcinia harmandii Pierre, thuộc họ Bứa - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6-10m, phân nhánh nhiều từ gốc, có vỏ vàng vàng. Lá thuôn, hình trứng ngược hay hình ngọn giáo ngắn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, nguyên đai, dài 4-10 cm, rộng 15-30mm; cuống ngắn. Hoa vàng vàng, hầu như không cuống; hoa đực xếp thành nhóm 3-6; hoa cái đơn độc. Quả có đường kính 10-20mm, màu tía, hơi dẹp giữa các hạt; hạt 2, có phôi to màu lục.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Garciniae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu và phổ biến ở Nam Việt Nam, Campuchia và Nam Lào. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng ở độ cao thấp từ Khánh Hoá tới Đồng Nai, Tây Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có nạc ngon, mùi thơm, vị ngọt, dùng ăn được. Vỏ chát được nhân dân Campuchia dùng ăn với trầu. Người ta phối hợp với nhiều vị thuốc khác trị ỉa chảy.

Ghi chú: Còn có loài Bứa Lanessan - Garcinia lanessanii Pierre mọc ở rừng Tây Ninh, có vỏ dùng để nhuộm; ở Campuchia, cây này có nhiều Công dụng, chỉ định và phối hợp.

Bứa mủ vàng

Bứa mủ vàng - Garcinia xanthochymus Hook. f. ex J. Anderson thuộc họ Bứa - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn; nhánh non vuông, vàng vàng hay nâu. Lá có phiến thuôn, to, dài đến 30cm, rộng 6-8 cm, dày bông, gân phụ nhiều cách nhau khoảng 1cm; cuống ngắn. Hoa ở nách lá già, rộng cỡ 1cm, cuống 2 cm; hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa trắng, cao 8mm; 5 bó nhị mà mỗi bó có 3-5 bao phấn, có nhuỵ lép; hoa cái có bao hoa như hoa đực, nhị lép, bầu 5 ô. Quả tròn, to 9cm; hạt 1-5.

Bộ phận dùng: Lá, thân, nhựa mủ và quả - Folium, Caulis, Latex et Fructus Garciniae Xanthochymi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nê Pan, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng miền Nam.

Tính vị, tác dụng: Lá, thân, mủ có vị đắng, chua, tính mát; có tác dụng sát trùng. Quả giải nhiệt, lợi mật, làm dịu và làm nhầy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng như quả loài Garcinia indica Chois, làm thuốc chống bệnh scorbut.

Ở Trung Quốc, để trị đỉa vào mũi, người ta lấy mủ tươi với liều lượng thích hợp nhỏ vào xoang mũi, đỉa sẽ bò ra.

Bứa nhà

Bứa nhà - Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây cao 10-15m, vỏ ngoài màu đen, phía trong màu vàng. Cành non vuông, về sau tròn. Lá thuôn nhọn ở gốc, dài 8-15cm, rộng 3-4,5cm. Hoa đực 1-5, mọc thành chùm ở nách lá, màu vàng, có

nhiều nhị; hoa lưỡng tính không cuống, thường mọc đơn độc, nhị xếp thành 4 bó, mỗi bó 7-12 bao phấn; bầu 6-10 ô, thường là 8. Quả cao 5cm, đường kính 4cm, hình trứng, vỏ quả nạc, có cơm hơi đỏ bao quanh hạt.

Ra hoa vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - Cortex, Folium et Fructus Garciniae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc chủ yếu ở rừng thưa, thông thường ở bình nguyên và trung nguyên, từ Quảng Trị trở vào. Cũng thường được trồng. Thu hái vỏ, lá quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát làm săn da. Lá và quả giải nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và vỏ quả thường dùng nấu canh chua. Quả chín ăn giải khát; áo hạt có vị chua ngọt. Vỏ thường dùng trị dị ứng, mẩn ngứa và bệnh ngoài da. Lá giã nát đắp trị sâu quảng. Búp non nhai ăn chữa động thai.

Đơn thuốc: - Dị ứng, mẩn ngứa, dùng vỏ Bứa 20-30g, nước 500ml, sắc còn 150ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Còn loài Bứa rừng hay Bứa núi - Garcinia Oliveri Pierre, mọc khá phổ biến ở miền Nam nước ta, có đọt non và lá cũng dùng nấu canh chua. Quả có thịt và vỏ quả trong chua, dùng ăn được.

Bục

Bục, Cỏ đen, Quỷ vũ tiễn - Buchnera cruciata Buch.-Ham. ex D.Don, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophularicacae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, mọc đứng, khi khô có màu đen; toàn thân có lông nhiều hay ít, cao 15-60cm hay hơn; hình trụ thường đơn không phân nhánh. Lá gần gốc rộng hình trái xoan dài 5-18mm, giảm thành cuống; những lá ở thân hình mũi mác nhọn hay tù, nguyên hay hơi khía răng, không cuống; nhám. Hoa trắng hay tím mọc thành bông ở ngọn dài 2-4cm; hoa sắp theo 4 hàng nhỏ, cao 1cm, rộng 5-6mm; đài có 5 răng nhọn; tràng có ống có lông, với 5 thuỳ hình trái xoan, gần bằng nhau; nhị có chỉ nhị rất ngắn; nhuỵ có vòi ngắn; bầu nhẵn. Quả nang hình trụ dài 4mm, màu đen, chứa nhiều hạt nhỏ.

Ra hoa tháng 6-11

Bộ phận dùng: Toàn cây - Hebra Buchnerae Cruciatae. Trong Đông y thường gọi là Quỷ vũ tiễn

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất hoang, trảng cỏ, rừng thưa, rừng dầu từ Quảng Ninh, Hải Hưng, Hoà Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Thuận, Lâm Đồng tới thành phố Hồ Chí Minh. Thu hái cây vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô ngoài nắng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt và đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, trừ nóng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị: 1. Cảm lạnh và sốt, đột quỵ do nóng; 2. Cảm máu vùng dưới nhện; 3. Động kinh; 4. Mày đay, viêm da dị ứng

Dùng 5-15g dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai và yếu sức. Ở Trung Quốc, có nơi dùng toàn cây trị bệnh tinh hồng nhiệt, sốt rét, đau dạ dày và lao phổi; có nơi dùng cả cây trị chứng điên giản.

Đơn thuốc: Cảm lạnh và sốt: Cây bục, Khổ ải, Ngũ gia bì, rễ Gừa mỗi vị 15g, hạt Cau 9g, sắc nước uống.

Bù dẻ

Bù dẻ, Bù dẻ hoa đỏ, Bồ quả hoe, Dây dũ dẻ - Uvaria rufa Blume, thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Dây leo có thể lên rất cao. Lá thuôn, tròn hay hình tim ở gốc, có mũi ngắn, dài 11cm, rộng 4cm, ráp ở mặt trên do có nhiều lông hình sao ngắn; mịn ở mặt dưới vì có lông mềm màu hung. Hoa đỏ, xếp 1-2 cái ở trên các trục. Quả đại chín có cuống dài, hình trụ, vặn, hơi có lông nhung, dài 15mm. Hạt 17, xếp hai dây, màu nâu nâu.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Uvariae Rufae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Gặp nhiều ở miền Nam nước ta, trong các rừng còi và rừng thưa đến 700m từ Quảng Nam - Đà Nẵng qua các tỉnh Tây Nguyên đến Tây Ninh, Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, có vị chua. Hoa rất thơm. Rễ cũng được dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống như là thuốc bổ dưỡng để hồi phục sức khoẻ.

Bù dẻ hoa nhỏ

Bù dẻ hoa nhỏ, Kỳ hương - Uvaria micrantha (A.DC.). Hook.f. et Thoms., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Dây leo 5-6m. Nhánh mảnh, lúc đầu có lông hình sao màu hung, sau hoàn toàn nhẵn. Lá có hình ngọn giáo hẹp, nhọn hai đầu, xanh đậm ở mặt trên, màu hoe ở mặt dưới; mặt trên nhẵn, trừ ở gân giữa có ít lông hình sao, mặt dưới có lông hình sao, nhiều nhất là trên gân giữa; gân bên 10-12 đôi; cuống lá mảnh, dài 2-3mm, phủ lông hình sao. Hoa 1-3 cái nhỏ; cuống hoa mọc đối diện với lá; 6 cánh hoa, các cánh trong nhọn; nhị nhiều; lá noãn nhiều, bầu hình trụ cho ra quả mọng hình trái xoan không lông, chứa 1-6 hạt đỏ.

Ra hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Uvariae Micranthae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Audaman, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Quảng Bình, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có mùi thơm, có tác dụng thông hơi, lợi tiêu hoá và giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây dùng làm thuốc bổ, giúp tiêu hoá. Thường dùng chữa chứng đầy bụng, khó tiêu và chữa đau lưng nhức mỏi. Liều dùng: 15-20g, dạng thuốc sắc.

Bù dẻ lá lớn

Bù dẻ lá lớn, Nam kỳ hương, Dất lông - Uvaria cordata (Dunal) Wall. ex Alston (U. macrophylla Roxb.), thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây bụi leo hay dây leo cao 5-6m; cành non có lông hung đỏ. Lá hình trứng ngược, gốc hình tim, chóp nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hung đỏ. Hoa mọc thành cụm 2-4 cái, đối diện với lá, hay ở ngọn. Mỗi hoa có 3 lá dài; 5 cánh hoa đều có lông ở cả hai mặt; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông, khi chín hình tròn, bóng nhẵn, chứa 8-10 hạt.

Hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Uvariae Cordatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Xrilanca, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở bìa rừng, tới độ cao 700, từ Bắc Thái, Hà Tây qua Quảng Trị, các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang. Thu hái lá và rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, bổ gân cốt. Lá có vị nhạt, hơi thơm, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, ngừng ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Khó tiêu, đầy bụng, ỉa chảy; 2. Phong thấp, lưng gối mỏi, chấn thương, bị thương. Liều dùng 15-20g rễ hoặc 10-15g lá, dạng thuốc sắc. Lá có thể dùng tươi giã đắp hoặc phơi khô tán bột dùng rịt. Đồng bào Tây Nguyên thường dùng lá làm men chế rượu.

Bù dẻ trườn

Bù dẻ trườn, Bồ quả trái nhỏ- Uvaria microcarpa Champ. et Benth.

(U. macrophylla Roxb. var. microcarpa(Champ. ex Benth.) Finet et Gagnep.) thuộc họ Na -

Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ mọc trườn, cao 4-5m; nhánh già đen, nhánh non đầy lông vàng. Lá có phiến dài 10-15cm, bóng, mặt trên màu ôliu đậm, gân phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống có lông mịn, dài 10-15mm. Hoa 1-2 cái ngoài nách; cuống vào cỡ 1cm; lá đài có lông hình sao, dính nhau ở gốc; cánh hoa 6, bằng nhau, to bằng 3 lá đài; nhị lép ở lớp ngoài; lá noãn có lông hình sao. Quả có cuống, dài 2,5cm; hạt 17.

Hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radis et Folium Uvariae Microcarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Hà Bắc, Hà Tây, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đến Gia Lai, Đắc Lắc, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang. Thu hái lá vào mùa hè, mùa thu; thu hái rễ quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng lợi tiêu hóa, kiện tỳ hành khí, trừ thấp, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: 1. Tiêu hóa kém, đầy bụng, ỉa chảy; 2. Đòn ngã bị thương, đau lưng. Dùng rễ 15-20g, lá 10-15g, dạng thuốc sắc. Lá có thể giã tươi hoặc phơi khô nghiền thành bột dùng đắp.

Bùi tròn

Bùi tròn- llex rotunda Thunb, thuộc họ Nhựa ruồi - llicaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 5-15m, đến 20m; nhánh non có cạnh, không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 3-11cm, rộng 2-4,5cm, dai, không lông, mặt trên lục bóng; gân phụ 5-8 cặp; cuống 6-10mm. Tán hoa ở nách lá; cuống hoa 4-8mm; lá đài 4-5 (6); cánh hoa 4-5 (6), dài 3-3,5mm; nhị 4-5, nhuỵ lép ở hoa đực; nhị lép ở hoa cái. Quả hạch tròn tròn, đường kính 4,5-6mm, đỏ rồi đen; nhân 4-6, cao 3-4,7mm.

Hoa tháng 5-6; quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex llicis Rotundae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao đến 1500m ở miền Bắc Việt Nam. Cũng gặp ở thác Prenn (Đà Lạt), tỉnh Lâm Đồng. Có thể thu hái vỏ quanh năm, loại bỏ lớp vỏ ngoài, rồi thái phiến dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng giảm đau, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Cảm lạnh, bệnh sốt; 2. Sưng amygdal, đau họng; 3. Viêm dạ dày ruột cấp, viêm tuỵ cấp; 4. Loét dạ dày và tá tràng; 5. Đau thấp khớp, đau xương; 6. Sốt xuất huyết.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, đinh nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, bỏng lửa và bỏng nước, viêm da thần kinh. Liều dùng: 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng bột vỏ trộn với dầu đắp ngoài, hoặc dùng lá tươi và rễ giã đắp.

Bùi Wallich

Bùi - Ilex wallichii Hook. f., thuộc họ Nhựa ruồi - Ilicaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 1-6m đến 18m, nhánh có vỏ trắng. Lá xoan bầu dục, tròn hai đầu, có khi tù, nhọn mũi hay lõm ở chóp, dài 1-10cm, rộng 2-6 cm, dày, dai, bóng ở mặt trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới. Hoa thành chùm xim gần dạng tán ở nách lá. Quả hạch, kèm theo đài tồn tại và bao bởi đầu nhuỵ, dài 5mm, rộng 7-8mm. Hạt 10-14, dài 3mm, rộng 1,5mm, có rãnh lưng.

Hoa tháng 12-7.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex llicis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở rừng tới độ cao 1200m thuộc các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng, Kontum, Lâm Đồng, Sông Bé, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh cho đến Côn đảo.

Tính vị, tác dụng: Vỏ dùng lọc máu, bổ và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng vỏ thái nhỏ cho vào 3-4 bát nước, sắc kỹ cô còn một bát để uống làm thuốc trị sốt.

Bùm bụp

Bùm bụp, Bùng bục, Ba bét trắng, Cây ruông - Mallotus apelta (Lour.) Muell. -Arg., thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây bụi cao 1-2m hay hơn, có thể tới 5m; cành non có lông màu vàng nhạt. Lá mọc so le, nguyên, hoặc chia thuỳ rộng, có 2 tuyến ở gốc, mép khía răng; cuống lá và mặt dưới của lá có lông dày mịn màu trắng. Hoa đực và hoa cái riêng mọc thành bông đuôi sóc dài đến 50cm, thõng xuống. Quả nang, to 2cm, có gai mềm, dài 5mm. Hạt màu đen bóng.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây và lá - Radix, Cortex et Folium Malloti Apeltae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở lục địa Đông Nam á châu. Ở nước ta, thường gặp trên các đồi, trong rừng thưa. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Vỏ thân thu hái vào mùa xuân - hè, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Bùm bụp có vị hơi đắng và chát, tính bình. Rễ có tác dụng hoạt huyết, bổ vị tràng, thu liễm; lá và vỏ đều có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng chứa: 1. Viêm gan mạn tính, sưng gan lá lách; 2. Sa tử cung và trực tràng; 3. Huyết trắng, phù thũng khi có thai; 4. Viêm ruột ỉa chảy.

Vỏ thân chống nôn, chữa viêm loét hành tá tràng và cầm máu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài trị viêm tai giữa, cụm nhọt, đòn ngã tổn thương, chảy máu.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan mạn tính, sưng gan lách: Rễ Bùm bụp 15g, rễ Muỗng truồng 30g và rễ Sim 30g, sắc uống.

2. Sa tử cung và trực tràng: Rễ Bùm bụp 30g, rễ Kim anh 15g, sắc uống.

3. Băng huyết sau khi đẻ: Vỏ thân khô Bùm bụp 15g, phối hợp với thân cây Lấu, rễ Vú bò, cành lá Chua ngút, mỗi vị 12g, sắc uống.

Bùm bụp bông to

Bùm bụp bông to - Mallolus macrostachyus (Miq.) Muell - Arg., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; nhánh thòng có lông hung. Lá có phiến xoan nhọn, to đến 20 x 18cm, gốc tròn, gân hơi hình lọng, với tuyến ở nơi gắn của cuống, mép nguyên hay có hai thuỳ nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới có gân bậc ba lồi và lông nâu; cuống to, dài đến 20cm, lá bắc cao 1cm. Chuỳ hoa đực dài đến 20cm; hoa đực có 4 lá đài, nhiều nhị. Bông cái dài 20-40cm, không nhánh. Quả nang to 1cm, có gai nạc cao 2,5mm, có lông hung, có 3 nhánh vỏ.

Ra hoa tháng 7-8, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Malloti Macrotachyi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở trong các lùm bụi và ven rừng đến độ cao 400m, ở Ninh Bình, Lạng Sơn, Thừa Thiên - Huế, Lào Cai, Hoà Bình... còn phân bố ở nhiều nước khác như Thái Lan. Malaixia, Inđônêxia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non giã đắp cầm máu vết thương.

Nước sắc lá dùng rửa sạch vết thương và lá hơ nóng dùng làm thuốc đắp vết thương và mụn nhọt.

Bùm bụp gai

Bùm bụp gai, Ba bét lông, Bông bét, Cám lợn - Mallotus barbatus (Wall) Muell - Arg., thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 6m; nhánh, mặt dưới lá có lông hình sao, mịn như bông, màu vàng.

Lá có 7-9 gân gốc toả ra hình lọng, phiến lá chia 3 thuỳ hay không, mép có răng thưa; cuống như tròn; lá kèm 1cm. Bông dài đến 20cm; hoa đực có hơn 50 nhị; hoa cái có bầu dầy lông. Quả nang to 13 - 15mm, có lông vàng vàng dày và gai nạc cao 2-3mm; hột 4mm, đen.

Ra hoa vào mùa xuân và mùa hạ.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây, lá và bột ở vỏ hạt - Cortex, Folium et Farina Tegumenti Malloti Barbati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở trên đồi, trong rừng thưa, ngoài bãi hoang và ven đường, vùng núi cho đến 1100m, khắp nước ta. Có phân bổ ở Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giảm đau, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, tiêu hoá không bình thường, viêm niệu đạo, bạch đới, sa tử cung; lá dùng trị ghẻ ngứa và ngoại thương xuất huyết. Người ta còn dùng vỏ sắc dùng trị cụm nhọt, buồn nôn, trị viêm hành tá tràng và dạ dày. Lá sắc nước dùng trị phù thũng. Lớp bột ở ngoài hạt và lông dùng trị sán xơ mít và giun.

Bùm bụp nâu

Bùm bụp nâu, Bông bét - Mallotus paninculatus (Lam.) Muell.- Arg. (M. cochinchinensis- Lour.), thuộc họ Thầu dầu - Eu-phorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây lớn đến 20m. Lá có phiến xoan tam giác hay hình bánh bò, có ba thuỳ hay không, có hai tuyến ở gốc phiến, mặt dưới có lông hình sao; cuống dài đến 18cm. Cụm hoa có lông nâu, dài 7-35cm; hoa đực có 50-60 nhị; hoa cái có bầu 2-3 ô. Quả nang to 7-8mm, có gai nạc thưa dài; hạt tròn.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fruetus Malloti Paniculati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhanh trên các nương rẫy bị bỏ hoang hay rừng bị tàn phá kiệt quệ, thường mọc lẫn với Ba soi, Lành ngạnh, Hu day, Cỏ lào... Ở nhiều nơi khắp nước ta dưới độ cao 500-600m, từ Hà Giang, Lào Cai cho tới Lâm Đông, Kiên Giang (Phú Quốc). Có thể thu hái rễ quanh năm, thường dùng tươi; quả thu hái tháng 10-11.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt có chất mỡ đặc có thể dùng để thắp. Rễ và quả dùng đắp chữa các vết thương đụng giập, sưng tấy. Cần chú ý là vỏ cây có nhiều sợi, có thể dùng để bện thừng

Bùm bụp trườn

Bùm bụp trườn, Rùm nao dây - Mollotus repandus (Willd.) Muell - Arg, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây leo trườn, nhánh non có lông mịn vàng. Lá có phiến xoan tam giác, gốc tròn, gân từ gốc 3, mặt dưới có lông vàng; cuống dài, có lông. Bông có lông sát; hoa có 4-5 lá đài, hơn 60 nhị; bầu hình cầu; vòi nhuỵ 2. Quả nang 2 mảnh, có lông màu vàng nhạt, chứa hai hạt màu đen.

Hoa tháng 11-1; quả tháng 3-7.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - Radix, Caulis et Folium Malloti Repandi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở bìa rừng trên các đồi đá, lùm cây bụi và trong rừng thứ sinh đến 400m từ các tỉnh phía Bắc như Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, qua các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai.

Còn phân bố ở Inđônêxia tới Niu Calêđôni và Úc Châu.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm; có tác dụng khử phong hoạt lạc, thư cân chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ cây sắc nước uống trị cảm sốt. Lá dùng trị mụn nhọt, ghẻ lở. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ, thân và lá làm thuốc trị phong thấp, đau nhức xương, đau lưng đùi, sản hậu bị tê liệt. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương

Bùm sụm

Bùm sụm, Chùm rụm, Cườm rụng - Carmona microphylla (Lam.). Don (Ehretia buxifolia- Roxb.), thuộc họ Chùm rụm - Ehretiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi, có các nhánh nhẵn và mảnh. Lá mọc so le, không cuống, hình trái xoan ngược hay thuôn- trái xoan, có khi gần như hình mắt chim và nhỏ, tù và có răng ở chóp, có lông ráp và chấm trắng ở mặt trên, có lông nhàm ở mặt dưới, dài 1-4cm, rộng 0,5-2cm. Hoa nhỏ, trắng xếp 2-3 cái thành ngù, có cuống hoa ngắn. Quả nạc màu đỏ đường kính 6mm, với hạch chứa 1-4 hạt.

Bộ phận dùng: Thân, cành, lá, rễ - Caulis, Ramulus, Folium et Radix Carmonae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở đồi núi và thường được trồng làm cảnh. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Nhân dân ta thường dùng lá phơi khô trong bóng râm pha nước uống thay trà.

Tính vị, tác dụng: Thân cành lá Bùm sụm có vị đắng, tính bình, không độc, có tác dụng tiêu ban nóng, hoá đờm thấp, hạ khí, tiêu thực. Rễ có vị dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bùm sụm dùng chữa đau nhức lưng và eo lưng, buốt chân tay. Rễ được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc chuyển hoá trong bệnh suy mòn và giang mai. Người ta còn dùng làm thuốc giải các chất độc thực vật. Ở Philippin, nước sắc lá dùng trị bệnh dạ dày và bệnh ho.

Đơn thuốc: - Các bệnh ban bạch trước do sốt thương hàn, nóng dây dưa không dứt, dùng lá Bùm sụm 10g, dây Lức 10g, Thổ phục linh 10g, củ Sả 10g; cây Dâu 10g, Mơ lông 10g. Trần bì 10g, lá Liễu 10g, Cỏ mần trầu 10g, Bồ công anh 10g và gừng sống 3 lát. Các vị bằng nhau, đổ nước ngập xác, sắc cho keo, uống ngày một thang. (Kinh nghiệm ở An Giang).

Bún (cây)

Bún - Crateva nurvala Buch. - Ham., thuộc họi Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-7m, có thể tới 20m. Lá do 3 lá chét hình mũi mác hay hình thoi thon hẹp; phiến dài 8-12 cm, rộng 3-4 cm, chóp nhọn, mặt dưới tái, gân phụ 10-15 cặp; cuống phụ 3-6mm. Cụm hoa ở ngọn các nhánh, có cuống dài 4-8cm. Hoa có cuống dài 5-12mm; lá đài cao 3,5mm; cánh hoa màu trắng dài 1,5-3cm; nhị 15-25; cuống nhuỵ dài 3,5-6cm. Quả hình bầu dục to đến 5cm, ít khi tròn, màu trăng trắng, nhám, chứa 6-15 hạt to, màu đen.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Cratevae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng á châu nhiệt đới, mọc hoang phổ biến dựa sông rạch nước ngọt bình nguyên và cao nguyên đến độ cao 1000m, thường gặp ở bờ suối, bờ sông nơi có nhiều ánh sáng.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin và tanin. Vỏ rễ chứa lupeol, b - sitosterol và varunol. Vỏ nghiền bột cho một sản phẩm triterpen tương tự với lupeol. Lá chứa nước 84%, protid 6%, glucid 4,4%, xơ 4,1%, tro 1,5%, Ca 363mg%, P 16,8mg%, caroten 1,6mg% và vitamin C 109 mg%.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng. Vỏ cây làm dịu viêm, dễ tiêu hoá, nhuận tràng, lợi tiểu, giải nhiệt, gây chuyển hoá. Lá và vỏ rễ gây sung huyết da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng nụ hoa ăn luộc như rau. Lá non vò ra, phơi tái rồi muối dưa ăn. Ở Campuchia, người ta dùng hoa khô đem ngâm kỹ nấu canh hay luộc ăn. Vỏ dùng làm thuốc trong các bệnh về sỏi, rối loạn đường tiết niệu và dùng trị rắn cắn.

Ghi chú: Loài Bún to - Crateva magna (Lour.) DC., thuộc loại cây nhỡ hơi trườn, dài 2-5m, có lá chét hình bánh bò, thon, dài đến 20cm, rất mỏng, bóng, không lông, với hoa to màu trắng và quả to như quả trứng gà, mọc phổ biến dựa rạch miền Trung, cũng có đọt non ăn được như rau.

Bùng chè

Bùng chè, Mắm, Cáp gai nhỏ - Capparis micrantha DC., thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có gai cao 4-5m, với gai trải ra, thẳng, dài 2mm. Lá hình bầu dục, tù ở chóp, tận cùng bằng một mũi nhọn cứng và hình tam giác, dài 11-15cm, rộng 5,5-7cm. Hoa thành chùm ở nách hay ở ngọn, khi các lá ở trên đã rụng. Quả mọng hình trứng, dài 4-5cm, rộng 2-3cm. Hạt nhiều, hình thận, dài 7mm, rộng 5-6mm.

Có hoa quả vào tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Gỗ, rễ và hạt - Lignum, Radix et Semen Capparidis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền nhiệt đới châu Á (có nhiều thứ khác nhau). Ở nước ta cây mọc hoang ở một số tỉnh Nam bộ từ Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đến thành phố Hồ Chí Minh. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Quả, hạt thu hái vào mùa hè thu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn được, có mùi thơm. Gỗ nghiền thành bột, dùng quấn thành điếu như thuốc lá để hút chữa viêm phế quản và viêm niêm mạc mũi; có thể dùng riêng bột cây hoặc pha thêm thuốc lá. Rễ có tác dụng lợi tiểu và kháng viêm. Cũng dùng chế thuốc uống chữa viêm phế quản. Có nơi, như ở Vũng Tàu, dân gian dùng rễ của thứ Mắm gai hay Cáp gai nhỏ (subsp. micrantha) làm thuốc điều kinh, với liều dùng 5-12g. Hạt rang lên làm thuốc chữa ho.

- Ở Philippin, cây này được dùng trị bệnh hen suyễn và bệnh đau tim.

Bung lai

Bung lai, Chua kè, Cò kè, Mé - Microcos panicutula L., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-10m. Lá hình mác, tròn ở gốc, nhọn sắc và có mũi nhọn ngăn ngắn, hơi có răng, có lông trên các gân ở mặt trên, rải rác lông thưa ở mặt dưới, dài 8-20cm, rộng 4-10cm, có 3 gân gốc. Hoa thành chuỳ ở ngọn, có lông mềm ngắn, với cuống rất ngắn. Quả đen, dạng quả lê, hơi nạc, dài 1cm, chứa 1-2 hạt.

Hoa tháng 4-7, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Microcoris Paniculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các đồi hoang, bãi cỏ, ven rừng sáng, phổ biến ở miền Bắc Việt Nam và một số nơi ở miền Trung (Đắc Lắc). Thu hái lá vào mùa hè - thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị nhạt, hơi chua, tính bình; có tác dụng thanh thử, tiêu thực, thu liễm chỉ tả, hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Cảm lạnh, đau đầu; 2. Tiêu hoá kém, trướng bụng, ỉa chảy; 3. Viêm gan. Liều dùng 15-30g, đun sôi và dùng nước uống thay trà. Ở Trung Quốc, người ta còn dùng để giải mọi cổ trướng, thanh giải chứng sưng thũng vàng da, tiêu nhiệt độc, giải độc rắn cắn, pha làm nước uống trừ tích thực. Dân gian vẫn dùng quả để ăn. Lá đem hơ sấy trên than dùng sắc lấy nước cho trẻ em uống trị giun. Ở Ấn Độ, cũng được sử dụng làm thuốc trị tiêu hoá kém, sốt, thương hàn, lỵ và loét giang mai ở môi và dùng chữa bệnh phó đậu, eczema và ghẻ ngứa.

Bún một buồng

Bún một buồng - Crateva unilocularis Buch - Ham., thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m, nhánh lục nâu nâu. Lá có 3 lá chét, cuống phụ dài 4-12 mm; phiến dai, mỏng, dài 7-14cm, rộng 3-7cm, đầu có mũi ngắn, gân phụ 5-10 cặp. Cụm hoa ở ngọn nhánh; lá đài cao 7-12 cm; cánh hoa cao 12-25mm; cuống 7-11mm; nhị 15-20. Quả tròn, đường kính 3,5-4cm, trên cuống nhuỵ dài 4-7 cm, thịt quả xanh, hạt dài 8-12mm, màu nâu.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cratevae Unilocularis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta, cây thường mọc trong các rừng hỗn giao trên đất khô vùng thấp chờ đến độ cao 1.500m từ Hà Tây cho tới Nghệ An và Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thư cân hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị viêm gan, lỵ, ỉa chảy, sốt rét và phong thấp đau nhức khớp.

Bù ốc leo

Bù ốc leo - Dregea volubilis (L.f.) Benth. ex Hook.f. (Wattakaka vocubilis L.f.). thuộc họ Thiên lý -Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, khoẻ, có vỏ nâu nhạt và lỗ khí tròn; các nhánh hẹp. Lá mọc đối, hình trái xoan rộng, thon hẹp, tròn hay dạng tim ở gốc, nhọn ở chóp, có lông mịn, nhất là ở mặt dưới, rời nhẵn, phiến dài 6-14cm rộng 4-10mm; cuống là dài 2,2-5,5cm, gân phụ có tuyến. hoa màu lục sáng, xếp thành xim dạng tán, dài 5-9cm ở nách lá, có cuống dài, mang nhiều hoa; nụ tròn; tràng hoa hình thúng, tràng phụ có 5 vẩy. Quả đại xếp ngang, thuôn rộng, phủ một chất màu nâu, dài 7-8cm. Hạt dẹp hình trái xoan rộng, dài 9mm, ở chóp có mào lông dài 4cm.

Ra hoa tháng 6-9

Bộ phận dùng: Toàn dây, rễ dạng thân - Hebra et Radix Dregeae. Lá và lớp bột trên quả cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khá phổ biến ở các lùm bụi, dựa bờ nước từ Ninh Thuận vào Nam. Cũng phân bố ở Campuchia, Lào, Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Có glucosid dregein, alcoloid.

Tính vị, tác dụng: Dây, rễ có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, ngừng nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá ăn được, thường dùng luộc ăn. lá cây giầm trong dầu dùng trị bệnh mọn nhọt ở giai đoạn đầu và làm cho chóng mưng mủ ở các giai đoạn sau. Ở Ấn Độ, người ta chiết từ nhựa cây một hoạt chất glucosidic hơi có độc đối với chuột và ếch. Ở nước ta, người ta sử dụng lớp bột màu nâu trên quả làm thuốc trị bệnh gia súc. Ở Ấn độ, lá dùng đắp trị nhọt và apxe. Rễ và thân mềm xem như gây nôn và long đờm. Toàn thân cây dùng trị cảm lạnh và bệnh tật về mắt, làm hắt hơi; còn dùng trị rắn cắn. Ở Trung Quốc, toàn dây và rễ dạng thân được dùng trị cảm mạo, viêm khí quản, phụ nữ có thai nôn mửa, ung thư thực quản, đau dạ dày.

Bưởi

Bưởi - Citrus grandis (L.) Osbeek (C. maxima (Burm.) Merr., C. decumana Merr.), thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây to cao 5-10m; chồi non có lông mềm; cành có gai nhỏ dài đến 7cm. Lá rộng hình trái xoan, tròn ở gốc, mép nguyên, có khớp trên cuống lá; cuống lá có cánh rộng. Cụm hoa chùm ở nách lá, gồm 7-10 hoa to, màu trắng, rất thơm. Quả to, hình cầu và cầu phẳng, đường kính 15-30cm, màu vàng hay hồng tuỳ thứ.

Cây ra hoa, kết quả hầu như quanh năm, chủ yếu mùa hoa từ tháng 3 đến tháng 5 và mùa quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - Exocarpium Citri Grandis. Lá và dịch quả cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, được trồng từ lâu đời ở nhiều nước châu Á. Ở nước ta, Bưởi cũng được trồng nhiều khắp nơi. Có nhiều giống trồng có quả chua, ngọt khác nhau. Thường nói đến nhiều là Bưởi Đoan Hùng (Vĩnh Phú) quả tròn, ngọt, nhiều nước; Bưởi Vinh, quả to có núm, ngọt, ít nước, trồng nhiều ở Hương Sơn (Hà Tĩnh); Bưởi Phúc Trạch quả to, ngọt, nhiều nước, trồng nhiều ở Hương Khê (Hà Tĩnh); Bưởi Thanh Trà (Huế) quả nhỏ nhiều nước, ngọt và thơm; loại Thanh Trà hồng ngon nhất; Bưởi Biên Hoà (Đồng Nai) quả to, ngọt; nhiều nước, trồng ven sông Đồng Nai; Bưởi đào, ruột và múi màu đỏ nhạt, thường rất chua; Bưởi gấc, quả đỏ, chua, trồng ở ngoại thành Nam Định (Nam Hà) dùng để bày mâm ngũ quả ngày Tết. Bưởi được trồng bằng hạt; nhưng thường người ta gieo hạt để làm gốc ghép. Các giống quý trồng bằng cành chiết hay cây ghép. Người ta thu hái những quả chín vào mùa thu-đông, đem phơi trong râm rồi gác bếp; khi dùng rửa qua cho sạch, gọt lấy lớp vỏ the ở ngoài. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi trong râm. Dịch quả được ép từ ruột quả chín.

Thành phần hoá học: Vỏ quả ngoài rất giàu chất narin-gosid, do đó có vị đắng, trong vỏ có tinh

dầu, tỷ lệ 0,80-0,84%; quả chứa 0,5% tinh dầu; trong lá cũng có tinh dầu. Tinh dầu vỏ bưởi chứa d-limonen, a- pinen, linalol, geraniol, citral; còn có các alcol, pectin, acid citric. Dịch quả chín có nhiều chất bổ dưỡng: nước 89%, glucid 9%, protid 0,6%, lipid 0,1% và các khoáng Ca 20mg%, P 20mg%, K 190mg%, Mg 12mg%, S 7mg% và Na, Cl, Fe, Cu, Mn... Có các vitamin (tính theo mg%) C 40, B 0,07, B2 0,05 PP 0,3 và tiền sinh tố A 0,1. 100 mg dịch quả cung cấp cho cơ thể 43 calo.

Tính vị, tác dụng: Trong cuốn Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã viết về Bưởi; Vỏ quả Bưởi gọi là Cam phao, vị đắng cay, tính không độc, thông lợi, trừ đờm táo thấp, hoà huyết, giảm đau; trị tràng phong, tiêu phù thũng. Bỏ cùi trắng, lấy lớp vỏ vàng sau dùng. Ngày nay, ta dùng vỏ quả, xem như có vị cay, đắng, tính ấm, có tác dụng trừ phong, hoá đàm, tiêu báng (lách to), tán khí thũng (phù thũng thuộc khí). Ở Trung Quốc, người ta cho là nó làm để tiêu, giúp sự tiêu hoá, làm long đờm, chống ho. Lá có vị đắng, the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, tán khí, thông kinh lạc, giải cảm, trừ đờm, tiêu thực, hoạt huyết, tiêu sưng, tiêu viêm. Cụ Tuệ Tĩnh đã cho biết quả bưởi vị chua, tính lạnh, hay làm cho thư thái, trị được chứng có thai nôn nghén, nhác ăn, đau bụng, hay người bị tích trệ ăn không tiêu. Nay ta dùng dịch quả có tính chất khai vị và bổ, lợi tiêu hoá, khử lọc, dẫn lưu mật và thận, chống xuất huyết, làm mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ quả dùng trị đờm kết đọng ở cổ họng và cuống phổi, đau bụng do lách to; còn dùng trị đau dạ dày, đầy bụng, ăn uống không tiêu, ho nhiều, hen, đau thoát vị. Lá dùng chữa sốt, ho, nhức đầu, hắt hơi, kém ăn; còn dùng chữa viêm vú, viêm amygdal. Ở Ấn Độ, người ta dùng chữa bệnh động kinh, múa giật và ho có co giật. Dịch quả dùng trong trường hợp chán ăn, mệt mỏi khó tiêu, ngộ độc, da huyết, tạng khớp, ít nước tiểu, suy mật, giòn mao mạch, chứng sốt và bệnh phổi. Vỏ hạt có pectin dùng làm thuốc cầm máu. Hoa bưởi được dùng để cất tinh dầu thơm, dùng trong công nghiệp sản xuất bánh kẹo.

Cách dùng: Vỏ quả và lá được dùng uống trong dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày dùng 10-15g. Dịch quả dùng uống trong, ngày uống 3 lần trước các bữa ăn. Lá dùng ngoài không kể liều lượng. Người ta dùng nướng chín để nắn, xoa bóp hay nấu nước xông và ngâm để chữa sưng chân do hàn thấp, chướng khí, giảm đau do trúng phong tê bại. Lá non dùng chữa sưng trên khớp, bong gân, gãy xương do ngã, chấn thương; còn dùng chữa đau bụng, đầy bụng do lạnh. Hạt bưởi bỏ vỏ ngoài, nướng chín đen rồi nghiền thành bột dùng bôi chốc lở da đầu, ngày 2 lần, trong 2-3 ngày.

Đơn thuốc: Cụ Hải Thượng Lãn Ông đã ghi trong Bách gia trân tàng.

1. Chữa phù thũng: Vỏ bưởi đào, Mộc thông, Bồ hóng mỗi vị 20-30g, Diêm tiêu 12g, Cỏ bấc 8g, sắc uống mỗi ngày 2 lần vào lúc đói và ăn một khẩu mía trước và sau khi uống thuốc. Kiêng muối và chất mặn.

2. Chữa sản giật phù thũng, cùng các trường hợp phù thũng: Vỏ Bưởi khô và ích mẫu bằng nhau tán nhỏ uống mỗi lần 8g với rượu vào lúc đói. Hoặc dùng mỗi vị 20-30g sắc uống.

Ở Trung Quốc, người ta cũng sử dụng một số đơn thuốc:

1. Chữa ho có nhiều đờm: Vỏ Bưởi 10g, thêm đường kính, pha uống dần dần. 2. Chữa hen: Vỏ Bưởi (lấy ở quả bưởi từ 0,5 đến 1 kg), một miếng Bách hợp, 120g vẩy Hành khô, đường trắng 120 tới 250g, nấu nước uống, chia làm 3 lần uống trong ngày, liên tục trong 9 ngày.

Bưởi bung

Bưởi bung, Cơm rượu - Glycosmis Citrifolia (Willd) Lindl., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 6,5m. Thân to 2-3cm; cành non có lông màu sét. Lá đa dạng, thường do một lá chét, ít khi 4-5, thon dài đến 7-20cm, rộng 1,5-6cm, không lông, màu lục ôliu lúc khô, gân phụ 14-15 cặp. Chuỳ hẹp ở nách lá, ít nhánh, dài 3-4m, có khi hoa xếp nhóm 2-3 cái, màu trắng, xanh hay vàng vàng, thơm; cánh hoa không lông; nhị 10. Quả dạng trứng cao đến 1cm, màu trắng, hồng, vàng hay da cam. Hoa tháng 6 và mùa thu.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Glycosmis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Nam Trung Quốc,

Philippin. Ở nước ta, cây mọc trong các savan cây gỗ ở Hoà Bình và nhiều nơi khác. Có thể thu hái rễ, lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, lá có vị hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng giải cảm, trừ đờm, chống ho, kích thích tiêu hoá, tán huyết ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Lá phối hợp với lá Cơm rượu làm men tăng hiệu suất rượu. Rễ và lá thường được dùng trị: 1. Cảm lạnh và ho; 2. Khó tiêu hoá, đau dạ dày; 3. Đau thoát vị. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài giã cây lá tươi trộn với rượu đắp trị đòn ngã tổn thương. Khi bị phát cước, tê cứng vì sương giá, dùng lá nấu nước và rửa phần đau.

Bưởi chùm

Bưởi chùm, Bưởi đắng - Citrus paradisi Macf. (C. grandis (L.) Osb. var. racemosa (Roem) B.C. Stone), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây cũng có dạng như Bưởi, là một loài lai giữa Bưởi và Cam chua - Citrus aurantium L., phân biệt bởi các nhánh non nhẵn, quả nhỏ hơn (thường 10-14cm) và nhóm thành từng chùm, với vỏ mỏng hơn (5-7mm), múi không lóc, và cơm nhiều hơn, nhưng chua và đắng.

Bộ phận dùng: Dịch quả - Succus fructtus Citri

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á, cũng có nhiều giống trồng, được trồng nhiều ở Hoa Kỳ và Địa trung hải. Ở nước ta, có trồng ở Đà Lạt.

Thành phần hoá học: Quả là nguồn chiết xuất vitamin C và B1; vỏ giầu pectin, naringin. Dầu từ vỏ chứa limonen, sesquiterpen, aldehyl; geraniol, cadinen, citral.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người xứ lạnh ưa ăn loại Bưởi đắng cùng với đường; ở nước ta ít dùng ăn. Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch quả như chất đề kháng chống cảm sốt và vết thương

Bướm bạc

Bướm bạc, Bươm bướm, Bứa chùa - Mussaenda pubescens Ait. f., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn 1-2m. Cành non có lông mịn. Lá nguyên, mọc đối, màu xanh lục sẫm ở mặt trên, nhạt và đôi khi có lông ở mặt dưới. Lá kèm hình sợi. Cụm hoa xim ngù mọc ở đầu cành. Hoa màu vàng, có lá đài phát triển thành bản màu trắng. Quả hình cầu, rất nhiều hạt nhỏ màu đen, vò ra có chất dính.

Ra hoa kết quả vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - Caulis et Radix Mussaendae -Pubescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, theo tài liệu của Viện Dược liệu, loài này có gặp ở các tỉnh vùng Tây Bắc. Thân cây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Bướm bạc có vị hơi ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, khai uất, hoà lý, lương huyết, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng nó làm thuốc giảm đau trị ho, bạch đới, tê thấp. Ở Trung Quốc, Bướm bạc (Ngọc diệp Kim hoa) thường dùng trị: 1. Cảm mạo, sổ mũi, say nắng; 2. Viêm khí quản, sưng amygdal, viêm hầu họng; 3. Viêm thận phù thũng, viêm ruột ỉa chảy; 4. Chảy máu tử cung; 5. Rắn cắn; 6. Viêm mủ da. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc):

1. Phòng ngừa say nắng, dùng Bướm bạc 60-90g, nấu nước uống như trà.

2. Sổ mũi, say nắng: Thân Bướm bạc 12g, lá Ngũ tráo 10g, Bạc hà 3g. Ngâm trong nước sôi mà uống.

3. Giảm niệu: Thân Bướm bạc 30g, dây Kim ngân tươi 60g, Mã đề 30g sắc nước uống.

Bướm bạc Campuchia

Bướm bạc Campuchia - Mussaenda cambodiana Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc trườn; nhánh non có lông mịn. Lá hình bầu dục thuôn, hình ngọn giáo, chóp có mũi hay có đuôi, mặt trên màu đen có lông rải rác, mặt dưới có lông xám; phiến lá mỏng, dai, dài 4-9cm, rộng 1,5-4cm; lá kèm 5-7mm, chẻ đôi. Cụm hoa xim ở ngọn, dày, phân nhánh nhiều hay ít. Hoa có 4 lá đài có lông cao 2,5mm, lá đài như cánh có lông mịn; tràng hoa màu vàng nghệ. Quả dạng bầu dục, dài 6-9mm, rộng 6-7 mm, đen, có vân dọc, nhẵn.

Hạt nhiều, rất nhỏ, có vỏ màu đen có mạng.

Mùa hoa quả tháng 2-11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Mussaendae Cambodianae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở chỗ ẩm và sáng trong các rừng thưa và các tràng cây bụi ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây (Ba Vì) qua Thừa Thiên - Huế đến tận Kiên Giang (Phú Quốc).

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, trị sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, nhân dân vùng Tatey, trên độ cao 900m, thường dùng các lá thật non làm rau ăn với mầm Somlo. Người ta dùng hoa làm thuốc trị ho, hen, sốt rét có chu kỳ, đau thắt lưng. Dùng ngoài để chữa các bệnh về da. Lá cũng dùng làm trà uống giải nhiệt

Bướm bạc lá

Bướm bạc lá, Bướm vàng - Mussaenda frondosa L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 7m; cành non có lông hoe. Lá bầu dục thuôn, có khi hình ngọn giáo ngược, nhọn và tròn ở gốc, nhọn thành đuôi ở chóp, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, màu lục sẫm ở trên, màu sáng hơn ở dưới, mỏng, dai. Hoa thành xim ở ngọn các nhánh. Quả dạng trứng hay bầu dục mang 1 núm do lá đài tạo nên, dài 10mm, rộng 7mm. Hạt rất nhiều, màu đen.

Hoa tháng 7-9; quả tháng 8 -11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Mussaendae Frondosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các tỉnh phía Nam từ Gia Lai tới Lâm Đồng.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Malaixia.

Tính vị, tác dụng: Hoa được xem như bổ phổi và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị suyễn, sốt rét định kỳ và thủy thũng. Dùng ngoài rửa các vết thương và mụn nhọt.

Bướm bạc quả nang

Bướm bạc quả nang, Bươm bướm, Hồ diệp - Mussaenda dehisens Craib, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ 1,5-3m, có lông vàng nằm. Lá có phiến hình ngọn giáo ngược, bầu dục hay trái xoan, nhọn hay tù ở gốc, chóp có mũi dài, dài 10-18cm, rộng 3-6cm, màu xanh ôliu, có lông cứng rải rác ở mặt trên, có lông mềm nằm ở mặt dưới, nhất là trên các gân. Cụm hoa ngù gồm nhiều xim bò cạp. Hoa vàng. Quả thường khô và dạng quả nang, hình xoan ngược hay bầu dục, mang lá đài dài 6-8mm. Hạt rất nhiều và nhỏ.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và vỏ - Radix, Caulis et Cortex Mussaendae dehiscentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khắp Đông Dương và Trung Quốc. Cây mọc ở chỗ ẩm, sáng, trong rừng thưa và savan cây bụi ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Vĩnh Phú, Hoà Bình và tới Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ, thân cũng được dùng như các loài khác chữa bệnh ôn nhiệt, trong ngoài đều nóng, các khiếu không thông. Vỏ dùng chế nước uống cho trẻ em bị bệnh đậu mùa.

Đơn thuốc: Lương y Lê Trần Đức giới thiệu một số đơn thuốc kinh nghiệm:

1. Chữa bệnh sốt mùa hè đến giai đoạn hôn mê khô khát, táo bón, đái sẻn, tân dịch khô kiệt, dùng rễ Bươm bướm 60g. Hành tăm 20g đều sao vàng, sắc uống một thang thì đại tiểu tiện thông lợi, sốt lùi,

nuốt được, uống hết thang thứ hai thì tỉnh. Ba thang thì hết sốt, ăn uống được.

2. Chữa trẻ viêm não B sốt cao, khô khát, hôn mê, không nói, dùng rễ Bươm bướm 30g. Quả hoè hay Hoa hoè 15g, Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao, Dành dành mỗi vị 12g sắc uống. Đồng thời châm chính giữa lưỡi chỗ 1/3 từ cuống lưỡi 2/3 từ chót lưỡi, sâu độ 3mm cho chảy máu ra vài ba giọt. Châm 2 ngày một lần với uống thuốc mỗi ngày một thang, sau 5-7 ngày có kết quả bệnh nhi nói được.

3. Chữa ốưng amigdal ho sốt, dùng rễ Bươm bướm 30g. Huyền sâm 20g, rễ Bọ mẩy 10g, sắc uống.

4. Chữa lao nhiệt nóng âm trong xương: Rễ Bươm bướm một nắm sắc uống (Nam dược thần hiệu).

Bướm bạc Rehder

Bướm bạc Rehder, Tang bứa - Mussaenda rehderiana Hutch., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ phân nhánh. Lá thuôn, tròn ở gốc, thon nhọn dần và nhọn ở chóp, dài 8-12cm, rộng 3-4,5cm, có lông nhung ở trên, có lông mềm nhất là trên các gân ở mặt dưới, dai như da. Hoa vàng, thành xim phân nhánh dạng ngù. Quả mọng hình bầu dục, không bao bởi các lá đài, dài 10-15mm, rộng 8-10mm, đen, có lông. Hạt rất nhiều, nhỏ, dẹp, đen.

Hoa tháng 6-12.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos Mussaendae Rehderianae.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ mọc ở trong rừng các tỉnh phía Bắc của nước ta. Còn phân bố ở Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã ra trị sốt. Hoa được sử dụng ở Campuchia làm thuốc lợi tiểu và trị hen.

Bướm bạc trà

Bướm bạc trà - Mussaenda theifera Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây leo hay mọc nằm, dài 15-50cm, phân nhánh từ gốc và đâm rễ ở các mấu. Lá thuôn - bầu dục, hình ngọn giáo, dạng góc và men theo gốc, nhọn mũi, dài 3-5cm, rộng 1-2,5cm; cuống mảnh, dài 5-10mm. Hoa xếp 2-5 cái, thành xim ở ngọn, hầu như không cuống. Quả mọng hình bầu dục hay hình trứng, mang phần còn lại của lá đài, dài 8-15mm, có gai, màu đen đen. Hạt rất nhiều, màu nâu, có chấm.

Hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Mussaendae Theiferae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở các tỉnh phía Nam từ Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đến Tây Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng chế nước uống thay Trà để trị bệnh sốt.

Bụp giấm

Bụp giấm - Hibiscus sabdariffa L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây sống một năm, cao 1,5-2m, phân nhánh gần gốc, bóng, màu tím nhạt... Lá hình trứng, nguyên, mép lá có răng. Hoa đơn độc, mọc ở nách, gần như không cuống. Tiểu dài 8-12, hình sợi, phần dưới hợp, có lông nhỏ. Đài hợp, có lông nhỏ, phiến nhọn đều, nửa dưới màu tím nhạt. Tràng màu vàng, hồng hay tía, có khi trắng. Quả nang, hình trứng, có lông thô, mang đài màu đỏ sáng tồn tại, bao quanh quả.

Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 10.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, đài hoa - Folium, Semen et Calyx Hibisci.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Phi, được trồng để lấy đọt, và đài hoa dùng làm rau chua. Đài hoa phơi khô bảo quản được lâu; sau khi ngâm nước, lại trở lại trạng thái tươi.

Thành phần hoá học: Các lá đài giàu về acid và protein; các acid chính tan trong nước là :

acid citric, acid malic, acid tartric và acid hibiscus. Chúng cũng chứa gossypetin và chlorid hibiscin, chất sau này có tính kháng sinh. Hoa chứa một chất màu vàng là flavonol glucosid hibiscitrin; hibiscetin; gossypitrin và sabdartrin. Quả khô chứa oxalat Ca, gossypetin, anthocyanin (có tác dụng kháng sinh) và vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Nước hãm đài hoa chứa nhiều acid hữu cơ có tác dụng lợi tiểu, lợi mật, lọc máu, giảm áp suất mạch và kích thích nhu động ruột, lại có tác dụng kháng khuẩn và nhuận tràng. Lá cũng có tác dụng lợi tiểu, an thần và làm mát. Quả chống scorbut...

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có vị chua chua, dùng làm rau ăn. Người ta thường dùng đài hoa có vị chua làm gia vị thay giấm, dùng chế nước giải khát, làm mứt. Có nơi dùng chế xi rô, hoặc đem phơi khô và nấu lên lấy nước uống. Lá dùng như chất thơm và cùng với đài hoa và quả dùng trị bệnh scorbut. Đài hoa mọng nước sắc lấy nước uống hay hãm uống giúp tiêu hoá và trị các bệnh về mật; cũng dùng trị bệnh về tim và thần kinh, huyết áp cao và xơ cứng động mạch.

Bụt mọc

Bụt mọc - Taxodium distichum (L.) Rich., thuộc họ Bụt mọc - Taxodiaceae.

Mô tả: Cây lớn có thể cao đến 40-50m, rụng lá cùng với cành. Cành xoè rộng, tán hình trụ tròn; có rễ khí sinh nổi rõ trên mặt đất. Vỏ cây màu nâu nhạt, nứt rạn dọc. Lá hình dải, mọc so le, xếp thành hai dãy trên một mặt phẳng. Nón đơn tính cùng gốc. Nón đực cụm thành chuỳ ở đầu cành; nón cái mọc riêng lẻ ở đầu những cành hai năm. Nón quả hình cầu hay hình trứng dài 20-35mm; vẩy nón quả dày, hoá gỗ, hình khiên, lá bắc không rõ; mỗi vẩy mang hai hạt dẹp hình ba cạnh, có 3 cánh dày.

Bộ phận dùng: Nón quả - Conus Taxodii.

Nơi sống và thu hái: Cây của Bắc Mỹ (Tây Nam Mỹ và Mêhicô) được nhập vào trồng làm cảnh ở nước ta, tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Cây có rễ thở hình trụ cao thấp khác nhau. Có thể nhân giống bằng hạt. Cũng thường được trồng làm cây cảnh trong chậu.

Tính vị, tác dụng: Nón có tính lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có thể dùng trị thấp khớp.

C

Cà

Cà - Solanum melongena L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay sống dai, có thân hoá gỗ, cao đến 1m. Lá mọc so le, phủ nhiều lông như nhung nhám; phiến lá hình trái xoan hay thuôn, có cuống. Hoa gắn ngoài nách lá; tràng hoa màu tím xanh, tím nhạt, rộng 2-2,5cm. Quả mọng hình trứng hay thuôn, màu tím, trắng, vàng, đỏ, có đài đồng trưởng. Hạt hẹp, nhiều. Có nhiều thứ trồng: - var. esculentum Nees. Cà tím hay Cà dái dê, có quả tím, dài hay ngắn; - var. depressum Bail. Cà bát, có quả trắng, dẹp, cao 4-6cm, rộng đến 10cm, nạc cứng dòn; - var. serpentinum Bail. Cà rắn, có quả dài hơn 25cm, màu trắng.

Bộ phận dùng: Quả và toàn cây - Fructus et Herba Solani Melongenae, thường gọi là Già.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ Ấn Độ, được trồng ở nước ta từ lâu đời. Cà được nhập vào châu Âu từ thế kỷ thứ 15, nay được trồng phổ biến ở các vùng Nam châu Âu, châu á và Bắc Mỹ. Cà tím là một thứ của cà được tạo ra trong quá trình trồng trọt. Toàn cây, thân lá và quả màu tím. Quả hình trụ dài, phần trên phình to hơn. Ở nước ta, Cà tím được trồng từ lâu. Quả Cà tím nhiều nạc, ăn ngon nên được mọi người ưa thích. Thời gian sinh trưởng của Cà tím thông thường là 50-60 ngày. Khi thấy màu sắc quả từ tím đậm sang tím nhạt tức là da của quả chuyển màu, hoặc đài hoa không dính sát vào quả mà cong lên thì có thể thu hoạch quả.

Thành phần hóa học: Quả cà chứa 92% nước, 1,3% protid, 0,2% lipid, 5,5% glucid; có các khoáng chất: 12mg% Mg, 10mg% Ca, 220mg% K, 15-16mg% S, 5mg% Na, 0,5mg% Fe, 0,20mg% Mn, 0,28mg% Zn, 0,10mg% Cu, khoảng 0,002mg% I; các vitamin: 0,04mg% tiền sinh tố A, 0,04mg% B1, 0,04mg% B2, 0,6mg% PP... Trong cây có trigonellin, (-amino-4-ethyl glyoxalin và cholin. Thuỷ phân dịch nhầy của cây được acid cafeic. Trong vỏ quả, người ta tìm thấy một chất màu glucosidic thuộc nhóm các anthocyan, tạo ra phloroglucinol, và chắc là acid gallic. Người ta cũng tìm được một ester p-cumaric và delphinidol. Chất đắng có thể là một solanin.

Tính vị, tác dụng: Cà có vị ngọt, tính lạnh, không độc; có tác dụng chữa nóng lạnh, ngũ tạng hao tổn, tán huyết ứ, tiêu sưng và cầm máu. Nó còn làm nhuận tràng, lợi tiểu kích thích gan và tuỵ, làm dịu. Ở Ấn Độ, người ta xem lá Cà là có tác dụng gây mê và hạt có tính kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng Cà trong các trường hợp thiếu máu, tạng lao (tràng nhạc), táo bón, giảm niệu, tim dễ kích thích. Cũng dùng chữa các chứng xuất huyết (đại tiện ra máu, phụ nữ rong huyết, đái ra máu, lỵ ra máu), chữa sưng tấy. Ta thường dùng cà để ăn, phải dùng quả chín vì khi chưa chín, quả chứa chất độc solanin. Có thể luộc, xào nấu, ... xắt mỏng tẩm bột rán hoặc nấu bung để ăn; cũng có thể muối nén hay muốn mặn ăn dần. Lá cũng được dùng đắp ngoài làm dịu các vết bỏng, áp xe, bệnh nấm, trĩ. Nhân dân còn dùng cà dái dê làm thuốc lợi tiểu và phòng chống bệnh xơ vữa động mạch.

Đơn thuốc:

1. Chữa đại tiện ra máu, phụ nữ rong huyết, dùng quả Cà già màu vàng cả cuống, sao dòn tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước giấm nhạt, ngày uống 3 lần.

2. Chữa sưng tấy, dùng quả Cà mài với giấm bôi, hay giã nhỏ chưng với rượu đắp.

3. Chữa đái buốt ra máu, đi lỵ ra máu hay loét ruột chảy máu, dùng rễ và cây Cà khô 40g, sắc uống.

4. Chân bị nứt nẻ vì giá lạnh, hay mùa hè ngón chân sưng đau, dùng rễ và cây Cà khô nấu nước ngâm rửa.

5. Miệng lở có nấm, răng sâu sưng đau, trị ra máu, dùng cuống hoặc hoa Cà đốt ra tro, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi lần 8g và dùng bột xát vào chỗ đau.

Cẩm

Cẩm - Peristrophe roxburghiana (Schult.) Bremek. (P. tincloria (Roxb.) Nees),

Thuộc họ Ô rô -Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, mọc toả cao 50cm. Cành nhẵn, có 4-6 rãnh dọc. Lá hình trứng, thuôn hay hình ngọn giáo, gốc nhọn, mặt dưới có lông. Cụm hoa nhỏ ở ngọn. Bao chung của cụm hoa có lá bắc không đều, có khoảng 10 hoa nằm lẫn giữa những lá bắc con hình tam giác nhọn, nhỏ hơn lá đài. Đài 5, đều nhau, dính vào nhau đến ½. Tràng màu tím, hồng hay trắng, ống hơi dài hơn môi, môi dưới hơi khía 3 thuỳ. Nhị 2, bao phấn tù. Bầu 2 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang dài 1,5cm.

Hoa vào mùa thu, đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Peristrophis Roxburghianae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở Lào Cai, Hoà Bình và được trồng vì lá cho màu tím tía dùng nhuộm bánh, xôi. Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và nhạt, tính mát; có tác dụng chống ho, cầm máu, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Lao phổi, khái huyết, ho, nôn ra máu; 2. Viêm phế quản cấp tính, ỉa chảy, lỵ; 3. Ổ tụ máu, bong gân cấp. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Cậy

Cậy, Thị bị, Thị sen, - Diospyros lotus L., thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, vỏ đen đen, nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, gốc hơi không cân, dài 6-15cm rộng 4,5-6cm, mỏng, mặt dưới nhạt và có lông. Hoa màu vàng, 1-5 ở nách lá, mẫu 4; hoa đực và hoa cái riêng rẽ. Hoa đực có 16 nhị, hoa cái có 8 nhị lép và bầu nhẵn với 6-8 ô. Quả mọng tròn nhỏ, 1-2cm vàng nâu rồi tím đậm đen khi chín.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Diospyri Loti.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng rải rác ở Bắc Bộ và Trung Bộ cho tới Thừa Thiên - Huế để lấy quả.

Thành phần hóa học: Quả chứa acid tannic, acid malic; còn có flavonoid, myricitrin 0,15%.

Tính vị, tác dụng: Quả hạ nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả phơi khô dùng ăn và được dùng làm thuốc giải nhiệt, trị táo bón và thúc đẩy sự bài tiết. Hạt được sử dụng ở Trung Quốc như thuốc làm dịu.

Cà ba thuỳ

Cà ba thuỳ - Solanum trilobatum L.. thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, bò hay leo, có gai dẹp, vàng, có lông hình sao ở phần non. Lá nhỏ, phiến thường có thuỳ; mặt dưới có lông dày và có gai ở gân chính. Hoa đơn độc hay thành xim ngoài nách lá; tràng màu tím, rộng 2-2,5cm, có 5 thuỳ; đài không lông. Quả mọng tròn, đường kính 7-10mm, vàng hay tím đen; hạt dẹp hình thận, màu vàng.

Bộ phận dùng: Toàn thân - Herba Solani Trilobati, thường dùng rễ, lá, quả.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia và Việt Nam. Cây mọc hoang, gặp từ Quảng Trị tới Tiền Giang.

Thành phần hóa học: Có alcaloid solanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị đắng, quả có vị đắng, tính mát có tác dụng làm long đờm, chống sốt, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, rễ và chồi lá dùng trị bệnh lao dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc dẻo ngọt; quả và hoa trị ho; nước sắc cây trị viêm phế quản mạn tính. Ở Thái Lan, quả dùng trị ho, làm thuốc bổ đắng.

Ca cao

Cacao - Theobroma cacao L., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh không lông.

Lá có phiến tròn dài, hơi lộn ngược, dài 20-30cm, không lông; cuống phù hai đầu; lá kèm cao 1cm. Hoa nhỏ, mọc ở thân và các nhánh to, rộng 5-7mm, có đài xanh xanh; cánh hoa trắng, có hai sọc đỏ, đầu có phần phụ hẹp hình dằm, dài; nhị sinh sản 5, nhị lép 5, màu đỏ đậm. Quả dài 10-20cm, có u nần thấp, màu vàng rồi đỏ; nạc trắng; hạt to.

Hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Theobromae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới. Ta thường trồng ở các tỉnh Tây Nguyên (Đắc Lắc, Lâm Đồng) và cả ở thành phố Hồ Chí Minh để lấy hạt.

Thành phần hóa học: Có theobromin và các chất béo (bơ Cacao).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, thơm; có tác dụng lợi tiểu, loại các chlorua.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường ủ hạt để chế bột ca cao và làm sôcôla. Nhân hạt được dùng trị phù thũng và cổ trướng.

Ở Âu Châu, người ta dùng theobromin dập viên 0,5g, dùng 2-6 viên mỗi ngày.

Cách

Cách, Vọng cách, Bông cách - Premna corymbosa (Burm. f.)

Rottl. et Willd. (P. integrifolia L.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ phân nhánh, có khi mọc leo, thường có gai. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan bầu dục, gốc tròn hay hình tim, chóp tù hay có mũi ngắn, dài tới 16cm, rộng 12cm hay hơn, nguyên hoặc hơi khía răng ở phần trên, có ít lông ở dưới, nhất là trên các gân. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục xám, họp thành ngù ở ngọn cây. Quả hạch hình trứng, màu đen, rộng cỡ 3-4mm, có 4 ô, mỗi ô chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và cành - Folium, Radix et Ramulus Premnae Corymbosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng ở đồng bằng và vùng núi để lấy lá làm gia vị ăn gỏi cá. Rễ, lá có thể thu hái quanh năm. Lá lấy về, rửa sạch, phơi hay sấy khô hoặc sao vàng mà dùng.

Thành phần hóa học: Toàn cây có mùi rất khó chịu nhưng lá có mùi thơm hơi hắc; còn rễ có vị đắng, nóng có mùi dễ chịu. Nó chứa một tinh dầu thơm và một chất màu màu vàng. Vỏ cây chứa 2 alcaloid là premnin và ganiarin. Premnin có tác dụng giống thần kinh giao cảm; nó làm giảm sức co của tim và làm dãn nở đồng tử.

Tính vị, tác dụng: Cách có vị ngọt, nhấn, tính mát, có tác dụng trợ tỳ can, mát gan, sáng mắt, tiêu độc, lợi tiểu. Rễ thông kinh mạch, tán ứ kết tê bại, lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị phù do gan, xơ gan và trị lỵ. Còn dùng trị thấp khớp và làm thuốc lợi sữa. Ở Ấn Độ, cây được dùng trị đau dây thần kinh; rễ dùng trị di chứng xuất huyết não. Ở Ấn Độ và Inđônêxia, người ta còn dùng cây trị bệnh đau gan, đau dạ dày và làm thuốc hạ nhiệt. Lá cách được dùng nhiều ở Ấn Độ làm thuốc trị cảm lạnh và sốt, trị đầy hơi và dùng dưới dạng xúp làm thuốc lợi tiêu hoá, gây trung tiện. Ngày dùng 8-12g lá, đọt cây; rễ dùng với liều ít hơn.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ, dùng lá Cách tươi 30g, giã nát, thêm nước sôi để nguội vào khuấy đều, vắt nước, thêm tí đường cho ngọt mà uống. Ngày dùng 30-40ml. Trẻ em dùng nửa liều của người lớn. Cũng có thể dùng lá khô với liều 10-15g mỗi ngày, sắc uống.

2. Hậu sản vàng da, dùng lá Cách phối hợp với Nhân trần và Cối xay, liều lượng bằng nhau 12g sắc nước uống.

Cà chắc

Cà chắc, Cà chít - Shorea obtusa Wall ex Blume, thuộc họ Dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30m hay hơn, vỏ đo đỏ, nhựa vàng màu nâu. Lá có phiến hình bầu dục hay mác thuôn, dài 7-11,5cm, mặt dưới có ít lông hay không; cuống lá dài 10-20mm; lá kèm có lông, dài 5-6mm, mau rụng, chuỳ hoa 6-12cm; hoa nhỏ; cánh hoa dài 9-12mm, màu vàng vàng; nhị 25-30 xếp thành 3 vòng, bầu hình trái xoan thuôn. Quả cao 18mm, có 3 cánh to, dài 4-5cm, có lông.

Mùa hoa tháng 1-2, quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - Resina Shoreae Obtusae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng thưa ở Kontum, Đắc Lắc, Sông Bé, Đồng Nai, Bình Thuận, có khi mọc thành những tuần hệ thuần loại.

Thành phần hóa học: Có nhựa màu trắng vàng, dễ đông đặc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng nhựa cây cho lợn nái ăn để làm ngừng sinh sản.

Cách cỏ

Cách cỏ - Premna herbacea Roxb. (Pygmaeopremna herbacea (Roxb) Moldenke), thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm thành bụi thấp, cao 9-20cm. Lá hình trái xoan dài 4-12cm, rộng 2-6cm, có lông mịn, nhất là lúc non, mép có răng, cuống ngắn. Ngù hoa đỏ, hoa xám trắng; đài có 5 răng, có lông mịn; tràng có hai môi không rõ, với 4 thuỳ gần bằng nhau, nhị 4, không thò ra. Quả hạch to 6mm, tròn.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Premnae Herbaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Hải Nam), Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Thừa Thiên-Huế và Lâm Đồng, trong các trảng cỏ ẩm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng ở Ấn Độ làm một chế phẩm trị tê thấp; cây được dùng làm thuốc trị bò cạp và rắn cắn. Có người dùng rễ trị suyễn, cúm, ho khan. Ở Trung Quốc, dân gian dùng rễ nấu nước uống tiêu viêm, giảm đau. Ở Quảng Tây, người ta dùng rễ chữa ỉa chảy, có thể dùng giải các chất thuốc có độc, lại có thể dùng cắt cơn sốt rét.

Cách lá rộng

Cách lá rộng - Premna latifolia Roxb., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8m; cành non đầy lông phấn. Lá to, phiến xoan nhọn, dài 10-15cm, đầu thon nhọn, gốc tròn, gân từ gốc 4-5 gân phụ 4-6 cặp, mặt dưới đầy lông nhung xám vàng; cuống dài 4-5cm. Ngù hoa dày; lá bắc nhỏ; hoa cao 4-5mm, đài có 5 răng ngắn; tràng đầy lông ở mặt trong; nhị 4, thô. Quả hạch có đường kính 6mm, có mụt.

Lá và một phần cụm hoa

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - Folium et Cortex Premnae Latifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc chủ yếu ở các tỉnh Tây Nguyên (Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc) và Nam Bộ.

Tính vị, tác dụng: Lá lợi tiểu

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc uống trong và đắp ngoài trị phù thũng. Nhựa của vỏ cây dùng đắp nhọt đầu đinh. Dịch của vỏ dùng cho động vật nuôi khi chúng bị đau bụng.

Cách lông mềm

Cách lông mềm, Cách Nam bộ - Premna tomentosa Willd. var. pierreana Dop, thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường có kích thước nhỏ.

Lá xoan, tròn hay hình tim hoặc cụt ở gốc, thon đều và dài ở đầu, dài 25-30cm, rộng 13-15cm, nguyên, nhẵn ở trên, có lông mềm hình sao ở dưới; cuống có lông mềm hình sao, dài 8cm. Hoa không cuống, thành ngù ở ngọn, có lông nhưng hình sao. Quả hạch màu tím đen.

Bộ phận dùng: Lá, đầu rễ - Folium et Oleum Radicis Premnae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ tới Philippin. Ở nước ta chỉ gặp ở Nam Bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, nước sắc lá dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống và nước pha rễ hay nước sắc lá lại được dùng làm nước tắm trị bệnh. Ở Inđônêxia, lá nghiền ra dùng điều trị vết thương cho động vật nuôi. Ở Ấn Độ, dầu rễ thơm, dùng làm thuốc trị các rối loạn của dạ dày.

Cách lông vàng

Cách lông vàng - Premna fulva Craib, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, đứng hoặc cây gỗ nhỏ; cành mọc đối, tròn, lúc non có lông vàng. Lá có phiến hình tim dài 4-15cm, rộng 3-9cm, gân phụ 4-5 cặp, mép có răng nhỏ; cuống dài 4-5cm, có lông vàng. Chuỳ cao 5-8cm, có lông mịn; tràng cao 6-7cm, ống cao 2mm, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, không thô. Quả hạch tròn, to 3-7mm, đỉnh có lông đứng.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Premnae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các đồi đất vùng cao Hoà Bình, Ninh Bình cho tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, làm khoẻ gân cốt, khư phong giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng thân cành làm thuốc trị viêm xương cột sống phì đại, đau nhức khớp do phong thấp, tổn thương lưng cơ, đòn đánh nội thương, viêm quanh vai, đau dây thần kinh toạ.

Cách thư lá trắng

Cách thư lá trắng. Lãnh công xám. Dây phấn - Fissistigma glaucescens (Hauce) Merr., thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài cỡ 3m. Lá mọc so le, phiến lá thon, dài 3-19,5cm, rộng 1,2-5,5cm, gốc nhọn, chóp tù, mặt lá khô luôn có màu vàng nhạt, mặt dưới màu xanh trắng, không lông, gân phụ 10-15 đôi. Hoa xếp thành xim trong một cụm hoa chung ở ngọn cành; có lông màu vàng; lá đài 3, nhỏ, đính nhau ở gốc, có lông; cánh hoa 6, xếp 2 vòng; nhị nhiều; lá noãn nhiều. Quả hình cầu, đường kính 8mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Fissistigmae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây thường mọc trong rừng từ Sơn La, Yên Bái, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà cho tới Gia Lai (An Khê).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị phong thấp và lao lực.

Cách thư Oldham

Cách thư Oldham - Fissistigma oldhamii (Hemsl.) Merr., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Dây leo dài đến 8m; nhánh mảnh, lúc non hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục dài 6-12,5cm, rộng 2-4,8cm, mặt trên màu sôcôla hay nâu đậm, mặt dưới xám trắng lúc khô; gân phụ 9-10 cặp; cuống 6-8mm, có lông hoe. Chùm hoa ở ngọn đối diện với lá hay ở nách lá; cuống dài bằng hoa; lá đài đính ở gốc; cánh hoa ngoài dài bằng 4 lá đài, có lông, lá noãn nhiều; noãn 6, xếp 2 hàng. Quả tròn, đường kính 1,5-2,5cm, có lông mịn hoe; hột 1-4, bóng láng.

Hình 262. Cách thư Oldham

Cành hoa cành quả và chi tiết hoa.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Fissistigmae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Trị tới Kontum, Gia Lai, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dây cho sợi dẻo dùng làm thừng; sợi dùng chế tạo giấy. Hoa dùng chiết tinh dầu và làm cao ngâm. Dầu hạt được dùng chế vật phẩm hoá trang và làm dầu công nghiệp. Rễ được dùng trị đòn ngã và viêm xương khớp.

Cách vàng

Cách vàng, Ngộ độc - Premna chevalieri P. Dop, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ nhỏ; cành tròn, có lông mịn sau nhẵn, vỏ màu nâu. Lá hình trái xoan hay hình bầu dục - trái xoan có mũi ở đầu, gốc tròn và không đều, dài 4-9cm, rộng 1,7-5cm, gân phụ 2-3 cặp, cuống dài 1-1,5cm. Hoa họp thành chuỳ ở ngọn cành, cao 12-15cm. Hoa màu vàng nhạt có những đường vạch đỏ, họng màu tím. Quả hạch màu đen, đường kính 4mm.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Premnae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các đồi và trong rừng phục hồi ở Vĩnh Phú, Bắc Thái, Ninh Bình, Nghệ An.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian ở Đại Từ (Bắc Thái) dùng lá nấu nước xông chữa bại liệt, vàng da, phù, đau khớp.

Cà chua

Cà chua - Lycopersicon esculentum Mill., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có khi sống dai, cao 1m hay hơn. Thân mọng nước, có lông mềm, dính. Lá có cuống, mọc so le, xếp lông chim không đều hay kép lông chim 2 lần, dài 10-40cm; lá chét thay đổi, hình trứng hay hình trứng mũi mác, mép có răng. Hoa thành chùm xim ở nách lá; đài 5-8 thuỳ dài khoảng 12mm; tràng hoa màu vàng cam, dài 10-15mm. Quả mọng màu đỏ hay vàng, có kích thước và hình dạng thay đổi, trong chứa chất dịch chua ngọt và nhiều hạt dẹt.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Lycopersici.

Nơi sống và thu hái: Cà chua gốc ở Pêru, được nhập trồng vào nhiều xứ nhiệt đới. Cà chua được đưa vào trồng ở nước ta cuối thế kỷ 19 ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và một số tỉnh vùng cao. Cây ưa nóng (22-24oC), thích hợp cho thời kỳ ra quả là ban ngày 25oC, ban đêm 15-20oC. Nếu bị rợp nhiều hay bị nắng quá nhiều đều ra hoa kết quả kém. Ưa đất đủ ẩm với không khí tương đối khô ráo. Trồng bằng hạt.

Sau khi cây mọc từ 50-70 ngày thì ra hoa. Do trồng trọt mà người ta tạo được nhiều giống trồng như Cà chua hồng, Cà chua múi...

Thành phần hóa học: Quả Cà chua chứa nước 90%, glucid 4%, protid 0,3%, lipid 0,3%, các acid hữu cơ như acid citric malic, oxalic, nhiều nguyên tố vi lượng, các vitamin A, B1, B2, B6, C, PP, E, K. Quả còn chứa glucose và fructose và một ít sucrose và một keto-heptose. Quả Cà chua chín và gần chín đều chứa các aminoacid chủ yếu, trừ tryptophan; quả chưa chín chứa narcotin.

Tính vị, tác dụng: Quả Cà chua có vị chua ngọt, tính mát, có tác dụng tạo năng lượng, tiếp chất khoáng, tăng sức sống làm cân bằng tế bào, khai vị, giải nhiệt, chống hoại huyết, kháng khuẩn, chống độc, kiềm hoá máu có dư acid, lợi tiểu, hoà tan urê, thải urê, giúp tiêu hoá dễ các loại bột và tinh bột. Nước sắc lá có tính chất giảm huyết áp; lá cũng có tính chất giải độc sưng tấy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cà chua là loại rau có giá trị dinh dưỡng cao vì lượng glucid, acid hữu cơ và nhiều loại vitamin cần thiết cho cơ thể con người. Ngoài ra, nước sắc lá có tính chất giảm huyết áp, lá cũng có tính chất giải độc sưng tấy. Quả Cà chua thường được dùng ăn tươi, nấu canh giấm và làm mứt, tương Cà chua, xốt Cà chua…

Cà chua được chỉ định trong trị suy nhược, ăn không ngon miệng, nhiễm độc mạn tính, trạng thái da huyết, máu tăng độ nhớt, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu, tạng khớp, thống phong, thấp khớp, thừa urê huyết, sỏi niệu đạo và mật, táo bón, viêm ruột.

Dùng ngoài để chữa bệnh trứng cá (dùng quả Cà chua thái lát mà xoa) và dùng lá xát chữa các vết đốt của sâu bọ.

Cà chua không chứa các oxalat, nhưng có một chất tương tự coctison, nên người bị bệnh thấp khớp, thống phong vẫn dùng được. Lá Cà chua dùng treo trong phòng ở cũng xua được muỗi và ong vò vẽ. Lá chiết được tomatin là một chất kháng khuẩn, chống nấm, chống một số sâu bệnh phá hoại cây trồng. Đọt non giã nhỏ thêm vài hạt muối dùng đắp mụn nhọt và chỗ sưng tấy.

Ghi chú: Còn có một thứ - var. cerasiforme Alef., mà ta thường gọi là Cà kiu, cũng có thân cây hơi trườn, có lông trắng ở nhiều bộ phận, lá dài 5-10cm, kép với lá chét lớn và nhỏ xen nhau, đơn hay lại kép; chùm hoa ngoài nách lá, dài 4-6cm, đài có lá dài hẹp, cao 1cm, tràng hoa tim tím; quả mọng tròn, màu đỏ hay da cam, đường kính 1-1,5cm. Cây mọc hoang và cũng được trồng lấy quả nấu canh chua.

Cà dại hoa tím

Cà dại hoa tím - Solanum indicum L. (S. violaceum Ortega), thuộc họ cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, cao 0,6-1m; thân và cành có lông tơ và lông hình sao và đều có gai uốn cong màu nâu nhạt. Lá mọc so le, chia thuỳ nông, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới có lông như len màu trắng; hai mặt lá có gai rải rác ở gân. Hoa mọc thành chùm ở nách lá; tràng hoa lớn màu lam hay tím. Quả mọng, nhỏ, hình cầu đường kính 1cm, màu vàng hay hơi đỏ, nhẵn. Hạt vàng, dẹt hình dĩa.

Ra hoa vào mùa hạ, đầu mùa thu .

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Solani Indici.

Nơi sống và thu hái: Cây ưa sáng, mọc dại ở các bãi hoang, ở bờ đường quanh làng, ở các vườn phổ biến khắp nước ta. Có thể thu hái rễ và lá quanh năm.

Thành phần hóa học: Rễ và lá chứa alcaloid solanin, solanidin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, tiêu viêm giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị sưng amydal, viêm hầu họng, lâm ba kết hạch, đau dạ dày, đau răng, đòn ngã tổn thương. Còn dùng trị hen suyễn, ho, bệnh xuất tiết, sinh đẻ khó, sốt, bệnh giun, đau bụng, đái khó. Dịch lá lẫn với dịch gừng được dùng nóng làm ngưng nôn mửa. Lá và quả dùng chữa ghẻ ngứa.

Đơn thuốc:

1. Tẩy, chống nôn, dùng rễ Cà dại hoa tím 6-12g, sắc uống.
2. Đau răng; dùng 6-12g sắc đặc, ngậm.

Cà dại hoa trắng

Cà dại hoa trắng - Solanum torvum Swartz, thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, mọc đứng, cao 2-3m, mang cành có gai. Lá mọc so le, có cuống hình trứng rộng, thường có thuỳ nông (ít khi nguyên), dài 18-25cm và rộng tới 18cm; cuống lá có gai, dài 3-10cm; phiến lá có lông mềm hình sao, gân giữa có gai. Cụm hoa xim ở kẽ lá. Hoa có cuống mang đài hoa 5 thuỳ có tuyến, có gai dài 3-5mm; tràng 5 thuỳ trắng, hình bánh xe; 5 nhị dài 5-6mm. Quả mọng hình cầu, khi chín màu vàng đường kính 10-15mm.

Mùa hoa quả tháng 4 đến tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Solani Torvi. Lá, hoa và quả cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi. Thu hái rễ quanh năm. Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi mát, có ít độc; có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng, giảm đau, trừ ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị:

1. Đau cả vùng thắt lưng, đòn ngã tổn thương;
2. Đau dạ dày, đau răng;
3. Bế kinh;
4. Ho mãn tính.

Dùng 10-15g rễ, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da: giã lá tươi và đắp vào chỗ đau. Người bị bệnh tăng nhãn áp không dùng.

Đơn thuốc:

1. Chứng khó đái: Nước hãm lá tươi Cà dại hoa trắng, phối hợp với cành lá của cây Đơn buốt.
2. Đau bụng của trẻ em: Hãm hoa lấy nước cho uống.
3. Ong (vò vẽ) đốt, nứt nẻ ở bàn chân, kẽ chân: Quả giã nát với Lá lốt, lấy nước bôi.
4. Đau răng: Rễ Cà dại hoa trắng sắc đặc với rễ Chanh, vỏ cây Lai, vỏ cây Trẩu, mỗi vị 10g, lấy nước ngậm rồi nhổ nước.

Cà dại quả đỏ

Cà dại quả đỏ - Solanum surattense Burm. f., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-60cm; toàn cây có lông và có nhiều gai. Lá mọc so le, phiến dài 5-12cm, thường chia 5-7 thuỳ. Cụm hoa xim ngoài nách lá, mang 1-4 hoa, màu trắng với 5 nhị có bao phấn màu vàng. Quả mọng màu đỏ, đường kính 2-2,5cm; hạt nhiều, rộng 4mm.

Hoa mùa hè - thu; quả vào tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solani Surattensis, thường gọi là Dã tiên gia

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất hoang ở một số tỉnh miền Trung: Thanh hoá, Nghệ an, Hà tĩnh. Thu hái cây vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Quả chứa solasonin, solamargin, solasurin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, chống đau, gây tê.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm phế quản mạn tính, phong thấp đau lưng, mụn nhọt độc, lâm ba kết hạch, nứt nẻ, đau dạ dày.

Cà đắng ngọt

Cà đắng ngọt, Dây toàn, Bạch anh - Solanum lyratum Thunb. (S. dulcamara L. var. lyratum (Thunb.) Sieb. et Zuce.), thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo bò rồi đứng hay leo; thân mảnh, có lông màu vàng. Lá có phiến xoan, tam giác, có lông, mép nguyên hay có thuỳ tròn ở gốc, gân phụ 3-4 cặp; cuống có lông, dài 2-2,5cm. Hoa 1-3 ở nách lá; cuống 1,5-2cm; đài dầy lông; tràng rộng 2cm, tím. Quả tròn, to cỡ 1cm, màu đỏ, mang đài tồn tại.

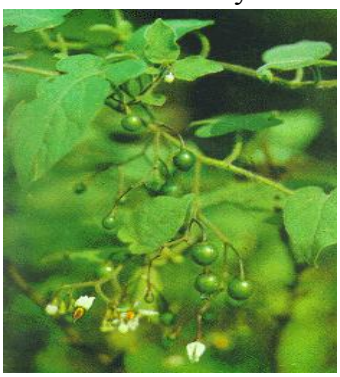

Hoa tháng 7-9; quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solani Lyrati, thường gọi là Bạch anh

Nơi sống và thu hái: Cây của miền ôn đới châu Âu, châu Á. Ở nước ta cây mọc dọc các đường đi ẩm ướt ở Sapa, tỉnh Lào cai.

Thu hái toàn cây vào mùa hè - thu, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Có glucosid, acid dulcamaretic, acid dulcamaric, solacein; còn có soladulcine. Lá tươi chứa vitamin C 60mg%. Quả chứa 0,5% solanin, một sắc tố carotenoid là lycopen, các anthocyanosid và anthocyanidol, các đường mà nhất là fructoza,

9% dầu và một lượng đáng kể vitamin C 200mg%.

Hạt chứa chất béo 24%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt rồi đắng, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Thấp nhiệt hoàng đản; 2. Đau đầu do phong nhiệt; 3. Bạch đới quá nhiều; 4. Phong thấp đau nhức khớp xương.

Ca di xoan

Ca di xoan, Bập, Rét - Lyonia ovalifolia (Wall.) Drude, thuộc họ Đỗ quyên - Ericaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh non có lông mịn trắng. Lá mọc so le, phiến xoan, dài 5-10cm, rộng 2,7-6cm, gốc tròn hay hơi hình tim, mặt dưới có lông ở gân, mép nguyên. Chùm hoa ở nách lá, có lông, lá bắc 5mm. Hoa trắng, cao 1cm; đài có lông; tràng hình chuông, nhị 10, bao phấn có 2 sừng. Quả nang to 4-5mm.

Hoa tháng 3-8, quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Lyoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở vùng núi cao 500-2000m, các tỉnh Lào Cao, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Thành phần hóa học: Có chất độc và romedotoxin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và chồi độc đối với dê. Ở Ấn Độ, người ta dùng để diệt sâu bọ và nước hãm được dùng ngoài trị bệnh ngoài da.

Ca di xoan

Ca di xoan, Bập, Rét - Lyonia ovalifolia (Wall.) Drude, thuộc họ Đỗ quyên - Ericaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh non có lông mịn trắng. Lá mọc so le, phiến xoan, dài 5-10cm, rộng 2,7-6cm, gốc tròn hay hơi hình tim, mặt dưới có lông ở gân, mép nguyên. Chùm hoa ở nách lá, có lông, lá bắc 5mm. Hoa trắng, cao 1cm; đài có lông; tràng hình chuông, nhị 10, bao phấn có 2 sừng. Quả nang to 4-5mm.

Hoa tháng 3-8, quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Lyoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở vùng núi cao 500-2000m, các tỉnh Lào Cao, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Thành phần hóa học: Có chất độc và romedotoxin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và chồi độc đối với dê. Ở Ấn Độ, người ta dùng để diệt sâu bọ và nước hãm được dùng ngoài trị bệnh ngoài da.

Cà độc dược

Cà độc dược - Datura metel L., thuộc gọ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 2m, sống hằng năm, phần gốc của thân hoá gỗ. Thân và cành non màu xanh lục hay tím, có nhiều lông tơ ngắn. Lá đơn, mọc so le; phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, gốc phiến lá không đều. Hoa to, mọc đứng, thường đơn độc, ít khi xếp từng đôi ở nách lá; đài hoa liền nhau, hình ống, màu xanh, phía trên có 5 răng; cánh hoa màu trắng, dính liền với nhau thành hình phễu dài đến 20cm nhưng vẫn thấy có 5 thuỳ; có 5 nhị dính trên cánh hoa; bầu trên, có 2 lá noãn, hàn liền nhau, chứa nhiều noãn. Quả hình cầu, màu lục, đường kính 3cm, có nhiều gai mềm mỏng ở mặt ngoài, khi chín nở làm 4 mảnh. Hạt nhiều, nhăn nheo, màu nâu nhạt.

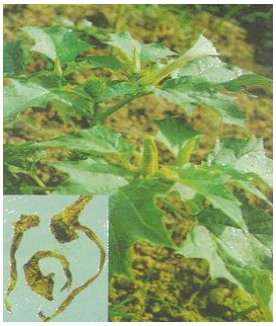

Mùa hoa quả: Tháng 4 đến tháng 11 .

Bộ phận dùng: Hoa và lá - Flos et Folium Daturae, thường có tên là Dương kim hoa

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được thuần hoá ở nhiều miền nhiệt đới và ôn đới. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi và cũng được trồng làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng hạt trước

mùa mưa. Người ta đã tạo ra nhiều giống trồng với lá có màu khác nhau: xanh, tía hay tim tím, hoa đơn hay hoa đôi. Có thể thu hái hoa vào mùa thu; thu hái lá quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong cây chứa nhiều alcaloid, chủ yếu là scopolamin; còn có hyoscyamin, atropin, norhyoscyamin với tỷ lệ ít hơn. Người ta đã tìm được những chất khác như saponin, cumarin, flavonoid, tanin và chất béo. Lá chứa nhiều hyoscyamin. Nhựa chứa dầu cố định 12% và allantoin. Rễ cũng có hyoscyamin. Hoa chứa nhiều scopolamin và hyoscyamin với lượng ít hơn.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị cay, tính ôn, có độc; có tác dụng ngăn suyễn, giảm ho, chống đau, chống co giật. Các alcaloid trong Cà độc dược là những thuốc huỷ phó giao cảm và tác dụng giống nhau, chỉ khác nhau về mức độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa được dùng trị ho, suyễn thở, ngực bụng lạnh đau, phong thấp đau nhức, trẻ em cam tích. Còn dùng làm thuốc tê trong phẫu thuật. Lá Cà độc dược là vị thuốc chặn cơn hen suyễn, chống co bóp trong bệnh đau loét dạ dày ruột, chống say sóng gây chóng mặt, nôn mửa khi đi tàu, thuyền và máy bay. Còn dùng chữa phong tê thấp, cước khí (sưng chân), đau dây thần kinh toạ, đau răng, động kinh, lòi dom. Lá đem ngâm lấy nước trị chứng ho có tính co cứng, suyễn và các nhánh khí quản viêm.

Cách dùng: Thường được dùng dưới dạng cao, bột, cồn thuốc, cồn thuốc tươi. Dùng ngoài làm thuốc hút, nướng đắp hoặc giã đắp. Để trị hen, dùng 1-1,5g lá hoặc hoa khô cuốn vào giấy hút lúc lên cơn hen.

Dùng lá hoặc hạt ngâm rượu uống mỗi ngày 10-15 giọt chữa nôn mửa, đau dạ dày ruột. Có thể ngâm lá tươi vào rượu để dùng. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức, hơ nóng đắp trị đau dây thần kinh toạ.

Ghi chú: Lá cây có độc, khi dùng phải thận trọng. Khi đã phát hiện là bị trúng độc, phải giải độc bằng đường vàng và Cam thảo.

Cà độc dược cảnh

Cà độc dược - Brugmansia suaveolens (Willd.) Bercht. et Presl (Datura suaveolens Humb. et Bonpl. ex Willd.), thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỡ khoẻ, cao 4-5cm, hoá gỗ, có vỏ xám, cành lá thường thòng xuống. Lá mọc so le, phiến có dạng như lá thuốc lá, to, dài 15-20cm, tới 30cm, rộng 20cm, có lông ở mặt dưới, gốc có khi không cân, đầu nhọn; cuống dài 2-3cm. Hoa mọc thòng xuống, to, đơn độc hay xếp từng đôi, màu trắng, dài 20-30cm. Tràng hình loa kèn, dài 15-25cm, đường kính 1-1,5cm; nhị đính trên ống tràng và có bao phấn dính nhau. Quả nang không gai dài 7-10cm, hạt dẹp hai đầu.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - Folium et Flos Brugmansiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mêhicô và Pêru được trồng làm cảnh, có nhiều ở Đà Lạt vì hoa đẹp quanh năm và thơm, nhất là vào buổi tối. Có thể nhân giống bằng cành giâm.

Thành phần hóa học: Lá cũng chứa nhiều alcaloid, trong đó có hyosyamin.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Cà độc dược.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng trị bệnh hen; lấy lá và hoa thái nhỏ phơi khô hút như thuốc lá.

Cà độc dược gai tù

Cà độc dược gai tù - Datura innoxia Mill., thuộc họ Cà- Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo một năm hay lưu niên, cao đến 1m, có lông mịn. Lá có màu xanh lục sẫm, phiến xoan, to đến 30 x 15cm, mép nguyên hay có thuỳ, gốc không cân xứng; cuống 5-8cm. Hoa thơm, dài đến 20cm, hồng hay tim tím; đài hình ống 5 răng; tràng có 5-10 cạnh; nhị 5, đính ở miệng ống tràng. Quả nang tròn, nở thành 4 mảnh không đều, có gai dài mềm như u nhọn, có lông.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - Folium et Flos Daturae Innoxiae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng ở nhiều nước châu Âu và Ấn Độ, trở thành cây mọc hoang. Ta nhập giống từ Hungari vào trồng. Gieo hạt vào mùa xuân hoặc mùa đông. Sau khoảng

7 ngày cây mọc. Khi cây mọc lá thứ ba thì bắt đầu tỉa và định vị cây. Trồng sau 30-45 ngày, cây bắt đầu ra hoa. Khi quả xanh rộ, bắt đầu thu hoạch toàn bộ thân lá hoa quả làm dược liệu. Thu hái vào sáng sớm, lúc trời nắng ráo, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô để chế biến dạng thuốc bột, cồn thuốc hay cao.

Thành phần hóa học: Lá chứa tỷ lệ cao scopolamin (0,16-0,25% trong lá, 0,23-0,80% trong cây), dầu cố định và vitamin C. Rễ chứa tigloidin, atropin, tropin, pseudotropin và các base khác như 7-hydroxy-3a, 6b-digiloyloxytropan, (-) 3a, 6b-digiloyloxytropan, hyoscin và meteloidin.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Cà độc dược.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Cà độc dược. Hoa cũng được dùng làm thuốc hút như các loại Cà độc dược khác.

Cà độc dược lùn

Cà độc dược lùn - Dutura stramonium L. (D. tatula L.), thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0,30 đến 1m. Lá mềm, nhẵn, chia thuỳ sâu với mép có răng cưa không đều. Hoa có lá đài màu lục hoặc hơi tím; tràng hoa màu trắng, đầu các cánh hoa có mũi nhọn dài. Quả hình trứng, mọc thẳng, có nhiều gai cứng, khi chín nứt thành 4 mảnh đều nhau; hạt hình thận, màu đen nâu.

Bộ phận dùng: Lá hoa và hạt - Folium. Flos et Semen Daturae Stramonii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các nước châu Âu, sang tới Pháp và Anh, và cũng phân bố ở Ấn Độ trên dãy Hinalaya, từ Cashmia tới Xích Kim và vùng núi ở Trung và Nam Ấn Độ. Ở nước ta, cây được nhập trồng làm thuốc. Nhân giống bằng hạt. Gieo hạt vào mùa xuân hoặc mùa đông (tháng 10-11). Gieo độ 40-45 ngày đã có thể đem cây con đi trồng. Người ta thu hái lá lúc cây đang ra hoa, hái vào buổi sáng sớm, lúc trời nắng ráo, rồi đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô. Người ta có thể chế thuốc dạng bột lá, cồn thuốc hay cao; còn hoa thường dùng tươi, thái nhỏ, phơi khô, cuốn hút như thuốc lá.

Thành phần hóa học: Các bộ phận của cây đều chứa alcaloid, chủ yếu là hyoscyamin; atropin và hyoscin, acid chlorogenic và 0,45% tinh dầu màu sẫm; còn có saponin, tanin, flavonoid, cumarin. Hạt chứa 15-17% dầu béo, trong đó có các acid béo: linoleic, palmitic, stearic, lignoceric...

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, có độc; có tác dụng làm tê, chống đau, ngừng ho ngăn suyễn, trừ đàm, khử phong thấp như Cà độc dược, làm dịu thần kinh (tác dụng tương tự belladon và jusquamin) và chống co thắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng lá đắp nhọt, loét và cá độc cắn; dịch hoa trị đau tai; dịch quả đắp da đầu để trị gầu và rụng tóc. Ở Trung Quốc, hoa, lá, hạt dùng chữa hen phế quản, bụng dạ quặn đau, viêm xương tuỷ sinh mủ, đau răng, đau phong thấp, đòn ngã, rắn cắn, mụn nhọt. Còn dùng gây tê.

Cà gai

Cà gai - Solanum coagulans Forssk, thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỏ cao 0,5-2m, có lông dày vàng vàng và nhiều gai ở thân và lá. Lá có phiến thon, có thuỳ cạn, đầu tù, gốc thường không cân xứng, gân phụ 5-6 cặp. Xim ở ngoài nách lá; hoa màu xanh lam; đài có gai 1cm; tràng có lông ở mặt ngoài. Quả mọng, đường kính 2,5cm, màu vàng hay màu lục nhạt; hạt dẹp vàng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - Radix, Folium et Fructus Solani, thường gọi là Dã gia.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia.. Cây mọc ở các bãi hoang, đầu làng, bờ ruộng, bờ rào, phổ biến ở nhiều nơi của nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm có tác dụng lợi thấp, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị:

1. Viêm sưng khớp do phong thấp;
2. Viêm tinh hoàn;
3. Đau răng.

Người ta cũng dùng hạt ngâm rượu ngâm chữa sâu răng.

Cà gai leo

Cà gai leo, Cà gai dây, Cà vạnh, Cà quýnh - Solanum procumbens Lour., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỏ sống nhiều năm, mọc leo hay bò dài đến 6m hay hơn. Thân hoá gỗ, nhẵn, phân cành nhiều; cành phủ lông hình sao và rất nhiều gai cong màu vàng. Lá mọc so le, hình bầu dục hay thuôn, xẻ thuỳ không đều, mặt trên có gai, mặt dưới có lông mềm hình sao màu trắng. Cụm hoa hình xim ở nách lá, gồm 2-5 (7-9) hoa màu tím nhạt. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ. Hạt hình thận dẹt, màu vàng.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ và cành lá - Radix et Ramulus Solani.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở khắp mọi nơi từ vùng núi thấp đến trung du và đồng bằng ven biển. Các tỉnh có nhiều là Thái Bình, Nam Hà, Thanh Hoá, Nghệ An. Cũng thường được trồng làm hàng rào. Có thể thu hái rễ và cành lá quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô hay sấy khô. Có thể dùng dược liệu nấu cao nước, cao mềm hay cao khô.

Thành phần hóa học: Toàn cây, nhất là rễ, chứa saponin steroid và các alcaloid solasodin, solasodinon; còn có diosgenin và các flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Cà gai leo có vị hơi the, tính ấm, hơi có độc, có tác dụng tán phong thấp, tiêu độc, tiêu đờm, trừ ho, giảm đau, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm cúm, bệnh dị ứng, ho gà, đau lưng, đau nhức xương, thấp khớp, rắn cắn. Liều dùng 16-20g rễ hoặc thân lá, dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc viên. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát, chiết nước uống và lấy bã đắp. Cao lỏng Cà gai leo dùng ngậm chữa viêm lợi, viêm quanh răng.

Nhân dân còn dùng rễ Cà gai leo xát vào răng khi uống rượu để tránh say rượu; cũng dùng rễ sắc nước cho người bị say uống để giải say.

Đơn thuốc:

1. Chữa rắn cắn, lấy 30-50g rễ Cà gai leo tươi, rửa sạch, giã nhỏ, hoà với khoảng 200ml nước đun sôi để nguội, chiết nước cho người bị nạn uống tức thì. Ngày uống 2 lần. Hôm sau, dùng 15-30g rễ khô, sao vàng, sắc nước cho uống, ngày 2 lần, sau 3-5 ngày thì khỏi hẳn.

2. Chữa phong thấp, dùng rễ Cà gai leo, vỏ Chân chim, rễ Cỏ xước, Dây đau xương, Dây mấu, rễ Tầm Xuân, mỗi vị 20g, sắc uống.

3, Chữa ho, ho gà, dùng rễ Cà gai leo 10g, lá Chanh 30g, sắc uống làm 2 lần trong ngày.

4. Chữa sưng mộng răng, dùng hạt Cà gai leo 4g, tán nhỏ, cho vào trong cái đồ đồng với một ít sáp ong, đốt lấy khói xông vào chân răng (theo Bách gia trân tàng).

Cà hai hoa

Cà hai hoa, Cà hoa đôi - Lycianthes biflora (Lour.) Bitter (Solamum biflorum Lour.), thuộc họ Cà -Solanaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi có lông, cao tới gần 1m. Lá có phiến thon, đáy từ từ hẹp trên cuống, đầu có mũi, có lông mịn, trăng trắng ở mặt dưới; cuống có lông. Hoa đơn độc hay từng cặp ở nách lá; cuống dài 1-1,5cm; đài có lông, có 10 răng; tràng hoa trắng, cao gấp đôi đài. Quả mọng đỏ, to 6-10mm; hột vàng, to vào cỡ 3mm.

Hoa tháng 2-7, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lycianthis Biflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến khắp cả nước, ở những môi trường khác nhau từ Hoà Bình, Hà Nội qua các tỉnh miền Trung, đến tận Kiên Giang (Phú Quốc). Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Ngọn cành mang hoa, quả

Tính vị, tác dụng: Vị se, tính mát, hơi có độc; có tác dụng tiêu viêm, làm long đờm, chống ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm phế quản mạn tính, hen phế quản; 2. Chứng sợ nước. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc: Chữa viêm phế quản mạn tính (ở Trung Quốc): Cà hai hoa 60g, Dây gắm 30g, đường kính 15g. Ngâm nước một đêm, rồi nấu; lọc nước, cô lại chừng 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Liệu trình điều trị là 10 ngày.

Ghi chú: Cây có độc, dễ gây choáng váng, buồn nôn và mửa; nhưng nếu không dùng tiếp thì các hiện tượng sẽ mất dần.

Cải bắp

Cải bắp, Bắp cải, Bắp sú - Brassica oleracea L. var. capitata L., thuộc họ Cải - Brassicaceae. Người Pháp gọi nó là Su (Chon) nên từ đó có những tên là Sú, hoặc các thứ gần gũi với Cải bắp như Su hào, Súp lơ, Su bisen.

Mô tả: Cây thảo có thân to và cứng, mang vết sẹo của những lá đã rụng. Lá xếp ốp vào nhau thành đầu, phiến lá màu lục nhạt hay mốc mốc và có một lớp sáp mỏng, có những lá rộng với một thuỳ ở ngọn lớn, lượn sóng. Vào năm thứ hai cây ra hoa. Chùm hoa ở ngọn mang hoa màu vàng có 4 lá đài, 4 cánh hoa, cao 1,5-2,5cm, 6 nhị với 4 dài, 2 ngắn. Quả hạp có mỏ, dài tất cả cỡ 10cm, chia 2 ngăn; hạt nhỏ cỡ 1,5mm.

Bộ phận dùng: Thân cây trên mặt đất - Herba Brassiae Oleraceae.

Nơi sống và thu hái: Là loài rau ôn đới gốc ở Địa Trung Hải được nhập vào trồng ở nước ta làm rau ăn. Thông thường có 3 loại hình. Cải bắp bánh dày, tròn và nhọn. Cải bắp cuốn là cây ưa nắng, không chịu bóng râm, nhất là trong giai đoạn phát triển ban đầu. Nhiệt độ trên 25oC không thích hợp, nhiệt độ cao liên tục sẽ làm rễ yếu, cây giống ra hoa dị dạng. Cải bắp có 4 thời kỳ sinh trưởng: cây non 5-6 lá trong 22-30 ngày, hồi xanh tăng trưởng 2 ngày; trải lá cuốn bắp 20-25 ngày, cần nhiều nước và phân; thời kỳ cuốn đến khi thu hoạch 10-15 ngày. Ở Việt Nam, cải bắp được trồng ở miền Bắc vào mùa đông làm rau ăn lá quan trọng trong vụ này; cũng được trồng ở Cao Nguyên miền Trung như ở Đà Lạt; còn ở Nam Bộ, trong những năm sau này, do cải tiến về giống nên Cải bắp được trồng khá nhiều và bà con quen gọi là Cải nồi.

Thành phần hóa học: Người ta đã biết thành phần của Cải bắp: nước 95%, protid 1,8%, glucid 5,4%, cellulose 1,6%, tro 1,2%, phosphor 31mg%, calcium 4,8mg%, sắt 1,1mg%, magnesium 30mg%. Lượng vitamin C trong Cải bắp chỉ thua Cà Chua, còn nhiều gấp 4,5 lần so với cà rốt, gấp 3,6 lần so với Khoai tây, Hành tây. 100g cải bắp cung cấp cho cơ thể 50 calo.

Tính vị, tác dụng: Cải bắp có vị ngọt, tính mát, có nhiều tác dụng như bồi dưỡng, trị giun, tẩy uế, trừ sâu bọ, làm dịu đau, chống hoại huyết, lọc máu, chống kích thích thần kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cải bắp thường được dùng làm rau để chế biến các loại thức ăn như rau luộc, rau xào với thịt nạc và tôm như các món xào khác, nấu canh thịt; cũng dùng làm nộm, muối dưa ăn xổi như muối dưa cải gia thêm tỏi, rau răm, đường, muối; cải bắp muối xổi ăn giòn, hơi mặn, hơi chua, thơm mùi rau răm, tỏi. Khi có nhiều thì đem muối vào khạp chứa muối và phèn chua, rồi ngâm trong một vài tuần thì cải bắp sẽ chua và ăn được. Người ta còn nhồi thịt lợn nạc băm nhỏ vào các lá Cải bắp để hầm nhừ, hoặc dùng các Lá Cải bắp cuốn thịt nạc để vào xửng mà hấp. Cải bắp đã được sử dụng làm thuốc ở châu Âu từ thời Thượng cổ. Người ta đã gọi nó là "Thầy thuốc của người nghèo".

Ngày nay, người ta đã biết nhiều công dụng của Cải bắp. Trước hết, nó là loại thuốc trị giun tốt. Dùng đắp ngoài để tẩy uế và làm liền sẹo các vết thương, mụn nhọt, các vết thương độc, đồng thời là loại thuốc trừ sâu bọ đốt (ong, ong vò vẽ, nhện...). Còn là loại thuốc dịu đau trong bệnh thấp khớp, thống phong, đau dây thần kinh hông (lấy các lá cải bắp rồi dùng bàn là ủi cho mềm, sau đó đắp lên các phần bị đau). Nó làm sạch đường hô hấp bằng cách hoặc dùng đắp (trị viêm họng khản tiếng) hoặc uống trong (ho, viêm sưng phổi). Cải bắp cũng là thuốc chống hoại huyết, trị lỵ và cung cấp cho cơ thể một yếu tố quan trọng là lưu huỳnh (S). Nước cải bắp dùng lọc máu. Sau hết, nó là loại thuốc mạnh để chống kích thích thần kinh và chứng mất ngủ. Những người hay lo âu, các thí sinh đi thi, các người bị suy nhược thần

kinh, những người mệt mỏi liên miên nên dùng Cải bắp thường xuyên.

Trong thời gian gần đây, người ta đã sử dụng Cải bắp để chữa đau dạ dày, Năm 1948, người ta đã phát hiện trong cải bắp có chứa vitamin U có tác dụng chống viêm loét, kích thích quá trình tái sinh tế bào trong niêm mạc dạ dày và ruột; do đó, cải bắp có thể dùng làm thuốc chống loét dạ dày, ruột tá (tá tràng) viêm dạ dày ruột, đau đường ruột, viêm đại tràng. Vitamin U bị huỷ ở nhiệt độ cao, nên người ta phải dùng nước ép Cải bắp tươi. Một kg lá Cải bắp tươi sẽ cho ta từ 500ml tới 700ml nước ép; nếu giã lấy nước cốt thì được 350-500ml. Dùng nước ép hoặc nước cốt cải bắp uống trong ngày với liều 1000ml chia làm 4-5 lần uống (có thể pha thêm đường hay muối, dùng nóng hay lạnh). Điều trị liền trong vòng hai tháng, thấy có kết quả rõ rệt đối với bệnh nhân có ổ loét chưa sâu lắm. Có thể dùng lọ sành, lọ thuỷ tinh hoặc xoong tráng men đựng nước cải bắp cất vào tủ lạnh để uống dần. Nhưng không được để trong tủ lạnh quá hai ngày đêm vì các vitamin dễ bị phân huỷ.

Cải bẹ

Cải bẹ, Cải sen, Cải dưa - Brassica campestris L., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây mọc một năm hay hai năm, cao đến 1m, thân nhẵn hay hơi có lông. Lá có bẹ to, dài 4-5cm, phiến lá dài 40-50cm; lá phía dưới xẻ sâu, lá phía trên xẻ nông hơn. Hoa nhỏ màu trắng hay vàng. Quả hình trụ, dài 2-4 cm, đường kính 5mm, ở đầu có mỏ hơi dài ra. Hạt hình cầu, đường kính 1-2mm, vỏ màu nâu đen hay đỏ nâu, mặt sau có màu vàng.

Bộ phận dùng: Lá và hạt - Folium et Semen Brassicae campestris. Hạt thường có tên là Vân đài tử.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng khắp nơi trong nước ta để lấy lá làm rau nấu canh hay muối dưa. Thời gian sinh trưởng 90-100 ngày, nhiệt độ thích hợp 8-22oC. Ở miền Bắc thường gieo vào tháng 7-8, trồng tháng 8-10. Ta có các giống: Cải Thừa Thiên (Đồng Dư), Cải bẹ Nam Định (chủ yếu dùng muối dưa), Cải tiến, Cải tàu cuốn (Cải Thiều Châu) năng suất có thể đạt 30-40 tấn/ha.

Thành phần hóa học: Hạt có dầu. Ở var. oleIfera DC., trong hạt có 40-50% dầu, 23% protid và một glucosid khi thuỷ phân sẽ cho 0,40-0,60% tinh dầu với thành phần chủ yếu là crotonylaizothioxynat.

Tính vị, tác dụng: Hạt không có mùi, vị nhạt, có tác dụng phá huyết, tán kết, tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngoài việc dùng lá làm rau nấu canh hay làm dưa ăn, người ta còn dùng lá đắp ngoài trị ung thũng. Rễ củ và hạt được dùng chống bệnh scorbut. Còn hạt và hoa được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc trị mụn nhọt, đẻ xong đau bụng và giúp sự sinh nở dễ dàng. Liều dùng 6-9g.

Cải củ

Cải củ, Rau lú bú - Raphanus sativus L., var. longipinnatus Bail., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có rễ củ trắng, có vị nồng cay, dài đến 40 cm (có thể đến 1m), dạng trụ tròn dài, chuỳ tròn hay cầu tròn. Lá chụm ở đất, có khía sâu gần đến gân chính. Chùm đứng; hoa trắng hay đỏ; 6 nhị; 4 dài, 2 ngắn. Quả cải hình trụ có mỏ dài, hơi eo giữa các hạt; hạt hình tròn dẹt, có một lưng khum, mặt bụng tạo nên 1 cạnh lồi ở giữa, dài 2,5-4mm, rộng 2-3mm, màu nâu đỏ hoặc màu đen.

Bộ phận dùng: Rễ củ, lá và hạt – Radix, Folium et Semen Raphani; người ta thường gọi Củ cải là Bặc căn; và hạt là Lai phục tử, La bặc tử.

Nơi sống và thu hái: Cải củ đã được trồng từ thời thượng cổ ở Trung Quốc và ở Ai Cập. Do sự trồng trọt mà người ta đã tạo ra những dạng và giống trồng khác nhau. Ta thường trồng nhiều giống; giống sớm (40-50 ngày) như giống tứ thời; giống vừa (3 tháng) như giống Tứ Liên, Quất Lâm, Thái Lan, số 8, số 9 VCTL và giống muộn (120-150 ngày) như các giống Hải Ninh, Trường Giang (Trung Quốc).

Cải củ yêu cầu khí hậu mát vừa có thể sinh trưởng ở nhiệt độ 15-28oC, tốt nhất 17-18oC.

Thời kỳ ra củ cần nhiệt độ hơi thấp (ngày ấm đêm mát). Lúc ra hoa, kết quả, chịu ẩm hơn các loại cải khác nhưng không chịu được nắng hạn kéo dài với nhiệt độ trên 32oC. Ở miền Bắc Việt Nam,

thường gieo vào tháng 8-10 gieo muộn không có củ. Năng suất trung bình của cải củ là 25-30 tấn/ha, có thể đạt 40-50 tấn/ha và hơn nữa tuỳ theo giống trồng, chịu nóng, lớn nhanh. Ở Đà Lạt có trồng cải Radi - Raphanus, sativus L. var. radicula Pers. có rễ củ thường tròn, to 2-3cm, thường có màu đỏ; lá xẻ ra hay không, chụm ở gốc, chùm hoa đứng mang nhiều hoa đỏ tím, ít khi trắng có sọc đậm.

Thành phần hóa học: Củ cải trắng chứa 92% nước, 1,5% protid, 3,7% glucid, 1,8 celluloz. Trong lá tươi có 83,8% nước, 2,3%protid, 0,1% lipid, 1,6% cellulose và 7,4% dẫn xuất không protein. Củ tươi chứa glucose, pentosan, adenin, arginin, histidin, cholin, trigonellin, diastase, glucosidase, oxydase, catalase, vitamin A, B, C; còn có allyl isothiocynat, oxalic acid. Lá và ngọn chứa tinh dầu và một lượng đáng kể vitamin A và C. Hạt chứa 30-40% dầu béo mà thành phần chủ yếu là hợp chất sulfur; còn có raphanin là một chất kháng khuẩn đối với nhiều loại vi khuẩn. Rễ chứa glucosid enzym và Methyl mercapten.

Tính vị, tác dụng: Củ cải có vị ngọt, hơi cay, đắng, tính bình, không độc, có tác dụng làm long đờm, trừ viêm, tiêu tích, lợi tiểu, tiêu ứ huyết, tán phong tà, trừ lỵ. Nó giúp khai vị, làm ăn ngon miệng, chống hoại huyết, chống còi xương, sát khuẩn nói chung, lọc gan và thận. Củ khô cũng làm long đờm. Hạt có vị cay ngọt, mùi thơm, tính bình; có tác dụng thông khí, tiêu đờm, trừ hen suyễn, lợi tiểu, nhuận tràng, tiêu tích. Lá Củ cải cũng có vị cay, đắng, tính bình, có tác dụng tiêu tích, làm long đờm. Nhựa lá tươi lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cải củ được trồng lấy lá non luộc ăn, lá già muối dưa và để lấy củ. Củ cải là loại thực phẩm tương đối dễ sử dụng. Có thể dùng chế biến nhiều món ăn như luộc, kho với thịt, với cá, xào mỡ, xào thịt, nấu canh hoặc làm gỏi với tép, thịt lợn nạc; còn dùng muối dưa ăn xổi, làm dưa ăn quanh năm (ngâm trong nước mắm), làm củ cải muối, phơi khô dự trữ để làm dưa góp khi cần. Trong y học dân tộc, củ cải được dùng trong trường hợp ăn uống không ngon miệng, dùng trị bệnh hoại huyết, còi xương, thiếu khoáng, lên men trong ruột, đau gan mạn tính, vàng da, sỏi mật, viêm khớp, thấp khớp và các bệnh về đường hô hấp (ho, hen). Đông y cũng dùng củ cải chữa bệnh lỵ, giải độc và dùng ngoài đắp trị bỏng. Hạt dùng chữa chứng phong đờm, thở suyễn, lỵ, mụn nhọt, đại tiểu tiện không thông, lại phá được trệ khí. Lá dùng chữa khản tiếng, chữa xuất huyết ở ruột, khái huyết và còn dùng chữa suyễn cho người già.

Đơn thuốc:

1. Bỏng: Dùng củ Cải giã nát đắp.

2. Chữa cảm phong: Dùng 2 thìa xúp nước củ cải đổ vào 750ml nước, thêm 2 thìa tương đậu nành, nằm trên giường mà uống, mồi hôi toát ra sẽ hết sốt.

3. Chữa chứng phù nề: Nạo củ cải ép lấy nước, bỏ vào 2 phần nước và ít muối, nấu sôi một lúc, mỗi ngày uống 1 lần; không nên dùng quá 3 ngày. Hoặc lấy 40 hạt củ cải sắc uống sẽ tiêu nước, xẹp đi rất nhanh.

4. Bị nhiễm khói than chết ngất: Dùng củ hay lá Cải củ giã nhỏ, vắt lấy nước cốt đổ cho uống thì tỉnh.

5. Tiêu ung nhọt: Hạt Cải củ giã nhỏ, hoà giấm bôi lên.

6. Chữa ho nhiều đờm, suyễn, khó thở, tức ngực: Dùng củ cải (La bặc tử) hạt Tía tô (Tô tử) 10g, hạt Cải (Bạch giới tử) 3g, các vị sao tán nhỏ, cho vào túi vải, thêm 300ml nước, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Cải cúc

Cải cúc, Cúc tần ô, Rau cúc, Rau tần ô - Chrysanthemum coronarium L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có thể cao tới 1,2m. Lá ôm vào thân, xẻ lông chim hai lần với những thuỳ hình trứng hay hình thìa không đều. Cụm hoa ở nách lá, các hoa ở mép màu vàng sẫm, các hoa ở giữa đầu màu vàng lục, thơm. Các lá bắc của bao chung không đều, khô xác ở mép.

Mùa hoa vào tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Cành lá: - Ramulus Chrysanthemi Coronarii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Cận đông, được nhập trồng ở nhiều nơi khắp nước ta làm rau ăn. Có nhiều giống trồng khác nhau; ta thường trồng giống cây lùn không cao quá 70cm.

Thành phần hóa học: Rau Cải cúc chứa 1,85% protid 2,57% glucid, 0,43% lipid và còn có nhiều vitamin B, C và một số vitamin A. Người ta còn tìm thấy các chất khác như adenin, chlonin. Lá chứa 7-glucosid của quercetin, quercetagetin và luteolin.

Tính vị, tác dụng: Cải cúc có vị ngọt nhạt, hơi đắng, the, mùi thơm, tính mát, được xem như một loại rau giúp khai vị làm ăn ngon, giúp tiêu hoá, trừ đờm, tán phong nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cải cúc có thể dùng ăn sống như xà lách, chế dầu giấm, ăn với lẩu, nấu canh... Còn dùng làm thuốc chữa ho lâu ngày và chữa đau mắt. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây phối hợp với hồ tiêu để trị bệnh lậu; hoa được dùng thay thế Dương cam cúc như là một chất thơm đắng và lợi tiêu hoá.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho trẻ em: Dùng lá Cải cúc thái nhỏ 6g, thêm ít mật ong, hấp vào nồi cho tiết nước ra, chia nhiều lần uống trong ngày.

2. Những người ăn uống kém tiêu, viêm lỵ, hay đau mắt: Dùng Cải cúc ăn sống hoặc nấu canh ăn, đều có tác dụng trị bệnh tốt.

Cải đất núi

Cải đất núi, Hân thái -Rorippa dubia (Pers.) Hara (Sisymbrium dubium Pers.), thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 10-50cm toàn cây không lông. Lá ở gốc thân to, phiến dài 10-15cm, có thuỳ ở gốc, sâu hay cạn; các lá trên không thuỳ, gốc từ từ hẹp thành cuống rộng ôm thân, mỏng, mép có răng thưa. Chùm hoa kép ở ngọn, các chùm đơn ở nách lá; hoa mọc so le, cuống hoa dài 3-4mm; lá đài 4, hình bầu dục; cánh hoa 4, màu vàng nhạt, dài 2mm, nhị 6. Quả cải dài 2-3cm, rộng 1-1,5mm, mở thành 2 mảnh; hạt xếp 2 dãy, nhỏ, hình trứng, màu nâu.

Ra hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - Herba et Semen Rorippae Dubiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia và Philippin. Ở nước ta, thường gặp trên rẫy, ruộng. Thu hái cây vào lúc có hoa phơi khô hay dùng tươi.

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, kiện vị, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng đau hầu họng, phổi nóng sinh ho, viêm khí quản mạn tính, phong thấp đau nhức khớp cấp tính, viêm gan hoàng đản, tiểu tiện khó khăn. Liều dùng 12-20g, sắc uống. Dùng ngoài, tuỳ lượng giã đắp trị lở sơn, bỏng lửa, rắn cắn.

Ở Trung Quốc, hạt cũng được dùng như hạt cây Đình lịch - Draba nemorasa L. làm thuốc thanh nhiệt khư đàm, định suyễn, lợi niệu.

Cải đồng

Cải đồng, Cúc dại, Rau cóc - Grangea maderaspatana (L.) Poir., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, phân cành từ gốc. Cành có rãnh. Lá mọc so le, gần hình bầu dục, chóp lá tù, gốc thuôn, có 2-5 đôi thuỳ lông chim, hai mặt lá đều có lông dài, trắng. Cụm hoa là những đầu ở ngọn hoặc ở nách lá, đối diện với lá, thường đơn độc, màu vàng. Lá bắc 2-3 hàng, có lông. Trong đầu hoa, có hoa cái và hoa lưỡng tính. Quả bế hơi dẹt, có 3 cạnh mờ.

Ra hoa tháng 12-4, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Grangeae Maderaspa tanae.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới, mọc hoang ở các ruộng khô hoặc ẩm, các bãi cát ở khắp nước ta. Cây ưa sáng, mọc nhiều vào mùa khô. Có thể thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cải đồng có vị đắng, tính mát, có tác dụng làm dịu và sát trùng; còn có tác dụng làm dễ tiêu hoá, khai thông ách tắc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cải đồng là loại rau dùng ăn sống hay nấu canh ăn. Cũng dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, trị ho sau khi sinh đẻ và làm điều kinh trở lại đối với sản phụ, nhất là khi sự trễ kinh kèm theo chứng đau bụng và đau thân. Dân gian còn dùng chữa các chứng trĩ (Cà Mau, tỉnh Minh Hải). Dùng ngoài hơ nóng để chườm làm thuốc sát trùng và dịu đau. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá sắc hoặc làm thuốc tễ trong trường hợp kinh nguyệt bế tắc và bệnh vàng da.

Cải giả

Cải giả, Bầu đất bóng - Gynura nitida DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo. Lá có phiến thon, dài 10-13cm, rộng 2-2,5cm, chóp nhọn, mép có răng thấp nhọn, gân phụ 6 cặp; cuống dài 1cm. Cụm hoa đầu vàng, cao 1,5cm; lá bắc có mào lông trắng, mịn, dài 1,5cm.

Ra hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gynurae Nitidae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng thưa, dọc bờ nước, nhiều nơi ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Lai Châu cho tới Gia Lai, Komtum, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non dùng nấu canh ăn. Ở Quảng Ninh người ta sử dụng cây làm thuốc mát, chữa ho.

Cải hoang

Cải hoang, Cải cột xôi, Cải ma lùn, Đình lịch - Rorippa indica (L.) Hiern (Nasturtium indicum (L.) DC.), thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm, thân phân nhánh từ gốc, có rãnh, nhẵn hay có lông. Lá mọc từ rễ, có cuống, có 2-4 tai; còn những lá khác đơn, thu hẹp ở gốc thành cuống ngắn, thon lại ở chóp, khía tai bèo có răng ở mép. Hoa vàng, nhỏ, xếp thành chùm đứng ở ngọn; cánh hoa 4, dài hơn lá đài, nhị 4 dài, 2 ngắn. Quả cải dạng sợi, dài 2-2,5cm, rộng 1mm, có vòi nhuỵ dài 1mm, chia 3 van với 3 gân mảnh. Hạt xếp 2 dãy, hình tim, trái xoan dẹp, màu hung hung, rất nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rorippae, thường gọi là Hân thái.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng lục địa Đông Nam Á châu, mọc hoang ở rẫy, ruộng bỏ hoang, bãi sông, nơi ẩm ướt đến 2000m. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô hoặc dùng tươi.

Thành phần hóa học: Cây chứa rorifone, rorifamide. Còn có caroten, vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng làm long đờm, ngừng ho, hoạt huyết, lợi tiểu, giúp tiêu hoá, tiêu tích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Cảm mạo phát sốt, đau họng; 2. Ho, viêm khí quản mạn tính; 3. Phong thấp cấp; 4. Viêm gan, giảm niệu; 5. Tiêu hoá không bình thường.

Cũng dùng chữa huyết hư kinh bế, mụn nhọt ung thũng và rắn cắn.

Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng, lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Sốt nóng mùa hè, môi khô, nóng khát; đun sôi toàn cây Cải hoang lấy nước để uống thay trà.

2. Chữa bệnh cổ trướng, dùng Cải hoang sao 12g, Trần bì 12g, vỏ rễ Dâu (lấy lớp trắng) 24g, Gừng sống 3 lát, sắc uống lúc đói. Hoặc dùng riêng một vị Cải hoang, sao và tẩm rượu 7 lần, tán nhỏ, uống mỗi lần 2 -3 thìa hoà với rượu vào lúc đói (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa viêm gan thể giữ nước, viêm phổi tràn dịch màng phổi, ho suyễn ngực căng tức, phù tim mặt sưng thở gấp và viêm thận cấp, đái ít, phù to: Cải hoang 12g, Mạch môn chế bỏ lõi, Ý dĩ sao, Xa tiền, Ngưu tất, Mộc thông, Dành dành và Huyền sâm, đều 12g, sắc uống (Lê Trần Đức).

Cải kim thất

Cải kim thất, Rau lúi - Gynura barbaraefolia Gagnep., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 80cm, có lông, thân non có cạnh. Lá xếp dọc theo thân, có lông, có thuỳ sâu, một thuỳ ở gốc cuống có dạng lá kèm; gân phụ 4 cặp. Ngù hoa kép, chia nhiều nhánh, mỗi nhánh có 1-3 hoa màu vàng, cao 1,5cm; lá bắc hẹp, cao 4-9mm. Quả bế cao 1,7mm, nhám; lông mào gồm nhiều tơ, trắng, mịn.

Ra hoa tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gynurae Barbaraefoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các đồi bãi, savan cỏ và cả trên núi đá, núi đất sa thạch, từ Nam Hà, Ninh Bình, qua Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, đến Kontum, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non có thể ăn thay rau. Cả cây dùng chữa phong thấp, đau nhức xương.

Cải ngọt

Cải ngọt - Brassica integrifolia (West.) O.E. Schulz., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cải trắng, cao 50-100cm, thân tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược tròn dài, chóp tròn hay tù, gốc từ từ hẹp, mép nguyên không nhăn, mập, trăng trắng, gân phụ 5-6 cặp; cuống dài, tròn. Chùm hoa như ngù ở ngọn, cuống hoa dài 3-5cm, hoa vàng tươi; nhị 6 (4 dài, 2 ngắn). Quả cải dài 4-11 cm, có mỏ, hạt tròn.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Brassicae Integrifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng để lấy lá làm rau.

Thành phần hóa học: Dầu của hạt chứa một glycerid của acid crucic.

Tính vị, tác dụng: Hạt làm nóng, làm toát mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được dùng làm thuốc trị bệnh co thắt, chứng đau dây thần kinh và đau khớp. Dầu được sử dụng như là một chất nước dùng chườm đắp trị phát ban da và mụn nhọt. Ở Trung Quốc, hạt được dùng trị sốt cao co giật, mất tiếng.

Cải rừng bò

Cải rừng bò, Hoa tím tràn lan - Viola diffusa Ging. ex DC., thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo có lông mềm ngắn. Thân bò dạng thảo hay gần hoá gỗ, nom như những thân thật. Lá phần nhiều thành túm, hình bầu dục xoan, tù hay gần nhọn; các lá đầu tiên hình tim ở gốc, các lá khác hình tim hay cụt hoặc thót nhọn, hơi khía lượn; cuống lá dài, có cánh; lá kèm rời, hẹp, có răng rõ. Hoa màu tím, trăng trắng hay màu tía nhạt; lá đài gần nhọn; cựa ngắn, gần hình cầu; vòi mảnh. Quả nang tù, không lông.

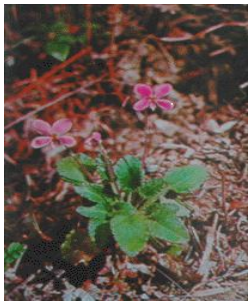

Cây ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Violae Diffusae.

Nơi sống và thu hái. Cây mọc ở vùng rừng Lào Cai (Sapa, Mông Sến), Hoà Bình (Vụ Bản) trên đất ẩm. Thu hái toàn cây vào cuối mùa xuân, hè và thu, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị tác dụng: Vị nhạt, cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu sưng, rút mủ lên da, làm trong phổi, khỏi ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm gan; 2. Viêm màng tiếp hợp cấp; 3. Ho gà, trẻ em ho khan, ho có đờm do phong nhiệt. Dùng ngoài trị viêm vú cấp, zona, mụn nhọt sâu quảng, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, gẫy xương. Liều dùng 15-30g, có thể dùng đến 40g, sắc uống. Dùng ngoài lấy lượng vừa đủ, giã tươi cho nát đắp hoặc dùng cây khô tán bột rắc, bôi xoa.

Đơn thuốc: - Chữa viêm màng tiếp hợp, dùng Cải rừng bò tươi, giã nát đắp vào thái dương về phía mắt đau. Thay đổi vài lần trong ngày. Đồng thời dùng 30g nấu nước uống.

Cải rừng bò lan

Cải rừng bò lan, Hoa tím lông - Viola serpens Wall ex Ging (V. pilosa Blume), thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, nhiều năm; thân ngắn. Lá chụm nơi đâm rễ; phiến mỏng, có lông mịn, hình tim, gân từ gốc 3, gân phụ hai cặp, mép có răng nằm, cuống dài 5-8cm; lá kèm có rìa lông, nâu đỏ. Cuống hoa dài bằng cuống lá, có 2 tiền diệp ở giữa. Hoa nhỏ, không thơm; 4 cánh hoa cao 5mm, cánh hoa giữa xoan, cao 6mm, móng dài 2mm; bầu không lông. Quả nang to 5-10mm, chia 3 mảnh.

Hoa quả vào tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Violae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanka và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng trên độ cao 1000-3000m ở các tỉnh Tây Nguyên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cũng có những tính chất và công dụng như Hoa tím.

Cải rừng lá kích

Cải rừng lá kích, Cây lưỡi cày - Viola betonicaefolia J.E.Sm., thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ chính to, không có chồi. Lá xoan, thuôn, tù, cụt, hay hơi hình tim ở gốc, dài 5-6cm, rộng 2-3cm ở gốc, nhẵn, gần như đồng màu, có mép hơi có răng; cuống lá có cánh, nhất là ở đỉnh, dài 4cm; lá kèm nguyên, dài 1cm. Hoa màu trắng hay lam lam, có sọc đậm, kích thước trung bình, ở ngọn một cuống hoa dài 10cm hay hơn, vượt quá lá. Quả nang dài 6mm.

Hoa tháng 11-5; có quả vào mùa hạ, mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Violae Betonicaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Tây cho tới Lâm Đồng. Còn phân bố ở Lào, Nam Trung Quốc và Châu Úc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống làm thuốc hạ nhiệt vào mùa hè, nhưng chỉ uống hạn chế độ 3-4 lần thôi vào mùa nóng. Lá, hoa và thân còn dùng làm thuốc điều trị nhọt và các vết thương.

Cải rừng tía

Cải rừng tía, Rau cẩn, Rau bướm, Hoa tím ẩn - Viola inconspicua Blume. thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân ngắn, gốc cứng. Lá mọc chụm lại thành hình hoa thị ở gần gốc. Phiến lá hình tam giác, dài 2,5-5cm, rộng 2-4cm, gốc lõm hình tim, có tai hẹp, đầu nhọn, mép có răng thưa không đều; cuống lá dài 7-9cm (gấp 2-3 lần phiến); lá kèm màu nâu, mép nguyên, nhọn. Hoa mọc ở nách lá trên một cuống dài 3,5-4cm; 5 lá đài màu lục, 5 cánh hoa màu tía hay trắng. Khi hoa nở, cánh hoa uốn cong xuống như hình con bướm. Quả hình cầu, có 3 cánh. Hạt rất nhỏ, hình trứng ngược, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Violae Inconspicuae

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở nhiều nơi, thường gặp ở các bãi suối có cát, ven rừng nơi ẩm, các nương rẫy cũ ẩm, nhiều ánh sáng ở các vùng phía bắc đến các tỉnh Tây Nguyên, trên độ cao 500m-1700m.

Thành phần hóa học: Cải rừng tía chứa 88% nước, 2,4% protid, 7,2% glucid, 1,2% xơ, 1,2% tro, 3,5mg% caroten và 31mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Cải rừng tía có vị đắng nhạt, hơi the, tính mát; có tác dụng làm mát máu, giải độc, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các phần non của cây dùng làm rau ăn luộc, xào, hay nấu canh. Cây còn được dùng chữa viêm họng, đau mắt viêm tuyến vú và sưng lở. Liều dùng 40-80g cây tươi hay 20-40g cây khô sắc uống. Ngoài dùng lá tươi giã đắp chỗ sưng đau.

Đơn thuốc: Lương y Lê Trần Đức cho biết một số ứng dụng của Cải rừng tía:

1. Chữa quai bị: Lá cải rừng tía 40g, phèn chua 4g, giã nhỏ đắp.

2. Chữa viêm tiền liệt tuyến: Cải rừng tía 40g, Mã đề, Hải kim sa mỗi vị 20g, sắc uống.

3. Chữa tràng nhạc, mụn mạch lươn hay bị kết hạch, dùng Cải rừng tía 40g sắc uống và giã đắp ngoài.

4. Chữa ngộ độc, dùng Cải rừng tía giã ra lấy 50ml nước cốt uống thì mửa ra, uống nhiều thì mửa hết.

Ghi chú: Còn loại Cải rừng trắng hay Rau cẩn nhẫn - Viola arcuata Blume mọc ở vùng cao Sapa, Đà Lạt, trên các bãi ẩm, nương rẫy cũ và vách đá ẩm, cũng được dùng làm rau ăn ghém, hoặc xào hay nấu canh

Cải soong

Cải soong hay Cải xoong, Xà lách xoong - Rorippa nasturtium - aquaticum (L.) Hayek ex Mansf. (Nasturtium officinale R. Br.), thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân bò dài tới 40cm, phân nhánh nhiều, đâm rễ ở các đốt, cả trong đất lẫn trong nước. Lá mọc so le, kép lông chim, có 3-9 lá kép hình trứng không đều, thuỳ tận cùng thường lớn hơn, mép nguyên hay khía tai bèo, màu lục sẫm. Hoa nhỏ, màu trắng, họp thành chùm ở đầu cành. Quả cải hình trụ, chứa nhiều hạt đỏ.

Ra hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rorippae Nasturtii.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở châu Âu được nhập vào trồng ở nước ta từ cuối thế kỷ 19. Cây ưa đất mát và có nhiều nước chảy nhẹ. Ta trồng nhiều làm rau ăn vụ đông xuân; cũng gặp phát tán hoang dại ở lòng suối nước chảy, nước nhiều oxygen. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Người ta đã biết trong Cải soong có 93,7% nước, 2,8% protid, 1,4% glucid, 2% cellulose, 0,8% tro, 89mg% calcium, 28mg% phosphor, 1,6mg% sắt, 15-45mg% iod, 25mg% vitamin C. Còn có một số chất khác như một heterosid có sulfur là gluconasturtiosid hay gluconasturtin thường ở dưới dạng muối K; chất này bị thuỷ phân dưới tác dụng của men myrosin để tạo ra một phân tử glucose, một phân tử sulfat acid K và một phân tử isothio-cyanat phenylethyl; chất sau này là một tinh dầu, dưới dạng một chất lỏng không màu, rất ít tan trong nước, tan trong cồn ether, chloroform, nó cho mùi của Cải soong.

Tính vị tác dụng: Cải soong có vị đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng thanh huyết, giải nhiệt, giảm đau, thanh phế tư dưỡng. Từ thời Thượng cổ, Hippocrat cho là nó có tính long đờm. Dioscoride cho biết nó có tính lợi tiểu. Từ thời Trung cổ, người ta dùng nó làm thuốc lọc máu và trị bệnh đường hô hấp. Từ thế kỷ 16, các tính chất như lợi tiểu, làm ngon miệng, chống hoại huyết đã được nói đến. Ngày nay ta biết Cải soong là một loại rau tốt cho cơ thể. Trước hết, nó có tác dụng khai vị, bổ, kích thích tiêu hoá, cung cấp chất khoáng cho cơ thể, chống thiếu máu, chống bệnh hoại huyết, lọc máu, lợi tiểu, giảm đường huyết, trị ho. Nó còn làm ra mồ hôi, trị giun và giải độc nicotin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cải soong được dùng làm thuốc uống trong trị chứng ăn mất ngon, cơ thể suy nhược, tạng bạch huyết, bệnh scorbut, chứng thiếu máu, bệnh lao, ho và các bệnh đường hô hấp, cảm cúm, sỏi mật, các bệnh về gan mật, sỏi thận và các bệnh đường tiết niệu; ký sinh trùng đường ruột; thấp khớp, thuỷ thũng, đái đường và ung thư.

Dùng ngoài chữa bệnh ngoài da: eczema, ghẻ, hắc lào, rụng tóc, bệnh về da đầu, vết thương, ung nhọt, mụn tràng nhạc, lở loét, đau răng, viêm lợi răng.

Có thể dùng tươi ăn sống như xà lách, hoặc giã ra lấy nước cốt uống, lấy dịch xoa, làm thuốc xức. Cũng có thể hãm uống. Liều dùng 50-100g.

Đơn thuốc:

1. Nóng bức mùa hè, người mệt, hắt hơi, dùng Cải soong, một nắm (60g), rửa sạch, vò hay giã nát, thêm nước, lọc và pha đường uống.

2. Trị giun, giải độc, lợi tiểu, dùng Cải soong tươi giã nát lấy nước cốt uống, hoặc dùng một nắm Cải soong, 3 củ Hành tây, 2 củ cải cho vào 1 lít nước, sắc lấy nước uống ngày 2 ly giữa các bữa ăn.

3. Tàn nhang, dùng 3 phần dịch Cải soong, 1 phần mật ong quậy đều, dùng vải mềm tẩm thuốc xoa sáng và chiều, để khô rồi rửa sạch.

Ghi chú: Người nghiện thuốc lá nên ăn nhiều Cải soong. Nước dịch của Cải soong dùng súc miệng làm chắc chân răng và làm đỡ hôi miệng.

Cải thảo

Cải thảo hay Cải bắp dài, Cải bao, Cải trắng cuốn lá - Brasica pekinensis Rupr., thuộc họ Cải - Brassicaceae. Sách Trung Quốc ghi là Tùng, Hoàng uỷ thái; người Trung Quốc còn gọi là Cải Thiên tân.

Mô tả: Cây thảo hai năm cao 30-40cm, không lông, có khi ở mặt dưới trên gân chính có lông. Lá chụm ở đất, nhiều, hình bầu dục hoặc trứng rộng ngược, dài 30-60cm, rộng bằng 1/2 dài, đầu tròn, mép gợn sóng, có khi có răng không rõ, đầu giữa rộng màu trắng, gân bên thô và nhiều; cuống lá màu trắng, dẹp, rộng 2-8cm, phía mép có khi có cánh. Lá ở phía trên hình trái xoan đến ngọn giáo. Hoa màu trắng, dài 8mm. Quả cải dài 3-6cm, rộng 3mm; hạt hình cầu, hình trụ tròn 1-1,5cm, màu nâu hạt dẻ.

Bộ phận dùng: Cây, hạt - Herba et Semen Brassicae pekinensis.

Nơi sống và thu hái: Cải thảo là loại rau chủ yếu của miền Bắc và Đông Bắc Trung Quốc, vào 2 mùa xuân và thu. Ta cũng nhập trồng nhiều ở miền Bắc và ở Đà Lạt vào vụ đông.

Tính vị, tác dụng: Cải thảo có vị ngọt, tính mát, có tác dụng hạ khí, thanh nhiệt nhuận thấp, tức là làm mềm cổ họng, bớt rát, đỡ ho; lại bổ ích trường vị, là loại rau ngon chứa nhiều vitamin A, B, C, E.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có thể dùng nấu canh ăn như các loại rau cải khác, làm nước canh cơ bản trong bữa ăn; cũng có thể nấu canh với jambông, gà, vịt, xương lợn. Cũng có thể lấy lõi bắp cuộn lại ở phía trong màu trắng và mềm dùng ăn sống, dầm muối thành nguyên liệu chủ yếu của món nộm dùng ăn cơm, ăn cháo; hoặc trộn dầu giấm như rau xà lách. Cải thảo nấu lẩu hoặc xào ăn đều ngọt cả.

1. Cải thảo dùng chữa sốt: Người bị bệnh trường nhiệt, bệnh sốt rét và các bệnh có sốt lâu, thường thường khi sốt không muốn ăn uống, dùng Cải thảo nấu canh cho người bệnh ăn. Có thể tuỳ ý thêm giá đậu xanh hoặc giá đậu nành, cà, rau dừa, rau cần, nấu chung, canh ăn bổ lại hạ sốt.

2. Cải thảo lợi tiểu tiện: Người bị bệnh viêm bàng quang, viêm đường tiết niệu, tiểu tiện không bình thường, đau buốt; có thể dùng rau Cải thảo hoặc Rau cần hai vị nấu canh hoặc nấu chín lấy nước uống liền vài ngày.

Ghi chú: Cải thảo có thể xắt khúc nhỏ đem tẩm xì dầu để phơi khô cất ăn dần, dùng để nấu canh thịt, hấp cá, ăn hủ tiếu, ăn thịt bò viên. Cuống Cải thảo có thể xắt miếng, lẫn với cà rốt, đem muối (thêm hành, tỏi, bột ớt, nước gừng), có vị chua chua, ngon ngọt, cay cay, nồng nồng...

Cải thìa

Cải thìa, Cải bẹ trắng, Cải trắng - Brassica chinensis L., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo sống 1 năm hoặc 2 năm, cao 25-70cm, với 1,5m. Rễ không phình thành củ. Lá ở gốc, to, màu xanh nhạt, gân giữa trắng, nạc; phiến hình bầu dục nhẵn, nguyên hay có răng không rõ, men theo cuống, tới gốc nhưng không tạo thành cánh; các lá ở trên hình giáo. Hoa màu vàng tươi họp thành chùm ở ngọn; hoa dài 1-1,4cm, có 6 nhị. Quả cải dài 4-11cm, có mỏ; hạt tròn, đường kính 1-1,5mm, màu nâu tím. Ra hoa vào mùa xuân. Có nhiều giống trồng hoặc thứ; có loại có lá sít nhau tạo thành bắp dài (var. cylindrica) có loại có lá sít thành bắp tròn (var. cephalata); có loại không bắp có ít lá sát nhau (var. laxa).

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Brassicae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, được nhập trồng. Trước đây ở nước ta đã có giống Cải Trung Kiên, Cải Nhật tân và Hà Nội; từ năm 1965-1966, ta nhập các giống của Trung Quốc như Cải trắng Hồ Nam, Cải trắng lá vàng, Cải trắng lá thẫm, Cải trắng tai ngựa, Cải trắng Trạm Giang. Còn có Cải trắng lớn, cuống dài của Nam Kinh, Hàng Châu, Giang tô. Cải đầu vụ đông, Cải lùn, Cải Vân dài vv... Nhiệt độ thích hợp là 10-27oC. Có thể trồng quanh năm, từ đồng bằng đến núi cao, trừ những tháng quá nóng. Loại rau này ít nồng hơn cải bẹ xanh.

Thành phần hóa học: Cải thìa có nhiều vitamin A, B, C. Lượng vitamin C của nó rất phong phú, đứng vào bậc nhất trong các loại rau. Sau khi phơi khô, hàm lượng vitamin C vẫn còn cao.

Tính vị, tác dụng: Cải thìa là thực phẩm dưỡng sinh, ăn vào có thể lợi trường vị, thanh nhiệt, lợi tiểu tiện và ngừa bệnh ngoài da. Cải thìa có tác dụng chống scorbut, tạng khớp và làm tan sưng. Hạt Cải thìa kích thích, làm dễ tiêu, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây trồng để lấy lá làm rau xanh. Phần bắp phình lên màu trắng, mềm, có thể dùng ăn sống như xà lách hay xào, nấu để ăn. Cũng có thể hầm với các loại thịt hoặc muối dưa. Người ta thường sử dụng Cải thìa:

1. Làm thuốc thanh nhiệt: Người bị bệnh nội nhiệt nặng thiếu tân dịch, môi khô ráo hay lưỡi sinh cam, chân răng sưng thũng, kẽ răng chảy máu, họng khô cứng; thường gọi là bệnh tân dịch không đủ, nội hoả bốc lên; mà nguyên nhân là do thiếu vitamin C. Có thể dùng Cải thìa làm nguồn cung cấp vitamin C sẽ giúp điều trị bệnh này. Nấu canh rau Cải thìa ăn sẽ có tác dụng thanh hoả rất tốt.

2. Nước ép Cải thìa có lợi cho trẻ em trị nội nhiệt: Trẻ em bú sữa bò thường có bệnh nội nhiệt, cũng là thiếu vitamin C. Như khoé mắt có nhử dính, ghèn mắt dính chặt, mi mắt hoặc môi khô hồng, luôn luôn chúm môi lại, thở, ngủ không được, khóc cả đêm. Chỉ cần lấy Cải thìa dầm nát, cho nước sôi để nguội vào lọc lấy nước, sau nấu sôi lên đợi âm ấm, đút cho uống hoặc đổ vào bình sữa cho trẻ em mút. Sau 1 tuần, hiện tượng nội nhiệt mất dần.

3. Trị bệnh hoại huyết: Dùng Cải thìa tươi hoặc khô nấu ăn như rau tươi để đảm bảo dinh dưỡng bình thường và phòng chống bệnh hoại huyết, nhất và đối với người đi các tàu viễn dương xa đất liền nhiều ngày. Người ta biết được điều này từ cách đây 700 năm.

Cải trời

Cải trời, Cải ma, Kim đầu tuyến, Cỏ hôi - Blumea lacera (Burm.f.) DC. (B. glandulosa DC.), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,40-1m, nhánh và lá có lông hơi dính (trĩu), thơm. Lá mọc so le, mép khía răng. Cụm hoa màu vàng ở ngọn, có nhánh dài, có lông dính; hoa đầu có bao chung gồm 5-6 hàng lá bắc, phía ngoài là hoa cái, phía trong là hoa lưỡng tính; hoa nhỏ 4-5mm. Quả bế dài 1mm, có 10 lằn và ở ngọn có lông mào trắng, dễ rụng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Blumeae Lacerae.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang, hoang thường ở vườn, ruộng, bãi trống, gặp nhiều từ Thừa Thiên - Huế trở vào đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Khi dùng làm thuốc, nhổ cả cây vào mùa khô, đem rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học: Cây chứa 0,085% tinh dầu màu vàng mà trong thành phần có 66% cineol, 10% fenchon và khoảng 6% citral.

Tính vị, tác dụng: Cải trời có vị đắng, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thanh can hoả, giải độc tiêu viêm, tán uất, tiêu hòn cục, cầm máu, sát trùng. Ở Ấn Độ, người ta cho là cây đắng, hạ sốt; dịch lá trừ giun, thu liễm, hạ nhiệt, kích thích và lợi tiểu; rễ trừ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá Cải trời có mùi thơm, thường được thu hái làm rau luộc ăn hoặc nấu canh với tép, với cá. Ở Java, người ta cũng dùng chồi non nấu canh ăn. Người ta dùng toàn cây làm thuốc trị tràng nhạc, nhọt lở, cầm máu vết thương, trị băng huyết, chảy máu cam. Cũng dùng trị tức ngực, yếu phổi, ho có đờm, táo bón, mất ngủ, đái vàng và nóng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá để trị đau bụng và để lọc sạch nước uống. Ở Malaixia, người ta dùng cây để xua đuổi sâu bọ nhờ tinh dầu thơm. Còn ở Ấn Độ, người ta dùng cây để trục giun. Ở một số nơi, người ta dùng cây giã ra vứt xuống nước để làm thuốc duốc cá.

Liều dùng hàng ngày 10-30g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với Bồ công anh, Kim ngân hoa, lá Sen, cành Tầm duột, Ngũ gia bì, Cam thảo. Cũng có thể nấu thành cao sệt, uống lâu ngày, mỗi ngày độ 2 thìa canh pha với nước; dùng ngoài làm cao dán.

Ghi chú: Một loài khác cũng được gọi là Cải trời, Cải ma, Cải dại, Bọ xít - Blumea subcapitata DC. cũng được dùng làm thuốc giải độc, chữa mụn nhọt và cầm máu vết thương.

Cải xanh

Cải xanh, Cải bẹ xanh, Cải canh, Cải cay - Brassica juncea (L.) Czern. et Coss, thuộc họ Cải -

Brassicaceae.

Mô tả: Cải xanh là cây thảo hằng năm, hoàn toàn nhẵn, cao 40-60cm hay hơn, rễ trụ ít phân nhánh. Lá mọc từ gốc, hình trái xoan, tù, có cuống lá có cánh với 1-2 cặp tai lá; phiến dài tới 1m, rộng 60cm, hơi hay có răng không đều; các lá ở thân tiêu giảm hơn; các lá phía trên hình dải - ngọn giáo dài 5cm, rộng 5-10mm. Hoa vàng nhạt, khá lớn, cao 1,5cm, xếp thành chùm dạng ngù. Quả cải 35mm, tận cùng bởi một mũi nhọn, dài 4-5mm, mở thành các van lồi, có đường gân giữa rõ. Hạt hình cầu, có mạng màu đen đen, dài 2mm. Có nhiều thứ khác nhau.

Mùa hoa tháng 3-6.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Á nhiệt đới và cận nhiệt đới, có nhiều ở vùng Trung Á. Ở nước ta, Cải xanh được trồng rất phổ biến khắp cả nước làm rau ăn. Cây chịu được nóng mưa. Có thể trồng quanh năm, trừ những tháng nóng và mưa nhiều. Ở miền Bắc Việt Nam có hai vụ: - Vụ chiêm tháng 2-6, gieo 30-35 ngày thì được thu hoạch; - Vụ mùa tháng 8-11, gieo 20-25 ngày thì nhổ cấy, 30-35 ngày sau ăn được.

Tính vị, tác dụng: Cải xanh là loại rau lợi tiểu. Hạt cải có hình dạng, tính chất và công dụng như hạt Mù tạc đen của châu Âu. Người ta cũng ép hạt lấy dầu (tỷ lệ 20%) chế mù tạc làm gia vị và dùng trong công nghiệp. Trong y học Đông Phương, người ta cho biết hạt Cải xanh có vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng thông khiếu, an thần, tiêu hoá đờm thấp, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa ho hen, làm tan khí trệ, chữa kết hạch, đơn độc sưng tấy.

Ở Trung Quốc, hạt và cả cây cũng dùng làm thuốc chữa ho, long đờm, tiêu thũng, giảm đau.

Dưa cải là món ăn thông thường. Có thể dùng ăn sống chấm với nước thịt kho, cá kho, nước mắm, nấu canh với thịt, với cá, tép, tôm, chưng cá, xắt nhuyễn chưng với trứng vịt, hay kho với lòng lợn, nước tương, kho với thịt vv... Dưa cải có thể muối ăn liền (muối xổi), chọn cây có ngồng, cắt khúc, phơi héo rồi muối trong 1-2 ngày để ăn; hoặc muối dưa để lâu (phải để nguyên cây phơi héo rồi muối vào khạp để ăn trong 2-3 tháng).

Đơn thuốc:

1. Chữa ho hen, đờm suyễn ở người già. Hạt Cải xanh, hạt Củ cải, hạt Tía tô, mỗi vị 8-12g, sắc uống hay tán bột uống mỗi lần 4-5gel, ngày uống 2-3 lần.

2. Viêm khí quản: Hạt Cải xanh (sao) 6g, hạt Cải củ (sao) 10g, hạt Cải bẹ (sao) 10g, nước 600ml, sắc còn 300ml, chia ba lần uống trong ngày.

3. Đơn độc sưng tấy: Hạt Cải xanh tán nhỏ, trộn giấm, làm cao dán, đắp ngoài…

Ghi chú: Ta còn trồng loài Cải xanh nhỏ - Brassica cernua Forbes et Hemsl., có lá nhỏ hơn, có khuyết, mép có răng cao, cuống lá nhỏ tròn; hoa vàng; quả hình trụ tròn, ngắn hơi dẹt; hạt rất nhiều. Trong lá tươi có acid oxalic và calcium. Người ta dùng lá cải xanh nhỏ chữa lỵ, làm toát mồ hôi và nước sắc hạt trị đau thắt lưng, ho và chứng khó tiêu.

Cam

Cam hay Cam chanh - Citrus sinensis (L.) Osheck (C. aurantium L. var. dulcis L.), thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có dáng khoẻ, đều; thân không gai hay có ít gai. Lá mọc so le, phiến lá dài, màu xanh đậm, hình trái xoan, dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, mép có răng thưa; cuống hơi có cánh, rộng 4-10mm. Chùm hoa ngắn ở nách lá, đơn độc hay nhóm 2-6 hoa thành chùm; đài hoa hình chén, không lông; cánh hoa trắng dài 1,5-2cm; nhị 20-30 cái dính nhau thành 4-5 bó. Quả gần hình cầu, đường kính 5--8cm, màu vàng da cam tới đỏ da cam; vỏ quả dày 3-5mm, khó bóc;

Cơm quả quanh hạt vàng, vị ngọt; hạt có màu trắng.

Cây ra hoa quanh năm, thường có hoa vào tháng 1-2, có quả vào tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Quả, kể cả dịch quả và vỏ quả; hoa - Fructus et Flos Citri

Sinensis. Lá và vỏ cây cũng được dùng. Ở Trung Quốc, người ta dùng quả chưa chín của Cam chanh cũng như quả xanh của cây Toan chanh - Citrus aurantium L., làm thuốc gọi là Chỉ thực - Fructus Aurantii Immaturus.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới được trồng rộng rãi khắp nước ta để lấy quả ăn. Người ta đã tạo được những giống lai giữa cam và quýt, cam và bưởi. Các tác giả Bách khoa Nông nghiệp cho biết ở nước ta có những giống cam nổi tiếng.

- Cam Xã Đoài: Cây tương đối cao, ít cành lá (cành quả). Quả ngon, thơm, trồng ở Xã Đoài, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An rồi lan ra cả vùng đất nhẹ huyện Nghi Lộc.

- Cam ở miền Nam: Vỏ nhiều khi vẫn xanh, cây rải vụ (vụ thu hoạch kéo dài).

- Cam Động đình: Cây to, lá xanh nhạt, tai lá to; quả to, màu đỏ tía, nhiều nước, hơi chua, dễ trồng, có sức chống chịu, là giống lai giữa Cam và Bưởi. Hiện trồng ở tỉnh Hải Hưng.

- Cam đường: Gần với Quýt hơn Cam. Cây cao 2-3m, tán rộng, nhiều cành lá, lá không có tai. Quả trung bình 100g, vỏ mỏng, màu vàng đỏ hay đỏ sẫm, dễ bóc, múi dễ chia. Có ba loại hình chính là Cam giấy với các giống Cam Canh (Hà Nội), Cam Đồng dụ (Hải Phòng), Cam Ngọc cục và Cam Hành Thiện (Nam Hà); Cam Bù, Cam Chua, dễ trồng sai quả, vị hơi chua, phổ biến ở Hương Sơn (Hà Tĩnh), Tuyên Hoá (Quảng Bình); Cam voi, quả to 300-350g lai giữa Cam bù và Bưởi, trồng ở Tuyên hoá (Quảng Bình).

- Cam sành: Cây cao 2-3m, phân cành thấp, lá có tai nhỏ, quả sần sùi, vỏ dày, khi chín màu vàng hay đỏ sẫm, vỏ dễ bóc, ruột đỏ, vị ngọt, hơi chua. Giống phổ biến là Cam Bố Hạ, trồng ở vùng bãi phù sa Hà Bắc trên đất thoát nước; quả dẹt, nặng trung bình 200-250g, màu vàng đỏ đẹp, chín vào tháng 11-12-1 năm sau, dịp Tết Nguyên đán, Cam sành có tên là Citrus nobilis Lour. với quả có vỏ sần sùi mịn, khi chín màu vàng đỏ, tuy dày nhưng dễ bóc, hột có màu nâu lục. Quýt trước đây vẫn được xem là một thứ trong Cam sành.

Còn những loại Cam gần với Chanh có vỏ mỏng hơn nhưng khó bóc, khi chín màu vàng. Ở nước ta có Cam gần như quanh năm nên có thể dùng quả tươi.

Người ta cũng thường thu hái quả non rụng ở gốc cây làm chỉ thực.

Thành phần hóa học: Trong Cam tươi có nước 87,5%, protid 0,9%, glucid 8,4%, acid hữu cơ 1,3%, cellulose 1,6%, calcium 34mg%, sắt 23mg%, caroten 0,4mg%, vitamin C 40mg%. Quả là nguồn vitamin C, có thể tới 150mg trong 100g dịch, hoặc 200-300 mg trong 100g vỏ khô.

Trong lá và vỏ quả xanh có l-stachydrin, hesperdin, aurantin, acid aurantinic, tinh dầu Cam rụng (petitgrain). Hoa chứa tinh dầu Cam (neroli) có limonen, linalol, geraniol. Vỏ quả chứa tinh dầu mà thành phần chính là d-limonen (90%), decyclicaldehyd tạo nên mùi thơm, các alcol như linalool, dl-terpineol, alcol nonylic, còn có acid butyric, authranilat metyl và este caprylic.

Tính vị, tác dụng: Quả Cam có vị ngọt chua, tính mát; có tác dụng giải khát, sinh tâm dịch, mát phổi, tiêu đờm, thanh nhiệt và lợi tiểu. Vỏ quả Cam có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tiêu đờm, thông khí trệ, giúp tiêu hoá. Vỏ cây Cam vị ngọt, hơi the, tính mát; có tác dụng hạ khí đầy, điều hoà tỳ vị. Ở Ấn Độ, quả được xem như có tác dụng khử lọc, và vỏ có tác dụng trung tiện và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Cam đường dùng để ăn có nhiều tác dụng; lại được dùng làm thuốc giải nhiệt trị sốt, điều trị chứng xuất tiết và giúp ăn ngon miệng. Ở Ấn Độ, dịch quả cũng được dùng trong bệnh đau về mật và ỉa chảy ra máu. Vỏ quả Cam có thể dùng thay vỏ quýt nhưng tác dụng kém hơn, làm thuốc kích thích tiêu hoá, chữa đau bụng, đầy bụng, ợ chua, đi ngoài. Ta còn dùng vỏ Cam chữa bệnh sau khi đẻ bị phù. Vỏ tươi dùng xát vào mặt làm thuốc điều trị mụn trứng cá. Lá Cam dùng chữa tai chảy nước vàng hay máu mủ. Hoa Cam thường dùng cất tinh dầu và nước cất hoa Cam dùng pha chế thuốc. Chỉ ăn toàn Cam trong ba ngày liền có tác dụng như uống một liều thuốc tẩy độc rất tốt. Uống nước vỏ Cam nấu chín có tác dụng kích thích nội tiết nước mật, làm tăng nhu động ruột, chống bệnh táo bón.

Đơn thuốc:

1. Sau khi đẻ bị phù: Dùng 20g vỏ cây Cam sắc uống hoặc phối hợp với vỏ Bưởi và vỏ Chân chim, mỗi vị 12g, cùng sắc.

2. Tai chảy mủ: Dùng 7 lá Cam non giã với ít nước, vắt lấy nước cốt nhỏ vào tai, để một chốc rồi quấn bông chùi sạch, làm mỗi ngày vài lần sẽ khỏi (Lê Trần Đức).

Cam chua

Cam chua, Cam đắng - Citrus aurantium L., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-5m hay hơn, phân nhánh nhiều, cành có gai dài và nhọn. Lá hình trái xoan nhọn, nguyên, hơi dai, bóng, phiến dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, có đốt trên cuống, nở thành một cánh rộng hay hẹp tuỳ thứ. Hoa màu trắng họp thành xim nhỏ ở nách lá. Quả hình cầu kích thước trung bình có đường kính 6-8cm, khi chín màu da cam, mặt ngoài sù sì. Ở var. amara Engl. hay Cam đắng, cuống lá có cánh rộng, quả màu da cam hay đỏ da cam, có trung tâm rỗng, vỏ dính, nạc chua.

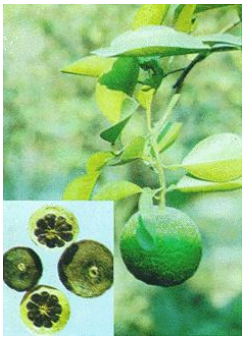

Bộ phận dùng: ở Trung Quốc, người ta dùng quả chưa chín của loài Citrus aurantium L., mà họ gọi là Toan chanh làm thuốc gọi là Chỉ thực, và quả của thứ Cam đắng - Fructus Citri Aurantii Amarae, mà họ gọi là Đại đại hoa Chỉ xác. Bởi lẽ hiện nay, người ta dùng tên Citrus aurantium L. nói chung để chỉ Cam đắng, nên trong Dược điển Trung Quốc người ta ghi Chỉ thực là Fructus Aurantii lmmaturus và Chỉ xác là Fructus Aurantii. Người ta còn dùng cả hoa, lá và vỏ quả.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam), mọc tự nhiên và cũng được trồng. Để có Chỉ thực, người ta hái quả lúc còn non, hoặc nhặt những quả đã rụng xuống dưới gốc cây, đen phơi hay sấy khô trong nắng vừa. Muốn có Chỉ xác, người ta hái quả vào lúc gần chín, còn xanh, đem bổ đôi rồi phơi hay sấy khô. Hoa lá và chồi non thường được hái dùng tươi.

Thành phần hóa học: Trong Chỉ thực có hesperidin, neohesperidin, nobiletin, auranetin, aurantiamarin, nuringin, synephrine, limonin. Trong Chỉ xác có linalyl acetat, nerolyl acetat, geranyl acetat, hesperidin và neohesperidin. Ở Pháp, người ta cho biết thành phần chính trong lá là hesperidin, trong hoa là tinh dầu và trong quả có các acid hữu cơ, các vitamin.

Tính vị, tác dụng: Chỉ thực có vị the đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, có tác dụng tiêu tích, hạ khí, trừ đờm, tiêu thực (sao giòn) cầm máu (sao tồn tính). Chỉ xác có vị the đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, có tác dụng thông khí trệ, thông trường vị, trừ đờm, tiêu thực. Lá, hoa, vỏ quả có tính chất an thần, chống co thắt, gây ngủ nhẹ, lợi tiêu hoá, trừ giun, hạ nhiệt, giảm biên độ co bóp tim. Người ta nhận thấy vỏ cam đắng có tác dụng đối với sự tăng độ acid dịch vị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Pháp, người ta dùng chữa trạng thái thần kinh dễ kích thích, đánh trống ngực, nuối hơi, bệnh thần kinh, mất ngủ, trằn trọc ban đêm, động kinh, đau nửa đầu, ho do thần kinh. Vỏ cam được dùng làm thuốc bổ dạ dày và giúp ăn ngon miệng; cũng dùng chữa ho. Nói chung, người ta sử dụng lá làm thuốc giảm đau, dễ tiêu hoá, tinh dầu của vỏ dùng trong hương liệu; hoa được dùng cất nước hoa và dùng chữa bệnh co thắt và làm thơm thuốc; vỏ dùng làm thuốc bổ đắng, dễ tiêu và thơm dùng chế nước hoa. Chỉ xác, Chỉ thực được dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, ăn uống không tiêu, đầy hơi tích trễ, chữa ho, trừ đờm, làm thuốc đổ mồ hôi, lợi tiểu tiện.

Cách dùng: Hãm hoa; cho một thìa xúp hoa vào một tách nước sôi để trong 10 phút. Hãm lá; cho 10-20g lá vào 1 lít nước sôi hoặc 3-4 lá vào một tách nước sôi, hãm trong 15 phút. Vỏ quả dùng với liều 45g sắc uống. Ta thường dùng Chỉ xác, Chỉ thực với liều 6-12g, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: Chữa táo bón: Dùng Chỉ thực 20g, Bồ kết 20g, hai vị tán khô, làm thành viên bằng hạt ngô, ngày uống 10 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ (Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: Ở Việt Nam, quả của nhiều loài Citrus được dùng làm Chỉ xác và Chỉ thực,

Ví dụ như quả Bưởi non chẻ đôi phơi khô làm Chỉ xác. Còn ở Trung Quốc, người ta cũng dùng quả non của cây Cam hay Cam chanh làm vị thuốc Chỉ thực.

Cẩm chướng gấm

Cẩm chướng gấm, Cẩm chướng tàu - Dianthus chinensis L., thuộc họ Cẩm chướng -

Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm, mọc thành bụi nhỏ, cao 30-50cm, nhẵn. Thân phân nhánh lưỡng phân. Lá hình ngọn giáo, dài 3-5cm, rộng 3-5mm, thuôn nhọn ở đầu, rộng ra ở gốc thành bẹ. Hoa đơn độc hay họp thành chuỳ hoặc xim thưa, hơi thơm, 4 lá bắc không đều, cánh hoa dính nhau, các phiến màu đỏ (có những giống trồng có hoa trắng, hồng, tím và màu lốm đốm), có râu.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dianthi Chinensis, thường gọi là Cù mạch - Thạch trúc.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản) được nhập trồng ở nhiều nước. Ta nhập trồng từ lâu làm cây cảnh trồng chậu và cắt hoa cắm lọ. Thu hái toàn cây vào mùa hạ, thu, rồi đem phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học: Trong cây có saponin và tinh dầu, trong tinh dầu có eugenol, phenylethyl alcohol, metyl salicylat.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Cù mạch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cũng dùng như là thuốc lợi tiểu, trừ giun và gây sẩy thai. Cũng dùng chữa bệnh lậu. Nụ hoa, hoa được dùng chữa chứng khó tiêu, sinh nở khó và cũng lợi tiểu. Lá được dùng làm thuốc cho trẻ nhỏ uống chữa bệnh về ruột. Các lá giã nghiền ra dùng chữa bệnh về mắt.

Cậm cò

Cậm cò, Giáng cua - Viburnum colebrookianum Wall., thuộc họ Cơm cháy - Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-6m, cành hình trụ, hơi phồng ở chỗ lá đính vào. Lá mọc đối, khía răng, có cuống. Hoa mọc thành tán kép không đều. kèm theo lá bắc và lá bắc con. Hoa đều, màu trắng, thơm; đài có 5 răng; tràng hợp hình bánh xe, có 5 thuỳ; nhị 5, thò ra ngoài tràng, đính vào gốc của ống tràng; bầu dưới 1 ô, đựng 1 noãn ngược, vòi ngắn hình nón. Quả hạch màu đỏ rồi đen chứa 1 hạt.

Cây ra hoa quả vào mùa xuân.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Viburni Colebrookiani.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ven rừng ở nhiều nơi của nước ta.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Dao ở Bắc Thái dùng làm thuốc chữa vô sinh do viêm tắc buồng trứng. Họ cũng thường dùng cho phụ nữ tắm sau khi đẻ cho mau lại sức, chống được sản dịch.

Ghi chú: Ở Ấn Độ, một loài khác là Viburnum foetidum Wall. có nhiều Công dụng,

Chỉ định và phối hợp:cây chứa tinh dầu, alcaloid kết tinh, có vị se dùng điều kinh; dịch lá dùng uống trị rong kinh và xuất huyết sau khi sinh.

Cẩm cù

Cẩm cù, Lưỡi trâu - Hoya carnosa (L. f.) R. Br., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây phụ sinh leo quấn hay bụi dài 2m, cành hình trụ, có lông tơ lún phún. Lá mập, phiến bầu dục dài tới 7cm, rộng 2,5cm, tù hai đầu, gần phụ 5-7 cặp, rất mảnh, màu đỏ đậm; tán nhiều hoa trên một cuống cứng màu tím sẫm dài 3-9cm, hình bán cầu to 7-8cm; cuống hoa cũng khá cứng, màu tía sẫm dài 3cm; hoa hồng hồng, tâm đỏ, rộng 18mm, cánh hoa có lông ở mặt trên; tràng phụ có môi hướng ra ngoài. Quả đại thon, to 8 x 0,8cm; hột dẹp, dài 6mm, có lông mào dài.

Hoa tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hoyae; có tên là Cầu lan.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, thường gặp mọc leo trên các cây to, gặp ở chỗ nắng khu vực núi đá vôi, một số nơi ở Bà Rịa (Núi Dinh) và Lâm Đồng (Đà Lạt). Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Các bộ phận của cây đều phủ sáp. Thân và lá chứa một sterol glucosid là hoyin (0,76-0,832%).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu ung, giải độc, hạ sốt, long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường trị: 1. Viêm phổi nhẹ, viêm phế quản; 2. Viêm não B, trẻ em sốt cao. 3. Viêm kết mạc, sưng amygdal; 4. Thấp khớp tạng khớp; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn. Liều dùng 60-90g cây tươi giã lấy nước chiết uống. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương. Giã cây tươi và đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Viêm phổi nhẹ, viêm phế quản: Lá Cẩm cù tươi 60-90g giã ra chiết lấy dịch, hoà mật ong uống hoặc sắc nước uống.

2. Viêm tinh hoàn: Lá Cẩm cù tươi 60-90g, nghiền ra rồi đun sôi lấy nước uống.

3. Thấp khớp tạng khớp. Cẩm cù tươi 60-90g, đoạn khớp trên giò lợn, rượu 120g, sắc nước, chia 2 lần uống.

Cẩm cù khác lá

Cẩm cù khác lá, Hoa sao khác lá - Hoya diversifolia Blume, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây mọc phụ sinh, khoẻ, có mủ trắng; thân to đến 1,5-2cm. Lá rất nạc, hình mắt chim hay trái xoan rộng, tròn hay hơi nhọn ở gốc, tròn hay tù ở đầu với một mũi nhọn rộng hơi có lông mềm từ đoạn giữa tới gốc; phiến lá dài 4,5-10cm, rộng 4,5-6cm; cuống lá dài 4-6mm. Hoa rộng 8mm trước khi nở, xếp thành tán nhiều hoa, với cuống tán có lông, dài 4cm; cuống hoa có lông mềm, dài 1,5cm; lá đài và cánh hoa đều có lông mềm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium, Hoyae Diversifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Nam Việt Nam - Campuchia, Lào, Malaixia và Inđônêxia. Ở các tỉnh phía nam nước ta cũng ít phổ biến.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, người ta dùng lá nấu lấy nước để tắm nóng trị đau tê thấp.

Cẩm cù lông

Cẩm cù lông, Tú cù - Hoya villosa Cost., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây phụ sinh, thân to 6-8mm; cành đầy lông màu vàng, lóng dài 10-15cm. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 5-12cm, rộng 4-6cm; đầu dài hay hơi lõm, mặt dưới có lông dày hung hay vàng, gân phụ 6 cặp, cuống dài 2cm, có lông hay không. Tán to, trên cuống dài 6-8cm, có lông mịn vàng, cuống hoa dài 2,5cm, có lông hung; tràng rộng 1-2cm, tràng phụ hình sao. Quả đại dài 10cm; hạt dài 3mm, lông mào 1cm.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Hoyae Villosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong rừng thưa, nhất là ở Hoà Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng tán ứ tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, lá tươi được chữa đòn ngã tổn thương.

Cẩm cù nhiều hoa

Cẩm cù nhiều hoa - Hoya multiflora Blume, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo có các nhánh dày giòn, màu lục. Lá xoan thuôn, dài cỡ 13cm, rộng 4cm, dai, có cuống dài 1mm, màu lục sẫm. Tán to, ở nách lá; hoa trên cuống dài 5-7cm; tràng hoa rộng 2,5cm, màu trắng vàng vàng có các phiến rũ xuống. Quả đại dài đến 18cm; hạt nhỏ, có cánh và lông mào dài 1cm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hoyae Multiflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Nam Á. Ở nước ta, cũng thường gặp trong rừng còi Hà Tây, Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, dịch của cây dùng làm thuốc lợi tiểu. Ở Java của Inđonêxia, người ta dùng lá giã ra đắp trị tê thấp.

Cẩm cù xoan ngược

Cẩm cù xoan ngược, Hồ da xoan ngược - Hoya obovata Decne, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Phụ sinh to; thân có đường kính 5-7mm. Lá mập, dày; phiến không lông, xoan ngược, đầu lõm, gốc hình tim, gân phụ thường không thấy, 3-4 cặp; cuống 1cm. Tán hình cầu, ở nách lá, trên cuống đứng cao; hoa nhiều, trắng hay hồng hồng, trên cuống đài 1-2cm, mảnh; tràng rộng 14-16mm; tràng phụ hình sao to. Có một thứ khác, var. kerrii (Craib) Cost., có lá nhỏ hơn, gốc hẹp.

Bộ phận dùng: Lá, nhựa – Folium et Latex Hoyae Obovatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam Á: Lào, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam đến Inđônêxia. Ở nước ta có gặp ở rừng đồng bằng và cao nguyên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng lá làm thuốc trị sốt rét. Ở vùng Tateng (độ cao 400m) của Campuchia, người ta lấy nhựa để làm liền sẹo những vết chém, vết đứt do dao và gươm giáo sắc.

Cẩm địa la

Cẩm địa la, Ngải máu, Ngán trắng - Kaempferia rotunda L., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm, có nhiều củ to, hình trứng không đều; rễ con hình sợi ngắn kết thúc bằng một củ hình trứng. Lá xuất hiện sau khi cây ra hoa, thành búi 2-5 lá có bẹ ở gốc, thuôn nhọn ở hai đầu, mặt trên loang lổ những vết màu đỏ tía sẫm, mặt dưới có ít lông mềm; cuống có lá bẹ, màu tía. Cụm hoa mọc trước các lá, không cuống, có 6-8 hoa mang mỗi cái 2 lá bắc; tràng hoa có ống dài và hẹp có phiến ngoài chia làm 3 đoạn không bằng nhau, mà 2 trong 3 cái đó hình ngọn giáo nhọn, màu trắng, mép có vạch đỏ, và đoạn thứ ba màu tím nằm ở dưới, rũ xuống và chia làm hai thuỳ hình giáo rộng nhọn.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Kaempferiae Rotundae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở vùng núi và cũng được trồng khắp nơi vì hoa đẹp và có mùi thơm dịu. Thu hái củ vào mùa đông- xuân, rửa sạch, thái phiến phơi khô.

Thành phần hóa học: Củ chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Cẩm địa la có vị cay nồng, đắng, hơi hăng, mùi thơm mạnh, tính bình, có tác dụng bổ huyết, điều kinh, cầm máu, giảm đau, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ, lá non dùng ăn được. Ở Java, lá non và củ cũng được dùng làm gia vị. Người ta dùng củ làm thuốc chữa kinh bế đau bụng, và hành kinh loạn kỳ, người gầy sạm, máu xấu, kinh ít. Còn dùng chữa đau dạ dày, đại tiện ra máu, sơn lam chướng khí, lở láy, ngộ các loại độc, đau xương và nhất là đau bụng. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây lá làm thuốc đắp các vết thương. Rễ củ được dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, dùng đắp tiêu sưng viêm và làm bột đắp gây mưng mủ. Củ còn dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, dùng đắp ngoài trị bệnh quai bị. Do củ thơm nên người ta dùng chế mỹ phẩm. Liều dùng 6-13g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng 4-8g bột uống với nước cơm. Người ta cũng dùng rễ củ nghiền sống với rượu. Ở Trung Quốc, cả cây dùng trị đòn ngã tổn thương.

Cam đường

Cam đường, Quýt hôi - Limnocitrus littorale (Miq.) Sw. (Pleiospermium littorale Tanaka), thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi, cao tới 3m, có gai dài tới 4cm. Lá/đơn, cứng và hơi dài, hình bầu dục rộng hay trái xoan ngược, dài khoảng 7cm, rộng 5cm, tròn ở đầu và thường hơi khía tai bèo ở mép lá, cuống lá dài 3-7cm. Quả hình cầu, đường kính tới 4-5 ô chứa mỗi ô 1-2 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Limnocitri.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Trung bộ và Nam Bộ Việt Nam, trên các bãi cỏ cát gần bờ biển.

Còn phân bố ở bờ nam của đảo Java (Inđônêxia).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Rễ dùng để điều trị bệnh ghẻ.

Cam hôi

Cam hôi - Pleiospermium annamense Guill., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây bụi cao đến 8m; nhánh hơi ngả xuống, không lông, gai thẳng to. Lá có cuống dài, có cánh rộng, mang 3 lá chét hình bầu dục thuôn, không lông, xanh đậm, mép nguyên. Ngù mang hoa trắng; cánh hoa cao 4mm; nhị 10; bầu không lông. Quả giống quả cam nhỏ, đường kính 3-4.

Ra hoa quanh năm.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên các đồi cát, dọc theo biển từ Khánh Hoà tới Bình Thuận. Có thể thu hái rễ, lá quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ, lá làm thuốc trị ho, giúp tiêu hoá; còn dùng làm thuốc trị lậu.

Cam núi

Cam núi, Dây nhiên, Dây cám, Lang cây - Toddalia asiatica (L.) Lam (T. aculeata Pers.), thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, có cành non bò dài có thể tới 5-10m; cuống lá và gân các lá có gai nhiều và cong ở đầu. Lá mọc so le, có cuống, có 3 lá chét có điểm tuyến, có gân giữa rất rõ. Hoa khác gốc, nhiều, nhỏ, màu trắng, thành chùm đơn ở nách các lá, dài 3-4cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu cỡ 1cm, có u nẫn, màu vàng cam, dẹp, có 5 ô chứa mỗi ô 1 hạt hình thận, có vỏ dày, dài, màu nâu sẫm hay đen đen, có mùi Chanh, có vị cay thơm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Toddaliae Asiaticae, chủ yếu là dùng vỏ rễ. Người ta cũng dùng lá, quả và cả thân cây.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á - Phi châu nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Madagascar, đảo Remion, Maurice, Thái Lan và các nước Đông Dương. Thường mọc ở rừng thưa, ở bờ đường, ở dốc núi, hẽm núi từ Lào Cai, Ninh Bình tới Quảng Trị, đến cực Nam Trung Bộ. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch rồi phơi hay sấy khô. Rễ rất dài, có đường kính 3-4cm, với lớp vỏ dày 2mm, lớp ngoài xốp như bần mềm, màu vàng sẫm, nhân dọc, lớp giữa mỏng màu vàng và một lớp vỏ có màu nâu và libe. Thu hái lá vào mùa hè thu.

Thành phần hóa học: Rễ chứa tinh dầu gồm một hỗn hợp ether methylic, acid benzoic, eugenol và citronellol và một chất nhựa trắng và se. Từ vỏ rễ đã tách được 2 alcaloid là chelerythrin (toddalin) và dihydrochelerythrin (toddalinin), một lacton, một nhựa, một dầu cố định và một glucosid là diosmin. Lá chứa một alcaloid có tác dụng đối với tim như kiểu pyridin và các hợp chất quinolinic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị cay ngọt và rất đắng, mùi thơm, tính hơi nóng, có tác dụng trừ phong thấp, cầm máu, giảm đau, dãn gân. Người ta biết là chất nhựa đắng trong rễ có tính gây sẩy thai. Alcaloid toddalin không làm hạ nhiệt mà kích thích các màng nhầy và các mô dưới da. Với liều thấp, nó nâng cao áp huyết. Nó kích thích các cơ tròn của họng, của các mạch máu, của ruột và bàng quang; nó tăng độ dịu của các cơ thắt, và cũng làm tăng nước bọt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Từ lâu, rễ Cam núi đã được sử dụng ở Ấn Độ như thuốc trị lỵ, điều kinh và dùng trong sự suy yếu do thể trạng và dưỡng sức sau cơn sốt. Lá được dùng chữa bệnh đau bụng. Quả cũng cay như hồ tiêu, nên cũng dùng làm gia vị. Ở Đảo Rêunion, người ta dùng thân cây làm thuốc giải nhiệt. Ở Đông Phi Châu, quả được dùng trị ho và rễ dùng trong các trường hợp khó tiêu hoá. Ở nước ta, người ta dùng quả để ăn, khá ngon khi thật chín và lá cũng dùng ăn được vào sáng sớm lúc đói, để trị bệnh về phổi.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng để trị: 1. Thấp khớp, đòn ngã tổn thương; 2. Đau dạ dày, đau nhức xương, đau khớp xương; 3. Kinh nguyệt không đều, thống kinh, vô kinh; 4. Nôn ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung. Dùng vỏ rễ 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài để bó gãy xương và chữa vết thương chảy máu.

Giã vỏ rễ tươi hoặc nghiền bột đắp ngoài.

Lá dùng ngoài trị mụn nhọt và bệnh viêm mủ da, vết rắn cắn; nhai và đắp. Quả có độc và gây choáng váng nếu ăn quá nhiều.

Đơn thuốc: - Vô kinh, đau dạ dày, dùng vỏ rễ Cam núi 10-15g sắc uống.

Cam rừng

Cam rừng, Tiểu quật một lá - Atalantia monophylla (DC.), Correa, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 12m, thân to 12cm, có gai dài. Lá dai, nguyên, tròn hay tù ở gốc, tròn và thường lõm ở đầu, dài 4-9cm, rộng 2,5-4cm, nhẵn. Hoa trắng, thành tán khá dầy ở nách lá. Quả hình cầu, như quả cam nhỏ, đường kính 15mm.

Hoa tháng 11-1, quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và tinh dầu - Folium, Radix et Oleum Atalantiae Monophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Đông Dương, Ấn Độ, Thái Lan, Quần đảo Malaixia. Ở nước ta, chỉ gặp ở các tỉnh Nam Trung Bộ như Kontum, Khánh Hoà.

Thành phần hóa học: Lá tươi chứa tinh dầu 0,4-0,6%; vỏ quả cũng chứa tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng tinh dầu của quả để xoa bóp trị thấp khớp mạn tính và bại liệt. Lá được dùng trị rắn cắn. Còn rễ cũng được xem như có tính kháng sinh và kích thích.

Ghi chú: Cần lưu ý là gỗ cây không dùng làm củi được vì khi đốt, nó toả mùi khó chịu gây nguy hiểm cho mũi.

Cẩm mộc

Cẩm mộc, Nhội đàn - Citharexylum spinosum L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay rất lớn; cành có 4 khía. Lá có phiến thon, không lông, màu lục tươi; cuống dài 1,5cm. Cụm hoa ở nách các lá phía ngọn; hoa nhỏ màu trắng, đài như cắt ngang nhị gắn ở gần miệng ống tràng. Quả hạch to bằng ngón tay út.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Citharexyli Spinosi.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng ở Hà Tây, Hà Nội. Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ làm cây cảnh vì dáng cây, hoa đẹp và rất thơm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ dùng làm đàn. Lá nấu nước tắm rửa chữa lở ngứa.

Cẩm thị

Cẩm thị, Vàng nghệ - Diospyros maritima Blume, thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ có cánh rũ xuống. Lá mọc so le, xoan hay thuôn, tròn ở gốc, tù ở đầu, dài 5-26cm, rộng 4-9cm, dày, nhẵn, thường với 2 tuyến ở gốc, gần gân giữa ở mặt trên; cuống lá dày, dài 8-13mm. Hoa gần như không cuống, ở nách lá; hoa đực xếp 3-7 cái, hoa cái 1-2 cái. Quả hình cầu dẹp, hơi nhẵn, cao 20-26mm, dày 22-26mm, có 4 ô, bao bởi đài đồng trưởng dạng chén. Hạt 1 trong mỗi ô, dài 12-13 mm, dẹp, màu nâu, bóng.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây - Fructus et Cortex Diospyri Maritimae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng của các tỉnh phía Nam Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Úc châu, đảo Xêlêphơ (Celèbes).

Tính vị, tác dụng: Vỏ gây ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng để duốc cá; người ta giã vỏ và quả cho vào túi vải đặt xuống nước. Vỏ cũng gây ngứa da nếu ta tiếp xúc lâu.

Cám

Cám - Parinari annamensis (Hance) J.E. Vidal, thuộc họ Cám - Chrysobalanaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình hay lớn, cao 15-30m, đường kính 30-60cm.

Lá dai, hình trái xoan hay hình bầu dục, tù hay thon hẹp ngắn ở gốc, nguyên, dài 6-15cm, rộng 4-9cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới phủ lông trắng hay xám nhạt; gân bên 12-15 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; gân con hình mạng rõ; cuống lá dài 7-10mm có phủ lông mềm và có rãnh ở trên. Hoa nhiều, màu trắng, nhỏ, rộng 3mm, xếp thành chuỳ kép ở ngọn, phủ lớp lông ngắn màu vàng hoe dày đặc. Quả hình trứng hay gần hình cầu, dài 4cm, rộng 3cm, phủ nhiều lỗ bì xám; vỏ quả ngoài dày, có nhiều vẩy xám bạc. Hạch rất to, hoá xương, nhăn nheo, có 2 ô, chứa mỗi ô một hạt.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 5-6 trở đi.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Parinari.

Nơi sống và thu hái: Cây của rừng thưa và rừng rậm ẩm phổ biến ở miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia, trên đất cát hay đất có đá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả không ngọt như các loại quả khác nhưng vỏ quả và hạt đều ăn được, có thể chống đói. Cũng dùng lấy đường và chế rượu. Hạch giàu về dầu, nhưng vì vỏ hạch quá dày nên khó đập vỡ và sử dụng dễ dàng như các loại hạt khác. Dầu này dễ khô, có thể dùng trong mỹ phẩm chế xà phòng cao cấp. Vỏ cây dùng làm hương thắp. Vỏ quả được sử dụng trong y học dân gian Campuchia làm thuốc trong một chế phẩm gọi là thnam pooy.

Cam thảo

Cam thảo - Glycyrrhiza uralensis Fisch., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-100cm. Rễ dài có màu vàng nhạt. Thân có lông mềm, ngắn. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, gồm 9-17 lá chét hình trứng có mép nguyên. Cụm hoa chùm ở nách lá; hoa tương đối nhỏ, màu tím nhạt. Quả đậu cong hình lưỡi liềm, dài 3-4cm, rộng 6-8mm, màu nâu đen, có lông dày, chứa 2-8 hạt nhỏ dẹt, màu nâu bóng.

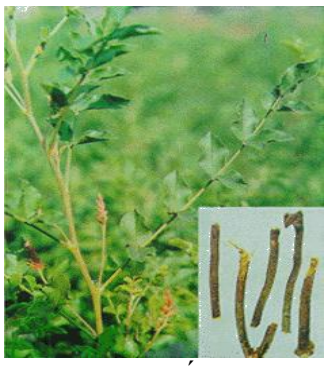

Loài Cam thảo nhẵn - Glycyrrhiza glabra L. cũng thường được sử dụng. Cây cao 1-1,5m, cũng có rễ dài màu vàng nhạt. Lá kép lông chim lẻ có lá chét nguyên, hình trái xoan tù. Hoa nhỏ màu lơ tím sáng, họp thành chùm dài mọc đứng. Quả đậu thuôn, dẹp, thẳng hoặc hơi cong, không lông, nhỏ hơn loài trên và chỉ chứa 2-4 hạt tròn.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Glycyrrhizae, thường gọi là Cam thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Âu á ôn đới, phân bố chủ yếu ở Nga, Trung Quốc, Mông Cổ, Apganistan, Iran... Ta nhập giống từ Trung Quốc và Nga, đem về trồng thử nghiệm ở Vĩnh Phú (Tam Đảo), Hà Nội, Hải Hưng nhưng chưa phát triển được rộng rãi. Ở nước ta, Cam thảo trồng được 3 năm thì ra hoa, nhưng tỷ lệ kết quả thấp. Đến 5 năm tuổi, cây ra hoa nhiều và kết quả cao hơn. Thường thì mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 8-9. Người ta thu hoạch Cam thảo vào khoảng năm thứ năm; thường thu vào mùa đông khi cây tàn lụi. Lúc này rễ chắc, nặng, nhiều bột, có chất lượng tốt. Chải sạch đất bằng bàn chải. Phân loại to, nhỏ và phơi khô. Khi khô được 50%, bó thành bó và sau đó chỉ phơi đầu cắt, không phơi cả rễ, để cho vỏ vẫn giữ được màu nâu đỏ đẹp. Thường dùng dưới dạng Sinh thảo, Chích thảo, bột Cam thảo:

- Sinh thảo: Rửa sạch nhanh, đồ mềm, thái thành phiến mỏng 2mm khi còn nóng; nếu không kịp thái thì nhúng ngay vào nước lã, ủ mềm để khi thái được dễ dàng. Sau đó sấy hoặc phơi khô.

- Chích thảo: Sau khi sấy khô, đem tẩm mật (cứ 1kg cam thảo phiến, dùng 200g mật, pha thêm 200ml nước đun sôi) tẩm rồi sao vàng thơm.

Nếu dùng ít, có thể cắt khúc 5-10cm, cuộn vài lần giấy bản, nhúng qua nước cho đủ ướt, vùi vào tro nóng, khi thấy giấy khô hơi sém thì bỏ giấy, thái lát mỏng.

- Bột Cam thảo: Cạo sạch vỏ ngoài, thái miếng tròn, sấy khô, tán thành bột mịn vừa. Bảo quản trong thùng kín, để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học: Rễ của Cảm thảo - G. uralensis chứa glucid 4,7-10,97%, tinh bột 4,17-5,92%. Hoạt chất thuộc nhóm sapanosid là glycyrrhizin; thuộc nhóm flavonoid là liquiritin, liquiritigenin, isoliquiritin, isoliquiritigenin, neo-liquiritin, neoisoliquiritin, licurazid. Rễ Cam thảo nhẵn- G. glabra chứa

20-25% tinh bột, 3-10% glucose và saccharose, các cumarin, triterpen và các sterol. Dược liệu chứa các hoạt chất saponosid và flavonoid. Thuộc nhóm saponosid, có hoạt chất ngọt là glycyrrhizin, acid liquiritic..; thuộc nhóm các flavonoid có liquiritin, isoliquiritin, liquiritingenin, isoliquiritigenin, licurasid và các hợp chất oestrogen có nhân sterol.

Tính vị, tác dụng: Cam thảo có vị ngọt, tính bình. Sinh thảo có tác dụng giải độc, tả hoả; cam thảo tẩm mật sao vàng (chích thảo) tính ấm, có tác dụng bổ (ôn trung) nhuận phế, điều hoà các vị thuốc. Người ta đã nghiên cứu thực nghiệm các tác dụng gây trấn tĩnh, ức chế thần kinh trung ương, giảm ho, tác dụng giải co thắt cơ trơn, gây tăng tiết dịch vị của histamin, tăng bài tiết mật, chống viêm và chống dị ứng, tác dụng oestrogen, tác dụng giải độc, lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Sinh thảo được dùng chữa cảm, ho, mất tiếng, viêm họng, mụn nhọt, đau dạ dày, ỉa chảy, ngộ độc. Chích thảo dùng chữa tỳ vị hư nhược, ỉa chảy, thân thể mệt mỏi, kém ăn, khát nước do vị hư, ho do phế hư. Ngày dùng 4-20g dạng thuốc bột, thuốc hãm, nước nấu và cao mềm. Cam thảo còn được dùng trong Đông y chữa loét dạ dày, ruột, có tác dụng giảm loét, giảm co thắt cơ, giảm tiết acid chlorhydric, chữa bệnh Addison... Còn dùng làm tá dược thuốc viên, thuốc ho, thuốc giải độc. Cam thảo còn được sử dụng làm chất thơm trong các hỗn hợp thuốc xông, làm thuốc chống co thắt trong các nước uống nhuận tràng; còn dùng để chế nước chiết tinh hay khô, dùng trong mỹ phẩm, dùng chế nước uống giải khát, làm mứt kẹo, tẩm thuốc lá.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho lao, ho lâu ngày; dùng Cam thảo nướng 120g tán bột, uống mỗi lần 4g, ngày uống 3-4 lần (Nam dược thần hiệu).

2. Loét dạ dày; dùng cao Cam thảo 2 phần, nước cất 1 phần hoà tan. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Không uống liên tục quá 3 tuần lễ.

3. Chữa tâm phế suy nhược, khó thở, mệt xỉu, mạch nhỏ yếu (huyết áp thấp hay hạ đường huyết); dùng Cam thảo 12g, Đương quy 10g, Nhị sâm 8g, tán bột uống mỗi lần 4g, ngày uống 3-4 lần, hay sắc uống lúc nguy cấp.

4. Chữa mụn nhọt, ngộ độc; dùng cao mềm Cam thảo, ngày uống 1-2 thìa cà phê.

Ghi chú: Người tỳ vị nhiệt, bụng đầy trướng, nôn mửa, người huyết áp thấp, người bệnh đái đường không nên dùng. Không dùng với Đại kích, Nguyên hoa, Cam toại, Hải tảo.

Cam thảo đất

Cam thảo đất, Cam thảo nam - Scoparia dulcis L., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng, cao 30-80cm, có thân nhẵn hoá gỗ ở gốc và rễ to hình trụ. Lá đơn mọc đối hay mọc vòng ba lá một, phiến lá hình mác hay hình trứng có ít răng cưa ở nửa trên, không lông. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc riêng lẻ hay thành từng đôi ở nách lá. Quả nang nhỏ chứa nhiều hạt.

Ra hoa quả vào tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scopariae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc khắp nơi ở đất hoang ven các đường đi, bờ ruộng. Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân. Vào mùa xuân hè, thu hái toàn cây rửa sạch, thái nhỏ dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô để dùng dần.

Thành phần hóa học: Cây chứa một alcaloid và một chất đắng; còn có nhiều acid silicic và một hoạt chất gọi là amellin. Phần cây trên mặt đất chứa một chất dầu sền sệt, mà trong thành phần có dulciol, scopariol, (+) manitol, glucose. Rễ chứa (+) manitol, tanin, alcaloid, một hợp chất triterpen.

Vỏ rễ chứa hexcoxinol,b-sitosterol và (+) manitol.

Tính vị, tác dụng: Cam thảo đất có vị ngọt, tính mát; có tác dụng bổ tỳ, nhuận phế, thanh nhiệt, giải độc và lợi tiểu.

Amellin trong cây là một chất chống bệnh đái đường, dùng uống làm giảm đường - huyết và các triệu chứng của bệnh đái đường và tăng hồng cầu. Nó cũng ngăn cản sự tiêu hao mô và dẫn đến sự tiêu thụ tốt hơn protein trong chế độ ăn, làm giảm mỡ trong mô mỡ và thúc đẩy quá trình hàn liền vết thương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị:

1. Cảm cúm, sốt, nóng nhiều, ho khan, ho có đờm;

2. Lỵ trực tràng;

3. Tê phù, phù thũng, giảm niệu. Liều dùng 8-12g khô hoặc 20-40g tươi, dạng thuốc sắc. Để tươi chữa ho khan; sao thơm chữa ho đờm và tiêu sưng. Dùng ngoài, ép lấy dịch từ cây tươi trị mụn nhọt, lở ngứa, eczema.

Nước hãm lá Cam thảo đất dùng làm thuốc súc miệng và ngậm chữa đau răng. Hoạt chất amellin dùng điều trị bệnh đái đường, thiếu máu, albumin niệu, ceton niệu, viêm võng mạc, những biến chứng kèm theo đái đường và làm các vết thương mau lành.

Có thể dùng thay Cam thảo để chữa sốt, say sắn, giải độc cơ thể.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực trùng: Cam thảo đất, Rau má, lá Rau muống, Địa liền, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Cảm cúm, nóng ho: Cam thảo đất tươi 30g, Diếp cá 15g, Bạc hà 9g, sắc uống. Có thể phối hợp với Rau má, Cỏ tranh, Sài hồ nam, Mạn kinh, Kim ngân, Kinh giới.

Cam thảo dây

Cam thảo dây, Cườm thảo, Dây chi chi, Dây cườm cườm, Tương tư đằng - Abrus precatorius L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây leo với cành nhánh nhiều và mảnh. Lá kép lông chim chẵn gồm 9-11 cặp lá chét thuôn, tù, màu lục sẫm; cuống lá chét và cuống lá kép đều có đốt. Hoa nhiều, nhỏ, màu hồng hay tím nhạt, có tràng hoa dạng bướm, xếp thành chuỳ ở nách lá. Quả đậu dẹt, có 3-7 hạt. Hạt hình trứng, nhẵn bóng, to bằng hạt đậu gạo, màu đỏ chói, có một đốm đen rộng bao quanh tễ.

Mùa hoa quả tháng 3-6 trở đi đến tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Dây mang lá, rễ, hạt - Ramulus, Radix et Semen Abri Precatorii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang trong các rừng còi, rừng thưa vùng núi thấp đến trung du và đồng bằng. Ở nước ta, thường gặp nhiều ở các tỉnh miền Trung từ Thừa Thiên - Huế đến Ninh Thuận. Cũng thường được trồng làm cảnh và làm thuốc ở nhiều nơi. Trồng được 3 tháng đã có thể thu hoạch dây lá. Cắt các đoạn dây mang lá, quấn lại thành bó rồi phơi khô. Thu hái rễ vào mùa xuân-hè; thu hoạch quả vào mùa thu rồi phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hóa học: Lá, rễ Cam thảo dây chứa một chất ngọt tương tự glycyrrhizin của Cam thảo, nhưng vị khó chịu và đắng. Hạt chứa một albumin độc (toxalbumin) là abrin có cấu trúc và tính chất gần với ricin trong hạt thầu dầu; 1/2mg abrin đã là liều tử cho người trưởng thành; còn có các chất khác như L. abrin, abralin, precatorin, hemaglutinin, trigonellin. N-dimethyl tryptophan methyl este, hypaphorin, một số sterol như stigmasterol, brassicasterol, men ureaza. Vỏ hạt chứa chất màu là abarnin (anthocyan monoglycosid).

Tính vị, tác dụng: Dây lá, rễ Cam thảo dây có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Hạt có vị đắng, rất độc, có tác dụng thông cửu khiếu, sát trùng, tiêu viêm. Abrin là một albumin độc; khi vào cơ thể, nó sẽ tạo ra một kháng thể gây vón hồng cầu dễ dàng, làm phù tẩy kết mạc và gây hại tới giác mạc một cách vĩnh viễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng dây lá Cam thảo dây để điều hoà các vị thuốc khác, dùng chữa ho, giải cảm, trị hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng. Liều dùng 8-16g, sắc uống. Có thể dùng thay Cam thảo bắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Người ta còn dùng lá Cam thảo dây nhai với muối và nuốt nước để chữa chứng đánh trống ngực. Hạt chỉ dùng ngoài để sát trùng, tiêu viêm, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ (giã nhỏ đắp); tốt nhất là trị vú sưng đau do tắc tia sữa: người ta lấy một lượng vừa đủ, giã nát, nghiền thành bột, trộn với dầu mè bôi và đắp ngoài.

ở Đông Phi, có nơi dùng lá trị rắn độc cắn. Ở Inđônêxia, người ta dùng dây lá làm thuốc chữa đau bụng, trị bệnh spru (ỉa chảy vùng nhiệt đới). Ở Philippin, lá và rễ sắc chữa ho, chữa đau mắt hột mạn

tính. Rễ dùng thay Cam thảo vì có tính làm dịu. Hạt dùng để tẩy nhưng độc nên không dùng nhiều. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt làm thuốc tẩy, gây nôn và kích dục, dùng trong những rối loạn thần kinh và ngộ độc của súc vật. Người ta cũng dùng bột làm thuốc đạn gây sẩy thai. Rễ cũng dùng gây nôn và chống độc.

Ghi chú: Khi bị ngộ độc hạt Cam thảo dây, có các triệu chứng như nôn mửa, viêm dạ dày - tiểu trường, co giật, xuất huyết nhiều, giảm huyết áp, dùng 50-60g Cam thảo sắc uống, hoặc hoà thêm bột Đậu xanh nghiền sống, uống nhiều càng tốt.

Cam thìa

Cam thìa, Mật đất - Picris hieracioides L. ssp. japonica Krylov, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hai năm, cao 30-120cm hay hơn, có lông thường tận cùng thành nạng có hai nhánh. Lá hình ngọn giáo ngược, thon hẹp ở gốc thành cuống giả, đầu có mũi, mép có răng thô, có lông ráp. Đầu hoa vàng, có lông lởm chởm, thành tán hay ngù giả; lá bắc hình dải, có lông cứng, các lá bắc ngoài dài 3mm, các lá bắc trong 2,5mm, có 5 cạnh, mỗi cạnh có 3 sọc dọc.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Picridis.

Nơi sống và thu hái: Cây rất phổ biến trong các savan cỏ của vùng cao tỉnh Lào Cai, nhất là ở Sapa và ở Hà Giang (Đồng Văn). Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị cảm mạo, nhức đầu, ngạt mũi, sốt rét (cách nhật cấp và mạn tính, lách to) viêm gan do siêu vi trùng, kiết lỵ cấp và mạn tính, viêm đại tràng và lại kích thích tiêu hoá. Ngày dùng 12-40g, dạng thuốc sắc.

Cám trắng

Cám trắng, Muồng trúc - Albizia lebbekoides (DC.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây cao khoảng 20m. Lá hai lần kép lông chim chẵn; cuống sơ cấp có một tuyến cách gốc 2-3m; lá chét 18-22 đôi; phiến lá xanh nhạt, cứng và dai, dài 20-25mm, rộng 5-7mm, không có lông. Hoa thành đầu nhỏ hình bán cầu, xếp thành chuỳ dạng tháp gồm nhiều ngù. Quả đậu dài 13cm, rộng 18-20cm, thót lại ở gốc và ở đỉnh, tận cùng là một mũi nhọn, nhẵn bóng, màu nâu. Hạt 10, hình bầu dục, dẹp, có lỗ tổ ong ở giữa.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Albiziae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng cổ nhiệt đới, thường mọc ở rừng rụng lá, ven rừng phổ biến ở vùng thấp đến 4000m nhiều nơi của nước ta. Còn phân bố ở Campuchia.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa một lượng tanin là 12,5-17% và được sử dụng ở Java như các loài cây có tanin khác.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng và chát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta ngâm hay hãm vỏ để uống trị các cơn đau bụng hay cơn sỏi.

Căm xe

Căm xe - Xylia xylocarpa (Roxb.) Taub var. dolabriformis Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 30m. Gỗ đo đỏ, rất cứng. Lá 2 lần kép lông chim; cuống chung ngắn, cuống thứ cấp 2, dài 7cm, lá chét 2-4 đôi, các lá ở dưới nhỏ hơn; các lá tận cùng dài 7-15cm, rộng 3-5cm. Hoa hình đầu có cuống lúc đầu mảnh, về sau dầy lên, mọc đơn độc hay thành nhóm trên các nhánh nhỏ. Quả đậu thuôn, cong, hoá gỗ, dẹp, dài 10-15cm, rộng khoảng 5cm. Hạt 9-10, láng bóng, hình trái xoan.

Mùa hoa tháng 3-6, mùa quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, gỗ - Cortex, Fructus et Lignum Xyliae Xylocarpae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh đến rừng nửa rụng lá từ vùng thấp tới độ cao 700m, từ Đắc Lắc trở vào đến tận An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta sử dụng vỏ cây, quả gỗ của Căm xe làm thuốc trị ho ra máu.

Cà muối

Cà muối, Dọc khế, Giáng lệ - Cipadessa baccifera (Roth) Miq., thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 10m, vỏ màu nâu xám; cành nhỏ, có lông mềm. Lá kép lông chim lẻ, cuống dài 8-25cm, mang 9-13 lá chét, mọc đối; phiến lá chét hình ống dài đến bầu dục, dài 1,5-8cm, rộng 1-3cm, có lông ở các gân, nhất là ở mặt dưới; gân bên 8-10 đôi. Cụm hoa hình chuỳ ở nách lá, dài 8-13cm, gần như không lông. Hoa màu trắng hoặc vàng nhạt, đường kính 3mm. Quả màu tím đỏ, có 5 khía tròn, đường kính 5mm; hột 5.

Mùa hoa tháng 2-9, mùa quả tháng 4-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cipadessae Bacciferae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Thường mọc trong rừng lá rộng thường xanh ở độ cao 500-1500m và cũng gặp ở các trảng cây bụi, từ Cao Bằng, Lạng Sơn tới Kontum, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian vẫn dùng lá sắc uống chữa tê thấp và nấu nước tắm trị ghẻ ngứa.

Cà na

Cà na, Côm háo ẩm - Elaeocarpus hygrophilus Kurz (E. madopetalus Pierre), thuộc họ Côm - Elaeocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m. Lá có phiến hình trái xoan ngược, thót lại trên cuống về phía gốc, thót tù lại ở đầu, rất nhẵn, gần như dai, màu lục ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có răng lượn sóng, dài 4-9cm, rộng 18-30mm. Hoa thành chùm có lông mềm, màu bạc ở nách những lá đã rụng, dài 4-7cm, có cuống dài 3-5mm. Quả hạch hình bầu dục nhọn, dài 3cm; nhân 1 hạt.

Hoa tháng 10-3, quả tháng 7-9.

Cành mang quả; Hoa; Quả cắt ngang

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Elaeocarpi Hygrophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa rạch suối ở nhiều tỉnh phía Nam đến Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vỏ bổ và lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có bột và có vị ngọt, dùng ăn được. Vỏ dùng hãm nước cho phụ nữ mới sinh đẻ uống trong vòng 15 ngày sau khi sinh.

Cần

Cần, Rau cần - Oenanthe javanica (Blume) DC., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, nhẵn, mọc nằm hay mọc nổi rồi đứng lên, có rễ dạng sợi, thân rỗng, có đốt và khía dọc, dài 0,3-1m. Lá có hình dạng rất thay đổi, có cuống, nhưng các lá gốc và lá ngọn lại giống nhau, chia thuỳ hình lông chim 1-2 lần với các phiến hình mác hơi có dạng trái xoan hay hình thoi có chóp nhọn và mép nhăn nheo. Cụm hoa gồm những tán kép đối diện với lá, có 5-15 nhánh mang các tán con; mỗi tán còn lại chia 10-20 nhánh gần bằng nhau mang những hoa màu trắng. Quả hình trụ thuôn, có 5 cạnh lồi.

Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oenanthis Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang dại nơi ẩm mát và cũng thường được trồng làm rau ăn. Khi dùng làm thuốc, thu hái toàn cây, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Hạt chứa tinh dầu có phellandren và các acid béo.

Tính vị, tác dụng: rau cần có vị ngọt, hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi tiểu, tiêu thũng, giảm đau, cầm máu. Quả có tác dụng chống đầy hơi, chống nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa cao huyết áp, viêm nhiễm đường tiết niệu, đòn ngã tổn thương, gãy xương, rong kinh và bạch đới. Ở Thái Lan, quả được dùng làm thuốc trị ho. Ngày dùng 16-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng giã tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em thổ tả; dùng Rau cần 40g, thái nhỏ, sắc nước cho uống.

2. Đái ra máu, đái buốt, dùng toàn cây Rau cần giã vắt lấy nước cốt uống càng nhiều càng tốt.

Cần dại

Cần dại, Vũ thảo - Heracleum bivittatum H de Boise, thuốc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 2m, có lông. Lá to, lá chét mọc đối, lá chét cuối có 3 thuỳ, mép có răng; cuống thành bẹ to ôm thân. Tán kép, tổng bao chung do phiến cao 1cm, tiểu bao của tán nhỏ; cuống hoa dài 1cm; hoa to 7mm, cánh hoa trắng, các cánh hoa ngoài dài hơn các cánh hoa ở phía trong cụm hoa, nhị 5, dài cỡ cánh hoa. Quả tròn, dẹp, cao 3,5mm.

Hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Heraclei Bivittati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng vùng cao 1700m ở Lào Cai (Sapa) Lai Châu (Phong Thổ), Hà Giang (Quản Bạ). Có thể thu hái rễ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ có tác dụng cầm máu và bổ (Danh mục cây thuốc của Viện Dược liệu).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng có thể dùng như một số loài Heracleum khác của Trung Quốc, chẳng hạn như Heracleum moellendorffii Hace, để trị phong thấp, lưng gối mỏi đau, đau đầu choáng váng.

Cang

Cang, Ráng tròn lá, Thủy nữ nhỏ - Nymphoides hydrophyllum (Lour.) O. Ktze (Limnanthemum hydrophyllumGriseb., Menyanthes hydrophyllum Lour.), thuộc họ Cang - Menyanthaceae.

Mô tả: Cỏ thủy sinh mọc nổi; thân mềm mảnh, dạng sợi, dài 10-30cm có các đốt, cách xa nhau và đâm rễ. Lá hình tim, dài 2-6cm, rộng 1-4,5cm, không nhiều, nguyên, dạng màng, dày; cuống mảnh, dài 1-10cm. Hoa trắng hay vàng vàng, thành bó 2-10 hoa cao 7-8mm ở nách lá, có cuống không đều, dài 2-6cm; cánh hoa có rìa lông dài. Quả nang hình cầu, đường kính 3mm. Hạt 6-10, hình thấu kính, dày, rộng 1mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nymphoidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng, hồ, rạch tĩnh khắp nước ta, từ vùng thấp đến vùng cao. Cũng phân bố ở nhiều nước nhiệt đới châu Á.

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị đắng được xem như là bổ, hạ nhiệt và chống hoại huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng ăn được giúp tiêu hoá tốt, lại dùng chữa sốt, đau đầu.

Cang ấn

Cang ấn, Tràng, Thuỷ nữ ấn, Súng ma - Nymphoides indicum (L.) O. Ktze (Limnanthemum indicum L.), thuộc họ Cang - Menyanthaceae.

Mô tả: Cây thuỷ sinh, thân dài 30-50cm hay hơn, ở trong nước. Phiến lá tròn hình tim, nổi trên mặt nước, rộng 10-25cm, cuống ngắn. Hoa mọc thành bó ở ngọn thân, màu trắng, rộng 2-3cm, cuống hoa dài. Quả nang cao 1,5cm, chứa nhiều hạt.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nymphoidis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới mọc ở ruộng, rạch cạn vùng đồng bằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người Campuchia dùng thân cây tươi, thường bán ở chợ, để ăn với lẩu. Ở vùng đồng bằng, nhân dân cũng dùng làm rau ăn. Ở Ấn Độ, cây dùng làm thuốc chữa sốt, đau đầu, vàng da.

Canh châu

Canh châu, Chanh châu, Quanh châu - Sageretia theezans (L.) Brongn,. thuộc họ Táo ta -

Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỏ phân cành nhiều, các nhánh có gai. Lá hình trái xoan hay bầu dục, tròn hay gần tròn ở gốc, có mũi, hơi có răng, dài 2-10cm, rộng 8-35mm. Hoa xếp từng nhóm 1-4 cái thành bông ở nách lá hay ở ngọn. Quả hình cầu, đường kính 4-6mm, nạc, màu đen đen, kèm theo vòi nhuỵ và các lá đài tồn tại. Hạt 1-3, lồi ở mặt lưng, có vỏ ngoài nhẵn, bóng, màu xám sáng.

Ra hoa tháng 7-10, kết quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Lá, cành và rễ - Folium, Ramulus et Radix Sageretiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ven rừng, dọc theo bờ suối nơi nhiều cát ẩm, đất sâu, xen với các loại cây bụi khác. Có khi trồng quanh vườn làm hàng rào. Thường gây trồng bằng cành giâm. Người ta thường thu hái lá tươi hoặc lấy cành lá vào mùa xuân hạ; thu hái rễ vào mùa thu đông đem phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi chua, tính mát; có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, có vị chua hơi ngọt. Lá non nấu canh ăn được. Lá thường dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vối làm nước uống thay trà, vừa giải khát, vừa phòng bệnh sởi đậu. Canh châu đã được sử dụng làm thuốc từ lâu ở nước ta. Tuệ Tĩnh sử dụng nó với tên Xích chu đằng làm thuốc đắp vết thương tên đạn. Hải Thượng Lãn Ông dùng Canh châu chữa sưng mặt, sưng mình, đậu sởi, chữa tắc tia sữa hoặc chữa lở loét không ra da gom miệng, chữa bị thương sai khớp bong gân và mụn nhọt.

Ngày nay, chúng ta vẫn sử dụng cây này làm thuốc chữa ban sởi, đậu mùa, dư độc không phát ra được, kiết lỵ, dùng ngoài chữa lở, ghẻ.

Thường dùng 10-20g rễ khô hoặc cành lá khô sắc nước uống; dùng ngoài lấy lá tươi nấu nước tắm hoặc giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa lở loét không ra da gom miệng: Lá Canh châu, lá Đuôi tôm, lượng bằng nhau, Đinh hương 1 nụ, giã nhỏ đắp vào (Bách gia trân tàng).

2. Chữa trẻ em bị bệnh sởi, sốt ho, khát nước: Canh châu (Cành và lá) 20g, Tầm gửi cây khế 18g, Sắn dây 12g, Cam thảo dây 8g, Hương nhu 8g, Hoắc hương 8g, sắc với 400ml nước, còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa ngứa lở ngoài da, mụn nhọt: Cành châu 24g, Hạ khô thảo 20g, Bồ công anh 20g. Rễ cỏ xước 20g, Lá đơn đỏ 10g, sắc và uống như trên.

4. Sởi chậm mọc: rễ canh châu 30g (hoặc lá 40g) thái mỏng, với 300ml nước sắc uống trong ngày chia làm 3 lần uống.

Ghi chú: Người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không nên dùng.

Cà nghét

Cà nghét, Cồng trồng, Cồng tía - Calophyllum dryobalanoides Pierre, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây cao 8-10m, có chu vi 0,80m. Vỏ đỏ, gỗ đo đỏ, nhánh non vuông. Lá có mũi, gân mịn. Chùm hoa ở nách lá hay ở ngọn, ngắn. Hoa có 2-4 cánh hoa trắng, hơi thơm, nhiều nhị vàng. Quả tròn, to 2-3cm chứa 1 hạt có phấn trắng.

Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 6-9.

Ngọn cành mang quả

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Calophylli.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Việt Nam và Thái Lan; mọc hoang ở rừng núi. Thu hái rễ quanh năm; thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc tẩy xổ.

Cáng lò

Cáng lò, Co lim - Betula alnoides Buch-Ham, - thuộc họ Cáng lò - Betulaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thân thẳng tròn; vỏ ngoài màu nâu xám, bong ra từng mảng; thịt vỏ màu nâu mùi thơm hắc. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-14 cm, rộng 4-6cm, mép có răng cưa nhọn, gân phụ 10-12 cặp, lúc khô nâu đỏ, có lông chói mặt trên, còn mặt dưới nâu đỏ; cuống dài 1,5cm. Bông hoa đực hình đuôi sóc, hoa đực có chỉ nhị dính từng cặp. Hoa cái xếp thành cụm 2-3 hoa ở nách lá bắc. Quả nhỏ thuôn, có cánh to, có lông.

Hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium betulae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác trong các rừng phục hồi ở độ cao 1000m, từ Hà Giang, Tuyên Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn tới Gia Lai, Kontum. Có thể thu hái vỏ, lá quanh năm.

Thành phần hóa học: Vỏ và lá đều chứa salycilat methyl.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ, lá làm thuốc trị rắn cắn. Ở Trung Quốc, vỏ cây dùng trị cảm mạo, đau dạ dày, lỵ và phong thấp đau xương.

Cang mai

Cang mai - Justicia adhatoda L. (Adhatoda vasica Nees), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 2-7m. Lá có cuống, hình ngọn giáo nhọn ở gốc, có mũi hay nhọn ở chóp, nguyên, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông mịn ở mặt dưới, dài 7-25cm, rộng 2,5-7cm. Hoa to, thành bông ở ngọn, có cuống dài 3-7 cm. Quả nang có lông mềm, dài 6mm, chứa 4 hạt dẹp hình lăng kính.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Justiciae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc... Cây trồng ở Quảng Trị làm cảnh vì có hoa màu trắng có vân đẹp. Ở Lào, người ta cũng trồng gần các đình chùa và các khu dân cư.

Thành phần hóa học: Lá chứa alcaloid vasicin và một lượng ít tinh dầu. Còn có l-peganin (l-vascin). Nếu chiết xuất lá sẽ được một chất lỏng chứa hai base có tính chất giảm co thắt; nếu chiết bằng lôi kéo hơi nước sẽ có một chất diệt giun và diệt cỏ. Người ta còn tách được alcaloid vasicinon có tác dụng làm dãn khí quản như adrenalin. Hạt chứa dầu béo 25,6% gồm có sitosterol và các acid arachidic, behenic, lignoceric, cerotic, oleic và linoleic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng khư phong hoạt huyết, tán ứ giảm đau, tiếp xương. Lá và rễ có tính kháng khuẩn đường hô hấp và làm long đờm. Hoa và rễ cũng có tính kháng khuẩn. Dầu từ lá, hoa và rễ có tác dụng chống vi trùng lao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và rễ sắc uống dùng trị ho, viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, lao phổi. Lá còn được dùng trị thấp khớp và làm thuốc sát trùng. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây để làm thuốc trừ đờm và trị chứng kinh nguyệt quá nhiều của phụ nữ. Ở Thái Lan, lá dùng trị dãn phế quản, phân giải chất nhầy; dùng ngoài để cầm máu vết thương. Rễ được dùng trị bệnh lao và làm thuốc bổ phổi. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây chữa gãy xương, trẹo chân, phong thấp đau nhức khớp, đau eo lưng.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho, cảm sốt, sốt rét: Lá hoặc rễ Cang mai sắc uống.
2. Chữa hen: Hoa và lá sắc uống.

Cánh diều

Cánh diều, Hắc lân nhiều tuyến - Melanolepis vitifolia (Kuntze) Gagnep (M. multiglandulosa (Blinne) Reichb. F. et Zoll), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc, đứng, có lông nhiều màu vàng vàng. Thân cao 1-2m, thường không phân nhánh, đầy lông mềm hình sao, rồi hoá nhẵn. Lá mọc so le, có 3 thuỳ cạn hay sâu; gốc hình tim, nhẵn ở mặt trên, có lông rậm mềm ở mặt dưới, mỏng, dài 11cm, rộng 12cm; thuỳ giữa thường lớn hơn; gân gốc

5, gân phụ 4-5 đôi; cuống dài 13-16cm, có lông, mang 1-2 tuyến ở mỗi bên. Cụm hoa ở nách lá, cùng gốc. Hoa không cánh; hoa đực có 80-100 nhị, hoa cái có bầu 3-4 ô, với 3-4 vòi nhuỵ. Quả nang màu tím, hình cầu 3 cạnh, cao 6mm, đường kính 12-15mm, có lông như bột, chứa 3-4 hạt; hạt cỡ 4mm, màu tím.

Mùa hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Melanolepis

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Nam Việt Nam và Campuchia, mọc hoang ở lùm bụi, ven đường nhiều nơi thuộc vào tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng rễ sắc uống chữa nhức mỏi, da thịt tê rần, gân xương khớp đau nhức và bại liệt. Thường dùng phối hợp với những vị thuốc khác.

Canhkina

Canhkina - Cinchona sp. thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Chi Cinchona L. gồm tới 40 loài. Chúng đều là những cây gỗ có lá mọc đối, có lá kèm, có hoa đều, trắng hay hồng, mẫu 5 và tập hợp thành cụm hoa hình xim. Tất cả các loài Cinchona đều có xuất xứ từ sườn đông của dãy núi Andes, ở phía này hay phía kia của xích đạo, thuộc các nước Colombia, Ecuador, Pêru, Bolivia ở độ cao từ 1000m tới 3000m, tức là ở những miền có mưa nhiều, độ ẩm cao, nhiệt độ trung bình và tương đối ổn định. Những loài được nói đến là:

- Canhkian đỏ - Cinchona succirubra Pav. (C. pubescens Vahl) xuất xứ ở Ecuador là loài có thân lớn và thường được sử dụng làm gốc ghép.

- Canhkina vàng - Cinchona calisaya Weddell xuất xứ ở Bolivia và nam Pêru, được trồng nhiều ở Java.

- Canhkina xám - Cinchona officinalis L., xuất xứ từ phía bắc Colombia tới Pêru.

- Canhkina thon - Cinchona ledgeriana Moens có khi được xem như là một loài lai, có xuất xứ ở Bolivia và được trồng sớm nhất ở Inđônêxia. Loài này đã được tuyển chọn qua một thời gian dài và hiện được trồng ở nhiều nước châu Phi nhiệt đới cũng như nhiều đồn điền ở châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành và cũng có thể dùng cả vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Cinchonae.

Nơi sống và thu hái: ở nước ta, Canhkina được đem trồng thí nghiệm từ những năm 1871 ở một số nơi nhưng không thành công. Cho đến sau Đại chiến thế giới thứ nhất, A Yersin thí nghiệm trồng ở cao nguyên Lang Bian (vùng Xuân Thọ hiện nay) và ở vùng Hòn Bà ở Khánh Hoà rồi di chuyển tới Di Linh, Đơn Dương thì thành công. Năm 1927 có trại nghiên cứu trồng Canhkina ở Thủ pháp, vùng chân núi Ba Vì. Cho đến trước Đại chiến thế giới thứ hai, có năm sản lượng Canhkina thu được lên đến 30 ngàn tấn. Do chiến tranh mà việc phát triển trồng Canhkina bị đình trệ và bị khai thác kiệt quệ. Cho đến năm 1978, chỉ còn lại một số nơi có Canhkina như Lâm Đồng (Xuân Thọ, Tà Nung ở Đà Lạt, Xuân Sơn ở Đơn Dương. Lán tranh ở Đức Trọng, Dinh trang thượng ở Di Linh), Đắc Lắc (Đắc Nông) và Gia Lai (Biển Hồ, Sa Thầy). Ở miền Bắc Việt Nam, tại tỉnh Hà Tây (vùng Thủ Pháp) cho đến năm 1958, chỉ còn sót lại vài chục cây, nhưng trong khoảng 1960-1970, ta đã khôi phục lại và tiếp tục nghiên cứu phát triển Canhkina, đưa diện tích tại đây lên tới 60 ha.

Hiện nay, ta đang nghiên cứu phát triển trồng Canhkina ở Lâm Đồng. Loài được trồng chủ yếu là Canhkina thon. Nhân giống bằng gieo hạt. Canhkina trồng sau 3-4 năm đã có thể cho vỏ, nhưng tốt nhất là sau 7-10 năm thì thu hoạch vỏ tốt nhất. Bóc vỏ vào mùa thu hay đầu xuân. Hàm lượng hoạt chất trong cây tuỳ thuộc vào loài trồng và chất đất ở các độ cao khác nhau. Khi chặt cây, cành để bóc vỏ, cần chừa lại gốc để cây tạo ra thân cành mới.

Thành phần hóa học: Vỏ Canhkina giàu tanin catechic (3 tới 5%),

Khi oxy hoá sẽ thành phlobaphen màu đỏ của canhkina.

Còn có ít tinh dầu, acid hữu cơ (acid quinic) và một heterosid triterpenic (quinovosid). Trong vỏ có nhiều alcaloid có thể đạt tới 15% trọng lượng của vỏ. Các alcaloid chính tạo thành 2 cặp đồng phân lập thể: một bên là quinin và quinidin, một bên là cinchonin va cinchonidin. Quinin và cinchonidin quay trái, còn quinidin và cinchonin quay phải. Quinin và quinidin sẽ biến đổi thành quinicin (hay quinotoxin). Các alcaloid chính này đều kèm theo những alcaloid có hàm lượng thấp. Trong vỏ của Canhkina đỏ, có tỷ lệ

alcaloid toàn phần là 3-8% và hàm lượng quinin trong đó chỉ chiếm ít hơn 50%; còn trong vỏ Canhkina thon, tỷ lệ alcaloid toàn phần tới 15% và hàm lượng quinin trong đó lên tới 80-90%.

Tính vị, tác dụng: Vỏ Canhkina đỏ có mùi thơm nhẹ, vị đắng chát. Vỏ Canhkina thon có mùi hơi thơm, vị chơi chát, rất đắng. Các hoạt chất trong Canhkina có tác dụng trị bệnh sốt rét, quan trọng nhất là quinin. Quinin là một chất độc đối với tế bào, có tác dụng đối với các loại đơn bào; nó tác dụng trên những dạng vô tính và ký sinh trùng; nó diệt giao tử hơi yếu đối với các dạng Plasmodium vivax và P. malariae. Còn có những tác dụng khác là ức chế trung tâm sinh nhiệt nên dùng làm thuốc giảm sốt; tác dụng chống nhiễm trùng, kích thích nhẹ lên hệ thần kinh, ức chế hoạt động của tim (cũng tương đương với quinidin nhưng yếu với liều diệt ký sinh trùng), tác dụng kích thích tử cung, tác dụng đối với thính giác, thị giác và tiêu hóa, tác dụng gây xơ cứng. Các alcaloid khác có tác dụng chữa sốt, sốt rét nhưng kém hơn và có tác dụng hợp đồng. Nói chung, Canhkina bổ, lợi tiêu hoá, hạ nhiệt, chống nhiễm trùng, chống ký sinh trùng, hàn liền sẹo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ Canhkina dùng làm thuốc chữa thiếu máu, mệt mỏi toàn thân, dưỡng sức, chữa sốt, sốt rét vì nhiễm trùng, lao và đái đường. Dùng ngoài chữa mưng mủ hoại tử, vết thương không trương lực. Liều dùng 5-10g dạng bột, viên hoặc rượu thuốc. Bột Canhkina dùng rắc các vết thương, vết loét. Người ta thường dùng vỏ làm nguyên liệu chiết các alcaloid, nhất là quinin. Quinin dùng làm thuốc chữa sốt, sốt rét với liều 1-2g một ngày chia làm nhiều lần uống, mỗi lần 0,5g, tổng liều là 10-15g. Cinchonin dùng như quinin nhưng với liều ít hơn, ngày dùng 0,5-1,5g chia làm nhiều lần uống trong ngày. Quinidin dùng điều trị một số trường hợp loạn nhịp tim, liều dùng mỗi lần 200-250mg dạng sulfat, mỗi ngày có thể dùng tới 1,0-1,5g.

Cánh nỏ

Cánh nỏ, Rù rì bãi - Ficus subpyriformis Hook. et Arn, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-6m, cành yếu có lông vàng. Lá có phiến thon, gân gốc hơi dài, gân phụ hơi cong, gần như không lông, mặt dưới tái; lá kèm 1cm. Quả dạng sung có cuống dài, hình quả lê, có 9-10 gờ; hoa đực có 3-5 lá đài, 1 nhị; hoa cái có 4 lá đài.

Hoa quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Lá- Folium Fici Subpyriformis.

Nơi sống và thu hái: Cây thường mọc dọc bờ suối và trên các ngách đá ven suối khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết qua kinh nghiệm dân gian dùng rút mảnh đạn.

Cần hôi

Cần hôi, Băng biên - Pimpinella diversifolia DC., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, thân khía rãnh dọc, cao tới 1,2m, phân cành nhiều. Lá ở gốc có cuống dài, phình thành bẹ có lông, phiến hình tam giác, gốc hình tim; chóp hơi nhọn, mép khía răng tai bèo. Lá ở giữa có cuống ngắn hơn, thường chia 3 lần lông chim hay chia 3 thuỳ. Lá phía trên chẻ 3 thuỳ với các phiến hình dải, có mép khía răng không đều. Cụm hoa ở ngọn hay ở bên, gồm những tán kép, có bao chung gồm 2-3 lá bắc dạng lông tơ. Mỗi tán có 10-13 nhánh hoa; tiểu bao gồm các lá bắc hình sợi hay không có; đài có răng không rõ; cánh hoa màu trắng. Quả hình trái xoan dẹp, có lông tuyến; các phân quả có cạnh lồi.

Ra hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Pimpinellae.

Nơi sống và thu hái: Cây chỉ gặp ở rừng vùng núi cao Lào Cai (Sapa). Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc. Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân hè, phơi khô trong râm, bó lại để dùng hoặc dùng tươi. Rễ đào vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, có ít độc, có tác dụng trừ hàn thông phổi, khư phong giải độc, hoạt huyết tán ứ tiêu sưng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm mạo phong hàn, ho gà, lao phổi, kiết lỵ,

ỉa chảy, đau dạ dày, sốt rét, rắn độc cắn, ong và bò cạp đốt, vô danh thũng độc, các chứng ghẻ ngứa ngoài da. Liều dùng 12-20g, sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, lấy lượng vừa đủ, dùng tươi giã nát đắp; còn có thể vắt lấy nước bôi xoa, dùng khô thì tán thành bột hòa với nước bôi.

Có nơi ở Trung Quốc, người ta thử dùng chữa mụn nhọt ở mũi họng, bằng cách lấy rễ hoặc cả cây tươi vắt lấy nước đem nhỏ thì thấy bệnh trạng thuyên giảm. Ở Ấn Độ, người ta sử dụng làm thuốc gây trung tiện.

Cần tây

Cần tây, Rau cần tây - Apium graveolens L., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống 1-2 năm có thân mọc đứng, cao khoảng 1m, có rãnh dọc. Lá ở gốc có cuống, xẻ ba thuỳ hình tam giác, các lá giữa và lá ở ngọn không có cuống, cũng chia ba thuỳ, xẻ 3 hoặc không chia thuỳ. Hoa màu trắng hay xanh lục, xếp thành tán.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Apii.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở bờ biển Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, được trồng từ lâu đời ở các nước phương Tây, và được nhập vào nước ta trồng làm rau ăn.

Thành phần hóa học: Rau cần tây chứa các vitamin A, B và C; các chất khoáng và kim loại, các acid, amin và tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu trong cây khoảng 1%, trong hạt là 3%. Thành phần chính là limonen d, alhydrid sedanonic. Tinh dầu có mùi dịu mát nhưng không bền.

Tính vị, tác dụng: Rau cầu tây có vị chát, mùi nồng, có tính chất lọc máu, điều hoà huyết, làm bớt béo, khai vị, bổ thần kinh và bổ chung, cung cấp chất khoáng, chống hoại huyết, lợi tiêu hoá, kích thích tuyến thượng thận, giải nhiệt, chống ly, lợi tiểu, điều khí và dẫn mật, chống thấp khớp và kháng khuẩn; còn có tác dụng làm liền sẹo.

Ở Trung Quốc, nó được xem như có tác dụng thanh nhiệt, ngừng ho, giúp tiêu hoá, lợi tiểu và hạ huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cần tây thường được chỉ dẫn dùng uống trong chữa suy nhược cơ thể do làm việc quá sức, trị suy thượng thận, tiêu hoá kém, trạng thái thần kinh dễ bị kích thích, mất khoáng chất. (Ho lao) tràng nhạc, sốt gián cách, thấp khớp thống phong, sỏi niệu đạo, sỏi thận, bệnh về phổi, đau gan vàng da, chứng béo phì, thừa máu. Dùng ngoài trị vết thương, mụn nhọt, ung thư, nứt, nẻ.

Cách dùng: Thường dùng ăn sống, xào, nấu chín (dễ tiêu hoá hơn), chiết dịch cây hoặc dùng nước hãm hoặc nước sắc lá. Để dùng ngoài, có thể lấy dịch của lá làm nước súc miệng, rửa miệng hoặc dùng bôi đắp trị bệnh ngoài da. Nước sắc thân hay củ dùng ngâm chân chữa nứt nẻ.

Cần thăng

Cần thăng - Limonia acidissima L. (Feronia limonia (L.) Swingle. F. elephantum Correa), thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 12m, thường có gai chắc, dài 1cm. Lá kép lông chim lẻ, có 2-3 đôi lá chét mọc đối, gần như không cuống, nhẵn, dạng màng hay hơi dài, có điểm tuyến thơm; lá chét cuối hình trứng ngược, dài tới 4cm; cuống lá có cánh. Hoa trắng kem, xanh lục hay hơi hồng tía, thành chùm đơn ở kẽ lá, ngắn hơn lá. Quả dạng quả mọng, gần hình cầu, đường kính 7-8cm có vỏ dày, màu trắng hay hơi xám, bao bởi vỏ quả ngoài màu xanh, hoá gỗ, có thịt màu hồng xám; hạt nhiều, thuôn dẹp, dài 5-6mm, có lông.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân, gai và lá - Fructus, Cortex, Spina et Folium Limoniae Acidissimae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến ở nước ta cũng như nhiều nước ở châu Á: Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia. Ở nước ta, cây cũng được trồng để lấy quả. Ở Campuchia, thường trồng để nuôi cánh kiến. Ta có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Thịt quả chiếm 1/3 thể tích của quả; quả non chứa 3-5% pectin. Trong 100g phần thịt ăn được có nước 74g, protid 8g, lipid 1,5g, carbohydrat 7,5g và tro 5g. Trong 100g phần ăn được của hạt có nước 4g, protid 20g, lipid 27g, carbohydrat 35g và tro 5g.

Thịt quả để khô chứa 15% acid citric và một lượng nhỏ K, Ca và muối Fe. Lá chứa 0,7% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả, vỏ Cần thăng có vị đắng, hôi; lá có mùi thơm, tính mát, không độc. Có tác dụng giải nhiệt, làm se, lợi tiêu hoá và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn được và được sử dụng nhiều ở Ấn Độ, ở Campuchia. Khi nấu chín, có mùi thơm của dâu tây nhưng vì có vị chát nên khi ăn thường phải cho thêm đường. Dịch của thịt quả có tác dụng kích thích sự ngon miệng, giúp tiêu hoá tốt; cũng dùng chống tiết nước bọt và giúp trị mụn nhọt ở miệng. Người ta cho rằng nó có tính chất làm chắc lợi răng. Vỏ thân (và cả thịt quả) dùng riêng hay phối hợp với vỏ cây Lộc vừng (chiếc) giã ra đắp ngoài da làm thuốc trị các vết cắn, vết đốt của côn trùng và bò sát độc; còn dùng trong trường hợp rối loạn gan do thiểu năng mật, buồn nôn. Gai (và cả vỏ nghiền ra hãm uống được dùng làm thuốc cầm máu trong chứng băng huyết. Lá có mùi của Hồi, vị thơm, dùng nấu nước uống làm lợi tiêu hoá và gây trung tiện. Trong dân gian, người ta còn dùng lá tươi giã đắp làm mát mắt trị đau mắt đỏ. Thân cây khi chích sẽ cho một chất nhựa hơi trong màu vàng hay nâu; ở Ấn Độ, người ta dùng nó thay gôm arabic và là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Cần trôi

Cần trôi, Rau cần trôi, Quyết gạc nai - Ceratopteris thalia troides (L.) Brongn, thuộc họ Cần trôi - Parkericeae.

Mô tả: Cần trôi là một loài Dương xỉ có thân rễ mọc đứng. Lá mọc thành túm; cuống lá dày, mọng nước, trần, xốp, phiến không sinh sản nổi hay dựng đứng chỉ hơi khía ở cây còn non xẻ lông chim sâu hai lần ở cây đã trưởng thành, trông như là Rau cần; lá chét bậc nhất mọc so le, có cuống, các đoạn cuối cùng hình thuôn, dạng ngọn giáo, gân hình mạng, các phiến lá mang bộ phận sinh sản ở mặt dưới thì hẹp hơn và phải nhánh như sừng con nai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ceratopteridis.

Nơi sống và thu hái: Cần trôi là một loài cây liên nhiệt đới. Ở nước ta thường gặp mọc nhiều ở các ao hồ, ruộng chua, nơi đất bùn, bờ suối, những nơi có bóng râm. Một số người còn trồng Cần trôi làm cây cảnh để trang trí các bể nước, các hồ cá.

Thành phần hóa học: Cần trôi chứa 2,6mg% caroten và 7,5mg% vitamin C.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau cần trôi được làm thức ăn cho gia súc và được coi là một loại rau dại, khi cần thiết có thể lấy ăn. Người ta dùng các lá non làm rau ăn như các loại Cải, dùng xào luộc hay nấu canh; cũng dùng ăn giống như măng tây. Ở Malaixia, người ta dùng lá Cần trôi để đắp trị các bệnh ngoài da.

Cảo bản

Cảo bản - Ligusticum sinense Oliv, thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 0,5-1m hay hơn. Lá mọc so le, kép lông chim 2-3 lần, cuống lá dài 9-12cm, phía dưới ôm lấy thân. Lá chét hình trứng, mép có răng cưa nhỏ. Cụm hoa tán kép, có 16-20 cuống mang tán đơn; mỗi tán này mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Quả bế đôi gồm 2 phân quả; mỗi phân quả có 5 sống chạy dọc; các sống ngăn cách nhau bởi các rãnh nhỏ; trong các rãnh nhỏ có từ 3-5 ống tinh dầu.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Ligustici Sinensis; thường gọi là Cảo bản.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng ở Hà Giang đã có tới 100 năm nay. Người ta đào thân rễ, cắt bỏ đầu, rửa sạch, thái lát, phơi khô. Thân rễ gần như hình cầu, đường kính 1-3cm, mặt ngoài màu nâu sần sùi, mặt trong màu trắng ngà.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm, có tác dụng tán phong

hàn, ráo thấp, lưu thông khí huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa 1. Cảm phong hàn, đau đầu; 2. Kinh nguyệt không đều; 3. Bán thân bất toại (liệt nửa người), chân tay co quắp. Ngày dùng 3-9g, dạng thuốc sắc. Còn dùng ngoài chữa ghẻ lở, chốc đầu, mẩn ngứa và làm sạch gầu ở đầu.

Đơn thuốc:

1. Chữa nhức đầu, thiên đầu thống: Cảo bản 6g, Xuyên khung 3g, Phòng phong 5g, Bạch chỉ 3g, Tế tân 2g. Cam thảo 3g, nước 500ml. Sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày sau bữa cơm.

2. Chữa nhiều gầu: Cảo bản, Bạch chỉ, hai vị bằng nhau, nấu để tắm, gội đầu. Hoặc tán bột đem xát vào đầu, sáng hôm sau gội đầu, sẽ chống hết gầu.

Ghi chú: Ngoài loài trên, còn có một số loài khác gọi là Liên cảo bản - Ligusticum jehoense Nakai et Kitag. Cũng được dùng với tên Cảo bản như loài trên. Ta cũng phải nhập của Trung Quốc. Cây Liêu cảo bản cao 20-80cm, cũng có lá kép lông chim 2-3 lần, cụm hoa hình tán kép mang 6-19 tán, mỗi tán nhỏ mang khoảng 20 hoa màu trắng. Quả dài 3-4 mm, rộng 2mm, có 5 sống dọc, giữa sống chỉ có một ống tinh dầu. Ra hoa tháng 7-9, kết quả tháng 9-10. Trong thân rễ có tinh dầu. Cũng có vị cay, tính ấm, có tác dụng khư phong, tán hàn, trừ thấp, chỉ thống. Dùng trị cảm lạnh, nhức đầu, đau bụng ỉa chảy. Dùng ngoài trị ghẻ lở.

Cao cẳng lá nhỏ

Cao cẳng lá nhỏ, Cỏ lưỡi gà - Ophiopogon reptans Hook. f. thuộc họ Mạch môn - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm có thân bò dài đến 90cm, cứng, thân đứng ngắn. Lá nhiều, hẹp dài, dài 12-15cm, rộng 3-4(6)mm; gân 5; bẹ có mép mỏng, trắng. Chùm hoa dài 6-8cm; ở nách mỗi lá bắc có 1-2 cuống dài đến 1cm mang 1-2 hoa; bao hoa 6 mảnh; nhị 6; bầu 3 ô, 2 noãn. Quả mọng chứa 1 hạt tròn, to 3-4mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Ophiopogonis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi khắp nước ta, từ Hà Tây tới Đồng Nai. Người ta thu hái thân rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ cũng được dùng thay Mạch môn trị ho kinh niên, tê thấp, bán thân bất toại, mệt mỏi, còi xương.

Cào cào

Cào cào, Cỏ cào cào - Burmannia disticha L., thuộc họ Cào cào - Burmanniaceae.

Mô tả: Cây thảo to, cao đến 60cm, thân xanh. Lá nhiều mọc ở gốc thân, dài 10-15cm. Cụm hoa gồm 2 bông ngắn; hoa màu lam tím to; phiến hoa ngoài cao bằng hai lần phiến hoa trong; nhị 3, dính trước phiến trong; bầu dưới, cánh rộng 5-7 mm.

Hoa tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Burmaniae Distichae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất ẩm ướt vùng núi cao Lào Cai (Sapa), Quảng Ninh (Kế Bào) và Lâm Đồng (Đà Lạt). Cũng phân bố ở Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới châu Á và châu Đại Dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc sắc uống để điều kinh.

Cao su

Cao su - Hevea brasiliensis (A Juss) Muell- Arg, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây to, cao tới vài chục mét. Lá mọc so le, có cuống dài, với 3 lá chét hình bầu dục, nhọn mũi và nhẵn. Hoa nhỏ, họp thành chuỳ xim hai lần ngắn hơn lá. Quả nang có 3 mảnh vỏ, với vỏ quả ngoài gần như nạc, và vỏ quả trong hoá gỗ. Hạt gần hình cầu, dài 2,5-3cm, có vân, không có màng, có nhiều nội nhũ nạc.

Hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ và dầu hạt - Latex et Oleum Heveae.

Nơi sống và thu hái: Cây có xuất xứ từ thung lũng sông Amazon (Brazin) được nhập vào trồng ở các nước nam Á châu và ở nước ta. Việc nhập giống trồng đầu tiên vào năm 1877 ở Thảo cầm viên Sài Gòn bị thất bại; sau đó vào năm 1897 người ta mới lấy hạt giống từ Java vào trồng thí nghiệm và thành công ở Suối Dầu tỉnh Khánh Hoà. Các hạt giống từ Java lại được tiếp tục nhập vào tạo ra những giống hạt cung cấp cho tất cả các đồn điền Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ ngày đó đến nay. Ta thường trồng để lấy nhựa cao su rất quen thuộc trong đời sống.

Thành phần hóa học: Nhựa mủ chứa 70% nước và 20-30% cao su. Nhũ tương chứa các chất khoáng (0,50%), các glucid (1-2%), các protid (aminoacid), các men (oxydaza) Cao su là một polymer của isopren (polypren), các dãy polyisorenic có cấu trúc cao đối với các nối kép và trọng lượng phân tử có thể vượt quá 1 triệu. Quả chứa một tinh dầu lỏng (20-34% ở hạt, 38-53% ở nhân) màu vàng rơm, mùi dầu lanh, dính. Hạt chứa một glycosid cyanogenetic độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cao su được dùng ở trạng thái nguyên để làm thuốc dán, thuốc cao lá. Nó cũng được sử dụng làm các đồ phụ tùng (núm vú giả, ống dò thương tích). Dầu hạt cao su dùng trong hội hoạ, dùng chế vaccin và để làm xà phòng rất thông dụng ở Hoa Kỳ và Achentina. Khô dầu hạt là thức ăn có giá trị cho gia súc, nhưng nếu ép từ hạt tươi thì lượng HCN lên tới 30mg% còn ở hạt khô là 4mg%. Nếu ép nóng thì độc tố biến mất. Khi ta dùng khô dầu ép lạnh đun nóng lên thì cũng không còn độc chất nữa; khô dầu cũng đồng thời được dùng làm phân.

Cáp điền

Cáp điền - Coldenia procumbens L., thuộc họ Cùm rum- Ehretiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân mọc bò, có lông nhiều hay ít, có khi phủ lông len, lông mềm, ráp; nhánh dài tới 40cm hay hơn. Lá mọc so le, hình trái xoan, có răng tai bèo, gập lại, dài 2cm, rộng 1cm, mặt dưới phủ lông dài trắng, rạp xuống, cuống lá rất ngắn do phần gốc lá thon hẹp mà thành. Hoa nhỏ, hầu như không cuống, ở nách lá. Quả dài 4-5mm, có 4 hạch tách ra khi chín, nhẵn, sần sùi, hơi có lông mềm, có mỏ ngắn ở đầu.

Hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - Folium et Herba Coldeniae.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở Nam Việt Nam và ở Campuchia trong các ruộng hoang, sân vườn ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá tươi hơ nóng đắp các vết thương sưng đau do tê thấp; cây khô tán thành bột và lẫn với một lượng tương đương hạt Tiểu hồi dùng làm một thứ thuốc đắp mụn nhọt để làm cho mưng mủ nhanh.

Cáp gai đen

Cáp gai đen - Capparis zeylanica L. (C. horrida L. f.), thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo dài 2,5m; nhánh và lá có lông hình sao màu hoe; gai cong, cao đến 6mm. Lá có phiến xoan, xoan ngược, to 6x4,5cm, chóp tù hay hơi lõm, gân phụ 4-5 cặp, dày, cứng, lúc khô vàng bóng ở mặt trên, vàng và có gân lồi ở mặt dưới; cuống 2 cm. Hoa 1-2, trên nách lá; đài có lông; cánh hoa hồng, nhị nhiều; cuống nhuỵ dài; bầu có 4 giá noãn. Quả mọng to cỡ 2cm, đỏ rồi đen.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - Cortex Radicix et Folium Capparidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng khô dựa biển, rừng còi, ven rừng đến độ cao 700m, ở các tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận. Cũng phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca…

Thành phần hóa học: Có một alcaloid, một phytosterol một chất nhầy và một acid tan trong nước.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng, có tác dụng làm dịu, lợi tiêu hoá, lợi mật. Lá chống kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ được sử dụng làm thuốc về đường tiêu hoá và trị ỉa

chảy. Lá dùng đắp trị nhọt, sưng phù và trĩ.

Cáp hàng rào

Cáp hàng rào - Capparis sepiaria L., thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi nhiều nhánh, cao 1m; gai nhỏ, nâu. Lá có phiến bầu dục, dài 3-5cm, mỏng, mặt dưới có ít lông, gân phụ 3-4 cặp, mảnh. Tán 5-14 hoa, to 2-3mm; lá đài không lông; cánh hoa trắng, cao 5-7mm; nhị khoảng 30; cuống nhuỵ có lông. Quả nang to 6-8mm, hạt 1-4.

Hoa tháng 7, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Capparidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nơi khô, dựa biển, từ Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Bình, Bình Thuận, tới Bà Rịa - Vũng Tàu. Cũng phân bố ở Campuchia, Ấn Độ và nhiều nước châu Á đến tận Úc châu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, thân cây được dùng làm thuốc điều hoà kinh nguyệt. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc hạ nhiệt, chuyển hoá tăng trương lực và dùng trị các bệnh ngoài da.

Cà pháo

Cà pháo - Solanum undatum Poir, thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cỏ cứng cao đến 2,8m, có ít gai, có lông ở phần non. Lá thường không gai, dài 6-12cm, có thuỳ, có lông dày sát, cuống 1-3cm. Cụm hoa Xim thưa ngoài nách lá, 1-4 hoa mà 1 sinh sản; cánh hoa màu trắng hay tím, rộng 2cm. Quả mọng trong, to 1,5cm, trắng có bớt xanh; hạt hình đĩa, rộng 2,5mm.

Cành hoa; cành quả

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Solani Undati.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Trung á được trồng lấy quả rất phổ biến ở các gia đình nông thôn các tỉnh phía Bắc và cả ở phía Nam, được nhân dân ta từ nông thôn đến thành thị đều ưa chuộng. Ta có trồng thứ Cà tứ thời cho quả quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Trong y học dân gian, quả Cà được xem như có vị ngọt, tính lạnh, có ít độc, có tác dụng tán huyết ứ, tiêu sưng viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Cà xanh có thể luộc ăn, làm nộm, ăn xào. Quả già dùng muối xổi để ăn dần; nếu muối mặn để được hằng năm, ăn dòn như nổ trong miệng. Quả Cà muối cũng được dùng để chữa:

1. Đau răng, viêm lợi, lấy Cà muối lâu năm đốt tồn tính, xát than này vào răng, lợi.

2. Chín mé ở ngón tay, ngón chân, dùng quả Cà muối, khoét 1 lỗ vừa cho lọt ngón tay hoặc bổ đôi quả cà đút ngón tay bị chín mé vào, băng lại, ngày 1 lần.

Ghi chú: Những người yếu nên kiêng, vì ăn nhiều thì động khí sinh ốm, đàn bà ăn nhiều thì hại tử cung.

Cà phê

Cà phê, Cà phê chè hay Cà phê Arabica - Coffea arabica L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m, nhánh ngang và thõng xuống. Lá có phiến dài, không lông, gân phụ 9-12 cặp; lá kèm hình tam giác thấp. Cụm hoa như xim cọ gồm 8-15 hoa ở nách lá; hoa trắng, thơm; đài ngắn; tràng có 5 thuỳ, nhị 5. Quả hạch xoan cao 16-18mm, đỏ, hột 2, một mặt phẳng, thường dài tới 10mm, rộng 6-7mm.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Coffeae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Abyssini (Bắc Phi), Tây Nam Ethiôpi và Bắc Xu Đăng, được thuần hoá ở các xứ Ả rập, nhiệt đới Phi Châu, Brazin. Ở nước ta có trồng, kể cả Cà phê Mokka – var. Mokka Cram, có quả nhỏ hơn. Ta cũng trồng khá nhiều cây Cà phê vối hay Cà phê Robusta - Coffea carephora Pierre ex Froehner var. robusta (Lind. ex Willd.) Chev., gốc ở Tây Phi, có kích thước lớn hơn, cao đến 8-12m, lá có phiến dài 10-13cm, có nhiều hoa hơn, hạt cỡ trung bình. Loài Cà phê mít hay Cà

phê excelsa - Coffea dewevrei Willd. et Dur var. excelsa Chev. có kích thước lớn hơn, cao tới 15-20m, lá cũng dài hơn, tới 40cm.

Có thể thu hái hạt Cà phê quanh năm, đem chà vỏ và lấy hạt đem phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt cà phê xanh giàu glucid (hơn 50%, phần lớn là các polysaccharid) và lipid (10 đến 15%) cả protein (10 đến 15%) và acid hữu cơ (đặc biệt là các acid cafeylquinic hay acid chlorogenic. Hàm lượng về cafein thay đổi, từ 0,5 đến 1,8% ở Cà phê arabica (trung bình là 1-1,3%) và từ 1,3 đến 5,2% ở Cà phê vối (trung bình 2-3%), một phần của cafein thường kết hợp với acid chlorogenic. Cà phê rang lên có những chất thơm, gọi chung là cafeol (acid cafeic, oleic, linoleic, palmitic) khoảng 0,05%, nhưng đồng thời lại tạo ra một yếu tố phức hợp độc là cafeotoxin (0,07%).

Từ tháng 5 năm 1975, người ta đã biết được 468 chất của cà phê, ngày nay đã biết hơn 600 chất.

Tính vị, tác dụng: Cà phê có vị đắng, có tác dụng kích thích thần kinh và tâm thần, làm tăng hoạt động của tim, co mạch trung ương, co mạch ngoại vi (mạch phổi, mũi, vành, thận), lợi tiểu, làm khoan khoái, kích thích tiêu hoá. Cây có độc nhưng chỉ với liều cao và kéo dài, gây bồn chồn, mất ngủ, đau dây thần kinh, trầm cảm, nhưng nếu uống cà phê đun sôi thì cafeotoxin sẽ bị tiêu huỷ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị suy nhược, mất sức do bệnh nhiễm trùng, mất trương lực dạ dày. Người ta dùng bột cà phê hãm uống hay dùng cafein dạng viên (0,20-1g mỗi ngày) hoặc dạng thuốc tiêm dưới da.

Chống chỉ định: Loạn thần kinh, viêm cơ tim tiến triển.

Cáp mộc hình sao

Cáp mộc hình sao, Hoa khế - Craibiodendron stellatum (Pierre) W.W.Sm (Schima stellata Pierre), thuộc họ Đỗ quyên - Ericaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 4-6m, nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10 (-13)cm, rộng 3,5-4,5(-6)cm, không lông, mặt dưới có tuyến nhỏ và gân phụ làm thành mạng mịn rõ; cuống dài 1cm, chuỳ hoa cao 20cm, có lông mịn; hoa màu trắng, hình chuông cao 4-5mm; nhị 10. Quả nang rộng 12mm, có 5 cạnh tròn, 5 ô; hạt có cánh, dài 2mm.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - Radix et Cortex Craibiodendri.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng núi cao ở tỉnh Lâm Đồng (Đà Lạt, Lạng biang), Kontum (Đắc Glây). Cũng phân bố ở Trung Quốc. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, nhân dân dùng vỏ cây sắc rửa vết thương. Còn ở Trung Quốc, người ta dùng rễ chữa bệnh phong thấp, viêm đau khớp xương.

Cáp to

Cáp to - Capparis grandis L.f. thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây nhỡ đứng hay leo, to 4-5cm ở gốc, hay cây gỗ lớn đến 12m, thường có gai thẳng cao 5mm; nhánh non có 6-8 cạnh, có lông vàng. Lá có phiến dài 5-7cm, có lông như nhung ở mặt dưới và cuống, gân phụ 6-8 cặp. Ngù hoa ở ngọn nhánh, nụ to 1-1,5cm; lá đài đầy lông vàng; cánh hoa xoan; nhị 30-70; bầu có lông, 4 giá noãn. Quả nang to 1-2,5cm, hồng, hạt to 11-13mm.

Hoa tháng 5, quả tháng 10-3.

Hình 310. Cáp to

Cành mang hoa; quả cắt ngang

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - Cortex et Folium Cappridis Grandis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng tới độ cao 600-800m ở Ninh Thuận, Lâm Đồng, An Giang. Cũng phân bố ở Ấn Độ. Có thể thu hái lá cây và vỏ quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng làm hương. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ và lá pha uống trong chữa phù và phát ban.

Cáp vàng

Cáp vàng - Capparis flavicans Kurz (C.cambodiana Pierre ex Gagnep), thuộc họ Màn màn -

Capparaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 2-4m, hay cây gỗ lớn cao đến 10m, có gai nhỏ hay móc dài 0,5-2mm; nhánh đầy lông hình sao màu vàng. Lá hình trái xoan ngược hay bầu dục, đầu tròn hay hơi lõm, dài 15-25mm, rộng 9-15mm, phủ lông vàng dễ rụng. Ngù hoa ở ngọn các nhánh. Hoa có hai cánh màu vàng có bớt cam, các cái khác màu tía, cuống hoa dạng sợi, có lông mềm. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, dài 3cm, rộng 2,5cm, có 4-5 ô mở ra khi chín, phủ đầy u nần lồi và nhiều lông hình sao, hạt bao bởi nạc trắng, dính ở góc các vách, hình trứng không đều, có tễ hồng, dạng màng.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-9.

Bộ phận dùng: Lá, gỗ - Folium et Lignum Capparidis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của nam Việt Nam, Campuchia, Lào và Thái Lan. Ở nước ta chỉ gặp ở đất khô, từ Nha Trang đến Phan Rang, trong các quần hệ thứ sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, người ta dùng các hoa tươi làm rau ăn. Gỗ nghiền thành bột dùng để xông khói chữa bệnh cho người bị choáng váng. Lá làm tăng sự tiết sữa.

Cà rốt

Cà rốt - Daucus carota L., ssp sativus Hayek., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cà rốt là loại cây thảo sống 2 năm. Lá cắt thành bản hẹp. Hoa tập hợp thành tán kép; trong mỗi tán, hoa ở chính giữa thì không sinh sản và màu tía, còn các hoa sinh sản ở chung quanh thì màu trắng hay hồng. Hạt Cà rốt có vỏ gỗ và lớp lông cứng che phủ.

Bộ phận dùng: Củ và quả - Radix et Fructus Carotae.

Nơi sống và thu hái: Cà rốt là một trong những loại rau trồng rộng rãi nhất và lâu đời nhất trên thế giới. Người Lã Mã gọi Cà rốt là nữ hoàng của các loại rau. Cà rốt cũng được trồng nhiều ở nước ta. Hiện nay, các vùng rau của ta đang trồng phổ biến hai loại Cà rốt: một loại có củ màu đỏ tươi, một loại có củ màu đỏ ngả sang màu da cam.

- Loại vỏ đỏ (Cà rốt đỏ) được nhập trồng từ lâu, nay nông dân ta tự giữ giống; loại cà rốt này có củ to nhỏ không đều, lõi to, nhiều xơ, hay phân nhánh, kém ngọt.

- Loại vỏ màu đỏ ngả sang màu da cam là cà rốt nhập của Pháp (Cà rốt Tim tôm) sinh trưởng nhanh hơn loài trên; tỷ lệ củ trên 80%, da nhẵn, lõi nhỏ, ít bị phân nhánh nhưng củ hơi ngắn, mập hơn, ăn ngon, được thị trường ưa chuộng.

Thành phần hóa học: Cà rốt là một trong những loại rau quý nhất được các các thầy thuốc trên thế giới đánh giá cao về giá trị dinh dưỡng và chữa bệnh đối với con người. Cà rốt giàu về lượng đường và các loại vitamin cũng như năng lượng. Các dạng đường tập trung ở lớp vỏ và thịt nạc của củ; phần lõi rất ít. Vì vậy củ cà rốt có lớp vỏ dày, lõi nhỏ mới là củ tốt. Trong 100g ăn được của Cà rốt, theo tỷ lệ % có: nước 88,5; protid 1,5; glucid 8,8; cellulose 1,2; chất tro 0,8. Muối khoáng có trong Cà rốt như kalium, calcium, sắt, phosphor, đồng, bor, brom, mangan, magnesium, molipden... Đường trong Cà rốt chủ yếu là đường đơn (như fructose, glucose) chiếm tới 50% tổng lượng đường có trong củ, là loại đường dễ bị oxy hoá dưới tác dụng của các enzym trong cơ thể; các loại đường như levulose và dextrose được hấp thụ trực tiếp.

Trong Cà rốt có rất nhiều vitamin C, D, E và các vitamin nhóm B; ngoài ra, nó còn chứa nhiều chất caroten (cao hơn ở Cà chua); sau khi vào cơ thể, chất này sẽ chuyển hoá dần thành vitamin A, vitamin của sự sinh trưởng và tuổi trẻ.

Từ hạt Cà rốt, người ta chiết xuất được chất Docarin (còn gọi là cao hạt Cà rốt).

Tính vị, tác dụng: Củ Cà rốt vị ngọt cay, tính hơi ấm, có tác dụng hạ khí bổ trung, yên ngũ tạng, tăng tiêu hoá, làm khoan khoái trong bụng. Hạt có vị đắng cay, tính bình, có tác dụng sát trùng, tiêu tích. Cà rốt có các tính chất: bổ, tiếp thêm chất khoáng, trị thiếu máu (nó làm tăng lượng hồng cầu và huyết cầu tố) làm tăng sự miễn dịch tự nhiên, là yếu tố sinh trưởng kích thích sự tiết sữa, làm cho các mô và da trẻ lại. Nó còn giúp điều hoà ruột (chống ỉa chảy và đồng thời nhuận tràng), chống thối và hàn vết thương

ở ruột, lọc máu, làm loãng mật, trị ho, lợi tiểu, trị giun và hàn liền sẹo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ Cà rốt được dùng làm thuốc uống trong trị suy nhược (rối loạn sinh trưởng, thiếu chất khoáng, còi xương, sâu răng), trị thiếu máu (một số trường hợp thiếu thị lực) ỉa chảy trẻ em và người lớn, bệnh trực tràng coli, viêm ruột non kết, bệnh đường ruột, táo bón, loét dạ dày tá tràng, xuất huyết dạ dày ruột, bệnh phổi (ho lao, ho gà mạn tính, hen) lao hạch, thấp khớp, thống phong, sỏi, vàng da, xơ vữa động mạch, suy gan mật, giảm sữa nuôi con, bệnh ngoài da, ký sinh trùng đường ruột (sán xơ mít), dự phòng các bệnh nhiễm trùng và thoái hoá, đề phòng sự lão hoá và các vết nhăn... Dùng ngoài chữa vết thương, loét, bỏng, đinh nhọt, cước, nứt nẻ, bệnh ngoài da (eczema, nấm, chốc lở tại chỗ) dùng đắp apxe và ung thư vú, ung thư biểu mô. Hạt dùng trị giun đũa, giun kim, bệnh sán dây, đau bụng giun, trẻ em cam tích.

Cách dùng: Người ta thường sử dụng Cà rốt dưới dạng tươi để ăn sống (làm nộm, trộn dầu giấm), xào, nấu canh, hầm thịt. Hoặc dùng Cà rốt ép lấy dịch, phối hợp với các loại rau quả khác làm nước giải khát, hoặc nước dinh dưỡng. Để uống trong, người ta dùng dịch Cà rốt tươi (ngày dùng 50-100g sáng và chiều, tốt nhất vào sáng sớm lúc đói uống 1 cốc). Cũng dùng dịch tươi làm thuốc trị ho, bệnh về đường hô hấp, hen, khản tiếng. Củ Cà rốt được dùng phổ biến trong các thang thuốc bổ Đông y, và nấu xúp cho trẻ em bị ỉa chảy ăn thay sữa dưới hình thức ẩm thực trị.

Đơn thuốc:

1. Chữa sau khi ốm kém ăn, uể oải, suy yếu, dùng củ Cà rốt khô, thái mỏng, tẩm mật sao 30g, cây Vú bò thái miếng phơi khô, tẩm mật sao, Hoài sơn sao, mỗi vị 24g. Mạch môn chẻ đôi bỏ lõi sao, Ngưu tất, Thổ tam thất (Nam truật) mỗi vị 12g, sắc uống. Uống thuốc có cà rốt thì ăn ngon miệng, da thịt được tươi nhuận hồng hào, đại tiện điều hoà, phân thành khuôn mà không táo bón (Lê Trần Đức).

2. Ỉa chảy trẻ em, dùng bột Cà rốt khô 50g, hoặc Cà rốt tươi 500g, nước 1 lít, nấu thành xúp. Những ngày đầu bị ỉa chảy, mỗi ngày ăn 100-150ml trên 1kg thân nặng, ăn làm 6 bữa (nếu truyền hoặc uống nước thì bớt lượng súp Cà rốt tương ứng); những ngày sau cho ăn kèm với sữa mẹ, trọng lượng xúp cà rốt giảm dần (Lê Minh).

3. Giun sán: Bột Cà rốt 12-18g, dùng trong ngày (Lê Minh).

Cát cánh

Cát cánh - Platycodon grandiflorum (Jacq) A. DC, thuộc họ Hoa chuông - Campanulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 50-80cm. Rễ phình thành củ nạc, đôi khi phân nhánh, vỏ màu vàng nhạt. Lá gần như không có cuống, các lá phía dưới mọc đối hoặc mọc vòng 3-4 lá, các lá phía trên nhỏ, có khi mọc so le; phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, dài 2,5-6cm, rộng 1-2,5cm. Hoa mọc đơn độc hoặc tạo thành bông thưa ở nách lá hay gần ngọn; đài hình chuông dài 1cm, màu lục; tràng hình chuông, màu lam tím hay trắng. Quả nang, hình trứng, nằm trong đài tồn tại; hạt nhỏ, hình bầu dục, màu nâu đen.

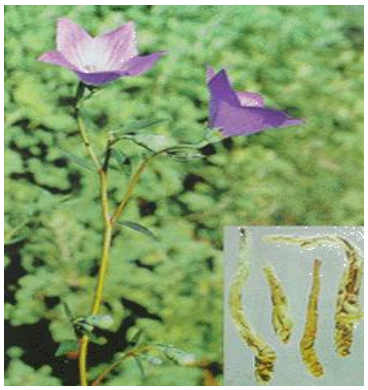

Mùa hoa tháng 7-9, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ, củ - Radix Platycodi; thường gọi là Cát cánh.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền ôn đới Bắc: Nga, Trung Quốc, Triều Tiên. Được trồng nhiều ở Trung Quốc. Ta di thực vào trồng ở vùng cao như ở Lào Cai (Sapa, Bắc Hà) và Vĩnh Phú (Tam Đảo). Gần đây, cũng được trồng ở một số nơi thuộc đồng bằng Bắc bộ (Thái Bình...). Cây mọc khoẻ và thích nghi với khí hậu và đất đai của nước ta. Ở đồng bằng có thể gieo trồng vào tháng 10-11, ở miền núi vào tháng 2-3. Nếu gieo vào đất quá khô hay đất quá ướt bị nén chặt thì hạt lâu mọc. Cây trồng ở vùng cao hai năm đã cho thu hoạch, còn trồng ở đồng bằng thì sau một năm đã có thể thu hoạch được. Vào mùa đông khi cây tàn lụi hay sau khi thu quả để làm giống thì chọn ngày nắng ráo, dùng cuốc đào lấy rễ củ, sau khi đã cắt bỏ thân lá, rễ con, rửa sạch đất cát, ngâm vào nước rồi lấy ra dùng dao tre nứa cạo bỏ lớp vỏ ngoài, mang phơi hay sấy khô. Có thể xông lưu huỳnh. Thông thường người ta hay dùng sống nhưng có thể tẩm mật sao qua. Nếu dùng làm hoàn tán thì thái lát sao qua rồi tán bột mịn. Cần bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc

mọt.

Thành phần hóa học: Trong rễ Cát cánh có các saponin platicodon A, C, D, D2 polygalacin D, D2. Còn có một chất tương tự Inulin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, sau đắng, tính bình, có tác dụng thông khí ở phổi, tiêu đờm, làm cho mủ độc vỡ ra ngoài. Người ta đã chứng minh được rằng các saponin của Cát cánh có tác dụng tiêu đờm, phá huyết làm tan máu. Rễ Cát cánh có tác dụng như giảm đau, làm trấn tĩnh, hạ nhiệt, giảm ho và khử đờm. Đồng thời, nó có tác dụng làm dãn các mạch máu nhỏ, làm hạ đường huyết, chống loét và chống viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cát cánh dùng chữa ho có đờm hôi tanh, ho ra máu, viêm đau họng, khản tiếng, hen suyễn, tức ngực, khó thở, nhọt ở phổi, kiết lỵ. Ngày dùng 4-20g, dạng thuốc sắc. Người ta còn dùng Cát cánh chữa mụn nhọt và chế thuốc mỡ dùng ngoài để chữa một số bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Ngoại cảm, ho mất tiếng: Cát cánh, Bạc hà, Mộc thông, Bươm bướm, Chiêu liêu, mỗi vị bằng nhau, 6g sắc uống (Bách gia trân tàng).

2. Ho nhổ ra mủ và nước rãi hôi thối, lồng ngực căng tức: Cát cánh, Cam thảo, Chỉ xác, mỗi vị 4-6g sắc uống.

3. Chữa ho, tiêu đờm: Cát cánh 4 g, Cam thảo 8g, nước 250ml, sắc còn 150ml, chia làm ba lần uống trong ngày.

4. Cam răng, miệng hôi: Cát cánh, Hồi hương, mỗi vị 4g tán bột nhỏ, bôi.

5. Bệnh ngoài da: Cát cánh 6g, Cam thảo 4g, Gừng 2g, Táo ta (quả) 5g, nước 600ml, sắc còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: trường hợp phổi nóng khô háo không nên dùng Cát cánh. Nếu sắc uống phần đầu của rễ củ, nơi giáp với thân cây thì dễ bị nôn.

Cát đằng cánh

Cát đằng cánh, Khiên ngưu núi lá có cánh - Thunbergia alata Boj ex Sims, thuộc họ Dây bòng xanh -Thunbergiaceae.

Mô tả: Dây leo nhỏ, sống lâu năm, dài 1-3m. Lá có phiến hình đầu tên, có ít lông, cuống lá có cánh. Hoa mọc đơn độc ở nách lá; đài có 12 răng nhọn; tràng màu vàng nghệ; nhị 4; Quả nang có mỏ to, có lông, hạt tròn.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Thunbergiae Alatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Đông Châu Phi, được gây trồng, nay trở thành cây mọc hoang trong các lùm bụi ở Huế, Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh. Có nhiều giống trồng với hoa có màu sắc khác nhau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá được giã ra dùng đắp trị đau đầu.

Cát đằng thơm

Cát đằng thơm, Uyên hoa thảo - Thunbergia fragrans Roxb, thuộc họ Dây bông xanh - Thunbergiaceae.

Mô tả: Dây leo quấn qua trái, cao 1-2m. Lá xoan, hình ngọn giáo hay thuôn, gốc có khi hình tim, mép nguyên, có răng hay có thuỳ, nhẵn hay có lông, mỏng hay dai, dài 3-10cm, rộng 1-4cm. Hoa trắng, thơm, ở nách lá, đơn độc hay từng đôi. Quả nang nhẵn, có mỏ cao, không lông; hạt tròn, hơi dẹp.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Thunbergiae Fragrantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương,

Malaixia, Philippin, Úc châu. Ởnước ta, thường gặp ở nhiều nơi vùng đồng bằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây được sử dụng làm thuốc. Có thể dùng như rễ loài Thunbergia lacei Gamble để trị tai điếc, không muốn ăn; dùng riêng bột mịn thổi vào tai trị khí hư tai điếc.

Cát đằng thon

Cát đằng thon - Thunbergia laurifolia Lindl, thuộc họ Dây bông xanh - Thunbergiaceae.

Mô tả: Dây leo cao. Lá không lông có phiến bầu dục thon, gốc tù có khi hơi hình tim, mép có răng thưa, cuống 2 -6cm. Chùm hoa thòng dài tới 40-50cm; hoa to 6-8cm, màu lam đậm với tâm trắng hay vàng, nhị 4. Quả nang cao 5-6cm, rộng 1,5cm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Thunbergiae Laurifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cũng thường gặp ở rừng vùng thấp Cà Ná, Đà Lạt và Định Quán.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng khi bị rong kinh và cho vào tai chữa điếc tai, ở Malaixia, lá giã ra dùng đắp vết đứt và nhọt.

Cất hoi

Cất hoi, Tù ti, Trúng đồng, Rau đồng tiền - Drymaria diandra Blume (l) cordata (L.) Willd ex Roem. et Schult. Subsp. diandra (Blume) Duke), thuộc họ Cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc bò, phân nhánh, mảnh, cao 20-30cm, thân dạng sợi mang những lá mọc đối nhỏ, hình tròn, nhẵn, dài 5-10 mm, thường rộng hơn dài. Cụm hoa chùm, có lông dính, mọc ở nách lá hay ở ngọn cành. Hoa nhỏ màu trắng; 5 lá đài dài 2-3,5mm, 5 cánh hoa chẻ đôi; 3 nhị. Quả nang, dài 2-3mm, ngắn hơn đài, chứa 2-8 hạt hình thận màu nâu, dài khoảng 1mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Heba Drymariae Diandrae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại ở nhiều nơi, nhưng phổ biến ở vùng cao, trên các nương rẫy bỏ hoang và dọc theo các bờ nước, chỗ ẩm mát ven suối. Cũng phân bố ở nhiều nước nhiệt đới khác. Để làm thuốc, người ta thu hái toàn cây vào mùa hè - thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cất hoi có vị hơi chua, tính mát có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, tiêu sưng, lợi tiểu. Dịch của lá, ở Ấn Độ, được xem như là nhuận tràng và giải nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn cây dùng làm rau ăn sống hay nấu canh, gọi là rau đồng tiền. Ở cộng hoà Trung Phi, dịch của cây lá tươi giã ra được sử dụng để điều trị tưa lưỡi. Ở nước ta, cây cũng dùng trị tưa lưỡi, cam mồm, trị băng huyết. Dân gian vẫn dùng lá vò ra uống để giải nhiệt, dùng trong trường hợp trẻ con đau giật (uống nước vò lá và lấy bã đắp vào thóp thở). Người ta còn dùng toàn cây nấu nước uống chữa cam sài trẻ con và dùng cho trâu ỉa cứt trắng. Ở Trung Quốc, Cất hoi được dùng chữa 1. Viêm gan cấp tính, vàng da; 2. Đau mắt, sưng mắt; 3. Tiêu hoá kém, đau vùng thượng vị; 4. Viêm thận mạn tính, cổ trướng; 5. Sốt rét. Dùng ngoài chữa đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, rắn cắn.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng cây tươi giã chiết lấy nước hoặc vò ra lấy nước uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Cà trái vàng

Cà trái vàng, hay Cà tàu - Solanum xanthocarpum Schrad Wendl., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo có khi hoá gỗ, cao đến 0,8m, rất nhiều gai nhẵn hoặc có lông dài ở cành non và lá. Lá mọc so le; phiến lá hình trái xoan rộng hay bầu dục, chia thuỳ sâu nhiều hay ít, thường có 5-9 thuỳ nhọn, dài 4-6cm, rộng 3-5cm; cuống có gai nhiều dài 10-15mm. Hoa màu xanh xanh hay tím, xếp 3-5 cái thành xim ngoài nách, có cuống. Quả mọng tròn, đường kính 25mm, màu trắng điểm xanh lơ, lúc chín màu vàng, to cỡ 1,5-2cm. Hạt dẹp, có cánh, đường kính 4mm.

Hoa tháng 2-4, quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solani Xanthocarpi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở miền nhiệt đới Nam Mỹ, châu Đại dương và nhiều nước châu Á: Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia, Trung Quốc và các nước Đông Dương. Ở nước ta, thường gặp trên đất khô ở các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắc Lắc và một số nơi khác ở các tỉnh phía Bắc. Ta còn nhập một thứ - var. geoffroyi Bonati của Nêpan vào trồng ở Hà Nội và Tam Đảo. Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân. Vào mùa khô, cây rụng lá nhiều còn lại quả nên dễ thu hái; còn toàn cây có thể thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Quả Cà trái vàng của Ấn Độ chứa carpesteral và 1-3% gluco-alcaloid solanocarpin, tương đồng với solanin-S khi thuỷ phân sẽ cho alcaloid Solanidin -S. Quả Cà trái vàng ở Đà Lạt chứa 1,8% solasodin (dược liệu khô). Quả khô chứa 6,2% gluco-alcaloid, trong đó có chủ yếu là solamargin, solasonin và một ít □-solamargin và dioscin. Nguồn alcaloid này trong quả có thể dùng chế cortison và hormon sinh dục.

Tính vị, tác dụng: Cây hoa và quả đều có vị đắng, có tác dụng lợi tiểu, gây trung tiện. Rễ có tác dụng làm long đờm, lá làm giảm đau. Trong thực nghiệm, người ta nhận thấy quả có ức chế khá mạnh giai đoạn viêm cấp tính, ức chế giai đoạn viêm mạn tính và gây thu teo tuyến ức. Dung dịch các alcaloid trong quả cũng ức chế sự phát triển của các loại nấm bệnh Trychophyton rubrum, T. gypseum và Microsporum lanosum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, các nhà hoá dược mới nghĩ đến quả Cà trái vàng là nguồn nguyên liệu để chiết xuất solasodin như các nước khác. Còn ở Ấn Độ, các bộ phận của cây đều được sử dụng. Rễ dùng trị ho, hen, cảm sốt, sổ mũi, đau ngực. Giã rễ và thêm rượu dùng chữa nôn mửa, bệnh phong, chữa sốt và làm thuốc lợi tiểu. Nước ép quả dùng chữa đau bụng. Thân cây, hoa quả dùng chữa đầy bụng, bỏng ở chân, ban mụn nước và phồng nước. Cây cũng được dùng chữa phù thận, thủy thũng và dùng chữa bệnh lậu. Lá có thể đắp giảm đau tại chỗ. Dịch lá phối hợp với hồ tiêu dùng trị thấp khớp. Nụ và hoa với dung dịch muối dùng trị mắt chảy nước. Có khi dùng hạt đốt lên lấy hơi xông trị đau răng.

Cà trời

Cà trời, Cà hung, Cà lông - Solanum ferox L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,5m, đầy lông mịn hình sao và gai nhọn. Lá có gai đứng, vàng, cao 1cm ở gân; cuống lá 10-15mm. Cụm hoa xim ở ngoài nách lá; cuống chung độ 1cm, có gai to nhiều hay ít, có lông len; đài có gai tím; tràng trắng, có lông ở ngoài; chỉ nhị dính nhau ở gốc. Quả mọng vàng hình cầu, to 15-20mm, đầy lông đứng hình sao, phân nhánh dài. Hạt hình đĩa, đường kính 2mm.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ - Fructus, Sement et Radix Solani Ferocis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, gặp mọc tự nhiên ở các bãi đất hoang vùng rừng núi.

Tính vị, tác dụng: Rễ có độc; có tác dụng thông mạch, ngăn được đau nhức, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng làm gia vị chua trong chế biến cary. Ở Malaixia, người ta dùng hạt để trị đau răng bằng cách đem rang lên và xông hơi, hoặc lấy lá chuối khô quấn hạt và đốt như hút thuốc. Sau đó phải súc miệng bằng nước nóng. Dùng ngoài, người ta lấy rễ nấu tắm trị sốt về đêm và dùng đắp trị ghẻ, các vết đứt, vết thương, dao chém và đau bìu dái. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị đòn ngã ứ đau và bệnh sa nang.

Cát sâm

Sâm nam, Sâm trâu, Sâm chào mào - Milletia speciosa Champ, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo thân gỗ tới 5-6m. Rễ củ nạc. Cành non phủ lông mềm mịn màu trắng. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ gồm 7-13 lá chét; lá chét non có nhiều lông. Hoa màu trắng hoặc vàng nhạt, mọc thành chùm kép ở đầu cành hay ở nách lá. Quả đậu dẹt, có lông mềm, hạt 3-5, hình gần vuông.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Milletiae Speciosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi vùng rừng núi chỗ dãi nắng

Ở các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tây và cũng thường được trồng làm thuốc. Vào mùa đông xuân, đào rễ củ ở những cây đã lớn khoảng trên một năm tuổi, rửa sạch, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc phơi hay sấy khô. Khi dùng thái mỏng, để sống hoặc tẩm nước gừng hay nước mật, sao vàng. Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thư cân hoạt lạc, bổ hư nhuận phế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Đau vùng lưng chân, thấp khớp; 2. Viêm phế quản mạn tính (lao phổi ho khan), phổi kết hạch; 3. Viêm gan mạn tính; 4. Di tinh, bạch đới.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Cũng có thể tán bột uống. Người ta cũng thường dùng củ làm thuốc bổ mát, chữa nhức đầu, khát nước, bí đái.

Đơn thuốc:

1. Chữa cơ thể suy nhược, kém ăn, ho nhiều đờm; dùng Cát sâm (tẩm gừng sao vàng) 30g, sắc uống.

2. Chữa nhức đầu, ho khan, khát nước, sốt về chiều, bí tiểu tiện; dùng Cát sâm (tẩm mật sao) 30g, sắc uống.

Cau

Cau - Areca catechu L., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây cao tới 15-20m, có thân cột mang chùm lá ở ngọn. Lá có bẹ dày, phiến xẻ lông chim. Cụm hoa là bông mo phân nhánh có mo sớm rụng. Trong cụm hoa, hoa đực thường ở trên, hoa cái ở dưới; hoa đực có mùi thơm. Quả hạch hình trứng, chứa một hạt tròn có nội nhũ xếp cuốn, khi già màu nâu nhạt.

Hoa tháng 2-8, quả tháng 11-5.

Bộ phận dùng: Hạt khô - Semen Arecae, thường gọi là Tân lang. Vỏ quả ngoài và vỏ giữa - Pericarpium Arecae, thường có tên là Đại phúc bì.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, được trồng ở nhiều nước, từ Malaixia qua Philippin, Thái Lan, các nước Đông Dương, Trung Quốc, Ấn Độ, Madagascar và vùng Đông Phi. Ở nước ta, Cau được trồng từ lâu đời và khá phổ biến khắp các vùng nông thôn để lấy quả ăn trầu và hạt làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Sau 5-6 năm mới có thu hoạch; mỗi buồng cau có tới 200-300 quả. Thu hái những quả cau già để lấy hạt và vỏ quả. Hạt phơi hoặc sấy đến thật khô. Khi dùng đem hạt khô ngâm nước 2-3 ngày cho mềm, Mỗi ngày thay nước một lần (không nên ngâm vào dụng cụ bằng sắt, vì trong hạt có tanin). Vớt ra để ráo nước, thái mỏng, phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 40-50oC tới độ ẩm dưới 10% (không được sao). Vỏ quả đem rửa sạch, ủ mềm một đêm, xẻ tơi, phơi hoặc sấy khô tới độ ẩm dưới 10%, tẩm rượu sao (tuỳ theo đơn) có thể nấu thành cao đặc. Cần bảo quản nơi khô ráo, thỉnh thoảng xông hơi lưu huỳnh để phòng mốc mọt.

Thành phần hóa học: Trong hạt cau có dầu béo 10-15%, protid 5-10%, glucid 50-60%, tanin 15%, alcaloid ở dạng kết hợp với tanin 0,3-0,5%. các alcaloid chính là arecolin, arecaidin (arecain) guvacolin, guvacin và isoguvacin, arecolidin. Vỏ quả cũng chứa những alcaloid như ở hạt (arecolin, guvacolin, guvacin...) nhưng với hàm lượng rất thấp.

Tính vị, tác dụng: Hạt Cau có vị cay, đắng, chát, tính ấm, có tác dụng tiêu tích, hành thuỷ sát trùng, trừ giun sán. Vỏ quả Cau có vị ngọt, hơi the, tính ấm, có tác dụng thông khí, hành thuỷ, thông đại tiểu trường.

Người ta đã biết được arecolin, hoạt chất chính trong hạt Cau là chất cường đối giao cảm, như muscarin. Nó làm tăng sự tiết dịch và làm co đồng tử. Với liều thấp, nó kích thích thần kinh; với liều cao, nó làm liệt thần kinh. Nó làm tăng nhu động ruột, làm tê bại cơ sán như kiểu nicotin, nghĩa là ức chế các hạch thần kinh, khớp thần kinh cơ, làm cho sán không bám vào thành ruột được.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt Cau được chỉ định dùng trị bệnh sán xơ mít, giun đũa, sán lá, thuỷ thũng cước khí, dùng kích thích tiêu hoá, chữa viêm ruột ỉa chảy, lỵ, chốc đầu. Thường dùng 0,5-1g/ngày, dạng thuốc sắc; với liều cao, dùng trục sán. Vỏ quả Cau dùng trị thuỷ thũng cước khí, bụng đầy trướng, bí tiểu tiện, phụ nữ có thai phù thũng. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác (vỏ rễ Dâu, vỏ Chân chim, vỏ Khủ khởi, Gừng sống).

Cách dùng: Để tẩy sán, phối hợp với hạt Bí ngô. Buổi sáng, lúc đói, ăn 40-100g hạt bí đã bóc vỏ, sau đó 2 giờ, uống nước sắc Hạt cau với liều 50-80g tuỳ người, đun với 500ml nước, sắc còn 150ml uống một lần; nửa giờ sau uống một liều thuốc tẩy. Nằm nghỉ đợi khi buồn đi ngoài thì đi vào một chậu nước ấm.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt rét: Hạt Cau 2g. Thường sơn 6g, Thảo quả 1g, Cát căn 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa khó tiêu, đầy trướng bụng: Dùng hạt Cau 10g, Sơn tra 10g, sắc nước uống.

3. Trục giun đũa: Dùng 21 hạt Cau sao tán nhỏ, nhịn ăn, chia uống làm 2-3 lần trong một ngày với nước sắc vỏ quả Cau làm thang (Bách gia trân tàng).

4. Trẻ em bị chốc đầu: Dùng hạt Cau mài lấy bột phơi khô hoà với dầu Vừng mà bôi.

Cau cảnh vàng

Cau cảnh vàng - Chrysalidocarpus lutescens Wendl, thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi. Thân cột ngắn. Lá cong hình cung, chia thuỳ, có đến 50 cặp thuỳ lông chim rộng khoảng 2-3 cm, gần như đối nhau, màu lục dịu, có gân giữa khoẻ; cuống lá mảnh và có bẹ, dài cỡ 60cm, màu vàng lục ở gốc và có những rạch nâu ở về phía nửa dưới. Quả màu tím sẫm.

Hoa tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Chrysalidocarpi, chủ yếu là cuống lá ngọn (Diệp liêu).

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Madagascar, các đảo Maurice và Reunion, được trồng làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Cuống lá ngọn có vị đắng, tính mát, có tác dụng thu liễm chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng lá nấu nước trị ghẻ (Viện Dược liệu). Ở Trung Quốc (Vân Nam), người ta dùng làm thuốc cầm máu.

Cau chuột Bà na

Cau chột Bà na - Pinanga banaensis Mag., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột đơn, cao 2-6m, dày 2,5-3,5cm có vòng. Lá dài 0,80-1,3cm, cuống lá phình, ôm thân ở gốc, đoạn lá men theo cuống lá, nhọn, dài 40cm, rộng 2-2,5cm. Cụm hoa dài 10-13cm, có 6 nhánh nhỏ so le. Quả hình trụ, hơi thót lại ở đỉnh, dài 14mm. rộng 5mm, dạng đấu.

Bộ phận dùng: Lõi thân, quả - Medulla et Fructus Pinangae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu trong rừng rậm trên núi ở miền Trung Việt Nam (Huế, Ba Na, Đà Lạt).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lõi thân có bột dùng ăn được. Quả dùng ăn trầu.

Cau chuột Ba vì

Cau chuột Ba Vì, Cau chuột rừng, Cau dại - Pinanga baviensis O'. Becc, thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi thưa, cao 1-3m (-6m). Thân có nhiều vết sẹo của cuống lá đã rụng. Lá mọc tập trung ở ngọn. Hai lá chét ở đầu thường dính nhau như đuôi chim én. Cụm hoa buông thõng, hoa vàng nhạt. Quả thuôn đều, khi chín màu vàng.

Mùa hoa quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ quả - Semen et Pericarpium Pinangae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh ở chân núi đá vôi hay trong thung lũng ẩm, nơi đất sâu có nhiều cây gỗ lớn, mọc xen lẫn với các loài cây bụi, dương xỉ chịu bóng khác; gặp nhiều nhất là ở Thanh Hoá, Nghệ An. Người ta thường thu hái quả già, lột lấy vỏ, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt cũng dùng trị giun sán. Vỏ quả lợi tiểu, dùng chữa lỵ và bệnh thần kinh. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

Cau chuột Nam Bộ

Cau chuột Nam Bộ - Pinanga cochinchinensis Blume, thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột cao 4-5m, dày 3cm hay hơn. Lá dài, có nhiều đoạn hẹp, dài 50cm, rộng 1cm, phần lớn nhọn dài, các lá trên rộng hơn, tận cùng bởi những răng tròn. Cụm hoa dài 25-35cm, phân nhánh nhiều với 5-8 nhánh khá to. Quả dạng đấu, thuôn, hình trứng, dài 11-13cm, rộng 5mm ở 1/3 trên.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Pinangae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Nam Việt Nam và Campuchia. Chỉ gặp trong rừng thường xanh ở vùng thấp ở Bảo chánh và Phú Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng để ăn với trầu và làm mồi câu cá.

Cau Lào

Cau Lào, Cau núi - Areca laosensis Becc., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây thân cột cao 2-6m, to 2-3cm, lông dài 8-10cm. Lá có phiến dài 1m; lá chét không đều, mép hơi có răng, dài 20-40cm, rộng 3-5cm; cuống 10cm. Cụm hoa dẹt dài 20cm; hoa đực nhỏ, nhiều; hoa cái to hơn. Quả thuôn dạng trụ-thoi, có đấu 11mm, dài 3,5cm, dày 1cm, cụt và có mũi nhọn ở chóp, khi chín màu đỏ.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Arecae; thường gọi là Sơn binh lang.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng thường xanh các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, cho tới Khánh Hoà, Lâm Đồng. .. Còn phân bố ở Lào.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có thể dùng ăn với trầu. Hạt dùng làm thuốc, được xem như là tốt hơn hạt Cau nhà.

Cau rừng

Cau rừng - Areca triandra Roxb., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột cao 2-8m, dày 3-5cm, có vòng, mọc đơn độc hoặc có tược. Lá dài 1-2m, có các đoạn dài 45-90cm. Quả dạng đấu, hình thoi rộng, thon hẹp ở gốc nhiều hơn ở ngọn, dài 35mm, dày 15mm ở trên đoạn giữa, màu hồng rồi đỏ, có khía nhỏ.

Hoa, quả tháng 3-8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Arecae Triandrae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở trong rừng thường xanh từ Kontum, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, tới Kiên Giang. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả cũng được dùng để ăn trầu.

Cau chuột núi

Cau chuột núi - Pinanga duperreana Pierre ex Becc, thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân mọc thành túm, cao 2-6m, dày 15-20mm. Lá dài tới 1m, có 26-28 đoạn nhọn, hình dải - ngọn giáo, dài 50cm, rộng 3cm, có mũi nhọn dài. Cụm hoa dài tới 20-30cm, có 5-8 nhánh hẹp, hoa đực họp dày đặc. Quả dạng đấu, hình trứng - thoi, thon hẹp từ 1/3 trên, tù, dài 15-17mm, rộng 7mm ở phía trên của gốc.

Bộ phận dùng: Lõi thân, quả - Medulla et Fructus Pinangae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Trung Bộ Việt Nam, Lào và Campuchia. Ở nước ta, chỉ gặp ở Quảng Trị, Khánh Hoà và Lâm Đồng (Đơn Dương).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, phần ruột của thân được dùng ăn. Quả dùng ăn trầu.

Câu đằng

Câu đằng, Vuốt lá mỏ - Uncaria rhynchophylla (Miq.) Jacks., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo có mấu, dài 6-10m. Lá có phiến xoan thon, to vào cỡ 6 x 0,5cm, mặt trên bóng, mặt dưới mốc, gân phụ 4-6 cặp, lồi hai mặt; cuống 5-6mm. Hoa tập hợp thành dạng đầu ở ngọn nhánh, to 8-10mm; lá đài 5; cánh hoa 5, màu vàng hay trắng; ống tràng ngắn; nhị 5; bầu 2 ô. Quả nang chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Đoạn cành với hai gai móc câu - Ramulus Uncariae cum Uncis; thường gọi là Câu đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thứ sinh, dọc đường đi vùng núi cao ở các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn. Thu hái vào tháng 7-9 cắt cả dây về, chọn các mấu có móc câu, chặt thành từng đoạn dài khoảng 2cm, phía trên chặt sát móc câu, phơi nắng hoặc sấy thật khô. Thường dùng sống không cần sao chế. Nếu dùng vào thuốc thang thì nên để riêng. Sau khi thuốc sắc gần được, mới cho Câu đằng vào và để sôi 1-2 trào là được. Có thể tán bột dùng làm thuốc hoàn tán.

Thành phần hóa học: Thân và rễ chứa 0,041% alcaloid, trong đó hoạt chất chính là Rhynchophyllin chiếm 28,9%. Còn có các chất alcaloid khác như isorhynchophyllin, corynoxein, isocorynoxcin và một ít corynanthein, dihydrocorynanthein, hirsutin và hirsutein.

Tính vị, tác dụng: Câu đằng có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, trừ phong, hạ huyết áp. Câu đằng có tác dụng hạ huyết áp là do hoạt chất rhynchophyllin quyết định; nó ức chế hệ thần kinh giao cảm, làm dãn các mạch máu ngoại vi. Đối với hô hấp, dùng với liều thấp có tác dụng hưng phấn; với liều cao lại làm hô hấp bị tê liệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc trấn kinh, chữa trẻ em kinh giật, chân tay co quắp, nổi ban, lên sởi; làm thuốc hạ huyết áp dùng điều trị bệnh tăng huyết áp, nhức đầu, hoa mắt. Ngày dùng 12-15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt kinh giật của trẻ em: Câu đằng 10-15g, Kim ngân hoa 9g, Bạc hà 3g, Cúc hoa 6g. Địa long 6g, sắc uống.

2. Chữa cao huyết áp: Câu đằng 10g, Xuyên khung 5g, Cam thảo 2g, Quế chi 3g, nước 600ml; sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Câu đằng Bắc

Câu đằng Bắc, Dây móc câu, Dây đắng quéo hay Móc ó - Uncaria homomalla Miq. (U. tonkinensis Havil.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây leo, thân vuông, có rãnh dọc. Lá kèm biến đổi thành móc dài 2cm ở nách lá; móc cong xuống cứ một mấu hai gai lại xen một mấu một gai. Lá thuôn, bầu dục, tròn ở gốc, thon dài và nhọn thành đuôi ở đỉnh, dài 8,5-10cm, rộng 3,5-5,5cm, nâu đỏ ở mặt trên, nâu nâu ở mặt dưới, dạng màng; cuống lá 3-6mm, có rãnh. Hoa vàng hay lục, thành đầu ở nách lá hay ở ngọn, dạng chuỳ, hình cầu; đường kính 2cm. Quả nang cao 4mm, rộng 2mm ở đỉnh. Hạt nhiều.

Ra hoa, quả tháng 10-3.

Bộ phận dùng: Gai móc liền với mấu cành; rễ - Ramulus Uncariae cum Uncis; Radix Uncariae Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Việt Nam. Thường gặp trong các rừng núi đất từ Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình qua Thừa Thiên - Huế đến Đồng Nai. Thu hái gai vào mùa hè - thu, chọn những mấu có hai móc. Rễ thu hái về, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong vỏ có hỗn hợp catechin, acid cachoutannic và có thể có phức hợp tanin; không có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Câu đằng có vị đắng chát, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, bình can, trừ phong, trấn kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gai và cành dùng chữa nhức đầu,

chóng mặt hoa mắt ù tai do huyết áp cao, trẻ em sốt cao lên kinh giật nổi ban, lên sởi, sưng khớp. Gai còn dùng trị sa dạ con. Rễ dùng chữa tê thấp, ho ra máu. Ngày dùng 12-16g, dạng thuôn sắc. Vỏ cây có màu đỏ nâu rất đắng, dùng thay cau để ăn trầu có tính giảm sốt. Lá Câu đằng có thể dùng làm trà uống.

Đơn thuốc:

1. Ho ra máu: Rễ Câu đằng 10g đốt thành than, tán bột. Rau má 10g; Cỏ mực 10g; Lá Đậu ván trắng 5g, giã nát thêm nước, gạn lấy nước trong uống cùng với bột Câu đằng.

2. Lọc máu: dùng gai, cành Câu đằng hãm uống.

Câu đằng bóng

Câu đằng bóng, Vuốt trái - Uncaria laevigata Wall. ex G. Dop, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo dài đến 12m; cành vuông vuông không lông có gai mọc cong nhỏ ở nách lá. Lá có phiến thuôn, đầu thuôn nhọn, gốc tròn, dài 9cm, rộng 3,3cm; gân phụ 5-6 cặp, cuống dài 7-9mm; lá kèm chẻ hai sâu. Hoa họp thành đầu tròn, cuống dài 3cm; lá đài 5; tràng không lông. Quả nang hình thoi ngược cao 1cm, có lông mịn; hạt có cánh, dài 4,5mm.

Bộ phận dùng: Cành với móc - Ramulus cum Uncus Uncariae Laevigatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết thông kinh, thanh nhiệt bình can.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, được dùng chữa trẻ em sốt cao, ngất lịm, co giật, trẻ em khóc đêm, phong nhiệt đau đầu, đòn ngã tổn thương.

Câu đằng cành leo

Câu đằng cành leo. Vuốt leo - Uncaria scandens (Smith) Hutch., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành có lông hoe đỏ, dày, sát; mọc cong. Lá có phiến bầu dục, dài 8-13cm, rộng 3-5cm, gốc tròn hay hơi lõm, mặt trên có lông thưa, ngắn, nâu, mặt dưới có lông thưa dài; gân phụ 9 cặp; cuống 6mm. Hoa đầu to 2,5cm, trên cuống dài 4cm; đài có ống dài 1,5mm, có lông; tràng có ống 1cm, thuỳ 4-5, cao 2mm; nhị gắn ở ống tràng. Quả hình thoi ngược dài 5-6mm, đường kính 2mm, màu đỏ nâu.

Hoa tháng 3

Bộ phận dùng: Đoạn cành với móc câu - Ramulus Uncariae cum Uncis; ở Trung Quốc thường gọi là Phán chi câu đằng. Rễ cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bổ ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới biết cây mọc ở tỉnh Kontum.

Tính vị, tác dụng: Cành Móc câu có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt, bình can, làm tắt phong, ngừng đau. Rễ có vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng khử phong thấp, thông lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành Móc câu dùng trị trẻ em sốt cao, ngất lịm, co giật, trẻ em khóc đêm, phong nhiệt đau đầu, đầu choáng mắt hoa, cao huyết áp, đau đầu do thần kinh. Rễ dùng trị phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương.

Câu đằng lá thon

Câu đằng lá thon. Vuốt mũi giáo - Uncaria lancifolia Hutch., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo; cành vuông, có 4 cánh thấp, không lông; móc cong, nhọn. Lá mọc đối, phiến xoan ngọn giáo, dài 11cm, rộng 4,5cm, gốc lõm; gân phụ 7 cặp, không lông; cuống 6-8cm, lá kèm nhọn. Hoa họp thành đầu to 3cm trên cuống dài 3,5cm, có 2 lá bắc xoan nhỏ. Quả nang hình thoi ngược, có lông và răng đài tồn tại ở đầu; hạt có cánh.

Bộ phận dùng: Móc câu và rễ - Ramulus cum Uncus et radix Uncariae Lancifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rừng thưa, trên độ cao 1000m vùng Sapa, tỉnh Lào Cai.

Tính vị, tác dụng: Móc câu có vị ngọt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt bình can, tức phong chỉ đông. Rễ có vị ngọt đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp và thông lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Móc câu trị trẻ em sốt cao, ngất lịm, co giật, trẻ em khóc đêm, phong nhiệt đau đầu, bệnh cao huyết áp, đau đầu do thần kinh. Rễ dùng trị phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương.

Câu đằng lá to

Câu đằng lá to, Dây móc câu, Vuốt lá to, Dây gai mấu - Uncaria macrophylla Wall. ex Roxb.,

thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo hay trườn dài 12-15m; cành không lông, lóng dài 10cm. Lá có phiến xoan rộng, to, dài đến 10-16cm, rộng 6-12cm, không lông, mặt trên nhẵn, mặt dưới có gân lồi; cuống 6-8mm; lá kèm hình tam giác thấp. Hoa tập hợp thành đầu trên cuống thẳng, có lông, to 35mm lúc hoa nở; hoa cao 15mm, dài 8mm; cánh hoa 3mm, mặt trên không lông; bao phấn trắng, cao 1,5mm.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Đoạn cành có gai móc câu - Ramulus Uncariae cum Uncis, thường dùng với tên Câu đằng.

Nơi sống và thu hái: Mọc hoang ở miền núi các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn qua Ninh Bình cho đến tận Kon Tum (Sa Thầy). Người ta cũng thu hái các đoạn cành có móc rồi phơi nắng hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Hoạt chất chính là Rhynchophyllin, isorhynchophyllin.

Tính vị, tác dụng: Câu đằng lá to có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, tức phong, định kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng làm thuốc trấn tĩnh, êm dịu, chữa đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, trẻ em kinh giật, nổi ban, lên sởi. Cũng dùng chữa huyết áp cao. Hoa và lá dùng uống thay chè.

Câu đằng quả không cuống

Câu đằng quả không cuống, Dây móc câu, Quáu - Uncaria sessilifructus Roxb., thuộc họ Cà phê -Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 5-7m; cành non vuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, to 11x6,5cm, đầu có mũi dài, gốc hơi không cân đối, mặt trên nâu, mặt dưới nâu mốc, gân phụ 4-5 cặp; cuống 1-1,5cm; lá kèm mau rụng. Hoa đầu trên cuống đài 3-4cm, có lông mịn. Quả nang hình thoi, dài 13-15mm, có lông. Hạt nhỏ 0,5mm, cánh dài 2mm.

Hoa tháng 10, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Cành với gai móc - Ramulus Uncariae cum Uncis. Ở Trung Quốc cũng dùng với tên Bạch câu đằng.

Nơi sống và thu hái: Gặp trong các rừng thưa ở Hà Bắc, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây đến Tây Ninh. Người ta cũng thu hái các đoạn cành có móc và phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Như Câu đằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, người ta dùng gai móc Câu đằng này làm thuốc như các loại Câu đằng khác. Vỏ cây rất đắng dùng ăn trầu cùng với cau.

Câu đằng Trung Quốc

Câu đằng Trung Quốc - Uncaria sinensis (Oliv.), Havil, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành vuông, không lông; móc dài 1,5cm. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 10-14cm, rộng 5-8cm, đầu có mũi nhọn góc tròn, không lông, gân phụ 8-9 cặp, mặt trên màu nâu sẫm, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 1cm. Hoa đầu tròn cuống dài 4-5cm. Quả nang hình thoi, dài 8-12mm, đường kính 2-3mm, có mỏ; hạt nhỏ, nhiều, có cánh.

Bộ phận dùng: Cành với gai móc - Ramulus Uncariae cum Uncis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Ở nước ta chỉ gặp ở rừng Sapa, tỉnh Lào Cai. Thu hái móc ở cành nhỏ, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta cũng sử dụng làm thuốc an thần như Câu đằng.

Câu kỷ

Câu kỷ, Rau khởi - Lycium chinense Mill., thuộc họ Cà Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 1,5m, cành cong và ngả xuống có thể dài tới 4m, không gai hay có ít gai thẳng, màu xám vàng, lá mọc so le, hay tập hợp 3-5 cái một; cuống dài 2-6mm; phiến thoi-xoan, dài 2-6cm, màu lục bóng. Hoa cô độc hay nhóm 3 cái một ở nách lá, đài không lông; tràng màu tía có ống ngắn hơn cánh hoa. Quả mọng dài đến 2cm, đỏ sẫm hay đỏ cam, hình trứng; hạt nhiều to 2-2,5mm, hình thận.

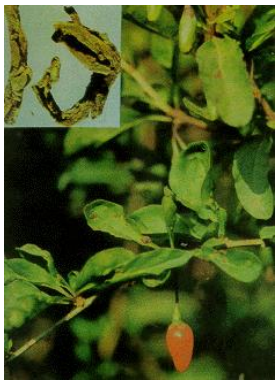

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Lycii Cortex Radicis, thường gọi là Địa cối bì, có khi dùng cả quả - Fructus Lycii. Lá có thể dùng để ăn như lá rau Khủ khởi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Tây Á châu, cũng mọc hoang đó đây ở Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, được nhập vào trồng ở Malaixia, Inđônêxia, Việt Nam... Người ta thường trồng làm cây cảnh và lấy các bộ phận làm thuốc. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, bóc vỏ, phơi hay sấy khô. Còn quả thu hái lúc chín, phơi trong râm; khi vỏ quả bắt đầu nhăn mới phơi hay sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hóa học: Trong rễ có betain, lyciumanid, sugiol, acid malissic. Trong quả có betain, acid ascorbic, acid nicotianic. Cành lá chứa protein 3,5%, lipid 0,72%, glucid 2,25%, tro 1,37%, rất giàu vitamin A.

Tính vị, tác dụng: Địa cốt bì có vị đắng, tính mát, có tác dụng làm mát huyết, mát phổi. Câu kỷ tử có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ can thận, nhuận phế, mạnh gân xương, lại có tác dụng làm hạ đường huyết. Lá có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh lương giải độc, trừ phiền, an thần, tiêu nhiệt, tán nhọt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Câu kỷ dùng làm thuốc cường tráng chữa chứng tiêu khát, lưng và chân suy yếu, chuyên chữa về bệnh mắt do suy dinh dưỡng; cũng dùng làm hạ đường huyết. Thường dùng ngâm rượu. Vỏ rễ dùng làm thuốc giải nhiệt, mát huyết, chữa ho, ho ra máu. Lá dùng làm rau ăn (Rau khởi) có nhiều tác dụng:

1. Rau khởi bình can: Người can hoả nặng, thường đầu choáng mắt hoa, thần trí bứt rứt, đêm ngủ không yên, có thể xào rau ăn với đường hoặc nấu canh ăn. Người mắt đỏ khô, gốc mắt nhiều ghèn, ăn rau khởi có công hiệu tốt. Người can hoả đặc biệt vượng, ngoài việc ăn nhiều canh rau khởi, dùng rễ cây Câu kỷ (Địa cốt bì) 5 chỉ. Xuyên tâm liên 1 chỉ. Câu kỷ tử 3 chỉ. Cam thảo 1 chỉ, nấu nước uống thay trà, có công hiệu đối với người hay nóng mắt. Người huyết hư, can hoả vượng có thể nấu canh rau khởi với gan lợn, gan gà cũng rất có ích.

2. Rau khởi thanh phế: Trẻ em sau khi ban sởi mọc, phổi rất nhiệt, nên dùng rau khởi và măng tre nấu nước uống. Để chữa các bệnh như ho gà, lao phổi, bệnh sốt cao, dùng rau khởi và vỏ rễ của nó nấu nước thay trà.

Ghi chú: Trong Dược điển của Trung Quốc, với tên Địa cốt bì người ta sử dụng vỏ rễ của 2 loại: Câu Kỷ -Lycium chinense Mill. và Ninh hạ câu kỷ hay Trung Ninh câu kỷ - Lycium barbarum Ait.; còn Câu kỷ tử là quả của cây Ninh hạ câu kỷ. Ninh hạ câu kỷ là cây nhỏ có nhánh mảnh, và trườn khá dài, lá xoan ngọn giáo dài 2-3cm, rộng 2-5mm, tù; hoa trắng tía, ống tràng dài hơn cánh hoa. Quả nang xoan, đỏ da cam hay hồng, có kích thước 10-20mm x 5-10mm. Quả chứa betain, zeaxanthin và physalein có tác dụng kích dục, các lá non chứa acid cyanhydric.

Câu kỷ quả đen

Câu kỷ quả đen, Khủ khởi, Rau khởi - Lycium ruthenicum Murr., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 120-150cm, thường có màu trắng, cành nhiều nhỏ,

Có gai do nhánh biến thành.

Lá chụm 4-6 trên nhánh ngắn, phiến lá hình bầu dục, mép nguyên, không lông, xanh đậm; cuống dài 4-6mm. Hoa mọc đơn độc hay thành đôi ở mỗi nhánh ngắn, cuống dài 10-12mm; đài 4-5mm; 5 răng tràng đỏ có sọc đậm, có ống dài bằng tai. 5-7mm, tai có rìa lông; nhị 5; bầu 2 ô. Quả mọng, tròn, khi chín màu đen.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Lycii Ruthenici

Nơi sống và thu hái: Cây trồng lấy lá nấu canh và làm thuốc. Trồng bằng cành hoặc hạt vào mùa xuân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng nấu canh; có thể dùng chữa ho. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chế thuốc mỡ trị chứng mù mắt cho lạc đà.

Cầu qua nhám

Cầu qua nhám - Mukia maderaspatana (L.) M.J. Roem (Melothria maderaspatana (L.) Cogn), thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc leo; thân mảnh, có lông cứng; tua, cuốn đơn. Lá có phiến tròn hay có 5 góc, có thuỳ hay không, có lông cứng, nhất là ở mặt dưới; cuống dài 2-5cm. Chùm 2-3 hoa; hoa đực có tràng cao 3mm, màu vàng, có lông. Quả tròn, đường kính 12mm; hạt có mặt lồi, có u nâu mịn.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Mukiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở vùng nhiệt đới Úc châu, Á châu và Phi châu. Ở nước ta, cây mọc nhiều nơi từ Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Bắc, Hà Nội, Ninh Bình tới Bình Thuận, Lâm Đồng, Sông Bé. Thường gặp trong rừng trên đất sỏi hay trên đất bazan tới độ cao 1100m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Ở Lào cũng sử dụng làm thuốc. Ở Ấn Độ, rễ sắc uống trị đầy hơi và nhai trị sâu răng; dây và lá được dùng trị chóng mặt, thiếu mật và nhuận tràng dịu; hạt sắc uống làm ra mồ hôi và nghiền ra để đắp những phần đau của cơ thể, đặc biệt là các cơ đau căng phía sau lưng.

Cẩu tích

Cẩu tích, Cây lông cu li - Cibotium barometz (L.) J. Sm., thuộc họ Cẩu tích - Dicksoniaceae.

Mô tả: Cây có thân thường yếu, nhưng cũng có thể cao 2,5-3m. Lá lớn có cuống dài 1-2m, màu nâu nâu, ở phía gốc có vẩy hình dải rất dài màu vàng và bóng phủ dày đặc. Phiến dài tới 3m, rộng 60-80cm. Các lá lông chim ở phía dưới hình trái xoan- ngọn giáo dài 30-60cm. Lá lông chim bậc hai hình dải - ngọn giáo, nhọn lại chia thành nhiều đoạn thuôn, hẹp; mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới màu lục lơ; trục lá không lông; các gân của các lá chét bậc hai có lông len. Ổ túi bào tử 1 hay 2, có khi 3 hay 4 ở về mỗi bên của gân giữa bậc 3; các túi màu nâu nâu, có 2 môi không đều nhau; cái ở ngoài hình cầu, cái ở trong hẹp hơn, thuôn.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Cibotii, thường gọi là Cẩu tích, Lông phủ ngoài thân rễ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rất rộng rãi ở ven rừng phục hồi sau nương rẫy và trên các tràng cây bụi hoặc nơi đất ẩm gần bờ khe suối, rừng núi ở khắp các tỉnh từ Lào Cai. Hà Giang, qua Quảng Nam-Đà Nẵng đến Lâm Đồng. Thu hoạch thân rễ quanh năm, tốt nhất vào mùa thu- đông, cắt bỏ rễ con và cuống lá, cạo hết lông vàng để riêng. Rễ củ đã cạo hết lông, rửa sạch, thái phiến hay cắt từng đoạn dài 4-10mm, phơi hay sấy khô. Cần bảo quản nơi khô ráo. Khi dùng tẩm dược liệu với rượu để một đêm rồi sao vàng.

Thành phần hóa học: Thân rễ cẩu tích chứa tinh bột (30%) và aspidinol, lông vàng ở thân rễ có tanin và sắc tố.

Tính vị, tác dụng: Cẩu tích có vị đắng ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ can thận, mạnh gân xương, trừ phong thấp. Người ta đã nghiên cứu tác dụng chống viêm, ức chế chủ yếu giai đoạn viêm cấp tính, cả tác dụng gây động dục kiểu oestrogen. Lông cẩu tích có tác dụng cầm máu có tính cơ học bằng cách hút huyết thanh của máu và giúp cho sự tạo máu cục, làm cho máu chóng đông.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cẩu tích dung chữa phong hàn, thấp tê đau lưng, nhức mỏi chân tay, khó cử động, đau dây thần kinh toạ, chứng đi tiểu són không cầm, di tinh, bạch đới. Ngày dùng 10-20g dạng thuốc sắc.

Lông vàng quanh thân rễ dùng đắp ngoài chữa các vết thương chảy máu.

Người ta thường để nguyên thân rễ với 4 gốc cuống lá tạo hình con vật 4 chân có lông vàng (Kim mao Cẩu tích) rồi phun rượu vào tạo ẩm cho lông mọc nhiều để lấy lông dùng cầm máu. Hoặc lấy đoạn thân rễ có lông đem treo lên, thỉnh thoảng lại phun rượu để lông mọc tiếp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, chân tay tê bại không muốn cử động Cẩu tích 20g, Ngưu tất 8g, Mộc qua 12g, Tang chi 8g, Tùng tiết 4g, Tục đoan 8g, Đỗ trọng 8g, Tần giao 12g, Quế chi 4g, nước 600ml, sắc còn 250ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa thận hư, sống lưng đau mỏi, đái luôn, vãi đái, bạch đới, di tinh: Dùng Cẩu tích 15g, Thục địa 12g, Đỗ Trọng dây 10g, Dây tơ hồng (sao) 8g, Kim anh 8g, sắc uống.

3. Chữa phong thấp đau nhức khớp xương, tay chân yếu mỏi hoặc bại liệt co quắp: Dùng Cẩu tích 15g, Tục đoạn 12g, Cốt toái bổ 12g, Đương quy 10g, Xuyên khung 4g, Bạch chỉ 4g, sắc uống.

Ghi chú: Người thận hư mà có nhiệt, bí tiểu tiện hoặc nước tiểu vàng đỏ, không nên dùng.

Cẩu tích Nhật Bản

Cẩu tích Nhật Bản - Woodwardia japonica (L.f) J. Sm., thuộc họ Ráng dừa- Blechnaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ đứng, cao 65-90cm. Lá to, cuống không có đối; thứ diệp mọc so le, tròn dài, đầu thon, gốc không cân đối, dài 15-20cm, rộng 2-3 cm, chỉ xẻ đến 1/2 thành thuỳ thon, mép nguyên, gân phụ tạo thành ổ. Ổ túi bào tử tròn dài nằm sát hai bên gân chính, ẩn vào trong phiến.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Woodwardiae japonicae, thường gọi là Cẩu tích quán chúng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao Sapa, Mẫu Sơn, Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, tán ứ, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị mụn nhọt độc, đau bụng giun, đái ra máu, băng huyết. Ở Trung Quốc, thân rễ được dùng dự phòng bệnh sởi, viêm não B truyền nhiễm, cảm cúm truyền nhiễm, lỵ, tử cung xuất huyết, giun móc, giun đũa, lở ngứa, băng huyết. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

Ghi chú: Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

Cà vú dê

Cà vú dê - Solanum mammosum L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cứng cao tới 1,5m, có lông dày và gai. Lá có phiến to, dài 10-15cm, có gai đứng dẹp cao đến 2,5cm ở gân và lông dày; cuống dài. Tán hoa ngoài nách lá, mang 3-4 hoa; hoa màu vàng lam hay tím; đài có lông; cánh hoa hẹp; nhị vàng. Quả vàng, bóng, dài 5-8cm, phình rộng ở gốc và có nhiều u lồi ở gần cuống; hạt rộng 5-7mm, màu nâu đậm.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu vào mùa thu, mùa đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solani Mammosi.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ (Virginia) được nhập trồng làm cảnh, nay có khi gặp mọc hoang dại ở một số nơi như Lạng Sơn, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đồng Tháp. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc. Với liều rất thấp, nó có tác dụng như một chất gây mê.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Hải Nam, cả cây dùng trị bệnh tràng nhạc. Ở Saint - Dominica, người ta dùng dạng cao để trị bệnh đau vùng tâm vị.

Cầy

Cầy hay Kơ nia - Irvingia malayana Oliv. ex Benn., thuộc họ Cầy - Irvingiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh, cao 15-30m; gốc thường có khía.

Lá đơn, mọc chụm ở đầu cành, mặt trên xanh bóng, mặt dưới xanh nhạt, phiến lá hình trái xoan dài 9-11cm, rộng 4-5cm, gân bên 11 đôi, khi non lá có màu tím nhạt; cuống dài 1cm; lá kèm hình dùi dài 2-3,5cm. Cụm hoa chùm, mọc ở nách lá. Hoa nhỏ màu trắng; 4-5 cánh hoa; nhị 10; đĩa mật bao quanh nhuỵ; bầu 2 ô. Quả hình trái xoan dài 3-4cm, rộng 2,7cm, chứa 1 hạt. Khi chín, quả có màu vàng nhạt.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Irvingiae Malayanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Dương và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở rừng thường xanh vùng đồng bằng và trung du, từ các tỉnh Tây Nguyên đến tận Kiên Giang (Phú Quốc). Khi bị chặt, cây nẩy chồi mạnh. Thu hái vỏ cây và vỏ rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Hạt có chất dầu màu trắng hay vàng, mùi dễ chịu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua thơm, tính mát, không độc; có tác dụng tiêu phù, trừ đờm, trục u bướu và tiêu thức ăn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng làm thuốc chữa no hơi đầy bụng, trừ sốt rét rừng, chói nước.

Ở Campuchia, vỏ cây được sử dụng trong toa thuốc bổ, dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống cho khoẻ. Dầu hạt dùng làm xà phòng và thắp đèn.

Cây men

Cây men, Lá men, Kinh giới núi - Mosla dianthera (Buch: - Ham.) Maxim, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm, mọc đứng, mảnh, phân nhánh, có lông mịn hay dạng bột. Lá mọc đối, hình trứng nhọn hay xoan, dài 1,5-3cm, rộng 1-1,5cm, có răng cưa nhỏ, có điểm tuyến ở mặt dưới; cuống lá ngắn. Hoa nhỏ, trắng hay hồng, họp thành bông ở ngọn hay ở nách lá, dài 5-10cm, mang những vòng 2 hoa, cách quãng nhau, mỗi hoa có 2 nhị sinh sản. Quả bế màu nâu đen, có mạng, dài 1,7mm.

Mùa hoa quả tháng 5-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Moslae Diantherae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình tới Thừa Thiên-Huế và được trồng làm cây gia vị và làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái toàn cây vào lúc đang có hoa, rửa sạch phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay hơi đắng, tính hơi ấm, có tác dụng tán hàn giải biểu, thanh nhiệt giải thử, tán thấp chỉ dương, tiêu viêm chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành lá dùng ăn làm rau gia vị và dùng sắc uống trị đau nhức đầu do cảm mạo, đau bụng đầy hơi và ăn uống không tiêu. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài nấu nước tắm rửa trị ngoài da sinh lở ngứa, mụn nhọt, ngứa ngáy, rôm sẩy. Người ta cũng sử dụng cây này trong thành phần các vị thuốc làm men rượu.

Cây se

Cây se, Cây bó gãy xương, Cây B12 - Symphytum officinale L.,

thuộc họ Vòi voi - Boraginaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu, mọc đứng, cao 50-100cm, có lông lởm chởm. Lá mọc so le, hình trái xoan ngọn giáo, lượn sóng ở mép và thon hẹp thành cuống ở gốc. Hoa trắng, hồng hay tím, xếp thành chùm dạng bò cạp nhiều hoa; đài 5 thuỳ; tràng hình chuông, có 5 thuỳ ngắn cong ra phía ngoài thành 5 phần phụ ở họng; 5 nhị thọt có bao phấn nhọn dài hơn chỉ nhị; bầu gồm 4 lá noãn chứa mỗi cái một noãn. Quả bổ tư có hạch nhẵn và bóng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Symphyti.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Âu châu; ta có nhập trồng ở vùng cao làm cây thuốc, thường gọi là cây B12.

Thành phần hóa học: Cây, nhất là rễ, chứa một alcaloid độc là Symphyto-cynoglossin (0,006%), một glucoalcaloid là consilidin (0,00171%), khi thuỷ phân bởi acid sẽ cho glucose và một alcaloid là consolicin; cây còn chứa chất nhầy, gôm, nhựa, tanin, một tinh dầu, saccharose và 0,6-0,8% allantoin.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính nhớt, hơi se, có tác dụng làm dịu, làm mềm và có tính làm liền sẹo do có allantoin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng cây sắc uống trong chữa 1. Thổ huyết (Ho ra máu), đái ra máu, băng huyết; 2. Viêm ruột, ỉa chảy, lỵ, trướng khí ruột kết; 3. Loét dưỡng tiêu hoá, ung thư dạ dày. Dùng ngoài trị các vết thương mất trương lực, bỏng, loét ở đùi, nứt nẻ da, nứt hậu môn, gãy và thương tổn xương. Lá có thể hơ nóng dùng đắp trị đau đầu và cuốn như thuốc lá để hút trị bệnh phổi.

Cách dùng: Dùng uống trong, lấy 100-150g rễ cây cho vào một lít nước đun cho sôi và ngâm một đêm. Uống nước chiết này ngày 2 lần sau hai bữa ăn trưa, tối. Để dùng ngoài có thể lấy rễ cây tươi giã đắp hoặc dùng nước nấu rễ cây khô để rửa hoặc dùng bông thấm thuốc để đắp.

Cây sữa trâu

Cây sữa trâu - Hoya pubens Cost., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo có rễ bất định, có mủ trắng, thân mảnh, tròn, mềm, không lông, lóng dài. Lá có phiến xoan thon, dài 9,5-13cm, rộng 3-6,8cm, gân chính 5; rõ, mép uốn xuống, dày, mập; cuống dài 1,5-2cm, to 3mm. Tán hình cầu to, trên cuống dài 10cm, có lá bắc nhỏ kết lợp, cuống hoa 1,5cm, như chỉ, có lông mịn, lá đài không lông; cánh hoa 6mm, không lông ở mặt ngoài, như nhung ở mặt trong. Quả đại dài 11cm. Hạt dẹp dài 3mm, lông mào như tơ, dài 3cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hoyae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Lạng Sơn, Nam Hà, Ninh Bình đến Lâm Đồng (Đà Lạt).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân vùng Bằng Khánh, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn dùng cây làm thuốc uống lợi sữa.

Chạ bục

Chạ bục, Củ rối Thorel - Leea thorelii Gagnep., thuộc họ Gối hạc - Leeaceae.

Mô tả: Bụi cao 60cm, thân tròn, không rãnh; rễ củ hình thoi. Lá một lần kép; lá chét 5, tròn dài, dài 8-10cm, mặt dưới có lông và tuyến tròn, mặt trên có lông phún ở trên các gân; gân phụ 7 cặp, mọc đối, cuống phụ 4-6 mm; lá kèm cao 2-4cm, lâu rụng. Cụm hoa không cuống ở ngọn, rộng 4cm, hoa đỏ không cuống, đài không lông, 5 răng; cánh hoa 5; nhị 5, tràng phụ 5 thuỳ, cắt ngang. Quả mọng hẹp, rộng 6-7mm, 4-6 cạnh tròn, hột 4-6.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Leeae Thorelii.

Nơi sống và thu hái: Cây chỉ gặp ở rừng một số địa phương của nước ta; ở miền Nam, nó phân bố từ Lâm Đồng tới Bà Rịa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian sử dụng làm thuốc trị ho gà, vàng da, lá lách hư (Viện Dược liệu).

Chạc ba

Chạc ba, Ngoại mộc Nam Bộ - Allophylus cobbe (L.) Raeusch.

(A. cochinchinensis Pierre), thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, nhánh tròn, có nhiều lỗ bì. Lá có 3 lá chét không lông, màu lục nâu lúc khô, gân phụ 5-6 cặp. Chùm hoa đứng cao 10cm, hoa nhỏ, lá đài xanh; cánh hoa 5, màu trắng, ngắn hơn đài, đầu có 2-3 thuỳ vẩy mang nhiều lông; trụ nhị nhuỵ ngắn; nhị 8, không lông, bầu có lông dày trắng, 2 ô, đĩa mật vàng. Quả vàng, đường kính 4-5mm.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Allophyli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanka và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã ra, hơ nóng, đắp làm liền gân (kinh nghiệm dân gian, theo Viện Dược liệu).

Chai

Chai - Shorea guiso (Blco) Blume (S. vulgaris Pierre), thuộc họ Dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 30-40m, đường kính tới 1,2m. Vỏ nứt dọc, rộng. Nhiều bộ phận của cây như cành non, lá đều có lông. Lá đơn, mọc so le thuôn hay hình mác thuôn, dài 8-8,5cm, rộng 2,5-3cm ở cây trưởng thành. Cụm hoa chùm dài 6-7cm. Hoa hình ống, lá đài hình trái xoan, cánh hoa hình dải, nhị 20-40 xếp 3 hàng; bầu có vòi có lông. Quả xoan có 3 cánh lớn, 2 cánh nhỏ.

Mùa hoa quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ cây – Cortex Shoreae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam, thường gặp ở rừng rậm ở Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa chai được dùng trong kỹ nghệ sơn và làm xà phòng; cũng được dùng trộn với dầu rái để xám thuyền. Vỏ cây trộn với thức ăn của lợn làm cho lợn nái sẽ mất khả năng sinh đẻ, cũng có khi được vận dụng với người và cũng có kết quả.

Chà là

Chà là hay Chà là núi, Muồng muồng - Phoenix humilis Royle., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây có nhiều thân mọc thẳng đứng cao 2-3m, có thân bồ. Lá dài khoảng 80cm, có các phiến lông chim gập lại thành hai trên suốt chiều dài, tận cùng là một mũi nhọn; lá chét dưới biến đổi thành gai ngắn, gân không rõ. Quả mọng nhỏ và hình trứng, màu vàng vàng chuyển sang màu đỏ khi chín. Hạt dài độ 10mm, rộng 5mm, có răng ở một mặt. Ở thứ Hanceana Becc., cây lùn tới 1m, lá màu lục dịu.

Bộ phận dùng: Quả, chồi ngọn - Fructus et Cacumen Phoenicis.

Nơi sống và thu hái: Rất phổ biến trong các savan cỏ, nơi ẩm lầy khắp nước ta. Cũng phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Mianma.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng lá xẻ nhỏ để nhồi nệm. Quả có hương vị của quả chà là, dùng ăn được. Chồi của cây tạo thành một loại cổ hũ như dừa, có hương vị thơm ngon. Kinh nghiệm dân gian ở Tây Nguyên dùng quả làm thuốc chữa ỉa chảy và say rượu.

Chà là biển

Chà là biển, Cây cứt chuột - Phoenix paludosa Roxb., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cao 4 hay 5m, có thể tới 10m, đâm nhiều tược, phủ bởi những bẹ dạng lá. Lá dài khoảng 2m (tới 3m) các phiến lông chim chẻ hai, trải ra và rất nhọn, lá chét ở gốc dài và hẹp hơn. Cụm hoa là buồng có một mo, mang nhánh cái dài hơn nhánh đực, hoa đực có 6 nhị; hoa cái có 3 lá noãn hơi dính nhau ở gốc. Quả mập hình trứng cao 1cm, có mũi nhọn cứng, màu nâu đỏ, và gần như đen khi chín, chứa 1 hạt có nội nhũ ở gốc.

Cây ra hoa vào tháng 3-4, có quả chín tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Quả, chồi ngọn - Fructus et Cacumen Phoenicis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng biển nhiều nước châu Á, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam.

Ở nước ta, nó là loài cây ngập mặn có thể cho chồi gốc mạnh, thường gặp ở những doi đất bồi cao chỉ ngập nước triều vài mươi lần trong năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín có nhiều bột ăn được. Ở đọt ngọn cây, vào khoảng tháng 10-12, có con đuông (Đuông chà là) ấu trùng của loại côn trùng Oryctes nasicornis đem nướng ăn rất thơm ngon (mỗi đọt chỉ có 1 con). Với đặc tính không bị hà và nắng mưa làm hư mục nên thân cây được dùng làm đòn tay, sàn cầu.

Chàm

Chàm, Chàm đậu - Indigofera tinctoria L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 0,5-0,6m; cành nhánh có lông mịn. Lá có 4-6 đôi lá chét đối nhau, hình trái xoan, hơi thắt lại gốc, tròn và có mui nhọn mảnh ở chóp, có nhiều lông ở mặt dưới. Hoa màu xanh lục và đỏ, xếp thành chùm ở nách; trụ cụm hoa ngắn hơn các lá và mang hoa từ phía gốc lên. Quả thẳng hoặc hình lưỡi liềm, ít mở, có lông lốm đốm. Hạt 5-10 hình khối, màu hạt dẻ.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Indigoferae

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc trên đất hoang, dọc đường đi, dựa rạch đến độ cao 2000m. Cây cũng được trồng ở vùng núi. Có thể trồng bằng hạt vào mùa mưa. Cành lá thu hái vào mùa khô, trước khi cây ra hoa. Rễ thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Lá tươi khi đem ngâm vào nước vôi sẽ thu được bột chàm (Thanh đại) màu xanh lam rất đẹp, thường dùng nhuộm quần áo.

Thành phần hóa học: Cây chứa một chất glucosid gọi là indican; chất này khi bị thuỷ phân cho ra glucose và indoxyl; chất indoxyl sau khi bị oxy hoá trong không khí biến thành chất chàm indigo màu xanh đậm, rất bền.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây, nhất là thanh đại có vị đắng tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tán uất, lương huyết độc. Rễ có tác dụng lợi tiểu. Lá giải độc, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thường được dùng chữa viêm họng, song Ấn Độ người ta dùng dịch lá dự phòng chứng sợ nước, dùng ngoài bó gãy chân và ép lấy nước lấy dịch trộn với mật chữa tưa lưỡi, lở mồm, viêm lợi chảy máu. Ở Ấn Độ hãm toàn cây dùng chữa động kinh và rối loạn về thần kinh, dùng trị ho gà và cũng dùng làm thuốc bôi dẻo để điều trị vết thương, lở loét và bệnh trĩ. Rễ dùng trị viêm gan và bò cạp đốt.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, hoặc tán thành bột, ngày dùng 2 -6g. Dùng ngoài giã nát để đắp hoặc ép lấy dịch để bôi. Hoặc dùng bột chàm cùng với phèn chua. Hoàng liên, Đinh hương làm bột bôi.

Chàm bụi

Chàm bụi - Indigofera suffruticosa Mill. (I. anil L.) var. polyphylla DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Bụi cao 1-2m, nhánh có lông màu trắng. Lá dài cỡ 10cm, lá chét 5-10, bầu dục tròn hai đầu to vào cỡ 15 x7mm mặt dưới có ít lông rạp xuống, gân phụ rất mảnh, 7 cặp, cuống phụ 1mm; lá kèm như kim cao 6mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 3-10cm; hoa sít nhau; đài hình chuông có lông, răng ngắn và rộng; tràng hoa màu vàng. Quả ngả xuống dưới, cong cong, dài 1,5-2cm, có lông nằm; hột 5-10, nâu, to 1mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Indigoferae Suffruticosae.

Nơi sống và thu hái: Cây của nhiệt đới Mỹ châu, được nhập vào trồng ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á, hay gặp mọc hoang ở các sinh cảnh hở. Cây được trồng để lấy lá chế chất nhuộm ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Thừa Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng. Cũng là cây phân xanh cải tạo đất rất tốt cho các chân ruộng miền đồng bằng và cho các vùng đồi núi.

Thành phần hóa học: Cũng chứa glucosid indican như Chàm nhuộm.

Tính vị, tác dụng: Cây được xem như hạ nhiệt, tiêu sưng, xổ, chống co thắt,

lợi tiểu và lợi tiêu hoá.

Ở Trung Quốc, thanh đại của Chàm bụi cũng có những tính chất chung như của Chàm nhuộm và Chàm mèo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta thường dùng chữa bệnh giang mai và động kinh. Nước sắc lá làm toát mồ hôi, còn nước sắc rễ và hạt được dùng để diệt giun trong cơ thể người và chữa bệnh đường tiết niệu và mụn nhọt lở loét.

Châm châu

Châm châu, Hồng bì dại, Dâm hôi, Mắc mật, Giổi - Clausena excavata Burm. f. thuộc họ Cam -

Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 1-5m, bao giờ cũng xanh, có ít nhiều lông, không có gai. Lá kép lông chim, mọc so le, mùi hôi hôi, mang 15-21 lá chét không cân, mặt trên bóng, mặt dưới dày lông, chuỳ hoa ở ngọn, nụ tròn, hoa màu hồng nhạt, cao khoảng 24mm, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 8 nhị, bầu hình trụ có lông. Quả mọng hình trứng kéo dài, màu cam hay đỏ, không lông, chứa 1-2 hạt. Ở var. villosa Gagnep., lá dày lông mịn vàng vàng.

Hoa tháng 4-6; quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây, hạt - Folium, Cortex et Semen Clausenae Excavatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của á châu nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi, trên các đồi cây bụi, nương rẫy cũ từ các tỉnh phía Bắc cho tới các tỉnh Tây Nguyên. Cũng thường được trồng trong các vườn gia đình miền núi. Lá và vỏ cây thu hái quanh năm. Hạt lấy ở những quả già, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, làm săn da; ở Ấn Độ, người ta cho cây là có tính lợi tiểu. Lá cây có vị đắng, có tác dụng tiêu viêm, sát trùng và trừ giun. Vỏ cây và thân cây có vị đắng, bổ và làm se. Quả có vị chua hơi ngọt; hạt hơi the có tác dụng trừ giun và làm chóng tiêu cơm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, người ta dùng lá ăn với somlo, cũng dùng lá non làm rau gia vị. Quả ăn được. Người ta thường dùng các bộ phận khác nhau của cây làm thuốc giúp sự tiêu hoá. Lá thường được dùng đắp chữa chân sưng đau do viêm khớp hay bong gân và nấu nước trị ghẻ, mụn nhọt. Ở Java, người ta dùng dịch lá trị ho và trừ giun. Ở Campuchia, còn dùng lá trừ giun cho gia súc. Vỏ cây được dùng chữa đau bụng kém tiêu và ho đờm khản cổ. Thân cây được dùng ở Campuchia làm thuốc hãm uống trị đau bụng có hay không có ỉa chảy, Malaixia, người ta còn dùng rễ và cả lá nghiền ra làm thuốc đắp trị loét mũi và dùng lá nấu nước xông.

Cách dùng: Ngày dùng 8-16g vỏ, hạt, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã lá tươi đắp (có thể trộn rượu hay giấm) hoặc nấu nước tắm rửa hay súc miệng.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp, đầu gối đau; dùng lá tươi giã nát, trộn giấm đắp.

2. Ghẻ, mụn nhọn; dùng lá Châm châu tươi giã với lá Đại lấy nước đặc bôi. Dân gian còn dùng rễ băm nhỏ nấu nước ngậm chữa đau cổ không ăn uống được.

Chàm dại

Chàm dại, Xà chàm, Chàm quả nhọn - Indigofera galegoides DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, cành trải ra, có góc. Lá kép lông chim lẻ mang 21-25 lá chét, mọc đối, hình trái xoan thuôn; chóp lá có mũi lồi cứng, hai mặt lá rải rác có lông hình thoi; lá kèm hình sợi. Cụm hoa ở nách lá cao 6-11cm, cuống hoa hướng lên trên rồi gập xuống. Hoa mọc sít nhau, đài hình đấu hơi có lông; tràng màu hồng. Quả xếp sít nhau, hướng lên phía trên, dài 4-7,5cm, hơi có lông, hạt nhiều, hình vuông cỡ 3mm.

Ra hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Indigoferae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp Chàm dại trong các rừng thưa, đất trống, có khi được trồng làm cây phân xanh dọc đường đi đến độ cao 1000m, từ Cao Bằng đến Đồng Nai, An Giang.

Thành phần hóa học: Lá chứa HCN - glucosid.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng để nhuộm. Khi ngâm lá toát ra mùi acid cyanhydric mạnh. Dân gian dùng làm thuốc chữa lở loét chân tay và diệt chấy rận.

Chàm mèo

Chàm mèo, Chàm lá to - Strobilanthes cusia (Nees) Kuntze., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ lưu niên, cao 40-80cm (có khi đến 2m); thân nhẵn, phân nhánh nhiều, phình lên ở các mấu. Lá mọc đối, thường mềm ỉu, hình trái xoan hay bầu dục thon, dài 10-13cm, gân phụ 6-7 cặp,

mép có răng hay khía tai bèo, các lá cùng một đôi thường không bằng nhau. Hoa mọc so le hay mọc đối, xếp thành bông ít hoa; các bông này lại xếp thành chuỳ; lá bắc hình lá, nhẵn, lá bắc con hình sợi; đài cao 1cm, các lá đài nhọn; tràng hoa màu lam đến tím, cuống dài 3-3,5cm, phía trên loe ra, có 5 thuỳ bằng nhau, nhị 4; bầu không lông. Quả nang dài, không lông.

Mùa hoa quả tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Strobilanthis Cusiae, thường gọi là Mã lam; Bột chàm - Indigo naluralis, thường gọi là Thanh đại.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các thung lũng ẩm ướt, các núi đá và được trồng lấy cành lá để nhuộm màu xanh chàm. Ở hầu hết các tỉnh vùng cao ở miền Bắc như Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Bắc đều có trồng chàm mèo trong các vườn gia đình hay trên nương rẫy gần nguồn nước, ở miền Nam cũng có trồng ở Bình Định. Người ta trồng chàm mèo bằng cách vào tháng 3-4. Sau khi trồng được 6 tháng đã có thể thu hái lá. Dùng lá tươi để chế bột chàm; lá tươi ngâm nước ở 30oC trong 12 giờ cho lên men. Lọc men, lọc, kiềm hoá bằng vôi và khuấy liên tục 4-5 giờ. Lọc gạn lấy bột Chàm, ép kiệt nước, thái thành miếng, phơi trong mát đến khô. Bột Chàm tốt phải chứa 60-70% indigotin.

Thành phần hoá học: Lá Chàm mèo chứa 0,4-1% indican. Khi thuỷ phân, indican cho indoxyl và glucose. Khi bị oxy hoá, indoxyl cho indigotin. Indigotin có màu xanh lam sẫm. Còn có indirubin.

Tính vị, tác dụng: Chàm mèo và Thanh đại có vị đắng nhạt. tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, mát máu, tiêu ban mẩn, sưng viêm và cầm máu. Thanh đại tính hàn, như là chàm và cũng tác dụng thanh nhiệt, tán uất, lương huyết, giải độc. Người ta đã nghiên cứu tác dụng kháng nội tiết sinh dục nữ, gây sẩy thai, gây tăng co bóp tử cung một cách nhịp nhàng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chàm mèo được dùng chữa trẻ em kinh sợ, cam nhiệt, sốt, sốt phát cuồng, sưng amydgal, nôn mửa, thổ huyết, phụ nữ rong kinh, rong huyết. Ngày dùng 4-6g cao lá trộn thêm đường, hoặc dùng 1-4g bột Thanh đại với nước. Dùng ngoài lấy cả cây Chàm mèo nấu cao đặc bôi chữa chàm chốc viêm lợi chảy máu mồm miệng lở loét, rắn độc và sâu bọ cắn.

Đơn thuốc: Tuệ Tĩnh đã dùng lá Chàm và Thanh đại để chữa một số bệnh sau:

1. Chữa uống thuốc quá liều lượng mà ngộ độc, buồn bực nguy cấp. Lá Chàm giã nhỏ, chế nước nguội, vắt lấy nước cốt uống vài bát.

2. Chữa đơn lở nổi bọng nước, đau nhức: Lá chàm giã nát đắp.

3. Chữa chảy máu mũi: bột Chàm, bồ hóng sao, tán bột lượng bằng nhau, uống mỗi lần 4g.

4. Chữa trẻ em cam răng, thối loét; dùng Thanh đại bôi khắp chân răng, mỗi giờ bôi một lần.

5. Chữa trẻ em sốt cao co giật, trợn mắt, hôn mê: Thanh đại hoà với nước cho uống, mỗi ngày 2-8g chia uống làm nhiều lần.

Viện Dược liệu đã bào chế viên Thanh đại từ cao khô lá Chàm sao để chữa cho phụ nữ bị rong kinh. Dùng viên thanh đại chứa 0,25g cao khô lá Chàm mèo, mỗi ngày uống 10 viên chia làm 2 lần. Uống từ thời điểm 5 ngày trước lúc bắt đầu có kinh nguyệt và uống liên tục 10 ngày. Uống nhắc lại như vậy vào tháng 2, thứ 3 hoặc lâu hơn, cho đến khi kinh nguyệt trở lại bình thường thì ngừng uống thuốc.

Nếu lại tiếp tục uống kéo dài, kinh nguyệt có thể bị chậm lại quá mức bình thường.

Người ta cũng dùng cao Chàm mèo phối hợp với cao Ích mẫu để gây sẩy thai ở giai đoạn sớm (thời kỳ đầu thai nghén) đạt kết quả 63%.

Chan chan

Chan chan - Niebuhria siamensis Kurz, thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 1-7m. Lá có 3-5 lá chét hình dải hay thuôn trái xoan ngược, dài 3-10cm, rộng 0,5-2,5cm. Hoa màu vàng lục hay trắng xếp thành cụm hoa chuỳ ở ngoài hay ở bên, trên các nhánh ngắn, lẫn lộn với lá non. Hoa không có cánh hoa, lá đài không lông; nhị 9-12; cuống nhuỵ không lông. Quả mọng màu vàng, to bằng ngón tay.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Niebuhriae Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở Nam Trung Bộ, trong các rừng còi từ Khánh Hoà đến Ninh Thuận. Còn phân bố ở Campuchia, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng sắc nước xông hơi để trị sưng phồng cẳng chân.

Chân chim

Chân chim, Ngũ gia bì chân chim, Cây đáng, Cây lằng - Schefflera octophylla (Lour.) Harms, thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m hay cây to cao đến 15m, có ruột xốp. Vỏ cây màu xám, cành nhỏ có lỗ bì. Lá mọc so le, có cuống dài, kép chân vịt, thường có 8 lá chét mép nguyên, hình bầu dục nhọn hai đầu, hơi thon hẹp hoặc tròn ở gốc, dài 7-17cm, rộng 3-6cm. Hoa nhỏ, màu trắng, tụ họp thành chuỳ hoặc chùm tán ở đầu cành; trên cuống phụ của cụm hoa, đôi khi có những bông hoa đứng riêng lẻ. Quả mọng, hình cầu, đường kính 3-4mm, khi chín màu tím đen, chứa 6-8 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, rễ và lá. Cortex, Cortex Radicis, Radix et Folium Schefflerae Octophyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Đông Dương, mọc hoang, thường mọc ở ven rừng, chân núi, sườn đồi, đất hoang từ 100-1500m, vùng núi từ Lạng Sơn đến Lâm Đồng (Đà Lạt). Thu hái vỏ thân, vỏ rễ và rễ nhỏ vào mùa xuân, mùa thu, cạo sạch lớp vỏ bẩn bên ngoài, đồ qua, thái miếng, ủ cho thơm rồi phơi trong râm tới khô. Lá thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa 0,9-1% tinh dầu; vỏ cành và vỏ rễ chứa saponin triterpen khi thuỷ phân cho acid oleanic.

Tính vị, tác dụng: Chân chim có vị đắng, chát, hơi thơm, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, làm ra mồ hôi, kháng viêm, tiêu sưng và làm tan máu ứ. Dịch chiết vỏ cây có tác dụng tăng lực, kích thích thần kinh rõ rệt, chống lạnh, hạ đường huyết. Người ta xem Chân chim như vị thuốc có tác dụng kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm, ngủ ngon, làm thuốc bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thái nhỏ thành sợi, phơi khô để nấu canh cá, canh tôm. Khi nấu cá tôm chín, nêm mắm muối rồi, người ta nhắc nồi xoong xuống mới cho rau lằng vào, vì nếu nấu không thì canh rất đắng, khó ăn.

Vỏ thân và vỏ rễ dùng chữa: 1. Sổ mũi, cảm cúm phát sốt, đau họng; 2. Phong thấp đau nhức xương, té ngã tụ máu sưng đau, tê liệt hoặc gân xương co quắp; 3. Viêm hạch bạch huyết cấp, viêm tinh hoàn, đàn ông liệt dương, đàn bà ngứa âm hộ; 4. Phù thũng; 5. Giải độc lá ngón hay say sắn.

Rễ dùng làm thuốc bổ, thuốc mát, thông tiểu tiện, thường gọi là Sâm nam hay Nam sâm.

Lá dùng ngoài trị viêm da dị ứng, eezema, bỏng.

Cách dùng: Dùng vỏ thân 10-20g, vỏ rễ 6-12g dạng thuốc sắc. Rễ dùng pha hoặc sắc lấy nước uống, có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Lá đun sôi lấy nước rửa, tắm. Người ta dùng vỏ chế dạng rượu ngọt. 1ml chứa 0,2g bột dược liệu khô với tên Langtonic (chai 500ml ngày uống hai lần, mỗi lần 15-30ml) và dạng elixia (1ml chứa 2g bột dược liệu khô) với tên Langosin (lọ 150ml, ngày uống 5ml). Phụ nữ có thai không dùng được.

Đơn thuốc:

1. Sổ mũi, đau họng: Rễ Chân chim 15g, Cúc hoa vàng (toàn cây) 35g sắc uống.

2. Phong thấp đau nhức xương: Vỏ rễ Chân chim 180g ngâm trong 500ml rượu, hàngngày uống 2 lần, mỗi lần 40ml.

3. Giải độc lá ngón, say sắn: Vỏ Chân chim giã nát, sắc nước uống.

4. Bệnh cước khí, chân sưng đau: Chân chim, Lõi thông, Hạt cau, Hương phụ, Tử tô, Chỉ xác, Ké đầu ngựa, mỗi vị 8-16g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

Chân chim gân dày

Chân chim gân dày, Chân chim mày, Ngũ gia bì leo - Schefflera venulosa (Wight et Arn) Harms

(Paratropia venulosa Wight et Arn), thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ phụ sinh. Lá có 5-7(9) lá chét hình bầu dục, đầu nhọn có mũi dai; gân phụ 6-7 cặp, cuống phụ phình hai đầu. Cụm hoa dài 10-13cm, trục mang nhiều tán như hình cầu, mỗi tán có 12-15 hoa. Quả tròn tròn, có 5 cạnh tù.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Schefflerae Venulosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây thường mọc leo trên các cây to trong rừng nhiều nơi thuộc các tỉnh phía Bắc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính ấm, có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thân cây dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức khớp xương, dạy dày và hành tá tràng loét sưng đau. Lá dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Ghi chú: Phụ nữ có thai không được dùng.

Chân chim hoa chụm

Chân chim hoa chụm, Chân chim hoa cầu - Schefflera glomerulata Li, thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao 3-7m, cành không lông. Lá mang 5-7 lá chét hình bầu dục, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, chóp có mũi dài, gốc tù tròn, không lông, màu lục; gân phụ 5-7 cặp; cuống phụ 3-5cm. Chùm hoa có nhiều nhánh mang chụm hay tán tròn trên cuống ngắn; hoa không cuống. Quả hình trứng, có 5 cạnh, dài 4-5mm.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Schefflerae Glomerulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở các rừng vùng cao tới rừng Cúc phương tỉnh Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng chữa phong thấp đau xương.

Chân chim leo

Châm chim leo - Schefflera elliplica (Blume) Harms, thuộc họ Nhân sâm - Araliceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn hay phụ sinh. Lá do 5-7 lá chét có mép nguyên, dài 7-15cm; lá kèm dính thành ống mau rụng. Chuỳ hoa dài bằng lá hay ngắn hơn. Hoa nhỏ, rộng 2,5mm; 5 nhị; bầu 5 ô. Quả hạch 3-4 mm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ thân- Radix, Folium et Cortex Schefflerae Ellipticae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ mọc hoang ở vùng núi. Thường hay bám vào các cây gỗ lớn. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Chân chim leo có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm thông mạch máu, tiêu sưng, giảm đau nhức.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng như vỏ thân các loài Chân chim khác làm thuốc giúp tiêu hoá và làm thuốc chữa phong thấp, đau xương, chân tay nhức mỏi và bị thương sưng đau. Liều dùng 20-40g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác có cùng tác dụng.

Chân chim leo hoa trắng

Chân chim leo hoa trắng - Schefflera leucantha R. Vig. thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây bụi có thân trườn, ít nhánh. Lá kép với 5-7 lá chét; lá chét dài 8-9,5cm, rộng 1,7-2,4cm, thon ngược hay thon, màu xám trắng tái; gân phụ lồi ở cả hai mặt thành mạng, cuống dài 5-7cm. Cụm hoa ở ngọn do 5-6 nhánh dài 4-6cm mang tán, cuống 4-6mm; nụ tròn tròn; cuống hoa ngắn; cánh hoa màu hồng nâu; bao phấn trắng. Quả có 5 (6) cạnh, màu cam, cao 5-6mm; cuống 2-4mm, hạt dài 0,7-0,9mm.

Ra hoa tháng 1-2, quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá – Cortex, Folium Schefflerae Leucanthae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở miền Bắc, tại Lạng Sơn, Vĩnh Phú.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được sử dụng như các loài Chân chim khác. Trong Y học cổ truyền Thái Lan, lá tươi được dùng trị ho, trị nôn ra máu; dùng ngoài làm thuốc cầm máu và làm săn da.

Chân chim núi

Chân chim núi - Schefflera petelotii Merr., thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 4-5m; nhánh non có lông vàng; thân mang nhiều vết sẹo do cuống lá rụng để lại. Lá kép có 5 lá chét xoan rộng, dài đến 18 (30)cm, rộng 11cm; mép lá ở phía trên có ít răng to, mặt trên vàng bóng, mặt dưới màu vàng xỉn; gân phụ 5-6 cặp; cuống dài 20cm, có rãnh dọc mảnh. Cụm hoa ngọn nhánh, mang nhánh dài 10cm, có lông vàng, cuống tán dài 8-12mm, cuống hoa 4-5mm; nụ hoa nhỏ. Quả nhỏ, hình cầu.

Hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Schefflera Petelotii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở núi đá, gặp ở những nơi từ Lai Châu tới Ninh Bình. Thường hay mọc xen với Bình vôi, Huyết giác. Thu hái vỏ cây quanh năm, tốt nhất khi sắp ra hoa; cũng chế biến như vỏ các loài Chân chim khác. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây cũng được sử dụng làm thuốc cường tráng và trị đau mình mẩy. Lá dùng bó gẫy xương. Người ta lấy 50-100g lá giã nát, đắp; dùng vỏ cây làm nẹp, băng lại.

Chân chim núi đá

Chân chim núi đá, Chân chim lớn, Đại đinh hai hột - Macropanax dispermus (Blume) Kuntze (M. oreophilusMiq.), thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 12m, cành không lông. Lá mang (3) 5 (7) lá chét không lông, mép có răng, gân phụ mảnh, lá kèm dính vào cuống. Chuỳ mang tán ở ngọn to, có lông hình sao; hoa nhỏ, có đốt trên cuống, nơi đốt cuống phình ra như đĩa; đài không lông, cánh hoa 5; bầu 2 ô. Quả hạch cứng dẹp dẹp.

Ra hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Macropanacis Dispermi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh lá rộng ở Ninh Bình (Cúc phương) đến Thừa Thiên, trên núi đá vôi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lý khí, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc trị hậu sản. Ở Trung Quốc (Vân Nam) rễ được dùng trị cam tích trẻ em, gân cốt đau nhức.

Chân danh hoa thưa

Chân danh hoa thưa - Euonymus laxiflorus Champ., thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; nhánh có mụt. Lá có phiến bầu dục, dài 7-10 cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn dài; gân phụ 4-5 cặp, rất mảnh, mép có răng thấp hay nguyên; cuống 1cm. Xim tam phân thưa; hoa mẫu 5, với 6 nhị và bầu 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang có 5 cạnh màu nâu, bóng.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Euonymi Laxiflori.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dùng trong trị lưng gối đau mỏi và dùng ngoài trị đòn ngã, dao chém.

Chân danh nam

Chân danh nam -Euonymus cochinchinensis Pierre, thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao 8-10 m, phân nhánh nhiều, tán thưa.

Vỏ thân màu xám nhạt, có nhiều rãnh dọc. cành non nhẵn, màu xanh nâu. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 9-10cm, rộng 3-4cm, nhẵn bóng, mép nguyên. Cụm hoa hình chùm xim phân nhánh 3 lần, ở nách lá; từng đôi cụm hoa cũng mọc đối. Hoa có cuống, có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả có 5 múi, nhẵn, màu xanh tím.

Hoa tháng 12-7, quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Euonymi Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang từ Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Thuận tới Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang, trong các rừng thứ sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc kiên vị, giúp tiêu hoá. Ở Campuchia, người ta ngâm vỏ trong rượu làm thuốc khai vị, bổ dạ dày.

Chân danh Tà lơn

Chân danh Tà lơn - Eunoymus javanicus Blume var. talungensis Pierre, thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 12m, thân to 30cm; nhánh tròn, lông dài, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 8-18cm, mỏng, không lông; gân phụ 6-7 cặp. Hoa 1-3 ở nách lá; cuống 1cm; cánh hoa 5-6mm, màu hồng hồng; nhị 5 trên đĩa mật cao. Quả nang cao 2cm, có 5 cạnh, vàng vàng trên cuống 2cm; hạt có áo hạt.

Ra hoa, kết quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Eunoymi Javanici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Quảng Trị, Kontum cho tới Kiên Giang (Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thân sắc uống bổ gan thận, an thần, giảm đau mỏi (Viện Dược liệu).

Chân danh Trung Quốc

Chân danh Trung Quốc, Đỗ Trọng tía - Eunonymus chinensis Lindl, thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8m, thân to 2cm; nhánh không lông, xám nâu, vuông lúc non. Lá có phiến bầu dục thon, dài 6-9cm, rộng 2,5-3cm, đầu có mũi nhọn dài, gốc tù, gân phụ mảnh 8-10 cặp; cuống 5-7mm. Xim lưỡng phân ở nách lá; cánh hoa 4, cao 3mm, trắng, nguyên, tròn, nhị 4, trên đĩa mật. Quả nang có 4 cạnh, đầu như cắt ngang.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Eunonymi Chinensis

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà. Thu hái vỏ quanh năm. Vỏ và lá khi bẻ ra đều có tơ dính như Đỗ trọng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cũng thường được dùng thay vị Đỗ trọng dây hay Đỗ trọng nam.

Chanh

Chanh, Chanh ta - Citrus aurantifolia (Christm et Panzer) Swingle (C. medica L. var. acida Hook.f.), thuộc họ Cam - Rataceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-4m hay hơn, thân có nhiều cành; gai ở cành thẳng, dài 1cm, còn gai ở thân dài 2-3cm. Lá nhỏ, hình bầu dục, nguyên, hơi dai và màu lục bóng, dài 4-6cm, rộng 3-4cm, có nhiều tuyến nhỏ; cuống lá có đốt, dài 1cm, có cánh hẹp. Hoa trắng, nhỏ ở nách lá, tập hợp thành nhóm 3-10 cái. Quả có đường kính 3-6cm. hơi dài, màu lục hoặc vàng khi chín; vỏ mỏng dính vào múi; cơm quả chứa nhiều nước, rất chua. Cây ra hoa, kết quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá và quả - Folium et Fructus Citri Aurantifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Nam á được trồng ở tất cả các vùng nhiệt đới của thế giới. Ở nước ta, Chanh cũng được trồng nhiều ở đồng bằng miền Trung và miền Nam để lấy quả ăn, khi còn xanh. Ở thành phố Hồ Chí Minh, có một thứ (var, italica Hort) có quả to với múi màu vàng vàng. Người ta thu hái lá quanh năm, dùng tươi hoặc phơi trong râm. Quả thu hái gần như quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong lá có tinh dầu 0,19%, tinh dầu này chứa terpen 20,5%, alcohol 13,2%, aldehyd 26% ester 23,8%, acid 2% và citropten 2%. Lá còn chứa coumarin, isopimpinellin, bergapten. Vỏ quả chứa glucosid của aureusidin. Dịch quả chứa acid citric, tinh dầu bay hơi chứa citral, limonen, linalol, linalyl acetat, terpineol và cymen. Vỏ cây chứa xanhthyletin.

Tính vị, tác dụng: Lá Chanh có vị đắng the, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải nhiệt, thông can khí, tiêu thũng, tán độc và hoạt huyết, khỏi ho, tiêu thực. Quả có vị chua, tính mát có tác dụng thanh nhiệt, khỏi nôn, tiêu thực, sát trùng, sáng mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Chanh được dùng làm thuốc giải nhiệt, giúp ăn ngon miệng, lợi tiêu hoá, chống bệnh scorbut; còn dùng làm thuốc long đờm, trị ho, trị nôn ra mật. Lá Chanh được dùng làm gia vị và cũng được dùng làm thuốc trị sốt rét dai dẳng, cảm cúm, hen phế quản, ho gà và trị bệnh ngoài da, rắn cắn. Ở Đôminica, người ta dùng nước hãm lá uống để trị cao huyết áp; còn lá được dùng làm thuốc trị giun, dùng hãm hoặc sắc rồi pha thêm vào dầu giun. Dịch lá tươi, phối hợp với dầu giun, rau sam, hoà vào nước đun sôi, rồi thêm dầu thông có tác dụng trị giun tốt. Dịch quả thêm mật ong dùng chữa tưa lưỡi. Nước hãm lá dùng uống trị cảm cúm và giúp cho răng mọc tốt.

Đơn thuốc:

1. Sốt rét dai dẳng, dùng lá Chanh 100g, rượu 30o 100ml. Lá Chanh được thái nhỏ, đổ rượu vào ngâm rồi đem phơi sương một đêm, uống một lần vào lúc sáng sớm, uống 3-5 ngày liền.

2. Cảm cúm: Lá Chanh 16g, Tỏi 4-6g, lá Dung hoặc lá Mít 16g, Nghệ 16g, nước 450ml, sắc còn 150ml, uống xong nằm đắp chăn cho ra mồ hôi.

3. Hen phế quản: Lá Chanh một nắm, dây Tơ hồng một nắm; tất cả sao vàng, khử thổ, đổ ba bát nước, nấu còn một bát, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần một bát; uống 7-10 ngày liền.

4. Ho gà; Lá Chanh tươi sắc với vài lát Gừng thêm đường đủ ngọt, uống dần.

5. Chữa sâu quảng: Lá Chanh non, lá Diếp cá, lá Húng Chanh, lá Mùi tàu, tất cả hái khi còn tươi, mỗi thứ một nắm, thái nhỏ trộn cho đều, gói vào lá chuối hơ nóng, rạch cho thoáng rồi buộc lên vết loét, sau 24 giờ mới mở và thay miếng khác (Vương Thừa Ân).

6. Rắn cắn: Rễ Chanh 8g, hạt Chanh 4g, Phèn chua 2g, Gừng 2g, giã nhỏ, thêm 100ml nước sôi, lọc kỹ, chia 2 lần uống trong ngày.

Chanh kiên

Chanh kiên - Citrus limonia Osbeck, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-5m, có nhánh không đều, không gai hoặc có gai mọc ngang, có thể dài tới 35mm, chồi non màu tím. Lá tồn tại, xoan hay xoan dài, dài tới 7-8cm (tới 11cm), rộng 3-3,5cm (tới 6cm) tròn ở gốc, tròn hay có mũi nhọn ngắn ở chóp, mỏng, mép có răng tù; gân phụ mảnh, hơn 10 cặp; cuống tròn, không có cánh, nhưng thường dẹp, dài 6-8mm. Hoa trắng, nhuốm tía hay tim tím, khá lớn, đơn độc hay xếp 2-3 cái thành chùm nhỏ ở nách lá. Quả hơi cao, to 2 x 1,7cm hoặc thuôn tròn đường kính 2,5cm, có u ở đỉnh, có vỏ mỏng, nhẵn, chia ra 10-12 múi, mỗi múi chứa 2-3 hạt hình trứng khá lớn, hơn dẹt, có vỏ dày bao lấy một hay nhiều phôi không có màu lục; vỏ dễ tróc, nạc chua.

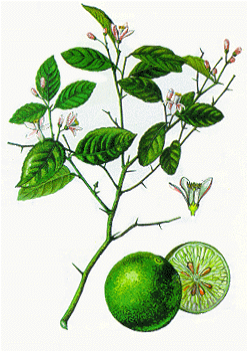

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Lá, quả, hạt, rễ, vỏ thân - Folium, Fructus, Semen, Radix et Cortex Citri Limoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở miền Bắc nước ta và cả ở Campuchia và Lào. Cũng được trồng khắp nơi cùng với Chanh ta. Có thể thu hái các bộ phận khác nhau của cây quanh năm, dùng tươi hay sấy khô. Người ta có thể bảo quản quả Chanh dưới dạng cao hay muối để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu 0,3-0,5% stachydrin. Vỏ quả chứa 0,5% tinh dầu gồm limomen, □-pinen, □-phellandren, camphen và □-tecpinen. Cùi trắng của vỏ chứa pectin. Mùi thơm của Chanh là do các hợp chất citral và một số ít citronellal. Dịch quả chứa acid citric 5-10%, citral acid calcium và kalium 1-2%, citral ethyl, acid malic, vitamin C, B1, riboflavin. Hạt chứa dầu béo gồm các acid palmatic, acid stearic, acid linoleic, acid oleic.

Tính vị, tác dụng: Lá, rễ, vỏ quả có vị the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng giải nhiệt, hoạt huyết, khỏi ho, tiêu đờm, tiêu thực. Dịch quả có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, khỏi nôn, tiêu thực, sáng mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây Chanh được trồng để lấy quả ăn; đọt và lá non làm gia vị. Vỏ quả ngoài có tinh dầu dùng chế rượu Chanh. Lá, rễ, vỏ, quả Chanh dùng chữa ho hen tức ngực, khó thở, nhức đầu, mắt đau nhức, phụ nữ tắc tia sữa, đau sưng vú do huyết hư. Dùng cho người ăn uống kém hay bị nôn. Rễ và hạt chữa rắn cắn. Dịch quả giải nhiệt, đỡ khát, chữa nôn mửa, kém ăn. Ngày dùng 6-10g dạng thuốc sắc. Dịch quả dùng uống tươi.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn oẹ, ho khan, dùng quả Chanh cắt từng miếng cho thêm vài hạt muối nhai nuốt.

2. Chữa trẻ em sốt cao, co giật, trợn mắt, vắt nước Chanh nguyên chất cho uống liên tục, thật nhiều và lấy vỏ Chanh vắt lấy nước xoa vào lồng ngực và xát tay chân từ trong ra, xát nhiều ở khuỷu tay, khe chân, thì sốt lùi và tỉnh.

3. Chữa cảm sốt nóng, không có mồ hôi hay cảm cúm mùa hè, dùng lá Chanh 60-80g sắc uống và xông hơi cho ra mồ hôi.

4. Chữa ho khan mất tiếng, dùng vỏ rễ Chanh (bỏ lớp ngoài lấy lớp trắng), vỏ trắng rễ Dâu, rễ Bươm bướm, đều 15g sắc uống.

5. Chữa rắn cắn; dùng rễ Chanh 8g, hạt Chanh 4g, Phèn chua 2g, Gừng 2g, giã nhỏ, thêm 100ml nước sôi, lọc kỹ chia 2 lần uống trong ngày (Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: ở nước ta có trồng một loài khác, gọi là Chanh tây - Citrus limon (L.) Burm.f. nhưng ít phổ biến, có quả dạng quả xoan bông vụ, to hơn Chanh thường và vỏ dày, da trắng chua, hạt trắng, lá mầm trắng. Loài này được sử dụng nhiều làm thuốc ở Ấn Độ và các nước châu Âu. Ở Đà Lạt, Chanh tây cũng dùng thay Chanh và có thể cắt lát cho vào nước trà để uống giải khát.

Chanh ốc

Chanh ốc, Chẩn, Sắng rừng, Rau mỳ chính - Microdesmis casearíaefolia Planch. ex Hook., thuộc họ Chanh ốc - Pandaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, cao 3-8m; nhánh nhiều xanh, lông xám nằm. Lá hình ngọn giáo, xoan hay thuôn, tù ở gốc, nhọn ở chóp, dài 6-16cm, rộng 2,5-5cm, gần như nhẵn, mỏng cứng; mép lá có răng cưa rõ hay hơi gợn sóng. Hoa màu vàng vàng, xếp thành ngù ở nách lá, 10-15 hoa đực, 3-5 hoa cái. Quả dạng quả hạch rộng 5mm, hạch có đường kính 4mm, khi chín màu đen. Hạt 2, phẳng - lồi, hình tam giác, có mũi nhọn.

Cây ra hoa tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Lá nhựa cây - Folium et Resina Microdesi

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng lá rộng thưa xanh nhiệt đới nguyên sinh và thứ sinh các tỉnh từ Hoà Bình, Vĩnh Phú qua Thanh Hoá, Nghệ An đến các tỉnh Tây Nguyên và Sông Bé, Tây Ninh. Cũng phân bố ở Ấn Độ. Trung Quốc, Philippin, Malaixia và Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Lá chứa vitamin C 11,5mg%, caroten 3,5mg%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta lấy ngọn hoa, lá non thái nhỏ, nấu canh ăn có vị ngọt như bột ngọt nên người ta gọi nó là rau mỳ chính. Quả cũng ăn được. Nhựa cây được dùng chữa sâu răng.

Chanh rừng

Chanh rừng, Tiểu quật chanh - Atalantia citroides Pierre ex .Guill., thuộc họ Cam - Rutaeceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m, có gai nhỏ. Lá có phiến bầu dục, đầu tù, có khi lõm, gân phụ mảnh;

cuống màu gỉ sắt, dài 1cm, có đốt ở đầu. Hoa xếp thành chụm hay chùm ngắn, cuống 1cm; dài 4 thuỳ, cánh hoa 4; nhị 10, chỉ nhị đính thành ống. Quả màu lục vàng nhạt, tròn, đường kính 2cm, có 3 ô, hạt dài 1cm.

Quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Atalantiae Citroidis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Việt Nam và Campuchia, thường gặp trong rừng rậm ở Campuchia và trên đất cát nghèo ở Việt Nam tại tỉnh Đồng Nai và ra tới Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, gỗ được dùng để chế loại nước uống tăng lực.

Chanh trường

Chanh trường, Cà xoắn - Solanum spirale Roxb., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m, thân nhẵn bóng. Lá mọc so le, phiến lá thon ngược, to 15 x 5mm, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép uốn lượn, mỏng, không lông; gân phụ 7-8 cặp; cuống 1-1,5cm. Chùm hoa ngoài nách lá; cuống hoa dài 1,5cm; đài nhỏ, tràng trắng cao 5-6mm; nhị 5, vàng. Quả mọng tròn, hồng, khi chín màu đỏ, to 7-8mm, hạt dẹp, to 2-3mm.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solani Spiralis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và được trồng ở miền núi, có ở Hoà Bình (Kỳ Sơn) và cũng gặp ở Khánh Hoà. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Còn phân bố ở Lào, Ấn Độ, Trung Quốc. Lá và rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ giàu các chất có alcaloid; vỏ cây và lõi rễ chứa các alcaloid glucosidic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp kiện tỳ, lợi niệu, trừ ho, tiệt sốt rét. Rễ gây mê và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa cảm mạo phát nhiệt, ho, viêm đau hầu họng, sốt rét, đau bụng, ỉa chảy, lỵ trực khuẩn, tiểu tiện đỏ, viêm bàng quang, phong thấp, đòn ngã, mụn nhọt lở ngứa. Quả ăn được và dùng làm gia vị. Lá dùng chữa đau bụng kinh niên, đau quặn, chướng bụng, phù thũng, liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc. Rễ dùng chữa kinh nguyệt không đều. Liều dùng 6-12g, sắc nước uống.

Chành ràng

Chành ràng, Chành rành, Chằn rằn - Dodonaea viscosa (L.) Jacq., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ có vỏ trắng. Lá có cuống rất ngắn, dạng bay thuôn hay thuôn ngọn giáo, dạng góc hay thót lại ở gốc, thót lại, nhọn hay tù với một mũi ở đỉnh, dạng màng nhẵn hay có lông lún phún trên gân chính và cuống lá, dài 5-15cm, rộng 15-25mm. Hoa thành ngù hay chùm. Quả dạng quả nang, dài 15-22mm, có 2-3 cánh nguyên, tròn tròn, dạng màng.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ cây - Folium et Cortex Dodonaeae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Đài Loan, Lào, Việt Nam, Inđônêxia, Malaixia, Ôxtrâylia.

Ở nước ta, cây mọc trên các đồi cát dọc bờ biển, khắp nơi tới độ cao dưới 250m. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây chứa saponin, 0,02% alcaloid và glucosid, nhựa và tanin. Lá chứa □-sitosterol và stigmatosterol. Hạt chứa 3,42% dodonin.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi hơi thơm. Lá hạ nhiệt, làm ra mồ hôi.

Vỏ và gỗ làm se, hạ sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá hãm uống dùng trị sốt. Còn dùng chữa thống phong và thấp khớp, trị các vết thương sưng phù và bỏng. Vỏ gỗ nấu nước tắm và chườm nóng làm se. Cây, hạt được dùng để làm thuốc duốc cá.

Chân kiềng

Chân kiềng, Cây chân kiềng - Goniothalamus chartaceus L., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-6m. Cành non không có lông. Lá hình mác thuôn hay hình mác hẹp, dài 11-17 (20)cm, rộng 2-3,5cm, đầu hơi nhọn, gốc hình nêm, cả hai mặt đều không có lông, gân cấp hai rất mờ; cuống lá rất ngắn (3-5mm). Hoa ở nách lá, mọc đơn độc; cuống hoa dài cỡ 1,2cm, ở gốc mang 3-4 lá bắc nhỏ. Lá đài gần hình trứng nhọn đầu, 9-4mm, cả hai mặt trần. Cánh hoa ngoài hình mác, dài 20-25mm, rộng 5mm, không có lông, cánh hoa trong cỡ 10 x 4mm. Nhị dài cỡ 1,5mm, có chỉ nhị ngắn, mào trung đới hình đĩa, hơi có lông ở đỉnh. Bầu có lông trên khắp bề mặt; núm nhuỵ hình phễu rộng, hơi dài hơn bầu. Noãn 1-2. Phần quả hình trứng, cỡ 7-8 x 4-5mm, không có lông, ở trên cuống ngắn cỡ 5mm.

Ra hoa tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Goniothalani.

Nơi sống và thu hái: Hiện nay chỉ mới thấy ở miền Bắc Việt Nam tại Quảng Ninh và Lạng Sơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá sắc rửa chữa vết thương.

Chân rết

Chân rết, Tràng pháo, Cơm lênh - Pothos repens (Lour.) Druc, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo mảnh, leo dài 5-20m. Lá có phiến hình đầu hẹp, thuôn và có mũi ngắn; cuống hình dải thuôn, gân hình tim ngược ở đỉnh, dài gấp ba lần phiến. Cụm hoa ở nách hay đỉnh cành, rất dài (15-20cm) có 4-5 vẩy hình dải, lợp lên nhau. Mo hình dải, có mũi. Trục cụm hoa nạc, mang nhiều hoa; bao hoa có 6 mảnh; nhị 6. Quả mọng hình trái xoan, khi chín có màu đỏ.

Ra hoa quả vào tháng 5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pothoris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bổ ở Nam trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc bám trên đá và các cây gỗ lớn, nhiều khi tạo thành búi; phổ biến ở các tỉnh phía Bắc tới Thừa Thiên-Huế. Khi dùng lấy toàn cây rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, hạ nhiệt, cầm máu, dãn khớp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa băng huyết, động thai, đau màng óc, co thắt sau chấn thương, sai khớp. Liều dùng 15-25g. Nhân dân thường dùng cây làm thức ăn cho ngựa.

Đơn thuốc:

1. Băng huyết, động thai, dùng 100g dây lá Chân rết sao, sắc với 300ml nước, còn 100ml, uống hàng ngày.

2. Đau màng óc, lấy lá tươi giã nát lấy nước uống, bã đắp.

3. Co thắt sau chấn thương, dùng 15g dây lá khô, nấu với gân lợn lấy nước uống.

Chân trâu

Chân trâu, Cây móng bò, Tai voi - Bauhinia malabarica Roxb., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m. Lá dai, màu lục lờ hay mốc bạc ở mặt dưới, hình tim sâu ở gốc, chia 2 thuỳ ở chóp, với thuỳ tròn, dài 10-15mm, tách nhau bởi một gốc rộng. Hoa thành chùm gồm 2-4 ngù hoa mảnh; cuống hoa 2cm; nụ tròn dài.

Quả màu nâu sẫm, dài 20-25cm, rộng 2cm, có cuống 3cm, với một mũi cứng 15mm, có vỏ quả trong có lông dạng sợi màu vàng. Hạt 10-30.

Mùa hoa tháng 5-6, quả chín và rụng tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, hoa non - Folium, Cortex Radicis et Flos Bauhiniae Malabaricae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới, từ Ấn Độ, Lào, Việt Nam tới Philippin cho đến Inđônêxia. Thường gặp trong các rừng rụng lá mùa khô ở cao độ thấp. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 9-12% tanin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chua.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có thể dùng làm rau gia vị, hoặc ăn sống trộn dầu giấm, hoặc nấu chín như các loại rau khác. Ở Campuchia, người ta dùng lá để trị bệnh ghẻ. Thịt quả rơi xuống

đất sau mùa khô, thường được các thú rừng tìm đến để ăn, có tác dụng đối với bệnh đường ruột của chúng. Loài cây này có quả vào lúc mà thức ăn cho động vật hoang dại khá hiếm, nên có thể sử dụng làm cây thức ăn tốt cho các loài động vật này.

Ở Philippin, các hoa non thường được dùng hãm (10g-20g hoa trong nửa lít nước sôi) lấy nước uống trong để trị lỵ. Ở bờ biển Malabar, người ta dùng vỏ rễ chữa các bệnh về gan.

Châu thụ

Châu thụ - Gaultheria fragrantissima Wall., thuộc họ Đỗ quyên - Ericaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3m, phân nhánh nhiều; cành màu đỏ tía, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn hay thon, dài 4-6cm, rộng 1-2cm, mép khía răng, có chấm mờ rải rác ở mặt dưới; gân phụ 5-6 cặp; cuống 5-10mm. Chùm hoa ở nách lá; hoa màu trắng hay vàng; tràng hình lục lạc dài 5mm; nhị 10, bao phấn có 2 sừng; bầu có lông trắng. Quả mọng tròn, đường kính 4-5mm, mang đài tồn tại, mập, xanh, khi chín màu đỏ tím sẫm. Hạt nhiều, dài 1mm.

Hoa tháng 1-6, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Gaultheriae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Vĩnh Phú tới Lâm Đồng. Thu hái cành lá vào mùa có hoa quả; dùng tươi cất lấy tinh dầu hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Toàn cây, nhất là lá và vỏ bốc ra mùi methyl salicylat. Lá chứa tới 1,25% tinh dầu. Trong lá còn có tanin, arbutin và gaultherin.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu thơm có tác dụng kích thích, lợi trung tiện, sát trùng. Nó gây co quắp và liệt hô hấp đối với súc vật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá phơi khô dùng pha nước uống thơm. Quả ăn được. Thường được dùng làm thuốc trị thấp khớp, đau dây thần kinh, chân tay nhức mỏi. Có thể lấy lá đun sôi ngâm rửa hoặc dùng tinh dầu để xoa bóp.

Chay

Chay - Artocarpus lakoocha Roxb., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, thân to đến 40cm, cành non có lông nâu. Lá có phiến dài 20-40cm, rộng 17-20cm, nhám, đầu tròn, gốc tù, mép có răng nhỏ, gân phụ 9-15 cặp, rất lồi ở mặt dưới; cuống lá 1,5- 2,5cm, có lông nâu. Cụm hoa đực (Dái đực) to 1,5 x 1cm trên cuống ngắn. Quả vàng, to bằng quả trứng vịt, có u không đều; hột xoan, dài 1cm.

Bộ phận dùng: Vỏ và hạt - Cortex et Semen Artocarpi Lakoochae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Lào Cai, Thanh Hoá. Cũng được trồng ở một số nơi; ở Thảo cầm viên TP Hồ Chí Minh có trồng.

Thành phần hoá học: Quả chứa các hợp chất polyhydric phenolic 2:4:3':5'-tetrahydroxy-stilbeine. Vỏ thân chứa 2 triterpen kết tinh là lupeol và acetat □-amyrin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, hạt dùng làm thuốc xổ; vỏ cây dùng tán bột đắp vết thương để rút mủ, hoặc pha thuốc đắp mụn nhọt và các vết nứt nẻ ở da. Ở Thái Lan gỗ, quả Chay sắc nước uống dùng trị giun như giun kim, giun đũa, sán xơ mít và dùng ngoài trị ghẻ.

Chay Bắc bộ

Chay Bắc bộ, Chay vỏ tía - Artocarpus tonkinensis A. Chev ex Gagnep, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ to, cao đến 15m, thân nhẵn, mọc thẳng, phân cành nhiều. Cành lá non có lông hung, sau nhẵn, vỏ màu xám. Lá mọc so le, xếp thành hai hàng, phiến có hình trái xoan hay bầu dục, dài 7-15cm, rộng 3-7cm, đầu nhọn, gốc tròn, gân nổi rõ, mặt dưới có lông ngắn màu hung. Hoa mọc đơn độc

ở nách lá. Quả phức gần tròn, cuống ngắn màu vàng, thịt mềm màu hồng, vị chua. Hạt to, chứa nhiều nhựa dính.

Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Artocarpi Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc tự nhiên ở rừng thứ sinh một số tỉnh miền Bắc (Hà Giang, Hà Bắc, Thanh Hoá, Nghệ An...) và cũng được trồng để lấy quả ăn và vỏ dùng ăn trầu. Quả và rễ cũng được dùng làm thuốc, có thể dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả chay có vị chua, tính bình, có tác dụng thu liễm, cầm máu và thanh nhiệt, khai vị giúp tiêu hoá, làm ăn ngon cơm. Rễ chay có vị chát, cũng có tác dụng làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chay chín có thể dùng ăn sống, nấu canh chua, có thể phơi khô cất dành để nấu canh. Người ta dùng quả chay để chữa phổi nóng, ho ra máu, thổ huyết, chảy máu mũi, đau họng, hoặc dạ dày thiếu toan, kém ăn, dùng quả chay ăn hoặc ép lấy nước uống. Nếu không có quả chay tươi thì dùng 30-60g quả chay khô hay rễ chay sắc uống. Rễ chay, chủ yếu là vỏ rễ dùng ăn với trầu cau. Thường được dùng chữa tê thấp, đau lưng, mỏi gối và chữa rong kinh, bạch đới; còn dùng làm chắc chân răng. Liều dùng 20-40g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp đau lưng, mỏi gối, dùng lá và rễ Chay 20g, Thổ phục linh 15g, Thiên niên kiện 16g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Rong kinh, bạch đới: Rễ Chay, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 50-60g, sắc nước uống.

Ghi chú: Tuỳ theo địa phương, người ta còn dùng những loài khác để ăn trầu như Artocarpus gomezianusWall. (A. masticata Gagnep.) cũng gọi là Chay, có lá cũng dùng chữa đau lưng mỏi gối.

Chay Cúc phương

Chay Cúc phương, Chay Petelot. Mit Petelot - Artocarpus petelotii Gagnep., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m, đường kính 10-30m, có lông hoe. Lá có phiến hình ngọn giáo, gốc tù, chóp có mũi nhọn, dài 10-25cm, rộng 4-9cm, mặt dưới có lông ngắn; gân phụ 7-8 cặp, cuống dài 2cm, có lông ngắn; lá kèm 5cm, có lông, sớm rụng. Bông đực xoan, dài 3cm, có lông mịn. Bông cái có ở nách lá, hình trứng ngược, to 3 x 1,5cm, có lông. Quả phức, lúc non màu xanh, khi già màu vàng cam to bằng quả trứng vịt. Thịt quả màu hồng, có nhiều hạt nhỏ.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Artocarpi Petelotii.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Bắc Việt Nam, mọc ở Lào Cai, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ màu vàng nhạt, thớ mịn thường sử dụng đống đồ. Quả ăn ngon và thơm. Rễ dùng ăn trầu như Chay Bắc bộ.

Chay lá bóng

Chay lá bóng, Mít rễ khoai, Vỏ khoai - Artocarpus nitidus Tréc. subsp. lingnanensis (Merr.) Jarr. (A. lingnanensis Merr.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao tới 15m, thân to 20cm, cành có lông. Lá có phiến bầu dục dài 7-15cm, rộng 3-7cm, gân phụ 7-8 cặp, không lông ở cả hai mặt, mặt trên bóng, hơi ửng đen, cuống 1-1,5cm, lá kèm nhỏ 2mm. Dái đực không cuống, bao hoa tam giác. Quả không gai, có chai thấp, màu hung hung, trên cuống 4-5cm, nạc vàng hay đỏ hồng, hạt to 15x 12mm.

Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Quả và rễ - Fructus et Radix Artocarpi Nitidi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng và đất khai hoang ở Khánh Hoà, Đồng Nai, cũng được trồng ở Hà

Nội, Hải Phòng. Thu hái rễ quanh năm; thu hái quả vào mùa thu. Rễ đào về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, khai vị, thu liễm, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, dùng ngâm với đường và dùng làm gia vị. Vỏ thân và rễ dùng ăn với trầu thay cho cau.

Quả và rễ được sử dụng làm thuốc chữa: 1. Phổi nóng ho ra máu, thổ huyết, khạc ra máu, đau họng; 2. Thiếu nước chua trong dạ dày, không muốn ăn. Liều dùng 20-40g quả khô, 50-60g rễ khô, sắc nước uống.

Chây xiêm

Chây xiêm - Buchanania siamensis Miq., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m. Lá có phiến bầu dục, dài 4-6cm, đầu tù- tròn hay lõm; cuống ngắn; 2-3mm, chuỳ hoa hẹp, cao 7-8cm; cánh hoa dài hơn lá đài; nhị 10; bầu 5 ô, có lông mịn. Quả hạch chứa một hạt.

Ra hoa tháng 11-1; có quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Buchananiae Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của các quần hệ thứ sinh của Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp Chây xiêm trong rừng từ bờ biển tới độ cao 1000m ở các tỉnh Kontum, Khánh Hoà, Ninh Thuận và An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng lá non để ăn sống với mắm prahok. Rễ cây dùng để làm một chế phẩm chữa nứt nẻ.

Chè

Chè - Camellia sinensis (L.) O.Ktze (Thea sinensis L.), thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh, cao 1-6m. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 4-10cm, rộng 2-2,5cm, nhọn gốc, nhọn tù có mũi ở đỉnh, phiến lá lúc non có lông mịn, khi già thì dày, bóng, mép khía răng cưa rất đều. Hoa to, với 5-6 cánh hoa màu trắng, mọc riêng lẻ ở nách lá, có mùi thơm; nhiều nhị. Quả nang thường có 3 van, chứa mỗi ở một hạt gần tròn, đôi khi nhăn nheo.

Hoa tháng 9-10; quả tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Camelliae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Bắc Ấn Độ và Nam Trung Quốc, được truyền sang Mianma, Thái Lan, Việt Nam. Chè được trồng khắp nơi ở nước ta, tập trung nhiều ở Vĩnh Phú, Hà Giang, Bắc Thái, Quảng Nam - Đà Nẵng cho tới Đắc Lắc, Lâm Đồng. Cây ưa khí hậu ẩm, đất chua và cần được che bóng ở một mức độ nhất độ nhất định để đảm bảo hương thơm. Thường ta bẻ cả cành lá nấu nước uống gọi là chè xanh, hoặc hái búp và lá non sao, vò rồi sao để làm chè hương pha nước uống gọi là trà. Lại còn có cách để cho lên men mới phơi sấy khô làm chè mạn hay chế thành chè đen.

Thành phần hoá học: Trong lá chè có tinh dầu, các dẫn xuất polyphenolic (flavonoid, catechol, tanin) các alcaloid cafein, theophyllin, theobromin, xanthin. Còn có các vitamin C, B1, B2, B3 và các men.

Tính vị, tác dụng: Chè có vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải khát, tiêu cơm, lợi tiểu, định thần, làm cho đầu não được thư thái, da thịt mát mẻ, khỏi chóng mặt xây xẩm, bớt mụn nhọt, và cầm tả lỵ. Chè đã được sử dụng hơn 2000 năm trước Công nguyên. Do có cafein và theophyllin, chè là một chất kích thích não, tim và hô hấp. Nó tăng cường sức làm việc trí óc và của cơ, làm tăng hô hấp, tăng cường và điều hoà nhịp đập của tim. Nó cũng lợi tiểu, làm dễ tiêu hoá. Sự có mặt của các dẫn xuất polyphenolic làm cho tác dụng của chè đỡ hại hơn hơn và kéo dài hơn là cafein. Các flavonol và polyphenol làm cho chè có tính chất của vitamin P. Tuy vậy, nếu sử dụng kéo dài với liều cao, chè có thể

gây nhiễm độc mạn tính, biểu hiện bởi sự mất ngủ, sự gầy yếu, mất cảm giác ngon miệng, có rối loạn thần kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trong các trường hợp: Tâm thần mệt mỏi, ngủ nhiều; đau đầu, mắt mờ; sốt khát nước; tiểu tiện không lợi; ngộ độc rượu. Dùng ngoài, nấu nước rửa vết bỏng hay lở loét thì chóng ra da và lên da non.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng, dùng Chè tươi 300g nấu nước uống, mỗi ngày 2-3 lít; uống luôn 3-4 ngày sẽ kiến hiệu.

2. Chữa ỉa chảy hay đi lỵ, dùng búp chè, búp ổi, mỗi thứ một nắm, sao vàng sắc uống, hoặc nhai một nắm trà hương khô mốc.

3. Chữa bị bỏng, nấu nước chè đặc giội vào vết bỏng và rửa sạch, rồi lấy lòng trắng trứng gà phết vào sẽ chóng lành.

Chè dại

Chè dại, Chè mu, Lủng lẳng - Actephila excelsa (Dalz.) Muell-Arg, thuộc họ Thầu dầu - Eophorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1,5-3m; thân to bằng ngón tay, nhánh bên dài 10-20m. Lá có phiến thon ngược dài cỡ 12cm, rộng 4cm, đầu tù có mũi ngắn, gốc nhọn, gân 10-11 cặp, hai mặt màu ôliu nhạt, bóng không lông, cuống 5-8cm. Hoa cái đơn độc trên cuống dài 5-6 cm; cánh hoa 5; vòi nhuỵ 3, chẻ hai từ gốc. Quả nang hình cầu hẹp, to 18mm, mang lá đài tồn tại, trên cuống dài 5-12cm, lủng lẳng ở đầu ngọn các nhánh bên.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Actephilae Excelsae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng rậm bình nguyên đến 400m, gặp ở Lạng Sơn, Bắc Thái, Quảng Bình, Hà Nội, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình tới Nghệ An, Hà Tĩnh. Cũng phân bố ở nhiều nước khác của Đông Nam Á.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá không chứa alcaloid, không có chất thơm, thường được đồng bào Mường ở Lai Châu, Hoà Bình dùng nấu nước uống thay chè, xem như là dễ tiêu và bổ.

Chè dây

Chè dây - Ampelopsis cantoniensis (Hook. et Arn) Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, cành hình trụ mảnh; tua cuốn đối diện với lá, chia 2-3 nhánh. Lá hai lần kép, mang 7-12 lá chét mỏng giòn, mép có răng thấp; gân bên 4-5 đôi; lá kèm gần tròn, dạng vẩy. Ngù hoa đối diện với lá có 3-4 nhánh; nụ hoa hình trứng; hoa mẫu 5. Quả mọng hình trái xoan to 6 x 5mm, màu đen, chứa 3-4 hạt.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Dây lá - Ramulus Ampelopsis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia và Việt Nam.

Ở nước ta cây mọc dại theo bờ bụi ở nhiều nơi: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Tây, Bắc Thái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An... tới Lâm Đồng, Đồng Nai. Người ta thu hái dây lá tươi quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng giảm đau, làm liền sẹo, diệt khuẩn Helicobacter pylori, giảm viêm dạ dày.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá cũng dùng nấu nước uống thay chè.

Gần đây, Viện Y học Cổ truyền Dân tộc đã sử dụng Chè dây dạng cao khô để điều trị bệnh loét dạ dày - hành tá tràng.

Chè hàng rào

Chè hàng rào, Trà hàng rào - Acalypha siamensis Oliv. ex Goge (A. evrardii Gagnep.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ 1-4m, có các nhánh nhẵn. Lá hình mũi mác - thoi, thon lại và tù ở gốc và ở chóp,

màu lục lờ, có kích thước thay đổi, dài 30-60mm, rộng 18-30mm, rất nhẵn, mép có răng thưa ở nửa phía trên, về mỗi bên có 7-8 răng tù, hình tam giác, cuống lá có rãnh, dài 2-10mm. Hoa thành bông ở nách lá, gần như không có cuống, nhẵn hay gần nhẵn, dài 2-5cm; các hoa đực xếp thành xim co ở phía ngọn; các hoa cái đơn độc ở phía gốc. Quả rộng 4mm. Hạt hình trứng, hơi nhọn đỉnh, dài 2-5mm.

Bộ phận dùng: Lá, cành non và hoa - Folium, Ramulus et Flos Acalyphae Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Lào và Việt Nam. Thường gặp trong các rừng còi và cũng được trồng làm hàng rào.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa và lá thường dùng nấu nước hay hãm uống như trà, là một loại thức uống lợi tiểu. Cũng dùng làm thuốc tẩy, trị giun và làm thuốc long đờm, gây nôn.

Chè lông

Chè lông, Chè bông, Chè rừng, Chè đỏ ngọn - Aganosma acuminata (Roxb.) G. Don (A. marginata (Roxb.) G. Don), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây trườn, leo cao, to 3-4cm, không lông, có nhựa trắng. Lá lúc non đỏ, mỏng, không lông, gân phụ 10-12 cm cuống 5-10mm. Cụm hoa xim ở nách lá và ở ngọn; đài 3-5mm, ống tràng 5-7mm, các phiến màu trắng, nhọn 1-1,5cm; nhị không thò. Quả đại từng đôi, dài 15-25cm, thuỳ hạt dài 1-1,5cm, mào lông 2-3,5cm.

Cây ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 11-1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Aganosmae Acuminatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở bờ bụi, rừng và ven rừng thưa, gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam từ Khánh Hoà tới An Giang. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm; dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Chè lông có vị ngọt, tính mát, không có tác dụng tiêu thực, phá tích, giải nhiệt, trừ phiền, tán khí, thông huyết mạch, lợi tiểu, lợi sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non được dùng làm rau ăn ở Campuchia. Hoa thơm dùng để ướp trà. Lá hoa và quả đều dùng sắc nước uống hoặc nấu như trà uống lợi tiêu hoá và lợi tiểu. Dùng tốôach người ăn uống không tiêu, chi thể nặng nề, bí tiểu tiện, đái giắt. Lá sắc uống bổ, chữa thiếu máu, lợi tiểu, tiêu thũng, ở Malaixia và Ấn Độ, rễ cây thường được dùng sắc uống trong trường hợp rối loạn đường tiết niệu, làm tăng lực, trị sốt và dùng điều kinh. Ở Thái Lan cũng dùng rễ, thân và lá trị sốt. Ở Campuchia, người ta dùng thân và rễ hãm lấy nước uống lợi sữa. Thân cây được dùng phối hợp với những cây khác dùng chế thuốc súc miệng.

Chẹo

Chẹo, Chẹo tía - Engelhardtia roxburghiana Wall., thuộc họ Hồ đào - Juglandaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cành non có lông sát. Lá kép lông chim có 2-5 đôi lá chét hình ngọn giáo, dài đến 15cm, mép nguyên hai mặt không lông gân phụ 12-13 cặp. Hoa đực họp thành bông đuôi sóc, tụ thành chuỳ; hoa hầu như không cuống, bao hoa 4 thuỳ; nhị 10. Hoa cái có cuống, bầu có 4 đầu nhuỵ, không có vòi. Quả bế có cánh với thuỳ giữa dài tới 4cm.

Ra hoa vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Engelhardtiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng trung du miền Bắc từ Bắc Thái, Hà Bắc, Hà Tây qua Nghệ An, tới Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Kontum. Còn phân bố ở Lào, Nam Trung Quốc.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa nhựa độc.

Tính vị, tác dụng: Lá có độc đối với cá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng vỏ và lá cây này giã nát cho vào nước suối đã được chặn lại để duốc cá.

Chẹo bông

Chẹo bông - Engelhardtia spicata Lesch. ex Blume, thuộc họ Hồ đào - Juglandaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m; cành non có lông hung. Lá mang 9-17 lá chét dài 11,5-22cm, rộng 5-6cm, không cân xứng, mép nguyên, gân phụ 13-15 cặp lồi trên cả hai mặt. Hoa đơn tính cùng gốc; cụm hoa dài 11-15cm; hoa đực có 6-13 nhị; hoa cái có 4 lá đài, vòi có 2-4 đầu nhuỵ. Chùm mang quả dài 15-30cm; quả bế cao 3mm, dầy lông phún; cánh với 3 thuỳ dài 2,5-4,5cm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Engelhardtiae Spicatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thứ sinh và rừng thông ở độ cao 1000-2000m khắp nước ta.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất nhựa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta cũng như ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ để duốc cá. Ở Ấn Độ, nhựa quả vỏ cũng được sử dụng trong y học dân gian.

Chè quay

Chè quay, Chà nan Nam Bộ - Homalium cochinchinenssis (Lour.) Druce (H. fugifolium Benth), thuộc họ Bồ quân - Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; nhánh có lông non như nhung, đen khi già. Lá có phiến trái xoan ngược - hình thoi hay mũi mác, thót lại nhiều hay ít, thường tù ở gốc, có mũi nhọn ngắn, dài 5-10cm, rộng 2,5-6cm, có lông nhung ngắn trên cả hai mặt, có răng cưa hay gần như nguyên. Hoa trắng, xếp dày đặc thành chuỳ dạng bông ở nách lá. Hoa có 8 lá đài, 8 cánh hoa có lông dài, 8 nhị, bầu giữa với 3 giá noãn.

Hoa tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Homalii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở Vĩnh Phú và các tính miền Trung từ Thừa Thiên - Huế tới Khánh Hoà, cho tới Côn Đảo, ở độ cao 400-700m. Cũng được trồng lấy vỏ nấu để xám thuyền.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát, có tác dụng làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị bệnh lậu.

Ché

Ché, Chanh cóc, Cốc bom - Naringi crenulata (Roem) Nichols (Hesperethusa crenulata Roem.), thuộc họ Cam - Rataceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15-20m, gốc to 20-50cm, gai nhọn, cao 1-1,5cm. Lá có cuống giữa có cánh rộng, mang lá chét mọc đối, thon ngược, đầu tù hay cắt ngang, mép có răng tù thấp. Cụm hoa trùm; hoa nhỏ; cánh hoa 4, cao 3mm, màu vàng nhạt, nhị 8. Quả tròn, nâu, đường kính 2cm, chứa 1-4 hạt.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - Fructus, Folium et Radix Naringii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Đông Nam Á. Ở nước ta, chỉ gặp ở các tỉnh Kontum, Khánh Hoà, Lâm Đồng, trong các rừng thứ sinh ở độ cao từ 600m trở lên.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, dùng ăn bổ, lợi tiêu hoá, lại thanh nhiệt giải độc. Lá đắng, rễ đắng thơm có tác dụng xổ và làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn được; còn dùng làm thuốc trị sốt ác tính và lây lan, và làm thuốc chống độc. Rễ được dùng hạ sốt và làm thuốc tẩy xổ. Lá thường dùng làm gia vị ăn với cá, thức ăn.

Chè tầng

Chè tầng - Desmondium laxum DC. subsp. laxum, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-60cm (tới 120cm); thân cành mềm, có 3 cạnh, màu ửng đen, lúc non có lông mịn. Lá kép có cuống dài, mọc so le, gồm 3 lá chét; lá giữa xoan thon, to hơn cả, mặt trên màu nâu đậm đen, không lông, mặt dưới nâu; lá chét bên có phiến lệch; mép nguyên; lá kèm dài 1cm. Hoa trắng hơi hồng mọc thành chùm cao 20-30cm, không hay có nhánh; hoa 2 (4) ở mỗi mắt; cuống 4-8mm, có

lông. Quả đậu trên cuống dài 8-10mm; đốt 2-3, hình tam giác; dài 9-10mm, rộng 3-4mm; hột dài 6-7, rộng 3-4mm.

Mùa hoa quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Laxi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở chỗ ẩm mát, dưới tán rừng. Thu hái khi chưa có hoa, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Kinh nghiệm dân gian dùng chữa 1. Cảm sốt; 2. Đau bụng, ngộ độc; 3. Mệt mỏi, kém ăn. Liều dùng 12-20g, sắc uống. Cũng dùng làm chè uống cho phụ nữ sau khi sinh.

Chìa vôi

Chìa vôi, Bạch phấn đằng, Rau chua, Đậu sương - Cissus moleccoiles Planch, thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, mọc leo, dài 2-4m, thân tròn nhẵn, gốc có củ, toàn thân phủ phấn trắng (nên có tên là Bạch phấn đằng). Tua cuốn hình sợi đơn. Lá đơn, hình dạng thay đổi, thường xẻ thuỳ chân vịt, phía cuống hình tim, dài và rộng đến 6-8cm; những lá phía gốc hình mác gần như nguyên, các lá phía trên chia 5-7 thuỳ dài gần bằng nhau, mép hơi có răng cưa. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành ngù đối diện với lá, nhưng ngắn hơn lá và có cuống. Quả nang tròn, 5-6mm, khi chín màu đen. Ở var. modeccoides, thuỳ lá rất sâu; ởvar. subintegra Gagnep, thuỳ lá rất cạn.

Mùa hoa tháng 4-6, có quả tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ và dây lá - Radix et Ramulus Cissi.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở rừng thưa, ven suối, rừng ẩm có ánh sáng. Cũng mọc ở bờ bụi, hàng rào và được trồng ở nhiều nơi vùng đồng bằng. Củ và dây thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa khô. Củ tròn, to bằng quả trứng gà, mấy củ dính liền với gốc cây, hai đầu củ hơi nhọn, ngoài đen, trong trắng. Đào về, rửa sạch ngâm một đêm cho mềm, thái mỏng, phơi khô. Khi dùng đem củ ngâm nước vo gạo, còn dây thì cắt ngắn, tẩm rượu sao. Cũng thường tán bột.

Thành phần hoá học: Ngọn lá non có tỷ lệ %; nước 91,3; protid 1,4; glucid 5,4; xơ 1,1; tro 0,8; trong tro có caroten 15mg%, vitamin C 42,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Củ chìa vôi có vị đắng, chua, hơi the, tính mát, có tác dụng thông kinh, phá huyết, trừ tê thấp, lợi tiểu tiêu độc, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng ngọn non và lá nấu canh chua. Củ thường dùng chữa đau nhức xương, đau nhức đầu, tê thấp, gân xương co quắp, sưng tấy, mụn nhọt và chữa rắn cắn. Cũng dùng làm thuốc xổ và nhuận tràng. Ngày dùng 10-30g, sắc uống; có thể ngâm rượu uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Để chữa mụn nhọt sưng tấy, vừa uống trong, vừa giã dây lá với muối đắp ngoài. Để chữa rắn cắn, giã lá với muối, nhai nuốt nước, bã đắp. Có thể phối hợp với Chua me đất hoa vàng. Quế chi, Gừng, lá Trầu không, vôi, giã nát, thêm nước gạn uống, lấy bã đắp.

Ở Lạng Sơn, người ta dùng thân cây Chìa vôi rửa sạch, sát trùng rồi dùng nong cổ tử cung sau đó cho uống thuốc kích thích sự co bóp tử cung để gây sẩy thai. Có kết quả nhưng có khi vẫn phải nạo lại, tuy vẫn nhanh hơn.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau nhức xương: Chìa vôi 20g, Dây đau xương 15g, rễ Lá lốt 15g, nước 500ml, sắc còn 250ml, chia 3 lần uống trong ngày (Theo lương y Lê Minh).

2. Bong gân, chấn thương, sưng nề, tụ máu: Lá Chìa vôi, lá đau xương, lá Thầu dầu tía, ba vị bằng nhau, giã nát, trộn với giấm hoặc rượu (một miếng đắp cần khoảng 20ml giấm hoặc rượu) sao nóng, đắp và bó vào chỗ bị chấn thương, khi khô lại thay miếng khác, làm 1-2 lần trong ngày (Lê Minh).

Chìa vôi bò

Chìa vôi bò, Rau tai trâu, Nho lá tim -Cissus repens Lam., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, hoàn toàn nhẵn, cành hình 4 cạnh, không có cánh, có khi bao phủ một lớp phấn màu mốc mốc, tua cuốn chẻ hai. Lá hình trái xoan hay tam giác, hình tim hay cụt ở gốc, có tai cách nhau, màu đo đỏ ở mặt dưới, dài 5-10cm, rộng 3-6cm. Hoa xếp thành ngù đối diện với lá, rộng cỡ 2cm, cánh hoa 2mm, đĩa mật 4 thuỳ. Quả mọng dạng quả lê, dài 6mm, rộng 4-5mm. Hạt nhẵn, hơi có hình đa giác.

Có 2 thứ: Ở var. glauca Roxb, nhánh mốc mốc, lá đo đỏ ở mặt dưới. Ở var. cordata Roxb, lá có hình tim tròn gần như không đỏ ở mặt dưới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cissi Repentis.

Nơi sống và thu hái: Chìa vôi xanh mọc ở ven suối, ven rừng, nơi ẩm vùng núi khắp nước ta, gặp nhiều ở các tỉnh phía Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Ninh Bình cho tới các tỉnh miền Trung. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Ngọn và lá non chứa nước 90,7%, protid 1,9%, glucid 3,7%, xơ 3%, tro 0,7%; Ca 125mg%, Phosphor 13,7mg%, caroten 2,1mg%, và vitamin C 26mg%.

Tính vị, tác dụng: Dây và lá Chìa vôiừốc có ít độc, có tác dụng trừ độc tiêu thũng. Rễ tán kết, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn tươi và cũng dùng nấu canh. Lá và ngọn non của thứ có lá không đỏ ở mặt dưới thái nhỏ dùng nấu canh chua. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây giã đắp ung nhọt lở loét và cả đinh nhọt, áp xe nhỏ làm cho mưng mủ. Ở Hải Nam (Trung Quốc) người ta dùng dây và lá trị sâu quảng, mụn nhọt, rắn độc cắn và dùng rễ chữa sốt, làm giảm đau, trị lâm ba kết hạch và viêm thận.

Chìa vôi bốn cạnh

Chìa vôi bốn cạnh, Dây tai chua, Nho tía - Cissus quadrangulus L., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo với thân có 4 cạnh nhọn, cao như cánh. Lá có phiến hình tim tam giác to 3-4cm, đáy ngang hơi lõm, mép có rãnh nằm, thưa gân từ gốc 3, gân phụ 2-3 cặp; cuống dài gần bằng phiến. Cụm hoa đối diện với lá; nụ không lông; cánh hoa 4, dây đỏ mặt ngoài; nhị 4, bao phấn vàng; dĩa mật cao, vàng; bầu không lông.

Hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Thân dây - Herba Cissi Quadranguli.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Á Phi. Ở nước ta, cây mọc ở hàng rào, bờ bụi. Thu hái dây, lá quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cây chứa oxalat calcium, caroten 267mg%; acid ascorbic 398mg% ở dây, thân, 232 mg% ở phần có sợi của thân và 479mg% ở dịch ép cây tươi. Còn có 3-ketosteroid và một chất dạng sieroid có tác dụng như acetyl choline, có tác dụng tương đương với muscarin và nicotin; có tác dụng trợ tim.

Tính vị, tác dụng: Lá và chồi non làm mát, lợi tiêu hoá. Toàn cây bổ máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở nước ta, nhân dân thường dùng dây sắc uống làm trà cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho lại sức. Còn Ấn Độ, người ta dùng lá và chồi hoa giã làm bột để trị rối loạn tiêu hoá. Dịch thân dùng trong trường hợp rối loạn kinh nguyệt và bệnh scorbut. Còn thân cây dùng đắp bó gãy xương và cũng dùng giã lẫn với thuốc khác làm bột trị hen suyễn.

Chìa vôi Java

Chìa vôi Java, Hồ đằng hai màu - Cissus javanica Don (discolor Blume), thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo gần như không lông; các chồi có 4 góc, mắt tua cuốn chẻ hai. Lá hình tim thuôn, mép có răng nhỏ như sít nhau, màu lục bóng như nhung ở mặt trên, có chàm lốm đốm trắng, màu đỏ ở mặt dưới. Hoa màu vàng lục, xếp thành xim ngắn hơn lá. Quả mọng hình quả lê, cao 5-7mm 1 hạt.

Ra hoa tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cissi Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Đông Nam Á châu. Ở nước ta cây mọc ở các rừng ẩm trên độ cao 100m. Ở nhiều nơi người ta trồng làm cây cảnh dọc đường hàng rào.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng lưu phong giải độc, tiêu thũng tán ứ, nối gân tiếp xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đọt non chua ăn như rau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị bệnh mày đay, thấp sang, viêm da dị ứng, gãy xương đứt gân, đòn ngã tổn thương, phong thấp tê bại.

Chìa vôi lông

Chìa vôi lông, Dây xo - Cissus assamica (Laws.) Craib, thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo; cành non có lông sét hình thoi. Lá hình bầu dục dạng tim, dài đến 12cm; gân gốc 5; lúc non có lông dầy, nâu ở mặt dưới; cuống có lông sét. Ngù hoa kép, ngắn hơn, đầy lông; hoa mẫu 4; cánh hoa có lông. Quả mọng hình quả lê, cao 6-8mm, chứa 1 hạt. Ở thứ pilosissima Gagnep., có rất nhiều lông.

Ra hoa tháng 11-12, quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cissi Assamicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh Tây Nguyên (Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng). Rễ cũng được thu hái như rễ Chìa vôi.

Tính vị, tác dụng: Rễ hơi độc, có tác dụng tiêu thũng, bạt độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng chữa mụn nhọt, ghẻ và dùng giải độc, lọc huyết. Ở Trung Quốc (Hải Nam) người ta dùng trị bắp thịt bầm sưng mưng mủ.

Chìa vôi mũi giáo

Chìa vôi mũi giáo, Hồ đằng mũi giáo - Cissus hastata (Miq.) Planch. (Vitis hastata Miq.), thuộc họ Nho -Vitaceae.

Mô tả: Dây leo hơi mập; thân có 3-4 cánh có eo ở các mấu; tua cuốn đơn. Lá có phiến hình tim thon, dài 8-10cm; gân từ gốc 5, gân phụ 4-6 cặp, mép có răng thấp, cuống 2-3cm; lá kèm 2-3cm. Cụm hoa đối diện với lá, ngắn, mang 2-4 tán; cánh hoa 4. Quả mọng tròn, đỏ, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Thân và dây - Caulis et Liana Cissi Hastatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng nhiệt đới Á Châu và Phi châu. Ở nước ta, cây thường mọc ở rừng thưa.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, chát, tính bình; có tác dụng thư cân hoạt lạc, hoạt huyết, tiêu thũng, khư phong thấp và rút mủ mụn nhọt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chồi non ăn được. Dây và thân được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị phong thấp, đòn ngã, cơ bắp co quắp, khó co duỗi và dùng ngoài đắp trị mụn nhọt.

Chìa vôi sáu cạnh

Chìa vôi sáu cạnh, Hồ đằng sáu cạnh - Cissus hexangularis Thorel ex Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 3-7m; nhánh non to, có 6 cánh thấp, xanh. Lá có phiến không lông, gốc cắt ngang; gân từ gốc 3, mép có răng mịn, cuống dài 5-9cm. Ngù hoa đối diện với lá; nụ hoa xoan; cánh hoa 4, cao 3-4mm, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus cissi Hexangularis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi từ Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế tới tận Đồng Nai, Kiên Giang.

Tính vị, tác dụng: Tán huyết, khứ ứ, thư cân hoạt lạc

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cành lá dùng trị đòn ngã, dao chém.

Chiêng chiếng

Chiêng chiếng, Dây móc mèo, Dây múi biển - Caesalpinia crista L. (C. nuga (L.) Ait.), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2m, trườn không lông, có ít gai cong cong. Lá có gai nhỏ, kép lông chim 2 lần; 3-4 cặp lá lông chim bậc nhất, các lá này lại chia 2-4 cặp lá chét, mốc mốc ở mặt dưới. Chùm hoa kép ở ngọn, hoa vàng tươi; cánh hoa dài 1cm; nhị dài 1cm. Quả dài 5-7cm, rộng 2,5-3,5cm tù hay nhọn ở đầu, nhẵn. Hạt 1 , màu đen, hơi hình thận, dài 1,5cm.

Hoa tháng 1-5; quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Caesalpiniae Cristae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng từ Ấn Độ tới Polynêdi. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng còi dựa rạch, duyên hải, rừng ngập mặn, từ Hoà Bình tới Kiên Giang.

Thành phần hoá học: Lá, quả chứa bonducin.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, có tác dụng lợi tiểu, bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng làm thuốc lợi tiểu chữa bệnh về thận và sỏi trong bàng quang. Hạt và thân cành giã ra dùng để duốc cá.

Chiết cánh

Chiết cánh, Kiết cánh - Mallotus glabriusculus (Kurz) Pax et Hoffin (Coelodiscus glabriusculus- Kurz. C. coudercii Gagn., Mallotus coudercii (Gagn.) Airy Shaw), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m, có khi là cây gỗ cao 8-10m. Nhánh nhẵn, hơi dẹp. Lá mọc đối, hình trái xoan ngọn giáo, gốc tròn, chóp nhọn, lúc non có lông hình sao, về sau không lông, khi khô màu gỉ sắt, dài 11-20cm, rộng 5-9cm, mép nguyên; gân gốc 3, các gân bên chỉ đến giữa chiều dài của phiến, gân phụ 4-5 đôi; cuống lá ở mỗi mắt, có 1 dài, 1 ngắn (có 1 lá lớn hơn lá kia); lá kèm 5mm. Cụm hoa ở nách, rất ngắn gần như hình xim co, cỡ 1cm. Hoa đực có 3 lá đài, 30 nhị hay hơn. Cụm hoa cái ở nách lá, dài 2,5-3cm, mang 1-2 hoa ở ngọn. Hoa cái có 3 lá đài và bầu hình cầu cỡ 5-6mm. Quả nang cỡ 12mm, tròn, có nhiều gai.

Hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Malloti Glabriusculi.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang trong các rừng thưa từ Ninh Thuận, Đồng Nai đến Côn Đảo, An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng rễ cây làm thuốc bổ phổi vào chữa ho, với công dụng như vị thuốc Cát cánh.

Chiêu liêu

Chiêu liêu, Chiêu liêu hồng, Xàng, Tiếu - Terminalia chebula Retz., Thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây to, cao 15-20m. Cành non có lông. Vỏ thân màu xám nhạt, có vách nứt dọc. Lá mọc so le, đầu nhọn, 15-20cm, có lông mềm, sau nhẵn. Ở đầu cuống lá có 2 tua nhỏ. Hoa nhỏ, màu trắng vàng vàng, thơm, xếp thành chùy ở nách lá hay ở ngọn, phủ lông màu đồng. Quả hình trứng thuôn dài 3-4cm, rộng 22-25mm, tù hai đầu, không có cánh,ốc 5 cạnh dọc, màu nâu vàng nhạt, có thịt đen. Hạch chứa một hạt dày 4mm, có lá mầm cuộn.

Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9 trở đi.

Bộ phận dùng: Quả khô - Fructus Chebulae, thường gọi Kha tử. Có khi dùng cả vỏ cây.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ mọc hoang ở rừng thưa, rừng thứ sinh ở các tỉnh phía Nam nước ta. Thu hái quả vào mùa quả chín (tháng 9-11), phơi khô. Khi dùng sao qua, bỏ hạt. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Trong quả có khoảng 30% chất săn da mà chất đặc trưng là acid chebulinic, chebulin, acid chebulagic terchebin, acid shikimic; còn có 20-40% tanin với acid ellagic, acid gallic, acid quinic; sennoside A và tanase. Trong nhân có 3-7% chất dầu màu vàng, trong suốt, nửa khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, nhạt, hơi chua, tính mát; có tác dụng trừ ho, sát trùng đường ruột. Quả xanh chứa một hoạt chất làm săn da, có tính gây trung tiện, và cũng gây xổ, quả già gây xổ mạnh. Hợp chất chebulin trong quả có tác dụng chống co thắt tương tự papaverin. Vỏ cây có tác dụng lợi tiểu và cường tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Chiêu liêu hay Kha tử là một vị thuốc chuyên dùng chữa đi ỉa lỏng lâu ngày, chữa lỵ kinh niên; còn dùng chữa ho mất tiếng, di tinh, ra mồ hôi trộm, trĩ, xích bách đới. Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên 3-6 quả loại trung bình đủ để xổ, do vậy không dùng quá liều. Những lá bị sâu chích và tạo ra những mụn lỗi dạng sừng, dẹp và rỗng có thể dùng trị ỉa chảy và lỵ của trẻ em. Trẻ nhỏ 1 tuổi dùng liều 0,05g; cứ 3 giờ uống một lần.

Đơn thuốc:

1. Xích bạch lỵ: 12 quả Kha tử, 6 quả để sống, 6 quả nướng bỏ hạt, sao vàng và tán nhỏ. Nếu lỵ ra máu thì dùng nước sắc Cam thảo mà chiêu thuốc; nếu lỵ ra mùi, thì dùng nước sắc Cam thảo chích.

2. Ho lâu ngày: dùng Kha tử, Đảng sâm mỗi vị 4g sắc với 400ml, còn 1/2 chia uống 3 lần.

3. ỉa chảy lâu ngày: Kha tử 10g, tán bột, hoà với cháo ăn.

Chiêu liêu nghệ

Chiêu liêu nghệ, Chiêu liêu ổi, Chiêu liêu đen, Bần nâu - Terminalia nigrovenulosa Pierre ex Laness (T.triptera Stapf), thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, rụng lá một phần, cao 10-30m, đường kính 0,5-1m, thường phân nhánh từ độ cao 6-10m, tạo thành nhiều thân. Vỏ thân màu xám nhạt có nhiều khoang trắng và đen. Lá mọc đối, hình trái xoan hay hình mác, gần như bầu dục, thon hẹp hai đầu, đai hơi bóng, hơi có chấm trắng ở mặt trên, dài 8-10cm, rộng 5-6cm, có hai tuyến hình chén ở mép lá và cách gốc cỡ 1cm. Hoa nhỏ, trắng thành chùy kép, rậm hoa, dài 6cm, phủ lông hung. Quả dài tới 25mm, có 3 cánh rộng 7-8mm, màu xanh tươi, khi khô màu đen, có một hột dài 4-7mm.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Terminaliae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở vùng núi các tỉnh Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Nai, Kiên Giang, An Giang, trên đất phù sa cổ hoặc bồi tụ, nhiều mùn. Khi dùng vỏ, bóc thành từng mảnh dài 30-40cm, rộng 4-5cm, dày 8-12cm, đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ Chiêu liêu nghệ cho 35% cao khô trong đó các acid cachontanic và phlobaphen, có tới 2% tanin và 10% oxalat calcium.

Tính vị, tác dụng: Chiêu liêu nghệ có vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng phá huyết, hành huyết, thông kinh lạc, trục phong đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Từ lâu, nhân dân Campuchia đã dùng nước sắc vỏ cây này chữa đi ỉa lỏng và lỵ. Người ta thường dùng liều 20-40g cao lỏng, hoặc 13g cao khô hay 50-100g cồn thuốc (1/5). Khi cần dùng mới chế thuốc vì dạng xirô chế bằng cao nước Chiêu liêu nghệ rất dễ lên men mốc. Có thể chế thành dạng viên nén hay viên hoàn. Chiêu liêu nghệ có thể dùng chữa tất cả các chứng vô danh thũng độc, ung thư ruột, viêm phổi có mủ, các chứng thai tiền sản hậu của đàn bà, đàn ông đái đục, lậu ké; còn dùng làm thuốc giục.

Ghi chú: Đàn bà có thai không nên dùng

Đơn thuốc: Chữa bệnh tiêu chảy, đi tiêu lỏng, đau bụng, ăn không tiêu, sình bụng, dùng Hậu phác (sao Gừng) 12g, vỏ Quýt (sao) 10g, đọt ổi 10g, Dứa gai 12g, Chiêu liêu đen hoặc vỏ Măng cụt 10g. Đổ 500ml nước, sắc còn 150ml nước. Uống ngày một thang (Kinh nghiệm ở An Giang).

Chiêu liêu nước

Chiêu liêu nước - Terminalia calamansanai (Blanco) Rolfe (T. bialata Stend)., thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m. Lá tụ họp ở ngọn nhánh, phiến bầu dục dài 15-20cm, rộng 6-10cm, chóp tù tròn, gốc từ từ hẹp, mỏng, không lông, gân phụ 4-6 cặp; cuống bám dai 5-6cm. Hoa xếp thành bông đơn ở nách lá, có lông vàng; hoa nhỏ, có lông, không có cánh hoa; nhị 10. Quả có cánh, dạng bầu dục với 2 cánh rộng đối nhau, hình chữ nhật, trải ra, rộng 3-4cm, có lông mịn trắng, hạt 1.

Hoa tháng 5, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Terminaliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong các rừng thưa ở Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, vỏ cây dùng sắc uống trị lỵ và dùng bổ sức cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Ghi chú: Một số loài khác như Chiêu liêu xanh hay Bằng lăng khê - Terminalia alata Heyne ex Roxb, và Chiêu liêu lông - Terminalia citrina (Gaertn) Roxb ex Flem., đều có quả chứa tanin.

Chi hùng tròn tròn

Chi hùng tròn tròn - Thyrsanthera suborbicularis Pierre ex Gagnep, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ mọc thành bụi, đầy lông trắng, cao đến 1m, có rễ trụ hoá gỗ to bằng ngón tay. Lá mọc so le, phiến tròn hay xoan, hình tim ở gốc, nhọn ngắn hay tròn tròn ở đầu, đầy lông hình sao ở cả hai mặt, nguyên hay hơi lượn sóng, dài 6-12cm, rộng 5-12cm, cuống dài mang 2 tuyến ở đỉnh. Hoa thành chùm dạng bông ở ngọn dài 7cm, phần nhiều là hoa đực, một số hoa cái ở gốc; hoa đực có rất nhiều nhị gắn thành đầu tròn trên một trụ nhị to, có lông ở phần trên; hoa cái có 3 vòi nhuỵ chẻ đôi. Quả nang cao 4-5mm, rộng 10-11mm, có lông nhiều, với 3 ô, hạt dài 4mm, màu nâu.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Thyrsantherae Suborbicularis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Phan rang vào Nam nhưng số lượng không nhiều.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, rễ cây được dùng hãm uống trị sốt rét. Người ta cũng sắc uống chống nhiễm trùng và dùng cho phụ nữ tắm sau khi sinh.

Chỉ thiên giả

Chỉ thiên giả, Nam tiền hồ - Clerodendrum indicum (L.) O. Ktze, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-3,5m, không chia nhánh. lá mọc chụm 3-5, hẹp,

dài đến 20cm, không lông.

Hoa ở ngọn, đơn độc ở nách lá, màu trắng; đài cao cỡ 15mm, có tuyến ở trong; tràng dài đến 9cm, có 5 tai đều; nhị có chỉ nhị đỏ, không lông. Quả hạch xanh đen nằm trong đài tồn tại.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Cành lá, rễ - Ramulus et Radix Clerodendri Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ven đường, bãi đất hoang ở các tỉnh Nam Bộ. Cũng thường được trồng làm cây cảnh, cây thuốc. Thu hái cành lá quanh năm; rễ lấy về, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa alcaloid và một chất đắng. Vỏ chứa hexitol (D-mannitol) 78%, cùng với sorbitol.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng bổ đẳng, thông khí, hạ đờm, tiêu viêm, trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc chữa cảm gió, cam tẩu mã, hen suyễn. Lá dùng làm thuốc trị giun; còn dùng phối hợp với Trang đỏ, tán bột cuốn như điếu thuốc lá để hút trị mũi

có mủ. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc trị hen suyễn, ho và bệnh lao hạch. Nhựa cây dùng trị đau thấp khớp do giang mai. Dịch lá trộn với sữa lỏng dùng làm thuốc đắp trị phát ban do nấm và bệnh chốc lở (pemphigut). Lá cũng được dùng làm thuốc trừ giun.

Chi tử bì

Chi tử bì, Cườm đỏ, I tọa đông - ltoa orientalis Hemsl., thuộc họ Bồ quân - Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 20m; nhánh to, có lỗ bì trên màu nâu đỏ. Lá mọc so le, có phiến hình bầu dục to, dài 15-30cm, rộng 8-15cm, mép có răng, mặt dưới không lông; gân phụ 12-20 cặp; cuống dài 3-6cm, có lông mịn. Quả to, dài 4-5cm (tới 9cm), mở thành những mảnh mỏng; hạt nhiều, dẹp, có cánh.

Ra hoa tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix ltoae Orientalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc ở rừng trên độ cao 1000-2000m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị phong thấp, đòn ngã và bệnh bạch huyết.

Choại

Choại, Chại, Chạy - Stenochlaena palustris (Brm f.) B, thuộc họ Dương xỉ lá dừa - Blechnaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân leo rất dài (tới 20m) có vẩy hơi thưa, xếp lợp. Lá cách quãng nhau, cuống dài 7-20cm, mọc đứng, nhẵn, phiến dài 30-100cm, kép lông chim; các hoa lông chim có kích thước thay đổi, dài 10-15cm, rộng 1,5-4,5cm hình trái xoan nhọn mũi, gốc tròn hay hình góc hẹp, có răng nhọn, dai; phiến sinh sản hẹp (0,2-0,5cm) khi phủ đầy các túi bào tử.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Stenochlaenae Palustri.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á Châu nhiệt đới, châu Đại Dương, Polynêdi, thường mọc ở nơi lầy, ẩm, nhiều mùn dọc rạch rừng sát, dựa suối, đến độ cao 400m. Thu hái dây lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngó rất dài dùng làm dây bện dăng; các sợi ngó rất dai và bền. Các chồi non ăn được và dùng trộn dầu giấm. Ở Malaixia, người ta dùng nước sắc của cây và dịch của nó để uống trị các cơn sốt, nước hãm cây dùng đắp vào đầu để hạ nhiệt, làm mát.

Chóc

Chóc, Củ chóc, Bán hạ ba thuỳ -Typhonium trilobatum (L.) Schott, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm, có thân củ gần hình cầu, đường kính đến 4cm. Lá hình mũi mác chia làm ba thuỳ hình trái xoan; cuống lá dài 25-30cm, phình thành bẹ. Cụm hoa là một bông mo, mo có phần ống thuôn dài 2,5cm, và phần phiến hình trái xoan thuôn nhọn, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu đỏ bầm, rộng 5-6cm. Trục hoa màu hồng, mang nhiều hoa nhỏ, kéo dài thành một phần hình dùi, phần không sinh sản dài màu đỏ điều. Quả mọng hình trứng.

Cây ra hoa đầu mùa hạ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Typhonii.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia mọc hoang trên đất trũng ẩm mát, bờ ao, ven suối, ở vườn, ven đường đi, đặc biệt phong phú trên các vùng đất phù sa bãi sông; gặp nhiều ở vùng đồng bằng. Thu hái củ từ tháng 7-12 rửa sạch, để nguyên hoặc thái miếng mỏng, phơi khô hoặc chế thành Nam tinh. Trước hết ngâm nước nóng một ngày đêm cho sạch nhựa, rồi ngâm với nước bồ kết một ngày đêm, với nước phèn chua một ngày đêm, sau đem nấu với Gừng. Dùng Gừng sống 150g cho 1kg củ chóc, giã nát chế nước vào ngâm với củ Chóc trong một buổi, lại đổ ngập nước, nấu trong 2 giờ, đem phơi sấy khô. Nếu còn ngứa, thì lại

nấu với nước Gừng lần nữa cho đến khi hết ngứa mới dùng. Theo quy định của Dược điển Việt Nam, thì phải ngâm củ Chóc vào nước vo gạo 1-2 ngày rồi vớt ra, rửa sạch, ngâm với phèn chua trong hai ngày. Khi nhấm không còn cay thì vớt ra, rửa sạch để ráo nước. Giã hơi giập, phơi qua, phân loại củ to, củ nhỏ, tẩm nước gừng, ủ 2-3 giờ rồi đem sấy cháy cạnh. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Dịch chiết cồn củ Chóc chứa □- sitosterol, 2 sterol chưa xác định và một chất kết tinh. Củ Chóc của Việt Nam chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Củ Chóc có vị rất cay và có tác dụng kích thích mạnh, Hoạt chất gây cay là một chất dễ bay hơi nên qua quá trình đun nóng hoặc phơi khô thì vị cay không còn nữa. Khi đã chế thành dạng Nam tinh thì vẫn còn ít vị cay ngứa, tính ấm, có độc, tán phong đờm, kết hạch, sưng tấy, sát trùng, hạ khí tiêu nước ứ đờm đọng, cầm nôn oẹ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị nôn mửa ở phụ nữ có thai, nôn mửa trong trường hợp viêm dạ dày mạn tính, chữa ho, hen suyễn nhiều đờm, họng viêm có mủ, đau đầu hoa mắt, tiêu hoá kém, ngực bụng trướng đầy.

Liều dùng 6-12g củ Chóc, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy củ chóc tươi (có thể dùng toàn cây) giã nát, đắp tại chỗ chữa rắn cắn, mụn nhọt, viêm vú, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương chảy máu. Củ có nhiều bột dùng được làm bột ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng củ làm thuốc chữa trĩ, dùng ăn với Chuối chữa bệnh đau dạ dày và đắp ngoài chữa các vết cắn của rắn độc.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh giản lưng gáy cứng đờ, miệng chảy đờm rãi, hoặc trúng phong méo mồm lệch mắt. Nam tinh, Kinh giới và Gừng sống đều 12g sắc uống. Ngoài dùng củ Chóc chuột giã nát hoặc tán bột trộn với nước Gừng đắp vào sau gáy và bên mặt không méo (nếu tê liệt mắt).

2. Chữa hen suyễn: Nam tinh tán bột trộn với mật bò hay mật lợn vừa đủ dính (độ 30%) đặt trên sanh đồng sấy khô, làm viên với hồ, uống mỗi lần 2-3g, ngày uống 3-4 lần với nước Gừng. Khi đang lên cơn thì uống với nước sắc Hẹ và Gừng, mỗi vị 10g.

3. Đinh nhọt và viêm mủ da; lấy một lượng củ Chóc vừa phải nghiền bột, trộn thêm ít bột Hồng hoàng làm chất bột dẻo để đắp.

Kiêng kỵ: Người cơ thể suy nhược, khô tân dịch, khát nước, đại tiện táo, ho khan và người có mang không dùng.

Chóc máu

Chóc máu, Chóp máu Trung Quốc - Salacia chinensis L (S .prinoides (Willd) DC), thuộc họ Dây gối -Celastraceae.

Mô tả: Cây bụi leo cao 1-2m, cành nhỏ có cạnh, màu đỏ nhạt, sau đen dần.

Lá mọc đối, hình bầu dục dài 5-11cm, rộng 3-5cm, đầu hơi nhọn, mép nguyên hay có răng cưa, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nâu; 6-7 cặp gân phụ; lá kèm nhỏ. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, mọc 1-2 cái ở nách lá; cánh hoa cao 6mm; 2 nhị; đĩa mật to. Quả mọng, hình quả lê, sau tròn đầu, màu đỏ, cao 13-15mm, chứa 1-2 hạt 8mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Salaciae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở các rừng thưa từ Lạng Sơn, Hà Bắc, Quảng Ninh, Ninh Bình qua Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Thuận, Đồng Nai tới Kiên Giang, An Giang. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Chóc máu có vị chát, tính ấm; có tác dụng khu phong, trừ thấp, thông kinh, hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa viêm khớp, phong thấp, đau lưng, mỏi bắp, cơ thể suy nhược. Dùng 20-40g dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với Khuy áo nhẫn và Dây máu mỗi vị 15-20g cùng sắc uống.

Chóc móc

Chóc móc, Chóc mót, Gió - Mallotus oblongifolius (Miq) Muell - Arg.(M. furetianus Muell - Arg), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3-6m, có nhánh mềm, màu hoe hoe. Lá mọc so le, các lá phía trên có khi mọc đối, hình ngọn giáo thuôn, dạng màng, có chấm trong suốt, thon thành đuôi ở chóp, thon tù và gần như hình tim ở gốc, dài 9-16cm, rộng 2,5cm, không lông trừ ở gân mặt dưới; mép lượn sóng, có răng. Hoa đực 2-3 cái thành bông ở ngọn, thưa. Hoa cái riêng lẻ, thành chùm dạng bông khá rậm, dài 10cm. Quả nang dài 1cm, rộng 11cm, có 3 hạch. Hạch có tuyến vàng và lởm chởm những mũi gai cong. Hạt hình cầu, đường kính 5mm, màu hoe hoe.

Mùa hoa tháng 3-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Oblongifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Malaixia mọc hoang ở độ cao 400-800m nhiều nơi ở miền Nam nước ta. Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có mùi thơm của cumarin, thường được dùng chế làm trà uống.

Chóc ri

Chóc ri, Bán hạ rễ - Typhonium divaricatum (L.) Decne) thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây bụi cao 30-40cm, củ tròn bằng đầu con chim ri (sẻ), to 1-2cm, cho nhiều củ con. Lá có phiến hình đầu tên hay có 3 thuỳ cạn. Bông mo cao bằng cuống lá, mo nở to hình trái xoan mũi mác, có mũi nhọn, mềm như nhung ở mặt trên; trục mang các hoa đơn tính; phần cái ngắn, hoa lép vàng tươi cao 4mm, phần đực cao 1cm, nhị 3-4; phần phụ lép hình roi dài. Cụm hoa có mùi hôi.

Mùa hoa tháng 6-12.

Bộ phận dùng: Củ -Rhizoma Typhonii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vườn hay bãi hoang, chỗ ẩm ướt. Người ta thu hái củ trong tự nhiên, vào khoảng tháng 7-12, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, thái miếng, phơi khô rồi chế làm Bán hạ. Ngâm các miếng củ Chóc ri vào nước sôi trong 3 ngày đêm, thay nước hàng ngày, cho sạch nhựa, đem phơi khô rồi nấu với gừng sống. Dùng 150g Gừng cho 1kg Chóc ri, giã nát Gừng, chế nước vào ngâm với Chóc ri trong một buổi, lại đổ ngập nước, nấu trong 2 giờ, đem phơi sấy khô mà dùng. Nếu nếm còn ngứa thì lại nấu với Gừng lần nữa. Nói chung, trong việc chế biến củ chóc hay củ Chóc ri, để loại trừ chất độc gây ngứa, người ta tẩm Cam thảo, phèn chua, nước vo gạo, nước vôi, hoặc nấu với Cam thảo, Bồ kết; cũng có thể tẩm gừng, tẩm nước Bồ kết để tăng tác dụng trị ho.

Thành phần hoá học: Chưa có tư liệu nghiên cứu.

Tính vị, tác dụng: Củ Chóc ri đã chế thành dạng bán hạ có vị cay, tính ấm,

có tác dụng tiêu đờm, ráo thấp, hạ khí, ngừa nôn. Ở Ấn Độ, người ta cho rằng cây có tác dụng gây sung huyết da khi dùng tại chỗ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ ăn được, cho bột làm bánh. Bán hạ chế dùng chữa ho đờm, hen suyễn, nôn mửa. Dùng 6-12g tán bột uống với nước Gừng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Ở Ấn Độ người ta dùng trị bệnh ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Cấp cứu trúng gió cắn răng không nói, hay động kinh, rớt đờm chảy rãi, không tỉnh, dùng củ Chóc ri chế tán bột thổi vào lỗ mũi cho cho hắt hơi sẽ tỉnh, vỗ xỏt vào lợi của bệnh nhân sẽ há miệng nói được.

2. Chữa đờm rãi kéo lên vướng cổ nghẹt thở, ho hen tức ngực hoặc đau bụng nôn mửa đi ngoài, dùng củ Chóc ri chế với Trần bì đều 8g, Gừng sống 6g cùng sắc uống.

Chóc roi

Chóc roi, Rau chóc, Bán hạ roi - Typhonium flagelliforne (Lodd) Blume, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 15-20cm. Củ tròn tròn bằng đầu ngón tay trỏ, to 1-2cm. Lá hình mũi tên dài, gốc hình tim hay như có ba thuỳ. Mo có ống xanh, phiến trắng, dài 13-30cm, kể cả đuôi; buồng dài; hoa lép dưới hình dùi, hoa lép trên hình sợi, phần không sinh sản dài như roi.

Bộ phận dùng: Củ, đôi khi cũng được dùng với tên Bán hạ - Rhizoma Typhonii Flagelliformis. Ở Trung Quốc củ cây cũng được dùng với tên Thuỷ bán hạ.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng có nước, có khi thấy ở vườn; dọc đường đi ở miền Trung và miền Nam nước ta.

Thành phần hoá học: Củ chứa acid hữu cơ, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ôn, có độc, có tác dụng tán thấp, hoá đờm, chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân hái làm rau lợn hoặc lấy bẹ muối dưa ăn nên cũng gọi là rau Chóc. Củ được dùng trị ho có đờm nhiều, trị viêm khí quản. Bên ngoài, dùng củ tươi trị mụn nhọt, ghẻ lở, vô danh thũng độc các vết cắn của trùng độc.

Chó đẻ

Chó đẻ, Chó đẻ răng cưa, Răng cưa, Cam kiềm, Rút đất - Phyltanthus urinaria L., thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay sống dai, cao 20-30cm, có thân màu đỏ, thường phân nhánh nhiều; nhánh có gốc, có cánh. Lá mọc so le, xếp hai dãy sít nhau, do đó mỗi nhánh nom như một lá kép lông chim, mỗi lá thực sự hình thuôn bầu dục hay trái xoan ngược, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới mốc mốc. Hoa mọc ở nách lá, hoa đực ở ngọn cành, hoa cái đơn độc ở gốc cành, tất cả hầu như không cuống, hoặc có cuống ngắn. Quả nang hơi đỏ, hình cầu đường kính 2mm, có gai nhỏ chứa 6 hạt hình tam giác màu sôcôla nhạt.

Mùa hoa quả tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phyllanthi, thường gọi Diệp hạ châu.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi, thường thấy ở các bãi cỏ ruộng đất hoang, tới độ cao 500m. Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rửa sạch, thái ngắn, dùng tươi hay phơi héo, bó lại phơi trong râm để dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có các acid, các triterpen một vài alcaloid và các dẫn xuất phenol. Gần đây, từ lá, người ta đã trích được acid ellagic, acid gallic, một acid phenolic và một flavonoid; chất thứ nhất không tan trong nước, các chất sau tan trong nước nóng; còn có một chiết xuất tinh gọi là coderacin.

Tính vị, tác dụng: Chó đẻ răng cưa có vị ngọt hơi đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết, điều kinh, thanh can, sáng mắt, làm se và hạ nhiệt. Người ta cũng đã nhận thấy tác dụng diệt khuẩn và diệt nấm rõ rệt của acid phenolic và flavonoid trong Chó đẻ răng cưa, Coderacin dùng chế thuốc nhỏ mắt và thuốc mỡ tra mắt, nó có khả năng diệt một số vi khuẩn, nấm và mốc, chủ yếu là các mầm gây bệnh đối với mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa đau yết hầu, viêm cổ họng, đinh râu, mụn nhọt, viêm da thần kinh, lở ngứa, sản hậu ứ huyết, trẻ em tưa lưỡi, chàm má. Còn dùng trị rắn cắn. Liều dùng 8-16g cây khô sắc nước uống, hoặc dùng cây tươi giã chiết lấy dịch uống hoặc vắt lấy nước bôi và lấy bã đắp. Cây tươi còn có thể giã nát đắp chữa các đầu khớp sưng đau.

Ở Trung Quốc, người ta dùng Chó đẻ răng cưa để chữa: 1. Viêm thận phù thũng; 2. Viêm niệu đạo và sỏi niệu đạo, viêm ruột, lỵ, viêm kết mạc, viêm gan; 3. Trẻ em cam tích, suy dinh dưỡng.

Ở Ấn Độ người ta dùng toàn cây như là thuốc lợi tiểu trong bệnh phù; cũng dùng trị bệnh lậu và

những rối loạn đường niệu sinh dục và làm thuốc duốc cá. Rễ cây dùng cho trẻ em mất ngủ. Ở Campuchia, người ta dùng cây sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác trị các bệnh về gan, trị kiết lỵ, sốt rét. Ở Thái Lan, cây được dùng trị các bệnh đau dạ dày, bệnh hoa liễu, vàng da, trĩ và lỵ. Cây non được dùng làm thuốc ho cho trẻ em.

Đơn thuốc:

1. Chữa nhọt độc, sưng đau; dùng Chó đẻ răng cưa một nắm với một ít muối giã nhỏ, chế nước chín vào, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp chỗ đau (Bách gia trân tàng).

2. Chữa bị thương, vết đứt chảy máu, dùng Chó đẻ răng cưa với vôi giã nhỏ, đắp vào vết thương (Bách gia trân tàng).

3. Chữa bị thương ứ máu: dùng lá, cành Chó đẻ răng cưa và Mần tưới, mỗi thứ một nắm, giã nhỏ chế nước đồng tiện vào, vắt lấy nước uống, bã thì đắp. Hoặc hoà thêm bột Đại hoàng 8-12g càng tốt (Hoạt nhân toát yếu).

4. Chữa mắt đau sưng đỏ, viêm gan vàng da, viêm thận đái đỏ, hoặc viêm ruột đi ngoài ra nước; dùng Chó đẻ răng cưa 40g, Mã đề 20g, Dành dành 12g sắc uống.

5. Chữa lở loét thối thịt không liền miệng; dùng lá Chó đẻ răng cưa. Lá Thồm lồm, liều bằng nhau. Đinh hương 1 nụ, giã nhỏ đắp (Bách gia trân tàng).

6. Chữa trẻ em tưa lưỡi, giã cây tươi vắt lấy nước cốt, bôi (Dược liệu Việt Nam).

7. Sản hậu ứ huyết, dùng 8-16g cây khô sắc uống hằng ngày (Dược liệu Việt Nam).

Chó đẻ dáng đẹp

Chó đẻ dáng đẹp, Diệp hạ châu dẹp - Phyllanthus pulcher Wall ex Muell- Arg, thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao đến 1m, có khi cây gỗ lớn 10m, nhánh có lông sát ở một bên. Lá có phiến xanh thon không cân xứng, dài 1,5-3cm; xanh đậm, không lông; cuống ngắn. Hoa ở nách lá, hoa cái mọc đơn độc ở ngọn nhánh, cuống dài; lá đài có mép khía răng nhọn, ở hoa đực có 4 cái, ở hoa cái có 6 cái, nhị 2, dính nhau; 4 tuyến mật xen với lá đài. Quả nang tròn, to 3mm, nhẵn bóng.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Phyllanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Thái Lan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Cây ưa ẩm của rừng thường xanh tới độ cao 700m. Cũng thường được trồng trong các vườn gia đình.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính chất trừ ngứa, tiêu viêm và hạ sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trong y học cổ truyền của Thái Lan, người ta dùng lá khô làm thuốc giảm sốt cho trẻ em, còn dùng lá tươi đắp ngoài trị loét aptơ và apxe.

Chó đẻ hoa đỏ

Chó đẻ hoa đỏ, Diệp hạ châu hoa đỏ - Phyllanthus rubriflorus Beille, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,8m, có vỏ đo đỏ, khía sọc trắng; nhánh xám, mọc so le, dài 25-30cm, gồm các lóng dài 3-4mm ở phía gốc, với các lá nhỏ và hoa đực, các lóng vùng giữa dài 15-18mm, với những lá lớn hơn và tận cùng là một phần không lá dài 8-10mm có đốt sít mang hoa cái. Lá dai, dày, thay đổi cả về hình dáng và kích thước, dài 25mm, rộng 19mm ở gốc các nhánh, dài 45mm rộng 18mm ở đoạn giữa. Hoa đực thành ngù 5-6 hoa, hoa cái thành chùm ở ngọn. Quả nang, hình trứng dài 15mm, rộng 12mm, có mảnh vỏ hai van. Hạt 3 góc, màu trắng trắng, cao 5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phyllanthi Rubriflori.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của vùng Hòn Tre, tỉnh Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân địa phương dùng cây trị bệnh ghẻ.

Chó đẻ thân xanh

Chó đẻ thân xanh, Chó đẻ răng cưa - Phyllanthus amarus Schum et Thonn., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, ít khi chia nhánh. Lá dạng màng, màu lục sẫm ở trên, màu xanh mốc mốc ở mặt dưới, nguyên, xếp hai dây, có mũi nhọn, nhẵn; mỗi cành nom như một lá kép lông chim gồm nhiều lá chét. Hoa đơn tính, ở nách lá, màu lục nhạt, không có cánh hoa. Hoa đực có cuống ngắn, sắp xếp ở phía dưới các hoa cái. Hoa cái có cuống dài hơn hoa đực. Quả nang nhẵn, hình cầu, dẹp, đường kính 2mm, có đài tồn tại, chia thành 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh có 2 van chứa 2 hạt. Hạt hình tam giác, đường kính 1mm, có cạnh dọc và lằn ngang.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phyllanthi Amari.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, có phân bố ở Ấn Độ, các nước Đông Dương.. Ở nước ta, cây mọc hoang dại trên các đất hoang, ruộng vườn, khá phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa một chất đắng là phyllanthin; không có quinine hoặc một alcaloid khác. Lá khô chứa những chất đắng hypophyllanthin (0,05%) và phyllanthin (0,35%) có độc với cá và ếch. Trong cây còn có niranthin, nirtetralin và phylteralin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết. Cũng có người cho là nó có tính nóng, điều kinh, hạ huyết nghịch, tan huyết ứ, trừ được sốt rét.

Chó đẻ thân xanh làm tăng mãnh liệt sự bài tiết nước tiểu cũng như kinh nguyệt nhưng không gây hại gì.

Ở nhiều nước Viễn Đông cũng đã sử dụng tính chất này của cây. Tác dụng lợi tiểu của cây là do có một tỷ lệ cao chất Kalium.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc thông tiểu, thông sữa, điều kinh sửa huyết và thông kinh trục ứ. Dùng ngoài đắp mụn nhọt lở ngứa ngoài da, rắn rết cắn. Các công dụng khác cũng như Chó đẻ. Ngày dùng 8-16g cây khô sắc uống, hoặc vò cây tươi và giã nát lấy nước uống. Dùng ngoài, giã đắp hoặc lấy nước cốt bôi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc lợi tiểu, tiêu bệnh phù, bệnh lậu và những rối loạn của đường niệu dục. Nước sắc các chồi non dùng trị ly; rễ tươi làm thuốc vàng da; lá làm thuốc lợi tiêu hoá, dịch lá dùng đắp vỡ loét. Người ta còn dùng lá và rễ phơi khô nghiền thành bột trộn với nước vo gạo dùng làm thuốc đắp các vết sưng, phù loét. Hiện nay nó là cây thuốc quan trọng trong các bài thuốc chữa viêm gan siêu vi B ở Ấn Độ.

Chổi

Chổi, Chổi sể, Chổi trện, Thanh hao - Baeckea fruttescens L., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 0,5-2m. Thân mềm, phân nhánh từ gốc, mùi thơm. Lá mọc đối, hình sợi hẹp, không có cuống, nhẵn bóng, phiến có tuyến mờ nâu, chỉ có một gân giữa. Hoa nhỏ màu trắng, mọc đơn độc ở nách lá; ống dài chia 4-5 thuỳ hình tam giác hơi nhọn đầu;

cánh tràng tròn, rời nhau, nhị 8-10 có chỉ nhị ngắn; bầu dưới, 3 ô, rất nhiều noãn. Quả nang mở theo đường nứt ngang; hạt có cạnh.

Mùa hoa từ tháng 4 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây, trừ rễ - Herba Baeckeae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rất nhiều trên các đồi khô miền Trung Du, từ Hà Bắc, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh Phú đến Thừa Thiên - Huế, Quang Nam - Đà Nẵng, Phú Yên, thường mọc chung với Sim, Mua, Tràm, có khi mọc thành rừng. Thu hái cây lúc đang có hoa, phơi hoặc sấy khô. Có thể cắt lấy tinh dầu mà dùng.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu màu vàng nhạt, thơm gần như dầu khuynh diệp với tỷ lệ 0,5-0,7%. Ở nước ta, tinh dầu Chổi chứa 35% □- thuyon và □- pinen, 4% limonen, 15% cineol, 11% ylangen. Tuỳ xuất xứ mà thành phần có thể khác nhau.

Tính vị, tác dụng: Chổi có vị hơi cay, đắng, mùi thơm, tính ẩm; có tác dụng tán phong hàn, khai khiếu, giúp tiêu hoá, thông huyết mạch, sát khuẩn. Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng cây đốt xông khói hoặc nấu nước xông chữa cảm cúm, nhức đầu, đau bụng, vàng da, sởi. Còn dùng chữa chảy máu cam, lở ngứa, kém tiêu, ỉa ra máu, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 8-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài sát trùng, chữa mụn nhọt, lở ngứa. Rượu Chổi dùng xoa bóp chữa thấp khớp. Hoa Chổi dùng làm thuốc điều kinh, ăn uống kém tiêu.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp đau xương, đau bụng lạnh dạ, nôn, ỉa, dùng cành và hoa lá Chổi 20-40g sắc uống. Ngoài dùng dầu Chổi xoa bóp hoặc dùng cành lá Chổi để đốt xông hơi.

2. Chữa chân thũng sưng hay lở ngứa; nấu nước cây Chổi để ngâm rửa.

3. Chữa kinh bế hay chậm thấy kinh, dùng hoa Chổi, lá Móng tay, mỗi vị 40g; Nghệ đen; Ngải máu, mỗi vị 10-20g sắc uống. Cấm dùng cho người có thai.

Chổi đực

Chổi đực, Bái chổi, Bái nhọn - Sida acuta Burm f. thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, có thân hoá gỗ, cao 0,80-1m, có rạch. Lá thon dài, màu lục nhạt, tròn ở gốc, nhọn mũi, hai mặt gần như nhẵn, dài 25-60mm, rộng 25-60mm; mép lá có răng; lá kèm nhỏ ngắn. Hoa vàng tái ở nách lá, đơn độc, có cuống hoa gần vượt quá cuống lá; 5 lá đài dính nhau đến một nửa; 5 cánh hoa vàng. Quả có 5 mảnh vỏ, có vân mạng ở mặt lưng, có cạnh có răng, nhẵn, sừng cong, nhọn. Hạt có lông ở đỉnh.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Sidae Acutae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang gần như phổ biến dọc đường đi, bãi trống vùng đồi núi và cả đồng bằng khắp nước ta.

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng se, tính mát, có tác dụng làm mát, hạ nhiệt, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, lợi tiêu hoá. Lá có vị đắng, có tác dụng làm dịu và làm tan sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng làm thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm cũng dùng trị đau thấp khớp. Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị đau về thần kinh và bệnh đường tiết niệu, cũng dùng trị đau ruột mạn tính và như chất kích dục. Lá dùng đắp mụn nhọt để làm vỡ mủ. Người ta dùng lá giã ra lấy dịch để rửa các vết lở loét cũng dùng đắp trị viêm mắt. Ở Ấn Độ, lá được dùng hơ nóng thấm dầu gừng dùng đắp để làm mưng mủ mụn nhọt.

Chòi mòi

Chòi mòi, Chu mòi - Antidesma ghaesembilla Gaertn, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-8m. Nhánh cong queo, có lông thưa, sau nhẵn và có màu xám nhạt.

Lá hình bầu dục hay hình thoi hẹp hoặc bầu dục tròn, có khi hình tim, mặt dưới đầy lông như nhung. Cụm hoa chuỳ gồm 3-8 bông ở ngọn hay ở nách các lá phía trên. Hoa đực không cuống có 4-5 lá đài; 4-5 nhị có bao phấn hình chữ U; nhuỵ lép có lông. Hoa cái gần như không cuống, có 4 lá đài; bầu có lông mềm, 3-4 đầu nhuỵ. Quả tròn, to 4,5mm, hình bầu dục dẹt.

Ra hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Vỏ, cành non, lá, quả - Cortex Ramulus, Folium, Flos et Fructus Antilesmae Ghaesembillae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ tới Malaixia và châu Đại Dương. Ở nước ta cây mọc hoang ven rừng, trong rừng thưa. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua. Vỏ se làm săn da và bổ. Cành non hoặc gỗ điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, có vị chua, dùng chữa ho, sưng phổi. Hoa chữa tê thấp. Ở Campuchia, vỏ, cành non và lá được sử dụng nhiều hơn.

Vỏ chữa ỉa chảy và làm thuốc bổ. Cành non dùng để điều kinh. Lá dùng ngoài đắp chữa đau đầu.

Đơn thuốc:

1. ỉa chảy: dùng vỏ Chòi mòi, vỏ cây Van núi và Gáo tròn, mỗi thứ đều nhau, độ một nắm, cho thêm 600ml nước sôi hãm lấy nước chia ra uống 2-3 lần trong ngày.

2. Thuốc bổ cho phụ nữ mới sinh: dùng vỏ Chòi mòi và vỏ Dứa thơm (lấy 7 miếng vỏ Chòi mòi dài 5-6cm, rộng cỡ 2 đốt lóng tay và lượng vỏ Dứa thơm cũng tương đương) cho vào nồi, đổ 3 bát nước sắc còn 1/3. Dùng uống để lấy lại sức, giữ da dẻ sau khi sinh.

3. Điều kinh: dùng cành non Chòi mòi với rễ Đu đủ, mỗi thứ một nắm to (50g) cho vào 2-3 bát nước đun sôi trong 1-2 giờ lấy nước uống trong ngày.

4. Đau đầu: dùng lá Chòi mòi tươi giã ra đắp vào thóp thở trẻ sơ sinh và vào đầu trẻ em bị cảm cúm.

Chòi mòi bụi

Chòi mòi bụi - Antidesma fruticosa (Lour) Muell - Arg, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2m, đứng, nhánh ngang, lúc non có lông ngắn màu hung. Lá có phiến xoan thuôn, dài 6-8cm, rộng 2,5-3,5cm, đều có mũi ngắn, gốc tù, không lông, mép nguyên; gân phụ 6-7 cặp; cuống 2-3mm, lá kèm như kim, có lông. Chùm như bông ở ngọn, mảnh dài 4-6cm, không lông; lá đài 2, rất nhỏ, không lông; nhị 3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Antilesmae Fruticosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đồi núi các tỉnh Ninh Bình, Hà Tây cho tới các tỉnh ở miền Trung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng chữa bệnh hoa liễu, làm ra mồ hôi và chữa khí hư (Viện dược liệu).

Chòi mòi Henry

Chòi mòi Henry - Antidesma henryi Pax et Hoffm (A. paxii Metc), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ cao 3-6m. Lá hình bầu dục hay trái xoan, nhọn hay tù ở gốc, nhọn thành mũi, có mũi cứng ở đầu, dạng màng, nhẵn hoặc chỉ hơi có lông trên gân. Hoa thành bông đơn hay phân nhánh, hầu như nhẵn. Quả có đường kính 7mm, đỏ rồi đen, nhẵn và có lỗ tổ ong.

Hoa tháng 6, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Antidesmae Henry.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng tới độ cao 400m từ Hà Tây tới Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã ra, lẫn với giấm, dùng chống xuất huyết.

Chòi mòi nam

Chòi mòi Nam - Antidesma cochinchinensis Gagnep, thuộc họ Thầu dầu - Euphprbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-4m, có nhánh hình trụ, có lông mịn, dày, vàng. Lá thuôn, tròn ở gốc, thót lại thành mũi nhọn 1cm, dài 10-14cm, rộng 3-4cm, có lông ở mặt trên, trên gân giữa, có lông ở mặt dưới trên các gân và phủ lông mịn trên phiến lá. Hoa thành bông đơn hay từng đôi, ở ngọn hay ở nách lá gần ngọn. Quả mọng có cuống ngắn, tròn, đường kính 3-4mm.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Antidesmae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Trung Việt Nam, Nam Việt Nam và Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, nhân dân dùng lá hãm uống xem như là bổ

Chòi mòi Poilane

Chòi mòi Poilane - Antidesma poilanei Gagnep, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, nhánh có lông mịn, vàng. Lá có phiến tròn dài to, mặt trên có lông

thưa ở gân, mặt dưới nhiều lông tái, gân phụ 8-10 cặp,
cuống hoa 2-4mm; lá đài 4, bầu ba núm.
Hoa tháng 5-8.
Bộ phận dùng: Lá - Folium Antidesmae Poilanei.
Nơi sống và thu hái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc trong rừng thường xanh, phân bố ở Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Ninh Bình tới Đồng Nai.
Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã ra dùng đắp các vết thương và chỗ sưng đau.

Chòi mòi tía

Chòi mòi tía - Antidesma bunius (L.) Spreng., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.
Mô tả: Cây nhỡ cao 3-8m, có các nhánh nhẵn. Lá hình trái xoan ngược, có khi thuôn, thon - tù hay hình tim ở gốc, tròn hay hơi nhọn ở chóp, có mũi cứng, rất nhẵn, bóng, khi khô màu hung nâu, dài 6-15cm, rộng 3-6cm; cuống ngắn. Hoa thành bông đơn độc, to, nhẵn, ở ngọn hay ở nách lá. Quả mọng, gần hình cầu, đỏ rồi đen, đường kính 6-10mm, tận cùng bởi 4 đầu nhụy.
Quả tháng 7-9.
Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Antidesmae Bunii.
Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến khắp Đông Dương. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin và Úc châu. Ta thường gặp trên đồi núi, bờ bụi ở nhiều nơi. Cũng được trồng. Để dùng làm thuốc, lấy rễ, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.
Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa một alcaloid độc.
Tính vị, tác dụng: Rễ có vị rất đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng phá tích bĩ, mạnh gân cốt, trợ khí, thông huyết. Lá có tác dụng chống độc.
Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ chòi mòi tía được dùng trị ban nóng, lưỡi đóng rêu, đàn bà kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau có hòn cục, đàn ông cước khí, thấp tê. Còn dùng chữa các chứng sản hậu cũng có kết quả. Lá được dùng ở Ấn Độ trị nọc độc của động vật; lá non dùng đun nước sử dụng trong suy mòn do giang mai.

Chòi mòi trắng

Chòi mòi trắng, Chòi mòi mảnh - Antidesma gracile Hemsl, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.
Mô tả: Cây nhỏ 3m, nhánh non không lông. Lá không lông, dài 7-11cm, mặt trên xám nâu, mặt dưới vàng hay đỏ lúc khô, mép nguyên, gân phụ 7-8 cặp. Chùm hoa dài hơn lá, ở nách và ở ngọn. Quả cao 4mm, rộng 3mm.
Quả tháng 11.
Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Antidesmae.
Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các đồi đất ở độ cao dưới 800m, vùng Cà Ná (Bình Thuận) và vài nơi ở An Giang.
Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có vị chua, ăn được. Rễ và lá cũng được dùng như Chòi mòi.

Chôm chôm

Chôm chôm, vải thiều, Vải guốc - Nephelium tappaceum L., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.
Mô tả: Cây có kích thước trung bình. Lá kép 1-4 cặp lá chẻ gần mọc đối hay so le, bầu dục hay bầu dục - thuôn, dạng gai ở gốc, tròn hay tù ở chóp, dai, nhẵn ở trạng thái trưởng thành. Hoa thành chuỳ thường dài hơn lá. Quả dạng bầu dục, dài 6cm, có vỏ quả lởm chởm những mũi nhọn dài và nhiều, cong và có móc. Hạt đơn độc có áo hạt (Tử y) dày bao trọn hạt, dính hay hơi tróc.
Hoa tháng 3, quả tháng 5-7.
Tính vị, tác dụng: Cây có vị chua, tính mát, có tác dụng lợi tiểu và giải nhiệt.
Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá mềm, có vị hơi chua và dịu, có thể luộc ăn với rau muống.

Còn các hành có vẩy, màu vàng vàng, 4-5 cái xếp thành búi chỉ to không bằng ngón chân cái không ăn được vì quá chua. Lá nghiền ra hãm trong nước sôi vài giờ, hoặc toàn cây sắc uống có tác dụng giải nhiệt và trị kiết lỵ. Cũng dùng trị sốt rét, trị giun. Liều dùng: 20-40g dạng thuốc sắc. Vỏ cây được dùng ở Malaixia trị bệnh về lưỡi.

Chong

Chong, Dây meo, Dây đọt chung, Dây lá be, Lòng mang đực, Cò ke cánh sao - Grewia astropetala Pierre, thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc leo, có nhánh ngang, dài và mảnh, phủ lông hình sao màu hung. Lá có phiến hình ngọn giáo, tròn hay cụt ở gốc, nhọn ở đầu, nhám ở mặt trên, mặt dưới có lông hình sao; gân gốc 3. Cụm hoa ở nách lá, có lông hung, lá đài 8-9mm, hẹp; cánh hoa ngắn bằng 1/2 lá đài; nhị 12-22; bầu dầy lông; 2 ô. Quả mập, dài 9mm, rộng 10mm, có 4 hạch hay ít hơn do bị lép, chứa mỗi cái có một hạt.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Grewiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất hoang, rừng còi, tới độ cao 1000m từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới Đồng Nai và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn phân bố ở Campuchia và Lào.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Rễ được làm thuốc trị đau bụng (Đồng Nai). Vỏ cây được dùng ở Nam Trung Bộ thay chay để ăn với trầu.

Chò nhai

Chò nhai, Cà dặm, Răm hay Râm - Anogeissus acuminata (Roxb. ex DC.) Guill et Perr. thuộc họ Bàng -Com bretaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-20m. Ở cây non 6-9m, ít có nhánh. Cây có nhánh mịn tán đẹp và lá nhỏ. Lá mọc đối, nguyên, có lông. Hoa họp thành đầu tròn; hoa không cuống; đài dính thành ống; không có cánh hoa; 10 nhị. Quả có cánh mang đài tồn tại, màu xanh lục nước biển sẫm, 1 hạt.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Anogeissi

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Mianma. Ở nước ta có gặp ở Hà Bắc, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá qua các tỉnh miền Trung tới Tây Nguyên, Đồng Nai, Kiên Giang. Thường mọc trong các rừng ẩm thường xanh, hoặc nửa rụng lá.

Thành phần hoá học: Ở loài A.latifolia Gnill, trong vỏ có tanin; nhựa cây giống gôm arabic và gồm chủ yếu là pentose và galactose.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có vị đắng, se, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng loài A.latifolia để chữa các vết cắn của bò cạp và rắn độc. Nhân dân một số nơi ở An Giang dùng vỏ cây để chữa bệnh bán thân bất toại.

Chò xanh

Chò xanh - Terminalia myriocarpa van Henrek et Muell - Arg, thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 35-40m, thân thẳng có bạnh vè lớn. Lá to, phiến không lông, tròn dài, gốc tròn, đầu tù, lúc khô nâu đen, mép gợn sóng, có răng nằm, gân phụ 16-20 cặp cuốn dài 8mm, chuỳ hoa rộng với nhiều nhánh ngang dài 15-20cm. Hoa màu hồng. Quả cao 3,5-4mm, có 2 cánh ngang, cao 12mm màu rơm khô, hơi có lông.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - Folium et Cortex Terminalia Myriocarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan và Việt Nam. Cây mọc ở nhiều tỉnh vùng núi đá vôi từ Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Lạng Sơn, Bắc Thái, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh... Ở độ cao từ 600m trở xuống. Thường mọc rải rác trong các khe ẩm có lẫn đá, đôi khi mọc thành đám ở ven bờ suối. Có thể thu hái lá và vỏ cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Mường thường dùng lá sắc uống chữa bệnh hen.

Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng làm thuốc kích thích tim và hơi lợi tiểu.

Chùa dù

Chùa dù, Kinh giới rừng, Kinh giới núi - Elsholtzia blanda (Benth.) Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0,5-1,5m. Thân vuông, có lông mềm, phân nhánh nhiều. Lá mọc đối; phiến lá hình mác, hai đầu thuôn nhọn, dài 3-15cm, rộng 0,8-4cm, mặt trên nhẵn, chỉ có lông ở gân, mặt dưới có lông mịn, mép khía răng không đều, đôi khi có viền hơi tím; cuống ngắn 0,3-1,5cm. Cụm hoa hình bông dày, dài 4-8cm, có thể đến 20cm, mọc ở nánh lá và ở ngọn; hoa màu trắng xếp dày đặc thành vòng sít nhau; đài hình chuông ngắn, có lông ở mặt ngoài; tràng hoa hơi có lông ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong, có 4 thuỳ gần bằng nhau; nhị 4, hai cái dưới hơi thò dài. Quả hình bầu dục, dẹt, dài 0,5-1mm, màu nâu đen.

Mùa hoa tháng 6-10, mùa quả 10-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Elsholtziae Blandae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao và rừng thông, từ Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn... qua Nghệ An, đến các tỉnh Tây Nguyên, Kontum và Lâm Đồng; có nơi chúng tập trung thành bãi lớn. Người ta thu hái toàn cây, từ tháng 7-8 cho đến khi cây tàn lụi vào tháng 11-12, mang về phơi khô dùng làm thuốc hoặc cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học: Cả cây chứa tinh dầu, hàm lượng 0,4-0,6%, có mùi thơm như khuynh diệp hoặc tràm; thành phần chủ yếu là cineol.

Tính vị, tác dụng: Chùa dù có vị cay đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương, lợi tiểu, giải nhiệt, giảm đau và sát khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trong nhân dân, cây Chùa dù được dùng làm thuốc chữa cảm cúm, sốt, ho, tiểu tiện khó do bị viêm, tiểu tiện ra máu. Ngày dùng 10-15g cây khô, dạng thuốc sắc hay hãm. Có thể dùng cây tươi để xông chữa cảm cúm, hoặc dùng cây tươi giã nát đắp hay xoa bóp chỗ đau khi trẻ em ho hay sốt. Cũng có thể sử dụng tinh dầu để thay thế và dùng chữa các chứng đau và ỉa chảy. Rễ Chùa dù được dùng để trị sốt rét; ngày dùng 8-10g dạng thuốc sắc.

Chua me đất

Chua me đất, Me đất chua - Oxalis acetosella L., thuộc họ Chua me đất - Oxalidaceae.

Mô tả: Cây cao 5-8cm, gốc mảnh, thân rễ mọc trườn phủ vẩy nạc lợp lông chim. Lá có cuống dài; 3 là chét dạng tim, phiến lõm. Hoa mọc đơn độc, có cuống dài, có lá bắc con; tràng hoa màu trắng có vân hồng; Quả nang mập cao đến 6mm, khi chín tách ra và búng hạt đi.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oxalis Acetosellae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam.

Ở nước ta, chỉ gặp ở ven các thác nước và rừng thưa ở độ cao 1.500m ở Sapa, tỉnh Lào Cai.

Thành phần hóa học: Trong cây có một tỷ lệ cao acid oxalic dưới dạng oxalat calcium.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chua, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng toàn cây làm thuốc mát thông tiểu và trị bệnh scorbut. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Có thể thay thế lá Rau chút chít - Rumex acetosella.Nhựa cây cung cấp nguyên liệu chế acid oxalic. Acid oxalic trong cây là một chất điều kinh tốt; thường dùng với liều 2g pha trong 100g nước mát và uống cách giờ một, mỗi lần 1 thìa.

Chua me đất hoa hồng

Chua me đất hoa hồng - Oxalis corymbosa DC. (O. martiana Zucc.), thuộc họ Chua me đất - Oxalidaceae.

Mô tả: Cây thảo có rễ mọc đứng, nạc, trắng, mang một vòng các hành nhỏ phủ vẩy.

Lá có cuống chung nạc, có tuyến, mang 3 lá chét hình xoan ngược rộng, dài khoảng 2cm, rộng 3cm, lõm sâu ở giữa, có lông mi. Tán đơn hay kép, thân có hoa dài 10-12cm, mang 4-12 hoa màu hồng, có sọc, hơi cong xuống.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oxalis Corymbosae

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mêhicô, nay phát tán trên các đất hoang phì nhiêu, mát, hợi chịu bóng, nhất là quanh các làng dưới tán các cây gỗ. Cây mọc hoang sống lâu năm nên người ta không trồng mà chỉ hái là khi cần dùng.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị chua, tính mát, có tác dụng lợi tiểu và giải nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá mềm, có vị hơi chua và dịu, có thể luộc ăn với rau muống. Còn các hành có vẩy, màu vàng vàng, 4-5 cái xếp thành búi chỉ to không bằng ngón chân cái không ăn được vì quá chua. Lá nghiền ra hãm trong nước sôi vài giờ, hoặc toàn cây sắc uống có tác dụng giải nhiệt và trị kiết lỵ

Chua me đất hoa vàng

Chua me đất hoa vàng, Chua me ba chìa - Oxalis corniculata L., thuộc họ Chua me đất - Oxalidaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò sát đất. Thân mảnh, thường có màu đỏ nhạt, hơi có lông. Lá có cuống dài mang 3 lá chét mỏng hình tim. Hoa mọc thành tán gồm 2-3 hoa, có khi 4 hoa màu vàng. Quả nang thuôn dài, khi chín mở bằng 5 van, tung hạt đi xa. Hạt hình trứng, màu nâu thẫm, dẹt, có bướu.

Mùa hoa tháng 3-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oxalis Corniculatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Âu, châu Á, phổ biến khắp nước ta. Nay gặp mọc khắp nơi, chỗ đất ẩm mát, có đủ ánh sáng trong các vườn, ở bờ ruộng và các bãi đất hoang. Cây tươi dùng làm rau ăn và làm thuốc, ít khi phơi khô. Thu hái cây tốt nhất vào tháng 6-7, rửa sạch, phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Trong lá và thân Chua me đất có acid oxalic, oxalat, kali. Người ta đã tính được theo mg%: P 125; caroten 8,41; B1 0,25; B2 0,31; vitamin C 48.

Tính vị, tác dụng: Chua me đất có vị chua, tính mát, không độc, có tác dụng giải nhiệt, kháng sinh, tiêu viêm, làm dịu, làm hạ huyết áp và lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Sổ mũi, sốt, ho viêm họng; 2. Viêm gan, viêm ruột, lỵ; 3. Bệnh đường tiết niệu và sỏi; 4. Suy nhược thần kinh; 5. Huyết áp cao.

Ở Trung Quốc và Ấn Độ, và cả ở Philippin, người ta dùng các bộ phận của cây làm thuốc chống bệnh scorbut.

Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, rắn cắn, bệnh ngoài da, nấm da chân, nhọt độc sưng tấy, eczema và trị bỏng.

Cách dùng: Người ta thường dùng các ngọn non để sống hay nấu canh chua, luộc với rau Muống. Dùng 30-50g lá tươi hoặc 5-10g cây khô sắc nước uống. Dùng ngoài giã tươi hoặc hơ nóng đắp để chữa vết thương, hoặc lấy nước uống.

Đơn thuốc: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng một số đơn thuốc có Chua me đất.

1. Huyết áp cao, viêm gan cấp tính và mạn tính, dùng Chua me đất 30g Bạch đầu ông 15g, Hạ khô thảo 10g, Cúc hoa vàng 15g sắc uống.

2. Viêm đường tiết niệu, dùng Chua me đất 30g, Bòng bong 15g, Kim tiền thảo 15g, Dây vác Nhật 15g, sắc uống.

3. Suy nhược thần kinh: Chua me đất 30g, lá Thông đuôi ngựa 30g sắc uống.

Chúng ta cũng còn một số công thức khác để chữa:

1. Sốt cao, trằn trọc, khát nước; dùng Chua me đất một nắm giã nát, chế nước vào vắt lấy nước cốt uống.

2. Bị thương bong gân sưng đau; giã Chua me đất chưng nước xoa bóp.

3. Ho: Chua me đất 40g, Rau má 40g, Lá xương sông 20g, Cỏ gà 20g, các vị dùng tươi, rửa sạch

giã nhỏ, vắt lấy nước, đường 1 thìa, tất cả đun sôi, chia 3 lần uống trong ngày.

4. Viêm họng: Chua me đất 50g, muối 2g, hai thứ nhai nuốt từ từ.

Ghi chú: Toàn cây Chua me đất chứa nhiều acid oxalic, do dùng dài ngày cần thận trọng vì có thể gây bệnh sỏi thận cho nên người đã có sỏi thận không nên ăn.

Chua me lá me

Chua me lá me, Mắc cỡ tàn dù - Biophytum sensitivum (L.) DC., thuộc họ Chua me đất - Oxalidaceae.

Mô tả: Cây thảo cao chừng 20cm, thân không phân nhánh thường có màu đỏ tía, phủ lông mềm hướng về phía dưới. Lá tập trung ở ngọn thân thành một bó 15-20 lá, dài 7-12cm kép lông chim chẵn, gồm 10-14 đôi lá chét không cuốn mỏng, cứng, nhẵn, có kích thước lớn dần từ dưới lên trên, lá có thể cụp lại khi bị va chạm như lá mắc cỡ. Cụm hoa có cuống dài ở ngọn thân, thường ngắn hơn lá. Hoa màu vàng có cuống ngắn. Quả nang mang đài tồn tại, có 5 ô. Hạt nhỏ, màu đen, hình cầu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Biophyti Sensitivi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta. Cũng thường được trồng. Trồng vào cuối mùa đông, đến tháng 2-3, đã có thể thu hái cành lá. Ở Gia Lâm (Hà Nội), nhân dân trồng cây này, hái lá kẹp lại thành từng xếp bán vào lúc thiếu các loại rau gia vị. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay thu hái cả cây vào mùa hè, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một hoạt chất tương tự insulin

Tính vị, tác dụng: Chua me lá me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường lấy cành lá luộc với rau Muống cho có vị chua mát hoặc nấu giấm chua với cá. Thường được dùng làm thuốc chữa nóng ruột, xót ruột, viêm ruột ỉa chảy và ho ra máu, đái ra máu.

Ở Ấn Độ, lá được dùng lợi tiểu; hạt nghiền ra đắp mụn nhọt; nước sắc rễ dùng trị lậu và bệnh sỏi thận; tro cây lợi tiêu hoá.

Chua ngút

Chua ngút, Dây chua méo, Dây ngút, Cây thùn mùn - Embelia ribes Burm f. thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi leo cao 1-2m, có thể đến 7m, hay hơn. Trục cụm hoa, cuống hoa, lá bắc và lá đều có lông, màu hơi trắng. Thân màu nâu đỏ hay nâu sẫm, hơi có khía dọc. Lá mọc so le, thuôn, gốc tròn hoặc có góc, có mũi nhọn ngắn hay tự ? đầu, nguyên, nhẵn, cuống lá lõm ở mặt trên. Hoa nhiều nhỏ, màu vàng lục, xếp thành chùm ở ngọn. Quả hạch hình cầu, màu đỏ sẫm, lẫn những điểm màu lơ, dài và rộng khoảng 2,5mm, vỏ quả thường nhăn nheo.

Cây ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 3-10.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Fructus, Radix et Folium Embeliae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia mọc hoang phổ biến

ở những nơi có nhiều ánh sáng, ven rừng hoặc trên đồi ở khắp cao độ của nước ta. Thu hái quả vào mùa thu khi chín, hái về xát, vỏ phơi khô lấy hạt, khi dùng tán nhỏ. Rễ lấy về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá dùng tươi làm rau ăn.

Thành phần hoá học: Quả chứa tanin, hợp chất anthraquinon, tinh dầu, dầu béo và 2-3% embelin (embelic acid). Ở Ấn Độ người ta đã tìm thấy trong quả có embelin 2,5-3, quercitol 1-0 và thành phần chất béo là 5,2%, một alcaloid là christembin, một resinoid và phần hay hơi. Trong lá có caroten 4,6mg% và vitamin C 62,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Chua ngót có vị ngọt, tính mát, có tác dụng kháng sinh, sát trùng. Thân cây có vị ngọt, tính mát có tác dụng bổ huyết. Người ta đã biết được tác dụng trừ giun sán, làm se, gây trung tiện, tăng chuyển hoá và kích thích giải khát và bổ của quả. Cao lỏng của quả có tác dụng kháng khuẩn Staphylococcus aureus và Escherichiacoli; cao này cũng có tác dụng co bóp tử cung, có tác dụng trên

chức năng nội tiết sinh dục và khả năng sinh sản.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non của Chua ngút thường được dùng nấu canh chua và cũng dùng trị rắn cắn (nhai lá tươi nuốt nước lấy bã đắp). Quả có vị chua ăn được, có tác dụng giải khát, cũng thường được dùng trị giun, nhất là giun đũa, giun kim. Thân cây dùng trị ban trái, bạch đới. Người ta cho người bệnh uống 5g (trẻ em 2-2,5g) bột quả trộn với đường hay mật vào buổi sáng sớm (sau khi đã nhịn ăn tối hôm trước). Ở Ấn Độ người ta dùng làm thuốc trị giun, dưới dạng bột uống với sữa, sau đó uống thuốc tẩy. Nước sắc quả khô làm thuốc hạ sốt và trị bệnh về ngực và da. Quả khô Chua ngút cũng là thành phần của những chế phẩm chữa bệnh nấm da loang vòng và các bệnh da khác; cũng được dùng trị vết đốt của bò cạp và rắn cắn. Nước hãm rễ dùng trị ho và ỉa chảy.

Chua ngút dai

Chua ngút dai, Rè dai - Embelia subcoriacea (C. B. Clarke) Mez thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây leo dài đến 10m; nhánh non có nhiều mụn mịn. Lá có phiến thuôn thon ngược, dài 7-19cm, rộng 3-7cm, dày, màu lục, thường đỏ trước khi rụng, gân phụ mịn. Chùm hoa ở nhánh già; hoa trắng hay vàng, mùi hôi, cánh hoa 4, cao 2mm, nhị 4, đính trên cánh hoa. Quả tròn, đường kính tới 1cm, màu hồng, chứa 1 hạt.

Hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Embeliae Subcoriaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp dưới tán rừng ở Hà Tây, Quảng Trị và Kontum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được và dùng trị giun đũa như Chua ngút.

Chua ngút đốm

Chua ngút đốm - Embelia picta A. DC (E. tseriam cottam A. DC.), thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2m, nhánh non có lông sát. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10cm, rộng 4,5-5,5cm, mỏng, mép có răng mịn ở phần trên, nâu đen mặt trên lúc khô; cuống 1cm. Chùm hoa ở nách lá, dài 4-6cm; hoa trắng; cánh hoa có đốm, cao 2mm, dính nhau ở gốc; nhị 5 đính với cành hoa. Quả tròn, đường kính 3-4mm, màu đỏ.

Ra hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ rễ- Fructus et Cortex Radicis Embeliae Pictae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta có gặp ở Đồng Nai (Phước Thành) và Bà Rịa - Vũng Tàu (Núi Dinh).

Thành phần hoá học: Quả khô chứa 1,6% embelin, 0,15% oxalat potassium hydrogen và 7,5% chất béo.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng kháng sinh, làm thông hơi và trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng quả làm thuốc trừ giun và vỏ rễ khô dùng sắc nước ngậm chữa đau răng.

Chua ngút hoa thưa

Chua ngút hoa thưa, Thiên lý hương - Embelia parviflolia ex A, DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc leo, cao 3m, nhánh trong một màu có lông nâu. Lá xếp hai dây, phiến hẹp, dài 10-25mm lông trừ ở gân, mép có thể có răng, mặt dưới có phiến. Cụm hoa gồm 1-4 cái ở nách lá, trên cuống đài, lông màu nâu, hoa có cuống 1-2mm, mẫu 5, đài màu trắng. Quả tròn, đường kính 4-6mm.

Bộ phận dùng: Rễ và cành già - Radix et Ramulus Embeliae Parviflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia

và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Nghệ An và Gia Lai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng làm thuốc kinh hoạt huyết, trừ thấp bổ thận.

Chua ngút hoa trắng

Chua ngút hoa trắng, Chua méo, Thùn mùn, Rè bụi - Embeliaeta (L.) Mez, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi rụng lá, mọc trườn, cao 1-2m, thân cứng nâu tím, mọc vươn dài. Cành non mềm màu tía. Lá mọc so le phiến lá bầu dục xoan ngược, dài 4-9cm, chóp tù tròn so le mũi, gân phụ rất mảnh và nhiều. Hoa trắng, nhỏ xếp 3-8 cái gần như dạng tán trên các nhánh. Quả gần hình cầu 6mm mũi lồi ở đầu màu đỏ, có vỏ quả rất mỏng, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả chín - Radix Folium et Embeliae Laetae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam nước ta, cây mọc hoang trong rừng núi thấp và trung bộ tỉnh Sơn La, Lạng Sơn, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Kontum.

Thành phần hoá học: Quả chứa embelin.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị chua và se, tính bình, làm tan máu ứ, giảm đau, tiêu viêm, cầm ỉa chảy. Quả có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng bổ huyết, cường tráng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng rễ chữa: 1. Lỵ, viêm ruột, tiêu hoá kém; 2. Đau họng, chấn thương bầm giập. Quả dùng chữa: 1. Hoại huyết, thiếu vitamin C, thiếu máu, nôn ra máu; 2. Trướng bụng, ợ chua, ăn uống không tiêu; 3. Trị giun sán.

Cách dùng: Dùng rễ 15-30g, quả 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng lá làm thuốc đắp trị chấn thương bầm giập, lở ngứa, eczema, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Trị sán, dùng quả Chua ngút tán bột, trộn với mật, uống vào sáng sớm lúc đói, mỗi ngày 5g.
2. Rắn cắn: Lá Chua ngút nhai nuốt nước, lấy bã đắp.
3. Nôn ra máu, đau dạ dày ruột: Quả 8-16g sắc uống.

Chua ngút lá thuôn

Chua ngút lá thuôn, Rè lá thuôn - Embelia oblongifolia Hemsl. thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

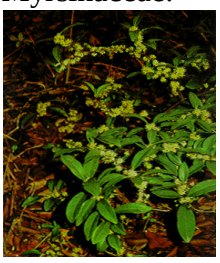

Mô tả: Cây bụi leo cao 3-10m, nhánh có lông mịn, màu sét. Lá có phiến thuôn, dài 6-10cm, rộng 2-3cm, gốc tròn hay hình tim, mép gần như nguyên hay có răng thưa, mỏng, gân phụ 10-12 cặp dính nhau ở mép, mặt trên nâu, mặt dưới vàng hay nâu nhạt; cuống 2-3mm. Chùm hoa dài 2-3cm. Quả tròn, đường kính 7-9mm, có điểm tuyến màu đen.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Embeliae Oblongifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam) và Việt Nam. Ở nước ta có gặp ở vùng Lào Cai, Hà Tây, Quảng Ninh, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Khư phong chỉ tả, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả cũng dùng làm thuốc tẩy giun (giun đũa và sán dây) như Chua ngút.

Chùm bao lớn

Chùm bao lớn, Lọ nồi - Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Laness, thuộc họ Chựm bao - Kiggelariaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-20m, cành nhánh to và xoè rộng, tán hình ô, dày rậm. Vỏ màu xám đen, có xơ. Lá đơn mọc so le, phiến lá khi non màu hồng, khi già cứng và bóng, thường hình trái xoan dài hoặc

thuôn, dài 15-30cm, rộng 3-7cm, gốc không cân xứng, gân bên 8-10 cặp. Chùm 2-3 ở nách lá, ít hoa; hoa đơn tính cùng gốc hay lưỡng tính; 5 lá đài không lông, 5 cánh hoa rời nhau dài 15mm; 5 nhị; bầu 1 ô có lông với 5 giá noãn. Quả tròn to 7-12cm; vỏ quả có lông như nhung đen; hạt 30-50, to 1,5-2,2cm, có nhiều góc cạnh và có vỏ cứng như sừng.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Hạt phơi hay sấy khô - Semen Hydnocarpi Anthelminticae; thường gọi là Đại phong tử.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rộng ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở miền Trung và miền Nam, trong rừng rậm, thường ở gần các sông suối. Cũng thường được trồng làm cây bóng mát ở các đường phố và làm cảnh ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Vào mùa quả chín (8-10) lấy quả về đập lấy hạt phơi khô. Khi dùng đập bỏ vỏ cứng lấy nhân; uống trong thì ép bỏ dầu; dùng ngoài để nguyên không cần ép. Nếu dùng dầu thì ép hạt lấy dầu hoặc chiết dầu bằng dung môi.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa dầu 64,8-65,5%, một glucosid thuỷ phân cho glucose và acid cyanhhydric. Hạt chứa 16,3%; dầu này chứa acid hydnocarpic 67,8%, acid chaulmoogric 8,7%, acid garlic 1,4%, acid oleic 12,3%, acid palmitic 7,5%, các đồng phân dưới các acid hydnocarpic 0,1%.

Tính vị, tác dụng: Vị béo hơi cay, mùi hôi, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu độc, sát trùng, trừ ghẻ. Dầu của hạt Chùm bao lớn cũng tương đương với dầu của cây Lọ nồi (hay dầu Chaulmoogra thực).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng uống trong chữa phong hủi, lở ngứa ngoài da, giang mai, hay nấu với Hạt gấc, Khinh phấn, Hùng hoàng, dầu Vừng để bôi ngoài. Ngày dùng 2-4g (bỏ dầu) dạng thuốc hoàn hoặc sắc. Khi uống trong thường dễ bị nôn. Do đó, dùng thuốc có Đại phong tử thì phải có bao ngoài bọc đường hay cao, hoặc cho vào giữa quả chuối mà nuốt để khỏi nôn mửa. Uống trong bắt đầu dùng liều ít nhất 1-2g, ngày chia uống 2 lần; sau vài ba ngày sẽ tăng lên dần đến liều 2-4g ngày; kị ăn các chất sống lạnh. Dùng ngoài liều lượng không hạn chế.

Trong y học, người ta thường dùng các dẫn xuất của cây như ethyl hydnocarpat gồm chủ yếu là ethyleste của chaulmoogric và acid hydnocarpic được dùng tiêm bắp thì thuốc ít gây kích thích hơn. Có khi dùng uống dầu hoá dưới dạng giọt, nhưng thuốc rất độc, cần hết sức thận trọng khi sử dụng. Hiện nay trong điều trị bệnh hủi. Chùm bao lớn đã được thay thế bằng những loại thuốc chữa khác có tác dụng và tiện sử dụng hơn. Ở Campuchia người ta cũng dùng dầu hạt trị bệnh như dầu Đại phong tử. Vỏ cây, phối hợp với những vị thuốc khác dùng chế uống bồi dưỡng cho các phụ nữ sau khi sinh con. Quả ăn được nhưng hạt lại có độc. Ở Thái Lan dầu hạt dùng trị phong và bệnh ngoài da khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong hủi, giang mai, chàm và lở ngoan cố ở chỗ: Đại phong tử 20g, Khổ sâm bắc (củ) 120g, tán viên với hồ bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 8g; ngày uống 2 lần.

2. Các loại mụn nhọt sưng đau: Đại phong tử, Hoàng Long não đều 4g, Phèn phi

Chùm gởi ký sinh

Chùm gởi ký sinh, Cây cui - Helixanthera parasitica L., thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Bụi bán ký sinh; nhánh mảnh. Lá mọc đối, phiến xoan hay xoan bầu dục, dài 5-10cm, rộng 3-5cm, có gân không rõ, không lông, đen khi khô; cuống 8-10mm. Bông ở nách lá, dài 6-10cm, cuống 2mm; đài cao 2,5mm; tràng trắng, vàng hay đỏ, cao 5-8mm, cánh hoa 5, rời nhau, có gốc rất dày, gấp lại ở dưới đoạn giữa. Quả mọng hình trụ hay bầu dục, dài 5-6mm, bao bởi các thuỳ của đài.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Helixantherae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, nó phân bố ở độ cao 500-1500m từ Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Lâm Đồng, Ninh Thuận, tới Sông Bé, Đồng Nai, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng sắc uống làm dịu đau dạ dày.

Chùm hôi trắng

Chùm hôi trắng, Cà ri, Xan tróc - Murraya koenigii (L.) Spreng, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, có các nhánh màu tía sẫm. Lá kép lông chim lẻ với 17-21 dụi lá chét dài 3-5cm, mọc so le, hình trái xoan thon, không cân xứng, nhẵn hay hơi có lông mịn, nhạt ở mặt dưới; mép có răng tròn thấp, gân phụ 4-6 cặp, lồi rõ ở mặt dưới. Hoa nhỏ, màu trắng có mùi không thơm lắm, tập hợp thành ngù kép ở ngọn ngắn hơn lá. Quả dạng quả mọng, dài 1cm, màu tía sẫm, có tuyến, với 1-2 hạt bao bởi chất nhầy.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ và rễ - Fructus, Folium, Cortex et Radix Murrayae Koenigii.

Nơi sống và thu hái: Khá phổ biến ở Campuchia và Lào, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà, có thể là cây trồng.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ có một tỷ lệ cao tinh dầu và một glucosid koenigin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng hơi chua, mùi thơm rất nổi; quả và lá đều làm săn da. Vỏ và rễ kích thích và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta trồng chủ yếu để lấy lá mà người ta dùng như là gia vị và làm thuốc. Lá dùng phần lớn để chế bột cary. Quả, lá dùng để trị ly, ỉa chảy và sốt rét. Ở Ấn Độ, người ta dùng ăn sáng để trị ly, nghiền nát ra và đắp ngoài để trị phát ban da; dùng sắc với rượu bia đắng lấy nước như là thuốc hạ sốt và dùng trị rắn cắn. Vỏ và rễ được dùng trị phát ban da và vết cắn của động vật có độc.

Ở miền Trung nước ta, người ta cũng dùng lá trong ăn uống và nấu nước dùng tắm cho trẻ em bị bệnh ghẻ.

Chùm lé

Chùm lé, Gai ma - Azima sarmentosa (Blume) Benth et Hook f., thuộc họ Chùm lé - Salvadoraceae.

Mô tả: Cây bụi có gai rất nhọn. Lá mọc đối, phiến không lông, láng bóng, hình bầu dục, gân phụ 5 cặp; cuống 5-7 mm. Chuỳ hoa hay chùm dài tới 25cm; hoa nhỏ, đa tính, màu vàng vàng, nhị 4, bầu 4 ô. Quả mọng trắng, to 6mm, hột 2-3.

Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Azimae Sarmenlosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa biển, dọc sông nước mặn và các vùng ngập mặn các tỉnh phía Nam nước ta, từ Ninh Thuận đến Minh Hải (Bạc Liêu). Ta có thể thu hái lá và rễ quanh năm, lá thường dùng tươi; rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính lợi tiểu. Lá có tính kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ chữa phong thấp, nhức mỏi và dùng lá đắp chữa mụn nhọt.

Chùm ngây

Chùm ngây - Moringa oleifera Lam (M. pterygosperma Gaertn), thuộc họ Chùm ngây - Moringaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 10m. Lá kép thường lá ba lần lông chim, có 6-9 đôi lá chét hình trứng mọc đối. Hoa trắng có cuống, hơi giống hoa dâu, mọc thành chuỳ ở nách lá, có lông tơ; lá bắc hình sợi. Quả nang treo, có 3 cạnh, dài 25-30cm, hoa gồ lên ở chỗ có hạt, khía rãnh dọc. Hạt màu đen, to bằng hạt đậu Hà Lan, tròn, có 3 cạnh và 3 cánh màu trắng dạng màng.

Cây ra hoa vào tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Moringae.

Nơi sống và thu hái: Cây nguyên sản ở Ấn Độ, được trồng ở

nhiều nước nhiệt đới. Thường trồng ở các tỉnh phía nam nước ta từ Quảng Nam- Đà Nẵng qua các tỉnh Nam Trung Bộ đến tận Kiên Giang (Phú Quốc), trong các vườn gia đình làm rau ăn. Người ta thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa gôm và 2 alcaloid là moringin và moringinin; moringin tương đồng với benzylanin cùng có trong vỏ thân, trong vỏ thân còn có (- sitosterol. Toàn cây chứa một lacton gọi là pterygospermin, một chất kháng khuẩn có tác dụng đối với vi khuẩn gram + và gram - và cả vi khuẩn ưa acid. Hoa chứa base vô định hình. Hạt chứa 33-38% một thứ dầu không màu, vị dịu, lâu hỏng, dùng ăn được và dùng trong hương liệu để định hướng một số hoa.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính kích thích, chuyển máu, gây trung tiện, làm dễ tiêu hoá, trợ tim và bổ tuần hoàn, làm dịu; có tác dụng tốt đối với thần kinh và gây sẩy thai cũng như vỏ cây. Quả có tác dụng làm giảm đau; hoa kích thích và kích dục, hạt làm dịu cơn đau. Gôm từ thân cây chảy ra, màu trắng cũng có tác dụng làm giảm đau nhức.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhiều bộ phận của cây như quả, lá non, hoa, các nhánh non đều có thể dùng làm rau ăn nhưng phải nấu chín. Ở Lào, người ta cũng dùng các nhánh non có hoa và quả xanh dùng nấu ăn như rau. Ở Campuchia, người ta dùng lá và quả vào việc nấu món somlo. Lá cây có tính kích thích tiêu hoá và cây có tính lợi tiểu nên cũng được sử dụng trong điều trị bệnh lậu. Rễ là một bộ phận được sử dụng nhiều làm thuốc ở nhiều nước. Tại Ấn Độ, rễ được dùng như là chất kích thích trong các cơn đau do bị liệt và sốt từng cơn, dùng trong động kinh, là chất chuyển máu trong bệnh liệt và thấp khớp mạn tính, như là trợ tim và bổ cho tuần hoàn, cũng dùng chế dạng rượu thuốc thường dùng trong khi ngất, choáng váng, suy nhược thần kinh, đau co thắt ruột, icteria và sự đầy hơi. Rễ và vỏ cây cũng dùng gây sẩy thai. Vỏ rễ dùng như thuốc chườm nóng làm dịu cơn co thắt. Ở Campuchia, vỏ cây được dùng làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống như là thức uống chóng lại sức. Ở Thái Lan, vỏ thân được dùng làm thuốc thông hơi. Quả được dùng trị bệnh đau gan và tỳ, đau khớp, sài uốn ván và chứng liệt. Hạt dùng trị bệnh hoa liễu, dầu từ hạt dùng đắp ngoài trị bệnh thấp khớp. Gôm nhựa từ cây chảy ra, dùng chữa đau răng; phối hợp với dầu vừng làm chế phẩm nhỏ tai trị bệnh đau tai.

Chùm rụm

Chùm rụm, Quần đầu trung gian - Polyaltha intermedia (Pierre) Ban (Unona evecta var intermedia Pierre), thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon đỏ 5-8,5cm, rộng 1,4-2,2cm, hai đầu nhọn, không lông, mặt trên đen, mặt dưới nâu lúc khô, gân phụ không rõ, cuống 3-4mm. Hoa đơn độc ở gần ngọn, cuống hoa mảnh, dài 1,5cm. Quả xoan, cao 6mm, trên cuống dài 1cm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Polyalthiae Intermediae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam và Campuchia. Ở nước ta, cây chỉ gặp ở Khánh Hoà (Khánh Ninh) Kontum (Dak to).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian ở Kontum dùng lá Chùm rum cùng lá Sung sắc uống dùng chữa ho ra máu.

Chùm ruột

Chùm ruột, Tầm duột, Tầm ruộc - Phyllanthus acidus (L.) Skeels, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 5m hay hơn, có thân nhẵn. Cành non màu lục nhạt, cành già màu xám, mang nhiều vết sẹo ở những lá rụng. Lá kép mọc so le, có cuống dài mang nhiều chét mỏng, gốc tròn, chóp nhọn. Hoa nhỏ mọc thành xim, dài 4-7 hoa màu đỏ ở nách lá đã rụng. Quả mọng có khía, khi chín màu vàng nhạt, vị chua, ngọt nhạt.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá, quả, vỏ thân và rễ - Folium, Fructus Cortex et Cortex Radicis Phyllanthi Acidi.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng để lấy quả.

Có thể thu hái lá, vỏ thân và vỏ rễ quanh năm. Quả hái lúc chưa chín.

Thành phần hoá học: Trong quả có nước, chất proitid, lipid glucid acid acetic và vitamin C. Vỏ rễ chứa tanin 18% saponin acid gallic và một chất kết tinh.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng giải nhiệt và làm se. Rễ và hạt có tính tẩy. Lá và rễ dùng như chất chống độc đối với nọc rắn độc. Lá và rễ có tính nóng, làm tan huyết ứ, tiêu độc tiêu đờm và sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thường dùng ăn giải nhiệt, chữa tụ máu gây sưng tấy, đau ở hông, ở háng. Vỏ thân được dùng tiêu hạch độc ung nhọt, đơn độc, giang mai, bị thương sứt da chảy máu, ghẻ lở, đau răng, đau mắt, đau tai có mủ, tiêu đờm, trừ tích ở phổi, đau yết hầu, song đao, độc đao.

Cách dùng: Quả thường dùng ăn tươi hoặc nấu canh ăn cho mát. Lá giã nhỏ với Hồ tiêu để đắp trị các chỗ đau. Vỏ phơi khô tán nhỏ ngâm rượu trắng (200g trong 1 lít) trong 10 ngày đem lọc lấy rượu, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 thìa canh. Rượu này nhỏ vào tai hôi thối làm hết mủ; thấm bông bôi ghẻ, loét, vết thương mau lành. Bột vỏ Chùm ruột ngâm giấm uống hết bệnh trĩ. Còn có thể nấu cao uống mỗi lần 1/2 thìa cà phê với nước chín trị họng sưng, họng mọc nấm, lỗ mũi lồi thịt. Phối hợp với vỏ Vông đồng lượng gấp đôi, rồi hoà rượu trắng uống mỗi ngày 2 thìa cà phê, trị các bệnh về tim. Rễ và vỏ rễ có độc, chỉ nên dùng ngoài, không được uống.

Đơn thuốc: Trị phong ngứa, nổi mụn như ghẻ phỏng, chảy nước tới đâu ăn tới đó, hoặc lở cùng mình, ngứa dữ dội, dùng vỏ Tầm tuột, lá Me chua, đọt ổi, đọt Chuối Sứ cùi (cây non). Các vị bằng nhau đem nấu một lần, để vào một cục phèn chua bằng ngón tay cái, nấu nước sôi vài đạo nhắc xuống để nguội, hoặc tắm hoặc thoa vào chỗ bị ngứa để vậy cho khô, làm nhiều lần đến khi hết ngứa mới thôi. (Kinh nghiệm của An Giang).

Chuối

Chuối - Musa spp, thuộc họ Chuối - Musaceae.

Mô tả: Chuối có thân rễ to, từ đó mọc ra những lá rất to dài tới 2m, có các bẹ lá úp vào nhau tạo thành một thân giả hình trụ cao tới 3-4m hay hơn. Khi cây chuối còn non, ta ăn nõn chuối, chính là nõn thân giả; còn thân thật là phần nằm dưới đất mà ta thường gọi là củ chuối. Khi chuối ra buồng, ta mới thấy một cán hoa từ củ chuối mọc lên xuyên qua thân giả lồi ra ở phía ngọn. Cụm hoa chuối là một bông gồm nhiều lá bắc màu đỏ úp lên nhau thành bắp chuối, hình nón dài; ở kẽ mỗi lá bắc có khoảng 20 hoa xếp thành 1 nải chuối 2 tầng; hoa ở giữa thường là hoa lưỡng tính, ở phía ngọn là hoa đực ở phía gốc là hoa cái. Quả mọng còn mang dấu vết của vòi nhuỵ. Chuối trồng được tạo thành do kết quả của sự lai tự nhiên giữa hai loài chuối hoang dại ở Đông Nam Á là chuối hột và chuối rừng. Ngày nay, người ta ước lượng có đến 200-300 giống chuối được trồng trên thế giới. Hầu hết chuối ăn quả đều thuộc loài Musa paradisiaca L. với 11 thứ khác nhau bởi hình dạng quả, màu sắc và vị của thịt quả. Thứ Chuối tiêu (chuối già) có giá trị trên thị trường thế giới thuộc var. sapientum Kumtze (Musa sapientum L.). Lại có loài khác là Musa nana Lour mà ta gọi là chuối già lùn có thân chỉ cao 1-2m, có quả và lá y như Chuối già; buồng thòng, cong, mo màu đỏ, quả xanh hay vàng vàng, thịt ngà. Loài Musa cavendishii Lamb, hay Musa chinensis Sw.. có khi được nhập vào loài này; cũng có người xem nó như là một thứ của loài Chuối. Lại còn loài Musa chiliocarpa Back... gọi là Chuối trắm nải, có thân giả cao đến 3m, có buồng dài đến sát đất mang nhiều nải, quả vàng dài 6-7cm, không hạt, thịt ngọt.

Bộ phận dùng: Nhiều bộ phận khác nhau của cây, chủ yếu là quả - Fructus Musae.

Nơi sống và thu hái: Ở nước ta, Chuối trồng có nhiều giống. Người ta sắp xếp các giống phổ biến vào hai nhóm: - Nhóm giống Chuối tiêu (Chuối già) có đến 5 giống mà phổ biến là giống lùn cao và lùn thấp là giống Chuối ăn tươi điển hình có bột chuyển hết thành đường, dễ tiêu hoá, có quả cong, vỏ dày, thường trồng ở đồng bằng sông Hồng và sông Chu. Nhóm giống Chuối tây (Chuối sứ) có quả to và ngắn hơn Chuối tiêu, vỏ cũng mỏng hơn; có giá trị calo cao hơn Chuối tiêu lại có nhiều bột hơn, nên có thể luộc, có thể chiên; dùng làm rau (nõn thân giả, hoa chuối) ít chát hơn chuối tiêu. Thường được trồng nhiều nhất. Còn có các giống Chuối khác như Chuối Bôm, có quả hơi chua nếu chưa chín kỹ, buồng nhỏ, quả nhỏ; Chuối bột không ăn tươi mà để lấy tinh bột; chuối ngự, chuối cau có quả nhỏ, ngắn tròn lẳn, vàng, vỏ mỏng, thơm ngon nhưng khó vận chuyển và buồng nhỏ, sản lượng lại thấp; chuối lá quả dài 4

cạnh; chuối hột quả to thẳng 5 cạnh, có hạt.

Chuối là cây kém chịu rét và gió mạnh, cần nhiều nước nhưng ưa đất thoát nước và đất tốt có nhiều nitrogen và kalium. Lượng mưa đều 120-150mm hàng tháng là tốt nhất; khô hạn trên 2 tháng liền thì phải tưới. Nhiệt độ thích hợp 25-30oC, tối thiểu tuyệt đối trên 12oC. Nắng cần vừa phải; nếu nắng gắt thì cây cháy lá, nám quả; trời âm u, cây mọc vóng và kéo dài thời gian sinh trưởng. Năng suất trung bình 150 buồng/1 ha, nặng 15-20kg/buồng.

Thành phần hoá học: Quả chuối xanh chứa 10% tinh bột, chuối chín có tỉ lệ g%: glucid 16-20; tinh bột 1,2; protid 1,32; lipid 0,5; theo tỉ lệ mg%: calcium 8, kalium 28, sắt 0,5 và các vitamin PP 0,07, vitamin C 0,6. Còn có Mg, Na, các chlorur, phosphat, lưu huỳnh, kẽm. Xét về mặt dinh dưỡng, chuối có giá trị hơn cả khoai tây và tương đương với thịt, cứ 100g có thể cho 100 calo và dễ tiêu hoá. Trong Chuối có 2 hợp chất quan trọng về mặt sinh lý là serotinin và nore-pinephrin, cùng với dopamin và một catecholamin chưa xác định. Do có các hoạt chất này mà Chuối có những ứng dụng quan trọng trong y học (chữa đau tạng phủ, táo bón, loét ống tiêu hoá...). Bầu của hoa chuối chứa tryptophan và các hợp chất Indol.

Tính vị, tác dụng: Chuối xanh phơi khô ở nhiệt độ thấp rồi tán bột ăn hàng ngày, kích thích sự tăng trưởng của màng nhầy lót bên trong dạ dày bằng cách tạo thêm những tế bào sản xuất chất nhầy, không những nó làm cho màng nhầy dày lên đến mức để tránh không bị lở loét dễ dàng mà còn có thể hàn gắn nhanh chóng bất kỳ chỗ loét nào hiện có. Chuối xanh còn có tác dụng diệt nấm, làm se. Quả Chuối chín nhuận tràng, chống scorbut và làm dịu. Chuối chín thúc đẩy sự lên da non của các vết thương tổn của ruột trong viêm ruột kết có loét. Thân giả và rễ củ chống scorbut; rễ trị giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chuối dùng tốt cho trẻ thơ, trẻ em đang độ lớn, cho người dưỡng sức, cho người già, cũng như cho những người lao động trí óc và chân tay. Nó giúp ích cho hệ xương, cho sự sinh trưởng, cho sự cân bằng thần kinh. Cũng dùng tốt cho những người bị bệnh khớp. Người suy nhược nên dùng ăn hàng ngày. Nhưng do vì nó giàu hydrat carbon nên không phù hợp với người bị bệnh đái đường. Chuối còn dùng để chữa bệnh ỉa chảy và kiết lỵ. Người ta nhận thấy chuối dùng có kết quả trong việc chống các rối loạn ruột và dạ dày, đặc biệt là chống các bệnh ỉa chảy cấp tính và mạn tính, bệnh viêm ruột. Ở Ấn Độ, người ta dùng bột chuối xanh để điều trị những bệnh nhân bị loét dạ dày có kết quả rõ rệt... Vì vậy một khẩu phần ăn có chuối xanh chắc chắn giúp tránh được bệnh loét dạ dày. Quả chuối xanh còn non dùng chữa hắc lào mới phát; trước tiên ta rửa sạch chỗ lở ngứa bằng nước nóng, gãi cho trượt da ra, lau khô, rồi lấy một quả chuối vừa bẻ trên buồng ra, cắt dần từng lát, cho nhựa chuối tiết ra mà chấm, bôi, xát vào chỗ ngứa. Làm 4-5 lần sẽ khỏi.

Nhân dân ta còn dùng cả củ Chuối (thân, rễ) giã lấy nước cốt, hoặc dùng lóng nứa tép đâm sâu vào thân cây hứng lấy nước trong uống trị sưng tấy, làm thuốc giải nhiệt chữa nóng quá phát cuồng. Hoặc dùng cây non cắt ngang, lấy phần non ở giữa (của thân giả) giã nhỏ đắp để cầm máu vết thương. Lá non dùng băng bó để làm dịu vết bỏng, vết cháy. Ở Ấn Độ, thân giả và củ Chuối dùng chữa rối loạn về máu và trị bệnh hoa liễu. Còn nhựa cây được dùng trị bệnh đau về thần kinh như icteria và động kinh, trị lỵ và ỉa chảy và làm nước giải khát khi bị thổ tả.

Chuối cô đơn

Chuối cô đơn - Ensele glaucum (Roxb) E. E Cheesman (Musa glauca Rozb), thuộc họ Chuối - Musaceae.

Mô tả: Thân giả cô độc, đơn kỳ quả, phù ở gốc, cao 3-5m. Lá có phiến to như các loại Chuối khác, dài 1,4-1,8m, lá mốc. Buồng nghiêng, có mo xanh không rụng; nái hàng hoa, nái đầu lưỡng tính hay cái, nái sau đực. Quả khô, dài 9-12cm, đường kính 3,5cm; hạt ít, to hơn 1cm, đen đen, rốn lõm sâu.

Bộ phận dùng: Thân giả - Petiolus Ensetes.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Hoà Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng chữa toàn thân bị phù, phụ nữ có thai bị phù thũng và người có chân đùi bị sưng đau.

Chuối con chông (cầy giông)

Chuối con chông, Bù đẻ hoa to - Uvaria purpurea Blume (U. grandiflora Roxb) thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Dây leo có nhánh lúc non có lớp lông vàng màu hung, rồi nhẵn. Lá thuôn hay hình xoan ngược, có gốc tròn, đầu tù, hơi nhọn và có khi có mũi, có lông nhung trên cả hai mặt lúc non, rồi hầu như nhẵn, dài 13-20cm, rộng 6-10cm, Hoa đơn độc màu tía, đường kính 5-7cm. Quả đại chín hình trụ xong có lông mềm màu hung, tạo thành chùm rất rộng. Hạt nhỏ hay ít, hình trứng, dẹp.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Uvariae.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến nhiều hay ít ở nước ta, Thanh Hoá tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thịt quả màu vàng sáng, ăn được. Các loài cầy giông (chông) rất thích ăn, do đó ở Quảng Trị, người ta gọi nó như trên.

Chuối hột

Chuối hột, Chuối chát - Musa balbisiana Colla (M. brachycarpa Back), thuộc họ Chuối - Musaceae.

Mô tả: Thân giả cao 2-4m, to màu xanh. Lá to, có phiến dài, xanh hơi mốc mốc, be, xanh. Buồng hoa nằm ngang; mo đỏ sẫm, không quấn lên.

Quả có cạnh, thịt quả nạc chứa nhiều hạt to 4-5mm.

Bộ phận dùng: Quả, củ, thân - Fructus, Rhizoma et Caulis Musae Balbisianeae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Malaixia, thường mọc hoang nơi đất thấp và cũng được trồng lấy lá gói bánh và lấy quả. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Chuối hột giải mọi thứ độc, lương huyết, thoái nhiệt,

giải phiền khát, lợi tiểu, tiêu cơm, làm hết đau bụng và sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường trồng Chuối hột lấy lá gói bánh tét tốt hơn lá các loài chuối khác. Quả xanh dùng ăn chấm nước mắm, mắm tôm. Bắp chuối dùng ăn gỏi. Quả Chuối hột chín dùng ăn cũng như Chuối trị bệnh đường ruột. Quả Chuối xanh cũng được sử dụng trị sỏi đường tiết niệu. Củ Chuối hột thối dùng đắp trị bỏng lửa. Thân cây dùng chữa tâm nhiệt phát cuồng, nói sảng; nước cây Chuối hột dùng trị đái đường.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh sỏi thận, thái mỏng 7-8 quả Chuối hột, đem sao vàng, hạ thổ vài ngày rồi đem sắc, uống 3-4 bát mỗi ngày vào lúc no. Có thể cho vào ấm hãm nước sôi như pha trà, ngày uống 3-4 lần. Mỗi lần sắc hoặc hãm như vậy chỉ cần một vốc tay lát chuối đã sao. Uống 1-2 ngày đã thấy đi tiểu ra sỏi. Những người bị đau dạ dày không nên uống nước sắc quá đặc, mà cần pha loãng để uống làm nhiều lần trong ngày.

2. Chữa ung xỉ, xỉ máu, xỉ mủ; dùng vỏ quả Chuối hột, Da trăn, Cam thảo nam, ba vị đốt thanh than tồn tính, với ít hòn phèn xanh phi, tán ra bột, hoà với dầu Dừa. Súc miệng sạch, thoa thuốc vào chân răng, ngày bôi nhiều lần.

3. Chữa tâm nhiệt phát cuồng, dùng thân cây Chuối hột, nhét giun đất (Địa long) vào trong, nướng kỹ, vắt lấy nước cho uống.

4. Đái đường: Tìm cây Chuối hột nào dạng nhú mọc bắp chuối độ 2 tác, đem chặt ngang gốc để chừng 2 tấc, lấy dao khoét một lỗ bằng cái tô, để một đêm, sáng ngày ra lấy chén mà múc nước uống, chỉ sau một tuần là giảm bệnh.

Chuối rẻ quạt

Chuối rẻ quạt - Ravenala madagascariensis Gmel, thuộc họ Thiêu điêu - Strelitziaceae.

Mô tả: Cây có phần gốc hoá gỗ, mọc khoẻ. Thân có thể cao 5-6m hay hơn, mang ở ngọn những lá to, thuôn, xếp hai dây, mà phiến có thể dài tới 1,50m; cuống lá có rãnh, có bẹ. Cụm hoa ở nách lá thành chuỳ dài 50cm, hoa trắng; ở gốc những lá bắc lớn. Quả nang; hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Ravenalae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Madagascar, được nhập trồng làm cây cảnh ở tất cả các xứ nóng. Ta thường trồng ở các vườn cảnh, công viên. Cây có dáng đẹp, mọc khoẻ, xanh quanh năm.

Thành phần hoá học: Áo hạt chứa 57,1% chất béo và một chất màu lam không tan trong nhiều loại dung môi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt có một áo hạt màu lam có bột mà ở Madagascar người ta tán thành bột đem trộn với sữa để ăn (Theo Péttelot).

Chuối rừng

Chuối rừng, Chuối hoang nhọn - Musa acuminata Colla, thuộc họ Chuối - Musaceae.

Mô tả: Cây có thân giả cao tới 3-4m; lá có phiến dài, mặt dưới có thể tía; cuống xanh có sọc đỏ; buồng mọc ngang hay thông, số nải ít hơn 10, mo quấn lên. Quả có xu hướng vểnh lên trên, vỏ quả vàng, thịt trắng hay vàng vàng, có thể có hột tròn dẹp dẹp.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ quả, lõi thân - Radix Exocarpium et Caulis Musae Acuminatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các thung lũng và sườn núi. Rễ thu hái quanh năm. Vỏ lấy ở những quả đã chín vàng, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ làm an thai; vỏ quả dùng chữa ỉa chảy, lõi thân có thể đắp cầm máu. Thường dùng 10-20g rễ sắc nước uống, có thể phối hợp với rễ móc. Vỏ quả 4-8g sắc nước uống. Người ta cũng dùng thân giả của chuối rừng làm rau ăn. Bóc lớp bẹ lá già bên ngoài, lấy phần non bên trong, thái nhỏ ngâm nước cho bớt chát để ăn ghém, xào hoặc muối dưa. Còn bắp chuối cùng bóc bỏ các mo già, thái phần non ngâm nước, rửa nhiều lần cho bớt chát, làm nộm, xào ăn. Thân rễ (củ) chứa nhiều bột, sau khi cạo bỏ vỏ ngoài, thái nhỏ, có thể nấu canh hay xào ăn.

Ghi chú: Còn loài Chuối sợi - Musa textilis Née, có thân giả cao 4-6cm, có thớ rất chắc, có chồi; lá có phiến to, dày, cứng; quả có 3 cạnh, chứa đầy hạt. Ta thường trồng ở vùng đồng bằng để lấy sợi ở các thân giả. Quả của nó không ăn được. Rễ cũng được sử dụng làm thuốc trị giun.

Chuồn chuồn (cây)

Chuồn chuồn - Cosmos sulphureus Cav, thuộc họ Cúc - Astaraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có lông, cao 1-1,5m. Lá mọc đối, 2-3, chẻ thành lông chim có lông, mép có răng hay không. Hoa đầu màu vàng, có cuống rất dài; các hoa ở phía ngoài hình môi; môi có 3 răng; các hoa ở giữa hình ống, bao phấn đen. Quả bẹ có mỏ dài; có 2 răng có móc nhỏ ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Thân có lá - Herba Cosmoris.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mêhico, được nhập trồng làm cảnh vì hoa đẹp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, cây được trồng lấy lá ăn sống như rau.

Cây cũng được sử dụng làm thuốc. Ở nước Cộng hoà Trung Phi, nước hãm thân cây mang lá được dùng sắc uống để chữa bệnh tim đập nhanh và dùng nấu nước tắm để làm cho sự mọc răng được dễ dàng.

Chút chít

Chút chít, Lưỡi bò - Rumex wallichi Meisn, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao đến 1m, ít nhánh. Lá dưới thân to, rộng đến 5-7cm, các lá giữa thân thon thuôn, tù hai đầu, hai mặt một màu, mép có răng tròn; các lá ở trên bẹ Xim co với nhiều hoa xanh, ở nách lá nhỏ đến ngọn; cuống hoa 1-2cm, lá đài 3 xanh, mép có răng, lưng có một cục chồi xanh dẹt to. Quả bế trắng, cao 4mm, có 3 góc.

Hoa tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Rễ củ và lá - Radix et Folium Rumicis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dại ở bờ ruộng ẩm, hoặc ở trong các đất ruộng sâu; thường xuất hiện từ tháng 11-12 cho đến tháng 6 tại Hà Tây, Hà Nội, Nam Hà ở Lâm Đồng. Cây mọc hoang dại nơi đất không tốt thì rễ gẫy không thành củ. Nếu được trồng và chăm bón tốt thì củ to.

Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân; đào lấy củ vào mùa thu, phơi khô dùng làm thuốc.

Tính vị, tác dụng: Chút chít có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, thông đại tiện, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và rễ nấu lên dùng tắm ghẻ. Còn dùng uống để làm thuốc nhuận tràng và chữa lở ngứa, mụn nhọt. Lá non làm rau ăn được như rau nghể.

Đơn thuốc:

1. Chữa bí đại tiện: Dùng 8-12g củ tươi nhai sống hoặc sắc nước uống.

2. Chữa hắc lào và các loại lở ngứa, dùng cành lá Chút chít nấu nước ngâm rửa kỹ lúc còn ấm; lại dùng củ mài giấm bôi. Có thể ngâm củ Chút chít trong cồn hoặc rượu rồi dùng nước thuốc để bôi, nếu có cây tươi thì dùng cành lá hoặc củ xát trực tiếp trị hắc lào và bệnh nấm da.

Chút chít chua

Chút chít, Toan thảo - Rumex acetosella L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây sống lưu niên, có thân nằm dưới đất bò dài và cả thân khí sinh có thể cao tới 50cm. Lá có phiến hẹp, xoan kéo dài mang hai tai rẽ ra, có khi chia làm 2 hay 3 thuỳ; bẹ dạng màng màu trắng. Chuỳ hoa ở ngọn gồm nhiều hoa nhuỵ màu đo đỏ mọc thành chùm; hoa đơn tính; đài hoa đo đỏ gồm 3 lá đài ngoài mọc thẳng áp sát vào quả khi chín và 3 lá đài trong mọc đứng ngắn hơn quả; có 6 nhị; bầu một ô, chứa một hạt, có 3 đầu nhuỵ ngắn ở đầu một vòi nhuỵ xẻ tua. Quả 3 cạnh chứa một hạt có 3 cạnh.

Hoa tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Rumicis Acetosellae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, châu Âu, Châu Phi... Ở nước ta, cây mọc dại ở đất hoang, rẫy, dọc đường đi vùng Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Cây giàu oxalat kalium, cho 8,14% tro chứa: CaO 20%; P2O3 13,9%, MgO 13,4%, SiO2 11,5, Cl 2,9%, K2O 28,3%.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính mát, có tác dụng làm lạnh, làm toát mồ hôi, lợi tiểu, chống scorbut, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Âu Châu, người ta dùng uống trong làm thuốc nhuận tràng, trị mụn nhọt, bệnh ngoài da. Cũng dùng làm thuốc trị rối loạn đường tiết niệu và thận.

Chút chít hoa dày

Chút chít hoa dày, Dương đề Trung Quốc - Rumex chinensis Campd,

thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 1m. Lá có phiến thon dài, nhọn hai đầu, không lông; các lá dưới thân rất to, dài đến 30cm, bẹ chìa cao 3-4cm. Chuỳ hoa to mang xim co ở ngọn cành có lá; hoa màu vàng lục; lá đài có một cục chai và 1-2 răng dài ở mỗi bên; nhị 6. Quả nhỏ, nhọn đầu, có ba cạnh bao bọc bởi 3 lá đài dày.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hạt - Radix Folium et Semen Rumicis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Châu Âu, Châu Mỹ. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi từ Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế đến Cần Thơ. Thường gặp hoang trên những thửa ruộng bỏ không và ở bãi sông. Thu hoạch rễ quanh năm, nhất là vào mùa thu đông, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, thái mỏng phơi hay sấy khô. Lá thu hái vào mùa xuân hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ và lá có anthraglucosid 3,0-3,4% trong đó ở dạng tự do 0,47% và dạng kết hợp 2,54%; còn có tanin, nhựa. Hạt chứa tới 5,1%

tanin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị se. Hạt có tính kích dục. Rễ nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng rễ làm thuốc chữa táo bón; có thể sắc uống hay tán bột uống với liều 1-3g. Nếu dùng với liều cao sẽ gây tẩy xổ. Dùng ngoài chữa ứ huyết sưng đau, trứng cá, hắc lào, lở ngứa, chốc đầu, âm hộ ngứa; lấy rễ hoặc lá tươi giã nát hoà với giấm hoặc ngâm rượu bôi. Ở Ấn Độ người ta cũng dùng trị bỏng; hạt dùng làm thuốc kích dục.

Chút chít Nepal

Chút chít Nepal - Rumex nepalensis Spreng, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 0,6-1m, không lông. Lá chụm ở gốc và dài theo thân; cuống dài bằng phiến, phiến phẳng hay phù nhăn, có gốc tròn hay hình tim, dài 10-15cm, rộng 4-8cm; gân phụ 7-8 cặp. Hoa nhỏ, màu xanh chụm lại ở ngọn và nhánh có lá nhỏ ở gốc. Quả cao 4mm, có 3 cạnh màu nâu, sáng bóng.

Hoa quả tháng 8.

Bộ phận dùng: toàn cây - Herba Rumicis Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nepal, Trung Quốc Inđônêxia, Philippin, Bắc Phi châu. Ở nước ta, chỉ gặp ở dọc đường đi vùng núi cao Sapa, tỉnh Lào Cai.

Thành phần hoá học: Trong cây có acid chrysophanic.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng Chút chít Nepal thay vị Đại hoàng để làm thuốc xổ chữa tiện kết. Lá được dùng ở Ấn Độ trị đau bụng.

Chút chít nhăn

Chút chít nhăn, Dương đề - Rumex crispus L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên có rễ to, nâu, đơn hay phân nhánh. Thân mọc đứng, phân nhánh, cao 40-80cm hay hơn. Lá có cuống, không lông; các lá phía dưới thân dài 12-25cm, rộng 2-4cm, phiến lá trong hay hình tim ở gốc, mép nhăn lượn sóng; các lá ở phía trên hẹp hơn, gần như không cuống. Chuỳ hoa to ở ngọn khá dày đặc, mang những xim co có lá rất nhỏ ở gốc. Quả bế ba cạnh bao bởi những lá đài ngoài, trên bề mặt thường có những cục chai lồi.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rumicis Crispi, thường gọi là Thổ đại hoàng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nơi đất trống ở Hà Nội, Ninh Bình và Lâm Đồng; cũng gặp nơi đất cát mới lấp ở cồn Cần Thơ. Thu hái rễ và lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tanin và các dẫn xuất anthracenic (1-2%).

Người ta đã biết có emodin, acid chrysophanic và tinh dầu.

Tính vị tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, thông tiện, sát trùng. Người ta còn biết cây có tác dụng gây kích thích da và các màng nhầy, kể cả màng nhầy của bộ máy tiêu hoá. Ở Âu châu, rễ cây được xem như có tính chất bổ, chống thiếu máu và dùng lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng làm thuốc uống trong trị thiếu máu, ho lao, viêm gan, thấp khớp mạn tính, vàng da, đái đường và bệnh ngoài da (hắc lào, eczema, nấm tóc). Dùng ngoài trị nhọt ngoan cố, loét ở đùi, bạch đới. Liều dùng 30g cho vào 1 lít nước sắc uống, trong 2 ngày. Người ta còn dùng bột rễ làm thành viên 0,50g và uống 2-4 viên mỗi ngày vào bữa ăn. Dùng ngoài lấy dịch rễ tươi đắp vào vết loét hoặc nấu nước xông trị bạch đới.

Chút chít răng

Chút chít răng - Rumex dentatus L., thuộc họ rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 30-80cm, thân mọc đủ phân nhiều nhánh. Lá có phiến hình mũi mác hay bầu dục mũi mác, dài 4-8cm, rộng 1,5-2,5cm, hai đầu nhọn, hơi lượn sóng ở mép, bẹ chìa mỏng. Hoa mọc thành vòng ở nách thường có lá; hoa lưỡng tính, màu vàng lục.

Quả bế hình trứng có 3 cạnh sắc, màu nâu, bóng sáng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rumicis Dentati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở chỗ đất ẩm vùng núi Sapa tỉnh Lào Cai.

Tính vị, tác dụng: Rễ se làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng trị các bệnh ngoài da

Cọ

Cọ, Kè Nam, Cây lá gồi, Cây lá nón- Livistona saribus (Lour.) Merr. ex Cheval.(L.cochin-chinensis Mart.), thuộc họ Cau- Arecaceae.

Mô tả: Cây thân cột cao 10-25m; thân to 20-30cm, bao những cuống lá còn lại. Lá to mọc tập trung ở ngọn; phiến hình quạt, màu lục tươi, các chót tia ngắn, không rủ xuống; cuống có gai thưa và ngắn. Cụm hoa là chùy dài cỡ 1m; hoa lưỡng tính với 6 nhị, bầu 3 ô. Quả tròn, màu đỏ.

Hoa tháng 10-12 quả tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Livistonae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây đặc sắc của rừng ven suối, đất ẩm vùng núi tới 1500m khắp nước ta. Cũng thường được trồng làm cây cảnh và trồng trên các đồi thấp ở miền trung du dọc theo bờ ruộng ở tỉnh Thanh Hóa, nơi có nhiều ánh sáng khô ráo. Có thể thu hái rễ quanh năm, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường trồng để lấy thân cây làm cột, lá dùng lợp nhà, làm nón, đan lát. Kinh nghiệm dân gian dùng rễ chữa bạch đới, khí hư. Thường phối hợp cới những vị thuốc khác như rễ Cau, rễ Tre, rễ cây Móc với lượng bằng nhau sắc đặc uống làm 2 lần trong ngày. Liều dùng hàng ngày 6-12g.

Cỏ bạc đầu

Cỏ bạc đầu - Kyllinga nemoralis (Forst, et Forst.f.) Dandy ex Hutch, et Dalz. (K. monocephala-Rottb), thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cỏ hầu như nhẵn, có thân rễ mọc bò, thân cao 5-30cm.

Lá thường ngắn hơn thân. Cụm hoa thành đầu, gần hình cầu, đường kính 8-12mm, có lá bắc dạng lá trải ra. Quả bế hình trái xoan ngược, dẹp, trắng vàng, hơi có chấm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kyllingae Nemoralis.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Xri Lanca, Inđônêxia, Oxtrâylia, Châu Phi, Châu Mỹ. Ở nước ta, cây mọc ở Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, thường gặp ở vệ đường, trên các bãi hoang trong vườn.

Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Tất cả các bộ phận của cây đều hơi có mùi thơm, nhưng thơm nhất là rễ. Cỏ bạc đầu có vị cay, tính bình, có tác dụng khu phong, giải biểu tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Cảm mạo, uống làm cho ra mồ hôi. 2. Ho gà, viêm phế quản, viêm họng sưng đau. 3. Sốt rét, lỵ trực tràng, ỉa chảy; 4. Đòn ngã tổn thương. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, sâu quảng. Dùng 10-30g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã nát cây tươi đắp tại chỗ hoặc đun nước để rửa chỗ đau. Còn làm thức ăn gia súc.

Đơn thuốc trị sốt rét: Cỏ bạc đầu 60g sắc uống. Uống 4 giờ trước khi có triệu chứng sốt.

Cỏ bạc đầu lá ngắn

Cỏ bạc đầu lá ngắn, Cỏ đầu tròn - Kyllinga brevifolia Rottb. (Cyperus brevifolius (Rottb) Hassk), thuộc Cói -Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 7-20cm; thân rễ mọc bò. Lá thường ngắn hơn thân. Cụm hoa đầu gần hình cầu, đường kính 4-8mm; 1-3 bông hình trụ hẹp; 3-4 lá bắc hình lá, trải ra, dài tới 10cm, bông chét có 1 hoa. Quả bế. Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kyllingae Brevifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghi Nê. Ở nước ta, cây mọc hoang dọc đường đi, trên đất ẩm từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang đến tận thành phố Hồ Chí Minh và Tiền Giang. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng khu phong giải biểu, làm toát mồ hôi, lợi tiểu, trừ ho, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị

1. Phong nhiệt, phong hàn cảm mạo;
2. Viêm khí quản, ho gà, viêm họng sưng đau;
3. Sốt, lỵ trực trùng;
4. Viêm gan vàng da;
5. Đái ra dưỡng trấp. Thấp khớp đau nhức xương đòn ngã tổn thương.

Dùng ngăn trị rắn cắn, mụn nhọt, viêm mủ da.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây ra đắp hoặc nấu nước rửa. Ở Malaixia, người ta dùng thân rễ làm thuốc đắp trị chân đau.

Đơn thuốc: Ở Trung Quốc

1. Ho gà, viêm khí quản, ho; dùng Cỏ bạc đầu 60g, sắc nước và chia làm 2 lần uống trong ngày.
2. Sốt rét; dùng Cỏ bạc đầu 60g, sắc nước, uống trước 4 giờ khi đã có triệu chứng.
3. Đái ra dưỡng trấp; dùng Cỏ bạc đầu, Cùi nhân (Long nhãn) mỗi vị 50g, sắc nước uống.

Cỏ ba lá

Cỏ ba lá, Cỏ chìa ba, Đậu chẻ ba hoa trắng - Trifolium repens L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thân thảo, bò lan trên mặt đất, sau vươn thẳng. Thân mềm, dài 30-60cm. Lá kép chân vịt, có 3 lá chét, hình trái xoan ngược, mép có răng, lá kèm hình mũi dùi. Chùm hoa ở nách lá; hoa nhỏ màu trắng phớt hồng, xếp sít vào nhau. Quả nhỏ, có mỏ nhọn, chứa 3-4 hạt.

Ra hoa tháng 5 đến tháng 10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Trifolii Repentis.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng và cũng gặp mọc hoang ở Sapa, tỉnh Lào Cai.

Thành phần hoá học: Trong cây có glucosid cyanogenetic với hàm lượng 6%, bao gồm lotaustralin và pinitol. Còn có các chất oestrogenic.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là loại cỏ dùng làm thức ăn giàu protein cho gia súc. Ở Ấn Độ, người ta cho biết cỏ này độc đối với ngựa.

Cỏ bợ

Rau bợ, Rau bợ nước, Cỏ chữ điền - Marsilea quadrifolia L., thuộc họ Rau bợ - Marsileaceae.

Mô tả: Cây thảo, có thân bò dưới đất, mảnh, chia thành nhiều mấu, mỗi mấu mang rễ và 2 lá có cuống dài. Lá có 4 thuỳ chéo chữ thập. Bào tử quả là cơ quan mang bào tử, mọc 2-3 cái một ở gốc các cuống lá; các bào tử quả này có lông dày.

Mùa sinh sản tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Marsileae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng quanh cực ôn đới, mọc hoang, phổ biến ở ruộng nước và nơi ẩm ướt dọc bờ ao, bờ ruộng, chỗ nước cạn không chảy. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong Cỏ bợ có nước 84,2%, protid 4,6%, glucid 1,6%, caroten 0,72%, vitamin C 76mg%. Cỏ bợ còn chứa cyclolaudenol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ bợ có vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, giải độc, nhuận gan, sáng mắt, trấn tĩnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường hái Cỏ bợ về làm rau ăn sống, xào, luộc hoặc nấu canh với tôm tép. Để làm thuốc, thường dùng trị: 1. Suy nhược thần kinh, sốt cao không ngủ, điên cuồng; 2. Viêm thận phù 2 chân, viêm gan, viêm kết mạc; 3. Sưng đau lợi răng; 4. Đinh nhọt, sưng độc,

sưng vú, tắc tia sữa, rắn độc cắn; 5. Sốt rét, động kinh; 6. Khí hư, bạch đới; 7. Thổ huyết, đái ra máu, sỏi thận, sỏi bàng quang, đái đường. Ngày dùng 20-30g cây tươi phơi khô, sao vàng, sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Tiêu khát, đái đường, dùng Cỏ bợ khô và Thiên hoa phấn lượng bằng nhau, tán nhỏ, hoà với sữa uống.

2. Sưng lở, nổi mẩn do nhiệt, giã Cỏ bợ tươi xoa hoặc vắt lấy nước uống. 3. Sỏi thận, sỏi bàng quang; giã nát lá tươi, thêm nước, gặn lấy nước trong uống sáng sớm, mỗi lần 1 bát, liên tiếp 5 ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp với búp non Dứa dại 20g, Ngải cứu 10g. Phèn đen 10g.

Cỏ bờm ngựa

Cỏ bờm ngựa - Pogonatherum Crinitum (Thunb) Kunth, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Bụi mảnh, cao 15-30cm; thân như sợi chỉ cứng, bóng, ít nhánh. Lá có phiến màu lục tươi, dài 3-5cm, rộng 2-3mm, gốc có lông mịn dài; mép ngắn. Bông cao 1-3cm; bông nhỏ dẹp theo bông, ngắn hơn 2mm, gốc có lông mịn dài; hoa dưới lép hoa trên lưỡng tính, có 1-2 nhị.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pogonatheri; ở Trung Quốc gọi là Kim tỷ thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở các vách núi đất, đồi thấp có đá phiến, đá acid ẩm nhiều và ít nắng, từ bình nguyên tới cao nguyên. Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hơi mát; có tác dụng lợi thủy thông lâm, thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị 1. Nhiễm trùng niệu đạo, viêm thận, thuỷ thũng; 2. Cảm mạo nhiệt độ cao; 3. Viêm gan hoàng đản; 4. Đái đường. Ta thường dùng chữa đái vàng, đái ra mủ trắng. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm nhiễm đường niệu đạo: Cỏ bờm ngựa. Mã đề, Rễ Cỏ tranh mỗi vị 15g. Biểu súc 24g sắc uống.

Cỏ bông

Cỏ bông, Cỏ bông trắng - Eragrostis tenella (L.) P Beauv E. amabilis Wight et Arn), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống hàng năm. Thân cao 15-45cm, thành bụi dày thường mảnh. Lá hẹp, hình dải dài 2,5-7,5cm, nhẵn, mép ráp bẹ lá nhẵn, họng có lông dài, lưỡi bẹ có dạng một vòng lông mi. Cụm hoa là chuỳ hẹp hay trải ra, hình bầu dục thuôn hay hình trụ, màu lục nhạt hay màu tía, dài 5-20cm. Bông nhỏ hơi dẹt, mang 4-5 hoa; cuống chung nhẵn, có đốt; mày gần giống nhau hay khác nhau, hình gần tròn, rất dễ rụng; nhị 3. Quả màu vàng nhạt.

Cây có hoa từ tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc thân rễ - Herba seu Rhizoma Eragrotis.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ, Malaixia, gặp mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường nơi nhiều nắng, khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng sắc nước uống lợi tiểu.

Cỏ bướm

Cỏ bướm, Ngổ dại - Torenia asiatica L., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo bò có nhiều nhánh không đâm rễ, thân vuông, hơi có cánh hay không. Lá có phiến thon tam giác dài 20-35cm, rộng 12-30mm, không lông; cuống dài 5-15mm, hoa có cánh. Hoa 1-3 ở nách lá phía ngọn; cuống dài 2-3cm; đài cao 2cm, có ống dài, có sóng cao, chẻ 1cm thành 2 môi, môi trên có khi chẻ; tràng có ống dài, xanh lam hay tím, mang thuỳ tròn, màu nhạt, trừ cánh dưới có mép đậm; nhị 4. Quả nang nhẵn, hình trứng thuôn, nằm trong đài, có chóp nhọn.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Toreniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam và Inđônêxia.

Ở nước ta, có gặp ở miền Bắc Việt Nam và cũng gặp ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng trị bệnh lậu.

Cỏ bươm bướm

Cỏ bươm bướm, Can chéo - Canscora decussata (Roxb.) Roem. et Schult, thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao khoảng 15cm, thân có 4 cạnh cao như cánh. Lá ít, không cuống; lá dưới xoan tròn, lá trên nhỏ như lá bắc; gân chính 3. Xim tam phân; cuống có cánh, dài 1cm; hoa cao 2cm; đài dài 1cm; thuỳ tràng tròn; nhị 4, bầu 1 ô. Quả nang hai van, với 1 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Canscorae Decussatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi Tam Đảo, dọc theo đường đi; cũng gặp ở Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà. Còn phân bố ở nhiều nước nhiệt đới châu á.

Tính vị, tác dụng: Rễ có những tính chất đắng và bổ của long đởm. Cây nhuận tràng, lọc máu, bổ thần kinh, trấn kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ dịch cây tươi dùng trị bệnh tâm thần, động kinh, suy nhược thần kinh.

Cỏ bươm bướm tràn

Cỏ bươm bướm tràn, Can tràn - Canscora diffusa (Vahl) R. Br, thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 20-60cm, nhiêu nhánh mảnh, vuông. Lá có phiến mỏng, lá phía dưới có khi có cuống, hình xoan thon, góc tù tròn, dài đến 1,5cm, không lông. Xim ở ngọn nhánh có các cuống hình sợi; dài 6-7mm; cánh hoa cao 3,5mm, màu hồng, nhị 4; bầu 1 ô. Quả nang dài bằng đài; nhỏ, nhiều.

Có hoa quả tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Canscorae Diffusae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta thường gặp trong các ruộng vào mùa khô ở các tỉnh Nam Bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Cỏ bươm bướm - Canscorae decussata- Schult, làm thuốc nhuận tràng, bổ thần kinh.

Cỏ bướm nhẵn

Cỏ bướm nhẵn - Torenia glabra Osb., thuộc họ Hoa mõm sói - Serophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo bò trên kẽ đá, có rễ bất định ở mắt, cành không lông, có 4 cạnh,

Thân và cuống lá thường đỏ. Lá mọc đối, nhỏ; phiến hình tim, dài 2cm, mép có răng, gân phụ 3 cặp, mặt dưới đỏ, mặt trên xanh hay đỏ; cuống 5-7mm. Hoa đơn độc hay chụm 2-3 cái ở ngọn các nhánh; cuống hoa dài 2cm; đài dài 15mm, đỏ, có 5 cánh, tràng màu tím, ống có lông mập, ngắn ở mặt ngoài, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3. Quả nang cao 13mm.

Hoa tháng 2-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Toreniae Glabrae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa ruộng, suối, lùm bụi ở độ cao 400-1900m, gặp ở các tỉnh vùng cao từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, qua Nghệ An đến tận Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá cũng dùng giã lấy dịch chữa bệnh lậu và đắp chữa sưng vú.

Cỏ bướm tím

Cỏ bướm tím, Cúc tím - Torenia violacea (Azaola ex Blanco) Pennell (T. peduncularis Benth), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc bò hay đứng, cao đến 40cm, thân mềm, nhẵn. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến dài xoan, dài 1,5-4cm, gốc tròn hay cắt ngang, mép có răng, gân phụ 3-4 cặp mặt trên có

lông thưa, mặt dưới có lông ở gân. Hoa ở nách lá hay ở ngọn các nhánh; cuống hoa 1-2cm, dài 10-12mm, có 5 cánh cao đến 2mm; tràng dài 2,5cm, màu trắng với thuỳ bên tím, nhị 4. Quả nang hình thoi, có khía lõm, cao 8-10mm; hạt nhỏ, hình bầu dục.

Hoa quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Toreniae Violaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở các nương rẫy cũ, các bãi cỏ ẩm ven đồi, ven rừng, ven suối đến 1300m, từ Lào Cai, Hoà Bình đến Lâm Đồng, Đồng Nai. Thu hái cây quanh năm dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa đau đầu, cảm sốt, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 30-50g cây tươi giã nát, ngâm nước sôi 10 phút, gạn lấy nước trong uống làm 1 lần. Hoặc dùng 10-20g cây khô sắc uống.

Cỏ bướm trắng

Cỏ bướm trắng, Tô liên rãy - Legazpia polygonoides (Benth) Yamaz. (Torenia polygonoides - Benth), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò ở đất, thân rễ không lông hay có lông phún, thân có góc kéo dài. Lá có cuống khoảng 1cm, phiến xoan hay dạng thoi, dài 1-3cm, mép có răng, gân phụ 3-4 cặp. Hoa nhỏ 4-6 cái thành xim dạng tán ở ngọn các nhánh; cuống hoa dài; đài có 3 cạnh; tràng trắng, môi dưới có 3 thuỳ tròn; nhị 4 có 2 cái ngắn. Quả nang hình trái xoan hay bầu dục, to 5 x 2mm; hạt nhỏ màu vàng, gần như tròn, có mũi ở chóp.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Legazpiae.

Nơi sống và thu hái: Loài khá phổ biến ở á châu nhiệt đới ở Micrônêdi, ở Niu Ghinê. Ở nước ta cây mọc ở bờ các sông suối, trong các chỗ ẩm, trong rừng rậm, trên ruộng, ở độ cao đến 500m từ Quảng Ninh, Hà Bắc, Ninh Bình đến các tỉnh Tây Nguyên vào tới Đồng Nai, Sông Bé, Cần Thơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ và Malaixia, cây được giã nát, dùng riêng hoặc lẫn với bột gạo, để đắp vết thương và nhọt ở đùi và đắp chữa tích dịch phù trướng.

Cóc (cây)

Cóc - Spondias cythera Sonn. (S. dulcis Soland. ex Park.), thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-15m, có nhánh dễ gẫy, phủ nhiều lỗ bì. Lá kép lẻ, to, mọc ở ngọn nhánh, mang 7-12 cặp lá chét thuôn tròn, mép có răng. Chùy hoa to, có thể dài tới 30cm, ít hoa, thường thõng xuống; hoa nhỏ, màu trắng, 10 nhị; 5 vòi nhụy. Quả hạch xanh, hình bầu dục hay hơi hình trứng, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, vàng da cam; thịt vàng nhạt, dòn, chua chua, hạch to, hình bầu dục, có nhiều gai cứng dạng sợi dính chặt với thịt, có 5 ô cách xa nhau nhiều hay ít.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Quả và vỏ cây - Fructus et Cortex Spondiatis Cythereae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở quần đảo Polynêdi, nay phổ biến ở vùng đồng bằng của nước ta, cũng thường trồng.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có thịt cứng, nhiều dịch màu vàng có vị chua, thường dùng ăn. Ở Campuchia, vỏ cóc phối hợp với vỏ Chiêu liêu nghệ được dùng sắc uống để trị ỉa chảy; thường người ta lấy 4 mảnh vỏ cây hai loại này bằng cỡ ngón tay cái, rồi cho vào nồi, đổ 9 bát nước, sắc còn 3 bát chia làm 3 lần uống trong ngày.

Coca

Coca - Erythroxylum coca Lam., thuộc họ Coca - Erythroxylaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-2m. Lá hình trái xoan hay bầu dục, màu xanh lục, đậm, hơi có mũi nhọn, mép nguyên; gân phụ rất mảnh. Cụm hoa xim gồm 3-10 hoa ở nách lá; hoa mẫu 5, màu vàng; 10 nhị sinh sản. Quả hạch ủo có vỏ ngoài nạc, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Erythroxyli Coca.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở các cao nguyên núi Andes của Pêru, được trồng ở Pêru, Bolivia. Còn có loài E. novo-granatense (Moris) Hieron của Colombia được trồng ở Java và ở nước ta làm hàng rào có hoa màu trắng. Người ta thu hái lá quanh năm và phơi khô, tán bột, đóng gói, làm nguyên liệu chiết xuất cocain.

Thành phần hoá học: Trong lá có vết tinh dầu, tanin, các flavonoid. Các hoạt chất chính là các alcaloid ester dẫn xuất của tropan-3 (ol: Cocain, cinnamylcocain, truxillin. Còn có các pyrrolidin đơn: alhygrin, cuscohygrin. Hàm lượng của alcaloid thay đổi tuỳ loài và vùng địa lý, từ 0,5 - 2% nhưng chủ yếu là cocain (0,2%). Những mẫu lá coca trồng ở nước ta có hàm lượng cocain là 0,21-0,31%.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, mùi thơm, khi nhai sẽ gây cảm giác tê lưỡi. Ngày nay, người ta đã biết những tính chất dược lý của cocain: 1. Gây tê cục bộ, nhất là gây tê bề mặt có các đầu mút thần kinh làm giảm tính dẫn truyền, do hiệu quả ổn định màng neuron thần kinh; 2. Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, khi tiêm qua mạch máu hay hít thở, alcaloid này kích thích các chức năng sinh lý, cảm giác, vận động, làm giảm cảm giác mệt, sau giai đoạn kích thích nhất thời, nó làm giảm các trung tâm vận mạch và hô hấp; 3. Tác dụng lên hệ thần kinh tự do. Như kiểu thần kinh giao cảm, cocain ức chế sự tiếp nhận nor-adrenalin ở mức khớp thần kinh; như chất co mạch, tăng huyết áp, dãn con ngươi; nó làm tăng hoạt động của tim ở liều thấp, nhưng với liều cao lại có thể làm ngừng đập tim. Dược động và các hiệu quả sinh lý quan sát được phụ thuộc vào cách sử dụng (ăn, hút, hít thuốc, tiêm).

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Nam Mỹ, người ta sử dụng lá Coca cách đây gần 5000 năm; họ nhai với tro để làm giảm cảm giác đói và mệt. Ngày nay, họ vẫn sử dụng để nhai, sử dụng bột Coca để hút lẫn với thuốc lá và lá cần sa, và chất cocain trong lá đã là nguồn gốc của nạn nghiện ma tuý. Trong y học, người ta không còn sử dụng lá Coca và các chế phẩm lấy lá làm dược liệu nữa. Người ta dùng lá làm nguồn chiết xuất alcaloid theo phương pháp kinh điển, nhưng có thể tăng hiệu suất bằng cách biến đổi các alcaloid khác trong lá, dẫn xuất của pseudotropanol thành ecgonin rồi sau đó được metyl hoá và benzoyl hoá. Người ta chế ra chlorhydrat cocain dùng làm thuốc. Trong một thời gian dài, người ta sử dụng cocain như chất gây tê cục bộ trong nhãn khoa, trong khoa tai - mũi - họng. Do có độc tố nên người ta không dùng trong nhãn khoa mà chỉ còn sử dụng trong khoa tai - mũi họng do các tính chất co mạch. Người ta thường dùng các dẫn xuất tổng hợp không có hiệu quả đối với thần kinh trung ương. Người ta cũng sử dụng cocain trong thành phần của cồn ngọt Brompton: cocain chlorhydrat 10mg, morphin chlorhydrat 5mg hay 10mg, ethanol 1,25ml; xirô thơm 2,5ml, nước có chloroform vừa đủ 10ml. Hằng ngày dùng 6 lần, mỗi lần 10ml, như là chất gây tê. Nhưng vì là loại thuốc độc nên ngày nay người ta chỉ sử dụng dạng đơn thuần là các thuốc mới có morphin mà không có cocain nữa.

Ghi chú: Ở các nước như Bolivia, Coloinbia..., có nhiều người sử dụng cocain gây nên nạn nghiện chất này. Cocain thường được sử dụng bằng cách hít hoặc tiêm qua mạch máu. Sau khi hít, sự tập trung dịch tương vẫn khá cao trong khoảng 1 giờ; sự sảng khoái của người nghiện chỉ là nhất thời và sau đó là cảm giác khó chịu. Với liều cao sẽ gây ra những nỗi kinh hoàng. Sự ngộ độc có biểu hiện như đau đầu, nôn mửa, thở gấp, xanh xao và ở giai đoạn tiếp là co giật với chứng xanh tím và sự khó thở, chứng loạn nhịp nhanh; cái chết sẽ xuất hiện do sự suy sụp tim - hô hấp. Vì vậy, việc nghiện cocain là một tai hoạ thực sự cho xã hội. Cần hiểu rõ để hạn chế tối đa việc trồng cây coca và sử dụng liên tục cocain làm thuốc mà không qua biến đổi hoá học và có chỉ dẫn nghiêm túc của thầy thuốc.

Cọ cảnh

Cọ cảnh - Trachycarpus fortunei (Hook.f.) H.Wendl., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột thấp không vượt quá 10m, mọc đơn độc, phủ đầy những thớ sợi chéo nhau và bao bởi những bẹ lá tồn tại lâu. Lá dạng quạt, màu lục sẫm, xếp lại, đường kính 50-70cm hay hơn, có màu sẫm hay mốc; phiến lá bị cắt tới giữa thành những thùy hình dải có rãnh, chẻ đôi ở ngọn thành hai thùy tù; cuống lá mảnh và dài, tròn ở mặt dưới, có rãnh ở mặt trên, hơi có gai hoặc hoàn toàn nhẵn, cũng dài bằng đường kính của phiến. Hoa nhiều, màu vàng, xếp trên những bông mo thõng xuống bao bởi những mo màu hung. Quả nhỏ màu xanh lam, chứa 1 hạt.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Cuống lá (Bẹ móc) Petiolus Trachycarpi; thường gọi là Tông bản.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc, Nhật Bản, có dáng đẹp, thường được gây trồng làm cây cảnh ở các công viên. Thu hái các cuống lá, trước và sau tiết Đông chí (22/12), đem chẻ nhỏ, đốt thành than mà dùng.

Thành phần hoá học: Có tanin, chất cellulos.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính bình; có tác dụng thu sáp, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Sao cháy đen trị nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng huyết, rong huyết, khí hư, ngoạithương xuất huyết, ghẻ lở hắc lào. Dùng 4-12g sắc uống. Dùng tươi sắc uống trị đái ra máu. Dùng ngoài nghiền thành bột rắc.

Ghi chú: Nhiều bộ phận khác của cây cũng được sử dụng ở Trung Quốc: 1. Hoa cọ cảnh (Tông lư hoa) vị chát, tính mát, có tác dụng tránh thụ thai; đến kỳ kinh nguyệt, lấy 1 nắm hoa nấu với thịt hoặc sao với gạo ăn; 2. Quả cọ cảnh (Tông lư tử) vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng làm se, cầm máu, dưỡng huyết, trị nôn ra máu, đái ra máu, kiết lỵ, băng huyết, rong kinh, khí hư, mỗi lần 12-20g sắc uống; 3. Rễ cọ cảnh (Tông lư căn) có tác dụng làm se, cầm máu, làm săn ruột, cầm lỵ, trị nôn ra máu, ỉa ra máu, băng huyết, rong huyết khí hư, dao chém thương tích. Dùng mỗi lần 40-80g sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

Cóc chua

Cóc chua, Cóc rừng - Spondias pinnata (Koenig et L.f.) Kurz (S. mangifera Willd.), thuộc họ Đào lộn hột -Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay lớn có lá rụng vào mùa khô. Lá kép lẻ to dài 30-40cm, với 2-5 cặp lá chét xoan, bầu dục, mép nguyên có gân thứ cấp hợp lại ở mép làm thành gân mép. Chùy hoa rất rộng, to hơn lá, có các nhánh dài 10-15cm, các nhánh trên ngắn lại dần dần. Hoa vàng vàng. Quả hạch hình trứng màu vàng vàng, to 5 x 3cm, nhân có xơ cứng, chứa 2-3 hạt.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ, gôm nhựa - Fructus Cortex et Gummis Spondiatis Pinnatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố trong các quần hệ thứ sinh nửa rậm, luôn luôn ở giới hạn của rừng thưa và trên nền đất ít sâu từ Nghệ An tới Lâm Đồng, Đồng Nai, Vũng Tàu... Còn phân bố ở Campuchia, Thái Lan, Mianma, Ấn Độ, Malaixia.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tính giải nhiệt, quả chống scobut, thịt quả làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được nhưng phẩm chất kém, vị se chua và có mùi dầu thông. Lá dùng ăn sống như rau. Nhân hạt dùng làm gia vị. Ở Campuchia, người ta cũng thường trồng trong các vườn để lấy quả ăn và lấy lá làm rau. Họ dùng gôm nhựa của cây để làm thuốc trị lỵ. Nước sắc vỏ cây cũng dùng vào mục đích trên. Ở Ấn Độ, người cũng dùng vỏ cây trị lỵ và nghiền ra, lẫn với nước dùng xoa đắp vào các khớp xương và cơ người bệnh thấp khớp. Quả được dùng trong chứng khó tiêu của mật. Dịch lá dùng trong chứng xuất huyết.

Cóc chuột

Cóc chuột, - Lannea coromandelica (Houtt.) Merr. (L. grandis (Dennst.) Engl.), thuộc họ Đào lộn hột -Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ; lá chét 3-4 cặp mọc đối, gần như không cuống, thuôn, hình trái xoan, nhọn, nhẵn, nguyên, màu lục sẫm ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới. Hoa nhỏ, màu vàng lục ở mặt trong, tía ở mặt ngoài, thành chùy ở ngọn, bằng hay dài hơn lá, phủ lớp lông tơ màu gỉ sắt. Quả hạch hình trứng, dài 8-9mm, dẹp nhẵn, màu đỏ, có hạch với chỉ có một hạt.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Lanneae Grandis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Nam Việt Nam. Còn phân bố ở Campuchia, Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Lá mầm chứa nhiều dầu, vỏ cây chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rất chát, nhựa cây không mùi và có vị khó chịu, vỏ làm dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ lá được sử dụng làm thuốc. Vỏ dùng dưới dạng nước xức rửa phát ban sinh chốc lở, loét do bệnh phong và những mụn loét ngoan cố. Lá dùng hơ nóng lên và áp vào những chỗ sưng và đau của cơ thể. Nước sắc vỏ dùng trị đau răng.

Cốc đá

Cốc đá - Garugu pierrei Guill., thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, có lá rụng theo mùa; nhánh non màu xám xanh. Lá dài 25cm, mang 5-6 cặp lá chét xoan bầu dục, đầu tù, gốc không cân xứng, gân phụ 6-10 cặp, mép lượn sóng, không lông; cuống phụ 1cm. Chuỳ hoa cao 10cm, có lông màu hung; đài có lông, chia 5 thuỳ; cánh hoa 5, có lông; nhị 10. Quả hạch cứng màu trắng, tròn hơi dẹp, chứa 1-2 nhân.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Garugae Pierrei

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Campuchia, Việt Nam; chỉ gặp mọc ở rừng giữa độ cao 300-900m ở Kon Tum, Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Campuchia, người ta dùng vỏ để chế một loại thuốc giảm sốt gọi là thnam khdaw.

Cỏ chét ba

Cỏ chét ba - Potentilla kleiniana Wight, thuộc họ Hoa hồng Rosaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, dài 10-40cm. Lá kép chân vịt, 3-5 lá chét, mép lá khía răng; lá kèm dính liền với cuống lá. Hoa mọc đơn độc hay thành xim nhỏ, ở ngọn hay ở nách lá, đài thường có lông lởm chởm ở mặt ngoài, có 10 thùy xếp thành 2 vòng, tràng gồm 5 cánh hoa màu vàng, nhị 15-20; đĩa hoa hình bán cầu sau khi hoa nở. Quả bế, nhiều, hình trứng.

Hoa quả từ tháng 2-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Potentillae Kleinianae.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp ở các bãi sông và ven các đường đi ở Lào Cai (Sapa) và Hà Tây (Ba Vì).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khu phong ngừng ho, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị: 1. Cảm mạo, trẻ em kinh phong; 2. Ho gà, ho khản tiếng, sưng hầu họng. Cũng dùng chữa mụn nhọt độc, apxe, rắn và trùng độc cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 10-20g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Cỏ chè vè

Cỏ chè vè - Miscanthus sinensis Anderss, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1m và hơn, khá to. Cụm hoa chuỳ mọc đứng trải ra, dạng ngù hay dạng quạt, dài 20-40cm, màu đỏ nâu nâu, lấp lánh. Quả thuôn, màu tím.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Miscanthi.

Nơi sống và thu hái: Rất phổ biến ở vùng đồi núi ở miền Bắc Việt Nam, còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Philippin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng làm giấy, làm củi đun nấu gạch và lấy lá làm tranh lợp nhà chòi. Thân cây dùng nấu nước để rửa vết thương do hổ, báo gây ra cho người; dịch cây tươi giã nát đồng thời được dùng uống trong.

Cỏ chè vè sáng

Cỏ chè vè sáng, Lô sáng - Miscanthus floridulus (Labill) Warb ex Schum et Lauterb (Saccharum floridulumLabill), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 2-4m, thân rỗng, to 5-8mm. Lá có phiến cứng, dài 30-50cm hay

hơn, rộng 1,5-2,5cm, mép cao 1-2mm, có rìa lông. Cụm hoa là cờ cao 10-20 (-50)cm, rộng cỡ 10cm, nhánh nhiều, tim tím; bông nhỏ từng cặp, một hoa có bao chung do lông tơ dài, mày nhỏ cứng, lông gai dài bằng bông nhỏ.

Cây ra hoa vào tháng 10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Miscanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc rất phổ biến trên các đồi thấp miền trung du, trên các savan cây bụi thưa hoặc ven các rừng thứ sinh nhiều ánh sáng và cũng thường gặp dọc theo những nơi có nước từ Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà tới Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thân rễ được dùng làm thuốc thanh nhiệt, lợi niệu, chỉ khát.

Cỏ chông

Cỏ chông, Cỏ lông chông - Spinifex littoreus (Burm. f.) Merr, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi thấp. Thân phân nhánh, hóa gỗ, cứng. Lá cứng, nhọn như gai, dài, hẹp, thuôn ở gốc và ở đỉnh, xếp rất sát nhau, dài từ 10-15cm; bẹ lá nhẵn, mép không có lông mi, lưỡi bẹ rất ngắn, có lông cứng. Cây khác gốc; cụm hoa là những đầu hình cầu, dày đặc, đường kính 10-20cm, mang nhiều bông trên các nhánh cứng. Lá bắc ngắn hơn bông, hình mũi mác nhọn, bông nhỏ gần như không cuống và xếp xa nhau. Hoa đầu cái to đến 30cm, bông nhỏ 2 hoa; hoa dưới lép, hoa trên cái hay lưỡng tính. Quả thóc mang vòi nhụy dài, ngoài có mày hoa bao bọc.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Spinificis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các bãi ven bờ biển, dọc cửa sông khắp cả nước ta. Dễ nhận vì cụm hoa cái rụng xuống lăn tròn theo gió. Thu hái toàn cây quanh năm, thái nhỏ, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là loài cây cố định cát có giá trị của vùng bờ biển. Dân gian cũng sử dụng toàn cây làm thuốc lợi tiểu.

Cóc kèn

Cóc kèn, Cóc kèn nước - Derris trifoliata Lour., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo mọc cao. Lá kép, thường có 3-5 (ít khi 7) lá chét xoan dài 5-10cm, rộng 2-4cm,

chóp nhọn, gốc trơn, không lông. Hoa mọc thành chùm đứng ở nách lá. Hoa trắng, ửng hồng, dài 12mm, đài hoa trăng trắng. Quả tròn 3-4cm, xám rồi vàng, chứa 1 hạt màu vàng hung.

Ra hoa vào tháng 8.

Bộ phận dùng: Dây, lá, hạt, rễ - Caulis, Folium, Semen et Radix Derris Trifoliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Malaixia - Châu Đại Dương, mọc hoang dọc theo các sông rạch ở các nơi có nước mặn. Thu hái dây lá, rễ, hạt quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch thái mỏng, phơi khô xay thành bột.

Thành phần hoá học: Rễ cây chứa alcaloid và glucosid. Trong rễ có tới 0,47% rotenon, từ 1,2 đến 1,9% một chất ether hoà tan.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị mặn chát, có tác dụng tiêu đờm trừ thũng, kháng sinh sát trùng. Lá có tác dụng cầm máu, lợi tiểu. Rễ có độc, dùng giảm đau, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng chữa sốt rét kinh niên, huyết ứ, đàm ngưng sinh ra thũng trướng, trị ho và kiết lỵ. Quả chữa đau răng, bạch đới hạ. Rễ dùng sát trùng vết thương và làm thuốc diệt ruồi.

Cách dùng: Thường dùng dây sắc uống. Lá dùng ngoài giã đắp. Quả tán bột chữa đau răng, sắc uống thì chữa bạch đới hạ. Bột rễ rang nóng tẩm rượu bọc vùng đau nhức của vết thương trầy sứt không chảy máu. Bột rễ trộn với nước cơm dùng diệt ruồi muỗi. Nhân dân dùng lá phơi khô đặt trong các chum vại và mảng trữ thóc để trừ mọt.

Cóc kèn Balansa

Cóc kèn Balansa, Mạ mân - Derris balansae Gagnep., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao đến 8m, thân to 15cm, nhánh non không lông. Lá to, lá chét xoan rộng, dài đến 16cm, rộng 8cm, không lông, gân phụ 5-6 cặp, cuống phụ đến 1cm. Chùy hoa ở nách lá. Quả dẹp dài đến 20cm, rộng 4cm, có 2 cánh rộng đến 8mm, màu nâu đỏ; hạt 1-2.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Gỗ, rễ - Lignum et Radix Derridis Balansae.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ gặp ở miền Bắc Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng gỗ thân và rễ sắc uống chữa bệnh gan và vàng da.

Cóc kèn chùy dài

Cóc kèn chùy dài, Dây cóc - Derris thyrsiflora (Benth.) Benth. thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo thành bụi rạp xuống hay cây gỗ nhỏ có nhánh to. Lá có 5-9 lá chét, màu lục sẫm, dai, thuôn hay thuôn - ngọn giáo, tròn ở gốc, nhọn hay có khi tù ở đầu, dài 10-15cm, rộng 3,5-7cm, rất nhẵn; cuống chung 10-25cm, phình lên và nâu ở gốc. Hoa trắng hay hồng, rất nhiều, thành chùy rộng ở nách hay ở ngọn, dài 12-35cm (đến 60cm) có lông hung. Quả thuôn, dài 5-10cm, rộng 25-30mm, bóng láng, có hai cánh rộng 3-8mm. Hạt 1-3, thuôn dạng thận, dài 15mm, rộng 9mm.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - Cortex et Radix Derridis Thyrsiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở rừng, rừng còi vùng đồng bằng Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thân giã ra dùng để duốc cá. Rễ cũng có độc nhưng không độc bằng các loài Cóc kèn khác.

Cóc kèn leo

Cóc kèn leo - Derris scandens (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo. Lá dài 12cm; lá chét 9, xoan ngược, dài 5-6cm, rộng 2-2,5cm, không lông màu lục mốc ở trên, màu tươi ở mặt dưới, gân phụ mảnh, 8-10 cặp, cuống phụ 2mm. Chùm hoa dài 20-25cm ở nách lá. Hoa trên u cao 2mm, cuống hoa 1cm; đài 3mm, có lông; tràng 1cm, cánh cờ rộng 6-8mm, nhị 10, thành một bó; bầu có lông. Quả hẹp, dài 3-4,5cm, rộng 1cm, cánh hẹp, hột 1-3.

Bộ phận dùng: Thân cây, rễ - Caulis et Radix Derridis Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan tới Nam Việt Nam. Cây mọc dựa rạch các tỉnh vùng Đồng Bằng sông Cửu Long.

Thành phần hoá học: Rễ chứa scandenin, nallanin và chaudanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng để duốc cá, nhưng lại không có tính chất diệt trùng mạnh. Ở Thái Lan, trong y học cổ truyền, người ta dùng thân làm thuốc giải nhiệt. Thân sao lên làm thuốc giảm đau cơ. Rễ dùng sát trùng.

Cóc kèn mũi

Cóc kèn mũi - Derris acuminata (Grah.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo 8m, nhánh non có lông mịn, nhánh già có mụn. Lá mang 7 lá chét, lá chét xoan rộng, dài 5,5cm, rộng 3,5cm, đầu có mũi ngắn, mỏng, gân phụ 6-7 cặp, mặt dưới mốc mốc. Chùy hoa ở ngọn, đài có lông dày ở mặt ngoài, răng tròn cao 4mm, cánh hoa có lông nằm dày mặt ngoài, cao 8mm, nhị một bó, bầu chứa 3 noãn. Quả có một cánh, to 5-6 x 2-2,5cm, chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Derridis Acuminatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Quảng Trị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá đắp trị ghẻ khuyết.

Cóc kèn sét

Cóc kèn sét - Derris ferruginea (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây trườn dài 3-5m, nhánh không lông, vỏ trắng. Lá to, với 5-9 lá chét hình bầu dục, có mũi, dài 6-13cm, rộng 2-5cm, cứng, màu xanh tươi bóng, gân phụ 5 cặp; cuống phụ 5-7 mm. Chùy hoa cao 25-40cm, có lông sét, hoa nhỏ, hồng hồng hay trắng, dài 3mm, có 5 răng, có lông sét; cánh cờ cao 7-9mm. Quả dẹp dài 5-8cm, rộng 2,5cm, mỏng màu sét hay cam, cánh 3-5mm; hạt 1-2, hình thận dài 1,8-2,5cm, nâu tươi hay nâu đỏ.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Derridis Ferrugineae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc dựa rạch một số nơi thuộc các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Rễ chứa rotenon, mà hàm lượng thay đổi tùy nơi, từ 1,0 tới 4,5%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc cũng như ở Ấn Độ, rễ được dùng như Cóc kèn làm thuốc sát trùng.

Cóc mẩn

Cóc mẩn, Đa châu nằm - Polycarpon prostratum (Forssk.) Asch. et Schw. (P. indicum (Retz.) Merr.), thuộc họ Cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo có rễ cái to, có nhiều nhánh ở ngọn. Lá mọc đối, phiến hình trái xoan ngược, xanh, không lông, dài 7-15mm, rộng 2-5mm, gần nhẵn, có 1 gân. Cụm hoa phiến nhiều nhánh rễ đôi, có lá, các nhánh trên sít nhau thành chùm ngắn. Hoa nhỏ, xanh, hay tím khía trắng; 5 cánh hoa trắng hẹp; 5 nhị; vòi nhụy chẻ ba. Quả nang hình trứng, nhọn. Hoa nhiều hình trụ, có khía mạng, dài 0,7mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - Herba et Folium Polycarpi Prostrati.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương và Ấn Độ mọc hoang ở rẫy ruộng nơi đất có cát, vùng bình nguyên từ Hà Bắc tới Cần Thơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá sao lên hãm uống trị ho, nhất là khi cơn ho tiếp theo sau cơn sốt, như trong bệnh sởi. Cả cây giã đắp vết bỏng, sưng tấy và rắn cắn.

Cò cò

Cò cò, Ngổ rừng, Tu hùng tai - Pogostemon auricularius L. Hassk (Dysophylla auricularius (L.), thuộc họ Hoa mùi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm; cao 0,50-1,50m. Thân vuông, dãy nhiều hay ít, mọc đứng hay nằm, phân nhánh, có lông lởm chởm, với lông dài rậm. Lá mọc đối, khụng cuống hay có cuống, phiến bầu dục, thuôn hay thuôn - mũi mác, gần nhọn ở đầu, dài 3-7cm, rộng 1,5-2,5cm, tròn ở gốc, thường có răng cưa mép. Hoa bầu dục nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pogostemonis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở bờ các suối và cả trên đồng ruộng ở nhiều nơi miền Bắc vào tới các tỉnh Tây Nguyên. Thu hái vào mùa hè và mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, làm lành vết thương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Cảm sốt, sốt rét, đau họng; 2. Rắn cắn; 3. Lở ngoài da, eczema. Liều dùng 12-24g tươi, 10-15g khô, dạng thuốc sắc. Để dùng ngoài, giã cây tươi và chiết dịch để đắp, hoặc đun sôi lấy nước rửa. Ở Java, người ta dùng lá để ăn trị đau dạ dày. Ở Malaixia, người ta lấy toàn cây giã ra và chế thành thuốc đắp trên bụng trị đau bụng do rối loạn đường ruột trẻ em. Nước sắc toàn cây dùng rửa trị thấp khớp.

Cocoa

Cocoa - Chrysobalanus icaco L., thuộc họ Cám - Chrysobalanaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ không lông, trông giống Cam. Cụm bò ngắn ở nách lá. Hoa trắng, mẫu 5; đài xanh; cánh hoa 5; thon nhỏ; nhị nhiều, dính thành bó; lá noãn 1, có lông, vòi ngắn gốc.

Quả hạch màu tía hay màu mận, có u nần; nạc ít, màu trắng; không vị; nhân có u nần.

Hoa tháng 2, quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá và hạt - Radix, Cortex, Folium et Semen Chrysobalani Icacinis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Bắc Mỹ, được nhập trồng đó đây ở miền Nam Việt Nam. Ưa chỗ mát gần sông và các vùng nhỏ gần các bờ biển. Hiện nay có cây trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Quả ăn được, có vị dịu. Rễ, vỏ và lá có tính se và trước đây ở Angti, người ta dùng chữa lỵ. Hạt cho dầu cũng dùng để chữa lỵ.

Cỏ cò ke

Cỏ cò ke, Cói trục dai hoa vàng, Cỏ ken - Pycreus substramineus (Kuk.) K. Khoi (Pycreus stramineus (Nees) Clarke), thuộc họ Cói- Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có rễ dạng sợi. Thân cao 10-40cm, hơi hình tam giác ở phía ngọn. Lá hình dải hẹp, thường dài bằng thân, có mũi nhọn dài. Hoa thành đầu dày đặc màu vàng rơm, gồm nhiều bông nhỏ, bao bởi những lá bắc mọc đứng.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Pycrei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Vĩnh Phú (Tam Đảo).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ chứa tinh dầu thơm. Chưa rõ công dụng. A.Pételot có nêu một loài khác là Pycreus flavescens Nees, phân bố ở miền Nam nước ta, cũng có rễ thơm.

Cỏ cứt lợn

Cỏ cứt lợn, Cỏ hôi, Cây bù xích - Ageratum conyzoides L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao chừng 25-50cm. Lá mọc đối, hình trứng, mép có răng cưa tròn. Toàn thân và lá đều có lông. Hoa nhỏ, màu tím hay xanh trắng, xếp thành đầu, các đầu này lại tập hợp thành ngù. Quả bế có ba sống dọc, màu đen.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Agerati.

Nơi sống và thu hái: Cây của nhiệt đới châu Mỹ, phát tán tự nhiên vào nước ta, mọc hoang dại khắp nơi. Thu hái toàn cây bỏ rễ, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô, nhưng thường hay dùng tươi.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu (0,16% so với dược liệu khô). Lá và hoa chứa 0,02% tinh dầu với mùi nồng khó chịu, tinh dầu này chứa phenol (eugenol) 5% một phenol ester mùi dễ chịu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là g-cadinen, caryo-phyllen, ageratocromen (1), demethoxy-ageratocromen và một số thành phần khác. Lá chứa stigmast 7-en-3-02, quercetin, kaempferol, acid fumaric, acid cafeic. Cây cứt lợn ở Việt Nam chứa 0,7-2% tinh dầu, carotenoid, ít phytosterol, tanin, đường khử, saponin, hợp chất uronic. Hàm lượng saponin thô trong thân và lá (tính theo dược liệu khô kiệt) là 4,7%. Tinh dầu cây cứt lợn hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu có thành phần chủ yếu là ageratocromen và demethoxyageratocromen.

Tính vị, tác dụng: Cây cứt lợn có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng và cầm máu. Cành lá vò ra có mùi hôi gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được chỉ định dùng làm thuốc chống viêm, chống phù nề, chống dị ứng trong các trường hợp: 1. Sổ mũi, viêm xoang mũi, dị ứng cấp và mạn; 2. Chảy máu ngoài do chấn thương, bị thương sưng đau; 3. Mụn nhọt, ngứa lở, eczema. Liều dùng 15-30g cây khô sắc nước uống, hoặc dùng cây tươi giã lấy nước nhỏ. Cũng dùng cây tươi giã đắp vết thương chảy máu, mụn nhọt, eczema, hoặc nấu nước tắm chữa ghẻ, chốc đầu của trẻ em.

Người ta còn dùng Cỏ cứt lợn chữa rong huyết sau khi sinh đẻ, dùng phối hợp với bồ kết nấu nước gội đầu cho thơm và sạch gầu, trơn tóc. Ở Ấn Độ, người ta dùng nước ép rễ cây để chữa bệnh sỏi thận. Lá làm thuốc săn da, dùng chữa các vết đứt, vết thương và dùng đắp chữa sốt rét.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ rong kinh sau khi đẻ: dùng 30-50g lá hoa Cỏ cứt lợn tươi giã nhỏ, chế thêm nước, vắt lấy nước cốt uống.

2. Chữa viêm xoang dị ứng hay viêm tai: cũng giã lá hoa tươi vắt lấy nước, tẩm bông bôi vào mũi bên đau hoặc ngoáy trong lỗ tai. Cũng có thể dùng cành lá khô sắc nước xông mũi và uống.

Nhiều bệnh viện đã sử dụng các chế phẩm của Cỏ cứt lợn để điều trị các chứng viêm xoang mũi mạn tính và dị ứng, có kết quả tốt, không gây tác dụng phụ gì đối với cơ thể người bệnh.

Cọc vàng

Cọc vàng, Cọc trắng - Lumnitzera racemosa Willd, thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ không lông, cao 2-8m. Lá mọc so le, phiến hình muỗng, dài 4-6 cm, rộng 1,5 - 2,5cm, chóp tròn hơi lõm, mập, gân phụ không rõ; cuống ngắn. Chùm hoa ở nách lá và ngọn các nhánh; hoa không cuống. Quả hình bắp dài 1 - 1,2 cm, có cổ dài, chứa 5 - 10 hạt. Có thứ hoa trắng (var. racemosa), có thứ hoa vàng (var. lutea).

Hoa quả từ tháng 4 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - Resinus Lumnitzerae Racemosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng ngập mặn ở trên đất bùn cát, ở trên mức của thuỷ triều cao trung bình, từ Móng Cái vào tới Bạc Liêu, Hà Tiên, Phú Quốc. Còn phân bố ở nhiều nước châu á, châu Phi, châu úc. Cây ưa mặn không bắt buộc. Rễ có khả năng đâm sâu vào lớp bùn dày.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, người ta lấy nước dịch chảy ra từ vết rạch trên thân cây để đắp ngoài chữa ecpet và ngứa. Cây còn có nhiều công dụng trong đời sống, làm củi đun, gỗ làm cầu, trụ cầu, cột, cừ xây dựng, hầm than...

Cổ dải

Cổ dải, Cây bả ruồi - Milletia eberhardtia Gagnep., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 7-8m, không lông; vỏ cây xù xì màu xám mốc. Lá kép lông chim có cuống chung dài 12-20cm mang 5-7 lá chét thon ngược tròn dài, dài 10-12cm, rộng 2-2,5cm, gân phụ 10 cặp, cuống phụ 4-6mm, lá kèm phụ không có. Chùm 1-2 ở nách lá; hoa tập hợp khoảng 10 cái trên nhánh, trắng, thơm, cao 2,5 cm. Quả dài 10cm; rộng 3 cm, dẹp, bên ngoài phủ một lớp lông mịn, màu vàng nâu nhạt.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Milletiae Eberhardliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng núi đá và cả ở rừng núi đất nhiều nơi ở Hà Giang, Ninh Bình đến Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng. Thu hái vỏ cây vào mùa xuân; dùng tươi hay phơi khô. Tính vị, tác dụng: Có tác dụng diệt trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Thường dùng làm thuốc diệt ruồi. Người ta lấy vỏ cây tươi đem giã nát hoặc lấy nửa thìa bột vỏ khô, trộn với ít nước cơm và ít đường. Ruồi ăn phải thuốc sẽ chết ngay tại chỗ.

Cỏ đắng

Cỏ đắng, Cỏ chửa, Cỏ trứng ếch - Paspalum scrobiculatum L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo thường mọc đứng, thành bụi, có thân cao 15-20 cm. Lá mọc thẳng đứng hình dải hay ngọn giáo, có lông mịn nhiều hay ít, dài 15-40cm, rộng 2-8mm, có gân giữa yếu, mép lá ráp. Cụm hoa bông giả gồm 2-10 cái cách xa nhau, trải ra hay mọc đứng. Bông nhỏ xếp 2 dãy, dài 2-3,5mm, lợp lên nhau, hình tròn hay gần như hình trứng, phẳng - cong, nhẵn. Quả thóc có hai mặt lồi, màu nhạt, chứa mầm lớn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Paspali Scrobiculati.

Nơi sống và thu hái: Thông thường ở nơi ẩm bình nguyên.

Còn phân bố ở nhiều nước nhiệt đới khác của Châu Á.

Thành phần hoá học: Có một chất độc nằm ở vỏ ngoài của hạt và chất béo trong hạt, không phải alcaloid, không phải glucosid nhưng có bản chất glucosidic, có thể do một loại nấm ký sinh gây ra.

Tính vị, tác dụng: Hạt có độc cho động vật ăn cỏ và cả cho người nhưng nếu nấu sôi lên cho bốc hơi độc thì sẽ không còn hiệu quả. Lá không độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng làm thức ăn gia súc. Thường do cây có lẫn hạt vào nên động vật ăn cỏ ít ăn. Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị bò cạp đốt.

Cọ dầu

Cọ dầu, Dừa dầu - Elaeis guineensis Jacq., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây thân cột cao tới 15m, có thể tới 30m; thân có bẹ lá còn lại, to 20-30 cm. Lá lông chim lớn, cao 3,5m; cuống lá có gai; lá chét dài 0,5-1m, rộng 5cm. Buồng hoa đực và cái riêng nhưng cùng chung một cây; nhánh đực hình trụ, hoa có 6 nhị dính nhau; hoa cái to; 3 vòi nhụy. Quả họp thành những buồng to, nặng 10-20kg và mang mỗi buồng 1.000-2000 quả hạch màu vàng đỏ. Quả hình trứng, có vỏ quả ngoài mỏng, vỏ quả giữa màu da cam, có sợi nạc và có dầu, vỏ quả trong cứng, bao lấy 1-3 hạt, có vỏ hạt đen.

Bộ phận dùng: Quả và hạt - Fructus et Semen Elaeis.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở bờ biển miền Tây châu Phi (từ Ghinê tới Conggo) nhập trồng ở nước ta, trước đây chủ yếu để làm cảnh, ngày nay đã được gây trồng rộng rãi từ Hà Giang, Quảng Ninh tới Hà Tĩnh để lấy quả ép dầu dùng ăn. Mỗi héc ta cây trồng cho tới 5 tấn dầu.

Thành phần hóa học: Dầu vỏ quả có màu da cam; nó chứa hầu hết các glycerid của acid palmitic và oleic; màu sắc da cam là do các carotenoit. Dầu nhân hạt ổn định ở 20°C, màu trắng vàng; nó chứa các glycerid của các acid có trọng lượng phân tử bé hơn: acid lauric, myristic, oleic, thành phần của nó gần với thành phần của bơ dừa.

Tính vị, tác dụng: Vị béo ngọt, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dầu cọ dùng để chế dầu ăn, chế xà phòng, làm thuốc gội đầu. Dầu ăn bổ, giúp tiêu hóa tốt, mỗi lần dùng 15-20ml.

Cỏ đậu hai lá

Cỏ đậu hai lá, Lưỡng diệp - Zornia cantoniensis Mohlenbrock, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai có gốc phình dạng củ, phân cành từ gốc.

Cành trải ra nhiều hay ít rồi mọc đứng lên, dạng sợi, nhẵn. Lá có 2 lá chét hình trái xoan thuôn hay hình dải mũi mác, gốc tròn hay tù, chóp nhọn có mũi lồi ngắn; lá kèm hình mũi mác nhọn. Cụm hoa ở nách, dạng bông thưa, lá bắc cũng có hình dạng như lá kèm nhưng rộng hơn. Hoa màu vàng; đài chia hai môi, cánh tràng có cựa; nhị một bó, nhụy gần nhẵn. Quả ngăn vách, thắt lại giữa các đốt, có lông và có gai hay không.

Ra hoa vào mùa hạ 4-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Zorniae Cantoniensis.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rộng ở Trung Quốc, ở Việt Nam và ở Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp trên các bãi vùng đồng bằng ở nhiều nơi, từ Bắc Thái, Hà Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An.. đến Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận... Thu hái cây vào mùa hè và mùa thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khu ứ và tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị 1. Cảm mạo, viêm kết mạc, viêm họng; 2. Viêm gan, vàng da; 3. Viêm dạ dày ruột cấp, viêm ruột thừa cấp; 4. Viêm vú cấp; 5. Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng. Liều dùng 15-30g. Dùng ngoài giã nát cây tươi đắp trị đòn ngã tổn thương, nhọt, viêm mủ da và rắn độc cắn. Dùng rễ đốt thành than có thể đắp làm tiêu tan ung nhọt, trị đinh độc. Người ta còn dùng cả cây để làm thuốc chữa chứng sởi.

Ghi chú: Còn một loài khác là Zornia gibbosa Spanoghe là cây thảo hằng năm, có bông hoa dày

đặc hơn và lá bắc có những điểm tuyến, mọc ở Bà Rịa và Tây Ninh.

Cỏ đầu rìu

Cỏ đầu rìu, Bích trai mồng - Cyanotis cristata (L) D. Don, thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo mọng nước, phân cành nhiều, các cành lúc đầu bò lan trên mặt đất, sau vươn thẳng, đâm rễ ở các đốt, có lông. Lá thuôn, hình trái xoan hay trái xoan tròn dài 2-9cm, rộng 1-2cm, không có cuống, mọc sít nhau, màu tím ở mép, mặt dưới lá có lông lúc non. Cụm hoa thường mọc ở ngọn cành; lá bắc dạng lá, hình ngọn giáo và xếp lợp nhau thành hai hàng, màu tím, có lông dài ở mép; hoa màu lam hay đo đỏ. Quả nang gần hình cầu, đường kính 2-2,5mm; hạt hình trụ hoặc hình tháp, màu nâu đen, có vân ở mặt ngoài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyanotidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước châu Á và cả châu Phi. Ở nước ta, Cỏ đầu rìu thường mọc ở các nơi ẩm mát, ven khe suối trong rừng, trên các núi đá thành từng đám lớn. Cây cũng thường mọc trên đất cát, đất ráo, hoặc trên đất ven biển của các đảo (như đảo Phú Quốc). Thu hái cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong thân lá khô, tính theo % có: protein 7,8, lipid 0,88, dẫn xuất không protein 58,47, cellulose 20,00, khoáng toàn phần 12,85.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là loài thức ăn của trâu bò và lợn. Có thể làm rau ăn cho người. Lấy ngọn non đem vò kỹ, thái nhỏ, luộc hoặc nấu canh ăn. Cũng được trồng làm cảnh ở các gia đình Campuchia; người ta gọi nó là Cỏ cánh vịt, liên hệ tới hình dạng của cụm hoa. Người ta dùng cây này để diệt sâu bọ và rệp...

Cỏ đầu rìu hoa nách

Cỏ đầu rìu hoa nách, Bích trai nách - Cyanotis axillaris D., Don, thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo 15-50cm, thân rộng 4-6mm; có ít lông. Lá không cuống, dài 4-7cm, rộng 0,9cm, có lông ở bẹ ngắn. Xim ngắn ở nách lá, mang 2-3 hoa màu lam, lam dợt hay đỏ; 3 lá đài cao 2mm, 3 cánh lá cao 8-9mm; 6 nhị với chỉ nhị có lông tím. Quả nang 3-6mm.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyanotidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở bờ đá, dựa suối, ruộng, nhiều nơi của nước ta.

Còn phân bố ở Campuchia, Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta gọi nó là loài Cỏ hoa của đá. Toàn cây được sử dụng, dùng ngoài để điều trị các vết đứt và mụn nhọt. Ở Ấn Độ, toàn cây cũng được dùng làm thuốc trị viêm màng nhĩ và dùng đắp ngoài trị cổ trướng.

Cỏ diệt ruồi

Cỏ diệt ruồi, Thấu cốt - Phryma leptostachya L. var. asiatica Hara, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm cao tới 80cm; thân vuông có rãnh. Lá đơn, mọc đối, phiến to 15 x 8cm, từ từ hẹp trên cuống, mỏng có lông ở cả hai mặt. Hoa nhỏ, màu tím nhạt hợp thành bông dài tới 50cm, lá bắc như kim; đài hợp ở phần dưới, phía trên xẻ 2 thùy; tràng có 2 môi; nhị 4, không thò; bầu 1 ô, chứa 1 noãn. Quả bế, có khía, nằm trong đài tồn tại.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phrymae Leptostachyae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nơi ẩm rợp, nhiều mùn, vùng núi cao Sapa, tỉnh Lào Cai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây làm thuốc trợ sản và dùng ngoài làm thuốc trị sang độc. Cũng dùng diệt ấu trùng sâu bọ. Người ta có thể dùng toàn cây hoặc rễ trị mụn nhọt và diệt sâu xanh ở rau; còn dùng rễ làm thuốc diệt ruồi.

Cỏ dùi trống

Cỏ dùi trống, Cốc tinh thảo - Eriocaulon sexangulare L, thuộc họ Cỏ dùi trống- Eriocaulonaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi. Lá rộng hình dải, dài 15-40cm, rộng 6-8mm, nhẵn, có nhiều gân, có vách. Cuống cụm hoa có 6 cạnh sắc, xoắn lại nhiều hay ít, dài 10-55cm. Đầu hoa hình trứng hay hình trụ, đường kính 4-6mm, có lá bắc kết lợp dày, các lá bắc ngoài màu vàng, các lá bắc trên xám xám, hoa mẫu 3, trừ hoa đực có hai lá đài; bao phấn đen.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Đầu hoa - Flos Eriocauli, thường gọi là Cốc tinh thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất ẩm lầy đến độ cao 800m ở Quảng Ninh, Hải Hưng, Bắc Thái, Hà Bắc. Cũng phân bố ở các xứ nóng.

Tính vị, tác dụng: Vị the, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng tán phong nhiệt, làm sáng mắt và sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa đau mắt do phong nhiệt (viêm kết mạc, màng mộng), nhức đầu, đau răng, đau cổ họng, thông tiểu và trị ghẻ lở. Ngày dùng 12-16g dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm giác mạc: Cốc tinh thảo 16g, Phòng phong 16g, tán nhỏ; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2g.

2. Thiên đầu thống: Cốc tinh thảo 8g, Địa long (Giun đất) 1g, Nhũ hương 4g. Các vị tán nhỏ, mỗi lần 4g, đốt, xông khói vào lỗ mũi.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta thường dùng các loài Cốc tinh thảo khác - Eriocaulon buergerlanum Koern và E. sieboldianum Sieb, et Zucc. Ở nước ta, loài Cỏ dùi trống nam - Ericocaulon australe R. Br cũng có thể dùng.

Cỏ đuôi chó

Cỏ đuôi chó - Setaria viridis (L) P. Bcauv., thuộc họ Lúa- Poaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm. Thân cao 10-50cm, mọc đứng hay trải ra, thường phân nhánh ở gốc, hầu như đơn hoặc có nhiều hay ít thân. Lá phẳng, hình dải, có mũi nhọn dài, có lông rải rác ở mặt trên, với mép dày, ráp, dài 10-20cm, rộng 4-15mm, chùy dạng bông, hình trụ, dày đặc hoa, màu lục hay đo đỏ, hẹp, dài 3-8cm.

Bộ phận dùng: Thân, hạt - Caulis et Semen Setariae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các bãi cỏ, ruộng hoang khắp nước ta. Còn có ở các nước châu á, Châu Phi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây thức ăn gia súc. Hạt cũng ăn được như hạt kê. Nước sắc thân dùng để rửa mắt đau.

Cỏ đuôi lươn

Cỏ đuôi lươn, Bối bối, Đũa bếp - Philydrum lanuginosum Banks et Sol. ex Gaertn, thuộc họ Cỏ đuôi lươn -Philydraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,30-1,30m; thân và lá đầy lông trắng như tơ. Lá xếp hai dãy, hình gươm, dài đến 70cm, rộng ở gốc 1cm. Bông ở ngọn, có lá bắc, hoa vàng tươi; lá đài 2; cánh hoa 2, nhỏ, nhị 1; bầu 3 ô. Quả nang mảnh, hạt nhỏ.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Philydri.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng, đất đầm lầy, từ Quảng Trị vào đến các tỉnh Nam Bộ. Chịu đất phèn. Còn phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị ghẻ, nấm. Ở Việt Nam, người ta sắc nước cho phụ nữ có mang uống; có nơi còn dùng chữa sản hậu.

Cò ke

Cò ke - Grewia paniculata Roxb. ex DC., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, có nhánh hầu như mọc đứng. Lá hình giáo ngược tròn không đến ở gốc, nhọn đột ngột hay cụt hoặc lõm sâu và chia hai thuỳ, có thuỳ xoan - tù có răng, có góc về phía đỉnh, dài 15cm, rộng 6cm, có lông hình sao ngắn ở trên, có lông mềm và gần như phớt đen ở mặt dưới, có 3 gân gốc gần như bằng nhau, cuống lá to, dài 6-10cm. Hoa thành chuỳ hình tháp, dài tới 15cm, có cuống hoa rất ngắn. Quả hơi nạc, có thớ, dạng trứng, dài 8-10mm, hơi có lông. Hạt đơn độc.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Grewiae.

Nơi sống và thu hái: Cây chỉ gặp ở phía Nam nước ta, trong các rừng thứ sinh, ven đường, thông thường ở độ cao dưới 600m. Cũng phân bố ở Ấn Độ, Malaixia.

Thành phần hoá học: Gỗ chứa nhiều aceton.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng quả để ăn. Rễ được dùng làm thuốc sắc uống chữa ho. Ở Malaixia, nước sắc rễ dùng trị sốt rét, nước hãm dùng trị các rối loạn đường tiêu hoá. Bột lá dùng trị ghẻ. Nước sắc lá và vỏ cây dùng xức rửa chữa gãy xương.

Cỏ gà

Cỏ gà, Cỏ chỉ - Cynodon dactylon (L.) Pers., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống dai nhờ thân rễ ngắn. Thân có nhiều cành, mọc bò dài, thỉnh thoảng lại phát ra những nhánh thẳng đứng. Lá phẳng, ngắn, hẹp, nhọn, dài 3-4cm, hơi có màu lam. Cụm hoa gồm 2-5 bông hình ngón tay mảnh, dài 2,5-5cm, màu xanh hay tím, tỏa trên đỉnh một cuống mảnh, mỗi bông có các hoa phẳng, họp thành hai dãy bông nhỏ song song. Quả thóc, hình thoi thường dẹt, không có rãnh.

Bộ phận dùng: Thân rễ hoặc toàn cây - Rhizoma et Herba Cynodonis.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến khắp thế giới. Mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Thường gặp nơi ẩm thấp, trong các vườn. Đào cây, cắt lấy thân rễ, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ Cỏ gà chứa một chất kết tinh (cynodin) có thể là asparagin, còn có tinh bột, đường, các muối kali. Trong lá có vitamin C (64mg/100g lá tươi).

Tính vị, tác dụng: Cỏ gà có vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, giải độc, lọc máu, giải nhiệt, giải khát, tiêu đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được chỉ định dùng trị 1. Các bệnh nhiễm trùng và sốt rét; 2. Các trường hợp rối loạn tiết niệu, viêm thận và bàng quang, vàng da, sỏi thận, sỏi gan, sỏi mật; 3. Thấp khớp, thống phong; 4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều; 5. Trẻ em sốt cao, tiểu ít hay bí đái; 6. Viêm mô tế bào, rắn cắn.

Cách dùng: Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có khi dùng toàn cây hay thân rễ sắc uống lấy 20g cho vào 1 lít nước sắc kỹ, ngày uống 2 chén, liên tục trong 3-4 ngày. Nếu hãm uống, dùng 20g rễ hãm 1 phút trong 1 lít nước đun sôi, loại bỏ nước này, bóc vỏ thân rễ đi rồi lại cho vào 1 lít nước khác đun sôi trong 10 phút, có thể thêm 1 nắm Cam thảo. 1 nắm Bạc hà, 1 quả Chanh, mỗi ngày uống 2 chén. Có thể dùng dịch tươi. Để trị rắn cắn, dùng thân rễ nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào chỗ bị cắn.

Cỏ gân cốt hạt to

Cỏ gân cốt hạt to - Ajuga macrosperma Wall. ex Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo một năm và hai năm, có thân cây cao 15-60cm, phân nhánh, nằm hay ngẩng lên, nhẵn hay hơi có lông. Lá có cuống, hình trứng rộng, tù ở ngọn, hình nêm ở gốc, khía tai bèo hay khía răng thô, dài 2,5-10cm, men xuống cuống lá; cuống lá bằng 1/3 phiến. Cụm hoa dài 9-12cm, gồm những vòng sát nhau nhiều hay ít, tạo thành một bông liên tục hay gián đoạn, có lá bắc bao giờ cũng dài hơn các vòng và có lá ở gốc; đài ngắn, hình chùy, có 5 răng ngắn; tù; tràng màu xanh da trời; có ống nhẵn hay hơi có

lông, dài gấp đôi đài và có 2 môi; nhị 4, thò ra ngoài; vòi nhuỵ chẻ đôi ngắn. Quả có 4 hạch con nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ajugae, thường gọi là Cân cốt thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Lào Cai, Ninh Bình. Thu hái cây từ tháng 3 đến tháng 5, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Trong cây có ecdysteron, cyasteron, ajugasteron B.C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, ngừng ho, trừ viêm, lương huyết, hạ huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Ngoại cảm phong nhiệt, phổi nhiệt, huyết áp cao (sắc uống); 2. Sưng đau họng (sắc uống hoặc lấy cây tươi rửa sạch giã nhỏ lấy nước sắc uống và súc miệng); 3. Viêm phế quản, viêm phổi, sưng phổi (sắc uống hoặc phối hợp với Diếp cá 20g cùng sắc uống); 4. Mụn nhọt, rắn độc cắn. Liều dùng 12-24g cây khô, hoặc 40-80 g tươi.

Ngoài dùng cây tươi rửa sạch, giã với muối đắp chỗ đau.

Cũng dùng trị các chứng viêm, bỏng lửa, tổn thương do ngã.

Cỏ gạo

Cỏ gạo, Cỏ bình rượu - Sclerachne punctata R.Br., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ mảnh, nằm rồi đứng cao 70cm, mắt có lông. Lá hình dải - ngọn giáo, nhọn, dài 15-20cm, rộng 6-10mm, gần như không lông, mép nguyên. Bông 2-3, dài 1-1,5cm, đực ở trên, cái ở dưới, có cuống khá ngắn, phình ở đoạn trên. Các bông cái có một mày dưới phát triển, dài 8-9mm, hóa sụn ở gốc, thắt ở giữa, đầu hẹp, chẻ hai. Quả thóc bao bởi màng dày, nhẵn, kéo dài và trăng trắng.

Ra hoa tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Sclerachnis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rất phổ biến ở các bãi cỏ trống trên sườn núi đá và các tỉnh Tuyên Quang, Hà Tây, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình và vùng đồng bằng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Inđônêxia, Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây làm cỏ chăn nuôi hoặc thu hoạch hạt làm thức ăn khi đói kém. Người ta giã cho tróc vỏ và rang, dùng chế loại bỏng vừng với mật đường.

Người ta gọi là vừng vì hạt của nó tương tự như vừng và cũng dùng chế cùng một loại bỏng như nhau.

Cỏ gấu

Cỏ gấu, Cỏ cú, Củ gấu hay Hương phụ - Cyperus rotundus L., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cỏ sống dai, cao 20-30cm. Thân rễ phình lên thành củ, màu nâu thẫm hay nâu đen, có nhiều đốt và có lông; thịt màu nâu nhạt. Lá hẹp, dài, có bẹ. Hoa nhỏ mọc thành tán xoè tỏa ra hình đăng ten ở ngọn thân. Quả ba cạnh, màu xám.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Cyperi, thường gọi là Hương phụ.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang quanh làng, đường đi khắp nơi. Có thể đào thân rễ quanh năm, bỏ rễ con, phơi khô. Để nguyên hoặc chế với giấm, nước tiểu trẻ em, muối, rượu thành Hương phụ tứ chế.

Thành phần hoá học: Trong tinh dầu củ gấu có 32% cyperen, b-selinen, 49% cyperol; còn có a-cyperol, cyperolen, patchoulenon, cyperotundon. Củ gấu còn chứa dầu béo chứa glycerol và các acid linoleic, linolenic, oleic, myristic, stearic, chất không xà phòng hóa 22,8%.

Tính vị, tác dụng: Hương phụ có vị cay, hơi đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng hành khiếu, khai uất, thông kinh, tiêu sưng giảm đau. Vị hương phụ sao tẩm khác nhau có tác dụng khác nhau và cách chữa bệnh khác nhau.

Hương phụ dùng sống có tác dụng giải cảm. Ở Ấn Độ, người ta cho là nó có tác dụng lợi tiểu, điều kinh, trị giun, làm ra mồ hôi, làm se và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa kinh nguyệt không đều, khi thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mạn tính, các bệnh phụ nữ mà trước và sau khi sinh đẻ, chữa đau dạ dày ợ hơi và nước chua, giúp ăn uống mau tiêu, chữa nôn mửa, đau bụng đi lỵ và ỉa chảy. Còn dùng trị đòn ngã tổn thương. Ở Ấn Độ người ta dùng hương phụ để chữa rối loạn của dạ dày và kích thích của ruột.

Cách dùng: Dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, cao, hoặc rượu thuốc. Mỗi ngày 6-12g, dùng riêng hoặc phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu. Tùy theo thể trạng của bệnh mà dùng tươi, sao đen hay tứ chế. Dùng sống khi chữa bệnh ở hông ngực và giải cảm - Sao đen thì cầm máu, dùng trong trường hợp rong kinh. Tẩm nước muối sao cho bớt ráo, dùng chữa bệnh về huyết - Tẩm nước tiểu trẻ em sao để giáng hỏa khí có chứng bốc nóng - Tẩm giấm sao để tiêu tích tụ, chữa huyết ứ, u báng- Tẩm rượu sao để tiêu đờm, chữa khí trệ, đờm nước ứ đọng. Hương phụ tứ chế dùng chữa chung các bệnh của phụ nữ, hàn hay nhiệt đều thích hợp cả.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày, dùng Hương phụ 30g, Riềng 15g, tán thành bột mịn. Dùng 3g với nước ấm, hai lần trong ngày.

2. Bài thuốc điều kinh chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, khí huyết kém: Hương phụ 20g Ích mẫu 15g, Ngải diệp 10g, Nhân trần 15g, Đỗ 500ml nước sắc còn 150ml nước, uống ngày một thang (ở An Giang).

3. Điều kinh (Thuốc Hương Ngải): Hương phụ 3g, Ích mẫu 3g, Ngải cứu 3g, Bạch đồng nữ 3g, sắc với nước; chia 3 lần uống trong ngày. Muốn cho kinh nguyệt đều, uống đón kinh 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh.

Cỏ gấu ăn

Cỏ gấu ăn - Cyperus esculentus L., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cỏ cao 10-50cm, có nhiều rễ dạng sợi, tận cùng là những củ hình trứng. Thân mọc thẳng, có ba cạnh nhẵn. Lá dài hơn hay gần bằng thân, phẳng, mép nhám, bẹ cao. Cụm hoa tán đơn hay tán kép có 7-10 tia không đều mà những cái dài phân nhánh ở ngọn, mang một bao chung có 4-6 lá dài hơn cụm hoa; trên mỗi tia có 11-14 bông chét hình ngọn giáo hay hình dải hẹp, có 10-18 hoa; vẩy bầu dục gần như thuôn, có lườn, với 7-9 gân, màu nâu vàng vàng, với gân giữa lục.

Quả bế thuôn dài, màu đen, có 3 cạnh không đều, có vòi nhụy ngắn hơn quả bế, với 3 đầu nhụy rời.

Bộ phận dùng: Củ hình trứng, to bằng hạt dẻ, màu vàng, nâu nhạt, có những miền có vòng rõ. Người ta thường dùng củ làm bột - Semen Cyperi Esculenti.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang, cũng được trồng ở tất cả các nước Nam châu Âu (Tây Ban Nha, Italia, Arập) ở phương Đông và ở Bắc Phi châu. Ở Ấn Độ, cây mọc nhiều ở vùng đồng bằng sông Hằng. Ta nhập trồng ở miền trung du đến độ cao 1500m ở một số tỉnh miền Bắc để lấy củ ăn. Trồng dễ dàng bằng các túm cây mang củ cách nhau 25-30cm, về mọi phía, sau khi đã nhúng vào nước cho đủ ẩm.

Thành phần hoá học: Củ chứa 49,98% carbon hydrat, 21,84% chất béo và 6,5% chất có protid; còn có 20-28% dầu có mùi dễ chịu.

Tính vị, tác dụng: Củ dịu và ngọt giống hạt dẻ và dùng làm thức ăn ngon. Do có tỷ lệ dầu cao nên chất bột chế từ củ là một loại thức ăn cho nhiều năng lượng. Củ có tác dụng kích dục và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ai Cập và Nam Italia, người ta đã chiết được một loại dầu ăn tốt để thay thế dầu ô liu. Nó có mùi dễ chịu, có vị của hồ đào, có màu vàng kim tới nâu. Ở Tây Ban Nha, người ta dùng củ làm sữa hạnh nhân, một thức uống rất ngon gọi là Orchata. Ở Angiêri, người ta dùng bột củ chế thuốc trị bệnh viêm dạ dày, chữa chứng khó tiêu và ỉa chảy.

Cỏ gấu biển

Cỏ gấu biển. Cỏ cú biển, Cú chồi- Cyperus stoloniferus Ret.z., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cỏ lưu niên, có thân rễ mảnh, có vẩy và phình lên ở gốc thành củ đen đen, thân cao 15-30cm, có 3 cạnh lá rộng 2-3mm. Cụm hoa có 2-3 lá bắc dài; tia ngắn; bông chét nâu, dài 6-12mm, vẩy dài 2-2,6mm, không mũi. Quả bế đen, hình trái xoan.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ) to hơn củ gấu, ít nếp nhăn dọc, mặt cắt ngang màu nâu hồng - Rhizoma Cyperi Stoloniferi.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước châu Á, Ôxtrâylia, Châu Phi. Cây thường mọc tập trung trên các vùng cát ven biển hoặc bãi cát cửa sông dọc theo bờ biển nước ta từ Móng Cái đến Hà Tiên; có nhiều ở Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình định, Phú Yên và Bình Thuận. Có nơi chúng mọc thành các quần thể lớn gần như thuần loại. Người ta thu hái củ vào mùa xuân hay thu, vun củ lại thành đống để đốt cho cháy lá và rễ con rồi lấy củ đem phơi hay sấy khô. Trước khi sử dụng cần phải chế biến. Thường dùng loại tứ chế (tẩm muối, đồng tiện, giấm, rượu) khi dùng để riêng từng phần hoặc trộn lẫn 4 phần với nhau tùy theo cách chữa bệnh.

Thành phần hoá học: Có 0,37% tinh dầu, mà thành phần gồm 32% cyperen, □-selinen, 49% cyperol, cyperon, cyperolon, patchoulenon, cyperotundon. Còn có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Cỏ gấu, Cỏ gấu biển cũng có vị cay, hơi đắng, tính bình, có tác dụng điều kinh, lý khí, thư can, chỉ thống. Ở Ấn Độ, nó được xem như lợi tiểu, kích thích tim. Người ta đã nghiên cứu tác dụng ức chế trực tiếp co bóp của tử cung, đồng thời làm giảm trương lực của tử cung, tác dụng giảm đau (do hợp chất □-cyperen), tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu và làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng phổ biến củ loài này để chữa các bệnh như vị Hương phụ, lại có tác dụng rõ rệt hơn.

Cỏ gấu dài

Cỏ gấu dài, Cỏ cú - Cyperus longus L., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ khá dài, thân khá to, có 3 cạnh gần như nhọn ở đỉnh, dày nhiều ở gốc. Cụm hoa có 3-12 bông mọc đứng - trải ra, dài 5-15mm, với 3-5 lá bắc không bằng nhau, vượt quá cụm hoa. Quả bế nhỏ, có 3 góc với góc nhọn, khi chín màu đen đen, với vòi nhuỵ ngắn hơn quả bế và các đầu nhụy hình dải.

Bộ phận dùng: Thân rễ có những chỗ phình dài, màu nâu đen đen, đo đỏ ở trong - Rhizoma Cyperi Longi.

Nơi sống và thu hái: Là cây nhập trồng ở miền Nam nước ta.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị chát, se và thơm, giống như mùi Hoa tím, được xem như là lợi tiểu, giúp tiêu hóa, giúp ăn ngon miệng và điều kinh. Hạt gây say.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tây Ban Nha, người ta dùng làm thuốc kích thích, lợi tiêu hoá và điều kinh. Ở đảo Djerba rễ cây nghiền ra ăn ít một dùng trị các bệnh về tim.

Cỏ gấu lông

Cỏ gấu lông, Cói lông, Lác lông, Cỏ gấu rỗng, Cỏ bát - Cyperus pilosus Vahl, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Thân cao tới 80cm, có 3 cạnh, ngó mảnh, dài. Lá có phiến dài bằng 2/3 thân, rộng 5-7cm. Cụm hoa kép, có bao chung đài; tia đài 1-10cm, mang bông chét đo đỏ hay vàng nâu, vẩy không màu; nhị 3. Quả bế đen, có 3 cạnh.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Cyperi Pilosi.

Hình 494. Cỏ gấu lông

Gốc cây; Cụm hoa; Bông nhỏ và các chi tiết hoa; Lá bắc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ôxtrâylia. Cây mọc dựa rạch đến 700 khá phổ biến ở nước ta, từ Lào Cai qua Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng đến thành phố Hồ

Chí Minh.

Thành phần hoá học: Củ có tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây thức ăn gia súc. Thân cây dùng để lấy sợi làm giấy. Củ làm thuốc cùng công dụng như Cỏ gấu.

Cỏ gừng

Cỏ gừng, cỏ ống - Panicum repens L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm vì thân rễ ngầm trắng vàng, đường kính 1-3mm, có vảy, đầu nhọn (cựa gà) mang những bó rễ con. Thân cây mọc thẳng đứng, thường nhẵn. Lá xanh mốc ở trên, xanh đậm ở dưới, không lông, trừ rìa lông ở bẹ và gốc lá, mép có lông dày, chùy hoa ở ngọn, các bông nhỏ xanh rồi trắng, cao 3mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Panici Repentis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang rất phổ biến ở ven bờ ruộng và nơi khô ven đường. Thu hái thân rễ quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Cỏ ống có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng hành huyết, lương huyết, lợi tiểu, tiêu thũng, giải độc, sát trùng đường tiết niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Phong thấp nhức mỏi, bại sụi 2. Đàn bà huyết nhiệt, kinh nguyệt không đều, bạch đới; 3. Viêm thận và bàng quang; 4. Trẻ em kinh phong, sốt cao, tiểu ít hoặc bí đái, ban sởi; 5 Giải độc ăn uống; 6. Phát ban da, đơn độc, rắn cắn. Ngày dùng 10-20g sắc uống, thường đun sôi 10 phút rồi hãm trong 1/2 giờ.

Đơn thuốc: Chữa rắn cắn, chó cắn, dùng Củ cỏ ống, Củ sả, Củ bồ bồ, Vỏ gáo vàng, Phèn phi, trái Chanh giấy. Cân lượng đồng đều, bao nhiêu cũng được. Lúc gấp hiệp chung, quết nhừ, vắt lấy nước uống, xác đắp chỗ đau. Lúc hoãn, tán ra bột, vò viên bằng hạt tiêu, mỗi lần uống 5-10 viên (kinh nghiệm ở An Giang).

Côi

Côi - Scyphiphora hydrophyllacea Gaertn. f., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, không lông; cành non vuông, . Lá có phiến xoan, dài 3-6cm, rộng 2-4cm, đầu tù tròn; gân phụ mảnh, 5-6 cặp; lá kèm cao 2-3mm, mau rụng. Xim nách lá; hoa trắng hay vàng nhạt; đài hình ống; tràng có ống cao 4-5mm, thuỳ nhọn; bầu 2 ô, mỗi ô với 1 noãn đứng, 1 noãn treo. Quả hạch cao 8-11mm, có 6-8 khía, mọc thành hai phân hạch.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Scyphiphorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và nhiều nước châu á, Châu Đại dương nhiệt đới ở biển. Ở nước ta, cây mọc ở vùng biển, gần các rừng ngập mặn từ Bắc đến Vũng Tàu, Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, người ta dùng chiết xuất nóng của lá để chữa bệnh đau dạ dày.

Cói đầu hồng

Cói đầu hồng, Chuỷ tơ đỏ - Rhynchospora rubra (Lour.) Makino, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao đến 70cm, thân thành bụi. Lá có phiến hẹp nhọn, rộng 2-3mm, cứng, không lông. Hoa đầu rộng 1-2cm, màu nâu đỏ, mép lá bắc có lông, bông cao 5-8mm, thường mang 3 hoa, hoa cái ở dưới, hoa đực ở trên, nhị 2-3. Quả bế hai mặt lồi, vàng, dài 1,2-1,7mm, có mỏ ngắn mang 6 tơ ngắn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rhynchosporae Rubrae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia, Châu Phi. Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang, trảng, dọc đường đi ở nhiều nơi vùng thấp và cao nguyên, từ Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận tới Long An, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cây có tác dụng khử phong nhiệt, dùng làm thuốc giải nhiệt, trừ phong thấp.

Cói dù

Cói dù, Cói tương hoa tán, Cói đuôi chồn- Cyperuspaniceus (Rottb.)Boeck. var. roxburghianus(C.B.Clarke) Kuk. (Mariscus umbellatus Vahl), thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên; thân rễ có ngó với vẩy màu đỏ. Thân cao 20-40 (60) cm, có 3 cạnh ở phía ngọn. Lá hình dải phẳng, rộng 2-3mm, thường vượt quá thân, khi sờ thì ráp. Cụm hoa gồm những bông kép, 5-14 bông, có cuống không đều nhau hoặc không có cuống, họp thành tán, mang 3-12 lá bắc vượt quá cụm hoa. Quả bế có ba góc, thuôn hay bầu dục, thon hẹp ở hai đầu, có vòi ngắn chẻ hai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyperi Panicei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nhật Bản, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia, châu Phi. Khá phổ biến ở nước ta, từ Lào Cai đến Kiên Giang, trong các chỗ ẩm ướt, có khi mọc dựa lộ, đất hoang khô vùng đồng bằng ở nhiều nơi; cũng gặp ở vùng cao nguyên và một số đảo như Côn đảo, Bảy Canh (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị giun. Cũng là cây thức ăn gia súc.

Cói dùi bấc

Cói dùi bấc, Cói dùi thẳng - Scirpus juncoides Roxb., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Bụi cao 30-40 (120)cm; thân hình trụ, rộng 1-3mm. Lá còn là bẹ cao 2-17cm. Hoa đầu do 1-2 (6-8) bông nhỏ nâu nâu, cao 7-10mm, vẩy cao 4mm, có mũi đỏ. Quả bế màu ngà, cao 2mm, một mặt lồi, một mặt phẳng, tơ dài gần bằng quả bế.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scirpi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinee, Ôxtrâylia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở ruộng, suối nước ngọt đến độ cao 1500m, từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng,

Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, tới Thừa Thiên - Huế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cây được dùng làm giấy, làm thức ăn gia súc. Còn có thể dùng dệt thảm và các hàng thủ công khác. Cũng được dùng làm thuốc (theo Nguyễn Khắc Khôi, Tạp chí Sinh học, tháng 12/1994).

Cói dùi có đốt

Cói dùi có đốt, Hoàng thảo đốt - Scirpus articulatus L., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Bụi tròn, cao 10-50cm, thân hình trụ, to 2-6mm, có ngấn ngang. Lúc non lá toả ra ở mặt đất. Cụm hoa thấp, có một lá bắc nhọn to tiếp tục cao như thân; xim co tròn, bông nhỏ cao 8-12mm, màu nâu hay đo đỏ, vẩy cao 1mm, đầu tù, nhị 3. Quả bế đen có 3 mặt hơi lõm, cao 1,7mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Articulati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghi nê và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nơi đất bùng dựa rạch và trên các ruộng đồng bằng, có gặp ở Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng làm thuốc xổ. Cói dùi thô

Cói dùi thô, Lác hến, Đưng - Scirpus grossus L. f., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 2m; thân có 3 cạnh nhọn, mặt lõm. Lá dài bằng 1/3 thân, thon nhọn. Cụm hoa có lá bắc rất dài; bông nhỏ xoan cao 6-7mm, màu nâu đen; vẩy có đầu tù; hoa có 6 tơ, 3 nhị. Quả bế đen đen, có 3 cạnh.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Scirpi Grossi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Việt Nam, Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi trên đất có bùn từ Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Lâm Đồng tới những nơi còn

ảnh hưởng của thuỷ triều ở Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Cần Thơ, Kiên Giang.

Thành phần hoá học: Quả chứa amylase.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, củ được dùng trị ỉa chảy và nôn mửa.

Cói dùi Wallich

Cói dùi Wallich, Hoàng thảo Wallich, Trư vĩ thảo - Scirpus wallichii Nees, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lưu niên, cao 20-40cm; thân mảnh như sợi, rộng không đến 1mm. Lá teo thành 1-2 bẹ ôm thân cao 3-5cm. Cụm hoa mang 1-2 bông nhỏ, ở nách một lá bắc cao 4-7cm nối dài thân; bông nhỏ cao cỡ 1cm; vẩy vàng vàng lục, có mũi, một gân chính. Quả bế xoan dài 2mm, có 6 tơ dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scirpi Wallichii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trên đất lầy từ Quảng Ninh, Hà Tây, Ninh Bình tới Thừa Thiên - Huế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu.

Cói gạo

Cói gạo, Lác rận - Cyperus iria L., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây mọc hằng năm, thân cao 15-50cm, có 3 cạnh. Lá có phiến ngắn hơn thân, rộng 2-4mm. Cụm hoa dày, nhỏ (5cm) hay to (đến 20cm); lá bắc dài; các tia mang tán; bông chét nhỏ, vàng tươi, nhiều, dài 1cm, rộng 2mm, vẩy 6-20, xoan. Quả bế đen, dễ rụng; vòi nhuỵ 3 nuốm dài.

Hoa tháng 2-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyperi Iriae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Lào, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Cây mọc dựa đường nước, ruộng ở bình nguyên và cả ở vùng cao nguyên miền Trung của nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng khử phong trừ thấp, điều kinh lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Thân dùng để lấy sợi; làm giấy, dệt thảm, làm thức ăn gia súc. Toàn cây dùng trị phong thấp gân cốt, tê đau, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều, bế kinh, sỏi niệu...

Cói nước

Cói nước, Lác nước - Cyperus malaccensis Lam., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây của đầm lầy, sống nhiều năm, có nhiều chồi và thân rễ, cao 40-100cm; thân có 3 cạnh bên, mặt lõm. Lá dài bằng nửa thân, có bẹ dài. Cụm hoa mang 3-10 tia dài 3-8cm, mỗi tia mang 4-10 bông nhỏ; mỗi bông nhỏ dài 15-22mm mang 20-40 hoa; lá bắc rộng, dài hơn cụm hoa. Quả bế nâu đen, vòi nhuỵ chẻ ba.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ) - Rhizoma Cyperi Malaccensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng phổ biến ở các vùng ven biển. Thu hái thân rễ, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cói nước có vị ngọt hơi the, mùi thơm, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, thông huyết mạch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cói nước dùng dệt chiếu, thảm, đệm, và nhiều mặt hàng thủ công khác. Củ được dùng chữa bí đái, đầy tức, thuỷ thũng, sản hậu lách to, nặng bụng, tiêu hoá kém; còn dùng chữa kinh nguyệt bế tắc, lợm giọng buồn nôn. Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Cói quăn bông tròn

Cói quăn bông tròn, Mao thư tán- Fimbristylis umbellatus (Lam.),Vahl(Scirpus umbellata - Lam., F. globulosa (Retz) Kunth), thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 40-60 cm, hơi dẹp, có 5-6 cạnh tù. Lá có phiến hẹp dài. Cụm hoa với 2-3 lá bắc dài 1cm, với vài tia dài 1,5-2cm và một bông nhỏ không cuống; bông nhỏ xoan rộng, vẩy màu rơm, cao 2,5mm, mép mỏng; vòi nhuỵ 2 đầu nhuỵ. Quả bế có đốm thành hàng dọc, cao 1mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - Rhizoma et Herba Fimbristylis Umbellatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở ruộng, đất ẩm từ Lai Châu, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hà Bắc, Hà Tây, Ninh Bình tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Kontum.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị cay, tính ấm; có tác dụng điều kinh giảm đau, hành khí giải biểu. Toàn cây có vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong bổ dương, giải uất điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng trị cảm mạo, kinh nguyệt không đều, viêm màng trong tử cung mạn tính, sản phụ đau bụng, đòn ngã tổn thương; phong thấp đau nhức khớp; toàn cây dùng trị ngứa lở ngoài da, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

Cói quăn lưỡi liềm

Cói quăn lưỡi liềm, Mao thư cong - Fimbristylis falcata (Vahl) Kunth (F. junciformis Kunth), thuộc họ Cói -Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 20-40cm, có thân rễ to. Lá có phiến cao 20-40 cm, rộng 2-2,5mm, đầu tù. Cụm hoa rộng 10cm, lá bắc 2-5, dài 2,5cm; bông nhỏ cao 5-7mm; vẩy cao 4mm. Quả bế cao 0,8mm, có sọc ngang mịn.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Fimbristylis Falcatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanka, Philippin, Tân Ghinê và Việt Nam. Ở nước ta, có gặp ở Quảng Ninh và các tỉnh Tây nguyên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, thân rễ được dùng trị lỵ.

Cói sa biển

Cói sa biển, Cói biển, Lác thòng - Remirea maritima Aubl., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to, dài tới 60cm, phân nhánh, tạo ra những thân khí sinh ở phần cuối. Thân thẳng, khá to, cao 5-15cm, gần như 3 góc, mang lá có bẹ, hầu như xếp 2 dãy, dai, cao gần bằng chiều cao của thân. Bông dài 10-15mm, màu vàng vàng, xếp thành đầu ở phần trên của thân với 2-5 lá bắc dài dạng lá, trải ra. Quả bế màu hung, thuôn, bầu dục, có 3 góc, hơi có chấm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Remireae Maritimae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Niu Ghinê, châu Úc, châu Mỹ. Ở nước ta, thường gặp trên đất có cát dọc bờ biển.

Thành phần hoá học: thân rễ chứa tinh dầu thơm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cây cố định cát rất tốt. Nước hãm rễ được dùng ở Braxin và Guyan làm thuốc toát mồ hôi và lợi tiểu.

Cói túi quả mọng

Cói túi quả mọng, Cói túi phình, Sơn bái tử - Carex baccans Nees, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to, ngắn, thân cao 60-150cm, không lông. Lá dài bằng thân, phiến rộng 1-1,2cm, đầu có hoa dài, bẹ đo đỏ. Cụm hoa dài 30-50cm, lá bắc trên ngắn, bông nhỏ dài 1-3,5cm, đực ở trên ngắn, cái ở dưới dài; bầu mập 3 cạnh, cao 3mm, đỏ, mỏ ngắn. Quả bế cao 2mm, có 3 cạnh vàng, vòi nhuỵ chẻ 3.

Có hoa tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây -Herba Caricis baccantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê.

Ở nước ta, cây mọc từ độ cao 400m trở lên từ Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Vĩnh Phú, Hà Tây qua Quảng Nam - Đà Nẵng tới Kontum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết chỉ huyết, kiện tỳ thẩm thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Trung Quốc, cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, chó dại cắn, huyết hư, sưng vú, khạc ra máu, băng huyết, dạ dày ruột xuất huyết.

Cói tương bông rậm

Cói tương bông rậm, Cói cạnh, Lác ba đào - Mariscus compactus (Retz.) Druce (Cyperus compactusRetz.)., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, sống nhiều năm, cao 50 -90cm, thân có 3 cạnh bên hay tròn, to đến 6mm. Lá có phiến cứng, mốc mốc, rộng 5-12mm. Cụm hoa to; lá bắc dài đến 1m; tia dài, mang bông nhỏ gắn thành đầu tròn, dài 5-15mm, với 4-8 hoa; vẩy cao 3-4,5mm, vòi nhuỵ chẻ 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Marisci Compacti.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin. Ở nước ta, cây mọc phổ biến từ Lai Châu, Lào Cai qua Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà và các tỉnh Tây nguyên đến Long An, Kiên Giang; thường gặp ở ruộng khô, bờ đê vùng đồng bằng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng chỉ khái hoá đàm,

tuyên phế giải biểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cảm mạo phong hàn, ho có nhiều đờm.

Cối xay

Cối xay, Giằng xay - Abutilon indicum (L.) Sweet, thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỏ sống hàng năm hay lâu năm, mọc thành bụi, cao 1-2m, có lông mềm trên toàn thân và các bộ phận của cây. Lá mọc so le, hình tim, mép khía răng. Hoa vàng, mọc ở nách lá, có cuống dài bằng cuống lá. Quả gồm tới 20 lá noãn dính nhau nom như cái cối xay lúa. Hạt hình thận, nhẵn, màu đen nhạt.

Mùa hoa quả tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Abutili Indici

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang khắp nơi và cũng được trồng làm thuốc. Nhân giống bằng hạt vào đầu mùa mưa. Thu hái cây vào mùa hè thu, đem phơi hay sấy khô; có thể tán thành bột để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều chất nhầy và asparagin. Cây chứa tinh dầu với các thành phần là □-pinen, caryophyllen oxyd, cineol, geraniol, geranyl acetat, alemen, eudesmol, farnesol, borneol. Hạt chứa raffinose 1,6% và dầu nửa khô 4,21% gồm chủ yếu là glycerid của các acid linoleic, oleic, palmitic, stearic. Rễ chứa dầu béo, □- sitosterol, □-amyrin và một alcaloid chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Cối xay có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, long đờm và lợi tiểu. Lá có nhiều chất nhầy dịu kích thích. Vỏ làm se và lợi tiểu. Hạt có tác dụng kích dục, nhuận tràng và làm dịu kích thích. Nước hãm rễ có thể giảm sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Thường được dùng trị 1. Sổ mũi; sốt cao, đau đầu dữ dội, viêm tuyến mang tai truyền nhiễm; 2. Tật điếc, ù tai, đau tai; 3. Lao phổi; 4. Giảm niệu (tiểu tiện vàng, đỏ hoặc đái dắt, đái buốt). Liều dùng 15-30g toàn cây, hoặc 6-16g lá, 2-4g hạt; dạng thuốc sắc. Lá khô nấu nước uống chữa cảm sốt, nhức đầu, bí tiểu tiện, thường phối hợp với Rau má, Bời lời nhớt, mỗi thứ 20g, Phèn phi 2g. Để chữa vàng da, hậu sản thì phối hợp với Nhân trần và lá Cách. Lá tươi và hạt 8-12g giã nát, thêm nước uống, bã đắp chữa mụn nhọt, rắn cắn. Rễ ngâm giấm uống trị bệnh kinh phong (40g rễ trong 1 lít giấm thanh, mỗi lần dùng một thìa xúp).

Đơn thuốc:

1. Đau tai, tật điếc: Cối xay 60g hoặc 20-30g quả, nấu với thịt lợn mà ăn.

Đối với tật điếc, dùng rễ Cối xay, Mộc hương, Vọng giang nam, mỗi vị 60g, nấu với đuôi lợn mà ăn.

2. Sau khi đẻ phù thũng: Lá Cối xay 30g, ích mẫu 20g sắc uống.

3. Kiết lỵ hay mắt cá màng mộng: Quả Cối xay, hoa Mào gà mỗi vị 30g, sắc uống.

Chú ý: Người có thận hư hàn23q1, tiểu tiện nhiều và trong, ỉa chảy không nên dùng. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

Cò ke Á châu

Cò kè Á châu - Grewia asiatica L., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m, nhánh non có lông nhiều. Lá có phiến đa dạng, thường bầu dục; lúc non có lông trắng ở mặt dưới; lá kèm nhọn, dài hơn cuống. Xim ở nách lá; hoa trắng lá đài có lông dài ở mặt trong; cánh hoa cao 4-5mm, có vòng lông quanh đĩa mật; nhị nhiều, bầu đầy lông. Quả hạch đen, có lông sát, đường kính 8-9mm, nhân 4 hay ít hơn.

Hoa tháng 4-11.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá và quả - Cortex Radicis, Folium et Fructus Grewiae Asiaticae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thưa, rừng già các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, Quảng Bình, Đắc Lắc, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Quả làm se, làm mát và lợi tiêu hoá. Vỏ có tính làm nhầy dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng trị thấp khớp, lá dùng trị phát ban mụn mủ.

Cò ke lá ké

Cò ke lá ké - Grewia urenaefolia (Pierre) Gagnep., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 1m, nhánh mảnh, có lông hình sao nhiều ở mặt dưới, gân từ gốc 3, cuống 1-1,5cm. Hoa trên 1-2 trục 3 hoa, lưỡng tính, lá dài 6mm; cánh hoa ngắn; bầu đầy lông; 2 ô.

Ra hoa tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Grewiae Urenaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồi núi các tỉnh Kontum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta giã lá để đắp các vết thương do bị ngoại thương xuất huyết hay dao chém.

Cò ke lông

Cò ke lông - Grewia hirsuta Vahl, thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây bụi cao khoảng 1m, nhánh yếu, đầy lông hình màu hung.

Lá hình giáo nhọn đầu, tù, tròn hay hình tim gốc, dài 6-13cm, rộng 1,7-2,5cm, cả hai mặt đều có lông, có răng mảnh không đều; 3 gân gốc; cuống có lông, lá kép 8-10mm, dễ rụng. Chuỳ hoa ngắn ở nách lá, có lông mịn mềm nụ hoa hình bầu dục, cánh hoa ngắn hơn dài; tuyến mật một vành lông; nhị nhiều; bầu đầy lông. Quả có 4 hạch, mỗi hạch 2 hạt.

Hoa tháng 9-12 quả chín tháng 2.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Grewiae Hirsutae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc chủ yếu ở miền Trung nước ta (Bình Thuận, Lâm Đồng), cũng gặp ở miền Bắc (Lạng Sơn). Còn phân bố ở Campuchia, Ấn Độ, Xri Lanca.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia người ta dùng rễ chữa mụn nhọn. Ở Ấn Độ có một thứ trong loài này là Grewia hirsuta Vallvar, helicterifolia có quả, rễ cũng được sử dụng. Quả và rễ dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Rễ cũng được dùng giã ra ngâm trong nước để dùng ngoài chống sự mưng mủ và dùng như thuốc bột lên vết thương.

Cỏ ken

Cỏ ken, Cói trục dài nhiều bông, Cú ma - Pycreus polystachyos (Rottb.) P. Beauv (Cyperus

polystachyosRottb.), thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 15-60cm, thân có 3 cạnh tròn. Lá rộng 2-4mm, hơi cứng, bẹ màu nâu. Cụm hoa có lá bắc dài, tia 1-4cm; bông nhỏ hẹp, dài 1-2,5cm, rộng 1,5-2mm; trục có cánh nhỏ, mang 8-40 vẩy đầu tù, mép nâu sét. Quả bế non tròn dài, đen đen.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Pycrei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi, Châu Mỹ. Ở nước ta, cây mọc nơi ẩm thấp của các savan cỏ, ruộng, dựa theo bờ nước và cả ở bờ biển tới độ cao 1500 m, từ Lào Cai, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Tây qua Ninh Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Kontum, Khánh Hòa tới thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Bến tre, Đồng Tháp, Kiên Giang.

Thành phần hoá học: Củ có tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Danh lục thực vật Tây Nguyên, cây dùng làm thuốc, làm giấy; củ có tinh dầu rất thơm.

Cò ke quả có lông

Cò ke quả có lông, Cò ke lá sếu - Grewia eriocarpa Juss (O. celtidifolia juss), thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-9m; nhánh tròn có lông mịn hình sao. Lá có phiến thuôn bầu dục, dài 6-13cm, rộng 3-6cm, gốc tròn, bất xứng nhọn ở đầu, mép lá khía răng nhọn, có lông tơ mịn ở mặt trên, có lông màu trắng hay hung ở mặt dưới; gân gốc 4-5; cuống lá dài 3-10mm, có lông mịn. Cụm hoa tán ở nách lá, mỗi cuống chung mang 3 hoa; hoa màu trắng hay vàng, cánh hoa đầy lông ở phần dưới; bầu có lông ở phần trên. Quả hạch hình cầu, đường kính 6-8mm, có lông mịn trắng.

Ra hoa tháng 1, có quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá, thân - Folium et Caulis Grewiae Eriocarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc trong rừng thứ sinh vùng trung du miền Bắc qua Quảng Nam - Đà Nẵng tới Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc người ta dùng lá, thân trị đau dạ dày

Cỏ kỳ nhông

Cỏ kỳ nhông, Cỏ trái khế, Cây thuốc lậu - Sebastiana chamaelea (L.) Muell. - Arg., thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cỏ sống hằng năm và có thể sống dai nhờ rễ to, không lông, thân phân nhánh ngay từ gốc, cành thường nhiều, mọc đứng, cao 50-70cm, hoặc trải ra, có mủ trắng. Lá mọc so le, hẹp dài, dài 25mm, có răng mịn, mặt dưới có lông mịn. Cụm hoa bông ở nách lá, hoa đực ở trên, có 3 lá đài, 3 cánh hoa, 3 nhị; hoa cái với bầu có 6 dãy gai, 3 vòi nhụy. Quả 5mm, mở 3 mảnh, mỗi mảnh có 2 hàng gai. Hạt dài, cụt hai đầu.

Mua hoa quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sebastianae Chamaeleae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trên đất cát, sinh cảnh hở từ 1-1000m.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng làm se và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng để chữa bệnh ỉa chảy và bệnh giang mai. Dân gian dùng toàn cây phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống trị ban.

Cola

Cola - Cola acuminata (P. Beauv.) Scholl et Endl., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, dạng như Xoài. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục, tròn dài, đầu có mũi, màu xanh tươi, không lông; gân phụ 5-6 cặp; mép nhăn; cuống tròn, dài 3cm, phù ở hai đầu. Chùm hoa có cuống dài, đỏ. Quả đại 2-5, to 7x11cm, chứa cỡ 10 hạt to, trắng, có lá mầm tím.

Hoa tháng 3, quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Colae Nitidae.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ miền bờ biển Tây Bắc châu Phi được nhập vào trồng ở một số nơi; hiện nay còn có ở Hà Giang, Lâm Đồng và Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần hoá học: Có cafein, kolatin, tanin, theobromin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kích thích thần kinh, bổ tim và trợ cơ, lợi tiểu, kích dục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Được sử dụng trong các trường hợp mất trương lực, đang dưỡng sức, suy nhược thần kinh, bệnh tim và phổi, cảm cúm. Người ta thường dùng hạt giã ra với liều 4-8g/ngày. Hoặc dùng cồn thuốc, bột dập viên, cao lỏng hoặc dùng hạt tươi nhai thong thả.

Cỏ lào

Cỏ lào, Bớp bớp - Chromolaena odorata (L.) King et Robinson (Eupatorium odoratum L.), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, có thân cao đến 2m hay hơn. Cành nằm ngang, có lông mịn. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, mép có răng, cuống dài 1-2cm, có 3 gân chính. Cụm hoa xếp thành ngù kép, mỗi cụm hoa có bao chung gồm nhiều lá bắc xếp 3-4 hàng. Hoa nhiều, có màu hoa đào. Quả bế hình thoi, 5 cạnh, có lông.

Cây ra hoa vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân.

Ngọn cành mang hoa

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là lá - Herba seu Folium Chromolaenae.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở đảo Angti, được truyền bá vào nước ta, gặp nhiều ở các vùng đồi núi khắp nơi. Cỏ lào mọc rất khỏe, phát triển nhanh trong mùa mưa. Nó có khả năng tái sinh rất mạnh, cho năng suất cao 20-30 tấn/ha. Có thể thu hái lá và toàn cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cỏ lào chứa 2,65% đạm; 0,5% phosphor và 2,48% kalium. Các bộ phận của cây đều chứa tinh dầu, alcaloid, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cỏ lào có vị hơi cay, tính ấm, có tác dụng sát trùng, cầm máu, chống viêm. Nước sắc Cỏ lào có tác dụng kháng khuẩn, ức chế được vi khuẩn gây mủ trên vết thương và trực trùng lỵ Shigella.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thông thường ta hay dùng lá tươi cầm máu vết thương, các vết cắn chảy máu không cầm. Cũng được dùng chữa bệnh lỵ cấp tính và bệnh ỉa chảy của trẻ em; chữa viêm đại tràng đau nhức xương, viêm răng lợi, chữa ghẻ, lở, nhọt độc. Ở Trung Quốc, người ta dùng lá xát hoặc lấy nước bôi vào chân phòng vết cắn, bỏ lá xuống ruộng ngâm nát 1-2 ngày để trừ ấu trùng ký sinh trùng (thể xoắn ốc có móc câu ở đầu) phòng khi xuống ruộng khỏi bị lây. Cỏ lào dùng làm phân xanh có tác dụng diệt cỏ và làm giảm tuyến trùng ở trong đất.

Cách dùng: Lá Cỏ lào pha dưới dạng xirô từ nước hãm (dùng lá non rửa sạch, vò nát, hãm trong nước nóng, cứ 5g lá lấy 15ml nước hãm, sau đó đem phối hợp với đường, cứ 500ml nước hãm hòa với nước pha 900g đường đã đun sôi) dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Nước sắc Cỏ lào dùng uống chữa đau nhức xương. Lá non nấu tắm chữa ghẻ, khi tắm dùng bã xát vào mụn ghẻ trong vòng 5-6 ngày là khỏi. Lá tươi vò hay giã đắp cầm máu vết thương.

Cỏ lá tre

Cỏ lá tre - Lophatherum gracile Brongn., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống dai, cao 40-100cm. Rễ phình thành củ, hình chùm. Lá mềm, mọc so le, nom giống lá tre, mặt trên ít lông, mặt dưới nhẵn. Cụm hoa hình bông thưa, gồm nhiều bông nhỏ dài màu trắng. Quả hình thoi.

Ra hoa từ tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lophatheri; Thường gọi là Đạm trúc diệp.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang ở những chỗ ẩm và có sáng dọc các lối đi trong rừng ở nhiều nơi. Thu hái thân cây non và lá vào mùa hạ, trước khi hoa nở, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có arundoin, cylindrin, taraxerol, còn có các acid hữu cơ, các loại đường.

Tính vị, tác dụng: Cỏ lá tre có vị ngọt, nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, trừ phiền, lợi tiểu. Là thuốc thanh lương giải nhiệt rất hay; lại còn dùng làm thuốc uống cho mau đẻ. Đàn bà có thai uống nhiều sẽ gây đẻ non.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Bệnh sốt khát nước, trẻ em sốt cao, co giật, phiền táo; 2. Viêm hầu, viêm miệng, đau mồm, sưng tuyến nước bọt; 3. Viêm đường tiết niệu, giảm niệu, đái ra máu. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Sốt có khát nước, dùng Cỏ lá tre 30g, Sắn dây 15g, sắc uống.

2. Đau mồm, giảm niệu dùng Cỏ lá tre 12g. Sinh địa (không đồ) 20g. Cam thảo 6g, sắc uống.

3. Đái ra máu, dùng Cỏ lá tre, rễ Cỏ tranh, đều 15g, sắc uống.

Cỏ lá xoài

Cỏ lá xoài, Nọc xoài, Cốc đồng, Cỏ thuốc hàn, Tam nhân đả - Struchium sparganophorum (L.) O. Ktze (Ethulia sparganophorum L.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 10-30cm. Lá mọc so le, phiến thon, mép có răng. Hoa đầu đơn độc ở nách lá, rộng 6-8mm, bao chung màu lục; hoa trắng, toàn hoa ống, vòi nhuỵ đỏ. Quả bế trắng mang 5 vẩy dính nhau thành chén ở đầu.

Hoa quả tháng 4-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Struchii.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ vào Singpapore từ cuối thế kỷ 19. Cây được phát tán vào nước ta, nay thấy mọc nhiều ở vườn, ruộng, vùng đồng bằng sông Cửu Long, ở các tỉnh Tiền Giang, Cần Thơ, Minh Hải.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu, sát trùng, tiêu độc, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới được dùng qua kinh nghiệm dân gian. Ở Cần Thơ dùng sát trùng vết thương và dùng xát vết thiến heo cho mau lành. Ở Minh Hải, dùng chữa băng huyết và ở Tiền Giang dùng chữa sưng tấy.

Cỏ lết

Cỏ lết - Gisekia pharnaceoides Lam., - thuộc họ Sam biển - Aizoaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 20-50cm, toàn thân không lông, có đốm trắng,

phân nhánh nhiều, rễ trụ phát triển.

Lá có phiến nhỏ, hình bầu dục thuôn, dài 1-2,5cm, rộng 4-10mm, mập, gân phụ không rõ, có đốm trắng; cuống dài 2-10mm. Hoa nhỏ mọc thành xim co ở nách lá, cuống hoa 3-4mm, phiến hoa cao 1,5mm, nhị 5-15, có chỉ nhị phủ ở gốc; bầu do 5 lá noãn rời. Quả bế 5, có lông thưa; hạt nhỏ hình thận.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gisekiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, các nước nhiệt đới châu Phi. Ở nước ta, thường gặp trên cát dọc bờ biển.

Thành phần hoá học: Cây chứa gisekia tanin.

Tính vị, tác dụng: Có mùi thơm; có tác dụng nhuận tràng, trục giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc trị giun.

Cỏ luồng

Cỏ luồng, Cỏ seo gà - Pteris ensiformis Burm., thuộc họ Cỏ seo gà - Pteridaceae.

Mô tả: Dương xỉ mọc ở đất cao 30-50cm, có thân rễ mọc bò, mang vẩy hẹp, màu hơi nâu. Lá hai dạng, mọc khá sít nhau; lá không sinh sản có cuống dài 10-40cm, với phiến dài 8-20cm, rộng 4-12cm, hình tam giác thon, lá chét tận cùng rất dài và dạng sợi nguyên; lá chét bên 2-7 đôi, mọc so le, có cuống

ngắn; các lá chét dưới bị cắt đến tận trục lá có cánh thành thùy. Phiến lá sinh sản dài hơn, có lá chét hẹp, hình dải, thường chia ba, đầu chóp khía răng.

Dạng cây với lá dinh dưỡng và lá sinh sản; Một phần đoạn lá dinh dưỡng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pteridis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp ở những chỗ có bóng râm từ bình nguyên đến trung nguyên của nước ta. Còn phân bố ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Úc và Polynêdi. Có thể thu thái cây quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, mát máu, cầm lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, Cỏ luồng được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ amíp, viêm gan; 2. Ngoại cảm phát sốt, sưng hầu họng; 3. Viêm đường tiết niệu; 4. Trị chảy máu (xuất huyết).

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp chữa viêm tuyến nước bọt, đinh nhọt, thấp chẩn. Ở Inđônêxia, người ta dùng lá non ăn như rau gia vị. Ở Malaixia, dịch lá non có vị se dùng súc miệng, rửa lưỡi cho trẻ em bị ốm và dịch rễ dùng đắp hạch tràng nhạc. Dân gian dùng cả cây làm thuốc trị lỵ và sốt rét và làm thuốc lợi tiểu. Lá, thân nấu nước rửa mụn trĩ, giã nát đắp lên các mụn độc bị viêm.

Đơn thuốc:

1. Trị xuất huyết; dùng Cỏ luồng phối hợp với rễ cây Muối 60g, sắc nước uống.

2. Lỵ trực trùng; dùng Cỏ luồng phối hợp với Tai tượng Úc, Thằn lằn đều 30g sắc uống.

Cỏ mần trầu

Cỏ mần trầu, Cỏ vườn trầu, Cỏ màn trầu, Cỏ dáng - Eleusine indica (L.) Gaertn., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 15-90cm, có rễ mọc khỏe. Thân bò dài ở gốc, phân nhánh, sau mọc thẳng đứng thành bụi. Lá mọc so le, hình dải nhọn. Cụm hoa là bông xẻ ngón có 5-7 nhánh dài mọc tỏa tròn đều ở đầu cuống chung và có 1-2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới, mỗi nhánh mang nhiều hoa. Quả thuôn dài, gần như có ba cạnh.

Cây ra hoa từ tháng 3-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây -Herba Eleusinis Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc phổ biến ở nhiều nơi, thường gặp ở bờ ruộng, ven đường, bãi hoang. Thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cỏ mần trầu có vị ngọt hơi đắng, tính bình, có tác dụng hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, tiêu viêm, trừ thấp, cầm máu, tán ứ, làm mát gan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị cao huyết áp, lao phổi, ho khan, sốt âm ỉ về chiều, lao lực mệt nhọc, tiểu tiện vàng và ít một. Còn dùng cho phụ nữ có thai hỏa nhiệt táo bón, buồn phiền, động thai, nhức đầu, nôn mửa, tức ngực, sốt nóng. Cũng dùng uống trị mụn nhọt, các chứng nhiệt độc, trẻ em tưa lưỡi. Ở Trung Quốc, thường dùng chữa: 1. Đề phòng chứng viêm não truyền nhiễm; 2. Thống phong; 3. Viêm gan vàng da; 4. Viêm ruột, lỵ; 5. Viêm niệu đạo, viêm thận, viêm tinh hoàn. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, cầm máu chó cắn. Liều dùng 16-20g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán; thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa cao huyết áp; dùng toàn cây Cỏ mần trầu, rửa sạch cắt nhỏ, cân 500g, giã nát, thêm chừng 1 bát nước sôi để nguội, vắt lấy nước cốt, lọc qua vải, thêm chút đường, ngày có thể uống 1 lần sáng và chiều.

2 - Để phòng viêm não truyền nhiễm: Cỏ mần trầu 30g, dùng như trà uống trong 3 ngày, sau đó nghỉ 10 ngày uống tiếp 3 ngày nữa.

3. Viêm gan vàng da: Cỏ mần trầu tươi 60g, rễ tổ kén đực 30g sắc uống.

4. Viêm tinh hoàn: Cỏ mần trầu tươi 60g, thêm 10 cùi vải, sắc uống.

5. Chữa cảm sốt nóng, khắp người mẩn đỏ, đi đái ít, dùng 16g Cỏ mần trầu phối hợp với 16g rễ Cỏ tranh, sắc nước uống.

Cỏ mật gấu

Cỏ mật gấu, Đằng nha sọc - Isodon lophanthoides (D.Don) Hara (Rabdosia lophanthoides (Buch. - Ham. ex D.Don) Hara), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân biến thiên, dày thì mọc đứng, thưa thì mọc bò, có 4 góc rõ rệt ít hay nhiều, có lông, cao 15cm đến 1m, phân nhánh ít hay nhiều. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép khía răng cưa, gân phụ 5-6 cặp, cuống 1,5cm. Cụm hoa hình chùy thưa ở ngọn, dài 10-20cm, lá bắc rất nhỏ, rụng sớm. Hoa có cuống dài, rất nhỏ; đài hình chuông, 5 răng; tràng dài gấp đôi đài, màu trắng có chấm hồng, ống hình trụ, phiến hai môi, môi trên 4 thùy, môi dưới nguyên; nhị 4, thò ra ngoài; vòi nhụy chẻ đôi ít. Quả bế nhỏ, tù, nhẵn.

Hoa tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Isodontis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các đồi, ven rừng, từ Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái đến tận Lâm Đồng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, chặt khúc, dùng tươi hay phơi đến héo, sau đó bó lại rồi đem phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lọc máu và tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm gan vàng da cấp tính; 2. Viêm túi mật cấp; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g khô, hoặc 30-60g tươi, sắc nước uống.

Cỏ mật nhẵn

Cỏ mật nhẵn, Cỏ đuôi hổ, Lục cong - Chloris virgata Sw., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây mọc hằng năm cao 20-60cm. Lá có phiến hẹp, dài 3-6cm, rộng 3mm, không lông, mép ngắn, có rìa lông, bẹ không lông. Cụm hoa với 4-10 bông thường mọc đứng, gắn ở một điểm, dài 4-6cm, bông nhỏ màu ngà dài 3-4mm, mày dưới có rìa lông, dài đến 9mm, hoa lép có mày nhỏ lõm, mang lông gai dài; trục thò dài. Quả thóc đo đỏ, hình dải thuôn, to 1,5mm, có 3 cạnh.

Cây ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây hay rễ - Herba seu Radix Chloridis Virgatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước nhiệt đới và ôn đới, gặp ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam.

Ở nước ta, cỏ này mọc rải rác ở ven đường, trên các bãi hoang, nơi đất ẩm, trãi nắng ở Hà Nội, Hải Phòng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Nam Phi Châu, người ta dùng toàn cây hoặc rễ nấu nước pha vào nước tắm để điều trị cảm sốt và tê thấp.

Ghi chú: Rễ của cây Cỏ mật - Chloris barbata Sw., cũng được dùng làm thuốc bổ máu, thông máu.

Cỏ may

Cỏ may - Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 50-60cm, có thân rễ mọc bò. Lá xếp sít nhau ở gốc, hình dải hẹp, mềm, phẳng, mép nhăn nheo, bẹ tròn, không có tai, hẹp. Cụm hoa là chùy kép, màu nhạt hay màu tím sậm, dài 2,5-10cm; cuống chung khá lớn, mang cành nhánh hình sợi; mỗi đốt mang 3 bông nhỏ không cuống, hay gãy và mắc vào quần áo. Quả dẹp, dài.

Mùa hoa tháng 4-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - Rhizoma et Herba Chrysopogonis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Malaixia - châu Đại Dương mọc hoang ở vùng núi và đồng bằng, trên các bãi cỏ, ven đường đi và nơi trải nắng, khô hạn.

Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, tiêu độc, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng chữa da vàng, mắt vàng và trị giun.

Đơn thuốc:

1. Chữa da vàng, mắt vàng, bệnh về gan, dùng 360g rễ Cỏ may thái nhỏ, sao vàng, sắc với 1/2 lít nước còn 250ml, chia 2 lần uống thay nước trà trong ngày. Uống liền trong 5 ngày.

2. Trị giun đũa, dùng 18-20 hạt Cỏ may sao vàng, đun sôi với 1/2 lít nước, cô lại còn 150ml, uống tất cả nước sắc này 1 lần sau bữa ăn.

Cơm cháy

Cơm cháy, Sóc dịch - Sambucus javanica Reinw. ex Blume, thuộc họ Cơm cháy - Sambucaceae.

Mô tả: Cây nhỡ sống nhiều năm, cao tới 3m. Thân xốp gần tròn, nhẵn, màu lục nhạt; cành to trong rỗng có tuỷ trắng xốp, ngoài mặt có nhiều lỗ bì. Lá mềm, mọc đối, kép lông chim lẻ gồm 3-9 lá chét, dài 8-15cm, rộng 3-5 cm, mép khía răng; cuống lá có rãnh ở mặt trên và loe rộng ở phía gốc thành bẹ. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành xim, nom như tán kép. Quả mọng, hình cầu, màu đỏ sau đen, chứa 3 hạt dẹt.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sambuci Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở miền núi, ven suối, bờ khe từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái tới Lâm Đồng. Còn được trồng làm cây cảnh. Trồng bằng cành hoặc gieo hạt vào mùa xuân. Thu hái cả cây vào mùa hè-thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có các chất □-amyrin galmitate, acid ursol, stigmasterol, camposterol, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm. Rễ chống co thắt và tiêu phù; thân và lá lợi tiểu, tiêu phù và giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Rễ trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, thấp khớp. Thân và lá trị viêm thận, phù thũng. Dùng ngoài chữa đụng giập, ngứa, eczema. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Vào thời Tuệ Tĩnh, lá cây Cơm cháy đã được dùng nấu nước tắm cho bà đẻ. Nay nhân dân thường dùng lá nấu nước đặc để rửa vết thương, tắm ghẻ lở và giã chung với giấm hay xào nóng đắp sưng vú.

Quả và vỏ được dùng sắc uống với liều 12 - 20g để thông lợi đại và tiểu tiện, chữa kiết lỵ, táo bón và thấp thũng.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã bị thương: Dùng Cơm cháy (rễ) 60g, đun nước rồi uống. Cũng dùng lá tươi giã đắp chỗ bị thương.

2. Viêm thận phù thũng: Dùng Cơm cháy (toàn cây) 30-60g, đun nước uống.

Côm lang

Côm lang, Dây chong chóng - Smilax perfoliata Lour., thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo cao 3-4m, to, có nhiều gai. Lá có phiến xoan, to, dài 15-20cm, rộng 8,5-10cm, gốc tròn hay hình tim, gân 7; cuống có cánh cao ôm thân, mang tua cuốn dài và chắc. Tán đơn độc, trên cuống đài; hoa nhiều , có cuống mảnh; phiến hoa cao 7mm. Quả mọng cao 7mm, tròn tròn.

Hoa tháng 10, quả tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Perfoliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Trung Quốc, Thái Lan. Ở Việt Nam, cây mộc ở ven rừng, trong các lùm bụi từ Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Thái, Hà Bắc, Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, tới Khánh Hoà, Ninh Thuận và Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kiện tỳ ích vị, cường cân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Kontum và Gia Lai, dân gian cũng dùng thân rễ sắc uống, chữa tê thấp và nhọt độc. Ở Trung Quốc, thân rễ cũng dùng chữa phong thấp tê đau.

Côm lá thon

Côm lá thon, Côm bộng - Elaeocarpus lanceifolius Roxb. (E. lacunosus Wall. ex Kurz), thuộc họ Côm -Elaeocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 20m; thân có rễ chân nơm, tán rậm. Lá có phiến bầu dục thon, có lông ở mặt dưới; cuống có lông xám. Chùm hoa trắng; lá dài đầy lông vàng vàng; cánh hoa có 30-35 rìa sâu đến 1/2; nhị không có mũi dài. Quả hạch cao 3cm; nhân có 3 rãnh.

Ra hoa tháng 3; quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Elaeocarpi Lanceifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ-Malaixia, mọc hoang trong các rừng thưa, dọc các khe suối từ Lào Cai, Quảng Ninh tới Đồng Nai, An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Quả ăn được. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ làm thuốc chữa bệnh ngoài da.

Cơm nếp

Cơm nếp - Strobilanthes affinis (Griff.) Y.G. Tang (S. acrocephalus T. Anders, var. glabrior R. Ben., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo bò rồi đứng, nhánh phình ở các mấu, có lông mịn. Lá mọc đối, không bằng nhau từng cặp, phiến xoan rộng 6x4cm, đầu có mũi, gốc tù, gân phụ 5-6 cặp, mép khía răng tròn và nhăn nheo, hai mặt đều có lông thưa; cuống dài 1cm. Chùm hoa ở ngọn nhánh, có lá bắc kết lợp; lá đài có lông và rìa lông; tràng màu lam hay hồng, cao 1,5cm; nhị 4, thò; bầu và vòi nhuỵ có lông.

Hoa tháng 3-5 trở đi tới tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Cả cây trừ rễ - Herba Strobilanthis Affinis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang thành bãi dưới tán rừng thưa, chỗ ẩm mát, ở thung lũng, gần các suối trong rừng ẩm núi cao Hà Giang, Bắc Thái, Lạng Sơn, Ninh Bình. Thu hái cây quanh năm, tốt nhất là vào đầu mùa hè, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng an thần lợi sữa, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Thường được dùng làm thuốc lợi sữa và bó gãy xương.

Đơn thuốc:

1. Phụ nữ nuôi con ít sữa; dùng 50-100g lá tươi, luộc vớt bỏ bã, cho gạo nếp vào nấu cháo ăn.

2. Bó gãy xương: 50g lá tươi giã nhỏ với 20 g lá Chanh, 20g lá Dâu tằm, 5g muối trắng, một con gà con, đắp bó chỗ gãy.

Cơm nguội

Cơm nguội, Cơm nguội năm cạnh - Ardisia quinquegona Blume., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1,5m, phân nhánh, rất nhẵn trừ các phần non, với nhánh rất mềm. Lá thuôn - mũi mác, thành góc ở gốc, có mũi ngắn, nhọn hay tù ở đầu, có mép phẳng, hơi lượn sóng, mỏng như giấy hay gần như dạng màng, dài 5-12cm, rộng 1-2,5cm. Hoa màu hồng, xếp gần thành tán, chừng 2-12 cái một trên một trục chính rất mảnh, dài 2,5cm, ở nách lá. Quả hình cầu, đường kính khoảng 4mm, có mũi cứng, với 5 cạnh dọc to, giảm dần khi chín, màu đen.

Hoa tháng 2-8, quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Ardisiae Quinquegonae

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, có nhiều thứ, phân bố từ Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Thái, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình tới Nghệ An và Gia Lai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Lá được dùng pha nước uống, ngậm trị đau răng và đắp trị đau

mình mẩy.

Cơm nguội bẹp

Cơm nguội bẹp - Ardisia depressa Clarke, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi, có nhiều cành nhánh, cao 2-6m. Lá có phiến thon, dài 7-13cm, rộng 2-4 cm, đầu có mũi nhọn, toàn màu lục, mặt dưới lá có màu tối hơn; gân phụ khó nhận, mép nguyên; cuống 8mm. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá phía ngọn, có lông mép; lá dài 1mm, có rìa lông; cánh hoa xoan cao 3mm, màu trắng hồng hồng. Quả có đường kính 1-5mm, không có điểm tuyến.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ardisiae Depressae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc (Vân Nam - Quảng Tây), Mianma và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hà Bắc, Hà Nội, Thừa Thiên - Huế, Kontum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Rễ được dùng làm thuốc chữa đau răng, đau mình mẩy.

Cơm nguội búng

Cơm nguội búng, Cơm nguội Helfer - Ardisia helferiana Kurz, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 3m; nhánh, cuống và cụm hoa đầy lông quắn dầy, vàng hoe hay nâu sét. Phiến lá thon, dài 8-13cm, rộng 2,5-4,5cm, đầu thon hay tù, có mũi nhọn, mép nguyên hay có ít răng, gân phụ đến 20 cặp, dai dai, mặt dưới có lông và tuyến; cuống 1cm. Cụm hoa ở nách lá dài 8-10cm, cuống hoa 1,5-2cm, lá đài không chồng lên nhau, có đầy lông quắn, cao 3-4mm; tràng có tai 7mm; bao phấn dài 4,5mm. Quả có đường kính 6-8mm, chứa 1 hạt.

Hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ardisiae Helferianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Vĩnh Phú, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cũng được dùng làm thuốc như các loài Cơm nguội khác.

Cơm nguội cà

Cơm nguội cà - Ardisia solanacea Roxb. (A. humilis Vahl f. obovata Mez), thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m. Lá có phiến bầu dục hơi thon ngược, dài 15cm, rộng 5cm, đầu nhọn có mũi dài, gốc tù, gân phụ nhiều, 15-18 cặp, tạo một gân mép mảnh; cuống 6-8mm, tròn. Chùm ngang trên nách lá, dài 10cm; cuống hoa dài 2cm; lá đài tam giác nhọn; cánh hoa hồng; nhị 5, vàng. Quả tròn to 5-7 mm, hồng, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ardisiae Solanaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các tỉnh phía Nam, từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Minh Hải.

Tính vị, tác dụng: Rễ hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc trị ỉa chảy và tê thấp.

Cơm nguội lông

Cơm nguội lông, Cơm nguội áo - Ardisia villosa Roxb., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 60cm, không chia nhánh; thân đầy lông dày nâu. Phiến lá thon ngược, dày, đầy lông nâu, gân phụ không rõ, mép có răng tròn, thấp. Nhánh mang cụm hoa có vài lá nhỏ; cụm hoa ngù; lá đài thon, có rìa lông; cánh hoa cao 7mm, mặt ngoài có tuyến, không lông, nhị có bao phấn thon, cao 3,5mm; bầu không lông.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ardisiae Villosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia,

Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Lào Cai, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Khánh Hoà và cũng gặp ở các tỉnh Tây Ninh, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Được dùng chữa phong thấp đau xương; nội thương, thổ huyết, đòn ngã tổn thương. Cũng dùng chữa lỵ, đinh nhọt.

Cơm nguội màu

Cơm nguội màu, Cơm muỗi ăn - Ardisia colorata Roxb., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-4m, có thân thẳng, mềm; các thân còn non có lông sát, nhánh gần như ngang, xám, khía dọc. Lá thuôn, hình ngọn giáo, thành góc ở gốc, có mũi và nhọn ở đầu, mỏng như giấy, có mép lượn sóng, dài 13-18cm, rộng 3-7cm. Hoa hồng hay tía, thành chuỳ tán 4-10 hoa. Quả đỏ, gần hình cầu, đường kính khoảng 4,5mm, dẹp và có mũi nhọn ở đầu, hơi sần sùi. Hạt đơn độc.

Hoa tháng 8-1, quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Ardisiae Coloratae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Singapore, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồng bằng và trung du, từ Quảng Trị, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tính vị, tác dụng: Quả và lá làm săn da và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Lá dùng nấu nước tắm cho trẻ em mới đẻ; còn dùng trị ỉa chảy. Ở Thái Lan, lá được dùng trị các bệnh về gan. Rễ được dùng ở Ấn Độ, Malaixia trị ỉa chảy; còn dùng trị thấp khớp. Nước sắc rễ cũng thường dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống. Ở Thái Lan rễ được dùng trị bệnh lậu.

Cơm nguội mộc

Cơm nguội mộc - Ardisia arborescens Wall. ex A. DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 7-8m, nhánh to 8-10mm. Lá có phiến thon ngược, dài 20-24cm, rộng 6cm, hai đầu tù, gốc nhám, hơi nhọn, gân phụ nhiều, mặt dưới không tuyến; cuống dài 6-8mm. Chùm hoa nhỏ như tán, dài 4-5cm, cuống hoa dài 2-2,5cm; lá đài 3mm. Quả tròn to 7mm, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ardisiae Arborescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới gặp ở Quỳ Châu, tỉnh Nghệ an.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cây dùng làm thuốc phụ khoa.

Cơm nguội ngù

Cơm nguội ngù - Ardisia corymbifera Mez, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, có nhiều nhánh mảnh có lông. Lá có phiến bầu dục, dài 9,5-15cm, rộng 2,5-3,5cm, gốc tròn hay có góc, đầu có mũi dài, mép có răng tù không đều, gân phụ 14-15 cặp mảnh; cuống 4-6mm. Cụm hoa ngắn ở ngọn, mang ngù; cuống hoa mảnh, dài 1-1,2cm, có lông mịn; đài cao 5mm, nhọn, có tuyến; cánh hoa xoan rộng; nhị 5; bầu không lông. Quả có đường kính 8mm, có điểm tuyến.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Ardisiae Corymbiferae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam), Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ở các tỉnh Lào Cai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp

Được dùng chữa viêm khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương, sưng đau yết hầu.

Cơm nguội nhỏ

Cơm nguội nhỏ, Lục chột, Cây dang dang- Ardisia humilis Vahl, thuộc họ Đơn nem- Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 3m, không lông, vỏ nhám, màu xám nâu; nhánh non màu nâu đỏ. Lá đơn, mọc so le; phiến nguyên hình xoan ngược dài đến 15cm, gốc thon nhọn, dày; gân phụ nhiều; cuống dài 0,5-1cm. Hoa tạo thành chùm thưa ở nách lá; 5 lá đài nhỏ có tuyến, mép có rìa lông; 5 cánh hoa hình tam giác, dài 1cm; 5 nhị có bao phấn to màu vàng; nhuỵ có bầu 1 ô; 1 vòi. Quả mập tròn 5-6cm, màu đỏ lúc non, đen khi chín; 1 hạt có phôi nhũ nhiều.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, rễ - Folium, Semen et Radix Ardisiae Humilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Cây mọc dựa rạch nơi ẩm, đất nhiều mùn, cây chịu rợp. Người ta thu hái lá non để ăn và lấy hạt và rễ làm thuốc.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Lá non có thể dùng làm rau ăn sống; quả chín ăn được. Ở Minh hải, nhân dân dùng hạt làm thuộc trị bệnh đái đường. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ loài Ardisia solanacea Roxb. (Xem như tên đồng nghĩa của loài Cơm nguội thấp) làm thuốc trị lỵ và thấp khớp.

Cơm nguội thân ngắn

Cơm nguội thân ngắn, Lá khôi thân ngắn - Ardisia brevicaulis Diels, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Hình 600. Cơm nguội thân ngắn

Cây mang quả; Cành mang hoa.

Mô tả: Cây nhỏ, không nhánh, cao 15-20cm, thân to 6mm, cứng, không lông. Lá có phiến xoan ngược, dài 9-12cm, rộng 4-6,5cm, đầu tròn, gốc tù, gân phụ 10-12 cặp, rõ và nổi ở mặt dưới, màu lục nhạt, gần như cùng màu với mặt trên; cuống 10-13cm. Hoa trên cuống dài, mảnh; lá đài 3mm, có tuyến; cánh hoa 2mm, có tuyến; bao phấn 1,5mm. Quả có đường kính 6,5mm, có nhiều điểm tuyến màu đen, chứa 1 hạt.

Có quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Ardisiae Brevicaulis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở Kontum và Lâm Đồng, trong rừng ẩm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc thông kinh bổ huyết, khử phong thấp.

Cơm nguội tuyến

Cơm nguội tuyến - Ardisia punctata Lindl., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây bụi nhỏ thường xanh, mọc thẳng, cao 1m, cành thấp. Lá có phiến bầu dục hay bầu dục thon, dài 7-16cm, rộng 1,5-3,5cm, nhọn cả hai đầu, mép gợn sóng, màu lục, ở gần mép có nhiều tuyến màu lục, mặt trên không lông, mặt dưới có màu tối và có lông, gân bên 12 đôi, hợp với nhau thành gân viền mép. Cụm hoa tán ở ngọn cây, dài 3-9cm; hoa dài 5mm; lá đài và cánh hoa đều có nhiều điểm tuyến. Quả tròn, có đường kính 6mm, có điểm tuyến.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 9.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Ardisiae Punctatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc (Quảng Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Giang Tây) và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp trong rừng Lạng Sơn (Chi Lăng) và Quảng Trị (A Thới). Thu hái rễ và lá quanh năm. Rễ rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, khu phong thấp, tiêu

thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng trị 1. Hầu họng viêm đau, viêm miệng; 2. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, kinh bế; 3. Đau nhức khớp do phong thấp. Liều dùng: Rễ 10-15g, sắc uống. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, giã tươi đắp vào chỗ đau.

Cơm nguội vòi

Cơm nguội vòi - Ardisia mamillata Hance., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nằm rồi đứng, cao 50cm, nhánh có lông mịn, màu nâu hung. Phiến lá bầu dục, to 12 x 4,5cm, đầy lông đa bào và điểm tuyến màu nâu hung, mép lượn sóng, gân mảnh 12-14cặp. Cụm hoa ở ngọn nhánh, dài 9,7 cm, cuống hoa 8-12mm, có đốm; bầu có 3 hàng noãn. Quả hình cầu.

Hoa tháng 5, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ardisiae Mamillatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Cây của vùng núi đá vôi Hà tây (Ba Vì, ở độ cao 1200m). Thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô bó lại dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Cây được dùng chữa 1. Lỵ, hoàng đản, phong thấp đau xương; 2. Ho ra máu, ngoại thương xuất huyết, kinh nguyệt quá nhiều, đau bụng khi thấy kinh; 3. Cam tích trẻ em. Liều dùng 12-20g cây khô sắc nước uống. Dùng ngoài chế thành bột phối hợp với các vị thuốc khác đắp chữa ngã, chấn thương sưng đau, mụn nhọt.

Cơm nguội xanh tươi

Cơm nguội xanh tươi, Cơm nguội độc - Ardisia virens Kurz. (A. tonkinensis A. DG. A. evonymifolia Pit., A. stellifera Pit., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi, có nhiều cành, cao 1-3m. Lá mỏng, màu lục sẫm, phiến lá hình bầu dục xoan ngược, dài 9-18cm, rộng 3,5-5,5cm, dầy đốm nâu, gân phụ mảnh, 15-27 cặp, mép cuối cuống, có tuyến, Cụm hoa đứng, to, trục ngắn mang nhánh dài 7-8cm, cuống dài 1-3,5cm; hoa dài 8mm. Quả mọng có đường kính 8-9mm, màu đỏ, có nhiều điểm tuyến màu đen.

Ra hoa tháng 3-5, quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Ardisiae Virentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan,

Inđônêxia và Việt Nam.

Ở nước ta, cây phân bố ở Lào Cai, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây, Nam Hà, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được.

Cỏ móng ngựa

Cỏ móng ngựa, Rạng - Ligularia hodgsonii Hook. f., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-80cm, thân tròn, không nhánh, ở gốc có xơ do bẹ lá tồn tại. Lá dưới thân có cuống dài đến 25-30cm, hay hơn, có bẹ ôm thân; phiến lá hình quạt to 10-20cm, hay hơn, mép có răng tam giác hay nhọn, gân hình quạt 5-7. Cụm hoa ở ngọn, mang hoa đầu trên cuống, to, có lá bắc xoan ở gốc cuống, bao chung cao 13mm; hoa hình môi 8, môi dài đến 3cm, vàng, nhọn; hoa hình ống ở giữa. Quả bế có lông mào cao 6-7mm, màu hung nhạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ligulariae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao các tỉnh phía Bắc nước ta. Còn phân bố ở các tỉnh phía Nam Trung Quốc.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ gây sẩy thai và dùng chữa kiết lỵ (Viện dược liệu).

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng nhiều loại khác để làm thuốc, ví dụ như

loài Ligularia fischeri(Ledeb.), Turcz. ở Thiểm Tây, có vị ngọt cay, tính ấm, có tác dụng lý khí hoạt huyết, giảm đau, trừ ho tiêu đờm. Được dùng trị đòn ngã tổn thương, đau do lao động quá sức, lưng eo đau mỏi, ho nhiều đờm, ho gà, phế nang có máu. Ngày dùng 4-12g rễ sắc nước uống; dùng ngoài không kể liều lượng.

Cơm rượu (cây)

Cơm rượu - Glycosmis pentaphylla (Retz.) Correa, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 4-5m, lá kép có thể dài đến 30cm, do một số lá chét thay đổi, thường là 3-7, ít khi 1; lá chét dày, không lông. Hoa trắng, trắng đục hay lục, mọc thành chuỳ ngắn hơn lá; đài cao cỡ 1mm; cánh hoa 5, dài 3,5mm; nhị 8-10; bầu không lông. Quả mọng tròn, trong trong, ửng hồng rồi tím đậm, xếp trên những cụm quả dài tới 25cm; hột 1-3 nâu bóng.

Mùa hoa quả tháng 1-5.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Glycosmis Pentaphyllae.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở lùm bụi, rừng, trên đất đồi, cạnh suối từ Hà Tây, Bắc Thái đến các tỉnh phía Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin và Inđônêxia. Thu hái rễ và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều loại alcaloid, trong đó có glycosmin, tương đồng với veratroylsalicin; glycosin arborin, glycosminin và arborinin; glyborin và các alcaloid, có hàm lượng ít hơn như glycosamin, glycorin, glycosmicin; còn có 2 base furoquinolin là kokusaginin và skimmianin. Từ lá cũng tách được 2 triterpen trung tính là arborinol A và B, arbinol và isoarbinol. Còn có 2 triterpen alcohol đồng phân cùng với (b-sitosterol, stigmatosterol và myricyl alcohol. Arbonin (0,5%) và arborinin (0,12%) là alcaloid chủ yếu của lá. Cũng gặp trong vỏ rễ và thân nhưng không có trong chồi, hoa, quả xanh và hạt.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị đắng, tính mát; rễ có tác dụng khu phong trừ thấp; lá kích thích tiêu hoá, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Quả ăn được. Rễ và lá cũng được sử dụng làm men rượu để làm tăng hiệu suất. Rễ thường được dùng chữa tê thấp, chân tay nhức mỏi. Liều dùng 8-20g, sắc uống. Lá giúp ăn ngon và chữa sản hậu ứ huyết. Liều dùng 12-24g, sắc uống hoặc sao qua hãm uống. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, chốc lở, rắn cắn; lấy lá tươi nấu nước tắm rửa hoặc giã đắp vết thương. Ở Ấn Độ, Cơm rượu cũng là cây thuốc cổ truyền chữa ho, tê thấp, thiếu máu và vàng da. Dịch lá đắng dùng trị sốt, đau gan và trừ giun. Lá Cơm rượu lẫn với gừng làm thuốc nhuyễn đắp trị eczema và các bệnh ngoài da. Rễ sắc nước xông, uống trị sưng mặt. Gỗ dùng trị rắn cắn.

Cỏ mủ

Cỏ mủ hay Cỏ sữa khác lá - Euphorbia heterophylla L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân đơn, nhẵn, cao 30-45cm, có nhựa mủ trắng. Lá hình mũi mác nguyên, lượn sóng hay phân thùy, có lông ở mặt dưới, gốc và chóp nhọn. Lá kèm rất bé. Cụm hoa ở ngọn, thành ngù bé và nhiều hoa, có lá bắc bao phủ nhưng sớm rụng. Bao chung có cuống, hình trứng nhẵn, phần lớn có cả hoa đực và hoa cái. Nhị 20 hoặc hơn, có chỉ nhị phân nhánh, bao phấn nứt bên. Nhụy gồm có bầu hình bầu dục nhẵn, 3 vòi nhụy trơn, xẻ đôi tới phần giữa. Quả hình cầu, hạt hình trứng.

Mùa hoa quả vào tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Euphorbiae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, gốc ở Trung Mỹ, thường gặp mọc hoang trên các đất nổi dọc theo đường đi vùng đồi núi. Cây thường được trồng làm cảnh. Thu hái cây quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có tác dụng kháng sinh, được dùng giải độc. Người ta dùng rễ và vỏ cây sắc uống trị bệnh sốt rét và dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống. Dân gian cũng dùng nó làm thuốc xổ.

Côn chè

Côn chè, Cù đèn chè - Croton potabilis Croiz, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 10-12m, nhánh non có lông hình vẩy màu nâu đỏ. Lá có phiến xoan thon, dài 5-13cm, rộng 1,5-3,5cm, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới phủ đầy lông hình khiên màu bạc; gân phụ 8 cặp; cuống dài 1-3cm. Chùm hoa ở nách lá, hoa đực ở trên nhỏ, hoa cái ở dưới lớn hơn, có cuống dài 4mm, 5 lá đài, bầu với 3 đầu nhuỵ. Quả nang tròn, đường kính 5mm trên cuống dài 1cm; hạt xoan.

Có quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium crotonis Potabilis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của miền Trung Việt Nam (Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng), thường gặp trong các rừng thường xanh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Dân gian dùng lá nấu nước để uống thay Trà.

Cỏ nến

Cỏ nến, Bồn bồn - Typha angustata Bory et Chaub., thuộc họ Cỏ nến - Typhaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-3m, có thân rễ lưu niên. Lá mọc từ gốc, hẹp, hình dải, thon lại ở chóp, dài 6-15cm, xếp thành 2 dãy đứng quanh thân, bằng hay hơi dài hơn bông hoa đực. Hoa đơn tính, rất nhiều, thành bông rất dày, đặc, hình trụ, có lông tơ, cách quãng nhau 0,6-5,5cm, có chiều dài gần như nhau, bông đực ở ngọn, có lông màu nâu, có răng ở chóp, vàng; bông cái màu nâu nhạt, có lông nhiều, mảnh, trắng hoặc màu hung nhạt. Quả dạng gần quả hạch, nhỏ, hình thoi, khi chín mở theo chiều dọc.

Bộ phận dùng: Phấn hoa - Pollen Typhae, thường có tên là Bồ hoàng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các chỗ ẩm lầy một số nơi ở miền Bắc Việt Nam, như ở Sa Pa (Lào Cai) hay ở Gia Lâm (Hà Nội). Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta dùng phấn hoa của các hoa đực đã phơi khô. Chọn ngày lặng gió, cắt bông hoa, phơi khô (nếu trời râm phải tãi ra, tránh ủ nóng làm biến chất). Dùng cối nghiền, sàng sạch lông và tạp chất, rây lấy bột nhỏ, phơi khô để dùng.

Thành phần hoá học: Hạt phấn chứa 30% chất béo, trong đó có acid palmitic; còn có isorhamnetin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình. Để sống thì có tác dụng lợi tiểu, giảm đau, tiêu viêm, tiêu ứ huyết, thông huyết ứ, kinh bế. Sao đen có tác dụng cầm máu, bổ huyết. Còn có tác dụng làm co bóp dạ con. Ở Ấn Độ, gốc rễ được sử dụng làm thuốc săn da và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Từ thời Thượng Cổ, ở nhiều nước, người ta đã dùng phấn hoa Cỏ nến làm thuốc lợi tiểu và săn da. Nay thường được dùng trị ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, có thai ra huyết (sao đen sắc uống), chữa bạch đới,

ứ huyết do vấp ngã hoặc đánh đập tổn thương. Ngày dùng 5-10g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc: Chữa tổn thương hoặc bị chấn thương ứ máu trong bụng; dùng Bồ hoàng 5g, Cao ban long 4g, Cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia làm 2-3 lần uống trong ngày.

Trong Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã kê lại những phương thuốc sau đây:

1. Chữa thổ huyết; Bồ hoàng sao 80g, uống mỗi lần 4-8g.

2. Chữa chảy máu mũi: Bồ hoàng sao và Thanh đại mỗi vị 4g uống.

3. Chữa khạc ra máu: Bồ hoàng sao, lá Sen khô, bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 8-12g với nước sắc vỏ rễ cây Dâu làm thang.

4. Chữa đại tiện ra máu: Bồ hoàng sao, lá Sen tươi, Củ cải tán bột, uống mỗi lần 4-8g với nước cơm.

5. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng và rong huyết không dứt: Bồ hoàng sao, lá Lốt tẩm nước muối sao, tán nhỏ, luyện với mật làm viên bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần 30 viên với nước cơm.

6. Chữa sau khi đẻ, máu hôi ra không hết, sinh đau bụng, dùng Bồ hoàng sao qua giấy, uống mỗi lần 4g với nước.

Cỏ nến lá hẹp

Cỏ nến lá hẹp, Bồn bồn - Thủy hương - Typha angustifolia L., thuộc họ Cỏ nến - Typhaceae.

Mô tả: Cây mọc ở đầm lầy, sống nhiều năm, có thân rễ bò, thân đứng cao 1-2 m.

Lá đứng, hẹp dài 30-60cm, rộng 4-10mm; cứng, gốc có bẹ ôm thân. Bông đực trên bông cái hình cây hương; hoa trần; hoa cái có lông mảnh trên trụ nhụy dài, có hoa lép, hoa đực có phiến hoa như sợi, thường có 3 nhị. Quả bế nhỏ, dài.

Thường ra hoa vào tháng 3-7.

Bộ phận dùng: Phấn hoa - Pollen Typhae, thường có tên là Bồ hoàng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng, đầm lầy, ven sông rạch nước ngọt, có khi tạo thành đám rộng, còn gặp trên bùn có nước lợ. Người ta cũng thu hái hoa, nghiền ra lấy phấn hoa.

Thành phần hoá học: Trong phấn hoa có n-pentacosane, acid béo.

Tính vị, tác dụng: Bồ hoàng có vị ngọt, tính bình; dùng sống thì có tác dụng hoạt huyết, hành ứ, lợi tiểu, sao giòn thì có tác dụng thu sáp, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngó và lá non muối làm dưa chua ăn ngon. Có thể lấy ngó non luộc ăn, nấu canh hay xào ăn. Hạt chà sạch vỏ dùng nấu cháo ăn như kê. Lông ở hoa cái dùng làm gối đệm. Còn phấn hoa dùng làm thuốc chữa kinh nguyệt bế sinh đau bụng, đau ngực, thông tiểu tiện (dùng sống), trị ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu (sao đen). Liều dùng 5-8g.

Còng

Còng, Me tây - Samanea saman (Jacq.) Merr., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, tán hình dù. Lá kép 2 lần lông chim; lá chét 3-7 đôi, hình thang, dài 2-5cm, rộng 1-3cm, cụt hay thót nhọn ở gốc và ở ngọn, sáng bóng ở mặt trên, nhạt và có lông mềm mịn ở mặt dưới, không cân đối. Hoa đo đỏ, tập hợp thành đầu 1-3 cái, rộng, hình bán cầu, có cuống chung dài 6-9cm. Quả đậu nạc, thẳng, không mở, màu đen đen, dài 12-20cm, rộng 2cm, dày 1cm; thịt nâu, chua chua. Hạt 10-15.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Samaneae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng làm cây che bóng dọc đường phố và các khu dân cư.

Thành phần hoá học: Trong quả có tới 36,14% là đường và tinh bột, 13,08% chất có nitrogen và 1,45% chất béo. Gỗ cây không chứa tanin, nhưng có một alcaloid là pithecolobin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Quả ăn được do có một lớp thịt ngọt, mùi dễ chịu;

cũng có thể dùng làm thức ăn tốt cho gia súc, lá cũng thường dùng để nuôi dê.

Còng da

Còng da, Xương cá - Calophyllum membranaceum Gardn. et Champ., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-5m, thân to cỡ 10cm; nhánh có 4 cạnh nhọn hơi dẹp, lúc non có lông sát.

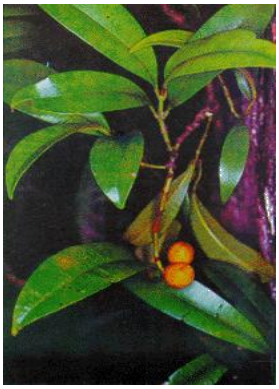

Lá có phiến tròn dài bầu dục; dài 6-12cm, rộng 1,5-4cm, tù nhọn hai đầu, mỏng nhưng cứng, bóng, gân phụ khít nhau; cuống lá 0,5-1,4cm. Cụm hoa 3-5 hoa; lá bắc bầu dục; phiến hoa 8 (12); nhị nhiều.

Quả hạch bầu dục dài 1-1,2 (1,8)cm.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Calophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Ninh Bình... Cũng phân bố ở Nam Trung Quốc. Thu hái rễ lá quanh năm, hoặc chỉ vào mùa thu hay mùa đông; dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng trừ thấp, giảm đau, mạnh cơ gân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Thường dùng chữa:

1. Thấp khớp đau nhức xương, lưng và tay chân đau mỏi;
2. Đòn ngã tổn thương;
3. Viêm gan vàng da;
4. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh.

Liều dùng rễ và lá 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá thường dùng ngoài đắp trị vết thương chảy máu.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc):

1. Thấp khớp đau nhức xương, đau khớp và tay chân; dùng rễ Còng da 30-60g, nấu với thịt lợn ăn như thức ăn.
2. Vết thương chảy máu: Giã lá đắp vào chỗ đau.

Cỏ ngọt

Cỏ ngọt, Cỏ đường, Cúc ngọt - Stevia rebaudiana (Bert.) Hemsl. (Eupatorium -rebaudianum- Bert.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 30-50cm; thân hơi có lông lún phún, tròn, đường kính 5-8mm. Lá mọc đối, thuôn - ngọn giáo, dài 5-7cm, rộng 1,7-2cm, có răng. Hoa đầu rất nhỏ, màu trăng trắng, xếp thành ngù. Quả bế rất nhỏ.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Steviae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Paraguay, được nhập vào nước ta từ năm 1988 trồng thử nghiệm. Hiện nay Cỏ ngọt đã thích ứng với những vùng khí hậu khác nhau của nước ta, sinh trưởng tốt tại Sông Bé, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Hà Nội, Hà Tây, Hoà Bình, Vĩnh Phú, Yên Bái. Trồng bằng hạt, tách bụi hay giâm cành. Trong một lần có thể thu hoạch trong 5-10 năm. Năng suất hằng năm khoảng 2-4 tấn lá khô trên mỗi hécta (thu hoạch 3-4 đợt).

Thành phần hoá học: Lá chứa các heterosid diterpenic dẫn xuất của phyllocaladen: steviosid (7%), rebaudiosid và dulcosid. Steviosid có độ ngọt gấp 150-280 lần cao hơn saccharose (con số này thay đổi theo từng nơi nghiên cứu) Steviosid khi thủy phân sẽ cho 3 phân tử steviol va isosteviol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ ngọt có vị ngọt rất đậm đà, có ích cho người bị bệnh đái đường và người mập phì. Nó không có độc tính trên chuột thí nghiệm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cỏ ngọt đã được người dân Paraguay dùng để thay thế đường từ lâu. Từ khi xác định được steviosid. Cỏ ngọt được trồng rộng rãi để lấy chất thay thế đường trong công nghiệp thực phẩm (làm chất điều vị cho bánh mứt kẹo, nước giải khát...) trong công nghiệp dược phẩm (thuốc thay thế đường trong bệnh đái đường và mập phì). Người ta sử dụng bột lá cỏ ngọt khô để làm chất điều vị ngọt cho trà túi lọc, trà thuốc, hoặc chiết xuất tinh thể steviosid dùng cho các nhu cầu trong đời sống. Ở Việt Nam cũng đã có một số chế phẩm từ Cỏ ngọt như Trà actiso stevia, Trà sâm quy stevia (Sâm khu 5, Tam thất, Đương quy, Thục địa, Táo, Long nhân, Ngũ gia bì và Cỏ ngọt). Trà nhân trần, Thảo quyết minh - Cỏ ngọt Trà túi lọc Sotevin (Dừa cạn, hoa Cúc, hoa Hòe và Cỏ ngọt...). Chất steviosid có tiềm năng làm chất dịu vị, trong đó có steviol là chất chống nội tiết tố yếu (điều mà không lấy làm ngạc nhiên khi tính đến chuỗi tricyclic của steviol và liên hệ tới việc các phụ nữ Mỹ dùng cỏ này như thuốc tránh thai).

Cỏ nhọ nồi

Cỏ nhọ nồi, Cỏ mực, Nhọ nồi - Eclipta prostrata L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo 1 năm cao 10-60cm, có thân màu lục, đôi khi hơi đỏ tím, có lông. Lá mọc đối, hẹp, dài 3-10cm, rộng 0,5-2,5cm, có lông ở cả hai mặt, mép khía răng. Hoa màu trắng, tập hợp thành đầu ở nách lá hoặc đầu cành, các hoa cái hình lưỡi ở ngoài, các hoa lưỡng tính hình ống ở giữa. Quả bế dẹt, có 3 cạnh có cánh dài 3mm.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba ecliptae. Thường gọi là Mặc hạn liên.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang ở chỗ ẩm mát khắp nơi.

Có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Có alcaloid ecliptin, nicotine, a-terthieny-linethenol, a-formyl a-terthienyl; còn có tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten, cumarin lacton.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường được sử dụng trị: 1. Nôn ra máu từ dạ dày, chảy máu cam, đái ra máu, ỉa ra máu, tử cung xuất huyết; 2. Viêm gan mạn tính, viêm ruột, lỵ; 3. Trẻ em suy dinh dưỡng; 4. Ù tai, rụng tóc do đẻ non, suy nhược thần kinh; 5. Nấm da, eczema, vết loét, bị thương chảy máu, viêm da. Cũng còn dùng làm thuốc sát trùng trong bệnh ho lao, viêm cổ họng, ban chẩn, lở ngứa, đau mắt, sưng răng, đau dạ dày, bệnh nấm ngoài da gây rụng tóc.

Cách dùng: Dùng tươi hay giã lấy nước uống, hoặc sao cháy đen với liều 15-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với ngó sen, lá trắc bá. Trong trường hợp sát trùng cũng dùng sắc uống hoặc giã tươi lấy nước uống, bã đắp. Có thể dùng tươi xoa tay chữa rát do vôi, chữa nấm ngoài da và nhuộm tóc có màu tím đen. Viện chống lao trung ương và Bệnh viện lao K71 đã pha chế thành thuốc tiêm cầm máu, tiêm bắp thịt, mỗi ngày 1-3 ống (2ml). Có nơi đã sản xuất thành dạng cao nén thành viên dùng cầm máu.

Đơn thuốc:

1. Chảu máu cam, nôn ra máu từ dạ dày, dùng Cỏ mực 30g, lá Sen 15g. Trắc bá diệp 10g, đun sôi với nước và chia ra uống làm 3 lần.

2. Chứng vàng da, đau thận, rụng tóc, dùng Cỏ mực và cành cây Râm, mỗi vị 15g sắc uống.

3. Loét ống tiêu hóa chảy máu, dùng Cỏ mực 30g, Cỏ bấc 30g, đun sôi uống.

4. Chữa cơ thể suy nhược, thiếu máu, kém sức, ăn không ngon, gầy yếu; Cỏ mực 100g, Cỏ mần trầu 100g, Gừng khô 50g, các vị chặt nhỏ sao sơ, khử thổ, đổ vào 3 chén nước dừa tươi, nấu còn 8 phân, uống ngày 2 lần.

Cồ nốc lá lớn

Cồ nốc lá lớn, Sâm cau lá lớn - Curculigo latifolia Dryaand. ex Ait.f. (Molineria latifolia - (Dryand. ex Ait.f.) Harb. ex Kurz). thuộc họ Tỏi voi lùn - Hypoxidaceae.

Mô tả: Cây thảo nhẵn, cao 60-80cm. Lá tất cả đều ở gốc; phiến dài 30-40cm (đến 1m), rộng 6-8cm, nhọn hai đầu; cuống lá dài 20-30 cm, có khía, có bẹ ở gốc. Hoa nhiều, thành đầu dày đặc mọc từ gốc, với cuống hoa 3-4cm, có lông. Quả có hạt đen.

Ra hoa tháng 3-7.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ và quả - Flos, Radix et Fructus Curculiginis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở các tỉnh phía Nam, gặp ở Kon Tum, Lâm Đồng và cũng được trồng. Còn phân bố ở Ấn Độ và Malaixia.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, có tác dụng khai vị. Hoa, rễ lợi tiêu hoá và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Malaixia, người ta ăn quả khai vị để giúp ăn cơm ngon. Hoa, rễ cũng giúp tiêu hoá và cũng dùng trị các bệnh đường tiết niệu.

Cọ nọt

Cọ nọt, Da lá lệch - Ficus semicordata Buch. - Ham. ex J.E. Sm. (F. cunia Ham. ex Roxb.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, cỡ 11m, có nhánh khá to, đầy lông hoe, hơi thô ráp. Lá mọc so le, hình trái xoan dài, có hai tai, với tai rất không đều ở gốc, một bên hình tim, có 3-4 gân, một bên tù, có lông ráp, với lông dạng củ ở mặt trên, mặt dưới mềm hơn, dài 13-30cm, rộng 5,5-12cm, cuống lá khá to, có lông thô ráp, dài 4-10mm; lá kèm cao 2-2,5cm. Quả sung trên những nhánh riêng không lá, ở gốc nhiều hay ít, xếp 2-3 cái, có cuống, dạng quả lê hay hình cầu, có lông cứng, sù sì, màu

đỏ nâu khi chín, đường kính 8-14mm.

Có hoa quả tháng 10-3.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây, dịch rễ - Fructus, Cortex et Succus Radicis Fici Semicordatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến ở miền Bắc Việt Nam, nhất là ở Lào Cai, Hòa Bình, Thanh Hóa. Cũng được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ quả được dùng trong bệnh đau aphtơ. Quả và vỏ cây dùng nấu nước tắm điều trị bệnh phong. Dịch rễ dùng trị đau bàng quang và dùng uống với sữa, trong các chứng đau nội tạng.

Cỏ phao lưới

Cỏ phao lưới - Thameda triandra Forssk., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống dai, thân thẳng, cao đến 1,5m, tròn hay hơi dẹp ở gốc, rất nhẵn. Lá hình dải, dài 10-40cm, rộng 4-7mm, có gân giữa rõ, nhọn ở đuôi, có bẹ dạng lưỡi, các bẹ trên dạng mo, mở ra, có phiến vượt quá chùm; các cái dưới vượt quá các đốt. Cụm hoa chùy có lá, hẹp, dài 20cm, mo dài có lông thưa; chùm dài 1,5-1,7cm, các bông nhỏ, đực ở ngoài, bông nhỏ lưỡng tính thường chỉ có 1 ở trong, với lông gai dài 3-5cm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Themedae.

Nơi sống và thu hái: Phân bố khắp nước ta trên đất nghèo nhiều đá vùng núi.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid hydrocyanic

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân cây được dùng làm phao lưới đánh cá ở vùng núi. Rễ làm bàn chải, cây dùng làm giấy, lợp nhà. Được biết là ở Trung Quốc có sử dụng làm thuốc.

Cọ phèn

Cọ phèn, Dâu trường, Dấu dầu - Schleichera oleosa (Lour.) Oken, thuộc họ Bồ hòn- Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 40m. Lá kép lông chim chẵn, với 2-4 đôi lá chét, các lá hầu như không cuống, hình bầu dục hay thuôn, hình trái xoan ngược hay ngọn giáo, dài đến 18cm, không cân đối ở góc, có mũi nhọn tù, có lông ở mặt dưới. Hoa lưỡng tính hay tạp tính, xếp thành chùm dạng bông, dài 15-18cm; lá đài 5-6; tràng không có; đĩa mật tròn; nhị 6-7, chỉ nhị có lông; bầu hình trứng và có lông thô. Quả hạch tròn, to bằng đầu ngón tay, dài 2,5cm, thường sần sùi.

Hoa tháng 5, quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, hạt và dầu hạt - Cortex, Semen et Oleum Sechleicherae Oleosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia Việt Nam.

Ở nước ta cây mọc hoang ở vùng núi, trong các rừng thường xanh, cũng thường được trồng.

Thu hái vỏ cây quanh năm, thu hái quả vào tháng 10-11, đập lấy hạt phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa glucosid cyanogenetic. Nhân hạt chứa 58-60% chất dầu màu trắng vàng vàng, có vị đắng và mùi hạnh nhân đắng. Trong dầu có 0,03% và trong quả có 0,62% acid cyanhydric.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm se, có tính kháng sinh, tiêu viêm, giải độc. Hạt có tác dụng diệt trùng, dầu kích thích da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, vị ngọt mát, nhân hạt cũng ăn được. Vỏ cây ở Campuchia dùng trị sốt rét, bằng cách nghiền ra rồi hãm lấy nước uống. Cũng được dùng để băng bó các chỗ viêm và mụn nhọt chưa mưng mủ; đem ngâm nước vo gạo rồi giã ra, làm thành loại bột mềm để đắp lên chỗ sưng đau. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ nghiền ra, cùng với dầu dùng trị ghẻ. Hạt cũng được dùng tán bột đắp chỗ loét của vết thương và dùng diệt giòi. Dầu hạt dùng trị ghẻ và nấm, làm thuốc kích thích da và làm sạch da đầu, lại kích thích tóc mọc. Cọ phèn còn là cây chủ thả cánh kiến đỏ, cho nhựa tốt.

Cỏ phổng

Cỏ phổng, Xà bông - Sphenoclea zeylanica Gaertn., thuộc họ Cỏ phổng - Sphenocleaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân mọc đứng, nhẵn, màu lục, cao 0,70-1m hay hơn, rỗng ruột. Lá mọc so le, hình mũi mác, dài 5-10cm, rộng 1-3cm, màu xanh tươi; gân lá hình lông chim hoặc hình mạng nổi rõ, cuống mềm. Cụm hoa dày hình bông ở ngọn, trên một cuống dài. Hoa nhỏ, không cuống, dính trên một trụ nhẵn; đài 2-3mm (kể cả bầu dưới) tràng trắng hay vàng nhạt, hình lục lạc, dài 3-4mm. Quả nang to 4-5mm, chứa nhiều hạt nâu.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Sphenocleae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở bờ rạch, trên bờ ruộng ẩm, trong các đất lầy, phổ biến ở vùng thấp dưới 300m, khắp nước ta. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Inđônêxia, Xri Lanca.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non được dùng ở Việt Nam, Inđônêxia làm rau nấu canh, luộc hay xào ăn. Còn dùng chống nọc rắn cắn.

Cỏ quan âm

Cỏ quan âm - Reineckea carnea (Andr.) Kunth, thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân rễ mọc bò dài dưới đất màu lục và màu trắng. Lá hình ngọn giáo mọc vòng từ gốc, dài 15-30cm, rộng 1-1,5cm. Hoa thành bông dạng ống, có màu sáng, mùi thơm. Quả mọng màu đỏ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Reineckeae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản; cũng phân bố ở Hà Giang. Thu hái thân rễ vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi trong râm dùng hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ thận, tráng cân, thanh nhiệt nhuận phế, hoạt huyết chỉ thống, tiêu tích. Còn có tác dụng chỉ huyết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Mèo thường dùng thân rễ (10-20g) sắc uống chữa nhức xương. Ở Thiểm Tây (Trung Quốc) Cỏ quan âm dùng trị: Di tinh; gân cốt đau nhức, ho lao phổi, thổ huyết; viêm thận mạn tính; trẻ em cam tích, gãy xương. Liều dùng 12-15g sắc nước uống. Dùng ngoài lấy thân rễ tươi giã đắp.

Cỏ kê

Cỏ kê, Kê trồng - Panicum miliaceum L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có rễ dạng sợi. Thân cao 0,50-1,2m, nằm ở gốc to, có lông mềm ở gốc và ở các mấu, có lá gần như chỉ tập trung ở ngọn. Lá hình sải, phẳng, mềm và có lông lởm chởm dài 30-50cm, rộng 1-2,5cm, có mép mang những lông mi dài có gốc phình, với 9-11 gân chính mà cái giữa rõ hơn. Cụm hoa dạng tháp, có khi rất rậm, với trục chính hơi lớn hơn các nhánh; các nhánh này chỉ phân cành ở ngọn; bông nhỏ xanh hay tía, đơn độc dài 4-5 mm. Quả thóc gần như hình mắt chim, phẳng - lồi, màu trắng.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, hạt - Rhizoma, Caulis et Semen Panici.

Nơi sống và thu hái: Có nhiều thứ khác nhau ở màu của vẩy quả (trấu) được trồng chủ yếu ở các vùng nóng trên thế giới để lấy hạt làm lương thực. Ta có trồng ở các tỉnh phía Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt rang lên dùng làm thuốc uống mát và dùng vào việc điều trị bệnh lỵ. Cũng dùng như gạo để chưng cất rượu, bột dùng làm bánh. Rễ, thân dùng sắc uống chữa sưng đau cơ thể. Tro của chúng hòa với rượu dùng cho phụ nữ đi đái ra máu.

Cỏ roi ngựa

Cỏ roi ngựa - Verbena officinalis L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, mọc thành bụi cao 30-70cm. Thân vuông. Lá mọc đối, dài 2-8cm, rộng 1-4cm, chia thùy hình lông chim, có răng, cuống lá rất ngắn hoặc không có. Hoa mọc thành chùy

ở ngọn, gồm nhiều bông hình sợi, lá bắc có mũi nhọn; hoa nhỏ không cuống, màu lam; đài 5 răng, có lông; tràng có ống hình trụ, uốn cong, có lông ở họng, có 5 thùy nhỏ trải ra; nhị 4, bầu 4 ô. Quả nang có 4 nhân. Hạt không có nội nhũ.

Ra hoa từ mùa xuân tới mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Verbenae, thường gọi là Mã tiên thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ven đường ở gần rừng hay làng bản vùng núi từ Lạng Sơn, Bắc Thái vào tới Lâm Đồng. Thu hái toàn cây lúc đang có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có glucosid là verbenalin và verbenin. Thân và rễ chứa stachyose. Cây có hoa chứa acid ascorbic với tỷ lệ 20mg% trọng lượng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu phù, hoạt huyết tán ứ, trừ sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: 1. Sốt rét, giun chỉ, bệnh sán máng; 2. Cảm lạnh và sốt, viêm họng, ho gà; 3. Viêm dạ dày ruột cấp, lỵ amíp; 4. Viêm gan, vàng da, cổ trướng; 5. Viêm thận, phù thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu, loét bìu; 6. Bế kinh, kinh nguyệt khó khăn, làm cho mau đẻ. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và viêm mủ da; lấy cây tươi giã đắp và nấu nước rửa, tắm.

Cỏ rỏm

Cỏ rỏm, Hoa xôn xanh - Salvia farinacea Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 60-80cm, mọc dày, thân thẳng, phân nhánh, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan thon, dài 2,5-3cm, rộng 1-1,5cm, rộng nhất ở nửa dưới, mép khía lượn, gân phân 3 cặp; cuống dài 1,5-2,5cm. Cụm hoa bông ở ngọn, hình trụ dài; với những vòng hoa không có lá, cuống hoa màu trắng có bột, đài có 5 thùy tù, đầy lông màu lam đậm ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong; tràng hoa màu lam tía, môi trên 1 thùy, môi dưới 4. Quả bế nhỏ, 2,2mm, xoan dẹp dẹp, màu nâu nhạt.

Ngọn cành mang hoa; Hoa; Quả.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Salviae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mehico, Texas; được nhập trồng ở ngoại thành Hà Nội làm cây cảnh vì hoa màu lam đẹp thích hợp với thời tiết cuối hè đến thu. Cây phát triển tương đối nhanh. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng làm thuốc chữa cảm cúm.

Cỏ sán

Cỏ sán, Mao hoa Trung Quốc - Erismanthus sinensis Oliv. (E. indochinensis Gagnep.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-5m, hay cây gỗ cao 8m, nhánh mảnh, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục thon, dài 7-10cm, đầu có mũi nhọn lõm, gốc không cân xứng, không lông, gân phụ 8-9 cặp; cuống 2-4mm. Chùm ngắn 1-2, ở nách lá có lá bắc kép lợp, hoa đực có cuống mảnh như chỉ dài 3-6cm, lá đài 3-5, cánh hoa 3-5, nhị 12-13; hoa cái thường mọc ở gốc cụm hoa, không có cánh hoa, vòi nhụy chẻ hai, có lông. Quả nang to 13mm.

Hoa tháng 5, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Erismanthi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng đến độ cao 300m, phân bố ở Quảng Trị, Khánh Hòa, Gia Lai, Đồng Nai, Tây Ninh và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết theo kinh nghiệm dân gian, cành lá dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống và cũng dùng chữa đau bụng kinh.

Cọ sẻ

Cọ sẻ, Kè tàu - Livistona chinensis (Jacq.) R. Br. ex Mart., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây thân cột cao đến 25m, thân to 20-30cm. Lá có phiến màu lục tươi, có nhiều tia chót dài 50-80cm, rủ xuống; cuống có gai dài 1-3cm. Cụm hoa chùy. Hoa đơn tính, hoa đực có 6 nhị; hoa cái có bầu 3 ô. Quả tròn dài, to 11-13mm, màu lam đậm lúc chín. Ra hoa quả quanh năm, thường là cuối xuân.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và lá - Semen, Radix et Folium Livistonae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây thường được trồng làm cảnh từ lâu trong các vườn gia đình và công viên. Nhân giống bằng hạt. Thu hái hạt suốt mùa thu và mùa đông, phơi khô cất dành, thu hái lá và rễ quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và chát, tính bình; hạt làm tiêu ung thư, khối u; rễ giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng hạt chữa: 1. Ung thư mũi, họng, thực quản; 2. Ung thư rau; 3. Bệnh bạch cầu. Liều dùng 30-60g hạt, sắc uống. Rễ dùng trị hen suyễn, cũng làm dịu đau do tiêm. Lá dùng trị chảy máu tử cung. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc ở Trung Quốc:

1. Chữa u ác tính; dùng hạt Cọ sẻ 30g, nấu với thịt lợn nạc cũng 30g trong 2 giờ.

2. Chảy máu tử cung: dùng cuống lá Cọ sẻ đốt cháy làm thành tro hòa vào nước uống hoặc sao lên và nấu nước uống.

Cò sen

Cò sen, Song môi lông vàng, Mại liễu lông - Milius velutina (Dun) Hook. f.et. Thoms, thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m, có thể tới 15-30m, đường kính 15-20 cm, nhánh to, lúc non có lông như nhung màu vàng. Lá hình bầu dục hay xoan, có lông mềm ở cả hai mặt; lá nhỏ ở các nhánh có hoa. Hoa 2-3 cái ở ngọn, màu lục nhạt. Cánh hoa trong dài hơn cánh hoa ngoài, có lông dài. Quả tròn tròn, có lông dày, màu đất nung, sáng bóng. Cây thường rụng lá vào mùa khô.

Ra hoa vào tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ cây và lá - Cortex, Lignum et Folium Miliusae Velutinae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở chỗ ẩm mát ven suối, trên đất sét pha cát, ở một số nơi: Lâm Đồng, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, An Giang.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và gỗ cây có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, sát trùng, cầm máu. Ở Ấn Độ, vỏ được xem như là có tính xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có quả ăn được.

Vỏ cây và gỗ được dùng làm thuốc trị viêm xoang mũi, viêm tử cung do nhiễm trùng âm đạo, đau dạ dày, lạc huyết xuất huyết. Cũng dùng chữa bệnh ngoài da, ghẻ lở, hắc lào, mụn nhọt. Ở Campuchia cây và lá dùng chữa viêm mắt nặng, lan tràn đến cơ thể. Thường dùng vỏ, gỗ đốt lấy hơi xông, cũng có thể dùng bột quấn thành thuốc hút; hoặc dùng vỏ hay gỗ tán bột, hoà nước, lọc uống. Dùng ngoài, lấy than gỗ, tán bột, thêm dầu dừa để bôi.

Cỏ seo gà

Cỏ seo gà - Phượng vĩ thảo - Pteris multifida Poir., thuộc họ Cỏ seo gà - Pteridaccae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, cao 30-40cm. Thân rễ ngắn mọc bò. Lá lược chia ra làm nhiều đoạn xòe ra như đuôi gà, đuôi phượng, mép lá các đoạn có khía cạnh. Có 2 loại lá: lá không sinh sản ngắn; lá sinh sản dài, mép lá gập lại mang túi bào tử dày đặc ở trong.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pteridis Multifidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Đông Á ôn đới, mọc hoang trong rừng vùng núi, trên các khe đá. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Seo gà có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi

thấp, lương huyết, chỉ lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa: 1. Kiết lỵ mạn tính, lỵ trực tràng; 2. Viêm ruột, viêm đường tiết niệu; 3. Ngoại cảm phát sốt, sưng hầu họng; 4. Viêm tuyến nước bọt, đinh nhọt, ngứa lở và bệnh ngoài da.

Liều dùng 30-60g cây khô sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Để dùng ngoài lấy cây tươi giã nát hoặc dùng cây và thân rễ hơ lửa, nghiền thành bột, trộn với dầu vừng mà bôi.

Đơn thuốc: chữa kiết lỵ

1. Cỏ seo gà, dây Mơ lông, rễ Cỏ tranh, Phèn đen, mỗi vị bằng nhau 20-30g, Gừng sống 3 lát, sắc đặc để nguội, uống vào lúc đói.

2. Cỏ seo gà 30g, vỏ Sắn thuyền 12g, cám gạo rang vàng hay Đậu đen rang cháy 20g sắc uống.

Cỏ seo gà xẻ nửa

Cỏ seo gà xẻ nửa, Cây cẳng gà - Pteris semipinnata L., thuộc họ Cỏ seo gà - Pteridaceae.

Mô tả: Dương xỉ thuộc thảo sống nhiều năm, cao 30-80cm, có thân rễ bò, mang vẩy hẹp màu nâu. Cuống dài 20-30cm, nâu; phiến dài đến 50cm, mang 10-16 cặp lá lông chim; lá lông chim có nửa dưới kép còn phần trên của phiến một lần kép. Ổ túi bào tử liên tục ở mép, có túi mỏng. Bào tử hình 4 mặt, màu vàng, có u rất nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pteridis Semipinnatae.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp mọc nhiều trong rừng nhiệt đới, ở các đồi hoang trung du, thường ở độ cao từ 800m, khắp nước ta. Thu hái quanh năm, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu phù, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ; 2. Viêm gan; 3. Viêm màng tiếp hợp. Dùng 15-60g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài để cầm máu vết thương, đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, rắn độc cắn. Dân gian sử dụng nó như cây thuốc ngoại khoa để sát trùng, tiêu độc. Lấy toàn cây thêm đường giã nhỏ để đắp các vết thương rắn cắn. Cành lá đun sôi lấy nước rửa trị ghẻ ngứa, vết dao chém để cầm máu.

Cỏ sữa hoa không cuống

Cỏ sữa hoa không cuống, Tâm đậu thất - Euphorbia sessiliflora Roxb., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, có rễ củ to bằng củ khoai; thân đơn, to cỡ 1cm, không lông. Lá có phiến thon, dài 3-8cm, rộng 2-3cm, không lông; gân phụ không rõ; cuống dài đến 15mm; lá kèm là một tuyến nhỏ.

Hoa nhỏ, chụm 1-3 cái ở nách lá, cao 3-4 mm; tuyến 5 với các thùy xẻ ra; nhị cỡ 30; bầu không lông. Quả nang.

Ra hoa vào tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Sessiliflora.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Khánh Hòa và Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính mát, có tác dụng tán ứ hoạt huyết, tiêu thũng lương huyết, khư phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức khớp xương, đau lưng gối, bỏng lửa và bỏng nước, mụn nhọt sưng lở.

Cỏ sữa hồng

Cỏ sữa hồng - Euphorbia rosea Retz., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, sống nhiều năm. Thân và nhánh mảnh, rất nhiều, hơi có lông, dài 20cm. Lá mọc đối, xoan ngược, hầu như cụt và có răng ở đầu, hình tim không đều ở gốc, dài 7-10mm,

rộng 2-6mm. Cụm hoa ở ngọn, ít hoa, bầu cao 3mm; tuyến 3-4, có phụ bộ không cân xứng, nhị nhiều, bầu không lông. Quả nang, có hạt hơi sần sùi, dài 2,5mm.

Cành mang hoa; Cụm hoa

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Roseae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi trong tỉnh Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Cỏ sữa lá nhỏ.

Cỏ sữa lá lớn

Cỏ sữa lá lớn - Euphorbia hirta L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay nhiều năm, có thân mảnh cao 15-40cm, toàn cây có lông ráp và có nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 4-5cm, rộng 7-15mm, mép có răng cưa nhỏ. Gốc cuống lá có 2 lá kèm nhỏ hình lông cứng. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi chén mang các hoa đơn tính. Quả rất nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ mang 3 hạt rất nhỏ.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Hirtae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở những chỗ đất có sỏi đá, bãi cỏ, đường đi. Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có quercetin, triacontan, jambulol, một chất phenolic, enphosterol, một phytosterol và phytosterolin, các acid hữu cơ (gallic, melissic, palmitic, oleic và linoleic), l-inositol và một alcaloid xanthorhamnin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị hơi đắng và chua, tính mát, hơi có độc, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, giải độc, chống ngứa, thông sữa; cây còn có tính làm dịu, chống co thắt và làm dễ thở.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng Cỏ sữa để chữa: 1. Lỵ trực khuẩn, lỵ amíp; 2. Viêm ruột cấp, khó tiêu, viêm ruột non do Trichomonas; 3. Viêm khí quản mạn tính; 4. Viêm thận, viêm bể thận. Dùng ngoài trị eczema, viêm da, hắc lào, zona, apxe vú, viêm mủ da. Còn dùng cho phụ nữ đẻ ít sữa hoặc tắc tia sữa.

Ở Ấn Độ, Cỏ sữa lá lớn được dùng trị bệnh giun ở trẻ em, bệnh đường ruột và ho; dịch lá dùng trị lỵ và cơn đau bụng, nước sắc cây dùng trị bệnh về phế quản và hen; nhựa cây đắp trị hột cơm, mụn cóc. Ở phương Tây, Cỏ sữa được dùng trị bệnh đường hô hấp (hen, sổ mũi, khí thũng, ho mạn tính). Còn dùng chữa bệnh về mắt (viêm kết mạc, loét giác mạc). Nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày nên cần uống thuốc trước các bữa ăn.

Cách dùng: Có thể dùng dưới nhiều dạng. Nếu hãm, lấy 1g cho vào trong 1 chén nước sôi, mỗi ngày uống 2 chén. Hoặc dùng cao lỏng 0,50g - 1,50g hàng ngày. Hoặc dùng cao nước rượu 0,05-0,10g hàng ngày, dạng poxio. Hoặc dùng cồn thuốc 1-3g mỗi ngày. Người ta cũng thường dùng nước nấu cây để chữa bệnh ngoài da hoặc giã đắp ngoài.

Ghi chú: Không dùng quá liều vì cây có độc, sẽ gây ỉa chảy và làm tim hoạt động bất thường. Có thể giải độc bằng nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa, mỗi vị 12-16g.

Cỏ sữa lá nhỏ

Cỏ sữa lá nhỏ, Cây vú sữa đất - Euphorbia thymifolia Burm., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò, có lông và có nhựa mủ trắng. Thân và cành tỏa rộng trên mặt đất, hình sợi, màu đỏ tím, hơi có lông. Lá nhỏ mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, tù đầu, hình tim không đều hay tù ở gốc, có răng ở mép, có lông ở mặt dưới, dài 7mm, rộng 4mm. Cụm hoa dạng xim co ít hoa ở nách lá. Quả nang, đường kính 1,5mm, có lông.

Hạt nhẵn, có 4 góc lồi, dài 0,7mm.

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Thymifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi ở bãi cỏ, sân vườn, ở những nơi đất có sỏi đá. Thu hái cây quanh năm, tốt nhất vào hè thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có một loại tinh dầu màu xanh, mùi đặc biệt, vị kích ứng. Thành phần tinh dầu gồm cymol, carvacrol, limonen-sesquiterpen và acid salicylic. Lá và thân chứa flavonoid cosmosiin (5,7,4-trihydroxyflavon-7-glucosid). Rễ chứa taraxerol, tirucallol và myrixyl alcohol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ sữa lá nhỏ có vị ngọt đắng nhạt, hơi chua, tính lạnh; có tác dụng thông huyết, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, kháng khuẩn, thông sữa. Dùng dung dịch cỏ sửa đưa vào ruột sẽ ức chế sự sinh sản của các loại vi trùng lỵ (Sonner, Shigella, Flexneri,...) cũng có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn tụ cầu vàng. Cỏ sữa lá nhỏ được xem là loại thuốc kháng khuẩn tụ cầu vàng. Cỏ sữa lá nhỏ được xem là loại thuốc kháng sinh trị bệnh đường ruột và bệnh ngoài da. Chất nhựa mủ của nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày và độc đối với cá và chuột. Ở Ấn Độ, người ta xem nó như có tác dụng làm thơm, săn da, kích thích và nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Lỵ trực trùng, viêm ruột ỉa chảy; 2. Trị xuất huyết; 3. Phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa hoặc tắc tia sữa. Ngày dùng 40-100g dạng thuốc sắc, trẻ em 10-20g. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị eczema, viêm da dị ứng, ngứa da, viêm vú zona, hắc lào, mụn cóc.

Ở Ấn Độ người ta dùng Cỏ sửa cho trẻ em bị bệnh đường ruột: Dịch lá dùng trị nấm tóc, rắn cắn và các bệnh ngoài da. Rễ được sử dụng cho người mất kinh.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực trùng; dùng Cỏ sữa 100g. Rau sam 80g sắc với 300ml nước, lấy 150ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Lợi sữa: Cỏ tươi 100g, hạt cây Gạo 40g, hai thứ sắc kỹ, lấy nước nấu cháo gạo ăn.

3. Viêm da nổi mẩn ngứa: Cỏ sữa giã nát xoa hay nấu nước rửa.

Cỏ tai hổ

Cỏ tai hổ, Hổ nhĩ thảo - Saxifraga stolonifera Meerb. (S. sarmentosa L.f.), thuộc họ Cỏ tai hổ -Saxifragaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-30cm, có chồi dài. Lá màu đỏ, chụm ở đất, phiến tròn hình thận, to 5-7cm, có lông dày mặt trên, mép có răng đối; cuống dài, chùy hoa thưa, hoa đối xứng hai bên trên cuống 1cm, có lông dày; lá đài 5, không bằng nhau; cánh hoa 5 mà hai cái ở dưới to, màu trắng, nhị 10, lá noãn 2. Quả nang chứa nhiều hạt.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Saxifragae, thường gọi là Hổ nhĩ thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc, Nhật Bản được gây trồng ở miền Bắc nước ta, chủ yếu làm cảnh và làm thuốc. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Có quercetin-5-glucoside, saxifragin, quercitrin, arbutin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khu phong giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Vết thương chảy máu; 2. Viêm tai giữa cấp và mạn tính, viêm họng, viêm mũi; 3. Cụm nhọt, apxe, ngứa lở ngoài da; 4. Trĩ, tê cóng vì sương

gió. Liều dùng 5-15g, dạng thuốc sắc. Dung dịch cây tươi chữa bệnh ngoài da và nhỏ chữa thối tai; giã đắp mụn sưng viêm, sưng đỏ.

Cỏ tai hùm

Cỏ tai hùm, Cổ bồng, Ngải dại - Conyza canadensis (L.) Cronq. (Erigeron canadensis L.), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 1-2m, có thân thẳng, phân nhánh ở phần trên, có lông nhung trăng trắng. Lá ở phía gốc xếp hình hoa thị, dạng trái xoan ngược dài, thường có răng, thót lại rất dài thành cuống, có khi dài tới 10cm; các lá trên hình dải rộng, thường xuyên, không cuống, có lông nhung ở mặt dưới, càng lên cao càng nhỏ dần. Cụm hoa hình đầu, rộng 3-5mm, xếp rất nhiều cái thành chùy kép. Lá bắc của bao chung nhiều, hẹp, mép có dạng màng, hầu như không có lông hoặc chỉ hơi có lông ở mặt lưng. Hoa ở mép là hoa cái, hình môi; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, hình ống. Quả thuôn có 2 gờ bên, hơi hoặc có lông nhung ngắn, dài 1,5mm, có mào lông trắng ở đỉnh.

Mùa hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Phần thân trên mặt đất có hoa; tinh dầu Herba et Oleum Conyzae Canadensis.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Bắc Mỹ nay phát tán rộng rãi khắp toàn cầu. Cũng gặp ở nhiều nơi khắp nước ta, thường gặp ở chỗ hoang ráo, đồi trống cho tới núi cao (rừng thông Tây Nguyên). Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid tannic, acid gallic, một lượng nhỏ tinh dầu (0,33%-0,66% của cây tươi hoặc 0,20% củ cây khô). Thành phần chính của tinh dầu là d-limonen, d-a-terpineol, methylethyl-acetat của terpineol; các aldehyd (citronellal), ether matricaric, các polyin và một cumulen. Các steroid đã xác định được là stigmastenol, stigmastadienol và các ceton tương ứng, spinasterol, □-sitosterol và các dẫn xuất. Lá cây giàu một heterosid flavonic: scutellaroside, glucuronide của scutellarein (2,5% trong lá).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây, hạt và tinh dầu lấy từ cây đều có tác dụng cầm máu. Cây có tác dụng làm mạnh ống tiêu hóa, cầm ỉa chảy, trừ lỵ và làm thuốc lợi tiểu, kể cả trong bệnh phù và bệnh sỏi niệu. Còn dùng làm thuốc kích thích, dịu đau, long đờm và chóng liền sẹo. Người ta đã nhận thấy Cỏ tai hùm kích thích cơ trơn và làm giảm tạm thời áp suất động mạch. Nước chiết cây làm giảm đau và hạ nhiệt. ít có độc tố.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cỏ tai hùm thường được chỉ định dùng trị: 1. Băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, đặc biệt là thời kỳ mãn kinh; 2. Chảy máu phổi và dạ dày ruột; 3. Chảy máu cam, đái ra máu; 4. Viêm phế quản, viêm gan, viêm túi mật, viêm bàng quang và tuyến tiền liệt; 5. Thấp khớp, thống phong, viêm đau khớp cấp tính; 6. Albumin niệu, sỏi niệu; 7. Lỵ, ỉa chảy, khí hư; 8. Đe dọa sẩy thai; 9; Tẩy giun. Dùng ngoài trong bệnh đau mắt, phát ban, nấm và cũng dùng làm tóc chóng mọc. Ở nước ta, nhân dân thường dùng chữa viêm tấy, dùng tiêu độc mụn nhọt. Lá dùng nhai ngậm chữa viêm sưng lợi răng, dùng đắp và uống trong chữa mụn nhọt sưng tấy. Lá cũng được sử dụng chữa ỉa chảy có kết quả. Ở Mỹ, người ta dùng Cỏ tai hùm chống xuất huyết. Tinh dầu của nó có ích để trị băng huyết, albumin niệu, sỏi niệu, viêm phế quản. Ở Pháp, nó là cây thuốc trị ỉa chảy và lợi tiểu. Nó cho những kết quả tốt trong điều trị bệnh thấp khớp và thống phong, bệnh viêm đa khớp cấp tính. Ở Trung Quốc cả cây dùng trị đái ra máu, viêm gan, viêm túi mật, trẻ em lở đầu.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng bột, nước hãm (2g dược liệu tươi trong 2 cốc nước sôi ngâm trong 24 giờ), cồn thuốc và cao. Cũng có thể nhai ngậm hoặc sắc uống, hoặc dùng tinh dầu. Dùng thuốc hãm, mỗi ngày 3 ly, giữa các bữa ăn; hoặc 50g dịch tươi hoặc dùng 2 thìa cà phê nước chiết mỗi ngày.

Cốt cắn

Cốt cắn, Củ khát nước, Củ móng trâu - Nephrolepis cordifolia (L.) K. Presl, thuộc họ Cốt cắn - Davalliaceae.

Mô tả: Bụi dày, rễ bò mang nhiều củ hình trứng, chứa nhiều nước, vỏ ngoài màu vàng.

Thân rễ ngắn, thường mọc đứng, mang nhiều vẩy hình ngọn giáo hẹp màu nâu sáng. Lá kép lông chim, có cuống 4-20cm, vàng, giòn; phiến lá dài 20-100cm, mang nhiều lá chét không cuống, mọc khít nhau, thường chồng lên nhau, gốc hình tim, có tai ở trên. Ổ túi bào tử hình thận, có màu nâu nhạt, nằm ở mép mặt dưới lá chét. Bào tử hình trái xoan, màu nâu nhạt. Áo túi tồn tại.

Bộ phận dùng: Củ và toàn cây - Rhizoma et Herba Nephrolepis.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi cao. Cũng được trồng làm cây cảnh và lấy củ làm thuốc. Thu hái quanh năm, rửa sạch, luộc qua, thái miếng, phơi khô. Cũng có thể dùng toàn cây, nhặt sạch vẩy, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Củ Cốt cắn có vị ngọt nhạt, hơi chát, bổ mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, mát phổi, ngừng ho, kích thích tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Củ bằng quả trứng bồ câu, có bột, dùng ăn tươi. Nó có chứa ít đường, ăn vào lại đỡ khát. Lá thật non được dùng làm rau ăn ở Malaixia. Thường dùng chữa: 1. Cảm sốt ho khan, ho lâu ngày, ho ra máu; 2. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ; 4. Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn; 6. Viêm đường tiết niệu. Dùng 12-20g cây khô sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo phát sốt, viêm phế quản mạn: Củ Cốt cắn 15g sắc uống.

2. Viêm tinh hoàn: Củ Cốt cắn tươi 30g, dùng riêng hoặc, phối hợp với Cỏ mần trầu 30g và 10 quả Long nhãn khô đun sôi trong rượu hay nước.

3. Viêm vú: Dùng củ hoặc cây Cốt cắn tươi giã nát đắp.

Cỏ thạch sùng

Cỏ thạch sùng, Cỏ lưu ly - Cynoglossum zeylanicum (Valhl) Thunb. ex Lehm., thuộc họ Vòi voi -Boraginaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có lông nhám. Lá dưới thân có cuống dài, lá trên ôm thân; phiến thon, đến 10 x 3cm, hai đầu nhọn, gân phụ 6-7 cặp. Xim bò cạp từng cặp ở ngọn nhánh, dài; hoa cao 2mm, rộng 2mm; lá đài nhọn; đầy lông; tràng có ống có 5 vẩy, thùy xoan, đầu lõm, nhị 5. Quả có gai nhỏ.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Cynoglossi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất hoang vùng núi cao như Đà Lạt, Sa Pa. Thu hái rễ vào mùa xuân, hạ, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng giảm đau và điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Mụn nhọt mưng mủ; 2. Rắn độc cắn; 3. Dao chém thương tích; 4. Gãy xương; 5. Kinh nguyệt không đều; 6. Vàng da. Liều dùng 12-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy rễ, lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Cỏ tháp bút

Cỏ tháp bút - Equisetum arvense L., thuộc họ Cỏ tháp bút - Equisetaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu nhờ thân rễ, thân khí sinh thuộc hai loại. Các thân không sinh sản, có khi mọc nằm rồi đứng lên, có màu lục, khía rãnh dọc và có chiều dài 20-60cm, chúng mang những vòng các nhánh mảnh, trải ra rồi mọc đứng lên. Ở các mấu có 8-12 lá dạng vẩy tạo thành một bẹ màu nâu. Các cành sinh sản cao 10-20cm, không phân nhánh và tận cùng ở đỉnh là một khối hình trứng kéo dài tức là các bông lá bào tử gồm các vẩy có dạng đinh mang các túi bào tử ở mặt dưới.

Có cơ quan sinh sản vào cuối đông, đầu xuân.

Bộ phận dùng: toàn cây - Herba Equiseti Arvensis, thường gọi là Vấn kinh.

Nơi sống và thu hái: Cây rất phổ biến ở châu Âu và các nước ôn đới, trong các đồng ruộng. Ở nước ta, cây mọc ở các chỗ ẩm ướt, núi cao, chỉ mới tìm thấy ở Sapa, tỉnh Lào Cai.

Người ta thường thu hái các chồi màu lục (không sinh sản) vào cuối hè, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một hỗn hợp alcaloid gọi là equisetin; nicotin, palustrin; một phytosterol; một saponoside là equisetonosid hay equisetonin; 3. heterosid flavonic; galuteosid (galuteolin), isoquercitrosid (isoquercitrin) equisetrosid. Còn có vitamin C, flavoxanthin, xantho-phylle...

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi đắng, tính bình; có tác dụng lợi tiểu cầm máu, làm se và tiếp khoáng, điều kinh, làm liền sẹo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Phù thũng mà thiểu niệu; 2. Ho ra máu, băng huyết, chảy máu dạ dày, kinh nguyệt quá nhiều; 3. Lao phổi.

Dùng ngoài làm tăng sự thành sẹo của mụn nhọt chậm lành. Cũng dùng trị đau mắt, giải cảm cho ra mồ hôi.

Thường dùng dưới dạng bột hoặc nước hãm hay chiết xuất hoặc có thể sắc uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Cỏ tháp bút yếu

Cỏ tháp bút yếu, Mộc tặc yếu - Equisetum ramosissimum Desf. Ssp. debile (Vauch.) Hanke (E. debile Roxb. ex Vauch.), thuộc họ Cỏ tháp bút - Equisetaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ dài nằm dưới đất, thân cao đến 1m rộng 5-10mm, màu lục có 3-6 cành, phân thành từng lóng dễ gãy ở mắt, Lá thành vòng ôm thân, có 6-30 răng thấp, màu sậm. Bông bào tử xoan tròn dài ở ngọn, chót có mũi nhọn ngắn; vẩy mang túi bào tử hình khiên; bào tử hình cầu có 4 sợi đàn hồi.

Mùa sinh sản: tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Equiseti Ramosissimi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở ven suối và các bãi cát ẩm dọc sông ở vùng núi, từ Lào Cai tới Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất vào tháng 4-5, rửa sạch rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có hợp chất flavon.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi đắng, tính bình; có tác dụng khu phong thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu, tiêu sưng mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa: 1. Viêm màng tiếp hợp cấp, mắt đỏ sưng đau; 2. Ly, viêm ruột ỉa chảy; bệnh về gan; 3. Sỏi niệu đạo; 4. Rong kinh. Liều dùng 3-9g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm giác mạc cấp, đau mắt: Cỏ tháp bút, Mào gà (hạt), Cúc hoa, Xác ve sầu, mỗi vị 10g sắc uống.

2. Chữa ỉa chảy ra máu không ngớt: Cỏ tháp bút 20g sao sắc uống vào lúc đói.

3. Chữa băng huyết, rong huyết kéo dài hoặc đã mãn kinh mà còn rong huyết không dứt: dùng Cỏ tháp bút sao 20g sắc uống.

4. Chữa viêm gan, bệnh về gan: Cỏ tháp bút 30g sắc uống như nước trà.

5. Chữa mắt đau lâu ngày, bị màng che cùng mọi chứng bệnh mắt: Cỏ tháp bút, Cỏ dùi trống, Hạt muồng ngủ sao, Tật lê, Xác rắn, Sinh địa, Cúc hoa. Hạt mào gà đều bằng nhau 10g, sắc uống.

Ghi chú: Loài Cỏ tháp bút bông tù (Mộc tặc trải) - Equisetum diffusum Don, có bẹ không ôm sát thân, cành nhiều mọc đứng, bông hình thuôn dài hay hình trụ tròn đầu, có cuống ngắn thường gặp ở vùng núi cao ẩm miền Bắc Việt Nam (Sapa), cũng có cùng công dụng.

Cỏ the

Cỏ the, Cóc mẩn, Cóc ngồi, Cây thuốc mộng - Centipeda minima (L.) A. Br. et Aschers., thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo chỉ mọc hằng năm, cao 5-20cm; cành hoa sát mặt đất. Ngọn có lông màu trắng nhạt. Lá nhỏ, mọc so le, khía 1-2 răng ở mỗi bên mép. Hoa hình đầu màu vàng nhạt, mọc ở ngọn

hay ở bên, đối diện với một lá rất bé. Trong đó có 5 dãy hoa cái ở phía ngoài, ở giữa là hoa lưỡng tính hình ống. Quả bế, các quả phía ngoài hình 4 cạnh, và quả phía trên dẹp, tất cả đều có lông.

Cây ra hoa từ cuối mùa xuân đến mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Centipedae Minimae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương, thường mọc hoang ở ruộng ẩm hay khô, phổ biến sau vụ gặt, ưu thế vào tháng giêng. Thu hái toàn cây vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân lá bóp ra có mùi hôi do cây có tinh dầu và một chất màu nâu nhạt hay vàng nhạt có vị đắng, ít tan trong nước lã, tan nhiều trong nước nóng, rất tan trong cồn. Người ta đã xác định được trong cây có tarasterol, taraxasteryl acetat và arnidiol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ the có vị cay, mùi hắc, tính ấm; có tác dụng thông khiếu, tán thấp, khu phong, tiêu thũng, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được chỉ định dùng chữa: 1. Viêm họng cấp và mạn, viêm mũi dị ứng; 2. Viêm phế quản mạn tính, ho gà; 3. Bệnh giun đũa, bệnh lỵ amíp, bệnh sốt rét; 4. Chấn thương, tạng khớp; 5. Đau mắt đỏ sưng, đau màng mộng mắt, viêm mắt có mủ; 6. Đau dạ dày, ỉa chảy, nôn mửa. Dùng ngoài trị rắn cắn, viêm mủ da, viêm da thần kinh, chai chân và đắp bó gãy xương. Liều dùng 3-9g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng, giã cây tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Viêm mũi, nghẹt mũi; dùng Cỏ the, hoa Mộc lan (chồi hoa) mỗi vị 6g. Ké đầu ngựa (quả) 10g, sắc nước uống.

Dùng ngoài, nghiền riêng Cỏ the hoặc lẫn với Tế tân và Bạch chỉ và đặt mỗi lần một ít vào trong mũi.

2. Mẩn ngứa eczema dùng Cỏ the (2 phần), Đậu xanh (1 phần) muối (vài hạt); cả ba thứ giã nhỏ đắp lên chỗ mẩn ngứa đã rửa sạch.

Cỏ thi

Cỏ thi, Dương kỳ thảo, Xương cá - Achillea millefolium L., thuộc họ Cúc- Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 20-40cm hay hơn, có thân mang hoa mọc đứng, khía rãnh dọc chiều dài. Lá không cuống, hẹp, rìa phiến lại chia ra thành rất nhiều các đoạn rất sâu, nhọn và có răng ở mép. Đầu hoa màu trắng hay hồng, xếp thành ngù rộng ở ngọn;

lá bắc thuôn, rất tù, với một cạnh khỏe ở lưng. Quả bế xoan, thuôn dẹp.

Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây có hoa - Herba Achilleae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao các tỉnh Lao Cai (Sapa), Sơn La và Lâm Đồng (Đà Lạt) trong các savan cỏ trên đường đi, rìa rừng và đất hoang. Thu hái cây lúc có hoa, dùng tươi hay phơi trong râm đến khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, chất nhựa, tanin, phosphat, nitrat, muối kali, acid hữu cơ. Glucosid đắng đã biết là achillein; nó là một glucosid cyanogenetic hay một glucoalcaloide. Còn một alcaloid kết tinh gọi là betonicin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, cay, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng, chỉ thống, điều kinh. Trong Tây y, người ta cho nó là chất kháng viêm và chống co thắt, kích thích nội tiết các dịch tiêu hóa (giúp ăn ngon) nó điều hòa và chống co thắt trong chứng rối loạn kinh nguyệt, và còn là chất làm tan sưng. Nhưng với liều cao nó gây chóng mặt và đau đầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa: 1. Mệt mỏi toàn thân, ăn uống không ngon, trướng bụng, ỉa chảy; 2. Ho, hen suyễn; 3. Kinh nguyệt không thông, hành kinh đau bụng, rối loạn khi mãn kinh; 4. Thấp khớp, thống phong; 5. Sỏi mật và sỏi niệu; 6. Trĩ, sốt liên miên. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc hãm uống hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài trị bạch đới, lậu, trĩ, đau

khớp, viêm da, viêm mủ da, mụn nhọt, nứt da, cầm máu các vết thương, rắn cắn, chó cắn... lấy cây tươi giã đắp.

Cỏ thỏ

Cỏ thỏ, Vi cúc - Galinsoga parviflora Cav., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 10-50cm; thân có lông. Lá mọc đối, xoan hay tròn dài, có lông. Cụm hoa xim mang hoa đầu nhỏ, đường kính 5-8mm; phía ngoài có 5 hoa hình môi với 3 răng màu trắng; ở giữa có hoa hình ống màu vàng. Quả bế đen, có lông, phía đầu có mào lông do vẩy hẹp.

Hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Galinsogae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ, được lan truyền vào nhiều nước nhiệt đới, Á nhiệt đới và nước ta. Thường mọc dọc đường sân vườn vùng núi cao Kontum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Cành lá có tác dụng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non dùng nấu canh ăn được. Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây giã đắp các vết đứt, vết thương.

Cỏ tim phòng

Cỏ tim phòng - Hybanthus enneaspermus (L.) F. Muell., thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ có nhiều thân ráp. Lá hình bầu dục hay ngọn giáo ngắn rất hẹp, hơi có lông; lá kèm hình dải. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, ngắn hơn lá nhiều; lá đài hẹp, cánh hoa màu tím đỏ, còn cánh thứ 5 có cựa dài và có phiến rộng hơn; nhị có chỉ nhị ngắn; vòi nhụy hình chùy cong ở ngọn. Quả nang ngắn, nở thành 3 mảnh.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hybanthi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở tỉnh Lạng Sơn và nhiều tỉnh ở miền Trung nước ta. Còn phân bố ở các nước Ấn Độ, Trung Quốc.

Thành phần hoá học: Có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây bổ, lợi tiểu. Lá làm thuốc nhầy dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng toàn cây nấu xông chữa đau mắt. Ở Ấn Độ, cây được dùng sắc uống lợi tiểu, còn rễ dùng trị các cơn đau ruột của trẻ em, hạt dùng trị bò cạp đốt.

Cốt khí củ

Cốt khí củ, Cù điền thất - Polygonum cuspidatum Sieh. Znce, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-1,5m. Rễ phình thành củ cứng màu vàng nâu. Thân có những đốm màu tím hồng. Lá mọc so le, có bẹ chìa ngắn. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc thành chùm ở nách lá. Quả khô có 3 cạnh.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Polygoni Cuspidati; còn gọi tên là Hổ trượng

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á ôn đới, mọc hoang ở vùng đồi núi và thường được trồng ở nhiều nơi để lấy củ làm thuốc. Thu hái rễ củ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu đông, rửa sạch, thái phiến, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Rễ chứa physcin, emodin 8-0-□ glucosid, □-sitosterol glucosid, 3.4.5. trihydroxystilben 3-0-□ - 0 glucosid, polygonin, rheochrysin, polydatin, resveratol, cuspidatin.

Tính vị, tác dụng: Cốt khí củ có vị đắng và chua, tính mát, có tác dụng khu phong, hoạt huyết, tiêu viêm, kháng sinh, chống virus, lợi tiểu, lợi sữa, chống ho, tiêu đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Thường dùng trị 1. Phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, ngã ứ huyết; 2. Viêm gan cấp, viêm ruột, lỵ; 3. Viêm amygdal, viêm hầu; 4. Viêm khí quản, viêm phổi nhẹ; 5. Viêm ruột cấp, nhiễm trùng đường niệu; 6. Kinh nguyệt khó khăn, vô kinh, huyết hôi không ra (đẻ xong ứ huyết); 7. Táo bón. Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn, vết đứt và bỏng, đòn ngã tổn thương, đinh nhọt, viêm mủ da, viêm âm đạo; thường dùng thuốc bột đắp.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp, viêm khớp, đầu gối và mu bàn chân sưng đỏ đau nhức: Củ cốt khí, Gối hạc, lá Bìm bìm, Mộc thông, mỗi vị 15-20g sắc uống.

2. Viêm gan cấp tính, sưng gan: Cốt khí củ, Lá móng, Chút chít, mỗi vị 15-20g sắc uống. Hoặc dùng Cốt khí với Nhân trần, mỗi vị 30g, sắc uống.

3. Thương tích, ứ máu, đau bụng: Cốt khí củ 20g, Lá móng 30g, nước 300ml, sắc còn 150ml, hoà thêm 20ml rượu, chia 2 lần uống trong ngày.

Cốt khí muồng

Cốt khí muồng, Cốt khí hạt, Muồng lá khế, Muồng hoè - Cassia occidentalis L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, nhẵn, thơm. Lá kép lông chim gồm 5-8 đôi lá chét hình trái xoan. Hoa màu vàng mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành. Quả đậu dẹp, hẹp, hơi cong, dài 15cm, thắt lại giữa các hạt, chứa 10-20 hạt dẹt, cứng, nhẵn bóng.

Ra hoa vào tháng 9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cassiae Occidentalis, thường gọi là Vọng giang nam. Rễ, thân, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ven đường, các bãi cỏ, và cũng được trồng. Gieo hạt vào mùa xuân. Khi cây trưởng thành, người ta thu hái thân và lá vào màu hè và thu, phơi khô dùng dần. Thu hái quả chín, phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: Trong cây có các hợp chất anthraquinon. flavonoit và chất nhầy; còn có một albumin độc. Trong hạt có physcion, physcion -l- glucosid, 1,8-dihydroxy-2-methyl anthraquinon và N-methylmorpholin. Trong lá có rất ít oxymethyl anthraquinon. Hoa chứa physcion, emodin, physcion-l-glucosid. Trong rễ có chrysophanol, physcion, emodin, islamdicin, helminthosporin.

Từ lá đã phân lập được 2 flavonoit. Trong hạt có 36% chất nhầy thuộc loại galactomannon.

Tính vị, tác dụng: Cốt khí muồng có vị đắng, tính bình, hơi có độc. Hạt thanh nhiệt, làm sáng mắt, tiêu viêm, làm dễ tiêu hoá, nhuận tràng. Lá và thân tiêu viêm, giải độc. Rễ khư phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Hạt được dùng trị 1. Huyết áp cao, đau đầu, gan nóng đau mắt; 2. Táo bón thường xuyên, lỵ, đau dạ dày, ăn uống khó tiêu; 3. Viêm ruột cam tích. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Thân và lá dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt. Lá khô tán bột và hãm uống trị sung huyết phổi. Thân lá hãm uống hay sắc uống trị nhiễm trùng đường tiết niệu. Dùng ngoài lấy thân, lá giã nát đắp.

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao, đau đầu, táo bón; dùng hạt Cốt khí muồng 15-30g rang và xay, nấu nước uống.

2. Đau đầu kéo dài; dùng 30g lá Cốt khí muồng, 240g thịt lợn nạc, thêm muối, nấu ăn như canh.

Ghi chú: Phụ nữ có mang không nên dùng.

Cốt khí tía

Cốt khí tía, Ve ve cái, Nhà trời - Tephrosia purpurea (L.,) Pers., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng có gốc hoá gỗ cao 30-60cm. Lá kép lông chim lẻ; lá chét 9-13 (17),

hình dài thuôn, thót lại đều đặn đến tận gốc, có lông mềm màu tro ở mặt trên và màu trắng ở mặt dưới, các lá cuối cùng to dần lên. Hoa màu tím tía, có khía dọc xếp thành chùm thưa ở ngọn, đối diện với lá cuối cùng. Quả đậu gần nhẵn, dài cỡ 5cm, hơi cong hình cung, dẹt, xoắn lại giữa các hạt. Hạt 4-7, màu xám, hình bầu dục.

Ra hoa vào tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Tephrosiae Purpureae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng hoang hay dọc theo sông. Cũng thường được trồng lấy lá làm phân xanh. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Có thể thu hái rễ, lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái phiến phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tephrosin, degnelin, isotephrosin, rotenon. Lá chứa khoảng 2% glucosid osyritin, 1,4% rutin. Quả chứa purpurin A, purpurin B và maximin có độc đối với cá.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, nhuận tràng, lọc máu, trợ tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Hạt có thể dùng rang uống thay cà phê. Cây được dùng chữa: 1. Đầy bụng trướng hơi, tiêu hoá không bình thường, viêm dạ dày, kiết lỵ mạn tính; dùng rễ khô 12-40g, sắc uống; 2. Cảm sốt (phong nhiệt cảm mạo); dùng toàn cây 20-40g sắc uống; 3. Lở ngứa, viêm da; dùng toàn cây nấu nước rửa. Ở Ấn Độ, cây được xem như là bổ, lọc máu và dùng trị giun cho trẻ em; rễ cũng được dùng trị viêm màng nhĩ; vỏ rễ tươi rang lên, thêm ít hạt tiêu giã làm viên trị cơn đau bụng ngoan cố. Rễ cây và quả cũng được dùng để duốc cá.

Cốt mà

Cốt mà, Đậu ma- Dunbaria podocarpa Kurz, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm, nhánh có lông mịn. Lá chét hình bánh bò; lá chét cuối có đầu tù hay nhọn, dài 3-5cm; có lông màu tro và nhiều tuyến nâu ở mặt dưới; lá kèm mau rụng. Chùm ít hoa; hoa vàng; tràng cao 1,5cm, lườn xoắn; nhị 2 bó. Quả đậu nhọn hai đầu, có lông, dài 5-8cm; cuống trên đài dài 1-1,5cm; hạt 7-11, rộng hơn cao, màu đen.

Ra hoa kết quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dunbariae Podocarpae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở lùm bụi đất hoang đến rừng thông, rừng rậm tới độ cao 1500m, từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hoà Bình đến Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng tiêu thũng độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Dân gian dùng làm thuốc bổ cho người yếu mệt (Viện Dược liệu). Ở Trung Quốc, người ta dùng cây chữa bệnh sưng yết hầu.

Cỏ tóc tiên

Cỏ tóc tiên,Thổ mạch môn- Liriope spicata (Thunb.)Lour., thuộc họ Mạch môn- Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm có thân rễ ngắn, dày, có rễ dạng sợi. Lá mọc từ gốc, nhiều, cứng dài tới 30cm, rộng 4-7mm. Thân mang hoa đơn, cứng, thường ngắn hơn lá; hoa màu hoa cà hay tim tím, xếp 3-5 cái thành xim nhỏ, dài 2-5mm. Quả mọng ngắn, hình trứng dạng cầu, màu xanh lam, có hạt không nhiều.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Liriopis; thường gọi là Thổ mạch môn.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rộng rãi ở chỗ ẩm trong rừng nhiều nơi ở miền bắc Việt Nam, nhất là trong các nương cà phê. Cũng được trồng ở miền trung và cả ở Lào. Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc. Người ta cũng thường trồng và thu hái củ vào mùa hạ và mùa thu, rửa sạch, loại bỏ các rễ con rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Củ khô chứa protid 1,59%, lipid 0,52%, nước 80,1%, tro 2,26%. Còn có chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính hơi lạnh, có tác dụng điều hòa huyết, làm tăng sự tiết nước bọt và chống ho. Tác dụng của nó cũng như Mạch môn nhưng hơi yếu hơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng như Mạch môn để chữa: 1. Lao phổi, viêm phế quản mạn tính, viêm hầu mạn tính, ho khan; 2. Sốt, đánh trống ngực, môi khô, táo bón. Ngày dùng 6-15g dạng thuốc sắc.

Nói chung, nó được sử dụng để bổ gan, lợi dạ dày, trừ đờm, chống ho, tiêu nóng, giải khát, nhuận phế, phụ nữ thiếu sữa, mặt bị phù.

Đơn thuốc: Chữa ho, viêm hầu, khản tiếng, dùng Cỏ tóc tiên, Thiên môn đông mỗi vị 360g, mật ong 180g, đun nóng để được một hỗn hợp sền sệt. Dùng 10-15g mỗi lần, uống với nước nóng.

Cỏ tranh

Cỏ tranh - Imperata cylindrica (L.) P. Beauv. Var. major (Nees) Hubb., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, cao 30-90cm. Thân rễ mọc bò lan dài và nằm sâu dưới đất thường hình trụ, dài 30-40cm, đường kính 2-4mm, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc và nhiều đốt mang các lá vẩy và rễ con. Lá mọc thẳng đứng, phiến lá xanh tươi, dài 0,5-1m rộng 6-25mm, mặt trên ráp, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc. Cụm hoa hình chùy, dài 8-20cm, có nhiều bông nhỏ, phủ đầy lông mềm và dài màu trắng. Quả thóc nằm trong các mày như vỏ trấu.

Cây ra hoa quả gần như quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Imperatae, thường gọi là Bạch mao căn. Hoa cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang trên các đồi khô trống trải và phát tán ra đến đồng bằng. Cây khó diệt vì rễ ngầm sống rất dai. Có thể thu hái thân rễ quanh năm rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có arundoin, cylindrin, ferneol, simiarenol.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ Cỏ tranh có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, chỉ huyết, mát huyết. Nếu phối hợp với mía nấu thành nước lại có tác dụng thanh lương, trừ thấp, giải độc. Nếu sao vàng thì thông tiểu, làm ra mồ hôi và giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị sốt nóng khát nước, sốt vàng da mật (hoàng đản), tiểu tiện ít, đái buốt, đái dắt, đi tiểu ra máu, ho thổ huyết, chảy máu cam. Ở Thái Lan, rễ và thân rễ dùng trị sỏi niệu, đái ra máu, bạch đới. Ở Trung Quốc còn dùng trị cao huyết áp. Hoa dùng trị nôn ra máu; nếu sao cháy rồi sắc hay hãm uống làm thuốc cầm máu. Ngày dùng 12-40g thân rễ, 2-4g hoa, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận cấp: Rễ Cỏ tranh 60-120g sắc nước chia uống làm 2-3 lần trong ngày.

2. Chảy máu cam: 30g rễ cỏ tranh sắc nước, uống khi nguội. Có thể phối hợp với 15g rễ Sen sắc uống.

3. Đái ra máu: Thân rễ Cỏ tranh phối hợp với Gừng sao cháy (Thán khương) sắc uống.

Cỏ trói gà

Cỏ trói gà, Gọng vó, Mồ côi - Drosera indica L., thuộc họ Bắt ruồi - Droseraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, thân như sợi chỉ, có lông tuyến, lá hẹp và dài mọc tỏa ra như gọng vó, thường cuộn xoắn ốc ở ngọn; cuống lá nhẵn; phiến lá mang nhiều lông tuyến dài bằng bề rộng của lá. Hoa mọc thành chùm, ở bên trên nách lá; tràng hoa màu trắng hay tím. Quả nang mở thành 3-4 mảnh vỏ; hạt nhiều, hình quả lê, ngoài mặt có những vạch dọc.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Droserae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp trên các đất lầy, gò và các ruộng bạc màu tại nhiều nơi ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, tới Kiên Giang, Bến Tre. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin, Châu Úc.

Thành phần hoá học: Cây chứa plumbagon.

Tính vị, tác dụng: Cũng tương tự như Cỏ tỹ gà hay Bắt ruồi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta ngâm cây này vài ngày trong 3 phân rượu gạo, dùng nước để bôi chai chân có tác dụng làm mềm chất sừng và làm bong chai đó ra.

Cốt toái bổ

Cốt toái bổ, Ráng đuôi phượng Fortune - Drynaria fortunei (Kunze) J.Sm., thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ mọc bò, có thân rễ dẹp, mọng nước, phủ lông dạng vẩy màu nâu sét. Lá có 2 loại: lá hứng mùn, xoan, gốc hình tim, mép có răng nhọn, dài 3-5cm, không cuống, phủ kín thân rễ; lá thường sinh sản, có cuống ngắn 4-7cm, phiến dài 10-30cm, xẻ thuỳ sâu, thành 7-13 cặp thuỳ lông chim, dày, dai, không lông. Các túi bào tử xếp hai hàng giữa gân phụ mặt dưới lá; bào tử vàng nhạt, hình trái xoan (ảnh số 148).

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Drynariae, thường gọi là Cốt toái bổ

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phụ sinh trên cây gỗ và đá, ở vùng rừng núi Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội tới Nghệ An. Thu hái thân rễ quanh năm, cắt bỏ rễ con, phần lá sót lại và cạo sạch lông, rửa sạch, cắt thành từng miếng theo kích thước quy định, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa glucos, tinh bột 25-34,98%, hesperidin và naringenin.

Tính vị, tác dụng: Cốt toái bổ có vị đắng, tính ấm; có tác dụng bổ thận, mạnh gân xương, hành huyết, phá huyết ứ, cầm máu, khu phong thấp, sát trùng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Dùng chữa thận hư (suy giảm chức năng nội tiết), ỉa chảy kéo dài, đòn ngã chấn thương, bong gân, tụ máu, sai khớp, gãy xương, phong thấp đau nhức xương, sưng đau khớp, ù tai và đau răng, chảy máu chân răng. Ngày dùng 6-12g thân rễ khô, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, lấy thân rễ tươi giã nát đắp lên vết thương, chỗ sưng đau hoặc dùng dược liệu khô sao cháy, tán bột rắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa bị thương, gân cốt bị tổn thương, chảy máu, đau nhức và chân răng sưng viêm,

lung lay chảy máu; dùng Cốt toái bổ 15g, lá Sen tươi, lá Trắc bá tươi, Sinh địa đều 10g, sắc uống.

2. Chữa ù tai, đau lưng, thận hư răng đau; dùng Cốt toái bổ tán nhỏ 4-6g, cho vào bầu dục lợn, nướng chín ăn.

3. Chữa đau lưng, mỏi gối do thận hư yếu; dùng Cốt toái bổ 16g, Cẩu tích 20g, rễ Gối hạc 12g, Củ mài 20g, rễ Cỏ xước 12g, Dây đau xương 12g, Thỏ ty tử 12g, Tỳ giải 16g, Đỗ trọng 16g, sắc uống.

Cỏ vàng

Cỏ vàng - Xyris indica L., thuộc họ Cỏ vàng - Xyridaceae.

Mô tả: Bụi cao 50-70cm. Lá có phiến rộng đến 15mm ở gốc từ từ nhọn đến đầu, lá ngoài có phiến xếp hai bẹ bằng 2/3 phiến. Cuống cụm hoa to 3mm, có 10-13 khía; hoa đều cao 2-3cm, rộng 10-12mm; lá bắc màu sét phần giữa, và lúc non màu ve chai (ôliu); lá đài hẹp, trong; tràng hoa vàng. Quả nang có vỏ mỏng, cao 4mm, rộng 2mm, bột nhiều, nhỏ.

Hoa tháng 12-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Xyridis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên ruộng ở nhiều nơi vùng đồng bằng sông Cửu Long, còn phân bố ở Á châu nhiệt đới từ Hải Nam tới Úc châu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, lá dùng ngoài trị bệnh về da.

Cỏ vắp thơm

Cỏ vắp thơm, Bạc hà núi - Caryopteris incana (Thunb.) Miq., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi hay cây thảo sống dai, cao 25-60cm, có lông. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan thuôn tròn ở gốc, dài 3-5cm, mép khía răng, cả hai mặt đều có lông mềm, mặt dưới màu trắng nhạt. Hoa nhỏ, màu lam nhạt hay tía, họp thành chùy ở nách lá. Quả nang có lông cứng, nứt thành 4 mảnh, với 4 nhân, mỗi nhân 1 hạt.

Ra hoa vào tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Caryopteridis Incanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Cây mọc hoang dại ở một số nơi trên miền bắc, thường thấy có nhiều ở vùng Phả Lại, tỉnh Hải Hưng. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô trong râm cho khô, cất dùng dần.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính ấm; có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ phong, thư dãn gân, làm long đờm, chống ho, tán huyết ứ, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Cảm phong hàn; 2. Viêm phế quản mạn tính; 3. Phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương; 4. Viêm dạ dày ruột; 5. Đau bụng kinh, đau trước khi sinh. Dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mủ da, eczema, ngứa, lở sơn, vết thương chảy máu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi để đắp hoặc đun sôi lấy nước để rửa.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp lưng cơ đau mỏi, thân thể nặng nề, chân tay tê bại, hoặc do lao động hay bị thương ứ máu sưng đau; dùng 30-40g, đổ nước, bịt kín ấm, sắc vài dạo, rót thuốc ra pha thêm một chén rượu uống. Hoặc dùng Cỏ vắp thơm cả cây, cùng Huyết giác, hai vị bằng nhau ngâm rượu uống dần.

2. Viêm dạ dày ruột: Cỏ vắp thơm 30g, Địa du 15g sắc uống, liên tục trong 10 ngày.

Cỏ voi

Cỏ voi, Kê trườn - Panicum sarmentosum Roxb., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai.

Thân phân cành có khi rất dài, ngã xuống, phân nhánh, phình lên và đâm rễ nhiều hay ít ở các mấu. Lá trải ra, hơi nhọn, tròn hay hình tim ở gốc, có nhiều gân. Chùy hoa trải ra, dạng tháp hay hình trứng, phân nhánh thưa, có nhánh dạng sợi, gần như mọc vòng. Bông nhỏ dạng trứng, có lông mi, dài 1,5-2mm. Quả thóc thuôn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Panici Sarmentosi.

Nơi sống và thu hái: Loài này phân bố khắp các nước nhiệt đới châu Á. Ở nước ta, Cỏ voi mọc phổ biến ở ven rừng, đến độ cao 500m, từ Hà Bắc vào đến Kiên Giang (Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và hạt làm thức ăn tốt cho gia súc ăn cỏ. Ở Malaixia, rễ được dùng như thuốc kích dục; cũng được dùng nhai ăn với trầu. Cỏ voi dùng phối hợp với nhiều loài khác cùng họ Lúa nấu lên làm thuốc cho phụ nữ bị đau bụng kinh uống.

Cỏ vỏ lúa

Cỏ vỏ lúa, Ban tròn - Hypericum uralum Buch. - Ham. ex D. Don (H. patulum Thunb. ex Murr.), thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi cao 0,40-1m. Thân và cành hình trụ, có vỏ đỏ. Lá trải ra trên một mặt phẳng, khá nhiều, xoan hay xoan thuôn, tù hay nhọn ở đầu, có cuống rất ngắn, màu lục ở mặt trên, màu nhạt hơn ở mặt dưới, có điểm tuyến, dài 3-5cm. Hoa vàng, to, xếp 3-4 cái thành ngù; Quả nang hình trứng dạng nón, dài 12mm. Hạt hình dải, hơi cong, có mũi nhọn hai đầu hơi khía ngang, dài 1,5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyperici Urali.

Nơi sống và thu hái: Rất phổ biến trong các savan cây bụi của miền thượng du Bắc Việt Nam. Cũng gặp ở miền Trung. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, chỉ huyết, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào miền núi của nước ta lấy lá vò ra ngâm vào nước, để cho lắng, lấy nước trong ở phía trên để rửa mắt cho những gia cầm bị mù mắt. Ở Ấn Độ, người ta sử dụng hạt xem như thơm và kích thích. Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa viêm gan cấp và mạn, phụ nữ băng huyết, dùng ngoài rửa viêm da, ngứa lở ngoài da. Rễ dùng làm thuốc dãn gân, lợi sữa, lợi tiểu.

Cơi

Cơi, Ngón - Pterocarya tonkinensis (Franch.) Dode, thuộc họ Hổ đào - Juglandaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 5-10m; các nhánh có màu nâu và lỗ bì nâu xám. Lá kép lông chim có 3-6 đôi lá chét mọc đối hay gần đối, mép lá có răng cưa, răng có tuyến, mặt dưới lá hơi có lông; các lá chét càng lên càng to dần. Hoa đơn tính họp thành đuôi sóc đơn tính rất dày hoa. Hoa đực có 5-6 mảnh bao hoa, 9-10 nhị. Hoa cái có bao hoa rất ngắn, gắn liền với bầu dưới và lá bắc; 2 đầu nhuỵ. Quả họp thành bông thòng, rất dài, tới 15cm hay hơn; quả hạch nhỏ, có 2 cánh hẹp, choãi ra và 4 răng; đầu nhuỵ tồn tại nhiều hay ít.

Hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Lá và ngọn non - Folium et Ramulus Pterocaryae.

Nơi sống và thu hái: Rất phổ biến ở ven các sông, suối vùng cao nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam từ Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Bắc Thái, Lạng Sơn, Thanh Hoá tới Nghệ An. Cũng gặp ở Lào. Có thể thu hái lá và ngọn non quanh năm, thường dùng tươi; cũng có thể dùng lá băm nhỏ nấu thành cao.

Thành phần hoá học: Trong lá, thân và rễ cây chứa tanin và quinon và cả juglon, có nhiều trong lá (0,33%), có ít hơn ở trong rễ (0,17%) và trong thân (0,08%).

Tính vị, tác dụng: Lá đắng, có độc, có tác dụng trừ sâu, sát khuẩn (nước chiết từ lá tươi có tác dụng đối với Staphylococcus aureus và Bacillus subtilis). Lá cơi không hoàn toàn độc đối với cá nhưng độc đối với chuột.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Người ta thường dùng lá giã ra để duốc cá; cũng dùng chữa ghẻ lở bằng cách lấy nước nấu lá để tắm rửa hoặc dùng cao lá để bôi ngày 1-2 lần vào các mụn ghẻ.

Cỏ xạ hương

Cỏ xạ hương Thymus vulgaris L., thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, cao 30-70cm, tạo thành khóm xám hay lục trăng trắng, thân hóa gỗ, mọc đứng hay nằm, phân nhánh nhiều và có lông mịn. Lá nhỏ hình ngọn giáo dài 5-9mm; có cuống ngắn, mép lá cuốn lại có lông như bông ở mặt dưới. Hoa nhỏ ở nách lá, dài 4-6mm, màu hồng hay trắng; đài lởm chởm, lông cứng, chia hai môi; tràng hình ống, các môi trên đứng, môi dưới có 3 thùy gần bằng nhau; nhị 4, lồi có bao phấn rẽ ra; nhụy có đĩa mật bao quanh. Quả bế có 4 hạch nhỏ màu nâu.

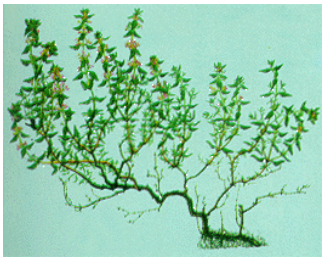

Hoa tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Ngọn cây mang hoa lá - Herba et Folium Thymi.

Nơi sống và thu hái: Cây của Âu châu và ôn đới Á châu. Cũng được nhập trồng ở Sapa, gây giống làm thuốc. Gieo bằng hạt nhưng thường nhân giống bằng tách chồi. Có thể cắt lá mỗi năm hai lần vào lúc bắt đầu mùa hè và tháng 9, phơi khô các thân mang hoa rồi cột thành bó để dành; lá có thể phơi trong giỏ hay phơi trên vải mỏng.

Thành phần hoá học: Tinh dầu xạ hương thảo có 20-45% phenol, cấu tạo chủ yếu bởi thymol (p-isopropyl-m-cresol) kèm theo carvacrol (p-isopropyl-o-cresol). Còn có các alcol: l-borneol, linalol, geraniol, terpineol-4, □-hexenol, alcol amylic; các carbur: p-cymen, l-□ pinen, □-pinen, camphen, carophyllen. Cây còn chứa nhựa, tanin (10%), glucosid tan trong nước và

acid saponosid.

Tính vị, tác dụng: Vị cay mùi thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong giải biểu, hành khí giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo, đau đầu; 2. Ho; 3. Bụng trướng lạnh đau; 4. Kinh nguyệt không đều; 5. Bạch đới.

Cỏ xước

Cỏ xước, Nam ngưu tất - Achyranthes aspera L., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm cao khoảng 1m. Rễ nhỏ, cong queo, bé dần từ cổ rễ đến chóp rễ, dài 10-15cm, đường kính 2-5mm. Lá mọc đối, mép lượn sóng. Hoa nhiều, mọc thành bông dài 20-30cm ở ngọn cây. Quả nang, có lá bắc tồn tại thành gai nhọn. Hạt hình trứng dài.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là rễ - Radix Achyranthi Asperae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi trên các bãi cỏ, ven đường đi, bờ bụi. Cũng được trồng bằng hạt. Thu hái cây quanh năm chủ yếu vào mùa hè thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Cỏ xước chứa 81,9% nước 3,7% protid, 9,2% glucid, 2,9% xơ; 2,3% tro; 2,6% caroten, 2,0% vitamin C. Trong rễ có acid oleanolic (sapogenin). Hạt chứa hentriacontane và saponin 2%, acid oleanolic, saponin oligosaccharide, acid oleanolic 1,1%.

Tính vị, tác dụng: Cỏ xước có vị đắng, chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu. Người ta đã biết là chất saponin trong rễ có tác dụng phá huyết và làm vón albumin. Cỏ xước còn có tác dụng chống viêm tốt ở cả giai đoạn mạn tính và cấp tính. Ở Ấn Độ người ta cho rằng cây có tính lọc máu, lợi tiểu, nước sắc rễ làm săn da, hạt gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn và lá non vò kỹ, thái nhỏ, chần qua nước sôi, có thể xào hay nấu canh. Còn rễ cây và các bộ phận khác được dùng trị: 1. Cảm mạo phát sốt, sổ mũi; 2. Sốt rét, lỵ; 3. Viêm màng tai, quai bị; 4. Thấp khớp tạng khớp; 5. Viêm thận phù thũng; 6. Tiểu tiện không lợi, đái dắt, đái buốt; 7. Đau bụng kinh, vô kinh, kinh nguyệt không đều; 8. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng: 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ người ta dùng toàn cây trị bệnh phù, bệnh trĩ, nhọt, phát ban da, đau bụng và rắn cắn. Rễ được dùng sắc để thu liễm. Hạt được dùng trong chứng sợ nước.

Đơn thuốc:

1. Chữa sổ mũi, sốt; dùng Cỏ xước, lá Diễn, Đơn buốt, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Chữa quai bị, giã rễ Cỏ xước chế nước súc miệng và uống trong, bên ngoài giã lượng vừa đủ đắp.

Dân gian cũng dùng cành lá Cỏ xước cho vào chuồng lợn nái cho lợn sinh đẻ dễ.

Cỏ xước bông đỏ

Cỏ xước bông đỏ, Đơn đỏ ngọn, Cỏ cước dài - Cyathula prostrata (L.), Blume thuộc họ Rau dền -Amaranthaceae.

Mô tả: Cỏ mọc trải ra, phân nhánh, tỏa rộng rồi mọc đứng. Thân mịn, có lông nhám trắng. Lá hình thoi hay ngọn giáo, mọc đối gần như không cuống, dài 2-4cm, rộng 1-2cm, có lông áp sát ở cả hai mặt. Hoa xếp từng nhóm 3 cái một, thành bông màu đỏ dày đặc, nhất là ở phía ngọn. Quả bế chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cyathulae Prostratae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở các vùng nóng của Cựu lục địa. Ở nước ta cây mọc phổ biến ở vườn ven rừng nơi đất ráo tại nhiều địa phương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được sử dụng như rễ Cỏ xước và Ngưu tất dùng sắc nước uống trị thấp khớp. Có khi người ta ngâm rượu uống để trị bệnh về khớp. Việc sử dụng cũng khá phổ biến, nên có người nhầm nó với Ngưu tất, do cuống bông màu đỏ. Ở Campuchia người ta dùng rễ phối hợp với các vị thuốc khác trị lỵ, đau gan và sốt. Người Malaixia cũng dùng rễ sắc uống trị lỵ. Cây giã tươi làm thuốc đắp để trị ngứa do sâu bọ đốt. Ở Ấn Độ, cây được dùng ngoài đắp trị các bệnh khác nhau về da.

Cỏ xước nước

Cỏ xước nước - Centrostachys aquatica (R.Br.) Wall. ex Moq. - Tard., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh nổi; thân to 1-1,5cm, có sọc và đốm đỏ. Lá mọc đối, có lông sát, nhiều ở mặt dưới. Bông cao 20cm; hoa có lá bắc và 2 tiền diệp mỏng; lá đài 5, xanh, cao 7mm, nhị sinh sản 5, xen với 5 nhị lép chỉ là những phiến có mép trắng. Quả 1 hạt vàng.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Centrostachyos.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng châu thổ sông Cửu Long, nhất là mùa nước to, ở bờ rạch, ruộng ngập.

Tính vị, tác dụng: Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Cần Thơ, nhân dân dùng chữa khí hư, bạch đới và thông kinh.

Cổ yếm

Cổ yếm - Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Makino, thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc leo yếu, không lông; vòi đơn. Lá kép có cuống chung dài 3-4cm; phiến do 5-7 lá chét với mép có răng, dài 3-9 cm, rộng 1,5-3cm. Cây khác gốc; chuỳ hoa thòng. Hoa nhỏ, hình sao; ống bao hoa rất ngắn; cánh hoa rời nhau, cao 2,5mm; nhị 5, bao phấn đính thành đĩa; bầu có 3 vòi nhuỵ. Quả khô, tròn, đường kính 5-9mm, màu đen; hạt 2-3, treo, to 4mm.

Hoa tháng 7-8. Quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gynostemmae Pentaphylli.

Ở Trung Quốc gọi là Giảo cổ lam.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng, rừng thưa, lùm bụi từ vùng đồng bằng tới độ cao 2000m ở nhiều nơi khắp nước ta. Thu hái dây lá vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có gypenoside 1-52 trong đó có 3, 4, 8, 12; còn có flavone, các loại đường.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, ngừng ho và long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc tu bổ cường tráng và cũng dùng như Cổ yếm lá bóng.

Cổ yếm lá bóng

Cổ yếm lá bóng, Thư tràng thưa - Gynostemma laxum (Wall.) Cogn, thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo mảnh, lóng dài 10-12cm, có lông mịn, vòi đơn, lá chét 3, lá giữa dài 10-12cm, mỏng, mép có răng cưa nhọn, gân phụ 5-7 cặp, có lông mịn hay không có lông. Cây có hoa khác gốc; chuỳ hoa ngắn hay dài đến 30cm; cánh hoa rời nhau, cao 3mm; nhị 5 dính nhau ở chỉ nhị và bao phấn. Quả tròn, to 6-8mm; hạt 2-3, hình trái xoan, hơi dẹp, dài và rộng cỡ 4mm.

Ra hoa vào tháng 5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gynostemmae Laxi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc leo ở rừng thưa các tỉnh Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình và Quảng Trị.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có dụng thanh nhiệt giải độc, ngừng ho và long đờm, kiện tráng, cường tinh, chống lão suy, chống mệt mỏi và kháng ung thư.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa viêm khí quản mạn tính, viêm gan truyền nhiễm, viêm thận, loét dạ dày và hành tá tràng, phong thấp đau nhức khớp, bệnh về tim, bệnh béo phì và chứng chức năng thần kinh.

Cựa gà

Cựa gà, Gai xanh, Quít gai - Paramignya armata Oliv. var. andamanica King, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 1-4m hay hơn, có nhánh vàng vàng; ở nách lá có gai ngắn, cong ra phía sau, dài 6-12mm. Lá dạng màng, dai, nguyên, hình bầu dục hay thuôn, tròn ở gốc, tận cùng là một mũi nhọn hình tam giác nhọn, nhẵn, dài 7,5-12,5 cm, rộng 3,5-4,5cm, có cuống ngắn. Hoa xếp 1-2 cái ở nách các lá. Quả đen hay vàng, hình cầu, mang bởi một cuống dài 3-3,5 cm, có 5 thuỳ.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá và quả - Folium et Fructus Paramignyae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở miền Trung, từ Đà Nẵng tới Khánh Hòa và được dùng trồng ở các tỉnh phía Nam. Còn phân bố ở Andaman, Sambava (Ấn Độ).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Lá thơm cũng như quả, cho vào nước, đun sôi, sẽ tạo thành một chất lỏng dùng trị bệnh viêm phế quản. Người ta uống từng thìa nhỏ một, mỗi lần cách nhau độ nửa giờ.

Cu bung

Cu bung, Bạch đầu to - Vernonia macrochaenia Gagneps., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Dây leo, nhánh có lông. Lá có phiến gần như không lông, dài 10-14cm, đầu có đuôi, gân phụ 8-9 cặp; cuống dài 1cm, có lông hoe. Cụm hoa ở nách lá; hoa đầu 3, cao 1cm, tổng bao có lông vàng; hoa lam lam. Quả bế cao 1,5cm, đen, có lông vàng. 10 cạnh; lông mào hoe, dài 5mm.

Quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Vernoniae Macrochaeniae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Quảng Trị và Gia Lai (An Khê).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ sắc cho phụ nữ sau khi đẻ uống làm thuốc bổ (Viện Dược liệu).

Cúc áo

Cúc áo, Cúc áo hoa vàng, Nụ áo vàng - Spilanthes acmella (L.) Murr., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao khoảng 30cm, mọc đứng, có khi mọc bò lan trên mặt đất, phân cành nhiều. Lá mọc đối, phiến xoan tam giác, dài 2-4cm, rộng 1-2,5cm, mép khía răng. Cụm hoa hình đầu mọc ở đầu một cán dài đến 12cm ở ngọn thân hay ở nách lá; lá bắc hình bầu dục nhọn đầu; tràng hoa màu vàng; các hoa cái có lưỡi với 3 răng tròn, các hoa ở giữa hình ống. Quả bế dẹp màu nâu nhạt, có 2 răng gai ở ngọn.

Mùa hoa tháng 1-5 trở đi.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc hoa - Herba seu Flos Spilanthi

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ven đường, bãi sông nơi đất ẩm ven rừng, ven suối từ đồng bằng tới độ cao 1500m. Có thể trồng bằng hạt hoặc cây con vào mùa xuân. Khi dùng làm thuốc, ta thu hái toàn cây, dùng tươi hay đem phơi khô để dùng. Nên thu hái hoa vào lúc còn có màu vàng xanh.

Thành phần hoá học: Trong cây và hoa có tinh dầu chứa spilanthol; còn có sterol và một

polysaccharid không khử.

Tính vị, tác dụng: Cúc áo hoa vàng có vị cay đắng, làm tê lưỡi, tính hơi ấm, có ít độc; có tác dụng giải độc, tán kết, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có thể dùng làm rau ăn. Cây và hoa thường được dùng trị 1. Cảm sốt đau đầu, đau cuống họng, sốt rét cơn; 2. Viêm phế quản, ho gà, ho lao, hen suyễn; 3. Đau nhức răng, sâu răng; 4. Phong thấp nhức xương, tê bại. Dùng ngoài trị nhọt độc, lở ngứa, rắn độc cắn, vết thương, tụ máu sưng tấy, đau mắt. Ngày dùng 4-12g toàn cây hoặc 4-8g rễ sắc uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp không kể liều lượng.

Ở Malaixia, lá nấu lên dùng chữa mày đay. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt chế cồn thuốc trị đau răng, cồn này có tác dụng mạnh đối với ấu trùng muỗi. Hạt nhai làm tiết nước bọt. Toàn cây giã ra dùng để duốc cá.

Đơn thuốc:

1. Cảm sốt, đau đầu, ho: Cúc áo hoa vàng tươi 4-12g, sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

2. Đau răng, viêm họng: Hoa Cúc áo tán nhỏ ngâm rượu ngậm hoặc ngậm tươi nuốt nước.

3. Sốt rét cơn: Cúc áo 20g sắc uống trước khi lên cơn.

4. Tê thấp: rễ Cúc áo, rễ Xuyên tiêu, rễ Kim cang, rễ Chanh, quả Màng tang, liều lượng bằng nhau, đều 4-8g, sắc uống.

Cúc áo hoa chuỳ

Cúc áo hoa chuỳ - Spilanthes paniculata Wall. ex. DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, bò hay đứng, cao 20-60cm, có rễ bất định. Thân tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thường xoan tam giác, dài 2,5-4 cm, rộng 1,5-2cm; gân từ gốc 3, gân phụ khác 3 cặp, có lông rồi không lông. Hoa đầu 1-3 ở nách lá trên cuống dài đến 12cm; hoa môi 3-5; hoa ống nhiều. Quả bế dẹp, mép mỏng, có lông dày, ở ngọn có 2 răng gai cao.

Ra hoa tháng 11-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Spilanthi Paniculatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở nơi khô, đất hoang ráo từ vùng thấp tới vùng cao 1700m. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong lá và đọt non có nước 86,8%, protid 1,8%, glucid 8,3%, xơ 1,6%, tro 1,5%, caroten 5%, vitamin C 22,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Cây có ít độc, có tác dụng giải độc, tiêu viêm, khu phong trừ thấp, giảm đau, gây chảy nước bọt, kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng thường dùng như Cúc áo để trị nhức đầu và thấp khớp.

Cúc áo rau

Cúc áo rau - Spilanthes oleracea L. (S. acmella (L.) Murr. var. oleracea C.B. Clarke), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây có thân nằm trên đất, rồi đứng cao 20-50cm; thân tía. Lá có phiến xoan tam giác, mép nguyên hay có răng; gân gốc 3, gân phụ 5 cặp; cuống lá 1-1,5cm. Hoa đầu đơn độc ở ngọn nhánh, thường ở nơi chẻ hai của nhánh, hình nón màu vàng; cuống tương đối ngắn 1,5-2cm. Quả bế màu đen có 1 răng cao.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Spilanthi Oleraceae.

Nơi sống và thu hái: Loài nhiệt đới Nam Mỹ, được trồng ở Ấn Độ và các nước châu Phi làm rau ăn. Ta cũng có trồng.

Thành phần hoá học: Cây chứa spilanthol.

Tính vị, tác dụng: Tất cả các bộ phận của cây đều có vị cay, mùi thơm; có tác dụng gây kích thích, làm tiết nước bọt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các lá non và mềm được dùng làm rau ăn. Tuy có mùi mạnh và cay the, không ngon như rau Cải soong, nhưng nó là loại rau chống bệnh scorbut. Người ta cũng dùng cây làm thuốc trị bệnh liệt lưỡi và đau cổ họng, đau răng, đau lợi răng và trị đau đầu. Cũng dùng làm thuốc cho trẻ em bị chứng nói lắp.

Cúc bạc leo

Cúc bạc leo - Senecio scandens Buch. -Ham., ex D. Don, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây leo, dài 2-5m. Cành mảnh, có rãnh. Lá hình ngọn giáo, dài 4-12 cm, rộng 2-6cm, có mũi dài hẹp, mép hơi có răng. Cụm hoa hình chuỳ thưa trải rộng ra, mọc ở ngọn hay ở nách. Đầu hoa hình bán cầu. Lá bắc hình chỉ; những lá trên dài hơn những lá dưới, có mép khô. Vòng hoa cái ở ngoài có khoảng 12 hoa hình lưỡi; ở giữa là nhiều hoa lưỡng tính. Hoa màu vàng, tràng hoa cái có ba răng, tràng hoa lưỡng tính có 5 thuỳ; nhị 5 bầu hình trụ. Quả hình trụ thoi, có mào lông trắng ráp.

Mùa hoa tháng 8 cho đến tháng 2 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Senecionis Scandentis; thường có tên là Thiên lý quang

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở miền Bắc, trên các núi đá vôi Lạng Sơn, Lai Châu, Nam Hà, Ninh Bình đến các tỉnh phía Nam như Ninh Thuận, Kontum, Lâm Đồng. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hoặc rửa sạch phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có flavoxanthin, chrysantheme xanthin, xanthone, tanin, glucoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thanh can minh mục, chỉ ngứa, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Viêm hầu họng, viêm phổi, sưng amygdal; 2. Viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ sưng đau; 3. Viêm ruột thừa, ly, viêm ruột, trĩ; 4. Viêm hạch bạch huyết cấp, bệnh tinh hồng nhiệt; 5. Eczema, viêm da dị ứng, ung nhọt sưng tấy, ban chẩn. Liều dùng 15-30 g, dạng thuốc sắc. Chữa mắt đau thì dùng nước sắc xông rửa.

Dùng ngoài giã cây tươi đắp. Nói chung, vị thuốc Thiên lý quang ở Trung Quốc là vị thuốc trị đinh nhọt, tiêu nhọt độc, lại trị trẻ con thai độc.

Dùng nó giã vắt lấy nước trộn với mật lợn, ngào thành cao, có thể trừ độc sinh cơ, là loại thuốc chữa mụn nhọt rất hay. Dân gian còn dùng toàn cây chữa bệnh cổ độc, nấu nước bôi rửa trị rắn cắn, chó cắn.

Cúc ba gân

Cúc ba gân, Cúc sao - Aster ageratoides Turez., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-100cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 5-15cm, rộng 1-5cm, đầu có mũi nhọn cứng, gốc từ từ hẹp trên cuống ngắn, mép có răng thưa. Cụm hoa ngù ở ngọn và nách lá; hoa đầu có cuống 5-8mm, hay xếp 2-3 cái một; lá bắc có mép mỏng; hoa ở mép có môi màu tím dài 8mm; hoa giữa có ống cao 5mm, màu vàng. Quả bế có mào lông dài 5mm.

Ra hoa kết quả từ tháng 10 tới tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Asteris Ageratoidis.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở vùng rừng núi cao và miền trung du các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng làm ngừng ho, bình suyễn, thông tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như vị Tử uyển (Aster tataricus L.f.) chữa đau

về phổi, ho nhiều đờm, viêm khí quản cấp và mạn, ho gà; còn dùng chữa sốt rét, đái ra máu. Dân gian ở Quản Bạ (Hà Giang), dùng chữa đầy hơi.

Cúc chân vịt

Cúc chân vịt. Bọ xít - Sphaeranthus africanus L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay nằm, cao khoảng 0,5-1m. Thân và cành nhánh có cánh với các cánh không có răng. Lá hình trứng ngược hay thuôn, thót nhọn ở gốc, ôm thân và men theo cuống, tròn hoặc tù ở chóp, hơi khía răng. Cụm hoa mọc đối diện với lá, màu hồng hay đỏ, có khi tập hợp thành đầu kép hình trứng hay gần như hình cầu; lá bắc gồm 5-7 cái, xếp hai dãy. Quả bế đều giống nhau, hình trụ, mang tràng hoa phình lên ở nửa dưới.

Ra hoa từ cuối mùa đông cho đến mùa hạ (tháng 12-5).

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Sphaeranthi Africani.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang ở các ruộng khô, ven bờ đường và đất trồng trọt. Thu hái cây khi chưa có hoa, phơi khô, tán bột, hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng làm dịu đau và tan sưng, lợi tiêu hoá và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng giã lấy nước súc miệng chữa viêm họng. Thông thường, nhân dân vẫn dùng chữa ho, ho gió và ho có đờm. Lá giã nát đắp những chỗ sưng đau. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột cây. Người ta còn dùng lá non luộc cho phụ nữ sinh đẻ ăn cho chóng lại sức.

Cúc chân vịt Ấn

Cúc chân vịt Ấn, Cỏ chân vịt Ấn - Sphaeranthus indicus L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có lông. Thân có cánh, các cạnh có răng. Lá xoan ngược hay hình ngọn giáo, hơi nhọn ở chóp, không cuống, thót lại ở gốc, ôm thân, có răng nhỏ ở mép, dài 2-4cm, rộng 6-20mm. Cụm hoa hình rổ đo đỏ, tập hợp thành cụm hoa đầu kép, xoan lúc non, tròn lúc già, to vào cỡ 1cm; lá bắc của các cụm hoa đầu đơn hình dải hay xoan ngược hẹp, có lông nhung ở ngọn, dài 3-4mm. Quả bế có hai loại; các quả ở ngoài dạng trứng thuôn có phần phụ dạng chai, các quả ở phía trong dạng tháp ngược có 4-5 cạnh không lồi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sphaeranthi Indici

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng nơi ẩm vùng đồng bằng Nam bộ: Đồng Tháp, Cần Thơ. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia, Úc châu.

Thành phần hoá học: Có alcaloid sphaeranthin và 0,01% tinh dầu nhớt màu vàng sẫm, trong. Hoa tươi chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm; có tác dụng bổ, khai thông, lợi tiểu, kích dục. Rễ và hạt trị giun. Dầu hoa có mùi tinh dầu thông có tác dụng giải nhiệt, bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây, chủ yếu là rễ và hạt làm thuốc trị giun, dưới dạng bột, với liều 2-8g. Cây tươi giã ra cùng với bơ, bột, đường làm bánh ăn bổ, đồng thời ngăn bạc tóc và rụng tóc. Hạt chiên trong dầu vừng hoặc rễ nấu nước uống được xem như là thuốc kích dục mạnh. Nước sắc cây cũng dùng chữa rối loạn đường tiết niệu. Hoa dùng nhai nuốt để điều trị viêm màng kết. Người ta còn dùng cây, nhất là vỏ quả làm thuốc duốc cá.

Cúc chân vịt Xênêgan

Cúc chân vịt Xênêgan, Chân vịt Xênêgan - Sphaeranthus senegalensis DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-50cm, có lông dày đặc, thân có cánh hẹp, có răng nhỏ. Lá không cuống, phiến thon hẹp nhọn, dài 2,5-4cm, rộng 0,1-1cm, mép có răng nhọn, hai mặt lá đều có lông dày. Hoa đầu kép to đến 1cm, màu tía; hoa đầu đơn nhỏ có lá bắc có răng, trong trong, dài 3mm, chứa vài hoa hình ống. Quả bế với tràng hoa còn lại dày, kín thành phao.

Quả với tràng hoa thành phao.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sphaeranthi Senegalensis

Nơi sống và thu hái: Loài của Phi Châu và Á châu, cũng gặp mọc hoang ở các bờ bãi và ruộng khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc giảm đau.

Cúc chỉ thiên

Cúc chỉ thiên, Cỏ lưỡi mèo, Chân voi nhám - Elephantopus scaber L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 30-60 cm. Lá mọc thành hoa thị ở gốc, thuôn thon hay thành cuống ôm thân, tù ở đầu, dài 6 -12cm, rộng 3-5 cm, có răng, có lông ráp ở cả hai mặt, với lông trắng, cứng, áp sát. Hoa tím hay hồng, xếp 4 cái thành đầu; các đầu này lại tập hợp thành ngù bao bởi hai lá bắc hình tam giác, dài 10-15mm, rộng ở gốc. Quả bế có 10 cạnh, hình thoi, có lông, cụt ở đỉnh; mào lông cứng xếp một dãy.

Ra hoa kết quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Elephantopi

Nơi sống và thu hái: Loài cây rất phổ biến ở vùng Viễn đông và cả ở nước ta, thường gặp ven đường, ở các bãi hoang khắp các tỉnh từ Bắc chí Nam. Thu hái cây vào mùa hè - thu, rửa sạch, cắt nhỏ, phơi khô dùng. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, se, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ tiêu thũng. Lá trừ giun, lợi tiểu, kích dục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Cảm mạo, viêm hạch hạnh nhân cấp, viêm hầu họng, viêm kết mạc; 2. Viêm gan vàng da cấp, xơ gan cổ trướng; 3. Viêm thận cấp và mạn; 4. Cước khí thuỷ thũng, lỵ, ỉa chảy; 5. Cụm nhọt, eczema, rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài giã cây lá tươi lấy nước uống, bã đắp trừ rắn cắn (dùng riêng hoặc phối hợp với Bồ cu vẽ, lá Ớt). Có thể lấy lá tươi giã với mẻ và giấm đắp trị đinh râu, nhọt độc, hoặc nấu nước rửa bệnh ngoài da. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa rắn cắn; nước sắc rễ và lá dùng trị đái khó, ỉa chảy, lỵ và viêm hay đau dạ dày. Rễ dùng để ngừng nôn và trộn với hồ tiêu làm thuốc đắp trị đau răng. Lá giã ra, nấu với dầu dừa dùng đắp vết loét và eczema. Ở Thái Lan, rễ và lá cây được dùng làm thuốc tránh thụ thai, thuốc bổ tăng lực và trị ho.

Ghi chú: Còn có Cúc chỉ thiên bông hay Chân voi gié - Pseudelephantopus spicatus (Aublet)

Rohr (Elephantopus spicatus Aublet), cũng được dùng nhưng ít phổ biến hơn. Lá dùng chủ yếu làm thuốc chữa các vết thương và cũng dùng chữa sốt và lợi tiểu.

Cúc chỉ thiên mềm

Cúc chỉ thiên mềm, Cúc chỉ thiên hoa trắng - Elephantopus mollis H.B.K. (E. bodinieri Gagnep.), thuộc họ Cúc - Asteraceae

Mô tả: Cây thảo đứng cao 0,5-1m, phủ đầy lông. Lá mọc dài theo thân, không cuống; phiến thon dạng bay, dài 10-15cm, gốc ôm thân, mép khía lượn, có lông mềm ngắn ở mặt dưới; các lá trên rất tiêu giảm. Cụm hoa dài theo thân, nhánh mang nhiều hoa đầu kép trong một bao chung; các hoa đầu phụ cao 8mm, mang 4-5 hoa trắng. Quả bế cao 3mm, có rãnh; mào lông có 5 tơ.

Hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Elephantopi Mollis

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến ở Mỹ châu nhiệt đới, cũng gặp ở các vùng nhiệt đới và Á nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa, rừng thông, dọc đường đi ở nhiều nơi, nhất là ở các tỉnh Tây Nguyên.

Tính vị, tác dụng: Như Cúc chỉ thiên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được sử dụng như Cúc chỉ thiên. Ở Đôminica, người ta dùng lá Cúc chỉ thiên mềm và lá Cỏ lào hãm uống để trị bệnh ỉa chảy.

Cúc dại

Cúc dại, Chân cua - Calotis anamitica (O. Ktze) Merr., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm; thân mọc sà ở đất, có lông mềm. Lá có phiến hình muỗng hẹp, dài 0,5-1cm, rộng 1-2mm, mép có ít răng ở đầu, màu mốc mốc, không lông. Hoa đầu trên cuống dài ở ngọn các nhánh; lá bắc 2-3 hàng; đế hoa không có vẩy giữa hoa; hoa hình môi trắng; hoa hình ống ở giữa. Quả bế tròn, có cánh như phao, thường có lông.

Mùa hoa quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Calotidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất khô ven biển miền Trung của nước ta, từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà. Còn phân bố ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có tác dụng thanh nhiệt, cầm máu, chống ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ sắc uống hoặc tán bột uống trị sốt, ho, kinh nguyệt nhiều.

Cúc đắng

Cúc đắng, Kim anh yếu - Ixeris debilis A. Gray, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 10-60cm, có thân củ nhỏ; nhựa mủ trắng. Lá chụm ở gốc; phiến xoan ngược, hình muỗng, dài 8-10cm, mép có răng thưa, to; cuống dài bằng chiều dài phiến. Cụm hoa gồm 2-3 hoa đầu trên cuống đài; bao chung gồm một hàng lá bắc không lông, toàn hoa hình môi màu vàng. Quả bế có mào lông.

Mùa hoa quả tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ixeridis Debilis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ven đường ở một số nơi ở miền Bắc Việt Nam. Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa 1. Viêm khí quản, áp xe phổi; 2. Viêm họng; loét họng, viêm tuyến mang tai; 3. Viêm kết mạc cấp, viêm ruột thừa; 4. Phù thũng, giảm niệu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm vú, mụn nhọt, viêm mủ da, ngứa ngáy ngoài da; giã cây tươi đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai; dùng rễ Cúc đắng 15g, với một lòng đỏ trứng gà, cho nước vào nấu uống.

2. áp xe phổi, dùng Cúc đắng, Cây mũi mác, Diếp cá, 30g mỗi vị, sắc nước uống.

Cúc dùi trống

Cúc dùi trống, Rau chuôi, Lưỡng sắc lá nguyên - Dichrocephala bicolor (Roth), Schlecht. (D. latifolia Lam.) DC.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 10-60cm, phân nhánh có rãnh, có lông ngắn. Lá mỏng, phiến xoan ngược, hình dàn lia thon hẹp ở gốc, có răng thuỳ, dài 4-8 cm, rộng 2-3cm. Cụm hoa là những chuỳ ở nách hay ở ngọn, ít hoa; đầu hoa hình cầu trắng, to cỡ 4-5mm, có 7-8 dây hoa cái; còn các hoa lưỡng tính có ít và tập trung ở giữa; lá bắc nhiều, hình trái xoan, nhọn. Quả bế hình bầu dục, dẹp, dài 1,25mm, có vòng mép khá rõ.

Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dichrocephalae Bicoloris.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp ven đường, bãi cát, ruộng hoang, vùng núi cao và trung du miền Bắc của nước ta tới các tỉnh Tây Nguyên. Còn phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á.

Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi và sấy khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cúc dùi trống có vị đắng và chua cay, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, tiêu viêm, tiêu sưng, lợi tiểu và làm toát mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non nấu canh ăn được. Ta thường dùng toàn cây với liều 10-15g sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, bong gân. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị đinh nhọt, rắn cắn. Ở Campuchia, các cây non được dùng sắc nước phối hợp với các vị thuốc khác để rửa cơ quan sinh dục nữ khi bị bệnh lậu, khí hư, và các vết đốt, vết cắn của sâu bọ, nhện và bò cạp. Ở Inđônêxia (Java) người ta dùng nước sắc các chồi hoa làm thuốc uống cho ra mồ hôi và lợi tiểu. Ở Trung Quốc (Hải Nam), người ta dùng cả cây trị cảm sốt, đau bụng ỉa chảy, viêm gan, viêm họng, lở miệng, bắp thịt nung mủ, mẩn ngứa.

Đơn thuốc:

1. Bong gân, dùng bột Cúc dùi trống 5g uống với rượu, đồng thời giã cây tươi đắp ngoài.
2. Đinh nhọt; giã cây tươi, thêm gạo, muối, dùng đắp ngoài 2-3 lần trong ngày.

Cúc đồng tiền

Cúc đồng tiền - Gerbera jamesonii Bolus ex Hook.f., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thân thảo có rễ chùm mọc khoẻ. Lá mọc chụm sát đất, có cuống dài; phiến lá hình ngọn giáo chẻ thuỳ lông chim nhọn sâu, gốc kéo dài men theo cuống thành cánh. Cụm hoa hình đầu, đường kính 10-12cm, mọc đơn độc trên một cán hoa có thể cao tới 50cm hay hơn. Bao chung của cụm hoa có nhiều lá bắc màu xanh bóng. Hoa hình lưỡi ở ngoài, màu đỏ da cam; hoa ở giữa hình ống. Quả bế có mào lông trắng.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Gerberae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Phi châu, được nhập trồng ở các vườn hoa vườn cảnh để lấy hoa cắm lọ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có thể dùng rễ làm thuốc làm sáng mắt, và toàn cây làm thuốc trừ sâu (Phân viện Dược liệu TP Hồ Chí Minh).

Cúc đồng tiền dại

Cúc đồng tiền dại, Cây men rượu - Gerbera piloselloides (L.,) Cass, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có gốc dày. Lá hình thuẫn hay trái xoan, mọc từ gốc, chóp tròn, mép nguyên; mặt trên phiến có lông thưa, mặt dưới có lông mềm dày. Cụm hoa đầu to; lá bắc hình sợi nhọn, có lông nhiều ở mặt ngoài. Hoa trắng ở trong, tím hồng ở ngoài. Quả bế hình thoi dẹp có 4-5 cạnh, mang mào lông.

Ra hoa vào tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gerberae Piloselloidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất núi đá vôi và rừng thưa các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Bắc Thái, Lạng Sơn, đến tận Kontum, Gia Lai và Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc. Thu hái cây vào mùa hạ, mùa thu; rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Có khi người ta chỉ lấy cây bỏ hoa, hoặc chỉ dùng rễ.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, chống ho, làm long đờm, lợi tiểu, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Cảm lạnh và ho, lao phổi, khái huyết giả; 2. Viêm hầu họng, viêm hạch hạnh nhân, viêm kết mạc cấp; 3. Loét dạ dày và hành tá tràng, viêm dạ dày ruột, kiết lỵ; 4. Viêm thận phù thũng, đái đục; 5. Trẻ em cam tích. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn, mụn nhọt và viêm mủ da, viêm âm đạo do trùng roi. Giã cây tươi đắp chỗ đau, hoặc nấu nước để rửa.

Ở Ấn Độ, có nơi người ta dùng nước hãm rễ xông tai chữa đau tai; rễ còn dùng nấu với sữa

hoặc hãm uống chữa đau ngực.

Cúc dùi trống

Cúc dùi trống, Rau chuôi, Lưỡng sắc lá nguyên - Dichrocephala bicolor (Roth), Schlecht. (D. latifolia Lam.) DC.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 10-60cm, phân nhánh có rãnh, có lông ngắn. Lá mỏng, phiến xoan ngược, hình dàn lia thon hẹp ở gốc, có răng thuỳ, dài 4-8 cm, rộng 2-3cm. Cụm hoa là những chuỳ ở nách hay ở ngọn, ít hoa; đầu hoa hình cầu trắng, to cỡ 4-5mm, có 7-8 dây hoa cái; còn các hoa lưỡng tính có ít và tập trung ở giữa; lá bắc nhiều, hình trái xoan, nhọn. Quả bế hình bầu dục, dẹp, dài 1,25mm, có vòng mép khá rõ.

Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dichrocephalae Bicoloris.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp ven đường, bãi cát, ruộng hoang, vùng núi cao và trung du miền Bắc của nước ta tới các tỉnh Tây Nguyên. Còn phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á. Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi và sấy khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cúc dùi trống có vị đắng và chua cay, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, tiêu viêm, tiêu sưng, lợi tiểu và làm toát mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non nấu canh ăn được. Ta thường dùng toàn cây với liều 10-15g sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, bong gân. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị đinh nhọt, rắn cắn. Ở Campuchia, các cây non được dùng sắc nước phối hợp với các vị thuốc khác để rửa cơ quan sinh dục nữ khi bị bệnh lậu, khí hư, và các vết đốt, vết cắn của sâu bọ, nhện và bò cạp. Ở Inđônêxia (Java) người ta dùng nước sắc các chồi hoa làm thuốc uống cho ra mồ hôi và lợi tiểu. Ở Trung Quốc (Hải Nam), người ta dùng cả cây trị cảm sốt, đau bụng ỉa chảy, viêm gan, viêm họng, lở miệng, bắp thịt nung mủ, mẩn ngứa.

Đơn thuốc:

1. Bong gân, dùng bột Cúc dùi trống 5g uống với rượu, đồng thời giã cây tươi đắp ngoài.
2. Đinh nhọt; giã cây tươi, thêm gạo, muối, dùng đắp ngoài 2-3 lần trong ngày.

Cúc gai

Cúc gai - Silybum marianum (L.) Gaerth., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hai năm cao 30 đến 150cm, có thân thẳng và phân nhánh, có rễ trụ, to, dài và dày. Lá xanh, không có lá kèm, bóng loáng, thường có nhiều đốm trắng dọc theo các gân, mép có răng dạng gai mà gai lại có màu vàng và rất nhọn; các lá phía trên và ở giữa ôm lấy thân; các lá ở dưới rất to, có phiến chia thuỳ và có cuống. Cụm hoa đầu đơn độc rộng 3-8cm. Lá bắc ngoài và giữa có một phần phụ hình tam giác màu lục thu lại thành một gai to, ở gốc có 4-6 gai nhỏ ngắn hơn ở mỗi bên. Hoa tía hơi giống nhau đều có 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu một ô với 2 lá noãn và 2 vòi nhuỵ phình ở gốc. Quả bế màu đen bóng có viền vàng nhiều hay ít.

Ra hoa tháng 5 đến tháng 8 của năm thứ hai.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc quả - Herba seu Fructus Silybi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Địa trung hải, mọc hoang ở vùng Nam nước Pháp và gần như hoang dại ở phần Nam và Trung châu Âu, Bắc Phi châu, Trung và Đông Á châu đến Bắc và Nam Mỹ. Ta có nhập trồng, cây ưa đất tốt và mát. Thu hái cây và các cụm hoa rồi phơi khô, khi cần đập lấy quả.

Thành phần hoá học: Quả chứa glucid mà thành phần là glucose và pentose; có các vết của một tanin catechic, một chất màu, một chất đắng, một chất cay. Có tinh dầu, các chất histamin và tyramin; còn có một phytomelan. Các hoạt chất của quả là các flavon-lignan: silybin, silydianin silychristin; có khi người ta gọi silymarin, thì đó là hỗn hợp của các chất trên.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; toàn cây có tác dụng hạ nhiệt, cầm máu, trừ lỵ; quả làm tăng áp huyết, làm giảm các cơn đau suyễn và ho, đau gan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng chữa thũng ngứa và mụn nhọt sưng đau. Quả dùng trị viêm gan và lá lách, sỏi mật, hoàng đản, ho lâu năm.

Cúc hoa trắng

Cúc hoa trắng - Bạch cúc - Chrysanthemum morifolium Ramat. (C. sinense Sabine), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 60-90 cm hay hơn, gần hoá gỗ, có cành mọc đứng. Lá xoan hay ngọn giáo, dài 5-7cm, có lớp lông trăng trắng, rậm ở mặt dưới, có răng hay nguyên. Đầu hoa rộng 1,5-5cm, có lưỡi trắng hay xanh lam, đĩa hoa vàng, với một bao chung gồm các lá bắc hình dải có lớp lông trắng.

Mùa hoa tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Chrysanthemi, thường gọi là Cúc hoa

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng từ lâu làm cây cảnh và lấy hoa làm thuốc nhưng không phổ biến bằng Cúc hoa vàng. Hái hoa lúc mới chớm nở, phơi nắng nhẹ hoặc phơi trong râm, nếu dùng ngay thì nên dùng tươi. Muốn để lâu thì quây cót, xông hơi diêm sinh độ 2-3 giờ thấy hoa chín mềm là được. Sau đó đem nén độ một đêm thấy nước đen chảy ra, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 40-50oC tới độ ẩm dưới 13%. Cần bảo quản nơi khô ráo, định kỳ xông diêm sinh.

Thành phần hoá học: Cúc hoa trắng chứa tinh dầu, là nguồn chiết suất chrysanthenon. Còn có các glucosid acaciin, cosmosiin, chrysanthemin và chrysandiol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi đắng, tính hơi hàn; có tác dụng tán phong thanh nhiệt, mát gan, sáng mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thường dùng để pha với trà hay ngâm rượu uống. Thường dùng chữa 1. Phong nhiệt cảm mạo, đau đầu, tăng huyết áp; 2. Chống mặt nhức đầu; 3. Mắt đỏ sưng đau, chảy nước mắt. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài rửa, giã tươi đắp mụn nhọt, sưng lở.

Cúc hoa vàng

Cúc hoa vàng, Kim cúc, Hoàng cúc - Chrysanthemum indicum L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay sống dai. Thân cứng cao tới 1m phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, có thuỳ sâu, mép có nhiều răng; không cuống. Cụm hoa hình đầu, ở nách lá hay ở đỉnh cành, đường kính 1-1,5cm, cuống dài 2-5cm. Lá bắc xếp 3-4 hàng. Các hoa vòng ngoài hình lưỡi xếp hai vòng, các hoa ở trong hình ống, màu vàng. Quả bế, có mào lông.

Mùa hoa quả tháng 10-12 cho đến tháng 5 năm sau.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - Flos Chysanthemi Indici, thường gọi là Dã cúc hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở miền Đông Á,

Thường được trồng làm cảnh lấy hoa ướp trà và làm thuốc.

Có thể trồng dễ dàng bằng đoạn thân vào mùa xuân. Lúc trời khô ráo, hái hoa đem xông lưu huỳnh kỹ, xong nén chặt độ một đêm, khi thấy nước chảy ra đen là được, sau đó phơi nắng nhẹ (khoảng 3-4 nắng) hay sấy ở 40-50oC đến khô. Nếu trời râm thì ban đêm phải sấy lưu huỳnh. Bảo quản ở chỗ khô ráo.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, trong đó có chrysol, chrysanthenone; còn có yejuhualactone, artoglasin A. acaciin, linarin, chrysanthemin. Chất màu của hoa là do có chrysanthemaxanthin. Còn có luteolin dưới dạng glucosid, các hydrocarbon. Hạt chứa 15,8% chất dầu nửa khô.

Tính vị, tác dụng: Cúc hoa vàng có vị đắng, cay, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa mụn nhọt sưng đau (đinh sang ung thũng), mắt đỏ sưng đau, đau đầu chóng mặt. Ta thường dùng trong các trường hợp: 1. Phòng cảm lạnh, cúm, viêm não; 2. Viêm mủ da, viêm vú; 3. Hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, huyết áp cao; 4. Đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt; 5. Viêm gan, kiết lỵ. Dùng ngoài trị đinh nhọt, rắn cắn, chấn thương bầm giập.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12 g hoa hoặc 15-20g cành lá sắc uống. Dùng ngoài giã tươi đắp không kể liều lượng. Có thể hãm uống giải độc rượu.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo phong nhiệt: Cúc hoa 12g, Củ sắn dây 12g, lá Dâu tằm 12g, rễ Lau 12g, Bạc hà 5g, Cam thảo 5g, sắc uống, ngày một thang.

2. Phòng cảm cúm: Cúc hoa (cành, lá), Diếp cá, Kim ngân dây, mỗi vị 30g, đun sôi với 500ml nước còn 200ml. Lọc lấy nước, uống mỗi lần 20ml, ngày 3 lần.

3. Đinh nhọt: Cúc hoa, Bồ công anh, Tử hoa địa đinh 30g, Kim ngân 60g, sắc uống.

4. Các loại mụn nhọt, viêm tuyến vú, mụn nhọt sưng, nóng đỏ đau chưa lên mủ: Cúc hoa (hoa, lá, cành) 20g khô hoặc 60-80g tươi, Kim ngân (hoa hoặc dây) 12g, Bồ công anh 12g, Cam thảo 12g. Sắc kỹ, uống nóng, ngày một thang. Bên ngoài, dùng một nắm lá Cúc hoa tươi và 3 cây hành tươi rửa sạch, giã nhỏ, thêm vài hạt muối đắp, ngày 1 lần.

Cúc hoa xoắn

Cúc hoa xoắn - Inula cappa (Buch - Ham. ex D. Don) DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m; phân cành nhiều; thân có lông mềm và cả lông len màu trắng hay vàng nhạt. Lá thuôn, thót nhọn, tù ở 2 đầu, dài tới 9cm, rộng 2,5-3cm, hơi sần sùi hay có lông mềm ở mặt trên, có lông mềm nhiều và màu trắng ở mặt dưới, mép có răng thưa. Chuỳ hoa ở nách lá, hoa đầu gắn khít nhau, dày đặc, rộng 7-8mm; lá bắc hẹp; hoa ở ngoài là hoa cái hình môi, nhỏ hơn; các hoa lưỡng tính ở phía trong. Quả bế có lông màu trắng.

Hoa tháng 4-8, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - Herba seu Radix Inulae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở nhiều nơi trong các trảng cỏ ở các tỉnh phía Bắc nước ta cho đến các tỉnh Tây Nguyên. Còn phân bố ở Thái Lan, Lào, Ấn Độ, Trung Quốc. Thu hái toàn cây, rễ quanh năm. Rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô; cành lá dùng tươi hay phơi trong râm để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm; có tác dụng khu phong, chỉ thống, giảm đau, điều kinh, hoạt huyết, bổ máu, làm ra mồ hôi, trừ đờm, trị hen.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Ho khan, ho có đờm; 2. Đau đầu do thần kinh, đau thượng vị; 3. Viêm thận phù thũng; 4. Lưng gối đau mỏi do phong thấp, đòn ngã tổn thương; 5. Đẻ xong bị phù thũng, kinh nguyệt không đều, bạch đới; 6. Da dẻ nổi mẩn, lở ngứa, trĩ. Dùng rễ khô mỗi lần 20-30g sắc nước uống. Để trị bệnh ngoài da, dùng cả cây bỏ rễ nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Ho cảm, đau đầu: Cúc hoa xoắn, Nhất chi hoàng hoa, mỗi vị 15g, Kim ngân hoa 10g, sắc uống.

2. Đau thượng vị: Cúc hoa xoắn 15-30g, sắc uống.

Củ chuối

Củ chuối - Củ nóng - Calanthe vestita Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Cây thảo địa sinh, có lông nhung mềm ở tất cả các bộ phận, với giả hành hình cầu dạng củ to đến 6 x 4cm, mang rễ dài và dễ bẻ vỡ. Lá xuất hiện sau khi có hoa, phiến dài 45cm, rộng 10-12cm, dạng màng, rất nhọn; cuống lá dài 10cm, dẹp. Cán hoa cao 80cm, mang hoa ở 10-13cm về phía ngọn. Hoa trắng hồng hay tím tím.

Hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Củ - Pseudobulbus Calanthis Vestitae.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở một số nơi thuộc tỉnh Đồng Nai (Trị An, Gia ray, Chứa chan). Và cũng thường được trồng làm cảnh. Còn phân bố ở Mianma, Inđônêxia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ được dùng để chữa đau xương. Người ta giã nát củ và rịt vào phần đau.

Cúc lá cà

Cúc lá cà, Cúc hồng leo - Vernonia solanifolia Benth., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc sà, nhánh trường, dài 8-12m; thân, lá và cụm hoa đều có lông như nhung, mịn, màu hung. Phiến lá xoan thon, dài 6-15cm, rộng 4-9cm, mép có răng thưa không đều, gân chính có lông ở mặt trên, gân phụ 7-8 cặp, cuống 1 cm. Cụm hoa là ngù, thơm; bao chung có lông, cao 6-8mm, gốc 8-15 lá bắc có lông dày. Quả bế cao 2mm, có cạnh, không lông, lông mào màu vàng hung, vòng ngoài có tơ ngắn, vòng trong có tơ dài 5mm.

Ra hoa vào mùa xuân.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos Vernoniae Solanifoliae.

Nơi sống và thu hái: Thường mọc hoang dại trong các rừng thưa, trên các đồi cây bụi ở nhiều nơi như Hà Bắc, Bắc Thái, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình. Thu hái lá và hoa quanh năm dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá sao vàng sắc uống chữa phù khi bị hậu sản. Hoa sắc uống làm sáng mắt.

Cúc leo

Cúc leo, Dây kẹ - Mikania cordata (Burm.f.) B.L. Robinson, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Dây leo thảo; thân thường có 6 góc. Lá mọc đối, hình tam giác rộng, dạng tim ở gốc, có răng hay có thuỳ, nhọn ở đỉnh, có lông mịn nhất là ở mặt dưới, dài 5-15cm, rộng 2-10cm, hơi thon; cuống lá dài tới 8cm. Hoa đầu tập hợp thành xim dạng ngù có cuống; hoa màu trắng hay xanh lục, dài 5-6mm. Quả bế nhẵn, dài 3-4mm, có mào lông trắng.

Mùa hoa tháng 8-11; quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Thân mang lá - Caulis cum Folium Mikaniae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mỹ châu, từ Đông nam Hoa kỳ tới Paraguay, thường ở trong các rừng thứ sinh ẩm ướt. Cũng phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Ở nước ta cây mọc ở một số nơi từ Bắc Thái, Hoà Bình tới Đắc Lắc, Bình Thuận, Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Giàu vitamin A và C; cũng có vitamin B.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Đôminica, người ta dùng thân mang lá hãm hoặc sắc uống trị ỉa chảy. Ở Malaixia, người ta dùng lá vò xát, trị ngứa; ở Java, lá được dùng băng bó các vết thương.

Cúc liên chi dại

Cúc liên chi dại - Parthenium hysterophorus L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo phân nhánh cao 0,25 đến 1m; thân có rãnh gần như nhẵn. Lá xẻ hai lần lông chim, dài tới 11cm và rộng tới 6cm, các lá trên nguyên, mặt trên có lông bột, mặt dưới có lông xám. Đầu hoa có 5 góc, đường kính 4-8mm, xếp thành chuỳ thưa ở ngọn cây; lưỡi hoa màu trắng, hình thận, nhỏ; hoa nhỏ màu trắng. Quả bế hình trứng ngược rộng, dài cỡ 2mm, có lông ở đỉnh.

Cây có hoa quả kéo dài từ tháng 10 đến tháng 6 năm sau.

Bộ phận dùng: Thân mang lá và lá - Caulis et Folium Parthenii.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được phát tán vào nhiều xứ nhiệt đới khác. Ở nước ta, thường gặp cây mọc dại ở nhiều nơi, nhất là ở Hà Nội và các vùng lân cận dọc theo các đường đi, các bãi cát.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid parthenin. Lá và hoa chứa alcaloid parthenicin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, có tác dụng gây chảy nước bọt, làm giảm đau nhức, làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, cây ít được dùng, nhưng ở một số nước Trung Mỹ như Jamaica, Đôminica, người ta sử dụng lá, đem giã ra và trộn với dầu thầu dầu để xát kích thích sự giảm bớt sản dịch. Thân mang lá hãm hoặc sắc uống để trị chứng tim đập nhanh. Còn được dùng chữa các vết loét, một số bệnh ngoài da, như bệnh ecpet (mụn rộp loang vòng). Các chiết xuất parthenin được dùng với liều nhỏ tăng dần từ 100mg đến 2g để giúp sự tiêu hoá; còn parthenicin, với liều 1g ngày, dùng để làm thuốc hạ nhiệt, giảm đau; với liều cao nó gây độc.

Cúc lục lăng

Cúc lục lăng, Linh đan hôi - Laggera alata (DC.) Sch.-Bip. ex Oliv., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-100cm. Thân mập, phần cành tới phần trên, có cánh suốt dọc thân. Lá thuôn dài đến 8cm, đầu tù, gốc thuôn dần, mép có răng nhỏ, có lông mịn sát và tuyến tiết. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh; hoa đầu cao 6-7mm, lá bắc nhiều hàng, nhọn. Quả bế cao 1mm, có lông mào trắng, dài 4-5mm.

Ra hoa từ mùa thu đến đầu mùa xuân.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Laggerae Alatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại trong các rừng thông, rừng thưa, các savan có ở các tỉnh vùng cao như Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh cho tới Ninh Thuận, Lâm Đồng. Thu hái cây vào mùa hạ, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng tiêu thũng trừ độc, tán ứ, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Cảm cúm, ho kéo dài; 2. Đau thấp khớp, đau lưng; 3. Viêm thận, phù thũng; 4. Vô kinh, đau bụng trước khi sinh. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mô tế bào, tràng nhạc, đau xương, bỏng, eczema, rắn cắn; lấy một lượng vừa đủ cây tươi giã đắp ngoài hoặc đun nước tắm rửa.

Cúc mắt cá nhỏ

Cúc mắt cá nhỏ, Lưỡng sắc Bentham - Dichrocephala benthamii C.B. Clarke,

thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, gốc to mang nhiều thân dài 30-40cm, có lông mềm. Lá không cuống, phiến hình đàn, dài 3-6cm, rộng 2-3cm, gốc có tai ôm thân, gân phụ 3-4 cặp. Chùm hoa ở ngọn mang 9-12 hoa đầu. Hoa đầu hình bán cầu, bao chung trải ra; hoa rất nhỏ, vòng hoa ngoài cái, hoa ở giữa lưỡng tính. Quả bế dẹp dẹp, cao 1mm, không có mào lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dichrocephalae Benthami

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ cùng cao Sapa tỉnh Lào Cai tới vùng thấp, trên các bãi cát ở Hà Nội.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm gan, trẻ em tiêu hoá không bình thường, mắt quáng gà và dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa, trẻ em lở miệng trắng.

Cúc mốc

Cúc mốc, Nguyệt bạch - Crossostephium chinense (L.) Mak ex Cham. et Schltr., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây nhỏ; cành non có lông trắng. Lá phía dưới có 3 thuỳ bé hình trứng hay hình thuẫn; các lá phía trên nguyên, gần hình trứng, thường có lông trắng ở cả hai mặt. Cụm hoa hình bông dày đặc ở nách lá. Lá bắc nhiều hàng. Hoa cái ở xung quanh, hoa lưỡng tính ở giữa, có nhiều vảy hình tam giác có phần dưới dính liền với nhau; tràng hoa cái có 2-3 răng, tràng hoa lưỡng tính có 5 thuỳ; nhị 5;

bầu hình trứng ngược, nhẵn. Quả bế hình trứng ngược, hơi cong.

Cây ra hoa vào mùa xuân (tháng 12-2), có quả tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Crossostephii.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Đông Dương, Trung Quốc, Philippin và Malaixia. Ở nước ta, cũng thường được trồng làm cây cảnh. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính mát, không độc; có tác dụng trị can hoả, dưỡng phế khí, làm tan màng mây, làm sáng mắt, trừ uế khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa thổ huyết, nục huyết, tất thảy các chứng tiết huyết, chữa sởi gây lở, ù tai và trị ho. Lá nấu nước uống chữa bệnh sung huyết. Còn dùng làm thuốc điều kinh. Ở Philippin, lá và hoa nấu nước uống làm thông hơi.

Cúc mộc

Cúc mộc, Săng ớt cao - Xanthophyllum excelsum Blume, thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 12-15cm. Lá hình ngọn giáo, nhọn ở gốc và ở đầu, bóng loáng ở mặt trên, dai, dài 6-11cm, rộng 25-40mm. Hoa trắng, thành bông đơn, ở nách lá hay thành chuỳ phân nhánh ở ngọn; lá đài 5; cánh hoa 5, cánh hoa ngoài hẹp, lườn có lông mặt ngoài và rìa lông; nhị 8; bầu không lông, vòi nhuỵ có lông. Quả tròn to 1,5cm.

Ra hoa tháng 12-3, có quả tháng 7.

Hình 656- Cúc mộc

1. Lá và cụm hoa; hoa; quả.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Xanthophylli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp ở rừng tỉnh Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết quả có độc.

Cúc móng ngựa

Cúc móng ngựa, Kim tâm - Petasites japonicus (Sieb. et Zuce. F. Schmidt, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân dạng ngắn rồi đứng cao 7-25cm.

Lá ở gốc có phiến hình bán nguyệt, to, gốc hình tim, gân chân vịt, mép có răng nhọn. Lá ở trên thân hẹp dài và có mép nguyên. Ngù hoa ở ngọn thân; đầu hoa cao 6-8mm có cuống dài 1cm; lá bắc 1 hàng; toàn hoa hình ống. Quả bế có mào lông mịn, hơi hung, dài 1,5cm.

Bộ phận dùng: Rễ dạng thân - Radix Petasitis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa rạch trong rừng ẩm núi cao miền Bắc Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giải độc, khử ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ thường dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, gãy xương và rắn cắn.

Ghi chú: Còn một loài Cúc móng ngựa - Petasites officinalis Moench, của châu Âu, là cây thảo sống lâu năm ở chỗ ẩm ướt, có lá rất lớn (50cm), tròn dạng tim. Ta có nhập trồng. Rễ và thân rễ được sử dụng làm thuốc. Thân rễ chứa các lacton và các ester alcol là petasol và isopetasol. Chất petasin là một chất chống co thắt hoạt động hơn papaverin, cùng được chiết từ thân rễ.

Cúc mui

Cúc mui, Sài lan, Sài lông, Thu thảo - Tridax procumbens L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân có lông trắng dày, mọc bò sát mặt đất. Lá mọc đối, có lông ở cả hai mặt, mép có răng to, nhọn, không đều. Cụm hoa hình đầu, mọc ở ngọn thân, trên một cán dài 20-30cm. Hoa cái hình môi, màu trắng; hoa lưỡng tính hình ống, màu vàng. Quả bế còn lông, mào lông do 10 lông to dài và 10 lông ngắn.

Cây ra hoa, kết quả tháng 4-6 và tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tridacis Procumbentis

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Trung Mỹ được truyền vào nước ta, nay mọc hoang ở bờ đường, bãi cỏ, đất hoang, đồi núi. Để làm thuốc, thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc sát trùng, chữa sưng tấy thay vị Sài đất. Ở Campuchia, cây dùng làm thuốc giải nhiệt, trị ho và đau thấp khớp. Ngày dùng 20-30g, sắc nước uống.

Cúc nghệ nâu

Cúc nghệ nâu, Duyên cúc - Coreopsis tinctoria Nutt., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 0,70-1m. Lá kép với các lá chét hình dải. Cụm hoa đầu to 1,5-5cm ở ngọn, trên cuống dài; hoa ngoài 7-8 cái màu vàng có đốm đậm ở gốc, trên một đế chung màu nâu vàng ánh; hoa ở giữa hình ống màu vàng. Quả bế dẹp, dài, không có mỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Coreopsis Tinctoriae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Bắc Mỹ. Ta có nhập trồng ở các tỉnh Tây Nguyên, có thể trồng ở các bồn hoa hoặc trong chậu. Nhân giống bằng hạt, gieo vào mùa thu hay mùa xuân.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoá thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân nam (Trung Quốc), cây được dùng trị lỵ, cấp và mạn tính, mắt đỏ sưng đau, ung sang thũng độc.

Cúc tam thất

Cúc tam thất, Thổ tam thất, Bạch truật nam- Gynura segetum (Lour.) Merr.(G. Japonica- (Thunb.) Juel.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-110cm, lúc non màu tím tía. Rễ mầm tròn, trong có chất bột màu trắng, lúc tươi hơi có nhớt. Lá mọc so le sít nhau; phiến xoan, dài 10-25cm, rộng 5-10cm, xẻ thuỳ lông chim không đều, mép có răng to thưa, trên mặt lá đôi khi có nhiều đốm tím; cuống dài 2-4cm, có tai như lá kèm, hình buồm rộng. Cụm hoa đầu màu vàng sẫm đến vàng cam, có cuống dài, có lá bắc nhỏ; bao chung cao 1-5cm với vài lá bắc phía ngoài nhỏ. Quả bế có lông mào trắng.

Hoa tháng 9-10, quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Gynurae Segeti, có tên là Cúc tam thất

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Việt Nam, cây thường mọc hoang ở vùng chân núi, đồi cỏ hoặc bãi bằng ở nhiều nơi miền núi và cũng được trồng để lấy củ làm thuốc. Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái miếng, phơi khô; khi dùng sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong củ có seneciphyllinin và seneciphyllin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, cầm máu, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa bị thương ứ máu sưng đau, thổ huyết, sau khi đẻ đau huyết khí. Người ta sử dụng nó như vị Tam thất, vì vậy mà có tên trên. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Ta thường dùng chữa bệnh phụ nữ có mang chán cơm, hay người gầy nóng ruột háu đói mà nhác ăn (có tác dụng bổ tỳ vị gần như Bạch truật, nên có tên gọi là Bạch truật nam). Dùng ngoài giã nhỏ đắp chữa sưng đau, mụn nhọt, rắn cắn.

Cúc tần

Cúc tần - Pluchea indica (L.) Less., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, cành mảnh. Lá mọc so le, hình gần bầu dục, hơi nhọn đầu, gốc thuôn dài, mép khía răng. Cụm hoa hình ngù, mọc ở ngọn các nhánh. Đầu có cuống ngắn màu tim tím, thường xếp 2-3 cái một; lá bắc 4-5 dây; hoa cái xếp trên nhiều dây; hoa lưỡng tính ở phía giữa. Quả bế hình trụ thoi, có 10 cạnh. Toàn cây có lông tơ và mùi thơm.

Ra hoa quả vào tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Cành lá và rễ - Ramnulus et Radix Plucheae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang và cũng được trồng ở đồng bằng làm hàng rào cây xanh. Trồng bằng cành vào mùa xuân, mùa thu. Để dùng làm thuốc, người ta thu hái các bộ phận của cây quanh năm, tốt nhất vào mùa hè - thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong lá có tinh dầu và acid chlorogenic; trong lá tươi có 5,7% protid, 1% lipid, 5,1% cellulos, 2,3% tro; 197mg% Ca, 2,3mg% P, 5mg% Fe, 4,6mg% caroten, 15mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Cúc tần có vị hơi đắng, cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán phong hàn, lợi tiểu, tiêu độc, tiêu ứ, tiêu đờm, sát trùng, làm ăn ngon miệng, giúp tiêu hoá. Ở Ấn Độ, người ta cho rằng rễ và lá làm se, giải nhiệt, giảm sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Người ta thường thu lá non dùng ăn như rau sống. Cành, lá, rễ thường dùng trị 1. Cảm mạo, nóng không ra mồ hôi, bí tiểu tiện; 2. Phong thấp tê bại, đau nhức xương, đau thắt lưng; 3. Trẻ em ăn uống chậm tiêu. Dùng ngoài trị chấn thương, gãy xương, bong gân và trị ghẻ.

Ở Trung Quốc, còn dùng chữa viêm hạch bạch huyết dạng lao cổ. Ở Thái Lan, toàn cây được dùng ngoài trị bệnh về da; lá tươi được dùng trị bệnh trĩ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngày dùng 10-15g cành lá hoặc 6-8g rễ khô sắc nước uống. Nhân dân thường dùng nấu nước xông giải cảm, có khi lấy rễ phơi khô sắc uống giải sốt nóng. Lá non và đọt non giã nhỏ trộn với rượu đắp chữa đau nhức xương. Rễ nấu nước uống làm ra mồ hôi trong bệnh sốt rét. Ở Trung Quốc (Quảng Châu), người ta dùng lá tươi giã nát, trộn với bột gạo và đường làm bánh cho trẻ con ăn để cho ấm dạ dày và trừ cam tích. Để trị ghẻ, dùng cành lá nấu nước tắm. Để trị chấn thương, bong gân, dùng lá tươi, rửa sạch, giã nát đắp vào.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp, đau nhức xương; dùng rễ Cúc tần 15-20g, sắc nước uống. Có thể phối hợp với rễ Trinh nữ 20g, rễ Bưởi bung 20g, Đinh lăng 10g, Cam thảo dây 10g, sắc nước uống.

2. Cảm sốt, nhức đầu, ho, không có mồ hôi; dùng Cúc tần 2 nắm, lá Sả 1 nắm,
lá Chanh 1 nắm, sắc xông và uống nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.

Cúc trừ trùng

Cúc trừ trùng - Chnysanthemum cinerariaefolium Vis. (Pyrethrum cinerariifolium Trevis.), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai (6-12 năm), cao 50-60 cm, mọc thẳng, hoá gỗ ở phần dưới, tròn, có khía dọc, nhất là ở phần trên, có lông măng mềm trông như bông; thân phân cành đơn chủ yếu là ở phía dưới. Lá mọc so le; các lá phía dưới to, có thể dài tới 20cm, rộng 6cm, có cuống dài ôm thân; phiến lá chia ra thành 7-9 đoạn so le, thon hẹp về phía gốc, chia thuỳ sâu, các thuỳ tạo thành những răng to, nhọn và không đều; về phía trên thân, các lá đơn giản hoá về hình dạng, giảm số lượng và các phần phân chia của các đoạn. Cụm hoa là những đầu ở ngọn các nhánh, đơn độc, rộng 4-5cm. Lá bắc của bao chung màu nâu nâu, kết hợp, hình dải, dài dần từ ngoài vào trong, các lá bắc ngoài nhọn, các lá bắc trong tù hay cụt. Đế hoa trần, lồi, gần như hình bán cầu. Hoa cánh hợp; các hoa phía ngoài hình lưỡi, màu trắng; các hoa ở giữa hình ống, màu vàng. Quả bế, hơi cong, hình lăng trụ, với 5 cạnh và 5 mặt; quả mang một vòng nhỏ dạng màng nằm trên bầu, cao bằng 1/6 quả bế. Hạt không có nội nhũ, mầm thẳng.

Bộ phận dùng: Các đầu hoa hoặc rễ - Capitulum seu Radix Chrysanthemi Cinerariaefolii.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu Âu được trồng ở nhiều nước châu Âu, ở Úc, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ta cũng nhập trồng. Người ta trồng đến năm thứ ba mới thu hái cụm hoa, phơi khô. Có thể thu

hoạch trong vòng 10-20 năm. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Tán thành bột, bảo quản nơi khô, càng kín càng tốt.

Thành phần hoá học: Có sáp, paraffin, cholin, phytosterol, tinh dầu, dầu nguyên, pyrethrol. Hoạt chất chính là hỗn hợp este có tính chất diệt trùng là pyrethrin I và pyrethrin II, có hàm lượng từ 0,2-1,2%; tỷ lệ giữa pyrethrin I và II là 2/3. Còn có chrysanthin và chrysanthen.

Tính vị, tác dụng: Cúc trừ sâu ít độc đối với người và động vật có máu nóng khi dùng uống trong hay hút hơi xông, nhưng có độc khi tiêm qua mạch máu, lại rất độc đối với động vật có máu lạnh, côn trùng và động vật không xương sống khác.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: 1. Dùng uống trong trị giun đũa, sán xơ mít, giun tóc, giun móc, giun kim. Thường dùng dưới dạng pyrethrin viên (1-2cg đối với người lớn, 5-6mg đối với trẻ em), uống lúc đói, 3-10 ngày liên tiếp; 2. Dùng ngoài diệt chấy rận ghẻ. Có thể dùng bột hoa hay rễ hoặc cồn chiết rễ (100g rễ trong 500g cồn 80o) làm thuốc đuổi muỗi (có thể phối hợp với bột và nhựa để làm hương), và bôi da để trừ chấy rận. Người ta thường dùng dưới dạng nhũ dịch để diệt sâu cho cây trồng: Hoà 1 phần bột hoa hoặc 2 phần bột rễ và hoa vào 8 phần nước xà phòng đem nấu, thêm ít dầu vừng thì tác dụng mạnh hơn. Phun lên những cây bị sâu bọ phá hoại. Đơn giản hơn thì pha 20g bột hoa, bột rễ Cúc trừ sâu vào 3 lít nước, đun cho hơi nóng rồi phun lên nơi có sâu.

Cúc vạn thọ

Cúc vạn thọ - Tagetes erecta L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 0,6-1m, phân nhánh thành bụi có cành nằm trải ra. Lá xẻ sâu hình lông chim, các thuỳ hẹp, dài, nhọn, khía răng cưa. Đầu hoa toả tròn, rộng 3-4cm hay hơn, mọc đơn độc hay tụ họp thành ngù; lá bắc của bao chung hàn liền với nhau; hoa màu vàng hay vàng cam, mào lông gồm 6-7 vẩy rời nhau hoặc hàn liền nhau. Hoa ở phía ngoài hình lưỡi nhỏ xoè ra, hoa ở phía trong hình ống và nhỏ. Quả bế có 1-2 vẩy ngắn.

Cây ra hoa vào mùa đông cho tới mùa hạ.

Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - Flos, Folium et Radix Tagetis Erectae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Mỹ châu nhiệt đới (Mêhicô), được trồng làm cảnh nhưng cũng thuần hoá ở chỗ nóng, ẩm và sáng. Trồng bằng ngọn hay mầm nách; cũng có khi gieo hạt. Thu hái hoa vào mùa xuân, hè, phơi khô ngoài nắng. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa 0,01% tinh dầu (ở mẫu khô lên đến 0,06%) có mùi thơm,

mà thành phần gồm có d-limonen, ocimen, l-linalyl acetat, l-linalool, tagetone và nonanal. Hoa chứa chất màu là quercetagetin, từ các cánh hoa khô, người ta đã chiết được quercetagitrin và một glucosid của quercetagetin.

Tính vị, tác dụng: Cúc vạn thọ có vị đắng, mùi thơm, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, làm long đờm, trị ho. Có tác giả cho là cây có tác dụng thông khí, trị ho; lá làm mát phổi gan, giải nhiệt; còn hoa thanh tâm, giáng hoả, tiêu đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị 1. Bệnh đường hô hấp, đau mắt (viêm kết mạc); 2. Ho gà, viêm khí quản; 3. Viêm miệng, viêm hầu, đau răng. Dùng ngoài chữa viêm tuyến mang tai, viêm vú, viêm mủ da. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nghiền hoa với ít giấm để đắp, nghiền rễ tươi và lá chữa viêm mủ da.

ở Campuchia, người ta dùng lá non làm rau ăn sống hay nấu canh.

ở Ấn Độ, hoa được dùng trị đau mắt, mụn nhọt độc; dùng trong uống lọc máu; dịch hoa tươi dùng trong bệnh trĩ chảy máu; lá được dùng đắp mụn nhọt, dịch lá được dùng trị đau tai

Đơn thuốc:

1. Ho gà; dùng 15 hoa, sắc nước và thêm đường cát để uống.

2. Đau răng, đau mắt; dùng 15 hoa Cúc vạn thọ sắc nước uống.

3. Viêm tuyến mang tai, viêm vú; dùng Cúc vạn thọ, Thất diệp nhất chi hoa, Kim ngân hoa với lượng bằng nhau, nghiền ra và thêm giấm để đắp chỗ đau.

Cúc vạn thọ lùn

Cúc vạn thọ lùn - Tagetes patula L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây cao 30-50cm. Thân đứng, phân nhánh thành bụi có cành nằm trải ra. Lá nhẵn, xẻ lông chim, có thuỳ hẹp; dài nhọn, khía răng cưa, răng trên cùng kết liều bằng một mũi nhọn. Hoa đầu đơn độc, có cuống dài, dày, phình và rỗng ở dưới đế hoa; bao chung gồm những lá bắc nhọn, hàn liền nhau. Hoa con của vòng ngoài phát triển thành lưỡi nhỏ xoè ra; hoa ở giữa hình ống và nhỏ.

Ra hoa vào mùa đông, mùa xuân, có khi cả mùa hạ.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tagetis Patulae.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở Mêhicô, được nhập trồng làm cảnh. Người ta đã tạo ra nhiều giống trồng cao hay thấp, có hoa đơn hay hoa kép.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Đôminica, nước sắc lá dùng uống để làm dịu các cơn đau bụng.

Củ đậu

Củ đậu, Củ sắn - Pachyrrhizus erosus (L.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân cuốn, có rễ nạc dạng con quay. Lá kép có 3 lá chét hình thoi, mỏng, nhẵn, có mũi nhọn ngắn, các lá chét không cân. Hoa màu mận hay tím nhạt, xếp thành chùm dài ở nách. Quả dài, hơi có lông, không cuống, có nhiều rãnh ngang sâu ngăn ra nhiều ô. Hạt 4-9, dạng lăng kính, màu hung.

Ra hoa vào tháng 4-5; có quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Củ, hạt và lá - Radix, Semen et Folium Pachyrrhizi Erosi.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng khắp Viễn đông để lấy củ ăn sống hay xào nấu làm rau ăn. Trồng bằng hạt; thời gian từ lúc hạt nẩy mầm đến khi thu hoạch củ là 110-120 ngày.

Thành phần hoá học: Củ đậu chứa 1% protid, 6% glucid, 6mg% vitamin C. Lá chứa pachyrrhizid. Hạt chứa rotenon và pachyrrhizid, pachyrrihizon, eroson và 2 saponin trong hạt đều là những chất độc.

Tính vị, tác dụng: Củ đậu có vị ngọt nhạt, tính mát, ăn sống thì giải khát, nấu ăn thì bổ ích tràng vị. Hạt rất độc, lá cũng có độc đối với động vật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ đậu dùng xào với thịt, tôm, tép,

nấu thay rau ăn ngon miệng.

Người ta còn dùng Củ đậu kho với thịt, hầm thịt, làm nộm, làm nhân bánh đa nem, lẫn với thịt nạc băm, thịt cua biển, thịt tôm tươi và mộc nhĩ, bún tàu làm nhân bánh xèo. Phụ nữ thường dùng Củ đậu tươi thái lát, xoa hoặc ép lấy nước để bôi mặt cho mịn da, khỏi nứt nẻ. Củ đậu khô có thể tán bột dùng làm phấn bôi mặt, xoa rôm sảy. Hạt cây Củ đậu chỉ dùng giã nhỏ nấu với dầu vừng để nguội bôi chữa ghẻ. Có thể phối hợp với quả Bồ hòn và hạt Máu chó. Lá cây chỉ dùng chữa bệnh ngoài da chứ không được uống trong. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt giã nhỏ cho vào nước để duốc cá. Hạt tán bột đắp trị bệnh ngoài da cũng như chứng nổi rôm; có khi chúng được dùng như thuốc nhuận tràng và trị giun.

Cù đề

Cù đề - Breynia vitis-idaea (Burm. f.) C.E.C. Fischer (B. rhamnoides Muell - Arg.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 0,5-3m, không lông; nhánh ngắn, dài 5-7cm, màu đo đỏ còn non. Lá xếp hai dãy; phiến xoan bầu dục, dài 2-2,5cm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh mốc mốc, gân phụ 3-5 cặp; cuống 2mm; lá kèm 1-2mm. Hoa đực 2-3 ở nách các lá dưới; hoa cái cô độc ở phần trên; đài hình chuông; nhị 3. Quả đỏ, to 5-6mm.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - Folium et Cortex Breyniae.

Nơi sống và thu hái: Cây ưa sáng, mọc ở bờ mương, lùm bụi vùng thấp đến các rừng rụng lá ở độ cao 1.000m khắp Trung bộ và Nam bộ của nước ta tới tận đảo Phú Quốc.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Philippin, Malaixia.

Thành phần hoá học: Rễ chứa □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ và lá khô tán bột làm thuốc hút khi bị sưng lưỡi gà và hạch hạnh nhân.

Cù đèn

Cù đèn - Croton oblongifolius Roxb., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, có nhánh to, vặn, sần sùi, có lá ở ngọn. Lá mọc so le hoặc 3 cái một, khi rụng để lại những sẹo sít nhau hình bán cầu; phiến lá dài 9-10cm, rộng 4-5cm, nhạt màu ở cả hai mặt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hình khiên khi còn non, rồi thì nhẵn, nhưng có những chấm đen, mép hơi có răng với một chấm tuyến ở mỗi răng. Hoa xếp 1-3 bông ở ngọn dài 15-30cm, ở gốc mỗi bông có hoa cái mọc thưa, ở ngọn có hoa đực mọc dầy. Hoa đực có 14-15 nhị; hoa cái với bầu có 6 núm nhuỵ. Quả nang, hình trứng ngược, cao 9mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trứng, lồi hai mặt, màu nâu, hơi bóng (ảnh số 151).

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá, quả, hạt - Cortex, Radix, Folium, Fructus et Semen Crotonis Oblongifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang phổ biến ở nhiều nơi. Cũng thường được trồng. Có thể thu hái rễ, vỏ và lá quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hạt chứa một chất dầu béo tương tự như dầu hạt Ba đậu.

Tính vị, tác dụng: Rễ Cù đèn có vị hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng thông kinh lạc, lợi nguyệt thuỷ, phá thấp trệ, tiêu khối tích, thư gân cốt, chấm dứt sự tê đau. Lá Cù đèn có tính kháng sinh, sát trùng. Vỏ, rễ, quả và hạt đều có tính xổ. Vỏ và rễ gây chuyển hoá. Hạt và dầu hạt có tính tẩy mạnh và xem như là có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng chữa đau lưng, nhức xương thấp, bốn mùa cảm mạo, đau bụng. Gỗ có khi được dùng thay rễ. Là dùng đắp chữa rắn rết cắn. Người ta dùng lá Cù đèn non phối hợp với lá Đại bi, Dầu mè và Tầm gửi nấu nước tắm ghẻ. Buổi sáng, vừa ngủ dậy, lấy từng nắm lá thuốc đã nấu kỹ chà xát vào các nốt ghẻ. Phối hợp với các loại thuốc khác để nấu nước chữa bệnh về gan.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ, quả và hạt làm thuốc trị rắn cắn.

Vỏ dùng đắp ngoài bó trặc và dùng uống trong trị bệnh đau gan.

Cù đèn Delpy

Cù đèn Delpy - Croton delpyi Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ nhưng cũng có thể cao đến 15m, nhánh có lông hình khiên màu gỉ sắt. Lá có phiến thon, to, dài 15-20cm, mép có răng nằm thưa, không lông, gân phụ 12-15 cặp, cuống không có tuyến. Bông đứng từ ngọn nhánh, cao 20-30cm; hoa đực có 5 cánh hoa trắng, 10-11 nhị, chỉ nhị có lông; bầu có 3 vòi nhuỵ chẻ hai từ giữa. Quả nang to 9mm.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - Folium et Cortex Croton Delpyi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng thường xanh và cả ở rừng hỗn giao hay rừng còi từ thấp đến 1000m, thuộc các tỉnh Tây Ninh và Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng chữa đau lưng, nhức xương, tê thấp.

Cù đèn đuôi

Cù đèn đuôi - Croton caudatus Geiseler, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo trườn nhiều hay ít; nhánh non có lông cứng hình sao, về sau nhẵn. Lá xoan, hơi hình tim ở gốc, có đầu nhọn và thành đuôi ngắn, dài 4-12 cm, rộng 2,5-10cm, cả hai mặt có lông hình sao cứng, mép lá có răng kép không đều, với các tuyến có cuống ở các chỗ lõm lớn. Hoa thành chùm ở ngọn, dài 8-30cm, khá to, phủ lông hình sao; các hoa cái ở phía gốc; các hoa đực ở ngọn.

Quả nang hình cầu hay hình trứng, rộng to 15mm, có lông hình sao. Hạt hình bầu dục, dài 8mm hay hơn, phủ nhiều lông.

Hoa tháng 12, quả tháng 4-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Crotonis Caudali.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh hay nửa rụng lá đến độ cao 2000m. Khá phổ biến ở các tỉnh phía Nam (từ Kontum đến Đồng Nai và ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, rễ dùng làm thuốc sắc uống xổ và trị táo bón. Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc đắp trị bong gân.

Củ dền

Củ dền - Beta vulgaris L., thuộc họ Rau muối - Chenopodiaeae.

Mô tả: Cây thảo có rễ phồng thành củ nạc, ngọt, màu đỏ thẫm. Thân đứng có vằn, ít phân nhánh. Lá có phiến hình trứng, màu lục, có mép lượn sóng. Hoa màu lục nhạt, mọc thành bông khá dài.

Bộ phận dùng: Củ, hạt, lá - Radix, Semen et Folium Betae Vulgaris.

Nơi sống và thu hái: Củ dền hay Củ cải đường có nguồn gốc từ loài cây hoang dại vùng bờ biển Địa trung hải và Đại tây dương, được trồng và tạo ra các chủng khác nhau; có loại lấy củ, có loại làm thức ăn gia súc và có loại dùng lấy đường, chế rượu. Cây được đưa vào trồng thử ở nước ta trên vùng đất cát pha tỉnh Ninh Bình nhưng kém phát triển. Người ta đem thứ có củ đỏ (var. rubra (L.) Moq.) vào trồng ở Đà Lạt, cây mọc tốt và phát triển. Ta trồng để lấy củ làm rau ăn, vừa làm thuốc. Lá và hạt cũng được sử dụng; lá thu hái quanh năm dùng tươi; hạt lấy ở quả già.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong củ đều có các vitamin A, B, C, PP, nhiều đường, các chất khoáng như K (chỉ thua men bia), Mg, P, Rb, Ca, Fe, Cu, Br, Zn, Mn, và các acid amin; asparagin, betain, glutamin... Màu đỏ của củ đều là do có chất betanidin, một □-cyanin khi vào cơ thể con người có thể bị thoái hoá hay không. Ở Ấn Độ, người ta đã định được lượng Zn trong Củ dền là 2mg/kg. Củ cải đường còn xanh chứa nhiều sắt và giàu vitamin hơn, nhất là vitamin A.

Tính vị, tác dụng: Trong y học dân tộc, Củ dền được xem như có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thông tâm, khai vị, mạnh tỳ, hạ khí, bổ nội tạng, làm mát máu vừa làm thông huyết mạch, khỏi đau đầu và sườn hông căng tức. Hạt làm mát và ra mồ hôi; lá tiêu sưng viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ dền cũng được sử dụng như các loại củ khác

để xào hoặc nấu canh. Có thể xào với thịt, nấu canh thịt hoặc hầm với xương; cũng dùng luộc ăn chấm mắm, xì dầu. Ta thường dùng nấu chín ăn, nhưng có thể dùng củ nạo ra ăn trong những đĩa rau sống. Nếu có thể, thì hằng ngày dùng một cốc nước dịch nguyên chất hay hỗn hợp với các chất khác trong vòng một tháng. Người ta có thể dùng Củ dền xắt nhỏ phơi khô cho đều và nghiền ra thành bột cất dành trong hộp gỗ để dùng cho những người già. Củ dền là loại rau bổ dưỡng và tạo năng lượng kích thích ăn ngon miệng, giải nhiệt và lợi tiểu. Nó là loại thuốc tốt cho những người thiếu ngủ, cho người bệnh thần kinh, bệnh lao và cả bệnh ung thư, cũng rất có ích khi có dịch cúm. Không dùng cho người bị bệnh đái đường. Ở Ấn Độ, lá được dùng để đắp trị các vết bỏng và vết thâm tím.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh ôn dịch sốt cao, giã Củ dền vắt lấy nước cốt uống thì giải khát, hạ nhiệt. Mùa hè luộc Củ dền ăn thì giải nhiệt.

2. Chữa kiết lỵ và đại tiện ra máu, giã Củ dền vắt lấy nước cốt uống. Cũng có thể dùng lá tươi giã ra vắt nước uống.

Cù đèn hộ sản

Cù đèn hộ sản - Croton maieuticus Gagnep., thuộc học Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 6m, có nhánh to, màu trắng bạc, nhạt, do lông hình sao. Lá khá thưa, nguyên, dạng màng, xoan nhọn, có lông hình sao ở mặt trên, mặt dưới bạc do lông hình khiên, dài 15-20cm, rộng 8-14cm. Hoa thành bông ở ngọn, dài 8-13cm, nhiều hoa đực tập trung ở ngọn, còn ít hoa

cái ở gốc. Quả nang to 5mm; hạt 3mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Crotonis Maieutici.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng từ Quảng Trị tới Kon Tum và Tây Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng nấu nước tắm, rửa cho đàn bà mới sinh đẻ.

Cù đèn lá bạc

Cù đèn lá bạc, Cù đèn Cuming, Khai đen - Croton cascarilloides Raeusch. (C. cumingii Muell - Arg.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 0,40m; các nhánh non phủ lông hình khiên, nhưng rồi hoá nhẵn, có màu đen đen. Lá hình mũi mác, hình dải hay trái xoan, thon và tù ở gốc, nhọn lại ở đầu; mặt trên lúc non có lông hình sao thưa thớt rồi nhẵn, mặt dưới có lông hình khiên và trắng bạc hoặc điểm những chấm màu đỏ hoe, dài 8-12cm, rộng 15-45cm; gân hình lông chim. Hoa xếp thành bông ở ngọn, thường từng đôi, dài 1-4cm; hoa đực ở phía ngọn, hoa cái ở phía gốc, phủ lông hình khiên đỏ hoe hay trắng bạc. Quả nang hình cầu, có 3 cạnh, với 3 u bướu ở đỉnh, màu trắng bạc hay đỏ hoe. Hạt hình bầu dục hơi dẹt, dài 4mm, có mũi nhọn ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ cây - Radix et Lignum Crotonis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương và Malaixia, mọc hoang trong rừng thứ sinh, rừng rậm vùng núi. Cũng được trồng. Có thể thu hái rễ cây và gỗ quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian sử dụng làm thuốc bổ máu, chữa nhức mỏi tê bại và cảm sốt. Cũng dùng tương tự như cây Cù đèn.

Cù đèn lông

Cù đèn lông hay Ba vỏ - Croton crassifolius Geiseler, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao khoảng 50cm. Thân và nhánh nhiều, lúc non mịn, có lông dày hình sao. Lá hình bầu dục, hơi nhọn hay hình trái xoan, dài 4-20cm, rộng 2-4cm, có nhiều lông hình sao ở mặt trên, có lông hình sao mềm dày ở mặt dưới; mép lá nguyên hoặc hơi khía răng cưa; gân gốc 3, gân giữa với 4-5 đôi gân bên; cuống lá dài bằng nửa phiến lá, có 2 tuyến ở đầu cuống. Bông dài 5-10cm, có lông hình sao. Hoa đực có khoảng 20 nhị, hoa cái có bản dầy lông, 3 vòi nhuỵ, chẻ đôi hai lần thành 12 đầu nhuỵ. Quả nang hình cầu to cỡ 1cm.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Crotonis Crassifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở đất khô, vùng đồi núi. Có thể thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng và cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng hành khí giảm đau, dãn gân cốt, hoạt kinh lạc, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Viêm loét dạ dày, tá tràng; rối loạn chức năng dạ dày - ruột, bụng đầy hơi, trướng khí, lỵ; 2. Viêm gan mạn tính, hoàng đản; 3. Đau lưng mỏi gối, phong thấp nhức xương, đòn ngã bị thương; 4. Đau thoát vị, đau bụng kinh. Liều dùng 9-12g, sắc uống hoặc xay thành bột và uống mỗi lần 2,5-3g với nước. Bột này còn dùng cầm máu vết thương và chữa mụn nhọt, lở loét. Rễ được dùng ngoài trị rắn cắn.

Đơn thuốc: Chữa viêm loét dạ dày, hành tá tràng: dùng Cù đèn lông 60g, Hoàng lực (rễ) và Nguyệt quý, mỗi vị 30g, xương động vật 130g, Cam thảo 60g, tán thành bột, mỗi lần dùng 3g, ngày 3 lần.

Cù đèn lông cứng

Cù đèn lông cứng - Croton glandulosus L. (C. hirtus L'. Hérit.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây cao 20-40cm, mang nhiều lông cứng, đứng, nhám. Lá hình tam giác, có lông, mép có răng cưa, thô. Cuống lá có hai tuyến có cuống; phiến lá có 3-5 gân ở gốc. Chùm hoa đứng cao 2-

3cm, đài có tuyến; cánh hoa nhỏ, trắng; nhị 10; bầu có lông hình sao.

Ra hoa quả vào mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crotonis Glandulosi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất hoang, dọc đường đi nhiều nơi ở Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Tây Ninh, An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc sắc uống chữa dị ứng, mẩn ngứa.

Cù đèn răng cưa

Cù đèn răng cưa, Ba đậu răng cưa - Croton poilanei Gagnep. thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-8m, có vỏ xám, các nhánh khoẻ, hình góc nhiều hay ít, phủ lông hình khiên màu hung. Lá mọc so le, các lá trên thành vòng giả 3-4 lá, thuôn bầu dục, tù ở chóp, tròn hoặc hơi có tai ở gốc, có răng tai bèo thô với một mặt mũi nhọn hình nón ở các góc răng, nhẵn cả hai mặt, dài 10-40cm, rộng 3-15cm. Tuyến gốc lồi lên về mỗi phía của gân chính. Cụm hoa ở ngọn khoẻ, rất nhiều hoa, thưa hơn ở phần hoa cái hay hoa đơn tính, phủ lông hình khiên, dài 20-25cm, Hoa đực có 10-11 nhị; hoa cái có 3 vòi chẻ đôi. Quả nang.

Mùa hoa tháng 3-7, mùa quả chín tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và lá - Cortex et Folium Crotonis Poilanei.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của vùng Đông, Đông Dương, mọc thông thường trên đất khô rừng thường xanh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Vỏ cây được dùng trị các bệnh về mắt. Cũng dùng sắc uống trị đau bụng. Lá dùng làm thuốc chữa dị ứng.

Cù đèn Roxburgh

Cù đèn Roxburgh - Croton roxburghianum Bal., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3-4m; nhánh kệch cợm. Lá mọc so le hay chụm 3; phiến thon ngược to đến 20x7cm, đầu tù, gốc thon, có hai tuyến, mặt trên có lông hình khiên, mép có răng tù và ở mỗi răng một tuyến nhỏ; gân phụ 12 -14 cặp; cuống dài 3-6cm. Chùm đứng 1-3 từ ngọn các nhánh, cao; hoa đực có 14-15 nhị, bầu có 6 núm. Quả nang to 9x8 mm; hạt to 7mm.

Hoa tháng 4-12. Quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - Folium et Semen Crotonis Roxburghiani.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thưa và cả nơi bùn mặn, từ các tỉnh phía Bắc đến Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận và thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt xổ mạnh, dùng duốc cá; lá tắm trị ghẻ, chữa cùi (Theo Phạm Hoàng Hộ).

Cù đèn Thorel

Cù đèn Thorel - Croton thorelii Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m. Nhánh non có lông hình khiên, khi già không lông. Lá không lông, gốc hẹp hình tim, có 2 tuyến ở mặt dưới; mép có răng đều; cuống ngắn. Cụm hoa ngắn 6-8cm; hoa đực có 12 nhị; hoa cái có 12 núm nhuỵ. Quả nang 7mm; hạt 4mm.

Ra hoa tháng Giêng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Crotonis Thorelii.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của vùng Nam Đông Dương, mọc hoang trong các rừng thưa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá xát trị ghẻ và diệt côn trùng. Rễ dùng trị đau bụng kinh.

Củ dòm

Cù dòm, Củ gà ấp - Stephania dielsiana Y.C. Wu, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Cây thảo leo, có củ thuôn dài hơn củ Bình vôi, mọc nổi, ngang mặt đất, hình giống tư thế con gà mái đang ấp trứng, củ cắt ngang có màu vàng rõ hơn, ít xơ hơn, có vị đắng và tê hơn so với củ Bình vôi. Phiến lá hình khiên; nửa cuống lá phía dính vào phiến lá và gân lá mặt sau có màu tím hay tím hồng.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Stephaniae Dielsianae.

Nơi sống và thu hái: Củ dòm có thể sống cả ở vùng núi đá lẫn rừng núi đất, cả ở nơi có nhiều đá lộ đầu, thuộc các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Tây, Hà Bắc, Quảng Ninh. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Thành phần hoá học: Có alcaloid là L-tetrahydropalmitin như trong củ Bình vôi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, gây tê, có tác dụng lợi tiểu, giảm đau, tiêu viêm, an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng uống chữa đau lưng, mỏi nhức chân, đau lưng, đau bụng, lại giúp ngủ rất say. Còn dùng đắp chỗ sưng bắp chuối, nhọt cứng, apxe do tiêm. Người ta thường giã lẫn với muối và gừng. Cũng dùng cho gia súc (trâu bò) uống mỗi khi chúng kén ăn, chê cỏ. Nhân dân ở Bắc Thái, Hà Tây thường dùng củ thái nhỏ nấu nước uống chữa kiết lỵ ra máu, đau bụng kinh niên và đau dạ dày. Nói chung, công dụng của loài này cũng tương tự như Bình vôi.

Củ dong

Củ dong, Hoàng tinh, Huỳnh tinh - Maranta arundinacea L., thuộc họ Củ dong - Marantaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân rễ hình trụ, nạc; các nhánh bên cũng nạc. Nhánh khí sinh cao khoảng 1m. Lá ở dưới thu hẹp thành bẹ; các lá trên có cuống dài, hình xoan ngọn giáo, tròn, có gốc không cân, nhọn ở đầu, có lông mềm ở cả hai mặt. Hoa màu trắng, xếp thành chuỳ ở ngọn gồm những xim thưa. Quả hình trứng thuôn, dài 2cm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Marantae Arundinaceae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mêhicô, được trồng ở tất cả các nước nhiệt đới để lấy bột củ quen thuộc với tên Arrow-root. Thân rễ thường có dạng chuỳ, dài 8-15cm, rộng 2-3cm, thịt màu trắng; phía ngoài phủ vẩy vàng vàng, lợp lên nhau. Thu hái thân rễ quanh năm, thường dùng tươi hay chế bột.

Thành phần hoá học: Thân rễ của cây trồng một năm cho chừng 16% tinh bột, nếu để lâu hàm lượng tinh bột sẽ giảm. Người ta đã phân tích trong bột Củ dong có 0,45% protid, 0,10% lipid, 85,95% hydrat carbon.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng củ luộc ăn hay chế bột làm thực phẩm

và dùng làm tá dược. Bột Củ dong rất mịn, dễ tiêu hoá nên được dùng làm thức ăn cho trẻ em và người yếu mệt. Nó lại có tính làm dịu nên được dùng trị bệnh đường tiết niệu.

Củ gió

Củ gió - Tinospora capillipes Gagnep., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo, mềm, thường xanh; cành tròn có lông nhỏ. Rễ dài, cứ từng đoạn lại phình lên thành củ mập, vỏ ngoài màu vàng nâu, ruột màu trắng. Lá hình mác, mọc so le, có cuống dài; gốc lá hình mũi tên; gân lá hình chân vịt có lông nhỏ. Hoa nhỏ, màu lục vàng, mọc thành chùm ở nách lá. Quả thuôn; hạt tròn dẹt.

Mùa hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Tinosporae Capillipis; ở Trung Quốc, có tên là Kim quả lãm.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi cao, chỗ ẩm, râm mát, nhất là ở các núi đá vôi ở Lạng Sơn. Thu hoạch rễ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu, đông, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Rễ cây chứa tinosporin, columbin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, the, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị

1. Cổ họng sưng đau, ho mất tiếng;

2. Đau bụng ỉa chảy.

Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, ngâm rượu hoặc tán bột uống. Dùng ngoài giã nát đắp chữa ung nhọt, viêm tấy.

Cui

Cui - Heritiera littoralis Dryand., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá hình bầu dục hay trái xoan, dạng tim ở gốc, nhọn, nguyên, dai, gần như nhẵn ở mặt trên, màu bạc do có lông vẩy ở mặt dưới, dài trung bình 16cm, rộng 8cm, có 5 gân gốc; cuống ngắn. Hoa đơn tính, thành chuỳ thưa ở nách lá, có lông mềm hay lông vẩy. Quả gồm 1-2 quả đại hoá gỗ, hơi có cuống, có lườn trên lưng theo chiều dài. Hạt đơn độc, hình trứng dài 20mm, rộng 15mm, có vỏ nâu, dày, với lá mầm dày và nạc.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - Semen et Radix Heritierae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa rạch nước lợ đến các rừng ngập mặn; cũng được trồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin, Úc châu và bờ biển phía Đông châu Phi.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị se rồi dịu, hơi đắng, có tác dụng bổ đắng, giảm đau và cầm ỉa chảy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt để ăn. Dầu chiết từ hạt này dùng để làm thuốc đắp trị thấp khớp. Nước sắc quả dùng trị ỉa chảy và lỵ. Ở Malaixia, người ta dùng rễ phối hợp với quả để tạo ra một chế phẩm giúp ăn ngon miệng; còn quả được dùng trị bệnh thấp khớp. Ở Jamaica, dịch lá có khi được dùng trị táo bón.

Củ khỉ

Củ khỉ, Vương tùng, Hồng bì núi - Clausena indica (Dalz.) Oliv., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ không lông, cao 3-7m, cành non màu tím đỏ, hay đen đen. Lá kép mọc so le, gồm 5-9 lá chét mọc so le hay mọc đối, mỏng, hơi cứng, hình trái xoan hay bầu dục, dài 3,5-5cm, rộng 1,7-3cm; gân phụ rất mảnh, 5-7 (10) cặp; có đốm nâu trên cả hai mặt; mép nguyên hoặc có răng cưa rất nhỏ; cuống phụ 4mm. Ngù hoa cao 4cm ở ngọn nhánh, không lông. Hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa kết hợp màu trắng; nhị 8, 5 dài, 3 ngắn, chỉ nhị dẹp; bầu không lông. Quả xoan, cao 8mm, khi chín màu đỏ.

Hoa tháng 4-6; quả tháng 9-1.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Clausenae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên các núi đá vôi ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, nhất là ở Thanh Hoá. Thu hái lá, rễ quanh năm, dùng tươi hay thái nhỏ phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây, nhất là lá và quả chứa tinh dầu 1,2-2% ở lá tươi, 5% ở lá khô, 6% ở quả khô, mà thành phần chính là isomenthon 51,9% và menthon 42,2%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng Củ khỉ làm thuốc chữa cảm cúm, nhức đầu, đau bụng, tê thấp. Liều dùng 8-16g, dạng thuốc sắc hoặc dùng tinh dầu để xoa bóp. Dùng ngoài, lấy lá giã đắp chữa sai khớp, gãy xương. Lá còn là nguyên liệu cất lấy tinh dầu để chế thuốc xoa.

Cù mạch

Cù mạch - Dianthus superbus L., thuộc họ Cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 20-60cm, nhẵn. Lá mập mạp, thon hẹp, dài 6-8cm, rộng cỡ 0,5cm, phẳng, xanh không mốc. Cụm hoa ít hoa ở ngọn thân; lá đài phụ có dạng lá dài; đài thành ống đài, cánh hoa 5, màu hồng hay hoa cà đến xanh, xẻ ra từ quá giữa thành rìa dài, gốc phiến có lông thon hẹp thành cuống dài; nhị 5; bầu có 2 vòi nhuỵ dài. Quả hình trụ chứa nhiều hạt màu đen.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dianthi Superbi, thường gọi là Cù mạch

Nơi sống và thu hái: Cây nhập trồng làm cảnh, cũng được sử dụng làm cây thuốc. Thu hái vào mùa hè - thu, lúc cây có hoa quả, phơi trong râm cho khô.

Thành phần hoá học: Có isoorientin, hợp chất flavon, A. D (Dianthus saponin), gypsogenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng lợi niệu thông lâm, hoạt huyết thông kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị đái buốt, đái dắt, đái ra máu, đái ra sỏi, tiểu tiện không thông, bế kinh.

Cù mai

Cù mai hay Cám - Oxystelma esculenta (L.f.) Smit, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo mảnh, có rễ dạng sợi ở những mấu phía dưới. Lá dạng màng, hình ngọn giáo hay hình dải - ngọn giáo, thon hẹp hay tròn ở gốc, hơi nhọn mũi; có vài cái lông ở mặt dưới; phiến dài 3,5-8cm, rộng 4-10mm; cuống dài 3-12mm; lá rất dễ rụng. Hoa trắng hay hồng với những rạch tía hay hồng tím, họp thành những xim ở nách lá, có cuống chung và cuống hoa dạng sợi mảnh. Quả đại dạng màng cong, dài 4-7cm, rộng 16mm. Hạt hình trái xoan, phẳng, có mép có răng, dài 3mm, rộng 2,5mm, phía đầu có mào lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oxystelmae Eseculenti.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương, Malaixia, phổ biến ở những nơi gần mép nước. Có thể thu hái cây quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp Quả có thể ăn được. Cây dùng sắc nước làm thuốc súc miệng trị loét aptơ của miệng và trị viêm họng. Rễ dùng tốt đối với bệnh vàng da. Dịch nhựa dùng chữa mụn nhọt lở loét

Củ mài

Củ mài, Khoai mài - Dioscorea persimilis Prain et Burk., thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Dây leo quấn; thân nhẵn, hơi có góc cạnh, màu đỏ hồng, thường mang những củ nhỏ ở nách lá (dái mài). Rễ củ đơn độc hoặc từng đôi, ăn sâu vào đất đến hàng mét, hơi phình ở phía gốc, vỏ ngoài có màu nâu xám, thịt mềm màu trắng. Lá mọc so le hay mọc đối, hình tim, đôi khi hình mũi tên, không lông, dài 10cm, rộng 8cm, nhẵn, chóp nhọn, có 5-7 gân gốc. Cụm hoa đơn tính gồm các bông khúc khuỷu, dài 40cm, mang 20-40 hoa nhỏ màu vàng; hoa đực có 6 nhị. Quả nang có 3 cánh rộng 2cm. Hạt có cánh mào.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Rhizoma Dioscoreae Persimilis; thường gọi là Hoài sơn.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang phổ biến ở miền Bắc và miền Trung của nước ta cho tới Huế. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào và Campuchia. Cũng được trồng nhiều ở đồng bằng để đáp ứng nhu cầu lớn về dược liệu; có thể trồng bằng gốc rễ hoặc dái mài về mùa xuân. Sau một năm đã có thu hoạch. Đào củ vào mùa hè - thu khi cây đã lụi, mang về rửa sạch, gọt vỏ cho vào lò xông lưu huỳnh 2 ngày đêm, sau đó phơi sấy cho đến khô.

Thành phần hoá học: Củ mài chứa tinh bột 63,25%, protid 6,75% và glucid 0,45%.

Còn có mucin là một protein nhớt, và một số chất khác như allantoin, cholin, arginin, men maltose, saponin có nhân sterol.

Tính vị, tác dụng: Củ mài có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, ích tâm phế, bổ thận, chỉ tả lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân vùng núi thường đào củ mài về cạo sạch vỏ, luộc, xào hoặc nấu canh ăn; có thể dùng ghế cơm để ăn như các loại khoai. Hoài sơn được sử dụng làm thuốc bổ ngũ tạng, mạnh gân xương và dùng chữa: 1. Người có cơ thể suy nhược; 2. Bệnh đường ruột, ỉa chảy, lỵ lâu ngày; 3. Bệnh tiêu khát; 4. Di tinh, mộng tinh và hoạt tinh; 5. Viêm tử cung (bạch đới); 6. Thận suy, mỏi lưng, đi tiểu luôn, chóng mặt, hoa mắt; 7. Ra mồ hôi trộm. Ngày dùng 12-24g hay hơn sắc uống hoặc tán bột uống. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trẻ em gầy yếu, nhác ăn, phụ nữ có mang mỏi mệt chán cơm hay người có bệnh đái đường gầy róc, dùng Hoài sơn thái miếng đồ lên, sao già tán bột, uống mỗi lần 6-10g; ngày uống 2-3 lần vào giữa buổi lúc đói. Hoặc dùng củ mài luộc ăn.

2. Chữa trẻ em ỉa chảy kéo dài, hoặc ỉa phân nhầy có mùi, lỵ mạn tính, phụ nữ bạch đới, nam giới di tinh, đau lưng suy yếu; dùng Củ mài 200g, Củ súng, Hạt sen, Ý dĩ sao, đều 100g, sấy khô tán bột uống mỗi ngày 20g với nước cơm.

3. Thuốc bổ dưỡng: Hoài sơn, Quả tơ hồng, Hà thủ ô, Huyết giác, Đỗ đen sao cháy mỗi loại 1kg, Vừng đen 300g, Ngải cứu 200g, gạo nếp rang 100g, muối rang 5g, tán bột, làm viên, uống mỗi ngày 10-20g (viên Kiến thiết của Hợp tác xã Hợp châu).

Củ mài gừng

Cù mài gừng, Củ mài lá khiên, Từ tam giác - Dioscorea zingiberensis C.H. Wright, thuộc họ Củ nâu -Dioscoreaceae.

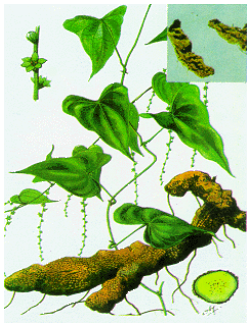

Mô tả: Thân rễ mọc bò ngang, nom như của gừng, vỏ ngoài thô, màu nâu, rễ con cứng. Thân cứng, dài 5-10m, không lông, quấn qua phải. Lá mọc so le, hình tam giác tim, dạng khiên, to 5 x 5cm, gân gốc 7, chóp lá nhọn sắc, cuống lá dài 4-6cm, có gai ở gốc. Cụm hoa hình bông đơn, dài, mọc ở nách lá. Quả nang hơi rộng hơn cao, to 2-2,3cm, màu nâu đậm, có 3 cánh. Hạt có cánh.

Ra hoa tháng 5-8; có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dioscoreae Zingiberensis. Ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Thuẫn diệp thự dự

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng núi, ven sông suối lớn, gặp nhiều ở vùng Tây Nguyên, Bình Định, Phú Yên. Cũng phân bố ở trung Quốc. Nay được gây trồng bằng thân rễ. Thu hái thân rễ vào mùa thu, khi cây tàn lụi, rửa sạch cắt bỏ rễ con, cạo vỏ ngoài, thái mỏng phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có tinh bột, các saponin steroid; khi thuỷ phân saponin, người ta thu được diosgenin với hiệu suất 1,2-2%. Còn có dioscin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Diosgenin là một trong những nguyên liệu chính để tổng hợp các thuốc steroid như nội tiết tố sinh dục, thuốc chống viêm corticosteroid, thuốc cai đẻ và thuốc làm tăng đồng hoá. Nhân dân ở các địa phương có củ mài gừng dùng củ để duốc cá.

Củ nần

Củ nần, Củ nê, Dây nần, Củ nâu trắng - Dioscorea hispida Dennst. (D. triphylla var. reticulata Prain et Burk.), thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Củ khi còn non có hình cầu nhưng rồi biến đổi, có thuỳ và khi già, củ có thể kép. Thân khoẻ, có thể leo cao tới 30m, có lông mềm với các lông màu vàng nhạt hoặc nhẵn hình trụ, thường có gai nhiều. Lá có 3 lá chét có lông nhẵn trông giống như lá cây củ đậu, lá chét giữa hơi lớn hơn, dài

16cm, rộng 10cm. Cụm hoa to, dài tới 50cm; bông đực dày nhiều nhánh; bông cái thòng. Quả nang dày lông vàng, có cánh rộng ở phía giữa tới 16mm; quả dài tới 55mm, thót lại về phía trên thành một mũi nhọn tù hay tròn. Hạt to, dài 10mm, rộng 6mm, với một cánh lớn màu vàng nâu.

Ra hoa vào cuối tháng 3.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Hispidae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang trên các nương rẫy hoang, rừng còi đồng bằng, có nhiều ở các tỉnh phía Nam từ Quảng Trị trở vào; còn ở phía Bắc có gặp ở Bắc Thái, Lạng Sơn. Lá rụng vào mùa khô, mọc lại vào tháng 3-4. Củ nần chỉ dùng sau khi đã loại bỏ các chất độc, cắt ra nhiều khoanh nhỏ ngâm trong nước lã khoảng 3 đến 4 ngày, người ta loại bỏ nước ngâm, rửa sạch nhiều lần bằng nước sạch rồi đem phơi khô ngoài nắng. Khi nấu cũng cần đun sôi để loại bỏ thêm chất độc còn sót lại. Củ nần đã được chế biến cẩn thận dùng làm bánh ăn, nấu xôi ăn trong lúc thiếu lương thực, trong lúc giáp hạt. Ở Philippin người ta cũng dùng Củ nần để ăn. Nói chung củ có độc nhiều, khi dùng làm thuốc uống cũng phải chế biến cẩn thận, nếu không sẽ bị ngộ độc.

Thành phần hoá học: Trong củ, cũng như trong lá cây. Củ nần có 2 alcaloid độc là dioscorin và dioscorein. Dioscorin là một loại chất độc mạnh mà 10mg có thể giết chết một con ngựa. Còn dioscorein là một chất bay hơi và tương đối ít độc hơn. Ở Ấn Độ, người ta đã xác định là có các steroid sapogenin có những vết saponin và cả alcaloid dioscorin và những oxo-base của nó do sự thoái biến. Trong củ có lượng nước ít, nhiều bột, tỷ lệ các hydrat carbon lên tới 76%.

Tính vị, tác dụng: Dioscorin là một alcaloid kết tinh, gây co giật và làm tê liệt trung khu thần kinh. Nhân của chất này thuộc loại quinuclidic được kết một dãy lactonic không trung hoà. Cây có vị ngọt sáp, tính mát, có độc, có tác dụng giải nhiệt, tiêu độc, tiêu sưng, giảm đau, khử ứ, cầm máu. Củ có độc đối với nhiều loại vi khuẩn, côn trùng và động vật, nhưng không có hiệu quả đối với đỉa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ giã đắp trị nhọt độc, sâu quảng, đòn ngã bị thương. Ở Malaixia, người ta dùng nước sắc của thân rễ để uống làm thuốc lợi tiểu hay thấp khớp mạn tính. Ở Campuchia, người ta sử dụng củ ăn sống kịp thời ngay sau lúc bị rắn hổ mang cắn để ngăn ngừa những biến chứng gây rối loạn trong cơ thể. Ở nhiều vùng của Philippin, Củ nần còn được dùng chữa dịch hạch, phong thấp cấp tính. Người ta nghiền củ thành bột, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với dầu Dừa, lá Thuốc lá, lá Cà độc dược hoặc quả Ớt để trị bệnh lở loét ngoài da có giòi của gia súc.

Ở Malaixia cũng như ở Ấn Độ, người ta dùng củ chế thuốc độc, thường phối hợp với nhựa cây Sui (Antiaris toxicaria) để tăng thêm sức mạnh. Để làm thuốc độc tẩm các mũi tên, người ta xắt củ, xát và nghiền nát ra rồi cho vào túi vải, lọc lấy nước; chất dịch này được đem phơi nắng cho đậm đặc lại rồi trộn với nhựa cây sui theo tỷ lệ 1/2.

Ghi chú: Củ nần rất độc, một lát xắt củ to bằng quả táo tây đủ để làm chết một người lớn trong 6 giờ.

Triệu chứng của sự ngộ độc là bắt đầu ngứa trong cổ họng kèm theo nóng rát, rồi choáng váng, nôn ra máu, nghẹt thở và buồn ngủ.

Củ nâu

Củ nâu - Dioscorea cirrhosa Lour., thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Dây leo, thân tròn, nhẵn, có nhiều gai ở gốc, có 1-2 củ mọc từ một mấu ở gốc thân, trên mặt đất, hình tròn, vỏ sần sùi, màu xám nâu, thịt đỏ hay hơi trắng. Lá đơn, hình tim dài độ 20cm, mọc so le ở gần ngọn. Hoa mọc thành bông. Quả nang có cuống thẳng, có cạnh. Hạt có cánh xung quanh.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Cirrhosae, thường có tên là Thự lương.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng rừng núi của nước ta, nhiều nhất ở các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Tây, Thanh hoá, Nghệ An. Có khi được trồng. Là cây thường dùng để nhuộm vải lưới cho có màu nâu bền. Cũng dùng để thuộc da. Củ thường được bán ở các chợ nông thôn và thành phố. Tuỳ theo màu sắc của nhựa, màu đỏ nhạt, màu xám nhạt, màu vàng nhạt hay hơi hồng, mà người ta gọi tên Củ nâu dọc đỏ, củ nâu dọc trai và củ nâu trắng. Củ nâu dọc trai dùng nhuộm tốt hơn.

Thành phần hoá học: Củ chứa nhiều tanin catechic (đến 6,4%) và có tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Củ nâu có vị ngọt, chua và se, tính bình, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, sát trùng, cầm máu, hoạt huyết, cầm ỉa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngoài việc dùng để nhuộm. Củ nâu có thể dùng ăn. Người ta gọt bỏ vỏ ngoài đem ngâm dưới suối nước chảy nhiều ngày đêm cho hết chất chát, mới có thể dùng luộc ăn. Củ nâu được dùng làm thuốc chữa các chứng tích tụ hòn báng, xích bạch đới, băng huyết, ỉa chảy và lỵ. Ở Trung Quốc, Củ nâu dùng chữa: 1. Chảy máu tử cung, xuất huyết trước khi sinh; 2. Ho ra máu, thổ huyết, ỉa ra máu, đái ra máu; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Thấp khớp tạng khớp, liệt nhẹ nửa người. Dùng ngoài trị bỏng, đòn ngã tổn thương, đinh nhọt và viêm mủ da, bị thương chảy máu. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc; bên ngoài nghiền củ để đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ tích huyết thành hòn cục; lấy bã Củ nâu (sau khi đã mài với nước vắt lấy nước cốt để nhuộm) sấy khô tán bột uống 8g, ngày 2-3 lần. Hoặc dùng 20g bã Củ nâu sắc uống.

2. Chữa bị thương gãy xương; dùng Củ nâu giã nhỏ để bó và băng nẹp lại, sau khi đã sửa xương lại như cũ.

3. Chữa đi lỵ ra máu mũi; dùng bã Củ nâu đốt tồn tính, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi lần 3g, ngày uống 3-4 lần.

4. Liệt nửa người; dùng 60g củ ngâm trong 500ml rượu trắng trong 5 ngày, lấy nước chiết uống, ngày dùng 15-30cc trước khi ngủ.

Củ nêm

Củ nêm, Từ tam giác - Dioscorea deltoidea Wall. ex Kunth, thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Thân rễ (củ) nằm gần như lộ thiên, phân nhánh, có thịt trắng và dịu. Thân gần như nhẵn, hơi có cạnh. Lá đơn mọc so le, có cuống khá dài, có tai, thường thu hẹp ở phía giữa, tạo thành 2 cái tai hai bên, có mũi nhọn, nhẵn ở mặt trên, phủ lông cứng và dài ở mặt dưới, thường dài 6cm nhưng có thể có kích thước lớn hơn. Quả nang rủ xuống, có cánh nở rộng dần từ gốc tới đỉnh, rộng 14mm, dài 20mm.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Deltoideae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng thưa, vùng Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Thành phần hoá học: Củ nêm chứa diosgenin (4,8%), steroid sapogenin, epi-smilagenin và smilagenin.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng củ để làm thuốc diệt rận và duốc cá.

Cườm thảo mềm

Cườm thảo mềm, Mao tương tư tử - Abrus mollis Hance (A. pulchellus Wall. ex Thw. subsp. mollis (Hance) Verdcourt), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo 2-4m, có lông sát màu gỉ sắt. Lá dài 10-15cm, mang 12-18 cặp lá chét mỏng, dài hơn 1,5cm, mặt dưới có lông dày màu xám, hai đầu tròn hay như bị cắt ngang; lá kèm 3-4mm. Chùm hoa ở ngọn hay ở nách lá; hoa hồng nhạt cao 1cm, đài hình chuông, nhị 9. Quả đậu mỏng, dài 4-8 cm, có lông mịn; hạt 5-9, nâu hay đen.

Có quả tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Abri Mollis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dưới tán rừng trên các bãi đất hoang, trên đất có cát đá, từ vùng thấp tới vùng cao 1.200m, từ Lạng Sơn, Hải Hưng, Quảng Ninh tới Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Sông Bé.

Thu hái toàn cây quanh năm, bỏ quả, rửa, phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, giải thử.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng thay thế Cam thảo dây, nhưng tác dụng không mạnh bằng.

Cứt ngựa

Cứt ngựa, Hoắc hương núi - Teucrium viscidum Blume., thuộc loại Hoa môi - Laminaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có chồi cao 30-70 cm, có khi hoá gỗ ở gốc, phân nhánh ít hay nhiều. Lá có phiến mỏng hình trứng dài 3-10cm, rộng 1,5-4,5cm, mép khía răng cưa, cuống ngắn. Cụm hoa dạng chùm đơn hay chuỳ cao 5-8cm, ở ngọn và ở nách lá, gồm những vòng 2 hoa; lá bắc hình mũi mác. Hoa có cuống; đài hình ống phủ lông dài; tràng màu hồng có ống ngắn, gần như không thò ra, có lông, phiến chỉ có một môi 5 thuỳ; 4 nhị, 2 trội; vòi dài chẻ đôi. Quả bế tù, hình trái xoan.

Ra hoa vào mùa hè (tháng 3-4).

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Teucrii Viscidi; ở Trung Quốc người ta gọi là Huyết kiến sầu.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình qua Thừa Thiên tới Phú Yên. Thu hái toàn cây, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô, bó lại dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát, có tác cầm máu, tiêu phù, giải độc, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa phân đen; 2. Đau bụng kinh; 3. Chó dại cắn; 4. Đụng giập, ổ tụ máu, vết thương chảy máu, cụm nhọt, rắn cắn, đau thấp khớp. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Bên ngoài dùng cây tươi giã đắp tại chỗ hay nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Cây cứt ngựa, Húng quế, Rau má lông, Nghệ đen, mỗi vị 9g, sắc uống.

2. Khí thũng phổi, nôn ra máu, chảy máu cam: Cây Cứt ngựa tươi 30-60g, đường đỏ 30g, đun sôi uống.

Cứt quạ

Cứt quạ, Dây cứt quạ, Quạ quạ, Khổ qua rừng - Gymnopetalum cochinchinense (Lour.) Kurz, thuộc họ Bầu bí – Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo mảnh, mọc bò, phân nhánh nhiều, dài 1-2m . Lá hình 5 cạnh, dạng tim ở gốc, mép lượn sóng thành răng, dài 4-6cm, rộng 3-5cm, có khi với 3 thuỳ ngắn hình tam giác, có lông hơi ráp; cuống lá có lông rậm dài 3-4cm, tua cuốn đơn. Cụm hoa đực từng đôi ở mỗi nách lá, cái thì chỉ có 1 hoa, cái kia 3-8 hoa có cuống; hoa cái đơn độc. Quả đỏ, dạng bầu dục, thon hẹp ở gốc, có mũi, với 10 cạnh, dài 5cm , rộng 2,5-3cm. Hạt nhiều, màu nâu, hình bầu dục.

Bộ phận dùng: Rễ, dây, lá - Radix, Caulis et Folium Gymnopetali.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ-Malaixia, mọc ở những nơi đất hoang, ở bãi trống và trong rừng thứ sinh, nhất là ở những chỗ nơi mới đốt rẫy, san bằng, cuốc xới từ Lạng Sơn cho tới Phú Quốc, từ vùng thấp cho tới vùng cao 1.000m. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm; thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cứt quạ có vị đắng, tính lạnh, không độc; có tác dụng trừ nhiệt, giải khát, tiêu độc, thoái ban, trừ phiền, bài nùng, trừ đờm, cắt cơn ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng cành lá làm rau luộc ăn hay nấu canh. Lá cũng làm mồi câu cá mè Vinh. Tại Minh Hải, người ta chế ra thuốc trấn ban cho phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ. Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây phối hợp với những vị thuốc khác chế thuốc cho phụ nữ sinh

đẻ uống. Rễ giã nát phối hợp với nước ấm dùng xoa xát vào người khi đau mình mẩy và teo chân tay. Quả độc nhưng có thể dùng ăn khi còn non. Nước sắc lá dùng làm thuốc giải độc khi trúng độc và dùng phòng trị uốn ván sau khi bị sẩy thai. Dịch ép của lá dùng chữa viêm mắt. Nước sắc toàn cây dùng uống có tác dụng trừ đờm và cắt cơn ho trong bệnh về phổi. Ở Lào, người ta dùng lá để duốc cá.

Ghi chú: Có một thứ cùng loài là: Cứt quạ lá khía - Gymnopetalum cochinchinese (Lour.) Kurz var. incisaGagnep., cũng được dùng như loài cây trên làm thuốc trấn ban cho phụ mới sinh con.

Loài Cứt quạ lá nguyên - Gymnopetalum integrifolium (Roxb.) Kurz, có lá dùng làm rau ăn nấu canh.

Cứt quạ lớn

Cứt quạ lớn, Dây cứt quạ - Trichosanthes tricuspidata Lour., (T. quinquangulata A. Gray), thuộc họ Bầu bí -Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 5-6m, thân có thể lớn bằng nắm tay, có rãnh nhiều, phân nhánh. Vòi chẻ 2-3. Lá có hình năm góc, hình tim rõ ở gốc, đường kính 10-12cm hay hơn, có 3-5 thuỳ có mũi ở đỉnh, góc phân chia các thuỳ nhọn sắc rõ rệt; hai mặt lá không lông, trừ ở gân mặt dưới; cuống 3-7cm. Hoa khác gốc; hoa đực xếp thành chùm dài 10-20cm, trắng, cao 2-3cm; hoa cái đơn độc trên cuống dài 1cm. Quả hình cầu hay hình trứng, to 6-9cm x 3-6cm, tận cùng là một mũi nhọn tù, màu đỏ điều khi chín, có 10 rãnh ít rõ, thịt vàng vàng. Hạt nhiều, dẹp, xếp ngang, màu hung hung hơi nhăn.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fructus Trichosanthis Tricuspidatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ven rừng đồng bằng khắp nước ta tới độ cao 1.000m, từ Lào Cai đến Đồng Nai, và còn gặp ở nhiều nước châu Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, các nước Đông Dương) và châu Đại Dương.

Thành phần hoá học: Có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giảm đau, tiêu viêm, giảm ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá mềm dịu, dùng nấu canh ăn được. Lá cũng được dùng trị ghẻ. Ở Trung Quốc, dân gian dùng quả chữa ho khan, thiên đầu thống, viêm mũi; rễ dùng trị mụn nhọt lở ngứa. Ở Campuchia, người ta dùng thân cây làm thuốc đặc hiệu trị phát ban đậu mùa. Người ta lấy một miếng thân lớn dài vài centimét, cho vào cối giã, thêm nước từ từ vào cho trung hoà các chất chứa trong thân, giã kỹ rồi lọc. Dùng nước lọc này, phối hợp với bột mịn thạch cao và bột gạo với lượng bằng nhau luyện thành bột nhão rồi thêm ít mỡ vào trộn đều, rải bột rây lên trên một tấm vải trắng và sạch sẽ rồi đem bao lấy người bệnh; lúc nào bột khô thì làm lại lần nữa. Khi điều trị như vậy, cho bệnh nhân uống nước thuốc đã chế sẵn gồm một miếng thân cây bằng một lóng tay nghiền sẵn trong nước và lọc qua vải lọc rồi thêm một tí mật trăn. Dùng nước thuốc này uống trong ngày. Ở Ấn Độ, rễ dùng chữa đau phổi cho gia súc; trộn một phần bằng nhau với rễ Colocynth, giã nát trong cối dùng đắp mụn nhọt; nấu sôi với dầu mù tạc dùng trị đau đầu. Quả dùng chữa bệnh hen suyễn. Dầu thu được khi chưng quả Cứt quạ lớn trong dầu dừa hay dầu gừng dùng đắp vào da đầu trị đau nửa đầu và bệnh trĩ mũi.

Ghi chú: Có tác giả gộp luôn cả loài Qua lâu bao lớn (Qua lâu có lá bắc) - Trichosanthes bracteata Voigt vào loài trên, xem như tên đồng nghĩa. Chúng tôi tách làm hai loài theo Trung Quốc cao đẳng thực vật.

Củ trâu

Củ trâu, Sú vằn, Từ năm lá - Dioscorea pentaphylla L., thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Củ đơn, rất thay đổi về hình dạng và cấu trúc của thịt. Thân lớn, hình trụ, màu đỏ hay trắng xỉn, có lông và có gai. Lá do 3-5 lá chét, xếp thành hình chân vịt có lông ở mặt dưới. Cụm hoa đực to, không lá, gồm những chùm dạng bông, trục hoa có lông. Hoa cái mọc thành bông cong, thòng xuống. Quả nang gập lại, có cuống, gốc hơi hình tim, có cánh dài 2cm. Hạt có cánh nâu xỉn.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Pentaphyllae

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc dại ở các tỉnh phía Nam (Đồng Nai, Sông Bé...) trên đất ẩm lầy và các đồi bãi hoang. Từ Ấn Độ, Củ trâu được đem trồng ở các xứ nhiệt đới châu Á và Châu Đại dương. Thu hoạch củ quanh năm.

Thành phần hoá học: Cũng như các loài Discorea khác, Củ trâu chứa steroid sapogenin và có vết của saponin.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị gây buồn nôn; có tác dụng bổ cốt tráng dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Sau khi nấu kỹ với tro gỗ có thể ăn được. Nếu chế biến kỹ và dùng ngâm rượu, có tác dụng bổ máu, mạnh gân xương, chữa đau lưng. Ở Ấn Độ, củ dùng làm tan sưng và trị ho.

Củ từ

Củ từ, Khoai từ, Khoai bướu - Discorea esculenta (Lour.) Burk., thuộc họ Củ nâu - Diosoreaceae.

Mô tả: Cây thảo có củ mọc thành chùm hình cầu, dạng trứng hay có thuỳ, nhẵn hay có gai (ở một số thứ mọc hoang), có rễ cứng và biến thành gai. Củ có vỏ mỏng, trong có chất bột dính, màu ngà. Thân tròn mảnh, có gai nhỏ ở gốc, to và cong về phía trên. Lá đơn, mọc so le, nhọn hay có mũi, dài và rộng khoảng 8cm; gân 9-13; phiến lá mềm có lông mi hoặc có khi nhẵn, mép nguyên. Cụm hoa dạng bông mang những hoa đơn tính; cụm hoa đực dài đến 20cm, cụm hoa cái mang rất ít hoa. Quả nang cong xuống, có cánh rộng đến 12mm; hạt cũng có cánh.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Esculentae.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng khắp nông thôn nước ta và nhiều nước nhiệt đới khác lấy củ ăn. Do trồng trọt lâu đời mà người ta tạo được những giống không gai và không trồng bằng hạt nữa. Ta thường trồng 2 giống: giống có vỏ mỏng và dây hơi đỏ, củ ăn ngon và giống có vỏ dày, dây trắng.

Thành phần hoá học: Củ từ chứa nước 70,5%, protid 14%, lipid 0,1%, glucid 26,1%, cellulose 1,1%, chất khoáng 0,6%. Củ chứa sapogenin.

Tính vị, tác dụng: Củ từ to bằng củ khoai tây trung bình, có vỏ ngoài bong ra, tróc thành khoanh vàng đều. Thịt trắng, ngon hơn và không có vị nhạt và nhầy như khoai vạc. Củ từ có vị ngọt, the, tính hàn, nếu dùng sống thì hơi độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng nấu ăn thì ngọt ngon, không độc, bổ trường vị, dùng thay lương thực, khỏi đói. Người hư nhiệt ăn thì khỏi bệnh. Củ từ cũng có khả năng giải các loại thuốc độc; giã sống vắt lấy nước uống thì nôn ra hết chất độc mà khỏi. Thường dùng làm thuốc tiêu độc, tiêu ứ huyết, trị ho, khô cổ họng. Còn dùng nấu nước uống chữa tê thấp, các bệnh về thận, làm cho nước tiểu tốt hơn, và dùng chữa phù. Ở Ấn Độ, người ta dùng củ từ mài ra đắp trị sưng tấy.

Củ từ nước

Củ từ nước - Dioscorea pierrei Prain et Burk., thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Củ đơn độc, rất dài, tới 1,5m với đường kính 7-8cm. Thân hình trụ, phủ lông nhiều màu đỏ nâu. Lá có 3-5 lá chét, có lông mềm dày ở mặt dưới, có ít lông ở mặt trên, có lá chét giữa dài tới 25cm và rộng tới 11cm. Quả nang rũ xuống, có lông mềm, với cánh rộng 3mm ở gốc và nở rộng đầu tới 7mm ở đoạn giữa, dài 22mm.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Pierrei.

Nơi sống và thu hái: Khá phổ biến ở nước ta, trong các vùng thấp ở Nam vĩ tuyến 15. Còn phân bố ở Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ ăn được và là nguồn lương thực quan trọng trong khi giáp hạt.

Cửu nguyên lục

Cửu nguyên lục, Thu hải đường bắc - Begonia tonkinensis Irmsch., thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân đứng to 3-4cm. Lá có phiến xoan, dài 40cm, rộng 6cm, gốc không

cân xứng, một bên có tai tròn to, một bên với tai cạn, gân từ gốc 6-8, mép có răng nhỏ, thưa, cuống dài, lá kèm rộng. Cụm hoa cao, lưỡng phân; đài hoa đỏ; cành hoa hồng nhạt; nhị chụm ở giữa; bầu có lông. Quả nang có 3 cánh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Begoniae Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng vùng Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang; có thể có ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc bổ và cầm máu (Viện Dược liệu).

D

Dà

Dà, Dà đỏ, Dà vôi, Nét - Ceriops tagal (Perr.) C. B. Rob., thuộc họ Đước - Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ, nhưng có khi cao tới 15-20m, có khi thành dạng cây bụi thấp. Vỏ cây màu xám sáng. Gốc cây thường có những rễ chống nhỏ. Lá nguyên hình bầu dục ngược, mọc đối, tập hợp ở phần cuối các cành; lá kèm hình mũi mác. Hoa thường tập hợp thành xim 5-10 hoa ở nách lá hay đầu cành. Đài hợp, các thuỳ thẳng, trải ra và tồn tại trên quả. Cánh hoa thuôn, màu trắng, sau chuyển sang màu nâu, mỏng, dính nhau ở gốc, đỉnh có 3 phần phụ hình chuỳ. Nhị gấp đôi số cánh, không đều nhau. Bầu nửa dưới, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả hình trứng, trụ mầm hình chuỳ có cạnh, không rõ.

Quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Vỏ, chồi cây - Cortex et Gemma Ceriops.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng ngập mặn, nơi cạn, thường mọc lẫn với Đước và Vẹt, nhưng cũng có khi mọc thành rừng thuần loại.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da, có tác dụng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ cây dùng trong xây dựng và làm thuyền; còn dùng làm than củi cho nhiệt lượng cao. Vỏ dùng để nhuộm dây câu, lưới, buồm; có thể pha với thuốc nhuộm khác để nhuộm đỏ đen; còn được dùng để ăn với trầu. Vỏ cây dùng đắp cầm máu vết thương. Ở Châu Phi, có nơi người ta dùng nước sắc chồi cây thay thế quinin.

Dạ cẩm

Dạ cẩm, Loét mồm, Ngón lợn. Dây ngón cúi, Chạ khẩu cắm - Hedyotis capitellata Wall. ex G. Don var. mollisPierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo leo bằng thân quấn; cành vuông rồi tròn, phình to ở các đốt, có lông đứng. Lá có phiến hình trái xoan thon, chóp nhọn, đáy hơi tròn; gân phụ 4-5 cặp; mặt trên xanh nhẵn bóng, mặt dưới nhạt màu và có lông mềm; cuống lá 3-5mm; lá kèm có lông và 3-5 thuỳ hình sợi. Cụm hoa chuỳ ở ngọn và nách lá, mang tán tròn; mỗi tán mang 6-12 hoa màu trắng hoặc trắng vàng. Quả nang 1,5-2mm, chứa nhiều hạt rất nhỏ.

Mùa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất - Herba Hedyotidis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang rất nhiều ở vùng rừng núi từ Lạng Sơn tới Khánh Hoà, Kontum, Lâm Đồng và Đồng Nai. Gặp nhiều trên đất sau nương rẫy bỏ hoang. Nguồn dược liệu trong tự nhiên rất dồi dào. Thu hái quanh năm; chọn những dây có nhiều lá, rửa sạch, chặt thành đoạn 5-6cm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa alcaloid, tanin, saponin, anthraglycosid.

Tính vị, tác dụng: Dạ cẩm có vị ngọt hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, làm dịu cơn đau, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Từ những kinh nghiệm dân gian của đồng bào Tày sử dụng cây Chạ khẩu cắm mà ta gọi tắt là Dạ cẩm, để chữa bệnh đau dạ dày; qua những thí nghiệm từ năm 1962, người ta đã chữa bệnh loét dạ dày với tác dụng làm giảm đau, trung hoà acid trong dạ dày, bớt ợ chua, làm vết thương loét se lại, ta đã chế dạng thuốc gọi là Cao Dạ cẩm bán ra thị trường vào năm 1963. Người ta dùng lá Dạ cẩm khô 7kg, đường kính 2kg, mật ong 1kg. Nấu lá Dạ cẩm với nước thành 8kg cao, cho vào 2kg đường và đánh tan còn 9kg, cuối cùng thêm 1kg mật ong. Cao có màu nâu đen, vị hơi đắng và có mùi lá cây.

Đóng thành chai 250ml. Ngày uống 2-3 lần, trước khi ăn hoặc khi đau, mỗi lẫn 1 thìa to.

Cũng có thể chế thành cốm: Bột lá khô Dạ cẩm 7kg, Cam thảo 1kg, đường kính 2kg, hồ nếp viên đủ làm thành cốm. Ngày uống 2 lần trước bữa ăn hoặc khi đang đau, mỗi lần 10-15g, trẻ em dưới 15 tuổi: 5-10g. Ngoài việc dùng chữa loét dạ dày, Dạ cẩm còn được dùng chữa loét miệng lưỡi và chữa các vết thương. Cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác như Cỏ bạc đầu, lá Răng cưa, giã đắp trị đau mắt; hoặc phối hợp với vỏ Đỗ trọng nam chữa bong gân.

Đơn thuốc:

1. Chữa loét dạ dày, ợ chua: Dùng 20-40g Dạ cẩm, dạng thuốc sắc thuốc hãm, bột hay cao, chia 2 lần uống lúc bị đau hoặc trước bữa ăn.

2. Chữa lở loét miệng lưỡi: Dùng cao lỏng Dạ cẩm trộn với mật ong, bôi hàng ngày.

3. Chữa vết thương, làm chóng lên da non: Dùng lá Dạ cẩm tươi giã đắp.

Dạ hoa

Dạ hoa, Lài tàu - Nyctanthes arbor-tristis L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, nhánh có lông nằm, cứng. Lá mọc đối, xoan, nhọn, hầu như hình tim ở gốc, dài 6-8cm, rộng 3-5cm, nguyên hay hơi có răng cưa, có lông cứng ngăn ngắn trên cả hai mặt. Hoa trắng, có tâm vàng, thành chuỳ kép ở ngọn gồm nhiều tán nhỏ có 6 hoa, với bao nhỏ có 3 lá chét. Quả nang thuôn, có mũi nhọn, dài 2cm, có cánh ở mép, có gân lồi, chia thành 2 quả đại không mở. Mỗi ô của bầu chứa 1 hạt, hình thấu kính, dạng lá, màu nâu sáng, có vỏ mỏng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nyctanthis.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập trồng làm cảnh ở Nam Việt Nam, Campuchia, Lào. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa 1% tinh dầu có mùi của Hồ tiêu; còn có mannitol, □-amyrin, □-sitosterol hentriacontane, acid benzoic; còn có glycosid, glucose và fructose tự do. Hoa chứa tinh dầu và chất màu nyctanthin kết tinh. Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng và se, khi nhai nước bọt có màu vàng; cánh hoa cũng có một chất màu vàng. Lá có tác dụng lợi mật, nhuận tràng, hơi bổ đắng. Hoa có tác dụng điều kinh, hạ sốt. Vỏ dùng làm se, rễ lợi tiêu hoá, bổ và nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá trị sốt rét và thấp khớp, dùng 6-7 lá giã với ít gừng và nước; hoặc dùng dịch lá cùng với mật ong trị sốt rét. Nước sắc lá hay hạt dùng đau dây thần kinh hông; dịch ép lá thêm ít đường để dùng làm thuốc trị giun đường ruột. Người ta còn dùng hạt nghiền thành bột làm thuốc trị nấm loang vòng ở da đầu. Hoa, vỏ cây cũng được sử dụng.

Ở Thái Lan, thân cây dùng làm thuốc trị đau đầu; hoa dùng trị choáng váng, rễ dùng làm thuốc bổ giúp tiêu hoá.

Dạ hợp

Dạ hợp, Cây hoa trứng gà - Magnolia coco (Lour.) DC., thuộc họ Ngọc lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, nhọn hai đầu, dài 15-17cm, dày, cứng giòn, có gân ở hai mặt; cuống 8-15mm. Hoa đơn độc ở ngọn, to, rất lớn; xanh rồi trắng, không lông, cánh hoa 6, trắng; nhị nhiều, lá noãn nhiều, hình trứng và nhăn nheo, chứa 1-2 noãn, gắn đường xoắn ốc, không lông.

Ra hoa vào tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Hoa và thân cây - Flos et Caulis Magnolus.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Quốc, được nhập trồng ở Hà Nội và nhiều nơi khác làm cây cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thơm dùng để ướp trà và trang trí. Các bộ phận khác nhau của cây được sử dụng làm thuốc chữa đau thấp khớp mạn tính; cũng dùng nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Dạ hương

Dạ hương - Cestrum nocturnum L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hơi trườn, cao 2-4m, vỏ xám trắng. Lá đơn mọc so le, hình bầu dục, dài 5-8cm, đầu nhọn, gốc thuôn đầu thành cuống ngắn, không lông, gân phụ 5-7 cặp. Chuỳ hoa ở nách lá hay ở ngọn. Hoa vàng vàng hay trắng xanh; đài ống dài bằng thuỳ đài; tràng dài 2 cm, thuỳ cánh dài 4-5mm; nhị 5, đính ở gần miệng ống. Quả mọng tròn dài, màu trắng.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cestri Nocturni.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Mỹ được trồng làm cảnh vì mọc khoẻ, ra nhiều chồi; cành nhánh mọc dày; lại có hoa thơm ngào ngạt về đêm. Có thể thu hái lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo một số tác giả thì lá có lẽ độc, được dùng trị kinh phong (giật gân).

Dâm xanh

Dâm xanh, Thanh quan, Chim chích - Duranta repens L., (plumieri jacq.), thuộc họ Cỏ roi nhựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, mọc đứng cao 1-2,5cm. Nhánh yếu thành gai hay không. Lá nhỏ, nhám, có lông lúc non, mọc trên nhánh ngắn, thường có hình trái xoan, gốc hình tròn đầu nhọn hay ít khi tròn, mép phía trên có răng cưa nhiều hay ít. Chuỳ hoa dài, thòng. Đài có lông, có tuyến, ống có cạnh. Tràng đối xứng 2 bên, màu xanh tím, cạnh có rìa lông mịn, 4 nhị không đều nhau. Bầu có 8 ô, mỗi ô chứa một noãn. Quả hạch chín màu vàng, nằm trong đài hoa, chứa 8 hạt.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Quả và lá - Fructus et Folium Darantae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng làm hàng rào nhiều nơi ở nước ta. Thu hái vào mùa thu khi quả chín, dùng tươi hay phơi khô. Lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá chứa một saponin và quả có một alcaloid tương tự narcotin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, hơi cay, tính nóng, hơi độc, có tác dụng hạ sốt, lợi tiểu; lá hoạt huyết và tiêu sưng. Quả nghiền ra được một chất dịch, nếu pha loãng 1% với nước có thể tiêu diệt được cung quăng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng trị 1. Sốt rét; 2. Chấn thương đau ngực. Liều dùng 15-30g, nghiền nát và uống với nước. Kỵ thai. Lá tươi giã nát đắp dùng trị 1. Mụn nhọt và viêm da, apxe sâu; 2. Chấn thương bầm máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch quả làm thuốc diệt ấu trùng sâu bọ ở ao, đầm.

Đơn thuốc:

1. Sốt rét: nghiền 20 quả khô, làm viên uống ngày 3 lần.

2. Mụn nhọt và viêm da, áp xe sâu; dùng lượng lá tươi vừa đủ và 15g đường phèn, giã và hơ nóng để đắp.

3. Chấn thương đau ngực, dùng 15g quả tươi, nghiền ra và trộn với rượu nóng để xoa, đắp.

Dành dành

Dành dành - Gardenia augusta (L.) Merr. (G. jasminoides Ellis), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 2m, phân cành nhiều. Lá mọc đối hay mọc vòng 3 cái một, hình thuôn trái xoan hay bầu dục dài, nhẵn bóng. Lá kèm mềm ôm lấy cả cành như bẹ lá. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng, rất thơm; cuống có 6 cạnh hình như cánh. Đài 6, ống đài có 6 rãnh dọc; tràng có ống tràng nhẵn, phía trên chia 6 thuỳ; nhị 6, bầu 2 ô không hoàn toàn, chứa nhiều noãn. Quả thuôn bầu dục, mang đài tồn tại ở đỉnh, có 6-7 rãnh dọc như cánh; thịt quả màu vàng da cam. Hạt dẹt.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Gardeniae, thường dùng với tên Chi tử. Rễ và lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của lục địa Đông Nam châu Á, mọc hoang ở những nơi gần rạch nước, phổ biến ở các vùng đồng bằng từ Nam Hà tới Long An. Cũng thường được trồng làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân - hè. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô để dùng. Quả thu hái khi chín, ngắt bỏ cuống, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô; nếu bóc vỏ trước khi chín sẽ được Chi tử nhân.

Thành phần hoá học: Quả chứa geniposid, gardenosid, shanzhisid, gardosid, geniposidic acid gardenin, crocin-l, n-crocetin, scandosid methyl ester. Còn có nonacosane, □-sitosterol, D-mannitol; tanin, dầu béo, pectin. Lá chứa một hợp chất có tác dụng diệt nấm. Hoa chứa nhiều hợp chất, trong đó có acid gardenic và acid gardenolic B. Có 0,07% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Chi tử có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, chỉ huyết, mát huyết, tiêu viêm. Gardenin có tác dụng ức chế đối với sắc tố mật trong máu, làm cho nó giảm bớt xuống, nên được dùng để trị bệnh hoàng đản. Nước sắc Dành dành cũng có tác dụng kháng khuẩn đối với một số vi trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thường dùng nhuộm màu vàng, nhất là để nhuộm thức ăn vì sắc tố của dịch quả không có độc. Thường dùng trị: 1. Viêm gan nhiễm trùng vàng da; 2. Ngoại cảm phát sốt, mất ngủ; 3. Viêm kết mạc mắt, loét miệng, đau răng; 4. Chảy máu cam, thổ huyết, đái ra máu. Cũng dùng chữa tiểu tiện ít và khó đi ly, viêm thận phù thũng. Vỏ cây bổ, dùng chữa sốt rét, bệnh ly và các bệnh ở bụng. Hoa thơm dùng làm dịu, chữa đau mắt, đau tử cung.

Ở Trung Quốc, người ta còn dùng vỏ rễ làm thuốc đòn ngã, lại làm thuốc cầm máu, trị bệnh nôn ra máu, chảy máu cam. Ở Ấn Độ, người ta cho là cây Dành dành có tác dụng phòng bệnh phát lại định kỳ, tẩy nhẹ, trị giun, chống co thắt; dùng ngoài để sát trùng, rễ Dành dành được dùng trị chứng khó tiêu và các chứng rối loạn thần kinh.

Cách dùng: Dùng quả 6-12g, rễ 20-40g dạng thuốc sắc. Nếu giải nhiệt thì dùng sống; nếu sốt cao trong nóng nhiều thì dùng sao già; nếu chữa xuất huyết thì sao đen. Dùng ngoài, nghiền quả ra và thêm nước hoặc rượu để đắp trị đinh nhọt, lở loét và bong gân. Lá cũng có thể dùng tươi giã đắp đau mắt đỏ.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan nhiễm trùng vàng da: Dùng Chi tử 9g, Nhân trần 18g, Đại hoàng 6g, sắc uống. Hoặc dùng 15 quả Dành dành rang vàng và 1 chén Đậu đỏ, 20 bông Mã đề cho vào 2 bát nước đun cạn còn một bát gạn ra để uống.

2. Viêm kết mạc mắt, mắt đỏ sưng đau: Dùng Chi tử, Kim cúc, mỗi vị 9g, Cam thảo 3g, sắc uống.

3. Thổ huyết, chảy máu cam, đái ra máu: Dùng Chi tử, lá Trắc bá mỗi vị 9g, Sinh địa, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 15g, sắc nước uống.

Trong Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh sử dụng Dành dành sao, Hoa hoè sao, Sắn dây, mỗi vị 20g, sắc rồi hoà thêm tí muối uống chữa thổ huyết.

4. Ỉa ra máu tươi: Lấy quả Dành dành đốt cho cháy đen gần thành than tán nhỏ cho uống một thìa con với nước để nguội. Nếu bị kiết lỵ ra máu cũng có thể uống được.

5. Chứng mất ngủ, nóng ruột bồn chồn: Lấy 10 quả Dành dành rang vàng với lưng chén Đậu đen rang, cả hai thứ cho vào 2 bát nước đun cạn còn nửa chén gạn ra để nguội uống sẽ ngủ được.

Dành dành bóng

Dành dành bóng hay Mẫu đơn - Gardenia resinifera Roth., (G. lucida Roxb.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ nhỏ. Lá có phiến thon ngược tròn dài, bóng láng, không lông.

Hoa mọc đơn độc ở chót các nhánh, to, màu trắng rồi vàng nhạt, rất thơm, với tràng hoa kép. Quả mọng có vỏ quả mỏng.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Gôm - Gummis Gardeniae Resiniferae.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng làm cảnh, phổ biến ở các tỉnh Nam Bộ của nước ta.

Thành phần hoá học: Có gôm, với tinh dầu và một chất đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng gôm trị bệnh ngoài da và diệt ruồi, sâu.

Dành dành lá hẹp

Dành dành lá hẹp - Gardenia stenophylla Merr., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 3m, nhánh non to 3-4mm, có lông ngắn. Lá có phiến thon hẹp, to 5 x 1,5cm, nhọn hai đầu, mặt trên đen bóng, mặt dưới đen, gân phụ 12-13 cặp; cuống 2-3cm; lá kèm nhỏ, cao 1,5mm. Hoa lớn, màu trắng, ở ngọn; cuống 5-10mm, đài cao 2cm, là đài nhọn; tràng có ống dài 3,5cm, cánh hoa bầu dục, dài 2cm. Quả màu vàng sau ngả sang màu hồng vàng, dài 1-2,5cm.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - Fructus, Folium et Radix Gardeniae Stenophyllae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng, ở độ cao 800m ở Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các bộ phận khác nhau của cây cũng được dùng như Dành dành.

Dâu

Dâu, Dâu tằm - Morus alba L., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15m, màu nâu hay vàng vàng. Lá mọc so le, phiến xoan dài 5-10 (20)cm rộng 4-8cm, gốc hình tim hay gần như cụt, chóp tù hay hơi nhọn, có thuỳ trên các nhánh tược còn non, có răng, với răng hình tam giác, tù, khía rộng; gân gốc 3, các gân bên đạt tới chiều dài của phiến. Hoa cùng gốc hay khác gốc, các hoa cái thành bông đuôi sóc hơi dài hơn rộng, nhưng không quá 2cm. Quả trắng hay hồng, thuộc dạng quả phức gồm nhiều quả bế bao trong các lá đài đồng trưởng và trở thành mọng nước.

Mùa hoa tháng 4-5, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá dâu - Folium Mori, thường gọi là Tang diệp. Vỏ dâu - Cortex Mori, thường gọi là Tang bạch bì; Cành dâu - Ramulus Mori, hay Tang chi. Quả Dâu - Fructus Mori, hay Tang thầm; Tổ bọ ngựa cây Dâu - Ootheca Mantidis, hay Tang phiêu tiêu, Tầm gửi cây Dâu - Ramulus Loran thi, hay Tang ký sinh.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản của Trung Quốc, được trồng rộng rãi ở các nước châu Á. Đã được trồng ở nước ta từ lâu đời khi người ta biết nuôi tằm. Nhiều bộ phận của cây Dâu được thu hái làm thuốc. Có những bộ phận có thể thu hái quanh năm. Tầm gửi chỉ gặp ở những cây gỗ lớn. Dùng tổ bọ ngựa chưa nở, phải đồ chín rồi sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá Dâu chứa inokosteron, ecdysteron, morocetin, umbelliferon, scopoletin, scopolin, □-, □- hexenal, trigonellin và nhiều acid amin. Còn có chất cao su, tanin, caroten, vitamin C, pentozan, đường. Vỏ rễ Dâu chứa các acid hữu cơ, tanin, pectin và những hợp chất flavonoid bao gồm morin, mulberrin, mulberronchromen, cyclomulberrin, cyclomulberrochromen. Quả Dâu chứa đường (glucose và fructose), acid malic và acid succinic, protein, tanin, vitamin C, caroten, sắc tố màu đỏ anthocyanidin. Tổ bọ ngựa trên cây Dâu chứa protid, chất béo, muối sắt, calcium.

Tính vị, tác dụng: Lá Dâu (Tang diệp) có vị đắng, ngọt, tính bình có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt. Người ta nhận thấy lá Dâu có tác dụng trị liệu đái đường lại ức chế

trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn. Vỏ rễ Dâu (Tang bạch bì) đã cạo sạch lớp vỏ ngoài, phơi hay sấy khô, có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi thuỷ, chỉ khái, hạ suyễn, tiêu sưng. Cành Dâu non (Tang chi) đã phơi hay sấy khô có vị đắng nhạt, tính bình, có tác dụng trừ phong, lợi các khớp, thông kinh lạc, tiêu viêm, hạ nhiệt, giảm đau. Quả Dâu (Tang thầm) có vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng dưỡng huyết, bổ gan thận, trừ phong. Tầm gửi cây Dâu (Tang ký sinh) có vị đắng, tính bình, có tác dụng mạnh gân cốt, lợi huyết mạch, hạ hồng cầu, an thai, xuống sữa, lợi tiểu. Tổ bọ ngựa cây Dâu (Tang phiêu tiêu) có vị ngọt mặn, tính bình, có tác dụng ích thận, cố tinh, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Lá Dâu non có thể vò ra thái nhỏ nấu canh lẫn với các loại rau khác, có hương vị của rau Dền giúp ăn ngon, ngủ yên. Lá Dâu thường được dùng chữa sốt, cảm mạo do phong nhiệt, ho, viêm họng, đau răng, đau mắt đỏ, chảy nước mắt, đậu lào, phát ban, cao huyết áp, làm cho sáng mắt. Ngày dùng 6-18g, dạng thuốc sắc.

2. Vỏ rễ dùng trị phế nhiệt, hen suyễn, khái huyết, phù thũng, dị ứng do ăn uống, bụng trướng to, tiểu tiện không thông. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

3. Cành Dâu dùng trị phong tê thấp, đau thắt lưng, đau nhức các đầu xương, cước khí, chân tay co quắp. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc.

4. Quả dùng trị viêm gan mạn tính, thiếu máu, suy nhược thần kinh. Ngày dùng 10-15g.

5. Tang ký sinh chữa đau lưng, đau mình, chân tay tê bại, động thai, sau khi đẻ ít sữa. Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc sắc.

6. Tổ bọ ngựa dùng chữa đi đái nhiều lần, di tinh, liệt dương, bạch đới, trẻ em đái dầm. Ngày dùng 6-12g.

Người ta còn dùng nấm Dâu tức là mộc nhĩ mọc trên cây dâu và sâu dâu làm thuốc.

Dược điển Trung Quốc có ghi là lá Dâu, vỏ Dâu, cành Dâu, quả Dâu đều có công năng thanh phế nhiệt, trừ phong thấp, bổ gan thận. Người ta dùng vỏ trị phế nhiệt, thổ huyết, thủy thũng; cành trị phong thấp, thấp khớp viêm, đau lưng gối; lá trị phong nhiệt cảm mạo; vỏ rễ trị viêm gan mạn tính, thiếu máu, thần kinh suy nhược và dị ứng.

Ở Philippin, người ta dùng Dâu chữa rò, mụn mủ, bướu và bệnh ngoài da, các vết cắn, vết thương và bệnh lậu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc mát trong cơn sốt và còn dùng làm thuốc chữa viêm họng, khó tiêu và bệnh u sầu; vỏ được dùng làm thuốc xổ và trị giun.

Đơn thuốc:

1. Ra mồ hôi trộm ở trẻ em, ra mồ hôi ở bàn tay người lớn: Lá Dâu non nấu canh với tôm, tép hoặc dùng lá dâu bánh tẻ 12g, Cúc hoa, Liên kiều, Hạnh nhân đều 12g, Bạc hà, Cam thảo đều 4g, Cát cánh 8g, Lô căn 20g, sắc uống.

2. Dự phòng cảm cúm: Lá Dâu 12g, Cúc hoa 12g, Thảo quyết minh 8g sắc uống.

3. Mắt đau, viêm màng kết mạc cấp tính: Lá Dâu nấu nước xông vào mắt; lá Dâu bánh tẻ, rửa sạch, giã nát đắp, có thể làm tan huyết khi đau mắt đỏ sung huyết.

4. Huyết áp cao: Lá Dâu và hạt Ích mẫu nấu nước ngâm chân buổi tối 30-40 phút trước khi đi ngủ.

5. Viêm khớp sưng phù, chân tay tê bại, cước khí, đầu ngón tay đau nhức, ngứa đỏ về mùa đông đợt lạnh nhiều: Cành Dâu, Kê huyết đằng, Uy linh tiên, mỗi vị 12g, sắc nước uống.

6. Ho, hen suyễn: Vỏ rễ 20-40g sắc uống. Có thể thêm Địa cốt bì và Cam thảo.

7. Khó tiêu, chân tay phù nề: Vỏ rễ Dâu sắc uống hoặc phối hợp với vỏ Gừng, vỏ Quít, vỏ quả Cam, Phục linh sắc uống.

8. Chữa thiếu máu, da xanh người gầy khô héo, mất ngủ, đầu choáng, chóng mặt; dùng quả Dâu chế xirô hay ngâm rượu hoặc dùng quả Dâu thêm Câu Kỷ tử, Hà thủ ô đỏ, nhân hạt táo, mỗi vị 10g, sắc uống.

9. Trừ phong thấp, mạnh gân cốt, can thận yếu dẫn tới đau lưng mỏi gối: Tầm gửi cây Dâu, phối hợp với Cẩu tích, Ngưu tất, sắc nước uống.

10. Bổ huyết, an thai khi bị động thai ra máu: Tầm gửi thêm rễ Gai, Tục đoạn sắc nước uống.

11. Di mộng tinh, hoạt tinh: 10 tổ Bọ ngựa sao cháy nghiền bột, thêm đường, uống trước khi đi ngủ, uống 3 ngày. Có thể thêm Long cốt, nghiền bột mịn, ngày 2 lần, trong 3 ngày.

12. Đái dắt, đái nhạt: Tổ Bọ ngựa Dâu cùng với quả Kim anh, nướng cháy, tán mịn, uống với rượu lúc đói.

13. Thuốc bổ: Sâu Dâu thêm nước cơm hấp chín, ăn tất cả.

Dâu bầu đen

Dâu bầu đen, Dâu quả đen - Morus nigra L., thuộc họ Dâu - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỡ có vỏ xám đậm; cành non có lông tơ, phiến xoan thon, to 6-12 x 6-12cm, gốc tròn hay cắt hoặc hơi lõm, cả hai mặt màu lục đậm, mặt dưới có lõi, cuống có lông. Hoa khác gốc; hoa đực thành bông dài 2cm, đài 4, nhị 4; bông cái như hoa đầu; hoa cái có lá đài có lởm chởm ở mép, vòi nhuỵ dài, gần như rời nhau. Quả lớn quả Dâu tằm, màu đỏ đen đen.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - Fructus et Cortex Mori Nigra

Nơi sống và thu hái: Cây thường trồng lấy quả to ăn ngon nhưng lá cứng nên tằm không thích ăn. Thu hái quả lúc thu hái vỏ cây quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng Dâu bầu đen làm thuốc bổ dưỡng, làm mát, nhuận tràng, giải khát, mát máu, vỏ dùng xổ và trị giun. Ở Bắc Phi, có nơi người ta dùng rễ nước làm thuốc súc miệng trị đau răng.

Dầu choòng

Dầu choòng - Delavaya toxocarpa Franch., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ cao 2-12m, cành không lông, nâu đỏ. Lá do 3 lá chét thon; lá chét ở đầu dài 7-15cm, rộng 2,5-3cm, mép có răng nằm, gân phụ 11- 22 cặp, nổi 2 mặt, không lông; cuống phụ 2mm; cuống lá 3-5cm. Chùm hoa dài 6-12cm. Hoa màu trắng, thơm, với 4-5 lá đài, 4-8 cánh hoa, 8 nhị, bầu 2-3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả xoan dài đến 2,5cm, màu đỏ tím, mở làm 2-3 mảnh; hạt đen, dạng hạt nhãn.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - Oleum Delavayae Toxocarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc (Vân Nam) và Việt Nam. Cây mọc trong rừng thường xanh hay rừng phục hồi trên núi đá vôi hay núi đất, ở độ cao 250-1500m. Gặp ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang. Người ta thu hạt để chế dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ cứng, dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng gia đình, nông cụ. Hạt chứa dầu dùng chế xà phòng và làm dầu bôi trơn. Ở Trung Quốc, dầu được dùng trị ghẻ, nấm ngoài da.

Dầu con rái đỏ (cây)

Dầu con rái đỏ, Chò, Chò chang - Dipterocarpus turbinatus Gaertn. f., thuộc họ Dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 25-35m, thân to đến 80cm. Lá mọc so le, phiến xoan thuôn, dài 17-24cm, rộng 9-12cm, không lông, mặt trên bóng, gân phụ 16-19 cặp. Chùm hoa dài 7-14cm; hoa 3-7; đài hình trụ; cánh hoa hồng, dài 3cm; nhị 30. Đài ở quả hình thon, dài 3 cm; cánh không lông, dài 9-13cm.

Mùa hoa tháng 11-3, có quả tháng 3-6.

Lá và cụm hoa; Quả

Bộ phận dùng: Nhựa dầu và lá - Oleo resina et Folium Dipterocarpi Turbinati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Inđônêxia.

Ở nước ta, cây mọc ở rừng rậm, rừng ven suối, rừng nửa rụng lá từ Quảng Trị, Kontum, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang đến Kiên Giang.

Thành phần hoá học: Gỗ chứa nhiều dầu rất đặc.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát; có tác dụng thông khiếu, tán hoả, minh mục, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nhựa dầu dùng đắp loét, nấm tóc và bệnh ngoài da, còn dùng điều trị bệnh lậu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng chữa bệnh nhiệt hôn mê, tai điếc, lở miệng, viêm tai giữa, ung thũng, và trĩ.

Dầu đắng

Dầu đắng, Ô dược nam - Lindera myrrha (Lour.) Merr., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1,3-1,4m, nhánh non đầy lông hoe, nhánh già đen, không lông. Rễ mập, rắn chắc, vỏ ngoài màu nâu, thịt màu trắng ngà. Lá có phiến xoan, dài 6-7cm, rộng 2-2,5cm, đầu chóp nhọn dài, lúc già không lông, cứng, mặt dưới mốc mốc, gân bên đi đến chóp phiến; cuống 1,5cm. Tán đơn ở nách lá; hoa có cuống 3-4mm, màu hồng; bầu có lông. Quả mọng đỏ, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 3.

Hình 689. Dầu đắng Cành mang hoa; hoa

Bộ phận dùng: Rễ và quả - Radix et Fructus Linderae. Ta thường gọi là Ô dược nam.

Nơi sống và thu hái: Chỉ phân bố giới hạn ở một số nơi thuộc Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng và Cần Thơ. Thu hái rễ cây mọc hoang quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông hay đầu xuân, rửa sạch, ủ mềm, để ráo, thái lát phơi khô hay tán thành bột mịn.

Thành phần hoá học: Quả chứa một chất dầu màu đỏ, có mùi và vị như rễ.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có vị đắng hơi the, mùi thơm, tính ấm, thường được xem như có cùng tác dụng với Ô dược là nhuận khí, trừ trướng đầy, tiêu thực và giảm đau; có tác giả cho là có tính lợi tiểu, điều kinh, trừ giun và tẩy uế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được sử dụng chủ yếu làm thuốc chữa trúng phong, đau ngực bụng, nghẹt thở và đầy trướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, trẻ em đau bụng giun. Ngày dùng 8-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Quả dùng chữa ghẻ, vết thương, mụn loét hôi thối, trừ giun sán.

Cũng cần lưu ý là trước đây, người ta dùng nhựa cây trộn với cát và vôi để làm hồ xây dựng như xi măng.

Đơn thuốc: - Chữa ngộ lạnh, cơ hoành và dạ dày co thắt, hoặc thận lạnh đái luôn và trẻ em đái dầm: Ô dược 8g, Ích trí nhân (quả ré) 6g, Hồi hương 2g, sắc uống.

Dầu dấu

Dầu dấu, Cây bảy bò - Euodia sutchuenensis Dode, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ không gai, cành non có lông ngắn. Lá mọc đối, trục chung dài 18cm, mang lá chét mọc đối, dài 14cm, rộng 5cm, mỏng, mốc mốc, có lông nằm và tuyến đỏ ở mặt dưới, mép uốn xuống, gân phụ 5-10 cặp. Chuỳ hoa mang tán cao 8cm, rộng 12cm, cuống 5-6mm, có lông; hoa có 5 lá đài, hình tam giác, có lông; 5 cánh hoa, cao2-3mm; 5 nhị với chỉ nhị có lông; bầu có 5 vòi nhuỵ. Quả đại 5, cao 5mm rộng 8mm; hột 1, màu đen.

Hoa tháng 4, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Euodiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Vĩnh Phú, Nghĩa Lộ (Phú yên), Quảng Nam - Đà Nẵng, Kontum. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng chữa mụn nhọt trong họng (Viện Dược liệu).

Dầu dấu chẻ ba

Dầu dấu chẻ ba, Tứ chẻ ba - Tetradium trichotomum Lour. (Euodia trichotoma (Lour.)

Pierre), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Bụi hay cây gỗ nhỏ cao 4-5cm; cành đen đen. Lá mang 7-9 lá chét xoan; các lá chét dưới nhỏ, các lá chét trên to, dài 8-23cm, có lông ở mặt dưới, cuống có lông vàng. Chuỳ hoa với nhánh chẻ ba; hoa nhiều, trăng trắng hay vàng, cánh hoa 4, có lông, cao 4mm, nhị 4, bầu có 4 vòi nhuỵ không lông. Quả đại 1-4; hạt tròn.

Hoa tháng 4-5 quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Tetradii Trichotomi.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở nhiều nơi của nước ta, nhất là ở miền Trung. Còn phân bố ở Trung Quốc, từ Quảng Đông đến Vân Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm. Quả có tác dụng lý khí giảm đau; lá khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng trị đau dạ dày, đau bụng, ỉa chảy, cảm mạo nóng ho. Lá dùng ngoài trị phong thấp đau nhức khớp xương, bệnh mày đay, bệnh mẩn ngứa, ngoài da nổi mẩn.

Dầu dấu lá tần bì

Dầu dấu lá tần bì - Tetradium fraxinifolium (Hook.) Hartley (Euodia fraxifolia Hook. F.) thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, có nhánh sẫm, có lông mềm. Lá kép lông chim lẻ, với 3-6 đôi lá chét nhẵn, trừ trên các gân. Hoa mọc thành xim dạng chuỳ hình khối, dày đặc, ở ngọn hay ở nách lá, có lông, ngắn hơn lá. Quả thường có 4 hạch trải ra thành hình sao, nhăn nheo ở mặt trong, nhẵn ở ngoài, có lông mềm trên các cạnh ở phía trong, chứa mỗi cái một hạt hình cầu, đen bóng, đường kính 5mm.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Tetradii Fraxinifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên các vùng núi cao của Bắc Việt Nam, trong các rừng thưa ở Lào Cai, Hà Tây. Còn phân bố ở Bắc Ấn Độ, từ Nepal tới Xích kim và núi Khasia.

Thành phần hoá học: tinh dầu có màu vàng rơm đẹp, có mùi thơm dễ chịu, khá đậm đặc.

Tính vị, tác dụng: Quả có mùi nồng, thơm; có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dầu hạt dùng thấp. Quả cây dùng trị sốt.

Dâu dây

Dâu dây, Dây mề gà - Ampelopsis heterophylla Sieb. et Zucc., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Cây leo nom tựa cây nho. Cành hình trụ, nhiều khi có đốt ở trên các mấu, khi còn non có lông. Tua cuốn phân nhánh, khoẻ, đối diện với các lá. Lá đơn, mọc so le, hình trái xoan dạng tim, khía răng, dài và rộng độ 5-7cm, ít khi chia 3-5 thuỳ; 5 gân gốc, gân giữa kèm theo 3 đôi gân bên, có lông mịn ở cả hai mặt; cuống lá mảnh. Cụm hoa ngù đối diện với các lá; hoa màu vàng nhạt. Quả mọng gần khô, màu xanh hay hơi tím, hình cầu, đường kính 0,5cm; 3-4 hạt, có 2 rãnh to sâu dọc.

Ra hoa tháng 7-12, có quả tháng 9-4 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ampelopsis Heterophyllae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Thái, Hà Tây, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình, Quảng Ninh… Thu hái dây quanh năm, dùng tươi hay thái ngắn phơi khô,dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa phong thấp, đau nhức xương và đắp mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Đau quanh vai liền cánh tay, lưng gối đau nhức, hoặc chân gối sưng phù. Dâu dây 40g, Đơn gối hạc, Huyết giác, Cẩu tích, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa bị thương sưng đau: Giã lá dâu dây tươi chưng nóng đắp. Trong uống rễ Dâu dây, Dây đau xương và Huyết giác, mỗi vị 20g, cùng sắc uống.

Dầu đồng

Dầu đồng - Dipterocarpus tuberculatus Roxb., thuộc họ Dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn; nhánh non màu tía, có lông mềm hay lông tơ. Lá dạng tim ở gốc, hình trái xoan, nhọn mũi, tù ở đầu, có kích thước lớn, dài 20-50cm, rộng 18-34cm, có lông tơ khi non, nhẵn khi già, mép lượn sóng, dai, có gân thứ cấp cách quãng. Hoa xếp 6-8 cái màu đỏ tía thành chùm. Ống dài gần hình cầu, dài 2-5cm, nhẵn có 5 lườn ngắn ở đầu; cánh 12-13cm, rộng 3cm ở đầu. Quả có lông mềm, hình cầu hay hình trứng nhọn mũi.

Mùa hoa tháng 12-1, mùa quả tháng 9-5.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu, rễ - Oleoresina et Radix Dipterocarpi.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến ở miền Nam Việt Nam và ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Mianma. Ở nước ta, thường gặp Dầu đồng trong các rừng thưa cây họ Dầu (rừng khộp) và thường tạo thành các quần thụ gần như thuần loại, ở độ cao 200-800m so với mặt biển. Người ta thường trích cây lấy nhựa; rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây cho nhựa dầu màu xám nâu và tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ được dùng trong xây dựng thông thường, đóng đồ dùng gia đình, làm nông cụ, làm cầu. Nhựa dầu dùng để trát thuyền, đánh bóng đồ gỗ, thắp sáng và pha sơn. Ở Ấn Độ, nhựa dầu dùng trị loét. Nhựa chiết từ cây non bị chặt, cũng như gân lá được dùng ở Campuchia trị bệnh ngoài da. Rễ dùng trị bệnh về gan.

Dầu giun

Dầu giun, Rau muối dại, Kinh giới đất - Chenopodium ambrosioides L., thuộc họ Rau muối - Chenopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lưu niên, cao 0,5-1m. Thân có khía dọc, màu lục hoặc tím tía. Lá mọc so le, có cuống ngắn, phiến lá thuôn hình ngọn giáo, dài 5,5-7,5cm, rộng 1-2cm, khía răng không đều, đầu răng nhọn, hai mặt lá có màu lục nhạt, có lông trên gân lá ở mặt dưới; các lá ở ngọn có phiến hẹp và gần như nguyên. Cụm hoa là những bông kép mang lá ở nách hoặc ở ngọn thân; hoa nhỏ màu xanh xanh. Quả bế, hình cầu, màu lục nhạt. Hạt nhỏ màu đen bóng.

Mùa hoa quả: Tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - Folium et Oleum Chenopodii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Mỹ châu nhiệt đới, thuần hoá trong các xứ ôn đới. Ở nước ta, dầu giun rất thông thường ở Hà Nội và Đà Lạt, còn gặp ở các tỉnh đồng bằng, miền núi và trung du của miền Bắc, thường gặp mọc tập trung trên các bãi bồi ven sông như sông Hồng, sông Đuống, sông Lô, sông Đà, sông Đáy... trên các ruộng hoặc nương rẫy mới bỏ hoang, ven các đường đi. Cây sinh sản nhanh, tái sinh khoẻ. Cũng là cây dễ trồng bằng hạt vào mùa xuân. Ta thường thu hái những ngọn cây mang hoa vào tháng 5-6, cắt trừ lại 1/3 ở phía dưới để cây ra ngọn tiếp, mỗi năm có thể cắt ba lần, đem phơi trong râm đến khô để cất tinh dầu.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu với tỉ lệ 0,30-0,40% ở nguyên liệu tươi, 0,05-1% ở hạt và 0,35% ở lá. Tinh dầu giun là chất lỏng trong màu vàng đến vàng cam, mùi khó chịu, vị đắng. Tinh dầu này chứa 60-80% ascaridol là hoạt chất chủ yếu; 20% p-cymen, l-limonen, d-camphor. Rễ chứa saponin. Lá chứa kaempferol-7-rhamnosid. Lá và hạt chứa acid oxalic, acid citric, muối vô cơ; ngoài ra còn có chenopodiosid B.

Tính vị, tác dụng: Cây Dầu giun và tinh dầu giun có vị cay đắng, có độc, có tác dụng trị giun; làm trà uống (Thé du Mexique); lợi trung tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tinh dầu giun dùng trị bệnh giun đũa, giun móc. Không có tác dụng với giun kim và sán. Người lớn uống 1ml tinh dầu giun pha trong 30ml dầu thầu dầu, hoặc dạng viên nang, sau đó uống thuốc tẩy magnesium sulfat. Dùng cho trẻ em trên 5 tuổi, liều tính theo tuổi, từ 10-20 giọt tinh dầu giun. Không uống lúc đói; không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi. Lá dầu giun

dùng uống trong có hiệu quả điều trị đau dạ dày và nuôi hơi ở trẻ con đang bú; người ta ép lá tươi lấy dịch rồi đun cách thuỷ trong vài phút, cho uống với ít sữa và đường, với liều 5-10 giọt, 2-3 lần trong ngày. Lá còn dùng hãm uống trị bệnh đau thần kinh.

Dầu lai có củ

Dầu lai có củ, Sen lục bình, Ngô đồng - Jatropha podagrica Hook., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 30-100cm, gốc phình to thành củ. Lá hình lọng, có 5 khía; lá kèm chia thành những phiến hẹp như kim. Chuỳ hoa hình ngù, đỏ. Hoa có 5 cánh hoa dài 7-8mm. Quả nang có đường kính 1,5cm.

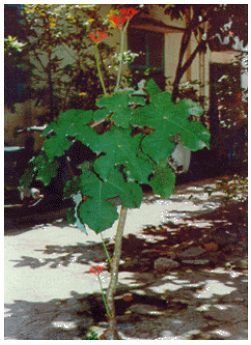

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - Folium et Cortex Jatrophae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nam Mỹ, được trồng làm cảnh, nay trở thành liên nhiệt đới. Thu hái lá, thân quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng làm thuốc tẩy, trị táo bón, gây nôn, lợi sữa. Lá dùng trị ghẻ lở. Trong dân gian, người ta dùng cuống lá dầm nát, đặt rịt chữa sa tử cung và dùng cuống lá, thân cây giã ra, chế nước sôi uống trị ho xuất huyết, lạc huyết.

Dầu mè

Dầu mè, Dầu lai, Đậu cọc rào, Ba đậu nam - Jatropha curcas L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-5m, có nhựa trong suốt. Cành mập, nhẵn, có nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Vỏ màu đồng thau lục nhạt tách thành vẩy mỏng. Lá moc so le, chia 3-5 thuỳ nông; gân lá hình chân vịt. Hoa đực và hoa cái riêng biệt. Cụm hoa hình chuỳ dạng ngù mọc ở đầu cành hay nách lá. Quả nang hình trứng, có cuống dài, lúc non màu xanh, khi chín màu vàng, có 3 thuỳ dạng góc, chứa 3 hạt.

Cây ra hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Lá và dầu hạt - Folium et Oleum Jatrophae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng khắp nơi để làm hàng rào. Trồng bằng cành, cây mọc rất nhanh. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi. Hạt ép lấy dầu dùng trong công nghiệp và làm thuốc.

Thành phần hoá học: Hạt chứa chất độc Curcin. Nhân hạt chứa dầu béo, 2 phytosterol, 1 phytosterolin (glucosid của phytosterol), một lượng cao sucrose và chất nhựa gây nôn, xổ và gây đau bụng. Hạt ép ra dầu với tỉ lệ 25%, dầu này có mùi khó chịu và gây xổ nhiều hơn dầu Thầu dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng và se, tính mát, có độc; có tác dụng làm tan máu ứ, tiêu sưng, cầm máu, chống ngứa. Dầu hạt gây nôn và tẩy mạnh, giải độc, sát trùng. Nhựa mủ cũng có tác dụng như dầu. Cây có độc đối với cá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thường được dùng trị 1. Chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu, bong gân; 2. Mẩn ngứa, eczema, vẩy nến; 3. Phong hủi; 4. Nhiễm trùng trichomonas ở âm đạo; 5. Loét mạn tính. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá sắc uống và làm thuốc đắp vào vú gây tiết sữa và làm sung huyết. Dầu hạt dùng chữa táo bón và bôi trị ghẻ lở, mụn nhọt, rò, bệnh về tóc. Nhựa mủ dùng bôi trị ghẻ eczema, nấm tóc, các vết loét và dùng đánh lưỡi cho người ốm. Cũng dùng để chữa vết thương. Dùng lá giã đắp hoặc chiết dầu từ hạt để xoa, rịt bên ngoài.

Đơn thuốc:

1. Loét mạn tính: Dùng dầu hạt lẫn với vaselin làm pomat bôi.
2. Mẩn ngứa, eczema: Dùng lá Dầu mè tươi, giã nát và rịt.

Ghi chú: Hạt rất độc, dễ gây ngộ độc nguy hiểm; khi dùng phải thận trọng.

Dầu mè tía

Dầu mè tía, Dầu lai vải - Jatropha gossypiifolia L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m, có mủ trong. Lá hình tim dài ở gốc, dạng tròn, đường kính 12-15cm, chia thuỳ ở nửa dưới với 5 thuỳ có mũi nhọn ngắn, hơi có lông tuyến ở mép, cuống lá cũng dài bằng phiến; cuống lá và gân lá màu đỏ. Hoa xếp thành chuỳ ở ngọn. Hoa có 5 lá đài, 5 cành hoa màu đỏ cao cỡ 5mm, 3 vòi nhuỵ có nuốm hình móng ngựa. Quả nang, dài 1-1,2cm, cụt hai đầu, có 3 rãnh, hầu như nhẵn. Hạt màu xám hung, viền đen, có mồng.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, vỏ - Folium, Semen et Cortex Jatrophae Gossypiifoliae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ (Braxin) được nhập trồng và cũng gặp ở trạng thái hoang dại; thường thấy dọc đường đi. Có thể thu hái lá và hạt quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá chứa một saponin, một chất nhựa và tanin. Nhựa mủ của thân chứa một chất dầu bay hơi.

Tính vị, tác dụng: Lá và hạt gây xổ. Nhựa mủ thân có tính chất làm phân huỷ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt có dầu dùng xổ và gây nôn như hạt Dầu mè; người lớn dùng mỗi lần 20 hạt đem rang lên làm thuốc xổ. Dầu hạt cũng dùng để trị phong cùi và cũng dùng để thắp sáng. Nhựa cây bôi chữa rắn cắn. Lá sắc uống chữa ho khan, mỗi lần dùng 7-12 lá. Người ta còn dùng lá Dầu mè tía, lá Vạn niên thanh và củ Ngô đồng nấu thành cao đặc làm thuốc dán.

Ở Ấn Độ, lá dùng đắp nhọt đầu đinh, mụn nhọt, eczema và ghẻ ngứa. Nước sắc vỏ cây dùng điều kinh. Hạt gây điên dại và cũng có tác dụng gây nôn.

Dầu nóng

Dầu nóng - Ostryopsis davidiana Decne., thuộc họ Cáng lò - Betulaceae.

Mô tả: Cây gỗ, lá hình trái xoan, dài 2-5,5cm, đầu nhọn tù, gốc hình tim, mép có răng cưa, lúc còn non gấp nếp theo các gân bên; gân bên 7-9 đôi. Hoa đơn tính; hoa đực không có bao hoa; nhị thường 3-5, bao phấn có lông ở đỉnh; hoa cái có lá bắc mỏng, dạng màng, bao hoa mảnh, dính với bầu. Quả xếp thành đầu, tổng bao có tai, chia ba ở đầu, có gốc với mép gần dính nhau.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Ostryopsis Davidianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở rừng núi cao tỉnh Kontum.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tinh dầu mùi salicylat methyl.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tinh dầu dùng chữa viêm khớp.

Dâu núi

Dâu núi, Dâu đất - Duchesnea indica (Andr.) Focke, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có chồi dài, có lông. Lá chét 3; phiến dài 1,5-4cm, rộng 1-3cm, có lông ở cả 2 mặt, lá bắc thon, có răng hay không. Hoa đơn độc, trên cuống dài đối diện với lá; lá đài phụ (tiểu đài) to hơn lá đài, xanh và có răng; cánh hoa vàng; nhị cỡ 20; lá noãn nhiều. Quả giả đỏ, xốp, không có mùi vị, mang quả bế nhỏ, bóng, đen.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Duchesneae Indicae, thường gọi là Xà môi

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nơi rợp, dọc bờ suối ở rừng tới độ cao 1200m, ở các tỉnh phía Bắc đến Quảng Trị.

Thành phần hoá học: Hạt chứa acid béo không no, b-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính hơi hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa lỵ, viêm ruột, bạch đới, sưng amygdal, bỏng lửa, bỏng nước, rắn độc cắn, mụn nhọt lở ngứa.

Dầu rái

Dầu rái, Dầu con rái - Dipterocarpus alatus Roxb., thuộc họ Dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30-40m, vỏ cây màu xám trắng.

Cành non và búp non có lông mịn. Lá mọc so le, tròn hoặc tù ở gốc, hơi nhọn ở đỉnh, dài 10-26cm, rộng 6-15cm, hơi nhẵn ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới; cuống dài 3-4cm, có lông mịn; lá kèm có màu đỏ nhạt, thường rụng. Hoa khá lớn, không cuống, tập hợp thành chùm đơn hay phân nhánh. Hoa có ống đài mang quả, với 5 lá đài mà 2 cái sẽ phát triển thành cánh mỏng dạng màng; 5 cánh hoa màu trắng, có 1 sọc đỏ ở giữa. Quả dài 10-15cm, rộng 2,5-4cm, lúc non có màu đỏ tươi, lúc già màu nâu.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu và vỏ cây - Oleoresina et Cortex Dipterocarpi Alati.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng được trồng. Người ta thường khai thác nhựa dầu. Để làm thuốc, có thể lấy nhựa và vỏ cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Nhựa dầu hơi thơm, gần giống mùi giấm, gồm có 79,10% tinh dầu và 20,90% nhựa; nhựa chứa một acid kết tinh; thành phần chủ yếu của tinh dầu là các sesquiterpen.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu của nhựa dầu có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, làm dịu. Vỏ được xem như bổ và lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa dùng chữa viêm niệu đạo, viêm cuống phổi và bệnh lậu, nhưng chủ yếu dùng để băng bó các vết thương, vết loét. Người ta cũng dùng dầu bôi lên chân những người làm việc ở dưới nước để phòng bệnh sán vịt. Ở Ấn Độ, nhựa dầu được dùng thay bôm capahu để chữa bệnh lậu với liều 2-4g mỗi ngày. Vỏ dầu rái làm thuốc chữa viêm gan; ở Ấn Độ, dùng chữa thấp khớp. Người ta cũng dùng những chồi non 2-3 lá làm một chế phẩm để xoa và đắp lên bụng và giữ lâu ở vùng gan khi có những cơn đau gan dữ dội.

Dâu rượu

Dâu rượu, Thanh mai - Myrica esculenta Buch. – Ham. ex D. Don (M. sapida Wall.), thuộc họ Dâu rượu -Myricaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ; cành có lông tơ. Lá hình ngọn giáo thuôn dài, thon hẹp ở gốc, đầu nhọn hay có mũi nhiều hay ít, dài 13cm, rộng 4-5cm, nhẵn, nguyên, có khi có răng về phía đầu lá; mép lá hơi cuốn xuống phía dưới; cuống lá phẳng ở trên, có lông tơ xám, dài 2-10mm. Hoa khác gốc; bông đuôi sóc đực mảnh, mọc đứng hay thòng, hơi thưa hoa; bông đuôi sóc cái mọc đứng ít hay nhiều, dài 1-5cm. Quả hạch hơi dẹt, dài 10-15mm, khi chín màu đỏ, có 2 hàng lông, màu hung và nhiều núm nạc mọng nước. Hạch rất dày và rất cứng.

Hoa tháng 11-1, quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, vỏ thân, vỏ rễ - Fructus, Semen, Cortex et cortex Radicis Myricae.

Nơi sống và thu hái: Cây hình như phổ biến với nhiều thứ khác nhau ở Việt Nam, nhất là ở tỉnh Lâm Đồng (Núi Langbian) và ở tỉnh Quảng Bình. Còn phân bố ở Ấn Độ, Malaixia, Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Người ta thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt và thơm, có tác dụng bổ phổi và dịu đau dạ dày, làm lợi trung tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dâu rượu ăn được và dùng làm mát. Thứ Dâu rượu của Bắc Bộ Việt Nam mọc hoang trong rừng và được bán với tên Thanh mai; còn thứ Dâu rượu của núi Langbian thì quả nhỏ hơn và cũng ăn được. Ở Quảng Bình, người ta dùng quả tươi cho lên men chế rượu dâu dùng uống tốt thay các loại nước lên men; cũng có thể dùng quả khô để chế nước uống riêng. Trong y học, người ta thường dùng quả chữa rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy và lỵ. Hạt được sử dụng chữa chứng ra mồ hôi liên tục ở chân; vỏ thân và vỏ rễ sắc uống dùng điều trị đụng giập, loét, các bệnh về da và ngộ độc arsenic.

Dâu tàu

Dâu tàu, Dâu Úc - Morus australis Poir. (M. acidosa Griff.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây to có thể cao đến 15m, nhưng do trồng trọt và cắt tỉa mà có dạng cây nhỡ 2-3m, cành yếu. Lá có phiến thon xoan dài 6-15cm, rộng 4-10cm, gốc hình tim cạn, có khi chia 3-5 thuỳ, mỏng, không lông, gân gốc 3, mép có răng, có chai ở đầu; cuống lá ngắn, lá kèm 5mm. Bông đuôi sóc

thòng, bông đực dài 2cm, bông cái dài 1cm. Hoa mẫu 4, bầu 2 vòi nhuỵ dài 1,5mm, dính nhau. Quả to đậm, gần như đen.

Mùa hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ, lá, rễ - Fructus, Cortex, Folium et Radix Mori Australis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia. Được trồng ở khắp cả nước ta lấy lá mỏng dùng nuôi tằm. Các bộ phận của cây dùng làm thuốc thu hái quanh năm. Quả hái khi chín.

Thành phần hoá học: Lá giàu các acid amin, phenylalanin, leucin, alanin, arginin, sarcosin, acid pipecolic. Lá cũng chứa các protein, các vitamin C, B, D, các acid hữu cơ: succinic, propionic, isobutyric, còn có tanin. Quả có đường, protid, tanin, và vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, người ta cho biết một số tính chất và tác dụng của các bộ phận. Quả, thân giải nhiệt, nhuận tràng, giải khát, làm dịu cơn sốt; vỏ trị giun và xổ; lá sắc làm nước súc miệng khi bị viêm thanh quản; rễ trị giun và làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng lá làm tăng sự tiết chữa cảm, ho, mất ngủ. Liều dùng 6-18g, dạng thuốc sắc rễ chữa hen suyễn, tiểu tiện ít, thấp khớp, đau nhức xương. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Quả dùng chữa thiếu máu, mắt mờ; ngày dùng 12-20 quả ngâm rượu hoặc nước dùng uống. Xirô quả chín dùng bôi chữa đau họng, lở miệng lưỡi.

Ghi chú: Ta còn dùng vài loài khác:

- Morus cathayana Hemsl. f. culta Gagnep; thường gọi là bầu, thuộc loại cây gỗ lớn, có lá hình tim, mép có răng; bông cái dài 2,5cm, quả vàng giữa bao hoa phù, màu đỏ chói. Trồng ở Bà Rịa. Bến Tre.

- Morus macroura Miq., thường gọi là Dâu chùm dài hay Dâu quả dài, thuộc loại cây gỗ lớn, với lá hình tim rộng có răng thấp; bông cái dài 4-12cm; quả vàng nhạt. Trồng ở Nghệ An và Hoà Bình.

Dâu tây

Dâu tây - Fragaria vesca L., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai; thân bò lan trên mặt đất. Lá kèm thường có ba lá chét khía răng, lá kèm hẹp. Hoa trắng; 5 tiểu đài, 5 lá đài, màu trắng, hình hơi tròn hay bầu dục ngược, cánh hoa 5; nhị nhiều. Bao hoa và nhị mọc ở mép đế hoa hình chén. Đáy chén có một cột lồi mang nhiều lá noãn rời; mỗi noãn chứa một noãn. Quả bế tụ tập trên trục đế hoa to ra và mọng nước thành khối màu đỏ.

Quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Quả và cây - Fructus et Herba Fragariae.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập nội được trồng nhiều ở Đà Lạt và ngoại thành Hà Nội.

Thành phần hoá học: Quả chứa acid malic và citric. Màu đỏ của quả là do sự hiện diện của pelargonidin 3-galactoside; lá chứa ellagitanin; thân rễ chứa 12-14% tanin và fragarol.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị se, có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thường dùng để ăn tươi, làm mát, chế rượu xirô, dùng uống bổ. Có thể dùng trị sỏi, tê thấp, thống phong. Thân rễ được dùng thay thế Cà phê ở vùng Kashmia (Ấn Độ). Nước hãm lá dùng trị ỉa chảy và bệnh đường tiết niệu.

Dầu trà beng

Dầu trà beng - Dipterocarpus obtusifolius Teijsm. ex Miq., thuộc họ Dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá. Thân thẳng tròn đều, cao tới 25m, có lông nhiều ở nhánh, cuống lá, mặt dưới lá và chùm hoa. Lá đơn, mọc so le, phiến dai cứng, hình tròn hoặc bầu dục, dài 9-15cm, đầu tù, gốc tròn hoặc hình tim, gân bên 10-15 đôi; cuống lá dẹt, dài 3-5cm; lá kèm dài 7-12cm. Hoa họp thành chùm ở nách lá, dài 5cm, có lông vàng; 5-6 hoa với cánh hoa hẹp, 30 nhị. Quả hình cầu, đường kính 2,5-3cm, có hai cánh dài tới 10cm.

Hoa tháng 1-5, quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Dầu - Oleum Dipterocarpi Obtusifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Mianma. Ở nước ta, Dầu trà beng là thành phần của các rừng khộp ở Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Sông Bé, Tây Ninh. Thường mọc cùng với một số loài cây khác trong họ Dầu, họ Dẻ và thông nhựa từ vùng thấp tới độ cao trên 1000m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ được dùng trong các công trình xây dựng làm cầu, đóng đồ dùng gia đình, làm nông cụ. Lá dùng lợp lều, trại. Hoa được dùng ở Campuchia ăn như rau. Dầu dùng chữa bệnh lậu và các bệnh ngoài da, mụn nhọt.

Dây bá

Dây bá, Ráy dây lá lớn - Scindapsus officinalis Schott., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Dây leo cao, thân rộng 1-1,5cm, lóng ngắn. Lá có phiến mỏng dài đến 20cm; 6-8 cặp gân phụ; cuống dẹp. Mo dài 10-15cm, mau rụng, buồng 10-15cm, hoa nhiều, lưỡng tính. Quả nang cao 1cm, dính nhau.

Hình 696. Dây bá

1. Ngọn cành mang lá; 2. Một phần của cụm hoa mang hoa

Bộ phận dùng: Lá - Folium Scindapsi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng đồng bằng từ Ninh Thuận (Phan Rang), thành phố Hồ Chí Minh đến An Giang (Châu Đốc).

Thành phần hoá học: Quả chứa một sterol, một chất dầu, các đường và hai chất màu glucosidic là scindapsin A và B.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc kích dục, kích thích, làm ra mồ hôi, trị giun và dùng đắp ngoài trị tê thấp. Ở nước ta, dân gian thường dùng lá giã vắt lấy nước uống, bã đắp trị rắn cắn.

Dây bánh nem

Dây bánh nem, Dây gan, Cây rễ vàng - Bowringia callicarpa Champ., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Bụi dạng dây leo, có nhánh nhẵn, có thể dài tới 20-25m. Lá chét thon, dai, dài 6-13cm, rộng 2,5-4cm, tròn ở gốc, nhọn nhiều hay ít, tù hay nhọn sắc ở đầu, nhẵn cả hai mặt; cuống dài 1,2-3cm, phình ở hai đầu. Cụm hoa ở nách lá, dạng ngù, dài 2-5cm. Hoa có cuống mảnh; đài dạng đấu, có 5 răng rất nhỏ; tràng hoa trắng, dài 13-15mm; nhị thành 2 bó; bầu có cuống, chứa 4-6 noãn. Quả đậu hình thoi, dạng màng dài 2,5-3cm, rộng 1,5cm, chứa 1-2 hạt màu đỏ, bóng.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Bowringiae Callicarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Campuchia, Lào, Việt Nam và Malaixia. Thường mọc dưới tán rừng, rú bụi, dọc các sông suối từ 500m tới độ cao 1100m, nhiều nơi ở các tỉnh Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hải Hưng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Kontum. Thu hái rễ quanh năm, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ sắc uống chữa tê thấp; có thể phối hợp với một số vị thuốc khác (như rễ Kim sương). Liều dùng 6-12g. Rễ nấu đặc lấy nước bôi chữa chốc lở, mụn nhọt.

Dây bầu rừng

Dây bầu rừng, Hồ đằng vuông vuông, Xí phóng thằng - Cissus subtetragona Planch., thuộc họ Nho -Vitaceae.

Mô tả: Dây leo không lông, nhánh gần như vuông, với cạnh sắc; lông dài, tua cuốn đơn. Lá mọc so le, phiến xoan tam giác, thon, dài 12cm, gân từ gốc 3, gân phụ 4-5 cặp, mép có răng thưa ở cuối các gân phụ, mặt trên xanh, mặt dưới nhạt màu; lá kèm có đốm trắng. Ngù hoa ngắn hơn cuống; cánh hoa 4; nhọn, không lông. Quả mọng tròn, to vào cỡ 1cm, nâu đen hạt 1.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cissi Subtetragonae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình qua Thanh Hoá, Quảng Nam - Đà Nẵng tới tận Kontum, Gia Lai và Đắc Lắc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc trị tê thấp, trúng độc, co gân (Viện Dược liệu).

Dây bói cá

Dây bói cá, Mộc tỉnh - Xylinabaria minutiflora Pierre, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo to, có nhựa mủ nhiều, với thân non có lông và nhiều lỗ bì. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, gốc tròn hay hình tim, dài 8-11cm, gân phụ 10-13 cặp. Hoa dài 2mm, xếp 3-5 cái thành xim ở ngọn, dạng ngù. Quả có 2 đại xoan, hình giáo, dài 3-4,5cm, gốc hẹp rồi rộng 5-7mm; hạt 4-6 trong mỗi quả đại, dài 9mm, không mỏ, lông màu trắng, như tơ, dài 2cm.

Hoa và quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Xylinabariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam và Campuchia. Ở nước ta, cũng chỉ gặp từ Gia Lai tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phần hoá học: Mủ cao su của cây hơi có dạng nhựa và nhầy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây dùng trị lỵ.

Dây bông xanh

Dây bông xanh, Bông báo - Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb., thuộc họ Dây bông xanh -Thunbergiaceae.

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn. Thân có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, mép chia thuỳ không đều, gốc hình tim. Hoa to màu xanh tím mọc thành chùm ở nách lá đầu cành. Quả nang nhẵn, có mũi nhọn dài; hạt ráp.

Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, dây và lá - Cortex Radicis, Caulis et Folium Thunbergiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương, mọc hoang ở đồng bằng và vùng núi nhiều nơi khắp nước ta. Cũng được trồng làm cây cảnh. Thu hái rễ vào mùa hè thu, tách lấy vỏ và bỏ lõi gỗ. Thu hái dây và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô trong râm để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Dây bông xanh có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu sưng, tiêu viêm, làm lành vết thương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ dùng chữa đòn ngã tổn thương, đụng giập. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Lá sắc uống dùng trị đau dạ dày. Dây và lá dùng đắp ngoài trị rắn cắn, đinh nhọt.

Cách dùng: Để chữa rắn cắn, dùng 30-50 lá tươi, giã lấy nước xoa bóp quanh vết cắn, và lấy bã đắp vào vết thương. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông vang và hạt Quất hồng bì. Nếu dùng lá khô thì tán bột mịn; khi cần, tẩm thêm nước xâm xấp mà đắp.

Dây cám

Dây cám - Sarcolobus globosus Wall., thuộc họ Thiên Lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo to không lông, màu trắng. Lá mỏng, hơi dai, phiến thuôn hay thuôn bầu dục, tròn ở gốc, nhọn mũi, hơi có lông ở mặt trên, ửng vàng ở mặt dưới, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, cuống có lông ở mặt trên, dài 10-15mm. Hoa vàng vàng, đốm tía, hình chuông hay hình bánh xe, dài 1cm, xếp thành xim ở nách lá dạng tán hay ngù. Quả đại mập tròn, đường kính 6-8cm, có 2 sóng thấp, chứa nhiều hạt dẹp, dài tới 28mm, rộng 18mm, có cánh rộng 4-5mm, không có mào lông.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - Folium et Semen Sarcolobi Globosi

Nơi sống và thu hái: Thường mọc dựa rạch vùng còn triều đến rừng ngập mặn, gặp nhiều ở miền Nam Việt Nam, hơi hiếm ở bờ biển phía Bắc. Còn phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia.

Thành phần hoá học: Trong cây có chất nhựa độc có thể gây tê liệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây, tốt nhất là dùng hạt để diệt các động vật hoang dại như hổ, lợn rừng, có khi dùng diệt cả chó giữ nhà.

Ở Malaixia, người ta cho hạt vào thức ăn, có khi còn thêm cả thạch tín (arsen) để diệt chó có hiệu quả nhanh; họ cũng dùng để diệt các động vật khác: Bò tót, trâu rừng, voi, hổ, với tất cả số lượng hạt có trong quả.

Ở Ấn Độ cũng như ở Malaixia, người ta lấy lá giã ra cùng với hạt Trầu, hạt Lai thành thuốc đắp vào các khớp để trị sốt do thấp khớp và còn dùng trị bệnh sốt đỏ (Đăng gơ).

Ở Thái Lan, lá được nấu kỹ dùng để ăn với cari, người ta cũng dùng quả làm mứt. Để làm mứt, cần hái quả lúc còn xanh, bổ đôi ra, lấy hết hạt, dùng mũi nhọn của dao để chích cho ra hết nhựa, rửa sạch, phơi trong râm trong 8 ngày và đun sôi trong một xirô.

Dây càng cua

Dây càng cua, Dây sữa - Cryptolepis buchanani Roem. et Schult., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn. Cành già màu nâu xám hoặc nâu đỏ, có những nốt lồi. Lá mọc đối, gần sít nhau, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt. Hoa màu vàng mọc thành xim hai, ngả ở nách lá. Quả gồm 2 đại đối diện nhau làm thành một đường thẳng. Hạt có mào lông trắng.

Ra hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cryptolepis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng, ven rừng từ vùng thấp cho tới 1000m; gặp nhiều ở Hà Tây, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang. Thu hái dây, lá quanh năm, tuỳ lúc mà sử dụng, thường dùng tươi lấy nhựa; dây phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Toàn cây có nhựa mủ như sữa; nhựa mủ này có các thành phần: nước 69,8%, chất tan trong nước 2,8%, tro 1,2%, nhựa và mỡ 16,4%; protein và chất sợi 0,4%, cao su 10,1%.

Tính vị, tác dụng: Dây có vị chát, hơi đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng tán ứ, giảm đau, giải độc, rút mủ, sát trùng. Rễ, quả phát tán, cầm chảy máu mũi, làm xuống sữa nhanh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng lá tươi hãm lấy nhựa bôi chữa nhọt mủ. Dây lá sao vàng sắc đặc uống thường dùng chữa bệnh còi xương, mất sữa.

Ở Ấn Độ, dây cũng được dùng chữa còi xương của trẻ em.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đòn ngã xương, mụn ghẻ, mẩn ngứa, mụn nhọt sưng lở và cũng dùng thí nghiệm chữa ung thư vú; rễ và quả dùng trị chảy máu cam; nhựa cây dùng bôi chữa gai đâm vào thịt.

Dây cao su

Dây cao su, Dây ve áo - Pottsia laxiflora (Blume) O. Ktze (P. cantoniensis Hook. et Arn.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo dài 8-10m, cành non và cụm hoa có lông mịn. Lá có phiến xoan, dài 5-9cm, gốc tròn hay hình tim, mỏng, gân phụ 4-6 cặp; cuống dài 1,5-2,5cm. Hoa màu hồng hay đỏ tía, mọc thành xim ở ngọn hay ở nách lá; đài 2mm; tràng cao 8mm; nhị 5, thò ra ngoài; bầu 2 lá noãn; đĩa mật có 5 thuỳ. Quả đại 2, mảnh, dài tới 30cm. Hạt dài 2,5cm, lông mào dài 2,5-3cm.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 9, có quả vào tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, nhựa mủ - Radix, Ramulus et Latex Pottsiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở các savan cây bụi hay rừng thưa ở nhiều nơi, từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh

Phú, Hoà Bình, Ninh Bình cho tới Bà Rịa. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, nhựa mủ dùng tươi, cành và rễ rửa sạch, cắt ngắn, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng làm thuốc trị sốt rét. Nhựa mủ có thể ngâm rượu trị phong thấp.

Ở Trung Quốc, rễ cành và nhựa mủ dùng trị sống lưng đau nhức và thiếu máu.

Dây cao su hồng

Dây cao su hồng, Dây răng bừa hồng - Ecdysanthera rosea Hook. et Arn., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Bụi leo quấn, dài 5-6m; thân to đến 12cm, nhựa mủ trắng. Lá có phiến không lông, dài 5-8cm, gân phụ 4-5 cặp, cuống dài 1-1,5cm. Hoa nhỏ, màu phớt hồng, mọc thành chuỳ dài 10-15mm, gồm nhiều xim tam phân, đài xoan nhọn, ống tràng 2mm, thuỳ tràng 1,5mm, nhị 5, đĩa mật hình nhẫn, bầu 2 lá noãn rời. Quả đại 2, choãi thẳng ra, đen, dài 8-12cm; hạt dài 1,2cm, lông mào mau rụng.

Hoa tháng 4-7, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Ecdysantherae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở chỗ ẩm và nắng trong rừng thưa trên các đồi cây bụi, dọc theo các sông và suối ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình... tới Lâm Đồng. Thu hái rễ, lá quanh năm, rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giải nhiệt, tiêu thũng, sinh tân dịch, giải khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non ăn được, có vị chua. Ở Hải Nam (Trung Quốc) rễ và lá dùng trị dao chém thương tích, phong thấp nhức xương, mụn nhọt sưng đau, ăn không tiêu đầy trướng. Ở Vân Nam, người ta dùng lá trị chứng kinh phong của trẻ em.

Dây chàm

Dây chàm - Marsdenia tinctoria R.Br., thuộc họ Thiên Lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo to, dài tới 5m, có nhánh có lông. Lá dạng màng, màu xanh lam hay đen lúc khô, thuôn, tròn dạng tim ở gốc, nhọn nhiều hay ít ở đầu, lúc non có lông về sau nhẵn; phiến dài 4,5-11cm, rộng 2-6cm, cuống dài 1-3cm. Hoa vàng, xếp thành chùm những tán giả. Quả đại tách nhau, thõng xuống, hơi phình ở gốc, thon hẹp thành mũi nhọn, dài 4cm, rộng 8mm, phủ lông dài. Hạt có mào lông, dẹp, có cánh, màu đen đen.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Marsdeniae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rải rác khắp nước ta, chủ yếu trên các bụi cây quanh các làng bản, nhất là ở Ninh Bình. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Inđônêxia, Trung Quốc. Ở một số nơi, người ta thường trồng để lấy lá và thân cây dùng để chiết một chất nhuộm màu xanh lam có thể chuyển qua màu đen, có phẩm chất tương đương với chất thanh đại của cây họ Đậu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta có thể dùng chất màu của cây để nhuộm vải và có khi dùng nhuộm tóc thành màu đen. Ở Inđônêxia, lá có khi được dùng để trị bệnh đau dạ dày. Ở Trung Quốc, quả dùng trị đau tâm vị đầy hơi.

Dây chè

Dây chè, Rau ráu, Đỏ ngọn - Vernonia andersoni C. B. Clarke, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Dây leo, dài 10-12m; cành mảnh, có lông hung. Lá mọc so le, hình bầu dục tròn, dài 3,5-8cm, mặt trên màu xanh lục nhẵn, mặt dưới hơi có lông. Cụm hoa là những chuỳ dài có lá. Đài hoa có cuống ngắn. Lá bắc xếp thành 5 dãy, hình bầu dục, có mũi tù. Mào lông màu hung đỏ, có lông bằng nhau. Tràng hình ống phình to ở bọng. Quả bế, có lông, 10 khía.

Ra hoa tháng 6-7, kết quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - Caulis et Radix Vernoniae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các rừng thưa khắp nước ta từ Ninh Bình cho tới Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc.

Thu hái dây, rễ quanh năm. Thân dây chặt về, thái ngắn, phơi khô. Rễ đào về, rửa sạch, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Rễ và cành cây chứa alcaloid là vernonin có độc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi chát; có tác dụng khu phong, giải biểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa cảm phát sốt và làm thông mạch duỗi gân, chữa phong thấp đau nhức. Liều dùng 20-40g sắc nước uống. Dùng chữa sốt rét cơn, lấy 160g sắc nước, chia uống nhiều lần. Dây chè cũng được nhân dân nấu uống như chè cây, và đặc biệt dùng cho phụ nữ sau khi đẻ, uống cho thông huyết và thông sữa; sắc mỗi ngày 20-30g; nếu ít sữa thì có thể dùng liều lượng gấp đôi mà không hạn chế.

Ở Trung Quốc (Hải Nam), rễ phơi khô hoặc thân dây sắc uống trị phong thấp đau nhức; bắp thịt ở lưng nhức mỏi, chân tay tê bại.

Ghi chú: Vernonin có độc, nếu ăn nhầm có thể sinh đau bụng, ỉa chảy, đầu váng, mắt hoa, nói càn, nói bậy, tinh thần bất thường. Do vậy, cần sử dụng thận trọng.

Dây chẽ ba

Dây chẽ ba, Dây xanh - Illigera rhodantha Hance, thuộc họ Lưỡi chó - Hernandiaceae.

Mô tả: Dây leo, nhánh non có lông mịn màu sét vàng. Lá mọc so le, có 3 lá chét, mặt trên màu lục sẫm và sáng bóng, lúc khô không đen, mặt dưới đầy lông xám vàng, dài 3-13cm, gân phụ 3-4 cặp; cuống lá có lông. Cụm hoa chùm kép ở nách lá, đầy lông xám vàng; nụ hoa cao; hoa màu tím đỏ cao 8mm; cánh hoa nhỏ hơn lá đài. Quả có 4 cánh (2 cánh dài, 2 cánh ngắn) rộng tới 7cm.

Hoa quả tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Illigerae.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp ở rìa rừng và ở nơi ẩm ven suối nhiều nơi ở Hoà Bình, Hà Tây, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Lạng Sơn... vào tới Tây Ninh, Đồng Nai. Còn phân bố ở Trung Quốc. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành lá thường được dùng nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ cho mau lại sức. Lá giã đắp chữa ghẻ, mụn nhọt, bắp chuối; cũng có thể dùng lá nấu nước tắm và nấu thành cao đặc để bôi nhiều lần trong ngày. Rễ sao vàng sắc nước uống chữa phù trẻ em và ho ra máu; cũng dùng chữa đái vàng, sài giật. Liều dùng 10-20g rễ khô.

Dây chiều

Dây chiều, Tứ giác leo - Tetracera scandens (L.) Merr., thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Dây trườn, thân màu nâu, cành mềm dài, cánh non có lông nhám và tẩm silic (SiO_2). Lá mọc so le, phiến hình bầu dục, không dài hơn 10cm, cũng rất nhám, mép khía răng. Chuỳ hoa to, ở nách lá hay ở ngọn cành. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu trắng, mau rụng, nhiều nhị và bầu 1 lá noãn. Quả đại có lông, chứa 1-2 hạt, có áo hạt có rìa, màu đỏ.

Hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: rễ, dây (U chạc chìu) - Radix et Caulis Tetracerae Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Cây thường gặp ở các rừng tu bổ, các đồi ven rừng, ven suối khắp nước ta, tới độ cao 1000m. Chặt lấy phần gần gốc, những đoạn có u, dùng làm thuốc. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, dùng tươi hoặc tẩm rượu sao vàng.

Tính vị, tác dụng: Vị chua chát, tính bình; có tác dụng tán ứ, hoạt huyết, thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa tê thấp, ứ huyết, đau bụng, phù thũng, gan lách sưng to, bạch đới... Liều dùng 10-30g dây hoặc 8-16g rễ, sắc nước uống; thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: 1. Chữa phụ nữ tích huyết, báng máu, u xơ hay gan lách sưng cứng; dùng U chạc chìu, Ngải máu đều 20g, Xạ can, Hồi, đều mỗi vị 12g, sắc uống.

2. Chữa phong thấp, gân xương đau nhức hay chân gối sưng đau: Dây chiều, Huyết giác, Cỏ xước hay Ngưu tất, Tổ rồng, Tầm xuân, Kim cang, Dây đau xương, Dây chìa vôi (ngâm nước vo gạo 1 đêm) sao vàng, mỗi vị 15-20g, sắc uống. Hoặc dùng Dây chiều phối hợp với Dây gắm, Thổ phục linh, Cà gai leo, Dây đau xương, Ngũ gia bì.

3. Chữa nam di tinh, nữ bạch đới: Dây chiều, rễ Bươm bướm, Bạc san, Cẩu tích, mỗi vị 20g, sắc uống.

Dân gian vùng núi miền Bắc còn dùng rễ sắc uống chữa kiết lỵ, đau bụng, lở loét chảy nước vàng, đi ngoài ra máu. Còn phối hợp với rễ cây Ngộ độc dùng chữa tắc kinh. Dịch của dây dùng chữa đau mắt và chữa rắn cắn.

Dây chiều Ấn Độ

Dây chiều ẤnĐộ-Tetracera indica (Christm.etPanzer)Merr.(T.assa DC.),thuộc họ Sổ- Dilleniaceae.

Mô tả: Dây leo cao 2-5m, nhánh non có lông. Lá có phiến hình bầu dục dài 10-20cm, đầu có mũi, hẹp dần về phía cuống, nhẵn, hơi ráp, mép có răng thưa. Chuỳ ít hoa ở nách hay ở ngọn. Hoa màu trắng, rộng 2,5cm; lá đài không lông ở mặt trong, nhị nhiều; số lá noãn 3-4. Quả đại tròn tròn; hạt có áo hạt rìa, dài 1cm.

Hoa quả tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Dây, rễ, lá – Caulis, Radix et Folium Tetracerae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Campuchia, Malaixia. Ở nước ta cây mọc ở bờ bụi, ven rừng nhiều nơi ở miền Nam nước ta, từ Đồng Nai tới Côn Đảo.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Dây chiều.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, lá và rễ giã nhỏ dùng đắp trị ghẻ ngứa. Ở Campuchia, toàn cây được dùng làm thuốc lợi tiểu bằng cách phối hợp với các vị thuốc khác, trị bệnh lậu và bệnh phù thũng có nguồn gốc gan và thận, và chế các vị thuốc sắc hỗn hợp như thuốc hạ nhiệt trị sốt, bổ và lọc máu. Ở Philippin và Ấn Độ, người ta dùng nước hãm dây lá uống trong trị xuất huyết phổi và dùng nấu nước súc họng để trị các đốm trắng do viêm miệng (aptơ).

Dây chiều châu Á

Dây chiều châu Á - Tetracera asiatica (Lour.) Hoogl., thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Dây leo, có lông nhám vì tầm silic. Lá có phiến bầu dục, dài 7-10cm, rộng 2,5-3,5cm, tù hai đầu, gân phụ 14-15 cặp, tận cùng trong răng nhỏ ở mép lá. Chuỳ hoa ở nách; cuống hoa ngắn. Hoa nhỏ, rộng 1cm; cánh hoa xoan, không lông, nhị có trung đới rộng; lá noãn 1. Quả đại không lông; hạt có áo hạt rìa.

Ra hoa mùa hè.

Bộ phận dùng: Dây và lá - Caulis et Folium Tetracerae Asiaticae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ven rừng, lùm bụi khắp nước ta. Cũng phân bố ở Trung Quốc. Thu hái dây và lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Dây chiều có vị chát, tính mát; có tác dụng chỉ tả, tiêu phù, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Viêm ruột, ỉa chảy, ỉa ra máu đen; 2. Chứng gan lách to; 3. Sa tử cung, Bạch đới, di tinh; 4. Tê thấp ứ huyết. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị lở ngứa da, ghẻ ngứa, ecpet mảng tròn, lang ben.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ; dùng lá Dây chiều 30g, sắc nước và chia làm 3 lần uống. Có thể phối hợp với Hoa gạo 10g, dây Vằng 5g, sắc uống.

2. Ỉa chảy: Dây chiều, lá Ổi, mỗi vị 15g, sắc uống.

Ghi chú: Lá ráp thường được dùng thay giấy nhám đánh bóng đồ dùng kim loại.

Dây chiều không lông

Dây chiều không lông - Tetracera loureiri (Finet et Gagnep.) Craib, thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, nhánh gần như không lông. Lá hình trái xoan ngược, tù ở đầu, dài 15-23cm, rộng 3cm, không lông nhưng rất nhám trừ ở gân chính, gân phụ 12-15 cặp. Chuỳ hoa dài 18cm. Hoa rộng 13mm, thơm, màu trắng hay hồng, nhị nhiều; bầu 2-3 lá noãn. Quả đại 1 hạt; áo hạt xẻ tua.

Bộ phận dùng: Rễ, cành non - Radix et Ramulus Tetracerae Loureirii.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở ven rừng thưa ở Đồng nai (Biên Hoà), thành phố Hồ Chí Minh, tới An Giang (Châu Đốc). Thu hái rễ và cành non quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ và cành non có lá được sử dụng trong y học dân gian Campuchia để điều trị vết thương sưng lở.

Dây cóc

Dây cóc, Dây ký ninh, Thuốc sốt rét - Tinospora crispa Miers, thuộc họ Tiết dê Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn, sống dai, dài tới 6-7m. Thân non nhẵn, thân già màu nâu xám, rất xù xì nom như da cóc. Lá hình trái xoan ngược - dạng tim hay hình thuôn, mọc so le, mép nguyên, dài 8-12cm, rộng 5-6cm, có cuống ngắn. Hoa tập hợp thành 1-2 chùm mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trứng, khi chín có màu vàng rồi đỏ, dài chừng 12 mm, có cơm quả dày, chứa 1 hạt màu đen.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Tinosporae Crispae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng những đoạn cành dài 10-15cm cắm nghiêng xuống đất vào mùa xuân, thu.

Để làm thuốc, dùng dây già thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt thành đoạn ngắn, thái mỏng dùng tươi hay phơi khô. Có thể tán bột, luyện viên cho dễ uống. Khi chế biến, có thể ngâm nước vo gạo hay nước tiểu trẻ em.

Thành phần hoá học: Dây chứa một alcaloid là palmatin, hàm lượng 0,10% trọng lượng khô. Ngoài ra còn có một chất đắng với tỷ lệ 0,60-0,80% trọng lượng khô. Hoạt chất đắng này là một heterosid không kết tinh, không hút ẩm, khó thuỷ phân bởi các acid. Người ta còn gọi nó là picroretin hay picroretinosid.

Tính vị, tác dụng: Dây có có vị rất đắng, tính mát, có tác dụng chống chu kỳ trong sốt, bổ đắng, hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, tiêu đờm, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, lợi tiêu hoá. Lương y Nguyễn An Cư cho nó là phá huyết thông kinh trệ, trục ứ, chỉ phúc thống, sát chư trùng, trừ thấp nhiệt, tiêu thũng đầy, cũng chữa sốt rét hay.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm sốt, phát ban, sốt rét cơn, ho, tiêu hoá kém và tiêu mụn nhọt. Dùng ngoài lấy nước sắc rửa mụn nhọn lở loét. Lá nghiền nát dùng đắp lên các vết thương và đắp trị ghẻ. Ở Ấn Độ, người ta dùng trong suy yếu toàn thân.

Cách dùng: Ngày dùng 4-8g khô, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng tươi hãm trong nước sôi để nguội uống. Hoặc nấu thành cao, ngày uống 0,50-1,50g. Dùng bột luyện thành viên, ngày 2-3g. Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt, vết thương.

Dùng rễ sắc uống chữa sốt rét cơn.

Đơn thuốc kinh nghiệm chữa sốt rét ở An Giang, dùng chữa sốt rét dây dưa và chặn cử rét: Dây đau xương 16g; Dây kỳ nam hương 10g; Dây thần thông 10g; Dây cóc 10g, hiệp chung 1 thang sắc uống trước cử 2 giờ. Đổ 3 chén, sắc còn 9 phân. Uống ngày 1 thang.

Có người còn dùng chữa bò gầy ốm, biếng ăn: Giã tươi một đoạn dây (dài bằng một lóng tre), thêm muối, lọc nước cho uống, bò sẽ mạnh trở lại.

Dây cồng cộng

Dây cồng cộng - Ventilago harmandiana Pierre, thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Bụi leo cao. Lá dài đến 12cm, hơi không cân, mép nguyên, gân phụ 10-12 cặp; cuống 4-5mm. Chuỳ hoa ở ngọn và chùm ở nách lá; hoa mẫu 5; cánh hoa dài 0,7mm. Quả có cuống nhọn, dài cỡ 2-3cm; hạt 1.

Hoa tháng 9-5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ventilaginis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa rạch, suối và trong các quần hệ thứ sinh từ Huế vào các tỉnh phía Nam. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, nước sắc rễ là loại thuốc nước để uống dùng trị các bệnh về đường tiết niệu.

Dây cổ rùa

Dây cổ rùa, Me núi - Dalbergia candenatensis (Dennst.) Prain (D. monosperma Dalz.), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cao 1,5-2m, có cành vặn, có khi có tua cuốn và có móc. Nhánh nhẵn, có lỗ bì, màu nâu. Lá có 5 lá chét (ít khi 7-8) hình trái xoan ngược, tù, có khi lõm, nhẵn ở mặt trên, có ít lông rải rác ở mặt dưới. Hoa xếp thành chùm hoặc chuỳ ở nách lá, ngả một bên; đài hình chuông; cánh hoa màu trắng, có móng; nhị 9-10, xếp một bó; nhuỵ nhẵn, có cuống dài, chứa 1 noãn, ít khi 2. Quả phẳng, hình lưỡi liềm, tù và có một mũi lồi cứng ở đỉnh, thon lại thành cuống ngắn ở gốc, nhẵn. Hạt hình thận.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Dalbergiae.

Nơi sống và thu hái: Cây thường mọc trong các rừng duyên hải của các tỉnh phía Nam. Cũng mọc trong rừng núi đất. Thu hái dây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, không độc; có tác dụng thông huyết, tả nhiệt, lợi thuỷ, tiêu thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trừ ung nhọt ban chẩn, trị ho suyễn, băng huyết, rong huyết, trẻ con cam đơn, người lớn trướng sưng. Dân gian dùng nó phối hợp với Lương vàng và các vị thuốc khác trị sái cánh, sẹo lưng, trật lưng, sai khớp xương sống.

Dây cốt khí

Dây cốt khí, Rút dế - Ventilago leiocarpa Benth., thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Bụi leo, cành xám xám. Lá dạng lá Sao, nhẵn, dày, dài 10-20cm, gốc tròn đầu thon, lúc khô màu nâu, gân phụ 6-8 cặp; cuống dài 4-5mm. Cụm hoa ở nách lá và ngọn nhánh; chùm cao 4-8cm; cuống có lông; lá đài 5, hình tam giác, cành hoa 5, dài gấp đôi lá đài; nhị 5; bầu có lông, vòi nhuỵ 2. Quả có cánh màu nâu gỗ, nhẵn bóng, dài 3,5cm, mang đài tạo thành vòng đến nửa quả; cánh tròn ở đỉnh.

Ra hoa tháng 2-3, quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - Radix et Caulis Ventilaginis Leiocarpae.

Nơi sống và thu hái: Mọc leo ở ven rừng thứ sinh, ở lùm bụi. Thường gặp ở Bắc Thái, Hoà Bình tới Quảng Trị. Thu hái rễ và dây quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính ấm, có tác dụng bổ khí huyết, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ dùng trị 1. Khí huyết suy nhược, kinh nguyệt không đều; 2. Phong thấp gân cốt đau, tứ chi tê dại; 3. Té ngã hay bị đánh tổn thương. Liều dùng 20g-40g, dạng thuốc sắc.

Đồng bào dân tộc Dao thường dùng dây chữa tê thấp đau nhức như các loại Cốt khí củ và Cốt khí hạt.

Dây củ chi

Dây củ chi, Dây đồng tiền - Strychnos angustiflora Benth., thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Dây leo dài 3-10m hay cây bụi đứng có mấu cô độc hay gai; cành không lông. Lá có phiến xoan bầu dục đến thon, dài 3-12cm, rộng 1,5-7cm, không lông, dai dai, gân chính 3-5; cuống 4-10mm. Cụm hoa ngắn 2-4cm, ở ngọn nhánh yếu. Hoa mẫu 5; đài cao 15mm; tràng cao 1cm, có lông ở trong, nhị gần trên ống; bầu không lông. Quả tròn, to 2-4cm, màu da cam hay đỏ, nhẵn bóng, vỏ quả dày - dày; hạt 1-6, hình đĩa hay tròn tròn, rộng 1-1,8cm.

Hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt, lá – Radix, Semen et Folium Strychni Angustiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở rừng, rừng còi, thường gặp trên đất khô, cát hay có đá, ở độ cao 200-450m, từ Quảng Trị tới các tỉnh Đông Nam Bộ.

Thành phần hoá học: Hạt chứa strychnin, brucin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng hoạt huyết, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được dùng trị: 1. Thấp khớp, trật khớp; 2. Tê cóng các ngón tay chân, liệt nửa người. Liều dùng 0,3-0,5g dạng viên. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, đòn ngã dao chém gây sưng đau. Dân gian cũng dùng rễ sắc nước uống để trị đau bụng.

Ghi chú: Do hạt chứa strychnin và brucin nên không thể điều trị trong một thời gian dài vì có thể gây những phản ứng như nhiễm độc Mã tiền.

Dây dang

Dây dang - Aganonerion polymorphum Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo dài 1,5-4m, nhẵn, có ít nhựa mủ trắng. Lá có phiến mỏng, hình trái xoan ngọn giáo, chóp nhọn sắc, gốc hình tim hoặc tù ở gốc, mặt trên có màu sáng hơn, dài 3,5-10cm, rộng 2-5cm. Hoa đỏ hoặc trắng, xếp 2-5 cái một thành chùm xim ở ngọn. Quả gồm hai quả đại hình dải, thẳng hay cong, rẽ đôi, màu đen đen, khía rãnh dọc. Hạt dài 3-4mm, màu nâu, thuôn, có mào lông mềm màu hung.

Dây đằng ca

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus et Folium Aganonerionis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc hoang ở ven rừng vùng núi trong các quần hệ thứ sinh, đồi cây bụi các tỉnh miền Trung và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thường được thu hái làm rau, nấu canh chua.

Tính vị, tác dụng: Dây dang có vị chua, tính mát, được xem như có tác dụng giải nhiệt, giải khát. Thường dùng nấu canh chua ăn mát; có thể giã nát, lấy nước uống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có nơi dùng Dây dang phối hợp với lá khoai lang giã vắt lấy nước uống chữa ngộ độc sắn mì.

Dây đằng ca - Securidaca inappendiculata Hassk. (S. tavoyana Wall.), thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây bụi leo cao đến 10m, nhánh non đo đỏ, có lông nằm. Lá có phiến xoan, dài 8-9cm, mặt dưới trăng trắng, gân phụ 10 cặp; cuống 4cm. Chùm kép ở nách lá cao 15cm, có ít lông. Hoa hồng hay đỏ, đối xứng hai bên, dài 7mm; 3 cánh hoa dính nhau; 8 nhị; bầu không cân. Quả có cánh dài 7-10cm, hột 1.

Hoa tháng 5, quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - Radix et Cortex Radicis Securidacae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh từ Kontum tới Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, đắng, chua, mặn, tính hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng giảm đau, thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, viêm dạ dày - ruột cấp tính.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, vỏ cây được dùng làm nguyên liệu chế bông nhân tạo và làm giấy.

Dây đầu mầu

Dây đầu mầu, Dực dài, Hoa tượng, Bù nhơn - Calycopteris floribunda (Roxb.) Lam., thuộc họ Bàng -Combretaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-4m, hay dây leo, có nhánh mảnh, phủ lông màu hung. Lá mọc đối, hình bầu dục, thuôn hay ngọn giáo nhọn, thường tròn ở gốc và ở đầu, dài 5-12cm, rộng 3-5cm, dai, hơi dày, có lông mềm ở cả hai mặt lúc còn non, và chỉ có lông ở mặt dưới khi trưởng thành; cuống lá dài 5-10mm, có lông mềm hay hung. Hoa thành chuỳ dạng tháp gồm nhiều bông, ở ngọn hay ở nách những lá sát ngọn, có lông dài 20cm. Quả hình thoi rộng, gần như hình trụ, có lông, bao bởi đài hoa đồng trưởng. Chỉ có một hạt.

Hoa tháng 3, quả tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Thân, lá, và rễ - Caulis, Folium et Radix Calycopteridis.

Nơi sống và thu hái: Thường mọc trong các quần hệ thứ sinh, rừng còi và ven rừng, bờ bụi và hàng rào vùng thấp với độ cao 1500m từ Quảng Trị, Khánh Hoà, Kontum, Lâm Đồng vào tới Kiên Giang (Hà Tiên). Còn phân bố ở nhiều nước nhiệt đới châu Á khác (Ấn Độ, Malaixia).

Thành phần hoá học: Lá chứa 7% tanin và 0,28-0,29% calycopterin.

Tính vị, tác dụng: Lá đắng, se, có tác dụng trừ giun và nhuận tràng. Chất calycopterin, độc đối với giun cũng như santonin hoặc dầu giun nhưng không độc bằng CCl4 hoặc thymol.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, thân cây và lá được xem như là bổ và lọc máu. Người ta chế thành dạng trà dùng cho phụ nữ uống 15 ngày liên tiếp sau khi sinh đẻ. Có nơi dùng nhựa chích từ thân để làm thuốc trị viêm giác mạc. Lá có khi được dùng làm giấy cuốn thuốc lá. Ở Ấn Độ, lá tươi dùng tán bột và uống lẫn bơ dùng trị lỵ và sốt rét; dùng ngoài giã đắp trị mụn loét. Rễ được dùng trị rắn cắn. Ở Penang, người ta dùng hoa làm miếng gạc đắp trị đau đầu.

Dây đau xương

Dây đau xương, Tục cốt đằng – Tinospora sinensis (Lour.) Merr. (T. tomentosa Miers), thuộc họ Tiết dê -Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn, dài 8-10m. Thân màu xám, lúc đầu có lông, sau nhẵn, có lỗ bì sần sùi. Lá mọc so le, hình tim, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ, gân lá hình chân vịt. Hoa màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá, có lông màu trắng nhạt. Quả hình bầu dục hoặc tròn, khi chín có màu đỏ.

Mùa hoa quả tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Dây và lá – Caulis et Folium Tinosporae, thường gọi là Tục cốt đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương và Ấn Độ. Ở nước ta, thường gặp mọc hoang ở vùng núi, leo lên các cây nhỡ hay cây gỗ. Có thể trồng bằng đoạn thân vào đầu mùa mưa. Cây mọc rất khoẻ. Khi dùng làm thuốc, thu hái thân già, thái nhỏ, phơi khô. Dùng sống hay tẩm rượu sao. Có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Chỉ mới được biết trong cây có nhiều alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Dây đau xương có vị đắng, tính mát, có tác dụng hoạt huyết, thư cân, thanh nhiệt, lợi thấp. Nói cách khác, nó là loại thuốc khu phong, trừ thấp, lợi gân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa sốt rét, phong thấp, chứng đau nhức gân cốt, đau dây thần kinh hông, đòn ngã tổn thương và để bổ sức.

Lá tươi cũng dùng đắp lên các chỗ nhức trong gân cốt và trị rắn cắn.

Cách dùng: Mỗi ngày dùng 15-30g đun sôi trong nước uống. Cũng có thể ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với hạt Cốt khí và Đậu đen xanh lòng (kinh nghiệm dân gian). Cũng có thể ngâm rượu với tỷ lệ 1/5, uống ngày 3 lần, mỗi lần một cốc con. Lá thường dùng giã nhỏ vắt lấy nước cốt uống, lấy bã đắp trị rắn cắn, hoặc trộn với rượu để đắp lên chỗ sưng đau.

Đơn thuốc:

1. Đau dây thần kinh hông: Dùng Dây đau xương, Lấu bò, Kê huyết đằng, Ngũ vị, Kim ngân, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống.

2. Phong thấp gân xương đau nhức, chân gối rủ mỏi: Dùng Dây đau xương, Bưởi bung, Đơn gối hạc, Cỏ xước, Gấc (rễ), mỗi vị 20-30g sắc uống.

3. Đòn ngã tổn thương hoặc đi chạy nhiều sưng chân hay phong thấp sưng đầu gối: Dùng lá Dây đau xương giã nát chế rượu (hoặc giấm hay nước tiểu trẻ em) vào, vắt lấy nước cốt uống, bã thì chưng nóng bóp và đắp vào chỗ đau.

Dây đế rút

Dây đế rút. Cây thèm bép - Tetrastigma rupestris Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, lóng dài, mảnh, không lông, tua cuốn đơn. Lá mang 3 lá chét xoan, mép có răng thưa, gân phụ 4 cặp; cuống chung ngắn, dài 1-5cm. Cụm hoa đơn tính, ít hoa ngắn, cao 4-5cm, nụ hình trụ; lá đài 4, nhỏ hình tam giác; cánh hoa 4; có sừng ở lưng; nhị 4, bao phấn tròn; bầu có 4 đầu nhuỵ nhọn. Quả nang tròn, to 8mm, đỏ rồi đen; hạt 2, dài 6,5mm.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tetrastigmae Rupestris.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở lùm bụi, rìa rừng ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Nam Hà và Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa hậu bối (Viện Dược liệu).

Dây dọi tên

Dây dọi tên, Bạch đầu bầu dục - Vernonia elliptica DC. (V. elaeagnifolia DC.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây bụi mọc trườn, có nhánh mảnh, có khía. Lá hình xoan ngược, xoan hay thuôn, tù ở gốc, đầu thon hẹp nhiều hay ít có khi tù, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm màu bạc ở mặt dưới, nguyên hay hơi có răng, dài 6-10cm, rộng 3-4,5cm. Đầu hoa xếp thành chuỳ rộng và kép ở nách lá hay ở ngọn. Quả bế rất nhẵn, có tuyến, với 5 cạnh lồi, lông mào trăng trắng.

Hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ, hoa, lá - Radix, Lignum, Flos et Folium Vernoniae Ellipticae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa bờ nước ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Kontum, Gia Lai… Cũng thường được trồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây ngâm rượu dùng xoa bóp chữa đau nhức xương. Gỗ được dùng chữa các bệnh về mũi, viêm mũi với loét màng nhầy. Người ta thái ra, phơi khô và dùng trộn với thuốc lá quấn hút. Phối hợp với lượng tương đương của cây Sâm hồng và vỏ cây Bứa rừng dùng hãm uống trong ngày chữa viêm phế quản.

Ở Thái Lan, rễ, hoa và lá được dùng trị đau dạ dày ruột mạn tính ở trẻ em và cũng dùng trị ký sinh đường ruột và giun.

Dây đòn gánh

Dây đòn gánh, dây đòn kẻ trộm - Gouania leptostachya DC. var. tonkinensis Pit., thuộc họ Táo ta -Rhamnaceae.

Mô tả: Cây leo dài; cành non nhẵn, màu nâu sau đó xám nhạt. Lá hình bầu dục, như hình tim ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, mép khía răng, nhẵn, gân mảnh nổi rõ ở mặt dưới; lá kèm rất dễ rụng; cuống lá hơi có khía rãnh ở mặt trên. Hoa tập trung thành chuỳ thưa ở nách lá hay đầu cành, cao 25cm. Hoa đơn tính, rộng 2-3mm; cánh hoa 1mm, màu trắng; nhị 5; bầu 3 ô. Quả khô có 3 cánh mềm, rộng 10-12mm, nâu bóng.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Lá, dây - Folium et Caulis Gouaniae Leptostachyae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ven rừng, ven khe suối, đồi trọc, bãi hoang ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Hà Bắc, Bắc Thái, Hoà Bình, Yên Bái vào tới tận Đồng nai, Bà Rịa. Lá dây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá đắng do có alcaloid, vỏ và lá đều chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra nổi bột như bọt xà phòng. Dây lá vị chua, se, tính mát; có tác dụng lương huyết giải độc, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng cây này giã nhỏ thêm rượu xoa bóp vào những nơi sưng tấy, đau nhức do đòn, chỗ bị thương do ngã. Cũng dùng sắc uống hoặc ngâm rượu uống, có tác dụng đối với gân xương và bổ dưỡng. Lá được dùng giã đắp vào trán, gan bàn tay để giảm sốt; còn dùng chữa ngộ độc, sài giật, cảm gió. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng ngoài lấy dây lá tươi giã đắp. Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng lá giã đắp các vết thương. Ở Trung Quốc, dây lá được dùng trị cơ thể đau mỏi, dùng ngoài trị bỏng lửa và lở ngứa.

Dây đòn kẻ cắp

Dây đòn kẻ cắp, Dây đòn gánh - Gouania javanica Miq., thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Dây leo hay cây bụi mọc trườn; nhánh có cạnh, và có lông hoe. Lá mỏng, nhám, gốc tròn, mép có răng, đầu có đuôi, mặt dưới đầy lông hoe; gân phụ 5-6 cặp. Chuỳ hoa hẹp, dài 20-25cm. Hoa tạp tính; cánh hoa 1mm; nhị 5; bầu 3 ô. Quả có 3 cánh, cho ra 3 quả cánh 1 hạt, rộng 1cm; hạt cao 3mm, màu nâu bóng.

Hoa tháng 4, quả tháng 12-4.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Gouaniae Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở bìa rừng từ Quảng Trị, qua Kontum, Đắc Lắc đến tận An Giang.

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như cây Dây đòn gánh. Dùng dây giã nhỏ, chế ít rượu, xoa bóp những chỗ sưng tấy, đau nhức do bị đánh hay ngã. Có thể dùng để chữa bỏng.

Dây gắm

Dây gắm, Dây sót hay Dây mấu - Gnetum montanum Markgr. (G. scandens Roxb.), thuộc họ Dây gắm -Gnetaceae.

Mô tả: Dây leo mọc cao, dài đến 10-12m. Thân to, phình lên ở các đốt. Lá nguyên, mọc đối, phiến hình trái xoan, thuôn dài, mặt tròn trên nhẵn bóng. Hoa đực và hoa cái khác gốc, tập trung thành nón. Hoa đực mọc thành chuỳ; hoa cái mọc thành chùm gồm nhiều vòng, mỗi vòng khoảng 20 hoa. Quả có cuống ngắn, dài 1-5cm, rộng 12-16mm, dày 11-33mm, bóng, mặt ngoài phủ một lớp sáp, khi chín có màu vàng. Hạt to.

Cây ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - Radix et Caulis Gneti.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Đông Đông Dương, mọc hoang ở rừng núi, leo lên rất cao. Rễ và dây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 14,2% một chất dầu cố định.

Tính vị, tác dụng: Dây gắm (Vương Tôn) có vị đắng, tính bình, có tác dụng khu phong, trừ thấp, thư cân hoạt huyết, giải độc, tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có vỏ cho sợi tốt, thường dùng làm dây nỏ, làm chạc hay thừng. Hạt ăn được. Rễ và thân dây gắm thường dùng làm thuốc giảm đau, chữa phong tê thấp, sản hậu mòn, giải các chất độc (Ngộ độc thức ăn, sơn ăn da, rắn cắn); cũng dùng làm thuốc chữa sốt và sốt rét. Rễ gắm còn được dùng chữa kinh nguyệt không đều. Lá gắm giã đắp chữa rắn cắn.

Liều dùng 15-20g có thể đến 30g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Để chữa thấp khớp, người ta thường phối hợp với các vị thuốc khác ngâm rượu uống.

Ở Ấn Độ, dầu hạt dùng xoa bóp trị bệnh tê thấp, thân và rễ hạ nhiệt.

Phương thuốc Chí bảo hoàn chữa phong thấp trong Bách gia trân tàng: Rễ gắm, Vỏ chân chim, Cốt toái bổ, Hy thiêm, Ngưu tất, Thạch lựu, mỗi vị 4 lạng, Cẩu tích 8 lạng, Tỳ giải 5 lạng. Lá ké, Quán chúng, mỗi vị 2 lạng 5 đồng cân; các vị sấy khô tán bột làm viên, uống dần với rượu hay nước Gừng hoặc ngâm rượu. Cũng có thể dùng 1/10 lượng trên, sắc uống.

Dây gắm lá rộng

Dây gắm lá rộng, Gắm cọng - Gnetum latifolium Blume var. latifolium, thuộc họ Dây gắm - Gnetaceae.

Mô tả: Dây leo có các nhánh có khớp, sù sì, mảnh. Lá dài 10-12cm, rộng 5-8,5cm. Hoa đực thành chuỳ dài đến 12cm, gồm những bông hình trụ gồm những vòng khoảng 50 hoa, bông cái có lông thưa. Quả có cuống dài bằng nửa hoặc cũng dài bằng quả, hơi sần sùi, dài hơn 2cm, kể cả cuống.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Gneti Latifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở rừng rậm rải rác khắp cả nước từ Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, qua Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà tới Tây Ninh, Đồng nai, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây cho sợi rất dai và dẻo, dùng làm dây buộc. Hạt ăn được. Thân cắt ngang cho nhựa dùng như nước uống. Ở Lào, người ta dùng dây làm thuốc trị chứng nuốt thuốc phiện.

Dây gân

Dây gân, Dây cồng cộng, Đồng bìa dài cựa - Ventilago cristata Pierre, thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc leo, dài khoẻ, cành non hơi dẹt, sau tròn, màu xám đen. Lá mọc so le, thuôn, hình giáo, tròn và tù ở gốc, có mũi ở chóp, láng chói, không có lông, 10-13 cặp gân phụ mảnh nổi rõ ở cả hai mặt. Chùm hoa dày ở nách lá. Hoa nhỏ (2-3mm). Quả có cánh, không lông, đầu tù.

Cây ra hoa tháng 1, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Ventilaginis Cristatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thứ sinh các tỉnh phía Nam. Có thể thu hái dây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Dây gân có vị hơi cay, tính ấm, không độc, có tác dụng khu phong, hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa vọp bẻ, co gân, chân tay co quắp, mình mẩy đau nhức, bán thân bất toại. Có người còn dùng Dây gân phối hợp với Nam xích thược, rễ Cam thảo, Hoắc hương, Tía tô, Ngải cứu, Dền gai, đồng vị sắc uống trị cảm gió, chân tay lạnh.

Ghi chú: Người Campuchia dùng nước sắc rễ một loài gần gũi với Dây gân là Ventilago harmandiana Pierre làm thuốc uống chữa các bệnh về đường tiết niệu.

Dây giáo vàng

Dây giáo vàng - Toxocarpus villosus (Blume.) Decne., thuộc họ Thiên Lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây thảo leo dài, có lông màu nâu sét. Lá dai, đầu có mũi, mặt dưới có lông sét ở gân.

Cụm hoa xim kép có lông sét dày. Hoa vàng thơm, cánh hoa dài 1cm. Quả đại đối diện nhau, dài 10-12cm, rộng 5mm, có lông sét. Hạt có lông mào dài 1,5-2cm.

Hoa tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Toxocarpi Villosi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, gặp mọc hoang ở lùm bụi, bờ rào, ven rừng.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng; còn bổ tỳ, tiêu thực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa phong thấp, tê rần. Ở Ấn Độ, cây được dùng trị bệnh spru. Lương y Việt Cúc (Nguyễn Văn Thế) viết về Gáo vàng như sau: Dây gáo vàng mát, tiêu sưng thũng, mụn mọc trong dạ dày, thông lợi tiểu tiện, trị nhức mỏi.

Gáo vàng nhẩn mát, tiêu sưng thũng,
Mụn mọc dạ dày độc nội công,
Lợi khí nhuận trường hạ trọc khí,
Da vàng nhức mỏi nhẹ như không.

Dây giun

Dây giun, Cây quả giun - Quisqualis indica L., thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây bụi có cành mảnh, mọc tựa vào cây khác. Lá đơn nguyên, mọc đối, hình bầu dục, dài 5-13cm, rộng 2-6cm, đầu lá nhọn, gốc lá tròn hay hơi lõm. Cành non và lá có lông mịn. Cụm hoa chùm mọc ở đầu cành. Đài hình ống dài, phía trên chia 5 thuỳ. Tràng có 5 cánh hoa, lúc mới nở màu trắng, sau chuyển thành hồng rồi đỏ. Nhị 10, đính thành 2 vòng. Bầu dưới 1 ô. Quả dài 35mm, dày cỡ 20mm, có 5 cạnh lồi theo chiều dọc, khi chín có màu nâu sậm, chỉ chứa một hạt.

Hoa tháng 3-6, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Quisqualis thường gọi là Sử quân tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở vùng rừng núi và cũng được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Cây ưa đất cao ráo, mát. Trồng bằng gieo hạt hoặc giâm các đoạn cành già (10-15cm) cắm xuống đất. Vào tháng 9-11, lúc trời khô ráo, thu hái quả già, phơi khô, đập lấy nhân. Tiếp tục phơi sấy ở 50-60o cho đến khô. Để nơi khô ráo, tránh mối mọt. Khi dùng đập quả, lấy nhân cắt bỏ hai đầu, bóc bỏ màng cho khỏi nấc, sao khô, tán bột; dùng cả quả giã nát sắc uống thì không phản ứng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 27% dầu mà thành phần có các acid linoleic, oleic, palmitic, stearic và arachidic, phytosterol, muối kalium của acid quisqualic, trigonellin. Hoa chứa cyanidin mono-glucosid.

Tính vị, tác dụng: Sử quân tử có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng mạnh tỳ vị, tiêu tích trừ giun, nhưng nếu ăn nhiều, niêm mạc dạ dày và ruột sẽ bị viêm sưng, đi ỉa lỏng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị trẻ em cam tích có giun đũa, giun kim, bụng ỏng, gầy còm tiêu hoá thất thường.

Cách dùng; Ngày dùng 6-12g nhân hạt đã bóc vỏ. Có thể rang ăn hoặc sắc uống. Khi dùng thuốc này kiêng uống nước trà nóng, có thể gây nấc hoặc nôn mửa. Cũng có thể dùng nhân hạt đem sao vàng tán bột uống, mỗi ngày 10-20g. Uống liều 3 ngày vào buổi sáng. Trẻ em tuỳ tuổi, dùng ít hơn. Khi bị ngộ độc, có thể giải độc bằng nước sắc vỏ quả giun.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em giun sán, thường đau bụng, miệng ứa nước dãi trong: Dùng 3-4 quả giun, bỏ vỏ, sắc với nước vo gạo cho uống. Hoặc tán nhỏ cho uống, mỗi lần 4g hoà với nước cơm vào lúc tảng sáng.

2. Chữa giun đũa và giun kim: Dùng quả giun giã nát vắt uống, người lớn dùng mỗi lần 15 quả, trẻ em cứ mỗi tối dùng 1 quả, uống vào trước khi đi ngủ, mỗi ngày uống một lần; uống liền trong 3 ngày.

Dây giun nhỏ

Dây giun nhỏ, Dây lăng nhiều hoa, Lăng trung - Quisqualis conferta (Jack) Exell (Q. densiflora Wall. ex Miq.), thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, thành bụi hay trườn, có nhánh mảnh. Lá mọc đối, thuôn, cụt, dạng tim hay tròn ở gốc, thon hẹp hay nhọn lại ở đầu, dạng màng, nhẵn cả hai mặt, trừ trên các gân ở mặt dưới, dài 4-10cm, rộng 2-4cm. Hoa thành bông dạng ngù, dày hoa, có lông xám hung; lá bắc hình dải, ngọn giáo rộng hơi có lông, dài 6-8mm; cánh hoa trắng và đỏ. Quả dạng thoi - xoan, dài 25-28mm, dày 10mm kể cả cánh, với 4-5 cánh mỏng như giấy, rộng 4mm ở phía giữa. Hạt gần như hình 5 góc, có lá mầm phẳng.

Hoa quả tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Quả, lá và rễ - Fructus, Folium et Radix Quisqualis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc leo ở vùng núi thấp, bìa rừng rậm một số nơi, từ Lâm Đồng tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan. Campuchia, Lào, quần đảo Malaixia tới Sumatra.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt cây dùng trị giun như hạt. Dây giun. Ở Malaixia, người ta còn dùng nước sắc lá để trị giun; đối với trẻ em, người ta lại dùng dịch rễ cây giã ra cho uống.

Dây gối

Dây gối, Dây săng máu - Celastrus paniculatus Wild., thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Dây leo to. Lá thuôn, xoan hay xoan thuôn gần tròn hay gần như nhọn ở gốc, có mũi nhọn ngắn và tù; có răng, dai. Hoa thành chùm hay chuỳ ở ngọn, dài 5-10cm. Quả nang gần hình cầu, kèm theo các lá đài và vòi nhuỵ tồn tại, dài 4-6mm, có 3 van nâu, gần như nhẵn. Hạt 3-6, bao phủ bởi áo hạt màu đỏ, dài 3,5-4mm, rộng 2-2,5mm, có vỏ dai và nội nhũ dày.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - Cortex et Semen Celastri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Khi chưng cất khô, hạt sẽ cho một chất dầu màu vàng đo đỏ, vị chát và cay, sau một thời gian sẽ cho một lượng chất béo đặc. Áo hạt chứa 30% chất mỡ nửa đặc, 0,15% phytosterol là celasterol và một chất nhựa có màu. Người ta còn chiết được 2 alcaloid là celastrine (0,0015%) và paniculatine. Lá chứa dulcitol.

Tính vị, tác dụng: Người ta biết được tác dụng kích thích của celastrin rõ rệt trên não và không kèm theo những suy giảm thứ cấp khác. Dầu hạt kích thích. Hạt đắng, nhuận tràng, gây nôn, kích thích và kích dục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dầu hạt dùng để thắp sáng, làm xà phòng và cũng dùng trong y học dân gian ở một số nơi. Hạt được dùng ở Ấn Độ, cả uống trong lẫn xoa bóp ngoài để trị bệnh thấp khớp, thống phong, bại liệt, phong cùi, sốt rét. Người ta bắt đầu từ 1 hạt và nâng dần lên đến 50 hạt. Để trị bệnh beri beri (bệnh tê phù) người ta chế một chất dầu có mùi khét bằng cách chưng cất trong một bình chứa hạt Dây gối với An tức hương, Đinh hương, Nhục đậu khấu, với liều 8-15 giọt, nó tạo nên một chất kích thích mạnh và làm toát mồ hôi.

Có nơi lá cũng được sử dụng như là thuốc giải độc thuốc phiện. Vỏ cây được dùng gây sẩy thai.

Ở Philippin, nhựa cây được xem như thuốc giải độc các ngộ độc do thuốc phiện. Hạt được dùng ngoài làm thuốc đắp và dùng trong làm thuốc uống trị thấp khớp và bại liệt.

Dây gối tròn

Dây gối tròn - Celastrus orbiculatus Thunb., thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh đen đen, có lỗ bì to, trăng trắng. Lá rụng theo mùa; phiến xoan ngược hay tròn, dài 7-10 cm, rộng 4-6 cm, dai, lục hay nâu nâu, gân phụ 5-6 cặp; cuống 1cm. Chuỳ 3cm, không lông, nhánh mang 3-4 hoa, cuống hoa đến 14mm.

Quả nang hình bầu dục, cao 5mm, vàng vàng; mảnh 3, mỗi mảnh chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ, dây - Radix et Caulis Celastri.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới gặp ở vùng Sapa tỉnh Lào Cai.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa dầu (50%).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi cay, tính ấm, có độc, có tác dụng hoạt huyết hành khí, tiêu thũng giải độc, khư phong thấp và cường cân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dây dùng chữa 1. Thên đầu thống; 2. Nôn tháo cấp tính, đau bụng; 3. Trĩ; 4. Đầy hơi; 5. Bế kinh. Rễ dùng chữa 1. Phong thấp đau nhức xương; 2. Sưng tấy nhiều.

Cành lá, quả còn dùng làm thuốc sát trùng. Dầu hạt dùng trong công nghiệp.

Dây hàm liên

Dây hàm liên - Marsadenia tenacissima (Roxb.) Wight et Arn., thuộc họ Thiên lý – Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo to, có lông dày; lóng già rỗng. Lá có phiến xoan rộng, dài 10-12cm, mặt dưới có lông như nhung dày và nhạt màu; cuống dài 4-5cm, có lông. Cụm hoa xim ở nách lá, cao 15cm, rộng 18cm có lông; nụ cao 6mm; cánh hoa có lông ở mặt trong; tràng phụ cho 5 vẩy cao hơn bao phấn. Quả đại to 12x4cm; hạt dẹp, có lông mào.

Bộ phận dùng: Toàn dây và rễ - Caulis et Radix Marsdeniae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cho sợi rất tốt dùng làm dây cung, làm thừng to. Dây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc chữa viêm nhánh khí quản. Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc trị đau bụng và cũng được dùng như Dây chìa vôi (Operculina turpethum) làm thuốc xổ.

Dây hoà liệt

Dây hoà liệt - Vallaris solanacea (Roth) Kuntze (V. heynei Spreng.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo có lông rõ nhiều hay ít trên cuống lá và dưới phiến lá, nhưng có lông nhiều trên các trục cụm hoa, lá bắc con, cuống hoa, đài và tràng. Lá bầu dục thuôn, nhọn, có khi thắt lại đột ngột và nhọn sắc ở đầu, thành góc ở gốc, dạng màng. Hoa trắng, thơm, xếp 3-6 cái thành xim ở nách lá. Quả gồm 2 quả đại thẳng, có mũi nhọn cứng, có gốc tròn, mở thành 4 van khi chín. Hạt dài 2-5cm, xoan, có mồng, kèm theo một mào lông ở đỉnh.

Hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và nhựa mủ - Cortex et Latex Vallaridis.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở Nam Việt Nam (từ Lâm Đồng đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long). Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu trong đó có các acid béo. Lá chứa glucosid có tác dụng tương tự digitalin. Chiết xuất lá bằng cồn, người ta thu được một acid triterpenic và acid ursolic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ kích thích viêm tấy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa quả dùng bôi trị vết thương và các chỗ đau. Vỏ cây được sử dụng làm thuốc chữa sốt.

Dây hoàng liên

Dây hoàng liên - Arcangelisia flava (L.) Merr., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo to, gỗ vàng tươi, mủ vàng, nhánh non không lông, đen, cũng như cuống lá. Lá có phiến lớn dài 10-25cm, rộng 45-49cm, dai cứng, không lông, gốc tròn hay hình tim; gân từ gốc 5;

cuống 3-15cm, phình 2 đầu. Chuỳ hoa dài 10-15cm; hoa đơn tính, nhỏ. Quả xoan, dài 2-3cm, màu vàng.

Bộ phận dùng: Dây và rễ - Caulis et Radix Arcangelisiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở nước ta, chỉ thấy mọc ở vùng thấp tỉnh Đồng Nai. Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Thái Lan, gỗ cây dùng lợi tiêu hoá, bổ huyết, làm thuốc điều kinh và trừ ỉa chảy. Rễ được dùng làm thuốc nhuận tràng.

Ở Trung Quốc, cây Cổ sơn long -Arcangelisia loureiri (Pierre) Diels, cũng được dùng trị 1. Viêm ruột, lỵ; 2. Sưng amygdal, viêm khí quản; 3. Ghẻ lở; 4. Sốt rét. Liều dùng 20-40g, sắc nước uống. Dùng ngoài nấu nước rửa chữa mẩn ngứa, mụn nhọt lở ngứa, nấm ở chân.

Dây hồ cầu

Dây hồ cầu - Cocculus laurifolius DC., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Bụi đứng cao đến 6m; nhánh yếu không lông. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 7-11cm, rộng 3,5-5cm, không lông, 3 gân chính; cuống 3 -10mm. Chuỳ hoa ở nách những lá ở ngọn. Hoa vàng, không lông, 6 lá đài, 6 cánh hoa; hoa đực có 6 nhị; hoa cái có 6 nhị lép, 3 lá noãn. Quả hạch tròn, dẹp dẹp, to 5mm.

Hoa tháng 5, quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cocculi Laurifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi đồng bằng đến núi cao 1500m, gặp ở Ninh Bình, Hoà Bình, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Còn phân bố ở nhiều nước châu Á: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Thành phần hoá học: Vỏ và lá chứa alcaloid độc có nhân isoquinoleic, gọi là coclaurin (C17H19O3N). Rễ chứa một alcaloid không phenolic; cũng đã tách được magnoflorine.

Tính vị, tác dụng: Có độc; có tác dụng thuận khí, khai uất, tán hàn, giảm đau. Coclaurin và các alcaloid trong vỏ, lá có tác dụng như chất curarơ, làm bại các nhánh thần kinh trong cơ và làm giảm lượng máu của động vật thí nghiệm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cũng dùng rễ làm thuốc trị khí nghịch, đau ngực bụng, ăn lâu không tiêu, bệnh sa do lạnh (hàn sán), cước khí, đi đái nhiều lần và liên tiếp, khí hư.

Ở bán đảo Malaixia, những người ở vùng rừng núi thường dùng làm thuốc độc, tẩm độc các mũi tên bắn và lao.

Dây húc

Dây húc, Dây sàng - Reissantia indica (Willd.) Hallé (Hippocratea indica Willd.), thuộc họ Dây gối -Celastraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m, hay cây bụi sống dựa, nhánh leo hay thòng, vuông. Lá có phiến xoan thon, xanh nhạt, gân phụ 6-7 cặp; cuống 6-8mm. Chuỳ hoa dạng ngù cao 3-6mm, không lông. Hoa mẫu 5; cánh hoa vàng vàng, cao 1,5mm; có đĩa mật; nhị 3; bầu 3 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả có 3 cạnh, 1-3 ô; hạt 1,5cm, có cánh.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Reissantiae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan. Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc dưới tán rừng từ Lạng Sơn, Ninh Bình, Nghệ An, tới Đồng nai, Bà Rịa, Tây Ninh. Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa alcaloid. Rễ chứa pristimerin với tỷ lệ 0,1%, có hoạt tính với các vi khuẩn gram dương như Cầu khuẩn, ít có tác dụng đối với các vi khuẩn gram âm. Vỏ rễ là nguồn dulcitol; phần trong của vỏ rễ màu đỏ chứa 1,1-1,7%, phần ngoài màu vàng chỉ chứa 0,1-0,2% và màng xốp 0,1%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Mường thường dùng lá xát trị hắc lào.

Dây hương

Dây hương, Dây bò khai, Rau nghiến - Erythropalum scandens Blume, thuộc họ Dương đào - Olacaceae.

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn, có cành mềm thòng xuống, vỏ xanh. Lá mọc so le, hình trứng rộng, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, dài 10-15cm, rộng 5-7cm, có 3 gân gốc, 3-5 đôi gân bên; mặt dưới mốc mốc; cuống lá dài 5-10cm, phù ở hai đầu và hơi dính vào phía trong phiến lá, tua cuốn ở nách lá dài 15-20cm thường chẻ hai. Cụm hoa xim hai ngả, có cuống chung dài 10-15cm. Hoa nhỏ, đơn tính. Quả mọng, hình trái xoan dài 10-15mm, màu vàng hay đỏ, chứa một hạt lớn.

Hoa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Erythropali Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc hoang ở ven rừng phục hồi, rừng ẩm từ Bắc Thái, Lạng Sơn cho tới Gia Lai, Đắc Lắc. Cũng thường được trồng. Thu hái lá non và lá bánh tẻ vào mùa xuân- hè, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Thành phần dinh dưỡng của lá tính theo %: Nước 78,8; protid 6,1, xơ 7,5; tro 1,6; và theo mg%: calcium 138, phosphor 40,7, caroten 2,6 và vitamin C 60.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, mùi khai, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường lấy lá và ngọn non thái nhỏ, vò kỹ, rửa sạch để khử mùi khai rồi nấu canh, luộc hay xào ăn có mùi thơm ngon nên có tên Rau hương; nhưng khi đi đái thì nước tiểu rất khai nên có tên là Dây bò khai, Rau khai. Thường dùng chữa phù thận, đái vàng, đái rắt. Dùng 20 -40g lá tươi giã nát, thêm nước gạn uống. Có khi dùng phối hợp với lá Bòng bong. Kinh nghiệm dân gian ở Bắc Thái dùng toàn cây sắc lấy nước uống chữa viêm gan siêu vi trùng.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa viêm gan, viêm ruột, viêm niệu đạo, viêm thận cấp tính.

Dây khai

Dây khai, Dây vàng hoan - Coptosapelta tomentosa (Blume)Vahl.exHeynevar. - dongnaiense (Pit.) Phamh., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo dài 5-10m, cành tròn màu xám có lông mịn, sau chuyển sang màu nâu sẫm, nhẵn bóng. Lá mọc đối, nguyên hình trái xoan hoặc thuôn, dài 4-9cm, rộng 3-6cm, gốc tròn, chóp nhọn có lông trên các gân ở mặt dưới, lá kèm rụng sớm. Cụm hoa ở ngọn, hình xim dài 6-8cm, có lông; hoa màu vàng tươi, mùi thơm hắc. Quả nang có núm nhọn ở đầu, nhẵn, chia 2-3 mảnh, chứa nhiều hạt có cánh.

Hoa tháng 9-12, quả tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Coptosapeltae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á. Ở nước ta, Dây khai mọc khá phổ biến ở vùng rừng núi các tỉnh từ Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Ninh Thuận, Đồng Nai. Thường gặp ở các rừng mưa nhiệt đới, ở ven rừng, bờ nương rẫy; cây tái sinh khoẻ. Có thể khai thác rễ Khai quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Sơ bộ phân tích thấy trong rễ không có alcaloid, tinh dầu, đường với tỷ lệ thấp.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, mùi khai hắc đặc biệt, tính bình, chỉ mới biết có tác dụng kháng khuẩn rõ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc Re ở Quảng Ngãi, Bình Định cho đến Ninh Thuận đều có kinh nghiệm dùng nước sắc rễ Khai để rửa các vết thương do chém, chặt, bị chông, làm cho vết thương sạch mủ, chóng sinh cơ, lên da non. Cũng dùng chữa thấp khớp đau mình mẩy, lưng và đầu gối mỏi, vết tụ máu bầm tím. Dùng xông chữa cảm cúm. Ngoài ra còn được dùng làm thuốc bổ máu, thông kinh, trừ thấp nhiệt, phù thũng, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho có nhiều sữa, máu huyết lưu thông, da dẻ hồng hào. Người ta còn sử dụng làm thuốc chữa viêm xoang

mũi và phù thận. Thường dùng dưới dạng nước sắc, cao lỏng hay cao đặc, thuốc bột để uống. Còn dùng rễ tươi giã đắp ngoài, hoặc dùng rễ nấu nước rửa vết thương chống nhiễm trùng.

Dây không lá

Dây không lá, Tiết căn - Sarcostemma acidum (Roxb.), Voigt (S. brevistigma Wight et Arn.), thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, có thân phân đốt to bằng cái lông ngỗng, không có lá, với các cành thòng xuống hay trườn. Hoa trăng trắng, khá nhiều, thành tán, thường ở ngọn, dài 2,5-4cm. Hoa nhỏ, cuống mảnh dài 1cm, đài nhỏ, tràng rộng 8mm, trục nhị nhuỵ thành khối to giữa hoa. Quả đại dài 12-13cm, rộng 8mm, đầu nhọn, hạt dẹp, hình trái xoan, có lông màu trắng, mảnh, dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sarcostemmae Acidi, ở Trung Quốc gọi là Nhục san hô.

Nơi sống và thu hái: Chỉ gặp ở vùng duyên hải khô, từ Ninh Bình tới Khánh Hoà, Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, hơi độc, có tác dụng khu phong, chống ho, làm long đờm, tán ứ, gây nôn, hoạt huyết, thông kinh; còn có tác dụng diệt côn trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường đem cây này rải lên các cây mía ở đồng mía để đuổi kiến.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nhựa mủ của cây làm nước uống gây say nhưng giải khát cho khách bộ hành. Thân khô dùng làm thuốc gây nôn.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng làm thuốc thu liễm ngừng ho và thuốc gây tiết sữa. Ở Hải Nam dùng chữa dao chém thương tích, chân tay tê liệt, phong thấp, hen suyễn, rắn cắn và bó gãy xương.

Dây khố rách

Dây khố rách, Mã đậu linh, Sơn dịch - Aristolochia tagala Cham. (A. roxburghiana (Klotzch), thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Dây leo có khía rãnh. Thân già màu xám có vỏ nứt dọc. Lá mọc so le, nhẵn, hình tim thuôn dài 12-27cm, rộng 7-8cm; cuống lá dài 5-6cm. Cụm hoa ở nách lá; cuống chung dài 2,5-3cm. Bao hoa màu nâu tía, nghiêng hoặc cong, gốc phình hình cầu. Tràng hoa có 2 môi, môi trên thuôn dài, môi dưới có hai thuỳ nhỏ. Nhị 6, có vòng lồi trên bao phấn. Bầu dưới, còn mang 6 đầu nhuỵ. Quả nang hình trứng, nứt ở đầu cuống; hạt dẹt, hình tam giác, mép có cánh.

Mùa hoa quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - Radix et Caulis Aristolochiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia. Ở nước ta, thường gặp mọc hoang trên núi các tỉnh Lâm Đồng, An Giang. Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất là mùa thu. Đào rễ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng hành khí giảm đau, lợi thuỷ, trừ thấp, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa bệnh trĩ lở sưng chảy máu, viêm đường tiết niệu sưng phù, đái buốt. Dân gian thường dùng rễ làm thuốc chữa đau bụng, viêm loét dạ dày - ruột, viêm họng, trúng độc thức ăn và dùng trị mụn nhọt. Liều dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Mộc thông, Hoàng đằng, mỗi vị 10g, cùng sắc uống.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), rễ được dùng chữa viêm nhiễm đường tiết niệu, thuỷ thũng, phong thấp đau nhức khớp, loét dạ dày.

Dây lá bạc

Dây lá bạc - Cryptolepis sinensis (Lour.) Merr., thuộc họ Thiên Lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo, thân mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 4-6cm, rộng 2,2cm, gốc cắt ngang, gân phụ 9-10 cặp; cuống 5-7mm. Cụm hoa xim thưa, lưỡng phân; nụ hoa nhọn, cao 12mm, trên cuống đài; đài cao 2-5mm; tràng cao 16mm, tràng phụ là 5 vẩy, gắn giữa ống tràng. Quả đại choãi thẳng hàng, dài 6-8cm, hạt có mào lông dài 2cm.

Bộ phận dùng: Cả cây bỏ rễ - Herba Cryptolepis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở hàng rào, lùm bụi, rìa rừng Lạng Sơn, Hà Bắc cho tới Vũng Tàu.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa mủ độc.

Tính vị, tác dụng: Cả cây bỏ rễ có tính hạ nhiệt, cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, được dùng trị lao phổi, ho ra máu, chảy máu dạ dày; rắn độc cắn, ghẻ lở, mụn nhọt, dao chém, kiếm đâm.

Ghi chú: Cành lá và nhựa cây có độc, dùng nhiều gây đau bụng, do đó cần thận trọng liều dùng.

Dây lim

Dây lim, Dây lá bánh giầy, Ním - Pongamia pinnata (L.) Merr., (P. glabra Vent., Derris indica Benn.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 10-15m hay hơn, đường kính 50-60cm, cành xoè rộng, vỏ thân nhẵn, màu xám xanh. Lá kép lông chim lẻ, lá chét 2-5 đôi, mọc đối, lá tận cùng lớn hơn, hình trái xoan, nguyên, nhẵn bóng, hơi dai. Hoa màu trắng, tím hay hồng xếp thành chùm ở nách, dài 10-15cm, có 2 lá bắc con nằm về phía giữa của cuống hoa. Quả đậu hoa gỗ, phẳng, ở đỉnh có một mũi nhọn ngắn và cong, không mở. Hạt đơn độc, dẹt, có vỏ mềm, có những đường lồi tạo thành mạng, màu đỏ sáng.

Ra hoa tháng 5-7, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và vỏ - Semen, Radix et Cortex Pongamiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến nhiều ít ở vùng ven biển và sát bờ nước, cũng thường được trồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Ôxtrâylia và Polynêdi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 27-36,4% dầu béo đắng và vết của một tinh dầu, một chất dầu cố định và 3 chất kết tinh là karanjin, pongamol và glabrin; còn có pongapin. Karanjin là chất chính mang tính chất trị bệnh của dầu. Rễ chứa 4 furoflavon là karanjin, pongapin, pinnatin và gamatin. Hoa chứa kampferol và sáp; vỏ thân có sáp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được dùng ngoài trị các bệnh ngoài da. Dầu hạt có nhiều công dụng trong việc trị các bệnh về da: ghẻ ngứa, ecpét, mụn nhọt và các bệnh khác; còn dùng làm thuốc trị thấp khớp ở Ấn Độ, Philippin, Trung Quốc. Dịch rễ dùng rửa những vết loét hoại thư. Có thể phối hợp với một lượng tương đương sữa dừa và nước chanh để trị bệnh lậu. Lá làm thành thuốc đắp vết loét nhiễm trùng do sâu bọ cắn. Vỏ tươi được dùng làm nước uống trị bệnh trĩ chảy máu, ở Philippin vỏ được dùng làm thuốc gây sẩy thai.

Ở nhiều nước, người ta dùng hạt và cả rễ cây làm thuốc duốc cá, dầu hạt cũng được dùng trị tê thấp, chế xà phòng và nến.

Dây lõi tiền

Dây lõi tiền - Stephania japonica (Thunb.) Miers, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo, không lông, thân mảnh. Lá có phiến hình lọng, xoan rộng, đầu tù, mặt dưới không mốc, không lông, gân gốc 5-7 toả hình chân vịt; cuống dài 4-12cm. Tán kép xuất hiện trên thân có lá, cuống cụm hoa và cuống hoa không lông; tán hoa hình cầu, cuống dài 2,5-4cm, hoa đực có 6-8 lá đài không lông, 3-4 cánh hoa; hoa cái với 3-4 lá đài, 3-4 cánh hoa, 1 lá noãn có đầu nhuỵ chẻ 3-5. Quả hạch tròn, to 6-8mm, màu đỏ. Nhân hình móng ngựa.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn dây - Radix et Herba Stephania Japonicae, thường có tên gọi là Thiên kim đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác từ Bắc vào Nam trong các lùm bụi.

Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin. Thu hái dây, rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tinh bột; còn có các alcaloid như Stephanin, prostephanin, epistephanin, pseudoepistephanin và homostephanolin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị rắn cắn, ghẻ ngứa; còn dùng chữa đái dắt, đái buốt. Ngày dùng 6-12g cây khô sắc uống, hoặc dùng dây lá tươi giã nát, hoà nước, gạn uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã nát.

Dây lõi tiền rễ dài

Dây lõi tiền rễ dài - Stephania longa Lour., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Cây thảo leo dài 1-4m, không có củ nhưng có rễ rất dài, bò, ít rễ phụ; thân mảnh, cứng, leo quấn, không gai, có nhánh. Lá mọc so le, phiến lá hình lọng, dạng xoan tam giác, dài 3-9cm, rộng 2-6cm, không lông; 10-11 gân toả hình chân vịt; cuống lá 1-6cm. Cụm hoa tán ở nách lá, cuống chung dài 1-3cm, phân thành 3-6 cuống nhỏ không đều nhau, mang hoa màu trăng trắng. Quả xoan, dài 5-6 mm, rộng 4-5mm, màu đỏ tươi; hạt hình móng ngựa có ít cạnh một bên và u ở bên kia.

Hoa tháng 2-5, quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây Herba Stephaniae Longae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở các tỉnh phía Nam của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp ở vùng đất thấp các tỉnh từ Cao Bằng, Lạng Sơn tới Thừa Thiên- Huế. Thu hái quanh năm, có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như các loài lõi tiền khác làm thuốc thông tiểu chữa đái buốt, đái dắt, phù nề. Liều dùng 30g, dùng tươi hay 6-12g cây khô, dạng thuốc sắc.

Dây lưỡi lợn

Dây lưỡi lợn - Hoya parasitica (Roxb.) Wall. et Traill., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây phụ sinh ít khi ở đất; thân thường đỏ đậm. Lá mập, phiến đa dạng, thon hay xoan, dài 5-18cm, đầu nhọn, gân gốc 3-5 cái; gân bên 2 cái rất nhỏ, tất cả lồi lên; cuống nạc, dài 5-8mm. Tán hoa ở nách lá, hình cầu trên cuống đài; hoa trắng hay vàng vàng, tâm tim tím, rộng 6-8mm, rất thơm, tràng không lông; tràng phụ hình sao. Quả là một đại rất hẹp, dài 14cm, rộng 0,4cm, có đốm nâu đỏ; hạt dài 3-4mm, lông mào 1,5-2cm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Hoyae Parasiticae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianama, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng rải rác từ Hà Tây tới Đồng Nai, thường bám vào vách đá hay cây to.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian vẫn thường dùng lá làm thuốc lợi sữa. Ở Campuchia, người ta dùng lá giã đắp rịt các vết đứt.

Dây mật

Dây mật, Dây thuốc cá - Derris elliptica (Sweet) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to có cành hơi đen, có u sần sùi. Lá có 9-13 lá chét gần bằng nhau, hình ngọn giáo ngược, gốc tròn, hơi có lông ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới, rồi trở nên hầu như nhẵn ở cả hai mặt; cuống lá chung có lông và có rãnh. Hoa màu hồng nhạt hoặc trắng, xếp thành chùm ở nách. Quả thuôn hoặc hình ngọn giáo, có 2 cánh, cánh trên rộng và ngoằn ngoèo.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Derridis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang trong

rừng thứ sinh vùng đồi núi. Có thể thu hoạch rễ quanh năm. Lấy cả rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Rễ cây chứa rotenon (5,1% ở rễ khô), deguelin, tephrosin, dl-toxicarol; nhựa từ rễ chứa toxicarol. Rễ khô chứa 5,9% rotenon và 8,9% l-ellipton.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi the, mùi thơm mát, tính ấm, có độc. Rễ có tác dụng độc với cá, diệt côn trùng, diệt ấu trùng (giòi); quả và vỏ độc với cá; lá độc với gia súc. Người ta biết là rotenon có tính sát trùng, diệt sâu bọ và các loài động vật có máu lạnh. Nó làm tê liệt trung tâm hô hấp của sâu bọ, làm cho chúng bị ngạt thở mà chết. Rotenon ít có tác dụng đối với động vật có máu nóng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng làm thuốc duốc cá và diệt trừ các sâu bọ và cả ấu trùng sâu bọ ăn hại cây cối. Thường dùng tán bột trộn với đậu, lạc để dễ bảo quản trừ mối mọt, gián, nhện.

Ở Philippin, nhựa cây dùng trừ sâu bọ và dùng duốc cá. Rễ tán nhỏ, trộn với 40 phần bột talc thành một thứ thuốc trừ sâu rất tốt đối với chó mèo.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc duốc cá, diệt sâu bọ, quả và vỏ cũng làm thuốc duốc cá, còn lá được xem là độc đối với trâu bò.

Ở Thái Lan, rễ cũng được dùng như thế.

Đơn thuốc: Diệt sâu bọ trên cây: Giã nhỏ rễ, ngâm với nước (tỷ lệ 2-4g trong 100 lít nước) lọc lấy nước, thêm 100-200g xà phòng vào (để thuốc dính lâu trên cây) rồi phun, tỷ lệ có thể tăng tới 10-30%.

Dây mát

Dây mát, Dây chùm bao trứng - Passiflora edulis Sim, thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo. Lá có 3 thuỳ, có răng, không lông; cuống có 2 tuyến ở đỉnh; lá kèm nhọn. Hoa trắng hồng; cánh hoa dài 2-2,5cm; tràng phụ do 4-5 hàng sợi trắng, gốc tím; cuống nhuỵ dài 1,5cm. Quả mọng, to bằng quả trứng gà, 4-6 cm, màu tím; hạt nhiều có áo hạt màu cam.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Passiflorae Edulis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin, được nhập trồng ở các tỉnh vùng Tây Nguyên: Kontum, Gia Lai và Lâm Đồng (Đà Lạt).

Thành phần hoá học: Dịch quả chứa các acid hữu cơ tự do; acid citric và các acid khác có liên quan chiếm khoảng 95% tổng số các acid. Trong các aminoacid tự do của dịch quả có proline.

Tính vị, tác dụng: Nạc quả có vị chua, ngọt; có tác dụng hưng phấn, cường tráng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Brazin, nạc quả được dùng như một chất kích thích và bổ. Quả được dùng ăn và chế nước giải khát. Dầu ép từ hạt ăn được, và cũng dùng để chế sơn. Ở Trung Quốc, quả được dùng cho người cơ thể suy nhược và đau bụng kinh.

Dây mấu

Dây mấu, Mấu đỏ, Cánh dơi - Bauhinia bracteata (Benth.) Baker subsp. bracteata, thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to có móc xoắn ốc. Nhánh gẫy qua gãy lại, các nhánh non có lông màu xám rồi nhẵn. Lá có lá kèm khá lớn hình mắt chim, sớm rụng; cuống lá dài 1-7cm; phiến hình trái xoan đến tròn, chia đôi đến 1/3, dài 3-15cm, rộng 5-14cm, hình tim ở gốc, với các thuỳ hình tam giác, tù, nhẵn ở mặt trên, có lông mịn ở trên các gân ở mặt dưới; gân 9-11. Cụm hoa chùm hay chuỳ ở bên và ở ngọn, nhiều hoa, có lông mịn xám. Lá bắc có kích thích thay đổi. Cuống hoa 4-7cm, mang những lá bắc con ở gần giữa cuống, dạng lá bắc nhưng hẹp hơn. Nụ hoa nhọn, có lông xám. Đài hoa có 5 thuỳ gập. Cánh hoa màu lục vàng, gần bằng nhau, thuỳ dạng mo, mép uốn lượn 5-13mm, móng khoảng 15mm. Nhị sinh sản 1-3, nhị tiêu giảm 5 (-7). Bầu có lông nhung màu nâu. Quả mở, dẹp, màu nâu sẫm, 15x5cm. thót lại ở gốc.

Bộ phận dùng: Vỏ và dây - Cortex et Caulis Bauhiniae Bracteatae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố từ Nam Mianma cho đến bán đảo Đông Dương, nơi chịu ảnh hưởng của gió mùa. Gặp dọc các rừng, trong rừng thưa, dọc đường đi quanh các làng. Ở nước ta, cây phân bố ở Kiên Giang (Hà Tiên, Phú Quốc), Minh Hải, An Giang (vùng rừng Bảy Núi) và nhiều nơi khác.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ bền dùng làm dây cột, để bện. Ở Campuchia, dùng hãm nước uống giải độc khi bị ngộ độc do ăn cá trei pralung. Nước sắc thân dùng trị ỉa chảy.

Dây mề gà

Dây mề gà - Limacia scandens Lour. (L. velutina Miers), thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo 1-2m, nhánh mảnh, màu lục, nhẵn hay hơi có lông. Lá hình ngọn giáo, nhọn mũi và có mũi cứng bóng, hoàn toàn nhẵn, dài 6-9cm, rộng 25-45mm, có 3 gân gốc. Hoa thành chùm có lông ở nách lá, dài 2-3cm. Quả hạch dẹp, hình cầu, đường kính 10mm, có hạch với chỗ lõm hình móng ngựa hơi rõ, khi chín có màu đen; hạt to, dài 1cm, có nhân với nội nhũ và phôi cong hình lưỡi liềm.

Hoa tháng 11-3, quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Limaciae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến từ Quảng Trị đến Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc (Hải Nam).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, có vị chua.

Dây mối

Dây mối - Stephania hernandifolia (Willd.) Walp.(S.japonica (Thunb.)Miers var. bicolor (Blume) Forman), thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo, thân nhỏ, nhẵn hay hơi có lông. Lá mọc so le hình 3 cạnh, gốc cụt, đầu hơi nhọn, mặt dưới mốc; gân toả hình chân vịt từ đầu cuống; cuống nhẵn hay hơi có lông, dính ở cách mép của lá khoảng 2cm. Hoa mọc thành tán kép ở nách lá, các tán con dày đặc; cuống cụm hoa có lông. Hoa không cuống, có 6 lá đài, 2-3 cánh hoa, 6 nhị dính thành một đĩa có cuống, 1-2 lá noãn hình trứng. Quả chín màu đỏ tươi, hình thấu kính.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ dạng thân - Radix Stephaniae Hernandifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang ở bờ bụi, ven sườn núi, ven các suối vùng núi, khắp cùng ở vùng đồng bằng. Có thể thu hái dây và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Rễ, thân rễ và lá đều chứa alcaloid, steroid và chất béo. Từ rễ, đã chiết được: fangochinolin, dl-tetrandrin d-tetrandrin và d-isochondrodendrin.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, se, có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, hạ nhiệt, cầm ỉa chảy, lợi tiêu hoá, làm long đờm, giảm ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là vị thuốc dùng trong phạm vi dân gian chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn (đái dắt, đái buốt....) chân tay sưng nhức, đau ở khớp xương. Cũng dùng trị ỉa chảy, tiêu hoá kém, sốt, lao phổi, đau ngực, ho, bệnh ngoài da và rắn cắn. Liều dùng: 30g dây lá tươi hoặc 6-12g cây khô sắc đặc uống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị sốt, ỉa chảy, đầy hơi, trướng bụng và bệnh đường tiết niệu. Ở Inđônêxia, dùng chữa sốt, đau dạ dày và ruột, bệnh lao phổi, đau ngực, ho, rò, mụn mủ, bệnh ngoài da. Ở Campuchia, người ta cũng vò lá và thân lấy chất nhầy, thêm đường vào ăn như Sương sâm. Lá và rễ được dùng để chế một loại thuốc uống hạ nhiệt. Ở Trung Quốc, rễ dạng thân dùng chữa viêm dạ dày, đau bụng, loét dạ dày và hành tá tràng, đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn, viêm khớp do phong thấp, sốt rét, thấp sang, mụn nhọn sưng lở.

Dây nam hoàng

Dây nam hoàng, Vàng giang hay Hoàng đằng - Fibraurea recisa Pierre, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo rất to, màu vàng. Thân non nhẵn, màu lục. Lá mọc so le, hình trái xoan hay thuôn mũi mác, không lông, dài 9-18cm, rộng 3-7cm, có 3 (5) gân gốc; cuống dài 5-14cm, phình ở hai đầu. Chuỳ hoa ở nách những lá đã rụng ở nhánh già; hoa nhỏ đơn tính, màu vàng lục, hoa đực có 6 lá đài, không có cánh hoa, 3-6 nhị; hoa cái có 6 nhị lép; 3 lá noãn. Quả hạch hình trái xoan, khi chín màu vàng hay màu da cam, chứa 1 hạt dày.

Bộ phận dùng: Rễ và thân già - Radix et Caulis Fibraureae Recisae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Malaixia, thường mọc hoang ở rừng bình nguyên đến 1000m khắp nước ta, ở các tỉnh từ Nghệ An trở vào, gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên. Rễ thân, cành già thu hái vào mùa thu, cạo sạch lớp bần bên ngoài, chặt thành từng đoạn, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Cây cũng chứa các thành phần tương tự như Hoàng đằng.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Hoàng đằng, có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dây nam hoàng được sử dụng làm thuốc trị kiết lỵ, đái đường, đau đầu và làm thuốc bổ dưỡng. Liều dùng 6-12g dược liệu tán bột uống, hoặc lấy bột làm thành viên 0,1g ngày uống 10-20 viên. Cũng có thể dùng dạng thuốc chiết palmatin chlorur làm thành dạng viên trị kiết lỵ, ỉa chảy, chữa nấm âm đạo, chữa đau mắt…

Dây ông lão

Dây ông lão, Mộc thông - Clematis smilacifolia Wall., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Thân mọc trườn, nhẵn, có khía rõ. Lá đơn, mọc đối, có khi có ba lá chét dạng tim, nguyên nhọn, dai; cuống dài vặn xoắn. Cụm hoa ở nách lá; có 3 hoa, rất ít khi 1 hoa, hay thành chuỳ ở ngọn. Hoa trắng, có cuống dài hơn cả lá đài. Quả bé có lông, hình ngọn giáo, phẳng nhọn, tận cùng là một vòi nhuỵ có lông rất dài, mềm, màu trắng.

Hoa tháng 5-8 (12-3), quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Rễ và thân - Radix et Caulis Clematidis Smilacifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở rừng ven suối nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam đến tận Quảng Bình, cũng gặp ở Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố ở Lào, Ấn Độ, Nam Trung Quốc. Rễ thân thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Dây ruột gà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng chữa đau lưng nhức mỏi, khó tiêu, phù thũng, đau răng. Liều dùng 6-12g, ngâm rượu hoặc sắc uống. Cả cây nấu nước tắm rửa trị ghẻ.

Dây phục linh

Dây phục linh, Thư diệp tim - Adenia parviflora (Blanco) Cusset (A. cardiophylla (Mast.) Engl.), thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo dài hàng chục mét, đường kính 10mm, có tua cuốn. Lá hình trái xoan rộng hoặc trái xoan mắt chim, hình tim sâu ở gốc, có tai nửa tròn, đột ngột thót nhọn thành đuôi ở chóp, dài 12-18cm, có gân hình chân vịt, với hai tuyến ở trên cuống lá. Hoa thành xim dạng ngù trải ra, mang 1 tua cuốn. Quả hình thoi rộng, dài 5-7 cm, rộng 25mm, màu vàng-đỏ xỉn. Hạt hình lăng kính, 7-8mm, có lỗ tổ ong ở giữa.

Bộ phận dùng: Phần gốc cây và rễ - Radix Adeniae Parviflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang và cũng được trồng. Để làm thuốc, dùng phần gốc cây và rễ thái nhỏ, ngâm nước vo gạo nếp hay gạo tẻ trong một đêm rồi vớt ra, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc ở tất cả các bộ phận.

Người Campuchia dùng nó để bẫy chim bằng cách dùng thóc đã ngâm nước ủ những bộ phận khác nhau của cây này, thả cho chim ăn, chim sẽ chết khá nhanh sau khi ăn thóc, nhưng thịt chim vẫn ăn được. Lương y Nguyễn Văn ẩn (An Giang) cho rằng sau khi đã chế biến, rễ cây có vị hơi ngọt, tính nóng, dùng làm thuốc bổ phổi cho những người yếu phổi, hay đau ran vùng phổi và phía trên bả vai, thường phối hợp với các vị thuốc khác như Bí kỳ nam, Dây bình bát, gỗ cây Ngái, củ Cỏ ống và Rau dền gai, liều dùng bằng nhau, mỗi thứ một nắm nhỏ, sắc nước uống.

Dây quả cong

Dây quả cong - Toxocarpus wightianus Hook., et Arn., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo có lông hoe mau rụng. Lá mọc đối, phiến xoan bầu dục, dài 3,5-5cm, rộng 1,5-3cm, đầu có mũi gai, nhẵn bóng, ít khi có lông ở mặt dưới, gân phụ 5-6 cặp, cuống dài cỡ 6-10mm. Hoa tập hợp thành xim kép ở nách lá, lá bắc nhỏ kết hợp, hoa vàng hay vàng kim, cuống mảnh, dài 1,5cm; đài nhỏ, cánh hoa cao 1cm. Quả đại dài 6-7cm, rộng 9mm, phủ lông hung, hạt to cỡ 9x3mm, mào lông dài quá 3cm.

Bộ phận dùng: Cả cây bỏ rễ - Herba Toxocarpi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở dốc núi, đất bằng, trong lùm bụi và trên đá nhiều nơi, từ Hải Phòng, Hải Hưng, Nam Hà, Ninh Bình tới Khánh Hoà.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng khu phong, giảm đau, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dùng trị dao chém thương tổn, sâu quảng, trâu bò ăn không tiêu.

Dây quai ba lô

Dây quai ba lô - Tetrastigma planicaule (Hook. f.) Gagnep, thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Thân rất dẹt như quai ba lô, rộng đến 5cm, khía dọc thành rãnh; cành không dẹt hay dẹt ít, có khía, rất nhẵn. Tua cuốn không phân nhánh. Lá kép chân vịt, có 5 lá chét; lá chét hình mũi mác, tù ở gốc, có mũi nhọn đột ngột ở ngọn; gân giữa mỏng, 6-8 đôi gân bên nhỏ, mép lá uốn lượn. Cụm hoa ở nách lá, thành tán kép có cuống; các cuống mang tán nhỏ choãi ra. Hoa màu hơi trắng, chỉ hơi ngắn hơn cuống hoa; hoa mẫu 4. Quả mọng hình cầu, màu vàng, hơi chua, to 2,5-3cm; hột 1, to 1,3cm, thường có cụm hoa và cụm quả trên những gốc cây già.

Hoa vào tháng 4-10, quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Dây, cành - Herba Tertrastigmae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở nhiều nơi từ Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Trị tới Kontum. Thu hái dây quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc, mạnh gân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị đau gối mỏi do phong thấp, đòn ngã tổn thương, bán thân bất toại, đau nhức mình mẩy, cũng dùng chữa chân lở loét. Liều Liều dùng: 30-75g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy cành lá tươi giã nát đắp.

Dây quai bị

Dây quai bị - Tetrastigma strumarium Gagnep., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, thân hơi dẹp; tua cuốn đơn. Lá mang 5 lá chét, từng đôi lá chét bên trên một cuống phụ chung, phiến lá dày như da, mặt dưới mốc, gân phụ 4-5 cặp, khó nhận, mép có 4-5 răng tù. Ngù hoa ngắn ở nách lá; hoa trắng, thuôn; cánh hoa dài 2,5mm. Quả mọng tròn tròn, vàng vàng, to cỡ 1,5cm; hạt 2-3.

Ra hoa vào tháng 3-4, có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tetrastigmae Strumarii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các lùm bụi, bờ rào và rừng còi, nhiều nơi ở Cao Bằng, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng tới Ninh Thuận. Còn phân bố ở Campuchia, Philippin. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá tươi giã nhỏ vắt lấy nước uống chữa sốt, nhức đầu; bã còn lại đem nấu và xoa bóp khắp người như kiểu đánh gió. Cũng thường dùng chữa quai bị, nhọt mủ, gẫy xương, lấy 50-100g lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa gẫy xương; dùng lá Dây quai bị phối hợp với lá Đại bi, củ Sả, lá Náng hoa trắng, lá Dâu tằm, gà con mới nở, xôi nếp, cùng giã đắp bó.

2. Chữa viêm tai giữa, dùng lá Dây quai bị giã nát lấy nước nhỏ vào tai.

Dây quai bị lá thon

Dây quai bị lá thon,Tứ thư thon- Tetrastig malan ceolarium (Roxb.)Planch.(Cissus lanceolaria Roxb.), thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo. Lá do 5 lá chét thon hình bánh bò, dài cỡ 12cm, đầu chóp có đuôi, không lông, dày, mép cuốn xuống, răng thưa, mốc mốc, gân phụ 7 cặp. Cụm hoa như ngù rộng 3-4; đài có 4 răng; cánh hoa 4, dài 2,5mm, đĩa mật ngắn. Quả non to bằng đầu đũa, dài 6mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tetrastigmae Lanceolarii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở tỉnh Lâm Đồng (Lạc Dương).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp mụn nhọt và cũng dùng đắp lên người khi lên cơn sốt rét.

Dây quai tròn

Dây quai tròn - Tetrastigma obtectum (Wall.) Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Thân leo trên cây hay bò trên đá, cành tròn có lông trăng trắng. Lá do 3-5 lá chét gắn từ một nơi; phiến xoan rộng, nhỏ, dài 1,5-4,5m, rộng cỡ 1,5cm, không lông; gân phụ 4 cặp; cuống phụ 2-3mm, có lông; cuống chung dài 2cm. Cụm hoa ở nách lá, gồm 2-3 tán tròn; nụ hoa có cuống không lông; cánh hoa 4, màu lục, cao 1,5-2mm; nhị 4; bầu có đầu nhuỵ chẻ 4. Quả dài 5mm.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tetrastigmae Obtecti.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao tới 1.500m ở miền Bắc nước ta. Còn phân bố ở nhiều nơi của Trung Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc khư phong trừ thấp như các loài khác cùng chi.

Dây quần quân

Dây quần quân, Dây van, Dây độc mộc ô, Cáp Thorel - Capparis thorelii Gagnep. var. pranensis Pierre ex Gagnep., thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Bụi hay dây leo rất nhiều gai, dài tới 10m. Lá hình bầu dục, tù ở gốc, tròn hay lõm ở đầu, dai, bóng ở mặt trên, dài 6cm, rộng 3-5cm. Hoa trắng, thành ngù ở ngọn, có cuống dạng sợi. Quả mọng hình cầu, đường kính 1,5-3cm, màu đỏ, ở đầu một cuống bậm. Hạt 1-2, dạng trứng, dài 9-15mm, rộng 5-10mm, có tễ dày 2mm, trong nạc đỏ.

Hoa tháng 2, quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Capparidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Campuchia và Lào. Ở nước ta, cây mọc phổ biến trên các thảo nguyên từ Quảng Nam- Đà Nẵng tới Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có khi được ghi nhận là ăn được, nhưng có người lại cho là độc.

Dây quinh tàu

Dây quinh tàu, Lương vàng, Lăng vàng, Lăng nghệ, Chưn bầu dây - Combretum latifolium - Blume (C. extensum Roxb.), thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Dây leo có thân vặn, hình trụ, màu xám trắng, dài tới 10-15m. Lá hình bầu dục, tròn hoặc tù ở gốc, tù hay hơi có đuôi ngắn ở chóp, dai, nhẵn, dài 9-15cm, rộng 6-8cm. Hoa thành bông ở nách lá và ở ngọn, dày hoa, dài 5-7cm. Hoa vàng, thơm, có 8 nhị. Quả hình cầu hay hình trứng, có 4 cánh vuông có khía, cao 20-25cm, rộng 10-12mm. Hạt đơn độc, dạng thoi, có tiết diện vuông hay hình sao, dài 12-15mm, rộng 2mm.

Mùa hoa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Cành lá, quả - Ramulus et Fructus Combreti latifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc nhiều ở Ấn Độ, Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc leo lên các cây gỗ và vách đá triền núi từ Kontum đến Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chát, được xem như là bổ. Dân gian dùng cành lá làm thuốc trị nhức mỏi, sái khớp, đau nhức thắt lưng và trị bệnh về thận.

Đơn thuốc:

1. Sái cánh, sái khớp, nhức mỏi; dùng Dây quinh tàu 20g, Câu đằng 10g, Dây gân 10g, rễ Cam thảo cây 10g, Đỗ trọng dây 10g, Dây cổ rùa 10g, Dây gắm 10g, Nhàu 10g, Lạc tiên 10g, Cò sen 5g, cùng sắc uống (kinh nghiệm ở An Giang).

2. Đau thận: Cũng như trên, thêm củ Cát lồi 10g.

Dây rơm

Dây rơm - Tetrastigma erubescens Planch,, thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo cao, nhánh tròn xanh xanh hay đỏ; tua cuốn đơn. Lá chét 3, không lông, mỏng, mép có răng; gân phụ 6-8 cặp, gân chính đỏ; lá chét cuối dài 14-17cm, rộng 7cm. Cụm hoa ngù ở nách lá; hoa đơn tính, cánh hoa 4, cao 1,5mm, màu hồng hồng. Quả mọng, cao 1,5cm, rộng 6-10mm, đỏ, hột 1-2.

Hoa tháng 9-10; quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Tetrastigmae Erubescentis.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Dương, mọc hoang ở đồi núi, nơi có lùm cây rậm rạp, có gặp ở Kontum, An Giang.

Tính vị, tác dụng: Lương y Nguyễn An Cư đã viết về Dây rơm như sau: Vị hơi ngọt, tính mát, không độc, có tác dụng thanh tân, giải khát, trừ phong nhiệt, khu phiền, nhuận táo, chỉ khái thấu, hạ đờm, tiêu đạo. Là thuốc lương giải.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng nước ở trong cây uống giải khát; còn dùng dây làm thuốc trị ban, sốt, bổ gân cốt. Có người dùng dây trị đau dạ dày: lấy một đoạn cỡ gang tay, chẻ làm hai, nhúng vào mật đem nướng vàng, rồi chặt ra bỏ vào siêu sắc uống.

Đơn thuốc: Chữa huyết áp tăng cao, nhức đầu buổi sáng, đau cứng 2 gân cổ, rần rần trên đầu khó chịu; dùng Nhãn lồng 10g, lá Vông nem 10g, Mắc cỡ gai 10g, rễ Nhàn rừng 10g, lá Kiến cò 10g, Dây rơm 10g, Ráng bay 10g, Phục linh 10g, hiệp chung 1 thang, sắc 3 chén nước còn 8 phân uống. Ngày 1 thang.

Dây ruột gà

Dây ruột gà, Mộc thông - Clematis chinensis Osbeck, thuộc họ Hoàng Liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, nửa hoá gỗ. Lá có cuống dài bằng phiến; phiến thường là 3, nhẵn hay có lông thưa, hình trái xoan nhọn mũi, có gốc cụt, tròn hay nhọn, khi khô màu đen đen. Cụm hoa ở nách lá, có lá bắc chia 1-3 lá chét, khá phát triển. Quả bế hình bầu dục - lăng kính, có lông mềm, tận cùng là một vòi nhuỵ có lông dài hơn 4 lần bầu.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Clematidis Chinensis, thường gọi là Uy linh tiên. Ta dùng cả thân dây thay vị Mộc thông (Clematis armandii Franch.) của Trung Quốc.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở miền Bắc Việt Nam trong các savan cây bụi. Còn phân bố ở nhiều nơi của Trung Quốc. Có thể thu hoạch rễ quanh năm, rửa sạch, thái mỏng phơi khô. Thân dây thu hái quanh năm, thái mỏng, phơi khô, khi dùng sao vàng.

Thành phần hoá học: Rễ chứa protoanemonin, anemonin, ranunculin, clematoside.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, mặn, tính ấm, có tác dụng khư phong trừ thấp, thông lạc chỉ thống. Thân có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, lợi tràng, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ thường được dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, thông tiểu tiện và lợi sữa. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ làm thuốc trấn đau trị thiên đầu thống, đau phong và thần kinh mặt bị tê dại. Còn dùng chữa da đau tê rần, chân tay yếu mỏi, co giật gân, co duỗi khó khăn, nấc nghẹn. Thời xưa ở Trung Quốc, nó dùng làm thuốc trị phong rất cần thiết, lại làm thuốc giải nhiệt; dân gian cũng dùng làm thuốc chữa hóc xương cá.

Đơn thuốc: - Phù thũng, hoàng đản, bạch đới; dùng 15-20g sắc uống, hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Dây sâm

Dây sâm, Dây sâm lông, Dây mối, Sâm nam - Cyclea barbata Miers (C. peltata Hook. et Thw.), thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo có các nhánh khía rãnh, có lông dày. Lá có cuống, hình khiên, cụt đầu hoặc hơi khía mép ở gốc, hình tam giác nhọn, tận cùng bởi một mũi nhọn hình sợi, màu lục và hầu như nhẵn ở mặt trên, màu nhạt và có lông mềm ở mặt dưới, dài 6-10cm, rộng 4-9cm, có 5-7 gân; cuống lá ngắn hơn phiến hai lần. Cụm hoa ở nách lá, dài hơn cuống lá, phân nhánh, với các nhánh ở dưới dài hơn, tới 7cm. Hoa thành đầu hình cầu hay hình trứng, màu vàng. Quả hạch hình cầu, màu đỏ, hẹp, có lông, đường kính 5mm. Hạch hình mắt chim, lồi cả hai mặt, có 8 u sần.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cycleae Barbatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại, phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái rễ quanh năm, đào về, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng giải độc, giảm đau, tán ứ. Lá lợi tiểu, giải nhiệt, nhuận tràng nhẹ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng dây làm vỏ để ăn trầu. Lá thường được vò làm thạch ăn (sương sâm) có tính mát, giúp giải khát, trị đái dắt và táo bón. Rễ thường dùng trị ỉa chảy, trị bệnh về gan, ghẻ cóc và bệnh trĩ.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị: 1. Đau cổ họng (Yết hầu); 2. Đau dạ dày, đau răng; 3. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc.

Dây sen

Dây sen, Ngôn vàng - Alyxia flavescens Pierre ex Pit., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhẵn, có nhánh non dẹp, lõm cả hai mặt, rất mảnh rồi tròn. Lá thuôn, hình bầu dục, hơi nhọn mũi, nhọn hoặc tù, có khi có mũi nhọn ngắn hay tròn ở đầu, thành góc ở gốc, bóng loáng ở trên, hơi mờ và có mép gập xuống phía dưới, dai, mọc đối hay mọc vòng 3, dài 3,5-9cm, rộng 2,5-4cm. Hoa vàng rất thơm, thành xim ở nách lá dạng ngù. Quả hạch, dài 1cm, rộng 8mm, dạng bầu dục, nhọn ở đầu, nhẵn. Hạt dài 9mm, rộng 7mm, thuôn, tròn ở hai đầu. Hoa và quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Alyxiae.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới biết có trong rừng Bảo chánh vùng Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Cũng phân bố ở Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng gỗ đốt như đốt trầm

trước đền thờ Phật và nơi thờ cúng tổ tiên; gỗ này chỉ hơi thơm.

Người ta cũng dùng làm thuốc xông chữa đau đầu. Nhựa của cây rất đắng làm nôn nhẹ.

Ghi chú: Loài Ngôn tàu - Alyxia pseudosinensis Pit., ở miền Trung Việt Nam, cũng có nhựa có tác dụng trên hệ tim mạch, nghi là có độc.

Dây song bào

Dây song bào - Diploclisia glaucescens (Blume) Diels, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo to, thân rộng 4-10cm, cành hơi xám và có vẩy nhẵn và có khía khi còn non. Lá có phiến xoan tim, dài 6-11cm, rộng 6-11cm, đáy ngang hay lõm, có khi hình lọng, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân ở gốc 5; cuống lá thường dài 3-7cm, chuỳ hoa trên thân già; hoa đực có 6 lá đài, 6 cánh hoa; 6 nhị; hoa cái có 6 nhị lép. Quả hạch tròn dài, hơi cong dài.

Hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Dây và lá - Herba et Folium Diploclisiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng còi và ven rừng tới độ cao 1200m, tại nhiều nơi ở miền Bắc và đến tận Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà, Tây Ninh. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ và các nước khác của Á châu nhiệt đới.

Thành phần hoá học: Lá chứa chất nhầy và saponin.

Tính vị, tác dụng: Dây, lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, Dây song bào được dùng làm thuốc trị 1 Rắn độc cắn; 2. Phong thấp đau nhức xương; 3. Nhiễm trùng niệu đạo.

Ở Ấn Độ lá được tán thành bột và dùng uống với sữa để điều trị bệnh giang mai, thiểu năng mật và bệnh lậu. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Để trị rắn cắn, dùng lá tươi giã nát bôi xung quanh miệng vết thương.

Dây sương sâm

Dây sương sâm, Dây xanh ba nhị - Tiliacora triandra (Colebr.) Diels., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo, thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến xoan, dài 6-11cm, rộng 2-4cm, gân ở gốc 3-5, gân phụ 2-3 cặp, cuống 5-20mm. Cụm hoa ở nách lá hay ở thân già, có lông mịn; hoa đực màu vàng, cánh hoa 5-6, nhị 3; hoa cái có 6 cánh hoa, 8-9 lá noãn. Quả hạch đỏ, dài 7-10mm, rộng 6-7mm.

Mùa hoa quả tháng 12-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tiliacorae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng, trên núi đá vôi, tới độ cao 300m. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân ta cũng thường trồng lấy lá làm thạch và làm rau ăn. Ở Campuchia, người ta dùng lá để ăn với lẩu Samlo; thân mang lá, phối hợp với các vị thuốc khác, dùng chế biến thành thuốc để điều trị bệnh lỵ.

Ở Thái Lan, người ta dùng rễ làm thuốc chống sốt.

Dây sương sâm nhọn

Dây sương sâm nhọn, Dây xanh nhọn - Tiliacora acuminata (Lam.) Miers, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây mọc trườn, to, nhánh non có lông. Lá có phiến cứng, cỡ 9x4cm, đầu nhọn hay tù, không lông, gân gốc 3. Chuỳ hoa mang hoa đều; hoa vàng, lá đài ngoài cao 2,5mm, lá đài trong to hơn, cánh hoa nhỏ, 6-8 nhị. Quả hạch xoan dài 10-12mm, đỏ.

Hoa tháng 3-6, quả tháng 3-7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tiliacorae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng các tỉnh phía Nam, cũng thường được trồng.

Còn phân bố ở Campuchia, Ấn Độ.

Thành phần hoá học: Có các alcaloid tiliacorin và tiliarin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ chà xát vào đá cho vụn ra thành bột; bột này được hoà nước lọc uống trị rắn độc cắn.

Dây táo

Dây táo, Dây đông cầu - Anamirta cocculus (L.) Wight et Arn., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo to, rộng 10cm ở gốc, có mủ trắng; vỏ nứt, có bầu. Lá nguyên, dạng tim, không lông, có 5-7 gân chính. Cụm hoa chuỳ kép ở thân già dài 40-50cm. Hoa nhỏ, đơn tính, thơm. Hoa đực có 6 lá đài, 3 cánh hoa, 20-30 nhị. Hoa cái có 4-5 lá noãn. Quả hạch tròn, hơi dẹp, to 1-2 cm, màu đỏ.

Mùa hoa tháng 3-8, quả tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Anamirtae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc ở rừng và ven rừng, nhiều nơi từ Nghệ An tới Lâm Đồng, Tây Ninh. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cây có các alcaloid picrotoxin, cocculin, anamirtin. Vỏ quả chứa các alcaloid menispermin và paramenispermin; cả hai đều không có hoạt tính làm thuốc; độ độc do có picrotoxin. Hạt chứa một chất dầu màu vàng (50%) gồm có stearin và một chất kết tinh không có N là picrotoxin (1-1,5%) rất đắng, ít tan trong nước, tan trong rượu và các dung dịch kiềm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả không mùi nhưng vị chát; thịt quả có vị cay; nhân hạt rất đắng do chất picrotoxin. Chất này rất độc đối với các loài động vật có xương sống; nó tác dụng trên hành tuỷ, não, tuỷ sống và sau cùng là đến tim. Liều chí tử vào khoảng 2,5g. Nó cũng độc với các loài có máu lạnh, nên được dùng để duốc cá (vài quả là đủ) song cá bắt được có độc, nên khi ăn, cần vứt bỏ ruột cá đi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây và quả được dùng ở Ấn Độ, Malaixia và cả ở Việt Nam để duốc cá. Ở Ấn Độ, hạt được dùng trong việc điều trị bệnh lao phổi; thuốc mỡ từ quả hạch dùng để trừ sâu bọ và chữa các bệnh ngoài da và da đầu. Hạt được dùng ở Philippin cũng như ở Anh để diệt chấy rận. Thông thường, quả tán thành bột có thể sử dụng với liều thấp (0,5-4mg) để chữa chứng múa giật, nhưng chủ yếu làm thuốc giải độc khi bị ngộ độc cấp tính bởi các barbituric (thuốc ngủ) là những chất gây giảm áp thần kinh với liều 0,25g. Rễ được dùng ở Philippin làm thuốc chữa sốt, khó tiêu và làm thuốc điều kinh.

Dây thanh phong

Dây thành phong, Cốt khí - Sabia dielsii Lévl. (S. olacifolia Stapf ex Chen) thuộc họ Thanh phong -Sabiaceae.

Mô tả: Cây thảo leo, khoảng 1m, rụng lá theo mùa; nhánh không lông. Lá có phiến mỏng, xoan thon, không lông, mặt trên xám đen, mặt dưới xám nâu, gân phụ 6-7 cặp, mép có răng nhỏ hay gần như nguyên; cuống 6-8mm. Hoa xếp thành xim 3-5 hoa; cánh hoa bầu dục tròn dài, dài 2-3mm; vòi nhuỵ 1-1,3mm. Quả hạch to vào cỡ 8 x 6 mm, tròn dẹp dẹp, màu đỏ nhạt, khi chín có màu đen.

Hoa tháng 4, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây (lá và cành non) - Herba Sabiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến ở những nơi có bóng râm ở độ cao 1500m, vùng Sapa, tỉnh Lào Cai. Cũng phân bố ở Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Thanh phong đằng Sabia japonica Maxim, có tác dụng khư phong thông lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây dùng ngâm rượu làm thuốc xoa bóp ngoài da có tác dụng như các loài Cốt khí để chữa sai khớp, bong gân, đau lưng và tê thấp.

Ghi chú: ở Sapa, còn có một số loài khác cùng chi, như Sabia fasciculata Lec. ex Chen và S. parvifloraWall. ex Roxb., cũng có thể sử dụng.

Dây thần thông

Dây thần thông, Rễ gió - Tinospora cordiflolia (Willd.) Miers, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo gần như là cây thảo, có thân xốp, có khía, ít sần sùi (không có mụn nhiều như Dây cóc). Lá có cuống, hình trái xoan - tim, gần hình mắt chim với một mũi nhọn rất nhẵn, dài 8cm, rộng 7cm, gân sơ cấp 5-7, gân giữa với 1 cặp gân bên, dính liền với các gân con thành những mắt lưới hình đa giác; cuống mảnh, nhẵn, ngắn hơn phiến. Hoa từng nhóm 3-4 cái xếp thành 1-2 chùm ở nách lá. Quả đỏ, hình trứng, chứa một hạt dẹp.

Cây ra hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - Caulis et Radix Tinosporae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở vùng rừng núi, có khi thấy trên đất mùn núi đá, cũng thường được trồng. Thu hái thân dây và rễ quanh năm, dùng tươi hay cắt ngắn phơi khô dùng dần. Khi dùng có thể ngâm nước vo gạo hoặc nước tiểu trẻ em.

Thành phần hoá học: Người ta đã chiết được từ cây những chất đắng Tinosporin và berberin; thân tươi chứa một glucosid là giloin; còn có giloinin và gino-stercol.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng tả thực nhiệt, khử tích trệ, tiêu ứ huyết, tán ung độc, lợi tiểu, hạ nhiệt, thông kinh, lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc bổ đắng, chữa sốt rét mới phát hay kinh niên (như Dây cóc) chữa viêm họng, no hơi đầy tức, đại tiện táo bón, bế kinh, kinh nguyệt không đều. Còn dùng trị thấp khớp, đái đường. Ở Ấn Độ, người ta dùng dây chữa sốt rét có chu kỳ, dùng giải nhiệt do sốt; bột rễ và thân chế thuốc bổ dưỡng dùng trị ỉa chảy và lỵ mạn tính. Dây tán bột rồi hãm uống dùng làm thuốc giải khát và kích dục. Dịch lá tươi có tác dụng lợi tiểu được dùng để trị bệnh lậu.

Cách dùng: Thường dùng sắc uống hay ngâm rượu uống. Có thể dùng dạng cồn thuốc. Ngâm 100g thân cây trong 500cc rượu 20 độ trong lọ kín trong vòng 1 tuần lễ. Chiết ra và thêm rượu cho đủ 500cc rồi lọc. Ngày dùng 30-90cc.

Dây thìa canh

Dây thìa canh, Dây muôi - Gymnema sylvestre (Retz.) R. Br ex Schult, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo cao 6-10m, nhựa mủ màu vàng, thân có lông dài 8-12cm, to 3mm, có lỗ bì thưa. Lá có phiến bầu dục xoan ngược thon dài 6-7cm, rộng 2,5-5cm, đầu nhọn, có mũi, gân phụ 4-6 cặp, rõ ở mặt dưới, nhăn lúc khô; cuống dài 5-8mm. Hoa nhỏ, màu vàng, xếp thành xim dạng tán ở nách lá, cao 8mm, rộng 12-15mm; đài có lông mịn và rìa lông; tràng không lông ở mặt ngoài, tràng phụ là 5 răng. Quả đại dài 5,5cm, rộng ở nửa dưới; hạt dẹp, lông mào dài 3cm.

Hoa tháng 7, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Dây, lá - Caulis et Folium Gymnemae Sylvestris.

Nơi sống và thu hái: Thường mọc trong các bờ bụi, hàng rào tại một số nơi ở miền Bắc Việt Nam từ Hải Hưng, Hải phòng, Hà Bắc, Ninh Bình tới Thanh Hoá. Còn phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia. Thu hái các bộ phận của toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất glucosidic là acid gymnemic, rất gần với acid chrysophanic nhưng khác về một số tính chất. Lá chứa những hợp chất hữu cơ, 2 hydrat carbon, chlorophylle a và b, phytol, nhựa, acid tartric, inositol, các hợp chất anthraquinonic và acid gymnemic.

Tính vị, tác dụng: Lá và acid gymnemic không có tác dụng kháng khuẩn. Tác dụng độc của nó biểu hiện bởi các trạng thái làm ăn kém ngon, ỉa chảy, suy nhược. Nó kích thích tim và hệ thống

tuần hoàn, gây bài tiết nước tiểu. Thuốc có tác dụng gián tiếp lên sự tiết insulin của tuỵ tạng, làm giảm glucoza- niệu, làm mất vị ngọt của đường và các vị đắng của thuốc đắng trong một vài giờ. Lá cũng có tính chất nhuận tràng do có các dẫn xuất anthraquinon; còn có tính gây nôn. Rễ cũng có tác dụng gây nôn và long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị đái đường, với liều 4g lá khô đủ để làm ngưng glucoza - niệu. Lá cũng dùng làm thuốc dễ tiêu hoá, còn dùng tán thành bột để chống độc, ở Ấn Độ, người ta dùng đắp lên vết cắn và dùng sắc uống trong để trị rắn độc cắn. Ở Trung Quốc, người ta dùng cả cây bỏ rễ và quả làm thuốc trị phong thấp tê bại, viêm mạch máu, rắn độc cắn, trĩ và các vết thương do dao, đạn; còn dùng diệt chấy rận.

Dây thìa canh gân mạng

Dây thìa canh gân mạng – Gymnema syringaefolium Cost. (G. reticulatum (Moon) Alst), thuộc họ Thiên lý -Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo khoẻ, dài 4-6m, có thân nhẵn. Lá hình trái xoan rộng hay thuôn dạng tim, hơi lõm ở gốc, nhọn mũi, nhẵn, có phiến dài 7-13cm, rộng 4-6,5cm; cuống lá dài 2-4cm, có lông mịn. Hoa trắng hay vàng vàng; nhỏ, xếp thành xim dạng tán, 2-3 lần ngắn hơn cuống lá; cánh hoa dài 5mm, tràng phụ có 2 hàng lông. Quả đại phình ở gốc, hơi thon lại, cụt ở đỉnh, dài 9,5cm, rộng 2,5cm; hạt dẹp, dài 12-14mm, rộng 5-7mm, tròn ở gốc, có cánh dạng màng, mang một mào lông trắng dài 4-5cm.

Ra hoa vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Gymnemae Syringaefolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Lào, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây chỉ tìm thấy một số nơi, như ở Núi Dinh, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở quần đảo Molluques, nhân dân dùng các lá có vị đắng để ăn gỏi với cá; chúng để lại trong miệng một hậu vị ngọt, dễ chịu và giữ được khá lâu.

Dây thường xuân

Dây thường xuân - Hedera nepalensis K. Koch var. sinensis (Tobl.) Rehd., thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây leo thường xanh có nhiều rễ móc khí sinh, không có gai. Lá đơn không có lá kèm, phiến lá phân thuỳ, dài 5-10cm, rộng 3-8cm, gân chân vịt. Cụm hoa chuỳ, gồm nhiều tán, có lông sao. Hoa nhỏ, màu vàng trắng và lục trắng; lá bắc rất nhỏ, đài có 5 răng nhỏ; tràng 5, gốc rộng, có một mào cuốn ở giữa; nhị 5, bầu 5. Quả hạch tròn, khi chín màu đen.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Helerae Sinensis, thường gọi là Thường xuân đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng ẩm Lào Cao (Sapa), Lai Châu. Có thể thu hái dây quanh năm.

Thành phần hoá học: Thân cây có tanin và nhựa. Lá chứa hederin, inositol và carotin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khu phong, lợi thấp, bình can, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân, lá, hạt nấu uống với rượu ấm có thể dùng để giải ngộ độc. Hạt ngâm rượu để trị bệnh phong huyết, đau lưng.

Ở Trung Quốc, dây dùng trị viêm khớp đau nhức, viêm gan, đau đầu, nôn ra máu, mắt mờ, nhọt độc sưng đau.

Ở Ấn Độ, lá dùng làm thuốc chườm nóng trị sưng hạch; quả dùng hãm uống trị thấp khớp.

Dây tóc tiên

Dây tóc tiên, Dây tút thiên nhọn - Asparagus acerosus Roxb., thuộc họ Thiên môn – Asparagaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi rất phân nhánh, gần như mọc leo, dài 3m, có gai ngang, dài đến 1cm, với các cành dạng lá xếp từng nhóm 3-6, hướng lên, có ba cạnh, dài 30mm và hơn, dày 1mm, tận cùng thành mũi dùi ở đầu. Cụm hoa chùm dài 1-5cm, 1-2 ở nách các nhánh; hoa trắng, nhiều, rất thơm, rộng 7-8mm, quả mọng một hạt, to 8mm.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Asparagi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang, gặp nhiều ở các tỉnh miền Trung từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Cũng thường được trồng. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Ấn Độ, Mianma, úc châu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ chùm dạng củ được ưa chuộng và cũng được sử dụng như củ Thiên môn.

Dây trổ

Dây trổ, Dây sống lưng, Mần trây - Ichnocarpus frutescens (L.) R. Br, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo phân nhánh nhiều. Lá thuôn, bầu dục hay ngọn giáo và nhọn ở đầu, nhọn hay hơi tròn ở gốc, mặt dưới có lông mềm như len nhiều hay ít, mỏng như giấy, dài 5-10cm, rộng 1,5-4cm. Hoa trắng hay hồng, thành xim chuỳ, dài 3-10cm. Quả gồm 2 đại rất mảnh, dài 7-10cm, rộng 2,3mm, hình trụ. Hạt dài, hình trụ, rất mảnh, dài 1-1,5cm với một mào lông trắng cũng dài bằng hạt.

Hoa tháng 6-1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ichnocarpi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng thưa Hà Bắc, Hoà Bình...

Tính vị, tác dụng: Rễ giải khát và tăng lực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, rễ được dùng thay Thổ phục linh, có tính chất tương tự vớiHemidesmus indicus R. Br. trong họ Thiên lý. Người ta cũng dùng rễ, thân và lá trị sốt rét, kiết lỵ và bệnh ngoài da.

ở Trung Quốc, tại miền Nam tỉnh Quảng Đông, nhân dân dùng mủ dạng sữa màu phấn hồng đem ngâm rượu, dùng chữa bệnh thấp khớp đau sống lưng. Nhiều nơi dùng hạt làm thuốc trị phong thấp, đau nhức. Vỏ chứa sợi có phẩm chất tốt.

Ghi chú: Một loài khác cũng gọi là dây trổ Ichnocarpus oxypetalus Pit., đặc hữu của miền Trung Việt Nam và của Campuchia, có lá được dùng hãm uống trị ỉa chảy.

Dây trường khế

Dây trường khế, Dây khế - Cnestis palala (Lour.) Merr., thuộc họ Dây khế - Connaraceae.

Mô tả: Cây nhỡ sau thành dây leo to dài đến hàng chục mét, nhánh non đầy lông quấn. Lá mang đến 15 cặp lá chét đầu tù, dài 3-9cm, đầy lông ở mặt dưới. Cụm hoa ở nơi lá rụng; cánh hoa 3-4mm; nhị 10; bầu đầy lông phún. Quả đại thẳng, có lông, dài 3-4cm; hạt đen, có hạt đỏ.

Hoa 8-10, quả chín tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Rễ lá - Radix Folium Cnestidis.

Nơi sống và thu hái: thường gặp trong các rú bụi thứ sinh ở những chỗ không có rừng ở vùng thấp cho tới độ cao 1500m, từ Ninh bình, Nghệ An tới Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Kontum tới Bà Rịa, Kiên Giang. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Ấn Độ, quần đảo Malaixia.

Tính vị, tác dụng: Hạt có độc

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Lào, rễ dùng hãm uống chữa lỵ; lá sắc uống trị ghẻ và chữa mụn nhọt.

Dây trường ngân

Dây trường ngân - Agelaea trinervia (Llanos) Merr., thuộc họ Dây khế - Connaraceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn, dài tới 10m. Lá kép 3 lá chét; lá chét bầu dục tròn dài, không lông hay có lông mặt dưới, lá chét bên thường bất xứng. Chuỳ hoa ở nách lá; lá đài nhỏ; cánh hoa không lông; nhị 10; lá noãn 4-5. Quả đại 1-3, có lông ngắn màu rỉ sắt; hạt 1, đen, có áo hạt.

Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá và rễ - Cortex, Folium et Radix Agelaeae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng rậm ẩm và rú bụi thứ sinh vùng thấp ở Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng tới Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố ở Nam Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, quần đảo Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Thành phần hoá học: Hạt có dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Quảng trị, hạt chế dầu thắp. Vỏ lá và rễ được dùng trong y học dân gian. Ở Trung Quốc, vỏ thân cũng được sử dụng; rễ sắc với sữa trị phong thấp và đau dạ dày.

Dây vác rừng

Dây vác rừng, Mùi tử qua - Tetrastigma harmandii Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, thân dẹp; nhánh dẹp dẹp; tua cuốn đơn. Lá mang 3-5 lá chét không lông, mặt dưới mốc mốc; gân phụ tới 10 cặp. Cụm hoa cao 2-4cm, có lông; hoa đơn tính; cánh hoa dài 2-3mm; nhị 4. Quả mọng tròn tròn, to 1,2cm; hột 2, dẹp dẹp.

Hoa tháng 3, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tetrastigmae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng rậm từ Quảng Ninh tới Thừa Thiên-Huế cho tới Kontum, Đắc Lắc, Đồng Nai (Biên Hoà) và Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố ở Campuchia, Lào.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá nhai đắp chữa rắn cắn. Người ta dùng thân dây làm dây cột, nhưng không bao giờ dùng lá để ăn vì sẽ gây ngứa ở miệng.

Dây vằng trắng

Dây vằng trắng, Dây rơm, Sơn mục - Clematis granulata (L.) Ohwi (C. meyeniana Walp. var. granulataFinet et Gagnep), thuộc họ Hoàng Liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Thân mọc trườn, các nhánh có lông mịn. Lá có cuống dài bằng lá chét; lá chét 3, có cuống nhỏ, hình trái xoan ngọn giáo, có gốc tròn, hơi có mũi, khi khô nhăn lại, gần dai, có gân không rõ. Hoa trắng, thơm, thành cụm hoa dạng tháp ở nách lá thưa, nhiều hoa. Quả bế có lông, gần như hình nón, tận cùng là một vòi nhuỵ có lông dài gấp 5-8 lần, màu trắng vàng vàng.

Hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Toàn dây -Herba Clematidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam và Trung Quốc (Quảng Tây, Quảng Đông). Ở nước ta, cây mọc ở lùm bụi ven rừng và ở bờ suối, phổ biến từ Quảng Ninh vào tới Khánh Hoà. Thu hái dây vào mùa xuân, mùa thu, loại bỏ vỏ bẩn, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thông kinh, lợi sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng lá nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Còn dùng làm thuốc chữa bệnh tê thấp. Ở Trung Quốc, dây được dùng chữa thuỷ thũng, tiểu tiện không thông, viêm nhiễm đường tiết niệu, khớp xương đỏ đau, kinh bế và ít sữa. Liều dùng 3-6g.

Ghi chú: Phụ nữ có mang dùng phải thận trọng.

Dây vòng ky

Dây vòng ky - Adenia heterophylla (Blume) Koord. Subsp. heterophylla (A. chevalieri - Gagnep.), thuộc họ Lạc tiên- Passifloraceae.

Mô tả: Thân leo; cành có khía. Lá hình trái xoan, tròn hay cụt ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, có khi chia thành 3 thuỳ ít rõ; 1-5 đôi gân, cong hướng lên, men xuống gân chính, những cái ở phía dưới đối diện nhau, gân nhỏ thưa. Cụm hoa ở nách lá, hình xim thưa; cuống hoa có nhánh hình tua cuốn. Hoa hình cái hũ; hoa cái có đài hình nhạc với 5 thuỳ hình tam giác, 5 cánh hoa hình mũi mác và nhuỵ có bầu hình thoi trụ; hoa đực có 5 nhị. Quả hình bầu dục, hạt hình thấu kính.

Ra hoa tháng 5, quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Adeniae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở nhiều nơi: Hà Tây, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An cho tới các tỉnh Tây Nguyên và Bình Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc Tây Nguyên dùng lá để làm rau ăn. Ở Trung Quốc, rễ dùng làm thuốc thanh lương, giải độc, trừ phong thấp, thông kinh lạc.

Dây vú trâu

Dây vú trâu, Dất mèo, Mao quả có đài to - Dasymaschalon macrocalyx Finet et Gagnep., thuộc họ Na-Annonaceae.

Mô tả: Bụi cao 1-2m, cành mảnh mọc trườn, dọc thân có vết màu nâu sáng, có lông mềm màu trắng rồi nhẵn. Lá có phiến thuôn, hơi hình tim ở gốc, thon nhọn ở đầu, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông màu tro, dài 12cm, rộng 4cm; cuống lá có lông, dài 4-6mm. Hoa ở ngọn, đơn độc, lá đài 3, nhọn; cánh hoa 3, cao 2cm, có lông ở mặt ngoài; nhị nhiều, cùng rụng với cánh hoa; lá noãn rộng 6mm, hình nón, có lông, chứa 2-3 noãn. Quả dạng tràng hạt, có các đốt hình cầu, có lông trăng trắng; hạt 1-3, to 5-6mm, màu vàng, bóng.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 4 trở đi.

Bộ phận dùng: Thân dây- Caulis Dasymaschali.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam và Campuchia. Ở nước ta, cây mọc ở bìa rừng, chân núi đá hay núi đất từ Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú cho tới Đồng Nai, Tây Ninh các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, cũng phân bố ở Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc vùng núi Đại từ tỉnh Bắc Thái dùng thân cây đun nước đặc tắm chữa đau lưng, nhức xương và đau thấp khớp.

Dây xanh

Dây xanh, Mộc phòng kỷ - Cocculus orbiculatus (L.) DC. (C. trilobus (Thunb.) DC.), thuộc họ Tiết dê -Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo gỗ mọc quấn, rụng lá, dài tới 3m. Lá mọc so le, dài 3-6cm, rộng 1-3cm, có lông, nhất là ở mặt dưới; gân gốc 3-5. Hoa nhỏ màu vàng trắng mọc thành chùm ở nách lá. Quả hạch, đen lam, to 5-6mm.

Cây ra hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ, -Radix Cocculi Orbiculati; ở Trung Quốc thường gọi là Mộc phòng kỷ.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng lục địa á châu, phân bố ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Chưa rõ sự phân bố ở nước ta, nhưng có tác giả gộp làm một với Cocculus sarmentosus (Lour.) Diels. Ở Trung Quốc, người ta phân biệt ra 2 loài. Rễ thu hái vào mùa hè và mùa thu. Rửa sạch, thái lát mỏng, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong rễ có magnoflorin, trilobin, isotrilobin, homotrilobin, trilobamin, normenisarin và colobin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có tác dụng trừ thấp, giảm đau, lợi tiểu, tiêu sưng, tiêu viêm, hạ huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng trị 1. Thấp khớp, đau khớp và đau xương; 2. Đau dạ dày, đau bụng, đau bụng kinh; 3. Đau họng; 4. Viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu; 5. Thấp khớp tim; 6. Huyết áp cao. Cũng được dùng chữa đau thần kinh. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt, bệnh ngoài da và rắn cắn, giã rễ tươi và đắp.

ở Trung Quốc, người ta cho biết rễ chứa nhiều tinh bột, có thể dùng nấu rượu.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp đau nhức xương, dùng Mộc phòng kỷ, Ngưu tất, mỗi vị 15g, sắc uống.
2. Viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu: Mộc phòng kỷ 15g, Mã đề 30g, sắc uống.
3. Đau họng: Mộc phòng kỷ 15-30g, sắc uống.

Dây xanh lông

Dây xanh lông, Dây một, Dây Cót ken, Dây sâm, Dây hoàng thanh - Cocculus sarmentosus (Lour) Diels, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo, cành nhỏ; toàn cây có lông. Lá mọc so le, hình trứng thuôn, dài 3-9cm, rộng 1,3-6cm; gốc tròn, đầu tù và nhỏ hẹp, 3 gân chính nổi rõ, mép nguyên; cuống lá dài 0,3-1cm. Hoa rất nhỏ, màu vàng, tập hợp thành chùm dài 2-5cm ở nách lá; chùm hoa mọc ở đầu cành thì dài hơn. Quả hạch tròn hơi dẹt, khi chín màu đen lam.

Bộ phận dùng: Rễ- Radix Cocculi Sarmentosi; ở Trung Quốc, người ta gọi là Kim toả chuỷ hay Mao mộc phòng kỷ. Rễ dài, hình trụ tròn, vỏ màu đen, cắt ngang ra thì thấy có tia thớ như nan hoa xe đạp. Thân cây cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi các tỉnh Hà Tây (Ba Vì), Ninh Bình (Chợ Gành). Quảng Ninh (Tiên Yên, Móng Cái) cho tới Lâm Đồng. Cũng phân bố ở Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản. Thu hái thân và rễ quanh năm, rễ mang về, rửa sạch, thái lát và phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa thunbergin và mufangchin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng chữa 1. Sưng hầu họng; 2. Thận viêm thuỷ thũng, sỏi niệu đạo, niệu đạo viêm nhiễm; 3. Đau dây thần kinh hông, chấn thương đau nhức. Liều dùng 12-20g, sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng trị rắn độc cắn, nhọt độc, có thể dùng nấu nước uống trong và lấy rễ tươi giã đắp ngoài. Thân dùng làm thuốc lợi tiểu và làm giảm sưng đau chân.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, khớp xương đau nhức, chân gối sưng phù, đau thần kinh hông, hay lao động đi đứng nhiều xuống máu sưng chân: Dây xanh lông 20g, Kê huyết đằng, Ngưu tất, Mộc thông, Tỳ giải, đều 12g; Đơn gối hạc, Thiên niên kiện, đều 8g; sắc uống.
2. Sỏi bàng quang, viêm thận cấp phù thũng, đái ra máu: Dây xanh lông, Huyết dụ, Mã đề, Mộc thông, Cỏ xước, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 20g, sắc với bột Hoạt thạch 24g, chia làm 3 lần uống.

Dây xen

Dây xen, Dây lồng đèn - Passiflora cochinchinensis Spreng., thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo, nhánh hơi dẹp. Lá mọc đối, có lông mịn ở mặt dưới (có thứ không lông); cuống có lông và 2 tuyến. Cụm hoa ít hoa; cánh hoa hẹp, dài 15cm; tràng phụ do 2 hàng sợi vàng và tím. Quả mọng tròn dài, dài 2,5-4cm, hạt hình thấu kính, dài 4mm.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Herba Passiflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng có đất cát và đất có đá rải rác ở một số nơi ở miền Bắc, qua Thanh Hoá, Quảng Trị vào đến Khánh Hoà, Bình Thuận. Còn phân bố ở Trung Quốc. Thu hái dây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc dùng trị ghẻ lở.

Dẻ Trùng khánh

Dẻ Trùng khánh - Castanea mollissima Blume, thuộc họ Dẻ- Fagaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn; cành không lông. Lá có phiến tròn dài thon, dài 13-15cm, rộng 4cm, đầu có mũi, gốc nhọn, gân phụ 15-17 cặp, mép có răng nhọn thưa; cuống dài 1cm. Bông 1-2 ở nách lá, dài bằng lá. Quả bế nâu bóng, 3 (2-1) trong đấu bao trọn quả, có gai dài, mở thành 2-3 mảnh không đều.

Bộ phận dùng: Hoa, quả khô, lá, vỏ cây và rễ - Flos, Fructus, Folium, Cortex et Radix Castaneae.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở Cao Bằng, Hà Giang, Vĩnh Phú.

Tính vị, tác dụng: Thịt quả có vị ngọt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ ích khí. Vỏ quả có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh hoả hoá đàm, tán kết. Lá có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng khư phong chống ngứa, trừ ho. Hoa, vỏ cây và rễ có tác dụng tiêu thũng, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả nhiều bột, ăn như hạt mít. Hoa sát trùng, cầm máu. Vỏ quả dùng trị lỵ, viêm ruột, tràng nhạc. Lá dùng trị ho đờm, lở sơn, phòng trị ho gà.

Dền canh

Dền canh, Dền tía, Dền đỏ - Amaranthus tricolor L., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 1m hay hơn, xẻ rãnh. Lá hình thoi hay hình ngọn giáo, dài 3,5-12cm, rộng 2,5-10mm. Hoa thành ngù ở nách lá, hình cầu. Các hoa ở phía trên sít nhau hơn và tận cùng thân hay cành bằng một bông gần như liên tục. Quả hình túi nhẵn, hình trứng-nón, dài 2mm, có núm vòi nhuỵ ở phía trên dài 1mm, mở thành một khe ngang. Hạt hình lăng kính, đường kính 1mm, màu đen.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - Herba et Semen Amaranthi.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, đã được thuần hoá ở các nước nhiệt đới; ở nước ta, Dền canh đã được trồng làm rau ăn. Do trồng trọt mà có nhiều thứ tuỳ theo dạng cây, màu sắc của lá. Có thể thu hoạch toàn cây quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong Dền canh, có các thành phần tính theo g%: nước 69,2; protid 1,7; glucid 1,9; cellulose 0,8; khoáng toàn phần 1,4; và theo mg%: calcium 75; phosphor 34,5; caroten 1,44; B1 0,03; B2 0,10; PP 1,0 và vitamin C 26. Hạt Dền canh chứa 62% tinh bột và 6% chất béo. Ở Cuba, có loại rau dền đỏ mà hạt có vị như hạt hồ đào, dùng để làm bánh hoặc cho thêm vào bột mì để cải tạo chất lượng bánh. Lá của chúng chứa nhiều vitamin A, C, B2, PP; lá và hạt chứa hàm lượng protid rất cao, tới 16-18%, trong đó acid amin quan trọng là lizin của nó cao hơn ở ngô gấp 3-3,5 lần, hơn bột mì 2-2,5 lần. Hạt của rau dền này là loại lương thực có giá trị hơn lúa mì, ngô, lúa và đậu tương.

Tính vị, tác dụng: Dền canh có vị ngọt, se, tính mát; có tác dụng lợi khiếu, sát trùng. Hạt Dền canh có vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng làm mát gan ích khí lực. Lương y Việt Cúc viết về cây này như sau: Dền tía ngọt, mát, khí hàn, mát huyết và bàng quang, nhuận táo, giải ban nhiệt.

Dền tía ngọt, hàn, lượt máu tươi,
Mát tâm, nhuận huyết, thảnh thơi người.
Bàng quang uất nhiệt tiểu thường gắt,
Lương giải nóng mê, ban trái lui.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành lá Dền canh dùng làm rau ăn luộc, xào hay nấu canh vì thân của chúng khi còn non, mềm và mọng nước. Ăn rau dền canh lợi đại tiểu tiện và còn dùng trị lỵ. Cũng dùng trị nọc độc ong, rắn rết cắn, dị ứng, lở sơn. Ở Ấn Độ, người ta dùng trị rong kinh, ỉa chảy, lỵ và xuất huyết ở ruột. Dùng ngoài tán bột hay giã đắp các vết lở loét.

Hạt Dền canh dùng chữa phong nhiệt, mắt có mộng trắng, mắt mờ, có hoa đen. Dùng 10g hạt tán bột uống với nước sắc hạt muồng ngủ (Thảo quyết minh) 12g làm thang. Hạt Dền canh có ích cho

khí lực, uống lâu thì không đói. Nó còn có tác dụng thông đại tiểu tiện và còn có tác dụng trừ giun đũa. Rễ Dền canh phối hợp với rễ Bí ngô sắc nước uống để ngăn chặn xuất huyết gây nôn do sẩy thai. Dân gian vẫn dùng Dền canh làm rau ăn vừa làm thuốc giải nhiệt, sáng mắt, lợi tiểu, lợi đại tiện và trừ nóng rét.

Dền cơm

Dền cơm - Amaranthus viridis L., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cỏ thường nhỏ, cao đến 80cm, đứng hay nằm ở gốc thường có một nhánh to, cong, thân to đến 5mm, không lông, không gai. Phiến lá xoan tròn dài, có khi hình bánh bò, dài 3-6cm, rộng 1,5-3cm, đầu tù, có khi lõm, không lông; cuống dài đến 10cm. Chuỳ hoa ở ngọn hay bông ở nách lá; hoa có 3 lá đài, 3 nhị, 2-3 đầu nhuỵ. Quả bế nhăn, chứa 1 hạt nâu đen, bóng, to 1mm.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Amaranthi Viridis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất hoang, dọc đường đi, và cũng được trồng lấy lá làm rau. Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt đoạn phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Cành lá rau dền cơm chứa nước 84,5%, protid 3,4%, glucid 1,4%, cellulose 1,6%, vitamin C 63mg%, caroten 10,5mg%, vitamin B2 0,36mg%, vitmin PP 1,3mg%. Cũng có tác giả cho biết lượng vitamin C trong rau Dền cơm là khoảng 21mg%, xào ăn thì lượng vitamin C ít hao tổn hơn luộc.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt khu thấp, thu liễm, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị lỵ trực trùng và viêm trường vị cấp và mạn tính, cũng dùng trị rắn độc cắn. Ngày dùng 40-80g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy rễ tươi giã nát, lấy nước chiết uống và dùng bã đắp. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc trị bò cạp đốt và dùng toàn cây trị rắn cắn.

Rau dền cơm còn là loại rau xào, luộc ăn ngon, có tác dụng dưỡng sinh. Kinh nghiệm dân gian là kỵ ăn với tiết canh (lợn, vịt) vì nếu ăn chung rau dền cơm luộc với tiết canh sẽ bị ỉa chảy dữ dội.

Đơn thuốc trị lỵ: Khi mới mắc bệnh, dùng 1/2 kg rau Dền cơm chia 4 lần nấu với nước, mỗi ngày uống 4 lần; ngày thứ hai dùng 1/4 kg cũng chia 4 lần nấu uống.

Dền đuôi chồn

Dền đuôi chồn - Amaranthus caudatus L., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao 0,5-0,8m, không lông. Phiến lá xoan bầu dục màu lục tươi, tù hai đầu, có lông ở gân. Hoa rất nhỏ, màu đỏ gạch, tụ họp thành bông hình trụ tạo thành một chuỳ dài thõng xuống; bông giữa dài và mềm hơn, có khi tới 1m; các bông thường không liên tục mà có ngắn sâu và đứt đoạn. Hoa có 5 lá đài dạng như vẩy, có mũi nhọn dài. Quả hạp to 2,5mm; hạt đen hay nâu bóng.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Amaranthi Caudati.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Ấn Độ nay được trồng và phát tán hoang dại cả thế giới nhiệt đới. Cũng thường trồng làm cây cảnh vì cụm hoa đẹp. Có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá chứa acid oxalic.

Tính vị, tác dụng: Có tính lọc máu, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc lọc máu và dùng trị bệnh trĩ và chữa chứng đái són đau và cũng dùng trị bệnh tràng nhạc và đắp các vết loét. Ở Trung Quốc, hạt dùng làm lương thực, cũng dùng làm thức ăn cho gia súc và gia cầm.

Dền gai

Dền gai hay Rau dền gai - Amaranthus spinosus L., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao 0,30-0,70m, phân cành nhiều, không lông. Lá mọc so le, hình thuôn dài, cuống dài có cánh, ở gốc có 2 gai dài 3-15mm, mặt trên phiến lá màu xanh dợt. Hoa mọc thành xim và sắp xếp sít nhau ở nách lá thành những bông dài, các lá bắc như gai 7-8mm.

Quả là một túi hình trứng nhọn một đầu. Hạt đen óng ánh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Amaranthi Spinosi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng nhiệt đới châu Á, nay trở thành liên nhiệt đới, mọc dại ở bãi hoang, ven đường quanh nhà. Có thể thu hái quanh năm, dùng toàn cây rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Có thể đốt thành tro, dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa một tỷ lệ nitrát kali, nhất là ở rễ.

Tính vị, tác dụng: Dền gai có vị ngọt nhạt, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, trừ thấp, thu liễm ngừng tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non dùng luộc ăn như các loại rau dền. Thường dùng trị phù thũng, bệnh về thận, bệnh lậu, chữa lỵ có vi khuẩn và làm thuốc điều kinh. Phần cây trên mặt đất được dùng làm thuốc dịu để trị bỏng, đắp tiêu viêm mụn nhọt. Lá có tính long đờm và được dùng trị ho và các bệnh về đường hô hấp. Hạt có thể dùng như hạt cây Mào gà đắp để băng bó chỗ gãy, trật đả ứ huyết. Nhân dân còn dùng hạt và rễ trị bệnh đau tim.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị rong kinh, lậu, eczema, đau bụng, làm tiết sữa. Rễ và lá sắc cho trẻ em uống để nhuận tràng; còn dùng đắp làm dịu apxe, mụn nhọt và bỏng. Cây dùng trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Trật đả, ứ huyết: Dùng cành lá hay toàn cây nấu nước uống, mỗi ngày 10-15g; hoặc dùng tro uống với nước chín hay nước trà, mỗi lần 8-12g.

2. Lậu: Dùng 5-6 rễ non nhai như nhai trầu trong một ngày liên tục trong vòng một tuần lễ thì đỡ.

3. Lỵ vi khuẩn và viêm ruột nhiệt tả: dùng 160g lá tươi hay 80g lá khô sắc uống; hoặc phối hợp với cây Mã đề, bằng nửa lượng Dền gai, cùng sắc uống.

Dền leo

Dền leo - Deeringia amaranthoides (Lam.) Merr., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây leo dài 1-2m hay hơn, nâu khi khô. Lá hình trái xoan - ngọn giáo, nhọn mũi, dài trung bình 10cm, rộng 4cm. Hoa màu lục nhạt gần như không cuống, xếp thành chuỳ của các chùm dạng bông, dài 15-20cm hay hơn. Quả dạng quả mọng, khi chín màu đỏ, đường kính 4-6mm, chứa 5-9 hạt.

Ra hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Deeringiae.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp trên đất núi đá vôi hoặc trên các bờ nước dọc sườn núi đá vôi ở nhiều nơi của nước ta. Cũng phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và châu Đại dương.

Thành phần hoá học: Lá chứa một lượng đáng kể các chất alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc ít nhiều, rễ làm hắt hơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở một số nước, người ta dùng các chồi non và lá làm rau ăn; có thể dùng luộc, nấu canh, hấp trên cơm.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá để đắp các vết loét.

Cũng như ở Inđônêxia, người ta trộn nước hãm cây hoặc rễ với giấm và phèn chua rồi cho vào mũi để hắt hơi làm thải chất nhớt trong mũi ra.

Dền tây

Dền tây - Tetragonia tetragonoides (Pall.) O. Ktze (T. expansa Thunb.), thuộc họ Rau đắng đất -Aizoaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,6-1m; thân phân nhánh mọc bò. Lá mập, có lông tròn như phấn trắng; phiến xoan tam giác, dài 3-11cm, màu lục sẫm, gốc nhọn; cuống dài 1-2cm. Hoa thường cô độc, xanh, phiến trong vàng; nhị 4-13; bầu dưới 3-9 ô, với 4-9 vòi nhuỵ. Quả nằm trong bao hoa, có gốc và có sừng, khá lớn; hạt 4-10.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tetragoniae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng đảo Thái Bình Dương (Niu Zêlen) được nhập trồng làm rau ăn ở Đà Lạt. Còn phân bố ở các nước khác: Trung Quốc, Nhật Bản và Nam Mỹ châu. Thu hái lá quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cắt sát ngọn thân mang lá và nhặt lấy từng lá một và dùng nấu canh ăn hoặc ăn như rau bối xôi.

Dệu

Dệu, Rau dệu - Alternanthera sessilis (L.) R.Br. ex Roem. et Schult, thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, dài 40-60cm, có thân phân nhánh nhiều, thường có màu hồng tím. Những cành sát mặt đất có rễ ở các đốt. Lá mọc đối, mũi mác, nhọn hai đầu, dài 1-3cm, mép nguyên. Hoa nhỏ, màu trắng, không cuống, tập hợp rất nhiều thành bông gần hình tròn hay hình trứng ở nách lá. Quả nang ngắn.

Bộ phận dùng: toàn cây - Herba Alternantherae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi sông ven đường đi, bờ ruộng ẩm khắp nơi. Thu hái cây vào hè thu, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong các ngọn non theo tỷ lệ% có: nước 80,3, protid 4,5, glucid 1,9, cellulose 2,1, khoáng toàn phần 2,2, calcium 98mg%, phosphor 22mg%, sắt 12mg%, caroten 5,1mg% và vitamin C 77,7mg%.

Tính vị, tác dụng: Rau Dệu có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lọc máu, lợi tiểu, chống ngứa, tiêu sưng. Ở Ấn Độ người ta cho là lợi sữa, lợi mật và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị bệnh đường hô hấp và khái huyết, viêm hầu; 2. Chảy máu cam, ỉa ra máu; 3. Đau ruột thừa cấp tính, lỵ; 4. Bệnh đường niệu đạo, giảm niệu. Dùng ngoài trị bệnh viêm mủ da, viêm vú, eczema, bệnh viêm da nổi mẩn, lở chàm, nổi hạch, tràng nhạc hột xoài ở bẹn, rắn cắn. Nó là vị thuốc nhuận gan, lợi sữa như Rau má lại là vị thuốc chữa lỵ như Rau sam, Cỏ sữa. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng 60-120g cỏ tươi giã lấy dịch dùng uống. Giã cây tươi để đắp ngoài, hoặc nấu lên lấy nước rửa. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Dệu cảnh

Dệu cảnh, Dền cảnh - Alternanthera bettzickiana (Regel) Nicholson, thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm, cao lắm là 50cm, thân đứng, không lông. Lá xanh tươi, nhưng thường đỏ, tía hay trổ tới vàng; phiến thon ngược hay hình bánh bò, dài 2-4cm, cuống 1-3cm. Chụm nhỏ hay hoa mọc thành đầu có cuống ngắn, trắng; lá đài 5, mà 3 cái ở ngoài có lông, 2 cái ở trong không lông; nhị 5, xen với 5 phiến dẹp có răng. Quả bế 1 hạt.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Alternantherae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin được trồng làm cảnh, dọc các sân cỏ từ vùng thấp tới độ cao 1500m. Thu hái cây quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lương y Việt Cúc xem nó như có tính hàn, có tác dụng nhuận tràng, mát can vị, giải nhiệt, thông hành huyết mạch, lợi tiểu tiện. Theo tài liệu lưu trữ của Viện Dược liệu, thì cả cây dùng chữa sốt, làm thuốc lợi sữa, nhuận gan và trị rắn cắn.

Ghi chú: Một loài khác của Brazin cũng được nhập trồng gọi là Diếc bò - Alternanthera paronychioides St. Hilaire cao 15cm, mọc nằm, có lá hẹp hơn, cũng biến đổi màu ở ngoài nắng, hoặc vàng hoặc xanh dịu.

Diêm giác

Diêm giác - Arthrocnemum indicum (Willd.) Moq. - Tand. (Salicornia indica Willd.), thuộc họ rau muối -Chenopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo mập, thành đám đứng hay hơi bò; thân chính to bằng đầu đũa, có đốt. Lá như vẩy, mọc đối, dính nhau thành một ống suôn có 2 mũi thấp, xếp theo 4 hàng. Bông ở ngọn nhánh hơi rộng hơn thân; hoa rất nhỏ, đơn tính và lưỡng tính; nhị 1-2, vàng; vòi nhuỵ 2, thò ra khi hoa lớn. Quả tròn, nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Arthrocnemi Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên đất có nước biển ngập vùng Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tro của cây được dùng ở Ấn Độ để trị bò cạp đốt.

Diếp cá

Diếp cá, rau diếp cá, Rau giấp, Cây lá giấp - Houttuynia cordata Thunb., thuộc họ Lá giấp - Saururaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 15-50cm; thân màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc so le, hình tim, có bẹ, khi vò ra có mùi tanh như mùi cá. Cụm hoa hình bông bao bởi 4 lá bắc màu trắng, trong chứa nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Quả nang mở ở đỉnh, hạt hình trái xoan, nhẵn.

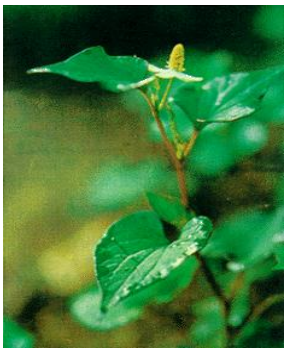

Mùa hoa tháng 5-8, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Houttuyniae, thường gọi là Ngư tinh thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của lục địa châu Á, phân bố từ Ấn Độ qua Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, các nước Đông Dương. Ở nước ta, Diếp cá mọc hoang ở chỗ ẩm ướt. Thường được trồng làm rau ăn. Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi. Có thể phơi hay sấy khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Thành phần tính theo g% như sau: Nước 91,5; protid 2,9; glucid 2,7, lipit 0,5, cellulose 1,8, dẫn xuất không protein 2,2, khoáng toàn phần 1,1 và theo mg%: calcium 0,3, kali 0,1, caroten 1,26, vitamin C 68. Trong cây có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là methylnonylketon, decanonylacetaldehyde và một ít alcaloid là cordalin, một hợp chất sterol v.v... Trong lá có quercitrin (0,2%); trong hoa và quả có isoquercitrin.

Tính vị, tác dụng: Diếp cá có vị cay chua, mùi tanh, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu thũng, sát trùng; còn có tác dụng ức chế thần kinh và chống viêm loét. Người ta đã biết là cordalin có tác dụng kích thích gây phồng, quercitrin có tác dụng lợi tiểu mạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Diếp cá là loại rau rất quen thuộc trong các bữa ăn hàng ngày của các gia đình Việt Nam, nhất là các tỉnh phía Nam. Thường dùng làm rau ăn sống, làm gia vị cùng các loại rau khác. Diếp cá cũng được sử dụng làm thuốc trị: 1. Táo bón, lòi dom; 2. Trẻ em lên sởi, mày đay; 3. Viêm vú, viêm mô tế bào, viêm tai giữa; 4. Mắt đau nhặm đỏ, hoặc nhiễm trùng gây mủ xanh; 5. Viêm mủ màng phổi; 6. Viêm ruột, lỵ. 7. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm thận phù thũng; 8. Phụ nữ kinh nguyệt không đều. Còn dùng chữa sốt rét, sài giật trẻ em, đau răng, trâu bò bị rắn cắn. Liều dùng 6-12g khô, hoặc 20-40g tươi dạng thuốc sắc hoặc giã nát lấy nước uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã nhỏ đắp.

Ở Thái Lan, người ta dùng lá tươi để trị bệnh hoa liễu và trị các bệnh ngoài da. Toàn cây được dùng làm thuốc lợi tiểu sát khuẩn đường tiết niệu sinh dục.

Ở Trung Quốc người ta cũng sử dụng Diếp cá trong các trường hợp:

- Viêm mủ màng phổi, dùng 30g lá Diếp cá, 15 g rễ Cát cánh, sắc lấy nước uống.
- Thử nghiệm điều trị ung thư phổi, dùng Diếp cá 18g, hạt Đông quỳ 30g, rễ Thổ phục linh 30g, Cỏ nhọ nồi và Dương xỉ mộc, mỗi vị 18g và rễ Cam thảo bắc 5g, sắc nước uống.
- Cây tươi dùng giã đắp ngoài chữa dị ứng mẩn ngứa mày đay.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến sữa: Lá diếp cá, lá Cải trời, mỗi vị 30g giã nát, chế nước sôi vào vắt lấy nước cốt uống nóng; bã trộn với giấm, đắp rịt.

2. Kinh nguyệt không đều, dùng lá Diếp cá vò nát, thêm nước uống.

3. Đau mắt nhặm đỏ, đau mắt do trực trùng mủ xanh, dùng lá Diếp cá tươi giã nát, trộn với lòng trắng trứng gà để đắp lên mí mắt khi đi ngủ.

4. Bệnh trĩ đau nhức, dùng lá Diếp cá nấu nước xông, ngâm rửa lúc còn nóng, còn bã dùng đắp vào chỗ đau. Cũng dùng Diếp cá uống tươi hoặc sắc uống liên tục trong ba tháng.

5. Bệnh sởi, lấy 30 lá bánh tẻ cây Diếp cá, rửa sạch (có thể sao qua) sắc nước đặc để nguội uống, ngày làm vài lần để tiệt nọc và không tái phát.

6. Đái buốt, đái dắt, dùng rau Diếp cá, Rau má tươi, mỗi thứ 50g, lá Mã đề rửa rạch vò với nước sôi để nguội, gạn trong uống.

7. Viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ, viêm thận phù thũng dùng lá Diếp cá 50g sắc uống.

Diếp cá suối

Diếp cá suối. Lá giấp suối, Rau má suối - Gymnotheca chinensis Decne., thuộc họ Lá giấp - Saururaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-40m, thân mọc bò, có khía dọc. Lá có phiến xoan, đường kính 4-5cm, tròn đầu tù, gốc hình tim, gân gốc 5; cuống dài bằng phiến, gốc cuống có bẹ dài. Cụm hoa là bông đứng ở nách lá, dài đến 10cm, gồm nhiều hoa nhỏ; lá bắc thon; hoa trần; nhị 6; bầu dưới, 5mm, nhiều noãn, vòi nhuỵ 3-4.

Mùa hoa quả tháng 3-7.

Bộ phận dùng: toàn cây - Herba Gymnothecae.

Nơi sống và thu hái: Cây thảo mọc ở chỗ ẩm mát, ven suối miền núi Lạng Sơn, Ninh Bình (Rừng Cúc Phương). Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa đau bụng và tê thấp. Lấy cây tươi hay khô sắc uống, ngày dùng 6-12g. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, lở loét, giã cây tươi đắp nấu cao bôi. Lá làm thuốc chữa sốt.

Diếp dại

Diếp dại, Diếp trời - Youngia japonica (L.) DC., thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cao khoảng 0,2-0,7m, thân có cạnh, phân cành ở ngọn. Lá thường mọc chụm ở gốc, có thuỳ sâu; các lá ở thân tiêu giảm. Đầu hoa mọc ở ngọn thành ngù kép. Cuống và bao chung không lông. Hoa toàn sinh sản ở lưỡi ngắn hơn ống. Nhị 5, bầu hình trứng. Quả bế thuôn, cao 1,5mm, không có mỏ rõ rệt, có lông mào trắng.

Cây ra hoa gần như quanh năm chủ yếu vào tháng 12-4; có quả tháng 11-4.

Hình 787. Diếp dại

Gốc cây và cụm hoa; Hoa

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Youngiae japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cây mọc ở vùng núi, trung du và đồng bằng, thường gặp ven đường, ruộng, bãi cát...

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng tiêu thũng giảm đau, thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non nấu canh hay xào ăn ngon. Toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, lỵ, viêm kết mạc cấp tính, viêm hầu họng, sưng amygdal, viêm niệu đạo, đái ra máu, mụn nhọt sưng lở.

Diếp xoăn

Diếp xoăn, Rau diếp xoăn, Khổ thảo - Cichorium endivia L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, chồi non có thể to, mềm, do các lá non mập trắng ép vào nhau thành bắp. Lá chụm ở gốc, các lá ở thân có mép răng cưa ít hay nhiều tuỳ thứ trồng. Cụm hoa chia nhánh; hoa đầu không cuống, toàn hoa hình môi, màu lam đẹp. Quả bế.

Hoa tháng 3, quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cichorii Endiviae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Âu châu được nhập trồng ở miền Bắc nước ta và cũng trồng ở vùng núi cao. Có thể trồng được vào mùa hè, nếu có che đậy. Thời vụ gieo trồng ở miền Bắc Việt Nam từ tháng 9 đến 3 năm sau. Sau 1 tháng có thu hoạch.

Thành phần hoá học: Có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng làm mát; rễ bổ, làm thuốc nhầy; quả cũng làm mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chồi non và các lá nhỏ dài, xoăn nhiều (ở var. crispa) dùng làm rau ăn ngon. Ở Ấn Độ, cành lá dùng trị bệnh đau gan mật; rễ dùng chữa bệnh khó tiêu và sốt, đau răng, bệnh về mật và chứng vàng da. Rễ cây này được dùng tán bột để giả mạo cà phê.

Dó

Dó - Rhamnoneuron balansae Gilg, thuộc họ Trầm - Thymelaeaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao trên 2m, có khi là cây gỗ cao tới 10m. Lá đơn nguyên, mọc so le; phiến hình trái xoan, dài 8-11cm, gốc tròn, đầu thuôn dài; các lá ở phía trên bé hơn các lá ở dưới; cả hai mặt lá đều bóng, mặt trên sẫm màu hơn, mặt dưới có lông ngắn; gân phụ khít nhau 12-18 cặp; cuống lá 4-6mm, có rãnh sâu ở mặt trên. Hoa họp thành tán kép ở ngọn cành, có cuống dài; tán 4 hoa cao 18mm, có lông ở mặt ngoài; đài hoa hình túi, hẹp hai đầu, có 4 thuỳ ngắn; nhị 8, xếp thành 2 vòng; bầu phủ đầy lông trắng, 1 ô. Quả bế vàng, nằm trong đài; 1 hạt.

Ra hoa vào tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Rhamnoneuri.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại ở các đồi hoang ven đường, gặp nhiều ở vùng trung du của miền Bắc nước ta, thường gặp nhiều ở Ba Vì (Hà Tây) và Tam Đảo (Vĩnh Phú).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ có nhiều sợi dùng làm giấy (Giấy Dó). Cây dùng trị sốt rét, ho (Viện Dược liệu).

Dó đất

Dó đất, Xà cô - Balanophora fungosa J.R et G. Forst. subsp. indica (Arn.) B. Hansen (B. pierrei V. Tiegh., B. gracilis V. Tiegh), thuộc họ Dó đất - Balanophoraceae.

Mô tả: Cây sống ký sinh ở trên rễ cây khác; thân thoái hoá thành một củ có nhiều dạng khác nhau, thường gồm nhiều thuỳ. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực dài, trục hoa ở gốc có một ít lá; bao hoa 4-7 thuỳ; nhị có 4-7 bao phấn. Cụm hoa cái ngắn, hoa không có bao hoa và chỉ là những khối hình trứng có chân và kéo dài bằng một sợi mảnh.

Ra hoa quanh năm, nhiều nhất vào tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Balanophorae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc trong các rừng thường xanh từ (150-) 500-2600m. Nó ký sinh trên rễ của nhiều loài cây thân gỗ, kể cả cây gỗ và dây leo, như các loài Cissus, Tetrastigmatrong họ Nho và nhiều loài cây họ Đậu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc thường dùng cây sắc nước uống làm thuốc trị bệnh đau bụng và đau toàn thân. Có người dùng nó như vị Toả dương làm thuốc ngâm rượu uống bổ tinh, cường tráng, mạnh gân cốt.

Dó đất hình cầu

Dó đất hình cầu - Balanophora latisepala (V. Tiegh.) Lec., thuộc họ Dó đất - Balanophoraceae.

Mô tả: Cây ký sinh không thân, có củ cứng, mặt nhăn nhúm, có mụn hình sao. Cụm hoa cái hình đầu tròn, màu nâu đỏ, cuống ngắn. Hoa cái giữa các lá bắc hình dùi. Cụm hoa đực cao 7-8cm, hoa có cuống, nhị do 10-12 bao phấn.

Ra hoa từ tháng 7 tới tháng 5 năm sau, thường là tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Balanophorae Latisepalae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Việt Nam, phân bổ từ Khánh Hoà tới Minh Hải, An Giang thường gặp trong nhiều kiểu rừng khác nhau, từ thấp cho tới 1600m. Nó thường ký sinh trên rễ của nhiều loài cây và dây leo, như Gymnema sp., các loài Tre Bambi.sa., Đề, Trôm, Dây quai bị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào miền núi Ninh Thuận dùng nước sắc của cây để chữa bệnh bên trong cơ thể có nguồn gốc ruột (nấc cụt).

Dó mười nhị

Dó mười nhị - Linostoma decandrum (Roxb.) Wall. ex Endl, thuộc họ Trầm - Thymelaeaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh yếu, không lông; lóng dài. Lá mọc đối, phiến dai, bóng, không lông; gân phụ mảnh, cách nhau 2mm; mép dày. Ngù hoa ở ngọn nhánh 5-6 hoa, có 2 lá bắc to, mỏng, tái. Hoa lưỡng tính, cao 12mm; lá đài 5; nhị 10; nhị xen kẽ lá đài, có 2 phụ bộ; bầu có lông, đĩa mật 10 thuỳ.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả - Cortex et Fructus Linostomae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Kontum (Sa Thầy), Đắc Lắc (Đác Mil), Lâm Đồng (Di Linh, đèo Braian) tới Kiên Giang (Đảo Phú Quốc).

Tính vị, tác dụng: Thân và quả có độc tính cao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng vỏ thân và cơm quả làm thuốc duốc cá.

Dọc

Dọc - Garcinia multifora Champ. ex Benth, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-20m; các nhánh mang hoa dày 3-5mm. Lá hình trứng ngược, dài 6-15cm, rộng 3-7cm, chóp tù, thuôn ở gốc; cuống lá dài 2-3cm, có rãnh ở mặt trên, mép lá nguyên. Cụm hoa ở ngọn các cành nhỏ, gồm có hoa đực và hoa cái; hoa lớn, đường kính 20-35mm. Quả mọng gần như hình cầu, dài 5-6cm, rộng 3-4cm, nhẵn, màu vàng, đài tồn tại trên quả. Hạt 2-4, hình trứng, dài 2cm.

Hoa tháng 4-8, quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, quả, dầu hạt – Cortex, Fructus et Oleum Garciniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Campuchia và Lào. Ở nước ta, cây mọc trong rừng già và rừng thưa vùng núi Hà Giang, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Lạng Sơn. Nhân dân cũng thường trồng để lấy quả.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo, vỏ quả và vỏ thân chứa tanin,

Tính vị, tác dụng: Lá và quả có vị chua. Quả và vỏ cây tiêu thũng, làm se, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn được. Lá dùng nấu canh chua. Quả xanh có thịt chua, vị như chanh, sau khi lùi tro nóng, bóc vỏ, lấy ruột nấu canh chua. Dầu dọc có thể thay thế dầu vừng, dầu lạc để đắp mụn nhọt khi chưa vỡ mủ (lọc dầu lấy phần trong, trộn với nghệ vàng phết lên giấy mềm mà đắp, hoặc bôi thẳng vào nốt ghẻ ruồi (nấu với hạt cây máu chó), còn dùng trị chốc lở, mụn nhọt. Dầu dọc có thể dùng làm xà phòng và dầu nhờn.

Dớn đen

Dớn đen, Vót, Tóc thần lá quạt - Adiantum flabellulatum L., thuộc họ Tóc thần - Adiantaceae.

Mô tả: Dương xỉ sống lâu năm, thân rễ mọc nghiêng hay mọc đứng cao 20-50cm, có vẩy. Lá có cuống đen bóng, dài 20-30cm, to 1-2mm, có vẩy nâu ở gốc, phiến hình quạt và như lưỡng phân 4-5 lần; các thuỳ bậc nhất dài 3-12cm, mang các thuỳ bậc ba dày, cứng, các thuỳ này ở phía dưới có gốc

cân, các thuỳ ở phía trên có gốc không cân xứng, đầu tròn, dài 0,5-1,5cm. Ổ túi bào tử tròn dài dọc theo mép trên và mép dài của thuỳ lá chét.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adianti Flabellulati

Nơi sống và thu hái: Cây thường gặp trong làng, ven suối, trong rừng ở hầu khắp các tỉnh phía Bắc nước ta qua Quảng Trị, Quảng Nam-Đà Nẵng đến Gia Lai, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Dớn đen có vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, làm tan máu ứ, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa cảm cúm, cảm sốt, viêm gan truyền nhiễm, đi lỵ, đái ra sỏi, đơn độc sưng tấy. Liều dùng 40-80g cây khô, sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi đắp trị chữa đơn độc sưng tấy.

Dong

Dong - Phrynium capitatum Willd., thuộc họ Dong - Marantaceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 1m, thân rễ hình củ. Lá thuôn hay thuôn mũi mác, dài 30-50cm, rộng 10-20cm, gốc nhọn, đầu có mỏ ngắn, hai mặt nhẵn; cuống lá dài, nhẵn; bẹ lá nhẵn hay có lông ít hay nhiều ở gốc. Cụm hoa hình đầu không cuống, mọc ở bẹ lá; lá bắc thuôn tù, màu tím nhạt hay thẫm. Hoa màu hồng hay màu tím, xếp 3 đôi trên từng bông riêng; lá bắc hình mũi mác, có lông; lá đài 3, hình dải; tràng hình ống ngắn hơn đài, các thuỳ hình trái xoan nhọn; nhị lép nhẵn, nhị lép vòng trong màu vàng nhạt; bầu có lông tơ màu vàng, 3 ô, mỗi ô có một noãn. Quả nang hình quả lê 3 cạnh, màu nâu sẫm, có 3 hạt.

Ra hoa tháng 5 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phrynii Capitati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở thung lũng ẩm trong rừng nhiều nơi thuộc Bắc Bộ và Trung bộ của nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chỉ huyết, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng phiến lá gói bánh chưng. Rễ và lá được làm thuốc. Rễ dùng chữa 1. Sưng gan; 2. Bệnh lỵ; 3. Tiểu tiện đỏ đau. Lá dùng chữa 1. Xoang miệng bị lở loét; 2. Suy nhược. Dân gian dùng lá giã ra lấy nước uống trị say rượu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây chữa gan phù to, lỵ, đi đái đỏ đau, cảm mạo phát sốt, thổ huyết, ói ra máu, băng huyết, loét xoang miệng, mất tiếng, say rượu.

Dong nước

Dong nước, Rau mát - Monochoria hastata (L.) Solms (M. hastaefolia Presl), thuộc họ Lục bình -Pontederiaceae.

Mô tả: Cây mọc ở đầm lầy, có củ; thân đứng yếu, mang lá có phiến hình ba cạnh, dài 4-26cm, rộng 4,5-10cm, gốc hình tim, màu lục, cuống lá dài 25-50cm. Cụm hoa là chùm ngắn dày và như ở trên cuống lá; hoa màu lam, rộng 1,5cm; lá đài 3; cánh hoa 3, rời, giống như lá đài; nhị 5, vàng, 1 nhị to màu tím; bầu 3 ô. Quả nang nhiều hạt.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Monochoriae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các ruộng nước, ao, bờ rạch nhiều nơi khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt và mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bạt nồng, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng lá làm rau ăn. Ở nước ta, tại vùng Bắc quang, tỉnh Hà Giang, lá dùng chữa hậu bối, hút mủ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá để chữa mụn nhọt, và cây được dùng làm thuốc chữa bệnh tâm thần.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị lỵ, viêm ruột, viêm đau lợi răng, sưng amygdal cấp tính, viêm họng, mụn nhọt, rắn cắn.

Dong riềng

Dong riềng, Chuối củ - Canna edulis Ker Gawl. (C. indica L.), thuộc họ Chuối hoa - Cannaceae.

Mô tả: Cây cao 1,2-1,5m, có thể tới 2m. Thân rễ phình to thành củ, chứa nhiều tinh bột. Lá có phiến thuôn dài, thường có màu tía, bẹ tía, gân giữa to, gân phụ song song. Hoa xếp thành cụm ở ngọn thân; đài 3, cánh hoa 3, vàng vàng; nhị lép màu đỏ son, rộng 1cm; nhị vàng, môi vàng. Quả nang.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa - Rhizoma et Flos Cannae Edulis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu được trồng. Cây tương đối chịu rợp, yếu chịu rét, cho năng suất 20 tấn củ trở lên sau một năm, trong điều kiện thuận lợi. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ dùng tươi hay phơi khô. Hoa phơi khô.

Thành phần hoá học: Củ giống củ Riềng, chứa nhiều tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Dong riềng có vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, an thần, giáng áp. Lá có tác dụng làm dịu và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ luộc ăn ngon, và chế bột làm miến (bún tàu) tại nhiều vùng ở nước ta. Rễ dùng chữa viêm gan hoàng đản cấp tính. Dùng ngoài trị đòn ngã chấn thương, viêm mủ da. Hoa dùng chữa chảy máu bên ngoài. Hạt có thể tán bột rắc chữa viêm tai có mủ. Liều dùng: Rễ 15-20g, sắc uống; hoa 10-15g, hãm sôi trong nước và dùng ngay. Ở Ấn Độ, rễ được xem như làm ra mồ hôi, lợi tiểu được dùng trị sốt và phù.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan cấp: Rễ Dong riềng tươi 60-90g đun sôi uống. Có hiệu quả sau một tuần lễ điều trị.

2. Đòn ngã chấn thương: Giã rễ tươi và đắp tại chỗ.

Dong rừng

Dong rừng, Lá dong - Phrynium placentarium (Lour.) Merr. (P. parviflorum Roxb.), thuộc họ Dong -Marantaceae.

Mô tả: Cây thảo, cao 1-2m. Lá hình mũi mác thuôn hay hình trái xoan-mũi mác, dài 35-50cm, rộng 12-20cm, gốc tù, đầu nhọn, nhẵn cả hai mặt; cuống dài, nhẵn; bẹ lá nhẵn. Cụm hoa hình đầu tròn không cuống, mọc trên bẹ lá, rất nhiều hoa màu trắng. Lá bắc thuôn, hơi có gai; 3 lá đài hình dải; tràng dài hơn đài, các thuỳ thuôn, nhọn; các nhị lép có dạng môi hoặc bản màu trắng; nhị sinh sản có thuỳ dạng cánh hình xoan ngược; bầu có lông. Quả hình trứng thuôn, dài 1cm, chứa một hạt thuôn, dài 8mm, màu hồng.

Ra hoa vào mùa hè và mùa thu.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Phrynii Placentarii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong các rừng ẩm, dưới bóng các loài cây khác đến độ cao 1000m; cũng thường được trồng. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng lá để gói các loại bánh, nhất là báng chưng, bánh tét. Lá có thể dùng giã rượu khi bị say. Cũng dùng chữa rắn cắn, dùng riêng hay phối hợp với lá sắn dây. Dùng lá làm nút đậy chai đựng rượu thì rượu bị mất mùi. Lá non cũng dùng để chế giấm. Liều dùng 100-200g giã nát, lấy nước uống, bã đắp.

Dóng xanh

Dóng xanh, Thanh táo tuy, Thường sơn trắng - Justicia ventricosa Wall., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ có thể cao tới 2-3m; nhánh phình mạnh ở các đốt. Lá có cuống thon hay thuôn, thon hẹp ở gốc và nhọn ngắn lại ở đầu, dài 7-20cm, rộng 3-8cm, dai. Hoa trắng rồi vàng lục, chấm những điểm màu đỏ, xếp 4 dãy thành bông ở ngọn các nhánh. Quả nang cao 17mm.

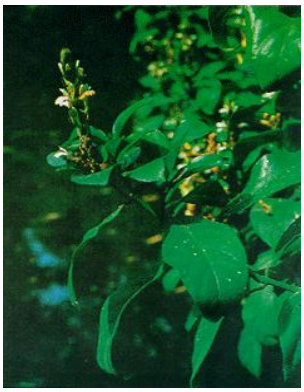

Ra hoa kết quả vào mùa xuân hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - Herba et Folium Justiuciae Ventricosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác ở chỗ ẩm, gần suối trong rừng khắp nước ta từ Cao Bằng, Bắc Thái, Ninh Bình, Quảng Trị cho tới Sông Bé. Còn phân bố ở các nước nhiệt đới Viễn đông. Cũng thường được trồng làm cây cảnh và làm thuốc. Thu hái lá và toàn cây quanh năm, dùng tươi hoặc rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi chua, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, khu ứ, trừ phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị 1. Đòn ngã, gãy xương; 2. Phong thấp đau nhức xương, đau thần kinh ngang thắt lưng; 3. Viêm mủ da, apxe vú. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp. Ở nước ta, lá còn được nấu xông dùng trị đau răng. Lá cũng dùng chữa rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Trị rắn cắn; dùng lá Dóng xanh 50g, giã nát, thêm nước gạn uống. Lá trầu không 10g, nấu nước, rửa sạch vết cắn. Vỏ cây Nóng 30g, giã nhỏ đắp xung quanh vết cắn.

2. Gãy xương: Dóng xanh, Thanh táo, Chua me đất, Xuyên tiêu, tất cả đều dùng tươi, mỗi vị 30g, nghiền nát thêm ít rượu vang đắp xung quanh vết thương, sau khi đã chỉnh lý lại tư thế của xương và có nẹp giữ xương. Hàng ngày thay thuốc.

3. Apxe vú: Dùng lá tươi và thân cây, giã ra với mật đường đỏ và bã rượu để đắp ngoài.

Dừa

Dừa -Cocos nucifera L., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây thân trụ cao tới 20m. Thân nhẵn, có nhiều vết sẹo to do bẹ lá rụng để lại. Lá rất to, có bẹ ôm lấy thân cây và 1 trục mang nhiều lá chét xếp 2 dãy đều đặn ở hai bên. Bông mo (buồng hoa) ở nách lá, lúc đầu ở trong một mo dày, phân nhánh nhiều thành bông, mỗi bông mang hoa đực ở trên và hoa cái ở dưới. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa màu vàng, 6 nhị và 1 nhuỵ lép. Hoa cái lớn hơn, có 6 mảnh bao hoa, 3 lá noãn nhưng chỉ có 1 lá noãn phát triển thành quả hạch mang 1 hạt. Quả khô, gồm 3 lớp vỏ, vỏ quả trong là sọ dừa. Hạt to, có nội nhũ đặc biệt gồm phần nước ở trong và phần cứng (cùi dừa ở ngoài).

Bộ phận dùng: Nước dừa, rễ và dầu - Lac, Radix et Oleum Cocoris.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở đảo Andaman (vịnh Bengan Ấn Độ), được trồng rộng rãi ở nông thôn Việt Nam, xung quanh hồ ao mương rạch, lạch sông. Cây mọc khoẻ, ưa đất thoáng dày, ẩm ướt. Ở nước ta, có các giống Dừa quý như Dừa dâu, Dừa ta, Dừa xiêm, Dừa lửa, Dừa lai Maoa, Dừa dâu cho nhiều dầu, có năng suất cao và Dừa lửa nhiều nước là hai giống dừa được trồng nhiều. Dừa có thể thu hái 4 lần mỗi năm, nhưng rộ nhất từ tháng 6 đến tháng 10. Rễ dừa thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Nước Dừa là một dung dịch đẳng trương gồm chủ yếu là glucose, fructose, rất ít saccarose; ngoài ra còn có các acid hữu cơ (acid malic), các acid amin, các acid béo, vitamin C. Hàm lượng các chất này rất ít, vì tỷ lệ nước trong nước dừa lên tới 92-93%. Cùi Dừa khô, theo tỷ lệ % có nước 3,88, protein nguyên 7,81, lipid 66,26, chất chiết xuất không có nitrozen 13,63, acid lauric 87,27, acid palmitic 2,35, acid oleic 1,18, acid butyric và caprois 0,40. Còn có một lượng nhỏ vitamin D.

Tính vị, tác dụng: Cùi Dừa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng ích khí, bổ dưỡng, nhuận tràng và lợi tiểu. Nước Dừa vị ngọt, tính bình, có tác dụng giảm tiêu khát, khỏi thổ huyết, trừ say nắng, làm đen tóc. Vỏ sọ Dừa vị đắng, tính bình có tác dụng cầm chảy máu mũi, ngừng nôn. Vỏ quả dừa có tác dụng làm giảm đau; rễ dùng lợi tiểu, thanh can.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng nước Dừa uống bổ dưỡng và giải khát, còn dùng trị sởi và trị sán xơ mít. Rễ Dừa thay thế các thuốc lợi tiểu, dùng trị bệnh lậu, ho gió, các chứng về gan có vàng da hay không. Cùi dừa thường được sử dụng trong ăn uống vừa bổ dưỡng, giúp cơ thể có thêm chất béo, lại có thể trị phong thấp nhức mỏi. Vỏ sọ Dừa sắc uống cầm chảy máu mũi và ngừng nôn.

Thế giới ngày nay ưa chuộng Dừa vì nó chứa một số acid béo không thay thế trong quá trình đồng hoá thức ăn, cố định men, tham gia dự trữ chất béo của cơ thể. Dầu dừa hay bơ Dừa tạo thành một nhũ tương rất mịn khi gặp mật và dịch tụy nên dễ đồng hoá. Nước Dừa vô trùng dùng làm dịch truyền tĩnh mạch trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Bỏng lửa, bỏng nước sôi, dùng vôi bột 1 chén, dầu Dừa 1 muỗng canh. Đổ vôi vào nước khuấy cho đều, lóng lấy nước trong độ 1 chén, trộn dầu vào, bắc lên bếp chụm lửa riu riu khuấy cho đều tay, chừng thuốc keo lại như thuốc dán lấy ra để nguội dùng bôi vào chỗ bỏng nhiều lần.

2. Chữa bỗng dưng đau tim dùng vỏ sọ Dừa đốt tồn tính, tán nhỏ, uống với rượu, 4-10g với nước nguội.

3. Lở ngứa nhức nhối, gân xương đau nhức, dùng vỏ quả Dừa đốt tồn tính, uống với rượu, 4-10g cho ra mồ hôi thì bớt đau. Cũng có thể dùng vỏ quả dừa sắc nước uống.

Dứa Bắc

Dứa bắc - Pandanus tonkinensis Mart., ex Stone, thuộc họ Dứa dại - Pandanaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-2m, thân phân nhánh, mang nhiều rễ phụ. Lá ở ngọn cành, hẹp, dài đến 80cm, rộng 4cm, đầu có đuôi dài 8cm, hình máng xối, mép và gân giữa có gai thưa. Cụm hoa ở ngọn hoặc ở nách lá, gồm nhiều hoa nhỏ; lá bắc như lá mà ngắn hơn. Quả to, có cuống dài, gồm khoảng 80 quả hạch có vòi nhuỵ cong tồn tại.

Hoa quả tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Đọt non và rễ - Gemma et Radix Pandani.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng thường xanh, từ vùng thấp đến 400m ở các tỉnh Hoà Bình tới Quảng Trị, Quảng Nam-Đà Nẵng, Khánh Hoà. Cũng được trồng làm hàng rào. Thu hái đọt non vào mùa xuân, dùng tươi. Rễ thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi ngứa, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu độc, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa đái dắt, buốt hoặc ra máu, đái ra sỏi; cũng dùng trị phù thũng, lòi dom, mất ngủ. Liều dùng mỗi ngày 6-16g rễ hoặc 15-20g đọt non sắc uống. Đọt dứa còn dùng phối hợp với Đinh hương giã đắp chữa đinh râu.

Đơn thuốc: Chữa mất ngủ: Dùng rễ Dứa bắc (sao vàng) 15g, nhân hạt Táo (sao đen) 20g, Lạc tiên 20g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú; Người gầy, suy nhược, tiểu nhiều, đàn bà có thai dùng nên thận trọng.

Dưa bở

Dưa bở, Dưa nứt, Dưa hồng, Dưa gang - Cucumis melo L., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân mọc bò, phủ lông ngắn; tua cuốn đơn. Lá lớn, hình tim ở gốc, gần hình tròn hoặc hình thận, có 3 góc hay 3-7 thuỳ thường nhỏ, tròn, tù, có răng, hai mặt lá có lông mềm, trên mặt dưới cũng có lông, cuống lá có lông ngắn cứng. Hoa màu vàng; hoa đực xếp thành bó, hoa cái mọc riêng lẻ. Quả đa dạng, hình dáng và màu sắc khác nhau tuỳ theo từng thứ, phần nhiều có vỏ vàng sọc xanh, nhẵn bóng hoặc có lông tơ mềm; thịt màu vàng ngà, gồm chất bột mịn, bở, mềm,

mùi thơm; ruột quả có nước dịch màu vàng, vị ngọt mát; màng hạt màu trắng.

Hoa quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Melo, thường gọi là Điềm qua tử. Quả dưa cũng thường được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Dưa bở được trồng khắp các vùng nhiệt đới và ôn đới. Ở nước ta, nhân dân trồng dưa bở ở các bãi cát để lấy quả ăn. Có những thứ khác nhau trong đó có dưa Gang (var. conomon (Thunb.) Mak.) cũng được trồng.

Thành phần hoá học: Người ta đã phân tích trong quả dưa có các thành phần sau: Nước 95%, protid 0,60%, lipid 0,11%; glucid 3,72%; cellulose 0,33%, tro 0,1%, đường 1,05-6% và các vitamin A (25-30000 đơn vị), B (0,03mg), C (1,5-2mg); các chất khoáng (P: 30mg, Ca: 20mg, Fe: 0,4mg). Hạt chứa globulin, glutein, đường galactose và nhiều chất béo.

Tính vị, tác dụng: Hạt Dưa có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng tán kết tiêu ứ, thanh phế, nhuận tràng. Quả Dưa có vị ngọt, tính trơn lạnh, hơi độc; có tác dụng giải khát, trừ phiền nhiệt, thông khí, lợi tiểu tiện, phòng tránh nắng mùa hè. Cuống Dưa có vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng gây nôn và thông đại tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dưa bở lúc còn non và Dưa gang đều dùng làm rau ăn sống như Dưa chuột hoặc dùng nấu canh, muối dưa, ngâm giấm; quả dưa bở chín dùng ăn với đường để tráng miệng. Hạt dưa dùng chữa kết tụ sinh máu mủ ở trường vị, ho khan, viêm ruột thừa, đại tiện táo bón; ăn 10g, ngày 2 lần. Quả dưa về giá trị dinh dưỡng thì không cao, dùng làm rau ăn thì mát, gây ăn ngon miệng, nhuận tràng, lợi tiểu. Thường được chỉ dẫn dùng khi bệnh lao chứng ít nước tiểu, thống phong, thấp khớp, mất ngủ, táo bón, trĩ, sỏi niệu đạo và giữ da mặt. Những người bị bệnh đái đường, viêm ruột không nên dùng. Có thể ăn quả tươi đầu bữa ăn, có thêm muối và hạt tiêu lại làm cho dễ tiêu hoá và bớt nhuận tràng. Dùng ngoài lấy thịt quả già đắp lên các vết bỏng nhẹ, đau mắt đỏ và chỗ viêm tấy. Để làm thuốc rửa mặt do da bị khô, dùng dịch tươi của quả pha với nước cất và dịch lá bạc hà để rửa mặt vào buổi tối. Cuống dưa chữa sốt rét phát cuồng, sốt rét cơn, dùng 4-8g sắc uống thì mửa ra đờm, còn dùng chữa đại tiện bí, lấy 7 cuống dưa tán nhỏ, bọc bông nhét vào hậu môn.

Nhiều bộ phận khác cũng được dùng. Hoa dùng chữa đau tim và ho nấc, sắc uống với liều 8g. Lá có tác dụng làm tan máu ứ, chữa bị thương, sai khớp, gãy xương, dùng 20g tán nhỏ uống với rượu hay sắc uống. Tua dưa dùng chữa con gái mất kinh, phối hợp với Sử quân tử và Cam thảo mỗi vị 20g tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với rượu.

Dừa cạn

Dừa cạn - Cantharanthus roseus (L.) G. Don, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,40-0,80m, phân thành nhiều cành. Lá mọc đối, hình thuôn dài, dài 3-8cm, rộng 1-2,5cm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá phía trên, màu hồng hay trắng; đài 5, hợp thành ống ngắn; tràng 5, dạng chén; nhị 5, thọt vào trong ống tràng; nhuỵ gồm 2 lá noãn hợp nhau ở vòi. Quả gồm 2 đại, mỗi cái chứa 12-20 hạt nhỏ, hình trứng, màu nâu nhạt, xếp thành 2 dãy.

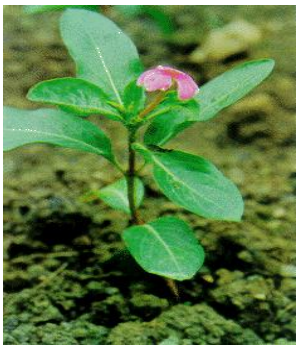

Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Catharanthi Rosei; ở Trung Quốc gọi là Trường Xuân hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Mỹ nhiệt đới được truyền vào nước ta, mọc tự nhiên, sinh trưởng tốt ở các bãi cát ven biển, phát triển cả vào mùa hè. Thường được trồng làm cảnh. Thu hái quanh năm, rửa sạch thái nhỏ dùng tươi hay phơi khô; rễ thu về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Dừa cạn Việt Nam có tỷ lệ alcaloid toàn phần là 0,1% tới 0,2%, Dừa cạn hoa trắng có tỷ lệ hoạt chất cao hơn các loại khác. Rễ chứa hoạt chất (0,7-

2,4%) nhiều hơn trong thân (0,46%) và lá (0,37-1,15%). Các chất chủ yếu là vinblastin, vincristin, tetrahydroalstonin, pirinin, vindolin, catharanthin, vindolinin, ajmalicin…

Tính vị, tác dụng: Dừa cạn có vị hơi đắng, tính mát, có độc, có tác dụng hoạt huyết, tiêu thũng, giải độc, hạ huyết áp và an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng Dừa cạn làm thuốc kìm tế bào và được chỉ dẫn trong điều trị bệnh Hodgkin, bệnh bạch cầu lymphô cấp, một số ung thư. Trong dân gian vẫn dùng trị cao huyết áp, trị bệnh đái đường, điều kinh, chữa tiêu hoá kém và chữa lỵ, thông tiểu tiện, chữa bệnh đi tiểu đỏ và ít. Có người dùng trị ung thư máu, ung thư phổi.

Cách dùng: Dùng thân và lá Dừa cạn phơi khô 8-20g có thể dùng tới 50g (dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc viên nén từ cao khô). Trong Tây y người ta chế thành thuốc tiêm.

Đơn thuốc:

1. Trị bệnh bạch cầu lymphô cấp: Dùng 15g dừa cạn sắc nước uống.

Ta đã chiết được vinblastin từ lá Dừa cạn và dưới dạng thuốc tiêm vinblastin sulfat để chữa bệnh này.

2. Trị huyết áp cao: Dùng Dừa cạn 12g, Hy thiêm 9g, Thảo quyết minh 6g và Bạch cúc 6g, sắc uống.

Dưa chuột

Dưa chuột hay Dưa leo - Cucumis sativus L., thuộc họ Bầu bí- Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây leo sống hàng năm, chia ra nhiều nhánh có gốc và có lông. Tua cuốn đơn. Lá chia thuỳ rõ. Hoa đơn tính mọc ở nách lá, màu vàng. Số hoa đực nhiều hơn số hoa cái. Quả mọng trên quả có nhiều u vằn và gai.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cucumis Sativi.

Nơi sống và thu hái: Cây của Ấn Độ và Trung Quốc, trồng thông thường lấy quả làm rau ăn. Có thể thu hái quả quanh năm.

Thành phần hoá học: Ngoài các thành phần thông thường, còn có các nguyên tố Ca, P, Fe, S, Mn và nhiều muối Kali, các chất nhầy và các vitamin A, B1, B2, PP và vitamin C. Quả chứa một enzym là erepsin, enzym thuỷ phân protein; còn có acid ascorbic oxydaza, succinic và malic dehydrogen, chất thơm.

Tính vị, tác dụng: Dưa chuột có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, lọc máu, làm tan acid uric và các urát, lợi tiểu và gây ngủ nhẹ. Quả bổ dưỡng và làm nhầy dịu; hạt làm mát, bổ, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được chỉ định dùng trong các trường hợp sốt nhẹ, nhiễm độc đau bụng và kích thích ruột, thống phong, tạng khớp, sỏi, bệnh trực khuẩn coli. Dùng đắp trị ngứa, nấm ngoài da và dùng trong mỹ phẩm làm thuốc giữ da, làm kem bôi mặt.

Cách dùng: Để uống trong, dùng Dưa chuột nấu ăn, có thể ăn sống, nhưng khi ăn nhiều lại gây khó tiêu. Để dùng ngoài, lấy dưa leo giã ra lấy dịch bôi hoặc lấy nước bôi, hoặc nấu dịch tươi pha cồn làm nước rửa mặt. Có thể chế thành dạng pomát làm dịu dùng trị bệnh ngoài da, nứt nẻ môi, giữ da mặt.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng bụng trướng, tay chân đều phù, dùng 1 quả Dưa chuột to bổ ra, để cả hạt, nấu với giấm, cho đến khi chín nửa chừng, ăn vào lúc sáng sớm đói lòng, ăn hết cả cái lẫn nước, thì nước sẽ tháo dần hết mà xọp phù.

2. Chữa hội chứng lỵ nhiệt ở trẻ em, dùng 10 quả Dưa chuột non, nấu với mật cho ăn dần, trong 1-2 ngày thì khỏi.

3. Chữa bị mèo cào phải, sinh sưng đau, dùng rễ cây Dưa chuột giã nhỏ đắp thì khỏi.

4. Lá cây Dưa chuột giã vắt lấy nước cốt uống thì gây nôn tháo, có thể dùng để chữa ngộ độc.

Ghi chú: Ăn nhiều dưa chuột thì sinh đái luôn, vãi đái và dẫn tới liệt dương. Người lạnh dạ và thận yếu phải kiêng.

Dưa chuột dại

Dưa chuột dại, Chùm thẳng, Cầu qua trái trắng, Cứt quạ - Zehneria indica (Lour.) Keraudren (Melothria indica Lour.), thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo thảo, mọc lâu năm, mịn, không lông. Thân có cạnh. Lá hình tim, 5 góc hay có 3 thuỳ, mặt trên có lông hình khiên trắng, nhỏ. Chùm hoa đực 2-5 hoa, tràng 4mm, 3 nhị giống nhau, có chỉ nhị rời. Hoa cái trên cuống mịn dài; bầu dưới, vòi nhuỵ 1. Quả xoan dài 10-12mm, trắng; hột nhiều dài 5mm.

Cây ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ củ - Herba et Radix Zehneriae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ-Malaixia, mọc dại ở các bờ bụi vùng đồi núi. Thu hái dây và lá vào mùa hè. Thu rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Dưa chuột dại có vị ngọt và đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng. Rễ tẩy giun và lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Đau họng, viêm tuyến mang tai; 2. Viêm kết mạc cấp; 3. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm tinh hoàn; 4. Sốt thấp khớp; 5. Tẩy giun sán. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, eczema, bỏng, lao bạch cầu, rắn cắn. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá và rễ củ giã nát đắp.

Dưa dại

Dưa dại, Hoa bát, Dây củ mì, Cầu qua dị diệp - Solena amplexicaulis (Lam.) Gandhi (S. heterophylla Lour.,Melothria heterophylla Lour.) Cogn.), thuộc họ Bầu bí Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây leo sống nhiều năm, nhẵn hay gần như nhẵn. Lá rất đa dạng, hình mũi tên ở gốc, hơi nhọn mũi, có mũi nhọn ngắn đó đây trên mép lá; lá dài 9cm; cuống lá khoảng 1cm; tua cuốn dài, đơn. Hoa đực ở nách lá, gần như không cuống, thành ngù hay tán; hoa cái đơn độc. Quả đỏ, thuôn, dài 4-5cm, dày 20-25mm, gần như có góc. Hạt nhiều, gần hình cầu, ít dẹp, có bề mặt nhẵn, dài 6mm. Cây có nhiều dạng khác nhau.

Bộ phận dùng: Rễ củ và toàn cây - Radix et Herba Solenae Amplexicaulis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ-Malaixia, mọc phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái thân và lá vào mùa hè, đào rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Dưa dại có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng. Rễ thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, tán kết ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa 1. Đau họng, sưng yết hầu, viêm tuyến mang tai; 2. Viêm kết mạc cấp; 3. Viêm đường tiết niệu, viêm tinh hoàn; 4. Sốt thấp khớp; 5. Luput ban đỏ. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, trị viêm mủ da, eczema, bỏng, rắn cắn. Dùng cây, lá hay củ tươi giã đắp tại chỗ, hoặc phơi khô tán bột rắc.

Người ta dùng củ rễ Dưa dại thay vì Thiên hoa phấn. Củ và lá còn dùng làm thuốc, chữa ho, phù thũng, vàng da.

Ở Ấn Độ, dịch rễ phối hợp với nghệ và đường trong sữa nguội làm thuốc trị di tinh.

Đơn thuốc:

1. Đau họng, viêm đường tiết niệu, bỏng; Củ dưa dại rửa sạch, phơi khô nghiền thành bột, dùng 3-6g, ngày uống 2-3 lần. Hoặc thêm nước trộn, đắp ngoài, ngày 1-2 lần.

2. Rắn cắn, viêm mủ da, eczema: Củ dưa dại 15g sắc uống. Giã lá tươi đắp hoặc nấu nước rửa.

3. Đau bụng ỉa chảy: Rễ củ Dưa dại sắc hay tán bột uống, có thể nhai nuốt nước.

Dưa gang

Dưa gang hay Việt qua - Cucumis melo L. var. conomon (Thunb) Makino, thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo leo mọc hàng năm, có lông nhiều và nhám ở thân, có tua cuốn đơn. Lá hình thận hay hình tròn, hơi xẻ thuỳ tròn; có răng tù, có lông ở cả hai mặt; cuống ráp có lông. Hoa đực và hoa cái cùng gốc; hoa cái thường mọc đơn độc ở nách lá, cánh hoa màu vàng. Quả có hình dạng thay đổi, phần nhiều là hình trụ, có sọc dọc, màu xám hay lục bóng, có khi màu vàng; thịt quả trắng hay xanh nhạt, hơi cứng, giòn, thường có vị nhạt.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Melo.

Nơi sống và thu hái: Dưa gang được trồng khắp nơi ở nước ta để lấy quả làm rau ăn sống cho mát vào mùa hè, dùng nấu canh với tôm tép hoặc muối dưa chua.

Thành phần hoá học: Dưa gang là một thứ của Dưa bở. Về thành phần của nó, chưa thấy có tài liệu phân tích.

Tính vị, tác dụng: Dưa gang có vị ngọt nhạt, tính lạnh, có tác dụng lợi tràng vị, khỏi phiền khát, giải say rượu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dưa gang thường dùng ăn mát, dễ tiêu hoá; dùng muối dưa ăn. Dưa gang ăn sống nhiều thì sinh đau bụng và gây tích kết ở rốn, làm cho người ta hư nhược. Người mới bị bệnh và tạng hàn kiêng ăn.

Dưa gang tây

Dưa gang tây, Chùm hoa dưa - Passiflora quadrangularis L., thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo có thân hình 4 cạnh. Lá mọc so le, nhẵn, hình tim, dạng trứng nhọn, có cuống mang 4-6 tuyến. Hoa lớn, mọc ở nách lá, kèm theo 3 lá bắc nguyên làm thành bao chung dưới cụm hoa; vòng tràng phụ hình trụ, có nhiều sợi hẹp, kéo dài, màu lục hay trắng, xếp nhiều dãy. Quả dạng quả mọng, nom như quả dưa, dài 20-25cm, màu lục nhạt, có thịt chứa nhiều hạt.

Hình 823. Dưa gang tây

1. Cành hoa; 2. Quả

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ - Fructus, Semen et Radix Passiflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng ở các vườn gia đình ở các tỉnh miền Trung và các tỉnh phía Nam. Dưa gang tây được trồng thành giàn cho leo làm cây cảnh, lấy bóng râm che nắng, vừa cho quả ăn sống hay làm rau. Thường trồng dễ dàng bằng cành giâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thịt quả nhầy như keo, bở như dưa bở, màu trắng hơi chua và dịu, vị nhạt, mùi dễ chịu, bao bọc các hạt và nằm ở phía giữa của quả. Thịt quả có thêm đường dùng ăn rất ngon được nhiều người ưa thích. Thịt quả chưa chín dùng nấu canh như Đu đủ (do đó người ta còn gọi là Đu đủ leo). Hạt được dùng làm thuốc trị sán. Rễ tươi là loại thuốc gây ngủ mạnh và được xem như là độc. Lá cũng độc vì chứa acid cyanhydric.

Dứa gỗ

Dứa gỗ - Pandanus odoratissimus L.f. (P. tectorius Park. ex Z.), thuộc họ Dứa dại - Pandanaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, phân nhánh ở ngọn, cao 2-4m, với rất nhiều rễ phụ trong không khí thòng xuống đất. Lá ở ngọn các nhánh, hình dải, dài 1-2m, trên gân chính và 2 bên mép có gai nhọn. Bông mo đực ở ngọn cây, thõng xuống, với những mo màu trắng, rời nhau. Hoa rất thơm, bông mo cái đơn độc, gồm rất nhiều lá noãn. Cụm quả tạo thành một khối hình trứng dài 16-22cm, có cuống màu da cam, gồm những quả hạch có góc, xẻ thành nhiều ô.

Ra hoa quả vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, hạt và lá - Radix, Fructus, Semen et Folium Pandani.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng trên các bờ biển của Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Trung Quốc (Hồng Kông, Đài Loan), Nam quần đảo Ryu Kyu Malaixia, Micronesia và Philippin. Dứa dại thường phân bố trên các bãi ẩm có cát, trong các rú bụi ven biển, dọc bờ ngòi nước mặn; rừng ngập mặn, cũng phân bố trong đất liền, ở vĩ độ thấp, dọc theo các sông, khắp nước ta, từ Hoà Bình, Quảng Ninh, Nam Hà tới Quảng Nam-Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang. Rễ thu hái quanh năm; thu các rễ chưa bám đất tốt hơn là rễ ở dưới đất, đem về thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần. Thu hái quả vào mùa đông dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt phấn hoa và lá bắc rất thơm, khi chưng cất, người ta thu được nước thơm và hương liệu. Các phần ngoài của hoa (lá bắc) chứa tinh dầu mà 70% là methyl ether của □-phenylethyl alcohol. Hoa nở chứa 0,1-0,3% tinh dầu chứa benzyl benzoate, benzyl salicylate, benzyl acetate, benzyl alcohol, geraniol, linalool, linalyl acetate, bromostyren, guaiaco,l phenylethyl alcohol và aldehyd.

Tính vị, tác dụng: Dứa dại có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu. Ở Ấn Độ, người ta còn dùng lá và tinh dầu từ lá bắc. Lá có vị đắng, cay, thơm, tinh dầu có tính kích thích, sát trùng. Ở Thái Lan, rễ được xem như hạ nhiệt, làm long đờm, lợi tiểu; còn cụm hoa đực là thuốc trợ tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Viêm thận, thuỷ thũng, nhiễm trùng đường tiết niệu; 3. Viêm gan, xơ gan cổ trướng; 4. Viêm kết mạc mắt. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Quả trị lỵ và ho. Dùng 30-90g, dạng thuốc sắc. Hạt dùng trị viêm tinh hoàn, trĩ. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị bệnh phong, phó đậu, giang mai, ghẻ và bệnh bạch bì. Tinh dầu lá dùng trị bệnh đau đầu và thấp khớp. Cũng cần lưu ý là lá dứa gỗ có thể dùng lấy sợi dệt. Hạt có thể ăn được, cùi quả nếu nấu kỹ để loại bỏ các tinh thể oxalat Ca, có thể dùng ăn. Còn hương liệu từ hoa và lá bắc, nếu thêm dầu dừa (hoặc sáp ong trong và dầu cây Ươi) dùng làm mỹ phẩm bôi môi. Có khi người ta còn dùng chồi non ở ngọn làm rau ăn như nõn dừa; phần gốc trắng và mềm của lá dứa gỗ cũng ăn được.

Đơn thuốc:

1. Lợi tiểu, có thể sắc chung với rễ Dứa.

2. Chữa tiêu vàng, nóng gắt; dùng rễ Dứa gỗ 15g, Rau Dừa nước 15g, Râu ngô 10g, vỏ Quít 5g. Đổ 500ml nước, sắc còn 150ml, ngày uống 1 thang (An Giang).

3. Thuốc bổ và dễ tiêu hoá cho phụ nữ thai sản; dùng rễ Dứa gỗ phối hợp với vỏ cây Chòi mòi, nấu nước uống.

4. Viêm thận phù thũng; dùng rễ Dứa gỗ 30-60g nấu với thịt ăn (Trung Quốc).

5. Viêm tinh hoàn: dùng hạt Dứa gỗ, Tía tô, lá Hồng bì với lượng vừa đủ đun sôi rửa.

6. Sỏi thận: dùng hạt Dứa gỗ 10g, hạt Chuối hột 10g, Kim tiền thảo 15g, củ Cỏ ống 10g, sắc nước uống ngày 1 thang (An Giang).

Nhân dân còn dùng rễ chùm của cây Dứa gỗ sao lên sắc uống trị chứng mất ngủ, nhức đầu.

Dứa gỗ nhỏ

Dứa gỗ nhỏ - Pandanus humilis Lour. (P. pierrei Mart.) thuộc họ Dứa dại - Pandanaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 1,5m. Lá dài 1,4-1,7m, rộng 1,5-3cm, hình máng xối, mép hơi xếp, có gai nhọn. Chùm mang 2-5 hoa đầu; trong mỗi hoa đầu các hoa mọc dày đặc ở đầu một cuống dài 20cm, có mo sớm rụng. Quả phức to xếp 2-5 cái gần nhau, to cỡ 3-4cm, mang đến hàng trăm quả hạch cao 2cm, rộng 3-4mm, một vòi nhuỵ, một nhân.

Bộ phận dùng: Hoa và rễ - Flos et Radix Pandani Humilis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng ven suối, tới độ cao 1500m. Ở Campuchia, người ta thường trồng quanh các làng làm thành những bờ rào xanh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thơm, thường được dùng ở Campuchia để ướp hương cho quần áo.

Rễ được dùng phối hợp với những vị thuốc khác để chế thành một loại thuốc trị bệnh hoa liễu. Có nơi người ta dùng lá để làm chiếu.

Dưa hấu

Dưa hấu - Citrullus lanatus (Thunb.) Matsum. et Nakai (C. vulgaris Schrad.), thuộc họ Bầu bí -Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo có nhiều lông, tua cuốn chẻ 2-3 nhánh. Lá màu xanh nhạt, hình tam giác, có 3-5 thuỳ, các thùy này lại chia thành thuỳ nhỏ có góc tròn; cuống lá có lông mềm. Hoa đơn tính cùng gốc, to, màu vàng lục. Quả rất to, hình cầu hoặc hình trứng dài, nhẵn, vỏ ngoài màu lục đen sẫm, nhiều khi có vân dọc màu lục nhạt, có thể dài tới 50cm, rộng 30cm, nặng 10-20kg. Thịt quả trắng đỏ hay vàng, mọng nước, vị dịu ngọt; hạt dẹp, màu nâu hay đen nhánh.

Hoa tháng 4-7, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Vỏ quả- Pericarpium Citrulli, thường được gọi là Tây qua bì. Quả và hạt cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Phi châu nhiệt đới, được trồng ở hầu khắp các vùng nhiệt đới và Á nhiệt đới. Ở nước ta, Dưa hấu được trồng ở các bãi đất cát, đất bồi ở nhiều nơi. Ở miền Bắc, Dưa hấu được trồng và thu hoạch vào mùa hè thu; còn ở miền Nam, Dưa hấu được trồng khác vụ, cho quả vào mùa đông, ăn vào dịp Tết Nguyên đán. Cây chịu khô ráo; có tạp chúng không hạt; quả rất to, quán quân là 118kg. Ta thường dùng quả để ăn tráng miệng và giải khát, có khi được dùng ăn kèm với các món rau khác trong bữa ăn. Hạt dùng rang ăn vào dịp Tết, hội hè, cưới hỏi; cũng có thể chế biến lấy dầu ăn. Có 1 thứ (var. fistulosum(Stockes) Duthie et Fuller) được trồng lấy quả làm rau ăn.

Thành phần hoá học: Quả chứa citrullin (0,17% của dịch quả), caroten, lycopin, mannitol, rất giàu về pectin, nghèo về vitamin A và vitamin C. Còn có một acid amin là □-amino-□-(pyrazolyl-N) propionic acid. Hạt chứa dầu có tỷ lệ thay đổi 20-40%; còn là nguồn enzym ureaza. Còn có acid amin (-)□- pyrazol-□-ylal-amin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt nhạt, tính lạnh; có tác dụng giải khát, giải say nắng, tránh phiền nhiệt, hạ khí, lợi tiểu tiện, hạ huyết áp. Vỏ quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh thử giải nhiệt, chỉ khát, lợi tiểu. Hạt có vị ngọt, tính lạnh có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiểu tiện, hạ huyết áp, tăng sinh lực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng trong các trường hợp huyết áp cao, nóng trong bàng quang, đái buốt, viêm thận phù thũng, vàng da, đái đường, say rượu, cảm sốt, phiền khát. Còn dùng chữa đi lỵ ra máu và ngậm khỏi viêm họng. Vỏ quả được dùng giải nắng, chữa sốt khát nước, đi tiểu ít, đái dắt, phù thũng, miệng lưỡi sưng lở. Có thể dùng tới 40g vỏ quả sắc với nửa lít nước đun sôi uống thay trà; hoặc dùng vỏ quả phơi khô đốt ra than tán bột ngậm hoặc sắc nước ngậm chữa lở miệng lưỡi. Hạt dùng chữa đau lưng và phụ nữ hành kinh quá nhiều, lại có thể trị giun sán. Liều dùng 12g, dạng thuốc sắc; ngày uống 3lần. Dầu hạt có thể thay dầu hạnh đào.

Đơn thuốc:

1. Dưa hấu giải thử nhiệt: Vào mùa hè, trời quá nóng làm cho người ta ăn uống không bình thường, tiêu hoá không tốt, đầy bụng, người mệt mỏi, không thích làm việc. Có thể dùng vỏ Dưa hấu 1 lạng, lạc 1 lạng, mạch nha 1/2 lạng, ý dĩ 1/2 lạng, nấu thành cháo đặc, ăn liền 6-7 ngày.

2. Dưa hấu trị trúng thử: Mùa hè trúng thử, bỗng nhiên chóng mặt, phát sốt nếu chưa nôn mửa, ỉa chảy, có thể ép nước Dưa hấu, ngày uống 2-3 bát, người mắc bệnh nhẹ có thể khoẻ. Sốt không lui, có thể dùng đạm Đậu xị 12g, Hương nhu 8g, sắc lên làm thuốc uống, lại lấy nước Dưa hấu ép uống thay nước chè, cũng có thể khỏi bệnh.

3. Trị sốt cao: Trường hợp bị viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang, viêm thận đều có thể dùng nước ép Dưa hấu để uống.

4. Trị say rượu: Dùng nước Dưa hấu ép uống có thể giải rượu và tỉnh lại.

Ghi chú: Người lạnh dạ nên kiêng ăn, vì ăn nhiều sinh nôn tháo.

Dưa lông nhím

Dưa lông nhím, Quả lông nhím - Cynanchum corymbosum Wight., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây nhỏ leo; cành không lông; lóng dài. Lá có phiến hình tim, cỡ 8x5cm, mỏng, gân từ gốc 5, gân phụ khác 2-3 cặp, có vài lông ở gân mặt dưới; cuống dài 2,5-7cm. Chuỳ ở nách lá, tương đối ít hoa; cuống có lông; lá đài 2mm, ít lông, có 1 tuyến ở giữa; cánh hoa dài 5,5mm; tràng phụ thành ống cao có 10 răng. Quả đại xoan rộng hay hẹp, đầy gai mềm, như lông nhím. Hạt thuôn dài 12mm, mào lông dài 2,5-3,8cm.

Hoa tháng 7-11, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc quả - Herba seu Fructus Cynanchi Corymbosi, thường có tên là Thích qua.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Lào Cai (Sapa) và Ninh Bình (Rừng Cúc Phương). Thu hái cây và quả vào mùa thu-đông, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, hơi lạnh, tính bình; có tác dụng bồi bổ năng lượng, lợi sữa, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trong các trường hợp: 1. Thiếu sữa; 2. Suy nhược thần kinh;3. Viêm thận mạn tính; 4. Lao phổi. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: - Thiếu sữa: dùng 2 quả Dưa lông nhím nấu với thịt ăn.

Dứa Mỹ

Dứa Mỹ - Agave americana L. var. marginata Baill., thuộc họ Dứa Mỹ - Agavaceae.

Mô tả: Cây thảo to sống nhiều năm, có nhiều đọt. Lá 25-30, hình ngọn giáo, dài 1-1,5m, màu xanh lục, mép lá có răng đen gốc rộng và một viền vàng dọc theo hai mép lá. Chuỳ hoa cao tới 10m, nhánh ngang ngắn, hoa màu vàng lục, hình lục lạc dài 2cm; nhị có chỉ nhị hẹp lồi ra ngoài. Quả nang cao 4cm, dai hay hoá gỗ, chứa nhiều hạt màu đen.

Trổ bông sau 8-14 tuổi. Hoa vào hạ, thu.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Agaves Americanae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng. Thường trồng làm hàng rào và lấy sợi. Sau khi trồng 3 năm có thể bắt đầu thu hoạch lá. Có thể thu hái 2-3 lứa lá trong 1 năm, mỗi cây có thể thu hoạch được 5-6 năm liền.

Thành phần hoá học: Trong lá có rất nhiều đường khử saccharose, chất nhầy, vitamin C và các saponoizit steroit trong đó thành phần chủ yếu là hecogenin và tigogenin. Tỷ lệ hecogenin ở lá dứa Mỹ ở miền Bắc nước ta vào khoảng 0,03%, còn ở Ấn Độ tỷ lệ này là 0,065%.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị ngọt, hơi cay, tính bình, có tác dụng nhuận phế, hoá đàm, chỉ khái. Ở Ấn Độ, dịch lá được xem như nhuận tràng, lợi tiểu, điều kinh. Rễ lợi tiểu, làm ra mồ hôi, chống giang mai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, lá được dùng làm thuốc trị ho do hư lao, cầm máu và chứng thở khò khè. Ta thường dùng lá sắc uống chữa sốt, lợi tiểu. Rễ và lá phơi khô, thái nhỏ ngâm rượu uống giúp sự tiêu hoá, chữa đau nhức, thấp khớp.

Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng trong bệnh scorbut.

Ở nhiều nước, dứa Mỹ được khai thác làm nguồn nguyên liệu chiết hecogenin, để từ đó bán tổng hợp ra các thuốc loại cortison.

Dứa Mỹ lá nhỏ

Dứa Mỹ lá nhỏ - Agave angustifolia Haw, thuộc họ Dứa Mỹ - Agavaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hơn cây Dứa Mỹ. Thân giả cao đến 0,5m. Lá nhiều, mọc đứng, dài 50-70cm, rộng 4-7,5cm, mép có răng, đầu có một gai to, màu lục mốc. Cụm hoa cao 2-3m; nhánh tam phân; hoa màu lục, dài 4-5cm, ống 1cm. Quả nang 3 ô.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Agaves.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu (Mêhicô), được nhập từ lâu trồng làm cảnh, đôi khi làm hàng rào. Có một thứ cay trồng ở mép lá có sọc trắng (var. marginata Trel.).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc lợi tiểu, làm toát mồ hôi. Dịch lá cây được dùng đắp vào các vết thâm tím.

Dưa núi

Dưa núi hay Bát bát trâu - Trichosanthes cucumerina L., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo có nhánh mịn, có ít lông hay không lông. Lá tròn hay hình thận, lõm sâu hình tim ở gốc, có lông ở mặt trên, có lông nhiều ở mặt dưới, dài 7-10cm, rộng 8-12cm, có 5 thuỳ nhọn hay tròn, có răng lượn sóng, cuống dài 2-7cm, vòi chẻ 2-3 nhánh. Hoa màu trắng cùng gốc; hoạ đực xếp 8-12 cái thành cụm hoa mảnh, dài 10-15, hoa cái đơn độc với cánh hoa có rìa, và bầu thuôn. Quả hình trái xoan hay hình trứng, dài 5-6cm, màu xanh trắng có sọc xanh sậm, thịt quả màu đỏ chứa 10-20 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Trichosanthis Cucumerinae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ-Malaixia, thường gặp trên các đất hoang và lùm bụi một số nơi ở miền Nam nước ta từ Đồng Nai tới An Giang. Có thể thu hái dây lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Hạt chứa chất béo, trong đó có nhiều acid béo.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng bổ chung và trợ tim giải khát, giải nhiệt, hạ sốt. Quả có vị rất đắng, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiêu hoá. Hạt hạ sốt, trị giun. Dịch lá gây nôn, dịch rễ gây xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng để ăn, người ta thích ăn dù rằng rất đắng, nó là thuốc bổ đắng, dùng ăn dễ tiêu hoá. Toàn cây được dùng trị nhọt và trị giun.

Ở Ấn Độ, thân và lá thường được dùng sắc uống chữa rối loạn mật, chữa bệnh ngoài da và cũng dùng điều kinh. Để trị sốt rét người ta hãm cách đêm 10g dây với 10 g hạt mùi và sáng hôm sau thêm mật ong - uống sáng một nửa, chiều một nửa. Hạt được dùng trị rối loạn ở dạ dày.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng hạt trị rối loạn về tiêu hoá, hạ nhiệt và trừ giun, lại dùng các chồi non và quả khô hãm uống giúp khai vị, hoặc sắc uống với đường dùng kích thích tiêu hoá.

Dừa nước

Dừa nước, Dừa lá - Nypa fruticans Wurmb., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân ngầm trong bùn, dài và to (25-40cm). Lá gần như mọc vòng ở ngọn cây, hình lông chim, dài 5-6m, có các đoạn thon, hẹp nhọn, có vảy màu lục ở mặt dưới, mép cong về phía dưới. Cụm hoa cao đến 2m; nhánh đực vàng, mang nhiều hoa đực cao 2mm, có tiền diệp hẹp; nhị 3. Quả dạng quả hạch họp thành buồng hình cầu đường kính tới 40cm, màu mận sậm, chứa 1 hạt cứng; phôi nhũ lúc non trong.

Bộ phận dùng: Gốc của lá - Petiolus Nypae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng sát và dựa rạch có nước lợ, gặp rất nhiều ở Cà Mau. Gò Công, Tân An ở miền Nam và Hội An, Ba ngòi ở miền Trung là những vùng có nhiệt độ quanh năm cao trên 20oC. Ta có đem gây trồng thử ở Thuỷ nguyên (Hải Phòng) nhưng cây không phát triển được. Còn ở miền Nam, cây thường được trồng trong các vuông tôm ở Cà Mau, Bến Tre để che nắng cho con tôm, kết hợp khai thác lá, dịch nhựa. Người ta cũng trồng nhiều ở 2 bên bờ sông Cửu Long tỉnh Bến Tre và sông Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An. Do điều kiện thổ nhưỡng khác nhau nên kích thước và hương vị của Dừa nước ở mỗi nơi cũng khác nhau. Dừa nước trồng ở Bến Tre do chịu ảnh hưởng của nguồn nước phù sa sông Cửu Long nên mọc tốt, quả có kích thước lớn và vị ngọt. Ngược lại, Dừa nước trồng ở Cần Giuộc do bị ảnh hưởng nguồn nước mặn nên phát triển kém, có quả với kích thước nhỏ hơn và vị nhạt. Ở Bến Tre, nhân dân ta trồng Dừa nước lấy lá nên cây chỉ ra quả mỗi năm một lần

vào tháng 9 (tháng 8 âm lịch); còn ở Cần Giuộc, dừa nước không bị cắt lá nên ra hoa kết quả quanh năm, trung bình mỗi ha trồng được 200-300 bụi Dừa nước, mỗi bụi cho 1 quầy quả nặng chừng 3-5kg.

Thành phần hoá học: Dịch cây chứa 15% saccharose.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có phôi nhũ trong ăn ngon, còn dùng nuôi lợn mau mập. Quày quả non (bụp phèn) xào nấu với vọp có vị ngọt ngon. Nõn non còn dùng làm thuốc lá. Chất dịch ngọt hứng được từ cuống quày quả non là một nguồn lợi để chế biến đường và rượu hoặc giấm. Vỏ hạt cứng rắn như ngà được dùng làm để lợp nhà, dựng vách nhà lá. Lá non (cà bắp) dùng để gói bánh nếp hay làm các vật dụng như gàu xách, cơi trầu. Bẹ Dừa nước và sống lá được dùng để bện thừng, dệt thảm, làm dây buộc. Cơm dừa nước ăn ngon và mát, nhiều người quen gọi là "trái mát mật" chỉ cần cho vài miếng cơm Dừa nước vào ly, thêm đường cát và nước đá, trộn đều để sau 5-10 phút lấy ra ăn. Có thể làm nhân chè đậu xanh ăn cũng rất mát. Cũng có người cho rằng cơm Dừa nước còn chữa được chứng nhức đầu và đái đường nếu như ăn thường xuyên và điều độ.

Thường người ta hay dùng phần gốc của lá Dừa nước (cà bắp) đem nướng, vắt lấy nước trị bệnh sản hậu, hoặc dùng làm thuốc trị bệnh ỉa chảy với liều dùng 4-8g. "Rún" lá có tác dụng cầm máu.

Ở Philippin, lá giã ra làm bột dùng làm thuốc trị các vết cắn của động vật và rết cắn, còn dùng trị loét.

Dứa

Dứa, Khóm, Thơm - Ananas comosus (L.) Merr, thuộc họ Dứa - Bromeliaceae.

Mô tả: Cây có thân ngắn. Lá mọc thành hoa thị, cứng, dài, ở mép có răng như gai nhọn (khóm) có khi rất ít (thơm). Khi cây trưởng thành, thì từ chùm lá đó mọc ra một thân dài 20-40cm, mang 1 bông hoa, tận cùng bằng một chùm lá bắc màu tím, các hoa này dính nhau. Khi hình thành quả thì các lá bắc mọng nước tụ họp với trục của bông hoa thành một quả mọng kép có màu vàng hay gạch tôm; các quả thật thì nằm trong các mắt dứa.

Cây thường ra hoa quả vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Quả, nõn cây và rễ cây – Fructus, Gemma et Radix Ananatis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin, được trồng khắp nơi để lấy quả ăn và xuất khẩu. Thu hoạch quả và rễ quanh năm, nõn thu hái tốt nhất vào mùa xuân; thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Quả dứa có các thành phần sau đây: nước 75,7%, protid 0,68%, lipid 0,06%, glucid 18,4% (saccharose 12,43%, glucose 3,21%), chất chiết xuất 4,35%, cellulose 0,57%, tro 1,24%. Còn có acid citric, acid malic và các vitamin A, B, C. Trong quả có một chất men tiêu hoá là bromelin có thể thuỷ phân trong vài phút một lượng protein bằng 1000 lần trọng lượng của nó và so sánh được với pepsin và papain. Ngoài ra còn có iod, magnesium, mangan, kalium, calcium, phosphor, sắt, lưu huỳnh.

Tính vị, tác dụng: Quả dứa có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng giải khát, sinh tân dịch, giúp tiêu hoá; nước dứa nhuận tràng, tiêu tích trệ. Nõn dứa thanh nhiệt giải độc; rễ dứa lợi tiểu. Dịch ép lá và quả chưa chín có tác dụng nhuận tràng và tẩy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được chỉ định dùng trong các trường hợp: thiếu máu, giúp sự sinh trưởng, dưỡng sức, thiếu khoáng chất, trong chứng khó tiêu, khi bị ngộ độc, trong các bệnh xơ cứng động mạch, viêm khớp, thống phong và sỏi, trong chứng béo phì. Bromelin được dùng chữa bệnh rối loạn tiêu hoá dạ dày - ruột, dùng làm thuốc tiêu viêm, giảm phù, chữa các vết thương, vết bỏng cho mau lành sẹo. Dứa còn là nguyên liệu chiết bromelin, có nhiều trong thân dứa (phần lõi trắng của chồi), trong quả (ở vỏ dứa có nhiều hơn trong dịch chiết quả. Thường dùng quả chín để ăn tươi hoặc ép lấy nước uống hoặc dùng bromelin.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt nóng; nõn dứa 30-40g giã vắt lấy nước cốt, uống hay sắc uống.
2. Chữa tiểu tiện không thông, đái ra sạn, sỏi; dùng rễ cây Dứa 30-40g sắc uống.

Dứa sợi

Dứa sợi - Agave sisalana Perrine, thuộc họ Dứa Mỹ - Agavaceae.

Mô tả: Thân cao đến 1m, to 10-15cm. Lá có phiến xanh đậm, mốc mốc, dài 1,5-1,8m, rộng 10-15cm, mép không gai, đầu có một mũi đen đen, dài 1-2cm. Cụm hoa cao 3-8m, nhánh dài đến 1m, hoa dày, đứng; ống dài 1,5cm, nhị dài 6-8cm, có nhiều truyền thể.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Agaves Sisalanae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mehico, được nhập trồng ở miền Trung nước ta để lấy sợi.

Thành phần hoá học: Lá chứa tipogenin, hecogenin, gitogenin, neo-tipogenin, sarsapogenin, sisalogenin, gloriofenin, gentrogenin, 9-11-hecogenin, diosgenin và yamogenin, pectin và cả vitamin C.

Phần bã sau khi lấy sợi chứa 11% đường lên men, có thể dùng chế rượu.

Tính vị, tác dụng: Dứa sợi có tính làm liền sẹo, lọc máu, tẩy uế, gây ngủ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây trồng lấy sợi. Ở Ấn Độ, người ta cũng trồng làm hàng rào. Hecogenin lấy từ phần không cho sợi sisal (khi thuỷ phân các saponin) dùng làm nguyên liệu chiết làm cortison và cũng là nguyên liệu cho việc sản xuất hormon sinh dục. Có thể xem hecogenin của Dứa sợi là nguồn steroid.

Dứa sợi là cây thuốc dân gian trị lỵ, vàng da, phong hủi, vết thương, bong gân và giang mai.

Dứa sợi gai nhỏ

Dứa sợi gai nhỏ - Agave cantala Roxb., thuộc họ Dứa Mỹ - Agavaceae.

Mô tả: Lá mọc chụm rộng đến 2-2,5m; thân cao 30-60cm. Lá xếp thưa, dài tới 1,5-2m, rộng 7-9cm, hẹp, mỏng, màu lục tươi hay đậm, mép có răng nhỏ, cách nhau 2-3cm, cong xuống. Chuỳ có khi có truyền thể, cao 6-8m, hoa xanh xanh, với bớt tía hay đo đỏ; phiến hoa cao 25-28mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Agaves Cantalae.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ Mehico, được nhập trồng ở miền Nam nước ta. Ở Philippin, Ấn Độ, cây được trồng để lấy sợi; loại sợi này tốt hơn sợi Sisal (sợi của cây Dứa sợi - Agave sisalana).

Thành phần hoá học: Lá chứa các steroid sapogenin mà chất chính là Hecogenin (0,15%). Lá cây chứa saponaza có thể chuyển đổi saponin của củ các loài Dioscorea thành diosgenin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta trồng cây làm hàng rào. Cũng được dùng lấy sợi tốt. Cũng được sử dụng chiết hecogenin.

Dứa thơm

Dứa thơm - Pandanus amaryllifolius Roxb. (P. odorus Ridl.), thuộc họ Dứa dại - Pandanaceae.

Mô tả: Cây bụi cao đến 1m, thân rộng 1-3cm, chia nhánh. Lá rất thơm, mùi dịu, không lông, xếp hình máng xối, dài 40-50cm, rộng 3-4cm, mép không gai, mặt dưới màu nhạt, có nhiều gân cách nhau cỡ 1mm.

Không thấy ra hoa.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pandani Amaryllifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Malaixia, được trồng để lấy lá thơm dịu bỏ vào thức ăn và hấp cơm cho có mùi thơm. Lá thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi xạ rất đặc trưng mà các loài Pandanus khác không có. Mùi này do một enzym không bền vững dễ bị oxy hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trong việc nấu nướng, ví dụ như cho vào cơm, bánh gạo cho thơm; còn dùng nhuộm hồ cho có màu xanh Chlorophylle. Lá dùng phối hợp với một số vị thuốc khác, nấu nước xông giúp cho các bà mẹ mới sinh con thêm sức khoẻ và có da dẻ hồng hào.

Là cây hương liệu cổ truyền ở Malaixia và cả ở Inđônêxia người ta cũng đều gọi là Dứa thơm.

Dũ dẻ trâu

Dũ dẻ trâu - Anomianthus dulcis (Dunal) Sinclair (Uvaria dulcis Dunal),

thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Dây leo dài tới 20m và đường kính 10cm. Lá bầu dục hay ngọn giáo xoan ngược, dài 11-15cm, rộng 4-6cm, tròn và gần như hình tim ở gốc, tù và có khi lõm ở đầu, với ít lông thưa ở trên, nhiều lông hơn ở dưới; gân phụ 11-14 đôi, hơi lồi ở dưới. Hoa trắng, đường kính 2cm, xếp 2-5 cái ở ngọn các nhánh rất mảnh ở nách lá hay lá bắc. Lá noãn chín nhiều, nhẵn, bóng, xoắn có 1-5 ô. Hạt bóng, màu vàng rồi đỏ tươi, dài 10-15mm, có tễ lõm.

Hoa tháng 5-6.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở đồng bằng gần biển lên tới vùng núi Quảng Trị, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng và Đồng Nai. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa rất thơm, có mùi như hoa Ngọn lan tây. Quả ăn được.

Dũ dẻ trơn

Dũ dẻ trơn, Cách thư đâm chồi - Fissistigma fruticosum (Lour.) Sinclair (Melodorum fruticosum Lour.), thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây cao 3m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon hay thon dài, hơi mỏng, lúc khô có màu ô liu xám hoặc vàng nâu; gân mịn, 11 cặp. Hoa đơn độc ở nách lá, cao 1cm; lá đài rộng; cánh hoa thơm, có lông. Quả dày, có cuống ngắn, chứa 1-2 hạt.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos Fissistigmae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc ở rừng rậm núi cao Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam- Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kontum (Sa Thầy) Gia Lai (An Khê), Đắc Lắc (Krông pắc, Đắc mil, Đắc nông), Lâm Đồng (Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc) đến Đồng Nai (Biên Hoà).

Tính vị, tác dụng: Hoa khô bổ, hơi kích thích tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thơm, có thể dùng để sản xuất nước hoa. Quả chín ăn được. Vỏ thân có khi dùng để ăn trầu. Lá nấu nước uống giúp tiêu hoá tốt. Ở Thái Lan, hoa khô được sử dụng làm thuốc bổ huyết, tạo huyết.

Dùi đục

Dùi đục, Trường nát - Hiptage benghalensis (L.) Kurz (H. madablota Gaertn.), thuộc họ Kim dồng -Malpighiaceae.

Mô tả: Dây leo rất lớn, có thể có đường kính tới 30cm. Lá mọc đối, thuôn, xoan ngọn giáo hay bầu dục thuôn, thường tròn ở gốc, có mũi nhọn dài hay mũi tù, dài 9-10cm, rộng 2,5-5cm, nhạt và hơi có lông lún phún hay màu xanh mốc ở dưới, với hai tuyến ở gốc của gân phụ; cuống lá dài 5-6mm. Hoa trắng, thành chùm ở nách đơn, có lông mềm. Quả có cánh, với cánh nhẵn hay hơi có lông, nguyên hoặc hơi có thuỳ hoặc có góc ở đầu, cánh trung gian dài 6cm, rộng 15mm, kéo dài trên vỏ quả ngoài bởi một cái mào, một cánh phụ hình tam giác nhỏ, các cánh bên dài 3cm, rộng 10mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Hiptages. Ở Trung Quốc, người ta thường dùng thân già với tên Phong xa đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở nhiều nơi ở nước ta, trong các rừng thường xanh. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Nam Á châu khác.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất có bản chất glucosidic là hiptagin. Cho tác dụng với các alcalin loãng hay các acid, nó sẽ giải phóng acid cyanhydric Hiptagin cũng có trong rễ.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính sát trùng. Thân già có vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng ôn thận ích khí, liễm hãn, sáp tinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, lá dùng làm thuốc uống trong trị thấp khớp cấp tính, trị hen suyễn và lá được dùng ngoài để trị bệnh ngoài da. Dịch lá sát trùng dùng bôi trị bệnh ghẻ.

Ở Trung Quốc, thân cây dùng trị hoạt tinh, di tinh, cơ thể suy nhược vã mồ hôi. Liều dùng 40-60g, sắc uống.

Dung chụm

Dung chụm, Cây mang, Vôi- Symplocos glomerata King ex Clarke subsp. congesta (Benth.) Noot. var. congesta, thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, vỏ nhẵn, nhánh non màu sét, rồi không lông. Lá có phiến dày, không lông, xanh đậm, lúc khô màu vàng, thường dài cỡ 10cm. Ngù hoa 3-5 hoa trắng, thơm hay không, cánh hoa dài 5mm, nhị nhiều. Quả hình thoi, dài 8-13mm, kể cả lá đài tồn tại, màu lam tím; hạt 1 (3).

Ra hoa tháng 6-10, kết quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Symplocoris Glomeratae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng rậm hay rừng thưa vùng núi cao giữa 800m-2000m từ Lào Cai (Sapa) đến Lâm Đồng (Bảo Lộc, Lạc Dương).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ dùng làm cột tốt. Ở Trung Quốc, rễ dùng trị đòn ngã tổn thương.

Dung đắng

Dung đắng, Bôm - Symplocos cochinchinensis (Lour.) S. Moore subsp. laurina (Retz.) Noot. var. laurina (S. laurina (Retz.) Wall. ex G. Don) thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; vỏ xám, không nứt. Lá có phiến bầu dục hay thon, rộng tới 3,7cm, dày, cuống cứng, mép có răng nhọn hay như nguyên, lúc non có lông, khi khô vàng vàng. Chùm mang bông dài đến 9cm, hoa vàng nhạt hay trăng trắng, thơm; cánh hoa 4mm; nhị trắng, 25-50. Quả tròn, to 6mm, có mỏ do đài tồn tại, hạt 1-3.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Symplocoris Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở vùng đồi núi, trên các trảng cỏ cây bụi ở độ cao 300-1500m từ Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vỏ tán hàn thanh nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đọt đắp trị bỏng. Vỏ cây dùng chữa sốt, lỵ, ỉa chảy, hậu bối. Ở Trung Quốc, vỏ cây dùng chữa cảm lạnh, cảm nóng.

Dung đất

Dung đất, Du ta, Hàm ếch, Luột - Symplocos racemosa Roxb., thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, vỏ nứt sâu. Lá mọc so le, dày, mặt trên xanh đậm, lúc khô vàng vàng, chóp tròn hay có mũi, không lông, dài 9-15cm, rộng 3-6cm. Chùm đơn ở nách hay ở ngọn, dài 10cm. Hoa trắng hay vàng xanh, thơm, phủ lông len màu hung; cánh hoa 4-5mm; nhị nhiều. Quả hạch thuôn dài 1cm, không lông, mang thuỳ dài dựng đứng, màu tía, có thịt không nhiều màu mận. Hạt 1-3, thuôn.

Hoa tháng 2-12, quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, vỏ rễ, lá - Cortex, Cortex Radicis et Folium Symplocoris Racemosae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của lục địa Nam Á, mọc ở rừng thưa, savan cây gỗ, quần hệ thứ sinh trên đất nghèo ở độ cao thấp và tới độ cao 1500m từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Quảng Ninh đến các tỉnh vùng Tây Nguyên. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Thu hái vỏ thân hay vỏ rễ quanh năm, bóc vỏ về phơi hay sấy khô; vỏ mềm, dễ gãy vụn. Lá thu hái quanh năm, mang về phơi hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa các alcaloid loturin, colloturin và loturidin; cón có một chất có màu đỏ sẫm và một chất lacton vô định hình. Trong lá có tanin, hợp chất flavonosit.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị se hơi thơm, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa rất thơm, rất được ong ưa thích.

Quả ăn được, vỏ được dùng để nhuộm và cả để giữ màu. Vỏ dùng chữa rong kinh, đau bụng, đau ruột, bệnh về mắt, loét. Nước sắc còn dùng để làm thuốc súc miệng chữa lợi răng chảy máu; cũng được dùng để chữa đái ra dưỡng trấp. Lá được dùng làm chè uống cho tiêu cơm; cũng dùng chữa đau bụng và chữa ỉa chảy. Người ta còn dùng nước sắc và xirô lá Dung đất chữa đau dạ dày có tăng toan (Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng đã sử dụng với liều 15-30g lá khô mỗi ngày cho người lớn, đạt kết quả tốt).

Ở Ấn Độ, vỏ cây Dung đất được dùng dưới dạng bột hay thuốc sắc trị đau bụng, các bệnh đau mắt và các vết loét.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị đau mắt nhiệt, rễ dùng trị đòn ngã.

Đơn thuốc: Chữa rong kinh do sự dãn nở của các mô ở tử cung và chữa đái ra máu: Vỏ Dung đất tán bột trộn với đường, với liều 1g, ngày uống 3 lần, liên tục trong 3-4 ngày.

Dung đen

Dung đen, Nhóc - Symplocos glomerata King ex Clarke subsp. congesta (Benth.) Noot. var. poilanei (Guill.) Noot. (S. poilanei Guill.), thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 17m, nhánh không lông. Lá thường chụm ở ngọn nhánh; phiến lá hình trái xoan dài 4-14cm, rộng 1,5-6cm, dai, cứng cứng, mép thường nguyên, có khi có răng và có tuyến; cuống 8-15mm, mập. Hoa mọc thành xim co ở nách lá những nhánh già; hoa 1-3, màu trắng hay màu kem, thơm hay không, không cuống; dài 2mm, không lông; tràng cao 4-5cm; nhị 40-60; bầu dưới, nhẵn, 3 ô. Quả hình trụ, dài 7-8mm, 1 ô, 1 hạt.

Ra hoa, kết quả từ tháng 3 đến tháng 12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Symplocoris Glomeratae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng núi cao giữa 900m và 1500m một số nơi trên miền Bắc và qua Quảng Trị, Quảng Nam -Đà Nẵng, Khánh Hoà đến Lâm Đồng (Lạc Dương).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ mềm, dùng làm nhà và đồ đạc thông thường. Lá Dung đen nấu nước dùng tắm ghẻ và trị nấm.

Dung hoa chuỳ

Dung hoa chuỳ - Symplocos paniculata (Thunb.) Miq., thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ, nhánh non có lông vàng, nhánh lớn màu đen. Lá có phiến xoan, cỡ 6,5x3,5cm, dai, cứng cứng, lúc non có lông vàng ở mặt dưới; cuống lá 4-6mm. Chuỳ hoa ở nách lá, cao 6-7cm, có lông vàng; hoa trắng thơm; tràng cao 4mm; nhị nhiều; bầu 2 ô. Quả tròn tròn, to cỡ 5mm; hạt 1-2.

Ra hoa, quả gần như quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá – Radix, Caulis et Folium Symplocoris Paniculatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng rú bụi và khóm cây từ độ cao thấp tới 1400m ở các tỉnh miền Bắc đến Thừa Thiên Huế. Cũng phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Tính vị, tác dụng: Lá cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chiết được dầu thắp. Lá cũng được dùng trị dao chém xuất huyết. Rễ dùng trị ban cấp tính. Vỏ rễ và lá được dùng trong nông dược.

Ở Ấn Độ, vỏ cây cũng được dùng như vỏ cây Dung đất, xem như là tăng trương lực, dùng trị đau mắt.

Dung lá táo

Dung lá táo - Symplocos chinensis (Lour.) Druce, thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m. Thân hình trụ, vỏ sần sùi, nhánh mảnh, mọc đứng, ban đầu có nhiều lông màu hung, sau nhẵn hay ít lông. Lá mọc so le, hơi cứng, hình trứng, gốc và đầu nhọn hay tù, mép có răng nom như lá táo, gân phụ 4-7 đôi. Hoa họp thành chuỳ ở ngọn; hoa nhiều, trắng, thơm; lá bắc 1 ở gốc cuống hoa; lá bắc con 2 ở đỉnh cuống hoa; đài có 5 thuỳ, có lông ở mép; tràng hoa có 5 cánh gần

như rời; nhị khoảng 45; bầu dưới 2 ô. Quả tròn tròn khi chín màu xanh đậm; vỏ quả ngoài nạc, vỏ quả trong hình con quay, hạt 1-2.

Ra hoa vào mùa hè (tháng 3).

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Symplocoris Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố chủ yếu ở Trung Quốc và miền Bắc của nước ta. Thu hái rễ về mùa hè thu, rửa sạch, thái miếng, phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng giải cảm sốt, làm long đờm, khỏi phiền khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc dùng chữa cảm mạo phát sốt, miệng khô, tâm phiền, sốt rét, đau lưng mỏi gối. Liều dùng 12-20g rễ khô, sắc uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Dung lá thon

Dung lá thon - Symplocos lancifolia Sieb. et Zucc., thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m, thân to 30cm; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến thon, thường xếp hai lúc khô, dài 7-10cm, rộng 2,5-4,5cm; mặt trên nâu đen, có lông, mép có răng thưa; gân phụ 6-11 cặp; cuống ngắn. Chùm hoa ở nách lá, dài 3 (7)cm; hoa nhỏ; đài có lông; tràng 2,5-4cm, không lông; nhị 15-40. Quả tròn, có đường kính 6-8mm; hạt 1.

Hoa quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Symplocoris Lancifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng rậm hay thưa, ở độ cao thấp cho tới 2000m từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh đến Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt có dầu. Lá dùng để làm trà uống. Rễ cây dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

Dung lụa

Dung lụa - Symplocos sumuntia Buch.-Ham. ex D. Don (S. caudata Wall ex G. Don), thuộc họ Dung -Symplocaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ cao 8m, thân to 25cm, gỗ vàng; nhánh non không lông. Lá có phiến hơi dai, không lông, dài 7-8cm, dầu có mùi, lúc khô màu lục lục; cuống 5mm. Chùm hoa dài 1,5-2cm, hoa có cuống; lá đài có lông ở mép; tràng 3mm, nhị khoảng 40; bầu 3 ô. Quả xoan bầu dục, dài 6-10mm, vỏ mỏng; hột 1.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa – Radix, Folium et Flos Symplocoris Sumuntiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng rậm, rừng thưa, rú bụi thứ sinh ở vùng núi giữa 800m đến 1700m, từ Quảng Nam- Đà Nẵng đến Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ bền chắc với mọi thời tiết và côn trùng phá hoại. Dùng chế thuốc nhuộm đỏ. Ở Trung Quốc, rễ, lá và hoa được sử dụng làm thuốc. Lá dùng đốt tro, phối hợp với phèn làm thuốc nhuộm.

Dung mốc

Dung mốc, Dung xanh - Symplocos glauca (Thunb) Koidz. var. glauca, thuộc họ Dung - Symplocaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15m; nhánh non đầy lông như nhung nâu sét rồi nâu đỏ. Lá có cuống dài 1-2cm; phiến mặt trên bóng, mặt dưới vàng, lúc non có lông dày sau không lông. Chùm ngắn, 1-2cm, ở phần lá đã rụng, có lông màu sét; tràng cao 5mm, ống 1mm; nhị rất nhiều.

Hoa quả tháng 2-4, và tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Symplocoris Glaucae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng rậm hay rừng thưa ở độ cao giữa 600m tới 1500m từ

Lào Cai (Sapa) qua Quảng Trị tới Kontum, Gia Lai và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ xấu, chỉ làm được vật dụng không tiếp xúc với đất. Ở Trung Quốc, vỏ cây dùng trị cảm mạo. Dầu hạt cũng được sử dụng trong công nghiệp.

Duối

Duối hay Ruối, Duối nhám- Streblus asper Lour., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 4-5m. Thân và cành khúc khuỷu. Lá mọc so le, hình trứng, cứng, ráp, mép khía răng. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực dạng đầu có cuống, đính ở dưới những cành ngắn, gồm 10-12 hoa. Cụm hoa cái chỉ có 1 hoa. Quả mọng màu vàng, gắn trên đài tồn tại.

Mùa hoa quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá và mủ - Cortex Radicis, Cortex, Folium et Latex Strebli Aspris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở vùng đồi núi và thường được trồng làm hàng rào ở khắp nơi; trồng bằng gieo hạt hoặc bằng cành. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm; mủ dùng tươi, các bộ phận khác rửa sạch, thái ngắn, phơi khô, sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong mủ có nhựa và một ít cao su; ở mủ đông đặc, tỷ lệ nhựa là 76%, cao su là 23%. Nhựa có tác dụng làm đông mủ. Vỏ chứa một chất đắng, còn có một glucosid là streblosid.

Tính vị, tác dụng: Duối có vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thông huyết, cầm máu, sát trùng. Người ta nhận thấy chất đắng của vỏ có tác dụng đối với cơ tim tương tự như adrenalin. Streblosid có thể so sánh với digitoxin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn ngọt và thơm. Lá Duối dùng để đánh bóng đồ gỗ. Gỗ mịn, trắng, mềm, đẹp thường dùng để khắc dấu, tiện đồ đạc. Vỏ chứa nhiều xơ dùng dệt túi, làm nguyên liệu chế bông nhân tạo và làm giấy. Lá làm thức ăn cho gia súc. Nhiều bộ phận được dùng làm thuốc: 1. Lá Duối: chữa trâu bò đau bụng ỉa chảy và xoa bóp chữa bại liệt; còn dùng chữa nắng nóng. Lá sao vàng chữa băng huyết, kiết lỵ. Lá non giã đắp trị vết thương chảy máu (thêm ít vôi tôi). 2. Nhựa mủ Duối dùng dán hai bên thái dương chữa nhức đầu; cũng dùng chữa đinh sang, lở chốc; 3. Vỏ Duối dùng chữa sâu răng, đau bụng, sốt, đi ỉa chảy, lỵ, trị được ho và lao phổi, phong thấp đau nhức, chó dữ cắn và đắp bó chữa gẫy xương; 4. Cành và rễ thái mỏng sắc uống làm thuốc thông tiểu chữa bụng trướng. Vỏ rễ chữa đái đục, bí đái. Liều dùng 12-20g dưới dạng thuốc sắc để uống và ngậm. Dùng ngoài lấy lượng vừa đủ. Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ dùng chữa sốt, lỵ và ỉa chảy. Rễ dùng đắp trị mụn nhọt mưng mủ và viêm; cũng dùng trị rắn cắn. Nhựa mủ sát trùng, làm se, dùng đắp nứt nẻ ở tay và ở gót chân.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng: Dùng lá Duối 12g, vỏ Bưởi (sao vàng) 12g, vỏ Quýt 12g, cây Bố rừng 12g, vỏ Tỏi 10g, củ Sả 10g. Đổ 600ml nước sắc còn 200ml, uống mỗi thang 2 nước trong 1 ngày.

2. Đái đục: Dùng vỏ rễ Duối, vỏ rễ Nhót, mỗi vị 20g, sắc uống.

3. Bó gãy xương: Dùng vỏ Duối giã nhỏ với lá Thanh táo, dây Tơ hồng và Chuối tiêu đắp bó.

4. Sâu răng: Dùng vỏ Duối sắc đặc ngâm.

Duối cỏ

Duối cỏ, Dâu bích - Fatoua villosa (Thunb.) Nakai (F. pilosa Gaudich., F. japonica Blume), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cứng ở gốc, cao 0,80m. Lá mọc so le, xoan, nhọn ở đầu, thành gốc, dạng màng, có lông ngắn, mép uốn lượn dạng răng, dài 3,5-6cm, rộng 1,5-3cm; cuống lá mảnh, hơi có lông nhung, dài 1-2,5cm. Cụm hoa ở nách lá thành xim co bị nén, gần như không cuống, đường kính 4mm, có hai loại hoa. Quả bế bao kín trong bao hoa, hình cầu dẹt.

Có hoa từ tháng 10 đến tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Fatouae Villosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ẩm trên triền núi cao các tỉnh Lạng Sơn, Hà Tây, Hoà bình, Nam Hà, Ninh Bình tới Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ giã ra và sao lên sắc uống làm thuốc lọc máu cho phụ nữ sau khi sinh.

Duối leo

Duối leo, Duối dây - Trophis scandens (Lour.) Hook. et Arn. (Malaixia scandens (Lour.) Planch.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Dây leo dài 8m hay hơn, có nhựa mủ trắng, với nhánh mảnh, có lỗ bì, với các nhánh con hơi có lông lún phún. Lá thuôn, tròn hay hình tim ở gốc, đột ngột thót lại thành mũi nhọn ngăn ngắn, dài 7-11cm, rộng 3-4cm, nhẵn khi trưởng thành, nguyên hay chỉ hơi có răng, với gân lông chim; cuống lá dài 5-10mm. Hoa đơn tính khác gốc, các hoa đực thành đuôi sóc xếp 1-2 cái ở nách; các hoa cái rất nhiều, xếp thành đầu xoan, có cuống, dài 6mm. Quả 1-3 trên một cụm hoa, dạng trứng, lồi, dài 8mm, có vỏ quả mỏng dễ vỡ.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Trophitis Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Calêđôni, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng được trồng ở Quảng Ninh, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Nam-Đà Nẵng. Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn được. Nước sắc lá dùng uống để gây nôn khi ăn phải thức ăn độc, cũng dùng chữa hậu sản. Ở Malaixia, nước sắc lá dùng làm trà uống cho phụ nữ sinh đẻ.

Duối ô rô

Duối Ô rô, Cây gai quít, Duối núi - Streblus ilicifolius (Vidal) Corner (Taxotrophis-ilicifolius Vidal), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, có gai, rất nhẵn, với gai to, dài tới 25mm. Lá hình ngọn giáo hay thuôn, dài 3-10cm, rộng 2-4,5cm, nhọn ở gốc và nhọn nhiều hay ít ở đầu, dai, bóng ở trên, có răng dạng gai to, cuống dài 3-5mm. Hoa đực thành bông dày đặc, dài 1-4cm, rộng 4mm; hoa cái xếp 1-3 cái ở nách lá, không cuống. Quả có đường kính 8cm, bao bởi các lá đài đồng trưởng và nạc với vỏ quả ngoài mỏng và dễ vỡ. Hạt đơn độc, hình cầu, màu vàng vàng, có khía nâu.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - Fructus et Cortex Strebli llicifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Gặp ở nhiều nơi của nước ta, nhưng phổ biến ở miền Bắc Việt Nam, thường tạo thành những quần hệ nhỏ ở chân các thung lũng đá vôi, chân quèn, gặp từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai tới thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được trồng làm hàng rào. Quả chín cũng ăn được. Dân gian dùng vỏ cây làm thuốc tiêu độc mụn nhọt.

Duối rừng

Duối rừng - Streblus indica (Bur.) Corn. (Pseudostreblus indica Bur.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m, vỏ màu xám nâu, cành không lông. Lá có phiến thon, dài 6-15cm, rộng 2,5-4cm, đầu có mũi dài, gốc nhọn, hơi không cân, mép nguyên; cuống lá dài 1-2,5cm. Cụm hoa ở nách lá, đực cái cùng gốc; hoa đực mọc thành chùm, lá bắc 3, bao hoa 5 phiến, gần hình tròn, nhị 5; hoa cái đơn độc ở nách lá, có 4 lá bắc nhỏ, bao hoa 4-5 phiến, gần hình tròn, có lông mềm; bầu có vòi

nhuỵ chia 2 nhánh, có lông.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Strebli Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, có gặp ở rừng Kon Hà nừng thuộc tỉnh Gia Lai.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính ấm, có tác dụng cầm máu, chống đau, tiếp xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây được dùng trị xuất huyết đường tiêu hoá và đau dạ dày, dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, gãy xương, đòn ngã tổn thương.

Dướng

Dướng - Broussonetia papyrifera (L.) L' Hér. ex Vent., thuộc họ Dâu tằm- Moraceae.

Mô tả: Cây to, cao 10-16m, cành non có nhiều lông tơ mềm. Lá mọc so le, phiến hình trứng dài 7-20cm, rộng 6-15cm, có mũi nhọn ngắn, gốc tù hay tròn, mép khía răng hay chia thuỳ không đều; mặt sau có lông dính; 3-5 gân gốc nổi rõ; cuống lớn, có lông mềm, lá kèm nhỏ, sớm rụng. Cụm hoa đực ở ngọn cành, dạng bông dài; cụm hoa cái hình đầu, nhiều hoa phủ đầy lông. Quả phức nạc, khi chín rất mềm, màu đỏ.

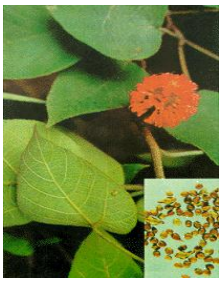

Hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Quả- Fructus Broussonetiae, thường gọi là Chử thực tử. Lá, vỏ, cây và nhựa cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng ở nhiều nơi của nước ta và cũng được trồng quanh các làng và làm cảnh. Thu hái quả chín vào mùa hè, thu, rửa sạch, phơi khô. Nhựa cây, vỏ rễ và vỏ cây thu quanh năm. Lá thu hái vào mùa hè và thu, dùng tươi hay phơi sấy khô.

Thành phần hoá học: Có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng bổ thận, thanh can, minh mục, lợi niệu. Lá có vị ngọt, tính bình, có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng. Nhựa cây có tác dụng sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng chữa cảm ho, lưng gối mỏi nhừ, nóng ở trong xương cốt, đầu choáng mắt mờ, mắt có màng mộng, phù thũng trướng nước. Liều dùng 9-15g. Lá dùng chữa viêm ruột, lỵ, thổ huyết, nôn ra máu, tử cung xuất huyết, vết thương chảy máu, Cũng dùng nấu nước xông trị cảm. Liều dùng 9-15g. Vỏ rễ dùng chữa phù thũng, đau mỏi cơ khớp, dùng 9-15g dạng thuốc sắc. Nhựa dùng ngoài trị viêm da thần kinh, nấm tóc, eczema, rắn cắn, sâu bọ đốt. Lá giã vắt nước uống có thể khỏi đổ máu mũi, trị bệnh lỵ. Lên đậu thì dùng lá để đắp làm cho đậu mau mọc. Quả, hạt là loại thuốc cường tráng, lại có công hiệu tiêu sưng phù, mạnh gân xương, sáng mắt, mạnh dạ dày. Vỏ cây có thể lợi tiểu, trị phù thũng, khí đầy. Nhựa của rễ có thể bôi các vết rắn cắn, ong đốt, rết và chó cắn. Cũng dùng chữa hắc lào.

Dương cam cúc

Dương cam cúc - Matricaria chamomilla L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao tới 60cm. Thân mọc đứng và phân nhánh. Lá kép lông chim 2 lần với các đoạn hình dải nhọn như gai. Lá nói chung hoàn toàn nhẵn. Cụm hoa hình đầu nằm ở ngọn các cuống mảnh, đường kính của đầu hoa là 1-1,5cm, với 1 vòng đơn các hoa hình lưỡi trắng và ở giữa rất nhiều hoa hình ống màu vàng xếp trên mặt đế hoa phồng lên thành dạng nón nhọn sau khi hoa nở. Quả là những quả bế màu vàng trăng trắng dạng nón ngược, nhẵn ở mặt ngoài, khía 5 cạnh ở mặt trong.

Ra hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Các đầu hoa, ít khi dùng toàn cây có hoa - Capitulum et Herba Matricariae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Âu được nhập vào trồng ở Đà Lạt. Gieo trồng bằng hạt vào cuối mùa thu và đầu mùa xuân. Thu hái khi các đầu hoa đã nở hết hoàn toàn. Phơi trong râm ở nhiệt độ 35oC.

Thành phần hoá học: Hàm lượng tinh dầu thay đổi từ 0,2-1,8%. Màu lam sẫm của tinh dầu

vừa mới cắt xong do có hàm lượng cao của chamazulen (1-1,5%). Chất carbur này được tạo thành trong quá trình chưng cất hơi nước từ một guaianolid là matricin. Các thành phần khác của tinh dầu là (-)a-bisabolol (10-25%), các acid A và B của bisabolol (10-25%), một ether cyclic poly-en, yne (1-10%) và nhiều carbur. Đầu hoa còn chứa nhiều flavonoid; umbelliferon và herniarin (cumarin).

Tính vị, tác dụng: Dương cam cúc có tác dụng tiêu viêm và khử trùng, nó cũng tác dụng như chống co thắt trên nhiều cơ quan khác nhau và cũng làm ra mồ hôi nhẹ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trong chữa các rối loạn của dạ dày, kèm theo đau, chữa trướng bụng, khó tiêu hoá, trị ỉa chảy và buồn nôn. Dương cam cúc cũng được dùng có kết quả chống các viêm nhiễm đường tiết niệu và trị chứng thống kinh. Thường dùng dưới dạng thuốc hãm (chỉ giữ được 10-15% tinh dầu hiệu hữu trong dầu hoa) hoặc chế thành thuốc (cồn chiết, xirô) với liều 1 thìa xúp dược liệu trong 1 lít nước. Dùng ngoài, hãm và rửa hoặc dùng bột để trị các vết thương lâu lành, trị các bệnh về da như zona, đinh nhọt, phát ban, trĩ, chống các viêm nhiễm ở miệng, họng và mắt.

Người Đức và các nước Trung Âu dùng nhiều trong điều trị đầy hơi, đau bụng, khó tiêu hoá. Người ta dùng Dương cam cúc cùng với các chiết xuất và tinh dầu của nó để chế các pomat và các thuốc xúc rửa dùng tiêu viêm và làm lành sẹo.

Trong mỹ phẩm, người ta dùng nó chế nước gội đầu, làm gel chống nắng; tinh dầu được dùng trong hương liệu và chế xà phòng thơm.

Ở Tuynidi, có nơi dùng hoa làm thuốc lọc máu sau khi sinh đẻ và làm thuốc dịu đau trước khi sinh. Người ta còn dùng Dương cam cúc làm thuốc trị cơn đau sỏi thận.

Dương đào Trung Quốc

Dương đào Trung Quốc - Actinidia chinensis Planch., thuộc họ Dương đào - Actinidiaceae.

Mô tả: Cây mọc leo dài 10m, rất khoẻ, có lông lởm chởm ở các phần non. Lá rất to, dạng tim, đầu tù hay hơi lõm, lúc non phủ lông đỏ, gân phụ 7-8 cặp; mép có răng nhỏ, mặt dưới có lông mịn dày; cuống 4-5cm. Hoa khác gốc, hoa trắng rồi vàng cam, thơm, 6 lá đài, 6 cánh hoa; nhiều nhị vàng; hoa cái có 20 lá noãn dính nhau. Quả mọng hình trứng, có lông nhung màu nâu dài; thịt xanh xanh; hạt nhỏ màu đen.

Hoa tháng 6, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Actinidiae Chinensis thường gọi là Mị hầu đào.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc, được trồng ở nhiều nước. Đang khuyến thị trồng ở nước ta, ở vùng núi cao như Đà Lạt, Sapa.

Thành phần hoá học: Quả chứa đường, sinh tố, trong đó có nhiều vitamin C (3mg/g quả tươi) acid hữu cơ, sắc tố, ngoài ra còn có actinidin và các chất carotenoid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính hàn, có tác dụng giải nhiệt, chỉ khát, thông lâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị phiền nhiệt, tiêu khát, hoàng đản, thạch lâm, trĩ sang.

Dương đầu tà

Dương đầu tà hay Mao trật - Olax obtusa Blume, thuộc họ Dương đầu - Olacaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 5m, nhánh mọc sà xuống, lúc non có lông, lúc già nhẵn và có đốm đen. Lá xếp hai dãy, dai, hình trái xoan tròn, hơi men theo cuống, mặt trên sáng bóng, mặt dưới màu vàng và hơi có lông; cuống hơi có lông và xẻ rãnh. Cụm hoa ở nách lá gồm 1-3 bông. Hoa trắng, khi khô chuyển sang màu vàng. Quả hình trứng, bao bởi đài hoa cùng lớn lên với quả.

Cây ra hoa tháng 12-1, có quả vào tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Olacis Obtusae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Malaixia, trong các quần hệ thứ sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa rất thơm. Ở Campuchia, người ta dùng các lá non giã

nát, đắp những chỗ đứt, gãy.

Dương địa hoàng

Dương địa hoàng - Digitalis purpurea L., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây sống 2 năm, tạo thành trong năm đầu một vòng lá hoa thị ở gốc; phiến lá dài 10-30cm, hình bầu dục và có lông mềm; năm thứ hai, cây mới tạo một cán hoa và lá, cao tới 1-2m. ít khi phân nhánh. Hoa có màu tía đẹp, hình chuông, dạng như ngón của găng tay; phần dưới và trong của hoa hơi sáng hơn với các chấm màu sẫm.

Ra hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Lá của năm thứ nhất và năm thứ hai - Folium Digitalis.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Âu, ta nhập trồng ở Hà Nội (Văn Điển), Vĩnh Phú (Tam Đảo) và Lào Cai (Sapa). Gieo trồng bằng hạt. Khi cây mọc, bứng cây ra cấy ở ruộng với khoảng cách 10x 25cm. Thu hái lá năm đầu vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận cây đều chứa glucoside, trong đó có digitoxin (0,15-0,79g/kg lá khô), gitoxin (0,1-0,7g/kg lá khô) và gitalin, girorin, girotin... Còn có tanin, inositol, luteolin và nhiều acid và chất béo.

Tính vị, tác dụng: Với liều dược dụng, nó làm cho tim hoạt động, làm cho hưng phấn, cường tim, tăng thêm sức co bóp của tim và làm cho tim đập dịu; còn có tác dụng lợi tiểu. Với liều cao, nó gây độc mạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Làm thuốc điều hoà hoạt động của tim và làm thuốc trị phù thũng toàn thân. Dùng ngoài làm cho vết thương chóng lành.

Dướng nhỏ

Dướng nhỏ, Dướng leo - Broussonetia kazinoki Sieb. et Zucc., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-4m, cành mảnh, có nhựa mủ. Lá mọc so le, hình thuôn, dài 6-12cm, rộng 2-5cm, đầu có đuôi dài 1-1,5cm, gốc hình tim, hai mặt lá có lông nhám; gân từ gốc 3, chạy đến 1/3 phiến, mép có răng nhỏ; cuống dài 1cm; lá kèm nhọn, cao 5mm, sớm rụng. Bông đực cao 1,5cm, lá đài 4, nhị 4; cụm hoa cái dạng đầu 8-10mm, trên cuống 1cm; hoa cái có vòi nhuỵ dài.

Hoa tháng 2-5, quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá- Radix et Folium Broussonetiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta, cây phân bố từ Sơn La, Tuyên Quang, Hoà Bình tới Hà Nội, Ninh Bình và Quảng Ninh, thường mọc dại trong rừng thứ sinh.

Tính vị, tác dụng: Rễ lá có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương. Vỏ cây cũng được dùng làm sợi.

Dương xỉ thường

Dương xỉ thường - Cyclosorus parasiticus (L.) Farw., thuộc họ Áo khiên - Aspidiaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc bò. Lá xếp sít nhau, cuống lá dài 20-40cm, màu vàng rơm, chỉ có vẩy ở gốc, còn toàn bộ cuống đều có lông trắng, phiến lá có dạng ngọn giáo, dài 30-60cm, rộng 10-25cm, kép lông chim hai lần; lá chét bên nhiều, xếp sít nhau, không cuống, xếp đối ở gốc, xếp so le ở trên, gốc lá đều nhau, cụt, thuỳ lá chét tròn, các lá chét cuối hợp nhau thành một bản chẻ lông chim sâu. Ổ túi bào tử dính trên các gân, nằm ở quãng giữa mép và cuống lá, áo túi có lông rậm. Bào tử dạng bầu dục, màu vàng.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cyclosori Parasitici.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Đông Dương, mọc hoang ở vùng núi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá giã đắp cầm máu, hàn vết thương, chữa sưng tấy.

Du sam

Du sam, Thông tô hạp - Keteleeria evelyniana Mast. (K. davidiana (Bertr.) Beissn.), thuộc họ Thông - Pinaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 40m. Lá dẹp, hẹp, có đầu nhọn ở nhánh dài, tù tròn ở nhánh ngắn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có 2 dải trắng. Chuỳ hoa dài 15-20cm; vẩy mỏng, cứng, không rụng, đầu tù hay tròn, màu đỏ nâu; hạt bóng, đen, dài 0,6cm, có cánh dài 15mm, màu vàng.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - Oleum Keteleeriae.

Nơi sống và thu hái: Du sam mọc ở độ cao trên 600m, nơi có đất đá vôi ở Tây Bắc nước ta, và cũng gặp phổ biến ở vùng Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng, thường mọc lẫn với thông nhựa hoặc hỗn giao với các cây họ Dẻ, họ Long não.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 50% dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ Du sam cứng trung bình, dùng trong kiến thiết, làm tà vẹt, trụ mỏ và làm dụng cụ gia đình. Hạt có thể ép lấy dầu, thường dùng để đốt, chế xà phòng và dùng để đánh bóng đồ gỗ. Dầu này còn dùng làm thuốc ho, tiêu đờm và sát trùng.

Dũ sang

Dũ sang, Gaiac - Guaiacum officinale L., thuộc họ Gai chống - Zygophyllaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 3-5m, luôn luôn xanh, vỏ thân màu nâu, có lông. Lá mọc đối, kép chẵn, lá chét 4-6, xoan thon ngược, rất tù, không cuống, không lông; lá kèm ngắn. Xim ở nách lá; hoa nhỏ; lá đài 5, bằng nhau; cánh hoa 5, màu lam; nhị 10, rời nhau; bầu có cuống ngắn, 2-3 ô. Quả nang tròn tròn có 2 cạnh như cánh, không lông, vàng khi chín.

Bộ phận dùng: Gỗ và nhựa - Lignum et Resina Guaiaci.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở các đảo vùng biển Caribê và bờ biển Bắc của Bắc Mỹ, thường ở nơi khô hạn. Ta có nhập trồng làm cảnh ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh vì tán lá đẹp.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa (20-25%), chứa acid guaiaconic a và b (20%), acid guaiaretic (10%) acid guaiacic, nhựa b-guaiacic, chất màu vàng, vanilin, saponin, acid guaicosaponic, guaiaguttin.

Tính vị, tác dụng: Lõi gỗ thơm, nhựa nâu trong có tác dụng kích thích tại chỗ, phấn khích, hơi nhuận tràng, chống viêm. Lá có tác dụng làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Âu châu, người ta dùng lõi gỗ sắc uống nóng làm thuốc ra mồ hôi; cũng có hiệu quả đối với chứng đau họng. Cồn guaiac dùng làm đối chứng cho sự hiện diện của các yếu tố oxy hoá, nó biến đổi thành màu lam. Gỗ rất cứng, dùng làm hòn ném. Nhựa được dùng như chất chống oxy hoá đối với các chất béo và dầu ăn.

Ở Ấn Độ, nhựa cũng được dùng làm thuốc nhuận tràng nhẹ và dùng điều trị thấp khớp mạn tính và thống phong. Dùng dưới dạng viên thuốc ngậm để điều trị sưng amygdal, viêm hầu họng với thấp khớp. Cây dùng làm chất giữ màu của thức ăn đóng hộp và chống oxy hoá cho mỡ. Được sử dụng dưới dạng cồn thuốc để thăm dò sự biến màu của máu và thử sự hiện diện của các glucosid cyanogenetic. Vỏ thân cũng chứa một chất nhựa khác nhưng cũng tương đồng với nhựa của gỗ, nó có vị cay và kích thích, được sử dụng làm cồn thuốc và làm thuốc viên.

Đ

Đa búp đỏ

Đa búp đỏ, Đa cao su, Đa dai - Ficus elastica Roxb. ex Horn., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao tới 35m, đường kính thân tới 70cm. Rễ cũng phát triển mạnh trên cành và mọc hướng xuống đất. Lá to, hình trái xoan hay bầu dục, mặt trên màu lục bóng, dày và dai. Chồi ngọn bao bởi một cái búp đỏ do lá kèm tạo ra, khi lá mở ra thì các búp rụng xuống. Cụm hoa dạng quả sung, hình cầu dẹt, mọc ở nách lá; cụm quả chín màu vàng lục, mềm, dễ nát.

Có hoa quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Rễ phụ (tua rễ đa) và lá, mủ - Radix Adventiva, Folium et Latex Fici Elasticae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nepan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dại ở rừng núi, ở làng bản và cũng được trồng nhiều để lấy bóng mát. Người ta cũng trồng ở các bờ ao hồ lấy quả rụng làm thức ăn cho cá. Thu hái rễ phụ và lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Mủ có cao su.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu tiện, làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thường dùng để giải cảm cho ra mồ hôi. Tua rễ lợi tiểu mạnh, thường dùng chữa phù nề, cổ trướng do xơ gan. Mủ dùng chữa mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm cúm, cảm sốt, viêm amygdal, đau mắt, sốt rét cơn: Dùng 12-20g lá đa hay rễ đa sắc uống.

2. Chữa tiểu tiện không thông, đái ra dưỡng trấp: Dùng tua Đa 20g. Rau dừa nước. Tỳ giải đều 15g, sắc uống.

Đa cua

Đa cua - Ficus sumatrana Miq. var. subsumatrana (Gagnep.) Corn, thuộc hộ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao vài chục mét, nhánh non khá mảnh, nhẵn, có các lông sít nhau, lồi. Lá hình bầu dục, tù hay tròn ở gốc, hơi thót lại ở đầu tù, rất nhẵn, dai, nguyên, dài 5-10cm, rộng 3-5cm; cuống lá dẹp, kéo dài dưới phiến tới các gân gốc bên chính, rộng 2-5mm. Quả sung đơn độc ở các nhánh có lá, không cuống, hình cầu, đường kính 1-1,2cm, màu vàng, không lông.

Bộ phận dùng: Mủ - Latex Fici Sumatranae.

Nơi sống và thu hái: Loài của của Lào, Campuchia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở các tỉnh miền Trung, từ Quảng Trị tới Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane, mủ cây dùng đắp các vết đứt để chóng làm đông máu.

Đa đa

Đa đa, Cò cưa, Xân - Harrisonia perforata (Blanco) Merr, thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn, gai hình chuỳ. Lá do 9-15 lá chét bất xứng không lông hay có lông ở gân, mép có răng. Cụm hoa chùm hay chuỳ. Hoa trắng; cánh hoa dài 6-8mm, có lông; 10 nhị; 1 vòi nhuỵ. Quả hạch đỏ, to 2-2,5cm, chứa 3-5 nhân.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành lá và quả - Radix, Cortex, Folium et -Fructus Harrisoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, bán đảo Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta,

thường gặp mọc ở rừng thưa và ven rừng già, tới độ cao 900m, ở nhiều nơi, nhất là ở các tỉnh Tây Nguyên. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong lá có các limonoid (perforatin, perforatinolon và các chất khác).

Tính vị, tác dụng: Rễ và các bộ phận có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng vỏ thân, cành lá sắc uống chữa ỉa chảy, kiết lỵ, sốt rét. Cũng dùng chữa đau nhức xương và làm thuốc điều kinh.

Ở Campuchia, người ta dùng quả để trị nhọt ở gan bàn chân. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ để chế thành dạng xi rô dùng uống trị sốt rét. Ở Thái Lan, rễ cũng dùng làm thuốc hạ sốt.

Đại

Đại, Đại hoa trắng - Plummeria rubra L. var. acutifolia (Poir.) Bail (P. acutifolia Poir, P. acuminata Ait.) thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m; có khi cao đến 7m. Lá to, mọc so le, có chóp nhọn; gân hình lông chim. Cụm hoa ngù ở ngọn cành. Hoa màu trắng, tâm vàng, cũng có khi trộn với hồng, mùi thơm. Quả đại dài 10-15cm; hạt có cánh mỏng. Lại có một dạng khác, P. rubra L. f. tricolor (R. et P.) Woods, có hoa trắng, nhưng mép hồng và tâm vàng cũng thường trồng.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa, lá và nhựa - Cortex, Flos, Folium et Latex Plumeriae Rubrae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mêhicô, được đưa vào trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở nước ta, Đại được trồng ở các đình chùa, vườn hoa, vườn gia đình ở nhiều nơi ở đồng bằng và vùng núi. Có khi gặp phát tán hoang dại. Có thể trồng bằng cành vào mùa xuân (tháng 2-3) hoặc đầu mùa mưa. Người ta thu hái hoa từ tháng 5-11, đem phơi hay sấy nhẹ ở 40-50oC đến khô. Vỏ lấy ở những cây già, tách từng mảnh nhỏ đem phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc, giập nát. Lá và nhựa có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Tinh dầu hoa có hàm lượng 0,04-0,07%; trong tinh dầu có geraniol, citronellal, farnesol, linalol và aldehyd, fulvoplumierin, chất nhựa quercetin, vết kaempferol và cyanidin, diglycosid. Vỏ ngoài chứa fuloplumierin và plumierid, agoniadin, acid plumieri, acid cerotinic, lupeol. Lá chứa 0,83% plumierid, acid resinic. Nhựa chứa acid plunieric.

Tính vị, tác dụng: Hoa đại có vị ngọt, tính bình, thơm có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, hoà vị, nhuận tràng, bổ phổi. Có tác dụng hạ huyết áp rất rõ, ở hoa khô mạnh hơn ở hoa tươi. Vỏ cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tả hạ, tiêu thũng, sát trùng. Lá có tác dụng hành huyết, tiêu viêm. Nhựa có tác dụng tiêu viêm và làm mềm những tổ chức rắn như chai chân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa dùng trong các trường hợp 1. Dự phòng say nóng; 2. Viêm ruột; lỵ; 3. Khó tiêu, kém hấp thu và kém dinh dưỡng ở trẻ em. 4. Nhiễm khuẩn viêm gan; 5. Viêm phế khí quản, ho. Người ta lại còn dùng Hoa đại làm thuốc chữa bệnh ưa chảy máu có kết quả tốt. Ngày dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Không dùng cho người suy nhược toàn thân; ỉa chảy và phụ nữ có thai. Vỏ dùng chữa thuỷ thũng, tiểu tiện ít hoặc táo bón lâu ngày, viêm chân răng. Ngày dùng 4-8g để nhuận tràng, 8-20g để tẩy, 12-20g ngâm rượu ngậm chữa viêm chân răng. Ở Ấn Độ, người ta còn dùng vỏ trị ỉa chảy và dùng vỏ rễ để trị bệnh lậu và loét đường sinh dục.

Nhựa cũng dùng như vỏ, còn dùng chữa chai chân, sưng tấy, mụn nhọt dưới dạng nhũ dịch, thường dùng bôi. Ở Ấn Độ, người ta dùng như chất gây sung huyết để trị thấp khớp và còn dùng xổ.

Lá dùng chữa bong gân, sai khớp, mụn nhọt, thường dùng giã đắp ngoài, không kể liều lượng.

Kiêng kỵ: Người gầy yếu, cơ thể suy nhược, ỉa chảy, phụ nữ có thai không nên dùng.

Đại bi

Đại bi, Từ bi xanh - Blumea balsamifera (L.) DC, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao khoảng 1-3m, thân phân cành ở phía ngọn, nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá có lông, mép có răng cưa hay nguyên. Cụm hoa hình ngù ở nách lá hay ở ngọn, gồm nhiều đầu, trong mỗi đầu có nhiều hoa màu vàng. Quả bế có lông. Toàn cây có mùi thơm của Long não.

Cây ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Lá, cành non, rễ và mai hoa băng phiến- Folium, Ramalus, Radix et Camphora Blumeae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang, phân bố rộng rãi khắp các vùng núi ở độ cao dưới 1000m, ở trung du và cả ở đồng bằng, thường gặp ven đường, quanh làng, trên các savan, đồng cỏ. Cũng được trồng bằng cành hay rễ để lấy lá. Có thể thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hạ. Thu hái toàn cây vào mùa hạ và thu, dùng tươi, hoặc phơi hay sấy khô. Có thể dùng lá non và búp để chưng cất rồi cho thăng hoa thành Mai hoa băng phiến (Long não Đại bi).

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,2-1,88%, tinh dầu và mai hoa băng phiến. Tinh dầu chứa d-borneol, L-camphor, cineol, limonen, acid palmitic, acid myristic. Còn có sesquiterpen alcol. Thành phần chính của mai hoa băng phiến là borneol; đó là một chất có tinh thể óng ánh và trắng như hoa mai, do đó mà có tên như trên.

Tính vị, tác dụng: Đại bi có vị cay và đắng, mùi thơm nóng, tính ấm; có tác dụng khu phong, tiêu thũng, hoạt huyết, tán ứ. Ở Ấn Độ, người ta cho rằng nước hãm lá có thể làm toát mồ hôi, nước sắc lá bổ phổi và toàn cây có độc với cá. Mai hoa băng phiến có vị cay the đắng, mùi thơm nồng, tính ấm, có tác dụng tán phong hàn, tiêu đờm, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Thấp khớp tạng khớp, dòn ngã tổn thương, sản hậu đau lưng; 2. Đau bụng sau khi sinh, đau bụng kinh; 3. Cảm mạo, đau dạ dày do lạnh, ỉa chảy. Dùng ngoài chữa vết thương chấn thương, đinh nhọt, viêm mủ da, ngứa da. Ở Ấn Độ, người ta dùng Đại bi làm thuốc chữa trạng thái tâm thần bị kích thích, chữa chứng mất ngủ và bệnh huyết áp cao. Liều dùng 6-12g lá, 15-30 g rễ hoặc toàn cây sắc uống. Dùng ngoài lấy lá giã đắp hoặc nấu nước tắm. Có thể làm thuốc ngâm rượu để xoa bóp chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, ho, sốt nóng dùng 5-12g lá Đại bi nấu nước uống. Có thể nấu nước xông, dùng riêng hay phối hợp với các loại lá khác có tinh dầu.

2. Thấp khớp tạng khớp, dùng rễ Đại bi, Kê huyết đằng mỗi vị 30g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

3. Đau bụng kinh, dùng rễ Đại bi 30g, ích mẫu 15g sắc uống.

4. Chữa lòi dom: Lá Đại bi giã nát với lá Câu đằng, đắp.

5. Chữa ghẻ: Lá Đại bi tươi và lá Hồng Bì dại, mỗi thứ một nắm, rửa sạch, giã nát lấy nước đặc bôi.

6. Chữa ho: Lá Đại bi 200g, lá Chanh 50g, rễ Cà gai leo 100g, rễ thuỷ xương bồ 100g, củ Sả 100g, Trần bì 50g, tất cả phơi khô, cắt nhỏ nấu với nước 2 lần để được 700ml dung dịch, lọc, rồi thêm 300ml xi rô để được 1 lít cao. Ngày uống 40ml, chia làm 2 lần.

7. Chữa bị ngất, hôn mê: Mai hoa băng phiến xát vào chân răng.

8. Chữa bệnh chân răng thối loét: Mai hoa băng phiến và phèn phi với lượng bằng nhau, rắc vào chỗ đau.

Thông thường ta hay dùng nấu chúng với lá Sả, lá Bưởi, lá Cam làm nước xông cho ra mồ hôi. Người ta giã lá đắp ở thái dương cho đỡ nhức đầu hoặc lá nhét vào lỗ mũi khi bị chảy máu cam.

Đại bi lá lượn

Đại bi lá lượn - Blumea laciniata (Wall ex. Roxb.) DG., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thân cao 30-100m, thân đứng, phân cành đến tận ngọn, có rãnh. Lá ở gốc hình trứng 5 thuỳ, có lông nhám ở cả hai mặt, hơi nhọn đầu, thuôn dần ở gốc thành cánh ở cuống có răng không đều; lá ở phía trên nguyên, nhỏ hơn và không cuống. Hoa hợp thành chuỳ hình tháp rộng. Lá bắc thuôn và hình chi. Quả bế hình trụ, mào lông trắng nhạt.

Ra hoa tháng 2-3, quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Blumeae Laciniatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ven đường, quanh làng nhiều nơi ở nước ta. Cũng phân bố ở Trung Quốc và nhiều nước Nam á.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, mùi thơm, có tác dụng giải cảm sốt, tiêu sưng tấy, làm tan máu ứ, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa cảm cúm, phong thấp đau xương hay bị thương sưng đau. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa mẩn ngứa, mày đay, lấy lá tươi nấu nước xông rửa và xát.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm cúm: Đại bi lá lượn, lá Bạch đàn hay lá Tràm, Cỏ sả, mỗi thứ một nắm, sắc uống và xông.

2. Chữa phong thấp đau xương hay bị thương sưng đau, dùng Đại bi lá lượn, Ngũ gia bì chân chim, Cốt toái bổ, Huyết giác, mỗi vị 30g sắc uống.

Đài hái

Đài hái, Cây mỡ lợn, Dây sẻn, Dây mướp rừng - Hodgsonia macrocarpa Cogn, thuộc họ Bầu bí -Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo có thân khoẻ, phân cành nhiều, tua cuốn rất mập, chẻ đôi. Lá mọc so le chia 3-7 thuỳ, đôi khi 5 thuỳ xẻ hình bàn tay, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt. Hoa đơn tính hình ống dài đến 20cm; hoa đực họp thành chùm; hoa cái riêng lẻ ở nách lá. Quả tròn hình cầu hơi có cạnh, to bằng quả bưởi. Hạt 8-12, to, dẹt và khum, có nội nhũ chứa dầu.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 9-2.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Hodgsoniae Macrocarpae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở chỗ sáng ven các rừng ở Bắc Bộ, Trung bộ cho tới Gia Lai (An Khê) và Đồng Nai. Thường được trồng ở vùng núi; trồng bằng hạt hoặc bằng dây vào mùa thu. Hạt thu hái ở những quả già, đập vỡ lấy nhân.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nhiều dầu gần giống như mỡ lợn, để lắng thì dầu tách ra thành 2 lớp; lớp trên màu vàng, lớp dưới là chất nhờn.

Tính vị, tác dụng: Nhân hạt Đài hái có vị đắng ngọt, chất béo, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt và sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dầu hạt và nhân hạt được sử dụng; có thể dùng dầu Đài hái để rán thay mỡ lợn; nhân hạt có thể thay lạc để nấu xôi hoặc rang giòn rồi giã với muối để ăn với cơm như muối lạc, muối vừng. Dầu hạt Đài hái có thể dùng uống chữa lỵ, mỗi lần dùng một thìa 4g uống 3, 4 lần thì nhuận tràng thông đại tiện rất tốt. Còn dùng bôi rôm sẩy, lở ngứa hay vết bỏng cũng chóng lành. Hạt được dùng phơi khô, tán bột rắc chữa con vắt, con tắc chui vào tai. Nước sắc thân lá hay nước ép đều có tính kháng sinh, có thể dùng thân lá đốt xông khói chữa loét mũi; dây lá ngâm nước cho thối ra cũng có tính sát trùng mạnh.

Lương y Lê Trần Đức cho biết đời xưa Đài hái (Lão bổ đằng) được dùng chữa cảm sốt và giải trúng độc, trong phương thuốc "Hoà giải" của Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu - Cảm mạo) phối hợp với các vị Sắn dây, Tía tô, Củ gấu, Dành dành, Tinh tre.

Đại hoa đỏ

Đại hoa đỏ - Plumeria rubra L., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m hay hơn, có nhánh mập, có mủ trắng. Lá mọc so le, phiến to, hình bầu dục hay xoan thuôn, có mũi ngắn, không lông hoặc ít khi có lông ở mặt dưới, Ngù hoa ở đầu một cuống dài, mang hoa thơm màu đỏ, thường có tâm vàng; cánh hoa dày; nhị nhiều dính trên ống tràng. Quả đại choãi ra thẳng hàng, dài 10-15cm; hạt có cánh mỏng.

Bộ phận dùng: Hoa, nhựa mủ - Flos et Latex Plumeriae Rubrae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mỹ châu nhiệt đới từ Mêhicô tới Guyana và Ecuađo, thuần

hoá ở Tây Âu.

Được nhập trồng vì hoa đẹp, mọc lâu năm. Người ta thu hái hoa khi mới nở, dùng tươi hay phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Dùng khô tốt hơn dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cũng như Đại hoa trắng.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, mùi thơm nhẹ, tính bình, có tác dụng tiêu đờm, trừ ho, thanh nhiệt, trừ thấp, lương huyết. Nhựa mủ có tác dụng tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng thứ Đại hoa trắng nhiều hơn, tuy dạng này cũng có cùng công dụng.

Ở Ấn Độ, nhựa chữa đau răng và sâu răng. Hoa thơm, chữa ho, dùng chế xi rô bổ phổi.

Ghi chú: Lại có dạng khác gọi là Đại hoa vàng - Plumeria rubra L, f. lutea (Ruiz et. Pav.) Woods, (P. luteaRuiz et Pav.), có hoa rất to, màu vàng có khi pha trộn với hồng, gốc ở Pêru, cũng thường được trồng.

Đại hoàng

Đại hoàng - Rheum palmatum L., thuộc họ Rau răm - Polygonuceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Rễ và thân rễ to. Thân cao tới 2m, giữa rỗng, mặt ngoài nhẵn. Lá ở dưới to, dài tới 35cm, có cuống dài; phiến lá hình tim nhưng xẻ thành 3-7 thuỳ, có mép nguyên hoặc hơi có răng cưa. Lá ở phía trên thân nhỏ hơn. Cụm hoa chùm dài màu tím. Quả bế có 3 cạnh.

Bộ phận dùng: Rễ và thân rễ - Radix et Rhizoma Rher, Thường gọi là Đại hoàng

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc, được nhập trồng ở vùng núi cao mát, ẩm. Trồng bằng gieo hạt. Sau 3 năm đã có thu hoạch. Đào cả cây vào tháng 8-10, cắt bỏ thân, chồi, rễ con, lấy củ; cạo vỏ ngoài, rửa sạch, để nguyên hay bổ ra phơi khô. Có thể ủ cho mềm, thái lát mỏng, sấy nhẹ đến khô rồi tẩm rượu sao qua.

Thành phần hoá học: Có hai loại hoạt chất tác dụng trái ngược nhau: Loại hoạt chất có tính chất thu liễm, là hợp chất có tanin (rheotanoglucosid) và loại hoạt chất có tác dụng tẩy là rheoanthraglucosid. Trong loại sau này có các chất chủ yếu sau: Rhein, emodin, chrysophanol, aloe-emodin và physcion.

Tính vị, tác dụng: Đại hoàng có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thông đại tiện, tiêu tích trệ, làm tan máu ứ, hạ hoả giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Làm thuốc tẩy, uống ít nhuận tràng, uống nhiều xổ; cũng dùng chữa bế kinh, vàng da. Ngày dùng 12-15g dạng bột. Thường dùng lợi tiêu hoá, trong các trường hợp kém ăn, với liều nhỏ. Ngày dùng 0,1-0,5g dạng bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng, bí đại tiện, nôn mửa: Dùng Đại hoàng 7g, Cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, uống lúc đói.

2. Chữa bị thương ứ máu, viêm gan, tắc mật: Dùng Đại hoàng tẩm rượu sao, tán bột, uống mỗi lần 2-3g, ngày uống 3-4 lần.

3. Chữa sưng tấy, hắc lào: Mài Đại hoàng với rượu bôi, hoặc ngâm Đại hoàng 10g trong giấm (5ml), rượu (50ml) trong 10 ngày, dùng bôi lên vết hắc lào đã rửa sạch.

Ghi chú: Còn một số loài khác cũng được sử dụng như Rheum tanguticum Maxim. ex Balf. và R.officinale Baill.

Đại kế

Đại kế, Ô rô cạn - Cirsium japonicum DG. (Cnicus japonicus (DG.) Maxim.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có rễ trụ. Thân thẳng cao 50-80cm, màu lục, có rãnh dọc,

nhiều lông. Lá mọc so le, không cuống; phiến bầu dục, có 4-5 thuỳ sâu, mép có răng to, không đều, nhọn, gốc hẹp có tai nhỏ ôm thân. Cụm hoa to hình đầu đường kính 1,5cm, mọc ở nách lá hay đầu cành, màu tím đỏ. Lá bắc có nhiều lông và có gai. Hoa hoàn toàn hình tưỡi. Quả bế thuôn hơi dẹt, cao 2-3mm, lông mào dài 1,5cm.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cirsii Japonici, thường gọi là Đại kế.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Viễn đông châu á, phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc hoang trong các savan ở các tỉnh phía Bắc: Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình. Cũng được gây trồng bằng hạt. Thu hái toàn cây vào mùa hè, mùa thu, rửa sạch rồi phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, glucozit; trong lá có pectolinarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt đắng, tính mát, có tác dụng làm mất máu, cầm máu, làm tan máu ứ, tiêu sưng tấy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa 1. Nục huyết, thổ huyết, niệu huyết, tiện huyết, băng lậu hạ huyết, tổn thương xuất huyết; 2. Viêm gan, viêm thận, viêm vú; 3. Ung thũng sang độc (đụng giập, mụn nhọt); 4. Huyết áp cao. Ngày dùng 15-30g. Dùng ngoài trị mụn nhọt độc, ghẻ lở; lấy cây tươi đem giã, vắt lấy nước uống càng có hiệu quả.

Đơn thuốc:

1. Chữa thổ huyết, chảy máu mũi, rong kinh, đái ra máu: Đại kế, Trắc bá sao, Lá Sen, Thiến thảo. Rễ Cỏ tranh, Dành dành sao già, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt, lở ngứa, bị thương sưng đau, viêm gan, viêm thận: Đại kế, Mộc thông, Kim ngân hoa, Ngưu tất, Sinh địa, đều 20g, sắc uống.

Đại quản hoa ba màu

Đại quản hoa ba màu, Chùm gởi bò, Đại cán ba màu - Macrosolen tricolor (Lee.) Danser (Elytranthe tricolor.), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Bụi bám ký sinh, cao 30cm, không lông, vỏ xám. Lá mọc đối, phiến lá bầu dục, dài 4-6 cm, rộng 1,5-2,5cm, dai, đầu tròn, cuống 2-3mm. Hoa từng cặp; lá bắc 1,5mm; đài cao 4mm; tràng hình ống dài 3-4mm, chia 6 thuỳ, đỏ; nhị 5. Quả mọng tròn, đường kính 5-6mm; hạt gần hình cầu, có một phần phụ dài, nhớt.

Ra hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Macrosolinis

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc (Quảng Đông), Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây phân bố từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Tây, Ninh Bình, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Ở Hà Nội, thường gặp ký sinh trên cây sấu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã nát dùng để bó nơi gẫy xương chân, tay. Cây được dùng làm thuốc uống gây xổ.

Đại quản hoa Nam Bộ

Đại quản hoa Nam Bộ. Tầm gửi cây hồi. Đại cán Nam Bộ - Macrosolen cochichinensis (Lour) van Tiegh (Elytranthe cochinchinensis (Lour) G.Don), thuộc họ Tầm gửi - Loran thaceae.

Mô tả: Bụi bán ký sinh có chồi. Lá mọc đối, có phiến hình trái xoan bầu dục thon hay hình ngọn giáo, dài 5-9cm, rộng 2,5-5cm, dày, không lông; cuống 4-7mm. Chùm hoa đứng cao 2-3cm; hoa màu lục ở gốc, lục vàng ở giữa, đỏ ở chót, thường xếp đơn độc hay từng đôi; lá bắc 1; tràng hình túi phình, cao 25-40mm có 6 tai; nhị 6. Quả mọng hình trứng, màu vàng.

Ra hoa vào tháng 1.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Macrosolinis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng, Sông Bé, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Ở Lạng Sơn, cây này thường mọc trên cây Hồi; cũng gặp mọc ở những loài cây khác, như nhót.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng để chữa ho, tê thấp nếu nó mọc trên cây hồi; nhưng lại dùng chữa ỉa chảy nếu nó mọc trên cây nhót; nếu nó mọc trên cây chanh lại dùng chữa ho, hen. Ở Quảng Trị, lá được dùng nấu nước uống thay trà, ở Huế, quả vàng của cây được dùng làm thuốc trị ho.

Đại quản hoa Robinson

Đại quản hoa Robinson, Đại cán Robinson, Tầm gửi Robinson - Macrosolen robinsonii (Gamble) Danser (Elytranthe robin sonii Gamble), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Bán ký sinh không lông, láng tròn. Lá mọc đối, có phiến bầu dục, thuôn, hình trái xoan nhiều hay ít, dài 5-7,5cm, rộng 2-3,5cm, dai, mỏng mỏng; gân phụ 5 cặp; cuống 3-9mm. Cụm hoa ở mắt không lá, cuống dài 1-2,5mm, mang tán 2-4 hoa có cuống dài 2-2,5mm; ống đài 3mm; tràng dài 12-15mm, phần gốc hơi phình, 6 tai. Quả mọng xoan.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Macrosolinis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc (Vân Nam), Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, có gặp ở Quảng Trị và Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Trị, lá cây được dùng nấu nước uống thay trà, có tác dụng lợi tiểu và làm xọp bụng trướng.

Đại trắng

Đại trắng, Đại hoa trắng - Plumeria alba L., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, thân và nhánh mập, mủ trắng. Lá ở ngọn các nhánh; phiến thon hẹp hay tròn dài, thon, có mũi dài, dài 15-20cm, rộng 1-4cm, mặt trên nhẵn và màu lục sẫm, mặt dưới có lông dày sát, mép lá uốn xuống lúc khô tạo thành dạng 1 cái ống. Cụm hoa thành bó, có cuống xanh xanh; đài có răng 1,5mm; tràng có ống dài 15mm, phiến dài 2,2cm, màu trắng, tâm màu vàng nghệ.

Bộ phận dùng: Nhựa, hạt và vỏ rễ - Latex, Semen et Cortex Radicis Plumeriae Albae.

Nơi sống và thu hái: cây của Ấn Độ, được nhập trồng, ít phổ biến hơn hai loài trên.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa amyrin acetal, amyrin, □ - sitosterol, scopolatin và (đại táo và đại thanh) plumierid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng, tính mát, có tác dụng xổ, chuyển hoá, làm sạch. Hạt có tác dụng cầm máu. Nhựa có tác dụng tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nhựa dùng đắp loét, ecpet (herpes) và bệnh ghẻ. Hạt cầm máu. Vỏ rễ dùng chữa bệnh lậu và cepet và dùng chiết cao chữa loét giang mai.

Đa lông

Đa lông, Đa hạch, Sung nhân - Ficus drupacea Thunb (F. pilosa Reinw ex Blume), thuộc họ Dâu tằm -Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m hay hơn. Cành nhánh to, lúc đầu có lông mềm dài, sau nhẵn. Lá hình trái xoan hay bầu dục, tròn ở gốc, dài 5-12 cm, rộng 3,5-6cm, lúc non có lông hoe, sau nhẵn; gân gốc 3, các gân bên cũng to bằng các gân phụ (8-11 đôi) hơi trải ra; cuống lá dài 7-15mm; lá kèm dài 1cm, phủ lông tơ dày đặc và vàng. Cụm hoa sung trên các nhánh mang lá, đơn độc hay xếp thành đôi ở nách lá, hình trứng, dài 15-17mm, rộng 15mm.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, tua rễ - Cortex Radix Adventiva Fici Drupaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia. Ở nước ta gặp mọc hoang ở rừng núi và cũng được trồng ở Hoà Bình, Hà Nội, Nam Hà, Quảng Trị, Sông Bé, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang. Thu hái vỏ và tua rễ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng lợi tiểu và làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tua rễ (cả vỏ lẫn lõi) được dùng trị phù nề cổ trướng do xơ gan; nó làm tăng bài tiết nước tiểu, làm hết hoặc giảm phù nề cổ trướng.

Liều cao có tác dụng mạnh; dạng bột có tác dụng hơn dạng nước sắc.

Vỏ cây dùng trị đau bao tử, thường dùng sao vàng, sắc nước uống.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, cảm sốt: Dùng 12-20g lá Đa lông hay tua rễ Đa sắc uống.

2. Tiểu tiện không thông, đái ra dưỡng trắp: Dùng tua rễ Đa 20g, Rau dừa nước và Tỳ giải đều 15, sắc uống.

Đắng cay

Đắng cay, Sẻn gai - Zanthoxylum planispinum Sieb, et Zuce, (Z. alatum, Roxb, var. planispinum Rehd, et Wils.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 4m, phân nhánh nhiều, có cành dài và thõng xuống, hoàn toàn nhẵn. Cành có gai dẹp, thẳng hay gần thẳng. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 3-5 lá chét không cuống, phần giữa của cuống chung có cánh, những lá chót trên lớn hơn, các lá bên không cân ở gốc; tuyến nhỏ, màu đen ở dưới, không trong suốt, với ít tuyến lớn trong. Cụm hoa chùm thưa ở nách lá, hoa màu trắng lục. Quả nang, có một hạch, mở, to 5mm, màu đỏ nâu, có những tuyến thơm, lồi lõm những u; vỏ quả ngoài dễ tách khỏi vỏ quả trong. Hạt đơn độc, hình cầu màu đen nhánh.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Zanthoxyli Planispini; thường gọi là Trúc diệp tiêu

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Himalaya, trung và nam Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở vùng cao của Lào Cai, Cao Bằng. Cũng được trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái quả vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa 1,5%, tinh dầu. Vỏ chứa 1 chất đắng kết tinh tương tự Berberin, một chất dầu bay hơi và nhựa; còn có dictamnine. Lá chứa tinh dầu, các chất carbonyl như Men-nonyl ketone. Chưng cất phân đoạn ceton tự do có linalyl-acetat, sesquiterpen hydrocarbon và tricosane.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, giảm đau, trừ giun. Cành và gai có tác dụng làm thông hơi, giúp tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả và hạt dùng làm thuốc trị sốt, chữa đau bụng nôn mửa, rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy, phong thấp đau nhức, mẩn ngứa, ho ra đờm lỏng. Dùng quả và hạt ngâm rượu uống, hoặc dùng liều 4-8g sắc uống. Quả còn dùng nhai ngậm chữa đau răng.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng lạnh dạ, thổ tả: Hạt Đắng cay 8g, sao, tán nhỏ, uống với nước nóng.

2. Đau bụng giun: Hạt Đắng cay 8g, Ô mai 12g, sắc uống.

Đắng cay ba lá

Đắng cay ba lá, Hoàng mộc phi - Zanthoxylum evodiaefolium Guill., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 8m, thân to 2cm, gai cong cong, cành yếu, có lông màu sét. Lá có cuống ngắn, 1,5-2cm, mang 3 lá chét thon, dài đến 10mm, không lông. Chùm hoa cao 5cm; hoa trắng, thơm, đài không lông, 5 răng nhọn; cánh hoa 5, dài 2mm; nhị 5 ở hoa đực. Quả nang 1 hạt cao 8mm.

Bộ phận dùng: Quả, hạt - Frutus et Semen Zanthoxyli.

Nơi sống và thu hái: Cây chỉ phân bố ở miền trung của nước ta, tại Khánh Hoà (Vọng phu), Lâm Đồng (Di Linh). Quả và hạt thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian sử dụng như Đắng cay; lấy quả, hạt ngâm rượu uống để làm nóng, chữa đau bụng, chống nôn, tả, lỵ. Quả nhai ngậm chữa chảy máu răng.

Đắng cay leo

Đắng cay leo, Hoàng mộc leo, Màn tàn - Zanthoxylum cuspi-datum Champ, ex. Benth. (Z. scandens Blume), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây bụi leo, với các nhánh có gai ngắn và cong về phía dưới. Lá kép lông chim lẻ, với 13-17 đôi lá chét mọc so le, không cân đối; trục lá có khi có gai. Hoa thành chùm xim ở nách lá. Quả nang, có 1-4 hạch, với lớp ngoài có rãnh, với lớp trong như giấy da tách ra dễ, chứa mỗi cái một hạt đen nhánh.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Zanthoxyli Cuspidati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ tới Trung Quốc, Đài Loan, Lào và Việt Nam. Cây mọc tự nhiên ở rừng miền Bắc và miền Trung Việt Nam từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, mùi thơm, tính ẩm, có tác dụng làm ra mồ hôi, điều kinh và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chữa sưng phù; lá chứa bệnh phong hủi.

Đằng hoàng

Đằng hoàng - Vàng nghệ, Vàng nhựa - Garcinia hanburyi Hook. f., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m, đường kính ở gốc 20cm, vỏ nhẵn, mủ màu vàng nghệ; nhánh thòng, lúc non vuông. Lá có phiến xoan tròn dài bầu dục, dai. Hoa đực 1-5 cái, ở nách lá hay ở ngọn các nhánh không lá; cánh hoa 4 cao 7mm, vàng; nhị thành một đầu tròn. Hoa cái 1-3, bầu 4 ô. Quả to 2,5cm, chứa 1-4 hạt dài 1,5-2cm, thuôn, hơi cong.

Hoa tháng 11-1; quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa - Gummis Garciniae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Việt Nam, Campuchia và Thái Lan. Chỉ gặp ở một số nơi thuộc các tỉnh Đồng Nai, Kiên Giang.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây đều chứa dịch đặc, nhớt, màu vàng, khi để khô sẽ đông lại. Gôm nhựa này là một hỗn hợp nhựa và 15-20% gôm, nhựa màu nâu đỏ, trong, dễ gẫy, bột vàng. Nó tan trong rượu. Gôm nhựa này tạo với nước một loại nhũ tương màu vàng đẹp.

Tính vị, tác dụng: Với liều cao, gôm nhựa là một chất độc mạnh; 4g đủ để gây suy sụp dạ dày ruột. Với liều 10-15centigam, có tác dụng như nhuận tràng, với liều 30-50centigam, sẽ làm bài tiết phân nhiều kèm theo đau bụng. Nhưng nếu ngâm vào giấm thì các tính chất này bị mất đi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Mủ được dùng để uống nhuận tràng. Gôm nhựa được dùng trong y học Campuchia làm thuốc trị sổ mũi và viêm phế quản. Ở Thái Lan, gôm nhựa từ thân dùng làm thuốc xổ, dùng ngoài trị các vết thương nhiễm trùng.

Nó cũng được dùng để trị giun và cả sán xơ mít. Thường thì ít khi dùng riêng mà phải phối hợp với những loại thuốc khác như Calomel và Lô hội.

Đảng sâm

Đảng sâm, Sâm leo, Dùi gà - Codonopsis javanica (Blume) Hook f. (Campanumoea javaniea Blume), thuộc họ Hoa chuông - Campanulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân leo dài độ 2-3m, phân nhánh nhiều, rễ phình thành củ hình trụ dài, phía dưới phân nhánh, màu vàng nhạt. Thân và củ có mủ trắng. Lá đơn, mọc đối, hình bầu dục, dài 3-6cm, rộng 2,5-4,5cm, mềm, mỏng, màu xanh lá mạ, mặt dưới có lông nhung trắng, mép lá có răng cưa tù; cuống lá dài 3,5-7cm. Hoa hình chuông mọc đơn độc ở nách lá, đài có 5 thuỳ, gốc hơi dính, tràng hoa màu xanh lá mạ, đỉnh có 5 thuỳ. Quả nang có 5 cạnh, khi chín màu tím mang đài hoa

tồn tại. Hạt tròn nhỏ, màu nâu.

Mùa hoa quả tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Codonopsis javanicae, cũng dùng như củ loài Đảng sâm Trung Quốc, lá có thể dùng ăn.

Nơi sống và thu hái: Đảng sâm phân bố ở nhiều nước Đông nam á. Ở nước ta, Đảng sâm mọc ở trong các chỗ trống, thường ở ven các rừng thứ sinh, rú bụi, có khi trong các trảng savan có ở độ cao 900-2.200m, thuộc các tỉnh từ Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình vào các tỉnh Tây Nguyên. Kontum, Lâm Đồng (vùng Đà Lạt). Cũng thường được trồng lấy củ làm thuốc, gieo trồng bằng hạt vào mùa xuân. Sau 3 năm có thu hoạch.

Nhân dân thường vào đồi cỏ đào củ về dùng, hoặc người ta thu củ trồng vào mùa thu đông, rửa sạch cát bẩn, cắt bỏ đầu rễ và các rễ con, phơi nắng nhẹ hay sấy ở nhiệt độ thấp cho khô dần rồi làm cho rễ mềm, sau đó lại phơi hay sấy nhẹ đến thật khô. Khi dùng thái miếng, tẩm nước gừng sao qua.

Thành phần hoá học: Lá Đảng sâm non chứa nước 77,5%, protid 4,2%, glucid 13,1%, xơ 3,3%, caroten 3,6mg%, vitamin C 85,5mg%. Sơ bộ thấy trong rễ cây có đường, chất béo; không có saponin. Còn có tinh dầu, glucosid sentellarin và vết alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Đảng sâm có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ vị, ích khí, sinh tân dịch, giải khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Đảng sâm ăn được, rễ củ có thể ăn sống. Ngọn và lá non có thể dùng xào hay nấu canh ăn. Củ thường được dùng làm thuốc như Đảng sâm Trung Quốc để chữa cơ thể suy nhược, mỏi mệt ăn không ngon, đại tiện lỏng, phế hư, phiền khát, thiếu máu, vàng da, bệnh bạch huyết, viêm thượng thận, nước tiểu có albumin, chân phù đau. Còn dùng làm thuốc bổ dạ dày, chữa ho, tiêu đờm, lợi tiểu. Liều dùng 6-12g cho tới 20-40g, dạng thuốc sắc, viên hoàn hay bột. Thường phối hợp với các vị thuốc bổ khác.

Đơn thuốc:

1. Bài thuốc bồi dưỡng cơ thể, thận suy, đau lưng mỏi gối, đái dắt: Dùng Đảng sâm 20g, Tắc kè 5g, Huyết giác 1g, Trần bì 1g, Tiểu hồi 0,5g, rượu 40o 250ml, đường đủ ngọt. Các vị cắt nhỏ ngâm rượu độ một tháng. Mỗi lần uống 30ml, ngày 1-2 lần (Theo Dược liệu Việt Nam).

2. Chữa người già hay ốm lâu suy yếu, hoặc làm việc quá độ, ngồi đứng lâu nóng nhiều, mệt hơi háo sức, tim nhảy không đều, thở yếu ngắn hơi, mệt nhọc không muốn nói, chỉ thích nằm, suốt lưng đau ê ẩm, tay chân rũ mỏi, đi lại hoạt động hạn chế: Dùng Đảng sâm 40g, Long nhãn, Đương quy, Ngưu tất, Mạch môn đều 12 g sắc uống ngày một thang. Hoặc thêm sâm tốt 4-8g uống riêng, nếu bệnh nặng nguy cấp (theo Lê Trần Đức).

3. Ho nhiều đờm, nước tiểu có albumin: Dùng Đảng sâm 6-12g (tới 30g), nước 750ml, sắc còn 250ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

4. Da vàng (hay viêm gan vàng da): Dùng Đảng sâm 12g, Nhân trần 30g, Hạ khô thảo 12g, Mã đề 12g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

Đăng tiêu

Đăng tiêu, Đăng tiêu hoa to - Campsis grandiflora (Thunb.) K.Schum, thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây nhỡ rụng lá mọc leo cao đến 10m với ít rễ bám. Lá mọc đối, dễ rụng vào mùa đông, kép lông chim lẻ, có 7-9 lá chét xoan ngọn giáo, dài 3-7cm, rộng 1,5-3cm, nhọn mũi, có răng nhọn; chuỳ hoa ở ngọn cành. Hoa màu đỏ hồng điều, có ống hình chuông hơi dài hơn đài và các thuỳ rộng 4-5cm. Quả nang dài cỡ 20cm; hạt có cánh.

Hoa tháng 4-10, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Campsis Grandiflorae, thường gọi là Lăng tiêu hoa. Rễ cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc, được nhập vào trồng ở Nhật Bản và ở nước ta từ lâu, chủ yếu làm cây cảnh. Thu hái chồi hoa từ tháng 5 đến tháng 8. Thu hoạch rễ vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ và phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Có apigenin.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, chua, tính lạnh, có tác dụng hành huyết, làm tan máu ứ, mát máu, trừ phong, điều hoà kinh nguyệt. Rễ có tác dụng hành huyết, làm tan máu ứ, tiêu viêm, tiêu sưng phù.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa dùng trị kinh nguyệt không đều, kinh bế, huyết thành hòn cục, băng huyết, rong huyết, vô kinh, đau vùng thượng vị, bạch đới. Ở Trung Quốc, người ta dùng hoa chữa đẻ xong bị phù, ngứa ngáy ngoài da, mày đay, mụn trứng cá. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai và người mới ốm dậy. Rễ dùng trị thấp khớp, viêm dạ dày - ruột cấp, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã nát rễ tươi đắp. Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, vô kinh: Đăng tiêu hoa, Hoa hồng đều 9g, ích mẫu, Đan sâm (rễ) mỗi vị 15g, Hồng hoa 6g, dạng thuốc sắc.

2. Viêm dạ dày tiểu tràng cấp: Đăng tiêu (rễ) 30g, gừng tươi 3 lát, sắc uống.

3. Thấp khớp: Đăng tiêu (rễ) 30g, sắc uống.

Đăng tiêu châu Mỹ

Đăng tiêu châu Mỹ - Campsis radicans (L.,) Seem, thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo dài đến 10m, có nhiều rễ bám, cành không lông. Lá có 7-11 lá chét hình bầu dục nhọn mũi, có răng, có lông ở mặt dưới. Hoa màu da cam hồng điều mọc thành chuỳ ở ngọn; đài hình chuông; tràng hình kèn dài có 5 thuỳ bằng nhau; nhị 4. Quả nang mở làm 2 mảnh; hạt có cánh mỏng.

Hoa tháng 4-9, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Campisis Radicantis; cũng gọi là Lăng tiêu hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu, được nhập làm cây leo giàn. Cũng thu hái chồi hoa vào mùa hè, phơi trong râm cho khô.

Thành phần hoá học: Có capsanthin, cyanidin-3-ruti-noside.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Đăng tiêu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Đăng tiêu.

Đàn hương trắng

Đàn hương trắng, Bạch đàn hương - Santalum album L., thuộc họ Đàn hương - Santalaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, nhánh mọc đối. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 5x3cm, nguyên, dai, không lông, gân phụ 8-10 cặp; cuống 1-1,3cm. Chùm ngắn, ít hoa, 1-2 ở nách lá, hoa lúc đầu màu vàng sau đỏ tía; cánh hoa 4, dính nhau thành ống ngắn; nhị 4, xen với 4 tuyến hình vẩy; bầu rời ở 2/3 trên. Quả xoan to 1cm, kèm theo bao hoa còn lại, lúc chín có màu đen.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Santali Albi, thường gọi là Đàn hương. Tinh dầu cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Người ta lấy lõi gỗ, thu hoạch vào mùa thu.

Thành phần hoá học: Lõi gỗ chứa tinh dầu, có tỷ lệ thay đổi từ 1,5-6%

(có thể 0,8-8%). Tinh dầu chứa□ ,□ santalot (89-90%) □-□ santalen, santen, santenon, □ - santenol, santalone, santalic acid, teresantalic acid, santalin và deoxy-santalin. Nếu gỗ có pha cả gỗ đặc thì chỉ có khoảng 10% tinh dầu. Quả chứa acid betulic, □ -sitosterol và một dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Gỗ màu vàng nâu, vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng lý khí, ôn trung, hoà vị, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa các chứng đau bụng vùng dạ dày và bụng dưới, đái buốt do viêm đường tiết niệu, nôn ra máu, nấc, ho có nhiều đờm lâu khỏi; chữa phong thấp đau nhức xương, kinh giản. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lõi gỗ nghiền thành bột trộn với nước thành thuốc đắp khi bị đau đầu, sốt, viêm tại chỗ và bệnh ngoài da để làm bớt nóng, bớt sưng, cũng có tác dụng làm ra mồ hôi. Tinh dầu lõi gỗ dùng điều trị các triệu chứng của táo bón, viêm niệu đạo, lậu và viêm bàng quang.

Kiêng kỵ: Chứng âm hư hoả vượng không nên dùng.

Đan sâm

Đan sâm - Salvia miltiorrhiza Bunge; thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, cao chừng 40-80cm; rễ nhỏ dài hình trụ, đường kính 0,5-1,5cm, màu đỏ nâu (nên còn có tên là Xích sâm, Huyết sâm, Hồng căn). Lá kép mọc đối, thường gồm 3-7 lá chét; lá chét giữa thường lớn hơn, mép lá chét có răng cưa tù; mặt trên lá chét màu xanh tro, có lông. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, dài 10-15cm, với 6 vòng hoa; mỗi vòng 3-10 hoa, thông thường là 5 hoa, màu đỏ tím nhạt. Tràng hoa 2 môi, môi trên cong hình lưỡi liềm, môi dưới xẻ ba thuỳ; 2 nhị ở môi dưới; bầu có vòi dài. Quả nhỏ, dài 3mm, rộng 1,5mm.

Ra hoa tháng 4-6, kết quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Salviae Miltiorrhizae, thường gọi là Đan sâm.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng ở vùng núi (như Tam Đảo) và đồng bằng (Hà Nội), sinh trưởng tốt. Đào rễ vào mùa đông, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô. Tẩm nước, ủ mềm một đêm, thái lát mỏng, phơi khô, dùng sống hoặc sao qua, hoặc tẩm rượu 1 giờ rồi mới sao. Bảo quản nơi kín, khô mát.

Thành phần hoá học: Có 3 ceton; tanshinon I. IIA, IIB; iso-tanshinon I. llA, cryptotanshinon, isocryptotanshinon, methyl-tanshinon.

Tính vị, tác dụng: Đan sâm có vị đắng, tính hơi mát; có tác dụng khư ứ chỉ thống, hoạt huyết thông kinh, thanh tâm trừ phiền.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, rong kinh đau bụng, tử cung xuất huyết, đau khớp xương, hòn báng do khí huyết tích tụ, phong tê, ung nhọt sưng đau, đơn độc, ghẻ lở. Cũng dùng làm thuốc bổ máu cho phụ nữ và trẻ em xanh xao vàng vọt, ăn uống thất thường. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng rượu xoa bóp.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, động thai, đẻ xong máu hôi không ra hết, đau khớp xương: Dùng Đan sâm rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, tán nhỏ, ngày uống 8g chia 3 lần, chiêu thuốc với nước nóng.

2. Chữa viêm gan mạn tính hoặc sưng gan, đau vùng gan: Dùng Đan sâm, Cỏ nọc sởi, mỗi vị 20g, sắc uống hàng ngày.

3. Chữa phong nhiệt, ghẻ lở: Dùng Đan sâm 20g, Thổ sâm 16g, Sà sàng (hạt) 16g, nấu nước để rửa khi còn nóng.

4. Chữa tim sưng đau, hoặc điên cuồng, tâm thần hoảng hốt: Dùng Đan sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Sinh địa, mỗi vị 20g, Tâm sen sao, Hoàng liên (hay Dành dành) mỗi vị 8g, sắc uống.

Đào

Đào - Prunus persica (L,) Batsch, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 8-10m, mọc lâu năm, thân nhẵn, phân cành nhiều, màu đo đỏ, chồi có lông mềm. Lá hình bầu dục ngọn giáo, dài 8-15cm, rộng 2-3cm, có mũi nhọn dài, nhăn nheo, có răng mịn, màu lục thẫm hay lục nhạt tuỳ giống; cuống lá có tuyến. Hoa hình chuông màu đo đỏ, có khi trắng, thường mọc đơn độc, có cuống ngắn. Quả hạch hình cầu, có một rãnh bên rõ, phủ lông tơ mịn, khi chín hơi có màu đỏ, vỏ quả trong hoá gỗ bao lấy hạt (nên người ta gọi là quả hạch).

Mùa hoa tháng 1-4, quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Persicae, thường gọi là Đào nhân. Lá và hoa cũng thường được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của Bắc Trung Quốc và Mông Cổ, đã được trồng lâu đời ở nước ta. Đào thích nghi với vùng khí hậu nhiệt đới núi cao các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn. Đào cũng được trồng ở những nơi có khí hậu mát và ấm ở miền Bắc nước ta. Người ta ăn quả lấy hạch. Đập vỡ vỏ lấy hạt, ta thường gọi là nhân, nên mới có tên là Đào nhân, thực ra đó mới là hạt Đào, đem phơi hoặc sây khô. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Phần thịt của quả Đào chứa chất màu (carotenoid, lycopen, cryptoxanthin, zeaxanthin), 15% đường, acid hữu cơ (acid citric, acid tariric), vitamin C, acid clorogenic, ít tinh dầu. Hạt chứa 50% dầu béo, 3,5% amygdalin. 0,40-0,70%, tinh dầu, ennulsin; còn có acid prussie, cholin, acetylcholin. Lá Đào chứa amygdalin, tanin, coumarin. Hoa chớm nở chứa glucosid, trifolin. Nhựa Đào chứa I-arabinose, d-xylose. I-rhamnose, acid d-glucuromic.

Tính vị, tác dụng: Đào nhân có vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng phá huyết, khử tích trệ, nhuận táo, hoạt trướng, lợi tiểu. Lá Đào có vị đắng, tính bình, có tác dụng làm tan kết tụ và giảm đau, ngoài ra còn có tác dụng lợi tiểu mạnh. Người ta đã nghiên cứu về các tác dụng ức chế sự đông máu, tác dụng chống dị ứng, tác dụng chống viêm của nhân Đào, tác dụng diệt khuẩn, tẩy và diệt giun của lá Đào.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đào nhân, dùng sống trị kinh nguyệt bế tắc, sinh hòn cục, bụng dưới đầy, đau, vấp ngã ứ huyết; dùng chín thì hoạt huyết, chữa đại tiện khó đi do huyết táo, ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Đào nhân còn dùng chữa ho như hạt mơ. Lá Đào thường dùng sắc nước hoặc vò ra lấy nước tắm ghẻ, sưng ngứa, chốc lở, xát và ngâm chữa đau chân. Hoa Đào có khi cũng được dùng làm thuốc thông tiểu tiện và tẩy dùng chữa thuỷ thũng, bí đại tiện. Ngày dùng 3-5g hãm uống. Nhựa Đào dùng trị đái ra dưỡng trấp, đái đường.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng máu: Đào nhân, Hồng hoa, Ngưu tất, Tô mộc, Mần tưới, Nghệ vàng đều bằng nhau, mỗi vị 8-15g sắc uống.

2. Chữa bí đại tiện: Dùng Đào nhân 40g luộc ăn vào lúc đói.

3. Chữa đại tiểu tiện không thông: Dùng lá Đào một nắm to, giã vắt lấy nước cốt uống.

4. Chữa phù thũng: Dùng vỏ cây Đào ngâm rượu uống.

5. Chữa đái dưỡng trấp: Dùng nhựa cây Đào 12g tán nhỏ uống với nước sắc. Dây tơ hồng 30g làm thang.

6. Chữa đái dưỡng: Dùng nhựa Đào 20g tán nhỏ uống với nước sắc. Địa cốt bì và Râu ngô mỗi vị 30g làm thang.

7. Chữa chốc lở, rôm sảy, sưng âm hộ: Giã lá Đào tươi xoa xát.

8. Chữa phù, đại tiện táo bón: Dùng hoa Đào 3-5g, sắc uống.

9. Chữa bại liệt nửa người: lấy 2000 nhân quả Đào đã bóc vỏ cho vào một lít rưỡi rượu để ngâm 21 ngày, vớt nhân Đào đem phơi khô sấy dòn, tán nhỏ mịn, trộn với nước cháo cho vừa dẻo làm viên to bằng hạt đậu đen, mỗi ngày uống 30 viên với một thìa rượu ngâm nước của nó.

10. Chữa đau vùng tim đột ngột: Lấy 30 g nhân hạt Đào bóc vỏ giã nhừ, cho vào một chén nước đun kỹ để uống 3 lần.

Kiêng kỵ: Không có ứ trệ, đàn bà có thai không nên dùng.

Đào lộn hột

Đào lộn hột, Điều - Anacardium occidentale L., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây to, cao 8-10m. Lá mọc so le, có phiến lá hình trứng ngược, dai, nhẵn; cuống mập. Cụm hoa là chùm ngù phân nhánh nhiền ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, điểm nâu đỏ. Quả dạng quả hạch, hình thận cứng, nằm ở trên một cuống quả phình to hình quả lê (thường quen gọi là quả), khi chín có màu vàng hoặc đỏ. Hạt có vỏ mỏng, nhân hạt chứa dầu béo.

Cây có hoa tháng 12-3 và có quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Cuống quả, quả, vỏ cây, lá và rễ - pedunculus, Fructus, Cortex, Folium et Radix Anacardii Occidentalis.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới (Đông bắc Brazin), được nhập vào trồng ở các tỉnh phía Nam nước ta.

Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cuống quả chứa nhiều vitamin và nhiều muối khoáng. Vỏ quả thực chứa một chất nhựa dầu màu vàng trong đó có acid anacardic và một phenol là cardol; dịch vỏ quả còn chá kajidin (acid ellagic). Hạt chứa dầu. Vỏ lụa của hạt chứa các chất béo, một lượng nhỏ cardol và acid anacardic. Vỏ cây chứa tanin catechic. Chất gôm chiết từ cây chứa arabin, dextrin.

Tính vị, tác dụng: Cuống quả có vị ngọt hơi chua với hương vị đặc biệt, dùng ăn mát và giải khát; nước ép của nó, cho lên men làm rượu có tác dụng lợi tiểu, còn làm săn da và cầm ỉa chảy. Vỏ quả thật chứa dầu gây bỏng da mạnh. Hạt bổ dưỡng, làm nhầy, làm dịu. Vỏ cây làm chuyển hoá và săn da. Gôm tiết từ cây cũng như từ vỏ cứng của quả chống kích thích, làm sung huyết da, làm bỏng, có thể phá huỷ thịt thừa. Rễ làm xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cuống quả mà ta quen gọi là quả Điều, thường được dùng ăn tươi, thái thành lát mỏng chấm muối ớt hay mắm tôm để ăn. Nước ép của nó dùng xoa bóp trị đau nhức, dùng uống trị nôn mửa, viêm họng. Ở châu Phi, người ta dùng những cuống quả đã chín rải quanh các hồ chứa nước, nơi có nhiều các loài muỗi anophen phát triển mạnh để tiêu diệt chúng. Quả thật đốt tồn tính tán bột uống dùng trị ỉa chảy. Chất gôm được chiết bằng ete từ vỏ cứng của quả dùng trị cùi, trị da bị chai cứng ở chân (mắt cá), trị các nốt ruồi, các vết loét ghẻ khuyết. Hạt được dùng thay hạnh nhân. Vỏ cây dùng trị ỉa chảy cấp tính, chống táo kết, làm nước súc miệng trị lở mồm miệng và uống trị cổ họng sưng đau. Chất gôm tiết ra từ cây dùng trị cùi. Lá non dùng làm thuốc an thần, gây ngủ; lá già chữa ghẻ và các vết thương. Rễ dùng làm thuốc xổ.

Cách dùng: Vỏ ngoài của quả thường được dùng dưới dạng cồn thuốc (1/10) uống trong với liều 2-10 giọt để trục giun sán. Lá cây già phơi khô, dùng tán bột rắc. Lá non sắc uống, ngày dùng 20-30 g. Vỏ cây dùng tươi sắc uống, ngày dùng 8-16g.

Đào tiên

Đào tiên - Crescentia cujete L,. thuộc họ Núc nác - Bigno niaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, không lông, lá xanh đậm, nhẵn, cứng, mọc khít nhau thành chùm 3 cái hay hơn. Phiến lá hình trái xoan ngược, thon hẹp dài ở gốc, chóp thon, dài 10-15cm, rộng 3-4 cm. Hoa trên thân hay trên cành, thường đơn độc, to, thòng, mùi hôi; đài xanh có 2 môi; tràng xanh xanh, gốc hơi đỏ, có mụn nhỏ; 4 nhị, núm nhuỵ đẹp. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, rộng 12cm, có 1 ô; vỏ cứng; thịt nhiều, trong đó có nhiều hạt hình tim ngược, dày có vỏ cứng.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Crescentiae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (Brazin), nay được trồng ở hầu khắp các nước nhiệt đới Cựu lục địa. Ở nước ta Đào tiên được trồng ở Hà Nội, Đồng Nai, Cần Thơ, An Giang. Người ta thường trồng để lấy quả ăn.

Thành phần hoá học: Cơm quả chứa các acid crescentic, citric, tannic chlogogenic. Hạt chứa dầu cố định tương tự dầu lạc hay dầu ô liu.

Tính vị, tác dụng: Cơm quả khai vị, giải nhiệt, lợi tiểu, hạ sốt, có độc đối với chim và thú nhỏ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cơm quả hơi chua, sau khi nấu dùng chế xi rô trị ho, làm long đờm. Cơm quả chưa chín hoàn toàn và dịch cây nhuận tràng. Cồn chiết với liều 10 centigam là thuốc khai vị, và với liều 60 centigam là thuốc xổ mạnh.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ cây dùng để rửa sạch vết thương; lá giã ra làm thuốc đắp trị đau đầu.

Ghi chú: Còn có loài Đào tiên cánh - Crescentia alata H.B.K cũng có nguồn gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng ở Cần Thơ; rễ của nó được dùng cầm máu vết thương.

Đa Talbot

Đa Talbot - Ficus talbotii G. King, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m, cành yếu, lóng dài. Lá có phiến cứng, không lông, dài 10cm, đầu nhọn, góc tròn; gân gốc chạy đến 1/3 phiến, gân phụ mảnh. 4-5 cặp; cuống mảnh; lá kèm 7mm, có lông. Quả sung từng cặp, không cuống, to 6mm, có lông mịn như phấn; bao chung gồm 3 lá bắc cao 1,5mm.

Có quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Fiet Talbotrii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca và Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở vùng núi Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ cây dùng chữa loét, bệnh đường âm đạo, ỉa chảy và bệnh phong.

Đạt phước

Đạt phước - Millingtonta hortensis L.T. thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc đối, 2-3 lần chẻ lông chim, dài có khi tới 70cm hay hơn; lá chét hình trái xoan ngọn giáo, nguyên hay khía tai bèo, cụt ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2,5-5cm, rộng 2,5-3,7cm, dạng màng. Hoa trắng, thơm, thành chuỳ dạng ngù với các cành choãi ra, dài 20-40cm. Quả nang hình dải, bị ép, nhẵn, nhọn ở hai đầu, dài 25-40cm, rộng 2cm; hạt rất nhiều, dẹp, có cánh dạng bán nguyệt, dài 2-5cm, rộng 1,25cm.

Bộ phận dùng: Vỏ và hoa - Cortex et Flos Millingtonne

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc (Vân Nam), Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp cây này trong rừng hỗn giao từ Bình Thuận, Lâm Đồng tới An Giang. Cũng được trồng làm cảnh ở các nước ôn đới.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất đắng và tanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Inđônêxia, vỏ được dùng làm thuốc hạ sốt. Hoa có mùi thơm rất dễ chịu, dùng trộn với thuốc lào để ướp hương cho có mùi thuốc phiện.

Ở Thái Lan, người ta dùng hoa khô làm thuốc dãn phế quản; rễ được dùng bổ phổi và dãn phế quản.

Đa tròn lá

Đa tròn lá, Đa xoan - Ficus benghalensis L, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ to, cao 10-30m, có nhiều rễ phụ khí sinh; cành non có lông ngắn, dày. Lá có phiến xoan, dài 10-22cm, gốc tròn hay hình tim, gân phụ 5-7 cặp, cuống dài 1-7cm. Quả sung từng cặp ở nách những lá đã rụng, tròn hay xoan, to 1,5cm, không lông, màu đỏ đậm; lá bắc 3, có lông dày; hoa có bao hoa màu 3-4, 1 nhị.

Bộ phận dùng: Nhựa, vỏ, lá, rễ - Latex, Cortex, Folium et Radix Fici Benghalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia và Ôxtrâylia. Ở nước ta, được trồng làm cảnh và lấy bóng mát.

Thành phần hoá học: Vỏ cây nếu chiết bằng cồn cho ta những chất Glycemic. Cây có nhựa mủ.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá lợi tiểu. Vỏ có tác dụng bổ, thu liễm. Hạt làm mát và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được xem là bổ, có khi được dùng cùng với lá chữa thuỷ thũng.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh lậu, lá giã ra dùng làm thuốc đắp áp xe. Nhựa cũng được dùng đắp ngoài vào các chỗ đau do tê thấp và đau lưng. Nước pha vỏ cây làm thuốc trị ly, ỉa chảy và đái đường.

Đậu bắp

Đậu bắp, Bụp bắp hay Mướp tây - Abelmoschus esculentus (L.,) Moench, thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo lớn, mọc đứng, cao 1,8-2,5m. Thân dày, khoẻ, có lông ở các phần trên. Lá rộng, chia thuỳ chân vịt; thường có 7 thuỳ có răng không đều và có kích thước thay đổi; cuống lá dài. Cuống hoa ở nách lá, dài 1-3cm. Lá bắc con 8-12 cái hình dải, có lông rậm và sớm rụng. Đài hình sao, có 5 thuỳ xẻ đến phân nửa. Cánh hoa vàng hay hơi vàng, có chấm tía ở gốc. Quả nang có góc, dài 8-15cm, nhọn, hình trứng ngọn giáo đến trụ - nón và nhọn dài ở đầu.

Cây ra hoa vào khoảng tháng 5 đến tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Abelmoschi Esculenti.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng để lấy quả non làm rau ăn. Thường được trồng nhiều ở các tỉnh phía Nam, hiện nay đang phát triển trồng ở một số tỉnh phía Bắc. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Quả giàu pectin và chất nhầy, cũng rất giàu về sắt và calcium. Quả tươi chứa vitamin A 740 đơn vị, thiamin, riboflavin, acid ascorbic và niacin. Lá và thân chứa iodin. Hạt chứa một chất dầu ăn được (16-22%) màu vàng xanh và mùi dễ chịu, chứa palmitin và stearin. Hoa chứa 2 sắc tố flavonol; gossypetin và quercetin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có mùi thơm của Đinh hương Quả hạt, lá đều có tác dụng làm dịu, làm nhầy, lợi tiểu. Hạt có tác dụng kích thích, trợ tim và chống co thắt; nước hãm hạt rang lên có tác dụng làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả xanh cắt ra từng miếng, đun nóng trong canh hay nước chấm có chất nhầy thoát ra làm thức ăn đặc và có vị chua. Hạt dùng để ăn. Khô dầu dùng làm thức ăn cho gia súc, hạt khô và rang thật kỹ được dùng thay cà phê. Dịch lá tươi giã nát dùng điều trị bệnh tăng tiết bã nhờn của da đầu và dùng đắp nhọt.

ở Malaixia, người ta dùng các bộ phận của cây làm thuốc giảm đau trong bệnh lậu và bệnh khó đái. Ở Ấn Độ, quả chưa chín dùng làm thuốc sắc uống trị đau do xuất huyết, đái nóng, đái khó vì lậu; chất nhầy từ quả và hạt dùng đắp trị bệnh lậu. Lá dùng làm thuốc đắp dịu. Ở Thái Lan, quả khô dùng làm thuốc điều trị loét trong cơ quan tiêu hoá.

Đậu biếc

Đậu biếc - Clitoria ternatea L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo. Thân và cành mảnh có lông. Lá kép lông chim lẻ, có 5-7 lá chét hình trái xoan, có lông rải rác ở cả hai mặt. Hoa màu xanh lơ hoặc trắng, mọc đơn độc ở nách lá; đài hình ống; cánh cờ có viền giữa màu da cam; nhị 10, xếp 2 bó; bầu có lông. Quả màu hung có lông, hình dải; hạt 5-10, hình thận dẹt, có những chấm màu lục và màu đen.

Cây ra hoa tháng 6-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - Radix, Semen et Folium Clitoriae Ternatae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở các vườn gia đình để làm cảnh và lấy quả. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Hạt chứa một chất dầu cố định và một chất nhựa đắng.

Hạt và vỏ rễ cũng đều chứa tanin. Lá chứa □-lactose, aparajitin. Thứ có hoa xanh và hoa trắng đều chứa một este và một chất nhựa glycosid. Hạt chứa các acid amin như leucin, isoleucin, valin, adenin, glycin, arginin, acid glutamic, acid aspartic và tyrosin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát, đắng, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, gây xổ, làm dịu và săn da. Vỏ rễ cũng lợi tiểu và nhuận tràng. Hạt xổ và khai vị. Lá tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng giải nhiệt, chữa bệnh ỉa chảy của trẻ em. Ở Inđônêxia, dùng trị bệnh lao phổi, đau ngực, ho và viêm lở ngoài da. Hạt thường dùng làm thuốc khai vị. Ở Philippin, người ta nghiền hạt và trộn với bitartrat kalium liều gấp đôi sẽ gây xổ có hiệu quả nhanh và đảm bảo vô hại. Lá dùng đắp chữa rò, mụn mủ, bướu. Dịch lá dùng chữa viêm mắt. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây trị nọc rắn cắn.

Đậu biếc lông vàng

Đậu biếc lông vàng - Clitoria hanceana Hemsl. var. laureola Gagnep, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cứng, có rễ phình thành củ, nhánh không lông. Lá gồm 3 lá chét, cứng, hình ngọn giáo rộng, cái tận cùng hơi lớn hơn, mặt trên không lông, màu ôliu lúc khô, mặt dưới có lông vàng sắt; cuống lá không tới 4cm, gân phụ nhiều; lá kèm phụ lâu rụng. Cụm hoa dạng ngù, gồm 2-6 hoa. Lá bắc con dài 7-8mm. Đài hoa cao 15mm, tai hẹp, cứng. Quả dài 3-4cm, rộng 8mm.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Clitoriae Hanceanae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, thường gặp trong rừng thưa. Có thể thu hoạch củ quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia (vùng Pursat.), người ta dùng củ chế một loại nước uống bổ. Củ còn được dùng trị phù thũng và dùng đắp trị mụn nhọt.

Đậu biển

Đậu biển - Đậu dao biển - Canavalia maritima (Aubt). Thouars (C. obtusifolia DC.), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cao đến 40m, sống hai năm, bò lan trên mặt đất. Cành hình trụ có khía rãnh dọc. Lá kép 3 lá chét, cuống chung xẻ rãnh ở thân; lá chét hình trái xoan ngược, đầu tròn hay cụt hoặc lõm xuống, màu lục nhạt, nhẵn, dài 9-14cm, rộng 5-10cm, lá kèm hình chai. Hoa mọc thành chùm ở nách lá; cuống cụm hoa nhẵn, ở mỗi mấu có 1-3 hoa màu tía hoặc trắng. Quả hình dải, dài 10-12cm, rộng 26-30mm, dày 15mm, có cuống ngắn, cụt hay có mấu nhọn ở đầu, có mép song song, hạt hình bầu dục dẹt, màu hạt dẻ, 18x3x10mm.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Canavaliae Maritimae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rộng rãi ở nhiều nước Đông Nam á, ở nước ta, thường gặp mọc hoang dại ở các vùng ven biển.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 54,5% tinh bột; 22% protein, 10,9% nước. Không có alcaloid và acid cyanhydric.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có tác dụng cố định các đụn cát ven biển (nhờ bộ rễ phát triển mạnh). Hạt và quả non ăn được. Ở Malaixia, các hoa thơm được dùng làm rau ăn. Quả non cũng dùng ăn như các loại đậu khác làm rau. Hạt non dùng nấu một loại cháo như cháo yến mạch ăn ngon. Đậu dao biển có thể dùng làm thức ăn bột cho gia súc.

Đậu cánh dơi

Đậu cánh dơi, Lương thảo dơi - Christia vespertilionis (L.f.) Bakh, f.,

thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 0,40-1m, mọc đứng, phân cành từ gốc, thân và cành mảnh, màu nâu đỏ ở gốc, nhẵn. Lá có 3 lá chét hoặc tiêu giảm chỉ còn lá chét giữa; lá chét giữa hình tựa cánh dơi, các lá chét bên hình tim ngược rộng, không cân; lá kèm nhọn, dễ rụng. Hoa xếp thành chuỳ hình tháp gồm nhiều chùm có lông mềm; đài hình chuông; cánh cờ hình trái xoan ngược; nhị xếp 2 bó; bầu có 4-5 noãn. Quả nằm trong ống đài, có 4-5 đốt hình mắt chim, hạt hình thận, màu nâu.

Ra hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Christiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam trung Quốc, bán đảo Đông Dương, quần đảo Malaixia, tới các đảo Fidji và các đảo Antilles. Thường gặp trên đất ẩm, ở những chỗ trống hay trong rừng tới độ cao 2000m khắp nước ta, từ Nam Hà, Ninh Bình qua các tỉnh miền trung tới Sông Bé, An Giang. Cũng có nơi trồng làm thuốc. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta lấy hoa hãm uống trước các bữa ăn để chống sốt rét rừng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng lá trị rắn độc cắn, dùng ngoài để rịt nối xương do đòn ngã.

Đậu chiều

Đậu chiều, Đậu săng, Đậu cọc rào - Cajanus cajan (L.,) Millsp. (C. indicus Spreng.), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét, nguyên, có lông, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt. Hoa màu vàng hay điểm những đường sọc tía, mọc thành chùm ở nách lá. Quả đậu dẹt, với 2-3 vết lõm chạy chéo trên quả. Hạt hình cầu, màu vàng nâu, nâu hay đỏ nhạt, tuỳ thứ.

Mùa hoa quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - Radix, Semen et Folium Cajani.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng cổ nhiệt đới, phổ biến khắp Đông Dương và Ấn Độ. Ở nước ta, Đậu chiều mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Thu hái rễ và lá quanh năm. Đào rễ về, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Lá thường dùng tươi. Hạt lấy ở những quả già.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 2 globulin là cajanin và nona-cajanin. Còn có men urease hoạt động.

Tính vị, tác dụng: Đậu săng có vị đắng, tính mát; có tác dụng ấm phế, trợ tỳ, tiêu thực, làm thông huyết mạch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, Đậu chiều được trồng ở nhiều nơi để làm cây chủ thả cánh kiến đỏ và lấy hạt làm thực phẩm (nấu chè, làm tương), chăn nuôi gia súc, hoặc trồng làm hàng rào, làm cây tạo bóng, cây phân xanh và cây cải tạo đất. Rễ dùng làm thuốc chữa sốt, giải độc, tiêu thũng và chứng hay đái đêm. Hạt cũng dùng như rễ; còn dùng chữa ho, cảm, nhức mỏi gân cốt. Lá dùng để gây nôn khi bị ngộ độc thuốc trừ sâu; lại dùng nấu tắm trị bệnh ngoài da và cũng dùng uống trị lỵ. Dịch lá tươi cũng dùng uống trị lỵ; còn dùng phối hợp với dầu thầu dầu uống trị bệnh đau bụng. Dùng ngoài trị mụn nhọt, vết thương.

ở Ấn Độ, hạt và lá giã ra, hơ hay xào nóng đắp vào vú gây tiết sữa; hạt được dùng trị rắn cắn. Thường dùng rễ với liều 15g sắc uống; có thể thái mỏng để ngậm hoặc tán bột uống. Hạt cũng dùng sắc uống. Lá tươi giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Ho, cảm, cổ họng sưng đau: Dùng bột rễ Đậu chiều, bột rễ Xạ can, thêm phèn chua, hoà nước sôi để nguội ngậm không nuốt nước; hoặc dùng hạt Đậu chiều sao vàng sắc uống.

2. Cảm sốt, mụn nhọt và trẻ em lên sởi ho: Dùng rễ Đậu chiều 15g, Sài đất và Kim ngân hoa, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

3. Trị các loại ban trái có kèm theo các chứng no hơi, sình bụng, tiêu chảy, gốc ban dây dưa;

Dùng lá Bạc hà 100g, củ Bồ bồ 100g, hoa Kinh giới 100g, Trần bì lâu năm 100g, lá Đậu chiều 100g, Lức cây 100g. Hương phụ sao 100g, Hậu phác sao 100g, củ Sả 100g. Các vị hoà chung, tán bột nhuyễn. Mỗi lần uống 1 muỗng cà phê, trẻ em nửa liều; ngày uống 2-3 lần (kinh nghiệm dân gian ở An Giang).

Đậu cộ

Đậu cộ, Đậu ván dại - Canavalia lineata (Thunb.) A. DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cao 2-10m. Lá có lá chét dai, xoan hay tròn tròn, dài 12cm, rộng 7cm, gốc nhọn, đầu tù hay nhọn, nhẵn; gân bên 5-7 đôi; cuống lá khoảng 7cm, cuống phụ 5mm; lá kèm nhỏ. Chùm hoa dài 7cm trên một cuống dài 8cm; cuống hoa 3mm; đài có ống cao 12mm, có hai môi, cánh cờ 2,5cm. Quả đậu thuôn, 14x4 cm, phình, nở chậm, hạt thuôn, màu đỏ sẫm, 2x1,4cm.

Bộ phận dùng: Hoa, hạt - Flos et Semen Canavaliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông á, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam, bán đảo Malaixia. Ở nước ta, cây mọc trên các bãi cát dọc các sông, rạch, trong các bụi rậm, từ Quảng Ninh tới Long An.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa ăn được. Ở Sinhgapore, cây có khi được trồng làm rau ăn.

Đậu cộ biển

Đậu cộ biển - Canavalia cathartica Thouars (C.turgida Grah ex Gray. C. microcarpa (DC.) Piper), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo dài 5-7m, nhánh có ít lông hoặc nhẵn. Lá có 3 lá chét, hình trái xoan, mỏng, hình bầu dục rộng, dài 3,2-10cm, rộng 2,4-12cm; thường tròn ở gốc, nhọn thành mũi sắc ở đầu, có lông hoặc nhẵn cả hai mặt; gân bên 5 đôi; cuống lá 1,4-11cm; cuống nhỏ 3-7mm; lá kèm nhỏ, dạng cục chai. Cụm hoa dài 4-12cm mang bởi một cuống 10- 12cm; cuống hoa 3mm; đài hơi có lông, ống dài 11mm; tràng cao 2cm; cánh cờ tròn, màu hồng hay hung, với những viền trắng ở giữa gần gốc, gốc thường có màu lục; cánh bên và cánh thìa màu trắng. Quả đậu thuôn hay thường thuôn - nửa vòng, hơi phình ra, nứt chậm, dài 12cm rộng 4,5cm. Hạt đỏ sẫm hay nâu, thuôn - bầu dục, hơi bị ép, dài 13-18mm, rộng 9-12mm.

Hoa tháng 6-8, quả già tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Canavaliae Catharticae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Đông Phi châu, ở á Châu và châu Đại Dương. Ở nước ta, thường gặp nhất là trong các rừng ở bờ biển và cạnh các rừng ngập mặn từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Cũng gặp trong đất liền ở các đồi núi và ven rừng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nhiều saponin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt và quả non luộc kỹ dùng ăn được; cây có thể dùng làm cây phân xanh và phủ đất.

Đậu cờ

Đậu cờ, Sâm gạo - Vigna vexillata (L.,) A. Rich.; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo hoặc nằm, dài 0,4-6m, nhánh phủ đầy lông nâu. Lá có lá chét xoan - ngọn giáo, dài 2,5-10cm, rộng 0,5-8cm, tròn ở gốc, nhọn mũi ở đầu, nguyên, ít khi chia thuỳ, có lông cả hai mặt, gân bên 6-9 đôi; cuống lá 2-11cm. Lá kèm hình ngọn giáo 0,5- 1,3cm, có hai thuỳ ở gốc. Quả dài 10-13cm, rộng 7-9cm; hạt dài bằng ngang, to 3-5mm;

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Vignae Vexillatae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rộng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Kontum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dân gian lấy rễ dùng thay sâm làm thuốc bổ khí. Dân gian nước ta dùng rễ sắc uống hoặc phơi khô tán bột uống chữa nhức đầu, bí đái.

Đậu dại

Đậu dại - Eriosema chinense Vogel, thuộc họ Đậu - Fabaceae

Mô tả: Cây thảo cao 15-50cm. Rễ phình thành củ, dạng con thoi. Nhánh mọc đứng có lông màu hung đỏ. Lá có một lá chét thuôn dài, dài 2,5-6cm, rộng 1-2cm, tù ở gốc, hơi nhọn mũi ở đầu, có lông mềm ở mặt trên và có lông rậm màu trăng trắng ở mặt dưới; gân phụ 5- 7 đôi, hướng lên; cuống lá có lông cứng, dài 2mm; lá kèm dạng sợi. Cụm hoa chùm ngắn, 6-10mm ở nách lá, có 1-3 hoa hầu như không có cuống; đài hình chuông có lông, với 5 thuỳ rời; các cánh hoa màu vàng; nhị 2 bó; bầu 2 noãn, có lông màu trắng. Quả đậu có lông rậm, màu hung đỏ, hình trái xoan bầu dục, chứa hai hạt màu đen, hình thận, gần như hình móng ngựa.

Ra hoa vào tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Eriosemae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Đông Nam á và Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc hoang, thông thường ở các rừng thưa, rừng thông, các savan, và cả dọc đường đi, trên đất cát từ vùng thấp tới vùng cao 1500m. Thu lượm củ vào đầu mùa xuân, cuối mùa thu, rửa sạch, thái miếng, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị ngọt, hơi se, tính bình, có tác dụng làm mát phổi, hoá đờm, sinh tân dịch, khỏi khát, mát máu, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Ho gió có đờm hoặc ho khan, viêm đường hô hấp trên, phát sốt bồn chồn, khát nước; 2. áp xe phổi; 3. Lỵ. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài giã tươi đắp chữa vấp ngã bị thương, dao chém gây thương tích. Nhân dân cũng thường dùng rễ cây Đậu dại làm thuốc bồi bổ cho trẻ em sau khi lên sởi bị suy nhược.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh, ho, viêm đường hô hấp trên, sốt: Đậu dại, Thạch cao, mỗi vị 30g, sắc uống.
2. Lỵ: Đậu dại, Hoa cây Gạo mỗi vị 15g nấu với thịt lợn nạc mà ăn.

Đậu đen

Đậu đen, Đậu trắng, Đậu tía - Vigna unguiculata (L.,) Walp subsp, cylindrica (L.) Verdc, thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, thường đứng, có khi leo, toàn thân không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét, mọc so le, có lá kèm nhỏ; lá chét giữa to và dài hơn các lá chét bên. Chùm hoa dài 20-30cm; hoa màu tím nhạt. Quả đậu mọc thẳng đứng hay nghiêng, dài 7- 13cm, chứa 8-10 hạt xếp dọc trong quả, to hơn hạt Đậu xanh, thường dài 5-6mm.

Bộ phận dùng: Hạt của loại có vỏ đen, nhân trắng hoặc xanh (Đậu đen xanh lòng) - Semen Vignae Unguiculatae.

Nơi sống và thu hái: Phân loài này được xem như một nhóm giống trồng (cv. group biflora) chỉ được trồng nhiều ở châu Phi và châu Á. Đậu đen cùng với nhiều loại đậu khác được trồng, có màu sắc hoa, vỏ quả và hạt khác nhau nhưng đều cùng thuộc phân loài trên. Thuộc nhóm cây Đậu đen, có các loại Đậu khác có quả mọc đứng, chứ không thõng xuống như đậu dải. Có một số giống trồng sau đây:

1. Đậu cả, Đậu trắng có hạt xoan, màu trắng kem, có tễ đen, trồng nhiều ở miền Bắc Việt Nam, dùng làm miến "Song thân".
2. Đậu đen có hoa tím, quả hình dải, có hạt nhỏ hình trụ, màu đen, trồng ở Bắc Việt Nam, ở Campuchia, dùng nấu chè và nấu xôi Đậu đen.
3. Đậu đỏ, Đậu tía có cây thấp lùn, với hoa tím và hạt hình thận, màu đo đỏ, ít được trồng hơn.

Đậu đen được trồng phổ biến như Đậu xanh. Trồng vào mùa hè, thời gian sinh trưởng 80-90 ngày.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 24,2% protid, 1,7% lipid; 53,3% glucid; 2,8% tro; calcium

56mg%, phosphor 354mg%, sắt 6,1mg% caroten 0,06mg%, vitamin B1 0,51mg%, vitamin B2 0,21mg%, vitamin PP 3mg%. Hàm lượng các acid amin cần thiết trong đậu đen rất cao, tính theo g%: lysin 0,97% metionin 0,31%, tryptophan 0,31; phenylalanin 1,1%; alanin 1,09, valin 0,97, leucin 1,26, isoleucin 1,11, arginin 1,72; histidin 0,75. Hạt cũng chứa stigmasterol nên có thể dùng thay được đậu tương.

Tính vị, tác dụng: Đậu đen có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng bổ huyết, bổ can thận; giải phong nhiệt, giải độc, hạ khí, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị phong nhiệt, (phát sốt, sợ gió, nhức đầu hoặc trong ngực nóng khó chịu), làm thuốc bổ khí, chữa can thận hư yếu, suy nhược, thiếu máu. Liều dùng hàng ngày 20-40g hay hơn, luộc ăn, nấu chè hay đồ. Là thuốc giải độc Ban miêu, Ba đậu. Dùng trong Đông y để chế thuốc như nấu với Hà thủ ô, làm giảm độc, lại có tác dụng bổ thận thuỷ. Còn dùng chế Hàm đậu xị (Đậu xị muối) và Đạm đậu xị (Đậu xị nhạt). Đậu đen có công năng chữa bệnh nhiệt đối với người ở xứ nóng trong mùa viêm nhiệt, nắng nóng, nên nhân dân ta thích dùng đậu này nấu chè ăn thường trong mùa nóng.

Tuệ Tĩnh, trong Nam dược thần hiệu đã nêu lên một số phương thuốc trị bệnh bằng đậu đen:

- Chữa đau bụng dữ dội: Dùng đậu đen 50g sao cháy sắc với rượu uống hoặc sắc với nước rồi chế thêm rượu vào uống.
- Chữa bỗng dưng lưng sườn đau nhức: Dùng Đậu đen 200g ngâm rượu uống.
- Chữa liệt dương: Dùng Đậu đen sao già, đổ rượu vào ngâm uống.
- Chữa sau khi đẻ bị trúng gió nguy cấp, hoặc tay chân tê cứng, chóng mặt sây sẩm: Dùng Đậu đen 300g sao cháy đến bốc khói, đổ vào 500ml rượu, ngâm qua 1 ngày, đem uống và đắp chăn cho ra mồ hôi.
- Chữa can hư, mắt mờ, ra gió thì chảy nước mắt: Dùng Đậu đen đồ lên, chứa vào mật con bò đực, phơi gió cho khô, uống mỗi lần 27 hạt.
- Chữa tiêu khát (đái đường) do thận hư: Dùng Đậu đen, Thiên hoa phấn, hai vị bằng nhau, tán nhỏ làm viên uống với nước sắc Đậu đen làm thang.

Đậu đen thòng

Đậu đen thòng, Đậu trắng - Vigna unguiculata (L.) Walp. subsp, unguiculata, thuộc họ Đậu Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, leo hay mọc đứng thẳng hay gần thẳng, cao 15-80cm; toàn thân không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét mọc so le, có lá kèm nhỏ; lá chét giữa to và dài hơn các lá chét bên; các lá chét bên có gốc không cân. Chuỳ hoa dài 20-30cm; hoa màu tím nhạt, có bớt xanh, cao 2,2-2,5cm. Quả đậu dài 10-30cm, thòng, ngay cả khi còn non, cứng và dai, không xoắn lại khi còn non, chứa 10-16 hạt xếp dọc trong quả, dài 6-10mm; vỏ hạt màu đen đen có vân.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Vignae Unguiculatae.

Nơi sống và thu hái: Phân loài này có khi chỉ được xem như là một nhóm giống trồng (cv. group unguiculata) cũng như Đậu đũa, Đậu trắng, Đậu trứng cuốc ... đều cùng thuộc một loài. Cây có nguồn gốc ở Phi châu, được trồng phổ biến ở các vùng nóng của Cựu lục địa và Tân lục địa. Ta cũng trồng nó phổ biến từ Nghệ An vào tới Đắc Lắc, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bến Tre.

Thành phần hoá học: Trong 100g của hạt có nước 10g, protid 22g, lipid 14g, glucid 59,1g, xơ 3,7g, tro 3,7g, calcium 104mg và một lượng nhỏ các thành phần khác. Lysin là chất chủ yếu trong các acid amin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả và chồi non được dùng ăn như các loại rau xanh và dùng để chăn nuôi, và làm cây phân xanh.

Đậu đỏ

Đậu đỏ - Vigna angularis (Willd.) Ohwi et Ohashi (Dolichos angularis Willd., Phaseolus - angudaris (Willd.) W.F. Wight), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, đứng hay leo, cao 25-90cm; nhánh có cạnh, có lông dài. Lá kép 3 lá chét, cuống 10-12cm, có lông, lá chét xoan, đầu tròn, có thuỳ, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, có lông, gân phụ 4-5 cặp, lá kèm thon, hình lọng, cao 8mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10cm, có 6-12 hoa; đài 5 răng ngắn; tràng vàng sáng cao 15mm, lườn xoắn 360 độ. Quả hình trụ dài 6-12,5cm, rộng 0,5-0,7cm, chót nhọn; hạt 6-14, to 5-7x4,5mm, hình trụ tới dạng tim, tròn 4 cạnh, màu nâu đỏ, rốn nổi rõ.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Phuseoli (Adzuki bean), thường gọi là Xích tiểu đậu.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nhật Bản, được trồng từ lâu tại Triều Tiên, Mông Cổ, Trung Quốc, Ấn Độ và vùng Đông Nam á cho tới tận Hawai, Nam Hoa Kỳ, Angola, Zaia, Kenya, Thái Lan, Niu Zeland và Nam Mỹ châu. Ở nước ta, cây cũng có trồng để lấy hạt (Khánh Hoà, thành phố Hồ Chí Minh).

Thành phần hoá học: Hạt khô chứa nước 10,8%, protid 19,9%, lipid 0,5%, glucid 64,4% xơ 7,8%, tro 4,3%. Hạt còn chứa □ ,□ - globulin, vitamin A1, B1, B2, calcium, phosphor, sắt.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, giải độc bài nung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị thuỷ thũng đầy trướng, sưng phù chân tay, vàng da đái đỏ, phong thấp tê đau, mụn nhọt lở ngứa, đau dạ dày - ruột, tả, lỵ. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã nát đắp hoặc tán bột trộn giấm đắp, không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh lậu đái buốt ra máu: Đậu đỏ 30g, sao qua tán nhỏ, chia uống mỗi lần 7-8g, với 1 củ hành nướng qua, nghiền với rượu.

2. Chữa trẻ chậm biết nói 5 tuổi mà chưa nói được: Đậu đỏ, tán nhỏ hoà với rượu bôi vào dưới lưỡi hàng ngày.

3. Chữa thấp nhiệt sinh lở và sưng chân: Đậu đỏ 20, Núc nắc, Ngưu tất, Kim ngân hoa, Bồ công anh, Đơn đỏ, đều 12g, sắc uống.

4. Chữa đơn độc, mụn nhọt mới phát, sưng nóng đỏ đau: Bột Đậu đỏ sú với nước đắp, thay hàng ngày.

5. Chữ phù thũng, da căng, táo bón, khát nước: Đậu đỏ 30g, Cỏ may (cả rễ) 30g, Cà gai (cả quả chín đỏ to bằng hạt ngô) 30g, dây Bòng bong 30g; các vị cắt nhỏ sao qua; đổ nước ngập thuốc, sắc lấy 250ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

Đậu gạo

Đậu gạo, Đậu nho nhe, Đậu nâu, Đâu Cao Bằng - Vigna umbellata (Thunb) Ohwi et Ohashi (Phaseolus calcaratus Roxb.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, gần đứng cao 30-75cm, hoặc dây leo hàng năm, có thân quấn, 2-3m; nhánh to, có lông cứng. Lá có 3 lá chét màu lục vàng; lá kèm hình ngọn giáo; cuống lá dài 5-10cm; lá chét hình trái xoan rộng hay trái xoan ngọn giáo, dài 5-10cm, rộng 2,5-6cm, dạng màng, gần nhẵn, thường nguyên, có khi chia ba thuỳ. Chùm hoa dạng bông ở nách lá, 8-20cm, mảnh, mang nhiều hoa ở ngọn. Hoa vàng. Quả dài hình dải cong, mọc đứng, dài 6-8cm, rộng 0,5cm, nhẵn; hạt 7-10, hình trụ, dài 8-12 mm, màu mận nâu.

Hoa quả tháng 5 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Vignae Umbellatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khá rộng từ Ấn Độ, tới Philippin, qua Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Dương.

Ở nước ta, Đậu gạo thường được trồng nhiều trên các nương ngô (miền núi Cao Bằng), trên đất đồi núi thổ canh, trồng xen canh gối vụ với ngô nương. Có khi cũng được trồng cho leo lên hàng rào quanh nhà, từ vùng đồng bằng tới vùng cao 1500m. Cây mọc nhanh, tái sinh khoẻ, có khả năng

chịu khô hạn.

Thành phần hoá học: Hạt đậu gạo khô chứa nước 13,3%, protid 20,9%, lipid 0,9%, glucid 64,9%, xơ 4,8%, tro 4,2%, 100g cung cấp năng lượng là 1373KJ. Đậu gạo còn chứa nhiều Ca, Fe, P và các loại vitamin của nhóm B như thiamin, niacin, riboflavin.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Đậu đỏ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đậu gạo là cây thức ăn giàu protein cho người, cho gia súc, đồng thời là một cây phân xanh phủ đất, tốt đối với các đồi núi. Cây, lá non và quả non cũng được dùng làm rau ăn. Hạt Đậu gạo có giá trị dinh dưỡng cao, dùng làm nhân bánh, nấu chè, thổi xôi, hầm thịt, nấu canh...

Để làm thuốc, người ta cũng dùng nó như Đậu đỏ.

Ở Ấn Độ, lá cùng với bột gạo dùng làm thuốc đắp vào bụng để trị đau dạ dày.

Đậu gió

Đậu gió, Dây gió - Strychnos ignatii Berg, thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Dây leo to, cao 20m, có mấu; nhánh tròn không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 6-17cm, rộng 3,5-7cm, đầu nhọn hay có mũi, gốc tù hay tròn; gân từ gốc 3, không lông, dai dai, cuống 7mm. Chuỳ hoa ở nách lá, dài 2-2,5cm, hoa 10-20, cao 17mm. Quả to 4-10cm vàng khi chín; hạt 10, dài 2-2,6mm, rộng 1,4-1,7mm, dày 7mm.

Bộ phận dùng: Vỏ hạt - Cortex et Semen Strychni lgnatii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Philippin, Inđônêxia (Borneo, Java), bán đảo Malaixia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm ở Tuyên Quang, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Quảng Trị tới Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Hạt chứa ít strychnin, brucin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ và hạt được dùng làm thuốc trị đau bụng, nhất là đau bụng bão. Ở Philippin, Đậu gió được dùng để chữa bệnh tả, sốt, đau dạ dày; cũng được xem như có hiệu quả tốt với vài dạng tê liệt. Còn dùng làm thuốc tăng huyết áp. Nói chung, nó cũng được dùng tương tự như Mã tiền.

Đậu Hà Lan

Đậu Hà Lan - Pisum sativum L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo thấp hoặc mọc leo. Lá kép gồm 1-3 đôi lá chét, các lá chét đầu cuống thường biến thành tua cuốn; lá kèm rất lớn. Chùm hoa ở nách lá, hoa to màu trắng hoặc màu tím. Quả đậu dẹt, màu xanh, có mỏ nhọn, chứa 5-6 hạt gần hình cầu.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Pisi Sativi.

Nơi sống và thu hái: Đậu Hà Lan có nguồn gốc ở vùng Tây á hay Âu châu, là một loại đậu cao cấp đã có một lịch sử trồng trọt từ mấy ngàn năm nay và được trồng ở hầu khắp châu Âu, châu Mỹ và nhiều nước châu á, châu Phi. Ở nước ta, nhiều địa phương ở các tỉnh phía Bắc đều có trồng trong mùa Đông nhất là ở các tỉnh thượng du Bắc Bộ. Người ta đã tạo ra nhiều giống đậu Hà Lan khác nhau; có giống thân lùn; có giống leo cao 2-3m; có giống trồng lấy quả non ăn; có giống trồng để ăn hạt và cũng có giống trồng chủ yếu để lấy dây lá làm thức ăn cho gia súc. Ta thường trồng giống đậu leo.

Thành phần hoá học: Hạt đậu Hà Lan khô chứa 22,8% protid, 0,7-1,5% lipid, 55,2% glucid, 5,2-7,7% cellulose, 2,5-3,5% tro; còn có phosphor, sắt, kalium, iod (1730mg%) và các vitamin A, B, C. Các acid amin trong hạt đậu Hà Lan gồm tyrosin 2,87%, tryptophan 1,17%, lysin 4,60%, arginin 11,42% histidin 2,49%, cystin 0,89%. Hạt đậu chứa alcaloid trigonellin; tro của hạt chứa As 0,026mg% và có alcaloid piplartine. Dầu hạt chứa galactolipit.

Tính vị, tác dụng: Đậu Hà Lan làm tăng năng lượng, giúp sự vận chuyển đường ruột. Người ta nhận thấy dầu hạt có hiệu quả chống hormon sinh dục, đối lập với hormon sinh dục nam, tạo ra sự vô sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đậu Hà Lan là loại đậu có giá trị kinh tế cao.

Quả non làm rau xanh giàu chất dinh dưỡng cho người; hạt có hàm lượng bột và protein cao nên làm thức ăn tốt cho người và gia súc. Ta thường lấy quả non xào, luộc ăn và hạt dùng hầm thịt. Đậu Hà Lan xào hay nấu ăn tươi rất dễ tiêu hoá và làm cho sự vận chuyển đường ruột được dễ dàng. Khi dùng khô thì bột đều chứa các hoạt chất đậm đặc lại, nên người ta thường phơi khô tán bột, dùng chủ yếu trong việc làm mứt. Ở Ấn Độ, hạt nếu ăn sống có thể gây ra kiết lỵ, còn ở Tây Ban Nha, người ta dùng đậu Hà Lan làm thuốc dịu và thuốc đắp.

Đầu heo (cây)

Đầu heo, Móng heo, Trám mao - Garuga pinnata Roxb, thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình hay lớn, có thể cao tới 20-35m, có lá rụng. Lá dài 25cm hay hơn, gồm 9-10 cặp lá chét dạng màng, dai, nhẵn nhiều hay ít, tròn ở gốc, tận cùng là một mũi cứng, có răng ở mép lá, hay chỉ có răng ở phía ngọn. Hoa vàng xuất hiện trước lá, thành chuỳ đặc, dài 15cm và hơn, có lông mềm. Quả hạch, hình cầu, màu vàng lục, có nhiều hạch hoá xương, chứa một hột.

Có quả vào khoảng tháng 3.

Bộ phận dùng: Lá; mủ, vỏ thân - Folium, Latex et Cortex Garugae Pinnatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ qua Việt Nam tới Philippin. Ở nước ta, cây Đầu heo mọc trong các rừng hỗn giao rụng lá ở các tỉnh miền Bắc từ Hoà Bình, Ninh Bình cho tới Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Thành phần hoá học: Cây cho gôm nhựa màu vàng lục, trong suốt, có mùi vị của dầu thông, khi hoà tan vào nước sẽ tạo ra một khối nhầy dày.

Tính vị, tác dụng: Hoa có mùi thơm của hạnh nhân đắng; nạc quả có vị chua, nhưng giúp tiêu hoá. Vỏ thân vị chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá hủ sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ màu nâu xám hay vàng nhạt, mịn, dùng làm nhà, củi. Vỏ để nhuộm và thuộc da. Quả ăn được tuy hơi chua. Lá dùng làm thức ăn cho vật nuôi, và có thể dùng để luyện thuốc trị bệnh suy nhược. Mủ trộn với mật ong dùng chữa hen suyễn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch của lá trộn với mật ong chữa hen suyễn và dịch của thân cho vào mắt chữa đục màng kết.

Ở Trung Quốc, vỏ cây được dùng trị bỏng lửa, mụn nhọt thối rữa.

Đậu hoa tuyến

Đậu hoa tuyến, Đậu hoa xoắn - Vigna adenantha (G.F.Mey.) Mar., Masch. et Stain. (Phaseolus adenanthusG.F. Mey.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo quấn, dài tới 4m, nhánh mảnh, có lông mềm. Lá có lá chét xoan, hình thoi, cứng, dài 5-8cm, rộng 2-5cm, tù ở gốc, nhọn mũi ở đầu, hơi có lông mềm; gân bên 4-5 cặp, cuống 4-9 cm, dẹp, có khía; lá kèm 4mm. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 3-17cm. Hoa khá to, đài có lông, tràng tía có lườn quấn hai vòng. Quả đậu hình dải, cong, dài 9-14cm, rộng 0,8-1,4cm, nhẵn, hạt 11-15, hình thận, màu hung nâu.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Vignae Adenanthae.

Nơi sống và thu hái: Loài liền nhiệt đới, thường gặp ven rừng, đầm lầy, bình nguyên gần bờ biển ở các tỉnh Nam Bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nước sắc cây dùng để chữa đau co thắt ruột.

Đậu khác quả

Đậu khác quả. Tràng quả dị quả, Cà phấn tàu - Densmodium heterocarpon (L.) DG., thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân bò hoặc đứng cao 1-3m phân nhánh nhiều , nhánh có lông. Lá chét 3, hình bầu dục, dài 2,5-6cm, rộng 1,3-2,5cm, đầu tù hay tròn, mặt dưới nâu nhạt hay xám trắng; lá kèm hình tam giác nhọn, cao 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dày, có lông hung, mọc đứng hay không. Hoa màu

tím, đài hoa có thuỳ dài bằng ống. Quả đứng có lông, dài 12-25cm; các quả ở phía dưới có 1-2 đốt mà thôi.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồng bằng, trên đồng cỏ và savan giả từ Bắc chí Nam cho tới vùng cao Tây Nguyên. Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa 1. Viêm tuyến mang tai, viêm họng; 2. Viêm não B truyền nhiễm; 3. Giảm niệu; 4. Rắn cắn. Liều dùng 15-60 g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, giã cây tươi đắp vào chỗ đau. Dân gian còn dùng làm thuốc chữa sưng vú và chóng mặt (Quảng Ninh: Tiên Yên) Còn dùng làm cây phân xanh và thức ăn gia súc.

Đơn thuốc:

1. Giảm niệu: Dùng Đậu khác quả 30-60g. Mã đề 30g, sắc nước uống.

2. Rắn độc cắn: Đậu khác quả, Lưỡi rắn trắng, mỗi vị 15g, Cây lông nhím và quả Ngô thù, mỗi vị 9g, sắc lấy nước, thêm rượu uống.

Đậu ma

Đậu ma - Pueraria phaseoloides (Roxb.) Benth, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo, nhánh nhỏ, có lông màu vàng mọc ngược và phù ở gốc. Lá kèm nhọn, dài 1cm; có lông. Lá kép 3 lá chét; lá chét xoan, hình bánh bò, có khía thành 3 thuỳ rõ và có lông ở cả hai mặt, dài đến 6-12cm. Chùm hoa ở nách lá, dài đến 30cm, có lông cứng, đứng; hoa tim tím. Quả hình trụ, dài 8-9cm, chứa 13-15 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Puerariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khá rộng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc rải rác khắp nơi. Người ta thường gặp chúng trong các rừng, rừng thưa hay chỗ trống, ở bờ suối, ven đường đi, trên đất cát sét từ 0-2000m. Ở đồng bằng sông Cửu Long, cây cũng mọc khắp cùng, trên đất hoang, hàng rào, rừng còi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia cây được dùng trị loét và mụn nhọt của trẻ em; có thể dùng dây sắc uống trong và dùng cây tươi đắp ngoài. Dân gian dùng Đậu ma chữa sốt rét kinh niên và sốt phát ban, cùng với các loài cây khác như cây Lưỡi dòng, cây Chân chó.

Đậu mèo

Đậu mèo - Mucuna cochinchinensis (Lour.) A. Chev, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo dài hàng chục mét. Thân tròn, khía rãnh dọc, có lông trắng. Lá có 3 lá chét; lá chét dạng màng, xoan hay tam giác, dài 13-15cm, rộng 8cm, tù ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, hơi có lông, gân bên 9 đôi; cuống lá dài 18cm. Cụm hoa thường là chùm thõng xuống, dài 30cm. Hoa màu đỏ, tím hay xanh xanh, cao 5cm. Lá bắc và lá bắc con hình dải, rụng sớm. Cuống hoa 5mm, to. Đài hình trứng có 4 thuỳ hình tam giác. Cánh hoa có móng. Nhị có bao phấn nhẵn. Bầu 5 noãn. Quả đậu hẹp hình chữ S, dài 12cm, rộng 1,3cm, có những đường gấp dọc, phủ lông trắng trắng, không ngứa. Hạt 5, hình trứng, dài 1,5cm.

Ra hoa tháng 7-11; có quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Mucunae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến ở Việt Nam từ Bắc vào Nam. Còn phân bố ở Lào, Philippin và Nhật Bản. Cũng được trồng ở đồng bằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt ăn được và người Mèo thường nấu cháo ăn.

Có thể làm nhân bánh, thổi xôi, làm tương và thức ăn cho vật nuôi. Cũng được trồng làm cây phân xanh, cây phủ đất.

Đậu mèo lớn

Đậu mèo lớn - Mucuna gigantea (Willd.) DG., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo có khi dài tới 80m; nhánh mảnh, nhẵn, màu đo đỏ, có khía. Lá dài 20cm; lá chét thuôn, không lông, mỏng, dài 10-12cm, rộng 7cm, tròn ở gốc, có mũi ở đầu; gân bên 4-5 đôi; cuống lá 5-12cm. Cụm hoa ở nách, hình tán giả 5cm, mang 4-6 nhánh ngắn. Hoa vàng vàng, 3,5cm. Đài hình chuỳ, có lông vàng, với 4 thuỳ tam giác. Cánh hoa có móng; cánh cờ hình bầu dục có tai; cánh bên thuôn, có tai; cánh thìa thuôn. Nhị 9+1 có bao phấn nhẵn. Bầu 5 noãn, có lông mềm. Quả đậu thòng, dài 9-10cm, rộng 3cm, có 2 cánh ở mép, phủ lông tơ gây ngứa. Hạt 5, dạng đĩa, 2cm, màu nâu.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, hạt - Cortex et Semen Mucunae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng từ Polynêdi tới Phi châu nhiệt đới, qua Borneo, Philippin, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, thường gặp Đậu mèo lớn trong các rừng còi vùng ẩm và các bãi biển từ 0-1200m, từ Lâm Đồng, Sông Bé đến Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở một số vùng, người ta giã hạt ra làm thuốc kích dục. Còn ở Ấn Độ, vỏ được dùng trị đau thấp khớp, giã ra, trộn với gừng khô và đắp trên phần đau. Lông ngứa ở quả, dùng như thuốc độc. Ở Malaixia, người ta thường dùng lông ngứa vào mục đích gây chết người. Ở nước ta, người ta trộn lông ngứa với thức ăn để diệt chuột.

Đậu mèo rừng

Đậu mèo rừng, Móc mèo; Đậu ngứa - Mucuna pruriens (L.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo sống hàng năm, có thân khía dọc mang nhiều lông màu hung. Lá có 3 lá chét hình trái xoan quả trám, mặt trên ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng mềm; các lá chét bên mất cân xứng, lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở nách lá, hình chùm thõng xuống, dài tới 50cm, mang nhiều hoa và có nhiều lông ngứa. Hoa màu tím dài 5cm. Quả hình chữ S, dài 5-8cm, rộng 1,2cm; dẹt, không có nếp gấp, phủ đầy lông tơ ngứa màu hung. Hạt 5-6, hình trứng, màu hạt dẻ.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - Semen et Radix Mucunae.

Nơi sống và thu hái: Cây của á châu nhiệt đới, phổ biến khắp nước ta, thường gặp mọc hoang dại, leo lên các bụi rậm, lùm cây ở bìa rừng vùng núi.

Tính vị, tác dụng: Lông ngứa của cây khi chạm vào người sẽ gây mẩn ngứa khó chịu, khi va vào mắt sẽ gây đau mắt nguy hiểm. Hạt có tính xổ và sát trùng, hút độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng hạt bổ đôi đắp hút nọc độc rắn cắn. Ở Ấn Độ, hạt được dùng trục giun đũa; người ta nghiền hạt ra, lẫn với mật ong hay xi rô làm thành thuốc dẻo ngọt dùng ăn trong 4-5 ngày với liều 15g đối với người lớn và 4g đối với trẻ em. Hạt cũng được dùng làm thuốc tẩy xổ, nhưng với liều quá cao có thể gây rối loạn đường ruột và có thể gây tử vong. Ở Lào, người ta sử dụng rễ làm thuốc.

Đậu mỏ leo

Đậu mỏ leo - Rhynchosia volubilis Lour, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo; thân và lá có lông mịn và tuyến như đốm nhỏ vàng. Lá chét dày, có lông dày vàng; lá chét giữa xoan bánh bò, dài 4-5cm; gân bên 4 cặp; lá kèm cao 7mm. Cụm hoa dài đến 5cm ở nách lá, gồm 2 chùm. Hoa vàng, đài cao 6mm; cánh hoa dài 8-10mm; cuối cánh hoa có móng; cánh cờ bầu dục có tai; cánh bên thuôn, có tai; cánh thìa có mũi nhọn dài, có tai; bầu có lông dài dài. Quả đậu có cuống, dài 12mm, rộng 5mm, dẹp. Hạt 2, đen, bóng loáng, 7x5mm.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rhynchosiae Volubilis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông á châu, tại Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, thường thấy chủ yếu trong các bờ bụi, lùm cây, rừng thưa, ở chân núi, trên đất đá vôi ở các tỉnh Vĩnh Phú, Quảng Bình, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình tới Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế. Thu hái cây vào mùa hè và thu. Rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính bình; có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, khư phong hoà huyết, giải độc sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc dùng chữa 1. Viêm thận, thuỷ thũng; 2. Trẻ em ăn uống kém và suy dinh dưỡng; 3. Lao cổ, viêm hạch bạch huyết; 4. Thấp khớp viêm khớp, đau lưng. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương, bỏng nước, bỏng lửa và rắn cắn. Giã cây tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Viêm hạch bạch huyết, lao cổ: Dùng Đậu mỏ leo 15g, nấu với ít đậu và ăn.

2. Thấp khớp viêm khớp, đau lưng. Rễ Đậu mỏ leo 30-45g, sắc nước. Có thể nấu với giò lợn để ăn.

Đậu mỏ nhỏ

Đậu mỏ nhỏ - Rhynchosia minima (L.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo hay trườn, nhánh mảnh, không hay có lông như nhung. Lá chét hình thoi, mỏng, dài 2-3 cm, rộng 2-3cm, tù ở gốc; tròn ở đầu, nhẵn ở dưới; gân bên 4 đôi; cuống dài 2-4cm; lá kèm thon, 4mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 10cm; cuống hoa 1mm; lá bắc sớm rụng, 2mm; đài có lông, với các thuỳ không đều, thuỳ dưới dài nhất; tràng vàng với cánh cờ và cánh bên có tai; nhị 9+1; bầu có lông rậm, 2 noãn. Quả đậu dài 12mm, rộng 3mm, bóng, có lông, có tuyến. Hạt 2, màu nâu, 3x2mm.

Hoa quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Rhychosiae Minimae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc trên đất có cát, dọc các đường đi, ở vĩ độ thấp và trung bình, có gặp ở Bình Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc gây sẩy thai.

Đậu muồng ăn

Đậu muồng ăn, Đậu mười, Đậu xanh bốn mùa - Vigna mungo (L.) Hepper, thuộc họ Đậu - Fubaeae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, đứng hay leo, thân có lông vàng. Lá chét mỏng xoan, gốc tròn, đầu thon, dài 5-8cm, hình lọng. Chùm hoa đứng, cao 10-18cm; hoa màu vàng. Quả đứng, có lông, dài 3cm; hạt 5, nâu, to 4x3 mm.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Vignae Munginis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ và vùng Trung á. Ở nước ta, cây mọc trên vùng cao (Lào Cai) và cũng được trồng ở nhiều nơi. Có gặp ở thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần hoá học: Hoa chứa strepogenin. Cây non chứa uridin diphosphat, galacturonic acid.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tính mát, làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả đậu non và hạt dùng để ăn. Hạt được sử dụng làm thức ăn trị sốt và làm tăng thị lực của mắt.

Đậu ngự

Đậu ngự, Đậu kẻ bạc, Đậu tiềm - Phaseolus lunatus L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây hai năm, có thể sống lâu hơn do có rễ củ, có thân quấn dài tới 7-8m. Lá có 3 lá chét hình trái xoan, gốc tù, đầu nhọn, lá già nhẵn. Hoa màu trắng lục, nhỏ, cách quãng, xếp thành chùm thưa ở nách lá, mang hoa về phía nửa trên. Quả ngắn, dai, nhẵn, hơi cong hình cung. Hạt 3-4, trắng,

dạng trứng, thường là vàng, đốm nâu, rất thay đổi cả về kích thước và màu sắc.

Ra hoa vào mùa xuân, hè.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Phuseoli Lunati

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Châu Mỹ (Pêru, Nam Mỹ và vùng Caribê), nay được trồng ở các vùng nhiệt đới và thuần hoá. Cũng được trồng khắp cả nước ta, có nơi trồng rất rộng rãi khắp thôn xóm. Có khả năng sống trên đất nghèo màu bị rửa trôi.

Thành phần hoá học: Trong hạt khô có 25% protein, 1,6% lipid, 70,30% dẫn xuất không protein, 4,9% xơ, 3,9% tro. Trong hạt tươi có 20% protein, 1,0% lipid, 66,60% dẫn xuất không protein, 3,2%, xơ 5,10% tro. Trong 1kg lá tươi có 23g protein dễ tiêu. 1kg hạt có 215g, 1kg quả non có 36g. Trong rễ còn chứa 1 glucosid cyanogenetic là phascolenitin dưới tác dụng của một men sẽ tạo ra acid cyanhydric ở một nhiệt độ không đủ làm men phân huỷ. Nhưng do trồng trọt mà hợp chất độc trong cây giảm thiểu nhiều, đặc biệt ở thứ hạt có kích thước lớn, đẹp, màu hoàn toàn trắng, hay hơi pha lẫn màu đỏ hay hồng. Còn ở những cây hoang dại, hạt màu tím sẫm, có nhiều cạnh và rất độc, vì tỷ lệ acid cyanhydric vượt quá 20mg trên 100g.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả hạt non có thể ăn xào, nấu chè.

Lá dùng làm thức ăn chăn nuôi; giá trị dinh dưỡng cao hơn lá lạc, lá đậu tương. Hạt già bóc vỏ dùng hấp cơm hoặc nấu chè đường ăn có giá trị dinh dưỡng cao. Hạt còn được dùng làm thuốc chữa đau dạ dày và đau ruột.

Đầu nưa

Đầu nưa - Dorstenia contrajerva L., thuộc họ Dâu tằm Moraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ củ tròn tròn. Lá chụm ở đất, phiến hình tim thon có thuỳ khá sâu, nhám. Cụm hoa trên một cuống dài; đế phẳng, vuông dài, mang hoa đực và hoa cái. Hoa đực có đài dính, nhị 2; hoa cái lõm sâu, 2 đầu nhuỵ. Quả bế nhỏ.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dorsteniae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng ở Thảo cầm viên và các vườn cảnh ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần hoá học: Rễ chứa cajupin, contrayerlin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kích thích và làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng trị nọc rắn (Theo Phạm Hoàng Hộ).

Đậu răng ngựa

Đậu răng ngựa - Vicia faba L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, thân rỗng mọc đứng, cao 0,6-1m hay hơn, có cạnh khá rõ, không phân nhánh, rất ít tua cuốn. Lá chét 2-6, xoan, dài 4-8 cm, rộng 2,5-4cm, màu lục mốc. Hoa trắng viền tím sẫm. Quả đậu nạc chứa những hạt dẹp to có vỏ hạt dày. Hạt non màu xanh nhạt, mềm, có vị ngọt. Hạt già rất cứng, màu xanh nâu.

Bộ phận dùng: Hạt, củ và chồi lá - Semen, Radix et Gemma Viciae.

Nơi sống và thu hái: Nguồn gốc ở miền nam biển Caspienne và Bắc Phi, được trồng ở châu Âu từ thời Tiền sử, sau đó di thực vào Trung Quốc khoảng 100 năm trước Công nguyên, rồi truyền sang Nhật Bản và một số vùng cao ở bán đảo Đông Dương. Ngày nay ta không biết mẫu cây hoang dại nữa. Cây ưa mọc ở đất thịt phì nhiêu, tương đối chịu chua, ít chịu hạn, thường trồng làm đầu vụ đông xuân ở vùng cao của nước ta. Gieo hạt vào đầu mùa xuân; tháng 4-5, hái đậu non, tháng 6 hái đậu già.

Thành phần hoá học: Hạt chứa arsenic với tỷ lệ 0,02mg%, tro cây chứa 0,304% PbO, quả chứa l-tyrosin, l-dioxyphenylalanine, convicine, vicine. Củ tươi chứa acid glyceric, vicin và acid pipecolic.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt nhạt, tính mát, có độc; có tác dụng cầm máu, lợi tiểu, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả đậu khô cho một chất bột tốt được dùng để ướp hương một số món canh loại nước.

Hạt luộc chín, chiết bỏ nước hoặc rang để khử chất độc dùng để ăn, làm tương. Ở Ấn Độ, chồi của cây được sử dụng có hiệu quả trong việc thức tỉnh người say rượu khỏi trạng thái sững sờ; củ tươi dùng chữa đái khó và chữa bệnh thuộc chức năng gan.

Đậu rồng

Đậu rồng, Đậu khế, Đậu vuông - Psophocarpus tetragonolobus (L.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo, sống nhiều năm, có nhiều củ. Lá có 3 lá chét hình tam giác nhọn. Chùm hoa nách lá, mang 3-6 hoa màu trắng hoặc tím. Quả đậu màu vàng lục, hình 4 cạnh, có 4 cánh, mép khía răng cưa; hạt gần hình cầu, có màu sắc thay đổi tuỳ theo giống trồng (vàng, trắng, nâu hoặc đen).

Bộ phận dùng: Hạt, quả non, củ - Semen, Fructus et Radix Psophocarpi.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Niu Ghi nê, được trồng ở nhiều nước Đông Nam á. Ở nước ta, Đậu rồng được trồng phổ biến ở các tỉnh phía Nam; còn ở các tỉnh phía Bắc chỉ mới trồng ở Vĩnh Phú, Hải Phòng, Hà Tây, Hà Nội, Hải Hưng. Hiện nay đã thu thập được loại giống Bình minh ở tỉnh Hải Hưng phát triển tốt và cho sản lượng hạt cao hơn cả. Đậu rồng có thể gieo quanh năm ở các tỉnh phía Nam, còn ở phía Bắc nên gieo trong tháng 6. Sản lượng hạt đạt trên 1 tấn/ha.

Thành phần hoá học: Hạt Đậu rồng có hàm lượng protein rất cao và cũng chứa dầu béo tương tự dầu đậu tương. Nó chứa 32-36% protid, 13-17% lipid, 26-33% glucid, và nhiều acid amin như lysin, metionin, cystin. Lượng calcium cao hơn hẳn so với Đậu nành và Lạc, Củ Đậu rồng chứa nhiều chất bột và đường, cho nên có vị hơi ngọt, đặc biệt là protid, tới 20% trọng lượng khô, cao hơn hẳn so với các loại củ khác như Sắn. Khoai lang, Khoai tây, Khoai sọ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đậu rồng là một loài cây có nhiều công dụng. Nhân dân thường trồng Đậu rồng lấy quả non ăn như một loại rau xanh; trong quả có chứa nhiều protein và vitamin. Người ta dùng quả Đậu rồng non luộc chín ăn trong các bữa ăn chay hoặc xào ăn ngon như quả Đậu cô ve, hoặc để sống ăn với mắm, cá kho. Lá non và nụ hoa cũng giàu protein và vitamin, cũng được dùng ăn sống, hoặc luộc hay nấu canh, và thường trộn lẫn với các loại rau sống khác. Củ Đậu rồng có thể ăn sống nhưng thường dùng nấu chín ăn, có giá trị góp phần giải quyết tình trạng thiếu protein. Hạt Đậu rồng là thức ăn giàu dinh dưỡng cho các cháu bé từ 5 tháng tuổi trở lên. Điều có ý nghĩa nhất là loại bột chế từ hạt Đậu rồng có thể thay thế sữa để chữa bệnh suy dinh dưỡng, bệnh bụng ỏng của trẻ em do đói protein. Đậu rồng còn được dùng làm thuốc chữa đau mắt, đau tai, mụn có mủ, bướu.

Đầu rùa

Đầu rùa, Cong cua - Gymnosporia marcanii Craib, thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây bụi có nhiều gai, cao 3-4m. Lá xoan ngược hay tam giác ngược, dài 4-9cm, rộng 2,5-6cm, thót dài lại ở gốc, có chóp cụt nhiều hay ít. Hoa thành xim ở nách lá hay ở ngọn, gồm rất nhiều hoa. Quả nang vàng nhạt, có 3 ô, dài khoảng 8mm. Hạt có áo hạt, màu nâu, dài khoảng 5mm.

Quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ cây - Radix Gymnosporiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam và Thái Lan. Ở nước ta, cây Đầu rùa mọc ở những chỗ trống nhiều nắng các tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết trong dân gian dùng rễ cây giã nát ngâm vào nước, dùng chữa nứt, nẻ da.

Đậu tắc

Đậu tắc, Đậu rựa, Đậu ngựa - Canavalia ensiformis (L.,) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc nằm, có khi leo dài 2-3m, không lông. Lá kép có 3 lá chét, lá chét xoan bầu dục, dài 10-20cm, rộng 6-12 cm, đầu tù hay có mũi ngắn, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt. Chùm hoa ở nách lá dài 25-45cm, mỗi u mang 3-5 hoa, màu trắng, ống đài dài 7-10mm, có

lông; cánh cờ to 1,5-2,2cm, luôn có sọc đỏ. Quả đậu dài 25-30cm, rộng 2,5-3,5cm; hạt 10-20, trắng hay ngà, dài 2-2,5cm, có đốm nâu ở gẫn tễ.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Canavaliae Ensiformis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ được nhập trồng ở nhiều nước châu á, châu Phi. Nay ta trồng ở nhiều nơi, nhất là ở các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 3 chất kết tủa hồng cầu là canavalin, concanavalin A và concanavalin B; còn có canavanin và arginin, desaminocanavanin, cholin, trigonellin, betonicin, canein và kitogin. Chất gây say là concavalin A. Nó kết tủa một số virus và vi trùng, làm giảm khả năng hấp thu chất dinh dưỡng qua ruột non.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng ôn trung, hạ khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nếu ăn quả đậu nấu không kỹ sẽ bị say, đau bụng và thoát vị, do đó việc dùng đậu tắc bị hạn chế. Tuy nhiên nếu ta rửa kỹ hoặc nấu chín 2-3 nước trong 2-3 giờ hoặc rang vàng thì sẽ khử được chất độc. Nói chung khi ăn hạt, quả đậu tắc, thì nên luộc bỏ nước trước khi dùng. Hạt dùng làm tương, làm nhân bánh hay thức ăn cho vật nuôi. Hạt cũng dùng làm thuốc chữa đau ngực, đau phổi, ho.

Đậu tương

Đậu tương, Đậu nành - Glycine max (L.) Merr, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, có thân mảnh, cao 50-150cm, có lông, các cành hướng lên trên. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình trái xoan, gần nhọn mũi, hơi không đều ở gốc. Hoa trắng hay tím, xếp thành chùm ở nách. Quả thõng, hình lưỡi liềm, có nhiều lông mềm, màu vàng lục hay vàng nhạt, thắt lại giữa các hạt. Hạt 2-5, hình cầu hay hình thận, có màu sắc thay đổi tuỳ theo giống trồng.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Hạt đã chế biến - Semen Sojae Preparatum, thường gọi là Đạm đậu xị

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Trung Quốc, được trồng ở các xứ nóng. Ta thường trồng để lấy hạt làm thực phẩm. Để chế đậu xị nhạt, ta dùng hạt đậu nành ngâm nước một đêm, phơi qua cho ráo nước, đồ chín, tãi ra, đợi cho ráo, ủ kín trong 3 ngày, khi thấy lên men vàng đem phơi khô rồi phun nước cho đủ ẩm đều, cho vào thùng ủ kín bằng lá Dâu tới khi lên men vàng đều thì đem phơi 1 giờ, rồi lại phun nước ủ như trên. Làm như vậy đủ 5 lần, cuối cùng đem chưng, rồi lại phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 50-60 độ, đóng lọ kín để nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Trong hạt đậu nành có các thành phần đã biết tính theo tỷ lệ % Protid40, lipid 12-25, glucid 10-15; có các muối khoáng Ca, Fe, Mg, P, K, Na, S; các vitamin A, B1, B2, D, E, F; các men, sáp, nhựa, celluloz. Trong đậu nành có đủ các acid amin cơ bản isoleucin, leucin, lysin, metionin, phenylalanin, tryptophan, valin. Trong đạm đậu xị ngoài protid, lipid, glucid, còn có xanthine, hypoxanthine, caroten, các vitamin B1, B2, vitamin PP.

Tính vị, tác dụng: Đậu nành là thức ăn đầy đủ nhất và dễ tiêu hoá giúp tạo hình (cơ, xương, gân), tạo năng lượng, cung cấp chất khoáng làm cân bằng tế bào. Đạm đậu xị có vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng phát hãn, giải biểu, trừ phiền.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thức ăn để bồi bổ cơ thể, nhất là đối với trẻ em, người bị bệnh đái đường, người làm việc quá sức, thiếu khoáng và làm việc trí óc, người mới ốm dậy, người bị thấp khớp, thống phong. Ta thường dùng chế thực phẩm như đậu phụ, cháo, bột đậu nành hoặc chế sữa Đậu nành, bột Đậu nành, trộn với bột ngũ cốc, ca cao, dùng làm bột dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh. Đạm đậu xị trừ bệnh phong hàn ngoại cảm, sốt không ra mồ hôi, nhức đầu, đau mắt, thông tiểu, bụng đầy khó chịu, mỏi mệt không ngủ, nôn mửa. Ngày dùng 16-20g dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc.

Đậu tương dại

Đậu tương dại, Bình đậu - Atylosia scarabaeoides (L.) Benth, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo hay trườn, nhánh dạng sợi, có lông như nhung màu vàng hoe. Lá có 3 lá chét hình bầu dục hẹp, dày, dài 2-3,5cm, rộng 1-1,5cm, tù ở đầu và ở gốc, có lông tuyến trên cả hai mặt; gân bên 3 đôi; cuống lá 2-4cm; lá kèm nhỏ. Cụm hoa chùm 1-3 hoa, màu vàng hay xanh xanh. Đài dạng chuông, có 4 thuỳ. Cánh hoa có mép; cánh cờ xoan ngược có tai nhọn; cánh thìa tù. Bầu có nhiều tơ dài. Quả đậu thuôn, có ngấn giữa các hạt, có lông lởm chởm, có tuyến, dài 2cm, rộng 0,5cm, hạt 5-6, thuôn, màu đen hay vàng sậm.

Ra hoa tháng 6-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Atylosiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu á, Tây phi và tới tận úc châu. Ở á châu, người ta gặp loài này ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, các nước Đông Dương đến tận Philippin, Java và Niu Ghinê. Ở nước ta, thường gặp chủ yếu dọc đường đi, bờ các sông suối, trong các lùm bụi, rừng thưa trên đất sét vôi, tới độ cao 2000m, từ Quảng Ninh, Hoà Bình qua các tỉnh Tây Nguyên đến tận Minh Hải, Kiên Giang. Thu hái toàn cây vào mùa hè và mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay và nhạt, tính bình, có tác dụng trừ sốt nóng, làm liền sẹo, lợi tiểu, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây chữa ỉa chảy của gia súc. Ở Trung Quốc dùng chữa 1. Cảm lạnh và cúm, nóng sốt đột quỵ; 2. Thấp khớp, phù nề, đau ngang thắt lưng. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị vết thương chảy máu. Giã lá tươi đắp, hoặc phơi khô và tán bột để dùng.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh và cúm: Cây Đậu tương dại tươi, rễ Ké đầu ngựa, mỗi vị 15g, gừng củ 3 g, sắc uống.

2. Sốt nóng đột quỵ: Cây tươi Đậu tương dại, Đam trúc điệp, Cỏ mần trầu, mỗi vị 15g, sắc uống.

3. Đau ngang thắt lưng: Đậu tương dại, Lấu bò, mỗi vị 30g, sắc uống với một phần tương đương rượu và nước.

Đậu ván trắng

Đậu ván trắng, Bạch biển đậu - Lablab purpureus (L.) Sweet subsp, purpureus (Dolichos purpureus L.D. lablab L.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo sống 1-3 năm, dài tới 5m. Thân có góc, hơi có rãnh, có lông thưa. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét hình trứng chỉ có ít lông ở mặt dưới. Hoa trắng hay tím nhạt, mọc thành chùm ở ngọn cành hay nách lá. Quả đậu màu lục nhạt, khi chín có màu vàng nhạt, đầu quả có mỏ nhọn cong. Hạt hình trứng tròn, dẹt, dài 8-15mm, rộng 6-8 mm, dày 2-4mm. Vỏ màu trắng ngà,

có khi có chấm đen, nhẵn, hơi bóng, ở mép có rốn lồi lên, màu trắng.

Ra hoa kết quả chủ yếu vào mùa thu - đông.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Dolichoris Album, thường gọi là Bạch biển đậu. Lá và rễ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, được trồng rải rác khắp các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi thấp, có nhiều ở Phú Yên, Bình Thuận. Do trồng trọt mà người ta tạo ra nhiều giống trồng khác nhau; thường trồng là giống leo, cho leo giàn hoặc trồng ven hàng rào quanh nhà hay trồng xen với ngô. Quả và lá non dùng làm rau ăn, hạt già dùng làm thuốc. Khi trời khô ráo, hái các quả đậu thật già có vỏ ngoài vàng khô, bóc vỏ lấy hạt, phơi hay sấy khô, khi dùng sao vàng. Lá tươi thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nước 82,4%; protid 4,5%; lipid 0,1%, glucid 10%, tro 1%, Ca

0,25%; P 0,06mg%; Fe 1,67mg%. Có các loại đường saccharoze, glucose, stachyose, maltose và raffinose. Còn có vitamin A, B2, C và nhiều B1. Các acid amin phổ biến là tryptophan, arginin, lysin và tyrosin. Ngoài ra còn có acid L-pipecolic và phytoagglutinin.

Tính vị, tác dụng: Đậu ván trắng có vị ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng bổ tỳ vị, điều hoà các tạng, dịu phong, giải cảm nắng, trừ thấp và giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng quả non và hạt non, hoa và lá còn non làm rau luộc hay xào ăn. Hạt khô luộc bỏ vỏ dùng nấu chè, làm nhân bánh ăn ngon. Hạt đậu ván trắng có thể làm tương như đậu nành, chế biến bột dinh dưỡng sau khi rang vàng bỏ vỏ hay sấy ở nhiệt độ 100-103oC trong 3-5 giờ. Đậu ván trắng có giá trị dinh dưỡng cao thường được dùng làm thuốc bổ dưỡng và tăng sức tiêu hoá. Lại còn dùng trị cảm nắng, khát nước, bạch đới, tỳ vị hư yếu, ỉa chảy, kiết lỵ, viêm dạ dày và ruột cấp tính, đau bụng, nôn oẹ, ngộ độc rượu, nhân ngôn, ngộ độc cá nóc, ngộ độc thức ăn mà sinh nôn mửa. Lá được dùng chữa hóc xương, yết hầu sưng đau, đái ra máu và chữa rắn cắn. Rễ cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh đậu lào; còn dùng chữa điên, đau giật, co quắp chân tay.

Cách dùng: Hạt dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bôi, mỗi ngày 8-16g. Rễ dùng sắc uống với liều cao hơn. Lá tươi nhai ngậm với muối nuốt nước chữa yết hầu sưng đau. Lá giã nát, trộn với nước vo gạo đặc, gạn uống, còn bã dùng đắp trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh mùa hè thổ tả đau bụng dữ dội, nôn mửa: Dùng Đậu ván trắng sao, tán bột, uống với giấm. Hoặc dùng lá Đậu ván, lá Hương nhu mỗi thứ 1 nắm, giã nhỏ, chế giấm vào vắt lấy nước cốt uống hay sắc uống. Có thể dùng riêng lá Đậu ván trắng cũng được.

2. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, kinh bế lâu ngày, kém ăn mỏi mệt: Dùng Đậu vắn trắng sao vàng tán nhỏ, uống 3 đồng cân với nước cơm; ngày uống 3 lần.

3. Chữa ngộ độc thịt chim: Dùng Đậu ván nghiền hoà với nước cho uống.

Ở Trung Quốc, người ta có các cách sử dụng Đậu ván trắng (Biển đậu) trong ăn uống để trị bệnh như sau:

1. Sau khi trẻ em đi lỏng, đại tiện hoặc lỏng hoặc khô, không còn bình thường; đem ngâm Biển đậu vào nước qua một đêm, bóc vỏ, nấu thành cháo loãng cho ăn. Có thể làm cho dạ dày tăng cường thu nạp, đại tiện bình thường.

2. Mùa hè nóng bức, ăn uống vô vị, thân mình mệt mỏi, có thể dùng Biển đậu, lá Sen non nấu chè uống, lợi thấp khai vị.

3. Người già sức dạ dày yếu, thần kinh dạ dày lỏng lẻo, đại tiện ít nát; nấu canh Bạch biển đậu với mì cán lát, hàng ngày ăn sáng trưa rất có ích.

Đậu vẩy ốc

Đậu vẩy ốc, Cây me đất, Cây the the - Alysicarpus vaginalis (L.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hoặc cây bụi nhỏ phân cành từ gốc, mọc trườn. Thân và cành mảnh, nhẵn. Lá có 1 lá chét, hình bầu dục, tròn hoặc hình tim ở gốc, dài, có lông rạp xuống ở mặt dưới, cuống lá có cánh. Cụm hoa chùm ở ngọn mang rất nhiều hoa xếp từng đôi một và hầu như không cuống. Đài hình chuông chia 4 thuỳ. Cánh hoa hơi lồi ra. Nhị dính thành bó, một cái gần như rời. Bầu chứa 4-7 noãn. Quả đậu dựng đứng, gần hình trụ, có viền ngang giữa các hạt, hơi có lông, nhăn nheo, gồm 4-7 đốt hình chữ nhật.

Ra hoa và kết quả từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Alysicarpi Vaginalis.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến khắp các vùng nhiệt đới của Cựu lục địa, nhập vào Trung Á. Ở nước ta, cây phân bố ở nhiều nơi, mọc trên các bãi cỏ, các ruộng khô, trên đất có cát, ở vĩ độ thấp (khoảng 900m).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở miền Trung Việt Nam, hạt nghiền thành bột rồi hãm lấy

nước uống dùng trị lỵ và các cơn đau bụng.
Ở Java, nước sắc rễ dùng trị ho.
Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây t

Đậu xanh

Đậu xanh, Đậu chè hay Dâu tằm - Vigna radiata (L.) Wilczek var. radiata (Phaseolus radiatus L.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao cỡ 50cm. Lá có 3 lá chét, có lông ở cả hai mặt. Chùm hoa ở nách lá. Hoa màu vàng lục. Quả đậu hình trụ mảnh, có lông, chứa nhiều hạt nhỏ hình trụ ngắn, gần hình cầu, thường có màu xanh.

Hoa tháng 8 - 10; quả tháng 3-11.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Vignae Radiatae, thường gọi là Lục dâu

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng cổ nhiệt đới, được trồng rộng rãi ở đồng bằng và vùng núi, chủ yếu để lấy hạt làm thức ăn, làm bánh, ủ giá.

Tính vị, tác dụng: Đậu xanh có thành phần dinh dưỡng cao, hạt chứa nước 14%; protid 23,4%, lipid 2,4%, glucid 53,10%, cellulose 4,7%. Còn có các nguyên tố vi lượng Ca, P, Fe và các vitamin (tiền sinh tố A, B1, B2, PP, C). Còn có phosphatidyl choline, phosphatidylethanolamine, phosphtidylinositol, phosphatidylserine; phosphatidicacid.

Tính vị, tác dụng: Hạt Đậu xanh có vị ngọt, hơi lạnh, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ phiền nhiệt, bớt đau sưng, ích khí lực, điều hoà ngũ tạng, nấu ăn thì bổ mát và trừ được các bệnh nhiệt. Vỏ hạt Đậu xanh có vị ngọt, tính mát không độc, có tác dụng giải nhiệt độc làm cho mắt khỏi mờ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng Đậu xanh nấu cháo ăn để 1. Đề phòng các loại bệnh ôn nhiệt mùa hè; 2. Trị cảm sốt; 3. Trị tiêu khát, khát nước uống nhiều và đái tháo đường; 4. Trị đau bụng cồn cào, nhức đầu, nôn oẹ, có thai nôn oẹ, không yên; 5. Giải các loại ngộ độc. Cũng dùng nhai sống nuốt nước. Dùng ngoài, lấy Đậu xanh nhai sống; lấy bã đắp chữa giời leo, ngứa ngáy khó chịu. Vỏ Đậu xanh sắc uống chữa bệnh ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, co giật. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: giải nhiệt, cảm sốt, dùng bột Đậu xanh (cả vỏ) 50g, lá Dâu non 18g, lá Tía tô 12g. Bột Đậu xanh cho thêm ít gạo nấu nhừ nát, Dâu và Tía tô thái nhỏ, bỏ vào nồi cháo, để sôi 5-10 phút, ăn nguội để tránh ra nhiều mồ hôi, và chữa cảm thể nóng, đã ra nhiều mồ hôi.

Đay

Đay hay Đay quả tròn - Corchorus capsularis L,, thuộc hộ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 1-2m, màu tím nhạt, ít phân nhánh. Lá hình bầu dục nhọn, hẹp ngang, tròn ở gốc, có mũi nhọn ở chóp, nhẵn, có răng, dài 6-10cm, rộng 15-30mm; răng nhọn; đều, 2 răng dưới có lông dài, gân gốc 3-5. Hoa họp 2-3 cái một ở nách lá. Quả hình cầu hay hình quả lê dài 12mm, rộng 10-11mm, có cạnh lồi, mở thành 5 mảnh van. Hạt dẹp, có góc.

Cây ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hạt - Radix, Folium et Semen Corchori Capsularis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Ấn Độ, nhập trồng làm rau ăn và lấy sợi. Thu hái rễ và lá vào mùa hè; thu hạt vào mùa thu khi quả chín, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá Đay chứa một glucosid gọi là capsulin, một hoạt chất đắng và bổ, tác dụng lên tim như digitalin của cây Dương địa hoàng. Hạt chứa một chất đắng là corchorin và 2 glucosid digitalin là corchoroside A và corchoroside B, tác dụng tương tự như digitalin đối với tim.

Tính vị, tác dụng: Đay có vị đắng, tính nóng có độc, có tác dụng tiêu viêm, cầm máu, giải nắng nóng. Hạt Đay có vị đắng, tính nóng, có độc, có tác dụng hoạt huyết, trợ tim. Ở Ấn Độ, nước hãm lá được xem như làm nhầy, lợi tiêu hoá, nhuận tràng, lợi trung tiện, kích thích, gây cảm giác ngon

miệng như một chất bổ đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng 1. Đề phòng say nắng và sốt do say nắng, 2. Lỵ; 3. Ho ra máu, nôn ra máu; 4. Ngộ độc cá thối. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Kỵ thai. Hạt dùng khi bị sài uốn ván, vô kinh, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Ở Ấn Độ, nước hãm lá dùng trị lỵ, sốt, khó tiêu và rối loạn của gan; nước sắc rễ và quả chưa chín dùng trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Lá Đay tươi 15-30g sắc uống.
2. Ho ra máu, nôn ra máu: Lá Đay, Cốt khí củ, Long nha thảo, mỗi vị 9g sắc uống.
3. Ngộ độc cá thối: Lá Đay tươi 90g sắc với 1 lượng đường đỏ mà uống.

Đay dại

Đay dại, Bố dại, Bố rừng - Corchorus estuans L., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, phân cành nhánh nhiều; thân đo đỏ; nhánh có hàng lông. Lá hình bầu dục, tròn ở gốc, nhọn ở đỉnh; mép lá khía răng ngắn, nhọn, đôi khi kéo dài thành lông dài, đều nhau; thường ở phía gốc lá tận cùng bằng hai cái lông rất dài; 3-5 gân gốc; phiến lá nhẵn cả hai mặt; cuống mảnh; lá kèm dài, mảnh, nhọn đầu và khá dai. Hoa nhỏ bé, xếp hai cái trên một cuống ngắn ở nách lá, màu vàng. Quả nang hình trụ, áp vào thân, mở thành 3-4 mảnh; hạt rất nhiều, nhẵn.

Ra hoa vào mùa hè, có quả vào mùa đông.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Corchori.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Philippin, Inđônêxia, châu Đại Dương và các vùng nhiệt đới châu phi. Ở nước ta, Đay dại thường mọc phổ biến ở các bãi hoang, ven các đường đi, tới độ cao 1.000m.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong cây có: nước 72%, Protid 4,2%, lipid 1,35%, cellulose 3,3%, dẫn xuất không protein 17,2%, khoáng toàn phần 2%.

Tính vị, tác dụng: Lá cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nóng, giải cảm nắng. Hạt lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường hái lá về làm thức ăn cho lợn. Vỏ cây cho một loại sợi dùng để dệt các mặt hàng thô hoặc làm giấy. Người ta thường lấy cả cây giã nát để tắm cho trẻ em bị bệnh sởi làm cho sởi chóng mọc và làm thuốc đòn ngã. Lá Đay dại trộn với đường vàng giã nát đắp lên nhọt để rút mủ. Ngọn và lá non, vỏ quả, thái nhỏ thường dùng nấu canh ăn cho mát, do nó có tác dụng lợi tiểu. Dân gian cũng dùng toàn cây sắc uống trị phù thũng.

Ở Ấn Độ, hạt được dùng trong bệnh viêm phổi.

Đay quả dài

Đay quả dài, Rau đay - Corchorus olitorius L., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, màu đo đỏ, ít phân nhánh. Lá có phiến hình trái xoan nhọn hay tù ở gốc, có răng, dài 5-9cm, có 3-5 gân gốc. Hoa vàng ở nách lá, xếp 3 cái một trên một cuống chung ngắn; cuống hoa cũng ngắn. Quả hình trụ, dài 5cm, nhẵn, có 10 đường lồi. Hạt hình quả lê, tiết diện ngang có hình 5 cạnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Corchori Olitoru.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng khắp châu á, châu Phi và châu Mỹ. Ở nước ta, Đay quả dài được trồng trong các vườn gia đình. Rau Đay sinh trưởng nhanh, chỉ sau khi gieo một tháng đã có thể lấy lá non, ngọn non làm rau ăn.

Thành phần hoá học: Rau Đay chứa 78,3% nước; 5,3% protid; 0,8% lipid; 2,5% cellulose; 10,6%; dẫn xuất không protein, 2,5% khoáng toàn phần, 5,5mg% calcium và 1,6mg% phosphor. Quả chứa vitamin C. Hạt chứa 2 digitalin glucosid là corchoroside A và corchoroside B, một chất đắng là corechorin.

Tính vị, tác dụng: Lá Đay quả dài có chất nhầy dịu nên dùng ăn bổ, lợi tiêu hoá, nhuận tràng, giải nhiệt và lợi tiểu. Toàn cây có vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng kháng viêm, cầm máu, giải

nóng mùa hè, hoạt trường, lợi sữa, sinh tân dịch, khỏi táo bón, làm cho dễ đẻ và mát máu, an thai. Hạt đay quả dài có vị đắng, tính nóng, không độc, có tác dụng chuyển máu, bổ tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trong trường hợp đề phòng đột quỵ vì sốt nóng và trị táo bón, đái buốt, đái khó, lậu, sỏi thận cấp tính, lỵ. Cũng dùng làm thuốc lợi sữa và chữa khái huyết, nôn ra máu, các bệnh về phổi. Có thể dùng trị ngộ độc cá. Nước hãm lá dùng uống bổ và hạ nhiệt. Hạt được dùng trong các trường hợp sài uốn ván, vô kinh và kinh nguyệt không đều. Rau đay là một loại rau lợi sữa, nên người ta dùng cho phụ nữ sinh đẻ ăn trong tuần đầu sau khi sinh, mỗi bữa ăn 150-200g và sau đó mỗi tuần ăn 2 lần, với lượng 200-250g thì sự tăng tiết sữa sẽ được duy trì; sữa có hàm lượng chất béo cao hơn bình thường. Phụ nữ ít sữa, người già táo bón nên ăn canh rau đay hàng ngày.

Đơn thuốc:

1. Trị lỵ mới phát: Dùng 15-30g rau Đay tươi sắc đặc uống thì thông đại tiện, khỏi mót rặn.
2. Khái huyết, nôn ra máu: Dùng lá rau Đay, Cốt khí củ, Long nha thảo mỗi vị 9g, sắc uống.
3. Trị ngộ độc cá: Dùng lá rau Đay tươi 90g, sắc uống với đường phèn, uống được nhiều càng tốt.

Đay suối

Đay suối, Me đỏ, Me sót, Gai Bắc bộ - Boehmeria tonkinensis Gagnep., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1m; cành non màu đỏ, có lông ngắn và sát.

Lá mọc đối, thuôn, gốc tù, chóp nhọn ngắn, dài 5-10cm, rộng 2-9cm; răng thon như răng cua; gân gốc 3; cuống dài 8-20mm, có lông sát; lá kèm hình tam giác nhọn, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, dạng bông, dài 7cm, gồm các xim co sít nhau. Xim co đực có 6-8 hoa ở nách một lá bắc hình tam giác, cụm hoa cái có 8-15 hoa.

Ra hoa vào mùa hè đến mùa thu.

Bộ phận dùng: Ngọn và là non - Cacumen Ramuli et Folium Boehmeriae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ven suối, nơi có nhiều ánh sáng trong rừng các tỉnh từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, qua Quảng Trị tới Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Trong lá có nước 81%, protid 5,5%, glucid 3,3%, cellulose 6,4%, tro 3,8%, cacium 412 mg%, phosphor 34mg%, caroten 3-6mg% và vitamin C 50mg%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn và lá non, thái nhỏ, vò ra nấu canh ăn được như rau Đay.

Đa

Đa, Đa tía, Đa tròn - Ficus altissima Blume, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả; Cây gỗ cao 25m, có nhánh to, nhẵn. Lá mọc so le cứng hay hơi dai, hoàn toàn nhẵn, dài 4-16cm, rộng 4-8cm, có 3-5 gân gốc; cuống khá to, hơi hẹp, có rãnh, dài 2,5-3,5cm. Quả sung trên những nhánh có lá, hình trứng, không cuống, dài 2cm, rộng 1,5cm, khi chín màu tím.

Mùa hoa quả tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ và rễ phụ, - Latex et Radix Adventiva Fici Altissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Cây mọc khắp nơi ở nước ta, từ vùng thấp cho tới vùng cao, đến độ cao 1500m, và cũng thường được trồng lấy bóng mát ở các tỉnh Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Nội, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Sông Bé, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần hoá học: Mủ cây chứa rất nhiều nhựa, mủ cô lại chứa 65% nhựa và 30% cao su.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Loài này được A. Pételot nêu lên vì giá trị của nhựa có thể dùng như nhựa của những loài khác.

Ở Trung Quốc, rễ phụ được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, giảm đau.

Đậu rựa

Đậu rựa, Đậu dao - Canavalia gladiuta (Jacq.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cao 60-100cm và dài hơn 10m; thân tròn có khía dọc. Lá kép 3 lá chét có cuống chung xẻ rãnh ở trên; lá chét màu lục nhạt, hình trứng rộng, dài 8-20cm, rộng 5-12cm, mềm và nhẵn; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa hình chùm ở nách lá, dựng đứng, cao cỡ 10cm, có cuống to, mang hoa ở nửa trên. Hoa to màu trắng hay tím nhạt. Quả đậu hình vạch thuôn, dẹt, hai mép song song, cong hình chữ S, dài tới 40cm, rộng 3,5cm. Hạt 10-14, hình bầu dục dài, dẹt, màu đỏ hay nâu (var, gladiata) hay trắng (var, alba (Mak.) Hisuchi) dài đến 2,5-3,5cm, rộng 1-2mm.

Hoa tháng 6-9; quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Canavaliae, thường gọi là Dao đậu

Nơi sống và thu hái: Cây trồng ở khắp nước ta để lấy quả non, hạt non dùng làm rau ăn và lấy lá làm phân xanh. Người ta thu hái quả chín vào tháng 9-11, phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa canavalin, một chất kháng sinh đặc biệt, không có độc; còn có canavanin, men ureaza. Hạt chứa giberellin A21, A22.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng ôn trung, hạ khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả non có thể xào nấu, quả già ương thì lấy hạt hầm với thịt gà, thịt lợn rất ngon và bổ. Thường được dùng làm thuốc trị hư hàn, ách nghịch (nấc), nôn mửa.

Đơn thuốc: - Chữa trường hợp sau khi đau lâu, nguyên khí suy yếu, nấc cụt không ngừng:

- Dùng hạt Đậu rựa đốt tồn tính (hay sao già); tán bột uống 8g với nước chín thì yên.

Đậu tây

Đậu tây - Phaseolus vulgaris L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo thấp hoặc cây leo. Lá kép 3 lá chét hình trái xoan, có đầu nhọn, mặt trên thường có lông và ráp. Hoa rộng 1-2cm, màu trắng, xanh lơ hay hồng. Quả đậu dài 10-30cm, đầu hình mỏ. Hạt có nhiều màu sắc khác nhau.

Bộ phận dùng: Vỏ quả, quả non còn tươi - Pericarpium et Fructus Phaseoli Vulgaris.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Nam Mỹ châu được nhập trồng ở nhiều nước, và vào nước ta khoảng trên 80 năm. Nay được trồng rộng rãi ở nhiều nơi, tới độ cao 1500m. Hiện có nhiều chủng loại được phân làm hai nhóm, Đậu lùn và Đậu leo. 1. Đậu lùn: Cây cao 40-45cm, thời gian sinh trưởng 80-100 ngày, có các chủng: a. Đậu ăn quả như Đậu vàng (Đậu cô bơ), Đậu đỏ; b. Đậu ăn hạt, như Đậu tây trắng, Đậu ấn nguyên, Đậu cô ve hạt đen và Đậu cô ve hạt đỏ. 2. Đậu leo, gồm: a. Đậu ăn quả, như Đậu chạnh, Đậu quả xanh dài; b. Đậu ăn hạt; Đậu bở, Đậu lơ, Đậu tây chịu nóng vừa phải, ưa mát, nhiệt độ thích hợp 12-23oC, độ ẩm không khí trên 50%, với nhiệt độ ban ngày tối đa 32oC, ban đêm 12-15oC. Năng suất cao nhất ở đất pH 5-6, bón nhiều phân hữu cơ. Ở nơi thích hợp, năng suất đạt 2000-2500 kg hạt/ha.

Thành phần hoá học: Quả chưa chín chứa inositol (0,75%); nó chứa trung bình 1,16% đường saccharose, 88,75% nước, 0,14 lipid, 2,72 chất có nitơ, 0,61 tro, 1,18 chất xơ. Vỏ quả trước khi hạt chín chứa asparagin, arginin, tyrosin, leucin, lysin, cholin, trigonellin, tryptophan, allantoin, acid allantoic, men allantoinase và urinase; tới 48,6% hemicellulose khi thuỷ phân cho galactose, arabinose và một ít levulose. Quả còn non cứ 1 kg tươi, chứa 0,35 mg kền (Niken) và 0,005mg coban. Hạt Đậu tây chứa trung bình theo tỷ lệ % nước 13, protein 19,98, lipid 1,52, dẫn xuất không protein 59,15, tro 3,5, cellulose 2,8. Mầm hạt Đậu tây rất giàu protein, hàm lượng có thể tới 44,50%.

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả lợi tiểu, làm giảm lượng đường huyết. Đậu còn non do chứa inositol nên là chất hồi sức cho tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng quả non làm rau xanh giàu chất dinh dưỡng cho người; có thể ăn luộc, thái lát xào. Hạt đậu già dùng hầm thịt, thổi xôi, nấu chè, làm nhân bánh, làm giá. Để làm thuốc, người ta dùng vỏ quả trị thuỷ thũng và đái đường. Người ta dùng 3-4 nắm vỏ quả đậu khô, ngâm vào 2 lít nước trong vài giờ cho mềm, rồi đun nhanh và để cho ngấm, lấy nước uống. Trong trường hợp đái đường, thuốc không có tác dụng điều trị lành hẳn bệnh nhưng lại có tác

dụng chống đỡ tốt.

Ở Ấn Độ, người ta sử dụng đậu tây như thuốc làm dịu.

Đề

Đề hay Đa bồ đề - Ficus religiosa L., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, hoàn toàn nhẵn. Lá hình thoi - tam giác, cụt hay hơi hình tim ở gốc, hầu như tù và đột nhiên thành đuôi ở chóp dài 2-3cm, mỏng, giòn, dài 7-12cm, rộng 7-10cm; cuống mảnh, dài 5-8 cm. Quả dạng sung, xếp 1-2 cái trên các nhánh có lá, không cuống, hình cầu, đường kình 7-8mm, lúc chín có màu đỏ đậm.

Hoa quả tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, quả, lá - Cortex, Ficus et Folium Fici Religiosae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, trồng ở đồng bằng và vùng núi, thường trồng ở các đình chùa, các chợ, công viên.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 4% tanin. Mủ chứa nhựa; trong mủ đông khô có 85% nhựa và 12% cao su.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da; quả nhuận tràng, làm toát mồ hôi, trấn kinh; hạt làm mát, giải nhiệt; lá và nhánh non xổ. Nước chiết vỏ có tác dụng ngăn cản hoạt động của các vi khuẩn Staphylococcus và Escherichia coli.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thân được dùng ở Trung Quốc làm thuốc súc miệng chữa đau răng và làm chắc răng. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị bệnh lậu. Ta thường dùng vỏ cây nấu nước rửa chữa lở loét và bệnh ngoài da. Ở Ấn Độ, nước pha vỏ dùng uống trong trị bệnh ghẻ. Vỏ cây có thể dùng thay chay để ăn với trầu. Quả (cụm hoa) dùng giải nhiệt, làm dễ tiêu hoá; hạt giúp giải khát. Lá và nhánh non gây tẩy, nhưng dịch lá tươi lại trừ được ỉa chảy và cả trong trường hợp nghi là dịch tả, mỗi lần dùng 1 thìa cà phê dịch tươi và đường, cách 2 giờ lại uống cho đến khi hết nôn tháo ra.

Đen

Đen - Cleidiocarpon cavaleriei (Levl.) Airy-Shaw, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-30m. Thân to đến 1m; nhánh có lông hình sao. Lá mọc so le, phiến thon, đầu nhọn, dài 15cm, rộng 3-4cm; không lông, gân phụ 9-12 đôi; cuống lá có 2 tuyến ở đầu; lá kèm 3-4mm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn và ở nách lá; hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực ở trên, nhỏ; đài xẻ sâu 3-5 thuỳ; nhị 3-5; hoa cái ở dưới, có bầu 2 ô, thường chỉ có 1 ô phát triển với một noãn lớn. Quả hạch dài 3-4cm, rộng 1,5cm; vỏ ngoài mỏng, phủ đầy lông nhung hình sao, màu vàng xám, có đài tồn tại, vỏ quả trong mềm, giòn; hạt hình cầu, màu nâu xám.

Hoa tháng 3-4; quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Hạt và dầu hạt - Semen et Oleum Cleidiocarpi.

Nơi sống và thu hái: cây của Bắc Việt Nam, Trung Quốc và Bắc Mianma. Ởnước ta, Đen mọc tự nhiên ở rừng thường xanh vào khoảng 700m ở Sơn La, Lào Cia, Yên Bái, Vĩnh phú, Hà Giang, Tuyên Quang và cũng được trồng từ rất lâu đời. Thường mọc ở chân núi đất sâu, dày, ẩm và thoát nước. Cây ưa sáng, đâm chồi khoẻ, tăng trưởng tương đối nhanh. Hàng năm mỗi cây cho 10-15kg quả.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nhiều dầu, hàm lượng 21-30%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ xấu, dễ bị mối mọt nên ít được sử dụng. Hạt luộc ăn được hay ép lấy dầu dùng ăn thay mỡ có tính bổ dưỡng.

Ghi chú: Còn loài Đen lá rộng - Cleidiocarpon laurinum Airy-Shaw, cũng mọc ở Lào Cai, Yên Bái, có lá, vỏ dùng nhuộm đen, hạt dùng ăn hay ép dầu dùng trong công nghiệp.

Địa hoàng

Địa hoàng - Rehmannia glutinosa Libosch, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 20-30cm, toàn cây có lông mềm và lông tiết màu tro trắng. Rễ mầm lên thành củ. Lá mọc vòng ở gốc; phiến lá hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tròn, dài 3-

15cm, rộng 1,5-6cm, mép khía răng tròn không đều; gân lá hình mạng lưới nổi rất rõ ở mặt dưới làm cho lá như bị rộp, chia lá thành những múi nhỏ. Hoa mọc thành chùm trên một cuống chung dài ở đầu cành. Đài và tràng đều hình chuông, tràng hơi cong dài 3-4cm, mặt ngoài tím đẫm, mặt trong hơi vàng với những đốm tím 4 nhị, nhị trường. Quả hình trứng, chứa nhiều hạt nhỏ.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Rehamanniae, thường gọi là Địa hoàng

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc. Từ năm 1958 nhập trồng ở nước ta, hiện nay được phát triển trồng ở nhiều nơi từ Bắc đến Nam. Nhân giống bằng những mầm rễ, mỗi mầm dài 1-2cm. Sau khi trồng 6 tháng rưỡi có thể thu hoạch. Mỗi năm có thể thu hoạch hai vụ vào các tháng 2-3 và 8-9. Chọn ngày nắng ráo để đào củ. Củ Địa hoàng tươi hình thoi hay hình trụ cong queo, dễ bẻ gẫy; mặt ngoài màu vàng đỏ, có những vùng thắt lại chia củ thành từng khoanh. Trên các rãnh có vết của mầm. Tuỳ theo cách chế biến, ta có Sinh địa hoàng và Thục địa hoàng.

- Sinh địa: Củ Địa hoàng đã được chọn lựa, rồi rải vào lò sấy; sấy trong 6-7 ngày cho khô đều.

- Thục địa: Củ Địa hoàng lấy về, ngâm nước, cạo sạch đất. Lấy những củ vụn nát nấu lấy nước, nước đó tẩm những củ đã được chọn rồi đem đồ, đồ xong lại phơi, phơi khô lại tẩm. Tẩm và đồ như vậy được 9 lần, khi màu thục đen nhánh là được. Khi nấu không dùng nồi kim loại như đồng, sắt. Tuỳ từng nơi, người ta áp dụng cách chế biến có khác nhau, có thể dùng rượu nấu rồi lại dùng nước gừng ngâm, lại nấu tiếp tới khi có thục màu đen. Do cách chế biến mà tính chất của Sinh địa và Thục địa có khác nhau.

Thành phần hoá học: Trong rễ có catalpol, mannit, rehmannin, glucose và một ít caroten. Còn có tới 15 acid amin và D-glucozamin, acid phosphorie và các cacbohydrat, chủ yếu là stachyoza; còn có chất campesterol.

Tính vị, tác dụng: Địa hoàng tươi có vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, mát máu. Sinh địa hoàng (Củ địa hoàng khô) có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng tư âm dưỡng huyết. Thục địa hoàng có vị ngọt, mùi thơm, tính hơi ôn; có tác dụng nuôi thận, dưỡng âm, bổ huyết, làm đen râu tóc.

Người ta đã chứng minh được tác dụng chống đường huyết, tác dụng cầm máu, lợi tiểu, kháng sinh của Địa hoàng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Sinh địa dùng chữa bệnh huyết hư phát nóng, thổ huyết, băng huyết, chảy máu cam, kinh nguyệt không đều, động thai; bệnh thương hàn, ôn dịch, phát ban chẩn, cổ họng sưng đau, huyết nhiệt, tân dịch khô. Ngày dùng 8-16g, có thể dùng đến 40g.

Thục địa dùng trị thận âm suy sinh ra các chứng nóng âm ỉ, bệnh tiêu khát (đái đường), đau họng, khí suyễn (khó thở), hư hoả bốc lâm sinh xuất huyết, làm sáng mắt, điều kinh, bổ huyết, sinh tinh, làm cho cơ thể tráng kiện. Ngày dùng 12-40g.

Địa liền

Địa liền, Thiền liền - Kaempferia galanga L., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân rễ hình trứng gồm nhiều củ nhỏ. Lá 2-3 cái một, mọc xoè ra trên mặt đất, có bẹ. Phiến rộng hình bầu dục, thót hẹp lại thành cuống, mép nguyên, hơi có lông ở mặt dưới. Hoa trắng pha tím, không cuống, mọc ở nách lá. Toàn cây, nhất là thân rễ, có mùi thơm và vị nồng.

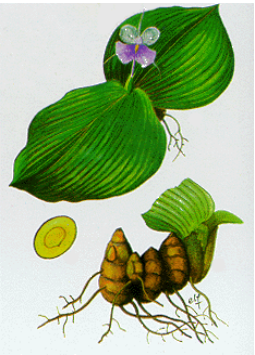

Hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Kaempferiae, thường gọi là Sơn nai hoặc Tam nai.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới (Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia và Việt Nam). Ở nước ta, Địa liền mọc rải rác ở rừng vùng núi thấp và trung du, và mọc tương đối tập trung ở những rừng khộp họ Dầu ở vùng Tây Nguyên. Địa liền cũng thường được trồng

lấy củ thơm làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng thân rễ vào mùa Đông xuân. Thu hái thân rễ vào mùa khô. Đào củ về, rửa sạch, thái phiến mỏng, xông lưu huỳnh rồi phơi khô, sao cho dược liệu không bị đen và kém thơm. Do có tinh dầu nên Địa liền dễ bảo quản, ít bị mốc mọt.

Thành phần hoá học: Thân rễ Địa liền chứa 2,4-3,8% tinh dầu, để lạnh sẽ thu được phần kết tinh mà thành phần chủ yếu là p-methoxyethylcinnamat chiếm 20-25%; còn có những chất khác như pentadecan, V3 caren, ethylcinnamat, O methoxy ethylcinnmat, p methoxy ethylcinnamat, canphen, borneol, p methoxystyren.

Tính vị, tác dụng: Địa liền có vị cay, tính ấm, có tác dụng âm trung tiện, tán hàn, trừ thấp, trừ nề khí. Nước chiết ở củ có tính hạ đờm, lợi trung tiện. Người ta đã nghiên cứu về tác dụng giảm đau, hạ sốt và chống viêm của Địa liền.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị ăn uống không tiêu, ngực bụng lạnh đau, tê phù, tê thấp, nhức đầu, đau răng do phong. Còn được dùng để trị ỉa chảy, hoắc loạn và trị ho gà.

Cách dùng: Ngày dùng 3-6g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay viên hoặc ngâm rượu. Rượu Địa liền (ngâm củ Địa liền trong rượu 40-50 độ, trong 5-7 ngày) có thể dùng xoa bóp hoặc uống làm bớt nhức mỏi gân cốt, đau lưng và làm cho máu huyết thông hoạt. Cũng dùng trị nhức đầu và phù thũng. Nước chiết củ dùng trị ho, làm bớt hôi miệng, làm cao dán trị nhức mỏi. Lá và củ cũng dùng ngậm cho bớt ho và làm cho hết hôi miệng. Rễ còn dùng chế vào mỡ xức tóc cho thơm.

Đơn thuốc:

1. Cảm sốt nhức đầu: Thân rễ Địa liền 5g, Bạch chỉ 5g, Cát căn 10g, tán bột làm viên uống. Ta thường sản xuất viên Bạch địa căn này (gồm Địa liền 0,03g, Bạch chỉ 0,10g, Cát căn 0,12g) dùng làm thuốc hạ sốt, giảm đau trong bệnh sốt xuất huyết và sốt cao ở một số bệnh truyền nhiễm; còn có tác dụng kháng khuẩn chống bội nhiễm.

2. Ngực bụng lạnh đau, tiêu hoá kém: Địa liền 4-8g, sắc uống hoặc tán bột uống.

3. Chữa ho gà, Địa liền: 300g, lá Chanh 300g, vỏ rễ Dâu (tẩm mật ong) 1000g. Rau sam tươi 1000g, Rau má tươi 1000g, lá Tía tô 500g, đường kính vừa đủ, nấu với 12 lít nước, có còn 4 lít. Trẻ em mỗi ngày uống 15-30 ml.

Ghi chú: người âm hư, thiếu máu, hoặc vị có hoả uất không dùng.

Địa phu

Địa phu - Kochia Scoparia (L). Schrad, thuộc họ Rau muối - Chenopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, thành bụi cao 30-60cm, phân nhánh nhiều, lóng dài ở phần trên của thân; thân lá màu lục tươi. Lá có phiến hẹp dài 2-5cm, rộng 0,3-0,7cm, mập mập, có lông ở mặt dưới, gân phụ không rõ. Hoa nhỏ ở nách lá; lá đài 5, vòi nhuỵ 2 ở hoa cái. Quả bế hẹp, không lông, trong đài thành bao hình sao; mầm cong.

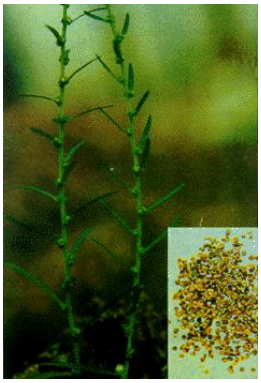

Hoa tháng 7-9, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Kochiae, thường gọi là Địa phụ tử. Lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc. Ta nhập trồng làm cây cảnh ở Đà lạt.

Thành phần hoá học: Toàn cây giàu protein và carbohydrat. Lá và hạt chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư phong trừ ngứa, trợ tim và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường được dùng chữa 1. Tiểu tiện đau buốt; 2. Bạch đới ngứa ngáy; 3. Nổi mẩn; 4. Bệnh sởi; 5. Ngứa lở ngoài da. Ở Ấn Độ, người ta dùng như thuốc trợ tim.

Địa tiền

Địa tiền - Marchantia polymorpha L., thuộc họ Địa tiền - Marchantiaceae.

Mô tả: Địa tiền có dạng tán lớn màu xanh tối; phần giữa tán dày gồm vài lớp tế bào tạo thành

gân giữa chạy dọc theo tán. Phía dưới của tán có những rễ giả hình sợi chỉ bám vào đất, rễ giả hút nước và các muối khoáng. Phần trên của tán có biểu bì mà trên bề mặt thường xuất hiện những chén truyền thể; các chén này rời ra sẽ nẩy mầm để tạo thành cây mới. Ở những tán địa tiền khác nhau có những chụp tức là cơ quan sinh sản đực hay cái đảm bảo sự sinh sản hữu tính của cây.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Marchantiae.

Nơi sống và thu hái: Địa tiền thường mọc ở chỗ ẩm ướt dọc rãnh nước hay ven suối, trên đất ẩm, ruộng ẩm nhiều nơi khắp nước ta. Thu hái toàn cây quanh năm, phơi khô dùng hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ỞTrung Quốc (Thiểm Tây), cây được dùng trị bỏng lửa, dao chém, gãy xương, lở chân, bệnh nấm ngoài da. Thường dùng ngoài giã tươi xoa đắp hay tán bột rắc.

Địa y phổi

Địa y phổi, Phế mạc - Lobaria pulmonacea (L), Hoffiu, thuộc họ Địa y dạng lá - Stictaceae.

Mô tả: Tản dạng lá, có kích thước 5-15cm, có thể lớn tới 30cm, lưỡng phân nhiều không đều, bề mặt có nhiều khoang thủng sâu như lá phổi, mặt trên màu lục lam vàng vàng tới nâu ôliu. Các đường phân cách các vết lõm thường mang những chấm trắng nhỏ. Mặt dưới có bướu, màu nâu sáng tới nâu sẫm. Trong các rãnh giữa các bướu thường có những lông màu phớt.

Bộ phận dùng: Tản cây - Thallus Lobariae.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp trên vỏ các gốc cây, ở rừng thường xanh, vùng núi cao ở Tam Đảo, Sapa, Đà Lạt. Có thể thu hái cây quanh năm, phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Có các acid đắng, một ít chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, có tác dụng kích thích các tuyến nước bọt, dạ dày và ruột; mặt khác giúp khai vị và tăng lực. Có tác dụng tốt đối với lao phổi. Cũng có tác dụng kháng sinh nhẹ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa bệnh về đường hô hấp, xuất tiết phế quản và lao phổi. Đun sôi một nắm Địa y này trong 1 lít nước một lúc cho thuốc ngấm ra rồi uống.

Điên điển

Điên điển, Điền thanh hạt tròn, Muồng rút - Sesbania javanica Miq. (S. paludosa Prain), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, hay cây thảo hoá gỗ nhiều hay ít, cao 1-4m, thân cành không gai màu xanh hoặc màu đỏ, có lõi xốp trắng. Lá kép lông chim, 10-30 đôi lá chét hình dải thuôn hẹp, dài 12-25cm, rộng 2-4 mm. Chùm hoa ở nách lá dài 5-12cm, mang 5-12 hoa. Hoa to, dài 25mm, màu vàng; các cánh hoa có tai nhỏ rất nhọn, cánh thìa cong, hơi có tai. Quả đậu thẳng, thõng xuống, dài 18-20cm, rộng 0,4cm, màu tím hay nâu; hạt nhiều, hình cầu, màu nâu bóng, có đường kính 3mm, có lông lởm chởm. Hệ rễ phát triển mạnh và có nhiều nốt sần.

Ra hoa tháng 8, có quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Lá, hạt và toàn cây - Folium, Semen et Herba Sesbaniae - Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Malaixia, Đài Loan, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Inđônêxia và Philippin. Ởnước ta, thường gặp ở đầm lầy, ruộng từ nước lợi đến 500m, từ Hải Hưng đến Cần Thơ. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào tháng 3-4. Nhân giống bằng cách giâm cành. Là cây sống nhiều năm, cũng có loại sống hằng năm, phân cành nhiều, chịu úng giỏi, chịu chua mặn cao, có khả năng tái sinh mạnh. Có thể thu hái lá quanh năm. Hoa thu vào tháng 8-9, quả già thu vào tháng 10.

Thành phần hoá học: Trong lá khô, theo tỷ lệ % có: protid 26,30, lipid 4,2; glucid 39,2; cellulose 18. Trong hạt có protid 33,40, lipid 4,5; glucid 24,6, cellulose 14,6.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Điên điển có nhiều công dụng. Thân xốp dùng làm mũ và làm nút chai. Hoa dùng làm bánh, hoặc xào hay nấu canh ăn rất ngon; dùng lá luộc ăn và hạt làm giá như giá đậu xanh. Lá và cành làm thức ăn gia súc. Vỏ cho sợi tốt. Thân cây cũng làm củi đun. ỞThái

Lan, lá cũng được dùng làm rau, ở Campuchia hoa cũng được dùng ăn. Ở Ấn Độ, lá được dùng để đắp mụn nhọt; còn hạt dùng làm thuốc điều kinh và làm săn da.

Điên điển đẹp

Điên điển đẹp - Sesbania speciosa Taub, ex Engl., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Thân có lông như tơ. Lá có lông như nhung màu xám vàng; lá chét tròn dài, dài 2,5cm, cuống phụ 1mm, lá kèm phụ như kim cao 2mm; lá kèm thon nhọn, dài đến 2mm, có lông. Chùm hoa thõng, cuống hoa mảnh dài 1,5cm; đài hình chén, có răng thấp; cánh cờ dài 2,5cm. Quả đậu dài đến 40cm, hơi vuông vuông; hạt nhiều, xoan dẹp dẹp.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Sesbaniae Speciosae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Phi châu, ta mới nhập trồng.

Thành phần hoá học: Hạt cho một hỗn hợp saponin mà khi thuỷ phân sẽ cho (- sitosterol (stigmasterol) và acid oleanolic, một acid genin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ dùng trị đau bụng.

Điền thanh bụi

Điền thanh bụi, Điên điển - Sesbania sesban (L.) Merr, Aeschynomene sesban L.), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, và có thể tới 6m, nhánh hơi thòng, có gai nhỏ. Lá kép lông chim chẵn, có trục dài 5-15cm; lá chét 10-16 cặp hay hơn, hẹp, dài 6-25, rộng 3-5mm, mặt dưới có ít lông. Lá kèm xoan, mau rụng. Chùm ở nách và ở ngọn dài 3 - 14cm; hoa 3-13, vàng; cánh cờ bầu dục ngang, có điểm tuyến, cụt có phần phụ nhọn rời. Quả non đứng, mềm yếu, dài 5-18cm, rộng 3mm, eo hay ít eo giữa các hạt; chia đốt, xoắn, màu trắng trắng; hột 20-32, tròn dài.

Hoa tháng 8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - Semen et Folium Sesbaniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở tất cả các vùng nhiệt đới Cựu lục địa, người ta cũng trồng và dùng làm hàng rào. Ởnước ta, gặp từ Thuận Hải vào, đến vùng nước lợ, ở những chỗ lầy, dọc sông và trong các lùm bụi. Trồng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở Đồng Tháp Mười bằng giâm cành để làm củi.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và hoa ăn được. Ở Ấn Độ, hạt dùng trị ỉa chảy, kinh nguyệt kéo dài và dùng làm bột và trộn với bột gạo đắp trị bệnh ngứa ngáy ngoài da. Dịch lá dùng làm thuốc trục giun, có nơi dùng lá đắp trị cụm nhọt và apxe.

Điền thanh gai

Điền thanh gai, Điên điển gai, Rút dại - Sesbania bispinosa. (Jacq.) W.F. Wight (S. aculeata (Willd.) Pojret), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng hay cây dưới bụi, cao 1,5m, nhánh non và trục lá có gai nhỏ, gốc thân có vỏ xốp như bần. Lá dài 10-18cm, lá chét 20-60, dài 10-15mm, rộng 2-3mm; lá kèm nhọn. Chùm hoa ở ngọn và ở nách lá, mảnh, dài 5-10cm; hoa 4-5, vàng; dài 4mm có 5 răng tam giác; tràng cao 12mm; cánh cờ thẳng hơi có tai. Quả đứng, dài 12-18cm, rộng 0,2cm; hột nhiều, gần như hình trụ, 9x15mm.

Hoa tháng 7-12, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Sesbaniae Bispinosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rất rộng, từ các nước Phi châu tới Ấn Độ, Pakistan, Campuchia, Lào, Việt Nam và Malaixia.

Thường gặp chủ yếu dọc các bờ sông, trong các ruộng có thực bì thoái hoá, nơi lầy từ Quảng Ninh, Vĩnh Phú tới Lâm Đồng, Bà Rịa, Tây Ninh.

Thành phần hoá học: Hạt chứa acid và sapogenin trung tính.

Tính vị, tác dụng: Hạt kích thích, điều kinh và làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân xốp dùng đan làm mũ; cũng dùng được làm nút chai. Hột ăn được, cũng được dùng làm thuốc giải nhiệt, điều kinh, trị mụn nhọt. ỞÁn Độ, hạt trộn với bột đắp trị nấm tóc và bệnh ngoài da; cành lá giã đắp dùng làm thuốc trị các vết thương.

Điều đỏ

Điều đỏ - Syzygium malaccense (L.) Merr, et Perry (Eugenia malaccense L.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá thuôn ngọn giáo, nhọn sắc ở gốc, nhọn và gần như nhọn sắc ở đầu, dài 11-30 cm, rộng 4-10cm, hầu như dai, nhạt, hơi bóng ở mặt trên; cuống lá dài 4-10mm. Hoa hồng đỏ, không cuống, xếp thành xim co 2-8 hoa ở mắt của gỗ già. Quả to bằng quả lê, màu đỏ đậm, hình trứng ngược, nạc mang thuỳ đài tồn tại, dài 8cm, rộng 5-6 cm. Hạt rất to, tròn, thẳng.

Hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ, hạt - Fructus, Folium, Radix et Semen Syzygii Malaccensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của á châu nhiệt đới, chắc là cây của vùng quần đảo và bán đảo Malaixia, được trồng rộng rãi ở các xứ nhiệt đới. Ta thường trồng ở các tỉnh phía Nam.

Thành phần hoá học: Tương tự với Roi đỏ (Syzygium samaragense).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả đỏ, có khi vàng với những vạch tía mịn, thường chứa 1 hạt, có khi không có hạt. Thịt trắng, xốp, có mùi thơm của hoa hồng nhưng vô vị. Quả ăn được và thường được bán nhiều ở các chợ. Nhiều bộ phận của cây được sử dụng ở Campuchia. Quả dùng hạ sốt. Lá cũng dùng hạt sốt; người ta dùng nước ngâm lá để tắm hay súc miệng. Rễ làm thuốc lợi tiểu và dùng trong các bệnh về gan với chứng phù nề. Hạt dùng hãm cùng các vị thuốc khác dùng làm thuốc trị sốt phát ban.

Ở quần đảo Molloques, vỏ se dùng ngậm và súc miệng trị bệnh aptơ; còn ở Malaixia, người ta dùng rễ làm thuốc trị ghẻ.

Điều nhuộm

Điều nhuộm, Chầm phù hay cây cà ry - Bixa orellana L, thuộc họ Điều nhuộm - Bixaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m. Lá đơn, mềm nhẵn, hình tam giác, nhọn mũi, hình tim ở gốc, nhọn ở chóp, dài 12cm, rộng 7cm hoặc hơn; cuống phình ở đỉnh, dài 3-4cm. Hoa khá to, màu tím hay trắng, xếp thành chuỳ ngắn ở ngọn các nhánh. Quả nang màu đỏ tía, hình cầu, bao phủ bởi gai cứng hay mềm, mở thành 2 mảnh van mang mỗi cái một giá noãn ở mặt trong. Hạt rất nhiều, hình khối lập phương, có cuống hạt phồng lên thành một cái áo, hạt ngắn dạng ống tay áo; vỏ hạt có những hạt lổn nhổn màu đo đỏ.

Bộ phận dùng: Hạt và lá - Semen et Folium Bixae Orellanae.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Mỹ nhiệt đới được trồng ở khắp nước ta. Người ta trồng Điều nhuộm để chế bột cary và lấy chất nhuộm màu. Thu hái hạt cho ngay vào nước thật nóng, khuấy thật mạnh, rồi đổ hạt lên một cái rây để xát, tách hết hạt, và những tạp chất, được thứ cơm hạt, để yên cho lên men và loại bỏ chất nhầy. Màu sẽ lắng xuống dưới; gạn lấy chất màu này để cho hơi khô thì gói vào lá chuối thành từng bánh 1-2kg. Chất màu này mặt ngoài hơi xỉn, nhưng khi cắt, thì ở giữa có màu tươi hơn. Có khi để cho màu được tươi, người ta cho thêm vào một ít nước tiểu. Chất màu này dùng để nhuộm len, lụa, sợi bông. Còn dùng trong công nghiệp vecni, xi đánh sàn và do nó có độ tan trong chất béo, lại không có độc và có tính chất của vitamin A, nên được dùng để nhuộm bơ, pho mát, nấu canh (bột cary). Lá tươi được hái và dùng làm thuốc.

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa tinh dầu 0,05%, nhựa 1-1,65%, tamin, cellulose. Trong cơm quả có chất dễ bay hơi 20-28%, oclean 4,0-5,5%, sucrose 3,5-5,2%, saponin, palmitin, phytosterol, vitamin A. Hạt chứa bixin, dầu có bixola, Bixin là một chất có tinh thể màu đỏ tươi. Nó là một carotinoid và là thành phần của chất nhuộm màu đỏ. Ngoài ra còn có carotin và nhiều carotinoid màu vàng. Trong cơm của hạt, còn có chất orelin màu vàng, không có tinh thể.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng thu liễm thoái nhiệt. Hoa có tác dụng bổ huyết trừ lỵ; lá cũng có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ởchâu Mỹ, người ta dùng cơm quả và hạt làm thuốc tẩy giun. Ởnhiều nước nhiệt đới, người ta thường dùng nó chữa lỵ. Ở các nước Đông Dương, Inđônêxia, Trung Quốc, chất màu của Điền nhuộm dùng làm thuốc săn da và xổ nhẹ. Ở Campuchia, lá được xem như có tính chất hạ nhiệt, thường dùng chữa sốt phát ban, sốt rét và các chứng sốt khác. Nước chiết hạt là chất màu da cam dùng để nhuộm màu thức ăn, lụa, bông. Người ta dùng lá tươi đã sao khô sắc uống, 20-30g mỗi ngày; hoặc dùng lá tươi nấu nước tắm.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đinh công

Đinh công, Chân bìm lá tà - Erycibe obtusifolia Benth. thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo to. Cành có cạnh nhọn nhọn, không lông, khi già có lỗ bì lồi cao. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, dài 5-15cm, rộng 2-6cm, có màu nâu hai mặt, dai, nhẵn, gân phụ 5-6 cặp, cuống dài 1,5cm. Cụm hoa chùm dài ở nách lá và ngọn nhánh; nụ cao 4,5mm, có lông; lá đài có lông vàng; tràng cao 1cm, màu vàng kim và vàng trắng.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Erycibes, có tên là Đinh công đằng

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Sapa, tỉnh Lào Cai. Có thể thu hái thân cây quanh năm, mang về thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng khu phong thắng thấp, dãn gân hoạt lạc, tiêu sưng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa 1. Phong thấp viêm nhức khớp xương; 2. Đau dây thần kinh toạ; 3. Bại liệt nửa người; 4. Té ngã sưng đau.

Đinh hương

Đinh hương - Syzigium aromaticum (L.). Merr et. Perry Eugenia caryophyllata Thunb,

Caryophyllus aromaticus L.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m, nhánh không lông. Lá xoan ngọn giáo dài 8-12cm, rộng 3,5-5cm, đầu có mũi ngắn, màu lục bóng, có đốm trong; gân phụ cách nhau 4-5mm; cuống dài 1,3-2,5cm. Cụm hoa ngù ít hoa; nụ dài 1-1,5cm, tiết diện vuông; răng đài nhỏ; cánh hoa trắng. Quả hình bầu dục xoan ngược, màu đỏ đậm, dài 2,5cm, thường chỉ chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Nụ hoa khô - Flos Caryophylli, thường gọi là Đinh hương

Nơi sống và thu hái: Gốc ở đảo Molluques cây được nhập trồng từ thế kỷ 18 vào nhiều nước châu Á, châu Phi. Nơi sản xuất nhiều nhất là Zangibar. Ta có nhập trồng ở miền Trung, nhưng ít phát triển. Cây đòi hỏi khí hậu khô và ẩm, độ cao thấp (dưới 200-300m). Người ta dùng nụ hoa khô tán bột làm hoàn tán, hoặc giã giập. Khi vào thuốc thang, nên bỏ sau cùng (vì có tinh dầu). Có khi mài với nước để uống.

Thành phần hoá học: Nụ hoa chứa 10-12% nước, 5-6% chất khoáng, nhiều glucid, 6-10% lipid, tanin. Hoạt chất là tinh dầu 15-20% mà thành phần chính là eugenol (80-85%) acelylengenol (2-3%) các hợp chất carbon, trong đó có một chất sesquiterpen là caryophyllen và vết furfural, một lượng nhỏ methylamylceton tác động đến mùi thơm và các este. Nếu cắt cả cuống thì hàm lượng tinh dầu là 5-6%. Lá chỉ có 4-5% tinh dầu có engenol nhưng không chứa acetyleugenol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngọt, mùi thơm, tính nóng, có tác dụng kích thích, làm thơm, lợi

trung tiện, làm ấm bụng, sát trùng. Nước sắc nụ Đinh hương có tác dụng đối với một số loại vi khuẩn đường ruột thuộc chi Shigella. Tinh dầu có tác dụng mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Từ lâu, người ta đã biết dùng Đinh hương để làm thơm hơi thở. Trong y học Đông phương, Đinh hương đã được sử dụng từ lâu ở Trung Quốc làm chất kích thích thơm. Công dụng phổ biến của nó là dùng chế bột cary. Nó thuộc loại gia vị rất quí, kích thích tiêu hoá. Đinh hương được dùng làm thuốc chữa đau bụng, nấc cụt, kích thích tiêu hoá (sắc uống hoặc mài với các vị thuốc khác). Dùng ngoài để xoa bóp và nắn bó gẫy xương. Cũng dùng chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi, lạnh tay chân.

Ở Ấn Độ, Đinh hương dùng chữa đầy hơi và rối loạn tiêu hoá. Nụ Đinh hương được dùng làm nguyên liệu cất tinh dầu dùng trong nha khoa làm thuốc tê và diệt tuỷ răng, và làm thuốc sát khuẩn và diệt sâu bọ mạnh. Người ta còn dùng Đinh hương trong kỹ nghệ chế biến nước hoa, chế vanilin tổng hợp.

Đơn thuốc: Chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi, lạnh tay chân. Đinh hương 20g, Long não 12g, cồn 90 độ 250ml, ngâm 7 ngày đêm, lọc bỏ bã, khi dùng lấy bông chấm thuốc, nắn bóp nơi đau nhức, mỗi ngày 1-2 lần.

Đinh lăng

Đinh lăng, Cây gỏi cá - Polyscias fruticosa (L,) Harms (Tieghempanax fruticosus R Vig.), thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi, cao 1,5-2m.

Thân nhẵn, ít phân nhánh, các nhánh non có nhiều lỗ bì lồi. Lá kép mọc so le, có bẹ, phiến lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa không đều, chóp nhọn, lá chét và các đoạn đều có cuống. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, gồm nhiều tán. Hoa nhỏ, màu trắng xám. Quả hình trứng, dẹt, màu trắng bạc.

Cây ra hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - Radix, Caulis et Folium Polysciatis.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ các đảo Thái bình dương (Polynêdi) được trồng chủ yếu để làm cảnh ở các đình chùa, các vườn gia đình. Từ năm 1961, do biết tác dụng bổ dưỡng của rễ Đinh lăng, người ta trồng nhiều ở các bệnh viện, trạm xá, vườn thuốc. Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng cao. Người ta thường trồng chủ yếu bằng cách giâm cành; chọn những cành già, chặt thành đoạn ngắn 15-20cm, cắm nghiêng xuống đất. Trồng vào tháng 2-4 hoặc tháng 8-10. Đinh lăng ưa đất cao ráo, hơi ẩm nhiều màu. Thu hoạch rễ của những cây đã trồng từ 3 năm trở lên (cây trồng càng lâu năm càng tốt), đem rửa sạch phơi khô ở chỗ mát, thoáng gió để đảm bảo mùi thơm và phẩm chất. Khi dùng, đem rễ tẩm nước gừng tươi 5% sao qua, rồi tẩm 5% mật ong hoặc mật mía. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong rễ có glucosid, alcaloid, saponin triterpen, tanin, 13 loại acid amin, vitamin B1. Trong thân và lá cũng có nhưng ít hơn.

Tính vị, tác dụng: Rễ Đinh lăng có vị ngọt, tính bình; lá vị nhạt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng bổ năm tạng, giải độc, bổ huyết, tăng sữa, tiêu thực, tiêu sưng viêm. Đinh lăng là thuốc tăng lực. Nó làm tăng sức chịu đựng của cơ thể đối với các yếu tố bất lợi như kiệt sức, gia tốc, nóng. Đối với người, Đinh lăng làm cho nhịp tim sớm trở lại bình thường sau khi chạy dai sức và làm cho cơ thể chịu được nóng. Người bệnh bị suy mòn uống Đinh lăng chóng phục hồi cơ thể, ăn ngon, ngủ tốt, tăng cân. Nó cũng làm tử cung co bóp mạnh hơn. Đinh lăng ít độc hơn cả nhân sâm và khác với Nhân sâm, nó không làm tăng huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đinh lăng dùng làm thuốc bổ, trị suy nhược cơ thể, tiêu hoá kém, phụ nữ sau khi đẻ ít sữa, sản hậu huyết xông nhức mỏi. Còn dùng làm thuốc chữa ho, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ. Thân và cành dùng chữa phong thấp, đau lưng. Lá dùng chữa cảm sốt, mụn nhọt sưng tấy, sưng vú. Ở Ấn Độ, người ta cho là cây có tính làm se, dùng trong điều trị sốt.

Cách dùng: Thường sử dụng ở dạng bột, ngày dùng 2g trở lên. Cũng có thể thái miếng phơi khô, ngày dùng 1-6g dạng thuốc sắc. Từ năm 1976, Học viện quân y phối hợp với Xí nghiệp dược

phẩm 1 Bộ Y tế đã sản xuất viên Đinh lăng 0,15g với công dụng chữa suy mòn, sút cân, kém ăn kém ngủ, lao động mệt mỏi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Lá Đinh lăng phơi khô đem lót gối hoặc trải giường cho trẻ em nằm để đề phòng bệnh kinh giật. Phụ nữ sau khi sinh uống nước sắc lá Đinh lăng khô, thấy cơ thể nhẹ nhõm, khoẻ mạnh có nhiều sữa. Lá tươi 50-100g băm nhỏ cùng với bong bóng lợn trộn với gạo nếp nấu cháo ăn cũng lợi sữa. ỞCampuchia, người ta còn dùng lá phối hợp với các loại thuốc khác làm bột hạ nhiệt và cũng dùng như thuốc giảm đau. Lá dùng xông làm ra mồ hôi và chứng chóng mặt. Dùng tươi giã nát đắp ngoài trị viêm thần kinh và thấp khớp và các vết thương. Lá nhai nuốt nước với một chút phèn trị hóc xương cá. Vỏ cây nghiền thành bột làm thuốc uống hạ nhiệt.

Đình lịch

Đình lịch, Thốp nốp - Hygrophila Salicifolia (Vahl) Nees (ll. angustifolia R.Br). thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo rất đa dạng, cao đến 1m, không lông hay có rất ít lông nhất là dưới cụm hoa; thân vuông, mọc đứng hay mọc nằm, phình ở các mấu. Lá có phiến xoan, thường thon dài hay thuôn, nguyên hay khía tai bèo. Hoa thành xim co ở nách lá, tiền diệp hẹp; lá đài 6-10 mm, dính nhau đến 1/2 hay toàn bộ; tràng màu tim tím, dài 12-18mm; nhị sinh sản 4. Quả nang nâu đậm, chứa 20-35 hạt có lông hút nước.

Hoa tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - Semen et Herba Hygrophilae Salicifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng, đất hoang nhiều nơi, phổ biến khắp nước ta. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Thành phần hoá học: Lá chứa 18% tro giàu kalium. Hạt chứa 25% dầu béo và có vết của một alcaloid đắng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá ứ giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, lá thường được dùng làm thuốc đắp chữa vết thương và sưng phù. Ở Malaixia, dịch lá hơi se dùng làm thuốc lọc máu và làm săn da. Hạt dùng ở Java làm thuốc đắp trị đau đầu và sốt.

Ở Vân Nam Trung Quốc, dây được dùng trị viêm hầu họng, viêm tuyến vú, thổ huyết, chảy máu mũi, ho gà; dùng ngoài trị gãy xương, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Một số loài Đình lịch khác, như Đình lịch lông trắng - Hygrophila phlomoides Ness, cũng có lá dùng làm thuốc đắp trị mụn nhọt và đau đầu; Đình lịch lông xám - Hygrophila incana Nees, có hạt dùng trị ghẻ.

Đỉnh tùng

Đỉnh tùng, Phỉ lược bí - Cephalotaxus mannii Hook, f., thuộc họ Đỉnh tùng - Cephalotaxaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thường xanh, cao 5-8m, đường kính ngang ngực 20cm. Lá sít nhau, xếp 2 hàng dạng răng lược bí, hoàn toàn nằm trên một mặt phẳng, hình dải hơi cong, dài 1,5-3,5 cm, rộng 3-4,5mm, có mũi nhọn ở đỉnh, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có 2 dẫy lỗ khí màu trắng lam. Nón đực 5-7 cái, mọc chụm thành dạng đầu. Nón cái hình tròn hay hình trứng, dài 5mm, gồm một số lá noãn mọc so le, mang ở mặt bụng 2 noãn, thường chỉ có 1 noãn phát triển thành quả. Quả dạng quả hạch hình trứng dài 2,5-3,5mm, rộng 1-1,5mm.

Cây ra nón tháng 3-5, quả tháng 9-10 năm sau.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cephalotaxi

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng lá rộng thường xanh vùng núi cao khoảng 1.000 m trở

lên ở Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt ép dầu dùng chế sơn, nến, dầu hoá cứng. Hạt dùng làm thuốc có tác dụng nhuận phế, cầm ho, tiêu ứ.

Độc hoạt

Độc hoạt, Đương quy lông - Angelica pubescens Maxim f. biserrata Shan et Yuan, thuộc họ Hoa tán -Apiaceae.

Mô tả: Cây sống nhiều năm, cao 60-100m, toàn thân màu tía, không có lông, có rãnh dọc. Lá kép 2-3 lần lông chim; lá chét nguyên hoặc chia thuỳ, mép có răng cưa tù; cuống lá nhỏ phình thành bẹ ở gốc, trên gân lá có lông ngắn và thưa. Cụm hoa hình tán kép, gồm 10-25 cuống tán nhỏ; mỗi tán nhỏ có 15-30 hoa. Hoa màu trắng. Quả bế đôi, hình thoi dẹt, trên lưng có ống đầu.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Angelicae; thường gọi là Độc hoạt

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc, được nhập trồng ở vùng núi Lào Cai, phát triển tốt. Vào tháng 2 tháng 8, người ta đào rễ, rửa sạch phơi khô. Rễ lúc tươi màu trắng, mùi thơm hắc; khi phơi khô ngoài vỏ biến màu xám, trong ruột màu vàng, chất nhẹ xốp, vị cay.

Thành phần hoá học: Trong rễ có bergapten, columbianadin, columbianetin, umbelliferon, angelol A-ll

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong thấp, thông tê, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị phong thấp đau khớp, trúng phong co quắp, lưng gối đau mỏi, chân tay tê cứng. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng phong cấm khẩu, cắn răng cứng đờ: Độc hoạt 20g, Xuyên khung, Xương bồ, mỗi vị 10g, sắc uống.

3. Chữa phong thấp đau lưng, đau khớp xương, vận động khó khăn: Độc hoạt, Tầm gửi dâu, Xuyên khung, Đương quy, Ngưu tất, Cẩu tích, Thiên niên kiện, Sinh địa, mỗi vị 8-12g, sắc uống.

4. Độc hoạt thang chữa các khớp xương đau nhức: Độc hoạt 5g, Đương quy 3g, Phòng phong 3g, Phục linh 3g, Thược dược 3g, Hoàng kỳ 3g, Cát căn 3g, Nhân sâm 2g, Cam thảo 1g, Can khương 2g, Phụ tử 1g, Đậu đen 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Đom đóm (cây)

Đom đóm, Đồng châu - Alchornea tiliaefolia (Benth.) Muell- Arg, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 5-12m, nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến xoan rộng, dài 15-18cm, chót nhọn, gốc có 2 tuyến và 2 lá kèm phụ; gân từ gốc 3; mép có răng thấp; cuống dài 5-10cm; lá kèm 7mm. Bong ở nách lá mang các xim co, cao 10-13cm; hoa đỏ; lá đài cao 4mm; nhị 8, bầu có lông, vòi nhuỵ 3, nguyên. Quả nang to 1 cm, có mụn như da cóc; có lông ngắn; hạt dài 8mm.

Quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Alchorneae Tiliaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở ven đồi, rìa rừng luôn luôn xanh, rừng tre... gặp nhiều ở các tỉnh Trung du Bắc bộ và Trung bô của nước ta, từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Bắc Thái, Hà Bắc, Quảng Ninh, Ninh Bình cho tới Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá cũng dùng cầm máu như lá cây Vông đỏ. Cây dùng làm thuốc chữa phù, dùng cho phụ nữ uống trong thời gian có mang. Cũng dùng chữa sởi và trị mụn nhọt sưng lở.

Đơn châu chấu

Đơn châu chấu, Cuồng hay Đinh lăng gai - Aralia armata (Wall), Seem, thuộc họ Nhân sân - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m, có thân mảnh, mang nhiều gai cong quắp. Cành mọc loà xoà. Lá lớn, kép lông chim 2-3 lần, có 9-11 lá chét có phiến hình trứng dài 4-8 cm, rộng 2-3cm, nhẵn cả hai mặt, nhưng trên gân có những gai nhỏ như sợi tơ; cuống lá có bẹ. Cụm hoa chuỳ gồm nhiều tán dài; cuống hoa có gai. Hoa nhỏ, màu lục, vàng nhạt. Quả hạch hình tròn, màu đen.

Mùa hoa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ và lá - Radix, Cortex Radicis et Folium Araliae Armatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Himalaya, lan tràn qua Ấn Độ sang Lào, Việt Nam, Malaixia, thường mọc trên các nương rẫy cũ ven rừng vùng núi miền Bắc, vùng núi Tây nguyên, cho tới vùng núi các tỉnh Nam Bộ.

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch phơi khô. Lá non thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong lá có tỷ lệ theo g% nước 84,5; protid 3,1; glucid 8,3; xơ 2,5; tro 1,5; và theo mg%: caroten 1,65, vitamin C 12,5; Rễ chứa saponin triterpen.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, tán ứ, khư phong trừ thấp. Rễ có tác dụng kháng sinh mạnh, có thể giải độc. Thân, nhất là lôi thân có tác dụng bổ. Lá có tác dụng tiêu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ, rễ thường dùng chữa các chứng viêm như viêm gan cấp, viêm họng, viêm amygdal, viêm bạch hầu, viêm khớp, viêm thận phù thũng, viêm sưng vú. Lại dùng chữa phong thấp tê bại, dao chém thương tích, sốt rét cơn và rắn cắn. Lõi thân dùng làm thuốc bổ. Lá non dùng làm rau ăn (do có nhiều gai nên gọi lá Rau gai). Lá dùng đắp mụn nhọt. Nhựa của nõn non dùng chấm làm tan chắp leo ở mắt. Quả sao khô, tán bột thổi vào mũi chống ngạt mũi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào vùng núi thường lấy lá non, chồi non về luộc hay xào ăn như các loại rau khác. Có thể tước bỏ gai trước khi xào, nhưng ở những nõn non thì sau khi xào gai cũng trở nên mềm. Để làm thuốc, thường dùng 10-30g rễ khô sắc nước uống; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Viêm khớp: Rễ Đơn châu chấu 10-30g sắc uống, thường phối hợp với Xà cừ và Mặt quỷ.
2. Bạch hầu, bí đái: Dùng 8-12g rễ cây sắc nước uống.
3. Rắn cắn: Vỏ rễ giã lấy nước uống, bã đắp.
4. Sưng vú: Rễ giã với muối, trộn nước vo gạo đắp. Phối hợp với vỏ cây Sảng, lá Mua đỏ, Bồ công anh và Kim ngân.
5. Ho lâu ngày: Rễ Đơn châu chấu, cùng với vỏ cây Khế chua, liều lượng bằng nhau, đều 20g, sắc nước uống.

Đơn đỏ

Đơn đỏ, Mẫu đơn, Trang son, Bông trang đỏ - Ixora coccinea L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hoàn toàn nhẵn, trừ các trục hoa và lá đài. Lá hình trái xoan bầu dục hay thuôn, tù hay có mũi nhọn, nhọn sắc ở đỉnh, tròn, hình tim hay rất ít khi có góc ở gốc, màu nâu sáng trên cả hai mặt, dai, không cuống hay gần như không cuống, dài 5-10cm, rộng 3-5cm. Hoa đỏ hồng thành xim ở ngọn với trục ngắn, có đốt, phân cành, tạo thành ngù đặc. Quả có 2 ô, đen, cao 5-6mm, rộng 6-7mm. Hạt 1 trong mỗi ô, lồi ở lưng, lõm ở bụng, cao 4-5mm, rộng 3-4mm.

Mùa hoa tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Rễ lá và hoa - Radix, Folium et Flos Ixorae

Nơi sống và thu hái: Loài cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia. Ởnước ta, cây mọc hoang phổ biến ở các đồi khô, chua vùng trung du, thường mọc xen với các loại sim mua. Cũng được trồng làm cảnh ở các vườn gia đình. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt. Thu hái rễ, lá quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Hoa thu hái vào tháng 5-10.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hành khí giảm đau, hoạt huyết tán ứ. Ở Ấn Độ, người ta dùng như thuốc làm dịu, làm săn da, lợi tiểu, kháng sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng rễ làm thuốc hãm uống để lọc trong nước tiểu trong chứng đái đục. Ở Trung Quốc, thường dùng rễ, lá trị: 1. Cảm sốt, nhức đầu; 2. Phong thấp đau nhức; 3. Kinh nguyệt không đều, đau bụng do tích huyết; 4. Kiết lỵ; 5. Huyết nhiệt mụn nhọt lở ngứa; 6. Đái đục ra máu. Liều dùng 6-12g rễ, 20-30g lá. ỞẤn Độ, rễ được dùng trị sốt, lậu, ăn kém ngon, ỉa chảy và kiết lỵ; còn được dùng trị chỗ đau và loét mạn tính. Lá cũng được dùng trị lỵ, khí hư. Hoa được dùng trị lỵ, khí hư, thống kinh, ho ra máu và viêm phế quản xuất huyết. Người ta còn dùng nước sắc hoa hay vỏ cây để rửa mắt đau, vết thương và loét.

Đơn thuốc:

1. Chữa mẩn ngứa: Đơn đỏ 25g, dùng riêng hay phối hợp với Đơn tướng quân.

Ké đầu ngựa, Mã đề, mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Kiết lỵ: Rễ tươi Đơn đỏ 120g ngâm trong 47g rượu trong 15 ngày, chiết ra uống hàng ngày.

Đông quỳ

Đông quỳ - Malva verticillata L, thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,5m, có lông nhung lởm chởm, với lông rải rác ở khắp các bộ phận của cây. Lá có phiến hình tim tròn, đường kính 4-5cm, có 5 thuỳ tù hay nhọn, có răng đều đều; gân gốc 5; lá kèm nhọn, cao 5mm. Hoa màu hồng nhạt, có khi gần như trắng có đường kính 1cm, không cuống ở nách lá; lá đài phụ 3, hẹp; cánh hoa dài 5mm, ống nhị ngắn; nhuỵ có 10 lá noãn. Quả nang có 10 khía, mỗi khía chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Hạt, cành lá và rễ - Semen, Ramulus et Radix Malvae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới gặp cây mọc hoang ở Lai Châu. Thu hái vào mùa xuân, phơi trong râm. Rễ lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây chứa vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng lợi tiểu, làm xuống sữa, nhuận tràng. Cành, lá có vị ngọt tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp. Rễ có vị ngọi tính ấm, có tác dụng bổ trung ích khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt dùng chữa trị đại tiện bí, trệ thai, sỏi đường tiết niệu. Cây lá dùng chữa nạn sản, viêm nhiễm đường tiết niệu, phong nhiệt sinh ho. Rễ dùng chữa thiếu sữa. Ở Trung Quốc và Ấn Độ, lá và thân non dùng làm rau ăn với các thức ăn khác xem như là lợi tiêu hoá và thường dùng cho phụ nữ sắp sinh đẻ. Tro lá cũng còn dùng tán bột làm thuốc trị bệnh ghẻ. Người ta dùng rễ cây làm thuốc gây nôn trong bệnh ho gà của trẻ em.

Đồng tiền

Đồng tiền, Tràng quả đẹp - Phyllodium pulchellum (L,) Desv (Desmodium palchellum (L.) Benth) thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1,5m, có thân và cành nhẵn. Lá có 3 lá chét; các lá chét bên có kích thước bé hơn lá chét giữa, đầu hơi lượn sóng ở mép, mặt trên hầu như nhẵn, mặt dưới màu vàng và có lông ngắn. Hoa trắng, xếp 2-3 cái một lần giữa các lá bắc, và họp thành chùm ở nách và ở ngọn. Quả có khía mép, có lông, gồm 2 đốt.

Cây ra hoa tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Phyllodii

Nơi sống và thu hái: cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang trên đất hơi khô, đồi cỏ.

Lá thu hái vào mùa hè thu. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch thái nhỏ và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ cây Đồng tiền có vị nhạt, se, hơi độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, hoạt huyết, tán ứ và tiêu bọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Viêm gan cấp và mạn tính, xơ gan; 3. Sưng gan lách trong bệnh sán máng; 4. Thấp khớp đau xương, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 10-20g lá, 15-30g rễ.

Người ta cũng thường dùng làm thuốc uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Phụ nữ có thai không được dùng.

Đơn thuốc:

1. Sán máng với sưng gan lách, dùng rễ Đồng tiền 30g sắc với 3 lít nước, còn 1 bát, uống 1 lần; liên tục uống như vậy trong 7 ngày.

2. Phụ nữ băng huyết, dùng 20-40g rễ Đồng tiền sắc uống.

Ghi chú: Loài Đồng tiền lông - Phyllodium elegans (Lour.) Desv (Desmodium blandum van Meeuwen) cũng có công dụng giống như Đồng tiền.

Đơn hẹp

Đơn hẹp, Đơn đỏ dại, Mẫu đơn, Bông trang - Ixora stricta Roxb, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 0,50m đến 2m, nhẵn. Lá hình ngọn giáo hay bầu dục - ngọn giáo tù, nhọn hay có mũi ở đầu, dạng góc ở gốc, mầu xanh ôliu ở trên, nâu ở dưới, hơi dai, dài 5-12cm, rộng 3,5cm. Hoa hồng, đỏ, ít khi trắng hay vàng vàng, xếp thành xim dày hoa ở ngọn, không cuống hay chỉ có cuống ngắn. Quả hạch, gần như chia đôi, to bằng hạt đậu Hà Lan, màu đen đen, mỗi ô chứa 1 hạt.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - Folium et Flos Ixorae Strictae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng thường được trồng phổ biến khắp nơi làm cây cảnh vì hoa đẹp. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Lá và hoa dùng hãm uống chữa đau đầu.

Đơn hồng

Đơn hồng - Maesa ramentacea (Roxb,) A. DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 5-10m, cành nhánh mảnh, màu nâu, có rạch dọc, không lông. Lá có phiến xoan hay bầu dục, dài 7-15cm, rộng 1,5-7 cm, gân phụ 6-9 cặp, mép gần như nguyên, có đốm trắng ở đầu gân; cuống 1,5-3cm. Hoa màu trắng, có mùi thơm hoa hồng, họp thành chùm kép ở ngọn cây hay ở nách lá, dài 3-5cm, rộng 2mm, có vỏ quả rất mỏng. Hạt nhiều, có góc, sần sùi, dài 0,3mm.

Hoa tháng 11-1, quả tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Maesae Ramentaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp ở rừng vùng thấp cho tới độ cao 1000m từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng cho tới Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ và Malaixia, người ta dùng lá vò ra hoặc giã nát đắp trị ghẻ, ngứa ngáy và các bệnh ngoài da. Lá cây được giã ra trộn với cơm ăn, chữa bệnh về tim.

Đơn kim

Đơn kim, Đơn buốt, Rau bộ binh - Bidens pilosa L, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm cao 0,30-1m, mọc đứng, phân nhánh nhiều; thân và cành có rãnh chạy dọc, khi già màu nâu tía; thân non có lông. Lá mọc đối, cuống dài, đơn hay thường có 3 lá chét hình trứng thuôn, dài 3-6cm, rộng 1,5-2cm, mặt trên ráp, mép khía răng cưa nhọn, đều. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, mọc riêng lẻ hay từng đôi một. Trong mỗi đầu hoa, các hoa vòng ngoài hình lưỡi màu trắng; các hoa ở giữa màu vàng. Quả bế hình thoi, có 2-3 sừng ở đầu quả như những cái gai nhỏ (như những cái trâm sắc).

Hoa tháng 3-5 và tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bidentis Pilosae; ở Trung Quốc gọi là Tam diệp quý châm thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở nhiều nơi, ven đường, quanh nhà, các bãi cỏ. Thu hái vào mùa hè, cắt toàn cây (trừ rễ) rửa sạch đất, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Sơ bộ thấy có stearin, ít alcaloid và Glycosid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ tả, khu ứ hoại huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Cảm mạo, sốt, viêm họng; 2. Đau ruột thừa cấp; 3. Viêm gan cấp; 4. Viêm dạy dày ruột, đầy hơi. 5. Thấp khớp đau khớp; 6. Sốt rét; 7. Trĩ, ngứa. Liều dùng 16-20g khô hay 30-60g tươi, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm mủ da, rắn độc cắn và đòn ngã tổn thương, giã cây tưới đắp hoặc nấu nước tắm rửa. Lá giã nát dùng đắp mắt trị đau mắt. Cụm hoa ngâm rượu ngậm chữa nhức răng. Mùa hè dùng cây lá nấu thay chè uống phòng bệnh đường ruột.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh và sốt: Đơn kim, Lấu 30g, Ngũ trảo, Lá gai mèo 15g, Bạc hà 3g, sắc uống.

2. Viêm ruột thừa cấp: Đơn kim 60-120g sắc lấy nước, chia làm 4 lần uống trong ngày.

Đơn lá nhọn

Đơn lá nhọn, Trang chót buồm - Ixora cuneifolia Roxb, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ nhỏ cao 4-6m, không lông. Lá có phiến bầu dục hay thuôn ngọn giáo, tù rộng, dạng góc ở gốc hơi men, tù ở đầu, màu lục ôliu và bóng ở trên, hơi mờ ở dưới, dai, dài 14-25cm, rộng 3,5-4cm. Hoa hồng, màu hoa cà hay trắng, không cuống hay có cuống rất ngắn, tập họp thành xim hình tháp ở ngọn hay ở nách, mọc đứng, dài 7-15cm. Quả hạch có mạng, cao 6-8mm, rộng 8-10mm, có hai ô; hạt 1 trong một ô, lõm ở trong, cao 6mm, rộng 3mm.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - Radix et Flos Ixorae Cuneifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Việt Nam. Ởnước ta, cây mọc ở Khánh Hoà, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ỞCampuchia, rễ được dùng trị bệnh nhọt và dịch hạch. Giã ra ngâm cho ngấm nước dùng đắp lên các apxe. Hoa được dùng hãm uống trị sốt.

Đơn lào

Đơn lào, Trang lào - Ixora laotica Pit., thuộc họ Cà Phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1m, cành dẹp dẹp, không lông hay có lông mịn. Lá có phiến thon hay tròn dài, có kích thước 10x3cm, đầu nhọn, gốc tù hay có góc, gân phụ 8-10 cặp; cuống dài 3-6mm. Cụm hoa dày đỏ; đài có thuỳ dài bằng ống; tràng có ống dài 4-5cm, miệng có lông, thuỳ nhọn; nhị 4, bao phấn ngắn. Quả hạch.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Lxorae Laoticae.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới biết có ở Đồng Nai (Định Quán). Còn phân bố ở Lào, Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta gọi nó là "Cây kim bạc"; gốc rễ được dùng để chế thuốc chữa bệnh trĩ; rễ cũng được sử dụng trong y học dân gian.

Ghi chú: Còn có loài Đơn khác lá - Ixora diverfolia Wall ex Hook, mọc ở vùng rừng rậm Campuchia, có rễ dùng chế loại nước hãm uống tăng lực.

Đơn lộc ớt

Đơn lộc ớt, Đơn nem, Rau chua chát - Maesa indica Wall ex DG., thuộc họ Đơn nem -

Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m, trừ các nhánh non và các cụm hoa có lông mềm; thân mảnh, hơi khía theo chiều dọc, có lỗ bì. Lá mọc so le, hình bầu dục rộng nhiều hay ít hoặc hình trái xoan mũi mác, dạng góc hay gần tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, màu vàng vàng hay xanh ôliu ở mặt trên, có màu sáng hơn ở mặt dưới, dai, mép có răng to, dài 8-15cm, rộng 5,5-11cm; cuống lá có rãnh ở trên, dài 1-2cm. Hoa nhỏ màu trắng, họp thành chùm đơn hay phân nhánh ở 1/3 trên. Quả tròn, đường kính khoảng 3mm, nhẵn bóng hay có vài đường dọc không rõ lắm, vỏ quả cứng, rất mỏng; hạt nhiều, có góc, dài 0,6mm.

Hoa tháng 1-2, quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Quả, rễ và lá - Fructus, Radix et Folium Maesae Indicae. Có thể dùng toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp mọc ở ven suối, ven rừng, nơi ẩm từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội tới Thừa Thiên - Huế.

Thành phần hoá học: Trong lá và ngọn lá có 82,6% nước, 3,1% protein, 10,1% carbohydrat, 2,8% xơ, 1,4% tro; còn có 1,6mg% caroten, 45mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc. Lá và hạt có tác dụng trừ giun, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nhiều vùng của nước ta, cũng như ở Ấn Độ, người ta lấy lá làm gia vị, hoặc có thể lấy ngọn và lá non thái nhỏ xào hay nấu canh. Lá non được dùng để ăn gỏi và gỏi nem. Ở nước ta, cành lá dùng làm thuốc tẩy giun, sát trùng vết thương và duốc cá. Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc tẩy giun, còn lá cũng dùng để duốc cá. Để trừ giun sán có thể lấy lá nấu canh ăn 3-4 bữa thì giun ra. Để trục giun kim dùng một nắm độ 50g lá non giã nát, chế thêm nước vắt lấy nước cốt uống vào lúc đói sáng sớm, hoặc dùng nước cốt thụt vào hậu môn lúc chập tối thì giun sẽ bò ra. Còn dùng chữa nổi mẩn ngứa, mày đay; lấy lá tươi non giã nát, chế thêm nước vắt lấy nước cốt uống, còn bã thì xoa xát chỗ ngứa. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị giang mai.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng toàn cây trị viêm gan hoàng ĐẢN cấp tính, còn lá dùng giã nát đắp mụn nhọt.

Đơn lưỡi hổ

Đơn lưỡi hổ, Lưỡi cọp, Lưỡi hùm - Sauropus rostratus Miq (S. chingiana S. Y Hu), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 10-40cm, thân tròn, cứng. Lá hình mác, chóp tròn, mặt trên có những viền ngang màu xám trắng, nom như lưỡi hổ. Hoa nhỏ, màu đỏ, mọc tụ họp từng khóm ở thân cây.

Mùa hoa quả tháng 4-11.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - Folium et Flos Sauropi Rostrati.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở vùng rừng núi. Cũng được trồng làm cảnh do có vân đẹp và xanh tươi quanh năm. Thu hái lá và hoa quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Đơn lưỡi hổ có vị ngọt, tính bình. Lá nhuận phế, chống ho. Hoa cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Ho khan; 2. Viêm phần trên đường hô hấp cấp tính, viêm khí quản, hen phế quản; 3. Ho ra máu. Lá còn được dùng trị cam sũng (trẻ em bị phù nề, thũng trướng), dị ứng mày đay. Dùng lá 10-15g, hoa 10-15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Ho khan: dùng Đơn lưỡi hổ 15g, nấu súp với thịt lợn mà ăn. Hoặc dùng 7-8 lá đun sôi với 4 quả Chà là lấy nước uống.

2. Viêm đường hô hấp, viêm phế quản cấp, hen phế quản: Dùng Đơn lưỡi hổ 15g, sắc nước uống.

3. Ho ra máu: dùng hoa Đơn lưỡi hổ 10-15g hãm với nước đun sôi uống; hoặc nấu với thịt lợn

nạc mà ăn.

Đơn mặt trời

Đơn mặt trời, Đơn lá đỏ, Liễu đỏ -Excoecaria cochinensis Lour, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao chừng 1 mét. Lá mọc đối, hình bầu dục ngược thuôn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu tía, mép có răng cưa. Hoa mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn, cùng gốc hoặc khác gốc. Quả nang 3 mảnh. Hạt hình cầu, màu nâu nhạt.

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Excoecariae Cochinchinensis

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Đông Dương, mọc hoang và cũng thường được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh và lấy lá làm thuốc. Cành lá có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Đơn mặt trời có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, đi lỵ, đái ra máu, đại tiện ra máu, ỉa lỏng lâu ngày. Ở Thái Lan, lá còn được dùng làm thuốc trợ đẻ.

Đơn thuốc:

1. Chữa mẩn ngứa, mụn nhọt: Dùng 20-30g cành lá Đơn mặt trời, dạng thuốc sắc: Dùng riêng hay phối hợp với lá Thài lài tía, Bầu đất tía, Đậu ván tía.

2. Chữa đi ỉa lỏng lâu ngày: Dùng 15 g lá khô sao vàng, thêm một miếng gừng nướng, sắc với 3 bát nước, còn 1 bát, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa đại tiện ra máu và trẻ em đi lỵ: lá Đơn mặt trời 1 nắm sắc uống.

Đơn nem

Đơn nem, Đơn răng cưa - Maesa perlarius (Lour) Merr, (A sinensis A DC.), thuộc họ Đơn nem -Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi thẳng cao 1-3m; nhánh non, mặt dưới lá, cuống lá và cụm hoa có lông mịn. Lá hình bầu dục dài, hơi nhọn hay gần tròn ở gốc, thót nhọn và có mũi sắc ở đầu, có răng ít ở 2/3 trên, mỏng dạng màng, dài 6-11cm, rộng 2,5-5cm, mặt trên lục đậm, mặt dưới lục vàng, gân phụ 6-9 cặp. Cụm hoa chùm kép ở nách lá. Hoa màu trắng rộng 4mm; ống tràng bằng đài; 5 nhị. Quả hình trứng có vòi nhuỵ và lá đài tồn rộng cỡ 4mm, màu trắng vàng, có vỏ quả giữa nạc. Hạt nhiều dài 0,5mm, màu đen, sần sùi, có gai.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Maesae Perlarii

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ởnước ta, cây mọc nhiều ở miền Bắc cho tới Thừa Thiên - Huế, thường gặp ở các đồi núi, dọc đường đi ven các rừng. Khi dùng thu hái cành lá, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, tiếp cốt, khư hủ sinh cơ, chống ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thường được dùng để ăn gỏi, ướp nem, ăn với thịt, cá nướng. Lá cũng được dùng nấu nước uống thay chè. Thường được dùng làm thuốc trị 1. Đòn ngã tổn thương; 2. Dao chém; 3. Mụn nhọt sưng lở, viêm mủ da; 4. Ho và các bệnh đường hô hấp. Có thể dùng cây khô sắc uống hoặc dùng cây tươi giã đắp ngoài. Nhân dân thường dùng lá Đơn nem tươi nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống để đỡ đau lưng mỏi gối. Người ta cũng dùng lá và rễ ngâm rượu uống để trừ giun.

Đơn thuốc:

1. Chữa vết thương, chấn thương, giã cây tươi thêm rượu đắp chỗ đau.

2. Viêm mủ da: Giã cây tươi đắp và nấu nước rửa.

Đơn núi

Đơn núi, Đơn trắng, Đồng núi - Maesa montana A. DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, nhánh không lông. Phiến lá bầu dục thon, dài 9-22cm, rộng 3-9cm, mỏng, mép có răng khá thưa; cuống dài 1-2cm. Chùm hoa dài 3-10cm, mảnh, lá bắc 1mm; lá đài và cánh hoa có tuyến; nhị 5. Quả có đường kính 4-5mm.

Hoa tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Maesae Montanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ởnước ta, cây mọc từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Hà Tây, Nam Hà tới Kontum, Gialai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá cây dùng ăn gỏi và làm thuốc chữa dị ứng, mẩn ngứa, ghẻ lở như các loài Đơn khác.

Đơn răng cưa

Đơn răng cưa, Đơn trâu - Maesa balansae Mez., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m; nhánh nhẵn, đen, hơi có khía dọc, có lỗ bì. Lá hình bầu dục rất rộng, gần như hình mắt chim, tròn hay hơi nhọn ở gốc, có mũi nhọn sắc ở đầu, mép khía hai bên, dài 14-18cm, rộng 6-10 cm; cuống lá có rãnh ở mặt trên, dài 1-2cm. Hoa trắng, thành chùm dạng tháp ở ngọn cành hay ở nách lá. Quả dạng cầu hay hình trứng, đường kính cỡ 3mm, có vòi nhuỵ và cánh hoa tồn tại, có vân dọc, vỏ quả giữa nạc. Hạt nhiều, có góc, đen, sần sùi, cao 0,5mm.

Hoa tháng 10-2, quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Maesae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc (Quảng Tây), Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc ở rừng trong các thung lũng đá vôi, có khi mọc lẫn với cây bụi hai bên đường ở nhiều nơi, từ Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình, Nam Hà, Thanh Hoá, đến Kontum. Gia Lai. Cũng thường được trồng làm hàng rào để lấy lá. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa một chất thuộc loại quinon.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng để ăn với nem, ăn gỏi thịt nhằm trừ độc thức ăn và tránh bệnh ỉa chảy. Lá cũng được dùng làm thuốc chữa mẩn ngứa, ghẻ; lấy 15-30g lá khô sắc uống; có thể phối hợp với lá Đơn đỏ, Cam thảo đất, Rau má, Kim ngân hoa, Mã đề. Còn dùng tẩy giun kim; dùng 50g lá non giã nát thêm nước và đường, uống vào lúc sáng sớm, hoặc dùng lá non nấu canh ăn. Dân gian thường dùng lá đắp chữa bỏng; cũng có thể dùng như các loài Maesa khác chữa đau răng, tê thấp.

Đơn rau má

Đơn rau má, Vẩy ốc đỏ, Cỏ bi đen - Pratia nummularia (Lam.) A. Br. et. Aschers. (P. begoniifolia Lindl.), thuộc họ Hoa chuông - Campanulaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc nằm, bò, dài 30-50cm, bám rễ vào đất. Lá mọc so le, có phiến mỏng, mép lượn tai bèo hay có răng, nom như vẩy ốc hay lá rau má; cuống lá và mặt dưới lá có lông. Hoa màu hồng, trắng hay vàng ở nách lá, thường đơn độc, có 5 lá đài gắn liền với bầu; tràng hình môi có 5 thuỳ mà 2 cái trong hẹp, 3 cái ngoài hình trái xoan, nhị 5, bầu dạng trứng. Quả mọng, màu đen đen hay đỏ tím, tròn, to bằng quả bi, bao bởi 5 lá đài tồn tại. Hạt nhiều và nhỏ, hình trứng hẹp, nhẵn.

Ra hoa tháng 4-6, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc quả - Herba seu Fructus Pratiae.

Nơi sống và thu hái: Đơn rau má phân bố ở nhiều nước châu Á. Ở nước ta, nó thường mọc ở nơi ẩm mát, ven rừng nương rẫy, nhất là dọc các lối đi vào rừng ở các vùng núi cao từ 700-2000m của nhiều tỉnh miền núi phía Bắc vào tận Lâm Đồng. Có thể thu hái cây vào mùa hạ-thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong lá có các thành phần: nước 88,2%; protid 2,3%, glucid 6,9%, xơ 1,2%, tro 1,4%, caroten 3,6mg% và vitamin C 5mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, giải độc, hoạt huyết, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa ngứa trong người, chữa đau dạ dày, chữa viêm thanh quản, sưng mắt. Cũng dùng giải nhiệt, chữa sốt, chữa đái buốt, đái vàng. Ngày dùng 20-30g. Ở Inđônêxia, người ta dùng chữa bệnh spru. Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa 1. Đau thấp khớp; 2. Kinh nguyệt không đều, khí hư, di tinh, 3. Thoát vị bàng quang. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu, áp xe vú, đinh nhọt, viêm mủ da; lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Đau thấp khớp, đòn ngã: Dùng 120g Đơn rau má ngâm trong 500ml rượu trắng. Uống mỗi lần 10-15ml; ngày 3 lần; liên tục trong 2-5 ngày.

2. Di tinh, khí hư: Dùng quả Đơn rau má, quả Kim anh, rễ Bạch quả, rễ cây Hoa phấn mỗi vị 12g, sắc nước uống.

3. Thoát vị bàng quang: Quả Đơn rau má, quả Xoan, hạt Tiểu hồi, mỗi vị 12g, sắc nước uống.

Đơn trà

Đơn trà, Đơn lá nhỏ - Maesa parvifolia A. DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 0,5-1,3m, nhiều nhánh; nhánh nhỏ có lông. Lá có phiến tròn dài, dài 2,5-5,5cm, rộng 1,2-1,8cm, đầu nhọn, có mũi dài, mép có răng; gân phụ 8-10 cặp; cuống 3-6mm. Chùm đơn hay kép ở nách lá, dài 2,5-5cm, lá bắc 1mm; cuống hoa 1-2mm; lá đài có rìa lông; cánh hoa dài 1mm, ống tràng 1mm; nhị 5.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Maesae Parvifoliae

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc (Quảng Đông) và Việt Nam. Ở nước ta, cũng gặp tại một số nơi tại Hà Nội, Nam Hà, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng pha nước uống như trà.

Đơn trâm

Đơn trâm - Maesa subdentata A DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, rất nhẵn, có nhánh khía dọc và có lỗ bì. Phiến lá bần dục, gần tròn ở gốc, nhọn sắc ở đầu, mép nguyên hay có răng, mỏng, màu nâu sữa ở trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới, dài 5-11cm, rộng 3-7cm, cuống lá có rãnh ở trên dài 7-22mm. Hoa thành chùm ở nách ít hoa, cao 2-4cm. Quả gần hình cầu, mang vòi nhuỵ và lá đài tồn tại, cao 3mm, có vỏ cứng và mỏng. Hạt nâu, cao 0,5mm.

Quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Maesae Subdentatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở núi cao vào khoảng 800-1000m từ Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Tây (Ba Vì), Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đắc Lắc đến Tây Ninh (Điện Bà).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc gọi cây này là Ta cao và sử dụng rễ hãm nước uống để trục đỉa mén chui vào bụng. Tuy nhiên, kinh nghiệm dân gian này chưa được kiểm tra.

Đơn trắng

Đơn trắng, Bông trang trắng - Ixora nigricans R.Br ex Wight et Arn, thuộc họ Cà phê -

Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành non dẹt màu đen sau tròn và xám sáng. Lá bầu dục thuôn hình ngọn giáo hay trái xoan ngược, nhọn đầu, gốc nhọn hoặc có khi tròn, bóng và đen ở mặt trên, nâu và mờ ở mặt dưới, dạng màng, dài 10-22cm, rộng 2-6 cm; lá kèm hình bầu dục nhọn đầu. Hoa trắng nhiều, tập hợp thành xim ở đầu cành hay nách lá, dài 5-12cm, có trục phân đốt và trải ra, tạo thành cụm hoa dạng ngù. Quả hạch 2 ô, màu đen, dài 5-6mm, rộng 7-8mm. Hạt 1 trong mỗi ô, cao và rộng 4-5mm, lõm ở bụng.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, cành, rễ -Folium, Flos, Ramulus et Radix Ixorae Nigricantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng được trồng làm cảnh. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Đơn trắng có vị nhạt, chát, tính bình, có tác dụng mát huyết, an thai, bổ gân xương, cầm ỉa chảy và lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa thận suy, lưng xương đau mỏi, yếu gân, điều hoà kinh nguyệt, lại trị bạch đới, lỵ. Cũng dùng làm cho mát mẻ bào thai và giải nóng ho. Người ta cũng thường nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Đơn Trung Quốc

Đơn Trung Quốc, Trang đỏ - Ixora chinensis Lam., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2m, không lông. Lá có phiến thon hay bầu dục thon, dài 6-13cm, rộng 6-8cm, lúc khô, mặt trên màu lục, mặt dưới nâu; gân phụ 6-8 cặp; cuống dài 1-3cm. Hoa tập hợp thành xim dày hoa ở ngọn, màu đỏ hay vàng đỏ; tràng có ống cao 2-3cm, các thuỳ tràng xoan rộng. Quả hạch 2 hòn, to 7-8mm, màu tía hồng.

Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Hoa, cành, lá, rễ - Flos, Ramulus, Folium et Radix Ixora Chinensis. Thường có tên là Long thuyền hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia. Cây mọc hoang ở Lạng Sơn, Hà Bắc và nhiều nơi khác vùng đồng bằng. Rễ, cành, lá thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô; rễ và cành nên thái phiến. Hoa thu hái vào mùa hạ, thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh can, hạ huyết áp, hoạt huyết tán ứ, thanh nhiệt giải độc, hành khí giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng: 1. Hoa chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, huyết áp cao. Dùng 10-15g nấu nước uống 2. Rễ chữa lao phổi, ho khan, ho có đờm, ho ra máu. Dùng 30-50 g, sắc uống. 3. Cành và lá chữa đòn ngã tổn thương, bầm máu, phong thấp đau nhức, đụng giập, mụn nhọt, ung thũng. Thường dùng cành, lá tươi giã nát, hoặc cả cây bỏ rễ phơi khô tán bột, hoà với nước làm thuốc đắp. Có người còn cho rằng cành lá có thể làm thuốc chữa gãy xương, bổ xương tuỷ, tiêu nhọt, rút mủ và tan máu ứ, lại có thể khư phong, giảm đau và an thai, làm cho dễ đẻ.

Đơn tướng quân

Đơn tướng quân, Trâm chụm ba, Cây rau chiếc - Syzygium formosum (Wall) Matsam, var. ternifolium(Roxb). Merr et Perry (Eugenia ternifolia Roxb.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-12m. Lá to, mọc đối xứng nhưng thường chụm 3 lá một, phiến lá cứng và nhẵn bóng, thuôn dài 12-17cm, rộng 4-5cm hay hơn; gân phụ 10-14 đôi; cuống ngửa. Cụm hoa ở nhánh già; hoa to, nụ cao 2,5mm, rộng đến 1,5cm; cánh hoa đỏ, rộng hơn 1cm; nhị dài 2cm. Quả mọng hình cầu thõng xuống mang vết tích của đài và vòi, chứa 2 hạt màu xanh lục, thịt nhạt.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Syzygii Formosi

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Capuchia, Việt Nam. Ởnước ta, cây mọc hoang gần sông suối, ven rừng phục hồi ở Hà Giang, Vĩnh Phú, Hà Tây, Bắc Thái, tới Đồng Nai và cũng được trồng ở Hà Nội để làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái lá bánh tẻ quanh năm, thường dùng tươi nhưng có thể phơi hay sấy khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong lá có 2-3% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu độc, chống dị ứng và kháng khuẩn mạnh với những vi khuẩn gram +, như cầu khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng lá Đơn tướng quân chữa các loại đơn độc sưng tấy, sưng viêm mẩn ngứa, mày đay với liều 100g sắc uống hàng ngày; dùng riêng hay phối hợp với các loại lá đơn khác như Đơn châu chấu, Đơn kim, Đơn đỏ. Có thể dùng ngoài để tắm ghẻ. Còn dùng chữa các chứng viêm họng cấp và mạn, viêm bàng quang.

Đơn thuốc:

1. Chữa dị ứng mày đay, hay nổi mẩn ngứa khắp mình: Đơn tướng quân, Tầm phỏng nấu nước tắm khi nước còn nóng, hoặc dùng mỗi vị 100 g sắc uống và xông.

2. Chữa viêm họng đỏ, viêm phế quản cấp và mạn tính. Lá Đơn tướng quân nấu cao đặc trộn với bột nếp và mật ong làm viên uống hoặc ngậm.

Đơn vàng

Đơn vàng, Trang vàng vàng - Ixora flavescens Pierre, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Lá thuôn hay thuôn ngọn giáo, gốc nhọn, đầu có mũi nhọn ngắn, dài 14-22cm, rộng 5-8cm, nhẵn ở trên, có lông mềm ở dưới, dày, dai, có cuống ngắn. Hoa thành xim dạng ngù ở ngọn, dày đặc. Quả hai hạch, cao 7-10mm, dày 10mm, có 2 ô; hạt 2, dài 5mm, có vỏ nâu.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Ixorae Flavescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia và Việt Nam. Có gặp ở Kiên Giang (Hà Tiên: Bãi ốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta hãm mỗi lần hai nắm cành lá cho vào nửa lít nước làm thuốc uống trị các cơn đau bụng.

Đót

Đót, Chít - Thysanolaena latifolia (Roxb. ex Hornem.) Honda (T.maxima O. Ktze), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ cao tới 3,5m hay hơn, giống sậy và lau. Thân to 5-8mm. Lá cứng, hình giáo rộng, nhọn mũi, ôm lấy thân, có mép, hơi ráp, dài 30-60cm, rộng 5-10cm. Chuỳ hoa ở ngọn, mềm, lúc đầu dựng đứng rồi mọc toả ra, dài 30-60cm, có nhánh mịn và rất nhiều. Bông nhỏ rất nhiều, hình dải thuôn, dài 1-1,5mm. Quả thóc nhỏ thuôn, gần hình cầu, nằm trong những mày nhỏ cứng.

Bộ phận dùng: Chồi lá và sâu thân - - Gemma Thysanolaenae et Brihaspa.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, thường gặp trên đất khô vùng núi, trong các savan ven các rừng của nước ta từ 50m đến độ cao 2000m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân lá dùng để lợp nhà. Cụm hoa già làm chổi. Lá dùng gói bánh chưng thay lá dong. Nước vắt chồi lá non dùng nhỏ tai trị ve chui vào tai. Ở miền Bắc nước ta, có một loài bướm (Brihaspa atrostigmella thuộc họ Lepidop tera) đẻ trứng ở ngoài thân cây và các con sâu nhộng chui vào lớn lên trong các chồi của cây Đót vào mùa đông. Người ta bắt những sâu này để bán và làm thuốc. Nhộng có màu trắng vàng dài khoảng 35mm, có thể ăn sống với một ít rượu hoặc xào với mỡ. Người ta dùng thay vị Đông trùng hạ thảo, có tính bồi dưỡng và bổ.

Ghi chú: Vị thuốc Đông trùng hạ thảo là một loài nấm có tên Cordyceps sinensis (Berk) Sace., thuộc họ Hypocreaceae. Nấm này mọc ký sinh trên sâu non của một loài sâu họ Cánh bướm. Nấm hút

chất bổ từ con sâu non nằm dưới đất trong mùa đông làm sâu chết và đến mùa hè, nấm phát triển khỏi mặt đất nhưng gốc vẫn dính liền vào đầu con sâu. Vào tháng 6-7, người ta đào lấy tất cả xác sâu và nấm mang về rửa sạch phơi hơi khô, phun rượu rồi phơi khô hẳn để dùng. Như vậy, vị thuốc gồm có phần sâu non dài 2-3cm và quả thể của nấm dài 3-5cm, có khi hơn, tới 11cm, có gốc phình, đầu nhọn, có thể đặc khi còn non hoặc rỗng khi già. Đông trùng hạ thảo thường xuất hiện trong các rừng ẩm ướt của các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Tây Khương, Tây Tạng của Trung Quốc; chưa được ghi nhận có ở nước ta. Dược điển của Trung Quốc ghi về tính vị, công năng và chủ trị của Đông trùng hạ thảo: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ phế, ích thận; chỉ huyết hoá đàm, dùng chữa hư la

Đỗ trọng

Đỗ trọng - Eucommia ulmoides Oliv, thuộc họ Đỗ trọng - Eucommiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây to cao 10m hay hơn. Vỏ thân và lá có nhựa mủ trắng, vỏ màu xám, khi bẻ đôi sẽ thấy những sợi nhựa trắng mảnh như tơ nối giữa các mảnh vỏ. Lá mọc so le, hình trứng rộng, dài 6-8cm, rộng 3-7,5cm, màu lục bóng, mép khía răng. Lá cũng có gôm tựa gutta percha như ở vỏ. Hoa đơn tính khác gốc; hoa đực và hoa cái không có bao hoa; hoa đực mọc thành chùm; hoa cái tụ tập 5-10 cái ở nách lá. Quả hình thoi dẹt, màu nâu.

Hoa tháng 3-5; quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Eucommiae, thường gọi là Đỗ trọng

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc mọc hoang ở vùng lạnh và cũng được trồng nhiều. Ta nhập giống vào trồng năm 1958, đến năm 1960, việc trồng thử ở Sapa đạt kết quả tốt. Ta đã nhân giống và trồng ở một số nơi khác ở Vĩnh Phú. Lai Châu, Thanh Hoá, Gia Lai, Lâm Đồng thì nhận thấy cây sinh trưởng tốt ở vùng núi cao trên 1000m. Trồng 10 năm, cây chu vi 50-60cm mới thu hoạch được vỏ tốt. Có thể thu vỏ vào mùa xuân bằng cách bóc trừ lại 1/3 chu vi thân đảm bảo cho cây vẫn sinh trưởng bình thường, để sau vài năm lại tiếp tục thu hoạch. Vỏ bóc ra, đem ép phẳng, xếp thành đống, ủ 6-7 ngày đến khi mặt trong có màu đen. Phơi hay sấy khô. Cạo vỏ ngoài cho nhẵn bóng.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa gutta-pereha, còn có pino-resinol-diglucosid, geniposid, acid geniposidic, ulmoprenol, acid chlorogenic, aucubin, loganin, chất màu, albumin chất béo, tinh dầu và muối vô cơ. Có tài liệu cho rằng thành phần chính là Eucommin (Olivil), genipin, acid hữu cơ, vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Đỗ trọng có vị ngọt, hơi cay, tính ấm, có tác dụng bổ gan thận, mạnh gân xương, dưỡng huyết, ấm tử cung, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ Đỗ trọng dùng trị thận hư, đau lưng, chân gối yếu mỏi, phong thấp, sưng tê phù, cao huyết áp, di tinh, liệt dương, có thai đau bụng, động thai ra huyết, hay đi đái đêm, bại liệt. Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc sắc, cao lỏng rượu thuốc hoặc hoàn tán. Khi dùng có thể tẩm muối sao.

Đơn thuốc: Hải thượng Lãn Ông đã sử dụng một số đơn thuốc có Đỗ trọng.

1. Chữa đau vùng thắt lưng: Đỗ trọng, hạt Quít mỗi vị đều 80g, sao, tán nhỏ uống dần với thang nước muối và rượu. Hoặc dùng Tỳ giải, Địa cốt bì sắc cách thuỷ với rượu, uống thường ngày.

2. Chữa ra mồ hôi trộm: Đỗ trọng, Mẫu lệ đều bằng nhau tán nhỏ, uống với rượu, mỗi lần một thìa.

3. Chữa các chứng trẻ em thuộc hư hàn và bẩm sinh ốm yếu, kinh giản, hen suyễn, lỵ mạn tính, mất tiếng, cam tích, bị trướng, còi xương, chậm nói, chậm đi: Đỗ trọng 4g, Thục địa 4g, Sơn dược 4g, Sơn thù 4g, Phục linh 4g, Ngưu tất 4g, Mẫu đơn 3g, Ngũ vị 2g, Trạch tả 3g, Phụ tử chế 1,2g, Nhục quế 0,8g, sắc uống.

Lương y Lê Trần Đức giới thiệu vài đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ sẩy thai quen lệ (uống dự phòng khi thai được 2-3 tháng): Đỗ trọng, Cẩu tích, Ba kích, Thục địa, Vú bò, Củ gai, Dương quy, Tục đoạn, Ý dĩ sao, mỗi vị đều 10g, sắc uống.

2. Chữa thận yếu, đau lưng, mỏi gối, liệt dương: Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn, Đương quy, Thục địa, Ba kích, Cẩu tích, Cốt toái bổ, Mạch môn, Hoài sơn, mỗi vị đều 12g, sắc uống hoặc tán bột làm viên với mật ong, mỗi ngày dùng 15-20g, chia làm 2 lần. Hoặc dùng Đỗ trọng 16g, Tỳ giải 16g, Cẩu tích 20g, Dây đau xương 12g, rễ Gốc hạc 12g, Thỏ ty tử 12g, rễ Cỏ xước 12g, Cốt toái bổ 16g, Củ mài 25g, Sắc uống.

Đỗ trọng dây

Đỗ trọng dây, Đỗ trọng trắng, Mặc sang hoa nhỏ - Parabarium micranthum (A. DC.) Pierre,, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo cao có nhựa trắng như sữa, vỏ cây chặt hay bẻ ngang ra thấy có sợi nhựa trắng như tơ mành giống cây Đỗ trọng Bắc; cành không lông, đen; lông dài 1-1,5cm, có lỗ bì. Lá mọc đối; phiến lá bầu dục thon, dài 5-8cm, rộng 1,5-3cm, đầu tròn, gốc tù; gân phụ 5-6 cặp, nâu đen đen; cuống dài 1cm, Xim dạng ngù; hoa nhiều, nhỏ, màu trắng phớt phấn hồng. Quả sinh đôi, hình sừng trâu, dài 7-10cm, đường kính 1cm; hạt dài 2cm, có lông tơ màu trắng dài 4cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Parabarii Micranthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nepan, Xích kim, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm ở độ cao 300-800m ở các tỉnh miền Trung tới Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng hành khí hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Phong thấp đau nhức xương; 2. Đòn ngã tổn thương; 3. Trẻ em tê liệt. Dùng ngoài trị gẫy xương kín.

Đỗ trọng dây vỏ hồng

Đỗ trọng dây vỏ hồng, Mặc sang hữu ích - Parabarium utile (Hay, et Kawak.) Ly var. utile (Ecdysanthera utilis Hay, et Kawak.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo dài tới 50m, cành không lông, màu hồng. Lá mọc đối, có phiến bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2-6cm, đầu có mũi dài, gốc tù, gân phụ 4-5 đôi, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu nhạt hơn. Chuỳ hoa ở nách lá phía ngọn, trục có lông mịn; hoa nhỏ, màu vàng. Quả đại mảnh, dài đến 23cm, đường kính 4-8mm; hạt có lông mào dài trắng.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Pararii Utilis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Cây mọc trên đất rừng ở độ cao 200 tới 900m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, vỏ thân dùng trị trẻ em bị bệnh bạch bào sang.

Đỗ trọng nam

Đỗ trọng nam, Đỗ trọng dây - Parameria Laevigata (Juss.) Moldenke (P. barbata (Bl.) Schum), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo dài 5-10m, nhựa mủ màu trắng, khi gặp không khí thì khô, do đó nếu bẻ đôi vỏ hay lá ta đều thấy những sợi tơ kiểu như ở vỏ Đỗ trọng. Lá hình bầu dục, thuôn hay hình trái xoan ngược, dài 5-13cm, rộng 2-5cm, có mũi nhọn dài, nhọn hay tù ở chóp, có góc ở gốc, mặt trên sáng bóng, có mép hơi cong về phía dưới, dạng màng, thường mọc đối và có khi mọc vòng 3. Hoa trắng, thơm, xếp thành xim dạng ngù ở ngọn cây. Quả gồm hai quả đại, dài 15-30cm, rẽ đôi, nhọn, nhẵn; mào lông mềm, trắng, dài 2-5cm.

Mùa hoa quả từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Parameriae; ở Trung Quốc gọi là Trường tiết châu, Ngân quang Đỗ trọng.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang trong rừng thứ sinh và lùm bụi nhiều nơi ở miền Bắc. (Lạng Sơn, Bắc Thái), miền Trung (Nghệ An, Hà Tĩnh đến các tỉnh Tây Nguyên). Có thể thu hái vỏ cây quanh năm, đem về thái nhỏ, sao rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa chất nhầy, chất nhựa dẻo, tinh dầu, tanin.

Tính vị, tác dụng: Đỗ trọng nam có vị hơi cay, tính bình, có tác dụng hành khí, hoạt huyết, hạ nhiệt, giúp tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng thay Đỗ trọng, chữa phong thấp, đau lưng, mỏi gối, thận hư liệt dương, sưng, tê phù, huyết áp cao. Liều dùng 4-12g dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây bỏ rễ trị phong thấp, đau nhức xương, dao chém thương tích, viêm thận. Ở Campuchia, vỏ thường được dùng chế loại thuốc uống hạ nhiệt khi bị sốt rét. Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc uống trị lỵ và cũng dùng trị vết thương. Ở Philippin, vỏ nghiền trong dầu dùng trị vết thương và dùng trị bệnh lao. Ở Malaixia và Inđônêxia, vỏ cây Đỗ trọng nam là một vị thuốc giúp làm tử cung co lại sau khi đẻ con.

Đơn thuốc: - Lưng gối đau mỏi yếu liệt: Đỗ trọng nam, Cẩu tích, Ngưu tất, Thục địa, Dương quy, Ba kích, mỗi vị 12g, sắc uống (Theo Lê Trần Đức).

Đu đủ

Đu đủ - Carica papaya L., thuộc họ Đu đủ - Caricaceae.

Mô tả: Cây cao đến 10m, mang một bó lá ở ngọn. Lá mọc so le, có cuống dài, mỗi phiến lá chia làm 8-9 thuỳ sâu, mỗi thuỳ lại bị khía thêm nữa như bị xẻ rách. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm xim ở nách những lá già. Hoa thường khác gốc, nhưng cũng có cây vừa mang cả hoa đực; hoa cái và hoa lưỡng tính, hoặc có hoa cái và hoa lưỡng tính. Cụm hoa đực phân nhánh nhiều, có cuống, rất dài. Cụm hoa cái chỉ gồm 2-3 hoa. Quả mọng to, thịt quả dày, trong ruột quả có nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, hoa đực, lá, rễ, nhựa - Fructus, Semen, Flos musculus, Folium, Radix et Latex Caricae Papayae; papain (trong nhựa) và cacpain (alcaloid trong lá, quả, hạt).

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ chân nhiệt đới, Đu đủ được trồng khắp mọi nơi để lấy quả ăn. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm. Nhựa chích từ quả xanh đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong quả chín có chừng 95% nước, các chất đường, trong lá chủ yếu là glocuse 8,5%, một ít pectin, chất béo, một ít muối vô cơ (Ca. P.Mg. Fe), vitamin A, B, C. Quả đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá, đều chứa chất nhựa mủ. Trong nhựa mủ này có men papain có khả năng hoà tan một khối lượng tơ huyết (fibrin) gấp 2000 lần khối lượng của nó. Men này có tác dụng tiêu hoá protid, biến đổi các chất có albumin thành pepton; cũng có tác dụng tiêu mỡ, tiêu các hydrat cacbon trong môi trường hơi kiềm hay trung tính. Nó cũng có tính chất làm dễ tiêu hoá và giải độc. Nó làm triệt tiêu progosteron, một hormon sinh dục cần thiết chuẩn bị cho tử cung thụ thai và duy trì sự sống cho bào thai sau đó. Carpain (có nhiều trong lá) có tác dụng gần như digitalin là loại thuốc làm mạnh tim. Hạt đu đủ chứa mysorin và kali myronat khi kết hợp với nhau tạo thành tinh dầu mùi diêm sinh hắc. Trong rễ, có nhiều kali myronat, trong lá có nhiều myrosin.

Tính vị, tác dụng: Đu đủ chín có vị ngọt mát, có tác dụng nhuận tràng, tiêu tích trệ, lợi trung tiện, lợi tiểu. Đu đủ xanh vị đắng, ngọt, có tác dụng tiêu mạnh, nhưng ăn nhiều thì xót ruột. Nhựa mủ quả xanh làm tan vết nhơ ở da, lại có tác dụng trục giun, nhất là giun đũa. Còn có tác dụng chống đọng máu. Hạt cũng trừ giun, hạ sốt, lợi trung tiện, điều kinh và gây sẩy. Rễ hạ sốt, tiêu đờm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Đu đủ chín là một món ăn và bổ dưỡng giúp sự tiêu hoá các chất thịt, chất albumin. Quả Đu đủ xanh được chỉ định dùng trong suy thiểu năng tiêu hoá, dạ dày và tuỵ, trong sự giảm dịch vị hay sự lên men dạ dày, trong viêm dạ dày mạn tính, lên men ruột và viêm dạ dày ruột non của trẻ em. Quả Đu đủ xanh dùng ăn sống trong 3 ngày liên tiếp có thể gây sảy thai; quả Đu đủ chín dùng ăn hàng ngày sẽ ức chế sự thụ thai. Hạt thường dùng làm thuốc trị giun. Rễ dùng trị sốt rét và làm thuốc lợi tiểu. Lá Đu đủ dùng tiêu mụn nhọt. Lá nấu nước dùng tẩy sạch vết máu ở vải và rửa vết loét, vết thương, sát trùng. Nhựa Đu đủ bôi mặt bị tàn nhang và các vết nhơ khác ở da, hắc lào mới phát, các loại lở sần da ngoan cố. Hoa Đu đủ đực dùng trị ho gà.

Cách dùng: Quả xanh dùng hầm với thịt. Lá, rễ thường sắc nước uống và rửa. Hoa hấp với đường, đường phèn. Nhựa dùng dạng bột hay xi rô, rượu thuốc, hoặc chế xi rô papain.

Đơn thuốc:

1. Chữa di, mộng, hoạt tinh: Quả Đu đủ bằng bắp tay, khoét cuống; cho 2 cục đường phèn

vào, lắp cuống, gạt lửa than nướng chín, đem ra bóc vỏ da xanh bên ngoài, ăn lớp thịt bên trong, kể cả hạt. Chỉ cần ăn 1-2 quả là thấy kết quả (Kinh nghiệm dân gian ở An Giang).

2. Chữa ung thư phổi, ung thư vú: Hái lá lẫn cuống Đu đủ để tươi, cho vào nồi, thêm nước nấu sôi, để nguội, chiết nước đặc uống, cũng có thể nấu thành nước cô lại. Uống 3 lần mỗi ngày, mỗi lần 1 chén to (300ml). Ngoài ra uống thêm 3 muỗng cà phê mật mía trong ngày, mỗi lần 1 muỗng. Có thể kết hợp với chiếu tia X quang và uống bột củ Tam thất thì hiệu quả càng nhanh. Tuy nước lá Đu đủ đắng, nhưng cần uống liên tục 15-20 ngày mới có kết quả.

3. Ho gà: Dùng hoa Đu đủ đực 30g nấu lấy nửa chén nước, hoà tan với đường cho trẻ em uống ngày 2 lần.

Đu đủ rừng

Đu đủ rừng, Thông thảo gai, Thầu dầu núi - Trevesia palmata (Roxb.) Vis, thuộc họ Nhân sâm -Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 7-8m hay hơn, thân ít phân nhánh, cành có gai, ruột xốp. Lá đơn, phiến lá phân thuỳ chân vịt, xẻ sâu như lá thầu dầu, có 5-9 thuỳ nhọn có răng, gân nổi ở hai mặt, mép lá có răng cưa thô; cuống lá dài và có gai. Lá non phủ lông mềm, màu nâu nhạt, lá già nhẵn. Hoa mọc thành tán, tụ thành chuỳ ở nách. Hoa to khoảng 1cm, màu trắng: Quả dài 13-18mm, có khía; hạt dẹp.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Lôi thân - Medulla Trevesiae, thường gọi là Thích thông thảo; tránh nhầm với vị Thông thảo là lõi thân của cây Thông thoát mộc (Tetrapanax papyriferrus). Lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc ở chỗ ẩm dọc theo các sông, suối, ở thung lũng các rừng phục hồi. Thu hái lõi thân vào mùa thu, phơi khô. Lá thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Lõi thân có tác dụng thông tiểu, tiêu phù, lợi sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lõi thân dùng chữa phù thũng, đái dắt, tê thấp và làm thuốc hạ nhệt, làm phổi bớt nóng. Cũng được xem như là có tác dụng bổ; thường dùng nhầm với vị Thông thảo. Liều dùng 20-30g dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với cây Mua đỏ. Lá được dùng nấu nước xông chữa tê liệt bại người và giã đắp chữa gẫy xương. Ở Trung Quốc, người ta dùng lá chữa đòn ngã tổn thương hay dao chém thương tích.

Đùng đình

Đùng đình - Caryota mitis Lour., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột nhiều do cây đâm chồi từ gốc, 2-10m, dày 15cm. Lá dài 1,5-3m, bẹ lá có nhiều sợi; cuống chung to, có rãnh, cuống phụ hình dải có một lớp đệm mọc ở gốc, dài 60-80cm, với các đoạn lá dài, hình trái xoan, thuôn, dài 15-20cm, cụt nghiêng. Cụm hoa bông mo dài 30-40cm, có nhiều nhánh, rất dày hoa, dài 25cm; mo 4-6, dạng bao. Quả hình cầu, đường kính 14-15mm, nhẵn, đen có đốm, mang đầu nhuỵ dạng đĩa. Hạt đơn độc, hình trứng, dài 8-10mm.

Hoa tháng 3-4 và tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Sợi mềm của bẹ lá - Petiolus Caryotae.

Nơi sống và thu hái: cây mọc phổ biến khắp nước ta, trong các thung lũng đá vôi, ở chân núi, ven đường đi trong rừng ẩm, dưới tán cây gỗ. Cũng thường được trồng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng để trang trí, Chồi ngọn có thể dùng làm rau ăn, và từ thân, người ta có thể lấy bột cọ. Khối sợi mềm ở nách các lá tạo thành một loại bùi nhùi được sử dụng làm lành một số vết thương bằng cách đắp bên ngoài.

Ghi chú: Còn có cây Đùng đình cánh dính - Caryota sympetala Gagnep ở các tỉnh miền Trung có lõi thân mềm cũng ăn được và góp phần chống đói khi giáp hạt.

Đưng hạt cứng

Đưng hạt cứng, Cương trái đá - Scleria lithosperma (L.) Sw, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao hơn 60cm, thân mảnh. Lá có phiến dẹp dài, bẹ tròn, không lông. Cụm hoa ở ngọn, hẹp. Quả bế màu sữa có đường kính 2,2mm, bóng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Scleriae Lithospermae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia, Philippin, châu Phi, Châu Mỹ. Ở nước ta, chỉ gặp ở các đảo thuộc các tỉnh Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc nước cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

Đưng láng

Đưng láng, Cương láng, Cói ba gân quả lông - Scleria laevis Retz, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi không dày, cao 70-90cm, đường kính 3-5mm; thân mảnh có 3 cạnh nhọn, sắc. Lá có phiến dài 30-40cm, rộng 7-10mm, bẹ có cánh cao 2mm. Cụm hoa dài 5-6cm, thưa. Quả bế nhỏ có đường kính 2mm, có 3 cạnh, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Quả và rễ - Fructus et Radix Scleriae Laevis

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở ven rừng vùng Sapa, tỉnh Lào Cai, trong các rừng thưa và trảng cỏ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng trị ho. Ở Trung Quốc, rễ được dùng làm thuốc trị lỵ và trị ho.

Đưng mảnh

Đưng mảnh, Cương rất thanh - Scleria pergracilis (Nees) Kunth, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cỏ mảnh, cao 40-50cm, thân mang ít lá. Lá dưới ngắn, lá trên có phiến dài 8-15cm, rộng cỡ 1,5mm. Cụm hoa như bông ở ngọn; lá bắc ngắn; bông nhỏ 1-2, cao 5-8mm. Quả bế xoan, có u nần ngang, đầu thấp.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scleriae.

Nơi sống và thu hái: loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Nui Ghinê, Châu Phi, châu Mỹ. Ở nước ta, cây chỉ mọc ở vùng núi cao tỉnh Lào Cai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng làm thuốc chữa sốt rét. Rễ cho tinh dầu (Theo Nguyễn Khắc Khôi).

Đước

Đước, Đước đôi, Đước bộp - Rhizophora apiculuta Blume, thuộc họ Đước - Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 30m hay dạng cây nhỏ (ở Bắc Bộ), có nhiều rễ chống. Lá có phiến bầu dục, đầu nhọn, gốc tù, dày, mặt dưới có chấm đen; lá kèm dài 4-9cm. Xim hai hoa ở nách các lá đã rụng. Hoa màu vàng vàng hay trăng trắng, không lông, dài 1,5-2cm. Quả hình quả lê, dài 2-2,5cm, màu nâu, thõng xuống, trụ mầm hình trụ màu lục, phía dưới phình to, dài 20-38cm, khi chín màu phớt hồng.

Cây ra hoa hầu như quanh năm; quả chín tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rhizophorae Apiculatae

Nơi sống và thu hái: Cây của rừng ngập mặn ven biển vùng nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng sú vẹt, trên đất phù sa nhiều bùn, phổ biến khắp Bắc Trung Nam. Cây có khả năng nẩy mầm từ hạt rất nhanh và cũng tái sinh bằng chồi rất khoẻ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có gỗ cứng nặng, khi còn tươi dễ gia công, dùng đóng đồ mộc và làm trụ mỏ. Ở Campuchia, dân gian thường dùng rễ chữa các bệnh về khớp (thấp khớp tạng khớp). Người ta cho rằng vỏ thân có độc.

Đước xanh

Đước xanh, Đước nhọn, Đưng - Rhizophora mucronata Poirel, thuộc họ Đước - Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây gỗ có nhiều rễ phụ. Lá hình bầu dục, gần tròn hay tù ở hai đầu, có cạnh lồi ở dưới, ít rõ ở trên, dài 7-13cm, rộng 4-6cm. Hoa vàng, thành xim lưỡng phân, phân nhánh nhiều lần, dài hơn cuống lá. Quả một ô chứa 1 hạt, dai, bao bởi đài hoa gập xuống ở phía gốc; trụ mầm dài 30-90cm.

Hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Rhizophorae Mucronatae

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở bờ biển có rừng ngập mặn, nơi có bùn cứng, từ Quảng Ninh tới Khánh Hoà. Cũng phân bố ở các vùng nhiệt đới.

Thành phần hoá học: Có tanin với hàm lượng thay đổi từ 8 đến 40%. Vỏ chứa một tỷ lệ cao pentosan và furfurol. Tro vỏ chứa chủ yếu là sắt (18%) carbonat calcium (70%).

Tính vị, tác dụng: Cây có vị chát, có tác dụng làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng để nhuộm lưới và thuộc da. Vỏ được dùng làm thuốc cầm máu và trị ỉa chảy. Ở Ấn Độ, được dùng trong điều trị bệnh đái đường. Tro vỏ cây có thể dùng làm phân lót.

Ghi chú: Loài Đước chăng - Rhizophora stylosa Grifl có vỏ chứa ít tanin cũng được sử dụng như loài trên.

Đuôi chồn chân thỏ

Đuôi chồn chân thỏ - Uraria lagopodioides (L.) Desv, ex DC... thuộc họ Dâu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, phân nhánh từ gốc, trải ra. Lá có 1-3 lá chét hình trái xoan hay bầu dục, tròn, gần như hình tim ở gốc, dài 25-50mm, rộng 15-30mm, nhạt màu và có lông mềm, nhất là ở mặt dưới. Hoa thành chùm hình trụ hay hình trứng rất dày đặc, dài 3-5cm, rộng 15-20mm, có lá bắc khá dài làm cho chùm hoa như có tóc. Quả đầu nhẵn, có 2 đốt xoan, lồi 2 mặt, có vân mạng, dài 1mm.

Có hoa quả từ tháng 1-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Urariae.

Nơi sống và thu hái: Rất phổ biến ở vùng Viễn đông và khắp nước ta, nhất là trong các savan cỏ và các bãi cỏ vùng đồi núi, ở trong rừng thưa, từ vùng thấp tới vùng cao 2000m.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết tiêu thũng. Ở Ấn Độ, toàn cây được xem như có tác dụng giải nhiệt, tăng trương lực và chống xuất huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người Malaixia dùng nước sắc lá và rễ để trị lỵ . Người ta cũng cho biết cây này gây sẩy thai, ở Ấn Độ, người ta dùng cây này với sữa cho phụ nữ có thai uống để gây sẩy thai. Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng chữa tuyến hạch cổ sưng, rắn độc cắn; cành lá tươi giã nát hoà nước hoặc rượu dùng uống trị mụn nhọt sưng lở và lá tươi giã nát đắp ngoài.

Đuôi chồn hoe

Đuôi chồn hoe, Đậu ban - Uraria rufescens (DC.,) Schimder thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi có khi mọc bò, có thân và nhánh mảnh, phân nhánh, có lông nhung. Lá chét 3, có khi 1 về phía ngọn thân, hình trứng bầu dục, tròn hay lõm ở đầu, có lông mịn ở mặt dưới, gân phụ 11-15 cặp, lá kèm 8-10mm. Chuỳ hoa phân nhánh, gồm 3-6 chùm đơn, thưa 15-25cm; lá bắc 7-9mm, đài dài 3mm, ống 1mm; cánh hoa lam nhạt hay tím, bầu 2-3 lần ngắn hơn vòi, có lông mềm, chứa 5-8 noãn. Quả thường thò ra, hơi có lông mềm với lông đơn bào, chia 5-6 đốt.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc lá - Herba seu Folium Urariae Rufescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp cây Đuôi chồn hoe trong các rừng thưa, rừng thông, ở chân núi, trong các savan, trên đất đỏ bazan, tới độ cao 1200m, từ các tỉnh Tây Nguyên tới Đồng Nai, Tây Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ởnước ta, tại tỉnh Tây Ninh, người ta dùng cây này trong y học dân gian để chữa một số bệnh về da;

còn ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc lá cùng với những vị thuốc khác trong trường hợp bị sốt.

Đuôi chồn lá tim

Đuôi chồn lá tim - Uraria cordifolia Wall (Urariopsis cordifolia (Wall.) Schindl.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 0,8-1m, nhánh có lông dày vàng. Lá chét 1, xoan hình tim ở gốc, dài 14-20cm, rộng 4-12 cm, có lông dày ở cả hai mặt và nhất là trên các gân ở mặt dưới, gân bên 11-12 đôi, cuống chung ngắn hơn phiến, 3-4 cm, có lông mềm; cuống lá chét 5mm, có lông, lá kèm cao 15mm. Chùm đơn, hình trụ dày hoa ở ngọn, dài 20-25cm, rộng 2-3cm, có lông lởm chởm. Hoa trắng hay hồng, đài dài 6mm, ống 1,5mm; tràng cao 5-6mm; bầu có lông, 8-10 lần ngắn hơn vòi nhuỵ. Quả nằm trong các thuỳ dài, với 3-4 đốt hình khiên, hơi có lông mềm, màu nâu hay đen đen; hạt hình thận.

Bộ phận dùng: Lá- Folium Urariae Cordifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và Inđônêxia. Người ta thường gặp chúng trong các rừng thưa, dựa đường, trong các sinh cảnh hở, trên đất nghèo do nương rẫy, tới độ cao 1000m từ Thừa Thiên - Huế tới Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Lào, người ta dùng lá, hãm lấy nước diệt giòi trong các vại muối mắm cá.

Đuôi chồn màu

Đuôi chồn màu - Uraria picta (Jacq.) Desv, ex DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, mọc đứng, 1-2m, có thân đơn, ít phân nhánh, có lông ngắn, lá có 5-7 lá chét hình dải, dài 7-15cm, rộng 0,7-2cm, cứng, dai, tròn ở gốc, thon hẹp tù ở đầu, mặt trên xám nhạt có đốm trắng, mặt dưới nhạt và có lông mềm; cuống lá có lông, lá kèm 10mm, hình tam giác rộng, tận cùng thành mũi dùi; lá kèm nhỏ 2mm. Cụm hoa chùm ở ngọn dày đặc hoa, dài 15-20cm, rộng 2cm. Hoa xếp từng đôi; lá bắc hình dải nhọn màu trắng, dài 10-15mm, sớm rụng. Hoa màu hồng hay lam nhạt. Quả màu đen đen, bóng láng, có 3-5 đốt dài khoảng 5mm, rộng 2,5mm, hạt màu đen khi chín.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Urariae Pictae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Phi châu nhiệt đới, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Đông Dương, quần đảo Malaixia tới bắc úc Châu. Ở nước ta, thường gặp trong các đồi cỏ, trên bờ các sông, dọc đường đi, ở vĩ độ thấp, từ Hoà Bình cho tới Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng chữa loét mồm của trẻ em (ở Punjab). Cây được xem như chống độc, dùng trị rắn cắn. Ở Trung Quốc, người ta sử dụng rễ cây xem như có tác dụng mát gan, yên tim, giúp tiêu hoá, giảm đau.

Đuôi chồn Nam Bộ

Đuôi chồn Nam Bộ - Uraria cochinchinensis Schindler, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi cao 0,6-1m, thân có lông phún vàng vàng. Lá chét 1, mỏng, có lông, hình tim, dài 7-11cm, rộng 5-8cm, hình tim ở gốc, nhọn sắc ở đầu, có lông lún phún ở cả hai mặt, gân bên 8-10 đôi; cuống 3-7cm, cuống nhỏ 2-4mm; lá kèm hình dùi, dễ rụng. Cụm hoa chùm ngắn, 10-15cm, ít rậm, phân nhánh, rồi thưa, phủ lông trắng; hoa nhỏ khó thấy trong cả cụm hoa lởm chởm; cuống hoa 2mm, về sau dài tới 2cm trên quả; lá bắc mau rụng; đài hình chuông, có lông mi; tràng hoa vàng vàng; bầu có 3-5 noãn. Quả có 3-5 đốt hình mắt chim, hơi có lông mềm, màu nâu, đốt hình khiên, hạt hình tim, 2,5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Urariae Cochinchinensis

Nơi sống và thu hái: Loài gặp ở Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên đất có đá, trong các rừng thông tới độ cao 500m, từ Ninh Thận (Cà Ná) tới Bà Rịa (Núi Dinh).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ninh Thuận, người ta sử dụng cây này trong y học dân gian, được xem như có tác dụng lọc máu.

Đuôi chồn tóc

Đuôi chồn tóc, Đuôi chó - Uraria crinita (L.) Desv, ex DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 1,5m. Lá có 3-5 lá chét hình trái xoan dài, tròn ở gốc, nhọn dần lại và tù, có mũi cứng ở đầu, nhẵn, sáng bóng, thường có vân trắng ở mặt trên, nhạt màu và hơi có lông mềm ở mặt dưới. Hoa màu tim tím, xếp thành chùm ở ngọn, hình trụ, dạng bông, dài 15-20 cm, rộng 20-30mm. Quả đậu đen bóng, có 3-5 đốt, đường kính 3mm.

Ra hoa vào tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Urariae Crinitae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Viễn Đông. Khá phổ biến khắp nước ta, thường thấy trong các thảm cỏ cây bụi khô, rừng tre từ Lào Cai đến Lâm Đồng; Vũng Tàu cho tới Tây Ninh. Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt dịu, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có thể dùng làm rau ăn. Cây được dùng chữa: 1. Cảm lạnh, ho; 2. Bệnh giun chỉ và sốt rét; 3. Trẻ em biếng ăn và suy dinh dưỡng; 4. Nôn ra máu, ho ra máu, đi tiểu ra máu và các vết thương chảy máu. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai kiêng dùng.

Ở Malaixia và Ấn Độ, rễ sắc nước uống dùng trị ỉa chảy. Cũng được sử dụng để trục giun và dùng cho trẻ em bị đầy hơi và phụ nữ sau khi sinh. Ở Inđônêxia, người ta dùng toàn cây chữa lỵ, ỉa chảy, lá lách sưng to, đau gan, rò, mụn mủ, bướu. Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng ngoài đắp vào người khi bị sưng lách, sưng gan; hoa được dùng làm chế phẩm trị mụn xuất hiện sau bệnh đậu mùa.

Dân gian thường dùng, lá, hoa, rễ giã đắp mụn nhọt. Có tác giả cho là có thể trị tê thấp, bệnh về phổi.

Đuôi chuột

Đuôi chuột, Mạch lạc, Giả mã tiên, Hải tiên - Stachytarpheta jamaicensis (L.,) Vahl, thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 2m. Thân màu lục tím, có 4 cạnh. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép có răng, dài 3-8cm, rộng 2-4cm, cuống lá 2-5cm. Cụm hoa bông mọc đứng ở ngọn cây dài 20-40 cm, nom như cái đuôi chuột. Hoa gắn trong trục lõm; lá bắc của hoa cao 5-10mm, mép có răng; đài hoa có 5 răng; tràng hoa màu lơ (có khi trắng) chia 2 môi, dài 8-10mm; nhị thụt; bầu 2 ô. Quả nang cao 4-5mm, mang đài tồn tại chứa 2 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Stachytarphetae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được phát tán vào nước ta, thường gặp mọc ở các bãi hoang, dọc đường đi và quanh làng xóm. Thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, cắt khúc rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có một chất glucosidic.

Tính vị, tác dụng: Đuôi chuột có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Nhiễm trùng đường tiết niệu; 2. Đau gân cốt do thấp khớp; 3. Viêm kết mạc cấp; viêm hầu; 4. Lỵ ỉa chảy; 5. Cảm lạnh, ho. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, chấn thương bầm giập. Cây được dùng ở Brazin, dùng ngoài trị loét có mủ, dùng trong trị sốt và viêm thấp khớp, ở Guyana dùng trị lỵ.

Đơn thuốc:

1. Viêm hầu họng: Đuôi chuột tươi, giã nát, thêm đường, dùng ngậm nuốt nước.

2. Mụn nhọt, viêm mủ da: Đuôi chuột 90g, Ngưu tất 60g. Bọ mắm 60g, giã chung và đắp ngoài.

3. Chấn thương bầm giập: Đuôi chuột, Cỏ cứt lợn, mỗi thứ một ít, giã chung rồi đắp.

4. Tẩy giun cho trẻ em, dùng nước sắc rễ Đuôi chuột, thêm nước ép lá (dịch lá) cho uống.

Đuôi công hoa đỏ

Đuôi công hoa đỏ, Xích hoa xà - Plumbago indica L., thuộc họ Đuôi công - Plumbaginaceae.

Mô tả: Cây có thân hoá gỗ nhiều hay ít, hơi khía dọc, nhẵn. Lá bầu dục - ngọn giáo, hầu như tù ở đầu, góc ôm thân, dài 10cm, rộng 4cm hay hơn. Hoa đỏ xếp thành những bông rất dài ở ngọn, đơn hoặc hơi phân nhánh ở phần phía trên; ống tràng mảnh, 4 lần dài hơn đài; 5 thuỳ trải ra; nhị 5; bầu bé, vòi nhuỵ chia thành 5 nhánh ở ngọn.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Plumbaginis.

Nơi sống và thu hái: nguyên sản ở Ấn Độ, được trồng và thuần hoá ở các xứ nhiệt đới, nhất là ở các nước Đông Dương, thường gặp ở trạng thái hoang dại ở nhiều nơi. Thu hái thân, lá, rễ quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Rễ chứa plumbagin là một oxymethyl naphtoquinin có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Đuôi công hoa trắng. Rễ khô có tác dụng điều kinh, lợi tiêu hoá, thông hơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng như Đuôi công hoa trắng, dùng làm thuốc chữa ho, chữa hắc lào, tê thấp, bệnh liệt, khó tiêu, trướng bụng. ỞÁn Độ, rễ giã ra và lẫn với dầu mềm dùng như chất trương lực kích thích dùng trong điều trị chứng đau bại liệt và thấp khớp. Cũng được dùng uống trong trị các bệnh này. Rễ xem như có hiệu quả trong điều trị bệnh phong cùi, giang mai kỳ 2, ung thư và một số bệnh khác. ỞThái Lan, rễ được dùng trị bệnh trĩ.

Đuôi công hoa trắng

Đuôi công hoa trắng, Bạch hoa xà, Cây lá đinh - Plumbago zeylanica, L, thuộc họ Đuôi công - Plumbaginaceae.

Mô tả: Cây sống dai cao 0,3-0,6m, có gốc dạng thân rễ, với thân sù sì, bóng láng. Lá mọc so le, hình trái xoan, hơi có tai và ôm thân, nguyên, nhẵn, nhưng trăng trắng ở mặt dưới. Hoa màu trắng, thành bông ở ngọn và ở nách lá, phủ lông dính, tràng hoa dài gấp đôi đài.

Cây ra hoa quả gần như quanh năm, chủ yếu vào tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Plumbaginis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc tự nhiên ở Ấn Độ và Malaixia, nhưng thuần hoá và thường trồng trong tất cả các xứ nhiệt đới, nhất là ở Java (Inđônêxia). Ởnước ta, cây cũng được trồng nhiều trong các vườn gia đình; trồng bằng cành ở nơi ẩm mát. Thu hái rễ, lá quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, cắt đoạn ngắn rồi phơi khô dùng dần. Lá thường được dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong cây có chất oxymethyl-naphto-quinon chính là plumbagin hay plumbagon. Chất này ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn gram+ (Staphylococcus, Streptococcus và Pneumococcus).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, chát và gây nôn. Lá cay, có độc. Có tác dụng khu phong trừ thấp, tán ứ tiêu sưng; còn có thể thư cân hoạt huyết, làm sáng mắt. Plumbagin là một tác nhân làm viêm tấy và sát trùng tốt; nó kích thích mô cơ với liều thấp và làm tê liệt với liều cao, gây co thắt mô cơ của quả tim, ruột và giun ký sinh, kích thích sự tiết mồ hôi, nước tiểu và mật, còn có tác dụng kích thích đối với hệ thần kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thường dùng trị 1. Phong thấp đau nhức xương, da thịt thâm tím; 2. Đau dạ dày, gan lách sưng phù; 3. Bệnh ngoài da (hecpet mọc vòng), nhọt mủ, bong gân. Dùng rễ 10-15g đun sôi kỹ trong 4 giờ, lấy nước uống hoặc lấy rễ ngâm rượu xoa bóp. Dùng lá giã ra đắp vào phần da nhưng không nên kéo dài quá 30 phút vì dùng lâu thì da bị kích ứng, lên mụn bỏng. Ta thường dùng một miếng giấy bản làm đệm hay lấy vải gạc lót để da đỡ bị phồng. Lá dùng đắp làm tiêu sưng mụn nhọt, lại có thể dùng trị rắn cắn và giã vắt nước bôi ghẻ ngứa. Kinh nghiệm dân gian dùng lá giã đắp chữa đinh nhọt rất đặc hiệu, do đó có tên là cây lá dính. Ở Inđônêxia,

cũng dùng chữa bệnh ngoài da, thấp khớp, nhức đầu, các bệnh về cơ quan tiết niệu và làm thuốc gây sẩy thai. Để chữa các bệnh ngoài da, người ta lấy lá và rễ giã ra trộn lẫn với bột gạo làm thuốc đắp. Để trị nhức đầu, chỉ cần dùng một lượng nhỏ thuốc đắp vào phía sau tai sẽ làm giảm đau. Ở Philippin, nước sắc rễ dùng trị ghẻ. ỞÁn Độ, người ta dùng rễ trị các bệnh ngoài da, ỉa chảy, khó tiêu, bệnh trĩ, phù toàn thân, làm thành bột đắp với giấm, sữa hay muối và nước dùng đắp ngoài trị phong hủi và những bệnh ngoài da khác. Cồn thuốc của rễ cây có khả năng làm ra mồ hôi. Dịch sữa của cây dùng đắp trị ghẻ và mụn loét.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai. Nếu bị bỏng rộp, dùng acid boric để rửa chỗ da bị tổn thương.

Đuôi trâu

Đuôi trâu, Chu mè, Sống rắn Trung Quốc - Albizia chinensis (Osbeek) Merr, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 6m đến 30m; thân to đến hơn 1m; nhánh non có lông hoe. Lá kép lông chim 2 lần; lá kèm hình tim, cao 10-15mm; cuống chung dài 20cm; lá chét bậc hai (10-) 20-30 đôi, mọc đối, không cuống, dài 8-10mm, rộng 2-2,5mm, không cân xứng, hình thuôn mũi dùi, hơi có lông mềm trên cả hai mặt. Chuỳ hoa cao 10-20cm, có lông vàng, cuống hoa xếp thành bó 3-4 cái, thường có lá kèm có tai dài 1-3cm bao ở gốc, mang đầu hoa gồm 10-20 hoa không cuống. Quả đậu thuôn, dài 12-15cm, rộng 1,7-2cm, chứa 8-10 hạt hình bầu dục, nâu, dẹp, có kích thước 7x4,5x0,5-1mm.

Hoa tháng 4

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Albiziae Chinensis

Nơi sống và thu hái: Loài của á châu nhiệt đới và á nhiệt đới: Ấn Độ, Xri lanca, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và Inđônêxia (Java). Ởnước ta, cây thường mọc ở trong các rừng thường xanh và rụng lá, các savan, và dọc các bờ sông suối, giữa cao độ 200 và 1700m. Cũng có khi được trồng như cây che bóng trong các đồn điền cà phê và chè.

Thành phần hoá học: Có gôm, saponin

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc Dao dùng vỏ cây nấu nước gội đầu và dùng lớp vỏ nhớt nhai nuốt nước; lấy bã đắp chữa rắn cắn. Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc của vỏ làm nước rửa vết cắt, ghẻ ngứa và bệnh ngoài da. Cây được dùng làm thuốc duốc cá.

Đương quy

Đương quy - Angelica sinensis (Oliv.) Diels, thuộc họ Hoa tán - Apitaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-60cm. Rễ rất phát triển. Thân hình trụ, có rãnh dọc màu tím. Lá mọc so le, xẻ lông chim 3 lần; cuống dài 3-12cm, có bẹ to ôm thân; lá chét phía dưới có cuống, các lá chét ở ngọn không cuống, chóp nhọn, mép khía răng không đều. Cụm hoa tán kép gồm 12-36 tán nhỏ dài ngắn không đều; hoa nhỏ màu trắng hay lục nhạt. Quả bế, dẹt, có rìa màu tím nhạt.

Mùa hoa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Angelicae Sinensis, thường gọi là Đương quy

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc phát triển ở vùng cao 2000-3000m, nơi khí hậu ẩm mát. Ta nhập trồng vào đầu những năm 60 hiện nay phát triển trồng ở Sapa (Lào Cai). Ngọc Lĩnh (Kontum), Buôn Ma Thuột (Đắc Lắc) và Đà Lạt (Lâm Đồng). Nhân giống bằng hạt. Cây trồng được 3 năm sẽ cho củ tốt. Đào củ vào mùa thu, cắt bỏ rễ con, phơi trong râm hoặc cho vào thùng sấy lửa nhẹ đều khô. Củ to, thịt chắc, dẻo, màu trắng hồng, nhiều tinh dầu, có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt sau cay là loại tốt.

Khi dùng thì bào chế như sau: Rửa qua rễ bằng rượu (nếu không có rượu thì rửa nhanh bằng ít nước, sau vẩy cho ráo nước). ủ một đêm cho mềm, bào mỏng 1mm.

Nếu muốn để được lâu, rửa bằng nước và muối; sau đó, phải sấy nhẹ qua lưu huỳnh.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tinh dầu 0,2%, trong đó có 40% acid tự do. Tinh dầu gồm có các thành phần chủ yếu sau: Ligustilide, n-butyliden phthalide, o-valerophenon carboxylic acid, n.butyl - phtalide, bergapten, sesquiterpen, dodecanol, tetradecanol, safrol, p-cymen, carvacrol, cadinen, vitamin B12 0,25-0,40%, acid folinic, boitin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, giảm đau, nhuận tràng và thông tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đương quy được dùng chữa thiếu máu xanh xao, đau đầu, cơ thể gầy yếu, mệt mỏi, đau lưng, đau ngực bụng, viêm khớp, chân tay đau nhức lạnh, tê bại, tê liệt, đại tiện táo bón, mụn nhọt lở ngứa, tổn thương ứ huyết, kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh. Liều dùng 4,5-9g có thể tới 10-20g, dạng thuốc sắc hay rượu thuốc. Còn được dùng trị cao huyết áp, ung thư và làm thuốc giảm dau, chống co giật, làm ra mồ hôi, kích thích ăn ngon cơm.

Đơn thuốc:

1. Chữa thiếu máu, cơ thể suy nhược, kinh nguyệt không đều, dùng bài Tứ vật thang gồm Đương quy 8g, Thục địa 12g, Bạch thược 8g, Xuyên khung 6g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Bổ máu, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ, thiếu máu, dùng bài Đương quy kiện trung thang gồm Đương quy 8g, Quế chi, Sinh khương, Đại táo mỗi vị 6g, Bạch thược 10g, Đường phèn 50g, nước 600ml, sắc còn 200ml, thêm Đường chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa viêm quanh khớp vai, vai và cánh tay đau nhức không giơ tay lên được: Đương quy 12g, Ngưu tất 10g, Nghệ 8g sắc uống. Kết hợp với luyện tập hàng ngày giơ tay cao lên đầu.

4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, dùng Đương quy sắc nước uống trước khi thấy kinh 7 ngày, Phụ nữ sắp sinh nếu uống nước sắc Đương quy vài ngày trước khi sinh thì đẻ dễ dàng.

Cho đến nay, Đương quy là một vị thuốc dùng rất phổ biến trong Đông y, lá đầu vị trong thuốc chữa bệnh phụ nữ.

E

É dùi trống

É dùi trống - Hyptis brevipes Poit., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân vuông có rãnh. Lá có phiến thon dài, dài 5-7 cm, rộng 1,3cm, có lông dày, mùi tanh, cuống 3-4mm. Hoa đầu tròn, to 1cm, trên cuống 1cm, ở nách lá; đài có 5 răng nhọn, có lông; tràng có môi dưới to, 3 thuỳ; nhị 4, chỉ nhị không lông. Quả bế 4, nhỏ, màu nâu nhạt, nằm trong đài.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyptidis Brevipis

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia, phân bố ở Ấn Độ cho tới Inđônêxia (Java). Ở nước ta, thường gặp trong các ruộng mùa khô, dọc đường đi vùng đồng bằng miền Trung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được sử dụng làm thuốc đắp trị đau đầu ở Philippin. Còn ở Java, chúng được dùng đặt lên bụng của trẻ em để chống giun. Ở Malaixia, người ta dùng thân và lá nấu nước cho phụ nữ vừa sinh đẻ uống. Toàn cây được xem như có hiệu quả trừ nọc độc vết cắn, vết đâm và các vết thương khác. Dân gian nước ta dùng toàn cây sắc nước uống trị cảm cúm và đái ra máu.

É lớn đầu

É lớn đầu - Hyptis rhomboidea Mart., et Gal., thuộc họ Hoa môi - Lamiaeae.

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 1-1,5m. Thân to, dài, có 4 góc. Lá có phiến xoan bánh bò, có lông; mép có răng, gốc từ từ hẹp trên cuống. Hoa đầu tròn, gồm nhiều hoa, to 2cm, ở đầu một cuống dài 3-5cm, ở nách lá; đài cong cong, dài 1cm, có lông và 10 cánh lồi; tràng màu trắng. Quả bế 4, nhỏ 1-1,2mm.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyptidis Rhomboideae

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ nay phát tán khắp Đông Dương và Viễn Đông nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc hoang ở các bãi cỏ, bờ bụi ven rạch.

Thành phần hoá học: Lá chứa flavonol glucosid, khi thuỷ phân cho kaempferol, glucose và rhamnose.

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi hôi; cây được xem như bổ, điều hoà và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây sắc uống chữa cảm sốt ở Philippin, nước sắc rễ dùng trị chứng vô kinh; lá được dùng nấu nước rửa để làm sạch vết thương.

G

Ga

Ga, Gia gia trắng - Walsura villosa Wall ex Hiern, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-10m, gốc to 25cm; cành non, cuống lá có lông mịn vàng. Lá mang 3-5 lá chét bầu dục xoan ngược, dài 7-12cm, mặt dưới có ít lông, cuống phụ ngắn. Ngù hoa ở nách lá phía ngọn, dài bằng lá; hoa vàng vàng, cao 5mm, đài có lông. Quả to gần 2cm, đầy lông vàng sét; hạt nâu.

Quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Walsurae Villosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Mianma và tới Malaixia. Ở nước ta, cây này chỉ gặp ở các tỉnh phía Nam từ Khánh Hoà, Đắc Lắc tới Bà Rịa trong các rừng rậm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, vỏ được dùng sắc uống trị lỵ. Cũng được dùng chữa bệnh cho gia súc.

Gai

Gai, gai làm bánh, Gai tuyết - Boehmeria nivea (L.) Gaudich, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1,5-2m; gốc hoá gỗ. Rễ dạng củ, hình trụ thường cong queo, màu vàng chứa nhiều nhựa gôm. Cành màu nâu nhạt, có lông. Lá lớn, mọc so le, hình trái xoan dài 5-16, rộng 9,5-14cm, mép khía răng, mặt trên xanh, mặt dưới trắng bạc phủ lông mềm và mịn; lá kèm hình dải nhọn, thường rụng, cuống lá màu đo đỏ. Hoa đơn tính cùng gốc. Quả bế mang đài tồn tại.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Rễ củ -Radix Boehmeriae, thường gọi là Trừ ma cân và lá - Folium Boehmeriae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Malaixia, Úc châu. Ở nước ta, Gai mọc hoang và thường được trồng ở vùng trung du và đồng bằng để lấy sợi đan, dệt lưới, làm giấy in bạc rất bền, lấy lá làm bánh gai, lấy củ làm thuốc. Trồng bằng đoạn thân rễ và cũng có thể ươm hạt. Trồng sau một năm đã có thể lấy sợi. Nếu chăm sóc tốt, có thể thu hoạch trên 10 năm. Ta thường lấy rễ làm thuốc, có thể thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hạ hay mùa thu. Đào rễ, rửa sạch đất cát, bỏ rễ con, thái mỏng hoặc để nguyên, rồi phơi hay sấy khô; có khi dùng tươi. Lá có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Rễ Gai chứa acid chlorogenic, acid cafeic, acid quinic, rhoifolin 0,7%, apigenin, acid protocatechic.

Tính vị, tác dụng: Rễ gai có vị ngọt, tính hàn, không độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm, an thai, chỉ huyết. Acid chlorogenic trong rễ củ có tác dụng tăng cường hiệu lực của adrenalin làm thông tiểu tiện, kích thích sự bài tiết mật, nhưng lại có khả năng ức chế tác dụng của pepsin và trypsin; nó còn có tác dụng diệt nấm và chống vi trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Cảm cúm, sốt, sởi bị sốt cao; 2. Nhiễm trùng tiết niệu, viêm thận phù thũng; 3. Ho ra máu, đái ra máu, trĩ chảy máu; 4. Rong kinh động thai đe doạ sẩy thai. Dùng rễ 10-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa đòn ngã tổn thương, đụng giập bầm máu, đinh nhọt. Lá dùng ngoài trị vết thương chảy máu, sâu bọ đốt và rắn cắn. Giã rễ và lá tươi, hoặc lấy cây khô tán bột để đắp ngoài. Còn phối hợp với rễ cây Vông vang đắp chữa trĩ và nhọt mụt.

Đơn thuốc:

1. Rong kinh, động thai đe doạ sẩy thai, sa dạ con. Rễ Gai 30g sắc uống trong vài ba ngày.

2. Phụ nữ có thai, phù thũng, đái đục, tê thấp đau mỏi, ỉa chảy kém ăn: Rễ Gai, Tỷ giải, đều 25g sắc uống.

3. Ho ra máu, đái ra máu, phù thũng khi có mang. Rễ Gai, rễ cỏ tranh mỗi vị 30g sắc uống.

4. Chữa các chứng lậu, đái buốt, đái dắt: Củ gai, Bông mã đề, mỗi vị 30g, Hành 3 nhánh, sắc uống.

Gấc

Gấc - Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây sống nhiều năm, leo cao nhờ tua cuốn ở nách lá. Lá mọc so le, phiến xẻ 3-5 thuỳ sâu. Hoa mọc riêng rẽ ở nách lá. Hoa đực có lá bắc to, tràng hoa màu vàng. Hoa cái có lá bắc nhỏ. Quả to, có nhiều gai, khi chín có màu gạch đến đỏ thẫm; hạt dẹt cứng, màu đen. Người ta còn dựa vào độ sai của quả (nhiều hay ít) kích thước của quả (to hay nhỏ) gai quả (mau hay thưa) màu sắc của ruột quả (đỏ hay vàng gạch), đầu béo (ít hay nhiều), số lượng hạt (nhiều hay ít) để chia ra Gấc tẻ (hay gấc Giun) và Gấc nếp (hay Gấc gạch).

Mùa hoa tháng 6-8, mùa quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Momordicae, thường gọi là Mộc miết tử. Dầu Gấc ép từ màng đỏ bao xung quanh hạt đã phơi hay sấy khô cũng thường được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, thường được trồng nhiều để lấy quả đồ xôi. Cây ưa đất tơi xốp, cao ráo, nhiều mùn, ẩm mát. Trồng bằng hạt hoặc bằngđoạn dây bánh tẻ vào tháng 2-3 âm lịch. Thu hoạch quả vào tháng 9-12. Bóc lấy lớp màng hạt để chế dầu, còn hạt đem phơi hay sấy khô. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Nhân hạt Gấc có khoảng 6% nước, 8,9% chất vô cơ 55,3% acid béo 16,5% protein, 2,9% đường. 1,8% tanin, 2,8% cellulose và một số enzym. Hạt gấc chứa acid momordic, gypsogenin, acid oleanolic, acid □- elacostearic, còn có acid amin, alcol. Dầu gấc chứa acid oleic 44,4%, acid linoleic 14,7%, acid stearic 7,89%, acid palmatic 33,8%. Màng hạt Gấc chứa một chất dầu màu đỏ mà thành phần chủ yếu là □-caroten và lycopen là những tiền sinh tố A khi vào cơ thể sẽ biến thành vitamin A, lượng □-caroten của Gấc cao gấp đôi của Cà rốt. Thân củ chứa chondrillasterol, cucurbitadienol, 1 glycoprotein và 2 glycosid có tác dụng hạ huyết áp. Rễ chứa momordin một saponin triterpenoid; các chiết xuất cồn có sterol, bessisterol tương đương với spinasterol.

Tính vị, tác dụng: Hạt gấc có vị đắng, hơi ngọt, tính ấm, có độc, có tác dụng tiêu tích lợi trường, tiêu thũng, sinh cơ; dùng ngoài có tác dụng tiêu sưng. Rễ Gấc có vị hơi đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng trừ thấp nhiệt, hoạt huyết, lợi tiểu. Dầu Gấc có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, làm sáng mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng cùi đỏ của Gấc trộn lẫn với gạo nếp đồ thành xôi Gấc, đó là một món ăn cổ truyền rất bổ, rất ngon. Dầu Gấc dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể (cho trẻ em và phụ nữ đang có thai hoặc cho con bú), chữa bệnh khô mắt, dùng bôi lên các vết thương, vết loét, vết bỏng và các ổ loét dãn tĩnh mạch đỡ được mùi hôi, chóng lên da non và liền sẹo. Còn dùng chữa các bệnh viêm hậu môn và trực tràng có loét, cao huyết áp, rối loạn thần kinh. Nhân hạt Gấc thường được dùng trị mụn nhọt sưng tấy, tràng nhạc, lở loét, sưng vú, tắc tia sữa, chấn thương ứ huyết. Rễ Gấc thường được dùng để chữa tê thấp, đau nhức gân xương sưng chân tay, ngủ hay giật tay chân và đau lưng.

Cách dùng: Dầu gấc dùng uống mỗi ngày 10-20 giọt chia làm 2 lần. Có thể phối hợp với bột than hạt Dành dành làm thuốc chữa các loại bỏng (có thể chế thành mỡ dầu Gấc). Hạt dùng mài với nước, với giấm hoặc giã nát trộn với rượu hoặc giấm để bôi. Rễ Gấc sao vàng tán nhỏ, sắc hoặc ngâm rượu uống; ngày dùng 6-12g dùng riêng hoặc phối hợp với Dây đau xương, rễ Bưởi bung, củ Cốt khí, Dây chìa vôi tía mỗi vị 20g thái nhỏ, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, mỗi ngày 1 thang chia uống 3 lần. Hoặc dùng rễ Gấc 12-20g phối hợp với Dây đau xương, rễ Bưởi bung, rễ Ngưu tất, mỗi vị 12g cùng sắc uống.

Gai cua

Gai cua, Cà gai - Argemone mexicana L., thuộc họ Thuốc phiện - Papaveraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,30-0,40m; thân và lá có nhiều gai, màu vàng vàng. Lá không cuống có phiến xẻ sâu, mọc so le, gân lá màu trắng. Hoa to, đều, mọc đơn độc ở đầu cành; lá đài 3, sớm rụng; cánh hoa 6, có gai, nhỏ. Hạt nhiều, tròn, dẹp và đen.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây (thân, rễ, lá, hạt, hoa) - Herba Argemones.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ dại, gốc ở Mêhicô, được phát tán tự nhiên vào nước ta, thường gặp mọc hoang ở vùng Hà Nội, dọc sông Hồng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 16-30% chất dầu cố định; bã hạt có các alcaloid berberin và protopin. Rễ chứa nhiều alcaloid (0,125%) chủ yếu là protopin (0,081%) allocryptopin (0,068%) berberin (0,125%) sanguinarin và cheleritin. Còn có tanin, nhựa Dầu của cây chứa argemon 22-30%; còn có một chất độc.

Tính vị, tác dụng: Hạt nhuận tràng, gây nôn, làm long đờm và là chất nhầy dịu; cũng có tác dụng chống độc. Rễ gây chuyển hoá, dầu hạt dùng xổ. Nhựa có tính gây tê.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, các bộ phận của cây được sử dụng: 1. Rễ được dùng trị bệnh ngoài da mạn tính; 2. Nhựa mủ tươi của cây dùng chữa phù, vàng da và các bệnh về da; 3. Dầu cây dùng xổ và chữa bệnh về da, Dầu này có tác dụng tẩy xổ nhưng không gây đau bụng. Dầu mới ép có tác dụng mạnh hơn. Dầu này không có mùi khó chịu như dầu Thầu dầu; 4. Hạt ngoài việc dùng làm thuốc nhuận tràng gây nôn, được dùng trị nọc độc các vết cắn của côn trùng và động vật.

Ở Philippin nhựa mủ tươi màu nâu dùng chữa bệnh về mắt hoặc đau kẽ mắt, bệnh ngoài da, bệnh giang mai. Hoa sắc uống làm thuốc chữa ho và làm thuốc ngủ. Dầu của hạt làm thuốc tẩy và gây nôn. Ở Inđônêxia, dùng chữa bệnh ngoài da và làm thuốc điều kinh. Ở đảo Martinique, nhựa cây dùng chữa chai chân, mụn cơm, bệnh ngoài da, phong hủi, loét giang mai và ngay cả giác mạc bị viêm.

Gai dầu

Gai dầu, Gai mèo, Lanh mèo - Cannabis sativa L. subsp. satica., thuộc họ Gai dầu - Cannabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm cao 1-3m; thân vuông có rãnh dọc, phủ lông mềm, sù sì. Lá thường mọc so le, có cuống, có lá kèm, có phiến chia đều tận gốc thành 5-7 lá chét, hẹp, hình ngọn giáo, nhọn, có răng cưa. Hoa đơn tính khác gốc, các hoa đực xếp thành chùm xim kép ở nách và ở ngọn; các hoa cái xếp thành xim hay xim co ở nách những lá bắc dạng lá. Quả bé dạng trứng, dẹp, có mũi nhọn ở đầu, không mở nhưng do áp suất mà tách ra hai nửa và bao bởi hoa tồn tại. Hạt không có nội nhũ, chứa nhiều dầu.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cannabis, thường gọi là Hỏa ma nhân; còn gọi là Đại ma nhân hay Ma tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu đới ôn được trồng ở nhiều vùng Âu, Phi, Mỹ châu. Ở nước ta cây được trồng nhiều ở vùng rẻo cao miền Bắc. Đồng bào Mèo thường dùng lấy sợi nên mới có tên là Gai mèo, và có nơi trồng lấy hạt cho dầu. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái quả vào tháng 8-9, dùng ép dầu và làm thuốc. Để làm thuốc, người ta đem hạt sao già để giảm độc ở vỏ, rồi giã giập sắc uống.

Thành phần hoá học: Quả chứa 30% dầu khô gồm các glycerid của acid linoleic và linolenic. Nhân hạt chứa trigonellin L (d)-isoleucine betaine, edestinase.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng nhuận táo, hoạt trường, thông tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị huyết hư, tân khụy trường táo tiện bí. Dùng tốt cho chứng táo bón kéo dài ở người già và phụ nữ bị đại tiện sau khi đẻ. Liều dùng 12-20g giã nhỏ uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa chứng táo bón: Nhân hạt Gai dầu và hạt Tía tô lượng bằng nhau, giã nhỏ, cho vào nước ngâm hoặc đun sôi, bỏ bã, lấy nước nấu cháo ăn.

2. Chữa đi lỵ ra máu không dứt: Nhân hạt Gai dầu nấu với Đậu xanh ăn.

3. Chữa trong khi có thai, thai bị tổn thương sinh đau bụng. Hạt Gai dầu 30g đập giập sao thơm, sắc uống.

4. Chữa phong độc, xương tuỷ đau nhức: Nhân hạt Gai dầu sao thơm, ngâm rượu uống.

ở nước ta, đồng bào miền núi thường dùng Gai dầu để lấy sợi dệt vải và cũng để lấy hạt chế dầu.

Ghi chú: Thuộc loại này, có một phân loài (subsp indica (Lam) Small) mà ta gọi là Cần sa. Cần sa cũng như Gai dầu đã được sử dụng trong y học thời thượng cổ như là thuốc giảm đau và sát trùng khi dùng ngoài. Dược học hiện đại dùng dưới dạng cồn thuốc và chiết xuất để dùng trong làm thuốc giảm đau (Nhất là đau dạ dày và một số bệnh thần kinh) và dùng ngoài như là sát trùng và chữa bỏng. Các chế phẩm thường khó bảo quản. Nhưng vì những tác hại mà nó có thể gây ra nên người ta đề nghị cấm dùng và từ 1-1-1965 ở Pháp đã không cho phép dùng nữa. Trong y học á đông nhất là Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc hút vì tính chất làm say gây ra cảm giác khoan khoái nhẹ, nghe rõ, thấy màu đẹp, và nó đã trở thành đối tượng buôn bán gian lận từ lâu. Hoạt chất là một chất nhựa nằm trong các ngọn cây có hoa cái và quả. Chất này đã được nghiên cứu từ thế kỷ thứ 19 và từ năm 1940, người ta đã tách được một số thành phần, bao gồm các hợp chất không có N, tức là cannabinol và được lấy ra ở trạng thái acetat kết tinh. Nó chứa một nhân acetyl-resorcinol và một nhân p-cymen. Còn một hợp chất diphenol khác là cannabidiol đã được lấy ở trạng thái dinitrobenzoat kết tinh. Những sưu tầm mới đây (1974) cho thấy nhựa Gai dầu tác động vào nhiễm thể (tức là vào sự di truyền) vào hệ thống miễn dịch, vào hệ thống điều hoà kích thích tố và vào trung khu thần kinh. Chất chính gây ra các xáo trộn đó là tetrahydrocannabinol. Công ước thống nhất về các chất gây mê (New York 1971) do các uỷ viên có thẩm quyền của 74 nước đã họp và xem nó là một vị thuốc độc (trong lúc đó người ta chưa biết rõ chất chính gây ra các sự xáo trộn) nên đã đặt việc trồng cây Gai dầu cũng như việc buôn bán cây này dưới sự kiểm soát chung và cấm dùng cây này ngoài mục đích là để làm thuốc.

Cũng cần lưu ý là quả cây này dù được sử dụng làm thuốc ăn cho các loài chim nhỏ; dầu khô của nó dùng để sơn; khô dầu của nó giàu về protein, dùng làm thức ăn cho gia súc.

Gai kim

Gai kim, Chông - Barleria prionitis L., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng, phân nhánh. Lá có cuống xoan thon hẹp dài ở góc, đầu nhọn sắc, có gai, dài 2-12cm, rộng 1-6cm, nguyên, có lông rải rác ở trên, có lông mềm thưa ở dưới; gai ở nách, chia 4. Hoa ở nách lá, đơn hay ít khi chụm lại, các hoa phía trên sít gần nhau thành bông ở ngọn. Quả nang có hai hạt.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - Folium, Cortex et Radix Barleriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu á và châu Phi nhiệt đới. Gai kim mọc phổ biến ở miền Nam nước ta.

Thành phần hoá học: Hoa có chất đường mật. Cây chứa alcaloid và giàu về kalium.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng làm ra mồ hôi, long đờm, ngừng ho, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá sắc đặc ngậm chữa sâu răng; cành lá sắc uống chữa ho. Ở Ấn Độ, dịch lá dùng để rửa và dùng xoa để ngăn ngừa nứt nẻ chân vào mùa mưa. Dịch lá đắng và cay được sử dụng nhiều trong các bệnh xuất tiết của trẻ em kèm theo sốt rét. Dịch tươi của vỏ được dùng trong bệnh phù toàn thân. Vỏ khô được dùng trị ho. Rễ nghiền giã thành bột dùng làm giảm sưng và làm tan mụn nhọt. Nước sắc các bộ phận của cây dùng rửa toàn thân trong bệnh tích dịch gây phù.

Ở Trung Quốc, rễ cây dùng chữa đau răng, ho và dùng ngoài trị bệnh trĩ.

Gai ma vương

Gai ma vương, Gai chống, Tật lê, Quý kiến sầu - Tribulus terrestris L., thuộc họ Gai chống - Zygophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm mọc bò lan, phân nhánh nhiều. Lá kép lông chim, mọc đối hoặc gần đối, gồm 5-7 đôi lá chét bằng nhau, phiến lá dài 6-15mm, rộng 2,5mm, phủ lông trắng ở mặt dưới. Hoa mọc riêng lẻ ở nách lá; lá đài 5; cánh hoa 5, mỏng, màu vàng, sớm rụng; nhị 10 có 5 cái dài, 5 cái ngắn; bầu 5 ô. Quả thường có 5 cạnh có gai và có lông dày.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-9

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Tribuli, thường gọi là Tật lê.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước châu Á, châu Phi và châu Âu. Ở nước ta, cây mọc dại ở ven biển, ven sông các tỉnh từ Quảng Bình trở vào. Quả thu hái khi chín. Có thể hái cả cành mang quả, phơi khô đập lấy những quả già. Dùng sống hay sao qua cho cháy gai.

Thành phần hóa học: Quả chứa 0,001% alcaloid, 3,5% chất béo, một ít tinh dầu, chất nhựa và các nitrat, chất phylocrythrin, tanin, flavonosid, rất nhiều saponin, trong đó có diosgenin, ruscogenin, hecogenin, gitogenin, tribuloside, kaempferol-3-rutinoside, astragalin, harmin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay tính hơi ấm; có tác dụng bình can giải uất, hoạt huyết khư phong, minh mục, chỉ dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa đau đầu chóng mặt, ngực bụng trướng đau, tắc sữa, đau vú, mắt đỏ, nhức vùng mắt, chảy nhiều nước mắt, ngứa ngáy. Còn dùng làm thuốc bổ thận, trị đau lưng, tinh dịch không bền, gầy yếu; chữa loét mồm, mụn lở, viêm họng đỏ và chữa kiết lỵ.

Đơn thuốc:

1. Chữa mắt mù lâu năm: Tật lê hái về, phơi râm cho khô, tán nhỏ, mỗi lần uống 4g. Ngày uống 2 lần vào sau bữa ăn, uống lâu sẽ khỏi (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa đau mắt: Cho Tật lê vào chén nước. Đun sôi rồi hứng mắt vào hơi nước.

3. Chữa thận hư tiết tinh, di tinh, hoạt tinh, liệt dương: Tật lê 16g, Kỷ tử, Củ Súng, Hạt sen, Nhị sen, Thỏ ty tử. Quả dùm dũm, Ba kích, Kim anh (bỏ ruột) mỗi vị 12g sắc uống.

4. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng: Tật lê 12g, Dương quy 12g, nước 400ml sắc còn 200ml. Chia 2 lần uống trong ngày.

5. Chữa loét mồm, mụn lở; Quả Tật lê nấu cao trộn với mật ong bôi.

6. Chữa kiết lỵ: 8-16g bột quả uống hay sắc thuốc uống.

Ghi chú: Còn có loài Quỷ kiến sầu to hay Ớt sầu - Tribulus cistoides L., cũng mọc ở đất khô vùng duyên hải, có hoa tháng 5-8, cũng được dùng như Gai ma vương.

Găng chụm

Găng chụm - Fagerlindia fasciculata (Roxb.) Tirving (Randia fasciculata DC.), thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, có gai thấp, dài 5-15mm. Lá xoan, bầu dục hay ngọn giáo, tròn hay nhọn ở gốc, nhọn mũi, dài 3-12cm, rộng 1,5-4,5 cm, màu lục nhạt trên cả hai mặt, có lông nâu trên các gân ở mặt dưới, mỏng, dài, mép ngắn. Hoa trắng, rất thơm, xếp 2-3 cái, có khi nhiều, thành chụm ở nách lá. Quả nạc, hình cầu, đường kính 6-7 mm, bao bởi đài hoa, có lông mềm, với 2 ô. Hạt 2-4 trong mỗi ô.

Hoa tháng 3-12.

Bộ phận dùng: Gai và rễ - Spina et Radix Fagerlindiae Fasciculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Nam Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia. Có nhiều thứ; var. indica Pit. có ở Trảng bom; var velutina Pierre có ở Khánh Hoà, Đồng Nai, Tây Ninh và Côn Đảo. Thường gặp trong rừng rậm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, gai Găng chụm dùng vào một chế phẩm để cầm máu do các chứng xuất huyết trong và kinh nguyệt quá nhiều.

Gỗ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác sử dụng làm dịu thần kinh và dùng chữa co giật. Loại var. indica Pit., có thân sắc nước, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho khoẻ người (ở vùng Thmar Bang).

Găng cơm

Găng cơm, Găng vàng - Canthium parvifolium Lam,, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4 m, cành non có lông mịn; gai thẳng, cuống dài 2-5cm. Lá nhỏ, hình bầu dục, mặt dưới có lông, gân phụ không rõ. Hoa mọc thành chụm 2-8 hoa ở nách lá, màu vàng nhạt. Quả hạch gần hình cầu, cao 6-10mm, có 2 ô, mỗi ô chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - Folium, Cortex et Radix Canthii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanka, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở ven rừng, bãi hoang, thường mọc ven bờ biển các tỉnh từ Quảng Ninh qua Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà tới Bà Rịa-Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được sau khi đã bỏ vỏ đắng ở ngoài. Vỏ và cành non dùng trị lỵ. Ở Ấn Độ nước sắc lá và rễ được chỉ định dùng trong một số giữa đoạn của bệnh ỉa chảy. Rễ dùng trị giun.

Găng gai cong

Găng gai cong, Mo tró, ác ó, nút - Oxyceros horrida Lour (Randia horrida (Lour.) Schum)., thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn, có gai nhiều, khoẻ, cong dài 1cm. Lá thuôn, nhọn - tù ở đầu, nhọn sắc ở gốc, dai dai. Hoa trắng, thơm, thành xim dài 3-4cm. Quả mọng, gần hình cầu, có lỗ tổ ong ở đầu, màu đen đen, đường kính 9-10mm, có 2 ô. Hạt 4 hay hơn trong mỗi ô, chìm trong lớp nạc có nhựa và hoá nhầy mạnh, có vỏ mỏng.

Hoa tháng 2-8, quả tháng 3-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Oxycerosis Horridae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ven rừng, dựa theo ruộng rạch, gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam nước ta. Cũng phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia, Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng lá sấy trên than hãm uống làm nước giải khát.

Găng hai hạt

Găng hai hạt, xương cá - Canthium dicoccum (Gaertn) Merr, thuộc họ Cà phê -Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-15m, cành mọc ngang, nhẵn, không có gai, khi non màu lục. Lá mọc đối, phiến thuôn hình giáo, dài 4-10cm, màu nâu lục, bóng ở mặt trên, hơi xám ở mặt dưới. Lá kèm hẹp, nhọn đầu dài 3-5mm. Cụm hoa xim ở nách lá. Hoa nhỏ, không cuống, màu trắng. Quả hạch có cạnh tù, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 3-9.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Canthii Dicocci.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác ở các rừng thứ sinh, thường gặp dựa rạch từ Hoà Bình qua Kontum đến Tây Ninh.

Thành phần hoá học: Lá chứa acid hydrocyanic.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng trị sốt. Cũng được dùng sắc uống chữa đau bụng cho phụ nữ sau khi sinh. Gỗ cứng dùng để đóng đồ đạc thông thường.

Găng nam bộ

Găng Nam bộ, Trà vỏ, Chè rừng- Aidia cochinchinensis (Lour.)Merr.(Randia cochin-chinensis Lour.), thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ 2m hay cây gỗ lớn đến 18m, nhánh không lông.

Lá có phiến thuôn - ngọn giáo, dài 10-18cm, rộng 3,5-8cm, cong và nhọn sắc ở đầu, nhọn ở gốc, màu đỏ nâu và bóng ở trên, mờ ở dưới, đen lúc khô; cuống dài 1,5cm, lá kèm nhọn. Xim trên mắt không lá hay ở phần già, dài 2-3cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 6mm, có vân mạng ở đầu, màu đen bóng. Hạt nhiều, dài 2mm.

Ra hoa tháng 4-12, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ - Cortex et Lignum Aidiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Malaixia đến Đông châu úc. Ở nước ta, cây mọc trong rừng, các tỉnh Tây Nguyên cho tới Đồng Nai, Tây Ninh và đến Côn Đảo.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rất đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng trị sốt rét rừng, gỗ cũng được dùng trị sốt rét. Hoa, lá vỏ cây được dùng nấu nước uống thay trà. Ở Campuchia, vỏ cây dùng phối hợp với các vị thuốc khác hãm uống để tạo ra sự bài xuất mạnh ở ruột trong việc điều trị chứng mày đay.

Găng nước

Găng nước - Tamilnadii uliginosa (Retz.) Tirving. et Sastre (Randia uliginosa (Retz.) DC.) thuộc họ Cà phê-Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-10m, rất phân nhánh, có gai dài 1-2cm, mọc thẳng, rất khoẻ và rất nhọn. Lá xoan ngược hay thuôn, tù, dạng góc ở gốc, màu lục nhạt trên cả hai mặt, dạng màng, dai, dài 15-20cm rộng 2,5-10cm. Hoa trắng, đơn độc, ở ngọn, có 2 dạng (không cuống và có cuống nhưng nhỏ hơn). Quả mang đài tồn tại, màu vàng, nhẵn, có 2 ô. Hạt nhiều, hình trứng, màu đen, nhẵn, dài 5mm, rộng 3mm.

Hoa tháng 3-6, quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Tamilnadiae Uliginosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa bờ nước ở Đồng Nai (Trị An, Xuân Lộc).

Thành phần hoá học: Lá và quả chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Có tính thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả chưa chín sấy trên tro gỗ dùng làm thuốc trị lỵ và ỉa chảy nhưng phải loại bỏ phần giữa có hạt. Rễ nấu trong bơ lỏng dùng trị lỵ và ỉa chảy. Quả cũng được dùng làm thuốc duốc cá như quả cây Găng trắng.

Găng trắng

Găng trắng, Găng bọt, Găng nhung - Catunaregam tomentosa (Blunne ex DC.) Tirving (Randia dasycarpa(Kurz) Bakh f. R tomentosa Blume), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-10m; cành mảnh, thòng, với các nhánh có lông mềm, với gai thẳng hay ngang, dài 1-5cm. Lá xoan ngược hay bầu dục, gần nhọn, tròn hay có mũi ở đầu, nhọn sắc ở gốc, màu lục ở trên, có lông mềm màu trăng trắng và hơi vàng vàng ở dưới, dài 2,5-13cm, rộng 1,5-4,5cm. Hoa màu trắng kem, thường đơn độc, hầu như không cuống, ở nách lá phía ngọn. Quả dạng quả mọng, hình trứng hay hình cầu, dài 2,5-4cm, rộng 2-4cm, đầy lông vàng. Hạt nhiều dài 5mm, rộng 3-4mm, nhẵn bóng, màu đen đen.

Hoa tháng 2-5, quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Catunaregami Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, nam Trung Quốc, Thái Lan tới Inđônêxia (Java). Ở nước ta, thường gặp trong rừng còi, rừng thưa, trên đất nghèo xấu từ Khánh Hoà vào Đồng Nai. Cũng thường được trồng làm hàng rào. Quả và lá thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa saponin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng giải nhiệt, chữa đái vàng, đái dắt, sôi bụng. Ngày dùng 20-30g dưới dạng thạch (vò lá với nước đun sôi để nguội, lọc nhanh, để cho đông đặc, ăn với nước đường). Quả được dùng ngâm nước gội đầu, có thể ngâm và cũng có thể nấu nước gội đầu để giữ

tóc được mềm mại và bóng mượt. Ở Campuchia, còn dùng để làm thuốc chữa viêm lợi răng. Gỗ làm trục xe bò và cũng có thể đốt làm than gỗ.

Găng tu hú

Găng tu hú, Găng trâu, Găng gai- Catunaregam-spinosa (Thunb.)Tirving.(Randia spinosa- (Thunb.) Poir.R. dumetorum Lam.) thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 8m, rất phân nhánh, có gai to, nhọn, dài 5-15mm. Lá xoan ngược, tù hay gần nhọn ở đầu, nhọn sắc ở gốc, nhẵn, ráp hay có lông mềm trên cả hai mặt, gần dai, dài 2,5-7cm, rộng 1,5-3cm. Hoa màu vàng lục hay trắng thường đơn, hầu như không cuống. Quả dạng quả mọng, hình cầu hay hình trứng, đường kính 2,5-5cm, nhẵn, mang các lá đài đồng trưởng, màu vàng. Hạt nhiều, đen, chìm trong nạc của quả.

Hoa tháng 3-9, quả tháng 3-11.

Bộ phận dùng: Quả, rễ và vỏ cây - Fructus, Radix et Cortex Catunaregami Spinosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở khắp vùng Viễn đông nhiệt đới và Đông Phi châu nhiệt đới. Phổ biến khắp nước ta, thường trồng làm hàng rào vì cây có nhiều gai. Quả thu hái vào mùa thu, đông, dùng tươi. Rễ và vỏ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Từ bột rễ, đã chiết được scopolatin, cơm quả chứa saponin trung tính và acid, tinh dầu và acid nhựa. Quả khô chứa một lượng nhỏ saponin kết tinh gọi là ursosaponin. Còn có □-sitosterol và một triterpen mới.

Tính vị, tác dụng: Quả làm kích thích gây nôn. Cơm quả cầm lỵ, trừ giun, gây sẩy thai. Vỏ quả làm săn da. Vỏ cây se, có tác dụng bổ và lợi tiêu hoá. Nước chiết vỏ rễ có tác dụng diệt trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thường dùng làm thạch (Sương sâm). Rễ nghiền ra dùng duốc cá. Vỏ rễ và thân hãm uống để điều kinh. Quả dùng nhuộm vàng, lại dùng ngâm lấy nước trừ giun đất và đỉa. Cũng dùng chữa mụn nhọt lở loét (lấy quả Găng bổ đôi, bỏ hạt cho vôi vào, lấy đất sét bọc ngoài, đốt tồn tính. Bỏ đất, tán quả thành bột rắc chung quanh vết loét).

Ở Ấn Độ, quả xanh dùng để duốc cá. Cơm quả dùng trị lỵ và trừ giun, cũng dùng làm thuốc gây nôn. Đem tán bột, đắp vào lưỡi và vòm khẩu cái trị sốt và đau ốm của trẻ em khi mọc răng. Vỏ dùng làm thuốc uống trong và cũng dùng đắp ngoài trị đau xương trong khi bị sốt; dùng ngoài đắp để giảm đau trong bệnh thấp khớp. Cũng dùng trị ỉa chảy và lỵ. Vỏ rễ cũng dùng uống trị đau bụng. Người ta cũng đập giập vỏ thả xuống nước để duốc cá.

Ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Sơn thạch lựu. Rễ và quả được dùng trị đòn ngã và trừ phong thấp. Quả, rễ và vỏ cây được sử dụng làm thuốc, có thể dùng để gây nôn mửa. Lá giã lẫn với đường để đắp tiêu sưng đau, quả khi còn xanh có thể dùng duốc cá. Vỏ quả có thể đun nước rửa bệnh ngoài da. Dân gian thường lấy cành non và mầm giã nát đắp vào chỗ bị gai cắm vào, có thể lôi gai ra được.

Gáo

Gáo, Gáo trắng, Cà tôm, Phay vì - Anthocephalus cadamba (Roxb.) Miq (A. indicus A. Rich- Nauclea calamba Roxb.), thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-20m, thân thẳng, hình trụ, tán rộng. Lá hình bầu dục, thuôn, xoan hay xoan ngược, đột nhiên cụt hay thon nhọn ngắn và tròn ở gốc, có mũi, nhọn ở đầu, dài 10-20cm, rộng 5-7cm, có lông khi còn non, lấp lánh và màu nâu sẫm ở trên, nâu sáng ở dưới; cuống lá 2-3 cm. Hoa màu da cam, thành đầu hình cầu, đơn độc, ở ngọn, đường kính 2,5-6cm. Quả khô, cao 5mm, rộng 1,5mm, dai, dính phần gốc với đế hoa nạc. Hạt đen đen, có góc.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Anthocephali.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanka, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở các tỉnh từ Lào Cai, Hà Giang, Hoà Bình đến các tỉnh miền Trung. Cây ưa đất tốt, tầng đất dày và ẩm. Tái sinh hạt mạnh, sinh trưởng nhanh, ở chỗ ẩm sáng, dọc theo bìa rừng, ven suối.

Thành phần hoá học: Có một chất đắng tương tự acid cinchotannic. Hoa chứa tinh dầu. Vỏ chứa alcaloid, steroid, chất béo và đường giảm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ bổ, hạ nhiệt, làm se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đế hoa hoá nạc dùng ăn được. Ở Yên Bái, vỏ dùng ngâm trong nước sôi chữa ho được xem như là bổ. Ở Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh, vỏ dùng chữa sốt rét. Ở Lào Cai, người ta dùng vỏ để nhuộm đen.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị rắn cắn. Nước sắc lá dùng súc miệng trong trường hợp bị bệnh aptơ. Quả se dùng trị ỉa chảy. Ở Campuchia, nhân dân vùng Xiêm Riệp dùng thân và vỏ để chế một loại thuốc giảm đau và làm dịu.

Gạo

Gạo - Bombax ceiba L. (B. malabaricum DC.), thuộc họ Gạo - Bombacaceae.

Mô tả: Cây to, cao đến 15m. Thân có gai và có bạnh vè ở gốc. Lá kép chân vịt, mọc so le. Hoa màu đỏ mọc thành chùm, nở trước khi cây ra lá. Quả nang to. Hạt có nhiều lông như sợi bông trắng dài.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, vỏ, nhựa - Flos, Radix, Cortex et Resina Bombacis.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang và cũng được trồng. Thu hái hoa vào mùa xuân; thu hái rễ vào mùa xuân hay mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô thu hái vỏ vào mùa hè-thu.

Thành phần hoá học: Hoa chứa nhiều acid amin, pectin tanin, đường, nhiều nguyên tố vi lượng. Nhựa chứa acid catechutannic. Hạt chứa 22,3% dầu béo khô với 0,5% stearin. Rễ của cây non có chứa protein 1,2%, chất béo 0,9%, phosphatid (cephaclin) 0,6% semul đỏ 0,5% tanin 0,4% arabinose và galactose 8,2% chất có pectin 6,9% và tro 71,2%. Chất nhầy trong vỏ biểu hiện của một ester salicophosphoric của manogalactan.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu. Vỏ có vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng, gây nôn. Rễ đắng, mát, có tác dụng kích thích, bổ, cũng gây nôn và giảm đau. Nhựa kích dục, làm nhầy, cầm máu, làm săn da, bổ và gây khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa được dùng trị viêm ruột, lỵ. Cũng dùng như trà uống vào mùa hè. Nước hoa gạo được xem như một dung dịch bổ âm, dùng chữa thiếu máu suy nhược hoặc do các nguyên nhân khác (rong kinh, đa kinh, chảy máu dạ dày - tá tràng, mất máu sau mổ vết thương, sỏi thận mà tuỷ xương bình thường) và do cả trường hợp suy tuỷ. Vỏ dùng trị thấp khớp, đụng giập gãy xương, bọc máu. Cũng dùng cầm máu trong các chứng băng huyết, (phối hợp với rễ non và hạt cây tươi). Rễ dùng chữa đau thượng vị, viêm hạch bạch huyết dạng lao và làm thuốc lợi tiểu. Gôm của cây Gạo cho vào nước chữa bệnh lậu. Nhựa dùng chữa lỵ ỉa chảy và rong kinh. Đĩa mật trong hoa dùng lợi tiểu và tẩy. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc kích dục cho trường hợp bất lực và dùng hoa, quả trị rắn cắn.

Liều dùng: Hoa 10-15g, vỏ 15-30g, rễ 30-50g.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Hoa gạo, Kim ngân, Cỏ sẹo gà, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống. 2. Đau vùng thượng vị: Rễ hay vỏ gạo 30g, rễ Hoàng lức 6g. Đun sôi uống.

3. Bó gãy xương: Vỏ cây tươi giã đắp.

4. Sưng tấy, đơn độc, quai bị, viêm dạ dày. Vỏ Gạo tươi (bỏ lớp ngoài) thái miếng 30-40g sắc uống.

Gáo không cuống

Gáo không cuống, Gáo vàng, Mít ma, Bàng nâu - Neonauclea sessilifolia (Hook.f.) Merr (Adina sessilifoliaHook.f) thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhẵn. Lá thuôn có khi hình trái xoan hay gần hình mắt chim, tròn ở hai

đầu, có khi gần hình tim ở gốc, dài 9-25cm, rộng 6-18cm, xanh ôliu bạc, bóng loáng ở mặt trên, sáng hơn và mờ ở mặt dưới, dai; các cuống rất ngắn. Hoa thành đầu hình trứng hay hình cầu, cao 2,5-4cm, xếp 1-3 cái trên một cuống chung dài 1,5-3cm. Quả nang, dài 8-10mm, rộng 2-3mm ở đỉnh, hình nón ngược, có lông mềm ở chóp. Hạt thuôn, rất dẹp, có 1 cánh dài ở hai đầu.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ, rễ cây - Cortex, Lignum et Radix Neonaucleae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở rừng thường xanh từ Lâm Đồng, Đồng Nai tới Tây Ninh, An Giang. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Gỗ có tác dụng bổ, lọc máu và nhuận tràng. Vỏ thân bổ, làm săn da và cầm máu. Rễ cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ được dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm cho phụ nữ sinh đẻ uống 3 ngày liền sau khi sinh để lọc máu. Vỏ dùng chữa viêm lợi và ỉa chảy, lại còn dùng trị ho có thổ huyết, trị đau dạ dày và viêm tử cung. Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng trị đau ruột và sốt. Ở Campuchia, vỏ được dùng làm uống trị cảm cúm và viêm phế quản. Rễ cũng được dùng để cầm máu.

Đơn thuốc: Chữa nôn ra máu, ỉa ra máu; dùng rễ Phục linh, vỏ Chanh giấy, rễ Nhàu rừng, rễ Gáo không cuống (Gáo vàng) và Tỏi. Các vị hiệp chung, tán ra bột, vò viên áo bằng Chu thần. Mỗi lần có bệnh trên, uống 5 viên, uống nhiều lần trong ngày (Kinh nghiệm ở An Giang)

Gạo sấm

Gạo sấm - Scleropyrum wallichianum (Wight. et. Arn.) Arn., thuộc họ Đàn hương - Santalaceae.

Mô tả: Cây thường xanh cao 8-12m, đường kính 15-20cm. Thân có gai, vỏ màu trắng xám. Cành nhỏ có lông. Lá đơn, mọc so le, hình trứng thuôn hay trái xoan rộng, dài 7-20cm, rộng 5-11cm, đầu nhọn, gốc hình nêm rộng, gân bên 4-8 đôi; cuống 6-10mm. Cụm hoa dạng bông ở nách lá. Hoa tạp tính, đài hoa 5 thuỳ, nhị 5, bầu dưới 1 ô, 3 noãn. Quả hạch, hình trứng rộng, dài 30-35mm mang thuỳ của bao hoa tồn tại. Vỏ nạc, khi chín màu vàng. Hạt hình cầu.

Hoa tháng 4-5 quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Scleropyri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc, Lào. Cây mọc ở rừng hoặc chân núi đá vôi Hoà Bình, Hà Tây, Nam Hà, Ninh Bình, Hà Tĩnh qua Kontum tới Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Thành phần hoá học: Hạt có dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ được sử dụng làm các loại nông cụ. Dầu hạt có thể chế tạo xà phòng. Lá được sử dụng trong phạm vi dân gian (Mường) làm thuốc giã đắp các vết thương do tên thuốc độc.

Gáo tròn

Gáo tròn - Haldina cordifolia (Roxb.) Ridsd, (Adina cordifolia (Roxb.) Benth et Hook. f. Nauclea cordifoliaRoxb.), thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường có kích thước lớn. Lá hình mắt chim hay trái xoan, hình tim ở gốc, có đuôi nhọn dài ở chóp, dài 10-30cm, rộng 8-20cm, màu lục sẫm và nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông mềm ỏ mặt dưới, dai. Hoa vàng, thành đầu hình cầu, đường kính 18-25mm, xếp 1-3 cái, có cuống dài 3-9cm. Quả nang, dài 3-4mm, rộng 2mm ở đỉnh, hình nêm, có lông mềm. Hạt 6-8, có cánh ở hai đầu, nhọn ở gốc, chia đôi ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, rễ - Cortex et Radix Haldinae. Cordifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Dương và Ấn Độ, mọc trong các rừng thường xanh hoặc nửa rụng lá ở nhiều nơi.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 7,27-9,27% tanin; 0,09% một sắc tố màu vàng là adinin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ hạ sốt, khử trùng, làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc sát trùng các vết

thương. Ở Campuchia, người ta dùng rễ trị ỉa chảy và lỵ; người ta lấy một nắm to rễ cây cho vào 1 lít nước rồi đun sôi, chỉ lấy 1/3 và chia làm 3 lần uống trong ngày.

Gáo vàng

Gáo vàng - Nauclea orientalis (L.) L. (Sarcocephulus coadunata (Roxb. exem Sm.) Druce), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 20m. Cành mọc ngang. Vỏ non màu nâu đậm, vỏ cây già màu xám trắng, gỗ vàng. Lá hình xoan rộng, chóp tròn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-25cm; cuống tròn lõm ở trên; lá kèm tròn. Cụm hoa hình đầu ở trên một cuống đài mang nhiều hoa nhỏ màu vàng hay màu ngà, có mùi thơm. Quả kép mập, to 2-3cm.

Cây ra hoa tháng 3, có quả chín tháng 7.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và gỗ - Cortex et Lignum Naucleae Orientalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanka, Malaixia, Philippin và Bắc Ôxtrâylia. Ở nước ta, thường mọc ở các trảng, rừng phục hồi, chỗ ẩm mát ven suối vùng đồng bằng tới ven nước lợ. Cũng được trồng lấy gỗ làm ghe. Ta thường bóc vỏ cây dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có thể chẻ gỗ phơi khô để dùng.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây và rễ đều có vị đắng, có tác dụng bổ, hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc bổ đắng, chữa sốt và chữa xơ gan cổ trướng. Dùng 10-15g, sắc uống. Để chữa xơ gan, phối hợp với Cỏ sữa. Cỏ xước, mỗi vị 10g.

Gáo viên

Gáo viên, Thủ viên - Adina pilulifera (Lam) Frach ex Drake (A. globifera var. tonkinensis Pit.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m hoặc là cây bụi, nhánh mảnh, lúc non có lông mịn vàng. Lá từng cặp không bằng nhau; phiến thon dài tới 12cm, rộng tới 3cm, đầu mũi có đuôi ngắn hay dài đến 2cm, mặt dưới nhạt; cuống dài 1cm; lá kèm cao 5-7mm, chẻ hai sâu. Cụm hoa đầu đơn độc, đường kính 1-1,5cm, trên một cuống đài cú lỏ bắc ở giữa. Hoa nhỏ màu trắng. Quả nang có lá đài tồn tại, cao 3-4mm; hạt xám, có cánh, dài 2mm.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 9-11

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá, hoa và quả - Radix, Cortex, Folium, Flos et Fructus Adinae Pipuliferae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây phân bổ ở Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở vùng rừng núi Nghệ An, Hà Tĩnh, thường sống dưới tán rừng nhiệt đới ẩm ở thung lũng hoặc ven suối. Có thể thu hái rễ và vỏ thân quanh năm. Hoa thu lượm giữa tháng 6 và 8, quả từ tháng 9 tới tháng 11. Lá thu hái giữa mùa hè và mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị 1. Cảm mạo sốt cao, viêm nhiễm đường hô hấp trên (hầu họng); 2. Viêm tuyến mang tai. Hoa và quả dùng trị lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính. Lá dùng trị 1. Đụng giập; 2. Nhọt, eczema. Dùng rễ 15-30g, hoa và quả 10-15g, sắc nước uống.

Đơn thuốc:

1. Kiết lỵ, dùng toàn cây 30g hoặc hoa và quả 15g sắc nước uống.
2. Đụng giập, giã lá tươi đắp vào chỗ đau.

Gạt nai

Gạt nai, Săng vé, Săng ớt mốc - Xanthophyllum glaucum Wall ex Hassk, thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 7-10m. Lá xoan hay thuôn hình dải, nhọn ở góc, có mũi ở đầu, khá thay

đổi về hình dạng, nhẵn, dai, bóng ở trên, hầu như trắng bạc ở dưới, dài 5-10cm, rộng 2-4cm. Hoa trắng hay hồng, thành bông ở nách hay thành chuỳ phân nhánh ở ngọn, có lông hung hung. Quả hình cầu, nhẵn, hơi sần sùi hay không, đường kính 20-25mm. Hạt đơn độc.

Hoa tháng 1-4, quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - Folium et Cortex Xanthophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc chủ yếu ở các tỉnh phía Nam từ Thừa Thiên-Huế qua Kontum. Đắc Lắc đến Đồng Nai, ở những nơi ẩm ướt, dọc các sông suối. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có thể độc. Người ta dùng lá thay thế men để chế biến rượu gạo. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ hãm uống để trị bệnh thuỷ đậu. Hạt cho bột tốt có thể làm chất gột sạch thay thế cho hạt cây Găng cơm (Canthium parviflorum).

Ghẻ

Ghẻ, Bòn bọt - Glochidion obliquum Decne.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 7-11m, có nhánh dẹp, nhẵn, khi khô hoá đen. Lá dai, nhẵn, xoan ngọn giáo, nhọn, sắc không cân ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, dài 9-15cm, rộng 35-55mm; cuống lá rất ngắn. Hoa xếp 6-7, thường đồng tính, thành bó ở nách lá. Quả nang hình cầu dẹt, có 6 cạnh lồi, cao 6mm, rộng 12mm, có cuống ngăn ngắn, có đài trên quả ít đồng trưởng.

Quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Glochidionis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Bắc Việt Nam (Vĩnh Phú, Lạng Sơn) và ở Nam Việt Nam. Còn phân bố ở Campuchia, Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá, vò ra ngâm vào nước dùng trị ghẻ.

Ghi có đốt

Ghi có đốt, Tầm gửi dẹt - Viscum articulatum Burm. f., thuộc họ Ghi - Viscaceae.

Mô tả: Cây không có lá, với nhánh hẹp, thòng không phân nhánh lưỡng phân hay tam phân, có các lóng dài 2,5-6cm, với các đốt dẹp, thắt lại ở phía trên các đốt. Hoa nhỏ chụm ở mắt thành nhóm 3 cái, mà hoa ở giữa là hoa cái, các hoa bên là hoa đực. Quả mọng dạng bầu dục, cụt ở đầu, có bề mặt nhẵn; vỏ quả giữa dính, nhớt.

Bộ phận dùng: Toàn cây (bỏ rễ) - Herba Visci, thường gọi là Mộc ký sinh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, các nước Đông Nam á tới úc châu nhiệt đới. Thường gặp mọc ký sinh trên các cây gỗ trong rừng, trên cây có quả, sồi dé, từ Lào Cai, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Ninh Bình qua Quảng Nam - Đà Nẵng, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận tới Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Thu hái toàn cây vào mùa hè và mùa thu, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng khử phong trừ thấp, thư cận hoạt lạc, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, cây được dùng để trị viêm phế quản. Người ta nấu cây lên và lấy nước uống ngày 2 lần sáng và chiều. Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị: 1. Thấp khớp, đau lưng, mỏi bắp, chân tay tê bại; 2. Chảy máu tử cung, chảy máu cam; 3. Bạch đới, bệnh đường tiết niệu; 4. Lỵ trực khuẩn. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có mang. Dùng ngoài giã thành bột và lẫn với lòng đỏ trứng làm thành thuốc đắp trị bệnh vẩy nến, hoặc nấu nước để rửa viêm mủ da.

Ở Ấn Độ, cây được dùng làm một chế phẩm trị sốt kèm theo đau các chi.

Ghi lá xoan

Ghi lá xoan - Viscum ovalifolium DC., thuộc họ Ghi - Viscaceae.

Mô tả: Bụi bán ký sinh, thòng, dài đến 1m; nhánh tròn, không lông, xanh, lóng 4-5cm, lưỡng

phân hay tam phân. Lá xanh đậm, dày rất giòn, có 3-5 gân chính khó nhận; cuống dẹp 4-5 mm. Chùm hoa ở nách; hoa đơn tính; hoa cái có mẫu 4. Quả mang đài tồn tại và lúc non có mụt nhỏ, khi chín màu vàng nhạt, tròn, to 4mm, có 7-8 sọc dọc.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Visci.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Cây mọc ở rừng khắp nước ta, từ Quảng Ninh, Hà Tây qua Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, tới Sông bé, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cây này nấu nước tắm cho trẻ em 2-3 tuổi bị sốt.

Ghi chú: Có một loài khác là Ghi Đông Phương - Viscum orientale Willd, thường gặp ở rừng ngập mặn, rất giống với loài trên, chỉ khác là quả có mụt, cũng được sử dụng làm thuốc ở Ấn Độ để chữa nhiều bệnh.

Ghi trắng

Ghi trắng - Viscum album L., thuộc họ Ghi - Viscaceae.

Mô tả: Cây bụi ký sinh, có gốc dày, với nhánh dài 10-60cm, phân nhánh lưỡng phân, có đốt, màu lục, hình trụ, rễ đôi. Lá mọc đối, thuôn, tù và có rãnh ở gốc, dai, màu lục. Hoa nhỏ màu vàng, thành ngù rẽ đôi ở ngọn. Quả mọng trăng trắng, hình cầu to 7x8mm, đầu có bao hoa tồn tại thành bốn sẹo. Hạt dẹp thẳng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Heba Visci.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Âu châu và Á châu ôn đới, bắc Phi châu. Ở nước ta, chỉ mới biết có một thứ (var. meridianum Dans.) ở núi cao Sapa, tỉnh Lào Cai. Thu hái cành lá quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa đông, thường dùng tươi hay sấy khô ở nhiệt độ dưới 45 độ.

Thành phần hoá học: Lá chứa 8-10% nước, 8-10% chất khoáng. Còn có nhiều hoạt chất. Cây chứa arsen; acetyl choline, propionyl- choline, choline acid oleanolic và 1 rượu nhựa. Còn có histamin, các dẫn xuất triterpen; viscol a và b một saponosid bởi sự thuỷ phân của acid oleanolic. Viscotoxin được tìm ra năm 1948 là một chất độc peptid có tới 11 aminoacid khác nhau, còn có toxomalin và macromalin. Quả chứa chất nhầy, sáp, gôm, chlorophylle, các muối K, Ca, Mg và oxyt sắt.

Tính vị, tác dụng: Ghi khi tươi không có mùi, nhưng khi khô có mùi khó chịu, vị chát và đắng. Quả có tác dụng nhuận tràng bổ, kích dục, lợi tiểu, trợ tim. Histamin tham gia vào việc làm giảm huyết áp, gây cảm giác dễ chịu cho người bệnh. Có thể làm hạn chế sự phát triển của một số u bướu nhưng phải đặt trực tiếp lên trên hoặc trong u. Cây cũng có tác dụng điều hoà và bổ trong các bệnh về tim. Nước chiết cây làm tê liệt các thần kinh cảm giác và vận động.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây thường được dùng trị sưng lá lách và dùng điều trị vết thương, u bướu, đau tai. Ở Châu Âu, dùng trị huyết áp cao, dùng cây tươi tốt hơn. Cũng dùng chữa u bướu nhưng phải theo dõi thường xuyên. Người ta thường dùng dưới dạng bột (1-2g) hay chiết xuất lỏng (0,05-0,2g) khi nghiền trong rượu trắng. Nếu dùng với liều cao, sẽ có độc đối với tim và có thể gây ngưng tâm thu.

Giá

Giá - Excoecaria agallocha L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây bụi có nhựa mủ trắng. Lá mọc so le, xoan, bầu dục, tù ở gốc, có mũi lồi ngắn, hơi lệch và tù, nguyên, dai, dài 5-8cm, rộng 2,5-4,5cm, bóng loáng ở mặt trên, mốc mốc ở mặt dưới, với hai tuyến ở gốc; cuống mảnh, dài 2cm. Hoa khác gốc, thành bông ở nách lá; các bông đực nhiều hoa, dài 2-8mm; các bông cái thưa, dài 10-15mm, có khi có hoa đực ở ngọn. Quả nang có cuống ngắn 2-3mm, hình cầu, có 3 cạnh; đường kính 1cm; hạt 3, hình cầu, 4mm, màu xám nhạt.

Hoa tháng 6-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Excoecariae Agallochae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, thường hay gặp ở các rừng ven biển, ven sông nước lợ, khắp nước ta.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây đều chứa nhựa độc. Vỏ chứa tanin, từ 10-15% tuỳ nơi. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ rất độc, gây xổ, sẩy thai, có thể làm mù mắt. Vỏ gây nôn, xổ. Lá cũng có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng nhựa mủ làm thuốc duốc cá, có khi cũng dùng lá làm thành bột thả xuống nước. Mủ có thể dùng chữa loét mạn tính. Có nơi dùng với nhựa Sui để tẩm tên độc. Lá cây có thể sắc uống chữa động kinh; giã tươi đắp trị các vết loét. Dịch lá nấu với dầu dùng xoa đắp trị thấp khớp, phong cùi và liệt. Rễ cây ít độc hơn các phần của cây trên mặt đất. Giã ra lẫn với Gừng, dùng làm thuốc chườm trị sưng chân tay. Hạt phơi nắng có thể chế dầu dùng trị ghẻ. Nói chung, chỉ nên sử dụng để trị bệnh ngoài da. Còn gỗ trắng, có quầng rõ, khi già đốt có mùi thơm trầm. Khói gỗ có thể dùng để trị bệnh phong cùi; nhưng cần lưu ý hơi đốt này rất nguy hiểm nếu ta đốt gỗ trong phòng ở.

Giác đế

Giác đế, Thăng ma núi - Goniothalamus gabricianus (Baill.) Ast, thuộc họ Na- Annonaceae.

Mô tả: Cây bụi có rễ đen đen nhánh có lông lúc non. Lá không lông. Hoa đơn độc, không có cuống; các cánh hoa trong dính nhau, có lông ở mặt ngoài, nhị có ngăn ngang ở buồng phấn; nhiều lá noãn chứa mỗi cái 1 noãn. Quả hình trái xoan dài 11mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Goniothalami.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Campuchia, Lào. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng từ Quảng Trị, Quảng Nam Đà Nẵng qua Khánh Hoà, Ninh Thuận, Kontum, Đắc Lắc, Tây Ninh, Đồng Nai tới An Giang. Có thể thu hái rễ cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ có màu đen, thịt màu vàng, nhưng khi ra ngoài không khí lại có màu đen. Dân gian dùng nó làm thuốc giải độc trừ ban trái, đậu sởi. Có người dùng phối hợp với Keo ta, Rau dừa nước, Củ cỏ ống, Vác tía, Dền gai, Sài hồ, liều lượng bằng nhau đều 10g, sắc uống.

Gia đỏ trong

Gia đỏ trong, Giả đỗ trọng - Cleghornia dongnaiensis Pierre (Giadotrum dongnaiense (Pierre) Pichon), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo có vỏ nâu, dễ tách ra thành mảng rộng. Lá thuôn, có đuôi và tù ở đầu, nhọn ngắn ở gốc, dạng màng, dài 8-11cm, rộng 2,5-3,5cm. Hoa xếp 3-5 cái thành xim ở ngọn và nách lá, dài 3-8cm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Cleghorniae Dongnaiensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu ở miền Nam Việt Nam, gặp ở rừng Bảo chánh thuộc tỉnh Đồng Nai và một số nơi khác thuộc các tỉnh Kontum, Gia Lai và Đắc Lắc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng làm thuốc trị lỵ.

Giam

Giam - Mitragyna speciosa (Korth.) Havil. (M. parvifolia (Roxb.) Korth.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây có kích thước trung bình. Lá thuôn hay bầu dục, tròn hay tù ở chóp và ở gốc, dài 4-10cm, rộng 1,5-7cm, màu nâu sẫm và bóng ở mặt trên, sáng hơn và mờ ở mặt dưới, nhẵn, dai. Hoa thành đầu, xếp 3 cái một ở ngọn, đường kính 1,5-2cm, ở gốc có 2 lá hình dải thuôn, dài 3-4cm. Quả nang dạng gốc, dài 5mm, rộng 3mm ở đỉnh. Hạt dẹp, có cánh ở hai đầu.

Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - Folium, Cortex et Radix Mitragynae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Dương, Ấn Độ và Xri Lanka, phổ biến ở miền Nam nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non rất đắng; nếu phơi khô, nghiền bột và nấu chín có thể dùng làm thức ăn, gây kích thích sự ăn ngon miệng. Ở Ấn Độ vỏ và rễ được dùng trị sốt và cơn đau bụng.

Giáng hương

Giáng hương, Giáng hương quả to - Pterocarpus macrocarpus Kurz., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 25-30cm. Lá kép lông chim; lá chét tới 13 mờ, có lông, màu tro ở mặt trên. Hoa thành chùm ở nách lá, dài 9cm hay hơn. Quả rộng 6-7cm, có răng nằm ở dưới các hạt tách với cuống quả bởi một đường thẳng 2cm. Gờ lồi gần như ở giữa, nối với cuống bởi một cạnh hơi gập vào.

Quả tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Nhựa và rễ cây - Resina et Radix Plerocarpi Macrocarpi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Mianma tới Nam Việt Nam và Campuchia. Ở nước ta, cây thường gặp trong rừng thưa từ Đắc Lắc, Khánh Hoà tới Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, rễ cây Giáng hương, phối hợp với những vị thuốc khác, dùng để điều kinh. Dịch đỏ chảy ra từ vỏ cây, nếu sấy khô sẽ cho một chất nhựa, được sử dụng để trám răng. Nhựa cây này cũng có thể dùng để nhuộm. Gỗ Giáng hương có màu nâu hồng mịn, đẹp và thơm, thường được dùng đóng gỗ quý.

Giáng hương ấn

Giáng hương ấn - Pterocarpus indicus Willd., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-13m, nhánh sà. Lá dài 20-25cm, mang 5-9 lá chét mỏng hình trái xoan, dài 4,5-10cm, rộng 2,5-5cm, không lông. Chùm hoa ở nách lá có nhánh hay không; đài có lông, cánh cờ rộng 9mm. Quả dẹp, rộng 5cm, vòi nhuỵ ở ngang hột, chứa 3 hạt.

Bộ phận dùng: Nhựa - Resina Pterocarpi Indici.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Nam Đông Dương, bán đảo Malaixia, Java, Sumatra, mọc hoang ở rừng các tỉnh phía Nam.

Thành phần hoá học: Nhựa chích từ cây có màu đỏ, sẽ đông cứng sau vài giờ, không mùi, không vị, rất chát, thường được gọi là Kino. Nhựa kino chứa một tanin riêng biệt là acid kino-tannic và một chất màu đỏ. Nếu chưng cất khô, nó cho chất pyrocatechin và acid protocatechinic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa của cây có tác dụng như chất chát và làm săn da.

Vỏ quả gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng uống trong trường hợp ỉa chảy mạn tính, xuất huyết, bạch đới, lậu và dùng trám răng. Ở Malaixia, dùng chữa đau dạ dày, tim hồi hộp, thấp khớp, bạch đới, thường dùng phối hợp với những vị thuốc khác có mùi thơm để tăng hiệu lực. Ở Campuchia, nhựa cây dùng chế thuốc trị sốt rét, làm thuốc lợi tiểu và chống lỵ và còn dùng để trám răng.

Giang núi

Giang núi - Ternstroemia japonica Thunb., thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình. Lá thuôn - ngọn giáo, nhọn nhiều hay ít ở hai đầu, dày, dai, dài 5-10cm, rộng 25-35mm, có gân hơi rõ; cuống lá dài 2cm. Hoa vàng nhạt, đơn độc ở nách hay ở ngọn, có cuống dài 10mm. Quả hình trứng hay gần hình cầu, mang phần thừa lại của vòi nhuỵ, có 2 ô; mỗi ô chứa 1-2 hạt lồi ở mặt ngoài, dẹp ở phía bụng, dài 8mm.

Hoa tháng 6, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Vỏ và rễ - Cortex et Radix Ternstroemiae japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan,

Thái Lan, Xri Lanka và Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc nhiều ở vùng núi từ Thừa Thiên-Huế qua các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai, Kiên Giang (Đảo Phú Quốc).

Tính vị, tác dụng: Lá có vị se, có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Nhật Bản người ta thường dùng trị lỵ. Lá được dùng trước đây, ở Trung Quốc làm thuốc nhuộm móng tay như Lá móng.

Giang ông

Giang ông, Bồng bồng - Dracaena cochinchinensis (Lour.) Merr. (D. lourerii Gagnep.), thuộc họ Bồng bồng -Dracaenaceae.

Mô tả: Thân dạng cây bụi, đơn, mọc đứng. Lá hình ngọn giáo, lấp lánh, gập xuống, có bẹ ở gốc, không cuống, dài 22-80cm, rộng 3-4cm ở đoạn giữa. Hoa xanh vàng vàng, xếp thành nhóm sít nhau thành một chuỳ rộng ở ngọn thân, cao tới 1m, có các nhánh dài tới 30cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 1cm hay hơn, thường có 1 hạt đường kính 6-7mm.

Ra hoa vào tháng 7

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Dracaenae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp khắp Đông Dương và được trồng ở Nam Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã nát, vắt lấy nước dùng nhuộm màu xanh, nhân dân thường dùng nhuộm xanh bánh đúc. Hoa thường được dùng nấu với tôm làm canh.

Lõi đỏ của thân dùng trừ phong thấp, tê mỏi và đắp bó gãy xương.

Ở Thái Lan, trong y học cổ truyền, người ta dùng gỗ nhu Huyết giác làm thuốc hạ nhiệt, chống thoát mồ hôi và chống bệnh scorbut.

Ở Trung Quốc, gỗ dùng trị các vết thương do súng, dao.

Giần sàng

Giần sàng, Xà sàng - Cnidium monnieri (L.) Cusson, thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, mọc đứng, phân nhánh, có rãnh dọc, cao 50-80cm. Lá xẻ lông chim hai lần, có các phiến dạng góc ở gốc, nhọn ở chóp, các phiến ở dưới xẻ lông chim, các phiến ở trên chia thuỳ lông chim hoặc nguyên, có các phần phân chia nhỏ nhất độ 1-1,5mm; cuống lá dài 4-8cm, có bẹ ngắn. Hoa xếp thành tán kép, bao chung có lá bắc không nhiều, rất hẹp; bao riêng có lá bắc khá nhiều cũng rất hẹp; cuống hoa chung dài 7-12cm, vượt quá lá kề bên. Quả hình trái xoan, bầu dục, hơi dẹt, dài 2-5mm, rộng 1-5mm, có rìa mỏng dạng cánh.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cnidii, thường gọi là Xà sàng tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á châu, Nga, Trung Quốc. Rất phổ biến trên các bờ bãi ven sông, các nơi đất trống, trong các ruộng hoang ở nước ta. Cũng có khi được trồng.

Thành phần hoá học: Trong hạt có tinh dầu với tỷ lệ 1,3% có mùi hắc đặc biệt mà thành phần chủ yếu có pinen, camphen và bornyl isovaleritenat; osthol, tinh thể không màu; còn có bergapten, enidiadin, isopimpinellin. Có một chất dầu màu đen xanh có thành phần chủ yếu là 92,66% acid béo không no, 4,5% acid béo no và 0,38% chất không xà phòng hoá được, 3,24% glycerin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng ôn thận tráng dương, táo thấp, khư phong, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa liệt dương, phụ nữ lạnh tử cung, khí hư, xích bạch đới, lưng gối mỏi đau.

Liều dùng 4-12g dạng thuốc sắc uống riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài làm thuốc chữa phụ nữ lở ngứa âm đạo, viêm do trùng roi âm đạo, ghẻ lở.

Giọt sành

Giọt sành, Bã mía, Thanh táo rừng - Pavetta indica L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mảnh, cao khoảng 3m hay cây gỗ nhỏ, có cành mọc đối với nhánh non mảnh, nhẵn, có lông bột hay lông mềm. Lá mọc đối, có hình dạng thay đổi, hình trái xoan thuôn, dài 6-23cm, rộng 2-7cm, nhẵn, có lông bột hay lông mềm ở mặt dưới. Hoa trắng, thành xim ở ngọn, có khi thành chuỳ, ngắn hơn lá; lá bắc dạng màng, rộng, dạng đấu, tồn tại. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 4-5mm, có 2 ô, mang một đầu nhuỵ tồn tại dạng vòng. Hạt 1 trong mỗi ô, màu nâu đen đen, phẳng hay lõm ở trong, lồi trên mặt lưng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, gỗ - Radix, Folium et Lignum Pavettae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Có nhiều thứ khác nhau phân bố khắp nước ta, mọc dọc theo các suối ở rừng thứ sinh sau nương rẫy, gặp trong rừng đất sét ở Hoà Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phú. Còn phân bố ở Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc, úc châu.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa một glucosid đắng và thơm.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, có tác dụng khai vị lợi tiểu. Lá tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Việt Nam, gỗ chẻ mỏng nấu nước như Chè, dùng chữa tê thấp. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ nấu uống khai vị và trị tắc nghẽn ruột và cũng như ở Philippin, người ta nghiền vỏ rễ, rồi lẫn với Gừng và nước cơm, dùng chữa thuỷ thũng và làm thuốc lợi tiểu. Ở Malaixia, người ta dùng đắp trị ghẻ. Lá dùng làm cao dán trị mụn nhọt. Nước sắc lá để nguội qua đêm, trong sương dùng làm thuốc xức rửa trị loét mũi. Nước sắc lá, cũng dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống 3 ngày liền sau khi sinh và cũng dùng trị sốt. Lá nấu với nước dưới dạng thuốc chườm nóng, dùng để làm dịu các cơn đau do bệnh trĩ. Quả ngâm giấm được dùng làm gia vị.

Ghi chú: Thứ Giọt sành lông trắng - Pavetta indica L. var. canescens Pit., gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, cũng được dùng chữa tê thấp.

Giọt sành Hồng kông

Giọt sành Hồng kông - Pavetta hongkongensis Bremek., thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ thường cao dưới 5m, cành có vỏ đen. Lá có phiến thuôn, dài 8-15cm, rộng 4-4,5cm, đầu nhọn, gân phụ 7-8 cặp, lúc khô màu đen đen; cuống dài 1,2cm, lá kèm xoan nhọn. Chuỳ hoa to, rộng 20cm, cao 15cm, có lá bắc to, cuống hoa 6-10mm, đài không lông, cao 3mm; tràng có ống dài 1,5cm, có lông và ở 1/3 trên, thuỳ 4, cao 5mm; vòi nhuỵ có phần thò ra dài 2cm. Quả có đường kính 6-7mm, màu đen.

Hoa về mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây (rễ, lá) - Radix et Folium Pavettae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Chỉ gặp ở tỉnh Hoà Bình, dọc đường đi, trên các đồi, lùm bụi. Thu hái cây quanh năm. Rửa sạch, cắt đoạn rồi phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết khu ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị 1. Cảm mạo phát sốt, phòng trị cảm nắng (nóng đột ngột, trúng thử); 2. Viêm gan; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Táo bón.

Dùng 15-25g sắc uống hoặc nấu nước uống thay trà.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc): - Dự phòng nóng đột quỵ, dùng Giọt sành Hồng kông 15-25g, nấu nước uống thay trà.

Giâu gia

Giâu gia - Baccaurea ramiflora Lour. (B. sapida Muell.-Arg.), thuộc họ Thầu dầu – Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Các cành non mảnh, nhẵn. Lá thường nhóm họp ở cuối các cành

đó. Lá dày, hình tròn dài, nhọn ở hai đầu, dài 10-20cm, rộng 3-9cm; lá kèm hơi có lông ở mặt lưng, sớm rụng. Hoa xếp thành chùm dài ở nách, trên các sẹo lá. Hoa đực có 4-5 lá đài, 6-10 nhị. Hoa cái có 5-6 lá đài và bầu hình cầu phủ lông tơ rất dày, có 2-4 ô, mỗi ô chứa 2 noãn.

Quả mọng, nhẵn, có 3 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt, phía ngoài có cơm mọng.

Ra hoa tháng 2-3 và quả chín tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Baccaureae Ramiflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia mọc hoang ở rừng và cũng thường được trồng lấy quả ăn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ăn rất ngọt và ngon, kích thích tiêu hoá. Lá dùng chữa sưng tấy, mụn nhọt, lở loét, dị ứng. Thường dùng giã nát trộn giấm bôi.

Giâu gia xoan

Giâu gia xoan - Spondias lakonensis Pierre (Allospondias lakonensis (Pierre) Stapf.), thuộc họ Đào lộn hột -Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8m hay hơn. Lá kép có 11-23 đôi lá chét, hình bầu dục không cân xứng, dài 2-4cm, mỏng, lúc non có lông mềm, gân phụ 8-9 cặp, không có gân mép. Chuỳ hoa ở nách lá, có lông mềm, màu xám, cao 3-14cm. Hoa trắng, đài nhỏ hình chén; cánh hoa hình trứng, dính nhau; nhị 8-10; lá noãn 5. Quả hạch xoan, hình cầu cỡ 1cm, màu vàng vàng khi chín màu đỏ 5 ô, mỗi ô một hạt.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Spondiatis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá tới Thừa Thiên-Huế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín có mùi rượu, thơm, vị chua, ăn được. Hạt chứa tới 34% dầu có thể dùng làm xà phòng. Gỗ tốt dùng làm dụng cụ.

Giẻ

Giẻ, Hoa dẻ thơm, Nối côi, Chập chại - Desmos chinensis Lour., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, cao 1-3m; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mốc ở mặt dưới, gốc tròn hay hình tim. Hoa thường đối diện với lá; cánh hoa 6, màu lục vàng, dài tới 8cm, rộng 1-2cm; nhị cao 1,5cm; lá noãn nhiều. Quả mọng không lông, hình chuỗi 1-4 hạt.

Hoa vào tháng 6

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Desmoris.

Nơi sống và thu hái: Loài cây phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta cây mọc ven rừng, bụi, cao độ thấp, từ Hà Giang, Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá... tới Khánh Hoà, Kontum, Lâm Đồng, Đồng Nai. Thu hái rễ và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng khư phong, lợi tiểu, giảm đau, tiêu thực, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa rất thơm, có thể cất lấy tinh dầu chế nước hoa. Ở Hoà Bình, đồng bào dùng nước sắc của hoa cho phụ nữ uống chữa đẻ khó.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc nước uống để trị lỵ và chóng mặt.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ và lá trị 1. Đau dạ dày, tiêu hoá kém; 2. Trướng bụng và ỉa chảy; 3. Đau bụng trước khi sinh và xuất huyết, thống kinh; 4. Thấp khớp đau nhức xương; 5. Viêm thận, phù thũng. Liều dùng 15-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương. Dùng lá tươi giã nát thêm rượu và đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày và hơi bụng đầy trướng, tiêu hoá kém, viêm thận, phù thũng, viêm tiểu phế quản; lá Giẻ 15-30g sắc uống.

2. Thấp khớp đau nhức xương: Rễ cây Giẻ 15-30g sắc nước uống hay ngâm rượu uống.

Giẻ có cuống

Giẻ có cuống, Nối côi, Thau á mai - Desmos pedunculosus (A. DC.) Ban, thuộc họ Na- Annonaceae.

Mô tả: Nhánh non không hay có lông thưa. Lá có phiến to, bầu dục to 12x6cm; gốc tròn, đầu tù, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân phụ 8 cặp, lồi ở mặt dưới, cuống ngắn, có lông. Hoa to, ngoài nách lá, cuống dài 4-4,5cm, có một tiền diệp ở giữa; lá Đài 4mm, cánh hoa thon, to 5x 2cm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Desmoris Pedunculosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc (Vân Nam). Ở nước ta cây mọc ở rừng từ Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh tới Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có một thứ (var. tonkinensis Ban) có rễ được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc chữa tê thấp, mụn nhọt và sốt như các loại giẻ khác.

Giền

Giền, Giền đỏ, Sai, Mạy sản săn - Xylopia vielana Pierre, thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ có thể đến 10-18m, đường kính tới 20-25Cm. Thân thẳng, tròn, vỏ thân màu vàng đen, dễ bóc, có cành mảnh, khi non màu xám nhạt, có lông hung sau chuyển sang màu đen, có chấm trắng (lỗ bì). Lá mọc so le, phiến lá xoan, dài 7-10cm, rộng 3-4cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông vàng và mốc mốc; cuống 4mm. Hoa mọc 1-2 cái ở nách lá, màu hồng nhạt; đài có 3 thuỳ, mập, tràng có 6 cánh hoa hàn liền ở gốc, dính nhau trước khi nở, hình dải hẹp, có lông dày, nhị nhiều, các nhị ngoài lép, nhị sinh sản xếp nhiều vòng, bao phấn có ngăn ngang; các lá noãn có lông. Quả kép gồm nhiều quả đại hình trụ có cuống dài xếp toả ra, thường có eo giữa các hạt; mặt ngoài màu lục hoặc vàng nhạt, mặt trong màu đỏ; 3-5 hạt màu nâu đen, có áo hạt.

Mùa hoa tháng 4-7; quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Xylopiae Vielanae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các rừng kín và rừng thưa vùng đồi núi thấp và trung bình ở nhiều tỉnh từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc, Tuyên Quang, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Bình Định, Khánh Hoà, tới Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Có nơi như ở Hà Bắc, cây mọc nhiều được chặt làm củi. Người ta dùng vỏ thân làm thuốc, nên có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa xuân, mang về cạo bỏ vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong vỏ khô có tanin thuộc loại pyrocatechic (4,55%) alcaloid (0,31%-0,33%) saponin (4,5-4,9% thô, nếu tinh chế là 2,8%), tinh dầu (0,23%).

Tính vị, tác dụng: Không có độc, saponin của vỏ đều có tác dụng an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng vỏ cây Giền để làm thuốc bổ máu, chữa xanh xao suy nhược, điều trị sốt rét, làm rượu bổ cho phụ nữ sau khi đẻ, làm thuốc điều kinh. Một số nơi còn dùng làm thuốc trợ tim. Ngày dùng 10-20g dưới dạng bột, thuốc viên, rượu thuốc. Hoặc nấu cao pha rượu. Đồng bào dân tộc ở Hà Bắc, dùng lá cây Giền để điều trị các bệnh đường ruột, đau nhức tê thấp.

Quả chín ăn được.

Ghi chú: Người ta sử dụng cây làm thuốc bổ máu, trị sốt rét, nên có người thường gọi nó là Canh ki na. Ngoài loài Giền này, còn có một số loài khác như Xylopia pierrei Hance, gọi là Giền trắng và X. nitida Ast., gọi là Giền láng, chỉ phân bố giới hạn ở một số nơi của các tỉnh phía Nam của nước ta.

Giẻ nam bộ

Giẻ Nam bộ, Chập chại, Hoa dẻ lông đen - Desmos cochinchinensis Lour, thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo; nhánh non có lông sét hay trăng trắng. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, có lông vàng nằm ở mặt dưới. Hoa ngoài nách lá, vàng tươi, thơm, cánh hoa dài, có lông; lá noãn có lông, cho ra chùm quả như xâu chuỗi có lông nhiều hay ít, khi chín có màu đỏ.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Rễ lá - Radix et Folium Desmoris Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào. Việt Nam, Campuchia, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ bắc vào Nam, nhưng phổ biến ở các tỉnh Tây Nguyên. Thu hái rễ lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có tác dụng trừ phong, giúp tiêu hoá, lợi thấp, nén sự đau đớn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có thể dùng ăn được. Lá hãm nước sôi dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống để tăng lượng sữa.

Ở Trung Quốc, lá dùng chữa 1. Ăn uống không tiêu; 2. Dạ dày ruột trướng khí; 3. Viêm thận phù thũng; 4. Viêm phế quản. Liều dùng 20-40 g lá khô sắc uống. Cũng dùng chữa rắn cắn. Rễ dùng trị đau gân cốt do phong thấp. Liều dùng 20-40g sắc uống.

Ở Malaixia, rễ sắc uống dùng chữa sốt. Rễ có thể sắc uống chữa mụn nhọt, lở miệng.

Có nơi (ở Hoà Bình) nhân dân dùng rễ sắc uống làm thuốc chữa đẻ khó. Hoa hãm lấy nước uống an thần.

Giềng giềng

Giềng giềng, Cây lâm vố - Butea monosperma (Lam.) Taub., (B. frondosa Roxb. ex Willd) thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có thân vặn và cành không đều. Lá to, kép lông chim lẻ; lá chét 10-20cm, không giống nhau. Lá chét cuối hình thoi-mắt chim, các lá chét bên không cân, hình trái xoan hay trái xoan ngược, tù, mặt dưới có nhiều lông mềm, dày đặc. Hoa màu da cam sáng chói, cong, có lông mềm, xếp thành chuỳ dài. Quả thuôn, tù ở hai đầu, hơi có lông mềm màu trắng, có vân mạng, mép quả dày. Hạt màu đỏ, hình bầu dục rộng, nhẵn và phẳng.

Hoa tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Nhựa, hạt và vỏ - Resina, Semen et Cortex Buleae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanka, các nước Đông Dương đến Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở những chỗ trống vùng đồng bằng và trong các savan, trên đất sét cát ở độ cao tới 1500m, từ Quảng Trị đến Đồng Nai. Có khi trồng vì cụm hoa đẹp.

Thành phần hoá học: Nhựa chích từ cây gồm gần phân nửa là gôm. Từ gôm cây đã tách được leucocynictin; còn có pyrocatechin, acid kinotannic và gôm. Lá và hoa đều chứa glucosid. Trong hạt có 3 alcaloid độc đối với giun đất; hạt chứa 18,97% một chất dầu màu vàng; hạt tươi chứa các men proteolytic và lipolytic. Hoa chứa 1,5% glucosid butrin 0,3% butein, 0,04% butin, 0,02% một glucosid và một heterosid.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây có màu đỏ, đông lại ngoài không khí, phồng lên trong nước lã và làm cho nước có màu đẹp. Nhựa này có vị se. Hạt có tính tẩy và trừ giun. Lá se, bổ. Hoa se, lợi tiểu, lọc máu và kích dục. Vỏ và hạt trị nọc độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, hạt dùng thay thế santonin để trục giun. Gôm nhựa cây được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Vỏ cây và hạt dùng trị rắn độc.

Ở Campuchia, nhựa cây được dùng trị ỉa chảy của trẻ em và người lớn. Cũng dùng để băng bó các vết thương và vết loét bằng cách phối hợp với nhựa Dầu mè (Jatropha curcas) để tạo thành bột đắp lên vết thương và các mụn nhọt và viêm hạch. Người ta dùng lá Sa nhân (Amomum zerumbet) và giã ra với tỷ lệ 8 phần lá cây, 2 phần muối ăn và 1 phần nhựa Giềng giềng.

Giềng giềng đẹp

Giềng giềng đẹp, Huyết đằng lông- Butea superba Roxb, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to, mủ đỏ. Lá chét 3, to hơn lá Giềng giềng, gốc tù hay tròn, mặt dưới có lông dày. Ngù hoa hẹp, có lông dày; cuống hoa dài bằng ba lần đài và có tiền diệp lâu rụng hơn; đài có răng nhọn; cánh hoa màu tía. Quả dẹp, có cánh to; hạt nâu đỏ.

Bộ phận dùng: Thân và lá - Caulis et Folium Buteae Superbae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng từ Ấn Độ qua Mianma, Trung Quốc, các nước Đông Dương tới Philippin và Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng thưa vùng đồng bằng.

Thành phần hoá học: Nhựa cây chứa gum-kino. Rễ chứa 2 glucosid; Hoa chứa những thành phần kết tinh như ở cây Giềng giềng (Butea monosperma) mà chủ yếu là butrin.

Tính vị, tác dụng: Thân và lá làm dịu, nói chung có những tính chất như cây Giềng giềng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng thân, lá nấu nước tắm trong trường hợp bị bệnh trĩ. Chúng cũng có tính làm giảm đau nên cũng được dùng tắm và chà xát trên cơ thể người bị co giật. Ở Ấn Độ, dịch lá cùng với sữa đông và Nghệ dùng trong trường hợp nóng phát ban. Vỏ cây đen đen, dày 12-14mm, tiết dịch nhầy nhiều, nhất là vào mùa mưa, được dùng để nhuộm lưới câu.

Giá co

Giá co - Elatostemma rupestre (Ham.) Wedd., thuộc họ Gai- Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 50-100cm, cành non có lông mịn. Lá không cân xứng, ít cong, mặt trên màu lục tươi, mặt dưới hơi nâu lúc khô, mép có răng nhỏ, gân phụ 4-5 cặp, rất lồi ở mặt dưới và có lông dày, cuống dài 3-4cm, lá kèm 2cm, có lông. Hoa khác gốc. Cụm hoa ở nách lá, không cuống, dạng xim co có lông cong; đế hoa dạng đầu; lá bắc và lá bắc con dạng mo, có lông. Hoa đực có 3 lá đài, 3 nhị. Hoa cái không có bao hoa, có 4 nhị lép, bầu hình trứng, có những núm lồi thành hàng.

Hoa tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Elatostemmae Rupestris.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở trên mùn đá vôi dọc theo suối ở nhiều nơi; Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Bắc, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt làm mát gan, nhuận phế làm ngừng ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá nấu canh ăn được. Dân gian dùng toàn cây chữa rắn cắn và chữa chân tay co quắp. Ở Trung Quốc có nơi dùng chữa bệnh về gan và phổi.

Giổi

Giổi, giổi Ford - Manglietia fordiana (Hemsl.) Oliv., thuộc họ Ngọc Lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 5-20m. Lá có cuống dài 1,5cm, phiến xoan ngược bầu dục, to vào khoảng 12x4,5cm, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống, dày, dai; gân phụ 11-13 cặp. Hoa ở ngọn nhánh, to, cao 5-7cm; cánh hoa bầu dục; nhị nhiều, trung đới có đầu hình chuỳ; lá noãn nhiều noãn.

Hoa tháng 4-5 quả tháng 7-8

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây, vỏ rễ - Fructus, Cortex et Cortex Radicis Manglietiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng vùng núi miền Bắc nước ta, ven các sông suối, thung lũng. Thu hái vỏ cây và vỏ rễ quanh năm. Thu hái quả chín trước khi nứt rồi phơi khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát, có tác dụng trừ ho, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Táo bón; 2. Ho khan của người già. Dùng vỏ, rễ hay quả 15-30g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Táo bón: Quả Giổi (hay vỏ rễ, vỏ cây) 30g sắc nước, thêm đường, uống ngày 2 lần.

2. Ho khan của người già: Quả Giổi 12-15g sắc uống thay trà.

Giổi găng

Giổi găng, Giổi xương, Đạm cúc - Paramichelia baillonii (Pierre)

Hu (Michelia baillonii (Pierre) Finet et Gagnep), thuộc họ Ngọc Lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 20-30m, gốc to đến 80-100cm, nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon, hơi hẹp, không lông, đầu nhọn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm; sẹo lá tròn; lá kèm cao 2-3cm. Hoa lưỡng tính đơn độc ở nách lá; bao hoa 15-18, xếp 3 vòng, màu vàng xanh hay trắng, rất thơm; nhị nhiều 40-50, lá noãn nhiều 35-45, xếp xoắn ốc, phủ lông trắng lục. Quả hình trụ rủ xuống đất, dài 10cm, rộng 4cm, gồm nhiều quả đại; mỗi quả đại chứa 2-3 hạt, có thịt màu hồng bao quanh.

Hoa tháng 6-7 quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Paramicheliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở rừng rậm từ Lai Châu qua Quảng Trị tới Kontum và Gia Lai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thân đắng, có khi dùng làm thuốc hạ nhiệt (Theo Thực vật Tây Nguyên).

Giổi nhung

Giổi nhung, Giổi lông hung, Sứ Braian - Paramichelia braiannesis (Gagnep.) Dandy (Michelia braianensisGagnep.), thuộc họ Ngọc lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh, cao 30-40m, vỏ ngoài màu xám nâu hay xám tro, nứt dọc nhẹ, cành non mảnh, có lông màu trắng. Lá đơn, mọc so le, hình ngọn giáo hay hình trái xoan thuôn, đầu có mũi nhọn ngắn, gốc tròn hay hình nêm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới lá, cuống lá có lông màu hung, dài 12-15cm, rộng 4-6cm; gân bên 12-16 đôi; cuống mảnh, dài 2,5-3cm. Hoa đơn độc ở nách lá, có cuống dài 1cm; hoa dài 5cm, với khoảng 20 mảnh bao hoa; nhị dài 1cm, lá noãn khoảng 20, có lông xám. Cụm quả dài 5-10cm, mang nhiều quả hình cầu.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - Cortex et Semen Paramicheliae Braianensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Việt Nam, chỉ gặp ở các tỉnh Tây Nguyên từ Gia Lai, Đắc Lắc đến Lâm Đồng (Di Linh, Braian). Phân bố trên độ cao 600-1000m trong các rừng thường xanh hoặc rừng hỗn giao lá rộng và lá kim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cho gỗ tốt, phẩm chất tốt, dùng đóng đồ gỗ. Hạt dùng làm thuốc như loài Giổi khác; vỏ chữa đau bụng, sốt.

Giổi tanh

Giổi tanh, Giổi xanh, Sứ trung - Michelia mediocris Dandy, thuộc họ Ngọc Lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12-15m hay hơn, gỗ trắng, lõi vàng, nhánh non có lông màu vàng nâu. Lá đơn, mọc so le, phiến lá bầu dục, dài 8-20cm, rộng 4,5-5,5cm, đầu có mũi nhọn ngắn, không lông; gân phụ 10-20 đôi, mịn; cuống dài 1-1,5cm; lá kèm rời, mặt ngoài có lông cứng, vàng. Hoa nhỏ, trên một nhánh rất ngắn, 9-10 lá đài và cánh hoa; nhị nhiều; lá noãn nhiều. Quả kép dài 10cm; các đại hình trứng thuôn, dài 2,2cm, rộng 1,3cm, khi chín mở bằng nắp.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ - Semen et Cortex Micheliae Mediocris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khắp nước ta từ Lào Cai, Yên Bái tới Nghệ An, Hà Tĩnh, qua Quảng Nam-Đà Nẵng, Kontum, Gia Lai đến Lâm Đồng... Thường gặp ở trong các rừng rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới và á nhiệt đới.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cho gỗ to, phẩm chất tốt dùng đóng đồ gỗ.

Hạt có mùi thơm, dùng làm gia vị. Vỏ và hạt còn dùng làm thuốc chữa sốt và đau bụng.

Giổi trái

Giổi trái, Co ho - Clausena laevis Drake, thuộc họ Cam- Rutaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 4-5m, có lông nhung khắp các bộ phận, trừ mặt trên của lá chét. Lá lông chim lẻ, dài 35-40cm; lá chét 11-17 đôi, mọc so le, rất không cân ở gốc trừ lá cuối cùng, mỏng, hình trái xoan, dài 3,5-12cm, rộng 2,5-6cm, nhọn ở gốc, tù ở đầu, hơi có răng trên các mép, nhẵn ở trên, trừ trên các gân, phủ đầy lông mềm ở mặt dưới. Hoa trắng, dài 3-4mm, thành chuỳ ở ngọn, dạng tháp, ngắn hơn lá; hoa mẫu 4, nhị 8, bầu hầu như không lông 2 ô, 2 noãn.

Hoa tháng 3-6; quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - Radix, Caulis et Folium Clausenae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Thái Lan, qua Lào (khá phổ biến), Bắc Việt Nam tới Hải Nam. Ở nước ta cũng ít gặp, chỉ mới biết ở Hà Tây (Thủ pháp) và Ninh Bình (Cúc phương).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các bộ phận của cây được dùng để trị các nhọt lớn tồn tại lâu, thường gọi là búi.

Gõ đỏ

Gõ đỏ, Gõ cà te, Gõ tò te - Afzelia xylocarpa (Kurz) Craib (Pahudia cochinchinensis Pierre) thuộc họ Đậu-Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20-30m, vỏ nhẵn, ánh bạc; gỗ nâu vàng. Lá do 3-5 cặp lá chét hình trái xoan, nhọn, không cân ở gốc nhẵn, màu mốc ở dưới, dài 5-6cm, rộng 4-5 cm. Hoa xam xám thành cụm hoa dài 10-12cm, có lớp lông mềm xám, vượt qua lá. Quả đậu dày, tù, gần như không cuống, dài 15cm, rộng 6-9cm, dày 2-3cm, hoá gỗ cứng. Hạt 7-8, dạng trứng, dày 25-30mm, dày 18-24mm, có áo hạt màu da cam hình bốn góc tạo thành đấu cạn, dài khoảng 1,5cm.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - Cortex et Semen Afzeliae Xylocapae.

Nơi sống và thu hái: Loài giới hạn ở bán đảo Đông Dương Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nam Việt Nam. Ở nước ta, Gõ đỏ thường gặp trong các rừng hỗn giao rụng lá và rừng khô thường xanh, ở độ cao thấp, dưới 900m từ Khánh Hoà đến Đồng Nai, Tây Ninh.

Tính vị, tác dụng: Hạt giải được các loại độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ tốt loại 1 dùng làm đồ mỹ nghệ, đồ gỗ trang trí và dùng trong xây dựng. Hạt non ăn được. Ở Campuchia, vỏ được dùng trong thú ý giúp ăn ngon và bổ đối với động vật nuôi, như ngựa. Ở Trung Quốc, người ta dùng hạt sắc nước xoa ngậm chữa đau răng.

Gội

Gội, Gội gác, Gội trắng- Aphanamixis grandifolia Blume, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 35-40m, đường kính 90cm. Cành non có nhiều sẹo của cuống lá, vỏ màu nâu xám. Lá kép lông chim một lần lẻ gồm 6-10 đôi lá chét hình trái xoan hay thuôn, thường lệch, mép gợn sóng, dài 4-7cm, rộng 2-4cm (lá phía dưới nhỏ hơn) màu lục nhẵn bóng. Hoa xếp thành bông, có cả hoa lưỡng tính và cả hoa đực, hoa cái cùng gốc. Quả mọng hình cầu, vỏ quả trong màu đỏ tươi, có 3 ô, mỗi ô chứa 1-2 hạt. Hạt có áo hạt.

Hoa tháng 3-4, quả chín vào tháng 5, tháng 6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Aphanamixis Grandifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rộng khắp Việt Nam, gặp nhiều trong các rừng già ở miền Bắc cho tới Lâm Đồng (Di Linh). Cũng thường được trồng làm cây bóng mát vệ đường.

Tính vị, tác dụng: Có tính giải nhiệt và làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá nấu nước tắm chữa ghẻ. Hạt ép dầu dùng để thắp đèn và làm xà phòng.

Gối hạc

Gối hạc, Đơn gối hạc, Củ rối, cây mũn - Leea rubra Blunne, thuộc họ Gối hạc - Leeaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, thường cao khoảng 1-2m, có khi hơn.

Thân có rãnh dọc và phình lên ở các mấu.

Rễ có vỏ ngoài màu hồng, lõi có màu hồng, trắng hay vàng. Lá kép lông chim 3 lần, các lá phía trên kép lông chim 2 lần, mọc so le; các lá chét khía răng to. Hoa nhỏ, màu hồng, mọc thành ngù ở ngọn cành. Quả chín có màu đen.

Mùa hoa quả tháng 5-10

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Leeae Rubrae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở chỗ râm mát trên các đồi ven rừng, chân núi. Cũng được trồng bằng giâm cành. Người ta thu hái rễ vào mùa hè thu. Đào về, rửa sạch, thái lát, phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ Gối hạc có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu sưng, thông huyết. Do có tác dụng này như vị Xích thược nên người ta gọi là Nam xích thược.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được sử dụng dùng chữa sưng tấy, đơn bắp chuối hay phong thấp sưng đầu gối và chữa đau bụng, rong kinh. Hạt thường được dùng trị giun đũa, giun kim và sán xơ mít. Liều dùng 15-20g rễ, dùng riêng sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Phụ nữ khi sinh đẻ thường lấy rễ Gối hạc sắc uống cho khoẻ người, ăn uống ngon miệng, đỡ đau mình mẩy.

Đơn thuốc: Chữa sưng tấy, đau bắp chuối hay phong thấp sưng đầu gối: Rễ Gối hạc 40-50g sắc uống. Hoặc phối hợp với các vị thuốc khác: Rễ Gối hạc 30g, Cỏ xước hay Ngưu tất, Rễ gấc, Tỳ giải, mỗi vị 15g, cũng sắc uống.

Gối hạc bằng

Gối hạc bằng, Củ rối bằng - Leea aequata L., thuộc họ Gối hạc Leeaceae.

Mô tả: Bụi cao 2m, cành non đầy lông. Lá 2 lần kép; lá chét mọc đối, tròn dài nhám, có lông và tuyến vàng tròn, hình khiên, đầu nhọn, gốc tròn, gân phụ 10-13 cặp; lá kèm cao 3cm. Cụm hoa ở ngọn, thấp, cao 5cm như ngù; hoa có lông mịn rộng 3-4mm, màu trắng; đài có lông mặt ngoài, nhị 5, bầu không lông. Quả có 4 cạnh tròn, đen, rộng 8mm, chứa 4 hạt.

Hoa quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Leeae Aequatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Khánh Hoà, Kontum, Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, tỷ lệ 0,15%.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ và thân cây có tính làm se và có nhầy. Cây có những tính chất trừ lao do tinh dầu ngăn cản sự phát triển của Mycobacterium tuberculosis, Micrococcus pyogenes var. aureus và Pasteurella pestis với nồng độ theo thứ tự là 10 microgam/cc, 100microgam/cc và 50 microgam/cc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Gối hạc đen

Gối hạc đen, Củ rối ấn, Cây Gây bụt - Leea indica (Burm. f.) Merr., thuộc họ Gối hạc - Leeaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi dày, thân có rãnh. Lá hai lần kép lông chim; lá chét tròn dài, không lông, mép có ít răng đen ở mặt dưới lúc khô; lá kèm cao 3cm, dính vào cuống. Ngù hoa rộng, hoa vàng vàng, tràng có thuỳ. Quả mọng đen, tròn bẹp, rộng 1cm, chứa 4-6 hạt.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - Radix, Folium et Herba Leeae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc đường đi trong rừng khu vực núi đá Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh qua các tỉnh miền Trung đến tận Kiên Giang (Đảo Phú Quốc). Còn

phân bố ở nhiều nước khác: Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa một acid vô định hình gây sùi bọt.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính ấm, không độc, cũng có những tác dụng như rễ Gối hạc: bổ tỳ vị, giúp tiêu hoá, trừ thấp giảm đau, cầm lỵ, giải độc, làm ra mồ hôi. Cây có vị nhạt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng như Gối hạc trị thấp khớp tê bại, bán thân bất toại. Cũng dùng trị ỉa chảy, kiết lỵ, trẻ em cam tích, đậu sởi và phụ nữ rong kinh. Ở Ấn Độ, người ta còn dùng nước sắc rễ trị đau bụng, giải nhiệt và giải khát. Lá được giã ra dùng đắp và điều trị chóng mặt. Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị cảm mạo phát sốt nóng.

Gối hạc nhăn

Gối hạc nhăn, Củ rối nhăn - Leea crispa L,, thuộc họ Gối hạc - Leeaceae.

Mô tả: Bụi cao 1-2m, nhiều cành. Lá một lần kép, lá ở phía trên dạng đơn, có thuỳ; lá chét tròn dài, mép có răng, có lông ở mặt dưới, cuống phụ dài; cuống dính vào bẹ. Cụm hoa nhỏ, ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa trắng, tràng có phiến cao, chẻ thành 2 thuỳ. Quả tròn bẹp, màu lục rồi màu lam, rộng cỡ 1cm, có 6 cạnh, chứa 6 hạt.

Hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Leeae.

Nơi sống và thu hái: Ở nước ta, loài này chỉ gặp ở Đồng Nai (Biên Hoà). Còn phân bố ở Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá được dùng giã đắp lên các vết thương.

Gối hạc nhọn

Gối hạc nhọn, Củ rối có mũi, Trúc vòng - Leea manillensis Walp (L. acuminata Wall., L. aurantiaca Zoll.,) thuộc họ Gối hạc - Leeaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m hay hơn. Thân có rãnh. Lá 2 lần kép, không lông; lá chét bậc 3 hình bầu dục, cứng, gốc tù, có mũi nhọn ở đầu, mặt dưới nhạt hơn mặt trên, không đen lúc khô. Cụm hoa ngù dày, có lông mịn; hoa hồng hay đỏ, 5 lá đài, 5 nhị đính trên cánh, bầu hình đĩa. Quả mọng đỏ rồi đen, bẹp, to cỡ 1cm.

Ra hoa vào mùa thu, tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Leeae Manillensis.

Nơi sống và thu hái: Gặp mọc trong các savan cỏ, và cả ở chỗ ẩm trong rừng, bìa rừng ở nhiều nơi, từ Hoà Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh cho tới Khánh Hoà, và Lâm é?ng (Đà Lạt) còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Gối hạc chữa phong thấp đau sưng đầu gối, dùng rễ ngâm rượu uống và xoa bóp chỗ đau.

Gối hạc trắng

Gối hạc trắng, Củ rối mạnh - Leea robusta Roxb., thuộc họ Gối hạc - Leeaceae.

Mô tả: Bụi cao đến 5m. Lá hai lần kép; lá chét lớn dài đến 20cm, rộng 12-13cm, đầu có mũi, gốc tù, tròn hay hình tim, đo đỏ lúc khô, mép có răng gân phụ 15-20 cặp, gân bậc ba khít nhau. Ngù hoa có lông màu sét, cao 20cm; đài có lông, tràng có 3-4 răng, bầu có lông mịn. Quả mọng bẹp, rộng 1cm, có 6 cạnh tròn; hạt dài 5mm.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Leeae Robustae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở một số tỉnh miền Trung: Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng. Cũng phân bố ở Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta cũng thường dùng rễ cây này như rễ Gối hạc chữa tê

thấp, rong kinh, đậu sởi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng ngoài làm thuốc giảm đau, và dùng trong cho gia súc bị ỉa chảy.

Gội nước

Gội nước, Năng gia, Gác đa bông - Aphanamixis polystachya (Wall.) J.N. Parker, thuộc họ Xoan - Meliceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m, đường kính 50-60cm. Vỏ màu đỏ tối, nhánh non có lông mịn. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 30-50cm, mang 26-35 lá chét bầu dục, dài 12-20cm, rộng 3,5-5cm, dai, không lông, xanh mốc. Chùm hoa đực chia nhánh; hoa nhỏ, cao 3-4mm, lá đài 4-5; cánh hoa dài hơn đài 2-4 lần, ống mang 6 nhị. Bông cái mọc riêng lẻ, bầu có lông 3 ô. Quả nang hình trứng hay hình cầu, đường kính 2,5cm, có lông. Hạt có áo hạt vàng.

Hoa tháng 3, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Vỏ, dầu hạt - Cortex et Oleum Aphanamixis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Malaixia, Ấn Độ, thường gặp trong rừng xanh mưa á nhiệt đới và rừng mưa nhiệt đới ở thung lũng các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, qua Thừa Thiên-Huế, Kontum, Gia Lai đến Đồng Nai. Cũng thường được trồng dọc đường làm cây bóng mát.

Thành phần hoá học: Có dầu cố định.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị se.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ có sắc tươi, đẹp, phẩm chất trung bình, được dùng trong xây dựng, đóng tàu thuyền và dùng làm dụng cụ gia đình. Quả có độc.

Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng chữa đau lách và gan, u bướu và đau bụng. Dầu hạt dùng làm thuốc xoa bóp trị thấp khớp.

Gõ mật

Gõ mật, gõ đen - Sindora siamensis Tejsm. ex Miq. var. siamensis (S. cochinchinensis - H.Baill.) thuộc họ Đậu- Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 30-35m. Lá kép lông chim chẵn, có 2-4 đôi lá chét mọc đối, hình trái xoan, tù ở gốc, tròn hay lõm ở chóp, dai, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông, dài 5-10cm, rộng 25-55mm, có gân lồi lên ở mặt dưới. Hoa thành chuỳ ở ngọn hay thành chùm ở nách lá. Quả đậu hình mắt chim, đường kính 6cm, phẳng, phủ nhiều gai nhọn, thẳng, dài 3-5mm. Hạt đơn độc, dài 10-12mm, rộng 10-11mm, có một cán noãn dài 15-18mm, rộng 18mm. Hình nón ngược.

Hoa tháng 3-6, quả tháng 6-2.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Sindorae Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Thứ này phân bố ở các vùng thấp của Thái Lan, Campuchia, Nam Việt Nam; ít gặp hơn ở Lào và bán đảo Malaixia. Ở nước ta, cây mọc thông thường trong rừng thưa cây họ dầu và trong rừng đã khai thác, thường không lên quá 500m ở Đắc Lắc, Ninh Thuận và Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng chát, làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ rất tốt dùng trong xây dựng, làm chày giã gạo. Vỏ dùng nhuộm lưới đánh cá. Quả dùng ăn với trầu. Ở Campuchia, vỏ được dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác trị ỉa chảy và lỵ. Còn dùng trị viêm phế quản. Người ta lấy một nắm vỏ cùng với một mảnh nhựa cánh kiến to bằng đầu ngón tay, đem nấu sôi với 1 lít nước uống nhiều lần trong ngày.

Gòn

Gòn, Cây bông gòn - Ceiba pentandra (L.) Gaertn., thuộc họ Gạo - Bombacaceae.

Mô tả: Cây lớn có thân tròn thẳng, cao 20-30m. Cành nằm ngang. Thân cây lúc còn non có gai hình nón. Các bộ phận non đều có màu xanh. Lá kép chân vịt có 5-8 lá chét hình thuôn; gốc và chóp lá đều nhọn. Hoa họp thành bông dày ở ngọn cành, màu trắng bẩn. Đài hợp, có 5 thuỳ, mặt trong có lông nhung. Tràng 5, có lông nhung ở mặt ngoài. Nhị 5, chỉ nhị chẻ đôi. Bầu hình nón, không lông,

vòi nhuỵ nhẵn, đầu nhuỵ hình đĩa có 5 thuỳ hình răng. Quả khô, hình bắp thịt, mở thành 5 mảnh. Vỏ quả có nhiều lông trắng dài.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, gôm, chồi non, lá, rễ cây, dịch rễ, quả non, hạt chưa bóc vỏ - Cortex, Gummi, Gemnia, Folium, Radix, Fructus Semen Ceibae Pentandrae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng nhiều ở miền Nam nước ta, ở Lào, Ấn Độ, Mianma, nam Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Thân cây chứa gôm. Hạt có thành phần giống hạt bông nhưng chỉ có ít hoặc không có gossypol. Trong hạt Gòn có 20-25% dầu, 22,5-31,6% protein, 15-26% các este. Trong dầu hạt có các acid oleic, palmitic, stearic, acid béo rắn, acid béo lỏng, phytosterin, pentosan. Dầu này có màu vàng sáng hay màu lục, không mùi, có vị giống dầu lạc, nửa đặc.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có tác dụng lợi tiểu, làm săn da, hạ nhiệt; lại có tác dụng gây nôn, kích dục và cũng như vỏ gạo có tính chất làm giảm đau và hồi phục thần kinh khi bị viêm các loại rễ thần kinh. Gôm nhựa của cây bổ, gây khát, làm săn da và nhuận tràng. Lá non làm dịu, lợi sữa. Rễ lợi tiểu. Quả chưa chín làm săn da, làm thuốc nhầy dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Java, người ta dùng các quả thật non để xào nấu làm rau ăn. Hạt làm giá; giá gòn dùng ăn sống hay xào ăn cũng ngon; lại có tính làm tăng sự tiết sữa. Nhiều bộ phận được sử dụng làm thuốc. Vỏ cây thường dùng sắc uống chữa bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh về thận, bệnh về phổi, đau ngực, ho, lỵ, ỉa chảy, nhất là ỉa chảy thành từng thỏi dài, từng đoạn trông như albumin. Vỏ cũng dùng chữa chứng bất lực và còn dùng để chữa các bệnh về khớp, sốt rét và làm thuốc giải độc rượu. Liều dùng 15-20g dạng thuốc sắc; nếu dùng quá liều có thể bị nôn. Gôm từ thân cây tiết ra dùng trị đau bụng, lỵ, rong huyết, đái tháo. Liều dùng 4-10g. Các chồi non và lá là thuốc gây nôn và giải độc rượu. Liều dùng 15-20g. Lá non làm thuốc lợi sữa; lá già dùng nấu nước gội đầu cho tóc mượt. Rễ Gòn dùng trị bò cạp đốt, cũng dùng sắc uống trị sốt rét, lỵ mạn tính, ỉa chảy, cổ trướng và phù toàn thân. Dịch rễ dùng trị đái đường. Dầu hạt Gòn được dùng thay thế dầu hạt Bông và có thể dùng chế xà phòng.

Gọng vó lá bán nguyệt

Gọng vó lá bán nguyệt - Drosera peltata Sm var. lunata (Buch - Ham.) Clarke., thuộc họ Bắt ruồi -Droseraceae.

Mô tả: Cỏ cao 10-35cm. Thân dài, ít nhánh, mang lá có hình bán nguyệt, gân hình lọng, có lông đầu dính, tiết; cuống mảnh, dài. Chùm hoa đứng ở ngọn, không lông. Hoa trắng, cánh hoa 5, cao 5-6mm; nhị 5; bầu 3 ô. Quả nang 3 mảnh; hạt nhiều.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Droserae Peltatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đồi cỏ trên cao nguyên Lâm Đồng (Đà Lạt, Lạc Dương, Di Linh).

Thành phần hoá học: Lá chứa một enzym proteolytic kiểu như pepsin.

Tính vị, tác dụng: Có độc; có tác dụng giải sang độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như Cỏ trói gà trị ho gà, suyễn, và xơ mạch máu. Ở Ấn Độ, lá nghiền nát ra lẫn muối hay không đều được dùng như một tác nhân làm sung huyết da. Toàn cây được xem như chống giang mai, làm chuyển hoá và trợ lực. Ở Trung Quốc dùng trị đòn ngã tổn thương, tràng nhạc.

Gõ nước

Gõ nước, Bần ôi - Intsia bijuga (Colebr.) O. Ktze (Afzelia bijuga (Colebr.) A. Gray), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 40m, có bạnh vè 2x 2m. Vỏ xám, nhánh nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, dài 7-16cm, có 2-4 lá chét mọc đối hay gần mọc đối, hình bầu dục rộng, tròn ở 2 đầu, dai, lượn sóng ở mép, dài 8-15cm, rộng 5-10cm. Hoa xám hay trăng trắng, thành ngù nhiều chùm. Quả đậu dai, mỏng, dày ở mép, nhẵn, dài 15-20cm, rộng 5cm. Hạt hình mắt chim, đường kính 25mm, màu nâu, bao bởi

nạc.

Hoa tháng 2-5, quả tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Intsiae.

Nơi sống và thu hái: Loài này phân bố dọc theo các bờ biển của Ấn Độ dương và Thái Bình Dương, từ Madagasacar tới Polynêdi, trong các rừng lầy, rừng ẩm, ở sau rừng sác, trên các đảo san hồ, tới độ cao 600m. Ở nước ta, chỉ gặp ở Sông Bé, thành phố Hồ Chí Minh, Côn Đảo và đảo Phú Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có vị chua, ăn được, có tác dụng nhuận tràng. Gỗ tốt dùng làm đồ mỹ nghệ, dùng trong xây dựng, làm cột điện.

Gừa

Gừa, Si quả nhỏ - Ficus microcarpa L.f. thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25m, lúc nhỏ phụ sinh, có rễ khí sinh treo từ nhánh cao. Lá dày láng, dài 6-20cm, chóp thường tròn, gốc có ba gân; lá kèm có lông trắng lúc non; cuống lá 1,5-3,5cm. Quả dạng sung ở nách lá, không cuống, vàng có sọc đỏ, cỡ 1cm.

Mùa hoa quả tháng 5-6

Bộ phận dùng: Rễ khí sinh và lá - Radix Adventiva et Folium Fici Microcarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Xri Lanka, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia. Ở nước ta cây thường gặp ở vùng có thủy triều, cũng gặp mọc dựa bờ rạch. Cây được trồng ở Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Sông Bé, Bà Rịa-Vũng Tàu. Thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Gừa có vị hơi đắng và se, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, kháng sinh, làm ra mồ hôi và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ khí sinh dùng chữa cảm mạo, sốt cao, viêm amygdal, đau nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa cúm, viêm khí quản ho gà, sốt rét, viêm ruột cấp, lỵ. Ngày dùng 5-12g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Dự phòng cúm: Lá Gừa, lá Bạch đàn, đều 30g, sắc uống.

2. Viêm ruột cấp, lỵ: Lá Gừa tươi 500g sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.

3. Viêm hạnh nhân: Rễ Gừa 180g, nấu với nước và một bát giấm, dùng súc miệng nhiều lần trong ngày.

4. Viêm khí quản mạn: Lá Gừa tươi 75g, vỏ quýt 18g sắc nước chia 3 lần uống sáng, trưa, chiều. Liên tục trong 10 ngày.

Gùi da

Gùi ga - Guioa cambodiana Pierre, thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-10m. Lá có 8-10 lá chét, dài 4-13cm, rộng 13-35mm, mọc đối hay gần đối, thuôn, không cân ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu. Hoa xếp thành chùm ở ngọn hay ở nách lá, khá ngắn. Quả nang, có 3 thuỳ với vỏ quả mềm, có vỏ quả trong hoá sừng. Hạt hình trứng ngược, bao bởi áo hạt lượn sóng, có rễ đen, dai.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Guioae Cambodianae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Campuchia và Nam Việt Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, có thể là do áo hạt. Rễ đun sôi làm thành thuốc uống trị bệnh lậu.

Ghi chú: Loài này do A. Pételot nêu lên. Theo mô tả thì nó giống với cây Gùi da hơi nâu - Guioa fuscidula (Kurz) Radlk. mà Phạm Hoàng Hộ nêu là có ở rừng Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Gùi da có cánh

Gùi da có cánh - Guioa pleuropteris (Blunne) Radlk, thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn hay cây bụi. Lá dài 20-25cm, lá chét 6-10 xoan thon dài, không cân xứng, dài cỡ 6cm, mặt dưới có lông, cuống lá có cánh.

Ngù hoa ngắn hơn lá. Hoa xanh xanh thơm; cánh hoa có 2 vẩy rìa lông, có đĩa mật; nhị 8, bầu 8 cánh, có lông. Quả nang có 3 khía; hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Guioae Pleuropteridis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm hoặc rừng gần biển ở Côn đảo và Hà Tiên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng quả để ăn nhưng hạt được xem như là độc. Gỗ thân được dùng làm hàng rào.

Gừng

Gừng, Khương - Zingiber officinale (Willd.) Roscoe, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 1m. Thân rễ nạc và phân nhánh xoè ra như hình bàn tay gần như trên cùng một mặt phẳng, màu vàng, có mùi thơm. Lá mọc so le, không cuống hình mác, có gân giữa hơi trắng nhạt khi vò có mùi thơm. Cán hoa dài cỡ 20cm, mang cụm hoa hình bông, gồm nhiều hoa mọc sít nhau. Hoa có tràng hoa màu vàng xanh, có thuỳ gần bằng nhau nhọn. Cánh môi ngắn hơn các thuỳ của tràng, màu tía với những chấm vàng. Nhị hoa màu tím. Quả mọng.

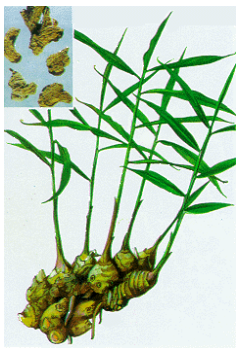

Bộ phận dùng: Thân rễ (thường gọi là củ)- Rhizoma Zingiberis, có tên là Can Khương.

Nơi sống và thu hái: Loài của á châu và Phi châu nhiệt đới, được trồng rộng rãi khắp nơi để lấy củ ăn làm gia vị và làm chất kích thích thơm. Gừng tái sinh dễ dỒng b?ng những đoạn thân rễ có nhú mầm; có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa xuân; vào cuối đông thì cây khô lá. Khi dùng làm thuốc, người ta đào thân rễ về, cắt bỏ thân lá và rễ tơ, rửa sạch đất, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong củ Gừng có 1-3% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là a-camphen, b-phelandren một carbur là zingiberen một alcol sesquiterpen, các phenol (cineol, citral, borneol, geraniol, linalol, zingiberol. Ngoài ra còn có 3,7% lipid, tinh bột và 5% nhựa dầu trong đó có các chất cay như zingeron, zingerol, và shogaol.

Tính vị, tác dụng: Gừng sống có vị cay, tính hơi ấm, có tác dụng chống lạnh, tiêu đờm, chặn nôn giúp tiêu hoá. Gừng nướng có vị cay ấm, chữa đau bụng lạnh dạ đi ngoài. Gừng khô có vị cay nóng, tính hàn. Vỏ gừng tiêu phù thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gừng là vị thuốc quen thuộc trong nhân dân ta để giúp cho sự tiêu hoá, dùng trong những trường hợp kém ăn, ăn uống không tiêu, nôn mửa đi ỉa, cảm mạo phong hàn, làm thuốc ra mồ hôi, chữa ho mất tiếng.

Cách dùng: Gừng sống nhấm từng ít một dùng chữa nôn mửa. Có thể sắc Gừng tươi để uống. Ngày dùng 4-8g. Có thể làm thuốc pha hoặc ngâm rượu Gừng, mỗi ngày dùng 2-5ml để chữa ngoại cảm, bụng trướng đầy, nôn mửa, ho. Dùng gừng phối hợp với Chanh quả, củ Sả, mỗi thứ 10g, thái nhỏ ngâm với 5g muối và xirô đơn (vừa đủ 100ml) trong 3 ngày rồi dùng vải vắt kiệt lấy nước, đựng trong lọ kín. Dùng uống trị ho, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh. Trẻ em dùng 1/2 liều của người lớn. Gừng khô sắc uống như Gừng tươi, dùng khi bị lạnh mà đau bụng, đi ỉa lỏng, mệt lả, nôn mửa. Trong Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã ghi bài thuốc chữa cảm hàn rét run, hay đau bụng lạnh dạ, ỉa xối ra nước hoặc đau bụng thổ tả dùng Can khương và củ Riềng ấm, mỗi vị 15-20g sắc uống. Gừng sao thật vàng cũng dùng chữa đau bụng lạnh, tay chân lạnh, nhức mỏi tê bại, tê thấp, đầy hơi. Gừng sao gần cháy cũng dùng như Gừng sao và còn dùng trị băng huyết. Nhân dân ta còn chế mứt Gừng và Gừng muối. Gừng muối dùng tránh ho và chống lạnh trong mùa đông, nó lại có tác dụng tăng cường muối cho cơ thể đỡ say nóng và đỡ khát nước trong mùa hè, mà còn chữa chứng đầy bụng, làm thông đường tiêu hoá, sát trùng trong trường hợp đau răng và sưng amygdal. Chúng ta có nhiều kinh nghiệm dân gian

trong việc sử dụng Gừng, từ những trường hợp đơn giản như nhai gừng tươi nuốt nước chữa đau bụng, nôn mửa. oẹ... đến những trường hợp phức tạp như chữa tỳ thấp thũng trướng, tay chân phù, ăn uống không tiêu, sợ lạnh, sợ nước.

Gừng dại

Gừng dại, Gừng tía, Zơrơng - Zingiber parpureum Roscoe (Z. cassumunar Roxb.), thuộc họ Gừng -Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc cao 2m. Thân rễ hình khối, thuôn, có đốt, khía rãnh, màu da cam sẫm ở trong. Lá gần như không cuống. Hình dải -ngọn giáo, dài 20-40cm, rộng 2-3,5cm, màu lục sẫm và nhẵn ở phía trên, màu lục nhạt và có lông nhung ở mặt dưới, với bẹ có lông và có lông mi ở trên đầu. Cán hoa ở bên cao 20-40cm, có vẩy dạng bẹ và có lông mềm bao quanh. Cụm hoa tạo thành nón thuôn, dài 11cm hay hơn, rộng 4-6cm, lá bắc rộng, màu gỉ sắt, với mép nhạt và dạng màng, có lông. Hoa mau tàn, lá đài đỏ, cánh hoa hẹp, có màu vàng lưu huỳnh; bầu có lông. Quả nang tròn, cao 1,3cm.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Zingiberis Purpurei.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia gặp mọc ở ven đường, thung lũng, nơi ẩm, ngoài nắng một số nơi ở Hà Tây (Ba Vì), Ninh Bình (Cúc Phương) và gặp nhiều các tỉnh phía Nam. Thân rễ có thể thu hái quanh năm, chúng có khối lượng lớn hơn củ Gừng thường, chỉ khác là màu bên trong là màu đỏ vàng gần giống như màu củ Cà rốt.

Thành phần hoá học: Thân có chứa tinh dầu (0,5-0,8% củ tươi, 4-5% trọng lượng khô) trong đó có chủ yếu là terpineol và còn có a-pinen, b- pinen, sabinen, myrsen, a-terpinen, limonen, terpinen, p-cymol, terpinolen. Gần đây đã tách được (3-4 dimetoxyphenyl) butadien (2-4).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng và khó chịu, tính ấm, có tác dụng làm thông hơi, điều kinh hơi nhuận tràng, cầm lỵ, làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng củ làm gia vị và làm thuốc. Có nơi dùng nó để chữa lỵ mạn tính.

Ở Ấn Độ, người ta cũng sử dụng thân rễ với mục đích tương tự như Gừng.

Ở Malaixia, nó được dùng làm thuốc trị giun cho trẻ em và nước sắc của củ được dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Người ta lại còn ngâm củ trong rượu và dùng xoa vào bụng cho đàn bà mới sinh. Thân rễ gừng lại dai cũng được dùng để điều trị bệnh thấp khớp và đụng giập.

Ở Thái Lan, Gừng lại được sử dụng với nhiều Công dụng, chỉ định và phối hợp, còn dùng làm thuốc tiêu viêm chữa bong gân và đau cơ vết thương chảy máu.

Gừng gió

Gừng gió, Riềng gió, Ngải xanh, Ngải mặt trời - Zingiber zerumbet Sm, thuộc họ gừng - Zingeberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,30m, có bẹ. Thân rễ dạng củ, phân nhánh, mặt ngoài màu trắng, bên trong màu vàng vàng. Lá xếp sít nhau, hầu như không cuống, thuôn ngọn giáo, có mũi nhọn, thon ở gốc, màu lục sẫm ở trên, nhạt màu và có lông rải rác ở mặt dưới; bẹ lá nhẵn trừ ở chóp. Cán hoa dài 30-60cm bao phủ nhiều vẩy lợp bên nhau, có lông ở ngoài. Bông hình trứng, với những lá bắc to áp sát, hình mắt chim, màu lục, đường kính 25-30mm. Hoa vàng; tràng hoa có ống 2cm, với các thuỳ hình ngọn giáo; cánh môi có 3 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn, lõm, tù, các thuỳ bên nguyên, ngắn hơn đến 3 lần. Quả nang hình bầu dục, hạt đen, ít, có áo hạt trắng.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ) Rhizoma Zingiberis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Dương và Ấn Độ, thường gặp dưới tán rừng ẩm. Có thể thu hái thân rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu Từ tinh dầu này, đã tách được zerumbone, một sesquiterpen keton đơn vòng, có tác dụng kháng khuẩn trên thực nghiệm đối với Micrococcus pyogenes var aureus và Mycobacterium tuberculosis.

Tính vị, tác dụng: Gừng gió có vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng tán phong hàn, tán huyết ứ,

kích thích, bổ và lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị trúng gió, đau bụng, sưng tấy đau nhức, trâu bò bị dịch. Ngày dùng 20-30g dạng thuốc sắc; thường phối hợp với các vị thuốc khác. Ở Ấn Độ người ta cũng dùng như gừng. Ở Campuchia, thường dùng ngâm rượu (khoảng 160g trong 1 lít rượu) dùng uống ngày 2-3 ly để trị chứng khó chịu, chóng mặt có triệu chứng ngất, cả cho người mới sinh đẻ, trong vài tuần lễ đầu tiên sau khi sinh.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng gió lạnh, bị ngất, chân tay giá lạnh. Gừng gió 20-30g, giã nhỏ, chế thêm rượu, vắt lấy nước cốt uống. Dùng bã chưng nóng xoa xát khắp mình.

2. Chữa bị thương ứ máu hay đơn độc sưng tấy: Gừng gió, Nghệ Vàng, Nghệ đen, mỗi vị 15g giã nhỏ, chế thêm một chén giấm, vắt lấy nước cốt uống, rồi lấy bã chưng nóng đắp vào chỗ đau.

Gừng lúa

Gừng lúa, ngải trặc - Zingiber gramineum Blume, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây cao 1,5m, dạng như Trúc. Thân rễ vàng thơm, rễ to. Lá có phiến hẹp, dài 28-37cm, rộng 1-2,1cm, mỏng, thon thon, không lông, gân rất mịn; có rìa lông. Cụm hoa trên trục cao 35cm, hình chuỳ tròn tròn; lá bắc dài đến 6cm, có lông tơ dày, xanh rồi đỏ; đài 17mm, chẻ sâu. Quả nang tròn tròn, cao 2cm; hạt nhiều, to 5mm, có áo hạt có màu.

Quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Zingiberis Graminei.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở Đồng Nai (Biên Hoà), An Giang (Châu Đốc)

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng củ giã nát để bó nơi trặc gân, viêm tấy và thấp khớp.

Guồi

Guồi, Gùi - Willughbeia cochinchinensis Pierre ex Pit., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ leo. Thân có mấu lồi, bấm ra nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, chóp nhọn; gân lá nổi rõ ở mặt trên. Hoa tập hợp ở nách lá, màu trắng. Quả to bằng nắm tay, khi chín màu vàng, vị chua ngọt, ăn được.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Dây hoặc rễ, mủ cây - Caulis seu Radix et Latex Willughbeiae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây đặc hữu của miền Nam Việt Nam và Campuchia, mọc hoang ở rừng rậm hay rừng thưa. Thu hái dây, rễ và mủ cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Lương y Nguyễn An Cư cho biết: Guồi có vị hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng lợi thuỷ, thông nhũ, sinh tân, chỉ khát, giáng hoả, thanh nhiệt, tiêu ban, chỉ ẩu, trừ thũng, tán ung.

Mủ cây tạo thành một chất gôm màu đỏ rất dính, rất cứng, khi khô không trong, dễ vỡ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, thân cây được sử dụng làm các chế phẩm thuốc trị lỵ và bệnh về gan và bệnh ghẻ cóc. Có khi người ta ngâm rượu làm thuốc cho phụ nữ mới sinh để uống cho khoẻ.

Lương y Nguyễn An Cư còn cho biết là đàn bà huyết bại tê đau, bạch trọc, bạch đới, băng huyết, rong huyết dùng nó rất hay. Mủ cây thường dùng để làm lành mụn nhọt. Người ta cũng dùng nó bôi chữa ghẻ và sâu răng.

Guồi tây

Guồi tây - Passiflora laurifolia L., thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo không lông, thân tròn. Lá có phiến xoan thon, dài 7-10cm, rộng 4-8cm, gốc hình tim, không lông; gân phụ 10 cặp; cuống dài 1-1,3cm; lá kèm dài 3-4mm, tua cuốn đơn. Hoa đơn

độc, to, thơm, có 3 lớp tràng phụ, có màu trắng, đỏ và tím mà ưu thế là đỏ. Quả mọng hình trứng to bằng quả trứng ngỗng, có 3 cạnh dọc; hạt dài 6-7cm, rộng 3,5mm.

Bộ phận dùng: Lá và quả - Folium et Fructus Passiflorae Laurifoliae.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở vùng Antilles châu Mỹ được nhập trồng ở các xứ nhiệt đới. Một số nơi ở miền Nam nước ta cũng có trồng.

Thành phần hoá học: Lá chứa acid cyanhydric.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có độc, khi đem hơ nóng, được dùng đắp làm mưng mủ mụn nhọt. Thịt quả trắng, có nhiều dịch, rất thơm, vị chua, dùng ăn ngon.

Guột

Guột, Guột lưỡng phân - Dicranopteris dichotoma (Thunb.) Bernh., thuộc họ Guột – Gleicheniaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ bò dài mang phần trên mặt đất cao 45-90 (120)cm. Lá đứng, cuống lá phân nhánh lưỡng phân đến 2 (3) lần; ở gốc các lá lưỡng phân đều có 2 lá lược phụ dạng lá kèm; lá lược thứ cấp thon dài, đoạn hẹp dài 2cm, rộng 3-4mm, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân phụ thường chẻ hai từ gốc. Ở túi gần 7-8 túi bào tử, bào tử bốn mặt, không màu.

Bộ phận dùng: Toàn cây (rễ và chồi thân) - Herba Dicranopteridis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền nhiệt đới và á nhiệt đới, thường mọc ở vùng đồi núi Bắc bộ và Trung Bộ của nước ta. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, khu đờm, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa 1. Bệnh đường tiết niệu; 2. Bạch đới; 3. Viêm phế quản cấp; 4. Đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc):

1. Đái khó: Chồi thân Guột 30g sắc ước uống.
2. Khí hư bạch đới: Chồi thân Guội 12-15g, Long nhãn khô 30g. Đun sôi uống.
3. Viêm phế quản cấp: Rễ Guột 30-60g. Đun sôi uống.

Guột cứng

Guột cứng, Vọt, Cỏ đế, Ràng ràng - Dicranopteris linearis (Burm. f.) Underw, thuộc họ Guột - Gleicheniaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ có lông nâu. Lá cao đến 1m, xẻ 3 hay 4 lần. Mỗi đoạn mang về mỗi phía cạnh gốc, về phía ngoài một lá lược phụ, như lá kèm, không chẻ ra gập xuống các cành tận cùng không kèm theo loại lá lược này. Các đoạn bậc cuối hình dải, dài khoảng 2cm, rộng 2mm, ở cuối tròn, có mép nguyên, cuốn lại, dai, mặt dưới màu mốc mốc nhiều hay ít. ổ túi có 7-8 túi bào tử.

Bộ phận dùng: Thân rễ, Chồi lá - Rhizoma et Gemma Dicranopteridis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền nhiệt đới và cận nhiệt đới. Rất phổ biến trên các savan cỏ và savan cây bụi ở nhiều nơi khắp cả nước. Loài này ít biến đổi, có nhiều thứ và dạng trung gian. Có khi được nhập chung vào loại Guột - Dicranopteris dichotama (Thunb.) Bernh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đọt non ăn được. Nước chiết lá có tính kháng sinh. Lá cây được sử dụng ở Madagascar làm thuốc trị hen suyễn. Còn thân rễ được sử dụng trong dân gian làm thuốc trị giun.

Guột rạng

Guột rạng, Ráng dừa - Blechnum orientale L., thuộc họ Guột rạng - Blechnaceae.

Mô tả: Dương xỉ cao tới 1-2m, có thân rễ mọc đứng, phủ nhiều vẩy dạng sợi, màu nâu hồng ở gốc. Lá có cuống dài 20-40cm, mọc đứng, có vẩy ở gốc, phiến lá dài 0,5-1,5m, rộng 20-40cm, có dạng thuôn, kép lông chim một lần; lá chét rất nhiều, không cuống, dài 10-25cm, rộng 1cm, thu hẹp dần ở đầu thành mũi nhọn, mép nguyên; trục lá và phiến không lông, gân đơn hay rẽ đôi. ổ túi bào tử kéo dài thành đường liên tục, có áo túi và không nằm sâu trong hốc. Bào tử hình thận màu vàng nhạt; mang nhiều mào lồi dọc không đều.

Cây sinh sản vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Thân rễ và dây lá - Rhizoma et Herba Blechni.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc thành đám, dựa suối, trên các đồi hay ven rừng từ vùng thấp tới vùng cao 1300m ở nhiều nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng chỉ huyết, hoạt huyết tán ứ; cũng có thể rút độc sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian ở nước ta cũng như ở Trung Quốc và Malaixia thường dùng chồi lá non giã nát nhỏ đắp rút mủ mụn nhọt và vết thương sưng tấy. Người ta còn phối hợp với lá Vông vang dùng đắp vào vết rắn cắn để hút độc. Ở Trung Quốc, người ta còn dùng thân rễ của nó làm thuốc trị bệnh cảm cúm, viêm màng não, ban chấn thương hàn, bệnh giun đũa giun móc câu, chảy máu cam, thổ huyết, băng huyết, viêm tuyến nước bọt, bỏng lửa.

H

Hắc xà

Hắc xà, Vẩy lợp hung - Davallia orientalis C. Chr. thuộc họ Vẩy lợp - Davalliaceae.

Mô tả: Cây có thân rễ dày (6-8mm) bò, phủ nhiều vẩy xếp lợp, màu hung, hình tam giác - ngọn giáo rộng. Lá có cuống dài 15-40cm, màu nâu đỏ có rãnh; phiến lá kép lông chim 3-4 lần; lá chét bậc 2 có cuống rất dài. Các ổ túi bào tử nằm ở mặt dưới lá, nhưng nổi lên ở mặt trên, áo cách xa mép lá một khoảng ngắn. Bào tử hình trứng hay hình thận, không màu.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Davalliae Divaricatae

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang trên đất đá rừng núi. Thu hái rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá cây thuộc dân gian, dùng giải độc, trị sốt, kinh giật; còn dùng phối hợp với Huỳnh xà, Bạch xà trị rắn cắn.

Hải anh

Hải anh - Limonium bicolor (Bunge) Kuntze (Statice bicolor Bunge), thuộc họ Đuôi công - Plumbaginaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-70cm, không có lông, có rễ trụ to. Lá mọc chụm ở đất, phiến thon ngược, dài 2-7 cm, rộng 1-2,5cm, đầu tù tròn, gốc tù từ từ hẹp thành cuống. Cụm hoa không lông, cao đến 40cm, lưỡng phân; các nhánh màu tím hồng. Hoa dài 6-8mm, lá dài 5 màu trắng, cánh hoa 5, màu vàng, dính nhau một ít, nhị 5 dính trên cánh hoa, bầu cao 2mm, 1 ô. Quả có lông, mang dài tồn tại.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Limonii Bicoloris, ở Trung Quốc gọi là Nhị sắc bổ huyết thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất cát bờ biển miền Trung, vùng Ninh Thuận (Cà Ná). Cũng phân bố ở Trung Quốc, Mông Cổ.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc (Thiểm Tây) cây được dùng chữa: 1. Tử cung xuất huyết; 2. Loét cổ tử cung. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Một loài khác là Limonium sinense (Girald) Kuntze, có rễ (hoặc cây) cũng có vị đắng, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt, cầm máu, được sử dụng ở Trung Quốc để chữa: 1. Lậu, ỉa ra phân đen, sa trực tràng; 2. Rong kinh, bạch đới; 3. Cụm nhọt. Còn có một loài khác là Limonium sinuatum (L.) Mill, gọi là Trường anh, gốc ở Địa Trung Hải được trồng ở Đà Lạt làm cây cảnh.

Hải đồng

Hải đồng, Son - Pittosporum tobira (Thunb.) Ait., thuộc họ Khuy áo - Pittosporaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-5m. Lá có phiến xoan ngược, dài 5-12cm, rộng 1-4cm, đầu tròn hay tù, gốc thon, gân phụ 9-12 cặp; cuống lá 2cm. Hoa màu trắng hay vàng lục, mọc thành ngù ở ngọn các nhánh; lá đài 5, tù; cánh hoa 5, cao 1,5cm; nhị 5; bầu có 2 giá noãn bên. Quả nang cao 17mm; hạt 3-7mm, màu đỏ đậm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Pittospori.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng Cà Ná (Ninh Thuận) và cũng được trồng làm cảnh. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ được dùng trị kiết lỵ và nhức mỏi.

Hải đồng nhiều hoa

Hải đồng nhiều hoa, Hắc châu nhiều hoa - Pittosporum floribundum Wight et. Arii., thuộc họ Khuy áo - Pittosporaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; nhánh thường mọc chụm.

Lá có phiến xoan ngược, đầu có khi có mũi dài như đuôi, không lông, gân rất mảnh, khó nhận, trừ ở mặt trên; mặt dưới nâu đo đỏ lúc khô, cuống 1-1,5cm. Ngù nhiều hoa ở ngọn, cao đến 10cm, nhánh dài 5-6cm; lá đài 5, cao 2,5mm; cánh hoa cao 7mm; nhị 5. Quả nang tròn, to 8mm; hột 4, đỏ, to 3,5mm.

Quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và dầu - Cortex et Oleum Pittospori Floribundi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ mới biết cây mọc ở núi Ngọc Linh, tỉnh Kontum.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa glucosid đắng, tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, thơm, làm long đờm, hạ nhiệt, chống độc, gây mê. Dầu làm mát, bổ kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, vỏ dùng trị viêm phế quản và trị nọc độc của côn trùng và động vật. Dầu dùng trị một số bệnh ngoài da, dùng đắp ngoài trị bệnh thấp khớp, đau ngực và bệnh lao phổi, đau mắt, bong gân và bầm giập, đau dây thần kinh và phong hủi; đồng thời cũng được dùng trị bệnh về da, giang mai giai đoạn hai, thấp khớp mạn tính và phong.

Hài nhi cúc

Hài nhi cúc - Kalimeris indica (L.) Bip (Boltonia indica (L) Benth.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-70cm, phân nhánh ở phần trên, khá mảnh, có rãnh, có lông ngắn. Lá mọc so le, rất đa dạng, hình xoan ngược - thuôn, nguyên, nhất là các lá ở phía trên, hoặc có răng to, thon hẹp dài ở gốc, không cuống, nhọn và có mũi, dài 1,5-6cm, rộng 5-25mm, hơi có lông ráp trên cả hai mặt. Cụm hoa đầu màu lam lam, ở ngọn thân và các nhánh, xếp thành chuỳ dạng ngù, tạo thành trong tổng thể một ngù rộng dạng chuỳ và có lá; lá bắc 3-4 dây, các lá trong to hơn. Quả bế dẹp, hình xoan ngược, viền vàng, có lông mi ngắn ở trên, dài 1,7mm, rộng 1mm và hơn, có mào lông rất ngắn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kalimeridis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào, Việt Nam và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở miền Bắc, càng vào phía Nam càng hiếm dần. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng trừ thấp nhiệt, tiêu thực tích, thanh nhiệt giải độc, tán kết tiêu thũng, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị: 1. Viêm amygdal, viêm xoang miệng do nấm mốc, viêm họng; 2. Bụng trướng đau cấp tính; 3. Ghẻ lở, sái bầm tím, đau do làm lụng quá sức; 4. Chó dại cắn ở thời kỳ đầu; 5. Chảy máu mũi, chảy máu chân răng; 6. Viêm gan cấp tính; 7. Sản hậu đau bụng; 8. Đau răng; 9. Lâm ba cổ kết hạch; 10. Viêm tuyến vú cấp tính, viêm tai ngoài; 11. Trẻ em kinh phong sốt cao; 12. Trẻ em ăn uống không tiêu; 14. Ho, miệng khát; 15. Thổ huyết; 16. Viêm tinh hoàn cấp tính.

Hải thông

Hải thông, Ngọc nữ quan - Clerodendrum mandarinorum Diels, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ, cao 6-15cm, cành vuông, có lông nhung, màu vàng nâu. Lá có phiến xoan tam giác, dài 10-26,5cm, rộng 6-14,5cm, đầu có mũi dài, gân từ gốc 3-5, gân phụ 1-5 cặp, gân bậc ba hình thang, cuống dài 1,5-5cm. Chuỳ hoa nhiều hoa trắng, thơm, tương đối nhỏ; dài 3mm, có lông nhung; tràng có ống dài 6-8mm, tai 3mm; nhị thò. Quả hạch dài 5-9mm, rộng 4-8mm, màu đen, có 2 nhân nằm trong đài đồng trưởng.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Clerodendri

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc bộ Việt Nam. Cây mọc hoang ở rừng Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Tứ Xuyên (Trung Quốc), dân gian dùng cành lá sắc nước làm thuốc uống trị đau nửa đầu.

Hạ khô thảo

Hạ khô thảo - Prunella vulgaris L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, cao 20-40 cm, có thể tới 70cm, thân vuông, màu tím đỏ, có lông. Lá mọc đối, hình trứng hay hình ngọn giáo, dài 1,5-5cm, rộng 1-2,5cm mép hoặc hơi khía răng. Cụm hoa bông gồm nhiều xim co ở đầu cành, dài 2-6cm; lá bắc có màu tím đỏ ở mép; hoa nhỏ, màu lam đậm hay tím nhạt, có cuống ngắn; đài hình ống có 2 môi; tràng đều chia 2 môi, môi trên dựng đứng, vòm lên như cái mũ, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn, có răng; nhị 4, thò ra ngoài tràng hoa. Quả bế nhỏ, cứng, có 4 ô.

Mùa hoa tháng 4-6, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Bông hoa - Spica Prunellae, tức phần cụm hoa trên cành mang lá, dài không quá 5cm, tính từ ngọn hoa trở xuống, thường gọi là Hạ khô thảo. Ở Âu châu, người ta dùng toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của các vùng Âu, Á ôn đới, phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và nhiều nước châu Âu. Ở nước ta, chỉ gặp loài này ở một số nơi vùng núi ẩm mát Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phú), Mẫu Sơn (Lạng Sơn) và một số tỉnh khác như Hà Giang, Lai Châu, Kontum... Thường tập trung thành đám nhỏ, trữ lượng không nhiều. Có thể nhân giống bằng hạt. Sau khi trồng 75-90 ngày, cây ra hoa. Khi nào hoa ngả sang màu nâu, thì thu hái phần ngọn cây mang hoa, mang về phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hóa học: Hạ khô thảo chứa alcaloid tan trong nước, 3,5% muối vô cơ, tinh dầu. Trong các muối vô cơ có chủ yếu là kali chlorua. Tinh dầu chứa d-camphor (khoảng 50%) a- và D-fenchon, vết của alcol fenchylic. Chất đắng là prunellin (trong đó phần không đường là acid ursolic; còn có denphinidin cyanidin. Ở Pháp, người ta đã xác định trong cây có nhựa chất đắng, tanin, tinh dầu, chất béo, lipase, một glucosid tan trong nước (0,70g/kg cây khô) và một saponosid acid (1,10g).

Tính vị, tác dụng: Hạ khô thảo có vị đắng, tính hàn; có tác dụng lợi tiểu mát gan, sát trùng, tiêu độc, có tác giả cho là nó thanh hoả minh mục, tán kết tiêu thũng. Ở Pháp, người ta cho nó có các tính chất làm se, tiêu sưng, làm giảm đường huyết, làm sạch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị đau mắt hay chảy nước mắt, tràng nhạc (lao hạch), bướu cổ, sưng vú, viêm tử cung và âm hộ, gan mật nhiệt, huyết áp cao; viêm thần kinh da, lở ngứa mụn nhọt, hắc lào, vẩy nến, tiểu tiện ít không thông. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, dân gian dùng trị đái buốt, lao hạch, đau mắt phong sưng đỏ; cũng trị được cao huyết áp, giữ mức hạ áp được lâu, giảm bớt bệnh buồn rầu chủ quan.

Ở Pháp, người ta dùng uống trong trị đái đường, dùng ngoài chữa mụn nhọt, đau thắt, viêm họng, viêm lưỡi, viêm miệng.

Đơn thuốc:

1. Chữa tràng nhạc, lở loét: Hạ khô thảo 200g sắc đặc, uống trước bữa ăn 2 giờ. Hoặc dùng Hạ khô thảo 8g, Cam thảo 2g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Thông tiểu tiện: Hạ khô thảo 8g, Hương phụ 2g, Cam thảo 1g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa cao huyết áp: Hạ khô thảo rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ 40g, sắc lấy nước, chia 2 lần uống trong ngày, sau hai bữa cơm. Uống liên tục 10 ngày, nghỉ 7 ngày, rồi uống tiếp tục như thế từ 2-4 đợt tuỳ bệnh nặng nhẹ. Hoặc dùng Hạ khô thảo, Bồ công anh, Hạt muồng ngủ sao, mỗi vị 20g; Hoa cúc, lá Mã đề, mỗi vị 12g, sắc uống.

Hàm ếch

Hàm ếch, Trầu nước - Saururus chinensis (Lour.), Baill., thuộc họ Lá giấp - Saururaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân rễ ngầm, mọc rễ ở đốt, phần thân mọc đứng cao 30-80cm.

Thân phân đốt, có gờ ở xung quanh. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-12cm, rộng 4-5cm, có 5 gân, tù gốc; cuống lá dài 3-6cm, gốc cuống có bẹ. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành lông dài 3-6cm, thõng xuống. Hoa trần, nhỏ. Khi cây ra hoa, thường có 1-3 lá màu trắng ở ngọn kèm theo bông hoa. Quả nang hình cầu; hạt hình trứng, nhọn đều.

Hoa tháng 4-8, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Saururi Chinensis, thường gọi là Tam bạch thảo

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại ở ruộng trũng, nơi ẩm ướt và ven suối ở rừng. Thường gặp nhiều ở các tỉnh phía Bắc. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè thu; dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây có dầu, trong đó có các chất chủ yếu methyl-n-nonylketone, myristicin; còn có quercetin, quercitrin, avicularin, hyperoside, rutin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giải độc tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Bệnh về đường tiết niệu, sởi, viêm thận phù thũng; 2. Bạch đới quá nhiều; 3. Viêm hạnh nhân, viêm mạch bạch huyết; 4. Thấp khớp tạng khớp; 5. Ung thư gan. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, viêm vú, eczema, rắn cắn. Giã cây tươi đắp tại chỗ.

Hàm huốt

Hàm huốt - Orthosiphon thymiflorus (Roth.) Sleesen, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2m, thân vuông có ít hay nhiều lông. Lá có phiến xoan, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống; mép có răng to, có lông ít hay nhiều; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa ở ngọn thân, thưa, yếu, dài 15cm; vòng gồm 6 hoa có lá bắc tròn; cuống 4-5mm; đài cao 4-5mm, sau cao đến 9mm, răng trên to, đứng; tràng hoa đỏ, tím hay trắng, dài 1-1,5cm; nhị 4, không thò dài. Quả bế tròn, to 1,25mm, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Orthosiphonis

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình đến Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cả cây chữa đau xương, cảm. (Theo Danh lục thực vật Tây Nguyên, 1984).

Hàm xì

Hàm xì, Niễng cái, Tóp mỡ lá to - Flemingia macrophylla (Willd.) Merr. (Moghania macrophylla (Willd.), Kuntze), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, thân tròn ở gốc, có 3 cạnh ở trên, các phần non có lông hoe dầy. Lá kép có 3 lá chét hình mũi mác, dài 10-14cm, bởi có lông mịn trên các đường gân ở cả hai mặt lá; lá kèm dài 15mm. Cụm hoa chùm dày, có lông vàng; lá bắc 9mm; hoa đỏ hay tím, dài 7-8mm. Quả dài 10-15mm, có ít lông; hạt đen, hình cầu 2mm.

Ra hoa kết quả từ tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Flemingiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đồng cỏ, savan già, rừng thưa ở nhiều nơi khắp nước ta từ Lạng Sơn đến thành phố Hồ Chí Minh. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học: Có flemingin, flemingin vô định hình và homoflemingin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, nhạt, chát, tính bình; có tác dụng khư phong hoạt huyết, thư

cân hoạt lạc. Lá có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng lá giã đắp chữa sưng tấy, lở loét; dùng ngoài không kể liều lượng. Rễ dùng ngâm rượu hoặc sắc uống chữa tê thấp; ngày dùng 10-15g.

Ở Trung Quốc, Hàm xì dùng chữa: 1. Thấp khớp đau nhức xương, đau lưng; 2. Sưng phù tay chân; 3. Ho mạn tính; 4. Đòn ngã tổn thương. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng đắp ngoài làm thuốc tiêu sưng, chủ yếu là ở cổ.

Han dây

Han dây, Bọ nẹt, Hồ ly Java - Cnesmone javanica Blume, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Dây leo quấn, có lông ngắn; nhánh có lông dài 20cm, có lông. Phiến lá bầu dục thon, gốc hình tim dài đến 15cm, mép có răng nhỏ, mặt dưới như nhung vàng, cuống 1-3cm, lá kèm nâu. Bông cao 10cm, ở nách lá, mang hoa cái ở gốc; nụ hoa đực tròn to 2mm, trên cuống cao 1,5mm, lá đài 3, nhị 3, bao phấn có mũi dài; hoa cái có 6 lá đài, bầu có lông nâu vàng, vòi nhuỵ 3, ngắn. Nang to 1cm.

Ra hoa tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Herba Cnesmones.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng và rừng tre từ vùng thấp đến độ cao 500m, từ Hoà Bình, Thanh Hoá qua Gia Lai đến đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ, dây bỏ lá sắc uống chữa ho, hen. Dân gian dùng làm thuốc gây sẩy thai (Viện Dược liệu).

Hành

Hành, Hành hương, Hành hoa - Allium fistulosum L., thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 50cm, có thân hành nhỏ, trắng hay nâu, chỉ hơi phồng, rộng 0,7-1,5cm. Lá màu xanh mốc, hình trụ rỗng, có 3 cạnh ở dưới, dài đến 30cm, có bẹ lá dài bằng 1/4 phiến. Cán hoa (trục mang cụm hoa) cao bằng lá. Cụm hoa hình đầu tròn, gồm nhiều hoa có cuống ngắn; bao hoa có các mảnh hình trái xoan nhọn màu trắng có sọc xanh; bầu xanh đợt. Quả nang.

Cây ra hoa vào mùa xuân, mùa hè.

Bộ phận dùng: Củ hành hoặc toàn cây - Bulbus seu Herba Allii; thường có tên là Thông; có khi dùng cả hạt, Thông tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á (ôn đới và cận nhiệt đới), được trồng rộng rãi khắp nơi làm rau ăn hàng ngày. Nhân giống thông thường bằng cách tách bụi (củ). Cũng có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân, mùa thu. Thu hái quanh năm. Khi dùng củ hành, bóc lớp vỏ ngoài, nhặt hết rễ; rửa sạch. Thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Củ hành chứa tinh dầu có sulfur mà thành phần chủ yếu là chất kháng sinh alliin. Còn có acid malic và các acid khác, galantin và chất allisulfit. Hạt chứa S-propenyl- l- eine sulfoxide.

Tính vị, tác dụng: Hành có vị cay, tính ấm; có tác dụng làm toát mồ hôi, lợi tiểu, tiêu viêm. Tây y cho là nó có tính chất lợi tiêu hoá, chống thối, chống ung thư. Hạt có vị cay, tính ấm, có tác dụng bổ thận, làm sáng mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hành là một loại rau gia vị giữ vai trò quan trọng trong việc bếp núc. Hầu như tất cả các món ăn đều có sử dụng Hành lá để tạo thêm phần thơm ngon. Trong nhân dân ta thường có câu tục ngữ rất quen thuộc: "Trăm thứ canh không Hành không ngon". Hành thường được dùng chữa: 1. Cảm lạnh, đau đầu, nghẹt mũi; 2. Khó tiêu và các bệnh lên men đường ruột; 3. Nghẽn ruột do giun đũa. Dùng 10-30g tươi dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa chứng giảm niệu, bỏng

và viêm mủ da, eczema, chứng phát ban, làm các vết thương mau liền sẹo. Nghiền nát đắp tại chỗ.

Hạt dùng chữa thận hư, mắt hoa.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo, nhức đầu, nghẹt mũi: Củ Hành tươi 30g, Gừng 10g sắc uống. Có thể thêm Chè hương 10g nấu nước uống khi còn đang nóng. Đắp chân cho ra mồ hôi. Có thể kết hợp dùng Hành sống 3 củ, Gừng 3 lát với Tía tô 10g thêm ít muối hoặc có thể thêm một quả trứng gà gia vào bát cháo nóng để ăn giải cảm.

2. Giảm niệu: Giã Hành đắp vào rốn.

3. Nghẽn ruột do giun đũa: Hành củ 30g nghiền ra với 30g dầu vừng và uống, mỗi ngày 2 lần.

4. Eczema, phát ban, loét ở chân: Hành tươi giã nát, cho nước đun sôi để rửa các phần đau, tuỳ theo kích thước của phần nhiễm bệnh mà dùng lượng hành nhiều hay ít.

5. Viêm mũi, nghẹt mũi: Dầm vài ba củ Hành để vào ly, chế nước sôi vào, trùm hoa giấy lên, hít vào mũi. Hoặc dùng nước Hành pha loãng nhỏ mũi.

6. Chữa bệnh tê thấp: Cho muối vào hành, thêm ít tương đậu nành, xào với dầu thực vật để ăn.

Ngày nay, người ta đã biết được giá trị của Hành cũng như Tỏi trong việc phòng trị bệnh ung thư.

Hành biển

Hành biển - Scilla maritima L. (Urginea maritima (L.) Bak.), thuộc họ Hành biển - Hyacinthaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng sống nhiều năm cao 18-20cm, có củ to 10-15cm, màu nâu đo đỏ nhiều lá vẩy kết hợp. Lá hẹp, dài 30-40cm hay hơn, không lông. Cụm hoa xuất hiện khi cây trụi lá, vào mùa hè, cao 30-150cm, có lá bắc dài 1,2-1,5cm, mỏng, màu lục mốc mốc. Hoa có 3 lá đài, 3 cánh hoa cao 1cm màu trăng trắng, 2 nhị, 3 lá noãn; cuống hoa dài 1,5cm. Quả nang có 3 góc, mỗi ngăn có 3-4 hạt.

Cây rụi lá vào mùa hè và xuất hiện lá mới vào mùa thu đông.

Bộ phận dùng: Củ - Bulbus Scillae. Có thể dùng toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc sống ở Địa Trung Hải, được nhập trồng làm thuốc nhưng chưa phát triển rộng. Thu hái củ vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Củ chứa glucoscillaren A, scillaren A, proscillaridin A, scillaridin A, scilliglancoside, scilliphaeoside, glycoscilliphaêoside, scillicyanoside, scillicoeloside, scillazuroside, scillicryptoside. Còn có các flavonoid và stigmasterol, phytosterol và oxalat calcium.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hắc đắng, không mùi, tính mát, hơi độc; có tác dụng trợ tim, lợi tiểu, long đờm, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở châu Âu, châu Phi, người ta dùng nước ngâm và nước sắc hoa để diệt sâu bọ. Dùng làm thuốc thông tiểu, nhất là trong viêm thận và bí đái nitơ; còn dùng làm thuốc long đờm trong bệnh khí thũng phổi, ho gà, viêm phế quản. Liều dùng 0,10-0,30g mỗi ngày, tối đa 1g trong 24 giờ.

Cũng dùng làm thuốc diệt chuột và diệt sâu bọ (cắt nhỏ củ, đồ với hơi cồn acetic, sau đó đun sôi với cồn acetic, lọc lấy riêng nước ra, bã còn lại chiết bằng cồn sôi; hợp cả hai thứ dịch chiết lại và cô tới độ cao mềm; Cao này có tác dụng mạnh gấp 4 lần bột, gấp 3 lần cao chế theo phương pháp thông thường).

Ghi chú: Toàn cây có độc. Nó gây viêm ống tiêu hoá, nôn mửa, đi ỉa lỏng, làm mất sự bài niệu, do đó không dùng Hành biển khi viêm thận hay viêm ruột. Nếu dùng quá liều hoặc dùng lâu ngày sẽ có các triệu chứng đái ra máu, vô niệu, nôn mửa, ỉa chảy, mạch nhanh và nhỏ, vật vã, chết do ngừng tim.

Hành ta

Hành ta - Allium ascalonicum L., thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 15-50cm, hành to 2-3 cm, có cạnh, vẩy mỏng như giấy, thường có màu đỏ hay màu trắng. Lá hình trụ nhọn, rỗng, tròn, màu xanh mốc. Cụm hoa dạng tán ở đầu một cán cao 20-50cm, rộng; tán hoa hình cầu. Bao chung hình bẹ, trắng. Hoa có 6 phiến hoa rời, màu trắng, hường hay tim tím; cuống hoa 1-1,5cm.

Bộ phận dùng: Củ - Bulbus Allii Ascalonici.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm rau ăn từ lâu đời; thường trồng ở rẫy và ở vùng đồng bằng. Cây chịu được lạnh về mùa đông. Vào tháng 7-8, lúc lá khô, người ta đào lấy củ đem phơi khô, rồi để trong bóng mát.

Thành phần hóa học: Củ Hành cũng chứa acid malic, phytin, các chất sulfid và tinh dầu chứa allicin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, không độc; có tác dụng làm ra mồ hôi, thông khí, hoạt huyết. Ta thường dùng Hành ta thay Hành hoa làm thuốc kích thích tiêu hoá, kháng khuẩn, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, điều kinh. Ở Ấn Độ, củ xem như có tác dụng kích dục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm gia vị: Lá dùng ăn sống hoặc xào nấu với các loại rau, thịt, củ dùng xào nấu. Nhân dân ta thường dùng củ Hành muối làm dưa ăn, nhất là vào dịp Tết nguyên đán. Trong dưa Hành, có nhiều loại men và acid lactic có tác dụng ngăn cản quá trình lên men thối ở ruột giúp cho cơ thể tránh được đầy hơi, nhiễm độc. Trong y học dân gian, ta thường dùng hành chữa thương hàn trúng phong, ác khí, nhức đầu lạnh nóng; mắt mờ tai điếc, thổ nục huyết, đàn bà thai động vú sưng, trẻ em trúng ác và sưng thũng.

Đơn thuốc:

1. Phong hàn, thời dịch, ôn nhiệt và sản hậu cảm mạo, nhức đầu sợ lạnh: Hành củ, Hương đậu xị, đều 15g, nước tiểu trẻ em một chung. Gừng tươi 3 lát, có thể thêm Chè hương 10g, cho vào 300ml nước sắc uống nóng, sau đó đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

2. Tiểu tiện bí: Hành củ dầm tươi với vài con gián đất dặt dưới rốn.

3. Sang thũng: Đâm nát Hành củ vắt lấy nước mà thoa.

4. Ghẻ chốc, lở loét, sưng ngứa: Nấu Hành lấy nước rửa.

Hành tăm

Hành tăm, Hành trắng, Nén - Allium schoenoprasum L., thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo, giống dạng cây Hành hương, nhưng có kích thước nhỏ hơn, thường chỉ cao 10-15cm cho tới 20-30cm. Thân hành (củ) trắng to bằng ngón tay út hay hạt ngô, đường kính cỡ 2cm, bao bởi những vẩy dai. Lá và cán hoa hình trụ rỗng, nhỏ như cái tăm (do vậy mà có tên như trên). Cụm hoa hình đầu dạng cầu mang nhiều hoa có cuống ngắn.

Bộ phận dùng: Củ - Bulbus Allii Schoenoprasi.

Nơi sống và thu hái: Cây gần như mọc hoang ở vùng Địa Trung Hải tới Himalaya, được mang vào trồng ở nước ta từ lâu đời, thường trồng làm rau ăn và lấy củ làm thuốc. Có thể nhân giống như Hành hoa, bằng hạt hay tách bụi vào vụ Đông xuân. Thu hoạch củ vào mùa hè thu. Khi dùng rửa sạch, giã nát, thường dùng tươi. Cũng có thể sắc uống.

Thành phần hóa học: Cây cũng chứa tinh dầu và các sulfit hữu cơ như các loại hành, có chất kháng sinh alliin.

Tính vị, tác dụng: Hành tăm có vị đắng cay, mùi hăng nồng, tính ấm, có tác dụng giải cảm, làm ra mồ hôi, hành khí hạ đàm, lợi tiểu, giải độc, sát trùng. Ở Ấn Độ, người ta cho là nó có tính chất như Hành tây.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hành tăm thường được dùng làm gia vị có mùi vị tựa hơi Hành hoa. Thường dùng làm thuốc giải cảm, trúng phong, thấp nhiệt, thời khí, ôn dịch, nóng rét, nhức đầu, nghẹt mũi, ho tức ngực; chữa đầy bụng, bí đại tiểu tiện và an thai. Cũng dùng chữa rắn độc và chó dại cắn. Liều dùng 12-24g.

Đơn thuốc:

1. Trị cảm hàn: Dùng Hành tăm giã nát hoà nước uống trong và đánh gió ở ngoài.

2. Trị ăn trúng độc: Giã nát, thêm rượu cho uống.

3. Trị bí đái trướng đầy: Giã giập sao, nóng đắp lên vùng bàng quang.

4. Trị trúng phong á khẩu: Dùng Hành tăm 20 củ đâm nhỏ vắt nước, dùng lông gà thoa vào cổ mửa nhớt ra.

5. Trị rắn độc, sâu bọ cắn: Dùng Hành tăm 7 củ, nhai nuốt nước, lấy bã đặt vào nơi bị cắn, cấp thời, rồi chạy thuốc khác.

6. Rắn hổ đất cắn: Hành tăm 3 đồng cân, cây Xương khô, rễ Đu đủ ngô đều 2 đồng, phèn xanh một cục, muối hột một cục, đâm nhỏ, vắt lấy nước uống, xác đắp lên vết cắn.

Kiêng kỵ: Không ăn hành tăm với mật ong (vì gây chóng mặt, buồn nôn).

Hành tây

Hành tây - Allium cepa L., thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo, nhẵn, sống dai do một hành phình to mà ta thường gọi là củ hành, có kích thước thay đổi, gồm nhiều vẩy thịt tức là các bẹ có chứa nhiều chất dinh dưỡng. Củ hành có hình dạng tròn đều (hình cầu) hoặc tròn hơi dẹp hình bầu dục hoặc hình bầu dục dài, thường có màu vàng hay màu tím hoặc màu trắng. Thân chính thức nằm ở dưới giò mang nhiều rễ nhỏ. Lá dài hình trụ, nhọn, rỗng ở giữa. Hoa họp thành tán giả nằm ở đầu một cán hoa hình ống tròn, phình ở giữa. Hoa màu trắng có cuống dài. Quả hạch, có màng; 3 góc với 3 ngăn, bên trên có núm nhuỵ còn tồn tại. Hạt có cánh dày, đen nhạt, ráp.

Bộ phận dùng: Củ - Bulbus Allii Cepae.

Nơi sống và thu hái: Hành tây có nguồn gốc từ vùng Trung Á, được trồng từ thời Thượng cổ. Hành tây chịu lạnh giỏi ở nhiệt độ dưới 10oC. Nhưng yêu cầu nhiệt độ không khí nơi trồng chỉ trong phạm vi 15-25oC. Thường nhân giống bằng hạt. Tốc độ nảy mầm của hạt biến động trong phạm vi 7-15 ngày, có khi tới 20 ngày nhưng nếu gieo hạt vào những tháng có nhiệt độ cao thì hạt mau nảy mầm hơn. Hiện nay, các vùng trồng Hành tây chủ yếu ở nước ta dùng một trong hai giống Grano và Granex nhập từ Pháp và Nhật. Hành Grano có củ hành tròn cao, vỏ ngoài màu vàng đậm, thịt trắng; còn hành Granex có hình tròn dẹp, dáng dẹp, vỏ ngoài màu vàng nhạt, thịt trắng, có đường kính củ lớn hơn; cả hai giống đều có chất lượng ngon, đã thích hợp với hầu hết các vùng trồng hành lớn ở đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải miền Trung cũng như vùng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Thành phần hóa học: Hành tây giàu về đường, vitamin A, B, C, muối khoáng, Na, K, P, Ca, Fe, S, l, Si, H3PO4, acid acetic, disulfur allyl và propyl, dầu bay hơi, glucokinin, oxydase và diastase. Ở Ấn Độ, người ta cho biết trong cây Hành có tinh dầu (0,05%) và sulfit hữu cơ, các acid phenolic. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là allyl propyl disulfit. Hoạt chất là acid glycollic. Vẩy chứa catechol và acid protocatechuic. Ở nước ta, Viện vệ sinh dịch tễ và Viện nghiên cứu kỹ thuật ăn mặc Việt Nam đã cho biết, trong 100g Hành tây có 88g nước; 1,8g protid; 8,3g glucid; 0,1g chất xơ; 0,8g tro và 38mg calcium, 58mg phosphor; 0,8mg chất sắt; 0,03mg caroten; 0,03 mg B1; 0,04mg B2; 0,2mg PP và tới 10mg vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Hành tây khi dùng trong, có tính chất kích thích chung, lợi tiểu mạnh, hoà tan và làm giảm urê và các chlorur, chống thấp khớp, chống bệnh hoại huyết, sát khuẩn và chống nhiễm khuẩn, gây tiết, trị ho, làm dễ tiêu hoá, cân bằng tuyến, chống xơ cứng, chống chứng huyết khối, kích dục, chống đái đường, chống tràng nhạc, trị giun, gây ngủ nhẹ, trị bệnh ngoài da và hệ lông. Được dùng ngoài để làm dịu và tan sưng, sát khuẩn, chống đau, xua muỗi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hành tây là loại rau được sử dụng phổ biến ở châu Âu trong bữa ăn hàng ngày. Ở nước ta, Hành tây cũng thường được sử dụng để xào với các loại thịt, dùng chế dầu giấm và để ăn sống rất được ưa chuộng. Để làm thuốc, Hành tây được chỉ dẫn dùng trong để trị mệt mỏi, suy nhược cơ thể và thần kinh, chứng ít nước tiểu; bí dịch, thuỷ thũng, thừa urê huyết, tăng chlorur huyết, lên men ruột, đau sinh dục tiết niệu, đau ngực, cúm, mất trương lực tiêu hoá, mất cân bằng tuyến, béo phì, xơ cứng động mạch, đề phòng chứng huyết khối, đề phòng sự già yếu, mệt lả, bất

lực, đái đường, viêm hạch, tạng bạch huyết, ký sinh đường ruột. Dùng ngoài để trị áp xe, chín mé, nhọt, ong vò vẽ đốt, cước nứt nẻ, đau nửa đầu, sung huyết não, đau dây thần kinh răng, mụn cóc, vết thương, loét và trừ muỗi.

Cách dùng: Thông thường nhất là ăn sống, cũng có thể ngâm trong nước nóng (trị cảm cúm) hoặc đun sôi 10-15 phút (trị ỉa chảy, thấp khớp) hoặc ngâm độ một tuần trong rượu trắng (trị vật ký sinh đường ruột). Người ta còn làm thuốc (ngâm Hành tây trong cồn 90 độ), làm rượu thuốc 20%. Dùng ngoài dưới dạng thuốc đắp trị thấp khớp, đau đầu, sung huyết não, viêm màng não, bí tiểu tiện, rệp đốt, mụn nhọt, áp xe, trị nứt nẻ, vết thương v. v.., thuốc xoa (trị chín mé, tàn nhang), dịch chiết (nhỏ trị ù tai, tẩm bông đặt vào răng sâu) hoặc cắt đôi củ Hành đặt cạnh giường ngủ để xua muỗi.

Han lình

Han lình, Han tía - Laportea violacea Gagnep, Thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo hay bụi nhỏ, cao 2-4m. Thân có nhiều nhánh nhẵn, có sẹo lá hình mắt chim sát nhau. Lá có phiến xoan tròn, dài 5-12cm, có lông ngứa ngắn, mép có răng to; cuống dài 4-9cm; lá kèm 2mm. Ngù hoa cùng gốc hay khác gốc, ở nách lá, có lông, dạng chuỳ 4-8 nhánh; cụm hoa đực dài 5cm; cụm hoa cái dài 15-20cm. Hoa đực có 5 lá đài, 5 nhị, nhuỵ cái lép; hoa cái có 4 lá đài. Quả bế hình trái xoan dẹp, có mụn trên bề mặt, vòi nhuỵ cong.

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Laporteae Violaceae.

Nơi sống và thu hái: Cây thường gặp trên núi đá vôi tại Lạng Sơn, Thanh Hóa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lông rất ngứa; nhưng rễ được dùng làm thuốc trừ giun, ỉa ra máu và làm dễ tiêu hoá.

Hàn the

Hàn the, Sơn lục đậu - Desmodium heterophyllum (Willd.) DG. thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi thấp, mọc bò sát đất, phân cành từ gốc. Lá mọc so le, thường có 3 lá chét, các lá gần gốc thường chỉ có 1 lá chét; lá chét hình trái xoan ngược, gốc tù, chóp cụt lõm, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới nhạt màu có lông. Cụm hoa rất ngắn mọc ở nách lá, gồm ít hoa, không cuống, màu tím hồng. Quả nhỏ, thuôn, có 4-5 ngăn, mỗi ngăn chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Heterophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở các bãi cỏ ven đường. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Hàn the có vị hơi chua chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt hạ sốt, tiêu sưng, tiêu viêm, cầm máu. Rễ làm thông hơi, bổ, lợi tiểu. Lá lợi sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chứa các chứng lậu ra máu, đái buốt, bí tiểu tiện do cơ thể bị nhiệt quá, dùng giải nhiệt, chữa sốt và ho khò khè, đau dạ dày, viêm loét hành tá tràng. Còn dùng chữa kiết lỵ và băng huyết sau khi đẻ. Ngày dùng 8 - 16g sắc uống hoặc hãm uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, giã nát đắp bó gãy xương, chữa vết thương lở loét, rò, mụn mủ, bướu.

Đơn thuốc: Chữa các chứng lậu ra máu, đái buốt: Dùng cây Hàn the và củ Gai giã nhỏ, chế nước, vắt lấy nước cốt uống. Hoặc dùng 2 thứ bằng nhau mỗi vị một nắm, sắc uống.

Hàn the ba hoa

Hàn the ba hoa - Desmodium triflorum (L.,) DC, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng có gốc hoá mộc. Thân phân cành nhiều, cành non mảnh, dạng sợi, có lông trắng. Lá có 3 lá chét, nhỏ; phiến lá chét hình xoan ngược, gốc tù, lúc non có lông trăng trắng; lá kèm hình trái xoan nhọn, có nhiều vằn. Hoa xếp 2-3 cái ở nách, không cuống, lá bắc dạng lá kèm, cuống dài 5-7mm, đài không lông, tràng hoa màu xanh lơ hay tím, cao 6-7mm. Quả hơi cong hình cung dài 1,5cm, rộng 2-3mm, chia 3-5 đốt, hơi có lông.

Ra ha kết quả quanh năm, thường thấy vào mùa hè, thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Triflori.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, thường gặp ở sân cỏ, dọc đường đi, vùng đồng bằng khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, điều kinh chỉ thống. Lá lợi sữa, cầm ỉa chảy và lỵ, tiêu viêm tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng làm thuốc chữa cảm nắng, bụng to, da vàng.

Ở Campuchia, phần thân mang lá dùng phối hợp với các vị khác sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống để tăng lực.

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị ỉa chảy, lỵ và co giật. Lá tươi giã đắp vết thương và apxe.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa sưng vú, phát sốt phát rét, ăn uống không tiêu, rắn cắn; hoàng đản, kiết lỵ, viêm ruột, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh.

Hàn the cây

Hàn the cây, Tràng quả hai đốt - Dicerma biarticulatum (L.) DC. (Desmodium biarticulatum (L.), F.v Muell.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 0,30-0,70cm, cứng, màu xám đen, có lông mềm nằm. Lá kép nhỏ do 3 lá chét có lông nằm ở mặt dưới; lá kèm dính nhau, màu nâu nhạt, chia 3-4 phiến ở đỉnh. Chùm hoa đứng, cao 2-9cm, hoa nhỏ. Quả đậu mọc đứng, gồm 2 đốt, có lông vàng, màu xám tro.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dicermae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Việt Nam, cho tới nước Úc. Ở nước ta, thường gặp trên các đồi cát dựa biển Bà Rịa và cũng gặp ở trong đất liền. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa bệnh về phổi (ho phổi, phổi có mủ): 1. Nếu ho hàn (lạnh phổi, ho về đêm), dùng Hàn the cây. Trắc bá diệp, Vân lương, Ngải cứu, Trần bì, Gừng, Thuốc giòi, mỗi thứ một nắm sắc uống. 2. Nếu ho nhiệt, ban ngày ho nhiều, đêm ho ít, thì dùng công thức trên, và thêm một số vị thuốc mát như Dây bình bát, Cây ngái, Dây cóc kèn (Mồng gà) và Bồ bồ (để sống), đồng vị, sắc uống. (Kinh nghiệm ở An Giang).

Han voi

Han voi, Mán voi - Dendrocnide urentissima (Gagnep.) Chew, (Laportea urentissima Gagnep), thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây bụi hay gỗ nhỏ cao 2-6m. Lá mọc gần nhau, phiến hình tim, dài 20cm, chóp nhọn, mặt dưới tim tím; lá kèm hình tam giác nhọn, có lông trắng ở lưng. Cụm hoa ở nách lá, hình chuỳ, có nhánh mảnh ở cụm hoa đực và có nhánh khoẻ ở cụm hoa cái. Quả bế hình thấu kính, rộng 3mm, lổn nhổn những mụn ở trên bề mặt, đầu nhuỵ dạng sợi, dài 2-5mm, có gợn nhiều.

Ra hoa tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - Radix et Ramulus Dendrocnides.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên các núi đá vôi từ Lạng Sơn, Hà Bắc cho tới Ninh Thuận (Cà Ná). Cũng gặp ở Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lông ngứa và nguy hiểm. Rễ dùng làm thuốc chữa ho, hen. Cành không lá nấu nước tắm đun sôi để nguội, không pha nước lã, dùng khăn khô nhúng vào nước và chậu, gáo khô để múc nước tắm, chữa lở loét, mẩn ngứa có hiệu quả.

Ghi chú: Nếu quệt phải lá Han thì lấy thân cây, cành cây giã nát vắt lấy nước mà bôi.

Háo duyên

Háo duyên trị lãi - Actephila anthelmintica Gagnep, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m; thân to cỡ 3cm, nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược hẹp, dài khoảng 15cm, rộng 2,5cm, đầu chót nhọn hay tù, gốc nhọn, gân phụ 8-15 cặp, mặt trên xám ôliu, mặt dưới nhạt, cuống 1cm. Hoa khác gốc; hoa đực có cuống ngắn, 4 cánh hoa, đĩa mật, 4 nhị; hoa cái có cuống dài 2-3cm, vòi nhuỵ 3, chẻ hai từ gốc. Quả nang to 1,4cm, trên cuống dài 2,5cm.

Quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Actephilae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của nước ta, chỉ mới gặp ở Ninh Thuận; mọc hoang trong rừng thường xanh hay trên các đồi cây bụi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ sao lên sắc uống trị giun.

Hà thủ ô

Hà thủ ô, Hà thủ ô đỏ - Polygonum multiflorum Thumb, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo leo bằng thân quấn, sống nhiều năm, thân dài tới 5-7m, mọc xoắn vào nhau, màu xanh tía, không lông. Rễ phình thành củ, ngoài nâu, trong đỏ. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá giống lá rau muống, có gốc hình tim hẹp, chóp nhọn dài, mép nguyên. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành chùm nhiều chuỳ ở nách lá hay ở ngọn. Quả bế hình ba cạnh, màu đen.

Hoa tháng 8-10. Quả tháng 9-11

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Polygoni Multiflori; thường dùng với tên Hà thủ ô.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu á, mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền núi từ Nghệ An trở ra, có nhiều ở Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, một số tỉnh khác như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình có số lượng ít hơn. Hiện nay, Hà thủ ô được trồng ở nhiều nơi vùng ở phía Bắc (Vĩnh Phú) và cả ở phía Nam, cây mọc tốt ở Lâm Đồng, Đắc Lắc, Phú Yên, Bình Định. Có thể tái sinh bằng hạt nhưng thường được trồng dễ dàng bằng những đoạn thân hay cành bánh tẻ dài 30-40cm hoặc bằng củ có đường kính 3-5cm. Sau 2-3 năm thì thu hoạch. Lấy củ rửa sạch cắt bỏ rễ con, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ thành miếng phơi khô làm thuốc. Thu hoạch vào mùa đông khi cây đã tàn lụi. Lá có thể dùng làm rau ăn; dây lá cũng có thể dùng làm thuốc. Củ Hà thủ ô có thể dùng tươi, không chế hoặc chế với đậu đen, có nhiều cách làm:

- Đỗ đen giã nát cũng ngâm với Hà thủ ô đã thái miếng trong một đêm, sáng đem đồ lên rồi phơi nắng trong một đêm lại ngâm với Đỗ đen, lại đồ và phơi, làm 9 lần.

- Củ Hà thủ ô ngâm nước vo gạo 24 giờ, rửa lại rồi cho vào nồi, cứ 10g Hà thủ ô, cho 100g Đỗ đen và 2 lít nước. Nấu đến khi gần cạn. Đảo luôn cho chín đều. Khi củ đã mềm lấy ra bỏ lõi. Nếu còn nước Đỗ đen thì tẩm, phơi cho hết. Đồ, phơi được 9 lần là tốt nhất.

Thành phần hóa học: Củ Hà thủ ô chứa 1,7% antraglucosid, trong đó có emodin, chrysophanol, rhein, physcion; 1,1% protid, 45,2% tinh bột, 3,1% lipid, 4,5% chất vô cơ, 26,4% các chất tan trong nước, lecitin, rhaponticin (rhapontin, ponticin). 2,3,5,4 tetrahydroxytibene -2-O-□-D-glucoside. Lúc chưa chế, Hà thủ ô chứa 7,68% tanin, 0,25% dẫn chất anthraquinon tự do, 0,8058% dẫn chất anthraquinon toàn phần. Sau khi chế, còn 3,82% tanin. 0,1127%, dẫn chất anthraquinon tự do và 0,2496% dẫn chất anthraquinon toàn phần.

Tính vị, tác dụng: Hà thủ ô có vị đắng chát, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng bổ huyết giữ tinh, hoà khí huyết, bổ gan thận, mạnh gân xương, nhuận tràng. Thử trên động vật thí nghiệm, người ta nhận thấy nước sắc Hà thủ ô có tác dụng làm giảm lượng đường trong máu, có tác dụng tốt đối với các trường hợp suy nhược thần kinh và bệnh về thần kinh, làm tăng hoạt động của tim, giúp sinh huyết dịch, làm tăng sự co bóp của ruột, giúp ích cho sự tiêu hoá, lại có tác dụng chống viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa thận suy, gan yếu, thần kinh suy nhược, ngủ kém, sốt rét kinh niên, thiếu máu, đau lưng mỏi gối, di mộng tinh, khí hư, đại tiểu tiện ra máu, khô khát, táo bón, bệnh ngoài da.

Uống lâu làm đen râu tóc đối với người bạc tóc sớm, làm tóc đỡ khô và đỡ rụng.

Cách dùng: Ngày dùng 4-20g dạng thuốc sắc, hay tán bột uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác, có khi người ta dùng cả dây lá.

Đơn thuốc:

1. Chữa huyết hư máu nóng, tóc khô hay rụng, sớm bạc, và hồi hộp chóng mặt, ù tai, hoa mắt, lưng gối rũ mỏi, khô khát táo bón, dùng Hà thủ ô chế, Sinh địa, Huyền sâm, mỗi vị 20g sắc uống.

2. Chữa người già xơ cứng mạch máu, huyết áp cao hoặc nam giới tinh yếu khó có con, dùng Hà thủ ô 20g, Tầm gửi Dâu, Kỷ tử, Ngưu tất đều 16g sắc uống.

3. Bổ khí huyết, mạnh gân cốt, Hà thủ ô trắng và Hà thủ ô đỏ với lượng bằng nhau, ngâm nước vo gạo 3 đêm, sao khô tán nhỏ, luyện với mật làm viên to bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi ngày 50 viên với rượu vào lúc đói.

4. Chữa đái dắt buốt, đái ra máu (Bệnh lao lâm), dùng lá Hà thủ ô, lá Huyết dụ bằng nhau sắc rồi hoà thêm mật vào uống.

5. Điều kinh bổ huyết: Hà thủ ô (rễ, lá) 1 rổ lớn, Đậu đen 1/2kg. Hai thứ giã nát, đổ ngập nước, nấu nhừ, lấy vải mỏng lọc nước cốt, nấu thành cao, thêm 1/2 lít mật ong, nấu lại thành cao, để trong thố đậy kín, mỗi lần dùng 1 muỗng canh, dùng được lâu mới công hiệu.

Ghi chú: Uống Hà thủ ô thì kiêng ăn hành, tỏi, cải củ. Đối với người có áp huyết thấp và đường huyết thấp thì kiêng dùng.

Hà thủ ô trắng

Hà thủ ô trắng, Dây sữa bò - Streptocaulon juventas Merr., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn dài 2-5m. Vỏ thân màu nâu đỏ, có nhiều lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá nguyên, hình bầu dục, chóp lá nhọn, gốc lá tròn, dài 4-14cm, rộng 2-9cm. Hoa nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành xim ở nách lá. Quả gồm 2 đại xếp ngang ra hai bên trông như đôi sừng bò. Hạt dẹt mang một mào lông mịn. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng như sữa.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Streptocauli Juventatis

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang rất nhiều ở vùng đất cao, đồi gò, rừng thứ sinh, đặc biệt là trên các nương rẫy đã bỏ hoang hoặc mới khai hoang. Cây tái sinh khoẻ. Thu hái rễ củ quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái lát dày khoảng 3cm, phơi hay sấy khô. Có thể ngâm nước vo gạo một đêm trước khi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ củ chứa tinh bột, nhựa đắng, tanin pyrogalic và một chất có phản ứng alcaloid có tinh thể chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Hà thủ ô trắng có vị đắng chát, tính mát; có tác dụng bổ máu; bổ gan và thận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa thiếu máu, thận gan yếu, thần kinh suy nhược, ăn ngủ kém, sốt rét kinh niên, phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ỉa ra máu, trừ nọc rắn cắn, bạc tóc sớm, bệnh ngoài da mẩn ngứa. Có nơi còn dùng củ và thân lá của cây để chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét. Có người còn dùng dây sắc lấy nước cho phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa uống cho có thêm sữa. Cây lá cũng được dùng đun nước tắm và rửa để chữa lở ngứa. Người ta còn dùng củ chữa cơn đau dạ dày.

Cách dùng: Thường dùng mỗi ngày 12-20g dạng thuốc sắc. Có thể nấu cao hay ngâm rượu uống. Cành lá dùng với liều lượng nhiều hơn. Người ta cũng thường chế Hà thủ ô trắng cũng như Hà thủ ô đỏ.

Đơn thuốc: Bồi dưỡng cơ thể, tăng cường sức lực, chữa đau lưng mỏi gối; giúp ăn ngủ được: Đậu đen 50g, Đậu đỏ 10g, Đỗ trọng dây 50g, Ráng bay 15g, Củ sen 50g, Bố chính sâm 15g, Hà thủ ô trắng (sao muối) 50g, Phục linh 15g. Các vị hiệp chung, tán làm viên hoàn, mỗi lần uống 3g, ngày

uống 3 lần. (Kinh nghiệm ở An Giang).

Kiêng kỵ: Không dùng Hà thủ ô trắng đối với người hư yếu, tạng lạnh, đồng thời kiêng ăn tiết canh lợn, cá, lươn, rau cải, hành tỏi.

Hậu bì hương

Hậu bì hương, Giang hoa trần - Ternstroemia gymnanthera (Wight et Arn.) Sprague (Cleyera gymnanthera Wight et Arn.), thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây bụi cao tới 5-10cm; nhánh thô, không lông. Lá chụm ở ngọn nhánh; phiến xoan thon, dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, cứng, không lông; gân phụ 5 cặp; cuống dài đến 1,5cm. Hoa đơn độc, rộng 1,8cm, cuống hoa 1-1,5cm, lá dài 5, cánh hoa 5, màu vàng, nhị nhiều, bầu 3 ô với vòi chẻ ba. Quả xoan, đường kính 1,2-1,5cm.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Ternstroemiae Gymnantherae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ở độ cao 700m trở lên thuộc các tỉnh Lai Châu, Sơn La.

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; hoa quả đều có độc; có tác dụng tiêu ung thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Trung Quốc trị mụn nhọt lở ngứa, viêm tuyến vú; dùng ngoài trị bệnh ngứa.

Hậu phác nam

Hậu phác nam, Quế rừng - Cinnamomum iners Reiuw, ex Blume, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây to cao 8-10m, tới 20m, cành hình trụ, màu nâu đen. Lá to, thơm, mọc đối hoặc so le, phiến tròn dài, chóp lá tù hay hơi nhọn, mặt dưới lá hơi mốc mốc, ba gân gốc chạy dọc đến gần chóp lá. Hoa trắng thơm mọc thành chuỳ ở nách lá và đầu các cành, gồm 12-14 tán. Quả mọng hình bầu dục dài 12-13mm, trên một chén do bao hoa còn lại.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Cinnamomi

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc và Việt Nam. Thông thường ở rừng thưa từ Tuyên Quang, Bắc Thái tới Sông Lô, An Giang. Thu hái vỏ thân của cây có vỏ dày vào mùa khô, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Hậu phác nam có vị đắng cay, hơi mát, tính ấm, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, ấm trung tiêu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị bụng đầy trướng và đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tả lỵ. Nhân dân cũng dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá và bổ dạ dày. Nước sắc rễ dùng sau khi sinh đẻ và khi lên cơn sốt. Dịch lá dùng như thuốc đắp trị thấp khớp. Lá cũng dùng làm bột chế hương thấp. Ngày dùng 4-20g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Người tỳ vị quá hư, nguyên khí kém, phụ nữ có thai không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt rét cơn lâu ngày do khí độc của rừng núi, bụng đầy, ăn không tiêu, dày da bụng, báng lách hay viêm gan mạn tính, đau lâm râm ở vùng gan, gan to, mặt bụng chân tay hơi phù: Hậu phác nam, Trần bì, Bán hạ chế, Ngải máu, Nghệ đen, Chỉ xác, Củ rễ quạt, Hạt cau, Vỏ dụt mỗi vị 12g, Thảo quả 6g, sắc uống. Trường hợp bệnh hoãn thì tán bột, uống mỗi lần 10g, ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa đau bụng, bí đầy, đại tiện táo kết: Hậu phác nam, Chỉ xác, Đại hoàng hay Chút chít, đều 12g, sắc uống.

3. Bột tiêu thực dùng chữa ăn chậm tiêu, no hơi, sình bụng, ăn ít, ăn không tiêu: Củ Sả 100g, Thuỷ xương bồ 100g, Hậu phác 100g, Cỏ gấu (sao) 100g, vỏ Quýt 100g, Gừng khô 50g, Quế khâu 50g. Các vị hoà chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống một muỗng cà phê; ngày 2-3 lần sau bữa ăn và tối khi đi ngủ.

Ghi chú: ta thường dùng vỏ của cây nói trên thay vị Hậu phác - Cortex Magnoliae officinalis,

do đó mới có tên Hậu phác nam. Ở Trung Quốc, người ta thường dùng vỏ cây Ao diệp hậu phác - Magnolia officinalis Rehd, et Wils var, biloba Rehd, et Wils. Hậu phác thuộc loại cây gỗ lớn cao 7-15m, vỏ thân tím nâu. Lá mọc so le, tập trung ở ngọn các nhánh, phiến hình trứng thuộc dài 15-30cm, rộng 8-17cm, đầu lá lõm xuống chia thành 2 thuỳ, phía gốc hẹp lại, cuống lá 2,4-4cm, không lông. Hoa màu trắng thơm, đường kính 9-12cm, nhị và nhuỵ nhiều. Quả kép gồm nhiều quả đại, hình trứng dài 11-16cm, rộng 5-6,5cm. Cây thường mọc ở những nơi có khí hậu mát ở Phúc Kiến, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây và Hồ Nam. Vỏ cây chứa magnolot và honokiol. Hậu phác có vị đắng, cay, tính ôn, không độc, có tác dụng táo thấp tiêu đàm, hạ khí trừ mạn. Thường được dùng trị bệnh đầy bụng, ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa, đại tiện bí, táo.

Hẹ

Hẹ - Allium tuberosum Rotller ex Spreng, thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm, cao 20-50cm, có thân mọc đứng, hình trụ hoặc có góc ở đầu. Lá ở gốc thân, hình dải phẳng hẹp, có rãnh, dài 15-30cm, rộng 1,5-7mm. Hoa trắng mọc thành tán ở đầu một cán hoa dài 20-30cm hay hơn. Tán gồm 20-40 hoa có mo bao bọc, 3-4 lần ngắn hơn tán hoa; bao hoa màu trắng, gồm nhiều phiến thuôn mũi mác. Quả nang, hình trái xoan ngược chia ra 3 mảnh; 6 hạt nhỏ, màu đen.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Alli Tuberosi, thường gọi là Cửu thái tử. Toàn cây cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á ôn đới, được trồng rộng rãi làm rau ăn ở miền núi, trung du và đồng bằng. Thường trồng bằng củ tách ở cây đã tàn lụi. Có thể trồng vào mùa xuân, hoặc thu đông là tốt nhất. Ta thường thu hái rau hẹ quanh năm, thường dùng tươi. Còn quả chín, phải chờ mùa thu đông, lấy về phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hóa học: Trong cây hẹ có hợp chất sulfur, saponin, chất đắng và hoạt chất adorin có tác dụng kháng khuẩn và vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, ngọt, tính ấm, có tác dụng ôn trung, trợ vị khí, điều hoà tạng phủ, hạ nghịch khí, cố thận tinh, tán ứ huyết. Rau Hẹ có vị cay đắng chua mà sít, lại mạnh cho khí và thêm cho dương sự, lại cầm máu, vít tinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt Hẹ dùng chữa chứng mộng tinh, di tinh, đái ra huyết, lưng gối mỏi, tả và chứng đàn bà bạch đới và ỉa chảy. Còn dùng chữa viêm tiền liệt tuyến. Liều dùng 6-12g. Cây Hẹ dùng trị cơn hen suyễn nặng, đờm chặn khó thở, chứng ra mồ hôi trộm, sưng cổ họng khó nuốt, đổ máu cam, lỵ ra máu, viêm mũi, viêm tiền liệt tuyến. Ngày dùng 20-30g giã nát, thêm nước, gạn uống. Dùng ngoài, lấy nước Hẹ nhỏ tai trị viêm tai giữa. Rễ Hẹ là vị thuốc tẩy giun kim rất nhẹ nhàng và hiệu nghiệm.

Đơn thuốc:

1. Cổ họng khó nuốt: Dùng 12-24g lá Hẹ giã tươi lấy nước uống.
2. Yết hầu sưng đau: Hẹ toàn cây một nắm, muối một cục đâm vắt nước nuốt lần lần.
3. Viêm tai giữa: Giã Hẹ tươi lấy nước nhỏ tai.
4. Côn trùng bò vào tai: Lá Hẹ đâm vắt lấy nước nhỏ vào tai ít giọt, côn trùng sẽ bò ra.
5. Hen suyễn nguy cấp: Lá Hẹ, một nắm, sắc uống.
6. Đổ máu cam, lỵ ra máu: Củ hoặc lá Hẹ giã tươi lấy nước uống.
7. Ho trẻ em: Lá Hẹ hấp với đường đặt trong nồi cơm hoặc đun cách thuỷ lấy nước cho uống.
8. Giun kim: Sắc lá Hẹ hoặc rễ Hẹ lấy nước uống.
9. Di tinh: Hẹ và Gạo nếp, hai thứ đều nhau, hiệp chung nấu cháo nhừ, phơi sương một đêm, ăn lúc sáng sớm, ăn luôn một lúc. Hoặc dùng hạt Hẹ ăn mỗi ngày 20 hạt lúc đói với nước muối mặn mặn, hoặc chưng chín ăn.

10. Sản hậu chóng mặt bất tỉnh: Củ Hẹ, Hành tăm, đều 12g, đâm nát hoà ít giấm, để lên cục gạch nướng đỏ, xông hơi.

Hế mọ

Hế mọ, Mán kho, Cỏ nòi - Psychotria sp., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây cao 0,8-1,8m. Thân nâu, cành giòn.

Lá đơn, mọc đối, rộng 2,5cm, dài 6-8cm, hình bầu dục nhọn, mặt trên xanh bóng, mặt dưới nhạt, gân lá nổi rõ. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở ngọn, đài gồm 5 lá đài màu lục nhạt, tràng có 5 cánh hoa màu trắng, có lông mịn.

Ra hoa vào tháng 5, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - Radix et Ramulus Psychotriae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng tỉnh Sơn La.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Thái dùng trị lỵ amip và viêm đại tràng mạn tính. Dùng nước sắc 1/1 cho uống, người lớn 30g, trẻ em 5-20g, không có triệu chứng ngộ độc.

Hèo

Hèo, Hèo cảnh - Rhapis excelsa (Thunb.), Henry ex Rehd., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi, có nhiều thân mảnh, đường kính khoảng 3cm, phủ sợi nâu rồi đen đen, mang nhiều lá dạng quạt, chẻ thành 5-10 thuỳ dài 15-25cm, rộng 3-5 cm, cụt đầu và xẻ tách ra, cong về phía gốc, cuống lá cứng, gân hình trụ, dài khoảng 40cm, hơi có răng. Cụm hoa ở giữa đám lá và ngắn hơn cuống lá, phân nhánh, nhẵn. Quả hình tròn, nhọn chóp, đường kính 0,8-1cm, mang một hạt hình cầu, nhẵn.

Ra hoa vào tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ, bẹ lá - Radix et Petiolum Rhapis.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập trồng làm cảnh xung quanh các biệt thự hay trong vườn ở các thành phố.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, rễ Hèo dùng trị lao thương (thương tổn bên trong hay do làm việc quá sức). Sợi của bẹ lá trị chảy máu, khạc ra máu, sản hậu băng huyết. Nhân dân ta cũng sử dụng rễ của loài cây này cũng như rễ cây Hèo Lào - Rhapis laosensis O Becc. để chữa kiết lỵ.

Hếp

Hếp - Scaveola taccada (Gaertn.), Roxb. (S. sericea Vahl), thuộc họ Hếp - Goodeniaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, có nhánh khoẻ, tròn, mang sẹo lá, có những túm lông nằm ở nách các lá. Lá mọc so le, rất sít nhau ở ngọn các nhánh, mọng nước, màu lục sáng, nhẵn hay có lông mềm dài 25-30mm, thành xim ở nách lá ngắn hơn các lá nhiều. Quả hình trứng hay gần hình cầu, đường kính 8-15mm, chứa 2 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - Radix, Cortex et Folium Scaveolae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Á nhiệt đới, châu Đại dương và Madagasca. Cây mọc ở vùng bờ biển, dọc nước ta, trên bờ chỗ đầm lầy, nước mặn, trong các rừng cây gỗ thấp.

Thành phần hóa học: Cây chứa 2 alcaloid, trong đó có scaveolin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Philippin, nước sắc rễ dùng chữa phù thũng, một số tai biến giang mai và bệnh lỵ. Lá dùng để hút như thuốc lá.

Ở Inđônêxia, nước sắc lá và vỏ cũng dùng chữa phù thũng.

Ở Malaixia, lá dùng ăn cầm ỉa chảy. Ở Ấn Độ, dịch của quả nang dùng tra vào mắt làm cho sáng tránh mờ mắt và tăng khả năng nhìn xa.

Hoa bươm bướm

Hoa bươm bướm, Hoa păng xê - Viola tricolor L., thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo hai năm hay nhiều năm, cao tới 35cm. Lá hình trái xoan thuôn dài hay hình mũi mác, dài 4-10 cm, mép lá có răng cưa rộng, lá kèm lớn chia sâu thành thuỳ dạng ngón. Hoa ở nách lá, mọc đứng, hai cánh bên trên rộng hơn, mọc đứng, có 2 màu, cũng có khi một màu; các cánh bên và cánh dưới có màu thay đổi, cựa của hoa ngắn. Quả nang không lông, 3 cạnh mở 3 mảnh.

Hoa quanh năm, chủ yếu tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Cây có hoa - Herba Violae Tricoloris.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Âu và Tây Á, được nhập vào trồng làm cảnh ở Đà Lạt. Trồng bằng hạt vào tháng 3-4, thành hàng cách nhau 15-25cm. Dùng toàn cây với rễ, phơi khô trong râm càng nhanh càng tốt.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng lợi tiểu, lọc máu, chống ngứa, làm ra mồ hôi, làm tán máu, tăng trương lực, chống xuất tiết và thấp khớp. Hoa lợi đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị các chứng bệnh ngoài da như eczema, trứng cá, vẩy nến, nấm tóc, chốc lở, bệnh nấm, loét. Cũng dùng trị viêm tĩnh mạch, trị ecpet, mày đay, giảm niệu, thấp khớp, thống phong, xơ cứng động mạch, lao hạch, co giật thần kinh, icteria. Ở Ấn Độ, rễ được dùng thay thế Ipecacuanha hãm uống trị lỵ của trẻ em. Hoa dùng trị kinh phong, suyễn, bệnh về gan. Thường chỉ dùng trong dưới dạng thuốc uống (đun sôi 60g dược liệu cắt nhỏ với 1 lít nước và để cho ngấm). Người ta còn dùng dưới dạng xi rô 1g trong 150g xi rô đơn, ngày uống 3 lần giữa các bữa ăn. Đối với trẻ em, dùng 1-3g cây khô hãm trong 1/2 lít nước cho uống.

Hoa cánh giấy

Hoa cánh giấy, Di nha - Zinnia elegans Jacq., thuộc họ Cúc - Asteraeae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân cao 50-60cm. Lá mọc đối, phiến hình trái xoan, hai mặt ráp, mép khía tai bèo, gốc lá mở rộng ôm lấy thân. Hoa đầu lớn, có các hoa hình lưỡi ở phía ngoài màu hồng tím và các đế cụm hoa dạng nón màu tía tối.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Zinniae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mêhico, nay được trồng phổ biến trên thế giới. Ở nước ta cũng có trồng nhiều làm cây cảnh.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa lỵ, chứng lâm, đau đầu vú.

Hoa chông

Hoa chông - Barleria cristata L., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỡ, cao 0,5-2m. Cành non có lông. Lá có cuống ngắn, mép nguyên, hai mặt có lông. Hoa to, mọc đơn độc hay thành bông ở ngọn hay ở nách lá, lá bắc hình sợi; lá đài 4, có răng nhọn như gai; tràng 5, màu xanh hay hồng, có ống hình phễu dài, phía trên xẻ 5 thuỳ gần đều nhau; nhị sinh sản 2. Quả nang có 4 hạt.

Ra hoa tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - Radix, Folium et Herba Barleriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi, ở đất thịt đá vôi cũng như ở savan. Cũng được trồng làm cảnh vì hoa có màu sắc đẹp.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây thanh phế, long đờm, cầm máu, cắt cơn sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc dùng trị phổi nóng, ho ra máu, ho gà, sốt rét.

Ở Ấn Độ, rễ và lá dùng tiêu sưng, nước sắc rễ, lá dùng trị ho; cây được dùng trị rắn cắn.

Ở nước ta, cây được dùng chữa rắn cắn, tê thấp, đau tai, đau mắt và sưng phổi.

Hoắc hương

Hoắc hương - Pogostemon cablin (Blanco) Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaeae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30 - 60 cm. Thân vuông, màu nâu, có lông dày mịn.

Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, có lông ở cả hai mặt. Hoa màu hồng tím nhạt, mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả bế, có hạt cứng.

Mùa hoa quả tháng 5 - 6; nhưng ít gặp cây có hoa.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất - Herba Pogostemonis; thường gọi là Quảng hoắc hương.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ - Malaixia, phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Malaixia, Indonexia thường được trồng lấy cành lá làm thuốc. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành giâm vào mùa xuân. Thu hái cây lá quanh năm, chủ yếu là trước khi cây ra hoa, đem rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu (1,2%) mà thành phần chủ yếu là alcohol patchoulic (45%), patchoulen (50%) và một số thành phần khác như benzaldehyd, aldehyd cinnamic, eugenol, cadinen, sesquiterpen và epiguaipyridin.

Tính vi, tác dụng: Hoắc hương có vị cay, mùi thơm hắc, tính hơi ấm, có tác dụng làm mạnh dạ dày - ruột, giúp sự tiêu hoá, hành khí, giảm đau. Lá có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa cảm mạo trúng nắng, trúng thực, nhức đầu, sổ mũi, đau mình, nôn mửa, đau bụng ỉa chảy ngực bụng đau tức, ợ khan, hôi miệng.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, nhức đầu, mệt mỏi: Hoắc hương 6 - 12g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như Kinh giới, Tía tô, Ngải cứu, Hương nhu.

2. Ho: Hoắc hương phối hợp với lá Chanh, Gừng, Chua me đất, Cam thảo đất.

3. Chữa ăn uống không tiêu, sôi bụng: Hoắc hương 12g, Thạch xương bồ 12g, hoa cây Đại 12g, vỏ Bưởi đào sao cháy 6g. Tất cả tán thành bột, trộn đều uống trước bữa ăn nửa giờ, mỗi lần 2g với nước chè nóng, ngày uống 3 lần.

4. Chữa cảm mạo, sốt ăn không tiêu, đau bụng (Bài Hoắc hương chính khí): Hoắc hương 12g, Tô diệp 10g, Thương truật 8g, Cam thảo 3g, Trần bì 5g, Đại táo 4 quả, Hậu phác 3g, Phục linh 8g. Tất cả tán bột đều chia thành từng gói 8 - 10g. Người lớn uống mỗi lần 1 gói, ngày 2 - 5 lần. Trẻ em dưới 1 tuổi không nên dùng, từ 2 - 3 tuổi mỗi lần uống 1/4 gói, từ 4 - 7 tuổi mỗi lần uống 1/3 gói. Từ 8 - 10 tuổi mỗi lần 1/2 gói.

Ghi chú: Người cơ thể gầy yếu, thiếu máu, huyết áp cao, ngủ kém, đại tiện khó, tiểu tiện ít và vàng đỏ, không nên dùng.

Hoa chuông đỏ

Hoa chuông đỏ, Hồng kỳ - Spathodea campanulata P. Beauv., thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12-15m. Lá mọc đối, một lần kép, to, dài 15-45cm; lá chét có cuống nhỏ, phiến hình bầu dục thuôn dài. Cụm hoa gồm nhiều chùm, mỗi chùm 5-6 hoa ở ngọn cành. Hoa có đài dạng mo có khía, bị chẻ dọc khi hoa nở; tràng hoa hình chuông, đường kính 5cm, màu đỏ cam, họng có sọc vàng. Quả nang đứng, dẹp, dài 20cm, rộng 3-5cm; hạt có cánh.

Ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Spathodeae Campanulatae

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Phi châu nhiệt đới (Tây Phi) được trồng ở các đường phố, công viên ở nhiều nước vùng nhiệt đới tới độ cao 1200m. Ta có nhập trồng ở thành phố Hồ Chí Minh làm cây cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ đắp hay sắc uống trị lở dạ dày và viêm đường tiết niệu.

Hoắc hương hoa nhỏ

Hoắc hương hoa nhỏ, Tu hùng hoa nhỏ - Pogostemon parviflorus Benth.,

thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 0,5 - 2m; thân tròn có lông dài trắng. Lá có phiến bầu dục hay xoan tam giác, dài đến 11cm, rộng đến 6cm, có lông mịn, mép có răng đôi; cuống dài 3-4cm. Bông dày ở chót nhánh; lá bắc thon dài hơn đài; hoa không cuống; đài cao 4mm, có lông, răng 5; tràng hình ống với môi trên cao 2mm, 3 thuỳ, nhị 4 thò, chỉ nhị có lông dài, quả bế nhỏ.

Ra hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Lá tươi, rễ - Folium et Radix Pogostemonis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở độ cao 1000m trở lên, trong các trảng cỏ ở Sapa (Lào cai), Măng giang (Gia lai), Đắc min (Đắc lắc), Lang hanh (Lâm đồng).

Thành phần hóa học: Trong cây có aiccaloid và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá tươi và rễ đều có tác dụng cầm máu giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng lá giã ra và rịt như thuộc đắp để hàn vết thương và cho chóng lành da. Rễ được dùng làm thuốc chữa xuất huyết, thường dùng trong xuất huyết tử cung; còn dùng làm thuốc chống nọc độc của bò cạp và rắn cắn.

Hoắc hương nhẵn

Hoắc hương nhẵn, Tu hùng nhẵn - Pogostemon glaber Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-2m, thân nâu, có 4 cạnh, lúc non có lông mịn. Lá ở thân dài 5 - 8 (10) cm, mỏng, có lông mịn, mép có răng to, gặp phụ 4 - 5 cặp, gốc từ từ hẹp trên cuống dài 1,5-2cm. Cụm hoa dài 5 - 10cm, mang chùm dày, khít nhau; hoa nhỏ; đài dài 2,5-3mm, không lông, răng 5, bằng nhau, tràng có môi trên 3 thuỳ; nhị 4, bao phấn nhỏ. Quả hạch nhỏ hình cầu, mép hơi bị ép.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Poôstemonis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Sơn la. Cũng phân bố ở Trung quốc.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính hơi ấm, có hương thơm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết giảm đau

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung quốc, dùng chữa phổi kết hạch ho ra máu; còn dùng chữa bế kinh và kinh nguyệt không đều.

Hoắc hương núi

Hoắc hương núi - Agastache rugosa (Fisech. et Mey.) O. Kize, thuộc họ Hoa Môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, phân nhánh cao đến 1,5m, thân vuông ít lông. Lá có phiến tương đối to hình trái xoan cụt hay hình tim ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2,5-11cm, rộng 1,5-6,5cm, mỏng, như không lông, khía tai bèo hay có răng to không đều; gân từ gốc 3, gần phụ 3 cặp; cuống mảnh, dài 1-1,5cm, Cụm hoa bông đứng hình trụ với nhiều vòng hoa sít nhau; đài dài 6-9mm, không lông, 5 răng, răng trên to hơn cả, tràng tía hay đỏ, môi trên chẻ hai, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa to, lõm, nhị 4. Quả bế nhỏ, bóng.

Mùa hoa 6-7 có quả tháng 10 – 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Agastaches. Ở Trung quốc, vị thuốc thường được gọi là Hoắc hương.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng cao của nước ta, như ở Sapa và vùng núi Nghệ An. Người ta thường thu hái toàn cây, trước khi cây ra hoa, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: ở Nhật bản và Trung quốc, người ta đã tìn thấy trong cây có methylchavicol, anisaldehyd, p-methoxy-cinnamic aldehyd và d-limonen. Lá và thân chứa flavonoid. Rễ chứa acid - 3-O- acetyloleanolic, một hợp chất diterpen. Còn có acid rosmarinic.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính năng như cây Quảng hoắc hương. Có vị cay se, tính ấm, mùi thơm hắc, có tác dụng khư phong giải độc, thanh thử hoá thấp, hoà trung chống nôn, tiêu thũng giảm

đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa ngoại cảm phong nhiệt, phổi nhiệt,

huyết áp cao, sưng đau họng, viên phế quản, viêm phổi, mụn nhọt, rắn độc cắn. Cũng dùng làm thuốc mạnh dạ dày, giúp tiêu hoá, chữa đau bụng đi ngoài.

Ở Trung quốc, rễ, hoa và hạt dùng chữa bệnh về mắt và xem như có tác dụng khử lọc. Lá được dùng làm thuốc trợ tiêu hoá và gây trung tiện để chữa bệnh khó tiêu, nôn mửa, đau bụng và đau dạ dày. Có nơi còn dùng toàn cây chữa cảm mạo phát nhiệt, phong thấp đau nhức xương, ngứa lở ngoài da.

Hoa cỏ

Hoa cỏ - Bothriochloa pertusa (L.) A. Camus (Amphilophis pertusa (L.) Nash ex Stapf., thuộc họ Lúa -Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao đến 1m. Thân nằm rồi đứng, 5-6 lông, ít nhánh. Lá có phiến hẹp nhọn, phẳng, dài 20cm, rộng 2-3mm; mép 1mm, quanh có lông dài. Chuỳ hoa có trục chính ngắn, nhánh đơn hay phân chia từ gốc, bông chét cao 4-5mm, mày dưới của những bông nhỏ có cuống mang một tuyến lõm tròn như lỗ, lông gai 7mm.

Hoa vào tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bothriochloae Pertusae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Á châu từ Ả Rập tới Đông Nam Á, gặp nhiều ở lục địa Ấn Độ. Dạng thuần hoá ở nhiệt đới Mỹ châu, Úc châu. Cây khá phổ biến ở Bắc Việt Nam và cũng gặp nhiều trên bãi biển ở Cà Ná và Long Hải cho tới vùng núi Đà Lạt.

Thành phần hóa học: Lá non chứa 2% N và 0,2% P và đến 70% là phần ăn được cho gia súc. Vào mùa hè, chỉ có khoảng 0,5% N 0,05% P và phần ăn được chỉ còn 45%. Có tinh dầu toát mùi thơm dịu ở cây tươi, nhưng giảm dần ở cây khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng cỏ này cho vào tủ quần áo để ướp hương. Hạt nguyên, khi khô, toả mùi thơm nồng, cũng được dùng để ướp hương gói.

Ở nhiều nước, cây được dùng làm cỏ chăn nuôi, cũng là cỏ giữ đất, phủ đất.

Hoa giấy

Hoa giấy hay Bông giấy - Bougainvillea brasiliensis Raeusch (B. spectabilis Willd.), thuộc họ Hoa phấn -Nyctaginaceae.

Mô tả: Cây trườn to; gai ở nách lá, thẳng, nhọn. Lá có lông mịn. Cụm hoa xim 3 hoa, mỗi cái gắn trên một lá bắc trắng, gạch tôm hay hồng rất đẹp, ống đài phình, vàng ở trong, 7-8 nhị, bầu không lông, trên một cuống ngắn.

Ra hoa vào mùa khô.

Bộ phận dùng: Cành lá và hoa - Ramulus et Flos Bougainvilleae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (Brazil), được trồng làm cây cảnh. Có nhiều thứ và giống trồng.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị đắng, mặn, tính ấm, có tác dụng điều hoà khí huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành lá dùng trị bệnh tiêu huyết. Hoa có thể dùng trị xích bạch đới hạ của phụ nữ và kinh nguyệt không đều.

Hoa hiên

Hoa hiên - Hemerocallis fulva L., thuộc họ Hoa hiên - Hemerocallidaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao tới 1m, có nhiều rễ củ tròn, xếp thành chùm. Lá nguyên, hình dải hẹp, dài 30-60cm, rộng 2-5cm, mọc xoè ra, thường gập xuống ở phía ngọn. Hoa to màu vàng, hình phễu, mọc 5-6 cái trên một tán hoa, phân nhánh. Quả hình 3 cạnh, chứa nhiều hạt đen bóng.

Mùa hoa 6-8 quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Hemerocallis; thường gọi là Huyên thảo căn. Lá và hoa cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng ôn đới châu Âu và châu Á, được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh, lấy hoa chế Kim châm và làm rau ăn. Trồng bằng mầm rễ vào mùa xuân và mùa thu.

Rễ cây được thu hái vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô. Lá và hoa thu hái quanh năm; lá thường dùng tươi; hoa hái lúc chớm nở, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hóa học: Hoa chứa protein, chất béo, đường khử, vitamin A, C các acid amin như adenin, cholin, arginin; còn có iodin. Rễ có chứa asparagin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, lương huyết chỉ huyết. Lá và hoa có vị ngọt, tính mát; có tác dụng làm yên ngũ tạng, khoan khoái trong lòng, trừ thấp nhiệt, an thai, lợi tiểu, khỏi bốc nóng, được ăn ngon ngủ yên, sáng mắt nhẹ mình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Rễ được dùng chữa: 1. Viêm bàng quang, giảm niệu, đái ra huyết; 2. Chảy máu cam, ho ra máu; 3. Viêm gan vàng da; 4. Viêm vú, viêm tuyến mang tai, viêm tai giữa, đau răng. Liều dùng 5-15g dạng thuốc sắc. Có thể giã cây tươi đắp ngoài.
- Lá và hoa dùng chữa: 1. Chảy máu cam; 2. Đắp trị sưng vú; 3. Động thai.

Đơn thuốc:

1. Chữa chứng vàng da do tích rượu, dùng rễ củ Hoa hiên giã nhỏ vắt lấy nước cốt uống.
2. Viêm tai giữa, dùng 15g rễ Hoa hiên tươi nấu chín với thịt lợn nạc mà ăn.
3. Viêm tuyến mang tai, dùng 30g rễ Hoa hiên tươi sắc, thêm đường mà uống.
4. Chữa động thai: Ăn canh Hoa hiên và uống nước sắc củ Gai 30g.

Ghi chú: Rễ Hoa hiên có độc nhẹ. Nếu dùng liều cao sẽ dẫn đến một số triệu chứng như đái không kiềm được, dãn đồng tử, ngưng hô hấp, mờ mắt. Vậy chỉ nên sử dụng ở liều lượng qui định.

Hoa hồng

Hoa hồng - Rosa chinensis Jacq., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc đứng hay trườn, cao 0,5-1,5m. Cành non có gai cong. Lá kép lông chim có 5-7 lá chét, nhẵn cả hai mặt, hình bầu dục mũi mác; lá kèm dính liền với cuống thành những cánh hẹp có răng tuyến nhỏ. Hoa họp thành ngù thưa ở ngọn hoặc mọc đơn độc ở nách lá. Hoa to, có màu sắc thay đổi (trắng, hồng, đỏ) có mùi thơm. Đế hoa lõm mang 5-6 lá đài, 5 cánh hoa, nhiều nhị và nhiều lá noãn rời. Các lá noãn rời này biến đổi thành những quả bế tụ lại trong đế hoa cũng tạo thành một quả giả hình trứng ngược hoặc gần hình cầu.

Cây ra hoa quanh năm, chủ yếu từ tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Rosae Chinensis; thường gọi là Nguyệt quý hoa. Rễ và lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á, được nhập trồng để làm cảnh vì hoa đẹp. Thu hái chồi, hoa từ tháng 5 tới tháng 9. Thu hái rễ vào xuân thu, rửa sạch phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Trong hoa có dầu với tỷ lệ 0,013-0,15% mà thành phần chủ yếu gồm l-citronellol 23,89, geraniol 12,78, phenethyl alcol 16,36, steroptenes 22,1%.

Tính vị, tác dụng: Hoa hồng có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đinh

nhọt và viêm mủ da, bệnh bạch hầu lao cổ. Dùng 2-10g hãm uống hoặc tán bột uống. Bột Hoa hồng dùng cầm máu, chữa băng huyết, ỉa lỏng. Dùng cẩn thận trong trường hợp tiêu hoá khó khăn. Người có thai không dùng. Rễ dùng chữa đòn ngã tổn thương, bạch đới, di tinh.

Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa bạch cầu lao, đòn ngã tổn thương. Đồng thời dùng hoa tươi và lá để đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh: Hoa hồng, ích mẫu, mỗi vị 10g, sắc uống.
2. Bạch đới: Rễ Hoa hồng 9-15g sắc uống.
3. Lao bạch cầu: Hoa hồng 9g, Hạ khô thảo 15g, sắc uống.
4. Loét lưỡi lở mồm, rộp lưỡi: Bột Hoa hồng, ngâm với rượu, rồi đun nhỏ lửa cho thành cắn sền sệt trộn với mật ong bôi ngoài.
5. Ho của trẻ em: Hoa hồng bạch, hấp với đường phèn cho uống ít một.

Hóa hương

Hóa hương, Hương núi, Hồ đào núi - Platycarya strobilacea Sieb. et Zucc., thuộc họ Hồ đào - Juglandaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ rụng lá cao 4-5m, cành non có lông mịn. Lá thon, kép lông chim lẻ, dài 15-30cm; lá chét 7-23, không cuống phụ, dài 4-12 cm, rộng 2-4cm, không cân xứng, mặt dưới có lông ở gần gốc, gân phụ 10-13 cặp, mép có răng. Bông đuôi sóc đực và cái, dài 3-5cm; hoa đực trần, 8-10 nhị, hoa cái có bầu với vòi ngắn với đầu nhuỵ chẻ đôi. Cụm quả hình chuỳ dài 2-4cm, rộng 1,7-3cm. Quả bế nhỏ, dẹt, có 2 cánh hẹp và dài, màu nâu vàng.

Hoa tháng 4-5; quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Platycaryae Strobilaceae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở nước ta, thường gặp ở vùng núi đá vôi ở độ cao 500m trở lên đến 1.000m thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Ninh Bình.

Thành phần hóa học: Vỏ rễ và thân có nhiều tanin. Gỗ có mùi thơm của tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng diệt sâu bọ, làm thuốc duốc cá và chữa bệnh ngoài da. Quả và vỏ cây được dùng trong việc nhuộm vải. Gỗ thơm dùng đóng đồ đạc thông thường.

Hoa ki

Hoa ki, Hoa ki Poalan - Aeschynanthus poilanei Pellegr., thuộc họ Tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây biểu sinh. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, nhọn hai đầu, với mép có răng lượn sóng, dài 5-6cm, rộng 1,5-2cm; cuống lá ngắn, hơi phình, nhẵn. Hoa đỏ; ở nách lá, thường đơn, có cuống mảnh, dài khoảng 1cm. Quả nang mảnh, thon nhọn cả hai đầu, nhẵn, dài 12mm, dày 2-3mm. Hạt thuôn, dài 2-3mm, có cánh rộng 1mm, có một lông dài 1,5cm ở một đầu và một vòng lông có đốt ở đầu kia, dài 1cm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Aeschynanthi

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu ở miền Trung Việt Nam phân bố trong những kiểu rừng ẩm ở độ cao 800-1200m ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng, đến Kontum và Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng lá cây này xông cho phụ nữ sau khi sinh nở để làm tán huyết.

Hoa ki nhọn

Hoa ki nhọn, Má đào nhọn - Aeschynanthus acuminatus Wall., thuộc họ Tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ phụ sinh; cành dài và phân nhánh; vỏ ở thân già màu xám trắng. Lá có cuống nhẵn, phiến hình bầu dục, dày, hơi mập, mặt dưới tràng trắng, mặt trên không lông, gân phụ rõ,

có mũi nhọn. Hoa xếp thành chùm ở đầu các nhánh, dài gần bằng lá; lá đài dính ở gốc, tràng cao màu đỏ có 2 môi, môi trên 2 thuỳ dựng đứng và môi dưới 3 thuỳ gập xuống, nhị 4, đỏ; đĩa hoa và bầu nhẵn. Quả nang dài 9-15cm; hạt nhỏ, mỗi đầu có một cái lông.

Ra hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá và toàn cây - Radix, Caulis, Folium et Herba Aeschynanthi acuminati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Xích kim, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp cây này ở vùng núi cao Tam Đảo, Sa Pa và Bạch Mã.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng định thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng chữa thần kinh suy nhược, viêm gan mạn tính.

Hoa mười giờ

Hoa mười giờ, Bông mười giờ - Portulaca pilosa L. subsp. grandiflora (Hook.), Gessink (P. grandiflora Hook.), thuộc họ Rau sam - Portulacaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm mọc bò, cao 10-15cm, mọng nước, chia nhánh rẽ đôi. Lá hình dải, dài tới 2cm, rộng 2mm, nguyên. Hoa đỏ, vàng, hồng hay trắng. Quả hình cầu, đường kính tới 4mm.

Ra hoa mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Portulacae Pilosae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazil, mọc phổ biến ở vùng nhiệt đới. Ta thường trồng làm cảnh. Thu hái cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Hoa mười giờ có vị chua, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, giảm đau, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, ghẻ ngứa và bỏng, eczema. Giã cây tươi hoặc chiết, dịch cây dùng bôi ngoài.

Đơn thuốc:

1. Đau họng: nghiền cây và chiết dịch, lấy một lượng nhỏ dùng ngậm.
2. Eczema trẻ em, đinh nhọt: Nghiền cây tươi đắp ngoài.

Hoàng bá

Hoàng bá hay Hoàng nghiệt - Phellodendron amurense Rupr., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m hay hơn, phân cành nhiều. Vỏ thân dày, sần sùi, màu nâu xam xám ở mặt ngoài, màu vàng tươi ở mặt trong. Lá kép lông chim lẻ, gồm 5-13 lá chét hình trứng thuôn hay hình bầu dục, dài 5-12cm, rộng 3-4,5cm, màu lục sẫm ở mặt trên, màu lục nhạt và có lông mềm ở mặt dưới. Hoa đơn tính, màu vàng lục, mọc thành chuỳ ở đầu cành và ở ngọn thân. Quả hình cầu khi chín màu tím đen, có 2-5 hạt.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Vỏ thân hoặc vỏ cành - Cortex Phellodendri, thường gọi là Hoàng bá.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Bắc Á Châu, được trồng nhiều ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ta di thực vào trồng từ cuối những năm 1960 ở Lào Cai (Sa Pa), Lai Châu (Sìn Hồ), Vĩnh Phú (Tam Đảo) và Lâm Đồng (Đà Lạt). Cây ưa khí hậu mát vùng núi cao từ 1300m trở lên. Thường rụng lá về mùa đông. Thu hoạch vỏ thân vào tháng 3-6. Cạo bỏ lớp vỏ bần, phơi khô, hoặc sấy khô. Khi dùng, rửa sạch, ủ mềm, thái mỏng, phơi khô, tẩm rượu sao vàng hoặc sao cháy.

Thành phần hóa học: Vỏ thân chứa 1,6% berberin; còn có các alcaloid khác là palmatin, magnoflorin, jatrorrhizin, phellodendrin, menispermin, candicin. Ngoài ra còn có các chất đắng obakunon, obakulacton, và các chất khác: □-sitosterol và campesterol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoàng bá được dùng chữa kiết lỵ, ỉa chảy, hoàng đản do viêm ống mật, viêm đường tiết niệu, đái đục, âm hư phát sốt, nóng trong xương, ra mồ hôi trộm, di tinh, khí hư, ung nhọt, viêm tấy, chân sưng đau, đau mắt, viêm tai. Còn dùng làm thuốc bổ đắng, chữa tiêu hoá kém và làm thuốc giun. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc berberin chiết xuất tinh khiết. Dùng ngoài để rửa mắt, đắp mụn nhọt, vết thương.

Đơn thuốc:

1. Tăng cường tiêu hoá, trị hoàng đản do viêm đường mật: Hoàng bá 14g, Chi tử 14g, Cam thảo 6g, các vị sắc uống.

2. Trẻ em nhiệt, tả (ỉa toé ra nước hoặc ỉa phân hoa cà, hoa cải, phân dính bột lẫn máu hoặc có sốt, khát) tiểu tiện đỏ, sẻn: Hoàng bá cạo lớp vỏ trong, tán nhỏ, cho uống với nước cơm, mỗi lần 2-3g, ngày uống 4-5 lần.

3. Viêm gan cấp tính, phát sốt, bụng trướng, đau vùng gan, đại tiện táo bón, tiểu tiện đỏ và sẻn: Hoàng bá 16g, Mộc thông, Chi tử, Chỉ xác, Đại hoàng (hay Chút chít), Nọc sởi, mỗi vị 10g, sắc uống mỗi ngày 1 thang).

4. Di tinh, đái đục: Hoàng bá sao 640g, Vỏ hến nung 640g, tán nhỏ mỗi lần uống 1 thìa, ngày 2 lần.

5. Lở miệng, loét lưỡi: Hoàng bá cắt nhỏ, ngậm, có thể nuốt nước hoặc nhổ đi.

Ghi chú: Ta thường dùng vỏ cây Núc nác với tên Nam Hoàng bá dùng chữa các bệnh dị ứng.

Hoàng cầm

Hoàng cầm - Scutellaria baicalensis Georgi (S. macrantha Fisch.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc đứng, cao 30-50cm, thân vuông, phân nhánh nhiều. Rễ phình to thành hình chuỳ, mặt ngoài màu vàng sẫm, phần chất gỗ nham nhở, màu vàng nhạt, lõi ruột màu nâu vàng. Lá mọc đối, hình mác hẹp, đầu nhọn, mép nguyên, hầu như không cuống, mặt trên màu xanh thẫm, mặt dưới xanh nhạt, cả hai mặt đều có điểm tuyến đen. Hoa mọc sít nhau thành chùm dày ở đầu cành, màu lam tím; tràng hình ống dài chia hai môi, 4 nhị (2 dài, 2 ngắn), bầu có 4 ngăn. Quả màu nâu sẫm, trong có hạt tròn màu đen.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Scutellariae, thường gọi là Hoàng cầm.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Sibêri, Bắc Trung Quốc đã được di thực vào nước ta. Trồng bằng hạt vào mùa xuân, phát triển tốt. Cũng có người trồng làm cảnh. Cây ngủ mùa đông, mùa xuân lại đâm chồi mọc lại. Thu hái rễ vào mùa xuân hay mùa thu, đem về cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi đến hơi khô thì cho vào giỏ tre xóc cho rụng vỏ già bên ngoài, hoặc cạo bỏ vỏ ngoài, phơi hoặc sấy tiếp đến khô. Khi dùng tẩm rượu hai lần, sao qua.

Thành phần hóa học: Trong rễ Hoàng cầm có tinh dầu, các dẫn xuất flavon: baicalin, bacalein, wogonoside, wogonin, skullcapflavone I, H, oroxylin A; còn có tanin và chất nhựa.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, tả hoả, giải độc, cầm máu, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa sốt cao kéo dài, phế nhiệt, ho, kiết lỵ, đái dắt, ung nhọt, nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng huyết, an thai. Ngày dùng 4-16g dạng thuốc sắc hoặc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa phế nhiệt, ho ra máu, sưng phổi, thổ huyết: Hoàng cầm tán nhỏ, uống mỗi lần 4-5g, ngày uống 2-3 lần với nước cơm hoặc nước sắc Mạch môn làm thang.

2. Chữa đau bụng đi lỵ ra máu mũi, hay đau bụng khan: Hoàng cầm, Bạch thược mỗi vị 10g,

tán bột sắc uống.

3. Chữa động thai, đau bụng, kém ăn, bồn chồn: Hoàng cầm, Bạch truật, Củ gai, mỗi vị 10g sắc uống.

4. Chữa vết cứu, bỏng ra máu không dứt: Hoàng cầm tẩm rượu sao, tán bột uống 6-12g.

Hoàng cầm Ấn

Hoàng cầm Ấn - Scutellaria indica L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc nằm rồi đứng, cao 0,2-0,4m, thân tròn tròn, không lông. Lá có phiến xoan tròn, gốc tròn hay hình tim, dài 2-3cm, rộng 1,5-2cm, có ít lông, mép có răng, cuống 3-5mm. Cụm hoa ở ngọn, mỗi vòng có 2 hoa mọc đối, đứng; lá bắc cao 2-3mm; dài 1,5mm; tràng hoa màu lam tím, có lông mi, cao 1,5cm, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, có 2 cái dài. Quả bế to 0,6-1mm.

Hoa tháng 3-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scutellariae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở một số nơi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình cho đến đất lầy ở Lang hanh tỉnh Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm, hơi thơm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Đòn ngã sưng đau, lưng và khớp đau, phụ nữ đẻ xong chân tay đau mỏi. 2. Đau răng, apxe phổi, 3. Viêm ruột, lỵ. Dùng ngoài trị viêm mủ da, rắn cắn, vết thương chảy máu, ngứa da. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp. Người có thai dùng phải cẩn thận.

Dân gian Trung Quốc dùng làm thuốc đòn và chữa bọng mủ, lại có thể trị rắn cắn và tán huyết, tiêu sưng.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Hoàng cầm Ấn 80g, giã nát lấy nước cốt hoà rượu uống.

2. Rắn cắn: Hoàng cầm Ấn 60g, giã nát lấy nước cốt thêm nước uống, còn bã đắp.

Hoàng cầm Nam bộ

Hoàng cầm Nam bộ, Thuận Nam bộ - Scutellaria cochinchinensis Briq., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 25-50 cm, lóng dài 5cm, có lông sát. Lá có phiến bầu dục thon, dài 8cm, rộng 3,5cm, mép có răng thưa, tù; gân phụ 5-6 cặp, mỏng, không lông; cuống dài 4-6cm. Hoa màu lam mọc ở nách của những lá ở ngọn nhánh; đài cao 2mm, thuẫn đứng, tràng dài 3cm, môi 5mm; nhị không thò.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scutellariae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc từ Lào Cai, Ninh Bình qua Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng tới Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc chữa sưng tấy (Theo Danh lục thực vật Tây Nguyên).

Hoàng cầm râu

Hoàng cầm râu, Bán chi liên - Scutellaria barbata D. Don (S. rivularis Wall.) thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,2-0,5m, thân không lông. Lá mọc đối, phiến xoan thon, dài 1-2cm, mép có răng đều, gân phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, 1mm. Cụm hoa dài 3-5cm, ở ngọn; lá bắc thon hẹp; đài hình chuông cao 2,5mm có 2 môi, môi trên mang một cái khiên (thuận) hình chóp có lông, rụng sớm,

môi dưới tồn tại; tràng màu xanh có lông thưa, cao 7-9cm, chia 2 môi, môi trên 3 thuỳ, môi dưới tròn, miệng rộng, nhị 4, bao phấn có ít lông.

Hoa tháng 4-10, quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Scutellariae Barbatae, thường gọi là Bán chi liên

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong các ruộng khô, gặp ở Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Hà Bắc, Bắc Thái, Hà Giang. Thu hái toàn cây vào mùa xuân, hè, lúc cây ra hoa. Rửa sạch, phơi khô, bó lại để dùng.

Thành phần hóa học: Trong cây có scutellarein, scutellarin, carthamidin, isocarthamidin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu sưng, giảm đau, chống khối u tan sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Khối u tân sinh; 2. áp xe phổi (Lao phổi xơ); 3. Viêm ruột thừa; 4. Viêm gan, xơ gan cổ trướng. Dùng ngoài trị các loại mụn nhọt sưng đau, viêm vú, viêm mủ da, sâu quảng, rắn độc cắn, sâu bọ cắn đốt, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 20-40g, có thể tới 80g, dạng thuốc sắc để uống trong. Dùng ngoài với lượng cây tươi vừa đủ, giã ra đắp và nấu nước rửa. Người ta còn dùng thay ích mẫu trị bệnh phụ khoa.

Đơn thuốc - Chữa ung thư phổi, ung thư gan, ung thư trực tràng ở thời kỳ đầu (ở Trung Quốc): Hoàng cầm râu 40g và Lưỡi rắn trắng (Bạch hoa xà thiệt thảo) 80g, cho vào 600ml nước, sắc còn 200ml, chia uống trong ngày vào lúc đói. Cũng có thể nấu thành nước uống thay trà hàng ngày.

Hoàng đàn

Hoàng đàn, Hoàng đàn liễu, Hoàng đàn cành rủ, Ngọc am - Cupressus funebris Endl., thuộc họ Hoàng đàn -Cupressaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 30m, đường kính 70-80cm. Thân thẳng tròn, dáng hẹp. Tán rậm rạp, cành nhiều, mảnh, dẹt, rủ xuống. Lá hình vẩy nhọn, lưng có điểm tuyến dọc. Nón quả hình cầu, đường kính 1-1,2cm, vẩy hạt 4 đôi, một đôi gốc không sinh hạt, chóp vẩy có đầu nhọn; mỗi vẩy mang 5-6 hạt; hạt có cánh nhỏ.

Ra hoa tháng 4, nón chín tháng 5, tháng 6 năm sau.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, cành lá, tinh dầu, vỏ cây - Fructus, Radix, Ramulus, Oleum et Cortex Cupressi.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp rải rác ở độ cao 250m-1500m, thường phân bố ở sườn và đỉnh núi đá vôi, như ở các dãy núi Cai Kinh (Lạng Sơn), Na Hang (Tuyên Quang), Thạch An (Cao Bằng). Còn phân bố ở miền Trung và miền Nam Trung Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoàng đàn là loài cây cho gỗ quý, không bị mối mọt, dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng trong gia đình. Gỗ mục có mùi thơm, dùng làm hương tốt. Rễ và cả gỗ thân cây dùng để cất tinh dầu; cứ khoảng 150kg cất được 7-8 lít tinh dầu; ở rễ, hàm lượng tinh dầu cao hơn. Tinh dầu dùng làm thuốc xoa bóp chỗ sưng tấy và chữa bệnh ngoài da, sai khớp xương, bôi vết thương chóng lành. Vỏ cây nấu cao chữa đau bụng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng quả trị phong hàn, cảm mạo, đau dạ dày và thổ huyết; rễ trị đòn ngã tổn thương và lá dùng trị bỏng. Rễ, thân, cành, lá đều có thể cất lấy tinh dầu.

Hoàng đằng

Hoàng đằng - Fibraurea tinctoria Lour., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo to có rễ và thân già màu vàng. Lá mọc so le, dài 9-20cm, rộng 4-10cm, cứng, nhẵn; phiến lá bầu dục, đầu nhọn, gốc lá tròn hay cắt ngang, có ba gân chính rõ, cuống dài, hơi gần trong phiến, phình lên ở hai đầu. Hoa nhỏ, màu vàng lục, đơn tính, khác gốc, mọc thành chuỳ dài ở kẽ lá đã rụng, phân nhánh hai lần, dài 30-40cm. Hoa có lá đài hình tam giác; hoa đực có 6 nhị, chỉ nhị hơi hẹp và dài hơn bao phấn; hoa cái có 3 lá noãn. Quả hạch hình trái xoan, khi chín màu vàng.

Mùa hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ và thân già - Radix et Caulis Fibraureae Tinctoriae

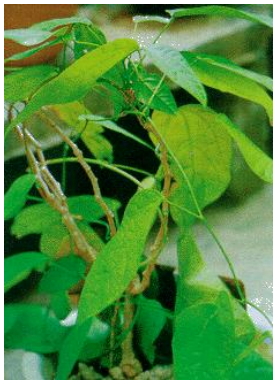

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Malaixia, mọc hoang ở ven rừng nơi ẩm mát vùng núi, gặp nhiều từ Nghệ An vào tới các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Thu hái rễ và thân cây vào tháng 8-9, cạo sạch lớp bần bên ngoài, chặt từng đoạn, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Hoạt chất trong Hoàng đằng là alcaloid mà chất chính là palmatin 1-3,5% và một ít jatrorrhizin, columbamin và berberin.

Tính vị, tác dụng: Hoàng đằng có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, sát trùng. Palmatin có tác dụng ức chế đối với các vi khuẩn đường ruột.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa các loại sưng viêm, chữa đau mắt, sốt rét, kiết lỵ, viêm ruột ỉa chảy, viêm tai, lở ngứa ngoài da và cũng dùng làm thuốc bổ đắng. Ngày dùng 6-12g sắc uống và nấu nước rửa ngoài. Còn dùng dưới dạng thuốc bột, thuốc viên hay thuốc nhỏ mắt.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm đường tiết niệu, viêm gam virus, viêm âm đạo, bạch đới, viêm tai trong và hội chứng lỵ: Hoàng đằng, Mộc thông, Huyết dụ, mỗi vị 10-12g, sắc uống.

2. Viêm tai có mủ: Bột Hoàng đằng 20g trộn với phèn chua 10g, thổi dần vào tai ngày 2-3 lần.

3. Mắt sưng đỏ hoặc có màng: Hoàng đằng 4g, phèn chua chút ít, tán nhỏ, chưng cách thuỷ gạn lấy nước trong mà nhỏ mắt. Hoặc dùng bột palmatin chlorhydrat pha chế thành thuốc nước để nhỏ mắt. Có khi người ta phối hợp Hoàng đằng với Hoàng liên nấu thành thuốc chữa đau mắt.

4. Người ta còn dùng bột Hoàng đằng và cao Mức hoa trắng, hoặc phối hợp cao Hoàng đằng và cao Cỏ sữa lá lớn làm thuốc viên chữa kiết lỵ.

Hoàng đàn giả

Hoàng đàn giả, Thông vẩy - Dacrydium elatum (Roxb.), Wall ex Hook. (D. pierrei Hick.), thuộc họ Kim giao -Podocarpaceae.

Mô tả: Cây có kích thước thay đổi tuỳ theo các điều kiện sống, có cành mọc thòng nhiều hay ít, phân nhánh. Lá rất đa dạng; lá của các cành sinh sản thu hẹp thành vẩy lợp lên nhau, hình 3 cạnh, có mũi nhọn sắc, hơi cong, dài 11mm; lá của các cành không sinh sản hình kim, có 4 góc, dài 8 - 10mm. Một số cây có kích thước lớn có thể mang cả hai loại lá. Hạt hình trứng, dẹp, tù ở chóp, hơi có lườn, dài 4mm, rộng 3mm.

Ra hoa tháng 3, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Dacrydii Elati.

Nơi sống và thu hái: Cây quý và hiếm, chỉ thấy phân bố ở các tỉnh từ Tuyên Quang qua Nghệ An, Hà Tĩnh đến Khánh Hoà cho tới Phú Quốc trên núi đá vôi hoặc đất lẫn đá, ở độ cao 700-1700m trong các rừng nguyên sinh, rừng nghèo trên núi. Cũng phân bố ở Lào, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Thành phần hóa học: Gỗ rất giàu tinh dầu màu vàng - lục, có mùi của Đàn hương và hàm lượng thay đổi từ 3,5% (gỗ tươi) đến 4,5% (gỗ khô).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cho gỗ tốt, có vân đẹp dùng để xẻ ván làm đồ mỹ nghệ; cũng dùng trong xây dựng. Còn dùng để cất tinh dầu thơm hay tán bột làm hương trầm, làm thuốc chữa đau bụng và tê thấp.

Hoàng đằng lá to

Hoàng đằng lá to, Sâm hai sóng - Cyclea bicristata (Griff.) Diels, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo cao đến 8m; thân to cỡ 1cm, ở gốc rộng đến 8mm.

Lá có phiến hình tim, to 12x1cm, láng ở mặt trên; gân phụ tạo thành mạng dây, mịn ở mặt dưới, gân gốc 7; cuống dài 5cm. Cụm hoa ở những nhánh già, hoa đơn tính, hoa đực có đài dính, không cánh; bao phấn 4-5 trên một

đĩa, hoa cái có cánh hoa cao bằng nửa lá đài. Quả hạch tròn, to cỡ 4-5 mm, nhân có u nần.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Cycleae Bicristatae.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới gặp ở một số nơi như Bảo Lộc (Lâm Đồng), Đức Linh (Bình Thuận), cùng điều kiện sống như cây Vằng đắng. Có thể thu hái cây quanh năm; thái nhỏ phơi khô như Hoàng đằng.

Thành phần hóa học: Đã xác định có alcaloid, trong đó chủ yếu là berberin, có hàm lượng 0,9-1,1%. Ở loài Cyclea burmanii Miers của Ấn Độ, trong rễ có các alcaloid d-tetrandrin, dl-tetrandrin, d-isochondrodendrin.

Tính vị, tác dụng: Tương tự như Hoàng đằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân địa phương ở Đức Linh lấy về thay thế Hoàng đằng và cũng gọi nó là Hoàng đằng, làm thuốc chữa bệnh kiết lỵ, ỉa chảy, sốt rét và cảm sốt.

Cũng cần lưu ý là một loài khác òung chi là Cyclea burmanii Miers (C. peltata Hook. F. et Th.) có rễ được dùng ở Ấn Độ để chữa nhiều bệnh như vàng da, đau dạ dày, sốt, và hen suyễn.

Hoàng hoa

Hoàng hoa, Nhất chi hoàng hoa - Solidago virgaurea L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 20-70cm, có khi hơn; thân rễ có nhiều mấu; thân mọc đứng, tròn, chỉ phân nhánh ở phần mang hoa. Lá mọc so le, có cuống hoặc không có cuống đều hình trái xoan hay bầu dục, dài 4-10cm, rộng 1,5-4cm, có răng thô hoặc có mép nhẵn, và hơi có lông mềm. Cụm hoa đầu rộng 5-8mm hay hơn, xếp thành chùm ở ngọn; mỗi đầu có 5-10 hoa hình lưỡi bao quanh, màu vàng sáng, ở giữa có 10-20 hoa nhỏ hình ống. Quả có lông mào màu trắng. Có nhiều thứ.

Hoa tháng 9-10, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solidaginis; thường gọi là Nhất chi hoàng hoa

Nơi sống và thu hái: ở nước ta thường gặp thứ có quả bông nhẵn (var. leiocarpa Benth.). Cây mọc hoang ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, trong các bụi, trong các rừng thưa, ở bìa rừng. Cũng được trồng làm cây cảnh vì hoa đẹp. Thu hái cây lúc đang có hoa, phơi trong râm ở nhiệt độ dưới 40 độ.

Thành phần hóa học: Trong cây có tinh dầu, tanin và các saponin; những chất đã biết là rutin, kaempferol-3-rutinoside, leiocarposide, benzyl-2,6-dimethoxybenzoate, 3,5-dimethoxy-4-acetoxycinnamyl angelate; matricaria este.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính bình và hơi có độc; có tác dụng hạ nhiệt, tiêu phù, tiêu viêm và kháng sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị: 1. Cảm mạo, viêm phần trên của đường hô hấp, đau hầu họng, viêm amygdal; 2. Ho, viêm phổi, lao phổi; 3. Viêm thận cấp và mạn tính, viêm bàng quang. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu, rắn cắn, viêm vú, viêm mủ da, nấm da chân và tay, mụn nhọt độc. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài không kể liều lượng, lấy cây tươi giã nát đắp.

Hoàng kinh

Hoàng kinh, Ngũ trảo hay Chân chim - Vitex negundo L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây có kích thước thay đổi, thường cao 3-5m, có cành phủ lớp lông dày đặc và mịn, màu xám hay xám nâu. Lá mọc đối có cuống, có 3-5 lá chét hình ngọn giáo nhọn, mép nguyên hay có

răng, dài 5-10cm, rộng 2,5cm, màu lục trắng nhạt. Hoa nhỏ, nhiều, mọc thành chuỳ xim ở ngọn, phủ một lớp lông màu xám trắng hay xám nâu. Quả dạng quả mọng, màu đen hay vàng, lõm ở đỉnh, bao bởi đài đồng trưởng, chứa 4 hạt.

Mùa hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Viticis Negundo; thường gọi là Hoàng kinh tử. Lá và rễ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng được trồng từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định tới Sông Bé, Tiền Giang, Kiên Giang. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào đầu mùa mưa. Thu hái lá, rễ, vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Quả thu hái vào mùa hè thu, phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Lá tươi chứa 0,05% tinh dầu, lá phơi khô chứa một alcaloid; người ta đã tách được alcaloid nishindin.

Tính vị, tác dụng: Lá vị cay, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải biểu, hoá thấp, lợi tiểu, điều kinh và trừ giun. Quả vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong, trừ đàm, hành khí, giảm đau, trừ giun. Rễ bổ, hạ nhiệt và làm long đờm. Vỏ cây kích thích tiêu hoá và làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trị nhức mỏi gân cốt, trị sốt cách nhật, dùng tắm trị phù thũng, bán thân bất toại và bại liệt. Nấu lá xông hoặc dùng lá khô làm thuốc hút cho bớt nhức đầu. Sắc uống chữa đau lâu, đái ra máu, sưng mình mẩy, viêm ruột và trị lỵ. Có người dùng lá tươi lót xuống giường thành đệm nằm cho bớt nhức mỏi và đắp hòn dái sưng đau (Thiên truỵ). Ở Trung Quốc, lá được dùng trị cảm mạo, viêm ruột và trị lỵ. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá khô quấn thuốc hút trị đau đầu và xuất tiết.

Quả, hạt sắc nước cho phụ nữ uống chữa kinh nguyệt khó khăn, không đều, bạch đới và cũng dùng uống cho ra mồ hôi, bớt nhức đầu. Còn dùng trị bệnh về tim và hen suyễn. Người ta cho rằng nó có tính chất làm bền răng, giảm đau đầu, đau mắt, đau tai. Ở Trung Quốc, quả được dùng trị cảm mạo, ho đờm, thở khò khè, nhức mỏi sốt rét, đau dạ dày, sa bọng đái và bệnh trĩ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc trị giun.

Rễ dùng sắc nước uống trị bệnh sốt rét và giã nát lấy nước uống làm thuốc trị ho.

Vỏ cây giúp làm ăn ngon cơm, dễ tiêu hoá và cũng dùng chữa hen suyễn.

Thường dùng 2-4g hạt, 30g rễ, 40-80g lá tươi sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Hoàng kỳ

Hoàng kỳ - Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, phân nhánh nhiều, cao khoảng 50-70cm. Rễ hình trụ, đường kính 1-2cm, dài và đâm sâu, dai, khó bẻ, vỏ ngoài màu nâu đỏ hay vàng nâu. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le gồm 15-25 lá chét hình trứng dài, có lông trắng mịn ở mặt dưới. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài hơn lá, mang 5-20 hoa màu vàng tươi. Quả đậu dẹt, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, mặt ngoài có lông ngắn; hạt hình thận màu đen. Còn có một thứ (var. mongholicus (Bge) Hoicus) gọi là Hoàng kỳ Mông cổ cũng giống như trên, nhưng có số lá chét ít hơn (12-18) và nhỏ hơn cũng được sử dụng.

Mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Astragali; thường gọi là Hoàng kỳ

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc được nhập trồng, mọc được ở nước ta, đang được nghiên cứu để phát triển. Người ta thu hái rễ của những cây 5-6 tuổi (ít nhất phải sau 3 năm trồng mới cho củ) vào mùa thu, mang về rửa sạch, cắt bỏ đầu rễ và rễ con, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Củ Hoàng kỳ chứa saccharose, glucose, tinh bột, chất nhầy, gôm; còn có cholin, betain, nhiều loại acid amin, calycosin, astragaloside I-V, III.

Tính vị, tác dụng: Hoàng kỳ có vị ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng giải độc, lợi tiểu tiện, tiêu thũng, bổ khí, liễm hầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng sống chữa bệnh đái đường, đái đục, buốt, lở loét, phù thũng, phong thấp, trúng phong, bán thân bất toại. Tẩm mật sao dùng bổ khí thăng dương, làm hưng phấn, tăng lực. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng, phong thấp: Hoàng kỳ 5g, Cam thảo 2g, Phòng kỷ 5g, Quế chi 3g, Phục linh 6g, nước 300ml, sắc còn 100ml, uống trong ngày.

2. Chữa cơ thể suy nhược, không muốn hoạt động, thích nằm, biếng nói, ngắn hơi, thở yếu, kém ăn, người xanh bủng, rù mỏi hay bệnh lòi dom do ỉa chảy lâu ngày, sa dạ con, sa dạ dày: Dùng Hoàng kỳ (tẩm mật sao), Đẳng sâm đều 10g, Bạch truật, Đương quy đều 8g, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo đều 4g sắc uống.

Ghi chú: Đối với người âm hư, máu nóng gầy khô, hay bốc hoả, ù tai, chóng mặt, nhức đầu, đường huyết cao hay huyết áp cao, cùng các bệnh ôn nhiệt, xuất huyết, viêm não, các loại sưng viêm đều cấm dùng.

Hoàng liên

Hoàng liên - Coptis chinensis Franch., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 40cm; thân rễ phình thành củ dài, đôi khi phân nhánh có đốt ngắn. Lá mọc thẳng từ thân rễ, có phiến hình 5 góc, thường gồm ba lá chét; lá chét giữa có cuống dài hơn, chia thuỳ dạng lông chim không đều; các lá chét bên hình tam giác lệch chia hai thuỳ sâu, có khi rời hẳn; cuống lá dài 8-18cm. Cụm hoa ít hoa; hoa nhỏ màu vàng lục; 5 lá đài hẹp, dạng cánh hoa; 5 cánh hoa nhỏ hơn lá đài; nhị nhiều, khoảng 20; lá noãn 8-12, rời nhau cho ra những quả đại dài 6-8mm, trên cuống dài.

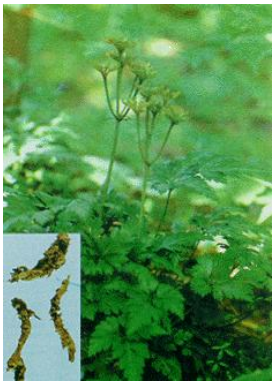

Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Coptidis; thường có tên Hoàng liên

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở độ cao 1300-1400m ở Quản Bạ tỉnh Hà Giang và trên 1.500m ở Sapa tỉnh Lào Cai, trong rừng kín thường xanh. Ta cũng đã gây trồng để nhân giống bằng hạt hoặc bằng tách khóm. Thu hoạch Hoàng liên vào mùa đông (tháng 11-12), lấy rễ củ làm dược liệu. Đào rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ và gốc thân, phơi hay sấy khô. Khi dùng rửa sạch, ủ đến mềm, rồi thái mỏng, phơi trong râm cho khô để dùng sống hoặc tẩm rượu sao qua để dùng.

Thành phần hóa học: Người ta đã biết trong thân rễ có berberin, coptisin, palmatin, jatrorrhizin và magnoflorin. Có tài liệu còn cho biết có worenin, columbamin và có alcaloid có nhân phenol và alcaloid không có nhân phenol.

Tính vị, tác dụng: Hoàng liên có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, táo thấp, tả hoả, tiêu sưng, làm sáng mắt. Người ta cũng đã nghiên cứu về các tác dụng kháng khuẩn, kháng virus, kháng nấm gây bệnh, tác dụng kiện vị, giúp tiêu hoá, chống loét đường tiêu hoá, hạ huyết áp, phòng ngừa xơ vữa động mạch, tác dụng chống viêm v.v...

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoàng liên là vị thuốc bổ đắng, có tác dụng kiện vị, thường được dùng điều trị tiêu hoá kém, viêm dạ dày, trị oẹ khan, tả lỵ, bệnh trĩ, uống nhiều vật vã, mất ngủ, hôn mê nói cuồng. Còn dùng trị ung nhọt, sưng tấy, tai mắt sưng đau, miệng lưỡi lở, thổ huyết, chảy máu cam. Ngày dùng 2-12g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng cao lỏng Hoàng liên, hay berberin chlorhydrat. Đơn thuốc:

1. Kích thích tiêu hoá: Bột Hoàng liên 0,5g, bột Đại hoàng 1g, bột Quế chi 0,75g. Các vị trộn đều, chia ba lần uống trong ngày.

2. Sốt cao mê sảng, cuồng loạn, sốt phát ban hoặc điên cuồng phá phách: Hoàng liên, Đại hoàng, Chi tử, mỗi vị 8g, sắc uống.

3. Lỵ: Hoàng liên tán nhỏ 12g, uống mỗi lần 2g; ngày uống 2 lần. Có thể phối hợp với Mộc hương làm bột uống, hoặc phối hợp với Bạch đầu ông, Hoàng bá sắc nước uống.

4. Đau mắt đỏ, sưng húp, sợ chói, chảy nước mắt, viêm màng tiếp hợp mắt: Hoàng liên, Dành dành, Hoa cúc, mỗi vị 8g, Bạc hà, Xuyên khung mỗi vị 4g, sắc lên xông hơi vào mắt, và uống lúc thuốc còn ấm, ngày 3 lần. Hoặc dùng dung dịch Hoàng liên 5-30% làm thuốc nhỏ mắt.

5. Trẻ em tưa lưỡi, sưng lưỡi, viêm miệng, lở môi: Hoàng liên mài hoặc sắc với mật ong bôi vào hay cho ngậm.

Ghi chú: ở Sa pa tỉnh Hoàng Liên Sơn, còn có một loài khác là Hoàng liên chân gà - Coptis quinquesecta Walp. cũng được dùng như loài trên.

Ở Trung Quốc, người ta còn dùng các loài khác như Coptis deltoidea C.Y. Cheng et Hsiaol; C. teetoides C.Y Cheng; ở Trung Quốc và Ấn Độ đều dùng loài Coptis teela Wall.

Hoàng liên gai

Hoàng liên gai, Hoàng mù, Hoàng mộc - Berberis wallichiana DC., thuộc họ Hoàng liên gai - Berberidaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 2-3m phân nhánh nhiều; gỗ màu vàng; cành có gai chẻ ba dài 1-2cm, mọc dưới các cụm lá. Lá đơn, thuôn nhọn, dài 4-7cm, rộng 1-1,5cm, mép có răng thưa, dày cứng, không lông; gân phụ 6-7 cặp; cuống 4-6mm; Hoa nhỏ màu vàng tập hợp thành chùm hay chuỳ ngắn; cuống hoa dài 5-7 (-12)mm; lá đài 9-15 xếp 2 vòng; 6 cánh hoa xếp 2 vòng; nhị 6, có chỉ nhị xúc ứng động, bao phần mở bằng hai nắp; bầu 1 ô; noãn 1. Quả mọng, màu đỏ sau đen đen, chứa 3-4 hạt.

Hoa tháng 5-7; quả tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Berberidis. Có thể dùng cả thân.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới thấy ở vùng thị trấn Sa Pa (núi Hàm Rồng) và trên núi Hoàng Liên Sơn tỉnh Lào Cai ở độ cao 1.700-1.800m, cho tới 2.500m. Ở Sa Pa, người ta cũng dùng hạt để gieo trồng và sau 2-3 năm, đã có thể thu hoạch.

Thu hái rễ vào mùa thu, phơi hay sấy khô. Thân cây thu hái quanh năm, cắt ngắn, phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Rễ và thân chứa các alcaloid: berberin, oxyacanthin, mubellantin.

Tính vị, tác dụng: Hoàng liên gai cũng có vị đắng, tính hàn và có tác dụng tương tự Hoàng liên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc chữa ỉa chảy, lỵ, đau mắt, ăn uống kém tiêu. Ngày dùng 4-6g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên, bột. Cũng có thể dùng dạng chiết xuất berberin chlorua chế thành viên 0,05g, ngày uống 2-4 viên chia làm 2 lần. Rễ ngâm rượu hoặc sắc đặc ngậm chữa đau răng hoặc dùng ngâm rượu uống chữa những triêu chứng của bệnh tăng huyết áp như nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt, đau ngang lưng. Còn dùng làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

Hoàng liên ô rô

Hoàng liên ô rô, Hoàng bá gai - Mahonia nepalensis DC, (M. annamica Gagnep.), thuộc họ Hoàng liên gai -Berberidaceae.

Mô tả: Cây bụi hay gỗ nhỏ cao đến 5m. Lá mọc đối, mang 11-25 lá chét không lông, cứng, mép có răng nhọn, lúc non màu đỏ; lá kèm nhọn nom như hai gai nhỏ. Chuỳ hoa ở ngọn; hoa màu vàng nhạt; 6 phiến hoa có tuyến mật ở gốc; nhị 6, chỉ nhị có xúc ứng động; lá noãn 1. Quả mọng màu xanh lơ, hình cầu, to cỡ 1cm, chứa 3-5 hạt.

Bộ phận dùng: Lá, thân, rễ và quả - Folium, Caulis, Radix et Fruictus Mahoniae.

Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng lá, thân và quả của một loài tương tự gọi là Khoát diệp

thập đại công lao hay Thổ hoàng bá - Mahonia bealei (Fort) Carr.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi cao lạnh, thường gặp ở ven rừng một số núi cao như Lang biang (Lâm Đồng) và Phăng xi păng (Lào Cai).

Quả thu hái về mùa hạ. Thân và lá thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Thân, lá chứa Berberin. Ở Ấn Độ, người ta xác định trong rễ và cây chứa một tỷ lệ cao của alcaloid umbellatin (0,48%) và nephrotin (0,02%). Ở loài Thập đại công lao - Mahonia fortunet (Lindl.) Fedde, lá chứa palmatin, jatrorrhizin và magnoflorin như ở cây Hoàng liên.

Tính vị, tác dụng: Hoàng liên ô rô có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt ở phế vị, can thận. Ở Ấn Độ, quả được xem như là lợi tiểu và làm dịu kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa ho lao, sốt cơn, khạc ra máu, lưng gối yếu mỏi, chóng mặt ù tai, mất ngủ. Dùng lá khô hay quả 8-12g sắc uống hay phối hợp với các vị thuốc khác. Chữa viêm ruột, ỉa chảy, viêm da dị ứng, viêm gan vàng da, mắt đau sưng đỏ, dùng rễ hay cây khô 10-20g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trị kiết lỵ. Nhân dân thường dùng chữa lỵ, ăn uống không tiêu, vàng da, đau mắt.

Hoàng manh

Hoàng manh, Thục quỳ - Malvastrum coromandelianum (L.) Garcke, thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao dưới 1m, thường là 0,30-0,60m, có lông, phân nhánh. Lá hình trái xoan đến trái xoan thuôn, dài 3-8cm, rộng 1,5-4cm, hơi có góc ở gốc, nhọn hoặc tù ở chóp, mép có răng thô; cuống lá dài 1-3cm; lá kèm hình dải, dài tới 8mm. Hoa thường ở nách lá, đơn độc hay tụ họp thành nhóm ít hoa, cuống hoa ngắn; đài nhỏ (tiểu đài) dạng lá bắc hẹp; đài hình chuông, có lông, dài tới 8mm; cánh hoa màu vàng nhạt, dài 7-9mm. Quả dẹt, có lông cứng, mỗi lá noãn khi chín có gai nhỏ, 2 cái ở lưng và một cái lớn hơn ở đỉnh.

Cây ra hoa hầu như quanh năm, chủ yếu vào hè, thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Malvastri Coromandeliani.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ Mỹ châu nhiệt đới, nay phổ biến ở tất cả các vùng nóng của thế giới. Thường gặp mọc dọc đường đi, ở ven đồi quanh làng. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch và dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Hoàng manh có vị ngọt và dịu, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, làm tan máu ứ và nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được chỉ định dùng trị: 1. Viêm gan vàng da; 2. Viêm ruột; lỵ. 3. Thấp khớp, đau lưng; 4. Cảm lạnh, ho; 5. Viêm tiền liệt tuyến; 6. Nhiễm khuẩn trĩ nội. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, đinh nhọt và viêm mủ da; giã cây tươi đắp tại chỗ.

Ở Ấn Độ, cây được xem như làm dịu, tan sưng và trị ho. Lá dùng đắp đau sưng nóng và vết thương như là chất mát và xoa dịu. Hoa dùng như bổ phổi và làm ra mồ hôi.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp đau lưng: Rễ Hoàng manh 30g, nấu cháo với đuôi lợn.
2. Viêm tiền liệt tuyến: Rễ hoàng manh tươi 60g sắc uống.
3. Nhiễm trùng trĩ nội: Hoàng manh 30g, Hồng hoa 9g, ruột già lợn vừa đủ, nấu cháo ăn.
4. Bong gân: Giã lá tươi làm thành miếng đắp lên các khớp sưng đau.
5. Nhuận tràng: Cây tươi sắc nước hay hãm nước sôi uống.

Hoàng nàn

Hoàng nàn, Mã tiền lá quế, Vỏ đoãn - Strychnos wallichiana Stend. ex. DC. (S. gaulthierana Pierre ex Dop), thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc leo, cành mảnh, nhẵn, có những tua cuốn đơn hoặc kép, đầu phình, mọc đối ở những cành non. Lá mọc đối, mép nguyên, dai, có 3 gân nổi rõ ở mặt dưới, có hình dạng thay đổi, thường là bầu dục, dài 6-12cm, rộng 3-6cm. Hoa không cuống mọc thành chuỳ, dạng ngù ở đầu cành, phủ lông màu hung sâu. Quả mọng hình cầu, đường kính 4-5cm, có vỏ quả ngoài cứng, dễ vỡ, dày 4mm. Hạt nhiều, dạng đĩa, rộng 22mm hay hơn, dày 18mm, có lông mượt vàng ánh bạc.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và cành - Cortex Strychni Wallichianae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở nhiều vùng núi đá hay núi đất, trong các rừng rậm và rừng phục hồi thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Vĩnh Phú, Sơn La, Hoà Bình, Bắc Thái, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An. Thu hái vỏ thân, cành quanh năm, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng phải chế để khử bớt độc, lấy vỏ Hoàng nàn ngâm vào nước lã hay nước vo gạo 24 giờ cho đủ mềm rồi cạo hết lớp vỏ vàng bọc ngoài đến lớp vỏ đen bên trong mới thôi. Lại ngâm tiếp vào nước vo gạo đặc trong ba ngày đêm nữa, mỗi ngày thay nước một lần, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, đựng vào lọ kín. Trước khi dùng đem sao qua, cũng có thể tẩm dầu vừng rồi mới sao. Sau khi sao, tán bột rây nhỏ mịn. Cần chú ý là phải chôn cất lớp vỏ cạo ra để tránh nhiễm độc; các dụng cụ dùng để chế biến cần phải ngâm, rửa thật sạch.

Thành phần hóa học: Vỏ thân chứa alcaloid toàn phần 5,28%, strychnin 2,34-2,93%, brucin 2,8%.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, tính ấm, rất độc; có tác dụng trừ phong hàn, thông kinh lạc, giảm đau. Cũng có hiệu quả trong việc làm tê liệt thần kinh ngoại biên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa phong hàn, tê thấp, đau nhức lưng, mình, chân tay, sau khi co quắp không vận động được, đau bụng thổ tả, phù thũng. Liều dùng, người lớn ngày uống từ 0,02 đến 0,05g, dạng thuốc bột; liều tối đa 1 lần 0,10g, trong ngày không quá 0,40g. Dùng ngoài tán bột ngâm rượu, bôi các vết loét, mụn ghẻ, Hoàng nàn còn dùng chế thuốc chữa chó dại cắn, chữa hủi, ghẻ lở.

Ở Malaixia, người ta dùng tẩm tên độc.

Ghi chú: Vỏ cây có độc, khi dùng phải hết sức thận trọng, không có kinh nghiệm không nên dùng.

Hoàng tinh hoa đỏ

Hoàng tinh hoa đỏ, Hoàng tinh lá mọc vòng, Củ cơm nếp - Polygonatum kingianum Coll et Hemsl., thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m, không lông, thân to 1cm, rỗng, thân rễ mập thành củ to, màu trắng ngà, chia đốt, có khi phân nhánh. Lá chụm 5-10 lá, dài đến 12cm, chóp lá có mũi nhọn dài quấn lại; gân chính 3. Cụm hoa xim ở nách lá, mang 8-12 hoa, hồng hay đỏ, dài đến 2cm, mọc rủ xuống; bao hoa có ống dài 15mm; nhị 6, chỉ nhị hẹp, dài bằng bao phấn; bầu hình trứng tam giác. Quả mọng, hình trái xoan hay hình cầu, màu lam tím.

Mùa hoa tháng 3-5, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Polygonati; cũng gọi là Hoàng tinh

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nơi ẩm mát, vùng núi cao nhiều nơi ở tỉnh Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An, Yên Bái. Thu hoạch củ vào mùa thu - đông. Rửa sạch, đồ chín, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng đun với nước mật, rồi phơi khô. Đồ và phơi như vậy 9 lần đến khi có màu đen đen như củ Thục địa là được. Nếu không nấu như trên thì vị ngứa không dùng được.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa chất nhầy, tinh bột, đường.

Tính vị, tác dụng: Hoàng tinh có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ trung ích khí, trừ phong thấp, nhuận tâm phế, ích tỳ vị, trợ gân cốt, thêm tinh tuỷ, đen tóc sống lâu.

Ngày nay người ta đã biết Hoàng tinh hoa đỏ có tác dụng bổ, làm hạ đường huyết, làm săn da và làm dịu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là vị thuốc bổ được dùng chữa các chứng hư tổn, suy nhược, chứng mệt mỏi. Còn được dùng chữa bệnh tăng huyết áp. Dùng ngoài làm thuốc đắp chữa sưng tấy, đụng giập, trĩ. Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc bột, thuốc viên, thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa các chứng hư tổn suy nhược: Hoàng tinh nấu và phơi 9 lần, nhai ăn hoặc tán bột ăn với cháo (Nam dược thần hiệu).

2. Mạnh gân xương, làm đen tóc và chữa các bệnh: Hoàng tinh, phối hợp với Thương truật, Địa cốt bì, lá Trắc bá, Thiên môn để ngâm rượu (Vệ sinh yếu quyết).

Ghi chú: ở Trung Quốc, người ta gọi loài này là Đạo hoàng tinh (Hoàng tinh của Vân Nam), cũng được dùng như các loài khác - Polygonatum cyrtonema Hua. P sibiricum Rehd.

Hoàng tinh hoa đốm

Hoàng tinh hoa đốm - Polygonatum punctatum Royle ex Knuth, thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo phụ sinh hay ở đất, thân rễ to bằng đầu ngón tay, đường kính 1-1,5cm; rễ to; thân khí sinh 1-2, cao 30-70cm, xanh có đốm đỏ. Lá mọc so le, như có đốt ở gốc, gân cơ 11. Xim 2-6 hoa ở nách lá; hoa trắng, đài xanh, lá đài và cánh hoa ngắn, bằng 1/3 ống; nhị 6, đính ở giữa ống. Quả mọng đỏ, đường kính 7mm, chứa 8-10 hạt.

Hoa quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Polygonati Punctati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Nêpan. Ở nước ta, chỉ thấy mọc ở rừng thường xanh ở Nghĩa Lộ và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng làm thuốc bổ, giảm đau

Hoàng tinh hoa trắng

Hoàng tinh hoa trắng, Vạn thọ trúc giả lá dài - Disporopsis longifolia Craib., thuộc họ Hoàng tinh -Convallariaceae

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ mập, mọc ngang chia thành những lóng tròn có sẹo to, lõm nom như cái chén và nhiều ngấn ngang. Thân đứng, nhẵn, cao khoảng 1m, góc thân có những đốm tía. Lá mọc so le, có phiến thon, to đến 20x4cm, mỏng; cuống ngắn 3-5mm. Hoa ở nách lá, rủ xuống, cuống hoa 1cm; bao hoa gồm 6 phiến dài 9mm, ống đài 3-4mm; nhị 6, chỉ nhị dẹp; bản tròn. Quả mọng hình cầu hơi có 3 cạnh khi chín màu tím đen.

Mùa hoa tháng 3 - 5, mùa quả 6 - 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Disporopsis Longifoliae

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào Cai và Thái Lan Cây mọc ở vùng núi cao ẩm mát ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, đổ chín, phơi khô. Khi dùng đun với nước mật, rồi phơi khô. Cùng làm như đối với Hoàng tinh hoa đỏ.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa tinh bột, chất nhày và đường.

Tinh vị, tác dụng: Cùng như Hoàng tinh hoa đỏ, Hoàng tinh hoa trắng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ trung ích khí, trừ phong thấp, nhuận tâm phế, ích tỳ vị, trợ gân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ được dùng làm thuốc bổ, tăng lực, chữa mệt mỏi, kém ăn, đau lưng, thấp khớp, khô cổ khát nước. Ngày dùng 12 - 20g dạng thuốc sắc, tán bột hay ngâm rượu uống. - Đơn thuốc: Thuốc bổ sinh tân dịch: Hoàng tinh 25g, Ba kích 20g, Đẳng sâm 10g, Thục địa 10g.

Tất cả thái mỏng, ngâm với một lít rượu 30 độ, thỉnh thoảng lắc đều khi dùng, pha thêm 100ml xi rô đơn. Ngày dùng 3 lần, trước 2 bữa ăn và khi đi ngủ, mỗi lần 1 chén nhỏ.

Hoa phấn

Hoa phấn, Bông phấn, Sâm ớt - Mirabilis jalapa L., thuộc họ Hoa giấy - Nyctaginaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 20-80cm. Rễ phình thành củ như củ sắn. Thân nhẵn mang nhiều cành, phình lên ở các mấu; cành nhánh dễ gẫy. Lá mọc đối, hình trứng, chóp nhọn. Cụm hoa hình xim có cuống rất ngắn, mọc ở nách lá gần ngọn. Hoa hình phễu, màu hồng, trắng hoặc vàng, rất thơm, nhất là về đêm. Quả hình cầu, khi chín màu đen, mang đài tồn tại ở gốc, bên trong có chất bột trắng mịn.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Mirabitis.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Mehico, được nhập trồng làm cảnh trong các vườn gia đình, cũng trồng ở các vườn thuốc. Trồng bằng hạt, độ 4-5 tháng thì có củ dùng được. Cây không kén chọn đất và nếu có đất xốp ẩm thì có nhiều củ và củ to. Thu hoạch rễ củ quanh năm, rửa sạch, bóc vỏ, thái mỏng dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có thể tẩm nước gừng rồi phơi khô, sao vàng để dùng, hoặc tán bột.

Thành phần hóa học: Có alcaloid trigonellin.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ Hoa phấn có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, hoạt huyết tán ứ. Ở Ấn Độ người ta cho rằng rễ kích dục, lọc máu; còn lá làm dịu, giảm niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm amygdal; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm tiền liệt tuyến; 3. Đái tháo đường, đái ra dưỡng trấp; 4. Bạch đới, băng huyết, kinh nguyệt không đều; 5. Tạng khớp cấp. Dùng ngoài trị viêm vú cấp, đinh nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương, bầm giập, eczema. Hoa dùng trị ho ra máu. Dùng rễ 15-20 g dạng thuốc sắc, hoặc dùng 6-16g bột. Nghiền cây tươi để đắp ngoài, hoặc đun sôi lấy nước rửa. Phụ nữ có thai không dùng.

Đơn thuốc:

1. Viêm amygdal: chiết dịch lá tươi và đắp vào chỗ đau.
2. Ho ra máu. Hoa 120g, chiết dịch và trộn với mật ong uống.

Hoạt bi

Hoạt bi - Harpullia arborea (Blanco) Radlk. thuộc họ Bồ hòn - Sapindacae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m, nhánh non có lông sét. Lá kép lông chim với 3 - 5 cặp lá chét bầu dục hay thon, đầu thon nhọn, có lông ở gân mặt dưới. Chùm hoa đầy lông hoe, hoa cao 1,5cm, cánh hoa có cuống. Quả nang đo đỏ, đường kính 4cm, 2ô; hạt đen bóng, có áo hạt.

Lá; Hoa; Nhánh quả

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Harpulliae Arboreae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanca, Cam-puchia, Thái lan, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc ở Đắc Lắc và Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo).

Thành phần hóa học: Quả chứa chất có saponin, hạt chứa dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ vỏ được dùng nấu nước gội đầu và cũng dùng làm thuốc duốc cá và ngăn chặn đỉa cắn. Dầu hạt có khi được dùng xoa bóp trị tê thấp.

Hoa thảo

Hoa thảo, Ý thảo - Dendrobium gratiosissimum Rchb. f., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan biểu sinh, có thân mảnh, thõng, dài 30-90cm, không có hành giả, hơi dày ở phía trên. Lá xoan - ngọn giáo, dài 7-10cm, rộng 10-13mm, nhọn, lõm ở đầu. Cụm hoa chùm ngắn ở phía trên, có 2-3 hoa trắng với một đốm vàng trên cánh môi, rất thơm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrobii Gratiosissimi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan và Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc ở rừng Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được sử dụng như Thạch hộc.

Hoa tiên

Hoa tiên, Trầu tiên - Asarum glabrum Merr., thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, không lông, thân nằm rồi đứng, to 5-6mm. Lá 2-3, to; phiến hình tim tam giác, dài đến 25cm, chót có mũi, như da, không lông; gân ở gốc 5; cuống dài hơn phiến. Hoa đều, tím; dài dài xoan, đầu tròn, 7 gân; ống thắt lại ở 1/3 trên. Nang cao 3,5mm, hạt nhiều.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Asari Glabri.

Bộ phận dùng: Cây của vùng núi cao Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây. Rễ, lá và hoa có thể thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Cũng như các loài khác cùng chi Asarum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng rễ và lá làm thuốc bổ, tăng cường thể lực. Lá còn được dùng chữa ăn uống khó tiêu, đau bụng. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống.

Hoa tiên to

Hoa tiên to, Trầu tiên - Asarum maximum Hemsl., thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 20-30cm. Thân rễ mảnh, nằm ngang dưới đất, chia nhiều đốt. ở mỗi đốt thường sinh 2 lá. Lá lớn, mép nguyên, hình tim dài, đầu nhọn, nhẵn, dài 16-20cm, rộng 8-10cm; cuống lá dài 14-20-cm. Hoa lớn, hình ống, đường kính tới 6cm, màu xám nâu, mọc riêng lẻ ở nách lá; cuống hoa dài 2-3cm; lá bắc dài và hẹp; tràng hoa chia 3 thuỳ hình tim, nhị 12; nhuỵ trên một cột dày. Quả bao bọc trong bao hoa tồn tại, nhiều hạt nhỏ, màu nâu đen.

Mùa hoa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asari Maximi, thường gọi là Đại hoa Tế tân.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở đất ẩm, bờ khe, suối vùng núi cao Lào Cai, Hoà Bình, Vĩnh Phú, Quảng Ninh. Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân, mùa hè, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu, Hoa chứa anthocyanosid.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tán hàn chỉ khái, khu đàm trừ phong.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Phong hàn cảm mạo; 2. Đau đầu; 3. Ho; 4. Phong thấp đau nhức; 5. Nhức mỏi tay chân; 6. Đòn ngã bị thương. Người ta cũng dùng dây hoa và rễ để bồi bổ, tăng cường thể lực. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc hoặc rượu thuốc. Lá dùng chữa ăn uống không tiêu, đau bụng, liều dùng ngày 10-16g, sắc nước uống.

Hoa tím

Hoa tím - Viola odorata L., thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây sống dai, có một thân rễ phân nhánh và mọc bò, tạo ra những chồi ở dưới đất. Các lá xuất hiện đồng thời với hoa, có kích thước nhỏ (2-4cm) có dạng tim hay hình trái xoan rộng; mép có răng; các lá mọc chậm hơn có kích thước lớn hơn. Hoa màu tím sẫm, thơm, thường là không sinh sản. Từ các chồi của cùng một năm, sẽ xuất hiện ra những hoa có ống ngắn, không rõ lắm, có cánh hầu như không màu là những hoa sinh sản và cho hạt.

Ra hoa tháng 3-4 và tháng 8.

Bộ phận dùng: Hoa và toàn cây - Flos et Herba Violae Odoratae.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Âu, Trung Á, Bắc Phi được nhập trồng ở Hà Nội, Đà Lạt, và thành phố Hồ Chí Minh vì hoa đẹp và thơm. Thu hái hoa vào tháng 3-4 và toàn cây thường là vào mùa xuân, lúc cây có hoa. Phơi trong bóng râm.

Thành phần hóa học: Có violin (gần với emetin), acid salycilic, một chất dầu, một chất màu hoá đỏ khi tác dụng với acid và hoá xanh khi tác dụng với chất kiềm. Tinh dầu của lá giàu nonadienol. Rễ cây chứa những saponosid và một alcaloid, odoratin, là một triacetonamin có tính chất giảm áp.

Tính vị, tác dụng: Hoa làm dịu, làm long đờm và làm ra mồ hôi. Rễ làm long đờm, làm nôn (với liều cao). Lá lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được chỉ định dùng trị: 1. Viêm phế quản, ứ đọng ở phế quản; 2. Ho; 3. Viêm đường tiêu hoá, đường tiết niệu; 4. Sốt phát ban; 5. Loét dạ dày và hành tá tràng; 6. Viêm họng; 7. Nứt nẻ vú (dùng ngoài).

Cách dùng: Thường dùng hoa đun sôi trong nước và hãm uống ngày 2-4 chén. Có thể dùng xirô hoa (100g hoa trong 500g đường, 300g nước) ngày dùng 30-50g. Hoặc dùng nước sắc cây làm thuốc long đờm (1 thìa cà phê mỗi chén). Muốn gây nôn, dùng 3-4 thìa cà phê mỗi chén hoặc dùng bột rễ 1-5g. Dịch lá dùng tẩy. Dùng ngoài lấy lá nấu nước làm thuốc đắp hoặc lá cây tươi giã nát đắp.

Hoa tím khiêm

Hoa tím khiêm, Rau cẩn - Viola verecunda A. Gray, thuộc họ Hoa tím - Violaceae.

Mô tả: Cây thảo, không lông, có thân rễ bò dưới đất. Thân đứng mang hình thận hay hình tim, mép có răng, cuống dài gần bằng phiến; lá kèm nhọn dài. Cuống cụm hoa dài lá, có tiền diệp nhỏ; hoa to 4-8mm, trắng hay lam nhạt 10-12mm. Quả nang nhọn; mảnh 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Violae Verecundae

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở chỗ trũng, vùng tỉnh Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính lạnh; có tác dụng nung bạt độc, tiêu ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa dịch hạch, tràng nhạc, cắn, ghẻ lở, viêm kết mạc. Cũng dùng cho người ốm lao lực nhiều.

Hoa tí ngọ

Hoa tí ngọ - Pentapetes phoenicea L., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây thảo gần như nhẵn, cao 40-150cm. Lá hình dải, thuôn, có răng nhiều trên các mép, hình góc ở gốc, thon hẹp đều đều tới chóp, dài 7cm, rộng 1cm. Hoa đỏ tím, ở nách lá, đơn độc, rộng 30-35mm. Quả nang, mỏng, hình cầu, bao bởi đài hoa hơi có lông, có 5 ô. Hạt 8-12 trong mỗi ô, hình cầu, đường kính 3mm, hơi có hình nhiều góc, có chấm nâu.

Ra hoa cuối mùa hè đến tận tháng 10-11, có quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pentapetis Phoeniceae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia, các nước Đông dương. Ở nước ta, cây mọc ở ruộng vùng đồng bằng; ở miền Nam vào mùa nước, gặp nhiều ở tỉnh Đồng Tháp. Cũng thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Nhân giống bằng hạt hoặc giâm cành. Thu hái cành lá quanh năm, thái ngắn, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Quả và lá có chất nhầy. Cây có tính làm dịu, làm mềm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa cảm mạo. Mỗi khi thay đổi thời tiết, sức khoẻ không bình thường, người ta dùng lá và thân cây phơi khô nấu nước uống thay trà. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc trị rắn cắn.

Hổ bì

Hồ bì - Linociera ramiflora (Roxb.) Wall., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m; cành có 4 cạnh ở mắt. Lá có phiến bầu dục, dài (6,5-) 10-15 (-30) cm, dài, mặt nhẵn mịn lúc khô; gân phụ 10-12 cặp; cuống 1-1,5cm. Chuỳ hoa ở nách lá, dài 2,5-10cm;

hoa trắng vàng; đài cao 1,5mm, tràng cao 2,5-3mm; cánh hoa thon dài, nhị 2. Quả hạch to bằng ngón tay út, hột 1.

Ra hoa tháng 2-8, quả tháng 3-9.

Bộ phận dùng: vỏ, lá - Cortex et Folium Linocierae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới và Úc châu. Ở nước ta, chỉ gặp ở rừng rậm các tỉnh phía nam từ Quảng Trị tới Lâm Đồng, Đồng Nai và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Thành phần hóa học: vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, chát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, lá được dùng ăn với Cau, thay thế cho Trầu không.

Ở Ấn Độ, vỏ đắng dùng trị sốt rét gián cách

Ở Trung quốc, vỏ được dùng thuộc da.

Hồ chi

Hồ chi, Lẳng le - Lespedeza juncea (L.f.) Pers var. sericea (Thunb.) Lace et Hemsl (Hedysarum junceam l.f.L. cuneala (Dum. - Cours.) G.Don). thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc đứng cao 30-100cm, cành dài và mảnh, hơi có góc. Lá kép do 3 lá chét, dạng chót buồm, dài 10-30cm, rộng 2-5cm, cụt đầu và có mũi lồi ngắn ở đỉnh, thu hẹp lại tới gốc, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm màu tro; lá kèm hình mũi dùi. Hoa 1-2 (-6) cái ở nách lá, lá đài có 1 gân to, 2-3 gân nhỏ; cánh hoa màu hồng. Quả hình thấu kính, có vân nhăn nheo, khi già thì nhẵn, chứa 1 hạt.

Ra hoa từ tháng 4-12

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Lespedezae Junceae

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong các savan cỏ, các bãi cỏ, đất trống từ Lạng Sơn, Hà Bắc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình tới tận Komtum. Thu hái rễ và cây vào mùa hè, thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính bình, có tác dụng ích can minh mục, hoạt huyết thanh nhiệt, lợi niệu giải độc, tiêu viêm lợi tiểu, kích thích tiêu hoá, giảm ho, làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa: 1. Trẻ em ăn uống kém và suy dinh dưỡng, viêm miệng; 2. Viêm dạ dày ruột, lỵ trực trùng; 3. Viêm phế quản mạn tính; 4. Viên gan hoàng đản; 5. Viêm thận phù thũng, bạch đới. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt đầu đinh, bệnh nổi đơn, bệnh mụn rộp, cụm nhọt, rắn cắn; giã cây tươi đắp ngoài. Nhân dân ta cũng thường dùng cây chữa quáng gà, sốt rét, cam trẻ em (Cao Bằng); cũng dùng cây chữa bướu cổ (Lai Châu). Còn được sử dụng làm cây phân xanh và thức ăn gia súc.

Hồ đào

Hồ đào, Óc chó - Juglans regia L., thuộc họ Hồ đào - Juglandaceae.

Mô tả: Cây to, có thể cao tới 30m; vỏ nhẵn và màu tro. Lá dài tới 40cm, kép lông chim lẻ với 5-9 lá chét hình trái xoan nguyên, dài 6-15cm, rộng 3-6, có gân giữa lồi ở mặt dưới. Hoa đơn tính, màu lục nhạt; hoa đực xếp thành đuôi sóc thõng xuống; hoa cái xếp 2-5 cái ở cuối các nhánh. Quả hạch to có vỏ ngoài màu lục và nạc, dễ hoá đen khi chà xát, vỏ quả trong hay vỏ của hạch rất cứng, có 2 van bao lấy hạt với 2 lá mầm to, chia thuỳ và nhăn nheo như nếp của óc động vật.

Hoa tháng 5, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Juglandis, thường gọi là Hồ đào nhân. Người ta cũng dùng lá.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở Á, Tiểu Á và thuần hoá từ lâu ở các vùng ôn đới ở Âu châu. Ở nước ta cũng có trồng ở Lao Cai (Sapa), Hà Giang (Phó Bảng, Đồng Văn) và Cao Bằng.

Có thể thu hái lá quanh năm, còn quả thu hái vào tháng 9-10, đập vỏ hạch lấy nhân.

Thành phần hóa học: Trong nhân có nước 17,59%, protid 11,05%, lipid 41,98%, chất dẫn xuất 26,50%, cellulose 1,30%, tro 1,60%. Nhân hạt chứa dầu mau khô gồm phần lớn là các glycerid của acid linoleic và linolenic. Hạch rất giàu hydroxy-5-tryptamin. Nó cũng giàu đồng và kẽm; còn có K, Mg, S, Fe, Ca và các vitaminA, B, C, P. Dầu hạt óc chó có mùi đặc biệt dễ chịu nhưng dễ bị hôi.

Tính vị, tác dụng: Nhân hạt óc chó có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng làm mạnh sức, béo người, đen tóc, trơn da. Ở Trung Quốc, nó được xem như có tác dụng ôn bổ phế thận, định suyễn nhuận tràng. Người ta cho là nhân hạt rất bổ dưỡng vì có nhiều protid, có thể chống tràng nhạc, nhuận tràng, trị ỉa chảy, trị giun, dẫn lưu hệ da và bạch huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa tiết tinh, ho lâu, gối lưng đau mỏi, ngày dùng 4-12g, phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung quốc, hạt Hồ đào dùng chữa thận hư đau lưng, hư hàn ho suyễn, đại tiện khó khăn, đau chân tay.

Ở Âu châu, hạt dùng trị đái đường, ỉa chảy, tràng nhạc, bệnh ngoài da, lao phổi, đái dầm, ký sinh đường ruột. Lá tươi dùng làm thuốc đặc hiệu chữa bệnh thuộc tạng lao, tràng nhạc, các bệnh về da như chốc lở, ghẻ ngứa, phát ban da (dùng dưới dạng nước sắc uống hay nấu nước tắm). Nó cũng có tính giảm áp lực và giảm glucose - huyết nhẹ.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận lạnh, đau buốt ngang lưng, rũ mỏi, liệt dương, đái són, đái luôn vãi đái, tiết tinh: Hạt óc chó 12g, Ba kích 10g, Nhân quả Ré (Ích trí nhân), Ô dược, Cẩu tích đều 8g, sắc uống.

2. Chữa bị thương đau nhức: Dùng hạt óc chó giã nhỏ hoà với rượu uống, và giã lá tươi hay vỏ quả đắp rịt ngoài.

3. Chữa người già hen suyễn và người đái ra cát sỏi: Giã hạt óc chó nấu cháo thường ăn.

Hòe

Hòe - Sophora japonica L. f. thuộc họ Đậu - Fabaceae

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-6m, thân cành nhẵn, màu lục nhạt, có những chấm trắng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 11-17 lá chét mọc đối, hình bầu dục thuôn, dài 30-45mm, rộng 12-20mm, mặt dưới hơi có lông, hoa nhỏ, màu trắng hay vằn lục nhạt, mọc thành chùm ở đầu cành. Quả đậu thắt eo ở khoảng giữa các hạt thành một chuỗi lúc khô thì nhăn nheo, màu đen nâu, chia 2-5 đốt chứa 2-5 hạt hình bầu dục, hơi dẹt, màu đen bóng.

Mùa hoa tháng 5-8, mùa quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Nụ hoa - Flos Sophorae lmmaturus, thường gọi là Hoè mễ: Hoa hoè - Flos Sophorae, hay Hoè hoa; và quả Hoè - Fructus Sophorae, hay Hoè giác.

Nơi sống và thu hái: Hoè được trồng từ lâu đời làm cây cảnh và cây thuốc ở nước ta, ở Nhật Bản, Trung Quốc (Hải Nam) và một số nơi khác ở Đông Nam Á. Ở nước ta, Hoè được phát triển trồng nhiều ở Thái Bình, Hà Bắc, Nam Hà, Hải Phòng, Hải Hưng, Nghệ An và gần đây ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Người ta trồng Hoè bằng hạt hoặc giâm cành vào mùa xuân. Sau 3-4 năm bắt đầu thu hoạch, cây càng sống lâu càng cho nhiều hoa. Hái hoa lúc còn nụ, phơi hay sấy khô; dùng sống hay sao hơi vàng để pha nước uống, hoặc cho vào nồi đất đun to lửa, sao cháy tồn tính (80%) để cầm máu. Quả hái vào tháng 9-11, rửa sạch, đồ mềm, phơi hay sấy khô; dùng sống hay có thể sao qua. Khi dùng giã giập.

Thành phần hóa học: Nụ hoa Hoè chứa rutin, có thể đạt tới 34%. Còn có bertulin, sophoradiol, sophorin A, sophorin B và sophorin C. Vỏ quả chứa 10,5% flavonoid toàn phần và một số dẫn xuất như genistein, sophoricosid, sophorabiosid, kaempferol, glucosid C, rutin 4,3%. Hạt Hoè chứa 1,75% flavonoid trong đó có rutin 0,5%, một số alcaloid, cytisin, N-methyl cytisin, sophocarmin, matrin. Ngoài ra còn có 8-24% chất béo và galactomanan.

Tính vị, tác dụng: Nụ hoa Hoè có vị đắng nhạt, mùi thơm, tính bình; quả Hoè có vị đắng, tính mát, đều có tác dụng hạ nhiệt, mát huyết, cầm máu, sáng mắt, bổ não. Ngày nay ta biết được các tác dụng làm giảm tính thẩm thấu của các mao quản, tác dụng kháng chiếu xạ, tác dụng hạ huyết áp. Hoa Hoè có tác dụng lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nụ hoa sao đem chữa xuất huyết, cháy máu cam, ho ra máu, băng huyết, trĩ cháy máu, xích bạch lỵ. Nụ hoa dùng uống chữa đau mắt, cao huyết áp, phòng ngừa đứt mạch máu não. Ngày dùng 8-10g, dạng thuốc hãm hoặc sắc, hoặc dùng 0,5-3g dạng bột hoặc viên. Quả sao tồn tính chữa đại tiện ra máu.

Ngày dùng 6-12g dạng thuốc hãm hay sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa các loại xuất huyết, đi lỵ ra máu, bệnh trĩ, đi ngoài ra máu: dùng hoa Hoè (sao qua) 10-15g, hoặc dùng quả Hoè 8-12g sắc uống hoặc dùng hoa hoè sao đen 20g, Địa du sao đen 10g, Diếp cá 12g, nước 300ml, sắc còn 200ml.

2. Chữa người có huyết áp cao, đầu choáng váng, ngón tay hơi tê, đầu óc căng thẳng, thần kinh suy nhược, mắt đau sợ chói, khó ngủ: Hoè hoa sao, hạt Muỗng sao, hai loại bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 5g, ngày dùng 10-20g; hoặc dùng riêng mỗi vị 10g hãm uống thay chè.

3. Chữa sốt xuất huyết khi sốt đã lui mà còn xuất huyết nhẹ, chảy máu dưới da, hay trẻ em thường đổ máu mũi, chảy máu chân răng; trằn trọc khó ngủ: Cũng dùng Hoè hoa sao và hạt Muồng sao, tán bột, ngày dùng 10-20g; hoặc sắc 10g quả Hoè uống.

4. Chữa trĩ bị sưng đau: Quả Hoè phối hợp với Khổ sâm, lượng bằng nhau, nghiền thành bột hoà với nước bôi ngoài.

Hòe Bắc bộ

Hòe Bắc bộ - Sophora tonkinensis Gagnep. (S.supbprostrata Chun et T. Chen). thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m, có thân hình trụ, có lông mềm. Lá mọc so le có trục dài 10-15cm; lá chét 1-15, mọc đối, dày, dài, thuôn hay bầu dục, dài 3-4cm, rộng 1-2cm, tròn ở gốc, tù ở chóp, nhẵn, óng ánh ở mặt trên, có lông ở mặt dưới, gân bên 7-8 cặp, cuống lá dài 8-12cm. Cụm hoa ở nách lá thành chùm hay chuỳ, dài 8 - 13cm, có lông mềm; cuống hoa mảnh; lá bắc dễ rụng; đài hình chuông có lông ở ngoài; tràng hoa màu vàng dài 10-12mm; cánh hoa có móng ngắn; nhị hơi dính nhau ở gốc, bầu có lông, 4 ô. Quả có lông, dài 3,5-4cm rộng 0,8cm, tự mở. Hạt 1-3, dạng trứng màu đen, bóng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sophorae Tonkinensis thường có tên là Quảng đậu căn cũng có tên là Sơn dậu căn.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Thường mọc trong các núi đá voi và trên sườn dốc các đồi. Ở nước ta, cây phân bố từ Quảng Ninh, Ninh Bình tới Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thành phần hóa học: Trong rễ cây có matrin, oxymatrin, N-methylcytisin, anagyrin, sophoranon, sophoranochromen, sophoradin, ptereocarpin, maackiain.

Tính vị, tác dụng: Hoè Bắc bộ có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa sưng họng, sưng mộng răng.

Liều dùng 4-12g, sắc uống riêng hay phối hợp với các vị khác. Ở Trung Quốc, có nơi, người ta dùng rễ cây này chữa ung thư, cho rằng nó có khả năng ức chế sự phân liệt của tế bào ung thư.

Đơn thuốc: Chữa sưng họng và sưng chân răng do phế vị hoả bốc xông lên: Hoè Bắc bộ, Cương tàm (Tằm chết gió), Chi tử, đều 12g, Huyền sâm, Cát cánh, cam thảo dây, đều 8g, Bạc hà, Kinh giới, đều 6g, sắc uống.

Hòe lông

Hòe lông, Cây chuỗi hột - Sophora tomentosa L., thuộc họ Đậu – Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-4m, có thân thẳng, màu trăng trắng. Lá kép lông chim lẻ, có 11-15 đôi lá chét, mặt trên màu nhạt bóng, mặt dưới có lông tơ mềm và trắng. Hoa màu vàng xám, xếp thành chùm dày, dài 10-20cm ở ngọn, dựng đứng và dày đặc. Quả hình tràng hạt, có lông mềm; hạt hình cầu, màu vàng, dài 7mm.

Ra hoa tháng 12-1, quả tháng 3-4

Bộ phận dùng: Hạt và rễ. Lá cũng có thể dùng được - Semen, Radix et Folium Sophorae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố rộng rãi ở các vùng ven bờ biển của Việt Nam, Campuchia, Ấn Độ, Philippin. Ở nước ta, Hòe lông phân bố trên các bãi cát ở các đảo từ Quảng Ninh đến tận Vũng Tàu - Côn Đảo (Côn Đảo) và Kiên Giang (Phú Quốc).

Thành phần hóa học: Rễ và hạt chứa alcaloid lỏng bay hơi, sophorine tương đồng với cytisin; các alcaloid khác là matrin, methylcytisin, cytisin và một base chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị rất đắng; vỏ rễ cũng đắng, có tác dụng làm se. Ở Ấn Độ, rễ và hạt được xem là đặc hiệu trong các bệnh về mật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt và rễ dùng trị ỉa chảy và thổ tả. Ở Malaixia, người ta dùng trị ỉa chảy vì bị ngộ độc gây ra do ăn phải cá độc. Liều dùng 3 hạt trong các trường hợp thông thường, và 7 hạt khi bị thổ tả, giã ra ngâm trong nước để uống. Với liều này sẽ ngưng nôn mửa.

Hôi

Hôi, Sâu cối – Gomphostemma leptodon Dunn., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1,5m, thân đứng, ít phân nhánh, dày, có khía dọc, 4 góc tù, phủ lông nhỏ dày đặc, hình sao. Lá mọc đối, hình trứng rộng, mép khía răng nhỏ, mặt dưới có lông. Hoa mọc thành xim ở nách lá, nhiều hơn, dày đặc, không cuống; lá bắc nhỏ; đài hình chuông, 5 răng; tràng màu trắng, mặt ngoài có lông, phiến 2 môi, môi trên tròn, môi dưới 3 thuỳ; nhị không thò ra ngoài; bầu nhẵn, vòi nhẵn. Quả bế nhỏ, nhẵn.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Gomphostemmae

Nơi sống và thu hái: Thường gặp ở rừng phục hồi, ở rìa rừng núi đất ở Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây chỉ mới được dùng theo kinh nghiệm dân gian. Lá và thân giã ra rưới với nước gạo cho ngấm, rồi nướng nóng đắp bên ngoài da chữa sâu quảng, sâu cối. Lá cũng dùng nấu nước rửa chữa lở, ghẻ, mụn nhọt. Rễ được dùng sắc uống chữa đau đầu kinh niên.

Hồi đầu

Hồi đầu, Cỏ vùi đầu, Vùi sầu - Tacca plantaginea (Hance) Drenth., thuộc họ Râu hùm – Taccaeae.

Mô tả: Cây thảo cao 15-25cm, thân rễ phình thành củ tròn hoặc hình trứng, mọc cong lên, không có thân. Lá mọc từ thân rễ, phiến lá nguyên, lượn sóng men theo cuống đến tận gốc, dài 10-20cm, rộng 2-5 (8)cm, xanh mượt, nhẵn bóng ở mặt trên, cuống lá dài 5-7cm. Cụm hoa hình tán gồm 6-10 hoa trên một cán mập dẹt cong dần xuống, dài tới 10cm, bao chung gồm 4 lá bắc màu tím; hoa màu tím, có cuống, bao hoa có 6 phiến, các phiến ngoài to và rộng hơn; nhị 6 đính trên các thuỳ phiến bao hoa; bầu dưới, 1 ô, hình nón ngược, có cánh ở gốc. Quả nang mở không đều ở đỉnh; hạt nhỏ, hình thoi, màu nâu.

Mùa hoa tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Taccae. Thân rễ cây thường ngóc đầu lên mọc thành cây nên ta gọi là Hồi đầu.

Củ lúc đầu có ruột màu vàng nhạt mùi hăng như Nghệ, nhưng khi khô lại có màu be nhạt, hết hăng, mùi thơm như Tam thất.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Á châu, phân bố ở Trung quốc, các nước Đông Dương, Malaixia và Inđônêxia. Ở nước ta, Hồi đầu mọc hoang ở các tỉnh vùng núi thấp miền Bắc Việt Nam, mọc nhiều ở chỗ ẩm mát, ven suối, trong rừng ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái. Có thể trồng bằng thân rễ như trồng Nghệ vào mùa xuân, mùa thu. Người ta thu hái thân rễ vào mùa hè, thu, cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, ủ cho mềm rồi thái lát, tẩm gừng, sao vàng.

Thành phần hóa học: Trong rễ có saponin steroid. Khi thuỷ phân cho diosgenin với hàm lượng 1,12 - 1,14%.

Tính vị, tác dụng: Hồi đầu có vị đắng, hơi the, tính bình; có tác dụng bổ huyết thay cũ đổi mới, làm tan máu ứ, thông kinh bế và tiêu sưng viêm; điều hòa kinh nguyệt, giúp tiêu hoá, nhuận tràng, lợi mật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa tiêu hoá kém, đau bụng, vàng da do viêm gan siêu vi trung, ỉa chảy, thần kinh suy nhược, huyết áp cao, đau dây thần kinh toạ, thấp khớp, trẻ em sốt bại liệt, phụ nữ kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 2-4g rễ, dạng thuốc viên, thuốc bột, hoặc dùng 6-12g dược liệu khô sắc nước uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ kinh ít, huyết xấu, hành kinh máu đỏ nhạt hay lởn vởn, thường đau bụng kinh, vòng kinh không đều: Hồi đầu tán bột uống mỗi ngày 10g, uống liền 10 ngày kể từ sau khi thấy kinh 2 tuần vài ba đợt thì kinh đều, máu tốt, người béo đỏ (Lương y Lê Trần Đức).

2. Chữa kinh bế đau bụng; dùng 20g bột Hồi đầu uống với 1 chén rượu. Hoặc dùng bột Hồi đầu ngâm rượu (100g ngâm với 300ml rượu 36-40 độ) uống mỗi lần 20ml, ngày uống 2 lần.

3. Chữa đau dạ dày, viêm tá tràng, ăn kém tiêu, đại tiện phân cứng, đau tức vùng thượng vị, mỏ ác, viêm gan mạn tính: Bột Hồi đầu 6-10g mỗi ngày. Kiêng dùng giấm và rượu.

4. Chữa bị thương sưng tấy va mụm nhọt: Dùng củ Hồi đầu và cả cây, giã tươi chế thêm nước hay giấm, vắt lấy nước cốt uống, lấy bã đắp vào chỗ đau (Lương y Lê Trần Đức)

5. Chữa huyết áp cao của phụ nữ: Hồi đầu 20g, Hương phụ tử chế 18g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

Hồi

Hồi, Đại hồi - Illicium verum Hook. f et Thoms. thuộc họ Hồi - Illiciaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 6-10m. Thân thẳng to, cành thẳng nhẵn, lúc non màu lục nhạt sau chuyển sang màu nâu xám. Lá mọc so le, phiến lá nguyên, dày, cứng giòn, nhẵn bóng, dài 8-12cm, rộng 3-4cm, hình mác hoặc trứng thuôn, hơi nhọn dần, mặt trên xanh bóng hơn mặt dưới. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, có khi xếp 2-3 cái; cuống to và ngắn; 5 lá đài màu trắng có mép màu hồng; 5-6 cánh hoa đều nhau màu hồng thẫm. Quả kép gồm 6-8 đại (có khi hơn), xếp thành hình sao đường kính 2,5-3cm, lúc non màu lục, khi già màu nâu sẫm, mỗi đài dài 10-15mm, có mũi nhọn ngắn ở đầu. Hạt hình trứng, nhẵn bóng.

Hoa tháng 3-5, quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: 1. Quả Hồi - Fructus Anisi Stellati, thường gọi là Bát giác hồi hương, 2. Tinh dầu Hồi -Oleum Anisi Stellati.

Nơi sống và thu hái: Hồi là loại cây của vùng Đông Á, hiện có ở một số tỉnh phía Nam Trung quốc (Quảng Tây, Quảng Đông) và các tỉnh Đông Bắc Việt Nam. Còn được trồng ở Philippin và Jamaica. Ở nước ta, Hồi được trồng phổ biến ở các huyện phía Bắc của tỉnh Lạng Sơn, một số nơi ở Cao Bằng, và vài nơi khác ở Bắc Thái, Quảng Ninh. Vào tháng 7-9 và 11-12, người ta thu hái quả chín, đem tách quả ra từng mảnh bỏ hạt, rửa sạch, phơi trong mát cho khô. Khi dùng tẩm rượu sao (cách giấy) hoặc tẩm nước muối sao qua (cách giấy). Người ta thu hái quả Hồi đem về phơi nắng nhẹ cho khô hẳn, rồi cất lấy tinh dầu. Cũng có thể cất từ quả tươi.

Thành phần hóa học: Quả hồi chứa nhiều tinh dầu, nếu cất bằng phương pháp kéo hơi nước từ

quả hồi tươi thì đạt hàm lượng 3-3,5%, tinh dầu lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt, có mùi thơm đặc biệt. Thành phần chủ yếu của tinh dầu hồi là anethol (80-90%); ngoài ra còn có □-pinen, d-pinen, l-phellandren, safrol, terpineol, limonen. Lá hồi cũng chứa tinh dầu nhưng độ đông đặc hơi thấp hơn. Hạt hồi không mùi, chỉ chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Hồi có vị cay, ngọt, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng trừ đàm, khai vị, kiện tỳ (kích thích bộ máy tiêu hoá), tiêu thực, giảm co bóp trong dạ dày và ruột, lợi sữa, trừ phong, giảm đau, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị nôn mửa và ỉa chảy, bụng đầy trướng, đau ruột sán khí (đau xuyên bụng dưới lên). Còn dùng trị đái nhiều, đái dầm, ngộ độc thịt cá, trị tay chân nhức mỏi. Ngày dùng 4-8g dạng thuốc hãm, thuốc sắc, hoặc 1-4g quả dạng thuốc bột. Người ta cũng dùng quả ngâm rượu làm thuốc xoa bóp ngoài da. Lá Hồi dùng trị rắn cắn (nhai nuốt nước, lấy bã đắp). Hồi còn được dùng làm rượu khai vị, làm thơm thuốc đánh răng và gia vị. Tinh dầu Hồi cũng có tác dụng kích thích, làm dễ tiêu, chống co giật, ức chế sự lên men ruột, gây trung tiện, long đờm và lợi tiểu nhẹ, được dùng chữa đau bụng; là thành phần của thuốc ngậm chữa ho và là thuốc xoa bóp chữa thấp khớp, thuốc chữa đau tai, sát khuẩn, trị bệnh nấm da và ghẻ. Còn dùng làm thuốc diệt rận, rệp và là thành phần của thuốc bơm trừ sâu bọ cho gia súc.

Đơn thuốc:

1. Cảm hàn, đau bụng thổ tả: Dùng Hồi hương tán bột uống mỗi lần 2g với rượu, ngày uống 3,4 lần. Hoặc dùng tinh dầu Hồi uống mỗi lần 4 giọt, ngày uống 3-4 lần.

2. Hôi miệng, thở hôi: Dùng hoa Hồi nhai nuốt, mỗi ngày vài cánh.

3. Đau lưng: Hồi (bỏ hạt) tẩm nước muối sao, tán nhỏ, mỗi lần dùng 6-10g với rượu. Ngoài dùng lá Ngải cứu chườm nóng vào lưng.

4. Chữa cổ trướng và thũng trướng mạn tính: Dùng Hồi hương 2g và hạt Bìm bìm 8g, tán bột, chia làm 2-3 lần uống trong ngày. Uống trong 3-4 ngày liền.

5. Đại tiểu tiện không lợi: Hồi và Bìm bìm như trên tán bột mỗi lần uống 4g với nước gừng.

Ghi chú: Tránh nhầm với loại Hồi có quả độc, có tên là lllicium religiosum Sieb. et Zucc., có các đại nhỏ hơn, không nhiều, có mũi nhọn rõ rệt ở đầu, mùi không thơm vì anethol mà có mùi của long não Sasafras.

Hồi núi

Hồi núi, Đại hồi núi, Mu bu (Mèo) - lllicium griffithii Hook. f et. Thoms., thuộc họ Hồi - lllicíaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-15m, tán tròn. Lá hình bầu dục, nhẵn, dai, không rụng, nguyên, dài 8cm, rộng 3cm, xếp 4-5 cái thành vòng giả: cuống dài 8-10mm. Hoa ở nách lá, đơn độc, có cuống hoa phát triển sau khi hoa nở, dài hơn cuống lá, thơm mùi Hồi. Quả có 10-13 đại, xếp toả tròn, dẹp bên, có bầu cụt ở gốc, hình vuông hay chữ nhật, kéo dài thành mỏ hẹp và cũng dài bằng bầu, nhọn cong về phía trong như lưỡi liềm.

Hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fructus lllicii.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Viễn Đông, phân bố ở Đông Dương, Malaixia. Ở nước ta, cây Hồi mọc hoang rải rác trên núi đá vôi ở Lạng Sơn (huyện Chi Lăng), Hoà Bình (Đà Bắc), các tỉnh Tây Bắc và một số tỉnh phía Nam như Khánh Hoà (Vọng Phu), Lâm Đồng (Bảo Lộc, Lang Biang).

Thành phần hóa học: Quả Hồi núi cũng chứa tinh dầu giống tinh dầu cất từ hạt Tiểu hồi.

Tính vị, tác dụng: Quả hồi chứa chất độc. Mùi vị của dầu lúc đầu hầu như không có, sau có vị chát, thơm và có pha mùi của ớt và Hồ tiêu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta chỉ dùng hạt giã ra để duốc cá, không dùng uống được. Nếu dùng nhầm sẽ bị ngộ độc: có triệu chứng nôn mửa, rát họng, đau bụng, chân tay lạnh, chảy nước rãi. Rễ cũng được dân gian dùng thay quả Hồi.

Hồi nước

Hồi nước, Quế đất - Limnophila rugosa (Roth) Merr. (Herpestis rugosa Roth), thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm có thân mọc đứng cao 15-40cm, khoẻ, đơn hay phân nhánh ít, nhẵn hoặc có lông mịn. Lá mọc đối có cuống dài 5-25mm, phiến lá hình trứng tới thuôn hình trứng, dài 2-8cm, rộng 0,8-4,5cm, tù ở chóp, có góc men trên cuống, có mép hơi khía lượn, ráp ở trên, có lông dọc theo các gân chính ở mặt dưới, có nhiều điểm tuyến. Cụm hoa ở nách lá thành ngù 1-7 hoa, không cuống hay có cuống ngắn, ở nách của 2 lá bắc dạng lá; đài có lá đài giữa to; tràng hoa 13-15mm, màu lam nhạt, có họng vàng, hơi có lông ở phía ngoài, có lông mềm ở mặt trong. Quả nang hình trứng rộng, dẹp, 5-6 x 3mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Limnophilae Rugosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nê pan, Mianma, Nam Trung quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam, bán đảo Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê và đến Polynêdi. Người ta thường gặp chúng trong các bãi cỏ dọc theo sông hồ, ruộng rạch, ở cao độ thấp tới 1500m, từ Hoà Bình, Quảng Ninh tới Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang cũng được trồng làm rau gia vị. Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Lá chứa tinh dầu có mùi như mùi Húng quế, Hồi.

Thành phần, tác dụng: Hồi nước có vị cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, khư phong trừ thấp, làm ngừng ho và giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây thường được dùng làm rau gia vị ăn với bánh xèo, dùng làm thơm thức ăn và gội đầu cho thơm tóc.

Ở Inđônêxia, nước sắc cây được dùng trong điều trị bệnh lậu nhẹ và suy nhược.

Ở Philippin, nước hãm lá cũng thường được dùng.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, viêm đau hầu họng, phổi nóng sinh ho, viêm nhánh phế quản, đau dạ dày, dùng ngoài trị bệnh mụn.

Hồ lô ba

Hồ lô ba - Trigonella faenum graecum L., thuộc họ Đậu - Fabaceae

Mô tả: Cây thảo có thân tròn, mọc đứng, cao 20-80cm, sống hằng năm, có rễ chính phát triển. Lá mọc so le có 3 lá chét xoan ngược, dài 1-3,5cm, rộng 0,5-1,5cm, mép có răng ở nửa trên, gân phụ 4 cặp; cuống dài 1,5-2cm; lá kèm nhọn, dài 4-6mm. Hoa ở nách lá, mọc đơn độc hay từng đôi; đài có lông, có răng nhọn; tràng dài bằng hai đài, màu vàng nhạt hay trắng. Quả hình trụ thẳng hơi cong, dài 10-12cm, rộng 4-5mm, hơi nhẵn, có mỏ nhọn ở đầu; hạt nhiều (10-12cm), màu nâu trắng, hơi hình thoi, dẹp, rất cứng, có mùi thơm.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Trigonellae, thường gọi là Hồ lô ba

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng ôn đới ở châu Âu và cả ở Bắc Phi châu, là cây thức ăn gia súc, nhưng cũng thường được trồng, có ưu thế là có chu kỳ sống nhanh, chỉ cần 3-5 tháng là có thu hoạch; mỗi năm có thể thu hoạch ba lứa. Thu hái quả phơi khô, đập lấy hạt dùng. Ta cũng có trồng thí nghiệm ở vườn thuốc Văn Điển.

Thành phần hóa học: hạt chứa protein 26%, lipit không trung hoà 7%.

Các chất chính là trigonellin, diosgenin-□ D-glucoside (1%), vitexin, saponaretin, isoorentin, vitegin-7 glucoside, vicenin l, ll.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính ấm; có tác dụng ôn thận, tán hàn, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc bổ dưỡng chung nhất là bổ thận.

Ở Trung Quốc dùng trị tạng thận hư yếu, đau dạ dày, đau ruột, chân sưng, đi lại khó khăn do ẩm thấp.

Ở Tuynidi, hạt làm bột lẫn nước đường, dùng cho người gầy yếu, đi tả, đau bụng, sốt rét, đau dạ dày ở trẻ sơ sinh; có thể sắc hạt lấy nước uống. Người ta còn dùng bột trộn với dầu ôliu ăn trị ho.

Nước sắc hạt dùng súc miệng trị đau bụng và còn dùng hạt ngâm trong nước hoa hồng làm thuốc nhỏ mắt đau. Người ta cũng dùng Hồ lô ba chữa nhiều bệnh ngoài da như mụn nhọt, apxe bằng cách dùng bột hạt hoà nước làm thuốc đắp. Các ngọn cây có hoa hơ lửa cho bốc hơi rồi đắp nóng và băng lại dùng trị chín mé.

Hông

Hông - Paulownia fortunei (Seem.) Hemsl., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao tới 20m, cành nhỏ mập, màu xám vàng, không có lông. Lá đơn mọc đối, to, dài đến 20-30cm, rộng gần bằng dài, màu lục, mặt dưới có lông dày. Chuỳ hoa ở ngọn cành, 2-8 hoa, hoa to, thơm, tràng cao đến 10cm, mặt ngoài màu ngà ửng tía, mặt trong tím đậm ở ống. Quả nang hình bầu dục, mang đài tồn tại, vỏ quả ngoài dày, hoá gỗ; quả chứa nhiều hạt nhỏ, có cánh trong suốt.

Bộ phận dùng: Rễ cây, vỏ rễ, vỏ thân, hoa và lá – Radix, Cortex Radicis, Cortex, Flos et Folium Paulowniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc.

Ở nước ta, cây mọc ở nơi khí hậu ẩm ở độ cao 300-800m so với mặt biển, tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Lào Cai.

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu (24%). Ở loài cây Bao đồng - Paulownia tomentosa (Thunb). Stend. hoa chứa acid ursolic và mattencinol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng khư phong trừ thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Gỗ màu trắng vàng, mịn, mềm, là loại gỗ quý dùng trong ngành hàng không, làm nhạc cụ, gỗ đàn, đóng đồ dùng. Dân miền núi còn dùng làm chõ đồ xôi.
- Lá dùng làm phân xanh.
- Rễ dùng làm thuốc chữa phong thấp, đau nhức xương, vỏ rễ chữa gân cốt ứ đau.
- Vỏ cây chữa đòn ngã tổn thương. Hoa và lá tươi được dùng chữa nhọt độc, bỏng, sưng tấy. Hoa còn dùng chữa viêm tuyến nước bọt, viêm kết mạc mắt cấp tính.
- Quả dùng trị viêm phế quản mạn tính.

Hồng anh

Hồng anh - Papaver rhoeas L., thuộc họ Thuốc phiện - Papaveraceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 60cm, có lông và có mủ trắng. Thân mọc thẳng, phân nhánh. Lá mọc đối không có lá kèm; các lá ở đoạn giữa thân không ôm thân và chia thuỳ nhọn nhiều hay ít. Hoa to, đơn độc trên cuống dài; đài mau rụng, cánh hoa 4-5, màu đỏ tươi (Cũng có thể có màu hồng, trắng do trồng trọt); nhiều nhị; có 7-12 đầu nhuỵ. Quả nang ngắn, hình xoan ngược, gần hình cầu, gần như nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây, nhất là hoa, quả và hạt - Herba Papaveris.

Nơi sống và thu hái: Cây của Bắc Mỹ, được trồng rộng rãi ở châu Âu và châu Á. Ta có nhập trồng ở Đà Lạt và cả ở Hà Nội trước đây để lấy hoa.

Thành phần hóa học: Các bộ phận khác nhau của cây chứa các alcaloid như rhoeadin, morphin, paramorphin, narcotin. Hoa chứa 0,031% rhoeadin. Cánh hoa và vỏ quả chứa 0,06% rhoeadin và một base khác tương đương với porphyroxine meconidin của thuốc phiện.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính làm dịu và chống ho. Dịch quả dùng như chất làm dịu.

Lá và hạt bổ. Cánh hoa làm ra mồ hôi và làm dịu. Nói chung, Hồng anh gây say nhẹ, làm dịu ho, chống co thắt, làm mềm dịu, làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hồng anh được dùng uống trong trị mất ngủ; ho có co cứng (ho gà, hen); viêm phế quản, viêm phổi; viêm màng phổi; sốt phát ban. Dùng ngoài chữa viêm họng; viêm mí mắt.

Người ta thường dùng thuốc hãm Hoa khô hay cao mềm. Dùng ngoài làm thành bột đắp.

Ở Tuynidi, cây khô nghiền thành bột dùng uống trong trường hợp chảy máu cam.

Ở Ấn Độ, lá và hạt dùng trị sốt thấp.

Hồng bì

Hồng bì, Hoàng bì, Quất hồng bì, Nhâm - Clausena lansium (Lour.) Skeels, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4 (-12)m thường xanh. Cành non bị ráp, sau sần sùi vì có nhiều tuyến.

Lá kép mọc so le, gồm 5-1 lá chét hình trái xoan, lá chét cuối hình trứng, đầu nhọn, gỗ hơi lệch, mép nguyên hay hơi khía tai bèo, có nhiều điểm tuyến chứa dầu. Hoa trắng mọc thành chuỳ thưa ở ngọn. Quả hình cầu, màu vàng, có 1-2 ô; chứa một hạt to.

Cây ra hoa vào tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Rễ lá, quả và hạt - Radix, Folium, Fructus et Semen Clausenae Lansii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh. Cũng được trồng nhiều ở miền Bắc nước ta để lấy quả ăn. Thu hái rễ, lá quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu, thu hái quả cả vỏ khi quả chín, hoặc dùng hạt và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng và cay, tính bình; có tác dụng hạ nhiệt, làm long đờm. Rễ và hạt có vị đắng và cay tính hơi ấm; có tác giảm đau, lợi tiêu hoá, tiêu phù. Quả có vị ngọt và chua, tính hơi ấm; có tác dụng làm long đờm kích thích tiêu hoá và ngừng nôn mửa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Lá dùng trị: 1. Cảm mạo, nhiễm lạnh và sốt; 2. Viêm não màng não truyền nhiễm; 3. Sốt rét.
- Rễ và hạt dùng trị: 1. Đau dạ dày, đau thượng vị, đau thoát vị, đau bụng kinh; 2. Thấp khớp đau nhức xương.
- Quả dùng trị: 1. Tiêu hoá kém; 2. Ho nhiều. Nhân dân còn dùng lá nấu nước gội đầu cho sạch gầu, trơn tóc và nấu nước xông chữa thấp khớp.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, sốt ho và sốt rét: Dùng lá Hồng bì 15-30g sắc uống.
2. Chữa đau dạ dày, đau bụng co thắt: Dùng hạt Hồng bì phơi khô tán nhỏ uống mỗi lần 6-10g (có thể 12-290g), ngày uống 2-3 lần.
3. Chữa đau tức dưới tim và giun đũa chòi lên: Dùng quả Hồng bì nhai cả vỏ, nuốt ăn.
4. Chữa ho cảm: Dùng quả Hồng bì bổ đôi hấp với đường hoặc dùng 40g rễ sắc nước uống.

Hồng bì rừng

Hồng bì rừng - Clausena dunniana Lévl. er Fedde., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 7-8m, vỏ thân màu xám nhạt, có lỗ bì; cành non có lông mịn dày. Lá kép lông chim mọc so le, dài đến 38cm, mang 4-6 đôi lá chét hình mũi mác, dài 8-9cm, rộng 3,5-4cm, có gốc không cân, lúc non có lông, có các điểm tuyến màu trắng trong, có mùi thơm, chuỳ hoa ở ngọn nhánh cao 25-30cm; hoa màu xám xanh hay lam. Quả hình trái xoan, dài 1,2cm, rộng 9mm, mọng nước, vỏ màu xanh có tuyến tinh dầu thơm hắc, chứa 5-7 hạt hình thận.

Hoa tháng 8, quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Clausenae Dunnianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng thưa, rừng bị tàn phá và rừng đang phục hồi lại một số tỉnh từ Hoà Bình, Vĩnh Phú, Quảng Ninh đến Ninh Bình, Thanh Hoá cho tới Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thành phần hóa học: Lá, vỏ quả, vỏ thành đều chứa tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được có vị chua.

Hồng câu

Hồng cầu. Thạch hộc móc - Dendrobium aduncum Wall. ex Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân thòng dài 60cm, hình trụ suôn, hơi ngoằn chữ chi. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-8cm, rộng đều 2cm. Chùm hoa ở phần không lá, mang ít hoa tim tím hay hồng nhạt, rộng 3,5cm; phiến hoa dài 2cm; môi cao 1,2cm, 3 thuỳ, thuỳ chót nhọn có một phần lồi hình lưỡi liềm và một sóng giữa.

Hình 1142 Hồng câu

Dạng chung

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrobii Adunci

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở các tỉnh phía Bắc và phân bố ở tận Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung quốc, Hồng câu có tên là Câu trạng thạch hộc cũng dùng như Thạch hộc.

Hồng

Hồng - Diospyros kaki L.f. thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15m. Lá mọc so le, hình trứng hay trái xoan, dài 6-18cm, rộng 3-9cm, đầu có mũi lồi ngắn, gốc lá nhọn đầu, mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới có lông tơ nhạt. Hoa đực mọc chụm lại thành xim ở nách lá, có 2 lá bắc, 14-24 nhị, thường là 16. Hoa cái mọc đơn độc, đài xẻ 4 thuỳ, bầu có 4 vòi nhuỵ và 4 ô, thường có vách giả chia làm 8 ngăn. Quả mọng 3,5-8cm, nhẵn, khi chín màu vàng hay đỏ, mang đài tồn tại và không gập xuống. Hạt dẹt, màu nâu vàng.

Hoa tháng 4-6 và quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Tai Hồng - Calyx Kaka; là phần đài còn dính vào quả khô, thường gọi là Thị đế. Quả Hồng, nước ép từ quả và chất đường trong quả cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở Nhật Bản và Trung Quốc. Ở Việt Nam có trồng ở nhiều nơi vùng đồng bằng và vùng núi. Có nhiều chủng được ưa thích nhất là Hồng Lạng Sơn (Hồng vuông) với quả hình cầu. Khi chín màu vàng lục thịt dòn; Hồng Hạc ở Hạc Trì, tỉnh Vĩnh Phú có vỏ mỏng không hạt, ruột đỏ da cam. Ta thu hoạch quả Hồng vào tháng 9-10, lấy quả ăn, thu lấy tai Hồng phơi hay sấy khô. Còn quả Hồng hái về, moi hạt ép bẹp, ngày phơi hay sấy, đêm phơi sương tới khô, cho vào hộp, đến khi vỏ ngoài có mốc trắng, lấy ra sấy ở nhiệt độ 50-60 độ tới khô.

Thành phần hóa học: Trong tai Hồng có các thành phần sau: acid oleanolic, acid ursolic, acid syringic, acid vanillic, □- sitosteryl-□-glucoside, trifolin, hyperin và kaempferol. Quả Hồng chứa 88-90% nước, 0,7-0,9% protid, 0,2-8,6% glucid, 10mg% calcium, 19mg% phosphor, 0,16% caroten, 16mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Tai Hồng có vị đắng chát, tính bình; có tác dụng giáng nghịch hạ phong, hạ khí, ấm trung tiêu. Quả Hồng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận phế, trừ đờm, khỏi ho, sinh tân dịch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tai Hồng dùng trị ho, nấc, đi đái đêm, ăn không tiêu đầy bụng, đau bụng hàn. Ngày dùng 4,5- 9g, dạng thuốc sắc hay bột. Quả Hồng dùng làm thuốc bổ chữa suy nhược, suy dinh dưỡng, chứng ăn vào nôn ra. Ngày ăn 6-12g, hoặc ngâm rượu uống

(Hồng khô 3 quả cả tai, giã nát ngâm trong 500ml rượu 40 độ).

Người ta còn dùng: 1. Nước ép từ quả Hồng phơi khô hay sấy khô - Succus Kaki siccatus, thường gọi là Thị tất, dùng chữa bệnh cao huyết áp; 2. chất đường trong quả Hồng - Sacccharum Kaki, thường gọi là Thị sương. Khi làm mứt Hồng, chất đường tiết ra, ta thu lại cho vào nồi đun lửa nhẹ. Khi

thành đường thì đổ vào khuôn, phơi hay sấy ở nhiệt độ 40-45 độ cho se, dùng dao cắt, rồi phơi khô hẳn. Người ta dùng chất đường này chữa đau khô cổ họng, ho.

Hồng hoa

Hồng hoa, Rum - Carthamus tinctorius L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây nhỏ, sống hàng năm, cao 0,6 - 1m hay hơn. Thân đứng, nhẵn, có vạch dọc, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, gần như không cuống, gốc tròn ôm lấy thân. Phiến hình bầu dục hay hình trứng dài 4-9cm, rộng 1-3cm, chóp nhọn sắc, mép có răng cưa nhọn không đều, mặt lá nhẵn, màu xanh lục sẫm, gân chính giữa lồi cao. Cụm hoa đầu ở ngọn thân; bao chung gồm nhiều vòng lá bắc có hình dạng và kích thước khác nhau, có gai ở mép hay ở chóp, hoa nhỏ, màu đỏ cam, đẹp, đính trên đế hoa dẹt. Quả bế, hình trứng, có 4 vạch lồi.

Mùa hoa tháng 5-7; quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos carthami, thường gọi là Hồng hoa. Hạt và dầu hạt cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở Ả Rập, nay được trồng nhiều ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và ở nhiều nước khác trên thế giới. Ở nước ta, trước đây có trồng nhiều ở Hà Giang, sau đó ít thấy trồng, đến năm 1970, ta lại nhập giống đem trồng ở nhiều nơi, từ Hà Nội cho tới Đà Lạt. Thường trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái hoa đang nở có màu hồng đỏ, phơi ở nắng nhẹ, trong râm cho khô. Để tiện bảo quản. sau khi hái, lấy cánh hoa giã thành bánh rồi phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong hoa có sắc tố màu đỏ là carthamin (0,3-0,6%) không tan trong nước và một số sắc tố màu vàng tan trong nước. Còn có isocarthamin sẽ chuyển dần thành carthami, luteolin 7-glucosid và 3 - rhamnoglucosid của kaempferol. Hạt chứa 20-30% dầu, 12-15% protein. Dầu này giàu về các glycerid của các acid béo không trung hoà, có hàm lượng đến 90%.

Tính vị, tác dụng: Hồng hoa có vị cay, tính ấm; có tác dụng phá ứ huyết, thông kinh, sinh huyết và hoạt huyết. Còn có tác dụng tẩy, làm toát mồ hôi, kích thích và làm dịu đau. Hạt có tác dụng xổ, lợi tiểu, làm long đờm và điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hồng hoa được dùng chữa bế kinh, đau kinh, ứ huyết sau khi đẻ, khí hư, viêm tử cung, viêm buồng trứng. Còn dùng chữa viêm phổi, viêm dạ dày, tổn thương do bị ngã hay bị đánh ứ huyết sưng đau. Liều dùng 3-8g hoa sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, Hồng hoa được dùng làm thuốc an thần và điều kinh; cũng dùng để chữa sởi, vàng da. Dầu hạt được dùng chữa thấp khớp và chữa các vết loét. Hạt dùng xổ và dùng trị thấp khớp.

Hồng hoa, từ thời Tuệ Tĩnh đã được dùng nhuộm tơ lụa cho có màu đỏ và dùng làm thuốc. Ngày nay, người ta cũng trồng Hồng hoa làm hàng rào, lấy hoa để nhuộm, làm thuốc và còn dùng hạt để lấy dầu. Dầu này sau khi tinh chế, dùng để ăn như dầu hướng dương, còn dùng để thắp sáng, nấu xà phòng, chế sơn, mỹ phẩm... Khô dầu Hồng hoa chứa 20-60% protein dùng làm thức ăn chăn nuôi. Hạt không bóc vỏ, ép dầu xong dùng làm phân bón.

Đơn thuốc:

1. Chữa sau khi đẻ máu xấu không ra, đau bụng, bị ngất mê man, phụ nữ kinh bế lâu ngày, huyết tích thành hòn: Hồng hoa, Tô mộc (gỗ vang), Nghệ đen đều 8g, sắc rồi chế thêm một chén rượu vào uống (Lê Trần Đức).

2. Trục thai chết trong bụng ra: Hồng hoa đun với rượu mà uống; hoặc dùng Hồng hoa, rễ

Gấc, gỗ Vang, Cỏ nụ áo, vỏ cây Vông đồng, lá Đào, Cỏ xước, sắc rồi chế thêm đồng tiện vào mà uống (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam)

3. Tan máu ứ, thông kinh: Hồng hoa 1-8g, sắc hoặc ngâm rượu uống (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam)

4. Phòng và chống bệnh ban sởi: Hạt Hồng hoa 3-5 hạt nhai nuốt, chiêu nước (Tài nguyên cây

thuốc Việt Nam).

5. Chữa đơn sưng chạy chỗ này sang chỗ khác: Mầm cây Hồng hoa giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì đắp. (Lê Trần Đức)

Hồng mai

Hồng mai, Đỗ mai, Sát thử đốm - Gliricidia sepium (Jacq.) Kunth. ex Walp (Robinia sapium-Jacq.) thuộc họ Dâu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-7m. Cành non có lông. Lá mọc so le, có khi gần như đối, kép lông chim lẻ; lá chét 9-15, hình trái xoan, bầu dục hay ngọn giáo, dài 4-5cm, rộng 1,5-3cm, gân nhẵn, mốc mốc ở dưới, có mũi nhọn ngắn. Hoa khá to, màu trăng trắng hay hồng, thành chùm ở nách lá; đài hình chuông, cụt hay có 5 răng nhỏ; thường mang những đốm nhỏ màu đo đỏ, tràng có cánh cờ hình mắt chim, lõm dài 15-20mm. Quả đậu dài 10-15 cm, rộng 1-2cm. Hạt 3 ô, dẹp.

Hoa tháng 12-3

Bộ phận dùng: Hạt, lá và vỏ cây - Semen, Folium et Cortex Gliricidiae.

Nơi sống và hái: Loài của châu Mỹ nhiệt đới, được nhập trồng ở các xứ nhiệt đới Á châu như loài cây cảnh và cây cho bóng. Ta thường trồng ở các vườn hoa và cũng trồng làm cây nọc cho Hồ tiêu leo.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây được xem như là độc đối với chuột và các loại gậm nhấm khác nhưng không có hại đối với gia súc. Người ta cho rằng do tác dụng lên men của vi khuẩn, coumarin trong cây sẽ biến đổi thành dicoumarol có tính chất chống đông máu. Chất này làm giảm hàm lượng prothrombin do gan tiết ra, làm cho chuột bị chết do xuất huyết nội tạng.

Lá, cuống lá và vỏ được xem như là có hoạt tính sát trùng rất rõ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và hoa có thể dùng ăn như lá và hoa cây So đũa. Nước sắc lá dùng uống hạ nhiệt và chống tăng huyết áp; thêm nước vào dùng tắm để điều trị hăm kẽ, ban bạch và ghẻ. Dịch ép từ cành lá giã ra, hoà loãng trong nước dùng uống trị ỉa chảy. Lá tươi để nguyên hay giã nát dùng lót chuồng gia súc, gia cầm có thể trừ được bọ chét và côn trùng gây hại.

Để diệt chuột, có thể dùng nhiều phương pháp để chế bả làm mồi. Thông thường, người ta tán hạt, lá và vỏ cây thành bột mịn rồi trộn với Gạo. Cũng có thể dùng hai phần vỏ cây băm nhỏ nấu với một phần nước, đem nước đặc này trộn với hạt Lúa mì hay thóc ngâm trong vài giờ rồi lấy các hạt này làm bả. Hoặc nghiền nát lá và vỏ cây với hạt Lúa mì hay Gạo, thêm nước đánh nhuyễn rối phết lên những khoanh Chuối. Có khi chỉ cần nghiền lá và vỏ cây với hạt ngũ cốc ẩm. Đặt bả chuột ở chỗ có nhiều chuột qua lại, chuột ăn phải bả này sẽ chết sau vài ngày.

Hồng nhiều hoa

Hồng nhiều hoa - Rosa multiflora Thunb. (R. polyantha Sieb et Zucc.), thuộc họ Hoa hồng - Rosaeeae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, nhánh nâu đậm, gai cong. Lá mang 5-9 lá chét bầu dục dài 1,5-3cm, rộng 0,8-2cm, chóp tù, gốc tròn, gân phụ 8-10 cặp, mép có răng nằm; cuống phụ 1-1,5mm; lá kèm có rìa lông và dính trọn vào cuống. Chuỳ ở ngọn nhánh; hoa rộng 3cm, cánh hoa 1x1,5cm, màu trắng, có hương thơm. Quả già đen, nhăn, xoan tròn, cao 7-8mm.

Hoa tháng 2-5, quả tháng 9-12

Bộ phận dùng: quả, rễ, lá và hoa – Fructus, Radix, Folium et Flos Rosae Multiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở các bụi cây, rú bụi thứ sinh vùng thấp như ở Hà Bắc, Hà Nội. Cây cũng được trồng làm cảnh ở Đà Lạt. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô hay dùng tươi. Lá thu hái quanh năm. Hoa, quả thu hái theo thời vụ, phơi khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa 9,4% dầu béo. Trong vỏ của có phytosterol, triterpenoid - quercetin và □-caroten. Còn có multiflorin là một flavonoic glucosid có tính tẩy nhẹ.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị đắng, chát, tinh hàn; có tác dụng thanh nhiệt hoá trọc, thuận khí

hoà vị. Rễ có vị đắng chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư phong hoạt lạc, giải độc. Quả già có vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thuỷ, hoạt huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả già thường được chữa phong thấp nhức mỏi, kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng. Ở Ấn Độ, quả dùng đắp các vết loét, vết thương, bong gân và chấn thương. Rễ cây thông tiểu tiện, xẹp phù thũng và dùng sao vàng sắc đặc uống chữa kiết lỵ cấp và mạn. Ở Trung Quốc, rễ được dùng chữa chảy máu mũi, phong thấp đau nhức khớp xương, bán thân tê liệt, rễ tươi dùng chữa trẻ em đái dầm, người già đái nhiều lần, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều và cũng dùng trị ghẻ lở. Lá được dùng trị thũng độc, mụn nhọt. Hoa dùng trị nóng ngực oi bức và tâm phiền miệng khát.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh tiêu khát, đái tháo, vãi đái không nín được: dùng rễ Hồng nhiều hoa một nắm sắc uống.

2. Chữa kiết lỵ lâu ngày: Rễ Hồng nhiều hoa một nắm sao vàng, sắc đặc uống.

3. Chữa phong thấp teo cơ, lưng gối đau mỏi: Dùng rễ Hồng nhiều hoa, cây Vú bò, Ngưu tất, Dây chiều, rễ Thanh táo, Hà thủ ô, Cẩu tích mỗi vị 20g sắc uống.

Hồng xiêm

Hồng xiêm hay Xapôchê - Manilkara zapota (L.) P. van Royen (Achras zapota L). thuộc họ Hồng xiêm -Sapotaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh thường mọc xéo; mủ trắng, vỏ xám nâu, lỗ bì tròn. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh, không lông, nhiều gân phụ nhỏ, cách nhau cỡ 4 - 5mm. Hoa đơn độc, cuống 1-2cm, có lông. Ba lá đài có lông nâu, 3 lá đài trắng. Tràng dính đến ½, gồm có 6 cánh hoa nhỏ và 6 cánh hoa phụ to, 6 nhị. Quả mọng, thịt có cát, màu sô cô la. Hạt 3-5, dẹp, vỏ dày bóng, màu đen.

Cây ra hoa, kết quả gần như quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt và quả xanh - Cortex, Semen, et Fructus Manilkarae.

Nơi sống và thu hái: gốc ở châu Mỹ (Mehico); được trồng khắp nước ta làm cây ăn quả.

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa tanin với hàm lượng cao, một saponin và một lượng nhỏ alcaloid kết tinh gọi là sapotin. Quả xanh chứa tanin (nhưng khi quả chín thì không còn), 2-3% dầu và acid cyanhydric. Hạt chứa chất nhựa dầu; vỏ hạt chứa 20% dầu béo; 1% saponin và 0,08% chất đắng sapotinin.

Tính vị, tác dụng: Quả Hồng xiêm có vị ngọt, tính mát; có tác dụng bổ mát, sinh tâm dịch, giải khát, nhuận tràng. Vỏ cây bổ và hạ nhiệt; trong vỏ cây có một chất tan trong nước có thể dùng trị lao; hạt lợi tiểu; dầu hạt có tác dụng hạ nhiệt lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: quả chín ăn trị táo bón làm cho hoạt trường dễ đi tiêu; mỗi lần ăn 3-4 quả. Vỏ cây, quả xanh dùng trị ỉa chảy, đi tả, trị sốt rét (thay thế Canh ki na); quả xanh còn dùng giải độc khi đã uống thuốc xổ mạnh. Thường dùng 15-20g vỏ quả xanh sắc uống. Hạt dùng làm thuốc lợi tiểu, giảm sốt. Dùng 6 hạt đem nghiền thành bột, uống với rượu hay nước chín. Liều cao sẽ gây độc, làm khó đái.

Hóp

Hóp - Bambusa tuldoides Munro, thuộc họ Lúa - Poaceae

Mô tả: Thân suôn cao 5-10m, lông to 3-4,5cm, rộng, thịt không dày. Lá ở mang có mép gợn sóng, rìa có lông, tai có lông, phiến thon. Lá có phiến dài 15-20cm, rộng 1,5-2cm, bẹ tai cao có rìa lông. Chuỳ hoa có lá, nhánh chụm 1-3, bông nhẵn, dài 23-30mm, mang 4-8 hoa. Quả bế cao 5mm.

Bộ phận dùng: Tinh tre tức lớp vỏ trong ở thân cây - Caulis Bambusae in Taeniam, thường gọi là Trúc nhự.

Nơi sống và thu hái: Cây thường trồng lấy thân để dân làm cần câu. Người ta bỏ vỏ xanh của tre hóp, sau đó cạo lớp thân thành từng thoi mỏng

hay thành sợi mỏng, còn phơn phớt xanh, rồi phơi khô khi dùng tẩm nước gừng sắc.

Thành phần hóa học: Có lignin, cellulose

Tính vị, tác dụng: Trúc nhự có vị ngọt, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt hoá đờm, trừ phiền, chỉ ẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa sốt, buồn nôn, mửa, cháy máu cam, băng huyết, đái ra máu. Ngày dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Hợp hoan

Hợp hoan - Albizia julibrissin Durazz, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao tới 16m; thân nhẵn. Lá to, màu lục sáng; cuống chung dài 24-30cm, mang 8-12 cặp cuống lá chét bậc nhất dài 10-15cm; mỗi cuống này lại mang 14-30 đôi lá chét bậc hai hẹp, dài 0-12mm, rộng 1-4mm gốc không cân xứng, dạng lưỡi liềm hơi cắt ngang, không lông, cuống 6-7mm, có tuyến ở nửa dưới. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, cuống cụm hoa hình đầu 3-4cm; nhị có chỉ nhị dài 3cm, như những chùm lông, màu hồng tím đẹp. Quả dẹp, mỏng, thõng xuống, màu nâu đỏ, dài 9-15cm, rộng 3-3,5cm, chứa khoảng 10 hạt.

Mùa hoa tháng 6-7, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Albiziae, thường gọi là Hợp hoan hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Á và châu Phi á nhiệt đới được trồng làm cảnh. Người ta thu hái hoa vào mùa hạ.

Thành phần hóa học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng giải uất an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa tâm thần không yên, sầu muộn mất ngủ.

Ghi chú: Vỏ cây này gọi là Hợp hoan bì cũng được sử dụng như vỏ cây Bồ kết tây.

Hợp hoan thơm

Hợp hoan thơm, Xúa - Albiza odoratissima (L.f.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 5-15m (đến 40m), nhánh không lông. Lá kép có cuống chung dài 20cm; lá chét 3-8 cặp, lá chét bậc hai 5-10 cặp, xoan, dài 10-32cm, rộng 6-12, không cân xứng, không lông hay có lông dày. Chuỳ hoa dài 20cm; hoa đầu hình bán cầu; dài 6mm; cánh hoa màu vàng; nhị 20. Quả nhẵn, mỏng, tù hai đầu, dài 5-10cm, rộng 2,5-3,2cm, màu lá cọ, có 8-12 hạt to 8x6mm, vàng xanh.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Albiziae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, XriLanca, Nam Trung Quốc, Đông Nam Á châu nhiệt đới và cận nhiệt đới (trừ ở bán đảo Mã Lai). Thường gặp trong rừng thường xanh núi cao, trong rừng khô rụng lá đến 1500m từ Lai Châu, Vĩnh Phú đến Ninh Bình, Đắc Lắc, Lâm Đồng tới An Giang (Châu Đốc).

Thành phần hóa học: Có nhựa gôm màu nâu đen không tan trong nước, thuỷ phân các saponin của hạt, người ta thu được hai acid triterpenic và acid machaerinic, trong hạt còn có một saponin là odoratissimin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Lào, người ta dùng vỏ khô làm bột đắp lên vết thương. Ở Ấn Độ, vỏ dùng đắp ngoài có hiệu quả trong bệnh phong hủi và loét ngoan cố. Lá được dùng sắc với bơ lỏng dùng chữa ho.

Hổ vĩ mép lá vàng

Hổ vĩ mép lá vàng hay Lưỡi cọp - Sansevieria trifasciata Hort. ex Prain var. laurentii (De Willd.) N.E. Brown, thuộc họ Bồng bồng - Dracaenaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm, thân rễ mọc bò ngang. Lá hình dải dài, dày và cuống có vằn

ngang, mép lá có viền vàng. Hoa trắng mọc thành chùm dài ở ngọn. Quả hình cầu màu vàng da cam.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Sansevieriae

Nơi sống và thu hái: Cây của Phi châu nhiệt đới, được trồng làm cảnh, nay trở thành cây hoang dại ở đồng bằng và vùng núi. Có thể trồng bằng thân rễ. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng uống trong chữa ho, viêm họng khản tiếng. Ngày dùng 6-12g lá nhai với muối ngậm nuốt nước dần dần. Dùng ngoài lấy lá hơ lửa cho héo giã nát lấy nước nhỏ tai nhiều lần chữa viêm tai có mủ.

Hổ vĩ xám

Hổ vĩ xám, Hổ vĩ hay Lưỡi cọp xanh - Sansevieria zeylanica Willd. (S. hyacinthoides (L.) Druce), thuộc họ Bồng bồng - Dracaenaceae.

Mô tả: Cây bụi sống nhiều năm, có một bó lá lớn (5-10 lá) mọc thẳng lên, hình ngọn giáo hẹp, nhọn, cao 50-70 cm, rộng 2-3cm, cuống như máng xối, phiến có rằn ri ngang và xám. Chuỳ hoa cao hơn. Hoa xanh xanh, cao 3cm, nhị 6. Quả tròn, có các lá noãn lép tồn tại.

Cây ra hoa tháng 6-7

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sansevieriae

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Xri Lanca, được nhập trồng làm cảnh. Có thể thu hái rễ quanh năm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa alcaloid sansevierin. Dịch lá tươi chứa acid aconitic, Thân rễ khô và rễ chứa alcaloid và nhựa.

Tính vị, tác dụng: Rễ xổ, bổ, long đờm và hạ nhiệt. Alcaloid trong rễ có tác dụng trên hệ tim mạch tương tự như Digitalin, nhưng không mạnh bằng, lại có tác dụng nhanh và thải trừ nhanh hơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa sốt nóng, khát nước, đái buốt.

Ghi chú: Còn có loài khác Sansevieria guineensis (L.) Willd. với lá hơi lõm, hình trụ ở góc, dài 80-100cm, màu lục sáng, có rằn ri trắng, lúc già sẫm màu lại. Loài này có xuất xứ ở Ghinê cũng được trồng. Lá của nó nhai với muối, nuốt nước dần chữa khản tiếng, ho, viêm họng.

Hu đay

Hu đay, Hu lá hẹp – Trema angustifolia (Planch.) Blume, thuộc họ Du- Ulmaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, cành mảnh, lúc non có lông ngắn dạng củ và ráp, lúc già nhẵn hay có lông lún phún. Lá hình trái xoan nhọn, tròn hoặc hình tim và bằng ở gốc, nhọn ở chóp, mặt trên sần sùi những chấm nhỏ, do vết của các lông cũ, mặt dưới nhạt, gân gốc 3, gân bên 2-3 đôi; cuống lá có lông củ; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa xếp thành xim có ít hoa. Hoa đực có 5 lá đài, 5 nhị và nhuỵ lép hình trứng chia 2-3 thuỳ; hoa cái có 5 lá đài và bầu nhẵn. Quả chín màu đỏ, hình trái xoan.

Hoa tháng 3-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Tremae Angustifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu, phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Campuchia và Việt Nam. Cây gặp nhiều ở miền Bắc nước ta trong các kiểu rừng phục hồi và đồi trọc.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh lương, chỉ huyết, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ xấu dùng làm củi. Vỏ dùng làm dây buộc và được dùng

chế bông nhân tạo. Đồng bào miền núi dùng ngọn non thái nhỏ nấu canh ăn; người Campuchia cũng sử dụng lá non làm rau ăn.

Ở Trung quốc, rễ và lá được dùng trị đòn ngã, dao chém xuất huyết.

Hu đen

Hu đen - Trema orientalis (L.) Blume, thuộc họ Du- Ulmaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 3-5m hay hơn, có nhiều cành nhánh toả rộng ra; vỏ thân nhẵn rất dễ bóc.

Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn, dài 7-13cm, rộng 3-3,5cm, hai mặt đều có lông ráp; gân nổi rõ ở hai mặt, mép có răng cưa nhỏ, đều; cuống lá 0,8-1,2cm, phủ lông mịn; lá kèm hình dải, sớm rụng. Cụm hoa xim co ở nách lá, mỗi cụm 3-5 hoa. Hoa nhỏ, nhiều hoa đực dài 1mm, hoa cái dài 2mm. Quả nhỏ hình trứng, nhẵn, khi chín có màu vàng, chứa 1 hạt, có vỏ cứng.

Ra hoa tháng 7, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Tremae Orientalis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thứ sinh, bãi hoang đồi trọc, ven rừng đến độ cao 1700m khắp Bắc, Trung, Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Trung Quốc.

Thành phần hóa học: Trong 100g chồi non và lá chứa 83,1g protid; 4,0g glucid; 6,4g xơ, 2,6g tro; 2,2g caroten; 3,1mg vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình; có tác dụng thu liễm cầm máu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cho gỗ và cho sợi dùng làm giấy và bông nhân tạo. Các chồi non và lá non vò kỹ cho bớt ráp, thái nhỏ, xào hay nấu canh ăn được như Rau đay.

Ở Ấn Độ, người ta sử dụng rau này làm thuốc chữa động kinh.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng chữa ngoại thương xuất huyết, đòn ngã có đau.

Huệ

Huệ - Polianthes tuberosa L., thuộc họ Dứa Mỹ - Agavaceae.

Mô tả: Cây thảo có gốc rễ phình thành củ màu nâu, có dạng như quả lê, to 10-12cm. Lá mọc thành vòng hình hoa thị, không cuống, hình dải, gân lá song song. Thân mang hoa cao khoảng 1m. Cụm hoa chùm dài 15-20cm, thẳng đứng, ở nách mỗi lá bắc có hai hoa màu trắng rất thơm có tràng đơn hay kép; nhị gắn giữa ống; bầu dưới 3 ô. Quả chứa rất nhiều hạt phẳng.

Mùa hoa tháng 6-9, nhưng gần như quanh năm đều có hoa.

Bộ phận dùng: Hoa, củ (hành) - Flos et Bulbus Polianthis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mêhico được nhập trồng khá phổ biến ở nước ta vì hoa đẹp và rất thơm.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu Củ chứa sapogenin. Trong đó có hecogenin và tigogenin.

Tính vị, tác dụng: Hoa lợi tiểu, gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, người ta dùng hành phơi khô và tán bột dùng làm thuốc trị lậu. Có nơi, như ở Vũng Tàu, người ta thường dùng củ chữa bệnh sốt rét. Ở nhiều nơi, dân gian dùng củ chữa hóc xương; người ta giã nát củ, vắt lấy nước, nhỏ vào cuống họng (tránh nhỏ vào răng).

Húng cây

Húng cây - Mentha arvensis L. var, Javanica (Blume). Hook.f., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo có gốc mọc trườn, có thân bò, với thân mềm hay hướng lên, cao 20-30cm hay hơn. Lá hình trái xoan hay bầu dục thuôn, có răng nhiều hay ít hoặc khía tai bèo, có lông mịn rải rác, nhất là mặt dưới; cuống 1cm. Hoa bông xếp thành vòng ở nách lá dày đặc, cao 5mm; đài có lông, 5 răng nhọn; tràng có môi trên chẻ; nhị 4. Quả bế nhỏ, màu nâu, 4 hạch hình trứng, nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Menthae Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng các vườn làm rau gia vị, từ vùng đồng bằng tới vùng núi cao 1000m

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu không cay the như tinh dầu Bạc hà. Tính vị, tác dụng: Húng cây có vị cay, ấm, có hậu mát; có tác dụng làm mát mắt, mát đầu, làm cho ra mồ hôi, trừ ban, giúp tiêu hoá, bớt ho, hạ đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân lá cũng dùng làm thuốc, thường dùng hãm uống coi như làm dễ tiêu, có hiệu quả đối với bệnh đau bụng, nói chung, cây có tác dụng làm thông hơi, chống co thắt, làm săn da và trị sốt cùng các rối loạn thần kinh cho trẻ em.

Ở Campuchia, thân và lá dùng làm thuốc tăng lực, giã ra cho dầu dừa vào rồi lọc trên vải trắng sạch, dùng làm nước uống 3 ly mỗi ngày xem như chống được sự suy nhược của bệnh đăng gơ.

Húng chanh

Húng chanh, Rau tần dày lá, Rau thơm lông - Plectranthus amboinicus (Lour.) Spreng (Coleus amboinicus Lour.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thể sống nhiều năm, cao 20-50cm, phần thân sát gốc hoá gỗ. Lá mọc đối dày mọng nước, hình trái xoan rộng, dài 3-6cm, rộng, mọc thành bông ở ngọn thân và đầu cành, gồm những vòng hoa dày đặc, cách quãng nhau. Quả nhỏ, tròn, màu nâu, chứa 1 hạt. Toàn cây có lông rất nhỏ và có mùi thơm như mùi chanh.

Mùa hoa quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá và ngọn non - Folium et Gemma Plectranthi.

Nơi sống và thu hái: Cây có gốc ở quần đảo Môluýc (miền Mã Lai) được trồng làm gia vị và làm thuốc. Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi, dùng đến đâu hái đến đó. Lúc trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá sâu hay lá già úa vàng, đem phơi nắng nhẹ hay sấy ở 40-45oC đến khô.

Thành phần hóa học: Lá chứa ít tinh dầu (0,05-0,12%), trong tinh dầu có đến 65,2% các hợp chất phenolic trong đó có salicylat, thymol, carvacrol, eugenol và chavicol; còn có một chất màu đỏ là colein.

Tính vị, tác dụng: Húng chanh có vị the cay, hơi chua, mùi thơm, tính ấm, không độc, có tác dụng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, làm ra mồ hôi, làm thông hơi, giải độc. Colein trong lá có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số vi trùng, nhất là ở vùng họng, mũi, miệng và cả ở đường ruột.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân ta thường thái nhỏ lá Húng chanh để ướp thịt, cá, nó là loại gia vị đặc sắc. Lá và ngọn non thường được dùng trị cảm cúm, ho hen, ho ra máu, sốt cao, sốt không ra mồ hôi, nôn ra máu, đổ máu cam, còn dùng chữa viêm họng, khản tiếng. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc giã lấy nước uống. Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá khác nấu nước xông.

Ở Malaixia, người ta dùng lá nấu cho phụ nữ sau khi sinh đẻ nóng, lá tươi giã ra lấy nước cốt cho trẻ em bị sổ mũi uống. Dùng ngoài lấy lá giã ra đắp trị nẻ môi, đau bụng, đau đầu và dùng xoa lên người khi bị sốt.

Ở Ấn Độ, lá Húng chanh dùng chữa bệnh về đường tiết niệu và rỉ nước âm đạo. Nước ép lá trộn với đường là một loại thuốc gây trung tiện mạnh, cũng dùng trị ho và chứng khó tiêu.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho, viêm họng, khản tiếng: Lá Húng chanh non 5-10g giã nát vắt lấy nước cốt nóng. Hoặc đem giã nhỏ một nắm lá (15-20g), thêm nước, vắt lấy nước uống làm hai lần trong ngày. Đối với trẻ em, thêm ít đường, đem hấp cơm cho uống làm 2-3 lần.

2. Chữa đau bụng: Lá Húng chanh non rửa sạch, 1-2 lá nhai với một ít muối, ngậm nuốt dần dần.

3. Rắn cắn, bò cạp và ong đốt: Lá Húng chanh tươi giã đắp.

Húng giổi

Húng giổi, Húng quế hay É trắng - Ocimum basilicum L. thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao tới 50-80cm, có mùi thơm đặc biệt. Cành vuông. Lá đơn, mọc đối, màu lục bóng, hơi khía răng ở mép. Hoa mọc thành chùm đơn, dài đến 20cm, gồm những vòng 5-6 hoa cách xa nhau. Hoa nhỏ, có tràng hoa màu trắng hay hồng, chia hai môi; môi dưới hơi tròn, còn môi trên chia thành 4 thuỳ đều nhau. Quả bế tư, rời nhau, mỗi quả chứa 1 hạt đen, bóng có vân mạng.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - Herba et Semen Ocimi.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới, được trồng để lấy cành làm rau ăn sống như là gia vị

thơm, nhưng cũng được trồng để lấy hạt làm thạch. Có thể gieo hạt vào tháng 3 và trồng vào tháng 5. Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch và phơi khô.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa tinh dầu (0,02 – 0,08%) có hàm lượng cao nhất lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu có mùi thơm của Sả và Chanh. Trong tinh dầu có linalol (60%), cineol, estragol melyl - chavicol (25-60-70%) và nhiều chất khác.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị cay, tính nóng, mùi thơm dịu, có tác dụng kích thích sự hấp thụ, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, lương huyết, giảm đau. Quả có vị ngọt và cay, tính mát; kích thích thị lực. Hoa có tính chất lợi tiểu, bổ thần kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành lá được dùng trị: 1. sổ mũi, đau đầu; 2. đau dạ dày, đầy bụng; 3. kém tiêu hoá, viêm ruột, ỉa chảy; 4. kinh nguyệt không đều; 5. chấn thương bầm giập, thấp khớp, tạng khớp. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt, eczema, viêm da. Giã lá tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Quả dùng trị đau mắt, mờ đục giác mạc. Dùng 2,5-5g, dạng thuốc sắc. Hoa dùng tốt cho những người bị bệnh thần kinh, trẻ em ít ngủ, người lớn bị đau đầu, chóng mặt, đau bụng, viêm họng và ho, trẻ em ho gà. Cũng dùng tốt cho các chứng đau có nguồn gốc thần kinh hay dạ dày. Ngoài ra còn kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa.

Đơn thuốc.

1. Chữa chứng bồn chồn, lo âu, đau đầu, ho, viêm họng: dùng 20-40 nhúm lá Húng giổi và hoa khô hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 2-3 ly.

2. Lợi sữa: sắc một nắm lá Húng giổi trong 1 lít nước, ngày dùng 2 ly.

3. Sổ mũi, khó tiêu, ỉa chảy: 15g cành lá Húng giổi sắc nước uống.

4. Chữa mẩn ngứa, dị ứng: Lá Húng giổi (cả hoa, quả, hạt càng tốt) giã nhỏ vắt lấy nước uống, còn bã đem xát lên chỗ đau.

Húng lũi

Húng lũi - Mentha aquatica L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo có gốc bò, với những thân bò dưới đất có vẩy và những chồi bò trên mặt đất có lá thường phân nhánh, có thể dài tới 1m. Lá có cuống, hình trái xoan hay thuôn, tù hay nhọn, có răng nhiều hay ít, nhẵn hay có lông, nhăn nheo nhiều hay ít. Hoa thành vòng có cuống, đài to, tràng có lông ở trong ống; 4 nhị dài bằng nhau, vòi chẻ đôi ở ngọn. Quả bế có mụt mịn.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Menthae Aquaticae

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Âu Á ôn đới, được trồng nhiều ở nước ta. Có nhiều thứ, mà thứ được ưa chuộng nhiều vì thơm hơn, thường gọi Húng lũi hay Húng dũi thuộc var crispa L. mà có tác giả cho là thuộc var aquatica.

Thành phần hóa học: Cây chứa 0,8% tinh dầu gồm các este (như methyl aceat) 22.41% alcol tự do (như menthol) 28,53% và ceton (như methone) 0,77%. Menthofuran là thành phần chính (40%), còn có piperitone, menthone và pulegone.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường trồng trong các vườn làm rau gia vị ăn với thịt nướng, ăn gỏi, ăn với các loại rau sống khác, là gia vị được ưa chuộng. Dùng hãm uống làm thuốc lợi tiêu hoá. Cũng dùng ngoài giã đắp làm thuốc sát trùng, chữa vết thương chữa sưng vú.

Ở Java, dầu của cây được dùng như vị thuốc dân gian trị đau đầu và trừ dịch tả.

Hương bài

Hương bài, Cỏ hương bài - Vetiveria zizanioides (L.) Nash ex Small., thuộc họ Lúa – Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân rễ dày mang rễ dài, có mùi thơm. Thân cao đến 2m, mọc thành bụi đứng, gốc lớn, nhiều đốt, nhẵn. Lá hình dải hẹp, nhọn đầu, thẳng, cứng dài 40-90cm, nhẵn, mép ráp; bẹ lá dẹt, lưỡi bẹ dạng gờ mỏng. Cụm hoa là chuỳ ở ngọn, thẳng, dài 20-30cm, cuống chung lớn, phân nhánh nhiều; các nhánh xếp thành vòng, không đều nhau, nhẵn, ráp, có đốt. Bông nhỏ hẹp, nhọn, màu tím nhạt, có khi vàng nhạt; bông nhỏ không cuống lưỡng tính, bông nhỏ có cuống là

bông đực. Quả thóc hơi dẹt bên nhiều hay ít.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Vetiveriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước nhiệt đới Phi châu và Á châu (Ấn Độ, Nam Trung Quốc, tới Inđônêxia). Ở nước ta, cây mọc phổ biến trên các đồi hoang khô, nơi nhiều nắng, trơ đất đá, xen lẫn với cây bụi thấp. Cũng được trồng ở Thái Bình, trên đất cát dọc bờ biển. Trồng vào tháng 2; thu hái chính vụ vào tháng 12, cũng thường được thu hoạch quanh năm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa tinh dầu tỷ lệ thay đổi từ 0,1-0,3% cho tới 1-2% tuỳ xuất xứ, thường là từ 0,5-1%. Tinh dầu chứa các terpen: 2 vetiven (2 và 3 vòng), alcol: 2 vetivenol (2 và 3 vòng), alcol methylic, aldehyd; furfurol; các acid vetivenic-benzoic dưới dạng ether của vetivenol.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng và thơm, tính mát; có tác dụng hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, kích thích, lợi tiêu hoá, gây trung tiện, lợi tiểu và điều kinh. Tinh dầu mát và dễ chịu có mùi của Hoa tím, rất bền nếu là tinh dầu nặng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng rễ Hương bài nấu nước gội đầu cho thơm, lại làm mượt tóc, cho lẫn vào tủ áo quần, tủ sách để có hương thơm, chống sâu bọ (gián). Cũng thường dùng đốt thay trầm tạo cảm giác nhẹ người. Dùng rễ nấu nước tắm trị được lở ngứa, sài ghẻ. Thông thường người ta dùng rễ Hương bài làm nguyên liệu cất lấy tinh dầu thơm, dùng trong hương liệu để cố định được các tinh dầu khác dễ bay hơi, làm bột, làm kem, làm xà phòng cao cấp.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ hãm uống với nhiều công dụng, chữa cảm sốt, bệnh về đường tiêu hoá và còn dùng tán bột đắp ngoài để giải nóng khi bị sốt, và dùng uống trong trị bệnh về gan. Tinh dầu cũng được sử dụng để làm tăng trương lực.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ Hương bài làm thuốc đắp lên bụng phụ nữ sau khi đẻ.

Hướng dương

Hướng dương - Helianthus annuus L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống một năm, có thân to thẳng, cao 1-3m, thân thường có đốm, có lông cứng. Lá to, thường mọc so le, có cuống dài; phiến hình trứng; lá ở phía dưới hình tim, nhọn đầu, mép lá có răng, hai mặt lá đều có lông trắng. Cụm hoa đầu lớn, đường kính 7-20cm. Bao chung hình trứng. Hoa hình lưỡi ở ngoài màu vàng, các hoa lưỡng tính ở giữa màu tím hồng.

Cây ra hoa vào mùa đông, mùa xuân (12-2), có quả tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Hoa lá, và toàn cây - Flos, Folium et Herba Helianthi.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở Mêhicô, hiện nay được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Khi quả chín, nhổ toàn cây và tách riêng các phần, đem sấy khô để dùng.

Thành phần hóa học: Hoa Hướng dương chứa một glucoside flavonic màu vàng (0,266% trọng lượng khô của các cánh hoa), các thành phần basic (cholin, betain), acid solanthic, thường kết hợp với calcium và cũng tìm thấy cả ở thân. Trong các lá bắc, có một chất nhựa trong suốt như nhựa thông. Gần đây, người ta đã xác định được là trong hoa chứa chất cryptoxanthin, lutein, taraxanthin và một ít caroten. Lá chứa caroten (0,111% trọng lượng khô), còn có một glucosid. Thân cây chứa glucosid, acid solanthic và phần lõi thân là một phức hợp galacturonic, rất giàu calcium. Trong quả, nếu tính theo phần trăm trọng lượng khô có: chất có albumin 13,50; nuclein 0,51; lecithin 0,23; dầu 30,19; đường 2,13; pentosan 2,74; cellulose 31,14; tro 2,86. Tinh dầu hướng dương gồm 1,2% chất không xà phòng hoá và các glycerid của acid linoleic (57,5%), oleic (33,4%), palmitic (3,5%), stearic (2,9%). arachic (0,6%, lignoceric (0,4%).

Tính vị, tác dụng: Hướng dương có vị ngọt dịu, tính bình. Cụm hoa có tác dụng hạ huyết áp và giảm đau. Rễ và lõi thân tiêu viêm, lợi tiểu, chống ho và giảm đau. Lá tiêu viêm, giảm đau, trị sốt rét. Hạt trị ly, bổ cho dịch thể, xúc tiến bệnh sởi chóng phát ban. Hướng dương có tác dụng kháng sinh đối với Staphylococus aureus, Escherichia coli và các bào tử của Neurospora, là một loại thuốc giảm

sốt, có thể dùng trị sốt rét của trẻ em (cồn chiết hoa và lá) và là thuốc hạ nhiệt không gây phản ứng bảo vệ của cơ thể. Dầu Hướng dương là một loài dầu ăn tốt vì nó giàu acid béo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cụm hoa đầu dùng trị: 1. Huyết áp cao, đau đầu, choáng váng; 2. ù tai, đau răng; 3. Đau gan, đau bụng, đau kinh; 4 Viêm vú, tạng khớp.

Rễ và lõi thân dùng trị: 1. Đau đường tiết niệu và sỏi, dưỡng trấp niệu; 2. Viêm phế quản, ho gà; 3. Khí hư.

Hạt dùng trị: 1. Chán ăn; mệt mỏi và đau răng; 2. Kiết lỵ ra máu; 3. Sởi phát ban không đều.

Lá dùng trị sốt rét. Dùng ngoài trị bỏng, bỏng do nước nóng hay nắng nóng. Dùng cụm hoa đầu 30-90g, rễ và lõi thân 15-30g, dạng thuốc sắc. Nếu dùng nước chiết của hoa (1/10) ngâm trong 2-3 giờ, ngày uống 2-3 lần.

Đơn thuốc: Trị huyết áp cao, dùng cụm hoa Hướng dương 60g, Râu ngô 30g sắc nước uống pha thêm đường.

Hướng dương dại

Hướng dương dại, Sơn quỳ - Tithonia diversifolia (Hemsl). A Gray, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây bụi hằng năm cao 2-5m, thân có lông sát, phân cành nhiều. Lá thuôn, phiến có thuỳ, mép có răng nằm. Hoa đầu ở ngọn trên cuống dài, có mùi thơm, lá bắc hai hàng cao đến 2cm; hoa ở mép hình môi màu vàng tươi, lép; hoa ở giữa hình ống; giữa hoa có vẩy cao 1cm. Quả bế có hai răng.

Hoa tháng 12-2 quả 1-2

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tithoniae Diversifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của nhiệt đới châu Mỹ, được nhập trồng nay mọc hoang dại ở nhiều nơi, nhất là dọc đường đi, bãi hoang, phổ biến từ đồng bằng cho tới vùng núi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được trồng làm cây phân xanh. Người ta cũng dùng lá đắng xát trị ghẻ.

Hương lâu

Hương lâu, Huệ rừng, cây bả chuột - Dianella ensifolia (L.) DC., thuộc họ Hương lâu - Phormiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao tới 1-2m, và có thân rễ nằm ngang. Lá hẹp hình dải dài tới 0,7m, rộng độ 3cm, không có cuống, cái thì mọc từ rễ, có cái mọc trên thân, xếp hai dây, các lá trên có dạng lá bắc và có kích thước nhỏ hơn. Cụm hoa chuỳ gồm nhiều xim ngắn mang nhiều hoa mọc gần nhau cuống hoa có thể dài tới 1cm. Hoa màu trắng, vàng hay tim tím, bao hoa có 6 mảnh; nhị 6; bầu 3 ô. Quả nang màu lam hay màu tím sẫm, hình cầu, nhẵn, to cỡ 1cm; mỗi ô của quả chín chứa 1-3 hạt tròn

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Dianellae.

Nơi sống và thu hái; Loài của nhiệt đới Á châu và Úc châu có phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp mọc hoang trong các rừng, trên đất trồng, các savan có từ bình nguyên đến cao nguyên. Cũng được trồng ở một số nơi từ bình nguyên đến cao nguyên. Cũng được trồng ở một số nơi (Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An) để lấy rễ làm hương thắp.

Người ta thường đào lấy thân rễ và rễ vào cuối mùa thu, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc nhiều; có tác dụng khư phong, khử độc, sát trùng, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ phơi khô trộn với nhiều vị có hương thơm khác như Hồi, Quế chỉ và bã Mía để làm hương thắp. Người ta cũng dùng rễ tươi giã vắt lấy nước trộn vào gạo; gạo

này đem phơi khô, rang thơm làm thuốc bả chuột; có khi người ta dùng dịch chiết từ thân và lá trộn với cơm; sao thơm hoặc phơi khô với mục đích trên.

Ở Tân Calêđôni, lá được giã ra để băng các vết lở loét. Quả mọng dùng ăn được.

Ở Malaixia, người ta dùng cây nấu nước xông và tro rễ cũng như tro lá dùng chế thuốc bột dẻo chữa mụn rộp mọc vòng.

Ở Trung quốc, rễ cây được dùng chữa mụn nhọt sưng lở ghẻ ngứa, lâm ba kết hạch, hoàng đản, đau bụng, phong thấp tê đau; thân lá cũng được dùng làm thuốc diệt chuột.

Hương nhu tía

Hương nhu tía, É tía - Ocimum sanctum L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao gần 1 mét. Thân cành màu đỏ tía, có lông. Lá mọc đối, mép khía răng, thường có màu nâu đỏ, có lông ở cả hai mặt; cuống lá dài. Cụm hoa là chùm đứng gồm nhiều hoa màu trắng hay tím, có cuống dài, xếp thành vòng 6-8 chiếc. Quả bế nhỏ. Toàn cây có mùi thơm dịu.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Ocimi Sancti.

Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới, thường được trồng lấy lá làm rau ăn, nhưng chủ yếu để làm thuốc. Có thể trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân; sau 6 tháng đã có thể thu hoạch. Khi cần, thu hái cả cây trừ rễ, lúc cây đang ra hoa, để nguyên hay cắt thành từng đoạn 2-3cm, rồi đem phơi âm can đến khô.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu với tỷ lệ 0,2-0,3% ở cây tươi và 0,5 ở cây khô; thành phần chính của tinh dầu là eugenol (trên 70%), methyleugenol (trên 12%) và □- caryophyllen)

Tính vị, tác dụng: Hương nhu tía có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải cảm, giải nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trong y học, eugenol được dùng làm thuốc tê tại chỗ, thuốc sát trùng chống bệnh hoại thư và bệnh lao phổi với liều 0,5-0,8% trong một ngày, dưới dạng nang hay tiêm dưới da. Eugenol rất thông dụng trong nha khoa (làm chất hàn răng tạm eugenat, làm thuốc điều trị viêm ngà, viêm xương ổ răng, làm toả bạc khi tráng bạc trên răng), trong việc điều trị răng mòn, tê buốt. Hương nhu tía thường được dùng trị cảm nắng, sốt nóng ghê rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, tức ngực nôn mửa, chuột rút, cước khí, thuỷ thũng. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc hãm, thuốc sắc.

Cách dùng: Thường dùng riêng, nhưng có thể phối hợp với những cây có tinh dầu nấu nước xông chữa cảm nắng và làm ra mồ hôi. Trong những ngày trời nắng, có thể lấy vài cành lá đặt trong nón đội để tránh đau đầu. Nước sắc lá (10g trong 200ml) dùng ngậm và súc miệng chữa chứng hôi mồm. Nước sắc cành lá khô sao dùng uống trị đau bụng và bệnh đường hô hấp. Dịch lá tươi dùng làm thuốc long đờm. Lá cũng được dùng giã đắp trị thấp khớp.

Hương nhu trắng

Hương nhu trắng, É lá lớn - Ocimum gratissimum L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, sống nhiều năm. Thân vuông, hoá gỗ ở gốc, có lông, khi còn non 4 cạnh thân màu nâu tía, còn 4 mặt thân màu xanh nhạt, khi già thân có màu nâu. Lá mọc đối chéo chữ thập, có cuống dài, phiến thuôn hình mũi mác, khía răng cưa, có nhiều lông ở hai mặt, mặt trên xanh thẫm hơn mặt dưới. Cụm hoa xim ở nách lá, co lại thành xim đơm. Hoa không đều, có tràng hoa màu trắng chia 2 môi. Nhị 4, thò ra ngoài bao hoa. Quả bế tư, bao bởi đài hoa tồn tại. Toàn cây có mùi thơm.

Bộ phận dùng: Toàn cây trừ rễ - Herba Ocimi Gratissimi

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Ấn Độ được đem vào trồng ở đồng bằng và vùng núi. Có thể thu hái cây vào lúc cây ra hoa, hay một số hoa đã kết quả. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong hoa, lá khô đều có tinh dầu (ở hoa 2,77%, ở lá 1,38% ở phần cây trên mặt đất 1,14%) mà thành phần chủ yếu là eugenol 74%. D-germacren 8,8%, cis □-ocimen 7%.

Tính vị, tác dụng: hương nhu trắng có vị the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng giải cảm nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Hương nhu tía làm thuốc giải cảm, làm ra mồ hôi. Đặc biệt là cây thường được trồng nhiều lấy ra cất tinh dầu có mùi thơm như tinh dầu Đinh hương, là nguồn nguyên liệu chiết eugenol dùng trong nha khoa.

Hương thảo

Hương thảo, Tây dương chổi - Rosmarinus officinalis L., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: cây nhỏ cao 1-2m, phân nhánh và mọc thành bụi. Lá nhiều, hẹp, hình dải, dai, có mép gập xuống, không cuống, màu xanh sẫm và nhẵn ở trên, phủ lông rải rác màu trắng ở mặt dưới. Hoa xếp 2-10 ở các vòng lá, dài cỡ 1cm, màu lam nhạt hơi có màu hoa cà với những chấm tím ở phía trong các thuỳ. Toàn cây có mùi rất thơm.

Mùa hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Ngọn cây có hoa và lá, chủ yếu là lá khô. Tinh dầu của ngọn cây có hoa - Herba et Oleum Rosmarini.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Địa Trung Hải, được trồng nhiều ở Nam Âu châu, Tây Á và Bắc Phi trước đây, được nhập trồng ở nước ta, tại một số tỉnh miền Trung và miền Nam (theo A. Pételot). Thường trồng bằng cách giâm cành hay gieo hạt. Khi thu hoạch, dùng các ngọn cây có hoa, đem phơi hay sấy khô, đập lấy lá. Lá tươi được dùng làm gia vị.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu và tanin. Tinh dầu (0,5% ở cây khô, 1,1-2% ở lá, 1,4% ở hoa) mà thành phần gồm có □-pinen (tới 80%), terpen, borneol, acetat bornyl, camphor, cineol và một sesquiterpen (caryophyllen). Nếu mới cất, tinh dầu là một chất lỏng không màu hay vàng vàng, về sau sẫm dần và cứng lại, có thể hoa tan vào rượu theo bất kỳ tỷ lệ nào. Cây chứa choline, một glucosid không tan trong nước, một saponosid acid, các acid hữu cơ (citric, glycolic, glyeeric) và hai heterosid là romaside và romarinoside; còn có acid rosmarinic.

Tính vị, tác dụng: Hương thảo có vị chát, nóng, mùi thơm nồng, hơi se, có tính tẩy uế và chuyển máu, dùng với liều thấp, nó gây sự dồn máu ở các cơ quan vùng bụng và kích thích sự tiết dạ dày và ruột; nó cũng lợi tiểu. Với liều cao, nó gây co thắt và chóng mặt. Tinh dầu có tác dụng thông ruột, lợi mật và lợi tiểu. Người ta biết được tác dụng của Hương thảo là do sự có mặt của acid rosmarinic và các flavonoid, nó cũng có những tính chất chống oxy hoá cũng do có acid rosmarinic.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở châu Âu, người ta cũng dùng lá Hương thảo làm pommat và thuốc xoa trị thấp khớp và đau nửa đầu. Nước hãm (nấu một nắm lá trong ½ lít nước để chiết hết thuốc) dùng rửa các vết thương nhiễm trùng và lâu khỏi. Dùng trong nước hãm này dùng lợi tiểu và gây tiết mật. Lá tươi dùng làm gia vị.

Ở Philippin, Hương thảo cũng rất được ưa chuộng.

Người ta dùng nước hãm để điều trị viêm giác mạc nhẹ bằng cách rửa mắt 3-4 lần trong ngày. Người ta cũng dùng nấu nước cho phụ nữ mang thai tắm và dùng để tắm hơi trị thấp khớp, xuất tiết và bại liệt. Toàn cây gây kích thích và lợi trung tiện trong trường hợp trướng bụng, khó tiêu.

Tinh dầu Hương thảo được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc lợi trung tiện. Tinh dầu này tham gia vào thành phần Eau de Cologne; người ta nói rằng nó giữ độ bóng của tóc và cũng là một chất kích thích khuyếch tán. Có thể dùng trong với liều 3-5 giọt, nhưng thông thường chỉ dùng đắp ngoài.

Húp lông

Húp lông, Hoa bia - Humulus lupulus L., thuộc họ Gai dầu - Cannabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm có thân quấn, cao đến 6m. Lá có phiến dài 4-8cm, hình tim ở gốc và chia sâu thành 3-5 thuỳ, hình trái xoan, nhọn ở đỉnh và có răng ở mép. Cây có hoa khác gốc. Các hoa đực màu vàng lục xếp thành chùm phân nhánh ở nách các lá; các hoa cái tụ họp thành nón 1-2cm, xếp thành chùm ở đầu các nhánh; mỗi nón hình trứng gồm nhiều lá bắc dạng lá, màu vàng lợp lên nhau. Ở nách mỗi lá bắc dính hai hoa cái; về sau mỗi hoa sẽ cho ra một quả bế.

Hoa tháng 5-8, quả 9-10.

Bộ phần dùng: cụm hoa cái (nón cái) Flos Lupuli, thường gọi là Tị tửu hoa, mà lupulin là bụi nhựa (tức là các tuyến tiết tích trữ dưới lớp cutin của các lông tiết bao ngoài các lá bắc); quả.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở nhiều nước ôn đới. Ta nhập trồng ở vùng cao (Sơn La, Lâm Đồng). Trồng bằng cành giâm của năm trước, dài 12-20cm, đâm rễ nhanh. Khi cây trưởng thành, người ta bỏ bớt các gốc đực để tránh việc tạo thành quả. Để làm thuốc, ta thu hái hoa cái vào cuối mùa hạ, trước khi chín hoàn toàn. Trên các lá bắc có những lông tuyến màu nâu có hoạt tính cao hơn. Phơi khô ở nhiệt độ thấp hơn 60 độ. Mùi thơm sẽ tăng lên khi bảo quản và gợi lên mùi của valerian. Nếu dập các nón hoa này, các lông tuyến tách ra, ta lấy được 10-12% lupulin. Đó là một thứ bột màu vàng, dạng hạt, dễ dính với nhau, nhưng không thấm nước. Quan sát dưới kính hiển vi thì đó là những lông tiết dài 150-250 micron, có chân ngắn đa bào và đỉnh là một phần rộng dạng chén gồm một dây tế bào có tầng cuticun giãn ra dần do sự tích luỹ nhựa dầu.

Thành phần hóa học: Nón cái của Húp lông chứa allantoinase, 3,5% một tanin riêng biệt là acid humulotannic, trimethylamin, các muối kalium, lupulin. Lupulin chứa 1-2% tinh dầu, nhựa, các chất đắng sáp, các base, một alcaloid tinh dầu màu lục hay nâu tuỳ thuộc vào nón hoa tươi hay khô, rất thơm và chứa: 1. Một ether valerianic là valerol khi oxy hoá sẽ cho acid valerianic tạo ra mùi khó chịu của nón hoa khô; 2. Một sesquiterpen là humulen. tương đương với □-caryo- phyllen; 3. Một terpen aliphatic là myrcen. Humulen và myrcen chiếm đến 80-90% tinh dầu.

Trong lupulin có một chất đắng khi bị tác dụng của các acid sẽ tạo ra lupuliretin có liên quan tới nhựa của Húp lông, và acid lupulinic tạo ra vị đắng của nó. Từ nhựa vô định hình, màu nâu có thể xem như chất cơ bản, người ta đã tách được một chất khá xác định, có vị đắng là humulol và một chất khác không đắng là xanthohumol; nhựa còn chứa các acid béo và 3 este.

Các chất đắng, được gọi là các acid đắng, là humulol và các lupulon. Nhựa còn chứa acid lactaric và những lượng nhỏ sáp, alcol cerylic và acid cerotic.

Trong lupulin có các base có N sau đây: adenin, l- asparagin, acid aspartic, betain, cholin, histidin và hypoxanthin, arginin. Còn có một alcaloid bay hơi, tương đương với conicine và nicotine mà người ta gọi là lupuline.

Tính vị, tác dụng: Húp lông từ lâu được xem như lợi tiêu hoá, bổ đắng, giúp ăn ngon miệng, làm tan đờm, chặn ho, làm dịu thần kinh, gây ngủ nhẹ. Người ta còn cho là nó có tính chất gây động dục. Chất lupulin được dùng như thuốc giảm đau và dịu dục, nhưng với liều cao sẽ gây choáng và nôn. Các chất đắng humulon và lupulon có tính chất sát trùng. Đông y xem Húp lông như có vị đắng và thơm, tính bình; có dụng kiện vị, hoá đàm, chỉ khái, an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Húp lông đã được dùng từ lâu làm men bia. Người ta cho vào nước và rắc lên lúa Mạch trước khi lên men, nó sẽ cho mùi thơm và vị đắng của bia. Được dùng làm thuốc chữa ăn uống không tiêu, ăn không ngon, trướng bụng, mất ngủ, lao phổi, viêm màng phổi, sỏi, tràng nhạc, bạch đới, bệnh ngoài da. Dùng ngoài da trị đau thấp khớp, thống phong, áp xe nguội, ung thư. Người ta dùng 30g nón Húp lông cho vào 1 lít nước đun sôi. Hãm trong 10 phút. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần một chén, trước các bữa ăn. Có thể dùng các nón hoa nghiền ra, mỗi lần lấy bằng đầu mũi dao, 1-3 lần trong ngày. Còn dùng dưới dạng cao nước, dạng viên lupulin (0,25g),

dạng cồn thuốc hay cao.

Huyền sâm

Huyền sâm, Nguyên sâm, Hắc sâm, Ô nguyên sâm - Scrophularia ningpoensis Hemsl, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1,5-2m. Rễ củ hình trụ dài 5-15cm, đường kính 0,6-3cm, vỏ ngoài màu vàng xám. Thân vuông màu lục, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình trứng hay hình

mác, dài 10-17cm, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt, có ít lông nhỏ rải rác. Cụm hoa là những xim tán họp thành chuỳ to, thưa hoa ở nách lá và ngọn cành, hoa màu vàng nâu hoặc tím đỏ có 5 lá đài hàn liền nhau, 5 cánh hoa họp thành tràng hoa hình chén có môi trên dài hơn môi dưới, nhị 4 có 2 cái dài, 2 cái ngắn. Quả nang hình trứng, dài 8-9mm mang đài tồn tại, chứa nhiều hạt nhỏ màu đen.

Mùa hoa tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Scrophulariae, thường gọi là Huyền sâm.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc được di thực vào nước ta vào những năm 1960. Ban đầu được trồng ở Sapa, Bắc Hà (tỉnh Lào cai) và Phó Bảng (Hà Giang) sau đó được nghiên cứu trồng ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và đem vào trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Ta thường trồng chủ yếu bằng hạt, gieo vào tháng 10-11 ở đồng bằng và tháng 2-3 ở miền núi. Có thể thu hoạch rễ Huyền sâm vào tháng 7-8 ở đồng bằng và tháng 10-11 ở miền núi; năng suất bình quân là 1,5-2,5 tấn/ha. Khi thu hoạch, đào lấy củ, rửa sạch, cắt rễ con, cắt đầu chồi chừa 3mm, tách riêng từng rễ. Phân chia riêng loại to nhỏ để phơi hoặc sấy ở 50-60 độ, đến gần khô (còn mềm) đem ủ 5-10 hôm đến khi trong ruột có màu đen hay nâu đen, rồi phơi hoặc sấy khô tới độ ẩm dưới 14%. Cách ủ: dược liệu phơi gần khô đem tãi ra nong, nia thành một lớp dày chừng 15cm. Để chỗ mát, hàng ngày trở vài lần, có thể đậy lên trên một lớp rơm mỏng hay một cái nong hoặc nia khác. Không nên để dày quá hoặc đậy kín quá, dễ bị hấp hơi, hỏng, thối. Khi dùng, rửa sách, ủ mềm, thái lát, phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng. Người ta thường phân biệt loại tốt là loại củ mập màu đen, mềm, có dầu; loại kém rễ nhỏ, xơ, màu nhạt.

Thành phần hóa học: Rễ chứa harpagid, chất này không bền vững, dễ bị chuyển hoá thành dẫn xuất màu đen. Còn có scrophularin, asparagin, phytosterol, tinh dầu, acid béo, chất đường.

Tính vị, tác dụng: Huyền sâm có vị ngọt đắng, hơi mặn, tính mát; có tác dụng tư âm, giáng hoả, sinh tân dịch, chống khô khát, lương huyết, giải độc, nhuận táo, hoạt trường.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc chữa sốt nóng, nóng âm ỉ, sốt về chiều, khát nước, chống viêm, điều trị bệnh tinh hồng nhiệt, viêm họng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm lợi, viêm kết mạc. Còn được dùng trị táo bón, mụn nhọt, lở loét. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hoặc cốm ngậm.

Đơn thuốc: Chữa viêm amygdal, viêm cổ họng, ho: Huyền sâm 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 5g, Mạch môn 8g, Thăng ma 3g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3-4 lần uống trong ngày (hoặc ngậm và súc miệng).

Lương y Lê Trần Đức cho biết:

1. Chữa các bệnh viêm não cấp, sốt xuất huyết, sốt phát ban, sốt đỏ da, sốt, bại liệt ở trẻ em cùng các chứng sốt cao co giật, sốt cơn (không rét), nóng âm kéo dài, mê sảng, táo bón, khô khát (mất nước), sưng họng viêm phổi: Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao, mỗi vị 20g, Dành dành 12g, sắc uống ngày một thang.

- Nếu sốt cao 38 độ thì gia: Lá tre xanh 20g, sốt lên 39 độ thì thêm bột thạch cao nung 12g.
- Viêm não cấp thì gia quả Hoè, rễ Bươm bướm đều 12g, có táo bón thì thêm Chút chít 4g.
- Sốt xuất huyết thì gia Có nhọ nồi 20g, hoa Hòe sao 10g.
- Sốt phát ban thì gia Kim ngân hoa 12g, bột thạch cao nung 12g.
- Sốt đỏ da thì gia Thổ phục linh 20g, Tỳ giải, Ý dĩ sao, đều 15g.
- Sốt bại liệt trẻ em thì gia Cẩu tích, Ba kích đều 8g, Xương bồ 3g.
- Sưng phổi thì gia Thiên môn, vó rễ Dâu đều 8g, Công cộng 6g.

2. Chữa viêm tắc mạch máu ở chân tay: Huyền sâm 24g, Đương quy, Cam thảo dây, Huyết giác, Ngưu tất đều 10g sắc uống.

3. Chữa huyết áp cao, nhức đầu chóng mặt, ù tai, đau mắt khó ngủ, xuất huyết dạng thấp, chảy

máu dưới da, trẻ em chảy máu mũi, hấp nóng, mô hôi trộm, đau cơ, rút gân, nhức nhối, đại tiện ra máu: Huyền sâm 16g, Muồng sao 12g, Trắc bá sao, Kim anh, Hoa Hòe sao, Ngưu tất, Mạch môn đều 10g, sắc uống.

4. Chữa viêm hạch, lao hạch, nổi hạch ở cổ, ở vú và lao màng bụng nổi cục: Huyền sâm 20g, Nghệ đen, Rễ quạt, Bồ công anh, Mộc thông đều 10g, sắc uống.

Ghi chú: Không dùng Huyền sâm đối với người có huyết áp thấp hoặc tạng hàn ỉa chảy. Cần uống thuốc lúc còn ấm, không uống thuốc nguội dễ bị ỉa chảy. Trong khi uống thuốc, kiêng các thứ đắng lạnh như mướp đắng, ốc, hến.

Huyền tinh

Huyền tinh, Bạch tinh hay Nưa- Tacca leontopetaloides (L.) O. Ktze, thuộc họ Râu hùm - Taccaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, không có thân, có nhiều củ tròn màu nâu. Từ củ mọc lên những lá có cuống lá dài tới 2m; phiến lá chia 3 lần; mỗi lần phiến lại mang 5-8 cặp đoạn lá hình ngọn giáo còn men theo cuống lá; các thuỳ không đều nhau. Mới trông qua, lá Huyền tinh giống lá Khoai nưa. Cụm hoa trên một trục cao 0,2-0,5m, có lá bắc rộng ở ngoài, và nhiều lá bắc hình dải như sợi chỉ. Hoa xanh; 3 lá đài; 3 cánh hoa nhỏ; 6 nhị; bầu dưới, dính noãn bên. Quả không mở, chứa nhiều hạt.

Ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Taccae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang một số nơi từ Mũi Né (Bình Thuận) đến Vũng Tàu, Thủ Đức cho đến Núi Cấm (An Giang). Cây cũng được trồng để lấy củ. Củ nặng tới 600g chứa chất thịt màu trắng, dùng chế bột.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng bột củ quấy sống với nước chín để nguội uống chữa đi tiểu ra máu.

Ở Ấn Độ người ta sử dụng rễ củ của loài Tacca pinnatifida Forst, có vị đắng nhưng chế biến kỹ dùng ăn ngon và sử dụng làm thuốc trị lỵ.

Huyết đằng

Huyết đằng, Hồng đằng, Dây máu - Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehd. et Wils., thuộc họ Huyết đằng -Sargentodoxaceae.

Mô tả: Dây leo có thể cao tới 10m, vỏ ngoài màu hơi nâu. Thân cây tròn có vân, khi cắt ra có chất nhựa màu đỏ như máu. Lá mọc so le, có 3 lá chét, cuống dài 4-5-10cm; lá chét giữa có cuống ngắn, các lá chét bên không cuống, phiến lá chét giữa hình trứng, dài 8-16cm, rộng 4-9cm, các lá chét bên hình thận hơi to hơn lá giữa, và gân giữa lệch. Hoa ở nách lá, màu vàng hay vàng lục. Quả mọng hình trứng, khi chín có màu lam đen, xếp thành chùm.

Hoa tháng 3-5 quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Sargentodoxae. Thường có tên là Đại huyết đằng. Rễ cũng được dùng

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở Lào Cai, Bắc Thái, Hoà Bình, Lạng Sơn. Có thể thu hái thân cây quanh năm, trước hết chặt ra từng đoạn dài, để 3-5 ngày cho se bớt, rồi rửa sạch, thái miếng phơi khô. Khi chặt thì nhựa chảy ra như nhựa cây Kê huyết đằng, có thể hứng lấy nhựa về phơi khô mà dùng.

Thành phần hóa học: Thân chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, khư phong.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị đau ruột, đau bụng, bế kinh, đau

bụng kinh, phong thấp đau nhức, té ngã sưng đau, huyết hư đầu váng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, gân xương đau nhức, tay chân đau mỏi, co quắp, tê bại, hoặc sưng nề: dùng 20-40g Huyết đằng sắc uống hoặc phối hợp với Cẩu tích, Cốt toái bổ, Ngưu tất, Tỳ giải, mỗi vị 20g, Bạch chỉ 4g, Thiên niên kiện 6g sắc uống.

2. Chữa huyết hư trên đầu xây xẩm, chóng mặt, tim đập không đều nhịp, đau nhói ở vùng tim, các khớp xương đau mỏi: Dùng Huyết đằng 20g, Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao mỗi vị 15g. Tâm sen 4g, sắc uống.

Huyết dụ

Huyết dụng, Phát dụ, Long huyết - Cordyline fruticosa (L.) A. Cheval., thuộc họ Huyết dụ - Asteliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao cỡ 1-2m. Thân mảnh to bằng ngón tay cái, mang nhiều vết sẹo của những lá đã rụng. Lá mọc tập trung ở ngọn, dài 20-35cm, rộng 1,2-2,4cm, màu đỏ tía; có thứ lá mặt trên màu đỏ, mặt dưới màu xanh. Hoa màu trắng pha tím, mọc thành chuỳ dài ở ngọn thân. Quả mọng chứa 1-2 hạt.

Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - Flos, Folium et Radix Cordylines.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới, trồng làm cảnh phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái hoa vào mùa hè. Khi trời khô ráo, cắt lá, loại bỏ lá sâu, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Huyết dụ có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng làm mát huyết, cầm máu, tán ứ định thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị lao phổi với ho thổ huyết, rong huyết, băng huyết, lậu huyết, kinh nguyệt ra quá nhiều, kiết lỵ ra máu, phong thấp, đau nhức xương, chấn thương bị sưng. Cũng dùng chữa viêm ruột, lỵ. Dân gian còn dùng trị ho gà của trẻ em. Ngày dùng 6-10g lá, 5-6g rễ, 10-15g hoa, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. 1. Chữa băng huyết, phối hợp với buồng cau điếc (buồng cau không ra quả, bị héo khô), rễ Cỏ tranh, Cỏ gừng; 2. Ho ra máu, phối hợp với Trắc bá, Thài lài tía sao đen; 3. Đái ra máu, phối hợp với củ Ráng, lá Lấu, lá Tiết dê, lá Cây muối. Không nên dùng trước khi sinh nở, hoặc sinh rồi còn sót nhau.

Ở Ấn Độ, phần dưới của thân rễ dùng ăn với Trầu không như là thuốc trị ỉa chảy.

Đơn thuốc.

1. Đái ra máu, lao phổi, thổ huyết, mất kinh: lá Huyết dụ tươi 60-100g (hoặc rễ khô 30-60g). Đun sôi lấy nước uống.

2. Viêm ruột, lỵ: Lá tươi 60-100g (hoặc 10-15g hoa khô) sắc nước uống.

Huyết giác

Huyết giác, Trầm dứa, Cây xó nhà - Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep., thuốc họ Bồng bồng -Dracaenaceae.

Mô tả: Cây dạng nhỡ cao tới 3,5m, có thể cao tới 10m, to 30cm, ở gốc thân thẳng, một số thân

già hoá gỗ, rỗng giữa màu đỏ nâu, nhánh có thẹo lá to, ngang. Lá mọc khít nhau hẹp nhọn, dài 30-50cm, rộng 1,2-1,5 (-4) cm. Chuỳ hoa dài, có thể tới 2m, chia nhiều nhánh dài, mảnh. Hoa màu vàng, dài 8mm, thường xếp 3-5 (-10) cái trên các nhánh nhỏ. Quả mọng tròn, đường kính 8-10mm, khi chín màu đỏ, chứa 3 hạt.

Ra hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Phần thân hoá gỗ màu đỏ - Lignum Dracaenae. Thường

gọi là Huyết giác, hay Huyết kiệt.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung quốc (Quảng Tây), Việt Nam, Campuchia. Ở nước ta, cây mọc trên các núi đá vôi trong đất liền và hải đảo từ Bắc chí Nam. Thu hái gỗ vào mùa đông, bóc bỏ vỏ ngoài, lấy lõi đỏ, chế nhỏ phơi khô.

Thành phần hóa học: Sơ bộ mới biết chất màu đỏ tan trong cồn, aceton, acid không tan trong ête, chloroform và benzen.

Tính vị, tác dụng: Huyết giác có vị đắng chát, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, hoạt huyết, sinh cơ hành khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa ăn được, Huyết giác được dùng chữa bị thương máu tụ sưng bầm, đòn ngã tổn thương, bế kinh, tê môi, đau lưng nhức xương và đơn sưng, u hạch, mụn nhọt. Dùng ngoài đắp bó gãy xương. Ngày dùng 8-12g sắc uống Hoặc dùng thuốc ngâm rượu uống hoặc xoa.

Đơn thuốc.

1. Rượu xoa bóp: Huyết giác 20g, Quế chi 20g, Thiên niên kiện 20g, Đai hồi 20g, Địa liền 20g, Gỗ vang 40g. Các vị tán nhỏ, cho vào chai với 500ml rượu 30 độ, ngâm một tuần lễ, lấy ra vắt kiệt, bỏ bã. Khi bị thương do đánh đập, té ngã, đau tức, bầm ứ huyết, dùng bông tẩm rượu thuốc xoa bóp. Nhân dân thường ngâm rượu Huyết giác 2/10 uống chữa đau mỗi khi lao động nặng hoặc đi đường xa sưng chân, đặc biệt chữa bị thương tụ máu (uống và xoa bóp).

2. Vùng tim đau nhói, ngực căng tức, vai đau ê ẩm, sống lưng bị trật do gánh vác nặng và leo chạy nhiều lao lực: dùng Huyết giác, Đương quy, Ngưu tất, Mạch môn, Sinh địa, mỗi vị 12g sắc uống. Nếu có sốt, ho, tim to thì gia Dành dành, Thiên môn, Địa cốt bì, Huyền sâm, mỗi vị 12g sắc uống.

3. Thuốc bổ máu: Huyết giác 100g, Hoài sơn 100g, Hà thủ ô 100g, quả Tơ hồng 100g, Đỗ đen sao cháy 100g, Vừng đen 30g, Ngải cứu 20g, Gạo nếp rang 10g. Tất cả tán bột trộn với mật làm thành viên, ngày dùng 10-20g.

Huyết hoa

Huyết hoa, Hoa quốc khánh - Haemanthus multiflorus (Tratt.) Martyn, thuộc họ Thuỷ tiên - Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, với hành có áo, mang 3-5 lá dài 12-15cm, hình xoan, ngọn giáo; cuống lá lốm đốm tím. Cán hoa mập cao 30-40 cm, mo màu tim tím bao lấy tán hoa gồm 40-50 hoa màu đỏ chót; nhị có bao phấn màu vàng. Quả màu đỏ cam.

Bộ phận dùng: Hành - Bulbus Haemanthi Multiflori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Phi châu nhiệt đới, được nhập trồng ở Hà Nội và Đà Lạt, cây thường ra hoa vào dịp Quốc khánh.

Thành phần hóa học: Từ hành của nhiều loài khác nhau, người ta đã tách được các alcaloid độc trong đó có buphanin, lycorin, haemanthin, coccinin, menthidin, menthin, montanin, natalensin, tazettin và distichin; trong số này, montanin, natalensin và một số ít khác có tác dụng hạ huyết áp rất rõ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Phi châu, hành được dùng làm thuốc duốc cá; cũng có độc đối với lợn.

Ở Ấn Độ, dịch ép của hành được dùng ngoài trị phong, mụn loét, cảm sốt, hen, ho và vết thương.

Huyệt khuynh tía

Huyệt khuynh tía - Cyathocline purpurea (Ham. ex D. Don) O Ktze (C. lyrata Cass.) thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 10-15cm. Lá có phiến xẻ sâu thành thuỳ nhọn, mép có răng, có lông, dài 2,5-12cm. Cụm hoa ngù kép rộng; đầu hoa sít nhau; bao chung cao 5mm; đế hoa hình quậu; trong đầu hoa màu tim tím, các hoa ngoài cái, các hoa trong đực. Quả bế hình thoi, không có lông mào mà có vòng lông đầu phù.

Hoa tháng 3-4 quả tháng 4-5

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyathoclines.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Trung quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp ở các vùng cao, bãi cát nhiều nơi từ Bắc vào Nam.

Thành phần hóa học: Tính dầu chứa cyathocol, một ses- quiterpen trong phần phenolic.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây hay cành lá nấu nước xông chữa đau mắt. Có tác giả cho biết cụm hoa lợi tiểu, làm ra mô hôi

Huyết rồng

Huyết rồng, Kê huyết đằng – Spatholobus harmandii Gagnep., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo khoẻ dài tới 15m, nhánh hình trụ, có lông mềm, về sau nhẵn. Lá kép 3 lá chét; lá chét dai, hình bầu dục, bóng, 3 lần dài hơn rộng, các lá chét bên so le, dài 7-12cm, rộng cỡ 3cm, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, nhẵn; gân bên 9 cặp; cuống lá 5-10cm; lá kèm nhỏ dễ rụng. Hoa thành chuỳ có lông, 10-20cm, cuống hoa nhỏ có lông, 3mm, đài có lông với các thuỳ hình tam giác tù. Tràng hoa màu tía, 10-11mm, cánh cỡ lõm, gần tròn, lườn thẳng, quả đậu hình lưỡi liềm, 7x2 cm, có cánh, có lông nhung. Hạt đơn độc ở ngọn quả.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Spatholobi; cũng gọi là Kê huyết đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng, dọc theo các sông suối trên đất có cát, tới độ cao 850m, ở các tỉnh phía Nam từ Lâm Đồng, Đồng Nai, Sông Bé tới Bà Rịa - Vũng Tàu. Thu hái thân dây quanh năm.

Thành phần hóa học: Có glucid, tanin, chất nhựa.

Tính vị, tác dụng: Huyết rồng có vị đắng ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ khí huyết, thông kinh lạc, mạnh gân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa huyết hư, kinh bế, di tinh, bạch đới, kinh nguyệt không đều và làm thuốc bổ huyết. Ngày dùng 20-40g dạng thuốc sắc, rượu hoặc cao. Cụ Nguyễn An Cư viết như sau: Nước của cây có vị ngọt, tính mát, không độc, dùng chữa đàn ông mất máu, mộng tinh, đàn bà huyết khô, huyết băng, chuyển tư chân âm, bổ ích tỳ thận, làm tăng nước bọt, hết khát nước. Dùng bôi chữa nứt môi, rơ lưỡi.

Ghi chú: ở loài Mật hoa đậu - Spatholobus suberectus Dunn, thân được sử dụng ở Trung quốc với tên Kê huyết đằng, có catechol, dầu dễ hay hơi, đường hoàn nguyên; có vị đắng, ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, thông kinh. Cũng được dùng trị kinh nguyệt không đều (huyết suy sụp trở thành vàng), tê liệt, phong thấp đau nhức.

Huyết rồng hoa nhỏ

Huyết rồng hoa nhỏ, Dây kim luông - Spatholobus parviflorus (Roxb.) Kuntze (S. roxburghii Benth., Butea parviflora Roxb,). thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay dây leo gỗ, lá do 3 lá chét hình trái xoan hay hình bánh bò, mặt dưới như nhung trắng, dài 15-20cm, rộng 8-10cm; 7 cặp gân. Chuỳ hoa có lông mịn. Hoa dài 15-18mm, răng thuỳ dài dài bằng ống. Quả đậu dẹp dài 13-15cm, rộng 4cm, có lông mịn, mang một hạt ở phần dưới.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Dây, vỏ rễ - Caulis et Cortex Radicis Spatholobi Parviflori.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Camphuchia, Lào và Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc ở bờ sông, trong các rừng thưa trên đất granít hay bazan tới độ cao dưới 800m, ở một số tỉnh như Hà Giang tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Đắc Lắc, Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang.

Có thể thu hái dây quanh năm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa rotenone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, thông kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Huyết rồng, chữa khí hư, kinh bế, trị di

tinh, bạch đới, kinh nguyệt không đều và làm thuốc bổ huyết.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ sắc uống trị phù, đau bụng giun và trị nọc độc rắn cắn.

Cụ Nguyễn An Cư đã viết như sau: Dây kim luông mọc hoang trên đồng núi, khắp nơi đều có, hay mọc dựa theo luỹ tre. Rễ, dây đều có thể tuỳ nghi sử dụng. Vị đắng cay, tính ấm, không độc. Dùng chữa cảm mạo phong hàn, ban sởi, đơn độc, có tính giải khát trừ phiền, nhiều đờm, no hơi, đầy hơi, với trẻ con kinh phong, phong xù...

Huỳnh bá

Huỳnh bá - Nauclea officinalis (Pit.) Merr. (Sarcocephalus officinalis Pierre ex Pit.), thuộc họ Cà phê-Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình 4-12m. Lá dài 9-15cm, rộng 3,5-6cm, hình bầu dục, ngọn giáo, nhọn ở gốc, nhọn mũi hay có đuôi ngắn ở chóp, màu xanh nâu nâu, rồi sẫm ở mặt trên, hơi dài; lá kèm đầu tròn cao 6-8mm. Hoa đầu ở ngọn các nhánh, to 1-1,5cm. Quả mọng kép, hình cầu tròn, to 1-1,5cm; hạt dài 1-1,5cm, có áo hạt màu cam.

Hoa tháng 4, quả tháng 5.

Bộ phận dùng; Vỏ cây - Cortex Naucleae Officinalis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung quốc, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp tại một số nơi ở miền Nam (Núi Dinh, Trảng Bom).

Tính vị, tác dụng: gỗ màu vàng da cam nhạt, rất đắng. Vỏ có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung quốc, vỏ dùng trị viêm amygdal cấp tính; viêm yết hầu, viêm tuyến vú.

Huỳnh đường

Huỳnh đường, Huỳnh đàng - Dysoxylum loureiri Pierre, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 30-35m; nhánh non có lông xám. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 5-9 cặp lá chét có cuống ngắn và mọc đối; phiến lá chét dài 9-15cm, gốc lệch, mặt trên nhẵn, mặt dưới có ít lông. Chùm hoa trên nách lá, có lông vàng; hoa hình cầu; có lông dày; lá đài 4, rời; cánh hoa 4; nhị 8, ống có lông; bầu 3 ô. Quả nang hình cầu, có lông mịn, 3 mảnh, 3 hạt.

Bộ phận dùng: gỗ - Lignum Dysoxyli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh vùng đồng bằng từ Nghệ An trở vào đến Đồng Nai, Tây Ninh. Còn phân bố ở Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ màu vàng nhạt, lõi thẫm hơn, gỗ già màu nâu nhạt, có mùi thơm, được dùng đóng đồ mộc cao cấp, làm quan tài, đốt thơm như trầm. Có thể cất lấy tinh dầu thơm được dùng như dầu Đàn hương. Theo Loureiro, gỗ có các tính chất làm tan sưng, làm ra mồ hôi và trợ tim. Theo Bác sĩ Menaut thì lõi gỗ phối hợp với Dây chiều dùng chế loại nước thuốc hãm lợi tiểu và phối hợp với những vị thuốc khác làm thuốc hạ sốt.

Huỳnh liên

Huỳnh liên, So đo bông vàng - Tecoma stans (L.) H.B.K (Stenolobium stans (L.) Seem.) thuộc họ Núc nác -Bignoniaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng cao 2-4m, phân cành nhiều, cành tròn.

Lá mọc đối, hai lần kép; lá chét bậc hai có răng, không lông. Chùm hoa đứng, đơn hay kép; hoa to, vàng rất tươi, đẹp; đài có 5 lá đài bằng nhau; tràng có ống dài 3cm, hai môi với 5 tai bằng nhau; nhị 4, không thò. Quả nang dài 5cm, dẹp dẹp; hạt tròn dài, có 2 cánh mỏng.

Ra hoa và mùa hè.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tecomae.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Trung Mỹ (từ Nam Florida đến Bắc Achentina), được trồng vì hoa đẹp lại có hương thơm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa triterpen, các hydrocarbon, nhựa; còn có alcaloid lỏng là tecomine và một alcaloid khác có độ sôi ở 275oC. Lá chứa một alcaloid khác là tecostanine.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ giã với nước muối, thêm nước chưng để uống trị sốt cao (Phân viện Dược liệu TP Hồ Chí Minh). Rễ được sử dụng ở Ấn Độ làm thuộc trị nọc độc, diệt chuột và trị bò cạp đốt. Có tác giả cho là rễ lợi tiểu và bổ. Hoa dùng trị đau bụng, có lẽ trị đái đường (Cây cỏ Việt Nam).

Huỳnh xà

Huỳnh xà, Cây Vẩy lợp, Ráng đà hoa có răng - Davallia denticutala (Burm.) Mett., thuộc họ Vẩy lợp –Davalliaceae.

Mô tả: Dương xỉ bì sinh có thân rễ dày (5-10mm) mọc bò, phủ vẩy hình lọng, thon, màu gỉ sắt, xếp lợp. Lá có cuống dài đến 40cm, màu nâu hồng, phiến dài 30-50cm, hình tam giác hay tam giác trái xoan, kép lông chim 4 lần, lá chét bậc nhất mọc so le, những lá ở cuối có cuống dài cách nhau khoảng 4cm, hình tam giác; lá chét bậc hai cũng mọc so le khá xa nhau, hình tam giác; lá chét bậc ba hình tam giác thuôn, có cuống ngắn, xẻ thuỳ sâu nhiều hay ít, các thuỳ cuối cùng hình dải tù; mặt lá không có lông; trục lá có cánh ở phần trên. Ổ túi bào tử có 1 hay nhiều sừng áo dài hình dấu ở mép. Bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt, có chấm nhỏ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Davalliae

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, gặp mọc trên thân cây, đá và trong rừng ẩm núi đất từ Khánh Hoà đến An Giang, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng phối hợp với Hắc xà, Thanh xà, Bạch xà chữa ban trái của trẻ em và cũng dùng trị rắn cắn (An Giang).

Hy kiểm

Hy kiểm, Cỏ đuôi trâu, Đẳng nha ba lá - Isodon ternifolius (D. Don) Kudo (Plectranthus ternifolius D. Don), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, thân gỗ mọc đứng, hơi có bốn góc, có lông rậm, ít phân nhánh, cao 0,50 - 1,25m. Lá mọc vòng ba chiếc một, gần như không cuống dày, có lông, hình mũi mác, gân lồi, mép có răng cưa. Hoa mọc thành chuỳ ở ngọn. Các vòng hoa cấu tạo bởi xim nhiều hoa dày đặc. Lá bắc nhỏ. Hoa nhỏ không cuống. Đài hình chuông, có 5 răng. Tràng ngắn, ống hơi cong, môi trên chẻ 4, mỏng; môi dưới lõm, tròn, màu trắng có đốm đỏ, 4 nhị thò ra ngoài một ít. Vòi ngắn, chẻ đôi. Quả bế tư, có 3 góc.

Ra hoa tháng 10-11

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Isodi Ternifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc khá nhiều trên các savan cây bụi, savan cỏ, các đồi đất bạc màu, trên các ruộng khô ở nhiều nơi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai đến Hoà Bình, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng; Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm sát khuẩn, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng uống trong trị sốt rét, trẻ em cam tích, rắn độc cắn, đau răng. Dùng ngoài nấu nước rửa các loại sang độc và sưng đỏ từng bộ phận (các loại viêm) và bôi, đắp các vết loét chảy nước vàng.

Hy thiêm

Hy thiêm, Cỏ đĩ, Chó đẻ hoa vàng - Siegesbeckia orientalis L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cao chừng 30-40cm hay hơn, có nhiều cành nằm ngang. Thân cành đều có lông. Lá mọc đối, có cuống ngắn; phiến hình tam giác hình quả trám, dài 4-10cm, rộng 3-6cm, mép có răng cưa không đều và đôi khi 2 thuỳ ở phía cuống; 3 gân chính mảnh toả ra từ gốc. Hoa đầu có cuống dài 1-2cm. Bao chung có hai loại lá bắc; 5 lá ngoài to, hình thìa dài 9-10mm, mọc toả ra thành hình sao, có lông dính; các lá bắc khác ngắn hơn họp thành một bao chung quanh các

hoa, 5 hoa phía ngoài hình lưỡi, các hoa khác hình ống, đều có tràng hoa màu vàng. Quả bế hình trứng 4-5 cạnh, màu đen.

Mùa hoa quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây trừ gốc rễ - Herba Siegesbeckiae, thường gọi là Hy thiêm thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của châu Á và châu Đại dương. Ở nước ta, Hy thiêm mọc hoang ở nhiều tỉnh phía Bắc từ Cao Bằng tới Nghệ An và các tỉnh Tây Nguyên. Thu hái cây vào tháng 4-6 và lúc cây sắp ra hoa hoặc mới có ít hoa. Cắt cây có nhiều lá, loại bỏ lá sâu, lấy phần ngọn dài khoảng 30-50cm, đem phơi hay sấy khô đến độ ẩm dưới 12%. Dược liệu còn nguyên lá khô không mọt, không vụn nát là tốt.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa chất đắng daturosid, orientin (diterpen lacton), 3.7 dimethylquercetin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, trừ thấp, giảm đau, lợi gân xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị phong thấp, tê bại nửa người, đau nhức xương khớp, đau lưng mỏi gối, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa, rắn cắn, ong đốt. Ngày dùng 8-16g dạng thuốc sắc hoặc cao (1-3ml) hoặc hoàn tán. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp hay chân tê bại, buốt xương, lưng gối đau mỏi: dùng Hy thiêm rửa sạch phơi khô, rưới rượu và mật vào, đồ lên rồi phơi, lại tẩm, đồ và phơi 9 lần, sấy khô tán nhỏ, viên với mật, uống mỗi ngày 10-15g. Hoặc dùng Hy thiêm 50g, Ngưa tất 20g, Thổ phục linh 20g, Lá lốt 10g làm bột uống ngày 3 lần, mỗi lần 10-15g.

2. Chữa sốt rét cơn lâu ngày, đờm đọng hoặc tức đầy không muốn ăn: Dùng Hy thiêm tươi giã nhỏ, chế nước sôi vào, vắt lấy nước cốt uống một chén (30ml), uống nhiều thì nôn ra đờm.

3. Chữa bại liệt nửa người: Cao Hy thiêm uống với máu mào gà (Theo danh y Lê Kinh Hạp, đời Tự Đức).

4. Chữa tăng huyết áp: Hy thiêm 8g, Ngưu tất 6g, Thảo quyết minh 6g, Hoàng cầm 6g, Trạch tả 6g, Chi tử 4g, Long đởm thảo 4g, sắc uống ngày một thang, hoặc dùng dạng chè thuốc. (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

I

Ích mẫu

Ích mẫu, Cây chói đèn - Leonurus heterophyllus Sweet, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao hơn 1m. Thân vuông, ít phân nhánh. Lá mọc đối, có góc gần như tròn, có răng cưa rộng, các lá giữa dài, xẻ thuỳ, các lá ở ngọn ngắn, ít xẻ hoặc nguyên. Hoa trắng hồng hoặc tím hồng xếp thành vòng dày đặc ở nách lá. Quả nhỏ, có 3 cạnh, có màu nâu xám.

Ở loài Leonurus sibiricus L., cây nhỏ hơn, lá ở phía trên chia nhiều thuỳ hẹp hơn, cụm hoa rộng hơn, tràng hai môi với môi trên dài hơn môi dưới.

Cây ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Leonuri, thường gọi là Ích mẫu thảo; quả - Fructus Leonuri, thường gọi là Sung uý tử.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc tự nhiên ở vùng đồng bằng và trung du, ít gặp ở vùng cao. Cây có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất là vào đầu mùa mưa. Cây ưa đất tơi xốp, thoát nước nhưng không kén đất nên có thể trồng nhiều. Cần xử lý hạt giống trước khi gieo. Sau khi trồng được 3-4 tháng, khi cây bắt đầu ra hoa thì cắt để lại các chồi gốc để cây tiếp tục phát triển. Thu hoạch cây vào lúc trời nắng, rửa sạch, dùng tươi, hay phơi trong râm để héo đem nấu cao, hoặc phơi khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Toàn cây Ích mẫu chứa leonurin, atachydrin, leonuridin. Ích mẫu Việt Nam chứa 3 alcaloid (trong đó có alcaloid có N bậc 4), 3 flavonosid (trong đó có rutin), 1 glucosid có khung steroid. Hạt chứa leonurin.

Tính vị, tác dụng: Ích mẫu có vị hơi đắng, cay, tính hơi hàn, có tác dụng hoạt huyết điều kinh, khử ứ chỉ thống, lợi thuỷ tiêu thũng. Quả Ích mẫu có vị cay, đắng, tính hơi hàn, có tác dụng hoạt huyết điều kinh, lương can minh mục.

Các hoạt chất của Ích mẫu có tác dụng trên tử cung, huyết áp, tim mạch, hệ thần kinh, kháng sinh đối với một số vi trùng; ngoài ra có tác dụng đối với viêm thận và phù thũng cấp.

Công dụng: Ích mẫu thường được dùng chữa 1. Kinh nguyệt bế tắc, máu ứ tích tụ sau khi sinh đẻ, trước khi thấy kinh đau bụng hoặc kinh ra quá nhiều, làm an thai, giảm đau, làm dễ đẻ; 2. Viêm thận, phù thũng, giảm niệu, đái ra máu. Hạt dùng vào thuốc phụ khoa, làm cho dạ con mau co lại, co tử cung, làm thuốc lợi tiểu và sáng mắt. Liều dùng 9-30g cây (thân lá) hoặc dùng 4,5-9g hạt, sắc nước uống. Cũng có thể dùng cây nấu cao. Dùng riêng hoặc phối hợp với Ngải cứu, Hương phụ, Nghệ đen. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đặp trị mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sưng vú và chốc đầu.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, thấy kinh trước kỳ (ngắn vòng), kinh ít, đau bụng trước khi thấy kinh: Dùng 20g thân lá sắc uống 10 ngày kể từ ngày thứ 14 sau kỳ kinh. Hoặc dùng cao Ích mẫu 6-8g mỗi ngày.

2. Viêm thận cấp và phù thũng: Ích mẫu tươi 180-240g, nấu với 700ml nước và cô lại còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa sau khi đẻ phù thũng, hoặc có thai đi đứng nhiều, xuống máu chân: Dùng Ích mẫu 20g, Ngưu tất, Rau dừa nước mỗi vị 15g sắc uống

4. Suy nhược toàn thân và cằn cỗi ở phụ nữ: Ích mẫu 30-60g, nấu với trứng gà hay thịt gà mà ăn.

5. Chữa can nhiệt, mắt đỏ sưng đau: Quả Ích mẫu, Cúc hoa, hạt Muỗng, hạt Mào gà trắng, Sinh địa, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

Ích mẫu nam

Ích mẫu nam hay Sư nhĩ - Leonotis nepetaefolia (L.) R. B.r, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 0,60-1,20m, có lông mềm mịn. Thân ít khi phân nhánh, có 4 góc, có cạnh lồi. Lá mọc đối hay mọc vòng, hình trái xoan dài, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, có góc hình tam giác và đột ngột thu hẹp lại, có mũi nhọn ngắn, mép có răng cưa thô; cuống lá dài 2,5-4cm. Hoa xếp thành ngù không cuống ở những mắt lá phía trên, đường kính 3-5cm. Hoa màu da cam; lá bắc dạng lá; đài hình trụ dài tới 18mm; tràng hoa trong nụ có màu đỏ, khi nở ra có màu da cam, dài tới 25mm, có lông mịn. Quả thuôn nhẵn, có 3 góc nhọn, dài tới 3mm.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos Leonotidis Nepetaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn độ, ngày nay phổ biến khắp các xứ nhiệt đới; cũng gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam của nước ta. Lá và hoa thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa một chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, là loại thuốc bổ đắng, có tác dụng hạ nhiệt giảm sốt, chống nôn, chống co thắt và trừ giun. Hạt có hoạt tính trừ ký sinh trùng sốt rét.

Công dụng: Lá dùng hãm uống trị hen; cũng dùng trị ho gà và chứng đau đầu. Có nơi dùng cây này thay vị Ích mẫu.

Ở Ấn độ, người ta dùng tro của các đầu hoa đắp trị bỏng lửa và nước sôi, thêm với sữa đông dùng đắp trị nấm tóc và các bệnh ngứa ngoài da. Rễ tán nhỏ và xoa vào vú khi bị sưng vì sữa không thể chảy qua núm vú. Nước sắc lá rất đắng lại chống co thắt nên được dùng để điều trị các trạng thái sốt liên tục ở các xứ nhiệt đới.

Ở Porto Rico, người ta dùng dịch lá trộn với rượu và dịch chanh để đề phòng cơn sốt gián cách (8g dịch lá cây này và Chó đẻ dùng cho các trường hợp sốt cơn kèm theo mất ngủ và rối loạn đường ruột; bệnh nhân được sử dụng nước Chanh hay nước Cam).

K

Kê

Kê, Lúa kê - Setaria italica (L.) P. Beanv., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân mọc thành túm, có khi to, đen hay hơi phân nhánh, cao 0,50-1,80m. Lá phẳng, mềm, mọc đứng, hình dải, nhọn dài, có mép ráp hay có gai nhỏ, dài 15-50cm, rộng 1-2cm. Chuỳ hoa dạng bông, nhiều lần kép, khúc khuỷu, ở ngọn thòng xuống và hình trụ, dày đặc, tròn hay thót, ngắn ở đỉnh, dài 10-35cm, rộng 2-3cm. Quả thóc hình bầu dục, dạng cầu, màu trắng.

Bộ phận dùng: Hạt và mầm hạt (Cốc nha hay Túc nha) - Semen Setariae et Fructus Setariae Germinatus.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn độ, được trồng nhiều để lấy hạt làm lương thực và làm thức ăn gia súc. Cây mọc nhanh, có thể mọc trên các loại đất cát vùng đồng bằng và cả ở trên các vùng núi.

Thành phần hoá học: Sau khi sấy vỏ, hạt chứa 73% hydrat carbon, 10,8% protein và 2,9% lipid. Các acid amin từ protein được giải phóng do sự lên men thấp hơn ở sữa và Lúa mì.

Tính vị, tác dụng: Kê có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ thận. Ở Ấn độ, được xem như lợi tiểu và thu liễm. Cốc nha có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng tiêu thực hoà trung, kiện tỳ khai vị; cốc nha sao lại tiêu thực; còn cốc nha tiêu (sao cháy) có tác dụng làm tiêu tích trệ.

Công dụng: Kê thuộc loại lương thực thường dùng trong nhân dân. Cũng được dùng làm thuốc chữa lậu nhiệt, ho nhiệt, ho khan.

Ở Ấn độ, người ta dùng ngoài trị thấp khớp và là vị thuốc gia dụng làm dịu các cơn đau do sinh đẻ.

Ở Trung quốc, hạt dùng nấu cháo cho người đau dạ dày và bột các hạt đã rang, pha với nước mật dùng cho trẻ em bị bệnh nhọt. Cốc nha dùng chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy miệng hôi, tỳ vị hư yếu; kém ăn; cốc nha sao dùng trị kém ăn; cốc nha tiêu dùng trị tích trệ không tiêu. Liều dùng 9-15g.

Đơn thuốc:

1. Chữa âm hư háo khát, mỏi mệt bải hoải sau những buổi thức đêm mất ngủ hay lao động, phòng dục quá độ, trong người hấp nóng, ho, mồ hôi trộm, khó ngủ: dùng hạt Kê nấu chè đường ăn thì mát khoẻ, lại sức.

Kê chân vịt

Kê chân vịt - Eleusine coracana (L.) Gaertn; thuộc họ Lúa - Foaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân to cao 0,80m, có thể đến 1,50m, rễ to. Lá có phiến to dẹp, dài 20-40cm. Cụm hoa do 3-7 nhánh xuất phát cùng một điểm, dài 4-7cm, có thể tới 15cm, rộng 1cm, hơi cong, gốc có lông; các bông gắn một bên, rất sít nhau; bông nhỏ 2-3 hoa. Quả thóc hình cầu, ráp, màu nâu đỏ.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Eleusines Coracanae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn độ và Đông Phi châu, được trồng nhiều ở các vùng cao 900-2000m của nước ta để lấy hạt.

Tính vị, tác dụng: Hạt bổ, làm mát.

Công dụng: Hạt ăn được như ngũ cốc. Có thể làm rượu. Ở Ấn độ, hạt được dùng trong trường hợp giảm mật và làm săn da.

Kê cốt thảo

Kê cốt thảo - Abrus pulchellus Wall. ex Thw. subsp. cantoniensis (Hance) Verde., thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Dây leo gỗ, dài 60cm, đường kính 12mm, có lông mềm màu vàng nâu. Lá có 7-12 cặp lá chét nhỏ, dài 5-12mm, rộng 3-5mm, dạng tim, có lông xám. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá, thành chuỳ mảnh, thẳng, dài 2-6cm; hoa dài 6mm, màu tím hồng nhạt. Quả đậu dài 3cm, có 4-5 hạt, bóng, màu nâu đen và nâu vàng nhạt.

Ra hoa và mùa xuân, mùa hạ.

Nơi sống và thu hái: Toàn cây - Herba Abri Cantoniensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung quốc, Thái lan và Việt Nam, thường gặp dọc đường đi, gần các khu dân cư, tới độ cao 500m. Ở nước ta, có gặp ở Buôn Ma thuột, tỉnh Đắc lắc. Thu hái toàn cây quanh năm, tách bỏ quả, rửa sạch phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng. Ở Trung quốc, người ta dùng toàn cây trị: 1.Viêm gan cấp và mạn tính, hoàng đản, xơ gan cổ trướng, đau gan; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu, đái ra máu; 3. Phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Viêm hạch bạch huyết cổ, rắn cắn; 5. Nóng sốt vào mùa hạ.

Rễ được dùng trị ứ huyết, nội thương và làm thuốc thanh lương giải nhiệt.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Kê cốt thảo 30g, nấu sôi với 8 quả Chà là đỏ.

2. Bệnh đường tiết niệu, đái ra máu: Kê cốt thảo 30g, Chó đẻ răng cưa 15g, Bòng bong 10g, nấu nước uống.

Ké đầu ngựa

Ké đầu ngựa - Xanthium inaequilaterum DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao đến 1,2m. Thân có khía rãnh, có lông cứng. Lá mọc so le, có phiến đa giác, có thuỳ và răng ở mép, có lông ngắn ở hai mặt; gân gốc 3. Cụm hoa hình đầu gồm hai loại: cụm hoa đực nhỏ ở ngọn cành, to 5-6mm; cụm hoa cái cao 11mm, có móc cong, mang 2 hoa cái trong 2 ô, tròn, không có lông mào. Quả thuộc loại quả bế kép hình trứng, có vỏ (thực chất là lá bắc) rất cứng và dai, có hai ngăn, mỗi ngăn là một quả thật hình thoi dài 1,5cm.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Xanthii, thường gọi là Thương nhĩ tử. Phần cây trên mặt đất - Herba Xanthiicũng được sử dụng. Ở Trung quốc, người ta dùng quả của loài Xanthium sibiricum Patrin. gọi là Thương nhĩ. Ở Ấn độ, người ta dùng loài Xanthium strumarium L. Tên này cũng thường được dùng để chỉ loài Ké đầu ngựa của nước ta. Chúng tôi dựa vào mô tả trong "Cây cỏ Việt Nam 1993" để giới thiệu tên trên. LoàiXanthium inaequilaterum DC., cũng gặp ở Trung quốc và có tên là Thiên cơ thương nhĩ (Thương nhĩ gốc lệch).

Nơi sống và thu hái: Loài cây của châu Mỹ được truyền vào nước ta, nay trở thành cây mọc hoang khắp Bắc Trung Nam. Người ta thu hái quả chín đem phơi hay sấy khô. Còn cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong quả Ké đầu ngựa có alcaloid, sesquiterpen lacton (Xanthinin, xanthumin, xanthatin), dầu béo; còn có iod với hàm lượng cao. Trong lá cũng có iod và vitamin C với hàm lượng cao. Trong cây có một hỗn hợp các alcaloid mà người ta thường coi là độc. Quả Ké đầu ngựa ở Trung quốc có xanthostrumarin, xanthanol, isoxanthanol và xanthumin.

Tính vị, tác dụng: Quả Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử) có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán phong, trừ thấp. Lương y Việt Cúc ghi nhận về cây Ké đầu ngựa như sau: Thương nhĩ thảo ấm, giải phong nhiệt thấp tê, bổ não tuỷ, chữa nhức đầu viêm mũi dị ứng, bạch đới, lâm lậu

Ké đầu ngựa ngọt ôn, chữa não phong,
Nhức đầu đau mắt thấp tê rần,
Phong cùi lậu ké, cùng tiêu độc,
Óc nhiễm hàn, mũi chảy nước trong.

Công dụng: Ké đầu ngựa được dùng chữa phong hàn đau đầu, tay chân đau co rút, phong tê thấp, đau khớp, mũi chảy nước hôi, mày đày, lở ngứa, tràng nhạc, mụn nhọt, làm ra mô hôi. Còn dùng chữa đau răng, đau họng, bướu cổ, nấm tóc, hắc lào, lỵ. Liều dùng 6-10g dạng thuốc sắc. Toàn cây được dùng chữa tử cung xuất huyết, apxe sâu, hủi và eczema. Cũng có người dùng chữa thấp khớp, bướu cổ. Liều dùng 30-60g dạng thuốc sắc.

Ở Ấn độ, người ta dùng toàn cây làm toát mồ hôi, làm dịu, làm tiết nước bọt, thường dùng trị sốt rét, Rễ đắng và bổ dùng trị bệnh tràng nhạc và ung thư. Còn quả làm mát, làm dịu kích thích, dùng trị bệnh đậu mùa.

Ở Trung quốc, quả được dùng phổ biến làm thuốc chống bướu cổ, dùng chữa viêm sưng tấy, dùng trong thuốc mỡ trị bệnh về da như eczema, ngứa, vết sâu bọ cắn và ghẻ. Cây được dùng làm thuốc ra mồ hôi, hạ nhiệt và an thần, trị thấp khớp và cảm lạnh. Rễ Ké đầu ngựa dùng trị ung thư và lao hạch; cao rễ được dùng tại chỗ trị vết loét, mụn nhọt, apxe.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, tê thấp, tay chân co rút: Quả Ké đầu ngựa 12g giã nát sắc uống.

2. Chữa phong thấp đau khớp, tê dại đau buốt nửa người, hoặc chân tay lở ngứa ra mồ hôi, viêm xoang, chảy nước mũi, đau trước trán, hay đau ê ẩm trên đỉnh đầu: Ké đầu ngựa 12g, Kinh giới, Bạch chỉ mỗi vị 8g; Xuyên khung, Thiên niện kiện mỗi vị 6g sắc uống.

3. Chữa phong hủi: Lá Ké đầu ngựa, lá Đắng cây, lá Thầu dầu tía, củ Khúc khắc đều 12g, lá Khổ sâm, lá Hồng hoa, lá Thanh cao, Kinh giới, Xà sàng, Bạch chỉ, đều 8g, Nam sâm 8g sắc uống. Thuốc dùng ngoài: Lá Ké đầu ngựa, Lá Cà độc dược, lá Trắc bá, lá Cau, lá Khổ sâm, lá Ngải cứu, lá Thông, lá Quýt nấu nước trước xông, sau tắm.

4. Chữa chứng phong khí mẩn ngứa: Lá Ké đầu ngựa tán bột 8g, uống với rượu ngâm đậu đen. Phối hợp với thuốc dùng ngoài: Lá Ké đầu ngựa, lá Bồ hòn, lá Nghể răm, lá Thuốc bỏng, nấu nước để xông và tắm.

5. Chữa đau răng: Sắc nước quả Ké (liều vừa phải) ngậm 10 phút rồi nhổ ra. Ngậm nhiều lần trong ngày.

6. Apxe sâu: Ké đầu ngựa 50g, Thài lài 30g giã đắp.

7. Apxe vú, bị thương chảy máu: Giã cây tươi đắp ngoài

8. Chữa các bệnh phong, dị ứng gan, mẩn ngứa, mày đay: Ké đầu ngựa 15g, Kinh giới bông 10g, Muồng trâu 15g, Cỏ Mần trầu 15g, Cam thảo đất 10g, Bạc hà 10g, Cỏ hôi 10g, Bèo tai tượng 15g, Chổi đực 10g, Nghể bà 10g. Các vị hiệp chung một thang, đổ một bát nước, sắc còn 8 phần, uống ngày 1 thang (Kinh nghiệm ở An giang).

Ké đay vàng

Ké đay vàng, Gai đầu hình thoi - Triumfetta bartramia L. (T. rhomboidea Jacq.) thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây bụi cao đến 1,5m; nhánh có một hàng lông dọc.

Lá hình trái xoan, chóp nhọn, có khi có 3 thuỳ nông, mép có răng; 3-5 gân gốc. Cụm hoa xim co ở nách lá, có lông. Hoa có 3 lá đài, 5 cánh hoa màu gạch tôm và 10 nhị. Quả rộng 12mm, gai không lông, đầu có móc.

Cây ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Triumfettae Bartramiae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở vùng rừng tươi, trên đất hoang, dọc đường đi. Thu hái rễ quanh năm, thái nhỏ, sau khi rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu và tiêu sạn sỏi, thanh nhiệt và trừ được cảm lạnh. Lá, hoa và quả có chất nhầy, làm dịu và se.

Công dụng: Rễ thường dùng trị 1. Sỏi niệu; 2. Cảm lạnh và sốt, dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Ở Ấn độ, người ta dùng rễ hãm nóng uống giúp cho phụ nữ đến lúc sinh nở đẻ dễ dàng. Lá, hoa và quả ở Ấn độ dùng trị bệnh lậu. Vỏ và lá tươi dùng trị ỉa chảy và lỵ.

Đơn thuốc:

1. Sỏi niệu đạo: Rễ Ké đay vàng 30-60g sắc nước uống. Có thể phối hợp với Liên tiền thảo và Kim tiền thảo, mỗi vị 30g.

2. Cảm lạnh và sốt: Rễ Ké đay vàng và Đơn buốt, mỗi vị 30g, Có bờm ngựa và Ngũ gia bì chân chim mỗi vị 15g, sắc uống.

Ké đồng tiền

Ké đồng tiền, Chổi đực trắng, Bái trắng - Sida cordifolia L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cỏ cứng, cao tới 2m, có lông mềm ở tất cả các bộ phận Lá hình trái xoan - tim, tù, có răng khía tai bèo, có lông mềm và dày ở cả hai mặt, màu lục tươi, dài 2,5-5cm, rộng 2-3cm ở gốc. Hoa vàng, thành ngù ở ngọn các nhánh, đài có lông mềm nhiều ở mặt ngoài; cánh hoa nhẵn. Quả hạch 6-10, hình lăng trụ, ba góc, thắt lại ở đỉnh, dai, có lông, có sừng dài nhọn vượt quá đài hoa. Hạt có lông ở chóp, dài 3mm.

Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sidae Cordifoliae.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến khắp Đông dương,. Còn phân bố ở Thái lan, Trung quốc, đảo Hải nam. Thường gặp mọc ở đồng bằng, nơi đất cát.

Thành phần hóa học: Cây có nhiều chất nhầy. Trong cây có một alcaloid có tác dụng giống thần kinh giao cảm khá rõ, rất gần gũi, hoặc có thể là tương đồng với ephedrin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng lợi tiểu và lọc máu. Hạt có tính kích dục.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng rễ để trị bệnh lậu. Còn phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống trong để trị ecpet mọc vòng. Ở Ấn độ, nước sắc rễ với gừng dùng hạ sốt. Vỏ rễ nấu với dầu vừng và sữa có hiệu quả trong việc điều trị liệt mặt và đau dây thần kinh hông. Dùng làm bột trộn với sữa và đường để trị chứng đái nhiều và bạch đới. Dịch của toàn cây, thêm nước uống trị di tinh. Dịch rễ dùng làm vết thương chóng lành. Hạt dùng trong điều trị bệnh lậu; cũng dùng trị cơn đau bụng và cảm giác buốt mót.

Ké hoa đào

Ké hoa đào, Ké hoa đỏ - Urena lobata L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao chừng 1m hay hơn. Cành có lông hình sao. Lá mọc so le, chia thuỳ nông, mặt trên xanh, mặt dưới xám, có lông, mép khía răng, gân chính có một tuyến ở gốc. Hoa màu hồng như hoa đào, mọc riêng lẻ hay thành đôi nách lá. Quả hình cầu dẹt, có lông, chia 5 mảnh, phía trên có nhiều gai móc. Hạt có vân dọc.

Bộ phận dùng: Rễ hoặc toàn cây - Radix seu Herba Urenae Lobatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn độ - Malaixia mọc hoang trên các bãi trống, ven đường đi. Thu hái cây và rễ quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa urease.

Tính vị, tác dụng: Ké hoa đào có vị ngọt dịu, tính mát, không độc, có tác dụng tiêu viêm trừ thấp, lợi tiểu.

Công dụng: Rễ dùng chữa 1. Thấp khớp, đau khớp; 2. Cảm cúm, viêm amygdal; 3. Viêm ruột, lỵ, tiêu hoá kém; 4 Bạch đới; 5. Sốt rét; 6. Bướu giáp. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc dùng ngoài, lấy toàn cây trị chấn thương bầm giập, gãy, vết thương, viêm vú, rắn cắn. Dùng cành lá giã đắp.

Ở Ấn độ, người ta dùng rễ làm thuốc đắp ngoài trị tê thấp. Người ta thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác. Để chữa lỵ, thêm lá cây Ba chẽ. Để chữa rong huyết, thêm Mần tưới, Chỉ thiên, Mã đề. Để chữa bạch đới, khí hư, thêm Chua ngút, Bòng bong lá to.

Dân gian còn dùng rễ Ké hoa đào sắc uống chữa hen.

Ké hoa vàng

Ké hoa vàng. Chổi đực, Ké đồng tiền - Sida rhombifolia L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nửa bụi mọc đứng cao cỡ 1m. Thân và cành có lông hình sao.

Lá mọc so le, hình quả trám, mép khía răng tù, mặt dưới có lông hình sao. Hoa màu vàng mọc ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Quả nang, có sừng nhọn, các mảnh có vỏ mỏng. Hạt có lông.

Cây ra hoa từ tháng 9 đến tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sidae Rhombifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang dại ở các bãi cỏ, đường đi quanh các làng. Thu hái toàn cây vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Lá tươi mềm và nhầy, có tính làm dịu. Toàn cây có vị ngọt dịu, hơi đắng, tính mát, không độc; có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng, làm tan máu ứ, lợi tiểu, giảm đau, làm ra mồ hôi nhẹ, giải cảm phong nhiệt. Lương y Nguyễn An Cư cho biết nó có công dụng tiêu ban thoái nhiệt, hoá thực, khai uất, lợi phế khí, hạ đờm hỏa, tiêu ung, phá trệ, phát hàn, giải biểu.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng trị 1. Cảm cúm, viêm amygdal; 2 Viêm ruột; 3. Vàng da, sốt rét; 4. Sỏi niệu đạo; 5. Đau dạ dày. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, viêm hạch bạch huyết cổ do lao, eczema. Giã cây tươi đắp ngoài hay nấu nước rửa. Có thể phối hợp với lá Cỏ xước.

Ở Ấn độ, lá giã ra dùng đắp tiêu sưng. Thân nhiều chất nhầy dùng làm thuốc dịu, dùng cả bên trong và bên ngoài. Rễ dùng trị tê thấp.

Ở Âu châu, toàn cây được dùng trị lao phổi và thấp khớp.

Đơn thuốc:

1. Viêm ruột lỵ: Dùng Ké hoa vàng, Mã đề, mỗi vị 30g, Nghể răm 15g, sắc uống.

2. Vàng da: Dùng Ké hoa vàng, Vẩy rồng, Hàm ếch, mỗi vị 30g sắc uống.

3. Viêm hạch bạch huyết do lao cổ: Dùng Ké hoa vàng 60g nấu với thịt với lượng gấp đôi rồi ăn. Cũng dùng lá tươi đắp ngoài.

4. Chữa sốt, đau lưng, tê thấp: Dùng toàn cây 30g sắc uống.

Kê huyết đằng

Kê huyết đằng, Cây máu gà - Milletia reticulata Benth; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây leo; nhánh không lông, vặn. Lá dài 10-15cm; lá chét 5-9, thon, dài khoảng 7cm, rộng 2,5cm, mỏng, giòn, không lông, gân phụ 4-6 cặp, gân bậc ba thành mạng mịn; cuống phụ 2-3mm; lá kèm phụ 2-3mm. Cụm hoa chuỳ hình lăng trụ ở ngọn, gần nhẵn hoặc có lông màu hung; lá bắc hình mũi dùi. Hoa màu đỏ, xếp rất sít nhau ở đầu các nhánh hoa. Đài hình ống, màu trăng trắng. Cánh hoa màu đỏ, nhẵn. Quả đỏ nâu, thót lại ở gốc, thắt lại nhiều hay ít giữa các hạt, chứa 3-6 hạt to 8-10mm.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Milletiae; thường gọi là Kê huyết đằng

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam. Thu hái dây quanh năm, phơi héo, thái phiến, đồ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Dây có vị đắng, tính ấm, có tác dụng bổ huyết, mạnh gân, thông kinh hoạt lạc. Rễ có tác dụng giãn gân, hoạt huyết, sát trùng.

Công dụng: 1. Trị thiếu máu; 2. Kinh nguyệt không đều, bế kinh, di tinh; 3. Phong thấp gân cốt đau, lưng đau gối mỏi; 4. Đau dạ dày. Dùng 15-30g, sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống, có thể dùng dây nấu cao. Rễ còn dùng làm thuốc sát trùng.

Kê huyết đằng núi

Kê huyết đằng núi, Máu gà núi - Milletia dielsiana Harms ex Oliv., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3m, đắng hay leo, nhánh không lông. Lá có cuống chung dài 9-10cm; lá chét 5, hình bầu dục xoan ngược, lá chét cuối dài đến 18cm, gần như không lông, gân phụ 6-8 cặp, cuống phụ 4-6mm. Chuỳ hoa 20cm, có lông mịn; hoa hồng hay đỏ, cao 18mm.

Quả thường có một hạt, có khi 2 (4) và eo giữa các hạt, có lông nhung; hạt to 25x20mm, dẹp dẹp.

Ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Milletiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc theo sông Hồng từ Yên bái về Ninh bình. Còn phân bố ở Lào. Cũng thu hái như Kê huyết đằng.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Kê huyết đằng nhưng hiệu lực kém hơn.

Công dụng: Cũng được sử dụng như Kê huyết đằng.

Ké khuyết

Ké khuyết - Urena sinuata L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 30-60cm, thân non có lông. Lá hình tim gần như tròn, dài 1,5-2,5cm, có 3-6 thuỳ sâu đến 1/3-1/2, có lông mịn. Hoa đơn độc ở nách lá, màu hồng; lá đài phụ hẹp; ống nhị sinh sản ở 1/4 cuối. Quả nang có gai móc.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Urenae Sinuatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn độ, Trung quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác ở nhiều nơi, nhất là ở vùng đồng bằng. Có thể thu hái toàn cây và rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Cũng dùng như Ké hoa đào.

Ở Ấn độ, rễ cây được dùng đắp ngoài trị chứng đau thắt lưng.

Ở Trung quốc, cây được dùng trị 1. Phong thấp tê đau, lưng gối đau mỏi, đòn ngã ứ tích sưng đau; 2. Rắn độc cắn, ung thũng sang độc. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp.

Ké lông

Ké lông, Đay ké nhọn, Gai dầu lông - Triumfetta pseudocana Sprague ex Craib (T. tomentosa Boj.), thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây bụi; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến xoan thon, mặt có lông hình sao trắng; gân gốc 5; cuống lá có lông mềm màu trắng nhạt; lá kèm hình mũi dùi dài 6mm. Cụm hoa xim co dày, hoa vàng. Quả nang rộng đến 1,5cm, với nhiều gai cong, có lông; mảnh 4, mỗi ô có 2 hạt đen bóng

Ra hoa tháng 1-3, có quả chín tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Triumfettae Pseudocanae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Phi châu tới Malaixia. Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang, từ vùng thấp tới vùng cao 1.000m, nhất là trên đồi hoang, đất hoang từ các tỉnh phía Bắc tới Kontum, Đắc lắc.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng giải biểu thanh nhiệt, lợi niệu tán kết.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo do phong nhiệt, đái dắt. Rễ dùng trị mụn nhọt lớn. Lá dùng trị lỵ, đòn ngã dao chém.

Kẹn

Kẹn - Aesculus chinensis Bunge, thuộc họ Kẹn - Hippocastanaceae.

Mô tả: Cây gỗ tới 25m, cành có nhiều lỗ bì, chồi có vẩy. Lá kép chân vịt, mọc đối, có cuống dài khoảng 25cm; lá chét 6-7, thuôn ngọn giáo nhọn, thót lại ở gốc; có mũi nhọn, hơi có răng, dài 9-16cm, rộng 3-5,5cm, dai, nhẵn. Hoa trắng, thành chuỳ dạng tháp mọc đứng hơi vượt quá lá. Quả nang 1-3 ô, mỗi ô một hạt không nội nhũ, rốn hạt rất rộng, vỏ hạt dai, lá mầm dày.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Aesculi; thường gọi là Sa la tử. Vỏ giữa thân cây cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến trong các chỗ ẩm ở chân núi đá vôi các tỉnh Cao bằng, Lạng sơn, Bắc thái, Hoà bình, Thanh hoá.

Cũng được trồng làm cây cảnh. Còn phân bố ở Lào, Trung quốc.

Thành phần hoá học: Có chất dầu có màu và chua, có hàm lượng chất béo là 27-30%. Khô dầu chứa 36% tinh bột. Hạt còn chứa các saponozit triterpen làm cho nó chát và đắng; chất chính là aescin; còn có acid oleic.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng lý khí khoan trung, hòa vị chỉ thống. Vỏ có tác dụng sát trùng, an thần, giảm đau. Nhân dân thường dùng vỏ để duốc cá do thành phần sapoinin trong đó.

Công dụng: Vỏ thường được dùng trị bệnh lỵ, đau đầu và kích thích tiêu hoá. Hạt được dùng chữa ngực bụng oi bức, bụng dạ đau đớn. Hạt cũng được dùng để ép dầu; dầu này có thể dùng làm xà phòng cứng.

Kê náp

Kê náp - Hibiscus cannabinus L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao đến 3,5m, ít nhánh hay có khi không nhánh do trồng sít nhau; thân có gai nhỏ, hay không có. Lá có phiến to 10-15cm, thường chia 3-5 thuỳ, gần như không lông; cuống dài. Hoa đơn độc ở nách lá; lá đài phụ 7-10, cao 7-10mm; tràng trắng hay ngà, đỏ đậm ở giữa. Quả nang tròn, có lông nằm vàng; hạt bóng, màu nâu.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - Folium et Semen Hibisci Cannabini.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Phi châu, được trồng để lấy sợi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo giống như dầu Lạc, có radium, thorium, rubidium. Cánh hoa chứa glucosid cannabiscitrin và flavonol cannabiscetin.

Tính vị, tác dụng: Hạt kích dục, làm béo. Lá có vị chua, có tác dụng kiện vị, xổ.

Công dụng: Dịch lá lẫn đường và Hồ tiêu dùng trong thiểu năng mật với độ chua mạnh. Hạt dùng ngoài đắp vết thương đau và bầm giập. Vỏ thân dùng để làm dây và làm nguyên liệu dệt bao tải và lưới đánh cá; hạt ép dầu dùng để chế xà phòng.

Keo Ả rập

Keo Ả rập - Acacia nilotica (L.) Willd. ex Del. (A. arabica (Lam.) Willd.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 5-10m; nhánh non có lông; lá kèm dạng gai dài. Lá có 3-6 cặp lá lông chim 10-20 cặp lá chét thuôn, hình dải dài 3-5mm. Hoa vàng lưu huỳnh, tập hợp thành ngù gồm 3-5 (-7) đầu hoa to 1,5cm. Quả hơi cong, co giữa hạt.

Hoa tháng 12-7.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa - Gummis Acaciae Niloticae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng cổ nhiệt đới. Ta có trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh

Thành phần hoá học: Có gôm nhựa. Lá chứa 32% tanin; quả chứa 41,7% tanin.

Tính vị, tác dụng: Gôm vỏ làm se, tạo chất nhầy.

Công dụng: Ở Ấn độ, gôm được dùng trị ỉa chảy, lỵ và cũng thường dùng trị đái đường.

Keo cao

Keo cao – Acacia catechu (L.f.) Willd, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh không có lông; lá kèm biến thành gai nhỏ. Lá có cuống có tuyến ở phần trên; lá lông chim dài 3,5-4,5 cm; lá chét cong cong, không cân, to 3,5x0,7mm, gân không rõ, không lông. Bông ở nách lá dài hơn cuống; hoa màu trắng. Quả tròn dài, dẹp, nâu đậm; hột hình thấu kính to 8mm, màu nâu.

Bộ phận dùng: Gỗ, vỏ - Lignum et Cortex Acaciae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Ấn độ, được trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần hoá học: Gôm chứa D-galactose (9 moles), L-arabinose (4 moles), D- rhamnose (3 moles) và L-glucoronic acid (3 moles). Khi thuỷ phân, gôm chứa acid aldobiuronic, chính là 6-D-glucuronoside-D-galactose. Nhựa cacbon chứa các flavon-3 ols (catechol, epicatechol, 10-12%), các tanin đông đặc (25-30%), các gôm. Vỏ chứa catechin, catechutannic acid, tanin. Gỗ chứa □-□ và □-catechin, còn có l-epicatechin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tinh hơi hàn; có tác dụng thu liễm cầm máu, giảm đau, sinh cơ, thanh nhiệt, làm ra mồ hôi và long đờm.

Công dụng: Vỏ được sử dụng để ăn trầu và nhuộm.

Trong y học cổ truyền Thái lan, người ta dùng gỗ trị ỉa chảy; dùng ngoài để điều trị vết thương và các bệnh ngoài da.

Ở Trung quốc, gỗ dùng chữa trẻ em trúng độc sinh ăn uống không tiêu, lỵ, lao phổi, thổ huyết, chảy máu mũi, ngoại thương xuất huyết, bỏng, viêm xoang miệng, mụn nhọt, lở ngứa.

Keo cắt

Keo cắt - Acacia caesia (L.) Willd. var. subnuda (Craib) L. Nielsen, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay dây leo, nhánh có gai. Lá mang 6-8 (-13) cặp lá lông chim; lá chét hẹp dài 1cm, rộng 2,5mm, gốc không cân, không lông; cuống mang tuyến ở 1cm dưới, và nơi gắn của 1-3 cặp lá lông chim cuối. Hoa đầu xếp thành chùm, đài cao 2mm; tràng cao 2-3mm; nhị nhiều; bầu có lông, có cuống. Quả dẹp, dài 15-17cm, rộng 1-2cm, không lông, màu nâu.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Acaciae Caesiae.

Nơi sống và thu hái: Keo cắt phân bố ở Bắc Ấn độ, từ Himalaya đến Mianma, Thái lan, Lào, Việt Nam. Thường gặp trong các quần hệ thứ sinh rậm, trên đất tốt, dọc các sông suối ở độ cao 200-300m ở Hoà bình, Hà tây đến Ninh bình.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin, 17% tanin, stigma tosterol, một hợp chất hydroxy aliphatic và một alcol triterpen.

Công dụng: Được sử dụng trong Y học dân gian ở Lào.

Vỏ cũng được dùng chế nước gội đầu ở Campuchia.

Ở Ấn độ, hoa được phụ nữ sử dụng khi có triệu chứng rối loạn.

Keo đẹp

Keo đẹp - Acacia concinna (Willd.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, nhánh có gai cong nhỏ. Cuống 2-5cm, có tuyến ở nửa trên; lá lông chim 5-10 cặp, dài 3-9cm; lá chét 10-35 cặp, hình phẳng không cân, không lông hay có lông tơ ở hai mặt; lá kèm hình tim cao 3-5mm. Chùm hoa dài đến 13cm; hoa đầu chụm 2-4; đài 2-3mm, không lông; tràng 3-4mm; nhị nhiều; bầu có hay không lông. Quả to, dài 10-15cm, rộng 1,7 - 2,7 cm, mập mập, lúc khô nhăn mịn; hột bầu dục hay tròn, cao 5-10mm, rộng 3-6,9mm.

Bộ phận dùng: Quả lá - Fructus et Folium Acaciae Concinnae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, phân bố từ Ấn độ tới Chinê. Thường gặp ở chỗ sáng và bìa rừng của nhiều kiểu rừng, tới độ cao 1400m.

Thành phần hoá học: Có saponin; alcaloid, Trong các sacogenin của hạt, có □-amyrin.

Công dụng: Lá non ăn được; quả đem ngâm vào nước, dùng gội đầu như Bồ kết.

Ở Ấn độ, hạt được dùng làm thuốc nhuận tràng, long đờm và gây nôn. Lá có tính tẩy xổ, được dùng trong trường hợp rối loạn mật.

Ở Thái lan, quả khô dùng làm thuốc long đờm; dùng ngoài làm thuốc gội đầu cho sạch gầu và trị bệnh ngoài da.

Keo giậu

Keo giậu, Táo nhơn, Bình linh, Bọ chét hay Keo giun - Leucaena Leucocephala (Lam.) De Wil, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 5m, không có gai, vỏ thân màu nâu nhạt. Lá kép lông chim hai lần; cuống chung dài 12-20mm; lá lông chim 4-8 đôi; lá chét 12-18 đôi gần như không cuống và hình lưỡi liềm, dài 10-15mm, rộng 3-4mm. Cụm hoa hình đầu ở nách lá, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả đậu dẹt màu nâu, dài 13-14cm, rộng 15mm, đầu quả có mỏ nhọn; hạt 15-20, dẹt, lúc non màu lục; khi già màu nâu nhạt, cứng, nhẵn.

Mùa hoa tháng 4-6; quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Leucaenae Leucocephalae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở nhiệt đới Mỹ châu, được thuần hoá ở nhiều nước Đông Nam Á. Có nơi cây phát tán hoang dại, nhưng cũng thường được trồng ở nhiều nơi làm hàng rào giậu, làm cây che bóng và cải tạo đất, lấy lá làm thức ăn cho gia súc và làm phân xanh. Thu hoạch quả chín vào mùa hè – thu, rồi đập lấy hạt, đem phơi hay sấy khô. Có thể dùng hạt tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa tanin, quercitrin và là nguyên liệu cho protein và caroten. Còn có alcaloid độc là leucenin hoặc leucenol tương tự chất mimosin trong các loài thuộc chi Mimosa. Hạt chứa dầu béo, trong đó có các acid béo (palmitic, stearic, behenic, lignoceric, oleic và linoleic); hạt còn chứa chất nhầy gồm mannan, galactan và xylan.

Tính vị, tác dụng: Hạt Keo giậu sao vàng thì có vị hơi đắng nhạt, mùi thơm bùi, để sống thì mát, tính bình; có tác dụng trị giun.

Công dụng: Để trị giun, thường dùng hạt tươi ăn hoặc dùng hạt khô rang lên cho nở, tán bột uống, hoặc thêm đường làm thành bánh. Ngày dùng 10-15g (trẻ em) hoặc 25-50g (người lớn) uống vào sáng sớm lúc đói, liền trong 3-5 buổi sáng. Không cần dùng thuốc tẩy. Có thể phối hợp với các loại hạt khác như Sử quân tử thì hiệu quả càng cao.

Ở Ấn độ, người ta còn dùng vỏ cây làm thuốc chữa bệnh đường tiêu hoá.

Ghi chú: Keo giậu là nguồn thức ăn giàu protein cho gia súc, nhất là các loài nhai lại (trâu bò). Còn đối với các loại động vật khác như ngựa, lợn, thỏ, gà... thì nếu ăn quả nhiều lá, có thể ngộ độc gây rụng lông và nếu ăn nhiều quả và hạt thì có triệu chứng ngộ độc như đối với Selenium. Người ta giải thích là do trong lá có alcaloid leucenin, còn trong hạt có nhiều Selenium được tích tụ lại do quá trình hấp thụ nguyên tố này trong đất trồng. Người ta cũng đã lưu ý đến tác dụng ngừa thai của vỏ rễ và vỏ thân Keo giậu khi thí nghiệm trên chuột nhắt trắng.

Keo ta

Keo ta, Keo thơm hay Mâm côi - Acacia farnesiana Willd., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao 2-4m, cành vặn nhiều hay ít, không đều, nhẵn; lá kèm biến thành gai, nhọn, dài 1-2cm. Lá kép lông chim hai lần, có 4-8 cặp lá chét bậc nhất; các lá này lại mang 10-20 đôi lá chét bậc hai hình dải dài 3-4cm, rộng 3-4mm. Cụm hoa là những đầu hình cầu có cuống, xếp thành bó gồm nhiều hoa màu vàng nghệ. Quả màu nâu đen hình trụ thẳng hay cong, dài 4-7cm, rộng 1-1,3cm, chứa khoảng 10 hạt. Hạt rất cứng, hình bầu dục dẹt, màu hung, bao bởi một lớp thịt trắng.

Cây ra hoa tháng 5-11, có quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá, quả và hạt - Cortex, Radix, Folium, Fructus et Semen Acaciae Farnesianae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc hoang. Cũng được trồng làm cây cảnh và lấy hoa chiết tinh dầu thơm. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Cành và quả có chất gôm hoà tan, giàu tanin (ở quả 23%). Hoa chứa tinh dầu, hàm lượng 0,1-0,2%, trong đó có alcol: farnesol, geraniol, linalol... và một ether là salicylat metyl.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu có mùi mạnh, nóng và bền. Cây có tính chất làm se, tạo nhầy.

Vỏ rễ thu liễm; rễ và lá nối gân xương.

Công dụng: Vỏ dùng làm thuốc thu liễm cầm máu. Nước sắc vỏ dùng rửa trong bệnh lậu.

Lá rất dịu, đem luộc chín dùng đắp mụn nhọt, còn nước thì dùng rửa. Quả dùng nấu nước gội đầu. Hạt dùng để tẩy giun đũa.

Ở Trung quốc, rễ, lá dùng trị dao chém, gãy xương.

Keo trắng

Keo trắng - Acacia leucophloea (Roxb.) Willdl; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m; lá rụng theo mùa, nhánh có lông dày. Cuống 1,5cm, có tuyến ở đầu; lá lông chim 6-13 cặp dài 4,5cm; lá chét 6-15 cặp, hình lưỡi liềm dài 8-11mm, có lông thưa ở cả hai mặt; cuống chính có lông; Chuỳ hoa mang hoa đầu; dài cỡ 1mm, có lông tơ; tràng 1,2-2mm; nhị 20-25; bầu không cuống. Quả hơi cong; hạt dẹp, tròn hay hình thoi, dài 5,5-6,5mm, rộng 4-5mm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Acaciae Leucophloeae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn độ, Mianma, Thái lan, Việt Nam và quần đảo Malaixia. Thường gặp trong các rừng rụng lá và các savan, ở cao độ thấp vùng Ninh thuận.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin. Hoa tươi chứa myricetin, một sắc tố flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da.

Công dụng: Gỗ cứng dùng làm cày bừa. Vỏ dùng thuộc da, cũng có thể sử dụng như vỏ các loài Acaciakhác.

Keo tuyến to

Keo tuyến to, Sống rắn - Acacia megaladenia Desv. var. indochinensis L. Nielsen, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ trườn, có nhiều gai; nhánh non có lông và lông tiết. Cuống 3-6cm, có tuyến ở giữa; lá lông chim 11-34, có cuống 1,2-7,5cm; lá chét 29-70 cặp dài 1,5-4,5mm, rộng 0,3-0,8mm; lá kèm 2-3mm. Chuỳ hoa ở ngọn và nách lá; hoa đầu màu trắng, to cỡ 13mm; tràng 2-3mm ló vừa khỏi đài 1,5-2,5mm; nhị nhiều; bầu có lông tơ. Quả mỏng, dài 9,5-18cm, rộng 2-3,5cm; hạt cỡ 12, hình bầu dục dài vào cỡ 8-9mm.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Acaciae Megaladeniae.

Nơi sống và thu hái: Keo tuyến to phân bố ở Thái lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng nửa thường xanh, nửa rụng lá, rừng thưa có cây họ Dầu, ở nơi trống và rìa rừng, dọc đường đi từ bờ biển tới độ cao 1000m, từ Lai châu, Lào cai đến Bình thuận.

Công dụng: Rễ và vỏ độc đối với cá, được dùng ở Campuchia để duốc cá. Vỏ dùng để nhuộm lưới.

Ké trơn

Ké trơn - Pavonia rigida (Mast.) Hochr., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, cao 1-1,5m. Lá có phiến hình tim tròn, có lông hình sao cứng, nhám, mép có thuỳ cạn. Hoa đơm thành cụm hoa dày ở ngọn các nhánh; cánh hoa màu hồng đỏ, ống nhị dài, đứng; lá noãn 5. Quả nang trong đài, có lông, không có gai móc; hạt có nhiều lông vàng.

Hoa tháng 12-2.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Pavoniae Rigidae

Nơi sống và thu hái: Cây của rừng thưa ở vùng thấp đến độ cao 1500m, từ Ninh thuận trở vào đến Tây ninh.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được sử dụng trong một số chế phẩm dùng ngoài để điều trị chân tay bị sai khớp.

Kháo lông nhung

Kháo lông nhung – Machilus velutina Champ. ex Benth. thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh đầy lông. Lá mọc so le, hình trái xoan hay trái xoan ngược, nhọn ở

chóp và có một mũi cứng tù, với mép gập về phía dưới, nhẵn và bóng ở mặt trên, có lông nâu nâu ở mặt dưới, dài 7,5 -12,5cm, rộng 2-4,5cm, có gân nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống lá có lông mềm, hơi có rãnh ở trên, dài 10-12mm. Hoa thành chuỳ ngắn, dạng ngù, ở ngọn, phủ lớp lông như bột màu hung nâu. Quả mọng đỏ, đường kính 4mm.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, tinh dầu - Cortex et Oleum Machili.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung quốc, Việt Nam. Cây mọc ở rừng thưa Sơn la, Hoà bình, Quảng ninh. Để khai thác, người ta thường hạ cây xuống và lột vỏ, đem nghiền ngay thành bột. Bột có màu trắng vàng, có mùi hương và mùi quế.

Tính vị, tác dụng: Vỏ tiết ra một chất lỏng nhầy dính khá giống với gôm arabic, và phần lỏng sẽ bốc hơi khi ta phơi, nhưng chất dính còn lại và bột ngấm nước sẽ dính lại với nhau.

Công dụng: Bột phơi khô dùng làm cây nhang. Gỗ tốt được dùng làm đồ dùng trong gia đình. Dầu hạt cùng được dùng trong công nghiệp. Người ta dùng vỏ cây, tinh dầu làm thuốc chữa cảm gió.

Kháo nhậm

Kháo nhậm, Kháo thơm, Bời lời đẹc, Rè vàng - Machilus odoratissima Nees, thuộc họ Long Não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh không lông, thường đen đen. Lá có phiến thon ngược, dài 8-10cm, rộng 3cm, đầu tù hay có mũi, không lông, gân phụ 7-8 cặp, cuống mảnh, dài 1cm, chuỳ hoa dài bằng lá; hoa vàng xanh, bao hoa có 5 phiến, nhị sinh sản 9, nhị lép 3 dạng tuyến. Quả nang hình cầu đường kính 1,2cm. đen, trên bao hoa còn lại gập xuống.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Machili Odoratissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn độ, Trung quốc, Đài loan, Malaixia, Inđônixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lào cai, Sơn la, Hà giang qua Quảng trị, Thừa Thiên - Huế tới Đồng nai, Bà rịa - Vũng tàu, Kiên giang

Tính vị, tác dụng: Cây toả mùi thơm nồng. Vỏ nhớt có mùi đặc biệt. Quả chứa dầu đặc, có màu nâu và mùi vị đặc biệt.

Công dụng: Vỏ làm nhang trầm. Gỗ có dác hồng và lõi trắng hay xám có ánh hồng, được dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng thông thường.

Khảo quang

Khảo quang, Mo kheo - Wendlandia tinctoria (Roxb.) DC., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cành non có lông, màu nâu nhạt, khía rãnh dọc. Lá có phiến thon ngược, dài 5-18cm, rộng 3-10cm, từ từ nhọn lại ở gốc, nâu lúc khô, có lông thưa, nhất là ở gân; gân phụ 11-12cặp; cuống lá dài 18mm; lá kèm rộng ở gốc, có mũi nhọn ở đỉnh. Chuỳ hoa ở đầu cành, cao 15cm, nhánh dài 9cm, có lông tơ mềm; lá bắc hẹp; hoa không cuống màu trắng. Quả nang hình bán cầu, cỡ 1mm, hạt rất nhỏ.

Ra hoa tháng 2-3; quả chín tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Wendlandiae Tinctoriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung quốc, Bắc Việt Nam. Có nhiều thứ hay phân loài. Thường gặp là var intermedia How. (Hình 1198). Cây mọc rải rác ở rừng thứ sinh ẩm có nhiều cây leo vùng núi của miền Bắc nước ta.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Công dụng: Vỏ đỏ dùng chữa tê thấp, hậu sản, ăn không tiêu, đái vàng và đái mủ trắng.

Kháo vàng bông

Kháo vàng bông, Kháo Thunberg, Rè cuống tuyến dài - Machilus thunbergii Sieb et Zucc., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m, có nhánh nhẵn, màu đen đen. Lá mọc so le, hơi dai, nhẵn bóng ở trên, mờ ở dưới, hình ngọn giáo hay trái xoan - ngọn giáo, thon hẹp về phía gốc, có mũi cứng tù ở

chóp, dài 12-13cm, rộng 3,5-4,5cm, có gân lồi ở mặt dưới; mép lá gập về phía dưới; cuống dài 1,5-cm, có rãnh ở trên. Hoa vàng, thành chuỳ ở nách của những lá ở ngọn, dài 7-8cm. Quả hình cầu, đen, đường kính 1cm, trên bao hoa xụ xuống.

Ra hoa tháng 3-4; có quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Machili Thunbergii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Trung quốc, Nhật bản, Triều tiên. Ở nước ta, cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới ở độ cao 600-1400m từ Hà giang, Vĩnh phú, Hoà bình, Quảng ninh, tới Ninh bình.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 65% một chất dầu màu nâu, có cấu trúc lỏng

Công dụng: Vỏ cây được sử dụng ở Trung quốc làm thuốc giãn gân, tiêu thũng. Hạt ép dầu chế xà phòng và dầu bôi trơn.

Khế

Khế - Averrhoa carambola L., thuộc họ Chua me đất - Oxalidaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao tới 10-12m. Lá kép lông chim gồm 3-5 đôi lá chét nguyên, mỏng hình trái xoan nhọn. Cụm hoa ngắn, thành chùm xim, ở nách các lá, nụ hoa hình cầu. Hoa màu hồng hay tím. Đài hoa có 5 lá đài thuôn mũi mác, ngắn bằng nửa tràng. Tràng gồm 5 cánh hoa mỏng, tròn ở ngọn, dính với nhau ở 1/3 dưới, 5 nhị đối diện với các lá đài xen kẽ với 5 nhị lép. Bầu hình trứng, phủ lông tơ; 5 lá noãn tạo thành 5 ô, mỗi ô đựng 4 noãn; vòi ngắn, đầu nhuỵ phồng. Quả to, tiết diệt hình ngôi sao 5 múi.

Mùa hoa tháng 4-8, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, hoa, lá và rễ - Cortex, Fructus, Flos, Folium et Radix Averrhoae Carambolae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn độ - Malaixia, mọc hoang và cũng thường trồng. Các giống thường gặp là khế chua và khế ngọt. Thu hái vỏ, thân, rễ quanh năm. Thu hái hoa và quả theo thời vụ.

Thành phần hoá học: Trong múi khế chua, hàm lượng acid oxalic là 1%. Trong quả khế có những yếu tố vi lượng như Ca, Fe, Na và nhất là có nhiều K. Có các vitamin A,C, B1, B2 và P.

Tính vị, tác dụng: Quả khế vị chua và ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, làm long đờm và tiết nước bọt. Rễ khế vị chua và se, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, giảm đau. Thân và lá vị chua và se, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Hoa vị ngọt, tính bình;có tác dụng trừ sốt rét.

Công dụng: Quả trị ho, đau họng, lách to sinh sốt. Rễ trị đau khớp, đau đầu mạn tính. Thân và lá trị sổ mũi, viêm dạ dày ruột, giảm niệu, chấn thương bầm giập, mụn nhọt và viêm mủ da. Hoa trị sốt rét, trẻ em kinh giản; còn chữa chứng thận hư, kém tinh khí, ho khan, ho đờm, kiết lỵ. Vỏ cây chữa ho, trẻ em lên sởi, giúp sởi mọc tốt. Dùng hoa 4-12g, tẩm nước Gừng sao, sắc uống; lá và quả 20-40g; lá dùng tươi hay sao thơm; vỏ cây và rễ 10-12g hay hơn, sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Lở sơn, mày đay: Lá Khế 20g hay hơn, nấu nước uống trong, lá tươi giã đặp ngoài, hoặc nấu nước tắm.

2. Sổ mũi, đau họng: Quả Khế tươi 90-120g ép lấy nước uống

3. Sưng lách sinh sốt: Quả Khế tươi chiết dịch và uống với nước nóng.

Khế rừng

Khế rừng. Cây cháy nhà, Khế đồng, Cơm xôi

- Rourea minor (Gaertn) Leenh. subsp. microphylla (H.et A.) J.E. Vidal (R. microphylla Planch.)., thuộc họ Dây Khế Connaraceae.

Mô tả: Cây nhỡ phân cành nhiều, không có lông, cao tới 2m.

Lá kép lông chim không đều, cuống dài 6-12cm; lá chét (3-5) 11-17, thuôn thon, dài 2-4 (-6)cm, không cân, mép uốn xuống, cứng, dai, mặt trên bóng, mặt dưới màu lục mốc. Cụm hoa chùm ở nách lá dài 3cm. Hoa màu trắng. Quả đại xanh, to 1,5x0,5cm, Hạt 1, có áo hạt bọc kín xanh xanh; mồng to mềm, trắng.

Ra hoa tháng 5-10; có quả tháng 8-2

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Roureae Minoris

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Trung quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc trên các đồi cây bụi và nơi đất hoang vùng trung du và vùng ven biển từ Quảng ninh cho tới Kiên giang (đảo Phú quốc). Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Thân bổ, lọc máu. Lá lợi tiểu, cầm máu tiêu viêm.

Công dụng: Dân gian thường dùng nấu nước cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho chóng lại sức. Có khi thêm các vị rễ Bổ béo, Ké hoa vàng, Dạ cẩm với liều bằng nhau 20-30g và Nhân quả giun 10g cùng sắc uống. Lá dùng vò lấy nước uống để điều kinh. Cũng dùng chữa đái vàng, đái dắt, mụn nhọt. Liều dùng 20g sắc uống Dùng ngoài làm thuốc cầm máu; có thể phối hợp với lá Sắn dây, Cỏ lào. Còn dùng giã đắp chữa đinh nhọt ở đầu ngón tay.

Ở Trung quốc, người ta sử dụng làm thuốc đắp ngoại khoa

Dân gian còn dùng cành lá làm thuốc uống để chống sẩy thai: sắc nước uống mỗi tháng 2 lần hoặc vò lá uống. Dây cũng thường dùng làm dây buộc.

Khế rừng lá trinh nữ

Khế rừng lá trinh nữ - Rourea mimosoides (Vahl) Planch; thuộc họ Dây khế - Connaraceae.

Mô tả: Dây leo to, dài đến 50m, to đến 10cm. Lá kép với nhiều lá chét; lá chét dài 1-3cm, gốc không cân, gần như không lông. Cụm hoa chùm hay chuỳ; hoa trắng, hay hồng; Cánh hoa không lông; nhị to; lá noãn 5. Quả đại cong cong, đỏ, dài 1,5cm, hột 1.

Quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Roureae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia và Việt Nam (Đảo Phú quốc), đảo Andaman và Nicobar, Nam Mianma, Thái lan, quần đảo Malaixia, Inđônêxia. Thường gặp trong rừng rậm và rú bụi, ở độ cao dưới 800m.

Công dụng: Ở Campuchia, dây dùng làm dây buộc rất bền và chắc. Người ta thường lấy dây đem ngâm trong rượu dùng làm thuốc kích thích và tráng dương.

Khế tàu

Khế tàu - Averrhoa bilimbi L., thuộc họ Chua me đất - Oxalidaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-7 (-10)m. Lá kép lẻ do 21-45 lá chét tròn dài thon, có ít lông ở mặt dưới; cuống phụ rất ngắn., Chuỳ hoa ở thân hay nhánh già, cứng có đốt; hoa đỏ đậm, dài 5-7mm, tiền khai vặn, nhị 5 dài, 5 ngắn; bầu 5 vòi nhuỵ. Quả mọng hình trụ dài 5-10cm, có cạnh tù, xanh vàng và trong suốt khi chín, nạc rất chua.

Ra hoa quả quanh năm.

Hoa; Nhị và Nhuỵ

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Averrhoae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Malaixia. Loài này cũng được trồng rải rác ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu long.

Thành phần hoá học: Quả chứa 42,2% dịch có độ pH 4-4,7

Tính vị, tác dụng: Quả làm se, lợi tiêu hoá, làm lạnh

Công dụng: Nạc rất chua, khó ăn tươi. Ở Ấn độ, thường dùng làm đồ hộp dạng xirô, hoặc dầm mắm. Người ta sử dụng quả dưới dạng món cary dùng trị trĩ và bệnh scorbut do thiếu vitamin C.

Khoai ca

Khoai ca, Sơn dịch - Aristolochia indica L., thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc leo quấn, không lông, có rễ to. Lá có phiến xoan, thon, gốc cắt ngang hay hình tim, 5 gân, gân phụ 4-6 cặp, cuống 1cm. Hoa 2-3 ở nách; lá bắc nhỏ; bao hoa không lông, dài 3-4cm, bầu tròn, phiến hoa thuôn, nhị 6, đầu nhuỵ 6. Quả nang dài 3-4cm; hạt có cánh.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Aristolochiae

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng nhiều nơi rải rác khắp nước ta.

Thành phần hoá học: Rễ chứa một glucosid kết tinh, một chất glucosid đắng ở trạng thái vi kết tinh gọi là acid isoaristolochic, allantoin, 0,05% alcaloid aristolochin, tinh dầu chứa hợp chất carbonyl và một lượng nhỏ dầu với mùi của isovanilin. Còn có 0,52% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng và gây buồn nôn. Toàn cây có vị đắng, mùi thơm yếu, có tác dụng bổ, kích thích, điều kinh, gây nôn.

Công dụng: Toàn cây dùng trị ăn uống kém ngon, sốt rét định kỳ, thủy thũng

Ở Ấn độ, toàn cây được dùng thông thường làm thuốc bổ kích thích; rễ được sử dụng dưới dạng bột trộn với mật ong dùng trị bạch biến; dịch lá dùng trị rắn cắn.

Khoai dái

Khoai dái; Củ dại, Khoai trời - Dioscorea bulbifera L. thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Cây leo sống lâu năm, có một thân rễ dạng củ to, với thịt củ màu vàng hay màu kem, Thân nhẵn, tròn hay hơi có cánh, trơn bóng, màu tím, Lá đơn, to tới 34x32cm, mọc so le, nhẵn, hình tim, có mũi nhọn. Ở nách lá có những củ con, mà ta gọi là dái củ, hình trứng hay hình cầu có kích thước thay đổi, có khi rất to, đường kính tới 10cm. Hoa mọc thành bông thõng xuống; bao hoa 6; nhị 6, chỉ nhị đứng. Hoa cái nom giống hoa đực. Quả nang, mọc thõng xuống, có cánh.

Cây ra hoa vào tháng 7-10; có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Thân rễ (Củ) và dái củ - Rhizoma et Bulbus Dioscoreae Bulbiferae, thường có tên là Hoàng dược tử

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn độ - Malaixia, nay phổ biến ở cả châu Phi và châu Mỹ. Ở nước ta, cây cŨng thường được trồng ở đồng bằng và vùng núi tới độ cao 1000m. Thu hoạch củ và dái củ quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cây có glucosid độc là Diosbulbin A. Dái khoai cũng chứa một chất độc như củ.

Tính vị, tác dụng: Củ của những cây hoang dại có thịt đắng, màu vàng chanh hay kem, gây buồn nôn; có khi còn có chất dịch màu tím nhạt, có độc. Do trồng trọt mà các tính chất này của củ biến mất đi và củ trở thành ăn được. Trong y học cổ truyền, thường dùng Dái củ. Nó có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, tiêu sưng, long đờm, cầm máu.

Công dùng: Người ta thường lấy dái củ luộc kỹ ăn. Dái khoai có độc nhưng khi rửa nhiều lần và luộc kỹ thì chất độc bị loại đi. Bột khoai dái cũng tương tự như bột ngũ cốc và bột Gạo. Củ ở dưới đất không dùng ăn nhưng cũng dùng làm thuốc. Khoai dái thường dùng trị 1. Bướu giáp (Sưng tuyến giáp trạng); 2. Viêm hạch bạch huyết do lao; 3. Loét dạ dày và đường ruột; 4. Nôn ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung. Dái củ có thể dùng chữa ho gà và dãn hai bên thái dương chữa đau đầu, mài với nước mà uống thì mửa, giải được chất độc của thuốc. Liều dùng 10-15g, sắc uống, nếu là loét ung thư, có thể dùng liều cao, tới 30g. Dùng ngoài trị đinh nhọt, rắn cắn, chó dại cắn. Ở Campuchia, người ta dùng củ trị rối loạn tuần hoàn. Ở Ấn độ, dái của những cây mọc hoang dùng đắp các vết loét và dùng trong uống lẫn với cumin (Thìa là Ai cập), đường và sữa trị trĩ, giang mai và lỵ. Bột dái củ lẫn bơ dùng trị ỉa chảy. Ở Trung quốc, theo Tâm biên Trung y khái yếu, củ dùng trị loét thực quản, loét dạ dày, sưng tuyến giáp, nôn ra máu, khạc ra máu, chảy máu cam, chảy máu dạ con, nhọt độc, rắn cắn, chó dại cắn. Dái củ trị viêm phế quản cấp và mạn và hen suyễn.

Đơn thuốc:

1. Bướu giáp: Dùng 200g củ, ngâm vào 1000cc rượu trắng trong một tuần, chiết lấy nước. Ngày uống 100ml, rượu, chia làm 3-4 lần

2. Thổ huyết, ho khạc ra máu, chảy máu mũi: Dùng 8-16g củ khô sắc nước uống (Dùng dái củ tốt hơn).

3. Mụn nhọt sưng tấy, rắn cắn, chó dữ cắn: Giã củ tươi, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vào chỗ đau.

Khoai lang

Khoai lang hay Lang - Ipomoea batatas (L.) Lant, thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân mọc bò, dài 2-3m. Rễ phình thành củ tròn dài, màu đỏ, trắng hay vàng. Lá có nhiều hình dạng, thường hình tim xẻ ba thuỳ sâu hay cạn, có cuống dài. Hoa màu tím nhạt hay trắng, mọc thành xim ít hoa ở đầu cành hay nách lá.

Bộ phận dùng: Củ và lá - Radix et Folium Ipomoeae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở khắp nơi để lấy củ ăn. Lá cũng dùng luộc ăn được. Để dùng làm thuốc, có thể dùng củ tươi, hoặc củ thái lát phơi khô hay tán bột.

Thành phần hoá học: Củ Khoai lang chứa 24,6% tinh bột, 4,17% glucose. Khi còn tươi, củ chứa 1,3% protein 0,1% chất béo, các diastase, tro có Mn, Ca, Cu, các vitamin A, B,C, 4,24% tanin, 1,375% pentosan. Khi đã phơi ở chõ thoáng mát, trong cũ có inosit, gôm, dextrin, acid chlorogenic, phytosterol, carotin, adenin, betain, cholin. Dây khoai lang cũng chứa adenin, betain, cholin. Ngọn dây Khoai lang đỏ có một chất gần giống insulin. Lá chứa chất nhựa tẩy (1,95-1,97%).

Tính vị, tác dụng: Khoai lang có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận tràng, bổ hư tổn, ích khí lực, mạnh tỳ thận.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Lỵ mới phát; 2. Đại tiện táo bón; 3. Di tinh, đái đục; 4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều, loạn kỳ, máu xấu; 5. Cúm mùa hè, sốt nóng li bì, thân thể đau mỏi. Có tác giả còn cho rằng Khoai lang có thể giúp con người phòng ngừa chứng xơ cứng động mạch, hạ huyết áp, giảm béo phì và chứng già yếu. Nó cũng có khả năng chống ung thư vú và ung thư đại tràng,

Cánh dùng: Ngọn non và lá Khoai lang dùng ăn luộc và uống nước hàng ngày từ 60-100g. Cũng có thể dùng 30-40g lá khô sắc uống. Để chữa táo bón, dùng củ tươi gọt vỏ, nghiền nát chế nước chín, quấy đều, uống sáng sớm lúc đói 1/2 cốc to và 1/2 cốc uống vào trước bữa ăn. Cũng có thể ăn củ luộc. Có thể chế bột khoai, phối hợp với Vừng (Mè) đen sao vàng tán bột, luyện viên. Để chữa lỵ mới phát, lấy vài ba củ nướng cho đến khi cháy hết vỏ ngoài, thịt trong vừa chín đem bóc vỏ ăn lúc còn nóng, thì đại tiện thông, hết mót rặn.

Đơn thuốc:

1. Di tinh đái đục: Hột khoai lang khô uống mỗi lần 15-20g vào sáng sớm và trước lúc đi ngủ.

2. Cúm mùa hè: Khoai lang khô 1 bát, Ngấy tía 1 nắm, Sắn dây 1 nắm, Rau má 1 nắm, sắc uống.

Khoai na

Khoai na, Khoai nưa, Nưa chuông - Amorphophallus paeoniifolius (Dennst.) Nicols. (A. campanulatus Blume ex Decne)., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm có thân củ nằm trong đất; củ hình bán cầu, rộng đến 20cm, mặt dưới lồi mang một số rễ phụ và có những nốt như củ Khoa tây chung quanh có 3-5 mấu lồi; vỏ củ màu nâu, thịt trắng vàng và cứng. Lá mọc sau khi đã có hoa, thường chỉ có một lá có cuống cao tới 1,5m, màu xanh sẫm có đốm bột trắng; phiến chia làm ba nom tựa lá đu đủ. Cụm hoa gồm có một mo to màu đỏ xanh có đốm trắng, mặt trong màu đỏ thẫm, bao lấy một bông mo là một trục mang phần hoa cái ở dưới, phần hoa đực ở trên.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Amorphophalli Paeoniifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn độ, Mianma, Trung quốc, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia và Philippin. Ở nước ta, Khoai na mọc hoang rải rác ở khắp các vùng rừng núi, được bà con nhiều địa phương đem về trồng cũng đã lâu đời ở trong vườn, quanh bờ ao, dọc hàng rào và trên các đồi để làm thức ăn cho người và gia súc, gặp nhiều ở các tỉnh Lạng sơn, Quảng ninh, Hà

bắc, Hoà bình, Hà tây, Nghệ an, Hà tĩnh, Quảng trị, Thừa Thiên Huế. Củ Khoai na được trồng chủ yếu để lấy bột. Bột này trắng mịn giống như bột Sắn những có tỷ lệ tinh bột cao hơn nhiều. Dọc nưa cũng ăn được, những phải ngâm nước vo gạo cho hết ngứa rồi có thể dùng nấu canh dấm, muối dưa.

Thành phần hoá học: Trong 100g củ có nước 74,8%, protein 1,9%, lipid 0,5%, cellulose 1,6%, dẫn xuất không protein 20,7% và khoáng toàn phần 0,5%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có độc. Củ có tác dụng lợi tiêu hoá, bổ dưỡng hồi phục sức khoẻ, lợi trung tiện.

Công dụng: Cũng dùng như Khoai nưa.

Ở Ấn độ người ta dùng để chữa trĩ và kiết lỵ. Nếu dùng tươi, nó tác dụng như một chất kích thích và làm long đờm và có thể dùng để trị thấp khớp cấp tính.

Ở Thái lan, củ dùng làm thức ăn phụ cho người bị bệnh đái đường.

Khoai nưa

Khoai nưa, Khoai ngái, Nưa trồng - Amorphophallus konjac K. Koch (A. rivieri Dur), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo có củ lớn hình cầu lõm, đường kính có thể tới 25cm; trước ra hoa, sau ra lá. Mỗi lá chia làm 3 nhánh, các nhánh lại chia đốt, phiến lá xẻ thuỳ sâu hình lông chim, các thuỳ cuối hình quả trám thuôn, nhọn đầu; cuống lá thon, dài 40-80cm, nhẵn, màu lục nâu, có điểm các chấm trắng. Cụm hoa có mo lớn, phần bao mo màu lục nhạt điểm các vết lục thẫm, ở phía mép màu hung tím, mặt trong màu đỏ thẫm. Trục hoa dài gấp đôi mo. Quả mọng.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Amorphophalli

Nơi sống và thu hái: Khoai nưa được trồng ở Nhật bản, Trung quốc, Việt Nam và Philippin. Ở nước ta, các dân tộc ở một số vùng đồi núi thuộc các tỉnh Quảng ninh, Lạng sơn, Hà bắc... đã có tập quán trồng khoai này từ lâu đời. Nhiều vùng nông thôn cũng có trồng để lấy củ ăn. Củ Khoai nưa có kích thước lớn, nếu thu hoạch sớm khi chưa già thì bở mà ít ngứa, để quá vụ mới bới thì sượng, không bở mà ngứa; để sang năm thì ngứa nhiều không ăn được. Khoai nưa bới sớm thì chỉ gọt vỏ, ngâm nước vo gạo độ nửa ngày, rồi nấu với một nhúm muối độ 1 giờ là ăn được. Đối với củ già, củ to thì phải xử lý bằng cách dùng vôi, tro để kiềm hoá. Ta thường dùng loại củ này bổ đôi hay bổ tư thành miếng nhỏ, ngâm nước phèn một đêm, rồi nấu với một cục vôi trong 1 giờ thì mới hết ngứa. Muốn dự trữ để dùng dần thì cũng phải thái miếng ngâm nước phèn một đêm, đem phơi, rồi ngâm với nước nóng hoà vôi trong 1/2 ngày đem phơi khô. Củ dùng làm thuốc cũng phải chế biến, thái mỏng ngâm nước vo gạo một đêm, sau ngâm nước phèn chua một đêm, phơi khô, rồi nấu với Gừng (100g Gừng cho 1 kg củ) trong 3 giờ cho hết ngứa.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong 100g củ khô có tinh bột 75,16g, protein 12,5g, lipid 0,98, dẫn xuất không protein 3,27, cellulose 3,67, tro 4,42. Tỷ lệ tinh bột nhiều gấp đôi Khoai sọ.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngứa, tính ấm, có độc, có tác dụng hoá đờm, táo thấp, trừ phong co cứng, thông kinh lạc, khỏi đau nhức, ấm tỳ vị, khỏi nôn mửa, tán hạch, tiêu sưng tấy.

Công dụng: Thường trồng lấy bột làm lương thực, lấy toàn cây và cành lá dùng nuôi lợn, lấy cuống lá (bèn) nưa dùng nấu canh dấm hoặc muối dưa ăn. Củ được dùng làm thuốc chữa đờm tích trong phổi sinh suyễn tức, trúng phong bất tỉnh, cấm khẩu, chứng đau nhức, bụng đầy, ngực tức, ăn uống không tiêu. Còn dùng trị sốt rét, trục thai chết. Liều dùng 4-12g. Dùng ngoài lấy củ tán bột hoà với dấm đắp vào trị mụn nhọt sưng tấy.

Đơn thuốc:

- Chữa sốt rét có báng, đờm trệ, ăn không tiêu, dày da bụng; dùng củ nưa chế 12g, Trần bì, Bách bệnh, Nam mộc hương, Ý dĨ (sao), Nga truật, Xạ can đều 10g, sắc uống. Có thể tán bột uống mỗi ngày 24g.

Khoai nước

Khoai nước, Môn nước - Colocasia esculenta (L.) Schott, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hoang và được trồng, có củ ở gốc thân hình khối tròn.

Lá có cuống cao đến 0,8m; phiến dạng tim dài 75cm, rộng 65cm, màu lục sẫm nhiều hay ít, tím hay nâu tuỳ giống trồng, gân nổi rõ. Mo vàng có phần ống xanh, đầu nhọn. Trục bông mo mang hoa đực và hoa cái, hoa cái có bầu nhiều noãn. Quả mọng vàng khi chín to 3-4mm.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Colocasiae Esculentae; thường gọi là Vu.

Nơi sống và thu hái: Loài được trồng nhiều ở nước ta và các xứ nhiệt đới để lấy củ ăn. Người ta còn phân biệt loại Khoai nước mọc hoang, mà người ta xếp vào một thứ của loài này - var. antiquorum (Schott) Habb. et Rehd; ở Trung quốc, người ta gọi là Dã vu. Có tác giả tách ra 2 loài riêng, nhưng cũng có người lại nhập vào một loài. Cũng có người gọi Khoai nước là Colocasia esacuenta Schott, còn Khoai sọ hay Khoai môn là Colocasia antiquorum Schott. Hiện nay, do trồng trọt mà có nhiều thứ khác nhau ở màu sắc của lá, màu sắc của củ. Ta thường nói đến loại môn ngọt là loại Khoai môn có lá màu lục đậm với một đốm đậm nơi gần của cuống. Khoai môn có khả năng thích nghi tương đối rộng trên các loại đất: sét, thịt, cát, pha, cát thô với độ pH cao. Khoai môn có 2 thời kỳ sinh trưởng, 6 tháng đầu phát triển dọc và lá, từ tháng thứ 7 phát triển củ; khi củ già, lá rụng dần.

Thành phần hoá học: Lá và cuống là nguồn cung cấp provitamin A và vitamin C. Củ chứa tới 30% một chất hột màu trắng, dính, không mùi vị với những hạt bột rất nhỏ; Trong củ có ít nhiều loại hoạt chất chát đắng làm kích thích các màng nhầy nhất là ở ống tiêu hoá, có thể gây ngộ độc; mà có tác giả cho là sapotoxin. Nhưng hoạt chất đó tan trong nước và bay hơi, do đó khi nấu hoặc khi rửa kỹ đều làm mất hoạt chất trong củ. Trong củ còn có các tinh thể oxalat calcium gây cảm giác ngứa, nên khi luộc cần phải thay 2 lần nước thì ăn mới hết ngứa. Dù có luộc chín vẫn giữ lại 37-70% hàm lượng vitamin B1, còn riboflavin hay vitamin B2 và vitamin PP vẫn được giữ lại với một tỷ lệ khá cao.

Công dụng: Ta thường dùng củ nấu ăn với xôi hay nấu chè, làm bánh. Cuống lá cũng thường dùng làm rau ăn nhưng phải xát hoặc ngâm với muối để khỏi ngứa. Cũng dùng muối dưa ăn. Củ tươi giã nhỏ dùng đắp trị mụn nhọt có mủ. Dùng ngoài giã nhỏ trộn với dầu dừa xoa đắp diệt ký sinh trùng và trị ghẻ. Lá giã đắp trị rắn cắn, ong đốt và mụn nhọt.

Khoai rạng

Khoai rạng, Củ cọc, Củ chuỳ, Củ rạng - Dioscorea glabra Roxb., thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Cây có một củ hay nhiều củ hình chuỳ, ăn sâu vào trong đất, trên những cuống dài tới 50cm, màu xanh nâu, có thịt củ màu trắng, thân có gai ở gốc, hình trụ, màu lục, với những chấm màu tía. Lá mỏng, nhẵn, mọc đối, các lá ở phía dưới hình tim, các lá ở cụm hoa hình bầu dục - trái xoan, nhọn mũi, dài tới 20cm và rộng 12cm. Cụm quả nang hướng ra phía trước, có cuống thẳng, có cánh dài 22mm.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Glabrae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn độ, Mianma, Trung quốc, Thái lan và các nước Đông dương ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Thừa thiên - Huế tới Đồng nai.

Công dụng: Vào lúc khan hiếm lương thực, người ta đào củ Khoai rạng về nấu ăn. Cũng được trồng để lấy củ làm thuốc thạy Củ mài, nhưng không làm dược tá được trong bào chế thuốc viên, vì chất bột không dính. Cũng dùng như Khoai vạc (củ cái) làm thuốc chữa ăn uống kém, gầy gò, hay đái đục, đái tháo và di mộng tinh.

Khoai sọ

Khoai sọ, Khoai môn - Colocasia antiquorum Schott (C. esculenta Schott, var. antiquorum (Schott) Hubb.), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo, có phần gốc phình thành củ lớn sần sùi hình trứng, có thể đẻ nhánh cấp 1-2-3 thành nhiều củ con sít nhau. Lá hình khiên, dài tới 20-50cm, gốc hình tim, cuống lá mập, bẹ ôm thân, mọc đứng, dài tới 1-2cm. Mo có màu vàng nhạt, ống thuôn, màu lục nhạt, ngắn, liền, phiến hình mũi mác hẹp có mũi dài. Trục hoa ngắn hơn mo, có 4 phần, phần hoa cái dưới cùng, tiếp đến một phần không sinh sản, trên nửa là phần hoa đực dài gấp đôi phần hoa cái, cuối cùng là phần không sinh sản,

nhọn mũi. Hoa không có bao hoa; hoa đực có nhị tụ nhiều cạnh, hoa cái có bầu 1 ô, vòi rất ngắn. Quả mọng, hạt có nội nhũ.

Bộ phận dùng: Củ và lá - Rhizoma et Folium Colocasiae Antiquori.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại và cũng được trồng ở nông thôn để lấy củ ăn. Người ta đã tạo được nhiều giống địa phương, giống Mống hương, cây nhỏ, trồng ở đồng màu, ruột củ màu phớt vàng hay hồng, ăn ngon, giống Mống riềng, năng suất cao nhưng ăn ngứa; giống Khoai đốm, cây cao, có thể trồng trên cạn hay dưới nước, củ ăn rất ngứa. Nói chung, Khoai sọ trồng ở ruộng không thoát nước thường ngứa. Thường được trồng vào tháng 11-12, thu hoạch vào tháng 7 ở Bắc bộ. Có thể trồng Khoai sọ ở nhiều loại đất.

Thành phần hoá học: Trong 100g củ khoai sọ tươi có chứa nước 60g, protid 1,8, lipid 0,1, glucid 26,5, cellulose 1,2, tro 1,4 và 64mg calcium, 75mg phosphor, 1,5mg sắt, 0,02mg caroten, 0,06mg vitamin B1, 0,03mg vitamin B2, 0,1mg vitamin PP, 4mg vitamin C. Trong 100g củ Khoai sọ khô có 15g nước, 3,1g protid, 2,2g lipid, 73g glucid, 3,1g cellulose, 3,6g chất khoáng toàn phần.

Tính vị, tác dụng: Củ Khoai sọ mọc dại thường có màu tím, ăn thì phá khí, không bổ. Củ Khoai trồng có bột màu trắng dính, có vị ngọt hơi the, trơn, tính bình, điều hoà nội tạng, hạ khí đầy, bổ hư tổn. Lá Khoai sọ vị cay, tính lạnh, trợn; có tác dụng trừ phiền, cầm ỉa.

Công dụng: Củ dùng ăn chữa được hư lao yếu sức. Ta thường luộc để ăn chống đói, nấu canh với rau Rút, cua đồng hoặc nấu với cá quả, cá diếc. Dùng ngoài chữa phong ngứa, mụn mủ. Lá sắc uống dùng chữa phụ nữ có mang tâm phiền mê man, thai động không yên. Liều dùng 20-30g, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài giã lá tươi đắp chữa rắn cắn, ong đốt hay mụn nhọt. Ngoài ra, dọc lá có thể muối dưa ăn hay làm thức ăn xanh cho lợn.

Đơn thuốc:

1. Chữa trên mình nổi phong ngứa: Nấu củ Khoai sọ lấy nước tắm rửa.
2. Chữa trẻ em đầu bị mò, lở chảy mủ nước, dùng củ Khoai sọ to giã nhỏ đắp vào.

Khoai tây

Khoai tây - Solanum tuberosum L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thân thảo mềm cao 45-50cm. Có hai loại cành, cành ở trên mặt đất có màu xanh, vươn cao; cành nằm trong đất màu vàng, phình to lên thành củ hình cầu, dẹt hoặc hình trứng, chứa nhiều chất dự trữ, nhất là tinh bột, mà ta thường gọi là củ Khoai tây. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, có 3-4 đôi lá chét không đều nhau. Hoa màu trắng hoặc màu tím lam, hình phễu. Quả mọng hình cầu.

Bộ phận dùng: Củ - Tuber Solani Tuberosi

Nơi sống và thu hái: Khoai tây được trồng từ lâu đời ở Nam Mỹ. Được đưa vào Châu Âu từ thế kỷ 16. Ở nước ta, người Pháp đem vào trồng vào cuối thế kỷ 19 và ngày nay, Khoai tây được trồng rộng rãi trọng vụ đông ở các tỉnh phía Bắc; cũng được trồng ở các vùng núi cao ở miền Bắc và cả ở miền Nam (Lâm đồng). Ở nước ta, giống Khoai tây ruột vàng là giống trồng phổ biến hiện nay đã được chọn lọc, nhân và giữ giống từ lâu nay. Khoai tây là cây trồng lấy củ làm lương thực cho con người, cũng như Lúa mì, Ngô, Gạo và Lúa mạch.

Thành phần hoá học: Trong củ Khoai tây có nhiều chất dinh dưỡng với hàm lượng cao so với nhiều cây loại cốc và cây thực phẩm khác. Trong Khoai tây có 75% nước, 2% protid, 21% glucid, 1% cellulose, 1% tro, 10mg% calcium, 50mg% phosphor, 1,2mg% sắt, 15mg% vitamin C, 0,1mg% vitamin B1, 0,05mg% vitamin B2. Cũng cần lưu ý là trong tất cả các bộ phận củ cây đều có chất solanin là một glucosid độc. Chất này đặc biệt có nhiều trong phần xanh của cây, nếu củ mọc mầm xanh thì các mầm này rất độc. Cánh hoa trắng tươi chứa 0,2% rutin.

Công dụng: Khoai tây ngoài giá trị là lương thực, thực phẩm còn có tác dụng chữa được một số bệnh. Khoai tây luộc chín là một loại thuốc dân gian Nga để chữa một số bệnh về tim. Nước ép Khoai tây có tác dụng chữa bệnh cường toan acid dạ dày và làm co bóp nhu động của ruột. Bột Khoai tây được dùng trong bệnh viêm dạ dày tá tràng và chống nhiễm độc. Khoai tây sống thái mỏng, làm thuốc cao dán trên các vết thương, bỏng và eczema. Có nơi nhân dân dùng vỏ Khoai tây sắc uống chữa

đau bụng và dùng vỏ củ Khoai tây luộc bóc ra đắp vết bỏng cũng chóng lành. Nhân dân còn dùng hơi nóng nước Khoai tây luộc để xông hít chữa các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp.

Ở Phi châu (Tuynidi) người ta dùng Khoai tây làm thuốc đắp ở đầu và trán trong trường hợp say nắng và để làm hạ sốt. Người ta cũng dùng đắp trị bỏng độ 1. Hoa Khoai tây dùng pha nước uống làm hạ huyết áp. Solanin trong Khoai tây cũng có tác dụng chống dị ứng và làm thuốc giảm đau.

Khoai vạc

Khoai vạc, Củ cái, Củ mỡ, Củ cầm, Củ đỏ, Củ tía, Khoai tía, Khoai ngà, Khoai long, Khoai bướu, Khoai mỡ, Khoai trút, Khoai ngọt - Dioscorea alata L. Thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Cây thảo leo dài, củ to, thường đơn độc, có khi xếp 2-4 củ tuỳ thứ; hình dạng củ rất thay đổi, hoặc tròn, hoặc hình trụ, dạng con thoi, gần hình cầu, nguyên hay xẻ ngón, mọc sâu hay lộ thiên, có vỏ tím hay nâu xám, có lông; ruột củ màu trắng, màu ngà, hay có khi màu tía; chất bột hơi dính. Thân nhẵn, có hình bốn cạnh, có cánh ở các cạnh. Lá đơn, hình tim to, mọc đối, nhẵn, dài tới 15cm, rộng 14cm, có 5 gân; phiến lá mềm, nguyên. Hoa mọc khác gốc, thành bông, trục khúc khuỷu, cụm hoa cái thõng xuống. Quả nang có 3 cánh; hạt có cánh màu nâu đỏ. Cây đôi khi cũng có củ đeo như Khoai dái.

Bộ phận dùng: Củ - Rhizoma Dioscoreae Alatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn độ - Malaixia, được trồng nhiều ở châu Phi. Ở nước ta, cây trồng khắp nông thôn để lấy củ ăn; củ có khi to hay rất to, nặng 4-50kg.

Thành phần hoá học: Sơ bộ biết có alcaloid độc.

Tính vị, tác dụng: Củ tươi chát, được dùng thay củ Mài làm Hoài sơn, với tác dụng bổ tỳ thận nhưng hoạt lực kém hơn.

Công dụng: Người ta thường dùng củ ăn như Khoai vừa lành vừa bổ dưỡng. Lương y Lê Trần Đức cho biết trong trường hợp kém ăn, gầy gò hay đái đục, đái tháo, di mộng tinh, nấu cháo củ Mài hay củ mỡ ăn thì sẽ biết đói, ăn ngon cơm, vừa béo người, chắc bắp thịt, mà hết các chứng thận hư, mỏi lưng gối, tiết tinh, đái đục. A. Pételot cho biết là theo Loureiro, Khoai vạc được dùng tốt để dưỡng sức cho người bị bệnh táo, các bệnh về phổi; còn theo R.P. Robert thì củ này có hiệu quả tốt đối với bệnh thận và lách.

Ở Ấn độ, củ được dùng trị bệnh phong, trĩ và lậu.

Khổ diệp

Khổ diệp - Picrasma javanica Blume, thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 8-20m, gốc to 20-35cm. Vỏ ngoài màu xám nâu, trơn, nứt dọc nhẹ, thịt vỏ màu trắng, mềm, không xơ, dày 6-8mm, cành non mảnh, khi khô màu nâu đen, nhiều lỗ bì. Lá có cuống chung mảnh, mang 5-7 lá chét không lông nhẵn, dài 8-13cm, rộng 3-5cm, đầu có mũi dài, gân phụ 5-8 cặp, cuống phụ 2 - 6mm; lá kèm khá to, có dạng lá, dài đến 25mm, sớm rụng. Chuỳ hoa ở nách lá hay đỉnh cành, dài 10-25mm, Hoa nhỏ, màu trắng vàng hay hơi xanh; cánh hoa 4, cao 2mm, đồng trưởng đến 2cm; nhị 4, nhuỵ lép, hoa cái có 4 lá noãn. Quả hạch 1-4, tròn, trắng rồi đỏ.

Hoa tháng 1-4, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Picrasmae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Nam Á, từ Ấn độ, Mianma đến Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Sơn la, Lào cai, Tuyên quang, Thanh hoá, Nghệ an qua Quảng trị đến Kontum, trong những rừng kín thường xanh. Người ta thường dùng vỏ, thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Có chất đắng là quassin, tương đồng với picrasmin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng: Được dùng trị sốt như Canh ki na.

Ghi chú: Ở Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản còn có loài Khổ mộc - Picrasma quassioides (D. Don) Benn có cành và lá được sử dụng. Trong cây này có các thành phần hoá học Nigakilacton A-N, picrasin C-G, nigakinone, l-hydroxymethyl-□-carboline. Cành và lá có vị đắng, tính hàn, có tác dụng

kháng khuẩn tiêu viêm, khu thấp, giải độc; dùng trị cảm mạo, sưng amygdal cấp tính, viêm ruột, lở ngứa, rắn độc cắn. Ở Ấn độ, người ta dùng gỗ đắng thay cho cây Thằn lằn – Quassia; vỏ, gỗ và rễ hạ nhiệt, và lá dùng trị ghẻ ngứa.

Khôi

Khôi, Khôi tía, Cơm nguội rừng - Ardisia silvestris Pit, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 2m, thân rỗng xốp, ít phân nhánh. Lá tập trung ở đầu ngọn hay các nhánh bên; phiến lá thon ngược dài 15-40cm, rộng 6-10cm, mặt trên màu lục sẫm mịn như nhung, mặt dưới màu tím đỏ, gân nổi hình mạng lưới, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa mọc thành chùm, dài 10-15m, màu trắng pha hồng tím gồm 5 lá đài và 3 cánh hoa. Quả mọng, khi chín màu đỏ.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Ardisiae Silvestris.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng rậm vùng núi ở độ cao 400-1000m, từ Lào cai, Lạng sơn, Hoà bình, Vĩnh phú, Bắc thái, Thanh hoá tới Quảng Trị, Quảng nam - Đà nẵng. Thu hái lá vào mùa hè - thu, đem về phơi nắng cho tái rồi phơi và ủ trong râm.

Thành phần hoá học: Có tanin và glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vị chua. Nước sắc lá có tác dụng làm giảm độ acid của dạ dày.

Công dụng: Nhân dân miền ngược vùng Lang chánh, Ngọc lạc tỉnh Thanh hoá thường dùng lá Khôi chế biến, sắc uống chữa đau bụng. Hội Đông y Thanh hoá đã kếp hợp dùng lá Khôi (80g), lá Bồ công anh (40g) và lá Khổ sâm (12g) sắc uống chữa đau dạ dày; có thể gia thêm lá Cam thảo dây (20g). Nhiều địa phương khác ở tỉnh Nghệ an cũng dùng lá Khôi chữa đau dạ dày. Lá Khôi được dùng với lá Vối, lá Hoè nấu nước tắm cho trẻ bị sài lở, hoặc giã với lá Vối trộn với dầu vừng đắp nhọt cho trẻ. Đồng bào Dao dùng rễ cây Khôi thái nhỏ phơi khô ngâm rượu uống cho bổ huyết, lại dùng sắc uống chữa kiết lỵ ra máu, đau yết hầu và đau cơ nhục.

Khôi nước

Khôi nước, Cọ tưa - Baliospermum montanum (Willd.) Muell- Arg. (B. axillare Blume), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-2m. Các nhánh khá bậm, có góc, hơi có lông mịn. Lá hình bầu dục, thuôn hay hình ngọn giáo, tù ở gốc, thon nhọn ở chóp, khía răng cưa thô có khi chia ba thuỳ, cứng và dày, dài 10-18cm, rộng 5-7cm, rải rác có ít cái lông trên các gân ở mặt dưới. Hoa xếp 1-3 cái ở các mấu, thường là đơn tính, hoa đực nhiều, hoa cái ít hơn. Quả nang 3 mảnh, đường kính 1cm, có lông như bột. Hạt hình trái xoan, hung hung điểm nâu, dài 6mm, rộng 5mm.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và lá - Semen, Radix et Folium Baliospermi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn độ - Malaixia, thường gặp ở những chỗ đất hoang. Thu hái các bộ phận quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Hạt gây kích thích và làm chuyển máu, cũng có tác dụng tẩy xổ, dầu hạt và rễ, lá cũng tẩy xổ.

Công dụng: Hạt dùng trị rắn cắn; dầu hạt được sử dụng ở Ấn độ đắp ngoài trị thấp khớp. Ở Trung quốc dùng thay cho hạt Ba đậu. Với liều cao sẽ gây độc. Lá cũng được sử dụng ở Malaixia làm thuốc tẩy. Ở Ấn độ, người ta sắc uống trị hen suyễn. Ở Thái lan, người ta dùng nước sắc rễ uống làm thuốc tẩy. Ở Ấn độ, nước sắc rễ còn dùng trị tích dịch, phù toàn thân và vàng da. Ở nước ta, nhân dân một số nơi dùng rễ làm thuốc chữa viêm họng và giải thuốc độc. Lá dùng chữa rắn cắn.

Khồm

Khồm, Cây hoa Khồm - Trachyspermum roxburghianum (DC.) Craib, thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao tới 0,90m, thân có rãnh dọc. Lá xẻ hình lông chim, các lá trên dạng sợi. Cụm hoa gồm những tán kép ở ngọn hay ở nách lá, có bao chung và bao riêng gồm nhiều lá

bắc và lá bắc con hình dải. Hoa màu trắng. Đài không rõ. Cánh hoa hình tim ngược, có lông mi ở mép và có lông thô ở mặt ngoài. Bầu có lông. Quả thuôn, nhỏ cỡ 1mm, có lớp lông mềm và ngắn, cánh lồi nổi rõ.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - Semen et Folium Trachyspermi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại nhiều nơi ở các tỉnh phía Bắc vào tới Khánh hoà. Ở Ấn độ, người ta thường trồng trong các vườn.

Thành phần hoá học: Hạt chứa tinh dầu với d-limonen, □-terpinen, dipenten, d-linalool, terpineol, dl-piperitone, thymoquinol, thymol và một acid cetonic kết tinh.

Tính vị, tác dụng: Hạt lợi trung tiện, kích thích, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Lá dùng làm rau gia vị ăn sống hay luộc chín ăn. Cũng dùng pha nước uống thay chè.

Ở Ấn độ, hạt trị trướng bụng, nấc, buồn nôn và đau ở bàng quang.

Khô mộc

Khô mộc, Phi công thiên, Lan phượng vĩ, Huyết nhung dún - Renanthera coccinea Lour; thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân dài đến 5m, mang nhiều rễ khí sinh. Lá có phiến tròn dài, dày, đầu có 2 thuỳ. Cụm hoa rất to, trong một mặt phẳng; hoa đỏ to 5cm, phiến hoa nhẵn, dài 3-4cm, lá đài bên to, môi có thuỳ giữa đỏ đậm, thuỳ bên vàng có sọc dọc, mỏng 5mm. Quả nang khá to.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Renantherae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung quốc, Mianma, Thái lan, Lào, Campuchia, Philippin, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc bám trên cây gỗ lớn hay vách đá vôi ở miền núi, chân rừng nhiều ánh sáng, phổ biến ở nhiều nơi từ Hoà bình, Hà tây, Hải hưng, Ninh bình qua Thừa thiên Huế đến Khánh hoà, Gia lai tới Nam bộ Việt Nam. Cây cũng được trồng làm cảnh. Người ta thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng: Ở nhiều địa phương, nhân dân biết sử dụng cây này làm thuốc chữa khản tiếng, viêm họng, ho. Chỉ cần ngậm giập một lá với ít muối, nuốt lấy nước rồi nhả bã đi; vài lần là khỏi. Cũng có thể phối hợp với lá Hẹ, lá Dâu tằm giã nát thêm đường, hấp cơm, lấy nước uống.

Khóm rằn

Khóm rằn, Dứa cảnh - Billbergia pyramidalis (Sims) Lindl., thuộc họ Dứa - Bromeliaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên; thân ngắn, đứng. Có khoảng 12 lá hình máng xối tròn, màu lục sậm có rằn ri màu nhạt, mép không có gai, Cụm hoa đứng, dày; hoa có cánh hoa đỏ, có mép tía, lá đài trắng dạng bột, lá bắc hình ngọn giáo, màu đỏ son. Quả mọng

Ra hoa tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Billbergiae Pyramidalis

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Mỹ (Brazin) được nhập trồng làm cảnh vì lá và hoa đẹp. Người ta còn trồng một loài khác là Billbergia zebrina Lindl có hoa màu lục, thành bông trên một cán hoa có nhiều lá bắc to màu hồng cam.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng bài nung.

Công dụng: Được dùng ngoài trị ung sang thũng độc.

Khổ sâm

Khổ sâm, Dã hoè, Khổ cốt – Sophora flavescens Ait; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao chừng 0,5-1,2m. Rễ hình trụ dài, vỏ ngoài màu vàng trắng. Lá kép lông chim lẻ mọc so le, gồm 5-10 đôi lá chét hình mác dài khoảng 2-5cm. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm dài 10-20cm ở nách lá. Quả đậu dài 5-12cm, đường kính 5-8mm, đầu có mỏ thuôn dài; hạt 3-7, hình cầu, màu đen.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Sophorae Flavescentis; thường gọi là Khổ sâm.

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung quốc, được nhập trồng từ những năm 1970. Cây đã được trồng và giữ giống ở Sapa (Lào cai). Thu hái củ, rửa sạch, thái lát, phơi khô; hoặc đem củ tươi ngâm nước vo gạo nếp một đêm, rửa sạch, để trong 3 giờ, rồi mới thái lát, phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Trong rễ Khổ sâm có các alcaloid matrin, oxymatrin, sophoranol, N-methylcytisin, anagyrin, baptifolin, sophocarpin, d-isomatrin, kuraridin, norkurarinon, kuraridinol, kurarinol, neo-kurarinol, norkurarinol, formononetin. Lá chứa vitamin C 47mg%; hoa chứa 0,12% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Khổ sâm có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, khử thấp, trừ phong, sát trùng. Người ta đã biết được tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh, gây tăng huyết áp, co mạch và có phần nào gây ngủ, lợi tiểu và tăng bài tiết muối natri. Khổ sâm là một vị thuốc bổ đắng.

Công dụng: Khổ sâm được dùng chữa lỵ, chảy máu ruột hoàng đản, tiểu tiện không thông có máu, sốt cao hoá điên cuồng. Còn dùng làm thuốc bổ đắng cho người và trị bệnh giun và ký sinh trùng cho súc vật. Nước sắc đặc cũng được dùng rửa mụn nhọt, lở loét. Ngày dùng 10-12g dạng thuốc sắc, bột hoặc viên chia 3 lần uống trong ngày.

Đơn thuốc:

1. Đại tiện ra nhiều máu: Khổ sâm tán bột 12g, Sinh địa 20g, nấu nhừ, thêm 10g mật, rồi cho bột Khổ sâm vào, luyện viên bằng hạt ngô, chia 3 lần uống trong ngày (chiên với nước nóng).

1. Lỵ cấp tính: Khổ sâm 38-57g sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.

3. Ngứa ngoài da: Dùng nước sắc rễ Khổ sâm để rửa.

4. Viêm âm đạo do nhiễm Trichomonas: Dùng bột rắc có công thức: Rễ Khổ sâm 0,5g, glucose 0,5g và acid boric trộn lẫn. Trước tiên dùng dung dịch 1/5000 kali permanganat rửa âm đạo, lau khô, rồi rắc bột Khổ sâm pha chế như trên vào. Mỗi đợt điều trị 3 tháng, có hiệu quả nhất định. Đối với loét cổ tử cung, cũng có tác dụng nhất định. Ngoài ra còn dùng thuốc hình viên đạn, mỗi ngày dùng 1 lần.

5. Viêm tai giữa: Rễ Khổ sâm 2g, băng phiến 0,4g, dầu Thầu dầu 12g. Nấu sôi dầu, cho Khổ sâm vào, đun đến khi cháy đen, lấy ra đợi cho nguội, cho bột băng phiến vào. Rửa sạch mủ tai, rồi nhỏ dầu vào, mỗi ngày 2-3 lần.

Khổ sâm Bắc bộ

Khổ sâm Bắc bộ - Croton tonkinensis Gagnep., - thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1,5m, cành non mảnh. Lá mọc so le, có khi tụ họp 3-4 lá như kiểu mọc vòng, hai mặt có lông óng ánh như lá nhót, phủ dày hơn ở mặt dưới; phiến lá hình ngọn giáo, dài 5-9cm, rộng 1-3cm, chóp nhọn dài thành mũi nhọn, mép nguyên, 3 gân toả từ gốc, cũng với 2 tuyến dạng răng cưa. Hoa nhỏ trắng mọc thành chùm ở nách lá hoặc đầu cành, đơn tính cùng gốc. Quả có 3 mảnh vỏ. Hạt hình trứng, màu nâu.

Mùa hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tonkinensis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi, trong các vườn gia đình hoặc vườn thuốc, chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Thường trồng bằng gieo hạt hay trồng bằng cành vào mùa xuân, Thu hái lá khi cây đang có hoa, đem phơi hoặc sấy khô. Khi dùng sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong lá có các nhóm chất flavonoid, alcaloid và tanin.

Hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,31-0,33%.

Tính vị, tác dụng: Lá Khổ sâm có vị đắng, hơi ngọt, hơi chát, tính mát hay bình, có tác dụng thanh nhiệt tiêu độc, sát trùng.

Công dụng: Chữa ung nhọt, lở loét, viêm mũi, ỉa ra máu, viêm loét dạ dày-tá tràng, lỵ, đau bụng, tiêu hoá kém. Ngày dùng 15-20g lá sao vàng, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy nước sắc đặc để rửa, chữa mụn nhọt, lở ngứa.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng không rõ nguyên nhân: Hái mấy lá Khổ sâm, nhai với mấy hạt muối; nếu có nôn hay sôi bụng thì nhai với một miếng gừng sống.

2. Chữa đau bụng lâm râm, hay sau khi ăn đau bụng, khó tiêu: Lá Khổ sâm, dây Ngấy hương, đều phơi khô, mỗi thứ một nắm (30-40g), thêm 3 lát gừng, sắc uống. Hoặc thường dùng sắc 2 thứ lá trên uống thay trà.

3. Chữa kiết lỵ hay đau bụng đi ngoài: Dùng lá Khổ sâm và lá Phèn đen mỗi thứ một nắm sắc uống, hoặc lá Khổ sâm, Rau sam, Cỏ sữa, Nhọ nồi, Lá mơ lông, mỗi vị 10g sắc uống, ngày 1 thang.

4. Chữa khắp mình nổi mẩn ngứa, muốn gãi luôn: Dùng lá Khổ sâm, Kinh giới, lá Đắng cay, lá Trầu không, nấu nước xông và tắm rửa.

5. Chữa vẩy nến: Khổ sâm 15g, Huyền sâm 15g, Kim ngân 15g, Sinh địa 15g, quả Ké 10g, tán bột làm thành viên, ngày uống 20-25g.

Khúc khắc

Khúc khắc - Heterosmilax gaudichaudiana (Kunth) Maxim (H. erythrantha Bail. Ex. Gagnep.), thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo có thân nhẵn, không có gai. Lá mọc so le, hình trứng, đôi khi gần tròn, gốc tròn hay hơi hình tim, có 6 gân gốc, cuống dài mang tua cuốn. Cụm hoa hình tán đơn, mọc ở nách lá, có cuống dài. Hoa màu hồng hoặc có điểm chấm đỏ, hoa đực có bao hoa với 3 răng tù, 3 nhị có chỉ nhị ngắn. Hoa cái có bầu hình trứng với vòi ngắn mang 3 đầu nhuỵ rẽ ra. Quả mọng hình cầu hoặc có bốn góc, khi chín màu đen, chứa 2-4 hạt màu đỏ nâu.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Heterosmilacis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở vùng rừng núi các tỉnh như Quảng ninh, Nam hà, Ninh bình, thường gặp ở ven đường trong các bờ bụi, trên các đồi trọc. Ta cũng thu hái rễ củ vào mùa hạ, mang về rửa sạch rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa saponin, tanin, chất nhựa.

Tính vị, tác dụng: Cũng như nhiều loại Kim cang, cây có tác dụng chống viêm, tiêu độc, chống dị ứng.

Công dụng: Dùng chữa thấp khớp đau lưng, đau xương, đau khớp. Cũng dùng chữa mụn nhọt, tràng nhạc, lở ngứa, giang mai, ngộ độc thủy ngân. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, cao nước hoặc thuốc bột, thuốc viên.

Khúng khéng

Khúng khéng - Hovenia dulcis Thunb., thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-15m. Vỏ cây màu nâu xám, cành non có lông và lỗ bì. Lá mọc so le, phiến lá xoan, nhọn, có răng dài 10-15cm, rộng 5-9cm, nhẵn hay có lông bột trên các gân ở mặt dưới; cuống lá dài. Hoa màu trắng hay lục nhạt, ở nách lá, thành xim có cuống. Quả hình cầu, gần như khô trên một cuống quả phồng ra, nạc, ngọt, màu đo đỏ. Hạt tròn dẹt, bóng, màu nâu.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Hoveniae, thường gọi là Chỉ củ tử

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở Trung quốc. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng ở miền núi các tỉnh Cao bằng và Lạng sơn. Trồng bằng hạt

hoặc bằng cành. Thu hái quả vào tháng 10-11, đem về phơi khô, đập lấy hạt dùng.

Thành phần hoá học: Cuống quả chứa đường glucose (11,14%), fructose (4,74%), sucrose (12,39%). Quả chứa các muối kali nitrat, kali malat.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng chỉ khát, chỉ ẩu thổ, thanh nhiệt, lợi tiểu và giải độc rượu.

Công dụng: Cuống quả ngọt và mát được dùng ăn ở Trung quốc và Nhật bản; cuống quả khô và hạt được dùng ở Trung quốc làm thuốc trị ngộ độc rượu. Hạt Khúng khéng là thuốc bổ, giải độc, chữa ngộ độc rượu, tiểu tiện không thông, cơ thể gầy yếu, khát nước, khô cổ. Ngày dùng 3-5g ngâm rượu uống. Gỗ dùng làm gối kê đầu cho người say rượu và cũng dùng nấu nước cho người say rượu uống để giã rượu.

Khứu tiết thảo

Khứu tiết thảo - Boenninghausenia albiflora (Hook.) Rchb. ex Meisn; thuộc họ Cam- Rutaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân cao 50-80cm. Lá mọc so le, không lông, 2-3 lần kép; lá chét hình trái xoan, gân không rõ. Cụm hoa ở ngọn nhánh; hoa nhỏ trên cuống mảnh; lá đài 5, nhỏ, không lông; cánh hoa 5, cao 5mm; nhị 10, chỉ nhị dính nhau thành ống ngắn; bầu có cuống dài. Quả nang 3-5 đại, trên một cuống dài; hạt ít, màu đen sẫm.

Quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Boenninghauseniae Albiflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung quốc, Bắc Ấn độ và Bắc Việt Nam. Chỉ gặp ở vùng núi Sapa, tỉnh Lào cai, ở độ cao 1600m.

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu thơm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng giải nóng trừ sốt rét, hoạt huyết tán ứ, giải độc.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc cai đẻ (Viện Dược liệu)

ở Trung quốc, cây được dùng trị sốt rét, cảm mạo phát nhiệt, viêm nhánh khí quản, đòn ngã tổn thương; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt lở ngứa.

Khuy áo nhẵn

Khuy áo nhẵn- Pittosporum glabratum Lindl; thuộc họ Khuy áo - Pittosporaceae.

Mô tả: Cây bụi thường xanh cao 2-3m, nhánh non không lông. Lá mọc so le, thường tập trung ở đầu cành. Phiến lá hình trái xoan ngược, dài 5-10cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn, mép hơi lượn sóng, hai mặt đều bóng, gân phụ 6-10 cặp, cuống lá dài 5-10mm. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành ngù ngắn ở ngọn cành, cao 1,5cm, lá đài 5, nhị 5, bầu không lông. Quả nang hình thoi rộng, cao 2-2,5cm, mở thành 3 mảnh vỏ nạc mỏng, chứa 15-20 hạt hình cầu, to 4mm, màu đỏ.

Cây ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - Radix, Semen et Folium Pittospori.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thưa một số nơi ở Lào cai (Sapa), Ninh bình. Còn phân bố ở Nam Trung quốc, Campuchia. Thu hái rễ và lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô; lá phần lớn dùng tươi hay phơi khô. Thu hái quả chín vào mùa thu - đông, phơi khô, bỏ vỏ lấy hạt phơi tiếp đến khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt và cay, tính hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong, giảm đau, tán ứ. Hạt có vị đắng, tính bình, có tác dụng tiêm viêm, làm tăng tiết nước bọt, giải khát. Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Rễ dùng chữa 1. Phong thấp viêm khớp, đau dây thần kinh toạ, bị thương gẫy xương, di chứng bại liệt của trẻ em; 2. Đau dạ dày, đau răng; 3. Huyết áp cao, suy nhược thần kinh. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Hạt dùng chữa viêm họng sốt, khát nước, viêm ruột. Dùng 10g, dạng

thuốc sắc. Lá dùng ngoài trị rắn độc cắn, mụn nhọt sưng lở, viêm mủ da, vết thương chảy máu, viêm da dị ứng. Giã nhỏ đắp tại chỗ, hoặc nấu nước tắm rửa. Có thể dùng lá khô tán bột rắc vết thương chảy máu.

Kiệu

Kiệu - Allium chinense G. Don (A. bakeri Regel.), thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ có thân hành màu trắng, hình trái xoan thuôn, bao bởi nhiều vẩy mỏng. Lá mọc ở gốc, hình dải hẹp, nửa hình trụ, dài 15-60cm, rộng 1,5-4mm. Cụm hoa hình tán kép trên một cuống hoa dài 15-60cm, mang 6-30 tán hoa màu hồng hay màu tím.

Bộ phận dùng: Cả cây (bỏ rễ) - Herba Allii Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản của Trung quốc. Kiệu được dùng rộng rãi ở nông thôn để lấy củ muối dưa, làm gia vị hay làm thức ăn.

Tính vị, tác dụng: Kiệu có vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng làm ấm bụng, tán khí kết, khỏi đầy hơi, bổ thận khí, mạnh dương; còn có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng: Kiệu cũng dùng chữa đái dắt và bạch trọc như hành củ. Lại dùng chữa phụ nữ có thai bị lạnh đau bụng, trị lỵ, ngã ngất hôn mê, bỏng. Nếu ăn được đều thì chịu được rét lạnh, bổ khí, điều hoà nội tạng, cho người ta béo khoẻ.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ có thai bị lạnh đau bụng, thai không yên: Dùng Kiệu 32g, Đương quy 8g, sắc uống.

2. Chữa đi lỵ: Dùng một nắm Kiệu nấu cháo ăn.

3. Chữa tự nhiên ngã ngất hôn mê như chết, hoặc trong khi ngủ mà bỗng dưng bị chết là do trúng khí độc: Lấy Kiệu giã vắt lấy nước cốt, nhỏ vào mũi sẽ tỉnh.

4. Chữa bị bỏng: Dùng Kiệu giã nhỏ, hoà với mật, vắt lấy nước bôi thì chóng lành (theo Lê Trần Đức).

Kiều mạch

Kiều mạch, Mạch ba góc - Fagopyrum esculentum Moench, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo, thân mọc đứng, cao 30-80cm, phân cành nhiều. Lá hình tim, tim tam giác, nhọn, có cuống; các lá ở phía trên hầu như không cuống; bệ chìa mỏng. Chùm hoa ở nách lá hay ở ngọn; hoa màu trắng hay hơi hồng, có cuống. Quả ba góc nhọn, hơi vượt quá đài hoa, màu nâu đen đen. Hạt có nội nhũ bột.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Fagopyri Esculenti; thường gọi là Kiều mạch.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Bắc châu Á (Xibiri), được trồng ở nhiều nước châu Á như Trung quốc, Nhật bản và nhiều nước châu Âu từ thế kỷ 15. Ở nước ta, Kiều mạch được trồng nhiều ở vùng núi cao Hà giang, Cao bằng, Lạng sơn, Bắc thái để làm lương thực phụ và dùng chăn nuôi. Cây thích nghi với khí hậu ấm và mát, chịu lạnh yếu, sinh trưởng tốt ở nhiệt độ 15-220C trong thời gian 70-90 ngày, ra hoa kết quả dài ngày. Thu hái cây vào lúc mới có hoa.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa glucosid là rutosid, nhiều nhất là ở lá (1,78%), ở hoa (0,71%) và ở thân (0,09%). Hạt có chất độc. Rễ chứa oxymethyl anthraquinon. Trong bột quả có 10-11% protid, 2% đường giảm, 65% tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi the, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp, tiêu thũng. Rutosid có tác dụng giống vitamin P, làm tăng độ chịu đựng và giảm độ thấm của mao mạch và có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng: Bột dùng ăn, nấu cháo, làm bánh, và là nguồn thức ăn chống đói quan trọng đối với đồng bào miền núi. Quả và lá dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Chất rutosid thường được dùng đề phòng các tai nạn về mạch máu như vữa xơ động mạch, tăng huyết áp (viêm võng mạc, ban xuất

huyết) trong trường hợp viêm da do tia Rơnghen, trong sự rối loạn của tuần hoàn tĩnh mạch. Nhân dân một số nơi dùng lá nấu canh ăn để tiêu và làm cho sáng mắt, thính tai. Hạt cũng được dùng ở Trung quốc như hạt Bông chua hay Kim kiều mạch (Fagopyrum cymosum). Bột hạt được dùng như chất làm mềm và tan sưng.

Kim anh

Kim anh - Rosa laevigata Michx., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỏ leo, mọc thành bụi, phân cành nhiều, có thể dài tới 10m; thân và cành có gai mọc cụp xuống. Lá kép gồm ba lá chét dài hình bầu dục hay hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng nhọn; cuống lá kép có rãnh ở mặt trên và cũng có gai nhỏ; lá kèm nhỏ. Hoa to, màu trắng, mọc đơn độc ở đầu cành non, đường kính 5-8cm; 5 lá đài; 5 cánh hoa; nhiều nhị; nhiều lá noãn rời nhau đựng trong đế hoa lõm. Đế hoa lớn lên thành quả giả, hình cái chén, có gai, trong đó có nhiều quả bế nhỏ hình bầu dục không đều, hơi hình 3 cạnh, màu vàng nâu nhạt.

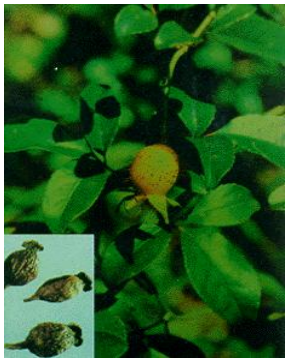

Mùa hoa tháng 3-6; mùa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Quả giả - Fructus Rosae Laevigatae; thường gọi là Kim anh tử. Rễ cũng thường được dùng

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi thấp ở hai tỉnh Cao bằng và Lạng sơn. Cũng thường được trồng làm hàng rào. Người ta nhân giống Kim anh bằng hạt hoặc bằng các đoạn thân cành đem giâm. Cây mọc khoẻ, tái sinh tốt. Vào tháng 9-11, lúc quả sắp chín, người ta thu hái quả rồi cho vào túi vải, xóc và chà cho rụng hết gai. Bổ đôi, nạo cho sạch hạt và lông, sấy khô dưới độ ẩm 12%. Khi dùng, tán bột để làm hoàn tán hoặc nấu cao Kim anh.

Thành phần hoá học: Trong quả giả có nhiều vitamin C với tỷ lệ khá lớn, hơn 1%. Còn có các acid như acid citric, acid malic, acid ellagic, tanin, glucosid, saponosid (17,12%). Hạt (Quả bế) chứa glucosid độc nên không được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Kim anh tử có vị chua, ngọt, chát, tính bình, có tác dụng cố tinh, thu liễm, chỉ tả. Rễ Kim anh có vị chua, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, tan ứ trệ, chỉ thống, lợi thủy.

Công dụng: Thường dùng chữa di tinh, bạch đới, són đái, vãi đái, ỉa chảy và lỵ kéo dài, đổ mồ hôi và ho mạn tính. Ngày dùng 6-12g quả. Người ta còn sử dụng nguồn vitamin C của Kim anh để chế thành mứt có vị ngọt, chua và chát, dùng làm thuốc bổ, cầm máu. Rễ Kim anh còn dùng chữa đụng giập, chấn thương, lưng gối mỏi đau, đi ngoài lâu ngày không khỏi. Liều dùng 10-15g dưới dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa sưng tấy, lở loét, bỏng.

Đơn thuốc:

1. Chữa di mộng hoạt tinh, vãi đái và lưng gối mỏi đau: Dùng quả Kim anh 20g, Củ súng và Cẩu tích mỗi vị 16g, sắc uống (Lê Trần Đức).

2. Bài thuốc bổ sinh khí: Quả Kim anh, Khiếm thực, hai vị đồng lượng, sấy khô tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên (Dược liệu Việt Nam).

3. Viên bổ huyết và ích tinh khí: Quả Kim anh (bỏ gai, hạt) 160g. Sa nhân 80g, tán nhỏ, làm thành viên với mật. Viên bằng hạt ngô, uống lúc đói, mỗi lần 50 viên, uống với rượu nóng (Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: Người nhiệt táo kết không nên dùng.

Kim cang Campuchia

Kim cang Campuchia - Smilax cambodiana Gagnep, thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo có nhánh yếu, có ít gai. Lá hình bầu dục dài, có mũi, dài 4-12cm, có 3 gân ở gốc; tua cuốn ngắn, yếu. Hoa nhiều xếp thành 1-2 tán. Nụ hoa cao 5mm. Lá đài dài 5mm. Hoa đực có chỉ nhị dài 2,5mm.

Cây ra hoa tháng 4

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở triền núi, gặp từ Gia lai, Khánh hoà, Ninh thuận, Bình thuận vào tới các tỉnh Nam bộ.

Thu hái thân rễ quanh năm, thái phiến và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng giải độc tiêu viêm, kháng sinh, trừ thấp.

Công dụng: Cũng dùng như Tỳ giải hay các loài Kim cang khác làm thuốc chữa 1. Thấp khớp, đau nhức xương, đòn ngã tổn thương; 2. Đinh nhọt. Dùng 30-60g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy lá nghiền ra, thêm dầu Dừa, dầu Vừng bôi trị viêm mủ da và bỏng.

Kim cang đứng

Kim cang đứng - Smilax verticalis Gagnep., thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân đứng cao 20-40cm, có gai mảnh. Lá có phiến thuôn, dài 10-13cm, rộng 3-7cm, đầu tù hay hơi lõm, có mũi, gân gốc 7, một cặp to gần sát mép; cuống 1,5cm, tua cuốn đính gần gốc. Cụm hoa tán đơn trên cuống dài 1,2cm, có lá bắc ở nửa trên; cánh hoa dài 4,5mm, hẹp hơn lá đài, nhị có chỉ cao 3mm; hoa cái có bầu không lông.

Ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Rhizoma et Folium Smilacis Verticalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung quốc, Lào, Campuchia, Thái lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lào cai, Tuyên quang, Quảng ninh, Hà tây, Ninh bình, Nghệ an, tới Kon tum, Gia lai, Đắc lắc, Lâm đồng và Ninh thuận.

Công dụng: Theo Thực vật chí Campuchia, Lào và Việt Nam, ở Campuchia và Lào, thân rễ và lá được dùng trong y học dân gian.

Kim cang lá bắc

Kim cang lá bắc, Cậm kênh - Smilax bracteata Presl, thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo cao 3-7m; nhánh có gai cong. Lá hình bầu dục, đầu có mũi; 5 gân chính; tua cuốn dài 5-7mm. Chùm hoa khác gốc cao 5-8cm, gồm 3-5 tán có lá bắc rộng; nụ dài, cao 5mm; cánh hoa dài 5mm, hẹp hơn lá đài; hoa đực có chỉ nhị dài 2,3mm, hoa cái có nhị lép. Quả mọng tròn, to 6mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Bracteatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung quốc, Nhật bản, Lào, Campuchia, Thái lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở Việt Nam cây mọc hoang ở nhiều nơi từ Lai châu, Lào cai, Tuyên quang, Cao bằng, Lạng sơn, Hà tây, Nam hà, Nghệ an, Quảng bình, Thừa thiên - Huế, Khánh hoà, Lâm đồng, Bà rịa - Vũng tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Kiên giang.

Tính vị, tác dụng: Cũng như các loại Kim cang khác.

Công dụng: Thân rễ dùng sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống lợi tiểu, tiêu độc trị đau nhức xương.

Kim cang lá mỏng

Kim cang lá mỏng - Smilax riparia A. et C.DC., thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo dài 3m. Nhánh nhỏ hình trụ, có rãnh, không có gai. Lá có phiến bầu dục thon đến tròn dài, gốc hình tim, gân 5, rất lồi ở mặt dưới, mỏng, lúc khô nâu tươi, cuống 1,5cm, mang ở giữa 2 tua cuốn dài và mảnh. Tán trên cuống dài 5-8cm, mang nhiều hoa; cuống hoa 2cm, nụ xoan, tù, nhị 6, bầu thuôn

Hoa tháng 5, quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Ripariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản, Philippin. Ở Việt Nam, cây mọc ở rừng Lai châu, Sơn la, Lào cai, Hà bắc, Hà tây, Ninh bình, Nghệ an đến Quảng trị, Lâm đồng.

Thu hái vào mùa hè, thu, rửa sạch, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng trừ phong thấp, hoạt huyết thông kinh, tiêu viêm chống đau.

Công dụng: Thường được dùng chữa viêm khớp xương do phong thấp, gân cốt đau nhức, huyết áp cao; viêm tuỷ xương, lao xương. Dùng 12-20g dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống.

Đơn thuốc: - Đau nhức gân cốt do phong thấp: Kim cang lá mỏng 100g sắc uống.

Kim cang lá quế

Kim cang lá quế, Dây muôn, Dây gạo - Smilax corbularia Kunth subsp. corbularia, thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo cao 4-8m, nhánh không gai. Lá hình mũi mác hay thon, đáy tròn, đầu tù, dài 6-14cm, rộng 1,5-6cm, mặt trên bóng, mặt dưới màu mốc trắng; gân 3-5, một cặp sát mép; cuống lá dài 1-1,5cm; tua cuốn chỉ còn là một mũi cứng hay không có, ít khi dài. Cụm hoa là tán đơn mang 15-30 hoa trên cuống đài 1cm; nụ tròn, to 2mm, lá đài cao 2,5mm; hoa đực có 6 nhị, không có chỉ nhị; hoa cái có bầu hình trứng, không có vòi nhuỵ, đầu nhuỵ tròn.

Quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Lá và thân rễ - Folium et Rhizoma Smilacis Corbulariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Trung quốc, Lào, Thái lan, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc từ Sơn la, Yên bái, Quảng ninh, Tuyên quang, Vĩnh phú, Hoà bình, Hải hưng, Ninh bình, Thanh hoá, Thừa thiên - Huế, Quảng nam, Đà nẵng, Kon tum, Khánh hoà, Gia lai, Lâm đồng, Đồng nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng: Dân gian lấy lá non dùng ăn như rau; lá già dùng làm trà nấu nước uống bổ gân cốt. Ở Trung quốc, thân rễ dùng trị đòn ngã phong thấp.

Ghi chú: Còn một phân loài – subsp. synandra (Gagnep.) T. Koyama gọi là Kim cang nhị dính, Kim cang quần hùng có củ cũng được sử dụng làm thuốc giải độc thuỷ ngân.

Kim cang lá thuôn

Kim cang lá thuôn, Kim cang lá mác - Smilax lanceifolia Roxb, thuộc họ Kim cang - Smilaceacae.

Mô tả: Dây leo cao 4-10m; nhánh chữ chi, không gai hay có gai. Lá có phiến xoan, rộng đến hơi thon; dài 6-17cm, rộng 1,5-5cm, gân từ gốc 5; cuống có tua cuốn mau rụng. Tán đơn, hoa nhiều (10-30); nụ hoa đực dài, cao 4mm; lá đài cao 4mm; hoa đực có chỉ nhị cao 2,5mm. Quả mọng tròn, to 5-7mm.

Hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Lanceifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Trung quốc, Đài loan, Lào, Campuchia, Thái lan, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc phổ biến trong rừng từ Lào cai, Lạng sơn, Quảng ninh, Vĩnh phú, Hải hưng, Hà tây, Thanh hoá, Nghệ an, Quảng trị, Quảng nam, Đà nẵng, Kom tum, Lâm đồng, Khánh hoà, Ninh bình thu hái thân rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Như Kim cang Smilax china L.

Công dụng: Quả ăn được. Ở Quảng trị, Thừa thiên - Huế, người ta dùng rễ và lá làm thuốc trị bệnh trong y học dân gian, cũng như các loài Kim cang khác. Ở Ấn độ, người ta dùng rễ tươi lấy dịch để điều trị bệnh tê thấp và dùng bã đắp lên các phần đau.

Kim cang lá xoan

Kim cang lá xoan, Kim cang lá to - Smilax ovalifolia Roxb. (S, macrophylla Roxb), thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo cao 1-2m; nhánh to 2cm, có nhiều gai to. Lá có phiến to, bầu dục hay hình trái xoan, rộng đến 20cm, 3-7 gân ở gốc; cuống có tua cuốn dài.

Chùm hoa dài mang 3-4 tán; hoa nhiều trên cuống dài; nụ xoan, cao 5,5mm; lá đài cao 7,5mm, hoa cái có nhị lép.

Quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Ovalifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn độ, Mianma, Trung quốc, Lào, Campuchia, Thái lan. Ở Việt Nam, cây mọc hoang ở ven rừng Thủ đức, Phước tuy.

Tính vị, tác dụng: Như Kim cang, có tác dụng lọc máu.

Công dụng: Cũng như các loại Kim cang khác, thân rễ dùng được làm thuốc trị tê thấp, đau nhức chân tay, lỵ không chảy máu và bệnh hoa liễu.

Kim cang nhiều tán

Kim cang nhiều tán, Kim cang sinh sôi - Smilax prolifera Roxb. ex Kunth, thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo to, thân to đến 1,5cm, có gai thưa, lóng dài 3-10cm. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 6-20cm, rộng 3-12cm, dai dai; gân từ gốc 5; cuống dài đến 3cm, gốc có cánh tròn, tua cuốn dài. Chuỳ hoa gồm 5-25 tán, mỗi tán 18-40 hoa có cuống dài 6-8mm; phiến hoa 3-5mm, nhị 6; chỉ nhị dài 4,5mm; hoa cái có 3 nhị lép. Quả mọng tròn, to 6-7mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Proliferae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn độ, Mianma, Lào, Thái lan. Ở nước ta, cây mọc ở Lào cai, Hà nội, Khánh hoà.

Công dụng: Rễ giã ra với nước rỉ đường hay sữa bò đông đặc rồi thêm nước dùng uống trị kiết lỵ ra máu lẫn với phân và trị đau đường tiết niệu khi đái ra nước tiểu đen và đỏ.

Kim cang quả to

Kim cang quả to, Cam ích, Man ết, Nâu - Smilax megacarpa A.DC. thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo dài 5-6m, tới 10m, nhánh sinh sản không có gai. Lá có phiến to xoan tròn dài, dài 7-15cm, rộng 3-8cm, gốc hình tim hay tròn, đầu tròn hay tù, có mũi, tua cuốn rất dài. Chùm mang 1-2 tán trên cuống dài; hoa đực trắng, dài 6mm, lá đài hẹp; hoa cái có 3 nhị lép. Quả mọng to 2-2,5cm, vàng hay đỏ; hạt 2-3, dài 6-8mm.

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Megacarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn độ, Mianma, Trung quốc, Lào, Campuchia, Thái lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường gặp ở cùng đồng bằng cho tới độ cao 1000m ở nhiều nơi từ Lào cai, Lạng sơn, Quảng ninh, Hà bắc, Hà tây, Nam hà, Ninh bình, Thanh hoá, Quảng trị, Thừa thiên Huế, Quảng nam - Đà nẵng, Kon tum, Gia lai, Lâm đồng, Khánh hoà, Ninh thuận, Sông bé.

Công dụng: Dân gian cũng dùng thân rễ chữa tê thấp, tiêu độc như Thổ phục linh. Cây này cũng được sử dụng trong y học dân tộc của Lào làm thuốc cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ và làm thuốc chống ho.

Kim cang Trung quốc

Kim cang Trung quốc, Tỳ giải - Smilax china L., thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm, dài 0,7-2m, phân nhánh; thân có gai ngắn, giòn. Lá không có gai, mọc so le, hình trái xoan đến bầu dục thuôn, dài 5-7cm, rộng 2-5cm, nhẵn, đầu có mũi, có 3-5 gân gốc, tua cuốn ngắn, có khi thu lại thành mụn. Hoa đơn tính khác gốc màu xanh vàng, thường xếp 10cái thành tán đơn ở nách lá. Quả mọng tròn màu đỏ, to 8-10mm, chứa 3 hạt.

Mùa hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Chinensis, thường gọi là Bạt kháp.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang khắp vùng rừng núi, đồi trọc ở nhiều nơi: Quảng ninh, Hà bắc… Còn phân bố ở Nhật bản, Trung quốc, Ấn độ, Lào.

Ta thu hái rễ củ quanh năm. Củ thuôn dài 15-16cm, gần hình trụ, cứng đặc, sần sùi, có khi phân nhánh, bên trong màu nhạt hoặc màu đỏ. Ngâm nước vo gạo một đêm, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng thái lát mỏng, tẩm rượu hoặc muối, sao qua.

Thành phần hoá học: Có smilax-saponin A, B, C

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tình bình, có tác dụng giải độc, sát trùng, làm ra mồ hôi, trừ phong thấp, lợi tiểu.

Công dụng: Ngọn non ăn được. Thân rễ dùng chữa lậu, ghẻ lở, nhọt độc, phong thấp, nhức mỏi, đau nhức xương. Ngày dùng 20-30g sắc uống. Ở Ấn độ, người ta dùng thân rễ chữa thấp khớp mạn tính, giang mai và bệnh ngoài da. Ở Trung quốc, theo Tân biên Trung y, rễ củ trị loét dạ dày, loét thực quản, loét trực tràng, loét cổ tử cung, loét mũi họng, viêm bụng sinh u, phong thấp đau xương, đái đường (có thể lá tươi sắc uống thay trà), viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ, thận hư đái tháo.

Đơn thuốc:

- Chữa phong thấp, tiêu độc: Kim cang 20g, Rễ gấc sao 12g, Thiên niên kiện 12g, Khúc khắc 12g, Ý dĩ 40g, Cỏ xước 15g, Núc nác 15g, nước 800ml, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Kim điệp

Kim điệp, Long nhãn, Mã tiên thạch hộc - Dendrobium fimbriatum Hook. var. oculatum - Hook., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân hình trụ hay dài, cao đến trên 1m, đường kính 0,6-1,2cm, lúc khô có màu vàng tươi. Lá có phiến mỏng, thon dài 10-13cm, rộng 2-4,5cm, bẹ ngắn. Chùm hoa thưa, thòng, gồm 5-8 đóa hoa to; phiến hoa cao 3-4cm, màu vàng nghệ, môi xoan rộng, có bớt đỏ đậm, mép nhăn và có rìa mịn.

Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrobii Fimbriati, cũng gọi là Thạch hộc - Mã tiên thạch hộc

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Nghệ an qua Kontum, Lâm đồng cho tới vùng đồng bằng sông Cửu long. Thu hái cũng như Thạch hộc

Tính vị, tác dụng: Cũng như Thạch hộc.

Công dụng: Được dùng như Thạch hộc.

Kim đồng

Kim đồng – Galphimia gracilis Bartl, (G. glauca Cav., Thryallis glauca (Cav.) O. Ktze), thuộc họ Kim đồng -Malpighiaceae.

Mô tả: Thân gỗ nhỏ cao 0,5-1m. Lá có phiến không lông, xanh nhạt, có 2 tuyến ở gốc; cuống có lá kèm nhỏ. Chuỳ hoa ở ngọn, hoa màu vàng tươi, cánh hoa có móng, nhị 10 có chỉ nhị màu vàng chuyển dần sang màu đỏ, vòi nhuỵ 3, rời nhau. Quả hạch to 5mm.

Ra hoa quanh năm, nhiều vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos Galphimiae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ, từ Mêhicô tới Panama, được nhập trồng làm cảnh vì có cụm hoa đẹp.

Công dụng: Hoa làm chắc vi huyết quản (hoạt tính P) (Theo Phạm Hoàng Hộ). Lá dùng chữa huyết áp thấp (Viện Dược liệu).

Kim đồng nam

Kim đồng nam, Xơri vuông - Malpighia glabra L. thuộc họ Kim đồng - Malpighiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi, nhánh xám đậm với lỗ bì nhỏ, lá có phiến không lông, mép nguyên, dài 5-7cm. Hoa ở nách lá, màu hồng dài có 5 tuyến to, cánh hoa có cuống dài, nhị 10, vòi nhuỵ 3. Quả hạch màu gạch tôm hay đỏ, nạc chua chua, nhân 3, có rãnh.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Malpighiae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở nhiệt đới châu Mỹ (Cuba, Jamaica tới Guadeloupe và Martinique), được nhập trồng lấy quả và làm hàng rào.

Thành phần hoá học: Quả chứa rất nhiều vitamin C (đến 4g/100g nạc).

Công dụng: Dùng quả ăn bổ.

Ở Ấn độ, còn sử dụng làm thuốc chữa lỵ, ỉa chảy, và rối loạn chức năng gan. Có người dùng ăn thường xuyên chữa chứng thừa cholesterol trong máu.

Kim giao

Kim giao - Nageia fleuryi (Hick.) de Laubenf, (Podocarpus fleuryi Hick., Decussocarpus fleuryi (Hick) de Laubenf.)., thuộc họ Kim giao - Podocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m, tán hình trụ, cành mọc ngang và rũ xuống. Vỏ bong thành mảng. Lá mọc đối, thon, to, dài 15-18cm, rộng 4-5cm, cuống hẹp, ngắn. Hoa cái ở nách lá, trên một cuống dài 2cm, nón đực hình trụ Hạt tròn, to 15-18mm, màu lam đậm.

Cây ra nón vào tháng 5; nón chín vào tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Nageiae Fleuryii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở cực nam Trung quốc, ở Campuchia và ở Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thường xanh nhiệt đới mưa ẩm, trên núi đá vôi cũng như trên núi đất ở độ cao 700-1000m, tại các tỉnh Hà giang, Tuyên quang, Vĩnh phú, Lạng sơn, Hà bắc, Hải hưng, Nam hà, Ninh bình qua Nghệ an, Quảng bình, Thừa thiên - Huế, tới Khánh hoà, Bình thuận.

Công dụng: Lá cây sắc uống chữa ho ra máu và sưng cuống phổi; cũng dùng làm thuốc giải độc. Gỗ quý, nhẹ, thớ mịn, có nhiều vân đẹp nên thường được dùng làm đồ mỹ nghệ, làm áo quan, làm đũa ăn, khắc dấu, đóng đồ gỗ. Trước đây, người ta cho là đũa làm với gỗ cây này có thể phát hiện những vết chất độc trộn lẫn với thức ăn.

Kim ngân

Kim ngân hay dây Nhẫn đông - Lonicera japonica Thunb., thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây leo bằng thân cuốn. Cành non có lông mịn, thân già xoắn. Lá nguyên, mọc đối. Phiến lá hình trứng dài 4-7cm, rộng 2-4cm, cả hai mặt lá đều có lông mịn. Hoa mọc từng đôi một ở các nách lá gần ngọn. Khi mới nở, cánh hoa màu trắng, sau chuyển sang vàng nhạt, mùi thơm nhẹ 5 cánh hoa dính liền nhau thành ống ở phía dưới, miệng ống có 2 môi, 5 nhị thò ra ngoài cánh hoa. Bầu dưới. Quả hình trứng, dài chừng 5mm, màu đen.

Mùa hoa tháng 3-5, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Hoa và thân dây - Flos et Caulis Lonicerae Japonicae; thường gọi là Kim ngân hoa - Nhẫn đông

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Đông Á ôn đới (Nhật bản, Triều tiên, Trung quốc), có mọc hoang ở vùng đông bắc của nước ta (Cao bằng, Lạng sơn, Quảng Ninh) và thường được trồng ở miền đồng bằng trung du và miền núi từ Bắc vào Nam. Người ta dùng những hom thân cành trồng vào tháng 9-10 hoặc tháng 2-3. Sau một năm, cây đã ra hoa. Khi hoa sắp chớm nở thì thu hái; nên hái vào khoảng 9-10 giờ sáng (lúc này sương đã ráo), nhặt bỏ tạp chất, đem tãi mỏng phơi trong

râm mát hoặc sấy nhẹ đến khô. Dây lá có thể thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô, bảo quản nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hoá học: Cây chứa tanin và một saponin. Hoa chứa một flavonoit là scolymosid lonicerin) và một số carotenoid (S. caroten, cryptoxanthin, auroxanthin), ở Ấn độ, người ta cho biết có luteolin và i-inositol. Quả mọng giàu carotenoid mà phần lớn là cryploxanthin. Lá chứa một glucosid gọi là loganin và khoảng 8% tanin.

Tính vị tác dụng: Kim ngân có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng. Cây có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiêu hoá và chống lỵ. Nước sắc Kim ngân có tác dụng kháng khuẩn, tác dụng trêu chuyển hoá chất béo, thêm đường huyết và chống choáng phản vệ, không có độc tính.

Công dụng: Thường dùng trị mụn nhọt, ban sởi, mày đay, lở ngứa, nhiệt độc, lỵ, ho do phế nhiệt. Người ta còn dùng Kim ngân trị dị ứng (viêm mũi dị ứng và các bệnh dị ứng khác) và trị thấp khớp. Ngày dùng 6-15g hoa dạng thuốc sắc hoặc hãm uống. Nếu dùng dây thì lấy lượng nhiều hơn 9-13g. Cũng có thể ngâm rượu hoặc làm thuốc hoàn tán. Có thể chế thành trà uống mát trị ngoại cảm phát sốt, ho, và phòng bệnh viêm nhiễm đường ruột, giải nhiệt, tiêu độc, trừ mẩn ngứa rôm sẩy.

Đơn thuốc:

1. Thuốc tiêu độc: Kim ngân, Sài đất, Thổ phục linh, mỗi vị 20g và Cam thảo đất 12g, sắc uống.

2. Chữa mẩn ngứa, mẩn tịt, mụn nhọt đầu đinh: Kim ngân hoa 10g, Ké đầu ngựa 4g, nước 200ml, sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa cảm sốt mới phát, sốt phát ban hay nổi mẩn, lên sởi: Dây Kim ngân 30g, Lá dâu tằm (bánh tẻ) 20g, sắc uống.

4. Chữa nọc sởi: Kim ngân hoa và rau Diếp cá, đều 10g, sao qua, sắc uống. Hoặc Kim ngân hoa 30g, Cỏ ban 30 g, dùng tươi giã nhỏ, thêm nước gạn uống, nếu dùng dược liệu khô thì sắc uống.

Kim ngân dại

Kim ngân dại, Kim ngân vòi nhám - Lonicera dasystyla Rehd; thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, có các nhánh non có lông rồi nhẵn, màu đo đỏ. Lá mọc đối, có phiến mỏng, hình trái xoan ngọn giáo dài 2-8cm, rộng 1-4cm, tròn hay hình tim ở gốc, nhọn thành mũi ở đầu, mặt trên nhẵn, mặt dưới nhạt và hơi có lông mịn, với 3-4 cặp gân phụ; cuống lá hơi dẹp, có rãnh ở trên, dài 2-8cm. Hoa trắng, thành xim 2 hoa ở nách lá ở ngọn, có cuống có lông. Quả đen, nhẵn, hình cầu, đường kính 8mm.

Ra hoa vào tháng 4.

Bộ phận dùng: Hoa và dây - Flos et Caulis Lonicerae Dasystylae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở nhiều tỉnh miền Bắc: Thái nguyên, Hà bắc, Hà nội, Hà tây, Hoà bình, Nam hà, Ninh bình… cho đến Kontum. Cũng gặp ở Lào.

Thành phần hoá học: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Tính vị, tác dụng: Cũng có những tính chất như Kim ngân.

Công dụng: Hoa cũng được dùng làm thuốc hạ nhiệt, chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, thông tiểu tiện. Một số nơi cũng dùng lá Kim ngân dại nấu nước uống thay trà.

Kim ngân hoa to

Kim ngân hoa to- Lonicera macrantha (D. Don) Spreng; thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Dây leo quấn to, nhánh có lông cứng vàng vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 4-11cm, rộng 3-4cm, có lông Chụm hoa ở nách lá, dạng xim co, có cuống, mang 2-3 hoa, hoa to, màu vàng, đài

có 5 răng nhỏ, tràng cao 5-6cm, môi trên 4 thuỳ, môi dưới 1; bầu 3 ô. Quả mọng to 7-8mm, màu đen.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - Flos et Folium Lonicerae Macranthae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ven rừng từ Bắc thái, Cao bằng tới Thừa thiên Huế, qua Kon tum (núi Ngọc lĩnh) tới Lâm đồng (Lang bian).

Tính vị, tác dụng và Công dụng: Cũng như Kim ngân, chữa bệnh ngoài da và mụn nhọt.

Kim ngân lá mốc

Kim ngân lá mốc, Kim ngân mặt dưới mốc - Lonicera hypoglauca Miq., thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Dây leo khá mảnh; thân non, cuống, mặt dưới lá có lông mịn dày vàng. Lá có phiến xoan dài 3-10cm, rộng 2,5-3,5cm; gốc tròn hay hơi lõm, chóp lá tù, mặt dưới màu mốc, có lông mịn, gân ở gốc 3-4; cuống 1cm. Cụm hoa xim 2 hoa dài 3,5-4,5cm, màu trắng rồi vàng; bầu và lá đài có lông mịn; tràng có lông dài ở mặt ngoài, ống tràng 2,5cm, môi dài 1,5cm, môi dưới hẹp. Quả dài 7-8mm, màu đen.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Nụ hoa - Flos Lonicerae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung quốc, Nhật bản, Việt Nam. Ở nước ta, có gặp ở các trảng thuộc tỉnh Phú yên.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Cũng được dùng như Kim ngân

Ở Trung quốc, người ta thường dùng chữa viêm nhiễm phần trên đường hô hấp, cảm cúm truyền nhiễm, sưng amygdal, viêm tuyến vú cấp tính, viêm kết mạc cấp tính, lỵ vi khuẩn, viêm ruột thừa cấp tính, mụn nhọt lở ngứa, đan độc, ngoại thương cảm nhiễm, loét cổ tử cung.

Kim ngân lẫn

Kim ngân lẫn, Kim ngân núi - Lonicera confusa DC., thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây leo 2-4m, cành có lông, hơi xám. Lá có lông; phiến lá hình trái xoan, dài 4-6cm, rộng 1,5-3cm, tròn hay gần hình tim ở gốc, nhọn hay gần nhọn ở đầu, nhẵn ở mặt trên, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa là xim hai hoa ở nách các lá ở ngọn; hoa dài 1,6-2cm, lúc đầu màu trắng sau chuyển sang màu vàng.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Lonicerae Confusae, cũng gọi là Kim ngân hoa (hoa của cây Sơn ngân hoa).

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nam Trung quốc và Việt Nam, mọc hoang ở rừng núi, leo lên các cây nhỏ thành bụi to. Thu hái hoa vào lúc mới nở, phơi khô để dùng. Hoặc dùng cả dây lá thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc

Công dụng: Cũng như Kim ngân, dùng trị mụn nhọt, lở ngứa. Liều dùng hoa 8-20g, cành lá 20-40g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Kim ngân lông

Kim ngân lông - Lonicera cambodiana Pierre ex Danguy, thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, nhiều khi cao tới 9m. Cành có nhiều lông xù xì gồm lông đơn, cứng, hơi xám và lông tuyến có cuống, sau nhẵn, hơi đỏ. Lá mọc đối, có lông xù xì; phiến lá hình trái xoan, dài 5-12cm, rộng 3-6cm, tròn hay gần hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, mép nguyên, hơi cuộn xuống phía dưới, nhẵn ở mặt trên, có lông xù xì ở mặt dưới, nhất là trên các gân.

Cụm hoa xim hai hoa ở nách các lá gần ngọn, có lông xù xì.

Bộ phận dùng: Hoa, cành lá - Flos et Ramulus Lonicerae Cambodianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố chủ yếu ở miền Nam, cũng gặp ở Lâm đồng

Tính vị, tác dụng và Công dụng: Cũng dùng như Kim ngân.

Kim phượng

Kim phượng hay Điệp cúng, Điệp ta, Điệp vàng - Caesalpinia pulcherrima (L.) Sw., thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, nhẵn, không có gai. Lá kép 2 lần lông chim, chẵn, Cuống lá mang 5-8 đôi cuống phụ, mỗi cuống phụ mang 6-12 đôi lá chét. Hoa mọc thành chùm ở ngọn. Hoa to, màu đỏ hoặc màu vàng da cam. Nhị 10, thò dài ra ngoài hoa sau khi hoa nở, dài tới 5cm, trông như đuôi phượng. Quả gần thẳng hoặc hơi hình chữ S, mỏng, chứa 8 hạt dẹt.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, vỏ, hoa - Folium, Radix, Cortex et Flos Caesalpiniae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn độ-Malaixia, thường trồng làm cảnh ở các công viên và các vườn gia đình. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính xổ và kích thích, cũng có tính chất điều kinh. Rễ chát, se, có độc. Hoa có một hoạt chất đắng, có tác dụng bổ phổi và hạ nhiệt.

Công dụng: Lá thường dùng trị sốt rét nặng và xổ. Dùng hãm uống có thể gây sẩy thai. Vỏ cũng dùng gây sẩy thai, rễ dùng trị thổ tả, dùng uống trong để lợi kinh. Hoa được dùng hãm uống chữa viêm phế quản, hen suyễn và sốt rét.

Kim quất

Kim quất - Triphasia trifolia (Burm. f.) P. Wils., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ có gai rất nhọn, cao 70-100cm; cành trải ra, gấp khúc. Lá mọc so le, có 3 lá chét; lá chét gần như không cuống, cái giữa lớn hơn, nguyên hay khía tai bèo ở mép; hình trái xoan, lõm ở chóp, có nhiều tuyến trong suốt. Hoa trắng, thơm, mọc riêng lẻ hay nhóm 2-3 cái một ở nách lá, dài 1cm; 3 cánh hoa xoan thuôn. Quả đỏ, hình cầu đường kính 1cm, mọng nước, có nạc nhầy, dịu, với vỏ ngoài dai, có 1-3 ô với 1 hạt.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Triphasiae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Nam châu Á, được trồng rộng rãi và thuần hoá ở nhiều vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Thành phần hoá học: Thân chứa gôm.

Công dụng: Quả dùng làm mứt, nấu trong xirô, ngâm rượu; lá dùng trị bệnh đường hô hấp. Ở Inđônêxia, lá dùng đắp vào cơ thể để trị ỉa chảy, đau bụng và bệnh ngoài da. Cũng còn được dùng trong một loại mỹ phẩm.

Cánh dùng: Lá, vỏ, rễ thường dùng sắc hay hãm uống. Hoa dùng hãm uống; hoa khô 20g, nước 500g, đường 70g, trộn đều, lọc uống nhiều lần trong ngày, mỗi lần 1 ly nhỏ.

Kim sương

Kim sương, Chùm hôi trắng, Cây da chuột, Lăng ớt, Ớt rừng - Micromelum falcatum (Lour.) Tanaka, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, Nhánh có lông len, rồi nhẵn. Lá màu lục vàng, kép lông chim

lẻ, gồm 7-9 lá chét, hình ngọn giáo, không cân đối ở gốc, có mũi nhọn sắc kéo dài, khía tai bèo không rõ, nhẵn, trừ trên gân giữa ở mặt trên và các gân lớn ở mặt dưới. Hoa trắng, trăng trắng hay vàng, họp thành cụm hoa có lông mềm, ngắn hơn lá, cánh hoa có ít hoặc không có lông nhung.

Quả màu vàng, màu cam hay đỏ, nhẵn, dạng bầu dục, nạc có nhiều tuyến, có 2-3 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Mùa hoa tháng 11-3, quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Micromeli.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Đông dương, Trung quốc và Malaixia, mọc ở rừng núi, trong các rừng thưa. Lá thường dùng tươi. Rễ lấy về, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá và quả chứa tinh dầu; hoa thơm tiết mùi acid prussic.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng tán ứ hành khí, giảm đau, hoạt huyết.

Công dụng: Lá dùng trị cảm mạo, rắn độc cắn, các vết thương nhiễm trùng hay sâu bọ đốt. Lá sao vàng ngâm rượu xoa bóp chữa tê thấp, teo cơ. Rễ chữa ho hen, tức ngực, phong thấp tê bại, chân tay co quắp, đòn ngã tổn thương, vết đứt dao chém. Một số nơi dùng lá hay rễ sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, sốt, tê thấp. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu để xoa bóp. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

- Đau nhức, teo cơ: Rễ Kim sương sao vàng 50g, cồn 40o 500ml, ngâm trong vòng 1 tuần lễ. Dùng rượu này xoa bóp vào chỗ đau.

Kim tước chi

Kim tước chi - Parkinsonia aculeata L. thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, có nhánh xanh lục, ngoằn ngoèo. Lá non như kép lông chim một lần và chụm lại nhưng thực ra là kép lông chim 2 lần vì cuống chung rất ngắn, dài 2cm, dạng gai to, trần ở 10-15mm; cuống thứ cấp, 2-4, dính ở gốc, liên tục, dẹp, rộng 2-3mm, giống như những cành dạng lá, mang nhiều lá chét. Hoa vàng, thành chùm ở nách, dài 15-20cm. Quả đậu màu lục mốc, dài 5-15cm, dạng chuỗi ngọc do bị thắt lại giữa các hạt, khía dọc, tự mở. Hạt 1-10, mọc đứng, đen, hơi dẹt, dài 9mm, rộng 4mm.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa, hạt và lá - Cortex, Flos, Fructus et Folium Farkinsoniae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Mỹ châu, được trồng đó đây như là cây cảnh.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất đắng và tanin.

Công dụng: Hoa và hạt rang lên dùng làm thuốc hạ sốt; lá dùng hãm làm trà uống và vỏ dùng sắc uống, dùng dưới dạng thuốc uống, nước rửa, nước súc miệng và dùng tắm trị sốt rét gián cách và mạc treo mất trương lực. Dùng trong, với liều 30g lá và 4g hạt rang cho vào 1 lít nước hãm uống hay sắc uống. Dùng tắm, với liều 250g lá, dùng rửa với liều 40g.

Ở Trung quốc, người ta dùng vỏ thân và lá làm thuốc bổ hư lao.

Kim vàng

Kim vàng, Gai kim vàng, Gai kim bóng - Barleria lupulina Lindl., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

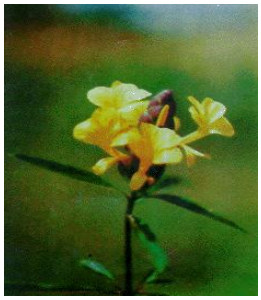

Mô tả: Cây nhỏ. Nhánh vuông không lông. Lá nguyên, không lông; lá kèm biến thành gai thẳng nhọn. Cụm hoa bông ở ngọn, các lá bắc kết lợp, cao 2cm. Hoa vàng; lá đài có gai, tràng có một môi 4 thuỳ, 2 nhị sinh sản, 2 nhị lép. Quả nang có hai hạt dẹp.

Cây ra hoa vào mùa đông xuân.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và thân cây - Folium, Radix et Caulis Barleriae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở đảo Morixơ, trồng làm cảnh ở đồng bằng và vùng núi, cũng gặp cây mọc hoang. Lá, rễ thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cây chứa Scutellarein-7-rhamnosyl glucoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng giải độc, giảm đau, thông

kinh hoạt lạc.

Công dụng: Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc chữa rắn cắn, cắt cơn suyễn, cảm cúm, ho, thổ huyết, băng huyết, đau nhức răng, tê bại nhức mỏi, bong gân, trật khớp.

Ở Thái lan, lá tươi dùng trị sâu bọ đốt và mụn rệp.

Ở Trung quốc, thân được dùng trị rắn độc cắn, chó dại cắn, đòn ngã tổn thương, sưng đau, ngoại thương xuất huyết.

Cách dùng; Để trị rắn cắn, dùng đọt non nhai, lấy bã đắp hoặc lấy lá và cành giã nát vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp vào vết cắn, cứ 30 phút làm 1 lần, làm 5-6 lần thì khỏi bệnh. Để trị suyễn, dùng lá tươi nhai với một ít muối rồi nuốt nước. Dùng trong, lấy cành lá sắc nước uống, có khi sắc ngậm hoặc giã tươi lẫn với phèn chua, ngậm chữa nhức răng.

Kính

Kính, Đơn nhật - Maesa japonica (Thunb.) Moritzi, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỏ nhẵn, có vỏ xám, khía dọc, có lỗ bì. Lá bầu dục hay thuôn, dai, màu nâu, xanh ở trên, mặt dưới sáng hơn, tròn hay nhọn ở gốc, nhọn hay nhọn sắc ở đầu, nguyên hay hơi có răng ở đầu, có mép hơi gập xuống dưới, dài 7-12cm, rộng 2-4cm; cuống lá dài 8-12mm. Hoa trắng thành chùm ở nách, dài 1-2cm. Quả gần hình cầu, đường kính 3mm, mang vòi nhuỵ và lá đài tồn tại, với những đường dọc màu đen đen, có vỏ quả rất mỏng. Hạt nhiều nhỏ, có góc, hơi có mạng.

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ - Ramulus, Folium et Radix Maesae Japonicae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Bắc Việt Nam, Trung quốc và Nhật bản. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Ninh bình và Lạng sơn (núi Mẫu sơn).

Tính vị, tác dụng: Cành, lá, rễ có tác dụng khư phong tiêu thũng. Lá có tác dụng sinh cơ giải độc, tán phong

Công dụng: Ở Quảng đông (Trung quốc), lá non được dùng uống thay trà (gọi là Bạch hoa trà). Lá được dùng trị ghẻ lở. Cũng dùng sắc uống chữa ho. Rễ dùng trị bệnh lậu. Quả ăn được.

Kinh giới

Kinh giới - Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland. (E. cristata Willd.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm hay hơn. Thân vuông, mọc đứng, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến thuôn nhọn, dài 5-8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống lá dài 2-3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt. Quả gồm 4 quả hạch nhỏ, nhẵn (quả bế tư).

Cây ra hoa vào mùa hạ, mùa thu.

Bộ phận dùng: Thân cây trên mặt đất - Herba Elsholtziae Ciliatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Âu Á ôn đới, thường được trồng ở khắp nơi để lấy cành lá làm rau ăn. Trồng bằng hạt. Chọn hạt ở những cây khoẻ tốt, đem trộn đều với tro rồi gieo. Nó thích hợp với đất nhiều mùn, khô ráo, có nhiều ánh sáng. Cần phủ rơm rạ và tưới nước đều. Độ 3-4 tháng sau khi trồng đã có thể thu hoạch. Cắt cành lá của những cây đang ra hoa, chặt ngắn, phơi hay sấy nhẹ tới khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Trong cành lá có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là elsholtzia keton.

Tính vị, tác dụng: Kinh giới có vị cay, tính hơi nóng; có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu, trừ sốt nóng, khư phong và chỉ ngứa. Nếu sao đen thì chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Cảm cúm mùa hè, say nóng, sốt không đổ mồ hôi, nhức đầu; 2. Viêm dạ dày ruột cấp, hơi thở nặng; 3. Bại liệt, phong thấp, đau xương, đau mình; 4. Giảm niệu. Cũng còn được dùng chữa băng huyết, rong huyết, thổ huyết, đại tiện ra máu. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cành lá tươi đắp trị viêm mủ da, mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, phong hàn phát sốt, nhức đầu ê ẩm, đau mình, không có mồ hôi, hay đổ mồ hôi khi gặp gió lạnh, trẻ em lên sởi, lở ngứa: Dùng Kinh giới cả hoa cành 20g sắc uống, hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

2. Chữa cảm gió lạnh nhức đầu, chảy nước mũi: Dùng hoa Kinh giới khô (Kinh giới tuệ), Bạch chỉ, hai vị bằng nhau tán nhỏ, uống mỗi lần 4g với nước chè nóng, cho ra mồ hôi.

3. Chữa cảm đau nhức các đầu xương: Kinh giới tươi 50g, Gừng sống 10g, giã vắt lấy nước uống còn bã đánh dọc sống lưng. Hoặc dùng Kinh giới 20g, Tía tô 10g, sắc nước uống, đắp chăn cho ra mồ hôi.

4. Chữa cảm thể nóng: Dùng Kinh giới 8g, Bạc hà 8g, Cam thảo đất 12g, sắc nước uống 2-3 lần trong ngày.

5. Xuất huyết (Chảy máu cam, băng huyết...): Dùng Kinh giới tuệ sao đen 15g sắc nước uống.

6. Mẩn ngứa ngoài da do dị ứng: Hoa Kinh giới 12g, Hoa Húng quế 12g, lá Đơn đỏ 12g sắc nước uống 1 lần, ngày uống 2-3 lần.

7. Viêm mũi dị ứng: Dùng hoa Kinh giới 8g, Bạc hà 8g, hoa Húng quế 8g, Cây cứt lợn 12g, lá Cối xay 12g, sắc nước uống, chia 2 lần trong ngày.

8. Chữa trẻ em lên sởi và các chứng lở ngứa: Dùng Kinh giới và Kim ngân hoa (cả hoa, lá, cành) mỗi vị 15-20g sắc uống.

Kinh giới dại

Kinh giới dại, Tuyết kiến thảo, Lệ chi thảo - Salvia plebeia R. Br., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm. Thân dày, mọc đứng, cao 0,15-0,90m, có phân nhánh. Lá mọc đối, có cuống, phiến hình mũi mác, lún phún lông ở cả hai mặt, gân ít lồi, mép khía tròn nhỏ. Cụm hoa ở ngọn gồm 10 vòng, mỗi vòng 4-6 hoa không cuống. Lá bắc nhỏ. Hoa nhỏ, đài hình chuông, môi trên ba răng, môi dưới hai răng, Tràng màu tím, thò ra ngoài ít, hình ống, có một vòng lông mịn ở trong phiến hai môi, 2 nhị sinh sản có trung đới kéo dài. Quả bế tư, hơi ráp.

Hoa tháng 3-5, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Salviae Plebeiae, ở Trung quốc, người ta gọi nó là Lệ chi thảo (cỏ vải).

Nơi sống và thu hái: Loài của châu Á và châu Đại dương. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi, nhất là trong các ruộng hoang, ven đường đi, từ Hà giang, Bắc thái, Hoà bình, Hà nội đến Thừa Thiên - Huế. Thu hái toàn cây vào mùa hè - thu thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa protocatechuic acid, homoplautaginin, nepetrin, eapafolin và hispidulin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, tiêu viêm, lợi tiểu tiêu sưng, cầm máu.

Công dụng: Chữa ho gà, nhức đầu, ngạt mũi, viêm mũi, viêm kết mạc cấp, viêm amygdal, sốt, tổn thương do ngã hay bị đánh đòn, đau lưng và đau gối do phong thấp. Ở Trung quốc, người ta dùng trị: 1. Viêm amygdal, viêm miệng; 2. Lao phổi với khái huyết, viêm phế quản; 3. Viêm thận, phù nề; 4. Xuất huyết tử cung, phân đen; 5. Ban xuất huyết giảm tiểu cầu ác tính. Liều dùng 15-30g một ngày, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh viêm mủ da, viêm vú, bệnh trĩ, viêm âm đạo. Giã cây tươi đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Cũng dùng trị rắn độc cắn.

Ở Ấn độ, dùng chữa ỉa chảy, lậu, rong kinh và bệnh trĩ.

Đơn thuốc:

1. Chữa ban xuất huyết giảm tiểu cầu ác tính: Kinh giới dại 30g sắc uống.

2. Ho lao kèm theo khái huyết: Kinh giới dại 30 g, thịt lợn nạc 60g nấu cùng trong 1/2giờ, chia dùng 2 lần.

Kinh giới đất

Kinh giới đất, Kinh giới dày - Elsholtzia winitiana Craib, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 1-1,7m, có lông mịn dày trắng. Thân vuông có 4 rãnh. Lá mọc đối chữ thập; phiến thon, nhọn hai đầu, dài 4-9cm, rộng 1,5-3,5cm, có lông mịn ở hai mặt, mép khía răng, gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 6-8mm. Bông xim co dày đứng ở ngọn, cao 3-6cm, rộng 4-5mm, lá bắc hẹp, đài và tràng có lông dày; đài có 5 răng bằng nhau; tràng màu trắng đục hay lam lam, môi dưới tròn; nhị 4. không thò dài ra ngoài.

Mùa hoa tháng 11-12, quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Cành lá - Herba Elsholtziae, Thường gọi là Bạch hương nhu.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung quốc, Việt Nam, Thái lan. Ở nước ta, cây mọc hoang trên các đồi và ở chân núi, nhất là trong các rừng thông, gặp nhiều ở Kontum và Lâm đồng (Đà lạt), ở độ cao trên 800m. Ta thu hái những cành lá trước khi cây có hoa hoặc đang có ít nụ hoa, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cành lá có tinh dầu thơm như các loài Kinh giới khác, hàm lượng tới 1%.

Tính vị, tác dụng: Cũng có tác dụng như Kinh giới, làm thuốc tiêu độc, cầm máu.

Công dụng: Cây được dùng chữa cảm cúm, nhức đầu, cảm phong thấp co cứng, không có mồ hôi, chân tay tê buốt. Ngày dùng 4-8g hãm uống hay sắc uống. Có thể dùng phần thân cành 30g, nấu nước xông cho ra mồ hôi. Cảm thấp nặng, chân tay co quắp, gáy lưng cứng đờ, mình nặng khớp đau rát nhiều thì giã thêm Địa liền, Thiên niên kiện, Quế chi mỗi vị 10g cùng sắc uống.

Cũng như nhiều loài khác, có thể dùng làm thuốc phát hàn và lợi tiểu, giải nắng, chỉ hoắc loạn, đau bụng, mặt mắt phù nề, cước khí và cấp tính viêm dạ dày, còn bệnh thối miệng, đầu lưỡi chảy máu, có thể sắc để ngậm.

Kinh giới nhăn

Kinh giới nhăn - Elsholtzia rugulosa Hemsl., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân mảnh, cao 0,3-1,5m; lóng dài. Lá có phiến xoan thon, dài 2-7,5cm, rộng 1-3,5cm, mép có răng tam giác đều, gốc phiến từ từ hẹp trên cuống dài 2-3cm, gân thành mạng rõ, lồi ở mặt dưới, lõm ở mặt trên, mặt dưới có lớp lông trắng. Cụm hoa dài 10-15cm, mang chùm dày như xim co, nhiều hoa nhỏ; đài dài 1,5mm, 5 răng, đầy lông trắng; tràng cao 4,5-5mm, có lông, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, thò, chỉ nhị có lông; vòi nhuỵ chẻ hai. Quả bế nhỏ, không lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Elsholtzia Rugulosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung quốc và Bắc Việt Nam ở vùng núi cao từ 1300m tới 2800m. Ở nước ta có gặp ở Hà giang.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát, có tác dụng khư phong giải biểu, lý khí kiện tỳ, cầm máu giảm đau và lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung quốc, cây được dùng trị cảm mạo phong hàn, đau đầu nôn mửa, viêm dạ dày - ruột cấp tính, sản hậu đau bụng, lỵ, ăn uống không tiêu, ỉa chảy, ngoại thương xuất huyết, rắn cắn.

Kinh giới phổ biến

Kinh giới phổ biến, Kinh giới dại - Elsholtzia communis (Coll. et Hemsl.) Diels, thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 50cm; thân mảnh, tròn, có lông mịn lúc non. Lá có phiến hình trứng; hay mũi mác dài 2-4,5cm, rộng 0,8-1cm, gân phụ 4 cặp; cuống dài 5-10mm. Cụm hoa hình bông dày, dài đến 5-6cm, lá bắc hẹp dày; đài có lông dày, 5 răng bằng nhau; tràng màu tía, có lông, 4 thuỳ bằng nhau; nhị 4, thò dài; bầu không lông. Quả màu hung.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Elsholtziae Communis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc trên các bãi hoang và ven đường vùng núi cao 1000-1600m ở Lào cai, Hà giang.

Thành phần hoá học: Có tính dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, tích tỳ tiêu thực.

Công dụng: Ngọn và lá non dùng được làm rau ăn uống. Toàn cây được dùng ở Trung quốc làm thuốc trị cảm mạo và ăn uống không tiêu.

Kro

Kro, Cây Kro, Sám đề - Quassia indica (Gaertn) Nooteb. (Samadera indica Gaertn., S. mekongensis Pierre), thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m, nhánh to. Lá có phiến tròn dài, không lông, dai, dài 15-25cm, mặt dưới có tuyến ở gần gốc, cuống 1cm. Cụm hoa tán; cuống hoa có lông; cánh hoa 4-5, màu đo đỏ, dài 2,5cm; nhị 8-10; lá noãn 4, có lông; vòi nhuỵ 1. Quả hạch 1-4, dẹp, to, lúc chín tự mở. Hạt to 2,5-3,5cm.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ, lá – Cortex, Lignum et Folium Quassiae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Ấn độ, Việt Nam. Thường gặp một số nơi thuộc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phần hoá học: Các bộ phận khác nhau của cây đều chứa glucosid samadrin, một hoạt chất đắng. Trong vỏ cây có taraxerone, stigmastanone và stigmasterol.

Công dụng: Ở Ấn độ, người ta dùng vỏ làm thuốc trị sốt rét. Lá giã ra và dùng đắp ngoài trị viêm quầng; nước hãm lá dùng diệt côn trùng. Gỗ hãm uống bổ. Dầu của nhân hạch dùng xoa ngoài trị thấp khớp.

Kỳ nam kiến

Kỳ nam kiến, Cây ổ kiến – Myrmecodia armata DC., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ có gốc thân phình thành củ có gai, màu xám vàng vàng, có lỗ hang cho kiến ở; thân không lông. Lá mọc đối, có phiến thon, dày, gân phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống lá dài đến 1cm, lá kèm nhọn. Hoa không cuống, trắng rồi đỏ, cao 1cm; nhị 4. Quả hạch màu da cam, cao 2,5cm; nhân 4-5; hạt cao 4mm.

Hoa quả tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Củ - Caulis Myrmecodiae Armatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phụ sinh ở rừng thưa của bình nguyên và trung nguyên, gặp nhiều ở các tỉnh Tây nguyên.

Công dụng: Củ dùng làm thuốc chữa đau gan và đau bụng như Bí kỳ nam.

L

Lấu

Lấu, Lấu đỏ, Men sứa - Psychotria rubra (Lour.) Poir (P. reevesii Wall) thuộc họ cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ 1-9m, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục thuôn, rộng nhiều hay ít, thon hẹp dài dài về phía gốc, nhọn mũi, dài 8-20cm, rộng 2-7,5cm, màu lục hay nâu lục, có khi nâu đỏ ở mặt trên, sáng màu hơn ở dưới, dạng màng. Hoa màu trắng nhạt, thành xim phân nhánh ở ngọn. Quả hạch bầu dục, có khi gần hình cầu, mang đài hoa tồn tại, dài 5-7mm, màu đỏ có 2 hạch phẳng-lồi, với 5 cạnh và rãnh lưng. Hạt 1 trong mỗi ô, màu đen.

Ra hoa vào tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Psychotriae Rubrae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Rất phổ biến khắp nước ta, trong các rừng thưa, các savan cây bụi từ Vĩnh Phú, Hoà Bình, Lạng Sơn, Bắc Thái. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, tiếp cốt sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo, bạch hầu, viêm amygdal, viêm họng; 2. Kiết lỵ, sốt thương hàn; 3. Thấp khớp đau nhức xương, đau lưng. Lá dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu, rắn cắn, viêm mủ da, đụng giập. Dùng rễ 15-30g sắc nước uống hoặc dùng lá tươi 30-90g. Lá có thể dùng nấu nước rửa hoặc giã làm thuốc đắp. Cũng có thể dùng cành lá nấu nước ngâm chữa sâu răng, đau tai. Còn dùng để khử mùi tanh và giải độc thức ăn (ví dụ nấu nước để ngâm rửa).

Đơn thuốc: Tuệ Tĩnh, trong Nam dược thần hiệu, đã nêu một số ứng dụng của Lấu:

1. Chữa ỉa chảy: Dùng lá lấu, Củ nâu hay lá Sim, mỗi thứ một nắm sắc uống.

2. Chữa sau khi đẻ đi lỵ và đau bụng: Dùng vỏ cây lấu, vỏ cây vải, mỗi thứ một nắm sắc uống.

3. Chữa mụn lở chảy nước: Dùng lá lấu nấu nước rửa và rắc bột lá lấu khô thì ráo mủ gom miệng.

Ngày nay ta thường dùng một số công thức:

1. Băng huyết, đái ra máu: Lá lấu 16-20g, phối hợp thêm lá Tiết dê, lá Huyết dụ, giã nát, thêm nước, gạn uống.

2. Kiết lỵ: Rễ lấu 8-16g sắc nước uống.

ở Trung Quốc, người ta còn sử dụng lấu để trị:

1. Bạch hầu: Lá Lấu tươi tuỳ theo tuổi mà sử dụng, sắc nước chia làm 4 lần uống, dưới 1 tuổi 35g, 1-3 tuổi 70g; 4-5 tuổi 90g; 6-10 tuổi 150g.

2. Thương hàn: Dùng rễ khô và lá tán bột, người lớn 2-3g, trẻ em 0,5g ngày uống 3 lần.

Lá buông

Lá buông - Corypha lecomtei Becc., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột trưởng thành cao tới 10m hay hơn, dày 40-60cm. Lá to, cuống lá 8m và hơn, có rãnh sâu, rộng 30cm ở gốc, có mép phủ những răng khoẻ màu đen, phiến lá dài 4,50m, với khoảng 50 đoạn tách nhau nhiều hay ít, các đoạn giữa dài 2,5m. Cụm hoa hình tháp, dài 2,50m và hơn, có các nhánh hơi trải ra và phân nhánh 3-4 lần. Quả hình cầu dạng trứng, tròn ở chóp, dài 4,5cm, rộng 3-5cm. Hạt hình cầu, hơi cao hơn rộng, có vỏ dày 2-2,5mm, với nội nhũ hoá sừng.

Ra hoa tháng 3-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Coryphae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Nam Đông Dương, thường chỉ gặp ở rừng đồng bằng từ Đại Lãnh (Quảng Nam - Đà Nẵng) đến Biên Hoà (Đồng Nai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non, màu ngà đen, dùng để đan nhiều đồ đẹp như túi, chiếu, buồm và dùng đem làm vách phên.

Ở Campuchia, các lá non trước đây được dùng để in kinh tôn giáo. Thân cây chứa bột cọ dùng làm bánh, mỗi cây có thể cho tới 20kg. Quả độc dùng để duốc cá, nhất là vào lúc con nước thấp (tháng 3-5) cá bắt được dùng muối mà không bị ngộc độc.

Lá buông cao

Lá buông cao, Lá buông đỏ - Corypha umbraculifera L. (C.elata Roxb), thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 25-30m. Lá rộng 5m, hình khiên, có cuống dài 3-4m, có rãnh với những gai ngắn, màu nâu, dẹp dính từng cặp, các đoạn của phiến nhiều đến hàng trăm, gấp nếp mạnh, cứng, hình dải ngọn giáo, chẻ đôi. Đơn kỳ quả; buồng rất lớn, cao 5-6m ở ngọn. Quả hạch to đến 3,5cm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Coryphae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Inđônêxia. Ở nước ta, cây được trồng rải rác ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trong các công viên hay dọc theo lối đi của một số biệt thự có vườn rộng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng ngọt, tính bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trị đau đầu, phát sốt, ho.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả giã ra thành bột dùng để duốc cá. Hạt cứng như ngà, dùng làm chuôi, nút áo; thân cho nhiều bột màu nâu (100g mỗi cây) trước khi cây ra hoa; bột này ăn ngon.

Lạc

Lạc, Đậu phộng - Arachis hypogaea L. thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm. Thân phân nhánh từ gốc, có các cành toả ra. Lá lông chim, có 4 lá chét hình trái xoan ngược. Lá kèm 2, làm thành bẹ bao quanh thân, hình dải nhọn. Cụm hoa chùm ở nách, gồm 2-4 hoa nhỏ, màu vàng. Quả không chia đôi, hình trụ thuôn, thon lại giữa các hạt, có vân mạng. Hạt hình trứng, có rãnh dọc.

Mùa hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Hạt, dây lá - Semen et Caulis Arachitis Hypogaeae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin, được nhập vào trồng ở nước ta từ lâu.

Hạt thường được dùng làm thực phẩm. Dây lá dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nước 3-5%, chất đạm 20-30% chất béo 40-50%; chất bột 20%, chất vô cơ2-4%. Trong thành phần chất đạm (protein) có một globulin là arachin (60-70%) và một albumin là conarachin (25-40%) cả hai chất này đều không tan trong nước. Cả arachin và conarachin đều cho các acid amin như methionin, tryptophan và d-threonin. Thành phần chủ yếu trong nhân lạc là dầu lạc. Nó gồm các glycerid của acid béo no và không no, với tỷ lệ thay đổi rất nhiều tuỳ theo loại lạc, acid oleic 51-79%; acid linoleic 7,4-26%, acid palmitic 8,5% acid stearic 4,5-6,2%, acid hexaconic 0,1-0,4% và 2 acid chỉ thấy trong dầu lạc là acid arachidic và acid lignoceric.

Tính vị, tác dụng: Lạc có vị ngọt, bùi, béo có tác dụng bổ tỳ, dưỡng vị, nhuận phế, lợi tràng. Trong hạt lạc có một chất cầm máu, có tác dụng trên trương lực cơ và tác dụng do làm co thắt các động mạch. Do thành phần protein và chất béo, lạc có tác dụng dinh dưỡng rất cao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lạc được dùng làm thực phẩm ở nhiều nước. Dầu lạc được dùng làm dầu ăn và chế thuốc (dùng làm dung môi trong dầu tiêm, dầu xoa ngoài), Lạc cũng được chỉ dẫn dùng trong bệnh suy nhược (làm việc quá sức), lao lực. Còn dùng làm dịu các cơn đau bụng, và phối hợp với Quế, Gừng, làm dịu các cơn đau bụng kinh. Thân và lá dùng chữa bệnh trướng khí ruột kết.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho sốt đờm: Dùng 20g lạc giã dập, sắc uống nhắp nhắp thì lợi đờm, bớt ho.

2. Chữa đại tiện táo kết: Uống 1 chén dầu lạc thì nhuận tràng.

3. Người bệnh mới khỏi sút cân và phụ nữ ít sữa, nên ăn bột lạc rang, thêm muối và cháo Nếp nấu lẫn bột Củ mài, mỗi buổi sáng, ăn liền vài tuần thì có kết quả.

4. Phụ nữ bị hư lao ho lâu. Dùng dây lạc khô sắc uống với bã gạc hươu (lộc giác sương) tán bột mỗi lần uống 4g vào buổi sáng.

Lạc địa

Lạc địa, Thóc lép lá xoan - Desmodium heterocarpon (L.) D.C ssp. ovalifolium (Prain) Ohashi (D.ovalifoliumWall ex Merr.), thuộc họ Dâu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân bò, có nhiều nhánh, có lông. Lá kép 3 lá chét; lá chét bầu dục, lá chét cuối dài đến 7cm, chóp tù hay tròn, mặt dưới nâu nhạt hay xám trắng, lá kèm hình tam giác cao 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dày, trục có lông mấu, dài 0,2-0,7mm, cuống hoa có lông tuyến nhỏ, đài có tai dài bằng ống. Quả đậu đứng, có lông, các quả dưới có 1-2 đốt mà thôi.

Hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Ovalifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây Đông Nam Á, phân bố ở Thái Lan, Mianma, Lào, Việt Nam và Campuchia. Cây mọc ở vùng đồng bằng và trung du khắp nước ta.

Thành phần hoá học: Có hàm lượng tanin cao (21-43%). Các chất có nitơ trong cây khoảng 1,5-3%. Các chất khoáng khác có hàm lượng thấp (P 0,1-0,24% và Ca 0,27-0,57%).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có thể tiếp xương giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được trồng làm cây phủ đất trong các đồn điền. Cũng dùng được làm thức ăn gia súc. Đồng bào dân tộc ở Bắc Thái dùng toàn cây chữa phù thận, sỏi thận.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây chữa đòn ngã gãy xương, rắn cắn và dùng ngoài trị mụn nhọt độc.

Lạc nồm mò

Lạc nồm mò. Quả vú dê, Cây dời dơi- Fissistigma polyanthoides (DC.) Merr. (Melolorum polyanthoides DC.), thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây mọc trườn, nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầu dục dài, chóp thót nhọn thành mũi, mặt dưới có lông hoe dày, cuống xẻ rãnh, dài 12mm. Cụm hoa xim co đối diện với lá trên cuống rất ngắn, lá bắc 1-2, lá đài hình tam giác, có lông ở ngoài, nhẵn ở trong, cánh hoa 6, có lông ở mặt ngoài, cánh hoa trong nhỏ; lá noãn 4. Quả đại tròn, có lông như tơ, to 2-3cm.

Hoa tháng 3-9, quả tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - Caulis et Radix Fissistigmae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng núi đất nhiều tỉnh từ Lào Cai Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Hoà Bình cho tới Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ngọt có vị thơm ăn được. Đồng bào dân tộc Dao dùng thân dây sắc nước làm thuốc uống bổ, có khi còn dùng chữa ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, rễ dùng trị phong thấp, đòn ngã, mụn ghẻ; lá trị háo suyễn, mụn ghẻ. Vỏ dây có thể cho sợi dẻo, có thể dùng làm thừng dây.

Lạc thạch

Lạc thạch, Mỏ sẻ, Bạch hoa đằng - Trachelospermum jasminoides (Lindl.) Lam., thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm mọc trườn dài 3m hay hơn. Lá mọc đối, nguyên, hình trái xoan nhọn, dài 2-10cm, rộng 1-4,5cm, màu lục bóng, mặt dưới nhạt màu hơn, nhẵn, dai, gân phụ 8-10 cặp; cuống dài 2-7mm. Cụm hoa xim ở ngọn hay nách lá. Hoa có cuống dài, màu trắng, thơm. Đài hoa có tuyến ở trong, tràng hoa dạng phễu, ống tràng hình trụ, các thuỳ tràng xoắn quay về một phía.

Có 5 tuyến ở gốc của bầu. Quả đại kép dài đến 20cm, hạt dài 13mm với một mào lông dài 3cm.

Hoa tháng 3-6, quả tháng 11-2.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Trachelospermi; thường gọi là Lạc thạch đằng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng núi đá vôi Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Thái, Hà Tây, Vĩnh Phú, tới Ninh Thuận ở độ cao 300m. Thu hái thân dây vào mùa đông, mùa xuân, thái ngắn, phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Có aretiin, tracheloside, nortracheloside và matairesinoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng khư phong thông lạc, lương huyết tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành và lá dùng làm thuốc cường tráng có khả năng trị đau lưng mạnh chân gối, tiêu mụn nhọt, trị sưng đau bụng. Còn dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và trị ung thũng.

Lạc thạch lông gỉ

Lạc thạch lông gỉ- Trachelospermum dunni (Lévl.) Levl., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ mọc leo, dài tới 15m. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 6-9cm, rộng 2-3cm, chót có mũi ngắn, gốc tròn, gân phụ 7 cặp, mặt trên xám, mặt dưới có lông nhung nâu dẹp, cuống 3-4mm có lông nhung. Cụm hoa ở ngọn và nách lá, hoa thơm màu trắng. Quả đại 2, sát nhau, dài 9cm; hạt có mào lông dài. Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Mầm cây - Gemma Trachelospermi

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Có gặp ở vùng núi cao Sapa, tỉnh Lào Cai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng mầm cây làm thuốc trị đòn ngã tổn thương. Còn nhựa mủ có thể chế cao su.

Ghi chú: Còn có một loài khác là Lạc thạch Beson - Trachlospermum bessonii Pierre ex Pit có nhựa được sử dụng làm thuốc độc tẩm mũi tên.

Lạc tiên

Lạc tiên, Nhãn lồng, hay chùm bao - Passiflora foetida L., thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn, rỗng. Lá mọc so le, dài khoảng 7cm, rộng tới 10cm, chia làm 3 thuỳ nhọn. Lá kèm rách ở mép. Tua cuốn mọc từ nách lá. Hoa trắng,, có tràng phụ hình sợi, màu tím. Quả tròn, bao bởi lá bắc tồn tại như là một cái bao ở ngoài. Quả chín vàng, ăn được. Toàn cây có lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Passiflorae Foetidae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, leo quấn ở các bãi trống lùm bụi. Cũng thường trồng ở các vườn thuốc. Thu hái toàn cây, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có HCN.

Tính vị, tác dụng: Lạc tiên có vị ngọt và đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Quả có tác dụng an thần, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non Lạc tiên được hái về làm rau luộc ăn hay nấu canh. Quả chín vàng ăn ngon. Lạc tiên được dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, ngủ hay mơ, phụ nữ hành kinh sớm. Còn dùng trị ho, phù thũng, viêm mủ da, lở ngứa, loét ở chân. Ngày dùng 3-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài đun nước rửa và giã cành lá tươi để đắp.

Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng để trị bệnh thiếu máu và hen suyễn, quả dùng gây nôn; lá dùng đắp và điều trị choáng váng và đau đầu.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Lạc tiên 8-16g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông, lá Dâu, tâm Sen nấu thành cao lỏng, mỗi ngày dùng 2-5g, chia nhiều lần uống, nên uống trước khi đi ngủ.

2. Viêm da, ghẻ ngứa: Dây lá Lạc tiên với lượng vừa đủ, nấu nước tắm và rửa.

3. Bài thuốc an thần, có tác dụng trợ tim, ngủ được êm, dịu thần kinh: Hạt sen 12g, lá Tre 10g. Cỏ mọc 15g, Lá dâu 10g, Lạc tiên 20g, Vông nem 12g, Cam thảo 6g, Xương bồ 6g, Táo nhân sao 10g. Đổ 600ml nước sắc còn 200ml nước, uống ngày 1 tháng (An Giang).

Lạc tiên cảnh

Lạc tiên cảnh - Passiflora caerulea L., thuộc họ Lạc tiên- Passifloraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc leo nhờ tua cuốn, dài tới 5-6m, có lông. Lá đơn, màu lục dẹp, có cuống với hai tuyến mật, thường là kép chân vịt, chia ra 3 và 5 thuỳ hình ngọn giáo, dài 6-10cm, rộng 9-15cm. Hoa ở nách lá, trên cuống dài, đơn, màu xanh nhạt đến xanh da trời, rộng 6-8cm. Đài gồm 5 lá đài, cong dạng chén. Tràng gồm 5 cánh hoa có thêm một vòng tràng phụ gồm các sợi có màu tía ở gốc, trắng ở giữa, lam ở đỉnh, xếp thành 4 dãy. Nhị 5, có bao phấn to màu da cam, dạng trứng chứa lớp thịt vàng trong có nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Herba Passiflorae caeruleae, thường có tên là Tây phiên liên.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin và Pêru, được nhập trồng vào nước ta làm cây cảnh. Thu hái dây lá vào mùa hạ, mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa glucid, catechol, acid gallic và glucose. Còn có các alenloid. Trong các phần phơi khô của cây có một heterosid kèm theo acid hydric tự do. Trong rễ và lá, cũng có với hàm lượng không cao. Cây rất giàu acid ascorbic, ở lá tươi có 725mg%; cũng có chứa Ca. Còn có pectin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết giảm đau, ngừng ho, làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị phong nhiệt đau đầu: mũi tắc không thông được nước mũi. Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, dây quả dùng trị phong thấp đau xương, đau bệnh sa và đau bụng kinh; dùng ngoài bó gãy xương.

Lạc tiên Wilson

Lạc tiên Willson, Nhãn lồng Wilson- Passiflora wilsonii Hemsl, thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo cứng dài đến 6m; thân có rãnh, tua cuốn mảnh. Lá có phiến to, không lông, rộng 10-13cm, hình dạng đặc biệt như là bị cắt ngang với hai thuỳ cao hơn chóp; gân gốc 5-7, gân phụ 2 cặp; cuống có tuyến ở 1/3 dưới. Cụm hoa ngắn, cuống dài 2cm, có lông, hoa rộng 2cm; cánh hoa 5, không đều, tràng phụ do khoảng 45 sợi họp thành vòng; cuống nhị nhuỵ mang 5 nhị và bầu không lông. Quả mọng tròn, đường kính 2,5cm; nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Passiflorae Wilsonii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao 1300-2500m ở Lào Cai, Quảng Trị cho tới Quảng Nam- Đà Nẵng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, sốt rét, mụn nhọt, bệnh giun đũa. Dùng ngoài trị gãy xương.

Lá diễn

Lá diễn, cây gan heo - Dicliptera chinensis (L.) Ness, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay vài ba năm, cao 30-80cm. Thân và cành non có 4 cạnh, có lông tơ, các mấu phình to tựa như đầu gối. Lá mọc đối. màu xanh lục, phiến lá hình trứng thuôn, dài 2-7cm, rộng 2-4cm, đầu và gốc đều nhọn, có lông thưa. Hoa màu trắng hồng, mọc thành xim ở nách lá và ở đầu cành. Các lá bắc hình trái xoan dài 8-11mm, các tiền diệp hẹp. Quả nang ngắn có lông tơ ở phía đầu. Hạt dẹt.

Ra hoa từ mùa đông đến mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Diclipterae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng lục địa Đông Nam á châu, mọc hoang ở chỗ ẩm ướt và cũng được trồng để lấy lá nấu canh hay làm thuốc. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Lá diễn có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, làm mát máu, sinh tân dịch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Cảm mạo, sốt cao; 2. Viêm phổi nhẹ, viêm ruột thừa cấp; 3. Viêm gan cấp, viêm kết mạc; 4. Viêm ruột, lỵ; 5. Phong thấp viêm khớp; 6. Giảm niệu, đái ra dưỡng trấp. Dùng 30-60g cây khô hay 60-120g cây tươi sắc uống. Dùng ngoài trị lở sưng, rôm sẩy, mụn nhọt, bỏng rạ, dùng lá tươi giã nát xoa.

Đơn thuốc: Cảm mạo và sốt: Dùng cây lá diễn, Đơn buốt, Rau máu, mỗi vị 45 g sắc uống.

Nhân dân cũng dùng lá nấu canh ăn với thịt lợn, ngon như rau Bồ ngót, dùng làm thuốc mát gan.

Lá hến

Lá hến, cây Cào cào - Cỏ sữa lá ban - Euphorbia hypericifolia L. thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm có rễ to, thân nhiều, suôn, trải dải ra rồi đứng, cao đến 50cm, có phiến trắng không lông. Lá có phiến hẹp, dài đến 2,5cm, gốc không còn xốp, mép có răng nằm, có lông thưa. Xim ngắn ở nách lá, bầu cao 1mm, không lông, tuyến to, vàng tai trắng hay hồng; bầu cao 1mm, không lông, vòi chẻ hai. Quả nang to 2mm, hột 1mm, nhẵn, có vài lông rải rác, màu đo đỏ.

Hoa tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Hypericifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên biệt đới, mọc ở các sân cỏ, dọc đường đi cả trong rừng thưa, rừng tre đến 900m khắp Bắc Trung Nam.

Thành phần hoá học: Có chất phenolic, tinh dầu, glucosid và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Có tính thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cả cây dùng chữa mụn nhọt, đau mắt đỏ và kiết lỵ.

Ở Ấn Độ, nước hãm lá khô dùng trị lỵ, ỉa chảy, rong kinh và bạch đới. Cũng được dùng uống trục sỏi niệu đạo và tăng cường sự phát triển của bệnh sởi.

Lai

Lai - Aleurites moluccana (L) Willd, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây to cao tới 15m, các cành con có góc, có lông hình sao ngắn. Lá nhóm họp ở đỉnh cành, hình bầu dục, nguyên hay chia làm 3-5 thuỳ, đầu lá nhọn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới trăng trắng; ở gốc lá có hai tuyến. Hoa đực và hoa cái cùng gốc, mọc thành chùm màu trắng. Quả hạch, hình bầu dục ngang có 1-2 hạt hình trứng nhăn nheo, vỏ hạt màu đen.

Ra hoa tháng 4-7, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Hạt và dầu - Semen et Oleum Aleuritis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, các nước Đông

Dương, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng được trồng ở các tỉnh miền núi và trung du từ Lào Cai, Hà Giang, Bắc Thái tới Thừa Thiên-Huế. Gieo trồng bằng hạt, sau 5-6 năm, cây ra hoa quả, mỗi cây có thể cho tới 2000kg quả mỗi năm.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa khoảng 51,67-62,25% dầu nửa khô hay không mau khô, thành phần chủ yếu gồm các acid olestearic, linoleic, oleic, palmitic, stearic và glycerin. Vỏ quả chứa tinh dầu, khoảng 0,3%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng hạt để ăn sau khi rang và lấy dầu ăn; còn được dùng trong công nghiệp xà phòng, chế dầu nhờn, thắp sáng, pha sơn, véc ni. Khô dầu có 50% protein, khử độc làm thức ăn chăn nuôi.

Ở Ấn Độ và Philippin, dầu hạt cũng được dùng làm thuốc xổ thay thế dầu Thầu dầu.

Ở Inđônêxia, dầu được dùng chữa bệnh lỵ, ỉa chảy, bệnh spru, bệnh về tóc các tuyến.

Lài sơn

Lài sơn, Khôi trắng - Ardisia gigantifolia Stapf. (A.kleniophylla A.DC), thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 5m; nhánh non có lông ngắn, có tuyến. Phiến lá to, dài 40-60cm, rộng 12cm, thon đầu nhọn, gốc từ từ hẹp, mép có răng nhọn; gân phụ 12-16 cặp; cuống 2-6cm. Chùm mang ngù dài ở nách lá; cuống hoa mảnh; lá đài không chồng lên nhau, cao 1,5mm, có rìa lông, có tuyến, cánh hoa màu hồng, cao 4-5mm, có tuyến ở mặt ngoài, nhị có bao phấn xoan. Quả tròn, đường kính 5mm.

Hoa tháng 3-6, quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - Radix, Folium et Herba Ardisiae Gigantifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc (Vân Nam) và Việt Nam. Cây mọc ở rừng thưa ẩm ở độ cao 700m ở Sơn La Hoà Bình, Hà Tây, Hà Bắc, Nam Hà, Ninh Bình qua Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế tới Kontum (núi Ngọc Linh). Thu hái rễ và lá quanh năm. Rễ mang về rửa sạch, thái phiến, phơi khô, lá dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ. Toàn cây có vị đắng, hơi cay, tính ấm, có tác dụng hành huyết khư phong tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Phong thấp đau nhức các khớp xương, phụ nữ đẻ xong bị liệt bán thân bát toại; 2. Đòn ngã bị ứ huyết sưng đau. Dùng 12-30g rễ hoặc toàn cây, sắc nước uống. Lá tươi giã đắp ngoài trị mụn nhọt sưng đau, mụn loét ở chân, đòn ngã tổn thương.

Lài trâu ít hoa

Lài trâu ít hoa - Tabernaemontana pauciflora Blume (T.dinhensis Pit), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ không lông; cành non dẹp mảnh, mủ trắng. Lá hình ngọn giáo ngược, ít khi thuôn, thắt lại đột ngột và có đuôi dài, tù ở đầu, thành góc ở gốc, dài 6-10cm, rộng 2-4,5cm. Hoa thành xim bên, thường xếp từng đôi, dài 2mm, ống tràng dài 13mm với các thuỳ hẹp dài 9mm, nhị 5, bầu cao 1mm, ít noãn. Quả đại xếp ngang, dài 3cm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tabernaemontanae Pauciflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân ở ở núi Dinh, tỉnh Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng hãm uống trị đau bụng và ăn uống không tiêu.

Lài trâu lá nhỏ

Lài trâu lá nhỏ, Sừng trâu - Tabernaemontana bufalina Lour., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1,5m, không lông, cành non mảnh, dẹp dẹp, mủ trắng.

Lá đa dạng thường hình ngọn giáo, dài 8-14cm đầu tù đến hẹp thành đuôi dài, gốc nhọn, mép nguyên, mặt dưới nhạt; cuống 5-8mm. Cụm hoa xim hay chùm ở nách lá. Hoa màu trắng, có cuống dài, thõng. Quả gồm hai quả đại rẽ ra, dạng túi, hơi dài, nhọn mũi, nhẵn. Hạt thuôn, có góc, bao bởi áo hạt màu đỏ.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tabernaemontanae Bufalinae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu ở miền Trung Việt Nam tại Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị các bệnh thuốc dạ dày.

Lài trâu núi Lu

Lài trâu núi Lu - Tabernaemontana luensis Pierre ex Pit. (T. sralensis Pierre ex Pit), thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1m với các nhánh rất mảnh. Lá thuôn, hình ngọn giáo hay ngọn giáo ngược, nhọn, có đuôi dài và tù ở đầu, thành góc và men theo cuống ở gốc, mặt dưới rất nhạt, dài 4,5-16cm, rộng 1,5-4cm. Hoa xếp 2-6 cái thành xim ở ngọn. Quả đại dài 10cm, rộng 7-8mm, nâu, bóng. Hạt 6-8 dài 7mm, có áo hạt màu đỏ chói.

Hoa tháng 3, quả tháng 3-8.

Bộ phận dùng: Rễ và quả - Radix et Fructus Tabernaemontanae Luensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Việt Nam (núi Lu, tỉnh Đồng Nai) và Campuchia. Cũng gặp tại một số nơi ở các tỉnh phía Bắc như Bắc Thái, Vĩnh Phú. Thường mọc ở rừng rậm, vùng đồng bằng và trung du, dọc theo các sông suối.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở vùng Xiêm Riệp (Campuchia) người ta dùng các mẩu rễ để ăn vói Trầu. Quả dùng trong y học dân gian để trị bệnh nấm. Rễ cũng được dùng đắp ngoài trực tiếp trên các vết rắn cắn.

Lá lốt

Lá lốt hay Tất bát - Piper lolot L., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu, cao 30-40cm hay hơn, mọc bò. Thân phồng lên ở các mấu, mặt ngoài có nhiều đường rãnh dọc. Lá đơn, nguyên, mọc so le, hình tim, có 5 gân chính toả ra từ cuống lá; cuống có gốc bẹ ôm lấy thân. Cụm hoa dạng bông đơn mọc ở nách lá. Quả mọng chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Piperis.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Dương mọc hoang và cũng được trồng lấy lá làm rau gia vị và làm thuốc trồng bằng mấu thân, cắt thành từng khúc 20-25cm, giâm vào nơi ẩm ướt. Có thể thu hái cây quanh năm,đem rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi nắng hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá lốt có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng ôn trung tán hàn, hạ khí, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị phong hàn thấp, tay chân lạnh, tê bại, rối loạn tiêu hoá, nôn mửa, đầy hơi, sình bụng, đau bụng ỉa chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp đau lưng, đau gấp ngang lưng, sưng đầu gối, bàn chân tê buốt; Lá lốt và Ngải cứu, liều lượng bằng nhau, giã nát, chế thêm giấm, chưng nóng đắp, chờm. Để uống, dùng 8-12g dây rễ lá lốt, phối hợp với Dây đau xương, rễ Cỏ xước, củ Cốt khí, mỗi vị 8g sắc uống.

2. Giải độc say nấm, rắn cắn. Lá lốt tươi giã nát, phối hợp với lá Khế, lá Đậu ván trắng mỗi vị 50g, thêm nước, lọc nước cốt uống.

Lá lụa

Lá lụa, Mót - Cynometra ramilflora L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ cao tới 15-30m, với lá thường rũ xuống. Lá kép chẵn, gồm 2 cặp lá chét màu trắng rồi hồng, xanh, mềm, hình trái xoan ngược hay thon hoặc hơi hình lưỡi liềm; cặp ở trên dài 5-10 (20)cm, rộng 2-4,5 (7,5)cm, không cân xứng ở gốc, nhọn hoặc lõm tròm ở đầu. Cụm hoa gồm 1-2 chùm ngắn ở nách lá, số lượng hoa không nhiều, màu trắng rồi nâu. Quả hoá gỗ, dài 2-3cm, có lông hoặc nhẵn, bề mặt xù xì, màu nâu, chứa 2-3 hạt.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10 tới tháng 1-5.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, dầu hạt - Folium, Radix et Oleum Cynometrae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ qua Đông Nam Á đến các đảo Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, thường gặp trong các rừng ngập mặn, dựa rạch nước lợ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây gỗ màu nâu đỏ, chỉ dùng làm củi đun. Lá non có vị chua được dùng làm rau ăn sống, thường ăn với lẩu mắm. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá nấu sôi trong sữa bò và thêm mật ong vào dùng đắp ngoài chữa phong hủi, ghẻ và bệnh ngoài da. Dầu hạt cũng dùng trị phong, ghẻ và bệnh ngoài da. Còn rễ dùng làm thuốc tẩy xổ.

Lá men

Lá men, Bù dẻ quăn, Bồ quả quăn - Uvaria calamistrata Hance, thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ có nhánh già màu đen đen. Lá hình trái xoan ngược, có mũi nhọn dài ở chóp, dài 10-17cm, rộng 4-6cm, lúc đầu phủ lông hình sao, về sau nhẵn, nhất là ở mặt trên. Hoa đơn độc, gần như đối diện với lá; lá đài và cánh hoa có lông trên cả hai mặt, quả đại chín 3-4, có lông nhung, lởm chởm lông đơn hay chia nhiều nhánh, có các ô xếp chồng lên nhau. Hạt màu hạt dẻ, có rốn xoan.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Uvariae Calamistratae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Nam Trung Quốc. Ở nước ta chỉ mới gặp ở Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cắt các nhánh để lấy lá dùng chế men rượu và trước đây cũng thường dùng xuất sang Trung Quốc.

Lá ngón

Lá ngón, Ngón vàng, thuốc rút ruột - Gelsemium elegans (Gardn. et. Champ) Benth, thuộc họ Mã tiền -Loganiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc leo, cành nhẵn, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình trứng thuôn dài hoặc gần hình mác, mép nguyên mặt nhẵn bóng, lá kèm không rõ. Cụm hoa hình Chuỳ nách lá, dạng ngù. Hoa màu vàng dài, 5 lá đài rời, tràng gồm 5 cánh hoa nhẵn, dính thành ống hình phễu; nhị 5 dính ở phía dưới ống tràng, bầu nhẵn, vòi dạng sợi, đầu nhọn 4 thuỳ hình sợi. Quả nang có vỏ cứng, dai; hạt có rìa mỏm bao quanh, mép cắt khía.

Hoa tháng 10-12, quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - Radix, Folium et Herba Gelsemii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các vùng núi cao ở Hà Giang, Tuyên Giang, Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình đến các tỉnh Tây Nguyên. Thu hái rễ quanh năm thường dùng tươi, hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá có gelsemin và kuminidin có tinh thể. Rễ chứa kunin; chất này cũng có trong quả và hạt, toàn thân có semperverin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay tính nóng rất độc, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thũng, bạt độc, giảm đau, sát trùng, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Eczema nấm ở chân, ở thân. 2. Đòn ngã tổn thương, đụng giập; 3. Trĩ, trang nhạc; 4. Đinh nhọt và viêm mủ da; 5. Phong hủi. Giã cây tươi đắp ngoài, hoặc nấu nước rửa ngoài. Không được dùng uống trong. Còn dùng diệt giòi bọ, sát trùng.

Ghi chú: Cây rất độc, chỉ cần ăn 3 lá là đủ chết người. Thường khi bị ngộ độc thì có cảm giác mệt mỏi, chóng mặt, đau dữ dội ở họng và dạ dày, nhỏ nước dãi, dãn đồng tử dãn cơ, tim đập yếu và hô hấp kém. Có thể dùng mỡ lợn hoặc dầu lạc để uống hoặc dùng dịch chiết của Rau má và Rau muống để làm hồi tỉnh lại.

Lá nước

Lá nước, thuỷ lệ - Hydrolea zeylanica (L.) Vahl (H.inermis Lour.), thuộc họ lá nước - Hydroleaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có kích thước thay đổi 10-60cm, thân hình trụ, mọc đứng, có khi nằm, tù ở gốc, đâm rễ ở các mấu, nhẵn ở gốc, có lông tuyến nhiều hay ít ở ngọn. Lá mọc so le, nhẵn, thon hay hình dải, thót nhọn lại thành cuống ở gốc, nhọn ở chóp dài 5-9cm, rộng 5-20mm các lá trên nhỏ hơn. Hoa màu xanh lơ, thành xim nhỏ ở đầu các nhánh bên hoặc ở ngọn thân, bao phủ lông tuyến dài, tồn tại trên đài hoa sau khi hoa nở. Quả nang hình trứng, mở ngăn, hơi ngắn hơn các lá đài tồn tại. Hạt hình bầu dục, nhiều, rất nhỏ, hơi có rãnh, sù xì.

Ra hoa tháng 6-3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Hydroleae Zeylanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Nam Trung Quốc tới Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Úc. Cây mọc rất phổ biến ở nước ta, trong các ruộng gần khô, trên đất hoang ẩm, những nơi đất lầy sụt.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính kháng sinh

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia các chồi non được dùng làm rau ăn. Ở Inđônêxia, người ta trồng để lấy hạt. Ở Ấn Độ cũng như ở Malaixia, lá dùng đắp trị các vết loét bị chai.

Lá móng

Lá móng, Thuốc mọi lá lựu, Lựu mọi - Lawsonia inermis L., thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-6m, có gai nhất là khi già. Lá mọc đối, đơn, nguyên, hình trái xoan nhọn, dài 2-3cm, rộng 1cm. Hoa nhỏ mọc thành chuỳ ở ngọn cành. Hoa màu trắng hay đỏ, vàng nhạt hay hồng. Đài hình chuông gồm 4 lá dài. Bầu trên 4 ô. Quả nang hình cầu, có 4 ô, chứa nhiều hạt nhỏ hình tháp ngược, màu nâu đỏ.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, rễ - Folium Cortex et Radix Lawsoniae Inermis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây á, được trồng từ Bắc Phi tới Trung á và Ấn Độ. Ở nước ta, cây cũng được trồng ở nhiều nơi làm cảnh. Có thể trồng bằng gieo hạt hoặc bằng các đoạn cành vào mùa mưa. Khi cây cao độ 1 mét, có thể thu hoạch, cắt cả cành phơi trong râm; mỗi năm có thể thu hoạch hai lần, cắt chừa cành lớn và gốc khoảng 50cm để cây đâm cành non.

Thành phần hoá học: ở trạng thái tươi, lá móng chứa các heterosid, mà khi thuỷ phân, sẽ giải phóng lawsone (hydroxy 2-naphroquinone 1-4). Hàm lượng lawson ở dược liệu khô vào khoảng 1%. Chất này kết tinh thành hình kim màu đỏ cam, ít khi hoà tan trong nước lã, hoà tan nhiều trong nước nóng, tan trong các dung môi hữu cơ và trong các dung dịch lỏng kiềm thổ để tạo thành một chất nhuộm màu da cam. Trong lá còn có 0,02% tinh dầu mà trong thành phần có B-ionon. Hạt chứa 5-6% một chất dầu không khô.

Tính vị, tác dụng: Lá hoạt huyết, tán ứ. Vỏ thân và rễ lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng làm thuốc trị bệnh ngoài da như hắc lào, ghẻ lở, mụn nhọt, cũng dùng trị ỉa chảy, trừ giun sán và bệnh bại liệt. Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc trị đau đầu và dùng đắp vào bàn chân để trị bỏng. Nước sắc lá được dùng làm thuốc súc miệng để làm giảm đau họng. Dịch lá thêm nước và đường uống trị di tinh. Người ả Rập cũng dùng nó làm thuốc điều kinh và gây sẩy thai. Nhân dân ta cũng dùng lá móng làm thuốc thông kinh với hoa Chổi sể. Ta

cũng thường dùng dây Lá móng để nhuộm móng tay chân, nhất vào dịp tết Đoan Ngọ (5 tháng 5). Ngày nay, lá móng được sử dụng rộng rãi trong mỹ phẩm do các tính chất nhuộm màu của nó (như trong nước gội đầu, thuốc nhuộm tóc). Chất lawson dính chặt vào tóc, có thể là do có sự phản ứng với các nhóm thiol của keretin ở tóc. Vỏ thân được dùng chữa tê bại, nhức mỏi. Ở Ấn Độ, cũng dùng trị vàng da, sưng lá lách. đau sạn sỏi, bệnh ngoài da và phong cùi. Rễ dùng làm thuốc trị viêm phế quản. Ở Ấn Độ, người ta dùng dầu và tinh dầu xoa đắp lên cơ thể để làm mát.

Hoa được dùng hạ sốt và gây ngủ.

Cách dùng: Lá tươi thường dùng giã nát, trộn với giấm để chữa bệnh ngoài da. Các bộ phận khác của cây dùng khô sắc uống với liều 8-20g.

Đơn thuốc:

1. Chữa con gái chậm thấy kinh: Lá móng 30g sắc uống.

2. Thông kinh bế để tránh thụ thai. Lá móng 50g, ích mẫu 40g, Nghệ đen 30g sắc uống liều 3 thang cho đến khi thấy kinh mới thôi.

3. Chữa nấm móng tay, móng chân, lở ngứa ở kẽ chân móng rồi lây lan sang các ngón khác và có khi lở ở bàn tay bàn chân. Dùng lá móng giã nát với ít hạt muối đắp vào buổi tối, buộc rịt lại. Ngày có thể mở ra cho thoáng hơi và dễ làm việc. Tuần đầu thay thuốc mới hằng ngày. Tuần thứ hai, đắp thuốc thưa ra 2 ngày một lần. Tuần thứ ba đắp 3 ngày một lần. Đến khi hết lở ngứa mà bong da, thì bôi nhựa lá Lô hội, hay đắp lá móng, hoặc bôi dầu Gấc (Theo Lê Trần Đức).

Lâm bòng

Lâm bòng - Guettarda speciosa L., thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá hình trái xoan ngược dài dài hay trái xoan tròn, có khi hơi hình tim ở gốc, có mũi nhọn ngăn ngắn hoặc tù ở đầu, dài 10-25cm, rộng 7,5-18cm, nhẵn ở trên, có lông phấn và hơi có mạng ở mặt dưới, dạng màng; cuống lá dài 1-3,5cm. Hoa tập hợp với số lượng ít, thành xim ở nách lá, ít phân nhánh. Quả hạch dạng trứng hay hình con quay, dẹp ở đầu, đường kính 2-4cm, có 4-6 ô. Hạt đơn độc trong mỗi ô, cong có vỏ dạng màng.

Hoa tháng 7-2, quả tháng 7-3.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Guettardae Speciosae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây châu Á và nhiều vùng nhiệt đới khác. Gặp ở Campuchia và Nam Việt Nam. Thường mọc dọc bờ biển Nha Trang, Côn Đảo và Phú Quốc.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, se. Hoa có mùi thơm dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng điều trị các vết thương và áp xe. Ở Inđônêxia, vỏ thân dùng trị lỵ mạn tính.

Lâm phát

Lâm phát - Woodfordia fruticosa (L.) Kurz, thuộc họ Tử vi- Lythraceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-3m, lá xếp đối, chéo chữ thập, thon nhọn, dài 7-12cm, rộng 2-3cm, gốc tròn hay hình tim, cuống ngắn. Cụm hoa chuỳ ngắn ở nách lá, thường gồm 1-15 hoa có ống dài 5-7 mm; cánh hoa nhỏ màu đỏ tím; nhị nhiều; bầu 2 ô, mỗi ô chứa nhiều noãn. Quả nang có vỏ quả mỏng, nằm trong bao hoa tồn tại, hạt nhiều, màu nâu đỏ, to 0,7mm, hình trứng hay hình tháp.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - Radix et Flos Woodfordiae Fruticosae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp dọc sông Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Hoa chứa 20% tanin; lá chứa 10% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, chát, tính ấm; có tác dụng điều kinh hoạt huyết, lương huyết, cầm máu, thu liễm, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, các hoa đỏ, dẹp dùng để nhuộm bông, lụa và da cho có màu đỏ. Hoa khô được dùng như thuốc săn da để chữa lỵ, rong kinh và rối loạn chức năng gan, rối loạn màng nhầy, trĩ và bệnh khi có thai; cũng dùng cho các trường hợp vô sinh. Ở Inđônêxia (Java)

người ta cũng dùng trị lỵ và xuất tiết của bàng quang. Người ta cũng dùng vào lúc sinh đẻ để tăng sự liền sẹo của vết thương do cắt rốn. Người Malaixia lại dùng hoa trong thành phần một loại bột dùng rải lên bụng đàn bà đang đẻ và cũng dùng chế nước uống cho phụ nữ sinh đẻ. Ở Trung Quốc, hoa được dùng trị lỵ, kinh nguyệt, không đều, trĩ phụ nữ băng huyết, chảy máu mũi, ho ra máu, rễ dùng trị đau bụng kinh.

Lâm vồ

Lâm vồ hay Đa bồ đề - Ficus rumphii Blume, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, có nhánh to, dày cỡ 5cm, rất nhẵn, vỏ mốc trắng. Lá hình tam giác cụt, có khi hơi thót lại ở cuống, có mũi nhọn hình tam giác và sắc dài 1cm, hơi dày, màu lục nhạt ở cả hai mặt, dài 8-12cm (tới 15cm) rộng 6-11cm, gân gốc 5, cuống lá mảnh, dài 3-5cm, quả sung xếp từng cặp trên những nhánh có lá, không có cuống, hình cầu, đường kính 7-12mm, khi chín màu đỏ sẫm.

Bộ phận dùng: Cành, nhựa, quả- Ramulus, Latex et Fructus Fici.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ, Malaixia thường gặp ở các tỉnh phía Nam, lúc nhỏ phụ sinh. Thường được trồng làm cây cảnh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia, Inđônêxia.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây gây nôn, sát trùng; vỏ chống độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, nhựa được dùng trị giun và làm dịu khi bị hen suyễn, vỏ cây dùng trị rắn cắn. Ở Inđônêxia, quả chín dùng chế thuốc bôi trị ghẻ.

Lan bạch hạc

Lan bạch hạc, Hạc đính trắng - Thunia alba (Lintll.) Rclili f, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan phụ sinh trên cây gỗ hay mọc ở đất thành bụi lớn, thân cao đến 1cm. Lá dài 15-35cm, rộng 3cm, màu lục tươi ở mặt trên, mốc mốc ở mặt dưới. Chùm hoa 5-10 có thể tới 25 hoa; hoa to, rộng đến 12cm, phiến hoa nhọn, dài 5-7cm, trắng, mũi trắng, thuỳ giữa có khi vàng có sọc đỏ, móng dài 1,5-2cm.

Hoa nở vào tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Thuniae Albae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Nêpan tới Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc rải rác trong các rừng ẩm thứ sinh từ Hà Giang tới Đồng Nai, Lâm Đồng. Cũng thường được trồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng tiếp cốt, tán ứ,

tư âm nhuận phế, ngưng ho làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị xương gãy cơ bắp bị thương, đòn ngã tổn thương, lao phổi viêm phổi, viêm khí quản, viêm nhánh quản, viêm dạ dày và hành tá tràng.

Lan cau tím

Lan cau tím, Cau diệp, Chu đinh lan - Spathoglottis plicata Blume, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Cây thảo địa sinh, cao đến 1m. Lá nhiều, mọc ở gốc, có bẹ ở đáy và tạo thành một thân giả cao 7cm, cuống dài 10-15cm, phình ở phần gốc, hẹp ở đoạn giữa, phình rộng đầu về phía trên thành phiến hình dải lụa, dài 30-40cm, rộng 2-3cm. Chùm hoa đứng cao 60-90cm, mang 3-4 lá như vẩy; lá bắc không rụng, cuống 2cm; bầu 15-17mm, có lông mịn, tím; phiến hoa tim tím hay trắng tro, môi có thuỳ bên to, tím đậm và hai cục chai vàng. Quả nang to bằng ngón tay cái.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Spathoglottis Plicatae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Xri Lanca, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, quần đảo Ryukyu, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Inđônêxia. Bắc úc châu, quần đảo Tây Thái Bình Dương. Ở nước ta, có ở Đắc Lắc, Ninh Thuận và cũng được trồng phổ biến từ Bắc tới Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, người miền núi Pêrak sử dụng toàn cây để lấy nước chườm nóng, đồng thời cũng dùng uống một lượng nhỏ trị đau mỏi.

Ghi chú: Có loài Cau diệp ngà - Spathoglottis eburnea Gagnep, có củ hình nón, to bằng hạt dẻ, ít xơ, dùng ăn được.

Lan chân rết lá nhọn

Lan chân rết lá nhọn - Dendrobium acinaciforme Roxb, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan thành bụi cao 20-40cm. Lá xếp hai dẫy gần như hình trụ, nhọn, dài 3cm. Phần trên của thân không lá, mang hoa nhỏ màu trắng với môi vàng vàng ở tâm, rộng 6mm, dài 8mm, phiến hoa tròn dài, môi dài 8-10mm, hình muỗng có hai làn lồi hình chữ V.

Hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây -Herba Dendrobii Acinaciformis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng già Ninh Bình, Quảng Nam- Đà Nẵng, Kontum, Đồng Nai, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây sắc uống làm thuốc bồi dưỡng, chữa liệt dương, ra mồ hôi trộm.

Lan cò môi đỏ

Lan cò môi đỏ, Thích hứng bù - Habenaria rhodoecheila Hance, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan có hành nạc hình trụ; thân cao 10-30cm, mang 3-4 lá tròn dài thon, dài 6-12cm, mỏng, nhăn ở mép. Cụm hoa dẹp, ngắn mang 1-10 hoa màu gạch tôm, có khi vàng, môi dài 2cm, có thuỳ tròn tròn, thuỳ giữa chia đôi, móng dài 4-5cm; bầu dục 2,5cm.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Habenariae Rhodocheilae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ven suối từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Tây qua Quảng Trị, Quảng Nam-Đà Nẵng đến Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh, nhân dân dùng cây chữa cam trẻ con (Viện dược liệu).

Lan cò răng

Lan cò răng - Habenaria dentata (Sw.) Schltr, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan đất, có hành tròn dài; thân cao 35-60cm. Lá 3-5 hình bầu dục tròn dài. Cụm hoa dài 5-12cm, mang 3-17 hoa; hoa trắng to dẹp, bầu dài 15-20mm; lá đài dài cỡ 1cm; cánh hoa nhỏ, môi to, có 3 thuỳ, thuỳ giữa nhọn, thuỳ bên có chóp ngang, có răng, móng dài.

Bộ phận dùng: Rễ củ (Hành) Bulbus Habenariae Dentatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, có gặp ở rừng trên độ cao từ 190 đến 1900m tại Cao Bằng, Lạng Sơn qua Thừa Thiên-Huế đến Đồng Nai, ra tận Côn Đảo.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng tẩm bổ, tiêu viêm lợi niệu, trừ ho làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng trị viêm tinh hoàn, viêm ống dẫn trứng, bệnh hậu thể hư, ho nhiều đờm.

Lan củ dây

Lan củ dây, Lan lọng, Cau diệp xinh - Bulbophyllum concinnum Hook, f. thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Cây sống bám, có thân rễ kéo dài thành dây. Từng đoạn một, có một phần phình thành củ (hành giả) trên đó có một lá nhỏ, phẳng, dài cỡ 4cm, rộng 1cm. Cụm hoa và chùm gần hình tán, mọc ở gốc hành giả, gồm 4 hoa nhỏ (5mm) ở đầu một cán dài 2cm. Mép hoa màu da cam.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bulbophylli Concinni.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Kalimantan. Cây mọc bám trên các cành cây to trong rừng lẫn với các loại phong lan khác, hoặc trên núi đá vôi, nơi khô ngoài nắng nhiều nơi vùng núi như Tam Đảo (Vĩnh Phú) rừng Cúc Phương (Ninh Bình) Vinh, Bù khang (Nghệ An). Thu hái cả cây làm thuốc quanh năm, rửa sạch, đồ qua, phơi trong râm cho khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng bổ âm, làm mát dịu, mát phổi, hoá đàm nhiệt, sinh tân dịch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa phổi kết hạch, viêm phế quản, đau họng, còn dùng chữa viêm dạ dày, thiếu vị toan. Nhân dân còn dùng chữa ho lao suy nhược và chữa bán thân bất toại.

Đơn thuốc:

1. Phổi kết hạch, viêm phế quản: Lan củ dây, Lan gấm (hay ngọc trúc) Bách bộ, mỗi vị 20g sắc uống.

2. Viêm dạ dày mạn tính: Lan củ dây, Rau rừng, Sơn tra, Cam thảo dây, mỗi vị 15 g sắc uống.

Lan cuốn chiếu

Lan cuốn chiếu, Bàn long sâm - Spiranthes sinensis (Pers.) Ames, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao 20-45cm, có rễ phủ thành củ, mập, mọc thành chùm. Lá có phiến hẹp dài, dày dày. Cụm hoa là bông ở ngọn, mang hoa mọc theo đường xoắn ốc, hoa màu trắng hồng hay đỏ, lá đài giữa dính với cánh hoa bên thành một phiến 3 thuỳ, môi hình vĩ cầm, gốc có 2 mụn. Quả nang hình trứng, có lông mịn.

Hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ củ hoặc toàn cây - Radix seu Herba Spiranthis Sinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới Tiểu á, Inđônêxia, Philippin Úc châu. Tân tây lan, Tasmannia và đảo Tây Thái Bình Dương. Ở nước ta cây mọc dựa lộ đất hoang, đồng cỏ từ vùng thấp đến vùng cao ở 1500m, nhất là ở những nơi có cỏ, từ Bắc Thái, Quảng Ninh, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế và Lâm Đồng. Thu háo toàn cây vào mùa xuân hay hè, rễ vào mùa thu. Rửa sạch và phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, tiêu viêm, chỉ thống, chỉ huyết, kháng sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc bổ dưỡng cơ thể và dùng trị 1. Lao, ho, thổ huyết, viêm amygdal, viêm hầu họng; 2. Gầy yếu, suy nhược thần kinh; 3. Sốt mùa hè ở trẻ em. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị rắn độc cắn, viêm mủ da, bỏng lửa, sang độc không rõ nguyên nhân. Nhân dân dùng chữa bệnh kém ăn, miệng chảy nước dãi.

Đơn thuốc:

1. Lao, thổ huyết, ho khan: Lan cuốn chiếu 15g, Lan tục đoạn 30g, Nhọ nồi 15g sắc uống.

2. Sốt mùa hè của trẻ em: Lan cuốn chiếu 6g Thài lài trắng 15g sắc uống.

Lan đất bông ngắn

Lan đất bông ngắn - Tropidia curculigoides Lindl, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao 30-60cm. Lá thon, dài 14-20cm, rộng đến 5cm, gân phụ 5-7 lồi. Chùm ngắn, 1-2 cm; hoa màu lục nhạt hay trắng, nhỏ, phiến cao 6mm, môi hẹp, dài 4mm, hình xuồng. Quả nang dài 1-2 cm, có 6 cạnh, hạt rất nhỏ.

Hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tropiliae Curculigoidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở tầng thấp trong rừng núi đất từ Nghĩa Lộ, Ninh Bình, tới Quảng Ninh, Hải Phòng cho đến Đồng Nai, Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng theo kinh nghiệm dân gian chữa liệt dương, cảm gió (Viện dược liệu).

Lan đất hoa trắng

Lan đất hoa trắng, Bò cạp, Kiều hoa xếp ba - Calanthe triplicata (Willem.) Ames (C.veratrifolia- (Willd) Ker Gawl), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao đến 80cm, thân rễ to, thân giả ngắn do đáy cuống. Lá 5-7 phiến thon rộng, dài 30-40cm, có sọc trắng. Chùm hoa cao 60-75cm; hoa trắng, tâm vàng, dài 1,5cm, phiến hoa cao 12-13mm, môi 3 thuỳ, thuỳ bên nhọn, thuỳ giữa chẻ hai, móng dài 15-20mm.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Calanthes triplicatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới và cận nhiệt đới, đến Inđônêxia, Bắc úc châu và các đảo Tây Thái Bình Dương. Cây mọc hoang trong thung lũng, nơi ẩm và chân núi trong rừng từ thấp đến độ cao 1500m ở Quảng Ninh, Hải Phòng qua Bình Trị Thiên, Lâm Đồng đến An Giang (Châu Đốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ cây chữa sốt rét (Nghĩa Lộ). Củ cũng dùng làm thuốc cầm máu, mát huyết, giảm đau.

Lan đầu rồng

Lan đầu rồng, Bạch phượng - Pecteilis susannae (L.) Raf (Habenaria susannae (L) R.Br) thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan có 1-2 hành tròn, dài, rộng 2-3cm, dài 5-7cm, thân cao tới 1m. Lá 4-8, thon nhọn. Cụm hoa mang khoảng 10 hoa màu trắng thon, to; lá đài, cánh hoa dài cỡ 2,5cm; môi có 3 thuỳ, thuỳ bên rộng, có tua như chỉ, thuỳ giả dài 15mm, móng dài đến 10cm, bầu dài đến 5cm, có 9 cạnh tù.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Hành củ - Bulbus Pecteilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia đến các đảo Timor và Molluyc. Ở nước ta, cây mọc chỗ ẩm mát cạnh bờ suối trong rừng từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến Lâm Đồng. Cũng thường được trồng vì cây có hoa đẹp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, các bộ lạc miền núi rất thích dùng hành củ của cây này để điều trị bỏng giập, nhất là bỏng ở lòng bàn tay.

Lan gấm

Lan gấm, thạch tầm - Ludisia discolor (Ker Gawl.) A.Rich, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan mọc sát đất, có rễ bám vào đá trông dáng như con tằm. Thân có nhiều đốt màu đỏ hay tím hồng. Lá gần tròn, bầu dục, gốc có cuống thành bẹ, màu nâu tím óng ánh có vân trắng hình mạng rất rõ, mặt dưới màu hung đỏ. Cụm hoa nằm ở ngọn thân, ít hoa, có lông dày đặc. Hoa nhỏ, màu trắng với cánh môi màu vàng hình chữ T, đỉnh chia hai thuỳ, gốc có túi. Quả nang.

Hoa tháng 7-9, có khi còn kéo dài đến dịp Tết âm lịch.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ludisiae Discoloris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Cây mọc bám trê các hốc sườn núi và ở đỉnh núi đá vôi nơi có mùn ẩm, từ Lào Cai, Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây cho tới Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Côn Đảo. Cây cũng thường được trồng làm cảnh ở trong chậu với đất mùn, tơi thoáng. Trồng bằng đoạn thân có rễ. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng tư âm nhuận phế, làm mát phổi, mát máu sinh tân dịch, tiêu viêm, lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa 1. Lao phổi với khạc ra máu; 2. Thần kinh suy nhược, chán ăn. Dùng 2-10g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: - Chữa phổi kết hạch, khạc ra máu, và thần kinh suy nhược, kém ăn ít ngủ, tinh thần tiều tuỵ: Dùng Lan gấm 20-40g, Mạch môn, Huyền sâm, Ngưu tất, Quyết minh tử (sao), Hoài sơn, mỗi vị 20g sắc uống. Dân gian cũng còn dùng cây sắc uống chữa đau dạ dày.

Lan gấm đất cao

Lan gấm đất cao- Goodyera procera Ker Gawl.) Hook, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao đến 50cm, mang lá từ gốc lên đến giữa thân. Lá có phiến thon nhọn, dài 10-15cm. Cụm hoa gần như dạng bông hẹp, mang hoa xếp dày đặc, dài 2-4cm, lá đài giữa dính với cánh hoa làm thành mủ, môi dài 2mm, gốc có u, gần như 3 thuỳ, có lông mặt trong, bầu không lông, dài 4-5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Goodyerae Procerae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Inđônêxia và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc rải rác trong các rừng ẩm thưa, nhiều mùn từ Bắc vào Nam từ vùng núi cao đến các vùng trung du, đồng bằng có gặp ở Lào Cai, Hà Giang qua Thừa Thiên - Huế tới Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng khư phong trấn kinh, trừ ho chặn suyễn, tiêu thũng lợi niệu, khư phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm khí quản, viêm nhánh khí quản, háo suyễn (hen khan) phong thấp đau xương tê liệt, viêm nhiễm đường niệu, đau dạ dày.

Lan giáng hương

Lan giáng hương, Giáng xuân - Aerides falcata Lindl thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Lan bì sinh, không có hành giả, thân dài cao đến 15cm. Lá hình dải dài 25-30cm, rộng 2-4cm, chia 2 thuỳ không cân và thõng với một mũi nhọn ở giữa, dai, màu mốc ở trên, khía lục sẫm ở dưới. Cụm hoa thõng, cũng dài gần bằng lá; hoa rộng 2,5-4cm, thành chùm khá thưa, cánh hoa trắng với một đốm tía ở đầu, môi có 2 thuỳ bên tim, hình lưỡi liềm, thuỳ giữa tía to, chẻ đôi, bìa mép mịn, móng dài 1cm. Quả nang dài 4cm.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Aeridis Falcatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến từ Bắc chí Nam, tập trung ở dọc dãy Trường Sơn, vùng Tây Nguyên (Kontum) Đắc Lắc, Lâm Đồng đến Đồng Nai, Kiên Giang. Cũng được trồng nhiều ở Đà Lạt vì có hoa đẹp và có hương thơm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane, cây được dùng sắc nước cho trẻ em bị gầy yếu suy dinh dưỡng uống. Ở Campuchia, dùng làm thuốc hạ nhiệt. Lá hơ nóng ép cho ra nước, nhỏ vào tai chữa nhọt trong tai.

Lan hạc đính

Lan hạc đính- Phaius tankervillae (Banks ex L'Hér) Blunne, thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan to, có củ. Lá như xếp dọc, màu lục nhạt. Chùm hoa đứng, cao 30-50cm, dẹp, lá bắc to, trắng mau rụng, hoa to, rộng 10cm, bầu và cuống dài 2-3cm, phiến hoa trắng mặt ngoài, nâu mặt trong, môi đỏ có sọc vàng và 2 sóng nhỏ, cột trắng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Xri Lanca, Ấn Độ, Nêpan, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Bắc úc châu và quần đảo Tây Thái Bình Dương. Ở nước ta gặp mọc hoang ở Thừa Thiên-Huế, Kontum, Lâm Đồng (Đà Lạt), Đồng Nai (Biên Hoà). Cũng thường được trồng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt trừ ho, trục đờm, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng thân củ để trị ho có nhiều đờm, lạc huyết đòn ngã viêm tuyến vú, ngoại thương xuất huyết.

Lương y Lê Trần Đức cho biết lá dùng làm thuốc tiêu mụn nhọt, lợi tiểu, sát trùng, trừ chất độc, chữa đau tức, lậu, bạch trọc.

Lan hài đốm

Lan hài đốm, Mỏ giày - Paphiopedilum concolor (Lindl.) Pfitz, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan mọc thành bụi, không có thân. Lá mọc so le, phiến thuôn dài, có vân trăng trắng, mặt dưới đo đỏ. Cuống cụm hoa ngắn (5cm) lá bắc ngắn hơn bầu; hoa vàng tươi có đốm đỏ, rộng 5-7cm, cánh hoa xoan rộng, có rìa lông đen; môi dài 4cm, nhị sinh sản 2, nhị lép vàng có đốm đỏ.

Hoa nở vào mùa xuân.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Paphiopedili Concoloris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc nhiều trong các hốc trên núi đá vôi và có rải rác từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội vào tới thành phố Hồ Chí Minh. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt tán ứ, tiêu thũng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị rắn cắn, lở ghẻ, đòn ngã.

Lan kiếm

Lan kiếm, Lan thanh ngọc, Đoản kiếm nâu, Lan hoa, Hoa lan tàu, Đai giáp - Cymbidium ensifolium (L.) Sw, thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Loài địa lan cao 50-90cm, mọc thành bụi dày, gốc dạng sợi, có rễ dày hình trụ. Lá 3-12 cái thì tiêu giảm thành bẹ nhọn, những cái khác có phiến hình dải, dài 60-75cm, rộng 8-15mm, có mũi ngắn, thon, hẹp dài thành một cuống rộng phình ra thành bẹ. Cán hoa dài 25-40cm có gốc, gần như dẹp, mang hoa ở 15-18cm, phía ngọn, hoa 4-8, màu vàng xanh có tâm nâu và chấm đỏ, phiến hoa hẹp, môi hình đàn vĩ cầm có bớt đỏ. Quả nang dài 4-6cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cymbidii Ensifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Bắc Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia. Thường gặp trên các đụn mối vùng bình nguyên đến cao nguyên, từ Lao Cai, Hoà Bình đến Kontum, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thu hái hoa để nấu nước rửa mắt. Lá được sử dụng như thuốc lợi tiểu. Rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc bổ phổi, trị ho.

Lan len rách

Lan len rách, Nỉ lan tả tơi - Eria pannea Lindl. thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Thân rễ to, thân đứng ngắn mang 1-4 lá có phiến hình trụ nhọn, dài 7-15cm.

Cụm hoa ở ngọn dài 2,5-5cm, đầy lông. Hoa lớn, đường kính tới 1,5cm, màu vàng nghệ, hơi xám với cánh môi màu đỏ đậm, có 2 thể chai ở gần gốc và gần đỉnh. Cột nhị nhuỵ ngắn, có 3 thuỳ ở đỉnh. Cằm dài gấp đôi cột nhị nhuỵ.

Ra hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - Herba et Folium Eriae Panneae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Xích Kim đến Hải Nam, Campuchia, Việt Nam, Malaixia và Inđônêxia. Ở nước ta cây thường mọc trên đá hay vỏ cây của rừng thường xanh từ Vĩnh Phú tới Gia Lai, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc,

tán ứ tiêu thũng, tiếp xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng chữa đòn ngã tổn thương, gẫy xương, mụn nhọt lở ngứa, thuốc có độc. Ở Ấn Độ, nước nấu cây dùng xoa tắm khi lên cơn sốt rét.

Lan lô hội

Lan lô hội, Đoản kiếm lô hội - Cymbidium aloifolium (L.) Sw, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan hay địa lan thành bụi dày, giả hành nhỏ, hình trái xoan, bị che khuất bởi bẹ lá. Lá nhiều mọc đứng hình dải, tròn và có 2 thuỳ không đều ở chóp, dai, màu lục sậm, có bẹ vàng, dài 0,3-1m, rộng 1,5-5cm. Chùm thưa, dài đến 1-2m; hoa rộng 5cm, phiến hoa đỏ nâu, môi thắt vào giữa, trắng có đốm hồng, thuỳ giữa rộng, mép nhăn. Quả nang 4,5 x 3cm.

Hoa tháng 2-7, quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cymbidii Aloifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của á châu ở Xri Lanca, Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Cây rất phổ biến ở vùng đồng bằng cho tới độ cao 800m từ Sơn La, Quảng Ninh, qua Nghệ An, Hà Tĩnh, các tỉnh Tây Nguyên đến Tây Ninh, Kiên Giang, Côn Đảo. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane, cây được dùng để tắm cho trẻ em gầy yếu.

Ở Quảng Ninh (Tiên Yên) nhân dân dùng chữa cam trẻ em. Cũng được dùng làm thuốc điều hoà kinh nguyệt. Lá giã nhỏ, pha thêm rượu dùng đắp trong trường hợp gẫy chân tay trật khớp, sưng khớp, đau gân.

Ghi chú: ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây hoặc hạt một loài khác là Cymbidium pendulum (Roxb) Sw làm thuốc trị phổi nóng sinh ho, lao phổi, thổ huyết, viêm hầu họng, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ngoại thương xuất huyết.

Lan một lá

Lan một lá, Lan cờ, thanh thiên quỳ, Trâu châu - Nervilia fordii (Hance) Schltr., thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan nhỏ, cao 10-30cm, sống nhiều năm, lụi vào mùa khô và mọc lên hằng năm vào mùa xuân. Thân rễ tròn dạng củ. Phần trên mặt đất rất ngắn. Chỉ có một lá duy nhất; phiến hình tim tam gác, rộng 4-8cm, trên cuống dài. Cụm hoa hình bông, thường xuất hiện trước khi mọc lá; lá bắc nhọn dài 6-7mm; hoa màu trắng, đốm tím hồng, phiến hoa hình dầm, dài 1cm, môi tam giác, thuỳ nhọn tròn, có lông dày, cột cao 5-7mm.

Hoa tháng 3-4, Quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây hay củ, có khi chỉ dùng lá - Herba Nerviliae thường gọi là Thanh thiên quỳ.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan. Ở nước ta lan một lá mọc trên kẽ đá, nơi rợp vùng núi đá vôi và ở nơi ẩm vùng chân núi Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình. Thu hái vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô, vò nhẹ rồi phơi lại.

Phơi và vò ngày 2-3 lần cho tới khô hẳn. Cũng có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, giảm ho, làm dịu đau, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở nước ta đồng bào sử dụng lá làm thuốc giải độc, nhất là ngộ độc nấm. Người ta dùng 2-3 lá phơi khô thái nhỏ, hãm với nước sôi trong ít phút rồi chiết nước uống. Ngày uống 2 lần. Người ta cũng dùng nó làm thuốc bồi dưỡng cơ thể, thuốc bổ và mát phổi, chữa lao phổi, ho. Ngày dùng 10-20 lá dưới dạng thuốc sắc, thuốc hãm, hấp đường hoặc chế biến thành cao lỏng để uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã nát, đắp lên các chỗ đau nhức hoặc đắp mụn nhọt các vết lở.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị 1. Ho lao phổi, viêm phế quản; 2. Viêm miệng, viêm họng cấp tính, tạng lao; 3. Trẻ em hấp thụ kém và nuôi dưỡng kém; 4. Rối loạn kinh nguyệt; 5. Đòn ngã tổn thương, viêm mủ da. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Dùng ngoài giã củ tươi vừa đủ đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Viêm miệng, viêm họng cấp tính: cây tươi lan một lá dùng nhai.

2. Tạng lao: Lan một lá 15g nấu với thịt lợn làm canh ăn.

3. Trẻ em hấp thụ kém và nuôi dưỡng kém: Củ lan một lá 5-10g nấu với thịt lợn nạc hoặc trứng gia cầm và ăn như thức ăn.

Ghi chú: Ở nước ta còn có một số loài khác cùng chi như Nervilia crispata (Blunne) Schltr. N.plicata (Andr) Schltr. N.prainiana (King et Pant) Seidenf, cũng có thể sử dụng.

Lan quạt dẹt

Lan quạt dẹt, Móng rùa lá bắc dài - Oberonia longibracteata Lindl., thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi hơi dày. Thân cao 5-15cm, mềm yếu, dẹp ở đỉnh. Lá 3-5, các lá ở thân 1-2, tất cả đều hình dải, dài 2-6cm, rộng 3mm, màu lục sẫm. Cụm hoa ở ngọn, dài 3-4cm, bao bởi những lá bắc hình dải nhọn mũi, dài 5mm. Hoa ít dày đặc, gần như không cuống, ngắn hơn các lá bắc nhiều. Quả nang xoan, dài 3-4mm, trên cuống dài 1mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oberoniae Longibracteatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xri Lanca, Nam Trung Quốc (Hải Nam) Thái Lan, Campuchia và Việt Nam (từ Quảng Trị đến Khánh Hoà).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng để trị bò cạp cắn.

Lan quạt lá đuôi diều

Lan quạt lá đuôi diều, Móng rùa lá Iris - Oberonia iridifolia (Roxb.) Lindl, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân rất ngắn, mang 4-6 lá hình dao, to đến 6 x 1cm, có đốt ở gốc. Chùm hoa dày đứng, dài đến 20cm; hoa đính thành vòng, màu lục với môi cam; phiến hoa toả hay cong xuống, cánh hoa xoan rộng, môi xoan, mép rìa có răng to, đầu lõm thành 2 thuỳ nhọn, rẽ ra.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oberoniae Iridifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Tây Bắc Himalaya sang phía Đông tới Hải Nam Philippin, Malaixia, Inđônêxia và vùng Thái Bình Dương. Ở nước ta, chỉ gặp ở rừng có thể ngập ở Pol Gol (Theo cây cỏ Việt Nam, 1993).

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp lợi niệu, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm nhiễm đường niệu, viêm bàng quang, đòn ngã tổn thương, gãy xương, viêm niệu đạo.

Lan san hô

Lan san hô, Kim thoa - Luisia morsei Rolfe, thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Lan bì sinh, mọc thành cụm. Thân đứng dài 30cm, dày 4mm. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-20cm, dày 2mm. Cụm hoa là chùm thõng xuống rất ngắn, mang nhiều hoa màu xanh lục, cánh môi màu tím đen. Quả nang đứng, mảnh, dài 3,6mm.

Ra hoa vào tháng 3, tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Luisiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc bám lên các cây gỗ to trong rừng hay trên đồi, nơi ẩm từ Bắc vào Nam (Hải Phòng, Ninh Bình, Lâm Đồng, Kiên Giang). Thu hoạch rễ quanh năm. Thường người ta phơi khô. Rễ có đường kính bằng một sợi miến.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ sắc uống chữa các vết thương, vết loét. Còn được dùng để gây nôn khi bị ngộ độc và chữa ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, còn dùng như chất chống độc trong trường hợp nhiễm độc. Được chỉ định dùng trong bệnh ung thư, sốt rét và để trung hoà các loại độc thuốc. Cũng là cây thuốc chữa thống phong.

Lan sóc sách

Lan sóc sách - Flickingeria fimbriata (Blunne) Hawkesm thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân rễ bò dài; thân đứng mang những giả hành hình thoi dài 5-6cm. Lá đơn độc trên giả hành, có phiến tròn dài, dài 10-20cm, đầu tròn. Cụm hoa 1 hoa, ở gốc lá, cuống và bầu dài 1cm; hoa màu ngà, có đốm hồng, môi hình chữ T, có thuỳ chót dài 2cm, vàng, có 3 sóng dọc và nhăn ở mép.

Hoa tháng 10-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Flickingeriae Fimbriatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ đảo Nicobor, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta có gặp từ Hà Tây, Nghệ An tới Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi mặn, tính hàn, có tác dụng tư âm ích vị, sinh tân dịch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa bệnh nhiệt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, sau khi có bệnh bị hư nhiệt.

Lan tóc tiên

Lan tóc tiên - Holcoglossum amesianum (Rchb.f.) Christenson (Vanda amesiana Rchb.f) thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Lan có thân to 1cm và rễ khí sinh to 8mm. Lá có phiến hẹp nhọn, cứng, dài đến 20cm. Chùm hoa đứng, dài 20-60cm, trục xanh có đốm nâu đỏ, hoa to, thơm dịu, lá bắc ngắn, phiến hoa trắng, xoan tù, môi tía, nhăn, thuỳ cạnh tròn, trắng, nhăn, thuỳ giữa cắt ngang, có sọc tím, móng hình chuỳ, cột trắng.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Holcoglossi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Lâm Đồng (Đà Lạt).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị sốt rét, viêm hầu họng, sưng amygdal, viêm bàng quang, đòn ngã tổn thương, đau phong thấp, gẫy xương, ngoại thương xuất huyết; có thể dùng trị cả kinh nguyệt không đều.

Lan trúc

Lan trúc - Arundina graminifolia (D.Don) Hochr (A.chinensis Blunne), thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Cây cao 40-80cm, địa sinh. Lá hẹp trông như lá trúc, dài 5-12cm, rộng 8-15mm, có 5 gân lồi; bẹ lá lồng vào nhau. Cụm hoa là chùm đơn ở ngọn. Lá bắc dài 1cm. Hoa màu trắng hay màu hồng, lá đài có 9 gân, cánh hoa hình mũi mác có nhiều gân, cánh môi màu hồng có đốm vàng ở gốc, 3 thuỳ, thuỳ giữa gần vuông. Cột mảnh. Quả nang.

Ra hoa tháng 7 đến tháng 9, có quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Arundinae Graminifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông Nam Ấn Độ, Xri Lanca, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam. Cây mọc ở ven ruộng, ven đường, nơi ẩm, ngoài nắng, chỗ có nhiều mùn ở chân núi đá vôi, từ Quảng Ninh qua Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng tới Lâm Đồng. Thu hái quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ giảm đau, lợi thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa 1. Viêm gan, vàng da; 2. Bệnh đường tiết niệu, phù thũng; 3. Đau thấp khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Rắn cắn, dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, giã cây tươi đắp. Có nơi còn dùng trị đau bụng, nhọt vú, lao phổi, bệnh thần kinh, ăn uống trúng độc.

Đơn thuốc: Trị rắn cắn: Lan trúc 10-15g dạng thuốc sắc, giã cây tươi đắp quanh vết thương.

Lan tục đoạn Trung Quốc

Lan tục đoạn Trung Quốc - Pholidota chinensis Lindl, thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân rễ to 4-10mm, có thể đến 20cm, rễ dài, có lông, giả hành cách nhau, hình thoi, cao 4-6cm, to 1cm, mang mỗi cái một cặp lá ngắn nhưng khá rộng, dài 18cm, rộng 2,5-6cm. Bông hoa dài 10-25cm xuất hiện ở giữa các giả hành mới, ở phần trên các lông này có nhiều hoa nhỏ, 2cm; các lá đài và cánh hoa có màu vàng nâu, trong khi cánh môi lại trắng tinh, cột có nắp vàng.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Giả hành - Psendobulbus Pholidotae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở vùng núi cao 1200-1500m từ Lào Cai (Sapa) Vĩnh Phú (Tam Đảo) qua Quảng Trị đến Kontum, Lâm Đồng (Đà Lạt). Cũng thường được trồng trong chậu để làm cảnh vì cây có nhiều hoa, lại có mùi thơm. Thu hái quanh năm. Dùng tươi, hoặc đồ rồi phơi khô dùng dần

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt dưỡng âm, hoá đàm chỉ khái, tư âm giải độc, lương huyết giảm đau, nhuận phế sinh tân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Viêm phế quản cấp và mạn tính, ho khan, viêm họng mạn tính; 2. Viêm amygdal cấp, đau răng; 3. Lao phổi với khái huyết, lao, bệnh hạch bạch huyết thể lao; 4. Loét dạ dày, tá tràng, trẻ em suy dinh dưỡng; 5. Choáng váng, đau đầu, triệu chứng sau dụng giập mạnh; 6. Suy nhược thần kinh. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm xương tuỷ mạn tính, đòn ngã tổn thương. Giã cây tươi thêm rượu dùng đắp.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh: Lan tục đoạn, Dây Hà thủ ô đỏ, mỗi vị 30g sắc uống.

2. Viêm amygdal cấp: Lan tục đoạn tươi 30g, giang bán quy tươi 60g, Nhất chỉ hoàng hoa tươi 15g sắc uống.

Lan vẩy rắn

Lan vẩy rắn, Vẩy cá, Tụ thạch hộc - Dendrobium lindleyi Steud, thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Thân rễ bò, mang giả hành cao 3-10cm, to 1,5cm, xanh, lúc khô vàng.

Lá 1, phiến cứng, tròn dài. Chùm thõng, dài 20-30cm, hoa vàng tươi, tâm màu cam, lá đài và cánh hoa dài 1,5-1,7cm, môi tròn, có lông ở gốc và tâm, mép nhăn, chót hơi lõm.

Ra hoa vào tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Dendrobii Lindleyi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Butan, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc phụ sinh trên cây gỗ ở ven đường hay chân núi, trong rừng vùng núi cao từ Tuyên Quang, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Bắc, Hà Tây, Quảng Trị đến Kontum, Lâm Đồng (Đà Lạt) và cả ở Nam bộ.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng nhuận phế hoá đàm, chỉ khái bình suyễn, tư âm bổ thận, ích vị sinh tân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị phổi nóng sinh ho, hen khan, lao phổi, bệnh nhiệt sinh tân dịch. Đem giả hành giã nhỏ ngâm vào nước nửa ngày rồi lấy cơm ngâm vào nước này 1-2 giờ; có thể làm thuốc bẫy ruồi nhặng.

Lan xương cá

Lan xương cá - Thrixspermum centipeda Lour., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân dài 4-7cm, rộng 5mm, có rễ khí sinh to. Lá có phiến hẹp, to cỡ 10 x 1,7cm, dai, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, gốc có đốt trên bẹ. Cụm hoa ngắn hơn lá, phần sinh sản có lá bắc từng đôi kết lợp, cao 2-3mm, lá đài và cánh hoa hẹp, dài đến 2cm, vàng môi ngắn (5mm), mập. Quả nang hình trụ, có 6 cạnh.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Thrixspermi Centipedae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta thường thấy bám trên cây chè, cà phê và cây gỗ ven suối, cây to ở thung lũng, sườn núi trong rừng từ Hà Tây, Ninh Bình, Nghệ An đến Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vĩnh Phú, nhân dân dùng toàn cây làm thuốc cai đẻ. Dân gian cũng dùng lá chữa viêm họng.

Lanh

Lanh - Linum usitatissimum L., thuộc họ Lanh - Linaceae.

Mô tả: cây thảo sống hằng năm, cao 40-70cm, nhẵn, chỉ phân nhánh ở phần trên. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, dài 1-3cm. rộng 0,3cm, có ba gân. Hoa thường mọc riêng lẻ, mẫu 5; cánh hoa dài gấp ba lần lá đài, màu xanh lam. Quả nang có vách nhẵn, chia 10 ô chứa mỗi ô một hạt, hình trái xoan, dài, dẹp nhọn, bóng, màu nâu.

Hoa tháng 5-6 quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Lini, thường gọi là á ma tử.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập nội trồng ở vùng núi phía Bắc để lấy sợi từ vỏ và lấy hạt chế dầu.

Thành phần hoá học: Hạt không có tinh bột nhưng có khoảng 10% một chất nhầy acid. Thực ra, chất nhầy này có thể chia thành hai phân đoạn, một trung tính, gồm có một xylan được thay thế bởi galactose và arabinose, một acid

không đồng đều, 20-25% protein, 30-40% một chất dầu không bão hoà và những vết linamaroside (heteroside cyanogenetic) cũng có trong hạt.

Tính vị, tác dụng: Có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận táo, khư phong, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng làm thuốc chữa ngoài da ngứa ngáy, phong hủi, đau đầu, tiểu tiện không thông. Ở Phi châu, người ta dùng hạt lanh trị ho, hen suyễn, viêm dạ dày, táo bón, sởi, chốc lở, áp xe. Có thể sắc nước uống hoặc nhai hạt và nuốt nước. Dùng ngoài lấy hạt giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Lăn tăn

Lăn tăn - Pilea microphylla Liebm, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 10cm, mập giòn, không lông, thân trắng, mọc sà, nhánh mảnh. Lá mọc đối xếp từng đôi, dài 4mm, rộng 2mm, hình trái xoan ngược, thon ở gốc, tù ở ngọn, nguyên, không lông. Hoa nhỏ, thành ngù màu xanh ở nách lá, không vượt quá lá, hoa cái ở gốc, hoa đực ở ngọn.

Ra hoa vào mùa hạ, mùa thu, có quả vào mùa thu, mùa đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pileae Microphyllae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ châu, nay phổ biến khắp nước ta và các nước á đông, thường gặp trên đất ẩm, trên cát, chân tường gạch, mái nhà. Cũng thường được trồng làm cảnh trên hòn non bộ, che phủ đất cho cây cảnh. Nhân giống bằng đoạn thân và ngọn cây.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Inđônêxia cây được dùng chữa đau dạ dày và ruột. Ở Malaixia, người ta giã cây với một ít tỏi và muối và đặt vào bụng trẻ sơ sinh để trục giun ở ruột.

Lát hoa

Lát hoa - Chukrasia tabularis A. Juss, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến trên 25m, gốc có cạnh, vỏ màu xám tro, nứt dọc và bong mảng, lớp vỏ trong màu đo đỏ; cành non có lông hung. Lá kép, có 7-20 đôi lá chét, mọc gần đối; lá non màu đỏ, đầu nhọn, gốc lệch. Hoa xếp thành chuỳ ở ngọn; hoa có cuống ngắn; đài hợp có 5 thuỳ, tràng 5 cánh hoa màu vàng; chỉ nhị hợp thành ống hình trụ; đĩa mật dài, nạc; bầu dài, có lông, chia 3 ô. Quả nang hình trứng, nứt thành 3 mảnh; hạt nhiều, nhỏ, dẹt có cánh mỏng ở đầu.

Mùa hoa tháng 6-7, quả tháng 9-10 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Chukrasiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hoà Bình tới Nghệ An, Hà Tĩnh. Cũng phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ. Thu hái vỏ cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá non chứa 22% tanin, còn vỏ chứa 15% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, có tác dụng làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ sắc nước uống dùng trị ỉa chảy, gỗ cũng dùng được như vậy. Gỗ có màu hồng nhạt, lõi nâu đỏ có cánh đồng, vân dẹp, thớ mịn, dùng đóng đồ gỗ quý.

Lau

Lau, Dế - Saccharum arundinaceum Retz., thuộc họ Lúa- Poaceae.

Mô tả: Cỏ cao 2-7m, trồng giống Mía. Thân đặc, rộng 2-3cm. Bẹ không lông, phiến to, rộng 2-5cm, dài đến 2m. Cụm hoa chuỳ kép dài đến 1m, cuống và đỉnh mang nhiều lông trắng ngắn hơn bông nhỏ, bông nhỏ 2 hoa; mày có lông gai.

Hoa tháng 11-2, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sacchari Arundinacei.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang ở vùng núi và đồng bằng. Thường gặp ở đất ẩm, rạch, ở độ cao đến 100m. Cũng thường được trồng làm rào.

Tính vị, tác dụng: Rễ lau có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt,
sinh tân, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa bệnh nhiệt phiền khát, nước tiểu đỏ ngầu, nôn ói do vị nhiệt, ho khan do phế nhiệt, sưng phổi mủ. Ngày dùng 20-40g rễ sắc nước uống. Người tỳ vị hư hàn chớ dùng.

Lấu bà

Lấu bà, Bồ chét - Psychotria balansae Pit, thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: cây nhỡ cao đến 4m; cành non, mặt dưới lá, cụm hoa có lông ngắn nâu đỏ. Lá có phiến bầu dục to, dài 15-21cm, mặt dưới có lông dày ở gân; cuống dài 1,3cm; lá kèm xoan, đầu chẻ hai. Chuỳ hoa 3-4cm về sau dài tới 9cm, hoa sít nhau; đài có 5 răng, tràng có ống 4mm, thuỳ 1,5mm. Quả hạch đỏ, không lông, 10 cạnh; hạch hai, có 1 hạt trong mỗi hạch.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Psychotriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở vùng rừng núi các tỉnh phía Bắc, từ Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình cho tới Kontum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá chữa băng huyết (Viện dược liệu).

Lấu bò

Lấu bò, Dé, tai chuột- Psychotria serpens L., thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo sống lâu năm, dài tới 5m hay hơn, có nhiều rễ bám, lá xanh dợt, không lông, lá kèm 2-6mm, mau rụng. Ngù hoa to. Hoa trắng, mẫu 5, tràng hoa có lông ở cổ. Quả hạch trắng, cao 6mm, có 2 nhân. Có một thứ lá rộng- var latifolia Pierre ex Kit, lá hình xoan ngược, cụm hoa dài (9cm).

Ra hoa vào mùa thu

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Psychotriae Serpentis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang bám trên các cây gỗ hay trên đá. Thu hái toàn cây quanh năm dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị se hơi ngọt, tính nóng có tác dụng thư cân hoạt lạc, giảm đau, mát máu, tiêu ung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường được trị: 1. Phong thấp tê đau, đau dây thần kinh toạ, đau mình mẩy; 2. Đau lưng, đau ngang thắt lưng, rối loạn chức năng sau khi bị chấn thương; 3. Sâu quảng, nhọt độc. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai tránh dùng.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp tê đau: Lấu bò tươi 60-120g đun sôi trong nước hay rượu.
2. Đau thắt lưng mạn tính: Lấu bò 30-60g. Thêm gân lợn và rượu. Để nguội ăn.
3. Sâu quảng: Lấu bò tươi 60g, Thồm lồm gai 60g, đun sôi trong nước và rượu.

Lấu lông hoe

Lấu lông hoe, Lấu Thái - Psychotria siamica (Craib) Hutch, thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, thường không cao tới 2m, cành có lông dày hoe hay đen. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 5-10cm, rộng tới 5,5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, không lông, gân phụ 7-10 cặp, mặt trên nâu tối, mặt dưới có lông dày hung ở gân chính và phụ; cuống 1-2cm có lông dày. Cụm hoa xim co to 1,5cm, hoa trắng; lá đài có lông, tràng có ống cao 5mm, nhỏ ở phía trên, có lông ở cổ, phiến tràng có lông ở đầu, bao phấn bầu dục.

Ra hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Psychotriae Siamicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

Tính vị, tác dụng: Cây cũng có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị đòn ngã phong thấp, mụn nhọt, rắn cắn, khuẩn lỵ, viêm ruột, lạc huyết, trĩ nội xuất huyết, kinh nguyệt quá nhiều, ăn uống không tiêu, trẻ em cam tích.

Lấu núi

Lấu núi, May cán cân - Psychotria montana Blume, thuộchọ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ rất nhẵn; lá thuôn, nhọn ở hai đầu, có đuôi ở chóp, dài 11-15cm, rộng 3-10cm, màu lục ôliu ở mặt trên, sáng màu hơn ở mặt dưới, dạng màng. Hoa thành xim ở ngọn, dạng ngù. Quả hình bầu dục, cao 8-10mm, nhẵn bóng, đen đen, có 2 ô. Hạt 1 trong mỗi ô, đường kính 5-7mm, lồi ở mặt lưng, lõm ở mặt bụng.

Hoa tháng 5 quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Psychotriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ tới Malaixia. Phổ biến ở Bắc Việt Nam. Hà Giang (Bắc Quang), Hà Tây (Ba Vì) và cả ở miền Trung (Quảng Trị) ở độ cao khoảng 900m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá nấu lên dùng rửa các vết thương lở loét và chữa đau bụng.

ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc đắp vết loét và sưng; cũng dùng nấu nước tắm toàn thân khi bị sốt và bị chứng lách to.

Lấu ông

Lấu ông - Psychotria morindvides Hutch., thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có lông mềm, đỏ nâu. Lá hình ngọn giáo ngược hay bầu dục rộng nhiều hay ít, nhọn sắc ở gốc, có đuôi và nhọn ở đầu, mặt trên nhẵn, có lông mềm ở dưới, dai, dài 11-21cm rộng 4-10cm, cuống lá dài 1-3,5cm. Cụm hoa thành xim ở nách lá rũ xuống, dày đặc. Quả hạch bao bởi các lá đài, dài 4mm, rộng 1-5mm, nhọn, có lông nhung, với 10 cạnh dọc, hạch 2, phẳng lồi, mỗi cái có 5 cạnh lưng. Hạt 1 trong mỗi hạch, phẳng lồi cao 5-6mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Psychotriae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào gặp nhiều ở vùng Tây Nguyên từ Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Lào, cây được sử dụng làm thuốc. Cũng có thể dùng như lấu.

Lấu Poilane

Lấu Poilane - Psychotria poilanei Pit., thuộc họ cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, rất nhẵn. Lá thuôn hay xoan thuôn, thành góc hay gần tròn ở gốc, có mũi ngắn và nhọn ở đầu, dài 25-35cm, rộng 8-14cm, gân phụ 17-20; cuống dài 3cm; lá kèm 1cm. Ngù hoa cao 5cm, rộng 7cm, hoa trắng; đài 3mm, tràng có ống 2,5mm, thuỳ cánh 1,5mm, nhị 5. Quả hạch bầu dục dài 9-10mm có 10 cạnh ít lồi và 10 sóng dọc, màu nâu sẫm, có 2 ô; hạt 1 trong mỗi ô cao 6-7mm.

Ra hoa tháng 2 có quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Psychotriae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Trung Bộ Việt Nam, từ Thừa Thiên-Huế tới Khánh Hoà trong rừng ở độ cao 800m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane cây này được người Hoa tìm kiếm làm thuốc (A. Pételot)

Lấu tuyến

Lấu tuyến - Psychotria adenophylla Wall., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ rất nhẵn, cao 1-2m. Lá hình bầu dục, thuôn hay trái xoan, nhọn cả hai đầu,

thon hẹp nhiều hay ít, nhọn hay có đuôi ở đầu, dài 10-17cm, rộng 2,5-7cm, xanh ở mặt trên, thường có ánh vàng ở mặt dưới, hơi dai, gân phụ 12-13 cặp, có tuyến có gốc, cuống lá dài 1-2cm. Hoa trắng rất nhỏ, thành chùm xim dài 8-10cm. Quả hạch bầu dục hay thuôn, cao 6-8mm, nhẵn, có 2 hạch dính nhau lồi và có lườn ở lưng. Hạt đơn độc.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Psychotriae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh bình nguyên từ Đắc Lắc đến Kiên Giang (Phú Quốc). Cũng phân bố ở Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng chữa các bệnh về đường hô hấp (ngực).

Le lông trắng

Le lông trắng, Mạy lai - Oxytenanthera albo-ciliata Munro, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Tre nhỏ, có thân mọc thành búi dày đặc, có lóng nghiêng. Lá hình dải - ngọn giáo, tròn ở gốc thành một cuống ngắn, thon hẹp thành mũi dạng lông tơ, dài 15-20cm, rộng 2-2,5cm. Cụm hoa thành chuỳ hẹp, rộng, trải ra, có nhánh mảnh, với lông nhỏ xếp 10-20 cái thành ngù. Quả (dĩnh) thóc kéo dài, gần hình trụ, nhọn mũi, có mỏ, nhẵn.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Oxytenantherae.

Nơi sống và thu hái: Có gặp ở Nam Việt Nam, gặp nhiều hơn ở Campuchia, nhất là ở Lào. Cũng phân bố ở Thái Lan, Ấn Độ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Béjaud, rễ được sử dụng ở Campuchia làm thuốc trị sốt rét.

Lẻ bạn

Lẻ bạn, Bạng hoa, Sò huyết - Tradescantia discolor L'Hér. (Rhoeo discolor (L'Hér.) Hance), thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo to, sống nhiều năm. Thân cao 30-45cm, đường kính 2,5-5cm, phủ bởi bẹ lá, không phân nhánh. Lá dài 18-28cm, rộng 3-5cm, không cuống, có bẹ; mặt trên lá màu lục, mặt dưới có màu tía. Cụm hoa hình tán dựng trong 2 cái mo úp vào nhau, nom như sò. Hoa có lá đài, 3 cánh hoa màu trắng vàng, 6 nhị gần bằng nhau, bầu 3 ô. Quả nang dài 3-4mm, 3 ô, mở thành 3 mảnh vỏ, chứa một hạt có góc và cứng.

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - Flos et Folium Tradescantiae.

Nơi sống và thu hái: Cây từ châu Mỹ nhiệt đới được truyền vào nước ta. Thường được trồng làm cảnh vì màu lá tím đẹp; cụm hoa hình đặc biệt, màu dịu dàng, đẹp mắt. Thu hái hoa và lá quanh năm. Phơi trong râm. Cũng thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lẻ bạn có vị ngọt và nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, hoá đờm chống ho, lương huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Viêm khí quản cấp và mạn, ho gà; 2. Lao bạch huyết; 3. Chảy máu cam; 4. Lỵ trực trùng, đái ra huyết; Dùng 15-30g lá, 20-30 mảnh hoa, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm khí quản cấp: Hoa lẻ bạn 10g thêm đường và cho nước lượng gấp đôi, đun sôi uống.
2. Viêm khí quản mạn tính: Lá lẻ bạn 15g, Núc nắc 3g sắc uống.
3. Lao bạch huyết: Lá Lẻ bạn tươi 30-60g sắc uống.

Lê

Lê - Pyrus pyrifolia (Burm.f) Nakai, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có phiến nhỏ, hình tam giác tròn, mép có răng nhọn, nhỏ, tận cùng

thành tơ dài, gân phụ 5-7 cặp; cuống dài hơn phiến. Cụm hoa ngù; cuống hoa dài 4-6cm, không lông, đài có 5 răng; cánh hoa cao 1cm, nhị nhiều, chỉ nhị dài 6-8mm, vòi nhuỵ 4-5, quả hình xá lị 4 x 3cm,

có lỗ bì tròn.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Pyri Pyrifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập từ Trung Quốc vào trồng ở vùng núi cao miền Bắc Việt Nam, tại Cao Bằng, Lạng Sơn ở độ cao 1000m.

Tính vị, tác dụng: Quả tiêu thử, kiện vị, thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây trồng để lấy quả ăn. Quả khô dùng làm thuốc trị lỵ.

Liễu

Liễu - Salix babylonica L., thuộc họ Liễu - Salicaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 3-10m, có các cành nhánh mảnh và thõng xuống, màu lục nhạt hay đo đỏ. Lá hình dải thuôn, nhọn hai đầu, có răng cưa mịn và đều, nhẵn, với các lá kèm hình dải, ngọn giáo, nhọn có răng cưa, dài gần bằng cuống lá. Cụm hoa đuôi sóc hình trụ, cũng phát triển đồng thời với lá. Hoa màu vàng. Quả nang mở 2 mảnh.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, quả, cành, rễ - Folium, Flos, Fructus, Ramudus, Radix Salicis Babylonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Trung Đông, được nhập trồng từ lâu làm cây cảnh ven đường hay ven các hồ, nhất là ở miền Bắc Việt Nam.

Thành phần hoá học: Lá chứa enzym salicinase.

Tính vị, tác dụng: Lá, hoa, quả vị đắng, tính hàn. Cành và rễ khư phong, trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau, tiêu thũng. Lá, hoa vỏ bổ, se, làm mát máu, giải độc. Hạt Liễu có tơ làm mát máu, cầm máu, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: 1. cành và rễ trị gân cốt đau nhức, răng lợi sưng đau, đờm nhiệt, đái buốt, đái đục, hoàng đản, các chứng nóng uất ở trong; 2. Lá, hoa và quả dùng trị mụn nhọt độc, sưng tấy, lở ngứa. Ở châu Âu, vỏ cũng được dùng trị tê thấp, đau dây thần kinh, tẩy giun và sát trùng. Ở Ấn Độ, lá và vỏ cây được dùng trị sốt rét gián cách và sốt rét cơn, vỏ được dùng làm thuốc trị giun.

Đơn thuốc:

1. Chữa bị thương gân xương đau nhức, hoặc bị bỏng uất nóng ở trong hoặc phong nhiệt đau nhói chỗ này sang chỗ khác hay tay chân co giật: Dùng cành lá liều 40-60g sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt sưng tấy, dị ứng do sơn ăn lở ngứa: Dùng lá và cành Liễu non 100-150g nấu nước uống và xông rửa.

3. Chữa nhọt ở vú: Dùng lá liễu giã nát đắp, lúc đầu thấy nóng sau tiếp tục đắp thì bình thường rồi khỏi.

4. Chữa sâu răng: Dùng cành liễu nấu cao xỉa.

5. Chữa nôn, khạc ra máu: Dùng nhị hoa liễu sấy khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 4g.

6. Chữa trẻ em cam răng thối loét (Cam tẩu mã): Dùng nhị hoa liễu đốt tồn tính (không để chảy ra tro) tán nhỏ với một tý Xạ hương hay băng phiến, xát vào chân răng.

Liễu bách

Liễu bách, Thuỳ ti liễu - Tamarix chinensis Lour. thuộc họ Thuỳ ti liễu - Tamaricaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-4m, phân nhánh nhiều; nhánh mảnh, màu nâu đo đỏ. Lá rất nhỏ, cỡ 2,5mm, mọc so le, xếp như vẩy ôm sát vào nhánh, tạo cho cành nhánh có màu xanh lục dẹp. Cành nhánh dài, mềm, thường vươn cao hay không rũ xuống. Cụm hoa chuỳ gồm nhiều bông. Hoa nhỏ, lá bắc dài 3mm, cuống hoa 3mm. Quả nang cắt vách, chứa nhiều hạt.

Hoa tháng 4-9, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Nhánh lá - Cacumen Tamaricis, thường gọi là Tây hà liễu.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Quốc, được nhập trồng vì dáng đẹp. Thu hái cành lá quanh năm, chủ yếu tháng 5-6. Cắt ngắn từng đoạn rồi đem phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Có nhựa, quercetin - monomethylether, tanin, salicin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng tán phong, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, giải độc, trừ phong thấp, trừ đậu sởi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Sởi không mọc ra ngoài; 2. Cảm mạo; 3. Viêm phế quản mạn; 4. Phong thấp đau nhức; 5. Đái khó; 6. Giải độc rượu. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mày đay, ngứa lở ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Trị sởi mọc không đều: Liễu bách 10-15g, thêm ít đường đỏ, đun sôi trong nước và uống thay trà. Đồng thời nấu nước lau rửa.

2. Phòng sởi: Liễu bách 1,5g cho mỗi năm tuổi, nấu nước và thêm đường đỏ uống, ngày 3 lần.

Liễu tường hoa đỏ

Liều tường hoa đỏ - Russelia equisetifomis Schlecht. et Cham., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, thân có khía dọc, cành mền, thõng xuống, dài hàng mét. Lá rất tiêu giảm, hình dải nhỏ. Hoa màu đỏ, xếp 2-3 cái một trên một cuống hoa dài và mảnh, tạo thành chuỳ thưa, đài có 5 lá đài xếp lợp; tràng hình ống, miệng ống chia thành 5 thuỳ gần bằng nhau, màu đỏ chói, nhị 4 xếp thành đôi, vòi hình sợi. Quả nang gần hình cầu.

Ra hoa vào mùa xuân, mùa hè.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Russeliae Equisetiformis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng làm cảnh ở nhiều nơi vì dáng lạ và có hoa đẹp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cành dùng làm thuốc trị ho, cảm (Viện dược liệu). Ở Trung Quốc, cành lá được dùng trị đòn ngã gẫy xương.

Lim

Lim, Lim xanh - Erythrophloeum fordii Otiv., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây to, cao 10m hoặc hơn nữa, cành có nhiều lỗ bì. Lá kèm rụng sớm. Lá kép hai lần lông chim. Cuống lá chung dài 12-18cm, mang 3 đôi cuống lá cấp hai, mỗi cuống này mang 9-13 lá chét mọc so le. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành bông hình trụ, tụ họp thành chuỳ dài 20cm; đài có 5 thuỳ, tràng gồm 5 cánh hoa hẹp và dài; nhị 10; lá noãn 1. Quả dai, dày, dẹt. Hạt màu nâu, vỏ hạt rắn như sừng.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 7-2.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Erythrophloei Fordii.

Nơi sống và thu hái: Loài khu trú ở Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây) và Bắc Việt Nam. Cây mọc hoang trong các rừng rậm và cũng được trồng từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Tuyên Quang, Hoà Bình đến Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở Lâm Đồng (Lang hanh) cũng có trồng.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin và các alcaloid có các gốc erythrophlein cassain, cassaidin, coumingin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng tẩm tên độc, làm thuốc độc. Cũng được dùng gây tê cục bộ nhưng độc. Vỏ cũng dùng để thuộc da. Gỗ thuộc loại tốt (Tứ thiết).

Trên vỏ cây thường gặp loài nấm Linh Chi - Ganoderma lucidum.

Lim vang

Lim vang - Peltophorum dasyrachis Kurz ex Baker, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m; nhánh non hoe. Lá hai lần kép, cuống có lông sát, lá kèm có rìa dạng sợi; lá chét cứng, mốc trắng ở mặt dưới. Chùm hơn đơn, dài 15-20cm, có lông sét; lá bắc dài 7-9mm; cánh hoa bằng nhau, màu vàng, nhị 10, dài 12-14mm; bầu có lông. Quả dài 10-13cm, mỏng chứa 3-6 hạt ngang.

Mùa hoa 2-4, lúc có lá non; quả tháng 5-11.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Peltophori Dasyrachis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Dương và Malaixia, Inđônêxia. Thường gặp trong rừng thưa, thường xanh hay rụng lá, ở độc cao dưới 800m, từ Lạng Sơn đến Kiên Giang (Phú Quốc). Cũng thường được trồng. Ở nước ta có vài thứ; thứ hoa vàng Bắc Bộ (var- tonkinensis (Pierre) K.et S S Larsen) có kích thước nhỏ hơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ đỏ vàng, khá cứng, dùng làm ván cột, cày. Vỏ dùng thay vỏ cây Bung rép - Parkia sumatrana làm thuốc hãm uống trị ho.

Linh

Linh Chân trà Nhật, Súm - Eurya japonica Thunb, thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao hay cây gỗ nhỏ khác gốc. Lá xoan hay thuôn ngọn giáo, nhọn ở gốc, tù hay lõm ở đầu, có răng nhẵn, hay có lông mịn chỉ ở trên gân giữa của mặt dưới, dài 2-10cm, rộng 1-3cm, dai, có cuống ngắn. Hoa xếp 1-3 cái ở nách lá. Quả hình cầu, nhẵn, màu tim tím, đường kính 3-4cm, có 3 ô. Hạt 3-5 trong mỗi ô có vỏ hạt ngoài dày, với nội nhũ có dầu.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Euryae japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Malaixia. Cây mọc ở các đồi trung du, phổ biến khắp nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá thường được nấu uống thay trà. Ở Malaixia, người ta dùng làm thuốc đắp trị bệnh ngoài da. Ở Nhật Bản, người ta dùng quả để nhuộm vải cho có màu đen.

Linh chi

Linh chi, Nấm lim - Ganoderma lucidum (Leyss ex Fr) Karst, thuộc họ Nấm lim - Ganodermataceae.

Mô tả: Nấm một năm hoặc nhiều năm có thể có dạng mũ với một vài cuống dài đính lệch về phía bên. Các tầng ống tròn. Lớp vỏ trên của mũ và cuống có màu sơn bóng đỏ hoặc vàng, xám đỏ hay đen. Bào tử hình trứng, có hai lớp vỏ (lớp ngoài nhẵn, lớp trong sần sùi) với một đầu tù.

Bộ phận dùng: Thể quả - Ganoderma Lucidum, thường gọi là Linh chi.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc ở rừng thường xanh, sống hoại sinh trên thân gỗ, trên thân cây mục chết của nhiều loài cây lá rộng và trên gốc cây và rễ cây phù nổi trên mặt đất ở rừng Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Quảng Ninh cho tới Lâm Đồng. Nấm linh chi phát triển mạnh vào mùa hè. Người ta thu hái nấm tự nhiên, và hiện nay đã gây trồng tạo nguyên liệu cung cấp cho nhu cầu trồng nước. Đã có nấm khô và các chế phẩm từ nấm linh chi lưu hành trên thị trường.

Thành phần hoá học: Trong nấm có các thành phần tính theo %: Nước 12-13; lignin 13-14, hợp chất có nitơ 1,6-2,1; hợp chất phenol 0,08-0,1; tro 0,022, cellulose 54-56; chất béo 1,9-2; chất khử 4-5 hợp chất steroid 0,14-0,16. Còn có các acid amin, protein, saponin, steroid dầu béo và nhiều men.

Trong nấm, có germanium mà hàm lượng cao hơn trong nhâm sâm đến 5-8 lần.

Tính vị, tác dụng: Nấm linh chi vị nhạt, tính ấm, có tác dụng tư bổ cường tráng. Người ta biết là germanium giúp khí huyết lưu thông, làm tăng sức cho tế bào hấp thụ ô xy tốt hơn. Lượng polysacharit cao có trong Linh chi làm tăng sự miễn dịch của cơ thể, làm mạnh gân, cô lập và diệt các

tế bào ung thư. Acid ganodermic có tác dụng chống dị ứng và chống viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được chỉ định dùng trị

1. Suy nhược thần kinh, chóng mặt, mất ngủ;
2. Viêm khí quản mạn tính, bệnh ho lao do nhiễm bụi silic;
3. Viêm gan, huyết áp cao;
4. Đau mạch vành tim, tăng cholesterol huyết;
5. Đau dạ dày, chán ăn;
6. Thấp khớp, thống phong.

Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài xông trị viêm mũi. Nói chung, linh chi được sử dụng làm thuốc để bồi bổ cơ thể, làm giảm chất béo và chất đường trong máu, nâng cao tính miễn dịch của cơ thể, kéo dài quá trình lão hoá của các cơ quan trong cơ thể.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Linh chi 3-10g, sắc riêng, hoặc phối hợp với Long nhãn và quả Dâu mỗi vị 10g cùng sắc uống.

2. Đau gan mạn tính, hen phế quản: Linh chi nghiền thành bột khô mỗi lần 1-2g uống với nước nóng, ngày uống 3 lần. Thông thường nhất, người ta dùng nấm phơi sấy khô, thái mỏng hoặc tán thành bột đun sôi kỹ trong vòng 15-30 phút rồi lấy nước uống trong ngày. Nước sắc nấm linh chi có mùi thơm, vị hơi đắng, có thể thêm đường hay mật ong vào cho dễ uống.

Linh đồi

Linh đồi, Sơn trà nhọn - Eurya groffii Merr., thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-5m, không lông; nhánh non nâu đen, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, dài 4,5-10cm, rộng 1,2-2,2cm, gân phụ 8-9 cặp, mặt trên lục nâu, mặt dưới vàng, mép có răng rất mịn; cuống 3mm. Cụm hoa xim co khác gốc ở nách lá; Hoa thơm, màu trắng, lục hay vàng cao cỡ 2mm, bầu có ít lông.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Euryae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở tỉnh Quảng Ninh.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu thũng,

giảm đau, chống ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng trị ho do phổi kết hạch, đòn ngã sưng đau.

Linh lăng

Linh lăng, Cỏ luzec - Medicago sativa L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, có thân mọc đứng cao 30-80cm, có gốc to, hoá gỗ, rễ ăn sâu. Lá kép, 3 lá chét dài 1,5-2,5cm, mép có răng mịn ở nửa trên, gân phụ khít nhau, 7-8 cặp, lá kèm hẹp cao 1-1,3cm, đính vào cuống. Hoa tim tím hay xanh lơ, ít khi trắng, cao 1cm, xếp thành chùm ở nách lá. Quả xoắn cao 5mm, nhẵn hoặc hơi có lông, chứa nhiều hạt.

Ra hoa vào tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Medicaginis Sativae.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở Tây Iran và ở nhiều nước châu Âu. Ta nhập trồng trên đất đá vôi hoặc đất sét vùng núi. Cỏ sinh trưởng tối ưu ở 30oC. Trồng chủ yếu làm thức ăn gia súc, dưới dạng đồng cỏ chăn thả (trồng thuần hay trồng xen) hoặc đồng cỏ cắt ủ xanh hoặc làm bột cỏ.

Thành phần hoá học: Là cây thức ăn giàu protein, ở thân mang lá có 3,0% protein, 0,3% lipid, 3,4% glucid và 1,4% tro; ở lá non có 6,0% protein, 0,14% lipid, 9,5% glucid và 1,4% tro. Cũng là

nguồn cung cấp vitamin A và E. Cây tươi giàu vitamin C và một lượng trung bình về B1, Các enzym đã biết là amylase, emulsin, invertase và pectenase. Các thành phần hỗn hợp khác có trong cây là saponin độc (0,5-2%) một alcaloid l-stachydrin (0,14%) và ceton là myristone và alphalfone. Lá chữa B-methyl- D-glucoside. Hạt chứa alcaloid (-) -homostachyrin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là cây thức ăn giàu protein chủ yếu cho gia súc ở châu Âu. Thức ăn gia súc chế biến từ lá chứa tới 20% protein được sử dụng ở Mỹ như là nguồn bổ sung vitamin A trong thức ăn cho gia cầm, lợn, bò sữa và ngựa.

Loa kèn đỏ

Loa kèn đỏ, Lan huệ, Huệ lớn - Hippeastrum equestre (Ait) Herb, thuộc họ Thuỷ tiên – Amary-llidaceae.

Mô tả: Cây mọc ở đất, có củ to, hình tròn, màu tía. Lá xếp 2 hàng, 4-5 cái dẹp dài, rộng vào cỡ 2-3cm. Tán hoa vào đầu mùa mưa, trên một trục tròn, màu lục lờ, cao 30-40cm, mang 2-4 hoa, có 2 lá bắc bao bên ngoài. Cuống hoa ngắn. Hoa rất to 6-8 phiến hoa màu đỏ và có màu lục nhạt ở các phiến hoa, dính thành ống ngắn có vẩy ở cổ, 6 nhị. Bầu dưới. Quả nang hình trứng.

Cây thường trổ hoa vào tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Thân hành - Bulbus Hippenstri.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ, được nhập vào trồng làm cảnh khá phổ biến với tên Amaryllis, người ta cũng tạo được những thứ có màu trắng hay màu vàng cam.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhiều alcaloid mà chất chính lá lycorin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt cay, tính ấm, có độc, có tác dụng tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân hành thường được dùng đắp cầm máu và trị đòn ngã tổn thương.

Loa kèn trắng

Loa kèn trắng, Bạch huệ - Lilium longiflorum Thumb., thuộc họ Loa kèn - Liliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ có thân hình màu ngà, do các vẩy úp lên nhau. Thân đứng mang lá mọc so le, có phiến hẹp dài 10-15cm, rộng 1,5-2cm. Chùm hoa đứng ở ngọn thân mang 4-12 hoa. Hoa to, màu trắng, nằm ngã ra; cánh hoa hơi rộng hơn lá đài; nhị có bao phấn vàng, to dài; bầu xanh, dài 3-4cm. Quả nang.

Ra hoa tháng 11-5.

Bộ phận dùng: Thân hành (củ) - Bulbus Lilii Longiflori.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nhật Bản, được nhập trồng làm cây cảnh vì hoa to và đẹp. Trồng bằng củ.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng làm mát phổi, trừ ho, trục đờm, giải nhiệt, an thần, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị ho, nôn ra máu, tim hồi hộp, phù thũng.

Lộc mại

Lộc mại, Mọ trắng - Claoxylon indicum (Reinw. ex. Blunne) Endl. ex Hassk, thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay lớn, có thể cao đến 15m. Lá đa dạng, có phiến bầu dục, dài 10-14 (30)cm gốc có khi hơi lõm, mép có răng thưa nằm, mỏng có lông dày hay thưa, có đốm trong cuống ngắn hay dài đến 10cm. Chùm hoa dài, có lông dày, thưa ở hoa đực, dài 20cm, ngắn ở chùm cái, hoa đực có 15-25 nhị, hoa cái có bầu 2-3 ô, mỗi ô 1 noãn. Quả nang có lông dày, cao cỡ 1cm, hạt dài 3mm, màu trắng.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Claoxyli Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Philippin.

Ở nước ta cây mọc ở rừng thường xanh và ở đồi vùng đồng bằng và trung du ở độ cao dưới 700m từ Lào Cai tới Kiên Giang. Thu hái lá, rễ quanh năm, rửa sạch rễ, thái phiến, phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính tẩy xổ. Rễ có vị nhạt, tính bình, ít độc, có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non nấu canh ăn được. Lá giã nát, thêm muối và nước vo gạo, nướng nóng đem bọc chữa quai bị, thấp khớp. Ở Java, lá thường dùng làm bột đắp.

ở Trung Quốc, rễ được dùng chữa viêm khớp do phong thấp, lưng gối đau mỏi, ngoại thương bầm đau, cước khí thuỷ thũng. Liều dùng mỗi lần 16-24g dược liệu khô, hoặc 24-40g dược liệu tươi sắc uống.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc)

1. Đau lưng: Lộc mại 15g, Ngũ gia bì gai 30g, Mò mâm xôi 30g nấu sôi uống.

2. Đau dây thần kinh toạ: Lộc mại 30g, Từ trường khanh (Cymanchum paniculatum) 18g, Dây đau xương 30g, Cơm cháy 30g sắc nước uống. Ghi chú: Người cơ thể suy nhược, phụ nữ chửa không được dùng.

Lộc mại lá dài

Lộc mại lá dài, Mọ lá dài - Claoxylon longifolium (Blunne) Endl. ex Hassk (Erythrochilus longiflolius Blunne) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 8-10m, nhánh mảnh có cạnh và phủ lông mịn ngắn. Lá đơn mọc so le, tập trung ở đầu cành, phiến lá bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 15-22cm, rộng 4,5-5cm mép có răng nông; gân phụ 8 cặp, cuống 3,5-8cm, nhẵn. Bông ở nách lá có lông sát; bông cái ngắn hơn, lá đài 3, nhị 35-40; bầu đầy lông, 3 ô. Quả nang cao 1cm, rộng 1,5cm, hạt hình cầu đường kính 6-7mm, màu đỏ hung, có áo hạt mỏng.

Mùa hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Claoxyli Longifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Lào, Việt Nam, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thứ sinh, trảng cây bụi hoặc dọc theo khe trũng ở Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình qua Thừa Thiên-Huế tới Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cũng dùng lá làm rau ăn và làm thuốc nhuận tràng

Lộc mại nhỏ

Lộc mại nhỏ, Bọ nét, Lục mại - Cloaxylon hainanense Pax et Hoffm (Mercuriadis indica Lour.) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: cây bụi hay cây nhỡ, cao 2-3m; nhánh mảnh không lông đỏ. Lá đơn, phiến hình bầu dục thon, dài 12-20cm, rộng 4-10cm, đầu tù có mũi, gốc nhọn, gân phụ 7-8 cặp, mép có răng to, thưa; cuống dài 2-3cm, có 2 tuyến ở đầu. Chùm hoa mảnh ở nách lá, chùm hoa đực dài 10-20cm, mọc thõng, hoa xanh; lá đài 3 có lông; cánh hoa 3; nhị cỡ 50, hoa cái có bầu không lông. Quả nang 3 mảnh vỏ, có gai mụn nhọt.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Claoxyli Hainanensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cây thường mọc hoang, phổ biến ở các tỉnh từ Hà Giang, Bắc Thái, Hoà Bình qua Thanh Hoá đến Quảng Nam - Đà Nẵng. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá cây trị táo bón, đau bụng, lỵ cấp tính, da vàng. Ngày dùng 10-20g lá khô hoặc 20-40g lá tươi sắc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, nấu nước rửa trị lở ngứa.

Lộc vừng

Lộc vừng, Chiếc- Barringtonia acutangula (L) Gaertn, thuộc họ Lộc vừng - Lecythidaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao 8-10m, cành già màu nâu đen. Lá xoan, thuôn, thon hẹp ở gốc, tù hay hơi có mũi ở đầu, dài 8-12cm, rộng 4-5cm, nhạt màu, cứng, cuống lá ngắn thường có màu đỏ, hoa nhiều, thành chùm dạng bông ở ngọn, mảnh, dài 40cm hay hơn. Quả thuôn hay bầu dục, dài 3cm, dày 2cm, có 4 góc rẽ gần như là cành. Hạt đơn độc.

Hoa tháng 7, quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Vỏ, thân, quả - Cortex et Fructus Barringtoniae Acutangulae.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở khắp nước ta, mọc hoang ở rừng thưa, bờ bãi hoặc chỗ ẩm mát ở đồng bằng và trung du. Thường mọc ven bờ các ao, đầm, hồ nước ngọt và nước lợ. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Malaixia. Thu hái vỏ thân quanh năm, thái phiến, phơi khô. Quả thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa tanin, gôm nhựa và 2 saponin, một chất cố độc là glucosid - saponin có tên là barringtonin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ se và hạ nhiệt, quả cũng có vị se. Gỗ có tính cầm máu. Rễ rất đắng giải nhiệt, giải khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và chồi non mà ta gọi là Lộc vừng có vị chát chát dùng ăn ghém với rau và các thức ăn khác. Vỏ thân thường dùng chữa đau bụng, sốt, ỉa chảy. Liều dùng 8-16g vỏ sắc uống. Dùng nước ép quả bôi chữa chàm. Ta cũng dùng quả làm thuốc duốc cá.

Ở Campuchia, người ta dùng vỏ thân uống trong trị ỉa chảy và bệnh lậu và trị sốt rét. Dùng ngoài lấy vỏ nhai với Cần thăng để lấy nước dùng trị các vết cắn và các vết thương do côn trùng độc cắn. Nước sắc vỏ cũng dùng trị các vết thương. Gỗ ngâm nước cho một chất lỏng có tính cầm máu dùng để uống trong trường hợp kinh nguyệt quá nhiều. Quả nghiền thành bột, trộn với đường dùng trong trường hợp viêm lợi răng.

ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ cây, rễ và hạt để duốc cá, tuy đắng nhưng không gây độc và cũng dùng hạch quả trộn với sagon dùng điều trị ỉa chảy.

Lộc vừng hoa chùm

Lộc vừng hoa chùm, Chiếc chùm, Tam lang - Barringtonia racemosa (L.) Spreng., thuộc họ Lộc vừng -Lecythidaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình. Lá dạng màng, thuôn, xoan ngược hay hình ngọn giáo, thon hẹp rồi thắt lại gần như hình tim trên cuống, có mũi nhọn, dài 10-30cm, rộng 5-10cm, cuống dài 3-7cm. Hoa nhiều, thành bông ở ngọn hay ở bên thòng xuống dài 25-50cm. Quả bằng quả trứng gà, thon hẹp, bao bởi đài hoa tồn tại, có khi có 4 góc thon hẹp, nhẵn. Hạt đơn độc, xoan thuôn.

Hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, quả, hạt - Radix, Cortex, Fructus et Semen Barringtoniae Racemosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác ở khắp nước ta, thường ở gần bờ biển, hay dựa rạch từ Hoà Bình đến Biên Hoà. Còn phân bố ở các nước Lào, Campuchia, Ấn Độ, Malaixia, Philippin.

Thành phần hoá học: Có glucosid saponin vỏ chứa 18% tanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, có tính hạ nhiệt. Hạt thơm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng trị bệnh sởi. Quả dùng trị ho và hen suyễn. Nhân hạt giã ra thêm bột và dầu, dùng trị ỉa chảy. Hạt được dùng trị các cơn đau bụng, và bệnh về mắt, còn dùng để duốc cá.

Ở Malaixia, lá hoặc cả rễ và vỏ dùng đắp trị ghẻ và các nốt đậu.

Ở Ấn Độ, rễ làm thông, làm mát, quả trị ho, hen và ỉa chảy, nhân hạt cùng với sữa dùng trị bệnh vàng da và các chứng bệnh về mật; hạt dùng trị đau bụng và bệnh về mắt, hạt và vỏ trị giun, đuốc cá, xổ và sát trùng.

Lô hội

Lô hội hay Lưu hội, Nha đam - Aloe vera L, var. chinensis (Haw.) Berger, thuộc họ Lô hội -

Asphodelaceae.

Mô tả: Cây mập màu xanh tươi. Thân ngắn hoá gỗ mang một bó lá dày, mọng nước, hình ngọn giáo, mép có gai, đầu nhọn, có những đốm trắng ở mặt trên. Cán hoa cao đến 1m, mang một chùm hoa thõng xuống. Hoa to, đều có các mảnh bao hoa dính lại với nhau thành ống dài bằng phiến hoa, màu vàng lục nhạt. Quả nang hình trứng thuôn, màu xanh, khi già nâu nâu, chứa, nhiều hạt.

Cây ra hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Nhựa - Aloe, thường gọi là Lô hội. Lá cũng dược dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Bắc Phi châu và Tây Ấn Độ, được trồng làm cảnh. Trồng bằng những nhánh con tách ra từ cây mẹ. Thu hái lá hoa quanh năm. Dùng tươi hoặc cắt lấy lá hứng nhựa chảy ra, đem cô đặc đến khô.

Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Nhựa chứa Aloin, isoaloin, B-aloin, aloe-emodin, aloinoside A, B.

Tính vị, tác dụng: Nhựa có vị đắng, tính hàn, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiêu hoá, điều kinh và trị giun. Lá và hoa có vị đắng, tính hàn, có tác dụng tiêu viêm, nhuận tràng, diệt ký sinh trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa thường dùng trị: Kinh bế, kinh nguyệt ít, táo bón; đại tiện bí, sung huyết não, kinh phong. Lá thường dùng trị: Đau đầu, chóng mặt, táo bón, trẻ em co giật, suy dinh dưỡng, ho gà. Còn dùng trị sâu răng, viêm mủ da, vết chảy và bỏng, eczema.

Dùng lá 10-15g nhựa 1,5-3g làm viên, cũng dùng nghiền thành bột đắp tại chỗ.

Đơn thuốc: trị vết cháy và bỏng, dùng lá Lô hội chiết dịch xoa tại chỗ. Lấy một lá (15-18cm) đun nước sôi, thêm đường dùng uống.

Ghi chú: Người bị yếu dạ dày, ruột và phụ nữ có thai không nên dùng.

Lôi

Lôi, Hồng quang - Rhodoleia championi Hook f., thuộc họ Lôi- Rhodoleiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12-25m. Lá có phiến bầu dục thon, dài 7-13cm, rộng 4,5-6m5cm, mép nguyên, gân phụ 6-13 cặp, đỏ chói lúc rụng, cuống dài 3-5cm. Hoa đầu đơn tính 5-10 ở nách lá, thõng, có lá bắc xếp màu gỉ sắt có rìa lông; lá đài mỏng có lông hay không, cánh hoa dài 1-2cm, nhị 10-18. Quả thành đầu tròn, to 1-2,5cm.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Rhodoleiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Cây mọc ở rừng thường xanh vùng núi từ 500m tới 2000m ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai tới Kontum, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nước sắc lá dùng chữa bệnh lậu.

Lõi thọ

Lõi thọ - Gmelina arborea Roxb., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: cây gỗ có kích thước trung bình, không gai. Lá xoan hay xoan dạng tim, nhọn ở gốc, nhọn sắc hay có mũi ở đầu, dài 12-15cm, rộng 10-12cm, nguyên, dạng màng hay dai, nhẵn ở thân, màu mốc hay có lông mềm hình sao vàng vàng ở mặt dưới, cuống lá có rãnh, dài 8-10cm. Hoa thành xim ngắn, xếp thành chuỳ ở ngọn, có lông mềm vàng vàng, dài 30cm. Quả hạch dạng trứng, nạc, bóng loáng, dài 1,5-2cm. Hạt 1-2.

Bộ phận dùng: Lá, rễ cây - Folium et radix Gmelinae. Arboreae.

Nơi sống và thu hái: cây mọc ở rừng miền Bắc và Trung bộ Việt Nam. Cũng phân bố ở Lào, Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc và Philippin.

Tính vị, tác dụng: Dịch lá có tính nhầy, vỏ cũng có chất nhầy. Rễ đắng bổ, lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dịch lá được dùng ở Ấn Độ chữa bệnh lậu, ho và dùng trị các vết loét cho khỏi bị thối.

Cây được dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt. Rễ được dùng trị tiêu hoá kém, sốt, phù trên thân.

Ở Malaixia, người ta dùng các bộ phận của cây phối hợp với các vị thuốc khác trị sốt gián cách và thương hàn.

Long đởm

Long đởm, Đinh - Gentiana lourerii D.Don) Griseb., thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: cây thảo cao 5-10cm, sống nhiều năm; thân gỗ có ít lông cứng. Lá không cuống, phiến thon, dài 1-2cm, đầu có mũi, có mép cứng, có ít lông và rìa lông. Hoa đơn độc ở nách những lá ở ngọn, màu lam tím; đài cao 5mm; tràng cao 1cm, hình chuông nhị 5 dính ở gốc ống tràng, bầu một ô, 2 giá noãn bên. Quả nang cao 1cm, hơi dẹp, chia hai mảnh; hạt nhiều và nhỏ.

Hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gentianae, thường gọi là Long đởm.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất hoang vùng cao, thông thường ở Đà Lạt. Thu hái toàn cây vào mùa xuân, mùa hạ. Rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị 1. Đau cổ họng; 2. Viêm gan, lỵ; 3. Viêm ruột thừa; 4. Bạch đới, đái ra máu. Dùng 6-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm mủ da, nhọt độc và viêm hạch bạch huyết thể lao, giã cây tươi đắp.

Long đởm cứng

Long đởm cứng - Gentiana rigescens Franch. ex Hemsl., thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-45cm; thân tròn to 3mm, cứng, không lông. Lá có phiến xoan ngược đến bầu dục, dài 2-3cm, rộng 1-2cm, đầu tù gốc nhọn, gân chính 3, mỏng không lông, cuống dài 3mm. Hoa 1-3 ở ngọn thân, đài hình chén có răng nhỏ, tràng hình chuông cao 3-4cm, với 5 thuỳ cao 4-5mm; nhị gắn ở gần giữa ống tràng; bầu có cuống. Quả nang có cuống.

Bộ phận dùng: rễ - Radix Gentianae Rigescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở trảng cỏ vùng núi Tây Nguyên.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng làm mát gan, sáng mắt, giúp tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như vị long đởm của Trung Quốc.

Lòng mang

Lòng mang - Pterospermum heterophyllum Hance, thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, thường xanh, cao tới 20m, thân tròn và thẳng, vỏ ngoài màu xám trắng, cành non có nhiều lông nhung màu vàng. Lá mọc so le, hình trái xoan, thuôn; các lá non hình chân vịt có 5 thuỳ, các lá già hình khiên hay hình tim, mép nguyên lượn sóng, đầu nhọn, gốc không cân, mặt trên nhẵn, màu xanh, mặt dưới rải rác có lông mềm màu xanh, lá kèm xẻ hình lông chim. Hoa ở nách lá, lá đài 5, cánh hoa 5, nhị 15 xếp thành 5 bó. Quả nang dài 4-6cm, rộng 2-2,5cm, hạt có cánh.

Ra hoa tháng 4-5, có quả chín đến tháng 2-3 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Pterospermi Heterophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đồi rừng khô nơi có nhiều ánh sáng và rừng rậm nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam ở độ cao 500-700m. Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái miếng, đồ lên rồi phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi nóng, có tác dụng khư phong, trừ thấp, dãn cơ, hoạt huyết và thông lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Đau tê do phong thấp, hao tổn cơ xương, viêm khớp do phong thấp; 2. Đau lưng, liệt nửa người; 3. Sưng đau tích tụ do ngã; 4. Cơ thể và các chi

mỏi mệt không muốn hoạt động sau khi đẻ do nguyên nhân thần kinh (phụ nữ sau khi đẻ đau trệt). Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc)

1. Viêm khớp do phong thấp mạn tính, đau lưng: Móng bò champion 10g, Lòng mang 20g. Màng tang 15g, Cát sâm 30g, cùng sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương bầm máu: Lòng mang, Ngũ bội tử, Ngũ vị tử mỗi vị 30g sắc uống.

Long kên

Long kên, Dé ngăn - Breynia septata Beille, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m, hoàn toàn nhẵn. Lá dai, xoan - tù ở gốc, nhọn mũi và có mũi cứng ở đầu, với mép gập xuống dưới, dài 4-5cm, rộng 18-22mm, cuống rất ngắn. Hoa ở nách lá; các hoa đực thường xếp thành đôi ở trên các nhánh ngắn ở nách các lá phía dưới, các hoa cái đơn độc về phía ngọn các nhánh, có cuống dài đến 16mm, dài rộng 5-7mm, chẻ đôi đến 1/2 thành 6 thuỳ,

vòi nhuỵ 3, đứng chẻ hai.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Breyniae Septatae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của miền Trung Việt Nam, trong rừng vùng núi Quảng Trị, Bà Na.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng để băng bó vết đứt (theo A. Pételot).

Long màng

Long màng - Macaranga triloba (Blume) Arg., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có nhánh nhẵn và mốc mốc, rễ cà kheo. Lá hình khiên chia ba thuỳ, dạng chung gần tròn, có lấm chấm điểm tuyến màu vàng ở dưới, dài 15-20cm, rộng 12-15cm. Hoa đực thành chuỳ ở nách, với nhiều nhánh, dài 20cm, cụm hoa cái giống cụm hoa đực nhưng ngắn hơn (9cm) không có nhánh bậc ba. Quả nang hình cầu, có 4 góc, rộng 8-9mm, màu mốc nhớt. Hạt 4, hình cầu, rộng 4-5mm, nhăn nheo.

Quả tháng 12-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Mucarangae Trilobae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở miền Nam nước ta, trong rừng thường xanh, dựa suối đến 400m, tại các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé, Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố ở Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều tanin, đến 14% trọng lượng khô. Vỏ chứa chất gôm Kino.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Java lá được dùng sắc uống trị đau dạ dày.

Lòng mang lá lệch

Lòng mang lá lệch - Pterospermum semisagittatum Ham., thuộc họ Trôm - Sterculaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, rụng lá từng phần, cao 20-25m. Nhánh non có lông dày hình sao màu hung hay nâu. Lá đơn, nguyên mọc so le, gần như xếp 2 hàng. Lá hình mũi mác dài 15-20cm rộng 4-6cm, phiến lá màu xanh pha nâu nhạt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hình sao pha nâu vàng, mép lá nguyên, góc lá một bên là nửa hình tim một bên kéo dài 1,3-1,5cm thành mũi nhọn cứng, cuống lá ngắn; lá kèm bị tước thành nhiều tua, rụng sớm. Hoa đơn độc ở nách lá, lá bắc to. Quả nang hoá gỗ, hình trứng, có lông hoe. Hạt có cánh mỏng màu nâu.

Cây ra hoa tháng 5, quả tồn tại lâu trên cây.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Pterospermi Semisagittati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Mianma. Ở nước ta cây chỉ gặp ở miền Nam từ Kontum, Gia Lai đến Tây Ninh và An Giang ở độ cao dưới 500m, trong rừng cây

họ Dầu hay rừng giáp ranh. Có thể thu rễ quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ chát, thường được dùng để ăn trầu.

Rễ cây có thể dùng như rễ Lòng mang ngâm rượu uống chữa phong thấp tê đau nhức xương và tiêu sưng.

Long não

Long não, Rã hương- Cinnamomum camphora (L.) Presl, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15m có thể tới 40-50m, chu vi đến hàng mét. Vỏ thân dày nứt nẻ. Lá mọc so le, có cuống dài, xanh bóng, có 3 gân toả từ gốc, ở trong góc do gân chính và gân bên tạo thành có một tuyến nhỏ. Hoa nhỏ màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá, đầu cành. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-8mm, khi non màu xanh bóng, lúc chín màu tím đen.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Cinnamomi Camphorae, thường gọi tên là Chương mộc. Rễ và quả cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở Nhật Bản, Trung Quốc tới Đài Loan. Cũng gặp mọc ở vùng Lạng Sơn và rất thườn được dùng làm cây bóng mát, cây cảnh, có nơi trồng thành rừng. Người ta có thể thu hoạch rễ cây, vỏ cây quanh năm, rửa sạch, phơi trong râm đến khô để dùng. Quả thu hái vào cuối thu, đầu đông.

Thành phần hoá học: Rễ, thân, lá chứa tinh dầu gồm những thành phần d-camphor, - pinen, cineol, safrol, campherenol, campherenon, carypllyllen,

terpineol, phellandrene, carverol, azulen, d-limonen, cadinen.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính hơi ấm có tác dụng khư phong thấp, thông kinh lạc, chỉ thống tiêu thực, làm long đờm, lợi trung tiện, chống đầy hơi, làm ra mồ hôi, trừ lỵ. Dầu từ gỗ có tác dụng tiêu viêm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ gỗ chữa cảm cúm, đau đầu; đau dạ dày và đầy bụng, thấp khớp, đòn ngã tổn thương. Quả trị đau dạ dày, khó tiêu hoá, trướng bụng, viêm dạ dày ruột. Vỏ, cành, lá dùng trị mụn nhọt, nấm tóc, ngứa, rết cắn. Lá và hạt dùng đốt lấy hơi xông đuổi muỗi. Dùng rễ, thân 15-30g, quả 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã lá tươi và cành nhỏ để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Người ta dùng rễ, gỗ cất tinh dầu dùng tiêm có tác dụng hồi sức tim, chữa truỵ tim, dùng thuốc viêm dầu long não hoặc natri camphosulfonat. Dùng uống chữa đau bụng, sốt, viêm họng, liệt dương. Dùng ngoài sát khuẩn, tiêu viêm, giảm đau, trị mụn lở ngứa, đau dây thần kinh, thấp khớp, tê dại; dùng long não pha cồn 10% để xoa bóp.

Long nha thảo

Long nha thảo Agrimonia pilosa ledeb var. nepalensis(.D. Don) Nakai (A. nepalensis D.Don) thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm cao cỡ 60-100cm, toàn thân rậm lông nhung dài màu trắng. Lá do 5-9 lá chét to và lá phụ nhỏ, hình bầu dục hay trái xoan ngược, mép có răng có lông nhung như len ở cả hai mặt, có tuyến, lá bắc xoan to, có răng. Chùm hoa thưa cao 10-30cm, cuống hoa ngắn, đài có thuỳ nhọn; cánh hoa màu vàng, nhị 5-15, nhuỵ hai lá noãn rời. Đài ở quả có gai móc đứng, rãnh 10, quả bế 2.

Hoa tháng 4-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Agrimoniae, thường có tên là Tiên hạc thảo.

Nơi sống và thu hái: cây mọc trong các savan, thảo nguyên vùng núi cao ở Lạng Sơn, Lào Cai, trên độ cao 1500m. Thu háo cây vào mùa hạ, thu, rửa sạch, phơi trong râm cho khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có agrimophol, agrimonolide, luteolosise, agrimonin A, B, C agrimol A, E, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thu liễm chỉ huyết, triệt ngược, chỉ lỵ, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Khái huyết, thổ huyết, băng huyết, đại tiện ra máu; 2. Sốt rét, lỵ; 3. Tràng nhạc, lao lực; 4. Ung thũng. Ngày dùng 8-16g, bệnh nặng có thể dùng tới 40g sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho lao thổ huyết và lao xương đau cột sống. Dùng tiên hạc thảo 30g, Đại táo 20g, Địa long (giun đất nạo sạch ruột, tẩm rượu) sấy khô 20g sắc uống, mỗi ngày một thang.

2. Chữa nổi hạch, tràng nhạc: Tiên hạc thảo 20g, Nga truật, Ngưu tất, Xạ can, Huyền sâm mỗi vị 12g sắc uống.

Ghi chú: Còn có một loài khác gọi là Màn bụi - Agrimonia viscidula Bunge, phân bố ở vùng núi cao Lạng Sơn, Lào Cai cũng được sử dụng.

Lòng trứng

Lòng trứng, hồ tiêu núi, Cây gân trâu - Lindera glauca (Sieb et Zucc) Blunne, thuộc họ Long não -Lauraceae.

Mô tả: Cây bụi; cành non có lông rất ngắn. Lá mọc riêng rẽ, hình bầu dục hay mũi giáo, nhọn về phía gốc, dài 4-10cm, rộng 2-3cm, gân phụ 6-7 đôi hơi nổi ở mặt dưới, mặt trên gần như sáng bóng, mặt dưới màu lục lờ và hơi có lông; cuống dài 7-8mm, hơi khía rãnh ở trên. Cụm hoa tán ở nách lá, gần như không cuống, xếp 2-3 cái, mỗi tán có 6 hoa, bao hoa rất ngắn, gồm 5 thuỳ, không đều, nhị 9 mà 3 nhị vòng trong có 2 tuyến. Quả nhỏ, đường kính 7mm, có hương thơm.

Bộ phận dùng: Lá, cành, rễ - Folium, Ramulus et Radix Linderae Glaucae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Hà Tây, Hoà Bình đến Ninh Bình. Lá thu hái vào mùa hạ, thu, phơi khô hoặc dùng tươi. Cành và rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá, vỏ cây chứa tinh dầu. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng, giảm đau, làm se, cầm máu, trừ phong. Quả có vị cay, tính ấm. Vỏ cây có vị đắng, tính lạnh. Nói chung rễ, cành, quả, vỏ có tác dụng khư phong thấp, tiêu thũng độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trị mụn nhọt, đầu đinh, sâu quảng phong thấp tê bại, gân cốt đau nhức, dao chém thương tích. Dùng ngoài vừa đủ, lấy lá tươi giã nát hoặc lá khô tán bột đắp. Quả dùng trị trúng phong cấm khẩu. Vỏ cây tán bột hoặc thiêu tồn tính dùng chữa bỏng. Có thể dùng lá và vỏ quả vắt lấy tinh dầu và dùng dầu hạt chế xà phòng hoặc làm dầu nhờn.

Đơn thuốc:

1. Trị mụn nhọt: Dùng lá lòng trứng với một lượng tương đương cây tươi Lưu ký nô giã nát đắp.

2. Trị trúng phong cấm khẩu: Quả lòng trứng khô 4g, quả Hoàng kinh 4g giã nát, uống với nước.

Lòng trứng thông thường

Lòng trứng thông thường, Hương diệp thụ - Lindera communis Hemsl., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 4-10m. Lá mọc so le, phiến xoan, dài 5-8m, rộng 3-5cm, đầu có mũi, gốc tù, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân phụ 6-8 cặp, cuống lá dài 6-10mm, có lông lúc non. Cụm hoa tán nhỏ ở nách lá, mang 5-8 hoa, phiến hoa 6, dài 2,5mm; nhị 9; bầu 2 ô. Quả mọng 1mm, màu đỏ.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Linderae Communis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Ninh Bình.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 50% dầu, vỏ quả cũng chứa tinh dầu, cành và lá cũng đều chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong tán nhiệt, sát trùng, chỉ

huyết, tiếp cốt sinh cơ, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, được dùng trị mụn ghẻ, ghẻ lở, ngoại thương xuất huyết, gãy xương và đòn ngã tổn thương.

Long tu

Long tu, Lan hoàng thảo long tu - Dendrobium primulinum Lindl, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân mảnh hình trụ, đứng hay thõng dài đến 45cm. Lá có phiến nhọn, dài đến 8-10cm, rộng cỡ 2cm, chẻ hai ở đầu. Hoa lớn, màu hồng hay tim tím nhạt, rộng 6cm, cánh mỗi xoan rộng, có 3 thuỳ, mép ở răng mịn và rìa lông, màu gần như trắng, có đốm và tím ở gốc; cột có nắp tía.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Dendrobii Primulini.

Nơi sống và thu hái: Loài phân vố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc tự nhiên ở rừng núi cao, tập trung dọc theo dãy Trường Sơn về phía Nam. Cũng thường được trồng làm cảnh vì dáng cây mềm mại, hoa dày đặc trên các giả hành không có lá, nở nhiều vào dịp tết Nguyên đán.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị bỏng bỏng lửa, tê liệt nửa người, bệnh mẩn ngứa.

Lọ nồi

Lọ nồi, Nang trứng - Hydnocarpus kurzii (King) Warb., thuộc họ Chùm bao - Kiggelariaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12 (30)m; thân to 20-40cm, cành non mảnh, màu xám nhạt, lúc non có lông vàng. Lá có phiến hình ngọn giáo thuôn, dài 15-20cm, rộng 4-8cm, mỏng, không lông, mép nguyên hay hơi khía răng; gân phụ 9-10 cặp; 2 mặt nâu; cuống lá dài 1-1,5cm. Cụm hoa xim ở nách lá 5-9 hoa đơn tính; lá đài 4, có lông vàng, cánh hoa 8, dài 4mm, nhị 15-30; bầu hình trứng thuôn, có lông hay dày đặc. Quả hình cầu đường kính 5-10cm ngoài phủ lông vàng mịn như nhung, vỏ cứng dày 6-15mm; hạt 12-30, màu trắng, có cạnh, to 3 x 1,5cm.

Hoa tháng 5, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Dầu - Oleum Chaulmoograe.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Việt Nam, Lào, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta lọ nồi mọc ở Hà Tây, Hoà Bình, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên... trong các rừng mưa mùa nhiệt đới thường xanh, ở các thung lũng, ven suối có tầng núi đất sâu dày và ít dốc. Ở nhiều nơi, người ta trồng lấy hạt là nguồn cung cấp acid chaulmoogric.

Thành phần hoá học: Hạt tươi chứa 0,4% HCN. Hạt chứa 30,9% dầu cố định; dầu chứa 34,9% acid hydnocarpic, 22,5% acid chaulmoogric, 22,6% acid galic, 14,5% acid oleic, 4,0% acid palmitic, 0,4% các phân bậc thấp của acid hydnocarpic.

Tính vị, tác dụng: Như Chùm hoa lớn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cũng dùng hạt chứa dầu mà người ta gọi là dầu Đại phong tử thật (Olcum chaulmoograe). Dầu này dùng trị bệnh phong hủi và các bệnh ngoài da khác. Ở Ấn Độ người ta dùng quả để đuốc cá. Một số loài vật (cá, lợn rừng gấu) ăn cơm quả và hạt mà chúng rất thích, nhưng thịt của chúng nếu ăn phải sẽ gây nôn mửa. Gỗ trắng, mềm, không chịu mối mọt, dễ mục, ít được ưa chuộng, chỉ dùng làm phân.

Lọ nồi Hải Nam

Lọ nồi Hải nam, Nang rừng Hải Nam- Hydnocarpas hainamensis (Merr.) Sleum,
thuộc họ Chùm bao -Kiggelariaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15m, đường kính 30-50cm, nhánh không lông, xám vàng vàng. Lá có phiến hình trái xoan thuôn, dài 9-21cm, rộng 3,5-6cm, chót có mũi nhọn dài, gốc tù, dai, không lông, gân phụ 7-8 đôi, thường lồi hai mặt, mặt trên xám nâu, mặt dưới gần cùng màu; cuống lá dài 1-1,5cm. Cụm hoa chùm dạng tán, đơn tính, khác gốc, cao 5-7mm, 1-2 cái ở nách lá, không lông, hoa đực có 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa, 10-12 nhị; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực, 15 nhị lép, bầu 1 ô, hình trứng, có 3-6 giá noãn. Quả hình cầu to 4-5cm, vàng vàng hay nâu nâu, phủ lông màu nâu đen, chứa khoảng 20 hạt hình trứng hay trái xoan 3 góc, to 2,5 x 1,5cm.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Hydnoccarpi Hainamensis, thường dùng ở Trung Quốc với tên Đại phong tử.

Nơi sống và thu hái: Cây phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta cây mọc ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phú (Tam Đảo) Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh... trong các rừng nhiệt đới thường xanh. Người ta cũng thu hái quả vào mùa quả chín (tháng 9-10) rồi đập vỡ vỏ lấy hạt phơi khô.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa dầu. Thành phần chủ yếu của dầu này là glycerid của acid chaulmoogric.

Tính vị, tác dụng: Hạt Lọ nồi Hải Nam có vị cay, tính nóng, có độc, có tác dụng khư phong, công độc, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị phong hủi và các bệnh ngoài da.

Lọ nồi ô rô

Lọ nồi ô rô, Sơn đen, Chùm bao, Gia da trắng - Hydnocarpus ilicifolia King, thuộc họ Chùm bao -Kiggelariaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn 10-30m, đường kính 35-50cm. Cành hơi ngang, tán gần hình tháp, nhánh non có lông màu hung hay không lông. Lá có phiến đa dạng hình ngọn giáo dài hay thon, mép có răng không đều, hơi lượn sóng hay gần như nguyên, dài 8-15cm, rộng 3,5-4,5cm, cứng màu lục, mặt trên bóng; cuống 1-1,5cm. Hoa đơn tính mọc thành xim ít hoa ở nách lá dài 3,5cm, cuống 5-6mm; lá đài 4mm, cánh hoa có khi ngắn hơn đài, 14-20 nhị; bầu có 4 núm nhuỵ. Quả tròn, da như nhung đen, dài 4-5 (-8)cm; 10-15 hạt to 22 x 15mm hình trứng.

Hoa tháng 6, quả 6-7.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - Olemum Chaulmoograe.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương tới bắc Malaixia. Gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam Lào. Campuchia, Việt Nam, trong các rừng thứ sinh và rừng rậm ẩm, trên đất có đá tới độ cao 800m từ Quảng Trị tới An Giang, Côn Đảo, thường mọc chung với Chiếc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cho dầu như dầu Chùm bao lớn, dùng làm thuốc trị bệnh phong cùi, ghẻ và dùng làm xà phòng. Cũng có người dùng cành gỗ chữa huyết hư, rối loạn kinh nguyệt.

Lốp bốp

Lốp bốp, Mồng gà, Độc chó - Connarus cochinchinensis (BailL) Pierre, thuộc họ Khế rừng - Connaraceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng hay trườn. Cành uốn cong, lúc non có lông. Lá kép với 3-5 (7) lá chét không lông; phiến dai, gốc tròn, chóp nhọn, lá chét tận cùng to hơn. Chuỳ hoa (chùm xim) cỡ 10cm, trục có lông dày, lá đài nhọn; 5 cánh hoa trắng có lông ở phía ngoài, 10 nhị. Quả đại, khi chín màu vàng, không lông ở phía ngoài, có lông ở phía trong, vỏ quả dai. Hạt đen, mồng của hạt nhỏ, nhăn nheo, màu đỏ cam.

Cây ra hoa tháng 1-2 (-3) có quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Thân, rễ - Caulis et radix Connari Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Nam Việt Nam. Campuchia, Nam Lào, Thái Lan, Bắc

quần đảo Malaixia, mọc hoang ở ven rừng thưa, rừng còi vùng núi thấp. Thu hái thân và rễ cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Thân và rễ bổ máu, kích thích tiêm hoá; hạt có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng theo kinh nghiệm dân gian làm thuốc bổ giúp ăn ngon ngủ yên. Thường dùng 8-12g ngâm rượu uống. Dân gian còn dùng nó trị dị ứng do ăn uống, trị phong ngứa ban trái, trị gan nóng.

Lốt

Lốt - Piper sarmentosum Roxb, thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cỏ bò rồi đứng cao đến 50cm. Lá rất thơm, phiến không lông, mỏng, hình trái xoan hay hình tim, gốc tròn hay tù; 5-7 gân từ gốc; cuống lá 1-2 cm. Cụm hoa cao 1cm; hoa trắng, nhị 2-3, đầu nhuỵ 3-4.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Piperis Sarmentosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ thấy ở nơi rợp, đất cát từ vùng thấp tới độ cao 600m.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị đau bụng lạnh, ho do phong hàn, thuỷ thũng, sốt rét, đau răng, đau sa nang, phong thấp đau nhức xương.

Ở Ấn Độ và Thái Lan, rễ được dùng làm thuốc lợi tiểu.

Ở Thái Lan, người ta dùng toàn cây làm thuốc long đờm và lá lợi trung tiện.

Lúa

Lúa - Oryza sativa L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, cao 0,7-1,5m. Lá có phiến dài, bìa ráp, bẹ cao, trắng, lưỡi bẹ có lông. Chuỳ bao gồm nhiều bông, mang các bông nhỏ màu vàng vàng. Mày hoa có lông gai, 1 hoa, 6 nhị. Quả thóc dính chặt với mày hoa (trấu), ta quen gọi là hạt lúa.

Bộ phận dùng: Hạt thóc, rễ lúa - Semen et Radix Oryzae; đạo nha - Fructus Oryzae Germunatus.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Á châu nhiệt đới, được trồng làm lương thực ở khắp nơi. Có hai thứ là Lúa tẻ - var.utilissima A. Camus và Lúa nếp – var. glutinosa Tanaka. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Người ta cũng đã biết trong lúa có các thành phần sau: Vitamin A, B, D và E, mỡ 20%, hydratcarbon, protein, adenin, cholin, acid arachidic, lignoxeric, palmitic, aloic, phytosterin.

Tính vị, tác dụng: Gạo tẻ có vị ngon ngọt, tính mát, có tác dụng bồi dưỡng khí huyết, đem lại sự cân bằng cho cơ thể. Gạo lâu năm vị chua hơi mặn, tính ấm, ích khí mạnh tỳ, thông huyết mạch, trừ phiền, giúp tiêu hóa. Gạo nếp (nhu mề) có vị ngọt, ngon thơm, mềm dẻo, tính ấm, bổ tỳ vị hư yếu.

Công dụng: Gạo là thành phần quan trong bữa ăn của nhân dân ta, bồi bổ cho cơ thể và đem lại cân bằng cho cơ thể. Hạt thóc đã ngâm cho nẩy mầm rồi phơi khô gọi là cốc nha, đạo nha dùng thay cho mạch nha, giúp sự tiêu hoá và là thức ăn có tinh bột có tác dụng rất tốt cho những người ăn uống kém tiêu, không muốn ăn, còn chữa các bệnh phù do thiếu vitamin. Gạo lâu năm dùng trị đau bụng và trị lỵ. Gạo nếp dùng trị các chứng đau bụng, nôn mửa và tiểu tiện ra chất nhờn (dưỡng trấp).

Ở Philippin, cám được dùng để chế thuốc phòng và chữa bệnh thiếu các loại vitamin B. Dầu cám dùng trộn với rau để ăn. Rễ và thân của Lúa là thuốc lợi tiểu. Quả thóc chưa bóc vỏ dùng làm thuốc đắp cho dịu.

Đơn thuốc:

1. Giải phiền nhiệt trong trường hợp sốt cao, ra nhiều mồ hôi, háo khát: Dùng Gạo tẻ một nắm, lá Tre hay Cỏ lá tre một nắm cùng sắc uống. Có thể thêm bột thạch cao 10-12g cùng

uống.

2. Nôn mửa hay ỉa chảy háo khát, rối loạn tiêu hoá: Dùng Gạo tẻ sao sắc uống thay nước và thay ăn.

3. Chữa nôn ói không dứt: Dùng Gạo nếp 20g, sao vàng, Gừng củ 3 lát, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

Lúa mạch

Lúa mạch - Hordeum vulgare L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, rễ dạng sợi; thân to và mọc đứng cao 50-100cm. Lá phẳng, ráp, có lưỡi bẹ ngắn. Cụm hoa là bông có góc cạnh gồm nhiều bông nhỏ, đều sinh sản xếp trên 4 dãy. Các mày hình dải, thon hẹp thành râu. Các mày nhỏ gần bằng nhau và đều có những râu mọc đứng dài 10-20cm. Quả thon hình trái xoan có rãnh dọc.

Bộ phận dùng: Hạt và mạch nha - Semen Hordei et Fructus Hordei Germinatus.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng để lấy hạt ăn, làm bánh, lấy mầm làm kẹo, chế bia, rượu, làm thuốc gọi là mạch nha.

Tính vị, tác dụng: Hạt làm nhầy, giúp tiêu hoá, lợi tiểu, lợi sữa.

Mạch nha vị ngọt mặn, tính bình; giúp tiêu hoá và thông sữa.

Công dụng: 1. Hạt Lúa mạch ngoài công dùng làm lương thực như gạo tẻ, còn dùng sắc uống làm thuốc điều trị sỏi niệu đạo, trướng bụng đầy hơi và sắc uống làm thuốc lợi sữa. 2. Mạch nha dùng chữa tích trệ do ăn uống, kém tiêu, bụng đầy không muốn ăn. Cũng dùng chữa tích ứ sữa, vú sưng căng sữa, hoặc muốn dứt sữa.

Đơn thuốc:

1. Ăn uống không tiêu: Mạch nha sao, Sơn tra mỗi vị 12g sắc uống.

2. Tích ứ sữa, vú sưng: Mạch nha sao 12g sắc uống trong ba ngày.

Lúa mì

Lúa mì, Lúa miến - Triticum aestivum L. (T. satiuum Lam.), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, rễ hình sợi. Thân cao 0,8-1,5m, thẳng đứng, nhẵn, mọc thành cụm thưa. Lá phẳng, hình mũi mác hay hình dải rộng, nhọn đầu, bẹ nhẵn, lưỡi bẹ ngắn, nhụt. Cụm hoa là bông dày đặc, các bông nhỏ đơn độc, xếp lợp trên cả hai mặt đối diện của cuống chung, mang 3-5 hoa (thường là 4) mà hoa ở đỉnh không sinh sản. Mày hình bầu dục rộng; mày hoa không đều nhau. Quả hình bầu dục hay thuôn có lông ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Tritici.

Nơi sống và thu hái: Cây gây trồng ở miền núi để lấy hạt làm lương thực, làm bánh; thân lá dùng để nuôi súc vật hoặc để bện mũ, nón.

Thành phần hoá học: Trong 1kg hạt có 0,03mg Al_2O_3. Hạt còn chứa Mg, Mn, Zn, Fe, Cu. Cây tươi chứa 0,02% acid oxalic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng làm mát, bổ, làm béo, tạo cảm giác ngon miệng.

Công dụng: Dùng chữa ỉa chảy đi tiêu lỏng; rang lên sắc uống thì giải khát khỏi phiền nhiệt. Thường dùng trong các trường hợp rối loạn chung về sức khoẻ.

Đơn thuốc: Chữa trẻ em ỉa chảy kéo dài hay người tỳ hư đi tiêu lỏng, dùng bột Mì nấu cháo hay làm bánh cho ăn.

Luân kế

Luân kế, Ô rô cạn lá hẹp, Điều diệp kế, Gai thảo hẹp - Cirisum lineare (Thunb.) Sch.- Bip, thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ rễ trụ, cao đến 1,50m. Thân có rãnh dọc và có lông trắng bạc. Lá không cuống, mọc so le; phiến thon hẹp, dài 8-10cm, mép có răng nhọn, mặt trên xanh sẫm,

mặt dưới có lông trắng bạc, gân phụ không rõ. Hoa đầu trên cuống đài, lá bắc nhiều hàng, không gai. Hoa toàn hoa ống, màu tím hồng, thuỳ tràng cao 4-5mm. Quả bế cao 4mm, dẹp dẹp, có mỏ dài mang lông mào 4mm, do tơ mịn, có lông.

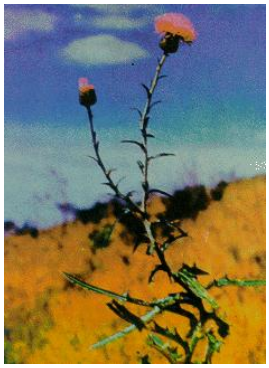

Mùa hoa quả tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cirsii Linearis; rễ cũng được dùng ở Trung Quốc gọi là Điều diệp kế.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi cao lạnh, chỗ ẩm mát thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Sơn La, Nghĩa Lộ đến Kontum, Lâm Đồng. Cũng được trồng làm thuốc. Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Rễ thu hái vào mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính ôn; có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, tiêu phù, tiêu viêm.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Kinh nguyệt không đều, vô kinh, đau bụng kinh; 2. Bạch đới; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Bệnh đường tiết niệu; 5. Viêm da thần kinh. Dùng 10-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm vú, mụn nhọt và viêm mủ da, rắn độc cắn. Giã rễ tươi để đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, vô kinh, đau bụng kinh: Rễ Luân kế 30g hoặc hoa 10-15g sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Rễ Luân kế 60-90g sắc uống với rượu.

Luân rô đỏ

Luân rô đỏ - Cyclacanthus coccineus S. Moore, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m; cành non có lông mịn. Lá có phiến thon, to đến 12 x 4cm, không lông trừ ở gân; cuống 2cm. Chùm hoa ở nách lá hay ở thân già, có lông sét; lá bắc hẹp, dài 6-8mm; lá đài nhọn, dài 15mm; tràng đỏ tươi, môi trên nhọn, môi dưới gập xuống, chẻ ba; nhị 2, bao phấn vàng. Quả nang 4 hạt.

Ra hoa tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cyclacanthi Coccinei.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở lùm bụi, ven rừng, rừng còi, từ Khánh Hoà tới Đồng Nai.

Công dụng: Dân gian dùng lá làm thuốc giã đắp trị đau mắt.

Luân thuỳ

Luân thuỳ - Spirolobium cambodianum Baill; thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi cao 30-60cm, nhẵn, có thân cứng, ít hay không phân nhánh. Hoa trắng, xếp 1-3 cái ở nách các lá phía trên. Quả gồm hai đại, thon lại ở đầu, hơi rẽ ra, màu đen, khía dọc, dài 8-13cm, rộng 2-4cm. Hạt nhiều, hơi có lông ngắn ở mặt lồi, khía dọc ở mặt lõm, dài 7mm, rộng 1,5mm, chùm lông mềm, màu hung nâu, dài 2,5cm.

Hoa tháng 7, quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Spirolobii Cambodiani.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Nam Việt Nam, Campuchia và Lào. Ở nước ta, cây mọc ven rừng, dọc đường, trên cát ở Bình Long, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh đến đảo Phú Quốc.

Công dụng: Rễ ngâm rượu dùng làm thuốc trị sưng chân tay. Nước hãm nhầy rễ cây, rất đắng, dùng trị sốt.

Lức

Lức, lức cây, Sài hồ nam, Nam sài hồ - Pluchea pteropoda Hemsl; thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 2-5m, mang nhiều cành ở phía trên. Lá mọc so le, hình thìa, mép có răng cưa; phiến lá dày, láng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có mùi thơm hắc. Cụm hoa

hình đầu, màu đỏ nhạt, hơi tim tím với 4-5 hàng lá bắc. Các đầu này lại họp thành 2-4 ngù. Quả bế có 10 cạnh, có mào lông không rụng.

Bộ phận dùng: Rễ cây và lá - Radix et Folium Plucheae Pteropodae.

Nơi sống và thu hái: Loài có quan hệ với thực vật Trung Quốc, mọc hoang ở vùng nước lợ, và cũng được trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt hoặc bằng cây con. Rễ có thể thu hái quanh năm. Đào rễ về, bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Thu hái cành mang lá non quanh năm, dùng tươi, phơi khô hay nấu thành cao.

Thành phần hoá học: Trong rễ có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lức có vị mặn hơi đắng, tính mát; có tác dụng phát tán phong nhiệt, giải uất. Lá làm toát mồ hôi.

Công dụng: Rễ thường được dùng chữa ngoại cảm phát sốt nóng hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực, khó chịu. Lá có hương thơm, thường dùng để xông, còn dùng chữa đau mỏi lưng.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12g rễ, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như Mạn kinh, Cam thảo đất, Kinh giới, Tía tô, Kim ngân. Lá và cành non giã nát, thêm ít rượu, xào nóng, đắp nơi đau ở hai bên thận để chữa đau mỏi lưng. Có thể dùng rễ.

Đơn thuốc:

1. Viên giải cảm: Bột lá Lức 6,25g, bột Cam thảo 0,3g, bột Bạc hà 6,25g, Tá dược vừa đủ 100 viên, làm viên. Ngày uống hai lần, mỗi lần 5 viên. Trẻ em uống nửa liều người lớn.

2. Trà giải cảm: Cây Lức khô, chặt nhỏ, đóng gói 50g, dùng pha nước uống thay trà.

3. Sốt nóng mùa hè (bệnh ôn nhiệt) hoặc cảm sốt lúc nóng, lúc rét, khát nước nhức đầu, đắng miệng, ho, nôn oẹ, dùng: rễ Lức 10g, Sắn dây 12g, Hương nhu trắng 10g, Thanh bì 8g, sắc uống.

Lức dây

Lức dây, Lức lan, Dây lưỡi, Sài đất giả, Chè rừng - Phyla nodiflora (L.) Greene, thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cỏ nhỏ sống dai, mọc bò lan. Thân cành gần như vuông, nhẵn có rễ phụ ở mấu. Lá mọc đối cuống rất ngắn, hình muỗng, có răng ở nửa trên, có lông nằm thưa. Cụm hoa hình bông ở nách lá, đứng, có lá bắc kết lợp. Hoa nhỏ, trắng hay xanh xanh, đài và tràng có hai môi. Quả nang hình trứng, nhẵn, rộng 1,5mm, nằm trong đài, khi khô có màu nâu đen.

Mùa hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phylae Nodiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở một số nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây được truyền vào và mọc hoang dại ở các bãi hoang, các bãi cỏ ven đường, bờ ruộng từ Bắc vào Nam và một số đảo. Có thể thu hái cây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có một chất đắng, còn có hai chất màu có bản chất glucosid là nodiflorin A và nodiflorin B. Lá chứa 8% tanin, 9% chất béo, còn có rutin, □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Lức dây có vị hơi đắng và cay, tính bình; có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, giảm đau. Người ta cũng nhận thấy nước chiết cồn lá cây có tác dụng kháng khuẩn với Escherichia cola.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Cảm sốt; 2. Viêm hạnh nhân cấp (sưng amygdal); 3. Viêm lợi có mủ, đau răng; 4. Ho và ho ra máu; 5. Lỵ; 6. Chấn thương bầm giập. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, zona, eczema mạn tính, bỏng. Giã cây tươi để đắp ngoài. Nhân dân còn dùng cành lá nấu nước uống thay trà, làm thuốc giúp ăn uống dễ tiêu và dùng trong các trường hợp rối loạn tiêu hoá ở trẻ em. Cũng thường dùng chữa dị ứng (mày đay).

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc đắp trị mụn nhọt, lá và các chồi non pha nước cho trẻ em uống khi ăn uống không tiêu và cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

Cây cũng được dùng trong chứng tắc niệu, tắc nghẽn ruột và đau khớp gối.

Đơn thuốc:

1. Viêm hạnh nhân cấp: Lức dây 30-60g, chiết dịch cây dùng uống và ngậm.

2. Lỵ: Lức dây tươi 120g sắc uống hoặc chiết dịch, thêm đường hoặc thêm mật ong uống.

3. Viêm lợi có mủ: Lức dây, Rau má, Cỏ xước, Chua me đất hoa vàng, đều dùng tươi, mỗi vị 30g chiết lấy dịch uống.

4. Mày đay: Dùng 50-100g cây khô sắc uống hàng ngày, hoặc dùng cây tươi giã nhỏ, thêm nước, lọc uống.

Lục lạc

Lục lạc, Sục sạc, Muồng phân hay Muồng lá tròn - Crotalaria pallida Aiton (C. mucronata Desv; C. striataDC.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi lâu năm cao khoảng 1m. Thân cành hơi có lông rạp xuống. Lá có ba lá chét; lá chét hình trái xoan ngược tròn hoặc gần tù ở gốc, tròn, tù hoặc có khía ở chóp; các lá chét bên nhỏ hơn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn. Hoa màu vàng xếp thành chùm gồm những vòng giả, có lông ngắn. Quả đậu hình dải, lúc non có lông, về sau nhẵn. Hạt nhiều, màu hạt dẻ nhạt hoặc vàng da cam, hình thận.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 10.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - Semen et Herba Crotalariae Pallidae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang ở nhiều nơi, trên đồi núi, quanh các khu dân cư, dọc đường đi. Thu hái quả vào mùa thu, phơi khô và nhặt hạt. Cây dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa một một alcaloid độc đối với dê; hạt cũng chứa alcaloid mucronalin độc nhưng nếu được ngâm và nấu chín thì hết độc.

Tính vị, tác dụng: Hạt Lục lạc có vị ngọt, hơi chát, tính mát; có tác dụng bổ can thận, sáng mắt, ích tinh. Thân và Lá lục lạc có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Rễ Lục lạc có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, giúp sự tiêu hoá.

Công dụng:

- Thường dùng hạt để trị: 1. Chóng mặt do sốt, suy nhược thần kinh; 2. Di tinh, xuất tinh sớm, bạch đới; 3. Đái dầm, chứng đa niệu. Thân và lá dùng trị lỵ và đau bụng.

- Rễ dùng trị: 1. Bệnh hạch bạch huyết, viêm vú; 2. Lỵ; 3. Trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng.

Dùng hạt 6-15g, thân 6-18g, rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Hạt có độc nên khi dùng phải cẩn thận. Phụ nữ có mang không nên dùng. Triệu chứng ngộ độc tương tự atropin.

Đơn thuốc: Chữa phụ nữ bạch đới, đái dắt, đái són: Dùng hạt Lục lạc, Rau dừa nước, mỗi vị 20g sắc uống. Ăn Ý dĩ sao tán bột 15-20g.

Lục lạc bò

Lục lạc bò - Crotalaria prostrata Rottl. ex Willd; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo bò nằm; thân đầy lông phún (lông dài đến 1,5mm) vàng. Lá bầu dục đến tròn dài, dài 8-10mm, có lông như tơ nằm; cuống ngắn; lá kèm nhỏ, mau rụng. Chùm thưa có cuống dài, mang 2-3 hoa, có lông vàng sét dày; đài có hai môi, có lông; tràng vàng, không thò. Quả tròn dài, to 12-16mm, rộng 5mm, không lông; hạt nâu.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Crotalariae Prostratae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi cao Tây Nguyên (Đắc Lắc, Lâm Đồng).

Công dụng: Dùng chữa rối loạn của dạ dày và ỉa chảy trẻ em.

Lục lạc bốn cạnh

Lục lạc bốn cạnh - Crotalaria tetragona Roxb. ex Audrews, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2m, thân có 4 cạnh cao như cánh, có ít lông nằm ngắn. Lá hẹp, dài 10-15cm, rộng 1,5cm, có lông nằm, gân phụ 10-13 cặp, cuống 2mm, lá kèm thon, cao 3mm. Chùm hoa ở ngọn nhánh, cao 20cm, thưa, dài 2,5cm, có lông như nhung nâu; tràng màu vàng chanh, cánh cỡ tròn to 2cm, lườn dài 2,5-3cm; bầu đầy lông sét. Quả dài 3-3,5cm, có lông mịn; hạt 12-20, rộng 5mm, đen, bóng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Crotalariae Tetragonae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Cây mọc ở trảng cỏ, đường mòn, nương rẫy cũ ở độ cao tới 1000m khắp nước ta từ Lai Châu, Lào Cai đến Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng: Ở Lào, rễ xát vào một vật cứng, dùng để đắp trị đau lưỡi và lợi răng.

Lục lạc đài dài

Lục lạc đài dài - Crotalaria calycina Schrank, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 30-80cm; thân cành có lông vàng nằm. Lá hẹp, dài 4-16cm, rộng 1-2cm, có lông dài ở mặt dưới; gân phụ 7-10 cặp; lá kèm 3mm. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá, ít hoa; lá bắc cao 15mm; cuống 10mm, tiền diệp 15mm; đài to, dài 2-3,5cm có lông dài; tràng hoa vàng, không thò. Quả không lông, dài bằng đài; hạt nhiều, màu nâu bóng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crotalariae Calycinae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Việt Nam, Malaixia, Châu Phi, Châu Đại Dương. Ở nước ta, cây mọc dọc đường đi, trảng, rừng thay lá đến độ cao 1200m, từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai tới Kontum, Lâm Đồng, Bà Rịa.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cam tích của trẻ em.

Lục lạc dây

Lục lạc dây, Thiết bát - Zanonia indica L., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 5-10m; thân bò bằng ngón tay. Lá có phiến bầu dục tròn tròn, dài 8-20cm rộng 5-12cm, dai, không lông; cuống 4-5cm; vòi đơn. Chuỳ hoa thòng, hoa thưa; cụm hoa đực dài 50-60cm; hoa nhỏ, nhị 5, rời; hoa cái cao 1,5cm, núm hình sừng trâu. Quả nang cắt ngang ở đầu, dài 6-10cm có vỏ quả ngoài cứng; hạt dẹp, có cánh, dài 5,5cm, rộng 1,5cm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Zanoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê. Ở nước ta, cây mọc ở rừng bình nguyên đến 500m từ Đồng Nai đến Vĩnh Long, Cần Thơ.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hạ nhiệt; quả cay, nhuận tràng, tẩy nhẹ; lá tiêu viêm sát trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả dùng trị hen và ho; lá dùng đắp ngoài để làm giảm viêm tấy; lẫn với bơ và sữa làm thuốc xoa bóp khử trùng các vết thương; dùng nấu nước tắm làm dịu viêm tấy thần kinh do nhọt đầu đinh.

Lục lạc đỏ

Lục lạc đỏ - Crotalaria medicaginea Lam., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm mọc bò, cao 20-30cm, nhánh dạng sợi, gần như không lông. Lá chét nhọn ở gốc, dài 10-25mm, rộng 5-15mm, có lông mịn ở mặt dưới. Chùm hoa ở nách lá, cao 1-3cm; hoa 1-6, vàng, nhỏ, dài 4mm, đài 2mm; cánh cờ vàng, bông xanh, lườn có sọc đỏ. Quả có lông, gần như tròn, dài 3,5mm, hạt 2.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - Oleum Crotalariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc ở đồng cỏ, dựa rạch, lùm bụi vùng đồng bằng cho tới độ cao 500m từ Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá tới Bà Rịa.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 6,76% lipid, 23,31% protid và 42,04% glucid. Trong thành phần không xà phòng hoá của dầu béo của hạt có pentatriacontane, triacontanol và □-sitosterol; phần phân đoạn xà phòng hoá chứa các acid myristic behemic và oleic.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta sử dụng dầu giàu acid linoleic trong điều trị phòng bệnh xơ vữa động mạch.

Lục lạc không cuống

Lục lạc không, Muống lá mũi tên - Crotalaria sessiliflora L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, mọc hằng năm, không hay ít nhánh, cao 20-100cm, thân có lông mềm. Lá hẹp, dài 6-8cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông dài thưa; cuống ngắn, có lông. Hoa không cuống, xếp thành bông dày; lá bắc 1,5cm, dài 1,4cm, có lông hoe dài; tràng tím, vòi nhuỵ hình mỏ. Quả tràng trắng, dài 1,5cm, trong đài không rụng; hạt bóng, to hình móng ngựa, 1,5 x 2mm.

Có hoa quả từ tháng 6 đến tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crotalariae Sessiliflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng, từ Ấn Độ, Nam Trung Quốc tới Đài Loan, Nhật Bản, bán đảo Đông Dương và Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở trảng cỏ, rừng rụng lá, rừng thường xanh của rừng thông từ 200-1300m, khắp nước ta từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình tới Lâm Đồng, Sông Bé. Thu hái vào mùa hè và thu. Dùng tươi hay cắt ngắn và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu viêm, chống u tân sinh, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị 1. Ung thư da, ung thư thực quản, ung thư não; 2. Nhọt và viêm mủ da; 3. Điếc, choáng váng chóng mặt. Liều dùng 15-50g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi hay tán cây khô lấy bột đắp.

Người ta cũng đã chế thuốc uống hay thuốc tiêm bắp để dùng. Liệu trình điều trị ung thư là 3-4 tháng.

Đơn thuốc: Ung thư da: Giã cây tươi hay nghiền cây khô và thêm nước để đắp ngoài. Thay thuốc ngày 2 lần cho tới khi vết thương lành.

Lục lạc kim

Lục lạc kim - Crotalaria acicularis Ham. ex Benth; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, nằm, có nhiều thân dạng sợi, có lông hoe lún phún. Lá bầu dục, có lông hoe, dài 2cm; lá kèm như kim. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá, ngăn rồi dài ra đến 3-11cm, ít hoa; hoa vàng, dài 5mm; đài hai môi; cánh cờ tròn, to 4mm. Quả nâu đen, không lông, dài 1cm; hạt 10-12, nâu bóng.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crotalariae Acicularis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Ấn Độ, Mianma tới Đài Loan và bán đảo Đông Dương. Ở nước ta, thường gặp ở đất hoang, nơi ẩm lầy, rừng thông đến 1000m, từ Lào Cai đến Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng cây làm thuốc hãm uống trị đau mình mẩy.

Lục lạc lá bắc

Lục lạc bá bắc, Đậu săng - Crotalaria bracteata Roxb. ex DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng cao đến 2m; nhánh ngang có lông nằm màu vàng ở mặt dưới. Chùm hoa đứng ở ngọn, có lông, cao 5-15cm, mang 15-30 hoa vàng, dài cỡ 15mm; đài 6mm, có lông mịn. Quả đậu dài 1-2cm, có lông mềm như len, màu hung; hạt 6-8, hình móng ngựa.

Ra hoa tháng 8, có quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Crotalariae Bracteatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Việt Nam đến Philippin. Cây mọc ở đất hoang, trảng cỏ, rừng rụng lá từ Ninh Bình qua Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế đến các tỉnh Tây Nguyên (Kontum, Gia Lai, Lâm Đồng) và Bình Thuận.

Tính vị, tác dụng: Rễ thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng rễ ngâm làm thuốc trị sốt và chống ecpet.

Ở Trung Quốc, rễ dùng trị viêm bàng quang, viêm niệu đạo.

Lục lạc lá ổi dài

Lục lạc lá ổi dài - Crotalaria assamica Benth; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao đến 4m; nhánh non có lông. Lá thon ngược, dài 6-18cm, rộng 3-5cm, có lông ở mặt dưới; lá kèm 4mm. Chùm hoa ở ngọn cao 20-35cm; cuống hoa 1cm; đài có lông mềm dày, cao 15mm; tràng hoa vàng, cánh cỡ to 2cm. Quả nang, tròn dài, dài 4-6cm, rộng 1,5-2cm, không lông; hạt to 4mm, nâu đậm, bóng.

Ra hoa tháng 7-11, có quả già tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - Herba et Semen Crotalariae Assamicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á như Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam, Philippin đến tận Hawai. Ở nước ta, từ Lào Cai, Vĩnh Phú, Quảng Ninh, Nam Hà, Ninh Bình tới Thừa Thiên- Huế đến Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc. Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu, thu hái hạt vào mùa thu khi quả chín.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, lọc máu, hạ huyết áp, lợi tiểu. Hạt vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng trừ ung thư, cầm máu, sát trùng. Có sách ghi lá, hạt, rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, chỉ huyết tiêu thũng, tiêu viêm lợi niệu.

Công dụng: Chữa sưng họng, quai bị, lỵ và điều kinh. Ở Lào, người ta dùng rễ để trị sỏi bàng quang. Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị ho, nôn ra máu, huyết áp cao. Có nơi dùng lá, rễ trị phong thấp đau xương, viêm niệu đạo, ngoại thương xuất huyết, cam tích. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da. Hạt dùng trị ung thư da, ung thư cổ tử cung, giã thành bột và đắp vào chỗ đau,

Đơn thuốc: Ở Trung Quốc:

1. Huyết áp cao: Rễ tươi của Lục lạc lá ổi dài 60g hầm với thịt lợn chia làm hai lần ăn.

2. Ung thư da: Hạt Lục lạc giã thành bột, sát trùng thêm dung dịch muối và đắp vào chỗ đau ngày một lần.

3. Mụn nhọt và viêm mủ da: Lá tươi của Lục lạc giã nát, thêm mật ong và đắp vào chỗ đau.

Lục lạc lá ổi tròn

Lục lạc lá ổi tròn, Muồng Ấn Độ, Muồng lá ổi- Crotalaria spectabilis Roth (C. sericea Retz.), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 1,50m; cành hình trụ, có cạnh, rỗng ruột, có lông tơ. Lá có một lá chét hình trái xoan rộng, đầu tròn, thon dần về phía gốc, mặt trên màu xanh mượt, mặt dưới có nhiều lông. Chùm hoa ở ngọn dài tới 30cm, mang nhiều hoa to, màu vàng; đài chia hai môi, cánh cờ màu vàng, họng có sọc tơ; cánh bên nhăn nheo; cánh thìa cong. Nhị 10, không giống nhau, bầu nhẵn. Quả phồng, hơi thon ở gốc thành cuống ngắn, có mỏ, màu nâu; hạt nhiều, hình thận, màu nâu sẫm.

Ra hoa tháng 7, tháng 8, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crotalariae Spectabilis.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở Ấn Độ, được nhập trồng ở miền Bắc nước ta, tại một số trại thí nghiệm và nông trường làm phân xanh; cũng gặp ở Đắc Lắc (Buôn Ma thuột).

Thành phần hoá học: Hạt, lá và thân chứa alcaloid monocrotalin (3,2% ở hạt), độc đối với vật

nuôi. Trong rễ, lá, chồi, hoa không có saponin steroid.

Công dụng: Cây dùng để trị ghẻ và ngứa lở.

Lục lạc mũi mác

Lục lạc mũi mác, Muồng mũi mác, Muồng dùi đục - Crotalaria anagyroides H.B. et K; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 1-5m; nhánh non có lông nằm. Lá chét tròn dài thon, không lông ở mặt trên, có lông nằm ở mặt dưới; lá kèm lâu rụng. Chùm hoa đứng, cao tới 60cm, lá bắc dài 1cm, mau rụng; đài 13-15mm, có lông; cánh cờ vàng có sọc đỏ, to 16-25mm, nhị 10 không đều nhau. Quả ngang hay xéo, dài 3-4cm có lông tơ, có mỏ cong nhọn; hạt 8-18, nâu, bóng.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Crotalariae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Venezuela, được nhập trồng làm cây che bóng cho chè và cà phê làm cây phủ đất. Nay thường gặp dọc đường đi và đất hoang tới độ cao 1500m ở Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa L-methylen pyrolizidin và senecionin.

Công dụng: Cây trồng chủ yếu làm cây phân xanh, cây phủ đất và lấy thân cành làm củi. Hạt cây có độc.

Lục lạc mụt

Lục lạc mụt, Sục sạc mụt, Muồng tai lợn - Crotalaria verrucosa L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1m; thân có 4 cạnh, lúc non có lông vàng mịn. Lá có phiến xoan bánh bò, tái và ít lông, lá kèm hình lưỡi liềm dài 15mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 10cm, có lông mịn, hoa lam hay tím, dài 15-20mm. Quả có lông mềm màu vàng dài 4cm, rộng 1,2cm; hạt 10-12, hình thận, nâu, bóng.

Hoa quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Crotalariae Verrucosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở các nước nhiệt đới châu Mỹ, châu Phi và châu Á. Ở nước ta, cây mọc ở đất hoang, bãi cỏ, bờ ruộng nơi ẩm lầy, dọc đường đi đến 1200m từ Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá đến Kontum, Ninh Thuận, Bà Rịa.

Thành phần hoá học: Hạt chứa alcaloid pyrolizidin gây ung thư là crotaverrin (I) và O-acetylcrotaverrin (II) và cả crotalbumin.

Công dụng: Rễ được dùng trong y học dân gian để trị bệnh sốt, trị đau bụng, và lá giã đắp trị mụn nhọt lở đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá trị bệnh ghẻ và chốc lở.

Ở Xri Lanca, người ta cũng dùng cây đắp ngoài trị ghẻ và phát ban da và dùng uống với liều rất thấp (0,094%) làm tiết mật. Nói chung, người ta hạn chế dùng loài này làm thuốc.

Lục lạc năm lá

Lục lạc năm lá, Sục sạc cao - Crotalaria quinquefolia L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm cao cỡ 1m; thân có 5 cạnh, có lông nằm màu trắng. Lá do 5 lá chét tròn dài hẹp, dài 3-8cm, có lông ở mặt dưới; lá kèm 3-5mm. Chùm hoa cao 15cm; lá kèm dài 1cm, lật ngược; đài không lông, tràng vàng có sọc đậm, rộng 2cm. Quả đậu phình, bóng, to 6 x 1cm; hạt 25, màu nâu.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Crotalariae Quinquefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài được biết từ Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam tới tận Philippin và Tân Ghi Nê. Cây mọc ở đất hoang, rừng thưa nơi ẩm trên đất cát sét, núi lửa ở độ cao tới 900m từ Đắc Lắc qua Lâm Đồng tới Kiên Giang.

Công dụng: Ở Việt Nam, cây dùng làm cây phủ đất. Hạt dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt.

Lục lạc sét

Lục lạc sét- Crotalaria ferruginea Graham ex Benth; thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 40-60cm; nhánh đầy lông hoe dài. Lá đa dạng, thường tròn dài, dài 3-4cm, gân phụ 3 cặp, rất mảnh, lá kèm tam giác cao 3mm, lâu rụng. Chùm ít hoa; đài 15mm, hai môi; tràng vàng. Quả dài 3cm, không lông, đen; hạt đen đen, to 2mm.

Ra hoa quả từ mùa hè đến mùa đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Crotalariae Ferrugineae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc đường, ruộng khô, rừng thay lá, rừng rậm đến 1800m khắp nước ta từ Cao Bằng, Lạng Sơn qua Thừa Thiên- Huế đến Kontum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chua, tính ấm; có tác dụng bổ tỳ thận, liễm phế khí, lợi thuỷ, giải độc. Có tác giả cho là cây có tác dụng tiêu viêm, chỉ khái, bình suyễn, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây thường dùng chữa 1. Mụn nhọt, lở ngứa lâu không lành miệng; 2. Khí hư ù tai; 3. Sau khi khỏi bệnh tai bị điếc; 4. Thận hư di tinh. Rễ dùng chữa ho lâu, phổi yếu dễ mệt mỏi, cây tươi dùng chữa mụn lở ngứa. Có nơi dùng toàn cây trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản mạn tính, sưng amygdal, lâm ba kết hạch, viêm thận, viêm bàng quang, di tinh, mụn nhọt, diệt gòi và bọ gậy.

Đơn thuốc:

1. Đinh sang: Giã cây tươi lượng vừa đủ dùng đắp.
2. Di tinh: Lục lạc sét 30g, thận lợn 1 đôi thêm nước nấu nhừ, dùng ăn.

Lục lạc sợi

Lục lạc sợi, Muồng sợi - Crotalaria juncea L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng cao 1-2m, có lông mịn dài. Lá hẹp, dài 4-10cm, rộng 0,7-1,7cm, đầu tù và gai mũi, có lông nằm, mịn. Chùm thưa, hoa dài 2,5cm, màu vàng tươi, có sọc đỏ; đài có lông. Quả sụ xuống có lông nâu cứng, dài cỡ 3cm; hạt 10-12, hình thận, to 5x 4mm, màu nâu nâu.

Ra hoa vào tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - Semen et Herba Crotalariae junceae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc trên các bờ sông, dọc đường đi, bờ đê và cả trong rừng thưa khắp nơi cho tới độ cao 1300m. Cũng được trồng để lấy sợi, phân xanh, phủ đất, làm thức ăn gia súc.

Thành phần hoá học: Hạt chứa chất đắng là Corchorin.

Công dụng: Hạt rang dùng như cà phê. Ta thường dùng làm thuốc chữa sưng họng, quai bị, lỵ và điều kinh.

Ở Ấn Độ, hạt dùng để lọc máu trong bệnh chốc lở, vẩy nến; còn dùng làm thuốc điều kinh.

Lục lạc trắng

Lục lạc trắng - Crotalaria albida Heyne ex Roth, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm yếu; rễ to cho nhiều thân ít nhánh, cao tới 40cm. Lá thon ngược, hẹp, dài 1-4cm, có lông mặt dưới. Chùm hoa ở ngọn, đứng cao 5-15cm; hoa trắng hay vàng nhạt; đài có lông, hai môi, dài 8mm; tràng dài 1cm. Quả dài 1cm, màu ngà, không lông; hạt 5-10, to 2mm, vàng vàng, bóng.

Ra hoa tháng 4-11, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Crotalariae Albidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa, rừng nửa rụng lá đến 1500m, khắp Bắc Trung Nam và từ Cao Bằng, Lạng Sơn qua Kontum, Lâm Đồng đến Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái bình suyễn, trừ sốt rét.

Công dụng: Ở Trung Quốc, vỏ và cây được dùng trị viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm

gan, viêm dạ dày - ruột, lỵ, viêm nhánh khí quản, viêm phổi, sốt rét; dùng ngoài trị mụn nhọt độc lở ngứa, viêm tuyến sữa.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc xổ.

Lục lạc tù

Lục lạc tù, Muồng một lá - Crotalaria retusa L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,2m, nhánh có lông nằm. Lá thon ngược, dài 5-7cm, đầu tù, tròn hay lõm, mặt dưới tái và có lông, gân phụ khó nhận; lá kèm 3mm, mau rụng. Cụm hoa dài 20cm, cuống 5mm, hoa cao 1,5cm, đài không lông, dài 8mm; tràng vàng cam. Quả không lông, dài 3-3,5cm, hơi dẹp; hạt 15-20, vàng hay đen đen, to 4 x 3cm.

Hoa tháng 11-1, có quả chín vào tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crotalariae Retusae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc ở vùng cát dựa rạch, vùng thấp ở bờ biển từ Hải Phòng đến Côn Sơn, Phú Quốc.

Thành phần hoá học: Hạt chứa alcaloid độc là monocrotalin, lá chứa indican.

Công dụng: Hạt rang lên, bỏ vỏ, dùng ăn được. Cây được sử dụng làm thuốc trị một số bệnh đường hô hấp. Cây được dùng ở Ấn Độ trị ghẻ và ngứa lở. Ngoài ra người ta còn dùng lá sắc uống trị quai bị, lỵ và điều kinh.

Lục thảo

Lục thảo, Lan bò lan - Chlorophytum capense (L.) Kuntze, thuộc họ Lô hội - Asphodelaceae.

Mô tả: Cây có thân hành sống lâu năm, rễ dạng sợi nạc và trắng. Lá hình dải, rộng khoảng 2cm, màu lục nhạt hoặc có những đường trắng dọc theo chiều dài các mép lá ở những thứ trồng hoặc có cả đường vàng ở giữa. Hoa trắng, thành chùm thưa, trên một cán hoa mọc thòng xuống, dài tới 80cm. Đầu ngọn cán hoa lại còn mang một số cây con (truyền thể), làm cho cây này mọc lan rộng ra nếu trồng trên mặt đất.

Ra hoa vào tháng giêng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chlorophyti.

Nơi sống và thu hái: Loài cây nhiệt đới được trồng nhiều trên thế giới. Ta thường trồng làm cây cảnh. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, trừ ho, lưỡng phế, hoá đàm.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Ho, khản tiếng; 2. Sốt cao ở trẻ em; 3. Nôn ra máu. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có mang. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương nhọt và viêm mủ da. Giã cây tươi đắp tại chỗ.

Đơn thuốc:

1. Ho, mất tiếng: rễ Lục thảo tươi 35g, đường kính 30g sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Lục thảo tươi 15g sắc uống. Có thể dùng lá tươi, hãm nóng với rượu và đắp ngoài lên vết thương.

Lục thảo thưa

Lục thảo thưa - Chlorophytum laxum R. Br., thuộc họ Lô hội - Asphodelaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm mọc thành bụi cao 20-30cm. Lá xếp hai dãy; phiến hẹp hình dải dài 20-30cm, rộng 0,3-1cm. Cụm hoa chùm thưa, dài đến 60cm, không hay chia nhánh; hoa nhỏ màu tím nhạt hay lam lam, cao 3-5mm; nhị 6, bầu trên 3 ô. Quả nang tròn, có 3 cạnh, có đường kính 5-7mm, hạt 1-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chloraphyti Laxi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Việt Nam, các nước nhiệt đới châu Phi tới châu Úc. Thu hái toàn cây vào mùa hè- thu, rửa sạch phơi khô dùng dần hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Rắn cắn; 2. Đòn ngã sưng đau. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp.

Lucuma, Lêkima

Lucuma, Lêkima hay cây Trứng gà - Pouteria sapota (Jacq.) H.E. Moore et Stearn (Lucuma mammosaGaertn.), thuộc họ Hồng xiêm - Sapotaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thân dày và cành khoẻ. Lá thuôn hay thuôn mũi mác, nhẵn, dày, dai, xanh đậm, dài 10-15cm. Hoa nhỏ, mọc đơn độc ở nách lá, màu vàng. Quả hạch hình bầu dục hay hình trứng, dài 8-15cm. Thịt mềm, màu vàng, ngọt. Hạt to, màu nâu sẫm, bóng láng.

Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả, hạt - Fructus et Semen Pouteriae Sapotae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ được nhập vào trồng ở nhiều nơi để lấy quả.

Thành phần hoá học: Trong hạt có một glycosid sinh cyanogen là lucumin.

Công dụng: Quả ăn được nhưng phải ăn lúc quả thật chín mới ngọt.

Ở Trung Mỹ, người ta đem rang hạt lên và trộn với cacao trong việc chế biến socola.

Lu lu đực

Lu lu đực, Thù lù đực, Cây nụ áo, Cà đen - Solanum nigrum L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-100cm, sống hằng năm hoặc lâu năm, có thân phân cành. Lá nguyên, hình trái xoan nhọn, thuôn dần thành cuống; phiến hơi phân thuỳ hay có góc. Hoa họp thành chùm dạng tán ở các cành bên; tràng hoa màu trắng hoặc hồng hay tim tím, rộng 1-1,2cm, cuống hoa dài 1-2mm. Quả nang tròn, lúc còn non có màu lục sau chuyển sang màu vàng hay đỏ, khi chín hẳn có màu đen, chứa nhiều hạt dẹp.

Cây ra hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Solani Nigri, thường gọi là Long quỳ.

Nơi sống và thu hái: Cây toàn thế giới, mọc hoang ở vùng núi, trong các bãi hoang, ruộng khô. Thu hái vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có Solanigrine, solasodine, solanigridine. Lá chứa sinh tố C với hàm lượng khá cao 215mg trong 100g. Quả và hạt giàu hoạt chất hơn là lá, còn có các terpen, nhựa.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu. Ở châu Âu, người ta cho rằng nó có tính chống co thắt, giảm đau, làm dễ ngủ, an thần; dùng ngoài nó có tính làm dịu.

Công dụng: Được sử dụng dùng chữa 1. Cảm sốt, viêm hầu họng; 2. Viêm phế quản cấp; 3. Bệnh đường tiết niệu, viêm thận cấp, viêm tiền liệt tuyến, tiểu tiện khó khăn; 4. Bạch đới quá nhiều, lỵ; 5. Viêm vú, u ác tính.

Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, viêm mủ da, chốc lở, eczema và rắn cắn; lấy cây tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa đắp.

Đơn thuốc: Viêm phế quản cấp: Lu lu đực 30g, Cát cánh 10g, Cam thảo 3g, sắc uống.

Lù mù

Lù mù, Ngoại mộc nhẵn - Allophylus glaber Radlk., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, có các nhánh phủ lông rất ngắn. Lá có 3 lá chét, có cuống chung dài 2-3cm, với lông nâu nâu rất ngắn; lá chét xoan ngọn giáo, dài 8-11cm, dai dai, hơi lượn sóng ở mép, nhọn-tù, hơi có răng, mặt trên nâu đen, mặt dưới sáng hơn và lấp lánh. Hoa trắng, thành chùm vượt quá lá. Quả hạch, hình cầu 7-8mm màu đen đen.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - Folium et Cortex Allophyli Glabris.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác khắp nước ta, cũng gặp ở rừng ngập mặn ở Vũng Tàu.

Công dụng: Ở vùng thượng du Bắc Bộ, người ta dùng lá phối hợp với lá của cây Đinh hương Vân Nam - Luculia pinceana Hook., sắc uống trong trường hợp sinh đẻ khó khăn. Dân gian dùng vỏ thân sắc uống chữa kiết lỵ.

Lùng

Lùng, Lùn dong, Dong sậy - Donax cannaeformis (G. Forst.) K. Schum. (D. arundastrum - Lour.) thuộc họ Dong - Marantaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2-5m; thân tròn, màu xanh đậm, lưỡng phân. Lá có phiến bầu dục dài 15-30cm, có lông sát ở gân mặt dưới. Cụm hoa 2-3 lần lưỡng phân, lá bắc mau rụng; hoa trắng có cánh hoa và nhị lép rộng 1-1,5cm. Quả tròn, to 1-1,5cm; hạt 1-2.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ củ và thân - Tuberculus et Caulis Donacis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Madagascar tới Việt Nam, Nam Trung Quốc, Philippin. Ở nước ta, cây thường mọc nơi ẩm trong rừng; cũng thường được trồng lấy thân làm dây buộc. Trước đây, người ta thường dùng để quấn pháo.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái định suyễn, tiêu viêm sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng củ và thân trị lao phổi (phế kết hạch), viêm nhánh khí quản và ho suyễn khô (háo suyễn).

Lưỡi mèo tai chuột

Lưỡi mèo tai chuột - Pyrrosia lanceolata (L.) Farw. (P. adnascens (Sw.) Ching), thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh, có thân rễ nhỏ mọc bò dài mang vẩy màu nâu nhạt hay hơi trắng.

Có hai loại lá, lá không sinh sản màu lục, hình dạng như tai chuột và loại lá sinh sản mang các túi bào tử màu nâu ở mặt dưới lá, hình dải dài nom như lưỡi mèo.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pyrrosiae Lanceolatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở các miền núi trung du và đồng bằng khắp nước ta, thường bám trên các cây gỗ hay bất kỳ cây gì có bề mặt ẩm ướt, trên các vách đá, bờ mương, mái nhà... Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng: Dùng chữa: 1. Viêm tuyến mang tai (tuyến nước bọt); 2. Tràng nhạc; 3. Bệnh đường tiết niệu; 4. Rắn cắn. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dân gian còn dùng toàn cây đem về phơi râm sau đó sao lên, sắc nước uống chữa trẻ em suy dinh dưỡng, bụng ỏng, lưng eo, thường đi ỉa ra phân xanh, đầu ngón tay mọng mọng nước.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai: Lưỡi mèo tai chuột, Chàm mèo đều 15g, sắc nước uống.
2. Bệnh đường tiết niệu: Lưỡi mèo tai chuột 15g, Kim tiền thảo 30g, sắc nước uống.

Lưỡi nai

Lưỡi nai, Họng gà, Sụ - Phoebe kunstleri Gamble, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, dài 25-10cm, rộng 8-10cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông; gân phụ 10-14 cặp; cuống 2cm, có

lông. Chuỳ hoa ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông. Hoa to to, màu trăng trắng; phiến hoa 6, dài 6mm, nhị sinh sản 9, nhị lép 3, bầu tròn, không lông.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Phoebes.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Thường gặp trên các đồi có savan hoặc ven suối ở Hoà Bình, Hà Tây, Vĩnh Phú.

Công dụng: Dân gian dùng lá để rút mủ mụn nhọt (Viện Dược liệu).

Lưỡi rắn

Lưỡi rắn, Bòi ngòi ngù, Vỏ chu - Hedyotis corymbosa (L.) Lam; thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc thẳng cao 20-30cm, phân nhánh nhiều, nhẵn. Thân non

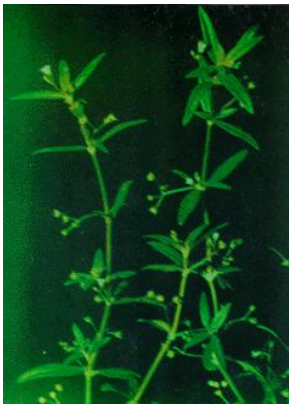

màu lục, có 4 cạnh, sau tròn lại. Lá nhỏ, hình dải hay hình trái xoan dài, mọc đối, không có cuống hay có cuống rất ngắn; gân chính nổi rõ; lá kèm mềm, chia thuỳ ở đỉnh. Hoa tập trung thành xim hai ngả ở nách lá, gồm 2-4 hoa nhỏ màu trắng hay hồng. Hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa hợp, 4 nhị, bầu dưới 2 ô. Quả nang hình bán cầu, chứa nhiều hạt hình tam giác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hedyotidis Corymbosae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới mọc hoang khắp nơi ở ruộng vườn. Có thể thu hái cây quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa hạ, mùa thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô hoặc sao vàng mà dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng.

Thành phần hoá học: Cây chứa 0,12% alcaloid biflorin và bifloron. Còn có □-sitosterol các acid oleanolic và ursolic.

Công dụng: Thường dùng trị viêm các dây thần kinh, viêm khí quản, viêm tấy lan, viêm ruột thừa cấp, viêm gan vàng da hay không vàng da, bướu ác tính.

Ở Ấn Độ, cây thường dùng trị sốt, sốt cách nhật, ăn uống không tiêu, thần kinh suy nhược, vàng da và bệnh về gan và cũng dùng làm thuốc trị giun. Ngày dùng 15-60g khô sắc uống. Hoặc dùng 30-120g tươi sao vàng sắc nước uống. Dùng ngoài trị đòn ngã bầm giập, đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng, mụn nhọt, viêm mủ da, rắn cắn. Giã cây tươi để đắp ngoài. Có thể nghiền cây tươi, chế nước chín, lọc nước uống trong.

Đơn thuốc:

1. Viêm ruột thừa cấp: Dùng Lưỡi rắn 60-120g, Chút chít 30-50g, Hoàng lực (rễ) 30g, sắc nước uống.

2. Bỏng: Dùng Lưỡi rắn với lượng vừa đủ, nấu nước rửa.

Lưỡi rắn trắng

Lưỡi rắn trắng, Bòi ngòi bò - Hedyotis diffusa Willd; thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc bò, nhẵn. Thân cao 30-50m hình bốn cạnh, màu nâu nhạt, tròn ở gốc. Lá hình dải hơi thuôn dài 1-3cm, rộng 1-3mm, nhọn ở đầu, màu xám, dai, không cuống, lá kèm khía răng ở đỉnh. Hoa thường mọc đơn độc, hoặc từng đôi ở nách lá. Đài 4, hình giáo nhọn, ống đài hình cầu. Tràng 4, màu trắng ít khi hồng. Nhị 4, đính ở họng ống tràng. Bầu hai ô, 2 đầu nhuỵ, nhiều noãn. Quả khô, dẹt ở đầu, có đài tồn tại ở đỉnh, chứa nhiều hạt có góc cạnh.

Ra hoa hầu như quanh năm, nhưng chủ yếu vào mùa hè - thu (tháng 7-9).

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hedyotidis Diffusae, thường gọi là Bạch hoa xà thiệt thảo.

Nơi sống và thu hái: Thông thường ở bờ ruộng vùng trung du và ở đồng bằng nhiều nơi, nhất là vào tháng 6. Thu hái cả cây vào mùa hạ, thu, rửa sạch phơi khô để dùng.

Thành phần hoá học: Có 31 hydrocarbur; có acid oleanolic, acid p-coumaric, stigmasterol, □-sitosterol, sitosterol-D-glucose.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết lợi niệu, tiêu ung tán kết.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Viêm các loại như viêm đường tiết niệu, viêm amygdal, viêm hầu họng, viêm ruột thừa; 2. Viêm gan và viêm gan hoàng đản cấp, sỏi mật; 3. U ác tính, có thể kìm hãm hoặc thuyên giảm bệnh trạng; 4. Lỵ trực trùng; 5. Mụn nhọt ung thũng, đòn ngã bầm đau, rắn độc cắn, trẻ em cam tích. Dùng khô mỗi lần 40-80g, dùng tươi mỗi lần 60-320g, sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, nước sắc cây được dùng chữa thiểu năng mật, huyết xấu, sốt và bệnh lậu.

Đơn thuốc: Viêm ruột thừa: Lưỡi rắn trắng 60g, sắc nước uống chia 3 lần trong ngày.

Lười ươi

Lười ươi - Scaphium lychnophorum (Hance) Kost. (Sterculia lychnophora Hance), thuộc họ Trôm -Sterculiaceae.

Mô tả: Cây to cao 20-25m hay hơn; cành có góc, lúc non có lông màu hung, về sau nhẵn. Lá mọc tập trung ở đỉnh cành; phiến to dài 10-20cm, rộng 6-12cm, thông thường có 3 thuỳ nhất là lá lúc còn non, màu bạc sáng, không lông; cuống lá dài 10-30cm. Hoa nhỏ. Quả nang với 1-5 quả đại cao 10-15cm (tới 24cm) mặt ngoài màu đỏ, mặt trong màu lục, vỏ quả mỏng. Hạt to bằng ngón tay hình bầu dục hay thuôn dài 2,5-3,5cm, rộng 1,2-2,5cm, màu đỏ nhạt, đính ở gốc của quả.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Scaphii Lychnophori, thường gọi là Bạng đại hải.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến ở miền Nam nước ta, tại các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Kontum, Bình Thuận, Đồng Nai đến Tây Ninh. Vào tháng 4-5, người ta thu hoạch hạt phơi hay sấy khô. Khi đem ngâm nước, vỏ trong của hạt ngấm nước làm cho hạt nở to gấp 8-10 lần thể tích khi khô và cho ra một chất nhầy màu nâu nhạt, trong, vị hơi chát và uống mát. Người ta thường thêm đường vào trong mủ cây này để uống giải khát.

Thành phần hoá học: Hạt Lười ươi gồm hai phần, phần nhân chiếm khoảng 35% và phần vỏ chiếm 65%. Trong nhân có chất béo (2,98%), tinh bột và sterculin, bassorin. Trong vỏ có khoảng 1% chất béo, 59% bassorin, chất nhầy và tanin. Phần đường trong hạt gồm chủ yếu là galactose, pentose và arabinose.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi yếu hầu, thanh trường thông tiện.

Công dụng: Chữa các bệnh nhiệt, nóng chưng sốt âm, ho khan, đau họng, nhức răng, đau mắt đỏ, lao thương thổ huyết, đại tiện ra máu, máu nóng mụn lở.

Hạt lười ươi được coi là một loại thuốc bổ mát, thêm tân dịch có thể dùng nhiều hay dùng luôn, không hại. Thường ngày có thể dùng vài ba hạt cho vào cốc nước nóng ngâm một lúc cho hạt nở ra rồi thêm đường vào cho đủ ngọt uống giải khát và trừ các bệnh nhiệt, trị các chứng đau ruột và các bệnh về đường tiêu hoá.

Lương gai

Lương gai, Sến dương - Rhaphiolepis indica (L.) Lindl; thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá nhẵn, dai, rất đa dạng, có góc ở gốc, hình trứng ngược hay thuôn, có mũi nhọn ngắn hay tù, khía răng tai bèo ở phần trên, dài 4-9cm, rộng 1,5-4,5cm; cuống lá dài 5-15mm. Hoa trắng, nhiều, thành chuỳ dạng tháp hay ngù ở ngọn, có lông phún, lông mềm hay nhẵn. Quả hình cầu, đen đen, đường kính 3-4mm.

Hoa tháng 12-3, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - Cortex et Radix Rhaphiolepis Indicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng thưa ở vùng thấp lẫn vùng cao từ Lào Cai, Bắc Thái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hoà Bình qua Quảng Nam- Đà Nẵng đến Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Sông Bé. Cũng thường được làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, se.

Công dụng: Quả ăn được, vỏ trị ỉa chảy và các chứng xuất tiết. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị đòn ngã tổn thương.

Lương trắng

Lương trắng - Cleistanthus tomentosus Hance (C. eburneus Gagnep.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có thể cao tới 12(-15)m, có thân trắng bạc. Các nhánh màu trắng ngà hay xám, có lỗ bì rải rác dạng chấm. Lá thuôn ngọn giáo, tròn hoặc tù ở gốc, nhọn có đuôi ở chóp, dài 8-14cm, rộng 2,5-5cm, hơi bóng và nhẵn ở mặt trên, hơi mờ và nhạt màu ở mặt dưới; gân bên 9-11 đôi, men xuống ở phía gốc, hợp lại thành cung ở mép lá; cuống mảnh, nhẵn, màu đen; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa ở nách các lá đã rụng, thành ngù, không cuống trên các nhánh nhỏ màu lục, mảnh, có góc, phủ lông. Lá bắc ngắn, nhọn hoặc thành mũi dài. Quả nang rộng cỡ 9mm; có cuống trên 8mm, có vỏ quả hoá sừng, khá dày. Hạt hình trái xoan ngược, 3 góc, lõm ở đỉnh, màu nâu hung, dài cỡ 6mm.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Cleistanthi Tomentosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở miền Nam Việt Nam và Campuchia. Thường gặp trong các rừng thường xanh ở đồng bằng.

Công dụng: Dân gian dùng cành lá trị ban bạch, nhức mỏi; cũng dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, khát nước, môi khô, phổi nóng. Còn dùng giải độc rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống.

Đơn thuốc: - Trị đau dạ dày, ợ chua, nóng cổ, ăn vào thì đau, đói cũng đau: Dùng Lương trắng 1 nắm, Ngải tượng 1 nắm, Nghệ đen 1 nắm, Nghệ 1 nắm, Sa nhân 1 nắm, Riềng 1 nắm, Lá thị 2 nắm, Cóc kèn dây (Mồng gà) 2 nắm, Rau dền gai 2 nắm, sắc nước uống (Kinh nghiệm ở An Giang).

Lương xương

Lương xương, Chè béo - Anneslea fragrans Wall; thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-15m. Lá xoan - bầu dục hay thuôn - nhọn ở gốc, tròn ở đầu, nguyên hoặc hơi lượn tai bèo, có những điểm tuyến màu đen đen ở mặt trên, dài 4,5-15cm, rộng 2-6cm; cuống lá dài 1-2cm, dẹp ở trên. Hoa có cuống dài, xếp 6-14 cái thành ngù dạng tán. Quả hình cầu, sù sì dạng quả mọng, đường kính 25mm, mang các lá đài và vòi nhuỵ đồng trưởng, có 3 ô. Hạt 2-3 trong mỗi ô, dài 11mm, rộng 6mm, có áo hạt màu tía, với vỏ ngoài dày và hoá gỗ; nội nhũ có dầu.

Hoa tháng 12, quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Annesleae Fragrantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia đến Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong các rừng thường xanh từ Lào Cai, Sơn La tới Khánh Hoà và Lâm Đồng.

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ cây được dùng phối hợp với các vị thuốc khác để trị lỵ và trục giun. Lá được dùng trong toa thuốc gọi là "Maha Neaty" dùng trị sốt có hiệu quả.

Lựu

Lựu, Thạch lựu - Punica granatum L., thuộc họ Lựu - Punicaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 5-6m, có thân thường sần sùi, màu xám. Rễ trụ khoẻ, hoá gỗ, dạng con thoi, màu nâu đỏ ở ngoài, màu vàng nhạt ở trong. Lá đơn, nguyên, mọc đối, bóng loáng. Hoa mọc đơn độc hoặc tụ họp thành cụm 3-4 cái ở ngọn cành. Hoa có 5-6 lá đài hợp ở gốc, 5-6 cánh

hoa màu đỏ chói, rất nhiều nhị bầu nhiều ô chứa nhiều noãn xếp chồng lên nhau. Quả mọng có vỏ dày, tròn phía trên có đài tồn tại, có vách ngang chia thành 2 tầng, các tầng này lại chia ra các ô chứa nhiều hạt tròn, có vỏ hạt mọng.

Hoa tháng 5-6; quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Vỏ quả- Pericarpium Granati, thường gọi là Thạch lựu bì. Vỏ cây, vỏ rễ, hoa, thịt quả cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Á, được trồng nhiều ở Bắc Phi châu, nay thành phổ biến. Ở nước ta, Lựu cũng được trồng bằng hạt hoặc bằng cành chiết. Thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm, hoa quả thu hái vào tháng 6-7. Đào rễ về rửa sạch, bóc lấy vỏ, bỏ lõi, phơi hoặc sấy khô. Vỏ quả lấy khi còn tươi, bỏ màng trong, thái mỏng, sấy khô; khi dùng vỏ khô thì rửa sạch, cạo bỏ màng trong, đồ cho mềm, thái mỏng, sao qua. Bảo quản nơi khô ráo, không để lâu quá 2 năm.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa một hàm lượng tanin cao (2%) và 0,5-0,7% alcaloid toàn phần trong đó có pelletierin, isopelletierin, methylpelletierin và pseudopelletierin. Isopelletierin là alcaloid có hoạt tính trị giun cao. Vỏ thân cũng chứa pelletierin và các alcaloid khác nhưng hàm lượng thấp hơn. Còn có acid betulic và 3 chất base khác.

Vỏ quả chứa granatin, acid betulic, acid ursolic và isoquercetin.

Dịch quả chứa acid citric, acid malic và các chất đường glucose, fructose, maltose.

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả có vị chua, chát, tính ấm; có tác dụng sáp trường chỉ tả, chỉ huyết, khu trùng. Vỏ thân và vỏ rễ có vị đắng, chát, tính ấm, có độc; có tác dụng sát trùng trừ sán.

Công dụng: Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và lỵ ra huyết, đái ra máu, băng huyết, bạch đới, thoát giang, đau bụng giun. Ngày dùng 15-30g dạng thuốc sắc, cũng thường phối hợp với các chất thơm.

Vỏ thân và vỏ rễ dùng trị giun, đặc biệt đối với sán dây ở người và đối với cả sán của chó. Ngày dùng 20-60g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng 0,30g pelletierin phối hợp với 0,40g tanin chia làm 3 lần uống. Còn dùng trị đau răng (ngậm nước sắc).

Thịt quả được dùng trợ tim, giúp tiêu hoá. Dịch quả tươi làm mát hạ nhiệt. Hạt giúp tiêu hoá. Hoa dùng chữa viêm tai để phòng chảy mủ.

Đơn thuốc: Trị sán dây: Vỏ rễ Lựu tươi 60g, Hạt cau 40g, nước 750mg. Cho vào nồi (không dùng nồi gang, nồi tôn) ngâm 6 giờ, rồi sắc còn 500ml, lọc bỏ bã. Uống buổi sáng khi đói, chia làm 2 lần cách nhau nửa giờ. Hai giờ sau khi uống thuốc thấy bụng cồn cào khó chịu thì uống một liều thuốc tẩy đến lúc buồn đi ngoài thì ngồi nhúng hẳn mông vào chậu nước ấm để sán ra hết. Trong khi uống nước thuốc cần nằm nghỉ và nhắm mắt (theo Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: Người hư tổn, phụ nữ có thai và trẻ em không nên dùng rễ Lựu.

M

Mà

Mà, Chàng ba, Đẻn nhẵn - Vitex glabrata R.Br, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-12m; nhánh non hơi vuông, màu nâu nhạt, có lông, về sau nhẵn. Lá có 3-5 lá chét từ tròn đến bầu dục, mỏng, lúc non có lông xám ở hai mặt, lúc già cứng, không lông, bóng, cuống không có cánh. Cụm hoa là xim dạng ngù lưỡng phân ở nách lá, ít hoa. Hoa trắng vàng vàng, môi hồng hay tim tím, dài 13-14mm, đài 5 răng, tràng có lông ở ngoài và nơi đỉnh của nhị. Quả hạch hình trứng nhẵn, dài 1-1,8cm, rộng 1cm, bao bởi đài hoa rộng ra ở gốc.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - Cortex Radix Viticis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở các tỉnh từ Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng đến Sông Bé, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, cũng có khi được trồng.

Công dụng: Ở Campuchia người ta khai thác vỏ để ăn trầu, còn dùng để chữa bệnh chóng mặt, nhức đầu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ và rễ làm thuốc thu liễm.

Mạc ca

Mạc ca, Mác cá, Diếp cá rừng - Allophylus dimorphus Radlk, thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao đến 4cm, nhánh non có lông vàng. Lá do 3-5 lá chét có phiến thon, dài 4-6,5cm, rộng 1,7cm, cuống phụ rất ngắn, mặt dưới có lông như nhung, mặt trên có lông, cuống chung dài 4-8cm, có lông vàng. Chùm hoa dài bằng hai lần cuống, có lông; hoa nhỏ, lá đài 4; có lông, cánh hoa 4, cao 1mm, màu trắng, có vẩy có lông.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Allophyli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Philippin, cũng chỉ gặp ở Khánh Hoà (Nha Trang).

Công dụng: Cành lá sắc uống chữa bạch đới, khí hư, cảm sốt (Kinh nghiệm dân gian).

Mạc ca răng

Mạc ca răng, Ngoại mộc có răng - Allophylus serrulatus Radik., thuộc họ Bồ hòn- Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-1,5 m nhánh non, cuống và cụm hoa có lông dày, vàng. Lá có 3 lá chét, có cuống chung gần bằng chiều dài của phiến lá, lá chét có phiến xoan dài 5-13cm, mỏng, có lông ở gân mặt dưới, mép có răng ở nửa trên; lá chét giữa thon ngược. Chùm hoa dài 7-10cm, không lông, hoa nhỏ, cánh hoa 4, cao 2mm, nhị 8. Quả hạch, hình cầu.

Hoa tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Allophyli.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ tới Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, có gặp ở rừng vùng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thường được dùng ăn ở Campuchia, nhưng ít được ưa chuộng. Ở Ấn Độ, rễ dùng nấu hay sắc uống để cầm ỉa chảy, ở Campuchia dùng hãm làm thức uống khai vị.

Mạch môn

Mạch môn - Ophiopogon japonicus (L.f) Ker- Gawl., thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai nhờ thân rễ ngắn. Lá mọc chụm ở đất, dẹp, xốp làm 2 dãy. Hoa mọc thành chùm nằm trên một cánh hoa trần dài 10-20cm, Hoa nhỏ màu lơ sáng, có cuống ngắn, xếp 1-3 cái một ở nách các lá bắc màu trắng. Bao hoa 6 mảnh, rời hay dính ở gốc. Nhị 6, bao phấn mở dọc.

Bầu 3 ô, một vòi nhuỵ với 3 đầu nhuỵ. Quả mọng màu tím, chứa 1-2 hạt.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ (củ) - Ophiopogonis, thường gọi là Mạch đông.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á, được trồng làm bờ các bồn hoa ở nơi mát và có bóng râm. Trồng bằng gốc có rễ vào mùa xuân. Thu hái rễ vào mùa thu. Đào rễ củ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu củ. Củ nhỏ để nguyên, củ to có thể bổ đôi theo chiều dọc, rồi phơi hay sấy nhẹ đến khô. Khi dùng, ủ mềm, bỏ lõi. Củ thường có hình thoi dài 1-4cm, màu vàng.

Thành phần hoá học: Củ chứa ophipogonin A, B, B', C, C', D, D'; ophiopogonone A, B. Trong củ còn có chất nhầy, đường glucose.

Tính vị, tác dụng: Mạch môn có vị ngọt, hơi đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng dưỡng âm sinh tán, nhuận phế thanh hoả, trừ phiền nhiệt, chỉ khái huyết.

Cụ Việt Cúc viết về cây này như sau: Mạch môn. Dây tóc tiên, Lan tròn, Hẹ riềng. Nhuận phế, chỉ khái, sinh tân chỉ khát, nhuận trường thông tiện, thanh tâm trừ phiền.

Mạch môn ngọt lạt loại hàn lương Khu phong tiêu ứ lại thông kinh

Huyết hành đau nhức tê rần khỏi Giải nọc độc ban mọc khắp mình

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Mạch môn là cây thuốc thông dụng trong nhân dân làm thuốc bổ phổi, trị ho, ho lao, về chiều nóng âm ỉ, sốt cao, tâm phiền khát nước, lợi tiêu hoá, trị táo bón, lợi sữa cho đàn bà đẻ nuôi con. Còn dùng làm thuốc cầm máu chữa thổ huyết, ho ra máu, chảy máu cam.

Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Rẻ quạt, lá hẹ, hoa Đu đủ đực, Húng chanh để trị ho.

Kiêng kị: Người tỳ vị hư yếu, ăn uống chậm tiêu, ỉa chảy không dùng.

Mắc mát

Mắc mát, Lạc tiên - Passiflora incarnata L., thuộc họ Lạc tiên - Passifloraceae.

Mô tả: Dây leo, thân không lông hay có ít lông. Lá có phiến chia 3 thuỳ, không lông, rộng 7-12cm, gốc hình tim, mép có răng nhỏ; cuống dài, có hai tuyến gần đỉnh. Hoa đơn độc, rộng 4-5cm, trắng với tràng tía, tràng phụ do sợi dài, cuống có hai tiền diệp dưới hoa. Quả mọng vàng, to 5cm.

Ra hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Đọt - Ramulus Passiflorae Incarnatae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Phi châu, được nhập trồng ở Hà Nội và Đà Lạt.

Thành phần hoá học: Cây chứa 0,025-0,032% alcaloid toàn phần, trong đó có harmaline, harmol, harmalol, harmine. Chưng cất phân đoạn steroid chứa 13% sitosterol, stigmasteroi, n-nonacosane. Có các flavone - c-glucosid bao gồm saponarin, vitexin, saponaretin có thể có cả homo - orientin và orintine. Hoạt chất chính được gọi là passiflorine, xem như tương tự với morphine.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng an thần, gây mê, làm dịu gây buồn ngủ, chống co thắt, còn có tác dụng hạ huyết áp giảm co bóp mạnh của cơ trơn và tử cung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là cây thuốc dân gian ở nhiều nơi dùng chữa đau bụng, ỉa chảy, lỵ, thống kinh, bại liệt, phát ban, mất ngủ, nhiễm độc morphin, đau dây thần kinh, đau mắt, trĩ, co thắt. Trong y học người ta dùng chữa những trường hợp hồi hộp, mất ngủ, động kinh suy nhược thần kinh.

Thường dùng dưới dạng cồn thuốc tươi, cao lỏng hay cồn thuốc.

Mắc cỡ

Mắc cỡ, Xấu hổ, Trinh nữ - Mimosa pudica L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, phân nhiều nhánh, có gai hình móc.

Lá kép lông chim chẵn hai lần, nhưng cuống phụ xếp như hình chân vịt, khẽ đụng vào là cụp lại. Mỗi lá mang 15-20 đôi lá chét. Hoa màu tím đỏ, nhỏ, tập hợp thành hình đầu, có cuống chung dài, ở nách lá. Cụm quả hình ngôi sao, quả thắt lại giữa các hạt, có nhiều lông cứng.

Mùa hoa quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Mimosae Pudicae, thường gọi Hàm tu thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới được truyền vào nước ta, mọc ở ven đường đi, các bãi cỏ bờ bụi.

Cành lá thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô. Rễ đào quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa alcaloid là minosin và crocetin còn có flavonosid, các loại alcol, acid amin, acid hữu cơ. Hạt chứa chất nhầy, lá chiết ra một chất tương tự adrenalin. Trong lá và quả đều có selen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, se, tính hơi hàn, có ít độc, có tác dụng an thần, dịu cơn đau, long đờm, chống ho, hạ nhiệt, tiêu viêm, lợi tiệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị 1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ; 2. Viêm phế quản; 3. Suy nhược thần kinh ở trẻ em; 4. Viêm kết mạc cấp; 5. Viêm gan, viêm ruột non; 6. Sỏi niệu; 7. Phong thấp tê bại; 8. Huyết áp cao. Dùng 15-25g dạng thuốc sắc. Người có thai không dùng. Dùng ngoài trị chấn thương, viêm mủ da. Dùng tươi giã đắp.

Rễ cây cũng được dùng uống trị sốt rét, kinh nguyệt khó khăn, hen suyễn,

dùng gây nôn. Hạt dùng trị hen suyễn và gây nôn.

Ở Đôminica nước hãm của Mắc cỡ Cỏ voi (Panicum maximum) dùng điều trị bệnh phổi.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Mắc cỡ 15g, dùng riêng hoặc phối hợp với Cúc bạc đầu 15g. Chua me đất 30g sắc uống hằng ngày vào buổi tối.

2. Viêm phế quản mạn tính: Mắc cỡ 30g, rễ lá Cẩm 16g sắc uống, chia làm hai lần trong ngày.

3. Đau ngang thắt lưng, nhức mỏi gân xương: Rễ Mắc cỡ rang lên, tẩm rượu rồi lại sao vào 20-30g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với rễ Cúc tần và bưởi bung, mỗi vị 20g, rễ Đinh lăng và Cam thảo dây, mỗi vị 10g.

4. Huyết áp cao (đơn thuốc có kinh nghiệm của lương y Đỗ Văn Tranh): Hà thủ ô 8g, trắc bá diệp 6g. Bông sứ cùi 6g, Câu đằng 6g, Tang ký sinh 8g, Đỗ trọng 6g, mắc cỡ gai 6g. Lá vông nem 6g, hạt Muồng ngủ 6g, Kiến cò 6g Địa long 4g sắc uống. Có thể tán bột, luyện thành viên uống hàng ngày.

Toàn cây mắc cỡ thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, sắc uống hàng ngày thay trà trị bệnh nhức mỏi và sưng phù.

Mắc coọc

Mắc coọc, Lê rừng - Pyrus pashia Buch - Ham ex D. Don, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 12m đầu cành non có gai. Lá hình bầu dục mũi mác, đầu nhọn, mép có răng tù, dài 4-7cm, rộng 2-5cm; lúc còn non lá có lông ở mặt dưới, sau nhẵn; cuống lá có rãnh ở mặt trên, lá kèm hình chỉ, sớm rụng. Hoa họp thành chuỳ ở nách hay ở ngọn, phủ nhiều lông óng ánh; cánh hoa màu trắng, lá bắc màu nâu. Quả mọng hình cầu, có mụn nhỏ, màu xám hoặc trắng nhạt, có 3-5 ô, mỗi ô chứa một noãn.

Hoa tháng 2-4, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Quả và vỏ rễ - Fructus et Cortex Radicis Pyri Pashiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình... trong rừng thưa hay các rú bụi ở độ cao giữa 1.000m-2000, thường ở trên đất nghèo, có khi trên đất ngập. Lá rụng vào mùa đông.

Quả tương tự như quả Lê nhưng thường nhỏ hơn.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, hơi ngọt và hơi chát, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát,

sinh tân dịch, mát phổi. Vỏ rễ có vị chua chát, tính hàn, có tác dụng giải độc, trừ ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả: quả chín ăn được, còn dùng chữa ho, long đờm. Để chữa uất trong, buồn bực ở lồng ngực, giã nát ép lấy nước uống; để chữa bệnh lỵ mới phát; dùng quả nướng ăn; Vỏ rễ chữa lở sần da (lở chàm) cạo lấy lớp vỏ trắng giã nhỏ, hoà với giấm, dùng vải gói lại mà tẩm xát vào chỗ đau, chỗ lở.

Mạc tâm

Mạc tâm - Hymenocardia punctata Wall ex Lindl (H. wallichii Tulasne) thuộc họ thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m; nhánh non có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 5-6cm, rộng 3-3,5cm, không lông ở mặt trên, có lông hình khiên ở mặt dưới; gân phụ 4 cặp; cuống 8-15mm, có lông vàng; lá kèm hình kim cao 2-3,5mm. Hoa đực gắn thành bông; nhị 4-5, dính thành trụ nhị, có nhuỵ lép. Hoa cái thành chùm, lá đài có lông hình khiên; không có cánh hoa; bầu không lông có 2 vòi nhuỵ dài. Quả có 2 cánh; hột 2.

Hoa quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và quả - Cortex et Fructus Hymenocardiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở đất ẩm, dựa nước ở các tỉnh phía nam và Đồng Nai, Sông Bé đến Đồng Tháp, An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng vỏ thân sắc uống chữa kiết lỵ, quả nấu nước rửa vết thương.

Mã đậu linh

Mã đậu linh, Cây khố rách - Aristolochia kwangsiensis Chum et How, thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Dây leo, dài 5-6m. Cành non có lông tơ dày màu vàng; cành già có vỏ nứt nẻ thành rãnh sâu theo chiều dọc. Lá dọc hình tim tròn hoặc gần tròn, đầu tù, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm có lông ở gân, mặt dưới trắng nhạt có lông dày mịn; cuống lá dài 7-8cm. Hoa màu hồng tím mọc 1-2 cái ở nách lá. Bao hoa hình ống uốn cong hình lưỡi câu, màu xám phớt tím, phủ đầy lông; phiến hoa màu hồng tím, đường kính 3cm, chia làm ba thuỳ, mặt trên có nhiều gai màu tím sẫm, họng màu vàng. Quả nang hình trụ dài 8-10cm, phủ lông mịn.

Mùa hoa quả tháng 1-5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Aristolochiae Kwangsiensis; thường gọi là Mã đậu linh.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hoang ở rừng núi, phát hiện ở Lạng Sơn và Hà Giang (Mèo Vạc).

Thu hái rễ và mùa thu, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có mùi thơm, có tác dụng giải nhiệt giảm đau, sát trùng, cầm máu.

Công dụng: Chữa viêm dạ dày, ruột, đau họng; dùng ngoài chữa vết thương và nhọt độc. Liều dùng 4-6g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã rễ tươi đắp hoặc dùng rễ khô tán bột rắc.

Mã đậu linh khác lá

Mã đậu linh khác lá, Phòng kỷ, Hán trung phòng kỷ, Thanh mộc hương - Aristolochia heterrophylla Hemsl, thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm; thân non có rãnh, cạnh tròn, có lông mịn, dài đến 20m. Lá mọc so le, phiến lá hình tim thon dài 5,5-12cm, rộng 5-8cm đầu thon, gân ở gốc 5, gân phụ 3-4 cặp, mặt trên có lông thưa nham nhám, mặt dưới có lông dày, cuống 3-4cm. Hoa có cuống dài, có lông; bầu có lông dày trắng, ống có ít hoa. Quả nang, dài 3-6,5cm, tách làm 6 mảnh, có nhiều hạt.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ và hạt - Radix et Semen Aristolochiae Heterophyllae, thường gọi là Hán trung phòng kỷ.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta đã phát hiện được ở núi Lưỡi hái, huyện Thanh Sơn, tỉnh Vĩnh Phú. Cây sống ở ven suối đá cạn của núi đất lẫn đá. Người ta thu hái rễ vào mùa xuân, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô dùng. Hạt lấy ở quả già.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, khư phong chỉ thống, giáng huyết áp.

Công dụng: Rễ được dùng ở Trung Quốc để trị thuỷ thũng, lâm bệnh, tiểu tiện khó khăn, phong thấp tê đau, cước khí thấp thũng, hạ bộ thấp sang ung thũng và cao huyết áp. Liều dùng 4-12g dạng thuốc sắc. Hạt được dùng trị bệnh đau dạ dày.

Mã đậu linh lá to

Mã đâu linh lá to, Sơn dịch Kaempf - Aristolochia kaempferi Willd, thuộc họ Nam mộc hương -Aristolochiaceae.

Mô tả: Dây leo mảnh, thân mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 8-9cm, rộng 3cm, gốc hình tim có tai, hai mặt có lông mềm, hơi nâu ở mặt trên, vàng ở dưới, gân từ gốc 5, cuống 1,5cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cuống 1,5cm. Quả dài 5cm, rộng 1,5cm, nở thành 6 mảnh; hạt dẹp, dài 12mm.

Mùa hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fructus Aristolochiae Kaempferi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Cây mọc ở rừng Hà Giang và cũng phát hiện ở rừng còi Bình Thuận.

Thành phần hoá học: Cây chứ aristolochine và acid aristolochic.

Công dụng: Quả cũng được dùng như các loại Mã đậu linh khác. Rễ được dùng như Mã đậu linh khác lá

Mã đề

Mã đề - Plantago major L, thuộc họ Mã đề - Plantaginaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 15-20cm, có thân ngắn. Lá mọc thành cụm ở gốc, có cuống rộng ngắn hơn phiến, phiến hình thìa hay hình trứng, có 2-3 gân hình cung. Hoa nhỏ màu trắng xếp thành bông dài, mọc đứng. Quả hộp nhỏ hình cầu, chứa 6-18 hạt. Hạt nhỏ trong hay bầu dục, to 1-1,5mm màu đen bóng.

Mùa hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt - Herba Plantaginis, thường gọi là Xa tiền thảo và hạt - Semen Plantaginis, thường gọi là Xa tiền tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Âu Á ôn đới nay trở thành cây toàn thế giới. Mọc hoang và thường được trồng. Trồng bằng hạt nơi đất ẩm mát và mùa xuân. Vào tháng 7-8, lúc quả chín, thu hái toàn cây đem về phơi khô, đập quả lấy hạt, rồi phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa một glucosid là aucubin hay rinantin. Lá có chất nhầy, chất đắng, caroten, sinh tố C, K, T, acid citric. Trong hạt có nhiều chất nhầy, acid plantenolic, adenin và cholin.

Tính vị, tác dụng: Mã đề có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, lợi phế, làm long đờm.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Sỏi niệu và nhiễm trùng đường niệu, viêm thận, phù thũng; 2. Cảm lạnh ho, viêm khí quản; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Viêm kết mạc cấp, viêm gan; 5. Đau mắt đỏ có màng. Dùng toàn cây 15-30g, hạt 5-10g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp mụn nhọt.

Ở Thái Lan, toàn cây được dùng lợi tiểu, trị viêm họng và dùng ngoài trị viêm mủ da, sâu bọ cắn và dị ứng.

Cách dùng: Lá sắc hoặc nấu cao uống làm thuốc thông tiểu, chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, tả lỵ, mắt đỏ đau. Cả cây nấu cao đặc bôi trị bỏng. (Lấy bông nhúng thuốc đắp lên chỗ bỏng băng lại,

mỗi ngày thay 1 lần). Cây tươi sắc nước uống chữa huyết áp cao. Lá tươi sắc uống chữa lỵ cấp tính và mạn tính. Lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ và mau lành.

Mã đề Á

Mã đề Á, Xa tiền - Plantago asiatica L, thuộc họ Mã đề - Plantaginaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm cao 20-60cm có rễ to. Lá chụm ở mặt đất, phiến xoan dài 11-12cm, rộng 4-9cm, hai đầu tù, mép nguyên, nhăn, gân chính 5, mỏng không lông; cuống dẹp, dài đến bằng phiến. Bông đứng cao 20-45cm. Hoa nhỏ màu trắng không lông, lá dài bầu dục cao 1,8-2mm; tràng có ống mang 5 thuỳ xoan; nhị 4. Quả hộp xoan, cao to 3,5 x 2mm, hạt 4-6 to, dài đến 1,8mm, đen.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Plantaginis, thường gọi là Xa tiền thảo. Hạt - Semen Plantaginis, thường gọi là Xa tiền tử.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở trảng vùng núi cao ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Thu hái khi cây đã có quả chín, phơi khô và đập quả lấy hạt, rồi phơi khô tiếp để cất dành.

Thành phần hoá học: Trong quả, hạt có nhiều chất nhầy, glucosid aucubin, acid plantenolic, cholin, adenin và nhựa. Trong lá có chất nhầy chất đắng caroten, vitamin C, vitamin K và acid citric. Trong cây có glucosid aucubin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thẩm thấp thông lâm, minh mục, khư đàm.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Thuỷ thũng đầy trướng; 2. Đái buốt; 3. Tả lỵ; 4. Mắt đỏ sưng đau; 5. Ho lâu ngày, viêm phế quản.

Mã đề kim

Mã đề kim - Dichondra repens Eorst, thuộc họ Khoai lang- Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm, bò ở đất có rễ bất định; thân mảnh có lông nằm. Lá có phiến hình thận tròn, dài 2-3cm, gân từ gốc 7, có lông thưa, cuống dài hơn phiến. Hoa ở nách lá; cuống ngắn hơn cuống lá; tràng hoa hình đĩa nhỏ, có lông; nhị 5, lá noãn 2, rời nhau, vòi nhuỵ 2. Quả bế 2, tròn, có lông. Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dichondrae, ở Trung Quốc gọi là Mã đề kim, cũng có tên là Kim tiền thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc mà theo một số tác giả có thể có ở Bắc Việt Nam. Cây mọc ở dọc đường đi, đất có cỏ và nơi đất ẩm. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng: ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: 1. Viêm gan, viêm túi mật; 2. Viêm thận, phù thũng, bệnh đường tiết niệu, sỏi; 3. Lỵ. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài trị tràng nhạc, cụm nhọt ở ngực, đinh nhọt, đòn ngã chấn thương. Dùng cây tươi giã đắp tại chỗ.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan cấp tính: Mã đề kim, Ban, mỗi vị 60g, giã nát chiết lấy dịch, thêm mật ong mà dùng.

2. Viêm thận, phù thũng: Mã đề kim, Mã đề, vỏ quả Bí đao cạo sạch lông, mỗi vị 15-30g sắc nước uống

Mã đề nước

Mã đề nước, Hẹ nước, Vợi - Ottelia alismoides (L) Pers, thuộc họ Lá sắn - Hydrocharitaceae.

Mô tả: Thực vật thuỷ sinh, chìm. Thân ngắn mọc ngắn ở dưới nước. Lá 5-10, biến đổi rất lớn; phiến mỏng tròn, màu xanh dợt hay nâu nâu, nhẵn, đường kính 5-20cm, cuống lá dài hay ngắn là do độ sâu của nước quyết định. Hoa đơn độc mọc ở nách lá, màu trắng, ít khi hường, 6 nhị, 6 vòi nhuỵ. Bầu dưới, dài 2,5cm. Quả bế thuôn, ở mặt ngoài có 6 cánh dọc dạng làn sóng, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Otteliae.

Nơi sống và thu hái: Cây của nhiều miền Malaixia, được truyền vào nước ta, mọc trong các ao hồ, ở chỗ có bùn, thông thường ở ruộng nước, suối. Phân nhiều ở vùng đồng bằng. Thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cây có caroten 2,6mg, vitamin C 17mg.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, long đờm, giải nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân và lá rửa sạch, luộc qua rồi xào hoặc nấu canh ăn được.

Dân gian dùng Mã đề nước chữa phù thũng, hen suyễn, lao phổi.

Ma hoàng

Ma hoàng, Thảo ma hoàng - Ephedra sinica Stapf, thuộc họ Ma hoàng - Ephedraceae.

Mô tả: Cây thảo, mọc thẳng đứng, cao 30-70cm. Thân có nhiều đốt, mỗi đốt dài 3-6cm, trên có rãnh dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng từng 3 lá một, thoái hoá thành vẩy nhỏ, phía dưới lá màu hồng nâu, phía trên màu tro trắng, đầu lá nhọn và cứng. Hoa đực, hoa cái khác cành. Cành hoa đực nhiều hơn (4-5 đôi). Quả thịt màu đỏ.

Hoa tháng 5-6, có hạt tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ephedrae, thường gọi là Ma hoàng.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng thí nghiệm ở vườn thuốc Sapa, tỉnh Lào Cai. Thu hái thân cây bó lại thành bó. Dùng thân, bỏ đốt. Cắt ngắn độ 2-3cm để dùng. Có thể tẩm mật hoặc tẩm giấm sao qua. Người ta còn dùng chiết hoạt chất.

Thành phần hoá học: Có l-ephedrine d-pseudoephedrine, l-norephedrine, ephedroxane, 2,3,5,6-tetraethylpyrezine.

Tính vị, tác dụng: Vị the, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng làm ra mồ hôi, hạ đờm, suyễn, lợi tiểu, tiêu phù.

Công dụng: Chữa cảm mạo, ho, viêm phế quản, hen suyễn. Liều dùng 5-10g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, viêm phế quản, hen suyễn: Ma hoàng 8g. Hạnh nhân 8g. Quế chi 6g, Cam thảo 4g, nước 600mg, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần, uống trong ngày.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính, lao: Ma hoàng 5g, Bán hạ 2g. Tế tân 3g, Ngũ vị tử 1g, nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Những người biểu hư, ra mồ hôi nhiều và phổi nóng không nên dùng.

Mai

Mai - Prunus mume (Sieh) Sleb. et Zucc., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m, nhánh ngang nhiều, có gai, vỏ xám hay xanh. Lá hình trái xoan rộng, có mũi nhọn dài, mép có răng nhỏ sít, có lông xám. Hoa xếp 1-2 cái ở đầu một cuống ngắn, cánh hoa màu trắng màu hồng và màu hồng nhạt bóng thơm, thường xuất hiện trước lá. Quả hình cầu, 2-3cm, màu vàng, ăn được, hạch có răng dính vào nạc.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Mume, thường gọi là Mai hoa. Nơi sống và thu hái: Cây của Nhật Bản, được trồng ở Trung Quốc và một số nơi vùng Lai Châu, Cao Bằng, Hoà Bình. Cũng được tự

nhiên hoá nhiều hay ít. Ở nước ta thường phổ biến thứ cernua Franch, có phiến lá thon và quả có cuống 1cm.

Thành phần hoá học: Có acid benzoic, benzaldehyt, isoeugenol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, mặn, tính bình; có tác dụng khai uất hoà trung, hoá đàm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa uất muộn tâm phiền, can vị khí thống, mai hạch khí sang độc, tràng nhạc.

Ghi chú: Quả dùng chế Ô mai chính thức của Trung Quốc. Ta thường dùng quả mơ để thay thế.

Mai cánh lõm

Mai cành lõm, câu đũa bếp - Gomphia serrata (Gaertn) Kanis, thuộc họ Mai- Ochnaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6-10m. Lá có phiến thuôn dài, dài 10-14cm, không lông cứng, bóng láng ở mặt trên, gân phụ khoảng 10 cặp, mảnh. Chuỳ hoa ở nách lá, mang tán. Hoa vàng, lá đài dài 5mm; cánh hoa 4-6cm, nhị 10, lá noãn 5. Quả hạch đỏ hay đen, to 6x4,5mm; hạt 1.

Hoa tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Nhựa cây, gỗ - Resina et Lignum Gomphiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Xri Lanca, Đông Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nam Trung Quốc (Hải Nam), Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong các quần hệ cây gỗ, ẩm nhiều hay ít, trên đất bằng hay trên dốc đứng, tới 1500m, có khi gặp dọc sông suối và cũng gặp ở gần bờ biển từ Quảng Trị vào Nani.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia (Stung treng) khi hơ cây vào lửa có nhựa chảy ra,

người ta dùng nhựa này đặt vào chỗ răng đau.

Ở Nam Việt Nam, thân cây đốt thành tro được dùng nhuộm răng đen.

Mai chiếu thuỷ

Mai chiếu thuỷ - Wrightia religiosa (Teijsm. et Binu.) Hook f., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ có những nhánh dài mảnh, có lông mềm. Lá hình trái xoan - ngọn giáo, thuôn, hình dải - ngọn giáo, nhọn ở chóp, có góc ở gốc, hai mặt lá khác màu, hầu như không có cuống, dài 3-6,5cm, rộng 1-2,5cm. Hoa trắng, mọc thành xim dạng ngù ở ngọn các nhánh. Mỗi hoa cho ra 2 quả đại hình dải, có mũi và nhọn ở đỉnh, thót nhọn ở gốc, hơi rẽ đôi, màu đen đen, có khía dọc, dài 10-12cm, rộng 3-3,5mm. Hạt hình dải dài 6mm, rộng 1mm mang chùm lông mềm màu trắng.

Bộ phận dùng: - Flos Wrightiae Religiosae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, thường trồng chủ yếu làm cảnh. Ra hoa hầu như quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, hoa của Mai chiến thuỷ có mùi thơm của hoa nhài,được dùng để ướp thơm nước phép.

Mai vàng

Mai vàng, Huỳnh mai - Ochna integerrima (Lour) Merr., thuộc họ Mai - Ochnaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-6m. Lá không lông, dày mép có răng thấp. Hoa có cuống dài, 5 lá xanh, 5-8 cánh hoa mỏng, vàng, dễ rụng, nhị nhiều; 5-20 lá noãn, một vòi nhuỵ. Quả 1-10 quanh một đế hoa đồng trưởng.

Cây ra hoa tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Ochnae integerrimae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Nam Trung Quốc,

Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hoang ở rừng còi và rừng thưa ẩm hay khô ở độ cao dưới 1200m, có khi gặp dọc các bờ sông, cho tận vùng gần biển từ Quảng Trị vào Nam. Thường được trồng làm cây cảnh. Thu hái vỏ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng có tác dụng giúp tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia và Lào, các lá non thường được dùng làm rau ăn sống. Ở Nam Việt Nam, người ta ngâm vỏ cây này vào rượu để chiết những chất có vị đắng, làm thuốc bổ đắng, lợi tiêu hoá.

Mái dầm

Mái dầm - Cryptocoryne ciliata Wydler. thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh có thân ngầm trong bùn, to 15mm. Lá đứng hình giáo thon cao đến 30cm, nhọn hai đầu, gân phụ xéo, không dày lắm; cuống dài đến 20cm. Cụm hoa giữa lá, mo thân đo đỏ, mép có rìa dài, ống dài 15-17cm, phù ở gốc; buồng nhỏ, có phần đực cách phần cái; bầu 6-7 noãn. Quả nang có cạnh tròn, to 3-4cm; hạt dài 8mm.

Hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cryptocorynes.

Nơi sống và thu hái: Cây sống ở cửa sông và rừng ngập mặn ven biển, ở các tỉnh phía Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ sắc uống giải nhiệt. Dùng trị kiết lỵ; phối hợp với cỏ gừng, cỏ Hàn the. Lá dùng ngoài trị rắn cắn (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, loài Cryptocoryne sinensis Merr. được dùng trị sốt rét; loài C.yunnanenses H. Li được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp, đau nhức xương, viêm dạ dày ruột cấp tính viêm đa khớp, tay chân rũ mỏi, lưng đùi đau nhức, bệnh cấp tính.

Ghi chú: Có một loài khác cùng họ Ráy là Aglaolora griffithii (Schott) Schott, cũng gọi là Mái dầm, có khi gọi là Mái chèo, rất phổ biến ở cửa sông có thuỷ triều, có dạng rất giống với loài trên, với lá có cuống dài tới 30-50cm, mo ngắn (5cm) và quả mọng nhỏ (1,5-2cm). Loài này có lá thường được dùng làm rau ăn.

Mã liên an

Mã liên an, Mã lìn ón, Hà thủ ô Griffith - Streptocugriffithii Hook. f, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo có rễ to. Cành màu nâu có lỗ bì, lúc nhỏ lông phún dày. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, đầu tròn hình tim, dài 7-15cm, rộng 3-7cm, có lông trên cả hai mặt dày ở mặt dưới, gân phụ 14-18 cặp; cuống 3mm. Xim phân dài 2,5-5cm, cuống hoa 3-4mm, đài có lông phún, hoa màu vàng lục, mặt trong vàng hồng có ống ngắn trên loe rộng 7-8mm, không lông, tràng phụ có cọng dài đại thẳng hàng, dài 7-12cm, đường kính 5-7mm, hoa 7,5mm, lông mào 2,5cm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Streptoccauli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Thái Lan. Có thể gặp trên đất, đồi núi nhiều miền bắc nước ta, thường lẫn với Hà thủ ô trắng.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng hành khí giảm đau, tích kiện vị. Lá có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ để chữa: Dạ dày, ruột quặn đau, tiêu hoá không bình thường, cảm mạo, viêm ruột ỉa chảy, đau bụng, viêm ruột thừa, viêm thận mạn tính, đòn ngã tổn thương, đau lưng đùi. Lá dùng ngoài trị rắn độc cắn, lở loét.

Mắm

Mắm- Avicennia officinalis L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ thường rất phân nhánh từ gốc cao 5-25m; với các nhánh có lỗ bì và phủ tuyến nhựa. Lá xoan ngược hay thuôn, hơi thành góc ở gốc, tròn ở đầu, dài 4-12cm, rộng 2-6cm, có mép hơi gập lại, nhẵn và bóng ở trên, mặt dưới có lông sát mịn và mốc mốc.

Hoa vàng hay da cam, thành chuỳ các xim ở ngọn dài 1,5-2cm, xanh đo đỏ, dẹp một bên, tận

cùng thành mỏ.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ và hạt - Cortex, Radix et Semen Avicenniae Officinalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, thường gặp ở rừng sác và cửa sông khắp nước ta, nhất là các tỉnh phía Nam.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 2,5-3% tanin, còn có protid, lipid và tinh bột, đường. Không thấy có alcaloid và glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, làm săn da, rễ kích dục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng để trị bệnh ngoài da và chủ yếu là trị ghẻ. Ở nhiều nước châu Mỹ, vỏ mắm dùng chữa bệnh phong dưới dạng cao lỏng hay cao mềm. Cao mềm, cho uống ngày 6-8g dưới dạng thuốc viên. Có thể dùng vỏ Mắm ngâm rượu uống. Trên những vết loét của bệnh phong người ta đắp dùng dịch có pha 50% cao lỏng Mắm và 50% nước.

Ở Ấn Độ hạt được dùng làm thuốc kích dục. Quả chưa chín, dùng đắp để làm cho áp xe mưng mủ. Tro gỗ dùng giặt thay xà phòng, trong đó có một tỷ lệ lớn alcalin.

Mắm đen

Mắm đen - Avicennia marina (Forssk) Vierh, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, có thể to cao đến 15m, cành non có 4 góc. Lá mọc đối, phiến xoan bầu dục hay xoan ngược, dài 2-7cm, rộng 1-3,5cm, mặt trên không lông, màu lục sáng, mặt dưới màu trăng trắng xám xanh hay vàng vàng tuỳ thứ; gân phụ 5-7 cặp, mảnh; cuống dài 3-15cm. Hoa xếp thành đầu 2-12 hoa trên cuống dài 1-2,5cm; hoa màu vàng nâu rộng 5-6mm; nhị 4; vòi nhuỵ ngắn. Quả nhỏ, xoan, cao 12-15(25)mm, có lông sát màu vàng.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ và quả - Cortex, Cortex Radicis et Fructus Avicenniae Marinae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, châu Đại Dương, Nam Phi châu và Việt Nam. Phổ biến ở vùng nước mặn hay nước lợ, thường là cây tiên phong hay cố định bùn ở bãi lầy. Cũng thường được trồng. Có hai thứ thường nói đến là Mắm đen - var intermedia (Grilf) Bakh và Mắm vàng - var rumphiana (Hall f) Bakh.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa nhiều tanin và còn có lapachol.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng làm phân xanh, chứa nhiều đạm. Quả ăn được, cây làm củi, hoa là nguồn nuôi ong mật. Vỏ thân và vỏ rễ dùng làm thuốc trị bệnh phong hủi.

Ở Trung Quốc người ta dùng làm thuốc trị lỵ.

Ghi chú: Cây Mắm trắng- Avicennia alba Blume (A. marina (Forsk) Vierh var alba (Blunne) Bakh) cũng có công dụng như Mắm đen.

Mấm núi

Mấm núi, Lá ngạnh - Crateva roxburghii R.Br, thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có cuống dài, với 3 lá chét có phiến thót nhọn, , màu lục sậm ở mặt trên, đậm màu hơn ở mặt dưới dài 8-20cm, rộng 10-12cm. Hoa thành ngù ở ngọn. Hoa có 4 cánh hoa không bằng nhau có móng. Quả dạng quả nang, hình trứng hay hình cầu, có chân, đường kính 2-5cm. Hạt nhiều, nhẵn, hình thận.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - Folium et Cortex Cratevae Roxburghii.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở vùng núi. Có một thứ (var. erythrocarpa Gagnep) mang quả màu đỏ.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi khó chịu, vị hơi đắng, chát, tạo nên cảm giác như kiến đốt. Lá được dùng như thuốc khai vị, nhuận tràng và lợi tiểu. Vỏ màu xám ở ngoài, dày có vị đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng ăn được. Lá dùng hãm uống làm thuốc bổ và lợi tiêu hoá. Có nơi dùng dịch lá lẫn với nước dừa dùng đắp trị thấp khớp.

Mâm xôi

Mâm xôi, Đùm đùm - Rubus alceaefolius Poir. (R.moluccanus L) thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, thân, cành, cuống lá, cuống hoa đều có gai nhỏ. Lá đơn có cuống dài, mọc so le, phiến lá chia 5 thuỳ không đều, gân chân vịt, mép có răng không đều nhau, mặt trên phủ nhiều lông lởm chởm, mặt dưới có lông mềm màu xám. Cụm hoa thành đầu hay chùm ở nách lá, màu hồng. Quả hình cầu, gồm nhiều quả hạch tụ họp lại như dáng mâm xôi, khi chín màu đỏ tươi.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Quả, cành lá - Fructus, Ramulus Rubi Alceaefolii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng đồi núi, ven đường đi, trong rừng thưa khắp nước ta. Quả hái lúc chín, cành lá thu hái quanh năm, thái ngắn, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa các acid hữu cơ, chủ yếu là acid citric, malic, salycilic. Lá chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng bổ can thận, giữ tinh khí, làm cường dương mạnh sức. Lá có vị se, có tác dụng hoạt huyết, thanh nhiệt, tán ứ tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thường được dùng ăn. Cành lá già phơi khô, nấu nước uống thay chè làm dễ tiêu hoá. Quả chữa đau thận hư, tinh ứ, liệt dương, đái són, vãi đái, hoạt tinh, di tinh. Liều dùng: 20-30g sắc uống hoặc phối hợp với các vị Ba kích, Kim anh, mỗi vị 10-15g. Cành lá (và rễ) dùng chữa viêm gan cấp và mạn, viêm tuyến vú, viêm loét miệng, dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống làm thông máu, tiêu cơm. Cây dùng làm trà uống mát, lợi tiểu tiện. Liều dùng 10-15g hãm hoặc sắc uống.

Ở Ấn Độ người ta dùng quả làm thuốc chữa bệnh đái dầm của trẻ em. Lá được dùng làm thuốc điều kinh, gây sẩy thai.

Đơn thuốc: Chữa viêm gan mạn tính, sưng gan, viêm tuyến vú, dùng 30-40g cành lá cây mâm xôi, với cây Ô rô, Mộc thông, mỗi vị 15-20g, sắc uống.

Mận

Mận - Prunus salicina Lindl. var. salicina (P.triflora Roxb) thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành ngắn có màu nâu đỏ hồng. Lá hình mũi mác, nhọn hai đầu, mặt trên nhăn, mặt dưới hơi có lông ở gân. Hoa màu trắng, thường nhóm họp 3 cái một. Đài nhẵn, các thuỳ hình mũi mác, dài bằng ống, cánh hoa hình trứng, ngược, nhân hạch nhẵn, có màu sắc thay đổi, tím, bồ quân, vàng lục, thường có một rãnh bên, hạch hình trứng - rắn, trong có nhân.

Ra hoa tháng 12-1, quả chín vào tháng 6-7

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ, hoa, lá nhựa vỏ - Fructus, Semen, Radix, Flos, Folium Gummis et Cortex Pruni Salicinae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Cây mọc ở vùng cao: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phú tới Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Thường được trồng từ vùng thấp đến vùng cao khắp nước ta. Trong các giống Mận được trồng. Mận Lạng Sơn là loại Mận ngon nổi tiếng giống quả đỏ ngon hơn giống quả vàng.

Tính vị, tác dụng: Quả Mận vị chua, chát, tính bình, có tác dụng lợi tiêu hoá, giải khát, làm mát da và trừ đau khớp. Nhân hạt có vị đắng tính bình, có tác dụng hoạt huyết, tiêu viêm, nhuận tràng lợi tiểu.

Rễ có tính lạnh. Hoa Mận có vị đắng, mùi thơm. Lá có vị ngọt, chua, tính bình. Nhựa Mận có vị đắng tính lạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn có tác dụng chữa đau nhức khớp xương, nhưng ăn nhiều thì nóng âm ỉ ở trong bụng. Nhân hạt chữa phù thũng và làm tan máu ứ, chữa bị thương, đau

xương, thường phối hợp với các loại thuốc khác. Rễ dùng chữa khí hư bạch đới và chữa đau răng. Hoa Mận dùng xát mặt trị tàn nhang xám đen làm cho sáng ra. Lá chữa trẻ sốt cao co giật. Nhựa chữa mắt màng sưng đau. Vỏ Mận (lớp trắng) chữa phiền khát, ho, bệnh lỵ, bạch đới và cũng dùng sắc ngâm chữa đau răng và rửa mụn nhọt chóng lành.

Mãn bụi

Mãn bụi, Mốc bạc trĩn- Agrimonia viscidula Bunge (Asuffrutescens Card.) thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm; thân có lông rải rác. Lá mang 5-7 lá chét to xen với lá chét nhỏ, mặt trên không lông hoặc chỉ có ít lông nhung, mặt dưới có lông nhung ở trên gân, cuống lá có lông thưa; lá bắc thon; 1-2 răng, cao 5-6mm. Chùm hoa thưa, dài 5-10cm, hoa nhỏ, màu vàng. Đài ở quả có 10 sóng, đều mang nhiều hàng móc. Quả bế 2.

Ra hoa vào mùa hạ

Bộ phận dùng: Toàn thân - Herba Agrimoniae, cũng gọi là Tiên hạc thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi cao trong các savan và thảo nguyên ở Lạng Sơn (Mẫu Sơn), Lào Cai (Sapa), Lai Châu. Thu hái toàn cây vào lúc có hoa, phơi trong râm đến khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thu liễm chỉ huyết, tiêu viêm chỉ lỵ. Mầm cây sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị thổ huyết, lạc huyết, khạc ra máu, đái ra máu, ỉa ra máu, tử cung xuất huyết, viêm ruột, lỵ, sát trùng đường ruột. Dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa, nhiễm trùng âm đạo. Mầm cây trị sán dây. Liều dùng 10-15g.

Là loại thuốc chỉ huyết có công hiệu. Trị ngoại thương hoặc vết dao kiếm cũng có công hiệu.

Người Thái đen ở Phong Thổ (Lai Châu) dùng lá giã ra đắp mụn nhọt. Người Mán dùng rễ phối hợp với các cây khác chữa bệnh sưng ngoại thận.

Màn đất

Màn đất, rau choi, Cỏ é - Lindernia antipoda (L) Alston (Bonnaya veronicaefolia (Retz) Spreng) thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cỏ cao cỡ 5-30cm, thân bò rồi đứng, không lông, có rễ ở mắt. Lá có cuống ngắn, phiến bầu dục, dài 2-4cm, rộng 5-12mm, mép có răng gân phụ 4-5 cặp. Chùm ở nách lá; đứng mang hoa mọc đối, cuống hoa dài; lá đài dính nhau ở gốc, cao 4mm, tràng màu tía nhạt, có ống mang môi dưới to; nhị 2. Quả nang dài 10-16mm, 2-3 lần dài hơn đài, hình trụ, thót nhọn ở đầu. Hạt nhỏ, rất nhiều, màu vàng hình cầu hay hình tháp, có mũi có vân mang mịn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Nam và Trung Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaixia, Philippin, Inđônêxia, Tân Ghinê và Polynêdi. Thường gặp dọc bờ sông trong cái bãi cát ẩm, các đầm lầy, ruộng rừng thưa ẩm, ở đồng bằng tới độ cao 1000m, từ Lào Cai, Hoà Bình, Vĩnh Phú cho tới các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên tới Cần Thơ, Minh Hải.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, rễ được dùng để cầm ỉa chảy, nước sắc rễ và lá được dùng làm thuốc trị giun.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng chữa phổi nóng sinh ho, viêm hầu, rắn cắn, sái xương.

Mán đỉa

Mán đỉa, Giác - Archidendron clypearia (Jack) Nielsen, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao gần 20m, nhánh ngang, có cạnh. Lá mang 4-5 cặp cuống bậc hai; mỗi cuống bậc hai mang 3-8 đôi lá chét hình bình hành, mặt dưới nâu vàng, có lông. Chuỳ hoa to, mang hoa đầu 3-10 hoa màu vàng nhạt, đài 2mm, tràng 3mm, nhị 10-25.

Quả xoắn rộng 1-2cm, vỏ quả có màu cam ở mặt ngoài, đỏ ở mặt trong; hạt 5-10, có áo hạt mỏng.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Archidendri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ đến Tân Ghinê (Niu Guinea) thường thấy trong các rừng đầm lầy, rừng thường xanh trên đất sét, rừng thưa cây họ Dâu và các rừng hỗn giao rụng lá vùng núi, giữa Om và 1700m, từ các tỉnh phía bắc cho tới Đồng Nai, Minh Hải, Kiên Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng để nhuộm đen. Dân gian thường dùng lá nấu nước tắm trị ghẻ.

Ở Lào, lá phơi khô và tán bột dùng để điều trị vết thương.

Ở Ấn Độ, lá dùng làm bột trị ho, đau chân, phù, thuỷ đậu và đậu mùa. Lá có độc đối với gia súc.

Mán đỉa trâu

Mán đỉa trâu, Lim sẹt - Archidendron lucidum (Benth) Nielsen (Pithecellobium lucidum Benth) thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có thân nhẵn, cành non có cạnh. Lá kép lông chim hai lần, có 2-3 đôi cuống bậc hai. Lá chét mọc so le, hình trứng, trái xoan, đầu nhọn. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, hình tháp, có lông nâu, mang nhiều dầu sít nhau. Hoa không cuống, lá bắc thuôn, có lông; đài và tràng màu trắng phủ nhiều lông, nhị nhiều, bầu nhẵn chứa hai dãy noãn. Quả hình xoắn ốc, dài 20cm, rộng 2-3cm; hạt to 13mm, màu đen.

Ra hoa vào tháng 3-4, quả chín vào tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Archidendri.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Cây phân bố rải rách trong rừng thường xanh ở các tỉnh phía bắc từ Tuyên Quang, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình cho tới Quảng Trị, trên đất sét, giữa độ cao từ 0m đến 1300m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc quả được xem như là có độc, cành lá được dùng làm thuốc có tác dụng tiêu thũng, khư thấp.

Mãng cầu xiêm

Mãng cầu xiêm - Annona muricata L., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay lớn, cao 6-8m. Vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, màu nâu. Lá mọc so le, nguyên hình trái xoan ngọn giáo, có mũi, nhẵn, thơm, có 7-9 cặp gân phụ. Hoa đơn độc ở thân hay nhánh già, 3 lá đài nhỏ màu xanh, 3 cánh hoa màu xanh vàng; 3 cánh hoa trong màu vàng, hơi nhỏ hơn; nhị và nhuỵ làm thành một khối tròn cỡ 1,5cm. Quả mọng kép lớn, hình trứng, dài 25-30cm, màu lục hay vàng vàng, phủ những mũi nhọn thẳng hay cong, chứa nhiều hạt màu nâu đen.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, lá và hạt - Cortex, Fructus, Folium et Semen Annonae Muricatae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới (quần đảo Ang ti) được nhập trồng để lấy quả ăn. Thu hái quả chín ăn tươi, lấy hạt già. Quả xanh đem phơi khô, tán bột. Lá dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 0,05% alcaloid mà 2 alcaloid kết tinh đã tách được là muricin và muricinin. Lá chứa tinh dầu mùi dễ chịu, một lượng khá cao chlorua kali, tanin và bột, alcaloid có hàm lượng thấp và một chất nhựa. Hạt cũng chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Thịt quả trắng, mùi dễ chịu, vị dịu, hơi ngọt, chua giống mùi na, mùi Dừa, mùi Dâu tây. Nó có tính giải khát, bổ và cũng kích dục, chống bệnh scorbut. Quả xanh làm săn da. Hạt se, gây nôn, sát trùng. Lá làm dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng quả để ăn. Thịt quả pha thêm nước và đường, rồi đánh như đánh trứng gà làm thành một loại sữa dùng để giải khát, bổ mát và chống hoại huyết. Cũng thường dùng tươi làm kem sinh tố với các loại quả khác. Quả xanh, phơi khô tán bột dùng trị kiết lỵ và sốt rét.

Hạt được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc sát trùng và duốc cá; ta thường dùng hạt đem giã nhỏ lấy nước gội đầu trừ chấy rận. Lá non có thể dùng làm gia vị, nấu hãm uống buổi tối sẽ làm dịu thần kinh. Lá và vỏ cũng được dùng làm thuốc chữa sốt, ỉa chảy và trục giun.

Nhân dân cũng dùng lá làm thuốc trị sốt rét, thường dùng để chặn cữ.

Đơn thuốc: Chặn cữ sốt rét: Lá Mãng cầu xiêm 10-15 lá, dâm vắt lấy nước cốt uống một lần. Ngày uống 4 lần (theo BS Lưu Đại Dởm - Minh Hải).

Măng cụt

Măng cụt - Garcinia mangostana L, thuộc họ Bứa - Clusiaceae.

Mô tả: Cây to, cao đến 25m, có nhựa vàng. Lá dày cứng, mọc đối, không lông, mặt dưới có màu nhạt hơn mặt trên. Hoa đa tính, thường có hoa cái và hoa lưỡng tính. Hoa lưỡng tính có cuống có đốt. 4 lá dài, 4 cánh hoa màu trắng, 16-17 nhị và bầu 5-8 ô. Quả tròn mang đài tồn tại có vỏ quả rất dai, xốp màu đỏ như rượu vang chứa 5-8 hạt, quanh hạt có lớp áo hạt trắng, ngọt ngon.

Cây ra hoa tháng 2-5 có quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Vỏ quả và vỏ cây - Pericarpium et Cortex Garciniae Mangostanae.

Nơi sống và thu hái: Cây của đảo Xôngdơ và Môluýc, được nhập trồng vào nước ta đã lâu dễ lấy quả ăn. Vỏ quả thu thập vào mùa quả chín, ăn lớp áo hạt, để vỏ phơi khô cất dành dùng làm thuốc. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa 7-13% tanin, nhựa và chất đắng mangostin có tinh thể hình phiến nhỏ màu vàng tươi không tan trong nước. cây cũng chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, làm săn da; có tác dụng trừ ỉa chảy và lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Nước sắc vỏ quả cũng được thụt vào âm đạo phụ nữ để rửa trong trường hợp bị bệnh bạch đới, khí hư. Vỏ cây thường dùng trị bệnh ỉa chảy.

Cách dùng: Để trị ỉa chảy và kiết lỵ, dùng nước sắc vỏ quả Măng cụt: Lấy khoảng mười cái vỏ cho vào một nồi đất, đậy thật kín bằng một tàu lá chuối. Sau đó đun sôi cho đến khi nước có màu thật sẫm, uống mỗi ngày 3-4 chén.

Ở vùng nóng người ta còn phối hợp với các vị thuốc khác; vỏ Măng cụt khô 60g, hạt Mùi 5g hạt Thìa là 5g đem sắc trong 1200ml nước. Đun sôi kỹ, còn lại 600ml chiết ra để uống, ngày hai lần, mỗi lần 120ml. Có thể gia thêm rượu thuốc phiện. Cũng có thể dùng vỏ cây chữa ỉa chảy. Lấy một nắm vỏ khoảng 50g, đem cắt ra từng khoanh, cho vào nồi đất với hai bát nước, sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa cho sôi từ 15-30 phút. Sau đó để nước âm ấm, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần độ 1 ly nhỏ. Thuốc sắc ngày nào thì uống trong ngày đó, có thể thêm đường để uống và đỡ khát.

Măng leo

Măng leo, Măng bàn tay, Thuỷ tùng - Asparagus plumosus Bak, thuộc họ Thiên môn - Asparagaceae.

Mô tả: Cây leo có thân mảnh, nhẵn, mang nhiều cành nằm ngang. Rễ dài, hơi nạc. Diệp chi (cành dạng lá) hình kim nhọn, dài 4-5mm, tụ hợp thành từng túm xếp như ở trong một mặt phẳng. Lá thật hình tam giác. Hoa nhỏ, lưỡng tính, dài độ 3mm, màu trắng, tập hợp 1-4 cái trên một cuống ngắn ở gần ngọn các cành. Quả mọng hình cầu, màu đen tím, có 1-3 hạt.

Ra hoa vào mùa hạ

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Asparagi Plumosi.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nam Phi châu, được trồng ở nhiều nước. Người ta đã tạo được nhiều thứ có cành lá dẹp dùng để trang trí. Cây dễ trồng, nhân giống bằng hạt hay giâm cành.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ củ sắc uống làm thuốc thông tiểu và trị lao phổi.

Màng tang

Màng tang - Litsea cubeba (Lour.) Pers, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao độ 5-8m, thân vỏ xanh, có lỗ bì, già thì có màu nâu nâu xám, cành nhỏ và nằm. Lá mọc so le, phiến lá hình mác dài độ 10cm, rộng 1,5-2,5cm, dày, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới xám sau biến màu đen, mép nguyên; cuống lá mảnh; gân lá rõ. Hoa nhỏ khác gốc, màu vàng nhạt, mọc thành chùm ở nách lá. Quả mọng hình tròn hay hình trứng khi chín màu đen, mùi rất thơm.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, lá, quả - Radix, Ramulus, Folium et Fructus Litseae. Quả thường gọi là Tất trưng già.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng rừng núi cao trong các savan cây bụi như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, tới Kontum, Lâm Đồng và đã được trồng ở một số nông trường để làm cây che bóng cho chè, có nơi dùng lấy quả để cất tinh dầu. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái quả vào mùa hè thu rễ và lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Quả chứa tinh dầu (38-43%) một nguồn chiết xuất citral hàm lượng thường là 80%. Cây chứa tinh dầu (0,81%) và alcaloid laurotetanin. Vỏ chứa alcaloid N-methyl-laurotetanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có mùi thơm của sả; có tác dụng tán phong hàn, ôn trung hạ khí, trừ thấp giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng trị 1. Ngoại cảm, nhức đầu đau dạ dày; 2. Phong thấp đau nhức xương đau ngang thắt lưng, đòn ngã tổn thương; 3. Đầy hơi; 4. Sản hậu ứ trệ bụng đau, kinh nguyệt không đều.

Quả cũng dùng trị ăn uống không tiêu, đau dạ dày.

Lá dùng ngoài trị nhọt, viêm mủ da, viêm vú và trị rắn cắn.

Liều dùng: Rễ 15-30g, dạng thuốc sắc, quả 3-9g dạng thuốc sắc, lá tươi dùng giã nát đắp.

Đơn thuốc:

1. Ngoại cảm tê thấp đau nhức xương; Rễ Màng tang và thân 15-30g sắc uống.

2. Viêm vú cấp tính: Lá màng tang tươi, dầm trong nước vo gạo và dùng đắp.

3. Đau bụng kinh niên, đầy hơi ỉa chảy: Quả màng tang, rễ Xuyên tiêu, rễ cúc áo hoa vàng, rễ Kim sương, rễ Chanh, liều lượng bằng nhau nấu thành cao lỏng, uống.

Măng tây

Măng tây - Asparagus officinalis L, thuộc họ Thiên môn - Aspargaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân mọc ngầm trong đất, thường gọi là thân rễ. Thân rễ dày, mang nhiều rễ dài, đường kính 5-6mm, màu nâu sáng, xốp. Các thân đứng mọc trong không khí lởm chởm những vết sẹo của những nhánh đã rụng. Các thân khi sinh này mang những vòng cành biến đổi thành lá hình kim. Lá thật tiêu giảm. Hoa rất nhỏ, màu lục, hình chuông, dài độ 6mm, tập hợp 4-6 cái thành nhóm ở nách lá của các cành dạng lá. Quả hình cầu, dày màu đỏ.

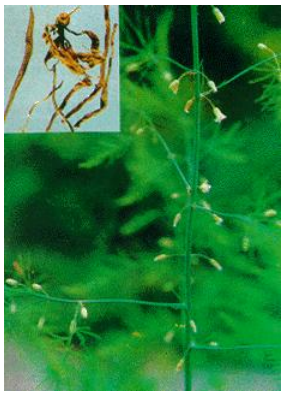

Hoa tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Asparagi Officinalis, thường có tên là Thạch tiêu bách.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Nam châu Âu, được trồng ở nhiều nước trên thế giới. Ta cũng trồng chủ yếu để lấy chồi non (măng) làm rau ăn, măng là những chồi của thân rễ của cây. Khi nó vừa ló lên mặt đất thì người ta

cắt đi vì khi ấy nó còn mềm; khi nó lên cao nữa thì mạch gồ xuất hiện làm cho màng cứng khô ăn. Có thể thu hái măng và rễ quanh năm.

Thành phần hoá học: Các thành phần đã biết là nước 90-95% glucid 1,70-2,50% lipid 0,10-0,15%, protid 1,60-1,90%, cellulose 0,55-0,70%, các vitamin A, B1, B2, C, khoảng 10% chất khoáng với mangan, sắt, photpho, kali, calcium four, brome, iod, một ít tanin, một saponosid mà genin là sarsasapogenin; các chồi non chứa asparagin, coniferin, một ít rutosid (có nhiều hơn ở các phần xanh) các vết anthocyamosid và một chất có lưu huỳnh có thể là dẫn xuất methylsulfonium của methylmercapten (methanethiol) có mùi khó chịu. Trong rễ có sarsasapogenin coniferin, acid chelidonic, mannit, asparagin, muối kali.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có vị đắng, hơi cay, tính hơi ấm, có tác dụng nhuận phế trấn khái, khư đàm, sát trùng Măng có tác dụng làm dịu sự kích thích, lợi tiểu, nhuận tràng, trợ tim, làm dịu, bổ và kích dục, còn cung cấp chất khoáng cho cơ thể, làm giảm lượng glucose niệu. Rễ lợi tiểu hơn măng, làm giảm lượng muối, giúp ăn ngon và làm dịu tim Asparagin rất cần cho sự xây dựng, sự phân chia các tế bào và sự phục hồi cơ thể.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Măng thường dùng để ăn, có mùi dễ chịu, dùng rất tốt, cho người suy niệu, thấp khớp, thống phong, viêm phế quản mạn tính, đái đường,

đánh trống ngực.

Rễ được dùng cho các trường hợp giảm niệu của bệnh nhãn tim, các bệnh về thận, thuỷ thũng, vàng da.

Ở Trung Quốc, Măng tây được dùng trị phổi nóng sinh ho và sát trùng, được dùng ngoài trị bệnh ngoài da, ghẻ, nấm và ký sinh trùng.

Ghi chú: Dùng Măng như rau hoặc dùng dịch chiết. Người bị viêm bàng quang, viêm khớp cấp tính không nên dùng. Rễ dùng dưới dạng nước sắc, cao lỏng hay xirô. Không dùng cho người bị viêm đường tiết niệu cũng như người bị bệnh thần kinh.

Mảnh bát

Mảnh bát, Dây bình bát - Coccinia grandis (L) Voigt thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo nhẵn và mảnh, mọc leo cao, đôi khi dài tới 5m hay hơn. Lá hình 5 thuỳ hình tam giác, có mũi nhọn cứng; tua cuốn đơn. Hoa đực và hoa cái giống nhau, mọc đơn độc hay xếp hai cái một ở nách lá, có cuống dài 2cm. Quả hình trứng ngược hoặc thuôn, dài 5cm, rộng 2,5cm, khi chín có màu đỏ và thịt quả đỏ chứa nhiều hạt.

Ra hoa, kết quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và toàn cây - Folium, Radix et Herba Cocciniae Grandis thường có tên là Hồng qua.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia... Mọc hoang trên nương rẫy, ở rào, lùm bụi từ vùng thấp tới vùng cao 1500m khắp nước ta. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây chứa enzym hormon và vết của alcaloid. Dịch lá chứa một một amylase. Rễ chứa acetat lupeol và aceta B-amyril và B-sitosterod. Quả non (của thứ cây đắng) chứa lypeol, B-amyrin và cả cucurbitacin B-glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và rễ có tác dụng xổ, rễ hạ nhiệt; lá hạ nhiệt, dùng ngoài chống ngứa, tiêu viêm, quả trị đái đường.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và quả dùng làm rau ăn.

Ở Ấn Độ dịch lá và rễ dùng trị bệnh đái đường.

Ở Campuchia người ta dùng dịch chiết từ thân cây để trị bệnh đau giác mạc.

Ở Ấn Độ người ta dùng cả cây để làm thuốc trị bệnh lậu. Lá dùng đắp ở ngoài da trị phát ban da, trị ghẻ lở, mụn nhọt, các vết thương và các vết cắn của rắn rết.

Ở Inđônêxia, người ta còn dùng cây làm thuốc trị bệnh đậu mùa, đau dạ dày và ruột.

Dân gian dùng củ ngâm rượu bóp chữa sưng đau hay các khớp bị viêm; có người dùng dây.

Lá Mảnh bát phối hợp với Bùm sụm, Cỏ mầm trầu, Dền gai, mỗi thứ một nắm sắc uống để trị huyết áp.

Mảnh cộng

Mảnh công, cây bìm bịp, cây xương khỉ - Clinacanthus nutans (Burn f) Linlau, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, mọc trườn. Lá nguyên, có cuống ngắn, phiến hình mác hay thuôn, mặt hơi nhẵn, mép hơi giún, màu xanh thẫm. Bông rủ xuống ở ngọn. Lá bắc hẹp. Hoa đỏ hay hồng cao 3-5cm. Tràng hoa có hai môi, môi dưới có 3 răng. Quả nang dài 1,5cm, chứa 4 hạt.

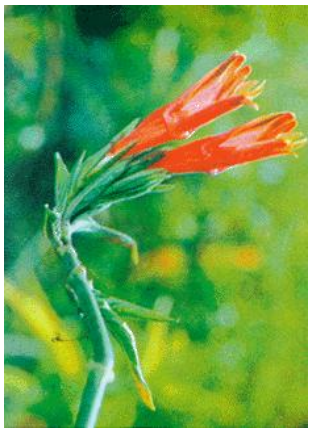

Mùa hoa: xuân- hạ.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Clinacanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của các nước á châu nhiệt đới (các nước Đông Dương từ Thái Lan đến Malaixia) nam Trung Quốc. Mọc hoang ở hàng rào, bờ bụi nhiều nơi và cũng thường được trồng. Có thể thu hái cây lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Lá khô có mùi thơm. Cây có tác dụng điều kinh, tiêu thũng khu ứ, giảm đau và liều xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non có thể dùng nấu canh ăn. Lá khô thường dùng để ướp bánh (bánh mảnh cộng). Lá tươi giã đắp chữa đau sưng mắt và đem xào nóng lên dùng bó trặc gân, sưng khớp, gẫy xương. Thường dùng phối hợp với Mò hoa trắng giã ra lọc lấy nước uống chữa bệnh lưỡi trắng của trẻ em. Nhân dân dùng cành lá đắp vết thương trâu bò húc.

Ở Hải Nam (Trung Quốc) người ta dùng cây lá làm thuốc trị dao chém thương tích và chữa thiếu máu, hoàng đản, phong thấp. Thường dùng cành lá khô sắc uống. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp.

Ở Thái Lan, lá tươi được dùng trị bỏng, sâu bọ đốt, eczema và mụn rọp.

Mạnh trâu

Mạnh trâu, Thiên ngưu đằng, Sung đầu tên - Ficus sagitta Vahl var. sagitta, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo mọc trên đá hoặc bám vào các cây gỗ lớn. Có hai loại lá: lá ở thân mọc bò bò, có phiến hình tim, có lông mịn, còn lá ở nhánh sinh sản có phiến mỏng, không lông, láng như da, mặt trên xám trắng mặt dưới đo đỏ lúc khô; gần gốc 3-5, gân phụ 5-8 cặp, lá kèm nâu, dài 2-4cm. Quả dạng sung, xếp 1-2 cái ở nách lá, tròn, to cỡ 1cm, có cuống ngắn; bao chung gồm hai lá bắc.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Fici.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang dọc suối ở rừng núi, ở độ cao 700m từ Khánh Hoà, Lâm Đồng tới An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở An Giang dân gian cũng sử dụng như cây Trâu cổ làm thuốc mạnh gân xương, bổ gân.

Mạn kinh

Mạn kinh, Đẹn ba lá - Vitex trifolia L, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 6m; cành non vuông, có lông màu xám. Lá mang 3-5 lá chét, không có lông ở mặt trên, có lông dày trắng ở mặt dưới, cuống phụ 2-8mm. Chùm hoa hẹp dầy lông trắng,

cao 5-20cm ở ngọn cành, hoa màu lam tím, đài cao 3-4mm; tràng có ống cao 7-8mm, mũi trên nhỏ; vòi nhuỵ thò.

Quả hạch tròn, to 6mm, vàng đo đỏ rồi xám đen.

Hoa quả quanh năm, chủ yếu tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và quả - Folium, Radix et Fructus Viticis,

quả thường gọi là Mạn kinh tử.Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Malaixia.

Ở nước ta cây mọc hoang chủ yếu ở vùng ven biển, đến sau rừng ngập mặn, từ Thanh Hoá qua Đà Nẵng trở vào đến Tiền Giang (Gò Công) và Kiên Giang (Hà Tiên). Thu hái lá quanh năm, thường là mùa hạ. Thu hái quả vào mùa thu, loại bỏ tạp chất, phơi hay sấy khô, để nơi râm mát, khô ráo, khi dùng có thể sao qua.

Thành phần hoá học: Quả chứa vitexin và tinh dầu. Lá chứa tinh dầu trong đó có: l--pinen, camphen, teroinyl acetal, diterpen alcol, các flavonoid; aucubin agnusid, casticin, orientin iso-orientin, Intcolin 7 -glucosisd.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, cay, tính hàn, có mùi thơm, có tác dụng khư phong tán nhiệt, bình can chỉ thống. Lá làm long đờm, lợi tiêu hoá, hạ sốt. Rễ cũng hạ sốt, làm toát mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Nhức đầu, đau nhức mắt, hoa mắt, chóng mặt; 3. Phong thấp, gân cốt đau, tê buốt; 4. Tiêu hoá không bình thường, viêm ruột ỉa chảy; 5. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng 6-12g hạt, 8-20g lá sắc uống. Dùng ngoài lấy lá đem giã đắp trị đòn ngã.

Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp ngoài để trị đau thấp khớp bong gân. Lá nén làm gối đầu dùng trị viêm chảy và đau đầu; lá nghiền bột dùng trị sốt gián cách. Hoa cũng được dùng với mật ong trị sốt kèm theo nôn và khát nhiều. Quả được dùng trị bế kinh.

Ở Inđônêxia dùng chữa bệnh thuỷ thũng, đau bụng, lỵ, ỉa chảy, đau dạ dày và ruột, lá lách sưng to, bệnh ngoài da, lao phổi đau ngực, ho, nhức đầu và sốt.

Ở Thái Lan, lá được dùng trị bệnh ngoài da và ghẻ ngứa, rễ dùng trị bệnh đau gan và trị sốt; quả dùng trị hen suyễn và trĩ.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong ở não, nhức đầu: Mạn kinh tử 200g ngâm rượu, uống mỗi lần một chén con, ngày uống 3 lần (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa đau mắt sưng đỏ, có màng che, chảy dử, quáng mắt. Mạn kinh tử, hạt Muồng (sao), hạt Mào gà trắng, hạt Mã đề, hạt ích mẫu, các vị bằng nhau, tán bột làm viên, uống với nước chè, hoặc dùng mỗi vị 12g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa cảm sốt, nhức đầu, mắt sưng đỏ: Mạn kinh tử 15g Cúc hoa, Chi tử, Bạc hà, mỗi vị 12g, Kinh giới 10g, Xuyên khung 4g, đổ nước, bịt kín ấm, sắc rồi xông đầu mắt cho ra mồ hôi và uống thuốc khi còn nóng

Mạn kinh lá đơn

Mạn kinh lá đơn, Quan âm biển, Từ bi biển - Vitex rotundifolia L. (V. trifolia L var simplicifolia Cham V.ovata Thumb. V. trifolia L. var ovata (Thunb) Makino), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenacae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò mang nhánh đứng cao đến 40cm và hơn nữa. Lá do một lá chét rất thon; phiến xoan rộng dài 2-5cm, rộng 1-3cm, đầu tù hay lõm, gốc tù tròn, gân phụ 3-5 cặp, mặt dưới đầy lông trắng; cuống 3-4mm. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh, cao 7-8cm; hoa tím xanh, tràng nhiều lông ở ống; nhị 4. Quả hạch cứng vàng, to 5mm.

Hoa tháng 7, quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Viticis Rotundifoliae, thường gọi là Mạn

kinh tử. Lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Ở nước ta, cây mọc ở đồi cát dựa biển từ Bắc vào Nam và một số đảo. Thu hái lá vào mùa hạ. Thu háo quả vào mùa thu khi quả chín. Phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu chứa camphen, pinen; còn có vitexicarpin, acid y-butyric.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng phát tán phong nhiệt, thanh lợi được đầu và mắt, làm dịu, giảm đau.

Công dụng: Quả dùng trị 1. Cảm mạo đau đầu, đau nhức nửa đầu;

2. Đau mắt quáng gà, đầu nhức mắt hoa, mắt đỏ chảy nước mắt;

3. Đau cơ, đau dây thần kinh;

4. Răng lợi sưng đau. Liều dùng: 3-10 g, dạng thuốc sắc.

Lá dùng chữa đòn ngã tổn thương, giã ra và ngâm vào rượu, lấy nước uống,

bã đắp.

Ở Thái Lan người ta dùng lá làm thuốc lợi tiêu hoá, làm long đờm và dùng trị bệnh ngoài da và ghẻ, rễ được dùng trị bệnh về gan.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo đau đầu: Lá tía tô, Bạc hà, Bạch chỉ, Cúc hoa, mỗi vị 9g sắc uống.

2. Đau mắt: Mạn kinh tử, Cúc hoa hạt, Thảo quyết minh, hạt Gai chống. Cỏ tháp bút, mỗi vị 9g sắc uống.

Màn màn

Màn màn, Màn màn hoa trắng, Mần ri trắng - Cleome gynandra L. (Gynandropsis gynandra (L) Merr.), thuộc họ Màn Màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 1m, nhẵn hoặc hơi có lông. Lá kép chân vịt với 5 lá chét hình giáo ngược, thon hẹp ở gốc, ngắn hơn cuống lá chung. Hoa nhỏ, màu trắng thành chùm ở ngọn cây, ở nách những lá bắc dạng lá. Bầu hoa có cuống. Quả nang dài, dạng quả cái, mở thành 2 van. Hạt hình thận.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - Semen et Herba Cleomes Gymandrae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bãi cỏ, đất trồng gần các khu dân cư. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 25% một chất dầu màu lục nhạt dính. Trong hạt có Cleomin.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, cay, tính ấm có ít độc (ở hạt); có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết giảm đau. Toàn cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng tiêu đờm, hoạt huyết, giải uất, thanh nhiệt. Nó có tính chất kích thích và chống hoại huyết như Cải hoang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có thể dùng làm rau ăn. Tuy có vị đắng, nhưng khi nấu lên thì sẽ biến chất. Người ta dùng hạt và toàn cây chữa viêm đau khớp do phong thấp, lao xương, dùng ngoài đắp rút mủ mụn nhọt độc và trị phong thấp tê đau. Dân gian dùng lá nghiền ra với củ Hành để đắp và bụng dưới làm dịu cơn đau thận; nó có tác dụng như là thuốc chuyển máu. Người ta còn đắp lá này vào thái dương trị đau đầu. Dầu hạt được dùng làm cứng tóc; hạt còn dùng để duốc cá và diệt chấy rận. Hạt đặt vào lỗ tai sẽ hoà tan ráy tai nên có thể lấy ráy dễ dàng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ cây sắc uống trị sốt; lá cũng dùng đắp trị phong thấp; dịch lá dùng làm thuốc trị đau tai; hạt dùng trị giun, cây dùng trị bò cạp đốt và rắn cắn.

Màn màn hoa vàng

Màn màn hoa vàng - Cleome viscosa L (Polanisia isocandra (L.f) Wight et Arn), thuộc họ Màn màn -Capparaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao tới 80cm. Cành nhánh có rãnh dọc và phủ lông mềm, dính. Lá kép chân vịt, gồm 3-5 lá chét. Hoa mọc thành chùm dài ở ngọn cây. Hoa màu vàng có 4 lá đài, 4 cánh hoa dài 7-12mm, 7-30 nhị với bao phấn xanh.

Quả loại quả cái dài 5-9cm, hạt cỡ 1,5mm. Cây ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cleomes.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia mọc dài ở đất hoang và dọc các đường đi. Thu hái cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 0,1% acid viscosic, 0,04% viscosin.

Tính vị, tác dụng: Lá làm chuyển máu, gây phồng, làm ra mồ hôi. Hạt lợi trung tiện, trị giun, chuyển máu, gây phỏng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây nấu nước xông chữa nhức đầu. Nước ép lá dùng nhỏ vào tai hoặc dùng làm thuốc đắp chữa đau tai. Rễ có tính kích thích và chống bệnh hoại huyết, bệnh chảy máu chân răng. Quả non ăn kích thích tiêu hoá. Hạt làm thuốc xoa bóp chữa tê thấp và cũng dùng trị giun.

Ở Ấn Độ, lá dùng đắp vết thương và loét. Dịch lá dùng trị đau tai.

Màn màn tím

Màn màn tím, Màn ri tía, Màn ri tím - Cleome chelidonii L.f (Polanisia chelidonii (L.f) A. DC), thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-40cm. Thân có ít lông 5 cạnh, màu xanh dợt hay đỏ. Cuống lá bằng phiến hay gấp rưỡi phiến lá, mang 3 lá chét, lá giữa lớn hơn, có lông thưa sát. Hoa đơn độc ở nách lá, cuống dài hơn lá; 4 lá đài xanh, 4 cánh hoa tím thường vểnh ra, 6 nhị, có bao phấn màu lam. Bầu có lông, vòi nhuỵ ngắn. Quả cái dài.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân lá và rễ - Herba et Radix Cleomes.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang ở chỗ đất thấp, bãi trống, dọc đường đi. Thu hái cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, không độc, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, làm hết nấc cụt, hết chóng mặt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Màn ri tía được dùng chữa các chứng cám cúm nóng lạnh, nhức đầu, ho hen, và chứa cả rắn cắn. Lá dùng chữa viêm đau thận.

Ở Ấn Độ, rễ dùng làm thuốc trị giun; nước sắc cây dùng chữa viêm gan mạn tính và bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Đau chín mé: Dùng cây lá Màn màn tím đẫm với một ít muối ăn đắp bó ngón tay vào buổi tối.

2. Nhức đầu: Cành lá Màn màn tím đâm nát đắp vào thái dương.

3. Sưng hạch ở cổ, ở cạnh tai, sưng vú: Cành là Màn màn tím tươi giã đắp.

Mần mây

Mần mây, Săng ớt, Cổ ngỗng, Kén - Suregada multiflora (Juss) Baill (Gelonium multiloum A. juss) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-15m, có nhánh vươn dài, ban đầu xanh lục rồi xám, không lông. Lá có phiến hình bầu dục, lá chét nhọn và hơi tù, thon lại và men theo cuống ở gốc, dài 9-14cm, rộng 3-6cm, hơi dày, cứng, bóng nhất là ở dưới; cuống lá ngắn, có cánh ở chóp. Hoa xếp 5-10 cái thành xim co đối diện với lá. Quả nang hình cầu, đường kính 2cm, mọng và vàng khi chín; hạt tròn, đường kính 7-8mm bao bởi áo hạt.

Bộ phận dùng: Vỏ và gỗ - Cortex et Lignum Suregadae Multiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Malaixia Mianma, Thái Lan và các nước Đông Dương. Phổ biến ở nhiều nơi từ Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá

tới Nghệ An, Hà Tĩnh qua Kotum, Gia Lai, Ninh Thuận đến Sông Bé và ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vỏ trừ giun, nhuận tràng, gỗ hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng làm thuốc uống làm chắc chân răng và dùng chữa viêm lợi. Người ta còn dùng làm thuốc tẩy xổ trong các bệnh về gan.

Ở Thái Lan, vỏ được dùng uống trong làm thuốc trị giun, nhuận tràng và dùng ngoài trị bệnh nấm, làm chắc lợi và răng; gỗ được dùng trị bệnh đường sinh dục và dùng ngoài trị mày đay.

Mận rừng

Mận rừng, Táo rừng, vàng trầm, Bút mèo -Rhamnus crenatus Sieb. et Zucc var. cambodianus-Tard, thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-3m, cành non có lông tơ mềm, cành già thường có đốt và có lông thưa. Lá thuôn hình trái xoan, màu lục đậm ở mặt trên, hơi khía răng tròn ở đầu, gân nổi rõ ở mặt dưới, cuống có khía rãnh. Hoa thành xim ở nách lá, mang 5-8 hoa. Đài có 5 thuỳ, ngắn hơn ống đài nhiều; tràng 5, chia hai thuỳ ở đỉnh, nhẵn; nhị 5, đĩa mật mảnh; bầu tròn, 3 ô. Quả hình cầu, nạc, màu đỏ sau chuyển sang đen, mang đài tồn tại; hạt 3 màu đen bóng lồi ở mặt lưng.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ, quả, lá - Radix, Cortex Radicis, Fructus et Folium Rhamni Crenati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trên các đồi cây bụi, trên đất lateritic ở các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Tây, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Ninh Bình. Thu hoạch rễ và vỏ rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô cất dành. Thu hái quả vào tháng 8.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có độc, có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng ngoài trị ghẻ ngứa, mụn rộp mọc vòng, hắc lào. vẩy nến. eczema mày đay, lở ngứa. Liều dùng 6-12g vỏ rễ phơi khô giã nát hoặc dùng quả chà nát ngâm giấm hoặc rượu bôi hoặc dùng 50-100g lá tươi nấu nước tắm rửa. Dân gian ở Giang Tây (Trung Quốc) dùng nó trị mụn đinh. Dân gian Việt Nam cũng dùng lá nấu nước tắm chữa phong ngứa ngoài da.

Cây có độc do đó không được dùng uống trong.

Đơn thuốc:

1. Ghẻ: Vỏ rễ mận rừng 30g tán thành bột, hoà với mỡ lợn, cho vào vải mỏng hơ nóng trên lửa và đắp.

2. Vẩy nến: Vỏ rễ Mận rừng thái nhỏ ngâm trong giấm 3 ngày, lọc và dùng đắp ngày 3 lần, trong vòng một tháng.

3. Eczema: Rễ mận rừng 30g, quả Xuyên tiên 9g, lá bạch đàn đỏ 15g, nấu nước rửa.

Mãn sơn hương

Màn sơn hương, Bài cốt linh, Cách thư lá hoa - Fissistigma bracteolatum Chatterjee, thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Dây trườn, nhánh non có lông hung. Lá có phiến to, dài đến 25cm, hình bầu dục hay xoan, tròn hai đầu, màu nâu, gân phụ 32 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có gân lồi thành mạng; cuống lá dài 1cm, có lông. Tán hoa ở nách lá đã rụng, có lá bắc giữa các cuống cao 4mm, cuống hoa dài 1cm, lá đài 6, hình xoan rộng; cánh hoa dài 17mm, có lông ở mặt ngoài; nhị nhiều cao 1,5mm, lá noãn 10, cao 3mm, có lông vàng, mỗi lá noãn chứa khoảng 7 noãn.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - Radix et Cortex Fissistigmae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở Lạng Sơn, Cao Bằng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt huyết, tiêu viêm chỉ huyết, giải độc, dưỡng huyết và thanh nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng trị ngoại thương

xuất huyết, đòn ngã tổn thương và gẫy xương.

Mần tưới

Mần tưới, Hương thảo, Trạch lan - Eupatorium fortunei Turez, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-100cm. Thân có lông tơ. Các cành non màu tím, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình dải rộng, nhọn dài ở đầu, thon hẹp ngắn ở gốc, dài 5-12cm, rộng 2,5-4,5cm, mép lá có răng đều, nhẵn và có nhiều tuyến trên cả hai mặt, gân lá hình lông chim. Cụm hoa là ngù kép ở ngọn nhiều đầu hoa, trong mỗi đầu có nhiều hoa màu tím nhạt, các cuống hoa bao phủ lông ngắn dày đặc, các lá bắc tròn tù. Quả bế, màu đen đen, có 5 cạnh.

Hoa tháng 7-11 quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Eupatorii, thường gọi là Bội lan.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại và cũng được trồng ở nhiều nơi để làm rau ăn và làm thuốc. Thu hái toàn cây vào mùa hạ trước khi cây ra hoa, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, trong đó chủ yếu có p-cymene, methyl thymol ether neryl aceatate, lindelofine, O-coumaric acid, taraxasteryl palmitate.

Tính vị, tác dụng: Vị cay tính bình, có tác dụng hoạt huyết, phá ứ huyết, lợi thuỷ, tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: Kinh nguyệt bế, kinh nguyệt không đều, đàn bà đẻ đau bụng do ứ huyết, phù thũng, choáng váng hoa mắt, chấn thương mụn nhọt, lở ngứa ngoài da. Ngày dùng 6-12 (10-20g) dạng thuốc sắc.

Nhân dân ta thường dùng lá Mần tưới non ăn sống, ăn gỏi như các loại rau thơm. Cũng dùng lá nấu canh ăn cho mát, giải nhiệt, giải cảm. Lá cũng dùng hãm uống lợi tiêu hoá, kích thích ăn ngon miệng và làm rau thơm.

Người ta cũng dùng Mần tưới để trừ ho gà, mạt gà, rệp, mọt, bọ chó. Đặt cành lá Mần tưới vào hũ đựng đậu xanh, đậu đen, cau khô để trừ mọt và sâu, hái cành lá Mần tưới cho vào ổ gà, ổ chó sau khi đã làm vệ sinh sẽ trừ được bọ gà, bọ chó có trong ổ, cứ vài ngày lại làm vệ sinh và thay lá một lần. Giường có rệp sau khi giũ và diệt rệp, rải cành lá Mần tưới dưới chiếu vài lần sẽ diệt hết rệp.

Người ta dùng lá Mần tưới giã nhỏ cho vào túi vải xát trực tiếp vào tay hay chân để xoa muỗi và dín (con bọ mát) có hiệu quả tốt trong vòng hai ba giờ. Phụ nữ nông thôn cũng thường dùng Mần tưới nấu nước gội đầu cho sạch tóc.

Mào gà

Mào gà, Bông mồng gà - Celosia cristata L. (C.argentea L. var. eristata Voss) thuộc họ Rau dền -Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao tới 60-90cm, có thân thẳng đứng và phân nhánh, nhẵn. Lá có phiến hình trái xoan hay trái xoan ngọn giáo, có khi hình ngọn giáo nhọn, nhẵn. Hoa đỏ, vàng và trắng, có cuống rất ngắn, thành bông hầu như không cuống hình trái xoan - tháp, thành khối dày, có khi thành ngù tua. Quả hình trái xoan, gần như hình cầu, chứa 1-9 hạt đen, bóng.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - Flos Celosiae Cristatae thường gọi là Kê quan hoa. Hạt, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Đông Ấn , được nhập trồng làm cảnh ở khắp nơi. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Thu hái cụm hoa và hạt vào mùa thu, khi hoa đang nở, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa betanin, một chất có nitrogen chứa anthocyanin. Hạt chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Cụm hoa mào gà (kê quan hoa) có vị ngọt, tính mát,

có tác dụng tiêu viêm, cầm máu. Hạt làm nhầy dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng hạt và hoa sắc uống để cầm máu trong các trường hợp lỵ ra máu, trĩ ra máu, thổ huyết, băng huyết, đái ra máu, rong kinh. Nước sắc hoa và hạt dùng rửa mắt đau. Hoa và lá còn dùng chữa sốt của trẻ em. Hạt nhai nuốt nước, lấy bã đắp trị rắn cắn. Kê quan hoa còn dùng trị lỵ, xích bạch đới và viêm đường tiết niệu.

Ở Ấn Độ hạt dùng đắp mụn nhọt mưng mủ, trị ho và lỵ.

Ngày dùng 10 -15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chảy máu cam, ho ra máu, nôn ra máu dạ dày. Mào gà, thiến thảo, Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực) đều 15g, sắc uống.

2. Trĩ ra máu, tử cung xuất huyết: Bông mào gà phơi khô, tán bột, mỗi lần uống 5g với nước trà.

3. Viêm đường tiết niệu: Mào gà, biển súc, mỗi vị 15g, Thài lài 30g, sắc nước uống.

4. Lỵ bạch đới: Mào gà, Lát khét (rễ) mỗi vị 15g sắc nước.

Mào gà trắng

Mào gà trắng, Mào gà đuôi nheo - Celosia argentea L., thuộc họ rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 0,30-1m, nhẵn, phân nhánh nhiều hay ít. Lá hình dải hay ngọn giáo, nhọn, dài 8-10cm, rộng 2-4cm. Hoa không cuống họp thành bông trắng hay hồng, dài 3-10cm; đài 5, khô xác, nhị 5, dính nhau ở gốc; bầu hình trứng, chứa chừng 7 noãn. Quả nang nẻ ngang. Hạt dẹt màu đen hoặc nâu đỏ, bóng láng.

Mùa hoa tháng 5-7, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Celosiae, thường gọi là Thanh tương tử. Người ta còn dùng toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Đông Ấn , nay trở thành liên nhiệt đới, thường gặp ở trên các bãi hoang, ở đất trồng. Có khi được trồng làm cây cảnh. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Vào tháng 6-9, hái hoa về, phơi khô đập lấy hạt, phơi sạch đến khô. Cành lá thường dùng tươi, hoặc phơi khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong hạt có dầu béo, tinh bột, vitamin PP, nitrat, Kali.

Tính vị, tác dụng: Hạt Mào gà trắng có vị đắng, tính hơi hàn, có tác dụng thanh can minh mục, làm sáng mắt, thoái ế, tiêu viêm, thu liễm cầm máu. Toàn cây có tác dụng kháng sinh tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt mào gà trắng dùng chữa: 1. Viêm kết mạc cấp tính, viêm giác mạc; 2. Viêm sắc tố mắt mạn tính; 3. Huyết áp cao; 4. Chảy máu dạ dày ruột, thổ huyết, chảy máu cam, tử cung xuất huyết; 5. ỉa lỏng; 6. Lòi dom.

Dùng ngoài trị thấp sang, ghẻ, hắc lào.

Toàn cây dùng trị 1. lỵ; 2. Viêm đường tiết niệu.

Cách dùng: Ngày dùng 10-15g hạt, 30-60g toàn cây sắc nước uống. Để cầm máu, thường phối hợp với Cúc chỉ thiên, lá huyết dụ, có thể luyện viên để uống. Dùng ngoài nấu nước rửa không kể liều lượng.

Ghi chú: Đối với bệnh tăng nhãn áp (con ngươi dãn to) không nên dùng.

Đơn thuốc: Viêm kết mạc cấp tính, đau mắt: Dùng hạt Mào gà trắng, Hoàng cầm, Long đởm, mỗi vị 9g, Cúc hoa trắng 12g, thục địa 15g sắc nước uống.

Mao lương

Mao lương, Mao lương độc -Ranunculus sceleratus L., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, không lông, cao 30-70cm. Lá đa dạng, la ở gốc xoan rộng, chẻ sâu làm 3-5 thuỳ; lá trên do 3 lá chét rộng hay hẹp. Hoa nhỏ rộng cỡ 1cm, màu vàng tươi; mỗi hoa có 5 lá đài nhọn; 5 cánh hoa có vẩy tiết ở gốc, nhiều nhị và nhiều lá noãn có vòi rút ngắn. Đế hoa dài ra thành trụ mang bế quả dẹp.

Ra hoa tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ranunculi, ở Trung Quốc gọi là Thạch long nhuế.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây thường mọc trên đất khô dần, phát tán theo dòng nước sông, mọc ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Nam Hà, Hải Phòng. Thu hái cây vào mùa hè rửa sạch phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa anemonin và 2,50% protoanemonin ngay sau khi cây nở rộ.

Ở cây tươi có chất rất kích thích là anemonol nhưng khi phơi khô sẽ biến thành một chất kém hoạt động hơn là anenonin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có độc. Cây có tác dụng tiêu phù, tiêu viêm, trừ sốt rét, điều kinh, lợi sữa. Lá làm rộp da, khi dùng các bộ phận của cây tươi xát vào da, sẽ tạo ra một mảng đỏ thắm, sau đó phồng lên.

Chỉ dùng ngoài, giã cây tươi hoặc chế thành thuốc bôi dẻo đắp, nếu thấy chỗ đắp bị sưng thì tháo thuốc đắp ra.

Ở Ấn Độ được dùng đắp vào da để làm phồng da. Hạt có thể dùng giã nhỏ đắp lên mụn nhọt chưa vỡ mủ hay những chỗ sưng tấy, áp xe. Còn được dùng làm thuốc dễ tiêu, làm dịu hơi thở và chữa bệnh về thận.

Đơn thuốc:

1. Lao hạch bạch huyết: Giã cây tươi đắp.
2. Nhọt, viêm mủ da, rắn cắn: rửa cây tươi và giã lấy dịch bôi.

Mao lương Quảng Đông

Mao lương Quảng Đông - Ranunculus cantoniensis DC, thuộc họ Hoàng liên- Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 25-60 (-90cm có lông màu vàng. Lá mọc so le, kép 1-2 lần; lá chét có thuỳ, có lông, mép ngoài có răng tù; bẹ lá ôm thân. Hoa cô độc ở nách lá và ngọn cành, màu vàng tươi; đài nhỏ, cánh hoa cao cỡ 1cm, xoan, có vẩy tiết ở gốc; nhị nhiều, lá noãn nhiều, vòi nhuỵ ngắn. Quả hẹp dạng đầu tròn, mang quả bế dẹp, nhỏ chứa 1 hạt.

Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ranunculi Cantoniensis, thường gọi là Ngu mao lương.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Trung Quốc và Việt Nam thường mọc ở vùng núi cao trên 1000m, dựa suối, thác, nơi ẩm, như ở Lạng Sơn và Lâm Đồng (Đơn Dương). Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng giải độc, tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Vàng da, viêm gan; 2. Hen suyễn, viêm phế quản mạn tính; 3. Tê thấp, viêm khớp, đau nhức xương khớp; 4. Mộng thịt, đục ở giác mạc; 5. Đau dạ dày, đau răng; 6. Lao hạch bạch tuyết.

Dùng ngoài, nghiền cây tươi làm thành viên như hạt đậu và đắp vào chỗ huyệt châm cứu và khi thấy da nóng như muốn phồng lên thì lấy thuốc ra.

Ghi chú: Không nên đặt vào mắt.

Mao quả

Mao quả, Mao quả có ngấn, Ngẩng chày - Dusymaschalon lomentaceum Finet Gagnep., thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Bụi cao 3m; nhánh đen đen. Lá có phiến bầu dục, hẹp, mốc ở mặt dưới, cuống ngắn. Hoa ở nách lá và ở chót nhánh; lá đài 3, nhỏ, cánh hoa 3, thon, dính nhau ở gốc; lá noãn có lông. Quả nâu, hình chuỗi, có lông; hạt 1-5, bóng, trắng có sọc nâu.

Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dasymaschali Lomentacei.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dựa sông ở Khánh Hoà, Đồng Nai, Long An. Còn phân bố ở Campuchia, Lào, Thái Lan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia người ta dùng rễ để chế loại thuốc cho phụ nữ uống sau khi sinh. Quả ăn được nhưng cũng ít được ưa chuộng.

Mạ sưa

Mạ sưa, Quắn hoa - Helicia nilagirica Bedd., thuộc họ Chẹo thui - Proteaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 6-15m, nhánh non có lông nằm. Lá có phiến xoan hay bầu dục, dài 10-17cm, rộng 3-4cm, dai, hơi mỏng, không lông, gân phụ 6-8 cặp, lồi; cuống 1-1,5cm. Chùm dài 15-25cm ở nách lá hay sẹo lá; hoa cao 2cm, trăng trắng. Quả hạch cứng, to 3-3,5cm.

Hoa tháng 3-9, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Heliciae Nilagiricae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng trên độ cao 900-1200m khắp nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát, có tác dụng thu liễm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng chữa viêm ruột, ỉa chảy, ăn trúng độc, trúng độc thuốc trừ sâu. Quả dùng trị suy nhược thần kinh.

Mạ sưa to

Mạ sưa to, Quắn hoa to- Helicia robusta (Roxb) R. Br.ex Wall var. robusta, thuộc họ Chẹo thui -Proteaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-8m, nhánh có lông nằm. Lá mọc đối hay chụm 3-4, phiến lá xoan ngược, thuôn, nhọn, mép có răng nhọn, khá lớn, thon hẹp nhiều ở gốc, cuống ngắn hay không có, đỏ. Hoa trắng, thành chùm đơn hay xếp 3-4 cái, ở nách lá hay gần ở ngọn, ngắn hơn lá. cuống hoa rất ngắn, mang 2 hoa. Quả hạch xoan, dài 2,5-3cm, đỏ, có 6 cạnh lồi; hạt 1.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos heliciae Robustae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta có gặp ở rừng trên độ cao 1500m vùng Sapa (Lào Cai) và Tam Đảo (Vĩnh Phú).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có độc. Ở Inđônêxia, các lá thật non và hoa có mùi dễ chịu dùng ăn được. Ở Ấn Độ, các chồi non và lá cũng được dùng ăn, cây được dùng làm thuốc đắp.

Mát

Mát - Antheroporum pierrei Gagnep., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây to, cao 8-25m, nhánh non có lông trắng. Lá kép gồm 5-7(-9) lá chét mọc đối, không lông, dài 7-11cm, rộng 3-4cm, gân phụ không rõ. Chùm hoa ở nách lá, từng nhóm 2-5 cái. Hoa 1cm, màu đỏ, đài có tuyến, 4 răng. Quả dài 6cm, rộng 3,5cm, như có phấn vàng vàng; hạt 1, đỏ nâu, bóng.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Antheropori Pierrei.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng dưới 500m, từ Tuyên Quang qua Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình cho tới Komtum, Đồng Nai, An Giang. Cũng được trồng quanh các vườn.

Thành phần hoá học: Trong hạt có một số các chất dầu, gôm, chất nhựa có độc đối với cá, một ít rotenon, một chất có tinh thể hình lăng trụ, một chất có tinh thể hình kim, một saponin trung tính và một saponin acid. Các chất độc tập trung trong lá mầm, không có trong vỏ hạt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng hạt tán bột, rắc xuống nước để duốc cá. Cũng dùng làm thuốc trừ sâu.

Mặt cắt

Mắt cắt, Xay trúc đào - Rapanea neriifolia (Sieb et Zucc) Mez thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao 2-12m. Thân to đến 40cm. Lá có phiến thon ngược, dài 5-14cm, rộng 1,5-3cm, nhọn hai đầu, gân phụ mảnh nhiều, lúc khô đen mặt trên, nâu mặt dưới; cuống ngắn. Hoa nhỏ xếp 3-7 cái ở phần lá rụng. Quả tròn, màu lục tro, đường kính 4-6mm, có vằn và điểm tuyến.

Hoa tháng 5, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - Cortex, Radicis et Folium Rapancea Neriifloliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan. Ở nước ta cây mọc ở rừng Bà Na, trên độ cao 1500m.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng làm thuốc chữa sỏi bàng quang.

Ở Trung Quốc vỏ rễ và lá được dùng chữa viêm tuyến vú sơ khởi, ngứa lở, mụn nhọt.

Mật cật gai

Mật cật gai, rễ gai - Licunala spinosa Wurmb., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây bụi thưa, cao 2-5m. Lá có cuống có gai cong, phiến lá chẻ ra 8-22 đoạn, các đoạn giữa dài 30-50cm, đầu của các đoạn nhỏ cắt ngang. Cụm hoa bông mo dài 1-2m, mang nhiều tầng buồng phụ, mỗi cái ở nách của một mo; nhánh có lông màu sét, hoa có cánh hoa dính nhau đến 1/2; nhị dính nhau, bao phấn, tròn; lá noãn gần như rời. Quả có dạng cầu hay trái xoan, đường kính 7-9mm, khi chín có màu vàng.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Licunalae, Spinosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Campuchia và Việt Nam. Cây mọc phổ biến ở rừng thường xanh ẩm, gần mép nước từ thấp đến độ cao 500m. Cũng thường được trồng cây cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, vỏ được dùng làm thuốc điều trị bệnh lao phổi.

Ở Philippin, người ta đã biết các chiết xuất cồn và chlorform của lá cây cũng có tác dụng chống lại vi trùng lao Mycobacterium tuberculosis.

Mật đất

Mật đất, Cơm nguội nhung - Ardisia verbascifolia Mez., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỡ. Thân lá trục cụm hoa có lông dày như nhung. Lá có phiến bầu dục thon, dài 12-14cm, rộng 4-4,5cm, hai đầu tù, có lông và điểm nâu ở hai mặt, gân phụ 12-14 cặp, cuống dài 2-3cm, có lông dày màu nâu hung. Cụm hoa ở nách lá; lá đài cao 4mm, có đốm, cánh hoa 5mm, nhị 5. Cuống quả 1cm; lá đài 7x 2mm, có lông đa bào; quả trên to 6-8mm, màu đen.

Quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ardisiae Verbascifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng núi cao, chỉ mới gặp ở vùng núi Hà Tây (Ba Vì) và Hoà Bình (Kỳ Sơn) Sơn La (Mộc Châu).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa đau bụng, phong thấp (Viện dược liệu).

Mắt gà

Mắt gà, Đậu ba lá sọc - Kummerowia striata (Thunb) Schindl., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, mọc đứng, hay trải ra, cao 20-40cm, thân và cành mảnh, hơi có lông áp sát. Lá kép 3 lá chét, lá chét hình trái xoan ngược thuôn, gần bằng nhau, thót tù ở gốc, tròn hay lõm và một mũi lồi, ngắn ở đầu; lá kèm thuôn nhọn. Cụm hoa chùm ở nách, 2-3 hoa, ngắn hơn lá, đài

hoa dạng chuông, cánh tràng có móng rộng, nhị xếp 2 bó, bầu 1 ô chữa 1 noãn. Quả hình xoan ngược nhọn, dẹt, hạt hình thận.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kummerowiae Striatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở các bãi cỏ ven đường, các tỉnh miền núi như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai. Thu hái toàn cây vào mùa hè - thu, rửa sạch phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu tích trệ, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo phong nhiệt, mắt đỏ sưng đau; 2. Rối loạn tiêu hoá; 3. Viêm gan cấp tính.

Liều dùng: 20-40g dạng thuốc sắc. Lá non cũng dùng làm rau luộc ăn trộn như các loại rau đậu khác.

Mã tiền

Mã tiền - Strychnos nux-vomica L, thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12m, tới 25m, phân cành trên 7m. Vỏ thân màu xám trắng. Cành non nhẵn, đôi khi có gai ở nách lá. Lá đơn, mọc đối, mặt trên bóng có 5 gân hình cung, gân nhỏ hình mạng. Cụm hoa mọc ở nách lá đầu cành, hình ngù tán, mỗi ngù có 8-10 hoa, 4-6 ngù họp thành tán. Hoa trắng hoặc vàng nhạt, có mùi thơm. Quả thịt hình cầu, đường kính 2,5-4cm khi chín màu vàng lục, chứa 1-5 hạt hình tròn dẹt như chiếc khuy áo, một mặt lồi, một mặt lõm, có lông mượt bóng.

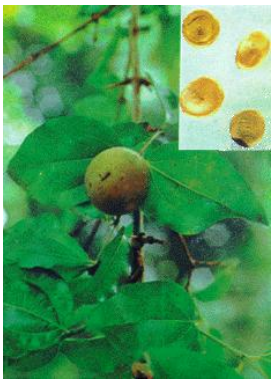

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Strychni, được gọi là Mã tiền tử.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ mọc hoang ở vùng rừng núi. Mã tiền mọc tương đối khá ở vùng chân núi tới độ cao dưới 200m.

Đến mùa quả chín, ta hái được quả già bổ ra lấy hạt, loại bỏ các hạt lép non hay thối đen ruột, phơi nắng hoặc sấy đến khô. Để nơi khô ráo tránh mối mọt. Khi dùng ngâm nước vo gạo 1 đêm ngày (36 giờ) đến khi mềm, cạo bỏ vỏ ngoài, lấy nhân, bỏ mầm. Thái mỏng sấy khô. Tẩm dầu vừng một đêm đem sao lên cho vàng đậm.

Thành phần hoá học: Hạt Mã tiền có chứa các alcaloid chính là strychnin, brucin và các alcaloid -B-colubrin vomicon, novacin, icagin và loganin. Strychnin là một chất độc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, rất độc, có tác dụng thông lạc, chỉ thống, tán kết tiêu thũng. Nó tác dụng vào tất cả các cơ quan làm chuyển động nhiều hay ít tuỳ theo liều lượng vào cơ quan như dạ dày, hệ thần kinh, tim. Dùng với liều lượng thích hợp, nó kích thích dây thần kinh, điều hoà sự hoạt động thần kinh, nhất là hệ thần kinh tuỷ. Lại có tác dụng khai vị, giúp sự tiêu hoá.

Brucin cũng là thuốc độc nhưng không mạnh bằng strychnin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Ăn uống không biết ngon, tiêu hoá kém; 2. Phong thấp nhức mỏi tay chân, bại liệt; 3. Trị đau dây thần kinh, liệt do rượu, liệt não do có nguồn gốc tuỷ; 4. Suy nhược thần kinh, suy mòn; 5. Ho lao mạn tính; 6. Đái dầm; 7. Tiêu khí huyết tích tụ trong bụng.

Cách dùng: Người lớn ngày dùng trung bình mỗi lần 0,05g (24 giờ 0,15g). Liều tối đa một lần 0,10g (24 giờ 0,30g). Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Từ 3 tuổi trở lên dùng 0,005g cho 1 tuổi. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Còn dùng dạng cao rượu và cồn thuốc. Không dùng quá liều qui định. Người có bệnh di tinh, mất ngủ không dùng.

Dùng ngoài, lấy bột Mã tiền giã ra trộn với dầu xát ghẻ lở ngoài da và làm thuốc diệt chuột. Vỏ cây cũng dùng xức ghẻ lở, phong cùi. Những người bị trúng phong lấy vỏ sắc cho uống.

Mã tiền cành vuông

Mã tiền cành vuông- Strychnos vanpruckii Craib, thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Dây leo, thân gỗ dài 5-20m, có móc xếp từng đôi một, cành non nhẵn, 4 cạnh màu nâu đỏ. Lá mọc đối, phiến thon dài 7-12cm, rộng 2,5-5cm, đầu nhọn, có 3 gân chạy dọc với nhiều gân phụ sít nhau, cuống dài 5mm. Cụm hoa hình chuỳ mọc ở nách lá và ngọn nhánh dài 3-4cm, rộng 1,5-2cm. Hoa nhỏ màu trắng hay màu vàng nhạt, lá đài 5, có lông, ống tràng ngắn, thường dài 3mm. Quả chín màu vàng cam, đường kính 2cm, có 1-6 hạt.

Bộ phận dùng: Hạt- Semen Strychni.

Nơi sống và thu hái: Dây leo mọc ở rừng rậm trên đất sét hay đất có đá ở độ cao 200-1100m thuộc các tỉnh Hà Giang, Hà Tây.. cho đến Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt cũng được dùng như Mã tiền.

Mã tiền hoa nách

Mã tiền hoa nách - Strychnos axillaris Colebr., thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: cây nhỏ mọc đứng hoặc leo cao 5-20m, cành đen đen có mấu cong đơn. Lá có phiến đa dạng hình tròn đến thon, dài 3-9cm, không lông trừ ở gần mặt dưới, gân chính 3, đen lúc khô, cuống dài từ 2-10mm, có lông hay không. Xim ở nách lá có lông; hoa có cuống ngắn; đài cao 1mm, tràng có ống cao 3,5mm, bằng thuỳ tràng, nhị 5, bầu không lông. Quả mọng to đường kính 1-2cm, khi chín màu cam đỏ; hột 1 -2, đường kính 10-12mm, không lông

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Strychni Axillaris.

Nơi sống và thu hái: Cây của rừng, rừng thưa, lùm bụi, dọc theo các suối từ vùng thấp tới vùng cao 2000m từ Lai Châu, Lào Cai đến các tỉnh Tây Nguyên (Kontum, Lâm Đồng) và An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt cũng được dùng như Mã tiền. Ở Lào, người ta dùng dây này chế thuốc nhuộm và sử dụng rễ làm thuốc.

Mã tiền hoa tán

Mã tiền hoa tán - Strychnos umbellata (Lour) Merr, thuộc họ Mã tiền- Loganiaceae.

Mô tả: cây nhỡ đứng hay leo, không mấu, không gai; cành tròn, không lông. Lá có phiến nhỏ, dài 2,5-8cm, rộng 2-4,5cm, tròn, hình tim hay thon ở gốc, gân gốc 5-7, đầu nhọn, không lông; cuống dài 1-5mm, không lông. Chuỳ hoa ở nách lá và ngọn nhánh, dài 3-7cm, hoa mẫu 4-5; đài nhỏ; tràng trắng nhỏ, cao 4-5mm. Quả tròn đường kính 1-2cm, hột 1-3, hình đồng tiền, to 7mm, có mụt mịn.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Strychni.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Cây của rừng còi, dựa rạch, đầm ở nhiều nơi như Hoà Bình, Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt cũng được sử dụng như Mã tiền.

Mã tiền Trung Quốc

Mã tiền Trung Quốc, cây gió - Strychnos cathayensis Merr., thuộc họ Mã tiền- Loganiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, mấu từng cặp, có lông phún, cành nâu, có lông mịn, có rãnh. Lá có phiến thon, dài 6-10cm, rộng 2-4cm, đầu có mũi, mặt trên nhẵn bóng mặt dưới mờ, có ít lông hay không lông, gân từ gốc 3; cuống có lông phúm. Chuỳ hoa ở nách lá và ở ngọn, cao 3-4cm, trục có lông, hoa mẫu 5. Quả mọng tròn, đường kính 1,5-3cm; vỏ quả cứng, mỏng, hạt 2-7 dẹp, rộng 1,5-2cm.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - Radix et Semen Strychni Cathayensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc ở rừng rậm và rừng vùng núi cao, trên đất sét hay cát, ở nước ta chỉ gặp ở tỉnh Quảng Ninh.

Tính vị, tác dụng: Hạt có độc. Rễ và hạt có tác dụng giải nhiệt, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng chữa đau đầu, tâm khí thống, dao chém và sốt rét.

Mật mông hoa

Mật mông hoa- Buddleia officinalis Maxim., thuộc họ Bọ chó - Buddleiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, có nhánh non phủ lông đơn, sít nhau, màu hung hay trắng trắng và những lông tuyến. Lá xoan hay thuôn ngọn giáo, dài 5-15cm, rộng 1-3cm, nhọn hay có mũi ở đầu, nguyên hay có răng, dài 5-11cm, rộng 2-4cm, nhẵn ở trên, có lông bột ở dưới, dạng màng hay hơi dai. Hoa trắng, vàng vàng, thành chuỳ ở ngọn thường hẹp, dài 15cm, gồm những xim có cuống, nhiều hoa. Quả nang hoá sừng, thuôn bầu dục, hai lần dài hơn đài.

Hoa tháng 2-4, quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Buddleiae. Thường gọi là Mật mông hoa.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái trên các núi đá vôi. Thu hái hoa vào mùa xuân, lúc hoa chưa nở hết mang về phơi khô. Những hoa màu tro, nhiều nụ, có lông mịn, không lẫn cành lá là tốt.

Thành phần hóa học: Có glucosid linarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt, dưỡng can, minh mục thoái ế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa thong manh, mắt đỏ đau, chảy nhiều nước mắt. Là loại thuốc nhãn khoa, có tác dụng làm sáng mắt tiêu viêm, mát dịu. Lấy rượu và mật tẩm thứ hoa này uống có thể trị màng trong mắt, tia máu đỏ trong mắt và mắt quáng sợ ánh sáng. Đối với chứng nhìn kém, quáng gà, trẻ con cam ám mục bởi dinh dưỡng kém cũng có công hiệu.

Lá non, cành và vó rễ của cây này đều làm thuốc trừ phong thấp và làm thuốc đòn. Lá còn dùng ngoài giã đắp trị sưng lở.

Đơn thuốc:

1. Đau mắt đỏ, sợ chói, chảy nước mắt: Mật mông hoa, Cúc hoa và hạt Mào gà mỗi vị 12g, Hoàng đằng 8g, sắc uống.

2. Đau mắt đỏ do thời khí ôn nhiệt, nhiều người cùng mắc mắt ngứa, nhức đầu hoặc có sốt: Dùng Mật mông hoa, Bạc hà, Kinh giới, hạt Muồng sao, Huyền sâm, Dành dành, vỏ Núc nác, Ngưu tất, Mạch môn, mỗi vị 12g, sắc uống.

Mặt quỷ

Mặt quỷ, Đơn mặt quỷ, Nhàu tán - Morinda umbellata L., thuộc họ cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây mọc toả ra hay leo, tới 10m. Lá hình trái xoan ngược rộng, thuôn, bầu dục, hay hình dải-ngọn giáo, thót lại ở gốc, tù nhọn hay có đuôi và nhọn mũi ở đầu, dài 2-12,5cm rộng tới 4cm, nhẵn hay có lông ở mặt dưới, gân phụ 4-6 cặp, cuống dài 1cm; lá kèm hình tam giác, cao 2-5mm. Hoa xếp thành đầu đường kính khoảng 6mm ở ngọn nhánh hay xếp hình tán. Hoa trắng, tràng có ống có lông ở vùng cổ, thuỳ 4 thon. Quả gồm những hạch dính nhau, rộng 8-10mm, gần hình cầu, dẹp, có bề mặt sù xì, với nhân cao 4mm, dày 2mm. Hạt 1 trong mỗi nhân.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - Radix, Folium et Herba Morindae Umbellatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Thường gặp mọc ở các bờ đất dưới chân đồi ven suối, ven rừng đồng bằng, dưới tán các cây gỗ. Cũng gặp mọc bò trên các cây bụi ở nơi đất khô trãi nắng miền trung du từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình qua Thanh Hoá, Nghệ An đến Gia Lai. Thu hái rễ vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, loại bỏ rễ con, ngâm nước ấm, cắt ngắn rồi phơi.

Thành phần hoá học: Rễ chứa glucosid và các dẫn xuất anthraquinone.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hơi nóng; có tác dụng thanh nhiệt, tả hoả, giải độc, ích thân, cường cân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị mụn nhọt, lỵ, mẩn ngứa, ghẻ lở ngoài da. Còn dùng tẩy giun sán.

Ở Hoa Kỳ, rễ được dùng như một chất xổ mạnh.

Ở Ấn Độ, lá phối hợp với một số chất thơm sắc nước uống dùng trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Trung Quốc, theo Hải Nam thực vật chí, cả cây bỏ rễ chữa sốt, ho, cầm máu, trị đau dạ dày, viêm gan cấp, ngoại thương chảy máu, còn dùng trị đau lưng, tê thấp. Liều dùng 10-15g sắc uống.

Ở Inđônêxia dùng chữa đau bụng, ỉa chảy, bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh đái đường bệnh tê phù, bệnh lao phổi, đau ngực, ho, đau gan, chữa các vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Đơn thuốc: Chữa thấp khớp: Mặt quỷ, vỏ xà cừ, rễ Cỏ xước, rễ Chổi sể đồng 10g sắc nước uống.

Mật sâm

Mật sâm, Cây trứng cá - Muntingia calabura L., thuộc họ Đay - Tiliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh ngang và dài. Lá hình trái xoan, có tai chỉ về một bên ở đáy, kéo dài thành mũi nhọn sắc ở chóp, có lông ở cả hai mặt, nhất là mặt dưới, mép có răng không đều, dài 7-12cm, rộng 2-4cm, có 4 gân gốc; lá kèm nhọn. Hoa màu trắng, ở nách lá, xếp từng nhóm 3 cái trên một cuống dài hơn cuống lá. Quả nạc, hình cầu nhẵn, đường kính cỡ 1cm, khi chín màu đỏ. Hạt nhiều, nhỏ, nằm ở trong lớp thịt ngọt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Muntingiae Calaburae, có khi dùng lá.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở châu Mỹ nhiệt đới, được trồng từ thấp cho đến 1000m, lấy bóng mát dọc các đường đi, trước sân nhà. Có thể thu hái rễ và lá quanh năm. Thường dùng tươi. Quả dùng ăn được.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia rễ cây được dùng phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc điều kinh và trị các bệnh về gan.

Ở tỉnh Khánh Hoà, người ta dùng lá sắc uống lợi kinh và chữa các bệnh về gan.

Mát tơ

Mát tơ - Milletia sericea Gagnep, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to hoá gỗ, nhánh có lông tơ nâu hoe. Lá dài 15-18cm; lá chét 7-9, dài 6-14cm, tù ở gốc, có răng nhọn ngắn ở đầu, gân phụ 8-10 cặp, cuống phụ 3mm lá kèm phụ không có. Chùm hoa ở ngọn các nhánh, dạng như bông hay hình tháp vì nhánh dưới dài; cuống có lông tơ; hoa 8-12mm, cánh hoa có lông tơ. Quả dày, dài 6-10cm, rộng 2-3cm, có lông tơ dày, mở chậm. Hạt 1-4, thuôn, cụt ở đầu, dài 33mm, rộng 14mm.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Milletiae Sericeae.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới biết có ở miền Bắc nước ta. Còn phân bố ở Ấn Độ, quần đảo Malaixia, Tân Ghinê.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, rễ có tác dụng sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, lá dùng chữa đau mắt, còn dùng cho vào răng sâu trị đau răng. Lá dùng hãm uống trị sốt rét, rối loạn tiết niệu và dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh con.

ở Java dịch rễ dùng để trị vết thương nhiễm trùng của gia súc. Người ta còn dùng lá và cành non để ăn như các loại rau khác, thêm vài thứ khác nữa trộn ăn như xà lách.

Mắt trâu

Mắt trâu, Lá méo - Micromelum hirsutum Oliv., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có thể cao đến 6m. Thân ít phân nhánh, nhánh có lông len nhiều, màu hung. Lá màu xanh sẫm, kép lông chim lẻ; lá chét 5-9, mọc so le, thuôn mũi mác hay mũi mác, dài 1,7-13cm, rộng 1-5cm, không cân ở góc và mũi nhọn sắc; đài dài, hơi có răng, có lông nhung ở mặt dưới. Hoa trăng trắng hay vàng xanh, thành cụm hoa phủ lông len, ngắn hơn lá; cánh hoa có lông cứng. Quả dạng bầu dục nạc, màu đo đỏ, cam hay hung rất thơm.

Hoa tháng 1-4, quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Micromeli Hirsuti.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở các đồi cây bụi, nhiều nơi ở Lạng Sơn, Bắc Thái tới Khánh Hoà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trị bệnh ghẻ.

Ở Malaixia, lá giã ra với lá me, có thêm ít muối, dùng đắp vào da làm dịu sự đau khi bị sau đốt.

Mắt trâu mép nguyên

Mắt tròn mép nguyên - Micromelum integerrimum (Buch-Ham) Wight et Arn ex Roem (Bergera integerrimaBuch-Ham ex Colehr) thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ, nhánh có lông sát, vàng. Lá kép gồm 7-9 lá chét bầu dục, dài 13cm, rộng 6cm, gốc không cân, mép nguyên, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu dà, có lông sát ngắn. Cụm hoa ngắn hơn lá, cuống có lông; đài 3mm, cánh hoa 7mm, có lông ngắn ở mặt ngoài, nhị 10; bầu có lông phún vàng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Micromeli integerrimi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng Lai Châu, Lạng Sơn (Vạn Linh).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng sơ phong giải thử,tán ứ giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị cảm mạo phát ho, đau dạ dày, phong thấp đau xương. Dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, gãy xương.

Mắt trâu nhỏ

Mắt trâu nhỏ, Cam núi, Cây răng dê - Micromelum compressum Merr (M. mintum Seem) thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mảnh, cao tới 6m, các nhánh phủ lông nhỏ nằm màu hung. Lá kép lông chim lẻ; lá chét 7-13 hình ngọn giáo rất không cân ở gốc, thon dài thành mũi nhọn sắc, mép hơi khía lượn, mặt trên phủ lông nằm rất ngắn, chỉ hơi rô ở phiến. Quả dạng bầu dục, nạc, có nhiều tuyến.

Mùa hoa tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Lá- Folium Micromeli Compressi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ qua Trung Quốc đến tận Châu Đại Dương. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở rừng miền Trung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá giã ra để xoa đắp trị ghẻ (theo Poilane). Lá nấu xông chữa vàng da, ngộ độc thức ăn (Viện dược liệu).

Máu chó

Máu chó - Knema globularia (Lam) Warb, thuộc họ Máu chó - Myristicaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 10m, có các nhánh non phủ một lớp lông mềm màu hung đỏ, cành già nhẵn, có khía. Lá dạng màng, thuôn ngọn giáo, có mép nguyên, mặt trên bóng nhẵn, có gân lông chim với 11-15 đôi gân phụ nổi rõ. Cum hoa ở nách lá, có lông mịn màu đo đỏ. Quả hình trứng, hình cầu hay gần như bầu dục, khi chín nhẵn, vỏ quả mỏng, áo hạt nguyên hay hơi xẻ ở đỉnh. Hạt có vỏ mỏng và nhẵn.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Knemae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở vùng rừng núi. Thu hái vào tháng 9-10. Hạt có dầu mùi hắc. Khi dùng giã nhỏ, cho thêm ít muối rang đỏ lên rồi ép lấy dầu hoặc giã rồi nấu cho dầu nổi lên mà gạn lấy cũng được.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi the, tính ấm, có tác dụng tiêu độc, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường phối hợp với các loại thuốc khác làm thuốc chữa ghẻ, ngứa, lở, hắc lào. Người ta dùng hạt Máu chó (2 phần), quả Bồ hòn (1 phần) hạt Củ đậu (1 phần)

đều giã nhỏ, đem nấu lấy một thứ dầu hỗn hợp để dùng. Bôi một lớp mỏng vào chỗ ngứa sau khi rửa sạch và cào cho trợt da.

Hải Thượng Lãn Ông đã chế thuốc bôi chữa lở ngứa và các loại ghẻ lở: Hạt Máu chó, hạt củ đậu, Củ nghệ đều bằng nhau, Diêm sinh bằng 1/2 mỗi vị trên, tán nhỏ, hoà với dầu vừng hay mỡ lợn mà bôi (theo Bách gia trân tàng).

Có thể dùng hạt Máu chó làm loại xà phòng thuốc đặc trị.

ở Thái Lan người ta dùng dầu hạt làm thuốc trị bệnh ngoài da và trị ghẻ.

Mẫu đơn

Mẫu đơn - Paeonia suffruticosa Andr., thuộc họ Mẫu đơn - Paeoniaceae.

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm thành bụi cao đến 2m, thân không lông. Rễ phát triển thành củ. Lá kép hai lần, mặt trên xanh đậm, mặt dưới trắng nhạt, lá chét nguyên hay có thùy. Hoa to, đường kính 15-20cm, ở ngọn các nhánh, rộng đến 20cm, thơm, thường xếp từng đôi, cánh hoa nhiều, trắng, đỏ tía hay vàng, nhị nhiều, vàng; lá noãn 5, rời nhau, không lông. Quả đại có vỏ quả dày.

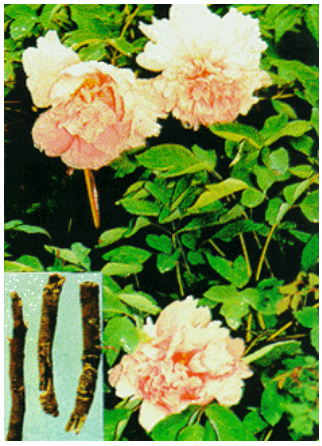

Hoa tháng 5-7, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Cortex Moutan, thường gọi là Mẫu đơn bì.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Quốc, được nhập trồng vì hoa đẹp và để sử dụng làm thuốc. Người ta thường dùng vỏ rễ phơi khô.

Thành phần hóa học: Có paeonolide, paconol, paconiflorin; còn có acid benzoic, phytosterol, các glucosid, alcaloid, saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết tán ứ, tán độc phá ban.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa nhức đầu, đau khớp, thổ huyết, khạc ra máu, đái ra máu, cốt chưng lao nhiệt, kinh bế, thống kinh, ung thũng sang độc và đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh ôn nhiệt, sốt nóng vào mùa hè - thu, viêm não cấp, sưng gan, sốt xuất huyết, sốt cao co giật, hôn mê trằn trọc, khô khát, gầy rộc: Dùng Đơn bì, Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn, Ngưu tất, Quyết minh tử sao, Dành dành sao hay Hoa hoè sao qua, mỗi vị 12g sắc uống.

2. Chữa đơn độc sưng tấy, quai bị, bắp chuối, sưng vú, viêm tinh hoàn, cùng các chứng ứ máu sưng viêm phát sốt và phụ nữ đau bụng phát sốt trong khi hành kinh. Dùng Đơn bì, Bông trang, Huyết giác, Hoàng lực, Đơn châu chấu, Chó đẻ răng cưa, mỗi vị 12g sắc uống.

Mẫu kinh

Mẫu kinh, Ngũ trảo lá có răng - Vitex negundo L., var cannabifolia (Sieb. et Zucc.) Hand – Mazz., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cành vuông vuông, có lông mịn vàng vàng. Lá mọc đối, phiến lá kép với 5 lá chét thon hẹp, dài 5-8cm, mép có răng to, mỏng, mặt dưới có lông vàng vàng, cuống phụ 5-15mm. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh. Hoa tím. Quả khô, to cỡ 4mm, màu đen.

Mùa hoa quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Viticis Cannabifoliae, thường gọi là Mẫu kinh diệp. Quả, rễ, thân cũng đều được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hoang và cũng được trồng ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre để làm cảnh và làm thuốc. Thu hái lá vào mùa hạ, thái nhỏ, phơi khô trong râm. Rễ thân thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Lá chứa khoảng 0,05% tinh dầu, còn có alcaloid nishindin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng, cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu trừ đàm, chỉ khái bình suyễn, trừ sốt rét. Quả có vị đắng cay, tính ấm, có tác dụng trừ ho, chặn suyễn, giảm đau. Rễ và thân có vị đắng cay, tính bình, có tác dụng hạ nhiệt, trị ho và trừ sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trị cảm cúm, sốt rét, viêm ruột, lỵ viêm đường niệu - sinh dục, eczema, viêm mủ da. Quả dùng trị ho, hen suyễn đau vùng thượng vị, rối loạn tiêu hoá, viêm ruột lỵ. Rễ và thân dùng trị viêm phế quản, viêm gan, sốt rét.

Liều dùng: Rễ, thân lá 10-30g, quả 3-10g.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, rối loạn tiêu hoá: Lá Mẫu kinh, Thồm lồm và Cò ke, mỗi vị 30g, sắc uống.
2. Ho, hen suyễn: Hạt Mẫu kinh 1,5-3g sắc nước uống hay chế xi rô uống.

Mẫu kinh năm lá

Mẫu kinh năm lá, Mẫu kinh núi, Dẹn năm lá - Vitex quinata (Lour.) F.N. Williams, thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 25m, cành non vuông, không lông hay ít lông.

Lá kép với 5 lá chét bầu dục thon, đỉnh có mũi nhọn, góc tù tròn, không lông, có khi có lông ở gân, có hai tuyến ở gốc, cuống dài 4-20cm. Chuỳ hoa ở ngọn, dài 20-25cm; hoa vàng nhạt, môi trên tím, đài hoa phủ lông xanh và có tuyến, có 5 răng nhỏ; tràng có lông dày ở mặt ngoài; ống hình phễu, môi trên có 2 thùy, môi dưới có 3 thùy, nhị thò, bầu không lông. Quả hạch hình quả lê, đen đen, rộng 6mm, nằm trong đài đồng trưởng.

Ra hoa vào cuối thu và đầu đông.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá – Cortex, Radix et Folium Viticis Quinatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Malaixia, Philippin, Lào, Việt Nam và Campuchia. Cây ưa sáng, thường gặp ở bờ suối trống trong rừng ở Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh cho tới Kontum, Lâm Đồng, Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Vỏ tươi có mùi thơm, có tác dụng bổ dưỡng, rễ chỉ khái định suyễn, trấn tĩnh thoát nhiệt, lá có tác dụng thanh nhiệt giải biểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ sắc uống hoặc ngâm rượu làm thuốc bổ. Dân gian cũng dùng nấu nước thay trà uống làm cho ăn ngon miệng, dễ tiêu hoá. Cũng dùng chữa phong thấp, lở ngứa (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị viêm nhánh khí quản, háo suyễn, cam tích, phong thấp, đòn ngã, lá dùng trị phong thấp, đòn ngã, cảm mạo.

Mâu linh

Mâu linh, Trầu biến thể - Piper mutabile C.DC., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cây thảo bò, không lông, thân hình trụ, nâu. Lá ở phía dưới có phiến hình tim, các lá trên hình xoan, bầu dục, gốc hơi bất xứng dài 5,5cm, rộng 4,5cm; gân phụ 2 cặp, một đi từ gốc, một đi cách gốc khoảng 5mm, cuống 1cm. Hoa khác gốc dạng bông, bông đực dài 5,5cm, cuống 2,2cm, lá bắc xoan, thon dài 2mm, rộng 1mm, nhị 3.

Bộ phận dùng: Dây, lá - Herba Piperis Mutabilis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng Quảng Ninh và Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc chống co giật (Viện Dược liệu).

Mẫu thảo

Mẫu thảo, Dây lưỡi đòng - Lindernia crustacea (L.) F. Muell., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân trườn, bén rễ ở các mắt, phân nhánh nhiều từ gốc. Lá hình trái xoan nhọn, mọc đối, không lông có góc ở gốc, mép khía răng cưa, có cuống ngắn. Hoa có

cuống dài ở nách các lá, cuống hoa có lông lún phún, thường bằng hay dài hơn lá, đài dính đến phân nửa, tràng hoa tim tím. Quả nang nhẵn, hình trứng, dài bằng đài. Hạt nhỏ, màu vàng, hình trứng, hơi có mạng không đều.

Cây ra hoa vào mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Crustaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xri Lanca, Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam, Nhật Bản, Philippin, Úc châu, Tân Ghinê, Micronedi và Polynêdi. Cây mọc phổ biến ở vườn, ruộng, dọc đường đi nhiều nơi khắp nước ta từ Hà Nội, Ninh Bình tới Thanh Hoá đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Khi dùng thu hái toàn cây, rửa sạch dùng tươi. Rễ rửa sạch phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Cây chứa hai chất đắng chưa xác định rõ là thuộc nhóm các alcaloid hay glucosid.

Tính vị, tác dụng: Mẫu thảo có vị đắng nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, giải độc. Nó có tính gây nôn, tẩy rất gần với Dương địa hoàng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị: 1. Lỵ do trực trùng cấp và mạn, viêm ruột ỉa chảy, rối loạn tiêu hóa; 2. Viêm gan, viêm thận thuỷ thũng; 3. Cảm mạo; 4. Bạch đới.

Liều dùng: 40-80g rễ sắc uống.

Dùng ngoài, giã rễ hoặc cành lá tươi đắp trị ung nhọt, đinh độc, vết thương (do ve đốt, rắn cắn). Dân gian còn dùng cây tươi giã nát với đường chảy để đắp trị bệnh ngoài da, eczema.

Mẫu thảo mềm

Mẫu thảo mềm - Lindernia mollis (Benth.) Wettst., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ có thân bò, với các lông rất dài, phủ đầy lông trắng, mềm. Lá mọc đối, không cuống, nửa ôm thân, xoan kéo dài, tù, có lông mềm ở cả hai mặt, dài 1-2cm, rộng 4-7mm. Hoa thành chùm ngắn, ở ngọn, gồm 4-10 hoa; cuống hoa mảnh, dài 1cm. Quả nang hơi dài hơn đài, cao 4-5mm.

Hoa quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Mollis, thường gọi là Hồng cốt thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc và các nước Đông Dương. Gặp nhiều ở đồng ruộng, lùm bụi nơi ẩm lầy từ 400-1200m ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang qua Thừa Thiên-Huế tới Bình Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được sử dụng như loài Mẫu thảo - Lindernia crustacea (L.) F. Muell.

Mẫu thảo quả dài

Mẫu thảo quả dài - Lindernia anagallis (Burm. f.) Pennell, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, thân tròn, bò, yếu. Lá mọc đối, không cuống không lông, phiến xoan thon, gốc tròn hay hình tim, mép có răng, gân phụ 4-5 cặp. Hoa ở nách lá; cuống dài 1-5cm, đứng, dài 5-6mm, tràng trắng có bớt tím hay hồng, môi trên nguyên hay có hai răng, môi dưới có 3 thùy, nhị sinh sản trước có chỉ nhị có cựa. Quả nang thuôn nhọn, dài 13mm, hạt vàng.

Hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lindernia Anagallis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, quần đảo Ryukyu, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Malaixia, Úc châu, Philippin và Tân Ghinê. Người ta thường gặp chúng trong những chỗ ẩm lầy, bãi cỏ, dọc các sông, trong các ruộng ngập, từ vùng thấp tới vùng cao 1600m khắp nước ta. Thu hái toàn cây vào mùa hè, thu. Rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị:

1. Viêm ruột, lỵ;
2. Ỉa chảy trẻ em, rối loạn tiêu hoá;
3. Viêm hạch nhân, viêm họng, ho;
4. Viêm thận, phù thũng, khí hư.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc, không dùng cho phụ nữ có thai.

Dùng ngoài, đắp trị viêm tuyến mang tai, viêm vú, nhọt, viêm mủ da, rắn cắn. Giã cây tươi đắp tại chỗ đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc trị bệnh lậu. Ở Malaixia, người ta dùng thay vị Mẫu thảo.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em ỉa chảy: Mẫu thảo quả dài 60-120g sắc nước, chia làm 2 lần uống.
2. Lỵ trực tràng: Mẫu thảo quả dài 60g, Diếp cá 30g, sắc uống.
3. Viêm thận, phù thũng: Mẫu thảo quả dài 60g, Mã đề 30g sắc uống.
4. Viêm tuyến mang tai, viêm vú, mụn nhọt: Lá tươi Mẫu thảo quả dài 60g, giã ra lấy nước uống còn bã dùng đắp vào chỗ đau.

Mây dang

Mây dang, Mây Bắc bộ - Calamus tonkinensis Becc., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Dây leo dài tới 10m, to 1-1,5cm.

Lá có phiến mang nhiều lá chét, dài 10-25cm, rộng cỡ 2,5cm,

mọc so le hay mọc đối, trục lá có gai đen, cao; bẹ có gai cong và roi. Buồng dài và có roi; chuỳ 5-7, dài 15-35cm; nhánh ngắn. Quả xoan, dài 9-11mm, rộng 7-8mm, vẩy vàng nhạt, mép nâu đen.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Calami Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng đồng bằng Bắc Bộ đến Nam Bộ. Gặp nhiều trong rừng thường xanh ở Quảng Ninh, Thừa Thiên và Bà Rịa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đàn ông có thể nhai quả để ăn, còn đàn bà nếu ăn quả sẽ bị mất máu (Theo A. Pételot).

Mây dẻo

Mây dẻo, Mây cát - Calamus viminalis Willd., thuộc họ Cau- Arecaceae.

Mô tả: Thân dài đến 15m, đường kính 1cm. Lá chét 40-50 mỗi bên, gắn thành nhóm 2-5 lá, bẹ có gai đứng dài 2cm và roi dài 4-5m. Bông mo dài 1-2,5m, chuỳ 3-6, hoa nhỏ cao 2-3mm. Quả tròn, đường kính 4cm, vẩy vàng chót, đỉnh nâu.

Quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Calami Viminalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới. Cây mọc ở vùng đồng bằng Nam Bộ, từ thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa cho đến Kiên Giang (Phú Quốc). Cũng phân bố ở Campuchia, thường gặp ở những nương rẫy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia dân gian dùng làm dây buộc và đan lát. Rễ được dùng trong một chế phẩm để điều trị bệnh về buồng trứng. Quả dùng ăn được.

Mây lộ

Mây lộ, Mác la, Lọ nồi Trung bộ - Hydnocarpus annamensis (Gagnep.) Lescot. et Sleum. (Taraktogenos annamensis Gagnep.) thuộc họ Bồ quân - Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-10m, nhánh non có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan, thon ngược hay hẹp, dài đến 30cm; gân phụ 7-8 cặp, mặt dưới có lông ở gân, cuống dài 2,5mm. Cụm hoa 1-2 hoa, cánh hoa có rìa lông, vẩy cũng có rìa lông. Quả tròn tròn, cao 5cm, có lông dày, vàng mang 4-5 núm nhuỵ tồn tại.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - Semen et Folium Hydnocarpi Annamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta cây mọc ở rừng trên đất cát - phiến thạch tới độ cao 300m từ Lào Cai, Sơn Tây tới Thanh Hoá, Nghệ An.

Thành phần hóa học: Hạt chứa nhiều dầu trị phong như các loài Hydnocarpus khác.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, tính nóng, có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng ngoài trị phong, ghẻ ngứa, giang mai. Dầu hạt nấu lên cũng dùng trị bệnh phong và các bệnh ngoài da như dầu Đại phong tử.

Mây mật

Mây mật - Calamus tetradactylus Hance., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân trườn dài 1-6m, to 6-8mm. Lá dài 25-70cm, mang 14-27 lá chét ở mỗi bên, gắn thành nhóm 2-4 lá; 2 lá chét ở ngọn dính nhau, bẹ có roi dài. Buồng hoa dài đến 1,5m, có roi, chuỳ 3-8, hoa 2,6-3mm. Quả tròn to 8mm, vẩy vàng rơm, có đốm nâu ở ngọn, mép trắng.

Hoa tháng 1-3, có quả vàng tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Calami Tetradactyli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc ở rừng, tới độ cao 1000m ở Hà Giang đến các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ cho tới Lâm Đồng, Đồng Nai. Cũng thường trồng khắp vùng nông thôn ở nước ta.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bạt độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân dùng làm lạt hoặc để đan lát. Quả màu trắng nhạt nạc, vị chua, thường dùng để ăn trầu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc hút độc.

Ghi chú: Loài Mây gai dẹp - Calamus platyacanthoides Merr., ở Trung Quốc gọi là Tỉnh đằng, có thân dây cũng được sử dụng như Mây mật.

Còn có nhiều loài Mây khác cũng có quả ăn được, như Mây sơn hay Mây song - Calamus rudentum Lour., Mây tàu - Calamus palustris Griff. var. cochinensis Griff., Mây Đồng Nai - Calamus dongnaiensis Pierre.

Mây tất

Mây tất - Calamus salicifolius Becc., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây bụi, có thân dài 1-2m, đường kính 5-8mm. Lá chét mọc thành nhóm 2-3, thon hẹp, có gai rải rác với một mo hay một roi thô sơ. Quả hình cầu, đường kính 8,5cm, với một mỏ hình nón, dày và ngắn, 14-16 dây vẩy rộng hơn dài, màu vàng rơm, có mép có răng, màu trắng, đốm nâu ở đầu nhọn; hạt gần hình bán cầu, đen, bóng phẳng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Calami Salicifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài rất phổ biến ở các rừng thưa vùng đồng bằng, thường ở duyên hải Nam Bộ Việt Nam và Campuchia.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng trị ly, chống tiết mật, giảm huyết áp, tăng trương lực, hạ sốt và lọc máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân được dùng đan lát và làm dây buộc, quả ăn được.

Ở Campuchia rễ thường được dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác trị kiết ly, bệnh về gan, trĩ, sốt rét và bệnh ghẻ cóc.

Trong chăn nuôi thú y, người ta dùng rễ cây Mây tất phối hợp với vỏ cây Gò đỏ - Afzelia xylocarpa (Kurz) Craib với liều bằng nhau, chế thuốc cho vào thức ăn cho ngựa biếng ăn, được xem như giúp ăn ngon và tăng lực.

Mây vọt

Mây vọt, Mây nước - Flagellaria indica L., thuộc họ Mây vọt - Flagellariaceae.

Mô tả: Dây leo, rất dài, tới 20m và hơn, thân hình sợi đều, đường kính 3-8mm, dẻo.

Lá có bẹ, phiến thon, chóp biến thành vòi dài 15-25cm, có chiều rộng thay đổi.

Chuỳ hoa, dày, trắng ở ngọn, hoa nhỏ, màu trắng vàng 6 nhị. Quả hạch, hình cầu đường kính 6-7mm, đỏ nhẵn, chứa 1 hạt màu hồng.

Hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Flagellariae Indicae. Thân, thân rễ, hoa cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu Phi nhiệt đới, Xri Lanca, Đông Nam Á châu, Mêlanêdi, Polynêdi và bắc Úc châu. Ở nước ta, thường gặp ở đồng bằng, phổ biến trong các rừng ngập mặn, rừng ven biển, các quần hệ có Lộc vừng, ở nhiều nơi tới độ cao 1000m, có khi tới 1500m từ Bắc Thái, Hà Bắc, Quảng Ninh, Ninh Bình tới Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, Tây Ninh, Long An, Kiên Giang, Minh Hải. Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Cây chứa acid cyanhydric; hạt độc.

Tính vị, tác dụng: Lá se, có tác dụng chữa thương và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Inđônêxia, các lá non dùng nấu nước xức tóc.

Ở Malaixia lá giã ra trộn dầu Dừa cũng dùng làm nước gội đầu.

Ở Philippin, nước sắc thân và thân rễ được xem như lợi tiểu, lá và hoa dùng sắc uống lợi tiểu trong các bệnh về đường tiết niệu.

Ở Ấn Độ, lá được dùng chữa các vết thương.

Me

Me - Tamarindus indica L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, cao đến 20m, lá kép lông chim chẵn, gồm 10-12 cặp lá chét có gốc không cân xứng, chóp lõm. Chùm hoa ở ngọn các nhánh nhỏ, có 8-12 hoa. Hoa có 2 lá bắc vàng, dính nhau thành chóp và rụng sớm; 4 lá đài trắng; 3 cánh hoa vàng có gân đỏ. Quả dài, mọc thõng xuống, hơi dẹt, thẳng, thường chứa 3-5 hạt màu nâu sẫm, trơn. Nạc hay thịt của quả (cơm quả) chua.

Mùa quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ cây - Fructus, Folium et Cortex Tamarindi Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây cỏ nhiệt đới, được trồng nhiều ở Ấn Độ. Cũng được trồng ở nước ta làm cây bóng mát và lấy quả ăn, chế mứt, làm nước giải khát hoặc nấu canh chua. Ta thu hái lá và vỏ quanh năm; thu quả vào mùa đông.

Thành phần hóa học: Cơm quả giàu glucid (đường, pectin) khoảng 10%, acid citric và tartric tự do, 8% bitartrat acid kali, có tác dụng nhuận tràng, còn có dấu vết của acid oxalic.

Tính vị, tác dụng: Quả Me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải nắng, giúp tiêu hoá, lợi trung tiện và nhuận tràng. Ở Trung Quốc, quả Me được xem như có tác dụng dưỡng can minh mục, tiêu thực hoá tích, chỉ khát thoái nhiệt, tán bì, sát trùng. Hạt Me có tác dụng tẩy giun. Gỗ Me có tác dụng nhuận tràng và lợi tiểu nhẹ. Vỏ cây Me có vị chát, làm săn da. Lá Me giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Me dùng ăn tươi hay làm mứt hoặc pha nước đường uống dùng chống bệnh hoại huyết, đau gan vàng da và chống nôn oẹ.

Ở Thái Lan, người ta dùng quả trị bệnh khi bị rối loạn của mật, còn nước hãm quả dùng uống trị sốt rét. Cũng dùng làm thuốc giúp tiêu hoá.

Ở Trung Quốc, quả Me được dùng trị viêm dạ dày mạn tính, thực tích, tiêu hoá không bình thường, đau khối cục ở bụng, đàm ẩm, phụ nữ có thai nôn mửa, trẻ con cam tích, bệnh giun đũa, dự phòng trúng nắng.

Vỏ Me thường dùng làm thuốc cầm máu, trị ỉa chảy, lỵ và nấu nước ngậm, súc miệng chữa viêm lợi răng. Lá dùng trị bệnh ngoài da, thường tắm cho trẻ em đề phòng bệnh ngoài da vào mùa hè.

Cách dùng: Cơm quả thường dùng tươi hay làm mứt. Dùng pha nước đường uống, ngày 2-6g. Vỏ phơi khô, tán bột rắc hoặc sắc uống. Gỗ cây dùng sắc. Lá nấu nước tắm.

Đơn thuốc:

1. Có thai, chán cơm hay nôn nghén: Ăn mứt Me hay sắc quả Me lấy nước uống.

2. Có mang táo bón hay người già táo bón mạn tính: gỗ Me 100g sắc uống hàng ngày thay

nước trà.

3. Tẩy giun: Hạt Me 4-8g phối hợp với quả Giun 6-12g sao vàng tán bột uống, uống liền trong ba ngày vào lúc sáng sớm.

Me nước

Me nước, Me keo, Găng tây hay Keo tây - Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu- Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ có thể cao đến 10m. Lá kèm biến đổi thành gai. Cuống lá chính dài 2-2,5cm, mọc so le, phân thành hai cuống nhỏ dài 1cm, mỗi cuống nhỏ mang hai lá chét, phiến lệch đến tù. Hoa nhỏ màu trắng mọc thành chùm ở đầu cành, gồm nhiều cụm hình đầu đường kính 0,8-1cm. Quả dài 5-8cm, rộng 1cm, xoắn làm 2-3 lần cong queo thắt lại giữa các hạt. Hạt màu đen và bóng, nằm trong một lớp cơm quả.

Mùa hoa quả từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và vỏ - Radix, Folium et Cortex Pithecellobii Dulcis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, truyền vào nước ta, được trồng và trở thành hoang dại cả ở đồng bằng và miền núi. Thường trồng làm hàng rào. Trồng bằng hạt. Ta có thể thu hái lá, rễ quanh năm để làm thuốc. Rễ thái nhỏ, phơi khô, lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vỏ, rễ đều có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cơm quả (áo hạt) ăn được có vị bùi và béo. Lá me nước được dùng trị bệnh đái đường. Rễ dùng trị bệnh sốt rét. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày 10-20g. Vỏ cây được sử dụng làm thuốc trị sốt ở Guyan. Ở Ấn Độ nước sắc vỏ dùng làm thuốc thụt.

Me rừng

Me rừng, Chùm ruột núi - Phyllanthus emblica L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-7m, có khi hơn. Lá nhỏ xếp sít nhau thành hai dây, nom như lá kép lông chim. Hoa nhỏ, màu vàng, mọc thành tán ở nách lá. Quả thịt, hình cầu to bằng quả táo ta, có khía rất mờ.

Ra hoa tháng 4, tháng 5.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ cây và rễ - Fructus, Folium, Cortex et Radix Phyllanthi Emblicae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang ở vùng rừng núi, thường gặp ở chỗ sáng. Thu hái quả vào mùa thu đông, dùng tươi hay phơi khô để dành. Thu hái lá vào hè thu, rễ và vỏ quanh năm, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa acid phyllemblic (6,3%), lipid (6%) acid gallic (5%) và emblicol. Quả Me rừng là nguồn nguyên liệu tự nhiên của vitamin C, trong vỏ quả có tỉ lệ 70-72%. Còn có acid mucic. Quả khô chứa tanin và phức hợp keo mà thành phần chính là acid phyllemblic. Hạt chứa dầu cố định, phosphatid và tinh dầu. Vỏ cũng chứa tanin, leucodelphinidin. Lá cũng chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, hơi chát, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm, nhuận phế hoà đàm, sinh tân chỉ khát. Ở Ấn Độ người ta cũng dùng làm thuốc làm mát, lợi tiểu, nhuận tràng. Lá có vị cay, tính bình; có tác dụng lợi tiểu. Rễ có vị đắng chát, tính bình có tác dụng thu liễm, hạ huyết áp. Vỏ cũng có tác dụng thu liễm. Hoa làm mát, hạ nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng chữa: 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Đau họng, đau răng, miệng khô phiền khát; 3. Đái đường; 4. Thiếu vitamin C.

Rễ dùng chữa: 1. Huyết áp cao; 2. Đau thượng vị, viêm ruột; 3. Lao hạch bạch huyết.

Lá dùng chữa: 1. Phù thũng; 2. Eczema, viêm da, mẩn ngứa.

Dùng 10-30g quả; 15-30g rễ, vỏ; 10-20g lá, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy lượng lá thích hợp nấu sôi tắm rửa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả khô để trị xuất huyết, ỉa chảy và lỵ, dùng phối hợp với sắt để trị thiếu máu, vàng da và chứng khó tiêu. Nước lên men từ quả Me rừng dùng trị vàng da, khó tiêu và ho. Bột nước quả Me rừng với dịch Chanh được dùng làm ngưng lỵ trực khuẩn cấp tính. Dịch ứa ra khi

chích quả, dùng đắp ngoài, chữa viêm mắt. Hạt được dùng trị hen, viêm cuống phổi và thiểu năng mật. Ở Thái Lan, quả cũng được dùng làm thuốc long đờm, hạ nhiệt, lợi tiểu, trị ỉa chảy, chống bệnh scorbut.

Đơn thuốc:

1. Đái đường: nấu sôi 15-20g quả Me rừng ướp muối và uống hàng ngày.
2. Rắn cắn: Vỏ cây giã thêm nước uống và lấy bã đắp.
3. Nước ăn chân: Giã quả lấy nước bôi.

Mè đất

Mè đất, Trớ diện thảo, Phong oa thảo, Man mác trắng - Leucas zeylanica (L.) R. Br., thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm. Thân vuông, thẳng mọc đứng. Cành mọc đối, vuông. Lá mọc đối không cuống, phiến hình mũi mác, mép hơi khía răng. Cụm hoa hình cầu ở nách lá cách xa nhau. Lá bắc hình chỉ, ngắn hơn đài. Đài hình ống, miệng đài xiên, mặt trong có lông, 10 gân, 10 răng. Tràng màu trắng thò ra ngoài ít, ống thẳng, môi trên lõm, môi dưới 3 thùy, 4 nhị, vòi ngắn, chẻ đôi. Quả bế tư, màu nâu, nhẵn.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Leucatis Zeylanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Tây Á châu đến Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang thông thường dọc đường đi, các bãi đất hoang, ruộng khô vùng đồng bằng khắp nước ta. Thu hái cây vào mùa hè, mùa thu, thái ngắn, phơi khô dùng hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong giải biểu, chỉ khái, hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc cây được dùng trị: 1. Cảm mạo, ho; 2. Phong nhiệt tê đau, dạ dày và ruột không thông; 3. Ho gà. Liều dùng: 12-25g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá làm thuốc trị ghẻ và bệnh ngoài da, cũng dùng trị đau đầu và cảm mạo. Ở Inđônêxia, cây cũng được dùng trị bệnh ngoài da.

Ở nước ta, nhân dân còn dùng làm thuốc trị rắn cắn, trị sa dạ dày và chữa bệnh đau mắt cho người và gia súc.

Đơn thuốc:

1. Mắt bị va quệt, kéo mây, đóng vảy cá: lấy một ít lá cây Mè đất, rửa sạch, giã nát vắt lấy nước cho vào một ít muối nhỏ vào mắt ngày vài lần.
2. Loét dạ dày lâu năm: Cây Mè đất, vỏ cây Mù u, vỏ cây Vú sữa, sao vàng, khử thổ, sắc uống.
3. Sa dạ dày: Cây Mè đất khô, chặt ra, sao thơm, khử thổ, mỗi lần sắc chừng hai nắm lớn, đổ xâm xấp nước, sắc còn 1/3 uống thay nước trà trong ngày.

Mè đất mềm

Mè đất mềm, Bạch thiệt mềm, Bạch nhung thảo - Leucas mollissima Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây đứng hay nằm; thân vuông, có lông ít hay nhiều, hướng ngược. Lá có phiến bầu dục thon, to cỡ 6x3cm mép có răng đều, gân phụ 4-6 cặp, mặt dưới có lông, cuống dài 1cm, ở các lá trên, cuống ngắn hoặc không có. Xim co ở nách lá; hoa nhiều, đài cao 8mm, có 10 gân hay 10 răng; tràng trắng, cao 13mm có lông dày ở mặt ngoài, nhị 4. Quả bế 2mm, màu nâu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Leucatis Mollissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở Lạng Sơn, Hoà Bình, Bắc Thái đến Lâm Đồng (thác Prenn - Đà Lạt) và Kontum (Đắc Glây) thường ở độ cao 750m trở lên.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính bình, có tác dụng nhuận phế làm ngừng ho, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc (Vân Nam) cây được dùng trị cảm mạo phát sốt, ho gà, lạc huyết, đau ngực, ho do viêm khí quản, trẻ em cam tích. Dùng ngoài trị mụn lở, viêm tuyến vú, đòn ngã sưng đau.

Mè đất nhám

Mè đất nhám, Vùng đất hay Húng cay đất - Leucas aspera Spreng., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cỏ cao 30-40cm. Thân vuông có lông. Lá xanh tươi, thon hay hẹp, dài 2-5cm, mép có răng thưa. Hoa tập hợp lại thành chụm như hoa đầu. Lá bắc hẹp, có lông, đài cao 1cm, có lông ở ngoài, không lông ở trong, 10 răng miệng xéo; tràng hoa trắng, 4 nhị. Quả bế nâu, to 3mm. Cây ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Leucatis Asperae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, phân bố ở khắp Đông Dương đến Philippin. Cây gặp thông thường dọc đường đi trên đất hoang lắm cát, nơi đất ẩm ướt ở nhiều nơi. Người ta thu hái cây mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong lá có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Mè đất nhám có vị đắng cay, tính ấm, mùi thơm, có tác dụng giải cảm, làm ra mồ hôi, hoá đàm ngừng ho, lại có tác dụng tiêu viêm giảm đau sát trùng. Ở Ấn Độ, người ta biết được là nước chiết bằng cồn của lá cây này có những hoạt tính sát trùng với một số loại vi trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp trên, ho gà. Còn dùng đắp trị ghẻ lở rắn cắn và sâu bọ đốt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hoa trị cảm sốt, dịch lá dùng đắp trị vẩy nến, ghẻ lở và phát ban da mạn tính, lá được dùng trị bệnh thấp khớp mạn tính.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp trên: Mè đất nhám khô 15-30g (hoặc 30-60g cành lá tươi) sắc uống và xông.

2. Ho gà của trẻ em: Cành lá Mè đất nhám khô, củ Tóc tiên (Mạch môn) chẻ đôi bỏ lõi sao, đều 12g, sắc uống.

3. Răng đau nhức: Dùng 12g cành lá khô hoặc 20g lá tươi sắc đặc ngậm.

Mè đất rìa

Mè đất rìa, Bạch thiệt rìa, Tú cầu phòng phong - Leucas ciliata Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m; thân to 6-7 cm, có lông dày nằm ngược, màu vàng hoe. Lá có phiến thon dài 6-9cm, rộng 2,5-3cm, chót thon nhọn, gốc tù, gân phụ 5-6 cặp, mỏng, có lông mép nằm, vàng, cuống dài đến 6-8mm. Cụm hoa xim co ở ngọn to 1,5-2cm, có phiến lá bắc hẹp dài (1cm) có lông dài; hoa không cuống, dài 7mm, thắt ở miệng và ở gốc, có lông dài, mau rụng, răng 10 toả ra như ngôi sao, dài 2,5cm; tràng trắng, có lông vàng mặt ngoài, nhị 4. Quả bế nhẵn, dài 2mm.

Bộ phận dùng: Rễ, quả và toàn cây – Radix, Fructus, et Herba Leucatis Ciliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Nê Pan và Bắc Việt Nam. Thường ở độ cao 500m đến 2750m, chỉ gặp ở vùng Sa Pa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng khư phong tán hàn, kiện tỳ tiêu thực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị can khí uất kết, phong thấp tê liệt ứ đau, trẻ em cam tích, ngứa ngoài da, trĩ và sốt rét.

Quả dùng trị cảm mạo phong hàn, trẻ em bị phù.

Toàn cây dùng trị mụn nhọt sưng lở, ngứa ngoài da, trẻ em cam tích, mắt hoa, bệnh giang mai, vô danh thũng độc, ngửa lở ngoài da và gẫy xương.

Mè tré

Mè tré, Sẹ - Alpinia globosa (Lour.) Horan., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo, cao khoảng 1m. Lá xoan hay thuôn, thon hẹp ở gốc đầu nhọn, nhẵn cả hai mặt, mép có răng, dài tới 60cm, rộng tới 12cm, bẹ có khía, nhẵn, cuống dài 8cm. Cụm hoa ở ngọn, chắc, lúc đầu bao bởi những lá bắc dưới thành mo dài 30-35cm, tràng có thùy thuôn lõm, dài 8-9mm, cánh môi bầu dục, thót ở gốc, lõm ở chóp, trắng, khía tía, dài 12mm, rộng 10mm. Quả mọng tròn, đường kính 7-10mm, khi khô màu trăng trắng. Hạt 5-7 hình ba cạnh dẹp dẹp, màu xám.

Ra hoa mùa hạ (tháng 6) quả vào mùa thu đông.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Alpiniae Globosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam, mọc hoang ở chỗ râm mát trong rừng ở Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Tây. Thu hái quả vào mùa thu đông, phơi khô dùng làm thuốc.

Tính vị, tác dụng: Mè tré có vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn bổ tỳ thận, làm dễ tiêu, chống nôn, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thường được dùng như quả cây Ích trí - Alpinia oxyphylla Miq. để chữa đau dạ dày, kém tiêu, đau bụng, ỉa chảy, kiết lỵ, di tinh, đái nhiều về đêm. Rễ và hạt cũng dùng chống nôn.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận hư, di tinh, ban đêm đái nhiều, dùng: Mè tré, Hoài sơn, Ô dược, lượng bằng nhau, tán bột hay làm viên, uống mỗi lần 12g ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa tỳ vị hư hàn, đau bụng lạnh dạ, ỉa chảy hoặc hay nhổ nước bọt, dùng: Mè tré 12g, Thanh mộc hương, Tiểu hồi hương, Trần bì, Can khương, Ô mai, đều 6g, sắc uống.

Mễ đoàn hoa

Mễ đoàn hoa, Bạch tiễn - Leucosceptrum canum Sm., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây gỗ nhỏ, cao 1,5-7m, thân tròn có lông như nhung dày, xám hay trắng. Lá có phiến thon, dài 10-23cm, rộng 7-8cm, mặt tròn có ít lông hay không lông, mặt dưới như nhung trắng; cuống dài 1,5-3cm. Bông hình trụ ở ngọn các nhánh, cao 10-13cm, nụ hoa trắng, đài 5 răng bằng nhau, tràng trắng nhạt hay hồng nhạt, dài 8-9mm, môi trên 4 thùy, môi dưới tròn, nhị 5. Quả bế nhỏ nhọn một đầu.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Leucosceptri Cani.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Nêpan và Bắc Việt Nam, thường mọc ở vùng rừng núi cao từ 1000-1900m có phân bố ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình, có tác dụng thư cân tiếp cốt, cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc hạ cơn sốt, trị đau dạ dày, ngoại thương xuất huyết, gãy xương kín, bệnh lở có mủ vàng.

Men bia

Men bia - Saccharomyces cerevisiae Hans., thuộc họ Nấm men - Saccharomycetaceae.

Mô tả: Nấm hiển vi có tán được cấu tạo bởi những tế bào hình trứng, có đường kính từ 8 đến 10/1.000mm riêng lẻ hoặc xếp thành chuỗi tràng hạt. Người ta phân biệt loại men bia cao, có biên độ nhiệt độ hoạt động giữa 15o và 20o và loại men bia thấp có biên độ hoạt động giữa 5o và 6o dùng để sản xuất bia nhẹ.

Bộ phận dùng: Men bia thấp được dùng làm thuốc. Khi còn tươi men bia là một loại bột vàng sáng, khó bảo quản. Còn ở trạng thái khô, nó lại là một loại bột màu xám xám có thể bảo quản trong vòng một năm trong lọ kín, tránh ánh sáng và nóng tới 45o.

Nơi sống và thu hái: Men bia chỉ sống trong điều kiện nuôi cấy. Người ta thường nuôi men để sản xuất nước uống.

Trong khi lên men chúng thải ra khí CO2, khí này nhào lộn bột và làm cho nguyên liệu biến đổi nhanh chóng.

Thành phần hóa học: 100g men bia cho khoảng 12g tro mà các thành phần chính là phosphor, kalium và magnesium. Ngoài ra, có đường, lipid (5-20%), protid giàu về acid amin cần thiết, men vitamin (mà men bia là nguồn nguyên liệu rất tốt), vitamin B tổng hợp, provitamin B, vitamin E, H, BX, X, các yếu tố chống thiếu máu.

Tính vị, tác dụng: Bổ dưỡng chung, kích thích sự hấp thụ thức ăn, lợi tiêu hoá, chống thiếu máu, cân bằng và bảo vệ hệ thần kinh, chống vữa xơ động mạch, chống độc, kích thích nội tiết tố.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Men bia dùng để làm men bánh mì, bột nở. Để làm thuốc, thường được sử dụng trong các trường hợp: 1. Suy dinh dưỡng do thiếu khoáng, còi xương; 2. Nhiễm độc thức ăn; 3. Xơ vữa động mạch; 4. Thiếu vitamin; 5. Nhiễm độc ruột; 6. Đái đường; 7. Suy nhược, loạn thần kinh; 8. Mụn nhọt, viêm mủ da; 9. Viêm dây thần kinh.

Liều uống trong: 2-3 thìa xúp men bia tươi hàng ngày hoặc 4-10g dạng viên nén, thuốc uống.

Dùng ngoài: Làm nước rửa do viêm dạ dày ruột cấp tính ở trẻ em, viêm ruột do màng ở chất nhầy.

Mèn văn

Mèn văn, Chây lá rộng- Buchanania latifolia Roxb. (B. lanzan Spreng.) thuộc họ Đào lộn hột -Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m, với các nhánh có lông mềm, mang nhiều lá sít nhau. Lá dài 15-25cm, rộng 6-12cm, hình bầu dục thuôn, tròn hay thon hẹp ở gốc, tròn và có thể lõm ở đầu, dai, nhẵn ở mặt trên, có lông ngắn ở mặt dưới, cuống lá rộng và gần như dẹp. Hoa thành chuỳ ngắn hơn lá, các nhánh thứ cấp dạng bông, phủ lông tơ màu gỉ sắt dày đặc. Hoa màu xanh, không cuống, đường kính 4-6mm. Quả hạch, có lông, có vỏ quả trong hoá gỗ. Hạt có vỏ dạng màng.

Hoa tháng 12-1, quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Hạt và gôm - Semen et Gummis Buchananiae Latifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Mianm. Ở Việt Nam cây mọc ở Quảng Ninh, Nghệ An tới Thừa Thiên và hầu hết các tỉnh miền núi ở phía nam. Cây thường mọc trong các rừng mưa mùa nửa rụng lá, rất ít gặp trong rừng thường xanh hoặc rừng thưa.

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa 13,4% tanin. Thân chứa nhựa gôm màu vàng sáng như gôm arabic. Hạt và nhất là nhân hạt chứa dầu, từ 58-61% chất dầu này nửa cứng, từ trắng đến vàng sẫm, có mùi dễ chịu, mà thành phần là 28% acid palmitic, 8% acid stearic, 57% acid oleic, 6% acid linoleic.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được ưa chuộng ở Ấn Độ, dùng để ăn và làm mứt. Người ta cũng dùng dầu nhân hạt thay thế dầu hạnh nhân và dùng trong y học cổ truyền. Nhân hạt cũng được sử dụng làm thuốc mỡ bôi trị bệnh ngoài da và gôm của thân dùng trị bệnh ỉa chảy. Vỏ cây chứa nhiều tanin có thể dùng để thuộc da. Ở nước ta, quả cũng được dùng để ăn.

Mến tường

Mến tường- Lindenbergia muraria (Roxb.) Bruhl. (Stemodia muravia Roxb., L. urticaefolia - Lehm. ex Link. et Otto., L. indica (L.) O. Kuntze) thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm cao 10-50cm, thân tròn, có lông. Lá có phiến xoan, dài 1-6cm, rộng 0,7-3,5cm, mỏng có lông ở cả hai mặt, gân phụ 5 cặp, mép có răng nằm, cuống 0,5-2,5cm. Hoa ở nách lá, có khi đơn, có khi họp thành chùm thưa, đài chia 5 thùy xoan, tràng chia 2 môi, nhị 4 mà có hai cái dài hơn. Quả nang xoan, to 4 x 3mm có lông dày.

Bộ phận dùng: Dịch - Jus Lindenbergiae Murariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, và Việt Nam. Ở nước ta cây thường mọc trên đường cũ, đá ẩm, trên vôi từ thấp đến độ cao 1000m từ Lào Cai, Hoà Bình tới Quảng Nam- Đà Nẵng, Bà Rịa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ dịch của cây dùng trị viêm phế quản mạn tính và trộn với dịch của cây Mùi dùng đắp trị phát ban da.

Mía

Mía - Saccharum officinarum L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo cao, sống dai nhờ thân rễ. Thân đặc cao từ 2 đến 5 m. Lá phủ một lớp sáp. Lá to, bẹ có nhiều lông dễ rụng, đốt dài 5-10cm, rộng 3-6cm, phiến rộng đến 6cm, màu lục, màu vàng hay đỏ tím, có một gân giữa trắng. Cụm hoa là chuỳ (cờ) rộng và to ở ngọn cây, mang hoa dầy đặc, bông nhỏ có một hoa sinh sản.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - Caulis et Radix Sacchari Officinari.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mêlanêdi, được trồng rộng rãi ở Ấn Độ, các nước Đông Nam Á và Mỹ châu. Ở nước ta, mía cũng được trồng nhiều ở các tỉnh miền Trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi và các tỉnh miền Bắc như Hoà Bình, Hà Tây, Vĩnh Phú. Mía ưa đất phù sa, sau 11-18 tháng đã có thu hoạch cây để ép mật chế đường và làm thuốc. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Thân Mía chứa đường saccharose 7-10%, protein 0,22%, chất bép 0,5% và tro 0,5%. Trong tro có calcium oxalat, magnesium oxalat..., trong rễ có mangan oxalat 4,54%.

Tính vị, tác dụng: Mía có vị ngọt, ngon, tính mát; có tác dụng giải khát, khỏi phiền nhiệt bốc nóng, mát phổi lợi đàm, điều hoà tỳ vị, khỏi nôn oẹ, mửa khan, xốn xáo trong bụng. Ở Ấn Độ, người ta cho là mía có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, giải nhiệt, kích dục. Rễ mía có tác dụng làm nhầy, giải nhiệt và lợi tiểu. Đường cát có vị ngọt, tính mát, có tác dụng nhuận tâm phế, bổ tỳ, điều hoà can khí, giải nhiệt độc, say rượu, say sắn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Mía được dùng ép lấy nước uống chữa sốt, khát nước, tiểu tiện đỏ, còn dùng chữa nôn oẹ. Đường cát còn dùng chữa bệnh lỵ, ăn uống không vào, chữa ho lâu khỏi và chữa trẻ em ho.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn oẹ: ép mía lấy nước, pha thêm ít nước Gừng cho uống.
2. Chữa đi lỵ, ăn uống không vào: Đường cát 3 thìa, Ô mai 3 quả, sắc uống.
3. Chữa ho trẻ em: Đường phèn (đường cát kết tinh) với Hoa hồng bạch chưng cách thuỷ cho uống.

Mía dò

Mía dò, Cát lối, Đọt đắng - Costus speciosus (Koenig) Sm., thuộc họ Mía dò - Costaceae.

Mô tả: Cây thảo cao chừng 1m trở lên, có thân xốp. Thân rễ to, nạc. Lá mọc so le, có bẹ. Lá non thường mọc thành một đường xoắn ốc, mặt dưới của lá có lông mịn. Cụm hoa ở thân mang nhiều hoa màu trắng, có lá bắc màu đỏ. Quả nang chứa nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Costi Speciosi.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ, Malaixia, mọc hoang ở nhiều nơi trong các lùm bụi, trên các gò đất, chỗ đất ẩm mát. Có thể trồng bằng đoạn thân, mầm của thân, thân rễ và hạt. Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, tỉa bớt rễ, thái nhỏ, đồ chín và phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong thân rễ có chủ yếu là các hydrat cacbon, các chất albuminoid. Từ rễ khô chiết được các chất diosgenin, tigogenin và một số saponin khác. Thân rễ Mía dò có thể là một nguồn chiết xuất diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, đắng, cay, tính mát, hơi có độc; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, giải độc, chẩn dương. Ở Ấn Độ, rễ cây được xem như có tác dụng xổ, lọc máu, kích thích, bổ, trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Viêm thận thuỷ thũng, xơ gan; 2. Cổ trướng và viêm nhiễm đường tiết niệu; 3. Ho gà; 4. Giảm niệu; 5. Đái buốt, đái dắt; 6. Cảm sốt, môi rộp, khát nước nhiều.

Liều dùng: 3-10g có thể đến 8-16g sắc uống, có thể nấu cao uống. Thân rễ được dùng ngoài trị bệnh mày đay, mụn nhọt sưng đau và viêm tai giữa. Có thể giã nhỏ đắp sưng tấy hoặc nấu nước tắm rửa trị mẩn ngứa.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng rễ trị rắn cắn. Có nơi nhân dân dùng cành lá tươi đem nướng, vắt lấy nước hay giã lấy nước chữa đau tai, đau mắt.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận phù thũng cấp: Dùng 15g Mía dò đun sôi uống.
2. Eczema, mày đay: Nấu nước Mía dò với lượng vừa đủ để xoa, rửa.

Mía dò hoa gốc

Mía dò hoa gốc, Mía dò lá nhẵn - Costus tonkinensis Gagnep., thuộc họ Mía dò - Costaceae.

Mô tả: Cây có thân phân nhánh mang nhiều bẹ nhắn. Lá không cuống mọc xoắn ốc, phiến lá xoan ngược, dài tới 16cm, rộng 5,5cm; cả hai mặt đều nhẵn, có nhiều điểm trắng rải rác. Cụm hoa mọc từ gốc, cán dài 9cm, lá bắc dài 10-15mm, bông hình cầu có đường kính 8cm, hoa ở nách một lá bắc 4-6mm; đài là ống ngắn có 3 răng, tràng có ống dài, tai hẹp, cánh môi hình trái xoan rộng nhị ngắn, bầu không lông. Quả nang hình cầu cao 1cm, hạt màu đen.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Costi Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở chân núi, thung lũng Hà Tây, Ninh Bình, Bắc Thái... còn phân bố ở Nam Trung Quốc.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, chua, tính hàn; có tác dụng lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường được dùng chữa xơ gan cổ trướng, viêm nhiễm đường tiết niệu, đau nhức cơ thịt, sưng bìu dái, viêm thận thuỷ thũng và vô danh thũng độc. Cũng dùng tương tự như Mía dò.

Mía lau

Mía lau, Cam giá - Saccharum sinensis Roxb., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 2-4m, đường kính 2-5cm, màu lục có mốc trắng, với xơ màu hồng. Lá có phiến dài như lá mía, rộng 2,5-5cm. Cụm hoa màu trắng, dài 40-80cm; trục cụm hoa có lông dài.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Sacchari Sinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của các vùng nhiệt đới và ôn đới nóng, có tác giả cho là gốc ở Ấn Độ. Ở nước ta, mía lau cũng được trồng nhiều ở các tỉnh phía Nam.

Tính vị, tác dụng: Mía lau có vị ngọt, tính bình; có tác dụng trừ nhiệt chỉ khát, hoà trung, khoan cách, hành thuỷ. Lương y Việt Cúc cho là Mía lau giải khát, nhuận huyết, giải ban, mát lòng, trị nhuận phế, bổ hư lao, thông tiểu tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Mía lau được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, tâm phiền khẩu khát, phân vị ẩu thổ, ho do phổi khô ráo, đại tiện táo kết, hầu họng sưng đau, có thai bị phù.

Ở nước ta, lương y Việt Cúc đã đúc kết tác dụng và công dụng của cây mía lau như sau:

- Mía lau ngọt mát giải phiền lao
- Phế nhiệt ho khan, tân dịch hao
- Lương huyết tiêu ban, trừ táo khát
- Tâm bụng trường vị khoái khoan mau.

Mí

Mí, Mí chẹt - Lysidice rhodostegia Hance, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 7-8m (3-20m) cành hình trụ. Lá kép lông chim, nhẵn, gồm 4-5 đôi lá chét hình ngọn giáo hoặc lưỡi hái dài 4-10cm, rộng 2,5-3cm. Cụm hoa ở ngọn, hình chuỳ, gồm 6-8 chùm;

lá bắc màu hồng dài bằng cuống hoa. Hoa màu hồng tím; đài hình ống, có 4 thùy; tràng 3, có móng dài; nhị 2-1 sinh sản mọc thò dài còn 7 nhị không sinh sản; bầu có cuống với vòi dài. Quả đậu dẹt, nứt thành 2 mảnh vỏ cuộn lại.

Ra hoa tháng 5-7, quả chín tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Lysidices Rhodostegiae. Thân, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng trung du miền Bắc. Thu hái rễ, thân lá quanh năm dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính ấm, có ít độc, có tác dụng tán ứ tiêu thũng, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Trung Quốc để trị: đòn ngã tổn thương, gẫy xương, đau nhức khớp do phong thấp và ngoại thương xuất huyết.

Liều dùng: Rễ tươi 15-30g, rễ khô 9-15g.

Mí mắt

Mí mắt, Mồng sa, Bơ khí cày - Strophioblachia fimbricalyx Boerl., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-4m; nhánh mảnh màu trắng, không lông. Lá mọc so le, phiến xoan thon, dài 7-14cm, rộng 2,5-5,5cm, gân phụ 7-8 cặp, mép nguyên, cuống dài 1-5cm. Cụm hoa cùng gốc, hoa cái có lá đài với mép có rìa lông, cao 4-5mm, đĩa mật bao tròn gốc của bầu, bầu không lông, một vòi nhuỵ cao với 3 đầu nhuỵ sẻ đôi, bầu 3 ô. Quả nang, dài 8mm, màu đỏ nâu, không lông, có 3 mảnh, mỗi mảnh chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Strophioblachiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia, Philippin. Thường mọc hoang dưới tán rừng và trong các lùm cây ẩm ướt ở Cao Bằng, Lạng Sơn tới Hoà Bình, Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc trị táo bón (Viện Dược liệu).

Mít

Mít - Artocarpus heterophyllus Lam., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 12-20m. Lá hình trái xoan nguyên hay chia thùy về một phía, có những lông móc dễ rụng, dài 9-20cm. Cụm hoa ở trên thân hoặc trên cành già. Quả to hình trái xoan hay thuôn, dài tới 60cm và nặng 20-30kg, thuộc loại quả kép gồm nhiều quả bế dính trên một đế hoa chung. Quả bế (mà ta hay gọi là hạt) được bao bởi một lớp nạc mềm màu vàng, có vị ngọt (múi mít) do các mảnh bao hoa tạo thành.

Quả rộ tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, nhựa – Folium, Radix et Latex Artocarpi Heterophylli.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Âu, được trồng rộng rãi ở các xứ nhiệt đới. Ở nước ta, Mít cũng được trồng nhiều ở vùng đồng bằng và vùng núi đến độ cao 1000m.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi. Gỗ dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Gỗ chứa các hợp chất polyhydric phenolic 2-1-1-5 tetrahydroxysitillbenne các chất màu của gỗ là artocarpin và artocapanone, một flavon và một flavonen tương ứng. Vỏ chứa 3,3% tanin, còn có hai triterpen kết tinh là lupeol và acetat □-amyrin. Nhựa chứa steroketon kết tinh và artostenon. Lá và hạt chứa acetylcholine.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh chát làm săn da. Quả chín với các múi Mít có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng chỉ khát, trợ phế khí, trừ chứng âm nhiệt. Hạt Mít có vị ngọt, tính bình, có mùi thơm, có tác dụng tu dưỡng ích khí, thông sữa. Nhựa có vị nhạt, tính bình, có tác dụng tán kết tiêu thũng, giải độc,

giảm đau. Lá Mít lợi sữa, giúp tiêu hoá, an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả xanh dùng ăn như rau, hoặc luộc, hoặc xào. Quả chín cho múi và hạt ăn được, nhưng hạt Mít ngoài tinh bột protid, lipid, muối khoáng, còn có chất men ức chế men tiêu hoá đường ruột nên ăn nhiều dễ bị đầy bụng.

Hạt Mít được dùng trị ghẻ lở, lâm bạ kết hạch, sản hậu ít sữa. Hạt Mít nướng hay luộc ăn thơm ngon và bùi. Múi Mít dùng chữa sốt rét rừng và giải say rượu.

Lá Mít được dùng làm thuốc lợi sữa, chữa ăn uống không tiêu, ỉa chảy và trị cao huyết áp. Ở Ấn Độ, người ta dùng chữa các bệnh ngoài da và trị rắn cắn.

Rễ cây sắc nước uống trị ỉa chảy và cùng với vỏ trị các loại viêm gây sốt.

Dịch nhựa cây thường được dùng đắp rút mủ mụn nhọt, còn dùng trị bệnh giang mai và trừ giun. Ở Ấn Độ, người ta dùng đắp lên hạch sưng và áp xe để kích thích sự mưng mủ.

Dái Mít dùng chữa sa dạ con và lõi Mít có tính gây sẩy thai.

Đơn thuốc:

1. Phụ nữ đẻ ứ sữa; Lá Mít tươi 30-40g nấu uống.

2. Ăn không tiêu, ỉa chảy: Lá Mít 20g sao vàng sắc uống, có thể phối hợp với Nam mộc hương 12g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30-50ml.

3. An thần, trị cao huyết áp: Lá và vỏ Mít, mỗi thứ 20g sắc uống 2 lần trong ngày, mỗi lần 50ml.

4. Nhọt, sưng hạch: nhựa Mít, trộn thêm ít giấm, bôi nhiều lần đến tan.

5. Trẻ em đái ra cặn trắng: Lá Mít sao vàng sắc uống.

Mít nài

Mít nài, Da xốp - Artocarpus rigudus Blume subsp. asperulus (Gagnep.) Jarr., thuộc họ Dâu tằm -Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-25m, dạng như một cây Dâu; cành non có lông cứng vàng. Lá có phiến cứng, giòn, nhám ở mặt trên, có gân lồi ở mặt dưới, lá kèm 1cm có lông vàng. Dái mít ở ngọn nhánh, tròn hay tròn dài cỡ 1cm. Cụm hoa cái tròn, to 2,5cm. Quả to 7cm hay hơn, có gai cao, hột to 12x8mm.

Có hoa quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Artocarpi Asperuli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng thường xanh ở độ cao 500-1000m, thường gần các suối, ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Cũng có nơi trồng trong các vườn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được có vị thơm. Ở Campuchia, người ta dùng lõi gỗ để chế một loại nước màu vàng nghệ dùng để nhuộm quần áo của các nhà sư. Nhựa cây lẫn với sáp dùng trong xây dựng và cũng dùng làm thuốc đắp trong khoa thú y.

Mít tố nữ

Mít tố nữ - Artocarpus integer (Thunb.) Merr., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m, cành non có lông phún, nhiều lá bầu dục, thon ngược, nguyên (có 3 thùy ở lá những cây con) có lông dài và nhám ở gân và mép lá. Cụm hoa đực (dái mít) ở những nhánh nhỏ. Cụm hoa cái (quả) dài 20-30cm, rộng 10cm, múi mít dính vào cùi và dễ tách rời khỏi bì, nạc dày, màu vàng, mềm và thơm đậm, hơi gắt.

Hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, gỗ - Folium et Lignum Artocurpi Integris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê. Ở nước ta, cây được trồng ở các tỉnh phía Nam, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Sông Bé, Đồng Nai, Bến Tre và ngày nay cũng được trồng ở nhiều vùng khác.

Khi rọc vỏ quả Mít theo chiều dọc, rồi rút cuống ra các múi mít dính vào cùi như một chùm

trái cây màu vàng. Cũng có loại Mít tố nữ có múi nhiều, ít xơ, lại có loại quả toàn là xơ, lơ thơ có vài ba múi bám vào cùi.

Tính vị, tác dụng: Lá lợi sữa, gỗ an thần, hạ huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Mít.

Mơ

Mơ - Prunus armeniaca L. (Armeniaca vulgaris Lam.), thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ rụng lá cao 5-6m. Cành non màu nâu hồng; lá non thường cuộn lại. Lá hình trứng dài, đầu có mũi nhọn ngắn, gốc hình tim hay tròn, mép lá có răng cưa rất bé, mặt dưới lá nhẵn, có khi có lông ở nách gân. Hoa mọc đơn độc, có cuống ngắn, màu trắng; đài hình ống, 5 thùy; tràng 5, màu trắng. Nhị nhiều, xếp 2 vòng. Bầu tròn, 1 ô. Quả hạch hình cầu, phủ lông tơ, màu lục hoặc vàng, đỉnh quả có mũi nhọn, hạt nhẵn, hình thấu kính, màu nâu.

Hoa tháng 2-3, thường ra lá trước khi nở hoa, quả chín tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Pruni Armeniacae, thường gọi là Khổ hạnh nhân. Ta thường dùng cả quả.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng để lấy quả làm Ô mai, chế rượu và gỗ dùng làm đồ mỹ nghệ. Thu hái quả vào mùa hạ, dùng tươi hay muối phơi khô làm thành Ô mai, Bạch mai.

Thành phần hóa học: Quả chứa các acid hữu cơ: citric tartric, carotenoid, lycopin, □-carotein, các flavonoid quercetin, isoquercetin, các vitamin A, B1, 5. Hạt chứa 35-40% dầu béo, dầu ethereal amygdalin, và các men emulsin, amygdalase, prunase.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị đắng, tính ôn, có ít độc; có tác dụng giáng khí, chỉ khái, bình suyễn, nhuận trường, thông tiện. Quả có tác dụng kháng khuẩn, nhuận phổi; ở Ấn Độ, được xem như nhuận tràng và hạ sốt. Ô mai (vị chua) và Bạch mai (vị chua, mặn) tính mát; có tác dụng chỉ khát, sinh tân dịch.

Công dụng: Hạt dùng trị ho khó thở, tức ngực đờm nhiều, huyết hư, khô tân dịch, đại tiện khó do bị táo nhiều ngày. Ngày dùng 4,5-9g, dạng thuốc sắc. Quả thường dùng làm thuốc thay vị Ô mai là quả của cây Mai - Prunus mume. Quả Mơ muối dùng chữa ho khó thở, viêm họng, khản tiếng, lỵ, ỉa chảy kéo dài, giun đũa. Ngày dùng 4-8g, ngậm hoặc sắc uống. Dầu hạt Mơ làm thuốc bổ, nhuận tràng. Dùng ngoài làm thuốc bôi tóc. Ngày dùng 5-15ml dạng thuốc sữa.

Mơ leo

Mơ leo - Paederia scandens (Lour.) Merr., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo thảo, sống nhiều năm, dài 3-5m, có mùi hôi thối, thân lá không có lông. Lá có cuống dài 1-2cm, phiến lá dài 5-11cm, rộng 3-7cm, có gốc tròn hay tù, mặt dưới không lông hay có lông dày. Chùy hoa ở nách và ở ngọn. Hoa có đài nhỏ, ống tràng to màu tím và có lông mịn ở ngoài; cánh hoa nhẵn, màu vàng ngà, miệng hoa đỏ có lông mịn; nhị 5, không thò ra. Quả hạch màu vàng chứa hai nhân dẹp, màu đen đen.

Cây ra hoa tháng 7-11, có quả từ tháng 8 đến tháng giêng năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Paederiae thường gọi Kê thi đằng.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc ở lùm bụi và cũng được trồng. Thu hái cây vào mùa hè, rễ vào mùa thu và đông, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây có asperuloside, paederoside, scanderoside, acid paederosidic, deacetylasperuloside, arbutin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong lợi thấp, tiêu thực trừ tích trệ, chống ho, giảm đau, giải độc và hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Co thắt túi mật và dạ dày ruột, tê đau do ngoại thương; 2. Trẻ em cam tích, tiêu hoá kém và suy dinh dưỡng; 3. Viêm gan vàng da, viêm ruột, lỵ; 4. Viêm khí

quản, ho gà, lao phổi; 5. Phong thấp đau nhức gân cốt, đòn ngã tổn thương; 6. Giảm bạch cầu gây ra bởi bức xạ; 7. Nhiễm độc bởi phosphor hữu cơ trong các sản phẩm nông nghiệp. Ngày dùng 15-16g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm da, eczema, lở loét, áp xe. Toàn cây còn dùng chữa vết thương do các trùng độc cắn rất hay. Dùng rễ của nó nấu với chân giò lợn có công hiệu dãn gân, hoạt lạc.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng: Mơ leo, Cây mũi mác (Thóc lép) mỗi vị 15g, Voòng phá 6g, sắc uống.

2. Viêm khí quản mạn: Mơ leo 30g, Bách bộ 15g, Tỳ bà diệp 10g, sắc uống.

Mơ tam thể

Mơ tam thể, Mơ lông - Paederia lanuginosa Wall., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo khoẻ, có mùi mạnh. Nhánh tròn có lông. Lá to, phiến xanh, gốc hình tim, mặt dưới ửng tím đỏ, có lông mịn, gân phụ 7-8 cặp; cuống dài 3-6cm; lá kèm hình tam giác. Cụm hoa chùy ở nách lá và ở ngọn; hoa có tràng thường trắng, có miệng tím, có lông; nhị 5. Quả hình cầu, có đài màu vàng.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Paederiae Lanuginosae.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm rau gia vị từ đồng bằng đến miền núi. Trồng vào mùa xuân thu, ở bờ rào, bờ ao có lùm bụi cho leo, cắt đoạn dây bánh tẻ dài 40-50cm; trồng theo kiểu trồng khoai lang, chừa ngọn lên trên, tưới nước và bắt cho cây leo.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, sát trùng.

Công dụng: Nhân dân ta quen dùng lá Mơ Tam thể để chữa kiết lỵ đi ngoài ra máu mùi hoặc có sốt, hay đại tiện thất thường, ỉa chảy phân lổn nhổn: người ta lấy lá Mơ Tam thể (30g) thái nhuyễn trộn với một quả trứng gà, thêm vài hạt muối, đánh đều, dàn mỏng trên lá chuối, gói lại rồi lót thêm một lần lá chuối, đặt trên chảo, rang hoặc nướng cho chín, đến khi thấy cháy lá chuối dưới sém vào lá gói, thì lót thêm lá, lật trên xuống dưới như đúc chả trứng cho chín mà ăn (không dùng mỡ). Ăn ngày 2 lần, trong 3 ngày liền là khỏi.

Để trục giun kim và giun đũa, cũng dùng lá Mơ Tam thể giã nhỏ, cho tí muối ăn sống hoặc vắt lấy nước uống, uống liền 3 buổi sáng vào lúc đói thì giun ra. Để trừ giun kim, ngoài cũng dùng lá Mơ lông một nắm 30g, chế vào 50ml nước chín, vắt lấy nước cốt bơm thụt vào hậu môn, giữ lại khoảng 20 phút vào lúc 19-20 giờ trước khi đi ngủ, giun sẽ bò ra.

Lá Mơ tươi đem nướng rồi nhét lỗ tai trị viêm tai chảy máu mủ, nước vàng.

Mơ tròn

Mơ tròn, Thúi dịt, Cây lá mơ - Paederia foetida L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn. Lá mỏng, mọc đối, hình bầu dục hay thon, nhọn ở chóp, tròn ở gốc, không lông, cuống mảnh; lá kèm 2-3mm. Hoa màu tím nhạt, không cuống, mọc thành thùy dài đến 35cm ở nách lá hay ở ngọn. Quả gần hình tròn, hơi dẹt, có vỏ quả mỏng màu vàng, 2 nhân dẹp, có cánh rộng màu nâu đen. Toàn dây khi vò ra có mùi rất thối.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Paederiae Foetidae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở lùm bụi, hàng rào. Cũng thường được trồng lấy lá để làm gia vị và làm thuốc. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa một tinh dầu rất hăng mùi của bisulfur carbon và alcaloid và paederin. Mùi thối là do methyl mercaptan.

Tính vị, tác dụng: Mơ tròn có vị nhạt, đắng, hơi mặn, mùi hôi, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị lỵ trực tràng, chữa sôi bụng, ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột. Còn dùng trị ho gió, ho khan, mệt ít ngủ, thiếu sữa và dùng bó gãy xương.

Để chữa bệnh lỵ, người ta dùng lá tươi thái nhỏ, trộn với lòng đỏ trứng gà (có khi cả với lòng trắng), bọc lá Chuối đem hấp, nướng hoặc rán khô (không dùng mỡ) ăn làm hai lần trong ngày, liên tiếp 2-3 ngày, mỗi ngày dùng 20-30g để chữa lỵ trực trùng. Có thể dùng lá khô sắc uống chữa các bệnh khác (ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột, ho).

Kinh nghiệm dân gian dùng lá Mơ nhồi với bột gạo nếp, cho ít nước xào nóng, đắp lên hai vú sau một giờ để có sữa cho con bú. Bột dây Mơ cho thêm phèn chua (1/10) hoà với mật ong cho sền sệt, bôi miệng đen trẻ em.

Mớp lá đẹp

Mớp lá đẹp, Sữa lá nhỏ - Alstonia glaucescens Monachino (Winchia calophylla A. DC.), thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m; nhánh mọc đối, vỏ thân màu vàng tro, nhựa mủ trắng, nhiều. Lá mọc vòng 3-4 hay mọc đối; phiến lá bầu dục, dài 7-20cm, rộng 2,5-4,5cm, đầu nhọn, có đuôi ngắn, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân phụ nhiều (20-50 đôi), một gân sát mép; mặt trên, nâu đậm, mặt dưới nâu. Hoa màu trắng, thơm, cao 1cm, họp thành cụm hoa ít hoa ở nách lá. Quả đại dài 18-35cm, rộng 1,2-1,5cm; hạt nhỏ có mào lông màu vàng.

Hoa tháng 5, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, nhựa mủ - Folium, Cortex et Latex Alstoniae Glaucescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Mianma, Inđônêxia và Việt Nam. Thường mọc ở rừng ở độ cao 500-1200m trên mặt biển tại một số nơi từ Thanh Hoá, Nghệ An đến Kon Tum.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá, vỏ thân, nhựa mủ dùng trị viêm khí quản cấp và mạn tính. Nhựa mủ dùng ngoài làm thuốc cầm máu.

Mỏ bạc

Mỏ bạc - Rhynchotechum obovatum (Griff.) Burtt, thuộc họ Rau tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, thân và cuống lá có lông dày màu sét. Lá mọc đối hay chụm 3-4, phiến dài 20-32cm, rộng 8-10cm, màu xanh đậm, mép có răng cưa, mặt trên không lông, cuống lá dài 4-6cm. Hoa xếp thành xim ở nách lá, phân nhánh nhiều. Hoa nhỏ, 5 lá đài; ống tràng ngắn màu trắng, môi trên có 2 thùy, môi dưới có 3 thùy; 4 nhị có chỉ nhị ngắn; bầu có 2 giá noãn bên rất lồi, mang nhiều noãn. Quả mọng trắng, nhẵn, hình cầu đường kính 6mm.

Có hoa vào tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rhynchotechi Obovati, thường gọi là Tuyến trụ cự dài.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ẩm, ven suối một số nơi ở Hà Tây, Vĩnh Phú tới Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được, rễ dùng để nấu nước cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

Mò đỏ

Mò đỏ, Bấn đỏ, Vây đỏ, Ngọc nữ đỏ - Clerodendrum paniculatum L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1m hay hơn. Thân vuông, ít phân cành. Lá mọc đối, cuống có rãnh; gốc hình tim, chia 5 thùy không đều, mép khía răng nhỏ, mặt trên lá màu sẫm tối. Cụm hoa hình xim hai ngả mọc ở ngọn thân. Cuống cụm hoa và hoa đều có màu đỏ; nhị và nhuỵ mọc thò ra ngoài. Quả hạch màu đen nằm trong đài hoa màu đỏ tồn tại.

Mùa hoa quả tháng 5-11.

Bộ phận dùng: rễ và lá - Radix et Folium Clerodendri Paniculati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan,

Inđônêxia và Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc hoang ở ven đường và triền núi, từ Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Kontum, Đắc Lắc cho tới An Giang. Thu hái rễ vào mùa hè, thu hái lá lúc cây sắp có hoa đem phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Bạch đồng nữ, chữa bạch đới khí hư, vàng da, tê thấp, kinh nguyệt không đều, còn dùng chữa sài mạch lươn ở trẻ em. Ngày dùng 10-20g dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa xích bạch đới ra chất trắng như mũi hay đỏ nhạt như máu cá, âm đạo ngứa ngáy, đái ra nước vàng đục hay đỏ nhạt: Mò trắng, Mò đỏ lấy cả hoa, lá mỗi thứ một nắm 15g phơi héo, Bồ công anh 12g, Rau dừa nước 15g, sắc uống.

2. Chữa các chứng lậu đái buốt, đái dắt, đái ra máu, ra sỏi, đái chất nhầy: Mò đỏ, Mò trắng, Cỏ chỉ thiên, rễ Cỏ tranh, Cỏ bấc, thịt Ốc nhồi, mỗi thứ một nắm, sắc uống.

Mỏ chim

Mỏ chim, Cây cơm gào hay Dầu la tát - Cleidion spiciflorum (Burm. f.) Merr. (C.javanicum- Blume.) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15m, có các nhánh nhỏ. Lá có phiến hình bầu dục, tù hay hơi nhọn ở gốc, có mũi tù và nhọn cứng ở chóp, dạng màng cứng hơi có răng cưa ở mép dài 10-16cm, rộng 3,5-7cm; cuống mảnh, dài 2-5cm. Hoa khác gốc, ở mép lá hay gần ngọn, các hoa đực xếp 2-3 cái thành xim co họp thành bông dài 8cm; các hoa cái mọc đơn độc trên cuống dài. Quả nang có 2 mảnh vỏ, rộng 25mm, cao 15mm, dày 13-14mm. Hạt hình cầu, đơn độc, đường kính 10-15mm, màu nhạt, có những đường viền nâu.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cleidionis Spiciflori.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Campuchia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê.

Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ vùng thấp tới độ cao 800m, từ Thanh Hoá, Nghệ An đến Đồng Nai, An Giang.

Tính vị, tác dụng: Hạt chứa dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có độc và nước sắc lá có thể gây sẩy thai.

Ghi chú: Còn một loài khác cũng gọi là Mỏ chim, Cây cựa gà - Cleidion bracteosum Gagnep., là loại đặc hữu của miền Bắc Việt Nam, được dùng làm thuốc chữa vàng da (Viện Dược liệu).

Mò giấy

Mò giấy, Mò gồ, Nhũ hương, Bời lời hoa thơm - Litsea monopetala (Roxb.) Pers., (L. polyantha Juss.), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6m, có thể tới 12m, cánh có lông ngắn và sít nhau, màu xám hay hay nâu. Lá mọc so le, cách nhau cỡ 2cm, cuống 2cm, phiến lá dạng màng, hình bầu dục, thuôn và có kích thước rất thay đổi; mặt trên sáng bóng, mặt dưới màu nâu và có lông mịn. Hoa có lông màu trắng bạc, có cuống, hợp 4 cái một thành dạng tán trên một cuống chung cỡ 1cm ở nách lá. Hoa màu trắng. Quả mọng hình trái xoan, cao cỡ 1cm, màu đen, cuống quả có một cái đĩa phẳng ở đầu.

Cây ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và vỏ cây – Folium, Radix et Cortex Litseae Monopetalae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam tới Inđônêxia, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc từ Sơn La, Vĩnh Phú, Ninh Bình qua Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kontum, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu tới An Giang. Thu hái lá và vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Rễ thu hái về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 21,2-25% dầu béo và nhân hạt chứa tới 33% dầu; đó là một loại dầu chứa các glycerid của acid lauric. Lá khi đốt lên có mùi thơm tương tự như mùi quế.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi giống như mùi quế. Vỏ cây chát, se, có tác dụng lợi tiêu hoá và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá giã ra hơ nóng đắp để làm giảm đau và dùng rễ sắc uống chữa ỉa chảy.

Ở Ấn Độ, dầu hạt được sử dụng dưới dạng thuốc bôi trị thấp khớp. Vỏ cây hơ nóng dùng trị ỉa chảy và dùng tươi hoặc khô đắp trị bầm giập; vỏ cây tán bột dùng đắp vào những chỗ đau của cơ thể do bị đánh đập và vết thương bầm tím hoặc do lao động nặng; cũng thường dùng đắp, bó gãy xương cho động vật nuôi.

Mỏ hạc

Mỏ hạc - Geranium nepalense Sweet (G.homeanum Turez.), thuộc họ Mỏ hạc - Geraniaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 30-50cm. Lá có cuống; phiến lá bị khía ít hay nhiều, gân lá chân vịt. Hoa mọc riêng lẻ hay xếp từng đôi một. Hoa đều, có 5 lá đài, 5 cánh hoa. 10 nhị sinh sản, 5 lá noãn. Liệt quả tách thành 5 phân quả mắc vào đỉnh vòi nhờ những lưỡi nhỏ hút ẩm. Phân quả nứt dọc mà giải phóng hạt ra ngoài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Geranii Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nêpan, Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Sa Pa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát, có tác dụng thu liễm, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, mỏ hạc được dùng làm thuốc cường cân cốt, trừ phong thấp và trị ỉa chảy.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Mỏ hạc trị một số bệnh về thận.

Mò mâm xôi

Mò mâm xôi, Vây trắng, Bần trắng - Clerodendrum philippinum Schauer var. simplex - Moldenke, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1,5m, có lông mịn. Nhánh có 4 cạnh. Lá to, mọc đối, có cuống dài, phiến xoan, nham nhám; gốc hình tim hay cắt ngang mép uốn lượn, có răng đều. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, nom như mâm xôi, dày như cụm hoa đầu. Hoa trắng hay trắng hơi hồng, mùi thơm như hoa nhài; lá bắc dạng lá, đài đo đỏ, cao 2,5cm, có lông mịn; tràng nhẵn, nhị mọc thò ra ngoài, bầu nhẵn mang vòi mảnh và dài. Quả hạch to 1cm, có đài hoa bao bên ngoài.

Cây ra hoa vào mùa hạ, mùa thu.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Clerodendri Philippini.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam đến Malaixia. Ở nước ta cây mọc hoang và cũng được trồng. Thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch, thái phiến phơi hay sấy khô, có thể dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết cường cân, tiêu thũng hạ áp. Lá có vị hơi nhạt, tính bình; có tác dụng khư ứ, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị: 1. Thấp khớp, lưng gối đau, tê bại, cước khí thuỷ thũng; 2. Khí hư, bạch đới, kinh nguyệt không đều; 3. Vàng da, mắt vàng. Dùng ngoài, ngâm rửa trĩ, thoát giang. Lá dùng trị: 1. Khí hư, bạch đới; 2. Cao huyết áp. Dùng ngoài, giã nát hay nấu nước tắm rửa ghẻ, mụn nhọt, chốc đầu.

Ngày dùng 20-30g rễ khô, 15-20g lá khô.

Ở Trung Quốc, nhân dân lấy hoa hấp với trứng gà ăn chữa váng đầu.

Ở Ấn Độ, lá dùng phối hợp với Hồ tiêu làm thuốc trị đau bụng.

Đơn thuốc:

1. Khí hư, bạch đới, kinh nguyệt không đều: Dùng 15-20g lá hoặc rễ Mò mâm xôi đun sôi lấy nước uống. Có thể đun sôi với Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu hoặc phối hợp với rễ Xích đồng nam, lá Huyết dụ, lá Mía đỏ.

2. Vàng da, niêm mạc mắt bị vàng thẫm: Dùng 20g rễ Mò mâm xôi sắc với 400ml nước, còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng thân cây nấu cao uống.

3. Huyết áp cao: Dùng 20-30g lá khô sắc uống.

Mỏ quạ

Mỏ quạ, Vàng lồ, Hoàng lồ - Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner (Vanieria cochinchinenssis Lour.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây bụi, sống tựa, có cành dài mềm, thân có nhựa mủ trắng như sữa. Vỏ thân màu xám có nhiều lỗ bì màu trắng. Thân và cành có nhiều gai cong quặp xuống trông như mỏ con quạ. Lá mọc so le, hình trứng thuôn, dài 3-8cm, rộng 2-3,5cm, gốc nhọn, nhẵn bóng ở mặt trên; cuống lá mảnh, có lông. Cụm hoa hình đầu, đơn tính, khác gốc, mọc ở nách lá, màu vàng nhạt. Quả nạc hình cầu mềm hơi cụt ở đầu, khi chín màu vàng; hạt nhỏ.

Ra hoa tháng 4-5 có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Maclurae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở các nước nhiệt đới Á châu, Đông Phi châu, Úc châu. Ở nước ta, cây mọc hoang ở đồi núi, ven đường và được trồng làm hàng rào từ Lào Cai, Vĩnh Phú đến Quảng Trị, Lâm Đồng và Đồng Nai. Thu hái quanh năm, rửa sạch thái phiến, phơi khô dùng dần. Lá thu hái quanh năm, bỏ cuống, dùng tươi hoặc nấu cao.

Thành phần hóa học: Rễ và lá chứa flavonoid, tanin pyrocatechic và acid hữu cơ.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hơi mát, có tác dụng hoạt huyết khư phong, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng ăn được hoặc để nấu rượu. Rễ được dùng trị đòn ngã, phong thấp đau nhức lưng gối, lao phổi, ho ra máu hoặc khạc ra đờm lẫn máu, bế kinh, hoàng đản và ung sang thũng độc. Liều dùng: 12-40g dạng thuốc sắc. Cũng thường phối hợp với các vị thuốc khác. Lá có thể dùng cho tằm ăn và dùng chữa các vết thương phần mềm.

Ở Thái Lan, người ta còn dùng gỗ trị sốt mạn tính làm thuốc bổ và trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Chữa lao phổi, ho ra máu hoặc khạc ra đờm lẫn máu: Mỏ quạ 40g, Dây Rung rúc 30g, Bách bộ và Hoàng liên ô rô, mỗi vị 20g sắc uống.

2. Chữa kinh giản, lên cơn hằng ngày hay 3-4 ngày phát một lần: Dùng Mỏ quạ, hạt Cau, Thảo quả, mỗi vị 20g sắc uống (theo Hoạt nhân toát yếu).

3. Chữa vết thương phần mềm (theo kinh nghiệm của cụ lang Long ở Hải Hưng): lá Mỏ quạ tươi, lấy về rửa sạch bỏ cuống, giã nhỏ đắp vào vết thương. Mỗi ngày dùng lá Trầu không nấu nước, pha thêm một cục phèn 8g hoà tan rửa vết thương, rồi đắp thuốc mới, độ 3-5 ngày là khỏi. Nếu vết thương xuyên thủng thì đắp hai bên dính lại ngày làm một lần. Nếu vết thương thịt chậm đầy, lâu kéo miệng thì dùng lá Mỏ quạ tươi với lá Bòng bong, hai vị bằng nhau giã đắp và thay thuốc sau khi rửa vết thương mỗi ngày một lần như trên. Sau 3-4 ngày thì giã thêm lá Hàn the, ba thứ bằng nhau giã đắp và thay thuốc 3 ngày một lần để vết thương mau lên da non và gom miệng.

Sau 2-3 lần băng với ba vị thuốc trên, dùng thuốc bột chế với phấn cây Cau (sao khô) 20g, phấn cây Chè (sao khô) 16g, Bồ hóng 8g, Phèn phi 4g tán rắc vết thương rồi để yên cho đóng vẩy và róc thì thôi.

Mỏ quạ ba mũi

Mỏ quạ ba mũi, Vàng lồ ba mũi, Cây chá - Maclura tricuspidata Garr. (Cudrania tricuspidata (Garr.) Bur. ex Lav.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây bụi rụng lá hay cây nhỡ cao tới 8m, nhánh có gai cong cong, dài 5-35mm.

Lá có phiến xoan, dài 5-14cm, rộng 3-4,5cm, đầu có mũi dài, gốc tù, gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 10-13mm. Hoa đầu ở nách lá, từng cặp khác gốc, hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị, hoa cái có 4 lá đài, vòi nhuỵ 1, dài. Quả bế nhỏ, nằm trong đài mập bao quanh.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - Radix et Cortex Radicis Maclurae Tricuspidatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cũng mới chỉ gặp ở vùng Chân Mộng, tỉnh Vĩnh Phú. Người ta dùng rễ. Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, thông kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được và dùng chế rượu. Gỗ màu vàng dùng nhuộm; lá dùng để nuôi tằm. Cũng được dùng như Mỏ quạ làm thuốc trị: 1. Phổi kết hạch; 2. Đau lưng gối do phong thấp, đòn ngã sưng đau; 3. Bế kinh.

Mò răng cưa

Mò răng cưa, Ngọc nữ răng - Clerodendrum serratum (L.) Moon (Volkameria serrata L.) thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-4m. Lá mọc chụm ba, thân non có lông, lá có phiến thon ngược, mép có răng nhọn, dày, bóng, gốc từ từ hẹp. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, lá bắc có lông móc. Hoa đỏ, cuống và hoa có lông, ống tràng có lông ở cổ; nhị 4. Quả hạch cứng, đỏ, có 4 khía, nằm trên đài đỏ.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ, lá, vỏ thân - Herba seu Radix, Folium et Cortex Clerodendri Serrati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp ở đường đi ven rừng và trong rừng từ Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Bắc, Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu tới Kiên Giang.

Thành phần hóa học: Có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính mát, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc,

trừ sốt rét, làm liền xương, khư phong trừ thấp, tránh thai. Đây là một trong số ít cây thuốc có tác dụng kháng histamin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, rễ và lá dùng trị sốt và bệnh xuất tiết. Lá dùng trị sốt, nấu với dầu và bơ làm thành dạng thuốc đắp trị đau đầu và đau mắt; cũng dùng trị rắn cắn. Người ta dùng chồi non lá và hoa làm rau ăn.

Ở Trung Quốc, dân gian vùng Vân Nam dùng trị bệnh sưng amygdal viêm họng, phong thấp đau xương, sốt rét, viêm gan, đau dạ dày, cảm sốt trở lại; dùng ngoài trị ung sang thũng độc, gẫy xương, đòn ngã tổn thương.

Mỏ sẻ

Mỏ sẻ, Chục dục, Rút, Râu chim, Dây bói cá - Xylinabariopsis napeensis (Quint.) Melcalf (X.reynaudii (Jum.) Pit.) thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo có thể dài hơn 10m, cành non và cụm hoa có lông xám. Cành non có 4 cạnh, màu xám, sau tròn lại. Lá hình trứng, xoan hay bầu dục, dài 5-9cm, mặt dưới như có bột; cuống dài 1-1,5cm. Hoa màu trắng hay hồng hợp thành xim ở nách lá. Quả đại 2, cặp nhau, dài 5-7cm, có mỏ ở đỉnh, hạt 4, dài 13mm, có mào lông mềm, dài, hơi nâu hung.

Hoa tháng 9-5, quả tháng 12-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Xylinabariopsis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Lào, Việt Nam. Cây mọc ở bìa rừng từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Bắc, Nam Hà, Ninh Bình qua Nghệ An, Hà Tĩnh đến Quảng Trị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa ho, đau mắt, mụn nhọt sưng tấy (Viện Dược liệu).

Móc bông đơn

Móc bông đơn, Đùng đình một buồng - Caryota monostachya Becc, thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m, thân to 2,5-3cm. Lá to, 2 lần kép; trục dài 1m, to 1-2cm, lá kèm ở đầu dài 12-18cm, bất xứng; bẹ ôm thân màu rạ. Buồng thường là 1, thòng dài 30-60cm; hoa đực có cánh hoa dính, cao 7mm, nhị rất nhiều; hoa cái tròn hơn, to 4mm, có 2-4 nhị lép. Quả tròn, to 3cm, hạt 2.

Bộ phận dùng: Bột tuỷ cây - Medulla Caryotae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng núi đất các nơi Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Thanh Hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bột cây ăn tốt, kích thích sinh dục, nhuận tràng, chữa bệnh đường tiết niệu (Viện Dược liệu).

Móc cánh hợp

Móc cánh hợp, Đùng đình cánh hợp - Caryota sympetala Gagnep., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột nhiều, cao 1m, dày 2-2,5cm, phủ lông như bông dưới các bẹ. Lá có kích thước lớn, dài 4-5m, cuống lá 2 lần lông chim, các đoạn dạng góc, men theo cuống, kéo mỏng, cụt xiên, có mép ngoài dài hơn, trên cùng là một nhọn tam giác, dài 13-20cm, rộng 3-4cm. Buồng bao bởi mo, dài 30cm, có hơn 20 nhánh khúc khuỷu, dài 15-20cm hình cầu, dạng đấu, đường kính 25mm. Hạt 2, hình bầu dục đường kính 15mm, cao 12mm.

Bộ phận dùng: Tuỷ cây - Medulla Caryotae Sympetalae

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu ở miền Trung nước ta. Cây mọc trong rừng thường xanh 500m ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Bình Định (Quy Nhơn).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tuỷ cây rất mềm, dùng ăn tốt, có thể chống đói.

Móc diều

Móc diều, Vuốt hùm - Caesalpinia decapetala (Roth.) Alston (C. sepiaria Roxb.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, có gai hình nón, dạng móc. Lá lông chim hai lần, có 5-9 đôi lá chét, nhạt ở mặt trên, mốc ở dưới, hơi có lông nhung, dài 12-25mm, rộng 7-10mm, tròn ở hai đầu. Hoa vàng hay có vạch đỏ, xếp thành chùm dạng tháp, dài 15-20cm rộng 9-10cm, có lá ở gốc. Quả đậu thuôn, tròn ở hai đầu, dài 6cm và hơn, rộng 25mm, dẹp, có u với mép mỏng; vỏ quả hoá sừng, dễ vỡ, vỏ quả trong dai, dạng sợi. Hạt hình bầu dục, hình trụ, hơi dẹp, dài 10mm, rộng 6-7mm, màu nâu tối.

Hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Caesalpiniae Decapetalae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong rừng phục hồi đến độ cao 1200m từ Sơn La đến Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thu hái các bộ phận của cây vào hè thu, dùng tươi hoặc thái phiến, phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu mà thành phần có các acid linoleic, oleic, một chất đắng không phải glucosidic và một chất không xà phòng hoá.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, chát, tính bình, có ít độc, có tác dụng thông kinh hoạt huyết, tán hàn phát biểu, làm ngừng ho, tan đờm. Hạt giải độc, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, rễ được dùng trị phong hàn cảm mạo, sởi không mọc, sán khí, viêm nhánh khí quản. Hạt dùng trị sốt rét, lỵ. Lõi thân dùng trị trẻ em cam tích.

Liều dùng: 15-30g rễ, dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng xổ, lá tươi dùng điều kinh, nhuận tràng và dùng ngoài trị bỏng.

Móc

Móc - Caryota urens L., thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Thân cột thẳng, thường đơn, cao 10-15m, đường kính 40-50cm. Lá to dài 5-6m, hai lần lông chim, có thùy lông chim hơi dai, có hình tam giác với mép ngoài dài hơn, có răng không đều về phía trước. Cụm hoa ở nách lá, thành bông mo phân nhánh, dài 30-40cm, bao bởi 4 mo dài 30cm, lợp lên nhau, dài, các nhánh trải ngang, dài 30-40cm. Quả hình cầu lõm, đường kính 12-15mm, màu đỏ khi chín, có vỏ quả ngoài hơi dày, vỏ quả trong có nạc ngọt, dễ chịu. Hạt 1-2, hình khối, có nội nhũ sừng.

Bộ phận dùng: Bẹ móc, nhân quả hạch - Petiolus et Semen Caryotae Urentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ tới Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc hoang khá phổ biến ở vùng đồi núi, nhất là ở miền Trung trong rừng thứ sinh vùng trung du, cũng được trồng ở vườn để lấy lá lợp nhà, chằm áo tơi, mũ lá. Bẹ móc có thể thu lượm quanh năm.

Thành phần hóa học: Dịch ngọt của cây chứa 13,6% saccharose và vết của đường giảm; khi cho lên men, dịch hay rượu ngọt của cây chứa 1% đường giảm, 2-4,5% rượu và 0,3% acid acetic.

Tính vị, tác dụng: Bẹ non có vị đắng, sít, tính bình; có tác dụng thu liễm cầm máu và làm sít ruột, tan hòn cục. Quả Móc vị cay, tính mát; có tác dụng giải khát và mệt mỏi. Rượu có tác dụng nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có sợi rất dai dùng khâu nón, khâu tơi, làm bàn chải, làm chổi. Thân cây cắt ngang cho một lượng lớn dịch ngọt, mà khi cho bốc hơi một cách đơn giản, người ta được đường và khi thuỷ phân sẽ có rượu cọ, mô mềm của lõi thân chứa nhiều bột cũng tốt như bột cọ loại tốt. Nõn thân này thái nhỏ, luộc qua, bỏ nước hoặc chần qua nước sôi sau đó xào và nấu canh ăn. Quả Móc, nấu ăn không bóc vỏ sẽ gây cảm giác ngứa rát ở môi và lưỡi do có nhiều tinh thể hình kim trong vỏ quả giữa, nhưng tách phần này ra thì quả có vị ngọt, dễ chịu. Người ta thường tẩm giấm ngào với mật để ăn. Bẹ Móc được sử dụng làm thuốc chữa ly, ỉa ra máu, bạch đới, rong kinh băng huyết. Liều dùng: 20g đốt tồn tính, tán bột uống hay sắc uống.

Nhân quả hạch được dùng ở Ấn Độ làm thuốc đắp vào đầu trong trường hợp bị đau nửa đầu.

Đơn thuốc:

1. Chữa đái ra máu hay tiểu tiện không thông, dùng bẹ Móc tươi 20g sắc uống.
2. Chữa ho ra máu, dùng bẹ Móc đốt cháy 10g, hạt Dưa trời (Qua lâu nhân) 12g sắc uống.

Ghi chú: Có một loài khác gọi là Móc mương – Caryota rumphiana Blume, mọc ở Thanh Hoá, có hạt dùng ăn với trầu.

Móc mèo

Móc mèo, Vuốt hùm, Điệp mắt mèo - Caesalpinia bonduc (L.) Roxb. (C. bonducella (L.) Flem.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, có cành màu xanh mảnh, có lông tơ, có gai. Lá lông chim hai lần; 3-9 đôi lá chét bậc nhất, lá chét bậc hai 12-24, mọc đối, nhiều lông vàng lúc non, lá chét trên cùng lớn hơn cả, gân 8-10 đôi. Chùm hoa ở trên nách lá, có khi có 1-2 nhánh, dài 12-20cm, có lông mềm, có gai; lá bắc hình dải 6-12mm, cuống hoa 4-6mm, nụ có lông mềm, đài có lông, không đều nhau; cánh hoa vàng, không đều, nhị có chỉ nhị có lông. Bầu có cuống, có 2 noãn. Quả đậu hình bầu dục dài 5-8cm, rộng 4cm, phủ gai đứng, cao 7-9mm. Hạt 1-2, to 2cm, xanh mắt mèo có đốm sậm.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Hạt, lá, rễ - Semen, Folium et Radix Caesalpiniae Bonducis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Nam Á, từ Xri Lanca qua Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc tới quần đảo Malaixia. Ở nước ta thường gặp ven rừng, nhất là các đồi dọc bờ biển tới độ cao 2000m, từ Hoà Bình tới Kiên Giang, Côn Đảo.

Thành phần hóa học: Hạt cây chứa 23,92% dầu, 1,888% nhựa đắng, 5,452% đường, 4,521% muối vô cơ, 3,412% chất albumin hoà tan, 18,200% chất không hoà tan, 37,795% tinh bột và 5% muối. Dầu hạt có màu vàng nhạt, mùi khó chịu, vị đắng nhẹ, trong đó có chất nhựa là bonducin (mà có tác giả cho là hoạt chất của hạt).

Ngày nay, từ 1988, người ta đã xác định được nhiều hoạt chất đắng có tên là - caesalpin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được dùng làm thuốc chữa bệnh sốt cơn và làm thuốc bổ. Người ta lấy 30g hạt Móc mèo tán lẫn với hạt Hồ tiêu hay hạt Ớt đều 30g, dùng hàng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2g. Bonducin luyện thành viên dùng để chống sốt rét cơn cũng có kết quả tốt như sulfat quinin; với liều 0,10-0,20g; còn có tác dụng giải nhiệt, trị kiết lỵ. Ở Inđônêxia người ta dùng hạt làm thuốc trị giun và trị ho.

Ở Malaixia, nước hãm lá dùng trị sán xơ mít.

Ở Thái Lan, lá lợi trung tiện được sử dụng làm thuốc chữa tiểu tiện không bình thường. Rễ được dùng làm thuốc phát hãn (làm toát mồ hôi) và dùng chữa hóc xương.

Móc mèo xanh

Móc mèo xanh - Caesalpinia digyna Rottl., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ phân cành nhiều hay ít, có nhánh nhẵn, có gai. Lá kèm hình dải thành mũi dài, khoảng 2mm, dễ rụng. Lá có cuống chung, có lông mềm, dài 15-20cm, phiến lông chim 8-12 đôi có cuống dài 2-5cm; lá chét 8-12 đôi không cuống, cụt nghiêng ở gốc, tròn hay hơi lõm ở chóp, dài 8-12mm, rộng 3-4mm, màu lục ở mặt trên, màu trắng ở dưới, hơi có lông mềm. Hoa vàng thành chùm gần nách lá, tập hợp ở các ngọn nhánh; nụ hoa hình cầu, với một cằm, rất nhẵn, đốm trắng; bầu nhẵn, 2-4 noãn. Quả đậu hơi nạc, không mở, nhẵn, có mép dày, dài 35-50mm, rộng 25mm, gù lưng. Hạt 2-3 đen, hình trứng.

Hoa tháng 5-10, quả tháng 12-2.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ - Radix et Lignum Caesalpiniae Digynae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Xri Lanca, Ấn Độ tới bán đảo và quần đảo Malaixia. Thường gặp ở những đất không còn rừng, rú bụi thứ sinh, rừng thưa tới độ cao 1200m.

Thành phần hóa học: Vỏ quả khô chứa tới 52% tanin có phẩm chất tốt. Cây chứa chất đắng bouducin, saponin.

Tính vị, tác dụng: Rễ chát, làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây giã ra dùng làm bột duốc cá.

Quả lùi trong tro cho chín dùng ăn được.

Ở Lào, thân cây được dùng làm thuốc chữa bệnh mắt vàng.

Ở Ấn Độ rễ được dùng trị bệnh lao phổi, tràng nhạc và bệnh đái đường.

Móng bò Champion

Móng bò Champion, Quạch đen - Bauhinia championii (Benth.) Benth. (B. bonii Gagnep., B. lecomteiGagnep., B. gnemon Gagnep.) thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo gỗ dài tới vài mét, nhánh non có lông xám hay hoe. Lá có phiến nguyên hay lõm ở đầu, mặt dưới trắng với lông mềm. Chùm hoa dài 6-20cm, nụ xoan, cao 3,5-4mm, cánh hoa trắng rộng 2-3mm; nhị sinh sản 3; bầu có cuống có lông. Quả dẹp, mỏng không lông, chứa 2-5 hạt. Có hai thứ với lớp lông xám (var. championii) và lớp lông đo đỏ (var. rubiginosa K.et S S Larsen).

Hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ, dây - Radix et Caulis Bauhiniae Champinonii.

Nơi sống và thu hái: Thứ có lông xám phân bố ở vùng nam lục địa Trung Quốc đến các đảo Hải Nam, Đài Loan. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi đá vôi Lạng Sơn, Quảng Ninh. Còn thứ có lớp lông đo đỏ lại gặp ở Hoà Bình, Nam Hà, Ninh Bình. Thu hái rễ dây quanh năm, dùng tươi hay rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và se, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, khư phong hoạt lạc, trấn tĩnh chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Trung Quốc để trị: 1. Thấp khớp đau nhức gân cốt; 2. Liệt nhẹ nửa người, đau lưng; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Đau dạ dày. Liều dùng 15-30g sắc nước uống hoặc ngâm rượu.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp đau nhức gân cốt: Móng bò Champion, Từ trường khanh - Cynanchum paniculatum mỗi vị 15g sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Rễ và dây của Móng bò Champion 30g, sắc nước và thêm rượu uống.

3. Liệt nhẹ nửa người: Rễ móng bò Champion 30g nấu với rượu và thịt lợn và ăn cả nước và cái.

Ghi chú: Phải thái nhỏ thân cây và đun sôi lâu. Không dùng quá 30g vì quá lượng này dễ gây buồn nôn.

Móng bò chùm

Móng bò chùm - Bauhinia racemosa Lam., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 15m, nhánh thõng, có lông nhung lúc non. Lá có phiến hình thận, dài 5-10cm, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung xám, gân từ gốc 7-9; lá kèm tam giác, nhỏ, mau rụng. Chùm hoa thòng, dài 15cm, thưa có lông; cuống 5mm; nụ hình thoi, cao 5-8mm; đài hình tròn, cánh hoa vàng, thon hẹp; nhị sinh sản 10; bầu không lông. Quả hơi cong, không lông; hạt 10-20, to 1cm.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Bauhiniae Racemosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, ở Thái Lan, Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Cây mọc ở trong rừng thưa có cây họ Dầu, ở vùng cao nguyên và bình nguyên Đắc Lắc, Bình Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng trị đau đầu và sốt rét. Vỏ chát, làm săn da, dùng trị ỉa chảy và lỵ.

Móng bò Curtis

Móng bò Curtis, Dây mấu - Bauhinia curtisii Frain., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay dây leo to, có mấu, nhánh non có lông xám hay sét. Phiến lá có đầu nguyên hay chẻ từ ít đến 1/5, nhẵn, không lông ở mặt trên, không hay có ít lông ở mặt dưới, gân từ gốc 5 -7. Chùm hoa 10-20cm, trục có lông xám xám; đài do 2-3 phiến có lông; cánh hoa xanh xanh; nhị sinh sản 3, nhị lép 2; bầu không lông. Quả tự mở thành mảnh mỏng, dài 5-6cm, rộng 1,5cm; hạt 2-6, dẹp, to 1cm.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Bauhiniae Curtisii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Bắc bán đảo Malaixia và Trung Quốc, ở Campuchia, Lào và Việt Nam. Cây mọc ven rừng thường xanh, khô và thường là trên núi đá vôi đến độ cao 500m từ Thừa Thiên - Huế qua Khánh Hoà, Bình Thuận đến Đồng Nai. Ở chỗ rừng trống, nó chỉ là cây nhỡ có kích thước nhỏ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng làm dây buộc rất dai, và thường được dùng trong y học dân gian làm thuốc uống trị lỵ.

Móng bò đỏ

Móng bò đỏ - Bauhinia purpurea L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ 2-6m, nhánh non có lông. Lá to, không lông, gân từ gốc 9-11. Ngù hoa to, ít hoa, hoa to, thơm thơm, đỏ tươi với sọc đỏ đậm, dẹp, đài hình tàu; nhị sinh sản 3-4, nhị lép 6-5, bầu có lông. Quả đậu dẹp, dài 15-25cm, rộng 2cm; hạt 12-15, rộng 12-13mm.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, hoa – Cortex, Radix et Flos Bauhiniae Purpureae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới nhưng không gặp mọc hoang ở Đông Nam châu Á. Được trồng ở các vùng nhiệt đới làm cây cảnh. Ta thường trồng ở vùng đồng bằng vì hoa to, đẹp.

Thành phần hóa học: Thân chứa gôm, vỏ chứa tanin, hạt chứa 15% dầu không khô.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, có tác dụng thu liễm, rễ có tác dụng lợi trung tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, vỏ dùng trị lỵ, hoa gây xổ.

Ở Lào, rễ được dùng trị bệnh sốt.

Móng bò Hậu Giang

Móng bò Hậu Giang - Bauhinia baccacensis Pierre. ex Gagnep., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to, nhánh non có lông nâu nâu và có móc. Lá có phiến xoan 19 x 13cm, có lõm gốc từ 1/2-2/3 không lông ở mặt trên, mặt dưới có lông sét; gân gốc 9-13; cuống 2-7cm. Ngù hoa có lông vàng; cánh hoa 5, dài 3m, rộng 7-9mm, trên cuống dài 1-2,5cm; nhị sinh sản 2-3, nhị lép7-8; bầu có cuống, có lông. Quả dẹp, to 9x3cm; hạt dẹp, to 1cm.

Hoa tháng 3-7.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - Semen et Folium Bauhiniae Baccacensis.

Nơi sống và thu hái: Cây có vài thứ, riêng thứ baccacensis phân bố ở Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan và bán đảo Malaixia. Ở nước ta, thường gặp trong rừng thường xanh và rừng nửa rụng lá, thường gần biển từ Lào Cai tới Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang (Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Lào, lá được sử dụng để quấn thuốc lá.

Ở Campuchia, hạt ngâm vào rượu, dùng làm thuốc uống chữa đau bụng.

Móng bò Lakhon

Móng bò Lakhon - Bauhinia lakhonensis Gagnep., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ đứng hay leo, nhánh gần như xếp từng đôi, có lông sét. Lá có phiến tròn hình thận, có lông như nhung hoe mặt dưới; lá kèm hình phẳng mau rụng. Ngù hoa hoe; hoa trắng, đế hoa dài 1,5-2,2cm; cánh hoa không lông, dài 8mm; nhị sinh sản 3, nhị lép 5-7; bầu không lông. Quả mỏng, mảnh, dài 10-12mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Bauhiniae Lakhonensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Lào và các vùng phụ cận ở rừng Bắc Thái Lan và của Bắc Việt Nam. Cây mọc ven rừng, dọc các đường đi ở Quảng Trị (Lao Bảo).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Lào, rễ dùng sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh nở uống.

Móng bò lông đỏ

Móng bò lông đỏ - Bauhinia rubro villosa K. et S. S Larsen, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to; nhánh có cạnh có lông phún đo đỏ; mau cong. Phiến lá tròn, chẻ đến 1/3-1/2, to đến 30cm, mặt dưới có lông nhung; gân từ gốc 11-12. Ngù hoa có lông đo đỏ; cuống 4-5cm, nụ dài 1-5cm, đài 2-3 thùy dài 13mm, cánh hoa trắng dài 25mm, mặt ngoài có lông đo đỏ; nhị sinh sản 3, nhị lép 2, nhỏ; bầu 25mm, có lông đo đỏ. Quả dẹp to đến 40x7cm có lông đo đỏ; hạt tròn, to 20-25mm.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Bauhiniae Rubro-villosae.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ biết có ở Lào và vùng phụ cận của Bắc Việt Nam, như ở Lai Châu trên độ cao 900m. Cũng có trồng ở Hà Nội.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Lai Châu, thân cây được dùng sắc nước uống trị đau bụng.

Móng bò lông phún

Móng bò lông phún - Bauhinia hirsuta Weinm., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: cây nhỡ 3m, nhánh non có lông nâu nâu. Phiến lá tròn tròn, chẻ sâu 1/4-1/3, gốc hình tim, gân 7-9; mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu nâu; lá kèm hình kim dài 1mm. Chùm ngắn ở nách lá; nụ hình bắp; đài hình tàu; cánh hoa trắng, dài 3-4cm; nhị sinh sản 10; bầu có cuống, gần như không lông. Quả 6-8cm, đầu cong; hạt 5-10, to 8mm, dẹp.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Bauhiniae Hirsutae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Java, bán đảo Malaixia, ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Nam Trung Quốc (Vân Nam). Thường gặp trong các rừng rụng lá ở vĩ độ thấp, từ Hà Bắc qua Thừa Thiên-Huế, Bình Thuận tới Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Sông Bé.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, người ta dùng vỏ để làm trắng lụa tơ tằm, lá được dùng để trị bệnh ghẻ.

Móng bò lửa

Móng bò lửa - Bauhinia pyrrhoclada Drake del Cast., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo to; móc cong; nhánh non có lông dày màu sét. Phiến lá có lông dày sét ở mặt dưới, gân từ gốc 11-13; lá kèm hình phẳng mau rụng. Chùm hoa dày ở ngọn hay nách lá, có lông dày sét; cuống 1cm, đế 3mm; lá đài 2-5; cánh hoa trắng, cao 2cm, có lông ở mặt ngoài; nhị sinh sản 3, nhị lép 2; bầu tròn, cuống ngắn. Quả dẹp, mảnh, cứng dài 12-13cm, rộng 3,5-4cm,

hạt 3-4, tròn dẹp, to 17-20mm.

Bộ phận dùng: Lá và dây - Folium et Caulis Bauhiniae Pyrrhocladae.

Nơi sống và thu hái: Loài khu trú ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc leo lên các bờ bụi ven rừng, ven suối, có gặp ở rừng Than mọi tỉnh Lạng Sơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá làm thuốc chữa hậu sản và toàn cây nấu nước xông và tắm chữa bệnh phù.

Móng bò sọc

Móng bò sọc, Ban- Bauhinia variegata L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 6-15m, nhánh non có lông mịn. Lá rụng theo mùa, phiến xanh nhạt, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông. Chùm hoa dài đến 20-30cm, hơi thõng; hoa to; đài có 5 răng, có lông; cánh hoa trắng hay đỏ hơi tím có sọc đậm, dài 5cm; nhị sinh sản 3-4, nhị lép cao 1cm. Quả dẹp, dài 15-30cm, rộng 2,5cm; hạt 9-10, to 10-15mm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá và hoa – Radix, Cortex, Folium et Flos Bauhiniae Variegatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Tây Bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc, ở Lào và Việt Nam. Cũng được trồng nhiều ở các xứ nhiệt đới. Thường gặp trong các rừng rụng lá từ độ cao 500m tới 1500m, từ Sơn La, Lai Châu đến Nghệ An. Có trồng ở các thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh.

Thành phần hóa học: Cây chứa gôm, vỏ chứa tanin, hạt chứa dầu béo 16%.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị hơi chát, hơi mát; có tác dụng chỉ huyết, kiện tỳ. Vỏ thân đắng, chát, tính bình; có tác dụng kiện tỳ táo thấp. Lá nhạt, tính bình; có tác dụng nhuận phế chỉ khái, hoàn tả. Hoa có vị nhạt, tính mát; có tác dụng tiêu thũng.

Ở Ấn Độ, vỏ được xem như có tác dụng gây biến đổi, bổ và thu liễm; hạt có tác dụng làm đông máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa ăn được.

Ở Ấn Độ, vỏ dùng làm thuốc hàn vết thương, chữa bệnh ngoài da, loét và tràng nhạc; chồi khô dùng trị lỵ và trĩ, ỉa chảy và trị giun; nước sắc rễ trị đầy hơi trướng bụng và rễ trị nọc rắn cắn.

Ở Trung Quốc, rễ dùng trị lạc huyết, ăn uống không bình thường. Vỏ rễ trị ăn uống không bình thường, viêm dạ dày ruột cấp tính. Lá trị ho, đái khó (tiện bí).

Móng bò trắng

Móng bò trắng - Bauhinia acuminata L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: cây nhỡ mọc đứng. Lá hơi hình tim ở gốc, hình mắt chim, dài 12cm, rộng 11cm, chia 2 thùy, mỗi thùy rộng 6cm hình tam giác nhọn, bóng ở mặt trên, nhạt màu và có lông tơ ở mặt dưới. Hoa trắng xếp 3-4 cái thành bông. Quả đầu dài 11cm hay hơn, rộng 15mm, thon hẹp ở hai đầu, khía rãnh, mạng nghiêng, có cuống và nhọn lại ở đầu.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Bauhiniae Acuminatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ tới Inđônêxia và Philippin. Ở nước ta, thường thấy trồng ở đồng bằng Hà Nội, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, ít gặp cây mọc hoang. Rễ và lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Java, nước chiết nóng rễ cây dùng hãm uống trị ho.

Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng đắp trị loét mũi.

Ở Lào, rễ cùng được sử dụng làm thuốc.

Móng bò trở xanh

Móng bò trở xanh - Bauhinia viridescens Desv., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4m, nhánh mảnh, không lông. Lá có lá kèm hình tam giác, cuống lá 2-5cm, phiến lá xoan, đường kính 6-15cm, xẻ 1/2-2/3, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn ở gốc; gân từ gốc 7-11. Chùm hoa ở nách lá và ở ngọn, cao 5-15cm, cuống 2-3mm, nụ hình thoi cao 6-10mm; đài hình tàu; cánh hoa xanh xanh, dài 12mm; nhị sinh sản 10; bầu có lông, vòi ngắn. Quả dẹp có vỏ mỏng, dài 5-7cm, rộng 0,7-1cm; hạt 6-10, dẹp, dài 3mm.

Bộ phận dùng: Thân dây - Caulis Bauhiniae Viridescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Mianma, Bắc và Trung Thái Lan, Lào, Campuchia tới Việt Nam. Cây mọc ở các rừng thưa có cây họ Dầu ở vùng thấp, ở những nơi không quá khô, gặp nhiều ở núi đá vôi, từ Hoà Bình qua Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế tới Ninh Bình, Bình Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và quả non ăn được. Cây được dùng trong y học dân gian trị bệnh sốt và nấu nước uống cho phụ nữ mới sinh đẻ.

Móng bò vàng

Móng bò vàng - Bauhinia tomentosa L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ 3m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá không lông, mặt dưới hơi mốc; lá kèm hình kim cao 8mm. Chùm ít hoa, cuống có 2 tiền diệp nhỏ; đài hình tàu; cánh hoa màu vàng tươi, cánh cờ có bớt đỏ đậm; nhị sinh sản 10; bầu có cuống và lông trắng. Quả dài 7-15cm, rộng 1-1,5cm; hạt khoảng 5, dẹp, to cỡ 1cm.

Ra hoa tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, hoa, quả - Cortex, Radicis, Flos, et Fructus Bauhiniae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, có thể là cây mọc hoang ở bán đảo Ấn Độ, được trồng ở các xứ nhiệt đới, nhưng ít phổ biến ở Đông Dương, nước ta có trồng ở thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, nước sắc vỏ rễ dùng trị viêm gan, trị giun; chồi và hoa non dùng trị bệnh lỵ. Quả dùng lợi tiểu. Cây dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt.

Móng ngựa

Móng ngựa, Móng trâu gân dày - Angiopteris confertinervia Ching, thuộc họ Móng ngựa - Angiopteridaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn mang một chùm lá kép lông chim hai lần. Thân được bao kín bởi nhiều cuống lá. Lá có cuống dài 0,5m hay hơn; lá chét bậc hai rất không đều, những cái trên và cái tận cùng to hơn, dài hơn nhiều, những cái dưới ngắn hơn, hình bầu dục hay ngọn giáo nhiều hay ít. Gân rất sít nhau, mỗi cm có khoảng 20 cái. Ổ túi bào tử tròn, xếp sít nhau, thường gồm khoảng 10-20 túi bào tử; bào tử tròn, có màng màu đo đỏ.

Cây sinh sản từ tháng 4 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Angiopteridis Confertinerviae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Bắc Thái, có nhiều ở ven suối và những chỗ ẩm ướt trên dẫy núi Tam Đảo. Có tác giả cho rằng cây mọc ở miền Bắc và miền Trung của nước ta, cũng gặp ở Lào và Campuchia.

Thành phần hóa học: Trong thân cây có thành phần tính theo g%: muối 92,8; protid 0,8;

glucid 9; xơ 2,6; tro 0,8 và theo mg%: calcium 107; phosphor 10; caroten 0,16; vitamin C 17.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cuống lá non, tước vỏ, thái nhỏ có thể dùng xào hay nấu canh ăn. Thân rễ rửa sạch, gọt sạch vỏ, thái mỏng ngâm nước một ngày đêm, sau đó luộc, xào lẫn thức ăn hoặc độn cơm ăn.

Ghi chú: ở nước ta còn có nhiều loài Angiopteris khác như A. cochinchinensis de Vreese,- A.annamensis C Chr et Tard., A.repandula de Vriese đều có thân rễ (củ) có thể dùng ăn. Một số loài có thể sử dụng làm thuốc như Móng ngựa lá có đuôi.

Móng ngựa lá có đuôi

Móng ngựa lá có đuôi - Angiopteris caudatiformis Hieron, thuộc họ Móng ngựa - Angiopteridaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ ngắn. Lá hai lần kép, trục lá vàng vàng; lá kép lông chim khoảng 30 cặp, thon, cuống có vẩy; lá chét bậc ba hẹp, dài 10cm, rộng 1,5cm, mọc so le hay đối; có răng ở mép và có mũi dài thành đuôi ở chóp. Ổ túi bào tử dài 1,5mm, ở gần mép lá, mỗi cái có 7-10 túi bào tử.

Bộ phận dùng: Thân, rễ - Rhizoma Angiopteridis Caudatiformis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở vùng núi cao các tỉnh phía Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, khư phong lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc (Vân Nam), thân rễ được dùng chữa viêm ruột, lỵ, thực tích bụng trướng, viêm thận thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, viêm loét dạ dày và hành tá tràng.

Móng ngựa lá to

Móng ngựa lá to, Cây toà sen - Angiopteris evecta (Forst.) Hoffin., thuộc họ Móng ngựa - Angiopteridaceae.

Mô tả: Dương xỉ sống lâu năm, thân rễ mọc đứng, dày. Lá rất to, dài tới 2-3m, kép lông chim hai lần; gốc cuống lá có những chỗ phồng nạc, trông như móng trâu, khiến thân rễ nhô lên trên mặt đất tại nhiều chỗ trông như toà sen của Phật; lá chét có thể dài tới 1m; lá chét bậc hai dài 8-20cm, rộng 1-2cm, có cuống ngắn hoặc không cuống, đầu có mũi nhọn ngắn. Ổ túi bào tử ở cạnh mép các lá chét, mỗi bên lá một hàng, mỗi ổ có 8-10 túi bào tử.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Angiopteridis Evectae.

Nơi sống và thu hái: cây mọc phổ biến ở dọc các khe suối trong rừng từ Lào Cai, Hà Tây qua Quảng Trị đến Kontum.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, se, có tác dụng chống nôn, giảm đau, lợi tiểu, chỉ tả. Rễ có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ làm rau ăn được. Dân gian ở Kontum dùng làm thuốc chữa đau dạ dày, đau ruột.

Ở Thái Lan, thân rễ được dùng trừ nôn mửa, cầm ỉa chảy, rễ dùng ngoài đắp làm thuốc cầm máu.

Móng rồng

Móng rồng, Dây công chúa - Artabotrys uncinatus (Lam.) Baill ex Merr. (A. odoratissimus R. Br), thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây bụi leo to. Lá có phiến thon, không lông. Cụm hoa gần như mọc đối diện với lá, mang 2 hoa, sau cuống trở thành mấu cong; lá đài 3, có lông, cánh hoa 6, hẹp, vàng, gốc hình muỗng, 3 cánh hoa trong hơi dính nhau ở gốc; nhị nhiều. Lá noãn chín vàng tròn tròn, chứa nhiều hạt.

Hoa tháng 12, quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Hoa, lá, quả - Flos, Folium et Fructus Artabotrylis Uncinati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Campuchia tới Philippin. Cây mọc hoang ở Lai Châu, Lào Cai tới Ninh Bình. Thường được trồng làm cây cảnh vì hoa rất thơm, mùi dịu.

Thành phần hóa học: Hoa chứa tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thơm có thể cất dầu dùng trong hương liệu và có thể dùng để ướp trà.

Ở Malaixia, nước sắc lá dùng trị dịch tả.

Ở Trung Quốc người ta dùng quả giã nhỏ đắp ở cổ trị bệnh tràng nhạc.

Móng rồng nhỏ

Móng rồng nhỏ, Thần xạ thâm, Dây công chúa trung gian - Artabotrys intermedius Hassk., thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Dây leo to, cao 4-5m, tới 20cm thường toả ra rất rộng. Phần gốc thân thường có gai. Lá dài, không lông. Cuống lá hình móc đối diện với lá. Hoa có cánh hoa thon dẹp, màu vàng lục hay lục nhạt, khi hoa già ngả sang màu vàng lưu huỳnh. Hoa chứa hơn 20 lá noãn không lông, khi chín thành một chùm quả hình cầu có vòi nhuỵ tồn tại ở cạnh, màu vàng lưu huỳnh, mỗi lá noãn chứa 1-2 hạt.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Artabotrytis Intermedii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Nam Việt Nam, Inđônêxia. Ở Việt Nam, cây phân bố từ Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai tới Tây Ninh, Kiên Giang, An Giang. Các bộ phận của cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thơm ăn được. Hoa thơm dùng ướp quần áo cũng dùng để chế sáp bôi môi. Lá cây lợi sữa. Rễ cây sắc nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống, các lương y ở Đồng Tháp, An Giang dùng nó làm thuốc thông kinh, trục huyết ứ và làm thuốc trị trúng gió và chữa đau nhức gân xương.

Móng rùa

Móng rùa - Pantadenia adenanthera Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng cao 0,4-2m, phân nhánh. Nhánh hơi có lông, hình trụ về sau nhẵn và có nhiều lỗ lá. Lá mọc so le vươn ngọn giáo, dài 9-15cm, rộng 3,5-6cm mặt dưới có tuyến hoa rải rác; gân gốc 5, hai cái bên nhỏ hơn, gân phụ 5 đôi, cuống bên có cành, dài 5-7mm. Cụm hoa đối diện với lá, khác gốc. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đầu mỗi cánh hoa có 1-3 tuyến hình bầu dục, đĩa hình đấu lượn sóng, 12-15 nhị. Hoa cái có 5-6 lá đài, 2-3 cánh hoa với 5 tuyến ở chóp, đĩa hình vòng và bầu hình cầu có lông. Quả nang 3 góc mở thành 6 mảnh, hạt gần hình cầu rộng cỡ 4mm, nhẵn.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Pantadeniae Adenantherae

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, mọc hoang ở rừng cùng với Tung hay Lá buôn

ở Đồng Nai và nhiều nơi khác vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến tận núi Đài huyện Tịnh Biên, Tỉnh An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng rễ để chế biến một loại nước uống dùng trị bệnh đau thận.

Mô ca

Mô ca - Buchanania reticulata Hance, thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh non có lông. Lá dai, dày, gân phụ lồi làm thành một mạng rõ rệt ở mặt dưới. chùy hoa dài hơn lá. Hoa vàng xanh; cánh hoa 3mm; nhị 10; lá noãn 5. Quả hạch, lúc non có lông sát.

Hoa tháng 1-5.

Bộ phận dùng: Vỏ, nhựa gôm - Cortex et Gummis Buchananiae Reticulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng đá vôi giữa 200-600m, chủ yếu ở rìa của rừng bị ngập trong từng thời kỳ. Cũng gặp ở savan đất độ sâu trung bình, nhất là ở rìa các rừng thưa.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa tanin; hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả và hạt ăn được. Lá cũng dùng ăn sống như các loại rau. Vỏ cũng được dùng làm thuốc chữa các vết thương, chữa viêm lợi răng. Nhựa gôm chảy ra từ gỗ cây có màu vàng sáng, cũng có những tính chất như gôm arabic, dùng được làm thuốc trị ỉa chảy.

Mộc

Mộc, Hoa mộc, Quế hoa - Osmanthus fragrans (Thunb.) Lour., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-3m; cành non dẹp dẹp và phồng lên ở các mấu. Lá có phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2-4cm, dày, không lông, mép có răng nhọn nhỏ, gân phụ nhiều. Chùm hoa ngắn ở nách lá, cuống dài 1,7cm, mảnh; hoa vàng vàng, rất thơm; đài cao 1mm; tràng có ống ngắn; tiền khai vặn; nhị 2; bầu 2 ô. Quả hạch hình bầu dục, màu xanh, cao 15-18mm, rộng 8-12mm, chứa một hạt.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Hoa, quả, rễ - Flos, Fructus et Radix Osmanthi Fragrantis. Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ. Ta thường trồng làm cảnh. Thu hái hoa vào mùa thu; rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Hoa chứa asmane và cả triterpenoid và steroid.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị cay, tính ấm; có tác dụng tán hàn, phá kết, hoá đàm, sinh tán. Quả có vị cay, ngọt, tính ấm; có tác dụng tán hàn noãn vị, bình can ích thận. Rễ có vị ngọt, hơi chát, tính bình; có tác dụng khư phong chỉ thống.

Công dụng: Hoa thường được dùng để ướp trà và dùng làm thuốc trị đau răng, ho nhiều đờm, kinh bế đau bụng. Quả dùng trị hư hàn đau dạ dày. Rễ dùng trị phong thấp tê đau gân cốt, đau lưng, thận hư, đau răng. Hoa cũng có thể dùng nấu với dầu vừng làm một loại mỹ phẩm thơm cho tóc. Vỏ cũng dùng nấu nước uống để làm cho sáng mắt và tăng sắc đẹp.

Mộc hương

Mộc hương, Quảng mộc hương - Saussurea lappa C. B. Clarke (Aucklandia lappa Decne.), thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, rễ mập. Thân hình trụ rỗng, cao 1,5-2m. Vỏ ngoài màu nâu nhạt. Lá mọc so le; phiến chia thùy không đều ở phía cuống, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, mép khía răng, có lông ở cả hai mặt nhất là ở mặt dưới; cuống lá dài 20-30cm. Các lá ở trên thân nhỏ dần và cuống cũng ngắn dần, lá trên ngọn hầu như không cuống; hầu như ôm lấy thân. Cụm hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế hơi dẹt, màu nâu nhạt lẫn những đốm màu tím.

Ra hoa tháng 7-8, kết quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Saussureae, thường gọi là Mộc hương

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng và thích nghi với một số vùng cao của nước ta như Sapa, Tam Đảo, Đà Lạt và vùng phụ cận. Nhân giống bằng hạt vào tháng 11-12. Cây ưa đất phù sa cát tơi xốp; nếu đất quá ẩm ướt thì dễ bị bệnh thối cổ rễ.

Trồng một năm thì thu hoạch, có thể để qua năm vào tháng 1,2 khi cây bắt đầu tàn lá, thân khô và lụi dần. Đào bằng cuốc để tránh gãy nát, cắt bỏ phần mấu thân, lấy củ rửa sạch, phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi hoặc chế biến thành Tửu mộc hương, Mộc hương nướng, Mộc hương sao.

Thành phần hóa học: Trong củ có costus lactone, dihydrocostus lactone, saussurea lactone, costunotide và dihydrocostunolide.

Tính vị, tác dụng: Mộc hương có vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng hành khí chỉ thống, kiện

tỳ tiêu tích; nói chung nó có tác dụng làm tan ứ trệ, hoà tỳ vị, đuổi phong tả, tả khí hoả, phát hãn, giải cơ biểu... như Thổ mộc hương. Còn có tác dụng lý khí, dùng để hành khí giảm đau, kiện tỳ, chỉ tả. Loại nướng có tác dụng hoà hoãn hành khí, trợ sức cho đại tràng, chỉ tả ly.

Công dụng: Thường dùng trị mọi chứng đau, trúng khí độc bất tỉnh, tiểu tiện bế tắc, đau bụng, khó tiêu, trướng đầy, gây trung tiện, ngừng nôn mửa, tiết tả đi ly.

Liều dùng: 0,5-1g nhai nuốt hoặc mài với nước uống, có khi dùng tới 3-6g sắc hoặc tán bột uống.

Đơn thuốc: Chữa đi ly mạn tính: Mộc hương, Hoàng liên bằng nhau, tán bột làm viên, mỗi lần uống 0,2-0,5g, uống ngày 2-3 lần.

Ghi chú: Các chứng do khí yếu gây ra, huyết hư mà háo thì không dùng. Kỵ nóng, lửa.

Mộc ký ngũ hùng

Mộc ký ngũ hùng, Tầm gửi năm nhị - Dendrophthoe pentandra (L.) Miq (Loranthus pentandrus L.), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Cây bán ký sinh có nhánh to, hình trụ, sù sì. Lá mọc so le, có khi gần như đối; phiến đa dạng, chóp tù hay nhọn, gốc tù, không lông, dày như da, dài 5-9cm, rộng 3-6cm. Hoa xếp thành bông, đơn độc hoặc từng đôi ở nách lá; lá bắc 1, nhỏ; cánh hoa 5, đính thành ống hơi phình, phía trong đỏ. Quả xoan tròn, cao đến 1cm, bao bởi các thùy của đài.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Dendrophthoes.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Cây mọc thông thường ở đồng bằng trung du cho tới rừng ngập mặn ven biển, cùng môi trường với Giá, Mắn và Tràm, từ Hà Tây tới Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang. Thường gặp ký sinh trên cây Trám trắng và có khi cả trên cây Dâu.

Thành phần hóa học: Cành cây chứa quercitrin và một chất sáp.

Công dụng: Người ta thường dùng lá phối hợp với lá chè nấu nước uống trị ho.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá giã đắp trị chỗ đau và loét.

Mộc nhĩ

Mộc nhĩ, Nam tai mèo, Nấm mèo - Auricularia auricula (L.) Underw., thuộc họ Mộc nhĩ - Auriculariaceae.

Mô tả: Thể quả dạng cái tai mèo gồm mặt không sinh sản ở phía trên, hầu như nhẵn đến phủ lông nâu, mô nấm chất keo và mặt sinh sản nhẵn hay nhăn theo nhiều hay ít, phủ lớp phấn trắng do bào tử phóng ra khi nấm trưởng thành. Cơ quan sinh sản là đảm đa bào, hình chùy, nằm sâu trong chất keo. Một tế bào đảm có một cuống nhỏ ở bên dưới kéo dài qua lớp bao nhầy và tới bề mặt của thể quả. Trên mỗi cuống nhỏ này có một bào tử đảm. Thịt nấm dày 1-3mm.

Bộ phận dùng: Thể quả của Mộc nhĩ - Auricularia.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc trên thân cành hay gỗ mục của nhiều loại cây, lành nhất là nấm của các cây Hoè, Đậu, Sung, Mít, Dướng, Ruối, Sắn, So đũa... Ngoài việc thu hái nấm mọc tự nhiên, người ta thường trồng Mộc nhĩ trên gỗ cây Mít, trên thân cây Sắn, cây So đũa để có sản lượng nhiều và bảo đảm phẩm chất tốt. Thu hái nấm vào mùa hè, mùa thu, rửa sạch, cắt bỏ phần bẩn dính vào giá thể, rồi phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Mộc nhĩ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng huyết, thông mạch, cầm máu. Ăn nhiều thì nhẹ mình, nhớ lâu, quang nước mắt.

Công dụng: Thường được sử dụng chữa: 1. Suy nhược toàn thân, thiếu máu, ho; 2. Khái huyết, trị xuất huyết, chảy máu cam, xuất huyết tử cung; 3. Huyết áp cao, táo bón; còn dùng chữa chứng nhiệt ly, trĩ, đau răng. Dùng 10-30g dạng thuốc sắc hay tán bột uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa đi lỵ ra máu: 20g Mộc nhĩ sao tán bột, uống làm 3 lần.
2. Chữa đau răng: Dùng Mộc nhĩ và Kinh giới, sắc lấy nước ngậm và súc miệng.
3. Chữa suy nhược: Mộc nhĩ 30g, Chà là 30g, sắc uống.
4. Trị xuất huyết, táo bón: Mộc nhĩ 6g, Hồng khô 30g nấu chè ăn.
5. Chữa bệnh trĩ lâu ngày: Nấu Mộc nhĩ ăn luôn thì khỏi.
6. Huyết áp cao, xơ cứng tiểu động mạch, chảy máu võng mạc...: Mộc nhĩ 30g ngâm trong nước một đêm, rồi đem hấp chín với đường trong 1-2 giờ, dùng ăn trước khi đi ngủ.

Mộc nhĩ lông

Mộc nhĩ lông, Nấm tai mèo lông, Nấm mộc nhĩ lông - Auricularia polytricha (Mont.) Sace., thuộc họ Mộc nhĩ - Auriculariaceae.

Mô tả: Mũ nấm dạng tai, mép hơi cuộn vào lúc còn non. Khi nấm già mép phẳng ra. Lúc non nấm có màu nâu hoặc nâu tím, sau nâu hồng, rồi nhạt dần khi nấm già. Mặt mũ phủ lông thô, màu trắng, có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Thịt nấm dày 1-3mm. Cuống nấm rất ngắn, trông như không có.

Bộ phận dùng: Thể quả của Mộc nhĩ - Auricularia.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên thân gỗ mục trong rừng. Nấm mọc quanh năm, nhiều nhất là sau khi mưa và nơi ẩm. Có thể gây trồng làm thực phẩm trên các loại cây mồi như So đũa. Xoài, Mít, Vông, Sung, Sồi, Sắn, Ổi, Cam, Quít, Gòn, Cao su với đường kính cây trung bình 15-20cm. Đục lỗ bằng búa hay đục để cấy giống nấm. Thanh trùng các dụng cụ, vật liệu. Cấy xong, xếp vào chỗ cao ráo, thoát nước, thoáng khí, mỗi ngày tưới vài lần. Khoảng 30-40 ngày nấm mọc, xếp lại cho thoáng, 8-10 ngày sau hái nấm, một lít giống sợi Mộc nhĩ cấy ra 30 khúc gỗ dài 1m, mỗi tháng có thể thu được 10-15kg nấm tươi, nếu phơi khô sẽ được 2-3kg nấm khô.

Thành phần hóa học: Mộc nhĩ khô chứa 11,4% nước, 10,5% protid, 65% glucid, 357mg% calcium, 201mg% phosphor 0,55mg% vitamin B2, 2,7mg% vtamin PP.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng nhuận tràng, hoạt huyết, thông tiểu.

Công dụng: Chữa bệnh trĩ, đái buốt, kiết lỵ, băng huyết, rong kinh, bạch đới, táo bón. Dùng toàn cây nấm sao cháy, mỗi ngày 5-12g tán bột uống hoặc dùng 15-20g dạng thuốc sắc (uống nước và ăn cả bã).

Mộc nhĩ trắng

Mộc nhĩ trắng, Ngân nhĩ, Nấm ruột gà - Tremella fuciformis Berk., thuộc họ Ngân nhĩ - Tremellaceae.

Mô tả: Thể quả mềm, dạng cây phân nhánh gồm những bản dẹp nhăn nheo với nhiều nếp gấp và nhiều thùy.

Nấm có màu trắng trong. Thịt nấm là chất keo nhầy. Lớp sinh sản phân bố ở phía ngoài thể quả.

Bộ phận dùng: Thể quả - Tremella, thường gọi là Bạch mộc nhĩ hay Ngân nhĩ

Nơi sống và thu hái: Nấm phát triển trên gỗ mục thân cây Sồi dẻ trong rừng ẩm, thường gặp ở Lào Cai (Sapa), Quảng Ninh (Móng Cái). Người ta thu hái thể quả từ tháng 4 đến tháng 9. Nên thu hái vào sáng sớm, chiều tối hay trong những ngày ẩm trời, râm mát. Dùng một cái dao tre để gỡ nấm. Rửa sạch, loại bỏ tạp chất rồi phơi hay sấy khô. Bảo quản ở nơi mát và khô.

Tính vị, tác dụng: Mộc nhĩ trắng có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ chung, dưỡng phế, tăng tiết nước bọt.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Suy thận sau khi ốm, khô miệng; 2. Khô cổ, đờm rãi có máu; 3. Táo bón; 4. Huyết áp cao, xơ cứng động mạch. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc hoặc xào với thịt ăn.

Đơn thuốc:

1. Ho khan: Mộc nhĩ trắng 3-10g, đun nước, thêm đường uống.

2. Suy nhược sau khi ốm: Mộc nhĩ trắng 6g, Linh chi 6g, Mộc nhĩ 15g, Táo tàu 30g, vài lát Gừng. Nấu chín ăn.

Ghi chú: Còn có loài Kim nhĩ - Tremella mesenteriea Retz ex Fr., có thể quả tươi màu da cam, thường mọc trên thân cây dẻ, cũng ăn được.

Mộc thông

Mộc thông - Clematis vitalba L. var. gouriana (Roxb.) Finet et Gagnep. (C. gouriana Roxb.), thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây mọc trườn, các nhánh có góc, có lông mịn vàng. Lá mọc đối, có 5 lá chét có cuống, xoan, nhọn, gần hình tim, nguyên hay hơi có răng. Hoa nhỏ, rất thơm, xếp thành xim kép ở ngọn một cuống chung. Quả bế dạng trứng có lông, ở chóp có vòi nhuỵ dạng sợi, có lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Clematidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào, Nam Trung Quốc, Ấn Độ. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở các tỉnh phía Bắc: Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Tất cả các bộ phận của cây đều có vị chát, tính nóng. Lá có hoạt chất gây phồng da, làm cho viêm tấy, gây loét. Ở Trung Quốc, cây được xem như kích thích ngũ quan và các khiếu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị thống phong và quả làm thuốc bổ và lợi tiêu hoá. Dùng trong, cây làm thuốc xổ nhưng có độc. Cây cũng được xem như kích thích, làm ra mồ hôi, lợi tiểu và lợi tiêu hoá.

Ở Ấn Độ, lá và thân giã ra đều gây rộp da và có độc.

Mộc thông nhỏ

Mộc thông nhỏ, Ông lão Armand - Clematis armandii Franch., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Dây leo không lông, dài tới 5m. Lá mọc đối, mỗi lá có 3 lá chét thon hẹp, dài 8-12cm, rộng 2,5-8cm, gốc tròn, dày, mép uốn xuống, gân ở gốc 3, gân phụ 4-5 cặp. Cụm hoa ít hoa; hoa có lá đài to, trắng, dạng cánh hoa, dài đến 2-2,5cm; nhiều nhị; nhiều lá noãn, có vòi nhuỵ dài.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Clematidis, thường gọi là Tiểu mộc thông.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, mọc ở bìa rừng vùng núi cao.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng lợi niệu tiêu thũng, thông kinh xuống sữa.

Công dụng: Được dùng trị viêm nhiễm niệu đạo, tiểu tiện không thông, viêm thận thuỷ thũng, bế kinh, sữa không thông.

Mộc thông ta

Mộc thông ta - Iodes ovalis Blume var. vitiginea (Hance) Gagnep., thuộc họ Mộc thông - Icacinaceae.

Mô tả: Cây bụi leo, cao 7-10m. Cánh mảnh, có ít lông, có tua cuốn ở mấu. Lá hình bầu dục, hầu như hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, mặt dưới rất nhạt; cuống lá dài, có lông mềm. Cụm hoa ở nách, gồm những chùy thưa mang hoa đơn tính, màu lục nhạt. Quả hình trứng dẹp, có lông mịn màu vàng nâu. Hạt đơn độc, nội nhũ có đầu.

Ra hoa vào tháng 5-6 và có quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - Caulis et Radix lodis Ovalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Thường gặp ở vùng rừng núi Bắc Thái, Hải Phòng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng , tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng: Chữa tiểu tiện không thông, phù thũng, viêm đường tiết niệu. Còn dùng chữa bế kinh, thiếu sữa. Liều dùng: 8-10g dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Dân gian dùng thân và lá nấu nước tắm cho đàn bà mới sinh nở và người bị ốm yếu chóng phục hồi sức khoẻ.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm thận cấp, đái đỏ đục, viêm gan vàng da, nước tiểu vàng sẫm và các chứng đái buốt, đái dắt, đái ra máu: Mộc thông 16g, Sinh địa, Huyền sâm, Ngưu tất mỗi vị 12g, Dành dành, Hoàng đằng (hay Núc nác) mỗi vị 8g, sắc uống.

2. Chữa đau vùng tâm vị, ăn nuốt không xuôi, bị nghẹn và đau tức vùng gan, đại tiện không thông, ợ hơi hoặc nôn oẹ, miệng thở hôi thối, lưỡi cáu vàng: Mộc thông, Bách bộ, hạt muồng sao mỗi vị 16g. Chỉ xác, nga truột, mạch môn, Ngưu tất, mỗi vị 10g, sắc uống.

Mộc tiền

Mộc tiền, Song ly - Dischidia nummularia R. Br., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo thảo phụ sinh, có mủ trắng, thân mảnh, có nhiều nhánh, phủ bột sáp dạng vẩy, xám. Lá nạc, dai, nhẵn, có bột lúc khô, hình mắt chim, tròn ở gốc, tù hay có dạng mui ở chóp, có vẩy ở dưới, có phiến tròn, đường kính 6-18mm, không cuống hay có cuống rất ngắn. Hoa đỏ không cuống, hình đồng tiền, xếp thành tán ở bên với cuống rất ngắn; tràng hình lục lạc. Quả đại, mảnh, cong, hình ngọn giáo, dài 6mm, hạt láng, dạng ống dẹp, cụt ở ngọn, dài 1,5mm, với một mào lông dài 2,5cm.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Herba Dischidiae Nummulariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Malaixia, Mianma, Thái Lan, Tân Ghinê, Bắc Úc châu, Campuchia, Lào và Nam Việt Nam. Thường gặp trong rừng thưa đến độ cao 1.000m, dựa rạch nước lợ.

Công dụng: Ở Moluyc, cây được dùng làm thuốc trị các vết thương sưng đau do các gai một số loại cá gây nên.

Ở Campuchia, người ta dùng phối hợp với các vị thuốc khác để nấu một loại thuốc uống tăng lực và làm thuốc trị sởi.

Dân gian cũng dùng lá giã lấy nước chữa viêm tai giữa.

Mộc tiền to

Mộc tiền to, Dây mỏ quạ, Song ly to - Dischidia rafflesiana Wall. (D. major (Vahl.) Merr.), thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo phụ sinh, mủ trắng, thân không lông, mịn, đỏ và trăng trắng lúc khô. Lá đơn, mọc đối, có 2 dạng: Lá thường có phiến bầu dục, chóp nhọn, mập, dài, có lông mịn ở mặt trên; Lá hình bầu, dài 5-7cm, có cạnh và miệng nhỏ ở gần cuống, mặt ngoài có tầng cutin dày, mặt trong có rễ. Hoa vàng tái, họp thành tán ít hoa ở nách, tràng hình bầu. Quả là đại, dài 5-8cm, không lông; hạt nhỏ có lông mào dài 2,5cm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Dischidiae Rafflesianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia và Nam Việt Nam. Thường thấy ở rừng thưa bình và trung nguyên từ 0-1.000m. Thu hái lá, rễ quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng: Ở Ấn Độ và Malaixia, rễ lấy trong các lá hình bầu dùng phối hợp với lá Trầu không làm thuốc trị ho; các thân bò cũng có thể thay thế cho rễ.

Nhân dân ở Cà mau dùng lá hình bầu trị rắn hổ cắn.

Môn bạc hà

Môn bạc hà, Ráy bạc hà, Bạc hà - Alocasia odora (Roxb.) C. Koch, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo cao từ 0,5-1,60m, có thân rễ. Lá rất lớn, hình thuôn mũi mác, phiến màu lục nhạt, gân hình long, tai tròn, gân phụ 4-5 cặp; cuống lá rất mập dài 30-60cm đến 1m, có phần ôm thân

dài bằng 1/2, có phần trăng trắng.

Bộ phận dùng: Lá, củ - Folium et Rhizoma Alocasiae Odorae.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng rộng rãi ở khắp nơi để lấy cuống lá làm rau ăn. Ưa ẩm nhưng không chịu được nước ngập thân.

Công dụng: Cuống lá có thể dùng làm rau thái ăn sống, nấu với canh chua. Củ Môn bạc hà mài ra đổ cho người bị kinh phong sôi đờm, nhất là ở trẻ em, sẽ làm xuống đờm (theo lương y Nguyễn Trung Hoà).

Môn dóc

Môn dóc, Môn chóc - Schismatoglottis calyptrata (Roxb.) Zoll et Mor., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo mọc ở chỗ ẩm, có thân rễ to 1-1,5cm. Lá có phiến hình bầu dục thon, gốc hình tim, đầu có mũi, dài 15-20cm, rộng 10-15cm; cuống mập dài 30cm, phía dưới có bẹ dài bằng 1/4 - 1/5 cuống. Cụm hoa là bông mo dài 10-15cm, gồm một ống và phần trên vàng tái, mau rụng; bông với phần cái dài 3-3,5mm; phần đực ở trên dài 1cm và phần không sinh sản ở ngọn. Quả mọng đỏ.

Bộ phận dùng: Thân rễ và lá non - Rhizoma et Folium Schismatoglottis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc suối ẩm, ít ánh sáng, dưới bóng những cây khác trong rừng ở vùng Trường Sơn nam, cũng gặp ở sông Cái thuộc Nha Trang (Khánh Hoà), An Giang (Gia Lai) và Krông pắc (Đắc Lắc). Còn phân bố ở Lào và Campuchia, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Thành phần hóa học: Trong lá có vitamin C 11,2 mg, caroten 1,6mg.

Công dụng: Thân rễ và lá non ăn được. Người ta cắt lấy dọc, thái bằng hai đốt ngón tay, đun nước thật sôi, chần qua rồi đem xào, nấu canh hay muối dưa.

Môn đốm

Môn đốm, Môn cảnh - Caladium bicolor (Ait.) Vent., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm. Lá có gân chân vịt, hình bầu dục, các thùy có gốc tròn, dính liền nhau ít hay nhiều từ cuống lá; cuống lá dài bằng 3-7 lần phiến lá. Cụm hoa là bông mo; buồng ngắn hơn mo. Hoa không có bao hoa; nhị dính thành nhị tụ; bầu thuôn. 1 ô, nhiều noãn. Quả mọng màu trắng.

Bộ phận dùng: Thân củ hình cầu - Rhizoma Caladii Bicoloris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Mỹ châu, được nhập trồng làm cảnh ở nhiều nơi.

Tính vị, tác dụng: Củ có độc; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam), người ta dùng củ để trị: miệng lệch, tứ chi đau nhức, kinh phong trẻ em, đau đầu chóng mặt, người già ho khan, trẻ em ho gió, sốt cao ngất lịm, phổi sưng sinh ho. Dùng ngoài trị nhọt độc sưng đỏ.

Mồng tơi

Mồng tơi, Rau mồng tơi - Basella alba L. (B. rubra L.), thuộc họ Mồng tơi - Basellaceae.

Mô tả: Cây thảo leo có thân quấn màu hung đỏ. Lá mọc so le, phiến nguyên và mọng nước. Hoa xếp thành bông, màu tím nhạt. Quả bế hình cầu hay hình trứng nằm trong bao hoa nạc tạo thành một quả giả màu tím sẫm.

Có hai thứ thường trồng: thứ hoa trắng tím, quả đen nhánh và thứ hoa trắng, quả trắng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Basellae Albae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, thường được trồng làm rau ăn. Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi. Hạt thu hái ở quả chín, phơi khô.

Thành phần hóa học: Lá tươi chứa nhiều vitamin (chủ yếu là vitamin A và B); cây chứa protein, calcium, sắt, vitamin, chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiếp cốt chống đau.

Lá Mồng tơi có vị chua, ngọt, tính mát; có tác dụng hoạt trường, thông đại tiểu tiện.

Công dụng: Mồng tơi thường được dùng làm thức ăn như rau cho người bị táo bón, người đi đái ít và đỏ, phụ nữ đẻ xong ít sữa. Dùng tươi giã đắp sưng đau vú. Hạt dùng sắc lấy nước rửa chữa đau mắt. Còn dùng tán bột hoà với mật ong bôi lên mặt cho da mặt được mịn màng, hoặc dùng thoa trị rôm sẩy.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ, đại tiện bí kết, viêm bàng quang, viêm ruột thừa; dùng ngoài trị gẫy xương, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá trong điều trị bệnh lậu và viêm quy đầu. Dịch lá dùng trị mày đay và trong trường hợp táo bón, nhất là ở trẻ em và phụ nữ có thai.

Ở Thái Lan, lá được dùng trị bệnh nấm đốm tròn; hoa dùng trị bệnh nấm lang ben, rễ nhuận tràng và dùng ngoài trị sự biến màu của da tay, chân và dùng trị gàu; quả dùng làm thuốc nhuộm màu thức ăn.

Mồng tơi núi

Mồng tơi núi - Pentaphragma honbaense Gagnep., thuộc họ Rau lưỡi bò - Pentaphragmataceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò. Thân dài 8cm, phủ lông phân nhánh. Lá có phiến hình trái xoan, hơi không cân đối, nạc, có kích thước 17-25 x 9-12cm, có răng, có lông tơ ở mặt dưới; gân bên 3-4 đôi, cong hình cung. Cuống lá dài 5-20cm, có lông nhung. Cụm hoa ở nách lá thành xim bò cạp, có cuống, dài 10cm. Hoa dài 2cm, màu trắng, không cuống; lá bắc thon, có lông nhung; đài hình nón, có 5 lá đài hình trái xoan; tràng hợp dính một ít, có 5 thùy trắng, thon, có màng; nhị 5, bao phấn nhọn; bầu dưới, hình con quay có 2 ô, chứa nhiều noãn.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pentaphragmae Honbaensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu, chỉ mới biết có ở vùng núi Hòn Bà, tỉnh Khánh Hoà, trên cao nguyên ở độ cao 1000-1500m.

Công dụng: Nhân dân dùng lá làm rau ăn luộc, xào hay nấu canh.

Mù mắt

Mù mắt, Cây mù mắt - Laurentia longiflora (L.) Eudl. (Lobelia longiflora L.) thuộc họ Lô biên - Lobeliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên, phân nhánh, cao 20-60cm, có lông mịn. Lá hình ngọn giáo nhọn, có răng, dài 10-17cm, thon hẹp ở gốc, các lá trên mọc sít nhau. Hoa trắng rất dài, mọc đơn độc ở nách lá; đài có ống cao 1cm, thùy dài cỡ 1cm; tràng có ống dài 8-11cm, thùy nhọn, dài 2cm; nhị 5, đính ở giữa ống tràng. Quả nang hình trứng, dài 1,5-2cm, nhiều hạt nhỏ.

Ra hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Laurentiae Longiflorae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ được nhập trồng ở các nước Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Cây được trồng làm cảnh và cũng phát tán hoang dại ở miền Bắc nước ta.

Thành phần hóa học: Cây chứa một chất nhựa mủ rất đắng, thành phần chính là một base kết tinh rất độc là isotomin tương tự lobelin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, nóng; dịch cây làm cay mắt. Khi bị va chạm có thể gây sưng, viêm ở mắt và môi. Cây có độc, chất độc tác dụng lên hệ thần kinh và gây ngưng đập tim.

Công dụng: Ở Inđônêxia, lá dùng chữa đau răng, đau miệng

Ở Dominica, lá giã tươi dùng đắp các vết thương.

Mù u

Mù u, Cồng hay Hồ đồng - Calophyllum inophyllum L., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây to cao tới 20-25m, đường kính trung bình 30-35cm. Cành non nhẵn, tròn. Lá lớn, mọc đối, thon dài, mỏng; gân phụ nhiều, nhỏ, song song và gần như thẳng góc với gân chính, nổi rõ cả hai mặt; cuống lá dày và bẹt. Cụm hoa chùm ở nách lá hay ở ngọn cành gồm 5-16 hoa, thường là 9. Hoa màu trắng hay vàng cam, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, nhiều nhị xếp thành 4-6 bó, bầu một lá noãn với một noãn đính gốc, 1 vòi nhuỵ. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, khi chín màu vàng nhạt, chứa một

hạt có vỏ dày và một lá mầm lớn dầy dần.

Cây ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Hạt, dầu hạt, nhựa cây, rễ, lá - Semen, Oleum, Resina, Radix et Folium Calophylli Inophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Malaixia, châu Đại dương, cũng mọc hoang ở nước ta, thường được trồng làm cây bóng mát. Thu hái quả tốt nhất vào lúc cây có 7-10 năm tuổi; quả chín rụng rồi khô vỏ sẽ cho nhiều dầu nhất. Nên thu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Hạt dùng tươi hay ép lấy dầu. Nhựa thu quanh năm, phơi khô, tán bột. Rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học: Nhân hạt chứa 50,2-73% dầu; vỏ hạt chứa (-+) leucocyanidin, vỏ cây chứa 11,9% tanin, acid hữu cơ, saponin triterpen, phytosterol, tinh dầu, coumarin. Mủ của quả có một phần không tan trong cồn gồm các glycerid, và phần tan trong cồn chứa tinh dầu, nhựa và các lacton phức hợp (dẫn xuất coumarin): calophyllolid, mophyllolid, acid calophyllic. Chất calophyllolid có tính chất chống đông máu như các coumarin khác. Lá chứa saponin và acid hydrocyanic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa Mù u có vị mặn, tính rất lạnh; có tác dụng gây nôn, giải các loại ngộ độc, bụng trướng đầy. Dầu Mù u có tác dụng tiêu sưng, giảm đau, sát trùng, cầm máu. Vỏ se, làm săn da. Lá độc đối với cá.

Công dụng: Nhựa Mù u dùng bôi làm tan các chỗ sưng tấy, chữa họng sưng không nuốt được, cam răng tẩu mã thối loét và các mụn tràng nhạc không tiêu, các mụn nhọt, vết loét nhiễm trùng, tai có mủ. Dầu Mù u dùng trị ghẻ, nấm tóc và các bệnh về da nói chung, chữa viêm dây thần kinh trong bệnh cùi, các vết thương. Cũng dùng bôi trị thấp khớp.

Mủ dùng ngoài để làm lành sẹo, nhất là để trị bỏng. Vỏ cây dùng trị bệnh đau dạ dày và xuất huyết bên trong. Gỗ cây dùng thay nhựa. Rễ dùng chữa viêm chân răng.

Cách dùng: Dầu thường dùng bôi. Nhựa và vỏ cây dùng dưới dạng bột. Người ta đã chế các sản phẩm của Mù u thành dạng xà phòng, thuốc mỡ, cao dầu, thuốc viên.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: Bột vỏ Mù u 20g, bột Cam thảo nam 14g, bột Quế 1g, tá dược vừa đủ làm thành 100 viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 viên.

2. Mụn nhọt, lở, ghẻ: Hạt Mù u giã nhỏ, thêm vôi, đun sôi để nguội làm thuốc bôi. Hoặc dầu Mù u trộn với vôi, chưng nóng lên để bôi.

3. Giải độc: Hoà nhựa vào nước, uống nhiều lần thì mửa ra. Nếu không có nhựa thì dùng 120g gỗ chẻ nhỏ sắc uống nhiều lần.

4. Cam tẩu mã, viêm răng thối loét: Nhựa Mù u trộn với bột Hoàng đơn bôi liên tục vào chân răng.

5. Răng chảy máu hay lợi răng tụt xuống, chân răng lộ ra: Rễ Mù u và rễ Câu kỷ (Rau khởi) liều lượng bằng nhau, sắc nước ngậm nhiều lần.

6. Phong thấp đau xương và thận hư đau lưng hoặc bị thương đau nhức: Rễ Mù u 40g sắc uống.

Mua

Mua, Mua thường - Melastoma candidum D. Don., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi. Cành non có nhiều lông. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên ráp và có lông ngắn, cứng, mặt dưới có nhiều lông mềm. Gân lá nổi rõ ở cả hai mặt. Hoa có 5 cánh to màu tím.

Quả hình trứng, có lông.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Melastomae Candidi

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Đông dương, mọc hoang ở vùng đồi núi và cũng gặp ở vùng đồng bằng trong các bụi cây, ven đường đi, ở chỗ dốc. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch thái nhỏ, phơi khô dùng. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Mua có vị đắng chát, tính bình; có tác dụng giải độc tiêu thũng, tán ứ tiêu tích trệ, lại có tính thu liễm, cầm máu.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Khó tiêu, viêm ruột, lỵ trực trùng, viêm gan; 2. Nôn ra máu, ỉa ra phân đen; 3. Đòn ngã tổn thương, tụ máu gây sưng tấy. Dùng rễ 30-60g, sắc nước uống. Lá tươi hay khô, sau khi nghiền hoặc tán, có thể đắp lên vết bỏng hoặc vết thương chảy máu. Dân gian còn dùng lá chữa giòi trâu và trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực trùng: Mua và Thồm lồm, mỗi vị 60g, nấu nước uống.

2. Mụn nhọt đinh râu: Lá Mua tươi giã hơ nóng đắp. Có thể phối hợp với lá Cà pháo.

3. Bị thương tụ máu sưng tấy: Lá Mua tươi giã ra, trộn với nước vo gạo đắp. Hoặc giã lá Mua tươi, chế thêm ít giấm, chưng nóng đắp.

Mua bà

Mua bà, Mua đỏ - Melastoma sanguineum Sims (M. decemfidum Roxb.), thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 4,5m; nhánh hình trụ có lông dài. Lá thuôn có gốc tròn, chóp dài và tròn, mặt trên lá có nhiều lông, mặt dưới có lông cứng và ngắn; cuống lá và gân lá màu đỏ máu. Cụm hoa hình xim lưỡng phân ngắn, có nhiều lông, mỗi cụm có 3-7 hoa lớn màu đỏ hay tía. Quả mọng đại.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Melastomae Sanguinei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, bán đảo Malaixia, Việt Nam, Campuchia. Cây thường mọc ven rừng hoặc trên đồi có đất ẩm, phân bố rải rác khắp nước ta. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô. Có thể nghiền thành bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng. Rễ, lá, quả đều có vị se; có tác dụng cầm máu, lợi tiêu hoá và trừ lỵ. Rễ có tính kích thích, tăng trương lực.

Công dụng: Rễ, lá, quả đều được sử dụng để trị ỉa chảy và bệnh đường âm đạo.

Ở Campuchia, rễ được dùng trị bệnh về gan với vàng da. Nước hãm rễ dùng uống trị đau đầu, choáng váng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây, nhất là rễ trị: 1. Ỉa chảy; 2. Ỉa ra phân đen; 3. Rong kinh; 4. Vết thương chảy máu. Liều dùng: 30-90g rễ, sắc nước uống. Giã lá khô thành bột dùng ngoài để cầm máu vết thương.

Dân gian dùng lá chữa mụn nhọt, sâu quảng, chữa sưng khớp và tê thấp, chữa cam tẩu mã. Rễ dùng chữa sâu răng. Có thể sắc nước uống hoặc dùng lá giã đắp hay tán bột đắp.

Mua bò

Mua bò, Nhả thốt nưa, Sơn linh suối - Sonvrila rieularis Cogu., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân phân nhánh, mọc bò lan trên mặt đất rồi đứng cao 10-25cm, có lông dài rồi ngắn; phần non có lông. Lá hình bầu dục thon, dài 4-10cm, rộng 1,5-3cm, nhọn ở đỉnh, nhẵn trên cả hai mặt, đôi khi có lông ở gân hoặc mặt dưới, gân phụ 3-4 cặp; cuống 1-2cm, có lông. Cụm hoa xim bò cạp ở ngọn hay gần ngọn, trên cuống 5-7cm; hoa sắp xếp một dây, không có lá bắc; đài hình nón ngược cao 8mm có răng nhỏ; cánh hoa hình bầu dục thuôn, màu hồng; nhị 3, có bao phấn cong; bầu hình trứng. Quả nang cao 5-7mm; hạt nhỏ, nhiều hình bầu dục.

Ra hoa tháng 5-8 (11-3).

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sonerilae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, và Việt Nam. Cây mọc ở rừng, dọc theo chân núi, ven suối một số nơi ở miền Bắc qua Nghệ An đến Kon Tum.

Công dụng: Dân gian dùng cây làm thuốc trị lỵ (Viện Dược liệu).

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng một loài khác gọi là Địa đảm - Sonerila laeta Stapf., có vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt lạc chỉ thống, dùng chữa lao phổi, bệnh hủi, đau dạ dày; dùng ngoài trị gãy xương, viêm kết mạc; gỗ dùng trị bệnh sởi.

Mua hoa đỏ

Mua hoa đỏ - Oxyspora paniculata (D. Don) DC. (Artlirostemma paniculatum D. Don), thuộc họ Mua -Melastomataceae.

Mô tả: Cây cao 1-2m, nhánh vuông có lông, có lỗ bì tròn. Lá có phiến hình tim thon, to đến 19x9cm, đầu nhọn, gân từ gốc 7, mép có răng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; gân rất lồi, cuống có lông cứng như gốc gân. chùy ở ngọn, dài 20-25cm, nhánh dài 2cm; ống đài có lông mịn, cành hoa 4 màu đỏ tía; nhị vàng, 4 dài, 4 ngắn. Quả cao 1cm, có 8 cạnh.

Ra hoa quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oxysporae Paniculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông dương. Ở nước ta, cây gặp ở đồi vùng cao Hà Giang, Lào Cai.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết, lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: đau dạ dày, ỉa chảy, lỵ, kinh nguyệt quá nhiều, sản hậu lưu huyết không cầm, thổ huyết, trẻ em cam tích; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt ghẻ lở

Mua leo

Mua leo, Mua dây, Rau chua song quế - Medinilla spirei Guill., thuộc họ Mua – Melastomataceae.

Mô tả: Dây leo, có thể leo cao tới 10-15m hay hơn; cành mảnh, nhỏ, gần hình trụ. Lá mọc đối, không cuống, hình trứng, đỉnh dài nhọn dần, gốc hình tim; 5 gân dọc. Cụm hoa chùy ở ngọn hoặc ở nách. Hoa màu đỏ tía, đỏ nâu hay đỏ; lá bắc nhỏ, rụng sớm; đài hoa tròn; bầu 4 ô. Quả mọng hình cầu to 7-8mm, khi chín màu đen; hạt nhiều, nhỏ, hình trứng, màu nâu vàng.

Hoa nở vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn thân - Herba Medinillae Spirei

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào. Cây mọc ở ven rừng thưa, nơi hơi ẩm và có nhiều ánh sáng ở Bắc bộ và Trung bộ Việt Nam. Thu hái dây lá quanh năm, thái ngắn, phơi khô.

Thành phần hóa học: Lá chứa nước 91,7%, protein 1,1%, glucid 5,8%, xơ 0,9%, tro 0,5% và các yếu tố khác tính theo mg% là caroten 3,6mg%, vitamin C 16mg%.

Công dụng: Lá non và lá bánh tẻ dùng nấu canh chua với cá, có vị chua ngọt, ăn ngon.

Dân gian dùng chữa sưng tấy, tụ máu, đau cột sống. Thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác làm cao dán

Mua lông

Mua lông - Melastoma villosum Lodd., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m, có nhánh đo đỏ, đầy lông vàng hung. Lá thuôn hay hình trái xoan thuôn, tròn hay gần như tròn ở gốc, nhọn ở chóp, dài 4-9cm, rộng 1-3cm, dai, có lông dây lún phún và ram ráp ở cả hai mặt. Hoa 5-10, màu đỏ tim tím, thành xim rẽ đôi rất ngắn. Quả hơi nạc, màu đỏ, bao bởi đài hoa tồn tại.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, nhánh, cây, rễ - Folium, Ramulus et Radix Melastomae Villosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Lào, Việt Nam và Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc hoang trên các đồi đất chua vùng núi. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, có tính làm săn da.

Công dụng: Thường dùng điều trị bệnh bạch đới và ỉa chảy mạn tính. Đồng bào dân tộc huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng dùng lá để tắm rửa khi bị phát ban da do nhựa của cây Bangcal, thuộc chi Buchanania trong họ Đào lộn hột.

Mua nhiều hoa

Mua nhiều hoa - Melastoma polyanthum Blume (M.affine D.Don), thuộc họ Mua- Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi, cao 1m hay hơn; phần trên thân phân nhánh; nhánh tròn, có vẩy nhỏ, có răng. Lá có phiến hình mác thuôn, dài 7-14 (20)cm, rộng 2,5-6cm, có vài lông cứng nằm ở mặt trên, nhiều ở gân của mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn, gồm 2-7 hoa lưỡng tính, màu hồng tim tím; ống đài dài 8-10mm, thùy 5; cánh hoa 5, dài 2cm; nhị 10 với 2 loại nhị; bầu 5 ô. Quả nang dài 1-2cm, chứa nhiều hạt đen.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Melastomae Polyanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam, Malaixia, Ôtrâylia. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi vùng đồng bằng Nam bộ, nơi ẩm ướt, ven bờ suối; là loài cây chỉ thị cho đất chua và ẩm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hoá ứ chỉ huyết.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc thông tiểu, tiêu thũng, sưng lá lách, ỉa chảy.

Rễ, lá được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị ăn uống không tiêu, lỵ, viêm ruột, viêm gan, nôn ra máu, dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết.

Mua núi

Mua núi - Melastoma eberhardtii Guill., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m; nhánh có lông ngắn lún phún. Lá có phiến bầu dục nhọn, nhám ở mặt trên, như nhung ở mặt dưới; cuống dài đến 1cm. Xim ở ngọn nhánh; lá bắc tam giác; đế hoa cao 1cm, đầy lông lún phún dính nhau 2-3 ở gốc; cánh hoa dài 2cm, nhị 10, bầu 5 ô.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Melastomae Eberhardtii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia và Việt Nam. Thường gặp trong rừng rậm vùng núi Thừa Thiên - Huế cho tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân ở vùng núi Đậu khấu, ở độ cao 700m thường ăn quả chín và dùng rễ làm một loại thuốc uống hạ sốt.

Mua rừng trắng

Mua rừng trắng, Ném lượt trắng, Bo Nam bộ - Blastus cochinchinensis Lour., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi; nhánh không lông. Lá màu lục nhạt, có phiến bầu dục, đầu nhọn, gân từ gốc 5, gân cấp ba hình thang, mép có răng mịn; cuống dài đến 1m. Cụm hoa chụm ở nách lá; hoa nhỏ màu trắng; cuống hoa 2-3mm; ống đài hoa có 4 răng ngắn; cánh hoa 4; xoan tam giác, cao 3mm; nhị 4, bằng nhau; bầu 4 ô. Quả nang xoan, to 3x2mm; hạt nhiều, nhỏ.

Ra hoa tháng 2-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Blasti Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dại ở ven rừng thưa, trên vách núi đất nhất là những nơi có nhiều ánh sáng từ các tỉnh phía Bắc tới Thừa Thiên - Huế.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc bổ chữa thiếu máu; còn dùng lá sắc uống chữa phụ nữ bí đái. Rễ cây sao vàng sắc đặc uống ngừa thai sản, thường dùng mỗi tuần một chén (10-20cc) trong

vài ba tuần.

Ghi chú: Loài Mua rừng đỏ hay Ném lượt hoa đỏ - Blastus multiflorus Guill. cũng có công dụng như trên.

Mua sẻ tẽ bông

Mua sẻ tẽ bông - Melastoma malabathricum L., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, có nhánh phủ lông dạng vẩy. Lá xoan hay xoan thuôn, tù ở gốc, nhọn ở đầu, dài 5-14cm, rộng 2-6cm, ráp, có lông nhỏ, cứng nằm rạp, xen với những tơ vẩy trên các gân. Hoa hồng hay tím, xếp thành cụm hoa dạng ngù dày đặc nhiều hay ít. Quả mọng bao bởi đế hoa, có lông và thường rã ra không đều nhau. Hạt nhiều, nhỏ, có u lồi, cong.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Melastomae Malabathrici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu và Phi châu nhiệt đới. Thường gặp trong các trảng có cây gỗ lớn một số vùng ở Bắc Việt Nam và gặp nhiều ở miền Nam Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả hơi nạc, có thịt đỏ hơi thơm và có vị se, dùng ăn được. Lá dùng trị ỉa chảy và lỵ. Lá và chồi hoa được dùng như chất làm săn da trong bệnh khí hư và ỉa chảy mạn tính.

Dùng ngoài, nước sắc rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc súc miệng trị sâu răng.

Mua tép

Mua tép, Mạy nát héo - Osbeckia chinensis L., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 3-10cm; nhánh mảnh, vuông. Lá có phiến thuôn hay hẹp, dài 3-7cm, có lông nằm.

Hoa đầu 8-12; màu tim tím hay vàng; đế hoa có vẩy có 5-12 tơ to; cánh hoa 4 cao 6mm; nhị có bao phấn đầu nhọn. Quả nang cao 4mm, có 8 rãnh.

Hoa tháng 3-8 (ảnh số 116)

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Osbeckiae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Á châu nhiệt đới, Nam Trung Quốc. Cây mọc nơi ẩm, lầy, ruộng, vùng núi, ven rừng, nơi có nhiều ánh sáng khắp Bắc, Trung, Nam. Thu hái toàn cây vào mùa hè thu rửa sạch, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, mùi hơi thơm, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm cầm máu, thông phổi ngừng ho, hành khí chống đau, tiêu thũng, làm long đờm, trừ mủ.

Công dụng: Thường dùng: 1. Lỵ khuẩn cấp tính, viêm ruột, viêm ruột thừa; 2. Cảm mạo, ho, đau bụng, viêm phế quản, hen, lao phổi khạc ra máu; 3. Viêm chân răng, đau răng, rắn cắn, cụm nhọt. Liều dùng 15-60g. Để đắp ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn dùng chữa băng huyết, cam tích, đòn ngã, hậu sản đau bụng, ho gà, ngoại thương xuất huyết, đinh sang thũng độc, lỵ amip và sưng gan do amíp.

Nhân dân vẫn dùng lá tươi nhai ra nuốt nước và lấy bã đắp vào cổ chữa yết hầu sưng đau.

Đơn thuốc:

1. Lỵ, viêm ruột: Mua tép 60-100g, sắc nước uống.
2. Viêm phế quản hen: Mua tép 30g, thịt lợn nạc 125g, nấu nhừ, dùng 6 lần.
3. Viêm chân răng có mủ: Mua tép, sắc đặc ngậm.

Mua tép có mào

Mua tép có mào - Osbeckia crinita Benth. ex C.B. Clarke (O. stellata Buch. - Ham. ex D. Don var. crinita(Naud.) C. Hans.), thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, nhánh có 4 cạnh mang nhiều lông đơn. Lá hình ngọn giáo, thon ở gốc, rất nhọn ở đầu, dài 5-8,5cm, rộng 1,5-2,5cm, dạng màng cứng, rải rác lông nhiều hay ít ở mặt trên, có lông ở mặt dưới, cuống lá ngắn. Hoa hồng hay tim tím, thành chùy 10-20cm. Quả nang, có 8 khía, với một vòng lông ở đầu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Osbeckiae Crinitae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở vùng cao phía Bắc (Lào Cai, Hà Bắc) và vùng cao của Trung Việt Nam (Đắc Lắc, Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng kháng nham, thanh nhiệt, thu liễm, chỉ huyết, ngừng ho, điều kinh.

Công dụng: Lá khô, được đồng bào miền núi cao dùng trị đau răng. Người ta lấy một nắm lá, đem sắc lên còn 1/2 nước, dùng nước sắc để ngậm và lưu giữ một thời gian trong miệng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây cũng được dùng trị khuẩn lỵ, ho, lạc huyết, tiểu tiện không cầm được, bạch đới quá nhiều, lao phổi lạc huyết, ung thư mũi, ung thư tuyến vú, viêm khí quản mạn tính, viêm dạ dày ruột cấp tính, tiêu hoá không bình thường, kinh nguyệt không đều.

Mua tép Nêpan

Mua tép Nêpan, An bích Nêpal - Osbeckia nepalensis Hook., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây thảo cao 70-80cm, có ít nhánh; thân vuông, vàng, cạnh xanh, có lông trắng, lông dài 7-10cm. Phiến hình ngọn giáo, có 5 gân chính, có lông ở cả hai mặt. Xim 2-3 hoa ở nách lá hay ở ngọn các nhánh; hoa có đế hoa cao 1cm, có nhiều vẩy tròn tròn có rìa đỏ; lá đài 7mm, cánh hoa rộng 2cm; nhị 10 có bao phấn thu nhỏ ở đầu thanh mỏ dài; bầu dính với đế hoa.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Osbeckiae Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng núi cao Sapa, Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh can nhiệt, tiêu viêm, chỉ tả.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cùng được dùng trị viêm gan hoàng đản, viêm ruột, lỵ và dùng ngoài trị ngoại thương u huyết.

Ở Ấn Độ, hoa được giã ra dùng đắp trị vết thương ở miệng trẻ em.

Mua thấp

Mua thấp, Mua ông, Cây a la - Melastoma dodecandrum Lour. thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò rồi đứng, phân nhánh nhiều, có rễ bất định. Thân nhẵn màu xanh hay tím đỏ. Lá nhỏ, mọc đối, phiến xoan rộng đến 5x2,7cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; gân từ gốc 5; cuống 1cm. Hoa nhỏ ở ngọn nhánh, mọc riêng lẻ hay xếp 2-3 cái một; cuống dài cỡ 1cm; cánh hoa màu lam. Quả thịt hình cầu, màu đỏ hay tím đen.

Ra hoa quả tháng 1-6.

Bộ phận dùng: Rễ, quả hay toàn cây - Radix, Fructus seu Herba Melastomae Dodecandri

Nơi sống và thu hái: Cây mọc bò khá phổ biến ở ven đồi núi đất, ven rừng, ở chỗ ẩm mát, gặp nhiều ở rừng Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái. Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, phơi khô để dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, se; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, khư ứ lợi thấp và cầm máu.

Công dụng: Ta thường dùng chữa mụn nhọt, ứ huyết, tê thấp, lại dùng chữa phù nề ở đàn bà sau khi sinh, và dùng chữa sai khớp.

Dân gian còn dùng lá giã nhỏ lẫn ít nước tiểu, gói nướng nóng đắp vào chỗ đau do bị thương gẫy chân tay, cũng còn dùng làm thuốc chữa thấp khớp; lá dùng đắp chữa đinh tay.

ở Trung Quốc, người ta dùng trị: 1. Dự phòng viêm màng não và tuỷ sống; 2. Viêm ruột, lỵ trực trùng; 3. Đau thắt lưng, tê thấp; 4. Bệnh thiếu máu do thai nghén, kiệt sức, rong kinh. Dùng rễ hay toàn cây 30-60gr, quả 6-12g, sắc nước uống.

Dân gian Trung Quốc cũng dùng lá sắc lấy nước có thể rửa cam trĩ, nhiệt độc, ghẻ ngứa, loét

chân và rắn cắn. Rễ sắc nước nóng có thể dùng cho phụ nữ đẻ xong bị đau bụng và xích, bạch lỵ.

Đơn thuốc:

1. Phù nề ở phụ nữ sau khi đẻ: 50-100g ở cây tươi nấu nước tắm.
2. Sai khớp: 30g cây tươi giã nhỏ với 30g lá Náng hoa trắng, 20g lá Dạ cẩm, hơ nóng đắp bó.
3. Rong kinh: Mua thấp 15g, Sim 15g, sắc nước uống.
4. Tê thấp: Mua thấp 10g, Lông mang 15g, Kê huyết đằng 15g, sắc uống.

Mua thường

Mua thường - Melastoma normale D. Don., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi cao đến 3,5m; nhánh đầy tơ phún có răng. Lá có phiến bầu dục thon, mặt trên nhẵn, mặt dưới đầy lông như nhung; cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn nhánh có lá bắc hẹp như kim; ống đài cao 5-7mm, đầy tơ có răng, cánh hoa cao 2-2,5cm; nhị hai loại; bầu 5 ô. Quả có đường kính 8-10cm, hạt nhỏ, nhiều.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Melastomae Normalis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của vùng Đông Nam Á, phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia. Thường gặp trồng rừng thưa ở miền Bắc nước ta qua Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng tới Kon Tum, Lâm Đồng. Thu hái rễ vào mùa thu đông, rửa sạch thái phiến phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt chua, chát, tính hơi ấm; có tác dụng giải độc thu liễm, khư ứ tiêu thũng, tiêu tích trệ, chống đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị lỵ, ngoại thương xuất huyết, vết thương dao chém, ăn uống không tiêu, viêm ruột ỉa chảy, đái ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đới, đau răng, mụn nhọt lở loét. Liều dùng 6-15g.

Ở Campuchia, rễ được dùng sắc uống trị thoái vị và bệnh lậu.

Mui

Mui hay Lăng trang - Prismatomeris tetrandra (Roxb.) K. Schum. (P. javanica (Val.) Ridl.), thuộc họ Cà phê - Rabiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-8m, phân nhánh nhiều và rất nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục ngọn giáo, chóp nhọn, gốc nhọn sắc, xám nhạt hay nâu vàng vàng trên cả hai mặt, dai, dài 5-14cm, rộng 2-7cm; cuống lá dài 12-15mm, có rãnh ở trên. Hoa trắng, thơm, thành chụm gân hình tán. Quả mọng hình cầu, đường kính 6mm, màu đen.

Cây ra hoa tháng 1-6, có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Prismatomeridis Tetrandrae. Gỗ cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, các nước Đông dương, bán đảo và quần đảo Malaixia. Ở nước ta, cây thường mọc ở rừng ngập mặn từ Quảng Ninh vào tới Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính bình; có tác dụng khư ứ sinh tân, cường tráng gân cốt. Ở Campuchia, rễ được xem như lợi tiêu hoá, làm tăng lực và gỗ có tác dụng lọc máu và bổ.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được dùng để điều trị viêm phế quản, cùng phối hợp với rễ cây Dừa, rễ cây Lá móng. Người ta cho thuốc vào nồi, rồi thêm nhiều nước ngập thuốc, đem đun sôi nửa giờ. Ngày đầu sắc uống 4-5 chén chia làm nhiều lần. Ngày thứ hai, lại thêm nước như ngày đầu, lại sắc kỹ lấy 4-5 chén uống. Lại làm lần thứ ba, tiếp tục như vậy. Ngày thứ tư thay thuốc mới, dùng uống cho đến khi khỏi bệnh.

Người ta dùng rễ nấu nước uống thay trà. Lại còn dùng sắc lấy nước uống hay ngâm rượu uống cho khỏe người.

Gỗ được dùng nấu nước cho phụ nữ mới sinh uống.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), rễ được dùng trị phong thấp viêm nhức khớp xương, viêm gan, các chứng bầm huyết và sỏi phổi.

Mùi

Mùi, Ngò, Rau mùi - Coriandrum sativum L., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hàng năm cao 20-60cm hay hơn, nhẵn. Thân mảnh. Lá bóng, màu

lục tươi; các lá ở dưới chia thành phiến hình trái xoan, có răng; các lá ở trên chia thành tua rất nhiều. Cụm hoa tán kép gồm 3-8 tia không có bao chung, còn các tán đơn mang 3 hay 5 lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, ít khi màu hồng. Đài có 5 răng không đều. Cánh hoa bị lõm và có kích thước rất khác ở những hoa phía ngoài. Quả hình cầu màu vàng rơm hay nâu sáng tuỳ thứ.

Hoa tháng 4-7, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Coriandri thường gọi là Nguyên tuy

Nơi sống và thu hái: Rau mùi mọc hoang ở Địa trung hải và Tây Á, là một loại cây được trồng từ lâu đời nhất trên thế giới. Ở nước ta, cũng được trồng ở khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc. Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân và hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả chín thu hái vào mùa hạ, sấy khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa decanal. Hạt mùi chứa 0,2% tinh dầu có mùi thơm dịu hơi có mùi cam, mà thành phần chính là d-linalol hay coriandrol (60-70%) với một ít geraniol và L-borneol và khoảng 20% các cacbua: □-pinen, terpinen, các vết □-pinen, dipenten, □-phellandren, camphen. Ở cây tươi, hàm lượng tinh dầu là 0,12% vào lúc có hoa.

Tính vị, tác dụng: Rau mùi có vị cay, tính ấm. Dùng uống trong, nó có tác dụng gây trung tiện, dễ tiêu hoá, kích thích. Nó cũng là loại thuốc phát tán, làm cho sởi mọc và tiêu đờm trệ.

Công dụng: Thường dùng chữa nuối hơi, tiêu hoá khó khăn, đầy hơi (trướng bụng), co thắt (đối với bộ máy dạ dày ruột), lười ăn do thần kinh (trường vị suy yếu), mệt mỏi thần kinh. Còn dùng làm thuốc tán nhiệt, hạ sốt (chống nóng từng cơn). Dùng ngoài trị đau nhức, đau thấp khớp.

Toàn cây dùng chữa sởi mọc không đều, cảm cúm không đổ mồ hôi.

Cách dùng: Toàn cây hay quả 3-6g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng cồn thuốc, hoặc tinh dầu. Để dùng ngoài, có thể chế dạng nước rửa hay pomát để xoa.

Rau Mùi là loại thuốc chủ yếu trong đậu sởi. Trẻ em lên sởi, nhân gặp gió lạnh, sởi không mọc được, dùng Rau mùi một nắm sắc cho trẻ uống lúc còn nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi, sởi sẽ mọc tiếp. Bên ngoài, có thể dùng một nắm lá Mùi tươi, giã nát, chưng nóng, gói vải thưa lại, xát cho trẻ từ đầu xuống thân mình, tay chân, sởi sẽ mọc đều và khỏi biến chứng.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm không ra mồ hôi: Ram Mùi 30g, Gừng tươi 5 lát, Hành 3 củ, sắc uống.

2. Khó tiêu: Rau Mùi 30g, sắc uống.

Mùi chó quả mọng

Mùi chó quả mọng - Ammannia baccifera L., thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, rất phân nhánh, có thân hầu như vuông, với một đường lồi trên mỗi góc. Lá hình dải hay thuôn, thon hẹp không đều thành cuống, dài 5-20mm, rộng 1-6mm. Hoa rất nhỏ, nhiều, thành ngù dày đặc, ở nách lá. Quả nang 1-5mm, hình cầu, vượt quá đài. Hạt nhiều; có ba góc.

Hoa tháng 2-6, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Ammanniae Bacciferae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và các nước nhiệt đới Á châu, Phi châu và Đại dương châu. Rất phổ biến ở trong các ruộng hoang khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Cây toả mùi chlor, khá dễ chịu và vẫn giữ mùi khi phơi khô. Lá cây rất kích thích.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm phồng da, trong bệnh đau khớp, sốt và dùng làm đỏ da trong các bệnh về da.

Thuốc đắp thường không có kết quả tốt, nhưng lá khô ngâm trong cồn chiết ether lại làm phồng da nhanh và không gây đau đớn. Nếu cho nước cồn chiết ether bay hơi thì phần còn lại là một chất nhựa, có thể gây rộp da. Có nơi, dịch lá nghiền ra được trộn lẫn với thức ăn có tác dụng làm dịu tính dục.

Mùi tàu

Mùi tàu, Rau mùi tàu, Ngò tàu, Ngò gai - Eryngium foetidum L., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, nhẵn, có thân đơn độc, phân nhánh ở ngọn, cao 15-50cm. Lá ở gốc hình hoa thị, mỏng, thuôn mũi mác, thon hẹp lại ở gốc, mép có răng cưa, với răng hơi có gai. Lá ở thân có răng nhiều hơn, các lá ở trên xẻ 3-7 thùy ở chóp và có nhiều gai. Hoa thành đầu hình trứng hay hình trụ, có bao chung gồm 5-7 lá bắc hình mũi mác dẹp, mỗi bên có 1-2 răng và một gai ở chóp. Quả gần hình cầu, hơi dẹt, đường kính 2mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Eryngii Foetidi

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, mọc hoang phổ biến nơi ẩm mát vùng đồi núi và được trồng ở nhiều nơi làm gia vị. Trồng bằng hạt vào đầu mùa mưa. Để làm thuốc, có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi hoặc phơi khô trong mát để dùng dần.

Thành phần hóa học: Cây chứa 0,02-0,04% tinh dầu bay hơi. Rễ chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Mùi tàu có vị hơi đắng, cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, kiệm tỳ, hành khí tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Mùi tàu là cây rau gia vị quen thuộc, giúp khai vị, ăn ngon cơm, tiêu thức ăn, giải độc chất tanh. Có thể ăn sống hay nấu chín. Toàn cây được dùng làm thuốc trị: 1. Cảm mạo đau tức ngực; 2. Rối loạn tiêu hoá; 3. Viêm ruột ỉa chảy. Liều dùng: 10-15g hãm uống hay sắc uống, chia làm nhiều lần. Dùng ngoài, giã nát đắp trị các vết thương và rắn cắn.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ Mùi tàu với rễ Cam thảo đất làm thuốc lợi tiêu hoá.

Phụ nữ thường dùng phối hợp với Bồ kết để gội đầu cho thơm tóc.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, ăn uống không tiêu: Mùi tàu khô 10g, Cam thảo đất 6g, nước 300ml, đun sôi. Giữ sôi trong 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng.

2. Để chữa sốt, cảm mạo: Có thể phối hợp với các loại cây thuốc khác có tinh dầu như Lức, Ngải cứu, Gừng.

Mùi tây

Mùi tây, Rau mùi tây - Petroselinum crispum (Mill.) Nym. ex Airy Shaw (P. sativum Hoflin.), thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm, cao 20-50cm, thân xẻ rãnh. Lá chia thùy hoặc xẻ nhiều phần hẹp, nhất là những lá phía trên. Tán kép nhỏ, không có bao chung, mang 3 tán; mỗi tán mang cỡ 10-15 hoa trắng, đối xứng hai bên, 5 lá đài nhỏ, 5 cánh hoa nguyên hay chẻ đôi, cỡ 2,5mm, 2 vòi nhuỵ. Quả tròn dài cỡ 4mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là lá - Herba et Folium Petroselini Crispi

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Tây Á và Bắc Phi, được trồng nhiều lấy lá làm rau ăn gia vị như Tỏi, Hành... Có thể thu hái cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Các bộ phận của cây đều chứa: glucosid apiin, tinh dầu; hạt chứa coumarin... Tinh dầu có tỷ lệ cao trong quả và ở lá. Các thành phần chính đã biết là apiol, một hoạt chất estrogen, các vitamin A, B, C và chất khoáng Fe, Ca, P, Mg, Na, K, I, Cu, Mn, S, chlorophin, men, tinh dầu (pinen, tecpen, apiol, apein). Rất giàu vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Mùi tây kích thích chung và hệ thần kinh, chống thiếu máu, chống còi xương, chống hoạt huyết, chống khô mắt, giúp khai vị, dễ tiêu hoá, giải độc, lọc máu, lợi tiểu, điều hoà kinh nguyệt, dãn mạch, kích thích cơ trơn, chống ung thư và trị giun. Dùng ngoài chống tiết sữa và tiêu sưng. Hạt khô kích thích và lợi tiểu.

Công dụng: Thường được chỉ dẫn dùng uống trong giúp tăng trưởng, trị: 1. Thiếu máu, rối loạn dinh dưỡng, suy nhược, ăn không ngon, chứng khó tiêu, đầy hơi, thối ruột, máu xấu, đa huyết, viêm mô tế bào, sốt gián cách, nhiễm trùng; 2. Thấp khớp thống phong; 3. Đau bụng kinh; 4. Đau gan mạn; 5. Trạng thái thần kinh dễ kích thích; 6. Mất trương lực của túi mật; 7. Ký sinh trùng đường ruột.

Dùng ngoài trị căng sữa, bạch đới, đụng giập, vết thương, vết đốt của sâu bọ, đau mắt, đau dây thần kinh, tàn nhang.

Cách dùng: Thường dùng uống trong dưới dạng thuốc sắc, với liều 25-50g toàn cây hay rễ, lá trong 1 lít nước. Đun sôi 5 phút, hãm 15 phút. Ngày uống 2 ly.

Dùng ngoài giã đắp, nấu nước rửa, chiết nước dịch ngâm cồn uống.

Mũi mác

Mũi mác, Cây thóc lép, Cây cổ bình - Tadehagi triquetrum (L.) Ohashi (Desmodium triquetrum (L.) DC.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 1-1,5m. Thân có 3 cạnh. Lá do một lá chét hình tam giác dài cụt hình tim ở gốc; cuống có cánh; lá kèm hình tam giác nhọn dạng vẩy, dài 1,5cm, màu nâu. Cụm hoa chùm kép ở nách lá và ở ngọn. Hoa màu hồng, xếp 1-2 cái một. Quả đậu có lông xám tro hay không, có số đốt thay đổi từ 4-5 tới 8-9, rộng từ 2-2,5 tới 4-5mm hay hơn. Có nhiều thứ khác nhau bởi quả có lông hay không, số đốt nhiều hay ít, rộng hay hẹp.

Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tadehagii Triquetri

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc tới Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rìa rừng, rừng thưa hay savan khắp nơi. Khi dùng thu hái toàn cây vào mùa hè, mùa thu, rửa sạch, chặt nhỏ dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Lá khô chứa 7,1 tới 8,6% tanin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện tỳ tiêu thực, lợi niệu, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng để trị: 1. Cảm mạo phát sốt nóng; 2. Viêm sưng họng, viêm mủ răng, viêm tuyến mang tai; 3. Viêm thận cấp; viêm gan vàng da; 4. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ; 5. Bệnh giun móc, nhiễm trùng sán lá gan; 6. Trẻ em suy dinh dưỡng; 7. Nôn mửa khi có mang; 8. Ngộ độc dứa; 9. Lao xương và bạch huyết, nhiễm trùng âm đạo Trichomonas, nấm da cứng... Có người còn dùng chữa bệnh đau gan. Dân gian cho vào thịt, cá muối để phòng ruồi, giòi; phối hợp với các loại thuốc khác để diệt ruồi, muỗi. Lá khô cho vào quần áo để sát trùng. Ở Thái Lan, lá dùng chiết nước hay làm viên uống trị trĩ và dùng uống thay trà. Thường dùng mỗi lần 15-60g đun sôi lấy nước uống.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận cấp, phù thũng: Dùng 60g cây Mũi mác sắc uống.
2. Nôn mửa khi có mang: Dùng 30g cây Mũi mác, sắc nước chia ngày uống 3 lần.

Mung rô Trung Quốc

Mung rô Trung Quốc, Địa hoàng liên - Munronia sinica Diels, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 10-15cm; thân thường không phân nhánh. Lá tập hợp ở ngọn thân nhỏ, dài 3-6cm, rộng 2,5-3,5cm, mang 3-5 lá chét với mép có răng to và có lông trên cả hai mặt. Hoa ở ngọn, thông thường là 3 hoa; hoa màu trắng, dài 3cm, lá đài 5, có lông trắng; tràng hoa 5 có ống dài với 5 thùy; nhị to có chỉ nhị đính thành ống. Quả nang tròn có lông nhỏ.

Hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Munroniae Sinicae

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa vùng Cà ná tỉnh Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa ho lao, đòn ngã tổn thương và bệnh phong thấp. Có thể dùng ngoài bôi thũng độc.

Ghi chú: Có một loài khác là Munronia henryi Harms. có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư

phong chỉ thống, giải nhiệt triệt ngược, được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, viêm nhức khớp do phong thấp, đau dạ dày, khí trướng đau bụng, cảm mạo phát sốt và sốt rét.

Muối (cây)

Muối, Diêm phu mộc, Ngũ bội tử thụ - Rhus chinensis Mill (Rhus javanica L., R. semialata Murr.), thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 5-10m; cành non, cuống lá và cuống hoa phủ lông ngắn màu nâu. Lá kép, lông chim mọc so le, trục lá và cuống lá thường có cánh, lá chét 7-13, mỏng, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, mép có răng cưa thô; mặt dưới có lông ngắn màu nâu tro. chùy hoa ở ngọn, hoa nhỏ, lưỡng tính, màu vàng trắng; lá đài 5-6; cánh hoa 5-6. Quả hạch tròn, đường kính 5mm, màu hồng, có lông màu tro trắng.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả và ngũ bội tử - Radix, Folium, Fructus Rhi Chinensis et Galla Chinensis. Ngũ bội tử là những nốt dài trên cuống lá và cành của cây Muối, do ấu trùng của sâu Schlechtendalia chinensis gây ra.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia. Là cây mọc hoang trên các đồi cây bụi, có thể gặp ở nhiều nơi trên miền Bắc cho tới các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng. Người ta thu hái rễ quanh năm, thu hái lá vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi khô hay dùng tươi. Hạt lấy ở quả già; thu hái Ngũ bội tử vào mùa thu, hấp nước sả 3-5 phút rồi phơi khô hoặc hơ nóng trong lửa để diệt sán rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Quả chứ tanin, acid gallic. Ngũ bội tử cũng chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị mặn, tính mát; có tác dụng dưỡng huyết giải độc, hoạt huyết tán ứ. Vỏ rễ cũng có vị mặn, chát, tính mát, có tác dụng tán ứ, sinh tân, tiêu viêm giải độc, chỉ huyết, lợi niệu, khư phong thấp. Quả có tác dụng thu liễm trấn khái, hoại huyết giải độc. Ngũ bội tử, có vị chua mặn, tính bình, có tác dụng cô sáp liễm hàn, sát trùng chỉ dương.

Công dụng: Rễ, lá dùng trị cảm mạo phát nhiệt, thổ huyết ăn uống không tiêu đi ỉa lỏng, đòn ngã, gãy xương, đao thương đâm xuất huyết, ong vàng châm. Dùng ngoài trị mẩn ngứa ngoài da, ghẻ ngứa, ngứa sần, trẻ em mồ hôi trộm. Liều dùng 15-60g, dạng thuốc sắc.

Rễ cũng dùng trị rắn cắn, mụn nhọt độc.

Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), người ta dùng vỏ rễ trị đòn ngã, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt lở ngứa, viêm khí quản mạn tính, bệnh sởi, cảm mạo, hoàng đản, thuỷ thũng, phong thấp đau nhức khớp, ho ra máu, đái ra máu. Liều dùng 2-8g sắc uống, ngoài dùng tuỳ lượng, giã tươi đắp.

Quả ăn được và dùng trị đái ra máu, ói ra máu, trĩ và dùng ngoài trị bỏng, lở ngứa.

Ngũ bội tử được dùng trị lỵ ra máu, ỉa chảy mạn tính, ho mạn tính, trẻ em ra mồ hôi trộm, di tính, trĩ ra máu, phân đen, sa trực tràng, vết thương chảy máu. Dùng bôi ngoài trị bỏng và khỏi đau nhức, lại có tác dụng diệt khuẩn. Liều dùng: 2-4g dạng thuốc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa đi lỵ ra máu lâu ngày: Dùng Ngũ bội tử 1 lạng (40g). Phèn phi 5 đồng cân (20g) tán bột viên với hồ, uống với nước cơm mỗi lần 2g đến 8g, ngày uống 2-3 lần (Nam Dược thần hiệu).

2. Chữa ho lâu ngày, khạc ra máu: Dùng Ngũ bội tử sao tán nhỏ, uống mỗi lần 4g với nước chè vào sau bữa ăn, ngày uống 2-3 lần (Nam Dược thần hiệu).

3. Chữa loét lợi và đau răng: Dùng Ngũ bội tử xát xỉa vào chỗ đau.

4. Lòi dom, lở loét, vết thương: Rửa bằng dung dịch 5-10% Ngũ bội tử.

5. Thủy thũng: Vỏ rễ cây Muối 4-8g, nấu nước uống.

Muối hoa trắng

Muối hoa trắng, Tân diêm phu mộc, Diêm sương bạch - Rhus chinensis Mill. Var. roxburghii -(DC.) Rehd.

(Rhus semialata Murr. var. roxburghii DC.), thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỡ, cao 2-8m; cành non, cuống lá và cuống hoa đền phủ lông ngắn. Lá kép lông chim mọc so le, trục lá và cuống lá có cánh hẹp; lá chét 7-13, hình trứng hay bầu dục, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, sát mép có răng cưa, mặt trên không lông, mặt dưới màu tro và có lông ngắn màu tro nâu. chùy hoa lớn, dài 20-30cm; hoa lưỡng tính, màu trắng; đài 5-6, hình trứng, có lông ngắn; cánh hoa 5-6, có lông ở bên, bầu 1 ô, 3 vòi nhuỵ. Quả hạch hình tròn, hơi dẹp, đường kính 5mm, màu đỏ, có lông ngắn màu tro trắng.

Mùa hoa tháng 6-10, có quả tháng 10 đến tháng giêng năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Rhi Roxburghii

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hoang ở vùng đồi núi, trên đất hơi ẩm.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị mặn, tính mát; có tác dụng lương huyết, giải độc, hoạt huyết, tán ứ. Quả có tác dụng thu liễm, chỉ lỵ.

Công dụng: Rễ, lá dùng trị viêm hầu họng, cảm mạo phát nhiệt, ong vàng châm, gãy xương ngoại thương, rắn cắn, phong thấp đau nhức khớp, ho.

Quả dùng trị lỵ, ỉa chảy và sắc nước rửa mụn nhọt, ghẻ lở.

Ngũ bội tử ở lá cũng được sử dụng.

Dân gian dùng lá nấu nước uống thay trà để giải nhiệt và dự phòng trúng nắng; nếu sắc đặc ngậm thì có thể rút mủ chân răng. Rễ cây này đem đun sôi lấy nước cho thêm đường đỏ vào để uống dùng chữa sốt rét. Vỏ rễ cũng được dùng trị dị ứng sơn.

Muỗm

Muỗm, Xoài hôi - Mangifera foetida Lour., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây to, cao 15-20m. Lá đơn nguyên, mọc so le, thuôn dài về phía gốc. Mặt lá nhẵn bóng. Hoa trắng nhỏ mọc thành chùm kép ở ngọn cành; lá đài nhẵn, hình bầu dục, nhọn. Cánh hoa hình mũi mác hẹp, dài gấp 3 lần lá đài. Một nhị sinh sản dài bằng cánh hoa, còn 3-4 cái khác ngắn hơn một ít. Quả hạch hình thận bé hơn quả xoài, khi chín màu vàng, thịt mọng nước.

Hai thời vụ hoa chính: tháng 12-3 và 5-7. Quả tháng 3-6 và 10-11.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Mangiferae Foetida.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam Á châu: Mianma, Thái Lan, bán đảo Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Mọc hoang ở rừng và được trồng ở nhiều nơi để lấy quả và gỗ. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái vỏ cây quanh năm, thái ngắn, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, se, làm săn da.

Công dụng: Quả ăn không ngon, có mùi vị nồng. Vỏ thường được dùng chữa đau răng, cũng được sử dụng làm thuốc cầm ỉa chảy.

Đơn thuốc: Chữa đau răng: Mỗi ngày 10-20g nấu đặc hoặc ngâm rượu, ngậm nhổ nước, ngày 4-5 lần. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ cây Xuyên tiêu, có tác dụng mạnh hơn.

Muỗm leo

Muỗm leo - Pegia sarmentosa (Lec.) Hand. - Mazz., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Dây leo, lá kép lẻ; trục dài 20cm, mang 11-13 lá chét xoan bầu dục, dài 4-7cm, gốc tròn hay hơi hình tim, mép nguyên hay có răng tù thưa ở đầu; gân phụ 5-8 cặp, mỏng, nâu rất đậm lúc khô. chùy hoa dài đến 50cm, có nhánh mảnh; hoa nhỏ màu vàng, với 5 lá đài, 5 cánh hoa; 10 nhị ở hoa đực và bầu 3-5 ô ở hoa cái. Quả hạch cao 1,5cm, dẹp dẹp; hạt dẹp.

Hoa tháng 3-5, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pegiae Sarmentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Inđônêxia và Việt Nam. Cây mọc ở rừng Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây, Hà Bắc, Ninh Bình...

Công dụng: Quả ăn được. Kinh nghiệm dân gian ở Cúc Phương dùng lá chữa bệnh eczema.

Muồng biển

Muồng biển, Bò cạp - Cassia surattensis Burm, f. subsp. glauca (Lam.) K. et S. S. Larsen (Cassia glaucaLam.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 5-7m. Lá có cuống dài tới 8,5cm, mang một tuyến hình đinh 1-2mm giữa 2 và 3 cặp lá chét dưới; cuống lá 1,5-3cm. Lá chét khoảng 4-6 đôi, hình ngọn giáo, gốc và đầu đều nhọn, lá chét lớn nhất dài 5-10cm, rộng 2,3-5cm; cụm hoa chùm ở nách các lá phía trên, cao 10-15cm hay hơn, đài hoa vàng vàng; tràng hoa vàng. Quả đậu dẹt dài tới 15cm, rộng 1,5cm chứa nhiều hạt dẹp, bóng.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Cassiae Glaucae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, được trồng làm cây cảnh ở Lạng Sơn, Nam Hà, Thừa Thiên - Huế, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh, nhưng cũng ít phổ biến.

Thành phần hóa học: Trong cây có glucosid và các acid chrysophanic.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng lá để ăn.

Ở Ấn Độ vỏ và lá được dùng trị đái đường và bệnh lậu.

Muống biển

Muống biển, Rau muống biển - Ipomoea pes-caprae (L.) Sweet, thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò dài, không cuống, có thân dày, phân nhánh, hầu như có rãnh, nhẵn, thường đo đỏ, ngọn hướng lên. Lá hầu như đang thuôn, hình tim sâu ở gốc, tròn hay lõm ở đầu, dài 4-6cm, rộng 5-7cm, nhẵn cả 2 mặt; cuống lá dài 5-7cm, dày về phía gốc, rải rác có nhiều u, mang hai tuyến đối nhau ở đầu. Hoa to, màu hồng, thành xim ít hoa ở nách lá, với một cuống chung dài 2-4cm. Quả nang hình cầu, đường kính 2cm. Hạt 4. đường kính 7mm, đẹp, màu hung.

Hoa vào mùa hè và thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ipomoeae Pes-caprae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang ở bãi cát ven biển và cố định cát. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Cây chứa nhựa 7,27%, tinh dầu 0,048% và các chất pentatriacontane, triacontane, sterol, acid behenic, acid melissic, acid butyric và acid myristic. Rễ chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị cay và hơi đắng, tính ấm; có tác dụng trừ thấp, tiêu viêm, lợi tiêu hoá và nhuận tràng. Dịch lá lợi tiểu.

Công dụng: Nhân dân ta thường dùng lá Muống biển làm thức ăn cho thỏ, dê, ngựa, chuột lang; cũng dùng cho trâu bò nhưng chúng không thích ăn vì có mùi hăng và làm cho sữa bò có mùi vị không ngon. Toàn cây được dùng làm thuốc chữa cảm mạo, sốt, sốt rét, tê thấp, chân tay đau nhức, mỏi, thông tiểu tiện, chữa thuỷ thũng, đau bụng. Dùng ngoài, lá Muống biển tươi giã nát dùng đắp lên các vết loét, mụn nhọt đang mưng mủ và cũng dùng trị rắn cắn, có thể phơi khô tán nhỏ rắc lên những nơi bị bỏng.

Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp ngoài trị tê thấp và đau bụng, dịch lá dùng trị bệnh phù và đồng thời dùng lá giã nát đắp vào những phần bị phù.

Ở Thái Lan, lá được dùng ngoài để trị chất độc của thịt sứa.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị: 1. Phong thấp đau nhức khớp xương, đau ngang thắt lưng; 2. Mụn nhọt và viêm mủ da, trĩ xuất huyết. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có thai. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp, phù thũng: Rễ và dây sắc nước uống.

2. Thấp khớp tạng khớp: Muống biển 45g, sắc nước uống.

3. Mụn nhọt và viêm mủ da: Muống biển 30-60g, sắc và thêm đường đỏ uống. Bên ngoài dùng cây tươi giã nát đắp vào chỗ đau.

4. Trị chảy máu: Muống biển 30g, nấu với lòng lợn 300g chia 2 lần ăn như thức ăn.

Muồng chét

Muồng chét hay Mo ban - Cassia garrettiana Craib, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có kích thước lớn, lá chét 8-9 đôi, hình trái xoan ngọn giáo, có mùi, dài 6-10cm, rộng 3-5cm, dai, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt màu và gần như nhẵn; cuống phình ở gốc, dài 20-30cm. Hoa thành ngù đơn hay xếp đôi, tạo thành những chùy dài ở ngọn nhánh. Quả đậu phẳng, mỏng, dài 14-22cm, rộng 25-30mm, nhẵn, thon hẹp ở gốc, tù hay tròn ở chóp. Hạt 13-20, mỏng, hình trái xoan dài, màu nâu, dài 9mm, rộng 5mm.

Bộ phận dùng: Gỗ, lá, rễ - Lignum, Folium et Radix Cassiae Garrettianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong rừng nửa rậm và rừng rụng lá ở vĩ độ thấp từ Gia Lai đến Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh tới An giang. Có thể thu hái rễ, gỗ và lá quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Gỗ có tác dụng nhuận tràng, lọc máu. Lá sát trùng.

Công dụng: Lá non và hoa dùng làm rau ăn. Gỗ thường được dùng sắc nước uống chữa loét niêm mạc mũi.

Ở Thái Lan, lõi gỗ được dùng làm thuốc nhuận tràng, long đờm và điều kinh. Lá thường được dùng trị nấm ecpet mọc vòng như lá Muồng trâu.

Ở Campuchia, các bộ phận của cây đều được sử dụng. Hoa dùng hãm hay sắc uống chữa sốt và lọc máu. Gỗ và lá dùng trị nấm ngoài da. Rễ dùng sắc uống trị kiết lỵ.

Muồng đỏ

Muồng đỏ, Muồng tía - Cassia timoriensis A. DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10m; nhánh và lá không lông hay có lông vàng. Lá có cuống chung dài 20-30cm, có lông; lá chét 10-20 cặp, thuôn, dài 2-6cm, rộng 1-1,5cm, không lông hay có lông vàng cả hai mặt; lá kèm như tai, dài 1,5-2cm. Chùm hoa ở nách lá, dài 10-30cm, dày; lá bắc đến 2cm; cuống 1-3cm; lá đài 7-15mm; tràng vàng, dài đến 2cm; nhị 2 to, 5-3 nhỏ. Quả dẹp, dài 8-16cm; hạt 10-30 dẹp, bóng láng, 7x5mm.

Bộ phận dùng: Quả non và vỏ - Folium et Cortex Cassiae Timoriensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xri Lanca, qua các nước Đông nam Á châu đến bắc úc châu. Chúng thường mọc trên các vùng núi đá vôi luôn luôn ở các quần hệ hở, trong đó có rừng rụng lá cây họ Sao dầu từ Lai Châu đến Thanh Hoá.

Tính vị, tác dụng: Quả non trừ giun, vỏ sát trùng.

Công dụng: Lá non và hoa ăn được.

Ở Campuchia, quả non dùng trị giun.

Ở Lào, vỏ ngâm trong dầu dùng trị ghẻ.

Muồng hai nang

Muồng hai nang - Cassia bicapsularis L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây cao 2-5m, không lông. Lá chét tròn tròn, 3-4 cặp, có tuyến ở giữa. Chùm hoa dài cỡ 1cm, hoa vàng có 7 nhị sinh sản (3 cái dài, 4 cái ngắn) và ít nhị lép. Quả hình trụ dài cỡ 10-20cm, rộng cỡ 1-1,5cm, vỏ mỏng. Hạt láng, màu nâu sẫm.

Cây ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cassiae Bicapsularis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ, được trồng ở các xứ nhiệt đới làm phân xanh. Thường được trồng làm hàng rào, nay mọc hoang dại trên đất, trồng bỏ hoang. Cũng được trồng làm thuốc. Thu hái hạt ở những quả già.

Tính vị, tác dụng: Tương tự như Muồng ngủ (Thảo quyết minh).

Công dụng: Các quả non và hạt dùng ăn được. Dân gian dùng hạt khô để sống sắc uống thì kích thích, làm thức nhiều. Nếu rang đen, đâm ra đổ nước sôi vào lọc, uống thì an thần gây ngủ như vị Táo nhân (nhân hạt Táo).

Muồng hoa đào

Muồng hoa đào, Bu cạp, Bò cạp hường - Cassia javanica L., subsp, nodosa (Buch. - Ham. ex Roxb.) K. et SS. Larsen (C. nodosa Buch. - Ham. ex Roxb.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20m. Lá có cuống chung dài 20-30cm, mang 5-12 cặp lá chét có đầu nhọn. Chùm hoa ở nách lá, ở nhánh có lá hay không lá, dài 10-15cm; cuống hoa 3-5cm; lá đài 7-10mm, xanh; cánh hoa hồng nhạt hay trắng hay vàng hồng hồng, cao 1,5-2cm; nhị 3 dài 2,5cm, 4 dài 1cm, 3 nhị lép nhỏ. Quả hình trụ, dài 20-60cm, rộng 1-1,5cm; hạt tròn dẹp.

Hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Quả và gỗ - Fructus et Lignum Cassiae Nodosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Đông Nam và Nam Thái Lan qua Malaixia. Ở nước ta, cây thường được trồng trong các khu dân cư làm cảnh; có khi trồng trong các rừng thứ sinh.

Thành phần hóa học: Lá chứa dẫn chất anthraquinon. Có một chất dầu ở hạt.

Công dụng: Quả dùng xổ, ở Campuchia người ta dùng một mẩu hạt và có khi thêm Trầu không vào.

Ở Lào, gỗ được dùng sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Muồng hoè

Muồng hoè, Hoè hoa - Cassia surattensis Burm. L. subsp. surattensis (C. suffruticosa Heyne ex Roth), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; nhánh non có lông. Lá có trục dài tới 8,5cm, có tuyến ở giữa 2 tới 3 cạp lá chét phía dưới, cuống lá 1,5-3cm. Lá chét 6-9 đôi có cuống ngắn, hình trái xoan hay trái xoan thuôn, những lá chét lớn nhất dài 2,5-4cm, rộng 1-1,7cm, lõm nhiều hay ít ở đầu, thường tròn ở gốc, hơi có lông ở mặt dưới. Cụm hoa chùm ở nách các lá trên, dài 3-6cm với 10-15 hoa có cuống dài 2,5-5cm; đài hoa vàng vàng; tràng hoa vàng dài 1,5-2cm; nhị sinh sản 10 có kích thước không đều nhau; bầu mảnh cong. Quả đậu dẹp, nhẵn, dài 7-10cm, rộng 1-1,5cm; hạt 15-25, dẹp, bóng.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - Folium et Flos Cassiae Surattensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới. Thường được trồng ở các vùng nhiệt đới làm cây cảnh.

Công dụng: Hoa có tính làm xổ. Lá được dùng trị các vết bầm máu và trị lỵ.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị tả.

Muồng Java

Muồng Java, Bò cạp - Cassia agnes (de Wit.) Brenan (C. javanica L. var. indochinensis- Gagnep.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10m; nhánh non có lông mịn. Lá chét bầu dục rộng, dài 5-6cm, xanh mốc, có lông mịn ở hai mặt; lá kèm 5-10mm, hình thận. Chùm kép đứng, hoa hồng dẹp, cuống 3-3,5cm; cánh hoa gần như bằng nhau; nhị 10, với 3 cỡ khác nhau, dài tới 2,5cm. Quả đen, dài 20-30cm, rộng cỡ 1,5cm; hạt dẹp, to cỡ 8mm.

Hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cassiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở trạng thái hoang dại ở Đông Bắc Ấn Độ tới Lào, ở Campuchia và ở Việt Nam, trong các rừng thường xanh đến 1000m. Cũng được trồng làm cây cảnh ở hầu hết các nước Á châu nhiệt đới. Ở nước ta cũng có trồng ở các thành phố và thị xã nhiều nơi từ Bắc tới Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lý khí nhuận tràng.

Công dụng: Quả ăn với trầu, nhưng cũng gây ra những rối loạn như bị say rượu.

Ở Trung Quốc, người ta dùng quả trị đau dạ dày, sốt rét, cảm mạo, sởi, thuỷ đậu, bị tiểu tiện.

Muồng lá ngắn

Muồng lá ngắn, Muồng Leschenault - Cassia leschenaultiana DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hóa gỗ ở gốc hay cây dưới bụi cao tới 1,50m mọc đứng hay rạp xuống, phân cành nhiều, phủ lông màu vàng. Lá mang 10-24 cặp lá chét; phiến lá chét có rìa lông, dài 8-13mm, rộng 1-3mm, đầu có mũi. Cuống hoa 5-6mm; hoa vàng, cánh hoa 5-7, có đốm đỏ. Quả dài 3-4cm, rộng 0,5cm, có lông hay không; hạt 10-15, dẹp, đen 3x4cm.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cassiae Leschenaultianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông Nam Á châu. Có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, khá phổ biến ở các nước Đông dương. Thường gặp trong các savan và rừng thưa ở độ cao 500-1.600m từ Lào Cai, Hoà Bình, Hải Hưng, Thanh Hoá tới Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bình Thuận.

Tính vị, tác dụng: Như Muồng ngủ.

Công dụng: Cũng dùng như Muồng ngủ (Thảo quyết minh)

Muồng lá tù

Muồng lá tù, Đậu ma - Cassia obtusifolia L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao tới 1-2m. Lá kép lông chim chẵn, có cuống dài 4-5cm, có lông thưa, mang một tuyến đứng giữa cặp lá chét dưới; lá chét 3 cặp, xoan ngược, đầu tròn ở mũi nhọn ngắn, dài 1,5-6,5cm, rộng 0,8-3cm; gân phụ 8-9 cặp, mép có rìa lông. Hoa ở nách lá; cánh hoa vàng; bao phấn có mỏ ngắn. Quả đậu trên cuống dài 1-2cm; cong hình cung, có mỏ dạng dùi; hạt dẹp có núm hẹp, màu nâu tối.

Hoa tháng 7-9, quả tháng 9-11

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cassiae, thường gọi là Quyết minh tử

Nơi sống và thu hái: Loài cây liên nhiệt đới gặp nhiều ở Nam Á châu, cũng gặp mọc dọc đường đi. Cũng thu thập quả, phơi khô, đập lấy hạt như hạt Muồng ngủ.

Thành phần hóa học: Có emodin, chrysophanol, physcion, obtusin, abtusifolin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, mặn, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt minh mục, nhuận tràng thông tiện.

Công dụng: Cũng dùng như hạt loài Muồng ngủ, chữa: Mắt đỏ nhậm đau; Bệnh chói mắt, nhiều nước mắt; Đầu choáng mắt hoa; Quáng gà; Bí đại tiện.

Ghi chú: Loài cũng có khi được xếp chung vào với loài Muồng ngủ - Cassia tora L., nhưng khác ở chỗ: quả dài hơn, cuống dài hơn và nhị với bao phấn có mỏ ngắn ở đầu.

Muồng lông

Muồng lông, Muồng hôi - Cassia hirsuta L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2,5m, đầy lông ở các cơ quan. Lá chét 3-5 cặp, các lá chét tròn to, một tuyến ở gần gốc cuống. Hoa 1-2 ở nách lá, màu vàng, cánh hoa mỏng, không lông; nhị to, không bằng nhau. Quả dài 6-13cm, có cánh; hạt nhiều (đến 60), màu lục đậm.

Hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - Semen et Folium Cassiae Hirsutae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, hay mọc hoang dại ở ven đường savan giả từ Lào Cai đến Đắc Lắc, Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh.

Có khi trồng làm hàng rào và cũng thường dùng làm phân xanh.

Công dụng: Hạt rang dùng như Cà phê.

Cây cũng được dùng như Cốt khí muồng, lấy hạt ngâm rượu uống bổ gân cốt và chữa tê thấp. Cũng dùng chữa lỵ, bí đại tiểu tiện. Lá dùng chữa bệnh ngoài da.

Muồng lùn

Muồng lùn, Me đất - Cassia pumila Lam., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc nằm, dài 40cm, thân có cạnh, có lông, nâu lúc khô. Lá dài 4-5cm; lá chét 14-16 cặp, dài 1-1,5cm, rộng 1-4mm, có lông, không cân; gân gốc 3. Hoa ở trên nách lá, vàng; cuống 4-6mm. Quả dẹp, dài 2,5-3cm, rộng 4mm, có lông mịn. Hạt 9-10.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cassia Pumilae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố trên toàn châu Á và châu Úc nhiệt đới. Ở nước ta, cây dọc đường đi, trong ruộng, xavan, rừng thưa vùng đồng bằng tới độ cao 500m, từ Hoà Bình tới Thanh Hoá, từ Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc đến Khánh Hoà, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, cũng thường gặp trên đất cát vùng biển.

Công dụng: Hạt xổ, được dùng làm thuốc xổ.

Muồng ngót

Muồng ngót, Muồng lá hoè - Cassia sophera L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3m, không lông. Lá có cuống chung dài 10-15cm; lá chét dài 3-5 (8)cm, gân phụ nhiều; cuống phụ 1mm; cuống có một tuyến to cách gốc 1cm. chùy hoa ở ngọn nhánh; lá bắc 5mm, cuống 1,5cm; lá đài tròn, cao 5mm; cánh hoa vàng cao 1-1,4cm; nhị không dài bằng nhau, bầu có lông mịn. Quả dài 7-10cm, thẳng, phồng, gần hình trụ, hạt 30-40, xoan dẹp, to 4mm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Cassiae Sopherae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trên đất hoang ở độ cao thấp từ Lai Châu qua Nghệ An, Hà Tĩnh đến Đồng Nai.

Thành phần hóa học: Cây chứa emodin và acid chrysophanic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tinh hàn; có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, làm khỏe dạ dày.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị: Lỵ, đau dạ dày, sưng gan có mủ, viêm họng, viêm tuyến lâm ba; dùng ngoài trị nhiễm trùng âm đạo, bỏng lửa.

Ở Ấn Độ, cũng được xem như có tính chất tương tự Cốt khí muồng - Cassia occidentalis; lá dùng ngoài trị nấm gây các đốm tròn; nước sắc cây dùng trị viêm phế quản cấp tính.

Muồng ngủ

Muồng ngủ, Muồng lạc, Đậu ma hay Quyết minh, Thảo quyết minh - Cassia tora L., thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 0,5-1m. Lá mọc so le, kép lông chim chẵn, mang 2-4 đôi lá chét hình trứng ngược. Hoa màu vàng mọc ở nách lá, thường xếp 1-3 cái không đều nhau. Quả đậu dài và hẹp, chứa nhiều hạt màu nâu nhạt, tựa như viên đá lửa.

Mùa hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cassiae, gọi là Quyết minh tử

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở bờ ruộng, bãi cỏ, ven các đường đi. Có thể trồng dễ dàng bằng hạt. Thu hái quả vào cuối mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt. Còn lá thì dùng tươi, thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong hạt có các anthraquinon như chrysophanol, physcion, emodin, rhein và một số glucosid như aloe emodin monoglucosid, physcion diglucosid, chrysophanol diglucosid, obtusin, aurantioobtusin, chrysoobtusin. Còn có chất nhầy, chất protid, chất béo và flavonoit (kaempferol), các chất không phải anthraquinon, rubrofumarin, nor-rubrofumarin, fubrofumarin 6-gientibosid, toralacton.

Tính vị, tác dụng: Hạt Muồng ngủ để tươi có vị nhạt, hơi đắng, có chất nhầy; sao qua thì có vị ngọt, đắng và mặn, tính hơi hàn; có tác dụng thanh can hoả, trừ phong nhiệt, ích thận, an thần, lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng: thường dùng trị: 1. Viêm kết mạc cấp, loét giác mạc, quáng gà, bệnh tăng nhãn áp (glaucoma); 2. Huyết áp cao; 3. Viêm gan, xơ gan cổ trướng; 4. Táo bón thường xuyên; 6. Trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng.

Dùng ngoài trị côn trùng đốt, rắn cắn, mụn nhọt, hắc lào.

Ở Thái Lan, thân và rễ được dùng làm thuốc hạ nhiệt, lợi tiểu.

Dùng 10-15g hạt sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, lấy ra để nguội, sắc nước uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao: Hạt Muồng 15g, xay và tán bột rồi thêm đường và hoà với nước đun sôi. Liều dùng 3g và ngày uống 3 lần.

2. Chữa khó ngủ, ngủ hay mê, tim hồi hộp, huyết áp cao: Hạt Muồng 20g, Mạch môn 15g, Tâm sen sao 6g, sắc uống.

3. Chữa đau mắt, mắt mờ, hoa mắt, đau lưng chuột rút: Hạt Muồng sao 20g, Huyền sâm, Sinh địa mỗi vị 12g, sắc uống

4. Viêm giác mạc cấp: Hạt Muồng, hạt Cúc hoa mỗi vị 10g, quả Quan âm và Cỏ tháp bút. (Mộc tặc) mỗi vị 5g, sắc uống.

5. Chữa xuất huyết dưới da, đại tiện ra máu, hội chứng lỵ, bệnh trĩ ỉa táo ra máu và dự phòng xuất huyết não: Hạt Muồng sao, hoa Hoè mỗi vị 10g sắc uống. Hoặc 2 vị bằng nhau, sao, tán bột, uống mỗi lần 5-7g, ngày uống 3 lần. Dự phòng thì uống mỗi ngày 10-12g.

Ghi chú: Hạt Muồng uống nhiều dễ gây đi lỏng và kém tiêu, khi thấy có những biểu hiện này thì ngừng uống thuốc.

Muồng nhiều hoa

Muồng nhiều hoa - Cassia floribunda Cavan., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ 1-3m. Lá chét xoan, đầu nhọn, gốc tù tròn, không lông, trục lá mang một tuyến giữa 2 lá chét. Chùm hoa ở nách lá ngọn; hoa màu vàng nghệ, to; lá đài 3 nhỏ, 2 rộng; cánh hoa tròn; 2 nhị dài, 1 vừa vừa, 4 ngắn, 3 lép, ngắn. Quả hình trụ đỉnh nhọn; hạt nhiều, bóng, to 6-8mm.

Bộ phận dùng: Lá, quả, rễ - Folium, Fructus et Radix Cassiae Floribundae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới. Nay truyền vào khắp nước ta dọc theo đường đi, gần nhà, ở độ cao 900-2500m từ Lào Cai tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Lá, rễ, quả đều có tác dụng thanh nhiệt thông tiện, làm sáng mắt.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo, bí tiểu tiện, đau răng, đau hầu họng, vẩy cá ở giác mạc; viêm kết mạc mạn tính.

Muồng trâu

Muồng trâu hay Muồng lác - Cassia alata L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao chừng 1,5m hay hơn, ít phân cành.

Lá lớn có cuống dài 30-40cm, hơi có rìa, mang 8-12 đôi lá chét. Cụm hoa bông ở nách lá, gồm nhiều hoa màu vàng. Quả dẹt có cánh ở hai bên rìa, chứa tới 60 hạt, hình quả trám.

Cây ra hoa kết quả vào mùa đông.

Bộ phận dùng: Lá, cành, hạt, rễ - Folium, Ramulus, Semen et Radix Cassiae Alatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của nhiệt đới châu Mỹ, nay trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang ở những nơi đất hoang tới độ cao 1000m và cũng được trồng ở nhiều nơi. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt. Cây ưa đất, cao ráo, ấm mát. Trồng bằng cành, cây mọc tốt, khỏe và nhanh. Cắt ra từng đoạn dài 20-30cm, đem trồng vào vụ xuân hè. Nhiều nơi trồng thành hàng rào. Ta thường thu hái lá và thân vào mùa hạ thu, trước khi cây ra hoa. Dùng tươi hay phơi nắng cho khô. Quả thu hái vào tháng 10-12, lấy hạt phơi khô hay dùng tươi.

Thành phần hóa học: Trong lá, quả và rễ đều có chứa các dẫn chất anthraquinon. Có hàm lượng 0,15-0,20% ở lá, 1,5-2% ở quả. Trong lá có chrysophanol, aloe emodin, rheine emodin; có flavonoid là kaempferol. Ngoài ra còn có một steroid là sitosterol trong rễ cây.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị hơi đắng, mùi hăng hắc, tính mát; có tác dụng nhuận tràng, giải nhiệt, sát trùng, lợi tiểu. Nếu sao vàng thì nhuận gan, tiêu thực, tiêu độc, tiêu viêm. Lá có vị cay, tính ấm; có tác dụng sát trùng, chống ngứa.

Công dụng: Thường được dùng chữa táo bón, nhiều đờm; phù thũng, đan gan, vàng da. Lá dùng trị viêm da thần kinh, hắc lào, thấp sang, ngứa lở người da, mụn nhọt sưng lở.

Lấy cành, lá, rễ hoặc hạt sắc nước uống. Bột lá hoặc bột thân uống hằng ngày với liều thấp (4-8g) dùng nhuận tràng, và với liều cao (10-12g) dùng xổ. Hạt dùng với liều 4-5g để nhuận tràng, với liều cao 5-8g dùng xổ. Lá giã nát, lấy nước bôi hoặc xát chữa bệnh ngoài da; nếu thêm một ít muối hoặc dịch quả chanh, tác dụng mạnh hơn. Lá muồng trâu còn dùng trị ghẻ cho gia súc.

Muồng trĩn

Muồng trĩn - Cassia absus L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 60cm, có lông trĩn. Lá có cuống chung dài 6-8cm, có một tuyến đứng giữa lá chét (2 cặp); lá chét mỏng, xoan thon, dài 2-3cm, rộng 1-2cm, gốc không cân; lá bắc hẹp, dài 1-4mm. Chùm hoa ở ngọn hay nách lá, dài đến 12cm; hoa thưa, vàng hay cam; Lá đài 3mm; cánh hoa 5-7mm; nhị 5, gần bằng nhau; bầu có lông cứng. Quả hẹp, dài 4-5cm, rộng 0,7-9,8cm; xoan dẹp, rộng 3-4mm.

Bộ phận dùng: Lá và hạt - Folium et Semen Cassiae Absi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Gia Lai.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 1-5% base tổng số bao gồm cả chaksine và isochaksine. Chaksine là chất làm giảm sút hoạt động của tim, hô hấp và thần kinh, trung tâm hành tuỷ và cả ruột, không có tác dụng đối với cơ vân. Alcaloid có tính kháng khuẩn. Hạt còn chứa dầu mà trong thành phần có □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, chát; có tác dụng thu liễm. Hạt chát, gây tẩy rửa nhẹ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng trị ho. Hạt dùng trị nấm tóc, bệnh về da, viêm màng tiếp hợp và đau mắt.

Muồng trinh nữ

Muồng trinh nữ, Trà tiên, Mắc cỡ đất - Cassia mimosoides L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi dạng thảo cao 30-45cm, phân nhánh ngay từ gốc, đôi khi mọc nằm bò trên mặt đất. Cành mảnh, có lông màu vàng. Cuống lá có một tuyến ở gốc và mang 12-20 đôi lá chét; lá kèm hình tam giác rất nhọn. Hoa mọc 1-2 cái trên nách lá, màu vàng. Quả đậu hình lưỡi hái hoặc gần thẳng, rất mỏng, chứa 10-14 hạt, có vách ngăn.

Cây ra hoa, quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cassiae Mimosoidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam Á châu lục địa, nay trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang ở những chỗ đất trống, bãi hoang từ bờ biển cho tới độ cao 2.000m. Thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu tích, lợi tiểu, nhuận táo.

Công dụng: Cành lá non có thể dùng nấu chín làm rau ăn. Quả chín có thể luộc ăn. Toàn cây được dùng làm thuốc trị: 1. Viêm thận phù thũng, hoàng đản; 2. Ho có đờm rãi; 3. Táo bón thường xuyên; 4. Trẻ em cam tích. Cũng dùng trị rắn cắn, mắt quáng gà, lở sơn và đinh nhọt. Lá và rễ có khi được dùng trị bệnh lỵ.

ở Ấn Độ, rễ được dùng trị co cứng dạ dày.

Liều dùng: 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc dùng lá sao làm trà uống. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận. Không dùng trong trường hợp ỉa chảy.

Dùng ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp hoặc nấu nước tắm rửa trị đinh nhọt và viêm mủ da.

Đơn thuốc:

1. Hoàng đản: Muồng trinh nữ 60g, Rau má mỡ 30g, dạng thuốc sắc.

2. Viêm thận phù thũng: Muồng trinh nữ, Biển súc mỗi vị 30g, sắc uống.

Muồng truổng

Muồng truổng, Sẻn, Màn tàn, Sén lai, Buồn chuồn, Hoàng mộc dài - Zanthoxylum avicennae-(Lam.) DC. (Fagara avicennae Lam.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 8m; thân có gai, vỏ màu vàng sáng; cành cũng mang nhiều gai thẳng đứng và ngắn. Lá kép lông chim lẻ có 3-11 đôi lá chét hình ngọn giáo, gốc lá chét, không cân, hai bên có góc, mép nguyên hay hơi có răng. Cụm hoa hình tán kép mọc ở ngọn các cành, dài hơn lá. Hoa màu trắng nhạt. Quả dài 4mm, chia 1-3 ô, có lớp trong không tách được với lớp ngoài; mỗi ô chứa mỗi hạt màu đen.

Ra hoa vào mùa xuân hè, có quả vào mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - Radix, Folium et Fructus Zanthoxyli Avicennae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Campuchia. Ở nước ta, cây mọc ở vùng rừng núi nhiều nơi từ Hoà Bình, Lạng Sơn với Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi. Quả thu hoạch vào mùa thu đông, phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 30% dầu, quả và lá đều có chứa một ít tinh dầu có mùi thơm của citronellal.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống, hành khí, lợi thuỷ.

Công dụng: Nhân dân thường lấy lá về nấu ăn, lấy rễ hoặc vỏ thân, vỏ rễ chữa mẩn ngứa, lở loét, ghẻ. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ chữa viêm gan hoặc hoàng đản, viêm thận thuỷ thũng, phong thấp đau nhức gân cốt, đòn ngã ứ đau.

Quả dùng trị đau dạ dày, đau bụng. Lá dùng trị đòn ngã tổn thương, đau thắt lưng, viêm tuyến vú, nhọt, và viêm mủ da. Liều dùng rễ 30-60g, quả 3-6g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy lá giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa chỗ mẩn ngứa, ghẻ lở.

Đơn thuốc: 1. Viêm gan mạn tính: Rễ Muồng truổng, Cỏ ban, Nhân trần hao, Bòi ngòi bò, mỗi vị 15g, sắc nước uống.

2. Đau nhức khớp xương, đòn ngã: Rễ Muồng truổng 30-60g, sắc uống.

Muồng xiêm

Muồng xiêm, Muồng đen - Cassia siamea Lam., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-20m. Lá kép do 10-20 cặp lá chét hình bầu dục, dài 4-6cm, rộng 15-20mm, không lông ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới; lá kèm nhỏ, mau rụng. Ngù hoa ở nách lá tập hợp thành chùy, hoa màu vàng tươi, dài cỡ 2cm. Quả hẹp, dài 15-30cm, rộng 15mm, chứa 20-30 hạt mỏng, dẹp, sáng bóng.

Bộ phận dùng: Gỗ, lá và hoa - Lignum, Folium et Flos Cassiae Siameae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam Á châu, được trồng ở các vùng nóng.

Thường gặp trong nhiều kiểu rừng ở vĩ độ thấp. Tái sinh nhanh nên thường được gây trồng để tái tạo rừng.

Thành phần hóa học: Hạt của loài này là loài duy nhất thuộc chi Cassia chứa □-sitosterol (hạt những loài khác chứa □- sitosterol). Quả và lá đều chứa alcaloid độc đối với gia súc (lợn, ngựa). Quả chứa 6% tanin, lá tới 7% và vỏ cũng chứa 7%.

Tính vị, tác dụng: Lõi gỗ có tính an thần, hạ nhiệt, nhuận tràng và lọc máu. Lá nhuận tràng và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Campuchia, hoa, lá non và quả non để dùng được làm rau ăn với lẫu mắm. Gỗ lõi nghiền thành bột, trộn với dầu dừa, hoặc nấu nước dùng trị ghẻ. Cũng được dùng chữa ecpet mọc vòng, tokelo và viêm mũi. Còn dùng làm chế phẩm chữa đau gan, mày đay, chứng ăn mất ngon do dạ dày, ruột.

Ở Thái Lan, lõi gỗ dùng trị bệnh về âm đạo; lá dùng trị bạch đới; hoa được dùng làm thuốc hạ huyết áp, an thần và nhuận tràng.

Mưa cưa

Mưa cưa, Cơm nguội cứng - Ardisia rigida Kurz., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 0,5-2,5m, nhẵn, trừ các trục cụm hoa cuống hoa, lưng lá dài phủ lông dạng tuyến ngắn. Lá mọc so le hay hình vòng giả ở ngọn thân, hình bầu dục, hình mác ngược, hơi thon lại thành góc ở gốc, nhọn sắc ở chóp, dạng màng, mỏng như giấy, có mép lượn sóng với những u rất lồi, nhất là ở phía trên, dài 8-10cm, rộng 3-6cm. Hoa thành chùm ở ngọn, dài 5-12cm, mang các nhóm tán gồm 8-15 hoa màu tía, thòng xuống khi nở. Quả gần hình cầu, dài 6cm, rộng 5-5,5cm.

Hoa tháng 2-8, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Ardisiae Rigidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Cây khá phổ biến ở Nam bộ (Đồng Nai, Sông Bé) và Trung bộ Việt Nam (Khánh Hoà, Kon Tum); cũng gặp ở Lào.

Công dụng: Quả ăn được. lá dùng sắc nước cho đàn bà uống sau khi sinh con.

Mức

Mức, Lòng mức, Lực mực, Thừng mực - Wrightia annamensis Eberh et Dub., thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 4m, nhựa mủ trắng. Lá nhẵn, không lông, trừ lúc non; gân phụ 9-12 cặp; cuống 5mm, có lông sát. Cụm hoa xim thưa. Hoa đỏ hay xanh xanh; đài hoa 3mm, ống tràng 8mm, tai 12-16mm, miệng có 2 thứ vẩy. Quả đại 2, dài 15-20cm. Hạt dài 1,5cm, lông mào 4cm.

Bộ phận dùng: Gỗ, rễ, lá - Lignum, Radix et Folium Wrightiae Annamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc hoang ở nhiều nơi. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, thơm, tính mát, không độc; có tác dụng giải nhiệt, trừ phiền, khai táo uất, tiêu phong thấp, lợi phế khí, chỉ khái trừ đờm.

Công dụng: Dùng chữa đau yết hầu, thương hàn, sốt rét. Cũng dùng chữa phong thấp viêm khớp và bệnh viêm gan vàng da, xơ gan, cổ trướng.

Liều dùng: 40-80g rễ, gỗ sắc nước uống; thường phối hợp với các vị thuốc khác. Lá dùng với liều 10-20g, sắc uống. Có thể uống như trà.

Mức chàm

Mức chàm, Mức trơn, Lòng mức trái - Wrightia laevis Hook. f. (W. tinetoria R. Br.), thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; cành mảnh. Lá có phiến hình ngọn giáo, dài 7-12cm, rộng 3,5-5,5cm, mỏng, bóng, lúc khô thường có lam, gân phụ 6-10 cặp. Cụm hoa xim như ngù ở ngọn các nhánh, dài 6cm, rộng tới 8cm, cuống hoa dài 1cm. Hoa trắng; đài cao 1-3mm; ống tràng dài 2mm, thùy tràng 1cm, rộng 4mm; vẩy cao 5mm; nhị thò. Quả đại 2, dài đến 35-40cm, đường kính 7mm; hạt dẹp, dài 1,5cm, có lông màu mào gà dài 2cm.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Wrightiae Laevis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia tới Ôstrâylia. Ở nước ta, cây mọc ở vùng Đá Chông, tỉnh Hà Tây, trong các savan cây nhỡ.

Thành phần hóa học: Cây chứa indican, hạt chứa 30,49% dầu cố định.

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, người ta cho là vỏ bổ và lá kích dục. Còn ở Trung Quốc, rễ và lá được xem như là có tác dụng cầm máu.

Công dụng: Lá ngâm trong nước có thể làm thuốc nhuộm màu lam, có thể dùng để nhuộm vải chàm. Rễ, lá dùng làm thuốc cầm máu bên trong; dùng ngoài trị đao chém, đòn ngã; lấy lá và rễ tươi giã nát đắp vào chỗ đau.

Ở Ấn Độ, vỏ và hạt cũng được dùng làm thuốc như vỏ và hạt cây Mức hoa trắng - Holarrhena antidysenterica.

Mức hoa đỏ

Mức hoa đỏ, Lòng mức hoa đỏ, Chao - Wrightia dubia (Sims.) Spreng. (W. rubriflora Pit.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, không lông. Cành non mảnh. Lá hình ngọn giáo ngược, có đuôi và tù ở đầu, có cuống rất ngắn, dài 7-19cm, rộng 2-5,5cm, dạng màng. Hoa đỏ son, xếp thành nhóm 3-4, ít khi 6, thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả có 2 đại, dài 30cm, rộng 4-5mm, ít choãi ra, nhọn ở đầu, hơi hẹp và thót hẹp ở gốc, màu lục, khía dọc; hạt dài 14mm, rộng 2mm, màu nâu; lông màu trắng dài 2cm.

Hoa tháng 4-8, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Wrightiae Dubiae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của miền Trung Việt Nam, từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà, Đắc Lắc, Ninh Thuận.

Công dụng: Lá được nấu lên dùng làm thuốc uống lợi tiểu.

Mức hoa trắng

Mức hoa trắng, Thừng mực - Holarrhena pubescens (Buch. - Ham.) Wall. ex G. Don (Echiles pubescensBuch. - Ham., H. antidysenterica Wall.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10-12m, trông giống Lòng mức. Nhánh non có lông. Lá mọc đối, hầu như không cuống, nguyên hình bầu dục hay trái xoan, dài 10-27cm, rộng 6-12cm, với 18-20 cặp gân phụ, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa xim dạng ngù ở nách lá hay ở ngọn các nhánh. Hoa trắng, rất thơm. Quả đại 2, dài 15-30cm, rộng 5-7mm. Hạt rất nhiều, dài 10-20mm, rộng 2-2,5mm, mào có lông dài 4-4,5mm.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, vỏ thân, rễ - Folium, Semen, Cortex et Radix Holarrhenae Pubes-

centis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Nam Á châu.

Ở nước ta, cây mọc hoang ven các triền núi, trong các savan cây gỗ ở nhiều nơi từ Lạng Sơn, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hoà Bình tới các tỉnh miền Trung và đến tận An Giang. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học: Từ vỏ và hạt cây, người ta đã chiết xuất được các alcaloid như conessin, norconessin, conesimin, isoconesimin, conesinidin, conkurchin và holarrhenin. Conessin ít độc; với liều cao, nó gây liệt đối với trung khu hô hấp, gây hạ huyết áp và làm tim đập chậm. Conessin kích thích sự co bóp của ruột và tử cung.

Tính vị, tác dụng: Hạt bổ thận; lá và rễ cầm ỉa chảy; vỏ thân có vị chát, có tác dụng trừ lỵ, trừ giun, lợi tiêu hoá, hạ sốt và tăng trương lực.

Công dụng: Vỏ thân và các bộ phận khác được dùng trị lỵ amip; vỏ cũng được dùng trị sốt, ỉa chảy, viêm gan. Vỏ và lá dùng nấu nước tắm ghẻ; có thể dùng vỏ rễ giã giập ngâm rượu cùng với vỏ rễ cây Hoè dùng bôi. Liều dùng: bột vỏ 10g, hạt 3-6g hoặc cao lỏng 1-3g.

Người ta còn dùng conessin chlorhydrat hay bromhydrat trị lỵ amip, có tác dụng như emetin nhưng không độc.

Đơn thuốc: Trị lỵ amip: dùng 10g bột vỏ Mức hoa trắng hoặc 3g cao lỏng, hoặc dùng vỏ Mức hoa trắng và Hoàng đằng, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

Mức hoa trắng nhỏ

Mức hoa trắng nhỏ - Holarrhena curtisii King et Gamble (H. erassifolia Pierre ex Spire), thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi nhỏ, cao 1,50-2m, có thân cứng ít phân nhánh. Lá xoan, bầu dục, hầu như không cuống, dài 3-12cm, rộng 1,5-6cm, tròn ở hai đầu, có mép gập xuống phía dưới, có lông lún phún ở mặt dưới. Hoa trắng, có mùi hoa nhài, thành xim gần ở ngọn, dạng ngù, dầy đặc, không lông phún. Quả có 2 đại, song song với nhau, thon hẹp ở đầu, dẹp ở gốc, dài 15-28cm, rộng 4-5mm, có vỏ quả đen, khía dọc. Hạt nhiều, dài 9mm, rộng 2-5mm, thuôn, tròn ở hai đầu, màu nâu; chùm lông màu hung, dài 3,5-5mm.

Hoa tháng 3-8, quả tháng 3-12.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - Cortex, Radix et Folium Holarrhenae Curtisii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở các đồi hoang và rừng thưa ở Quảng Trị qua Kon Tum tới Bà Rịa, Đồng Nai.

Công dụng: Vỏ và rễ dùng trị lỵ như Mức hoa trắng.

Ở Lào, trâu không ăn lá loài cây này vì có độc, ngay cả các chồi non cũng vậy.

Ở Campuchia, lá được dùng trong Y học dân gian để trị rối loạn về tuần hoàn. Ở Peam Prus, người ta dùng các lá non chế nước uống trị ỉa chảy. Nhân dân vùng Kamlot dùng rễ sắc nước uống xem như là bổ dưỡng cho phụ nữ sinh đẻ.

Mức lông

Mức lông - Wrightia tomentosa (Roxb.) Roem. et Schult., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 15m, có nhánh có lông nhung. Lá thuôn, hình bầu dục, có mũi nhọn, thót lại ở đầu và có đuôi nhiều hay ít, có lông ít hay nhiều ở mặt trên, có lông nhung và sáng hơn ở mặt dưới, dài 6-15cm, rộng 3-6cm. Hoa trắng, hồng hay vàng vàng, xếp thành xim tận cùng dạng ngù. Quả có hai đại dính nhau, màu đen, khía dọc, có rãnh dọc sâu, dài 13-28 (14-21) cm, rộng 10-14mm tới 3-4cm. Hạt rất nhiều, hình dải, hơi thắt lại ở đầu, màu nâu sáng, khía dọc, dài 11mm, rộng 2mm.

Hoa tháng 3-8, quả tháng 8-2.

Bộ phận dùng: Thân, rễ, lá - Caulis, Radix et Folium Wrightiae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan,

Xri Lanca. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa, trên đồi đá vôi và cả ở các hàng rào quanh các làng xóm ở Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Bắc.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm se và có thể dùng giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ rễ và lá làm thuốc nhuộm màu lam. Còn thân và rễ dùng làm thuốc trị rắn độc cắn.

Ở Ấn Độ, vỏ thân dùng chế thuốc trị đau bụng kinh và đau thận. Còn ở Thái Lan, vỏ thân dùng làm thuốc lợi tiêu hoá; gỗ được dùng trị đau mật và làm thuốc trợ đẻ, còn nhựa cây dùng trị lỵ.

Ở nước ta, lá tươi có thể nghiền đắp trị nhọt độc. Có nơi ở Cao Bằng nhân dân dùng làm thuốc chữa vàng da sau khi sốt.

Mức lông mềm

Mức lông mềm, Lòng mức lông - Wrightia pubescens R. Br. (W. tomentosa Roem. et. Schult. var. cochinchinensis Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 6-15m hay hơn; cành lá có lông mịn dày; mủ trắng, nhiều. Lá có phiến thuôn, đầu có đuôi ngắn, gốc tù nhọn. Xim cao 5cm; hoa trắng, hồng hay vàng vàng; miệng tràng có 2 thứ vẩy; 5 đài, 5 ngắn; bao phấn có tai. Quả đại dài 13-28 (15-30) cm, rộng 1,1-1,4 (1-2)cm; có cánh; hạt dài 18mm, có lông màu hung.

Hoa tháng 4-8, quả tháng 8-2 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - Radix, Cortex et Folium Wrightiae Pubescentis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thưa vùng đồng bằng, cả ở thôn xóm, cũng như ở bãi biển thấp. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Inđônêxia, Úc. Ở nước ta, thường phổ biến phân loài - subsp, lanata (Blume) Ngân.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có ít độc, có tác dụng bác cốt, khư phong hoạt lạc, tán kết hoá đàm, tiêu thũng sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, vỏ thân, lá dùng trị lao hạch cổ, phong thấp đau nhức khớp, đau ngang thắt lưng, lở ngứa, mụn nhọt lở loét, viêm phế quản mạn.

Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng làm thuốc chữa bệnh về kinh nguyệt và bệnh thận.

Mướp

Mướp, Mướp ta - Luffa cylindrica (L.) thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo leo. Lá mọc so le, dạng tim, có 5-7 thùy có răng. Hoa đơn tính, các hoa đực tập hợp thành chùm dạng chùy, các hoa cái mọc đơn độc. Quả dài 25-30cm hay hơn, rộng 6-8cm, hình trụ thuôn, khi già thì khô, bên trong có nhiều xơ dai.

Mùa hoa quả tháng 8-10

Bộ phận dùng: Xơ Mướp - Retinervus Luffae Fructus, thường gọi là Ty qua lạc. Quả tươi - Fructus Luffae, thường gọi là Sinh ty qua. Lá, dây, rễ, hạt cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng rất rộng rãi ở khắp nước ta lấy quả ăn. Thường thì ta ăn quả còn non, dùng nấu canh hay xào ăn. Nếu đã già quả có nhiều xơ, thì ta loại bỏ vỏ ngoài và hạt, chỉ dùng xơ Mướp.

Thành phần hóa học: Quả chứa chất đắng, saponin, chất nhầy, xylan, mannan, galactan, lignin, mỡ, protein 1,5%. Trong quả tươi có nhiều choline, phytin, các acid amin tự do: lysin, arginin, acid aspartic, glycin, threonin, acid glutamic, alanin, tryptophan, phenylalanin và leucin.

Hạt chứa một chất đắng là cucurbitacin B, một saponin đắng kết tinh khi thuỷ phân cho acid oleonolic và một sapogenin trung tính; còn có một saponin khác.

Tính vị, tác dụng:

- Xơ Mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết thông lạc, lợi niệu tiêu thũng.

- Lá Mướp có vị đắng, chua, hơi hàn; có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, hoá đàm chỉ khái.

- Hạt Mướp có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, nhuận táo, sát trùng.

- Dây Mướp có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thông kinh hoạt lạc, chỉ khái hoá đàm.

- Rễ Mướp có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

- Quả Mướp có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, lương huyết giải độc.

Công dụng:

- Quả Mướp thường dùng ăn chữa được chứng đậu sởi, khỏi lở sưng đau nhức, lại kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ đang nuôi con và tăng cường sự tuần hoàn.

- Xơ Mướp thường dùng trị gân cốt đau nhức, đau mình mẩy ngực sườn, bế kinh, sữa chảy không thông, viêm tuyến sữa, thuỷ thũng.

- Lá dùng trị ho gà, ho, nắng nóng miệng khát; dùng ngoài trị vết thương chảy máu ghẻ lở, bệnh mụn.

- Hạt dùng trị ho nhiều đờm, giun đũa, đái khó.

- Dây Mướp dùng trị đau lưng, ho, viêm mũi, viêm nhánh khí quản.

- Rễ dùng trị viêm mũi, viêm các xoang phụ của mũi.

Đơn thuốc:

1. ít sữa: Người ta dùng chân giò lợn nấu với Mướp để ăn.

2. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không thông hoặc không hành kinh được, máu xung lên tâm, dùng: Xơ Mướp đốt tồn tính uống vào lúc sáng, trưa, đói lòng, với rượu.

3. Chữa tắc tia sữa: Dùng quả Mướp khô cả hạt, đốt tồn tính, tán bột, uống với rượu, mỗi lần 8g và dùng xoa bóp ngoài.

Mướp đắng

Mướp đắng, Khổ qua, Lương qua - Momordica charantia L., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, chia 5-7 thùy, mép khía răng, gân lá có lông ngắn. Hoa đực và hoa cái mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống dài. Cành hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi dài, mặt ngoài có nhiều u lồi, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹp, có màng đỏ bao quanh.

Bộ phận dùng: Quả, hoa, rễ - Fructus, Flos et Radix Momordicae Charantiae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, được trồng phổ biến để lấy quả làm rau ăn. Nếu dùng làm thuốc thì chọn quả vàng lục, dùng tươi. Nếu cần hạt thì lấy ở những quả chín, phơi khô. Lá, rễ thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Trong quả có tính dầu rất thơm, glucosid, saponin và alcaloid momordicin; còn có các vitamin B1, C; caroten, adenin, betain. Hạt chứa dầu và chất đắng. Trong quả còn có các enzym tiêu protein.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính hàn, không có độc, tính giống Rau má; có tác dụng trừ tả nhiệt, giải lao, thanh tâm, sáng mắt. Quả có vị hơi đắng, tính hàn, không có độc; lúc còn xanh nó có tính giải nhiệt, tiêu đờm, sáng mắt, mát tim, nhuận tràng bổ thận, nuôi can huyết, bớt mệt mỏi, trừ nhiệt độc, lợi tiểu, làm bớt đau nhức khớp xương; khi chín nó có tính bổ thận kiện tỳ, đường huyết. Dịch lá hơi nhuận tràng, hạ sốt. Quả và lá còn có tác dụng diệt giun; rễ dùng để thu liễm.

Công dụng: Quả được dùng làm thuốc bổ máu, giảm sốt, giảm ho, trị giun, hạ đái đường. Còn dùng ngoài trị nhọt mủ, xát ngoài da cho trẻ em trị rôm sẩy.

Ở Trung Quốc, người ta dùng quả Khổ qua để trị đột quỵ tim, bệnh sốt, khô miệng, viêm hầu, bệnh ecpet mảng tròn.

Ở Ấn Độ, dịch quả được dùng trị rắn cắn, quả (cả lá, rễ) dùng tốt trị bệnh đái đường do tác dụng làm giảm glucose huyết.

Ở Thái Lan, dịch quả dùng trị loét aptơ, còn quả dùng trị bệnh về gan và lá lách.

Lá trị mọi thứ đơn độc, đỏ tấy, vết thương nhiễm độc, viêm mủ da, trĩ đau và trị rắn cắn. Còn dùng chữa nhức đầu, đau óc và bạch đới hạ. Dịch lá được dùng ở Ấn Độ trị bệnh về mật. Quả và lá dùng trị trĩ, phong cùi, vàng da và trị giun.

Rễ dùng chữa sốt và giải độc. Ở Ấn Độ dùng trị trĩ (lòi dom).

Hoa, lá, rễ cũng được dùng trị lỵ, nhất là lỵ amíp, hoa còn dùng chữa đau dạ dày.

Hạt có tính bổ dương, tráng khí, dùng chữa ho, viêm họng, trẻ em lên cơn kinh giật do sốt cao hoặc kinh phong.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng quả tán bột để hàn các vết thương, vết loét ngoan cố và ác tính.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho, viêm họng: Nhai hạt Mướp đắng nuốt nước.

2. Chữa trẻ em đầu khô sủi vẩy trắng, chốc đầu: Dùng lá Đào nấu nước gội, rồi nhai quả và hạt. Mướp đắng xoa, hoặc giã nát bôi.

3. Chữa đau dạ dày: Hoa Mướp đắng, tán nhỏ uống (Lê Trần Đức).

4. Chữa nhọt độc sưng tấy và mụn nhọt đau nhức: Lá Mướp đắng 1 nắm, sắc uống với một chén rượu, hoặc phơi khô tán bột uống mỗi lần 12g với rượu. Ngoài giã lá tươi chưng nóng đắp vào (Dược liệu Việt Nam - Lê Trần Đức).

5. Chữa rắn cắn: Hạt và lá 4-8g, nhai nuốt nước, lấy bã đắp lên vết cắn (Dược liệu Việt Nam).

Mướp hỗ

Mướp hỗ, Mướp tây, Bí con rắn - Trichosanthes anguina L., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo leo cao đến 5m; phân nhánh. Thân có 5 mặt cách nhau bởi 5 cạnh lồi tròn, hơi có lông cứng trăng trắng rải rác trên toàn cây. Lá mọc so le, lúc còn non có dạng tim nhiều hay ít, về sau chia 3 thùy thường tròn, mép có răng; tua cuốn có 2 nhánh. Hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực mọc đơn độc hoặc xếp 5-8 cái thành nhóm ở đầu một cuống dài. Mỗi hoa đực có 5 lá đài màu lục, 5 cánh hoa màu trắng có rìa, 5 nhị dính với nhau. Hoa cái mọc đơn độc, có bao hoa như hoa đực; bầu hình thoi màu lục có vòi nhuỵ ngắn mang 3 đầu nhuỵ dài màu lục. Quả hình trụ dài tới 1m hay hơn (tới 2m), rộng 5-6cm, thẳng hoặc cong, nhọn đầu trông như con rắn. Quả non có màu xanh nhạt, quả chín có màu da cam sáng. Hạt thuôn, hơi nhám, màu tro, dài 14-17mm.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ - Fructus, Semen et Radix Trichosanthis Anguinae.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ Nam Mỹ, được nhập vào trồng ở Ấn Độ, từ đó lan đi nhiều xứ nhiệt đới khác, cũng có trồng ở miền Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây cũng được trồng nhiều để lấy quả làm rau ăn. Người ta thu hái quả phát triển còn non (khoảng 15-20 ngày) cắt từng miếng dùng ăn sống như dưa chuột hoặc dùng luộc, xào hoặc nấu canh như các loại Dâu tây. Nếu để quả già thì lắm xơ, đắng, hạt cứng khó ăn.

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu và 20% nhựa, rễ chứa nhiều chất bột.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt dịu, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái tiêu đờm.

Ở Philippin, quả được xem như có tác dụng tẩy xổ, trừ giun, gây nôn.

Hạt có tính giải nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng: Quả được dùng làm thuốc chữa thổ huyết, đau cổ họng, đại tiện táo bón. Rễ dùng làm thuốc hạ nhiệt, tiêu thũng. Hạt có tác dụng làm thông đường tiêu hoá, chống táo bón; còn dùng trị các bệnh vàng da, trĩ rò, ghẻ lở.

Mướp khía

Mướp khía, Mướp tàu - Luffa acutangula (L.) Roxb., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân leo dài 3-6m, phân nhánh nhiều, thân to tới 2cm, có nhiều rãnh. Lá đơn mọc so le, màu lục, dạng tim, dài 15-20cm hay hơn tới 30cm và rộng tới 25cm, mép lá có răng to; tua cuốn chia 5 nhánh. Hoa đơn tính, các hoa đực mọc thành chùm, mỗi hoa đều có một lá bắc

màu lục; đài hoa màu trắng lục dính nhau ở gốc; các cánh hoa màu vàng sáng, cũng dính nhau ở gốc. Có 5 nhị, một nhị rời và 4 nhị có chỉ nhị dính nhau từng đôi một. Hoa cái mọc đơn độc, có bao hoa như hoa đực; vòi nhuỵ ngắn mang đầu nhuỵ hợp bởi 3 núm có lông mềm màu vàng; bầu dài 3-5cm, đường kính 1cm. Quả lớn hình chùy dài 30-40cm, đường kính 7-10cm, có 10 cạnh nhọn dọc theo quả. Hạt chín màu đen, sần sùi.

Hoa mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây hay chỉ dùng xơ Mướp - Retinervus Luffae Fructus, gọi là Ty qua lạc. Dây, lá và hạt cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của nhiệt đới Á Phi, cũng gặp nhiều ở nước Nam Á, ở Madagascar và được trồng hầu khắp các xứ nhiệt đới. Ở nước ta cũng thường trồng. Thu hoạch quả chín vào mùa hè, mùa thu, lúc vỏ đã bắt đầu có màu vàng và đã có xơ trong ruột, mang về bỏ vỏ, hạt, lấy xơ Mướp

phơi khô. Lá và dây thu hái vào hè thu.

Thành phần hóa học: Quả chứa một chất đắng là luffin; còn có các acid amin tự do: arginin, glycin, threonin, acid glutamic, leucin.

Hạt chứa dầu 19,9%; hạt chín chứa các chất đắng; cucurbitacin B, O, C và H. Hạt còn chứa một saponin glucosid, enzym và một dầu cố định; dầu này gây tiết nước bọt, nôn mửa và xổ cho chó thí nghiệm.

Rễ chứa cucurbitacin B và các vết của cucurbitacin C.

Tính vị, tác dụng:

- Xơ Mướp có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết thông lạc, lợi niệu tiêu thũng.
- Lá Mướp có vị đắng và chua, tính hơi hàn; có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.
- Hạt có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu nhiệt hoá đàm, nhuận táo, sát trùng.
- Dây có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thông kinh hoạt lạc, chỉ khái hoá đàm.
- Rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng:

1. Xơ Mướp dùng trị: gân cốt tê đau, đau ngực sườn, bế kinh, sữa không thông, viêm tuyến sữa, thuỷ thũng; 2. Lá dùng trị ho, ho gà, nắng nóng khát nước vào mùa hè; dùng ngoài trị chảy máu ở các vết thương, ecpet, mảng tròn, chốc lở, bệnh mụn; 3. Hạt Mướp dùng trị ho nhiều đờm, sát trùng, đái khó; 4. Dây dùng trị đau thắt lưng, ho, viêm mũi, viêm khí quản; 5. Rễ Mướp dùng trị viêm mũi, viêm các xoang phụ của mũi, dùng nấu nước rửa chỗ lở ngứa chảy nước. Liều dùng: Xơ, lá 10-15g, dây 30-60g, rễ 15-30g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, dịch lá tươi cho vào mắt trị đau mắt hột; lá tươi giã ra đắp tại chỗ trị viêm lách, trĩ và phong hủi.

Mướp rừng

Mướp rừng, Cây sâu răng, Cây mai rùa - Cardiopteris lobata R. Br., thuộc họ Mướp rừng - Cardiopteridaceae.

Mô tả: Dây leo phân nhánh nhiều. Thân mềm nhẵn, màu lục nhạt, chứa dịch nhầy như sữa. Lá hình tim nguyên hoặc chia thùy, có 3-5 thùy, thùy tận cùng lớn hơn. Cụm hoa phân nhánh, hình ngù mọc ở nách lá hoặc đầu cành. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả có cánh.

Cây ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 12-3

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cardiopteridis Lobatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc leo lên các cây bụi ở rìa rừng nhiều nơi từ Bắc Thái, Hà Tây tới vùng núi An Giang. Thu hái lá quanh năm.

Công dụng: Ngọn hay lá non thái nhỏ xào hay nấu canh ăn như rau Mồng tơi. Dân gian dùng lá nhai nát ngậm rồi nhỏ cả nước lẫn bã để chữa sâu răng và đau răng.

Mướp sát

Mướp sát - Cerbera manghas L. (C. odollam Gaertn.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, không lông, có mủ trắng. Lá có phiến thon, dài 20-30cm, bóng; gân phụ mảnh, nhiều, cuống dài. Cụm hoa ở ngọn nhánh; hoa rộng 4-5cm, màu trắng, tâm hồng hay vàng cam; nhị 5, không thò. Quả hạch từng cặp, hình bầu dục nhọn nhọn, dài 2,5-5cm, màu đỏ.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - Latex Cerberae; vỏ và lá cũng được dùng; hạt dùng ép dầu.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Campuchia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở Ninh Bình, và nhiều nơi vùng bờ biển từ Quảng Trị tới Kiên Giang nhưng tương đối hiếm. Thường được trồng ven đường, vườn hoa lấy bóng mát, làm cảnh và trồng ở bờ biển để chắn sóng. Có thể thu hái vỏ, lá và nhựa quanh năm. Hạt lấy ở quả chín phơi khô, dùng nhân hạt ép dầu.

Thành phần hóa học: Hạt khô chứa 43,1% dầu; trong hạt có glucosid cerberin và cerberoside; cả hai có tác dụng như digitalin Cerberin là chất độc thần kinh đối giao cảm; còn có cerbeside nhưng không độc bằng cerberin. Nhựa chứa thevetin, nhưng dịch lá và vỏ lại không có chất độc. Các glucosid chính của nhân hạt có độc tính là cerberin, neriifolin và thevetin.

Tính vị, tác dụng: Quả, cành, lá đều có độc; hạt gây mê và cũng rất độc. Mủ không độc. Vỏ cây, lá và mủ gây xổ.

Công dụng: Hạt và cây dùng để duốc cá. Dầu hạt dùng để thắp đèn, bôi lên chỗ ngứa hoặc bôi lên tóc trừ chấy. Nhựa mủ gây nôn và tẩy; cũng dùng chữa táo bón, chữa bệnh ngoài da, vết cắn, vết đứt và các vết thương khác. Vỏ thân và lá cũng dùng gây nôn tẩy. Ngày nay, người ta dùng các glucosid chiết từ hạt để chữa bệnh suy tim.

Mỵ ê

Mỵ ê - Strophanthus gratus (Wall. et Hook. f. ex Benth.) Baill., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây mọc trườn, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dày, không lông, xanh đậm. Cụm hoa ở ngọn nhánh, dày; hoa tía, to, láng; lá đài 5, rộng, tròn dài, tràng có ống cao, thùy 5, có 2 vẩy ở miệng, bầu không lông. Quả đại giáp nhau theo một đường thẳng to, dài đến 10cm. Hạt hình thoi có mô dài mang mào lông.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Strophanthi Grati.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Phi, được nhập trồng vì hoa đẹp.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 3-8% một heterosid là ouabaioside, một rhamnoside có genin polyhydroxyle (1, 3, 5, 11, 14, 19) là ouabaigenin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trợ tim, làm dịu kích thích tim và lợi tiểu.

Công dụng: Hạt dùng chiết ouabaine làm thuốc trợ tim. Người ta chế thành thuốc tiêm ống 0,25mg, tiêm mạch máu.

N

Na

Na, Mãng cầu, Mãng cầu ta, Màng cầu dai - Annona squamosa L., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây cao 2-8m, vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, tròn, trắng. Lá hình mũi mác, tù hay nhọn, hơi mốc mốc ở phần dưới, hoàn toàn nhẵn, thường là mềm, dài 10cm, rộng 4cm, có 6-7 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, màu xanh lục, mọc đối với lá, có cuống dài 2-3cm. Hoa thường rũ xuống, có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa ngoài hẹp và dày, các cánh hoa ở trong rất hẹp hoặc thiếu hẳn, nhiều nhị và nhiều lá noãn. Quả mọng kép, màu xanh mốc, gần như hình cầu, đường kính 7-10cm, có từng múi, mỗi múi ứng với một lá noãn. Thịt quả trắng. Hạt đen có vỏ cứng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả, hạt - Radix, Folium, Fructus et Semen Annonae Squamosae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở quần đảo Angti, được đem vào trồng ở nước ta lấy quả ăn. Thịt quả mềm và thơm, ngọt, ngon nhất là Na dai. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong quả có 72% glucose, 14,52% saccharose, 1,73% tinh bột, 2,7% protid và vitamin C. Trong lá có một alcaloid vô định hình, không có glucosid, lá xanh chứa 0,08% dầu. Hạt chứa 38,5-42% dầu, trong đó các acid béo (acid myristic, palmitic, stearic, arachidic, hexadecanoic và oleic) chiếm tỷ lệ lớn. Trong hạt có một alcaloid vô định hình gọi là anonain. Chất độc trong hạt và rễ là các glycerid và các acid có phân tử lớn. Lá, vỏ và rễ chứa acid hydrocyanic. Vỏ chứa anonain.

Tính vị, tác dụng: Quả Na vị ngọt, chua, tính ấm; có tác dụng hạ khí tiêu đờm. Quả xanh làm săn da, tiêu sưng. Hạt Na có vị đắng, hơi hôi, tính lạnh, có tác dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng. Lá cũng có tác dụng kháng sinh tiêu viêm, sát trùng. Rễ cầm ỉa chảy.

Công dụng: Quả Na dùng chữa đi lỵ, tiết tinh, đái tháo, bệnh tiêu khát. Quả xanh dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Quả Na điếc dùng trị mụn nhọt, đắp lên vú bị sưng. Hạt thường được dùng diệt côn trùng, trừ chấy rận. Lá Na dùng trị sốt rét cơn lâu ngày, mụn nhọt sưng tấy, ghẻ. Rễ và vỏ cây dùng trị ỉa chảy và trục giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị xích lỵ cấp tính; lá dùng trị trẻ em lòi dom; quả dùng trị phù thũng ác tính.

Ở Thái Lan, lá tươi và rễ dùng trị chấy, mụn nhọt, nấm tóc và lang ben.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng gây xổ; hạt, quả và lá dùng diệt côn trùng, duốc cá, diệt chấy; hạt kích thích và gây sảy thai.

Đơn thuốc:

1. Đi lỵ ra nước không dứt: 10 quả Na ương (chín nửa chừng) lấy thịt ra, còn vỏ và hạt cho vào 2 bát nước, sắc còn một bát, ăn thịt quả và uống nước sắc.

2. Nhọt ở vú: Quả Na điếc mài với dấm bôi nhiều lần.

3. Sốt rét cơn lâu ngày. Vò một nắm lá (20-30g) giã nhỏ, chế thêm nước sôi vào vắt lấy một bát nước cốt, lọc qua vải, phơi sương, sáng hôm sau thêm tí rượu quấy uống trước lúc lên cơn hai giờ. Mỗi ngày uống một lần, uống liền 5-7 ngày.

4. Mụn nhọt sưng tấy: Lá Na, lá Bồ công anh, cũng giã đắp.

5. Giun đũa chòi lên ợ ra nước trong: Dùng một nắm rễ Na mọc về hướng Đông, rửa sạch, sao qua, sắc uống thì giun ra.

6. Trừ chấy, rận: Giã nhỏ hạt lấy nước gội đầu hay ngâm quần áo. Để trừ chấy, giã nhỏ hạt Na trộn với rượu hoặc giấm mà vò vào đầu, xát vào chân tóc, bịt khăn lại, giữ 15 phút rồi gội đầu. Tránh không cho va vào mắt vì có độc.

Na rừng

Na rừng, Dây xưn xe, Nắm cơm, Ngũ vị nam - Kadsura coccinea (Lem) A. C. Smi (K.chinensis Hance), thuộc họ Ngũ vị - Schisandraceae.

Mô tả: Dây leo to có nhánh mọc trườn, mảnh, phủ lớp lông tuyến màu sậm, rồi về sau lại có lỗ bì hình dải.

Lá bầu dục hay thuôn, dạng góc ở gốc, thon hẹp, tù, dài 6-10cm, rộng 3-4cm, nhạt màu ở dưới, rất nhẵn. Hoa đơn tính ở nách lá dài 15mm, rộng 10mm, màu tía. Quả giống như một quả Na to.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Kadsurae Coccineae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng núi cao Lào Cai (Sa Pa), Hà Tây (Ba Vì) đến Di Linh, Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng. Cũng phân bố ở Trung Quốc, Lào. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay ấm, hơi đắng, có hương thơm; có tác dụng hành khí chỉ thống, hoạt huyết, tán ứ, khư phong tiêu thũng.

Công dụng: Quả ăn được. Quả rang lên làm thuốc an thần gây ngủ. Rễ dùng trị: 1. Viêm ruột mạn tính, viêm dạ dày ruột cấp tính, viêm loét dạ dày và hành tá tràng; 2. Phong thấp đau xương, đòn ngã ứ đau; 3. Đau bụng trước khi hành kinh, sản hậu ứ đau sưng vú. Liều dùng 15-30g rễ khô sắc nước uống.

Dân gian cũng thường dùng vỏ thân, vỏ rễ làm thuốc bổ, kích thích tiêu hoá, giảm đau. Ngày dùng 8-16 g sắc hoặc ngâm rượu uống.

Na leo

Na leo, Dây răng ngựa, Xưn xe Roxburgh - Kadsura roxburghiana Arn., thuộc họ Ngũ vị - Schisandraceae.

Mô tả: Cây leo có cành nhẵn. Lá nhẵn, có phiến hình bầu dục, gốc thon có mỏ ở đầu, mặt trên lục đậm, mặt dưới nhạt hơn và có nhiều chấm trắng nhỏ. Hoa khác gốc mọc đơn độc ở nách lá; lá bắc dễ rụng. Bao hoa gồm nhiều bản hình thuôn hay hình trứng, lớp ngoài bé hơn nhiều. Hoa đực có nhị hợp thành hình cầu, chỉ nhị rất ngắn hay không có. Hoa cái có những lá noãn hình cầu xếp rất rất sít nhau, vòi rất ngắn.

Có quả tháng 12, tháng 1.

Bộ phận dùng: Dây, rễ và lá - Caulis, Radix et Folium Kadsurae Roxburghianae.

Nơi sống và thu hái: Cây thường mọc ở rừng ven suối các tỉnh Hoà Bình, Bắc Thái, Ninh Bình và nhiều nơi ở miền Trung của nước ta.

Công dụng: Dân gian dùng dây và rễ chữa cam sài trẻ em, làm cho ăn ngon, lành mạnh gân cốt và cũng dùng chữa động kinh, tê thấp. Dây lá có thể sắc uống trị kiết lỵ. Lá giã với muối đắp chữa mụn bắp chuối.

Ná nang

Ná nang, Chèo béo, Sén - Oreocnide tonkinensis (Gagnep.) Merr. et Chun (Villebrunea tonkinensisGagnep.), thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cành non có lông. Lá có phiến hình trái xoan hay trái xoan ngược, dài cỡ 12cm, rộng 5cm, gốc tròn lõm hay thắt lại một cách đột ngột, chóp có mũi, gân gốc 3, mặt trên ráp và màu nâu, mặt dưới như nhung; cuống lá 5-8mm, lá kèm 1cm. Cụm hoa là những xim co ở nách lá gồm 3-5 cuống không lông, rẽ đôi, mang các đầu chứa 9-10 hoa; hoa cái dính trên một cái đầu ở mép, có lông.

Ra hoa tháng 10-12 và có quả tháng 1-4 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oreocnides Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến một số nơi tại các tỉnh Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Tây đến Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng: Dân gian dùng cây làm thuốc chữa ngứa và nấm da (Viện Dược liệu).

Ná nang lá nguyên

Ná nang lá nguyên, Nai bìa nguyên - Oreocnide integrifolia Miq. (Villebrunea integrifolia-Gaudich) thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 7-10m, cành có cạnh, có lông mịn. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, chóp có mũi, dài cỡ 11cm, rộng 3,5cm, mép nguyên; gân phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-4cm, lá kèm mau rụng.

Cụm hoa trên nhánh già, lưỡng phân mang nhiều hoa đầu tròn, to 3-4mm, đài hoa cao 1,5mm. Quả hơi mập, chứa một hạt.

Ra hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Dịch cây, lá - Jus et Folium Oreocnides Integrifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca tới Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc ở rừng Hà Tây (Ba Vì) và Ninh Bình (Cúc Phương).

Công dụng: Dịch cây được dùng ở Java để chữa đái dầm; cũng dùng rửa mặt và trị mụn. Ở Sumatra, người ta giã lá ra đắp vào đầu trị đau đầu.

ở nước ta, đồng bào Mường dùng vỏ thân để ăn trầu. Vỏ cũng cho sợi.

Nai (cây)

Nai - Oreocnide Frutescens (Thunb.) Miq (Villebrunea Frutescens (Thunb) Blume), thuộc họ Gai -Urticaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m. Lá hình trái xoan, tù hay tròn ở gốc, có mũi dài ở chóp, dài 5-15cm, rộng 2,5-6cm, mập, có lông thưa rải rác ở mặt trên, có lông mềm trên các gân ở mặt dưới, có răng dạng tam giác, dài 3-5mm; cuống lá mảnh, dài 1,5-3cm hay hơn, phủ lông dài. Hoa gần như không cuống xếp thành xim co ở nách của những lá đã rụng. Hoa đực có 3 lá đài, 3 nhị; hoa cái có đài hình bầu.

Ra hoa tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Oreocnides Frutescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Việt Nam. Cây mọc trong rừng mưa nhiều nơi nhất là ở miền Trung và miền Nam Thanh Hoá tới Quảng Nam- Đà Nẵng qua Bình Thuận tới An Giang.

Công dụng: Lá chữa vết thương. Nước sắc lá hay toàn cây dùng làm thuốc trị bệnh về đường hô hấp.

Nam sa sâm

Nam sa sâm, Sa sâm lá vòng - Adenophora tetraphylla (Thunb.) Fisch (A. verticillata (Pall.) Fisch) thuộc họ Hoa chuông - Campanulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ dày, dạng con thoi, có thân thẳng, nhẵn, khía rãnh, cao 0,30-1,40cm. Lá mọc từ gốc, có cuống, tròn, khía tai bèo, các lá ở thân mọc vòng 4, hay mọc đối, gần như không cuống, xoan ngọn giáo, có răng, dài tuỳ theo độ cao 3-10cm rộng 1-2cm. Hoa màu lam, thành chuỳ gồm nhiều chùm mọc vòng, ít hoa, có cuống hoa dạng sợi. Quả thòng, dạng quả mọng, hình trống hay hơi cụt ở ngọn, bao bởi lá đài tồn tại, có 3 ô, nở thành 3 mảnh. Hạt dạng bầu dục, dẹp, bóng, vàng vàng.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Adenophorae Tetraphyllae, thường gọi là Nam sa sâm.

Nơi sống và thu hái: Loài của Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào, Bắc Việt Nam. Thường gặp trong các ruộng hoang vùng chợ Cành, tỉnh Ninh Bình. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, đồ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh phế tá hoả, dưỡng âm, chỉ khái.

Công dụng: Thường dùng trị ho ra máu, sốt, khô miệng. Ở Trung Quốc, Nam sa sâm được dùng trị: 1. Viêm khí quản cấp tính và mạn tính; 2. Phế ung khái huyết; 3. Âm hư phát nhiệt; 4. Ho khan; 5. Hầu họng sưng đau.

Liều dùng: 8-10g, sắc uống. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Nam mộc hương

Nam mộc hương - Aristolochia balansae Franch.., thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Cây bụi có cành đen, không lông. Lá có phiến xoan, dài tới 8-10cm, tròn hay hình tim ở gốc và hơi tròn ở ngọn, không lông, gân phụ 4-5 cặp; cuống dài 2,5cm, màu đen. Hoa có cuống dài 3cm, màu đỏ, mọc ở nách lá. Bao hoa dài 3-4cm, có lông vẩy ở mặt ngoài, phần dưới thu hẹp, phần trên làm thành một phiến hai môi, mặt trong có màu đỏ, môi dưới lại chia làm 2 thuỳ. Nhị 12 bầu dưới, 6 ô chứa nhiều noãn. Quả nang dài chứa nhiều hạt dẹp.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Aristolochiae Balansae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các tỉnh phía Bắc nước ta, tại Lào Cai, Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính hàn; có tác dụng trừ lỵ, lợi tiểu, giúp tiêu hoá.

Công dụng: Vỏ được sử dụng làm thuốc để trị lỵ và cùng dùng trị bí tiểu tiện; có khi dùng chữa thấp khớp.

Ghi chú: Vỏ của cây Rút - Hex godajam cũng gọi là Mộc hương. Có sự khác biệt là vỏ của Nam mộc hương xám ở ngoài, xám nâu ở trong và chỉ hơi dày, còn vỏ của cây Rút dày hơn nhiều, màu xám nâu ở ngoài và màu đỏ đen đen ở tròn. Còn cây Vỏ đụt hay Tai nghé - Hymenodictyon excelsum cũng được gọi là Nam mộc hương.

Nam xích thược

Nam xích thược - Trigonostemon rubescens Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 0,5-1m. Nhánh non đo đỏ và có lông vàng, về sau trở nên nhẵn. Lá hình trái xoan ngược tới thuôn, tròn hoặc thon nhọn ở chóp và ở gốc, lúc non có lông vàng ở mặt dưới, lớn lên không lông trừ ở các gân, khi khô có màu đo đỏ, dài 4-8cm, rộng 2-4cm, 5 gân gốc, 2 gân bên ngắn, gân phụ 6-8 đôi, lồi rõ ở cả hai mặt. Có 2 tuyến ở gốc phiến lá; cuống dài 3mm, có khi 1-3cm, có lông, có rãnh; lá kèm 1,5mm, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, ít hoa, dài 10-18cm. Hoa đỏ tía, quả nang 3 góc, đường kính 1cm, có lông mịn; hột có sọc dọc, màu nâu.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Trigonstemonis Rubescentis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Đông Dương. Thường mọc trên đất có cát. Thu hái gốc rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có vị cay the, mùi thơm, tính nóng.

Công dụng: Dân gian dùng trị cảm gió, chân tay lạnh: Nam xích thược, rễ Cam thảo cây, Hoắc hương, Tía tô, Ngải cứu, Dây gân, Rau Dền gai, mỗi thứ một nắm, sắc uống.

Náng

Náng hay Náng hoa trắng, Tỏi lơi, Chuối nước, Đại tướng quân - Crinum asiaticum L., thuộc họ Thuỷ tiên -Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1m, có hành (giò) cỡ trung bình, hình trứng, đường kính 5-10cm, thót lại thành cổ dài 12-15cm hay hơn. Lá mọc từ gốc, nhiều, hình dải ngọn giáo, lõm, có khía ở trên, mép nguyên, dài tới hơn 1m, rộng 5-10cm. Cụm hoa hình tán nằm ở đầu một cán dẹp dài 40-60cm, to bằng ngón tay, mang 6-12 hoa, có khi nhiều hơn, màu trắng, có mùi thơm về chiều, bao bởi những mo dài 8-10cm. Hoa có ống mảnh, màu lục, các phiến hoa giống nhau, hẹp, dài, 6 nhị có chỉ nhị đỏ, bao phấn vàng. Quả mọng hình gần tròn, đường kính 3-5cm, thường chỉ chứa một hạt.

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crini Asiatici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ qua Inđônêxia tới đảo Molluyc. Ở nước ta, cây mọc hoang dại ở những nơi ẩm mát, dựa rạch, cũng thường trồng làm cảnh; người ta thường tách các hành con để trồng.

Để làm thuốc, người ta thu hái các bộ phận khác nhau của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây, nhất là hành chứa lycorin. Rễ cây chứa alcaloid harcissin (lycorin), vitamin và các hợp chất kiềm có mùi hôi của tỏi. Hạt chứa lycorin và crinamin.

Tính vị, tác dụng: Hành của Náng có vị đắng; có tác dụng bổ, nhuận tràng, long đờm. Rễ tươi gây nôn, làm mửa và làm toát mồ hôi. Hạt tẩy, lợi tiểu và điều kinh. Lá làm long đờm.

Trong y học Đông phương, người ta xem Náng có vị cay, tính mát, có độc; có tác dụng thông huyết, tán ứ, tiêu sưng, giảm đau. Hành của nó có vị đắng, hôi, tính nóng; có tác dụng khư phong tán hàn, giải độc tiêu sưng.

Công dụng: Toàn cây dùng trị: 1. Đau họng, đau răng; 2. Đinh nhọt, viêm mủ da, loét ở móng, ở bàn chân; 3. Đòn ngã tổn thương, đau các khớp xương; 4. Rắn cắn. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng hành của cây để trị chứng thiếu mật và những rối loạn đường tiết niệu. Lá được dùng đắp trị bệnh ngoài da và làm tan sưng.

Đơn thuốc:

1. Bong gân, sai gân khi bị ngã, đau các khớp xương, dùng lá Náng tươi giã ra, thêm ít rượu, nướng nóng đắp vào chỗ đau rồi băng lại.

Hoặc dùng 10 lá Náng, 10g lá Dây đòn gánh, 8g lá Bạc thau, giã đắp.

2. Mụn nhọt, rắn cắn, bệnh ngoài da, trĩ ngoại, giã lá Náng tươi đắp, hoặc ép lấy nước uống.

3. Gây nôn, làm toát mồ hôi, làm long đờm, dùng hành ép lấy nước, pha loãng uống.

Ghi chú: Nếu ăn phải hành của Náng, hoặc uống nước ép đặc sẽ bị nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, mạch nhanh, hô hấp không đều, nhiệt độ cơ thể cao, thì giải độc bằng nước trà đặc hoặc dung dịch acid tannic 1-2%. Hoặc cho uống nước đường, nước muối loãng; cũng có thể dùng giấm với nước Gừng (tỷ lệ 2:1) cho uống.

Nạp lụa

Nạp lụa, Sán coọc loọc, Me mái - Phyllagathis marrumiaetricha (Guill.) Hans. (Medinilla marrumiaetrichaGuill.), thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây dạng bụi cao 1m; nhánh to có vỏ màu tro. Lá có phiến to, xoan rộng dài đến 17cm, rộng 11cm, không lông, màu lục tươi hay đậm; gân gốc 5; mép có răng thấp, cuống dài 2-3cm. Cụm hoa ngắn ít hoa ở ngọn nhánh, cuống dài có vẩy có răng, lá đài 4; cánh hoa 4, màu tím; nhị 8, bầu hình trụ. Quả cao 12mm.

Có quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Phyllagathis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Quảng Ninh (Tiên Yên) và Thừa Thiên-Huế (Bạch Mã).

Công dụng: Dân gian ở Quảng Ninh dùng lá chữa đậu sởi và đắp chỗ sây sát, đứt tay (Viện Dược liệu).

Nàng hai

Nàng hai - Dendrocnide sinuata (Blume) Chew (Laportea crenulata (Roxb.) Gaudich) thuộc họ Gai -Urticaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao khoảng 5m, có các nhánh mang những sẹo lá gần tròn, rất sít nhau. Lá xoan ngược hay bầu dục, tròn hay tù ở gốc, khía tai bèo, có lông trắng, rải rác ở dưới, có nang thạch dạng chấm, lồi ở trên, dài 16-25cm, rộng 8-12cm. Cụm hoa có một cuống dài đến 10cm; hoa chùm 3-4, noãn 4; hoa đực có nhuỵ lép. Quả bế to 3-5mm, hình quả lê.

Bộ phận dùng: Hạt, dịch rễ - Semen et Jus Radicis Dendrocnides Sinuatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta cũng gặp ở rừng một số nơi thuộc Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận tới Bà Rịa.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có độc, rất ngứa.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt cũng được dùng như hạt Mùi, dịch rễ dùng trị sốt kéo dài.
Ở Java, người ta dùng cây để kích thích trâu chọi nhau.

Náng hoa đỏ

Náng hoa đỏ, Náng lá gươm - Crinum defixum Ker-Gawl (C. ensifolium Roxb.),
thuộc họ Thuỷ tiên -Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây có hành tròn, đường kính 5-6cm, vẩy có màu nâu, thân giả cao. Lá hình dải dài 30-60cm, rộng 2-3cm, chóp nhọn. Cán hoa mảnh, màu Mận quân, tán gồm 5-6 hoa bao bởi những hoa màu xanh xanh; lá đài và cánh hoa hình dải, dài 5-6cm, màu lục nhạt, mặt ngoài ửng hồng hay tím, ống hoa màu đỏ; chỉ nhị đỏ; bầu hình trứng ngược có vòi nhuỵ mảnh.

Cây ra hoa mùa hè, hoa có mùi thơm ngát.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crini Defixi.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở chỗ ẩm trong rừng và cũng thường được trồng làm cảnh.

Thành phần hoá học: Hành chứa lycorin; lá không độc.

Tính vị, tác dụng: Hành có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng gây buồn nôn, làm dịu, làm nôn mửa, làm ra mồ hôi. Có độc đối với động vật nuôi.

Công dụng: Hành được dùng trị bỏng, chín mé, nhọt; có khi được dùng như Náng hoa trắng trị tê thấp, phù thũng.

Náng lá rộng

Náng lá rộng, Tỏi lơi lá rộng - Crinum latifolium L., thuộc họ Thuỷ tiên - Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây thảo có hành gần như hình cầu, có cổ ngắn, dày 10-16cm. Lá nhiều, mỏng, hình dải, dài 60-90cm, rộng 7-10cm, mép hơi nhám. Cán hoa dài 30-60cm, mang một tán gồm 5-6, có thể đến 10-12 hoa, có mo bao quanh hình tam giác, dài 7cm. Hoa có cuống ngắn; phiến hoa dài 7-10cm, rộng đến 2,5cm, màu trắng nhuốm hồng.

Bộ phận dùng: Hành và lá - Bulbus et Folium Crini Latifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Việt Nam, Philippin, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc hoang ven suối trong rừng một số nơi thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Cũng thường được trồng làm cây cảnh.

Thành phần hoá học: Trong hành có lycorin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát; có tác dụng gây sung huyết da.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hành của cây xào nóng giã đắp làm thuốc trị bệnh thấp khớp; cũng dùng đắp mụn nhọt và áp xe để gây mưng mủ. Còn dịch lá dùng làm thuốc nhỏ tai chữa đau tai.

Ghi chú: Hiện nay nhiều người trồng cây Trinh nữ hoàng cung lấy lá làm thuốc trị viêm tiền liệt tuyến. Chúng tôi xác định là thuộc loài trên. Cần tiếp tục nghiên cứu.

Nàng nàng

Nàng nàng, Tử châu, Tu hú, Bạc thau cây - Callicarpa candicans (Burm. f.) Hochr (C. cana L.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cành non hơi vuông góc, phủ nhiều lông tơ hình sao, màu tối, xám hay trắng nhạt. Lá mọc đối, phiến mỏng, có hình dạng thay đổi; mép khía răng cưa ở 1/3 chóp lá, đôi khi có các răng to và không đều nhau, mặt trên phủ lông hình sao lúc còn non, sau nhẵn, mặt dưới phủ đầy lông hình sao màu trắng bạc. Hoa họp thành xim hình cầu. Hoa màu hồng hay đỏ nhạt. Đài có 4 răng bé; tràng hình chuông, nhị thò ra ngoài; bầu nhẵn có vòi dài. Quả hạch hình cầu nhẵn, màu tía, xếp sít nhau.

Bộ phận dùng: Thân, lá và rễ - Caulis, Folium et Radix Callicarpae Candicantis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng nhiệt đới Á châu, mọc hoang ở vùng đồi núi, ven rừng nhiều

nơi khắp nước ta, gặp nhiều ở miền Trung. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây có cumarin; ở lá và thân có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính bình; có tác dụng hành huyết trục ứ, phá khí, thông trệ, trừ đờm tích, chỉ thũng trướng, dãn nở trường vị, lợi đại tiểu tiện.

Công dụng: Là cây thuốc quen dùng chữa cảm nắng, cảm hàn, thương thực, nôn cả ra máu, no hơi đầy bụng, kém ăn, kinh nguyệt không đều, hay ra khí hư, thông kinh nguyệt, hàn thấp đau bụng, cầm máu vết thương và trừ mụn nhọt. Phụ nữ huyết nhiệt kinh bế, dùng nó rất hay. Nhân dân thường dùng toàn cây sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống để ăn ngon cơm. Thân lá tán bột uống giải nhiệt, giảm đau. Hạt sắc uống làm sáng mắt. Ngày dùng 4-8(6-12g), dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ, lá, rễ và vỏ dùng trị bệnh ngoài da. Lá làm thuốc dùng trị rối loạn của bụng, dùng đắp vết thương, mụn nhọt và làm thuốc duốc cá.

Đơn thuốc:

1. Chữa mụn nhọt, lở loét: Lá Bạc thau cây, nướng đen, tán bột rắc.

2. Kiện tinh, mạnh gân xương: Thân lá phơi khô, tán bột uống. Thường phối hợp với vỏ Ngũ gia bì, vỏ Gòn và cây Đau xương.

Ghi chú: Do mặt dưới lá cũng bạc tương tự như lá Bạc thau nên có nơi gọi là Bạc thau cây và cũng dùng nó chữa bệnh bạch đới, khí hư.

Nắm cơm

Nắm cơm, Xưu xe tạp - Kadsura heteroclita (Roxb.) Graib, thuộc họ Ngũ vị - Schisandraceae.

Mô tả: Dây trườn nhánh thòng, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài cỡ 9cm, rộng 4,5cm, không lông, chóp có thể có mũi dài, gốc từ từ hẹp trên cuống; gân phụ 6-7 cặp, hai mặt lá màu lục; cuống dài 1,5cm. Hoa có cuống dài 3-4cm; nụ hoa to cỡ 1,5cm; lá đài ngoài nhỏ, lá đài trong to; cánh hoa màu vàng nhạt, cao 1,5cm. Quả thành đầu tròn, đường kính 2,5-5cm.

Hoa quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Caulis Kadsurae Heteroclitae. Ở Trung Quốc thường gọi là Hải phong đằng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp cây mọc dựa suối ở độ cao 700m thuộc tỉnh Lào Cai. Thu hái toàn dây quanh năm, loại bỏ vỏ bẩn, rửa sạch, thái phiến phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính hơi ấm, mùi thơm; có tác dụng khư phong tán hàn, hành khí chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thường dùng trị: 1. Phong thấp đau nhức gân cốt, lưng cơ lao tổn, tứ chi đau mỏi; 2. Viêm dạ dày ruột cấp tính, viêm loét dạ dày và hành tá tràng, viêm ruột mạn tính; 3. Đòn ngã tổn thương. Còn dùng trị cảm mạo, phụ nữ đẻ xong bị liệt, đau bụng trước khi hành kinh.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, có thể ngâm rượu uống.

Năng củ

Năng củ, Mã thầy, Năng cao - Eleocharis dulcis (Burm. f.) Trin ex Henschel var. tuberosa - (Roxb.) Koyama, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh sống nhiều năm. Củ to, đen, nạc, trắng giòn, ngọt. Thân hình trụ cao 15-60cm hay hơn, đường kính 1,5-3mm hay hơn, bóng. Lá tạo thành bẹ ngắn ở gốc, dễ rách. Cụm hoa bông dạng tháp bút, dài 2-5cm, rộng bằng thân; hoa có 7 tơ màu vàng nâu; 2-3 nhị, 2-3 đầu nhuỵ. Quả bế dài bằng 1/2 vảy, có 5-7 tia, tròn.

Bộ phận dùng: Củ - Tuberculum Fleocharidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc. Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam. Có thể là từ Đông Ấn Độ, được trồng nhiều ở Nam Trung Quốc, Việt Nam và nhiều nước khác. Ở nước ta, cây mọc

được ở ruộng muối, đất thấp từ Hà Giang, Cao Bằng tới Lâm Đồng, Kiên Giang. Cây phát triển nhanh. Trồng khoảng 200-240 ngày là có thu hoạch, có thể cho 10-15 tấn trên mỗi hecta.

Thành phần hoá học: Củ Năng chứa lượng tinh bột và protein tương tự như Năng ngọt nhưng có lượng đường cao hơn.

Công dụng: Củ dùng ăn, nấu canh, nấu chè, làm mứt, là loại thức ăn bổ mát.

Cũng được dùng làm thuốc cầm máu. Khi nghiền củ thành một chất dịch như sữa, dịch này có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của Staphylococcus và Bacillus coli. Có tác giả cho là củ được dùng trị tiêu khát, bệnh về gan, táo bón, lỵ ra máu, mắt sưng đỏ. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Năng ngọt

Năng ngọt, Củ nâu, Cỏ nâu bông đơn - Eleocharis dulcis (Burm. f.) Henschel (E. plantaginea-Roem. et Schult.), thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh sống nhiều năm nhờ củ nhỏ; thân hình trụ cao 30-40cm tới 1m, to 5-7mm có ngăn ngang. Lá teo nhỏ thành bẹ ở gốc. Bông hoa ở ngọn các nhánh, bằng hay rộng hơn thân, vẩy có một gân giữa và mép sậm, vòi nhuỵ chẻ 3. Quả bế tròn, bóng.

Ra hoa tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Củ - Tuberculum Eleocharidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Chi nê, châu Phi. Ở nước ta, cây mọc phổ biến từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, mọc tập trung trên diện tích lớn ở vùng Đồng Tháp Mười. Cây phát triển mạnh ở đất phèn, trong mùa mưa, thích hợp với đất chua, có pH=4-5, là cây chỉ thị vùng đất phèn.

Thành phần hoá học: Củ Năng ngọt chứa 60% tinh bột, 7-8% protein và một lượng đường nhất định, nếu kể chung hydrat carbon có thể tới 77%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng khai vị, giải độc, tiêu thức ăn và giúp ích cho dạ dày và ruột.

Công dụng: Củ thường dùng nấu canh với thịt gà, vịt. Thân gốc phơi khô dùng làm đệm hoặc làm giấy quyến. Cũng được sử dụng làm thuốc tiêu đờm, giải nhiệt, mạnh dạ dày, sáng mắt, dùng chữa trẻ em bị tích, phát nóng.

Nắp ấm

Nắp ấm, Bình nước kỳ quan - Nepenthes mirabilis (Lour.) Druce, thuộc họ Nắp ấm - Nepenthaceae.

Mô tả: Cây thảo bắt côn trùng, mọc thẳng, cao 1-3m, có thân hình trụ rất dài, màu xanh lục nhạt. Lá có cuống nửa ôm thân và có cánh; phiến lá hình bầu dục thuôn, 5-7 đôi gân phụ dọc, nhiều gân ngang song song; cuống hình dải. Bình gần bằng trục, hơi phẳng ở gốc, nắp tròn, có nhiều tuyến phân phối đều ở mặt trong. Cụm hoa chuỳ mảnh mọc đứng, đực hoặc cái; xim 2 hoa. Quả nang chứa nhiều hạt mảnh và dài.

Ra hoa từ tháng 5-12, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nepenthis Mirabilis, thường có tên là Trư lung thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của nhiệt đới, có phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Thường gặp trên đất lầy, nhiều mùn và lùm bụi một số nơi ở miền Trung nước ta, từ Quảng Trị trở vào các tỉnh Tây Nguyên cho tới Minh Hải. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, hoá đàm chỉ khái, tiêu viêm, hạ huyết áp.

Công dụng: Dân gian dùng thân dây sắc uống làm thuốc trị ỉa chảy và hoa sắc nước uống thơm.

Ở Trung Quốc, dùng trị:

1. Viêm gan hoàng đản;
2. Đau loét dạ dày, hành tá tràng;
3. Sỏi niệu đạo, bệnh đường tiết niệu;
4. Cao huyết áp, đái đường;
5. Cảm mạo, ho, ho gà, khái huyết.

Liều dùng 15-30 (20-40)g khô hoặc 30-60 (40-80)g tươi, sắc uống.

Không dùng cho phụ nữ có thai.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan hoàng đản, bệnh đường tiết niệu, sỏi: Nắp ấm, Mã đề, Kim tiền thảo, đều 30g, sắc uống.

2. Huyết áp cao: Nắp ấm 30-50g, nấu xông. Có thể phối hợp với Câu đằng 9g và Hy thiêm 15g.

Ghi chú: Có một loài Nắp ấm Trung bộ - Nepenthes annamensis Macf., phân bố từ Đà Nẵng trở vào các tỉnh Tây Nguyên, Kon Tum tới Lâm Đồng, cũng được dân gian sử dụng làm thuốc lợi tiểu, trị phù thũng, mụn nhọt.

Nấm bọc

Nấm bọc hay Nấm trứng lớn - Calvatia lilacina (Mont et Berk.) Lloyd, thuộc họ Nấm trứng - Lycoperdaceae.

Mô tả: Thể quả có dạng cầu hay đu đủ non, gồm hai phần: phần sinh sản có dạng đầu nằm ở trên và phần không sinh sản có dạng gần hình trụ, hơi thót lại, nằm ở dưới và tạo nên cuống của thể quả. Thể quả có hai lớp vỏ: lớp ngoài nhẵn, giòn, lúc đầu màu trắng, về sau có màu nâu hồng, vỏ trong rất mỏng và dính sát vào mô. Mô lúc đầu trắng, gồm nhiều khoang nhỏ, về sau chúng biến thành dạng bột màu nâu tím tối và tách khỏi phần không sinh sản bằng một vách ngăn nhẵn. Bào tử hình cầu, có gai, sợi xoắn, phân nhánh ít.

Bộ phận dùng: Thể quả - Calvatia, thường gọi là Mã bột tím.

Nơi sống và thu hái: Thường mọc hoại sinh trên đất vườn, bãi cỏ, bờ đê, bờ ruộng, gặp nhiều vào lúc trời vừa mưa xong, hoặc lúc ẩm và nóng, đặc biệt là vào tháng 5 tới tháng 8 ở những vùng như Hà Nội, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Lạng Sơn.

Tính vị, tác dụng: Nấm bọc có vị cay, tính bình; có tác dụng thanh phế, lợi yết, chỉ huyết.

Công dụng: Cũng dùng như Mã bột - Lasiophaera.

- Dùng trong trị: Phổi và yết hầu sưng đau do phong nhiệt, ho, mất tiếng.
- Dùng ngoài trị: Mũi chảy máu, vết thương chảy máu.

Liều dùng 1,5-6g. Dùng ngoài lấy bột rắc.

Nấm cà

Nấm cà -Lepista sordida (Fr..) Singer, thuộc họ Nấm trắng - Tricholomataceae.

Mô tả: Mũ nấm lúc còn non thì lồi, sau thành hình nón. Mũ lúc còn non màu tím hoa cà, khi chín hình thành những khoảng nâu nhạt xen kẽ với nền tím, cuối cùng tất cả có màu nâu bạc. Thịt nấm dày, màu tím. Kích thước đường kính mũ nấm thay đổi từ 2-15cm tuỳ theo đất xấu hoặc tốt. Chân nấm đặc, nhẵn, có màu như mũ, dài 1-6cm.

Bộ phận dùng: Thể quả - Lepista.

Nơi sống và thu hái: Nấm cà mọc đơn độc hay thành cụm lớn trên đất nhiều chất hữu cơ, trên đất vườn vào mùa xuân hè và thu, nhất là từ tháng 4 tới tháng 5 ở Hà Tây, Hoà Bình, Hà Nội. Cũng phân bố ở Lào.

Công dụng: Nấm cà là một loại nấm ăn rất ngon nên được thu hái nhiều.

Nấm chân chim

Nấm chân chim, Nấm liệt diệp - Schizophyllum commune Fr.., - thuộc họ Nấm chân chim - Schizophyllaceae.

Mô tả: Thể bào tử hình quạt màu trắng tro, dính vào gỗ mục ở phía bên cạnh, không cuống, chất da được tạo thành từ một loại sợi nấm. Mũ nấm có đường kính tới 5cm với mép dạng cái xẻng, mảnh. Mặt trên mũ có màu nâu sáng, có lông. Các phiến phân bố dạng quạt, màu hồng. Khi trời khô, mép các phiến xẻ đôi, khi trời ẩm mép phiến uốn thẳng lại.

Bộ phận dùng: Thể quả của nấm - Schizophyllum.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng trên toàn thế giới. Ở nước ta, nấm chân chim mọc quanh năm, khắp nơi sau khi mưa; thường gặp trên tre gỗ, gỗ mục và những giá thể khác.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng tư bổ cường thân, thanh can minh mục.

Công dụng: Thể quả có thể ăn được khi còn non; khi già thì dai và vô vị.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm này dùng trị thần kinh suy nhược, đầu váng tai ù, vã mồ hôi, phụ nữ có chứng bạch đới quá nhiều.

Nấm cỏ dày

Nấm cỏ dày - Entoloma clypeatum (L.) Quél. (E. clypeatus) (L. et Fr..) Kummer), thuộc họ Nấm cỏ dày -Entolomataceae.

Mô tả: Mũ nấm hình nón, có khi phát triển không đối xứng. Mũ khô, màu đất thô, màu gan gà, cũng có khi màu nâu hơi tím, đường kính mũ 3-10cm. Phiến nấm lõm hơi men, ban đầu màu trăng trắng rồi màu thịt hồng. Bào tử nấm hình đa giác, màu hồng có giọt dầu ở giữa. Cuống nấm hình trụ, hơi dẹp, dài 5-10cm. Thịt nấm khá dày, màu trăng trắng hay xám, có mùi bột, đặc, chất thịt sợi.

Thường gặp tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Thể quả của nấm - Entoloma.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm ở bãi cỏ lâu năm hoặc ven bờ ruộng, bãi tha ma ven đồi, nơi có cỏ dày mọc lưu cữu nhiều năm. Nấm chỉ phát triển trong mùa mưa, nhất là vào đầu mùa, khi có mưa rào và sấm. Thường gặp ở vùng đồng bằng, nhất là ở đồng bằng Bắc bộ, Thái Bình, Nam Hà, Hà Tây, ít gặp ở vùng núi. Còn phân bố ở Lào, Campuchia và nhiều nơi khác.

Nấm cỏ tranh

Nấm cỏ tranh hay Nấm trắng - Agaricus campestris L. ex Fr.. (Psalliota campestris (L.) Quél.) thuộc họ Nấm mỡ - Agaricaceae.

Mô tả: Mũ nấm lúc đầu tròn, mép dính chặt vào cuống, hình thành một bao riêng, sau lồi lên, mũ có dạng bán cầu dẹp, có màu trăng trắng hoặc nâu nhạt. Mặt mũ nhẵn bóng, dạng sợi. Thịt trắng, đôi khi hơi hồng (màu trắng ra ngoài không khí trở thành màu hồng) rồi nâu. Cuống nấm hình trụ, khi còn non ngắn, mập, lúc già kéo dài ra, nhẵn, màu trắng. Khi bao riêng tách, nó tạo thành một vòng dạng màng, màu trắng trên cuống. Phiến rơi, màu trắng sau biến thành màu đỏ thịt và cuối cùng là màu nâu tím sẫm. Bào tử hình bầu dục, màu nâu.

Thường gặp tháng 1-10.

Bộ phận dùng: Thể quả - Agaricus.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc trên đất nhiều mùn, bờ ruộng hay bãi cỏ lâu năm có cỏ tranh và các loại cỏ, có khi trên đất bón phân ngựa, thường gần chuồng nuôi gia súc ở nhiều nơi ở Bắc Bộ: Hà Bắc, Hà Tây, Lạng Sơn, Nam Hà.

Tính vị, tác dụng: Bổ, nhuận tràng, kích dục.

Công dụng: Nấm này có mùi và vị của Hồi hương rất dễ chịu, khi xào ăn rất ngon. Dịch của nấm chứa một chất chịu nóng làm tăng cường sức co thắt của tim động vật.

Ở Trung Quốc, Nấm cỏ tranh được dùng trị bệnh cước khí, mệt nhọc rã rời, ăn không biết ngon, ăn uống không tiêu, vỡ mạch máu nhỏ; còn dùng để kháng khuẩn tiêu viêm, hạ đường máu.

Ghi chú: Loài Nấm mỡ - Agaricus bisporus (J. Lange) Singer mọc trên đất, trên đất phân vào

tháng 1-3 ở nhiều nơi ở Hà Nội, Thái Bình, Hoà Bình cũng có quả thể ăn ngon. Nay cũng được trồng ở Đà Lạt.

Nấm cựa gà

Nấm cựa gà, Nấm cựa tím, Nấm khoả mạch - Claviceps purpurea (Fr.) Tul., thuộc họ Nấm cựa gà -Clavicepitaceae.

Mô tả: Nấm gây bệnh lúa mạch đen; sợi đâm sâu vào bông lúa mạch non, phá huỷ tế bào của mô cây chủ và phủ ngoài cụm hoa bằng một lớp sợi nấm mềm, màu trắng như bông. Từ đây tạo nên thể gối, trên đó hình thành cuống cônidi (bào tử bụi) và hình thành cônidi. Nấm còn tiết ra chất mật để hấp dẫn côn trùng đến và thông qua sự thăm viếng này, mà bào tử được phát tán đi xa. Tiếp sau đó, khối sợi nấm tiếp tục phát triển và hình thành nên hạch nấm cứng nom giống cựa gà dài 1-4cm, hơi hình trụ, màu tím đen, (ít khi xám úa nâu). Chúng có khả năng chống chịu qua mùa đông ở trong đất. Đầu năm sau, hạch nấm nảy mầm và hình thành nhiều nang quả đậm màu tím tối, dài 9cm, ngang 3,5cm với cuống dai và đầu hình cầu.

Bộ phận dùng: Hạch nấm – Claviceps, có tên là Mạch giác khuẩn.

Nơi sống và thu hái: Nấm cựa gà có thể gặp trên các vùng cao có trồng lúa mạch của nước ta. Người ta thu hái khi nấm bắt đầu chín. Phơi khô ở 30-45o.

Thành phần hoá học: Trong hạch rắn có ergotasine, ergotamine, ergocornine là những hoạt chất rất mạnh mà với liều lượng thường dùng làm co mạch các cơ trơn và cơ tử cung. Với liều cao, Nấm cựa gà rất độc, có thể gây nên hoại thư ở đầu ngón tay chân, cơ cứng mạch, mê sảng.

Công dụng: Do tác dụng mạnh, nên ở nước ngoài, Nấm cựa gà chỉ được chỉ định dùng theo ý kiến của thầy thuốc, thường được dùng trong khoa sản.

Nấm dai

Nấm dai, Nấm dạ báo - Lentinus tigrinus (Bull..) Fr., thuộc họ Nấm sò - Pleurotaceae.

Mô tả: Mũ nấm hình phễu đường kính 2-15cm, màu trắng, ở mặt trên phủ vẩy dạng lông màu nâu sáng. Thịt nấm màu trắng. Phiến nấm màu trắng, men dài xuống cuống hẹp; cuống lệch, dài 3-5cm, màu trắng đục, có phủ vẩy như mũ, không có vòng và bao gốc.

Thường xuất hiện vào tháng 3-11.

Bộ phận dùng: Thể quả - Lentinus.

Nơi sống và thu hái: Nấm này mọc từng cây riêng lẻ hay thành cụm lớn trên thân cây gỗ hay trên các loại gỗ mọc ở rừng thuộc nhiều nơi ở miền Bắc nước ta từ Hoà Bình, Hà Tây tới Hải Hưng, Thái Bình. Nấm mọc quanh năm, nhất là sau khi mưa, phát triển mạnh vào mùa hè trong thời tiết ẩm ướt.

Công dụng: Nấm thường được dùng xào ăn hay nấu canh. Khi nấm còn non ăn mềm, ngọt. Khi nấm già thì ăn dai nên thường chỉ nấu lấy nước làm canh ăn.

Ghi chú: Còn loại nấm sau sau - Lentinus squanosus Fr., thường gặp trên gỗ mục quanh năm ở Hà Nội, Hà Bắc, Hà Tây, Hoà Bình, Lạng Sơn cũng có thể quả dùng ăn như Nấm dai.

Nấm dắt

Nấm dắt, Nấm tua rua, Nấm mối mũ nhỏ, Nấm vuốt - Podabrella microcarpa (Berk. ex Br.) Senger, thuộc họ Nấm trắng - Tricholomataceae.

Mô tả: Mũ nấm khi còn non hình chuông, sau vươn lên có dạng nón; mũ thường rách, khô, màu xám đến màu gan gà. Thịt nấm mỏng, màu trắng. Mũ nhỏ, đường kính 1,5-3cm. Cuống nấm mảnh, cao 4-5cm, đường kính cuống 0,2-0,5cm màu trắng, chất thịt sợi.

Mùa nấm mọc tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Thể quả - Podabrella.

Nơi sống và thu hái: Nấm dắt mọc thành cụm, có khi thành đám lớn, thường mọc rộ sau những ngày oi bức, có mưa rào ở trong rừng và ven rừng nước ta, cả trên bãi cỏ và trên đất vùng đồng bằng: Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Thái.

Công dụng: Nấm dùng nấu canh hay xào ăn, có vị ngọt.

Nấm đỏ

Nấm đỏ, Nấm mặt trời, Nấm diệt ruồi - Amanita muscaria (L.) Quél., thuộc họ Nấm tán - Amanitaceae.

Mô tả: Mũ nấm khi còn non hình trứng, sau đó nâng lên dạng lồi rồi phẳng, màu sắc sặc sỡ: vàng, da cam đến đỏ. Trên mặt mũ có phủ vẩy trắng rất dễ tróc khỏi mũ. Mép mũ do những vết nhăn lõm xuống, màu trắng, đường kính mũ 6-12m. Cuống nấm hình trụ, hơi phình ở gốc, màu trắng, dài 5-10cm, đường kính 1-1,5cm, ở giữa rỗng. Vòng cuống màu trắng, đôi khi mép màu vàng.

Bộ phận dùng: Thể quả - Amanita.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc, đôi khi mọc gần thành cụm ở trên đất bãi, đồi hay ven rừng. Thường xuất hiện vào mùa hè, thu. Ở nước ta, cũng như ở Lào và Campuchia đều có.

Thành phần hoá học: Nấm chứa cholin, muscarin và muscaridin. Muscarin gây tác hại cho hệ thần kinh giao cảm. Cholin không độc lắm nhưng khi bị ô xy hoá thì thành chất rất độc.

Công dụng: Nấm gây ngộ độc mạnh với ảo giác và rối loạn gan, nhưng cũng thường không chết người. Nhân dân dùng nấm này để làm bả diệt ruồi.

Nấm độc xanh đen

Nấm độc xanh đen, Nấm độc đen nhạt, Nấm lục - Amanita phalloides (Fr..) Quél., thuộc họ Nấm tán -Amanitaceae.

Mô tả: Mũ nấm đầu tiên nằm trong bao chung có dạng trứng, màu trắng. Khi trưởng thành, mũ nâng lên và phá vỡ bao chung, mũ trở thành lồi phẳng. Màu sắc điển hình là màu lục ô liu, có khi màu vàng lục nhạt, nâu sáng hay xám tro. Mép mũ không có khía rõ, phiến nấm màu trắng có khi lấp lánh màu lục.

Bộ phận dùng: Thể quả - Amanita.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc đôi khi thành cụm trên đất rừng và đồng bằng từ tháng 4 đến tháng 11. Thường phát triển mạnh vào mùa hè trong những ngày vừa mưa xong, ở trên đất cạnh những gốc cây bạch đàn ở Hà Tây, Hà Bắc, Vĩnh phú.

Thành phần hoá học: Nấm chứa amanitin và phalloidin, cả hai chất này đều độc.

Tính vị, tác dụng: Lúc còn tươi, nấm có mùi yếu, có hương của hoa hồng tàn; nhưng khi chụp nấm bắt đầu rữa thì nấm có mùi khó chịu.

Công dụng: Nấm rất độc, chỉ ăn phải vài mg (0,001-0,005g) hoặc một miếng thể quả nấm to bằng đầu ngón tay là có thể làm chết một người lớn. Triệu chứng ngộ độc xuất hiện sau khi ăn nấm 5-12 giờ: nôn mửa, đau quặn ở bụng, đi ỉa ra máu và mũi, nhiều mồ hôi, các triệu chứng mất Cl, K, Na, hạ đường huyết, thoái hoá mỡ ở gan, ức chế vài enzym và vòng Krebs.

Để cấp cứu, người ta truyền huyết thanh mặn có natribicarbonat, tăng cường chức năng của thận, uống kháng sinh để tránh bội nhiễm. Điều trị tiếp vitamin C, acid thioctic và coenzym A, NAD và vitamin B1.

Ghi chú: Còn có một loài Nấm độc trắng – Amanita verna Fr.. ex Bull.., có mũ, chân đều màu trắng cũng là loài nấm rất độc.

Nấm hương

Nấm hương, Nấm đông cô - Lentinus elodes (Berk.) Singer, thuộc họ Nấm sò - Pleurotaceae.

Mô tả: Nấm còn non nằm trong vỏ cây, khi lớn làm nứt vỏ cây chui ra ngoài. Mũ nấm màu nâu nhạt, sau nâu thẫm hoặc màu mật. Mặt mũ có những vẩy trắng nhỏ, có khi màu nâu, đường kính mũ 4-

10cm. Thịt nấm trắng. Cuống nấm hình trụ hoặc hơi hẹp, dài 3-10cm, đường kính 0,5-1cm, màu sắc giống như mũ; cuống thường xẻ như bị rách. Gốc của cuống phân biệt hẳn với vỏ cây.

Thường gặp tháng 11 đến tháng 2.

Bộ phận dùng: Thể quả - Lentinus

Nơi sống và thu hái: Thường mọc đơn độc trên thân các cây gỗ mục. Vào mùa lạnh, khi ở vùng rừng núi có mây mù, thường gặp loại nấm này. Chúng mọc tự nhiên ở rừng Lào Cai (Sa pa), Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn trên những cây gỗ như Dẻ, Sồi, Côm tầng, Re đỏ, Máu chó, Đuôi chó. Đồng bào dân tộc miền núi cũng gây trồng Nấm hương trong tự nhiên, ở những khu rừng có điều kiện thoáng gió và ẩm ướt. Người ta hạ những cây gỗ lớn như Côm tầng (Elaeocarpus dubius), cây Dẻ đỏ (Quercus) Sồi bộp (Pasania), Re đỏ (Cinnamomum). Vào tháng chạp, 4-5 ngày trước hay sau ngày Đông chí, người ta rủ nhau lên rừng tìm những loại cây trên có đường kính khá lớn, cỡ nửa mét, dài 5m, rồi dùng rìu đốn cho cây hạ xuống, để nằm ở nơi thoáng có ánh sáng mặt trời chiếu vào. Khi hạ cây người ta giữ cẩn thận cho vỏ cây khỏi bong ra. Sau khi loại bỏ tất cả cành lá rườm rà đi, người ta lấy rìu chặt sâu xuống thân cây những rạch ngang sâu từ 6-10cm, rạch nọ cách rạch kia độ 50-100cm; mục đích của việc chia cây gỗ thành nhiều đoạn như thế là để lấy chỗ cho nhựa cây thoát ra, vì nhựa có chảy ra thì cây sẽ mau mục nát. Khi đã làm xong các công việc ấy, người ta để nguyên cây tại chỗ để cho các bào tử của Nấm hương trong rừng được gió truyền đến và bám vào vỏ cây mà mọc thành cây nấm. Nhưng muốn mau có nấm, người ta thường lấy Nấm hương đã già đem ngâm vào nước vo gạo trong một ngày đêm rồi tưới lên khúc gỗ. Lại có khi người ta lấy Nấm hương già khô, trộn với một nửa phần Gừng rồi xát vào cây gỗ. Chỉ xát ở mặt trên thôi vì chỉ ở chỗ nào có ánh sáng mặt trời chiếu tới thì nấm mới mọc. Sau một năm, nấm đã bắt đầu nẩy lên và đã có thể hái nấm được rồi, nhưng nấm còn nhỏ về ăn không ngon, phải đợi nấm hai năm thì tốt hơn. Vào các tháng chạp, giêng, hai âm lịch, khi có mưa phùn là hái được nhiều nấm nhất. Nếu trời mưa phùn thì cứ 6-7 (5-6) ngày lại lấy được một lứa nấm, nhưng nếu trời khô hanh thì phải đợi 15-20 (12-15) ngày mới được một lứa. Nấm đã mọc thì phải hái đúng lúc, nếu để quá già thì khó ăn. Một cây gỗ chặt như trên thì sẽ cho được 5-10 kg nấm tươi, có thể cho thu hoạch đến năm thứ 6. Sau khi hái nấm về, phải đem phơi nắng cho khô. Nếu trời râm thì đem sấy lửa hay xâu dây rồi gác lên bếp cho khô, nhưng nấm phơi nắng sẽ có màu đẹp hơn, mùi thơm hơn, còn nấm sấy lửa hay đặt gác bếp thường bị mùi hôi khói.

Thành phần hoá học: Nấm hương tươi chứa các thành phần tính theo g% là: nước 87g, protid 5,5g, lipid 0,5g, glucid 3,1g, cellulose 3g, tro 0,9g và theo mg% là: calcium 27mg, phosphor 89mg, sắt 5,2mg. Nấm hương khô có 13% nước, 36% protid, 4% lipid, 23,5% glucid, 17% cellulose, 6,5% tro, 184mg% calcium, 606mg% phosphor, 35mg% sắt, 23,4mg% vitamin PP, 0,16mg% vitamin B1, 1,59mg% vitamin B2.

Cũng có tài liệu nêu trong 100g Nấm hương có 0,9g protid, 3g glucid và các nguyên tố: calcium 28mg, phosphor 45mg, sắt 0,8mg và các vitamin như caroten 0,32mg, vitamin B1 0,04mg, B2 0,06mg, PP 0,5mg và vitamin C 8mg. Lượng nấm này cung cấp cho cơ thể 16 calo.

Tính vị, tác dụng: Nấm hương có vị ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng làm tăng khí lực, không đói, cầm máu; còn có tác dụng lý khí hoá đàm, ích vị, trợ thực, kháng nham, giảm cholesterol, hạ huyết áp.

Công dụng: Đồng bào thường hái nấm tươi về nướng chín ăn. Nhưng thông thường dùng khô nấu canh, lẩu, xào nấu, xem như món rau khô gia vị cao cấp. Mặt khác, nó là một món ăn ngon, bổ nên rất được ưa chuộng. Cũng được dùng làm thuốc chữa bệnh chảy máu, đại tiểu tiện ra máu.

Ở Trung Quốc, Nấm hương được dùng trị tiểu tiện không thông, thuỷ thũng, ăn trúng nấm độc, vắng đầu đau đầu, đau dạ dày- ruột, chứng ung thư và dự phòng xơ gan.

Nấm mào gà

Nấm mào gà, Nấm kèn vàng hay Nấm vàng da cam - Cantharetllus cibarius Fr.., thuộc họ Nấm mào gà -Cantharellaceae.

Mô tả: Nấm cao 4-12cm. Thể quả hình phễu, màu vàng lòng đỏ trứng hay vàng da cam pha thêm màu mận. Cuống hình trụ nạc, hơi cong. Mũ nấm rộng 3-9cm, lúc đầu bẹt sau lõm, trơn, mép thường nứt và cong vào trong; thịt nấm dày, giòn, màu vàng sáng. Bào tầng phủ những nếp men xuống chân. Bào tử hình bầu dục, không màu.

Bộ phận dùng: Thể quả - Cantharellus.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên đất mùn trong rừng vào mùa hè, mùa thu. Gặp phổ biến ở miền Bắc nước ta, ở rừng Trường Sơn, rừng vùng Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh mục, lợi phế, ích trường vị.

Công dụng: Thịt nấm có mùi vị dễ chịu, ăn ngon. Khi nấu, nước có màu vàng như mỡ gà. Được dùng trị viêm mắt, quáng gà, viêm nhiễm đường hô hấp và đường tiêu hoá.

Nấm mối

Nấm mối - Termitomyces albuminosa (Berk. et Br.) Sace., thuộc họ Nấm trắng - Tricholomataceae.

Mô tả: Mũ nấm khi còn non hình chuỳ hơi gồ ở đỉnh, khi trưởng thành có dạng nón, dạng bán cầu dẹp lồi ở đỉnh. Mặt mũ màu nâu, nâu vàng. Khi ẩm mặt hơi dính sau trở nên khô, đôi khi có những đường hằn phóng xạ. Phiến nấm ban đầu màu trắng, sau chuyển sang màu vàng hay hồng nhạt. Cuống nấm rất dài, gồm phần trên đất màu trắng xám, có khi phình dạng củ, và phần dưới đất nhỏ hơn, kéo dài tới 30cm hay hơn nữa (tới 70cm).

Bộ phận dùng: Thể quả - Termitomyces.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc trên đất rừng, đồi gò ven rừng, thường có liên hệ với các tổ mối, thành từng đám. Thể sợi của nấm mọc trong tổ mối, chúng dùng các chất hữu cơ sản phẩm của mối; gỗ vụn do mối tha về, chất gắn do mối thả ra. Thường gặp nhiều vào mùa mưa ở nhiều nơi của nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng ích vị, thanh thần, trợ tiêu hoá.

Công dụng: Nấm rất thông dụng trong dân gian làm thực phẩm, có thể thay thế Nấm rơm, tuy rằng nó dai hơn và không ngọt bằng Nấm rơm. Người ta thường xào lên rồi nấu canh hoặc chiên với trứng rồi chấm với nước tương hoặc nước mắm tỏi ớt, hoặc nấu với thịt gà làm canh ăn đều ngon.

Ghi chú: Đồng bào dân tộc Tày lưu ý là không nên ăn Nấm mối mọc dưới các loại song mây trong rừng vì thường gây nôn mửa.

Nấm mực

Nấm mực - Coprinus atramentarius (Bull..) Fr.., thuộc họ Nấm mực - Coprinaceae.

Mô tả: Nấm đầu tiên dạng trứng nhụt đầu, sau vươn lên hình nón; mũ nấm lúc đầu hình trái xoan, sau hẹp lại dạng chuông; có chóp màu xám vàng, lấp lánh, có bột màu đất son nhưng sớm biến mất. Mép cong lên như mái chùa. Phiến nấm đầu tiên màu trắng, sau chuyển sang nâu nhạt, cuối cùng màu đen và tan ra thành nước như mực đen. Cuống nấm màu trắng, phân ra hai miền do có một vòng dễ rụng, rỗng ở giữa, màu trắng rồi xám.

Bộ phận dùng: Thể quả - Coprinus.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc thành đám nhiều cá thể sít nhau trên đất nhiều mùn hay trên rơm rạ mục; trên đất quanh nhà vào tháng 4-6, ở các tỉnh Vĩnh Phú, Nam Hà, Hà Nội, Hải Hưng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, có độc; có tác dụng ích trường vị, lý khí hoá đàm, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Nấm có mùi vị yếu hoặc không có. Nấm còn non ăn được. Nhưng khi ăn nấm và uống với rượu thì lại gây độc 48 giờ sau bữa ăn, biểu hiện với da mặt bị sung huyết và tay chân bị giá lạnh.

Ở Trung Quốc, người ta dùng nấm này trị vô danh thũng độc, sưng đau và mụn nhọt lở ngứa.

Nấm mụn trắng

Nấm mụn trắng, Nấm tán da báo - Amanita pantherina (Fr..) Quél., thuộc họ Nấm tán - Amanitaceae.

Mô tả: Chụp nấm có mũ hình bán cầu, đường kính 6-15cm, rất dính, giữa đen, xung quanh xám, mép có vân, trên bề mặt mũ có nhiều u lồi màu trắng. Các bản màu trắng sít nhau. Chân nấm màu trắng hoặc vàng nhạt với vòng màu trắng; bao gốc ép sát vào chân, phía trên có 3 vòng nhỏ hình cánh quạt.

Bộ phận dùng: Thể quả - Amanita.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc trên đất rừng cây lá rộng hoặc cây lá kim vào mùa hè và mùa thu.

Thành phần hoá học: Nấm chứa độc tố chính là muscarin; cũng có độc tố gây ảo giác như bufotanin.

Tính vị, tác dụng: Nấm gây độc rất mạnh, có khi làm chết người. Triệu chứng ngộ độc xuất hiện sớm (sau khi ăn nấm 1-2 giờ): nôn mửa, tháo dạ, ra nhiều mồ hôi, nhiều nước bọt. Triệu chứng do các độc tố gây ảo giác xuất hiện muộn. Để giải độc, vì có các độc tố gây ảo giác nên cấm chỉ định atropin, cần rửa dạ dày, truyền huyết thanh, an thần, chống truỵ tim.

Nấm phiến đốm chuông

Nấm phiến đốm chuông - Paneolus campanulatus (L.) Quél., thuộc họ Nấm mực - Coprinaceae.

Mô tả: Nấm thường yếu, có chân mảnh (3-8cm) màu xám. Mũ hình chuông tù, đường kính 2-3,5cm, màu da sơn dương, ở mép nhạt hơn, hơi dính. Các phiến có vân, màu xanh rồi đen; do các bào tử chín không đều tạo nên những vân khá sẫm.

Bộ phận dùng: Thể quả - Paneolus.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc trên phân hoại mục ở các bãi cỏ từ tháng giêng tới tháng 9, thường riêng lẻ hoặc họp thành nhóm nhỏ. Có gặp ở Hà Nội, Hải Hưng.

Công dụng: Lớp thịt mỏng, màu da sơn dương. Thịt không mùi, chứa những chất độc gây ảo giác.

Nấm rơm

Nấm rơm, nấm rạ - Volvariella volvacea (Bull. ex Fr.) Singer thuộc họ Nấm rơm - Pluteaceae.

Mô tả: Toàn bộ nấm khi còn non nằm trong bao chung, hình trứng. Sau đó mũ nấm phá vỡ bao chung, lộ ra ngoài. Mũ nấm ban đầu có hình trứng, sau vươn lên, có dạng núm hoặc dạng bán cầu dẹp, màu nâu, nâu đen hoặc xám. Mũ khô phủ lông. Kích thước của mũ thay đổi từ 5-15cm. Thịt nấm màu trắng, cuống nấm nhẵn, màu trắng, có gốc hơi phình dạng củ, đặc, chất thịt dài 3-15cm, đường kính 0,5-1,5cm, ở gốc có một cái bao là vết tích của bao chung.

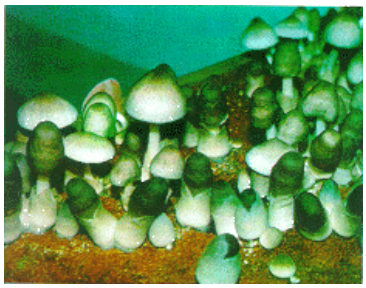

Thường xuất hiện từ tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Thể quả - Volvariella.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm, thường phát triển trên rơm rạ mục hoặc đất có nhiều mùn vào mùa hè thu nóng ẩm với nhiệt độ 28-45oC nhiều nhất là vào tháng 7-8. Rất phổ thông ở khắp nước ta, nhất là ở các vùng đồng bằng. Ở nhiều nơi của nước ta, Nấm rơm được trồng. Nguyên liệu chính là rơm rạ; ngoài ra có thể dùng bèo lục bình, bã mía, thân lá đậu, giấy, bông phế thải, xác bã Dong riềng. Chọn rơm rạ ở ruộng không phèn mặn, không bị bệnh, trữ lại

một thời gian; phơi khô (Lúa nếp, Lúa mùa địa phương cho nấm tốt hơn). Trước khi xếp, ngâm nước pha vôi 1%. Chọn meo giống tốt, làm mô nấm ở chỗ mát, sáng, cao ráo, tránh gió, tưới đủ ẩm bằng nước ngọt. Sau khi cấy mẹo 12-25 ngày, nấm bắt đầu mọc. Trong vòng 20-30 ngày có thể thu hái 3 kỳ, mỗi kỳ trung bình được từ 0,5-1kg nấm/0,5m2 với 50 kg môi trường thu được từ 2,5-4,5kg nấm tươi.

Thành phần hoá học: Nấm tươi chứa 90% nước, 3,6% protid, 0,3% lipid, 3,2% glucid, 1,1% cellulose, 0,8% tro, 28mg% calcium, 80mg% phosphor, 1,2% sắt, còn có một lượng nhỏ các vitamin như B, C, A, PP. 100g nấm cung cấp cho cơ thể 31 calo.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng tiêu thực khử nhiệt, làm hạ cholesterol và kháng ung thư.

Công dụng: Nấm rơm ăn ngon. Nấm còn trong bọc, thường gọi là nấm trứng, được ưa thích nhất. Thịt nấm dai và thơm rất được ưa chuộng và là thức ăn rất phổ thông ở miền nam Việt Nam. Thường dùng xào với thịt lợn, thịt bò, nấu canh, nấu lẩu, kho với thịt lợn, hầm với thịt gà, kho chay, nướng với lươn.

Người ta chế nấm thành bột làm thuốc viên chữa chứng thiếu máu. Nấm rơm xào với thịt chim sẻ hay với thịt ếch mà ăn thì có tác dụng kích dục, rất thích dụng đối với người liệt dương.

Nấm sò

Nấm sò, Nấm bào ngư, Nấm hương chân ngắn - Pleurotus ostreatus (Jacq. ex Fr.) Quél., thuộc họ Nấm sò - Pleurotaceae.

Mô tả: Mũ nấm lúc đầu lồi lên, khi già mõm nhiều hay ít; mặt mũ nhẵn bóng, mép mũ cuộn vào trong, sau vươn lên. Mũ có màu xám - nâu sẫm tới màu nhạt. Thịt nấm dày, màu trắng. Cuống nấm ngắn, mọc từng cái một, có khi mọc sít nhau gần như chung một gốc; cuống phủ lông mịn hoặc nhẵn, màu nhạt hơn mũ, đôi khi trắng xám (như khía của vỏ sò).

Bộ phận dùng: Thể quả - Pleurotus.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc hay dạng lợp ngói chồng lên nhau trên thân cây gỗ. Thường gặp vào mùa xuân, hè, thu ở trong rừng hay ven rừng của nước ta (Hà Nội, Hải Hưng, Thái Bình). Hiện nay được gây trồng nhiều. Nấm sò cũng là loại nấm được gieo trồng nhiều nhất trên khắp thế giới.

Thành phần hoá học: Nấm tươi chứa 90,4% nước, 4% protid, 3,4% glucid, 3,3% vitamin PP, 4mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, truy phong tán hàn, hạ huyết áp, hạ cholesterol, trừ u bướu.

Công dụng: Nấm có mùi thơm hạnh nhân, ăn ngon. Cũng được sử dụng tương tự như Nấm rơm, tuy thịt có dai hơn. Có thể dùng chế biến các món ăn như xào với lòng lợn, hầm với xương lợn. Nấm sò thuộc loại nấm ăn quý được ưa chuộng.

Ở Ấn Độ, người ta giã nấm thành dạng thuốc thêm nước đắp vào lợi răng khi tiết nước bọt nhiều và viêm miệng; còn được dùng làm thuốc uống trong trị lỵ và ỉa chảy, và cũng dùng ngừng xuất huyết.

Ở Trung Quốc, Nấm sò được dùng trị lưng đùi lạnh đau, tay chân yếu mỏi.

Ghi chú: Còn có một loài khác gọi là Nấm sò xám - Pleurotus pulmonarius (Fr.) Quél., thường mọc trên thân cây Dừa, trên gỗ mục, trên bông từ tháng 1-10 ở một số nơi vùng đồng bằng Bắc bộ. Cũng dùng như Nấm sò tím.

Nấm sữa

Nấm sữa, Nấm nhũ sinh - Lactarius deliciosus (L. ex Fr.) Gray, thuộc họ Nấm xốp - Russulaceae.

Mô tả: Nấm có mũ hình phễu, đường kính 5-10cm, màu da cam đốm màu bạc với các bản khá sít nhau, mép mũ lúc đầu cuộn lại sau giãn ra, khi già có màu xanh lục. Chân ngắn 2-7cm, đồng màu, trên đó có những hốc nhỏ sậm màu hơn. Thịt xốp dễ gãy, lúc đầu màu trắng rồi da cam, sau cùng là màu lục.

Ở chỗ gãy sẽ tiết ra chất sữa màu cà rốt, sau hoá xanh sẫm.

Bộ phận dùng: Thể quả - Lactarius.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc ở đất, thường xuất hiện vào mùa hè, thu dưới tán rừng.

Công dụng: Nấm ăn ngon. Còn có hoạt tính kháng nham, nhất là đối với bướu thịt S-180 và còn có thể ức chế báng nước.

Nấm tai mèo

Nấm tai mèo - Peziza aurantia (Pers.) Fr., thuộc họ Nấm tai mèo - Pezizaceae.

Mô tả: Thể quả mềm dạng đĩa nhỏ, giống như tai mèo, màu đỏ da cam sáng, rộng 3-10cm. Mặt trong của đĩa phủ bởi một lớp màng, các túi bào tử xếp xen kẽ với sợi bên gọi là bào tàng; mép đĩa lượn sóng nhiều hay ít; mặt dưới của thể quả có lông màu mận tối hơn, rồi sẽ trắng dần. Không có chân hoặc có chân rất ngắn. Thịt mỏng màu da cam sáng, rất dễ gãy, không mùi, có vị dễ chịu.

Bộ phận dùng: Thể quả - Peziza.

Nơi sống và thu hái: Nấm xuất hiện vào mùa thu, trên đất sét trần, trong rừng, dọc đường đi, gần các khu dân cư. Có khi gặp rất nhiều, phủ đất, thành tập đoàn, có màu đẹp.

Công dụng: Nấm này ăn ngon, có thể nấu chín ăn mà cũng có thể dùng ăn sống với xà lách hoặc chế thành món ăn tráng miệng.

Nấm tán da cam

Nấm tán da cam - Amanita caesarea (Scop. ex Fr.) Pers. ex Schw., thuộc họ Nấm tán - Amanitaceae.

Mô tả: Chụp nấm có mũ hình bán cầu, đường kính 8-20cm, màu vàng (da cam), mép mũ có khía giả. Chân nấm màu vàng kim, với vòng các phiến màu vàng kim, bao gốc to màu trắng.

Thường xuất hiện vào đầu mùa thu.

Bộ phận dùng: Thể quả - Amanitus.

Nơi sống và thu hái: Loài nấm này gặp mọc trên đất rừng.

Công dụng: Thịt nấm màu trắng, có mùi dễ chịu, thuộc loại nấm ăn ngon nổi tiếng của châu Âu.

Nấm này được sử dụng ở Trung Quốc, xem như có hoạt tính kháng ung thư.

Nấm thông

Nấm thông, Nấm gan bò - Boletus edulis Bull. ex Fr., thuộc họ Nấm thông - Boletaceae.

Mô tả: Mũ nấm lúc nhỏ dạng bán cầu, về sau phẳng; lúc non màu tím, về sau có màu nâu hoặc vàng, đường kính tới 15cm; mép mũ lượn sóng. Thịt nấm dày, màu trắng, không biến màu trong không khí. Cuống nấm to, mập, hình trụ hoặc hình chuông, phồng lên ở gốc, dài 5-8cm, đường kính 2-3cm, đồng màu với mũ hay nhạt hơn, đặc, chất thịt màu trắng.

Thường xuất hiện tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Thể quả - Boletus.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc đơn độc hay thành cụm trên đất rừng, đặc biệt là rừng có xen kẽ loại cây lá kim, như Thông hai lá, Thông ba lá, ở nhiều nơi trong các tỉnh vùng trung du và miền núi của nước ta (Hà Bắc, Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Thịt dày, cứng, trắng, có mùi vị dễ chịu, hơi ngọt; có tác dụng thanh nhiệt giải phiền, đường huyết hoà trung, thư cân hoạt huyết, bổ hư đề thần.

Công dụng: Thường dùng xào với thịt hoặc nấu canh ăn. Cũng có thể dùng như loài Boletus

crocatusBatsch của Ấn Độ. Giã ra thành bột nhão, thêm nước làm hỗn hợp nhào đắp vào lợi răng khi tiết nước bọt nhiều và dùng uống trong trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Trung Quốc, nấm thường được dùng trị chứng phụ nữ bạch đới và chứng không sinh sản; còn có thể có hoạt tính kháng nham, trừ độc, phòng trị cảm mạo, là nguyên liệu bào chế "Thư cân hoàn".

Nấm xốp hồng

Nấm xốp hồng, Nấm xốp nón - Russula emetica (Schaeff.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - Russulaceae.

Mô tả: Mũ nón hình cầu, sau vươn lên dạng phẳng rồi lõm xuống. Mặt nhẵn bóng, lấp lánh, mép có vết nhăn tương ứng với phiến. Màu từ hồng nhạt đến hồng tối, sau biến thành màu vàng nâu. Đường kính mũ 3-10cm. Thịt nấm màu trắng, giòn và dễ gẫy, hơi hồng ở dưới lớp da dễ tách; cuống nấm hình trụ, màu trắng hơi hồng, dài 5-7cm, đường kính 1-2cm, nhăn và dễ vỡ.

Bộ phận dùng: Thể quả của nấm - Russula.

Nơi sống và thu hái: Nấm mọc đơn độc trên đất rừng, đặc biệt rừng có lẫn cây sồi, dẻ, ở môi trường chua. Thường xuất hiện vào mùa hè và mùa thu, với nhiều dạng.

Tính vị, tác dụng: Nấm có vị cay mạnh của Hồ tiêu và có mùi như mùi của Dứa; không độc.

Công dụng: Nấm có thể dùng ăn, vì có vị cay nên có thể dùng làm gia vị.

Nga trưởng

Nga trưởng, - Crypsinus oxylobus (Wall ex G. Kunze) Sledge (Phymatodes oxylobus Presl), thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Thân rễ dày, mọc bò, phủ vẩy hung. Cuống lá đo đỏ, bóng, dài 10-15cm; phiến có chu vi tam giác, men theo gốc, dài 20-30cm, rộng 20-25cm, xẻ ba hay xẻ lông chim; các đoạn lá 5-7 đôi, hình dải, dài 10cm, rộng 2,5-3cm, có đầu chóp nhọn hay hơi có mũi, có mép nguyên, nhẵn, cấu trúc dày, gần như dai. Ổ túi một dãy, dày, tròn, hơi sát trục lá hơn là mép lá.

Bộ phận dùng: Lá, thân rễ - Folium et Rhizoma Crypsini Oxylobi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng rừng núi thượng du Bắc Việt Nam, ở Trung Việt Nam từ 1500m trở lên. Còn phân bố ở Campuchia, Thái Lan, Bắc Ấn Độ và Trung Quốc.

Công dụng: Lá dùng sắc uống trị sốt. Lá khô, tán thành bột, hoà vào nước nguội uống trong trị bệnh ngoài da. Thân rễ nghiền ra, trộn với dầu Vừng dùng bôi làm tóc mọc nhanh; còn có thể dùng trị tê thấp, phù thũng.

Ngà voi

Ngà voi, Nanh heo, Ngải ngà - Sansevieria cylindrica Bojer, thuộc họ Bồng bồng - Dracaenaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ. Lá 5-10, trong một mặt phẳng, hình trụ nhọn cao 0,3-1,2m, màu xanh đậm có rằn ri, có rãnh cạn hay không. Chuỳ hoa ngắn hơn lá, hoa màu ngà, có đốm hường.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Sansevieriae Cylindricae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Phi châu, được trồng làm cảnh vì lá lạ.

Công dụng: Lá được dùng giã đắp chữa sưng tấy, sai xương.

Ngái

Ngái - Ficus hispida L. f., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây có kích thước trung bình, cao 3-5m, có các nhánh khoẻ, lúc đầu có lông cứng màu nâu hay tái, về sau nhẵn. Lá mọc đối, ít nhất cũng là ở ngọn các nhánh, hình trái xoan ngược hay bầu

dục, tù hay tròn ở gốc, có mũi ở chóp, có răng, có lông nhám ở cả hai mặt, dài 11-20cm, rộng 5 - 12cm, có 3 gân, hai gân bên lên đến phân nửa phiến; cuống có lông ráp, dài 15-30mm. Quả sung có cuống và mọc trên một nhánh ngắn đặc biệt ít khi có lá, nằm ở gốc thân và kéo ra trên mặt đất. Quả này có lông nhám, đường kính 1-2cm, lúc chín màu vàng. Có những thứ khác nhau có quả mọc trên thân hay ở đất, lông tái hay nâu đen, quả đỏ hay quả vàng.

Có hoa từ tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ và quả - Radix, Folium, Cortex et Fructus Fici Hispidae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và miền Malaixia, châu Đại dương, mọc hoang ở khắp nơi. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rửa rễ, phơi khô, lột bỏ lớp vỏ ngoài, dùng lớp thứ hai. Nhặt bỏ lông trên lá rồi sấy khô.

Thành phần hoá học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Có vị ngọt dịu, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, tiêu tích hoá đàm. Ở Ấn Độ, quả, hạt và vỏ được xem như có tác dụng xổ, gây nôn.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo, viêm nhánh phế quản; 2. Tiêu hoá kém, lỵ; 3. Phong thấp, đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Cụm nhọt ở nách, đinh râu. Liều dùng: 15-30g, dạng thuốc sắc. Giã cây tươi đắp ngoài hay nấu nước rửa.

Ở Malaixia, nước sắc lá dùng uống trị sốt rét và dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống. Nước sắc vỏ dùng trị sốt cho trẻ em. Vỏ dùng làm thuốc gây nôn. Quả chín dùng ăn có tính lợi sữa.

Ở Java và Trung Quốc, người ta cũng dùng quả làm mứt. Quả đốt thành than ngâm nước hay rượu chữa đau răng. Rễ sao vàng sắc uống điều kinh. Quả ăn sống gây ngộ độc.

Đơn thuốc:

1. Cụm nhọt: Giã lá và quả tươi và đắp vào chỗ đau.

2. Đinh râu: Búp Ngái lẫn với hạt Cau giã đắp.

3. Đau mắt: Nhựa Ngái phết vào giấy mỏng (cắt tròn thành đồng xu) dán vào đuôi con mắt 1-2 ngày.

Ngải chân vịt

Ngải chân vịt, Tan quy - Artemisia lactiflora Wall. ex Bess, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo thơm, cao 0,8-1,5m. Thân thẳng, có rãnh dọc, màu tím tía. Lá có phiến một lần kép gồm 3-5 lá chét xoan, to đến 5x 3,5cm, lúc khô đen, không lông, gân phụ 2-3 cặp, mép có răng to, thưa. Nhánh không dài, mang các hoa đầu nhóm thành chuỳ, không cuống, màu trăng trắng, cao 4-6mm; hoa toàn hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡng tính. Quả bế không có lông mào.

Hoa quả vào mùa hè, thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Artemisiae Lactiflorae, thường gọi là Bạch bao hao.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở các vùng miền núi. Thu hái cây quanh năm, tốt nhất là lúc cây chưa ra hoa, dùng tươi hay phơi trong râm mát cho khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu sưng phù.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Kinh nguyệt không đều, bế kinh; 2. Viêm gan mạn tính, viêm gan vàng da; 3. Viêm thận, phù thũng, bạch đới; 4. Khó tiêu, đầy bụng, thoát vị. Dùng 10-20g, dạng thuốc sắc, không dùng cho phụ nữ có thai.

Dùng ngoài chữa đòn ngã, vết thương chảy máu, bỏng loét, eczema. Giã cây tươi đắp ngoài, hoặc nghiền thành bột băng bó vết thương.

Đơn thuốc:

1. Vô kinh hoặc đau bụng trước kỳ kinh: Ngải chân vịt tươi 30-60g đun với rượu và nước và

uống với ít đường.

2. Bạch đới: Ngải chân vịt tươi 30-60g, sắc uống.

3. Bầm dập: Ngải chân vịt tươi 60g, củ Hẹ tươi 30g, giã chung và tẩm rượu dùng đắp.

Ngải cứu

Ngải cứu, Thuốc cứu - Artemisia vulgaris L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao khoảng 1m, thân có rãnh dọc. Lá mọc so le, xẻ nhiều kiểu, từ xẻ lông chim đến xẻ thuỳ theo đường gân, mặt trên xanh đậm, mặt dưới trắng xanh, có lông. Hoa đầu màu lục nhạt, xếp thành chùm xim.

Mùa hoa quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất và lá hay Ngải diệp - Herba et Folium Artemisiae Vulgaris.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Âu Á ôn đới, mọc hoang và thường được trồng. Thu hái các ngọn cây có hoa và lá, dùng tươi hay phơi trong râm cho đến khô dùng dần. Nếu tán nhỏ rồi rây lấy phần lông trắng và bột, gọi là Ngải nhung dùng làm mồi cứu.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu (0,2-0,34%) mà thành phần chủ yếu là cineol, -thuyon, dehydro matricaria este, tetradecatrilin, tricosanol, arachol alcol, adenin, cholin.

Trong cụm hoa có tinh dầu với hàm lượng cineol cao nhất, ở các chồi tươi và khô, hàm lượng cineol có khi tới 30%.

Tính vị, tác dụng: Ngải cứu đã phơi hay sấy khô có vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng điều hoà khí huyết, trừ hàn thấp, ôn kinh, an thai, cầm máu.

Ở Ấn Độ, người ta cho biết cây có tác dụng điều kinh, trị giun, kháng sinh và lợi tiêu hoá; rễ bổ và kháng sinh.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Chảy máu chức năng tử cung (băng huyết, lậu huyết, bạch đới ở phụ nữ do tử cung lạnh), đe doạ sẩy thai; 2. Đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, kinh nguyệt khó khăn do thiếu máu và các nguyên nhân khác. Dùng ngoài trị bụng lạnh đau, đau dạ dày, đau khớp, eczema, ngứa.

Cách dùng: Dùng tươi hay phơi khô tán thành bột, hãm hoặc sắc uống. Ngày dùng 6-10g. Thường phối hợp với Ích mẫu, Cỏ gấu để điều hoà kinh nguyệt. Phối hợp với Gừng sống trị hàn lỵ ra huyết. Phối hợp với Hà thủ ô (liều bằng nhau), Phèn phi (2/10), kẹo Mạch nha làm hoàn làm thuốc bổ máu, trị sốt rét kinh niên. Có thể trộn bột Ngải cứu với Mạch nha, mật ong làm thuốc bổ máu. Ngải cứu khô ngâm với rượu trắng hay nước cơm rượu nếp dùng uống hoạt huyết, bổ huyết. Lá Ngải cứu hơ nóng chườm bụng trị đau bụng, dùng gối đầu trị đau đầu. Nước Ngải tươi giải nóng, giải nhiệt. Có thể nấu thành cao, dùng riêng hoặc phối hợp với các loại thuốc khác.

Ngải đắng

Ngải đắng, Ngải áp xanh - Artemisia absinthium L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,4-1m, sống dai, màu trăng trắng, phân nhiều nhánh, rất thơm. Lá dạng trứng, các lá phía dưới hai hay ba lần chia lông chim, có cuống và có lông mềm, màu lục ở trên, màu trắng trắng ở dưới. Hoa màu vàng xếp thành đầu nhỏ hình cầu, các hoa đầu này lại xếp thành chùm bên trái ra, tạo thành dạng chuỳ có lá, đế hoa có lông, lá bắc của bao chung màu lục và dạng vẩy nhiều hay ít; tất cả hoa đều hình ống. Quả bế, rất nhỏ, nhẵn, không có mào lông.

Ra hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Lá và phần cây trên mặt đất - Folium et Herba Artemisiae Absinthii.

Nơi sống và thu hái: Phổ biến ở châu Âu, một phần châu Á và Bắc Phi trên đất khô và ở núi. Nước ta nhập trồng ở Sapa, tỉnh Lào Cai.

Thành phần hóa học: Lá và ngọn cây mang hoa chứa tinh dầu, absinthole, những chất đắng trong đó có glucosid absinthin, artemisitin và các vết C và B6.

Tính vị và tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng bổ, lợi tiêu hóa, hạ nhiệt, làm dịu đau, chống ho, trừ giun và điều kinh. Hoa có tác dụng trị giun và bổ.

Công dụng: Được dùng chữa chứng đầy hơi và đau dạ dày, đau gan, huyết áp cao, ho, sốt, sốt rét gián cách; thường dùng làm thuốc trị giun sán. Dùng dưới dạng thuốc hãm, cồn chiết, rượu thuốc, còn dùng chiết làm nước uống, làm thơm rượu vang và những thức uống khác. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Ở Tuynidi, người ta còn dùng quả và lá phơi khô rồi quấn làm thuốc hút, hoặc sắc uống làm thuốc trị sốt và trị cúm.

Ngải giun

Ngải giun, Thanh cao biển - Artemisia maritima L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cỏ thơm, cao 30-80cm, lá hoa đầy lông nhung trắng.Lá có phiến tròn dài, 2 lần xẻ thành đoạn hẹp đều, cuống dài. Hoa đầu cao 4mm; lá bắc nhiều hàng, tròn dài, có mép mỏng mỏng; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡng tính. Quả bế nhỏ, không có mào lông.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Ngọn cây có hoa và hạt – Inflorescentia et Semen Artemisiae Maritimae.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập trồng ở Hà Nội và các nơi khác (Tam đảo) làm thuốc trị giun.

Thành phần hóa học: Trong cây chứa tinh dầu (có cineol, canphen, thuyon), santonin (1-2%) với □-santonin và pseudosantonin, chất đắng arteminsin, nhựa, muối.

Tính vị và tác dụng: Vị đắng, mùi thơm; có tác dụng trị giun, làm lành sẹo.

Công dụng: Được dùng làm thuốc trị giun (giun kim, giun đũa) và vết thương mất trương lực.

Để trị giun, dùng nước hãm 2-10g dược liệu cho vào 1 lít nước. Đun sôi ít phút rồi hãm trong 10 phút. Uống 2-4 tách trong ngày, hoặc mỗi ngày 1 lần vào buổi sáng; liên tiếp 2-3 ngày. Có thể làm thành thuốc bột để uống: 1-8g tùy tuổi, trộn với mật, sữa; điều trị trong 2-3 ngày, sau đó dùng một liều thuốc xổ sau khi uống thuốc lần cuối 2 giờ.

Để trị vết thương, dùng một nắm dược liệu cho vào 1 lít nước đun sôi lấy nước rửa.

Ngải hoa vàng

Ngải hoa vàng, Hoàng hoa hao, Thanh hao – Artemisia annua L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thơm, cao đến 1m; thân có rãnh, gần như không lông. Lá có phiến xoan, 2-3 lần kép thành đoạn hẹp nhọn, không lông. Chùy cao ở ngọn mang chùm dài, hẹp; hoa đầu cao 1,8-2mm; lá bắc ngoài hẹp, có lông xanh, lá bắc giữa và lá bắc trong xoan rộng; hoa hoàn toàn hình ống, cỡ 15 cái; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡng tính. Quả bế nhẵn, cao 0,5mm, không có mào lông.

Hoa tháng 6-11, có quả tháng 10-3. Thường lụi vào tháng 5.

Bộ phận dùng: Toàn cây – Herba Artemisiae Annuae, thường gọi là Thanh hao.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang dại ở ruộng, bờ ruộng, dọc theo các làng mạc miền núi Lạng Sơn, Quảng Ninh. Hiện nay, chúng ta đã gây trồng và tạo được giống tốt cho năng suất cao

Thành phần hóa học: Cây chứa Artemisinin và tinh dầu (0,3%) gồm chủ yếu là Artemisia kenon, pinene, cineol, l-camphor.

Tính vị và tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, trừ chưng, triệt ngược; còn có tác dụng lợi tiêu hóa, lợi tiểu.

Công dụng: Ngải hoa vàng được dùng chữa sốt nóng khát nước, phiền nhiệt ra mồ hôi, tối nóng sáng mát, thận chưng lao nhiệt, sốt rét cơn, bệnh vàng da và bệnh ngoài da.

Ngải hoa vàng cùng các chiết xuất của nó đã được dùng chữa bệnh sốt rét từ lâu.

Ngày nay, chúng ta đã chọn được giống Ngải hoa vàng có hàm lượng artemisinin cao, có thể thu được từ 3,5-5kg artemisinin trên 1 tấn nguyên liệu lá. Chúng ta cũng đã sản xuất ra các mặt hàng artemisinat có hiệu quả cao trong điều trị sốt rét ác tính.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh kết hạch, sốt cơn, mồ hôi trộm, ăn uống kém: Dùng Ngải hoa vàng 8-16g, sắc uống.

2. Chữa trẻ em cảm gió, phát sốt, kinh giật: Lá Ngải hoa vàng 10g, giã nhỏ chế nước sôi vào hòa đều, gạn lấy nước cốt cho uống.

3. Chữa lở ghẻ ngứa gãi: Dùng Ngải hoa vàng nấu nước tắm rửa, ngâm, xát.

Ngải lục bình

Ngải lục bình, Ngải hùm - Eurycles amboinensis (L.) Loudon (E. sylvestris Salisb.) thuộc họ Thuỷ tiên -Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,7-1m. Lá rộng, có phiến hình tim, màu xanh dợt, gân cong, cuống hình máng. Tán hoa bao gồm 20-30 hoa xuất hiện vào tháng 6-7, trên một trục dài 30-60cm, mọc ở nách những lá đã rụng. Hoa trắng hay vàng nhạt, to, có cuống ngắn bao bởi 2 mo hình ngọn giáo, 6 phiến bao hoa như nhau đính ở gốc, 6 nhị đính trên ống, bầu dưới. Quả nang tròn, thường chứa một hạt hình cầu.

Bộ phận dùng: Lá, củ - Folium et Tuberculum Euryclis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở Lào, Malaixia, Philippin, châu Đại Dương. Ở miền Nam nước ta, gặp ít hơn. Thường được trồng làm cảnh. Thu hái lá quanh năm.

Công dụng: Thường dùng chữa nóng sốt, dịch hạch, kinh nguyệt không đều. Người ta dùng lá để đắp tiêu sưng.

Ở Inđônêxia, người ta dùng củ của nó để nhai, nhằm làm dịu cơn đau và các cơn choáng do ngộ độc cá và giáp xác độc.

Ngải mọi

Ngải mọi, Riềng rừng - Globba pendula Roxb. (G. calophylla Ridl., G. panicoides Miq.) thuộc họ Gừng -Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm; bẹ nhẵn, chỉ có lông mi ở mép. Lá tròn ở gốc, mà gốc phiến men theo cuống lá, hơi có gợn ở mặt dưới, nhẵn ở trên, dài tới 12cm, rộng 3cm. Chuỳ hoa dài 5-10cm; nhánh ngắn mang hoa và truyền thể trắng nhọn, ở nách lá bắc; hoa màu vàng nghệ; lá đài 3, cánh hoa 3 đính thành ống đài; nhị lép 2, to, vàng, môi lõm ở đầu; bao phấn có 2 cánh; bầu tròn, không lông. Quả mọng trắng, to 5-6mm; hạt có áo hạt.

Có hoa tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Globbae Pendulae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh từ thấp tới độ cao 1000m.

Công dụng: Dân gian dùng cây chữa sốt và thấp khớp và có nơi dùng lá giã ra lấy nước uống giải độc rượu.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng cây trị thấp khớp và nấu nước cho phụ nữ mới sinh đẻ uống.

Ngải nạp hương đầu to

Ngải nạp hương đầu to, Kim đầu đầu to - Blumea megacephala (Randeria) Chang et Tseng (B. chinensisDC., B. riparia (BluMe) DC. var. megacephala Randeria), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Dây leo thành bụi cao 1-3m, có nhánh hình trụ, có sọc dọc mịn, nhiều. Lá xoan, xoan ngược, thuôn, thon hẹp dài ở gốc, nhọn ngắn ở đầu, dài 7-10cm, rộng 2,5-4cm, nhẵn và mép có răng cưa thưa. Hoa đầu ít, to 1,5-2cm, màu vàng rơm, ở các nhánh bên có lá; lá bắc 6-7, dày, các lá bắc ngoài hình trái xoan, cong, các lá bắc trong hình dải. Quả bế cao 1,5mm hay hơn, có lông mào mịn trắng, dài 5-7mm, có 10 cạnh.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Blumeae Megacephalae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia. Ở nước ta, cây thường gặp ở độ cao 600-700m, từ các tỉnh phía Bắc tới Quảng Trị.

Công dụng: Lá và ngọn non có thể dùng nấu canh ăn.

Ở Malaixia, lá và cuống lá được dùng như thuốc lợi tiêu hoá, sát trùng và làm ra mồ hôi. Rễ được dùng sắc uống trị ho. Rễ cũng có thể sắc uống bổ máu cho phụ nữ sau khi sinh (Viện Dược liệu).

Ngải Nhật

Ngải Nhật, Mẫu hao - Artemisia japonica Thunb., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thơm, mọc nhiều năm, đứng cao 50-150cm. Lá không cuống, phiến thon ngược, nhỏ, dài 2-4cm, từ từ hẹp lên ngọn và nhánh, không lông. Chuỳ hoa mang chùm dài, hẹp, nhánh mang nhiều hoa đầu gắn một bên; hoa đầu có cuống, cao 2mm. Lá bắc có mép trong, không lông; hoa hình ống cả, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡng tính. Quả bế không có mào lông, cao 0,5mm.

Hoa tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Artemisiae Japonicae, thường gọi là Mẫu hao.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc đường đi, trên đất có cát nhiều nơi từ Lạng Sơn, Hà Bắc, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Nội đến Kontum, Lâm Đồng. Thu hái vào mùa xuân hạ, mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính bình, mùi thơm; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, giải thử, khư phong thấp, chỉ huyết.

Công dụng: Trị: 1. Cảm sốt, đau đầu (cảm mạo do nắng, sốt không ra mồ hôi); 2. Sưng amygdal, lở miệng; 3. Sốt rét; 4. Lao phổi kèm theo sốt, lao xương; 5. Huyết áp cao. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, giã cây tươi với lượng vừa đủ làm thuốc đắp trị: vết thương chảy máu, viêm mủ da, eczema, mụn nhọt, rắn độc cắn.

Cũng dùng chữa đau răng, chảy máu cam, đái ra máu, bỏng nước sôi, đau nhức do phong thấp.

Đơn thuốc:

1. Sưng amygdal: Cây tươi Ngải Nhật 30-60g, thái nhỏ đun sôi uống.
2. Lao phổi có sốt, kéo dài thành sốt nặng: Ngải Nhật 10g, Địa cốt bì 15g, sắc uống.

Ngải rợm

Ngải rợm, Phá lúa, Hạ túc - Tacca integrifolia Ker-Gawl. (T. laevis Roxb.), thuộc họ Râu hùm - Taccaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ hình trụ dài hơn 10cm, có nhiều rễ. Lá thuôn, chóp nhọn dài hình đuôi, gốc thắt nhọn, dài 35-40cm, rộng 6-15cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt; cuống ngắn. Cụm hoa là tán trên một cán hoa dài, nhẵn, màu lục sẫm tía; bao chung gồm có các lá bắc gần như nhau; lá bắc con hình sợi, dài. Hoa 6-30, màu lục tím, có cuống dài. Bao hoa hình ống có 6 thuỳ rủ; nhị 6; bầu dưới hình nón ngược; đầu nhuỵ có 6 thuỳ. Quả thuôn, dài 2cm, có cạnh dọc biến thành cánh.

Ra hoa vào tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Taccae Integrifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở những nơi đất ẩm trong rừng khắp nước ta, từ Lào Cai qua Hà Nội tới Ninh Bình. Thu hái thân rễ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lý khí chỉ thống, khư ứ sinh tân, tiết ngược.

Công dụng: Dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, tắc kinh. Ngày dùng 10-20g, sắc uống hay nấu cao lỏng hay cao mềm rồi trộn với tá dược làm viên uống.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa sốt rét, viêm dạ dày và hành tá tràng, viêm dạ dày mạn tính, sưng đau hầu họng; dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa. Phụ nữ có thai không nên dùng.

Ngải thơm

Ngải thơm, Thanh hao lá hẹp, Thanh cao rồng - Artemisia dracunculus L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 90cm; thân mọc thẳng đứng, mảnh, phân nhánh. Lá không cuống, nhẵn, nguyên hay hơi có răng, hình ngọn giáo dài 3-8cm, rộng 2-4mm. Cụm hoa đầu ở nách lá, cuống dài đến 1,5cm, mảnh; bao chung cao 2mm; lá bắc dày, hoa hình ống màu lục hay trắng, có lông. Quả bế nhẵn, dài 0,6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - Herba et Folium Artemisiae Dracunculi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Âu châu, Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ, Xihêri, được thuần hoá ở nhiều nước. Ta có nhập trồng làm cây gia vị. Có thể trồng bằng cách tách cây vào mùa xuân và mùa thu, có thể dùng cành giâm vào mùa xuân. Cây ưa đất tốt, không ẩm ướt và cũng chịu được sáng.

Thành phần hoá học: Cây chứa chất đắng và tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu trong cây là 0,3% gồm có: methyl chivacol (60-70%) và một ít aldehyl p-methoxycinnamic. Trong cây cũng có isocoumarin, artemedinol; cũng có rutin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có mùi thơm, có tác dụng trừ giun, khai vị, lợi trung tiện, lợi tiêu hoá, lợi tiểu, điều kinh, gây ngủ, hạ sốt.

Công dụng: Lá dùng làm gia vị, người ta dùng cây tươi hay khô, để tăng mùi vị cho thức ăn hoặc thay thế một số chất thơm hay rượu mùi.

Cây được dùng làm thuốc trị sưng viêm, đau răng và loét. Cũng dùng trị các vết cắn, vết đốt của động vật có độc. Rễ được dùng trị sâu răng.

Ngải tiên

Ngải tiên - Hedychium coronarium Koenig, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, có thân giống cây Gừng. Lá không cuống, hình mũi mác hay hình dải mũi mác, nhọn cả hai đầu, nhẵn ở mặt trên, có lông dễ rụng ở mặt dưới, dài tới 60cm, rộng 12cm, thon. Cụm hoa hình trứng, dạng nón của cây thông; lá bắc hẹp. Hoa to màu trắng, rất thơm; đài dạng ống không có răng, tràng có ống dài và có 3 thuỳ hẹp; nhị có chỉ nhị trắng, nhị lép xoan ngược, có móng dài; cánh môi xoan ngược có móng dài, chẻ đến tận giữa thành 2 thuỳ tròn.

Ra hoa từ tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả - Rhizoma et Fructus Hedychii Coronarii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Malaixia, Úc và Việt Nam. Cây mọc ở những vùng có khí hậu mát lạnh và được trồng rộng rãi khắp nước ta. Thu hái thân rễ vào mùa thu, đông; dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hoa chứa 0,05-0,07% một chất sánh với mùi thơm gia vị, cho ra 50-57,8% một chất dầu đặc. Nếu chưng cất bằng hơi nước, chất đông đặc và chất dầu này sẽ cho tinh dầu (hàm lượng 19%) có giá trị cao trong hương liệu. Rễ tươi chứa tinh dầu (1,7%) mà trong thành phần có eucalyptol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, ôn trung tán hàn. Tinh dầu có tính gây trung tiện, trừ giun.

Công dụng: Thường được dùng chữa đau bụng: Thân rễ khô 6-12g sắc uống hoặc tán bột uống. Cũng dùng chữa rắn cắn: Lấy thân rễ tươi giã lấy nước uống, bã đắp.

Ở Hawaii cây được dùng làm thuốc trị thối mũi.

Rễ cây tán bột được dùng làm thuốc hạ nhiệt ở Ấn Độ.

Ở Môluyc, người ta dùng làm thuốc súc miệng; cũng dùng làm thuốc trị tê thấp ở Ấn Độ, tinh dầu cũng được sử dụng làm thuốc trị giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ trị đòn ngã tổn thương, phong thấp gân cốt nhức mỏi, cảm mạo đau mình mẩy, bạch đới nóng lạnh. Quả dùng trị dạ dày bụng đầy trướng, ăn uống không tiêu.

Ngẫn chày

Ngẫn chày, Ngấn chày, Ngẳng chày, Quần đầu Thorel - Polyalthia thorelii Finet et Gagnep., thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 25-30m, có nhiều nhánh mảnh, với các sẹo lá hình móng ngựa. Lá dai bầu dục hay xoan, tròn ở gốc, hơi thon hẹp ở chóp thành mũi nhọn ngắn, tù, dài 20cm, rộng 7-9cm, rất nhẵn. Cuống hoa phân nhánh từ gốc và chia thành xim hai ngả. Các lá đài và cánh hoa đều có lông. Lá noãn chín dạng trứng ở trên một cuống quả khá bậm, hơi ngắn hơn chúng.

Hoa quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Polyalthiae Thorelii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Quảng Ninh, Hà Tây, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng.

Công dụng: Được dùng chữa các rối loạn của dạ dày.

Ngâu

Ngâu - Aglaia duperreana Pierre, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 4m hay hơn, vỏ xám. Lá kép mang 3-5 lá chét xoan ngược dài 1,5-3cm, đầu tròn, gốc tù nhọn, không lông, dai; cuống chung có cánh thấp, dài 3-5cm. Hoa mọc thành chùm đơn hay chia nhánh ở nách lá, hoa nhỏ, màu vàng, rất thơm, tạp tính; cánh hoa 5, cao 2mm; bao phấn 5, chứa một hạt có áo hạt vàng vàng.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - Flos et Folium Aglaiae Duperreanae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cũng được trồng khắp nơi làm cảnh và lấy hoa để ướp trà. Thu hái hoa vào lúc đã chín vàng nhạt và thơm, phơi khô để dành. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu

Công dụng: Hoa và lá Ngâu được dùng chữa sốt, vàng da, hen suyễn. Ngày dùng 10-16g, dưới dạng thuốc sắc.

Lá tươi dùng nấu nước tắm ghẻ.

Tinh dầu dùng sát trùng.

Ngâu Roxburgh

Ngâu Roxburgh, Cội núi - Aglaia roxburghiana (Wight et Arn.) Miq., thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m, nhánh non yếu, có lông hình vẩy. Lá mang 5-7 lá chét thon, dài 8-12cm, xám trắng ở mặt dưới. Chuỳ có lông, thưa, dài bằng lá; hoa tròn, nhỏ, độ 2mm, màu vàng; bao phấn 5, đính ở phần trên của ống, bầu 2 ô. Quả mọng xanh, màu da cam, đường kính 2cm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Aglaiae Roxburghianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Cây mọc ở rừng ở độ cao đến 1.000m từ Hoà Bình tới Kontum, Lâm Đồng, Đồng Nai ra tận đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giải nhiệt, làm săn da.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng quả để trị sưng viêm và trị bệnh phong hủi.

Ngâu rừng

Ngâu rừng, Ngâu cánh - Aglaia pleuropteris Pierre, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-6m; thân màu xám nâu; nhánh non mảnh, ít lông. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le; cuống chung có cánh rộng mang 11-17 lá chét nhỏ, dài 2-3,5cm, không lông. Chùm hoa ở nách lá, cao 4-8cm; cánh hoa 5, cao 2mm, màu vàng; bao phấn 5, đính giữa ống nhị; bầu có lông, 2 ô. Quả đỏ, to 1cm, chứa một hạt màu nâu.

Hoa tháng 12-2.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Aglaiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng thưa có nhiều tre gai ở Đồng Nai và Bà Rịa. Thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Công dụng: Dân gian dùng chữa sốt rét. Ngày dùng 20-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ Xoan rừng rễ cây Na với liều lượng bằng nhau.

Ngâu tàu

Ngâu tàu, Ngâu dại, Cơm nguội - Aglaia odorata Lour., thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 4-7m, gỗ vàng vàng. Lá kép lông chim thường mang 3-5 lá chét to, dài 4-9cm, rộng 1,5-3cm, không lông, chóp tù, gốc nhọn, cuống chung hơi có cánh. Chùm hoa ở nách lá, dài bằng lá hay hơn. Hoa vàng, rất thơm, tạp tính. Quả hạch to 1-1,5cm, khi chín có màu đỏ, chứa 1 hạt; hạt có áo hạt.

Có thứ mà lá chỉ có 3 lá chét dài 5-13cm, rộng 2,5-5cm (var. chaudocensis Pierre ex Pell.) rất phổ biến khắp Đông Dương.

Hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Hoa, cành, lá - Flos, Ramulus et Folium Aglaiae Odoratae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc, Philippin và Việt Nam. Cây mọc hoang trong các rừng thưa, nhưng thường được trồng nhiều làm cây cảnh. Lá thu hái quanh năm. Thu hái quả khi quả chín, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng hành khí giải uất, cành lá tính bình hơi ôn; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng giảm đau. Rễ gây nôn.

Công dụng: Hoa thơm, thường dùng để ướp trà.

Ở Campuchia, người ta dùng quả giã ra, uống với nước làm thuốc nôn mửa và dùng lá để trị bệnh ghẻ.

Ở Thái Lan, rễ được dùng làm thuốc gây nôn.

Ở Trung Quốc, hoa được dùng trị khí uất ngực đau nhói, ăn không tiêu, bụng đầy trướng. Cành, lá dùng để trị đòn ngã gãy xương, ung nhọt.

Ngấy

Ngấy, Ngấy hương, Đùm đũm hương - Rubus cochinchinensis Tratt., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi, mọc dựa vào cây khác, phân cành nhiều, cành vươn dài, có gai nhỏ cong về phía gốc. Lá kép có 5 lá chét, lá chét giữa lớn hơn cả; những lá ở trên có 3 lá chét hình mũi mác; mặt trên lá màu xanh, mặt dưới có lông màu trắng ngà hoặc vàng sẫm, mép lá khía răng cưa; cuống chung dài, có gai. Hoa trắng mọc thành chùm ở nách lá gần ngọn. Quả hình cầu gồm nhiều quả hạch con, màu đỏ.

Hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Thân, lá, quả - Caulis, Folium et Fructus Rubi Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trên các đồi cây bụi, ven các rừng vầu vùng đồi núi khắp cả nước. Thu hái thân lá quanh năm, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Ngấy hương có vị chua, hơi ngọt, tính bình, mùi thơm nhẹ; có tác dụng giúp tiêu hoá, bổ ngũ tạng, ích tinh khí, mạnh chí, thêm sức, giải độc, tiêu phù.

Công dụng: Quả Ngấy hương ăn ngon. Lá được dùng nấu nước uống thay chè. Uống luôn thì trừ được hàn thấp, đẹp da, đen tóc, nhẹ mình, sống lâu.

Thường dùng chữa tiêu hoá kém, phù thũng, viêm gan vàng da. Liều dùng 15-30g hay hơn.

Dân gian dùng dây nấu nước uống và tắm chữa sản hậu, thân lá sắc uống giải nhiệt và phối hợp với các vị thuốc khác chữa đái vàng, đái buốt.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm thấp, nôn mửa, gai lạnh, ăn uống không tiêu: Dùng 40-50g lá Ngấy khô sắc uống.

Có thể phối hợp với Gừng sống 3g và lá Sả 20g sắc uống.

2. Chữa phù thũng: Thân lá Ngấy hương sao vàng sắc uống phối hợp với rễ Cỏ tranh, cỏ mần trầu.

3. Chữa vàng da: Thân lá Ngấy hương sắc uống, cùng với thân và lá cây Vằng, liều lượng bằng nhau.

4. Chữa tóc khô cằn, hay rụng: Dùng quả Ngấy hương ăn và ép dầu bôi vào chân tóc hằng ngày.

Ngấy ba hoa

Ngấy ba hoa, Đụm ba hoa -Rubus trianthus Focke, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi trườn, nhánh mảnh, có mốc trắng, gai thon, cong cong. Phiến có 3(5) thuỳ sâu dài 8-12cm, gốc hình tim sâu, mặt dưới trắng trắng, mép có răng mịn; cuống ngắn, lá kèm hình kim. Cụm hoa 2-3 hoa; cuống 1-3cm; đài dài 1,7cm, không lông, cánh hoa trắng, dài hơn đài; nhị nhiều, lá noãn nhiều. Quả đỏ.

Bộ phận dùng: Rễ, lá hay toàn dây – Radix, Folium et Caulis Rubi Trianthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở độ cao trên 1000m ở Kontum và Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Có thể dùng như cây Mâm xôi trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, ngoại thương xuất huyết.

Ngấy đảo Môluyc

Ngấy đảo Môluyc, Đụm đảo Môluyc - Rubus moluccanus L., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi leo, nhánh đầy lông xám, gai cong, nhỏ. Phiến mỏng, dài 10-12cm, gốc hình tim cạn, mặt dưới đầy lông đứng. Lá kèm xẻ tua dài. Chuỳ hoa ở ngọn và nách lá; cuống hoa 1cm; hoa rộng 1,5cm; cánh hoa tròn, lá noãn nhiều (tới 40). Quả tròn, đỏ chói, chua chua.

Mùa hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Rubi Moluccani.

Nơi sống và thu hái: Loài của Thái Lan, Ấn Độ, Mianma, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Mêlanêdi, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong các chỗ trống và trảng nắng, trong vùng cao ở Ba Vì tỉnh Hà Tây và Phú Quốc tỉnh Kiên Giang.

Tính vị, tác dụng: Vị se, có tác dụng điều kinh, gây sẩy thai.

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc chữa bệnh đái dầm của trẻ em. Lá tươi dùng ăn như rau sống.

Ngấy hoa trắng

Ngấy hoa trắng, Mắc hú - Rubus leucanthus Hance, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi trườn cao đến 20m, nhánh không lông, gai cong có gốc to. Lá có 3 lá chét hình bầu dục, bóng, gân phụ 6-7 cặp; lá kèm hẹp, mau rụng. Chùm hoa ở nách lá hay chuỳ; lá đài có mũi, cánh hoa trắng, có cuống; nhiều lá noãn. Quả tròn đỏ.

Hoa tháng 9-3.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - Radix et Flos Rubi Leucanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Thái Lan, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam. Cây ưa sáng mọc ở vùng núi cao trên 400m từ Cao Bằng, Lạng Sơn qua Thừa Thiên - Huế đến Lâm Đồng, Đồng Nai và vùng phụ cận thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng: Quả chín ăn được. Ở Lạng Sơn, rễ ngâm rượu uống chữa nội thương, có nơi dùng làm thuốc bổ máu và dùng ngoài trị gân đứt co tay. Lá sắc nước uống giúp tiêu hoá tốt. Có người còn dùng hoa sắc nước rửa chữa tàn hương.

Ngấy lá đay

Ngấy lá đay, Đụm lá bố - Rubus corchorifolius L. f., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi, nhánh đầy lông trắng, gai ngay hay cong; phần non có tuyến. Phiến lá xoan, có khi có 3 thuỳ, gốc thon hay hình tim, mặt dưới đầy hay ít lông; cuống dày hay ít lông, lá kèm hẹp. Hoa ở ngọn nhánh, đài đầy lông trắng, lá đài xoan; cánh hoa trắng; nhị nhiều; lá noãn trên 20. Quả đỏ đậm.

Hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Rubi Corchorifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản tới Đài Loan, Bắc Việt Nam. Người ta gặp loài này ở các độ cao thay đổi từ 1000m đến 1500m trong các rú bụi Sapa.

Công dụng: Quả ăn rất ngon, có mùi vị Ngấy dâu, có thể dùng chế rượu. Rễ được dùng ở Trung Quốc làm thuốc hoạt huyết tán ứ, chỉ huyết.

Ngấy lá hồng

Ngấy lá hồng - Rubus rosaefolius Sm., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi sống nhiều năm có thể cao đến 2-3m với thân có lông mịn, có gai nhỏ, cong hay thẳng. Lá mọc so le, kép có cuống với 5-7 lá chét mọc đối, xoan thon, dài 2-4 (3-7)cm, rộng 1-2(1-3)cm, có lông, gân phụ 8-10 cặp, mép có răng kép; lá kèm hẹp, nhọn. Hoa 1-3 ở ngọn nhánh, thơm, có tuyến, có cuống; cuống hoa 2-3cm; lá đài thon nhọn, dài ra, có lông; gập xuống; cánh hoa tròn, trắng, nhị nhiều, lá noãn nhiều. Quả thành đầu tròn, to 2cm, màu đỏ.

Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Rubi Rosaefolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Phi, Mađagascar, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nam Nhật Bản, Inđônêxia, Úc và Việt Nam. Ở nước ta thường gặp ở rừng thưa, vùng núi trên 1000m ở Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái. Cũng thường gặp trên các đồi, rừng quanh các làng, bụi rậm. Thu hái vào mùa hè và thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, ngọt và chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, thu liễm, trừ ho, cầm máu.

Công dụng: Quả ăn được. Hoa thơm. Rễ khô dùng sắc uống chữa đau bụng (Lào cai).

Ở Trung Quốc được dùng trị: 1. Ho do viêm phổi, ho gà, khái huyết; 2. Đau răng, mồ hôi trộm; 3. Đau cơ và xương, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị bỏng lửa và bỏng nước. Nghiền hạt hay lá và hoà với dầu Vừng để bôi.

Có nơi người ta dùng nước nấu lá uống để điều trị chứng tim đập nhanh.

Đơn thuốc:

1. Ra mồ hôi trộm: Rễ Ngấy lá hồng 15g, nấu canh với thịt lợn ăn.

2. Đau cơ xương, đòn ngã: Rễ Ngấy lá hồng ngâm rượu uống. Bên ngoài giã chồi non đắp vào vết thương.

Ghi chú: Có một thứ var. coronarius Sims gọi là Bạch trà mi phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam (Ninh Bình), thường được trồng lấy hoa đẹp, có nhiều cánh hoa.

Ngấy lá lê

Ngấy lá lê, Đụm lá lê, Lô - Rubus pyrifolius Sm., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ trườn hay leo cao, thân đen, gai cong. Lá có lá kèm hẹp xẻ tua; cuống 1cm; phiến đơn không lông, mép có răng. Chuỳ to, hoa rộng 1,5cm; đài có lông; 3 lá đài ngoài có rìa, cánh hoa trắng, nhỏ hơn lá đài; nhị nhiều. Quả ít 5-8, mập, đỏ, ăn được.

Hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Toàn dây - Caulis Rubi Pyrifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin, Trung Quốc và Việt Nam. Thường gặp ở Cao Nguyên tới 2000m từ Ninh Bình tới Lâm Đồng.

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Trung Quốc, cây được sử dụng làm thuốc cường cân cốt, khử hàn thấp.

Ngấy lá tim ngược

Ngấy lá tim ngược, Ngấy bầu dục, Hủ mạ, Đụm tim - Rubus obcordatus (Franch.) Thuận (R. ellipticus Sm.var. obcordatus Focke), thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi đứng hay leo; nhánh có rãnh, lông tơ hung và gai cong. Lá 3 lá chét hình tim ngược, mặt dưới đầy lông trắng. Chuỳ dài 8cm, có gân và lông; hoa trắng; lá đài đầy lông, thường chẻ. Quả vàng vàng.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Caulis Rubi Obcordati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Cây của vùng núi cao khoảng 1000m từ Lai Châu, Lào Cai tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, chát, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Quả ăn được. Lá dùng sắc uống thay chè. Ở Lạng Sơn (vùng Tràng Định) cây được dùng làm thuốc trị thổ huyết.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc khư thấp, giải độc.

Rễ trị đau răng, viêm hầu họng, gân cốt đau nhức, kinh nguyệt không đều.

Ngấy lông gỉ

Ngấy lông gỉ, Đụm lộn ngược - Rubus reflexus Ker, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Dây leo cao 2-3m, thân non có lông như nhung vàng nâu. Phiến lá thường có 5 thuỳ, thuỳ giữa dài, to, mép có răng, mặt trên xám, mặt dưới nâu trắng hay nâu vàng; cuống dài, có lông dày, lá kèm xẻ, dài 1cm. Hoa chụm ở nách lá. Hoa trắng, thơm, đài đầy lông vàng.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Rubi Reflexi

Hình 1683. Ngấy lông gỉ

Cành mang hoa; lá kèm; Hoa

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc đường đi, ven các làng, các bụi cây ở Lạng Sơn. Thu hái rễ, lá vào mùa hè và mùa thu, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ phong thấp, cứng gân cơ.

Công dụng: Quả chua ngọt, ăn được.

Rễ được dùng trị: 1. Phong thấp đau nhức xương; 2. Đòn ngã tổn thương, đụng giập. Dùng rễ 15-30g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Lá được dùng ngoài trị vết thương chảy máu. Giã hay nghiền để đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc: Đau thấp khớp: Rễ Ngấy lông gỉ 30g, sắc uống hay ngâm rượu uống.

Ngấy nhiều lá bắc

Ngấy nhiều lá bắc, Re sum - Rubus multibracteatus Lévl. et Vaniot., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi hay dây leo; thân có lông mịn, sít, gai cong, thưa. Lá đơn, phiến tròn, hình tim 9 x9cm, có 5-7 thuỳ cạn, có lông như nhung ở mặt dưới, mép có răng nằm, không đều, lá kèm xẻ. Chuỳ hoa dày, ngắn, đầy lông vàng; hoa có lá bắc 1-3 hẹp, 3 thuỳ; đài có lông tơ; cánh hoa trắng, nhị nhiều, lá noãn nhiều. Quả đỏ, thơm, ngon.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Caulis Rubi Multibracteati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Thái Lan, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Cây thường ở vùng núi trên 600 đến 2000m từ Lào Cai, Lai Châu đến Kontum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết, chỉ huyết, tiếp cốt.

Công dụng: Quả ăn được, có vị của Ngấy dâu. Lá pha nước uống.

Rễ được dùng ở Trung Quốc để chữa: cảm mạo phát nhiệt, viêm ruột, lỵ, trĩ, khạc ra máu, chảy máu mũi, phong thấp đau xương, gãy xương.

Ngấy tía

Ngấy tía, Ngấy lá nhỏ, Tu lúi - Rubus parvifolius L. (R. triphyllus Thunb.) thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây bụi trườn, phân nhánh nhiều, nhánh mảnh; có lông và gai cong. Lá mọc so le, thường gồm 3 lá chét; lá chét tương đối nhỏ, mặt trên không lông hay phủ lông thưa, mặt dưới đầy lông trắng nhạt hoặc xám nhạt. Lá chét cuối có thuỳ; lá kèm hẹp, cao 3-5mm. Ngù hoa ở ngọn, cao 4-5cm; hoa hồng, rộng cỡ 1cm, đài đầy lông, có gai nhỏ, cánh hoa cao 5mm, nhị nhiều; lá noãn cỡ 30. Quả hình bán cầu, màu đỏ, vị chua ngọt, ăn ngon.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rubi Parvifolii. Thường gọi là Mao môi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Cây mọc rải rác ở nhiều nơi ở bình nguyên, cao nguyên Bắc Bộ từ Cao Bằng tới Ninh Bình, Thanh Hoá. Thu hái toàn cây vào hè-thu (cả thân và lá), phơi khô hoặc dùng tươi, rễ thu hoạch vào mùa thu, mùa đông, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa tanin, thân dây chứa ceton các loại, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng tán ứ, chỉ thống, giải độc, sát trùng. Rễ có vị đắng ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Quả ăn được, có vị ngon (Cao Bằng).

Cây dùng trị thổ huyết, đòn ngã, dao chém bị thương, phụ nữ có mang đau bụng, lỵ, trĩ, mụn ghẻ. Cành lá sắc nước rửa viêm da, thấp chẩn, giã nát đắp mụn nhọt độc.

Rễ dùng trị: 1. Cảm mạo, sốt cao, sưng hầu họng; 2. Viêm gan truyền nhiễm cấp tính, gan lách sưng to; 3. Khái huyết, thổ huyết; 4. Thận viêm thủy thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu; 5. Đòn ngã ứ đau, phong thấp đau xương. Dùng rễ khô 15-30g, sắc nước uống. Rễ dùng ngâm rượu có công hiệu dưỡng cân hoạt huyết, tiêu sưng thũng.

Hoa vắt lấy nước bôi mặt trị tàn nhang, cành lá sắc lấy nước rửa trĩ rò, lá giã đắp mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp: Ngấy tía 30g, Cúc chỉ thiên 15g, Hy thiêm 10g, sắc nước uống.
2. Gan lách to: Ngấy tía 30g, Thóc lép (Desmodium pulchellum) 30g, sắc nước uống.
3. Viêm đường tiết niệu: Ngấy tía, Rau má lông, Kim tiền thảo, mỗi vị 30g, sắc uống.
4. Chữa ho ra máu, thổ huyết và bị thương sưng đau: Dùng Ngấy tía, Thiên thảo, Cây cứt lợn, Thanh thiên, Mạch môn, mỗi vị 20g, sắc uống.

Nghể

Nghể - Polygonum tomentosum Wild., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, hoàn toàn phủ đầy lông sát dày đặc. Thân to, rộng đến 1,5cm và có rãnh dọc. Lá hình ngọn giáo dài, thon hẹp ở hai đầu có cuống ngắn. Phiến lá dày lông trắng trắng. Bẹ chìa dài bằng lóng, đầy lông, có sọc dọc. Hoa tập hợp thành bông ở ngọn, đơn hay thành đôi, dày đặc, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả bế, hình lăng kính, nhẵn và bóng, lồi cả hai mặt.

Bộ phận dùng: Lá, mủ - Folium et Gummis Polygoni Tomentosi.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới, mọc ở ruộng, làm thành bè nổi chung với Rau muống và Nga. Người ta thu hái lá và ngọn non quanh năm. Thường dùng tươi.

Công dụng: Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Chồi non dùng ăn được như rau sống. Mủ ăn mát, giải nhiệt, chữa ho.

Ở Ấn Độ và Malaixia, người ta thường xem Nghể như là thuốc bổ và dùng lá để nấu ăn như các loại rau. Phụ nữ thích dùng nó xem như thuốc lọc máu.

Ở Campuchia, người ta dùng chế nước súc miệng.

Cách dùng: Muốn lấy mủ, cắt lấy những đoạn ở ngọn cây dài 20-30cm, tước bỏ các bẹ chìa rồi ngắt ngang các lá non và đem ngâm vào nước sạch đã chuẩn bị sẵn. Mủ cây sẽ chảy vào trong nước đó, sau 3-4 giờ, vuốt các ngọn cây để lấy hết mủ, rồi vứt bã. Lọc lấy mủ, cho thêm đường vào uống cho mát trước khi đi ngủ; mủ này chữa ho, nhất là ho khan của người già. Nước mủ đem phơi sương sẽ đông lại thành thạch, dùng uống càng mát. Mỗi lần lấy độ 10 ngọn cây.

Nghể bào

Nghể bào -Polygonum runcinatum Buch.-Ham., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, bò rồi đứng, cao 30-50cm; thân có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, dài 5-8cm, rộng 3-5cm, gốc tròn rồi từ từ hẹp trên cuống, chóp nhọn, có lông mịn, mép có rìa lông, gân phụ 6-7 cặp, bẹ chìa tròn, có lông, cuống có 2 tai ôm thân. Hoa đầu nhỏ. Bế quả tròn tròn, có 3 cạnh tù.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Runcinati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin, Inđônêxia. Có thể có ở Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng, giải độc

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị rắn độc cắn và ghẻ lở.

Nghể bụi

Nghể bụi, Nghể phù - Polygonum caespitosum Blume, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo một năm cao 30-50cm, mọc thành bụi. Lá có phiến thon, dài 5-8cm, rộng 1,5-3cm đầu nhọn dài, gốc nhọn, có lông nằm trên cả hai mặt; cuống 1cm; bẹ chìa có lông to và mỏng và tơ dài 1cm. Cụm hoa ở nách lá và ngọn nhánh; bông hẹp; hoa thưa đơn độc, trắng hay hồng. Quả bế 3 cạnh, mặt lõm, cao 2mm, màu đen, bóng.

Ra hoa tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Caespitosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta có gặp ở vùng núi Lào Cai (Sapa) và Kontum.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, tán ứ tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị lỵ, viêm dạ dày ruột, ỉa chảy, phong thấp đau khớp xương, đòn ngã ứ đau, tử cung xuất huyết. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, mẩn ngứa ngoài da.

Nghể bún

Nghể bún - Polygonum persicaria L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có thân phân nhánh, mọc nằm hay đứng cao tới 50cm, lóng to cỡ 1cm, ở gốc thân. Lá có phiến hình trái xoan ngọn giáo, màu lục bóng và thường có điểm nâu ở mặt trên, dài 3-5cm, thon hẹp ở gốc thành cuống ngắn, màu trắng trắng ở mặt dưới, bẹ chìa dài, miệng có lông tơ. Bông ở nách lá và ở ngọn, dài 15-30cm; hoa hồng hồng; có khi trắng, xếp dày đặc trên bông, có 5 mảnh bao hoa, không có tuyến và gân; 6 nhị; bầu có 2-3 vòi nhuỵ. Quả bế hình thấu kính hay 3 góc, nhẵn.

Hoa tháng 1-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Persicariae.

Nơi sống và thu hái: Cây của nhiều vùng núi cao của nhiều nước châu Âu, châu Á và Bắc Phi, Bắc Mỹ. Ở nước ta, cây mọc hoang ở bờ ruộng, phát tán theo dòng nước... nhiều nơi trong nước, cũng gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam. Thu hái toàn cây quanh năm, chủ yếu là rễ, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa 0,053% tinh dầu gồm phần lớn là các acid acetic và butyric và persicarol, chất kết tinh giống với long não; còn có 1,92% sáp chứa phytosterol tự do và acid oleic. Trong cây còn có tanin 1%, pectin 5,4%, đường 3,29%, cellulose 27,6%. Không có alcaloid hoặc saponin. Có một glucosid flavonoid, quercetin dẫn xuất, cũng đã được phân lập.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thu liễm, gột sạch và sát khuẩn.

Công dụng: Cây thường được dùng trị lỵ, xuất huyết, bệnh scorbut, vàng da, thấp khớp mạn tính. Rễ dùng trị ho và các bệnh về ngực.

Nghể chàm

Nghể chàm - Polygonum tinctorium Ait, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân phân nhiều cành, nhẵn. Lá dính ở gốc các bẹ chìa; phiến bầu dục hay hình thuẫn; bẹ chìa bao kín đến nửa lóng. Hoa hợp thành bông hình trụ, các bông này họp thành chùm ở nách lá hay ở ngọn; lá bắc hình phễu. Quả nhẵn, hình 3 cạnh hay hình thấu kính.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Tinctorii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở một số nơi như Hà Tây, Ninh Bình và cũng thường được trồng để chế thuốc nhuộm.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng:

- Cây dùng chế Thanh đại (Indigo) như các loại Chàm. Còn dùng chữa thổ huyết, nôn mửa, điên cuồng, khát liên tục.
- Cỏ dùng ngoài trị rắn cắn, chó cắn, bò cạp, ong đốt và mụn nhọt độc.
- Hoa được dùng như Thanh đại, giã lấy nước bôi ngoài làm thuốc chữa loét vòm miệng, viêm họng cấp, viêm amygdal, viêm lợi, viêm niêm mạc vòm miệng.

Đơn thuốc: Trị rắn cắn và côn trùng đốt: Rễ cây giã ra trộn với Xạ hương và Hồng hoàng, dùng đắp.

Nghể điểm

Nghể điểm, Nghể bột - Polygonum lapathifolium L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc đứng, hình trụ nhẵn, khá mập. Lá có hình dạng thay đổi, thường hình mũi mác nhọn hai đầu, gần như không cuống, có nhiều điểm tuyến, có lông hình nón ngắn trên gân và mép lá; bẹ chìa hình trụ. Hoa hợp thành những bông hình trụ, các bông này lại xếp thành chùm ở ngọn hay ở nách lá phía trên. Lá bắc hình bầu dục ngược. Cuống hoa có đốt. Bao hoa có tuyến. Nhị 6. Vòi nhuỵ xẻ hai ở quãng giữa. Quả hình thấu kính.

Có hoa nhiều vào tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là quả - Herba et Fructus Polygoni Lapathifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở chỗ ẩm hoặc sống thuỷ sinh ở ruộng nhiều nơi: Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình đến tận Lâm Đồng (Đà Lạt). Thu hái lá quanh năm, quả và hạt từ tháng 6.

Công dụng: Quả, hạt dùng chữa rắn cắn.

Ở Trung Quốc (theo Trung dược chí), cây được dùng trị khát, trùng lao vào hệ bạch huyết và bệnh lao hạch. Liều dùng 8-12g.

Nghể đông

Nghể đông, Nghể bà - Polygonum orientale L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 1-3m, sống hằng năm. Toàn cây có lông dày mềm. Thân phân nhánh, khá to, có các nhánh trải ra. Lá có cuống, khá lớn, dài tới 30-35cm, hình trái xoan hay thuôn, hơi hình tim ở gốc, nhọn mũi; bẹ chìa có lông mềm, dạng chén kéo dài, mép dạng lá, có những sợi lông mi trải ra. Hoa thành bông kéo dài, tập hợp thành ngù ở ngọn, có cuống hoa trần. Quả hình lăng kính, tù ở gốc, nhọn hoắt ở chóp.

Hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Quả và toàn cây - Fructus et Herba Polygoni Orientalis,

quả thường có tên là Thuỷ hồng hoa tử.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Á châu: Ấn Độ, Lào, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở ruộng, nơi đất hoang ở nhiều nơi. Thu hái cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây chứa hai glucosid là orientosid và orientin.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính mát; có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích, lợi niệu, giải độc, làm sáng mắt. Toàn cây còn có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, làm long đờm. Hoa cũng có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích, giảm đau.

Công dụng: Toàn cây được dùng trị thấp khớp, đau sưng đầu gối, đau đầu, đau thần kinh, đau răng, đau bụng, trẻ em bị cam tích; còn dùng trị lỵ, bệnh phong ngứa, mày đay, nhọt độc, trùng độc cắn.

Quả cũng như cây được dùng trị đau dạ dày, trướng bụng, xơ gan cổ trướng, sưng lách và trị trùng lao và lao hạch.

Thường dùng nấu nước uống trong và dùng cây tươi nấu nước rửa hoặc giã tươi đắp ngoài.

Lá và đọt non chua dùng làm rau ăn, cũng được dùng làm gia vị có vị chua.

Nghể gai

Nghể gai - Polygonum senticosum (Meisn.) Franch. et Sav., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, bò và vươn lên dài tới 1m. Thân hình 4 cạnh, trên thân có những gai mọc ngược. Lá hình tam giác hoặc gần hình tam giác, dài 4-8cm, rộng 3-7cm, đỉnh nhọn hoặc hơi nhọn, gốc lá hình tim, hai mặt lá không lông; chỉ có những gai mọc ngược ở mặt dưới các lá; cuống dài 4cm, bẹ chìa là hai phiến bầu dục ôm thân. Cụm hoa đầu ở ngọn hoặc ở nách lá. Hoa màu hồng nhạt, bao hoa xẻ thành 5 mảnh gần hình tròn. Quả 3 cạnh, nâu đen, dài 3mm.

Bộ phận dùng: Toàn thân - Herba Polygoni Senticosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở vùng núi cao tỉnh Hà Giang.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc tiêu thũng, giải độc.

Nghể hình sợi

Nghể hình sợi - Polygonum filiforme Thunb. (Antenoron filiforme (Thunb.) Roberty et Vautier- Sunania filiformis (Thunb.) Raf.), thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 40-100cm, thân tròn không lông. Lá mọc so le, phiến lá xoan bầu dục, dài 8-18cm, rộng 4-8cm, gân phụ 10-13 cặp, mỏng, không lông ở mặt trên, có lông hung ở gân mặt dưới; cuống 2-3cm, có lông hung; bẹ chìa 1,5-2cm, có lông hung. Cụm hoa bông ở ngọn và ở nách lá, dài đến 40cm, hoa nhỏ, màu hồng, có lá đài mỏng, bầu có hai vòi nhuỵ dài cong hình móc ở ngọn. Quả bế hình thấu kính lồi, nâu, bóng, cao 3,5mm.

Hoa quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ hoặc toàn cây - Radix seu Herba Polygoni Filiformis, thường gọi là Liễu tử thất hay Kim tuyến thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hà Giang, Lạng Sơn và Thừa Thiên- Huế, trên các bãi ẩm ướt bên đường, dưới tán rừng sáng ẩm, khe núi men theo các bờ suối. Thu hái rễ cây vào mùa thu, đào về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính mát; có tác dụng tán ứ, chỉ huyết, giải độc, lợi khí, chỉ thống.

Công dụng: Cũng như Nghể hình sợi lông ngắn, rễ dùng trị: Đòn ngã tổn thương, gẫy xương, đau lưng, đau dạ dày, đau bụng kinh, sản hậu đau bụng, phổi nóng ho ra máu, lao hạch và kiết lỵ. Liều dùng: 15-30g rễ khô, sắc nước uống hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Toàn cây nấu nước rửa trị mẩn ngứa.

Đơn thuốc: Ở Thiểm Tây, Trung Quốc:

1. Đau lưng, đòn ngã tổn thương: Rễ Nghể sợi 30g, cùng rượu nhạt, sắc uống.

2. Đau bụng kinh, sản phụ ứ huyết sinh đau: Rễ Nghể sợi 30g, Rượu ngọt 30g, sắc nước, gia thêm đường đỏ uống.

3. Gẫy xương: Rễ Nghể sợi tươi tuỳ lượng, thái nhỏ, thêm rượu ngọt, đường đỏ tuỳ lượng, giã chung cho nát, cột giữ xương cho vững và đắp thuốc cố định bên ngoài.

Nghể hình sợi lông ngắn

Nghể hình sợi lông ngắn, Kim tuyến thảo lông ngắn - Polygonum neofiliforme Thunb. (Antenoron neofiliforme (Nakai) Hara), thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 50-100cm, mọc thẳng đứng, có phân cành. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục thuôn hay hình trứng ngược, dài 7-15cm, rộng 4-9cm, đầu vuốt nhọn, cả hai mặt lá đều có lông cứng, ráp; cuống lá tương đối ngắn, cũng có lông; lá kèm hình ống có màng mỏng. Cụm hoa dạng bông ở ngọn thân, hoặc ở nách lá, hơi mảnh và dài, không phân nhánh. Hoa sắp xếp chỗ thưa, chỗ dày trên một trục, phiến bao hoa mỏng, có lông, bao hoa 4 mảnh, màu hồng, vòi nhuỵ chia hai từ gốc bầu, có dạng móc ở ngọn; bầu hình trứng. Quả cứng, dẹt, hai mặt lồi, màu nâu và nhẵn bóng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni neofiliformis, thường có tên là Đoản mao kim tuyến thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dưới tán rừng thường xanh, chỉ gặp ở huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang. Người ta thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính mát; có tác dụng kháng khuẩn tiêu viêm, chỉ huyết tán ứ.

Công dụng: Được dùng trị: Đòn ngã tổn thương, gẫy xương, đau lưng, đau dạ dày, đau bụng kinh, sản hậu đau bụng, phổi kết hạch ho ra máu, lao hạch, kiết lỵ.

Nghể hoa đầu

Nghể hoa đầu - Polygonum capitatum Buch.-Ham. ex D. Don, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cỏ bò, có rễ cố định. Lá có phiến nhỏ, xoan bầu dục, không lông, bẹ chìa cao 1cm, có ít tơ ở miệng. Hoa đầu một vài cái trên cuống dài 1-2cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Capitati; ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Thạch mãng thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên đá, nơi trảng cỏ ở độ cao 1300-1500m vùng Sapa, tỉnh Lào Cai. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính nóng; có tác dụng giải độc, tán ứ, lợi niệu thông lâm. Có tác giả cho là cây có vị chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị lỵ, viêm bể thận, viêm bàng quang, sỏi niệu đạo, đau phong thấp, đòn ngã tổn thương, lở mẩn ngứa. Có thể dùng trị lạnh bụng, đái ra máu.

Liều dùng: 15-30g; dùng ngoài tuỳ lượng, giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Nghể hoa đầu 60g, sắc nước uống.
2. Đái ra máu, viêm bàng quang: Nghể hoa đầu 30g sắc nước uống.
3. Đau phong thấp: Nghể hoa đầu tuỳ lượng, nấu nước rửa.

Nghể mềm

Nghể mềm - Polygonum flaccidum Meisn., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cỏ mảnh, sống lâu năm, phủ đầy tuyến vàng không có cuống; lóng to 3-4mm. Phiến lá thon 10 x 2,5cm, gân phụ 10-12 cặp; bẹ chìa to, đầy lông trắng nằm, miệng có tơ dài bằng 1/2 -1/3 ống. Cụm hoa hình bông hẹp, mảnh, dài đến 10cm, mang hoa thưa; hoa ở nách bẹ chìa có tơ; lá đài có tuyến; nhị 7; vòi nhuỵ 3. Quả bế có 3 cạnh tù.

Ra hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Flaccidi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các đầm lầy một số nơi trong tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình (rừng Cúc Phương) và nhiều nơi ở miền Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng lý khí, chỉ thống, kiện tỳ lợi thấp.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lỵ trực khuẩn, viêm ruột; 2. Viêm dạ dày ruột cấp tính; 3. Cảm nắng; 4. Ghẻ ngứa ngoài da, gãi chảy nước; 5. Phong thấp đau nhức xương; 6. Đòn ngã tổn thương; 7. Nấm chân.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa vết thương do nọc độc rắn cắn và sâu bọ đốt và cũng dùng để duốc cá.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực khuẩn, viêm ruột: Nghể mềm 30g, Mã đề 30g, sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Lá Nghể mềm tươi, lá Hẹ đồng lượng, rửa sạch giã ra, thêm một ít rượu gạo, dùng đắp vào vết thương.

Nghể nhẵn

Nghể nhẵn, Nghể trâu - Polygonum glabrum Willd., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc nhiều năm, không lông; thân to 6-8mm, đen đen lúc khô. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài tới 20cm, rộng 4-5cm, gân phụ nhiều; cuống 2-3cm; bẹ chìa dài, phủ cả lóng. Bông dài 6-9cm, ngắn, đơn hay kép. Quả bế 2 (3) mặt lồi tròn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Glabri.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam và một số nước châu Phi. Cây mọc ở nơi ẩm lầy khắp nước ta, thường gặp ở ven đầm nước vào tháng 5, tháng 12 từ Hà Giang, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình qua các tỉnh Tây Nguyên cho đến các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.

Công dụng: Lá được dùng trị rắn cắn.

Ở Ấn Độ, lá hãm hoặc sắc uống dùng trị đau bụng. Toàn cây được dùng làm thuốc hạ sốt.

Nghể núi

Nghể núi, Nghể Nepal - Polygonum nepalense Meisn. (P. alatum Buch.–Ham. ex D. Don), thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 30-50cm, cây mảnh và yếu, mọc thẳng đứng hoặc nằm ngang, phân cành nhiều. Lá có phiến hình bầu dục hay tam giác bầu dục, dài 3-5cm, rộng 2-4cm, đỉnh nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống hay ôm thân; mặt dưới lá có những điểm màu vàng kim; bẹ chìa hình ống, có một lớp màng mỏng màu nâu nhạt. Bông ngắn thành như hoa đầu ở ngọn nhánh; hoa màu trắng hay hồng nhạt. Quả bế hình thấu kính hay có 3 cạnh, cao 1,5cm, màu đen.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin, Phi châu. Ở nước ta, cây mọc ở những bãi đất ẩm ướt hoặc ven bờ suối, bìa rừng, bãi đất trồng bỏ hoang, vách núi đá ẩm ở độ cao 1000-2000m. Gặp từ Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai tới Lâm Đồng.

Công dụng: Thân và lá non ăn được, nấu canh có vị chua ngon.

Thành phần dinh dưỡng của lá và ngọn non trong 100g (tài liệu của Cục Quân nhu): nước 84,5g, protid 4g, glucid 4,2g, xơ 3,8g, tro 3,5g, caroten 4,6mg và vitamin C 28,6mg.

Nghể răm

Nghể răm - Polygonum hydropiper L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cao 30-60cm, có thân phân nhánh, thường nhuốm màu đỏ, ở phía trên các điểm phân nhánh thường phình lên. Lá hình ngọn giáo, nhẵn có những điểm tuyến trong suốt; mép lá nguyên; cuống lá ngắn; bẹ chìa mỏng và phát triển. Hoa tập hợp thành bông thưa ở ngọn nhánh và ở nách các lá gần ngọn, thường mọc nghiêng.

Hoa nhỏ 2-4mm, màu lục hoặc đo đỏ, hình phễu, có những điểm trong suốt. Quả bế hình tam giác bầu dục, đôi khi có 3 góc tròn.

Mùa hoa quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Hydropiperis, thường có tên là Thuỷ liễu.

Nơi sống và thu hái: Loài cây phân bố rộng từ châu Âu sang châu Á. Ở nước ta, cây mọc hoang ở những chỗ ẩm thấp, dọc kênh rạch, ao hồ, thường gặp phổ biến ở ao hồ, ruộng vào các tháng 1, 3, 5, 6, có khi lẫn với các loại cỏ dại khác. Thu hái toàn cây khi cây đang ra hoa, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Trong cây có một acid kết tinh có màu gọi là acid polygonic còn có acid gallic, một tinh dầu màu vàng trong, mùi cay, vị nóng (trong đó có tadaconal và polygodiol), một glucosid anthraquinonic được xem như là hoạt chất, một chất màu vàng kết tinh, còn có một alcaloid đắng, có các flavonoid trong đó có quercetin, hyperin, rhamnazin, isorhamnetin. Hạt cũng chứa acid polygonic, tanin và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, tán ứ chỉ thống, giải độc tiêu thũng, sát trùng chỉ dương. Ở Ấn Độ, cây và lá được xem như có vị cay, có tác dụng kích thích, lợi tiểu, điều kinh; còn rễ kích thích và có tác dụng bổ đắng. Người ta cũng biết được lá chứa acid polygonic gây tác dụng kích thích, còn glucosid anthraquinonic lại làm tăng nhanh sự đông máu.

Công dụng: Nghể răm thường được dùng làm thuốc: 1. Trị giun, diệt giòi, bọ gậy; 2. Chữa viêm dạ dày ruột, kiết lỵ, ỉa chảy; 3. Phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã ứ đau; 4. Thuỷ thũng; 5. Tử cung xuất huyết, phình tĩnh mạch và dãn tĩnh mạch, vết thương chảy máu, ho ra máu, xuất huyết dạ dày, trĩ.

Dùng ngoài trị rắn độc cắn, mụn nhọt, lở ngứa ngoài da.

Liều dùng: 8-12g, sắc nước uống hoặc dùng 20-30g cây tươi giã nát, thêm nước, lọc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng lấy cây tươi giã đắp hay nấu nước tắm rửa.

Đơn thuốc:

1. Trục đỉa vào bụng: Nghể răm 80g sắc đặc uống (Nam dược thần hiệu).
2. Lỵ trực trùng, viêm ruột và phong thấp sưng đau: Nghể răm 40g, sắc uống.
3. Chữa mụn nhọt, lở ngứa ngoài da: Nghể răm nấu nước tắm và lấy bã xát chỗ ghẻ ngứa.

Nghể râu

Nghể râu, Nghể dại, Nghể trắng - Polygonum barbatum L., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân khoẻ nhưng rỗng. Lá có cuống ngắn, dính ở phần dưới hoặc tới gần giữa các bẹ chìa; phiến có lông hình mũi mác; các lá ở ngọn thường hình dải; bẹ chìa hình trụ, dài đến gần nửa lóng, mảnh, phủ lông tơ ở mặt ngoài. Cụm hoa hình bông dài, đôi khi họp thành chùm, mọc ở đỉnh; lá bắc có nhiều lông tơ, cuống hoa có đốt ở đầu, bao hoa màu trắng hoặc hồng; nhị 5-8, không đều nhau; bầu hình 3 cạnh. Quả hình 3 cạnh nhẵn.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Barbati, thường có tên là Mao liễu.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc rất phổ biến ở các hồ ao, bờ ruộng ở các vùng ẩm, ở chỗ có nước ngập.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng bạt độc sinh cơ, hút mủ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ; cũng dùng trị bệnh cảm cúm. Rễ được dùng rửa trị các vết thương.

Ở Malaixia, lá nghiền nhỏ được dùng xát lên vết thương bị ruồi cắn trên da các con dê. Lá non có thể luộc làm rau ăn.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa sưng tấy làm mủ, bệnh ngoài da, lở ngứa mụn nhọt.

Nghể tăm

Nghể tăm - Polygonum minus Huds. var. micranthum Dans, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân nằm rồi đứng, dài 30-40cm, không lông. Lá có phiến thon hẹp nhỏ, dài 2-3cm, rộng 0,3-0,4cm, mặt trên không lông trừ gân chính, mặt dưới có lông ở gân chính và mép, bẹ chìa có lông nằm thưa và miệng có 9-12 tơ dài cỡ 3mm. Cụm hoa là 1-2 bông dài 3-3,5cm; lá bắc có rìa lông, cuống hoa dài bằng đài; bao hoa màu hồng. Quả bế hình thấu kính, cao 1mm, màu nâu đậm.

Hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Micranthi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở ruộng, bờ đầm, bờ suối. Thường gặp ở Vĩnh Phú, Hà Nội đến tận Kontum, Lâm Đồng.

Công dụng: Người Java (Inđônêxia) có khi dùng lá làm rau ăn.

Người Malaixia dùng lá sắc uống chữa chứng khó tiêu và dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

Nghể thường

Nghể thường, Mót rê, Nghể hoa nách - Polygonum plebejum R. Br., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cỏ bò nằm, mảnh. Lá có phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2cm, rộng 1,5-4mm, không lông; bẹ chìa có rìa to. Hoa ở nách lá, xếp nhóm 3-6. Cuống hoa ngắn; lá đài 5, màu hồng; nhị 7; bầu 3 ô, không lông, vòi nhuỵ ngắn. Quả bế 3 cạnh, mặt bóng và lấp lánh.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Plebeji.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, châu Úc. Cây mọc trên đất hoang ruộng hoang và dọc đường đi một số nơi ở Hà Nội, Ninh Bình (rừng Cúc Phương).

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa nhiều tanin với hàm lượng 10%; ở rễ tươi là 9%, nếu phơi khô sẽ tăng lên tới 43% nên được dùng ở Úc châu để thuộc da.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giải độc, sát trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc uống chữa đau ruột và cây được dùng tán bột uống chữa viêm phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa bí đái do cảm nhiễm, sỏi, viêm thận, hoàng đản, lỵ trực khuẩn, bệnh giun tròn, giun móc, ghẻ nấm ngoài da, bệnh mẩn ngứa, trẻ em nhiều mồ hôi, phong thấp, rắn độc cắn.

Nghệ

Nghệ hay Nghệ vàng – Curcuma longa L., thuộc họ Gừng – Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao khoảng 1m. Thân rễ phát triển thành củ hình khối, trên đó sinh ra nhiều rễ trụ có màu vàng cam. Rễ to, mọc từ rễ củ, đoạn cuối luôn phình to ra thành hình thoi. Lá mọc so le, có bẹ, hình dải rộng. Hoa màu vàng xếp thành bông hình trụ ở ngọn thân; lá bắc màu lục hay màu trắng nhạt pha hồng ở chóp lá. Quả hình cầu, có 3 ô.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curcumae Longae, thường gọi là Khương hoàng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng lấy thân rễ làm gia vị và làm thuốc. Thân rễ thường được thu hái tháng 8, tháng 9, cắt bỏ hết rễ để riêng. Muốn để lâu, phải hấp trong 6-12 giờ, sau đó để ráo nước đem phơi nắng hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Củ Nghệ chứa 4-6% tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm (ở Nghệ tươi 2,24%) mà thành phần gồm 25% carbur terpenic, zingiberen và 65% ceton sesquiterpenic, các chất turmeron, arturmeron; còn có các chất curcuminoid trong đó có curcumin (0,3-1,5%) desmethoxycurcumin. Curcumin là dạng tinh thể màu đỏ ánh tím không tan trong nước, tan trong

acid, trong kiềm.

Tính vị, tác dụng: Nghệ có vị đắng, cay, mùi thơm hắc, tính ấm; có tác dụng hành khí phá ứ, thông kinh chỉ thống. Người ta cũng biết được là curcumin có tác dụng tiêu mủ, lên da non, tác dụng thông mật, làm tăng sự bài tiết mật của tế bào gan, phá cholesterol trong máu. Tinh dầu Nghệ có tác dụng diệt nấm ngoài da và cũng như curcumin có tác dụng kháng khuẩn.

Công dụng: Thường dùng chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ máu, vùng ngực bụng khí trướng đau nhức, đau liên sườn dưới khó thở, sau khi đẻ máu xấu không ra, kết hòn cục trong bụng, bị đòn ngã tổn thương ứ huyết, dạ dày viêm loét, ung nhọt, ghẻ lở, phong thấp, tay chân đau nhức.

Liều dùng: 4-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy Nghệ tươi vắt nước để bôi ung nhọt, viêm tấy lở loét ngoài da. Còn dùng dạng bột 2-4g, chia làm hai lần.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Nghệ, Nghệ đen, Cỏ cú, quả Quất non, tán bột, trộn với mật ong làm viên.

2. Cao dán nhọt: Nghệ 60g, củ Ráy 80g, Nhựa thông 40g, Sáp ong 40g, Dầu vừng 80g. Gọt sạch Ráy, giã nhuyễn, nấu nhừ với nhựa, dầu, sáp, Nghệ rồi phết vào giấy mỏng. Dùng dán mụn nhọt.

3. Thuốc rửa âm đạo (bài thuốc tâm đắc ở An Giang): Bột Nghệ vàng (Nghệ xà cừ) 30g, Phèn chua phi 20g, Hàn the 20g, nước 500ml. Nấu sôi 15 phút rồi lọc sạch. Nấu sôi lại một lần nữa. Để nguội, dùng nước này bơm rửa trong âm đạo.

Ghi chú: Người cơ thể hư nhược, không có ứ trệ, không nên dùng.

Nghệ đen

Nghệ đen, Nghệ xanh, Nghệ tím, Ngải tím, Nga truật - Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe (Amomum zedoaria Berg.) thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,5m. Thân rễ hình nón có khía chạy dọc, mang nhiều củ có thịt màu vàng tái. Ngoài những củ chính, còn có những củ phụ có cuống hình trứng hay hình quả lê màu trắng. Lá có đốm đỏ ở gân chính, dài 30-60cm, rộng 7-8cm. Cụm hoa ở đất, thường mọc trước khi có lá. Lá bắc dưới xanh nhợt, lá bắc trên vàng và đỏ. Hoa vàng, môi lõm ở đầu, bầu có lông mịn.

Bộ phận dùng: Thân rễ và rễ củ - Rhizoma et Radix Curcumae Zedoariae, thường gọi là Nga truật.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Himalaya, Xri Lanca, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng thân rễ vào mùa mưa. Để dùng làm thuốc, đào lấy củ từ tháng 12 đến tháng 3, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái lát, phơi khô, khi dùng tẩm giấm sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong củ có 1,5% tinh dầu màu vàng xanh nhạt, sánh, có mùi giống long não, và 3,5% chất nhựa và chất nhầy. Thành phần của tinh dầu chủ yếu gồm 48% sesquiterpen, 35% zingiberen, 9,6% cineol và một chất có tinh thể.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ Nghệ đen có vị đắng, cay, mùi thơm hăng, tính hơi ấm; có tác dụng phá tích tán kết, hành khí chỉ thống, khai vị hoá thực, thông kinh.

Công dụng: Thân rễ được dùng chữa: 1. Ung thư cổ tử cung và âm hộ, ung thư da; 2. Đau kinh, bế kinh huyết tích, kinh nguyệt không đều; 3. Khó tiêu, đầy bụng, mửa nước chua; 4. Các vết thâm tím trên da. Rễ củ dùng như Nghệ trắng.

Ngày dùng 3-10g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc:

1. Ung thư tử cung: Dùng tinh dầu 10-30ml tiêm tại chỗ ngày 1 lần.

2. Đầy bụng: Nghệ đen, Tam lăng mỗi vị 6g, Lúa mạch 9g, vỏ Quýt 15g, sắc uống.

3. Chữa tích huyết, hành kinh máu đông thành cục, khi thấy kinh đau bụng hoặc rong kinh ra huyết đặc dính, rỉ rỉ: Nghệ đen và Ích mẫu, mỗi vị 15g sắc uống.

4. Chữa bỗng dưng đau bụng do khí lạnh, hoặc thường chợt đau bụng từng cơn (do tích trệ): Nga truật 2 lạng, Mộc hương 1 lạng, tán nhỏ, mỗi lần uống 2 g với nước giấm nhạt (theo Nam dược thần hiệu).

Ghi chú: Kỵ khai và rong kinh nhiều.

Nghệ rễ vàng

Nghệ rễ vàng, Nghệ cà ri - Curcuma xanthorrhiza Roxb., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có thân rễ màu cam đậm. Phiến lá thường có bớt tía. Cụm hoa cao 40cm, có 2 bẹ; lá bắc xanh, chóp tía, các lá bắc dính nhau vào 1/2 dưới, cao 5cm; lá đài trong trong; cánh hoa đỏ, cánh hoa trên có mũi; nhị lép vàng;, môi vàng nghệ, chẻ hai; bao phấn trắng; bầu có lông, 2 vòi nhuỵ lép.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curcumae Xanthorrhizae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu Âu và nhiều nước châu Á như Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Inđônêxia. Ở nước ta có trồng ở tỉnh Cần Thơ.

Thành phần hoá học: Củ chứa tinh bột (40-60%) và tinh dầu (6-15%) mà thành phần chính là các sesquiterpen (zingiberen, curcumen, turmeren). Còn có p-tolyl methyl carbinol làm tăng hoạt tính của tinh dầu; các chất màu là các curcuminoid trong đó có curcumin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng lợi mật (do tinh dầu), thông mật (do curcumin), làm giảm cholesterol (do tinh dầu), chống co thắt và diệt vi khuẩn.

Công dụng: Nghệ rễ vàng được dùng trị thiểu năng gan và sung huyết gan vàng da, viêm túi mật, viêm ống mật, bí tiểu tiện, sỏi mật, tăng cholesterol- huyết, lên men ruột, bệnh đường niệu và viêm mô tế bào.

Cách dùng: Có thể dùng dưới dạng thuốc hãm: 20g trong 1 lít nước, 200-300ml mỗi ngày; hoặc cao lỏng: 20 giọt trước các bữa ăn; hoặc bột thân rễ làm viên 0,20-0,30g mỗi ngày

Ghi chú: Nghệ rễ vàng là gia vị rất quen dùng ở Ấn Độ và Inđônêxia (Java). Người ta gọi là cà ri, những hỗn hợp nhiều chất thơm, thay đổi theo vùng xuất xứ; như ở Ấn Độ, trong cà ri có: bột Hạt mùi 60 phần, Nghệ rễ vàng 15 phần, hạt Tiêu 10 phần, Ớt 15 phần.

Nghệ ten đồng

Nghệ ten đồng - Curcuma aeruginosa Roxb., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 1-2m. Thân rễ cho củ tròn hình chuỳ, rộng 2-3cm, thịt màu xanh ten đồng. Lá to, hình trái xoan thon, dài 25-60cm, rộng 10-15cm, gân chính tía hay nâu, cuống lá màu lục. Cụm hoa ở đất, có lá bắc màu lục tươi, chóp đỏ đậm; hoa có lá đài màu ngà; tràng đỏ ở các phiến, màu cam ở ống; đài dài 1cm, có 3 răng; bao phấn xoan; nhị lép nhỏ, dài 1cm, màu vàng, dính vào chỉ nhị sinh sản; bầu có lông.

Mùa hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curcumae Aeruginosae, cũng thường gọi là Nga truật.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng đồi núi ở Inđônêxia, Malaixia, Campuchia, còn phân bố ở Trung Quốc. Ở nước ta, cũng có trồng trong các vườn gia đình.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có curzerenone, cpicurzerenone, curzenon, curdione, curcunnol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính ấm, có tác dụng phá huyết hành khí,

tiêu tích chỉ thống.

Công dụng: Được dùng trị huyết ứ đau bụng, sưng to gan lách, kinh bế, ăn uống không tiêu.

Ở Inđônêxia, người ta dùng thân rễ sắc cho phụ nữ mới sinh đẻ uống. Còn ở Malaixia củ được dùng trị ho, hen suyễn và dùng ngoài trị gàu và vảy da.

Ghi chú: A Pételot còn nêu hai loài khác: Nghệ lá trạch tả Curcuma alismataefolia Gagnep. có hoa dùng ăn được và Nghệ Pierre - Curcuma pierreana Gagnep. có củ chứa nhiều bột ăn được, có khi được gọi nhầm là củ Dong.

Nghệ trắng

Nghệ trắng, Ngải trắng, Ngải mọi, Nghệ sùi - Curcuma aromatica Salisb., thuộc họ Gừng – Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 20-60cm (1m), có thân rễ khỏe, với những củ hình trụ mọc tỏa ra có đốt, ruột màu vàng. Lá rộng hình giáo, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm mượt ở mặt dưới, dài 30-60cm, rộng 10-20cm; cuống lá ngắn ôm lấy thân. Cụm hoa ở bên, mọc từ gốc, gồm một nón vẩy lõm, lợp lên nhau, màu lục, 3-6 hoa và ở phần trên có những vẩy khác lớn hơn, thưa, màu hồng, bất thụ; hoa màu tím ở phiến ngoài của tràng hoa, màu vàng trên phiến giữa; phiến này lớn hơn nhiều so với phiến ngoài.

Hoa tháng 4 tới tháng 6.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curcumae Aromaticae, thường gọi là Uất kim.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, phân bố rừng hầu khắp nước ta. Cũng thường được trồng trong các vườn gia đình để lấy củ thơm và có bột như bột Hoàng tinh. Thu hoạch thân rễ vào mùa thu hay đông, loại bỏ rễ con. Rửa sạch, ngâm nước 2-3 giờ, ủ mềm, bào mỏng, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa 6,1% tinh dầu, màu trắng vàng, nhớt, có mùi long não gồm hai chất dầu, một cái nhẹ, một cái nặng hơn nước, một chất nhựa mềm, đắng, và một chất chiết xuất cũng đắng, một chất màu là Curcumin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát; có tác dụng hành khí giải uất, lương huyết phá ứ lợi mật, trừ hoàng đản.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Tức ngực, trướng bụng; 2. Nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu; 3. Viêm gan mạn, xơ gan đau nhức, hoàng đản; 4. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh; 5. Động kinh.

Người ta còn dùng củ giã ra ngâm trong rượu hoặc sao lên và lẫn với những vị thuốc khác để trị đau thấp khớp.

Đơn thuốc: Nôn ra máu: Nghệ trắng, Địa long, Đơn bì, Chi tử, mỗi vị 10g, sắc uống.

Nghiến

Nghiến - Burettiodendron tonkinensis (A. Chev.) Kosterm. (Pentace tonkinensis Chev.) thuộc họ Đay -Tiliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, gốc tròn, chóp nhọn, có mũi dài, gân gốc 3, gân phụ 5-7 cặp, cuống lá dài 5-7cm, phình lên ở hai đầu, lúc hoa tươi thường có màu đỏ. Chùm ít hoa ở nách lá, hoa đơn tính cao 1cm. Quả nang cao 3,5cm, có cánh cao 1cm.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Burettiodendri Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở các rừng núi đá vôi ở các tỉnh miền Bắc: Bắc Thái, Hà Bắc, Hoà Bình.

Thành phần hoá học: Giàu tanin.

Công dụng: Vỏ cây được dùng sắc uống chữa ỉa chảy, kiết lỵ.

Còn có loài Nghiến đỏ - Excentrodendron hsienmu (Chun et How) Chiang et Miav., mọc ở rừng núi đá vôi Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, cũng có vỏ có thể dùng như loài trên. Loài này cũng phân bố ở Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc.

Ngõa khỉ

Ngõa khỉ, Ngái khỉ - Ficus hirta Vahl var. roxburghii (Miq.) King (F. roxburghii Miq.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỏ 1-2m, có nhánh chỉ hơi to, có lông cứng. Lá hình xoan ngược, thon hẹp và tròn ở

gốc, có đuôi ngắn ở đầu, dài 8-15cm, rộng 4-8cm, mỏng, có lông mềm với lông dạng củ hay hơi nhẵn ở trên, có lông mi dài hoặc chỉ có ít ở dưới trên các gân, mép có răng cưa, có khi chia 3 thuỳ sâu, cuống dài 1-4cm. Quả sung dạng cầu, đường kính 1cm, không cuống.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 12 đến tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Fici Hirtae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia, Trung Quốc và Việt Nam, Lào, Campuchia. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thứ sinh và ở các trảng ẩm, lầy.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Campuchia, gỗ cây màu xám, có vân nâu, dễ gãy, dùng làm thuốc hút như thuốc lá, khói thuốc thoát ra được xem như là thuốc trị đường mũi. Nhựa cây chảy từ rễ dùng uống nhuận tràng. Quả cũng dùng ăn được.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em cam tích, phong thấp đau xương, bế kinh, sản hậu ứ huyết, đau bụng, viêm tinh hoàn, đòn ngã tổn thương.

Ngõa lông

Ngõa lông, cây lá mán, Ngái vàng - Ficus fulva Reinw. ex Blume, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 6-8m, màu vàng hung. Cành lớn, nhiều lông dày, màu vàng hung. Lá dày, hình bầu dục - tim, tròn hay hình tim ở gốc, trên có khi chia thuỳ, gân nổi rõ, nhiều lông cứng, màu vàng hung, mép lá khía răng; cuống lớn; lá kèm hình tam giác lớn, tất cả có lông dày cứng. Quả nang trên cành non, hình bầu dục, xếp 3 quả một chỗ, nhiều lông ráp, màu vàng đậm.

Có hoa quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - Radix et Cortex Fici Fulvae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở ven rừng thứ sinh ở hầu hết các tỉnh trung du và miền núi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, chỉ tả, mạnh gân cốt, kiện tỳ ích khí, hoạt huyết khư phong.

Công dụng: Gỗ mềm, quả ăn được. Lá làm thức ăn cho gia súc. Rễ và vỏ được dùng chữa đau phong thấp, khí huyết hư nhược, tử cung trễ xuống, trĩ, thuỷ thũng, ỉa lỏng.

Ngõa vi

Ngõa vi, Ổ nang vẩy, Ráng quần lân Thunberg - Lepisorus thunbergianus (Kaulf.) Ching, thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Thân cao 6-20cm, thân rễ bò dài, vẩy khít nhau, hẹp dài, trung tâm nâu đỏ, mép đo đỏ. Cuống lá dài cỡ 2cm, phiến dài 10-20cm, rộng 1-2cm, dày, dai, uốn, lúc khô màu lục đậm. Ổ túi tròn, to, ở hai bên gân giữa, gần nhau; bào tử tròn hay hình thận, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lepisori Thunbergiani.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Phổ biến ở các vùng núi của các tỉnh phía bắc nước ta (như Sapa tỉnh Lào Cai). Mọc thành từng đám lớn, thuần loại hoặc xen lẫn với những loài khác.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, hoạt huyết giải độc, tiêu thũng, chỉ huyết, chỉ khái.

Công dụng: Dân gian thường dùng thân rễ chữa kiết lỵ.

Ở Trung Quốc, dân gian ở Chiết Giang dùng chữa: trẻ em kinh phong, ho thổ huyết, cam tẩu mã.

Ở Vân Nam, toàn cây dùng chữa: viêm nhiễm niệu đạo, viêm thận, viêm kết mạc mắt, viêm khoang miệng, phổi nóng sinh ho, ho gà, khạc ra máu, đái ra máu, lỵ, băng lậu, rắn cắn.

Ngõa vi gân mờ

Ngõa vi gân mờ, Ráng quần lân gân mờ - Lepisorus obscurevenulosus (Hayata) Ching (Polypodium obscure-venulosum Hayata) thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây có thân rễ có vẩy thưa, vẩy hai màu. Lá dày, không rụng, dài đến 50cm, rộng đến 4-5cm, đầu nhọn, gân khó nhận, cuống dài 3-5cm. Ổ túi ở 1/3 trên của lá, tròn, rộng 3mm, không ở gần mép lá. Bào tử tròn hay xoan, màu vàng tái.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lepisori Obscure-venulosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cũng gặp mọc ở rừng núi cao từ Cao Bằng, Lào Cai tới Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, cầm máu và làm ngừng ho.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm thận, lỵ, viêm gan, viêm kết mạc mắt, viêm hầu họng, ho gà, khạc ra máu, đái ra máu.

Ngõa vi lớn

Ngõa vi lớn, Ráng quần lân cầu lớn - Lepisorus macrosphaerus (Bak.) Ching (Polypodium macrosphaerumBak.), thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ cao 25-65cm, thân rễ mảnh (4mm), mang lá cách nhau; vẩy tròn tròn, màu nâu. Cuống mảnh, dài 6-15cm; phiến dài đến 25-50cm, rộng 2,5-4cm, dai, đầu nhọn, gân phụ mịn. Ổ túi dày, tròn hay xoan, gần sát mép lá, làm thành điểm ở mặt trên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lepisori Macrosphaeri.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mianma. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Sapa, tỉnh Lào Cai.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, cầm máu và làm ngừng ho.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc để trị ho, viêm nhiễm niệu đạo, viên thận, lỵ, viêm gan, viêm kết mạc mắt, viêm miệng, viêm hầu họng, phổi nóng sinh ho, ho gà, khạc ra máu, đái ra máu, mụn nhọt sau lưng, chứng bành trướng, bệnh nhiệt thán, chứng ban ma.

Ngọc diệp

Ngọc diệp, Vàng bạc trổ - Graptophyllum pictum (L.) Griff., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh mọc đứng, nhẵn. Lá mọc đối, phiến bầu dục hay thuôn, nhọn ở gốc, có mũi ngắn ở chóp, dài 6-18cm, rộng 3-9cm, mập mập, giòn, không lông, màu xanh hay vàng. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh phủ nhiều xim nhỏ với nhiều hoa trắng có đốm đỏ tía hay gần như đỏ tía. Quả nang dài, dẹp dẹp, gốc hẹp; hạt tròn, dẹp.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Graptophylli.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng nhiệt đới châu Á (Polynêdi) được trồng ở Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia, Việt Nam. Thường được trồng vì hoa đẹp và vì lá có nhiều màu sắc khác nhau.

Thành phần hoá học: Có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Làm dịu, làm tan sưng.

Công dụng: Lá thường dùng đắp trị sốt cương sữa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị bò cạp đốt và viêm vú.

Ở Inđônêxia, lá được dùng trị đau họng. Có nơi người ta dùng lá vò ra trong nước dừa để làm thuốc giảm phù nề.

Ngọc lan hoa trắng

Ngọc lan hoa trắng - Michelia alba L., thuộc họ Ngọc lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, cao 10-20m, vỏ xám. Lá to, dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa, đầu nhọn, cuống mảnh. Hoa đơn độc ở nách lá, lá bắc có lông. Bao hoa 10-15 mảnh, hình dải, nhọn, không phân hoá thành đài và tràng, màu trắng, thơm, xếp xoắn ốc, nhị nhiều, lá noãn nhiều xếp theo đường xoắn ốc trên đế hoa đài. Quả kép hình nón, gồm nhiều đại, mỗi đại có 1-8 hạt, hình trứng.

Mùa hoa tháng 4-9.

Bộ phận dùng: - Hoa, lá, rễ - Flos, Folium et Radix Micheliae Albae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng từ lâu đời ở nước ta. Cây thường được trồng làm cảnh trong các vườn, trong công viên các thành phố, khá phổ biến ở đồng bằng miền Nam. Thu hái hoa vào mùa hè và thu trước khi hoa nở hoàn toàn, dùng tươi hay phơi khô. Rễ và lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoa có tinh dầu 0,0125%, trong đó có linalol, metyl cugenol, metyl etyl, acetic ester, acid acetic. Lá cũng có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, hơi ấm; có tác dụng chống ho, làm long đờm lợi tiểu.

Công dụng:

- Hoa có thể dùng chế nước hoa và dùng trị: 1. Viêm phế quản, ho gà; 2. Đau đầu, chóng mặt, đau ngực; 3. Viêm tiền liệt tuyến, bạch đới.

Ở Philippin người ta dùng nước sắc hoa cho người bị sẩy thai uống.

- Lá dùng chưng cất tinh dầu và trị: 1. Viêm phế quản mạn tính; 2. Bệnh đường tiết niệu, giảm niệu.

- Rễ dùng trị bệnh đường tiết niệu, mụn nhọt và viêm mủ da.

Liều dùng: Hoa 6-12g; lá, rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Viêm phế quản: Ngọc lan trắng 5-7 hoa, đun sôi rồi thêm mật ong uống.

2. Viêm phế quản mạn của người già: Lá Ngọc lan tươi, lá Gừa mỗi vị 30g, Giun đất khô (Địa long) 5g, sắc nước và chia làm hai lần uống sáng chiều.

Ngọc lan hoa vàng

Ngọc lan hoa vàng, Hoàng lan, Sứ vàng - Michelia champaca L., thuộc họ Ngọc lan - Magnoliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành non có lông mềm. Lá có nhiều lông ở mặt dưới. Hoa màu vàng rất thơm. Bao hoa gồm nhiều bộ phận không phân hoá thành đài và tràng, dài, hơi nhọn, xếp theo một đường xoắn ốc. Nhị nhiều, có chỉ nhị ngắn và dẹp. Lá noãn nhiều, rời nhau, xếp theo một đường xoắn ốc trên đế hoa lồi. Quả gồm nhiều đại xếp sít nhau.

Cây ra hoa tháng 7, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, vỏ thân, tinh dầu hoa, lá – Radix, Fructus, Cortex, Oleum et Folium Micheliae Champacae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Trung Quốc tới Malaixia. Ở nước ta, cây mọc hoang và thường được trồng. Thu hái vỏ thân, rễ quanh năm, rửa sạch thái nhỏ, phơi khô. Lá và hoa thường dùng tươi. Hoa có thể cất tinh dầu. Quả thu hái vào mùa đông.

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu, tới 0,11%. Tinh dầu này có giá trị ngang tinh dầu hoa Hồng. Nó chứa iso-eugenol, metyl-eugenol; còn có các alcol (alcol benzylic, linalol, geraniol), và nếu cất bằng hơi nước, còn giữ được khá nhiều chất cineol. Lá cũng chứa tinh dầu. Vỏ chứa một alcaloid ít độc.

Tính vị, tác dụng: Rễ, quả có vị đắng tính mát; có tác dụng khư phong thấp, lợi hầu họng, kiện vị chỉ thống; rễ khô và vỏ rễ có tính xổ và cũng có tác dụng điều kinh. Vỏ thân có tác dụng giải nhiệt, hưng phấn, khư đàm, thu liễm. Hoa, quả có tác dụng làm phấn chấn, trấn kinh, khư phong, kiên vị, lợi niệu. Lá có tác dụng giải độc.

Công dụng:

- Vỏ cây được dùng làm thuốc trị sốt, ho, còn dùng làm thuốc điều kinh, có thể dùng làm thuốc trị sốt rét cách nhật.

- Rễ khô và vỏ rễ dùng tươi dạng thuốc hãm uống để điều kinh và dùng sắc rồi thêm sữa đông đắp trị áp xe.

- Hoa và quả chữa đầy hơi, buồn nôn và sốt, dùng như thuốc lợi tiểu trong chứng đau thận và trong bệnh lậu. Phối hợp với dầu Vừng làm thuốc đắp ngoài trị chóng mặt.

- Hạt và quả dùng chữa nứt nẻ ở chân, hạt cũng dùng làm thuốc trị giun. Ở Malaixia và Philippin, người ta dùng thịt quả trộn với các loại thuốc khác trị bệnh phong thấp đau nhức. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và quả được dùng trị hóc xương, phong thấp, đau dạ dày.

- Lá dùng nấu nước súc miệng khi bị đau yết hầu. Ở Ấn Độ, dịch lá lẫn mật ong dùng trị đau bụng. Ở Thái Lan lá dùng trị rối loạn thần kinh.

- Tinh dầu được dùng làm hương liệu, làm thuốc đắp trị đau đầu, viêm mắt và thống phong.

Đơn thuốc: Trị sốt rét cách nhật: Dùng 30g vỏ hãm trong 100g nước sôi, hoặc dùng 30g vỏ cho vào 1,2 lít nước, sắc cạn còn 600ml, uống mỗi lần một ly lớn, khoảng 1 giờ trước và 1 giờ sau khi làm cữ.

Ngọc lan tây

Ngọc lan tây, Hoàng lan -Cananga odorata (Lam.) Hook. f..et Thoms, thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao hơn 10m; vỏ xám tro; nhánh không lông. Lá mọc so le theo hai hàng; phiến lá bầu dục, không lông, gân phụ 9-10 cặp; cuống 7-9mm. Hoa mọc thành cụm trên những nhánh ngắn không lá; cuống dài; lá đài 3, nhỏ hình tam giác; cánh hoa 6, thon hẹp, vàng lục; nhị nhiều, lá noãn 8-10. Quả nằm trên cuống tạo thành một dạng tán, dạng quả mọng, màu lục, với 3-8 hạt dẹt, bóng.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, hạt, hoa, tinh dầu - Cortex, Folium, Semen, Flos et Oleum Canangae Odoratae.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng quanh nhà, trong công viên khắp nơi ở nước ta, lấy bóng mát và lấy hoa thơm. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu thơm rất quí gọi là ylang, ylang mùi dễ chịu. Tinh dầu chứa linalol, safrol, eugenol, geraniol, pinen sequiterpen, cadinon, benzoat benzal, các acid acetic, benzoic, formic, salicilic, valeric.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây, nhất là tinh dầu có tác dụng giảm sự tăng biên độ hô hấp và nhịp tim đập nhanh, giảm huyết áp, giảm kích thích phản xạ, còn có tác dụng kháng sinh, có thể kích dục.

Ở Thái Lan, lá và gỗ được xem như lợi tiểu, còn hoa có tác dụng trợ tim.

Công dụng: Vỏ sắc uống dùng trị sốt rét, cũng dùng nấu nước gội đầu cho sạch gàu. Lá giã đắp hoặc nấu nước rửa trị ghẻ, trừ sâu.

Hoa khô dùng sắc uống trị sốt rét, hoặc tán bột chữa hen, còn dùng ngâm trong dầu dừa để xức tóc.

Hạt cũng dùng chữa sốt định kỳ.

Tinh dầu hoà tan trong các chất béo được xem như có tính năng trị sốt rét.

Ở Âu châu, người ta dùng tinh dầu để chữa chứng nhịp tim đập nhanh, huyết áp cao, bệnh đường ruột, bài tiết mủ, sự bất lực và lãnh đạm tình dục.

Ghi chú: Còn có một thứ khác: Ngọc lan tây dạng bụi - Cananga odorata (Lam.) Hook. f. et Th. var. fruticosa (Craib) J. Sinel., trồng ở Thảo cầm viên có hoa được dùng ở Thái Lan với tác dụng trợ tim, lợi tiêu hoá, bổ máu.

Ngọc lan tây lá rộng

Ngọc lan tây lá rộng, Tai nghé, Sứ tây, Cây công chúa lá rộng - Cananga latifolia Finet et Gagnep., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25m, các nhánh có lông, với lớp lông dày, màu vàng, rồi xám, nhẵn. Lá xoan tam giác, hình tim hay cụt ở gốc, hơi nhọn mũi, dài tới 12cm, có lông dày trắng ở mặt dưới, nhất là trên các gân; cuống 1cm. Hoa 1-3, đối diện với lá của các nhánh rất non trên các cuống hoa men theo nhánh. Lá noãn chín có cuống, xoắn vặn, hình trứng; hạt 3, nhẵn.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ - Cortex et Lignum Canangae Latifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Thái Lan, Malaixia, Việt Nam, Campuchia, Lào.

Ở nước ta cây mọc ở rừng Tây Ninh, Đồng Nai, Đắc Lắc.

Công dụng: Hoa rất thơm có thể dùng thay thế cho hoa Ngọc lan tây. Gỗ được xem như là có tác dụng hạ sốt. Vỏ cây được sử dụng ở Campuchia làm thuốc trị bệnh về mũi hầu.

Ngọc nữ

Ngọc nữ, Rồng nhả ngọc, Tố nữ - Clerodendrum thomsonae Balf., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ nhẵn, nhánh gần như leo cuốn, sinh trưởng khoẻ. Lá mọc đối, xoan ngọn giáo, có mũi nhọn, mép nguyên dài 12-15cm, màu lục dẹp có vân đá sẫm hơn, láng ở mặt trên. Cụm hoa chuỳ to, ở ngọn các nhánh; hoa nhiều, đài trắng có 5 lá đài rời nhau; tràng đỏ sẫm có ống dài, mang 3 thuỳ bằng nhau, nhị 4, dài 2cm, thò ra ngoài ống. Quả hạch đen.

Hoa tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Clerodendri.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Phi châu, được nhập trồng làm cảnh, nhất là vào dịp Tết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng lá làm thuốc trị viêm tai giữa mạn tính.

Ngọc nữ treo

Ngọc nữ treo, K' Rai - Clerodendrum nutans Jack (C. penduliflorum Wall. ex Schaner), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, cao 2-3m, hay cây gỗ nhỏ, với thân 3-4cm. Lá mọc đối theo 4 hàng, phiến bầu dục thuôn, dài 12-18cm, rộng 2,5-10cm, mép nguyên hay có răng nhỏ, không lông, mặt dưới mốc, cuống dài 2,5-6cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, mảnh, thòng xuống, xim ít hoa, cuống hoa mảnh, dài, lá đài nâu hay đỏ, tràng trắng. Quả tròn, đường kính 6-8mm, màu lam trên đài đỏ.

Hoa tháng 9-1; quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Clerodendri.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở rừng tre, dọc suối ở độ cao 50-300m ở một số nơi ở miền Đông Nam bộ.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc cai đẻ (Viện Dược liệu).

Ngọc phượng hoa

Ngọc phượng hoa, Chu thư dày, Lan nhuỵ vòng - Peristylus densus (Lindl.) Santap. et Kapad. (Coeloglossum densum Lindl., Habenaria buchnerorides Schltr., H. evrardii Gagnep.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan đất có thân và cụm hoa cao 30-70cm; hành thuôn, dài 1-3cm, rễ to. Lá thon, dài 3-7cm, rộng tới 1cm, đầu nhọn, các lá phía trên teo lại dạng lá bắc. Chùm hoa đứng, hẹp, thưa, hoa nhỏ; lá bắc dài 8mm, dài bằng hay hơn bầu; lá đài thuôn, cao 3mm; cánh hoa hẹp hơn, môi có 3 thuỳ hình chữ T, dài đến 3,5mm, móng dài 4-6cm.

Bộ phận dùng: Hành - Bulbus Peristyli Densi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Tây Bắc Himalaya, Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Lâm Đồng, Đồng Nai và một số nơi ở Bắc bộ.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng bổ hư, kiện vị, ích tỳ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc,) hành được dùng trị cơ thể hư yếu (thể hư), trẻ em ăn uống không tiêu, ỉa chảy, phong thấp đau nhức khớp xương.

Ngọc trúc

Ngọc trúc - Polygonatum odoratum (Mill.) Druce (P. officinale All.), thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-50 (40-65)cm. Thân có gốc, phía dưới trần, phía trên mang lá mọc so le hướng lên trên về cùng một phía của thân, hầu như không cuống, có gân không phân nhánh đồng qui. Hoa thuôn, mọc thõng, riêng lẻ hay từng đôi trên cùng một cuống, ở nách những lá phía trên, về phía kia của thân so với lá. Mỗi hoa có 3 lá đài, 3 cánh hoa dính nhau thành một ống màu trắng, dài 1,5-2cm, rộng 5-8mm, viền xanh, có 5 phiến nhỏ; 6 nhị xếp hai vòng dính nhau trên bao hoa, có chỉ nhị ngắn, nhẵn và bao phấn hướng trong; 3 lá noãn dính nhau thành bầu 3 ô; một vòi nhuỵ chia 3 thuỳ đầu nhuỵ. Quả mọng tròn, đen - lam, chứa 3-6 hạt vàng có chấm sáng. Cây sống dai do có thân rễ, hàng năm cho ra nhánh khi sinh ở chồi ngọn và khi nó rụng đi để lại vết sẹo như vòng trên thân rễ.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Polygonati Odorati, thường gọi là Ngọc trúc.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Âu, Bắc Đông và Tây châu Á. Ở nước ta, cũng gặp cây mọc hoang ở chỗ ẩm ướt trong rừng miền núi. Thu hái vào mùa thu, đào thân rễ về rửa sạch, cắt bỏ rễ con, đem phơi héo, hay đồ qua rồi lăn cho mềm, phơi cho khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ Ngọc trúc có adoratan, polygonatum-fructan-O,A,B,C,D và azetidin-2-carboxylic acid.

Tính vị, tác dụng: Ngọc trúc có vị ngọt, tính hơi hàn; có tác dụng dưỡng âm, nhuận táo, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Thân thể hư yếu, ra nhiều mồ hôi, đái nhiều và đái đường; 2. Họng khô, miệng khát, âm hư phát sốt, ho khô; 3. Mắt đỏ sưng đau, mờ tối; 4. Phong thấp, đau lưng, 5. Đòn ngã, vết thương.

Ngày dùng 8-18g, phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa âm hư phát sốt, ho khô, miệng khô họng ráo: Ngọc trúc 16g, Mạch môn, Sa sâm đều 12g, Cam thảo dây 8g, sắc uống.

2. Chữa mắt đau đỏ, thấy hoa đen, mù tối: Dùng Ngọc trúc 12g, Sinh địa, Huyền sâm, Thảo quyết minh sao, Cúc hoa, mỗi vị 10g, Bạc hà 2g, nấu xông hơi và uống.

Ghi chú: Người dương suy, âm thịnh, tỳ hư đờm thấp ứ trệ không được dùng.

Ngọc trúc hoàng tinh

Ngọc trúc hoàng tinh, Vạn thọ trúc giả rễ trúc - Disporopsis aspera (Hua) Engl. ex Krause, thuộc họ Hoàng tinh - Convallariceae.

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, cao 20-40cm. Thân rễ mọc ngang, đường kính 3-10mm, đốt ngắn, màu vàng nhạt. Lá mọc so le gần như không cuống, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới nhạt màu hơn; gân hình cung. Hoa hình chuông màu vàng lục, mọc 2-3 cái trên một cuống chung ở nách lá. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu tím đen.

Ra hoa tháng 5-6, quả chín tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Disporopsis Asperae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và vùng Tây Bắc của nước ta. Cây mọc nhiều ở vùng núi cao, nơi ẩm mát. Cũng được trồng ở một số địa phương làm thuốc. Trồng bằng thân rễ vào mùa xuân. Người ta thu hái thân rễ vào mùa thu khi hoa đã kết quả, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Công dụng: Ngọc trúc hoàng tinh là thuốc bổ chữa cơ thể suy nhược, sốt nóng âm ỉ, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi trộm, đi tiểu nhiều, di tinh, ho khan, khát nước. Liều dùng: 6-12g, dạng thuốc sắc. Có thể ngâm rượu hay tán bột làm viên, dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Ngọc vạn

Ngọc vạn, Diệp sáo thạch hộc - Dendrobium chryseum Rolfe (D. denneanum Kerr), thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân có cạnh tròn, lóng dài 2-4 lần ngang. Lá có phiến bầu dục thon, dài cỡ 10cm, rộng 2,5-3cm, đầu tù hay có hai thuỳ. Chùm dài 3-5cm, ở nơi lá đã rụng; hoa không lông, 4-5 lá bắc to, dài 15-30mm; phiến hoa vàng; môi có hai thuỳ bên nhỏ, đứng, thuỳ giữa xoan tròn, mép có rìa lông mịn.

Bộ phận dùng: Hành quả - Pseudobulbus Dendrobii Chrysei.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Bhutan, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Lai Châu, Lào cai và một số nơi khác ở Bắc Bộ, cũng gặp ở Trung bộ (Buôn Ma Thuột).

Công dụng: Cũng dùng như Thạch hộc.

Ngọc vạn vàng

Ngọc vạn vàng, Thúc hoa thạch hộc - Dendrobium chrysanthum Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân đứng cao 20-145cm, dày 1-1,7cm, có khi thõng xuống, lóng dài 3cm. Lá có phiến thon nhọn, dài đến 13-19cm, rộng 3-4,5cm, Hoa 2-6 xuất hiện một lượt với lá, cuống và bầu dài đến 5cm; phiến hoa vàng da cam, dài 2,5cm, môi rộng, mép có rìa mịn, có 2 đốm tía ở họng.

Hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrobii Chrysanthi, cũng gọi là Thạch hộc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Bhutan, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng miền Bắc và miền Trung: Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình đến Quảng Trị. Thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Cũng thu hái như các loài Thạch hộc khác.

Thành phần hoá học: Trong thân có alcaloid chủ yếu là dendrochrysine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng tư âm bổ thận, trừ phiền chỉ khát, ích vị sinh tân, thanh nhiệt.

Công dụng: Thường dùng trị: Miệng khô, táo khát, phổi kết hạch, dạ dày thiếu hụt vị chua, muốn ăn không được, di tinh, sau khi có bệnh cơ thể hư nhược, ra mồ hôi trộm, lưng eo yếu mỏi, bệnh nhiệt gây tổn tân dịch; lại có thể diệt ruồi.

Ngoi

Ngoi, Cà hôi, Chìa bôi - Solanum verbascifolium L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng, cao 2,5-5m, với nhánh lá phủ đầy lông len hình sao. Lá xoan thuôn, có gốc dạng góc, chóp nhọn, khác màu, dài 12-20cm, rộng 6-11cm; cuống lá hình trụ, dài 3-5cm. Hoa nhỏ, trắng, thành xim bên hay ở nách lá, có cuống. Quả mọng vàng, hình cầu, hai lần dài hơn đài, đường kính cỡ 6mm. Hạt có vân mịn, đường kính 2mm.

Hoa tháng 3-6, Quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Rễ và lá, hoặc thân cây – Radix et Folium seu Herba Solani Verbascifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của nhiệt đới Á châu, châu Đại Dương và Mỹ châu, có phân bố ở Ấn Độ, Nam và Tây Nam Trung Quốc, Việt Nam. Thường gặp mọc hoang ở miền núi và trung du ở các bãi trống và nương rẫy. Cũng được trồng ở các vườn thuốc; trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái rễ, lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có saponin và alcaloid solanin, soladolin, trong lá còn có tinh

dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, sát trùng, chỉ dương, chỉ huyết, hành khí chỉ thống, sinh cơ thu liễm.

Công dụng: Rễ được dùng chữa: Đau dạ dày, phong thấp tê bại, rắn cắn, mụn nhọt ung độc, đòn ngã tổn thương, gãy xương, bệnh bạch cầu hạt mạn tính. Cũng dùng làm thuốc uống điều kinh và chứng rối loạn niệu đạo.

Lá dùng ngoài trị viêm mủ da, loét, vết đứt, xước, lòi dom, hắc lào, lao hạch. Cũng dùng chữa đái đục và phụ nữ khí hư. Lá tươi giã nát được người Malaixia dùng đắp lên hai bên thái dương chữa nhức đầu. Còn dùng làm thuốc nấu cho trâu bò uống trị sán.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng toàn cây chữa ung sang thũng độc, thấp sang đau lưng, gãy xương, ngoại thương cảm nhiễm, phong thấp tê đau, đòn ngã ứ đau, ngoại thương xuất huyết, trẻ em ỉa chảy, tử cung trệ xuống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây khô tán bột với nước dùng đắp trị viêm và chữa bỏng lửa tốt.

Ở Malaixia, nước nấu toàn cây dùng làm nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Đơn thuốc:

1. Chữa lòi dom: Lá Ngoi tươi giã nát sao nóng, rịt vào chỗ đau và băng lại, hoặc nướng cháy lá, vo tròn, nhét vào hậu môn.

2. Chữa tràng nhạc: Lá hoặc quả Ngoi 20g, giã nát với lá Dâm bụt 15g, vỏ rễ hay vỏ thân cây Gạo 20g, đun với nước vo gạo đặc đến khi sền sệt rồi đắp, băng lại.

3. Chữa hắc lào, lở ghẻ: Lá tươi giã ép lấy nước đặc, bôi.

4. Bệnh bạch cầu hạt mạn tính (ở Trung Quốc): Ngoi 10-15g, nấu sôi và chia ra uống 3 lần.

Ngọt nai

Ngọt nai, Dinh lá tuyến, Sò do - Fernandoa adenophylla (Wall ex G. Don) Steenis, thuộc họ Núc nác -Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-13(-25)m. Các phần non có lông hình sao màu sét như nhung. Lá sớm rụng, dài 25-60cm; lá chét 2-3(-4) đôi, không cuống, cặp lá cuối cùng rất tiêu giảm, hình mắt chim, giống như những lá kèm dạng lá (lá kèm giả). Chuỳ hoa thưa, dài 16-25cm, to bậm, có lông màu sét. Hoa nở về đêm; đài hình chuông, có 5 thuỳ; tràng hoa dày, nạc, màu nâu vàng hay lục vàng, có lớp lông đen vàng ở ngoài, nhẵn ở trong; nhị 4 có chỉ nhị ngắn, nhẵn ở gốc. Bầu có lông mềm rậm màu vàng. Quả hình trụ, 35-70cm, rộng 1,5-2,5cm, vặn và cong về phía cuối, có lông màu rỉ sét, hạt dài 3cm, có cánh bên dạng màng.

Hoa tháng 5-10, quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Fernandoae Adenophyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến ở châu Á: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam tới Bắc của bán đảo Malaixia. Thường gặp trong các rừng rậm rụng lá và rừng tre, khá phổ biến trong các quần hệ thứ sinh xuất xứ từ rừng rậm nửa rụng lá, trên đất đá vôi hay sa thạch, từ vùng thấp đến vùng cao 850m, từ Quảng Trị tới An Giang.

Công dụng: Gỗ khá tốt, cũng được sử dụng. Hoa thường dùng ăn được. Vỏ cây được dùng trong y học dân gian Lào sắc nước cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

Ngót nghẻo

Ngót nghẻo, Ngắc nghẻo - Gloriosa superba L., thuộc họ Tỏi độc - Melanthiaceae.

Mô tả: Cây mọc ở đất, có thân bò, leo cao 1-1,5m nhờ đầu lá biến thành vòi quấn, láng, trắng hay vàng. Hoa to, dẹp, đính cạnh các lá ở ngọn. Đài và tràng như nhau, vàng ở gốc, đỏ ở đầu lúc mới nở, rồi đỏ đậm, mép nhăn nheo. Nhị to, chỉ nhị đỏ, vòi nhuỵ ngang. Quả nang dài 4-5cm, có 3 ô, mở vách.

Mùa hoa tháng 5-11.

Bộ phận dùng: Củ, lá - Tuber et Folium Gloriosae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, thường mọc ở các đồng cát dựa biển và trên các đất trống, trảng nắng ở các tỉnh Nam Trung bộ Việt Nam. Cũng được trồng ở nhiều nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long làm cây cảnh vì hoa đẹp. Thu hái củ và lá quanh năm, dùng tươi hoặc chế bột củ.

Thành phần hoá học: Củ chứa alcaloid colchicin (0,3%), gloriosin, acid tannic, tinh bột, đường khử. Trong lá có colchicin, dimethylcolchicin, N-formyldeacetylcolchicin và lumicolchicin và hai alcaloid khác có liên quan.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, củ rất độc, có tác dụng xổ, lợi mật, trừ giun. Nó có tính kích thích dạ dày ruột nên có thể gây nôn và xổ, nước chiết củ có tính kháng khuẩn đối với Staphylococcus aureus.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị bệnh phong, các bệnh về da, trĩ, đau bụng, rắn cắn và bò cạp đốt. Người ta còn dùng bột củ tươi làm thuốc đắp vào vùng bụng dưới kích thích sự đau đẻ và như là thuốc gây sẩy thai. Tinh bột thu được khi ngâm rửa củ dùng uống trong làm thuốc dịu để trị bệnh lậu.

Dịch lá dùng để diệt chấy và các vật ký sinh ở tóc.

Thường dùng dưới dạng thuốc đắp. Liều uống trong không được quá 0,5 g mỗi ngày.

Ở nước ta, có người dùng lá giã ra trị ghẻ khoét (ghẻ ăn miệng như nồi vôi), nhưng có thể trồng để chiết chất colchicin thay vì phải trồng loài Tỏi độc - Colchicum autumnale phải nhập.

Ngô

Ngô hay Bắp - Zea mays L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo lớn mọc hằng năm, có thể cao tới 2,5m. Thân cây đặc, dày. Lá to, rộng, mép có nhiều lông mi ráp. Hoa đực màu lục, tạo thành bông dài họp thành chuỳ ở ngọn. Hoa cái họp thành bông to hình trụ ở nách lá và bao bởi nhiều lá bắc dạng màng; các vòi nhuỵ dạng sợi, màu vàng, dài tới 20cm, tạo thành túm vượt quá các lá bắc; các thuỳ đầu nhuỵ mảnh màu nâu nâu. Quả hình trứng hay nhiều góc, xếp sít nhau tạo thành 8-10 dây dọc. Hạt cứng, bóng, có màu sắc thay đổi.

Bộ phận dùng: Râu ngô (vòi nhuỵ) và hạt - Stylum et Semen Zeae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng ở đồng bằng và vùng núi lấy hạt làm lương thực. Thu hái râu ngô đem phơi thật khô, nhặt bỏ những sợi đen, chỉ lấy những sợi vàng nâu óng mượt.

Thành phần hoá học: Trong hạt Ngô, có những thành phần đã biết: mannit, kalium, calcium, glucose, maltose, các hydrocarbua trung hoà, acid oleic, linoleic, stearic, palmitic. Râu Ngô chứa 4-5% chất khoáng giàu muối kali, đường, lipid (2,8%) kèm theo các sterol (sitosterol, stigmasterol), tanin, các vết tinh dầu, allantoin.

Tính vị, tác dụng: Ngô có vị ngọt, tính bình; có tác dụng lợi niệu tiêu thũng, bình can, lợi đàm. Râu Ngô làm tăng bài tiết nước tiểu, tăng sự bài tiết của mật, làm nước mật lỏng ra, tỷ trọng nước mật giảm, lượng protrombin trong máu tăng.

Cụ Việt Cúc viết về Ngô như sau: Bắp, Ngọc thực thử, mát khí nhẹ nhàng, bổ phế tỳ, mát thận, nhuận huyết mạch, giải khát, thông tiểu tiện.

Bắp mát, ngọt, thơm, vị khả quan,
Bổ tỳ thanh phế thận tâm can,
Nhiệt tan khát giải thông tiểu tiện,
Công dụng râu ngô khí nhẹ nhàng.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm thận phù thũng; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu và sỏi; 3. Xơ gan, cổ trướng; 4. Viêm túi mật, sỏi mật, viêm gan; 5. Đái tháo đường, huyết áp cao.

Liều dùng: Ngô 25-30g, Râu ngô 30-40g hoặc ruột cây Ngô 100-200g.

Cách dùng: Râu ngô được dùng ở dạng pha, sắc uống hoặc chế thành cao lỏng. Trung bình uống mỗi ngày 10-20g râu ngô. Khi pha dùng 10g râu ngô rửa sạch, cho vào 200-300ml nước đun sôi rồi để nguội uống dần. Ngày pha hai lần, không để cách đêm vì dễ bị thiu. Nếu chế thành cao lỏng, đóng thành lọ, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê trước bữa ăn.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận và bàng quang: Râu Ngô 100g, Rau má 50g, Ý dĩ 50g, Sài đất 40g, Mã đề 50g, nước 600ml sắc còn 250ml. Ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 3-4 giờ.

2. Viêm thận phù thũng: Râu ngô, Mơ leo, Thóc lép, mỗi vị 30g, sắc uống.

3. Viêm túi mật, sỏi mật và viêm gan: Râu ngô 30g, Nhân trần bắc 30g, đun sôi uống.

4. Huyết áp cao: Uống nước luộc Ngô hằng ngày, ngày 2-3 lần, mỗi lần vài bát, liên tục trong 2-3 tháng.

5. Đái đường: Hạt Ngô trấn nước, ủ cho mọc mầm. Dùng mầm Ngô sấy khô tán bột, uống mỗi ngày 20-30g với nước sắc đọt Khoai lang đỏ làm thang. Hoặc ăn chè Ngô sữa nấu với Củ mài, đồng thời ăn rau Lang nấu canh hằng ngày.

Ngô thù du

Ngô thù du - Tetradium rutaecarpum (A. Juss) Hartley (Euodia rutaecarpa (Juss.) Benth et Hook.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây cao chừng 2,5-8m. Cành màu nâu hay tía nâu, khi còn non có lông mềm dài, khi già nhẵn. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ, cả cuống và lá dài độ 15-35cm, mang 2-5 đôi lá chét có cuống ngắn; phiến lá chét dài 5-14cm, rộng 2,5-6cm, đầu nhọn, mép nguyên, có lông màu nâu mịn ở cả hai mặt. Hoa đơn tính, khác gốc tập hợp thành tán hay chùm. Hoa màu vàng trắng, hoa cái lớn hơn hoa đực. Quả hình cầu dẹt, dày 3mm, đường kính 6mm, thường gồm 5 mảnh, vỏ lúc chín có màu tím đỏ, trên mặt có những điểm tinh dầu.

Hoa tháng 6-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Tetradii Rutaecarpi, thường gọi là Ngô thù du.

Nơi sống và thu hái: Loài của Bắc Ấn Độ, Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở vùng Phó bảng, tỉnh Hà Giang và cũng được trồng ở các vườn thuốc. Vào tháng 9-10, hái quả lúc còn đang có màu xanh hay hơi vàng xanh, chưa tách vỏ, đem về phơi nắng hay sấy cho khô.

Khi dùng lấy nước đun sôi để ấm (60o-70o) đổ vào hạt, khuấy cho nguội, thay nước sôi để ấm. Làm lại như trên 2-3 lần (thuỷ bào). Sấy khô, giã giập, dùng sống. Nếu muốn giảm bớt tính mạnh của nó, có thể cho thêm nước Cam thảo vào để khuấy. Sau khi sấy khô, có thể cho tẩm muối rồi giã giập để dẫn thuốc vào can thận. Cần bảo quản nơi khô ráo, đậy kín để giữ mùi thơm.

Thành phần hoá học: Quả có tinh dầu và nhiều alcaloid: evodin, evodiamin, rutaecarpin, wuchuajin, hydroxy-evodiamin, limonin, synephrin, evoden, evodinone, evogin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính nóng, hơi độc; có tác dụng thu liễm, trừ phong, giảm đau, sát trùng, kích thích, lợi trung tiện, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Chữa ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau bụng ỉa lỏng, cước khí, đau đầu. Còn dùng trong trường hợp mình mẩy tê đau, lưng chân yếu, cảm sốt lạnh, đau răng, miệng lưỡi lở ngứa.

Ngày dùng 1-3g dạng bột, hoặc 4-6g dạng thuốc sắc, chia 3-4 lần.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn mửa, đi ỉa: Ngô thù du 5g, Can khương 2g, nước 200ml, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Giúp sự tiêu hoá: Ngô thù du 2g, Mộc hương 2g, Hoàng liên 1g, tất cả tán bột, trộn đều, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Đau nhức răng: Quả Ngô thù du tán nhỏ, ngâm rượu, ngậm lâu rồi nhổ đi.

Ngô thù du lá xoan

Ngô thù du lá xoan - Euodia meliaefolia (Hance) Benth., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao tới 20m, không lông, cánh đen đen. Lá mang 5-(7)11 lá chét mỏng, dài 5-13cm, rộng 2-5cm, đầu có mũi, gân phụ 13-10 cặp. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh; cánh hoa 4, vàng ngà,

dài 3mm; nhị 4; vòi nhuỵ 4, rời. Quả đại 1-4, nâu đen; hạt tròn, đen, bóng, to 2,5mm.

Hoa tháng 8-10, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá – Fructus, Radix et Folium Euodiae Meliaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ven bờ suối ở rừng từ Hoà Bình, Quảng Ninh tới Đà Nẵng.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid berberine. Hạt chứa tinh dầu với hàm lượng 26%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng ôn trung tán hàn, hành khí tiêu tích.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị đau dạ dày, đau đầu, đau tim, khí trệ, ung thũng di chuyển.

Ngổ trâu

Ngổ trâu, Ngổ nước, Diễm mao - Callitriche stagnalis Scop., thuộc họ Ngổ trâu - Callitrichaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, mảnh, chìm và nổi, không lông. Lá mọc đối, chụm ở mặt nước, không cuống; phiến nhỏ, hình bay - dạng vạch, dài 1-7mm, rộng 1-2mm, có 3 gân. Hoa đơn độc hoặc 1 hoa đực và một hoa cái ở nách của các lá, có cuống ngắn. Quả có 4 hạch phân biệt rõ, hơi ráp.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Callitriches Stagnalis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng khắp. Có gặp nhiều ở miền Bắc Việt Nam và cũng gặp ở vùng ao cạn vùng Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Trong cây có chất nhầy.

Công dụng: Người ta thường thu hái làm rau ăn. Cũng được sử dụng như là thuốc điều kinh.

Ngũ gia gai

Ngũ gia gai - Acanthopanax senticosus (Rupr. et Maxim.) Harms (Eleutherococcus senticosus- (Rupr. et Maxim.) Maxim.), thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

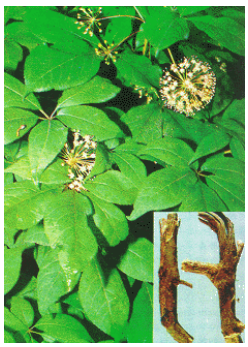

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-6m, không lông, thân có gai nhọn. Lá mang 5 lá chét, có khi là 4 hay 3, thon ngược, dài 8-11cm, rộng 3,5cm, đầu tù có mũi dài, gốc thót nhọn, gân phụ 6-7 cặp, mép có răng, cuống phụ 6-8mm; cuống chung dài 10cm. Tán hoa có cuống dài 4,5cm, hoa nhiều; cuống hoa 1,2cm, cánh hoa 5, dài 1,5mm; nhị 5. Quả xoan, có khía, đen, không lông, cao 8-10mm.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân - Cortex radicis et Cortex Acanthopanacis Senticosi, thường gọi là Thích ngũ gia.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao trên 1500m, ở dãy Hoàng Liên Sơn, tỉnh Lào cai. Cũng được gây trồng làm thuốc. Thu hái rễ vào mùa xuân, thu, rửa sạch đất cát, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa Eleutheroside A,B,C,D,E,F,G và nhiều loại đường.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng ích khí kiện tỳ, bổ thận an thần, thư cân hoạt huyết, khư phong thấp.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Tỳ thận hư yếu; 2. Người gầy mất sức; 3. Không muốn ăn; 4. Lưng gối đau mỏi; 5. Mất ngủ nằm mơ nhiều.

Ngũ gia hương

Ngũ gia hương - Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr., thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-7m, cành vươn dài, có gai, sống dựa. Lá kép mọc so le, thường gồm 3, có khi 4-5 lá chét, dài 2-8cm, rộng 1,5 tới 4cm, mép lá khía răng, đôi khi có gai ở gân giữa, cuống lá có bẹ và gai. Cụm hoa phân nhánh gồm 3-7(10) tán mọc ở ngọn nhánh. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu vàng lục, nhị 5, bầu 2 ô. Quả hình cầu, hơi dẹt, khi chín màu đen, chứa hai hạt.

Hoa tháng 8-9, quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Vỏ (rễ, thân) - Cortex Acanthopanacis Trifoliali, thường gọi là Ngũ gia bì.

Rễ, lá, cành nhỏ cũng được dùng, thường gọi là Bạch lặc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, các nước Đông Dương, Trung Quốc, Nhật Bản tới Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang ở núi cao trong các rừng thưa ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Nam Hà. Thu hoạch vỏ rễ, vỏ thân vào mùa hạ, mùa thu. Ủ cho thơm, phơi trong bóng râm, chỗ thoáng gió, tới khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch phơi khô. Lá thu hái vào mùa hè, mùa thu, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa saponin triterpen, acid oleanolic, acid kaurenoic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cũng có tính vị, tác dụng như vỏ Ngũ gia nhỏ. Rễ lá có vị đắng và cay, tính mát, có mùi thơm; có tác dụng hoạt huyết hành khí, tán ứ chỉ thống, khử phong thanh nhiệt; có sách ghi là khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết, tiêu thũng giải độc.

Công dụng:

- Vỏ được coi như vị thuốc bổ. Nước sắc và rượu chế từ vỏ cây được dùng phổ biến làm thuốc bổ nâng cao sức của các cơ, tăng trí nhớ, ngoài ra còn dùng làm thuốc chữa bệnh phụ khoa, chữa đàn ông liệt dương, chữa các bệnh dạ dày, nhất là nó còn có hiệu lực để chữa bệnh chậm lớn của trẻ em. Vỏ ngâm rượu cũng dùng chữa bệnh tê thấp.

- Rễ và cành dùng chữa: 1. Cảm mạo sốt cao, ho đau ngực; 2. Đau lưng, phong thấp đau nhức khớp; 3. Đau dạ dày, viêm ruột, đau bụng ỉa chảy; 4. Vàng da, viêm túi mật; 5. Sỏi niệu đạo, bạch đới; 6. Gẫy xương, viêm tuyến vú.

- Dây 30-60g, sắc uống. Dùng ngoài chữa đòn ngã, eczema, mụn nhọt và viêm mủ da, giã rễ tươi và lá đắp ngoài hoặc nấu nước rửa, tắm.

- Cành nhỏ nấu lên rửa, tắm chữa ngứa, ghẻ. Rễ và lá của nó cùng với hoa Cúc trắng giã nhỏ đắp mụn nhọt và nứt kẽ chân cũng có công hiệu.

Ngũ gia nhỏ (Ngũ gia bì)

Ngũ gia nhỏ, Ngũ gia - Acanthopanax gracilistylus W. W. Sm, thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao 2-3m. Thân cành có gai thưa. Lá kép chân vịt có 5 lá chét hình trái xoan ngược, mép có răng; gân phụ 4-5 cặp, cuống phụ ngắn, cuống chung dài. Tán ở nách lá, mang nhiều hoa; hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị, bầu có hai vòi nhuỵ. Quả tròn tròn dẹt, khi chín có màu đen.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân - Cortex Radicis et Cortex Acanthopanacis, thường gọi là Ngũ gia bì.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc ở savan vùng núi 1200-1400m ở Hà Giang. Cũng được gây trồng. Vỏ rễ, thân thu hoạch vào mùa thu, rửa sạch phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa acid kaurenoic, eugenol, isofraxedinoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng khư phong thấp, ích can thận, bổ gân cốt.

Công dụng: Dùng làm thuốc mạnh gân xương, chữa đau mình mẩy, phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương, cam tích, thận hư, làm tăng trí nhớ và dùng cho trẻ em chậm biết đi, cước khí, gãy xương. Ngày dùng 6-12g, ngâm rượu uống hoặc sắc uống.

Ngũ vị

Ngũ vị - Schisandra chinensis (Turcz.) Baill., thuộc họ Ngũ vị - Schisandraceae.

Mô tả: Cây leo thân gỗ, với màu nâu sẫm, với kẽ sần sùi, cành nhỏ hơi có cạnh.

Lá mọc so le trên cành dài và mọc chụm vòng trên cành ngắn, phiến lá hình trứng ngược, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, mép khía răng nhỏ và thưa. Hoa đơn tính màu trắng sẫm hay phớt hồng, có mùi thơm mát dịu, bao hoa xếp 2-3 lớp; hoa đực có 4-5 nhị; hoa cái có 12-120 lá noãn rời, mỗi lá noãn chứa 2-3 noãn. Lúc kết quả, trục hoa kéo dài, quả thật tròn mọc phân tán thành chùm, màu đỏ thẫm; mỗi quả chứa 2 hạt nhẵn.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Schisandrae Chinensis, thường gọi là Ngũ vị tử.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp trong rừng các vùng núi cao như ở Lào Cai (Sapa), Lai Châu (Phong Thổ).

Thu hái các dầu quả chín về mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa schizandrin, oxyschizandrin neoschizandrin, schizandrol, schisantherin hay gomisin A, B, C, D, E, F, G, H, J, K1, K2, K3, L1, L2, M1, M2, N2,O,R.

Tính vị, tác dụng: Ngũ vị tử có 5 vị: ngọt, mặn, đắng, cay và chua, nhưng thường là chua, ngọt, tính ấm, nhân hạt có vị cay và đắng; có tác dụng ích khí sinh tân dịch, thu liễm giữ tinh, bổ thận an tâm, ngừng tả lỵ mạn tính.

Công dụng: Quả ăn được. Thường dùng chữa hen suyễn, ho lâu, nhiều mồ hôi, ra mồ hôi trộm, di tinh, ỉa chảy kéo dài, bồn chồn mất ngủ. Liều dùng: 2-8g, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận hư, đái trắng đục, đau eo lưng, cứng xương sống: Dùng Ngũ vị tử 1 lạng, sấy khô, tán nhỏ làm viên bằng hạt Đậu xanh, uống mỗi lần 30 viên, với giấm (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa liệt dương: Dùng Ngũ vị tử 100g, sấy khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 4g, ngày uống 3 lần (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa ho suyễn: Ngũ vị tử và phèn phi bằng nhau, tán bột, dùng mỗi lần 3 đồng cân (12g), cho vào giữa phổi lợn luộc mà ăn hàng ngày thì tiêu đờm bớt ho hen (nam dược thần hiệu).

4. Chữa người già phổi yếu suyễn thở (khí suyễn): Ngũ vị tử 5g, Sa sâm bắc 12g, Mạch môn và Ngưu tất đều 16g, sắc uống.

Ghi chú: Loài Ngũ vị hoa to - Schisandra grandiflora (Wall.) Hook. f. et Thoms., ở các tỉnh vùng cao phía Bắc nước ta cũng có quả ăn được và hạt dùng làm thuốc như Ngũ vị.

Ngũ vị tử nam

Ngũ vị tử nam, Ngũ vị nam - Kadsura longipedunculata Finet et Gagnep., thuộc họ Ngũ vị - Schisandraceae.

Mô tả: Cây leo thường xanh, dài 2,5-4m; thân nhẵn không lông. Lá đơn, mọc so le, dài 7-11cm, rộng 2,5-5,5cm, đầu nhọn, mép có răng thưa, cứng, dai, mặt trên màu lục xám, mặt dưới màu trắng sáng, có chấm vàng. Hoa đơn tính, mọc ở nách lá; cuống hoa dài. Bao hoa 8-17 bản hình chuỳ tròn, màu trắng và vàng nhạt. Trong hoa đực, nhị họp lại thành hình cầu; trong hoa cái, các lá noãn rời dính trên một trục hoa ngắn thành hình đầu. Quả kép hình cầu tròn gồm nhiều quả thịt nom giống quả Na, khi chín màu vàng phớt hồng.

Hoa nở vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Rễ, dây, lá, quả - Radix, Caulis, Folium et Fructus Kadsurae Longipedunculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc hoang ở rừng, leo lên các cây to.

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô dùng. Quả thu hái vào mùa đông, khi chín, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Thân cây có chất dính nhớt, như hồ keo. Vỏ rễ ngoài có màu nâu, cắt ra thì thấy trong đỏ có lẫn màu trắng, và có mùi thơm của Long não.

Rễ có vị hơi ngọt, đắng, tính hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng hoạt huyết khư phong tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Nhân dân dùng quả làm thuốc trị suy nhược và liệt dương. Hạt được dùng thay vị Ngũ vị, do đó mà có tên trên.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị: 1. Viêm dạ dày mạn tính, loét dạ dày và hành tá tràng, viêm ruột và dạ dày cấp tính; 2. Phong thấp gân xương đau nhức, đòn ngã sưng đau.

Liều dùng: 12-20g, dạng thuốc sắc; có thể tán bột dùng uống trong 1-2g. Dây lá, quả cũng được sử dụng làm thuốc hành khí, hoạt huyết, tiêu thũng, liễm phế.

Ngũ sắc

Ngũ sắc hay vàng bạc trổ, Cô tòng đuôi lươn - Codiaeum variegatum (L.) Blume, thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, có mủ trong hay đục. Lá hình trái xoan hay hình dải, nguyên hay chia thuỳ với hình thể khác nhau và có màu sắc trổ của lá cùng khác nhau. Cụm hoa chùm dài mọc đứng, cùng gốc, ở nách lá hay ở ngọn. Hoa nhỏ, ở hoa cái không có cánh hoa. Nhị nhiều 20-30. Quả nang.

Bộ phận dùng: Lá -Folium Codiaei Variegati.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở quần đảo Malaixia, Úc và các đảo Thái Bình Dương được nhập trồng chủ yếu làm cảnh vì có lá đa dạng và nhiều màu sắc (nên có nhiều thứ và dạng khác nhau)

Thành phần hoá học: Nhựa mủ của cây chứa 6-8% tanin.

Công dụng: Lá dùng tươi giã đắp bó gẫy xương.

Ở Ấn Độ, lá giã ra làm thuốc đắp trên bụng của trẻ em bị đau do rối loạn đường tiết niệu.

Ngút

Ngút, Ông bầu, Đít quạ- Cordia bantamensis Blume, thuộc họ Ngút - Cordiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cánh non có lông rồi nhẵn. Lá hình bầu dục hay xoan rộng, hình tim hay tròn ở gốc, hơi nhọn tù ở đầu, mỏng, nhẵn ở trên, có lông hoe ở gân mặt dưới rồi nhẵn, dài 6-10cm, rộng 5-7 cm, cuống mảnh, nhẵn, dài 2,5-3cm. Hoa màu lục vàng, xếp thành xim ở nách lá, dạng ngù, dài 5-10cm. Quả hạch, ban đầu hồng rồi đen, dài 15mm, rộng 10mm, có hạch hình lăng kính, lồi nhiều, mang đài đồng trưởng.

Hoa quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cordiae Bantamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Inđônêxia, Việt Nam. Phân bố từ Ninh Bình, Nam Hà tới Nghệ An cho đến Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ giun.

Công dụng: Hạt dùng trị giun đũa và cả sán xơ mít. Để trừ sán xơ mít, người ta dùng 300g hạt, giã và nghiền nhỏ, rồi trộn với mật ong, cho ăn vào buổi sáng sớm.

Ngút nhớt

Ngút nhớt - Cordia myxa L., thuộc họ Ngút - Cordiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có các nhánh trăng trắng. Lá xoan hay xoan ngược, khía lượn, nhẵn hay hơi ráp ở dưới, dài 3,5-10cm, mỏng. Hoa trắng, gần như ở về một bên, không nhiều, thành xim lưỡng phân, ở ngọn các nhánh ngắn có lá. Quả dạng trứng, nhọn nhiều hay ít, nhẵn, vàng, đường kính 12mm; đài hoa hơi đồng trưởng; hạch 2-3 hạt.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ, hạt – Fructus, Cortex et Semen Cordiae Myxae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma và Nam Việt Nam.

Công dụng: Quả ăn được, có nhớt dịu và tăng trương lực. Vỏ được xem như là bổ. Hạt được dùng tán thành bột làm thuốc đắp trị bệnh nấm.

Ngút to

Ngút to - Cordia grandis Roxb., thuộc họ Ngút - Cordiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, có khi cao hơn, với nhánh trải ra, màu nâu nâu. Lá xoan, cụt hay hình tim ở gốc, tù, ráp ở mặt trên do có nhiều lông dạng củ màu trắng, có lông mềm như bông ở mặt dưới, dài 9-15cm và nhiều hơn, rộng 9-12cm; cuống lá ít lông, dài 3-4cm. Hoa nhiều, màu trăng trắng, thành cụm hoa dạng ngù ở ngọn. Quả bầu dục, dạng trứng, màu hồng, cao đến 1cm, có đài ôm đến một nửa; hạch cứng, ráp, có 4 cạnh, chỉ có 1 ô.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cordiae Grandis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Assam, Lào và Việt Nam. Rất phổ biến ở miền Bắc nước ta, nhất là ở vùng Lạng Sơn, trên đất sét vôi qua Nam Hà đến Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng: Quả chữa nhiều chất nhầy rất dính, có thể dùng làm keo. Có thể dùng làm thuốc dịu, làm long đờm và thu liễm như Ngút Wallich.

Ngút Wallich

Ngút Wallich - Cordia wallichii G. Don, thuộc họ Ngút - Cordiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m, cành không lông, trắng. Lá có phiến xoan, dài 8-9cm, rộng 6cm, đầu tù, gốc tròn, mép khía lượn hay có răng thưa, gân từ gốc 3, gân phụ 5 cặp, mặt trên nâu đen, có đốm tuyến nhỏ tròn, mặt dưới nâu sậm, có lông; gân thành mạng lồi; cuống đen. Cụm hoa thưa có lông. Quả hạch xoan nhọn, cao 17mm.

Quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cordiae Wallichii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng trên độ cao 900m ở Tây Ninh (núi Điện Bà).

Tính vị, tác dụng: Quả làm nhầy, long đờm và thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trị các bệnh về đường khí quản và kích thích đường tiết niệu.

Ngưu bàng

Ngưu bàng - Arctium lappa L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo lớn, sống 2 năm, có thân thẳng, có khía và phân nhánh, cao 1-2m. Lá hình trái xoan, mọc thành hình hoa thị ở gốc và mọc so le ở trên thân; phiến lá to rộng tới 50cm, gốc hình tim, đầu tù hay nhọn, mép có răng hay lượn sóng, có nhiều lông trắng ở mặt dưới. Hoa đỏ hay tím nhạt họp thành đầu to 3-4cm; các lá của bao chung kéo dài thành mũi nhọn, có móc ở chóp. Quả bế, màu xám nâu điểm hồng, có nhiều móc quặp, phía trên có một mào lông ngắn màu vàng vàng.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 8-9 của năm thứ hai.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Arctii, thường gọi là Ngưu bàng tử. Ở Âu châu, người ta thường dùng rễ.

Nơi sống và thu hái: Cây của Âu châu, Tây Á, Sibêri, Himalaya, Nhật Bản, Angiêri. Ta nhập trồng từ năm 1959 làm thuốc ở vùng núi cao Lai Châu, Lào Cai, Nghĩa Lộ, chỉ thấy cây trồng trong vườn của đồng bào miền núi. Trồng bằng hạt. Sang năm thứ hai, khi cây có quả, thu hái cụm quả chín, phơi khô rồi lấy quả (thường gọi là hạt) dùng sống hoặc sao qua đến thơm và nổ lép bép là được. Giã nát dùng vào thuốc thang. Rễ thu hái vào mùa thu năm đầu hoặc mùa xuân năm thứ hai, dùng tươi hay phơi khô ở nhiệt độ 70o, sau khi đã chẻ dọc rễ.

Thành phần hoá học: Quả và lá chứa một chất đắng là arctiosid (arctiin) khi thuỷ phân cho glucose và arctigenin; còn có lappaol A,B. Rễ chứa chủ yếu là inulin (45%), rễ tươi chứa tinh dầu; còn có tanin, acid stearic, một carbur hydrogen và một phytosterol. Không có glucosid, alcaloid và hoạt chất đắng trong rễ.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, đắng, tính hàn; có tác dụng trừ phong, tán nhiệt, thông phổi làm mọc ban chẩn, tiêu thũng, giải độc, sát trùng. Rễ có vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng lợi tiểu (loại được acid uric), khử lọc, làm ra mồ hôi, lợi mật, nhuận tràng, chống giang mai, trị đái đường, diệt trùng và chống nọc độc.

Công dụng: Cây Ngưu bàng đã được sử dụng ở nước ta từ lâu. Trong Bản thảo Nam dược, cụ Nguyễn Hoành đã nói đến việc sử dụng lá Ngưu bàng non gọi là rau Cẩm Bình nấu canh ăn rất tốt, hạt (quả) chữa phong lở, mày đay, bụng sình.

Trong y học phương Đông, quả của Ngưu bàng dùng làm thuốc lợi tiểu, giải nhiệt, có thể trị được phù thũng, đau họng, sưng họng, phế viêm, cảm cúm, tinh hồng nhiệt. Đối với mụn nhọt đã có mủ và viêm tuyến lâm ba, có tác dụng thúc mủ nhanh, với đậu chẩn cũng làm cho chóng mọc. Ngày dùng 6-10g, dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Rễ thường được dùng trị mụn nhọt, cụm nhọt, áp xe, bệnh nấm da, hắc lào, eczema, loét, mất trương lực, viêm hạch, vết thương có mủ. Thường dùng dưới dạng nước sắc 40g/lít. Dùng ngoài lấy rễ tươi nấu nước rửa. Bên ngoài dùng lá tươi giã đắp trị nọc độc rắn cắn, đắp trị bệnh về phổi mạn tính, cúm kéo dài và các chứng đau khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa đậu chẩn mọc chậm, viêm cổ họng: Ngưu bàng tử 8g, Cát cánh 6g, Cam thảo 3g, sắc uống trong ngày.

2. Chữa cảm mạo, thuỷ thũng, chân tay phù: Ngưu bàng tử 80g, sao vàng tán bột, mỗi ngày uống 8g, chia 3 lần, dùng nước nóng chiêu thuốc.

3. Chữa phù thận cấp: Ngưu bàng tử (nửa sao, nửa sống), Bèo cái (sao khô) 2 vị bằng nhau, tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần 5g, uống ngày 3 lần với nước nóng.

Ngưu tất

Ngưu tất - Achyranthes bidentata Blume, thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 60-110cm. Rễ củ hình trụ dài. Thân có 4 cạnh, phình lên ở các đốt. Lá mọc đối, hình trái xoan bầu dục cỡ 15x5cm, nhọn hai đầu, mép lượn sóng, có lông thưa hay không lông; gân phụ 5-7 cặp; cuống ngắn 1-3cm. Cụm hoa hình bông mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành; hoa ở nách những lá bắc. Quả bế hình bầu dục, chứa một hạt hình trụ.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Rễ, củ - Radix Achyranthis Bidentatae, thường gọi là Ngưu tất.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập, trồng được cả ở núi cao lẫn đồng bằng. Thu hái vào mùa đông xuân, phơi tái rồi ủ đến khi nhăn da (6-7 ngày), xông diêm sinh, sấy khô. Dùng sống hoặc tẩm rượu sao.

Thành phần hoá học: Rễ củ chứa saponin tritecpen, genin là acid oleanolic, các sterol ecdysteron, inokosteron.

Tính vị, tác dụng: Ngưu tất có vị đắng, chua mặn, tính bình; có tác dụng bổ can thận, mạnh gân cốt, phá ứ huyết, tiêu ung độc.

Công dụng: Chống viêm, hạ cholesterol máu, hạ áp, gây co bóp tử cung Tuệ Tĩnh đã viết về Ngưu tất:

Ngưu tất cũng như rễ Cỏ xước
Tính bình, chua, đắng, khoẻ gân cốt
Chữa khớp, tê liệt, mạnh dương tinh
Điều huyết, tiểu thông, trừ cơn sốt.

Ngày nay Ngưu tất dùng chữa thấp khớp, đau lưng, bế kinh, kinh đau, huyết áp cao, bệnh tăng cholesterol máu, đái buốt ra máu, đẻ khó hoặc nhau thai không ra, sau đẻ ứ huyết, chấn thương tụ máu, viêm họng.

Ngày dùng 6-12g, sắc uống.

Dân gian cũng dùng Ngưu tất chữa sốt rét lâu ngày không khỏi.

Đơn thuốc:

1. Chữa bị thương tụ máu ở ngoài hay bị ngã máu ứ ở trong, hoặc sau mỗi khi đi xa hay lao động chân tay nhức mỏi: Ngưu tất 100g, Huyết giác 50g, Sâm đại hành 30g ngâm với 800ml rượu 35o-40o, thường lắc, sau 10 ngày dùng uống mỗi lần 15ml, ngày uống hai lần.

2. Chữa bốc nóng nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, ù tai, mắt mờ, huyết áp cao, rối loạn tiền đình, khó ngủ, đau nhức dây thần kinh, rút gân, co giật, táo bón: Ngưu tất 30g, hạt Muồng sao 20g, sắc uống, mỗi ngày một thang.

Nguyên tuy cúc

Nguyên tuy cúc - Cotula anthemoides L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, nhỏ, nằm ở đất, thân dài 10-15 (5-30)cm. Lá kép dài 3-5cm, do 3-4 cặp lá chét có thuỳ nhọn, không lông. Hoa đầu vàng vàng, đơn độc trên một cuống dài hay ngắn; lá bắc hai hàng; hoa cái không tràng; hoa lưỡng tính ở trong. Quả bế không có mào lông.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cotulae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Pakistan, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây thường mọc ở ven bờ ruộng, ruộng ẩm ở nhiều nơi.

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây giã ra rồi nấu với dầu, dùng đắp ngoài trị phong thấp. Nước hãm cây dùng làm thuốc rửa mặt, còn nước sắc toàn cây có hiệu quả điều trị cảm lạnh đau đầu và đau ngực.

Nguyệt quế

Nguyệt quế - Laurus nobilis L., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 9-12m, thân thẳng, vỏ nhẵn. Lá tồn tại, dai, nguyên, xoan ngọn giáo, bóng. Lá thơm, phiến bầu dục thuôn, dài 4-15cm, rộng 2-4,5cm, dày, cứng, không lông; cuống dài 5-15mm. Tán 1-5 ở nách lá, cuống 2-12cm; lá bắc tròn tròn, to 0,7-1cm; hoa 4-5, mầu trắng lục. Quả dạng quả mọng, hình bầu dục đen, to bằng quả xơ ri.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Lá và quả - Folium et Fructus Lauri Nobilis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Đông Âu (vùng Địa trung hải). Ở nước ta, cây được trồng ở một số nơi tại miền Nam Việt Nam. Thu hái lá vào tháng 6-7, quả vào tháng 8-9.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 30% dầu. Lá chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol, geraniol, pinen. Quả cũng chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng điều kinh.

Công dụng: Lá dùng làm gia vị. Hạt ép dầu dùng trong công nghiệp. Quả dùng làm thuốc điều kinh, dùng trị ỉa chảy, bạch đới và phù thũng.

Ở Âu châu dùng kích thích sự sẩy thai.

Nguyệt quới

Nguyệt quới - Murraya paniculata (L.) Jack, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-8m, vỏ hơi trăng trắng. Lá kép lông chim lẻ, có 5-9 lá chét mọc so le, nguyên, hình bầu dục ngọn giáo, nhọn ở gốc, bóng láng, dai, có gân chính nổi rõ. Hoa lớn màu trắng vàng, thơm, thành xim ít hoa ở nách lá hay ở ngọn cây. Quả đỏ, nạc, hình cầu hay hình trứng, có đài tồn tại, với 1-2 hạt hơi hoá gỗ.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Murrayae Paniculatae-, thường có tên là Cửu lý hương.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong các rừng còi, cũng

thường được trồng làm cảnh và làm hàng rào vì có hương thơm. Trồng bằng hạt. Thu hái rễ và lá quanh năm. Hoa và quả có khi cũng được dùng, thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá cũng như vỏ, có chứa tinh dầu. Các bộ phận của cây, nhất là các cánh hoa, chứa một glycosid gọi là murrayin mà khi có mặt của các acid pha loãng và đun sôi sẽ phân tích ra thành murrayetin và glucose. Cánh hoa phơi khô chứa glucosid scopolin. Murrayin được xem như có tính chất kích thích và làm săn da.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, hơi ấm; có tác dụng gây tê, trấn kinh, giải biểu tiêu viêm, khư phong hoạt lạc; lá cũng kích thích và thu liễm.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương; 2. Đau dạ dày và đau răng; 3. Ỉa chảy, kiết lỵ; 4. Sâu bọ và rắn cắn. Còn được dùng trị dịch viêm não và gây tê cục bộ. Ngày dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, ngâm lá tươi để rửa đắp tại chỗ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ nghiền ra để ăn và sát lên những chỗ đau của cơ thể, bột lá dùng đắp vết thương và vết đứt; nước sắc lá dùng uống trị phù; lá cũng được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ; vỏ thân và rễ cũng được dùng trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Đau phong thấp: Nguyệt quới, rễ Bông ổi, rễ Móng bò (Champion) mỗi vị 15g, nấu súp với thịt mà ăn hoặc ngâm rượu uống.

2. Đau nhức răng: Vỏ thân hoặc lá tươi nhai, ngậm.

3. Bổ phổi: 5-8g hoa sao khô sắc uống.

4. Ho có đờm: 8-16g lá khô sao vàng sắc uống.

Nhả mận

Nhả mận, Song bế Martin- Paraboea martinii (Lévl.) Burtt (Boea martinii Lévl.), thuộc họ Rau tai voi -Gesneriaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân nằm dài 10-70cm rồi đứng. Lá xếp từng cặp không bằng nhau, phiến thon, dài 8-11cm, rộng 3cm, mép có răng; gân phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới đầy lông mạng nhện màu cà phê sữa; cuống mảnh. Chuỳ hoa rộng, trên cuống cao đến 30cm; cuống hoa dài 2cm, hoa cao 1cm. Quả nang dài đến 4-5cm.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Paraboeae Martinii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng đá vôi Cao Bằng (Trùng Khánh, núi Piaonac).

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị đái dắt, ỉa chảy và đau gan (Viện Dược liệu).

Nhạ nhầu

Nhạ nhầu, Hàm liên Bắc bộ - Marsdenia tonkinensis Cost., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo, lóng dài, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan, dài 9cm, rộng 5,5cm, chóp tù, gốc hơi hình tim, gân phụ 6-7 đôi, gần nhau ở phần gốc, không lông, màu lam lam ở mặt dưới, mỏng; cuống dài 1-2cm. Xim co trên cuống ngắn, ở nách lá; hoa nhỏ, nụ 1mm; đài có lông dày, tràng hơi dài hơn đài; tràng phụ vàng. Quả đại dài 9cm, thon nhọn; hạt dẹp dài 1cm; lông mào mịn, dài 2cm.

Hoa quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Lá, dây - Folium et Caulis Marsdeniae Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ gặp ở một số nơi như Lạng Sơn (Mẫu Sơn), Ninh Bình.

Công dụng: Dân gian dùng dây lá nấu uống làm thuốc lợi sữa (Viện Dược liệu).

Nhài

Nhài, Lài - Jasminum sambac (L.), Ait., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có khi leo, cao 0,5-3m, có nhiều cành mọc xoà ra. Lá hình trái xoan bầu dục, bóng cả hai mặt, có lông ở dưới, ở kẽ những gân phụ. Cụm hoa ở ngọn, thưa hoa. Lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, thơm ngát. Quả hình cầu, màu đen bao bởi đài tồn tại, có 2 ngăn.

Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - Flos, Folium et Radix Jasmini.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Ấn Độ, được trồng làm cảnh khắp nơi. Hoa thường dùng để ướp trà hoặc để làm thơm thức ăn. Vào mùa thu đông, đào lấy rễ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Lá thu hái quanh năm. Hoa thu hái vào hè thu, khi mới nở, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Chỉ mới biết trong hoa có một chất béo thơm, hàm lượng 0,08%. Thành phần chủ yếu của chất béo này là parafin, ester formic acetic-benzoic-linalyl và este anthranylic metyl và indol.

Tính vị, tác dụng: Hoa và lá nhài có vị cay và ngọt, tính mát; có tác dụng trấn thống, thanh nhiệt giải biểu, lợi thấp. Rễ có vị cay ngọt, tính mát, hơi có độc; có tác dụng trấn thống, gây tê, an thần.

Công dụng: Hoa và lá dùng trị ngoại cảm phát sốt, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, mụn nhọt độc. Hoa sắc nước dùng rửa mặt, chữa viêm màng khoé mắt và màng mộng, chữa trẻ em lên sởi có sốt, sởi mọc không đều. Lá cũng dùng trị bạch đới. Lá khô ngâm trong nước rồi làm thành dạng thuốc đắp trị loét ngoan cố. Rễ trị mất ngủ, đòn ngã bị thương. Còn dùng để điều kinh. Cũng dùng nước sắc bôi trị viêm mũi, viêm giác mạc.

Liều dùng: 3-5g hoa, lá dạng thuốc sắc, còn dùng hoa pha làm trà uống; dùng 1-1,5g rễ nghiền trong nước.

Người có thai và cơ thể suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Ngoại cảm phát sốt, ỉa chảy: Hoa Nhài 6g, Chè xanh 10g, Thảo quả 3g, sắc uống.

2. Đau mắt: Hoa nhài 6g, dùng riêng hay phối hợp với Kim ngân hoa và hoa Bạch cúc, mỗi vị 9g, đun sôi lấy nước xông rồi uống. Hoặc lấy lá giã vắt lấy nước, trộn với lòng trắng trứng gà đắp.

3. Mất ngủ: Rễ Nhài 1-1,5g, nghiền trong nước, lấy hỗn dịch uống.

4. Rôm sẩy: Lá Nhài vò vào nước để tắm, có thể phối hợp với lá Ngải cứu.

Nhài dây

Nhài dây - Jasminum funale Decne., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, leo cao 2-4m, cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 5-10cm, gân phụ 5-7 cặp; cuống dài 2-4mm. Cụm hoa là xim ở nách lá và ở ngọn, mang 3-7 hoa; đài cao 4mm với răng đài nhỏ; tràng có ống cao 2,5cm, với 8 thuỳ, dài 13mm, rộng 2mm. Quả mọng màu tím, to 7-8mm.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Jasmini Funalis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Việt Nam. Cây mọc ở rừng đồng bằng, từ Khánh Hoà tới Côn Đảo.

Công dụng: Ở Campuchia, thân cây được dùng làm thứ nước uống hạ sốt.

Nhài gân

Nhài gân, Nhài mạng, Lài gian, Dây vằng - Jasminum nervosum Lour. (J. anastomosans Wall.), thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc trườn cao 3m, với nhánh rất mảnh. Lá hình ngọn giáo, tù hay dạng góc ở gốc, hơi có mũi, dài 4-10cm, rộng 15-35mm, bóng loáng ở mặt trên, gân gốc 3, gân phụ lồi ở mặt dưới; cuống dài 4mm. Hoa xếp 1-3 cái ở nách lá và ở ngọn; cuống hoa dài 5-10mm; hoa màu trắng có ống đài 15-18mm, với 8 thuỳ thon nhọn, dài 12-14mm, rộng 2,5mm. Có nhiều thứ.

Hoa tháng 9-4.

Bộ phận dùng: Dịch cây - Jus Jasmini Nervosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, các nước Đông Dương và Inđônêxia. Ở nước ta, thường gặp ở vùng Bắc Thái, Hà Nội cho tới Đà Nẵng, Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh.

Công dụng: Dịch chiết từ cây có vị đắng, không mùi, có thể dùng khai thông khi dùng ngoài cũng như khi dùng trong.

Ở Campuchia, người ta giã toàn cây lấy nước đắp vào vết rắn cắn.

Nhài leo

Nhài leo - Jasminum scandens Vahl, thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành non vuông, có lông như phấn. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 4-7,5cm, rộng 2-3,5cm, chóp tù hay hơi lõm, gân phụ 4-5 cặp, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu già, cuống 4-6mm. Cụm hoa ở chót nhánh, ngù hoa dày; đài có ống, dài 1,5mm, tai 1mm, không lông; tràng có ống 1,5-2cm, tai 8, dài 8-12mm; nhị 2, bao phấn dài 4-5mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Jasmini Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hà Nội và nhiều nơi khác ở Nam Bộ.

Thành phần hoá học: Có một chất đắng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ để trị nấm tóc.

Nhài nhăn

Nhài nhăn - Jasminum amplexicaule Buch.–Ham., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn cao 10m; cành có lông mềm. Lá có phiến thon, gốc tròn hay hình tim, gân từ gốc 3-5, không lông, mép thường nhăn; cuống dài 3-5mm, có đốt ở giữa. Cụm hoa có lá bắc to, hoa trắng, lá đài nhọn, dài, có lông; ống tràng dài 2cm với 6-8 thuỳ cánh. Quả mọng hình bầu dục, cao 12mm, màu vàng vàng.

Hoa tháng 11, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Jasmini Amplexicaulis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở các lùm bụi Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình, tới Thừa Thiên-Huế và Quảng Nam- Đà Nẵng. Có thể thu hái dây lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ, tiêu hoá không bình thường; 2. Viêm khớp xương do phong thấp; 3. Đòn ngã gãy xương. Liều dùng: 25-30g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài đắp trị gãy xương.

Nhài nhiều hoa

Nhài nhiều hoa - Jasminum multiflorum (Burm.f.) Andr (J. pubescens Willd.), thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn; cành có lông dầy. Lá có phiến xoan tròn, gốc tròn hay hình tim, có lông ở cả hai mặt; cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn nhánh, ở nách lá, dày. Hoa trắng, đài có tai dài, có lông; tràng có ống mang 6 tai dài 10-15mm; nhị 2.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Jasmini Multiflori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ. Ở nước ta, có trồng làm cảnh ở thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Hoa có tác dụng gây nôn; rễ giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá khô nhúng nước cho mềm làm thành thuốc đắp trị loét ngoan cố làm cho chóng lành. Rễ dùng chống nọc độc rắn cắn. Hoa làm tăng sự tiết sữa, lợi kinh (theo Phạm Hoàng Hộ).

Nhài thon

Nhài thon - Jasminum lanceolarium Roxb., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Dây leo hoá gỗ cao 1-3m, dây lớn có thể dài tới 7m hay hơn, không lông. Lá mọc đối, thường mang 3 lá chét (đôi khi 5), dài 5-13cm, rộng 5-6cm, dày, mép uốn cong xuống, gân phụ 7-8 cái, mảnh.

Chuỳ hoa to, đài có 5 răng thấp, ống tràng dài 2cm với 4-5 thuỳ dài 1cm, rộng 3-5mm. Quả 2, cao đến 1,5cm, màu đen.

Hoa quả tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Dây, cành - Caulis et Ramulus Jasmini Lanceolarii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các tỉnh phía Bắc nước ta, từ Lào Cai tới Ninh Bình, qua Quảng Trị tới Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Đắc Lắc. Cũng phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma. Thường gặp ở đất rừng núi. Thu hái thân dây vào mùa thu, rửa sạch, cắt đoạn, phơi khô để dành.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Phong thấp đau nhức khớp, đau thắt lưng; 2. Đòn ngã tổn thương; 3. Nhọt và viêm mủ da.

Dùng 30-60g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Kỵ thai.

Dùng ngoài, giã cây tươi đắp.

Nhãn

Nhãn - Dimocarpus longan Lour. (Euphoria longan (Lour.) Stend.), thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây cao 5-10m, tán lá tròn xoè ra và rậm rạp. Cành non có lông. Lá mọc so le, kép lông chim, gồm 3-5 đôi lá chét nhẵn, mặt dưới màu thẫm hơn. Hoa xếp thành chuỳ mọc ở ngọn cành và ở nách lá, màu vàng nhạt. Quả tròn, vỏ quả vàng trơn nhẵn. Hạt đen nhánh. Áo hạt màu trắng trong bao quanh hạt và không dính vào hạt, khi chín thì ngọt và ăn mát.

Bộ phận dùng: Áo hạt (hay gọi là cùi) - Arillus Longan, thường gọi là Long nhãn nhục. Hạt, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng ở vùng đồng bằng. Nhãn dễ trồng, mọc nhanh, thích hợp với đất thịt pha cát, nơi có lớp đất canh tác sâu. Có thể trồng bằng hạt, bằng cành chiết hay ghép cây. Độ 4-5 năm thì có quả, thời gian cho quả cũng rất lâu. Vào tháng 6-8, khi Nhãn chín, thu về, phơi nắng hay sấy cho cùi vàng đều thì lột cùi, phơi tiếp đến khô thì dùng. Hạt dùng phơi khô. Rễ và lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Cùi Nhãn còn tươi có các thành phần sau, tính theo %: nước 77,15, tro 0,01, chất béo 0,13, protid 1,47, hợp chất có nitrogen tan trong nước 20,55, đường saccharose 12,25, vitamin A và B. Cùi Nhãn khô chứa nước 0,85, chất tan trong nước 79,77, chất không tan trong nước 19,39, tro 3,36. Trong phần tan trong nước có glucose 26,91%, saccharose 0,22%, acid tartric 1,26%, chất có nitrogen 6,309%.

Hạt Nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo và tanin. Lá chứa quercetrin, quercetin, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cùi Nhãn có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ tâm, an thần, kiện tỳ, làm tăng cơ nhục. Hạt có vị mặn, tính bình, có tác dụng thu liễm chỉ huyết. Lá có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm. Rễ có tác dụng lợi tiểu và hoạt huyết.

Công dụng: Các bộ phận khác nhau của Nhãn được dùng như sau:

- Cùi Nhãn dùng chữa trí nhớ suy giảm hay quên, tư lự quá độ mất ngủ, thần kinh suy nhược, tâm thần mệt mỏi hồi hộp, hoảng hốt, gan kém, tỳ kém, huyết hư, rong kinh, ốm yếu sau khi bị bệnh. Dùng 9-15g.
- Rễ chữa dưỡng trấp niệu, bạch đới, thống phong. Dùng 15-30g.
- Lá dùng ngừa sởi, trị cảm lạnh, sốt rét, viêm ruột. Dùng 10-15g. Lá nấu nước tắm trị eczema bìu dái.
- Hạt dùng trị đau dạ dày, đau thoát vị, mụn nhọt và bỏng, vết thương chảy máu. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Đồng thời tán bột, hoà với dầu Dừa dùng bôi vào chỗ đau.
- Vỏ cây và vỏ quả dùng chữa bỏng, chữa sâu răng. Đốt, tán bột hay nấu cao bôi.

Ghi chú: Còn có thứ Nhãn tà, Nhãn cám - Dimocarpus longan Lour. subsp. longan var. obtusa (Pierre) Leenh., có quả ăn được và dùng làm thuốc như Nhãn và vỏ cũng dùng chữa vết thương và cầm máu.

Nhãn chày

Nhãn chày, Chuối chác đẻ, Mao quả có mỏ - Dasymaschalon rostratum Merr. et Chun, thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Cây bụi đứng hay trườn, nhánh nâu hay đen đen, có chấm trắng, có nhiều mấu sần sùi. Lá mọc so le, có phiến to 20x60cm, mặt dưới mốc mốc có lông nằm, gốc tròn, đầu nhọn, gân phụ 10-13 đôi, nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá dài 7-8mm, đài nhỏ, cánh hoa 3, dài 3-5cm, có lông mịn, nhị và lá noãn nhiều. Quả hình chuỗi, khi chín màu đỏ, có nhiều ngăn, mỗi ngăn 1-4 hạt.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Dasymaschali Rostrati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Cây mọc ở rừng thường xanh hay những đồi bằng từ Lào Cai, Lạng Sơn đến Tây Nguyên xuống đến đồng bằng sông Cửu Long (gặp nhiều ở Long An). Thu hái rễ, lá quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông huyết, lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng: Dân gian dùng rễ, lá làm thuốc thông huyết, chữa tê mỏi nhức xương, phù thũng, cũng dùng làm thuốc chữa đái dắt, đái són. Liều dùng 10-20g. Cũng dùng giải độc Mã tiền.

Nhãn dê

Nhãn dê, Nhãn rừng, Cây kén kén - Lepisanthes rubiginosa (Roxb.) Leenh., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, nhánh non phủ lớp lông dày đặc, màu vàng vàng. Lá kép lông chim dài 25-40cm, lá chét thường mọc đối, thuôn hay bầu dục, tròn tù hay không cân ở gốc, thon hẹp, tù gần như nhọn ở đầu, dai hay mềm, xám ở trên, đo đỏ ở dưới, có thể dài đến 20cm, rộng tới 8cm. Hoa thành chuỳ tròn ở ngọn cành. Quả hạch dạng trứng - bầu dục, nhẵn, đỏ rồi đen.

Ra hoa quả quanh năm, nhất là vào tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, hạt – Folium, Radix et Semen Lepisanthis Rubiginosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, gặp ở Úc châu. Cây mọc trong các quần hệ thứ sinh ở nhiều nơi của nước ta từ Lạng Sơn, Ninh Bình, Hà Tây tới Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc. Có thể trồng trên đất xấu, khô kiệt ở vùng đất cát ven bờ.

Tính vị, tác dụng: Quả và rễ có vị chát, làm săn da.

Công dụng: Các chồi lá non được dùng ăn ở Java, được xem như có an thần, làm dịu các cơn mất ngủ. Quả có áo hạt có thể ăn được, hơi chát lúc còn xanh, khi chín ăn ngọt.

Ở Malaixia, người ta dùng lá và rễ làm thuốc đắp, rễ được dùng sắc nước uống để trị các trường hợp sốt. Nước sắc hạt dùng trị ho gà.

Nhãn hương

Nhãn hương, Kiều đậu - Melilotus suaveolens Ledeb., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 60-90cm, nhánh mảnh không lông. Lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan ngược thuôn, lá phía trên thuôn dài, dài từ 12-15mm, gân phụ mảnh, 9-19 cặp, mép có răng ở phần trên, lá kèm đính vào cuống. Chùm hoa cao 3-10cm, hoa nhỏ màu vàng hay trắng. Quả hình trái xoan - bầu dục, cao 3-5mm, nhăn nheo nhiều, khi chín màu đen, chứa 1-2 hạt bầu dục.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Meliloti Suaveolentis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Âu châu, Bắc Mỹ và Á châu.

Ở nước ta, cây phân bố rải rác ở nhiều tỉnh, thường gặp mọc hoang ở Vĩnh Phú, Hoà Bình tới Ninh Bình và các bãi đất bồi ven sông Hồng, ven sông Đáy.

Thu hái ngọn, thân và hoa vào mùa hạ, thái ngắn, phơi khô. Rễ thu hái cuối mùa hạ, đầu mùa thu, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa coumarin.

Tính vị, tác dụng: Lá khô thơm mùi nhãn. Toàn cây có vị cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện vị hoá thấp, lợi niệu, sát trùng. Rễ có vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Toàn cây dùng trị: đau mắt, kiết lỵ, sốt rét, miệng hôi thối và chứng đau đầu, cảm sốt. Liều dùng: 12-20g, sắc uống.

Rễ dùng trị: lâm ba kết hạch. Dùng 40-80g rễ ngâm trong 1 lít rượu trắng. Một tuần sau, dùng mỗi lần một chén nhỏ; ngày dùng 3 lần.

Đơn thuốc:

1. Đau mắt: Ngọn cây có hoa phơi khô 50-100g hãm với 100ml nước sôi, để nguội, rửa mắt; ngày hai lần.

2. Viêm họng khản tiếng: Toàn cây 20-30g, nấu nước rồi xông, hít.

3. Sốt rét: Nhãn hương 30g, sắc nước uống, dùng 4 giờ trước khi có cơn sốt.

Nhãn mọi cánh

Nhãn mọi cánh - Walsura elata Pierre, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 25m; nhánh có lông xám. Lá kép lông chim lẻ, có cuống chung có lông mịn, gần như có cánh ở gốc, phình lên ở nơi sinh các lá chét, dài 14-24cm; lá chét mọc đối, dai, bóng ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới, dài 13-31cm, rộng 7-10cm, các lá dưới nhỏ hơn, thuôn, bầu dục, thót lại và hơi không cân ở gốc, nhọn mũi. Quả dạng quả mọng, hình trứng, thuôn, có lông, dài 25-28mm, rộng 2mm, thường chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Walsurae Elatae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Nam Việt Nam và Trung Việt Nam, của Campuchia và Lào. Chỉ gặp trong rừng thường xanh từ vùng thấp đến cao 1500m, một số nơi ở Đồng Nai, Lâm Đồng (Đà Lạt).

Thành phần hoá học: Vỏ và quả giàu tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Vỏ được dùng ở Campuchia làm thuốc trị ỉa chảy và lỵ.

Nhân trần

Nhân trần - Adenosma caeruleum R.Br. (Adenosma glutinosum (L.) Druce, thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Thân thảo cao tới gần 1m, hình trụ đơn hay phân nhánh. Lá phía dưới mọc đối, lá phía trên có khi mọc so le, hình trái xoan nhọn, khía tai bèo hay răng cưa; cuống dài 4-15mm. Hoa mọc ở nách lá thành chùm hay bông có thể dài tới 40-50cm. Tràng màu tía hay lam, chia 2 môi, nhị 4, bầu có vòi nhuỵ hơi dãn ra ở đỉnh. Quả nang dài hình trứng, có mỏ ngắn nở thành 4 van. Hạt nhiều, bé, hình trứng.

Mùa hoa quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adenosmatis Caerulei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia và Châu Đại Dương. Ở nước ta, cây mọc hoang ở đồi núi, bờ ruộng, bãi trống ở nhiều nơi. Cũng có thể gieo trồng bằng hạt vào mùa xuân. Có thể thu hái toàn cây vào mùa hè, thu khi cây đang ra hoa, rửa sạch, phơi trong râm đến khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có saponin triterpenic, flavonoid, acid nhân thơm, coumarin và tinh dầu. Cả cây có 1% tinh dầu có mùi cineol mà thành phần là terpen và ancol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt, khư phong, tiêu

thũng, tiêu viêm, chống ngứa.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Hoàng đản cấp tính; 2. Tiểu tiện vàng đục và ít; 3. Phụ nữ sau sinh đẻ ăn chậm tiêu. Ngày dùng 20-30g, dạng thuốc sắc, cao hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Nhân dân thường dùng Nhân trần làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Nước sắc cây này có tác dụng tiêu, kích thích ăn uống và bổ máu. Cũng dùng kết hợp với quả Dành dành chữa bệnh viêm gan vàng da, một bệnh thường phát triển ở trẻ em.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây này để chữa: 1. Giai đoạn đầu của bệnh bại liệt trẻ em, thấp khớp đau nhức xương; 2. Đau dạ dày; 3. Rắn cắn, đòn ngã tổn thương, viêm mủ da; 4. Eczema, mề đay. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Để dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa.

Nhân trần hoa đầu

Nhân trần hoa đầu, Chè nội, Chè cát - Adenosma indianum (Lour.) Merr. (A. capitatum Benth. et Hance), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống một năm, cao 20-60cm; cành non có lông sau nhẵn. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình mác, mép khía răng, có lông. Hoa nhỏ, màu tím, mọc tụ tập thành hình đầu ở ngọn. Quả nang, nhiều hạt nhỏ.

Mùa hoa quả tháng 4-7-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adenosmatis Indiani. Ở Trung Quốc gọi là Đại đầu trần hay Cầu hoa mao tuyến hương.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Việt Nam. Cây mọc hoang ở ven đồi, bờ ruộng ở miền núi, ở độ cao 200-600m. Thu hái vào mùa hè thu, khi cây đang có hoa, rửa sạch, dùng tươi hay phơi trong râm đến khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có: saponin triterpen, acid nhân thơm, coumarin, flavonoid, tinh dầu 0,7-1% màu vàng nhạt gồm l-fenchon 33,5%, l-limonen 22,6%, □- humulen 11,6%, cineol 5,9%, fechol, piperitenon oxyd và sesquiterpen oxyd.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng kháng khuẩn, làm ra mồ hôi, lợi mật, lợi tiểu, kích thích tiêu hoá.

Công dụng: Ta thường dùng chữa viêm gan do virus, các chứng vàng da, tiểu tiện ít, vàng đục, sốt, nhức mắt, chóng mặt, phụ nữ kém ăn sau khi sinh.

Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc, cao, sirô, viên.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: 1. Cảm lạnh, sốt, đau đầu; 2. Tiêu hoá kém, viêm ruột, đau dạ dày. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm da, lấy cây tươi giã đắp chỗ đau.

Nhân trần nhiều lá bắc

Nhân trần nhiều lá bắc - Adenosma bracteosum Bonati, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo không lông, rất thơm, cao 20-30cm; thân có 4 cạnh; cành màu tím đỏ. Lá không cuống, phiến thon, dài 2-2,5cm, rộng 6-8cm, mép có răng nhọn, mặt dưới có ít lông, có tuyến. Cụm hoa có nhiều lá bắc xoan nhọn, có ít lông, có tuyến ở mặt ngoài, kết hợp thành hoa đầu hình trụ cao; lá đài 5, không bằng nhau; tràng lam, có ống cao 6mm, môi dưới có 3 thuỳ bằng nhau, có lông ở mặt trên. Quả nang cao 3mm, không lông, chứa nhiều hạt nhỏ màu nâu nâu.

Ra hoa tháng 10-12, tàn lụi vào tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây – Herba Adenosmatic Bracteosi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc tốt trên đất có phèn ở vùng thấp và dọc đường đi một số nơi từ

Kontum, Đắc Lắc tới Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thường mọc vào mùa mưa.

Thành phần hoá học: Có 0,25% tinh dầu màu vàng, trong đó có cineol 18%, và các flavonoid, hợp chất polyphenol và coumarin.

Tính vị, tác dụng: Nước sắc có tác dụng làm tiết mật (ở động vật thử nghiệm).

Công dụng: Cũng được dùng như Nhân trần và Nhân trần hoa đầu.

Nhân trần Trung Quốc

Nhân trần Trung Quốc, Nhân trần hao, Ngải lá kim - Artemisia capillaris Thunb., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1,5m. Nhánh không lông. Lá ở thân xẻ 1 lần, dài 10-25cm, đoạn hẹp nhọn, không lông; lá ở nhánh nhỏ hơn, lần lần chỉ còn là một đoạn hẹp. Chùm hoa ngắn ở nách lá hay ở ngọn nhánh; hoa đầu cao 1,5-2mm; lá bắc không lông, nâu ở gân giữa, hoa hoàn toàn hình ống, cao bằng bao hoa, hoa ngoài cái, trong lưỡng tính. Quả bế nhẵn.

Hoa tháng 9-10, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Artemisiae Capillaris, thường gọi là Nhân trần.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản) được nhập trồng làm cảnh và làm thuốc; có trồng ở Hà Nội và Đà Lạt. Người ta thu hái cây khi đang có hoa, cắt ngắn, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Toàn cây có 0,23-0,30% tinh dầu, chứa 6,7-dimethylesculentin, capillin, capillene, capillanol, capillarisin; còn có □-pinen, acid chlorogenic. Trong quả có dimethylesculentin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng làm ra mồ hôi, giải nhiệt và chống vàng da.

Công dụng: Dùng chữa hoàng đản và các bệnh ở túi mật như vàng da đái ít, viêm gan truyền nhiễm thể hoàng đản; còn dùng trị mụn nhọt, ghẻ ngứa.

Nhàu

Nhàu, Nhàu lớn, Nhàu núi, Nhàu rừng - Morinda citrifolia L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục rộng, ít khi bầu dục thuôn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn, nhọn hoặc tù ở chóp, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, bóng loáng, dạng màng. Hoa trắng, hợp thành đầu, đường kính 2-4cm. Quả nạc, gồm nhiều quả mọng nhỏ, màu vàng lục nhạt, bóng, dính với nhau, chứa mỗi cái 2 hạch có 1 hạt. Hạt có phôi nhũ cứng.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, lá và vỏ cây – Radix, Semen, Folium et Cortex Morindae Citrifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới và Úc châu, có phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Thường gặp mọc hoang ở nhiều nơi, cũng thường được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ thường được sử dụng nhiều nhất, phơi hay sấy khô, các bộ phận khác dùng tươi.

Thành phần hoá học: Rễ chứa glucosid anthraquinonic gọi là morindin, có tinh thể màu vàng cam tan trong nước sôi. Còn có một hỗn hợp anthraglucosid như damnacantal, chất l-metoxyrubiazin, chất morindon và chất l-oxy-2,3-dimetoxy-anthraquinon. Lá cũng chứa chất morindin.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây được xem như có tác dụng nhuận tràng nhẹ và lâu dài, lợi tiểu nhẹ, làm êm dịu thần kinh trên thần kinh giao cảm, hạ huyết áp.

Quả cũng có tính nhuận tràng và lợi tiểu.

Lá có tác dụng làm tăng lực và hạ sốt, làm dịu và điều kinh.

Công dụng: Rễ Nhàu được dùng chữa cao huyết áp, chữa nhức mỏi tay chân và đau lưng, sài uốn ván. Nhân dân thường dùng rễ để nhuộm đỏ vải lụa. Lá Nhàu dùng chữa lỵ, ỉa chảy, cảm sốt và nấu canh ăn cho bổ. Dùng ngoài giã đắp làm lành vết thương, vết loét làm chóng lên da non. Dịch lá được dùng đắp trị bệnh viêm khớp gây đau nhức. Vỏ nấu nước dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống bổ. Quả Nhàu chấm với muối ăn làm dễ tiêu hoá, còn dùng làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới. Quả nướng chín ăn chữa kiết lỵ, ho hen, cảm, dùng tốt cho người bị bệnh đái đường và phù thũng.

Liều dùng: rễ cây 30-40g; lá 8-10g.

Đơn thuốc:

1. Chữa huyết áp cao: Dùng 30-40g rễ Nhàu sắc uống hàng ngày thay Chè, sau 15 ngày sẽ thấy kết quả, sau đó dùng bớt liều, uống liên tục vài tháng thì huyết áp ổn định. Có thể nấu thành cao, hoặc thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu uống.

2. Trị đau lưng, nhức mỏi chân tay: Rễ Nhàu hay quả Nhàu non, thái miếng, ngâm rượu uống dần, ngày uống một chén con.

3. Nhân dân thường dùng lá làm rau nấu canh lươn ăn cho bổ. Trẻ em cũng thường lấy quả để ăn.

Nhàu lá nhỏ

Nhàu lá nhỏ - Morinda parvifolia Benth., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Dây leo; cành non có lông mịn màu vàng. Lá mọc đối, phiến lá xoan ngược, dài 2-6cm, rộng 1-1,5cm, gân phụ 4-5 cặp, cuống dài 4-8mm; lá kèm mỏng. Cụm hoa gồm 2-6 đầu nhỏ 5-8mm trên cuống dài 1-2,5cm, mỗi đầu có 4-8 hoa màu trắng; nụ cao 3mm. Quả hợp xám rồi vàng cam hay hồng, đường kính 8-10mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Morindae Parvifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở Quảng Bình.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị thấp nhiệt sinh ỉa chảy.

Nhàu lông

Nhàu lông, Nhàu nhuộm, Nhàu rừng - Morinda tomentosa Heyn (M. tinctoria Roxb.), thuộc họ Cà phê -Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ. Lá thuôn cong hay hẹp hoặc bầu dục, nhọn hai đầu, nhẵn hay có lông mềm hoặc ráp, dài 8-20cm, rộng 3-8cm, Hoa trắng, thành đầu thường đơn độc (đối diện với lá) ở nách lá, ít khi thành chuỳ và ở ngọn. Quả gồm những quả hạch dính nhau, hình cầu hay hình trứng, rộng 1,5-2,5cm, có bề mặt sù sì, với hạch có màng hoá gỗ, chứa 1 hạt trong mỗi ô.

Hoa tháng 11-4, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - Radix et Cortex Morindae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Đông Dương, Thái Lan, Ấn Độ, Mianma. Ở nước ta, cây thường mọc ở rừng thưa, rừng còi Tây Nguyên (Kontum), các tỉnh Nam Trung bộ đến Tây Ninh.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa chất tanin. Rễ chứa glucosid, morindin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và rễ chát, làm săn da, có tính như Nhàu.

Công dụng: Người ta cũng sử dụng rễ và vỏ Nhàu lông như rễ và vỏ cây Nhàu.

Nhàu lông mềm

Nhàu lông mềm, Cây gạch, Mặt quỷ - Morinda villosa Hook., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, có lông. Cành non gần 4 cạnh, màu nâu, có lông cứng, sau nhẵn và xám đen. Lá hình bầu dục, thuôn hay trái xoan rộng, có mũi nhọn ở đỉnh, tròn và không đối xứng ở gốc, màu nâu lục ở mặt trên, nhạt hơn và có nhiều lông ở mặt dưới, nhất là trên các gân; lá kèm hình ống mềm, có lông. Hoa tập hợp 5-12 cái một ở đầu cành. Hoa màu trắng. Đài 4-5 không đều nhau. Tràng 4-5 cong ra ngoài, ống tràng có lông ở họng. Nhị 4-5. Bầu 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả kép, gần hình cầu, gồm nhiều hạt dính hau.

Cây ra hoa tháng 5-6, quả chín tháng 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Morindae Villosae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang dọc các bờ sông ở Vĩnh Phú, Hoà Bình. Thu hái toàn cây quanh năm, phơi khô.

Công dụng: Thường dùng chữa đau lưng, tê thấp và lỵ. Ngày dùng 12-24g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây lá tươi giã đắp mụn nhọt. Để dùng uống trong, có thể phối hợp với Cà gai leo, Kim cang, Dây gắm, Dây đau xương, Ngũ gia bì.

Nhàu nước

Nhàu nước hay Nhàu nhỏ - Morinda persicaefolia Ham. var. oblonga Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 0,5-1m, không có lông, màu nâu. Lá mọc đối, có khi chụm 3, nhọn ở chóp, có khi có khía sâu, dài tới 11,5cm, rộng tới 4cm. Lá kèm dính nhau. Hoa trắng xếp thành đầu đối diện với lá. Quả kép hình trứng xù xì, dài gần 4cm, rộng 2,5cm, gồm nhiều quả hạch.

Hoa tháng 1-5, quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Morindae Persicaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của phân vùng Ấn Độ-Mã Lai, mọc hoang khá nhiều ở ven đường dựa bờ nước, bờ ruộng, nơi ẩm thấp, úng ngập không chết nhưng không ưa đất phèn. Cây phát triển nhanh, mạnh và rộng khắp do quả theo dòng nước trôi đi khắp nơi; cũng tái sinh rất dễ dàng bằng rễ. Thu hoạch rễ vào mùa khô, tốt nhất nên dùng loại rễ lớn có đường kính 1cm.

Thành phần hoá học: Người ta đã tách được morindin, 1 glucosid anthraquinonic; sản phẩm tách đôi là morindion ở trạng thái tự do và một dẫn xuất metylether của một trihydroxyanthraquinon đã được nêu lên ở Nhàu. Còn tách được 2 dẫn xuất anthraquinonic khác có điểm sôi là 270o và 222o. Morindin thuỷ phân cho ra đường glucose và xylose. Ngoài ra cây còn chứa tanin với hàm lượng thấp, nhưng không có alcaloid và flavonoid, cũng có tác giả cho là có flavon.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng trị giun rõ do có dẫn xuất quinonic. Còn có tính hạ huyết áp nhẹ, nhuận trường nhưng không có tính kháng sinh.

Công dụng: Nhân dân thường dùng rễ cây Nhàu nước, thái nhỏ sao vàng, ngâm rượu uống chữa bệnh đau lưng, nhức mỏi tay chân, tê thấp. Rễ được dùng để kho cá cho có màu vàng. Cây cũng được dùng trị cao huyết áp, dùng cho người bị mất ngủ, hồi hộp, tim đập không đều.

Người ta dùng rễ của một thứ khác có lá hình đàn (var. pandurifolia Pit.) để làm thuốc trị giun.

Nhị đinh răng nhỏ

Nhị đinh răng nhỏ, Đinh hùng răng nhỏ - Gomphostemma microdon Dunn, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, thân phân nhánh từ gốc, 4 cạnh tròn, có lông hình sao dày sát, xám. Lá có phiến bầu dục dài hơi thon ngược, gốc tù hay tròn, dài 20-25cm, rộng 8-10cm, mép có răng nằm, gân phụ 5 cặp, rất lồi; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa như chùm trên nhánh dài ở nách lá, lá bắc dạng lá; đài dài 5mm, răng 5, cao 1mm; tràng màu cam đỏ. Quả nâu đen, dài 3-4mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Gomphostemmae Microdontis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, ở tầng thấp trong rừng nhiệt đới. Cây mọc ở vùng núi ở độ cao 600-1000m ở Sơn La và Lai Châu.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm và lợi niệu.

Công dụng: Dùng trị viêm thận, viêm niệu đạo. Có nơi dùng trị viêm phổi.

Nho

Nho - Vitis vinifera L., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo bằng cành có tua cuốn. Vỏ lúc đầu màu lục, rồi màu tro khi hoá bầu bong ra thành dải mỏng. Lá mọc so le thành hai dãy có hai lá kèm sớm rụng; phiến lá chia 5-7 thuỳ, khía răng

không đều ở mép; cuống lá dài. Tua cuốn đối diện với lá, rẽ đôi một hai lần, ở chỗ rẽ có một lá giảm. Hoa mọc thành chùm xim hai ngả; hoa đầu, tạp tính khác gốc, màu xanh xanh. Quả mọng hình trứng lúc tươi, vàng vàng đỏ hay đen, chứa 4 hạt hình quả lê, có vỏ rắn như xương.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Vitidis Viniferae, thường có tên là Bồ đào.

Nơi sống và thu hái: Cây nhập nội, được trồng chủ yếu làm cảnh, làm giàn lấy bóng mát. Ở các tỉnh Nam Trung bộ và Đông Nam bộ (Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh), ta nhập trồng nhiều giống của Pháp, Hoa Kỳ, Úc, để lấy quả ngọt làm rượu chát. Trồng bằng hom, lấy ở cành già một năm tuổi, làm đất sâu, bón phân đủ và giữ đất ẩm. Cắt tỉa cành và chăm bón để nuôi quả.

Thành phần hoá học: Quả Nho chứa 0,2% protein, 0,1% chất béo, 0,1% glucid, 0,2% tro. Trong 100ml dịch quả có 0,05mg As.

Trong quả chín có acid oxalic, acid malic, acid tartaric và acid racemic, còn một lượng nhỏ vitamin B1 và B2. Hạt chứa 2% dầu nửa khô. Lá của thứ Nnho đỏ chứa tanin, levulose saccharose, dextrose, choline, inositol, vitamin C, các chất màu, anthocyan.

Tính vị, tác dụng: Quả nho có vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng bổ khí huyết, cường gân cốt, lợi tiểu tiện, nhuận tràng, lợi tiêu hoá. Rễ Nho có vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, nối gân, lợi niệu. Dây lá Nho có vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng giải độc, lợi niệu. Lá của loài Nho đỏ có tác dụng bổ thần kinh và mạch máu, điều hoà huyết, làm săn da, lợi tiểu và làm mát.

Công dụng: Nho khô được dùng ở Trung Quốc trị: Thận hư đau lưng, choáng đầu, viêm dạ dày mạn tính, hư nhiệt phiền khát, thai động không yên. Nho tươi trị: Đái buốt, đái dắt, đái ra máu.

Dịch quả tươi chát, được dùng ở Ấn Độ trị bệnh đau cổ họng.

Ở châu Âu, người ta dùng chữa bệnh đau tim thận, chứng béo phì và táo bón.

Rễ Nho trị: Viêm khớp đau nhức xương, đau nhức gân cốt khớp xương.

Rễ và cành bên dùng làm thuốc cầm nôn, an thai.

Ở Ấn Độ, lá dùng làm thuốc ỉa chảy.

Nhựa các cành non dùng làm thuốc trị các bệnh ngoài da.

Ở Âu châu, lá của loài Nho đỏ dùng chữa rối loạn tuần hoàn, rối loạn mãn kinh, chứng mũi đỏ, dãn tĩnh mạch, trĩ, thống kinh, ỉa chảy và giảm niệu.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau lưng, mỏi gối, thũng đầy, nôn oẹ, buồn nôn hay thai động trồi lên: Dùng lá, dây, rễ Nho 20-40g, sắc uống.

2. Chữa động thai hay nôn nghén: Quả Nho 40g ăn hay sắc uống.

3. Đái buốt, đái dắt, đái ra máu: Nho tươi, ngó sen, Sinh địa hoàng lượng vừa đủ, mật ong 150g. Trước hết lấy 3 vị thuốc giã nát từng thứ, vắt lấy nước lấy đủ 1000ml, pha mật ong vào trộn đều, sắc nhừ, mỗi ngày dùng 3 lần, mỗi lần 100ml, trước bữa ăn nửa giờ, chiêu thuốc với nước ấm.

Ghi chú: Ở nước ta cũng có trồng một loài khác là Vitis labrusca L., với lá có 3 thuỳ, có lông trắng ở mặt dưới, có quả tròn tròn, màu lục hay vàng vàng, có hạt hay không. Cũng có công dụng như Nho.

Nho dại

Nho dại, Nho cong queo - Vitis flexuosa Thunb., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Cây leo trườn, ít lông, tua cuốn chẻ hai. Lá hình trái xoan tam giác, dài 6cm, có lông ở gân mặt dưới, gân gốc 5. Chùm hoa đối diện với lá; đài hình đĩa, cánh hoa 4, dính thành chóp, 4 nhị có bao phấn tròn. Quả tròn to 6-7mm, hột 3-4.

Mùa hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Vitidis Flexuosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, cũng gặp mọc hoang ở một số nơi thuộc Nam Bộ Việt Nam.

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, lợi tiểu, chống viêm, giúp tiêu hoá. Lá có vị chua, tính bình; có tác dụng cầm máu, tiêu sưng, chống viêm.

Công dụng: Quả có thể dùng ăn và chế rượu, rễ được dùng trị phong thấp, khớp xương đau nhức, viêm gan vàng da, tiêu hoá kém, cụm nhọt, viêm vú. Lá dùng trị ho ra máu, eczema. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy dịch lá bôi vết thương hoặc đun sôi lá lấy nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Đau thấp khớp: Rễ Nho dại 15-30g sắc uống với rượu. Đồng thời giã rễ tươi đắp vào chỗ đau.

2. Viêm gan vàng da: Rễ Nho dại, Nhân trần Trung Quốc (Artemisia capillaris), Cà tàu (Solanum lyratum) mỗi vị 15g, sắc uống.

3. Eczema: Lá nho dại tươi, giã ra chiết dịch và chấm vào những chỗ đau.

Hoặc đun sôi lấy nước, thêm tí phèn và muối để rửa ngoài.

Nho đất

Nho đất, nho dại quả nhỏ - Vitis balansaeana Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 3-4m; cành mảnh, màu hơi lam; tua cuốn mảnh, chẻ hai, hình sợi. Lá đơn, mỏng, hình trái xoan - tim, nhọn dần ở chóp, nhẵn hay có lông quăn một ít ở cả hai mặt, mép có nhiều răng nằm thưa; cuống mảnh; lá kèm hình trái xoan, rụng sớm. Chuỳ hoa đối diện với lá, có hoặc không có tua cuốn ở gốc; nụ hoa nhỏ, hoa tạp tính, mẫu 5. Quả mọng hình cầu to 6-8mm, màu lam hơi đen khi chín; hạt 3-4, hình quả lê, màu nâu.

Hoa tháng 2-8, quả tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Cành, lá - Ramulus et Folium Vitidis Balansaeanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở rừng thưa, dọc suối và bờ bụi ở vùng đồng bằng và trung du các tỉnh Hải Hưng, Hà Bắc, Hoà Bình, Ninh Bình cho tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Công dụng: Quả ăn được, hơi chua. Ở Trung Quốc, người ta dùng cành, lá thuốc làm thuốc trừ thấp, tiêu thũng, lợi tiểu.

Dân gian dùng cả dây sao vàng sắc đặc uống chữa đau nhức co quắp do thấp nên còn gọi là Đơn co.

Nho lông

Nho lông, Nho tía, Nho năm góc - Vitis quinquangularis Rehd. (V. pentagona Diels et Gilg), thuộc họ Nho -Vitaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành đo đỏ, phủ lông nhện, tựa bông, dễ rụng nhiều hay ít, tua cuốn đối diện với lá, rẽ đôi. Lá đơn, xoan, thường có 5 góc, cụt hay hơi hình tim ở gốc, lúc đầu như mạng nhện rồi sậm ở trên, có lông len nhiều và có màu kem hay màu quế ở dưới, dài 7-15cm, rộng 7-11cm, có 3 thuỳ, rõ hay không, có răng rất ngắn. Hoa thành chùm đối diện với lá, dài 7-8cm, rộng 3-5cm, có lông nhện. Quả chín màu đen đen, nạc, đường kính 1cm. Hạt 2-4, xoan ngược, dẹp.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ - Radix et Cortex Radicis Vitidis Quinquangularis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Campuchia. Còn phân bố ở Trung Quốc (nhiều tỉnh phía Nam). Ở nước ta, cây mọc hoang trên đá vùng núi ở Lạng Sơn, Ninh Bình. Thu hái vỏ rễ quanh năm, rửa sạch, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chua, tính bình; có tác dụng điều kinh hoạt huyết, bổ hư chỉ đới.

Công dụng: Quả mọng, có vị chua, ăn được, có thể làm rượu vang chua và chế giấm tốt.

Ở Campuchia, rễ được dùng để ăn trầu và dùng chữa viêm phế quản. Cũng là thuốc lợi tiểu và dùng phối hợp với rễ Dứa (Thơm) hãm hay sắc uống chữa bệnh lậu.

Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), vỏ rễ được dùng trị kinh nguyệt không đều và bạch đới.

Liều dùng 8-12g, dạng thuốc sắc.

Nho núi

Nho núi - Ampelopsis brevipedunculata (Maxim.) Trautv., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, cành không lông. Lá có phiến hình tim, dài 6-12cm (đến 20cm), thường có hai thuỳ nhỏ, không lông, mặt trên màu lục mờ, mặt dưới nhạt màu và bóng; gân từ gốc 5, gân phụ 3-4 cặp, mép có răng to. Chùm mang xim lưỡng phân hay tam phân đối diện với lá, ở nhánh non; hoa màu vàng lục, thơm. Quả mọng tròn, đường kính 6-8mm, màu lam đen.

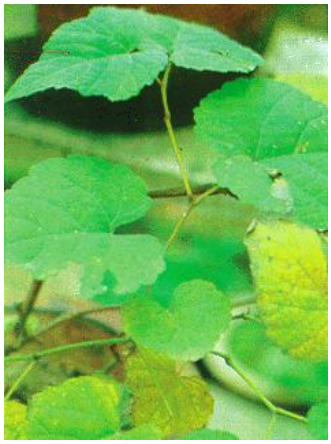

Hoa quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Ampelopsis, ở Trung Quốc gọi nó là Sơn bồ đào.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở Quảng Ninh và Hà Nội. Thu hái quả và thân vào mùa hạ, mùa thu. Quả phơi khô dùng; rễ thu về rửa sạch, thái nhỏ phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc được dùng trị: Cước khí thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau lưng chân, mụn nhọt lở ngứa.

Liều dùng 15-30g khô, dùng ngoài tuỳ lượng giã đắp.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc)

1. Đòn ngã đau nhức, ngoại thương ứ máu: Rễ Nho núi 1-3g, nghiền thành bột, hoà với rượu nóng.

2. Phong thấp đau lưng chân: Rễ Nho núi 15-30g, sắc nước uống.

3. Cước khí thuỷ thũng: Rễ Nho núi 15-30g, sắc nước uống.

Nho rừng

Nho rừng, Hồ nho nhện - Ampelocissus arachnoidea Planch., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Cây bụi phân cành nhiều, có nhánh to, phủ lông len rậm rồi kết thành búi có len lẫn với những lông màu đo đỏ, hầu như có tuyến ở đỉnh. Tua cuốn bậm, có lông len. Lá đơn, hình tim sâu ở gốc, có 5 góc hoặc với 5 thuỳ có răng, có lông tơ nhện và hầu như nhẵn ở mặt trên, có lông len rậm màu tro ở mặt dưới, 5 thuỳ nông hay cách nhau bởi những eo lõm tù. Cụm hoa dày đặc, có lông len với một tua cuốn ở gốc. Quả lúc đầu xanh, rồi chuyển sang đỏ, rồi màu đen ngà khi chín hoàn toàn.

Cây có hoa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Ampelocissi Arachnoideae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Việt Nam tới Inđônêxia. Ở nước ta, Nho này thường mọc ở ven rừng vùng đồng bằng cho tới vùng núi cao các tỉnh phía Nam đến các đảo Phú Quốc, Côn Đảo.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chát và gây ngứa do có những tinh thể hình kim.

Công dụng: Quả ăn được. Quả chưa chín có vị chua được dùng ở Campuchia thay thế Chanh, giấm làm gia vị các món ăn.

Rễ được dùng ở Campuchia chế thuốc chữa bệnh hoa liễu.

Nhọc

Nhọc, Đuôi trâu, Ran, Quần đầu trái tròn - Polyalthia cerasoides (Roxb.) Benth. et Hook. f., thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ, cao 6-10m, có thể cao đến 25m. Lá hình mác, gốc hơi tròn, đầu thuôn dần, mũi tù, có lông mịn ở mặt dưới, mặt trên nhẵn. Hoa ở nách, có lá bắc to ở giữa cuống; 3 lá đài; 6 cánh hoa

vàng; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông, cho ra quả tròn, to bằng hạt đậu, hình tròn hay dạng trứng, có cuống dài, chứa mỗi cái một hạt bóng.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Polyalthiae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng các tỉnh Lạng Sơn, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kontum, Đắc Lắc, An Giang.

Công dụng: Chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Rễ thường dùng làm giả rễ Thăng ma núi vì cũng có màu đen. Dùng nấu uống mát và phối hợp với các vị thuốc khác để trị ban.

Sóc cũng rất thích ăn hạt cây này.

Nhọc đen

Nhọc đen, Nhọc rừng, Ran rừng - Polyalthia nemoralis DC., thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-4m, cành vặn vẹo lúc còn non, có lông sát. Lá mọc so le, hình mác, gốc nhọn, đầu tù, dài 9-18cm, không lông, gân phụ 9-11 cặp; cuống dài 5mm. Hoa nhỏ màu trắng, rộng cỡ 1cm, ở khoảng giữa hai lá, cuống ngắn. Quả tròn tròn, đường kính 5cm, nhẵn, màu đỏ, chứa một hạt.

Ra hoa tháng 4-7, kết quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Polyalthiae Nemoradis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc ở rừng ẩm vùng núi và vùng trung du, mọc nhiều ở Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây tới Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ, kiện vị, bổ thận cố tinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị: 1. Viêm dạ dày mạn tính, tỳ vị suy nhược, ăn uống không tiêu; 2. Chân tay yếu mỏi, di tinh. Liều dùng: 20-40g rễ khô sắc nước uống; thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ghi chú: Còn một loài khác lá Polyalthia simiarum Benth. et Hook. f. gọi là Quần dầu khỉ, chỉ mọc ở Đồng Nai (Biên Hoà) có vỏ được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc trị bò cạp đốt.

Nhội

Nhội, Quả cơm nguội - Bischofia javanica Blume (B. trifoliata (Roxb.) Hook. f.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15-20m. Lá kép mọc so le, cuống chung dài, mang 3 lá chét hình trứng, gốc và đầu đều nhọn, lá chét giữa lớn hơn hai lá bên, dài 10-15cm, rộng 5-6cm; mép lá chét khía răng cưa nông. Cụm hoa hình chuỳ, mọc ở nách lá, dài 6-13cm, cuống chung dài 2-3cm. Hoa đơn tính, màu lục nhạt. Quả thịt hình cầu, màu nâu, đường kính 12-15mm, mọc thành chùm thõng xuống.

Ra hoa tháng 2-3, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá – Radix, Cortex et Folium Bischofiae Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia, Philippin, Nhật Bản tới Ôxtrâylia. Thường mọc hoang ở rừng thưa, ẩm, ven suối có nhiều ánh sáng. Cũng được trồng làm cây bóng mát. Thu hái lá và ngọn non quanh năm, dùng tươi hoặc hái lá vào tháng 4-5 đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa vitamin C và tanin. Vỏ thân chứa tanin. Hạt chứa một chất dầu khô. Trong 100g lá non có: nước 76,9g, protid 4,1g, glucid 13g, xơ 3,9g, tro 2,1g, caroten 2,6mg, vitamin 30mg.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, chát, tính mát; có tác dụng hành khí hoạt huyết, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Quả Nhội ăn được. Ngọn, lá non, thái nhỏ, rửa kỹ, vò qua xào hoặc nấu canh ăn. Lá non cũng dùng để ăn gỏi cá. Lá và ngọn non dùng chữa: 1. Ỉa chảy; 2. Phụ nữ khí hư, bạch đới, viêm âm đạo, lở ngứa do trùng roi; 3. Mụn nhọt, lở ngứa. Còn dùng chữa răng lợi sưng đau, đau họng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá cây làm thuốc trị loét.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ thân và rễ trị phong thấp đau xương; dùng lá để trị ung thư đường tiêu hoá, ung thư dạ dày, viêm gan truyền nhiễm, trẻ em cam tích, viêm phổi, viêm hầu họng và dùng ngoài trị mụn nhọt, lở ngứa.

Đơn thuốc:

1. Ỉa chảy: dùng 20-40g lá khô hay 40-60g lá tươi sắc đặc uống.

2. Khí hư, viêm âm đạo: Lá Nhội 50-80g, sắc đặc uống và nấu nước thêm tý phèn để ngâm rửa, có thể nấu cao để bôi.

3. Dị ứng phát ngứa như ghẻ ruồi do tắm nước ao tù: Dùng lá Nhội hai phần, Nghể răm một phần, nấu nước tắm khi nước còn nóng và dùng bã xát.

Nhót

Nhót, Lót- Elaeagnus latifolia L., thuộc họ Nhót - Elaeagnaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành dài và mềm, có khi có gai. Lá hình bầu dục, mọc so le, mặt trên màu lục bóng, có lấm chấm như hạt bụi, mặt dưới trắng bạc, bóng, có nhiều lông mịn. Quả hình bầu dục, màu đỏ, ngoài mặt có nhiều lông trắng hình sao, phía trong có một hạch cứng. Thực ra quả thật của cây Nhót là một quả khô đựng trong một cái hạch, cuống có 8 cạnh lồi dọc sinh bởi sự phát triển của đế hoa cùng với lớp thịt đỏ bên ngoài. Còn khi ta ăn quả Nhót là ăn phần mọng nước của đế hoa.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ, hoa - Fructus, Folium, Radix et Flos Elaeagni Latifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài được trồng phổ biến ở các tỉnh miền Bắc nước ta lấy quả để ăn và nấu canh giấm. Quả thu hái khi chín, lá và rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái ngắn, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Nước 92%, protid 1,25, acid hữu cơ 2%, glucid 2,1%, cellulose 2,3%, calcium 27mg%, phosphor 30mg%, sắt 0,2mg%. Trong quả Nhót có nhiều acid hữu cơ. Lá Nhót chứa tanin, saponozit, polyphenol.

Ở vỏ của loài E. angustifolia L., người ta đã chiết được alcaloid eleagnin và những alcaloid có dầu nhớt; cây chứa những vết tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình; có tác dụng ngừng hen suyễn và cầm ỉa chảy.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Ỉa chảy, lỵ mạn tính; 2. Hen suyễn, khạc ra máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hoa xem như bổ tim và làm săn da, còn quả dùng làm thuốc săn da.

Đơn thuốc:

1. Chữa ỉa chảy và đi lỵ mạn tính: Quả Nhót 5-7 quả, sắc uống hoặc dùng rễ Nhót 40g, với rễ cây Mơ 20g, sắc uống.

2. Chữa hen suyễn hay khạc ra máu: Dùng lá Nhót khô 30g, lá Bồng bồng lau sạch lông 5 lá, thái nhỏ, sắc uống.

3. Chữa thổ huyết và đau bụng khó nuốt: Dùng rễ cây Nhót 30g, sắc uống.

4. Chữa mụn nhọt: Dùng rễ Nhót nấu nước tắm.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, Nhật Bản, người ta thường dùng loài Elaeagnus pungens Thunb. (ảnh số 490) với tên Hồ đồi tử. Lá của nó vị chua, tính bình; có tác dụng chỉ khái bình suyễn. Thường dùng chữa: hen suyễn, mụn nhọt, nhọt độc, ngoại thương xuất huyết.

Nhót dại

Nhót dại - Elaeagnus conferta Roxb. (E. gaudichandii Schleet), thuộc họ Nhót - Elaeagnaceae.

Mô tả: Cây bụi, có thể trườn dài 5-6m; nhánh có khi có gai, màu vàng sét. Lá có phiến dài 5-18cm, mặt dưới đầy lông hình khiên bạc hay vàng đo đỏ. Hoa nhỏ xếp 1-2 cái ở nách lá, cao 1cm; đài hình ống đầy lông hình khiên vàng vàng; có 4 răng; 4 nhị có chỉ nhị dài hơn bao phấn; vòi nhuỵ có lông hay không. Quả hình quả lê dài 10-25mm, khi chín màu đỏ.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - Fructus, Folium et Radix Elaeagni Confertae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia. Cây mọc phổ biến khắp nước ta từ Hà Nội vào tới Khánh Hoà.

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong thông lạc, hành khí giảm đau. Quả thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Quả dùng ăn tươi hay nấu canh chua, cũng thường dùng làm mứt. Có thể dùng làm thuốc tương tự như Nhót.

Nhót Loureiro

Nhót Loureiro - Elaeagnus Loureirii Champ., thuộc họ Nhót - Elaeagnaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thẳng hay leo cao 2-3m; nhánh có lông hình khiên sát. Lá có phiến xoan ngược, dài 9-10cm, rộng 4-5cm, mặt dưới đầy lông hình khiên nâu, gân phụ 7 cặp, cuống dài 1cm. Hoa to, 3-4 ở nách lá; cuống dài 4-6mm; đài cao 1,5cm, có lông hình sao dây ở mặt ngoài.

Hoa tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá – Fructus, Radix et Folium Elaeagni Loureirii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các savan cây gỗ ở Lào Cai. Thu hái vào mùa hè, rửa sạch, phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị chua và se, hơi ấm; có tác dụng trừ ho chống hen, làm săn da, cầm ỉa chảy.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Hen, viêm khí quản, khái huyết giả; 2. Đau dạ dày, ỉa chảy; 3. Viêm gan mạn tính, viêm xương tuỷ; 4. Viêm tinh hoàn cấp tính. Liều dùng: rễ 10-20g, lá 60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh nấm ecpet mọc vòng, trĩ nhức nhối, đòn ngã bầm giập, nghiền quả thành bột và đắp vào chỗ đau hoặc nấu nước để xông và rửa.

Nhót núi

Nhót núi, Nhót hoa vuông - Elaeagnus gonyanthes Benth, thuộc họ Nhót - Elaeagnaceae.

Mô tả: Cây bụi, cành không có gai, màu đỏ nâu rất sẫm, về sau nhẵn và hóa đen. Lá dai, tồn tại; phiến bầu dục kéo dài, mặt trên ban đầu có màu đồng đen về sau ngả màu lục sẫm, mặt dưới màu đồng đỏ, cuống lá đỏ có rãnh. Hoa mọc 3-6 ở nách lá. Bao hoa hình ống, màu gỉ sắt; nhị 4, bao phấn hình bầu dục hẹp, bầu tự do, 1 ô. Quả hạch xoan, cao 1,5cm, nhân có 8 cạnh.

Hoa quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ lá và quả - Radix, Folium et Fructus Elaeagni Gonyanthis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ven rừng trên các savan cây bụi ở Lào Cai, Bắc Thái.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm. Lá bình suyễn chỉ khái. Rễ khư phong thông lạc, hành khí chỉ thống, tiêu thũng giải độc. Quả thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Rễ dùng trị phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã ứ đau, thổ huyết, chó dại cắn. Lá dùng trị viêm nhánh khí quản mạn tính, hen phế quản, cảm mạo và ho. Quả dùng trị viêm ruột ỉa chảy. Liều dùng: 2-4g lá khô hay 12-16g lá tươi; 20-32g rễ khô; 12-24g quả, sắc nước uống.

Nhót rừng

Nhót rừng - Elaeagnus bonii Lecomte, thuộc họ Nhót - Elaeagnaceae.

Mô tả: Cây bụi mảnh mọc trườn, cành nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá mỏng, hình bầu dục, dài 8-9cm, mặt dưới phủ đầy lông hình khiên, màu bạc và ít lông màu sét; gân phụ 8-9 cặp; cuống lá dài 4-6mm. Hoa nhóm thành chùm ngắn ở nách lá, dài 2-3cm; cuống hoa 1,5mm; hoa trắng. Quả nhỏ, vỏ ngoài mọng nước, có lông.

Ra hoa tháng 1-5, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Elaeagni Bonii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Hoà Bình, Ninh Bình (rừng Cúc Phương).

Công dụng: Quả chín ăn tươi hay nấu canh chua. Dân gian dùng lá chữa bệnh tràng nhạc.

Nhựa ruồi lá nhỏ

Nhựa ruồi lá nhỏ - Hex viridis Champ. ex. Benth., thuộc họ Nhựa ruồi - Hicaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-4m; cành non có lông, về sau nhẵn và có màu xám. Lá nhỏ hình bầu dục hay hình ngọn giáo, có răng hay lượn sóng không đều, lá kèm nhỏ.

Hoa mọc thành cụm 3 hoa ở nách lá, đơn tính. Hoa mẫu 4, tràng hoa màu trắng. Quả hạch hình cầu mang đầu nhuỵ tồn tại, màu đen; chứa 4 hạt.

Hoa tháng 3-6, quả từ tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Hicis Viridis

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dại ở ven rừng và đồi và ở bờ suối, phân bố ở nhiều nơi: Ninh bình, Hà bắc, Bắc thái, Vĩnh phú, Hà tây. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng và ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, làm tan máu ứ và tiêu sưng.

Công dụng: Dùng chữa cảm, bệnh ôn nhiệt, sốt cao, sưng họng, sưng amygdal. Liều dùng 20-40g khô hoặc 40-80g tươi sắc nước uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Sài gục 20g cũng sắc uống.

Chữa mụn nhọt sưng tấy, bị thương sưng đau, dùng lá tươi giã nhỏ đắp chỗ đau.

Lá và rễ có thể sắc, nấu uống thay chè để phòng bệnh cảm sốt.

Nhân dân còn dùng làm thuốc uống giải độc thức ăn.

Nhục đậu khấu

Nhục đậu khấu - Myristica fragrans Houtt., thuộc họ Nhục đậu khấu - Myristicaceae.

Mô tả: Cây to, cao 8-10m, thân nhẵn. Lá mọc so le, màu xanh đậm, cuống dài, phiến lá hình mác rộng hay hình trái xoan dài -15cm, rộng 3-7cm, mép nguyên; cuống dài 7-10mm. Hoa khác gốc, màu vàng trắng, mọc thành xim dạng tán ở nách lá. Quả mọng, thõng xuống, hình cầu hay hình quả lê, đường kính 5cm, mở theo chiều dài thành 2 van. Hạt có vỏ dày, cứng, nội nhũ bị gặm sâu và bao bởi một áo hạt xẻ tua màu hồng.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Myristicae, thường gọi là Nhục đậu khấu. Có khi người ta dùng quả và gỗ.

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc từ các đảo Ceram và các đảo khác của Nam quần đảo Moluques được đưa vào trồng ở các vùng nóng và đã được thuần hoá. Ở miền Nam nước ta và ở Campuchia cũng có trồng nhưng tương đối hiếm.

Trồng được 7 năm thì có quả. Cây cho quả trong vòng 60-70 năm. Mỗi năm thu hoạch hai lần vào tháng 5-6 và 11-12. Sau khi hái quả, bỏ vỏ, lấy riêng áo hạt ngâm nước rồi phơi, sấy khô, dùng làm thuốc với tên là Nhục quả y hay Ngọc quả hoa. Hạt đem sấy ở nhiệt độ 80o cho đến khi lắc nghe tiếng lọc sọc thì có thể đem đập lấy nhân Nhục đậu khấu.

Thành phần hoá học: Hạt chín khô chứa 5-10% dầu bay hơi và 25-40% dầu cố định. Nhân hạt chứa 23-27% một chất béo, gọi là bơ Nhục đậu khấu màu vàng đỏ, vị đắng, 2-3% dầu bay hơi, acid myristic và tinh bột. Bơ chứa 10-12% nhiều chất béo trong đó myristin khi savon hoá sẽ cho glycerin và acid myristic. Dầu bay hơi không màu, có mùi nồng, đậm và có tính nhớt. Áo hạt chứa 8% tinh dầu, chất nhựa và chất pectin, cũng chứa các chất béo tương tự như ở hạt. Lá chứa 0,41-0,62% tinh dầu; lá khô chứa 1,50% tinh dầu bao gồm 80% □-pinen và 10% myristicin.

Tính vị, tác dụng: Nhục đậu khấu có vị cay, đắng hơi chát, mùi thơm, tính ấm, hơi độc; có tác dụng kích thích chung, lợi trung tiện, giúp điều hoà, làm săn da và kích dục. Dầu từ nhân hạt khô giúp ăn ngon, lợi trung tiện.

Công dụng: Được dùng làm thuốc và dùng trong thuốc tễ dẻo ngọt trị ly, ỉa chảy mất trương lực, đau dạ dày, đầy hơi, buồn nôn, mửa, suy mòn, sốt rét, thấp khớp, đau thần kinh toạ và giai đoạn đầu của bệnh phong. Dùng dưới dạng bột hay dạng thuốc viên. Ngày uống 0,25-0,50g, có thể dùng từ 2-4g. Nhưng dùng liều cao, dễ bị ngộ độc, gây say.

Bơ Đậu khấu, dùng xoa bóp ngoài chữa tê thấp mạn tính, đau người.

Ở Thái Lan, gỗ được dùng làm thuốc hạ nhiệt, bổ phổi và gan; hạt dùng bổ, lợi trung tiện, dùng chống co tử cung, trị ỉa chảy; áo hạt làm thuốc bổ máu.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh kém ăn, ăn uống kém tiêu: Nhục đậu khấu 0,50g, Nhục quế 0,50g, Đinh hương 0,20g, tất cả tán thành bột, trộn với đường sữa 1g. Chia làm 3 gói, ngày uống 3 lần, mỗi lần một gói.

2. Chữa tỳ vị hư hàn, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy: Nhục đậu khấu 4g nướng qua, Nhục quế 4g mài với nước hay với rượu cho uống hay sắc uống.

Nhum

Nhum - Oncosperma tigillaria (Jack) Ridl. (O. filamentosa Blume), thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây thân cột dạng giống Cau, thường mọc thành bụi, có nhiều gai đen dài xếp thành hàng ngang. Lá nhiều, dài 3-4m, thòng xuống; bẹ lá và sống lá màu nâu hung, mang nhiều gai đen; các lá chét dài 40-60cm, rộng 1-2cm, treo, cách đều nhau, có 3-4 gân phụ cạnh gân chính. Cụm hoa phân nhánh nhiều, lúc đầu được bao trong một cái mo dài 30-40cm; hoa to 4mm, có 6 nhị. Quả hình cầu, đường kính 1cm, có vỏ quả mỏng, hoá sừng. Hạt 1, nhăn nheo.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Oncospermae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây Nhum mọc dựa rạch vùng nước lợ đến nước ngọt, dọc các rừng ven biển và ở bờ sông, nơi có bùn.

Công dụng: Gỗ cây màu đen, rất cứng, được dùng làm cọc chống, làm ván, làm cọc căng dù. Nhân dân thường lấy đọt non xào nấu làm rau ăn, có vị ngọt. Quả được sử dụng như quả Cau.

Nhũ mộc

Nhũ mộc - Brosimum galactodendron D. Don, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới hơn 30m. Lá có phiến to, dày, bóng, gốc không cân; cuống 4-7mm. Hoa đầu lưỡng tính xanh xanh ở nách lá, hình cầu, to 3-4cm, hoa cao cỡ 1cm, xen với những vảy hình khiên. Quả hình cầu, 1 ô, chứa một hạt to bằng hạt dẻ nhỏ.

Ra hoa vào tháng 7.

Bộ phận dùng: Mủ, nhân hạt - Latex et Nux Brosimi.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ châu, được nhập trồng trong tất cả các vùng nhiệt đới. Ở nước ta, có trồng ở Quảng Trị, Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh (Thảo cầm viên).

Công dụng: Nhân hạt dùng rang ăn hay luộc ăn. Mủ nhiều dùng uống được như sữa.

Ghi chú: Một loài khác là Brosimum alicastrum Sw. (hình 1780) cũng được trồng.

Nhung hoa

Nhung hoa - Iresine herbstii Hook. f. ex Lindl., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm cao 1m; thân tía đậm, phân cành ít, không lông. Lá có phiến tía, gân đỏ ở mặt trên, đỏ đậm ở mặt dưới, hay lục có sọc vàng theo gân phụ, hình trái xoan tròn, đầu thường lõm sâu. Chuỳ hoa trắng; hoa nhỏ, cao 1,5mm, có 2 tiền diệp to như vảy; phiến hoa 5; nhị 5; bao phấn 1 ô. Quả bế hẹp, hạt 1.

Ra hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Iresines.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin, được nhập trồng làm cảnh do màu sắc của lá.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, điều kinh chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam), dùng trị lỵ vi khuẩn, viêm ruột, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, băng huyết, thổ huyết, nục huyết, đái ra máu.

Ở Thái Lan, rễ được dùng làm thuốc thông hơi, trừ hen suyễn, làm long đờm, trừ đau khớp.

Nhuỵ lưỡi lá nhỏ

Nhuỵ lưỡi lá nhỏ, Thiệt thư lá nhỏ, Hương như - Glossogyne tennifolia Cass., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 15-30cm hay hơn. Lá mọc chụm ở gốc thân, dài 4-8cm, không lông; phiến xẻ thành đoạn hẹp dài 7-15mm; cuống lá dài 2-4,5mm;, các lá ở thân dài 2,5-4cm, cùng chia thành đoạn. Cụm hoa đầu 6-8mm trên cuống mảnh, dài 4-8cm; lá bắc 3-4mm; có vẩy giữa các hoa; hoa ngoài hình môi, các hoa trong hình ống, lưỡng tính. Quả bế đen, cao 5mm, có 2 gai có móc ngược.

Ra hoa vào mùa hè và mùa thu

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Glossogynes Tennifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Philippin, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên các đồi cát ven biển Thanh Hoá, Quảng Ngãi. Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu; rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ hoạt huyết, lợi thấp tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị: 1. Sưng amygdal cấp tính; 2. Viêm lợi răng; 3. Viêm nhánh khí quản; 4. Viêm ruột, ỉa chảy; 5. Viêm niệu đạo. Liều dùng: 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị herpet mọc vòng, mụn nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương. Giã cây tươi đắp tại chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Sưng amygdal cấp: Dùng lượng rễ cây với rễ cây Đơn buốt bằng nhau, cùng với một ít Long não Dryobalanops, tán bột và thổi vào họng.

2. Herpet mọc vòng: Rửa sạch cây tươi, giã nát, chiết dịch dùng xoa.

Niễng

Niễng, Niễng niễng, Cây lúa miêu - Zizania caduciflora (Turcz ex Trin.) Haud-Mazz., thuộc họ Lúa -Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc ngập trong nước hay chỗ nhiều bùn; thân rễ rất phát triển, thân đứng cao tới 1-2m, phần dưới gốc to xốp. Lá phẳng, thuôn hình dải, dài 30-70cm, rộng 2-3cm, cả hai mặt đều ráp, hai mép dày hơn. Bẹ lá nhẵn, khía rãnh; lưỡi bẹ hình bầu dục; ở nách các lá có những chồi, đến mùa sẽ đâm ra các lá. Cụm hoa chuỳ hẹp, dài 30-50cm, cuống chung khoẻ, phân nhánh nhiều, mang bông nhỏ đực ở trên, bông nhỏ cái ở dưới, hoa đực có 6 nhị với chỉ nhị ngắn; hoa cái có bầu với đầu nhuỵ dài.

Bộ phận dùng: Củ niễng do thân phồng to, xốp, mềm, hình chuỳ dài, đường kính 2,5-3cm, dài 5-8cm, khi non cắt dọc hoặc ngang đều có phần mô mềm trắng, có những chỗ màu xanh lục của các sợi nấm, khi già có những vết màu đen chứa đầy bào tử của loài nấm than - Ustilago esculenta P. Henn ký sinh trên thân cây. Vậy đúng hơn đó là phần phình của thân cây Niễng - Caulis Zizaniae, thường có tên là Giao cô hay Giao bạch.

Nơi sống và thu hái: Loài có nguồn gốc ở Đông Xibêri, được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước Á châu. Ở nước ta, cây được trồng ở bờ ao, ven hồ, ao cạn nước còn bùn nhão hoặc ruộng nước, phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ như ở Hà Nội (vùng ngoại thành), Thái Bình (Vũ Thư), Nam Hà (Đồng Văn), Lâm Đồng (Đà Lạt). Trồng vào tháng 9-10 bằng phần mềm tách ở gốc ra, trồng cách nhau 50-60cm vào nơi có bùn nhão, theo hàng hoặc không. Cần chăm sóc để không cho cỏ dại phát triển và giữ đủ nước.

Thành phần hoá học: Củ Niễng chứa glucid, protid và một số muối khoáng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, béo, mùi thơm, tính lạnh, không độc; có tác dụng giải phiền khát, giải say rượu, lợi tiểu.

Công dụng: Người ta thường dùng củ thái nhỏ ăn sống hoặc xào với rươi hoặc luộc ăn.

Dùng củ Niễng ăn chữa được bệnh về tim và thường dùng đối với các trường hợp nóng ruột, táo bón, kiết lỵ.

Ngoài ra, cây Niễng còn có nhiều công dụng:

- Trồng để làm cạn khô vùng đất ướt hoặc giữ cho bờ ao khỏi bị sụp lở.
- Hạt Niễng (Giao bạch tử) ở Nhật Bản được dùng ăn trộn với cơm, ở Trung Quốc cũng là một loại ngũ cốc dùng để ăn khi mất mùa.
- Thân cây Niễng dùng làm mành mành hoặc chiếu.
- Lá non dùng làm thức ăn cho trâu bò; lá già dùng làm bột giấy.

Niệt dó

Niệt dó, Dó niệt, Dó chuột - Wikstroemia indica (L.) C.A. Mey., thuộc họ Trầm - Thymelaeaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, cao 0,3-0,6m (1m), phân nhiều cành, thân cành đều có màu hồng, vỏ có nhiều xơ sợi. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng thuôn, dài 2-5cm, rộng 8-15mm, gần như không có cuống, nhiều gân lá chạy xiên. Hoa màu vàng lục, mọc thành chùm ở đầu cành. Quả mọng, hình trứng, to bằng hạt đậu xanh, khi chín có màu đỏ. Hạt có vỏ ngoài mỏng, vỏ trong cứng, màu đen nhạt.

Mùa hoa tháng 5-9, mùa quả tháng 6-12.

Bộ phận dùng: Rễ cây - Radix Wikstroemiae Indicae, thường có tên là Liễu kha vương. Lá, vỏ thân cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở bụi bờ khắp nơi vùng rừng núi. Thu hoạch rễ cây vào mùa thu đến mùa xuân. Để sử dụng người ta phải nấu một đêm cho bay hơi rồi đem phơi khô, cất kín. Khi dùng thì đun trong 3 giờ, sắc thật kỹ (mở vung) rồi mới uống. Lá thường dùng tươi, có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Có wikstroemin, aretigenin và maiterosinol.

Tính vị, tác dụng: Niệt dó có vị đắng, cay, tính hơi lạnh; có tác dụng tán kết tiêu sưng, thanh nhiệt giải độc, tán ứ trục thuỷ. Lá cành có độc, trâu bò ăn phải có thể chết vì ngộ độc. Ở Trung Quốc, rễ, vỏ trong của rễ và lá được sử dụng, được xem như có vị đắng, hơi cay, tính lạnh, có độc; có tác dụng hoá đàm tán kết, thông kinh lợi thuỷ.

Công dụng: Vỏ thân và cành có sợi và chất dính được dùng chế giấy. Lá cành có độc được dùng để duốc cá và chế thuốc trừ sâu bọ trong nông nghiệp. Người ta sử dụng vỏ rễ và vỏ thân đã nấu và phơi nhiều lần để chữa: tuyến lâm ba kết hạch, hen suyễn, viêm tuyến mang tai, sưng amygdal, ho gà.

Liều dùng 12-32g, sắc thật kỹ để khử độc.

Ta thường dùng vỏ cây này thay vị Cam toại (nên có tên là Cam toại nam) để tháo nước, để tán kết trong bệnh cổ trướng. Liều dùng như trên.

Lá được dùng ngoài giã tươi, thêm dầu Vừng hoặc dầu Lạc đắp chữa đinh nhọt sưng tấy, bị thương rắn cắn.

Ở Trung Quốc, rễ và vỏ trong của rễ dùng trị sưng amygdal viêm tuyến nước bọt, viêm hạch lâm ba (Lâm ba kết viêm), viêm chi khí quản, suyễn khô, viêm phổi, phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã tổn thương, ma phong, bế kinh, thuỷ thũng.

Lá dùng trị viêm tuyến vú cấp tính, viêm tổ chức tổ ong.

Ghi chú: Phụ nữ có thai và người suy nhược không được dùng. Khi sử dụng, chế biến, sắc thuốc, phải cẩn thận, tránh sự nhiễm độc.

Nô

Nô - Neolitsea zeylanica (Nees) Merr. (Litsea zeylanica C. et T. Nees), thuộc họ Long não Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình hay lớn, cao tới 20m, đường kính 30cm.

Lá mọc so le hay gần như đối, sít nhau, dai hay gần dai, nhẵn, xanh ở trên, mốc mốc màu lam ở dưới, xoan hay xoan thuôn, nhọn ở gốc, gần như có mũi nhọn và tù ở chóp, dài 8-16cm, rộng 18-30mm, gần như có 3 gân, các gân bên hơi vượt quá phần giữa, cuống lá nhẵn, đen đen, dài 1,5-1,7cm. Hoa xếp 4 cái thành một tán không cuống nhóm họp ở nách các lá. Quả mọng dài 6-9mm, trên một đĩa dạng đấu.

Bộ phận dùng: Rễ- Radix Neolitseae Zeylanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam Á và châu Đại Dương, có phân bố ở Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương và Malaixia. Cây gỗ mọc trên các savan ở nhiều nơi từ Hoà Bình, Ninh Bình tới Gia Lai, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang.

Thành phần hoá học: Lá có tinh dầu chứa 35% ocimen.

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi thơm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ đắp chữa ngón tay lên đinh.

Người ta dùng lá già và vỏ nghiền ra lấy bột làm hương.

Nóng

Nóng - Saurauia tristyla DC., thuộc họ Nóng - Saurauiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Cành tròn, có khía rãnh không đều, cành non có lông ráp màu đỏ. Lá mọc so le, thường tụ họp ở ngọn cành; phiến lá hình trái xoan ngược hay hình bầu dục có chóp nhọn sắc, nhẵn, mép lá lượn sóng, hai mặt lá đều có lông ráp. Hoa nhỏ, màu hồng nhạt, họp thành cụm hoa hình xim hai ngả ở nách lá đã rụng; cuống hoa 1-4, hình sợi; lá đài 5, xoan tù; cánh hoa 5, xoan tù, hơi dính ở gốc, nhị đính ở dưới gốc cánh hoa; bầu nhẵn, hình trứng, có 3 cạnh, phía trên có một cột vòi nhuỵ mảnh do 3-4 vòi nhuỵ đính lại với nhau làm một ở gốc tạo thành. Quả chín màu trắng tím, có thịt nhầy.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây, hạt - Radix, Cortex et Semen Saurauiae Tristylae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia và Việt Nam. Cây mọc rộng rãi ở nhiều tỉnh phía Bắc: Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Bắc, Ninh Bình, thường gặp ở ven các suối trong rừng thứ sinh. Thu hái quả khi chín, vỏ cây thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh cơ giảm đau, sơ phong chỉ khái. Quả có tác dụng khai vị, làm ăn ngon. Vỏ có tính giải độc, làm tiêu sưng.

Công dụng: Quả dùng ăn sống. Dân gian thường dùng vỏ giữa của thân thái mỏng, giã ra lấy nước uống, bã đắp chữa rắn cắn, cũng dùng đắp các vết sưng tấy, sai khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ và hạt được dùng trị viêm gan mạn tính, đau răng do phong hoả, ho do phong nhiệt, bỏng lửa.

Nóng Nêpan

Nóng Nêpan - Saurauia nepanlensis DC., thuộc họ Nóng - Saurauiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-10m. Lá có gân lồi, dài 15-18cm, rộng 5-8cm, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông mềm ở mặt dưới, có mép khía răng; gân bên 30-35 đôi, lồi, song song. Hoa màu hồng, có cuống dài, thành chuỳ ở gần ngọn, với cánh hoa dính nhau ở phần dưới. Quả nang có cạnh, to bằng quả xơ ri màu xanh vàng.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Saurauiae Nepanlensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Lào Cai, Thanh Hoá, Lâm Đồng.

Công dụng: Quả có vị hơi ngọt, ăn được. Ở vùng Sapa tỉnh Lào Cai, người Mèo thường dùng

dịch quả làm giả mật ong. Vỏ cây có thể dùng làm thuốc đắp rút gai, dằm, mảnh vụn găm vào thịt.

Nổ

Nổ, Bỏng nổ - Flueggea virosa (Roxb. ex Willd.) Voigt (Securinega virosa (Willd.) (Pax et Hoffm.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m. Cành già màu nâu sẫm. Lá mỏng, nguyên, có kích thước và hình dạng thay đổi, thường hình bầu dục, thuôn đầu, nhọn gốc. Lá kèm hình tam giác. Cây đơn tính khác gốc. Cụm hoa ở nách. Hoa đực thành cụm nhiều hoa; hoa cái mọc riêng lẻ hoặc xếp 2-3 cái. Quả nang hình cầu, màu trắng nhạt, có 3 mảnh vỏ. Hạt hình 3 cạnh, màu đỏ nâu.

Cây ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ, vỏ - Ramulus, Folium, Radix et Cortex Flueggeae Virosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Việt Nam, Thái Lan, Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng thưa, ở chỗ dãi nắng ven đường. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm; thu hoạch rễ vào mùa thu mang về rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Vỏ thân cây có tanin và saponin; vỏ thân và vỏ rễ đều chứa alcaloid. Các phần khác của cây có tính làm sủi bọt.

Tính vị, tác dụng: Cành, lá có tác dụng thu liễm. Vỏ chát, có độc cũng có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Cành lá sắc lấy nước có thể diệt trùng, rút mủ, trị mủ vàng, mụn bọc trắng. Nếu bị thương vì đồ sắt sét gỉ lưu lại ở trong vết thương thì dùng cành lá giã đắp có thể rút ra được.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá cùng với lá thuốc lá giã thành bột đắp trị sâu ở vết loét.

Rễ chứa sốt nóng, khát nước, chóng mặt, chân tay run; ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc trị bệnh lậu.

Vỏ thân và vỏ rễ được dùng làm thuốc trừ sâu và duốc cá.

Liều dùng: 6-12g rễ, dạng thuốc sắc. Cành lá dùng ngoài không kể liều lượng.

Nở ngày đất

Nở ngày đất - Gomphrena celosioides Mart., thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cỏ sống lâu, mọc nằm rồi đứng, phân nhánh nhiều; rễ to. Thân có rãnh sâu, có lông nằm. Lá không cuống, đầy lông nằm trăng trắng ở mặt dưới. Cụm hoa bông hình trụ rộng 1cm, dài 2-3cm, lá bắc 5-6mm. Hoa trắng, 5 lá đài, 5 nhị dính thành ống, bầu hình trứng. Quả hộp chứa nhiều hạt màu nâu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gomphrenae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang dọc theo các đường đi và trên đất khô ở nhiều nơi. Thu hái toàn cây quanh năm.

Công dụng: Dân gian, người ta dùng rễ sắc uống trị ho, cảm cúm và toàn cây sắc uống tiêu độc.

Nụ

Nụ, Hồng pháp, Bứa nhuộm - Garcinia tinctoria (DC.) W.F. Wight (G. cambodgiensis Vesque), thuộc họ Bứa - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-12m, đường kính 45cm; gỗ vàng vàng; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, dài 20-30cm, rộng 7-11cm, không lông, gân cách nhau 4-7mm, rộng 2,5cm. Hoa trên nhánh ngắn riêng, lưỡng tính, mẫu 5, lá đài 5, cánh hoa 5, nhị nhiều, họp thành 3-4 bó, bầu 5 ô. Quả hơi hẹp, cao 3-4cm, rộng 3,5-4,5cm; hạt cao 2,5cm.

Hoa tháng 2-4, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Garciniae Tinctoriae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam, trong các rừng ở độ cao 100-800m trên mặt biển từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phú tới Ninh Bình, Thanh Hoá.

Công dụng: Dân gian ở Bắc Thái dùng lá chữa phù và đau bụng đầy hơi.

Nưa chân vịt

Nưa chân vịt - Tacca palmata Blume, thuộc họ Râu hùm - Taccaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to 2-3cm. Lá 3-4, mọc từ gốc, cuống dài 30-40cm, phiến không lông, rộng 20-35cm, chia 4-7 thuỳ.

Cụm hoa trên cán cao 30-40cm; lá bắc hình tim, các lá bắc trong có cuống 2cm; hoa khoảng 10 cái, nhỏ, màu xanh; phiến hoa 6mm, nhị 6. Quả mọng tròn, đường kính 8-10mm.

Hoa tháng 7-11, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Taccae Palmatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở một số nơi ở miền Nam nước ta tại Kiên Giang (Phú Quốc, Hà Tiên) và Bà Rịa- Vũng Tàu (Côn Đảo).

Công dụng: Củ đắng. Cũng dùng điều hoà kinh nguyệt như Ngải rơm.

Núc nác

Núc nác, Nam hoàng bá - Oroxylum indicum (L.) Kurz, thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 5-13m. Thân nhẵn, ít phân cành, vỏ cây màu xám tro, mặt trong màu vàng. Lá xẻ 2-3 lần lông chim, dài tới 1,5m. Hoa màu nâu đỏ sẫm mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Đài hình ống, cứng, dày, có 5 khía nông. Tràng hình chuông, phình rộng, có 5 thuỳ họp thành hai môi, 5 nhị, có chỉ nhị có lông ở gốc. Đĩa mật có 5 thuỳ rõ, cao 4-5mm, đường kính 12-14mm. Quả thõng, dài 40-120cm, rộng 5-10cm, các mảnh vỏ hoá gỗ. Hạt dài 4-9cm, rộng 3-4cm, kể cả cánh mỏng bao quanh.

Hoa nở về đêm, thụ phấn nhờ dơi. Hoa và quả từng lúc quanh năm. Các quả chín vẫn ở trên cây khá lâu vào mùa khô khi cây rụng hết lá.

Bộ phận dùng: Vỏ và hạt - Cortex et Semen Oroxyli Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Xri Lanca tới Ấn Độ qua Himalaya, Nam Trung Quốc, Đông Nam Á châu tới Philippin, các đảo Xêlép và Timo. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng thường xanh và có khi trong các quần hệ thứ sinh những vùng thấp ẩm ướt, tới độ cao 900m. Cũng có nhiều nơi gây trồng. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào mùa xuân. Thu hái quả nang chín màu nâu vào mùa thu và đông, phơi khô ngoài nắng cho vỏ nứt hạt, tách lấy hạt và phơi tiếp cho đến khô. Vỏ cây thu hái quanh năm; khi cần thiết, đẽo vỏ trên cây, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ và hạt chứa một hỗn hợp flavonoid và chất đắng kết tinh là oroxylin. Vỏ chứa baicalein và chrysin. Hạt cũng chứa oroxylin và một chất dầu chứa 80,40% acid oleic, acid palmitic, acid stearic và acid lignoceric.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng ngọt, tính mát. Hạt có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi hầu họng, chống ho, giảm đau, vỏ thân có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp. Các flavonoid trong vỏ cây và hạt có tác dụng đối với bệnh mày đay và mẩn ngứa và còn có tính kháng trùng.

Công dụng: Lá hoa và quả khi còn non đều ăn được sau khi đun nấu. Người ta thường lùi quả non vào trong tro than rồi đem bóc bỏ vỏ ngoài, lấy phần trong của quả xào ăn. Hạt, vỏ thân thường được dùng làm thuốc.

Hạt dùng trị: 1. Viêm họng cấp và mạn tính, khan cổ; 2. Viêm phế quản cấp và ho gà; 3. Đau vùng thượng vị, đau sườn.

Vỏ được dùng trị: viêm gan vàng da, viêm bàng quang, viêm họng, khô họng, ho khan tiếng, trẻ em ban trái, sởi. Cũng dùng chữa dị ứng sơn, trị bệnh vẩy nến, hen phế quản trẻ em.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ trị ỉa chảy, lỵ, vỏ thân làm thuốc bổ đắng và trị tê thấp cấp tính. Quả non lợi trung tiện và lợi tiêu hoá. Hạt để xổ và làm thuốc trị rắn cắn.

Liều dùng: 1,5-3g hạt, 15-30g vỏ, dạng thuốc sắc. Có thể nấu thành cao hay chế dạng bột. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc dùng cao bôi.

Ở nước ta đã sản xuất nunaxin viên 0,25g từ hỗn hợp các flavonoid để chữa mày đay và mẩn ngứa, dùng vỏ Núc nác làm viên Habanin kháng trùng và một loại viên kết hợp 2 dạng thuốc trên.

Đơn thuốc:

1. Ngoài da lở ngứa, bệnh tổ đĩa ngứa giữa lòng bàn tay, bệnh giang mai lở loét: Vỏ Núc nác, Khúc khắc, mỗi vị 30g, sắc uống hàng ngày.

2. Viêm đường tiết niệu, đái buốt ra máu: Vỏ núc nác, rễ Cỏ tranh, Mã đề mỗi thứ một nắm, sắc nước uống.

3. Ho lâu ngày: 5-10g hạt, sắc nước hoặc tán bột uống.

4. Lở do dị ứng sơn: Vỏ Núc nác nấu cao, dùng uống và bôi vào chỗ lở.

Nụ đinh

Nụ đinh, Lucu, Diền đinh hương - Luculia pinceana Hook. f., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, lá bầu dục ngọn giáo, có góc ở gốc, nhọn mũi hay có đuôi ngắn ở đầu, dài 5-15cm, rộng 3-5cm, màu lục nâu ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, dai. Hoa hồng nhạt, thành xim dạng ngù ở ngọn, phân nhánh 2-3 lần. Quả nang dài 8-13 mm, hình trứng ngược. Hạt rất nhiều.

Ra hoa vào tháng 9.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Luculiae Pinceanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Loài phổ biến ở vùng Sapa, tỉnh Lào Cai. Cũng được trồng làm cây cảnh vì hoa đẹp.

Công dụng: Lá phối hợp với lá cây Lù mù – Allophylus glaber Radlk., dùng làm thuốc cho phụ nữ uống trong trường hợp sinh đẻ khó khăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc khư phong trừ thấp, lý khí chỉ thống, bổ thận cường thân.

Nữ lang

Nữ lang - Valeriana hardwickii Wall., thuộc họ Nữ lang - Valerianaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,5m, có thân nhẵn, có lông ở các mắt và có khi ở gốc, có rãnh ngoằn ngoèo. Lá ở gốc biến mất trước khi ra quả; lá ở thân kép lông chim có 3-5 lá chét, dài 1-6cm, rộng 0,5-3cm, không cuống, nguyên hay có răng, thót dài ở chóp, cái tận cùng lớn hơn. Hoa trắng thành xim dạng ngù ở ngọn rất rộng. Quả bế đẹp, dài 1,8-2mm, rộng 0,8-1mm, với một mặt lồi, có 3 cạnh dạng sợi, mặt kia ráp với một cạnh nhẵn; đài đồng trưởng, có răng phát triển thành 10 tơ dạng lông; dài 4-5mm, có râu nhỏ.

Hoa và quả tháng 10-2 (3), có khi gặp hoa vào tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Valerianae. Thân rễ dài 5cm, rộng 6-12mm, màu nâu, có vạch ngang và phủ những u lồi, dạng cung, có khi còn dính cả rễ con.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Inđônêxia, Trung Quốc. Cây thường mọc ở vùng núi cao, trên đá dựa suối ở Lào Cai (Sapa) và Lâm Đồng (Đà Lạt).

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có tinh dầu; cũng có những nét giống với tinh dầu Hiệt thảo - Valeriana officinalis L. và các chế phẩm của cây này cũng có mùi thơm đặc trưng như Valerian.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng kích thích mạnh, lợi trung tiện, sát trùng.

Người ta cho là có thể so sánh với loài Hiệt thảo - Valeriana offcinalis L., có tác dụng dưỡng tâm an thần, hoạt huyết thông kinh, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, thường được dùng thay thế loài Hiệt thảo chữa: hystéria, động kinh, chứng múa giật, chứng loạn thần kinh chấn thương thời chiến, chứng loạn thần kinh chức năng.

Người ta cũng dùng làm hương liệu.

Nữ lang nhện

Nữ lang nhện, Sì to, Liên hương thảo - Valeriana jatamansi Jones., thuộc họ Nữ lang - Valerianaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-50cm, to 4-6mm, có lá không nhiều, mọc đối, nguyên, kéo dài, thuôn, các lá ở thân nhỏ, phiến hình tim, to 3-6x 2,5-4cm, mỏng, có lông, mép có răng không

đều; cuống 6-7cm, có lông. Trục đứng cao 20-40cm, mang 1-3 nhánh; hoa màu hồng, thành xim đơn phân; lá bắc hẹp dài. Quả bế dẹp, cao 3mm, một bên có một sóng, một bên có 3 sóng, ở đỉnh có mào lông dài do đài biến thành.

Hoa tháng 10-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây và thân rễ - Herba et Rhizoma Valerianae. Thân rễ to bằng ngón tay nhỏ, xám sẫm và mang một bó sợi màu nâu đo đỏ, mỏng, dựng đứng do cuống của lá ở gốc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến ở những chỗ ẩm ướt dựa vực, suối ở Sapa và vùng phụ cận (Bắc Hà) của tỉnh Lào Cai, ở Hà Giang, Nghệ An. Một số gia đình người Mèo đã đưa cây về trồng làm thuốc với tên Sì to. Về mùa xuân và hạ, thu hái cả cây dùng tươi, về mùa đông đào thân rễ rửa sạch, phơi khô trong râm để dùng.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu, một chất acid kết tinh, acid jatamansic.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, ngọt, mùi thơm; có tác dụng giảm đau, trừ thấp tán hàn, điều kinh hoạt huyết và cầm máu. Tinh dầu có tác dụng kháng sinh và kháng động vật nguyên bào.

Công dụng: Thuở xưa được xem như là một hương liệu thuộc loại quý. Người ta cũng sử dụng làm thuốc như Hiệt thảo để trị: nhức đầu, đau dạ dày, đau các khớp xương, thuỷ thũng, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt.

Liều dùng uống trong: 9-15g toàn cây, dạng thuốc sắc. Hoặc thân rễ 6-12g, dạng thuốc sắc hoặc thuốc ngâm rượu, hoặc nghiền nhỏ thành bột uống mỗi lần 0,6-1,5g.

Dùng ngoài lấy thân rễ với lượng thích hợp đập nhỏ, đắp vào chỗ đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng để trị động kinh, hysteria và co giật, cũng dùng chữa chứng tim đập nhanh; có khi dùng trị đau ruột.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau dạ dày do co thắt, sốt cao hoảng hốt: Ngày dùng 1-4g dưới dạng bột, cao mềm hoặc thuốc hãm 10%.

2. Đau dạ dày: Toàn cây tươi 0,1g, sắc uống, hoặc 0,9g thân rễ tán nhỏ uống với nước nóng.

Nuốt dịu

Nuốt dịu - Casearia flexuosa Craib, thuộc họ Bồ quân - Flacourticeae.

Mô tả: Bụi 1-4m, nhánh không lông. Lá mọc so le, phiến lá thon nhọn, dài 3,4-13cm, rộng 1-5cm, mỏng, không lông hay có lông mịn lúc non, có đốm trong thưa; mép có răng nhỏ, lá kèm như kim, 2-4mm. Cụm hoa xim co ở nách, hoa nhỏ; lá đài 5, nhị 7-10 có chỉ nhị dính với nhị lép; bầu có lông. Quả nang mập, nở thành 3 mảnh dài 1,5cm; hạt 3-6 trắng, trong áo hạt đỏ, có rìa.

Hoa quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Casearíae Flexuosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Lào, Nam Việt Nam, Thái Lan. Ở nước ta cây mọc trong rừng, rú bụi, rừng thưa đến rừng rậm, trên đất sét và phì nhiêu và đất đá hoa cương, tới độ cao 1100m từ Lâm đồng, Đồng Nai đến Tây Ninh.

Công dụng: Ở Lào, rễ được dùng trị bệnh tương tự như bệnh thuỷ đậu.

Nuốt hôi

Nuốt hôi - Casearia graveolens Dalzell, thuộc họ Bồ quân - Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-12m, thân to đến 30cm; nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến dạng bầu dục, dài 7-16cm, rộng 4-8cm, gân phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; cuống 1-1,5cm; lá kèm mỏng, dài 4mm. Hoa tập hợp thành xim co ở nách lá; hoa nhỏ màu lục tươi, có mùi thơm. Quả nang mập, dài 1,8cm, màu vàng tươi, hạt nhiều, to 5x3cm, có áo hạt tía, có rìa.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Casearíae Graveolentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi các tỉnh Hà Tây (Ba Vì), Kontum, Ninh Thuận, Đồng Nai và An Giang (Thất Sơn).

Công dụng: Quả và lá đều có độc. Ở Ấn Độ người ta dùng quả làm thuốc duốc cá.

Nuốt lá cò ke

Nuốt lá cò ke, Van núi hay Hồng y dài - Casearia grewiaefolia Vent. var. grewiaefolia, thuộc họ Bồ quân -Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có các nhánh có lông hung. Lá hình trái xoan ngược hay thuôn, màu lục và gần như nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông mềm ở mặt dưới, hầu như cụt ở gốc, nhọn ngắn hoặc tròn ở chóp, dài 8-17cm, rộng 3-7cm, có răng. Hoa nhiều thành xim co ở nách. Quả dạng bầu dục, dài 35mm, rộng 22-25mm, nhẵn, có 6 cạnh trong đó 5 cạnh to hơn, lên tận đỉnh. Hạt hình quả lê, dài 5mm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Casearia Grewiaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Nam Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc dưới tán rừng và rừng thưa trên đất sét và cát từ đồng bằng tới vùng núi cao 900m ở Lâm Đồng, An Giang.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng bổ, lợi tiểu và lọc máu.

Công dụng: Người ta dùng rễ sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống trong 15 ngày đầu sau khi sinh; còn dùng phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống trị viêm tử cung.

Rễ Nuốt lá cò ke dùng phối hợp với vỏ cây Chòi mòi và vỏ cây Gáo vàng lá không cuống sắc uống trị ỉa chảy.

O

Oa nhi đằng

Oa nhi đằng, Đầu đài xoan - Tylophora ovata (Lindl) Hook ex Steud, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo; thân, lá, lá bắc, các nhánh hoa và đài hoa phủ đầy lông vàng. Lá mọc đối; phiến lá xoan thon hay xoan rộng, dài 2,5-6cm, rộng 2-5,5cm, chóp có mũi nhọn, góc tù hay hình tim, gân phụ 5-7 cặp, dai dai, cuống dài 8-12mm. Chùm mang tán có cuống ngắn hay dài; cuống hoa hình sợi dài 1,5cm; đài cao 2,5mm, đầy lông nhung, tràng hoa vàng, phiến 5mm, không lông, có 5 sọc. Quả đại giáp nhau, gốc phù, dài 4-7cm, đường kính 0,7-1,2cm; hạt dẹp, dài 4mm, có mũi ngắn mang mào lông dài 1cm.

Ra hoa, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tylophorae Ovatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở Ninh Bình. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô, dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng khư phong định suyễn, tán ứ, chỉ thống, lại giải độc rắn cắn; có tác giả cho là thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ để trị: 1. Phong thấp, đau gân cốt, đòn ngã ứ và sưng đau; 2. Suyễn khô.

ở Vân Nam dùng trị bệnh lâm, bệnh tràng nhạc, mắt đỏ, bệnh sa nang, sốt rét và lỵ.

ở Hương Cảng, lại còn trị viêm khí quản mạn tính, ho và rắn độc cắn.

Liều dùng: 3-10g dùng ngoài tuỳ lượng. Giã bôi

Ghi chú: Đàn bà có thai và cơ thể suy nhược không được dùng.

Oa nhi đằng lá nhỏ

Oa nhi đằng lá nhỏ, Đầu đài mảnh - Tylophora tenuis Blume, thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo thảo rất mảnh và phân nhánh nhiều. Lá hơi nạc, khi còn tươi, phiến xoan bầu dục hay thuôn ngọn giáo, dài 2-6cm, rộng 0,8-1,5cm, đầu nhọn, gốc tù, gân phụ 2-4 cặp, cuống lá có lông về phía ngọn, dài 1cm. Hoa màu tía sẫm hay đo đỏ và có chấm trắng, xếp thành xim ở nách rất mảnh, trải ra, lưỡng phân 2-8 lần, cao 3-8cm. Quả đại mảnh, hẹp, hình thoi, dài 4-7cm rộng 4-5mm; hạt nhiều, có răng ở phía dưới, có cánh, dài 4mm, rộng 2mm, có mào mảnh 2,5-3cm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá và dây - Folium et Caulis Tylophorae Tenuis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở Đồng Nai vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, lá dùng để trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, cây được dùng điều trị chảy mồ hôi, mày đay và bệnh đậu mùa; nước hãm dùng uống chống độc thuốc; nước sắc cây dùng chống ngộ độc arsenic và các loại nọc độc

Ổ chim

Ổ chim - Mecopus nidulans Benn., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm mọc bò, cao 20-90cm, không lông. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, không lông, dai, gân phụ 4-5 cặp; lá kèm nhọn cao 5-7mm. Cụm hoa ở ngọn, xanh xanh, có nhiều lá bắc có lông phún; hoa trắng, rất nhỏ, cao 0,5mm, bầu trên một cuống dài ra ở quả đến 5mm, hột 1; nâu.

Hoa tháng 12-2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Mecopi Nidulantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ tới Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trên các bờ ruộng, ở các bãi hoang, dọc đường đi trên đất có đá, đất trồng tới độ cao 600m từ Kon Tum, Đắc Lắc, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Sông Bé.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tất cả các bộ phận của cây, sao lên và hãm uống được dùng trong y học dân tộc để làm thuốc giảm đau một số bệnh và nhất là đối với các bệnh đường hô hấp.

Ốc tử

Ốc tử - Cochlospermum religiosum (L.) Alston (Bombax religiosum L., C. gossypium DC.), thuộc họ Ốc tử -Cochlospermaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có thể cao 15-20m, nhánh có lông dày. Lá hình chân vịt có 5 thuỳ, mặt trên bóng, mặt dưới có lông dày, mép có răng nhỏ hay nguyên. Chùm hay chùy có lông dày; hoa to, vàng tươi; lá đài 5, có lông, cánh hoa dài đến 6cm; nhị xếp 5 vòng; bầu 1 ô, 5 giá noãn bên. Quả nang cao 5-7cm, nở làm 5 mảnh. Hạt nhiều, có lông như bông.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa, lá và hoa - Gummis, Folium et Flos Cochlospermi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở núi cao vùng Đà Lạt (Lâm Đồng).

Thành phần hoá học: Cây chứa gôm.

Tính vị, tác dụng: Gôm có vị ngọt; có tác dụng làm mát và làm dịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, gôm được dùng trị ho và bệnh lậu. Còn lá khô và hoa dùng làm thuốc kích thích.

Ô đầu

Ô đầu, Củ gấu tàu, Gấu tàu, ấu tàu - Aconitum fortunei Hemsl., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 0,6-1m. Rễ củ hình nón, mọc thành chuỗi, có củ cái, củ con. Thân đứng, hình trụ nhẵn. Lá của cây con hình tim tròn, mép có răng cưa to. Lá già xẻ 3thuỳ không đều, mặt lá có lông ngắn, mép khía răng nhọn. Cụm hoa chùm, dày ở ngọn thân, hoa không đều, màu xanh lam; lá bắc nhỏ; lá đài phía sau hình mũ nông. Quả có 5 đại mỏng. Hạt có vẩy ở trên mặt.

Ra hoa kết quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Aconiti, thường gọi là Ô đầu và rễ củ đã chế biến - Radix Aconiti Lateralis Preparata, gọi là Phụ tử.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng núi cao, nơi ẩm mát, rải rác một số nơi thuộc các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Nghĩa Lộ. Cũng được trồng để làm thuốc. Thu hái rễ củ vào mùa thu trước khi cây ra hoa, rửa sạch, phơi khô. Dùng ngoài có thể ngâm rượu để xoa bóp. Dùng trong phải chế (nấu 9 lần với Đậu đen và muối) để có Phụ tử chế dùng trong thuốc thang.

Thành phần hoá học: Rễ củ chứa alcaloid là Aconitin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính nóng, có độc mạnh; có tác dụng khư phong trừ thấp, ôn kinh, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc ngâm rượu xoa bóp, trị nhức mỏi chân tay, tê bại, đau khớp, sai khớp, đụng giập.

Tuy nhiên, người Mèo ở đỉnh núi cao, gió lạnh vẫn ngâm rượu uống. Những người bị bệnh đau ngực cũng dùng củ Ô đầu hầm với thịt gà để ăn.

Lương y Lê Trần Đức đã dùng Ô đầu chế trong thang thuốc chữa tê thấp đau khớp, chân tay lạnh buốt, sợ nước lạnh: Phụ tử chế 2-4g, Quế vỏ 4g, Bạch chỉ 6g; Thiên niên kiện, Xuyên khung, Đương quy đều 8g; Cốt toái bổ, Hoàng lực, Cẩu tích, Ngưu tất đều 12g, sắc uống.

Ô dược

Ô dược - Lindera strychnifolia (Sich et Zuce) Vill., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ 5m; nhánh không lông, xám, lá mọc so le; ở nhánh non, phiến xoan bầu dục dài 6-8cm, rộng 6-7cm, ở nhánh già hình trái xoan, chóp có đuôi, gân bên cách gốc 3-5mm, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu mốc, có lông thưa, cuống có lông. Cụm hoa xim tròn, to 1-1,5cm, hoa có 9 nhị, chỉ nhị có lông; nhuỵ lép có lông, bầu 1mm. Quả hình trái xoan.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Linderae, thường gọi là Ô dược.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Philippin. Ở nước ta, loài này mọc ở rừng các tỉnh miền Trung. Có thể thu hoạch rễ quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông hay đầu mùa xuân. Đào về, vứt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa lindestrene, lindestrenolide, linderenol, linderexide, isolinderoxide, linderenone. Nhân hạt chứa tới 50% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng thuận khí chỉ thống, ôn thận tán hàn, có tác giả cho là tán hàn kiện vị, lý khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa: Ngực bụng đầy trướng, khí nghịch suyễn cấp, bệnh sa nang, đau bàng quang, đái són, đái dắt, đau bụng kinh.

Ô dược Chun

Ô dược Chun - Lindera chunii Merr., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 6m; nhánh không lông, lúc khô có màu đen. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục dài 5-10cm, rộng 1,5-4cm, đầu chóp có đuôi, gân chính 3, không lông; cuống dài 1-1,5cm. Cụm hoa tán ở nách lá; cuống hoa dài 30mm; hoa cao 5-8mm.

Mùa hoa tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Linderae, thường gọi Bạch giao mộc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ở một số nơi thuộc các tỉnh Bắc Thái, Quảng Trị, Lâm Đồng. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hành khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc tiêu nhọt, chữa các vết thương do sét đánh, dao chém, đòn ngã ứ đau và chữa phong thấp đau nhức xương, dạ dày và ruột đầy trướng.

Liều dùng: 12-20g khô, hoặc 20-40g tươi, sắc nước uống.

Ổi

Ổi - Psidium guajava L., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m. Vỏ nhẵn, mỏng, khi già bong từng mảng lớn. Cành non vuông, có nhiều lông mềm, về sau hình trụ và nhẵn. Lá mọc đối, thuôn hay hình trái xoan, gốc tù hay gần tròn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới. Hoa trắng, mọc đơn độc hay tập trung 2-3 cái thành cụm ở nách lá. Quả mọng hình cầu, chứa rất nhiều hạt hình bầu dục. Đài hoa tồn tại trên quả.

Bộ phận dùng: Lá, quả ổi xanh - Folium et Fructus Psidu Guajavae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới được trồng rộng rãi ở nhiều nơi. Có khi gặp ở trạng thái hoang dại. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm và phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá ổi chứa tinh dầu (0,31%) trong đó có dl-limonen. Còn có (-sitosterol, acid maslinic (acid cratagolic), acid guijavalic. Trong lá ổi non và búp non còn có 7-10% tanin pyrogalic, khoảng 3% nhựa. Nhựa cây ổi chứa acid d-galacturonic (72,03%), d-galactose (12,05%) và l-arabinose (4,40%). Cây, quả ổi có pectin, vitamin C; trong hạt có tinh dầu với hàm lượng cao hơn trong lá.

Vỏ thân chứa acid ellagic.

Tính vị, tác dụng: ổi có vị ngọt và chát, tính bình; có tác dụng cầm ỉa chảy, tiêu viêm, cầm máu. Vỏ ổi cũng có vị chát, lá cũng vậy. Do có nhiều chất tanin nên nó làm săn niêm mạc ruột, làm giảm tiết dịch ruột, giảm nhu động ruột, còn có tác dụng kháng khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị viêm ruột cấp và mạn, kiết lỵ, trẻ em khó tiêu hoá; dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Lá tươi cũng được dùng trị chấn thương bầm dập, vết thương chảy máu và vết loét. Nhân dân thường dùng lá và quả ổi chữa ỉa chảy và đau bụng đi ngoài. Lá, búp ổi non còn được dùng chữa bệnh zona (có người còn gọi là bệnh giời leo, vì nó thường mọc những mụn thành đám trong người, nhất là ở ngực và lưng).

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ chữa ỉa chảy ở trẻ em; quả làm thuốc nhuận tràng; lá dùng trị vết thương và loét; nước sắc lá dùng cầm dịch tả, nôn mửa và ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Trị ỉa chảy: Lá ổi vừa non, vừa già, dùng một nắm độ 50g đem sắc với hai bát nước. Sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa sôi từ từ trong 15-30 phút. Sau đó để nước âm ấm, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần một chén nhỏ. Có thể thêm đường.

2. Bệnh zona: Dùng lá búp ổi non 100g rửa sạch, phèn chua 10g, muối 1g, cho tất cả vào cối giã nhỏ, thêm ít nước. Dùng nước thuốc này để bôi. Có thể cho thêm 5-6g bột sunfamit càng tốt.

3. Viêm dạ dày ruột cấp: Lá ổi 30g thái nhỏ và rang với một nhúm gạo, thêm nước đun sôi uống, ngày hai lần.

Ô liu

Ô liu - Olea europaea L., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-15m, sống hàng trăm năm, phân cành nhiều, sần sùi; vỏ xám. Lá mọc đối, hình trái xoan và ngọn giáo, dài 1,5-5cm, mặt lá láng, xanh xám ở mặt trên, trăng trắng ở mặt dưới, mép hơi cuốn lại về phía dưới. Hoa nhỏ, mẫu 4, cánh rời toả tròn, màu trắng xanh, mọc thành chùm. Quả mọng, hình bầu dục dài, dài 20-25mm, màu xanh, khi chín có màu đỏ đen đen.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá và dầu của vỏ quả - Cortex, Folium et Oleum Pericarpii Oleae Europaeae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Cận đông; được trồng ở vùng Địa trung hải từ nhiều thế kỷ, những nước trồng nhiều là Tây Ban Nha, ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Tuy ni di, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Pháp... (cuối thế kỷ XIX). Nó cũng được trồng ở một số nước khác ở châu Mỹ như Hoa Kỳ, Achentina... và châu á như Trung Quốc. Ở nước ta có nhập trồng một số cây tại Trung tâm Nha Hố (Phan Rang). Cây có thể trồng trên nhiều loại đất, không chịu được lạnh nhiều nhưng có thể thích nghi với những mùa hè có mưa nhiều ở những nơi khác ngoài vùng Địa Trung Hải.

Người ta thu hái quả khi còn xanh (để làm đồ hộp) hoặc thật chín (để lấy dầu). Dưới lớp vỏ ngoài mỏng là phần vỏ quả giữa nạc và có dầu; hạch cứng có một vỏ quả cứng. Để làm thuốc người ta cũng dùng lá.

Thành phần hoá học: Quả tươi giàu về nước (40-45%), glucid (10-20%) và nhất là lipid 30% của quả, nghĩa là khoảng 50% của nạc. Ôliu xanh chứa một iridoid đắng gọi là oleuropeoside mà hàm lượng giảm dần khi quả chín lần lần. Dầu giàu chất béo không trung hoà; có lactone, elenolide.

Lá, giàu về tritepen 5 vòng, chứa các flavonoid và một iridoid có tác dụng điều trị trong y học; hợp chất này là một secoiridoid ester thủy phân thành alcool dihydroxy -3,4 phenylethylic và thành acid oleuropeic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, chát được dùng thay thế Canhkina. Dầu vỏ quả làm nhầy, dịu và nhuận tràng. Gôm từ thân có tính trị thương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dầu Ôliu dược dụng được sử dụng do các tính chất lợi mật và hơi nhuận tràng. Dùng ngoài để làm thuốc dịu, giảm đau để trị một số bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, dầu Ôliu được dùng trị các vết bỏng, có thể làm cao bôi ngoài da.

Lá được sử dụng làm thuốc hãm hay cồn chiết để làm thuốc hạ huyết áp. Ở Ấn Độ, chất nhựa như gôm từ thân cây dùng điều trị các vết thương.

Ô liu khác gốc

Ô liu khác gốc, Lọ nghẹ - Olea dioica Roxb., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3-20m; cành mảnh màu trắng. Lá mọc đối, phiến lá xoan thon, dài 5-10cm, mép có răng hay nguyên, gân phụ 7-10 cặp; cuống dài 1cm. chùy hoa ở nách lá, có hoa đực và hoa lưỡng tính; đài có rìa lông; tràng cao 2-3mm, nhị 2. Quả mọng hình bầu dục, dài 1-1,4cm, màu đen.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Oleae Dioicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hà Nội, Thanh Hoá, Bình Định và Lâm Đồng ở độ cao 40m trở lên đến 2100m.

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, chát; có tác dụng giải nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ dùng thay thế Canhkina làm thuốc trị sốt.

Ô môi

Ô môi - Cassia grandis L. f., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, cao 12-15m, vỏ thân nhẵn, cành mọc ngang. Cành non có lông màu gỉ sắt, cành già màu nâu đen. Lá kép lông chim chẵn, gồm đến 12 đôi lá chét. Hoa màu hồng tươi mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trụ, cứng màu nâu đen hơi cong, dài tới 50-60cm, có 50-60 ô, mỗi ô chứa 1 hạt dẹt, quanh hạt có lớp cơm màu nâu đen, vị ngọt, mùi hắc.

Hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ - Fructus, Folium et Cortex Cassiae Grandis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng để lấy quả. Chọn những quả chín để lấy cơm quả. Lá và vỏ thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cơm quả Ô môi có tác dụng nhuận tràng và xổ; lá sát trùng; vỏ giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cũng dùng cơm quả ngâm rượu hoặc nấu cao mềm uống làm thuốc bổ, chữa đau lưng, nhức mỏi, kích thích tiêu hoá, nhuận tràng, chữa kiết lị và ỉa chảy. Lá được dùng chữa bệnh ngoài da như hắc lào, lở ngứa; cũng có thể sắc uống chữa đau lưng và làm thuốc nhuận tràng. Vỏ cây dùng đắp trị rắn, rết, bò cạp cắn.

Ông lão Henry

Ông lão Henry, Thiết tuyến liên lá đơn - Clematis henryi Oliv., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Dây leo, nhánh mảnh có lông, to 3mm, lóng dài. Lá đơn, hình tam giác, gốc cắt ngang, dài 9-17cm, đài 2,4-6,8cm, không lông, gân ở gốc 5, mép có ít răng, mặt trên nâu đen; cuống 6-9cm. Hoa đơn độc ở nách lá, cuống dài. Lá đài 4, cao cỡ 1cm, có lông như nhung trắng ở mép, nhị nhiều, chỉ nhị dẹp, có rìa lông dài, trắng bạc; lá noãn đầy lông. Quả bế có mỏ dài, có lông.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Clematidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp trên núi đá vôi ở vùng núi Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng hành huyết, hoạt huyết, sát khuẩn tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Trung Quốc cao đẳng thực vật, rễ cây có thể thanh nhiệt giải độc, dùng chữa cảm kinh phong cấp, sốt cao và đau hầu họng. Ở Quảng Tây, rễ cây dùng trị đau dạ dày, đòn ngã tổn thương, ho và dùng ngoài trị viêm tuyến mang tai.

Ô núi Ava

Ô núi Ava - Alectra avensis (Benth.) Merr. (Melasma avense (Benth.) Hand. - Mazz.), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân cao 20-90cm, đơn hay phân nhánh thưa, có lớp lông chẻ hai. Lá dạng màng, có cuống 1-2mm, phiến thuôn dạng trứng, dài 1-5cm, rộng 0,5-2cm, nhọn ở chóp, thót nhọn góc ở trên cuống, ở mép hơi có răng lượn sóng, có lông lởm chởm cả 2 mặt. Hoa đơn độc ở nách lá hoặc thành bông ở ngọn, thưa; cuống hoa 0,3-0,8mm; lá bắc con dạng sợi, đài dài và rộng 4-5mm, có 10 gân, với 5 thuỳ tam giác dạng trứng, nhọn, dài và rộng cỡ 2mm, tràng hoa 6-7mm, màu vàng, có thuỳ hình bầu dục. Quả gần hình cầu, đường kính 5-6mm. Hạt 0,8-1 x 0,2mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Alectrae Avensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Tây và Đông dãy Himalaya, Assam, ở Mianma, ở Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam, Malaixia và tới Philippin. Người ta gặp cây này trong các rừng thông thưa, trong các bãi cỏ ở rừng núi dọc theo đường đi, giữa 1000m và 1700m ở Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng khư phong, bình can, hoá trệ, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc trị ghẻ. Ở Trung Quốc (Quảng Châu), người ta dùng toàn cây trị viêm gan, đau bụng kinh, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Ở Ấn Độ có một loài khác là Alectra parasitica A.Rich., ký sinh trên thân và rễ của cây Mẫu kinh Vitex negundo, có thân rễ chứa Azafrin và thân mang hoa chứa Mannitol, được dùng trong y học dân gian chữa bệnh ngoài da.

Ô quyết

Ô quyết, Ô cửu, Hành đen - Stenoloma chusanum (L.) Ching (Adiantum chusanum L.), thuộc họ Liên sơn -Lindsaeaceae.

Mô tả: Ô quyết sống lâu năm có thân rễ bò mang nhiều vẩy ngắn, màu nâu nhạt. Lá mọc gần nhau; cuống dài 10-50cm, màu nâu sáng, lá kép lông chim 3-4 lần, hình ngọn giáo; các đoạn cuối cùng hình nêm, đầu cụt. Ở đầu các gân cuối lá mỗi thuỳ có 1-2 ổ bào tử màu nâu, dạng mũ nồi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Stenolomae Chusani.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, cũng phân bố ở Nam Trung Quốc. Ở nước ta cây mọc ở các núi đất, ven rừng, khá phổ biến ở miền Trung du và miền núi Bắc Bộ tới Trung Bộ (Kon Tum, Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết và trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được chữa cảm mạo phát sốt, lị, viêm ruột, viêm gan, hoàng đản cấp tính, sưng amygdal, viêm tuyến nước bọt, trúng độc thức ăn, trúng độc thuốc. Dùng ngoài trị bỏng, cháy, ngứa lở ngoài da, dao chém, xuất huyết.

ở Mauritius cây được dùng trị viêm ruột mạn tính.

Để chữa cảm cúm, cảm sốt viêm họng... dùng 40-80g sắc uống. Để chữa bỏng và mụn lở, nấu nước tắm rửa và xoa vào vết bỏng.

Ô rô

Ô rô, Ô rô hoa nhỏ - Acanthus ebracteatus Vahl, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1,5m, thân tròn, không lông. Lá mọc đối, phiến không lông, mép có răng cứng rất nhọn. Bông ở chót nhánh, mang hoa mọc đối màu trắng, mỗi hoa có một lá bắc nhỏ; tràng có màu trắng, dài đến 2,2cm; nhị 4, có lông ở bao phấn. Quả nang dài 2cm; hột 4, dẹp.

Hoa quanh năm, chủ yếu từ mùa xuân đến mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Acanthi Ebracteati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ qua Thái Lan, Việt Nam, Nam Trung Quốc (Hải Nam) đến Malaixia, Inđônêxia. Thường mọc tại các bãi nước lợ, bãi biển, cửa sông và hai bên bờ sông gần biển khắp nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây cũng được dùng như Ô rô nước. Lá giã ra đắp trị rắn cắn.

Ở Thái Lan dùng lá phối hợp với Hồ tiêu làm viên thuốc bổ tăng tuổi thọ, lá cũng dùng làm

thuốc gội đầu, làm mượt tóc. Toàn cây được dùng sắc uống trị bệnh đường ruột, đái buốt, đái dắt.

Ở Thái Lan người ta dùng toàn cây nhiều hạt đắp ngoài trị vết thương nhiễm trùng. Hạt dùng trị giun.

Ô rô lửa hoa cong

Ô rô lửa hoa cong, Xuân tiết hoa cong - Phlogacanthus curviflorus (Wall.) Nees (Justicia curviflora Wall.), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m. Lá có phiến thon, dài 12-30cm, rộng 3-3,5cm, nhọn hai đầu, gân phụ 7-8 cặp. Chùm hoa ở ngọn dài 8-10cm; lá bắc như lá; cuống hoa dài 3-4mm, đài dài 4-5mm, tràng có ống cong dài 15-20mm, môi trên chia 2 hàng hơi nhọn, môi dưới 3, nhị 2, bầu 2 ô. Quả nang dài 3cm chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Phlogacanthi Curviflori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Thường gặp dưới tán rừng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc rễ cũng được dùng trị chứng bệnh lâu dài khó chữa, chứng phát lạnh phát nóng, đau đầu chóng mặt, ngực bụng có báng.

Ghi chú: Phụ nữ có thai không được dùng uống.

Ô rô nước

Ô rô nước - Acanthus ilicifolius L., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1,5m, thân tròn màu xanh, có nhiều rãnh dọc. Lá mọc đối, sát thân, hầu như không cuống, phiến cứng, mép lượn sóng, có răng cưa không đều và có gai nhọn. Hoa màu xanh lam hay trắng, xếp 4 dãy thành bông. Quả nang dạng bầu dục, màu nâu bóng, có 4 hạt dẹp, có vỏ trắng trắng và xốp.

Mùa hoa quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, búp non và toàn cây - Herba Acanthi Ilicifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng ven sông, vùng biển nước lợ, ở dọc bờ biển nước ta. Có khi gặp mọc ven sông suối ở Hoà Bình, Ninh Bình; gốc rễ ngập trong nước. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, phơi khô; rễ lấy về, rửa sạch thái phiến, phơi khô để dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có chứa alcaloid. Trong rễ có tanin. Từ năm 1981, người ta đã tách được từ rễ một triterpenoidal saponin gọi là [(-L-arabinofuranosyl-({1->~~4})- b -D – glucuronopyranosyl ({1 ->~~3}) - 3b - hydrooxy - lup -20(29) -ene. Lá chứa nhiều chất nhờn.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị mặn chua, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm và làm long đờm. Cây có vị hơi mặn, tính mát, có tác dụng làm tan máu ứ, tiêu sưng, giảm đau, tiêu đờm, hạ khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây thường dùng làm thuốc hưng phấn, trị đau lưng nhức mỏi, tê bại, ho đờm, hen suyễn. Rễ và lá còn được dùng trị thủy thũng, đái buốt, đái dắt, chữa thấp khớp. Nhân dân Cà Mau (Minh Hải) vẫn dùng nước nấu của đọt Ô rô với vỏ quả lá Quao để trị đau gan. Lá và rễ cũng được dùng để ăn trầu, đánh cho nước trong, và cũng dùng chữa bệnh đường ruột.

Ở Trung Quốc rễ dùng trị bệnh viêm gan, gan lách sưng to, bệnh hạch bạch huyết, hen suyễn; đau dạ dày; u ác tính. Liều dùng: 30-60g.

Đơn thuốc: (của Trung Quốc)

1. Long đờm: Ô rô nước 30-120g, thịt lợn nạc 60-120g, nấu trong 500g nước trong 6 giờ cho tới khi còn một chén, dùng uống hai lần trong ngày.

2. Gan lách sưng to: Ô rô nước 30g, thóc kép (Desmodium pulchellum) 12g, Liên kiều 15g, nấu nước uống.

3. Tràng nhạc và bệnh hạch bạch huyết: Ô rô 30g, Thóc lép 13g, Mỏ quạ 19g, sắc uống.

Ổ rồng

Ổ rồng - Platycerium grande A. Cunn ex J. Sm., thuộc họ Dương xỉ - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ mọc bò, không có lông. Lá không sinh sản không có cuống, gân hình mắt chim, dài và rộng 40-90cm, phân thuỳ sâu, có thuỳ nguyên hay rẽ đôi; lá sinh sản thõng xuống từng cặp một, dài 1-2cm, chia đôi nhiều lần với các đoạn cuối cùng tròn; cấu trúc dai, mặt lá không có lông; gân tạo thành những quãng dài. ổ túi bào tử nằm ở kẽ rẽ đôi của lá sinh sản. Bào tử hình bầu dục hay hình thận, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Platycerii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khắp cùng các cao độ ở miền Nam nước ta từ Đà Nẵng trở vào Nam, thường gặp trong rừng thứ sinh. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ và lá giã đắp dùng bó gãy xương. Thân rễ còn được dùng chữa phù thũng. Lá giã nhỏ với ít muối đắp hoặc lá phơi khô đốt thành tro rắc lên các nốt ghẻ để trị bệnh ghẻ ngứa.

Ở Campuchia người ta còn dùng lá giã nát trị phù ở chân và tay; người ta cũng dùng nước chứa trong lá cho phụ nữ có mang uống.

Ổ rồng tràng

Ổ rồng tràng - Platycerium coronarium (Koenig) Desv., thuộc họ Dương xỉ - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ có kích thước lớn. Thân rễ mọc bò, không có vẩy. Có hai loại lá; lá thu mùn không cuống, phiến xẻ sâu, màu vàng, ôm lấy thân gỗ; lá sinh dưỡng cắt thành dải treo thõng khắp mọi phía dài 1-4m có cuống, chia đôi nhiều lần, thuỳ nhỏ, rộng 2-3cm, trên mặt lá có nhiều lông hình sao. ổ túi bao tử bao phủ hoàn toàn mặt dưới của một thuỳ hình thận hay thuôn ngang, có cuống, đi từ gốc của lá sinh sản. Bào tử hình trái xoan hay hình thận, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Platycerii Coronarii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Thái Lan, Malaixia, Philippin và ở nước ta. Cây phụ sinh trên các cây gỗ trong rừng thứ sinh và vùng núi ở một số nơi như Quảng Nam - Đà Nẵng, Đồng Nai và An Giang. Thu hái lá cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian làm thuốc bó gãy xương. Người ta dùng cả cây giã nhỏ trộn với muối đắp chữa ghẻ.

Ở Campuchia, người ta dùng dịch lá cho phụ nữ có mang uống cho khỏe.

Ổ sao

Ổ sao, ổ sao đốm - Microsorum punctatum (L.) Copel., thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây cao 35-70mm. Thân rễ ngắn, dày, gần nhẵn, vẩy hình lọng, ở gốc, mép mang những đoạn nối dài. Lá mọc cụm, cuống lá rất ngắn hay gần như không có cuống; phiến lá hình dải - ngọn giáo dài 30-40cm, rộng 4-5cm, hẹp dần về phía gốc và phía ngọn, mép nguyên, ít nhiều uốn lượn, cấu trúc dày, nạc. ổ túi bào tử nhỏ, phân phối không đều trên tất cả bề mặt, ít nhiều liền nhau khi chín. Bào tử hình trái xoan hay hình thận, không màu, mang một hay hai mào mỏng và ngắn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Microsorii Punctati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và á châu nhiệt đới, Phi châu. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở vùng núi trên độ cao 500-1100m, từ Lạng Sơn, Thanh Hoá, Lâm Đồng, Khánh Hoà tới Đồng Nai, Tây Ninh.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng thân rễ làm thuốc chữa phù (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm bàng quang, viêm niệu đạo, thủy thũng, đinh sang, nhiệt kết tiện bí.

Ổ sao dãy

Ổ sao dãy, Thạch kiếm, ổ nang nhỏ Fortune - Microsorum fortunei (Moore) Ching, thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Cây cao 25-70cm. Thân rễ leo, có vẩy rất thưa, hay gần nhẵn; vẩy hình ngọn giáo, gốc tròn. Lá có cuống ngắn (nhiều nhất 8cm), màu vàng rơm, không có cánh, phiến lá hình dải - ngọn giáo, dài 30-45cm, rộng 2-5cm, thắt dần về hai đầu, mép nguyên; cấu trúc dầy, hơi dai, gân lá rõ ít nhiều, gân bên không rõ mấy. ổ túi bào tử tròn, rộng, nhiều khi mang vẩy, xếp thành hai dãy gần sống lá. Bào tử hình trái xoan, không màu, có u nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Microsori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Cũng gặp nhiều ở các tỉnh phía Bắc, nhiều nhất là ở vùng Sapa tỉnh Lào Cai và phía bắc tỉnh Cao Bằng. Chúng mọc thành các đám lớn trên các vách đá hay bám trên cành cây gỗ trong rừng. Cũng phân bố ở các tỉnh Tây Nguyên, như ở Kon Tum. Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, lương huyết, chỉ huyết. Ở Thiểm Tây, cây được xem như có vị nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, khư phong trừ thấp, hoạt huyết chỉ thống. Còn ở Vân Nam, toàn cây được xem như có vị đắng tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, thông lâm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Hương Cảng (Trung Quốc) cây được dùng chữa: 1. Bệnh đường tiết niệu, vàng da; 2. Viêm khí quản, áp xe phổi; 3. Kiết lỵ, trĩ xuất huyết; 4. Ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam; 5. Bạch đới, thấp khớp đau nhức xương. Liều dùng 15-30g. Dạng thuốc sắc. Đối với người ốm yếu dùng phải thận trọng. Dùng ngoài trị đòn ngã sưng tấy, gãy xương, rắn cắn, lao hạch bạch huyết, mụn nhọt và viêm mủ da. Giã cây tươi và đắp vào chỗ đau.

Ở Thiểm Tây (Trung Quốc) cây dùng trị viêm tuyến hạch, tiểu tiện bất lợi,

phong thấp tê đau, đau đầu, ngoài da lở ngứa gãy xương sườn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị nhiệt lâm, băng đới, thổ huyết, nục huyết, nhiệt lỵ, trĩ huyết, phù thũng, ho lao, phong thấp đau xương, san thũng, cảm nhiễm niệu đạo.

Đơn thuốc:

1. Viêm nhiễm đường tiết niệu: ổ sao dãy, Bòng bong, Mã đề mỗi vị 30g. Sắc uống.
2. Vàng da: ổ sao dãy 90g sắc uống, thêm ít đường đỏ.
3. áp xe phổi: ổ sao dãy 90g, Diếp cá 60g, sắc uống, thêm một lượng vừa đủ đường kính.

Ổ sao lá màng

Ổ sao lá màng - Microsorum membranaceum (D.Don) Ching, thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây nhẵn, thân rễ mọc bò, dày khoảng 0,6cm, có vẩy dày đặc; vẩy hình ngọn giáo rộng, lõm ở gốc, mép không có đoạn nối dài. Lá mọc sít nhau, cuống lá dài 15-25cm, rất dày, màu vàng hơi đỏ, mang vài vẩy ở gốc, có cánh ở phần trên, phiến lá dài khoảng 60-90cm, rộng 10-12cm, thắt hẹp dần và men xuống về phía gốc, cấu trúc rất mỏng, như màng; gân chính rất rõ, tới mép, hơi xiên. ổ túi bào tử nhỏ tròn, rải rác không đều ở các gân bên. Bào tử hình trái xoan không màu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Microsori Membranacei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và các nước nhiệt đới châu á. Ở nước ta, có gặp ở trên đá vôi ẩm vùng núi cao Lào Cai (Sapa) và Hà Tây (Ba Vì). Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Tính vị tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa viêm bàng quang, viêm niệu đạo, lỵ, thủy thũng, mụn nhọt, ung thũng, đái ra sỏi, nhiệt kết đi đái khó.

Ổ sao vẩy ngắn

Ổ sao vẩy ngắn, Ráng vi quần vẩy ngắn - Microsorum buergerianum (Miq.) Ching, thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Thân rễ leo dài, có vẩy hung hung, khít nhau, vẩy hình ngọn giáo dài, hình lọng ở gốc,

mép mang những đoạn nối dài ngắn; cuống dài 5-6cm, có cánh ở nửa trên, có đốt ở gốc, phiến hẹp, dài đến 30cm, rộng 2-3cm, dày, gân phụ khó nhận. Nang quần rải rác, nhỏ, nhiều. Bào tử hình thận, không màu, mang một mào hình cánh đều.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Microsori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Cây mọc bám vào cây gỗ ở rừng núi cao Lào Cai (Sapa), Vĩnh Phú (Tam Đảo), Hà Tây (Ba Vì), Thừa Thiên - Huế (Bạch Mã), Khánh Hoà, Kon Tum (Sa Thầy) và Lâm Đồng (Langbian). Thu hái toàn cây vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng và chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: 1. Bệnh đường tiết niệu; 2. Vàng da (hoàng đản).

Liều dùng: 15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Bệnh đường tiết niệu: ổ sao vẩy ngắn, Thạch vi, mỗi vị 15g, Hải kim sa (Bào tử Bòng bong) 9g, sắc uống.

2. Vàng da: ổ sao vẩy ngắn, Nhân trần Trung Quốc, mỗi vị 15g, Long đởm 6g, sắc uống.

Ổ vạch lá ngón

Ổ vạch lá ngón, Ráng cổ lý ngón - Colysis digitata (Bak.) Ching, thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ có lá xẻ 5 thuỳ cao 30-50cm. Thân rễ mỏng, mọc bò, có vẩy thưa, hình tam giác - ngọn giáo, khía ở gốc. Lá có cuống dài 15-30cm, màu vàng rơm - xám, không có lông; phiến lá rất đa dạng, đôi khi 3 thuỳ, phần nhiều hình chân vịt, dài 10-15cm, rộng 20-25mm, các đoạn hình ngọn giáo, xoan, dài 10cm, rộng 2-2,5cm, đầu hẹp lại như sợi chỉ, ít nhiều thành đuôi, phình lên ở giữa, mép uốn lượn, cặp đoạn dưới nhất thường rẽ đôi, cấu trúc gần dai, gân lá rõ. ổ túi mỏng, liên kết thành ổ chung hình vạch ra tới mép. Bào tử hình thận, không màu.

Bộ phận dùng: Lá, thân rễ - Folium et Rhizoma Colysis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Thường gặp trên rừng núi đất và núi đá, mọc bám trên cây, trên đá trong rừng ẩm ở nhiều vùng của nước ta từ Hà Tây, Ninh Bình tới Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng, chát, tính mát; có tác dụng hoạt huyết khư ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng thân rễ giã đắp và sắc uống chữa bong gân sai khớp. Ở Trung Quốc, người ta dùng lá trị đòn ngã tổn thương.

Ổ vẩy

Ổ vẩy, Ráng quần lân có mũi - Lepidogrammitis rostrata (Bedd.) Ching (Polypolium rostratum Bedd.), thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Thân rễ hình sợi, bò dài, có vẩy rất thưa hoặc gần như trần; vẩy hình ngọn giáo nhọn, gốc rộng, thắt đột ngột thành một đầu hình roi. Lá rất cách xa nhau, có cuống ngắn, hình bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn hình mỏ, gốc thắt dần về phía cuống lá, đôi khi gồm hai dạng; cấu trúc hơi nạc, màu lục nhạt, gân không rõ mấy. ổ túi bào tử gắn giữa mép và sống lá, tròn, sắp xếp chủ yếu ở ngọn lá. Bào tử hình trái xoan, không màu, nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lepidogrammatidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc trong rừng núi cao Sapa, Ba Vì, Tam Đảo ở phía Bắc và vùng Đồng Trị, Bạch Mã, Bà Na... Ở phía Nam. Thu hái quanh năm. Rửa sạch, phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng và ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thủy, trừ phiền, thanh phế khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm tiết niệu, sỏi; 2. Ho, viêm phế quản; 3. Đánh trống ngực, tâm phiền. Liều dùng 15-25g. Dạng thuốc sắc. Trong những trường hợp suy nhược dùng phải cẩn thận.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc):

1. Viêm đường tiết niệu, sỏi: ổ vẩy, Đậu vẩy ốc (Kim tiền thảo) mỗi vị 15g, Hải kim sa 9g sắc uống.

2. Viêm khí quản: ổ vẩy, Thạch vi, mỗi vị 15g, sắc uống.

Ớt

Ớt - Capsicum frutescens L. (C. annum L.), thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 0,5-1m, phân cành nhiều. Lá nguyên, mọc đối, hình trái xoan nhọn. Hoa mọc ở nách lá, thường đơn độc, ít khi thành đôi. Đài hợp hình cái chuông. Tràng hình bánh xe hay hình chuông, chia 5 thuỳ, màu trắng hay vàng nhạt. Nhị 5, bầu 2-3 ô. Quả mọng, có hình dạng, khối lượng và màu sắc khác nhau: thuôn, mảnh hẹp, tròn, màu đỏ, vàng, tím, xanh tuỳ thứ. Hạt hình thận dẹp.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân, cành - Fructus, Radix, Caulis et Ramulus Capsici Frutescentis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ châu (Brazil) được nhập từ lâu, nay phổ biến khắp nơi. Ta thường dùng quả làm gia vị, dùng tươi hay phơi khô. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa alcaloid chính là capsaicine (0,2%) và sắc tố carotenoid là capsanthine (0,4), adenine, betaine và cholien. Quả chín đỏ chứa một lượng lớn vitamin C lên tới 200-400mg%.

Tính vị, tác dụng: Quả ớt có vị cay, tính nóng; có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện vị tiêu thực. Quả dùng trong có tính chất kích thích dạ dày, kích thích chung và lợi tiểu; dùng ngoài làm thuốc chuyển máu và gây xung huyết. Rễ hoạt huyết tán thũng. Lá ớt có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ớt dùng trị ỉa chảy hắc loạn, tích trệ, sốt rét. Lá ớt dùng trị sốt, trúng phong bất tỉnh và phù thũng.

Ở Thái Lan, quả được dùng làm thuốc long đờm trị giun ký sinh cho trẻ em và làm thuốc hạ nhiệt.

Ở Trung Quốc, quả dùng trị tỳ vị hư lạnh, dạ dày và ruột trướng khí, ăn uống không tiêu. Rễ dùng ngoài trị nẻ da. Lá trị thủy thũng. Hạt trị phong thấp.

Trong Tây y, thường được chỉ định dùng trong chứng khó tiêu do mất trương lực, lên men ruột, ỉa chảy, kiết lỵ, nôn mửa không cầm được, xuất huyết tử cung, thấp khớp, thống phong, thủy thũng, viêm thanh quản. Dùng ngoài chữa ho co cứng, một số chứng bại liệt, đau dây thần kinh do khớp, đau lưng, thống phong.

Cách dùng: Quả dùng uống trong với liều thấp (để tránh gây nôn mửa, ỉa chảy, viêm dạ dày và thận). Có thể dùng bột ớt 0,30g-1g trong 1 ngày, dạng viên, hoặc dùng cồn thuốc (1 phần ớt, 2 phần cồn 33), hoặc dùng 1-4g hàng ngày trong một pôxiô, hoặc dùng nấu ăn. Nếu dùng ngoài, dùng cồn thuốc tươi để bó hoặc dùng bông mỡ sinh nhiệt trong chứng đau thần kinh do thấp khớp hay ngộ lạnh. Lá giã nát vắt lấy nước cốt uống trị sốt, trúng phong bất tỉnh và trị rắn cắn (dùng bã đắp ngoài). Lá sao vàng sắc uống trị phù thũng. Ngày dùng 20-30g.

Đơn thuốc: Chữa cá trê đâm: Dùng trái ớt chín, đâm ra lấy chất cay chà vào vết bị cá đâm, sẽ giảm đau liền. (An Giang).

Ớt bị

Ớt bị, ớt ngọt, ớt tây, ớt cà chua - Capsicum frutescens L. var grossum (L.) Bail., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Thứ ớt này có quả to, tròn hay hình túi, nhăn nheo, khi còn non màu xanh lục, khi chín màu vàng hay đỏ cam. Vỏ quả dày, rất thơm nhưng không cay.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Capsici Grossi.

Nơi sống và thu hái: Cũng thường được trồng lấy quả.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết, tán hàn, kiện vị tiêu thực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả cũng được dùng như các thứ ớt khác và dùng ngoài trị nẻ da.

Ớt cà

Ớt cà, ớt xơri - Capsicum frutescens L. var. cerasiforme (Mill.) Bail., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây bụi. Lá thuôn nhọn, dài 3-7cm. Quả dài, to bằng quả xơri, đường kính 2cm, màu đỏ chói, rất cay.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Capsici Cerasiformis.

Nơi sống và thu hái: Thứ ớt này cũng thường được trồng lấy quả.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng trị tỳ vị hư lạnh, ăn uống không tiêu. Rễ được dùng trị phong thấp.

Ớt chỉ thiên

Ớt chỉ thiên, ớt nhỏ - Capsicum frutescens L. var. fasciculatum (Sturt) Bail. (C. fasciculatum - Sturt), thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi nhỏ, tán lá mịn; lá hẹp. Quả mỏng, mọc đứng thành chùm ở đầu các nhánh, màu đỏ tươi, rất cay.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân, cành - Fructus, Radix, Caulis et Ramulus Capsici Fasciculati.

Nơi sống và thu hái: Thứ này cũng thường được trồng.

Thành phần hoá học: Chất gây cay là Capsaicine, chiếm tỷ lệ 0,2% có khi cao tới 1%.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, tính nóng; có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện vị tiêu thực. Rễ hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng trị ăn uống không tiêu, đau bụng do cảm mạo phong thấp. Rễ dùng trị tử cung xuất huyết và dùng ngoài trị nẻ da như rễ các thứ ớt khác.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị đầy hơi, đau dạ dày, khó tiêu hoá, ỉa chảy và dùng ngoài gây chuyển hoá.

Ớt làn lá nhỏ

Ớt làn lá nhỏ, ớt rừng - Tabernaemontana pallida Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, nhánh non yếu, hơi dẹp. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 7-15cm, rộng 3-6cm, đầu nhọn dài, gốc từ từ hẹp trên cuống; gân phụ 12-18 cặp; cuống lá cỡ 5mm. Cụm hoa xim ở nách lá. Hoa trắng, dài 3mm, ống tràng 1cm, thuỳ 5mm; nhị 5, dính ở giữa ống. Quả đại 2, dài 1,5-3cm, đường kính 0,6-1cm. Hạt 4-6, dài cỡ 1cm, rộng 5mm, có vỏ ngoài màu đỏ.

Hoa tháng 5-6; quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Tabernaemontanae Pallidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng rừng núi nhiều nơi từ Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Tây, tới Thừa Thiên - Huế và Kon Tum. Có thể thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc; có tác dụng giải độc, khư phong, giáng áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị đau bụng, hầu họng sưng đau, phong thấp tê đau và huyết áp cao. Cũng có thể dùng trị rắn cắn và rút gai dằm. Liều dùng 6-12g giã nhỏ ngậm hoặc đắp.

Ớt làn lá to

Ớt làn lá to, Mức trâu, Cây hạnh phúc, Đuôi dơi, Dùi đôi, Thần linh lá to - Kibatalia anceps (Dunn et Williams) Woods. (Paravallaris macrophylla Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, không lông; mủ trắng. Lá có phiến to, dài 20-35cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân phụ cách nhau 8-10mm. Hoa mọc thành xim ở nách lá, trục dài sau khi hoa nở; hoa trắng hay vàng nhạt, đài cao 3-4mm, ống tràng 1cm với các thuỳ dài 12-14cm. Quả đại đôi, rẽ ngang, dài 10-18cm, rộng 7-8mm; hạt dài 18mm, có mũi dài 4cm, mang mào lông hướng ngược dài 5cm.

Ra hoa tháng 9, có quả tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ và thân cây - Latex et Caulis Kibataliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng và ven rừng, trên các đồi cây bụi, nơi có nhiều ánh sáng, tới độ cao 700m, nhiều nơi ở Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Bắc Thái, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An. Người ta thường dùng nhựa mủ; còn thân cây có thể thu hái quạnh năm, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa mủ dùng cầm máu đỉa cắn. Thân cây được sử dụng làm thuốc bổ, lợi sữa, cầm máu. Ngày uống 6-12 g tán bột hoặc nấu cao uống. Có thể phối hợp với nhiều vị thuốc khác như Bòn bọt 10g, Khúc khắc 10g, Mắc cơ 10g, Bạch đồng nữ 8g, Tơ hồng 8g.

Ớt tím

Ớt tím - Capsisum frutescens L. var. conoides (Mil.) Bail., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Là một thứ ớt có quả hình chùy cao 2-4cm, màu tím.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Capsici Conoidis.

Nơi sống và thu hái: Thứ này cũng thường được trồng.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, tính nóng; có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện vị, phát hãn. Rễ hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chữa đau bụng lạnh dạ, tiêu hóa không bình thường. Rễ dùng trị tử cung xuất huyết theo công năng, dùng ngoài trị nẻ da (đông sang).

P

Phá cố chỉ

Phá cố chỉ, Bổ cốt chi, Đậu miêu - Psoralea corylifolia L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, mọc hàng năm, cao 0,5-1,50m. Thân hình trụ, có lông. Lá mọc so le, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, dài 4-9cm, rộng 3-6cm. Hoa màu tím nhạt, mọc thành bông dạng chùy ở nách lá và ngọn thân. Quả hình trứng màu đen. Hạt hình thận màu nâu đen hay đen, lốm đốm những nốt trắng.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Psoraleae, thường gọi là Bổ cốt chi.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến ở ả Rập, Pakistan tới Xri Lanca, ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Gặp nhiều ở dưới tán rừng, dọc các đường đi, có gặp ở Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Nội. Cũng thường được trồng vào mùa xuân, lấy thân lá làm phân xanh và hạt làm thuốc.

Thành phần hoá học: Hạt chứa psorallen, isopsoralen, corylifolin, corylifolinin, bakuchalcone, isoneobavachalcone.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính rất ấm; có tác dụng ôn thận tráng dương, nạp khí chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị lưng cốt đau mỏi, người già đái són, đái dắt, ỉa chảy kéo dài, gầy yếu ra nhiều mồ hôi, thần kinh suy nhược, di tinh; dùng ngoài trị phong bạch điển, bệnh mụn cơm, ngứa sần, rụng tóc. Ngày dùng 10-12g sắc hoặc tán bột làm viên uống.

Phấn phòng kỷ

Phấn phòng kỷ, Củ dòm, Củ gà ấp - Stephania tetrandra S Moore, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

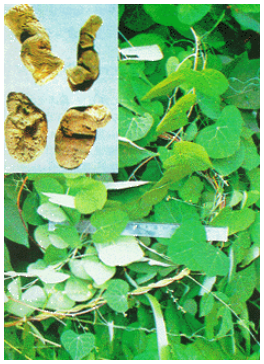

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm có rễ củ nằm ngang mặt đất, thuôn dài hơn củ bình vôi, hình giống tư thế con gà mái đang ấp trứng, khi cắt ngang có màu vàng rõ hơn, ít xơ hơn, đường kính tới 6cm. Thân mềm, có thể dài tới 2,5-4m; vỏ thân màu xanh nhạt, phía gốc hơi đỏ. Lá mọc so le, hình khiên, dài 4-6cm, rộng 4,5-6cm. Gốc hình tim, đầu lá nhọn, mép nguyên, hai mặt lá đều có lông mềm, toàn màu lục, mặt dưới màu tro; gân gốc 5. Hoa nhỏ mọc thành tán đơn, khác gốc, hoa đực có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 4 nhị; hoa cái có bao hoa nhỏ như hoa đực và một lá noãn. Quả hạch, hình cầu, hơi dẹt, khi chín màu đỏ.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Stephaniae Tetrandrae, thường có tên là Phấn phòng kỷ.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Chỉ gặp trong rừng cây bụi, trên núi đá vôi ở Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Hà Tây, Hà Bắc, Quảng Ninh. Người ta thu hái rễ quanh năm, rửa sạch dùng tươi hay thái phiến và phơi khô.

Thành phần hoá học: Có các alcaloid tetrandrine, fenchinoline, cyclanoline, dimetyl tetradrine và berbamine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu thũng, khư phong trừ thấp, tán ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: 1. thủy thũng, giảm niệu; 2. Phong thấp tê đau; 3. Đau dạ dày, loét hành tá tràng; 4. Viêm dạ dày ruột cấp tính, lỵ; 5. Viêm tuyến nước bọt, sưng amygdal. 6. Đau thần kinh; 7. Bệnh đường niệu sinh dục, bạch đới; 8. Huyết áp cao. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, cụm nhọt. Liều dùng 5-15g. Dạng thuốc sắc.

Dân gian thường dùng rễ sắc nước uống chữa đau lưng, mỏi nhức chân, đau hông, đau bụng (uống vào ngủ rất say).

Dùng đắp chỗ sưng, bắp chuối, nhọt cứng, apxe do tiêm (lẫn tí muối, gừng), dùng cho gia súc như trâu bò uống mỗi khi chúng kém ăn, chê cỏ.

Có nơi còn dùng củ băm nhỏ nấu nước uống chữa kiết lỵ ra máu, đau bụng kinh niên và đau dạ dày.

Đơn thuốc:

1. thủy thũng sưng chân tay: Phấn phòng kỷ, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo (nướng) mỗi vị 6g, sắc uống.

2. Đau thần kinh: Phấn phòng kỷ 23g, Diphenhydraninum 25mg, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Có tác giả nghi ngờ sự có mặt của cây Stephania tetrandra S. Moore vì trong Củ gà ấp lấy ở Yên Bái có alcaloid là tetrahydropalmatin không có trong củ Phấn phòng kỷ.

Phát lãnh công

Phát lãnh công - Fissistigma tonkinense (Finet et Gagnep.) Merr, thuộc họ Na - Annonaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 14-17cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông, gân phụ 9-12 cặp, cuống 1-1,5cm. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá ngọn, ít hoa, nụ to, có lông, lá đài 3, nhọn; cánh hoa 6, cánh hoa trong xoan thon; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông, vòi nhuỵ cong ra ngoài, noãn nhiều xếp hai hàng.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Fissistigmae Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Mới chỉ thấy ở miền Bắc Việt Nam: Quảng Ninh (Quảng Yên, Uông Bí).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian ở Quảng Ninh dùng lá nấu nước tắm chữa sốt rét.

Phật thủ

Phật thủ - Citrus medica L. var. sarcodactylis (Noot.) Swingle, thuộc họ Cam - Rutaceae.

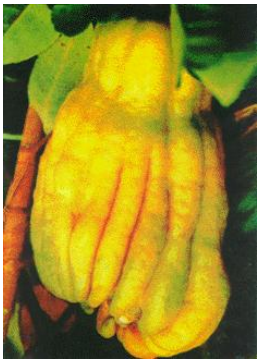

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 3-4m, có gai. Lá hình trứng, chóp hơi tròn, có khi lõm, gốc thuôn, cuống ngắn. Hoa trắng. Quả dài, vỏ màu vàng sẫm, có nhiều múi chạy dài theo quả, phía ngọn tách ra trông như những ngón tay chụm lại; cùi dày đặc, giòn và có mùi thơm phức.

Cây ra hoa đầu mùa hạ, quả chín vào mùa đông.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Citri Sarcodactylis, thường là Phật thủ (Tay Phật). Hoa, lá và rễ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Là cây trồng lấy quả dùng trang trí mâm quả ngày tết. Thu hái quả vào mùa thu đông khi quả chuyển sang màu vàng. Thái dọc thành từng miếng một rồi phơi hay sấy khô. Thu hái rễ vào mùa thu. Lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong Phật thủ có tinh dầu và một flavonoid, gọi là hesperidin. Vỏ quả chứa tinh dầu. Vỏ quả trong chứa limettin, ngoài ra còn diosmin và hesperidin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, chua và đắng, tính ấm; có tác dụng hành khí chỉ thống, kiện vị, hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị: 1. Trướng đầy bụng, đau dạ dày. Chán ăn, nôn mửa; 3. Ho dai dẳng có nhiều đờm.

Cách dùng: Cũng sử dụng như Thanh yên.

Liều dùng 3-10g cùi quả khô, dạng thuốc sắc hoặc dùng quả ngâm rượu uống.

Đơn thuốc:

1. Viêm dạy dày mạn tính, đau dây thần kinh bụng: Dùng quả tươi 10-15g (hoặc 6g khô) ngâm trong nước sôi uống thay trà.

2. Ho có đờm, viêm khí quản mạn tính: Nhai cùi cả vỏ với nước; hoặc phối hợp với Bán hạ (đã xử lý với gừng), mỗi vị 6g, sắc uống, pha thêm đường kính uống.

Cũng như Thanh yên, ta có thể dùng hoa, lá và rễ thay thế khi không có quả.

Phèn đen

Phèn đen - Phyllanthus reticulatus Poir., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-4m, cành nhánh màu đen nhạt đơn, nguyên mọc so le, có hình dạng thay đổi, hình trái xoan hình bầu dục hay hình trứng ngược; phiến lá rất mỏng, dài 1,5-3cm, rộng 6-12mm, mặt trên sẫm màu hơn mặt dưới; lá kèm hình tam giác hẹp. Hoa mọc ở nách lá, riêng lẻ hay xếp 2,3 cái một. Quả hình cầu, khi chín màu đen.

Ra hoa kết quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Phyllanthi Reticulati. Vỏ thân cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở bờ bụi ven đường, ven rừng. Có khi được trồng làm hàng rào. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô cất dành. Lá thu hái vào mùa xuân hè, phơi trong râm. Vỏ thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Rễ Phèn đen có vị chát, tính lạnh; có tác dụng tiêu viêm, thu liễm, chỉ tả. Lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, lợi tiểu. Vỏ gây chuyển hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ Phèn đen được dùng trị lỵ, viêm ruột, ruột kết hạch, viêm gan, viêm thận và trẻ em cam tích. Lá thường dùng chữa sốt, lỵ, ỉa chảy, phù thũng, ứ huyết do đòn ngã, huyết nhiệt sinh đinh nhọt, còn dùng chữa bị thuốc độc mặt xám da vàng và rắn cắn. Vỏ thân dùng chữa lên đậu có mủ và tiểu tiện khó khăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá làm viên với Long não và Màng tang... để trị lợi răng bị thương; dịch lá cũng được dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.

Đơn thuốc:

1. Trị kiết lỵ: Dùng lá Phèn đen tươi giã nát, thêm nước, lọc. Dùng mạch nha, ý dĩ, Cam thảo đất đã phơi khô, đem tán bột, mỗi thứ đều nhau, độ 1/2 thìa cà phê, uống với nước Phèn đen.

2 Trị rắn cắn: Lấy lá Phèn đen tươi giã nuốt nước; lấy bã đắp.

3. Chảy máu nướu răng: Dùng lá Phèn đen phơi khô ngậm, có thể phối hợp với lá Long não và lá Xuyên tiêu.

4. Nhọt độc mới phát: Dùng lá Phèn đen, lá Bèo ván giã đắp.

5. Vết thương: Dùng bột lá Phèn đen rắc cho chóng lành, mau lên da non.

Phì diệp biển

Phì diệp biển, Cỏ bồng đất mặn - Suaeda maritima (L.) Dumort. (S. australis (R. Br.) Moq.), thuộc họ Rau muối - Chenopodiaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ bù xù, thân có phần gốc hoá gỗ, phân nhánh nhiều. Lá mập hình trụ, hơi có phấn, thuôn dần ở gốc, đầu nhọn. Hoa tập hợp thành chùy ở ngọn gồm nhiều bông xim co; hoa nhỏ, bao hoa 5 thuỳ xanh hay đo đỏ, nhị 5; 2 đầu nhuỵ có lông. Quả dẹp trong bao hoa đồng trưởng; hạt nâu bóng.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Suaedae Australis.

Nơi sống và thu hái: Loài của á châu nhiệt đới đến tận các đảo của châu Đại dương. Cây mọc dại ở các chỗ ẩm, ven lạch nước lợ, ven sông hoặc ven biển khắp nước ta.

Thành phần hoá học: Cây chứa hàm lượng cao các muối natrium và kalium.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Do cây mọc ở vùng biển, chứa muối nhiều nên người ta cho rằng nó có tính nhuận tràng, lợi tiểu, chống scorbut. Nhân dân vẫn thường lấy lá ăn như rau.

Phi lao

Phi lao - Casuarina equisetifolia J.R et G. Forst., thuộc họ Phi lao - Casuarinaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Rễ có nốt như các cây họ Đậu. Cành chia đốt, mỗi mấu mang một vòng cành nhỏ. Lá mọc vòng thành một bẹ ngắn, mang 6-20 vẩy màu nâu. Hoa đơn tính cùng gốc. Hoa được xếp thành hàng chồng chất lên nhau. Hoa cái bao bọc trong hai lá bắc, giảm thành một bầu 2 ô, chỉ còn lại một ô phát triển với 1-2 noãn. Quả thóc có cành bào tử 2 lá bắc rắn lại thành như một cái đấu.

Hoa ra vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ, vỏ, vỏ quả - Ramulus, Folium, Radix, Cortex et Fructus Casuarinae-

Equisetifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của châu Đại Dương. Ta nhập trồng làm cây giữ cát ven biển và cũng dùng làm cây bóng mát khắp các vùng đồng bằng.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 6-18% tanin. Còn có một chất màu là casnarin. Trong vỏ cũng có -gallocatechol, thường thấy xuất hiện cả - gallocatechol và -pyrocatechol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có tác dụng phát hãn (làm toát mồ hôi) và lợi niệu. Cành non có tác dụng bình suyễn và lợi niệu. Rễ lại có tác dụng làm ngừng toát mồ hôi (chỉ hãn). Lá có tác dụng kháng sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị ỉa chảy và lỵ; nước sắc lá dùng trị đau bụng.

Ở Inđônêxia, người ta lại dùng vỏ chữa đau dạ dày, ruột, lỵ, ỉa chảy; lại dùng điều kinh, chữa bệnh khi thai nghén, bệnh tê phù và nhức đầu.

Ở Trung Quốc, người ta thường dùng vỏ thân và lá với những tác dụng như đã nêu; lá được dùng trị sán khí.

Ở nước ta, lá Phi lao được dùng xông chữa bệnh tổ đỉa và bệnh ngoài da, còn quả Phi lao được dùng để chữa chàm bìu dái.

Đơn thuốc: Chữa chàm bìu dái: Quả Phi lao khô 300g, Tóc rối 20g, kẽm oxýt 10g, dầu Lạc hay dầu Dừa 50ml. Quả Phi lao và Tóc rối, đem đốt tồn tính, rồi nghiền nhỏ thành bột than mịn rồi trộn với kẽm oxýt, sau đó đổ từ từ dầu Lạc, đánh thành thuốc mỡ. Dùng bôi hàng ngày, từ 8-15 ngày, có thể đến 20 ngày đối với bệnh trung bình và cấp tính, với bệnh mạn tính thì ít kết quả hơn.

Phi yến

Phi yến, Hoa la lét, Tai thỏ, Hoa chân chim - Delphinium ajacis L. (Consolida ajacis (L.) Schur), thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao 30-50cm hoặc hơn. Thân có ít lông. Lá xẻ chân vịt thành phần hẹp. Hoa không đều mọc thành chùm dài, có màu lam hay tím, rộng 2-2,5cm, 6 lá đài cùng màu với cánh hoa, lá đài sau mọc dài thành cựa. Hai cánh hoa mọc thẳng đứng như 2 tai thỏ; cánh hoa sau cùng thành cựa nằm trong cựa của đài hoa. Quả nang 1-2, có lông, chứa nhiều hạt.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Delphinii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Địa Trung Hải và phần Nam châu Âu được nhập trồng làm cây cảnh ở Hà Nội, Đà Lạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu cố định 39% và alcaloid toàn phần là 1%, các alcaloid đã biết là ajacine, ajaconine, ajacinine, ajacinoidine và một base tương tự lycoctonine.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được dùng ở Ấn Độ làm thuốc diệt côn trùng. Còn dùng làm cồn thuốc đắp ngoài da điều trị chấy ở tóc.

Phong hà

Phong hà, Diên bạch, Thụ sâm - Dendropanax chevalieri (Vig) Merr. (Gilibertia chevalieri R Vig.) thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 6m hay cây nhỡ. Lá không lông, nguyên, dài 7-10cm, rộng 1,5-4,5cm, có khi phân 2-3 thuỳ hình tam giác, gân từ gốc 3, gân phụ 4 cặp, có đốm trong, cuống dài 1-2,5cm. Cụm hoa chùm ở ngọn nhánh, mang tán không lông; hoa nhỏ, 5 lá đài, 5 cánh hoa màu lục trắng, 5 nhị và bầu 5-8 ô. Quả hạch xoan, đường kính 5-6mm.

Hoa và quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân và cành lá - Radix, Cortex et Ramulus Dendropanacis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và các nước Đông dương, thường gặp ở trong các rừng ẩm thường xanh. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm, thường ven suối đến 1600m ở Hà Giang, Lào Cai và Lâm Đồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết tán ứ, điều kinh, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa phong thấp tê đau, thiên đầu thống, kinh nguyệt không đều, bệnh tim do phong thấp.

Đơn thuốc: Kinh nguyệt không đều: Rễ Phong hà 15g, sao rượu rồi sắc nước uống khi đói.

Phòng phong nam

Phòng phong nam, Cẩn buốt, Co phạch (Thái) - Pimpinella candolleana Wight et Arn., thuộc họ Hoa tán -Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 30-50cm, rễ trụ dài mọc sâu. Lá mọc so le, các lá ở gốc không phân thuỳ, phiến hình tam giác, gốc hình tim, mép khía răng tai bèo. Lá giữa có cuống dài, thường chia 3 thuỳ, còn các lá kèm theo cụm hoa chẻ 3 thuỳ với các phiến hình dải, có mép khía răng không đều. Cụm hoa tán kép ở ngọn, gồm 10 tán, mỗi tán mang 10-16 hoa dài 3-4mm, hoa màu trắng. Quả bế dài 1,5mm, rộng 2mm.

Hình 1838. Phòng phong nam

Gốc cây; Cành mang hoa; Lá; Hoa; Quả.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pimpinellae Candolleanae. Ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Hạnh diệp phòng phong, Sơn đương quy.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng Tây Bắc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng giải biểu, hành khí, kiện tỳ, khư phong trừ thấp, giải độc, trừ sốt rét, hoạt huyết, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cả cây làm men rượu.

Còn ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đau phong thấp, đau dạ dày, tiêu hoá không bình thường, sán khí, trẻ em kinh phong, sốt rét, gân xương tê đau, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt lở loét, bệnh tràng nhạc. Có thể dùng dự phòng dịch cúm.

Phòng phong thảo

Phòng phong thảo, Hy kiểm, Thổ hoắc hương - Anisomeles indica (L.) O. Ktze (A. ovata R.Br. Epimeredi indica (L.) Rothm.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 0,75-1,25m. Thân vuông có lông rậm mềm nhiều hay ít, nhất là ở đỉnh. Lá mọc đối, có cuống; phiến hình trái xoan nhọn, có lông mềm trên cả hai mặt, dài 7-15cm, rộng 3-6cm, mép khía răng cưa. Hoa hồng hay tím, thành cụm hoa ở nách lá gồm những vòng nhiều hoa rất sít nhau. Hạch hình trứng kéo dài, nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Anisomelis Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang ở nhiều nơi, chỗ ẩm mát. Thu hái toàn cây vào hè - thu, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm, có hương thơm; có tác dụng khư phong phát biểu, tiêu viêm chống đau, tiêu tích trệ, hoà trung chỉ ẩu. Ở Ấn Độ cây được dùng xem như có tác dụng làm thông hơi, làm săn da và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam dùng chữa cảm mạo, ho, viêm mũi mạn tính, kinh nguyệt quá nhiều, có thai nôn mửa, phong thấp đau xương, ngứa lở ngoài da. Còn được dùng chữa ngực bí bụng trướng, đau bụng nôn mửa, viêm dạ dày ruột, rắn độc cắn. Lá vò ra có mùi hôi của rệp, nhưng phụ nữ vẫn dùng cây nấu nước gội đầu. Rễ có thể dùng trị ỉa chảy sau khi sinh đẻ và cũng chữa rắn cắn. Dầu của cây trị được bệnh đau dạ con.

Đơn thuốc:

1. Cảm phong thấp, cảm cúm, phát sốt gai rét, không ra mồ hôi, đau mình, đau bụng, nôn mửa:

30-40g nấu nước xông.

2. Ngoài da nổi mẩn ngứa, eczema: 40-60g cây nấu nước xông rửa, và uống 1 bát khi thuốc nguội.

3. Phong thấp thân thể đau nhức: Thân cành Phòng phong thảo khô và Dây đau xương đều 30g, sắc uống.

4. Ăn không tiêu, đau bụng, đi ngoài sống phân: Phòng phong thảo 20g, Nghệ đen 8g, sắc uống.

Phong quỳ

Phong-quỳ- Anemone-japonica (Thunb.)Sieb.et-Zuce,(A.vitifolia Buch.-Ham. var. japonica Finet et Gagnep.), thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo cao từ 80cm-1m, bậm, có lông mềm. Lá chụm ở gốc có cuống dài trên 30cm, cuống nhỏ dài đến 8mm, có lông mịn; lá chét 3-5 hay rõ rệt có 3-5 thuỳ, có lông mịn ở trên, hay có lông dài ở dưới, dạng tim, đường kính 15-20cm. Bao chung có 3 lá giống với những lá ở thân nhưng tiêu giảm hơn. Cụm hoa gồm 3-4 hoa trắng, có cuống hoa dài 5cm hay hơn; hoa rộng 3-4cm, lá đài xoan dài 1,5cm, nhị nhiều, lá noãn có nhuỵ. Quả bế đầy lông đen, có cuống khá dài, có vòi nhuỵ ngắn.

Ra hoa vào tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Anenones, thường có tên là Thu mẫu đơn.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Ở nước ta, cũng mọc khá phổ biến trong các savan cỏ vùng Sapa (Lào Cai).

Thành phần hoá học: Có anemonin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh về tim.

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây Dã miên hoa - Anemone vitifolia Buch. Ham. ex DC. - có vị đắng tính hàn; có ít độc, có tác dụng khư phong thấp, thanh nhiệt giải độc, trị phong thấp đau nhức khớp xương, gẫy xương, chứng giun đũa.

Phong quỳ bò

Phong quỳ bò - Anemone rivularis Buch. Ham. ex DC., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm, mang 1-3 tầng nhánh mang hoa. Lá đa dạng ở gốc thân, do 3 lá chét xoan rộng, không lông, lá trên thân hẹp. Bao chung do 3 lá bắc xẻ, nhọn; hoa có 5-8 lá đài xoan, cao 1,5cm, mặt trong trắng, mặt ngoài lam lam, nhị nhiều; lá noãn có vòi nhuỵ. Quả bế cao 12mm, có mỏ cong.

Hoa quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Anemones.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Nêpan, Ấn Độ... Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Lai Châu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu viêm chỉ thống, hoạt huyết tán bĩ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Trung Quốc (Vân Nam) trị: Viêm họng, sưng amygdal, viêm gan, viêm túi mật, đau dạ dày, lỵ, thiên đầu thống, bế kinh, đái ra máu, lâm chứng, rắn cắn, đau răng, phong thấp đau nhức, đòn ngã, giải trúng độc Ô đầu...

Phong vũ hoa

Phong vũ hoa, Tóc tiên hồng to - Zephyranthes grandiflora Lindl., thuộc họ thủy tiên - Amaryllulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có hành to 2-2,5cm. Lá hình dải, dài 30cm. Trục cụm hoa mọc từ nách lá mang một hoa mọc đứng, phiến bao màu hồng tía; có phấn màu hồng; cuống hoa dài 2cm; bao

hoa dài 5-7cm, có phần ống 1cm, có 6 phiến, hình trứng ngược, đầu có mũi nhọn, có gân, rộng 1,2-1,8cm; nhị 6, dài bằng nửa phiến, bao phấn hình đinh; bầu dưới, vòi nhuỵ nhỏ dài, đầu nhuỵ chia 3. Quả sóc; hạt màu đen.

Hình 1837. Phong vũ hoa

Dạng chung của cây mang hoa.

Bộ phận dùng: Toàn cây, hành - Herba et Bulbus Zephyranthis Grandiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài nguyên sản ở Trung và Nam Mỹ châu, được nhập trồng làm cây cảnh ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng giải độc tiêu viêm, hoạt huyết, lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây và thân tươi được dùng trị mụn nhọt ghẻ lở, đòn ngã sưng đỏ, rắn độc cắn, thổ huyết, băng huyết.

Phục linh

Phục linh - Poria cocos (Schw.) Wolf., thuộc họ Nấm lỗ - Polyporaceae.

Mô tả: Nấm mọc hoại sinh trên rễ cây thông. Quả thể hình khối to, có thể nặng tới 5kg nhỏ cũng có thể bằng nắm tay, mặt ngoài màu xám đen, nhăn nheo có khi hình bướu, cắt ngang sẽ thấy mặt lổn nhổn màu trắng hoặc hồng xám có khi có rễ thông ở giữa nấm.

Bộ phận dùng: Quả thể nấm - Poria, thường gọi là Phục linh.

Thường người ta phân biệt loại màu trắng gọi là Bạch linh, loại hồng xám gọi là Phục linh, loại có rễ thông đâm xuyên giữa gọi là Phục thần.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng có thông, nằm sâu dưới một lớp đất mặt 20-30cm. Thường phát triển ở vùng núi hướng về phía mặt trời, khí hậu ấm áp, thoáng, độ cao trung bình, không bị gió bấc thổi, chất đất cát mịn tơi xốp. Đã tìm thấy ở Hà Giang, Thanh Hoá, Lâm Đồng, Gia Lai. Đang nghiên cứu trồng ở Sapa, Tam Đảo. Thu hoạch nấm vào tháng 10-11 sau tiết lập thu. Khi đào lên, người ta ngâm nước một ngày, rửa sạch, gọt bỏ vỏ, đồ lên, thái mỏng 2-3mm, phơi hay sấy khô. Khi dùng thì sắc với thuốc thang.

Thành phần hóa học: Trong quả thể Phục linh có acid pachymic, acid tumulosic, acid eburicoic, acid pinicolic, pachyman.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng lợi thủy thẩm thấp, kiện tỳ, định tâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc bổ, thuốc lợi tiểu, chữa thủy thũng, đầy trướng, ỉa chảy, tỳ hư ít ăn. Còn dùng làm thuốc trấn tĩnh, an thần phách, chữa các chứng sợ lửa, mất ngủ, di tinh. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa tim yếu hay hồi hộp, sợ hãi, ngủ không yên, hay quên, mất trí, tinh thần suy nhược, ăn uống kém sút, rũ mỏi thích nằm; Phục thần, Đẳng sâm, Liên nhục, Long nhãn, Đại táo, đều 16g; Táo nhân sao, Viễn chí, Xương bồ đều 8g, sắc uống, hay tán bột, viên với mật ong, uống mỗi ngày 10-12g.

2. Chữa phù thũng mắt, mặt, chân tay đều phù, bụng trướng. Vỏ Phục linh, vỏ Quýt cũ (Trần bì), vỏ quả Cau, vỏ rễ Dâu, vỏ Gừng sống, mỗi vị 15-20g hoặc thêm vỏ cây Dướng, Mộc thông bằng các vị trên cùng sắc uống (Nam dược thần hiệu).

Phù dung

Phù dung - Hibiscus mutabilis L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây nhỏ, cao 2-5m, các cành non có lông ngắn hình sao. Lá mọc so le, phiến lá có 5 thuỳ, rộng tới 15cm, gốc hình tim, mép khía răng, có nhiều lông ở mặt dưới, gân lá hình chân vịt. Hoa lớn, dẹp, mọc riêng lẻ hay tụ họp nhiều hoa, khi mới nở vào buổi sáng có màu trắng đến chiều ngả sang màu hồng đỏ. Quả hình cầu có lông màu vàng nhạt. Hạt hình trứng, có nếp nhăn nhỏ mang nhiều lông dài.

Hoa tháng 8-10, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Hibisci Mutabilis, gọi là Phù dung diệp. Hoa và rễ, hạt cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Ấn Độ, được dùng làm cảnh, trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân. Có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô tán bột. Hoa hái khi mới nở, phơi khô. Vỏ rễ thu vào mùa thu - đông, phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong hoa có các flavonoid, trong hoa và lá đều có chất nhầy dính.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bài nung, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị phổi nóng sinh ho, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đới, đau mắt đỏ. Dùng ngoài trị mụn nhọt độc đang sưng mủ, đinh râu, viêm tuyến sữa, viêm mũi, viêm hạch bạch huyết, viêm ruột thừa, viêm tuyến mang tai, viêm tai giữa cấp tính, bỏng nước sôi, bỏng lửa, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp, hoặc dùng bột lá, hoa khô luyện thành bột nhão hoặc làm cao bôi.

Ghi chú: Còn một loài khác được trồng là Phù dung đẹp, Mỹ lệ phù dung, Râm bụt ấn - Hibiscus indicus(Burm f.) Hochr., có hoa cũng biến màu (trắng, hồng hay đỏ) như Phù dung nhưng lá đài phụ dài đến 2-3,5cm. Rễ của loài này được dùng làm thuốc tiêu thực tán kết, thông lâm chỉ huyết, dùng trị bụng đầy, đái dắt, đái ra máu; lá được dùng trị ung sang thũng độc.

Phụng vi

Phụng vi, Ráng ẩn thuỳ ba thuỳ - Crypsinus trilobus (Houtt.) Copel. (Phymatodes triphylla - (Jacq.) C.Chr. et Tard. - Blot), thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh; thân rễ bò, có vảy tròn. Lá có cuống dài; phiến lưỡng hình; phiến không sinh sản có 3 thuỳ, rất dày, dai; phiến sinh sản chia thành 5-7 thuỳ hẹp, mặt dưới mang các ổ túi tròn hay tròn dài, chìm sâu trong phiến.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Crypsini Trilobi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng thân rễ sắc hay phơi khô ngâm rượu uống chữa phong thấp, nhức mỏi (Khánh Hoà).

Phượng

Phượng, Phượng vĩ, Phượng tây, Diệp tây - Delonix regia (Boj. ex Hook.) Raf., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây to cao 10-12m. Cành nằm ngang. Lá to, kép hai lần lông chim. Cuống lá chung dài 50-60cm, cuống lá cấp hai gồm 11-18 đôi, dài 10cm, mỗi cái mang 20 đôi lá chét. Hoa mọc thành ngù thưa. Đài 5, hình van. Tràng 5, phiến gần tròn, móng dài bằng phiến. Nhị 10, bầu có cuống, vòi hình sợi. Quả có hai mảnh vỏ hoá gỗ. Hạt dài và hẹp, có vân nâu.

Hoa nở vào mùa hạ, tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Delonicis Regiae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu Phi nhiệt đới, trồng chủ yếu để lấy bóng mát, ở cả đồng bằng và vùng núi, dọc đường đi, các vườn hoa. Thu hái vỏ và lá cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và rễ có tác dụng chống sốt và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây được dùng sắc nước uống trị sốt rét gián cách, chữa tê thấp, đầy bụng.

Ở Ấn Độ người ta dùng lá trị tê thấp và đầy hơi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân được dùng làm thuốc giáng huyết áp.

Phương dung

Phương dung, Thạch hộc môi răng, Hoàng thảo - Dendrobium devonianum Paxt., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân thòng, mảnh, dài đến 1m. Lá ít; phiến thon hẹp, dài 6-7cm, rộng 0,8cm, rụng trước khi ra hoa. Hoa từng cặp ở mắt, rộng 5cm, phiến hoa trắng ngà với múi hồng hay đỏ, cánh môi có rìa dẹp với mút hồng và 2 bớt màu da cam ở gần gốc.

Ra hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Dendrobii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Bhutan, Đông bắc Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc bám trên thân cây gỗ vùng núi Lào Cai, Vĩnh Phú, Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi mặn, tính hàn; có tác dụng tư âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như các loài Thạch hộc chữa bệnh sốt cao, thương tổn bên trong cơ thể, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

Phượng tiên Trung Quốc

Phượng tiên Trung Quốc, Móng tai Tàu - Impatiens chinensis L., thuộc họ Bóng nước - Balsaminaceae.

Mô tả: Cây thảo không lông, mập, cao 30-60cm; thân thường không chia nhánh. Lá mọc đối, cách nhau, phiến thon hẹp, dài 3-10cm, rộng 0,5-1cm, không lông, mép có răng, cuống rất ngắn. Hoa đơn độc to, màu hồng ít khi trắng; lá đài hẹp; môi có móng dài 2-3,5cm; cánh hoa trên nhỏ. Quả nang cao 2cm; hạt tròn, đen, to 3mm.

Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Impatientis Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc dọc theo suối các vùng núi cao ở nhiều nơi; gặp nhiều ở Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng bài nung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị lao phổi, mặt và hầu họng sưng đau, nhiệt, lỵ. Dùng ngoài trị ung sang thũng độc, bỏng lửa. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Ở Ấn Độ, cây được dùng ngoài trị bỏng và dùng uống trong trị lậu.

Pison

Pison, Bison nhọn, Tuyến quả đằng - Pisonia aculeata L., thuộc họ Hoa phấn - Nyctaginaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh gần như mọc đối; gai cong hay thẳng. Lá mọc đối, phiến lá dày, dài 3-10cm, rộng 1,5-5cm, mặt dưới màu vàng lục và có lông ngắn; cuống lá dài 1-1,5cm. Hoa màu vàng họp thành ngù tròn, kép; hoa tạp tính hay khác gốc, 5 lá đài dài 3mm, 6-8 nhị thò. Quả dài 7-14mm, trong đài hình dùi, màu đen, có 5 hàng mụt có tuyến dính; hạt 1.

Hình 1845. Pison

Ngọn cành mang hoa; Hoa; Quả.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, dịch cây - Cortex, Folium et Jus Pisoniae Aculeatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ven rừng vùng biển tới độ cao 500m, gặp ở Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu và Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ cây và lá được dùng như chất để chống kích thích, sử dụng cho các chứng sưng viêm và thấp khớp. Dịch cây lẫn với Hồ tiêu và những vị thuốc khác dùng trị bệnh về phổi của trẻ em.

Pison hoa tán

Pison hoa tán, Rừng lạc - Pisonia umbellifera (J. et G. Forst.) Seem., thuộc họ Hoa phấn

Nyctagina-ceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 18m, không gai. Lá có kích thước lớn, thon, dài 15-30cm, rộng 4,5-9cm hay hơn, chóp nhọn, gốc thót nhọn, không lông, dày dai như da; gân phụ 10-13 cặp, cuống dài 1,5-2cm. Tán kép ở ngọn; hoa đơn tính dài 8mm; nhị 10. Quả nằm trong đài dài 2,5-3cm, rộng 4-5mm, có 5 cạnh có tuyến dính.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Pisoniae Umbelliferae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng núi Cấm, tỉnh An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở An Giang dân gian dùng vỏ chữa huyết áp cao, thường phối hợp với Kiến cò, sắc nước uống. Lá được dùng trị băng huyết, thường lấy lá tươi đâm lấy nước, cho thêm tí muối uống; trị đái đường, dùng lá tươi giã ra lấy nước thêm 2 chỉ Châu sa để uống.

Pơmu

Pơmu - Fokienia hodginsii (Dunn) A. Henry et Thomas, thuộc họ Hoàng đàn - Cupressaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Ở dạng cây non, cành rộng 10-20mm, các lá bên rất dẹp, rất mỏng, có mũi nhọn sắc, với 2 dải trắng lam ở dưới; các lá lưng rất hẹp, dạng góc, hơi ngắn hơn các lá bên. Ở dạng trưởng thành, nhánh rộng 2-3mm, các lá bên dày hơn, cong về phía trục thành móc tù, mặt dưới trắng, lam lam. Nón dài 15-22mm, vẩy mang 5-8 hạt, rộng hơn cao, có mép dưới lõm, dẹp mạnh, với một mũi cứng dẹp, cong. Hạt nâu đo đỏ, bóng, dài 3-5mm, rộng 2mm.

Bộ phận dùng: Dầu - Oleum Fokieniae Hodginsii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, Pơmu chỉ còn lại ở vùng núi cao các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cao, Hà Giang, Yên Bái, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà, từ 600-1800m. Chúng thường tập trung thành đám gần như thuần loại hoặc hỗn giao với các loại cây lá rộng như Sến mật, Dẻ.

Thành phần hóa học: Gỗ và nhất là rễ chứa tinh dầu, từ 2-3%. Tinh dầu đặc sắc bởi một tỷ lệ rất cao của 1 rượu sesquiterpenic đơn vòng gọi là fokienol, nó có mùi thơm rất dễ chịu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ Pơmu có vân mịn không mối mọt, dùng làm đồ mỹ nghệ, làm cầu, xây dựng, làm áo quan. Dầu Pơmu được sử dụng làm hương liệu nước hoa. Cũng dùng làm thuốc sát trùng chữa sưng tấy.

Q

Quái thảo mềm

Quái thảo mềm - Circaea mollis Sich. et Zucc., thuộc họ Rau dừa nước - Onagraceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, cao 30-60cm, thân có cạnh tròn. Lá mọc đối, phiến mỏng xoan thon dài 5-11cm, rộng 2-4cm, gân phụ 5-6 cặp, mép có răng thấp, cuống 1-2cm. Chùm hoa ở ngọn, hoa nhỏ; bầu dưới có lông móc, lá đài 2, cánh hoa 2 có thùy sâu, nhị 2. Quả xoan cao 4mm, có tơ móc.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Circaeae Mollis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở vùng núi Sapa (Lào Cai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào địa phương Sapa dùng lá giã đắp vào vết thương cho chóng liền sẹo.

Qua lâu

Qua lâu, Dưa trời, Dây bạc bắt - Trichosanthes kirilowi Maxim., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo leo sống nhiều năm, thân có rãnh, tua cuốn có 2-3 (-5) nhánh. Lá mọc so le; phiến dài 5-14cm, rộng 3-5cm, chia 3-5 thuỳ, dày, dai, mặt trên nhám nhám. Cây có hoa khác chỗ, chùm hoa đực dài 15cm, lá bắc to có răng; hoa rộng 7cm, màu trắng, cánh hoa cao 2,5cm, nhị 3. Hoa cái mọc đơn độc; bầu có cuống, dài 3cm. Quả mọng tròn, to 9-10cm, màu vàng cam; hạt tròn dẹp, dài 11-16mm, rộng 7-12mm, trong có lớp vỏ lụa màu xanh.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Trichosanthis, thường gọi là Qua lâu. Vỏ quả hay Qua lâu bì - Pericarpium Trichosanthis. Hạt hay Qua lâu tử - Semen Trichosanthis, và rễ củ hay Thiên hoa phấn - Radix Trichosanthis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên đất rừng bên khe hay mé đường vùng núi Cao Bằng và cùng mọc trên đất cát hoang ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Cũng được trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thường những cây lấy hạt thì củ nhỏ cho nên muốn lấy củ mập thì phải ngắt bỏ hoa, không cho kết quả để tập trung chất dinh dưỡng ở rễ củ cho củ to và nhiều bột.

Quả thu hái vào tháng 9-10 lấy vỏ quả và hạt phơi khô. Rễ củ thu hái vào mùa đông, đào về rửa sạch, gọt bỏ vỏ ngoài, cắt từng đoạn, đem ngâm vào nước sôi trong một tuần lễ, lấy ra phơi khô dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học: Hạt chứa khoảng 25% dầu; rễ chứa nhiều tinh bột và 1% saponosid.

Tính vị, tác dụng: Qua lâu có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, khoan hung tán kết, nhuận tràng. Hạt và quả Qua lâu có vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, nhuận phế, chống ho, nhuận tràng. Nếu để nhân hạt mà dùng sẽ sinh nôn nao khó chịu, buồn mửa, do vậy khi dùng phải ép bớt dầu. Rễ củ Qua lâu có vị ngọt, chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giáng hoả, sinh tân dịch, nhuận táo, bài nung, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Qua lâu được dùng trị phế nhiệt sinh ho, ho có nhiều đờm đặc, yết hầu sưng đau, sưng vú, đại tiện táo kết. Hạt và vỏ quả dùng chữa sốt nóng khát nước, ho khan, thổ huyết, mụn nhọt, đại tiện táo bón. Rễ củ dùng chữa nóng sốt âm, các chứng nhiệt, miệng khô khát nước, hoàng đản, đau vú, lở ngứa, sưng tấy. Liều dùng: Qua lâu 9-15g. Qua lâu tử 9-15g. Qua lâu bì 6-9g và Thiên hoa phấn 10-15g (tới 20g), dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh tiêu khát, đái tháo đường, khát nước uống nhiều và nóng ruột, ăn nhiều mà gầy róc. Thiên hoa phấn, Hoài sơn, đều 12g, tán bột uống hay sắc uống hàng ngày.

2. Chữa mụn nhọt mưng mủ liên miên không ráo: Thiên hoa phấn 12g, ý dĩ sao 10g và Bạch chỉ

8g tán bột hay sắc uống.

3. Chữa hoàng đản, viêm tuyến sữa, mụn lở có mủ: Thiên hoa phấn 16g, Mộc thông, Bồ công anh đều 12g, sắc uống.

4. Viêm cổ họng mất tiếng: Qua lâu bì 10g, Bạch cương tàm 10g, Cam thảo 10g, Gừng tươi 4g, nước 500ml, nấu còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Qua lâu bao lớn

Qua lâu bao lớn - Trichosanthes bracteata (Lam.) Voigt., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Thân khoẻ, phân nhánh, dài tới 10m. Lá hình trái xoan rộng hay có dạng như mắt chim, đường kính tới 10cm hay hơn, có lông trăng trắng và thô ráp ở trên, hầu như nhẵn ở dưới, thuỳ 3-7, hình tam giác nhọn sắc, có răng, có mũi nhọn cứng, với góc mở, không đạt tới nửa phiến, tua cuốn thường chẻ 3. Cụm hoa đực dài 15cm, nở hoa ở 1/3 trên. Quả tròn, hình trái xoan hay hình quả lê, to bằng quả táo tây, màu đỏ khi còn tươi, màu sẫm khi khô. Hạt nhiều xoan thuôn, nhẵn, hạt có dầu.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fructus Trichosanthis Bracteatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở một số nơi ở phía Bắc.

Thành phần hóa học: Có một chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chát đắng. Rễ và quả có tác dụng làm giảm đau, tiêu viêm, làm ngừng suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị suyễn khan, thiên đầu thống viêm mũi. Còn ở Ấn Độ, người ta dùng nó làm thuốc hút hay xông khói trị suyễn và làm thuốc tẩy xổ; dầu thu được khi nấu quả Qua lâu bao lớn với dầu dừa hay dầu gừng dùng đắp vào da đầu được xem như trị được chứng đau nửa đầu và bệnh trĩ mũi.

Rễ được dùng ở Trung Quốc để trị mụn nhọt sưng lở; còn ở Ấn Độ, người ta dùng để trị bệnh về phổi cho vật nuôi; cũng dùng làm thuốc trị mụn nhọt và nấu với dầu mù tạc để trị đau đầu.

Qua lâu trứng

Qua lâu trứng - Trichosanthes ovigera Blume (T. cucumeroides (Ser.) Maxim.), thuộc họ Bầu bí -Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo leo sống nhiều năm; thân mảnh, có lông. Phiến lá đa dạng, có 3-5 thuỳ sâu ít hay nhiều, dài 10-15cm, mép có răng thưa nhọn, gân gốc 5, mặt trên nhám, mặt dưới có lông sát dày; cuống 4-6cm; vòi chẻ 2. Chùm hoa đực dài đến 20cm; hoa 4-10; lá bắc 5-10mm, kéo dài; cánh hoa trắng, dài 8mm, rìa dài. Hoa cái đơn độc, cuống dài 2-3cm. Quả mọng hình bầu dục, to 8-10cm, rộng 3-5cm, không lông; hạt dài 0,7mm, rất khác biệt, điểm thêm một dải ngang gồ lên.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Trichosanthis, ở Trung Quốc thường gọi là Vương qua.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Ấn Độ, Malaixia, phân bố ở Đông Himalaya, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, bán đảo và quần đảo Malaixia, Java và Sumatra. Cây mọc ở rừng thứ sinh, mọc ở hàng rào ở vùng núi từ Lào Cai, Hoà Bình đến Gia Lai và Lâm Đồng.

Thành phần hóa học: Rễ chứa các protein, trong đó có arginin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính hàn, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Trị rắn cắn; 2. Viêm hầu loét; 3. Chứng kinh nguyệt ít; 4. Đau dạ dày, đau vết thương, đau sau khi mổ; 5. Nhọt và bệnh mủ da. Ngày dùng 6-10g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi hay cây khô tán bột rắc.

Đơn thuốc:

1. Rắn cắn: Rễ Vương qua 18-30g, sắc nước. Dùng bột cây đắp ngoài.

2. Nhọt và bệnh mủ da: Dùng rễ giã nát, lấy nước cốt hoà rượu bôi ngoài. Khi khô thì thay.

3. Đau sau khi mổ, đau do vết thương, đau dạ dày: Dùng rễ thái ra, nhai và nuốt, nhiều lần trong ngày, mỗi lần 0,3 đến 0,6g.

Quán chúng

Quán chúng, Lưỡi hái - Cyrtomium fortunei J. Sm., thuộc họ áo khiên - Aspidiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-70cm. Thân rễ có nhiều vẩy màu nâu phủ kín, mang lá lược tập trung thành tán; mỗi lá lược có phiến kép hình lông chim, lá dài 15-30cm, gồm 21-30 lá lông chim mọc so le, hình lưỡi hái, mép khía răng cưa, mặt dưới lá rải rác 3-4 hàng ổ túi bào tử; áo của ổ túi hình khiên; bào tử hình trái xoan, màu vàng nâu.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Cyrtomii Fortunei, thường gọi là Quán chúng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng núi Lạng Sơn, Yên Bái... Đào thân rễ về, rửa sạch, bỏ vỏ ngoài, thái miếng phơi khô.

Thành phần hóa học: Có flavaspidic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị cảm mạo phát sốt, huyết áp cao, chóng mặt đau đầu, kiết lỵ, mụn nhọt, xuất huyết (đái ra máu, ỉa ra máu), kinh nguyệt quá nhiều, dao chém chảy máu, trục giun (giun đũa giun kim, giun chỉ, sán xơ mít), nạo thai băng huyết, sản hậu xuất huyết. Ngày dùng 16-20g dạng thuốc sắc. Nhân dân thường dùng 5,6 rễ Quán chúng cho vào vại nước để khử lọc nước; cũng dùng làm thuốc dự phòng và trị liệu bệnh truyền nhiễm.

Đơn thuốc (của Tuệ Tĩnh):

1. Chữa loét ruột sinh lỵ, đại tiện ra máu: Quán chúng tán bột uống mỗi lần 8g.
2. Chảy máu mũi: Uống bột Quán chúng mỗi lần 4g.
3. Phụ nữ khí hư bạch đới: Quán chúng đào về, bỏ vỏ ngoài, tẩm giấm nướng chín, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước cơm.
4. Phụ nữ băng huyết: Quán chúng thái lát, sắc với nước hoà rượu uống.
5. Ho lao thổ huyết: Quán chúng, gỗ Vang chẻ nhỏ mỗi vị 12g sắc uống.
6. Giun đũa: Quán chúng 25g sắc uống.
7. Phòng sốt xuất huyết: Quán chúng 12g, có thể thêm hột Muồng (hay hoa Hoè) 12g uống.

Quăng

Quăng, Quăng lông, Thôi chanh lá xôn - Alangium salviifolium (L.f.) Wang., thuộc họ Thôi chanh -Alangiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh có khi có gai. Lá nguyên, hình bầu dục hay xoan ngược, dài 10-20cm, dày, dạng màng, khá dai, rất nhẵn ở mặt trên, có lông mềm nhiều hay ít ở mặt dưới, tròn ở gốc, thót lại dần dần và có mũi cứng rõ hay không. Cuống lá ngắn, dài 0,6-1,2cm, có lông hay nhẵn. Hoa xếp thành cụm 3-5 cái ở nách lá. Quả hạch dạng bầu dục hay dạng trứng, hơi dẹp, dài 15-20mm, có cạnh lồi khi khô, bao bởi các thuỳ dài, màu tím rượu vang, nạc, thơm.

Quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, gỗ, quả - Cortex, Cortex Radicis, Lignum et Alangii Salviifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ qua qua Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, thường thấy mọc trên núi đá vôi ở một số nơi: Lạng sơn, Vĩnh Phú, Ninh Bình, tới các tỉnh Khánh Hòa, Đồng Nai.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa 0,8% alangine, một alcaloid vô định hình, và các alcaloid khác: akharkantine, akoline, lamarkine. Vỏ rễ chứa 2 alcaloid đồng phân: alangium A (0,15%), alangium B (0,10%) và alcaloid thứ ba là alangine (0,001%); còn có emetin, cephaeline và psychotrine và vài alcaloid khác. Quả chứa 2 alcaloid. Hạt chứa 0,2% alcaloid mà chất chính trong nhân hạt dưới dạng base kết tinh là Alamarckine.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân: làm long đờm, cầm ỉa chảy; vỏ rễ: xổ, trừ giun. Quả có vị chua và chát; có tác dụng trừ giun, làm thông hơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ vỏ rễ được dùng trị sốt và bệnh ngoài da, cũng dùng làm thuốc chống nôn mửa.

Ở Thái Lan, vỏ thân dùng trị hen suyễn và trị ỉa chảy; gỗ được xem là bổ, dùng trị bệnh trĩ; quả dùng làm thuốc lợi trung tiện và trừ giun.

Ở Campuchia, vỏ và rễ được dùng làm thuốc trừ giun, gây xổ, lợi tiểu, dùng chữa phong cùi, giang mai và chống các loại độc.

Quả ngọt

Quả ngọt, Dây quả ngọt - Mappianthus iodoides Hand. - Mazz., thuộc họ Mộc thông - Icacina ceae.

Mô tả: Dây leo gỗ. Lá như mọc đối; phiến bầu dục thuôn, dài 7-13cm, rộng 2,5-6,5cm, đầu có mũi dài, gốc tù tròn, gân phụ 5 cặp, mặt trên nâu vàng không lông, mặt dưới đầy lông nâu; cuống 1cm. Cụm hoa ở nách lá, dài 5-7cm, hoa cao 7mm, đài hình chén có 5 răng; cánh hoa dày, nhị 5, cao bằng cánh hoa, bầu không lông. Quả có nhiều dịch ngọt, thịt quả có nhiều đường vân hoa dọc.

Mùa hoa tháng 4-11.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Mappianthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa ở độ cao 1500m ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, điều kinh hoạt huyết, giảm đau, an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa: Phong thấp, đau nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, bế kinh; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, rắn độc cắn.

Quảng phòng kỷ

Quảng phòng kỷ, Phòng kỷ, Mộc phòng kỷ, thủy phòng kỷ - Aristolochia westlandii Hemsl., thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Cây leo sống quanh năm. Thân màu nâu dài tới 3-4m, có lông, thân già có khía cạnh. Rễ củ dài hình trụ, vỏ sần sùi. Lá mọc so le, phiến thuôn, dài 5-16cm, rộng 2-6cm, đầu tù hoặc hơi nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ đầy lông mịn, 3 gân gốc, gân bên 3-5 đôi; cuống dài 1,5-4,5cm. Hoa mọc ở nách lá; bao hoa hình ống, cong hình chữ U, phiến hoa màu tím xoè rộng. Quả nang chứa nhiều hạt.

Mùa hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Aristolochiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây), Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Bắc. Một số lương y người Hoa sống ở Cao Bằng thu hái loài này để chữa bệnh và bán sang Trung Quốc (Theo Đỗ Huy Bích 1973). Người ta đào rễ vào mùa thu, mang về rửa sạch, cắt ngắn thành đoạn 14-25cm, đem phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Trong rễ Quảng Phòng kỷ có các alcaloid mufanchine A, mufanchine B, mufanchine C, và mufanchine D.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi niệu, khư phong, tả hạ bộ thấp nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thũng, thủy thũng, tiểu tiện khó khăn, phong thấp tê đau, cước khí thấp thũng, hạ bộ ung thũng và thấp sang.

Quặn hoa Grandier

Quặn hoa Grandier, Dây thuốc - Chonemorpha grandieriana Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo to, có nhánh non, cuống lá, mặt dưới lá, trục cụm hoa, lá bắc và cuống lá có lông. Lá thuôn, bầu dục, hình giáo ngược, dài 10-18cm rộng 5-11cm, không lông, gân phụ 8-11 cặp; cuống dài 1-1,8cm. Hoa trắng, rất thơm, thành xim dày đặc ở ngọn. Quả có 2 đại hình dải, dẹp, nhọn ở đầu, có cạnh dọc, dài 20-28cm, rộng 7-14mm, hạt dài -25mm, có mỏ dài 1-2 lần hoa; lông màu trắng, dài 4,5-6,5cm.

Ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - Latex Chonemorphae Grandierianae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Trung bộ và Nam bộ Việt Nam, có ở Bàna, núi Đinh, Gia Rai, Đắc Nông.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa dùng đắp vết thương.

Quặn hoa vòi lông

Quặn hoa vòi lông - Chonemorpha eriostylis Pit., thuộc họ trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo to, dài tới 20cm, cành có lông vàng dày. Lá có phiến xoan ngược, dài 12-25cm, rộng 7-15cm, đầu tù có mũi nhọn, gốc tròn hay hơi cắt ngang, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông vàng dày; cuống dài 1cm. Cụm hoa ở ngọn, dài 12cm, có 7-15 hoa, hoa có nhiều lá bắc, đài hình ống dài 18mm, có lông, có 5 răng; tràng hoa màu trắng có ống dài 2,5cm, có lông, phiến 5 không cân xứng, nhị 5, dài 6mm, có đĩa mật, vòi nhuỵ có lông dài, quả đại dài tới 25-40cm, rộng 1,5-2cm; hạt có mào lông, dài 2cm.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Chonemorphae Eriostylis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc ở rừng Vĩnh Phú. Ở Cúc Phương, Ba Vì có một thứ là var. baviensis Pit., có lá to 30 x 20cm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thân già dùng chữa bệnh hoàng đản của phụ nữ có thai.

Quặn hoa Yersin

Quặn hoa Yersin - Chonemorpha Yersini Spire, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo có nhánh non có lông. Lá thuôn, bầu dục nhọn ở đầu có khi thành đuôi ở đầu, thon hẹp và hơi tròn ở gốc, dài 9-15cm, rộng 4-7cm. Hoa trắng hơi vàng, rất thơm, họp thành xim 4-8 hoa ở ngọn; đài dài 1cm, tràng có ống dài 6cm, có lông ở trong, tai dài 2,5-3cm; nhị rời nhau, lá noãn rời ở bầu.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - Latex Chonemorphae Yersini.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới biết có ở thác Gougah (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa dùng đắp vết thương.

Ghi chú: Loài Chonemorpha megacalyx Pierre gặp ở Lào, Trung Quốc mà toàn cây có tác dụng cường gân cốt, bổ thận, hạ áp, được dùng chữa gân cốt đau nhức, thận hư, đau lưng, cao huyết áp và dùng ngoài trị gãy xương.

Quả nổ

Quả nổ, Nổ, Tanh tách - Ruellia tuberosa L., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm tới 80cm. Rễ củ tròn dài, màu vàng nâu, mọc thành chùm. Thân vuông có lông, phù to trên mắt. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên có lông thưa, mép có rìa lông cứng. Cụm hoa hình xim ở nách lá hoặc ở ngọn thân. Hoa to màu xanh tím. Quả nang, khi chín có màu nâu đen. Khi quả bị ướt, nó nổ ra bắn tung ra bên ngoài những hạt đen, dẹt.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ruelliae Tuberosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, truyền vào nước ta và nay mọc hoang dại ở các bãi cỏ, ven đường đi nhiều nơi, từ Hà Nội, Hải Phòng đến thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cây thường phát tán nhanh. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, người ta cũng thường hay dùng rễ. Rễ nhiều, xếp thành bó, có màu vàng nâu, phình thành củ, ít khi dẹp lại ở đầu mút. Củ to có phần phình mang những đốt và vòng giống như rễ cây Ipêca.

Tính vị, tác dụng: Cây và rễ hạ nhiệt, bổ và gây nôn; lá có tác dụng làm ra mồ hôi và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng chữa sốt gián cách, ho gà, viêm màng bụng khi đẻ và cũng dùng trị cảm nóng và cảm lạnh. Dân gian thường dùng rễ củ nấu nước uống làm thuốc bổ mát (nên có tên gọi là Sâm tanh tách) và cũng dùng chữa bệnh về thận và sỏi bàng quang. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Ở Antilles, rễ Quả nổ được dùng thay thế cho Ipêca; ở Inđônêxia, cũng được dùng trị sỏi bàng quang.

Hạt cây khi ngâm nước sẽ tạo ra một thứ keo như thạch có thể dùng đắp mụn nhọt và các vết đứt.

Quả nổ bò

Quả nổ bò - Ruellia repens L. (Dipteracanthus repens (L.) Hassk.), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân đứng hay nằm, có rễ phụ ở các đốt, lá có cuống, nhọn ở gốc, thon hẹp đều đều tận chóp, nhọn mũi, có lông rải rác trên cả hai mặt. Hoa không cuống, mọc đơn độc ở nách lá, lá bắc con to gần bằng và giống lá thường. Quả nang dài 13-15mm, có lông nằm ngược; hạt 4.

Ra hoa tháng 3, tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ruelliae Repentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào, Campuchia, Nam Trung Quốc đến Malaixia. Cây mọc ở rừng thưa, trên vùng núi đá vôi, những nơi có cỏ khắp nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, người ta nghiền nát toàn cây làm thuốc đắp trị mụn nhọt và loét.

Quả nổ lùn

Quả nổ lùn, Song nổ Poilane - Pararuellia poilanei (R.Ben.) Brem. et Nann. (Ruellia poilanei R. Ben.), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo, có thân ngắn, có lông, dài 2-4cm, mang nhiều cặp lá có cuống, xoan ngược hay xoan ngược - ngọn giáo, thót hẹp ở gốc, tù hay tròn ở đầu, dài 10-12cm, rộng 3-6cm; có mép khía tai bèo, phủ lông rải rác trên cả hai mặt, ráp ở trên. Hoa mọc đối, thành bông có cuống, ở nách một lá bắc dài 9-10mm, có 2 ô, mỗi ô chứa 8-9 hạt tròn, dẹp.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pararuelliae.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ gặp ở miền Trung Việt Nam từ Khánh Hoà tới Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc vùng núi Ninh Thuận dùng lá non sắc đặc lấy nước làm thuốc trị bệnh đau ngực.

Quả nổ ống to

Quả nổ ống to - Ruellia macrosiphon Kurz, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân vuông, cạnh tròn, có 2 rãnh, có lông thưa, đứng. Lá có phiến thon hẹp, nhọn, gốc hơi tròn, dài 4-5cm, rộng 0,8-1,2cm, có lông; cuống dài 2,5mm. Hoa đơn độc ở nách lá, không cuống, giữa hai lá bắc như lá, thuôn, đài hợp cao 6mm; tràng tim tím, có ống dài 2cm, với 5 cánh; nhị 4. Quả nang không lông, cao 14mm, phần lép bằng phần sinh sản, rộng 5mm; hạt dẹp, 6-8 trong mỗi ô.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ruelliae Macrosiphonis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Thừa Thiên - Huế trở vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, dân gian dùng toàn cây giã ra pha thêm rượu hơ nóng đắp chữa trặc gân (Phân viện dược liệu thành phố Hồ Chí Minh).

Quả nổ sà

Quả nổ sà, Nổ sà - Ruellia patula Jacq., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, cao, mọc đứng hay mọc sà ra, lóng dài có 2 rãnh, có lông thường và ít lông tiết. Lá có cuống; phiến xoan hay bầu dục, dài 5cm, rộng 4,5cm, mép nguyên hay lượn sóng, có lông

ở hai mặt và bào thạch. Hoa đơn độc ở nách lá hay xim co ít hoa, các tiền diệp có lông, dài hơn lá đài, lá đài gần như rời nhau; tràng cao 2-5cm, màu hồng, gần như đều. Quả nang không lông, dạng con thoi cao 2cm.

Hoa tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Ruelliae Patulae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của á châu nhiệt đới, phát tán sang tận đông châu Phi và cũng gặp ở các đảo Antilles. Ở nước ta, cây chỉ mọc ở các tỉnh Nam Bộ: Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở châu Phi, lá dùng hãm uống còn rễ được dùng thay Ipêca làm thuốc gây nôn.

Quan thần hoa

Quan thần hoa, Vi thắng, Cây dải nhỏ - Microtoena insuavis (Hance) Prain ex Dunn, thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2cm. Lá có phiến xoan thon, dài 6-10cm, rộng 4,5-7,5cm, chót nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân phụ 5-6 cặp, mép có răng to; cuống dài 3-4cm, có lông. Chùy hoa ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa cao 1,2cm; đài 2mm, gần như đều, răng có lông; tràng có môi trên hình chóp tròn (như cái mũ), môi dưới nhỏ hơn, 3 thuỳ, nhị 4, không thò. Quả bế nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Microtoenae Insuavis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dọc đường đi ở Lạng Sơn, Sơn La, Hà Bắc, Hoà Bình, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung lý khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị cảm mạo phong hàn, ho khí suyễn, ăn uống không tiêu, trướng bụng, viêm ruột, lỵ.

Quản trọng

Quản trọng, Sâm bòng bong, Sâm chân rết - Helminthostachys zeylanica (L.) Hook., thuộc họ Lưỡi rắn -Ophioglossaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân gỗ mọc đứng cao 30-50cm, với những rễ to và nạc nom như chân rết. Cuống lá dài 20-30cm, dày, màu lục hay màu cánh gián. Phiến không sinh sản hình bàn tay xoè ra của các đoạn thon, thót hẹp dần về phía gốc và về phía ngọn, nguyên hay hơi có răng cưa không đều; phần sinh sản là bông dài 10-15cm, rộng 0,5-1cm, ngoằn ngoèo như con giun, nằm ở đầu một cái cuống đi từ gốc của phần không sinh sản.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Helminthostachyos.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và các nước Á châu nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi, cuối mùa hạ đầu mùa thu, trên các bãi cỏ đá vôi và cả ở núi đất. Thu hái thân rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Quản trọng có vị ngọt, tính mát; có tác dụng làm mát phổi, hóa đờm. Ở Malaixia người ta xem như là bổ và hạ nhiệt. Ở Ấn Độ xem như là nhuận tràng, chống độc và giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Inđônêxia, cũng như ở Malaixia, Philippin, người ta dùng những chồi non để ăn sống hay nấu chín làm rau ăn, như kiểu ăn măng tây; thường các chồi non có nhiều phosphor, sắt. Thân rễ được dùng trị ho có nhiều đờm, hen suyễn và ho lao. Liều dùng 12-20g rễ khô sắc uống. Dùng ngoài, giã thân rễ tươi đắp vết thương và rắn độc cắn, đồng thời sắc nước uống.

Ở Malaixia, người ta dùng ăn với trầu không để chặn ho; ở Java dùng để trị lỵ, xuất tiết và giai đoạn đầu của bệnh lao phổi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị bệnh đau dây thần kinh tọa.

Quao

Quao, Quao núi, Khé - Stereospermum colais (Buch. - Ham. ex Dillwyn) Mabb. (S. letragonum - DC.), thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 30-35m, đường kính tới 80cm, thường nhẵn hay hơi có lông. Lá dài 25-50cm, có 3-6 cặp lá chét; lá chét hình bầu dục thuôn, dài 6-14cm, rộng 3-6cm, nhọn thành đuôi ở đầu, nhọn rộng hay hình góc ở gốc; gân phụ 10 cặp, không lông, cuống phụ 5-15mm. Cụm hoa chùy ở ngọn trải ra, dài 1,5-2,2cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3, nhị 2. Nang đài dài, có 4 góc, dài 14-70cm, rộng 0,9-3,6cm, có 4 rạch đứng và nhọn ở góc, cong, vặn, hoá gỗ nhiều hay ít. Hạt dài 2-2,6cm, rộng 0,3-0,5cm kể cả cánh bên.

Hoa tháng 4-8, quả 11-2.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, hoa, quả - Folium, Radix, Flos et Fructus Stereospermi Colais.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm rụng lá xen lẫn với tre, gần các sông suối và rải rác trong các quần hệ thứ sinh, có xuất xứ từ rừng rậm thường xanh, độ cao 1000m từ Vĩnh Phú, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận qua Đắc Lắc, Sông Bé, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh tới An Giang.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa một chất trắng kết tinh.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây đều có tác dụng hạ sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây có hoa đẹp, có thể trồng làm cảnh.

Ở Ấn Độ người ta dùng rễ, lá và hoa trị bệnh sốt.

Dịch lá phối hợp với dịch Chanh dùng trong các trường hợp điên cuồng. Hoa và quả được dùng trị bò cạp đốt.

Quao nước

Quao nước - Dolichandrone spathacea (L.f.) K. Schum., thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15m. Lá kép lông chim một lần gồm 7 lá chét; lá chét không lông, lúc khô màu đen. Cụm hoa là chùm ngắn gồm nhiều hoa trắng, to, thơm, gần như đều. Đài hình tàu dài 3-4cm. ống tràng dài 10-12cm, phía trên có 5 tai nhăn. Nhị 4. Quả nang thõng xuống, tròn, nhọn, có vách giả. Hạt dẹp, có cánh dày, dài 1,5-2,3cm.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, rễ, hạt - Cortex, Folium, Radix et Semen Dolichandrones Spathaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, Campuchia, Việt Nam, Malaixia tới đảo Salomon và Tân đảo (Nouvelle Calédonie). Ở nước ta, cây mọc dựa rạch có thủy triều, nhiều nơi từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào tới Long An, An Giang. Người ta thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng khử trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá Quao, phối hợp với ích mẫu, Ngải cứu, Cỏ gấu, Muồng hoè để làm thuốc điều kinh, sửa huyết, bổ huyết. Còn dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống vào cho khoẻ người ăn ngon cơm. Vỏ và lá dùng làm thuốc nhuận gan. Lá dùng trị hen suyễn. Vỏ rễ dùng làm thuốc tiêu độc. Người ta đã dùng rễ và lá Quao nước phối hợp với rễ hoặc cây Ô rô chế thành biệt dược Ô rô - Quao làm thuốc giải độc nhuận gan. Thường dùng vỏ cây, rễ và lá sao qua sắc nước để uống, hoặc dùng các bộ phận của cây nấu thành cao lỏng để dùng.

ở Ấn Độ, hạt cũng được dùng phối hợp với Gừng trị đau co thắt.

Đơn thuốc:

1. Điều kinh, thông kinh, trục huyết ứ: Lá Quao nước, ích mẫu, Chó đẻ, Cù đèn, Cam thảo mỗi thứ 1 nắm, sắc nước uống.

2. Bệnh gan, vàng da, xơ gan cổ trướng: Lá Quao nước, lá Ô rô, thân rễ Mớp gai, mỗi thứ 1 nắm nấu nước uống.

Quao vàng

Quao vàng hay Quao trụ - Stereospermum cylindricum Pierre ex Dop, thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình. Các nhánh có lông lúc non. Lá có cuống chung dài 10-15cm, lá chét 7-9, cuống có lông, dài 1cm, phiến lá hình bầu dục hay bầu dục nhọn, chóp tròn hay có mũi, mặt trên có

lông mềm, mặt dưới có lông mịn dày. Chùy hoa ở nách lá và ở ngọn, hoa cỡ 7cm; đài hoa dài 2cm, hình trụ có 10-12 sọc dọc; tràng có các thùy có răng, có lông mịn ở ngoài; nhị 4. Quả nang có 4 cạnh, rộng 6mm, dài 50-60mm; hạt có cánh mỏng, dài tới 1,3cm.

Hoa tháng 5-8, quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - Radix, Folium et Flos Stereopermi Cylindrici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Campuchia, Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở một số nơi thuộc tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đắc Lắc tới An Giang, trong các rừng rụng lá và rừng thưa có cây họ Dầu vùng thấp cho tới độ cao 800m. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng như rễ, lá và hoa cây Tàu mớt làm thuốc trị sốt, trị lỵ và ỉa chảy.

Quạ quạ

Quạ quạ - Strychnos nux blanda Hill., thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12m; cành không lông, xám vàng. Lá thường rụng; phiến to, xoan bầu dục, tròn hay hơi hình tim ở gốc, nhẵn bóng, dài 10-22cm, rộng 7-16cm, có 5-7 gân chính, cuống có rãnh, dài 1-1,5cm. Hoa trắng, không nhiều, thành chùy, các ngù dài 6-8cm, rộng 2,5-4cm; đài cao 1,5-2mm; tràng cao 8-13mm, trắng hay vàng lục. Quả hình cầu, đường kính 6-8cm; hạt 8-12, hình đồng tiền, một mặt hơi lồi, một mặt lõm, có lông sát màu vàng tái, rộng 14-23mm, dày 6,5-8,5mm.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-6.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa trên đất sa thạch từ Quảng Trị qua Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, tới Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Hạt không chứa alcaloid, không độc như hạt Mã tiền.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chim thường ăn hạt Quạ quạ. Nhưng người ta không sử dụng làm thuốc; có khi thu hái nhầm và trộn với hạt Mã tiền nên gây sự nhầm lẫn trong sử dụng.

Quất

Quất, Tắc, Hạnh, Kim quất - Fortunella japonica (Thunb.) Swingle (Citrus japonica Thunb.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ 1-5m, có gai. Cành lá sum suê; lá đơn mọc so le, màu lục sẫm bóng; hình trái xoan hay tròn dài, cuống có cánh rất nhỏ, dày và cứng. Chùm hoa ngắn ở nách lá hay ở ngọn; hoa trắng, cánh hoa dài 7-9mm; nhị 15-20. Quả nhỏ hình cầu, rộng 1,5-3,5cm, màu vàng da cam bóng, có 5-6 múi, nạc chua; hạt có màu xanh.

Có quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Fortunellae Japonicae. Lá và vỏ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Quốc và Nhật Bản, được thường trồng làm cảnh ở khắp cả nước ta, nhất là vào dịp Tết Nguyên đán vì dáng cây đẹp, tán lá sẫm màu, quả nhiều màu vàng da cam đẹp.

Thành phần hóa học: Quả rất giàu chất pectin. Còn có vitamin C với tỷ lệ 0,13-0,24mg%, dịch quả có đường, acid hữu cơ, có tinh dầu 0,21%.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, hơi ngọt, tính bình.

Năm 1942, cụ Phó Đức Thành đã viết trong Việt Nam Dược học: Quất chuyên chữa về lá gan, dạ dày, thông xuất hung cách, tiêu hoá thực tích, trừ ách nghịch, chữa tiêu khát, giải tửu độc, trừ uế khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngoài việc dùng quả để ăn uống và làm mứt, làm nước quả nấu đông, xirô, người ta còn dùng quả làm thuốc. Mứt Kim quất chữa các chứng ách nghịch, giúp sức tiêu hoá cho dạ dày, công hiệu hơn Sa nhân. Rượu Kim quất dùng để chữa: gan uất kết, tỳ vị yếu hèn, lại trừ được đờm tích và chữa ẩu thổ.

Nay ta dùng quả làm thuốc ngậm chữa ho, viêm họng (thường chưng với đường phèn hoặc Mật ong), và cũng dùng lá và vỏ có tác dụng như Quýt.

Mứt Quất hoặc Quất ngâm đường dùng rất tốt vừa bổ dưỡng vừa trị ho.

Quạt lông

Quạt lông, Ráng thần mô lá mảnh - Cheilanthes tenuifolia (Burm. f.) Sw., thuộc họ Cỏ seo gà - Pteridaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn mọc bò. Lá mọc thành bó, cuống lá đen đen, dài 10-25cm, có vẩy rất hẹp ở gốc, gần như dạng sợi; phiến tam giác, dài 10-25cm, rộng 2-7cm, có thuỳ lông chim dưới có cuống dài, với thuỳ trên không cuống. Các đoạn bậc chót thuôn, tù, nguyên. ổ túi bào tử tròn nhưng rồi hợp nhau thành đường liên tục nhiều hay ít, ở gần mép.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cheilanthis.

Nơi sống và thu hái: Loài của châu Á, châu Đại Dương... Cây mọc rộng rãi ở nhiều nơi khắp cả nước ta, thường gặp ở các vách núi đá và các rừng còi ở độ cao từ 50-1000m.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

Ở nhiều nước người ta dùng làm thuốc trị cảm lạnh thay cây Tóc thần. Theo Burkill và Haniff thì ở vùng thượng Perak, cây được đốt lên cùng với cây Bòi ngòi lông cứng (Hedyolis hispida), Chua me lá me (Bicphytum) và Tiêu rừng lấy tro dùng đắp lên bụng trẻ sơ sinh.

Quế

Quế, Quế đơn, Quế bì - Cinnamomum cassia Presl, thuộc họ Long lão - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m. Vỏ thân nhẵn. Lá mọc so le, có cuống ngắn, cứng và giòn, đầu nhọn hoặc hơi tù, có 3 gân hình cung. Mặt trên lá xanh sẫm bóng. Cụm hoa hình chùm xim ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Hoa màu trắng. Quả hạch, hình trứng, khi chín màu nâu tím, nhẵn bóng.

Hoa tháng 6-8, quả từ tháng 10-12 tới tháng 2-3 năm sau.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ cành - Cortex Cinnamomi Cassiae, thường gọi là Nhục quế.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng phổ biến từ miền Bắc vào Trung, trên dãy Trường Sơn. Còn được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành.

Vỏ thân, cành, thu hái vào mùa hạ, mùa thu. ủ hoặc để nguyên cho khô dần ở chỗ râm mát, thoáng gió. Có thể cất lấy tinh dầu.

Thành phần hóa học: Vỏ giàu tanin (5%) và chứa tinh dầu (1,2-1,5%) nhưng tinh dầu lại giàu aldehyd cinnamic (80,85%). Không có eugenol nhưng có một lượng nhỏ acid cinnamic, acetat cinnamyl và o-methoxycinnamaldehyd; còn có cinnzeylanol, cinnzeylanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính rất nóng, mùi thơm; có tác dụng ôn trung bổ ấm, tán ứ chỉ thống và hoạt huyết thông kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: 1. Đau dạ dày và đau bụng, ỉa chảy; 2. Choáng, cảm lạnh, buốt các ngón tay chân; 3. Ho hen, đau khớp và đau lưng; 4. Bế kinh, thống kinh; 5. Huyết áp cao, tê cóng.

Dùng vỏ 0,9-3g cho vào cốc và pha nước sôi, đậy kín một lát rồi uống. Cũng có thể dùng 1-4g ngâm rượu hoặc sắc uống. Hoặc dùng bột, mỗi lần 0,5-2,5g uống với nước ấm. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Đơn thuốc:

1. Kích thích tiêu hoá, chữa đau bụng: 4g bột vỏ cành ngâm rượu uống.

2. Chữa ỉa chảy: 4-8g vỏ thân sắc uống với 4g hạt Cau già, 2 lát Gừng nướng, 19g gạo nếp rang vàng.

Quế bạc

Quế bạc, Quế bì - Cinnamomum mairei Lévl., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ, cao 6-16m; vỏ có màu sôcôla, đen đen lúc khô. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục thon, dài 11-16cm, rộng 3-4cm, đầu có đuôi, gân bên đi từ gần gốc chạy đến gần đầu phiến, không

lông ở mặt trên, có lông màu trắng bạc ở mặt dưới; cuống lá dài 1-1,2cm. Cụm hoa chùy ở nách lá, dài 6-9cm; hoa có lông, nằm trên bao hoa hình chén.

Hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Cinnamomi Mairei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng tới độ cao 500-1100m ở Quảng Trị và Ninh Thuận. Có thể thu hái vào mùa hè.

Thành phần hóa học: Trong vỏ có tinh dầu mà thành phần tương tự Long não.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Long não.

Quế Bắc bộ

Quế Bắcbộ- Cinnamomum-tonkinensis (Lecomte)A.Chev.(C.albiflorum Nees var. tonkinense - Lec.), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh mảnh, dẹp dẹp, nâu đen. Lá mọc so le, có phiến bầu dục, thon nhỏ, dài 7,5-10cm, rộng 2,5-3cm; mặt trên ôliu nâu nâu, 3 gân gốc, một cặp cách gốc 3-4mm chạy đến 1/3 trên của lá, gân phụ không rõ lắm; cuống 7-8mm. Cụm hoa ở ngọn nhánh và nách lá, cao 4-5cm, hoa cao 5mm, có lông mịn.

Bộ phận dùng: Cành non - Ramulus Cinnamomi Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Ninh Bình, qua Quảng Trị đến Quảng Nam- Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam, người ta dùng cành non chữa thận hư đau lưng, cảm mạo và đau xương.

Quế Bon

Quế Bon, Re bông - Cinnamomum bonii Lecomte, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao trên 10m. Nhánh non có lông, lúc non màu nâu đen, rồi nâu. Lá mọc so le, có khi gần như đối, mặt dưới có lông ngắn, khít. Gân to lên trước khi chia 3, cách gốc cỡ 1cm. Cụm hoa chùy dài 8cm. Hoa có lông trắng, cao 7-8mm. Quả mọng dài 1cm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Cinnamomi Bonii.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Dương, mọc hoang ở rừng thường xanh, dưới 700m, từ Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình đến An Giang. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có vị ngọt cay, mùi thơm, tính nóng. Cũng được dùng trị cảm lạnh, kích thích tiêu hoá, trị ỉa chảy và sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta hay dùng ngâm rượu uống.

Quế gân to

Quế gân to, Quế thơm - Cinnamomum subavenium Miq. (C. validinevae Hance var. poilanei H. Liou), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 25m; nhánh non lúc khô có màu đen. Lá mọc so le hay gần như mọc đối, có phiến xoan, dài 5-7cm, rộng 3-4cm, không lông; gân từ gốc cách gốc 5-7mm; cuống 5-7mm. chùy hoa ngắn, cao 3-4mm; hoa cao 3mm.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Cinnamomi Subavenii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam đến Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng trên độ cao 500-1000m ở Quảng Trị.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng làm ấm tỳ vị, tán phong hàn, thông huyết mạch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây cũng được dùng chữa bụng lạnh ngực đau, nôn mửa ế ách, phong thấp tê đau, đòn ngã ứ trệ, huyết ứ trường phong.

Quế hoa trắng

Quế hoa trắng, Quế tía - Cinnamomum tamala (Buch. - Ham.) Nees et Eberm (Laurus tamala - Buch. - Ham.), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m, vỏ thơm mùi quế, nhánh mỏng không lông, lúc non có 4 cạnh. Lá có phiến xoan thuôn, dài 9-20cm, rộng 3-4cm, mặt trên màu lục sáng, không lông, gân lõm; cặp gân dưới cách gốc đến 1cm, mặt dưới xám mốc, gân nâu vàng. chùy 4-6cm, ở nách và ngọn, rễ đôi, sít nhau thành một ngù thưa, bao hoa 5-6mm, có lông tơ, nhị sinh sản 9, chỉ nhị có lông, nhị lép 3, dạng tuyến; bầu có lông. Quả hình trứng hay bầu dục cao đến 1cm,

nhẵn bóng, đen đen, trên đầu có răng thấp.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và lá - Cortex et Folium Cinnamomi Tamalae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở Vĩnh Phú, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế. Người ta thu hái lá phơi khô, vỏ được thu hái chế biến như vỏ quế Xri Lanca.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu. Lá chứa tinh dầu giống tinh dầu lá Quế và chứa d-(-phellandren và 75% eugenol. Vỏ chứa tinh dầu mà thành phần chính là aldehyd cinnamic 70-85%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm; có tác dụng ôn kinh tán hàn, hành khí hoạt huyết, giảm đau, tiếp xương, hoạt lạc, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng ăn trầu, làm nhang, làm thuốc trị bệnh lậu. Lá dùng trị tê thấp, đau bụng, ỉa chảy và trị bò cạp đốt.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), vỏ Quế hoa trắng dùng trị: cảm mạo phong hàn; dạ dày ruột lạnh đau; đau bụng kinh; sưng đau khớp do phong thấp; đòn ngã tổn thương, gẫy xương; xuất huyết đường tiêu hoá; ngoại thương xuất huyết.

Quế hương

Quế hương, Quế lá tù, Re gừng, Re bầu - Cinnamomum bejolghota (Buch. - Ham.) Sweet (Laurus bejolghota Buch. -Ham. C. obtusifolium (Roxb.) Nees.), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m hay hơn; nhánh không lông. Lá mọc so le hoặc gần đối, phiến lá bầu dục thuôn, dài 13-18cm, rộng 3,5-5cm, tù hai đầu, mặt trên bóng, màu nâu vàng, mặt dưới nâu hồng hồng; 3 gân gốc, gân bên kéo dài đến đầu lá; cuống lá cỡ 1cm. chùy hoa ở nách gồm nhiều xim, dài 20-25cm; có 2 dạng hoa; hoa ở giữa lớn hơn các hoa bên. Quả mọng hình bầu dục, dài 1cm, gốc có bao hoa còn lại, màu đen.

Hoa quả vào tháng 4.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Cinnamomi Bejolghotae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Thái, tới Sông Bé.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm, có tác dụng ôn trung tán hàn, lý khí chỉ thống, chỉ huyết sinh cơ, cầm máu nối xương, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Nêpan, vỏ được dùng trị trướng bụng và bệnh đau gan.

Ở Trung Quốc, vỏ dùng trị: Tỳ vị lạnh tê đau; hư hàn ỉa chảy, đau bụng kinh; phong thấp đau xương, đòn ngã ứ đau; lưng cơ đau mỏi; liệt dương; bế kinh. Dùng ngoài trị xuất huyết, gãy xương và rắn cắn.

Quế lá hẹp

Quế lá hẹp - Cinnamomum burmanii (Nees et J. Nees) Blume var. angustifolium (Hemsl.) Allen, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; nhánh mảnh màu nâu, không lông. Lá có phiến thon hẹp, màu lục, dài -7,5cm, rộng 1,3-2,5cm, hai đầu nhọn, có 3 gân từ gốc, gân phụ 5-6 cặp rất mịn; cuống 6mm. Cụm hoa ở nách lá, dài 8cm; hoa nhỏ, màu trắng lục. Quả tím, trong đài hoa dạng chén.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Cinnamomi Angustifolii.

Nơi sống và thu hái: Thứ này phân bố ở Trung Quốc (Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Quý Châu, Vân Nam) và miền Bắc Việt Nam. Thu hái toàn năm. Rễ rửa sạch, thái lát, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, hành khí, ôn trung, trấn thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, lá và rễ dùng trị phong thấp, đòn ngã và gẫy xương. Liều dùng uống: 8-12g ngâm rượu. Dùng ngoài, lấy lá nấu nước rửa và giã nát thêm ít rượu đắp.

Quế quan

Quế quan - Cinnamomum zeylanicum Blume, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, phân cành nhiều, có vỏ dày và sù sì. Lá mọc đối, hình trái xoan thuôn, nguyên, nhọn, dài 10-18cm, rộng 4-5cm, có 3 gân chính rõ. Cụm hoa là những xim có hoa đều, màu trắng, đế hoa dạng chén, trên mép chén dính các mảnh bao hoa và các nhị; bầu 1 ô chứa 1 noãn ở gốc đáy chén. Quả mọng, dài 1-1,5cm, màu đen.

Hoa tháng 1-3, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Cinnamomi Zeylanici, cũng được gọi là Nhục quế - Tích lan Nhục quế.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang và cùng được trong từ Nghệ An trở vào Côn Sơn, Phú Quốc. Còn phân bố ở Tây Ấn Độ, Xri Lanca và được trồng ở nhiều xứ nhiệt đới khác. Lúc cây đến độ cao 1,5-2m, người ta cắt sát gốc để nó đâm nhiều nhánh, chỉ cần giữ 4-6 nhánh mỗi gốc. Đến 3-4 năm và cứ 2 năm một, vào mùa mưa, người ta lấy vỏ. Người ta lột từng khoanh; sau khi phơi khô, cạo bỏ phần bần.

Thành phần hóa học: Vỏ Quế quan chứa 8-12% nước, 5% chất khoáng, tinh bột, một ít đường, tanin, 3-4% chất nhầy. Hoạt chất là tinh dầu 1-2% mà thành phần chính là aldehyd cinamic (50-75%) kèm theo eugenol (4-10%), vết của các aldehyd khác của các carbur terpenic (pinen, phellandren, caryophyllen) và của methylamylceton. Tinh dầu vỏ rễ có nhiều eucalyptol, eugenol, safrol và borneol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị cay, mùi thơm, tính nóng; có tác dụng bổ, kích thích. Do có tanin, Quế quan làm săn da nhẹ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Quế. Thường dùng dưới dạng bột hay thuốc nước. Tinh dầu cũng được dùng làm thuốc. Với liều thấp, nó gây kích thích hệ thần kinh, tăng hô hấp và nhịp tim và là một chất kháng sinh; nó còn dùng thúc đẻ, kích thích ruột và trừ giun. Với liều cao, nó gây co giật.

Vỏ cây cũng được sử dụng làm gia vị dùng trong nghề làm bánh, làm nước uống, chế cary.

Quế rành

Quế rành, Quế trèn, Trèn trèn - Cinnamomum burmanii (Nees et T. Nees) Blume (Laurus burmanii C. G. et Th. Nees), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6-11m, thân thẳng, nhánh không lông, vỏ xám, bóng. Lá có phiến bầu dục dài, dài 9-12cm, rộng 3-4,5cm, đầu nhọn, có mũi, gốc tù, không lông, xanh đậm cả hai mặt; cuống lá 8-10mm. chùy hoa ngắn, yếu, cuống hoa dài 8mm. Quả mọng tròn, có mũi, to bằng đầu đũa.

Hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá cành - Cortex Radicis, Cortex, Folium et Ramulus Cinnamomi Burmannii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào, Việt Nam, Inđônêxia. Cây mọc ở rừng xanh ở độ cao giữa 500m và 1500m từ Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá qua Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, tới Khánh Hoà, Lâm Đồng. Thu hái vỏ ở cây lớn và cũng chế biến như vỏ Quế, vỏ thân tốt hơn vỏ cành. Thu hái lá quanh năm.

Thành phần hóa học: Vỏ cũng chứa hai loại tinh dầu, một loại nhẹ hơn nước, một loại nặng hơn. Cả hai đều có mùi vị giống xá xị. Loại dầu này gồm chủ yếu là aldehyd cinnamic với một ít Long não. Ở Inđônêxia, Quế rành có tên là Quế Padang có hàm lượng tinh dầu khá cao (3,5%).

Tính vị, tác dụng: Vỏ và lá đều có mùi thơm, mùi thơm này cũng thay đổi tuỳ vùng phân bố của

cây. Vỏ rễ, vỏ thân, lá, cành đều có vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, ôn trung chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ dùng trong xây dựng. Vỏ nghiền ra lẫn với các chất kết tụ dùng làm hương. Tinh dầu trong kỹ nghệ xà phòng và làm thuốc.

Ở Malaixia, người ta dùng bằng nhiều cách để trị ỉa chảy, cảm cúm và sốt rét

Ở Trung Quốc, vỏ thân, vỏ rễ... được dùng trị đau dạ dày do hư hàn, chán ăn, ỉa chảy, phong thấp đau nhức khớp xương, đau lưng và dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, mụn nhọt sưng lở, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng vỏ 6-10g, dạng thuốc sắc hoặc 1,5-3g bột dùng uống. Dùng ngoài, giã ra và thêm rượu dùng đắp hoặc đắp bột vào vết thương.

Ở Inđônêxia, người ta dùng Quế rành làm gia vị và làm thuốc thay quế Quan hay Quế Xri Lanca.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: vỏ Quế rành 9g, sắc uống.

2. Phong thấp đau nhức khớp mạn tính: vỏ Quế rành 6g, rễ Vú bò (Ficus simplicissima) 30g, sắc uống.

Quế thanh

Quế Thanh, Quế Quỳ - Cinnamomum loureirii Nees., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây quế lớn cao 12-20m; vỏ rất thơm; nhánh vuông, không lông, nâu đậm; phiến bầu dục thon dài 12-15cm, rộng 5cm, đầu thon, gốc nhọn; cặp gân gốc cách gốc lá 5-7mm, mặt trên màu tươi bóng, mặt dưới nâu tối; cũng có rãnh, dài 1,5cm. chùy hoa ở nách lá, dài 6-7cm, cuống hoa 6-8mm; bao hoa có lông sát. Quả cao 1cm, lúc đầu xanh sau nâu tím khi chín, bóng loáng, bao ở gốc bởi đế có lông.

Quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành và quả - Cortex, Ramulus et Fructus Cinnamomi Loureirii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Trường Sơn, thường trồng từ Thanh Hoá, Nghệ An trở vào. Trồng bằng hạt thu hái ở quả già, có vỏ bóng, màu dịu. Cần gieo sớm trong vòng 15 ngày. Thu hái vỏ ở cây già. Quế tốt nhất là thứ vỏ dày 1-1,5cm, màu xám ở ngoài, nâu nâu ở trong, khi cắt có một vân màu nâu sẫm, có dầu, nếm có vị thơm dịu nhưng không cay. Khi dùng gọt sạch lớp vỏ ngoài, tán bột, hoặc dùng với thuốc thang thì mài với nước thuốc.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính rất nóng, có tác dụng ôn trung bổ âm, tán hàn chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Quế nhục làm thuốc chữa đau bụng và dạ dày, ỉa chảy do lạnh, thận âm bất định, đau lưng, phong tê bại, chữa thũng, kinh bế do hàn và cấp cứu bệnh do hàn. Ngày dùng 1-4g, dạng thuốc sắc hoặc hãm.

Ghi chú: Phụ nữ có thai khi dùng phải cẩn thận. Để dùng trị ỉa chảy phải loại bỏ lớp bần của vỏ. Khi dùng Quế trong thuốc thang hoặc thuốc sắc, không được ăn với Hành sống.

Quyển bá

Quyển bá, cây Chân vịt, Trường sinh thảo - Selaginellia tamariscina (Beauv.) Spring, thuộc họ Quyển bá -Selaginellaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành búi, có khi cả thân lẫn giá rễ kết bện lại thành một gốc cao đến 15cm, cành bên của thân cũng mọc thành búi, dài 5-12cm, mặt ngoài có nhiều lá lợp lên. Lá có hình dạng khác nhau, lá bên hình ngọn giáo, thường có râu; lá ở nách hình tam giác, thuôn rộng; lá ở giữa có râu, mép không đều nhau.

Bông nằm ở đỉnh các cành, gần như hình bốn cạnh, có các lá bào tử hình tam giác với mép rộng, trong mờ, các lá bào tử ở mặt lưng hẹp hơn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Selaginellae, thường có tên là Quyển bá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đá hoặc đất sỏi sạn, khô cằn ở một số nơi gần biển miền Bắc và miền Trung Việt Nam ở độ cao dưới 500m. Cây chịu khô hạn, lúc thời tiết khô hanh, cành lá cuộn khúc vào trong, còn khi ẩm ướt, cành mọc vươn xoè ra ngoài.

Thu hái toàn cây quanh năm, tách rễ, rửa sạch và phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong lá có những hợp chất flavon như apigenin, sosetsuflavon amentoflavon.

Tính vị, tác dụng: 1. Vị cay, tính bình; có tác dụng nếu tươi thì hoạt huyết, sao lên thì chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. ỉa phân đen, tử cung xuất huyết, trĩ xuất huyết. 2. Vô kinh; 3. Sa ruột (trực tràng). Còn được dùng trị bệnh đường hô hấp. Dùng 5-15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Trĩ xuất huyết: Quyển bá 15g, nấu sôi, lọc nước uống như trà.

2. Thổ huyết, niệu huyết, tiện huyết:

Quyển bá (sao) 30g, Tiên hạc thảo 25g, sắc uống. Ngày dùng 1 thang.

Quyển bá bám đá

Quyển bá bám đá - Selaginella moellendorfii Hieron., thuộc họ Quyển bá - Selaginellaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng cao 40-50cm, không lông; không nhánh ở phần dưới của thân, thân chính màu vàng rơm, mang lá y nhau, thưa; lá ở nhánh có hai dạng, lá ở mép hơi hình tim tam giác, có rìa lông, lá giữa có mũi nhọn. Bông bào tử ở ngọn nhánh; lá bào tử y nhau, nhọn, có rìa lông.

Mùa sinh sản tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Selaginellae Moellendorfii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đá, nơi rợp trong rừng ở nhiều nơi trên nước ta. Thu hái toàn cây vào mùa hạ, mùa thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: viêm gan truyền nhiễm cấp tính, lưng eo đau nhức, mồ hôi trộm, trướng bụng, phù thũng toàn thân, tiểu tiện bất lợi, bỏng lửa, bỏng nước, dao chém xuất huyết, rắn cắn.

Quyển bá móc

Quyển bá móc - Selaginella uncinata (Desv.) Spring, thuộc họ Quyển bá - Selaginellaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân bò, dài 30-60cm, có thân rễ dài và to, các nhánh rễ đôi hai lần. Lá ở thân cách nhau, cao đến 5mm, không cân xứng, ở các nhánh lá ở phía dưới đầu tròn gốc hình tim, mép không lông; các lá phía trên tròn dài dạng xoan không cân xứng. Bông lá bào tử (nón) dài đến 2cm, lá bào tử như nhau, mép nguyên, có 2 loại bào tử.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Selaginellae Uncinatae. Ở Trung Quốc gọi là Thủy vân thảo.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng rừng ẩm Cao Bằng, Lạng Sơn. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi trong râm, dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư thấp lợi niệu, tiêu viêm cầm máu, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm gan hoàng đản cấp tính, viêm túi mật; 2. Viêm ruột, kiết lỵ; 3. Lao phổi, ho ra máu; 4. Viêm thận, viêm thận thủy thũng; 5. Dao chém, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g khô hoặc 30-60g cây tươi sắc uống. Dùng ngoài, lấy toàn cây đốt tồn tính, tán nhỏ hoà với dầu bôi chữa bỏng, dùng chữa rắn cắn và viêm mủ da.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Quyển bá móc 30g, Thu hải đường (rễ) 30g, sắc nước uống.

2. Viêm thận cấp và mạn tính: Quyển bá móc 30g thêm nước và đun sôi với 600ml nước còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Quyển bá quấn

Quyển bá quấn - Selaginella involvens (Sw.) Spring (Lycopodium involvens Sw.), thuộc họ Quyển bá -Selaginellaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, sống nhiều năm. Thân đứng, phân nhánh, nửa dưới của thân không phân nhánh, cao 6-15cm hình trụ, có giá rễ tập hợp ở gốc thân; cành nhẵn, chia lông chim 3 lần. Lá thường lợp, hình trái xoan thuôn, ép sát vào thân. Bông thường đơn, rất ít khi 2, nằm ở cuối các cành con, có 4 cạnh, dài 4-20mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Selaginellae Involventis.

Nơi sống và thu hái: Cây ưa bóng mọc trong rừng ẩm ở độ cao 1000-2000m, trên đất đá vôi, ở các mỏm đá, khe đá, lòng suối, nhiều nơi từ vùng cao Sapa cho đến Gia Lai. Thu hái toàn cây quanh năm. Phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, lợi thấp, trừ đàm, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa; Viêm phổi, ho, lỵ, lạc huyết (khạc ra máu), băng lậu, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Liều dùng 4-8g, sắc nước uống.

Dùng ngoài lấy cây khô tán bột rắc hoặc hoà dầu bôi.

Đơn thuốc: Chữa vết thương chảy máu, xuất huyết ruột, trĩ xuất huyết: Dùng cây tán bột cùng với dây Tơ hồng hoặc dây Tơ mành rắc lên vết thương.

Quyển bá xanh lục

Quyển bá xanh lục - Selaginella doederleinii Hieron, thuộc họ Quyển bá - Selaginellaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân đứng trên gốc nằm, cao đến 35cm, có giá rễ ở gốc thân; nhánh lưỡng phân, mang lá giữa nhọn, nhỏ hơn lá bên, lá bên có rìa lông ở mép trên. Bông lá bào tử hẹp; dài; lá bào tử một dạng mang hai bào tử.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Selaginellae Doederleinii; ở Trung Quốc gọi là Thâm lục Quyển bá.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc theo suối, trên đất ẩm dưới tán rừng, ở núi cao các tỉnh Lào Cai (Sapa), Lạng Sơn (Mẫu Sơn), qua Quảng Trị (Lang Khoai) đến Khánh Hoà (núi Vọng Phu), Kontum (Đắc Glây), Lâm Đồng (Langbian). Thu hái toàn cây quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp tiêu viêm, chống khối u tân sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Hồng Kông (Trung Quốc) cây được dùng trị:

1. Choriocaccinom (ung thư nhau), ung thư mũi hầu, ung thư phổi;
2. Ho đau họng, viêm mủ da;
3. Bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, viêm phổi, sưng amygdal;
4. Viêm gan, viêm túi mật, cổ trướng, viêm niệu đạo cấp.

Liều dùng 15-30g. Trong trường hợp ung thư, dùng 50-60g, sắc kỹ trong 3-4 giờ.

Ở Vân Nam, cây được dùng trị viêm phổi, sưng amygdal, viêm kết mạc, phong thấp và ho.

Đơn thuốc:

1. U ác tính, cổ trướng: Quyển bá xanh 60g, thịt lợn nạc 30-60g, nấu ăn.
2. Viêm phổi, viêm hạch hạnh nhân cấp, viêm màng tiếp hợp: Quyển bá xanh lục 30g, thịt lợn 30g nấu ăn.

Quyển bá yếu

Quyển bá yếu - Selaginella delicatula (Desv.) Alston (Lycopodium delicatulum Desv), thuộc họ Quyển bá -Selaginellaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 30-50cm, có rễ chống. Thân vàng mang một thứ lá, thưa ở các nhánh, lá bên cao 2,2mm, lá giữa nhỏ. Bông lá bào tử hẹp dài 5-35mm, gồm một loại lá bào tử chứa bào tử lớn và bào tử nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Selaginellae Delicatulae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Mianma.

Ở nước ta, cây thường mọc trong rừng ẩm ở độ cao 300-1000m, khắp nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng giải độc, chống ung thư (kháng nham), cầm máu, khu phong thoái nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa ung thư, viêm phổi, sưng amygdal cấp tính, viêm kết mạc mắt, viêm tuyến vú, trẻ em kinh phong bệnh sởi.

Quyển trục thảo

Quyển trục thảo, Thuân - Thuarea involuta (Forst.) R. Br. ex Roem. et Schult., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò, có nhiều rễ sái vị, phân nhánh, có nhiều lá, phần hướng lên chỉ cao 2,5-10cm. Lá có phiến dai, trải ra, phẳng, xếp hai dãy, nhẵn hoặc có lông dày cả hai mặt, dài 4-6cm. Cụm hoa bông bao bởi một mo dạng bao; bông mang hoa một bên, cao 2,5cm; bông nhỏ dài 4mm, từng cặp, bông nhỏ trên đực, bông nhỏ dưới cái hay lưỡng tính. Quả thóc trong mày của trục, nom giống một quả rụng cao 7-8mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Thuareae Involutae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á, châu Đại Dương... Ở nước ta, cây mọc trên cát dọc bờ biển, khá phổ biến ở miền Trung và miền Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng làm cỏ chăn nuôi tốt. Ở đảo Phú quý, gần Nha Trang, cây được dùng làm thuốc trị đau đầu; người ta đem sao lên và nấu nước uống mỗi lần một chén.

Quyết

Quyết, Ráng đại dực - Pteridium aquilinum (L.) Kuhn (Pteris aquilina L.), thuộc họ Quyết - Pteridiaceae.

Mô tả: Thân rễ mọc bò. Cuống lá cách xa nhau, màu nâu nâu, dài 0,3-1m. Phiến hình tam giác hay ngọn giáo rộng, 2-3 lần xẻ lông chim. Đoạn của bậc cuối hình dải, thuôn, dài 1-2cm, rộng 3-5mm, xiên, nguyên, dai. ổ túi hình dải có hai môi, môi trên do mép biến đổi và gập xuống nhiều hay ít.

Bộ phận dùng: Thân rễ, mầm non, lá - Rhizoma, Cormus et Folium Pteridii Aquilini.

Nơi sống và thu hái: Loài thế giới, phân bố rộng rãi ở nước ta trên đất trống, đồi hoang, núi trọc có đất silic. Có nhiều phân loài và thứ khác nhau.

Thành phần hóa học: Thân rễ khô chứa tới 43-72% hydrat carbon tan trong nước và 2-20% chất có protein. Hàm lượng này có thể thay đổi. Vào lúc cây sinh trưởng tối đa thì chất dự trữ trong rễ thấp nhất. Trong cây có acid cyanhydric, các tanin catechic, một chất chống vitamin B, chống vitamin K. Ở phần gốc lá nằm dưới đất, có một chất trị sán gọi là pteridin thuộc nhóm các saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng khư phong thấp, lợi niệu, giải nhiệt, an thần giáng áp, thu liễm cầm máu. Thân rễ và nhất là lá đều có độc tố đối với động vật, (cá, giun đất, thỏ...).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các thứ có lá thật non có thể dùng ăn như xà lách hoặc ăn như măng tây nhưng không được ăn nhiều vì có thể khó tiêu. Thân rễ có thể dùng ăn, chế bột nhưng rất đắng, phải rửa lọc kỹ nhiều lần mới hết đắng. Có thể dùng cho gia súc ăn nhưng cũng không thể cho ăn nhiều.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị viêm khớp xương, lỵ, huyết áp cao, phế kết hạch khạc ra máu, thoát giang và làm thuốc khu trùng.

Quyết ấp đá

Quyết ấp đá, Cây ấp đá, Vảy ốc lá nhỏ - Lemmaphyllum microphyllum Prest, thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Quyết nhỏ. Thân rễ mọc bò dài, mỏng, có vẩy thuôn. Lá có 2 dạng: lá không sinh sản, tròn, hình vẩy ốc, có gốc tròn hay hình tim, dài 0,5-2cm, rộng 0,5-1cm, cấu trúc nạc, gân không rõ, lá sinh sản hình lưỡi dày rộng khoảng 0,2-0,3cm, dài 3-4cm. ổ túi bào tử ở giữa mép và sống lá, hình đường chỉ, túi bào tử lẫn với vẩy. Bào tử hình trái xoan hay hình thận không màu, nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lemmaphylli Microphylli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc trên các tảng đá hoặc trên cây ven rừng vùng núi Hà Tây, Lạng Sơn, Ninh Bình đến Thừa Thiên - Huế. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính hàn (có sách ghi là vị cay, tính mát); có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết cầm máu, nhuận phế trừ ho, khứ ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Phổi nóng sinh ho, sưng phổi, lao phổi; 2. Viêm hầu họng, sưng tuyến nước bọt, viêm hạch limphô; 3. Lỵ; 4. Ho ra máu, khạc ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, băng huyết; 5. Ung thũng, đòn ngã tổn thương, phong nhiệt đau răng, đinh sang. Dùng 15-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Giã cây tươi lấy dịch nhỏ tai, trị viêm tai giữa.

Đơn thuốc:

1. Ho và khạc ra máu: Quyết ấp đá 120g, thịt lợn nạc 120g, nấu với một lượng nước vừa đủ và chỉ lấy 1 bát đầy. Chia 2 lần uống trong ngày.

2. Viêm móng: Giã cây tươi đắp.

Quyết ấp đá lá nạc

Quyết ấp đá lá nạc, Vỏ ốc, Vẩy ốc lá dày - Lemmaphyllum carnosum (J.Sm. ex Hook.) Presl, thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Thân rễ mảnh, bò dài, hơi có vẩy, với lá cách quãng nhau, lá không sinh sản hình trái xoan - thuôn hay bầu dục, có cuống ngắn, dài 7-10cm, rộng 2,5-3cm, có gân rõ nhiều hay ít mang vài cái vẩy ở mặt trên. Lá sinh sản có cuống dài, hình dải hay dải - ngọn giáo, dài 10cm, rộng 0,2-0,5cm. Các ổ túi bào tử dính liền nhau khi chín.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lemmaphylli Carnosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, Quyết ấp đá lá nạc phổ biến trên các cành cây hay trên các vách đá trong rừng của một số tỉnh phía Nam, ít gặp ở các tỉnh phía Bắc.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, giải độc ngừng ho, tiếp cốt, thôi sinh, trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa đòn ngã sưng đau, ho do phổi nóng, rắn độc cắn. Có nơi dùng chữa trẻ em sốt cao và dùng ngoài trị phong thấp, gãy xương, viêm tai giữa. Dân gian còn dùng đắp sưng lở ở chân, các vết cắn của súc vật và chữa bệnh càng cua ở ngón tay, dùng trong chữa các chứng chảy máu và chảy máu mũi.

Quyết chân phù

Quyết chân phù, Ráng hạ có răng - Hypodematium crenatum (Forssk.) Kuhn (Polypodium crenatumForssk.), thuộc họ ổ gân - Athyriaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi, thân rễ xiên, to cỡ 1cm, vẩy nhiều, thon dài, màu hung, bóng. Lá có cuống dài 35cm, nâu nâu, có rãnh, phiến dài trên 40cm, lá chét 13-17 cặp, như mọc đối ở dưới, mọc so le ở trên, dài đến 20cm, thuỳ chót dài cỡ 1-1,5cm, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng. ổ túi 3-4 cặp; áo túi dầy lông trắng.

Bộ phận dùng: Toàn cây hay thân rễ - Herba et Rhizoma Hypodematii.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Á châu (Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam) và Phi châu. Ở nước ta cũng mới tìm thấy ở Ninh Bình (Lan-mát).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính mát; có tác dụng khư phong lợi thấp, thanh nhiệt bạt độc, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng cây này để chữa phong thấp, đau khớp xương, lỵ và dùng ngoài trị mụn nhọt độc, ngoại thương xuất huyết.

Quyết lá thông

Quyết lá thông, Dương xỉ trần, Cây lá thông - Psilotum nudum (L.) Griseb, thuộc họ Quyết lá thông -Psilotaceae.

Mô tả: Dương xỉ có chồi khi sinh với những lá nhỏ, những cành mọc ra từ thân rễ không có rễ ở dưới. Cành phân nhánh đôi. Thân có 3 mặt; trên thân có những vẩy nhỏ hình lá, có 2 thuỳ, không có gân; nhìn chung các cành non như lá của cây thông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Psiloti Nudi.

Nơi sống và thu hái: Loài này phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới và á nhiệt. Ở nước ta, cây mọc phụ sinh trên các hốc vỡ thân cây to ven suối hay ven rừng ẩm từ Bắc (Bắc Thái) chí Nam (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, lợi khớp xương, cường cân hoạt lạc, thông kinh hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa đòn ngã tổn thương, nội thương xuất huyết, phong thấp đau nhức, viêm thần kinh toạ, kinh bế.

Quyết lông nhọn

Quyết lông nhọn, Dớn nhọn - Cyclosorus acuminatus (Hontt.) Nakai, thuộc họ Dớn - Thelypterydaceae.

Mô tả: Thân rễ bò dài. Lá mọc cách xa nhau; cuống lá dài 25-40cm, màu vàng rơm, gần như có 4 cạnh, có vẩy hình ngọn giáo hẹp ở gốc, có lông thưa suốt chiều dài; phiến lá có dạng ngọn giáo, dài 35-45cm, rộng 20cm, kép lông chim 2 lần; lá chét hình ngọn giáo dài; các lá chét kép lông chim cũng hình ngọn giáo, lá chét bậc hai có dạng lưỡi liềm, nguyên, rất nhọn, mặt lá có lông. ổ túi bào tử ở gần mép lá; áo túi dai, bào tử có dạng bầu dục, màu vàng sáng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyclosori Acuminati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác từ vùng trung du đến vùng núi cao ở Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Thái.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, kiện tỳ, giải độc, trấn kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam, cũng được dùng trị bỏng, trẻ em cam tích, lỵ, chó dại cắn.

Quyết lưới dày sáng

Quyết lưới dày sáng, Cây cúc áo, Ráng thư hùng sáng - Phymatosorus lucidus (Roxb.) Pic. - Serm. (Polypodium lucidum Roxb.), thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây nhẵn cao 0,6-1m. Thân rễ dày, mọc bò, có vẩy. Lá mọc cách xa nhau, cuống lá dài 30-40cm, dày, có rãnh, trần, màu vàng rơm hơi xám; phiến hình ngọn giáo, dài 30-45cm, rộng 20-30cm, kép lông chim; lá chét có cuống dài, không có đốt, những cái dưới mọc đối, những cái trên mọc so le, dài 10-15cm, rộng 2-3cm, có gốc thắt dần, đầu hẹp thành sợi, mép nguyên, dày, dai, nâu đen đen ở mặt trên; lá chét tận cùng giống các lá chét bên. ổ túi bào tử tròn, dày, xếp thành 2 dãy ở 2 bên sống lá.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Phymatosori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi Cao Bằng, Lào Cai.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng bổ thận, tráng cân cốt, hoạt huyết giảm đau, tiếp cốt tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng chữa thận hư đau răng, thận hư tai điếc, đau lưng, đòn ngã tổn thương, đau đùi, gãy xương.

Quyết trăng non ba lá

Quyết trăng non ba lá, Cây mũi chông - Pronephrium triphyllum (Sw.) Holttum (Abacopteris triphylla (Sw.) Ching, Meniscium triphyllum Sw.), thuộc họ Dớn - Thelypteridaceae.

Mô tả: Thân rễ bò dài, có lông cứng dày đặc và có vẩy thưa. Lá mọc sát nhau, cuống lá khía rãnh, màu vàng - xám nhạt, mảnh, có vẩy và có lông ở gốc. Lá không sinh sản có thể đơn, hoặc có 2 tai

dính, cũng có thể chẻ thành 2 lá chét có cuống ngắn, đầu nhọn hay có mũi ngắn; lá sinh sản cũng có hình dạng thay đổi nhưng thường hẹp hơn và có cuống dài hơn, sống lá và gân có lông ở mặt dưới, gân hợp với nhau làm thành 8-12 dây quầng giữa sống lá và mép lá. ổ túi bào tử thuôn, không có áo. Bào tử dạng bầu dục, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pronephrii Triphylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rất phổ biến, hầu như ở rừng thứ sinh nào cũng gặp, từ nơi có độ che bóng cao đến ven rừng nơi có nhiều ánh nắng, ở khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, cay, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, thanh nhiệt hoá đờm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị đòn ngã, rắn cắn, ung thũng, thấp sang, viêm da, cảm, viêm nhánh khí quản mạn tính.

Quyết vòi voi

Quyết vòi voi, Ráng bích xỉ Copeland - Bolbitis crispatula (Cl.) Ching var. copelandii (Ching) Hennipen, thuộc họ Lá roi - Lomariopsidaceae.

Mô tả: Quyết có thân rễ bò. Lá cao 60cm, cuống có vẩy ở gốc; phiến mang lá chét mỏng, dài 0-12cm, mép có răng; gân phụ làm thành ổ hai bên. Lá sinh sản có cuống dài hơn, lá chét hẹp; ổ túi bào tử dọc theo mép lá.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Bolbitidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng vùng nước Chứa chan (Đồng Nai) và Điện Bà (Tây Ninh).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, thân được dùng chế một loại nước thuốc uống hạ sốt.

Quỳnh

Quỳnh hay Huỳnh hoa - Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw. (Cereus oxypetalus DC.), thuộc họ Xương rồng -Cactaceae.

Mô tả: Cây bụi mọng nước mọc đứng, có thân cứng cao 2-3m, các nhánh dẹp, mỏng, khía tai bèo. Hoa to, màu trắng, dài 30cm, mọc thòng xuống, mùi thơm. Phiến hoa nhiều, xếp theo đường xoắn ốc, các phiến trong màu trắng, nhị xếp hai dãy, màu trắng, vòi và đầu nhuỵ màu trắng.

Hoa vào tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Hoa và thân - Flos et Caulis Epiphylli Oxypetali.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung và Nam Mỹ (Mêhicô đến Brazin), được trồng chủ yếu làm cảnh, có hoa đẹp và nở về đêm. Thu hái hoa khi nở, dùng tươi hoặc phơi khô. Thu hái thân quanh năm, dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu. Thân có vị chua và mặn, tính mát;, có tác dụng tiêu viêm. Toàn cây có tác dụng thanh phế, trừ ho, hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thường được dùng chữa: 1. Lao phổi với ho ra máu; 2. Tử cung xuất huyết; 3. Viêm hầu. Dùng 3-5 hoa, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt, giã thân và đắp lên chỗ đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc,) toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, đau tâm vị (tâm vị khí thống), thổ huyết, phổi kết hạch.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi với ho, ho ra máu: Hoa Quỳnh 3-5 hoa, đường 15g, sắc uống.
2. Tử cung xuất huyết: Hoa Quỳnh 2-3 cái, nấu với thịt lợn chưng cách thủy làm thức ăn.

Quỳnh lam

Quỳnh lam, Thụ đào có mũi - Gonocaryum lobbianum (Miers) Kurz (G. subrostratum Pierre), thuộc họ Mộc thông ta - Icacinaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m, có nhánh mảnh, dẻo, bóng loáng, màu vàng vàng. Lá hình bầu dục, tù và không cân ở gốc, tận cùng đột ngột bởi một mũi ngắn và tù, dai, rất bóng ở mặt trên, dài 14-19cm, rộng 6-10cm, gân bên 7 cặp cách nhau; cuống to, dài 10mm. Hoa thành xim rất sít nhau tạo thành một xim co dài 5-10mm, ở nách lá. Quả kéo dài dạng trứng gần nhọn, có khía, dài 3-4cm, dày 15mm, màu đen lục. Hạt đơn độc, có rãnh một bên.

Hoa tháng 3, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Gonocaryi Lobbiani.

Nơi sống và thu hái: Loài này phân bố khắp Đông Dương.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán uất kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người Lào dùng lá làm rau ăn; còn ở Nam Việt Nam, nhân dân dùng lá làm men rượu. Ở vùng Trảng Bom (Đồng Nai), người ta nấu nước lá làm thuốc trị bệnh phù thũng, ở Nha Trang, người ta dùng lá nấu với rượu lấy nước cho vào ống đếm giọt nhỏ vào mắt trị đau mắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị viêm gan hoàng đản, ngực sườn đau tức.

Quýt

Quýt,QuýtXiêm- Citrusreticulata Blanco.(C.nobilis Lour var.deliciosa Swingle. C.deliciosa-Tenore) thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có dáng chắc và đều, thân và cành có gai. Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình ngọn giáo hẹp có khớp, trên cuống lá có viền mép. Hoa nhỏ, màu trắng, ở nách lá. Quả hình cầu hơi dẹt, màu vàng da cam hay đỏ, vỏ mỏng, nhẵn hay hơi sần sùi, không dính với múi nên dễ bóc; cơm quả dịu, thơm; hạt xanh.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Vỏ quả Quýt chín - Pericarpium Citri Reticulatae, thường gọi là Trần bì.

Vỏ quả còn xanh - Pericupium Citri Reticulatae Viride, thường gọi là Thanh bì.

Vỏ quả ngoài - Exocarpium Citri Rubrum, gọi là Quất hồng.

Hạt quýt - Semen Citri Reticulatae, gọi là Quất hạch.

Người ta còn dùng lá Quýt.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ và Trung Quốc, được trồng khắp nơi để lấy quả, nhiều nhất là ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên, Nam Hà, Hà Bắc, Bắc Thái. Thu hái quả chín, bóc lấy vỏ phơi khô làm Trần bì, Trần bì để càng lâu càng tốt; để lấy vỏ quả ngoài gọt hết lớp vỏ trong; quả còn xanh bóc lấy vỏ phơi khô dùng làm Thanhh bì. Hạt Quýt lấy ở quả chín phơi khô làm Quất hạch.

Thành phần hóa học: Trong vỏ có 2 loại dầu, loại dầu cam 0,50% và loại dầu cam rụng 0,50%. Thành phần chính trong dầu là d và dl-limonen 78,5%, d và dl-limonene 2,5% tương ứng với 2 loại dầu và linalool 15,4%. Còn có một ít citrale, các aldehyd nonylic và decylic và chừng 1% methyl anthranylat methyl.

Dịch của quả chứa đường và acid amin tự do, acid citric, vitamin C, caroten. Lá cũng chứa 0,5% tinh dầu. Hạt cũng có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng:

- Hoa kích thích
- Quả Quýt (chủ yếu là dịch); vị chua ngọt, tính mát; có tác dụng giải khát, mát phổi, khai uất, trừ đờm, khoan khoái.
- Vỏ quả Quýt và lá Quýt đều có tinh dầu, có tác dụng chữa ho đờm và giúp tiêu hoá.
- Vỏ Quýt xanh vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hành khí, khai uất, tán kết, trừ thấp, giảm đau và tăng tiêu hoá.
- Vỏ Quýt chín vị đắng the, mùi thơm tính ấm; có tác dụng hành khí, tiêu đờm trệ, kiện tỳ, táo thấp.
- Lá và hạt Quýt có vị đắng the, mùi thơm, tính bình; có tác dụng hành khí, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng quả Quýt để ăn, có tác dụng bồi bổ cơ thể,

giải khát, thêm vitamin. Vỏ và lá để chế tinh dầu.

- Trần bì (vỏ Quýt chín) dùng chữa ho, tức ngực, nhiều đờm, trúng thực đầy bụng, đau bụng, ợ hơi, nôn mửa, ỉa lỏng; còn dùng trừ thấp, lợi tiểu, giải độc cá tanh. Ngày dùng 4-16g dạng thuốc sắc.

- Thanh bì dùng chữa đau gan, tức ngực, đau mạng sườn, sốt rét.

- Hạt Quýt dùng chữa sa ruột, hòn dái sưng đau, viêm tuyến vú, tắc tia sữa.

- Ta còn dùng lá chữa tức ngực, ho, đau bụng, sưng vú, núm vú nứt lở (sao nóng đắp, có khi phơi khô, sắc uống như vỏ Quýt).

Liều dùng 4-12 vỏ, 6-12 hạt, lá.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn mửa, ợ hơi, đau bụng, kém tiêu hoặc buồn nôn: Trần bì, Hoắc hương đều 8g Gừng sống 3 miếng, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa ho suyễn: Trần bì, Nam tinh, Đình lịch, vỏ rễ Dâu, mỗi vị 12g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa ho mất tiếng: Trần bì 12g sắc với 200ml nước, còn 100ml; thêm đường để vừa ngọt, uống dần trong ngày (Dược liệu Việt Nam).

4. Chữa ăn không tiêu, đầy bụng, ợ hơi, đi lỏng: củ Sả 12g, Trần bì 16g, Sơn tra (sao cháy) 12g, sắc với 500ml nước, còn 200ml. Người lớn chia 2 lần uống trong ngày, trẻ em tuỳ tuổi chia 3-4 lần uống (Dược liệu Việt Nam).

5. Chữa đau sưng tinh hoàn: Hột Quýt 12-20g sắc lên, pha thêm chút rượu vào uống (Nam dược thần hiệu).

6. Chữa viêm tuyến vú, tắc tia sữa: Hột Quýt 16g sắc uống (Lê Trần Đức).

7. Chữa hông sườn đau tức hay vú sưng đau: Thanh bì tán nhỏ, uống mỗi lần 4g, ngày uống 2-3 lần, hoặc sắc lá Quýt 20g, dùng uống (Lê Trần Đức).

8. Sốt rét: Vỏ Quýt đốt thành than tán nhỏ, uống với rượu hâm nóng mỗi lần 4g, uống trong 5-7 ngày (Sổ tay cây thuốc).

9. Chữa ngoại thương, nội thương, tứ mùa cảm mạo, ho nóng, sốt rét, rối loạn tiêu hoá, trúng thực, ỉa chảy: Vỏ Quýt để lâu năm (sao) 25%, lá và búp ổi (sao) 25%, Gừng khô (sao) 25%, củ Bồ bồ nướng 15%, Hậu phác 10%, các vị hoà chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống một muỗng cà phê, ngày uống 2-3 lần (Kinh nghiệm tâm đắc ở An Giang).

Ghi chú: Ở nước ta còn có Quýt tiểu - Citrus nobilis L. var. chrysocarpa Lam.

Quýt rừng

Quýt rừng, Quýt gai, Bưởi rừng, Tiểu quất Roxburgh - Atalantia roxburghiana Hook. f., thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ nhỏ cao tới 10m, ít hay không gai. Lá dạng màng cứng, hình bầu dục- ngọn giáo, dài 9-15cm, rộng 3,5-5cm, nhẵn, thót lại hay có mũi nhọn ở chóp, gân và gân con lồi lên ở cả hai mặt; tuyến trong mờ rất rõ. Hoa thành chùm, dài 4cm. Quả hình cầu, giống như quả cam nhỏ, đường kính 1-2,5cm, có cơm quả giảm thành những bọng thô sơ.

Ra hoa vào tháng 4, có quả vào tháng 6, tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá, quả, rễ - Folium, Fructus et Radix Atalantiae Roxburghianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Trung Việt Nam, thường gặp ở các đồi trọc, hay ven đường miền đồng bằng. Còn phân bố ở bán đảo Malaixia.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng the như Chanh, có tác dụng làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được; quả và lá dùng để chữa các bệnh đường hô hấp. Dân gian cũng dùng rễ nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

R

Ráng bay

Ráng bay, Ráng đuôi phượng lá sồi. Cây chồn đèn. Cốt toái bổ lá sồi - Drynaria quercifolia (L) J. Sm thuộc họ Dương xỉ - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh có thân rễ dày, nghiêng, có vảy hẹp, màu vàng đỏ. Lá có hai loại: Lá hứng mùn, dài đến 30cm, rộng 7-15cm, hình trái xoan, không cuống, xẻ thuỳ thưa và nhọn, lá thường có cuống dài đến 35cm, màu vàng rơm hơi xám, phiến dài tới 1,4m, rộng 30-40cm, chẻ lông chim sâu, các thuỳ lông chim nguyên, rộng khoảng 4cm. Vào mùa sinh sản, trên mặt dưới lá có những ổ túi bào tử trần và tròn xếp thành hai hàng giữa các gân bên. Bào tử hình trái xoan màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Drynariae Quercifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang bám vào các cây gỗ lớn trong rừng, từ vùng thấp tới vùng cao; gặp nhiều ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng tới thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Thân rễ cũng thu hái và chế biến như các loại Cốt toái bổ khác. Cạo sạch lông, thái nhỏ, phơi khô, khi dùng ủ cho mềm rồi tẩm mật thay rượu, sao vàng, sắc, ngâm rượu uống hay giã đắp.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng có tác dụng thu liễm. Các chiết suất lỏng có tính chất diệt khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Cốt toái bổ, chữa phong thấp nhức mỏi gân xương đau mình mẩy, bong gân, sai khớp tụ máu, thận suy ù tai. Liều dùng 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây chữa bệnh lao phổi, ho, rối loạn tiêu hoá, rễ dùng để đắp sưng phù.

Đơn thuốc: Chữa thấp khớp, làm lưu thông khí huyết: Ký sinh 12g, Quế chi 10g, Gắm đen 10g. Thiên niên kiện 10g, Ráng bay 12g, Dâu cây 12g, Đỗ trọng dây 8g. Rễ nhàu 12g. Thổ phục linh 12g, Ngũ gia bì 12g. Các vị hiệp tán làm hoàn mỗi lần uống 3g mỗi ngày uống 3 lần (kinh nghiệm ở An Giang).

Ráng biển

Ráng biển, Ráng dại - Acrostichum aureum L, thuộc họ Ráng biển - Acrostichaceae.

Mô tả: Cây có thân rễ ngắn, to, thẳng đứng nhiều ngó. Lá kép lông chim một lần, cao đến 3m, lá chét dài đến 40cm, dày, không lông, mép nguyên, gân phụ hình mạng, dưới cuống chính có nhiều gai giả do các cuống phụ biến thành. Lá sinh sản ở thân với các ổ túi màu nâu đỏ phủ khắp mặt dưới, trừ ở gân và mép lá.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Acrostichi Aurei.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở bờ rạch, đầm nước mặn từ Bắc chí Nam, ưa sáng và đất có nhiều mùn. Cũng gặp ở rừng thứ sinh hay chân núi cao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đọt lá non luộc ăn được. Lá khô dùng làm chổi, cuống lá dùng đan các làn xách tay. Thân lá sắc uống sát trùng, trừ giun sán và cầm máu (Viện Dược liệu).

Ráng can xỉ hình phảng

Ráng can xỉ hình phảng, Thiết giác lưỡi liềm - Asplenium falcatum Lam, thuộc họ Tổ điều - Aspleniaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ đứng, vẩy nâu, bóng. Lá cao 25-35cm, cuống cao 10-40cm, đen, bóng, giòn, phiến mang 2-7 cặp lá chét dày, gốc hơi không cân, mũi rất nhọn, có gân giữa, mép có răng to. Nang quần rất hẹp (0,4mm).

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asplenii Falcati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ và Việt Nam. Cây mọc trên thân cây gỗ trong rừng ở Quảng Nam - Đà Nẵng, tới Khánh Hoà, Côn Đảo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ cây được dùng trị sưng lách, đái dầm, sỏi thận, vàng da và sốt rét.

Ráng can xỉ lá dài

Ráng can xỉ lá dài - Asplenium prolongatum Hook, thuộc họ Tổ điểu - Aspleniaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi, thân rễ ngắn có vảy màu nhạt. Lá thường có đầu cuối thường đâm chồi, cuống dài 10cm, phiến hẹp dài 10-20cm, rộng 2,5-3cm, lá chét dai dai, xẻ thành đoạn hẹp (1-1,5mm) ổ túi bào tử dài, mỗi một cái trong một thuỳ. Áo túi xám.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asplenii Prolongati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca và các nước Đông Dương. Ở nước ta chỉ gặp loài này ở vùng núi cao ở miền Bắc và cũng gặp ở Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, hoạt huyết hoá ứ, chỉ khái hoá viêm, lợi niệu thông sữa, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc người ta dùng cây để chữa phong thấp, đau xương, viêm ruột, lỵ viêm nhiễm niệu đạo, ho nhiều đờm, đòn ngã tổn thương khạc ra máu, nôn ra máu, băng huyết, sữa không thông.

Dùng ngoài trị gãy xương, ngoại thương xuất huyết và trị bỏng lửa.

Ráng can xỉ lá nhỏ

Ráng can xỉ lá nhỏ, Thiết giác lá nhỏ - Asplenium varians Wall ex Hook et Grev, thuộc họ Tổ điểu -Aspleniaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc đứng, mang nhiều vẩy hẹp dài, màu nâu. Lá kép lông chim hai lần, cuống dài 3-10cm, phiến lá nhỏ, thuôn dài, dài 3-10cm, rộng 2-4cm, lá chét bên 8-10 đôi, cách nhau, dạng tam giác có cuống chia thành lá chét bậc hai; các lá chét này dài 5-10mm, hình tam giác hay hình quạt có khi chia làm 3 thuỳ. Ổ túi bào tử to, mở vào phía trong. Bào tử hình trái xoan, màu nâu sẫm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asplenii Variantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Xri Lanca, các nước Đông Dương và cũng phân bố ở Phi Châu. Ở nước ta thường gặp mọc trên đá ở rừng một số nơi thuộc Lào Cai, Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chát, tính mát; có tác dụng cầm máu, sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được sử dụng để cầm máu khi bị chém và chữa gãy xương, trẻ em cam tích, bỏng lửa.

Ráng can xỉ lông to

Ráng can xỉ lông to, ráng can xỉ giả Thì là - Asplenium pseudolaserpitiifolium Ching thuộc họ Tổ điểu -Aspleniaceae.

Mô tả: Cây mọc ở đất, thân rễ lớn, vẩy nâu đen. Cuống lá dài 15-30cm, xám xanh hay nâu, phiến dài 30-60cm, rộng 12-18cm, lá chét tam giác thon, mũi nhọn, lá chét bậc hai có đầu tròn hay ít nhọn, các lá chét những bậc sau có đầu tròn, có răng, dày. Ổ túi dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asplenii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở rừng một số nơi từ Quảng Nam- Đà Nẵng vào tới Biên Hoà.

Tính vị, tác dụng: Làm mạnh lưng gối.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng cây để chữa đau lưng và đùi

Ráng can xỉ thân có lông

Ráng can xỉ thân có lông - Asplenium crinicaule Hance, thuộc họ Tổ điểu - Aspleniaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc đứng, phủ vẩy nâu. Lá lược xếp thành vòng, một lần lông chim;

cuống dài 4-12cm, màu đen đen, phủ rất nhiều vẩy, phiến có dạng chung hình ngọn giáo, dài 15-50cm; rộng 3-7cm, thuỳ lông chim nhiều, mọc ngang dài 5cm, rộng 0,8-1cm, không cuống, gần như mọc đối, có răng sít nhau. Cấu trúc dai. Ổ túi dài và đều đi từ gân chính tới mép lá.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asplenii Crinicaulis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Dương và châu Úc, khá phổ biến ở nước ta trên vỏ cây, đá có rêu, rừng, đồng bằng từ vùng thấp đến vùng cao, từ Cao Bằng qua Quảng Trị vào tận Kiên Giang (Phú Quốc).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thấu chẩn khu ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane, cây được dùng ở miền Trung Việt Nam để trị sốt rét và dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây trị bệnh sởi không mọc và mụn nhọt độc.

Ráng đuôi phụng gần

Ráng đuôi phụng gần, Cốt toái bổ - Drynaria propinqua (Wall ex Mett) J Sm (Polypodium propiquum Wall ex Mett), thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây phụ sinh có thân rễ to, bò dài, có vẩy thon, gốc hình lọng. Lá mọc cách nhau, lá hứng mùn không cuống, hình lông chim, dài 10-20cm, lá thường có cuống dài 6-20cm, có cánh hẹp ở nửa trên, phiến dài đến 50cm, thon, lá chét dưới dài nhất, dài 7-15cm, rộng 1-2cm. Ở túi bào tử xếp hai hàng dọc theo gân giữa của lá chét.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Drynariae Propinquae có tên là Thạch liên khương.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Mianma, Nêpan mọc trên đá vùng núi từ 500-1900m. Ở nước ta cây mọc ở rừng miền Trung.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng tiếp cốt, giảm đau, cầm máu, bổ thận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa đau thận hư đau lưng, phong thấp tê đau, bí đái, tai điếc, mắt mờ, viêm ruột thừa, dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, đòn ứ huyết, gẫy xương.

Ràng ràng

Ràng ràng, Muồng nước, Cây chi chi - Adenanthera pavonina L. var. microsperna (Teijsm et Binn) I. Nielsen, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ cao 2-4m, nhánh non có cuống đỏ. Lá dài 15-20cm, các cuống bậc nhất mang 17-19 lá chét tròn dài. Bông hoa dài 7-10cm có lông; hoa hồng, thơm cao 3-4mm. Quả xoắn thành vòng tròn, rộng 1cm, hạt tròn hay hơi bầu dục, đỏ, đường kính 7,5cm. Thứ này rất giống với Trạch quạch. Khác ở chỗ có lá chét to hơn, hoa nhỏ hơn, quả xoắn trước khi mở, hạt nhỏ hơn, lớp trong của vỏ màu đỏ nâu.

Hoa tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, lá và vỏ - Semen, Radix, Folium et Cortex Adenantherae Pavoninae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Nam Trung Quốc, của Campuchia, Lào, Việt Nam và bán đảo Malaixia. Thường gặp trong rừng thường xanh, trong rừng hỗn giao rụng lá, ở bìa rừng và trong những chỗ trống tới độ cao 400m khắp nước ta từ Bắc Thái đến Côn Đảo.

Thành phần hoá học: Có tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, nhạt, hơi hàn, có ít độc, có tác dụng làm nôn, tả hạ, thu liễm, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng vỏ tươi hay khô hãm uống trị lỵ có tác dụng hơn cả Chiêu liêu gân đen (Preasphneou).

Ở Trung Quốc, người ta dùng hạt, rễ, lá trị ngoại thương xuất huyết, đầu mật du phong.

Ràng ràng Ford

Ràng ràng Ford, Cây xa - Ormosia fordiana Oliver, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao khoảng 15m, nhánh non có lông mịn. Lá mang 5-9 lá chét mọc đối 8-15cm, rộng 2,5-6,5cm, thon, gân phụ 4-6 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu. Cụm hoa chùm ở nách lá, có lông màu gỉ sét, cuống có hai lá bắc nhỏ cánh cờ xoan tròn, nhị 10, chỉ nhị rời nhau, bầu đầy lông 3-4 noãn. Quả dài 9-10cm cứng, chứa 3-4 hạt hình bầu dục to, màu đỏ.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - Radix Cortex et Folium Ormosiae Fordianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến ở Mianma, Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Hải Nam) Bắc của Thái Lan và Việt Nam. Thường gặp trong rừng trên đất hoa cương ở độ cao 400m-1500m, từ Sơn La, Vĩnh Phú qua Nghệ An tới Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian ở Hoà Bình dùng lá hãm uống để điều trị một số bệnh ngoài da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng trị viêm quanh răng, viêm gan, đòn ngã, bỏng lửa, bỏng nước.

Ráng song quần

Ráng song quần, Song cái quyết - Diplazium donianum Tard Blot, thuộc họ Rau dớn - Athyriaceae.

Mô tả: Cây cao 40-60cm, thân rễ ngắn, dựng đứng, phiến vẩy màu sẫm. Lá xếp sít nhau, kép lông chim một lần, không lông, cuống lá dài 25-32cm, có vẩy nâu; phiến có dạng trứng dài 0,2-1m; lá chét bậc nhất 5-7 đôi, lá chét có mép nguyên, hơi hình tim ở gốc và nhọn thành mũi ở ngọn, sống lá sẫm màu, gân rễ đôi, rời nhau. Ổ túi bào tử dài, xếp từng đôi, một dài một ngắn, có khi 3 cái một. Bào tử màu vàng sáng, hình thận, có mào thành cánh dọc.

Mùa sinh sản tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Diplazii Doniani.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và nhiều nước Á châu nhiệt đới. Ở nước ta, cây ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc trong rừng trên núi cao Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam, ở độ cao trên 300m.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc cây được dùng chữa viêm gan hoàng đản, ngoại thương xuất huyết và rắn cắn.

Ráng song quần lá đơn

Ráng song quần lá đơn - Diplazium subsinuatum (Wall ex Hook et Crév) Tagawa (Asplenium subsinuatumWall ex Hook et Grév. D lanceum (Thunb) Pres), thuộc họ Rau dớn - Athyriaceae.

Mô tả: Dương xỉ cao 15-40cm, có thân rễ bò, mang vẩy nâu. Lá đơn có cuống dài 5-15cm, to 2-3mm, nâu; phiến nguyên, rộng ở đoạn giữa 1,5-2,5cm, mép hơi uốn xuống, gân phụ mịn. Ổ túi bào tử dài, cách mép và gân chính xa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Diplazii Subsinuati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Ấn Độ, Nêpan, Việt Nam, thường gặp ở rừng trên độ cao 200-1600m. Ở nước ta, cây mọc ở rừng núi cao từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây tới Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hơi hàn, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, lợi niệu, thông lâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị lao phổi, ho ra máu, đái ra máu, mắt đỏ sưng đau.

Ráng thổ xỉ bò

Ráng thổ xỉ bò, Cây vỉ ruồi - Humata repens (L. f) Diels (Adiantum repens L.f) thuộc họ Vẩy lợp -Davalliaceae.

Mô tả: Cây phụ sinh, có thân rễ bò, to 1,5mm, phủ nhiều vẩy màu hung nhạt, vẩy hình ngọn giáo

rộng gốc hình khiên, dài đến 8mm. Lá có cuống dài 4-10cm, có vẩy thưa, phiến dài 5-15cm, hình tam giác, xẻ thành những mảnh khá gần nhau, đầu tròn hay tù, các mảnh ở dưới phân thuỳ hay xẻ lông chim sâu, các thuỳ hay khía tai bèo. ổ túi bào tử nằm tận cùng các gân, ở gần mép, áo túi hình bán nguyệt.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Humatae Repentis, có tên là Âm thạch quyết.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới có phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, thường gặp ở vùng núi ở độ cao 400-1500m trên thân cây, trên đá khô khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, nối gân tiếp xương, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc dùng chữa trẹo chân, gãy xương, đau lưng đùi, cam tích, phong thấp tê đau, bạch đới, nôn ra máu, đái ra máu, phổi có mụn mủ, mụt nhọt sưng lở, viêm nhiễm niệu đạo.

Ráng tiên tọa gai nhỏ

Ráng tiên toạ gai nhỏ, Dương xỉ mộc gai nhỏ- Cyathea spinulosa Wall, ex Hook (Alsophila spinulosa (Wall ex Hook) Troyen) thuộc họ Ráng tiêu toạ - Cyatheaceae.

Mô tả: Ráng lớn, thân cao 1-3m, to 15cm. Cuống nâu, có gai cao 2-4mm, vẩy nâu nhẵn, trục lá dài 2-3mm, có gai nhỏ, nâu; lá chét bậc 3 nhỏ cỡ 7 x 2cm, so le nhau, gân có lông thưa ngắn, trục nhỏ không lông, có ít vẩy, gân phụ của thuỳ chẻ 2 đầu, ổ túi có áo bao phủ lúc non, sau rụng.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Cyatheae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và miền Trung Việt Nam. Thu hái toàn năm, loại bỏ vỏ ngoài, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình, có ít độc có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết khư ứ, thanh nhiệt chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thân cây dùng trị phong thấp đau nhức xương, đòn ngã tổn thương, phổi nóng sinh ho, thận viêm thuỷ thũng, viêm khí quản mạn tính, dự phòng dịch cảm cúm

Ráng vi lân nhám

Ráng vi lân nhám - Microlepia strigosa (Thunb) Presl (Trichomanes strigosa Thunb) thuộc họ Dăng tiết -Dennstaedtiaceae.

Mô tả: Thân rễ mọc bò. Cuống lá dài 16-60cm, màu nâu nâu có lông. Phiến có dạng chung trái xoan - ngọn giáo, dài 30-90cm, kép lông chim 2 lần. Lá chét bậc nhất có cuống mọc so le ở gốc, mọc đối ở ngọn, thon hẹp dài, dài 12-20cm, lá chét bậc 2 hình thoi, tù, có gốc phía trên dạng gốc, có gân mang những lông nhỏ, cứng màu trắng, vàng. Áo túi (bao mô) hình đấu, có môi ngoài lớn hơn môi trong, nhẵn hoặc có vài lông tơ lưa thưa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Microlepiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản. Ở nước ta có gặp trong rừng rậm nhiều nơi khắp cả nước.

Thành phần hoá học: Cây có một saponin hoặc một hợp chất sinh cyanogen, do đó có thể là cây có độc (theo A. Pételot).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng khử thấp nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị dịch cảm cúm và viêm gan.

Ráng yểm dực cánh

Ráng yểm dực cánh, Cây mái cánh - Tectaria decurrens (Prest) Copel, thuộc họ áo khiên - Aspidiaceae.

Mô tả: Quyết có thân rễ, mọc thẳng trên đất, hay đá. Lá lớn, xẻ lông chim, cuống dài 20-30cm có

hai cánh do phiến lá men xuống tới gốc, phiến lá dài 30-100cm, rộng 25-50cm chia thuỳ lông chim sâu, thuỳ bên có 3-8 đôi hình thuôn đài nhọn đầu; gân lá làm thành những quầng không đều nhau chứa nhiều gân con; lá sinh sản thường hẹp hơn lá dinh dưỡng. Ổ túi bào tử dày, xếp 2 dãy đều đặn ở mỗi bên có gân bên. Áo túi màu nâu, rộng, không rụng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tectariae Decucrrentis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Á châu nhiệt đới phân bố từ Nam Trung Quốc đến tận Polynêdi. Ở nước ta, cây mọc phổ biến trong các thung lũng rừng già, rừng phục hồi, trong đất liền ra tận các đảo (Côn Đảo).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây sắc uống trị viêm bàng quang, viêm đường niệu và trị phù thũng. Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị sang độc.

Ráng yểm dực rỗ

Ráng yểm dực rỗ, Cây mái rỗ - Tectaria variolosa (v. A.v.R) C Chr, thuộc họ áo khiên - Aspidiaceae.

Mô tả: Thân rễ thường mọc đứng rất ít khi mọc bò. Lá xếp sát nhau thành cụm, cuống lá dài 30-60cm, màu vàng nâu, gốc cuống màu đậm hơn vì có nhiều vẩy hình ngọn giáo màu nâu đen, phiến lá dài 15-35cm, hình tam giác, lá chét bên có 2-4 đôi, xếp đối diện nhau, có cuống, các lá chét dưới to hơn, khía thùy sâu, mặt lá nhẵn; lá sinh sản hẹp hơn và chia sâu hơn lá không sinh sản, gân lá làm thành nhiều quầng. Ổ túi bào tử dày, xếp thành dãy đều nhau, ở đầu tận cùng gân nhỏ, áo túi không rụng, màu nâu.

Bộ phận dùng: Lá - Frons Tectariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc và các nước Đông Dương. Ở nước ta cây mọc trong các kiểu rừng nhiệt đới ở vùng đồi núi trung du.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilano, các lá non sắc nước làm thuốc uống trị đau bụng, đau dạ dày.

Rạng đông

Rạng đông, Dây rạng đông - Pyrostegia venusta (Ker - Gawl) Miers (Bignonia venusta Ker Gawl) thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Dây leo, thân có góc. Lá mọc đối, có 2 đến 3 lá chét, có phiến thuôn, có mũi nhọn mảnh, hơi xiên ở gốc, dài 3-8cm, không lông, ở ngọn có tua cuốn chẻ 2-3 nhánh. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh thòng xuống, hoa nhiều; dài cao 5-8mm, có 5 răng nhỏ, tràng hình ống có thuỳ gập, có lông ở trong, màu gạch tôm, cao 5-7cm, thuỳ quăn. Quả nang dài 25-30 cm, hạt có cánh.

Bộ phận dùng: Hoa, lá, thân - Flos, Folium et Caulis Pyrostegiae Venustae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ (Brazin, Paragoay, Bolivia) được nhập trồng làm cây cảnh vì hoa đẹp, khá phổ biến ở nhiều tỉnh trong nước ta.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận phế chỉ khái. Thân lá đắng, hơi chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi hầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) được trị lao phổi, ho, hầu họng sưng đau, viêm gan, viêm nhánh khí quản.

Rau bánh lái

Rau bánh lái, Rau tai voi - Pentaphragma sinnese Hemsl et Wils, thuộc họ Rau lưỡi bò - Pentaphragmataceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, cao 0,10-0,15. Thân màu lục. Lá mọc so le, hình trứng, dài 10-20cm, rộng 5-8cm, thuôn đầu về phía gốc và chóp, mép lá nguyên, phiến dày, có lông gân chính lớn, nổi rõ ở hai mặt, cuống lá dài 5-7cnm. Cụm hoa xim bò cạp ở nách lá, có cuống dài 3-7cm mang 10-15 hoa. Hoa cao 13mm, gần như không cuống, lá bắc hình ngọn giáo ngược, đài ngắn có 5 lá đài hình trái xoan, tràng trắng với 5 thuỳ hình lưỡi nạc cong và có râu, nhị 5 có chỉ nhị dẹp, bầu dưới có 2 ô, nhiều noãn.

Quả mọng không mở.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pentaphragmae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ẩm vùng núi, dưới bóng những cây khác ở độ cao 500-200m từ Lào Cai, Vĩnh Phú qua Quảng Nam -Đà Nẵng đến các tỉnh Tây Nguyên.

Thành phần hoá học: Các lá non chứa nước 95%, protid 0,8%, glucid 1,9%, xơ 1,5% tro 0,8% calcium 411mg%, phosphor 5,4mg%, caronten 1,6mg%, vitamin C 17mg%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các phần non đều được dùng rau ăn. Người ta dùng lá và ngọn non luộc hoặc thái nhỏ nấu canh như rau Mồng tơi.

Rau báo rừng

Rau báo rừng, Cồ nốc song đính - Curculigo disticha Gagnep, thuộc họ Tỏi voi lùn - Hypoxidaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 80cm, thân ngắn. Lá có cuống dài 20cm, phiến thon, dài 30-40cm, rộng 4-6cm gân song song. Cụm hoa có cuống cao 3-4cm, hoa xếp hai dãy, lá bắc dài 2-4cm, phiến hoa dài 3,5cmm, nhị 6, bầu có lông cao 26mm. Quả hình thoi dài 2cm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curculiginis Distichae

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Nam Việt Nam, từ Quảng Trị qua Gia Lai (An Khê) tới Đồng Nai (núi Chứa chan).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng thân rễ sắc hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp (Viện Dược liệu).

Rau bép

Rau bép, Rau danh, Bét, Cắm - Gnetum gnemon L, thuộc họ Dây gắm - Gnetaceae.

Mô tả: Cây gỗ mảnh khác gốc thường xanh có thân thẳng cao 5-10m, màu xám có khi mọc trườn, mang nhiều nhánh ngả xuống gốc. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 7,5-20cm, rộng 2,5-10cm, có mũi nhọn ở chóp, thon dẹp dần ở gốc, gân phụ 5-7 cặp dính nhau. Cụm hoa đơn và ở nách lá, có khi ở trên thân gỗ già, dài 3-6cm, với hoa thành vòng ở mấu. Hoa cái 5-8 trên mỗi mấu của cụm hoa. Quả dạng hạch, bầu dục, dài 1,3,5cm, có mũi ngắn, lấm tấm lông như nhung, lúc non màu vàng, rồi chuyển sang màu đỏ tới tía khi chín. Hạt 1 trong mỗi quả.

Có đến 6 thứ, ở nước ta có gặp 3 thứ (var domesticum (Rumph) Markgr - var, griffithii Markgr và var tenerim Markgr) đều có dạng cây bụi với quả nhỏ.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông Nam Á, phía Bắc tỉnh phía Nam từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới Kontum, Gia Lai Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà cho tới Côn Đảo.

Thành phần hoá học: Hạt bổ dưỡng: 100g (70-80 hạt) chứa nước 30g, protein 11g, lipid 1,7g carbohydrat 50g, tro 1,7g. Lá giàu protein, chất khoáng và vitamin A & C.

Lá non của G. gnemon var tenerum có tác dụng bổ dưỡng tốt. Cứ 100g có nước 75,1g, protein 6,6g, lipid 1,2g, carbohydra 9,1g, xơ 6,8g, tro 1,3g, phosphor 224mg, calcium 151mg, sắt 2,5mg và vitamin A 10899 IU.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non, cụm hoa, quả non, và quả chín để dùng ăn được. Lá Rau bép khi còn non, mỏng và mềm, màu lục nhạt, dùng nấu canh ăn rất ngon, dễ ăn, có thể so sánh với Rau sắng chùa Hương (Melientha suavis Pierre). Hạt rang lên ăn bùi như lạc. Các thứ cùng loại đều ăn được không chỉ ở nước ta mà còn ở nhiều nước khác. Cây Phác mang (Phat miang) của Thái Lan - var, tenerum Markgr, là loại rau quan trọng ở miền Nam nước này.

Ăn Rau bép không ảnh hưởng gì xấu đến cơ thể, có thể dùng nấu với thịt ăn cũng ngon. Vỏ cây Rau bép cũng như vỏ Dây gắm có sợi rất dai, chịu được nước biển nên người ta còn dùng dệt lưới đánh cá. Gỗ xấu, ít có giá trị.

Rau càng cua

Rau càng cua - Peperomia pellucida (L.) Kumb (Piper pellucida L.) thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cỏ sống hàng năm, nhớt, nhẵn, phân nhánh cao 20-40cm. Lá mọc so le, có cuống, phiến dạng màng, trong suốt, hình tam giác - trái xoan, hình tim ở gốc, hơi tù và nhọn ở chóp, dài 15-20mm, rộng gần bằng đài. Hoa họp thành bông dạng sợi có cuống ở ngọn, dài gấp 2-3 lần lá. Quả mọng hình cầu, đường kính 0,5mm, có mũi nhọn cứng ngắn ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Peperomiae Pellucidae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ, nay được trồng và phát tán rộng rãi trở thành cây mọc hoang.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng tán ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng toàn cây bỏ rễ làm rau ăn sống, cũng thường dùng nấu canh.

Ở Java, người ta nghiền lá ra dùng đắp trị sốt rét, đau đầu. Dịch lá dùng uống trị đau bụng.

Ở Trung Quốc toàn cây được dùng làm thuốc đòn ngã và trị bỏng lửa, bỏng nước, ung sang thũng độc.

Rau càng cua bốn lá

Rau càng cua bốn lá - Peperomia tertraphylla (Forst f) Hook et Arn, thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm phụ sinh, thân mảnh, mềm, có nhánh. Lá mọc chụm 3-4, phiến lá xoan dài 8-12mm, rộng 6-9mm, mập, giòn có lông, cuống ngắn. Bông ở ngọn, trên một cuống mảnh, dài 4-5cm, có lông mịn; hoa nhỏ, nhị 2. Quả mọng nhỏ, dài 1mm.

Ra hoa tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Peperomiae Tetraphyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ châu Đại Dương châu Phi, châu Mỹ và cả châu Á nhiệt đới, thường gặp trong rừng khô đất ẩm và trên đá; có ở rừng Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính bình, có tác dụng tán ứ, tiếp cốt, kiện tích, kiện vị, ngừng ho. Có sách ghi: Vị ngọt, tính hàn, có tác dụng sinh tân minh mục, điều phế chỉ khái, thanh nhiệt giải độc, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng cây chữa đòn ngã xương, dao chém xuất huyết, mụn nhọt, vô danh thũng độc, trẻ em cam tích, sa tử cung, ho lao. Có nơi còn dùng chữa háo suyễn, phong thấp tê đau, trúng thứ, ỉa chảy. Ở Quảng Tây, cây dùng trị ung sang thũng độc.

Rau câu chỉ vàng

Rau câu chỉ vàng. Rau vai - Gracilaria verrucosa (Huds) Papenf, thuộc họ Rau câu - Gracilariaceae.

Mô tả: Thân thường đứng, hình trụ tròn cao 20-30cm, có khi tới 80cm, màu đỏ thẫm hoặc màu tối, chia nhánh nhiều. Nhánh mọc theo kiểu lông vũ xen kẽ nhau, trên nhánh mọc ra nhiều nhánh nhỏ, gốc nhánh hơi thắt lại, đỉnh nhánh nhọn dần, phần gốc cũng nhọn dần. Bàn bám hình đĩa tròn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Gracilariae.

Nơi sống và thu hái: Rong mọc bám trên đá, trên cả động vật thân mềm và trên các thực vật khác hay trên đất cát (phù sa) ở vùng triều giữa, triền thấp và phần trên của vùng dưới triều suốt bốn mùa. Rong phân bố dọc bờ biển nước ta từ Quảng Ninh tới Kiên Giang, nhưng gặp nhiều ở Quảng Bình. Thanh Hoá, Nam Hà, Hải Phòng và Quảng Ninh. Cũng thường được trồng sản lượng tương đối cao.

Hàng năm có thể khai thác được khoảng 200 tấn rong khô mọc tự nhiên. Người ta thu hái rong với một cái cào bằng gỗ có cán dài mắc một cái lưới hình phễu.

Rau câu thô thì màu sẫm đen, có mùi bùn tanh, có lẫn cát, vỏ cát, vỏ ốc, rễ cây, lá cây. Sau khi phơi nắng rồi, độ ẩm vẫn còn cao (25%).

Rửa nước ngọt rồi đánh phèn và tẩy bằng canxi hypochlorit, ta sẽ có rau câu trắng, gần như không mùi, còn các tạp chất thì phải loại bỏ bằng cách nhặt bằng tay.

Sau đó muốn nấu thạch thì chỉ việc bỏ Rau câu vào trong nước, đun sôi lên rồi vắt qua một miếng vải. Thạch được đổ vào trong những khuôn rộng và nông thành một lớp dày độ 1cm thôi, rồi đun cách thuỷ hay cho vào tủ sấy gần 100oC cho bốc hơi nước, là sẽ được những thanh nguyên chất trong suốt như giấy bóng kính.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau câu có nhiều chất dinh dưỡng nên nó cũng lá món ăn quen thuộc vì hợp khẩu vị của nhân dân vùng ven biển nước ta. Có thể dùng nấu chè ăn giải nhiệt, hoặc phơi khô làm nộm hay xào với thịt làm món ăn tươi, hoặc chần qua với nước sôi rồi muối dưa. Có thể phơi khô nghiền nhỏ thành bột để dùng thay rau tươi khi thiếu rau. Rau câu cũng được dùng làm thức ăn nuôi gia súc, nhất là lợn vào thời kỳ vỗ béo.

Trong lĩnh vực y dược, người ta dùng Rau câu để chế ra keo agar agar làm môi trường nuôi cấy vi trùng (trước đây ta phải mua agar agar của nước ngoài), chế thuốc nhuận tràng, làm vỏ bọc thuốc khó nuốt, phối hợp với các loại thuốc khác để chế thuốc viên, thuốc cao, làm thuốc răng, mắt giả, thuốc đông máu, chỉ khâu vá trong phẫu thuật ngoại khoa, chất nhũ hoá trong nghề làm dầu cá.

Agar agar còn được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm, dùng trong công nghiệp dệt.

Rau câu dẹp

Rau câu dẹp - Gracilaria textorii (Sur) J .Agardli, thuộc họ Rau câu - Gracilariaceae.

Mô tả: Tảo mọc thành từng chùm, thân dạng lá dẹp cao 5-10cm, rộng 0,5-1cm, màu đỏ tía hoặc đỏ nâu, chất rau dai, cứng, gốc có bầu bám hình đĩa tròn, phần gốc nhỏ gân giống như cái cuống. Rau chia ra nhiều nhánh mọc theo kiểu chạc hai kép đều đặn, các nhánh toả ra giống dạng bàn tay.

Bộ phận dùng: Tản của tảo - Thallus Gracilariae.

Nơi sống và thu hái: Rau câu dẹp mọc bám trên đá ở vùng hạ triền thấp, có khi mọc ở trong các khe đá vùng trung triều, ưa sóng ở nơi có sóng mạnh. Ở miền Bắc nước ta, khoảng tháng 3, tháng 4. Rau câu dẹp đã trưởng thành và phóng bào tử. Rau câu dẹp phân bố ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hoá, Hải Phòng nhưng nhiều nhất ở vùng Đồ Sơn, Hòn Dấu mà chất lượng rau lại tốt hơn cả. Chúng thường mọc chung với rau muống gà, Rau chân vịt, Rau nhiều ống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau câu dẹp đặc biệt có hàm lượng và chất lượng agar - agar cao hơn cả giống. Rau thạch (Gelidium là loài chế agar - agar tốt nhất). Hiện nay, rau câu dẹp được sử dụng làm nguyên liệu để chế agar - agar.

Rau chân vịt

Rau chân vịt, Rau bờ ruộng, Mạch thượng thái - Lindernia procumbens (Krock) Borbas (Anagalloides procumbens Krock L. erecta (Benth) Bon) thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, có thân đứng hay trườn cao 5-10 cm, nhẵn. Lá không cuống, hình bầu dục hay hình trứng, bầu dục, dài 7-25mm, tù ở chóp, nguyên nhẵn có 3 gân chân vịt. Hoa đơn độc ở nách lá cuống 5-20mm, nhẵn đài chia 5 thuỳ, tràng màu hồng nhạt, chia 2 môi với môi dưới chẻ 3 thuỳ rõ. Quả dạng bầu dục, cao 3-4mm; hạt nhỏ, nhiều.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Procumbentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở các vùng nhiệt đới nóng từ Đông Âu tới Đông Á. Ở nước ta cũng gặp ở các ruộng ẩm, trên đất hoang có cát, định kỳ có ẩm từ Quảng Ninh, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình đến Kon Tum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đái ra máu.

Rau chua

Rau chua hay Thu hải đường trên đá - Begonia rupicola Miq, thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-60cm, thân đơn hay có nhánh ngắn, màu hồng. Lá có màu hồng ở mặt dưới, 5 gân ở gốc, cuống 3-9 cm, lá kèm 7-12mm. Cụm hoa dài 5-7cm. Hoa hồng, phiến hoa ngoài cao 4-7 mm. Quả nang cao 1cm, rộng 0,8cm, có cánh rộng 2-3mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Begoniae Rupicolae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Việt Nam, Campuchia đến Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc trên núi đá một số nơi ở Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu và An Giang. Cây cũng thường được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân lá dùng nấu canh chua, nếu ăn sống thì đỡ khát nước. Dân gian dùng lá giã nát, nướng nóng đắp chữa sưng tấy, mụn nhọt.

Rau cúc sữa

Rau cúc sữa, Nhũ cúc rau, Rau diếp đắng - Sonchus oleraceus L, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, có thân rỗng, thẳng, nhẵn cao 30-100cm, hay hơn. Lá mọc so le, xẻ tua, với các thuỳ có răng, thuỳ cuối cùng hình tam giác, có tai rộng, tận cùng thành mũi. Cụm hoa đầu màu vàng, dạng trứng, thành ngù hay thành tán; lá bắc nhiều, xếp nhiều dãy, lợp lên nhau hình tam giác hay hình dải. Quả bế hẹp, có mào lông rất mềm xếp thành nhiều dẫy.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sonchi Oleracei.

Nơi sống và thu hái: Rau cúc sữa thường gặp ở vùng lạnh nhất là các tỉnh Tây Nguyên, mọc nhiều ở đất hoang vùng Đà Lạt (Lâm Đồng). Thu hái thân cây quanh năm, thái nhỏ dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá và ngọn non có 2,4%, hydratcarbon, 1,2% protein, 0,8% chất béo và 1,2% tro, có nhiều vitamin C. Dịch sữa của cây chứa 0,41% chất cao su.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính mát, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chỉ huyết. Dịch sữa của cây khi khô thành 1 chất gôm màu trắng với liều 15-25%, nó sẽ tạo thành một loại thuốc xổ có hiệu lực, một loại thuốc tẩy tác dụng lên ruột, lên sự bài tiết mật và tạo ra những khối phân lỏng nhiều làm cho nó trở thành có ích trong việc trị liệu phù thũng, cổ trướng, tràn dịch màng phổi. Nó tạo nên những cơn đau bụng và buốt mót, do đó cần phối hợp với các chất kích thích thơm như Hồi, carbonat magnesium.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ; 2. Đau gan, xơ gan; 3. Ruột thừa, viêm vú; 4. Viêm hầu họng, viêm miệng sưng amygdal; 5. Nôn ra máu từ dạ dày, chảy máu cam, ho ra máu, xuất huyết tử cung.

Liều dùng 15-30g sắc uống.

Dùng ngoài trị nhọt đinh và viêm mủ da, viêm tai giữa, nghiền cây tươi để dùng ngoài hoặc chích dịch lá tươi để dùng như thuốc nhỏ tai.

Ở Phi châu (Tuynidi) người ta cũng dùng để làm tan mụn cóc bằng cách giã cành lá tươi đắp; cũng dùng dịch lá tươi để nhỏ vào tai trị đau tai giữa.

Rau cúc sữa được dùng làm rau ăn ở Inđônêxia, Philippin, Việt Nam và cả ở Phi châu. Người ta dùng ăn như rau xà lách, có tác dụng trị cảm mạo, và dùng cho phụ nữ đang cho con bú ăn để có nhiều sữa.

Ở Châu Phi, nước sắc những phần cây trên mặt đất được chỉ định dùng trị bệnh trĩ (uống mỗi buổi sáng từ 1-2 ly). Nước sắc này cũng có tính lọc máu và chống đái đường.

Đơn thuốc:

1. Xơ gan: Rau cúc sữa 30g, Rau chua me 30g xào với thịt lợn nạc dùng ăn như thức ăn.

2. Viêm vú, đinh nhọt, viêm da: Dùng rau cúc sữa 15-30g tươi, sắc uống. Đồng thời giã cây tươi đắp lên chỗ đau.

Rau đắng

Rau đắng, Biển súc, Cây càng tôm - Polygonum aviculare L, thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, nhẵn, có thân mảnh cao 60-70cm, phân nhánh nhiều và có lóng rất ngắn, các nhánh có khía dọc, màu đỏ tím. Lá mọc so le, hình trái xoan, bầu dục hay ngọn giáo, phẳng, dài 1-4cm, rộng 6-10mm phần trên đốt có ống, lá kèm dạng màng mỏng. Cụm hoa xim co nhỏ ở nách lá, với 1-4 hoa màu trắng lục hay hồng tím, dài 2-3mm. Quả có 3 cạnh, hơi có khía, mang đài tồn tại cho một hạt màu nâu đen.

Ra hoa tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Aviculae thường gọi là Biển súc.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại ở ven đường, ở những chân ruộng hơi khô, lòng suối cạn nước một số nơi ở Lạng Sơn. Thu hái lúc cây đang có hoa vào mùa xuân, hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu, avicular quercitrin emodin, có những sắc tố flavon, avicularosi kaempferitroside. Còn có tanin, acid silicic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, cầm ỉa chảy và diệt ký sinh trùng đường ruột. Do có tanin nên nó gây táo bón, do các acid silicic nó làm khô mô phổi, và có tác dụng trong việc điều trị bệnh lao phổi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị viêm bàng quang, bí đái, đái buốt, đái dắt cấp tính, hoàng đản, lỵ trực trùng, đau bụng giun, ngoài da ngứa lở, mụn nhọt, trĩ, bạch đới, đòn ngã tổn thương, rắn cắn. Liều dùng 12-24g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Đái dắt, đái buốt, có sỏi ở niệu đạo: Rau đắng 15g, Bòng bong 20g, Mã đề 20g sắc uống nhiều lần trong ngày, dùng thay trà. Uống nhiều ngày liên tục tới khi đỡ đau bụng.

2. Kiết lỵ: Rau đắng 30g, rau sam 10g, cỏ sữa nhỏ lá 600ml sắc còn 200ml chia uống 3 lần trong ngày. Uống liên tục 3 ngày.

Rau đắng biển

Rau đắng biển, Rau sam đắng, Cây ruột gà - Bacopamonnieri (L) Wettst (Herpestis monieri (L) H.B.K) thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dại có thân nhẵn, mọc bò mang rễ dài 10-40cm. Các cành mọc đứng mềm, không lông, rất đắng. Lá mọc đối, không cuống, thuôn hình muỗng, dài cỡ 1cm, gân chính hơi khó thấy. Hoa mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống 1cm, 5 lá đài không đều, cao 5-6mm, 5 cánh hoa trắng gần nhau, dính nhau ở dưới thành ống, 4 nhị, nhuỵ có bầu, không lông. Quả nang hình trứng có mũi, nhẵn, có vòi tồn tại trong đài. Hạt nhiều, rất nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bacopae Monnieri.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở ven bờ ruộng bãi cỏ, đất cát ở đồng bằng. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có alcaloid brahmine tác dụng giống như strychnin nhưng ít độc hơn. Còn có saponin là hersaponin có tác dụng chủ yếu, giống với reserpin và chlororomazin. Người ta còn phân ly được 3 base là oxalat, B2 oxalat, Bachloroplatinate, stigunasterol ở trạng thái tự do, acid betulic.

Tính vị, tác dụng: Rau đắng biển có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu tiêu thũng, còn dùng khai vị kích thích, chống co thắt, thông hơi, trợ thần kinh và trợ tim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Xích, bạch lỵ (lỵ ra máu, mủ); 2. Mắt đỏ sưng đau; 3. Da sưng đỏ; 4. Nhức mỏi tê bại, đòn ngã tổn thương; 5. Viêm gan vàng da (thay vị rau má); 6. Ho. Dùng ngoài da tắm trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây để trị hen suyễn, động kinh, điên rồ, mất tiếng và dùng thân lá trị rắn cắn.

Ở Xri Lanca toàn cây dùng làm thuốc xổ, và đun nước nóng rửa chữa bệnh nhọt độc sưng ngoài da như da voi.

Cách dùng: Ta thường dùng rau đắng biển ăn như rau sống hoặc nấu chín ăn. Để làm thuốc, liều dùng hàng ngày là 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu nước tắm hoặc dùng cây tươi giã nhỏ lấy nước trộn với dầu hoả dùng xoa chỗ đau.

Rau đắng đất

Rau đắng đất, Rau đắng lá vòng - Glinus oppositifolius (L) Dc, thuộc họ Rau đắng đất - Molluginaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân cành nhẵn, mọc bò lan. Lá mọc vòng 2-5 lá không đều nhau, có khi 6 lá, hình mác hẹp, dài 2-2,5cm, có một gân chính. Lá kèm rất nhỏ, rụng sớm. Hoa màu lục nhạt có cuống dài, tụ họp 2-5 cái ở nách lá. Hoa không có cánh hoa. Nhị 5, nhuỵ có 3 vòi nhuỵ. Quả nang. Hạt hình thận.

Mùa hoa quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Glini Oppositifolii.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia mọc hoang trên cát ở bờ biển hay vùng ngập từng thời kỳ, hố hồ, ruộng từ Nam Hà tới các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Có thể thu háo cây quanh năm, tốt nhất lúc cây chưa có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá cây chiết bằng cồn ethanol, thu được spergulagenin A. một sapogenin triterpenoid bão hoà, trihydroxy-cetone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiêu hoá, khai vị,kháng sinh, lợi tiểu và nhuận gan.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trong nhân dân, Rau đắng đất được dùng thay rau má trong "toa căn bản" làm thuốc hạ sốt, chữa bệnh về gan và chứng vàng da. Thường ở Ấn Độ người ta dùng toàn cây sắc nước uống trừ sản dịch, lại dùng giã ra thêm tí dầu thầu dầu hơ nóng làm thuốc đắp trị đau đầu. Dùng dịch lá cây để đắp trị bệnh ngoài da và ghẻ ngứa.

Nhân dân ta có dùng cây đem đốt thành tro dùng ngâm lấy nước gội đầu.

Đơn thuốc:

1. Cao thuốc trị các bệnh đau vàng da, chậm tiêu, lói bù tay mặt, nổi u nhọt mày đay: Dây Cứt quạ 1 thúng, Rau đắng đất 1 thúng, hai thứ nấu chung cho nhừ, lược bỏ xác, nấu nước thành cao, thêm đường hoặc mật nấu cho đặc, để lâu được. Mỗi sáng, trưa và tối 1 muỗng cà phê (Kinh nghiệm thời kháng chiến chống Pháp).

2. Thanh can giải độc: Rau đắng 6g, Nhân trần (Bồ bồ) 5g, Dành dành 5g, Cỏ xước 6g, Rau má 6g, Ké đầu ngựa 6g, dây khổ qua 6g, cỏ mực 8g, Muỗng trâu 6g rễ tranh 6g, Sài đất 6g. Cam thảo 3g sắc uống hoặc tán bột, luyện viên uống (Lương y Đỗ Văn Tranh, An Giang).

Rau đắng lá lớn

Rau đắng lá lớn - Mazus pumilus (Burm f) van Steemis (M. rugosus Lour M. japonicus (Thunb) Kuntze) thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, có thân đơn hay phân nhánh mọc đứng hay mọc nằm, nhưng không đâm rễ ở các mấu, nhẵn hay hơi có lông, cao 10-30cm. Lá gần như tất cả đều ở gốc, xoăn-tù, hơi khía tai bèo, thon hẹp thành cuống ở gốc, dài 3-8cm. Hoa màu cam hay tim tím với họng vàng, thành chùm ít hoa, dài 6-15cm. Quả nang nhỏ, dẹp bên và nằm trong đài hoa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Mazi Pumili.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Philippin, Indonêxia. Ở nước ta, cây gặp phổ biến ở miền Bắc tới Thừa thiên- Huế, Quảng nam-Đà nẵng và Lâm Đồng. Thường thấy dọc đường đi, trong những nơi có ánh sáng hoặc ít rợp, trong các ruộng khô nhưng còn có độ ẩm, trên đất hoang, thường trên đất cát, ở đồng bằng và tới độ cao 1500.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng giảm đau, kiện vị, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia toàn cây hãm uống có tác dụng bổ, khai vị và hạ sốt.

Ở Inđonêxia, người ta dùng cây đắp trị rắn cắn.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị thiên đầu thống, tiêu hoá không bình thường, đinh nhọt, bệnh bỏng rạ, bỏng lửa.

Rau đắng lông

Rau đắng lông. Rú pa - Glinus lotoides L (Mollugo lotoides (L) C.B. Clarke, thuộc họ Rau đắng đất -Molluginaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, nhiều nhánh nằm sát đất, thân và cành có lông tơ mịn hình sao. Lá mọc đối; phiến xoan bầu dục, dài 2-3cm, màu trắng và có lông hình sao ở cả 2 mặt. Hoa 2-3, có nhiều lông; cuống ngắn; dài 5, gần đều nhau; cánh hoa không có; nhị 5; bầu 5-6 ô. Quả nang có 5 góc và nứt dọc theo các góc; hạt nhiều, hình thận, có phần phụ ở lề.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Glini Lotoidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở các nước nhiệt đới và á nhiệt đới. Cây sống ở nơi đất cát ẩm, ruộng đất cát, ven hồ ao, bờ sông vùng đồng bằng nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người dân tộc ở Tây nguyên dùng cây hãm uống làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Ở Ấn Độ, cây khô dùng trị ỉa chảy; cũng dùng trị mụn nhọt, trị bệnh về ruột, trị vết thương và đau ở chân tay. Dịch cây tươi dùng cho trẻ em ốm yếu uống.

Ở Vân Nam (Trung quốc) cây cũng được dùng trị ỉa chảy và mụn nhọt lở ngứa.

Rau diếp

Rau diếp - Lactuca sativa L var longifolia Lam, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống 1-2 năm, có thân thẳng hình trụ. Lá mọc ngay từ gốc thân, càng lên càng nhỏ dần; lá ở gốc có cuống còn lá ở thân không cuống. Khác với các thứ xà lách là lá không cuộn bắp và lá mềm nhẵn, màu xanh thẫm. Cụm hoa gồm nhiều đầu hoa hợp lại thành chuỳ kép, mỗi đầu có 10-24 hoa dạng lưỡi nhỏ màu vàng. Quả bế hình trái xoan dẹp, màu nâu, có mào lông trắng.

Ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Lactucae Longifoliae.

Nơi sống và thu hái: Rau diếp chỉ là một thứ của xà lách vốn xuất xứ từ châu Âu, được nhập vào trồng ở nước ta. Hiện ta có các chủng như diếp vàng, diếp xanh, diếp ngõ và diếp lưỡi hổ. Rau diếp chịu nóng khá hơn, có thể trồng sớm muộn được.

Thành phần hoá học: Trong rau diếp tươi có 92,3% nước, 1,7% protid, 0,5% lipid, 9% cellulose, 3,2% dẫn xuất khô protein và 1% khoáng toàn phần.

Người ta còn biết cây có nhiều Vitamin (E. G.K và cholin và các muối khoáng. Trong cây có 0,023mg% As. Cây tươi cho 0,0038% và cây khô chứa 0,071% acid oxlic. Trong cây alcaloid lactucopicrin và cũng như các thứ khác cùng loài các loài cũng chỉ Lactuca, đều chứa Lactucarinum.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng bổ gân cốt, lợi cho tạng phủ, thông kinh mạch, lợi khí làm thông miệng, sáng mắt, dễ ngủ và giải độc rượu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau diếp thường dùng làm rau ăn sống, trộn đều giấm hoặc làm cuốn diếp. Cũng được làm thuốc thông sữa, thông tiểu, sát trùng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Rau diếp như xà lách làm thuốc gây buồn ngủ trong bệnh viêm khí quản, hen suyễn, còn dùng ngoài trị bỏng và loét nhức nhối.

Đơn thuốc:

1. Sữa không thông: Dùng 100g rau diếp đem sắc nước thêm một chén rượu uống.
2. Tiểu tiện không thông hoặc đái ra máu: Dùng một nắm rau diếp giã nhỏ đắp lên trên rốn.
3. Sâu kiến trong tai không ra: Dùng rau diếp vắt lấy nước cốt nhỏ vào tai.

Rau diếp dại

Rau diếp dại, Rau bao, Diếp trời - Sonchus arvensis L, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm. Thân đứng cao 1m. Lá thuôn nhọn mũi, có răng, có tai ở phần gốc ôm lấy thân. Đầu hoa dạng chuông mọc thành ngù hình tán. Bao chung của đầu hoa gồm nhiều lá bắc hình dài nhọn, có lông rắn, mỗi hoa có đài biến thành mào lông mềm, trắng, tràng có lưỡi ngắn hơn ống 2-4 lần; nhị 5, bầu hình trụ. Quả bế dẹp, thuôn 2 đầu, có 5 cạnh.

Có hoa vào tháng 2,3 có quả tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sonchi Arvensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang phổ biến ở miền núi tới miền đồng bằng các tỉnh phía Bắc của nước ta. Ta có thể thu hái toàn cây quanh năm, rễ lấy về rửa rạch thái phiến, phơi khô, cành lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Rau diếp dại có vị đắng tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, lợi sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc thường dùng rau diếp dại làm rau ăn, người Dao thường trồng với tên Rau bao, được dùng nấu ăn giải nhiệt, lợi tiểu. Cả cây sắc cho phụ nữ đang cho con bú uống, để thông sữa, còn dùng trị lỵ, ăn uống không tiêu, viêm họng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ chữa bệnh vàng da. Ngoài ra dùng toàn cây làm thuốc mát, dịu, lợi tiểu làm ra mồ hôi, kháng sinh, làm long đờm, để trị các chứng ho do lao phổi, do viêm khí quản, hen suyễn và ho gà.

Đơn thuốc:

1. Bệnh lỵ cấp tính: Dùng 80 g rau tươi hay 40g rau khô sắc uống.
2. Trĩ nội, lòi dom: Dùng rau diếp dại nấu nước ngâm, rửa.
3. Tắc ruột, ăn không tiêu, ỉa phân lỏng: Dùng rau diếp dại 100g nấu uống.
4. Viêm họng: Dùng cây tươi nhai, ngâm, nuốt nước.

Rau diếp đắng

Rau diếp đắng - Ixeris denticulata (Hoult) Stebb, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 30-70cm, có nhựa mủ trắng; thân mọc thẳng, không lông, phân nhánh ở phía trên. Lá mọc chụm ở phần gốc thân, phiến thon xẻ răng cưa nhiều, dài 5-10cm, rộng 2-4cm, gốc từ từ hẹp thành cuống, các lá trên thân có răng xẻ sâu, gốc có tai ôm thân, không cuống. Cụm hoa ở ngọn thân, chuỳ hoa nhỏ, hoa đầu nhỏ 5mm, có nhiều hàng lá bắc, ống hoa dài 6-8mm, dạng lưỡi, màu vàng, lưỡi hoa dài 4-6mm, có 5 thuỳ. Quả bế nhỏ màu nâu, mang mào lông màu trắng.

Bộ phận dùng: Toàn cây Herba - Ixeridis Denticulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nga, Mông Cổ, Nhật Bản và cũng được ghi nhận có ở Việt Nam. Cây thường mọc ở trên đất ruộng hoang. Thu hái toàn cây vào mùa xuân, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc tiêu ung tán kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị vô danh thũng độc, viêm tuyến vú cấp tính, ghẻ lở. Có nơi dùng chữa đái ra máu, rắn độc cắn, trùng độc cắn, viêm tuyến nước bọt cấp tính, viêm ruột thừa. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc, dùng ngoài tuỳ lượng giã cây tươi đắp.

Rau diếp đắng lá nhỏ

Rau diếp đắng lá nhỏ. Cúc đắng, Kim anh mảnh - Ixeris gracilis (DC) Stebb (Lactuca gracilis (Wall) DC) thuộc họ cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo thân cao 20-50cm, mảnh, phân cành đến gần phần giữa, nhựa mủ màu trắng. Lá hình lá cỏ, phần lớn ở gốc, hình dải thon hẹp dài 7-13cm, rộng 5-6mm, đầu nhọn, gốc ôm thân, các lá phía trên nhỏ dần. Ngù hoa kép, hoa đầu nhỏ, lá bắc hai hàng; hoa hình môi màu vàng. Quả bế cao 2-3mm, có mỏ dài, mang mào lông 8-9 màu nâu, mịn dài 3-4mm.

Ra hoa vào mùa xuân, hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ixeridis Gracilis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan. Ở nước ta, cây mọc phổ biến trên đất sét bờ đê hay xavan tới độ cao 1600m, từ Lào Cai, Hoà Bình tới Kontum và Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chống đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc cây được dùng trị viêm gan hoàng đản, viêm kết mạc, ghẻ lở.

Rau diếp đắng lá răng

Rau diếp đắng lá răng, Kim anh răng, Sí duyên khổ mại - Ixeris dentata (Thunb) Nakai, thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm, không lông, có mủ trắng. Lá chụm ở gốc, phiến thon dài 5-17cm, rộng 1-3cm, có thuỳ cao, gốc từ từ hẹp dần thành cuống dài có cánh, lá trên thân có răng cưa, gốc có tai ôm thân, không cuống. Cụm hoa ngù ở ngọn, hoa đầu nhỏ, gồm toàn hoa hình môi, màu vàng. Quả bế hình thoi dài 4-5mm, có mào lông.

Ra hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ixeridis Dentatae, thường có tên là Sí duyên khổ mại.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông, Nam và Tây Nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở vùng núi Lang biang (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam, cây được dùng trị viêm gan hoàng đản, viêm túi mật

Rau diếp đắng nhiều đầu

Rau diếp đắng nhiều đầu, da đầu khổ mại, Kim anh nhiều đầu - Ixeris polycephala Cass, thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm; cao 15-30cm, có nhũ dịch trắng. Lá có gốc thân có cuống dài, lá trên thân không cuống; phiến hẹp thon ngược hay thon nhọn dài 8-22cm, rộng 6-13mm, gốc thường có 2 tai nhọn, mép có răng nhỏ hay to. Cụm hoa ở ngọn; chuỳ nhỏ; hoa đầu toàn hoa hình môi màu vàng. Quả bế, cao 1mm, có lông mào màu trắng.

Ra hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ixeridis Polycephalae, thường có tên là Da đầu khổ mại.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ và Việt Nam. Cây mọc ở dọc đường rừng núi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp tiêu bì; dùng ngoài tiêu viêm thoái thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phế nhiệt, sưng họng, đau bụng, báng, viêm ruột thừa. Dùng ngoài trị thũng độc, nhọt vú, phong chẩn, mắt đỏ sưng đau.

Rau diếp đắng núi

Rau diếp đắng núi, Kim anh Trung Quốc, Rau đắng - Ixeris chinensis (Thunb) Nakai, thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, không lông, có nhựa mủ trắng. Lá ở thân xẻ lông chim, trên cuống có cánh, dài 7-15cm, rộng 1-2cm, lá trên thon hẹp dài, không lông, không cuống. Cụm hoa ở ngọn nhánh hoa đầu trên cuống đài, bao chung 6-7mm; lá bắc một hàng; toàn hoa hình môi vàng. Quả bế có mỏ dài, mang mào lông màu trắng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở nước ta cây mọc hoang dại tại một số nơi vùng núi phía Bắc. Thu hái toàn cây vào mùa xuân, phơi khô dùng hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tả phế hoả, lương huyết,

cầm máu, chống đau, điều kinh, hoạt huyết, hoá hủ sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, vùng Thiểm Tây cây được dùng trị vô danh thũng độc, viêm phổi, đòn ngã tổn thương, gẫy xương. Liều dùng 10-15g sắc nước uống dùng ngoài tuỳ lượng giã nát đắp.

Rau dớn

Rau dớn, Dớn rừng, Thái quyết - Diplazium esculentum (Retz) Sw (Hemionitis esculenta Retz) thuộc họ Rau dớn - Athyriaceae.

Mô tả: Rau dớn là loài dương xỉ có thân rễ nghiêng, hướng lên cao tới 15cm, thường bao phủ vẩy ngắn màu hung. Cuống lá dài 60-100cm, dày, màu vàng lợt hoặc nâu đen và phủ vẩy ở gốc, phiến lá thay đổi tuỳ theo tuổi của cây, nhưng có thể dài tới 1,5m, các lá lược non kép lông chim một lần, các lá lược già kép lông chim hai lần, các lá chét bậc nhất ở dưới và ở trên đều chia thuỳ lông chim dài khoảng 8-10cm, rộng 2cm, các lá chét ở giữa lớn hơn, có cuống, chóp hình tam giác, các lá chét bậc hai gồm 8-10 cái mỗi bên, không cuống, thuôn hình ngọn giáo, gân liên kết hình lông chim với 6-10 gân con ở mỗi bên trong các thuỳ. Ổ túi bào tử dài mỏng, nằm trên các gân con. Bào tử hình thận.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Diplazii Esculenti.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Á châu nhiệt đới và đến Polynêdi, cũng gặp ở các tỉnh phía Nam của Trung Quốc. Ở nước ta, rau dớn mọc phổ biến nơi ẩm ướt, ở miền đồng bằng cho tới miền núi từ độ cao 1000-1200m, trong các trảng cỏ, ven rừng ẩm, ven suối ở nhiều nơi. Cây rất đa dạng.

Thành phần hoá học: Chỉ mới biết 86% nước, 4% protid, 8% hydrat carbon gồm chủ yếu là cellulose. Nói chung là cây có giá trị dinh dưỡng cao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau dớn được sử dụng làm rau ăn ở nhiều nước. Người ta lấy lá non, ngọn non dùng luộc, nấu canh, xào thịt, cũng có thể dùng ăn sống.

Ở Malaixia, người ta thường sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Rau đông

Rau đông. Rau tớn. Rong đông móc câu - Hypnea japonica Tanaka; thuộc họ Rau đông - Hypneaceae.

Mô tả: Rong mọc thành bụi, màu đỏ tía hay đỏ đen, bám bằng rễ giả, mọc từ gốc và bằng các móc câu ở đỉnh các nhánh. Thân rong dạng trục tròn, không có thân chính, cao 10-14cm hoặc hơn, rộng 1-1,5mm, chia nhánh theo kiểu chuyển nhau 3-4, đỉnh của một số nhánh cấp 2 hay cấp 1 phình rộng và cong lại dạng móc, gốc nhánh hơi thắt, đỉnh nhọn, dài 9-20mm. Ở trên mặt cắt ngang, phần lõi có những tế bào trục nhỏ, tròn, phần giữa có 3-4 hàng tế bào vẩy to lớn hình tròn hay bầu dục, phần ngoài (biểu bì) có 1-2 hàng tế bào nhỏ, có sắc tố.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Hypneae.

Nơi sống và thu hái: Rau bám trên đá, trên các rong khác ở vùng triều thấp hoặc phần trên của vùng dưới triều vào mùa đông, mùa xuân và mùa hè, có nhiều ở Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng giống như Rau câu, dùng làm rau ăn và nấu thạch với chất lượng tốt.

Ghi chú: Ở nước ta, đã thống kê được 8 loài Rau đông. Ngoài Rau đông hay Rong đông móc, còn có Rau đông sừng - Hypnea cervicornis J. Ag cũng tương đối phổ biến.

Rau dừa nước

Rau dừa nước, Rau dừa trâu, Du long thái - Ludwigia adscendens (L.) Hara, thuộc họ Rau dừa nước -Onagraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, nổi trên mặt nước nhờ có phao xốp màu trắng. Thân mềm, xốp có rễ ở các mấu. Lá hình bầu dục, mọc so le. Hoa trắng, có cuống dài, mọc ở nách lá. Quả nang dài, có lông nhỏ, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ludwigiae Adscendentis.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở các ruộng nước, ao hồ, đầm nước, nương rạch. Lá và ngọn non thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, dùng tươi hay thái nhỏ phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong thân, lá có flavon và tanin.

Tính vị, tác dụng: Rau dừa nước có vị ngọt nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc lợi tiểu, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo, phát sốt, ho, ho khan; 2. Bệnh sởi không suy sụp hoàn toàn; 3. Giảm niệu.

Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, áp xe vú, viêm tuyến mang tai, bệnh zona, eczema, viêm da, rắn độc cắn.

Ngày dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Cũng dùng tươi làm thuốc đắp, hoặc nghiền cây khô lấy bột dùng ngoài.

Đơn thuốc:

1. Cảm sốt, ho khan, đái són, đái gắt, nước tiểu vàng hay đỏ, 30g rau dừa nước sắc uống.

2. Đái ra dưỡng trấp, viêm cầu thận cấp và các loại đái đục: 30-40g rau dừa nước sắc nước uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Tua rễ da (lấy phần non của rễ mọc phụ sinh từ cành) 20-30g tỳ giải 15-20g. Dùng 5-7 thang thì khỏi.

3. Sốt kéo dài sau bệnh sởi: Rau dừa nước tươi 30-60g chiết dịch và dùng uống sau khi đã hấp.

4. Giảm niệu: Rau dừa nước tươi 30g, đường 15g, nấu nước và dùng hai lần trước bữa ăn.

5. Bị thương phần mềm, ứ máu sưng tấy hoặc mụn nhọt đơn độc sưng lở: Rau dừa nước giã nhỏ, chế ít giấm, đắp chỗ đau, lại dùng rau dừa nước và vỏ cây Gạo (lấy lớp trắng ở trong) mỗi vị 30g sắc uống.

Rau khúc

Rau khúc. Rau khúc vàng - Gnaphalium affine D.Don (G.multiceps Wall.) thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có lông như nhung. Lá mọc so le, không cuống, có phiến hẹp dài, dài 2,5-4,5cm, rộng 0,2-0,4cm. Cụm hoa ở ngọn các nhánh, dày, to vào cỡ 2cm; hoa đầu to 2-3mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gnaphalii Affinis, thường gọi là Thử khúc thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam. Thường gặp trong các ruộng hoang, nhất là ở miền Bắc nước ta. Thu hái toàn cây vào mùa xuân, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có tinh dầu, có luteolin -4-glucoside, stigmatosterolgnaphalin,2'.4.4'-trihydro-6'-methoxychalocone-4'-b-D-glucopy-ranoside.

Tính vị tác dụng: Rau khúc có vị hơi ngọt, tính bình, thư phế chỉ khái, điều kinh và hạ huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có thể làm rau ăn, người ta cũng dùng đồ với gạo nếp làm bánh Khúc. Cây thường dùng trị: 1. Cảm sốt, ho, viêm khí quản mạn, hen suyễn có đờm; 2. Tiêu máu cấp; 3. Phong thấp tê đau; 4. Huyết áp cao. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, trị rắn cắn lấy lá tươi giã đắp, rịt.

Đơn thuốc:

1. Cảm sốt, ho, viêm họng, hen suyễn, nghịch đờm: Rau khúc khô 30g sắc uống, hoặc thêm Gừng, Hành, mỗi vị 10g cùng sắc.

2. Viêm khí quản mạn tính: Rau khúc 15g,Khoản đông hoa,Tỳ bà diệp, Hạt mơ, mỗi vị 10g, cùng sắc nước uống.

3. Rắn cắn: Giã lá tươi Rau khúc đắp, rịt.

Rau khúc dưới trắng

Rau khúc dưới trắng - Gnaphalium hypoleucum DC. ex Wight. thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 30-60cm; thân mọc đứng, phân cành toả ra, có lông trắng dày. Lá không cuống, phiến hepk dài, gốc có tai ôm thân dài 4-5cm, rộng 2,7-7mm, mặt trên không lông, mặt dưới như gợn trắng, gân phụ không rõ. Cụm hoa là chụm tròn ở ngọn nhánh, hoa đầu to 3mm, màu vàng nghệ, lá bắc đầy lông ở lưng. Quả bế dài 0,4mm, có mào lông vàng đỏ.

Ra hoa tháng 11 đến cuối tháng 3,4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gnaphlii Hypolenci.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam và Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở bãi cát ở Hà Nội và cũng có phân bố ở Sapa. Thu hái cây lúc đang có hoa, loại bỏ tạp chất, phơi khô dùng.

Tính vị và tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng nhuận phế chống ho, khư đàm bình suyễn, điều trung ích khí, khư phong trừ thấp, lương huyết, giáng huyết áp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị khí suyễn, viêm nhánh khí quản mạn tính, đau dạ dày, loét dạ dày, phong thấp tê đau, kinh nguyệt không đều, bạch đới, huyết áp cao. Liều dùng 8-11g, dạng thuốc sắc

Rau khúc nhiều thân

Rau khúc nhiều thân, Khúc nếp - Gnaphalium polycaulon Pers (G.indicum auct, non L) thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân có nhánh đứng, cao 20-40cm. Lá không cứng, phiến hẹp dài 2-4cm, đầy lông trắng, gân phụ không rõ. Cụm hoa lông ở ngọn, hoa ở ngoài cái, nhiều, màu vàng hoa ở giữ lưỡng tính. Quả bế nhỏ 0,5mm, lông mào trắng, mau rụng.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gnaphalii Polycauli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam và các nước Nam Á châu, Phi châu và châu Đại dương. Cây mọc ở ruộng, thường gặp ở miền Trung và Nam Bộ nước ta. Thu hái cây vào mùa xuân hè, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính bình, có tác dụng khư đàm, trị ho, bình suyễn và khử phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây thường được dùng làm bánh khúc.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị ho khan, suyễn có đờm, phong thấp, phụ nữ bạch đới, đinh độc sơ khởi, còn được dùng trị nhiệt ly, sưng họng và trẻ em đầy bụng.

Liều dùng: 10-30g, dùng ngoài lấy lượng tuỳ ý.

Rau khúc tẻ

Rau khúc tẻ, Khúc vàng - Gnaphalium luteo - album L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm thân thường đơn, cao 30-70cm màu trắng, phủ lông như lông. Lá mọc so le, nguyên, hình trái xoan ngược, hình dải, tù và có mũi cứng ở chóp, thon hẹp dài ở gốc, hơi men theo cuống, dài 4-7cm, rộng 5-15mm, có lông mềm màu trắng cả hai mặt, gân phụ không rõ. Đầu hoa màu vàng kim, xếp thành ngù ở ngọn, có lá bắc có lông như bông ở mặt lưng. Quả bế thuôn, hình trứng, có lông trắng mau rụng.

Ra hoa quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Gnaphalii Luteo albi

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Philippin. Rất phổ biến trong các ruộng hoang khắp Đông Dương, nhất là ở miền Bắc Việt Nam. Thu hái toàn cây vào mùa xuân hè, rửa sạch dùng tươi hay khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa, tanin, tinh dầu, một chất đắng và phytosrin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu, làm săn da, hạ nhiệt, cầm máu, lợi mật và chữa thương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các chồi non ăn được và được đồ lẫn với gạo nếp làm bánh khúc. Lá giã đắp giảm đau nhức trong bệnh thống phong. Toàn cây cũng được dùng làm thuốc trị ho.

Rau lưỡi bò

Rau lưỡi bò, Rau tai nai, Ngũ cách - Pentaphragma gamopetalum Gagnep, thuộc họ Rau lưỡi bò -Pentaphragmataceae.

Mô tả: Cây thảo có thân mọc đứng, cao 15cm, đường kính tới 1cm. Lá có phiến hình trái xoan, không cân đối, dạng màng dài 12-2cm, rộng 6-19cm, có gốc không đều nhau, mép có răng mịn, gân bên 5 đôi nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá dài 5-8cm có lông. Cụm hoa ở nách lá, dài 5cm, có 3-6 hoa, gần như không cuống, lá bắc hình trái xoan, rộng hơn hoa, đài hình chuông có 5 lá đài không đều, tràng hoa hình đấu, có 5 thuỳ tù, nhị dính ở gốc tràng, bầu dưới có 2 ô, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pentaphragmae Gamopetali.

Nơi sống và thu hái: Loài này chỉ gặp ở các vùng rừng núi ở độ cao 700-1200m ở Khánh Hoà, Kontum, Gia Lai, Lâm Đồng. Ở Lâm Đồng đồng bào dân tộc gọi nó là Clơnh srơ mi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết là trong dân gian, người ta dùng quả cây để ăn và chế rượu. Lá được dùng nấu canh ăn ngon như rau Mồng tơi.

Rau má

Rau má - Centella asiatica (L.) Urb thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, phân nhánh nhiều trên mặt đất. Rễ mọc từ các mấu của thân. Lá có cuống dài, phiến hình thận hoặc gân tròn, mép khía tai bèo. Cụm hoa hình tán đơn mọc ở nách lá gồm 1-5 hoa nhỏ không cuống màu trắng hoặc phớt đỏ. Quả dẹt, có sống hơi rõ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Centellae Asiaticae, thường có tên là Tích tuyết thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, chỗ ẩm mát. Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong cây có alcaloid là hydrocotulin và các glycosid asiaticosid và centellosid, có tác dụng tới các mô liên kết, giúp cho các mô tái tạo nhanh chóng, do đó làm các vết thương mau lành và lên da non. Chất asiaticosid có tác dụng kháng khuẩn (Do làm tan màng sáp của vi khuẩn) và làm cho vết thương mau chóng lên da non.

Tính vị, tác dụng: Rau má có vị hơi đắng, ngọt, tính hơi mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống, lương huyết sinh tân, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm mạo phong nhiệt, thuỷ đậu sởi, sốt da vàng mặt, viêm họng, sưng amygdal, viêm khí quản, ho, viêm đường tiết niệu, đái dắt đái buốt, còn dùng trị thổ huyết, chảy máu cam, tả lỵ, khí hư, bạch đới, giải độc lá ngón và nhân ngôn. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, lở ngứa và vết thương chảy máu.

Ở Trung Quốc, rau má được dùng trị cảm mạo phong nhiệt, viêm phần trên đường hô hấp, viêm gan, lỵ, cúm, ăn phải vật có độc, viêm màng phổi, rắn cắn, gai đâm vào thịt, trúng độc nấm dại, ngộ độc sắn, trúng độc thuốc nông dược, ngộ độc thức ăn và đòn ngã tổn thương.

Cách dùng: Rau má dùng ăn sống hoặc ép lấy nước pha đường uống cho mát. Có thể giã lấy nước uống hoặc sắc uống làm thuốc giải nhiệt hoặc giải độc, lợi tiểu, cầm máu, trị kiết lỵ, táo bón. Ngày dùng 30-40g tươi. Dùng ngoài đắp chữa các vết thương do ngã gãy xương, bong gân và làm tan mụn nhọt. Rau má (300g) và phèn chua (3g) giã nhỏ, hoà nước Dừa, vắt lấy nước uống trị kinh nguyệt không

đều, đau lưng, tức ngực, đau bụng máu, khô da, nhức đầu, nóng lạnh, bạch đới.

Người ta đã chế Rau má thành những dạng pomat để chữa các vết thương phần mềm cho mau liền da, liền sẹo.

Đơn thuốc:

1. Chảy máu chân răng, chảy máu cam và các chứng chảy máu: Rau má 30g, Cỏ nhọ nồi và Trắc bá diệp mỗi vị 15g sao, sắc nước uống.

2. Khí hư bạch đới: Rau má phơi khô làm thành bột uống mỗi sáng dùng 2 thìa cà phê.

3. Thống kinh, đau lưng, đau bụng, ăn kém uể oải: Rau má 30g, ích mẫu 8g, Hương nhu 12g, Hậu phác 16g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày.

4. Viêm hạnh nhân: Rau má tươi giã lấy nước cốt, hoà ít giấm nuốt từ từ. 5. Ho, đái buốt, đái dắt: Rau má tươi giã lấy nước cốt uống hoặc sắc uống.

6. Viêm tấy, mẩn ngứa: Rau má trộn dầu giấm ăn, hoặc giã nát vắt lấy nước, thêm đường uống.

7. Thuốc lợi sữa: Rau má ăn tươi hay luộc ăn cả cái và nước.

Rau mác

Rau mác, Từ cô - Sagittaria sagittifolia L, thuộc họ Trạch tả - Alismataceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân nằm dưới đất, ở đầu phình thành củ. Lá hình mũi mác, có 3 thuỳ nhọn, cuống lá dài. Cán hoa mọc đứng, trần dài 20-90cm, mang hoa từ nửa trên. Hoa trắng, khá to, tập hợp thành chùm đứt đoạn, xếp đối nhau hoặc thành 3 cái một. Quả bế dẹp.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sagittariae Sagittifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, châu Âu và châu Mỹ. Ở Việt Nam, rau mác mọc ở đầm lầy, ruộng lầy, ao đầm và những nơi có bùn. Thu hái cây vào mùa hè, rửa sạch phơi khô.

Thành phần hoá học: Có nhiều bột và đường. Lá rau mác chứa 91,6% nước, 2,4% protid, 1,5% glucid, 3,1% cellulose, 1,4% tro, 61mg% calcium 1,7mg% phosphor, 3,6mg% caroten và 12,7mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và cuống lá thường được làm rau luộc, xào hay nấu canh ăn. Củ rau mác thu hoạch vào mùa đông, dùng để nấu hay luộc ăn. Củ dùng làm thuốc bổ dưỡng, cường tráng và cũng dùng làm thuốc cầm máu. Chuyên dùng chữa sản hậu chóng mặt, đau nhói trong tim, cũng dùng chữa bệnh lậu có sỏi, chữa ho, ho ra máu nhưng uống nhiều thì có độc. Hoa làm sáng mắt, trừ chứng thấp, đinh độc, trĩ, lậu. Lá dùng chữa thũng độc lâu ngày, trẻ em nổi đơn độc, mụt lở và hôi nách (giã nát đắp vào).

Ở Trung Quốc người ta còn dùng trị sản dịch, an thai và bệnh ngoài da, rắn cắn ong đốt, các loại mụn nhọt ở ngứa, cảm nắng.

Rau mác tròn

Rau mác tròn, Từ cô tròn - Sagittaria guyanensis HBK subsp lappula (D. Don) Borin, thuộc họ Trạch tả -Alismataceae.

Mô tả: Cây thuỷ sinh ở đầm lầy; thân rễ ngắn. Lá nổi có phiến xoan tròn, gốc hình tim, dài 2-6cm, cuống dài 10-30cm, lá chim thon dài hẹp, không cuống. Chùm hoa mang vài vòng hoa trắng, tạp tính, cánh hoa to 12-15mm, nhị 6-12 lá noãn nhiều, đến 300-400, trên một đế lồi hình cầu. Quả bế có cánh có răng, hạt 1. Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sagittariae Guyanensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở các vùng nhiệt đới nước ta, cây mọc ở ruộng từ vùng thấp tới độ cao 1000m nhiều nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm phổi và ho,

bệnh lỵ; giã nát đắp trị mụn nhọt mới sưng.

Rau má lá rau muống

Rau má lá rau muống, Rau chua lè, Cỏ huy - Emilia sonchifolia (L) DC, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm. Thân cao 30-50cm, màu xanh hoặc tím tía, nhẵn. Lá ở cây còn non, nom tựa như lá rau má, lá ở cây trưởng thành không cuống, có tai ở gốc, lá ở phía dưới cuống có cụm hoa dài tựa như lá rau muống, hình bầu dục không cuống gốc lá xoè rộng ôm lấy thân. Cụm hoa hình đầu, thưa, mang hoa giống nhau màu hồng hay tím nhạt. Quả bế hình trụ, có một chùm lông trắng.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Emiliae, thường gọi là Nhất điểm hồng.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc hoang khắp nơi, ở bãi cỏ ven đường, bờ ruộng ẩm, bãi cát. Có thể thu hái cây quanh năm. Cắt lấy cây trên mặt đất, rửa sạch đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Sơ bộ nhận thấy có stearin glycosid và có ít alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêm viêm, sát khuẩn, hoạt huyết khu ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Cảm cúm sốt, viêm phần trên đường hô hấp, đau họng nhọt ở miệng; 2. Viêm phổi nhẹ; 3. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ; 4. Bệnh đường niệu sinh dục; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn; 6. Đau do vết thương, đinh nhọt, eczema, viêm thần kinh da, chấn thương bầm dập, rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Nước sắc lá dùng tắm gội chữa sởi. Cây tươi giã, thêm nước, gạn uống và lấy bã đắp trị rắn cắn. Dùng ngoài, giã nhỏ đắp hoặc băng bó chữa mụn rò vàng, đinh nhọt. Nước ép lá tươi giã nát nhỏ vào tai chữa viêm tai có mủ. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ dùng như chất hạ sốt trong viêm màng nhĩ ở trẻ em và đau ruột. Dịch lá dùng trị viêm mắt, quáng gà và đau tai. Rễ dùng trị ỉa chảy.

Rau má lá to

Rau má lá to, Rau má dại, Rau má rừng - Hydrocotyle nepalensis Hook, (H. javanica Thunb.), thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân mọc bò trên mặt đất, dài 0,5-1,2m. Thân mập, tròn, mọng nước. Lá mọc so le, hình mắt chim hay hình thận, có 7-8 thuỳ xẻ sâu, các thuỳ gốc choãi ra, thuỳ tròn, nhẵn, có khía răng cưa; gân lá có nhiều lông to ở gốc; cuống lá dài. Cụm hoa thường chụm lại ở ngọn cành, hơi ngắn hơn lá và mọc ở nách lá, trên một cuống chung dài 3-5cm có khi mọc đơn độc, thường xếp thành chùm 8-15 tán có cuống ngắn, mỗi tán lá có 15-20 hoa nhỏ không cuống. Quả có cuống ngắn, có lông, mang những tuyến màu đỏ và có cạnh lồi không rõ lắm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hydrocotyles Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nêpan, Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở chỗ ẩm ướt ven suối, ven rừng nơi ẩm và sáng ở nhiều vùng của nước ta từ Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Bắc Thái, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Kontum, Ninh Thuận, có khi chúng mộc tập trung thành từng đám lớn.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, có tác dụng chỉ huyết, chỉ thống tán ứ thanh nhiệt, thanh phế chỉ khái. Ở Ấn Độ, cũng được xem có tác dụng bổ mát, gây chuyển hoá, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non, chần qua nước sôi, dùng ăn ngay hoặc nấu canh, luộc, muối dưa. Đồng bào Dao dùng toàn cây, giã ra, rắc xuống nước để duốc cá.

Ở Xri Lanca và Malaixia người ta sử dụng cây này như rau má.

Ở Ấn Độ, cây dùng làm thuốc kích thích đối với bệnh ngoài da, lá dùng trị tiêu hoá kém, lỵ và làm thuốc sát trùng.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị thổ huyết, ho, đau bụng, đòn ngã, gãy xương, ngứa lở, chó cắn.

Rau má lông

Rau má lông, Liên tiền thảo - Glechoma longituba (Nakai) Kupr (G. brevituba Kupr) thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân bò dài đến 0,5m và cho thân đứng ở lông dày hay hầu như không lông. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến hình thận hay hình tim, rộng 1,5-4cm, mép có răng to. Chùm hoa ở nách lá, đài cao 5,5-8mm có răng nhọn, cao bằng 1/2 ống, tràng màu lam tía, môi trên có 2 răng nhỏ, môi dưới có thuỳ giữa dài. Quả bế to, cứng, màu nâu đen.

Hoa tháng 3-5, quả tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Glechomae, thường gọi là Liên tiền thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Cao Lộc (Lạng Sơn) và được trồng ở vùng rừng núi. Trồng bằng thân ngầm có rễ vào mùa xuân. Thu hái cây quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa hạ, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu dễ bay hơi (0,03-0,06% cây khô) với các vết của aldechyl và ceton như pinocamphone, menthone, isomenthone, pulegone; 2,6% tanin, một chất đắng tương đồng với marrubiiit, một chất nhựa một chất sáp, một chất béo, 3% đường và còn có cholin. Cây giàu muối kali. Hạt cũng chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng lợi niệu thông lâm, thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng. Còn có thể khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang; 2. Thấp nhiệt hoàng đản, sỏi mật; 3. Cảm cúm, ho do phong hàn; 4. Phong thấp đau nhức khớp, đau răng sưng mặt; 5. Kinh nguyệt không đều, thống kinh; 6. Băng lậu, bạch đới. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm tuyến mang tai, mụn nhọt, đòn ngã tổn thương gẫy xương, giã cây tươi đắp tại chỗ.

Rau má mỡ

Rau má mỡ, Rau má họ, Rau má chuột - Hydrocotyle sibthorpioides Lam (H. rotumdifolia Roxb), thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm. Thân mọc bò, mang rễ ở các mấu. Lá hơi tròn, mép khía răng không đều. Cụm hoa hình tán mọc ở nách lá, mang 3-8 hoa nhỏ màu trắng. Lá và cụm hoa đều có cuống dài. Quả dẹt nhẵn hoặc có lông rất nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hydrocotyles, thường được gọi là Thiên hồ tuy.

Nơi sống và thu hái: Loài cỏ nhiệt đới mọc hoang ở những chỗ ẩm thấp ven đường đi, bờ ruộng ẩm. Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Các loại phenol, acid amin, dầu dễ bốc hơi và cumarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, hơi cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, lợi niệu, tán kết tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Viêm gan vàng da; 2. Xơ gan cổ trướng sỏi mật, ỉa chảy; 3. Bệnh đường tiết niệu, sỏi niệu; 4. Cảm cúm, ho, ho gà; 5. Viêm miệng, viêm hầu, sưng amygdal viêm kết mạc; 6. Trẻ em cam tích. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm kẽ mô quanh móng tay, eczema, bệnh zona, cụm nhọt và chảy máu cam.

Dùng cây tươi giã nát đắp hoặc lấy nước xoa.

Ở Ấn Độ, cây dùng trị thấp khớp, các rối loạn về hô hấp và tiêu hoá, giang mai, bệnh ngoài da, còn dùng trị giun và lợi tiểu. Dịch lá dùng gây nôn. Có nơi dùng lá làm thuốc đắp mụn nhọt mau sưng mủ. Người ta cũng sử dụng tương tự như rau má.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan vàng da: Rau má mỡ tươi sắc nước uống, cũng có thể dùng cây tươi nấu cá diếc ăn.

2. Sỏi mật: Rau má mỡ, Liên tiền thảo. Bòng bong. Mã đề, dùng tươi, mỗi vị 30g, sắc uống chia làm 2-3 lần trong ngày.

3. Sỏi đường tiết niệu: Rau má mỡ. Thạch vi. Bán biên liên. Bòng bong mỗi vị 30g sắc nóng.

Rau má núi

Rau má núi: Geophila herbacea (L) Kuntze (G reinformis Don). thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo mảnh mọc bò, sống dai. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục rộng, dạng tim ở gốc, màu nâu lục ở mặt trên, màu nhạt ở mặt dưới, mềm, gân chân vịt, lá kèm hình bán nguyệt cao 1-7mm. Hoa 1-3 chiếc, trên cuống mảnh, lá bắc hình dải, lá đài 4-7 cao 4-6mm, tràng màu trắng có ống hẹp, 4-7 tai thon nhọn, nhị 4-7, bầu 2-5. Quả hạch đỏ, gần hình cầu, chứa 2 hạch, mỗi hạch một hạt.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Geophilae Herbaceae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Tây Nam và Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác trong các bãi hoang, ven đồi miền trung du, trong rừng thường xanh nhiều nơi từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Giang, Hoà Bình, Ninh Bình tới Bà Rịa- Vũng Tàu (Côn Đảo). Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, bài nung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng chữa ban, sởi, đái vàng. Liều dùng 10-20g sắc uống.

Ở Ấn Độ người ta cũng dùng nó tương tự với cây Ipecnanha, cho Ipeca.

Ở Quảng Đông (Trung Quốc) cây dùng trị đau dạ dày, viêm thận và rắn độc cắn.

Rau mát

Rau mát, Rau mát bao, cây Cùi dìa - Monochoria vaginalis (Burm f)Presl exKunth (M.ovata Kunth,Pontederia vanalis Burm f) thuộc họ Bèo Nhật Bản - Pontederiaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ cao 20-30 (tới 45)cm, có thân rễ mọc ở trong bùn. Rễ chùm màu trắng. Lá đơn có phiến xoan tròn hay hình tim, dài 4-6cm, rộng 3-5cm, có cuống 15-20cm; gốc cuống phát triển thành bẹ ôm thân. Cụm hình chùm, hình như gắn trên cuống, ít hoa, hoa xanh hay tím, lá đài rộng hơn cánh hoa, nhị thường 5, bầu không cuống. Quả nang dài 509mm, trong bao hoa tồn tại, hạt nâu nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Monochoriae Vaginalis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở suối có bùn, đầm lầy, ao, rạch, ruộng lên tới độ cao 1500m, phổ biến khắp nước ta.

Thành phần hoá học: Trong rau có 85,6% nước 3,1% protid 8,2% glucid, 1,7% xơ, 1,4% tro, 2,6mg% caroten và 26,2% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bài nung, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân lá dùng làm thức ăn cho lợn. Ngọn và lá non dùng làm rau xào, nấu canh, có thể muối dưa.

Ở Campuchia hoa và thân được dùng bán ở chợ, dùng ăn với lẩu mắm. Ta còn dùng cả cây sắc uống giải nhiệt, chữa cảm nắng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ nhai chữa đau răng, vỏ cây ăn với đường trị hen.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa lỵ, viêm ruột, lợi răng mưng mủ, sưng amygdal cấp tính, viêm họng,ghẻ lở, rắn cắn.

Rau mỏ

Rau mỏ, Dây thìa canh lá to - Gymnema tingens (Roxb) Spreng, thuộc họ Thiên lý - Aslepiadaceae.

Mô tả: Dây leo nhỏ, dài đến 9m, phình lên ở các mấu, lúc non có lông. Lá mọc đối, có phiến bầu dục, dài 6,5-13cm, rộng 3-9cm, đầu có đuôi ngắn, không lông; gân phụ 6-7 cặp, cuống lá dài 2,5-6cm. Cụm hoa dài 2-4cm, cuống hoa dài 6-8mm, hoa nhỏ màu vàng dài có thuỳ dài bằng ống tràng, tràng phụ có hàng lông dọc. Quả đại dài 9-16cm, đầu nhọn, hạt dẹp, dài 1cm, lông mào dài 3-4cm.

Bộ phận dùng: Rễ, chồi non - Radix et Gemma Gymnemae Tingentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc hoang trên đất rừng ở Bắc Thái, Hoà Bình, Ninh Bình tới Khánh Hoà. Cây cũng được trồng làm rau ăn.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống, sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chồi non và nụ hoa được sử dụng làm rau nấu canh ăn được, xem như là bổ máu. Theo kinh nghiệm dân gian, rễ cây dùng chữa sỏi thận.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta còn dùng rễ chữa đau phong thấp.

Rau mui

Rau mui, Cúc biển, Sài đất hai hoa - Wedelia biflora (L) DC (Verbesina biflora L) thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,5m, mọc đứng, gần như trườn, có thân và cành có rãnh nhẵn. Lá hình ngọn giáo, thon lại trên cuống, có mũi nhọn dài, dài 4-7cm, rộng 2-4cm, có lông cứng nham nhám trên cả hai mặt, mép có răng thưa, cuống lá rất mảnh, dài 1-3cm. Hoa đầu cô độc hay từng cặp lưỡng phân hoặc ở nách lá phía ngọn; lá bắc xoan, dài 4-5mm; hoa hình môi có 5-10 cái, giữa các hoa có vảy. Quả bế hình xoan ngược, tròn và có lông ở đỉnh, không có lông mào, dài 4mm, rộng 2,5mm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Wedeliae Biflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Philippin. Ở nước ta cây mọc ở nơi ẩm rợp từ ven biển tới độ cao 1500m.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng. Hoa gây xổ mạnh, thân lá già có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Cà Mau (Minh Hải) và nhiều vùng khác của nước ta và Ấn Độ, người ta dùng đọt lá non làm rau xào nấu với thịt, ốc len, cá, rùa. Lá cây được dùng làm thuốc trị nổi mẩy đay bằng cách lấy 3 nắm lá đậm, vắt, rồi pha đường (hoặc muối) để uống.

Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng làm thuốc đắp lên da bị biến màu, vết cắt, sâu bọ đốt loét, các chỗ đau, sưng và dãn tĩnh mạch. Cũng dùng đắp vào bụng phụ nữ sau khi sinh và dùng cho những loại đau đớn không rõ nguyên nhân. Dịch lá dùng làm thuốc tăng trương lực cùng với sữa bò cho phụ nữ sau khi sinh con. Dùng phối hợp với Đại hoàng trị táo bón mạn tính. Lá còn dùng sắc uống trị đái ra máu và thông tiểu. Rễ dùng trị rối loạn về âm đạo, bệnh lậu và sỏi thận hoặc dùng đắp vết thương và ghẻ ngứa.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng lá giã và nghiền ra để đắp trị mụn nhọt, apxe, sởi đậu, các vết đốt của sâu bọ. Lá được dùng làm thuốc uống trong trị sốt rét theo chu kỳ, trị đái ra máu. Rễ trị băng huyết.

Ở Philippin, nước sắc lá dùng trị vết thương và trị ghẻ, nước hãm rễ và lá dùng dịu các cơn đau dạ dày.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây được dùng trị phong thấp, đau xương, đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc.

Ở Thái Lan, người ta dùng thân lá trị đau đầu và sốt.

Thân và lá già có độc với dê, ngựa. Khi các loài động vật này ăn nhầm phải sẽ bị ngộ độc sinh nôn tháo và có thể bị chết.

Rau muối

Rau muối - Chenopodium album L, Thuộc họ Rau muối - Chenopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,60-1m. Thân đứng, nhẵn, có khía phân nhánh nhiều. Lá mọc so le, có cuống ngắn, thuôn, các lá phía dưới lớn hơn, có hình thoi, có răng lượn sóng ở mép, các lá phía trên nhỏ hơn, hầu như nguyên, tất cả đều có màu lục trăng trắng và có phấn (do có lông mọng nước, làm cho mặt lá như rắc bột, rắc muối) dài 3-6cm, rộng 2,5-5mm. Hoa tập hợp thành chùm xim co, bao hoa trắng không cuống gồm 5 mảnh rời, nhị 5, không đều nhau; nhuỵ có 2 đầu nhuỵ. Quả bế nằm trong bao hoa tồn tại; hạt óng ánh, màu đen.

Ra hoa vào mùa hạ (2-6) có quả vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chenopodii Albi.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Ở nước ta, rau muối mọc khắp nơi, thường gặp các ruộng bỏ hoang, các nương rẫy cũ, các thung lũng đất trên các bãi ven sông, các bãi đất mặn và ruộng muối.

Thành phần hoá học: Thân có lá chứa 87,7% nước, 5,3% protein, 1,2% glucid, 3,6% cellulose và khoáng toàn phần 2,2%. Có các muối khoáng; calcium 32mg%, phosphor 2,8mg% và các vitamin; caroten 5,6mg%, vitamin C 108mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, sát trùng, chỉ tả lỵ, chống ngứa; cũng có tác dụng nhuận tràng và trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thu hái các ngọn non và lá non của các cây hoang dại để làm rau cho người, có thể luộc, xào hay nấu canh.

Ở Mianma và Ấn Độ người ta trồng Rau muối để thu hoạch hạt chế bột. Dùng rau muối làm rau ăn tiêu hoá tốt, lại còn dùng làm thuốc trị di mộng tinh, trị lỵ, ỉa chảy, trị rắn cắn côn trùng độc cắn, thấp sang dương chẩn. Thân và rễ dùng làm thuốc trị bệnh lậu của phụ nữ.

Rau muống

Rau muống - Ipomoea aquatica Forssk, thuộc họ Khoai lang- Convolvulaceae.

Mô tả: Loại rau quen thuộc của nhân dân ta, là loại dây mọc bò trong các ao hồ, ruộng nước, những nơi đất ẩm. Lá màu lục, hình đầu mũi tên. Hoa màu trắng hoặc tím lợt, hình cái phễu.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - Herba seu Radix Ipomoeae Aquaticae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới được trồng rộng rãi làm rau ăn khắp nước ta. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Ngộ độc thức ăn; 2. Ngộ độc lá ngón, thạch tín, nấm độc, ngộ thuốc độc; 3. Tiểu tiện bất lợi, đái ra máu; 4. Chảy máu cam, ho ra máu, trĩ xuất huyết, dạ dày xuất huyết, lỵ ra máu. Còn dùng chữa phong thũng, đàn bà đẻ khó, huyết vận, mày đay, phong lở ngứa và rắn trun cắn.

Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay chiết dịch dùng tươi. Dùng ngoài giã nát đắp.

Rau mương đất

Rau mương đất, rau mương nằm - Ludwigia prostrata Roxb, thuộc họ Rau dừa nước - Onagraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay nằm, nhánh có cạnh, đỏ. Lá hình dải- ngọn giáo, thon hẹp đều đều ở hai đầu, dài 2,5-7cm, rộng 7-15mm, màu đo đỏ, phiến hẹp dần thành cuống. Hoa màu vàng 1-8 chiếc thành xim ở nách lá, không cuống. Quả dài 2-3cm. Hạt có 4 cạnh.

Hoa tháng 3.

Nơi sống và thu hái: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc ở rẫy, bờ ruộng, ruộng hoang tới độ cao 800m từ Bắc (Quảng Ninh) vào Nam (đồng bằng Nam Bộ).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải biến, lương huyết giải độc, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng làm thuốc trị mụn nhọt, ho gà, gây nôn, lỵ và thấp khớp (Viện dược liệu).

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị đau cơ và đau răng, rễ được dùng nấu nước với sữa để trị lỵ; Hạt dùng trị ho gà.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị cảm mạo, viêm hầu họng, viêm gan hoàng đản cấp tính, viêm ruột cấp tính, viêm ruột thừa cấp tính, trẻ em cam tích, thuỷ thũng.

Rau mương đứng

Rau mương đứng - Ludwigia octovalvis (Jacq) Raven ssp, octovalvis, thuộc họ Rau dừa nước - Onagraceae

Mô tả: Cây thảo đứng có khi cao đến 3m, có hay không có lông nằm, thưa. Lá có phiến thon hẹp, dài đến 10cm, cuống 5-10mm. Hoa ở nách lá, cánh hoa vàng, to và dài hơn lá đài; nhị 8, bầu dưới dài 15mm, có lông. Quả nang, dài 1,5-3cm, trên cuống ngắn; hạt nhiều, nhỏ, không có phao.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ludwigiae Octovalvis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam và nhiều nước nhiệt đới khác. Ở nước ta, cây mọc ở ruộng, nơi ẩm khắp nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, nhạt, tính mát; có tác dụng lưu phong lương huyết, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng khu thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trị kiết tả, bình bình ở bụng, lợi tiểu, trị lãi (Phạm Hoàng Hộ).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị cảm mạo phát sốt, hầu họng sưng đau, viêm xoang miệng, mụn nhọt, sốt, viêm tuyến sữa.

Rau mương hoa nhỏ

Rau mương hoa nhỏ, Rau mương đa niên - Ludwigia perennis L. (Jussiaea caryophylla Lam), thuộc họ Rau dừa nước - Onagraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao đến 1,5m; thân và cành nhẵn. Lá nguyên, mọc so le, phiến thon hẹp, dài 2-5(10)cm, rộng 5-12mm, hai đầu đều nhọn, nhẵn, gân phụ 7-12 cặp, cuống 3-13mm. Hoa nhỏ, đơn độc hoặc xếp 2-3 cái ở nách lá, màu vàng nhạt, không cuống, có hai lá bắc con rất bé. Đài hình ống dính với bầu, có 4 thuỳ nhọn, cành hoa 4, nhị 4. Quả to hình chuỳ dài 1cm, màu đỏ đậm, hạt nhiều, màu đỏ.

Hoa tháng 10-11 và tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ludwigiae Perennis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia và châu Đại Dương. Cây mọc ở ruộng cạn dần, ẩm và ven bờ sông suối, ở nhiều nơi khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng.

Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng như Rau dừa nước.

Rau mương

Rau mương, Rau mương thon, Rau lục - Ludwigia hyssopifolia (G.don) Exell (Jussiaea linifolia Vahl) thuộc họ Rau dừa nước - Onagraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm, phân nhánh, mọc đứng, thân và cành có 4 góc tù. Lá hình dải - ngọn giáo, thuôn hẹp dài thành cuống, nhọn mũi, dài 4-8cm, rộng 10-15mm. Hoa nhỏ màu trắng trắng ở nách lá, không cuống. Quả hình trụ, nhẵn hơi phồng lên ở đỉnh, dài 15-18mm, rộng 2,5mm, chứa nhiều hạt hình bầu dục.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ludwigiae Hyssopifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới.

Ở nước ta cây mọc ở những chỗ ẩm ven các ngòi nước, hồ nước, các bờ đê, gò ruộng, ruộng cạn dần, tới độ cao 1500m, từ Lào Cai, Quảng Ninh, qua Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế vào các tỉnh Tây Nguyên tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hoặc thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, hơi sít, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, tiêu thũng, cầm ỉa chảy và lỵ, mát máu tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân một số nơi dùng các ngọn non làm rau nấu canh ăn và dùng làm thuốc trị: 1. Cảm mạo phát sốt, sình bụng, viêm họng; 2. Viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ. Liều dùng 20-40g khô (hoặc 40-50g cây tươi) sao vàng hạ thổ rồi sắc uống.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng trị giang mai.

Ở Lào, cây được dùng trị đau khớp.

Dùng ngoài trị mụn lở sưng đau; lấy cây tươi giã đắp, có khi còn nấu với phèn chua và tro bếp làm thuốc trị nấm ăn chân.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm miệng: Nấu nước ngậm súc miệng.
2. Chữa mụn lở: Giã lá cây tươi đắp.

Rau mương lông

Rau mương lông, Mương đất - Ludwigia octovalvis (Ja Raven subsp, sessiliflora (Michx) Raven (Jussiaea suffrutu L) thuộc họ Rau dừa nước - Onagraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc khoẻ cao tới 2m, phân nhánh, có lá đứng nhiều hay ít. Lá hình dải, thuôn hẹp dài lại ở hai đầu có lông mềm ngắn trên cả hai mặt, dài 3-7cm, rộng 8-20cm gân bên 8-10 cặp, cuống 1-2mm. Hoa to, màu vàng, mọc đơn độc. Quả hình chuỳ, có cạnh, dài 2,5-5cm. Hạt nhiều hình mắt chim.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Ludwigiae Sessiliflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang ở các bờ nước, ruộng nước, chỗ ẩm mát. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt nhạt, hơi sít, tính mát, có tác dụng làm se, thông hơi, nhuận tràng, lợi tiểu, trừ giun. Lá có nhiều chất nhầy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng làm thuốc trị: 1. ỉa chảy; 2. Tẩy giun; 3. Vết thương mụn nhọt, lở loét.

Ở Malaixia, lá được dùng làm thuốc đắp chữa nhiều bệnh: đau đầu, viêm tinh hoàn, hạch cổ và bệnh về thần kinh.

Ở Ấn Độ, cây được dùng giã nhuyễn lấy nước trộn với sữa và bơ dùng uống trị lỵ. Nước sắc cây dùng tẩy giun và làm thuốc xổ. Rễ dùng sắc uống trị sốt.

Ở Châu Phi cây còn được dùng trị đau thấp khớp.

Rau ngổ

Rau ngổ, Ngổ trâu, Ngổ đất, Ngổ hương - Enydra fluctuans Lour, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nổi hay ngập nước, dài hàng mét, phân cành nhiều, có đốt. Thân hình trụ, có rãnh. Lá mọc đối, không cuống, gốc hơi rộng và ôm lấy thân, mép có răng cưa. Cụm hoa dạng đầu, không cuống bao bởi hai lá bắc hình trái xoan tù, màu lục. Hoa cái và hoa lưỡng tính đều sinh sản. Quả bế không có mào lông.

Cây ra hoa từ tháng 11-12 đến tháng 4 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Enydrae Fluctuantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam tới Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc hoang trong các ao hồ, mương máng và cũng được trồng làm rau ăn sống hay nấu canh.

Thành phần hoá học: Rau ngổ có các thành phần sau (tính theo%) nước 92,2; protein 1,5; lipid 0,3; collulose 2,0; dẫn xuất không protein 3,8; khoáng toàn phần 0,8.

Còn có các caroten, vitamin B và vitamin C. Cây khô chứa tinh dầu 0,2% stigmastero, 0,05% và một lượng nhỏ một chất đắng là enydrin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, mùi thơm, không độc; có tác dụng thông hoạt trung tiện, tiểu tiện, mát huyết, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta trồng rau ngổ lấy cành lá non thơm để nấu canh chua, cũng có thể ăn sống làm gia vị. Cây được dùng làm thuốc chữa cảm sốt, cầm máu băng huyết, thổ huyết, hạt dùng trị bệnh về gan mật và thần kinh. Lá nghiền đắp vào da trị phát ban, mụn rộp. Liều dùng 12-20g dạng thuốc sắc dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Chữa bí trung tiện, bí đái, đái ra máu băng huyết do nóng; Rau ngổ tươi 30g giã nát, cho thêm nước chín để nguội, khuấy đều, lọc lấy nước bỏ bã, pha thêm đường để uống.

2. Cầm máu vết thương: Giã nát cành lá rau ngổ tươi, gói vào gạc rồi băng vào vết thương.

3. Viêm tấy: Rau ngổ tươi giã đắp.

4. Ăn uống không tiêu, đầy bụng: Rau ngổ 16g, Nam mộc hương 15g, nước 750ml, sắc còn 250ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Rau ngổ lá đối

Rau ngổ lá đối, Ngổ ăn, Om bò - Limnophila repens (Benth) Benth, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc đứng ở chỗ bùn hay ngập nước, cao 15-30cm, thân hình trụ nạc, trong rỗng, phân nhiều cành, có mấu, màu xanh nhạt. Lá mọc đối hay vòng 2-3 cái quanh các mấu, không cuống phía dưới hơi có bẹ ôm vào thân. Phiến lá hình bầu dục thuôn, trên mặt có điểm tuyến, mép khía răng cưa nhỏ; dài 1,5-4cm, rộng 6-10mm. Hoa nhỏ màu hồng nhạt hay trắng ở nách các lá.

Ra hoa tháng 11, có quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Limnophilae Repentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á qua Malaixia, Inđônêxia, Philippin tới các đảo Xêlép. Ở nước ta cây thường mọc trong các ruộng sau khi thu hoạch, trong các bãi cỏ ẩm, từ vùng thấp cho tới độ cao 1200m, từ Vĩnh Phú cho tới Kontum, Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, giải độc, tiêu sưng, khỏi ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây thường dùng làm rau gia vị và làm thuốc chữa ăn uống không tiêu, chữa ghẻ ngứa hay lở sần da chảy nước và trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa rắn cắn: 40-80g rau ngổ lá đối sắc nước uống, đồng thời lấy cây tươi giã nát bôi vào vết thương.

2. Ghẻ ngứa, lở sần: Giã lá tươi xát vào.

Rau om

Rau om hay Ngò om - Limnophila aromatica (Lam) Merr (Ambulia aromatica Lam) thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 15-30cm, thân mập giòn, rỗng ruột, có nhiều lông. Lá đơn, không cuống, có lông, mọc đối hoặc mọc vòng 3-5, lá mép lá hơi có răng cưa thưa, mặt dưới lá có nhiều đốm tuyến màu xanh. Hoa thường mọc đơn độc ở nách lá, không đều, cuống dài 1,5cm. Đài hình chuông, chia 5 răng, dài 4-5mm. Tràng dài gấp đôi đài, chia 2 môi, cánh hoa màu tím nhạt. Nhị 4, chỉ nhị ngắn. Vòi nhuỵ nhẵn, đầu nhuỵ chẻ đôi. Quả nang hình trứng, không lông, nằm trong đài, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Limnophilae Aromaticae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Inđônêxia, Philippin, Bắc úc, Niu Ghinê và Micronêdi. Ở nước ta cây mọc hoang ở ao, rạch, mương và cũng được trồng làm gia vị. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, cắt từng đoạn, dùng tươi

hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Rau om chứa tinh dầu, flavonoid, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi chát, tính mát, mùi thơm có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, giải độc, tiêu thũng. Rễ có tác dụng làm dãn cơ phủ tạng như ruột, thận, do đó mất các cơn đau bụng. Nó còn làm dãn mạch, tăng lực thận, tăng lượng nước tiểu, tạo thuận lợi cho việc tống sỏi ra ngoài.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Cảm, ho gà; 2. Sỏi đái ra máu; 3. Rắn độc cắn; 4. Đinh nhọt và viêm mủ nhiễm trùng ecepet mảng tròn, ngứa sần.

Ở Quảng Đông (Trung Quốc) còn dùng trị đòn ngã dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi đắp. Người có thai không dùng.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh: Rau om 15-30g sắc uống.

2. Rắn độc cắn: Rau om 15g xuyên tâm liên 25g, giã thêm ít rượu nếp, vắt nước uống còn bã dùng đắp vết thương.

3. Nhiễm trùng ecpet mảng tròn: ép dịch lá rau ôm hoặc nấu nước để rửa.

4. Sỏi thận: 20-30g cây tươi giã ra, thêm nước uống, dùng cây khô với liều ít hơn, sắc nước uống.

Rau om Trung Quốc

Rau om Trung Quốc- Limnophila chinensis (Osb) (Columnea chinensis Osb) thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân thẳng, cao 20-40cm ít phân nhánh, có lông len rậm đo đỏ, phủ ở mắt. Lá mọc đối hay mọc vòng 3-4, không cuống thường có dạng màng, hình trứng ngược, hình bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 10-30cm rộng 3-10mm, có đầu nhọn ít khi tù, có mép lượn khía trên, hầu như nhẵn hoặc có ít lông len ở phía gốc, mặt dưới nhẵn hay có những lông cứng rải rác trên các gân chính, rải rác có điểm tuyến, gân lông chim. Hoa đơn độc ở nách lá, có khi mọc thành chùm dài 4-7cm ở ngọn hay ở nách lá có ít hoa, cuống hoa mảnh, dài 5-15mm, có lông len rậm xen kẽ với một số lông tuyến ngắn; đài 8-9mm có lông, chia 5 thuỳ sâu; tràng dài 12-15mm, màu lam tím với ống tràng trắng, chia 2 môi, môi trên hình mắt chim rộng, môi dưới có 3 thuỳ. Quả nang hình bầu dục, dài 4-5mm, rộng 3mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Limnophilae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài này phổ biến ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, bán đảo Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây thường mọc ở nơi đầm lầy, vùng lầy, ruộng nước ở vĩ độ thấp cho tới 1400m.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, lương huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa thuỷ thũng, viêm kết mạc, phong chẩn và dùng ngoài trị bệnh mụn, rắn độc cắn và rết cắn.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây dùng trị trẻ em cam tích.

Rau phong luân

Rau phong luân - Clinopodium chinense (Benth) O. Kize (Calamintha clinopodium Benth) thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân mảnh, có lông dày hung hung lúc non, lóng dài. Lá có phiến xoan, dài 2-4cm, rộng 1,3-2,6cm, có lông dày, gân phụ 5 cặp, cuống ngắn, 4-6mm. Cụm hoa xim co dày, đầy lông, đài có ống gập, môi trên 3 thuỳ, môi dưới 2, đầy lông dài; tràng hoa hồng, môi tròn 2 thuỳ cạn, môi dưới 3 thuỳ, nhị 4. Quả nhỏ, 1,2mm thuôn, nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây trên mặt đất - Herba Clinopodii Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Chỉ mới biết có ở Lào Cai. Người ta hái cây vào mùa hạ, thu, trước khi hoa nở, loại bỏ tạp chất, phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính mát, có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: băng lậu, nhọt ở cơ tử cung xuất huyết, đái ra máu, chảy máu mũi, lợi răng chảy máu, vết thương chảy máu, mắt đỏ sưng đau chảy nước mắt, bệnh can trẻ em. Liều dùng: 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng, giã cây tươi đắp tại chỗ.

Rau phong luân nhỏ

Rau phong luân nhỏ, Nạ tấu, Sơn hùng - Clinopolium gracile (Benth) Matsum (Calamintha graclis Benth) thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo yếu, cao 8-30cm, mọc bò, có lông; thân gần như tròn. Lá có cuống; phiến xoan thon, mép có răng nhỏ, có ít lông, gân phụ 5-6 cặp. Xim có ở nách lá và ngọn nhánh với nhiều lông và lá bắc hẹp như kim, đài dài 6-7mm, ống gập, có 10 gân, có lông, 2 thuỳ dưới dài hơn; tràng hoa trắng hơi tía, cao 11mm, nhị 4, không thò. Quả bế nhỏ, nhẵn.

Hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Clinopodii Gracilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Inđônêxia và Ấn Độ. Cây mọc dọc đường đi trong rừng thông ở Sapa (Lào Cai) Tràng Định (Lạng Sơn) và Đà Lạt (Lâm Đồng). Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô để dành.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng tính hơi lạnh, có tác dụng tán ứ giải độc, khư phong tán nhiệt, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng cây ngâm rượu uống chữa tê thấp.

Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị: Cảm mạo nhức đầu; trúng nắng, đau bụng, Lỵ, viêm tuyến mang tai; sưng tuyến vú, sởi, mụn nhọt sưng đau; viêm da do dị ứng, mày đay; đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, giã cây tươi đắp hoặc nấu nước để rửa.

Rau pơ la

Rau pơ la - Elatostema balansae Gagnep, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo, phân cành từ gốc, cao 40-50cm; thân mảnh có nhiều nang thạch, hơi có lông. Lá thuôn mũi mác, gốc tù, chóp nhọn, phiến lá không cân đối, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn ở gân, mép có răng ở 2/3 trên, cuống có lông, lá kèm nhọn, có lông, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, dạng xim co, đế hoa hơi có lông, lá bắc dạng mo, lá bắc con hình dải. Hoa nhiều, có cuống ngắn, có 3-4 lá rất nhỏ, 3-4 nhị lép, bầu hình trứng có 7-8 cạnh lồi.

Ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Elatostemae

Nơi sống và thu hái: cây mọc trên đất mùn đá vôi ven suối ẩm ở nhiều nơi từ Hà Tây, Lạng Sơn, Bắc Thái cho tới các tỉnh Tây Nguyên.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chồi lá non vò qua, thái nhỏ, xào hoặc nấu canh ăn ngon. Cũng có thể dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc tiêu thũng giảm đau để trị đinh độc và ngoại thương sưng đau như một số loài Elatostema khác.

Rau răm

Rau răm - Polygonum odoratum Lour, thuộc họ Rau răm Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có tuyến nhiều hay ít. Thân mọc trườn ở gốc và đâm rễ ở các mấu, rồi đứng lên cao 30-35cm. Lá mọc so le, hình bầu dục ngọn giáo, nhọn hay to ở chóp, cuống rất ngắn, mép lá và gân chính phủ đầy những lông nhọn khá dài; bẹ chìa ngắn ôm lấy thân, có nhiều gân song song mà phần lớn kéo dài ra thành những sợi dài. Hoa họp thành bông dài, hẹp, mảnh, đơn độc hay xếp từng đôi hoặc thành chùm ít phân nhánh. Quả nhỏ, có 3 cạnh, nhọn hai đầu, nhẵn và bóng.

Bộ phận dùng: Cành và lá - Ramulus et Folium Polygoni Odorati.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Đông Đông Dương mọc hoang hoặc được trồng nhiều làm rau gia vị. Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá có tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm mát dễ chịu.

Tính vị tác dụng: Rau răm có vị cay nồng mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán hàn, tiêu thực, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng ăn để kích thích tiêu hoá, chữa dạ dày lạnh, đầy hơi đau bụng, kém ăn, co gân (chuột rút), ỉa chảy. Còn dùng chữa sốt, làm thuốc lợi tiểu và chống nôn. Dùng ngoài để chữa bệnh ngoài da (hắc lào, sâu quảng) rắn cắn và chó dữ cắn. Ngày dùng 20-30g giã tươi lấy nước uống hay sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa bỗng dưng đau tim không chịu nổi; Dùng rễ rau răm 50g sắc rồi chế thêm một chén rượu vào uống, mỗi lần 1 chén.

2. Chữa mùa hè say nắng, chết khát: Giã rau răm tươi, vắt cốt đun sôi uống.

Theo bác sĩ Lê Minh, người bị say nắng thể trạng bán hôn mê, dùng Rau răm 30g, Sâm bố chính 20g (tẩm nước gừng), rễ Đinh lăng (lá nhỏ) 16g, Mạch môn 10g; 4 vị sao vàng, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa kém ăn: Rau răm ăn theo gia vị hoặc dùng cả cây 10-20g sắc uống sau bữa ăn.

4. Chữa ghẻ lở, chốc, sâu quảng: Rau răm toàn cây ngâm rượu. Lấy rượu đó bôi, hoặc giã nát xát hoặc đắp rồi băng lại.

5. Chữa tê bại, vết thương bầm tím sưng đau: rau răm tươi giã nát trộn với long não hoặc dầu Long não hay cồn Long não, xoa hoặc băng vào các nơi tê đau.

6. Chữa rắn cắn: Rau răm dùng tươi cả cây nhai nuốt (hoặc giã nát vắt lấy nước cốt uống) còn lá đắp vào vết thương. Hoặc lấy 20 ngọn rau răm tươi đắp vắt nước uống, bã đắp.

Rau răm tuy không độc, nhưng nhân dân có kinh nghiệm từ xưa lưu truyền lại: dùng nhiều rau răm quá thì hại về mặt sinh lý, kém cường dương tráng khí, chân huyết cũng khó đi, hay phá huyết, nên khi có thai cũng không nên ăn nhiều Rau răm.

Rau răng hoẵng đẹp

Rau răng hoẵng đẹp, Mỹ lệ chương nha thái, Hoạt đẹp - Swertia pulchella (D.Don) Buch - Ham (S. angustifolia Buch - Ham var pulchella (Buch - Ham) Burkill) thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 20-60cm, thân có 4 cạnh, ít phân nhánh. Lá mọc đối thon, dài 2-4cm, rộng 0,3-0,5cm, không lông, gân chính 3. Cụm hoa xim, hoa nhỏ có vẩy, bao phấn ngắn, bầu 1 ô. Quả nang; hạt nhỏ, màu nâu.

Hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Swertiae Pulchellae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng thưa, đồng cỏ như ở Kon Plong, Măng Cành (Kontum) Lạc Dương, Lang bian, Bảo Lộc (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp lợi đàm, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị hoàng đản, viêm gan thể hoàng đản, viêm túi mật mạn tính, viêm dạ dày.

Rau răng hoẵng lá hẹp

Rau răng hoẵng lá hẹp, Hoạt lá hẹp - Swertia angustifolia Buch - Ham, thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: cây thảo cao đến 1cm; thân có 4 cạnh. Lá mọc đối, phiến thon nhọn, dài 3-4cm, không lông, gân chính 3. Cụm hoa ở nách lá và ở ngọn, lá bắc nhọn, cao 7-9mm, lá đài nhọn, cao 7mm, cánh hoa tim tím, có đốm, cao 9mm, gần gốc có một hố tiết có nắp, có lông rất đặc sắc, nhị 4, bầu không lông.

Quả nang.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Swertiae Angustifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở Đak Mil (Đắc Lắc) và Đạt Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, cây được dùng thay thế loài Swertia chirata Buch-Ham để làm thuốc bổ đắng, lợi tiêu hoá, hạ nhiệt, nhuận tràng.

Rau rễ xé

Rau rễ xé, Thuỷ trạch lan- Penthorum chinense Purshm. thuộc họ Xa căn thái - Penthoraceae.

Mô tả: Cây thảo có gốc nằm ngang, có thân bò. Thân phân nhánh từ gốc, dài 40-60cm, có gốc về phía trên, nhẵn, màu lục, khía đỏ. Lá mọc so le, hình dải nhọn, hơi có răng, dài 10-15cm, rộng 1-2cm, nhẵn. Hoa ở ngọn, dạng ngù, với 2-5 nhánh không đều, dài 2-6cm, có lông mềm, với lông tuyến rải rác, hoa xếp một bên, dạng bò cạp, màu trắng vàng vàng. Quả có các lá noãn trải ra hình sao ở phần trên rời, mở nắp. Hạt nhiều, dạng bầu dục thuôn, hơi có u, dài 1mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Penthori Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Mỹ, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc men theo rạch, kẽ đá ẩm, bờ ao từ Sapa (Lào Cai) dọc sông Hồng, tới Hà Nội.

Thành phần hoá học: Cây giàu chất nhầy và tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư đàm giảm đau, lợi thuỷ trừ thấp, hoạt huyết. Ở Bắc Mỹ, người ta cho là cây có tính làm dịu và săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Mầm lá có thể dùng làm rau ăn. Cây được dùng làm thuốc trị hoàng đản, thuỷ thũng đòn ngã tổn thương sưng đau, kinh bế, băng huyết, đới hạ.

Ở Quảng Đông (Trung Quốc) cây được dùng với tác dụng thông kinh hoạt lạc, lợi thuỷ tiêu thũng, dùng trị thuỷ thũng, băng lậu, bạch đới nhiều, đau khoang dạ dày.

Rau rươi

Rau rươi, Trai hoa trần- Murdannia nudiflora (L) Brenan (Commelina nudiflora L. Aneilema malabaricum (L) Merr) thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo phân nhánh, nằm rạp ít hay nhiều, bén rễ ở các mấu, Lá hình ngọn giáo dài 10-30cm mọng nước. Cụm hoa có mo bao bọc ở ngoài, mang 1-7 hoa màu xanh lam. Hoa có 3 lá dài 3-7 cánh hoa, 2-3 nhị sinh sản và bầu 3 ô, mỗi ô 3 noãn. Quả nang, dài 2,5-5mm, hạt nhỏ hình thang có vỏ ngoài dạng mạng lưới.

Ra hoa vào mùa hạ, thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Murdanniae Nudiflorae. Ở Trung Quốc gọi là Khoả hoa thuỷ trúc thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới trên thế giới. Ở nước ta, thường gặp ven đường đi, ven rừng, ven suối, ven sông hay các thung lũng ở nơi ẩm mát. Thu hái toàn cây vào mùa hè, thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có các thành phần theo tỷ lệ % như sau: nước 90,1; protein 1,7; lipid 0,5; cellulose 2; dẫn xuất không protein 4,2, khoáng toàn phần 1,5.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng giải độc, thanh phế nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non có thể dùng làm rau ăn cho người. Gia súc cũng rất thích ăn, nhất là đối với bò trong thời kỳ cai sữa. Dùng làm thuốc trị rắn cắn, thũng độc, phổi nóng, ho thổ huyết, sưng vú, mụn nhọt lở ngứa, mắt đỏ sưng đau. Liều dùng 10-15g khô, sắc uống. Dùng ngoài lấy cây tươi tuỳ lượng, giã đắp.

Rau rươi đơn giản

Rau rươi đơn giản, Rau rươi tàu, Trai đơn giản - Murdannia simplex (Vahl) Brenan (Commelina simplexVahl. Aneilenma sinicum Ker Gawl) thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cỏ có thân cao 10-30cm, có ít lông (gốc hơi phù). Lá có phiến hẹp, dài 10-40cm, rộng 5-8mm, chóp nhọn; bẹ dài. Cụm hoa là 2 xim bò cạp, hoa lưỡng tính hay đơn tính, tím hay lam, rộng 13-16mm, cánh hoa cao 8mm, nhị sinh sản 1 có bao phấn vàng, các nhị lép có chỉ nhị có lông tím dài, bầu không lông, chia 3 ô, mỗi ô 2-4 noãn. Quả nang tròn tròn, cao 5mm, nhẵn bóng, màu gạch đỏ, nằm trong bao hoa; hột dài 3,5-5mm.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Murdaniae Simplicis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Phi châu, Đại Tây Dương và các nước á châu nhiệt đới. Ở nước ta, cây phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng. Cũng phân bố ở các tỉnh Lạng Sơn, Sơn La ở độ cao dưới 1500m.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ hư, trừ thấp, thư cân, hoạt lạc, điều kinh, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ củ sắc uống bổ và làm săn da (Viện dược liệu).

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị các nhiệt chứng, trẻ em kinh phong, thổ huyết, mắt đỏ sưng đau, ung sang thũng độc.

Rau rươi lá bắc

Rau rươi lá bắc, Cườm cườm, Trai lá hoa - Murdannia bracteata (C.B. Clarke) Kuntze ex J.K Morton (Aneilema nudiflorum R. Br var bracteatum C.B Clarke) thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo, từ thân chính có những nhánh mọc bò lan trên mặt đất. Lá mọc so le, không lông, phiến thon hẹp, dài 3-7cm, rộng 6-10mm, chóp nhọn, gốc ôm lấy thân, gân chạy thẳng song song từ gốc, gân giữa rõ; bẹ lá cao cỡ 1cm. Cụm hoa mọc ở nách lá hay tận cùng ngọn, cuống dài 3,5-11cm. Hoa tập trung thành bông, mỗi bông có 3-8 hoa. Hoa có 3 cánh màu tím. Quả nhỏ, 3 cạnh, có vỏ cứng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Murdanniae Bracteatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào. Ở nước ta có gặp ở ven bờ suối, nương rẫy ẩm ở các tỉnh phía Bắc tới Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam- Đà Nẵng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, hoà đàm tán kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn và lá non, luộc, xào, nấu canh hay muối dưa ăn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc trị viêm tuyến hạch, đái đục, đái buốt, ghẻ lở.

Rau rươi lông tuyến

Rau rươi lông tuyến, Trai sáng - Murdannia loureirii (Hance) Rolla Rao et Kammathy (Aneilema loureiriiHance) thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: cây thảo cao 20-30cm, sống lâu nhờ rễ chụm ở gốc thân. Lá chụm ở gốc, ráp, nhạt màu, dài 5-15cm, rộng 1-2cm, có lông, bẹ màu tía. Chuỳ hoa như bông dài 7-30cm; lá bắc cao 20mm; hoa có cuống dài 3mm, có tiền diệp ở giữa, có lông dính; cánh hoa màu đỏ tím, cao 3-4mm; nhị sinh sản 2, chỉ nhị có lông, bầu không lông. Quả nang cao 3-6mm; hạt trắng.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Murdanniae Loureirii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở chỗ ẩm mát ven rừng, trong rừng thưa từ Thừa Thiên-Huế vào đến Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá ăn được. Rễ củ dùng làm thuốc (Danh lục thực vật Tây Nguyên).

Rau rút

Rau rút hay Rau nhút - Neptunia oleracea Lour (N.prostrata Bail) thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Loại rau nổi ngang mặt nước. Quanh thân có phao xốp màu trắng.

Lá kép lông chim hai lần. Hoa họp thành đầu, màu vàng. Quả chứa 6 hạt dẹt, nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Neptuniae Oleraceae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ, Malaixia mọc hoang nơi ao đầm, mương rạch, có sình lầy. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng nhuận tràng mát gan giải nóng nhiệt, an thần gây ngủ, mạnh gân cốt, thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng làm rau ăn như rau muống. Nó có mùi thơm đặc biệt tựa như Nấm hương. Ta cũng dùng làm thuốc chữa sốt cao không ngủ được, nóng ruột, tiểu tiện không thông. Còn dùng chữa bướu cổ và trị lỵ. Liều dùng 20-40g nấu canh ăn hoặc sắc uống. Có thể giã nát, lọc nước cốt uống.

Ở Malaixia người ta sử dụng rễ trong giai đoạn cuối của bệnh giang mai, hãm nước xông khi bị sốt, còn dịch thân dùng nhỏ vào tai trị đau tai.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt cao, không ngủ được, nóng ruột, tiểu tiện không thông: Dùng rau rút giã nhỏ, vắt lấy nước cốt uống.

2. Chữa bướu: Dùng rau rút ăn hằng ngày, ăn liền trong một tháng thì có hiệu quả. Hoặc dùng: Rau rút 30g, cải trời 20g, Mạch môn, Sinh địa đều 15g, Sài hồ, Kinh giới, Xạ can 8g, sắc uống.

Ghi chú: Người có tạng hàn ăn nhiều thì sình bụng, trẻ nhỏ ăn nhiều thì chân yếu.

Rau sam

Rau sam, Mã xì hiện - Portulaca oleracea L, thuộc họ Rau sam - Portulacaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò có thân mập màu đỏ tím nhạt. Lá dày lông, hình bầu dục, không cuống, giống hình răng con ngựa. Hoa màu vàng, mọc ở đầu cành và ngọn thân. Quả nang, hình cầu, mở bằng một nắp (quả hộp) chứa nhiều hạt đen bóng.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Portulacae Oleraceae, thường có tên là Mã xì hiện.

Nơi sống và thu hái: Loài toàn thế giới, mọc hoang và cũng được trồng ở nơi ẩm mát. Thu hái cây vào mùa hè, mùa đông. Thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong cây có glycosid saponin, chất nhựa, acid hữu cơ, các muối kali, các vitamin A, B1, B2, C, PP và men ureaze.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc, trừ giun và hoạt trường. Rau sam có tác dụng làm co mạch, ức chế vi trùng lỵ, thương hàn, vi trùng gây bệnh ngoài da và bệnh ho lao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Lỵ vi khuẩn, viêm dạ dày và ruột cấp tính, viêm bàng quang; 2. Viêm ruột thừa cấp tính; 3. Viêm vú, trĩ xuất huyết, ho ra máu, đái ra máu; 4. Ký sinh trùng đường ruột (giun kim, giun đũa); 5. Sỏi niệu, giảm niệu; 6. Bạch đới. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị đinh nhọt sưng đau, ezema và lở ngứa, trẻ em lên đậu, chốc đầu.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Rau sam giã nát, vắt lấy nước, đun sôi, chế thêm mật ong uống. Ở An Giang có đơn thuốc trị lỵ, đau bụng quặn, sốt, đi ngoài lẫn đờm, máu; Hoàng đằng 12g, Rau sam 20g, Rau trai 20g; đổ 500ml nước, sắc còn 150ml, uống ngày một thang.

2. Tẩy giun kim, giun đũa: Rau sam 50g rửa sạch, giã nhỏ với ít muối, thêm nước, vắt lấy nước trong, uống vào buổi tối (có thể thêm đường). Uông liền 3 tối, không nhịn ăn. Hoặc dùng 3 nắm to rau sam sắc lấy một bát nước uống lúc đói, uống 2-3 lần thì giun ra.

3. Đái buốt, đái dắt: Rau sam tươi giã lấy nước cốt uống.

4. Đau mắt có màng và cam mắt: rau sam tươi giã lấy dịch nhỏ vào mắt.

5. Xích, bạch đới: Rau sam tươi 100g, giã nát, vắt lấy nước, hoà với lòng trắng trứng gà, hấp chín, ăn liền trong 3 ngày.

6. Loét giác mạc, miệng lưỡi: Rau sam 16g. Cỏ nhọ nồi 16g, Rau má 20g nước 450ml,

sắc còn 150ml, thêm vài hạt muối, ngày uống 1-2 lần. Có thể dùng rau sam luộc ăn.

Rau sắng

Rau sắng, Rau ngót núi, Ngót rừng - Melientha suavis Pierre, thuộc họ Sơn cam - Opiliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-8m, nhẵn; các cành mảnh ở ngọn cây, vỏ màu lục, khi già có màu lốm đốm trắng và hoá bần. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, thu hẹp tù lại cả hai đầu, rất nhẵn, dày, dài 7-12cm, rộng 3-6cm, gân phụ 4-5 đôi, mảnh, cuống lá 4-5mm. Cụm hoa ở bên, nằm ở nách của một lá đã rụng hình chuỳ phân nhánh và mảnh gồm có một cuống dài 13cm, với các nhánh dài 4cm. Hoa đơn tính, cao 2mm, rất thơm. Quả gần như nạc, thuôn hay hình trứng, dài 25mm, rộng 17mm, khi chín màu vàng có hạch cứng chứa một hạt.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Melienthae Suavis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở các nước Đông Dương.

Ở nước ta, rau sắng mọc phổ biến ở rừng ven suối, ven núi đá ở nhiều tỉnh phía Bắc Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Sơn La, Lai Châu. Ở miền Nam chỉ mới biết có ở rừng của núi Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Thành phần hoá học: Trong rau sắng có 82,4% nước, 5-5-6,5% protid, 5,3-5,5% glucid, 2,2% cellulose, có đủ các loại amino acid cần thiết cho cơ thể như lysin, methionin, tryptophan, phenylalanin, threonin, valin, leucin và isoleucin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường lấy lá non, lá bánh tẻ, hoa, quả non xào hay nấu canh ăn. Có thể nấu canh với thịt nhưng cũng có thể nấu canh suông, bát canh vẫn ngon ngọt, đậm đà. Lá rau sắng nấu canh tuy đã ngon, nhưng khi có thêm những chồi nụ vàng như hoa ngâu thì canh có đầy đủ hương vị bùi, thơm, ngon ngọt và dịu mát.

Hạt cũng ăn được, có vị béo, ngọt.

Rễ được sử dụng chữa sán (theo Lê Kin Biên, Tập san Sinh vật Địa học số 11-1973).

Rau tai voi

Rau tai voi - Chirita colaniae Pellegr, thuộc họ rau tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, có thân cũ dẹp, sần sùi, nằm ở dưới đất. Lá mọc quanh gốc, hình bầu dục hoặc trứng thuôn, dài 10-30cm, rộng 7cm, có chóp tù, gốc nhọn men theo cuống và không cân, nhẵn, mỗi bên có 5-6 gân hình cung, cuống lá dài tới 10cm, nhẵn, dẹt. Cụm hoa gồm nhiều cán cao 10-15cm, mập mang 5-6 hoa, hoa có 5 đài nhọn, tràng màu tím có ống hơi phình ở gốc, phía trên chia 2 môi, 5 nhị mà 2 cái sinh sản, đĩa mật hình đấu, bầu có lông với đầu nhuỵ chẻ đôi. Quả nang mảnh, thẳng, mở vách, hạt nhỏ, hình bầu dục.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Chiritae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, chỉ thấy mọc ở vách đá, đất ẩm, dọc theo suối trong rừng các tỉnh Hà Bắc, Bắc Thái, qua Quảng Bình, Quảng Nam-Đà Nẵng, tới các tỉnh Tây Nguyên.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong lá có nước 95%, protid 0,8%, glucid 1,9%, xơ 1,5%, tro 0,8% và calcium 411mg% phosphor 5,4mg%, caroten 1,6mg% và vitamin C 17mg%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá ăn được, có thể xào, luộc hoặc nấu canh.

Ghi chú: Có một số loài cây cùng chi Chirita được sử dụng làm thuốc, ví dụ như loài Chirita hamosa R.Br được dùng trị tiểu tiện bất lợi và rắn cắn.

Rau tàu bay

Rau tàu bay - Gynura crepidioides Benth, thuộc họ Cúc- Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mập mọc đứng cao tới 1m. Thân tròn hay khía cạnh, màu xanh. Lá mỏng, hình trứng dài, phần chóp phiến lá có hình thoi, phần dưới có những thuỳ xẻ sâu; mép lá có răng cưa. Cụm hoa dạng đầu, mọc ở nách lá hoặc ở ngọn, gồm nhiều hoa màu hồng nhạt, bao chung gồm hai hàng lá bắc hình

sợi. Quả bế hình trụ, có một mào lông trắng ở đỉnh.

Cây ra hoa quả mùa xuân, hạ.

Bộ phận dùng: Ngọn non và lá - Ramulus et Folium Gynurae Crepidioidis.

Nơi sống và thu hái: Rau tàu bay phân bố ở các nước Đông Dương, Trung Quốc và một số các nước Châu Phi. Ở nước ta, nó mọc rất phổ biến ở các bãi hoang sau nương rẫy, ven đường đi ở đồi, bìa rừng, ven khe suối. Nhờ có lượng quả nhiều, nên dễ phát tán đến nhiều nơi.

Thành phần hoá học: Thành phần dinh dưỡng tính theo % như sau: nước 93,1; protein 2,5; glucid 1,9; cellulose 1,6; dầu xuất không protein 3,7; khoáng toàn phần 0,9, trong đó có calcium 81mg%, phosphor 25mg%, caroten 3,4mg% và vitamin C 10mg%.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau tàu bay được dùng làm rau ăn sống, hoặc luộc, xào, nấu canh hay muối dưa ăn. Khi nấu canh phải để lắng, gạn bỏ hết dầu, mới thêm mắm muối để đỡ mùi hắc.

Nhân dân thường dùng lá tươi giã nát hoặc nhai nát đắp lên những vết rắn, rết cắn.

Ở Campuchia, người ta dùng nó để trị các biến chứng sau khi sinh.

Ghi chú: Có một số loài khác được gọi là rau tàu bay lá xẻ ERechtites valerimifolia (Wolf) DC và E. hieraciflolia (L) Rafin vv... đều có ngọn non và lá dùng nấu canh hay xào ăn ngon.

Rau tề tấm

Rau tề tấm - Cardamine hirsuta L, thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 12-30cm, có thân mảnh phân nhánh, không lông hay có lông phún. Lá chụm ở gốc hay dài theo thân, có cuống, kép lông chim lẻ, dài 2-6cm, với 5-7 lá chét tròn, có 3 răng rộng 8-10mm. Hoa nhỏ màu trắng thành chùm dạng ngù, dài 13cm, ở nách lá. Quả cái hình dải dẹp, dài 2cm, nhọn, thắt lại giữa các hạt; hạt dẹp, xoan, gần như hình tim, dài 1,5mm.

Ra hoa quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cardamines Hirsutae, ở Trung Quốc, có tên là Toái mễ tề.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Á châu, Âu châu, Phi châu và Mỹ châu. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở nhiều nơi trong các sân vườn, từ Lao Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nam Hà, Ninh Bình cho tới Lâm Đồng. Người ta thu hái toàn cây, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng lá để ăn, cho là có tác dụng bổ ích đối với gan và thị giác. Tro của rễ và lá dùng chế thuốc trị lỵ, rễ tươi nghiền ra lấy dịch dùng chữa đau mắt. Ở Quảng Tây, cây được dùng trị lỵ và trướng bụng.

Ghi chú: Người ta dùng một loài khác là Toái mễ tề dịu Cardamine flexuosa With, có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, kiện tỳ, chỉ tả, giải độc được dùng trị viêm niệu đạo, viêm bàng quang, bạch đới, đánh trống ngực, mất ngủ. Cây được dùng ngoài trị đinh nhọt.

Rau tinh tú

Rau tinh tú - Lysimachia fortunei Maxim, thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cỏ sống dai, mọc đứng cao 40-60cm, thân đơn, có góc cạnh, màu hơi nâu ở phía gốc, ít phân cành. Lá đơn, mọc so le, nhiều khi gần mọc đối, những cái ở phía dưới giảm thành cuống, những cái phía trên gần như không cuống, hình trái xoan hay hình mũi mác, dài 5-10cm, rộng 2-4cm, nhọn, mép nguyên, cứng, mặt dưới màu vàng có điểm tuyến. Hoa màu trắng mọc thành chùm hình bông ở ngọn, trần và thưa. Lá bắc hình vạch nhọn; đài hình chuông hay hình cầu; tràng hoa màu vàng, hình chuông dài gấp đôi đài; nhị 5 đính ở hông tràng, vòi nhuỵ ngắn. Quả hình cầu, đường kính độ 3mm, nang vòi còn lại, trong chứa hai hạt hình cầu nhăn nheo theo chiều ngang.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae Fortunei.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang cạnh đường, bên khe suối, ruộng lúa, thường gặp ở vùng Quảng Yên tới Quảng Ninh. Thu hái vào mùa hạ, rửa sạch, phơi khô, chặt khúc hoặc bó lại để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, lương huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non và lá dùng làm gia vị. Toàn cây dùng trị cảm mạo, cảm cúm mùa hè, viêm kết mạc cấp, viêm gan mạn tính, hen phế quản, khí hư ra nhiều, trẻ em cam tích.

Liều dùng 20-40g sắc nước uống và dùng để xông mắt.

Dùng tươi giã nát, trộn với rượu, đắp vào vết rắn cắn.

Rau tô

Rau tô, Lê nê - Hemistepta lyrata (Bunge) Bunge (Cirsium lyrata Bunge), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao 30-90cm. Thân có rãnh, phân cành đến tận ngọn. Lá xẻ thuỳ thành hình đàn lia, mặt trên màu lục, mặt dưới trắng nhạt, dài 10-25cm, rộng 6-14cm, mép lượn sóng. Hoa đầu mọc thành ngù thưa hoa ở ngọn; hoa màu hồng tía. Quả dài 2,5mm có 15 cạnh, mào lông trắng.

Hoa tháng 2-4, quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hemisteptae Lyratae, ở Trung Quốc gọi là Nê hồ thái.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Ấn Độ, Nhật Bản. Ở nước ta, cây mọc ven rừng, ven đồi ẩm, bãi, ruộng bỏ hoang, bờ ruộng. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính mát; có tác dụng khư ứ sinh cơ, chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non có thể dùng luộc qua, bỏ nước (hoặc vò kỹ rửa sạch) thái nhỏ để nấu canh hay xào ăn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây chữa tử cung xuất huyết, đinh nhọt, đau vú, ngoại thương xuất huyết, bệnh trĩ lậu.

Rau vi

Rau vi - Osmunda japonica Thunb, thuộc họ Rau vi - Osmundaceae.

Mô tả: Dương xỉ sống nhiều năm cao 50-100cm, mọc thành bụi. Cuống lá dài đến 50cm, màu rơm, trần; phiến dài đến 70cm, hai lần kép, thứ diệp mọc xen ở phía dưới; tam diệp thon dài, đến vào 5x 2cm, đáy rộng không lông, gai, gân phụ chẻ 2 nhiều lần. Lá sinh sản cũng kép 2 lần, thứ diệp rất hẹp.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Osmundae, thường gọi là Tử ki quán chúng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng núi cao các tỉnh Lào cai (Sapa) Lạng Sơn (Mẫu Sơn).

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa ponasterone A.ecdysterone, custecdysone và cedysone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ dùng phòng trị cảm mạo, chữa đau đầu ngạt mũi, bệnh lỵ và băng lậu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị: cảm mạo phong thấp, thấp nhiệt ban chẩn, thổ huyết, đi tiểu ra máu, lỵ ra máu, băng huyết, chảy máu cam.

Rau vi lá dừa

Rau vi lá dừa, Ráng ất minh Vachell, hoa nam tử ki - Osmunda vachellii Hook, thuộc họ Rau vi - Osmundaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ dày, mọc đứng cao 20-40cm màu rơm. Lá một lần kép cao 40-50cm, cuống lá dài 15-45cm, màu nâu hung, các phiến lá chét hình ngọn giáo hẹp, đầu rất nhọn, dài 10-15cm, rộng 1-1,5cm mép nguyên; lá chét sinh sản ở gốc lá, chia thành từng thuỳ tròn, mang các túi bào tử chập vào nhau.

Cây sinh sản vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Osmundae Vachellii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và các nước Đông Dương. Ở nước ta cây mọc ở ven suối trong rừng vùng núi cao nhiều nơi từ Quảng Ninh tới Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình, có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, thư cân hoạt lạc, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đọt non ăn được; cuống lá có thể dùng làm chổi; cây được dùng trị đau dạ dày, đái ra máu, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Rau xương cá

Rau xương cá, Rau hến, Cây phồn lâu - Myosoton aquaticum (L) Moeuch (Malacchium aquaticum (L) Fries) thuộc họ Cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 15-20cm, mọc bò, bám rễ ở các mấu. Thân mảnh, phần dưới nhẵn, phần trên có tuyến. Lá mềm mọc đối, nguyên, dài 25mm, rộng 20mm, hình tim ở gốc, nhọn ở đầu; gân gốc 3, gân giữa rõ nhất; các lá ở dưới có cuống, các lá trên không cuống. Hoa mọc thành cụm thon ở ngọn hoặc ở nách, có khi chỉ có mỗi một hoa. Hoa màu trắng, có 2 lá đài, 5 cánh hoa chẻ đôi rất sâu, 5-10 nhị, 5 vòi nhuỵ, bầu 1 ô. Quả nang hình cầu, nón, nứt thành 10 mảnh vỏ; hạt hình thận.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Myosotonis Aquatici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc đại ở rừng hoang và cũng thường gặp trong các vườn, ở những nơi ẩm, gặp cả trên đất trồng màu ở nhiều nơi. Thu hái toàn cây vào mùa xuân, hạ, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Người ta đã phân tích thành phần dinh dưỡng theo %; nước 89,7; protein 3,3; glucid 1,4; xơ 3,7; tro 1,9; calcium 80mg%; phosphor 1,2mg%; caroten 9,2mg% và vitamin C 48mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rau xương cá nấu canh ăn rất ngon. Thường được dùng làm thuốc trị mụn nhọt, đau răng, trĩ sưng đau và bệnh lỵ. Lá sắc uống dùng làm thuốc lợi sữa. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài tùy lượng, giã nát đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Mụn nhọt: Rau xương cá tươi 90g, giã nát, thêm rượu vừa đủ, sắc uống, đồng thời dùng cây tươi giã đắp ngoài.

2. Trĩ sưng đau: Rau xương cá tươi 120g, sắc đặc, pha thêm ít muối, hoà tan rồi dùng rửa sau chỗ đau.

3. Lỵ: Rau xương cá tươi 30g, sắc nước, thêm đường uống.

Ráy

Ráy, Hải vu - Alocasia macrorrhiza (L.) Schott (Caladium odorum Lindl.; Colocasia odora - Brongu.), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo to có khi cao tới 2-3m, hay hơn, sống nhiều năm nhờ thân to. Lá ôm thân, có cuống dài, phiến nguyên, hình tim, dài tới 80-90cm, rộng 20-60cm, màu lục sáng, có khi có chấm trắng.

Cụm hoa thành buồng ở nách lá, có mo màu vàng. Hoa đơn tính, hoa cái ở dưới, hoa lép ở giữa, hoa đực ở trên. Hoa trần, ở hoa đực có nhiều nhị, dính nhau thành hợp nhị, mở bằng lỗ. Hoa cái có bầu 1 ô, chứa vài noãn ở đáy. Quả mọng màu đỏ.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Alocasiae Macrorrhizae, thường gọi là Hải vu

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông dương, Ấn Độ, mọc hoang và cũng được trồng ở đồng bằng và vùng núi làm cảnh. Thu hái thân rễ quanh năm, lấy về, gọt bỏ vỏ, thái mỏng ngâm trong nước sạch 5-7 ngày, thay nước thường xuyên, rồi phơi khô. Khi dùng tươi, phải rang với gạo cho tới khi gạo cháy, rồi thêm nước và đun sôi đến khi gạo mềm nhừ thì lấy ra.

Thành phần hoá học: Thân rễ Ráy chứa alocasin, một chất tương tự phytosterol, glucose, fructose.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong tiêu thũng, chỉ thống, khử hủ sinh cơ, kiện vị, chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ráy được dùng chữa cúm, cảm mạo, sốt cao, trúng nắng, lao phổi, phong thấp đau nhức khớp, sa nang, mụn nhọt, ghẻ lở, trúng độc và rắn độc cắn, bỏng lửa.

Liều dùng 10-15g, khô, hoặc 30-60g tươi, đun sôi kỹ trong 3-5 giờ trước khi dùng.

Dân gian cũng dùng bột củ ráy, bột khoai sọ tẩm nước làm thành bánh, đắp bó để cầm máu và bó gãy xương, thân cây Ráy giã nhỏ, thêm nước uống, còn lá dùng đắp trị rắn cắn, bọ cạp đốt, sưng tấy.

Ráy đuôi nhọn

Ráy đuôi nhọn, Ráy túi - Alocasia cucullata (Lour.) Schott., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân khí sinh cao đến 70-100cm; rễ to, đơn. Phiến lá dài hơn 30cm, màu lục đậm, hình tim thon nhọn, tai ở gốc thấp, dính nhau cạn, gân lồi, mép nhăn; cuống dài, tròn. Cụm hoa là buồng đứng ở nách lá; mo ngắn; bầu có đính noãn bên. Quả mọng 4 hạt.

Hoa từ tháng 4 tới tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Alocasiae cucullatae, thường gọi là Tiêu vĩ vu.

Nơi sống và thu hái: Loài được trồng ở Ấn Độ, Mianma, đến Nam Trung Quốc.

Ta cũng có trồng ở Cát Bà (Hải Phòng) làm cảnh ở các đình chùa.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng trấn thống, hương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dùng chữa: 1. Cúm truyền nhiễm, sốt cao không lui; 2. Viêm khí quản, lao phổi; 3. Sốt thương hàn; 4. Bệnh xoắn khẩn leptospira; 5. Vô danh thũng độc, bỏng lửa, bỏng nước; 6. Ong đốt, rắn độc cắn.

Liều dùng 3-10g, sắc kỹ trong 3-5 giờ. Đồng thời giã cây tươi đắp ngoài (tránh đắp vào da thường).

Đơn thuốc: Trị rắn cắn: Thái nhỏ cây rồi trộn với ít muối, nghiền ra và luyện thành viên (mỗi viên 1g). Uống mỗi lần 1 viên, cách nhau 1-2 giờ. Nếu bệnh nặng, có thể uống cách nhau nửa giờ.

Ráy gai

Ráy gai, Mớp gai, Chóc gai - Lasia spinosa (L.) Thw. (Dracontium spinosum L.), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ và cuống lá đều có gai. Lá hình mũi tên về sau xẻ lông chim, có khi đa dạng; cuống lá có bẹ. Cụm hoa không phân nhánh, có mo dài bao lại, phần gốc mở ra còn phần trên khép kín. Trục hoa hình trụ, ngắn hơn mo nhiều. Hoa nhiều, tất cả đều lưỡng tính. Bao hoa gồm 4-6 mảnh, bộ nhị gồm 4-6 nhị có chỉ nhị ngắn, bầu 1 ô có chứa 1 noãn treo. Quả mọng hình trứng vuông, có gai ngắn rậm ở đỉnh; hạt dẹp.

Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lasiae Spinosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc hoang ở gần mép nước, các mương rạch, chỗ có nước đọng nhưng không sâu, nhiều bùn, thường tập trung thành đám, gặp từ Hà Tây, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình qua Nghệ An tới thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sông Bé, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang. Thu hái toàn cây quanh năm, thân rễ mang về, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng, ngâm nước phèn và Gừng, sau đó đồ mềm, thái mỏng, sao vàng.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa saponin triterpen; thân rễ chứa nhiều tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, cay, tính mát, có ít độc; có tác dụng tiêu viêm giải độc, thanh nhiệt trừ thấp, lợi niệu tiêu thũng. Thân rễ có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, sinh tân chỉ khát, khứ ứ, sinh cơ, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân vẫn dùng lá non làm rau ăn. Ráy gai, chủ yếu là thân rễ được dùng chữa viêm thận phù thũng, đau nhức các khớp xương từ đầu gối xuống bàn chân, đau nhức lưng, đau nhức đầu, táo bón, các bệnh về gan, viêm gan nhẹ, xơ gan cổ trướng. Còn dùng chữa ho và viêm họng, di chứng do sốt rét, mụn ở mặt, ngứa lở ngoài da. Liều dùng 12-16g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, thân rễ được dùng làm thuốc trị đau ngực; lá và rễ dùng trị bệnh trĩ; cuống lá giã ra thêm nước cho trâu bò uống trị bệnh đau ngực.

Ở Trung Quốc, người ta dùng Ráy gai để trị sưng vú, cao huyết áp, chó dại cắn, phong thấp, đòn ngã, bạch đới, đau bụng kinh, viêm thận, đái đục, viêm tuyến mang tai, mụn nhọt sưng lở.

Ráy lá mũi tên

Ráy lá mũi tên - Alocasia longiloba Miq., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo lớn, cao tới 1,4m, to 2-3cm. Lá hình mũi tên kéo dài, dài 30-45cm, rộng 10-14cm, thùy cuối thuôn tam giác, nhọn ở đầu. Mo xanh lục, có ống thuôn - hình trứng, đồng trưởng, có thùy thuôn hay hình ngọn giáo, nhọn; buồng dài 7-8cm, mà 12mm ở gốc cho phần cái, 20mm cho phần đực và 45mm cho phần phụ hình trụ, nhọn. Quả mọng, hình cầu, đường kính 6-8mm. Hạt dài 2-4mm.

Quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Dịch cây - Jus Alocasiae Longilobae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến ở rừng miền Trung (Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng) và có ở miền Nam (Đồng Nai, Kiên Giang).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, sát khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dịch cây dùng nhỏ vào các vết thương mưng mủ của gia súc.

Ở Trung Quốc, dịch cây cũng dùng chữa vết thương ở miệng của gia súc.

Ráy leo

Ráy leo, Trầu bà rừng, Cổ bồng - Pothos scandens L., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo biểu sinh leo cao 2-4m. Nhánh rộng 1,5-2mm. Lá rất đa dạng, ngay trên cùng cây cũng khác nhau về kích thước; phiến hình ngọn giáo hay hình đường vạch, tù ở gốc nhọn dần ở chóp, dài bằng hay ngắn hơn cuống, dài 4-7cm, rộng 1-2cm, gân phụ 3 cái về mỗi bên. Cuống lá phẳng thuôn có góc, tù hay gần như cụt ở chóp. Cụm hoa ngắn ở nách lá, cao 3-4mm, buồng hoa hình trái xoan. Quả mọng, lúc chín màu đỏ, gần hình cầu. Hạt đơn độc, hình bầu dục.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Pothi Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc bám vào các cây gỗ trong các rừng thường xanh từ vùng thấp tới vùng cao, phổ biến từ Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận, Đồng Nai đến Tây Ninh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ấm, không độc; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiếp xương

nối gân, tán ứ tiêu thũng, khư phong thấp; có thể làm xọp sự trướng đầy, tiêu thũng độc, giúp tiêu hóa, làm ngưng ỉa chảy và lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Ở Ấn Độ, thân và lá dùng trị rắn cắn. Lá nghiền ra dùng đắp vào cơ thể để điều trị bệnh đậu mùa. Thây cây thái ra phối hợp với long não làm thuốc hút trị bệnh hen suyễn.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng chữa đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp, đau nhức xương, đau lưng mỏi gối.

Ráy leo Cathcart

Ráy leo Cauthcart, Cam đá - Pothos cathcartii Schot., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo leo dài 5m; nhánh mảnh, lóng 1-2cm. Lá có phiến thon dài hay thuôn, dài 8-12cm; cuống có cánh, ngắn. Cụm hoa ngắn 1,5-2,5cm, có vảy kết hợp; mo xoan nhọn, cỡ 8mm; bông mo thuôn, dài 0,5-1cm. Hoa lưỡng tính có 6 mảnh bao hoa, 6 nhị.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pothi Cathcartii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam, dưới tán rừng ở độ cao 500-1800m, thường bám trên đá. Ở nước ta, cũng chỉ gặp một số nơi như Lạng Sơn, Vĩnh Phú và ở rừng thường xanh từ 100-1500m ở Nam bộ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ, tiêu tích, chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá được dùng chiên trong bơ lỏng để trị một số bệnh.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng với tên Thạch cam tử làm thuốc như ráy leo Trung Quốc. Riêng ở Vân Nam người ta gọi nó là Tử bao thạch cam, dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, phong thấp viêm khớp, trẻ em cam tích, ho.

Ráy leo Hồng Kông

Ráy leo Hồng kông, Đuôi Phượng Hồng Kông - Rhaphidophora hongkongensis Schott, thuộc họ Ráy -Araceae.

Mô tả: Dây leo hóa gỗ; nhánh có đường kính 7mm. Lá có phiến thuôn, dài 10-25cm, gốc tròn, đầu có mũi nhọn, cuống lá 4-10cm. Cụm hoa trên cuống dài 2-4cm, mo dài 5-7cm, buồng dài 4-6cm, rộng 1,5cm; hoa trần, lưỡng tính, có 6 cạnh; nhị 4, chỉ nhị rộng. Quả mọng chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rhaphidophorae Hongkongensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á châu. Cây này có mọc ở rừng Ma đà (Đồng Nai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng hoạt huyết khư đàm, nối gân tiếp xương, tiêu thũng giảm đau, nhuận phế, chặn ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam, người ta dùng trị gẫy xương, phong thấp tê đau, viêm nhánh khí quản, ho gà, bỏng lửa.

Ráy leo lá lớn

Ráy leo lá lớn, Trâm đài, Co ngom - Rhaphidophora hookeri Schott, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo leo mọc trên đá. Thân dây 1-2cm có lóng rất ngắn. Lá thuôn, nghiêng và hình tim không đều ở gốc, thót nhọn đột ngột ở đầu, dài 25-45cm, rộng 10-18cm, mũi nhọn dài 1,5-2cm; gân bên nhiều, cách nhau 8-10mm; cuống lá dài 12-20cm, phình lên ở đầu dạng đầu gối dài 10-12mm. Mo nạc, màu lục ở ngoài, vàng ở trong, dài 5-6cm; bông mo hình trụ, hơi rộng ở ngọn, dài 4,5-5,5cm, rộng 1-1,75cm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Rhaphidophorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Xích Kim, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Lào Cai, Hoà Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng khư đàm, trấn thống, nhuận phế chặn ho, tiếp xương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ được dùng chữa; cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, viêm nhánh khí quản, ho gà, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau khớp xương, mụn nhọt lở ngứa, gãy xương.

Ráy leo lá rách

Ráy leo lá rách, Cây đuôi phượng, Loong tơ uyn - Rhaphidophora decursiva (Roxb.), Schott (Pothos decursiva Roxb.)., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Dây leo to, leo cao đến 40m; thân to 2,5-5cm. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 40-70cm, rộng 30-50cm, xẻ sâu lông chim gần đến gân giữa thành 15-17 thuỳ màu lục sẫm; cuống dài 40-70cm. Mo màu vàng dài 17,5cm, buồng dài 12-20cm; hoa trần, lưỡng tính, hình lục giác; nhị 4; bầu có múi lồi cao, vàng.

Hoa ra tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Rhaphidophorae Decursivae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào Cai và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lào Cai, Vĩnh Phú, Hà Tây, Quảng Trị, Kon Tum tới Ninh Thuận, Bình Thuận... thường mọc bám trên những cây gỗ to. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, giảm đau, cầm máu, tiếp cốt tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, chống ho, trừ thấp. Người ta cũng đã xác định được là nước sắc Ráy leo lá rách có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng Staphylococcus aureus, Streptomyces pyogenes, Pseudomonus aeruginosa và Bacillus subtilis.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá, nhất là cuống lá dùng làm thuốc đắp chữa các vết thương phần mềm có miệng rộng, trị bỏng, tụ máu. Liều dùng 50-100g.

Người ta cũng dùng lá, thân nấu nước rửa. Bình thường người ta nấu dây và cuống lá thành cao lỏng để đắp.

Ở Trung Quốc, thân được dùng chữa đòn ngã tổn thương, gãy xương, rắn cắn, mụn nhọt sưng lở, ho gà trẻ em, hầu họng sưng đau, cảm mạo, tứ chi tê đau, lưng gối đau do phong thấp.

Ráy leo Trung Quốc

Ráy leo Trung Quốc, Thạch cam tử - Pothos chinensis (Raf.) Merr (P. yunanensis Engl.), thuộc họ Ráy -Araceae.

Mô tả: Cây thảo leo dài đến 15m; nhánh vuông, lóng dài 2-3cm. Lá có phiến thon, mỏng, dài 9-14cm, cuống dài 1-3,5cm; nói chung cuống lá nhỏ hơn và phiến lá lớn hơn nhiều so với các loài khác. Cụm hoa ở nách lá, trần, rất ngắn; vẩy 5-6; bông mo hình cầu to cỡ 1cm, sau dài đến 1,6cm; mo xoan nhọn. Quả mọng tròn dài, to 1cm.

Hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pothi Chinensis, thường gọi là thạch cam tử.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây sống ở các rừng ẩm và rừng thứ sinh, có khi mọc bám trên những tảng đá trong rừng từ Lai Châu, Lào Cai, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Nam Hà qua Thanh Hóa, Quảng Trị tới Kon Tum, Khánh Hòa.

Tính vị, tác dụng: Ở Hương cảng, người ta xem cây có vị nhạt, tính bình; có tác dụng khu phong trừ thấp, cường cân hoạt lạc, đạo trệ khử tích. Còn ở Vân Nam cây được xem có vị đắng, cay, tính hơi ấm; có tác dụng lý khí chỉ thống, khư phong thấp, chỉ khái, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng thân lá làm thuốc trị phù thũng và ngộ độc nước.

ở Trung Quốc, có nơi - như ở Hương cảng, người ta dùng thân lá khô chữa: 1. Sai khớp xương, co gân sau khi bị đòn ngã; 2. Trẻ em cam tích, ăn uống không tiêu. Liều dùng 15-25g, dạng thuốc sắc.

Còn ở Vân Nam toàn cây được dùng trị tâm vị khí thống, sán khi, cước khí phong thấp đau nhức

xương, thối tai, trẻ em bị 5 chứng cam, người lớn bị khí lạnh nhập vào xương, khớp xương sưng đỏ do thấp lưu, tê bại.

Đơn thuốc:

1. Co thắt do đòn ngã: Ráy leo Trung Quốc 18g, nấu với thịt lợn nạc mà ăn.

2. Trẻ em cam tích, ăn uống không tiêu: Ráy leo Trung Quốc 10g, hầm với gan lợn hoặc nấu nước uống.

Ráy ngót

Ráy ngót, Epipremnum pinnatum (L.) Engl. (Pothos pinnata L., Rhaphidophora pinnata (L.f.) Schott)., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Dây leo rất to. Lá ở thân non có phiến nguyên, ở thân trưởng thành có phiến dài đến 60cm, sẻ sâu, không trổ; bẹ có nhiều sợi xẻ ra, xanh. Buồng trên cuống ngắn, dài 10-12cm, rộng 2-3cm ở ngọn, có mo xanh ở mặt ngoài, vàng ở mặt trong, hao lưỡng tính, trần; nhị 4, bầu 1 ô, 1-3 noãn. Quả mọng nhỏ; hạt có vỏ cứng, dài 5mm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Epipremni Pinnati, thường có tên lá Kỳ lân vĩ.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, các nước Đông Nam Á, Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây cũng thường được trồng làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau, thanh can lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị gãy xương, vết thương do dao súng, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức khớp xương, ho gà, đau mắt, mụn nhọt lở ngứa; có thể dùng trị ung thư thực quản.

Ráy nham

Ráy nham, Ráy mô - Remusatia vivipara (Lodd.) Schott., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm có củ to 3cm, mang ngó dài 15-25cm, với nhiều truyền thể, cuống lá dài 40-50cm, phiến lá hình tim rộng màu xanh, dài 30-40cm. Mo dài 12-24cm, có phiến vàng, hình bánh bò, dài 8-9cm, buồng hay bông mo có một phần không sinh sản giữa phần đực và phần cái. Quả mọng tròn, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Remusatiae Viviparae, thường được gọi là Hồng vu.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp dọc suối từ 700m tới 1200m ở Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tính vị, tác dụng: Vị tê, tính ấm, có độc nhiều; có tác dụng tiêu viêm trừ độc, giảm đau, tiêu thũng, sát khuẩn, làm tê liệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, rễ dùng phối hợp với củ nghệ làm thuốc mỡ bôi ngoài da trị bệnh ghẻ ngứa. Dịch cây với nước đái bò cái làm thuốc giải nọc độc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm tuyến sữa cấp tính, đòn ngã sưng đau, mụn nhọt sưng lở, ghẻ ngứa.

Răng cưa lá rộng

Răng cưa lá rộng, Mẫu thảo lá rộng, Lữ đằng đồng tiền, Khoan diệp mẫu thảo - Lindernia nummularifolia(D. Don) Wettst. (Vandellia nummularifolia D. Don), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân đứng cao 4-10cm, có nhánh hay không, hơi có hình 4 cạnh. Lá có phiến hơi ôm thân, hình tim hay trứng thuôn, dài và rộng 3-25mm, mép có răng nhọn, có lông ngắn, hơi có lông cứng trên các gân ở mặt dưới. Hoa đơn độc ở nách lá hay thành chùm thưa, cuống dài cỡ 1cm; đài hình chuông, tràng hoa màu tím chia 2 môi mà môi dưới có 3 thùy rõ.

Quả nang, hình thoi cao 5-6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Nummularifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung và Nam Trung Quốc, ở Thái Lan và Bắc Việt Nam. Cây mọc trong những khoảng thưa của những rừng rậm ẩm núi cao, trên đất có cát, ở độ cao 100-2000m. Có gặp ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, triệt ngược, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc), trị sốt rét, đinh nhọt, sặc ho xuất huyết.

Răng cưa mũi nhọn

Răng cưa mũi nhọn, Màn rìa - Lindernia ciliata (Colsm.) Pennell (Gratiola ciliata - Colsm., Bonnaya brachiataLink et Otto), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân mọc đứng, nhẵn, có góc, phân nhánh từ gốc, cao 5-30cm; các nhánh trải ra và kéo dài. Lá mọc đối, không cuống, thuôn tù, có gốc rộng, dạng tim, dài 2-5cm, rộng 6-15mm, khía răng, với răng nhọn có mũi nhọn gần như gai. Hoa mọc đối, xếp 4-6 cái thành chùm cách quãng. Quả nang 2-3 lần dài hơn đài, nhẵn, hình trụ, cong hình cung; thon hẹp ở đầu. Hạt hình trụ hay hình cầu màu vàng. Răng cưa mũi nhọn

Răng cưa mũi nhọn, Màn rìa - Lindernia ciliata (Colsm.) Pennell (Gratiola ciliata Colsm., Bonnaya brachiataLink et Otto), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân mọc đứng, nhẵn, có góc, phân nhánh từ gốc, cao 5-30cm; các nhánh trải ra và kéo dài. Lá mọc đối, không cuống, thuôn tù, có gốc rộng, dạng tim, dài 2-5cm, rộng 6-15mm, khía răng, với răng nhọn có mũi nhọn gần như gai. Hoa mọc đối, xếp 4-6 cái thành chùm cách quãng. Quả nang 2-3 lần dài hơn đài, nhẵn, hình trụ, cong hình cung; thon hẹp ở đầu. Hạt hình trụ hay hình cầu màu vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Ciliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc, trong quần đảo Ruyu Kyu, ở Đông dương, Malaixia, Philippin, Tân Ghinê và ở Úc châu. Ở nước ta, thường gặp trong vườn, ruộng sau khi thu hoạch, nơi ẩm, trong rừng thưa ở đồng bằng và trung du từ Lào Cai, Lạng Sơn qua các tỉnh miền Trung tới thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh. Thu hái vào mùa hè, mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trục ứ phá huyết, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở quần đảo Malaixia, người ta dùng nước ép từ cây giã ra cho phụ nữ uống 3 ngày liền sau khi sinh nở xem như bổ, làm tăng lực. Có nơi người ta dùng toàn cây đắp vết thương ở đùi.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, sản hậu ứ huyết đau bụng và dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở.

Đơn thuốc:

1. Rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương: Răng cưa mũi nhọn 30-60g, giã tươi hòa rượu lấy nước uống, còn bã dùng đắp.

2. Mụn nhọt sưng lở: Răng cưa mũi nhọn, tùy lượng, thêm ít muối, giã nát đắp.

3. Sản hậu đau bụng: Răng cưa mũi nhọn 30-60g, cùng thịt gà 200g, nấu chín ăn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Ciliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc, trong quần đảo Ruyu Kyu, ở Đông dương, Malaixia, Philippin, Tân Ghinê và ở Úc châu. Ở nước ta, thường gặp trong vườn, ruộng sau khi thu hoạch, nơi ẩm, trong rừng thưa ở đồng bằng và trung du từ Lào Cai, Lạng Sơn qua các tỉnh miền Trung tới thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh. Thu hái vào mùa hè, mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trục ứ phá huyết, tiêu

thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở quần đảo Malaixia, người ta dùng nước ép từ cây giã ra cho phụ nữ uống 3 ngày liền sau khi sinh nở xem như bổ, làm tăng lực. Có nơi người ta dùng toàn cây đắp vết thương ở đùi.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, sản hậu ứ huyết đau bụng và dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở.

Đơn thuốc:

1. Rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương: Răng cưa mũi nhọn 30-60g, giã tươi hòa rượu lấy nước uống, còn bã dùng đắp.

2. Mụn nhọt sưng lở: Răng cưa mũi nhọn, tùy lượng, thêm ít muối, giã nát đắp.

3. Sản hậu đau bụng: Răng cưa mũi nhọn 30-60g, cùng thịt gà 200g, nấu chín ăn.

Răng cưa tía

Răng cưa tía, Cây cứt chuột - Lindernia ruellioides (Colsm.) Pennell (Gratiola ruellioides - Colsm.), thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, bò dài 0,1-0,5m, có rễ bất định; cành có lông thưa. Lá có phiến bầu dục, dài 1-5cm, rộng 0,8-2,5cm, mép có răng khít, cao đến 2mm, hai mặt nhám, gân phụ không rõ; cuống 5-20mm. Chùm ít hoa, đài 7-9mm, không lông; tràng cao 12-15mm, đỏ điều nhạt hay tim tím, môi dưới 3 thuỳ; nhị sinh sản 2, lép 2, dài 2-3mm. Quả nang dài 1-2cm, nhọn.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Linderniae Ruellioidis; ở Trung Quốc có tên là Hán điền thảo

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, ở Đông dương, ở Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê. Người ta gặp chúng ở những nơi ẩm ướt, dọc các sông, trong các ruộng từ vùng thấp tới vùng cao khoảng 1400m, khắp nước ta. Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng lý khí hoạt huyết, tiêu thũng chỉ thống, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá cây giã đắp trị đau mắt. Ở Ấn Độ (Assam), lá được dùng đắp ngoài trị lở ở da.

Ở Trung Quốc, vùng Vân Nam, cây được dùng trị bế kinh, đau bụng kinh, đau dạ dày, hồng lỵ, viêm miệng (mép), viêm tuyến sữa, viêm tuyến hạch và dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt sưng đau, rắn độc cắn, chó dại cắn. Ở Quảng Đông (Trung Quốc) cây còn dùng trị trẻ em cam tích.

Đơn thuốc: Chữa đau mắt: Răng cưa tía tươi 10-25g, phối hợp với hoa Cỏ bạc đầu và ngọn Cây loét mồm, rửa sạch, giã nhỏ, gói vào vải sạch đắp, ngày một lần.

Râm

Râm, Giâm, Nữ trinh - Ligustrum indicum (Lour.) Merr, thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m. Cành con mảnh, có lông ngắn dày đặc, màu hơi vàng, có ít lỗ bì. Lá hình trái xoan hay hình mũi mác, tròn hay tù ở gốc, không lông mặt trên, có lông ngắn mặt dưới, gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 1cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, trắng, thơm; ống tràng cao 4mm, tai 2mm; nhị 2, thô. Quả hạch tròn, to 5mm, đen lúc chín.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Ligustri Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, các nước Đông dương và Inđônêxia. Ở nước ta, cây được trồng khắp nơi làm cây cảnh có hoa thơm và lấy cành gỗ làm tăm xỉa răng.

Thành phần hoá học: Lá có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá ngâm dầm trong giấm hay nước tiểu dùng làm thuốc đắp trị đụng giập. Dân gian thường dùng lá trị bệnh về bàng quang.

Râm bụt

Râm bụt, Bụp, Bông bụp - Hibiscus rosa sinensis L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to; lá kèm hình chỉ nhọn. Hoa ở nách lá, khá lớn, 6-7 mảnh đài nhỏ (tiểu đài) hình sợi; đài hợp màu lục dài gấp 2-3 lần đài nhỏ; tràng 5 cánh hoa màu đỏ; nhị nhiều, tập hợp trên một trụ đài; bầu hình trụ hay hình nón.

Quả nang tròn, chứa nhiều hạt. Mùa hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ hoặc rễ, hoa và lá - Cortex Radicis seu Radix, Flos et Folium Hibisci Rosa Sinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật bản, được trồng làm hàng rào, làm cây cảnh phổ biến ở nhiều nơi. Thu hái rễ và lá quanh năm, thu hái hoa vào mùa hè. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hoa chứa thiamin, riboflavin, niacin và acid ascorbic. Hoa vò nát chữa sắc tố anthocyanin và cyanin diglucosid. Trong hoa có lá đều có chất nhầy.

Cành mang hoa.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ Râm bụt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng điều kinh, chống ho, tiêu viêm. Hoa, lá có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, chỉ huyết, cố tinh, sát trùng. Ở Ấn Độ, hoa được xem như có tác dụng làm nhầy, làm dịu, làm mát, kích dục và điều kinh; còn lá làm dịu, an thần, tẩy nhẹ, nhuận tràng và rễ lại có tác dụng làm nhầy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng chữa: 1. Viêm tuyến mang tai, viêm kết mạc cấp; 2. Viêm khí quản, viêm đường tiết niệu; Viêm cổ tử cung, bạch đới. 4. Kinh nguyệt không đều, mất kinh. Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, khó ngủ hồi hộp, đái đỏ. Lá dùng chữa viêm niêm mạc dạ dày - ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở, mộng tinh, đái hạ.

Liều dùng vỏ rễ và lá 15-30g, hoa tươi 30g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Lá và hoa thường dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mủ da, viêm vú, viêm hạch huyết. Dùng tươi đắp ngoài.

Ở Ấn Độ, nước sắc hoa dùng trị bệnh viêm khí quản và đem nấu với bơ dùng trị rong kinh. Nước sắc lá dùng rửa trị sốt; phối hợp với dịch của Cúc bạc đầu Vernonia cinerea Less. được dùng kích thích sự bài tiết sau khi sinh. Rễ được dùng thay rễ của Thục quỳ Althaea, dùng để trị ho; nước sắc rễ dùng trị bệnh hoa liễu và sốt; dịch rễ tươi dùng trị bệnh lậu và rễ tán bột dùng khi bị rong kinh.

Ở Inđônêxia, người ta còn dùn hoa Râm bụt phối hợp với hạt Đu đủ để dùng vào mục đích gây sẩy thai.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai: Lá hoặc hoa tươi 30g sắc uống. Cũng dùng lá và hoa tươi cùng với lá Phù dung giã nát đắp ngoài.

2. Viêm kết mạc cấp: Rễ Râm bụt 30g sắc uống.

3. Trúng thử cấm khẩu: Lá râm bụt tươi, giã nát, thêm ít muối, vắt nước uống.

4. Kinh nguyệt không đều, thấy sớm kỳ, ngắn vòng hay ra nhiều máu, rong huyết: Vỏ rễ râm bụt, lá Huyết dụ mỗi vị 30g sắc uống.

5. Đơn độc, mụn nhọt sưng tấy: Lá và hoa Râm bụt tươi giã đắp.

Râm bụt kép

Râm bụt kép, Bụp hồng cận, Hồng cận biếc - Hibiscus syriacus L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-6m. Cành nhẵn màu nâu nhạt. Lá hình thoi có răng lớn, phân làm 3 thùy, gốc tù đầu hơi nhọn. Cuống lá rất ngắn, phủ lông. Lá kèm hình sợi dài bằng cuống, sớm rụng. Hoa đơn độc, màu trắng, hồng hoặc tía, tím. Đài nhỏ có 5 mảnh rời, hình dải. Đài hợp, mặt ngoài có lông nhiều hơn mặt trong, các thùy hình tam giác nhọn. Tràng 5, hình bầu dục ngược, dài hơn đài. Nhị nhiều, đính thành một cột nhẵn. Bầu có lông, vòi nhụy nhẵn. Quả nang hình trứng hay hình cầu. Hạt hình thận, có lông tơ.

Cây ra hoa tháng 7-10; quả tháng 9-10.

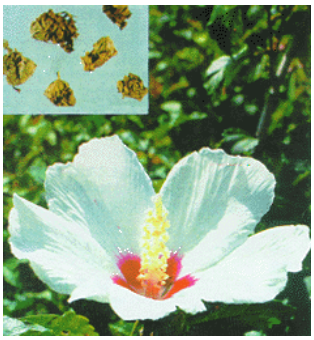

Bộ phận dùng: Hoa, thân, vỏ và vỏ rễ - Flos, Caulis, Cortex et Cortex Radicis. Lá quả cũng được sử dụng. Thường có tên là Mộc cận hoa

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Tây Á châu, được trồng làm cảnh và làm hàng rào. Thu hái hoa vào mùa hè khi hoa nở rộ, chọn loại hoa trắng tốt hơn. Bóc vỏ vào mùa xuân hè. Thu rễ vào mùa thu, bóc lấy vỏ. Hái quả chín vào mùa hè. Phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong hoa có saponarin và inositol. Trong vỏ có chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, giải độc tiêu thũng. Vỏ thân và vỏ rễ có vị ngọt, hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, sát trùng chống ngứa. Quả có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm đường hô hấp, tiêu đờm rãi, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Hoa dùng trị ly, ỉa chảy và bạch đới, trị xuất huyết. Liều dùng 10-30g; dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, bỏng. Nghiền ra và pha với dầu vừng mà bôi.

2. Vỏ thân và vỏ rễ dùng trị ly, ỉa chảy và bạch đới, thống kinh. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh ngoài da, eczema có bìu, mụn tiên ngoan cố. Nghiền ra và thêm giấm để có một loại thuốc nước 50%, dùng bôi ngoài. Có thể nấu sôi với nước để rửa.

3. Quả dùng trị cảm, ho và thở khò khè, đau đầu do thần kinh, thiên đầu thống. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Hạt cũng dùng như quả. Dùng ngoài trị nhọt chảy nước vàng.

4. Lá dùng làm trà uống lợi tiêu hóa. Ở Malaixia, hoa được dùng làm một loại nước uống như trà và được dùng trị ngứa, làm thuốc lợi tiểu.

Ghi chú: Có nhiều dạng khác nhau với các màu khác nhau song đều được dùng như nhau.

Râm bụt leo

Râm bụt leo, Hoa tai, Bụp giằng xay - Malvaviscus arboreus Cav., thuộc họ bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao tới 5m, gần như nhẵn hay hơi có lông rải rác. Lá mọc so le, hình trứng rộng hay hình ngọn giáo, nguyên hay chia 3-5 thuỳ, ở gốc hình tim, mép khía lượn không đều, có chóp nhọn nhiều hay ít, dài tới 20cm, rộng 15cm. Hoa ở nách lá, đơn độc; có tràng hoa đỏ hay hồng, dài 5-7cm, không bao giờ nở xoè ra một cách hoàn toàn; 10 đầu nhụy. Quả nang dài 6-10mm, bao bởi đài hoa tồn tại.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - Folium et Flos Malvavisci Arborei.

Nơi sống và thu hái: Loài gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng làm cây cảnh. Ta thường trồng làm hàng rào. Thu hái lá và hoa quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dịch của lá tươi giã nát dùng để trị bệnh ngoài da do tăng tiết bã nhờn và nhớt không nhiễm trùng; cũng dùng tắm trị bệnh chấy rận, ghẻ. Hoa hãm uống để trị sổ mũi cho trẻ sơ sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ vỏ và lá dùng làm thuốc bạt độc tiêu thũng.

Râm bụt xẻ cánh

Râm bụt xẻ cánh, Bụp rìa, Bụp lồng đèn - Hibiscus schizopetalus (Mast.) Hook., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây nhỡ nhỏ có nhánh kéo dài. Lá xoan thuôn, có răng, màu lục, sẫm bóng. Hoa ở nách lá, đơn độc, trên cuống dài; cánh hoa màu đỏ cam, chia thành những dải nhỏ; nhị nhiều, dính thành cột mảnh, nhẵn; bầu hình nón, có lông, 5 đầu nhụy hình đầu. Quả hình trụ, hạt nhẵn, nâu.

Ra hoa tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Hibisci Schizopetali.

Nơi sống và thu hái: Loài của Phi châu nhiệt đới, được nhập trồng làm hàng rào.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Râm bụt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cũng thường dùng lá như lá Râm bụt.

Ở Vân Nam, lá được dùng trị nhọt sưng ra ở dưới nách, rễ dùng trị khí trệ bụng đầy.

Râm Trung Quốc

Râm Trung Quốc, Lệch Trung Quốc - Ligustrum sinense Lour., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường cao 2m, nhưng có thể cao tới 6-7m; cành non, cụm hoa có lông mịn dày, vàng. Lá có phiến xoan dài 3-7cm, rộng trung bình 2,5cm, hai đầu tù; gân phụ 6-8 cặp, cuống dài 3-4mm. Cụm hoa dày ở ngọn nhánh; đài hình chén có 4 tai tròn; tràng không lông, cao 2mm, có 4 tai tròn thấp; nhị 2, đính giữa ống tràng. Quả xoan tròn đường kính 4-5mm, màu đen.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Ligustri Sinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và cũng gặp ở một số nơi tại miền Bắc nước ta.

Thành phần hoá học: Cây chứa những alcaloid có độc như ligustron, ligustrin, siringin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiềm chế vi khuẩn, tiêu thũng giảm đau, trừ mủ sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây được dùng trị gãy xương. Lá dùng trị viêm gan hoàng đàn cấp tính, lỵ, ho do phổi nóng; dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương nhiễm trùng, bỏng lửa, mụn nhọt, sưng lở và các tật bệnh do cảm nhiễm.

Râu hùm

Râu hùm, Củ dòm, - Tacca chantrieri André., thuộc họ Râu hùm - Taccaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-80cm. Thân bò dài, có nhiều đốt. Lá mọc thẳng từ thân rễ, có phiến hình trái xoan nhọn, dài 25-60cm, rộng 7-20cm, màu lục bóng, mép nguyên lượn sóng, cuống lá dài 10-30cm. Hoa màu tím đen mọc tụ họp thành tán trên một cán thẳng hay cong dài 10-15cm; bao chung của tán có 4 lá bắc màu tím nâu, các lá bắc ngoài hình trái xoan, nhọn mũi, các lá bắc trong hình trái xoan, thuôn nhọn ở gốc, các sợi bất thụ dài tới 25cm. Hoa có cuống đài, 6 nhị, bầu dưới có lối đính noãn bên. Quả không tự mở; hạt có 3 cạnh, màu đỏ tím.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Taccae Chantrieri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông dương. Ở nước ta, cây mọc hoang ở ven suối và rừng ẩm. Có thể thu hái thân rễ quanh năm, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa Saponin steroid, khi thủy phân cho diosgenin, taccaosid, □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị cay đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, lương huyết, tán ứ. Toàn cây có độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ dùng ngoài chữa thấp khớp.

Ở Trung Quốc, cây được dùng uống trị lao lực, viêm loét dạ dày và hành tá tràng, viêm gan, huyết áp cao, đau dạ dày, bỏng lửa, lở ngứa.

Đơn thuốc: Thấp khớp: Râu hùm 50g, giã nhỏ, ngâm rượu xoa bóp ngoài.

Râu hùm lớn

Râu hùm lớn - Tacca vietnamensis Thin et Hoat; thuộc họ Râu hùm - Taccaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu, có thân củ hình trụ hơi cong khi lên khỏi mặt đất, dài khoảng 20-25cm hay hơn, đường kính 3-4,5cm. Lá đơn, hình bầu dục thót, nhọn về phía chóp, gốc hơi lệch, dài 25-65cm, rộng 12-35cm, lúc non có màu hơi tím. Cuống cụm hoa dài hơn cuống lá, có màu lục nhạt, hơi hồng dài 40-45cm. Tán hoa có lá bắc tạo thành bao chung; 2 cái ngoài hình bầu dục, hình mác hay hình trứng nhọn đầu, 2 cái trong rất lớn, mỏng dạng màng, hình thận hay hình quạt lệch, đỉnh tròn hay tù, có màu hồng

tím; các lá bắc con dạng sợi dài 15-25cm, màu hồng nhạt; mỗi tán có 4-6 hoa. Quả nạc có cánh, dài cỡ 5cm, đường kính 3cm, chứa nhiều hạt hình thận, màu nâu đen.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Taccae Vietnamensis.

Nơi sống và thu hái: Cây ưa ẩm và rậm, mọc phổ biến dưới tán cây rừng trong các khu rừng ẩm, dọc theo các khe suối, các thung lũng, núi đất cũng như núi đá vôi từ Hà Tây, Bắc thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú tới Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đã Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có thể sử dụng làm rau ăn. Củ chứa hàm lượng diosgenin tương đối cao, dễ chiết xuất. Cũng có thể dùng như Râu hùm.

Râu mèo

Râu mèo, Cây bông bạc - Orthosiphon spiralis (Lour.) Merr., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, cao khoảng 0,5-1m. Thân vuông, thường có màu nâu tím. Lá mọc đối, có cuống ngắn, chóp nhọn, mép khía răng to. Cụm hoa là chùm xim co ở ngọn thân và ở đầu cành. Hoa màu trắng sau ngả sang màu xanh tím. Nhị và nhụy mọc thò ra ngoài, nom như râu mèo. Bao phấn và đầu nhụy màu tím. Quả bế tư.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Orthosiphonis.

Nơi sống và thu hái: Loài cây miền Malaixia - Châu Đại Dương, thường được trồng nhiều ở vùng đồng bằng và vùng núi, cây chịu ngập tốt. Trồng bằng hạt. Khi dùng làm thuốc, cắt cả cây, thu hái khi cây chưa có hoa, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một glycosid đắng là orthosiphonin, tinh dầu, chất béo, tanin, đường và một tỷ lệ khá cao muối vô cơ, trong đó chủ yếu là muối kali.

Tính vị, tác dụng: Râu mèo có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, trừ thấp.

Râu mèo làm tăng lượng nước tiểu và thúc đẩy sự bài tiết urê, các chlorua và acid uric. Có tác dụng tốt đối với các chứng rối loạn đường tiêu hóa, bệnh thấp khớp, đau lưng, đau nhức khớp xương. Còn có tác dụng tốt đối với bệnh xung huyết gan và bệnh đường ruột. Hiệu quả của nó là do tác dụng kết hợp của glycosid với các muối kiềm, các chất giống như tanin của dầu thơm và của một saponin. Dịch chiết bằng nước giàu hoạt chất hơn (28,8%).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Viêm thận cấp và mạn, viêm bàng quang; 2. Sỏi đường niệu; 3. Thấp khớp tạng khớp. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận phù thũng: Râu mèo, Mã đề, Lưỡi rắn trắng, mỗi vị 30g, sắc uống.
2. Sỏi niệu đạo, bệnh đường tiết niệu: Râu mèo, Chó đẻ răng cưa, Thài lài, mỗi vị 30g, sắc uống.

Râu rồng

Râu rồng, Thạch tùng thân gập, Thạch tùng vẩy - Huperzia squarrosa (Forst.) Trevis. (Lycopodium squarrosum (Forst.), thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây phụ sinh. Thân thường mập, hình trụ, mọc đứng ở phần gốc; sau gập thõng xuống, dài 50-60cm, lưỡng phân 1-2 lần. Lá xếp xoắn ốc hình dải - ngọn giáo, tỏa rộng ra, không cuống; các lá ở đỉnh thì ngắn hơn lá ở gốc. Bông có ngọn, không phân cành, dài khoảng 10cm. Lá bào tử giống lá thật nhưng ngắn hơn hai lần, thẳng, nhọn, hơi phình ở gốc. Túi bào tử hình hình thận, hai mảnh vỏ bằng nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Huperziae Squarrosae.

Nơi sống và thu hái: Cây sống trên thân cây gỗ, trên đá ẩm ở vùng núi miền Trung tại Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây trị ngoại thương xuất huyết. Có thể dùng trị đòn ngã tổn thương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị đau thần kinh và đau lưng do phong thấp.

Re cẩm chướng

Re cẩm chướng. Quế rành - Cinnamomum caryophyllus (Lour.) Moore, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ phân nhánh nhiều; nhánh đen nâu, không lông. Lá mọc so le hay mọc đối, thuôn hay hình ngọn giáo, dai, đầu có mũi ngắn, gốc tù, dài 5-9cm, rộng 2-4cm, mặt trên bóng, màu lục sẫm, mặt dưới mốc mốc, có ba gân mà cặp gân gốc chạy đến đầu lá; cuống dài 15mm, đen. Cụm hoa ngù ở nách lá phía ngọn; đài gần hình lá; hoa nhỏ màu trắng. Quả mọng nhỏ, hình trứng, đo đỏ, chứa một hạt, nằm trong bao hoa hình chén cao 4mm, miệng cắt ngang.

Quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - Radix et Cortex Cinnamomi Caryophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Nam bộ, chỉ mới thấy ở núi Đinh (Bà Rịa - Vũng tàu), trước đây được trồng ở Bắc Thái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ, nhất là vỏ thân, rất thơm vì chứa một loại tinh dầu có mùi của Đinh hương (theo A. Pételot.).

Rè đẹp

Rè đẹp, Chua ngút hoa đẹp - Embelia pulchella Mez., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Dây leo; nhánh trong một mặt phẳng, có lông nâu đỏ. Lá xếp hai dây, không lông, trừ ở gân, mép có thể có răng, tuyến nâu; cuống rất ngắn. Cụm hoa 1-4 hoa, có vẩy nhỏ; cuống hoa 1-3mm; đài nhỏ; cánh hoa trắng, có tuyến, dính nhau ở gốc; nhị gắn trên cánh hoa; bầu không lông. Quả tròn, đường kính 4-6mm; hạt 1, tròn.

Hoa quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ, thân dây - Radix et Caulis Embeliae Pulchellae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Cây mọc ở rừng Ninh Bình và Lâm Đồng (Đà Lạt).

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính bình; có tác dụng trừ thấp bổ thận, thông kinh hoạt lạc, bổ huyết điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị: Chứng không đậu thai, kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau lưng gối, đòn ngã tổn thương, gãy xương, viêm ruột mạn tính.

Ghi chú: Cây Rè hoa thưa hay Đương quy đằng Embelia parviflora Wall. ex A. DC. của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia và có phân bố ở Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Nghệ An tới Gia Lai có rễ và cành già được sử dụng với tác dụng thông kinh hoạt huyết, trừ thấp bổ thận... cũng được dùng như loài trên.

Re đỏ

Quế đỏ - Cinnamomum tetragonum A. Chev., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-9cm; nhánh non vòng. Lá có phiến xoan thon, nhỏ hay trung bình, cỡ 13x5cm, màu nâu tươi, cặp gân gốc cách gốc lá 3-4mm, chạy đến 1/4 cuối của phiến, gân phụ mịn, cuống 1,5cm. Chuỳ hoa dài 10-13cm. Quả xoan, vào cỡ 15x8mm, có bao hoa còn lại thành dấu nhỏ.

Bộ phận dùng: Lá, gỗ - Folium et Lignum Cinnamomi Tetragoni.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Trung Quốc, Campuchia. Ở nước ta chỉ gặp ở Lào Cai, Bắc Thái, Hà Tây tới Nghệ An.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá giã ra, cũng như gỗ, toát ra mùi thơm dễ chịu và còn được dùng chế loại thuốc uống kích thích và tăng lực.

Re mốc

Re mốc, Re xanh phấn, Gù hương - Cinnamomum glaucescens (Nees) Drury, thuộc họ Long não -Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30cm; thân có đường kính to 1-1,5m, vỏ đen; nhánh nâu hay đo đỏ, không lông. Lá xoan thon ngược 2 đầu nhọn nhọn, dài 5-8cm, rộng 3-4cm, có tuyến nâu trên gân chính, gân phụ 3-5 cặp; mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2,5cm. Cụm hoa dài 4-5cm. Quả cao 12mm, trên một đấu to, rộng 12mm, cao 16mm.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Cinnamomi Glaucescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở rừng Nghệ An và Quảng Trị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ có mùi thơm của Hồi, rất bền. Khi cất sẽ cho một tinh dầu rất nặng (theo A. Pételot).

Re mới hoa thưa

Re mới hoa thưa, Tiểu hoa tân chương. Tam cô cân - Neocinnamomum delavayi (Lecomte) H. Liou (Cinnamomum delavayi Lec., Neocinnamomum parvifolium (Lec.) H. Liou), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây bụi hay gỗ nhỏ, cao 2-4,5m; nhánh mảnh, lúc non có lông. Lá xoan thon, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, chót có đuôi, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tơ; gân chính 3 từ gốc đến chót lá; cuống lá 5-8mm. Hoa đơn tính, như chụm ở nách; cuống 6-9mm; hoa nhỏ, màu vàng nhạt. Quả xoan, dài cỡ 1cm, trên cuống mập, khi chín màu hồng.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Neocinnamomi Delavayi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng nhiều nơi vùng núi cao. Có thể thu hái lá quanh năm, dùng toàn cây hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính nóng, có tác dụng khư phong thấp, thư cân lạc, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị phong thấp tê liệt, đòn ngã tổn thương, đao chém xuất huyết. Liều dùng 4-12g, ngâm rượu uống, dùng ngoài tán nhỏ rắc.

Re mới lá có đuôi

Re mới lá có đuôi - Neocinnamomum caudatum (Nees) Merr. (N. poilanei H. Liou, N. yunnanensis H. Liou), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có nhánh hình trụ mảnh, bóng, đen đen lúc khô. Lá mọc so le, phiến lá xoan rộng, dài 8-11,5cm, rộng 3,5-6cm, đầu có đuôi, gốc tù, từ từ hẹp trên xuống, mỏng, không lông hoặc có lông ngắn và sát trên cả hai mặt, gân gốc 3, hơi lồi ở mặt dưới; cuống lá nhẵn, lõm ở trên, dài 8-9mm. Hoa trắng, có lông mềm, thành ngù có cuống. Quả hình trứng, đen, nhẵn, dài 12-14mm, rộng 6-7mm, trên bao hoa tồn tại, hơi trải ra, có lông, dài 3mm ở dưới quả.

Quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - Folium et Cortex Neocinnamomi Caudati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam và Trung Quốc (Nam Vân Nam), chỉ gặp ở vùng đồng bằng ở Nghệ An và Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và vỏ dùng nấu nước uống trị đau bụng. Lá thơm thường được dùng nấu nước gội đầu cho sạch gầu.

Re mới Lecomte

Re mới Lecomte, Re Lecomte - Neocinnamomum lecomtei H. Liou (N. Hainanianum Allen), thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-4m; nhánh mảnh có lông mềm màu nâu. Lá mọc so le, cách nhau không đều; phiến xoan rộng thon, dài 8-10cm, rộng 4-7cm, không lông ở mặt dưới, có lông mềm màu nâu ở mặt lưng, gân chính 3 xuất phát từ gốc; cuống lá dài 1-1,5cm. Tán hoa có cuống ngắn, hoa đơn tính. Quả xoan cao 2,5-3,5cm, trên đài còn lại và cuống to.

Ra quả vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Neocinnamomi Lecomtei.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc (Vân Nam, Hải Nam, Quảng Tây), và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Lạng Sơn và Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ được dùng trị đau dạ dày và dùng tiết tả.

Re nác

Re nác, Kiết thảo thắt - Christia constricta (Schindl.) T. C. Chen (Lourea constricta Schindl.,) thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, bò dài nhiều hay ít, nhánh mảnh, có lông mịn. Lá chét 3. hình thang, đầu cắt ngang, gốc thường lõm, dày, cứng, nhám vì có lông mịn, đo đỏ; lá kèm 3mm. Cụm hoa ở nách và ở ngọn, hẹp, cao 4-6cm, có lông nhung, hoa nhỏ. Quả có 4 đốt tròn, đường kính 2,5mm, nhẵn, nằm trong đài tồn tại.

Hoa tháng 10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Christiae Constrictae.

Nơi sống và thu hái: Loài khu trú ở Nam Việt Nam. Thường gặp ở chỗ trống và nhất là dọc bờ biển từ Khánh Hòa (Nha Trang) tới Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Khánh Hòa, người ta dùng lá rang lên, rồi hãm hay sắc lấy nước uống trị ho.

Rẻ quạt

Rẻ quạt hay Xạ can - Belamcanda chinensis (L.) DC., thuộc họ La dơn - Iridaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai. Thân rễ mọc bò. Thân nhỏ mang lá mọc thẳng đứng, dài tới 1m. Lá hình ngọn giáo dài, nơi có bẹ, mọc xen kẽ thành 2 vòng (lá xếp 2 dãy); gân lá song song. Cụm hoa có cuống dài 20-40cm. Hoa có cuống, bao hoa có 6 mảnh màu vàng da cam có đốm tía. Quả nang hình trứng, chứa nhiều hạt nhỏ hình cầu, màu xanh đen, bóng.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Belamcandae Chinensis. thường gọi là Xạ can, Thân và lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh và làm thuốc. Trồng bằng nhánh của thân rễ vào đầu mùa mưa. Thu hái thân rễ vào mùa thu hay quanh năm. Thân rễ có đốt ngắn màu vàng nhạt hoặc vàng nâu, ruột trắng thơm, cứng. Có thể dùng tươi (rửa sạch, giã với ít muối) hoặc rửa sạch phơi khô hay sấy khô, khi dùng ngâm nước vo gạo 1-2 ngày cho mềm, thái mỏng, phơi khô, dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có glucosid và belamcandin, shekanin, tectoridin, iridin và irisflorentin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết tiêu viêm, chỉ khái hóa đàm. Thân rễ và lá đều nhuận tràng, lợi tiêu hóa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm họng sưng đau, ho nhiều đờm rãi, kết đàm hạch; 2. Sang độc sưng đau; trong tai đau nhức, sưng amygdal, sưng vú, tắc tia sữa; 3. Đại tiện không thông; 4. Đau bụng khi thấy kinh. Dùng ngoài trị vết thương trẹo chân, rắn cắn, đắp vết thương và trị đau răng.

Ở Thái Lan, người ta dùng lá trị rối loạn kinh nguyệt. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc hoặc bột, làm viên ngậm uống. Dùng ngoài, giã thân rễ tươi với ít muối, vắt lấy nước ngậm nuốt dần, bã đắp tại chỗ đau.

Để chữa ho, viêm họng, có thể phối hợp với rễ Mạch môn, Húng chanh, hoa Đu đủ đực, đem giã nhỏ, hấp cơm, hoặc với rễ Cam thảo đất, rễ Đậu săng, giã ngậm.

Ghi chú: Phụ nữ có thai không dùng.

Rẻ quạt núi

Rẻ quạt núi, Xạ can núi - Hypolytrum nemorum (Vall.) Spreng., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên có thân rễ ngắn; thân cao đến 90cm có 3 cạnh ở ngọn. Lá có nhiều phiến dài 20-40cm, rộng đến 2,5cm, mép lá sắc. Cụm hoa rộng 20cm; bông nhỏ cao 5-7mm, rộng 2-2,5mm; vẩy dày, nâu; 2 lá bắc phụ có lông ở gân giữa. Quả bế màu vàng rơm, có mỏ dài.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Hypolytri Nemori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến từ Lạng Sơn đến Kiên Giang, kể cả một số đảo như Côn Đảo, Hòn Thơm, Thổ Chu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng dệt chiếu, dệt thảm và làm các hàng thủ công khác. Ở Khánh Hòa, dân gian lấy thân rễ nhai ngậm chữa ho và viêm họng, nên có tên là Xạ can núi.

Rẹp

Rẹp - Prunus ceylanica (Wight) Miq., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 20m. Phiến lá mỏng, dài 6-10cm, không lông hay ít lông, gốc có 2 (4) tuyến; gân phụ 6-9 cặp; lá kèm cao 2-8mm. Chùm hoa dài 3-11cm; đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa 1mm, nhị 20-40; bản có lông ở gốc. Quả hạch thường có 2 hạt, cao 9-18mm, rộng 14-25mm.

Quả tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Pruni Ceylanicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng rậm ẩm độ cao thấp (100-700m) ở Vĩnh Phú (Tam Đảo), Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Lâm Đồng, Sông Bé, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng nấu nước uống như chè, có mùi hạnh nhân đắng.

Rễ gió

Rễ gió. Sơn dịch vặn - Aristolochia contorta Bunge, thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

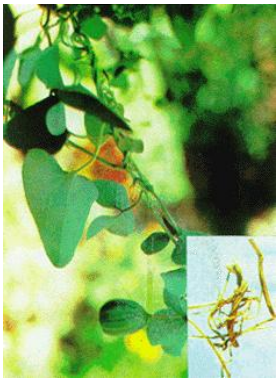

Mô tả: Cây leo nhẵn dài hàng mét. Rễ hình trụ, màu nâu vàng. Lá mọc so le, phiến lá dạng tam giác, gốc hình tim, đầu nhọn, mép nguyên, dài cỡ 7cm x 4,5cm hay hơn, mặt trên nhẵn mịn, mặt dưới có lông sát; gân từ gốc 5; cuống 2cm. Chùm ngắn 3-10cm có lá bắc nhỏ, màu lục tím. Đài dài cỡ 1cm, có phần phình ngắn, 3-4mm, tận cùng bằng một phiến mũi mác, nhị 6; bầu tận cùng bằng 6 đầu nhụy. Quả nang dài 1cm; hạt có cánh.

Hoa tháng 3-5; quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Aristolochiae, thường gọi là Thiên tiên đằng

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang chỗ ẩm ướt, dưới tán rừng thưa ở vùng núi Lạng Sơn, Kon Tum. Còn phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên. Thu hái toàn cây, rễ vào tháng 7-9, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có magnoflorine, cyclanoline, acid aristolochic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng hành khí hoạt huyết, lợi thủy tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, dùng rễ uống chữa tắc tia sữa, kinh bế, tiểu tiện không thông, phù thũng với liều 12-20g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị bụng sườn đau nhói, khớp xương tê đau.

Rết nây Trung Quốc

Rết nây Trung Quốc, Chung ngạc mộc - Bretschneidera sinensis Hemsl., thuộc họ Rết nây - Bretschneideraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m. Lá kép lông chim dài tới 80cm; lá chét xoan rộng, dài 9-20cm, rộng 3,5-8cm; gân phụ 15 cặp, cuống chung mảnh. Ngù hoa đứng ở ngọn nhánh; hoa to, lưỡng tính, màu trắng

với 5 lá đài dính ở dưới, phía trên có 5 răng, 5 cánh hoa, 8 nhị, bầu không lông chứa 2 noãn. Quả nang cao 2-4cm, mảnh 3, hạt hình cầu.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Bretschneiderae Sinensis, thường có tên là Bá lạc thụ.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường phân bố ở các rừng núi cao 500-1500m trên mặt biển. Ở nước ta, cũng chỉ gặp trong rừng vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cường gân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ cây giã nát đắp ngoài trị đau gân cốt

Rêu hồng đài

Rêu hồng đài, Noãn địa đại diệp đài - Rhodobryum giganteum (Hook.) Par., thuộc họ Rêu thật - Bryaceae.

Mô tả: Rêu cao 2-3cm. Lá chụm ở ngọn, dài 1cm, mỏng, gân nguyên, màu nâu lúc khô; tế bào dài. Tử nang thể dài 1cm, nghiêng trên một cuống dài mọc đứng cao đến 5cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rhodobryi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Xri Lanca tới Inđônêxia và Philippin. Ở nước ta, thường gặp ở đất, trong rừng thường xanh vùng núi cao. Có thể thu hái vào mùa hè, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh tâm minh mục, trấn tĩnh an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh về tim, bệnh tinh thần, thần kinh suy nhược, liệt dương, mắt đỏ. Liều dùng 8-12g sắc uống, dùng ngoài lấy cây tươi nấu nước rửa.

Rêu lá vẩy

Rêu lá vẩy, Lân diệp đài - Taxiphyllum taxiramenum (Mitt.) Fleisch., thuộc họ Rêu tro - Hypnaceae.

Mô tả: Rêu dẹt, màu lục tối, có thân cao 2-4cm, bò trên mặt đất, phân nhánh không theo quy tắc. Lá hình môi không đối xứng, khi khô thì căng ra, gân chính 2, rất ngắn hoặc biến mất; mép lá có răng. Tử nang thể hình trứng dài, màu nâu, trên cuống dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Taxiphylli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc và các nước Đông nam Á châu. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Cúc Phương (Ninh Bình), thường bám trên đá.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị ngoại thương xuất huyết

Rêu than

Rêu than, Hồ lô đài - Funaria hygrometrica Hedw., thuộc họ Rêu than - Funariaceae.

Mô tả: Rêu mọc thành đám ở đất. Thân cao 1-3cm. Lá xếp xoắn ốc và mọc sít nhau ở đỉnh thân, tạo thành một hình đầu trong đó có chứa đỉnh sinh trưởng, ở phía dưới lá xếp thưa hơn. Lá hình trứng rộng có gân giữa và gồm một lớp tế bào có vách mỏng, chứa nhiều diệp lục. Tử nang thể nằm nghiêng trễ xuống trên một cuống dài màu đo đỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Funariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến rộng khắp trên thế giới, thường mọc thành những đám dày đặc. Ở nước ta, rêu này thường mọc ở nơi ẩm, đặc biệt ở những nơi bị đốt cháy, như trong lò đốt than củi ở độ cao 950-1100m trên núi Tam Đảo (Vĩnh Phú). Thứ calvescens (Schwaegr.) Moot. phổ biến trên tro thông trong các rừng thông ở vùng Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình, có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, trừ thấp chỉ

huyết, khư phong thông lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị viêm hốc mũi, đòn ngã tổn thương, phổi nóng thổ huyết.

Riềng

Riềng, Riềng thuốc - Alpinia officinarum Hance, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu, mọc thẳng cao 1-1,5m, thân rễ mọc bò ngang, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy. Lá không cuống, có bẹ hình mác, mọc thành 2 dãy. Hoa màu trắng, tập hợp thành chùm thưa ở ngọn. Cánh môi to, có vân đỏ. Quả hình cầu, có lông, hạt có áo hạt.

Mùa hoa quả tháng 5-9 và kéo dài đến hết năm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Alpiniae, thường gọi là Cao lương khương

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, thường gặp ở Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng lấy thân rễ làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng đoạn thân rễ vào mùa xuân, được 1 năm, có thể thu hoạch. Thu hái thân rễ cuối mùa hè, chỉ chọn củ già, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, cắt thành từng đoạn 4-6cm, phơi khô hoặc đồ qua rồi mới phơi.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol và metylcinnamit. Còn có chất dầu vị cay là galangol và các dẫn chất của flavon ở dạng tinh thể là galangin, alpinin và kaempferin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính ấm; có tác dụng lợi tiêu hóa, giảm đau, chống lạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị: 1. Đau thượng vị, nôn mửa, tiêu hóa kém; 2. Loét dạ dày và tá tràng, đau dạ dày mạn tính; 3. Viêm dạ dày - ruột cấp; 4. Sốt rét, có báng. Dùng ngoài trị lang ben. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Đau thượng vị, loét tá tràng, đau dạ dày mạn tính: Riềng, Hương phụ mỗi vị 60g, tán nhỏ thành bột, luyện viên, ngày dùng 9g, chia 3 lần.

2. Nôn mửa: Riềng, Bán hạ, Gừng, mỗi vị 10g, sắc nước uống. Nếu nôn mửa có đau bụng, dùng 8g Riềng với 1 quả Táo sắc nước uống 2-3 lần trong ngày.

3. Sốt rét, kém tiêu hóa: Riềng tẩm dầu vừng sao 40g. Gừng khô nướng 40g tán nhỏ, hòa mật lợn làm hoàn thành viên bằng hạt ngô, dùng uống ngày 15-20 viên.

4. Lang ben: Riềng giã nát ngâm rượu hoặc giấm bôi.

Riềng ấm

Riềng ấm, Riềng đẹp, Sẹ nước, Gừng ấm - Alpinia zerumbet (Pers.) Burtt et Sm. (A. speciosa (Wall.) Schum., A. nutans Roscoe), thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2-3m. Rễ to, mập. Lá có phiến to, dài 25-70cm, rộng 6-10cm, cuống dài 2-5mm, mép cao 1,2cm. Cụm hoa ở ngọn rũ xuống dài 20-40cm, trục đầy lông; lá bắc con dài 20-30mm làm thành bao trắng, chóp hồng; đài cao 2cm; cánh hoa 2,5cm, môi dài 3,5cm, vàng có sọc đỏ; nhị dài khoảng 25mm; bầu vàng, đầy lông. Quả to, đường kính 2cm, đỏ, có lông.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hạt - Rhizoma et Semen Alpiniae Zerumbetis, thường được gọi là Đại thảo khấu

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác ở các tỉnh miền Bắc qua Thừa Thiên - Huế đến Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cây thường được làm cảnh ở các xứ nhiệt đới vì hoa đẹp.

Thành phần hóa học: Trong thân rễ có tinh dầu, mà trong thành phần có □-caryophyllen, alpinetin và cardamomin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm, có tác dụng tán hàn thấp, tiêu đờm trệ, làm ấm bụng, mạnh tỳ vị, giúp tiêu hóa, lại trừ được sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như Riềng nếp - Alpinia galanga, chữa: 1. Đau dạ dày, trướng bụng; 2. Đàm thấp tích trệ; 3. Tiêu hóa không bình thường, nôn mửa, ỉa chảy. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Hoa và lá dùng chữa trướng khí ruột kết. Lá sắc uống chữa sốt, đau bụng, khó tiêu. Tinh dầu rất thơm có thể dùng thay tinh dầu Gừng trong thực phẩm.

Đơn thuốc: Chữa sốt rét cơn lâu ngày, ăn uống không tiêu, lách sưng cứng, dày da bụng: Đại thảo khấu 12g, Nam mộc hương, Chỉ xác, Bách bệnh (hay Hậu phác), Nghệ đen, Rẻ quạt, đều 100g, sắc uống hay tán bột làm viên uống mỗi lần 10g, ngày uống 3 lần.

Ghi chú: Người tạng nhiệt, nôn khan, cấm dùng.

Riềng bẹ

Riềng bẹ - Alpinia bracteata Roxb., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2m hay hơn. Lá có phiến to 50 x 10cm, có lông dày ở mặt dưới; cuống to, dài 0,5-2cm; mép cao 3-6mm. Chùy hoa đâm ngang rồi hướng lên, dày, có một lá bắc to bao ngoài, có lông vàng; tràng có ống cao 2cm; cánh hoa 2,5cm; môi bầu dục dài 4cm, màu trắng có sọc đỏ, nhị xanh; bầu có lông vàng. Quả mọng khô, đường kính 3cm, có lông.

Hoa tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Alpiniae Bracteatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Vân Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh của núi cao ở Tuyên Quang, Ninh Bình và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ sắc uống dùng chữa đầy bụng khó tiêu và đau bụng (Phân viện Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh).

Riềng dơi

Riềng dơi, Sa nhân lớn - Amomum vespertilio Gagnep., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao tới 1m. Lá có phiến thuôn bầu dục dài tới 60cm, rộng 14-16cm, không lông, mép dày; cuống dài 2cm; bẹ đo đỏ, mép dài cao 12mm. Cụm hoa ở đất, trên cuống 10cm; lá bắc thon, cao 25-30m, ống đài 3mm, có lông, ống tràng 1cm, trên là một phiến 3 răng; môi lõm, dài 2cm, gốc có 2 răng; bầu có lông.

Hoa tháng 7-9; quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - Inflorescentia Amomi Vespertilionis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở thung lũng, sườn chân núi đất và trong rừng Ba Vì (Hà Tây), rừng Cúc Phương (Ninh Bình).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Cụm hoa dùng sắc uống chữa dị ứng sơn (Viện Dược liệu).

Riềng lưỡi ngắn

Riềng lưỡi ngắn, Riềng mép ngắn - Alpinia breviligulata Gagnep., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,5cm, hay hơn. Lá không cuống, hình dải - mũi mác, mép có gai nhỏ cách quãng, dài 20cm, rộng 2,5cm; bẹ nhẵn, lưỡi bẹ nguyên, tròn, ngắn. Chùy hình tháp, dài tới 20cm, có khi ngắn hơn, phân nhánh nhiều, các nhánh nhỏ có 3-4 hoa to có tràng với thùy dài 2cm, cánh môi hình bầu dục, màu trắng hơi viền đỏ; bầu có lông. Quả mọng khô, hình cầu, đường kính 12mm, màu vàng hay đỏ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Alpiniae Breviligulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ mới được ghi nhận ở Việt Nam từ Thanh Hóa tới Quảng Trị, Thừa

Thiên - Huế trong lùm bụi, đất ẩm vùng đồng bằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng làm thuốc chữa đau bụng (Nguyễn Quốc Bình - Tạp chí Sinh học, tháng 12/1994).

Riềng Malacca

Riềng Malacca, Alpinia malaccensis (Burm. f.) Roscoe, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Bụi cao đến 3m. Lá có phiến dài 60-90cm, rộng 10-15cm; cuống dài 2,5cm; bẹ có lông dày, mép cao 1cm. Cụm hoa chùy, cuống cao 10-15cm, có lông vàng hay cam, lúc non có 2-3 lá nhỏ bao bọc; lá bắc to 3,5cm. Hoa to, mọc dài đến 6,5cm; cánh môi hình bầu dục to 35 x 25mm, vàng có sọc đỏ điều. Quả tròn to 2-2,5cm, đầy lông phún; hạt có 3 cạnh, dài 5mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả - Rhizoma et Fructus Alpiniae Malaccensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ẩm ở Hà Giang, Hà Tây, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thành phần hoá học: có tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Java, thân rễ được dùng trị đau, loét.

Ở Ấn Độ, quả cùng với ít muối dùng gây nôn.

Ở Malaixia, người ta dùng cây trong thành phần của "Ipoha".

Riềng nếp

Riềng nếp, Riềng ấm - Alpinia galanga (L.) Willd. (Maranta galanga L.) thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m và hơn; thân to 5-7mm; thân rễ ngà to 2-3cm, rất thơm. Lá hình giáo nhọn, thót lại ở gốc, dài 30-40cm, rộng 7-8cm, không lông, mép cao 6-10mm. Chùy hoa dài 15-30cm, rộng khoảng 8-10cm nhiều hoa, hơi có lông nhung, có nhánh nhiều, sít nhau, trải ra; cuống hoa có lông nhung mọc đứng. Hoa trắng, có vạch hồng dài 20-25mm; tràng có ống ngắn không vượt qua đài, cánh hoa hình giáo tù, dài 10-15mm; cánh môi hình dải xoan ngược, có móng, phiến bầu dục và chia 2 thùy ở chóp. Quả mọng hình cầu hay trứng, dài 12mm, rộng 8mm, màu đỏ nâu, chứa 3-5 hạt có 3 cạnh dẹp, đường kính 5mm.

Ra hoa tháng 6-8 có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Galangae, thường gọi là Hồng đậu khấu và thân rễ - Rhizoma Alpiniae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi, cũng thường được trồng làm thuốc và gia vị, ở nơi ẩm ướt của rừng rậm và rừng thưa, rú bụi. Thu hái rễ vào mùa xuân, rửa sạch, cắt phiến phơi khô. Thu hái quả chín vào mùa thu phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu không chứa flavon như ở Riềng ấm. Các thành phần đã biết là 1'-acetoxychavicol acetat. 1'-acetoxyeugenol acetat, caryophyllene oxide, caryophyllenol I. II.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, hành khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc mạnh tỳ vị, trục phong tà và chữa được những chứng đầy bụng khó tiêu, đau bụng kiết lỵ, ỉa chảy, nôn mửa, tắc nghẹn, đau họng và say rượu. Liều dùng 3-5g, dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống. Riềng tươi giã nhỏ ngâm nước muối và dịch chanh rồi phơi khô, dùng chữa ho, khát nước.

Ở Ấn Độ, Riềng nếp được dùng trị thấp khớp, sốt, bệnh xuất tiết, nhất là xuất tiết khí quản, cũng dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, kích thích, kích dục và gây trung tiện. Tinh dầu dùng trị rối loạn đường hô hấp, chủ yếu cho trẻ em.

Riềng rừng

Riềng rừng - Alpinia conchigera Criff., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 80cm. Lá hình dải ngọn giáo, nhọn hai đầu, có mũi nhọn ở chóp, có

lông ở trên gân chính, dài 17cm, rộng 3cm; bẹ lá có khía; cuống lá có cánh, rất ngắn. Chùy hoa ở ngọn, dài 11cm; lá bắc hình ống cao 5-7mm; bông nhỏ khoảng 15-25. Hoa dài 1cm, màu trắng hay da cam, tràng hoa có thùy trái xoan, lõm, nhẵn hay có lông rải rác và dễ rụng; cánh môi rất lõm rồi cuốn lại, có 3 thùy. Quả mọng hình cầu, đường kính 8mm, nâu đỏ khi khô. Hạt 3-5, vàng nâu, có vị cay của Hồ tiêu.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Alpiniae Conchigerae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây thường gặp ở những nơi ẩm, dựa suối dưới tán rừng một số tỉnh ở Nam bộ từ Đồng Nai tơi An Giang. Có thể thu hái thân rễ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có mùi thơm; có tác dụng kiện tỳ giúp tiêu hóa và giảm đau; còn có tác dụng phấn khích, trị ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ cũng được sử dụng như các loài Riềng khác làm gia vị, làm men rượu.

Ở Campuchia, nó được dùng làm thuốc kích thích, trị ho, làm ra mồ hôi và điều chỉnh sự xuất huyết tử cung. Phối hợp với những thuốc khác dùng uống trong chữa ho mạn tính, các bệnh đau gan với vàng da, đau đầu, chóng mặt và viêm tử cung. Dùng ngoài để chế thuốc đắp chữa bệnh gan, đau dây thần kinh và thấp khớp.

Ở Malaixia, lá dùng riêng hoặc phối hợp với thân rễ được sử dụng rộng rãi làm thuốc chuyền máu. Hơ nóng lên dùng đắp khi đau thấp khớp, nước hầm lá dùng để tắm rửa. Lá giã ra dùng đắp sau khi sinh đẻ và xoa vào cơ thể chống đau trong xương.

Ở Trung Quốc, rễ và thân được dùng chữa ngực bụng trướng đau, tiêu hóa không bình thường, đau bụng

Riềng tàu

Riềng tàu - Alpinia chinensis (Retz.) Roscoe, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 1m. Lá xoan - ngọn giáo, thon hẹp ở hai đầu, nhọn thành mũi mảnh ở đầu, nhẵn cả 2 mặt, hơi có lông mi ở phía ngọn, dài 25-30cm, rộng 5-6cm, bẹ có rạch, nhẵn; cuống lá rất ngắn. Chùy hoa ở ngọn, mảnh, nhẵn, có các nhánh cách quãng, nhiều hoa, dài 15-25cm, rộng 3-4cm. Hoa dài 24mm; tràng có thùy thuôn, lõm, có lông mi, dài 7mm; cánh môi bầu dục, thon hẹp và lõm ở chóp. Quả dạng quả mọng, tròn to bằng hạt đậu Hà Lan, thường chứa 4 hạt, có 3 cạnh.

Hoa mùa hạ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Alpiniae Chinensis. thường gọi là Hoa sơn khương.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ven suối ẩm từ Lạng Sơn, Hà Tây, tới Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Lâm Đồng. Thu hái thân rễ vào mùa hè thu dùng tươi hay phơi khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng chỉ khái bình suyễn, tán hàn chỉ thống, trừ phong thấp; giải sang độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa đau dạ dày, ho và rít hơi do viêm đường hô hấp; phong thấp đau nhức khớp xương; kinh nguyệt không đều; đòn ngã ứ máu đình trệ, vô danh thũng độc. Dùng thân rễ 15-30g hoặc hạt 3-5g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy rễ tươi giã đắp.

Đơn thuốc: Đau dạ dày: Riềng tàu 30g, sắc uống.

Riều

Riều, Sếu hôi - Celtis cinnamomea Lindl., ex Plauch., thuộc họ Du - Ulmaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, cành non mảnh, có lông màu hung, về sau nhẵn và có màu tro. Lá hình trái xoan ngọn giáo có kích thước thay đổi, dài 5-8cm, rộng 2-3cm, nhọn hai đầu, gân từ gốc 3, mặt dưới

nâu nâu lúc khô; cuống 1cm, lá kèm 3mm. Chùm hoa có lông hoe, hoa tạp tính, mẫu 4; bầu có 2 mép nguyên. Quả hơi dẹp to 7x5mm.

Ra hoa, kết quả tháng 3 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, hoa - Floium, Cortex Radicis et Flos Celtidis Cinnamomeae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc rải rác ở các rừng miền Trung.

Thành phần hoá học: Gỗ có mùi thối do chứa scatol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị nhạt, tính bình; có tác dụng khư ứ tán kết, tiêu thũng chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ dùng gỗ cây này chế thuốc trị bệnh ngoài da.

Ở Xri Lanca dùng làm thuốc khử lọc.

Ở Java dùng trong trường hợp co giật hay đau thần kinh.

Ở Trung Quốc vỏ, rễ dùng trị đòn ngã trẹo khớp, trĩ chảy máu, ung sang thũng độc; lá dùng trị ngoại thương xuất huyết; hoa dùng trị bệnh về ruột và dạ dày.

Riều hoa

Riều hoa, Da nhụy, mộc - Tupidanthus calyptratus Hook. f. et. Thoms., thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m, có khi là dây leo lớn dài 15-30m. Lá có cuống dài 12-60cm, mang 7-9 lá chét có cuống ngắn; phiến dài 12-26cm, rộng 4-9cm, không lông, màu lục. Hoa xếp thành chùm mang tán có 1 lá bắc to, tán có cuống mang 3-7 hoa; đài thành viền xung quanh bầu; tràng rụng sớm, nhị 50-70, bầu nhiều ô (đến 100). Quả mọng có đường kính 2-3,5cm.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Tupidanthi Calyptrati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Việt Nam... Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao trên 1000m ở nhiều nơi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, có mùi thơm nhẹ; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ giảm đau, hành khí trừ thấp, thanh nhiệt, chỉ lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân cây dùng trị đòn ngã tổn thương, đau gãy xương, phong thấp đau xương, viêm gan, cảm mạo, đau thần kinh. Dùng ngoài lấy vỏ và lá giã nát đắp vào chỗ đau.

Rì rì

Rì rì - Homonoia riparia Lour., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ 1-2m, vỏ ráp. Lá hình dải dài 5-21cm, rộng 1,5-2,5cm; gốc tù, chóp thuôn tù hay nhọn, mép nguyên hoặc hơi có răng, cuống lá có lông, lá kèm hình dùi, hơi phình lên ở gốc. Hoa khác gốc. Cụm hoa đực ở nách lá, thành chùm bông, hoa đực có 2 loại lá bắc; đài 3 mảnh; nhị nhiều do phân nhánh. Cụm hoa cái thưa hoa, dạng bông; hoa cái có hai loại lá bắc; đài 2 mảnh; bầu với 3 vòi nhụy. Quả nang hình cầu, có lông, 3 mảnh hơi lồi; hạt hình trứng.

Ra hoa tháng 1-5; quả chín tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ, lá - Radix, Lignum et Folium Homonoiae Ripariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Xri Lanca, Ấn Độ... Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở các nơi từ thượng du đến trung du. Gặp ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Có khi được trồng để giữ bờ sông suối. Có thể thu hái rễ và các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Dịch nhựa chứa albumin độc crepetin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu viêm giải độc, lợi niệu. Ở Ấn Độ người ta cho là rễ nhuận tràng, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng rễ trị cảm, viêm gan mạn tính, đòn ngã, bệnh lậu, giang mai, sỏi bàng quang.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng chữa trĩ, sỏi ở bàng quang, lậu và giang mai.

Cũng dùng chữa loét, đái són đau, rối loạn đường tiết niệu.

Ở Campuchia, các chồi non và lá được dùng nấu nước gội đầu, gỗ cây dùng nấu nước hãm uống chữa sốt rét.

Ở Lào, nước nấu lá dùng trị ghẻ.

Ở Java, người ta dùng dịch cây để nhuộm răng đen và làm bền chắc răng bị lung lay.

Ở Malaixia, lá và quả nghiền ra dùng đắp trị bệnh ngoài da; cũng có thể sắc nước uống.

Rì rì cát

Rì rì cát - Rotula aquatica Lour., thuộc họ Cườm rụng - Ehretiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m; cành hình trụ, có lông nằm và rễ bất định. Lá mọc trên nhánh ngắn; phiến nhỏ, dài 1-1,5cm, cứng không lông, chóp tù hay tròn; cuống ngắn. Hoa 2-3 ở nách lá, cao 7-8mm; lá đài 4-5mm; tràng hồng hay tía, ống cao 5mm và thùy đứng. Quả hạch to bằng đầu đũa; nhân 4, 1 hạt.

Quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rotulae Aquaticae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới. Ở nước ta, cây thường mọc dọc thác, trên sông từ Bắc vào Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây sắc uống làm ra mồ hôi, lợi tiểu.

Ở Campuchia, toàn cây được dùng chế thuốc nước uống để trị bệnh sốt rét.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị bệnh trĩ, sỏi bàng quang và bệnh hoa liễu.

Rì rì lớn lá

Rì rì lớn lá, Rì rì bông gáo - Cephalanthus stellatus Lour. (C. angustifolius Lour., Nauclea stellata Wall.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m, có các nhánh tròn mang nhiều lỗ bì trắng.

Lá hình dải thuôn, hình ngọn giáo, nhọn ở hai đầu, dài 5-13cm, rộng 1-2,5cm, màu nâu sẫm ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, nhẵn, dài; lá kèm cao 6mm. Hoa trắng, thơm, thành đầu ở ngọn các nhánh, hình cầu đường kính 1-1,5cm. Quả nang cao 4mm, rộng 2mm, có đài tồn tại dính với đế hoa.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Cephalanthi Stellati.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của miền Trung Việt Nam và Lào. Ở nước ta, có gặp cây mọc dọc theo các rạch từ Thừa Thiên - Huế đến Khánh Hòa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới biết vỏ cây có vị đắng, có tác dụng thu liễm (theo Pételot).

Rọc rạch

Rọc rạch, Hầu đậu, Xoan đậu - Radermachera sinica (Hance) Hemsl., thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình. Lá rụng theo mùa, 2(3) lần kép lông chim, dài 40-50cm; lá chét 2-5 đôi, hình bầu dục, xoan - bầu dục thon hay bầu dục - xoan, dài 4-8cm, rộng 1,4-2,5cm, thùy không cân, mặt trên không lông trừ ở gân, mặt dưới có lông mịn; gân phụ 5 cặp, cuống phụ 2-8mm. Cụm hoa chùy ở ngọn, dài 12-30cm; hoa trắng rồi vàng tái, nở về đêm, rất thơm. Quả nang hình bầu dục thẳng, hơi dẹp và vặn, có khía, dài dến 80cm, các mảnh van dày và cứng, hạt có cánh, dài 10-20mm, rộng 405mm.

Hoa tháng 6-10, quả tháng 10-1.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Radermacherae Sinicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Assam, Bắc Mianma, Nam Trung Quốc, Bắc và Trung Việt Nam đến quá đảo Ryu Kyu... Ở nước ta, cây gặp ở rừng ở vĩ độ trung bình 400-1500m, từ Lạng Sơn, Hòa Bình, Nam Hà, Ninh Bình tới Quảng Trị.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng , tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, lá, quả được dùng làm thuốc trị sốt cao đau đầu, đau bụng kinh, rắn độc cắn, đau phong thấp, đau dạ dày, thủy thũng, đòn ngã tổn thương,

mụn nhọt. Ở Quảng Đông, người ta dùng rễ trị đòn ngã; lá dùng trị thương thử phát nhiệt và quả dùng trị đau dạ dày.

Rọc rạch lửa

Rọc rạch lửa, Rà đẹt lửa, Chua tay, Hóa thiêu hoa - Radermuchera ignea (Kurz) Steenis (Spathodea igneaKurz, Mayodendron igneum (Kurz) Kurz, thuộc họ Núc nác - Bignoniaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6-20cm; cành non có lông mịn. Lá 2 lần kép ở gốc, lá chét bậc nhất mang 5 lá chét bậc hai, dài 7-10cm, rộng 3,5-5,5cm; gốc nhọn, mảnh, không lông. Chùm hoa trên nhánh to hay thân, ngắn, có lông mịn; 3-5 hoa đỏ chói, dài 6-7cm. Quả nang hình trụ, dài 35-70cm; hạt có cánh mỏng, dài 8mm.

Hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Radermucherae Igneae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan, Việt Nam. Hay gặp trong các rừng thường xanh ở các miền có gió mùa khô khá rõ, ở độ cao trung bình, giữa 200 và 800m, ít khi lên quá 1000m, khá phổ biến trên các đồi đá vôi. Ở nước ta, cây mọc ở Bắc Thái, Thanh Hóa, Nghệ An vào tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có tác dụng triệt ngược, chỉ tả, lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa nấu canh ăn được.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ thân làm thuốc trị sốt rét, lỵ, ỉa chảy. Còn vỏ rễ dùng trị sản hậu hư nhược, máu xấu ra không dứt.

Roi

Roi, Lý, Bồ đào, Gioi, Điều đỏ - Syzygium jambos (L.) Alston (Eugenia Jumbos L.) thuộc họ Sim -Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình (10-12m). Lá hình ngọn giáo, hơi thon hẹp ở gốc, thon dài và mảnh ở phía đầu, cứng, có điểm tuyến trong suốt, dài 13-20cm, rộng 3-5cm; cuống lá ngắn. Hoa trắng hay xanh xanh, to, thành chùm ít hoa ở ngọn. Quả mọng gần hình cầu; đường kính 30cm, trong đài hoa tồn tại, nạc, xốp, ít nước, ngọt, thơm. Hạt 1-2, xám.

Hoa tháng 2-5; quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Syzigii. Vỏ rễ, hạt, vỏ quả cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, cho tới Inđônêxia. Cũng được trồng ở nhiều xứ nhiệt đới. Ở nước ta, thường thấy mọc ở những nơi ẩm, ven suối, từ Hà Tây, Hà Bắc, Nam Hà, Ninh Bình, Sơn La,

Nghệ An, Hà Tĩnh cho tới các tỉnh phía Nam.

Thành phần hóa học: Trong 100g phần ăn được của quả có: nước 84,80g, protein 0,5-0,8g, chất béo 0,2-0,3g, carbohydrat 9,7-14,2g, xơ 1-2g, tro 0,3-0,4g, caroten 123-235IU, vitamin B complex 0,55-1,04mg và vitamin C 3-37mg. Nạc quả chứa hàm lượng pectin cao. Trong quả còn có các acid amin tự do. Tinh dầu chiết xuất từ lá chứa 27% dl □-pinen và 24% l-limonen, 2 monoterpen có vòng. Các bộ phận khác của cây, như hạt, lá, thân, rễ và vỏ đều có độc, do có alcaloid jambosin và acid hydrocyanic. Lá và vỏ còn chứa tanin, một oleorsin và một lượng nhỏ alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình. Vỏ rễ có tác dụng lương huyết, tiêu thũng, sát trùng, thu liễm. Chất chiết từ lá cây có tác dụng với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh; đặc biệt là các loại liên cầu khuẩn, với vi khuẩn bạch hầu và vi khuẩn phế cầu. Như vậy lá Roi dùng tốt, chữa bệnh chống lại vi khuẩn sinh mủ và gây bệnh đường hô hấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có dạng quả táo, màu trắng vàng, có nhuốm hồng nhiều hay ít, có nạc trắng, ít ngọt, mùi thơm của hoa hồng. Có thể nấu chín với đường dùng ăn tốt. Quả và lá được dùng làm thuốc trị ỉa chảy, đau mắt. Lá cũng được dùng làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Ở Inđônêxia, lá cũng được dùng trị ỉa chảy, lỵ và sốt.

Ở Campuchia, nước ngâm lá dùng uống làm thuốc trị sốt; lá giã ra và xát vào người trong trường

hợp bị bệnh đậu mùa, có tác dụng làm mát.

Ở Ấn Độ, lá nấu lên dùng chữa đau mắt; quả dùng chữa đau gan.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng vỏ rễ để trị lỵ, ỉa chảy, dao chém xuất huyết; hạt được dùng trị bệnh đái đường; chứng khô (can táo); vỏ quả dùng trị nấc nghẹn.

Roi đỏ

Roi đỏ, Mận hương tàu - Syzygium samarangense (Blume) Merr. et Perry, thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m; nhánh non hơi vuông, dẹp. Lá có phiến to, hình bầu dục tới bầu dục thuôn, dài 10-25cm, rộng 6-12cm, gốc tròn hay hơi hình tim, gân mép 2; cuống 4-8mm. Ngù hoa 3-30 hoa ở ngọn hay ở nách lá rụng; hoa có đường kính 3-4cm; đài có ống dài 1,5cm; cánh hoa dài 10-15mm, màu vàng trắng; nhị nhiều; bầu dưới, vòi nhụy xanh, dài. Quả mọng, màu đỏ tới trắng dài 3,5-5,5cm; hạt 1-4, màu nâu.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Syzygii.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến ở vùng Đông Nam Á. Ở nước ta, được trồng khắp vùng đồng bằng.

Thành phần hóa học: Trong 100g ăn được có: nước khoáng 90%, protein 0,3g, chất béo 0, carbohydrat 3,9g, xơ 1g, vitamin A 253IU, vtamin B1 và B2, vết, vitamin C, 0,1mg. Nhiều bộ phận của cây có vị se do có tanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây trồng lấy quả ăn. Quả chín ngọt, thường dùng ăn tươi. Cũng có thể dùng làm mứt hay ngâm. Nhiều bộ phận của cây (vỏ, lá và rễ) được dùng trong y học cổ truyền, được xem là có tác dụng kháng sinh.

Roi mật

Roi mật, Gỏi - Garcinia ferrea Pierre, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 30m, có vỏ ráp tiết nhựa trắng và đen lại ở ngoài ánh sáng, các nhánh mọc đối, ngắn và cách quãng. Lá hình bầu dục - thuôn, tù hay nhọn ở gốc, tù hay có mũi nhọn ngắn ở đầu, dài 14-16cm, rộng 30-65mm; gân phụ mịn cách nhau 2-3mm, gân sát mép 0,5mm. Hoa đực nhóm 3-5 ở ngọn các nhánh, hoa cái đơn độc ở ngọn. Quả xoan, cao 4,5cm, rộng 3cm, nhẵn; phía đầu có vòi nhụy ngắn chia thùy có tuyến và hơi lõm ở đầu, với cuống dài 5-6mm; hạt 3-8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Garciniae Ferreae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Nam Việt Nam và Campuchia, ít gặp ở Lào. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Khánh Hòa tới Kiên Giang (Phú Quốc). Ở Campuchia, người ta phân biệt hai thứ: Prus kraham có vỏ xám nâu sẫm, phía trong màu đỏ, tiết nhựa trắng và Prus sar có vỏ xám nhạt và lá to hơn, cây ít nở hoa hơn và không đều.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia quả của thứ Prus kraham dùng ăn được, còn quả của thứ Prus sar xem như độc, có thể ăn được nhưng khó tiêu.

Rong bún nhiều nhánh

Rung bún nhiều nhánh, Trường thảo rào - Enteromorpha clathrata (Roth) Grev., thuộc họ Rong cải biển -Ulvaceae.

Mô tả: Rong cao 8-15cm, rộng 0,5-2cm, màu lục thẫm, hình đai hẹp, hình ống trụ tròn, thường mọc nhánh rậm rạp, phần lớn có thân chính rõ ràng, thường có những nhánh nhỏ chót cùng mà phần gốc nhánh gồm nhiều hàng tế bào, chót nhánh chỉ có một hàng tế bào. Thân chính và nhánh thường thon nhỏ lại về phía gốc. Nhìn từ bề mặt, tế bào của phần dưới cùng của thân có hình tròn, sắp xếp không có hàng lối rõ rệt, phần giữa thân và nhánh có hình vuông, hình chữ nhật xếp dọc. Trong tế bào, có nhiều hạt tạo bột, thường là 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Enteromorphae thường có tên là Can đài.

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá hoặc phủ trên đất bùn ở vùng triều vào mùa xuân, mùa hè và tàn lụi vào mùa thu; tìm thấy ở Hải Phòng, Nam Hà, Thanh Hóa. Rong này phân bố rộng khắp ở các bán cầu; biển ấm vùng nhiệt đới.

Một số loài khác cũng được sử dụng như Rong bún thắt - Enteromorpha compressa (L.) Grev.; Rong bún dài - E. prolifera (Muell.). d. Ag.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính hàn, có tác dụng nhuyễn kiên, tán kết, hòa tan.

Cộng dụng: Ở Trung Quốc. Rong thường dùng chữa ung nhọt, tràng nhạc, phiền nhiệt chảy máu mũi. Dùng trong sắc uống; dùng ngoài giã đắp.

Rong cải biển nhăn

Rong cải biển nhăn, Rau diếp biển - Ulva lactuca L., thuộc họ Rong cải biển - Ulvaceae.

Mô tả: Rong dạng phiến rộng, mềm mại, mọc xòe, xé thùy, mép nhăn gấp, màu lục thẫm hoặc lục nhạt, cao 10-25cm, rộng 4-10cm, trông giống như cây Rau diếp hay xà lách. Tế bào có dạng góc tròn, mặt cắt ngang hình chữ nhật ngang, trong thể sắc tố có 2 hạt tạo bột.

Bộ phận dùng: Tản cây - Thallus Ulvae, thường có tên là Thạch thuần.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều biển vùng nhiệt đới và ở Trung Quốc. Ở nước ta, rong bám trên đá, vỏ động vật thân mềm, gỗ mục, trong các ruộng muối vào mùa xuân và đầu mùa hè, tìm thấy ở một số nơi ven bờ biển của nước ta như Nam Hà, Bình Định... Có thể thu hái hai kỳ vào mùa đông, xuân.

Thành phần hoá học: Tảo khô chứa nước 11,51; tro 51,11; nitơ 0,58, protein 3,61; cellulose 0,8; chlorua natri 10,55%. Có các chất: acid uronic; 28-isofucosterol; cycloartanol; 24-methylene cycloartanol; dimethyl-□-propiothetin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng hạ thủy, lợi tiểu tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: nhân dân thường sử dụng tảo của rong làm rau ăn và chữa bệnh về niệu đạo, về tai.

Ghi chú: Còn có những loài khác.

- Rong cái biển hoa Ulva conglobata Kjellm. gặp nhiều vào mùa xuân, mùa hè, từ Quảng Ninh đến Nghệ An và còn phân bố ở các biển miền Nam.
- Rong cái biển lỗ Ulva fenestrata Post. et Rupr. có ở Hải Phòng và Vũng Tàu.
- Rong cái biển gai Ulva spinulosa Okam. et. Sagawa có từ Hải Phòng đến Nghệ An.

Rong đá cong

Rong đá cong, Rau câu rễ tre - Gelidiella acerosa (Forssk.) Reldm. et Hamel, thuộc họ Rong thạch -Gelidiaceae.

Mô tả: Tảo màu từ đỏ nhạt đến đỏ thẫm, mọc thành đám lớn, cao 2-5cm, song có thể dài đến 15cm. Phần đáy nằm, dính vào đá nhờ mấu bám phụ, phần đứng cong, cứng, hình trụ có khi hơi dẹp, mang nhánh nhọn dài 2-6mm, mọc so le sắp trong mặt phẳng, thường tạt qua một bên, phía trên. Nhánh mang tứ bào tử phòng phù to với tứ bào tử phát triển đều từ ngọn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Gelidielae.

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá ở vùng triều giữa và triều thấp, vào cuối mùa đông khắp nước ta; có nhiều ở Quảng Ninh, Thanh Hóa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Loài này cũng cho thạch tốt và thường được khai thác.

Rong đại bò

Rong đại bò - Codium repens (Cronan) Vickers, thuộc họ Rong đại - Codiaceae.

Mô tả: Rong mọc bò lan, kết thành những đám rộng, cài quấn lấy nhau; bám bằng rễ giả mọc ra từ mặt bụng của thân bò. Thân rong dạng trục tròn, chia nhánh chạc hai không có quy luật, dài 5-8cm, rộng 2-4mm. Túi sợi đồng hóa hình chùy hay tròn, đỉnh bằng. Túi phối tử và các sợi lông nhỏ mọc ra từ nửa thân của túi sợi đồng hóa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Codii Repentis.

Nơi sống và thu hái: Rong sống bám trên đá ở vùng triều thấp và phía trên của vùng dưới triều vào mùa xuân mùa hè, tàn lụi vào mùa thu. Rong mọc ở vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, quần đảo Canari, quần đảo Becmect, biển Caribê và Brazin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rong này có thể dùng để chiết acid kainic, một thành phần của thuốc giun sán.

Rong đầm lầy

Rong liễu, Rong đầm lầy, Tồ thảo, Giang thảo nhăn - Potamogeton crispus L. , thuộc họ Rong mắt -Potamogetonaceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh chìm, sống nhiều năm; thân dài có nhánh. Lá chìm, phiến mỏng, mép có răng, nhăn nheo, dài 4-7cm; gân giữa nổi rõ. Bông dài 1cm ở ngọn các nhánh, trên cuống dài; hoa nhỏ, lưỡng tính; lá bắc 4, nhị 4, lá noãn 4. Quả nhỏ, cao 4mm, có mỏ, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Potamogetonis Crispi, Trung Quốc gọi là Tồ thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến trên toàn thế giới. Cây mọc ở nước ngọt, hay nước lợ từ Hoà Bình, Hà Nội đến Thừa Thiên - Huế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cây này làm thuốc hạ sốt.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, nhiều loài thuộc chi Potamogeten được sử dụng làm thuốc.

Rong đuôi chó

Rong đuôi chó, Đuôi chồn - Ceratophyllum demersum L., thuộc họ Rong đuôi chó - Ceratophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, không có rễ, mọc chìm lơ lửng trong nước; cành dài, nhỏ. Lá mọc đối, 2 cái ở mỗi mắt, phiến lá lưỡng phân 3-4 lần làm thành các đoạn nhỏ hình sợi hơi cứng, mép có răng. Hoa đơn độc ở nách lá, cùng gốc; lá đài nhiều, cánh hoa trắng; nhị nhiều (đến 30), xếp thành nhiều vòng; không có chỉ nhị. Quả bế hình trứng có mũi nhọn và 2 sừng dài đến 1cm.

Ra hoa vào mùa xuân - hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ceratophylli Demersi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố toàn thế giới. Rất phổ biến trong các ao hồ từ vùng thấp đến vùng cao 1500m khắp nước ta; cũng thường hay được thả trong các bể cá.

Thành phần hoá học: Các đoạn lá chứa myrophyllin.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị nội thương xuất huyết, viêm tuyến mang tai, viêm khí quản mạn tính. Liều dùng 4-8g.

Ở Ấn Độ, cây được dùng chữa thiểu năng mật và dùng trị bò cạp đốt.

Rong đuôi chồn

Rong đuôi chồn, Thủy thảo - Hydrilla verticillata (L. f.) Royle, thuộc họ Thủy thảo - Hydrochurilaceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh chìm ở nước ngọt hay nước lợ; thân mảnh, phân nhánh. Lá xếp vòng 3-6 cái, mép có răng, màu lục nhạt, dài cỡ 2cm. Hoa đơn tính cùng gốc hay khác gốc; hoa đực không có cánh hoa, nhỏ, trong một mo và mau rụng, 2 nhị; hoa cái trên một cuống dài và nổi trên mặt nước; 3 lá đài; 3 cành hoa dạng như đài, bầu dưới, 3 vòi nhụy. Quả bế nhỏ.

Ra hoa tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hydrillae.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp khá phổ biến ở các xứ vùng nhiệt đới và ôn đới. Ở nước ta, cây mọc ở ruộng và ao hồ.

Tính vị, tác dụng: có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng trị mụn nhọt lở ngứa, vô danh thũng độc.

Rong guột chùm

Rong guột chùm, Rong cầu lục chùm - Caulerpa racemosa (Forssk.) J. Agardh, thuộc họ Rong guột -Caulerpaceae.

Mô tả: Rong mọc bò lan thành đám rộng; có khi chiếm tới 40-50cm2; cao 2-7cm, màu lục thẫm, bám bằng những rễ giả dạng trụ tròn chia nhánh, không màu, mọc ra từ mặt dưới của thân bò. Thân đứng hình trụ tròn chia nhánh ít, đường kính 1-1,5mm. Nhánh nhỏ mọc ra từ bốn phía của thân đứng, phần lớn các nhánh nhỏ đều loe rộng ra về phía đỉnh và có dạng dùi trống, dài 3-6mm, rộng 2-4mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Caulerpae.

Nơi sống và thu hái: Rong sống bám trên đá ở vùng triều thấp và phần trên của vùng dưới triều; thường xuất hiện vào mùa xuân, mùa hè, tàn lụi giữa mùa hè. Gặp nhiều ở Vĩnh Linh (Quảng Trị), Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận. Còn phân bố ở các nước Inđônêxia, Philippin, Trung Quốc, Nhật Bản, châu Đại dương và một số nước nhiệt đới Nam Mỹ châu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rong guột chùm dùng làm thuốc chữa bệnh huyết áp và làm thực phẩm.

Hiện nay, môi trường sống của rong này đang bị phá hủy, do đó cần chú ý bảo vệ để cho Rong phát triển và tăng số lượng cá thể.

Rong hồng vân

Rong hồng vân, Rong đỏ - Eucheuma gelatinae (Esp.) J. Agradh, thuộc họ Rong Solie - Solieriaceae.

Mô tả: Rong mọc bò thành bụi, thân dẹt, dài 10-20cm, chất sụn, màu đỏ nhạt hoặc nâu hồng, chia nhánh kiểu chạc hai hoặc kiểu lông chim không có quy luật. Các nhánh nằm sát vật bám hình thành đĩa bám hoặc cài quấn tạo thành đế. Nhánh rộng 3-5mm, dày 1-2mm, hai bên mép có nhiều nhánh gai ngắn hình chùy, mặt dưới có nhiều mụt, mặt trên nhẵn. Trên bản cắt ngang thân: ở giữa là những tế bào hình sợi, ngoài cùng là 3-4 lớp tế bào da có kích thước nhỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Eucheumae, thường có tên là Thạch hoa thái.

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá san hô chết, nơi có sóng, nước trong, ở độ sâu 1-3m, thường phát triển tốt nhất từ tháng 3 đến tháng 6, có gặp ở Khánh Hòa, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Philippin đến Tân Calêđôni.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt mặn, tính hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nguyên liệu để chiết xuất carragheenan, làm thuốc. Còn dùng làm thực phẩm.

Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc thanh phế bộ nhiệt đàm, đạo trường trung thấp nhiệt, âm hư thấp nhiệt, trĩ ra máu.

Rong ly chẻ hai

Rong ly chẻ hai, Nhĩ cán chẻ hai - Utricularia bifida L., thuộc họ Rong ly - Lentibulariaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, chìm; thân mảnh như sợi cao 5-25cm. Lá mọc so le, dạng sợi, dài 1-3cm. Chùm hoa thưa, ít khi 2-3 hoa; hoa rộng 5mm; dài nâu với hai lá đài; tràng hoa vàng có 2 môi. Quả nang tròn tròn, đường kính 3-4mm; hạt nhỏ, hình trứng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Utriculariae Bifidae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ, Nêpan, Malaixia, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên đất ẩm từ vùng thấp đến vùng cao tới 1500m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm niệu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây để chữa bệnh về đường tiết niệu.

Rong ly hoa vàng

Rong ly hoa vàng, Nhĩ cán vàng - Utricularia aurea Lour. (U. flexuosa Vahl), thuộc họ Rong ly - Lentibulariaceae.

Mô tả: Cây thảo nổi trên mặt nước; thân bò dài và mảnh, ít phân nhánh. Lá cắt thành bản hình sợi; túi tiêu hóa ở nách lá. Cụm hoa gồm 4-10 hoa màu vàng xếp thành chùm thưa ở đầu một cán dạng sợi; đài có 2 thùy, tràng màu vàng, có 2 môi; nhị 2. Quả nang dạng trứng, mang vòi tồn tại; hạt hình nhiều góc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Utriculariae Aureae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Ấn Độ và châu Đại dương. Ở nước ta, cây mọc ở các ruộng nước và các đầm khô khắp nơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được giã ra dùng đắp khi nốt sởi bắt đầu vỡ mủ, và dùng đắp vào da khi da bị kích thích do nhiệt độ cao.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị viêm kết mạc cấp tính.

Rong mái chèo

Rong mái chèo, Rong tóc tiên, Rong lá, Tóc tiên nước - Vallisneria spiralis L., thuộc họ Thủy thảo -Hydrocharitaceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh chìm, không thân hay có thân rễ ngắn nằm trong đất, rễ trắng bám chắc vào bùn, có nhiều chồi. Lá hình thắt lưng, dài ngắn tùy theo mực nước nông sâu, dài có thể tới 2m, rộng 5-8mm, chóp lá tù hoặc có mũi nhọn, có cuống ngắn được bọc trong một lá mo trong suốt. Hoa khác gốc, hoa đực rất nhỏ gắn thành hoa đầu có cuống ngắn được bao bọc trong một lá mo trong suốt và nổi ở trên mặt nước khi nở; hoa cái nằm trên một cuống rất dài và xoắn như lò xo, nổi trên mặt nước rồi chìm xuống sát đất và phát triển thành quả. Quả bế.

Cây phát triển mạnh vào các tháng 8-12, đến tháng 1-2 thì ra hoa và lụi dần.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Vallisneriae Spiralis; ở Trung Quốc, thường gọi là Khổ thảo.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Địa Trung hải, ngày nay lan tràn rộng rãi ở các vùng ôn đới, một phần ở nhiệt đới và Á nhiệt đới. Ở nước ta, Rong mái chèo phổ biến trong những ruộng lúa hay dựa rạch nước ngọt, hồ dọc duyên hải.

Thành phần hoá học: Theo tài liệu của Viện Chăn nuôi (1979), trong Rong mái chèo có 92,6% nước, 0,7% protein, 0,2% lipid, 1% cellulose, dẫn xuất không protein 2,9% và 2,6% khoáng toàn phần. Các chất đã chiết được là chondrillasterol, □-sitosterol và Eicosanol.

Tính vị, tác dụng: vị đắng, tính ấm, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lý khí, trục nước bẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các lá non ở giữa cây có thể làm rau xanh cho người, dùng ăn sống. Nó là nguồn thức ăn xanh quan trọng để nuôi lợn trong mùa đông, người ta thường đi vớt về, cắt ngắn rồi đem nấu nhừ cho lợn ăn. Cây cũng dùng làm thuốc, chữa bệnh bạch đới của phụ nữ. Liều dùng 30g, dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc có tác dụng lý khí điều được huyết bên trong. Khi cho phụ nữ sinh đẻ uống thì trục được máu xấu.

Rong mắt

Rong mắt, Mục tử thái, Giang thảo riêng biệt - Potamogeton distinctus A. Benn., thuộc họ Rong mắt -Potamogetonaceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh sống nhiều năm, thân rễ mọc bò, thân dài 50cm hay hơn. Lá nổi dài 5-10cm, rộng 2-4cm; cuống lá dài 5-15cm; gân phụ 8-14 cặp; lá chim có phiến hẹp hơn. Bông ở ngọn nhánh, dài 4-7cm, hoa lưỡng tính, phiến hoa 4, màu vàng lục. Quả dài 3-3,5 mm, có 2 phần phù ở gốc.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Potamogetonis Distincti.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc ở sông suốt từ Hà Nội tới Thừa Thiên - Huế đến tận Kon Tum.

Thu hái toàn cây vào mùa hè, lấy rễ phơi khô, lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu tích, chỉ huyết, tiêu thũng, sát hồi trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị lỵ, hoàng đàn, viêm kết mạc cấp tính, đới hạ, băng lậu, trị lở xuất huyết, bệnh giun đũa, mụn nhọt sưng đỏ, có nơi dùng chữa đau răng, đau thắt lưng. Liều dùng 4-8g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tùy lượng, lấy lá tươi giã đắp.

Rong mơ

Rong mơ - Sargassum henslowianum J. Agardh, thuộc họ Rong mỡ - Sargassaceae.

Mô tả: Rong mọc thành bụi lớn, cao 40-60cm, hoặc hơn, màu nâu vàng hay nâu ôliu. Thân chính dạng trục tròn, dài 0,7-1,2m, có nhiều mấu lỗi nhỏ. Nhánh chính trụ dẹp, các nhánh thứ cấp trụ tròn, dài 5-6cm, mọc theo kiểu lông chim không theo quy luật về hai phía của nhánh chính, trên đó mọc ra nhiều chùm nhánh bên nhỏ, ngắn. Lá hình bầu dục dài hay dạng kim lớn, số lượng nhiều, đặc biệt là phần ở gốc; thường chia nhánh, dài 3,5-6,5cm, rộng 3-8mm; mép nhẵn hay có răng cưa, đôi khi có răng cưa kép, có ổ lông, có gân giữa. Túi khí hình cầu hay hình bầu dục tròn, đường kính 2-3mm, có cuống hình trục, dài 3-8mm, thỏi sinh sản hình trục tròn ngắn, thô, chia nhánh hay không, mọc xen kẽ nhau; thỏi đực dài và nhỏ hơn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Sargassum, Thallus Sargassi, thường gọi là Hải tảo

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá ở vùng triều, vào cuối mùa đông, mùa xuân, đầu mùa hè; tìm thấy ở Quảng Ninh, và Hà Tĩnh. Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Úc. Thu hái toàn tản của tảo vào mùa hạ, thu nhặt sạch tạp chất, rửa qua nước ngọt để loại bỏ muối, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp (40-50□ C).

Thành phần hoá học: Rong mơ chứa 10-15% muối vô cơ (trong đó có nhiều iod 0,3-0,8%, asen, kali), 1-2% lipid, 4-5% protid và rất nhiều algin hay acid alginic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mặn, có tác dụng tiêu đàm, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rong mơ cho keo aginat, rất quý cho công nghiệp. Keo đó dùng để bao viên thuốc, đã được nghiên cứu làm huyết thanh nhân tạo, làm chỉ khâu vết mổ, vải nhựa y dược sát trùng, thuốc cầm máu. Trong công nghiệp, dùng để chế phẩm in hoa, hồ vải, dán gỗ, chế tơ nhân tạo, làm diêm. Trong nông nghiệp dùng làm phân bón, pha chế thuốc trừ sâu, thay thế phèn chua. Trong thực phẩm, dùng để chế các loại rượu, kẹo bánh. Bã Rong mơ dùng thay lie và để chế than hoạt tính dùng trong y dược.

Cũng thường được dùng ăn để ngừa và trị bướu cổ (do cây chứa nhiều iod). Thường được dùng chữa ho, thủy thũng và bệnh ngoài da. Liều dùng 6-12g, dưới dạng thuốc sắc.

Hiện nay, người ta thường dùng làm thuốc bột hay dập viên nén istamin (chứa 50-70 microgam iod) để chữa bướu cổ. Ngày dùng 2-4 viên, liên tục trong 3-5 tháng.

Ghi chú: Ở nước ta, có nhiều loài rong mơ, riêng ở miền Bắc đã thống kê được 22 loài khác nhau, như Rong mơ sừng dài Sargassm sliquosum J. Ag., Rong mơ mảnh S. grucillium Rbd., Rong mơ tro S. glaucescens J. Ag., Rong mơ thỏi nhiều gai S. cinereum J. Ag., Rong mơ chổi S. Virgatum (Mert.) C. Ag., Rong mơ lá hẹp S. angustifolium (Turn.) Ca. Ag. ... Chúng thường trôi dạt vào bờ, có thể vớt được hằng tản. Những tỉnh có nhiều Rong như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.. có những bãi Rong mơ dài 20-30km. Ngoài biển khơi các tỉnh Thái Bình, Nam Hà, Quảng Ninh cũng có nhiều. Ở đảo Phú Quốc, sinh lượng của Rong mơ cũng khá cao, rất nhiều vào tháng 1-2.

Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng nhiều loại khác nhau như Hải khảo từ Sargassum pallidum (Turn.) C. Ag., Dương thê thái S. fusiforme (Harv.) Setch., Mã vĩ tảo S. enerve C. Ag.

Rong mơ mềm

Rong mơ mềm, Rong lá mơ mềm - Sargassum tenerrimum J. Agardh, thuộc họ Rong mơ - Sargassaceae.

Mô tả: Rong mọc thành bụi lớn, màu vàng nâu hoặc thẫm nâu, cao 30cm hay hơn.

Bàn bám hình dài tròn. Thân chính dạng trục ngắn trên đó mọc ra nhiều nhánh bên; các nhánh

này có xu thế ngắn dần về phía ngọn, dài 3-5cm. Lá hình bầu dục, hình kim lưới hay dạng đai, dài 1,8-4cm, rộng 4-5mm; viền mép có răng cưa, ổ lông rõ ràng, gân giữa không suốt đỉnh, đỉnh lá tù. Túi khí hình cầu hay hình bầu dục tròn, đường kính 2-3mm, đỉnh tù; cuống hình trụ, có chiều dài bằng túi. Thỏi sinh sản dạng tam lăng hay dẹp, chia nhánh, có nhiều gai, mọc thành chùm; trên thỏi đôi khi mọc lá và túi khí.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Sargassi

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá ở vùng dưới triều và trong các khe vũng vùng triều vào cuối mùa đông, mùa xuân, đầu mùa hè; có gặp ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa. Còn phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâylia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Làm thuốc chữa một số bệnh như đái đường, sưng tuyến giáp trạng và làm nguyên liệu chế biến alginate dùng trong công nghiệp.

Rong nái

Rong nái - Nemacystus decipiens (Sur.) Kuck., thuộc họ Rong keo - Spermatochnaceae.

Mô tả: Rong dạng trụ tròn, cao 10-20cm hoặc hơn, rộng 0,5-1mm, nhầy nhớt, - thường chia nhánh theo kiểu mọc cách hay dạng chạc hai không đều, nhánh chót cùng ngắn và cong. Mặt cắt trên thân chia thành hai phần, phần lõi gồm các tế bào không màu, liên kết với nhau rời rạc bằng chất keo nhầy. Từ lớp tế bào nhỏ, hình tròn hay bầu dục, ngoài cùng của phần lõi mọc ra những sợi đồng hóa dài, thẳng hay cong lại ở đỉnh, mỗi sợi bao gồm một chuỗi từ 5-9 tế bào nhỏ hình bầu dục, tế bào đỉnh hình tròn hoặc hình quả trứng. Túi bào tử hình thành từ gốc của sự đồng hóa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Nemacysti, thường có tên là Hải uẩn.

Nơi sống và thu hái: Rong sống bám trên thân vỏ động vật thân mềm và trên các rong khác, ở phần trên của vùng dưới triều vào mùa xuân, mùa hè; có gặp ở Quảng Ninh, Hải Phòng. Còn phân bố ở Địa Trung Hải, biển Nhật Bản, Ấn Độ, quần đảo Moritius.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tình hàn, không độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị ung nhọt kết lại trong họng và hạ thủy. Liều dùng 6-12g, sắc uống.

Rong sừng ngắn

Rong sừng ngắn - Dermonema pulvinata (Grun) Fan, thuộc họ Rong giun - Helminthocladiaceae.

Mô tả: Rong mọc thành bụi nhỏ, cao 1,5-2,5cm, màu đỏ thẫm hoặc đỏ tía; bàn bám dạng nón. Thân hình trụ, đường kính 1-1,5mm, trơn nhớt, chia nhánh rậm rạp theo kiểu chạc hai kép đều hoặc không đều, góc tất cả các nhánh gần như vuông, đỉnh tù. Mặt cắt ngang thân gồm hai phần, phần lõi gồm các sợi không màu, phần vỏ gồm các sợi đồng hoá, chia nhánh kiểu chạc hai kép, được cấu tạo từ các tế bào nhỏ hình bầu dục hay hình trụ; tế bào đỉnh của sợi hình trứng ngược. Các loại tế bào sinh sản hình thành từ phần ngọn của sợi sinh sản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Dermonemae Pulvinatae.

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá, ở vùng triều thấp và phía trên của vùng dưới triều vào mùa đông xuân và đầu mùa hè; thường gặp ở Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Trị. Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Mêhicô.

Công dụng: Rong được dùng làm thuốc chữa bệnh giun sán cho người và gia súc.

Rong thạch

Rong thạch, Thạch hoa thái - Gelidium amansii (Lamour.) Lamour., thuộc họ Rong thạch - Gelidiaceae.

Mô tả: Tản có hình trụ tròn, có khi hình hẹp cạnh, phân nhánh hình lông chim, cao 10-30cm, nhánh to đạt tới 0,5-2cm. Tổ chức tản do 2 loại tế bào hình thành, lõi và vỏ. Phần lõi là những tế bào dài, chạy dọc trong thân. Phần vỏ gồm những tế bào xếp sít nhau, tầng ở phía ngoài chứa nhiều chất màu, ngoài cùng là chất bao nhầy.

Tảo sinh sản vô tính bằng tứ phân bào tử hình cầu; chúng được hình thành trong túi bào tử nằm trong lớp vỏ của cơ thể. Tảo sinh sản hữu tính bằng tản đực và tản cái. Trong tản đực sẽ hình thành tinh tử, trong tản cái hình thành các quả bào tử chứa nhân. Tinh tử kết hợp với nhân tạo thành bầu quả nằm trong các quả bào tử; các quả bào tử này cùng phát triển thành thể bào tử và phát triển thành tảo trưởng thành.

Bộ phận dùng: Tản của tảo - Thallus Gelidii, thường gọi là Thạch hoa thái.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước như Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ. Tảo mọc ở biển của nước ta, trên mặt đá ngầm sâu 3-10m; ở miền Bắc nó thường có kích thước bé hơn. Vào cuối mùa hạ và thu, người ta dùng một loại cào đặc biệt để lôi tảo lên bờ, rửa sạch, phơi nắng nhiều ngày để tẩy trắng và phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong tảo có nhiều muối canxi của phức chất giữa acid sulfuric và hydrat carbon và một tỷ lệ 1-2% protid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt mặn, tính lạnh; có tác dụng bổ mát, nhuận tràng, chống bốc nóng lên trên đầu, thanh nhiệt ở thượng tiêu, khỏi uất nóng ở trong cùng trạng thái giá lạnh ở chi dưới và cũng tiêu sưng.

Công dụng: Rong thạch dùng để làm thức ăn, chế hồ dùng trong công nghiệp.

Ở Nhật Bản, có nhiều Rong thạch được dùng để điều chế thạch (agar agar), như các loại Rau câu. Rong thạch dùng chữa táo bón và bí tiểu tiện mạn tính.

Ghi chú: Ở nước ta có nhiều loài Rong thạch khác nữa, như Rong thạch chạc Gelidium divaricutum Mont., phân bố từ Quảng Ninh đến Quảng Trị tới các tỉnh phía Nam; Rong thạch tiên Gelidium pulchellum (Turn.) Kuetz., có từ Hải Phòng, Thanh Hoá đến các tỉnh phía Nam...

Rong thun thút nhánh đốt

Rong thun thút nhánh đốt - Catenella nipae Zanardini, thuộc họ Rong que - Rhabdoniaceae.

Mô tả: Rong mọc thành đám lớn, màu đỏ vàng hoặc đỏ nâu, cao 3-5cm, có bàn bám dạng đĩa ở gốc và những bàn bám phụ, hình thành ở mặt dưới của phần đỉnh mỗi gióng. Thân bò, dạng trụ dẹp, chia đốt, chia nhánh nhiều theo kiểu chạc hai, đôi khi chạc ba, nhánh bên chỉ mọc ra từ phần trên của các gióng. Nhìn trên mặt cắt ngang, ở giữa là những sợi trục và những sợi dạng rễ không màu, chia nhánh kiểu chạc hai, bện vào nhau, lớp da hình thành từ những sợi tế bào, cũng chia nhánh chạc hai, do những tế bào hình thoi tạo thành; ở phần trong của lớp da là những tế bào hình tam giác hoặc hình sao.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Catenellae.

Nơi sống và thu hái: Rong mọc bám trên đá, trên vỏ động vật thân mềm hay trên các thực vật khác ở vùng triều cao và triều giữa vào mùa đông, mùa xuân và mùa hè; tìm thấy ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, tới Bà Rịa - Vũng Tàu. Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, châu Đại dương, Inđônêxia và Ôxtrâylia.

Công dụng: Là nguyên liệu để chiết xuất carragheenan làm kem bôi da; còn dùng làm thực phẩm.

Rong thuốc giun sần

Rong thuốc giun sần, Rong kiều thiệt Leprieur - Caloglossa leprieurii (Mont.) J. Agardh, thuộc họ Rong thuốc giun - Delesseriaceae.

Mô tả: Rong mọc thành đám lớn, cao 1,5-3cm, màu đỏ nâu hay nâu lục, bám bằng bàn bám ở gốc và rễ giả, hình thành từ mặt dưới của thân ở các chỗ chia nhánh. Thân có dạng đai hẹp, rộng 1,5-2,5mm, chia nhánh chạc hai không có quy luật; phần ngọn của các nhánh chót cùng thường xẻ chạc. Tế bào sinh trưởng hình bán cầu hay hình nón. Nhìn trên mặt cắt dọc, ở giữa là gân gồm ba hàng tế bào hình trụ dài, ở các phần còn lại tế bào hình vuông hoặc chữ nhật. Nhìn trên mặt cắt ngang, trừ phần gân giữa, phiến rong gồm một hàng tế bào. Túi bào tử 4 cắt hình ngang thẳng góc với gân giữa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Thallus Caloglossae, thường có tên là Giá cô thái.

Nơi sống và thu hái: Rong bám trên đá hoặc trên các loài thực vật khác ở vùng triều giữa và triều

thấp vào mùa xuân, mùa hè; có tìm thấy ở Thanh Hoá, Hải Phòng, Nam Hà, Thái Bình... tới Bà Rịa - Vũng Tàu. Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Xri Lanca, Inđônêxia, Mianma, Úc, Tân tây lan và nhiều nơi khác ở Trung và Nam Mỹ. Người ta thu hái rong vào tháng 4-9, rửa sạch, loại bỏ tạp chất, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong tản của rong có L-□-kainic acid, digeneaside và cholesterol.

Công dụng: Có thể dùng để chiết xuất acid kainic làm thuốc giun sán.

ở Trung Quốc, người ta dùng tán cây làm thuốc trị trẻ em đau bụng giun, ăn uống chậm tiêu.

Rong xương cá

Rong xương cá - Myriophyllum spicatum L., thuộc họ Rong xương cá - Haloragaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, mọc chìm trong nước, có thân phân nhánh, dài 1-2cm. Lá xếp thành vòng 4-6, cách quãng nhau, các lá chìm hình lông chim có các phiến sợi. Hoa thành bông. Quả hình 4 cạnh, dạng cầu, dài 2-3mm, có các mảnh vỏ sít nhau, tròn và hơi sù sì ở mặt ngoài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Myriophylli Spicati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Loài cây thuỷ sinh khá phổ biến ở các ruộng nước, hồ ao từ Vĩnh Phú, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình tới Thừa Thiên - Huế.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng: Người ta thường lấy cây thái nhỏ trộn với cám làm thức ăn cho lợn.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), các lá tươi đem giã ra được một chất dịch uống để trị lỵ mạn tính.

Rùm nao

Rùm nao, Mọt, Cánh kiến - Mallotus philippinensis (Lam.) Muell. -Arg., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 5-10m. Cành non có lông màu gỉ sắt. Lá nguyên, mọc so le; có 3 gân gốc, mặt dưới phủ lông trắng mềm hình sao và có nhiều tuyến. Lá non màu hồng tím, gần cuống lá có 2 tuyến, lá kèm rụng sớm. Hoa nhỏ, đơn tính, cùng gốc. Cụm hoa đực mọc thành bông ở đầu cành hay nách lá. Cụm hoa cái cũng là bông ở đầu cành. Hoa đực có 16-32 nhị. Hoa cái có bầu 2-3 ô phủ lông mềm màu đỏ tươi. Quả nang, hình cầu dẹt làm thành 3 múi, phủ nhiều lông lẫn với nhiều tuyến màu đỏ, khi chín nứt thành 3 mảnh. Hạt hình cầu hay hình trứng, màu đen.

Mùa quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Rễ, lông bao phủ quanh quả và vỏ cây - Radix, Pilus Fructi et Cortex Malloti Philippinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông dương, Malaixia, Philippin tới Úc châu. Ở nước ta, cây thường mọc hoang ở rìa rừng nhiều nơi. Đến mùa quả chín, thu quả vào một cái rây, xoa quả vào rây để lấy lớp lông đỏ ở ngoài, ta được một thứ bột mịn màu đỏ. Rễ, vỏ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoạt chất trong phấn màu đỏ quanh hạt là chất nhựa chứa các hợp chất polyphenolic mà các chất chính là rottlerin, isorottlerin; còn có một chất béo.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, hơi chát, tính mát; rễ có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp. Các tuyến và lông trên thân quả có vị đắng, có tác dụng sát trùng tẩy nhẹ và cầm máu. Vỏ cây cũng có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Rễ dùng trị lỵ cấp tính, hầu họng sưng đau; vỏ chữa động kinh và ỉa chảy; tuyến và lông của quả dùng tẩy sán dây, giun mỏ và chữa phù thũng, còn dùng trị giang mai và các bệnh ngoài da (mụn nhọt, ghẻ ngứa). Ở Ấn Độ, bột này dùng uống có tác dụng tránh thụ thai mà người ta cho rằng yếu tố chống thụ thai là rottlerin.

Đơn thuốc:

1. Tẩy sán và giun mỏ: Dùng mỗi ngày 2-6g bột Rùm nao trộn với ít bột gạo rang; uống làm 2

lần, mỗi lần cách nhau 1/2 giờ. Trẻ em dùng ít hơn.

2. Chữa động kinh: Vỏ thân cây Rùm nao 10g, rễ Găng trâu 5g. Sắc uống làm 1 lần trong ngày (kinh nghiệm dân gian).

3. Chữa ỉa chảy: 6-12g vỏ thân sao vàng, sắc uống.

Rum thơm

Rum thơm, Sung dây - Poikilospermum suaveolens (Blume) Merr. thuộc họ Rum - Cecropiaceae.

Mô tả: Dây leo to. Lá hình thoi gần tròn hay xoan, tù - bầu dục ở gốc, tù có mũi ở đầu, nhẵn hay mốc trên cả hai mặt, dài 18-25cm, rộng 12-14cm; cuống lá bậm, phình ở gốc, dài 3-13cm, kèm theo các lá kèm nhọn, dài 25mm. Hoa khác gốc, ở nách lá, các hoa đực thành 2-3 ngù rộng 2cm; gồm 18-25 đầu hình cầu đường kính 5mm; các hoa cái thành 2 đầu hình cầu đường kính 3cm. Quả bế thường dạng thoi, dài 3mm.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ và dịch nhựa - Radix et Latex Poikilospermi Suaveolentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ven suối vùng đồng bằng khắp cả nước.

Công dụng: Ở Ấn Độ, Thái Lan, rễ cây được dùng làm thuốc đắp trị bệnh ghẻ.

Ở Inđônêxia, thân cây đem nghiền ra để chế nước diệt chấy rận. Khi cắt thân, dịch nhựa chảy ra nhiều, dùng làm nước uống được.

Ở Ấn Độ và ở Xêlép, dịch này được dùng làm thuốc trị đau mắt.

Rung rìa

Rung rìa, Cây chúng, Thử vĩ hoàng - Rungia pectinata (L.) Nees, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc toả, cao 40-50cm; thân có rãnh, có lông nằm. Lá có phiến thon hẹp, dài 1,5-5cm, rộng 1-2,5cm, có lông ở gân; gân phụ 5 cặp, gốc từ từ hẹp trên cuống; cuống dài 1,3cm. Cụm hoa bông ngắn ở nách hay ở ngọn; lá bắc 4 hàng cao 5mm, trong đó có 2 hàng không mang hoa; lá bắc con hình dải, hơi nhọn; tràng hoa màu tím, xanh hay trắng, chia 2 môi. Quả nang dài 3mm.

Có hoa và quả tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rungiae Pectinatae, thường gọi là Hài nhi thảo

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các bãi sông, bờ suối và ở các bờ ruộng gần như quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu tích đạo trệ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa trẻ em cam tích, tiêu hoá không bình thường, viêm gan, viêm ruột, cảm mạo, đau bụng, viêm kết mạc mắt, viêm tuyến hạch, lở ngứa.

Ghi chú: Loài Rungia parviflora Nees có người nhập vào loài trên và xem như là tên đồng nghĩa nhưng cũng có người tách ra làm hai loài khác nhau. Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá cây Rungia parviflora để dùng làm thuốc mắt, gây chuyển hoá, dùng cho trẻ em bị bệnh đậu mùa; rễ được dùng hạ sốt còn lá giã ra dùng đắp vào nơi đụng giập để giảm đau và tiêu sưng.

Rung rúc

Rung rúc, Rút đế, Đồng bia - Berchemia lineata (L.) DC. thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi leo cao 1-4m, cành non mảnh có màu xanh nhạt, không lông. Lá mọc so le; phiến nhỏ, xoan, bầu dục, dài 1,5-2,5cm, rộng 0,7-1,2cm, tù hai đầu, gân phụ 5-6 cặp, nổi rõ, gần song song, cuống 5-7mm. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành hay ở nách lá; hoa nhỏ, màu trắng, mẫu 5, cánh hoa dài hơn đài thuôn, có móng nhỏ ở phía dưới; đĩa mật dày, mép chia thuỳ, bầu ẩn trong đĩa mật, 2 ô. Quả hạch dài 5-6mm, hình trứng, màu đen; hạt 2.

Hoa nở tháng 8-9; quả chín từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Berchemiae Lineatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xích Kim, Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc rất phổ biến nơi đất trống, dãi nắng, ven rừng thưa thứ sinh, miền trung du, gặp nhiều miền Bắc Việt Nam. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần. Khi dùng, tẩm rượu sao cho thơm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, hơi đắng và chát, tính bình; có tác dụng khử ứ, chỉ khái, khư đàm, giảm đau.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Khái huyết trong lao phổi, viêm khí quản cấp; 2. Chảy máu dạ dày và ruột, chảy máu cam, nội thương xuất huyết; 3. Bệnh tinh thần phân lập; 4. Viêm gan, viêm tinh hoàn; 5. Đòn ngã tổn thương, đau nhức khớp xương do phong thấp. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm mủ da, rắn độc cắn; giã cây tươi, thêm muối, đắp; để trị đòn ngã thì ngâm trong rượu và xoa bóp.

Dân gian còn dùng trị sốt rét, ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi có khái huyết: Rung rúc 60g, Mỏ quạ 30g, Bạch cập 12g, Agiao 10g, sắc uống.

2. Viêm khí quản cấp: Lá Rung rúc và rượu 60g, sắc nước, chia 2 lần uống trong ngày, điều trị liên tục trong 15 ngày.

Rung rúc lá lớn

Rung rúc lá lớn, Rung rúc Poilane - Berchemia giraldiana Schneid. (B. poilanei Tard.), thuộc họ Táo ta -Rhamnaceae.

Mô tả: Dây leo cao 20m, cành non có màu vàng lục, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 3,5-7cm, rộng 3cm, gốc tròn hơi lõm, không lông, mỏng; gân phụ 10-11 cặp; gân bậc 3 nhiều, hình thang, cuống lá 1,5cm. Chuỳ hoa ở nách lá, dài 6-20cm; hoa màu trắng có đốm nâu. Quả hạch, màu tía đen, dài 11mm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Berchemiae Giraldianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, có tìm thấy ở Đắc tô (Kon Tum), Lạc Dương, Đơn dương (Lâm Đồng). Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết thông lạc, chỉ khái hoá đàm, kiện tỳ ích khí.

Công dụng: Ở nước ta, nhân dân dùng cây làm thuốc như Rung rúc chữa tê thấp, đau lưng mỏi gối, chữa sốt rét và ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị phong thấp đau nhức khớp, đau lưng, đau bụng kinh, lao phổi, bệnh tràng nhạc, trẻ em cam tích, viêm gan, giun vào ống mật, rắc độc cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng uống trong 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng ngâm rượu trắng để xoa bóp.

Đơn thuốc:

1. Ho lao phổi, nội thương khái huyết, viêm gan: Rung rúc lá lớn 30-60g, sắc uống.

2. Giun vào ống mật: Rung rúc lá lớn 60g, sắc nước; thêm đường uống.

Rung rúc nhiều hoa

Rung rúc nhiều hoa - Berchemia floribunda (Wall.) Brongn. (Zizyphus floribundus Wall.), thuộc họ Táo ta -Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi cao 6m, cành non có màu vàng lục. Lá có phiến xoan rộng, dài 4-7cm, rộng 2,5-3,5cm, đầu tù có mũi, gốc tròn hay cắt ngang, gân phụ 7-10 cặp, cuống dài 2cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, cao 5-6cm; nhánh dài 2-3cm; lá đài 5, cánh hoa 5, nhỏ hơn lá đài, nhị đính trước cánh hoa; đĩa mật to. Quả hạch xoan dài 0,8-1cm.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fructus Berchemiae Floribundae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta, cũng chỉ gặp rải rác ở một số nơi tại miền Bắc từ vùng thấp đến vùng cao.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Cũng dùng tương tự như cây Rung rúc trị phong thấp đau nhức xương, đẻ xong đau bụng. Dùng ngoài bó gãy xương.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cũng được dùng trị xơ gan cổ trướng, hoàng đản, nhiệt độc trong thai, kinh nguyệt không đều; thân được dùng trị phong thấp tê đau, đau bụng trước khi hành kinh; lá dùng trị lao phổi, sưng vú.

Ruộng cày

Ruộng cày, Biệt gia - Bergia ammannioides Roxb., thuộc họ Đàn thảo - Elatinaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hằng năm, nằm hay đứng cao 20-40cm, thường có ít nhánh; thân có lông tuyến dày, trắng. Lá mọc đối, phiến lá từ từ hẹp thành cuống, gân phụ 3 cặp; lá kèm nhỏ 1-2mm, hình tam giác, chia 2 thuỳ. Xim co ở nách lá. Hoa nhỏ, màu hồng hay trắng, có lông đỏ, có cuống 3-7mm, 5 lá đài, 5 cánh hoa ngắn hơn lá đài, 5-3 nhị, bầu trên có 5 ô. Quả nang 1mm, có đài tồn tại, nở thành 5 mảnh.

Hoa tháng 12-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bergiae

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, châu Phi, và châu Đại dương. Thường gặp ở ruộng còn ẩm và bờ ruộng khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường được dùng chữa viêm nhiễm niệu đạo; có nơi dùng trị rắn độc cắn.

Ruột gà nhỏ

Ruột gà nhỏ, Rau chiên, Phong hoa thảo - Borreria pusilla (Wall.) DC. (Spermacoce pusilla Wall., Borreria stricta (L. f.) G. Mey.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 15-60cm, thường chỉ phân nhánh ở nửa dưới, nhánh có 4 cạnh nhọn. Lá mọc đối, phiến lá hẹp, dài 2,5-4cm, rộng 2-4mm, nhám, mặt dưới có lông ở gân giữa; lá kèm là 7-9 tơ nhọn. Cụm hoa ở nách lá; đài có răng không lông; tràng trắng, dài 2,5-3,5mm; nhị và vòi nhuỵ thò. Quả nang cao 2mm, có lông thưa, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt có nhân ngang.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Borreriae Strictae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Á châu nhiệt đới và Phi châu. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi (Khánh Hoà, Kon Tum...).

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, vô danh thũng độc và rắn độc cắn.

Ruột gà phún

Ruột gà phún, Rau chiên lông - Borreria hispida (L.) K. Schum (Spermacoce hispida L.), thuộc họ Cà phê -Rubiaceae.

Mô tả: Cây mọc sà, phân nhánh, trải ra hay gần như mọc đứng, cao 15-40cm, ráp hay có lông lún phún. Lá xoan ngược, hình cái bay hay thuôn, nhọn và men theo gốc, tròn hay tù ở chóp, dài 12-40mm, rộng 8-15mm, màu lục nhạt ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mép có khi dày lên và cứng. Hoa hồng, tím hay trắng thành bó ở nách.

Có hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Borreriae Hispidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới và Nam Trung Quốc. Cây mọc ở các trảng, đất hoang dọc đường đi, nhất là nơi ráo khô, ở nhiều nơi của nước ta.

Tính vị, tác dụng: Nước sắc rễ gây biến đổi, hạt gây kích thích.

Công dụng: Làm thuốc gây nôn tẩy.

Ở Ấn Độ, hơi nước sắc rễ cây dùng hít để diệt sâu răng.

Ghi chú: Có một loài khác gọi là Ruột gà - Spermacoce articularis L.f., có rễ dùng giải khát

(theo Phạm Hoàng Hộ).

Ruột gà vung

Ruột gà vung - Borreria laevis (Lam.) Griseb. (Spermacoce laevis Lam.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon, dài 5,5cm, rộng 1cm, nhọn hai đầu; gân phụ 5-6 cặp; cuống 2-3mm; lá kèm cao 2mm. Xim co ở nách lá.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Borreriae Laevis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền bá ở nhiều nước, là loại cây đi theo người.

Thành phần hoá học: Rễ chứa emetin.

Công dụng: Ở Tân đảo (Nouvelle Calédonie) người ta dùng cây làm thuốc trị lỵ.

Còn ở Niu Guinca, người ta dùng lá phối hợp với rễ cây Thóc lép Desmodium sequax rồi tán nhỏ với củ Gừng và thêm với ít tro muối để lâu năm, làm thành viên nhỏ nhét vào chân răng 30 phút để trị sâu răng.

Rụt

Rụt, Bùi gò dăm, Gian tía - Hex godajam Colebr. ex. Well., thuộc họ Bùi - Hicaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh có vỏ xanh trắng. Lá có phiến bầu dục, dài 5-15cm, mỏng, hơi dai, gân phụ 7-10 cặp; cuống 13mm, lá kèm mau rụng. Xim trước khi lá mọc; hoa nhỏ, mẫu 4-5; cánh hoa 3mm, dính nhau đến 3/4; nhị 4. Quả hạch xoan, cao 4-5mm, nhân đến 7.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Hicis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong rừng nhiều nơi ở nước ta, từ Bắc đến Bình Thuận, Đồng Nai. Có thể thu hái vỏ cây quanh năm; thường dùng tươi hay thái phiến phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu và chỉ tả.

Công dụng: Người ta thường dùng vỏ cây, màu nâu nâu, mỗi lần khoảng 10g cho vào một bát nước, sắc uống ngày một lần để trị ỉa chảy và lợi niệu.

Ghi chú: Còn có những loài khác cùng chi, như cây Vỏ rụt hay cây Bùi tía - Hex condorensis-Pierre, cũng có vỏ thân dùng sắc thuốc chữa đau bụng và ỉa chảy.

Rút dại

Rút dại, Điền ma nhám, Điên điển tham - Aeschynomene aspera L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, to, cao 1,5-2m, nhẵn, có thân hình trụ to đến 2cm (ở gốc tới 10cm), có tuỷ to, xốp, màu trắng. Lá dài 7-17cm. Lá chét 61-101, hình dải, dài 7-20 x 1,5-3mm, mép có rìa lông, lá kèm hình ngọn giáo, 3cm, kéo dài xuống phía dưới chỗ dính bởi một tai ngắn hơn. Chùm hoa ở nách lá, dài 5cm, có lông cứng, mang 2-7 hoa màu vàng tươi, dài 2cm, đài 1cm có 2 môi, môi trên chia 3 thuỳ; tràng có lông cao đến 2cm; cánh thìa xẻ tua dạng răng ở mép. Quả hình dải, hẹp, dài 5-6cm, rộng 0,9-1cm, có cuống dài, nhám ở phần giữa, có u nần ở mép, chia 5-9 đốt có cạnh 1cm; hạt hình thận, màu nâu.

Hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Tuỷ cây - Medulla Aeschynomenes Asperae.

Nơi sống và thu hái: Loài khu trú ở Xri Lanca, Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào và Nam Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp nó trong các ao hồ và trong các chỗ ẩm lầy từ Đồng Nai tới An Giang.

Công dụng: Tuỷ cây là một khối các tế bào xốp màu trắng tập hợp dày đặc không có dạng sợi, nó có tác dụng dẫn nhiệt kém, dùng cách nhiệt cho những thức uống giải khát, dù cho nhiệt độ môi trường cao, nhưng các chế phẩm ướp lạnh vẫn giữ được nhiệt độ thấp; cũng dùng làm mũ nhẹ.

Ở Campuchia, tuỷ cây là một chất cầm máu tốt được dùng trong các trường hợp băng huyết.

Rút gân

Rút gân, Trừu cân thảo, Cẩu cân man - Cucubalus baccifer L., thuộc họ Cẩm chướng -

Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, mảnh yếu, cao đến 2m; thân rễ chia nhánh. Lá có phiến thon, dài 2-3cm, rộng 1-1,5cm; những lá ở thân có thể dài 3-5cm, rộng 2-2,5cm, mép có khi lượn sóng, có lông mịn. Ngù hoa thưa, hoa thòng; lá đài cao 8-15mm, dính nhau, thuỳ không đều; cánh hoa chẻ đôi, trắng; nhị 10; bầu 1 ô nhiều noãn; vòi nhuỵ 3, rời. Quả mập tròn đường kính 6-8mm, màu đen bóng; hạt hình thận, màu đen bóng, to cỡ 1,5mm.

Có hoa quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cucubali Bacciferis.

Nơi sống và thu hái: Loài của các xứ ôn đới, có phân bố Ấn Độ, Trung Quốc và bắc Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp dọc đường đi vùng núi Sapa và vùng đèo Ô quy hồ ở độ cao 1700m của tỉnh Lào Cai.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính ấm; có tác dụng tiếp cốt sinh cơ, tán ứ giảm đau, khư phong trừ thấp, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam, rễ cây dùng chữa gẫy xương, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức các khớp, trẻ em cam tích, thận viêm thuỷ thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu, lao phổi. Dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa, sưng hạch.

ở Tây Ban Nha, nước sắc toàn cây dùng ngăn chặn xuất huyết.

Rút nước

Rút nước; Điên Điển bưng, Điền ma Ấn - Aeschynomene indica L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, hoá gỗ nhiều hay ít, cao 0,3-2,5m, có thân mảnh, nhẵn. Lá kép lông chim chẵn có trục dài 5-7cm, mang gai nhỏ hay tuyến cách quãng; lá chét 41-61, hình dải, dài 4-15mm, rộng 1-4mm, xếp xít nhau; cuống lá 4-15mm; lá kèm thuôn 6-7mm, kéo dài tới nơi dính. Cụm hoa ở nách lá, dài 2-5cm mang 1-4 hoa nâu vàng, đài dài 5mm, hai môi, tràng dài 7-8mm. Quả dẹt, dài 25-40mm, rộng 4mm, nhăn nheo giữa các hạt, có 5-10 đốt; hạt hình thận, 2,5x1mm, màu nâu.

Ra hoa tháng 2-3, có quả già tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc tủy cây - Herba seu Medulla Aeschynomenes Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Bắc Mỹ, Phi châu nhiệt đới, Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, đến tận Úc châu. Ở nước ta, thường gặp nơi ẩm, trên đất sét cát, dựa bờ biển cho tới độ cao 1000m, từ Lào Cai, Lai Châu qua các tỉnh miền Trung và Nam bộ cho tới Kiên Giang, Côn Đảo, Minh Hải.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây vị ngọt, nhạt, tính hàn; tuỷ cây vị hơi đắng, tính bình; toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình can minh mục, lợi niệu; tuỷ cây có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, thông lâm, hạ sữa. Rễ cây thì thanh nhiệt lợi thấp, tiêu tích, giải độc.

Công dụng: Được dùng chữa viêm nhiễm niệu dạo, tiểu tiện bất lợi, đau bụng ỉa chảy, thuỷ thũng, người già mắt mờ, mắt đỏ, quáng gà, viêm nhánh khí quản, viêm túi mật, hoàng đản, cam tích, bệnh mề đay, mụn nhọt, ngoại thương xuất huyết, rắn độc cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm nhiễm niệu đạo, tiểu tiện bất lợi, viêm gan thể hoàng đản, bụng nước, viêm ruột, lỵ, trẻ em cam tích, viêm kết mạc. Tuỷ cây dùng trị thuỷ thũng, nhiệt lâm. Rễ dùng trị huyết lâm, cam tích. Lá dùng trị ung thũng, vết thương đao súng chảy máu.

Rút roi

Rút roi, Đậu mít - Smithia sensitiva Ait., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi mọc đứng, cao 40-80cm, có các nhánh hình trụ, nhẵn. Lá có trục dài 10-25mm, lá chét 4-10 đôi hình dải thuôn tới hình trứng ngược, dài 6-9mm, rộng 2mm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ dài trắng trên gân chính và trên mép lá; cuống lá 2mm, lá kèm hình trứng nhọn, dài 8-10mm. Cụm hoa chùm co lại, dài 15-18mm, nhẵn, có cuống, có khi chỉ còn lại 1-4 hoa riêng lẻ. Hoa nhỏ màu vàng. Quả đậu ngắn, có 6 đốt hình mắt chim, có gợn; hạt hình thận 1mm, nâu, bóng.

Hoa tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Smithiae Sensitivae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước Đông Nam châu Á tới Úc châu. Ở nước ta, thường gặp ở những chỗ trống và đất lầy, bãi cỏ, xavan cỏ.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong, chỉ khái, tiêu thũng.

Công dụng: Lá dùng được làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng nấu nước dưới dạng nước rửa trị đau đầu. Toàn cây nấu lên và ăn nguội để trị chứng đái dắt và sỏi thận.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị ho, bệnh giun móc thể xoắn ốc, sang độc, rắn cắn.

S

Sả

Sả, Mao hương - Cymbopogon citratus (DC.) Stapf, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc thành bụi, phân nhánh nhiều, cao khoảng 1,5m. Thân rễ trắng hoặc hơi tím. Lá dài đến 1m, hẹp, mép hơi ráp; bẹ trắng, rộng. Cụm hoa gồm nhiều bông nhỏ không cuống.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cymbopogonis Citrati.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc hoang và được trồng lấy củ, lá làm gia vị và làm thuốc. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch và phơi trong râm mát cho khô.

Thành phần hoá học: Củ Sả chứa 1-2% tinh dầu màu vàng nhạt, thơm mùi chanh, mà thành phần chủ yếu là citral (65-85%), geraniol (40%).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong thanh thấp, tán hàn giải biểu, thông kinh lạc, tiêu thũng, phòng côn trùng cắn.

Công dụng: Ngoài công dụng dùng làm gia vị, Sả đã được dùng làm thuốc từ lâu đời trong nhân dân ta, Tuệ Tĩnh từng nói về Sả: vị đắng, tính ấm, mùi thơm. Bạt hôi thối, trừ tà khí, giải cảm hàn thấp nóng sốt, trị đau bụng lạnh dạ, nôn mửa. Ngày nay, ta dùng Sả chữa: cảm mạo, nóng sốt đau đầu, đau dạ dày, ỉa chảy, phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, bụng dạ trướng đau, viêm tai giữa có mủ, ho, cước khí, kinh nguyệt không đều, phù thũng khi có mang. Người ta còn dùng toàn cây Sả chưng cất tinh dầu; tinh dầu Sả dùng khử mùi hôi tanh, xua ruồi muỗi. Dùng xoa ngoài chữa cúm và phòng bệnh truyền nhiễm. Ngày dùng 10-15g Sả hoặc một lượng nhỏ tinh dầu.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: Dùng cây tươi 30-45g đun sôi uống.
2. Đòn ngã tổn thương: Dùng 30-45g cây tươi, đun sôi trong nước thêm rượu uống.
3. Thối miệng, hôi nách: Bột củ Sả 10 phần, Phèn phi 1 phần, trộn đều, luyện viêm uống.

Sa bì

Sa bì, Ráng bán tự - Hemigramma decurrens (Hook.) Cop., thuộc họ Tai đất - Aspidiaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn mọc nghiêng, có vẩy. Cuống lá xếp sát nhau, thường 3-4 chiếc một chỗ màu nâu đen, khía rãnh dọc, có vẩy hình ngọn giáo ở gốc. Lá có hai dạng: lá không sinh sản có dạng thay đổi, hình thuôn dài, dài 20-35cm, chia 3 thuỳ hay kép lông chim lẻ, lá chét có 1-3 đôi, hình thuôn, mép nguyên hay nhăn nheo, gốc lá men theo cuống thành dạng cánh, lá sinh sản có cuống dài hơn và lá chét bé, hẹp. Bào tử hình bầu dục, màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Hemigrammae Decurrentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và các nước Đông dương. Ở nước ta, cây mọc rất nhiều trong các rừng thứ sinh ẩm có nhiều cây gỗ lớn ở Lào Cai, Vĩnh Phú, Quảng Ninh, Nghệ An... tới Thừa Thiên - Huế.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây được dùng trị bệnh lỵ.

Sả dịu

Sả dịu - Cymbopogon flexuosus (Steud.) Wats., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2-2,5m, lóng dài 30cm, to 7-8mm. Lá thòng dài 70-90cm, rộng 1cm; mép cao 6-7mm. Cụm hoa chuỳ ở 1/3 thân, màu xám xám, kép, có các nhánh và nhánh nhỏ kéo dài, mảnh, dịu, thường rũ xuống; chùm đơn vị dài 10-15mm, có 3 lóng; bông nhỏ dài 4mm, mày dưới có 2 lõm, lông gai ngắn hơn hay bằng mày nhỏ.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cymbopogonis Flexuosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Tân Ghinê, Lào và Nam Việt Nam, thường cũng được trồng.

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu (0,4%) chứa acid geranic, methylheptenone, citral, p-cyamene, myrcene và salicylat geranyl. Tinh dầu này là nguồn chiết xuất citrat mà người ta đã tách được ionone. □-ionone là nguyên liệu để tổng hợp vitamin A.

Công dụng: Lá chứa tinh dầu gọi là Lemon - Grass của Đông Ấn Độ hay tinh dầu Lenmon grass de Cochin. Tinh dầu này có mùi thơm của Hoa tím và Chanh, rất được ưa chuộng để dùng chế xà phòng thơm dùng trong hương liệu và thuốc diệt muỗi. Tinh dầu cũng được dùng trị ỉa chảy và dùng xoa trị đau thấp khớp.

Sả Georing

Sả Goering, Cát thảo - Cymbopogon goeringii (Steud.) A. Camus, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hướng lên, có thân có lông ở dưới cụm hoa, lóng dài, to cỡ 2mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30cm, rộng 7mm, không dựng đứng, mép ngắn, bẹ ngắn hơn lóng, tương đối mềm. Chuỳ hoa hẹp, có 2-4 nhánh, nhánh sơ cấp gập xuống, dài hơn lóng, cỡ 5-7cm; mo ngắn; bông nhỏ lưỡng tính, dài 4mm, mày dưới 3-5 gân, lông gai dài 6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cymbopogonnis Goeringii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lạng Sơn vào Nam.

Thành phần hoá học: Lá cũng chứa tinh dầu nhưng chưa được nghiên cứu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng giải biểu, lợi thấp, bình suyễn, chống ho, tiêu viêm, giảm đau, cầm ỉa chảy, cầm máu, khư phong thấp, tiêu thũng, giúp tiêu hoá, thông kinh lạc.

Công dụng: Có thể sử dụng trong hương liệu chế xà phòng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị tâm vị khí thống, viêm nhánh khí quản, háo suyễn, phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương.

Sả hoa dày

Sả hoa dày - Cymbopogon confertiflorus Stapf, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1,5 tới 1,8m, thành bụi mọc đứng. Lá rất dài mà các bẹ khá rộng, có màu đo đỏ ở mặt trong. Chuỳ hoa cao 20-60cm, rộng 4-5cm, thưa, mọc đứng, màu nâu nâu hay tía.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cymbopogonis Confertiflori.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xri Lanca, Việt Nam. Ở nước ta, có gặp ở Ninh Bình và được trồng đây đó cho tới độ cao 1200m.

Thành phần hoá học: Lá có mùi thơm của Sả nhất là vào lúc có nhiều ánh sáng, có tinh dầu gần với tinh dầu của Cymbopogon nardus nhưng hàm lượng thấp và phẩm chất kém hơn.

Công dụng:

Cũng được sử dụng như Sả và dùng để cất tinh dầu.

Sả hồng

Sả hồng, Sả lá rộng, Sả Palma-rosa - Cymbopogon martinii (Roxb) Wats., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân rễ ngắn. Thân cao trung bình 1,2 - 1,8m. Cây trưởng thành trung bình có 10-20 đốt, lóng dài 10-13cm, rộng 3mm, hơi dài hơn bẹ; ở các đốt thấp gần mặt đất có rễ bất định. Phiến lá có gốc hình tim hay tròn, dài 10-15cm, tới 25-40cm, rộng 1-3cm, mép cao 2-3mm, bẹ lá không lông, bao quanh đốt và lóng cây. Chuỳ hoa ít hoa, cao 10cm, lúc khô có màu đo đỏ; bông không cuống, 4mm, có mày dưới lõm ở trong. Quả thóc rất nhỏ.

Cây ra hoa tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cymbopogonis Martinii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ với hai thứ Motia và Sofia. Thứ Motia được ưa chuộng vì cho năng suất tinh dầu cao hơn. Ta nhập trồng vào đầu năm 1982. Hiện nay được trồng ở Đắc Lắc và một số nơi khác. Cây ưa điều kiện khí hậu ẩm mát, nhiệt độ thích hợp từ 16-28oC; có khả năng chịu được nhiệt độ cao và hạn kéo dài, chịu úng kém. Thường sinh trưởng tốt trong vụ xuân hè và hè thu. Cây có khả năng chịu được lượng phân bón cao và đòi hỏi đất trồng phải có tầng canh tác dầy trung bình từ 15-20cm trở lên và tơi xốp nhiều mùn. Trồng sau 6 tháng đã có thể thu hoạch, mỗi năm có thể cắt cây hai lần. Trồng 3-5 năm mới phải thay giống.

Thành phần hoá học: Tinh dầu của thứ Sả Motia (hay tinh dầu sả Palma rosa) với tỷ lệ 0,4-0,6%, có hàm lượng geraniol là 75-90%; còn có các acetat và caproat geranyl, dipenten, metyl heptenon và farnesol. Tinh dầu của thứ Sả Sofia (hay tinh dầu Ginger grass) có thành phần tinh dầu là geraniol, kèm theo dihydrocuminic phellandren, limonen, dipenten, carvon và một số ít aldehyd có mùi giống heptaldehyd và citronellol.

Công dụng: Người ta dùng tinh dầu Sả hồng thay tinh dầu Hoa hồng trong việc chế xà phòng thơm và dùng trong kỹ nghệ hương liệu.

Sài đất

Sài đất, Cúc nháp, Ngổ núi, Húng trám - Wedelia chinensis (Osbeck) Merr., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, đứng thẳng hay mọc bò, cao tới 40cm. Thân màu xanh, có lông trắng. Lá mọc đối, hình bầu dục, có răng cưa to và nông, có lông thô ở cả hai mặt. Lá có 1 gân chính và 2 gân phụ xuất phát gần như từ một điểm ở phía cuống lá, nổi rõ ở mặt dưới lá. Hoa màu vàng tươi, xếp thành đầu ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Quả bế nhỏ, không có lông.

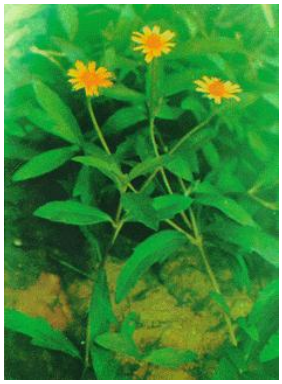

Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Wedeliae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và thường được trồng làm thuốc. Trồng nơi đất tốt hơi ẩm, chọn những đoạn thân có rễ đem vùi xuống đất 2-3cm. Sau 1/2 tháng lại thu hoạch đợt nữa. Thu hái cây gần như quanh năm, chủ yếu vào hè thu, lúc cây đang ra hoa, mang về rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Dịch ép của cây chứa dầu hoà tan 11,2%, hợp chất béo 29,7%, phytosterol 3,75%; caroten 1,14%, chlorophylle 3,75%, nhựa 44,95% còn có đường, tanin, saponin, các chất có solice, pectin, mucin, lignin và các chất có cellulose. Trong lá có chất Wedelolacton, vừa là một flavonoid vừa là một cumarin. Còn có tinh dầu và muối vô cơ.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, hơi mặn, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, làm long đờm, chống ho.

Công dụng: Thường dùng trong các trường hợp: 1. Dự phòng bệnh sởi; 2. Cảm cúm, sổ mũi; 3. Bạch hầu, viêm hầu, sưng amygdal;. 4. Viêm khí quản, viêm phổi nhẹ, ho gà, ho ra máu; 5. Huyết áp cao. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài chữa đinh nhọt, ghẻ lở, rôm sảy, bắp chuối, sưng vú, sưng tấy ngoài da. Lấy một lượng cây tươi cần thiết giã đắp, lấy nước rửa hay bôi.

Đơn thuốc:

1. Dự phòng sởi hoặc bạch hầu: Dùng 15-30g cây khô, dạng thuốc sắc. Liên tục trong 3 ngày.

2. Bệnh ban độc, ban trái trẻ em, thường biểu hiện sốt nhức đầu, sốt về chiều, về đêm, sốt xuất huyết: Sài đất 6g, Trùn hổ (chế) 3 con, Cỏ mực 4g, Nhãn lồng 4g, Bạc hà 4g, Thạch cao 2g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày. Trẻ khi khát nước, kết hợp uống với chanh đường tuỳ thích (kinh nghiệm dân gian ở An Giang).

Sài gục

Sài gục, Lỗ địa cúc - Wedelia prostrata (Hook. et Arn.) Hemsl., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, sống dai, có gốc khoẻ. Thân và cánh mảnh, có lông xồm xoàm. Lá hình mũi mác, dài 1-2cm, hai mặt đều có lông ráp, mép có 1-3 răng. Hoa đầu đơn độc, hoa hình lưỡi vàng là hoa cái, có vẩy giữa các hoa; hoa hình ống lưỡng tính. Quả bế gần bầu dục, 3 cạnh, dài 1mm, cụt đầu và có lông ở đỉnh.

Có hoa vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Wedeliae Prostratae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng, thường gặp ở các đồi cát ven biển của nước ta từ Bắc vào Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Cây được sử dụng làm thuốc để chóng mọc tóc, trị nhức đầu và bổ.

Nhân dân Trung Quốc dùng để chữa sưng amygdal cấp tính, đau cổ họng, viêm phổi, viêm phế quản, cao huyết áp, ho lâu ngày, ho ra máu, chảy máu cam và chữa mụn nhọt đầu đinh. Người ta đã dùng cây chữa bệnh bạch hầu có kết quả rất tốt.

Sài hồ nam

Sài hồ nam. Đa quả cát - Polycarpaea arenaria (Lour.) Gagnep. (Polia arenaria Lour.), thuộc họ cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, thành búi rộng, có các nhánh trải ra hay đứng thẳng, phình ở các mấu, dài 10-40cm. Lá ở thân, hình dải, nhẵn hay hơi có lông mềm, có mũi nhọn cứng, do một lông mi cứng màu lục. Cụm hoa hai ngả, rộng, ở ngọn các nhánh và nhánh nhỏ, dày đặc, tạo thành ngù ở ngọn không lẫn với các lá, hoa trắng - xám, cao 3-5cm. Quả nang dài 3mm, có 3 van. Hạt 6-7, hình thận, rộng bằng dài, với một rãnh trên mép lồi.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Polycarpaeae Arenariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung và Nam Việt Nam, trên các đồi cát, thường là ở ven biển.

Công dụng: Rễ hoá gỗ, ít phân nhánh, được dùng làm thuốc hạ nhiệt và trị mồ hôi trộm.

Sài núi

Sài núi, Sơn cúc núi - Wedelia wallichii Less., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng; thân, lá nhám hay có lông phún. Lá mọc đối, phiến xoan thon, dài cỡ 7cm, gân có gốc 3, gân phụ 3-4 cặp, mép có răng to, thưa; cuống lá 6-8mm. Hoa đầu cao 1cm; lá bắc thuôn, có lông; hoa phía ngoài xếp một hàng là hoa cái màu vàng; các hoa khác lưỡng tính. Quả bế xoan, dẹp hay có 3 cạnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Wedeliae Wallichii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ven rừng và ở các đồn điền cà phê.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có ít độc; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tán ứ, trừ thấp, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng cây để chữa bầm huyết, sản hậu lưu huyết, nhọt cổ tử cung, bế kinh, thần kinh suy nhược. Còn ở Quảng Tây, cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến vú.

Sả Java

Sả Java - Cymbopogon nardus (L.) Rendle (C. winterianus Jowitt), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, mọc thành bụi, có thân mọc thẳng, cao 0,8-1,5m. Lá phẳng, hình dải, rất dài, có mép sắc. Chuỳ hoa gồm nhiều chùm mọc đứng.

Bộ phận dùng: Lá và thân rễ - Folium et Rhizoma Cymbopogonis Nardi.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Đông dương, Ấn Độ, Inđônêxia, Trung Quốc.

Cũng được trồng ở nhiều nơi: Java, Đài Loan, Goatemala, Ghinê, Madagascar, Thái Lan.

Ta cũng có nhập trồng một thứ có nguồn gốc ở Java có năng suất hàng năm là 100 lít tinh dầu mỗi hecta.

Thành phần hoá học: Tinh dầu sả này có từ 20-40% geraniol và citronellol, 40-60% citronellal.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; lá có tác dụng trừ ho; thân rễ có tác dụng lợi tiểu, hạ sốt, điều kinh, trợ đẻ.

Công dụng: Ở Campuchia, lá Sả Java phối hợp với các vị thuốc khác để điều trị bệnh ho và làm thuốc xông. Rễ cây lợi tiểu và hạ nhiệt cũng được dùng làm các chế phẩm để điều trị bệnh ho, đau gan và sốt rét. Lá có khi được hãm làm thuốc uống lợi tiêu hoá được dùng sau các bữa ăn.

Ở Thái Lan, thân rễ dùng trị bạch đới; thân rễ và chồi lá dùng diệt muỗi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc khử trùng, dùng trong các loại thuốc trị giun.

Sả lam

Sả lam, Cỏ đít, Cỏ thúi - Cymbopogon caesius (Nees) Stapf. thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân cao 0,3 tới 1m, thường phân nhánh, với các nhánh xếp thành bó. Lá tương đối nhỏ, dài 8-20cm, rộng 2-6mm, màu mốc mốc, mỏng, có mép ráp cao 2-3mm. Chuỳ hoa hình dải - thuôn, trải ra, màu mốc mốc hay màu cỏ khô khi chín, dài 10-20cm.

Bộ phận dùng: Lá và thân - Folium et Caulis Cymbopogonis Caesii.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Đông dương, mọc hoang ở rừng thưa Quảng Trị, Ninh Thuận. Cây được trồng nhiều.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều tinh dầu. Các bông nhỏ cũng chứa tinh dầu nên có mùi rất thơm.

Công dụng: Cũng được dùng làm cây hương liệu và làm thuốc như Sả chanh.

Ở Quảng Châu (Trung Quốc), toàn cây được dùng chữa bệnh liệt dương.

Sầm

Sầm, Sầm ngọt - Memecylon edule Roxb. (M. umbellatum Burm.) thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ nhẵn, cao cỡ 10m. Nhánh tròn. Lá có cuống, hình trái xoan - bầu dục, có góc hay gần tròn ở gốc, nhọn tù hay có mũi nhọn ở chóp, dài 3-5cm, rộng 1,5-6cm, dai, có gân giữa nổi rõ; cuống lá dài 0,5-3cm. Hoa trắng, hồng, xanh lơ hay tím, thành xim dạng tán ở nách lá, dài 1-2,5cm. Quả hình cầu, đường kính 7-8mm, mang đài hoa tồn tại và thắt lại ở gốc của đài.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Memecyli Edulis.

Nơi sống và thu hái: Loài của phân vùng Ấn Độ - Malaixia; thường gặp trên đất hơi ẩm vùng rừng núi đồng bằng nước ta.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chát, và đắng, có tác dụng tiêu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Sầm ăn được.

Ở Ấn Độ, người ta đã sử dụng lá sắc uống trị bệnh lậu và bệnh bạch đới, còn dùng lá chế loại thuốc xức rửa mắt để trị viêm kết mạc. Vỏ cây dùng sắc nước uống trị rối loạn kinh nguyệt.

Ở Campuchia, các lá non dùng đắp trĩ, nước sắc lá, hoa và quả dùng ngoài trị bệnh nấm.

Ta thường dùng vỏ thân và lá. Vỏ dùng chữa sốt, sốt rét. Lá dùng chữa rắn cắn và chữa đau mắt.

Đơn thuốc:

1. Sốt, Sốt rét: Vỏ cây Sầm phơi khô 6-12g sắc uống.
2. Rắn cắn: Lá Sầm tươi giã, thêm nước, gạn uống, lấy bã đắp.
3. Đau mắt: Lá khô hãm lấy nước dùng rửa.

Sam biển

Sam biển, Cây dầu dầu, Cỏ tam khôi - Trianthema portulacastrum L., thuộc họ Sam biển - Aizoaceae.

Mô tả: Cây mập, rất nhẵn, nhỏ hoặc mọc bò dài và đâm rễ ở các mấu. Lá mọc đối, không cuống, ôm thân, dày, gần như hình trụ hoặc hình trái xoan ngược ngọn giáo dài 2-4cm, tù ở đỉnh, màu xanh hay tía, một lớn một nhỏ ở mỗi cặp. Hoa mọc đơn độc như là chôn trong nách cuống lá, không cuống, màu hồng nhạt hay trắng lục, có 10-20 nhị; 1 vòi. Quả nang, hình trái xoan thuôn, nứt ngang về phía gốc. Hạt hình thận mắt chim, đường kính cỡ 1mm, hơi có vạch.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Trianthemae Portulacastri.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước nhiệt đới châu Á, châu Đại dương. Ở nước ta, cây mọc phổ biến trong các cồn cát, dọc đường đi, ruộng, rẫy nhất là ở vùng ven biển.

Thành phần hoá học: Cây chứa saponin và các alcaloid punaruavin (0,01% ở phần cây khô trên mặt đất) và trianthemin.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng lợi tiểu. Rễ có vị đắng; gây viêm chảy, làm sổ thai.

Công dụng: Cây dùng ăn tươi hay nấu chín, nhất là trong mùa nóng như là loại rau giải nhiệt. Người ta cũng dùng cây chế bột làm thuốc xổ nhẹ.

Ở Ấn Độ, lá của thứ trắng dùng trị thuỷ thũng và phù do những nguyên nhân khác nhau; trong trường hợp cổ trướng do gan, viêm màng bụng, thận. Rễ giã ra bột dùng trị mất kinh.

Sâm bố chính

Sâm bố chính, Bố chính sâm, Thổ hào sâm - Abelmoschus sagittifolius (Kurz) Merr. (Hibiscus sagittifoliusKurz). thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,3-1m. Rễ mập thành củ to bằng ngón tay cái màu vàng nhạt. Lá mọc so le, có cuống dài. Lá ở gốc hình bầu dục không xẻ, lá giữa và lá ngọn xẻ 5 thuỳ hình dải, cuống lá ngắn hơn phiến, có lông. Hoa màu hồng hay nâu đỏ, có pha ít màu vàng, mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả hình trứng nhọn, có 5 mảnh vỏ phủ lông ở cả mặt trong lẫn mặt ngoài. Hạt hình thận, màu nâu.

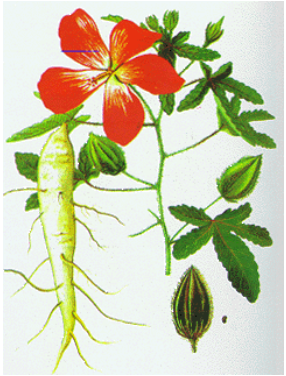

Cây ra hoa vào tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Abelmoschi Sagittifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nam Trung Quốc và các nước Đông dương, mọc hoang và cũng được trồng làm thuốc. Thu hái rễ vào mùa thu đông, ngâm nước vo gạo, đồ chín rồi phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, có chất nhầy, tính bình; có tác dụng bổ mát, nhuận phế, dưỡng tâm, sinh tân dịch; sao với gạo thì tính ấm bổ tỳ vị, giúp tiêu hoá, thêm mạnh sức. Ở Trung Quốc, người ta xem rễ, lá như có tác dụng tư âm thanh nhiệt, bài nung bạt độc.

Công dụng: Trước đây, Hải Thượng Lãn ông dùng rễ Sâm bố chính phối hợp với các thuốc khác để chữa bệnh ho, sốt nóng, gầy mòn.

Hiện nay, nhiều người dùng nó làm thuốc bổ, thông tiểu tiện, điều kinh, chữa được bệnh sốt, bệnh phổi và bạch đới. Dùng ngoài lấy lá và hoa xát chữa ghẻ ngứa.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng chữa lao phổi, ho do phổi khô, sản hậu tiện bí, thần kinh suy nhược, mụn nhọt sưng lở. Ngày dùng 6-12g sắc uống, ngâm rượu hoặc tán bột uống.

Đơn thuốc:

1. Bổ khí huyết: Sâm bố chính 30g, Hồi dầu 12g, Hoài sơn, Đương quy, Ý dĩ sao, đều 15g, sấy khô, tán bột làm viên với mật ong hay mạch nha, uống mỗi ngày 15-20g.

2. Người suy nhược gầy yếu, khô khát, táo bón, đái són: Sâm bố chính nấu thành cao, hoà với sữa người hay cao ban long uống.

3. Bạch đới: Rễ Sâm bố chính giã nhỏ và nấu với Gạo nếp ăn.

Sâm cau

Sâm cau, Ngải cau, Cồ nốc lan - Curculigo orchioides Gaertn., thuộc họ Tỏi voi lùn - Hypoxidaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 30cm hay hơn. Lá 3-6, hình mũi mác xếp nếp tựa như lá Cau, phiến thon hẹp, dài đến 40cm, rộng 2-3,5cm, cuống dài 10cm. Thân rễ hình trụ cao, dạng củ to bằng ngón tay út, có rễ phụ nhỏ, vỏ thô màu nâu, trong nạc màu vàng ngà. Hoa màu vàng xếp 3-5 cái thành cụm, trên một trục ngắn nằm trong những lá bắc lợp lên nhau. Quả nang thuôn dài 1,5cm, chứa 1-4 hạt.

Hoa mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curculiginis, thường gọi là Tiên mao

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Philippin và Đông dương. Cây mọc hoang trên các đồi cỏ ven rừng núi nhiều nơi ở miền Bắc. Ở vùng đồi núi Lang Bian cũng có gặp. Đào củ về, rửa sạch, ngâm nước vo gạo để khử độc rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có 5,7-dimethoxymricetin-3-0-□-L- xylopyranosyl-4-0-□-D-glycopyranoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng bổ thận tráng dương, ôn trung táo thấp, tán ứ trừ tê, tráng gân cốt.

Công dụng: Thường được dùng chữa: nam giới tinh lạnh, liệt dương; phụ nữ đái đục, bạch đới, người già đái són lạnh dạ; thần kinh suy nhược, phong thấp, lưng gối lạnh đau, vận động khó khăn. Ngày dùng 6-12g phối hợp với các vị khác dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Ở Ấn Độ, người ta xem cây này có tính chất nhầy dịu, lợi tiểu, bổ, kích dục, được dùng chữa trĩ, vàng da, hen suyễn, ỉa chảy, lậu.

Dùng ngoài giã đắp chữa ngứa và bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Chữa nam giới tinh lạnh, liệt dương, phụ nữ tử cung lạnh: Sâm cau 6g, Thục địa, Ba kích, Phá cố chỉ, Hồ đào nhục mỗi vị 8g, Hồi hương 4g sắc uống.

2. Chữa phong thấp, lưng lạnh đau, thần kinh suy nhược: Sâm cau 50g ngâm trong 150ml rượu trắng trong vòng 7 ngày, dùng uống hằng ngày trước 2 bữa ăn chính.

Sam đá

Sam đá, Tai đá, Thổ yên hoa - Pellionia repens (Lour.) Merr. (Polychroa repens Lour.), thuộc họ Gai -Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc bò trên đá hay cây mục, bám rễ ở các mấu. Lá hình trái xoan nhọn, gốc hình tim lệch, chóp nhọn, mặt dưới nhẵn hay hơi có lông, mép nguyên hay có răng; gân gốc 4; cuống lá có lông; lá kèm dạng vảy, tồn tại lâu. Cụm hoa ở nách lá, hoa đực xếp thành xim thưa, hoa cái xếp thành xim dày đặc.

Ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pellioniae Repentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và các nước Đông dương. Ở nước ta, cây mọc hoang trên đá, trong rừng ẩm nhiều nơi vùng núi thấp. Cũng có khi được trồng làm cảnh. Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, đồ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp.

Công dụng: Thường được dùng chữa viêm gan cấp tính; thần kinh suy nhược; viêm da dị ứng; loét chi dưới, đinh nhọt (ung thũng).

Dùng 16-24g cây khô, hoặc 30-60g cây tươi sắc uống.

Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát rịt đắp, và nấu nước rửa.

Sam đá bò

Sam đá bò, Phu lệ có rễ - Pellionia radicans (Sieb. et Zucc.) Wedd., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo bò, dài 25cm và đâm rễ tận gần ngọn. Thân mảnh có lông lún phún. Lá có phiến thon, không cân đối, chóp nhọn, mép có răng thưa, dài 1,4-4,5 (-8,5)cm, rộng 0,7-2cm; cuống dài 2-3mm; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá; các cụm đực xếp thành xim dày đặc, các cụm cái lởm chởm lông. Quả bế hình trứng cao 1mm, có cạnh, sù sì.

Ra hoa quả vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Pellioniae Radicantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở rừng Tam đảo, Ba Vì và Đà Lạt. Có thể thu hái cây và rễ vào mùa xuân, mùa thu; dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng khư ứ tiêu thũng, giải độc chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đòn ngã tổn thương, máu ứ bầm tím, đau răng và rắn độc cắn; rễ dùng trị bệnh ghẻ.

Sâm đại hành

Sâm đại hành, Tỏi lào, Hành lào, Hành đỏ - Eleutherine bulbosa (Mill.) Urb.(E. subaphylla - Gagnep.), thuộc họ Lá đơn - Iridaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-30cm. Thân hành (thường gọi là củ) giống củ hành nhưng dài hơn, có vẩy màu đỏ nâu. Lá hình giáo dài, gân lá song song. Hoa trắng mọc thành chùm. Quả nang, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Củ (tức thân hành) - Bulbus Eleutherines Bulbosae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Đông Đông dương, mọc hoang và thường được trồng lấy củ làm thuốc. Có thể đào lấy củ sau khi trồng 1 năm trở lên. Nếu chưa dùng ngay thì tách ra từng củ, rũ sạch đất, để nguyên cả rễ và lớp vỏ khô ở ngoài, cắt bỏ phần thân lá, để trong cát ẩm hay chỗ mát cho củ lâu khô (chỉ để được vài tháng). Nếu dùng ngay thì rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, tán bột hoặc để nguyên miếng.

Thành phần hoá học: Người ta đã tìm thấy 4 chất trong củ là Eleutherin, Isoeleuthrin, Eleutherola và một hoạt chất khác chưa xác định. Chúng đều có tác dụng kháng sinh với chủng Staphylococcus aureus.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hơi ấm; có tác dụng tư âm dưỡng huyết, chỉ huyết sinh co, chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị thiếu máu, vàng da, hoa mắt, chóng vàng nhức đầu, mệt mỏi, băng huyết, ho ra máu, thương tích lưu huyết, ho, ho lao, ho gà, viêm họng cấp và mạn, tê bại do thiếu dinh dưỡng, đinh nhọt, viêm da, lở ngứa, chốc đầu trẻ em, tổ đỉa, vẩy nến. Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Dùng ngoài, giã đắp.

Sâm đại hành thường được dùng ngâm rượu uống làm thuốc bổ, trị xanh xao, thiếu máu. Nấu thành cao đặc rồi luyện viên uống sát trùng; chữa chàm, chốc và bệnh ngoài da. Bên ngoài, dùng thuốc mỡ Sâm đại hành 10% hoặc cồn Sâm đại hành 20% để bôi. Sâm đại hành đã phơi khô, sao qua, hãm uống làm thuốc an thần, gây ngủ. Bột của nó dùng cầm máu, dùng uống trong trị ho, ho lao, thường phối hợp với Rẻ quạt làm thuốc uống trị ho, viêm họng.

Sam đá khác thuỳ

Sam đá khác thuỳ, Phu lệ dị thuỳ - Pellionia heteroloba Wedd., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm, có gốc mọc bò. Lá mọc so le, hình giáo không cân đối, có gốc một bên nhọn, một bên tù, dài 4,5-6cm, rộng 1,5-2,3cm, chóp kéo dài thành đuôi. Cụm hoa cùng gốc hay khác gốc; hoa đực hợp thành xim thưa, hoa cái họp thành xim dày đặc. Quả bế có cạnh sù sì; hạt hình trứng, màu nâu.

Ra hoa vào mùa đông, mùa xuân;

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pellioniae Heterolobae.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp nhiều ở vùng rừng núi Ba Vì (Hà Tây), Mông sến và Sapa (Lào Cai), ra tận vịnh Hạ Long (Quảng Ninh).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đòn ngã và ung sang. Ở Quảng Tây, cây được dùng trị sưng vú, ăn uống không tiêu và dùng ngoài trị bỏng lửa, bỏng nước.

Sam đá ráp

Sam đá ráp - Pellionia scabra Benth., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-60cm, có nhiều thân nhẵn hay hơi có lông. Lá hình giáo ngược, dài 4-7,5cm, rộng 1,2-3,2cm, không cân đối, gốc thót lại và hơi tù, chóp nhọn thành đuôi, mép có răng to ở 2/3 trên, mặt lá ráp; gân gốc 3; cuống rất ngắn; lá kèm cũng rất ngắn. Cụm hoa cùng gốc hay khác gốc, hoa đực xếp thành xim thưa, hoa cái không cuống. Quả tròn, dài cỡ 0,7mm.

Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pellioniae Scabrae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc phổ biến trong rừng ở Ba Vì (Hà Tây) và Tam đảo (Vĩnh Phú), ở Quảng Trị, đến các tỉnh Tây Nguyên.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc,) cây được dùng trị đòn ngã sưng đau, đau đớn, ung sang.

Sâm đất

Sâm đất, Sâm nam, Sâm rừng, Sâm quy bầu - Boerhavia diffusa L. (B. repens L.), thuộc họ Hoa phấn -Nyctaginaceae.

Mô tả: Cỏ nằm rồi đứng, sống dai. Rễ mập, hình thoi. Thân mọc toả ra sát đất, màu đỏ nhạt. Lá mọc đối, có cuống, phiến xoan tròn dài hay hình bánh bò, mép lượn sóng, mặt dưới có nhiều lông màu trắng lục. Cụm hoa chùm mang xim 3 hoa không cuống. Các nhánh hoa có nhiều lông tròn dính vào quần áo. Hoa màu đỏ tía, có 1-2 nhị. Quả hình trụ, phồng ở đầu, có lông dính.

Ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Boerhaviae Diffusae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi, ở vườn, sân, bờ đường hay bãi cỏ... Thu hái rễ, lá quanh năm, đào rễ (tốt nhất vào mùa thu) và rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ có 0,01% một chất alcaloid có hoạt tính là punarnavine; alcaloid tổng số trong rễ là 0,04%; còn có một chất thơm, tinh bột, chất gôm, một chất dầu bay hơi, nitrat kalium.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, làm long đờm, làm tăng lượng nước tiểu, nhưng với liều cao, có thể gây nôn mửa và làm ra nhiều mồ hôi. Nó có tác dụng vào hệ thần kinh như một tác nhân chống co giật. Lá có tác dụng hoạt huyết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa hen suyễn, đau dạ dày, phù thũng, thiếu máu, vàng da, cổ trướng, phù toàn thân, tiểu ít, táo bón thường xuyên, các bệnh về gan và lá lách; còn dùng trị viêm nhiễm bên trong và trị nọc độc rắn. Lá được dùng trị sang độc.

Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có thể tán bột uống. Có thể pha uống như trà (10g trong 1 lít nước sôi) nếu pha rượu thì chỉ dùng liều 2-5g bột rễ trong 1 ngày.

Sâm gai

Sâm gai, Thiên tuế lá chẻ, Sâm tuế - Cycas micholitzii Dyer, thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Thân cao 0,5m, gốc phình như củ. Lá dài 0,6-3m; lá chét đặc sắc, một lần chẻ hai, cứng, rộng 2cm, dài đến 20cm; gốc cuống có gai. Cây khác gốc; nón đực dài 15-30cm, nhị nhiều, có mũi ngắn, bao phấn có môi ngắn và hai mũi bên. Vẩy cái hình bánh bò xoan, có khía sâu. Hạt 4, hình trái xoan.

Mùa sinh sản 11-3.

Bộ phận dùng: Thân củ - Caulis Cycatis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở Quảng Ninh (Tiên Yên, Móng Cái) và gặp nhiều ở các tỉnh Nam trung bộ như Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng và Ninh Thuận, trong các rừng thưa, trên đất tốt, ẩm, đất bazan đỏ hay nâu, tới độ cao 500m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên thường dùng phần thân phình thành củ thái nhỏ, phơi khô, sao sắc uống làm thuốc bổ mát, lợi tiểu, kiện tỳ vị nên cũng gọi là Sâm.

Sam hoa nách

Sam hoa nách - Enicostema axillare (Lam.) Raynal, thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo hai năm cao 20-60cm; cành không lông có 4 cạnh, lóng ngắn. Lá không cuống; phiến hình muỗng; mỏng, dài 10-12cm; gân chính 3. Cụm hoa xim co ở nách lá; đài dính, cao 1mm, 5-6 răng, tràng trắng hay lam, ống cao 8-9mm, thuỳ 3-4mm; nhị 5, đính ở giữa ống tràng. Quả nang hai mảnh, cao 4-5mm, hạt nhỏ, nhiều.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Enicostemae Axillaris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanca và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng duyên hải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thành phần hoá học: Cây chứa một glucosid đắng và acid orphelic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng; có tác dụng lợi tiêu hoá, bổ, nhuận tràng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây khô tán bột trộn với mật ong dùng làm thuốc lọc máu và chữa bệnh phù thũng, thấp khớp, loét ruột, thoát vị, sưng viêm, ghẻ và côn trùng độc đốt.

Sâm hoàn dương cứng

Sâm hoàn dương cứng, Hoàng nương cứng - Crepis rigesongs Diels, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-40cm, nhánh mảnh không lông, mủ trắng. Lá có phiến dài 6-10cm, rộng 3-4mm chóp nhọn, mép nguyên, không lông. Cụm hoa ở ngọn thân dạng ngù; hoa đầu vàng; bao chung cao 4-6mm; lá bắc không lông; toàn hoa hình môi, môi có 5 răng. Quả bế có sóng mịn, lông mào mịn như tơ màu trắng vàng nhạt.

Hoa hình môi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Crepis Rigescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam, Tứ Xuyên), Mianma, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặt ở vùng núi cao Tây Nguyên.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng chỉ khái, hoá đàm, bình suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng làm thuốc trị viêm nhánh khí quản, viêm phổi, suyễn khan.

Sâm hoàn dương hẹp

Sâm hoàn dương hẹp, Lục thân hoàn dương sâm, Mã vi sâm Hoàng nương hẹp, Cải đồng hẹp - Crepis lignea (Vaniot.) Babc thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ củ, thân cao 15-40cm, không lông, xanh. Lá ít, phiến dài 1-3cm, hẹp, màu lục, không lông. Hoa đầu trên cuống dài; lá bắc 2-3 hàng, nhọn không lông; hoa hình môi 7-8, vàng, phiến có răng; hoa hình ống giữa. Quả bế hình dùi, cao 4mm, lông mào trắng, dài 4-5mm

Ra hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Crepis Ligneae, thường có tên là Vạn trượng thâm.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.

Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng núi cao Đà Lạt. Thu hái vào mùa hè, thu.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, nhuận phế chỉ khái, tiêu thực lý khí, gây tiết sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây dùng trị viêm nhánh khí quản, viêm phổi, mụn nhọt, trẻ em cam tích, sữa không thông. Liều dùng 15-30g sắc uống.

Sâm hồng

Sâm hồng hay Nho rừng - Ampelocissus martini Planch., thuộc họ nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo 7-8m, có thể tới 20m, có củ màu đỏ. Nhánh dày lông, có tuyến nâu, vòi chẻ hai, đối diện với lá. Lá có 3-5 thuỳ, khía sâu, đầy lông ở mặt dưới, mép có răng. Cụm hoa đối diện với lá, có vòi ở gốc, nhiều hoa, dài và rộng khoảng 7cm, có lông len. Hoa không cuống, màu vàng xanh, cánh hoa mau rụng. Quả mọng màu đỏ, to 8-10mm. Hạt 3-5, hình bầu dục rộng, lõm ở đỉnh.

Ra hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Ampelocissi Martinii.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Đông dương, mọc hoang ở trong rừng bình nguyên, thường leo lên các cây bụi và cây gỗ ven rừng. Thu hoạch củ quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chùm quả có khi dài tới 40cm, rộng gần như thế và cân nặng 4kg. Quả có vỏ dày, chứa khoảng 80% dịch ít ngọt, ít chua và vị trung tính. Quả khi chưa thật chín có vị chua, dùng ăn chấm với muối. Có thể chế rượu chát.

Ở Campuchia, người ta thu hoạch củ dùng luộc ăn, loại củ này không có mùi vị gì đặc biệt.

Ở nước ta, nhân dân vùng núi tỉnh An Giang thường dùng củ nấu nước uống cho mát và cho lá bổ.

Sâm lá mốc

Sâm lá mốc, Sâm mặt dưới mốc - Cyclea hypoglauca (Schianer) Diels, thuộc họ tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo cao cỡ 2m, thân mảnh, có rãnh dọc, lúc non có lông trắng, khi già không lông. Lá có phiến hình trứng dài 2,5-6,5cm, rộng 1,5-4,5cm, mặt trên màu lục, mặt dưới mốc trắng, cuống 3cm, mảnh. Cụm hoa bông ở nách lá, dài gần bằng lá, hoa nhỏ như chụm lại, màu vàng nhạt.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - Radix, Caulis et Folium Cydeae Hypolaucae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, cũng chỉ gặp ở trên đất có cát vùng Hà Cối (Quảng Ninh). Thu hái toàn cây; rễ rửa sạch, thái phiến; phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong, lợi thuỷ, tiêu viêm giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: 1. Sưng hầu họng, bạch hầu, đau răng; 2. Viêm nhiễm niệu đạo và sỏi niệu; 3. Phong thấp đau xương; 4. Rắn độc cắn. Có nơi như ở Quảng Tây cây còn được dùng trị cao huyết áp. Liều dùng 15-30g; sắc uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị rắn cắn sưng đau.

Sầm lá râm

Sầm lá râm - Memecylon ligustrifolium Champ. ex. Benth. et Hook., thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao tới 7m; nhánh tròn, không lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 5,5-8cm, rộng 2,5-3,5cm, hai đầu tù, dai như da, không lông, gân phụ khó nhận, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu vàng; cuống to, dài 2-4mm. Cụm hoa cao 1-2cm; hoa màu lục trắng hay lục vàng đường kính 2-2,5mm, cuống hoa 2-3mm, chén hoa cao 2,5mm, rộng 4mm, 4 lá đài, 8 nhị. Quả mọng hình cầu, đường kính 1cm, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Cành, lá - Ramulus et Folium Memecyli Ligustrifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông) và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Tam đảo (Vĩnh Phú), trên độ cao 900m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành, lá được dùng trị lưng eo tê đau, đòn ngã tổn thương.

Sam lông

Sam lông - Portulaca pilosa L. subsp. pilosa, thuộc họ Rau sam - Portulacaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mập, thân to 3-4mm, mắt có lông dài. Lá bầu dục đến hình trụ nhọn, dài 1-1,5cm, có lông dài trắng trắng. Hoa ở nách lá phía ngọn, màu đỏ hạt lựu; phiến hoa cao 5-6mm, hồng hay vàng, nhị 20-30. Chỉ nhị đính trên phiến hoa; bầu giữa. Quả hạp mở nắp, cao 5-6mm; hạt nhỏ, nhiều.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - Folium et Herba Portulacae Pilosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dọc đường đi và trên đất hoang đến độ cao 400m. Ở Quảng Trị có trồng ở làng Cùa. Còn phân bố ở Côn Đảo.

Tính vị, tác dụng: Lá đắng, lợi tiểu, lợi kinh, kiện vị (theo Phạm Hoàng Hộ). Toàn cây tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Ở Vân Nam, cây được dùng trị dao chém xuất huyết, bỏng lửa.

Sâm mây

Sâm mây, Sâm cau, Huệ đá - Peliosanthes teta Andrews, thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ với nhiều rễ củ dài. Lá có phiến to, hình bầu dục thon, dài 25-35cm, đầu có mũi dài, gân dọc nhiều, cuống dài. Cụm hoa cao 40-45cm; hoa chụm 3-5; phiến hoa lam mép tím, nhị 6, chỉ nhị đính nhau thành vòng, bầu dưới, 3 ô 2 noãn. Quả mọng 1-3, hạt màu lam.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Peliosanthis Tetae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh, ở sườn núi, chân núi đá nhiều nơi thuộc miền Bắc Việt Nam; cũng gặp ở Bình Thuận, Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt nhạt, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ củ làm thuốc sắc uống bổ.

Sâm nam

Sâm nam, Nam sâm Trung Quốc - Boerhavia chinensis (L.) Asch. et Schweinf. (B. repanda Willd.), thuộc họ Hoa phấn - Nyctaginaceae.

Mô tả: Cây thảo mảnh, dễ gãy, có cành dài 1m và hơn. Lá mọc đối, trái xoan, hầu như hình tim ở gốc, hầu như khía tai bèo ở mép, dài 3-6cm, rộng 3-5cm; cuống dài 1-3cm. Hoa thành chuỳ thưa, ở ngọn, mà các nhánh cuối mang một tán với 4-5 hoa có cuống. Quả xoan thuôn, dài 7mm, rộng 3mm ở 2/3 trên, với 8-10 cạnh có những u ráp hình trụ và phân cách bởi những rãnh hẹp.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Boerhaviae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc tới Bắc và Trung Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Ninh Bình và những vùng có mùa khô, như ở Bình Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta cũng thường dùng như Sâm đất, lấy rễ chữa phù, thiếu máu, ho và làm thuốc nhuận tràng.

Ở đảo Madoura, người ta dùng lá để làm thuốc đắp trị lở ngứa.

Sam nhỏ

Sam nhỏ - Portulaca quadrifida L., thuộc họ Rau sam - Portulacaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, nhỏ, yếu hơn rau sam; thân mảnh, đo đỏ. Lá mọc đối; thon hẹp, dài 6-20mm, rộng 2-7mm; lá kèm là lông trắng lâu rụng. Hoa mọc đơn độc, nhỏ, giữa bốn lá; lá bắc 2, mỏng; phiến hoa vàng, có 3 gân; nhị 7-12; vòi nhuỵ 3-4 nuốm dài. Quả hợp cao 3,5mm; hạt nhiều, hình thận, dài 1,5mm.

Hoa quanh năm, thường nở vào buổi trưa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Portulacae Quadrifidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng cổ nhiệt đới, ở châu Á có phân bố ở Ấn Độ, Pakistan, Việt Nam tới Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang, dọc đường đi, vùng đồng bằng nhiều nơi khắp cả nước.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua đắng, tính bình; có tác dụng trừ lỵ, sát trùng. Lá tiêu viêm, lợi tiểu. Hạt trừ giun.

Công dụng: Lá tươi giã ra dùng đắp trị viêm quầng (erysiper) và dùng hãm uống trị chứng đái khó. Hạt cũng dùng như hạt rau Sam để trị giun. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá dùng trị mắt đỏ sưng đau. Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị lỵ, hoàng đản do thấp nhiệt, trĩ nội xuất huyết, bệnh lở có mủ vàng.

Sầm núi

Sầm núi - Memecylon scutellatum (Lour.) Nand (Scututa scutellata Lour.), thuộc họ Mua - Melastomataceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 1-3m; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, dài 1,5-4cm, rộng 1,2-2cm, đầu tù, hơi lõm; gốc nhọn, nhăn nhíu lúc khô, không lông, cuống dài cỡ 1cm. Cụm hoa cao 1cm, hoa màu tím, có khi lam hay trắng, đường kính 3-4mm, đài hoa có 4 răng; nhị 8, bầu 1mm. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-7mm, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Memecyli Scutellati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, các nước Đông dương, Mianma, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa ở nhiều nơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) lá được dùng trị mụn nhọt lở loét.

Sa mộc

Sa mộc, Sa mu; The mốc - Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook, thuộc họ Bụt mọc - Taxodiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 40m hay hơn, có nhánh thường rụng. Lá xếp theo một mặt phẳng ngang, cứng, dai, dài 3-7cm, rộng 3-4mm, hình dải, có chóp nhọn, mép răng cưa, cong xuống dưới với một dải lỗ khí màu trăng trắng ở mặt dưới lá; ở phía này hoặc phía kia của gân giữa. Hoa đực xếp cụm 15-20 cái, hình trụ thành đuôi sóc ở ngọn, xếp thành nhóm 5-6 cái một. Hoa cái hình trứng, đơn hay cụm lại. Nón dài 3-4cm, rộng 3cm ở gốc, vẩy có răng, có chóp hình tam giác, tận cùng thành mũi thon. Hạt hình trái xoan, có cánh hẹp.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, rễ, lá - Cortex, Radix et Folium Cunninghamiae, thường được gọi là Sam hay Sa mộc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc tự nhiên ở vùng núi cao Hà Giang, Quảng Ninh và cũng được trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hải Phòng và Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu (20%), cây chứa tinh dầu có mùi thơm của terpineol và cedrol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm. Tinh dầu thơm có tính kháng sinh. Vỏ thân, rễ, lá có tác dụng khư phong chỉ thống, tán ứ chỉ huyết.

Công dụng: Cây thường được trồng để phục hồi rừng, để làm cây cảnh. Gỗ tốt dùng trong xây dựng, đóng đồ, đóng áo quan, cất tinh dầu.

Tinh dầu dùng để chữa trị các vết thương và đụng giập, sây sát, thâm tím, đau thấp khớp.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị: lở sơn, ecpét mọc vòng, di tinh, bỏng lửa nhẹ, bệnh mụn, trĩ ngoại và trĩ nội hỗn hợp sưng đau, lở ngứa khắp người do ngộ độc phong thấp.

Sa môn

Sa môn, Cây vẩy ốc - Salomonia cantoniensis Lour., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cỏ cao 5-20cm, nhẵn. Thân hình sợi, có cánh, nhất là ở ngọn, nhiều khi phân nhánh.

Lá hình trái xoan hay hình tam giác, ít khi hình tim ở gốc, có mũi nhọn ở ngọn, nhẵn. Hoa mọc thành bông hơi thưa, 5 lá đài hình trái xoan nhọn, có răng ở mép; 3 cánh hoa, cánh thứ 3 hình mũ ở ngọn, tù, với 2 tai nhỏ hình tam giác tù ở gốc mũ; 4 nhị hàn liền thành bẹ bởi các chỉ nhị, bầu hình tam giác ngược, 2 ô. Quả nang có mạng lõm, hai cánh có răng; hạt đen, to 1,5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Salomoniae Cantoniensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Mọc ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Lạng Sơn, Lào Cai cho tới Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Rễ có mùi metyl salicylat.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, có hương thơm, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, kháng khuẩn chống đau, khử ế.

Công dụng: Thường được dùng chữa sốt trẻ em, chữa đau mắt (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc dùng trị rắn cắn, dao chém, vô danh thũng độc, đau răng và mắt sinh màng. Ở Ấn Độ, cây được giã ra và đắp vào miệng trẻ em bị bệnh spru.

Đơn thuốc:

1. Mắt sinh màng trắng: Sa môn nấu nước và rửa.
2. Đau răng: Nấu nước Sa môn dùng ngậm.
3. Mụn nhọt độc và rắn cắn: Giã cây tươi đắp.

Sa môn rìa lông

Sa môn rìa lông, Xỉ quả thảo lá có lông - Salomonia ciliata (L.) DC., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cỏ yếu, cao 10cm, thường không chia nhánh; thân không có cành. Lá có phiến thuôn, dài 3-5mm, mép có rìa lông, có khi không. Bông dài 1cm, rồi 3-4cm ở ngọn; hoa hồng, cao 3mm. Quả nang rộng 3mm; cánh rìa dài.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Salomoniae Ciliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc trên đất ẩm, ruộng khô, đất cát vùng biển tới độ cao 1500m, ở Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Tây vào tới Lâm Đồng và An Giang.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ẩm, có tác dụng tiêu thũng, giải độc, trấn thống.

Công dụng: Cây được dùng trị đau phong thấp, vô danh thũng độc, đau răng, và cũng dùng ngoài trị rắn cắn.

Sâm ruộng

Sâm ruộng, Sa sâm lá nhỏ - Wahlenbergia marginata (Thunb.) A. DC., thuộc họ Hoa chuông - Campanulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-30cm hay hơn, thân đơn hay nhiều cành, gầy, nhẵn hay có lông. Rễ to. Lá mọc so le, hình trứng hay hình mác, mép có răng cưa, phía gốc hẹp lại thành cuống. Cụm hoa nhiều nhánh, dài 4-5; tràng 5; nhị 5; bầu 3 ô, đầu nhụy chẻ 3. Quả nang hình trứng, trên đỉnh có thuỳ tồn tại của đài. Hạt nhiều, nhỏ, dẹt, màu vàng nhạt.

Loài này thay đổi nhiều về hình dạng, hình thái, sự có lông, kích thước của các mảnh bao hoa, sự phân biệt giữa cây hằng năm và sống lâu là rất khó.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Wahlenbergiae Marginatae; thường gọi là Lan hoa sâm.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Lào, qua Đông Nam châu Á tới Nouvelle Calédonie, châu Úc và Tân Tây Lan. Ở nước ta, gặp mọc nhiều trên đồng ruộng bỏ hoang. Ở vùng khô, trên bờ sông và bờ ruộng bình nguyên tới độ cao trên 300m, từ Sơ La, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá tới Quảng Nam - Đà Nẵng. Đào rễ quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng dưỡng âm, chỉ huyết, chỉ khái hoá đàm. Cũng có tác dụng như Nam sa sâm Adenophora verticillata đối với các bệnh về đường hô hấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị trẻ em cam tích, trẻ em viêm phổi, cơ thể hư yếu, sốt nhẹ ra nhiều mồ hôi, bạch đới, đàm tích, lao phổi, phổi ráo sinh ho, phong thấp tê bại, đau răng nôn ra máu, cao huyết áp.

Ở Malaixia dùng chữa bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Đau răng: Sâm ruộng 20g, Trứng vịt 1 cái, thêm nước hầm kỹ, ăn uống nóng.

2. Phổi ráo sinh ho: Sâm ruộng 30g, Mạch môn đông15g, Tang bạch bì 10g, Mật ong vừa đủ sắc thuốc, bỏ bã. Thêm mật ong vào, chia uống 2 lần. Mỗi ngày uống 1 thang.

Sâm Việt Nam

Sâm Việt Nam, Sâm Ngọc lĩnh, Sâm khu 5 - Panax vietnamensis Ha et Grushv., thuộc họ Nhân sâm -Araliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-60cm, có khi tới 1m. Thân rễ nạc, đường kính 1-3,5cm, dài có thể tới 1m, có nhiều đốt, mang những vết sẹo do thân khí sinh rụng hằng năm để lại; trên thân rễ có nhiều rễ phụ, cuối thân rễ có rễ củ có dạng con quay, hình trụ, có khi có hình dạng ngoài như củ nhân sâm. Thân khí sinh mọc thẳng đứng, màu xanh hoặc hơi tím, đường kính 5-8mm, thường rụng hằng năm, nhưng đôi khi vẫn tồn tại 2-3 thân trong vài năm. Lá kép hình chân vịt mọc vòng, thường là 3-5, ở ngọn thân; cuống lá kép dài 6-12mm mang 5 lá chét mà lá chét giữa lớn hơn, dài 15cm, rộng 3,5cm; lá chét có phiến hình trứng ngược, hình mác ngược hay bầu dục, mép khía răng cưa, chóp nhọn có khi kéo dài thành mũi, gốc hình nêm, có lông ở cả hai mặt, gân phụ 10 cặp hình lông chim, gân nhỏ hình mạng. Cụm hoa ở cây 4-5 năm là một tán đơn trên cuống dài 10-20cm, đôi khi có thêm 1-4 tán phụ hay 1 hoa đơn độc ở phía dưới tán chính; mỗi tán có 50-120 hoa, cuống hoa dài 1-1,5cm; lá đài 5, hợp ở dưới thành hình chuông, cánh hoa 5, màu vàng lục nhạt; nhị 5; bầu 1 ô với 1 (2-3) vòi nhuỵ.

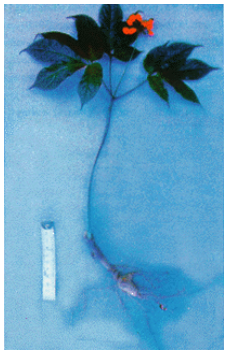

Quả nang, màu đỏ tươi thường có chấm đen ở đỉnh; hạt 1-2, hình thận, màu trắng hay vàng nhạt.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Thân rễ và rễ củ - Rhizoma et Radix Panacis Vietnamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Việt Nam, mọc tập trung trong phạm vi 13 xã của huyện miền núi Ngọc Lĩnh thuộc 2 tỉnh Kon Tum và Quảng Nam - Đà Nẵng, ở độ cao từ 1500m trở lên 2100m; ở độ cao 1700-2000m, cây mọc dày thành đám dưới tán rừng hỗn giao có độ che phủ cao, ít dốc, dọc theo các suối ẩm, trên đất nhiều mùn.

Sau khi được phát hiện vào tháng 3-1973 và được nghiên cứu, cây Sâm Việt Nam đã được nhân giống từ những năm 1977 tại Kon Tum. Có thể nhân giống bằng hạt hay bằng thân rễ. Chọn hạt mới thu hoạch, gieo vào bầu hay gieo trực tiếp trên luống. Khi không có hạt, có thể dùng những đoạn thân rễ ngắn dưới đầu mầm có một vết sẹo đem giâm trong bầu hoặc trên luống. Sau 5 năm trồng đã có thể thu hoạch. Hiện nay việc trồng Sâm Việt Nam chỉ mới hạn chế ở quy mô nhỏ tại Quảng Nam - Đà

Nẵng và Kon Tum. Người ta thường thu hái nguồn sâm tự nhiên gây ảnh hưởng đến sản lượng của sâm này trong thiên nhiên.

Thành phần hoá học: Thân rễ và rễ củ chứa 32 hợp chất saponin triterpen, trong đó có 30 chất là saponin dammara, là thành phần hoạt chất có tác dụng sinh học chủ yếu của sâm. Hàm lượng saponin toàn phần rất cao đến 10,75% ở thân rễ cây mọc hoang. Còn có 7 hợp chất polyaceytylen; 17 acid béo trong đó có các acid palmitic, stearic, oleic, linoleic và linolenic; 17 acid amin trong đó có đủ 8 loại acid amin cần thiết cho cơ thể; 20 nguyên tố vi lượng trong đó có Fe, Mu, Co, Se, K, Các thành phần khác là glucid, tinh dầu. Trong thân rễ tươi có daucosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, không độc. Có tác dụng kích thích nhẹ ở liều thấp làm tăng vận động, tăng trí nhớ nhưng tác dụng ức chế ở liều cao đối với hệ thần kinh; làm tăng sinh lực chống lại sự mệt mỏi, giúp hồi phục sức lực tương tự nhân sâm; làm tăng sự thích nghi của cơ thể trước những bất lợi của điều kiện môi trường sống; tác dụng bảo vệ tế bào giúp hồi phục số hồng cầu, bạch cầu bị giảm; tác dụng tăng nội tiết tố sinh dục; tác dụng kháng viêm; tác dụng điều hoà hoạt động của tim; tác dụng hạ cholesterol máu, chống xơ vữa động mạch; tác dụng giải độc gan và tác dụng kháng khuẩn nhất là đối với Streptococcus gây bệnh viêm họng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ và rễ củ sâm có thể dùng như nhân sâm làm thuốc bổ; tăng lực, chống suy nhược, hồi phục sức lực bị suy giảm, kích thích nội tiết sinh dục, tăng sức chịu đựng, giải độc và bảo vệ gan, điều hoà thần kinh trung ương, điều hoà tim mạch, chống xơ vữa động mạch, giảm đường huyết. Lại có thể dùng làm thuốc trị viêm họng. Hiện nay chúng ta đã sản xuất các chế phẩm: Vinagnseng pastilles (mỗi viên chứa 12mg saponin), Vinapanax viên (mỗi viên chứa, 10mg saponin) và Sâm qui dưỡng lực gồm Sâm Việt Nam và một số dược liệu khác.

Sắn

Sắn, Khoai mì, Củ mì - Manihot esculenta Crantz, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi sống lâu năm, cao trung bình 1,3m, có khi tới 3m. Thân tròn, mọc thẳng, phân 2-3 cành ở ngọn. Rễ phình to thành củ nạc chứa nhiều chất bột. Lá xẻ thuỳ chân vịt thành 5-9 thuỳ hình ngọn giáo, có màu sắc thay đổi tuỳ giống trồng. Hoa đơn tính, mọc thành chùm. Quả hình cầu, lúc chín tách ra thành 6 mảnh.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ thân - Radix, Folium et Cortex Manihotis Esculentae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng rộng rãi để lấy củ làm lương thực và lấy lá làm rau ăn. Có thể thu hái lá, vỏ thân quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong củ Sắn tươi, có một độc tố ở dạng glucosid, dưới tác dụng của dịch vị và men tiêu hoá, sẽ bị thuỷ phân và giải phóng ra acid cyanhydric là chất độc đối với người. Bột Sắn có một tỷ lệ lớn tinh bột, nhưng thiếu protein và muối, và hầu như không có vitamin; ngoài ra còn có một chất có tính sát trùng. Lá và quả lại chứa nhiều protein, trong đó ở lá có các acid amin cần thiết cho cơ thể. Trong lá cũng có chất độc là HCN.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng chống thối rữa, lá bạt độc tiêu thũng.

Công dụng: Củ Sắn được dùng làm thực phẩm, chế bột làm bánh, làm mạch nha, chế rượu. Lá Sắn được dùng luộc kỹ làm rau ăn, có nơi dùng muối dưa. Lá Sắn phơi khô được dùng làm nguyên liệu chiết protein, làm thực phẩm, chế bột, dùng thay cám để chăn nuôi lợn, gia cầm. Người ta cũng dùng lá Sắn tươi để nuôi giống tằm ăn lá Sắn, nuôi gia súc và nuôi cá nước ngọt. Dân gian dùng lá Sắn giã đắp trị mụn nhọt. Người ta còn dùng vỏ lụa của thân cây Sắn để đắp bó gãy xương.

Sắn dây

Sắn dây, Sắn cơm - Pueraria thomsonii Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo dài tới 10m, có khi bò lan mặt đất. Rễ phình to thành củ nạc chứa nhiều tinh bột. Cành non có lông vàng. Lá kép gồm 3 lá chét to, mềm, có mép nguyên hay phân ra 2-3 thuỳ rõ rệt,

có lông nằm rạp cả 2 mặt. Chùm hoa ở nách lá, dài 10-40cm. Hoa to, màu tím, rất thơm. Quả đậu dài 9-19cm, rộng 10mm, có lông.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Puerariae thường gọi là Cát căn

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, Sắn dây mọc hoang ở rừng và cũng thường được trồng để lấy củ ăn và để làm thuốc. Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, người ta đào củ và dùng dây trồng luôn. Củ đào lên rửa sạch, bỏ lớp vỏ bên ngoài cắt khúc dài 10-15cm, củ to thì bổ dọc, phơi hay sấy, kết hợp với xông lưu huỳnh cho đến khô. Muốn chế bột Sắn thì giã nhỏ, hoà nước, gạn lấy tinh bột, lọc đi lọc lại nhiều lần, phơi khô. Lá dùng tươi, có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong của Sắn dây, có 12-15% tinh bột (củ tươi) đến 40% (củ khô), các chất saponosid và một flavonosid là puerarin. Trong dây và lá khô có các thành phần sau tính theo %: protein 16,3; lipid 1,8; glucid 31,1; cellulose 31,3; và nhiều acid amin, đáng chú ý là acid asparaginic, acid glutamic, prolin, leucin.

Tính vị, tác dụng: Cát căn có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, giải khát, sinh tân dịch. Ở Trung Quốc, rễ và hoa được dùng, xem như có tác dụng giải nhiệt, chỉ tả.

Công dụng: Được dùng chữa cảm mạo phát nóng không ra mồ hôi, miệng khô, họng khát hoặc là cảm sốt đau các cơ bắp, còn dùng trị đi lỵ ra máu, ban sởi mới phát, mụn nhọt. Bột Sắn dây được dùng để uống cho mát, giải nhiệt hoặc dùng trong việc chế thuốc viên vì nó có tính chất giúp cho viên thuốc dính, đồng thời lại dễ rã ra để thuốc chóng có tác dụng. Lá Sắn dây dùng chữa rắn cắn.

Cách dùng Cát căn thái lát phơi khô rang vàng, ngày dùng 8-20g sắc uống, cũng dùng pha nước uống thay trà. Bột sắn dùng pha nước nguội uống giải nhiệt, giải khát, giải độc. Lá thường dùng tươi giã nát vắt nước uống, bã đắp trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm nắng, sốt nóng, nhức đầu khát nước: Bột sắn dây 12g, hoà với đường uống; hay dùng Cát căn 20g, Đậu ván sao 12g, giã giập, sắc uống (theo Lê Trần Đức).

2. Chữa trẻ em cảm sốt, ho, viêm họng, hay lên sởi viêm phổi: Sắn dây 12g, Mạch môn 10g, Hương nhu 6g, sắc uống.

Sắn dây rừng

Sắn dây rừng, Sắn dây dại - Pueraria montana (Lour.) Merr, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cao. Lá chét hình trái xoan kéo dài, dài 9-18cm, rộng 6-12cm, tròn ở gốc, nhọn sắc ở đỉnh, có lông mềm ở mặt dưới; gân bên 4-5 đôi; cuống lá 10-15mm, có lông mềm. Lá kèm hình ngọn giáo, dài 2,5cm, dễ rụng; lá kèm nhỏ dạng sợi. Cụm hoa ở nách lá thành chùm dày đặc; dài 15-40cm; đài có 4 thuỳ; tràng 12-15mm màu tím, cánh có hình mắt chim; bầu có lông. Quả dẹp, dài 10cm, rộng 1cm, có lông lởm chởm; hạt hình trứng.

Bộ phận dùng: Hoa và củ - Flos et Radix Puerariae Montunae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam, thường mọc trong các lùm bụi, dọc suối và đường đi, trên đất sét, từ vùng thấp tới vùng núi cao 1500m, từ Lai Châu, Lạng Sơn đến Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, sinh tân, chỉ khát.

Công dụng: Được dùng làm thuốc chữa cảm mạo phát nhiệt, phiền khát, ẩu thổ, giải say rượu, giải độc, tương tự như Sắn dây. Vỏ thân có nhiều xơ có thể dùng làm giấy; củ có thể giã lấy bột; hạt dùng ép dầu.

Sảng

Sảng, Sang sé, Trôm thon - Sterculia lanceolata Cay., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-10m; nhánh non mảnh, có lông. Lá đơn, nguyên, phiến lá hình ngọn giáo hay thuôn, có lông hình sao ở mặt dưới, gân bên 5-7 đôi; lá kèm nhọn. Chùm hoa mảnh, ở nách

lá, có lông mềm hình sao; nhánh hoa rất nhỏ mang 1-5 hoa; lá bắc hình dải, ngắn và dễ rụng, đài hình chuông, cao 5-7mm, hoa đực có cuống bộ nhị không lông, bao phấn xếp hai dãy; hoa cái có bầu nhiều lông, hình cầu. Quả đại đỏ, có lông, dài 5-8cm; hạt 4-7, đen, to 9x12mm.

Ra hoa tháng 4-7; có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá, hạt - Cortex, Folium et Semen Sterculiae Lanceolatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến trong các rừng thứ sinh từ Hoà Bình, Quảng Ninh tới Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế cho tới Ninh thuận. Thu hái vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng: Vỏ được dùng chữa sưng tấy, mụn nhọt. Ngày dùng 20-30g, giã với muối đắp. Có thể dùng phối hợp với những loại khác.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ thân được dùng trị bạch đới nhiều, lâm trọc và lá dùng trị đòn ngã.

Hạt dùng ăn được. Ở Vân Nam, được dùng làm thuốc thanh phế nhiệt.

Sảng cánh

Sảng cánh, Cước mộc, Chọc mọc - Sterculia alata Roxb. (Pterygota alata R. Br.). thuộc họ Trôm -Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ to tới 30m; nhánh non có lông. Lá đơn, hình trái xoan, gần như hình tam giác, có mũi ngắn, cụt, tròn hay hình tim ở gốc, dài 15cm và hơn, rộng 8-10cm, khi già nhẵn, có 5-7 gân gốc; cuống yếu, 6-8cm; lá kèm có lông, dài 9mm. Hoa màu hung, xếp thành chùm ở ngọn và ở nách lá, không phân nhánh, dài 8-10cm. Quả đại 4-5, có cuống, hoá gỗ, có đường kính tới 10cm. Hạt nhiều, thuôn, dẹp, có cánh, dài 7cm, rộng 3cm.

Hoa mùa xuân (tháng 3), quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Sterculiae Alatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh ở độ cao 200-800m ở Nghệ An, Hà Tĩnh tới Gia Lai, Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Hạt khi ngâm nước sẽ cho nhiều chất nhầy; chúng có tính gây mê.

Công dụng: Ở Ấn Độ, có nơi người ta dùng hạt thay cho thuốc phiện.

Còn ở vùng Tây Nguyên, đồng bào dân tộc vẫn dùng ăn, mặc dầu chúng gây cảm giác kiến bò và gây ngủ. Các loài động vật cũng thích ăn loại hạt này.

Săng đen

Săn đen - Diospyros venosa Wall. ex DC. (D. hermaphroditica (Zoll.) Bakh.), thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ có thể cao đến 25m, thân to 50cm; nhánh già có vỏ xám đen. Lá mọc so le; phiến lá bầu dục thon, dài đến 18cm, không lông, mốc mốc; gân phụ 6-9 cặp; cuống dài 6-8mm. Cây có hoa khác gốc. Hoa đực thành xim ít hoa, mẫu 3, 14-18 nhị, hoa cái to hơn có tràng hoa trắng, nhị lép 3-6, bầu 6 ô. Quả mọng xoan hay tròn, đường kính 1-2cm; vỏ quả mỏng; hạt đen, cao 6-8mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Diospyri Venosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của bán đảo Malaixia, Inđônêxia, quần đảo Molluques, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở vài nơi thuộc các tỉnh Bà Rịa (Núi Dinh) và Tây Ninh (Cây cống), trong các rừng rậm.

Công dụng: Dân gian dùng vỏ và quả làm thuốc duốc cá.

Ở Campuchia, rễ của cây Săng đen (thứ có nhựa ăn mòn da) làm thuốc hãm uống tăng trương lực. Phối hợp với những vị thuốc khác, rễ của cây được dùng chế một loại nước sắc uống bổ sức.

Săng lẻ

Săng lẻ, Bằng lăng lông - Lagerstroemia tomentosa Presl, thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, có thể cao tới 30m. Thân có cành to, cành non gần như vuông. Lá hình trái xoan dài 10-24cm, mặt trên lục, mặt dưới có lông hình sao vàng; 8-12 đôi gân bên, gân nhỏ thành

mạng lưới, nổi rõ cả ở hai mặt. Cụm hoa là chuỳ hình tháp ở ngọn cành, cao 6-20cm, có lông tơ màu hung. Nụ hoa hình quả lê, đầu tròn. Hoa màu trắng, mẫu 6. Quả nang cao 12-17mm, nứt thành 5-6 mảnh; hạt có cánh.

Hoa tháng 6, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Lagerstroenmiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Thanh Hoá, Nghệ An tới Thừa Thiên - Huế và Kon Tum. Có thể thu hái vỏ cây quanh năm. Có tác giả cho là Săng lẻ thường dùng là Bằng lăng ổi - Lagerstroemia calyculataKurz.

Thành phần hoá học: Trong vỏ có tanin và một ít saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát; có tác dụng thu liễm, kháng khuẩn, sát trùng.

Công dụng: Vỏ cây sắc uống chữa ỉa chảy và lỵ; dùng ngoài chữa vết thương, vết bỏng hắc lào, ghẻ và sưng mủ da. Có thể nấu thành nước sắc hay cao mềm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc trị sang tiết thũng độc, viêm da mạn tính, mụn ghẻ.

Săng mã

Săng mã, Chăng mã - Carallia brachiata (Lour.) Merr., thuộc họ Đước - Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây gỗ có thể cao tới 20-25m. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan ngược, tù hay có góc ở gốc, tròn ở chóp, có mũi nhọn hay không, có khi lõm, dài 6-11cm, rộng 2,5-6cm, nguyên hay khía răng, bóng, có gân lồi ở dưới. Hoa không cuống, nhiều, rất rậm, màu vàng sáng hay trắng; có cuống bằng cuống lá hay dài hơn. Quả hình cầu, đường kính 3-5mm, màu đỏ, chứa 1 hạt.

Hoa tháng 2-3, quả chín tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ cành, quả - Cortex et Fructus Caralliae Brachiatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam đến Malaixia, châu Đại dương. Cây mọc phổ biến trong các quần hệ gần sông nước ngọt và nước mặn, rừng rậm và rừng thưa đồng bằng và niềm núi. Cây mọc khoẻ. Rụng lá vào mùa khô (12-1).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thoái nhiệt.

Công dụng: Quả ăn được. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị ghẻ và dùng quả chữa lở loét lây lan, cũng dùng chữa aptơ, viêm hầu họng.

Ở Trung Quốc, vỏ cành được dùng trị sốt rét và quả dùng trị lở loét.

Săng mã thon

Săng mã thon, Cây răng cưa - Carallia lanceaefolia Roxb., thuộc họ Đước - Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m. Lá mọc đối; phiến hình mũi mác, dài 6-10cm, rộng 2,5cm, gốc nhọn, đầu có mũi, mép có răng nhọn; gân phụ 14-18 cặp, chếch, cuống 5-7mm; lá khoảng 1cm. Cụm hoa trên cuống 1,2cm; tán ít hoa, hoa cao 6mm, đài có răng, không lông; bầu 5 ô. Quả mọng hình cầu 6-8mm, có 2-3 hạt.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Cành lá và rễ - Ramulus et Radix Caralliae Lanceaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các rừng thứ sinh miền trung du và miền núi thấp ở độ cao 400m trở lên; từ Quảng Ninh vào tới Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Cây dùng trị ngoại thương xuất huyết và gãy xương, rễ dùng trị phụ nữ có thai băng huyết.

Săng máu

Săng máu, Xăng máu hạnh nhân, Máu chó lá to - Horsfieldia amygdalina (Wall.) Warb., thuộc họ Máu chó - Myristicaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 25m; nhánh tròn. Lá có phiến bầu dục thuôn dài, dài 12-20cm, rộng 3,5-6cm, không lông; gân phụ 8-12 đôi; cuống dài 1cm. Chùm hoa đực thưa ở nách lá, dài 8-10cm, chùm hoa cái dài 4cm; hoa đực có 13-15 nhị, bao phấn dính liền thành một khối. Quả hình trứng, to 20x24mm, vỏ quả dày nạc, có hạt nguyên hoặc hơi rách ở ngọn; hạt hình trứng, bóng.

Hoa tháng 3-5; quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Horsfieldiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Mianma… Ở nước ta, cây mọc rải rác ở hầu khắp các tỉnh từ Quảng Trị tới Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, trong các rừng kín thường xanh, mưa mùa nhiệt đới. Cây ưa ẩm, thường mọc ở ven khe suối.

Công dụng: Hạt dùng trị ghẻ.

Săng máu rạch

Săng máu rạch - Horsfieldia irya (Gaertn.) Warb. (Myristica irya Gaertn.), thuộc họ Máu chó -Myristicaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh ngang. Lá có phiến bầu dục dài, dài đến 25cm, dày không lông. Chuỳ hoa ngắn, khác gốc, có lông màu sét; hoa nhỏ, bao hoa 2 mảnh; nhị 6-18 dính nhau. Quả nang màu cam, mảnh 2; hạt tròn có áo hạt đỏ, phôi nhũ nhăn.

Hoa tháng 4-5; quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Horsfieldiae Iryae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dựa sông rạch từ nơi có triều đến 1100m.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nhựa dầu (42%).

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng sắc nước súc họng trị đau ở họng. Hoa được dùng chiết chất thơm.

Sang nước

Sang nước, Bình, Hải mộc, Dâu đa xoan, Giá cô hoa - Trichilia connaroides (Wight. et Arn.) Bentv. f. glabraBentv. (Heynea trijuga Roxb.), thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 5-10m; cành non mảnh, đen lúc khô. Lá có cuống chung dài 25-28cm; lá chét 7, mọc đối, hình bầu dục thon, dài 5-16cm, rộng 2,7-7,5cm, gốc không cân, mỏng, mặt dưới có màu trắng, thường phủ lông ngắn. Chuỳ hoa dài bằng lá; hoa màu trắng; lá đài 4-5; cánh hoa 4-5, nhị 8-10, bầu hình cầu, 2-3 ô. Quả nang hình cầu, dài 2cm, rộng 1,5cm, nhẵn bóng, 1 ô; hạt đỏ có áo hạt màu trắng.

Hoa tháng 4; quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả, rễ - Cortex, Folium, Fructus et Radix Trichiliae Connaroidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dọc các dòng suối ở độ cao 300-600m từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai tới Kon Tum, Đồng Nai. Lại có một thứ quả nhỏ -var. microsperma Pierre, phân bố ở Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và lá có vị đắng; rễ có vị đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, lợi hầu họng.

Công dụng: Vỏ và lá được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc bổ đắng.

Còn ở Malaixia, bọn gian phi thường dùng quả lẫn với các loại thuốc khác làm thuốc gây mê đối với người.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ trị viêm khớp xương do phong thấp; phong thấp đau lưng đùi, viêm hầu họng, sưng amygdal, tâm vị khí thống.

Sảng trắng

Sảng trắng, Trôm dài màng, Pò lẹn - Sterculia hymenocalyx K. Schum., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ cao 10-15m; nhánh không lông. Lá chụm ở ngọn các nhánh, thành vòng giả; phiến lá hình thon ngược, dài 15-30cm, mỏng, không lông, gân phụ 11-15 cặp; lá kèm 1cm, có lông. Cụm hoa ở ngọn hay ở bên, gồm 2-5 chùm; lá bắc hình dải, có lông, dễ rụng; đài cao 1,5cm, hình chuông với cuống ngắn và 5 thuỳ dài màu trắng hay hồng, có lông ở mặt ngoài; hoa đực có cuống bộ nhị nhẵn; hoa lưỡng tính có bầu hình cầu, có lông. Quả đại 4-5, hình thoi, màu đo đỏ, cho 3-4 hạt đen to 12mm.

Cây ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Sterculiae Hymenocalicis.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở rừng nhiều nơi từ Quảng Ninh, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây tới Quảng Trị, Kon Tum.

Công dụng: Hạt ăn được. Vỏ cây dùng chữa bỏng (Viện Dược liệu).

Săng sóc nguyên

Săng sóc nguyên - Schima wallichii (DC.) Korth., subsp. noronhae (Reinw. ex Blume.) Bloemb., thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ có thể cao đến 25m, có vỏ nứt, với nhánh phủ nhiều lỗ bì. Lá bầu dục, có góc nhọn, thường men theo cuống, mũi nhọn, dài 7-15cm, rộng 4-6cm, dai, nhẵn, bóng ở mặt trên, nâu nâu hay đo đỏ ở mặt dưới, có răng; cuống dài 10-20mm. Hoa trắng, thơm, ở nách về phía ngọn các nhánh, có cuống. Quả mọng, xoan, dài 12mm, rộng 10-15mm, có các lá đài đồng trưởng bao ở gốc, nở thành 5 van. Hạt 2-3 trong mỗi ô, cao 8mm, có cánh màng.

Hoa tháng 1, quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Thân, cánh hoa - Caulis et Petalum Schimae Noronhae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia, Malaixia và các nước Đông dương. Ở nước ta, cũng gặp ở vùng núi cao Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Tuyên Quang tới Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin và một chất dịch mủ ăn da mạnh, khi xát vào da gây ngứa dữ dội và chỉ dịu đi sau khoảng 12 giờ. Cánh hoa có vị chát và cay.

Công dụng: Vỏ được dùng ở nhiều nơi làm thuốc duốc cá.

Ở Campuchia, người ta lấy thân non giã ra với một miếng thân non Cần thăng và một thân non Rau răm với lá, dùng làm nước uống khi bị nôn; hoặc lấy thân non đem hơ nóng trên lửa dịu rồi ép cho chảy dịch mủ ra, dùng dịch này nhỏ vào tai khi bị đau tai trong.

Ở Malaixia, các cánh hoa khô dùng hãm uống trị đau dạ con, hysteria và dùng làm dạng thuốc bôi dẻo đắp ngoài trị bệnh đậu mùa.

Sang trắng

Sang trắng, Sang trắng mạng, Cây trá - Drypetes perreticulata Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-11m, thân to vào cỡ 30cm; nhánh có lông hoe sát như bụi sau đó xám như tro. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 5,5-10cm, rộng 2-5,5cm, mép có răng nằm, dai, cứng, không lông, màu nâu sẫm hay nâu, gân phụ làm thành mạng gần như đều; cuống dài 4-7mm, đen. Quả xoan, cao 2cm, đường kính 1cm, không lông, đỏ; nuốm 1, hạt dài 1cm.

Có quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Drypetis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Thái Lan, đảo Hải nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng, có gặp ở Cúc Phương (Ninh Bình) và Cà ná (Ninh Thuận).

Công dụng: Cây cho gỗ. Quả chín ăn được. Chưa rõ các công dụng khác. Tài liệu Viện Dược liệu ghi: Cây Ngót rừng - Drypetes sp.

có công dụng chữa tụ máu sưng đau (lá giã với nước vo gạo uống, đắp).

Sang trắng Roxburgh

Sang trắng Roxburgh - Putranjiva roxburghii Wall. (Drypetes roxburghii (Wall) Hurusawa), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có nhánh mảnh, có cạnh, lông thưa. Lá hình ngọn giáo thuôn, tù và hơi không đều ở gốc, thon nhọn dần ở chóp, dài 6-14cm, rộng 3-4cm, màu lục tươi, bóng ở mặt trên, hơi có lông ở dưới, mép có răng cưa mịn. Hoa đực xếp thành xim co ở nách lá, họp thành chùm ngắn, dạng bông; hoa cái đơn độc, ở nách lá. Quả hình bầu dục, thon hẹp ở gốc và ở ngọn, có lông bột rậm, dài 20mm, dày 14mm; vỏ quả ngoài dày 1mm, vỏ quả trong hoá xương, dày 2mm. Hạt hình trứng, có vân, dài 10mm.

Bộ phận dùng: Là và quả - Folium et Fructus Putranjivae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam và Đông châu Á, từ Ấn Độ tới Thái Lan, Lào, Campuchia, chưa rõ sự phân bố ở nước ta.

Công dụng: Lá trị cảm, sốt, tê thấp (Phạm Hoàng Hộ - 1992).

Ở Ấn Độ, lá, quả và hạt cứng của quả dùng sắc uống trị cảm lạnh và sốt; có khi dùng trị bệnh về gan.

Ở Thái Lan, lá và quả dùng trị bệnh phong thấp. Lá cũng được dùng làm thức ăn cho gia súc.

Sa nhân

Sa nhân, Mè trê bà, Dương xuân sa - Amomum villosum Lour. (A. echinosphaera K. Schum.), thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2-2,5m, có thân rễ bò ngang mang vẩy và rễ phụ, tạo ra những thân khí sinh, loại mang lá, loại mang hoa. Lá mọc so le, xếp 2 dãy; có bẹ dài, phiến trải ra, hình xoan thon, dài đến 40cm, rộng 8cm, hai mặt không lông; cuống ngắn. Cụm hoa cao 6-8cm, trải ra trên mặt đất, ở gốc có vẩy và có những lá bắc mọc so le; hoa thưa; 5-10, màu vàng vàng; đài 17mm, có 3 răng; tràng hoa hình ống, có phiến chia 3 thuỳ thuôn và dài 13mm; nhị có chỉ nhị dài bằng bao phấn; cánh môi dạng mo, đầu lõm, có 2 nhị lép ở gốc. Quả hình trái xoan dài 1,5-cm, rộng 1,2-1,5cm phủ gai nhỏ cong queo.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Amomi Villosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc hoang ở rừng núi Hà Tây, Hải Hưng qua Thanh Hoá, Phú Yên đến Đồng Nai. Thu hái quả lúc gần chín (mùa hè - thu), bóc vỏ lấy khối hạt màu trắng đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong quả sa nhân có tinh dầu mà thành phần chủ yếu có D-camphor, D-borneol, D-formylacetat, D-limonen, phellandren, □-pinen, paramethoxy etyl cinnamat, nerolidol, linalol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng hoá thấp khai vị, ôn tỳ chỉ tả, lý khí an thai.

Công dụng: Sa nhân được dùng làm thuốc chữa bụng và dạ dày trướng đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa, viêm ruột ỉa chảy, lỵ, động thai. Liều dùng 3-6g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ghi chú: Người âm hư nội nhiệt không nên dùng.

Sa nhân gai

Sa nhân gai, Sa nhân vỏ xanh - Amomum villosum Lour. var. xanthioides (Wall. ex Bak.) T. L. Wu et Senjen Chen (A. xanthioides Wall. ex Bak., thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 1-3m, không có thân rễ to. Lá có phiến không lông, dài 15-35cm, rộng 3-7cm, lá kèm 0,3-0,5cm. Cụm hoa ở sát mặt đất, hoa màu trắng có đốm tía.

Quả nang có 3 rãnh, to 1-1,5cm, có gai nhỏ, đều. Hạt to cỡ 3mm.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Amomi Xanthioidis, thường gọi là Sa nhân - Thúc sa mật

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng miền Bắc và miền Trung.

Thành phần hoá học: Quả chứa 1,7-3% tinh dầu mà trong thành phần có □-pinen, camphen, □-pinen.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hành khí khoan trung, kiện tỳ tiêu thực, an thai.

Công dụng: Thường được dùng trị đầy bụng, bụng quặn đau, ăn uống không tiêu, thức ăn tích tụ gây ỉa chảy và động thai.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Sa nhân gai làm thuộc kích thích, giúp tiêu hoá và trị những cơn đau bụng dữ dội và trị lỵ.

Sa nhân lưỡi dài

Sa nhân lưỡi dài, Mè tré bà, Hải nam sa nhân - Amomum longiligulara T. L. Wu, thuộc họ Gừng -Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m; thân rễ mảnh. Lá có phiến thon, dài 20-30cm, rộng 2,5cm, không lông; lá kèm (mép) cao 2-4,5cm. Cụm hoa đồ thân rễ, thấp ở đốt; hoa ít, vàng nâu nâu. Quả nang xoan, tím, có gai nhỏ, cong cong, hột tròn hay xoan, hơi dẹp 1,5-2,2cm x 0,8-1,2cm, màu tía tía.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Amomi Longiligularis, thường gọi là Sa nhân - Hải nam sa nhân

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở nơi ẩm trong rừng nhiều nơi.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, trong đó có □-pinen, camphen, □-pinen, caren-3, limonen,...

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tán thấp khai vị, tiêu thực.

Công dụng: Được dùng trị bụng trướng đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa... cũng như Sa nhân.

Sàn sạt

Sàn sạt, Luật thảo - Humulus scandens (Lour.) Merr., thuộc họ Gai mèo - Cannabaceae.

Mô tả: Dây leo sống hằng năm hay nhiều năm, thân có rãnh dọc; các nhánh và cuống lá đều có lông. Lá mỏng, mọc đối, phiến lá có hình năm góc, đường kính 7-10cm, thường chia (3) 5-7 thuỳ hình chân vịt, hai mặt có lông, mặt dưới có những điểm tuyến màu vàng; cuống lá dài 5-20cm. Hoa đơn tính; hoa đực nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành chuỳ hình tháp dài 15-25cm; hoa cái mọc thành xim co gần hình cầu. Quả bế màu vàng nhạt, hình cầu hơi dẹt.

Hoa tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Humuli Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc hoang ở các lùm bụi nhiều nơi. Thu hái vào mùa hè thu, thái nhỏ phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,05% luteolin-7-D-glucosid, 0,015% cosmosiin, vitexin. Còn có ít tinh dầu, tanin. Hạt chứa 27,9% chất béo.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tán kết, kiện tỳ, thoái hư nhiệt.

Công dụng: Thường được dùng trị viêm ruột kết mạn tính; viêm hạch (lâm ba kết hạch), phổi kết hạch, lao phổi, thấp sang, ngứa lở ngoài da, chứng sa đau bụng, ỉa chảy; sỏi đường tiết niệu, bỏng rạ nổi mụn có mủ, phổi có mủ. Liều dùng 10-16g lá khô.

Có khi còn dùng chữa viêm thận cấp tính, thấp khớp, rắn cắn. Nhân dân dùng lá khô hay tươi sắc uống chữa lỵ, sốt, khát nước.

Đơn thuốc:

Lương y Lê Trần Đức giới thiệu một số cách sử dụng:

1. Chữa phổi kết hạch, lao phổi, sốt nhẹ về chiều, đêm ngủ mồ hôi trộm: Dùng cây Sàn sạt 40-60g sắc uống 7-10 ngày liền.

2. Chữa rối loạn tiêu hoá: Dùng 12-24g cây khô sắc uống.

3. Chữa bỏng rạ, nổi mụn có mủ, nấu nước tắm rửa mỗi ngày 1-2 lần.

4. Chữa phong thấp khớp xương sưng đỏ: Giã cây Sàn sạt trộn với mật đắp vào chỗ đau.

Sắn thuyền

Sắn thuyền- Syzygium polyanthum (Wight) Walp.(Eugenia polyantha Witht. E. resinosa - Gagnep.),. thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, thân thẳng đứng, cao 5-10m. Cành mảnh và dài, lúc đầu dẹt về sau hình trụ, màu nâu nhạt. Lá mọc đối từng đôi, phiến lá hình bầu dục, đầu và gốc nhọn, mặt dưới nhạt, có những điểm tuyến, mép nguyên. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, nụ hoa hình quả lê, gần hình cầu. Quả xếp từng chùm, khi chín có màu tím đỏ.

Mùa hoa quả: hè, thu, thường thay đổi theo từng vùng, có nơi cây ra hoa kết quả từ tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ cây - Folium et Cortex Syzygii Polyanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Việt Nam, Lào, Campuchia. Cây mọc hoang dựa rạch và đồng bằng từ Cao Bằng đến các tỉnh Nam bộ Việt Nam. Cũng được trồng khắp nơi ở nước ta, lấy lá non và quả ăn, lấy vỏ xám thuyền và phối hợp với Củ nâu để nhuộm lưới. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Cây ưa sáng, tương đối chịu được khô hạn, có khả năng tái sinh mạnh bằng chồi. Thu hái lá, vỏ quanh năm, dùng tươi phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, chất nhựa, chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thu sáp, kháng khuẩn, tiêu viêm, làm lành vết thương.

Công dụng: Lá non có vị chát dùng ăn gỏi; quả có vị ngọt hơi chua mùi thơm dùng ăn được. Người ta dùng lá đắp chỗ sưng và vết thương cho mau lành, dùng vỏ chữa tả lỵ với liều 20-30g. Một số nơi như bệnh viện Việt Tiệp (Hải Phòng) dùng lá Sắn thuyền tươi giã nát đắp chữa vết thương chảy mủ dai dẳng, bỏng, vết mổ nhiễm trùng, gãy xương hở, hoại tử da.. có kết quả.

Đơn thuốc: Trước đây, cụ Tuệ Tĩnh đã dùng Sắn thuyền:

1. Chữa ỉa chảy ra máu không ngớt: Vỏ Sắn thuyền, vỏ Củ nâu, vỏ cây Vải, vỏ cây Sung, vỏ cây Ruối, vỏ Dụt, củ Gấu, các vị bằng nhau, 12-20g, sắc uống. (Nam dược thần hiệu)

2. Chữa trẻ em ỉa xối hoặc đi lỵ ngày đêm không dứt: Dùng vỏ Sắn thuyền sấy khô tán bột, cho uống mỗi lần 2g với nước cơm (Nam dược thần hiệu)

Nay ta thường dùng:

3. Chữa vết thương nhiễm trùng: 50-100g lá tươi giã nát đắp hoặc phơi khô tán bột rắc.

4. Chữa lỵ kinh niên: 8-12g vỏ cây sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Seo gà, cám gạo nếp rang vàng.

San trắng

San trắng, Cây chân vịt - Vitex peduncularis Wall. ex Schauer, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 30m; cành có lông mịn, xám tro. Lá có cuống mảnh, mang 3 chét hình mũi mác nguyên, nhọn gốc, có mũi ở đầu, cả hai mặt đều có tuyến nhỏ màu vàng nằm rải rác. Chuỳ hoa ở nách lá có cuống dài, mang nhiều xim con, mỗi xim con có 3 hoa; hoa cao 1cm; đài hình bán cầu, có nhiều tuyến, 5 răng rất ngắn; tràng có bông xám, môi dưới chúc xuống có lông len ở gốc; nhị 4; bầu nhẵn. Quả hạch có phấn, màu lam nhạt, có 4 rãnh nông ở đỉnh.

Ra hoa vào tháng 3-4, có quả vào tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành, rễ và lá - Cortex, Ramulus, Radix et Folium Viticis Peduncularis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Vỏ và lá chữa vitexin.

Tính vị, tác dụng: Alcaloid của lá có thể ngăn cản sự phá huỷ hồng cầu ở bệnh sốt đen Ấn Độ (Kalaaza).

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc đắp ngoài trị đau ở vùng ngực. Nước hãm lá hoặc vỏ rễ hay vỏ cành non được dùng trị sốt rét và bệnh sốt đen Ấn Độ (Kalaaza). Lá dùng trị sốt, có thể có hiệu quả khi cho uống sau ký ninh với một số bệnh nhân bị sốt mà xem ra có liên quan tới bệnh Kalaaza.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), lá, quả được dùng trị bệnh về mắt.

Sao đen

Sao đen - Hopea odorata Roxb., thuộc họ Sao dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có thân cao suôn thẳng từ 20-30m, có những lằn nứt dọc theo thớ, màu đen. Lá gần như không cuống, hình trái xoan thuôn hay trái xoan ngọn giáo, nhọn tù, dài 6-17cm, rộng 3-9cm, mặt trên láng và xanh bóng, mặt dưới mịn; gân chính rõ với 7-10 cặp gân phụ. Hoa nhỏ, mọc thành chùm màu trắng, có mùi thơm nhẹ. Quả có 2 cánh lớn dài 5-6cm, do 2 thuỳ của đài hoa cùng lớn lên. Vỏ quả dai và mỏng, lúc chín có màu nâu.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, nhựa - Cortex et Resina Hopeae Odoratae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Mianma, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng các tỉnh Tây Nguyên và Nam Bộ, trong các rừng rậm. Cũng thường được làm cây bóng mát. Thu hái vỏ cây quanh năm. Cạo bỏ lớp vỏ ngoài, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Sao đen cho một chất nhựa có màu sắc thay đổi từ vàng nhạt đến vàng đỏ hay nâu thẫm. Thành phần chủ yếu là các acid damarolic và damaresen □ và □ . Mặt trong của vỏ cây hay cành lớn còn chứa một tỷ lệ tanin cao (14,57% của trọng lượng khô).

Tính vị, tác dụng: Vỏ Sao đen có vị chát, có tác dụng làm săn da, cầm máu, làm chắc chân răng.

Công dụng: Người ta dùng vỏ Sao đen thay vỏ Chay để ăn trầu. Vỏ còn dùng chữa viêm lợi, áp xe lợi và trị sâu răng.

Ở Ấn Độ, nhựa cây dùng dưới dạng bột làm thuốc cầm máu.

Cách dùng Có thể dùng vỏ khô ngâm rượu hoặc sắc nước đặc để ngậm.

- Ngâm rượu: Lấy vỏ sao cạo sạch lớp ngoài, cho vào rượu thường (30-40o). Sau vài giờ, ta được dịch chiết màu nâu đen hơi đỏ, ngả sang màu sôcôla. Dùng rượu này súc miệng ngày 3 lần, mỗi lần 3 lượt liền, ngậm rồi nhổ nước đi.

- Sắc nước: Lấy 50g vỏ thêm 30ml nước cho vào đun sôi, giữ sôi trong 15 phút, dùng nước sắc súc miệng, ngậm trong 10-15 phút. Ngày làm 2-3 lần, dùng liền trong 3-4 ngày.

Sả quăn

Sả quăn - Cymbopogon tortilis (Presl) A. Camus, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi có thân đứng cao 80cm, lóng dài, to 1-2mm, thân bò ngắn, to 7-8mm. Lá có phiến dài 15-20cm, rộng 7-8mm, mép cao 1-3mm, bẹ không lông. Cụm hoa có nhiều mo cứng đỏ, nhỏ, cuống mang 2 chùm rẽ đôi, có lông dài; bông nhỏ không cuống lưỡng tính dài 3,5-4mm, có lông dài 1cm; bông nhỏ có cuống đực, không có lông gai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cymbopogonis Tortilis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam, thường mọc ở độ cao 300-2700m, nơi ẩm ướt.

Ở nước ta, cây mọc ở vài nơi từ Hải Dương (Hải Hưng) đến Buôn Ma Thuột (Đắc Lắc).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết khử ứ, giải thũng độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị sơn lam chướng khí, thuỷ thổ bất phục, thoắt nóng thoắt lạnh, bụng dạ lạnh đau, sang độc. Đã thử nghiệm dùng tránh thụ thai.

Sa sâm nam

Sa sâm nam, Xà lách biển - Launaea sarmentosa (Willd.) Sch.-Bip. ex Kuntze (L. pinnatifida - Cass.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai. Gốc rễ hơi dày lên, thân dài 20-30cm, mảnh, mọc bò, đâm rễ và mang hoa ở các đốt. Lá mọc thành hình hoa thị ở gốc, chia thuỳ lông chim, dài 3-8cm, rộng 5-15mm, thon hẹp dần ở gốc, thuỳ tận cùng hình tam giác lớn hơn, các thuỳ bên hình tam giác, tù, các thuỳ gốc càng xuống càng hẹp dần. Cụm hoa đầu màu vàng, ở gốc cây hoặc ở các đốt, có cuống ngắn, thường mọc đơn độc hoặc thành ngù ít hoa. Quả bế hình trụ, có mào lông dễ rụng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Launaeae Sarmentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ai Cập, bờ biển Tây Phi Châu, Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc phổ biến trên các bãi cát ven bờ biển.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng lợi sữa, nhuận tràng, lợi tiểu.

Công dụng: Lá Sa sâm nam dùng được làm rau ăn, có thể ăn sống như rau xà lách.

ở Ấn Độ, người ta dùng thay thế cho Bồ công anh làm thuốc lợi sữa. Lá cũng dùng làm thuốc trị tạng bạch huyết; rễ cây phơi khô, sao vàng làm thuốc uống giải khát, giúp tiêu hoá. Toàn cây nghiền ra dùng đắp trị vết cắn của con Sứa; ở Ấn Độ, người ta dùng dịch cây đắp trị đau thấp khớp.

Sa sâm nam không thân

Sa sâm nam không thân, Hải cúc không thân, Thuyên quả cúc không thân - Launaea acaulis (Roxb.) Babe. ex Craib, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, có rễ trụ to 6-8mm; nhựa mủ trắng. Lá mọc chụm ở đất, phiến thon hẹp, dài 6-12cm; rộng 4-12mm, mép có răng thưa, không lông. Cụm hoa có cuống dài hay hơi ngắn; hoa đầu cao 1,5cm, gồm toàn hoa hình môi màu vàng. Quả bế có mỏ dài, mang lông mào trắng hay hơi hung.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Launaeae Acaulis, thường có tên là Hoạt bối thảo hài.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Tây) Ấn Độ và Bắc Việt Nam; thường gặp trên các bãi cỏ vùng núi. Thu hái vào mùa hè.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị lao phổi, ho, viêm tuyến sữa, cam tích. Có nơi dùng trị mụn nhọt lở ngứa.

Liều dùng 30-80g, sắc uống. Dùng ngoài giã đắp.

Sấu

Sấu, Sấu trắng, Long cóc - Dracontomelon duperreanum Pierre, thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây to, có thể cao tới 30m, thường xanh; cành nhỏ có cạnh và có lông nhung mào tro. Lá mọc so le, kép lông chim dài 30-45cm, mang 11-17 lá chét mọc so le. Phiến lá chét hình trái xoan, đầu nhọn gốc tròn, dài 6-10cm, rộng 2,5-4cm, dai, nhẵn, mặt dưới có gân nổi rõ. Cụm hoa chùm ở ngọn hay gần ngọn; hoa nhỏ, màu xanh trắng, có lông mềm. Quả hạch hình cầu hơi dẹt, đường kính độ 2cm, khi chín màu vàng sẫm; hạt 1.

Ra hoa mùa xuân - hè và có quả vào mùa hè thu.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ - Fructus, Folium et Cortex Dracontomeli Duperreani.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng nửa rụng lá, trên đất đỏ sâu hoặc sâu trung bình giữa

200-600m từ Lạng Sơn, Bắc Thái tới vùng đồng bằng ven biển và cao nguyên Trung bộ; ít gặp ở vùng thượng du Nam bộ. Cây cũng thường được trồng ở nhiều nơi để lấy bóng mát và lấy quả, ưa trồng ở nơi đất cát pha. Thu hái quả vào tháng 7-9; rửa sạch, dùng tươi nấu canh hay lấy cơm quả làm tương giấm hay mứt sấu.

Thành phần hoá học: Quả sấu chín chứa 80% nước, 1% acid hữu cơ, 1,3% protid, 8,2% glucid, 2,7% cellulose, 0,8% tro, 100mg% calcium, 44mg% phosphor, với sắt và 3mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng kiện vị sinh tân, tiêu thực, chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Sấu xanh dùng nấu canh chua. Khi luộc rau muống, người ta thường cho quả Sấu vào để có được bát canh vừa chua vừa ngọt. Canh Sấu cho người bệnh ăn có tác dụng làm ngon miệng và cũng tăng cường tiêu hoá. Quả Sấu chín dùng ăn hay làm mứt Sấu chữa bệnh ngứa cổ khó chịu, làm long đờm, thanh giọng. Nếu hấp với đường dùng làm thuốc giải khát. Giầm với Gừng, đường và ớt thành món ăn có tác dụng tiêu thực. Quả Sấu cũng dùng trị bệnh nhiệt miệng khát, giải say rượu, chữa phong độc khắp mình nổi mẩn, mụn cóc sưng lở, ngứa hoặc đau. Lá dùng nấu nước rửa chữa mụn loét, hoại tử. Vỏ thân dùng trị bỏng và tử cung xuất huyết (theo công năng).

Phụ nữ non nghén, nấu canh quả Sấu ăn với cá diếc hay thịt vịt cũng chóng lành.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng quả giã ra trị ngứa lở, ăn uống không tiêu; còn vỏ rễ được dùng trị sưng vú.

Đơn thuốc: Chữa ho: Dùng 400g cùi Sấu ngậm với ít muối hoặc sắc nước rồi cho đường đủ ngọt, uống 2-3 lần trong ngày. Hoặc dùng 8-20g hoa, quả, nước 300ml sắc còn 100ml, chia 2-3 lần uống trong ngày. Hoặc dùng hoa hấp với mật ong để làm thuốc chữa ho cho trẻ em.

Sầu đâu

Sầu đâu - Azadirachta indica Juss f., thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Lá mọc so le, dài 20-30cm, một lần kép gồm 6-15 đôi lá chét mọc đối, nhẵn, hình ngọn giáo với gốc không cân đối, mép có răng tù. Chuỳ hoa ở nách lá và ngắn hơn lá, gồm nhiều xim nhỏ. Hoa thơm, màu trắng, cao 5-6mm; dài có lông, nhị 10, đầu nhuỵ phình lên với 3 gai và một vòng lông. Quả hạch màu đỏ, dài 2cm, có một vỏ cứng dễ vỡ và một hạt hoá gỗ; thịt quả khi chín màu đen.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, lá, hoa, quả, hạt và gôm Cortex, Cortex Radicis, Folium, Flos, Fructus, Semen et Gummis Azadirachtae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng thường được trồng. Gỗ ít bị sâu bệnh vì rất đắng. Thu hái các bộ phận cây quanh năm. Vào tháng 2-3, có lá non và hoa.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây chứa một chất dầu đắng và acid margosic. Hạt chứa tới 4,5% dầu, dầu này chứa các chất đắng nimbin, nimbinin và nimbidin; nimbidin là hoạt chất chứa sulfur. Cụm hoa chứa một glucosid nimbosterin (0,005%) và 0,5% tinh dầu, nimbosterol, nimbecetin và acid béo. Hoa chứa một chất đắng, một chất dầu kích thích đắng. Quả chứa một chất đắng bakayamin. Vỏ thân chứa 0,04% nimbin, 0,001% nimbinin và 0,4% nimbidin, 0,02% tinh dầu. Rễ cũng chứa chất đắng. Trong phân tử của chất đắng nimbin, có một acetoxy, một lacton, một ester, một methoxy và một nhóm aldehyd.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây (lá, hoa, vỏ) đều có vị đắng, tính mát. Vỏ có tác dụng bổ đắng, làm săn da, hạ sốt, trừ sốt rét. Vỏ rễ và quả non cũng có tác dụng bổ, hạ sốt, gây chuyển hoá. Lá làm tan sưng, tiêu độc, sát trùng; nước sắc lá cũng có tác dụng kháng sinh sát trùng. Hoa khô có tác dụng bổ, lợi tiêu hoá, lọc máu. Quả xổ, làm dịu và trừ giun; hạt cũng sát trùng. Dầu hạt kích thích, kháng sinh và gây chuyển hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ được dùng trị sốt rét, sốt rét vàng da; vỏ rễ cũng được

dùng trị sốt rét nhưng hiệu quả không cao. Lá được dùng trị đụng giập và bong gân, trị đau các cơ, trị đinh nhọt, loét và eczema. Dầu hạt dùng trị giun và xoa trị thấp khớp, vết thương, ghẻ và các bệnh ngoài da. Nước sắc vỏ thân, lá, hoa, thân non dùng rửa vết thương, vết loét. Vỏ, gôm, lá và hạt dầu được dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt.

Cách dùng: Để trị sốt sét cơn, dùng vỏ thân gã giập 10g và 100ml nước, đun còn một nửa. Dùng liều 30-60g đối với người lớn, 10-20g đối với trẻ em. Bột vỏ dùng với liều 0,3-0,6g. Tiện lợi hơn là dùng cồn thuốc 200g vỏ, 500ml rượu 90o, ngâm trong 8 ngày rồi cho thêm nước cất nhiều gấp đôi vào, hằng ngày dùng 1-2 thìa cà phê, trẻ em 1 thìa, liên tục trong một tuần làm thuốc lọc mát. Lá dùng dưới dạng cồn thuốc hay dầu thuốc. Để dùng xoa bóp, lấy 100g lá tươi giã giập cho vào 1 lít cồn công nghiệp, hoặc 500ml cồn 90o, ngâm trong 10 ngày. Loại thứ 2, nếu cho thêm nước vào, có thể dùng uống khai vị, mỗi lần 1/2 thìa con.

Để xoa bóp đau nhức và trị bệnh ngoài da, dùng 100g lá ngâm vào 100g cồn 90o trong 24 giờ, rồi thêm dầu Dừa, chưng cách thuỷ trong 3 giờ, ta được dầu màu xanh lục.

Đơn thuốc: Trị rắn, rết cắn và cá trê đâm: Dùng lá Sầu đâu 1 nắm, đổ vào một chút muối quết cho nhừ, thêm vào chút nước, vắt lấy nước cho bệnh nhân uống, xác đắp trên vết thương, giây lát hết nhức (Kinh nghiệm dân gian ở tỉnh An Giang).

Sầu đâu cứt chuột

Sầu đâu cứt chuột, Sầu đâu rừng, Xoan rừng, Khổ sâm nam - Brucea javanica (L.), Merr., thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Thân mềm, có lông. Lá mọc so le kép lông chim lẻ gồm 5-11 lá chét; phiến lá chét dài 5-10cm, rộng 2-4,5cm, mép khía răng, hai mặt có lông mềm, nhất là ở mặt dưới. Hoa đơn tính, khác gốc, mọc thành chùm xim, dài 15-25cm. Quả hình bầu dục, màu đen. Hạt hình trứng, màu nâu đen.

Hoa tháng 3-8, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Bruceae, thường gọi là Nha đám tử

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng và ven rừng, vùng biển và trung du khắp nước ta. Thu hái quả vào mùa hè thu, bóc vỏ, lấy hạt, phơi khô. Khi dùng, giã nát ép vào giấy bản cho bớt dầu rồi mới chế thuốc để uống.

Thành phần hoá học: Hạt, cây chứa các chất brucein A, B, C, D, E, F, G, H, brusatol, bruceoside A, B, brucamarin, acid brucedic.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, tính hàn; hơi có độc; có tác dụng sát trùng, chặn lỵ, trừ sốt rét và làm mòn thịt thừa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: Lỵ amip; sốt rét; trĩ; trùng roi và giun đũa. Dùng 10-15 hạt. Lấy Long nhãn bao lại, hoặc đặt vào capsule mà nuốt hoặc có thể ép hết dầu, tán bột làm viên, người lớn uống mỗi lần 1g, ngày uống 2-3g.

Dùng ngoài trị mụn cóc, chai chân. Lá giã ra dùng trị giòi và bọ gậy.

Đơn thuốc: Lỵ amip: Dùng 10-15 hạt chia 3 lần trong ngày, liên tục 3-4 ngày tới 1 tuần lễ. Khi dùng, giã nát, ép vào giấy bản cho bớt dầu, rồi mới uống, khỏi bị nôn.

Ghi chú: Không nên dùng cho phụ nữ có mang và trẻ nhỏ.

Sầu đâu rừng

Sầu đâu rừng, Khổ sâm mềm - Brucea mollis Wall. ex Kurz., thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3-4m; nhánh có lông màu hung. Lá dài 10-40cm, mang 9-14 cặp lá không lông; phiến lá chét dài 7-10cm, có mũi nhọn dài ở đầu, có gốc không cân, mép lá nguyờn. Chuỳ hoa dài hơn, 25cm; hoa nhỏ, cao 1,5mm, có 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa; 4-5 nhị. Quả hạch đỏ, cao 1cm.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Bruceae Mollis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng Sapa (Lào Cai) và vùng núi cao Kon Tum, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có thể dùng chữa mụn nhọt, quai bị và đau bụng (Theo Danh lục thực vật Tây Nguyên).

Sấu đỏ

Sấu đỏ, Sấu chua, Sấu tía - Sandoricum koetjape (Burm. f.) Merr. (S. indicum Cav.), thuộc họ Xoan -Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m, có các nhánh phủ lông mềm và ngắn. Lá kép 3 lá chét, có lông nhung, dài 30-60cm, với lá chét dai, nguyên, có lông phún, hai lá chét bên nhỏ hơn lá chét giữa, phiến thường hình trứng hay ngọn giáo, dài 15-20cm, rộng 8-10cm. Hoa nhỏ, vàng xếp từng đôi thành chùm nhiều xim nhỏ. Quả hạch có lông mềm, hình cầu, hơi gồ lên, có mũi nhọn cứng ở đầu, đường kính 5-6cm; có vỏ quả trong nạc, có hạch cứng với 4-6 ô. Hạt dạng quả hạnh nhân, có vỏ nâu.

Hoa tháng 1; quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Folium Sandorici,

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng từ Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Lào, Campuchia, Việt Nam đến quần đảo Lanca, Mianma, Philippin, Inđônêxia và Môluyc. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh dưới 1000m ở một số tỉnh phía Nam.

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất độc đắng và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Rễ thơm, lợi trung tiện, giúp tiêu hoá, kháng sinh và thu liễm. Quả cũng có vị chua và có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có thịt trắng, mềm có vị chua và dịu được dùng nấu canh chua; lá cũng được dùng nấu canh chua. Ở Ấn Độ người ta dùng rễ trị ỉa chảy và lỵ; dùng lá sắc uống trị ỉa chảy và lá giã ra đắp trị ghẻ ngứa.

Ở Malaixia rễ được dùng làm thuốc bổ trương lực.

Ở Inđônêxia rễ được dùng phối hợp với vỏ cây Carapa obovata, hết sức đắng để trị bạch đới.

Ở Philippin người ta dùng phần nạc của quả làm mứt

Sầu riêng

Sầu riêng - Durio zibethinus Murr., thuộc họ gạo - Bombacaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn 15-20m. Lá đơn, mọc so le, phiến lá dày hình trứng thuôn dài, mặt dưới màu vàng. Chùm hoa to mọc ở thân, nụ hoa tròn. Cánh hoa màu trắng, nhiều nhị, thụ phấn nhờ giơi. Quả nang mở vách to, có gai nhọn. Hạt to, vàng, quanh hạt có áo hạt mềm, màu ngà, có mùi đặc biệt, ăn ngon, vị ngọt bùi.

Cây nở hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - Pericarpium Durionis Zibethini.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở quần đảo Malaixia, được trồng để lấy quả. Sau khi ăn, lấy vỏ quả phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng tiêu thực, liễm hãn, ôn phế chỉ khái. Nếu sao đen, có thể dùng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Sầu riêng là loại quả ngon, bổ và có tác dụng kích thích sinh dục. Hạt có bột, rang nướng hay luộc ăn như hạt mít, hoặc có thể làm mứt kẹo. Vỏ Sầu riêng dùng chữa đầy bụng, khó tiêu hoá và chữa ho lao, cảm sốt. Lá và rễ Sầu riêng dùng chữa cảm sốt, viêm gan vàng da. Liều dùng 30-40g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với lá và rễ cây Đa.

Sau sau

Sau sau, Sau trắng, Cây cổ yếm, Cây lau thau - Liquidambar formosana Hance, thuộc họ Sau sau -Altingiaceae.

Mô tả: Cây to cao 20-25 (30)m. Lá mọc so le, có cuống dài, lá non màu hồng; phiến lá xẻ 3 thuỳ, có khi 5 thuỳ hình tam giác, dài 6-12cm, rộng 9-17cm ở gốc; gân lá chân vịt, mép có răng cưa nhỏ, lá kèm hình dải. Hoa đơn tính cùng gốc, hoa đực họp thành đầu tập họp thành chuỳ ở ngọn; hoa cái đơn độc hình cầu, có cuống dài thòng xuống. Quả phức hình cầu đường kính 3cm, gồm nhiều quả

nang, nằm đầu một cuống dài 3-9cm. Hạt hình bầu dục có cánh, lởm chởm những vòi nhuỵ cùng lớn và hoá gỗ.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Quả, lá, nhựa, rễ - Fructus, Folium, Resina et Radix Liquidambaris. Ở Trung Quốc, quả có tên là Lộ lộ thông; nhựa là Phong hương chí, lá là Phong hương diệp và rễ là Phong hương căn.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Là cây tiên phong sau nương rẫy, gặp phổ biến trên các rừng thưa và savan cây gỗ ở Bắc bộ và Trung bộ nước ta. Vào mùa khô, cây thường chuyển màu lá và rụng lá. Thu hái quả vào mùa đông phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Nhựa màu vàng nhạt, chứa acid cinnamic, cinnamyl cinnamat và l-bocneola.

Tính vị, tác dụng:

- Quả có vị đắng, tính bình, mùi thơm; có tác dụng khư phong hoạt lạc, lợi thuỷ thông kinh.
- Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết.
- Nhựa có vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng thông khiếu, khai uất, khư đàm; lại có tác dụng hoạt huyết giảm đau, chỉ huyết sinh cơ.
- Rễ có vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư thấp, chỉ thống.

Công dụng:

- Quả được dùng chữa 1. Phong thấp đau nhức khớp xương, tâm vị trướng đau; 2. Thuỷ thũng đầy trướng, đái khó; 3. Kinh nguyệt không đều, thiếu sữa; 4. Mày đay, viêm da, chàm.
- Lá dùng chữa viêm ruột, lỵ, đau vùng thượng vị, thổ huyết, chảy máu cam; dùng ngoài trị mẩn ngứa, eczema.
- Nhựa dùng trị trúng phong ho đàm, kinh giản, thổ huyết, nôn ra máu, khạc ra máu, chảy máu cam, vết thương chảy máu, đòn ngã tổn thương. Nhựa còn được dùng làm thuốc uống trong làm sạch mủ mụn nhọt và khỏi đau răng.
- Rễ dùng chữa đau thấp khớp và đau răng.

Liều dùng: quả 3-10g và rễ, lá 15-30g, dạng thuốc sắc. Nhựa dùng với liều 1,5-3g giã nát thành bột và chiên với nước.

Đơn thuốc:

1. Chữa vết thương đứt chém chảy máu: Lấy nhựa Sau sau bôi.
2. Chữa đau răng, sâu răng: Lấy nhựa Sau sau đốt cháy, tán nhỏ xỉa răng.
3. Chữa lở ngứa ngoan cố, mày đay, nổi mẩn: Dùng lá hay vỏ cây Sau sau nấu nước tắm rửa.
4. Chữa phong thấp, lưng gối đau trệt, tay chân co quắp, toàn thân tê buốt: Dùng quả Sau sau 20g sắc uống, hoặc thêm hoa Thông hay lõi Thông (Tùng tiết) 20g cùng sắc uống. Lưu ý, phụ nữ có thai không được dùng.
5. Chữa mụn nhọt, sưng lở, bị thương đau nhức hay chảy máu, phong thấp sưng đau: Dùng nhựa Sau sau, nhựa Thông mỗi vị 40g, sáp Ong, dầu Vừng mỗi thứ 10g, đun lên quấy loãng ra, bắc xuống để nguội dùng xẻng đánh đều, đặt lên trên giấy mà dán vào chỗ đau.

Sấu xoài

Sấu xoài, Long cóc xoài - Dracontomelon dao (Blanco) Merr. (Paliurus dao Blanco, D. mangiferum Blume), thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 25-30m; nhánh non có lông hung. Lá kép lông chim lẻ, cuống chung dài đến 30-40cm, mang 6-9 đôi lá chét hình bầu dục xoan dài tới 10-14cm, rộng 3-4,5cm, gốc không cân, dai; gân bên 9-13 đôi. Cụm hoa chuỳ thòng, có lông; hoa nhỏ màu xanh vàng nhạt. Quả hạch xoan tròn, có những vết sần như gai, đường kính 1,5-2,5cm, khi chín có màu vàng.

Ra hoa tháng 4-5 (sau khi thay lá), có quả chín tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Dracontomeli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam á châu. Cây mọc trong các rừng nguyên sinh và thứ sinh từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh cho tới một số nơi ở miền Nam... Cây ưa ẩm, nhiều ánh sáng, có khi chiếm tầng cao trong rừng.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, tính mát; có tác dụng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và quả dùng để nấu canh chua. Quả chín ăn ngon và còn dùng làm thuốc chữa sâu răng, đau răng.

Sậy

Sậy, Sậy nam - Phragmites communis (L.) Trin., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, có rễ bò dài, rất khoẻ. Thân cao 1,8-4m, thẳng đứng rỗng ở giữa. Lá xếp xa nhau, hình dải hay hình ngọn giáo rộng 1-3cm, có mũi nhọn kéo dài, nhẵn, mép lá ráp, lưỡi bẹ có dạng vòng lông ngắn. Cụm hoa chuỳ màu tím hay nhạt, hơi rủ, cong, dài 15-45cm, cuống chung, thường có lông mềm dày đặc ở gốc, nhánh rất mảnh. Bông nhỏ mang 3-6 hoa.

Cây có hoa từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, thân rễ, thân, măng - Folium, Flos, Caulis Rhizoma et Plantula Phragmitis Communis. Bộ phận thường dùng là rễ, có tên là Lô can

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở vùng ôn đới của thế giới, thường gặp mọc hoang ở bờ nước, đầm lầy nơi ẩm các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Thái, Ninh Bình. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; hoa có tác dụng cầm máu giải độc. Thân rễ có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, sinh tân chỉ khát, nhuận phế hoá đàm, chỉ ẩu, khư phong trấn thống. Nó còn làm giảm acid uric và làm ra mồ hôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá Sậy được dùng trị thượng thổ hạ tả, thổ huyết, phế ung, hậu bối. Hoa đắp cầm máu. Thân dùng trị phế ung phiền nhiệt. Thân rễ dùng trị cảm nóng, khát nước, bứt rứt, ban trái, sốt phát ban, tiểu tiện đau buốt, viêm bàng quang, đau dạ dày nôn mửa, phổi nóng ho khan, phổi có mủ, ho khạc ra máu mủ, miệng khô khát, bệnh nhiệt phiền khát, đái rắt, đái đỏ, còn được dùng trị bệnh thống phong.

Liều dùng 20-40g, thêm một lít nước, đun sôi rồi hãm trong 15 phút để dùng uống trong ngày. Hoặc dùng cao lỏng 2-3g mỗi ngày.

Sậy khô

Sậy khô - Neyraudia reynaudiana (Kunth.) Keng ex Hitche. (Arundo reynaudiana Kunth), thuộc họ Lúa -Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ thân rễ; thân đặc to cao 1-3m, rộng 1,5cm ở gốc; có phấn mốc. Lá có phiến dài 30-40cm, rộng 1cm, bẹ dài gần bằng lóng, lưỡi là một hàng bông dày, dài 2mm. Chuỳ hoa dày cao 30-70cm, phân nhánh dài; bông nhỏ cao 6mm; 2 mày nhỏ dưới không sinh sản, 2 mày nhỏ sinh sản có rìa lông dài.

Ra hoa tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Mầm non và lá - Plantula et Folium Neyraudiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố nhiều nơi ở Đông Nam á và Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồi núi, nơi khô ráo, ở độ cao 200-1500m.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), mầm non được dùng trị viêm thận thủy thũng, rắn cắn, gai đâm vào thịt.

Sậy lớn

Sậy lớn - Phragmites karka (Retz.) Trin. ex Stend. (P. vallatoria (L.) Veldk., Arundo karka Retz.), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 2-3m, có thân rễ bò dài; thân to 1-1,5cm rỗng ruột. Lá hình dải, rộng 1,5-2,5cm, không có gân chính, mép không sắc, không lông, bẹ có tai. Chuỳ hoa to, cao đến 50cm, các nhánh bên hơi rũ xuống, bông nhỏ dài 1-1,5cm, mang 6-10 hoa; các cuống của bông nhỏ có nhiều tơ mảnh màu bạc.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Phragmitis Karkae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam và Tây Nam Trung Quốc; khắp Việt Nam. Thường gặp ở bờ đường, chân đồi, sườn núi thấp, nơi đất trống nhiều nơi ở nước ta. Thu hỏi thõn rễ xong, đem ngâm nước suối một đêm một ngày, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng , tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị chứng nóng đầu phát cuồng và bứt rứt.

Sậy núi

Sậy núi, Sậy trúc - Arundo donax L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây bụi sống lâu năm, thân ngầm bò dài, có chỗ phình như củ, thân cao 2-6m, phân nhánh. Lá có phiến to, dài 30-60cm, rộng 2-5cm, có tai ở gốc; bẹ ngắn, có rìa lông. Chuỳ hoa ở ngọn, dày, cao 30-60cm, màu vàng hay tim tím, nhánh nhiều thẳng đứng hay trải ra gần như mọc vòng; bông nhỏ 1-1,2cm, mày 1cm, đài bằng mày nhỏ, 2 mày không bằng nhau không lông, nhọn; mày nhỏ dài, mày nhỏ trên bằng nửa mày nhỏ dưới, trục và cuống có tơ dài.

Bộ phận dùng: Thân, rễ và măng - Rhizoma et Plantula Arundinis.

Nơi sống và thu hái: Loài của châu Á Phi và Âu, có phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Lào...

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa 0,025% gramin (donaxin). Chất này với liều thấp làm tăng huyết áp, nhưng với liều cao lại làm hạ huyết áp, tính chất tương tự d-pseudo ephedrin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng ngọt, tính hàn; thân rễ có tác dụng sinh tân, chỉ khái trừ phiền, thanh nhiệt lợi thuỷ. Măng có tác dụng thanh nhiệt tả hoả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nước sắc rễ làm dịu, lợi tiểu, kích thích sự rối loạn kinh nguyệt và giảm sự tiết sữa.

Ở Trung Quốc, người ta dùng thân rễ trị nhiệt bệnh phát cuồng, đau răng do phong hoả, tiểu tiện bất lợi và dùng ngoài trị mụn nhọt, sưng to bìu Dái. Măng Sậy núi dùng trị phế nhiệt thổ huyết, nhiệt lăm, đau răng, váng đầu.

Sen

Sen - Nelumbo nucifera Gaertn., thuộc họ Sen - Nelumbonaceae.

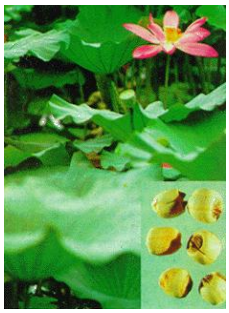

Mô tả: Cây mọc ở nước, có thân rễ hình trụ (Ngó Sen), từ đó mọc lên những lá có cuống dài. Hoa to, màu trắng hay đỏ hồng có nhiều nhị (Tua Sen) và những lá noãn rời, các lá noãn này về sau thành quả gắn trên một đế hoa hình nón ngược (Gương Sen) Mỗi quả chứa một hạt, trong hạt có chồi mầm (Tâm Sen) gồm 4 lá non gập vào trong

Bộ phận dùng:

- Hạt Sen: là phần màu trắng bên trong vỏ cứng của quả Sen, sau khi đã bỏ cả chồi mầm - Semen Nelumbinis, thường gọi là Liên tử

- Tâm Sen: là mầm xanh ở chính giữa hạt Sen - Plumu Nelumbinis, thường gọi Liên tử tâm

- Gương Sen: là đế của hoa đã lấy hết quả, phơi khô Receptaculum Nelumbinis, thường gọi Liên phòng

- Tua nhị Sen: là chỉ nhị của hoa Sen đã bỏ gạo Sen - Stamen Nelumbinis, thường gọi Liên tu
- Lá sen - Folium nelumbinis thường gọi là Hà Diệp
- Mấu ngó Sen - Nodus Nelumbinis Rhizomatis, thường Ngẫu tiết

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Malaixia, châu Đại dương và vùng Đông Dương, mọc hoang và cũng được trồng nhiều. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học:

- Hạt Sen chứa nhiều tinh bột (60%), đường raffinose, 1% chất đạm, 2% chất béo và có một số chất khác như canxi 0,089%, phosphor 0,285%, sắt 0,0064%, với các chất lotusine, demethyl coclaurine, liensinine, isoliensinine.
- Tâm Sen có 5 alcaloid, tỷ lệ toàn phần là 0,89% - 1,06%, như liensinine, isoliensinine, neferine; lotusine, motylcon, paline; còn có nuciferin, bisclaurin (alcaloid) và betus (base hữu cơ).
- Gương Sen có 4,9% chất đạm, 0,6% chất béo, 9% carbohydrat và một lượng nhỏ vitamin C 0,017%.
- Tua nhị Sen có tanin.
- Lá Sen có tỷ lệ alcaloid toàn phần là 0,21-0,51%, có tới 15 alcaloid, trong đó chất chính là nuciferin 0,15%; còn roemerin coclaurin, dl-armepavin, O-nornuciferin liriodnin, anonain, pronuciferin, còn các acid hữu cơ, tan vitamin C.
- Ngó Sen chứa 70% tinh bột, 8% asparagin, arginin, trigonellin, tyrosinglucose, vitamin C, A, B, PP, tinh bột và một ít tanin.

Tính vị, tác dụng:

- Hạt Sen: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ dưỡng tâm, sáp trường, cổ tinh.
- Tâm Sen: Vị rất đắng, có tác dụng an thần nhẹ.
- Gương Sen: Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu.
- Tua nhị Sen: Vị chát, tính ấm; có tác dụng sáp tinh, ích thận, thanh tâm, chỉ huyết.
- Lá Sen: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hạ huyết áp, an thần, thanh thử,

lợi thấp, tán ứ, chỉ huyết.

- Ngó Sen: Có tác dụng cầm máu, tráng dương, an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Hạt Sen: Chữa các bệnh đường ruột như tỳ hư, tiết tả, lỵ; di mộng tinh, đới hạ, hồi hộp mất ngủ, cơ thể suy nhược, kém ăn ít ngủ. Ngày dùng 12-20g có thể đến 100g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Là thực phẩm cao cấp để dùng cho người già yếu, trẻ con hoặc dùng chế biến các món ăn quý, chất lượng cao như làm mứt, nấu chè; là phụ liệu cho các món ăn dân tộc như bánh phồng tôm.
- Tâm Sen: Chữa sốt và khát nước, di mộng tinh, tim đập nhanh, huyết áp cao, hồi hộp hoảng hốt mất ngủ. Dùng 1,5-3g.
- Gương Sen: Chữa chảy máu tử cung, băng huyết, đau bụng dưới do máu ứ, ỉa ra máu, dỏi ra mỏu. Dùng 10-15g. Trong các bài thuốc chữa băng huyết, rong huyết, thường có kèm gương Sen bên cạnh các vị thuốc khác.
- Tua nhị Sen: Chữa băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh, trĩ bạch đới, đái dầm, đái nhiều. Dùng 3-10g.
- Lá Sen: trị say nóng, viêm ruột, nôn ra máu dạ dày, chảy máu cam và các chứng chảy máu khác. Dùng 5-12g sấy trên than hoặc ngày dùng độ 1 lá, sắc nước uống. Còn dùng chữa chứng béo phì; dùng 15g lá Sen rửa sạch đun với nước sôi trong 50 phút hoặc hãm với nước sôi trong 10 phút, mỗi sáng uống 1 ấm.
- Ngó Sen: Dùng chữa bệnh sốt có khát nước và dùng cầm máu (ỉa ra máu, đái ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đẻ xong xuất huyết) và trị bạch đới, ỉa chảy. Dùng ngó Sen 5-12g phơi khô sắc uống hàng ngày. Cũng có thể giã tươi lấy nước uống.

Sen cạn

Sen cạn - Tropaeolum majus L., thuộc họ Sen cạn - Tropaeolaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc leo hay không, sống hằng năm. Lá giống lá Sen, có cuống dài dính ở giữa phiến tròn, mép nguyên, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới mốc mốc. Hoa ở nách lá, màu vàng, vàng cam hay đỏ; 5 lá đài nhọn, lá đài sau mang một cựa hình nón, cong ở đầu; 5 cánh hoa bằng nhau; 8 nhị rời nhau; bầu 5 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả lớn cỡ 1cm, có 3 mảnh vỏ, có vách dày và xốp, chứa 3 hạt.

Hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tropaeoli Maji.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở châu Mỹ, từ Chi Lê đến Mêhicô. Ta nhập trồng làm cảnh; có thể trồng ở vườn, dọc hàng rào, trồng ở ban công. Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Có thể lấy những nụ hoa đầu tiên, các hoa vừa nở và một số lá làm thuốc và giữ phần còn lại cho cây sinh trưởng, phát triển bình thường. Để lấy hạt, đợi đến khi quả thật chín, giữ một phần để gieo, còn phần nhiều thì dự trữ để dùng dần khi cây không có hoa và nụ hoa.

Thành phần hoá học: Trong lá Sen cạn tươi có 265mmg% vitamin C, có các tế bào chứa myrosin và một glucoíid chứa sulfur gọi là glucotropaeolosid, đồng đẳng dưới của gluconas-turtosid có trong Cải soong, khi thuỷ phân cho tinh dầu isothioxyanat benzyl. Còn có chất tromalit có tác dụng kháng khuẩn gram dương và gram âm, nhưng lại giữ nguyên vẹn hệ vi khuẩn đường ruột. Chất kháng khuẩn tập trung nhiều ở hạt; đó là một chất có mùi thơm đặc biệt màu hơi vàng, đông đặc ở 4oC, tan trong nhiều dung môi hữu cơ, nhất là ether ethylic.

Tính vị, tác dụng: Sen cạn có vị cay, chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, mát huyết, cầm máu, lại có tác dụng điều kinh, lợi tiểu, nhuận tràng, tẩy, trừ ho và chống bệnh scorbut.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt Sen cạn được sử dụng làm thuốc từ lâu đời ở Pêru để chữa viêm bàng quang và viêm phế quản. Kể từ năm 1805, người ta đã sử dụng Sen cạn để chữa bệnh scorbut (hoại huyết), chữa các rối loạn của phế quản và phổi (ho, viêm phế quản mạn tính) do nó có tác dụng giống những loài cây có chứa tinh dầu có lưu huỳnh như Tỏi. Cây còn dùng chữa sự lười biếng của thận và các bệnh về bàng quang (viêm bàng quang, viêm bể thận), chữa tạng bạch huyết, khí thũng, tăng tiết bã nhờn và chữa vết thương nhiễm khuẩn.

Sen cạn còn được sử dụng cho người già, cho bệnh già trước tuổi và cho những người dưỡng bệnh vì nó giúp tái tạo lại sức khoẻ (do có nhiều acid phosphoric, tinh dầu có S và vitamin C). Hơn nữa, nó hơi nhuận tràng và giúp cho sự luyện viên thức ăn ở trong ruột. Nó cũng dùng chữa kinh nguyệt không đều và chống rụng tóc.

ỞTrung Quốc, người ta dùng toàn cây chữa mắt đỏ sưng đau, thổ huyết, khạc ra máu, ghẻ lở.

Cách dùng: Có thể sử dụng Sen cạn dưới nhiều hình thức:

1. Hãm và sắc uống (để bổ phổi, lợi tiểu, kích thích, kích dục):

Dùng một nắm nụ hoa hay hạt cho vào trong 1 lít nước; có thể thêm chất thơm cho át vị của thuốc. Uống liền sau bữa ăn, ngày 2-3 lần. Có thể sắc 15-30g lá trong 1 lít nước. Nước sắc lá, hoa, quả dùng súc miệng làm răng bền chắc.

2. Thuốc xức (chống bệnh rụng tóc và kích thích sức sống của da đầu): Dùng 100g hoa, lá tươi và hạt Sen cạn cho vào 1 lít nước, đun sôi 15 phút. Có thể thêm ít giọt tinh dầu thơm tuỳ theo sở thích. Dùng xoa vào tóc và chà mạnh vào da đầu sáng chiều, hoặc nhiều lần trong ngày.

3. Cồn thuốc tươi: Ngâm lá tươi với rượu trắng trong 15 ngày, rồi lọc, đóng chai. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Có thể dùng liên tục, dù là khi không có mùa của cây.

4. Nghiền quả khô hay tươi (nhuận tràng): Dùng quả chín phơi khô hay hạt với liều 0,6g, nghiền với đường hoặc trộn với mật trước khi đi ngủ, hoặc dùng 1-3 thìa cà phê quả tươi nghiền với một lượng đường gấp 3 lần.

5. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát đắp.

Sến cát

Sến cát, Sến xanh, Viết - Mimusops elengi L., thuộc họ Hồng xiêm - Sapotaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 15-20m. Vỏ ngoài màu xám nâu, thịt vỏ màu đỏ hồng, có nhựa trắng. Lá mọc so le, thuôn, nhẵn, dài 10-13cm, rộng 5-6,5cm, đỉnh có mũi tù, gốc hơi tròn, lúc non có lông. Hoa có nách lá, nhỏ, màu trắng thơm. Quả mọng nạc, xoan, nhẵn, màu vàng khi chín, dài 2-2,5cm, với 1 tới nhiều ô, tuỳ theo số hạt phát triển. Hạt đơn độc trong mỗi ô, thuôn, bị ép, có vỏ dày, khô.

Hoa vào mùa hè - thu, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, gỗ, hoa, quả và hạt - Cortex, Folium, Lignum, Flos, Fructus et Semen Mimusops.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Nam Việt Nam. Cây mọc ở vùng Tây Nguyên trong rừng thường xanh hay nửa rụng lá; cũng thường được trồng làm cây cảnh.

Thành phần hoá học: Vỏ thân có chất nhầy, gỗ chứa tanin. Hạt chứa saponin, vỏ hạt chứa dầu; nhân hạt chứa 18% một loại dầu nhỏ màu trắng - vàng vàng, có thể dùng ăn và thắp đèn.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây, thịt quả đều có vị đắng và chát; có tác dụng làm săn da; gỗ bổ, tăng lực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, vỏ cây dùng nấu với vỏ me làm loại thuốc rửa trị bệnh ngoài da. Có khi chế thành dạng thuốc đắp mụn ở mặt và dùng đắp bụng dưới trị bạch đới.

Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng làm thuốc trị sốt; lá làm thuốc trị rắn cắn. Thịt quả chín dùng điều trị lỵ mạn tính, còn quả xanh có thể dùng nhai để làm chắc chân răng hoặc nấu thành dạng thuốc nước để súc miệng. Hạt nghiền ra làm thuốc đắp vào hậu môn trẻ em trong trường hợp bị táo bón.

Ở Thái Lan, hoa khô được dùng trị đau thắt ngực và đau cơ, vỏ thân sắc nước súc miệng trị viêm lợi; còn gỗ cũng làm thuốc trợ tim, gan và bổ phổi; dùng trợ lực cho phụ nữ sinh đẻ.

Sến đỏ

Sến đỏ, Sến mủ, Sến cát - Shorea roxburghii C. Don (S. harmandii Pierre, S. cochinchinensis - Pierre), thuộc họ Sao dầu - Dipterocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m. Lá hình bầu dục hay thuôn, tròn ở gốc, tù hay lõm ở chóp. dài 8-15cm, rộng 4-6cm, tía và có lông trên các gân, nhất là ở mặt dưới. Hoa thành chùm hay chuỳ có lông hay không, dài 7-8cm, ở nách các lá đã rụng; lá đài có lông và rìa lông; cánh hoa vàng vàng cao 1,5cm, nhị 14-17, bao phấn có lông gai rất dài. Đài mang quả có 5 cánh mà 3 cánh to, dài 9cm rộng 1cm và 2 cánh nhỏ hơn. Quả thuôn, có mùi, dài 2cm.

Ra hoa tháng 1-2; có quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - Cortex et Flos Shoreae Roxburghii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Việt Nam, Campuchia, Nam Lào và Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá dưới 1300m, từ Thừa Thiên - Huế tới Kiên Giang (Phú Quốc).

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm trừ lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ của cây Sến đỏ với vỏ cây Gỗ dùng trị lỵ; cũng dùng để ăn trầu. Người ta thường dùng vỏ cây Sến đỏ để ngăn hay làm chậm sự lên men của đường Thốt nốt, bằng cách cho vài miếng vỏ, độ 5-10g tuỳ theo nhiệt độ không khí cao hay thấp, vào ống tre chứa khoảng 2 lít dùng để hứng dịch đường Thốt nốt.

Hoa được dùng làm thuốc hạ sốt, trợ tim.

Sẻn gai

Sẻn gai - Zanthoxylum armatum DC., (Z. alatum Roxb.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4m; thân to 20cm; gai thẳng, dẹp. Lá có sống lá, có cánh rộng 2mm,

mang 3-5(-7) lá chét thon, dài đến 13cm, không lông, mép có răng nằm, mặt dưới có tuyến nhỏ và nâu lúc khô. Cụm hoa ở phần nhánh già, cao 4-7cm; hoa trăng trắng, lá đài 5, hoa cái có nhị lép, bầu 2-5 lá noãn. Quả dài 1 hạt tròn, đỏ, có tuyến to, to 4-5mm; mảnh 2; hạt đen chói.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, quả, hạt, vỏ thân, lá - Radix, Caulis, Fructus, Semen, Cortex et Folium Zanthoxyli Armati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở dọc suối lớn ở độ cao 1300m của tình Lào Cai. Thu hái quả chín vào mùa thu, loại bỏ tạp chất, phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng ôn trung lý khí, khư phong trừ thấp, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị đau răng, đau bụng lạnh dạ; dạ dày ruột bị rối loạn, bệnh giun đũa, cảm mạo đau đầu, ho suyễn do phong hàn, phong thấp đau nhức khớp, rắn độc cắn. lá dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, ung thũng sang độc, mẩn ngứa ngoài da. Liều dùng: 6-10g, dạng thuốc sắc.

Sến găng

Sến găng - Xantolis cambodiana (Pierre ex Dub.) van Royen (Sideroxylon cambodianum-Pierre), thuộc họ Hồng xiêm - Sapotaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cành có nhiều gai thẳng. Lá nhỏ, dài 3,3-6,5cm, rộng 2,5-4cm, có lông dày ở mặt dưới, gân phụ mảnh, 5-6 cặp; cuống ngắn. Hoa chụm thành bó ở nách lá; cuống 3mm, dài 2,5mm, cánh hoa 4,5mm; nhị lép 5, có mũi nhọn. Quả xoan, có lông, to 2,5cm, chứa một hạt, hạt có một sẹo bụng dài.

Ra hoa tháng 3-1.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Xantolis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng tới độ cao 400m từ Hoà Bình, Bắc Thái đến Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Lá, rễ có tác dụng kiện vị, thanh huyết, sinh sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Nước sắc cành lá và rễ giúp ăn ngon, lọc máu và làm tăng tiết sữa cho phụ nữ mới sinh đẻ.

Sẻn hôi

Sẻn hôi, Hoàng mộc hôi, Cóc hôi, Vàng me - Zanthoxylum rhetsa (Roxb.) DC. (Z. budrunga Wall.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có thân và cành phủ gai nhỏ hình nón, ngắn, có gốc rộng và tròn. Lá thành bó ở cuối các nhánh, kép lông chim lẻ, với 6-8 đôi lá chét thon với mép nguyên. Ngù hoa kép ở ngọn, có lông; hoa đa tính, mẫu 4; nhị 4; lá noãn 1-3. Quả nang, với một hạch to bằng hạt đậu Hà Lan, màu đỏ, có phần ngoài có khía rãnh, phần trong trắng, như giấy da, sớm rụng, mang một hạt tròn ở phía đỉnh, màu đen, bóng láng, như là có dầu, lúc đầu có vị của chanh về sau rất cay.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, vỏ rễ - Fructus, Cortex et Cortex Radicis Zanthoxyli Rhetsae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Lào và Việt Nam. Khá phổ biến ở miền Nam nước ta và cũng gặp ở Vĩnh Phú.

Thành phần hoá học: Quả chứa 0,24% alcaloid, và tinh dầu. Trong vỏ cây có 2 aecaloid là budrungain (0,0025%), budrungainin (0,005%); còn có lupeol. Vỏ quả chứa □-terpinen, d-□-phellandren, 4-caren, □-pinen, d-□-dihydrocarvol, 4-terpinol và dl-carvotanacetone; còn có một chất kháng khuẩn.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng làm se, kích thích, lợi tiêu hoá. Vỏ rễ màu đỏ nâu có vị đắng, mùi thơm dễ chịu, tính ấm; có tác dụng kích thích, trị giun và điều kinh, lọc máu ở thận. Vỏ thân thơm, bổ và hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả hạt dùng trị đầy hơi, ỉa chảy, thấp khớp; còn được

dùng làm gia vị thay hạt tiêu, thường được bảo quản trong giấm. Tinh dầu hạt dùng chữa thổ tả. Vỏ rễ: trục giun. Vỏ thân dùng trị ỉa chảy, sốt rét, thấp khớp, mất trương lực của dạ dày. Lá còn được dùng thay men để chế một loại bia gạo do nó tiết ra một chất gôm thơm. Lá thật non thường được dùng làm gia vị.

Sẻn lá to

Sẻn lá to, Hoàng mộc nhiều gai - Zanthoxylum rhetsoides Drake (Z. myriacanthum Wall. ex Hook. f.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m, có rất nhiều gai đỏ, thẳng và hơi cong về phía trên. Lá kép lông chim chẵn, dài 30-40cm; lá chét 4-6 đôi, hình trái xoan - thuôn, dài 10cm, rộng 4cm, không cân đối, gần như tròn ở góc, có mũi dài ở đầu, hơi có răng ở mép. Hoa trắng, hơi thơm, xếp thành chuỳ ở ngọn; cánh hoa 4-5, nhị 4, vòi nhuỵ 4, dính nhau.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Zanthoxyli Myriacanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Châu) và Việt Nam trong rừng vùng núi ở độ cao 500-2100m. Ở nước ta, cây mọc ở Bắc bộ (Sapa, Ba Vì, Phú Hộ) và cao nguyên Trung bộ (Bảo Lộc).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng giảm đau, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây độc đối với cá và quả dùng làm gia vị. Rễ và lá được dùng trị sán khí, phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, gãy xương, mụn nhọt, lở ngứa, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ còn được dùng trị rắn độc cắn.

Sến mật

Sến mật, Sến dưa - Madhuca pasquieri (Dubard) H. J. Lam., thuộc họ Hồng xiêm - Sapotaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30-35m; vỏ nứt vẩy vuông màu nâu sẫm. Lá mọc so le, có lá kèm sớm rụng. Phiến lá hình trứng ngược hay hình bầu dục dài, dài 6-16cm, rộng 2-6cm, đầu tù và có mũi nhọn rộng, gốc hình nêm nhọn, dai, nhẵn; gân phụ 13-15 đôi; cuống lá dài 1,5-3,5cm, có rãnh ở mặt trên. Cụm hoa ở nách lá các lá trên, thường gồm 2-3 hoa; hoa có tràng nhẵn màu vàng với 6-11 thuỳ thuôn, 11-22 nhị, bầu hình trứng có 6-8 ô với vòi nhuỵ có lông ở phần dưới. Quả hình bầu dục hay gần hình cầu, dài 2,5-3cm; hạt hình trứng.

Hoa tháng 1-3; có quả chín tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Madhucae Pasquieri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Vân Nam (Trung Quốc) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác trong các rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa từ Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Bắc, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh tới Quảng Bình. Cây sinh trưởng chậm, ưa đất tốt và ẩm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ Sến mật được xếp vào nhóm Tứ thiết cùng với Đinh, Lim và Tán. Hạt chứa 30-35% dầu béo màu vàng thuộc loại không khô, có thể dùng ăn hay dùng trong công nghiệp. Lá Sến mật nấu thành cao để chữa bỏng rất công hiệu.

Ở Vân Nam, người ta thường dùng để chữa bệnh về tim có nguồn gốc phong thấp.

Sẻn

Sẻn - Zanthoxylum acanthopodium DC., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4m, thơm, cánh có lông ngắn, cứng, gai thẳng cao đến 2cm. Lá rất thơm; lá chét 5-11, không cuống phụ, không lông, mép có răng đáy có tuyến, gân phụ 10-15 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng; trục có cánh. Chùm ngắn như xim co; hoa đơn tính màu xanh; nhị cao 1-2,5mm; bao phấn đỏ; ở hoa cái có 3-5 lá noãn, đĩa mật cao. Quả nang 1-5 ô mỗi ô 1 hạch, đỏ.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - Fructus et Radix Zanthoxyli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở Ấn Độ, ở các đồi của vùng núi Himalaya. Gặp ở ven rừng, trên độ cao 1500-2000m như Ngọc Lĩnh, Bidoup, Lang Bian.

Thành phần hoá học: Quả chứa một tinh dầu và một chất nhựa gây cảm giác ngứa. Chất kích thích đó có thể là fagaramide. Tinh dầu của hạt chứa dipentene và phellandren 47%, linalol 37,5%, citral 6%, methyl cinnamat 0,2% và các vết của acid tự do.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tê tê, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn,

giảm đau, sát trùng, phòng tránh thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được sử dụng như loài Z. planispinum, thường dùng chữa đau dạ dày, phong thấp đau nhức khớp xương, thương tổn bên trong gây đau bụng do lao động quá sức.

Sếu

Sếu - Celtis sinensis Pers., thuộc họ Du - Ulmaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 12m hay hơn. Thân hình trụ, có vỏ nhẵn, màu nâu xám. Cành trải ra ngả xuống, các nhánh mảnh và ngắn. Lá hình giáo xoan, dài 3-10cm, gốc tù, chóp nhọn, hai bên gốc không cao, mép có răng cưa ở phần trên; lá kèm hình dải dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, gồm 1-5 hoa, thường là 3 hoa; hoa có 4 lá đài, 4 nhị, bầu 1 ô với 1 noãn treo. Quả mọng hình cầu, khi chín mau đen.

Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ rễ - Fructus et Cortex Radicis Celtidis Sinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào. Ở nước ta, cây mọc rải rác từ Hà Tây, Ninh Bình qua Quảng Trị tới Ninh Thuận, Lâm Đồng. Cũng thường được trồng làm cây bóng mát.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có tác dụng thanh nhiệt lợi hầu; dầu hạt dùng bôi trơn. Vỏ rễ được dùng trị đau lưng và lở sơn.

Si

Si - Ficus benjamina L., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao to có thể đến 30m, nhưng do môi trường mà cây có kích thước thay đổi. Cành mọc ngang từ gốc với rất nhiều rễ phụ. Toàn cây có nhựa mủ. Lá hình trái xoan, nhẵn cả hai mặt, dài 5-9cm, rộng 3-5,5cm, cuống dài 12-20mm. Quả kép (do đế hoa lõm bao lấy các quả thật ở bên trong) mọc từng cặp trên cành non, không cuống; hình cầu hay hình trứng, đường kính 10-12mm, khi chín có màu đỏ máu rồi đâm đen. Có nhiều thứ khác nhau, thông thường là var. camosa (Roxb.) Kurz.

Có hoa quả từ tháng 9 đến tháng 2.

Bộ phận dùng: Nhựa và rễ phụ, lá - Latex, Radix Adventiva et Folium Fici Benjaminae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng được trồng làm cảnh khắp nơi. Nhựa chích ở thân cây dùng tươi (hoà với rượu). Rễ phụ lấy về, rửa sạch, sao cho hơi vàng, thơm, sắc uống hay ngâm rượu uống và xoa bóp.

Thành phần hoá học: Nhựa cây có chất sáp và acid cerotic.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng hành khí, tiêu thũng, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trong phạm vi dân gian để chữa những trường hợp ứ huyết do ngã hay bị đánh, bị thương, nhức mỏi chân tay, đau xương hoặc bị choáng. Còn dùng chữa lở loét, chữa ho và cắt cơn hen.

Ở Ấn Độ, nước sắc lá lẫn với dầu dùng đắp loét...

Dịch lá cũng dùng chống giác mạc bị trắng ra.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị đòn ngã và mụn loét.

Dùng 10-20ml nhựa hoà vào rượu mà uống hay xoa bóp, hoặc dùng 25-40g rễ Si sắc uống. Có khi dùng cả cành non.

Lá dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

Chữa đau nhức ứ huyết: Dùng nhựa Si 10ml, hoà với 10ml rượu để uống và xoa bóp. Hoặc dùng 40g rễ Si giã nát, xào nóng để đắp, có thể thêm nước để nấu lấy nước uống, bã đắp.

Sim

Sim - Rhodomyrtus tomentosa (Ait.) Hassk., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m. Lá mọc đối, phiến lá dày, chóp tù, mép nguyên, có 3 gân, mặt dưới có lông tơ. Hoa màu hồng tím mọc riêng lẻ hoặc 3 cái một ở nách lá. Quả mọng màu tím sẫm, chứa nhiều hạt.

Cây ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - Radix, Folium et Fructus Rhodomyrti Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang trên các đồi trọc ở vùng núi và đồng bằng. Lá thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay khô. Quả thu hái vào mùa thu, đỏ chín rồi phơi khô. Rễ thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình. Rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, thu liễm chỉ tả; lá có tác dụng thu liễm chỉ tả, chỉ huyết, quả bổ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Rễ được dùng trị viêm dạ dày ruột cấp tính, đau dạ dày, ăn uống không tiêu, viêm gan, lỵ, phong thấp đau nhức khớp, lưng cơ đau mỏi, tử cung xuất huyết theo công năng, thoát giáng, dùng ngoài trị bỏng. Liều dùng 15-30g, sắc uống.

2. Lá được dùng trị viêm dạ dày ruột cấp tính, ăn uống không tiêu; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết. Liều dùng lá khô 15-30g, dạng thuốc sắc. 3. Quả dùng trị thiếu máu khi thai nghén, yếu ốm sau khi có bệnh, thần kinh suy nhược, tai điếc, di tinh. Liều dùng 10-15g quả khô, đun sôi lấy nước uống.

Lá non của Sim đắp làm liền da và òâm máu. Búp Sim sắc uống trị ỉa chảy hoặc đi lỵ và rửa vết thương, vết loét. Rễ cũng dùng sắc uống trị đau tim.

Quả Sim chín làm rượu bổ.

Đơn thuốc:

1. Thiếu máu, yếu ốm, suy nhược thần kinh: Quả Sim 15g, Kê huyết đằng 15g, Hà thủ ô 15g. Sắc nước uống.

2. Viêm gan cấp và mạn, chứng gan to: Rễ Sim 30g, rễ Bùm họp 15g, rễ Muồng truông khô 30g. Sắc nước uống.

3. ỉa chảy, lỵ: Búp non hoặc nụ hoa Sim 8-16g tán bột hoặc sắc uống. Ta thường dùng bột lá Sim và cao gỗ Vang dập viên điều trị ỉa chảy.

Sì mẩn

Sì mẩn, Nhẫn diệp Trung Quốc, Cói bông đầu Trung Hoa, Cỏ nhăn hoa hồng - Lipocarpha sinensis (Osbeck) Keru (Scirpus snensisi Osbeck), thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Thân cao 10-60cm, bóng, hơi có 3 cạnh. Lá có phiến không lông, dài bằng thân hay ngắn hơn, rộng 2-3mm. Lá bắc dài hơn cụm hoa; bông nhỏ 1-8, màu tái hay đo đỏ, rộng 5-8mm. Quả bế thuôn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lipocarphae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Việt Nam, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia, châu Phi, châu

Mỹ. Ở nước ta, cây mọc từ Lào Cai, Sơn La... Vĩnh Phú, tới Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa sưng khớp (Viện Dược liệu).

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta còn sử dụng toàn cây Cói bông dầu nhỏ - Lipocarpha microcephala (R. Br.) Kunth làm thuốc xoa ngoài trị trẻ em kinh phong.

Sim rừng

Sim rừng, Sim ba gân, Trâm siết, Tiểu sim - Rhodamnia dumetorum (Poir.) Merr et Perry (Myrtus dumetorum Poir., R. trinervia Blume), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-4m. Lá mọc đối, thuôn, thon hẹp hay gân phụ tù ở gốc hơi nhọn mũi, nhẵn ở mặt trên, màu lục ở mặt dưới, dài 4,5-7,5cm, rộng 2-3cm. Hoa trắng, ở nách lá, có khi mọc đơn độc. Quả hầu như khô, hình cầu, đường kính 7mm, mang đài tồn tại. Hạt không nhiều, hình mắt chim, đường kính 4mm.

Có hoa từ tháng 6 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá và quả - Cortex, Folium et Fructus Rhodamniae Dumetori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, đến Philippin và Úc châu. Mọc khá phổ biến ở các nước Đông dương, trong các rừng thứ sinh và trên những đồi hoang miền trung du.

Tính vị, tác dụng: Có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ, lá và quả dùng trị ỉa chảy. Nước sắc quả lẫn với nhựa Cánh kiến dùng trị loét, các bệnh về lợi răng. Vỏ lá trị các vết thương. Quả ăn được.

Ở Ấn Độ, nước sắc lá và rễ dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống như là thuốc trợ lực và cũng dùng trị đau dạ dày.

Sỉ sén

Sỉ sén - Didissandra petelotii Pellegr., thuộc họ Rau tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 30cm, thân không chia nhánh, lóng dài. Lá ở ngọn các nhánh, có phiến bầu dục thon, dài 8-12cm, rộng 3,5-5,5cm, không cân xứng, hơi cong, mặt trên có lông trắng, mặt dưới có lông đỏ ở gân và mép; cuống lá dài 1-3cm. Hoa đơn độc hay xếp từng đôi ở nách lá; tràng hoa màu vàng vàng, dài 4,5cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ, nhị 4; bầu không lông.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Thân cây - Caulis Didissandrae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, chỉ gặp ở vùng rừng Sapa (Lào Cai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng thân sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống bổ, điều kinh (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây một số loài khác như Đại diệp ta - Didissandra sesquifolia Clarke và Đại bao lậu đầu cự dài - D. begoniifolia Lévl... để làm thuốc thanh nhiệt giải độc, làm ngừng ho và cầm máu, dùng trị ho do thương tổn bên trong, lạc huyết, thổ huyết.

Si ta

Si ta - Mallotus poilanei Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1,5m, có nhánh đo đỏ, gần như nhẵn. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, thon nhọn ở cả hai đầu, hơi tròn ở chóp, rất nhẵn, cả hai mặt đồng màu, hơi có răng ở đỉnh, dài 8-14cm, rộng 2-5cm. Hoa thành bông ở nách lá, hoa đực ở gốc, hoa cái ở ngọn, dài 15-20mm.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ phân bố ở Khánh Hoà và Quảng Trị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane, cây, không nêu rõ là bộ phận nào, được dùng trị đau đầu (A. Pitelot.).

Sí tử la hán quả

Sí tử la hán quả, Khổ áo - Thlaliantha siamensis Craib, thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo leo; nhánh, cuống lá, cụm hoa có lông mịn. Lá có phiến hình tim xoan, có

lông cả hai mặt, gân từ gốc 3-5, gân phụ 4 cặp, mép nguyên, cuống 5-7cm; tua cuốn chẻ hai, có lông. Cụm hoa đực thành chùm ít hoa, cuống chung dài 9-14cm, có lông, cuống hoa mảnh, 2-3cm;

Lá đài hình tam giác cao 3mm; cánh hoa cao 13mm; nhị 5 mà 4 cái có chỉ nhị dính từng đôi. Chưa rõ hoa cái và quả.

Bộ phận dùng: Rễ củ, lá - Radix et Folium Thlalianthae Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam và Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc trong các savan cây gỗ ở độ cao 1200m của các tỉnh Lào Cai, Hoà Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng trị viêm hầu họng, dạ dày lạnh đau; lá được dùng trị viêm da thần kinh, ghẻ ngứa ngoài da.

Sở

Sở, Trà mai - Camellia sasanqua Thunb. ex Murray (Thea sasanqua Pierre), thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 5-7m; nhánh không lông, mảnh, vỏ xám. Lá có phiến xoan bầu dục, tương đối nhỏ, 3-7 x 1-3cm, dày, không lông, gân rõ 2 mặt, mảnh; cuống ngắn 2-4mm. Hoa tương đối nhỏ, chỉ rộng 4cm, thơm, trắng, ở chót nhánh; lá đài tròn, cao 1cm; cánh hoa cao 17mm; nhị nhiều; chỉ dính nhau ở gốc; bầu có lông, vòi nhuỵ 3. Nang to cỡ 3cm, có vỏ quả dày cứng, mỗi ô chứa 2-3 hạt.

Bộ phận dùng: Dầu hạt và lá - Oleum et Folium Camelliae Sasanquae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Cây thường trồng ở các tỉnh phía Bắc đến Thừa Thiên - Huế để lấy bột cho dầu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi. Quả lấy khi thật chín, phơi khô, đập lấy hạt dùng ép dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 58-59% dầu nhờn, nâu vàng, dùng để thắp, làm xà phòng. Dầu còn dùng để ăn. Khô dầu chứa chất saponin độc không dùng cho gia súc ăn mà dùng làm phân, chất saponin sẽ độc đối với ấu trùng sâu bọ.

Tính vị, tác dụng: Dầu hạt có tác dụng sát trùng giải độc; lá có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Dầu hạt dùng chữa ghẻ. Lá dùng đắp bó gãy xương. Khô dầu dùng để duốc cá ở chỗ nước đọng.

Đơn thuốc: Bó gãy xương: Lá Sở 50g, lá Si 50g, lá Náng 2g, giã nhỏ, trộn với lòng trắng trứng, dùng đắp.

Sổ bà

Sổ bà - Dillenia indica L., thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây to cao 15-20m. Vỏ thân xù xì. Lá mọc so le, mép khía răng đều, 15-23 đôi gân phụ nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa mọc riêng lẻ ở nách lá. Hoa to, tới 10cm. Quả mang đài tồn tại, phát triển thành bản dày mọng nước, vị chua như chanh, ăn được.

Cây ra hoa tháng 3-5 có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá, quả - Radix, Cortex, Folium et Fructus Dilleniae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Nam Trung Quốc tới Malaixia. Ở nước ta, thường gặp ở ven các bờ suối nhiều nơi ở miền Bắc và miền Trung.

Thành phần hoá học: Vỏ và lá chứa tanin. Phần ăn được của quả là các lá đài đồng trưởng, chứa 86,4% nước, 10% chất không tan với một ít tanin, glucose và acid malic.

Tính vị, tác dụng: Rễ và vỏ thân có vị chua, chát, tính bình; có tác dụng thu liễm, giải độc. Quả bổ, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ và vỏ cây trị sốt rét (không dùng cho phụ nữ có thai).

Ở Ấn Độ, quả dùng trị đau bụng, dịch quả lẫn với đường và nước dùng làm thức uống giải khát khi bị sốt và dùng chế thuốc trị họ.

Dân gian thường dùng quả ăn sống hoặc dùng như chanh để chế nước uống hay làm xốt chua; còn dùng chế mứt. Lá được dùng trị ho, sốt, phù thũng, đầy bụng. Liều dùng 8-16g lá khô, hoặc 30-

40g lá tươi sắc uống hoặc nấu cao uống. Còn dùng vỏ tươi uống giải độc và chữa đái dầm. Rễ và vỏ cây nấu nước xông, rửa và tắm trị bệnh phù.

Sổ bông vụ

Sổ bông vụ, Sổ hoa lớn, Lọng tía - Dillenia turbinata Finet et. Gagnep, thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường cao đến 30m; nhánh non có lông màu hoe. Phiến lá xoan hay bầu dục, dài 15-30cm, rộng 8-12cm, có lông dày ở mặt dưới; cuống lá tròn, dài 3cm. Cụm hoa xim có lông hoe; hoa 2-4; lá đài 5, dài 2,5-3,5cm, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa 5, màu vàng, dài 2,5-3,5cm, nhị 14-18 nằm trong đài và vươn ra ngoài; lá noãn 9. Quả đại hình cầu, đường kính 4-5cm, màu hồng tối.

Ra hoa tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Dilleniae Turbinatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Ninh Bình, Quảng Trị tới Quảng Nam - Đà Nẵng.

Tính vị, tác dụng: Lá nhuận phế, trừ ho, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng trị cảm mạo sinh ho; thuỷ thũng.

Sóc che

Sóc che - Glochidion obscurum (Robx. ex Willd.) Blume, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3m; nhánh non có lông xám nâu mịn; nhánh mang lá dạng như một lá kép dài 40cm. Lá có phiến xoan bầu dục, dài cỡ 5cm, rộng 2,5cm, đầu tù, gốc tròn không cân xứng, gân phụ 8 cặp, có lông mịn lúc non; cuống lá ngắn 3mm. Hoa họp thành xim co ở nách lá có lá bắc nhỏ, kết lợp, cuống 5-7mm, có lông; vòi nhuỵ chia thành 6-8 thuỳ chẻ hai ở đỉnh. Quả nang tròn, bẹp, rộng 1cm; hạt nâu bóng.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Glochidionis Obscuri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Campuchia, Tây Malaixia, Xêlép, Moluýc, Tân Ghinê. Ở nước ta, cây ưa ẩm và sáng, thường mọc dọc các suối trong rừng miền Bắc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nước sắc lá và rễ dùng ở Java để trị đau bụng và ỉa chảy.

Sóc Dalton

Sóc Dalton, Giấm mật, Giễng mật - Glochidion daltoni (Muell. - Arg.) Kurz, thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-4m hay hơn; nhánh mang lá nom như lá kép. Lá có phiến thon, hơi không cân, dài 12-16cm, rộng 2,5-3,5cm, dày, không lông; gân phụ 6-7 cặp, xiên, cuống dài cỡ 1cm. Xim có mang hoa đực và cái, hoa đực có 6 lá đài, 3 nhị, bao phấn có phần phụ đen đen; hoa cái có bầu 4 ô, có lông. Quả nang dẹp, rộng 6-8mm, có 6-8 rãnh.

Hoa tháng 10-11; quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Glochidionis Daltoni.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Việt Nam. Cây mọc trong các rừng rụng lá, rừng thông, rừng cây họ Dầu từ Lạng Sơn, Hà Bắc đến Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng trừ ho (chỉ khái).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng làm thuốc trị ho.

Dân gian cũng dùng cây chữa lỵ trực trùng (Viện Dược liệu).

Sóc đỏ

Sóc đỏ, Muôi ăn trái - Glochidion rubrum Blume, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m; nhánh non có rãnh, màu xám tro, mang nhiều lỗ bì sần sùi.

Lá dai, nhẵn, hình ngọn giáo, không cân đối, dài 5-7m, rộng 20-25cm, có lông mịn rất sát ở mặt dưới hay ít lông ở gân; gân phụ 8-10; cuống rất ngắn. Hoa thành xim co ở nách lá xen lẫn với những lá bắc hẹp, hình dải, trong mỗi xim co chỉ có một loại đực hay cái. Quả nang dạng đĩa, lõm ở cả hai mặt, có lông mịn, cao 4mm, rộng 10mm, với 3-4 thuỳ có khía; hạt, có 3 cạnh màu nâu sáng bóng, cao 3mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Glochidionis Rubri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ vùng thấp đến vùng cao 1100m, từ Bắc vào đến thành phố Hồ Chí Minh và đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở các nước Đông dương, cây được dùng chữa bệnh trĩ.

Còn ở Inđônêxia, dân Java dùng lá non để ăn và dùng các lá già chứa nhiều tanin để làm thuốc long đờm.

Sóc mốc

Sóc mốc, Sóc dưới trắng - Glochidion hypoleucum (Miq.) Boerl. (Anisonema hypoleucum- Miq.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-6m, không lông; nhánh nhỏ mọc xiên. Lá có phiến bầu dục thon, dài 9,5cm, rộng 3cm, đầu thon nhọn, gốc không cân, một bên tròn; mặt dưới mốc mốc; gân phụ 7-8 cặp; cuống 5mm. Hoa đực nhỏ, có cuống. Quả nang tròn hẹp, nâu, bóng, rộng 5-6mm, cao 4-5mm; hạt đo đỏ.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Glochidionis Hypoleuci.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng làm thuốc mạnh gân xương và hàn vết thương (Viện Dược liệu).

Sóc thon

Sóc thon, Bòn bọt lá to, Bọt ếch lưỡi mác - Glochidion lanceolarium (Roxb.) Voigt. (Bradleia lanceolariaRoxb.) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 12m; nhánh non có 3 cạnh. Lá có phiến bầu dục thon dài 11-16cm, rộng 4,5-6cm, có khi cong, đầu nhọn, gốc tù, dày, không lông; gân phụ 7-11 cặp; cuống 6-8mm. Cụm hoa xim co cùng gốc, hoa đực có cuống dài 12mm; lá đài 6, nhị 6; hoa cái có cuống 2-3mm, bầu có lông. Quả nang rộng 18mm, cao 6-7mm, nở thành 6-8 mảnh.

Hoa và quả vào tháng 9.

Bộ phận dùng: Cành lá, rễ và vỏ cây - Ramulus, Radix et Cortex Glochidionis Lanceolarii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan và Việt Nam. Cây mọc trong rừng hỗn giao từ vùng thấp đến độ cao 800m, từ Quảng Ninh qua Kon Tum đến Tây Ninh.

Tính vị, tác dụng: Cành lá có tác dụng tiêu viêm, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở vùng Kon Tum người dân dùng lá trị mụn nhọt và dùng vỏ cây trị ăn uống không tiêu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được dùng trị đòn ngã, viêm lợi răng, viêm họng và rễ dùng trị hoàng đản.

Sở dầu

Sở dầu, Du trà, Chè dầu - Camellia oleifera Abel (C. drupifera Lour.), thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 11m, thân to 8-12cm, xám xám. Lá có phiến to 6-8 x 2,5-4,5cm, hơidày, không lông. Hoa màu trắng, xếp 1-2 ở nách lá ở cuối các nhánh; không cuống, rộng 5-6(9)cm; lá bắc và lá đài 6-7 hình bán nguyệt, dài 7-9mm, lưng có lông tơ bạc; cánh hoa dài 3,5cm; nhị nhiều,

bao phấn lõm ở đầu; bầu tròn, có lông trắng, vòi nhuỵ 3-4, rời nhau từ gốc. Nang 3-4 mảnh, mập, to 3-5cm, có lông vàng; hạt dài 2,5cm.

Ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Dầu hạt, rễ, vỏ - Oleum, Radix et Cortex Camelliae Oleiferae.

Dầu có tên là Du trà du

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây được trồng ở các tỉnh Bắc bộ và Trung bộ. Người ta thu hái quả vào mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt, gia công cất lấy dầu. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô. Người ta sử dụng cả khô dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo 30% chủ yếu gồm các acid béo.

Tính vị, tác dụng: Rễ, vỏ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết chỉ thống. Dầu hạt vị ngọt, đắng, tính ấm; có tác dụng nhuận tán, hoạt trường, sát trùng giải độc. Khô dầu vị ngọt, có độc, có tác dụng sát trùng.

Công dụng: Cây được trồng lấy hạt cho dầu, dùng ăn được hoặc dùng trong công nghiệp. Quả dùng để duốc cá. Rễ cây được dùng trị viêm hầu cấp, đau dạ dày, bong gân; rễ và vỏ dùng trị gãy xương, sái trẹo chân. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dầu hạt dùng trị táo bón, tắc ruột co thắt, đau bụng do giun đũa.

Dùng ngoài trị bệnh về da đầu, mụn nhọt và bỏng.

Khô dầu dùng ngoài trị bệnh ngứa da, diệt ruồi xanh.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: Rễ Sở 45g, sắc uống.
2. Tắc ruột co thắt: Dầu hạt Sở 30-60g dùng uống với nước.

So đũa

So đũa - Sesbania grandiflora (L.) Poir., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 8-10m. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 20-25 đôi lá chét, hình bầu dục thuôn. Hoa to, màu trắng hay hồng, mọc thành chùm ngắn 2-3 cái thõng xuống ở nách lá. Quả dài như chiếc đũa thót lại ở hai đầu, dẹt, hơi hẹp lại ở khoảng cách giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu.

Mùa hoa quả tháng 3-6 và tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, hoa - Cortex Radicis, Cortex et Flos Sesbaniae Grandiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang và thường được trồng làm cây cảnh vì có hoa đẹp và dùng các phần non (hoa, lá, quả) để làm rau ăn. Lá làm thức ăn cho gia súc và làm phân xanh. Thân cành làm củi đun và làm trụ nọc cho Hồ tiêu leo. Thân cây còn dùng làm giá để trồng Mộc nhĩ. Trồng bằng hạt vào mùa thu. Có thể thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm và lấy hoa khi mới nở. Dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong vỏ cây có chất gôm nhựa, hai chất màu là agathin màu đỏ và xanthoagathin màu vàng. Còn có basorin, một chất nhựa, tanin. Lá, hoa và quả non chứa nhiều chất đường, đặc biệt hoa So đũa chứa hàm lượng vitamin C cao, vitamin B. muối calcium và sắt, các acid amin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, chát; có tác dụng chỉ tả, trừ lỵ. Lá có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thân được dùng làm thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm, dễ tiêu hoá. Còn dùng chữa lỵ, ỉa chảy và viêm ruột.

Ở Ấn Độ, dùng hãm uống trị đậu mùa. Nhựa vỏ cây dùng làm thuốc săn da. Hoa và lá dùng chữa cảm cúm. Dịch của hoa và của lá So đũa là một vị thuốc dân gian ở Ấn Độ để trị chứng sổ mũi và chứng đau đầu. Khi vào mũi, nó tạo ra sự tiết nhiều dịch và làm tan biến đi cảm giác đau nhức và nặng

nề ở trên đỉnh đầu. Nước sắc hoa cũng dùng để tẩy.

Ở Thái Lan, vỏ thân được dùng ngoài trị xuất huyết và làm săn da.

Cách dùng: Vỏ cây So đũa thái mỏng 100g, ngâm trong 1 lít rượu 40O từ 15 ngày đến 1 tháng, ngày uống 15-30ml làm thuốc bổ đắng, khai vị. Hoa và lá giã nát, nhỏ mũi trị cảm cúm. Vỏ thân tươi giã nát lấy nước bôi chữa tưa lưỡi. Nhựa vỏ cây dùng dưới dạng bột hay nước sắc.

Đơn thuốc: Chữa nhức răng: lấy vỏ cây So đũa vạc bỏ lớp da sù sì ở bên ngoài, rồi đem băm nhỏ, bỏ vào nồi hay ấm, thêm một chút nước, nấu sôi lên cho đặc được chừng nào hay chừng ấy. Mỗi lần cần, rót nửa chén cho thêm chút muối ngậm 3-4 lần trong ngày. Nếu răng sưng có mủ, răng lung lay nhức, ngậm chừng 2 ngày thì hết, mỗi lần ngậm lâu chừng 10 phút, nhổ bỏ rồi ngậm tiếp (kinh nghiệm ở Sóc Trăng).

Sổ Hooker

Sổ Hooker - Dillenia hookeri Pierre, thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây gỗ thấp; nhánh non có lông dày. Lá có phiến dài đến 30cm, lúc non có lông ở cả hai mặt, về sau chỉ có lông ở mặt dưới; cuống dài 2cm. Hoa mọc từng đôi, màu vàng tươi; lá đài ngoài có lông; nhị có bao phấn thẳng; lá noãn 6-7. Quả đại nằm trong đài hoa tồn tại.

Ra hoa tháng 2-7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dilleniae Hookeri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Cây thường mọc ở rừng thưa, đất trắng ẩm ướt ở Đồng Nai, Gia Lai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được.

Ở Campuchia, người ta dùng rễ để chế một loại nước uống tăng lực.

Sòi

Sòi, Sòi xanh - Sapium sebiferum (L.) Roxb., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá cao 6-15m. Lá mọc so le, hình quả trám, dài 3-7cm, chóp lá thuôn nhọn, cuống lá dài có tuyến. Hoa đơn tính, màu trắng vàng hay vàng, mọc thành bông ở nách lá hoặc đầu cành. Hoa cái nhiều, ở gốc, hoa đực ở trên. Hoa đực có đài hình đầu phân thuỳ hoặc có răng, nhị 2, bao phấn gần hình cầu. Hoa cái có đài hợp, 2-3 thuỳ và nhuỵ 3, bầu hình trứng có 3 ô. Quả hạch hình cầu có 3 hạt.

Cây ra hoa tháng 6-8, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá, hạt - Cortex Radicis, Cortex et Folium Sapii Sebiferi. Vỏ rễ thường có tên là Ô cữu căn bì

Nơi sống và thu hái: Cây của Đông Á châu ôn đới và cận nhiệt đới, mọc hoang ở vùng đồi núi. Có khi được trồng làm cây cảnh. Thu hái vỏ rễ và vỏ cây quanh năm, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa xanthoxylin, acid tanic.

Tính vị, tác dụng: Sòi có vị đắng, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng sát trùng, giải độc, lợi niệu, thông tiện, tiêu thũng, trục thuỷ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1: Phù thũng, giảm niệu, táo bón; 2. Bệnh sán máng, cổ trướng, xơ gan; 3. Viêm gan siêu vi trùng; 4. Ngộ độc nhân ngôn; 5. Rắn độc cắn. Thân và lá dùng chữa viêm mủ da, ngứa lở thấp chẩn, chai cứng. Dùng vỏ rễ 3-6g, lá 9-15g, đun sôi lấy nước uống. Giã lá tươi để đắp ngoài, hoặc nấu nước để rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) còn được dùng trị tiểu tiện không thông, viêm ân đạo.

Đơn thuốc:

1. Phù thũng, Rễ Sòi tươi, lấy màng thứ nhì 15g, đường 15g, đun sôi lấy nước uống.

2. Bệnh sán máng: Lá Sòi 8-30g, sắc uống. Dùng liền trong 20-30 ngày.

3. Phù thũng, cổ trướng, đại tiện không thông, ứ nước hoặc bí đầy, ăn uống không xuôi: Màng rễ Sòi (lớp trắng ở trong), Mộc thông, hạt Cau, mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Ngộ độc: Lá Sòi 1 nắm giã nhỏ, chế nước vào, vắt lấy nước cốt uống.

Sồi đá cau

Sồi đá cau, Dẻ cau - Lithocarpus areca (Hick. et A. Camus) Camus (Pasania areca Hick. et A. Camus), thuộc họ Dẻ - Fagaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn hay nhỏ, cành không lông, có nhiều lỗ bì trắng. Lá có phiến thon, dài đến 20cm, không lông, gân phụ 10-11 cặp, mép có răng thưa; cuống dài 12mm, mảnh. Đuôi sóc đực ngắn, đơn, đứng thẳng, ở nách các lá trên. Đuôi sóc lưỡng tính của hoa cái ở dưới, hoa đực ở trên. Chỉ có 1 trong 3 đấu phát triển; đấu hình đĩa, rộng 26mm, có gai cứng cao 5-8mm; quả có rốn lồi.

Quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Lithocarpi Arecae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở rừng Nam Hà, Ninh Bình.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị lỵ.

Sồi đá trắng

Sồi đá trắng, Dẻ trắng, Dẻ đá - Lithocarpus dealbatus (Hook. f. et Thoms.) Rehd., thuộc họ Dẻ - Fagaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 5-10 (-20)m. Lá có phiến thon nhọn, dài 7-14cm, rộng 2,5-5cm, mặt dưới đợt, mốc trắng, có lông; cuống dài 1,5mm. Bông hoa dài hơn lá; hoa đực có 6 lá đài và khoảng 10 nhị. Bông quả dài 7-9cm, dày, đấu cao bằng 2/3 quả, rộng cỡ 1,5cm, có lông dày; quả xoan, cao cỡ 2cm, có sẹo lồi.

Có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - Inflorescentia Lithocarpi Dealbati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng vùng núi cao Cà Na, Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng thuận khí tiêu thực, kiện vị, sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cụm hoa được dùng trị ăn uống không tiêu bụng trướng đầy, đau bụng giun không tiêu. Liều dùng 12-20g, sắc uống.

Sói đứng

Sói đứng - Chloranthus erectus (Buch. - Ham.) Verde. (C. elatior Link), thuộc họ Hoa sói - Chloranthaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-2,5m. Lá có phiến bầu dục, không lông, màu lục tươi, gân phụ 5-7 cặp, mép có răng nằm; cuống dài 1-1,5cm, màu tim tím. Bông kép ở ngọn; lá bắc màu ngà, có 3 thuỳ, hoa 3; nhị 3; bầu ở nách lá bắc. Quả hạch trắng; hạt nhỏ.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chlorathi Erecti.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Malaixia, Philippin, thường gặp trong rừng ở độ cao 300-2100m trên mặt nước biển. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi, khắp 3 miền.

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có tác dụng làm ra mồ hôi; cây có tác dụng thông kinh hoạt lạc và chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Trung Quốc trị cảm mạo, sản hậu lưu huyết, điên giản, đòn ngã đao chém bị thương, phong thấp tê liệt, viêm khớp xương, sưng amygdal, gãy xương. Ở Vân Nam, cây dùng trị sỏi niệu đạo, tử cung rủ xuống.

Ở Ấn Độ, lá và rễ dùng trị sốt.

Cây được dùng ở Philippin và Malaixia làm thuốc kích thích.

Sòi lá tròn

Sòi lá tròn, Sòi bòng - Sapium rotundifolium Hemsl., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 6m, không lông. Lá có phiến dai, xoan tròn, dài 6-10cm, rộng 5-7cm, gân hình lọng, gân phụ 8-9 cặp, cuống có 2 tuyến ở đầu. Bông thòng, ở nách lá và ở ngọn, cao 4-8cm; hoa cái ở gốc, hoa đực có đài dính thành đấu có 4 răng, nhị 2; hoa cái có bầu không lông, 3 ô mỗi ô 1 noãn. Quả mập tròn to 15mm, nở thành 3 mảnh, hạt tròn, to 4mm.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Sapii Rotundifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác khắp các tỉnh; thường gặp ở những bãi trống, trong các rừng thứ sinh.

Tính vị, tác dụng: Lá, hạt có tác dụng giải độc, tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt có dầu, có thể dùng trong công nghiệp xà phòng và làm thuốc trừ sâu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá, quả được dùng trị rắn cắn, ghẻ nấm, mẩn ngứa và mụn lở.

Sói Nhật

Sói Nhật - Chloranthus japonicus Sieb., thuộc họ Hoa sói - Chloranthaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao đến 50cm, không chia nhánh. Lá thường chỉ có 4 cái mọc vòng, phiến không lông, mép có răng nhỏ nhọn. Cụm hoa hình bông đứng ở ngọn thân gồm nhiều hoa màu vàng rất thơm; hoa trần; nhị 3, trung đới rất cao, bầu 1 ô, chứa một noãn treo, vòi nhuỵ 1, ngắn. Quả hạch cứng, nhỏ, hình quả lê.

Mùa hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Chlorathi Japonici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thường xanh, thường gặp ở Măng Giang (Kon Tum), Đà Lạt, Lang Bian (Lâm Đồng), mọc lẫn với cỏ hoặc mọc riêng lẻ dưới tán rừng, chỗ râm mát. Thu hái rễ và cây vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm, có ít độc; có tác dụng khư thấp tán hàn, lý khí hoạt huyết, tán ứ giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc dùng chữa đau nhức lưng gối, đòn ngã, mụn nhọt, bạch đới, cảm mạo. Thường dùng trị: lao thương, đau nhức lưng gối, đòn ngã tổn thương, cảm mạo, bạch đới, mụn nhọt. Liều dùng: 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Lao thương: Dùng 15-20g ngâm trong 1kg rượu, mỗi lần uống 2-3 chén con, ngày 1-2 lần.
2. Cảm mạo: 10-15g sắc uống, ngày 1 thang.
3. Bạch đới: Dùng 40-80g rễ sắc uống.

Sồi nhọn

Sồi nhọn - Quercus acutissima Carr., thuộc họ Dẻ - Fagaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15-20m. Lá có phiến bầu dục thon, dài 9-16cm, rộng 3-4,5cm, đầu thon, gốc tròn tròn, mép có răng gai nhọn, gân phụ 14-16 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 2-3cm. Đấu có gai mềm, nhọn, có lông mịn, dài 6-8mm.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, quả và lá - Cortex, Fructus et Folium Querci Acutissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường mọc ở núi cao 900-2200m.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân đắng, chát, hơi ấm; có tác dụng thu liễm, chỉ lỵ.

Quả giải độc tiêu thũng, cũng sáp trường chỉ tả, tiêu sưng vú.

Công dụng: Ở Vân Nam, vỏ thân dùng chữa tả, kéo dài bệnh lỵ. Quả được dùng trị viêm tuyến vú.

Sòi quả mọng

Sòi quả mọng - Sapium baccatum Roxb., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-30m, nhánh ngang. Lá có phiến bầu dục, đầu có mũi hay mũi lồi, gốc trùm hay tù, thường có 2 tuyến to ở chỗ gân phụ gốc, mặt dưới mốc mốc, dài 6-11cm, rộng 3-6cm; cuống 2,5-4cm. Chuỳ cao đến 15cm; hoa không có cánh hoa; hoa đực có 2 nhị; hoa cái có đài hình chén. Quả nang 2 mảnh, hơi mập, dài 14mm, rộng 11mm; hạt 2, gần hình cầu.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá - Cortex Radicis, Cortex et Folium Sapii Baccati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới, nguyên sinh hay thứ sinh, địa hình vùng đồi và núi thấp, trong rừng hỗn giao và rừng tre đến 1000m, từ Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế tới Kiên giang.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ và lá có tác dụng sát trùng, giải độc, tiêu thũng, trục thuỷ, thông tiện, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như Sòi. Hạt ép lấy dầu dùng thắp đèn, chế sơn.

Sói rừng

Sói rừng, Sói nhẵn - Sarcandra glabra (Thunb.) Nakai, thuộc họ Hoa sói - Chloranthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m; nhánh tròn, không lông, mọc đối. Lá mọc đối, có phiến dài xoan bầu dục, dài 7-18cm, rộng 2-7cm, đầu nhọn, mép có răng nhọn, gân phụ 5 cặp; cuống ngắn 5-8mm. Bông kép, ít nhánh, nhánh ngắn; hoa nhỏ, màu trắng, không cuống; nhị 1. Quả nhỏ, đỏ gạch, mọng, gần tròn 6x4mm.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - Herba seu Radix Sarcandrae Glabrae, thường gọi là Thũng tiết phong

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều tiên, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam và Malaixia. Cây mọc hoang ở vùng núi đất, ở bìa rừng và ven đồi ẩm nhiều nơi; Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây đến Kon Tum, Lâm Đồng. Cũng được trồng để lấy hoa ướp trà. Thu hái toàn cây vào mùa hạ thu, dùng tươi hay phơi khô trong râm. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt đoạn phơi trong râm, cũng có thể dùng tươi.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, các este, phenol, đường, flavon, cyanogen...

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm, cũng có độc; có tác dụng hoạt huyết giảm đau, khư phong trừ thấp, tiêu viêm giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Hương cảng (Trung Quốc) cây được dùng chữa: 1. Ung thư tuỵ, dạ dày, trực tràng, gan, cuống họng; 2. Viêm não B truyền nhiễm; 3. Lỵ trực trùng; viêm ruột thừa cấp, bệnh nhọt; 4. Đòn ngã tổn thương, gãy xương, thấp khớp tạng khớp, đau lưng. Ngày dùng 15-30g, đun sôi uống hay tán bột uống với rượu hoặc dùng bột phối thành tễ uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn được dùng trị cảm mạo, kinh nguyệt không đều và viêm phổi.

Dân gian còn dùng rễ ngâm rượu uống chữa ngực đau tức, lá giã đắp chữa rắn cắn. Lá sắc uống trị ho lao

Sói

Sói - Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino (Nigrina spicatus Thunb.) thuộc họ Hoa sói - Chloranthaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng cao 0,5-1,5m; thân tim tím, phủ trên mấu. Lá có phiến xoan rộng, dài 4-10cm, rộng 2-5cm, nhẵn bóng, không lông, gân phụ 5-7 cặp, mép có răng sắc, nhọn, cuống 1-2cm, tim

tím. Bông kép ở ngọn, nhánh dài 2-3cm; lá bắc vàng; hoa có 3 nhị, xanh hay vàng xanh. Quả hạch nhỏ vàng xanh.

Ra hoa vào mùa hạ, mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chloratho Spicati, ở Trung Quốc gọi là Kim tắc lan.

Nơi sống và thu hái: Cây thường trồng làm cảnh và lấy lá ướp trà, ướp thuốc.

Thành phần hoá học: Hoa và rễ có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, hơi chát, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, tiếp gân cốt, hoạt huyết tán ứ, sát trùng trừ ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa tươi dùng để ướp trà, ở Trung Quốc gọi là Châu lan trà; còn dùng hãm uống chữa ho.

Ở Trung Quốc cả cây bỏ rễ dùng trị dao chém, gãy xương, viêm xương, thiên đầu thống; lỏ dựng trị ho do lao lực; rễ trị đinh nhọt. Dùng ngoài giã đắp chữa cho người già bị đòn ngã. Ở Vân Nam người ta dùng toàn cây làm thuốc trị cảm mạo, phong thấp đau tê nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương, đao chém xuất huyết, động kinh, tử cung rủ xuống.

Sòi tía

Sòi tía - Sapium discolor (Champ.) Muell - Arg., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 3-5m, tới 8-10m. Lá nguyên, mọc so le, màu xanh sẫm; cuống lá dài màu đỏ tía. Lá chuyển màu đỏ trước khi rụng. Cụm hoa hình bông. Quả hình cầu. Hạt màu màu xám đen.

Cây ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Sapii Discoloris.

Nơi sống và thu hái: Cây của lục địa Nam Á châu, mọc hoang dại trên các đồi cây bụi ven đường, ven rừng thưa vùng núi. Vỏ và rễ thu hái quanh năm, thu hái lá vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Rễ Sòi tía có vị đắng, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng tả hạ trục thuỷ, làm tăng nhu động ruột.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ và vỏ rễ dùng trị: táo bón, giảm niệu; viêm thận phù thũng, xơ gan cổ trướng. Rễ còn được dùng trị đi đái ít, bạch trọc, đòn ngã tổn thương, ngứa lở ngoài da, lá dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, rắn độc cắn, áp xe vú, dị ứng da, eczema, zona, mụn nhọt, lở loét.

Dùng 3-10g vỏ rễ và vỏ, dạng thuốc sắc, có thể dùng tới 10-15g. Giã lá tươi đắp ngoài trị đinh nhọt và nấu nước rửa.

Phụ nữ có thai và người trạng thái suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Rắn cắn: rễ Sòi tía 10-15g, nấu nước uống với rượu. Giã lá tươi để đắp ngoài, có thể phối hợp với Bồ cu vẽ.

2. Táo bón: Sòi tía 30g, sắc nước uống.

3. Áp xe vú: Lá Sòi tía tươi với lượng vừa phải, thêm đường giã và đắp.

Sô loan Hemsley

Sô loan Hemsley, Phỏng lật - Sloanea hemsleyana (Ito) Rehd. et Wils., thuộc họ Côm - Elaeocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh, cao 15m; không lông. Lá có phiến thon, không lông, dài 9-22cm, rộng 3-7,4cm, mong mỏng, mép có răng nằm, gân phụ 10 cặp; cuống dài 1-2cm. Hoa ở nách lá, rộng 2cm; cuống dài 3,5cm; có lông; lá đài 4, dính nhau ở gốc, có lông dày, cánh hoa có 6 rìa ở đầu. Quả nang 4 mảnh, cao 2,5-3cm, kể cả gai cao đến 4-5cm; hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sloaneae Hemsleyanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở vùng núi cao trên 1000m. Ở nước ta, cây mọc trong rừng vùng Sapa (Lào Cai) ở độ cao 1600-1800m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng làm thuốc trị lỵ.

Sô loan Trung Quốc

Sô loan Trung Quốc, Hầu hoan hỉ - Sloanea sinensis (Hance) Hemsl., thuộc họ Côm - Elaeocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 12m; cành non màu nâu, không lông. Lá mọc so le, khít nhau ở ngọn nhánh; phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2,5-4,6cm, mép nguyên, gân phụ 5-7 cặp; cuống 2-3,5cm. Hoa đơn độc ở nách lá, cuống hoa dài 2cm; lá đài dày dính nhau ở gốc; cánh hoa đứng, nhỏ hơn lá đài, đầu có răng; nhị nhiều, bầu có lông tơ cứng. Quả tròn, cao 2-3cm, nếu kể cả gai, to đến 6-7cm; 3-6 ô, chứa 4-5 hạt màu vàng có áo hạt bao lấy 3/4 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sloaneae Sinensis. thường có tên là Hầu hoan hỉ.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Thường gặp ở rừng vùng núi cao từ Thanh Hoá tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kiện tỳ hoà vị, khư phong tráng yếu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, trị đau dạ dày và phong thấp đau lưng đùi.

Sổ lọng vàng

Sổ lọng vàng, Lọng bàng - Dillenia heterosepala Finet Gagnep., thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây nhỡ; cành ráp. Lá hình bầu dục dài, hơi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trên các gân, mép có răng đến tận đỉnh. Hoa mọc thành xim 3-4 hoa, phủ lông hung. Hoa lớn, có tràng mau rụng; nhị nhiều; lá noãn 8 dính nhau, mỗi lá noãn chứa 20-30 noãn.

Cây rụng lá vào mùa khô, ra lá và hoa vào tháng 6.

Bộ phận dùng: Nhựa, vỏ - Latex et Cortex Dilleniae Heterosepalae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trong các rừng thưa, trong các savan cây gỗ từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hoà Bình tới Nghệ An, Hà Tĩnh. Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa ngộ độc thuốc, sưng bìu dái (Viện Dược liệu).

Dân gian dùng nhựa bôi chữa viêm hạch bạch huyết.

Sơn

Sơn, Sơn Phú thọ, Sơn lắc - Rhus succedanea L., (Toxicodendron succedanea (L.) Mold.) thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao tới 10m. Vỏ thân màu nâu. Lá mang 7-15 lá chét không lông, hình bầu dục thon, dài 5-10cm, rộng 1,5-3,5cm, gốc không cân, mặt dưới tái. Chuỳ hoa ngắn hơn lá; cánh hoa 5, dài bằng 2-3 lần đài, nhị 5, có chỉ nhị dài bằng cánh. Quả hạch cứng, dẹp dẹp, màu vàng nhạt, đường kính 6-8mm.

Hoa tháng 7, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ, quả - Radix, Folium, Cortex et Fructus Rhi Succedaneae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc hoang từ Hoà Bình, Quảng Ninh đến tận Lâm Đồng và được trồng nhiều ở Phú Thọ và trên các đồi Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Thái, Hoà Bình để trích lấy sơn. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Ta thường dùng Sơn khô (Can tất) đốt cháy hay tẩm sơn ướt vào giấy đậy sải Sơn đem đốt rồi tán bột. Ít khi dùng sơn tươi vì gây tổn thương tràng vị.

Thành phần hoá học: Nhựa Sơn chứa acid palmitic, acid oleic, glycerid, rhoifolin, firetin, fustin; trong nhựa của Sơn có chất laccol tương đồng với urushiol. Lá chứa tanin và một glocusid apigenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, có ít độc; có tác dụng bình suyễn, giải độc, tán ứ tiêu thũng, chỉ thống, chỉ huyết. Dịch lá và nhựa đều có tính làm rộp da, gây dị ứng làm cho da mặt đỏ bừng, ngứa gãi và sưng húp dẫn đến lở loét. Sơn khô có vị cay, hơi mặn, tính ấm; có tác dụng làm tan máu ứ, tiêu tích báng, thông kinh nguyệt, trừ giun đũa.

Công dụng: Ở Trung Quốc được dùng trị hen khan (háo suyễn), cảm, viêm gan mạn tính, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương, và dùng ngoài trị gãy xương, các vết thương chảy máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trị lao phổi.

Ta thường lấy Sơn khô (Can tất) làm thuốc chữa phụ nữ kinh bế đau bụng, chữa kinh bế, có báng máu đau nhức và trị đau bụng giun. Liều dùng 1-4g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ kinh bế đau bụng: Sơn khô đốt ra tro, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với rượu (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa kinh bế, có báng máu đau nhức, đau cả tâm vị hoặc các loại tích tụ u hòn: Sơn khô, Nghệ vàng, Nghệ đen, Hương phụ (chế với giấm) liều lượng bằng nhau, tán nhỏ làm viên hoàn bằng hạt đậu, uống mỗi lần 50 viên với rượu (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa bụng đau nhói lên tim, do giun sán quấy, miệng chảy nước rãi trong: Sơn khô đốt cháy, tán nhỏ làm viên bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần 10 viên, ngày uống 3 lần (Nam dược thần hiệu).

Ghi chú: Khi tiếp xúc với Sơn, để đề phòng sưng lở, người ta thường đốt 1 mảnh giấy Sơn tán nhỏ hoà với nước uống. Còn khi bị Sơn ăn sưng ngứa, thì dùng lá Rau dền, lá Khế hay quả Khế giã nhỏ xát và đắp, hoặc nấu lá cây Ghẻ - Glochidion eriocarpum xông và rửa. Người ta thường dùng vỏ Núc nác nấu thành cao dùng uống trong và bôi ở ngoài.

Sổ năm nhuỵ

Sổ năm nhuỵ - Dillenia pentagyna Roxb., thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8 - 10m tới 25m, vỏ xám dễ tróc. Lá không lông, phiến lá rất to, dài 20-50cm, rộng 10-20cm, mặt dưới vàng, gân bên 30-40 cặp. Hoa 2-7, rất to; cánh hoa vàng 2 vòng; nhị không ưỡn ra; lá noãn 5. Quả đại nằm trong hoa đồng trưởng màu cam đỏ.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Dilleniae Pentagynae

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Quảng Trị tới Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 8-10% tanin; lá chứa 6-9% tanin

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả hơi có mùi thơm, ăn được.

Ở Trung Quốc, quả được dùng trị ho

Sơn biên

Sơn biên, Quả gỗ - Schrebera swietenioides Roxb., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 16m. Lá kép lẻ, mang 3-7 lá chét xoan bầu dục, to, dài 10-15cm, lúc non có lông, cuống phụ dài 1-2cm. Cụm hoa ở ngọn nhánh; lá bắc 5mm; đài không lông, có 5 răng; tràng có ống đài 5mm, thuỳ 4-7; nhị 2; bầu 2 ô, 3-4 noãn treo. Quả nang to, cao 7cm, xám vàng, mở vách ngăn; hạt có cánh mỏng.

Ra hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Schreberae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Cây mọc ở rừng Ayunpa (Gia Lai), Buôn Ma Thuột (Đắc Lắc).

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh phong hủi.

Sơn đậu căn Horsfield

Sơn đậu căn Horsfield, Đa ích Horsfield - Euchresta horsfieldii (Lesch.) Benn. (Andina horsfieldii Lesch.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 0,5-0,2m, có nhánh nhăn, có lông nằm ngắn. Lá chét 5-7 mọc đối, nguyên, mép hơi lượn sóng hay có răng, dài 6-15cm, rộng 3-8cm, tù ở gốc, nhọn ở đầu, nhẵn ở trên, có lông ở mặt dưới; gân bên 9 đôi; cuống lá chét 2-5mm; lá kèm 3mm. Chùm hoa đứng cao 5-12cm, đối diện với một lá, ngắn hơn lá; cuống 4-6mm, lá bắc 4-5mm; đài hình chuông, không cân ở gốc, có lông, với 5 thuỳ tam giác, tràng hoa cao 1,5-2cm, nhẵn, màu vàng cánh cờ hẹp, gấp lại; các cánh bên và cánh thìa có tai; nhị 2 bó, bầu 5-6mm có 2 noãn. Quả hình trái xoan đen, bóng khi khô, dài 1,2-1,8cm, rộng 0,8-1cm; hạt to, cứng.

Hoa quả tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, rễ - Folium, Semen et Radix Euchrestae.

Nơi sống và thu hái: Thứ này phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam và Inđônêxia. Người ta gặp nó trong các quần hệ thứ sinh, rú bụi, savan, từ thấp đến 1800m. Ở nước ta, cây mọc ở Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid cytisine cùng nhóm tác dụng với nictoine.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Ở Thái Lan và Việt Nam, nước sắc lá dùng uống để làm cho dễ sinh đẻ.

Ở Malaixia, người ta dùng hạt có vị đắng làm thuốc trị các bệnh về ngực và như là thuốc chống độc và bổ.

Ở Inđônêxia, cây được dùng làm thuốc diệt côn trùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, đầy bụng, đau dạ dày, đau hầu họng.

Sơn điện

Sơn điện, Chàm núi, Lộc mại trái láng - Mercurialis leiocarpa Sieb. et Zuce., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu, cao tới 1m, có thân rễ; thân nhỏ, có cạnh tù. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 4-14cm, rộng 2-6cm, đầu có mũi, gốc tròn, mỏng, mặt dưới không lông, mặt trên có lông mềm, gân phụ 7 cặp, mép có răng nằm; cuống 1-4cm. Hoa nhỏ, cùng gốc; cụm hoa đực thành xim co; cụm hoa cái thành chùm, lá đài 3, không có cánh hoa; nhị 14-20; ở hoa cái có 2 tuyến, bầu 2 lá noãn. Quả nang 2 ô, nhẵn bóng, cao 3,5mm, rộng 5mm.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Triều Tiên, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan. Ở nước ta, cây này ưa sáng, ẩm, mọc ở rừng thưa trên độ cao 1500m ở Sapa (Lào Cai).

Công dụng: Cây được trồng làm thuốc như Lộc mại (theo Nguyễn Nghĩa Thìn).

Sơn đôn

Sơn đôn, Mắc chim - Amalocalyx microlobus Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Bụi hay dây leo có nhiều nhựa mủ. Cành có lông phún. Lá có phiến bầu dục, gốc hình tim, dài đến 20cm, phủ lông phún; gân phụ 9-10 cặp. Cụm hoa xim ở nách hay ở ngọn nhánh, trục chính dài 8cm; hoa màu hồng. Quả đại từng cặp sát nhau, dài 6cm; hạt dẹp, dài 1cm, có màu lông 2cm.

Ra hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Quả, dây - Fructus et Caulis Amalocalycis Microlobi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình, Thanh Hoá tới Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng: Quả non ăn được. Nhựa có độc. Dây dùng làm thuốc chữa viêm họng, ỉa chảy (Viện Dược liệu).

Ghi chú: Loài Amalocalyx yunnanensis Tsiang phân bố ở Lào, Mianma, Nam Trung Quốc, có thân, lá được sử dụng làm thuốc hoạt huyết tán ứ, dùng trị phong thấp tê đau và làm lợi sữa.

Song biến Trung Quốc

Song biến Trung Quốc, Bạch tiếp cốt - Asystasiella chinensis (S. Moore.) E. Hossain (Asystasia chinensis S. Moore.), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân có 3 cạnh, không lông.

Lá mọc đối nhau, cái lớn cái nhỏ, phiến lá dài 5-20cm, rộng cỡ 2,5-5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép có răng; cuống lá cỡ 2cm. Hoa xếp thành chuỳ ở ngọn, dài 6-12cm; hoa xếp đối diện nhau, lá bắc và lá bắc con nhỏ, nhọn; lá đài 4-6mm; tràng có ống 2,5cm với 5 thuỳ xoan, bằng nhau, màu hồng; nhị 2 cặp, quả nang cao 18-22mm, chứa 4 hạt về phía trên.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ xanh - Herba et Radix Asystasiellae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Mianma. Cây mọc dưới tán rừng, thường ở độ cao 1200-2100m.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ cầm máu, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng cây và rễ dạng thân trị lao phổi, sưng đau hầu họng, bệnh đái đường báng nước và dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, sái chân, sang thũng. Ở Quảng Châu, cây còn dùng ngoài chữa gãy xương.

Song châu đuôi

Song châu đuôi, Dùng dình đất - Didymosperma caudatum (Lour.) H. Wemll. et Drude; thuộc họ Cau -Arecaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 1-2m, thân to 5-7cm, có nhiều sẹo và bẹ lá bao phủ. Lá kép lông chim một lần, lá chét hình quả trám, có răng ở mép, mặt trên lá màu xanh, bóng, mặt dưới hơi trắng. Hoa khác gốc, buồng đơn, dài 20-40cm, hoa đực nhiều nhị, hoa cái có bầu 3 ô. Quả tròn to 12-15mm, có đĩa còn lại hình dài ở gốc, hạt 3.

Có hoa vào tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Didymospermae Caudati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc rải rác trong thung lũng đá vôi, ở chân núi đất ẩm, nơi có nhiều cây gỗ lớn, ở độ cao dưới 800m từ Quảng Trị tới Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát; có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt, thông kinh, thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ chữa kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết, sa tử cung, phổi kết hạch, khạc ra máu.

Song chôm Spire

Song chôm Spire, Mạy lạn, Cây bịp bịp - Paranephelium spirei Lecomte, thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-25m. Lá kép lông chim cuống chung dài 10-15cm, mang 5 chét, gân phụ 9-10 đôi. Hoa mọc thành chùm ở ngọn hay ở nách lá, lá đài 5, cánh hoa 5, dài 1mm, có vẩy, nhị 8-9, bầu 3 ô, có gai. Quả tròn đường kính 3cm, nở thành mảnh dày có gai. Hạt đơn độc, tròn, màu nâu đỏ.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Paranephelii Spirei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Lào, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hoà Bình (Bắc Giang), Sơn La tới Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt cho dầu. Rễ sắc nước uống chữa liệt dương, nấu nước tắm chữa xơ gan, cổ trướng (kinh nghiệm dân gian).

Song nha chẻ ba

Song nha chẻ ba, Lang bà thảo - Bidens tripartita L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 30-150cm, gốc có nhiều rễ. Lá có phiến đơn,mép có răng, hay có 3 thuỳ. Hoa đầu to 2cm, trên cuống dài, ở ngọn các nhánh; bao chung do 5 lá bắc to như lá. Quả bế lùn, cao 6-7mm, đầu cắt ngang, mang hai gai móc, cong xuống.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bidentis Tripartitae, thường có tên là Lang bà thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Á Châu, Âu châu, Phi châu và Đại dương châu. Ở nước ta, cây mọc trên đất ẩm lầy, vùng núi các tỉnh phía Bắc. Thành phần hoá học: Toàn cây có chứa tinh dầu 0,11%, tanin 2,01%, luteolin. Lá chứa vitamin C 160mg%. Quả chứa dầu 23,78%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thấu chẩn phát biểu, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, viêm khí quản, lao phổi, đau hầu họng, sưng amygdal, côn trùng và rắn cắn, lỵ, đan độc, ghẻ lở. Liều dùng 8-20g (dùng tươi 30-60g) sắc uống hay tán bột.

Dùng ngoài giã đắp.

Song nha hai lần kép

Song nha hai lần kép, Quỹ trâm thảo, Đơn buốt năm lá - Bidens bipinnata L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 50-100cm; thân xanh, có cạnh. Lá mọc đối, mang 5 lá chét; lá chét dưới có khi kép. Hoa đầu có đường kính 5-10mm, trên cuống dài 2-10cm, lá bắc có rìa lông; hoa hình môi trắng hay vàng, lép; hoa hình ống lưỡng tính; giữa hoa có vẩy. Quả cao 12mm, ở đỉnh có 2 gai nhỏ.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bidentis Bipinnatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở á châu, Âu châu, Bắc Mỹ châu, Đại dương châu... Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang ẩm từ Lạng Sơn đến Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng , tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ, tiêu thũng, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng cây chữa thấp khớp, viêm khớp. Rễ quả lợi kinh, cây dùng trị đau cuống phổi, hầu.

Ở Trung Quốc cây được dùng trị sốt rét, ỉa chảy, lỵ, viêm gan, viêm thận cấp tính, đau dạ dày, loét ruột, hầu họng sưng đau, đòn ngã tổn thương, rắn và côn trùng cắn. Liều dùng 15-30g (dùng tươi 30-60g) sắc nước uống hay tán bột; dùng ngoài giã cây tươi đắp và nấu nước rửa.

Song nha song tam

Song nha song tam, Kim trản ngân bàn - Bidens biternata (Lour.) Merr. et Scherff., thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 30-90cm. Lá hai lần kép, lá chét cuối xoan rộng, 3 thuỳ sâu, mép có răng không đều, mỏng, không lông; lá chét bên có 3 thuỳ. Cụm hoa trên cuống dài, từ nách lá; hoa đầu cao 1cm, lá bắc bầu dục, mép mỏng trắng; hoa vàng. Quả bế cao 8,5 - 10mm, dẹp dẹp, có 8 cạnh, đầu có 2 gai móc dài 2mm.

Ra hoa vào tháng 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bidentis Biternatae - thường có tên là Kim Trản ngân bàn.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở á châu, Phi châu, Đại dương châu. Ở nước ta, cây thường mọc trên đất hoang ở miền Bắc.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm màng não, bệnh viêm não B, hầu họng sưng đau, viêm ruột, hoàng đản, cam tích.

Song quả

Song quả - Amphicarpaea edgeworthii Benth., thuộc họ Dâu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo leo dài 1-3m; nhánh mảnh, có lông mịn.

Lá kép 3 lá chét; lá chét dạng màng hình trái xoan rộng 4,5 x 3,5cm,atronf ở gốc, có mũi nhọn cứng ở chóp, hơi có lông cả hai mặt; gân bên 5 đôi; cuống 5cm. Chùm hoa ở nách cao 2cm, khi tiêu giảm còn 1-2 hoa; đài có 4 thuỳ dài bằng ống; tràng tím hay lam, dài 12mm, cánh cờ có móng và có tai; nhị 9 + 1; noãn 3. Quả thuôn dài 25mm, rộng 6mm, chứa 3 hạt; loại quả trong đất, không mở, dẹp một hạt.

Bộ phận dùng: Rễ củ, quả - Radix et Fructus Amphicarpeae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khá rộng ở châu Á: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Cây mọc chủ yếu trong các hàng rào, bờ bụi, ven rừng, các cồn cát, lên tới độ cao 2000m; có gặp ở Đà Lạt và núi Bi Doup tỉnh Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ có tác dụng chỉ thống; quả có tác dụng chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị hen suyễn và viêm nhánh khí quản.

Sống rắn

Sống rắn, Cam thảo cây - Albizia myriophylla Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-4m, mọc dựa vào cây to và vươn cao. Thân cành màu nâu, có cạnh, sau tròn, khi chặt có nước chảy ra. Lá kép hai lần lông chim chẵn gồm rất nhiều lá chét nhỏ, có 2 tuyến ở cuống lá. Hoa màu trắng mọc thành chùm ở đầu cành, có nhiều nhị. Quả đậu rất mỏng, chứa 4-9 hạt.

Mùa hoa quả tháng 4-11.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - Cortex et Cortex Radix Albiziae Myriophyllae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ở triền rừng và cũng được trồng làm thuốc. Thu hái vỏ thân, vỏ rễ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Sống rắn có vị ngọt hơi lợm giọng, tính mát, không độc. Lương y Nguyễn An Cư cho biết: Sống rắn tả can nhiệt, thoái tâm hoả, lương huyết, giải độc, trừ ung nhọt, mày đay, tiêu cam sát trùng, giải khát trừ phiền, trẻ con nứt môi, đẹn đều chữa được.

Công dụng: Dân gian thường dùng nó làm thuốc giải nhiệt và chữa ho như Cam thảo. Ngày dùng 10-20g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Thái Lan, rễ được dùng giải khát và nhuận tràng; gỗ và quả dùng làm thuốc trị ho.

Sống rắn dài

Sống rắn dài, Mu cua - Albizia procera (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có thể cao 25m. Lá nhẵn, kép lông chim hai lần, có cuống chung to, dài 20cm, mang 1 tuyến cách gốc 5mm; lá chét 9-10 đôi, màu nâu ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, hơi có lông, với lông nằm trên cả hai mặt, thuôn hay xoan, dài 25-35mm, rộng 15-20mm, tròn ở đầu, thon hẹp không đều ở gốc. Hoa dạng đầu gần hình cầu, xếp thành chuỳ dạng tháp đối diện với lá ở ngọn, dài 15-20cm, có nhánh trải ra, dài 8cm ở gốc. Quả độc dài 15cm, rộng 2cm, thon hẹp và có mũi nhọn dài ở đầu, thon hẹp ở gốc, nhẵn, bóng, màu nâu. Hạt 10 hay ít hơn, hình trái xoan rộng,

dài 9mm, rộng 8mm, rất dẹp, bóng, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, gỗ và hạt – Folium, Cortex, Lignum et Semen Albiziae Procerae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ qua Thái Lan, các nước Đông dương, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, thường gặp trong rừng thường xanh hay trảng cỏ tới độ cao 350m từ Lào Cai, Hoà Bình tới Sông Bé, Tây Ninh; cũng có khi được trồng làm cây cảnh hay cây mọc ven đường đi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa saponin và sapogenin. Lá không chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng sát trùng.

Công dụng: Lá non nuôi gia súc.

Ở Inđônêxia, người ta dùng lá non làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc đắp các vết loét. Hạt dùng duốc cá.

Ở Thái Lan, vỏ thân trừ hen, cầm ỉa chảy. Hạt lợi trung tiện, lợi tiêu hoá và chống đầy hơi. Gỗ được dùng trị bệnh trĩ và làm tăng trương lực.

Sống rắn dây

Sống rắn dây, Keo lông chim - Acacia pennata (L.) Willd., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo, có khi là cây bụi phân nhánh nhiều, mọc trườn, có nhiều gai, nhánh non có lông. Lá kép lông chim hai lần; cuống chung có tuyến mang 16 cặp lá chét bậc nhất, mỗi lá chét này lại mang 17-35 cặp lá chét bậc hai; dài 4-5mm, rộng 1-2mm; lá kèm 2-3mm. Chuỳ hoa ở ngọn hay ở nách gồm nhiều đầu hoa trắng, to cỡ 13mm. Quả thuôn, mỏng dài tới 13cm, rộng tới 3cm; hạt thuôn, không đều, dẹp, màu nâu hay đen.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - Folium et Cortex Acaciae Pennatae.

Nơi sống và thu hái: Loài này có nhiều phân loài; phân loài pennata phổ biến chủ yếu ở nam Ấn Độ và Xri Lanca; phân loài hainanensis ở Hải Nam, Mianma, Việt Nam và phân loài kerrii ở Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, và các nước Đông dương; còn thứ insuavis chỉ gặp ở Mianma và được trồng ở Thái Lan, Campuchia và Lào.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng các chồi dinh dưỡng làm rau ăn, vỏ cây dùng trong y học dân gian.

Ở Lào, người ta dùng rễ của thứ insuavis làm thuốc trị thiếu máu.

Ở Ấn Độ, cây được sử dụng nhiều: dịch lá lẫn với sữa dùng cho trẻ em ăn không tiêu, còn lá giã ra với đường và nghệ dùng đắp vết thương; dịch vỏ dùng trị nọc độc; quả và thân dùng để duốc cá.

Sống rắn sừng nhỏ

Sống rắn sừng nhỏ - Albizia corniculata (Lour.) Druce, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ mọc đứng, cao 5mm, hay leo, dài tới 20m. Lá kép với 3-4 cặp lá bậc nhất; các lá này lại mang 4-10 cặp lá chét bậc hai thuôn, dài 8-25mm, rộng 5-16mm, không lông. Chuỳ hoa hình tháp mang các hoa đầu với 6-12 hoa không cuống; hoa nhỏ có cánh hoa 5mm, có lông; nhị cỡ 17. Quả dẹp, dài 11-21cm, rộng 2,6-4,2cm; hạt 7-12.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Albiziae Corniculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Bắc Borneo. Cây mọc trong các rừng hỗn giao thường xanh, các bìa rừng, các savan cây gỗ, các cồn cát và các vùng sau rừng sác trên đất nghèo từ vùng thấp tới vùng cao 1100m, khắp nơi ở nước ta từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

Công dụng: Vỏ cây được dùng chế nước gội đầu.

Sơn hoàng cúc

Sơn hoàng cúc, Dị mào - Anisopappus chinensis (L.) Hook. et Aru., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cứng, cao 10-40cm, thân lá có lông nhám nhám, ngắn, quăn. Lá mọc so le; phiến lá bầu dục, dài 3-6cm, gân chính 3, mép có răng to, thưa; cuống 5-8mm. Cụm hoa hình rổ gần tròn; bao chung do nhiều hàng lá bắc có lông quăn; giữa hoa có vẩy; hoa ở mép hình mũi có 4 răng, màu vàng; hoa ở giữa hình ống cao 5mm. Quả bế có lông tơ xen với 5 vẩy.

Ra hoa vào mùa thu và mùa đông.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Anisopappi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lạng Sơn, Hà Tây đến các tỉnh Tây Nguyên trên đất trồng, có cát, trên đất đồi núi. Thu hái hoa vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô, cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng hạ khí hành thuỷ, tiêu đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa 1. Cảm mạo, đau đầu; 2. Viêm khí quản mạn tính. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Sơn huyết

Sơn huyết, Sơn tiên - Melanorrhoea laccifera Pierre, thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn rụng lá, cao 20-30m. Cây có nhựa mủ vàng sau cứng lại và có màu đen. Lá đơn, dai, mọc so le, hình trứng ngược, dài 12-20cm, rộng 7-10cm, hai mặt nhẵn; gân bên 18-24 đôi, nổi ở hai mặt; cuống lá 3-6mm, dẹt và ít nhiều có cánh. Cụm hoa chuỳ ở nách, phân nhách thưa; cuống hoa có lông và dài hơn hoa; 5 lá đài nhẵn; 5 cánh hoa cuộn lại, thon nhọn; nhị khoảng 30, đính thành 4 hàng; bầu nhẵn có cuống dài. Quả hạch hình cầu hơi dẹt, rộng 3-4cm, gốc mang 5 cánh hoa tồn tại.

Mùa hoa tháng 10-12, mùa quả tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Melanorrhoeae Lacciferae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Việt Nam, Thái Lan, thường mọc trong rừng thưa và rừng thường xanh, nhất là ở vùng thấp từ Vĩnh Phú, Hà Tây tới Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai. Nó hình như phổ biến ở Campuchia trong rừng thưa trên phù sa cổ ở rìa đồng bằng, phù sa sông Cửu Long đến Việt Nam.

Thành phần hoá học: Thân cây và các cành tiết ra một chất nhựa dầu khi người ta chích vào vỏ; lá cây cũng có màu vàng đo đỏ.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây rất độc; một giọt nhỏ va vào da có thể làm cháy rộp da và làm cho ngứa ngáy khó chịu. Khói của nhựa khô khi cho vào lửa sẽ làm cho tức tối ngạt thở.

Công dụng: Nhựa sơn dùng để quét lớp sơn lên các vật dụng đan lát để làm cho rổ rá không thấm nước và cũng dùng để sơn tượng gỗ. Gỗ nhẵn giống như gỗ cây Dái ngựa được dùng làm cột nhà và các đồ gỗ thông dụng, có thể làm khuôn, làm đồ tiện, đồ chơi.

Vỏ cây được dùng trong y học dân gian ở Campuchia.

Sơn lan

Sơn lan, Trạch lan, Yên bạch Nhật - Eupatorium japonicum Thunb., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, có nhánh chẵn. Lá có phiến xoan thon, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, mép có răng nhọn, mặt trên màu lục, mặt dưới lục nhạt, có lông; cuống dài 2-4mm. Hoa đầu cao 5mm, gắn thành cụm tròn ở ngọn các nhánh của cụm hoa; bao chung do 2 hàng vẩy màu vàng rơm, không lông, mép mỏng; hoa 5, hình ống màu trắng cao 4mm, đều lưỡng tính. Quả bế có 5 cạnh, không lông, lông mào có khoảng 30 tơ có lông.

Hoa tháng 8-9, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - Herba et Radix Eupatorii Japonici, thường có tên là Xứng can thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Lào, Việt Nam tới Malaixia. Ở nước ta, cây mọc tại Sapa (Lào Cai) trong cả savan cỏ và dọc đường đi trong rừng, ở độ cao 1500-2200m.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng phát biểu khư phong, hoạt huyết, thông kinh, giảm đau, làm cho sởi mọc.

Công dụng: Thường dùng trị ho do phong hàn, đau lưng do hàn thấp, sởi không mọc, thoát giang, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc; có thể tán bột uống, dùng ngoài giã đắp.

Sơn liễu

Sơn liễu, Diệp hạ châu chụm - Phyllanthus welwitschianus Muell.-Arg.

(P. cochin-chinensis Spreng.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi thường xanh, không lông, cao đến 1m; thân đen đen, có cạnh; nhánh ngắn dài 3-5cm. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, nhỏ, dài 10-13mm, rộng 3-4mm, mép uốn xuống; gân phụ không rõ; lá kèm là rìa lông dài. Hoa khác gốc, màu xanh, chụm ở nách lá; lá đài 6, nhị 3, có chỉ nhị dính nhau; đĩa mật vàng, bầu 3 ô. Quả nang xanh, cao 4mm, có 3 mảnh.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - Radix, Caulis et Folium Phyllanthi Welwitschiani.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở vùng đồng bằng từ các tỉnh Bắc bộ đến Quảng Trị. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, giúp tiêu hoá.

Công dụng: Được dùng trị 1. Lỵ, ỉa chảy, 2. Giảm niệu; 3. Cụm nhọt. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, nấu lấy nước rửa chỗ đau trị eczema, ghẻ.

Sơn mộc

Sơn mộc, Sâm cau, Huệ rừng - Peliosanthes teta Andrews subsp. humilis (Andr.) Jessop (P. labroyanaPierre ex Rodr), thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ trăng trắng, to 2-3mm. Lá mọc từ rễ; phiến thon hẹp, dài 20-40cm, rộng 2-3cm; cuống có rãnh, ở gốc có bẹ màu tím rồi màu trắng. Cán hoa dài 8-15cm, có hoa ở 2/3 trên, ở gốc có nhiều lá bắc không mang hoa, mỏng, trắng, cao 1cm; hoa có cuống 1-3mm, nhị 6, chỉ nhị dính nhau; vòi nhuỵ hình trụ; bầu 3 ô, 2 noãn. Quả mọng hơi khô, hạt 6, tím.

Ra hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Peliosanthis Humilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc phổ biến trong các hốc mùn sườn núi đá vôi trong các rừng thường xanh ở Cúc Phương (Ninh Bình), Ninh Thuận đến tận Phú Quốc, Thổ Chu (Kiên Giang).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng khư phong chỉ khái, thư can chỉ thống.

Công dụng: Dân gian cũng dùng thân rễ sắc uống làm thuốc bổ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị ho có đờm, đau ngực, đòn ngã đau ngực sườn.

Sơn tra

Sơn tra, Gan, Pom rừng - Malus doumeri (Bois) Chev., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m (đến 30m). Cành non có gai và có lông. Lá hình trứng, mọc so le, gốc tròn, đầu nhọn, mép có răng cưa, lúc non có lông, sau nhẵn, cuống dài 2-4cm, lá kèm cao 5mm, mau rụng. Cụm hoa hình tán ở nách lá, gồm 3-7 hoa màu trắng; nhị 30-50; bầu 5 ô, có hạch hình cầu hơi dẹt, khi chín màu vàng lục, đầu có u vì gốc vòi nhuỵ và lá đài còn để lại dấu vết. Hạt màu nâu sẫm.

Hoa tháng 12-3; quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Mali Doumeri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân tán trong rừng rậm thường xanh, núi cao 1500-2000m. Lá rụng vào mùa đông. Có nhiều ở rừng Tu mơ rông (Kon Tum) và Lang Bian (Lâm Đồng). Cũng được trồng ở miền núi để lấy quả. Thu hái quả vào mùa thu - đông, thái từng khoanh, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tanin, đường, acid tartric, acid citric.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu tích trệ, hoá đờm rãi, thông ứ trệ, giải độc cá thịt.

Công dụng: Quả ăn được và thường dùng chữa: 1. Ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, đau bụng do ứ huyết sau khi sinh; 2. Cao huyết áp; 3. Trẻ em cam tích. Ngày dùng 8-20g dạng thuốc sắc, cao lỏng, thuốc bột hoặc viên.

Dùng ngoài chữa chốc lở, lở sơn; dùng quả nấu nước để tắm, rửa.

Đơn thuốc:

1. Chữa tích trệ, bụng đầy: Quả Sơn tra 20g, Chỉ xác 12g, Hậu phác 8g sắc uống.

2. Lỵ ra máu mũi, trẻ em cam tích: Quả Sơn tra 30g sắc uống.

Sơn trà Nhật Bản

Sơn trà Nhật Bản, Nhót tây, Tỳ bà - Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỏ cao 5-6m; nhánh non có lông như bông. Lá tồn tại, đơn, mọc so le, tụ họp ở ngọn các cành, dài 20-25cm, dày và cứng, mép có răng, màu lục sẫm bóng và xù xì ở mặt trên, có lông mềm màu xám hay vàng nhạt ở dưới. Hoa trắng, có mùi hạnh nhân đắng, xếp thành chùm ngắn. Quả màu vàng cam, có lông tơ, dạng quả mận, dài 3-4cm, xếp thành chùm, khi chín ăn được, nạc, có vị dịu, chứa 3-5 hạt.

Hoa tháng 9-11; quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Eriobotryae, thường gọi là Tỳ bà diệp

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Trung Trung Quốc, Nhật Bản và cũng gặp mọc hoang ở vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn ở nước ta. Cũng thường được trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Có nhiều thứ khác nhau cho quả có dịch ăn tươi hoặc làm mứt. Có thể thu hái lá quanh năm. Cần lau sạch lông, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa d-sorbitol, acid ascorbic oxidase và vitamin B; còn có acid ursolic, acid olcanolic và caryophyllen, vitamin C. Quả chứa đường levulose, sucrose, acid malic, acid citric, acid tartric, cryptoxanthin, □-caroten, neo-□-caroten. Trong vỏ quả chưa chín có amygdalin. Hạt chứa amygdalin và dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh phế chỉ khái; giáng nghịch chỉ ẩu; có tác giả cho là hoá đàm chỉ khái, hoà vị giáng khí. Quả có tác dụng làm dịu.

Công dụng: Quả ăn được như quả táo, quả nhót và cũng dùng chế rượu. Ở Ấn Độ, người ta dùng quả chống nôn và giải khát. Hoa được dùng trị ho, làm long đờm. Lá được dùng làm thuốc chữa ho, viêm phế quản mạn tính, suyễn khó thở có đờm, sốt nóng, cảm mệt, nôn mửa nhất là khi có thai, nôn khan, miệng khát, ăn uống khó tiêu, chảy máu cam. Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng trị ỉa chảy.

Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc cao nước. Dùng ngoài lấy nước sắc rửa vết thương.

Đơn thuốc: Chữa chảy máu cam: Dùng Tỳ bà diệp 20g (đã lau sạch hết lông) sao vàng, tán nhỏ, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, chiêu bằng nước chè.

Sơn vé

Sơn vé - Garcinia merguensis Wight, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 20m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan, dài 8-10cm, đầu nhọn hay có đuôi 5-15mm, gân phụ mảnh. Hoa đơn tính cùng gốc, với 4-6 cánh hoa, hoa đực có 4-6 bó, nhị có cuống; hoa cái có bầu 2 ô chứa mỗi ô 1 noãn. Quả tròn, đường kính 12mm, màu vàng lục; hạt to 6-8mm.

Hoa tháng 2-5, quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Garciniae Merguensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia.

Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Công dụng: Quả ăn được; vỏ dùng để nhuộm vàng.

Lá được dùng trong y học dân gian Campuchia để trị bệnh phù.

Sơn vôi

Sơn vôi - Semecarpus perniciosa Evrard et Tard., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20m. Lá có phiến thon hay bầu dục, không lông, mặt trên bóng, gân phụ 10-11 cặp; cuống lá vuông, dài 2-3cm. Chuỳ hoa đực dài 20cm; cánh hoa dài 2-3mm; nhị có chỉ nhị ngắn. Quả hạch hơi xiên, dài 1cm, màu nâu, trên đế vàng.

Ra hoa tháng 4, có quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - Latex Semecarpi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng 700-1300m trên đất sa thạch. Ở Bạch mã (Thừa Thiên - Huế) và Bà Na; Liêu Chiểu (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Công dụng: Nhựa mủ ăn da và gây sưng ngứa. Theo Poilane thì nhựa mủ rất độc. Cô lại và ném vào lửa, nó sẽ toả khói gây ngột ngạt rất dữ dội.

Sổ xoan

Sổ xoan, Sổ tai - Dillenia ovata Wall. ex Hook. f. et Thoms., thuộc họ Sổ - Dilleniaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m, vỏ xám có sọc, nhánh mang nhiều vết sẹo lá. Lá xoan, xoan ngược hay tròn, dài 15-18cm, rộng 7-14cm, gốc hình tim, có lông ở mặt dưới nhất là trên các lông chính; gân phụ 15-20 cặp. Hoa đơn độc ở phía ngọn, tù 10-15cm, lá đài có lông mịn, các nhị trong vươn ra ngoài; 10 lá noãn. Quả hình trứng dài 4-5cm, rộng 3-4cm, khi chín màu vàng.

Ra hoa tháng 2-4.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây - Fructus et Cortex Dilleniae Ovatae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ-Malaixia, phân bố ở Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng bình nguyên và trung nguyên từ Khánh Hoà tới An Giang, Kiên Giang.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả với các lá đài nạc dùng ăn được có tác dụng giải khát và làm dễ tiêu.

Vỏ cây được dùng ở Campuchia làm nước sắc uống trị kiết lỵ, cầm ỉa chảy. Lấy 2-3 mảnh vỏ dài bằng ngón tay, rộng 2-3cm, cho vào 1 bát nước, sắc kỹ đến khi còn 1/3. Dùng nước này uống ngày 3 lần sáng, trưa và tối.

Sú

Sú, Trú, Cát, Mui biển - Aegiceras corniculata (L.) Blanco (Rhizophora corniculata L.) thuộc họ Sú -Aegiceratacea.

Mô tả: Cây bụi cao 1,5m, phân nhánh nhiều, nhẵn, có nhánh hơi đen. Lá thuôn tròn, hình tim ngược ở đầu, dai, dài 4,5 - 9cm, rộng 2,5-4cm, có điểm tuyến rất nhiều ở mặt dưới, cuống lá hơi lõm ở mặt trên. Hoa trắng, thơm, thành tán ở ngọn cành, không cuống hay có cuống rất ngắn. Quả nang, dài 3,5-7mm, rộng 5mm, hình trụ, cong hình cung, có vòi nhuỵ tồn tại, bao ở gốc bởi các lá đài, dai, mở thành 2 van. Hạt hình trụ hơi cong.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Aegiceratis Corniculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Xingapo, Ôxtrâylia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều thành rừng thấp, ở bãi biển lầy mặn trong bùn ven biển từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Bình tới Khánh Hoà, Ninh Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang. Cũng gặp trong đất liền ở Lào Cai, Hoà Bình.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 7-8% saponin, một ít nhựa, một chất giống như cao su và một hợp chất kết tinh; người ta đã tách được từ vỏ genin - A và isorhamnitin. Quả và lá đầu chứa saponin, ở quả là 1,5%, ở lá là 0,5%.

Công dụng: Cây có tác dụng bảo vệ đê ven biển. Vỏ được dùng để duốc cá. Có nơi người ta dùng vỏ hoặc lá nấu nước súc miệng chữa bướu cổ.

Ở đảo Molluyc, phụ nữ dùng lá nấu nước gội đầu.

Sứa

Sứa, Sứa cá, Nhàu rừng - Hypobathrum racemosum (Roxb.) Kurz (Petunga roxburghii DC.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ hoàn toàn nhẵn. Lá thuôn - bầu dục, có khi hình ngọn giáo, nhọn hay tù ở gốc, nhọn mũi hay thành đuôi ngắn ở chóp, dài 5-15cm, rộng 1,5-4,5cm, màu xanh đo đỏ, hơi dai; cuống lá dài 5-10mm. Hoa có mùi thối, từng nhóm nhỏ 3-8 cái xếp thành bông ở nách lá, dài 2-5cm.

Quả mọng hình cầu hay hình bầu dục, cao 5-7mm, màu vàng da cam, có 2 ô, trong mỗi ô có 2-6 hạt dẹp hình cung.

Ra hoa quanh năm, có quả tháng 3-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Hypobathri Racemosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dựa rạch ở thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Kiên Giang và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác sắc lấy nước uống để điều trị bệnh ghẻ cóc (pian).

Sữa dây quả cánh

Sữa dây quả cánh, Sí quả đằng - Myriopteron extensum (Wight) K. Schum. (Streptocaulon extensumWight), thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo gỗ quấn, dài tới 10m, có nhựa mủ; thân và cành không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 8-18cm, rộng 4-11cm, đầu có mũi dài mỏng, có lông mịn; gân phụ 7-9 cặp; cuống 2cm. Ngù hoa dài 12-26cm, nhánh mảnh; nụ xoan, cao 3mm; hoa màu trắng lục, tràng hình thúng rộng 5mm; tràng phụ là 5 sợi. Quả đại dài 6-9cm, đường kính 2,5-3,5cm, có 6-7 cánh dọc; hạt dài 8mm, có mào lông trắng.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - Caulis et Radix Myriopteronis Extensi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Mianma, Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia, thường mọc trên rừng độ cao 300-1600m. Có gặp ở nước ta, tại Bà Rịa và An Giang.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, nhuận phế, trừ ho, bổ trung ích khí.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị lao phổi, cảm mạo, ho, kinh nguyệt quá nhiều, tử cung trệ xuống, thoát giang.

Sứa hồng

Sứa hồng, Giải thuỳ Roxburgh, Hoa diệp khai thần lan - Anoectochilus roxburghii (Wall.) Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan có thân rễ bò dài; thân cao 10-18cm. Lá có phiến xoan, dài 1,5-3,5cm, rộng 1-3cm, tròn ở gốc, hơi nhọn ở đầu, màu nâu đậm ở mặt trên trừ ở giữa màu xanh và gân màu hồng. Chùm hoa thưa; cao 5-7cm; hoa 4-10, màu hồng nhạt; phiến hoa dài 6mm; môi dài 1,5cm, mang 6-8 rìa mỗi bên, đầu chẻ hai, có nhị nhuỵ rất ngắn; bầu dài 3mm, màu xanh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Anoectochili. Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Xri Lanca, Ấn Độ, Nêpal, Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Giang Tây, Vân Nam), Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc chủ yếu dưới tán rừng ở Yên Bái, Lào Cai, Vĩnh Phú qua Quảng Trị tới Kon Tum, Gia Lai.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, tiêu viêm giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị lao phổi, ho do phế nhiệt, phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương, viêm dạ dày mạn tính.

Sữa lá bàng

Sữa lá bàng, Mớp, Mò cua nước - Alstonia spathulata Blume, thuộc họ Trúc đào - Apocynoceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có cành mọc vòng. Lá mọc vòng 3-6, hình trái xoan ngược hay dạng bay, tròn ở chóp hay hơi hình tim, thon hẹp thành góc ở gốc, hơi bóng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có mép cong xuống dưới, dài 5-10cm, rộng 2,5-4cm. Hoa trắng thành xim dạng tán gần ở ngọn. Quả có 2 quả đại dài, mọc đứng, hai rẻ ra, dài 10-20cm, rộng 2,5-3cm. Hạt nhiều, màu nâu sậm, thuôn, dài 5,5cm, rộng 2mm, ở hai đầu có lông hung.

Hoa và quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Alstoniae Spathulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Việt Nam, Malaixia. Cây mọc ở rừng ven suối miền Nam nước ta từ Đồng Nai, Sông Bé đến Kiên Giang.

Công dụng: Cây có cùng công dụng như cây Sữa. Gỗ mềm nhẹ, trước đây thường được sử dụng làm mũ, nón, nút chai, phao…

Sữa lá hẹp

Sữa lá hẹp, Mớp lá hẹp, Cây lấc - Alstonia angustifolia Wall. ex A. DC., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m, có nhựa mủ trắng. Lá mọc vòng 3-4, hình thon ngược, bầu dục, nhọn đột ngột và tù ở chóp, thon hẹp thành góc ở gốc, có mép cong về phía dưới, dai, dài 7-8cm, rộng 1,5-3,5cm. Hoa trắng, thành xim dạng tán, không cuống. Quả gồm 2 đại mọc đứng, hơi rẻ ra, khía dọc, dài 18-20cm, rộng 4cm. Hạt thuôn, dài 1cm, rộng 2,5mm, tròn ở hai đầu, mang lông dài.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Alstoniae Angustifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Việt Nam, Campuchia và Malaixia. Mọc trong rừng ở độ cao 600-1700m như ở Hòn Vọng phu (Khánh Hoà) và Phan Rang (Ninh Thuận).

Công dụng: Rễ và lá dùng sắc uống làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Sữa lá to

Sứa lá to, Mớp lá to - Alstonia macrophylla Wall. ex G. Don, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 40m; thân to 15cm, mủ trắng. Lá xếp vòng 3; phiến thon, to, dài đến 30cm, góc thon nhọn, gân phụ nhiều. Xim ở ngọn nhánh, dạng tán. Quả đại từng cặp, dài 30cm; hột dẹp dài 6mm; lông mào hung, dài 7mm.

Hoa tháng 6-10, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Alstoniae Macrophyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Tân Ghinê, Calimantan. Cây mọc ở ven rừng đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Thành phần hoá học: Vỏ chứa nhiều alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân bổ, kích dục.

Công dụng: Người ta cũng sử dụng như vỏ Sữa làm thuốc bổ, hạ nhiệt và điều kinh.

Sữa Maire

Sữa Maire, Mớp Maire, Mạy đót hương - Alstonia mairei Lévl., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây bụi cao cỡ 2m; thân có mủ trắng. Lá chụm 3-5; phiến thon hẹp, không lông, nhọn hai đầu, dài 4-13,5cm, rộng 0,8-2,5cm, gân phụ nhiều. Chuỳ hoa ở ngọn và nách lá, hoa màu trắng. Quả hình trụ có eo, không dài như quả các loài khác, không mào lông.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Alstoniae Mairei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường gặp ở rừng trên độ cao 700-1500m. Ở nước ta, cây mọc trên vùng núi đá vôi Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây, Hoà Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giảm đau, cầm máu.

Công dụng: Dân gian dùng vỏ thân sắc uống chữa vàng da sau khi sốt.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị dao chém xuất huyết và sang độc.

Sữa

Sữa, Mò cua, Mồng cua - Alstonia scholaris (L.) R. Br., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây to cao khoảng 10-20m, vỏ nứt nẻ màu xám. Cành mọc vòng. Lá mọc vòng 5-8 cái, tập trung ở đầu cành; phiến lá dày hình bầu dục. Hoa nhỏ, màu trắng lục, mọc thành xim tán ở nách lá, mùi thơm hắc, nhất là về đêm. Quả gồm hai đại dài và hẹp, chứa nhiều hạt. Hạt có mào lông ở hai đầu.

Mùa hoa quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và lá - Cortex et Folium Alstoniae.

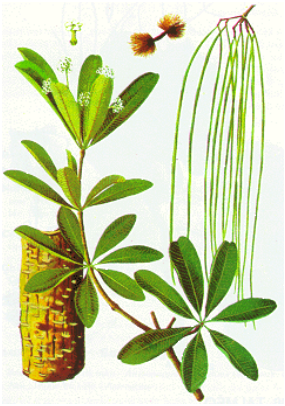

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi. Ta thường thu hái vỏ vào mùa xuân hè, cạo bỏ lớp bần, thái lát phơi khô hoặc tán bột dùng.

Thành phần hoá học: Alcaloid toàn phần trong vỏ là 0,16 - 0,27%. Các chất chính là echitenine ditamine, echitamine (0,5%), echitamidine. Vỏ còn chứa □-amyrin và lupeol cùng các triterpen khác.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, thơm, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, bình suyễn chỉ khái, triệt ngược, phát hàn, kiện vị, dùng ngoài cầm máu. Ở Ấn Độ, vỏ được xem như là thuốc bổ đắng, hạ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc bổ, chữa thiếu máu, kinh nguyệt không đều, sốt rét cấp và mạn tính, đau bụng ỉa chảy, kiết lỵ, viêm khớp có sưng nóng đỏ đau, bệnh ngoài da lở ngứa.

Ở Ấn Độ, vỏ được dùng trị sốt rét và cũng dùng trị ỉa chảy, lỵ và trị rắn cắn; dịch cây đắp các vết loét.

Ở Thái Lan, vỏ thân dùng trị lỵ, trị cảm và viêm phế quản.

Ở Trung Quốc, vỏ và lá dùng trị ho gà, viêm khí quản mạn tính, suyễn khan, sốt rét, cảm mạo phát sốt, sưng amygdal, viêm gan cấp tính, phong thấp, đòn ngã, gãy xương, mụn nhọt sưng đỏ.

Cách dùng::: Ngày dùng 1-3g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, rượu thuốc hay cao lỏng. Vỏ tán bột uống, hoặc sắc hay nấu cao uống với rượu (Rượu bổ Ditakina). Ngâm 20g dược liệu trong 100ml rượu 40o trong 15 ngày rồi lọc uống làm thuốc bổ, kích thích tiêu hoá, ăn ngon miệng, chữa

suy nhược, dày da bụng, bổ tỳ vị. Vỏ cây sắc đặc dùng ngậm chữa sâu răng.

Sư cước

Sư cước, Toàn diệp hoá nhung thảo, Khổ ngải - Leontopodium subulatum (Franch.) Beauv., thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 75cm, có thân rễ; thân và cụm hoa đầy lông nhung dày, trắng rất đặc sắc. Lá không cuống, phiến hẹp dài 0,8-3cm, rộng cỡ 1mm. Hoa đầu ít ở ngọn các nhánh, có bao chung với các lá bắc dài, như nhung đẹp, toàn là hoa hình ống, tương đối ít, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡng tính. Quả bế nhỏ, có nhũ dịch, lông mào trắng, có tơ dính nhiều ở gốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Leontopodii Subulati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Tứ Xuyên, Vân Nam) và Bắc Việt Nam, thường gặp ở vùng núi cao từ 1000m trở lên đến 2900m, trên đất rừng, bãi cỏ.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, nhuận phế bổ khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đòn ngã, trẹo chân, thoát giang, khí hư, ho.

Su hào

Su hào - Brassica caulorapa (DC.) (B. oleracea L. var. caulorapa DC.) thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân phình thành củ hình cầu hay hình hơi dẹp, màu xanh nhạt hoặc xanh tía, cách mặt đất vài cm, cho ta một khối nạc và mềm. Lá có phiến hình trứng, trơn, phẳng, màu lục đậm, có mép lượn sóng, xẻ thuỳ ở phần gốc; cuống lá dài. Cụm hoa chùm ở ngọn thân, thường chỉ xuất hiện vào năm thứ hai. Quả có mỏ rất ngắn, chứa nhiều hạt nhỏ, có góc cạnh.

Bộ phận dùng: Thân củ, lá, hạt - Caulis, Folium et Semen Brassicae Caulorapae.

Nơi sống và thu hái: Có nguồn gốc từ vùng biển Địa Trung Hải được trồng khắp các nước châu Âu và các nước ôn đới trên thế giới, lấy củ làm rau ăn.

Ở nước ta, Su hào được nhập trồng cuối thế kỷ 19. Hiện nay được trồng nhiều ở các tỉnh phía Bắc trong mùa đông dùng làm rau ăn. Cây ưa nhiệt độ 12-22oC. Người ta trồng thành 3 vụ: vụ sớm gieo tháng 8, cấy trồng tháng 9, thu hoạch tháng 11; vụ chính gieo tháng 9, cấy tháng 10-12, thu hoạch tháng 1-2, vụ muộn gieo từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, trồng tháng 1-2, thu hoạch tháng 3-4. Trong củ Su hào có các bó mạch hoá gỗ nhanh chóng nên phải thu hoạch đúng lúc, nếu không thì củ sẽ lắm xơ, ăn không ngon. Có nhiều giống khác nhau phân biệt bởi kích thước, hình dạng và màu sắc của củ.

Thành phần hoá học: Người ta đã xác định được thành phần dinh dưỡng của Su hào theo tỷ lệ %: Lá chứa nước 82,6; protid 1,9, lipid 0,9, xơ 2,2, dẫn xuất không protein 10,1, tro 2,3. Củ chứa nước 88-90,7, protid 2-2,8, glucid 6,3, lipid 0,1, xơ 1,6, dẫn xuất không protein 4, tro 1,5 và theo mg% có calcium 48, phosphor 50 và vitamin C 40.

Tính vị, tác dụng: Su hào có vị ngọt, cay, tính mát; vỏ củ có tác dụng hoá đàm; thân củ có tác dụng tiêu viêm, giảm đau. Lá và hạt có tác dụng tiêu thực.

Công dụng: Người ta dùng Su hào, chủ yếu là củ, làm rau ăn luộc, xào, hầm xương, hoặc dùng củ non thái nhỏ làm nộm, hoặc phơi tái làm dưa món, muối dưa. Cũng dùng như Cải bắp để chữa bệnh viêm loét hành tá tràng bằng

Cách dùng: riêng củ Su hào chế nước như nước Cải bắp để dùng; hoặc dùng củ Su hào 30g và lá Sống đời 30g giã nhỏ, chế thêm nước chín, vắt lấy nước cốt uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), củ được dùng trị tỳ hư hoả thịnh; lá và hạt dùng trị loét hành tá tràng.

Sui

Sui, Thuốc bắn - Antiaris toxicaria (Pers.) Lesch. (Ambora toxicaria Pers.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m, thân tròn thẳng, gốc phình lớn. Lá xếp 2 dãy, dày đặc, thuôn, tròn hay gần hình trụ ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, có lông ngắn, hơi ráp trên cả hai mặt, mép lá hơi khía răng, dài 6cm, rộng 3,5cm; cuống có lông ngắn, dài 8-10mm. Cụm hoa ở nách lá, đơn tính, hoa đực sít nhau trên đế hoa lồi bao bởi bao chung gồm nhiều dãy lá bắc xếp lợp; hoa cái đơn độc trên đế hoa cũng có bao chung lợp. Quả nạc, dài 18mm, dày 12mm, có thịt mỏng và vỏ quả trong hoá sừng. Hạt bầu dục, hơi dẹt ở bên, dài 13mm, rộng 8mm.

Ra hoa tháng 2 đến tháng 4.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ, hạt - Latex et Semen Antiaridis Toxicariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm vùng núi Lạng Sơn, Hà Giang, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Hà Tây, Quảng Trị, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thành phần hoá học: Nhựa mủ chứa các glucosid □-antiarin, □-antiarin, □-antiarin, antioresin, toxicarin và chất béo.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ với các glucosid có tác dụng mạnh lên tim tương tự như các glucoid củaDigitalis. Hạt đắng có tác dụng hạ sốt.

Công dụng: Quả chín ăn được. Vỏ khô làm đệm ghế hoặc làm chăn đắp. Nhựa mủ rất độc, chỉ dùng tẩm tên bắn các dã thú lớn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhựa mủ dùng gây nôn, có thể làm mạnh tim.

Ở Ấn Độ và Philippin, người ta dùng hạt với liều 1/3 hay 1/2 hạt, 3 lần một ngày, làm thuốc chữa lỵ. Lá và vỏ cũng có tác dụng chữa sốt.

Súm

Súm, Chè cẩu - Eurya nitida Korth., thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 1-6m, thân nhẵn, cành màu nâu đậm, sau đó là màu sáng hơn. Lá hình trái xoan hay hình thuôn dài, mép lá khía răng, đầu lá và gốc lá đều nhọn, phiến lá nhẵn, dai, cuống lá ngắn. Hoa đơn tính khác gốc, tập trung 1-3 cái ở nách lá. Quả mọng, hình cầu, màu tím nhạt, mỗi ô chứa 3-5 hạt.

Mùa hoa tháng 12-4, quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Lá và cành - Folium et Ramulus Euryae Nitidae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Inđônêxia. Cây mọc phổ biến ở rừng thứ sinh trên độ cao 300-900m ở cả hai miền nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu phù.

Công dụng: Lá nấu nước uống thay chè. Cành, lá dùng chữa đái buốt, đái dắt, đái ra máu, viêm thận phù thũng.

Liều dùng 40-80g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Lõi tiền, mỗi vị 60g cùng sắc uống.

Sum nguyên vẹn

Sum nguyên vẹn, Sum lông, Ngầu nều xà - Adinandra integerrima T. Anders. ex Dyer, thuộc họ Chè -Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, nhánh mọc ngang, lúc non có lông. Lá có phiến bầu dục thon ngược, dài 8-10cm, có ít lông sát ở mặt dưới; cuống dài 1cm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, trên cuống đài 2cm; lá đài có lông; cánh hoa cao 1,5cm; nhị và bầu có lông. Quả nang hình trái xoan, mang đài và vòi nhuỵ tồn tại, có lông, không mở; hạt dẹp.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Adinandrae Integerrimae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thứ sinh ở miền Bắc Việt Nam cho tới vùng Tây Nguyên (Lâm Đồng).

Công dụng: Dân gian dùng trị bong gân và rắn cắn (Viện Dược liệu).

Sung

Sung, Ưu đàm thụ - Ficus racemosa L., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây cao tới 15-20m. Lá hình ngọn giáo hay bầu dục, mọc so le, thường bị sâu ký sinh, tạo thành mụn nhỏ. Cụm hoa trên đế hoa lõm, phát triển thành túi kín bao lấy hoa ở bên trong, các cụm hoa này xếp thành chùm ở thân và cành. Quả Sung (thực chất là đế hoa bao lấy quả thật ở bên trong) khi chín màu đỏ.

Mùa hoa tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Nhựa; lá và vỏ cây - Latex, Folium et Cortex Fici Racemosae.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ mọc hoang và cũng được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Nhựa chích từ thân cây tươi. Lá dùng tươi hay phơi khô, hoặc đốt tồn tính, tán bột, chọn những lá có mụn càng tốt. Đẽo vỏ cây, cạo lớp vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Sung có vị ngọt, hơi chát tính mát; có tác dụng thông huyết, lợi tiểu, chỉ thống, tiêu đàm, tiêu thũng, tiêu viêm, sát trùng, bổ máu. Vỏ cây có vị chát. Quả có vị chát; có tác dụng lợi tiêu hoá, lợi trung tiện.

Công dụng: Nhân dân thường lấy quả non và lá non dùng làm rau ăn cho lợi sữa; lộc Sung dùng gói nem như lộc Ớt. Sung cũng đã được dùng làm thuốc trong dân gian từ lâu đời. Nhựa mủ dùng bôi ngoài trị các chứng sang độc, chốc lở, đinh nhọt các loại, ghẻ, còn dùng trị bỏng. Cành lá cũng như vỏ có thể dùng trị phong thấp, sốt rét, đàn bà đẻ ít sữa. Quả Sung xanh dùng cầm ỉa chảy, quả chín bổ. Thường dùng 10-20g cành lá, vỏ cây sắc uống. Nhựa Sung dùng bôi, có thể trộn thêm ít vôi bột.

Ở Ấn Độ, rễ Sung được dùng trị lỵ, nhựa rễ dùng trị bệnh đái đường; lá làm thành bột và trộn với mật ong dùng trị bệnh về túi mật; quả được dùng trị rong kinh và khạc ra máu; nhựa Sung dùng trị bệnh trĩ và ỉa chảy.

Ở Inđônêxia, dùng chữa đau dạ dày và ruột, ngộ độc, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa nhức đầu: Phết nhựa Sung lên giấy rồi dán ở hai bên thái dương. Chữa liệt mặt thì dán vào bên phía mặt không bị méo.

2. Chữa bỏng: Hoà nhựa Sung với lòng trắng trứng gà phết lên giấy bản rồi dán.

3. Trẻ em lở ghẻ: Dùng lá Sung non giã nhỏ xát vào sẽ làm bong vẩy (Nam Dược thần hiệu).

4. Mặt nổi cục sưng đỏ như hạt đào, hạt mận: Dùng lá Sung tật (có mụn) nấu nước uống, xông rửa hằng ngày (Bách gia trân tàng).

5. Đàn bà đẻ ít sữa: 10-20g cành lá hoặc vỏ Sung sắc uống, phối hợp với lõi cây Thông thảo, quả Đu đủ non, chân giò lợn nấu ăn. Hoặc dùng quả Sung, quả Mít non hay dái Mít thái nhỏ, nấu cháo với gạo nếp hoặc nấu canh ăn.

6. Sốt rét: Lá Sung rụng xuống bùn đem rửa sạch phơi khô, rồi thái ra sao thơm, mỗi ngày dùng 100g sắc uống 1 lần, sắc lấy 2 nước uống làm 2 lần sáng và tối. Liên tục trong 5 ngày (Kinh nghiệm dân gian).

Sung bầu

Sung bầu - Ficus tinctoria Forst. f. subsp. gibbosa (Blume) Corner (F. gibbosa Blume), thuộc họ Dâu tằm -Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay to hoặc cây leo, phụ sinh lúc còn nhỏ; cành non không lông.

Lá xếp từng đôi; phiến bầu dục tròn dài, dài 7-15cm, không cân xứng, đầu tù có mũi, gân gốc không trội, không lông, nhẵn, mặt dưới có ổ khi khô; cuống dài 1cm, lá kèm cao 8mm, không lông. Quả dạng sung 2, tròn, to 7mm, khi chín vàng hay nâu đỏ, có lông mịn, trên cuống ngắn.

Mùa hoa quả tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - Cortex Radicis et Folium Fici Gibbosae. Vỏ rễ và ký sinh trùng trên lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Lào. Cây mọc ở các trảng ẩm, vùng đồng bằng khắp nước ta và rừng thứ sinh ở miền trung du từ Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, đến Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng hoá đàm chống ho, khư phong thông lạc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng làm thuốc lợi tiêu hoá và cũng như rễ, làm thuốc khai vị.

Ở Trung Quốc, tại Vân Nam dân gian dùng vỏ cây hoặc tật ở lá (do ký sinh trùng) để trị cảm mạo, co giật do sốt cao, ỉa chảy và lỵ. Nấu nước xông dùng trị đau mắt

Sung bộng

Sung bộng, Sung rừng - Ficus fistulosa Reinw. ex Blume (F. harlandii Benth.), thuộc họ Dâu tằm -Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m, thân to 30cm. Lá có phiến thon, to vào 12 x 4,5cm, không lông, hay có lông tái, dai, nâu đo đỏ mặt trên, đen mặt dưới; cuống dài 2-3cm; lá kèm cao 1cm. Quả sung chụm trên một u trên thân, lúc chín vàng, to vào 10mm, có cuống ngắn trên tổng bao và cuống dài 1,5-2,5cm.

Quả tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - Radix, Cortex et Folium Fici Fistulosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Cây mọc ở Quảng Ninh tới Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà, Đồng Nai cho tới đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bổ khí, nhuận phế, hoạt huyết, thẩm thấp, lợi niệu.

Công dụng: Quả ăn được; quả xanh xào ăn, quả chín ăn tươi. Lá non cũng dùng nấu canh.

Ở Ấn Độ, rễ dùng nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), các bộ phận của cây được dùng trị ngũ lao thất thương, sưng vú, thấp nhiệt, đau bụng ỉa chảy.

Sừng dê

Sừng dê, Sừng bò - Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc cao 2m, có cành vươn dài tới 3-4m, cánh non vuông, cành già hình trụ, vỏ có nhiều lỗ bì màu trắng. Lá mọc đối, phiến lá dài 4-10cm, rộng 1,5-5cm; cuống lá ngắn. Hoa mọc đơn độc hay thành cụm hình xim ở ngọn cành. Hoa màu vàng, cánh hoa kéo dài thành sợi. Quả nang, gồm 2 đại nhọn đầu, dính nhau ở gốc, dài 10-15cm. Hạt nhiều màu nâu, có cán mang chùm lông mịn. Toàn cây có nhựa mủ.

Hoa tháng 3-4 (6-7), quả tháng 8-9 (-12).

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Strophanthi Divaricati, thường gọi là Dương giác ảo. Cành, lá và dịch cây cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Cây mọc hoang chủ yếu ở vùng đồi núi từ Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế đến Tây Ninh, ở các trảng cây bụi ven biển. Thu hái quả vào tháng 11-12. Lấy hạt, bỏ chùm lông, phơi hay sấy khô. Dây lá thu hái quanh năm dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa glucosid: divaricoside, sinoside, D-strophanthin I, II, III.

Tính vị, tác dụng: Hạt (cũng như cành, lá) có vị đắng, tính hàn, rất độc; có tác dụng cường tâm, tiêu thũng, chỉ dương, sát trùng khư phong thấp, thông kinh lạc. Lá có vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng tiêu thũng, chỉ dương, sát trùng.

D-strophanthin trong hạt, có đầy đủ những tác dụng điển hình so với những tác dụng của Uabain. Nó có tác dụng trợ tim rõ rệt, làm chậm nhịp tim, tăng bài niệu, giảm các dấu hiệu xung huyết nội tạng và ngoại vi, có tác dụng nhanh dùng trong cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch.

Công dụng: Hạt được dùng trị đau phong thấp, trẻ em bị di chứng bại liệt, mụn nhọt ngứa lở, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, và gãy xương. Lá được dùng tươi nấu nước rửa hoặc giã đắp trị đòn ngã tổn thương và ghẻ lở. Cành lá tươi có thể dùng trong nông nghiệp làm thuốc diệt côn trùng và giòi.

Hiện nay, người ta dùng hạt chiết D-strophanthin là hỗn hợp glucosid dùng chữa suy tim cấp và mạn tính, trường hợp suy tim không chịu tác dụng của thuốc loại Digitalin. Ngày dùng 1-2 ống tiêm, mỗi ống 2ml có 0,25mg D-strophanthin. Tiêm dung dịch nguyên hoặc pha loãng trong dung dịch glucose, tiêm thật chậm vào tĩnh mạch.

Dân gian thường dùng chất nhựa để bôi các vết mụn hắc lào ngoan cố. Nhưng nhựa này có độc, nhỡ ăn phải bị chết người, vào mắt có thể bị mù; khi dùng phải cẩn thận.

Sung dị

Sung dị, Sung rừng quả nhỏ - Ficus lacor Buch.-Ham., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoàn toàn nhẵn. Lá thuôn-trái xoan hay trái xoan, tròn hay có khi lõm ở gốc có mũi nhọn đột ngột và ngắn, hầu như dai, dài 8-15cm, cuống lá gần như có đốt với phiến, dài 3-5cm. Quả sung ở nách lá, xếp từng đôi, không cuống, nhẵn, đường kính 8mm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Fici Lacoris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia. Ở nước ta, cây được trồng ở các làng miền Trung.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ dùng làm thuốc rửa mụn loét, và dùng thụt trong bệnh bạch đới và làm nước súc họng khi ra nhiều nước bọt. Các chồi non dùng để chế cary.

Ở Trung Quốc, vỏ cây già cũng được sử dụng.

Súng đỏ

Súng đỏ, Súng cơm - Nymphaea rubra Roxb. ex Salisb., thuộc họ Súng - Nymphaeaceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh có thân rễ thuôn, có chồi. Lá tròn, màu nâu đo đỏ rồi xanh, rộng 30-45cm, mép còn răng. Hoa đỏ tía sẫm, rộng 15-25cm, nở từ 20 giờ đến 11 giờ sáng hôm sau trong 3 hay 4 tối; lá đài đỏ, 7 gân; cánh hoa 12-20; nhị cỡ 50, có chỉ nhị rộng màu đỏ son; bầu đến 20 ô.

Bộ phận dùng: Thân rễ và hoa - Rhizoma et Flos Nymphaeae Rubrae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ và các nước vùng nóng, ta có trồng ở ao vì hoa to và đẹp.

Công dụng: Cuống lá dùng ăn như rau.

Ở Ấn Độ, thân rễ tán bột dùng trị đầy hơi, ỉa chảy và trĩ; nước sắc hoa dùng trị tim đập nhanh.

Sung lá đàn

Sung lá đàn, Sung tỳ bà - Ficus pandurata Hance, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có phiến nhỏ hay vừa, dài 4,5-11cm, rộng 2,5-4,6cm, hẹp ở nửa dưới, đầu tù, có mũi hay không, gốc tròn, gân gốc đến 1/3-1/2 phiến, mặt trên có thể nâu đen, mặt dưới lục xám; cuống dài cỡ 1cm, trên cuống 4-5mm; bao chung có lá xoan, cao 1,5mm.

Bộ phận dùng: Vị cay, hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, hoạt huyết điều kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) có nơi người ta dùng: Rễ trị ho gà, sữa chảy không đều, nhọt ở lưng. Lá trị hoàng đản, đau lưng, sốt rét, sưng amygdal, sưng vú, đau nhọt ở lưng, rắn cắn. Ở Quảng Tây, rễ, lá được dùng trị phong thấp tê đau, đau dạ dày và trị hư nhược sau khi bị bệnh.

Sưng mạng

Sưng mạng - Semecarpus reticulata Lecomte, thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; vỏ trăng trắng; nhánh non có lông phún. Lá có phiến dài đến 25cm, rộng 6cm, có vẩy mịn rất nhỏ màu trắng; gân phụ 18-20 cặp, gân nhỏ nối thành mạng ở cả hai mặt; cuống dài 1,5-2,5cm, khi rụng để lại sẹo lá tròn, cao. Chuỳ hoa dài hơn lá; hoa nhỏ màu trắng thơm, quả hạch cao 1,5cm, rộng 1,7cm trên đế hoa phình lên, bao đến 2/3 quả.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - Latex Semecarpi Reticulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam, thường mọc trên đất rừng, trong rừng ở độ cao 500-1300m. Ở nước ta, cây mọc từ Quảng Nam - Đà Nẵng, Kon Tum, Ninh Thuận đến Lâm Đồng.

Công dụng: Vỏ dùng để nhuộm lưới. Gỗ nhẹ, nhựa gây ngứa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhựa cây được sử dụng làm thuốc thông kinh, sát trùng và trừ ho.

Sưng Nam bộ

Sưng Nam bộ, Xưng - Semecarpus cochinchinensis Engl. (S. thorelii Pierre), thuộc họ Đào lộn hột -Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ có nhánh màu hung, có lông mềm. Lá hình trứng ngược, thon hẹp ở 2/3 dưới, tù hay lõm ở đầu, dài 12-21cm, rộng 7-9cm, dai, bóng ở trên, hơi mờ và xám nâu ở dưới. Hoa thành xim co xếp thành chuỳ dài hơn lá, màu hung, có lông mềm.

Hoa tháng 9-11, quả tháng 1-2.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Nam Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc trên cát bùn hay đá ở rừng các tỉnh Bình Thuận, Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh, An Giang.

Công dụng: Cây tiết ra một lượng nhỏ sơn màu đen không được thu lượm vì nó gây ngứa và sưng da rất mạnh, gỗ nhẹ, dễ bị mối ăn.

Sung ngọt

Sung ngọt, Sung trái - Ficus carica L., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thường có dạng bụi cao trung bình 3-4m, song thân cây có thể có chu vi tới 1m. Lá dai, nạc, có lông, dài và rộng 10-20cm, hình chân vịt hay dạng tim nhiều hay ít, rất đa dạng, thường có 5-7 thuỳ cách nhau bởi những góc lõm sâu; phiến xanh sẫm ở trên, xanh nhạt ở dưới và ráp. Quả sung to, dạng như quả lê, hình gụ hay gần hình cầu, có màu sắc thay đổi khi chín.

Hoa tháng 4-5; quả chín tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Quả và rễ - Fructus et Radix Fici; thường gọi là Vô hoa quả

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Cận đông (Xyri, Iran, Á tiểu Hy Lạp) nay trở thành hoang dại ở vùng Địa trung hải. Ta nhập trồng ở Phú Yên, Khánh Hoà; cây chịu vùng nắng khô. Nạc khi chín ngọt, khi phơi khô ngọt như Chà là.

Thành phần hoá học: Quả chứa proteose, amino acid, tyrosin, carotin, các acid fumaric, chikimic, quitic, các men cravin, lipase, protease. Lá chứa 0,06% chất đắng ficusin và bergapten. Nhựa chứa enzym proteolytic. Người ta đã tách được psoralen, bergapten, taraxasterol và □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Quả, rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, kiện vị, chống ho, cầm máu, trừ lỵ, tiêu thũng, và nhuận phế.

Ở Ấn Độ, người ta xem quả có tính nhầy dịu, giải khát, làm mềm và bổ dưỡng. Dịch của nạc quả xanh có vị cay.

Công dụng: Ở Trung Quốc quả và rễ được dùng chữa tiết tả, bệnh trĩ, mụn nhọt, viêm nhánh khí quản, háo suyễn, phổi nóng sinh ho.

Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thức ăn bổ dưỡng; dịch quả xanh được dùng để huỷ các mụn hạt cơm thường.

Sung rỗ

Sung rỗ - Ficus variolosa Lind. ex Benth. (F. langbianensis Gagnep., F. pyriformis Hook. et Arn. var. brevifolia Gagnep.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ hoặc cây gỗ nhỏ, không lông, cao 3-10m. Lá mọc chụm ở ngọn các nhánh; phiến thon dài 4-12 (15)cm, rộng 1,5-4cm, cứng, không lông, gân phụ 8-10 cặp. Quả Sung hình quả lê, ngọn cắt ngang, cao 6-10mm; có cuống trên bao chung; rồi cuống dài đến 13-15mm.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Fici Variolosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở Lào Cai, Bắc Thái tới Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Công dụng: Vỏ cây có sợi làm giấy, làm bông nhân tạo.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân được dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu; lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

Súng

Súng - Nymphaea stellata Willd., thuộc họ Súng - Nymphaeaceae.

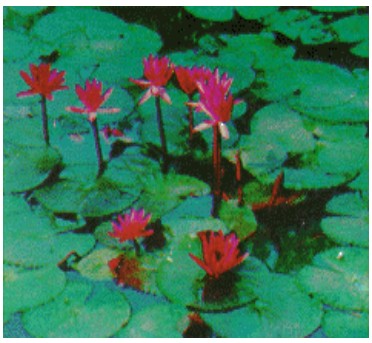

Mô tả: Cây sống ở nước. Thân rễ ngắn, có nhiều củ nhỏ. Lá mọc nổi trên mặt nước, có cuống dài, phiến tròn hay xoan, mép có răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới tím. Hoa mọc riêng lẻ, màu tím hoặc xanh lơ, có khi trắng, rộng 7-15cm, thường có 4-6 lá đài xanh có đốm đen, 11-14 cánh hoa, khoảng 40 nhị với bao phấn có mỏ vàng, nhiều lá noãn rời nhau.

Bộ phận dùng: Thân rễ và hoa - Rhizoma et Flos Nymphaeae Stellatae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc trong các hồ ao ruộng nước. Thường được trồng lấy cuống hoa nấu canh ăn và củ cũng ăn được. Khi dùng làm thuốc, nhổ cây lấy rễ củ dưới đất, rửa sạch, loại bỏ vỏ ngoài, phơi khô, xông lưu huỳnh, bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid (nupharin), một hoạt chất estrogen. Trong củ còn có tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Súng là loại cây có tính chất làm dịu dục tình, chống co thắt, gây ngủ, hơi bổ tim và hô hấp; rễ có tác dụng cường tráng, thu liễm.

Công dụng: Thường dùng trị các trạng thái kích thích tình dục (cương đau dương vật, loạn dâm, mộng tinh, di tinh) hoặc bạch đới, bạch trọc, chứng mất ngủ, hội chứng bồn chồn, tim đập mạnh, lỵ, ỉa chảy, ho (có khi cả ho lao), viêm bàng quang, viêm thận, đái són; còn dùng chữa đau lưng mỏi gối.

Ở Ấn Độ, cũng dùng như Súng đỏ - Nymphaea rubra Roxb. Thân rễ tán bột dùng trị đầy hơi, ỉa chảy và trĩ; nước sắc hoa dùng chữa tim đập nhanh.

Cách dùng::: Ngày dùng 30g dạng thuốc sắc hay hoàn tán, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể dùng hoa hay củ hãm uống mỗi lần 1 thìa cà phê bột hoặc hoa củ khô trong một chén nước sôi, ngày 2-3 lần giữa các bữa ăn và trước khi đi ngủ. Hoặc dùng cao nước với liều 0,2-0,3g củ dùng lùi trong tro bếp nóng để ăn. Hạt cũng ăn được. Lá cũng dùng chữa sốt rét cơn.

Chú ý: Người đại tiện táo bón, tiểu tiện bí không nên dùng.

Sung thiên tiên

Sung thiên tiên, Sung Beechey - Ficus erecta Thunb. var. beecheyana (Hook. et Arn.) King (F. beecheyanaHook. et Arn.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, cao 1-8m, cành to 5mm, lông ngắn, lúc non có lông nằm. Lá có phiến bầu dục thon, dài 7-18cm, rộng 3,5-9cm, đầu nhọn, gốc hẹp hình tim, gân từ gốc chạy đến 1/2 phiến, gân phụ khác 5 cặp; cuống dài 1,5cm; lá kèm 1cm. Quả sung cô độc, tròn tròn, đường kính 1-1,8cm, trên cuống dài 2,3cm; bao chung có 3 lá bắc nhỏ; hoa đực rải rác, có 3 lá bắc, 2-3 nhị; hoa cái có 3 lá đài, vòi nhuỵ dài; quả bế 1-3mm.

Bộ phận dùng: Rễ và quả sung - Radix et Inflorescentia Fici Beecheyanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ mới thấy ở Thanh Hoá.

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong, trừ thấp; quả sung có tác dụng noãn hạ, nhuận tràng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng chữa phong thấp đau nhức xương.

Quả sung dùng chữa chứng trĩ. Liều dùng quả 15-30g, dạng thuốc sắc.

Sung tico

Sung tico - Ficus tikoua Bur., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỡ bò, nhánh có nhiều rễ phụ. Lá có phiến nhỏ, xoan bầu dục, gốc tròn hay hình tim, gân từ gốc 3, chạy đến hơn 1/2, gân phụ 2 cặp, mặt trên không lông, rất nhám, mặt dưới nâu, có gân lồi thành mạng, mép có răng tù, cuống 6-8mm. Quả ở nhánh riêng, gần như tròn, to 1,2cm, có cuống ngắn, có mùi; hoa đực không cuống.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Thân, rễ, lá quả - Caulis, Radix, Folium et Fructus Fici Tikouae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, và Việt Nam; thường mọc ở độ cao 500-2600m trên mặt nước biển, trên đất rừng. Ở nước ta, chỉ mới thấy có trên đường Sapa đi Lô Qui Hồ (Lào Cai). Thu hái lá cây vào mùa hạ, thu hái rễ vào mùa thu, phơi khô dùng. Có nơi dùng toàn cây.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng điều khí sinh huyết, cường cân tráng cốt, khư phong trừ thấp, giải độc. Lá chỉ tả. Toàn cây có vị đắng, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, chỉ tả, thanh phế chỉ khái, tiêu thũng chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), rễ và lá dùng trị tuyến sữa không thông, gãy xương, phong thấp gân xương đau mỏi, tràng nhạc, đái ra máu. Liều dùng rễ 20-40g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp. Ở Vân Nam, người ta lại dùng toàn cây trị ăn uống không tiêu do trúng độc; lỵ, phong thấp, ho, thấp nhiệt hoàng đản, trẻ em ăn uống không tiêu, đòn ngã và đao chém xuất huyết. Có nơi dùng trị cảm mạo, viêm hầu họng, sưng amydal, viêm niệu đạo. Ở Quảng Tây, cây còn được dùng ngoài trị ung sang thũng độc.

Đơn thuốc: Tuyến sữa không thông: Dùng lá, rễ Sung tico 80g, hầm với 1 kg thịt, chia 3-4 lần ăn.

Súng trắng

Súng trắng - Nymphaea pubescens Willd., thuộc họ Súng - Nymphaeaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh có thân rễ thuôn. Lá có phiến rộng 15-35cm, xanh đậm và bóng ở mặt trên, đầy lông mịn nâu ở mặt dưới; cuống có 2 bông to. Hoa rộng 10-20cm, trắng hay hồng, nở vào buổi sáng; lá đài 4, xanh, cánh hoa 10-15; nhị đến 100 màu vàng có bao phấn dài hơn chỉ nhị; bầu có 13 - 15 ô.

Bộ phận dùng: Thân rễ và hoa - Rhizoma et Flos Nymphaeae Pubescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ và các vùng nóng. Ở nước ta, cây mọc trong các ruộng và ao, thông thường khắp cả 3 miền. Loài này có khác với Súng trắng - N. lotus L. ở lớp lông mịn phía mặt dưới lá.

Công dụng: Cuống lá dùng ăn như rau.

Ở Ấn Độ, thân rễ tán bột dùng trị bệnh trĩ như là chất làm nhầy; cũng dùng trị lỵ và đầy hơi. Hoa được dùng làm thuốc thu liễm và trợ tim.

Sừng trâu

Sừng trâu, Dây vòi voi, Thuốc bắn đuôi - Strophanthus caudatus (Burm. f.) Kurz var. giganteus Pit., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây đứng hay dây leo có mủ trong. Thân tròn có nhiều lỗ bì. Lá to, thuôn ngọn giáo hay thuôn bầu dục, có mũi hay gần nhọn ở đỉnh, thành góc ở gốc, hơi dai, dài 12-32cm, rộng 4-7cm. Hoa đỏ, thành xim ở ngọn, dài 4-5cm. Lá đài nhọn, cánh hoa dài. Quả đại 2, rất to dài 18-22cm, rộng 2,5cm ở gốc. Hạt nhiều, dài 1,75cm, rộng 6mm, có lông mào dài 3,5cm màu trắng.

Ra hoa tháng 8-12, có quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Hạt và nhựa - Semen et Latex Strophanthi Caudati.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương mọc hoang ở vùng núi từ Hà Bắc, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, đến Gia Lai. Thu nhựa cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Sừng dê; có tác dụng cường tâm, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Hạt là nguyên liệu chế strophathin pha thuốc tiêm trị bệnh tim. Nhựa có độc, thường dùng trộn lẫn với nhựa cây Sui để làm thuốc bắn. Khi chế xong, pha thêm dịch lá thuốc lá để làm mềm.

Ở Campuchia, nhựa được dùng trong Y học dân gian làm thuốc hạ nhiệt.

Súng vuông

Súng vuông, Súng chỉ - Nymphaea tetragona Georgi, thuộc họ Súng - Nymphaeaceae.

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, nhỏ nhất trong các loài súng, củ đen, đứng. Lá hình móng ngựa, nguyên, dài 5-12cm, rộng 3,5-9cm, xanh ở mặt trên, đo đỏ ở mặt dưới. Hoa rộng 3-5cm, 4-11 đài xanh, cánh hoa 8-15 phiến màu trắng, nhị cỡ 40; hoa nở về xế trưa.

Hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa, quả, lá - Rhizoma, Flos, Fructus et Folium Nymphaeae Tetragonae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Ấn Độ. Ta có nhập trồng ở Đà Lạt và Cần Thơ.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thử giải tỉnh, tiêu nhiệt lương huyết, thu liễm cầm máu, sáp tinh chỉ hàn.

Công dụng: Rễ củ ăn được và có thể chế rượu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị trẻ em cảm nhiễm kinh phong.

Sung xanh

Sung xanh - Ficus virens Ait. (F. scandens Buch.-Ham.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ có lá rụng theo mùa, lúc non phụ sinh, cành không lông, đen lúc khô. Lá có phiến nhỏ, xoan, dài 3-4cm, gân gốc ngắn, gân phụ 6-9 cặp; cuống dài 1cm. Quả sung tròn, to 4-8mm, không cuống, không lông.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Fici Virentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc từ Hà tây tới Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Công dụng: Vỏ làm thuốc chữa sốt (Tạp chí Sinh học, Tập 16, số 4, tháng 12-1994).

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng một thứ khác của loài này: Ficus virens Ait. var. sublanceolata (Miq.) Corner. Các bộ phận dùng được là vỏ thân già, vỏ rễ và lá được xem như có tác dụng khư phong thấp, hoạt huyết và tiếp cốt, được dùng trị phong thấp, gãy xương, bán thân bất toại, gân xương tê đau, lở ngứa ngoài da.

Sương hồng đằng

Sương hồng đằng, Đại nha nam xà đằng, Dây gối chồi, Gối chồi - Celastrus gemmatus Loes., thuộc họ Dây gối - Celastraceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, cao tới 5m, cành non có cạnh, chồi mùa đông lớn, hình trứng, dài 12mm. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10cm, rộng 4-8cm không lông, cuống lá 1-2cm. Xim ít hoa ở nách lá, khác gốc, cuống hoa 7mm; hoa mẫu 5, màu vàng lục. Quả nang cao 6-8mm, màu vàng, chứa 2 hạt có áo hạt.

Ra hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - Folium et Cortex Celastri Gemmati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc trong rừng đá vôi ở độ cao 1500m vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, không độc; có tác dụng khư phong thấp, hoạt huyết mạch.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cũng dùng như một số cây Dây gối khác trị gân xương buốt đau, tay chân tê mỏi, trẻ em kinh phong, bệnh sa và lỵ. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc.

Sương sáo

Sương sáo - Mesona chinensis Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 15-45cm hay hơn, ít phân nhánh, có lông thô rậm. Lá mọc đối, nguyên, dày, hình trứng hoặc hình thuôn dài dạng trứng, thon hẹp ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2-4 (6)cm, rộng 1-1,5cm, mép có răng; cuống dài 0,8-2cm. Cụm hoa ở ngọn, khá dày đặc vào lúc hoa nở, kéo dài ra và dài tới 10 (13)cm có lá bắc màu hồng ở gốc, hoa có cuống dài, có lông; đài có lông, 3 răng ở môi trên; tràng trắng hay hồng nhạt, môi trên 3 thuỳ, môi dưới to; nhị 2, thò dài, chỉ nhị tím. Quả bế nhẵn, thuôn, dài 0,7mm.

Ra hoa vào mùa thu, mùa đông.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - Herba Mesonae Chinenesis. Ở Trung Quốc thường gọi là Lương phấn thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc. Ta có trồng ở một số nơi, như Bảo Lộc (Lâm Đồng), Sa Đéc (Đồng Tháp), Châu Đốc (An Giang)... Thu hái cây toàn năm nhưng chủ yếu vào mùa xuân hè, rửa sạch, cắt đoạn, phơi khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá vò cho ra chất pectrin đen đen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử.

Công dụng: Ở những nơi trồng, người ta dùng thân và lá Sương sán nấu thạch đen ăn cho mát. Xay cây lá thành bột, thêm nước vào nấu kỹ, lọc lấy nước, thêm ít bột sắn hay bột gạo vào nấu cho sôi lại, để nguội làm thạch mềm màu đen, để cho mau đông, người ta thêm nước tro hoặc hàn the. Khi ăn thạch, thái miếng nhỏ cho vào chén, thêm nước đường, tinh dầu thơm, dùng ăn như các loại thạch khác.

Còn được dùng làm thuốc chữa: 1. Cảm mạo do nắng; 2. Huyết áp cao; 3. Đau cơ và các khớp xương; 4. Đái đường; 5. Viêm gan cấp. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

Đái đường: Sương sáo 30g, Biển súc (Rau đắng) 30g, Rung rúc 45g. Đun sôi lấy nước uống ngày một lần.

Sup lơ

Sup lơ hay Su lơ, Cải hoa, Bông cải - Brassica oleracea L. var. botrytis L., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thân thảo sống 2 năm. Lá dày, hình thuôn dài, có mép lượn sóng. Cụm hoa hình ngù đặc, tập trung ở ngọn; cuống hoa mập, nạc, tạo thành một khối chắc chắn. Quả cải hẹp và dài, có một mỏ hình nón.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - Inflorescentia Brassicae Botrytidis.

Nơi sống và thu hái: Sup lơ bắt nguồn từ loài Cải bắp - Brassica oleracea L., đã được trồng nhiều ở các nước châu Âu và các nước ôn đới trên thế giới với nhiều giống trồng khác nhau. Sup lơ được nhập trồng ở nước ta vào cuối thế kỷ 19, hiện nay được trồng tốt ở nhiều tỉnh vùng núi cao như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Lâm Đồng... trồng được quanh năm, còn ở một số tỉnh khác thường trồng vào vụ đông.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết thành phần dinh dưỡng của Sup lơ, tính theo % là: nước 90,9, protid 2,5, glucid 4,9, cellulose 0,9 và tro 0,8; các chất khoáng tính theo mg% là: Ca 26,0; P 51,0; Fe 1,4; Vitamin C 70,0; B1 0,11; B2 0,10; PP 0,6 và caroten 0,25.

Công dụng: Sup lơ là loại rau ăn quen thuộc của nhân dân ta, có thể dùng ăn xào, nấu canh, ăn sống. Cũng có thể dùng làm thuốc như Bắp cải hay Su hào.

Sụ Quảng Trị

Sụ Quảng Trị, Re trắng Quảng Trị - Phoebe sheareri (Hemsl.) Gamble, thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 16m, thân to 70cm; nhánh mảnh, dài, chồi non đầy lông vàng. Lá tập hợp ở ngọn các nhánh; phiến xoan ngược, dài 8-22cm, rộng 4-8cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới phủ đầy lông nâu đỏ; gân phụ 12-13 cặp, cuống 1cm, có lông mịn. Chuỳ dài 6-8cm. Quả mọng tròn tròn, to 6-8mm, trên bao hoa còn lại.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - Radix, Cortex Ramulus et Folium Phoebes.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, trong rừng thường xanh ở độ cao 700-2500m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Đông Hà (Quảng Trị).

Thành phần hoá học: Rễ, cành lá đều chứa tinh dầu. Hạt chứa 20% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân, cành lá có tác dụng noãn vị khư thấp, thuận khí.

Công dụng: Ở Trung Quốc người ta dùng làm thuốc có tác dụng làm ấm bụng loại trừ thấp. Rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, và trợ sản. Dầu hạt được sử dụng trong công nghiệp.

Sứ sa mạc

Sứ sa mạc, Sứ Thái Lan - Adenium obesum (Forssk.) Roem. et Schult., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây mập có thân ngắn, phân cành dài, toả rộng, có mủ trắng. Lá tập trung ở đầu cành, nhẵn, xanh bóng, gốc thuôn nhọn theo cuống, đầu mở rộng và gần tròn. Cụm hoa ở đỉnh xếp sát với lá hay trên cành rụng lá. Hoa lớn, màu đỏ tươi, mềm; cánh hoa hợp ở gốc thành phễu trên chia 5 thuỳ xoè rộng; nhị có bao phấn có mũi dài 2-3cm, có lông. Quả đại ít gặp.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, thân, vỏ, nhựa và hoa - Folium, Caulis, Cortex, Latex et Flos Adenii Obesi.

Nơi sống và thu hái: Loài của các savan ở châu Phi. Ta nhập trồng, nay phát triển rộng vì dáng cây và hoa đẹp.

Công dụng: Vỏ cây dùng làm thuốc nhuận tràng, hoa dùng hạ huyết áp và nhựa mủ dùng trị áp xe. Lá và thân cây được sử dụng trị ung thư. Cao chiết bằng ethanol có hoạt tính độc đối với tế bào trong ung thư biểu bì mũi hầu ở người.

Su su

Su su - Sechium edule (Jacq.) Sw., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây leo sống dai có rễ phình thành củ. Lá to, bóng, hình chân vịt, có 5 thuỳ, tua cuốn chia 3-5 nhánh. Hoa nhỏ, đơn tính, cùng gốc, màu trắng vàng; hoa đực họp thành chuỳ, hoa cái đơn độc ở nách

lá; chỉ nhị dính nhau; bầu 1 ô, 1 noãn. Quả thịt hình quả lê có cạnh lồi dọc và sần sùi, to bằng nắm tay, chứa một hạt lớn hình cầu.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Sechii Edulis.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở Brazin, được đem vào trồng ở đảo Reunion từ năm 1836, sau đó được truyền đến các nước miền Nam châu Âu và các nước vùng nhiệt đới. Ta có nhập trồng lấy quả ở vùng có khí hậu mát như Sapa, Tam Đảo, Đà Lạt và vùng phụ cận. Cây Su su có ưu điểm là ít sâu bệnh, quả dễ cất trữ, vận chuyển, năng suất cao. Nhiệt độ thích hợp 12-13oC. Ở miền Bắc, trồng tháng 8-11 (tốt nhất là tháng 9-10) thu hoạch tháng 1-2, rộ nhất tháng 3-4. Có 2 loại giống Su su gai và Su su trơn. Trồng nơi cao ráo đủ ẩm, đào hố bón lót, mật độ trồng 2,5 x 3m hay 3 x 3m. Chăm sóc, che nắng sau khi trồng. Cây cao 1-1,5m, cắm que cho leo giàn, phủ đất kín hốc, bón phân cách gốc 40-50cm, hoặc hoà nước tươi. Sau 2-3 tháng, bắt đầu được thu hoạch, 5-7 ngày hái một lần. Năng suất trung bình 300-500 tạ quả/ha.

Thành phần hoá học: Quả chứa nước 94%, protid 0,85%, glucid 3,7%, có vitamin C 4mg%.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng: Quả Su su là loại rau ngon dịu, có thể luộc, xào, hầm thịt, nấu canh, làm nộm, có thể dùng ngâm nước muối làm dưa, thịt quả có thể giã lấy bột (1 kg quả cho khoảng 13g bột mịn, trắng), còn bã dùng làm thức ăn cho gia súc; bột này có thể dùng làm bánh với trứng, sữa và đường. Chồi ngọn của Su su khi còn non cũng dùng làm rau ăn như các loại đậu Côve, có thể xào, hoặc tráng với trứng (cũng giống như măng tây tráng trứng). Các củ hình thành ở rễ các cây trồng 2-3 năm, có củ nặng 200g - 1 kg. Các củ non có thể dùng nấu ăn thay khoai tây.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị sang dương thũng độc.

T

Tắc kè đá

Tắc kè đá, Cốt toái bổ, Ráng đuôi phụng Bon - Drynaria bonii Christ thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Dương xỉ sống phụ sinh trên các cây gỗ hay trên đá. Thân rễ nom tựa củ gừng, mọc bò dài, mọng nước, có lông cũng màu vàng nâu. Lá có hai loại; lá hứng mùn hình trái xoan, rộng 10cm, gần như nguyên ôm lấy thân, thường khô và có màu nâu; lá thường có phiến màu xanh, dài 25-45m xẻ thùy sâu thành 3-7 cặp thùy lông chim, trục lá có cánh, cuống lá dài 10-20cm. Các ổ túi bào tử nhỏ, rải rác không đều khắp mặt dưới lá.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Drynariae Bonii.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, thường gặp mọc trên triền đá các vùng rừng Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Trị, Đồng Nai, Lâm Đồng, An Giang. Thân rễ thu hái quanh năm, nhưng thường từ tháng 4 đến tháng 9 cạo bỏ sạch lông, thái nhỏ phơi khô, đốt nhẹ cho cháy hết lông nhỏ phủ trên thân rễ, khi dùng ủ thân rễ cho mềm, rồi tẩm mật hoặc rượu sao vàng. Có thể cho vào nước đường nấu chín và phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng bổ thận, tiếp cốt, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tắc kè đá được dùng chữa phong thấp đau lưng, thận hư đau răng, trẻ em cam tích, đòn ngã, thần kinh suy nhược, ứ huyết gây đau.

Liều dùng 6-12g dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi rửa sạch, giã nhỏ rấp nước, gói vào lá Chuối nướng cho mềm rồi đắp lên chỗ đau, bó lại; thay thuốc nhiều lần trong ngày.

Tạc lá dài

Tạc lá dài, Mộc hương lá dài - Xylosma longifolium Clos., thuộc họ Bồ quân - Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m. Lá mọc so le, phiến thon dài 4-9cm, rộng 2-3,5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép khía răng. Hoa đơn tính mọc thành ngù ở nách lá; 5-7 lá đài; không có cánh hoa; đĩa mật cấu tạo bởi những tuyến xếp thành vòng chung quanh nhị và bầu; nhị nhiều cỡ 30 cái, mọc thò ra ngoài; bầu hình cầu, 1 ô. Quả hình cầu to bằng đầu đũa, 4-5 hạt.

Cây có hoa tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, vỏ thân - Folium, Cortex Radicis et Cortex Xylosmae Longifolii, Gai và hạt cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam và Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa dưới 1000m từ Cao Bằng, Ninh Bình đến Kon tum và Gia Lai.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tán ứ cầm máu, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ rễ, vỏ thân dùng trị hoàng đản, thủy thũng, thai chết không xuống. Rễ lá dùng trị đòn ngã ứ đau, gãy xương, sai khớp, ngoại thương xuất huyết.

Tai chua

Tai chua - Garcinia cowa Roxb., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có thân thẳng cao đến 18m, vỏ xám đen, cành nhiều, thẳng, thường đâm ngang, đầu hơi rủ xuống. Lá hình bầu dục thon, dài 7-12cm, rộng 3-5cm, gân bên xếp song song;

cuống lá mảnh, dài gần 2cm. Hoa đực xếp 3-8 hoa thành tán ở ngọn nhánh, cánh hoa dài bằng hai lá đài; nhị nhiều. Hoa lưỡng tính đơn độc, nhị thành 4 nhóm; bầu trên có 6-9 ô với đầu nhụy xẻ 4-8 thùy. Quả thịt hình cầu chia thành múi, vỏ quả dày, trong đỏ, ngoài vàng, có 6-8 hạt, có áo.

Ra hoa tháng 3-4, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Vỏ quả, thân, lá, nhựa - Pericarpium, Caulis, Folium et Gummis Garciniae Cowae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Thái Lan, Mianma, Bắc Việt Nam. Cây mọc trong rừng núi vùng trung du các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phú, Hòa Bình, Bắc Thái, Lạng Sơn. Thường được trồng để lấy vỏ quả. Thu hái quả về, bỏ hạt, thái vỏ ra thành miếng mỏng phơi khô hay sấy khô; vỏ quả có màu đen nâu nhạt.

Thành phần hóa học: Vỏ quả chứa acid citric, một ít acid tartric và acid malic, còn có chất gôm nhựa. Trong hạt có một chất gây nôn mửa, dù có nướng kỹ cũng không mất tác dụng.

Tính vị, tác dụng: Thân, lá, nhựa có vị đắng, chát, tính mát, có ít độc, có tác dụng sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường dùng vỏ quả Tai chua sắc uống chữa sốt, khát nước. Ngày dùng 6-10g.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng nhựa để làm thuốc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng gôm nhựa tươi tuỳ lượng cho vào mũi trị đỉa chui vào xoang mũi.

Ghi chú: Còn có một loài Tai chua khác, có tên là Bứa cọng - Garcinia pedunculata Roxb., có quả chứa acid malic, được dùng như Tai chua và làm thuốc giải độc.

Tai chuột

Tai chuột, Dây hạt bí, Mộc tiền - Dischidia acuminata Cost., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo thường bám trên các cành cây và thõng xuống. Có 2 lá mọc đối nhau từng cặp, mọng nước, màu lục nhạt, nom giống như hai cái hạt bí hay hai cái tai chuột. Hoa nhỏ, màu trắng mọc ở nách lá. Quả gồm 2 quả đại thẳng. Hạt có lông. Toàn dây có nhựa mủ màu trắng.

Ra hoa tháng 4-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dischidiae Acuminatae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc chủ yếu ở vùng núi nước ta, thường gặp trên các cây gỗ ven rừng. Có thể thu hái cây và lá quanh năm. Thái nhỏ, dùng tươi sao vàng sắc uống hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, sát trùng tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa khí hư, đái vàng, lậu, chữa sưng tấy, móng tay lên chín mé, bỏng, thối tai và làm thuốc lợi sữa. Liều dùng 20-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể giã nhỏ cũng với lá Hà thủ ô trắng lấy nước nhỏ vào tai chữa thối tai.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận nhiệt, viêm đường tiết niệu, đái đục, nước tiểu vàng, đỏ, đái buốt và phụ nữ bạch đới: Dùng Tai chuột 40g, lá Bạc thau, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Chữa phù thũng: Lá Tai chuột, rễ Cỏ xước, Thài lài tía, Bông mã đề, mỗi thứ một nắm, sao qua, sắc uống.

Tai đá

Tai đá, Ráng cổ tự Tích lan - Quercifilix zeylanica (Houtt.) Cop., thuộc họ áo khiên - Aspidiaceae.

Mô tả: Dương xỉ nhỏ; thân rễ ngắn, bò hay đứng, có vẩy nâu đậm. Lá xếp khá gần nhau, lá không sinh sản dài 6-10cm, phiến hình tam giác thuôn, mang ở gốc một đôi thùy không cuống, dạng tai, phần còn lại của lá thì chia thùy sâu, mép tròn; cuống lá không sinh sản dài 2-4cm có vẩy ở gốc, lá

sinh sản có cuống dài 8-12cm, hẹp hơn lá không sinh sản, mang các túi bào tử xếp dày đặc ở mặt dưới lá.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Quercifilicis Zeylanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở các nước châu Á nhiệt đới và Trung Quốc.

Ở nước ta, cây mọc trong rừng ẩm, rất hay gặp ở vách các bờ đất ven sông, ven suối từ Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình đến Thừa Thiên-Huế.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị lỵ, đái ra máu và lâm trọc.

Tai đất

Tai đất, Dã cô, Lệ dương - Aeginetia indica (L.) Roxb., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo nhẵn cao 3-6cm, không phân nhánh, vẩy hẹp, nhọn, nằm ở gốc thân, thường mọc đối. Cán hoa mảnh, cao 15-35cm, chỉ mang một hoa ở ngọn; đài hoa dạng mo có màu tím nhạt hoặc có vằn đỏ; tràng hoa có ống màu tím với 5 răng, nhị 4, có 2 cái dài dính ở phía trên chỗ thắt của ống tràng; bầu trên, 1 ô. Quả nang 2 mảnh nằm trong đài tồn tại, hạt nhiều, màu trắng vàng.

Hoa tháng 8-9, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Hoa hoặc toàn cây - Flos seu Herba Aeginetiae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Cây mọc trên các trảng cỏ, thường ký sinh trên cây họ Lúa, họ Gừng ở độ cao 700-1100m khắp nước ta. Thu hái hoa và cây vào mùa thu và lúc cây đang có hoa, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng giải độc tiêu thũng, thanh nhiệt lương huyết, thư cân hoạt lạc, cường thân, giải nhiệt chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng cả cây nhai hoặc giã ra và hơ nóng dùng làm thuốc đắp chữa mụn nhọt, vết thương.

Ở Trung Quốc, dùng trị cảm mạo, sưng amygdal, viêm hầu họng, thần kinh suy nhược, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm xương tủy. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và rắn độc cắn. Giã cây tươi và đắp.

Đơn thuốc:

1. Rắn độc cắn: Dùng hoa Tai đất khô 30g, Xạ hương 0,3g, Ngô công 7g, tán bột trộn dầu Vừng và đắp quanh vết thương.

2. Mụn nhọt: Dùng hoa Tai đất tươi giã ra với dầu Vừng và đắp.

Tai mèo

Tai mèo, Bông vàng, Múc - Abroma augusta (L.) Willd. (Theobroma augusta L.), thuộc họ Trôm -Sterculiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m. Lá đa dạng, phiến lá hình trái xoan, dạng tim, chia thùy hay không, có khi hình trái xoan thon, thường có răng, hơi có lông nhung, với lông hình sao hay không, ở mặt dưới có nhiều hơn, dài 10-20cm, rộng 5-24cm. Hoa màu tía, xếp 3-5 cái ở nách hay ở đầu cuối các nhánh có lá. Quả nang, dạng màng, cao 4cm, phía đỉnh cụt và rộng hơn ở gốc, với 5 góc có cánh, hầu như nhẵn, mở ở đỉnh; hạt rất nhiều, hình trứng ngược, dài 2mm, hơi sần sùi.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu vào tháng 5-6, có quả từ tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Abromae Augustae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, qua Nam Trung

Quốc, Việt Nam, các nước Nam Á châu tới Bắc úc. Ở nước ta, cây thường mọc ở các đồi cây bụi và các bãi ven suối trong rừng nhiều nơi. Cũng thường được trồng lấy sợi vỏ làm dây chống ẩm tốt.

Thành phần hóa học: Rễ chứa 0,01% alcaloid abromine, một sterol và digitomide và 0,1% base tan trong nước. Rễ khô chứa abromasterol A. Còn có các muối calcium, magnesium và các phosphat.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, tiếp cốt. Vỏ rễ có tác dụng điều kinh, tăng trương lực tử cung nhưng không có ảnh hưởng đáng chú ý đối với dạ dày và ruột.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và lá bánh tẻ, tước bỏ gân cứng, vò kỹ, thái nhỏ dùng nấu canh; canh có vị nhớt, mùi thơm như rau bí. Nhân dân dùng vỏ rễ làm thuốc chữa bại liệt, lậu và điều kinh.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng làm thuốc trị đòn ngã gãy xương, kinh nguyệt không đều và mụn nhọt sưng đỏ.

Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng trị đau bụng kinh và dùng điều kinh ở các dạng sung huyết. Lá hãm uống chữa bệnh lậu với liều 2g dịch rễ tươi mỗi ngày, trộn với Hồ tiêu, dùng làm thuốc lợi trung tiện, lợi tiêu hoá.

Tai thỏ

Tai thỏ - Delphinium anthriscifolium Hance, thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 12-75cm, không lông, phân nhánh. Lá 2-3 lần kép, xẻ sâu thành đoạn xoan có thùy, dài 5-11cm, rộng 4,5-8cm, lá kèm xẻ. Chùm hoa ở ngọn, 2-15 hoa; hoa tím, lá đài 5, lá đài trên có cựa dài 2cm; cánh hoa 4, hai cái trên có cựa dài 13mm; nhị nhiều; lá noãn 3. Quả nang dài 2cm, hạt tròn, có 1 cánh xoắn 4-5 vòng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Delphinii Anthriscifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp trên đất, rừng ở Bắc Thái (Bắc Cạn) trong rừng ẩm trên độ cao 500-1600m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc toàn cây có độc, được dùng trị phong thấp đau nhức xương; dùng ngoài mụn nhọt độc, nấm, chốc đầu.

Ghi chú: Thuộc loài này có thứ - var. calleryi (Franch.) Finet et Gagnep., được dùng ở Trung Quốc trị ung sang thũng độc và đòn ngã.

Một loài khác cũng gọi là Tai thỏ, Hoa la lét - Delphinium ajacis L., được trồng làm cảnh, lấy hoa, có rễ và hạt được sử dụng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc trị đòn ngã và ghẻ lở.

Tai tượng đỏ

Tai tượng đỏ - Acalypha wilkesiana Muell.-Arg., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ. Lá hình trái xoan, chóp nhọn, mọc so le, màu lục hay màu đỏ, thường trổ, có lá kèm. Hoa xếp thành bông ngắn hơn lá. Hoa đực có 4 lá đài, 8-16 nhị; hoa cái có 3 lá đài bao lấy bầu có 3 ô với 3 vòi nhụy. Quả nang có 3 ô. Có nhiều thứ trồng khác nhau bởi màu sắc của lá và hoa.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa - Radix, Folium et Flos Acalyphae Wilkesianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của châu Đại Dương (đảo Fidji được nhập trồng chủ yếu để làm cảnh, thường trồng ở các vườn hoa có khi trồng thành hàng rào.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, hơi cay, tính hàn, có ít độc có tác dụng tiêu tích khu trùng, khư phong lợi thấp. Lá có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, giải độc, sát trùng. Hoa có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh cơ

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng cành lá làm thuốc nhuận tràng trừ giun, trị

ghẻ và chữa tê thấp (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, người ta dùng: Rễ trị bệnh giun đũa, ăn uống không tiêu, bụng đầy, phong thấp đau nhức xương, thuỷ thũng. Lá dùng ngoài trị ghẻ ngứa, mụn nhọt; hoa dùng ngoài trị bỏng lửa.

Tai tượng đuôi chồn

Tai tượng đuôi chồn - Acalypha hispida Burm. f., thuộc Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Bụi hay cây nhỏ cao 1-1,5m; vỏ nâu xanh. Lá xoan mọc so le, phiến xoan, bầu dục, dài 8-15cm, có ít lông ở mặt dưới và nhất là ở gân; cuống 2-3cm. Bông ở nách lá, dài 20-40cm, mọc thõng xuống, xù xì, màu đỏ tươi rất đẹp, hoa cái ở nách một lá bắc có răng to; vòi nhụy như chổi, đỏ, bầu có lông.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - Flos et Folium Acalyphae Hispidae.

Nơi sống và thu hái: Cây của châu Á (Ấn Độ và Tân Tây Lan) cũng mọc hoang và thường được trồng trong các vườn hoa và vườn nhà.

Tính vị, tác dụng: Hoa có tác dụng chỉ lỵ. Lá có tác dụng tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, người ta dùng: Hoa trị ỉa chảy rất đặc hiệu và những cơn đau tương tự. Lá giã ra với lá thuốc lá xanh rồi hấp nóng, dùng đắp các mụn loét thâm căn cố đế.

Tai tượng thon

Tai tượng thon, Na - Acalypha lanceolata Willd. (A.boehmerioides Miq.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm, sống hằng năm; thân có rãnh mịn, màu xanh, có lông phún. Lá đơn, xoan, tù và gần tròn ở gốc, nhọn ở đầu, dài 5-8cm, rộng 30-45mm; có lông ngắn ở cả hai mặt; cuống mảnh, dài 4-7cm, có lông mềm ngắn. Hoa 1-3, thành bông ở nách, dài 15-40mm, hoa đực ở 1/4 trên, hoa cái ở dưới. Quả nang có đường kính 2-5mm, có lông mềm. Hạt hình trứng, hơi nhọn, dài 1-5mm.

Ra hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Acalyphae Lanceolatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Campuchia, Nam và Trung Việt Nam, Philippin. Ở nước ta, cây mọc từ rừng Cúc phương (Ninh Bình) qua Thừa Thiên - Huế đến thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc trị nhức đầu. Người ta có thể đốt nóng cây lên, và xông hơi do nó tỏa ra.

Tai tượng Úc

Tai tượng Úc - Acalypha australis L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 30-60cm, ít nhánh. Lá có phiến nhỏ, hình bánh bò, dài 2,5-8cm, rộng 1,5-3,5cm, gân phụ 4-5 cặp; mép có răng; cuống mảnh, thường dài (1) 2-3cm; lá kèm hình kim cao 2mm. Chùm ở nách lá dài 1-2cm, hoa đực trên cuống 1mm, lá đài 4, nhị 7-8. Cụm hoa cái có 3-4 lá bắc, mỗi lá bắc cho 4-5 hoa. Quả nang có lông, cao 2mm; 3 ô; hạt tròn, có áo hạt. Ra hoa tháng 5-7, quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Acalyphae, thường gọi là Thiết hiện thái.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin và Việt Nam. Cây thường gặp ở các bãi đất, đồi ở các miền trung du lên 1500m từ Sapa (Lào Cai) Nam Hà, Ninh Bình đến Thừa Thiên - Huế. Thu hái toàn cây vào mùa hạ, mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, sát trùng, lương huyết, giải độc, cầm máu, trừ lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa đổ máu cam, thổ huyết, đái ra máu, tử cung xuất huyết, đòn ngã tổn thương, lỵ trực khuẩn, lỵ amip, viêm ruột ỉa chảy, tràng nhạc, viêm da, thấp sang, đái buốt. Còn dùng trị rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài tuỳ lượng, giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc: ở Trung Quốc:

1. ỉa ra máu, đái ra máu: Tai tượng úc 30g, sắc nước uống.

2. Rắn độc cắn: Tai tượng úc, Bán biên liên, Bọ mẩy (Đại thanh) mỗi vị 30g, sắc nước uống, ngày 1-2 lần.

Tai tượng xanh

Tai tượng xanh hay Tai tượng ấn - Acalypha indica L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cỏ cao 40cm hay hơn, thường phân cành từ gốc. Lá hình trái xoan, hình thoi có góc ở gốc, tù ở chóp, nhẵn, hơi có chấm trong suốt, có răng cưa thưa ở nửa trên của phiến lá, dài 3,5-5cm, rộng 2,5-4cm, cuống mảnh hơi có lông lún phún, dài 3,5-7,5cm. Hoa thành bông ở nách lá, đơn độc, hơi có lông lún phún, dài 4-8cm, hoa đực ở phần gần ngọn của trục. Quả nang đường kính 2-3mm, hơi có lông. Hạt hình trứng, dài 1-4mm, có mồng ở đỉnh.

Ra hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Acalyphae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, phổ biến dọc các bãi cỏ đường đi ở đồng bằng và vùng núi. Thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong cây có acalyphine, một glucosid cyanogenetic và triacetonamine. Còn có HCN (aacid cyanhydric) và một chất rất độc chưa xác định gây nên sự biến màu của máu và kích thích dạ dày ruột.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng gây nôn, làm long đờm. Rễ có tác dụng tẩy. Lá có tác dụng nhuận tràng và sát trùng, kháng sinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây được dùng chữa: 1. Viêm khí quản, viêm phổi và hen suyễn; 2. Táo bón. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Lá được dùng trị bệnh ngoài da, ghẻ, và rắn cắn, dùng tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, lá khô tán bột dùng trị giun và tẩy, có thể đắp vết thương. Rễ cũng dùng làm thuốc xổ.

Ở Inđônêxia, cả cây dùng chữa táo bón, xổ và chữa nhức đầu.

Tai voi lông móc câu

Tai voi lông móc câu, Cây rita móc - Chirita hamosa R. Br., thuộc họ Rau tai voi - Gesnericeae.

Mô tả: Cây thảo, thân cao 15-20cm. Lá mọc đối, phiến hình trứng hay bầu dục, dài đến 15cm, mép nguyên hay có răng tù, mặt trên có lông thưa. Hoa 1-3 mọc ở đầu cuống lá; cuống 1-2cm; lá đài 5, tràng màu trắng hay tím, dài 2cm; nhị 2. Quả nang dài 3-9cm, hơi cong, có ít lông thưa.

Ra hoa tháng 3 đến tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chiritae Hamosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây thường gặp trên núi đá vôi nhiều ở Bắc Bộ vào tới Hà Tiên (Kiên Giang) ở độ cao 800-1500m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị tiểu tiện bất lợi và rắn cắn.

Tai voi nhỏ

Tai voi nhỏ, Cây rita nhỏ, Ban diệp thần trụ cự dài - Chirita pumila D. Don., thuộc họ Rau tai voi -Gesneriaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 6-30cm, có lông, chia 1-5 đốt dài 5-8cm, to 2,5-5mm. Lá có phiến hình trứng, dài 2-12cm, rộng 1,2-5,5cm, chóp tù, gốc tù tròn, đầy lông phún ở cả hai mặt; gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 4-15mm. Cụm hoa ở ngọn; hoa có 5 lá đài cao 12mm, dính đến 1/2, có lông trắng, tràng màu lam tím, dài 3,5cm, chia 2 môi với thùy tròn, nhị sinh sản 2, bầu không lông. Quả nang dài 8-10cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chiritae Pumilae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Nêpan; thường mọc ở rừng trên độ cao 1000-2500m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở dưới tán rừng vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng chỉ khái, chỉ huyết, thư cân hoạt huyết, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng cây này để trị ho khạc ra máu, bạch đới, đòn ngã sưng tấy.

Tầm bóp

Tầm bóp, Lồng đèn, Thù lù cạnh - Physalis angulata L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 50-90cm, phân nhiều cành. Thân cây có góc, thường rũ xuống. Lá mọc so le, hình bầu dục, chia thùy hay không, dài 30-35mm, rộng 20-40mm; cuống lá dài 15-30mm. Hoa mọc đơn độc, có cuống mảnh, dài khoảng 1cm. Đài hình chuông, có lông, chia ra từ phía giữa thành năm thùy. Tràng hoa màu vàng tươi hay màu trắng nhạt, có khi điểm những chấm màu tím ở gốc, hơi chia 5 thùy. Quả mọng tròn, nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín màu đỏ, có đài cùng lớn với quả, dài 3-4cm, rộng 2cm, bao trùm lên ở ngoài như cái túi. Hạt nhiều, hình thận.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Physalis Angulatae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, trở thành liên nhiệt đới, mọc hoang ở khắp nơi trên các bờ ruộng, bãi cỏ, đường làng, đất hoang, ven rừng từ vùng thấp đến độ cao 1500m. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát, không độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư đàm chỉ khái, nhuyễn kiên tán kết. Quả có vị chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, tiêu đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị cảm sốt, yết hầu sưng đau, ho nhiều đờm, phiền nhiệt nôn nấc. Dùng 20-40g khô sắc uống. Dùng ngoài trị nhọt vú, đinh độc, đau bìu dái. Dùng 40-80g cây tươi giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì dùng đắp; hoặc nấu nước rửa. Quả Tầm bóp ăn được và dùng chữa đờm nhiệt sinh ho, thủy thũng và đắp ngoài chữa đinh sang, rễ tươi nấu với tim lợn, chu sa dùng ăn chữa được chứng đái đường.

Ở Ấn Độ, toàn cây được sử dụng làm thuốc lợi tiểu; lá được dùng trị các rối loạn của dạ dày.

Ta me

Ta me, Gai ráp, Thủy ty ma - Maoutia puya (Wall.) Wedd., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, cành có lông. Lá mọc so le, phiến thon, dài 4,5-15cm, rộng 2-8,5cm, đầu có mũi dài đến 2cm, gốc tù nhọn, gân 3, mép có răng to hình tam giác, mặt dưới trắng, mặt trên ráp, cuống dài 3-5cm, lá kèm 1,2cm. Xim mang các hoa đực, cái hay lưỡng tính. Quả bế nhỏ dài 1mm.

Ra hoa tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Maoutiae Puyae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở vùng rừng núi ở độ cao 500-1500m các tỉnh Lạng Sơn, Hà Tây, Ninh Thuận, Lâm Đồng, An Giang.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là loại cây cho sợi tốt như sợi Gai, rễ dùng trị mụn nhọt sưng đỏ.

Tầm gửi

Tầm gửi, Chùm gửi, Mộc vệ Trung Quốc - Taxillus chinensis (DC.), Danser (Loranthus chinensis DC.), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, các nhánh non vàng vàng rồi không lông và có lỗ bì trắng. Lá mọc đối, lúc non có lông ở gân, chóp thuôn. Cụm hoa xim ở nách, cuống hoa ngắn hay dài. Hoa dài 1,5-2cm, xanh ở ngoài, đỏ ở trong, 4 nhị. Quả mọng tròn hay tròn dài có u, cao 6-8mm, 1 hạt. Ra hoa tháng 8-9, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Taxilli, thường gọi là Tang ký sinh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường bám vào các cây gỗ trong rừng ở nhiều nơi từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam- Đà Nẵng, Gia Lai tới Lâm Đồng, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Thu hái toàn cây quanh năm, cắt ngắn, phơi khô.

Thành phần hóa học: Cành, lá có avicularin và quercetin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình; có tác dụng bổ gan thận, mạnh gân xương, khư phong thấp, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị phong thấp tê bại, lưng gối mỏi đau, gân xương nhức mỏi, thai động không yên, đau bụng, huyết áp cao. Liều dùng 12-20g sắc uống.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phế nhiệt sinh ho, phong thấp tê đau; thân, lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

Tầm gửi cây dẻ

Tầm gửi cây dẻ, Cầu thăng, Cốt tân - Korthalsella japonica (Thunb.) Engl. (K. opantia (Thunb.) Merr.,Viscum japonicum Thunb.), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Bán ký sinh nhỏ, không lá, thân màu lục, do đốt dài 1-2cm, dẹp, rộng 3-5mm, mang nhánh mọc đối trong một mặt phẳng với nhánh mẹ. Hoa nhỏ ở mắt không cuống noãn 3, không có lá bắc, quả mọng tròn, dài 3-3,5mm, màu vàng trong.

Bộ phận dùng: Cành non - Ramulus Korthalsellae Japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ở độ cao từ 100m trở lên, có gặp ở Quảng Trị, Ninh Thuận.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng giải biểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị cảm mạo, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương.

Tầm gửi dây

Tầm gửi dây, Thượng mộc bụi, Ký sinh đằng - Dendrotrophe frutescens (Benth.) Danser (Henslowia frutescens Benth., Dufrenoya frutescens (Benth.) Stanffer), thuộc họ Đàn hương - Santalaceae.

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, có khi cành mọc dài thành dây, dài 2-8m. Cành có góc, không lông, nâu đen đen. Lá mọc so le; phiến lá bầu dục hay thon, dài 3-7cm, rộng 1,5-3,5cm, đầu tù tròn, gốc tù, không lông, gân chính 3, cuống 4-5mm. Hoa đơn tính cùng gốc, hoa đực mọc thành bông ngắn hay đầu ở nách lá; hoa cái cũng mọc ở nách lá; bao hoa 5 thùy; nhị 5, nhụy có vòi giảm còn có một mũi nhọn ở giữa. Quả hạch xoan, dài 12-15mm, màu đỏ.

Ra hoa vào mùa đông, có quả tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrotrophes Frutescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam; thường ở trên cây gỗ trong rừng có độ cao 500-1900m. Ở nước ta, cây mọc ký sinh trên cây gỗ trong các trảng có cây to ở Thái Nguyên, Lâm Đồng (Lang Bian).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, chát, tính bình; có tác dụng sơ phong, giải nhiệt, trừ thấp; tán huyết tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị cảm cúm truyền nhiễm, đòn ngã tổn thương.

Tầm gửi lá nhỏ

Tầm gửi lá nhỏ, Mộc vệ lá mảnh - Taxillus gracilifolius (Schult.) Ban (Scurrala gracilifolia (Schult.) Danser), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Cây bán ký sinh cao 20-25cm; vỏ xám trắng. Lá mọc đối, phiến xoan to 5,5x 3-4cm, gốc tù hay tròn, mỏng; cuống 4-6mm. Hoa xếp 5-7 cái thành chùm ngắn gần như dạng tán; dài 2-3mm, tràng hình trụ, dài 2cm, tai cao 4-5mm, đỏ đậm ở mặt trong, màu sét ở mặt ngoài. Quả hình bầu dục, dạng quả lê, bao bởi mép tồn tại của đài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Taxilli, thường gọi là Tiểu diệp tang ký sinh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Xri Lanka và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các tỉnh Lào Cai, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận; có khi gặp mọc trên cây dâu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá sắc uống dùng chữa đau lưng mỏi gối, phong thấp, mụn nhọt, làm chắc chân răng, làm tóc chóng mọc và cũng làm trà uống cho phụ nữ mới sinh. Quả dùng sắc uống có tác dụng làm sáng mắt.

Ở Quảng Châu (Trung Quốc) cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

Tầm gửi quả chùy

Tầm gửi quả chùy, Mộc vệ ký sinh - Scurrula parasitica L. (Loranthus parasiticus (L.) Merr., Taxillus parasitica (L.) Ban), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Bụi bán ký sinh, nhánh không lông, có nhiều lỗ bì. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, dài 3-8cm, rộng 2,5-5cm, đầu tròn tù, dai, gân phụ mảnh; cuống lá 0,5-1,5cm. Chùm hoa ngắn; dài 3mm, tràng hình ống phình ở phần trên, cao 17-20mm, màu hồng tím, có 4 tai; nhị 4. Quả mọng hình cái chùy, dài 8mm, đường kính 6mm.

Ra hoa, quả tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Cành lá và toàn cây - Ramulus et Herba Scurrulae, cũng gọi là Tang ký sinh.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lào Cai, Vĩnh Phú, Quảng Ninh, Hà Nội qua Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế tới Sông Bé, thành phố Hồ Chí Minh. Thu hái toàn cây quanh năm, cắt ngắn, phơi khô. Khi dùng có thể tẩm rượu sao qua.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính bình; có tác dụng tức phong định kinh, khư phong trừ thấp, bổ thận, thông cân lạc, ích huyết, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng làm thuốc bổ gan thận, mạnh gân cốt, lợi sữa.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: 1. Phong thấp đau nhức xương, lưng gối mỏi đau, trẻ em bị di chứng bại liệt, tay chân tê liệt; 2. Thiếu sữa, thai động không yên; 3. Cao huyết áp, phù thũng. Cũng được dùng chữa viêm khớp và đau dạ dày.

Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc, hoặc nấu nước uống thay trà.

Tầm gửi sét

Tầm gửi sét, Mộc vệ sét - Scurrula ferruginea (Jack) Danser, (Taxillus ferrugineus (Jack) Ban), thuộc họ Tầm gửi - Loranthaceae.

Mô tả: Cây bụi ký sinh, các nhánh và mặt dưới lá có lông dày hình sao nhiều tầng màu nâu đỏ. Lá đen đen lúc khô. Chùm hoa ngắn, dài 4mm, tràng hình ống có lông dày, chia 4 thùy; 4 nhị. Quả mọng, có lông màu sét.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Scurrulae Ferrugineae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Cây mọc bám lên các cây gỗ trong rừng Kon Tum, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang. Thu hái cây quanh năm, cắt ngắn phơi khô. Khi dùng tẩm rượu sao qua.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cường tráng, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa gân cốt đỏ đau, động thai, phụ nữ sau khi sinh đẻ không xuống sữa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được dùng trị đau lưng gối, đau thần kinh, cao huyết áp trúng phong.

Ở Campuchia, người ta cũng dùng toàn cây sắc nước cho các bà mẹ khi sinh đẻ uống làm thuốc bổ dưỡng.

Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các loại thuốc khác.

Tam lăng

Tam lăng, Cồ nốc mảnh, Lòng thuyền, Tiên mao hoa thưa - Curculigo gracilis (Kurz) Hook. f., thuộc họ Tỏi voi lùn - Hypoxidaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân rễ, thân cao 6-7cm, to 1-2cm. Lá hình dải, dài 45-60cm, rộng 5-7cm, màu lục, có nhiều gân; cuống lá dài 20-30cm. Cụm hoa trên cuống dài 20-25cm, đầy lông; chùm cao 8-10cm, với 10-20 hoa có cuống 1-2,5cm, có lông; hoa có đường kính 2,5cm, với phiến hoa cao 1cm, 6 nhị và bầu đầy lông. Quả hình bầu dục, dài 2cm; hạt nhiều.

Ra hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Curculiginis Gracilis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Nêpan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở thung lũng, trong rừng tới độ cao 1000m từ Lào Cai, Hà Tây qua Ninh Bình tới Quảng Trị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng thân rễ nấu cao uống trị ứ huyết và làm thông kinh (Viện Dược liệu). Nói chung cũng được dùng như Sâm cau.

Tam phỏng

Tam phỏng, Chùm phỏng. Tầm phong, Tầm phỏng, Xoan leo - Cardiospermum halicacabum - L., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây thảo leo cao 2-3m, có nhánh mảnh, khía dọc. Lá mọc so le, kép, có lá chét hình tam giác, có thùy, nhọn mũi, nhẵn hoặc có lông. Hoa trắng, thành chùm ở nách lá, với cuống chung có 2 tua cuốn mọc đối. Quả nang, dạng màng, có 3 ô, hình cầu hay hình quả lê, phồng lên, có gân lồi. Hạt hình cầu, với áo hạt màu sáng, có vỏ đen đen.

Mùa hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cardiospermi Halicacabi.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới mọc hoang trên các nương rẫy, bờ bụi vùng núi. Thu hái toàn cây quanh năm, chủ yếu vào hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Các bộ phận của cây chứa saponin trong các nhánh cây có quebraquitol. Hạt chứa 32,28% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát, có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, lương huyết giải độc, tiêu viêm. Rễ làm toát mồ hôi, lợi tiểu, khai vị, nhuận tràng, gây sung huyết, điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Cảm lạnh và sốt; 2. Viêm thận phù thũng, viêm đường tiết niệu, giảm niệu; 3. Đái tháo đường; 4. Ho gà; 5. Tê thấp. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, eczema, ghẻ ngứa, rắn cắn, chó dại cắn. Tuỳ trường hợp mà dùng cây tươi giã nát lấy nước uống hoặc dùng dây lá nấu nước rửa hay tắm. Dân gian dùng cây nấu nước lấy hơi xông chữa mắt đỏ.

Ở Ấn Độ, cây cũng dùng chữa tê thấp, đau các chi và trị rắn cắn. Rễ dùng trị tê thấp, đau lưng, đau thần kinh. Lá gây sung huyết dùng chữa tê thấp. Dịch lá dùng chữa đau tai trong.

Ở Campuchia lá dùng đắp ngoài trị các bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Giảm niệu: Tam phỏng 15g sắc và uống với rượu.
2. Đái đường: Cây tươi 60g sắc uống.
3. Đòn ngã tổn thương; Tam phỏng 10-15g làm thành bột và uống với rượu.
4. Chữa phụ nữ có mang hay sau khi sinh, bị trúng gió trào đờm, cắn răng không tỉnh, mắt xanh, mình uốn ván, tay chân cứng đờ: Lá Tam phỏng giã nát, chế đồng tiện vào, vắt lấy nước cốt uống.

Tầm sét

Tầm sét, Khoai xiêm, Bìm bìm xẻ ngón, Bìm tay - Ipomoea digitata L., thuộc họ Khoai lang - Convolvulaceae.

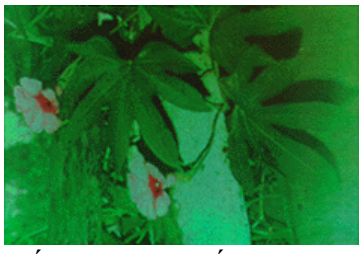

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, cành hình trụ. Lá chia thành 5-7 thùy sâu, xòe ra như hình bàn tay, nhẵn, có cuống dài. Cụm hoa ở nách lá, hình chùy phân đôi, trông như ngù. Hoa màu hồng. Quả nang hình cầu, mở bằng 4 mảnh vỏ, chứa 4 hạt có lông màu hung vàng.

Mùa hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Rễ củ, lá - Radix et Folium Ipomoeae Digitatae.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc ở bờ bụi nhiều nơi khắp nước ta, nhất là ở độ cao 700-1000m. Vào mùa đông, đào rễ củ về, rửa sạch, thái mỏng, đồ lên rồi phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng giải độc, tán kết, trục thủy tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ Tầm sét đã được dùng từ thế kỷ XIV. Theo Phú thuốc Nam của Tuệ Tĩnh và Nam dược thần hiệu, ông cha ta đã dùng củ Tầm sét đắp vết thương tên đạn và mụn nhọt. Thời Tây Sơn, người ta dùng củ Tầm sét giã ra chưng với đồng tiện để xoa bóp chữa tê thấp, đau xương.

Nhân dân dùng nó làm thuốc bổ và dùng như Cát căn, nên cũng gọi nó là Cát căn. Nay dân gian thường dùng làm thuốc lợi sữa, tẩy nhẹ, giảm đau, nhuận gan và chữa nhọt mủ. Liều dùng 8-18g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, không kể liều lượng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa thủy thũng trướng bụng, đái dắt, dùng ngoài trị viêm tuyến sữa, ung sang, sưng hạch. Không dùng cho phụ nữ có thai cơ thể yếu.

Cách dùng: Rễ củ Tầm sét cạo sạch vỏ, thái mỏng, giã nát, trộn với mật ong dùng ăn cho bổ, tăng lực. Nấu với đường ăn thường xuyên có tác dụng điều kinh và tránh béo bệu. Sắc uống hàng ngày lợi sữa, tẩy nhẹ và nhuận gan. Rễ giã tươi đắp hoặc làm cao dán chữa mụn nhọt.

Tam tầng

Tam tầng, Lá bánh giầy, Bộp lông, Nô - Actinodaphne pilosa (Lam.) Merr., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 4m, nhánh non phủ lông dày, nâu nâu. Lá mọc so le, thường xếp 3-5

cái thành vòng giả, dai, xoan ngược, có khi bầu dục, thay đổi nhiều về kích thước, dài tới 15cm, rộng 6-7cm, thon hẹp ở gốc, nhọn mũi ở đầu, phủ lông đỏ nâu nâu khi non, nhẵn, bóng ở mặt trên và có lông nâu nâu ở mặt dưới; gân phụ 6-10 cặp, lồi ở dưới. Hoa trắng, thành tán xếp thành chùm ở nách lá; hoa đực có 6-9 nhị sinh sản và nhụy lép; hoa cái có 9 nhị lép và nhụy. Quả mọng nhẵn, hình cầu, to bằng hạt tiêu, màu đen.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Actinodaphnes.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Nam Trung Quốc, Lào. Thường gặp trong rừng thứ sinh ở hầu hết các tỉnh miền Bắc cho tới Gia Lai và Lâm Đồng, ở độ cao dưới 500m. Cây ưa sáng, tái sinh mạnh.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng khư phong, tiêu thũng, phá tích giải độc, trừ ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nước sắc lá được dùng ở Trung bộ Việt Nam trị đau bụng (theo Poilane). Dân gian còn dùng chữa sởi, lỵ và tê thấp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ và lá dùng trị đòn ngã tổn thương và ghẻ lở sưng đau.

Tam thất

Tam thất, Sâm tam thất, Kim bất hoán - Panax pseudoginseng Wall., thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 30-50cm. Lá kép chân vịt, mọc vòng 3-4 cái một; cuống lá chung dài 3-6cm, mang 3-7 lá chét hình mác dài, mép khía răng, có lông cứng ở gân trên cả hai mặt; cuống lá chét dài 0,6-1,2cm. Cụm hoa tán đơn ở ngọn thân; hoa màu lục vàng nhạt với 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu dưới 2 ô. Quả mọng hình cầu dẹt, khi chín có màu đỏ; hạt hình cầu, màu trắng.

Ra hoa tháng 5-7, quả chín tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Panacis Pseudo-Ginseng; thường gọi là Tam thất.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng nhiều từ lâu ở Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng tại các vùng núi cao lạnh 1200-1500m. Người ta chọn hạt giống tốt ở những cây đã mọc 3-4 năm, gieo hạt tháng 10-11, tháng 2-3 cây mọc, nhưng phải chờ 1 năm sau, vào tháng 1-2 mới bứng cây con đi trồng chính thức. Sau 4-5 năm đến 7 năm thì mới thu hoạch được rễ củ có phẩm chất tốt. Rửa sạch bùn đất, cắt bỏ rễ con, phơi nắng cho héo rồi lăn và vò, làm từ 3-5 lần như vậy rồi phơi cho đến khô, cũng có khi chỉ cần sấy khô.

Thành phần hóa học: Củ Tam thất chứa các saponin triterpen: saponin A, B, C, D, acid oleanolic, đường khử, 16 acid amin như phenylalanin, leucin, isoleucin, valin, prolin, histidin, lysin, cystein, các chất vô cơ như Fe, Ca.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính ôn; có tác dụng chỉ huyết, phá huyết tán ứ, tiêu thũng định thống và tư bổ cường tráng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tam thất được dùng chữa thổ huyết, nôn ra máu, đái ra máu, lỵ ra máu, băng huyết, rong kinh, sinh xong máu hôi ra không hết, mắt đỏ sưng đau, rắn độc cắn. Rễ ngâm rượu trị vết thương do đâm chém, đòn ngã tổn thương.

Tam thất có hiệu quả tăng nhanh quá trình phục hồi sức khỏe cho bệnh nhân suy nhược; thuốc chế từ củ Tam thất dùng để hồi lại sức của những người đã trải qua bệnh nặng, nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ bị yếu; Tam thất còn làm tăng nội tiết sinh dục, trị vô sinh. Liều dùng 4-8g dạng bột, sắc hay cao lỏng, dùng ngoài lấy củ tươi giã đắp hoặc lấy bột rắc.

Trong thời gian gần đây, Tam thất cũng được dùng như Nhân sâm điều trị ung thư cũng có kết quả.

Tam thất gừng

Tam thất gừng, Ngải năm ông, Khương tam thất - Stahlianthus thorelii Gagnep., thuộc họ Gừng -Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo không có thân, có thân rễ dày bao bởi những vết của lá đã rụng thường phân nhánh mang nhiều củ nhỏ bằng quả trứng chim xếp thành chuỗi, có rễ con dạng sợi. Lá mọc rời, 3-5 cái, có cuống dài, xuất hiện sau khi cây ra hoa. Phiến lá thuôn dài, chóp nhọn, màu lục, lục pha nâu hay nâu tím, mép nguyên, lượn sóng. Cụm hoa ở gốc, nằm ở bên lá; cuống hoa dài 6-8cm, ở phía cuối có một lá bắc hình ống, bao lấy hoa. Hoa 4-5 cái, có lá bắc và lá bắc con dạng màng. Tràng hoa màu trắng, họng vàng. Bầu nhẵn, chia 3 ô.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào. Ở nước ta, cây mọc hoang ở chỗ ẩm mát, ven bờ suối, hốc khe. Thường được trồng lấy củ làm thuốc. Mặt ngoài của củ có vằn ngang màu đen, trong có chất bột trắng ngà như màu của củ Tam thất.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết chỉ huyết, hành khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng chữa:

1. Đòn ngã sưng đau, phong thấp đau nhức xương; 2. Thổ huyết, chảy máu cam, kinh nguyệt quá nhiều; 3. Trùng độc cắn và rắn cắn. Cũng dùng chữa hành kinh chậm kỳ, máu xấu lởn vởn không tươi, ăn kém tiêu, nôn đầy. Liều dùng 4-8g, sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy củ tán bột rắc, đắp.

Đơn thuốc: Chữa kinh nguyệt không đều, loạn kỳ, vòng kinh dài ngắn không chừng, người gầy da xanh sạm, hoặc sau khi sinh rong huyết kéo dài, kém ăn, chóng mặt, đau đầu mỏi mệt. Tam thất gừng, Hồi đầu, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng mỗi lần 2-3g, ngày uống 2-3 lần, với nước chín, vào khoảng giữa buổi, và trước khi đi ngủ. Uống 5-7 ngày liền (Lê Trần Đức).

Ghi chú: ở Trung Quốc, người ta sử dụng một loài khác gọi là Tam thất khương - Stahlianthus involucratus (King ex Baker) Craib., mà rễ có vị cay, tính hàn; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu sưng giảm đau, dùng trị thổ huyết, ói ra máu, kinh nguyệt quá nhiều và đòn ngã tổn thương.

Tam thất hoang

Tam thất hoang, Tam thất lá xẻ, Vũ diệp tam thất - Panax bipinnatifidus Seem. (P. japonicus C.A. Mey.var. bipinnatifidus (Seem.) C. Y. Wu et Feng ex C. Chow et all), thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, rễ dài có nhiều đốt và những vết sẹo do thân rụng hằng năm để lại. Thân mảnh cao 10-20cm, tới 50cm, thường lụi vào mùa khô. Lá kép chân vịt, mọc vòng 3 cái một, mang 3-7 lá chét mỏng, không lông, mép có răng đôi cạn hay sâu dạng thùy. Hoa màu trắng lục xếp 20-30 cái thành tán đơn trên một trục dài 15-20cm ở ngọn thân, cuống hoa cỡ 1cm. Quả mọng, khi chín màu đỏ, chứa 1-2 hạt.

Ra hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Panacis Bipinnatifidi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, ở độ cao 1900-2400m trong rừng ẩm. Cây mọc hoang ở vùng núi cao lạnh của tỉnh Lào Cai. Cũng được trồng và cây mọc tốt như Tam thất. Thu hoạch rễ củ ở những cây lâu năm, rửa sạch, phơi khô hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính hàn; có tác dụng tư bổ cường tráng, tiêu viêm giảm đau, khư ứ sinh tân và cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ củ tam thất hoang dùng cầm máu các loại vết thương và xuất huyết. Cũng được dùng như Tam thất làm thuốc bổ chữa thiếu máu, xanh xao gầy còm nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ, còn có tác dụng kích thích sinh dục và được dùng trong điều trị vô sinh. Liều dùng 4-8g thuốc bột hoặc rượu thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng rễ củ chữa thổ huyết, chảy máu mũi, đòn ngã tổn thương, thương tổn bên trong gây đau lưng.

Tam thụ hùng Gaudichaud

Tam thụ hùng Gaudichaud, Bời lời tím - Tritaxis gaudichaudii Baill. (Trigonostemon - gaudichaudii (H. Baill.) Muell. - Arg.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-9m; nhánh tròn, có lông mịn. Lá hình ngọn giáo, thon tù ở gốc, có mũi sắc ở chóp, dài 12-15cm, rộng 4-7cm, mép có răng, mặt dưới có lông mịn như nhung; cuống lá 5-6mm, lá kèm 5mm. Chuỳ hoa đơn tính ở ngọn; hoa trắng, hoa cái lớn hơn hoa đực; hoa đực có 5 cánh hoa vặn; 3 tầng nhị; hoa cái có bầu với 6 đầu nhụy. Quả nang, cao 12mm, với 3 mảnh hai van, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tritaxis Gaudichaudii.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu ở miền Trung Việt Nam, chỉ gặp ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá sắc nước dùng trị sâu răng và cũng dùng trị các vết thương của động vật.

Tam thụ hùng Phú quốc

Tam thụ hùng Phú Quốc - Trigonostemon quocensis Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-5m. Lá rải rác, hình trái xoan, thuôn rộng nhọn dài thành đuôi ở chóp, tròn ở gốc, dài trung bình 12cm, rộng 6cm, gân gốc 3. Chuỳ hoa ở nách lá dài 20cm hay hơn, có các nhánh không nhiều. Hoa màu nâu. Quả nang hình cầu hơi cong, rộng 1 cm, có lông ngắn, có 3 mảnh vỏ. Hạt 3, gần hình cầu, hơi có mũi nhọn thành mũi ở đỉnh, màu hung hung, đốm nâu, đường kính 5mm.

Ra hoa, kết quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Trigonostemonis Quocensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng rậm đến độ cao 500m tại Kiên Giang (Phú Quốc, Hà Tiên) và An Giang (Châu Đốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá nấu nước uống thay trà.

Ở Campuchia (vùng Pream Prus), người ta lấy lá cây dùng ngoài để trị bệnh đậu mùa và sởi.

Tầm xoọng

Tầm xoọng, Gai xanh, Quýt gai, Độc lực, Mền tên - Severinia monophylla (L.) Tanaka (Limonia monophyllaL., Atalantia bilocularis Wall., A. buxifolia (Poir.) Oliv.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ phân nhánh nhiều, cao 1-2m, nhẵn, có gai thẳng dài đến 3-4cm, nằm ở nách lá. Lá nguyên, rất dai, xoan dài 1,5-5cm, tròn hay lõm ở đầu, thon hẹp hay tròn ở gốc không lông, dày, cứng, có điểm tuyến, gân bên khít nhau, gân mép đi gần sát mép, mép uốn xuống, cuống ngắn 3-4mm. Hoa trắng, gần như không cuống, xếp thành nhóm nhỏ ở nách các lá. Quả nạc, đen, hình cầu, đường kính 10-12mm, có 2 hạt.

Ra hoa tháng 6-8, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - Radix, Folium et Fructus Severiniae Monophyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc phổ biến ở miền Bắc Việt Nam và dọc theo duyên hải các tỉnh miền Trung. Thu hái rễ, lá quanh năm; rễ rửa sạch thái phiến, phơi khô dùng dần. Lá phơi trong râm đến khô. Quả hái khi còn xanh, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong giải thử, hóa đàm chỉ khái, lý khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị:

1. Cúm, cảm mạo, đau đầu, ho, viêm nhánh khí quản, sốt rét;

2. Đau dạ dày, viêm khớp xương do phong thấp, đau lưng gối. Rễ được dùng sắc hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp, rắn cắn. Quả xanh hấp với đường, nghiền nát uống chữa ho.

Liều dùng 10-15g (tới 30g) rễ hoặc lá; 8-16g quả, sắc nước uống.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị đòn ngã và gẫy xương.

Tần

Tần, tần Trung Quốc, Trăn tầu - Fraxinus chinensis Roxb., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 8-12m hay hơn. Lá kép lông chim mang 3-5-7 lá chét bầu dục, đầu có mũi dài, gốc hơi hình nêm, dài 3-10cm, rộng 1,5-5cm, lúc non có lông, mép có răng ở phần trên, gân phụ 8-9 cặp; cuống phụ dài 1cm. Hoa mọc thành chùy rộng, dài 8-15cm, khác gốc. Hoa không có cánh hoa; đài có 4 răng; nhị 2, bầu 2 ô. Quả có cánh dài 3-4 cm, rộng 4-6mm, chứa 1 hạt hơi hình thoi.

Hoa tháng 5, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Vỏ, thân, lá - Cortex et Folium Fraxini Chinensis, thường gọi là Tần bì.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên. Cây mộc trên đất cát ven suối, bờ nước ở nhiều nơi thuộc Hà Tây, Hoà Bình cho tới Kon Tum, Lâm Đồng. Có thể thu hái vỏ quanh năm, tốt nhất là vào mùa xuân, rửa sạch, thái miếng, phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong vỏ chứa aesculin, aescudetin, fraxin, fraxetin, syringin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát. Vỏ có tác dụng lợi thấp, tiêu viêm, thu liễm, chỉ dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thường được dùng trị thấp nhiệt sinh lỵ, ỉa chảy, bạch đới, viêm gan hoàng đản, bỏng, giác mạc lở loét, viêm kết mạc, bệnh mắt hột. Lá dùng trị da bị dị ứng, viêm da, bệnh mày đay, nhọt mủ, dùng đắp trị vết thương do dao rìu.

Đơn thuốc:

1. Chữa thấp nhiệt sinh lỵ, hoặc phụ nữ rong kinh, bạch đới: Dùng Tần bì 10g, vỏ rễ cây Thanh thất 12g cùng sắc uống.

2. Chữa hỏa bốc, mắt đỏ sưng đau và ra gió chảy nước mắt, Tần bì, Hoàng liên ô rô, mỗi vị 12g sắc uống.

Tân hoa

Tân hoa, Hồng quả thụ, Dã mộng hoa - Stranvaesia davidiana Decne., thuộc họ Hoa hồng - Rosceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay nhỡ cao 1-10m; nhánh non có lông. Lá có phiến hình bầu dục, dài 5-12cm, rộng 2-4,5cm, dai như da, mặt trên nâu đen láng, mặt dưới nâu, mép nguyên, gân phụ 10-14 cặp; cuống dài đến 2cm. Cụm hoa ở ngọn dạng chùy. Hoa màu trắng; đài cao 4mm, có lông, cánh hoa cao 4-5mm; nhị cỡ 20; vòi nhụy dính nhau. Quả hơi mập, tròn, đường kính 7-8mm, màu hồng, nở thành 5 mảnh, hạt tròn tròn.

Hoa tháng 8, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Stranvaesiae Davidianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở rừng trên độ cao 1500-3000m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp trên độ cao 2500m, núi Fan-xi-pan.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, hoá ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp, đòn ngã, lỵ, tiêu hoá không bình thường.

Tần lá có mũi

Tần lá có mũi, Khổ lịch bạch lạp thụ - Fraxinus rhynchophylla Hance,

thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-6 (-10)m; vỏ thân màu nâu. Lá kép có trục dài 15-18cm, thường mang 5, ít khi 3 hay 7 lá chét; lá chét có cuống, dài 5-15mm, sáng bóng không lông; phiến lá chét dài 8-11cm, rộng 4,5-6,5cm, chót có đuôi dài, gốc tù tròn, mép có răng nằm thưa. Cụm hoa ở ngọn; hoa nhỏ, đài có răng dài bằng ống, nhị 2; bầu 2 ô. Quả có cánh, dài cỡ 3cm, không lông.

Mùa hoa tháng 5-6, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Fraxini Rhynchophylli, cũng thường gọi là Tần bì.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dọc suối vùng cao đến 1800m, một số nơi ở miền Bắc.

Thành phần hóa học: Trong vỏ cây có Aesculin, Aesculetin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, bình suyễn chỉ khái, minh mục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị viêm ruột, bạch đới, viêm khí quản mạn tính, viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ sưng đau, ra gió chảy nước mắt, da ngứa sần.

Tận thảo

Tận thảo, Tiết trục phún, Cây cỏ vang. Cỏ trục đốt - Arthraxon hispidus (Thunb.) Makino (Phalaris hispidusThunb., A. ciliaris P. Beauv.), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ mềm, mọc thành bụi dày, thân bò dài, nhẵn. Lá hình bầu dục hay mũi mác, dài 3-6cm, mép có rìa lông mi; bẹ lá nhẵn hay có lông ở phần trên của mép. Cụm hoa chùy gồm 3-5 bông cao 2-6cm, trục chữ chi, không lông; bông nhỏ từng cặp, cao 3-5mm; mày dai, hình bầu dục dài, hẹp ở giữa; hoa ở dưới có mày hoa thuôn, nhẵn; hoa ở trên có mày hoa thuôn dài. Nhị 2. Bầu có đầu nhụy nhỏ, thò ra. Quả dài 3mm.

Ra hoa tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Arthraxi Hispidi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở ven đường, các bãi cỏ hoang nhiều nơi ở độ cao từ 400-1500m ở Lạng Sơn, Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm chỉ khái, định suyễn, giải độc, thanh nhiệt, giáng nghịch, khư phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng chữa viêm gan, ho lâu khí suyễn, viêm hầu họng, viêm miệng, viêm mũi, viêm tuyến lâm ba, viêm tuyến sữa.

Táo

Táo, Táo ta, Táo chua - Ziziphus mauritiana Lam., thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành thòng xuống, lúc non có lông, sau nhẵn màu xám đen, có gai. Lá hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên màu lục đậm và nhẵn, mặt dưới có lông dày mềm màu hung, mép khía răng, 3 gân gốc. Hoa thành xim ở nách lá, cánh hoa màu trắng nhạt, có móng hẹp. Quả hạch hình cầu có vỏ nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín hơi vàng, vỏ quả giữa vị ngọt hơi chua. Quả có một hạch cứng sù sì, trong chứa một hạt dẹt (Táo nhân).

Cây có hoa tháng 6-12, có quả tháng 10 tới tháng 3 năm sau. Nhưng thường thì cây ra hoa kết quả hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Nhân (chính là hạt táo), lá, quả, vỏ cây - Semen, Folium, Fructus et Cortex Ziziphi Mauritianae. Nhân táo ở trong hạch, hình đĩa hay hình trứng, có một đầu nhọn, một đầu phẳng, gọi là Toan táo nhân.

Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới (Phi Châu) được trồng nhiều ở các xứ nóng ở châu

Phi. ả Rập, Ấn Độ và các nước khác. Ở nước ta, cũng trồng nhiều lấy quả ăn và hạt làm thuốc. Cây mọc nhanh, tái sinh khoẻ. Mùa quả chín, nhặt hạt táo rửa sạch phơi khô, xay vỡ vỏ và sàng lấy nhân,

phơi hoặc sấy cho tới khô.

Thành phần hóa học: Táo nhân có dầu béo, phytosteron, acid butyric; lá chứa flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, mùi thơm, tính bình, có tác dụng an thần, tiêu viêm, trừ ho. Lá có vị chua chát, hơi có nhớt, tính mát; có tác dụng hạ nhiệt, giải độc, tiêu viêm, trừ ho. Quả có vị chua chát, ngọt, hơi có nhớt, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, trừ ho. Quả chín phơi khô bổ tỳ, ích khí. Vỏ có vị chát, hơi đắng, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, sinh cơ và cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Táo nhân dùng trị mất ngủ, hồi hộp hay quên, chân tay nhức mỏi; mồ hôi trộm. Dùng sống gây mất ngủ. Ngày dùng 0,8-1,2g (15-20 hạt) giã nhỏ chế nước uống hay sắc uống.

Lá dùng chữa ho. Ngày dùng 20-40g sắc uống. Dùng ngoài chữa lở loét, ung nhọt, sốt phát ban (xông, tắm).

Quả chín phơi khô dùng chữa lỵ, cao huyết áp.

Vỏ cây dùng trị bỏng, cầm máu và chữa ỉa chảy. Cũng dùng với lá táo và một số vị thuốc khác chữa viêm lợi và kiết lỵ.

Đơn thuốc:

1. Mất ngủ, buồn phiền: 15-20 hạt giã nhỏ sắc uống.

2. Ho, ho gà: 20-40g lá sắc uống, phối hợp với nhiều vị thuốc khác như lá chanh, lá dâu.

3. Chữa kinh hãi hồi hộp, ít ngủ, khó ngủ, hay nằm mê, hoảng hốt mất trí: Dùng Nhân hạt táo khô, Sinh địa, Hạt muồng sao, Mạch môn, Long nhãn, Hạt sen, mỗi vị 12g sắc uống, hoặc tán bột viên với mật ong, uống mỗi ngày 20-25g.

Táo Campuchia

Táo Campuchia- Ziziphus cambodiana Pierre, thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, dài đến 6m. Lá có phiến bầu dục, dài 7cm, rộng 3,5cm, đầu tù, gốc tù tròn, hơi không cân, gân từ gốc 3, chạy gần đến đầu phiến, có lông dày ở mặt dưới; cuống dài 1cm. Xim ở nách lá. Quả hạch cao 2cm, nhân có 3 ô, hạt dài 1cm.

Ra hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Ziziphi Cambodianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Campuchia, Lào. Việt Nam, Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa từ vùng thấp tới vùng cao 1500m ở Kontum, Lâm Đồng...

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, vỏ cây dùng sắc lấy nước uống trị bệnh về buồng trứng và cây dùng làm thuốc trị bệnh nấm.

Tảo chuỗi ngọc

Tảo chuỗi ngọc, Tảo tràng hạt - Nostoc commune Vaucher., thuộc họ Tảo chuỗi ngọc - Nostocaceae.

Mô tả: Tập đoàn có dạng bản tới 20cm, keo nhầy, mềm, có màu lam đen khi khô và màu xanh đen khi ẩm. Trong chất nhầy của tập đoàn chứa các chuỗi tế bào dị hình. Bào tử được tạo thành nhiều, có khi toàn bộ tế bào dinh dưỡng đều được tạo thành bào tử.

Bộ phận dùng: Thể keo của tảo (giao chất thể) - Thallus Nostoctis.

Nơi sống và thu hái: Thường gặp trên đất hay đá ẩm ven bờ suối các tỉnh miền núi và các tỉnh miền xuôi có núi đá như Ninh Bình, Thanh Hoá. Thu thập vào mùa hè, thu, sau cơn mưa, rửa sạch, khử tạp chất, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt thu liễm, ích khí minh mục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân thường lấy tảo này ăn và dùng làm thuốc trị bỏng nước sôi, chứng quáng gà. Liều dùng 40-80g, sắc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, tán nhỏ đắp.

Đơn thuốc:

1. Trị quáng gà: Tảo chuỗi ngọc 80g, dùng làm rau ăn.

2. Bỏng: Tảo chuỗi ngọc 20g, phơi khô, tán bột hoà dầu đắp.

Táo dại

Táo dại, Táo rừng - Ziziphus oenoplia (L.) Mill. (Rhamnus oenoplia L.), thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có gai to, cong. Lá xoan - ngọn giáo không cân đối, nhọn cả hai đầu, màu lục sẫm, có lông hay nhẵn ở trên, màu sáng hơn và có lông, có khi phủ một lớp lông mềm rất dày ở dưới, dài 2-6cm, rộng 1,5-3cm, gân 3, hướng lên. Hoa thành xim ở nách, dài 5-10mm. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, đen đen, kèm theo đài và vòi nhụy tồn tại, dài 5-6mm, rộng 5mm, hạch có 1-2 ô, chứa 1 hạt bóng đen.

Ra hoa tháng 5-8, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Vỏ, vỏ rễ, hạt, lá - Cortex, Cortex Radicis, Semen et Folium Ziziphi Oenopliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan, úc châu và Campuchia, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong các quần hệ thứ sinh, các đồi cây bụi từ Bắc vào Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở nước ta, hạt táo dại được dùng làm thuốc dịu ho, làm dễ ngủ và chữa ỉa chảy, kiết lỵ. Dân gian dùng lá vò ra uống chữa chóng mặt, buồn nôn; lá sắc uống giải độc thức ăn.

Ở Campuchia, vỏ được dùng trị sốt cho trẻ sơ sinh, người ta nhai vỏ và dùng miệng phun nước vào cơ thể của trẻ.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ rễ được dùng chữa các vết thương còn mới; quả là một thành phần của thuốc trị đau dạ dày.

Tảo hưu Delavay

Tảo hưu Delavay - Paris delavayi Franch, thuộc họ Bảy lá một hoa - Trilliaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ mọc nằm, thân mảnh cao gần tới 1m. Lá chụm 6 thành vòng ở 2/3 trên. Lá có phiến hình ngọn giáo dài, thon hẹp ở gốc, hơi cong và kéo dài thành mũi nhọn ở đầu, dài đến 20cm, rộng đến 3,5cm; cuống lá dài khoảng 2cm, gân chính 3, đi từ gốc của phiến, gân giữa rõ hơn, các gân bên chạy cách mép lá 5mm. Lá đài 5, cũng có dạng lá, dài 4-4,5cm, rộng 8mm ở đoạn rộng nhất. Cánh hoa hình dải ngắn hơn lá đài nhiều; nhị 6, có chỉ nhị ngắn.

Ra hoa tháng 4, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Radix Paridis Delavayi, cũng là Tảo hưu.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến giữa độ cao 1800m ở trong rừng ẩm vùng Sapa (Lào Cai), rừng Cúc Phương (Ninh Bình).

Thành phần hóa học: Cũng tương tự như Bảy lá một hoa, có pariphyllin, diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình suyễn chỉ khái, tức phong định kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có thể dùng như thân rễ Bảy lá một hoa hay các loài Tảo hưu khác, trị rắn cắn ung sang thũng độc, đòn ngã tổn thương, viêm khớp do phong thấp, ung thư, ngoại thương xuất huyết.

Tảo hưu Farges

Tảo hưu Farges - Paris fargesii Franch. (Paris polyphylla Sm. subsp. furgesii (Franch.) Hara), thuộc họ Bảy lá một hoa - Trilliaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ nằm, thân đứng cao 1-1,3m, lá mọc thành vùng 4-6 ở 2/3 trên. Lá có phiến hình bầu dục, 15-25 x 6-10cm, dạng tim ở gốc, nhọn dần lại ở đỉnh, có 5 gân, các gân bên cong, cuống lá dài 5-5,5cm. Hoa ở ngọn thân, to, có 6 lá đài thon, dài 6cm. rộng 1,2cm; cánh hoa dạng sợi ngắn hơn lá đài.

Ra hoa tháng 4, quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Paridis Fargesii.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở Trung Quốc, Việt Nam trong vùng rừng núi có độ cao 550-2100m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Sapa (Lào Cai) ở độ cao 1500m.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm giảm đau, bình suyễn chỉ khái, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ đắng, trị ho, sưng, nóng lạnh (Phạm Hoàng Hộ).

Ở Trung Quốc thân rễ được dùng trị mụn nhọt độc, rắn cắn, viêm hạch lymphô.

Tảo hưu Hải Nam

Tảo hưu Hải nam, Vương tôn, Co hạnh phúc - Paris hainanensis Merr., thuộc họ Bảy lá một hoa -Trilliaceae.

Mô tả: Thân khoẻ cao 1,5-3m, vòng 4-7 lá ở 2/3 trên. Lá có phiến hình trái xoan rộng, hơi không cân, dài 15-30cm, rộng tới 8-16cm về phía chóp, tận cùng đột ngột bởi một mũi cứng hình tam giác độ 1cm; cuống lá dài tới 7cm. Hoa lớn rộng 10-12cm, cuống dài 90-120cm; lá đài 5, hình trái xoan - ngọn giáo, dài 5cm, rộng 2cm; cánh hoa dạng sợi, gần hai lần dài hơn lá đài.

Hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Paridis Hainanensis, thường gọi Hải nam tảo hưu.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khá phổ biến trong tất cả các rừng hơi ẩm vùng Sapa (Lào Cai)

ở độ cao 1500m, ở thung lũng rừng núi đá vôi Bắc Sơn (Lạng Sơn) cũng gặp ở rừng Cúc Phương (Ninh Bình) và vùng Kon Plông (Kon tum). Còn phân bố ở Trung Quốc (Hải Nam).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ dùng làm thuốc chữa ho, suyễn, rắn cắn và nhọt (theo Danh lục Thực vật Tây Nguyên).

Cây được dùng chữa sốt, viêm tuyến vú, sốt rét, ho lao; dùng ngoài thì giã đắp chỗ sưng đau. Còn được dùng uống bổ và nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Tảo hưu Vân Nam

Tảo hưu Vân nam - Paris yunnanensis Franch. (P. polyphylla Smith var. yunnanensis (Franch) Hand. - Mazz., thuộc họ Bảy lá một hoa - Trilliaceae.

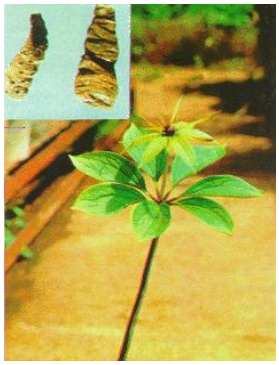

Mô tả: Cây thân khoẻ cao 0,8m, sống nhiều năm nhờ thân rễ. Lá 6-10 xếp thành vòng ở 2/3 trên, phiến hình trái xoan thon ngược, hơi không cân, dài 5-11cm, rộng 2-4,5cm, đầu tù, gốc thon, không lông, cuống dài 5-20mm. Hoa to trên một cuống dài 3,5-6cm, hoa màu vàng, rộng tới 3-4cm, phiến hoa xoan thon, dài 1-1,5cm, nhị ngắn.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Paridis Yunnanensis. Thường gọi là Tảo hưu - Vân nam tảo hưu.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Cũng chỉ mới gặp ở vùng núi cao Sapa (Lào Cai).

Thành phần hóa học: Trong thân rễ có diosgenin, pennogenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình suyễn chỉ khái, tức phong định kinh, tiêu viêm chỉ thống, hoạt huyết khu ứ, chỉ huyết sinh cơ, tiếp cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Phúc kiến (Trung Quốc) cây được dùng chữa đinh độc và mụn nhọt sưng, hầu họng sưng đau, rắn độc cắn, té ngã bị thương, kinh phong co giật. Nói chung dùng như Bảy lá một hoa. Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng trị rắn độc cắn, viêm tuyến mang tai, viêm tuyến vú, mụn nhọt, vô danh thũng độc, viêm dạ dày, đau dạ dày, viêm nhánh khí quản, phong thấp đau gân cốt, ngoại thương xuất huyết.

Tảo lò xo

Tảo lò xo, Tảo xoắn - Spirulina platensis (Nordst.) Geitl., thuộc họ Tảo sợi - Oscillatoriaceae.

Mô tả: Tảo có cấu tạo sợi như sợi lông không có bao và chuyển động được; các sợi xếp xoắn đều đặn trông giống như lò xo vặn không đều dài 0,2-0,5mm. Ở những dạng nhỏ vách ngăn trên sợi không nhìn rõ được.

Bộ phận dùng: Toàn khối - Thallus Spirulinae.

Nơi sống và thu hái: Tảo này sống trong các ao hồ tự nhiên có nước kiềm giàu bicarbonat natrium ở châu Phi, châu Mỹ, miền Trung và Nam á, Đông Âu. Hiện nay đang được nuôi trồng để thu sinh khối dùng bổ sung nguồn protein. Vòng đời Tảo lò xo rất ngắn, tốc độ sinh trưởng nhanh, hiệu suất hấp thu năng lượng mặt trời cao (3,0-4,5%) có thể thu hoạch trong cả năm với sinh khối đậm đặc trong nước. Chịu được nhiệt độ thấp đến 0oC và cao tới 40oC. Năng suất cao có thể đạt tới 45 tấn chất khô/ha/năm. Ở Việt Nam, Tảo lò xo được nuôi trồng ở Vĩnh Hảo (Ninh Thuận) bước đầu đã thu được kết quả tốt.

Thành phần hóa học: Tảo chứa hàm lượng protein rất cao, trên 60% tính theo trọng lượng khô và rất nhiều acid amin không thay thế mà cơ thể con người và động vật không tổng hợp được. Chúng còn chứa nhiều loại vitamin và giàu chất màu xanthophylle.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng làm thức ăn giàu protein cho người, gia súc, gia cầm, tôm cá. Đặc biệt có tác dụng tốt đối với bệnh nhân suy dinh dưỡng, những người mẹ thiếu sữa nuôi con, trẻ em suy dinh dưỡng, những người đang làm nhiệm vụ đặc biệt cần chất dinh dưỡng cao. Trong chăn nuôi, Tảo lò xo được sử dụng vào những giai đoạn nhất định đòi hỏi nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt.

Táo mèo

Táo mèo, Chua chát - Docynia indica (Wall.) Decne., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5m, nhánh và thân non có gai và lá có phiến có thùy. Lá ở nhánh già không có thùy, thon, dài 7-10cm, đầy lông lúc non, mép có răng nhỏ, gân phụ 6-10 cặp; lá kèm mau rụng. Tán 1-3 hoa, cuống ngắn; đài đầy lông trắng, mịn, phiến nhọn; cánh hoa to 10x5mm, mỏng, không lông; nhị ngắn; vòi nhụy 5, dính nhau, bầu nhiều noãn. Quả thịt, tròn hay hình trứng, vàng vàng to 5cm, vỏ quả trong cứng.

Ra hoa tháng 2-4, quả tháng 7 trở đi.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Docyniae Indicae.

Nơi sống và thu hái: loài phân bố ở Xích kim, Khasia, Mianma, Thái Lan, bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng núi cao giữa 1500 và 2000m ở Lai Châu, Lào Cai, Nghĩa Lộ, Sơn La. Cây được trồng nhiều lấy quả. Thu hái vào mùa thu, thái mỏng phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chua chát, tính ấm; có tác dụng kiện vị, tiêu thực. Quả có vị chua chát, ăn được. Cũng được dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon, dễ tiêu. Ngày dùng 5-10g sắc hoặc nấu cao uống.

Ghi chú: Còn một loài khác là táo mèo Delavay - Docynia delavayi (Franch.) Schneid., có phân bố ở Vân Nam (Trung Quốc) có tên là Di y, có lẽ cũng có ở Bắc Việt Nam. Loài này khác loài trên bởi lá già vẫn có lông tơ ở mặt dưới, mép lá nguyên và lá tồn tại chứ không rụng. Quả cũng được sử dụng làm thuốc trị cước khí, thấp thũng và phong thấp tê đau.

Táo na

Táo na - Paliurus ramosissimus (Lour.) Poir. (Aubletia ramosissima Lour.), thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-3m, cành có gai nhỏ, nhọn, thẳng, cành non và lá non có lông dày. Lá có phiến xoan tròn, dài cỡ 4,4cm, rộng 3,5cm, tù tròn ở hai đầu, gốc hơi không cân xứng, gân từ gốc 3 chạy đến đầu phiến, mép có răng mịn; cuống dài 5mm. Xim 1cm ở nách lá; hoa màu vàng nhạt. Quả hình đĩa tròn, có thùy, rộng 1,5-1,8cm.

Ra hoa tháng 5-8, có quả chín tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Paliuri Ramosissimi. Cành, gai, hoa quả cũng được dùng. Ở Trung Quốc, có tên là Mã giáp lý.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Cây mọc rải rác ở rừng thứ sinh miền trung du. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch và phơi khô. Lá thu hái vào mùa hè và thu, dùng tươi. Các bộ phận khác thu hái theo thời vụ.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá (cành, gai hoa và quả) đều có vị đắng và cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, khu thấp chỉ thống, hoạt huyết trừ hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng chữa: cảm mạo, đau ngực, đau răng, phong thấp đau nhức khớp, đau dạ dày, trĩ xuất huyết, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, giã cây tươi đắp tại chỗ.

Gai, lá và cành hoa đều có thể làm thuốc cường tráng tiêu sưng, trị âm suy hư nhược, tẩy mủ giảm đau; rễ có thể trị đau bụng.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau nhức khớp: Rễ Táo na 30g, cho một lượng tương đương nước và rượu, sắc uống.

2. Trĩ xuất huyết: Rễ Táo na 30-60g. Nấu với thịt lợn mà ăn.

3. Đòn ngã tổn thương: Táo na, Dây xanh (Cocculus trilobus). Mộc thông (Clematis chinensis) đều dùng rễ, mỗi vị 15g sắc nước, thêm một ít rượu uống.

4. Mụn nhọt và viêm mủ da: Táo na, lá Phù dung, lá Tử hoa địa đinh (Viola inconsipicua) với lượng vừa đủ, giã nát và đắp vào vết thương.

Táo nhám

Táo nhám - Ziziphus rugosa Lam., thuộc họ Táo ta - Rhamnaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, cao 1-8m, cành non có lông dày màu sét; gai cong cao 3mm. Lá có phiến to, xoan rộng, dài đến 12cm, rộng 9m, đầu tù, gốc không cân, gân gốc 3, mép có răng nhỏ, mặt dưới đầy lông sét. Chuỳ hoa đầy lông sét, dài 25cm; hoa không có cánh hoa; nhị 5, đĩa mật vàng. Quả hạch tròn tròn to 1cm.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Ziziphi Rugosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Cây mọc ở rừng khắp cao độ từ Bắc (Ninh Bình) vào tới miền Trung (Gia Lai, Kon tum).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, hoa phối hợp với một lượng tương đương cuống lá Trầu không và một nửa lượng Chanh làm thành viên thuốc uống ngày 2 lần trị rong kinh.

Tạo phì thảo

Tạo phì thảo - Saponaria officinalis L., thuộc họ Cẩm chướng - Caryophyllaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân rễ hình trụ, mọc trườn với rễ dạng sợi ở mấu; thân mọc thẳng, thành bụi, cao 40-80cm, sù sì, phân nhánh. Lá mọc đối, xoan ngọn giáo, có 3 gân. Hoa hồng hay trăng trắng, xếp thành chuỳ dày hoa ở ngọn; quả nang thuôn, chứa nhiều hạt.

Hoa vào màu hè tới tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Saponariae Officinalis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Âu châu và Tây Á châu, được di thực vào trồng ở vườn thuốc Sapa. Cây ưa đất ẩm, được tưới đầy đủ. Trồng bằng hạt vào mùa xuân hoặc bằng tách bụi thân rễ vào mùa thu hay mùa xuân, đặt tại chỗ cách hàng 50cm và cách nhau 30-40cm. Thu hoạch sau 5 năm. Thu hái thân vào năm thứ 2, trước khi có hoa, bó thành túm; thân rễ thu hoạch vào năm thứ 5, phơi khô và cắt đoạn 5-6cm.

Thành phần hóa học: Lá và rễ nấu lên chứa các chất nổi bọt và chát. Cây cũng chứa các saponin (tới 5%), các flavonoid, vitamin E và gôm.

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị chát, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, thông mật, làm long

đờm, thân rễ còn có tác dụng lợi sữa và cũng làm long đờm, trị rối loạn đường hô hấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị bệnh ngoài da (eczema, ecpét mọc vòng), thống phong và thấp khớp; còn dùng trị viêm họng, ứ mạch bạch huyết.

Cách dùng: Để dùng trong, người ta lấy 15g toàn cây, đun sôi trong vài phút rồi lấy nước.

Ngày dùng một chén uống trước bữa ăn nửa giờ. Dùng ngoài lấy các ngọn cây có hoa giã đắp hoặc xát, hoặc đun sôi 60-80g vào 1 lít nước làm thuốc đắp trị ứ bạch huyết và gội đầu rửa tóc.

Ghi chú: Cây ngâm lâu có độc. Khi dùng uống trong phải thận trọng.

Tắp quang

Tắp quang, Cơm nguội thanh, Mỹ lệ tử kim ngưu - Ardisia elegans Andr., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m. Lá có phiến thon, dài 9-15cm, rộng 3-4,5cm, nhọn hai đầu, mặt trên bóng, mặt dưới mờ, mép nhăn và có tuyến rõ. Chùm mang tán hay ngù, dài 5-6cm; cuống hoa mảnh, có lông mịn, dài 1-2cm; lá đài không lợp lên nhau, cao 3,5mm; cánh hoa xoan cao 7mm. Quả có đường kính 8-9mm, có điểm tuyến.

Ra hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Ardisiae Elegantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam), Malaixia, Việt Nam.

Ở nước ta cây mọc dưới tán rừng nhiều nơi ở Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Nghệ An, Khánh Hoà và Kon tum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Quảng Tây, rễ và lá được dùng trị đòn ngã.

Ghi chú: ở Vân Nam có một số loài khác cùng chi như Tán hoa tử kim ngưu hay Cơm nguội trần - Ardisia conspersa Walker, có rễ, lá được dùng trị đòn ngã tổn thương, rút đầu đạn; loài Tử mạch tử kim ngưu hay Cơm nguội lông - Ardisia velutina Pit., có toàn cây dùng trị phong thấp đau xương.

Tếch

Tếch, Giá tị - Tectona grandis L. f., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây to, cành non vuông, phủ lông hình sao màu gỉ sắt. Lá to, mọc đối hình trứng rộng, mặt trên nhẵn, trừ các gân, mặt dưới phủ đầy lông hình sao màu vàng nhạt. Hoa màu trắng, họp lại thành xim, phủ lông hình sao. Quả hạch hình cầu, có lông, bao bởi đài hoa tồn tại.

Bộ phận dùng: Gỗ, vỏ, lá, hoa và hạt - Lignum, Cortex, Folium, Flos et Semen Tectonae Grandis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng thường được trồng. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Gỗ chứa nhựa 2,93%, nhựa này có tính kích thích da; còn có một ít tinh dầu và dầu béo. Trong gỗ còn có một chất tương tự quinine, là tectoquinine. Lá chứa một chất màu đỏ. Hạt chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Gỗ có tác dụng chống viêm. Vỏ làm săn da. Lá và hạt có tính tẩy. Hoa và hạt lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng gỗ chữa viêm da. Dùng bột gỗ sắc lên lấy nước súc miệng chữa viêm các cơ quan ở xoang miệng, viêm lợi. Uống trong chữa chứng khó tiêu và trừ giun. Hạt chế dầu làm chóng mọc tóc. Cao gỗ bôi lên vết thương của trâu bò ở phía dưới cái ách để chống thối. Lá pha nước uống chữa thổ tả.

Gỗ Giá tị dùng làm bình đựng nước mưa đi biển, mấy nước đầu đắng, nhưng về sau, nước không có vị khó chịu nữa và làm dễ tiêu hoá.

Ở Ấn Độ, người ta dùng gỗ nghiền ra bột làm thuốc dán trị đau nóng đầu và trị sưng tấy;

dùng uống trong trị chứng khó tiêu với nóng dạ dày; cũng dùng trị giun. Tro gỗ dùng đắp vào mí mắt bị sưng. Dầu hạt cũng dùng kích thích sự mọc tóc và trị ghẻ.

Đơn thuốc:

1. Đau răng: Gỗ Tếch chẻ nhỏ, ngâm rượu cho đặc mà ngậm.

2. Lở, hắc lào: Dùng dầu hạt bôi.

Tế miên hoa

Tế miên hoa, Kinh quốc đẹp- Colquhounia elegans Wall, var. tenuiflora (Hook.f.) Prain (Colquhounia tenuiflora Hook. f.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; thân hình trụ, có lông dài, dày. Lá có phiến thon dài 2-5cm, hơi mỏng, gốc lá tù tròn, đầu nhọn, đầy lông đơn ít khi chẻ hai. Cụm hoa ở nách lá, dày và dài 1cm; tràng cao 2,5cm, môi dưới có thùy giữa nhỏ hơn. Quả bế to 1,5mm, có cánh to hơn quả.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Colquhouniae Tenuiflorae.

Nơi sống và thu hái: Thứ của Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, thứ cây này mọc giới hạn ở Tây Nguyên, huyện Đắc glây (Kon Tum), Đà Lạt, thác Prenn (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, cầm máu, cầm lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, bệnh lỵ.

Tể ninh hoa nhỏ

Tể ninh hoa nhỏ - Mosla cavaleriei Lévl., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0,6m; thân có lông, lóng dài. Lá có phiến bầu dục - bánh bò, dài 2-3cm, có lông trắng nằm, gân phụ 6 cặp; cuống dài 2-2,5cm. Cụm hoa ở ngọn và nách lá; hoa mọc đối, cuống dài 4-5mm, đài bền, có 2 răng dưới nhọn dài. Quả bế tròn, có mạng, nằm trong đài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Moslae Cavaleriei, thường có tên là Thất tinh kiếm.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Thường gặp dọc đường mòn trong rừng, rừng thưa ở độ cao 1500m ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Lào Cai và cũng gặp ở Kon Tum.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng phát biểu giải thử, kiện tỳ lợi thấp, chỉ dương, giải độc rắn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị cảm mạo, trúng thử, viêm dạ dày - ruột cấp tính, ăn uống không tiêu, thủy thũng, mụn nhọt sưng lở, mẩn ngứa ngoài da, rắn độc cắn, chó cắn.

Dùng ngoài nấu nước rửa và giã đắp; dùng uống trong với liều 12-20g, dạng thuốc sắc.

Tế tân nam

Tế tân nam, Hoa tiên - Asarum balansae Franch., thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Thân rễ to 4-5mm; thân nằm rồi đứng 8-10cm, có rễ sái vị. Lá 2, hình tim đều, tròn, dài 10-12cm, dạng như lá trầu, bóng, dày, mặt dưới có lông dày ở gân, mặt trên có lông thưa; cuống dài 5-8cm. Hoa rộng 4cm, cuống và đài có lông. Bao hoa chia 3 thùy, hình trái xoan hay hình tim, vàng vàng có đốm trắng, có lông da bào; nhị 12; bao phấn dài hơn chỉ; vòi dính thành trụ, rời ở đầu. Nang thò ra khỏi bao hoa tồn tại. Hạt nhiều.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Asari Balansae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở dưới tán rừng ẩm một số núi cao như Ba Vì (Hà Tây) và Quảng Hòa (Cao Bằng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ cây sắc uống có hiệu quả là làm điều kinh và gây tiết nước bọt. Cũng có thể dùng trị ho, tê thấp như cây Biến hóa hay Thổ tế tân.

Tề thái

Tề thái, Cỏ tâm giác - Capsella bursa-pastoris (L.) Medic., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-60cm, mọc hằng năm hay hai năm, năm đầu mang một vòng lá hình hoa thị và sang năm thứ hai, có một thân mang hoa phân nhánh ít hoặc không phân nhánh. Lá luôn luôn có lông mềm, hình dạng rất thay đổi, kéo dài, nguyên hoặc có răng, có khi còn chia thùy; các lá trên thường hẹp, hình ngọn giáo, nguyên. Hoa mọc thành chùm ở ngọn thân, nhỏ cỡ 3-4mm, có 4 cánh hoa màu trắng. Quả hình trái xoan ngược chuyển thành dạng tim đều mang bởi một cuống dài 6-9mm. Hạt nhỏ, nhiều, hình trứng.

Cây ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Capsellae, thường dùng với tên Tề thái.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở các nước ôn đới; ở nước ta, cây rau tề mọc hoang ở nhiều nơi từ các tỉnh vùng cao như Lào Cai (Sapa), Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái đến Ninh Bình, Hà Tây, Hà Nội, ..., thường gặp trên những bãi cỏ ven bờ sông, bãi suối ẩm, ruộng hoang. Cũng có khi được trồng. Để làm thuốc, ta thu hái toàn cây, có khi bỏ rễ, vào cuối xuân, mùa hè và mùa thu. Rửa sạch và phơi khô ngoài nắng hay trong râm ở nhiệt độ 30-45ºC.

Thành phần hóa học: Trong cây có một alcaloid không bền vững là bursin; còn có những chất khác như cholin, acetylcholin, tyramin, thiamin; các acid hữu cơ: thiocyanic, citric, malic, fumaric (chưa thấy có trong các cây cùng họ), tartric, tanic và bursinic. Ngoài ra còn có vitamin C, sorbitol, adonitol, inostol, diosmetol, rhamno-glucosid, hyssopin, ... Ngày nay người ta biết có nhiều saponoside.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, dịu, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi niệu, chỉ huyết, minh mục, giáng áp. Người ta đã biết tác dụng trương lực, cầm máu, điều hoà kinh nguyệt, làm tiêu sỏi của Tề thái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: Cảm mạo phát nhiệt, sởi, viêm ruột, đau bụng ỉa chảy, sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang, sỏi thận, đái ra dưỡng trấp, huyết áp cao, thổ huyết, đái ra máu, băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, mắt đỏ sưng đau, bệnh thanh manh ế chướng.

Liều dùng 6-12g hay hơn (15-60g) sắc uống. Có thể chế cao lỏng hay cồn thuốc. Dùng ngoài chữa mụn nhọt trĩ, lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Lao thận; Tề thái 30g, đun sôi với 3 bát nước, sắc còn lại 1 bát rồi thêm một quả trứng hòa uống.

2. Đái ra dưỡng trấp: Rễ Tề thái 120g, nấu uống. Ngày uống 1-2 lần và liên tục trong 1-3 tháng.

3. Rong kinh: Một nắm Tề thái tươi cho thêm một bát nước đun sôi uống, cứ 2 giờ uống một tách, liên tục 2 ngày thì cầm.

4. Chữa gan nóng mắt mờ: Dùng Tề thái nấu cháo ăn luôn thì bổ gan sáng mắt.

5. Chữa ho ra máu, đái ra máu, rong huyết sau khi sinh, hành kinh kéo dài: Dùng 40-80g Tề thái sắc uống.

6. Chữa đi lỵ ra máu: Dùng Tề thái cả rễ đốt tồn tính hay sao già, sắc uống. Chữa lỵ mạn tính thì dùng hoa Tề thái sấy khô tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước cơm.

7. Chữa cảm sốt cao, nổi mẩn, viêm thận phù thũng, đái ra dưỡng trấp: Dùng Tề thái khô 40g (hoặc 80g tươi) sắc uống riêng, hay phối hợp với các vị thuốc khác. Ngày uống 1-2 lần, liên tục trong 1-3 tháng.

Ghi chú: Rau Tề thái cũng có ích trong việc chống động kinh và các bệnh về thần kinh. Ở Ấn Độ, người ta dùng nó chữa xuất huyết từ thời Trung cổ. Vào thế kỷ 16, Matthiole đã dùng nó trị khạc ra máu, băng huyết và các chứng xuất huyết.

Thạch bồ đào

Thạch bồ đào, Tứ thư Vân nam - Tetrastigma yunanensis Gagnep., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, cành không lông. Lá mọc so le, cuống dài 3-7cm, mang 3 lá chét hình bầu dục

xoan ngược dài 5-6cm, rộng 2-2,5cm, mép có ít răng, gân phụ 4 cặp; cuống phụ ngắn. Cụm hoa gồm nhiều tán tròn; hoa nhỏ màu vàng lục. Quả mọng hình quả lê to 7 x 5mm, trên cuống dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tetrastigmae Yunnanensis, thường có tên là Điền nhai bà đằng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường mọc ở vùng núi cao 1200-2500m. Người ta thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng, nối gân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Thái Lan, cây được dùng trị phong thấp đau khớp xương, đòn ngã sưng đau, gãy xương, mụn nhọt sưng đỏ.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau khớp xương, đòn ngã sưng đau: Thạch bồ đào dây và rễ khô, 9-15g, sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống; bên ngoài giã cây tươi đắp.

2. Mụn nhọt sưng đỏ: Giã cây tươi đắp.

Thạch cân thảo

Thạch cân thảo, Tây nam lãnh thủy hoa - Pilea plataniflora C. H. Wright, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo không lông, thân nạc, cao 5,5-50cm, phân nhánh hay không. Lá nhỏ hay trung bình, có phiến xoan, dài 1,2-12cm, rộng 0,7-4,5cm, không bằng nhau mỗi cặp, có lông nằm, gân chính 3, mép có răng nằm ở 1/2 trên; cuống dài 1-3cm; lá kèm cao 5-7mm. Cụm hoa ở nách lá, cao 6-10cm. Quả bế bầu dục, dài 0,8mm.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pileae Plataniflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên đất ẩm núi đá vôi ở Lạng Sơn. Thu hái cây vào mùa hè, thu, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chua, tính ấm, có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiêu thũng lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc vùng Vân Nam, cây được dùng trị phong hàn thấp tê, gân cốt buốt đau, tay chân tê liệt, viêm thận thuỷ thũng, bí tiểu tiện. Còn ở Quảng Tây, cây được dùng trị ỉa chảy, lỵ và dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc.

Thạch đậu lan Anderson

Thạch đậu lan Anderson, Cầu diệp Anderson, Sơ mạo quyển biện lan - Bulbophyllum - andersonii (Hook.f.) J. J. Sm. (Cirrhopetalum andersonii Hook.f.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân rễ bò dài, to 4-5mm. Giả hành xoan cao 2-3cm, gốc có xơ do bẹ còn lại. Lá 1; phiến thuôn tròn, dài 6-8 (13-20)cm, rộng 1,5-2 (3,5)cm, cuống dài 2-3cm. Trục cụm hoa ở cạnh giả hành, dài, gốc có bao; tán mang 7-8 hoa; cuống và bầu dài 5mm, lá đài bên dài 2cm, dính nhau dài; cánh hoa nhỏ, có mũi dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bulbophylli Andersonii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xích kim, Assam, Bắc Mianma, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết chỉ khái, tiêu tích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho ra máu, viêm phổi, hầu họng sưng đau.

Thạch đậu lan bò

Thạch đậu lan bò. Cầu diệp bò, Lan lọng bò, Phục sinh thạch đậu lan - Bulbophyllum-reptans (Lindl.) Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có rễ bò dài dày 1,5mm, mang giả hành dài 1-2cm, to 5-10mm, màu vàng. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 7-8 (-15)cm, rộng 7-10 (-16)mm, đầu tròn; cuống ngắn. Cụm hoa là chùm từ gốc giả hành, ngắn hơn lá; cuống và bầu hoa dài 6-8mm; hoa cao 8mm, cánh hoa nhỏ hơn lá đài; môi có thùy cuối xoan thon.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bulbophylli Reptantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Himalaya, Mianma, Thái Lan, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng Kon Tum, Lâm Đồng, trên các cây gỗ của rừng ẩm.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tư âm nhuận phế, chỉ khái hoá đàm, tục cân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm nhánh khí quản, ho, lao phổi, khạc ra máu, viêm dạ dày mạn tính, muốn ăn không được, dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, gãy xương.

Thạch đậu lan hoa dày

Thạch đậu lan hoa dày, Lan lọng thơm - Bulbophyllum odoratissimum (J.E. Sm.) Lindl., thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân rễ dày 2mm, bò dài, mang giả hành cách nhau; giả hành hình bầu dục dài 2,5-4cm, to 3-6 (9)mm. Lá 1; phiến lá hình bầu dục thuôn dài 4-11cm, rộng 8-18mm, đầu tù tròn, Cụm hoa cạnh giả hành có vẩy ở gốc; hoa đầu dày, hoa nhiều, có phiến hoa vàng rồi trắng, chót vàng vàng; lá đài trên dài cỡ 4mm, môi dày cứng và cong lên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bulbophylli Odoratissimi, thường có tên là Quả thượng diệp.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Nêpan tới Assam, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng vùng núi Vĩnh Phú, Kon Tum.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, ngọt, tính mát; có tác dụng tiếp cốt tiêu thũng, nhuận phế hóa đàm, hành khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị lao phổi, khạc ra máu, viêm khí quản mạn tính, viêm họng mạn tính, sán khí lạnh đau, kinh nguyệt không đều, gẫy xương. Liều dùng uống trong 12-40g, dùng ngoài tuỳ lượng giã đắp.

Thạch đậu lan thơm

Thạch đậu lan thơm, Cầu diệp hạnh nhân - Bulbophyllum ambrosia (Hance) Schltr., thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân rễ dày 2-3mm, bò dài, chia nhánh, mang giả hành hình bầu dục dài 3-4cm, rộng 3-7mm, có cạnh, gốc có xơ. Lá duy nhất, phiến dài 4-9 (-12,5)cm, rộng 1,2-1,5 (-2,2)cm, đầu lõm, gần như đối xứng, cuống ngắn, Cụm hoa chỉ gồm có 1 hoa từ gốc của giả hành; lá đài giữa xoan to hơn cánh hoa bên; môi có thùy bên hướng về trước, to, có sọc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Bulbophylli Ambrosiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc (Vân Nam, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hồng Kông và Hải Nam) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Tam Đảo (Vĩnh Phú) và Sapa (Lào Cai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm gan.

Thạch đinh hương

Thạch đinh hương, Vân mạc - Hymenopogon parasiticus Wall., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây bụi phụ sinh, cao cỡ 1m; cành non có lông. Lá tụ ở cuối các nhánh; phiến hình muỗng, dài 8-15cm, gốc từ từ hẹp, có lông mịn, mỏng, gân phụ nhiều; lá kèm cao 7-9mm. Ngù hoa ở ngọn, các lá bắc trắng dạng lá có cuống, lá đài hẹp; tràng có ống cao 3cm, có lông; thùy 4-5. Quả nang hai mảnh; hạt nhiều, hẹp, có cánh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hymenopogonis Parasitici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp cây này trong rừng thường xanh ở Đà Lạt (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

Thạch giáp sâm

Thạch giáp sâm, Thạch giáp phong, Ngũ diệp sâm - Pentapanax fragrans (D. Don) Ha (P. leschenaultii(DC.) Seem.), thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 5-15m. Lá kép có cuống dài đến 12cm, mang 3-5 lá chét xoan, dài 6-12cm, rộng 2,5-6cm, đầu có mũi, gốc tròn, mép có răng nhỏ, không lông, cuống dài đến 1cm. Cụm hoa dài bằng cuống lá, dạng tán kép mang nhiều tán tròn; nhiều hoa; cuống hoa 1,3cm, không lông, nụ hoa cao 4mm. Quả hình trứng tròn, có 5 khía, dài cỡ 4mm.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân - Cortex Radicis et Cortex Pentapanacis Fragrantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc (Tứ Xuyên, Vân Nam) và Bắc Việt Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, tán hàn, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị viêm khí quản, suyễn khan, trẻ em viêm phổi, đau khớp xương, đau dạ dày, lở loét (sang độc).

Thạch hộc

Thạch hộc, Hoàng thảo cẳng gà. Phi điệp kép, Kim thoa thạch hộc - Dendrobium nobile - Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Cây biểu sinh trên cây gỗ hay vách đá, cao 30-60cm, đường kính 1,3cm, thường mọc thành khóm. Thân hơi dẹt, có rãnh dọc, khi khô có màu vàng rơm. Lá mọc so le hai bên thân, dài 6-12cm, rộng 1-3cm, không lông, dễ rụng. Hoa to xếp thành bó 1-4 cái ở sát nách lá, hoa dài 4-4,5cm, rộng 3-3,5cm, màu nền là hồng tía ở đầu chót của cánh hoa nhưng chuyển sang trắng vào phía trung tâm; ở hông của cánh môi có một chấm to màu hạt dẻ. Quả nang hơi hình thoi, khi khô tự mở theo các rãnh dọc. Hạt nhiều.

Cây ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dentrobii Nobilis, thường gọi là Thạch hộc - Kim thoa thạch hộc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Bhutan, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào. Cây mọc hoang bám trên thân cây gỗ trong các rừng ẩm và cũng được trồng tương đối phổ biến, chủ yếu làm cây cảnh. Thu hái toàn cây vào mùa đông, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, tẩm rượu đồ chín, thái nhỏ.

Thành phần hóa học: Cây chứa chất nhầy, alcaloid dendrobin, nobilonin và G-hydroxydendrobin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng tư âm bổ thận, trừ phiền chỉ khát, ích vị sinh tân, thanh nhiệt. Cũng có sách ghi là Thạch hộc trừ hư nhiệt, bổ khí, ích tinh, cường âm, tráng dương, mạnh dạ dày, bổ hư hao, cứng gân cốt. Người ta cũng biết được là dendrobin có tác dụng gây mê và giảm sốt, có tác dụng tăng lượng glucose trong máu, với liều cao làm yếu hoạt động của tim, làm giảm huyết áp, gây khó thở.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa miệng khô táo khát, phổi kết hạch, đau dạ dày ợ chua, không muốn ăn, di tinh, sau khi khỏi bệnh bị hư nhược, đổ mồ hôi trộm, lưng gối đau mỏi, nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch. Liều dùng 8-10g, dạng thuốc sắc.

Thạch hộc thường dùng trong các bệnh như ho khan, khô cổ, háo người, dùng cho các bệnh nhân nam giới sinh hoạt không điều độ bị đau lưng mỏi gối, bệnh nhân bị thiểu năng sinh dục. Dùng

riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác: chữa ho thì phối hợp với Mạch môn, vỏ Quýt khô; chữa đau lưng mỏi gối, gia thêm Câu kỷ, Ngưu tất.

Đơn thuốc:

1. Bài chữa chống hư hao, người gầy mòn: Thạch hộc 6g, Mạch môn đông 4g. Ngũ vị tử 4g, Đẳng sâm 5g, Cam thảo chích 4g, Kỷ tử 4g, Ngưu tất 4g, Đỗ trọng 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Trẻ em khó thở: Cả cây giã nhỏ lẫn mật ong cho uống.

Thạch hộc cựa dài

Thạch hộc cựa dài, Đại giác, Trường cự thạch hộc, Hoàng thảo sừng - Dendrobium - longicornu Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan cao 30-35cm; thân mảnh hình trụ, rộng 3-5mm. Lá có phiến thon, dài 3-7,5cm, rộng 5-14mm, không lông hay có lông ngắn, bẹ có lông đen. Cụm hoa rất ngắn, mang 1-3 hoa màu trắng hay vàng vàng với môi vàng có sọc cam và đài giữa màu cam. Lá đài lưng xoan, hai lá đài bên hình tam giác nhọn, kéo dài xuống thành cằm dài, cánh môi xoan chia 3 thùy với mép có răng.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Dendrobii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xích kim, Mianma, Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc chủ yếu ở vùng núi cao miền Bắc ở các tỉnh Hà Giang, Vĩnh Phú.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

Thạch hộc dùi trống

Thạch hộc dùi trống, Hoàng thảo kim điệp, Cổ chùy thạch hộc - Dendrobium chrysotoxum - Lindl.,- thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Giả hành mập, cao 8-40cm, phình rộng ở giữa, có khía rãnh đều đặn. Lá 2-8, phiến dài 8-10cm, rộng 2,5-3cm, chóp tù hay lõm. Cụm hoa chùm đứng rồi thõng xuống, mang 8-20 hoa màu vàng ánh với môi có tâm màu vàng cam, cánh môi lớn, gần như tròn, mép có rìa lông.

Ra hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Dendrobii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma. Việt Nam, Thái Lan, Lào tới Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Cùng thường được trồng làm cảnh; là một mặt hàng cây cảnh Tết.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như các loài Thạch hộc khác, trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

Thạch hộc duyên dáng

Thạch hộc duyên dáng, Hoàn thảo thạch hộc - Dendrobium loddigesii Rolfe, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan thành bụi nhỏ, thõng dài 10-35cm. Thân hình trụ to 5-6mm. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6cm, rộng 13-18mm. Hoa cô độc đối diện với lá, thường ở nơi lá đã rụng; cuống ngắn, lá đài tím dợt. Hoa tía với tâm vàng nghệ; cánh hoa có hàng đốm ở giữa, môi tròn có lông dài mặt trên và có rìa mịn, tâm vàng nghệ, chót tim tím, sóng ngắn.

Hoa tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Thân - Herba Denfrobii Loddigesii, thường gọi là Thạch hộc - Hoàn thảo thạch hộc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc đến Hải nam và Việt

Nam. Cây mọc nhiều ở các rừng miền Bắc nước ta. Thu hái toàn cây cũng như Thạch hộc.

Thành phần hóa học: Thân cây chứa alcaloid, chủ yếu là shinunine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Thạch hộc môi móc - D. hercoglossum Rchb. f. trị bệnh nhiệt hại đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

Thạch hộc hoa hồng

Thạch hộc hoa hồng, Ngọc vạn sáp, Hoa tể thạch hộc, Đại hoàng thảo - Dendrobium-crepidatum -Lindl. ex Paxt., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân dài 20-30cm, lóng có bẹ ngắn. Lá dễ rụng; phiến hẹp, dài cỡ 10cm, rộng 4-5mm. Cụm hoa 1-3 hoa như sáp; phiến hoa xoan, dài cỡ 2cm, màu trắng hay hồng; cánh môi tròn, màu vàng có răng ở mép; dạng túi ở gốc. Quả nang hình dùi, dài 3,5cm.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Dendrobii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở rừng vùng Đà Lạt (Lâm Đồng) và Nam Cát Tiên (Đồng Nai).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng dưỡng vị sinh tân, tư âm, thanh nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng như một số loài Thạch hộc khác trị trong dạ dày bị hư nhiệt, đau dạ dày nôn khan, lưng đùi tê đau, hầu họng khô ngứa.

Thạch hộc không lá

Thạch hộc không lá, Hạc vĩ, Ngọc lan, Lan hoàng thảo hạc vĩ, Vô diệp thạch hộc - Dendrobium aphyllum(Roxb.) Fischer (D. pierardii Roxb. ex Hook., D. evaginatum Gagnep., D. oxyphyllum - Gagnep.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân thòng, mảnh, suôn dài đến 90cm với nhiều đốt ngắn. Lá dễ rụng, không cuống, có phiến thon nhọn, dài khoảng 10cm, có 5 gân chính. Hoa mọc dày đặc trên thân già không lá, mỗi đốt có một cụm nhỏ mang 1-3 hoa màu tim tím, hồng hay trắng với cánh môi màu vàng; cánh hoa dài đến 3-5cm, môi xoan dài 3cm, giữa có 3 gân nổi rõ song song.

Hoa nở vào tháng 3-5 đến tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Thân và toàn cây - Herba Dendrobii, thường có tên là Thạch hộc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc tới Malaixia. Ở nước ta, cây mọc bám trên cây gỗ lớn ở sườn đồi, trong rừng các tỉnh từ Lào Cai, Ninh Bình, Nghệ An tới Lâm Đồng, Đồng Nai, Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị ho, đau hầu họng, miệng khô lưỡi táo, bỏng lửa. Toàn cây dùng trị trẻ em kinh phong ăn uống trúng độc.

Thạch hộc lá dao

Thạch hộc lá dao, Lan trăm - Dendrobium terminale Par. et Rchb. f., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân cao 30cm, mảnh. Lá dẹp trong một mặt phẳng, hình dao găm, dài 1,5-2cm, rộng 6-8mm. Cụm hoa ở ngọn thân, lá bắc 3-4mm; hoa hồng hồng hay vàng vàng; phiến hoa cao 6mm; môi dài 1,5cm, có 3 thùy, có sọc đỏ ở chót.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Dendrobii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xích kim. Đông bắc Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan tới Malaixia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh ở Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị bệnh sốt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

Thạch hộc lông đen

Thạch hộc lông đen, Bình minh - Dendrobium williamsonii Day et Rchb., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan mọc thành bụi cao 20-30cm, thân dài hơi gãy khúc, có lông đen. Lá thuôn tù, dài 5-11cm, rộng cỡ 2cm, chóp có 2 răng không bằng nhau. Cụm hoa gồm 2-3 hoa có cuống dài; hoa to, phiến hoa màu ngà; chót vàng vàng; lá đài có gờ; cánh môi vàng vàng có bớt cam đậm, hơi nhăn nheo; mặt cánh môi có 5 dãy phần phụ dọc dày.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Dendrobii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao Nam Trung bộ từ Khánh Hoà tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như các loài Thạch hộc khác trị nhiệt bệnh làm thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát và bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

Thạch hộc lộng lẫy

Thạch hộc lộng lẫy -Dendrobium pulchellum Roxb. ex. Lindl. (D. dalhousieanum Wall.), thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Cây thảo bì sinh, có thân cao tới 1m và hơn nữa, có rãnh. Lá hình dải - thuôn, thót lại ở 2 đầu, không cuống, gần như tù ở đầu, dai, dài 14-15cm, rộng 20-30mm. Cụm hoa thành chùm bên ngoằn ngoèo, dài 10-20cm. Hoa lớn, đường kính tới 8cm, màu hồng hay vàng vàng, với cánh môi khía và có đốm đỏ.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở miền Trung Việt Nam (Quảng Trị) và Lào. Còn phân bố ở Đông Bắc Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Thái Lan và Malaixia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người Trung Quốc sử dụng làm thuốc (A. Pêtelot). Cũng dùng như các loài Thạch hộc khác.

Thạch hộc lùn

Thạch hộc lùn, Bạch hỏa hoàng, Oải thạch hộc, Tiểu mỹ thạch hộc - Dendrobium-bellatulum Rolfe, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có hành giả ngắn, hình thoi, có 3 đốt, phình ở giữa dạng quả trám cao 2-5cm. Lá 2-5 ở ngọn, có phiến thon, dài 2-5cm, đầu có 2 thùy không bằng nhau, có lông. Cụm hoa 1-3 hoa màu trắng vàng nhạt, cuống và bầu dài 2cm, phiến hoa dài 2cm; môi màu đỏ chói, giữa có 3 gờ dài và mỗi bên có một gờ ngắn, thùy cuối hình thận.

Hoa nở vào tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Thân - Herba Dendrobii, cũng có tên là Thạch hộc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Himalaya Nam Trung Quốc, Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc trên cây gỗ vùng núi cao Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi hàn; có tác dụng sinh tân ích vị, thanh nhiệt dưỡng âm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bệnh, mắt nhìn kém, đau dạ dày nôn khan.

Thạch hộc môi móc

Thạch hộc môi móc, Thạch hộc hoa tím, Mũi câu - Dendrobium hercoglossum Rchb. f. (D. poilanei Guill.),thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Bụi, thân hẹp như có cuống ở gốc, cao 10-30cm, to 5mm, không có lá lúc trổ bông. Lá có phiến thon hẹp, dài 6cm, đầu lõm, không cân. Chùm hoa đối diện với lá; hoa màu tím nhạt, rộng 3cm, phiến hoa nhọn, môi trắng, chót có mũi uốn dạng như một cái cựa.

Mùa hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrobii Hercoglossi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Malaixia và Việt Nam, thường gặp mọc trên cây gỗ trong rừng ở độ cao 600-2400m. Ở nước ta, cũng gặp ở rừng Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị bệnh nhiệt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

Thạch hương nhu

Thạch hương nhu - Mosla chinensis Maxim., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng cao 20-40cm; thân mảnh, vuông. Lá có phiến hẹp dài, dài cỡ 2cm, rộng 0,3cm, có 5 răng mỗi bên, gân phụ không rõ, mặt dưới có đốm, cuống dài đến 1cm. Cụm hoa ở ngọn nhánh, lúc đầu dày, hoa 2 ở mỗi mắt, trắng hay hồng, thơm, lá bắc như lá, dài đến 1cm; đài có lông 2 mặt, 5 răng; tràng 2 môi; nhị 4. Quả bế tròn, có mang rõ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Heba Moslae Chinensis, ở Trung Quốc gọi là Thất tinh kiếm hay Thạch hương lối.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Ở nước ta, có gặp ở Lạng Sơn (núi Mẫu sơn) và Hoà Bình. Thu hái cây vào mùa hạ, mùa thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi nóng; có tác dụng giải biểu lợi thấp, hành khí chỉ huyết, tán ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng chữa cảm mạo, đau dạ dày và bụng, ỉa chảy, thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, thấp chẩn, rôm và ghẻ lở.

Đơn thuốc:

1. Trúng thử phát nhiệt, hầu họng sưng đau: Thạch hương nhu 15g sắc uống.
2. Rôm, ghẻ lở: Cây tươi Thạch hương nhu nấu nước tắm rửa.

Thạch la ma

Thạch la ma - Pentasacme championii Benth., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên, mọc thẳng cao 30-80cm, phân cành phần dưới, không lông, to 3-4mm. Lá mọc đối; phiến lá rất hẹp, dài 4-16cm, rộng 0,5-1,5cm, chóp nhọn; gân phụ không rõ. Hoa nhỏ, màu trắng mọc thành xim ít hoa ở nách lá; cuống hoa mảnh, 5 lá đài thấp, 5 cánh hoa dính nhau ở dưới, phần trên rời quấn lại. Quả đại xếp từng đôi; hạt có mào lông trắng.

Ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pentasecmes Championii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Chỉ gặp mọc ở dưới rừng ven suối, trên đất ẩm lầy gần mép đá, thường ở độ cao 900-1000m. Thu hái vào mùa hè và thu, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm gan, đau mắt do phong hỏa. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Ở Quảng Tây, cây được dùng trị cảm mạo, viêm khí quản, viêm hầu họng, viêm gan, viêm kết mạc, viêm thận, phong thấp tê đau, rắn cắn.

Thạch nam

Thạch nam lá mộc, Đại diệp thanh, Dự Davidson - Photinia davidsonia Rehd. et Wils.,

thuộc họ Hoa hồng -Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 6-15m. Lá có phiến thon ngược, dài 5-25cm, rộng 3,5-5cm, không lông, dai, gân phụ 10-12 cặp, mép có răng thưa; cuống 1-1,5cm. Ngù hoa ở ngọn; nhánh đầy lông mịn lúc non; đài có lông dày, cánh hoa trắng, nhị cỡ 20, bầu có lông với 2 vòi nhụy. Quả mọng tròn, đường kính 7-10mm, màu vàng đỏ, không lông.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Photiniae Davidsoniae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Mianma, Thái Lan. Ở nước ta, cũng gặp trong rừng ở độ cao 400m của tỉnh Nghệ An.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, lá được dùng trị mụn nhọt, lở ngứa sưng đau.

Thạch nam Trung Quốc

Thạch nam Trung Quốc - Photinia beauverdiana Schneid., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-10m. Cành nhẵn. Lá có phiến hình ngọn giáo dài 6-10cm, rộng 2-4cm, tròn hay gần nhọn ở gốc, thon thon đều đều về phía đầu, mép có răng tuyến sít nhau, gân bên 10-14 đôi; cuống dài 10mm, nhẵn. Cụm hoa là ngù kép, nhẵn, cao 3cm, rộng 4-5cm; cuống hoa 5-10mm; đài có lông nhẵn; cánh hoa màu trắng; bầu có lông ở đỉnh; 3 vòi nhụy dính nhau nhiều hay ít. Quả đỏ, nhẵn, đường kính 5-6mm, trên cuống dài 1-2cm.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Photiniae Beauverdianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung và Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường mọc ở núi cao từ 1000-1700m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở rừng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng tiêu viêm, chỉ huyết. Quả có tác dụng hưng phấn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trị dao chém, đòn ngã; quả dùng trị lao động nhiều vất vả giảm sức khoẻ.

Thạch tiên đào thân đốt

Thạch tiên đào thân đốt, Tục đoạn khế, Lan tục đoạn đốt - Pholidota articulata Lindl., thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Giả hành có cạnh, chồng chất thành như một thân hình trụ chia đốt, cao 5-10cm, to đến 1,8cm. Lá 2; phiến dài 8cm, rộng 1,8cm. Chùm hoa ở ngọn, dài 8cm; hoa xếp 2 dãy màu trắng trắng hay hồng hoặc vàng vàng, môi có 5 gân dọc, lồi, thùy cuối nhỏ, lõm. Quả nang có 6 cạnh, dài 2cm, rộng 8mm.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Pholidotae Articulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Tây Bắc Ấn Độ ra phía Đông tới Vân Nam và về phía Nam Thái Lan tới Malaixia và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Lai Châu qua Nghệ An tới Kon Tum, Lâm Đồng và Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng âm, thanh phế, lợi thấp, tiêu ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị đau đầu choáng váng, ho, thổ huyết, di tinh, kinh nguyệt không đều, tử cung trệ xuống, viêm màng xương.

Thạch tiên đào Vân Nam

Thạch tiên đào Vân Nam - Pholidota yunnanensis Rolfe, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan phụ sinh, thân rễ dài. Giả hành cách nhau, hình tròn, dài 2,5-5cm, mang 2 lá. Lá có phiến thon, dài 7-15 (-23)cm, rộng (-6) 9-15 (-25)mm, mỏng, không lông. Hoa thành bông mọc từ giả hành non; mang 12-18 hoa; hoa nhỏ, màu trắng hay hồng; lá đài xoan dài 4mm, cánh hoa hình trứng dài 5mm; môi có túi, cột nhị nhụy có nắp.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Pholidotae Yunnanensis,

thường có tên là Loạn giác liên.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc (Hồ Bắc, Hồ Nam, Tứ Xuyên, Vân Nam,

Quý Châu, Quảng Đông) và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở độ cao 500m trong rừng Ba Vì (Hà Tây).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi tê, tính mát, có ít độc; có tác dụng khư phong trừ thấp, nhuận phế chỉ khái, trấn thống sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, giả hành được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp buốt đau, tiêu hoá không bình thường, đau bụng, ung thũng độc, ho do phế nhiệt.

Liều dùng uống trong 5-10g. Dùng ngoài ngâm rượu và xoa bóp.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

Thạch trạch lan

Thạch trạch lan, Thạch điếu lan hoa nhỏ. Nở lưng ít hoa - Lysionotus pauciflorus Maxim., thuộc họ Rau tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây nhỏ phụ sinh sống nhiều năm, cao 20-30cm; nhánh mảnh, lóng ngắn, có lông. Lá mọc đối hay mọc vòng 3-5 cái một, phiến lá hình bầu dục thon, dài 1,2-5,5 cm, rộng 3-16mm; mép có răng có khi to, không lông, gân phụ không rõ; cuống ngắn. Cụm hoa trên cuống dài, 1-3 hoa, lá bắc 5mm; cuống hoa 8-12mm, lá đài như rời, tràng hoa màu hồng có ống cao 3-4cm với 5 thùy bằng nhau; nhị không thò. Quả nang dài 7-9cm, hạt nhiều, có 1 lông dài.

Mùa hoa quả vào tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysionoti Pauciflori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản. Ở nước ta, có gặp ở vùng núi Sapa (Lào Cai). Người ta thu hái toàn cây vào mùa hè thu, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ chỉ thống, điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: tứ chi tê bại, phong thấp đau nhức xương, đòn ngã tổn thương, ứ huyết tê đau, kinh nguyệt không đều, thổ huyết. Liều dùng 8-20g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

Đơn thuốc: Sản phụ ứ huyết đau bụng; Thạch trạch lan 12g, sắc nước, thêm rượu uống.

Thạch tùng

Thạch tùng, Thông đá, Thăng kim thảo - Lycopodium clavatum L., thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây mọc trên đất có thân chính bò, có rễ ở phần giữa, các thân mọc đứng nhiều và dài, thường phân nhánh, các cành bên lưỡng phân thường mang các bông có cuống. Lá ở trên thân chính và trên các cuống bông thì thưa và áp sát vào thân, còn lá có trên các thân đứng thì toả rộng ra, xếp sít nhau theo kiểu xoắn ốc, hình dải nhọn. Bông dài 5cm nằm ở cuối các cuống, mỗi cuống mang 2-5 bông mọc ra từ những nhánh ngắn; lá bào tử rất khác biệt với lá thường. Túi bào tử hình thận.

Bộ phận dùng: Bào tử và toàn cây - Spora et Herba Lycopodii Clavati.

Nơi sống và thu hái: Loài của các vùng ôn đới và các vùng nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ở vùng cao Sapa, Tam Đảo, Lang Bian. Người ta thu hái các lá có túi bào tử trước khi chín và để cho chúng chín dần trên giấy đặt trong nhà, các túi bào tử được cho vào rây để tách bào tử ra.

Thành phần hóa học: Bào tử Thạch tùng chứa 3-4% chất khoáng, 3-4% đường, khoảng 50% dầu béo màu vàng và sáp, các sắc tố flavon. Toàn cây chứa alcaloid. Cây ở Ấn Độ có lycopodine, clavatine và clavatoxine. Cây ở Jamaica lại có clavolonine, fawcettiine (fawcettimine), lycopodine, dihydrolycopodine và L-2 (acetyl dihydrolycopodine).

Tính vị, tác dụng: Bào tử Thạch tùng có tính làm dịu các kích thích của da, tiêu viêm.

Toàn cây có tác dụng lợi tiểu, kháng sinh và làm dịu. Với liều cao, nó có độc đối với hệ thần

kinh trung ương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bào tử được dùng chữa viêm bàng quang, làm dịu đau các vết loét lở ngoài da, xoa lên da để làm dịu da. Thường dùng bột rắc ngoài hoặc xoa lên các chỗ da bị kích thích và chỗ hăm kẽ ngoài da. Để uống trong, người ta trộn với 9 phần đường, ngày dùng 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê để làm dịu viêm. Toàn cây dùng chữa viêm bàng quang và viêm bể thận, chữa thấp khớp và các bệnh về phổi; cho một thìa dược liệu vào 1/2 lít nước và đun sôi uống.

Ngành Dược còn dùng bột bào tử Thạch tùng để bọc các viên thuốc. Vì bào tử chứa nhiều dầu nên người ta còn dùng để làm pháo bông hoặc làm chớp giả.

Thạch tùng dẹp

Thạch tùng dẹp, Thạch tùng rẻ quạt, Rêu thềm nhà - Lycopodium complanatum L., thuộc họ Thông đất -Lycopodiceae.

Mô tả: Cây mọc trên đất. Thân chính mọc bò, hơi có cạnh, các cành bên xếp rẽ ra thành dạng quạt nằm ngang giống như các thân và nhánh Trắc bá. Lá lợp trên 4 dãy. Bông nằm ở cuối các cuống cao đến 30cm, mỗi cuống mang 6-20 bông mọc ra từ những cành lưỡng phân, bông dài 3cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lycopodii Complanati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên các vùng ôn đới hoặc các vùng núi cao nhiệt đới, ở nước ta thường gặp trên các vạt rừng cao từ 1000m trở lên; Pia Ouac (Cao Bằng), Sapa (Lào Cai), Lang Bian, Đà Lạt (Lâm Đồng).

Thành phần hóa học: Trong cây có 0,2-0,3% complanatine, obscurine, lycopodine, nicotine và 4 chất khác nữa.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, thư cân hoạt huyết.

Bào tử có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng chỉ huyết, làm dịu kích thích. Người ta cũng biết là chất lycopodine gây tê liệt các dây thần kinh vận động.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp tê liệt, đau gân cốt, đòn ngã tổn thương, bệnh lậu, tê liệt ngoài da, thủy thũng, tứ chi yếu mỏi. Người ta cũng dùng bột bào tử rắc vào chỗ da rộp và đắp vết thương, cũng như bào tử Thạch tùng.

Thạch tùng đuôi ngựa

Thạch tùng đuôi ngựa, Mã vĩ sam, Râu cây - Huperzia plegmaria (L.) Rothm. (Lycopodium - plegmaria L.), thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo phụ sinh có thân thòng, dài 30-100cm. 1-4 lần lưỡng phân, to 3mm. Lá xoan tam giác, rộng nhất ở gốc, dài 6-13mm, gắn thẳng góc vào thân. Chùy ở ngọn nhánh, dài có khi đến 16cm; lá bào tử nhỏ, dài cỡ 1mm, cỡ với túi bào tử; túi bào tử nở bằng hai mảnh như nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Huperziae Plegmariae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc bám trên vỏ cây và ở trong rừng vùng núi cao Lang Bian, Đức Trọng (Lâm Đồng), Đăk Tô, Sa Thầy (Kon Tum); cũng thường được trồng làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt chỉ thống, thông kinh trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị đau họng, thủy thũng, đòn ngã tổn thương.

Thạch tùng Hamilton

Thạch tùng Hamilton - Huperzia hamiltonii (Spring) Trevis. (Lycopodium hamiltonii Spring), thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo phụ sinh, thân đứng hay thòng, dài đến 50cm, chia nhánh lưỡng phân, to cỡ 1,5mm. Lá trải ra, dài 6-15mm, rộng 3-5mm, bóng. Phần sinh sản ở nửa trên của thân với lá bào tử y như lá thường nhưng hơi nhỏ hơn; túi bào tử hình thận, với 2 mảnh bằng nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyperziae Hamiltonii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc trên thân cây có rêu, trên đá vùng núi cao ở Bắc bộ và Trung bộ.

Người ta thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rồi đem phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng thanh nhiệt phá huyết, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc cây được dùng trị sốt cao, đau đầu, ho, ỉa chảy, thũng độc, đòn ngã tổn thương và rắn cắn.

Thạch tùng lá dùi

Thạch tùng lá dùi, Thạch tùng sóng - Huperzia carinata (Desv.) Trevis. (Lycopodium carinatum Desv.), thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo bì sinh. Thân có rãnh, treo thõng, dài 35-50cm, phân nhánh lưỡng phân 1-4 lần. Lá xếp xoắn ốc không cuống, nguyên, hình dùi, nhọn, dài, hướng lên trên. Bông nằm ở ngọn cành, không phân nhánh, các lá bào tử giống với lá thường, nhưng ngắn hơn và rộng hơn. Túi bào tử hình thận, nở thành 2 mảnh bằng nhau.

Bộ phận dùng: Bào tử và toàn cây - Spora et Herba Huperziae Carinatae.

Nơi sống và thu hái: Cây bám trên các cây gỗ ở trong rừng, gặp ở nhiều nơi vùng Trung du và vùng núi nhiều nơi trong nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bào tử loài Thạch tùng này cũng được dùng như bào tử Thạch tùng làm thuốc gây khô chữa hăm kẽ ở da trẻ em và các bệnh ngoài da khác. Cây có thể dùng giã với rượu đắp chữa mụn nhọt ở cằm. Cũng có thể dùng như các loài Thạch tùng trị đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết.

Thạch tùng nhiều bông

Thạch tùng nhiều bông, Thạch tùng hai năm, Sam man thạch tùng - Lycopodium annotinum L. (Huperzia chinense (Christ.) Ching, Lycopodium chinense Christ.), thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo ở đất, thành bụi nhỏ, cao 10-15cm, 1-2 lần lưỡng phân, thân to 1-1,5mm hình trụ. Lá nhiều, mọc vòng, hẹp dài 4-7mm, rộng 1mm, nhọn, mép uốn xuống, gắn đứng vào thân. Túi bào tử ở nách lá gần ngọn, hình thận, nở bằng 2 mảnh bằng nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây và bào tử - Herba et Spora Lycopodii Annotini.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và cũng gặp ở Việt Nam. Cây mọc ở thác Suối vàng vùng núi Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, được dùng trị đau khớp xương, đòn ngã tổn thương, phong thấp tê liệt. Bào tử (Thạch tùng tử) cũng được dùng như bào tử Thạch tùng chữa lở ngoài da.

Thạch tùng phi lao

Thạch tùng phi lao, Thạch tùng dương - Lycopodium casuarinoides Spring, thuộc họ Thông đất -Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò trên đất, thân dài, cứng, rộng cỡ 2mm, lưỡng phân đều. Lá thưa, hình kim ở trên thân, xếp hai dãy ở đỉnh. Chùy ở nhánh bên, dài 2cm; lá bào tử khác lá thường, trái xoan, mũi nhọn. Túi bào tử hình thận.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lycopodii Casuarinoidis, thường có tên là Thư cân thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, và các nước Á châu nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ở rừng vùng núi cao Sapa, Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt huyết, tiêu viêm, trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp, viêm khớp

xương, gân cốt buốt đau, kinh nguyệt không đều, ra mồ hôi trộm, trẻ em bị ngoại cảm phát sốt. Tại Quảng Tây, người ta còn dùng chữa quáng gà và suyễn khan.

Liều dùng uống trong 12-40g.

Thạch tùng răng

Thạch tùng răng, Chân sói - Huperzia serrata (Thunb.) Trevis, (Lycopodium serratum - Thunb.), thuộc họ Thông đất - Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây mọc ở đất. Thân đứng cao 15-40cm, đơn hay lưỡng phân 1-2 lần, đường kính khoảng 2mm, hình trụ. Lá hình bầu dục mũi mác, dài 15mm rộng 3mm, tương đối mỏng, gân giữa rõ, mép có răng. Túi bào tử ở nách nhánh lá giống lá thường, túi bào tử hình thận, màu vàng tươi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hyperziae Serratae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và nhiều nước Á châu nhiệt đới và cả ở Trung Mỹ, phân bố ở độ cao 350-2200m, dưới tán rừng ẩm. Ở nước ta, chỉ gặp ở vùng núi cao từ 1000m trở lên ở Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Trị, Quảng Nam - Đà nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và hơi ngọt, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, thoái nhiệt, chỉ huyết, tiêu thũng giải độc, gây mê, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Đòn ngã tổn thương, các vết thâm tím và sưng đau; 2. Nôn ra máu, đái ra máu, trĩ chảy máu. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có thai. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, rắn cắn, bỏng và vết cháy. Giã cây tươi đắp ngoài.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn dùng trị viêm phổi, phế ung, lao thương thổ huyết, thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Thạch tùng răng 3-6g, sắc uống. Đồng thời giã cây tươi đắp ngoài.

2. Đinh nhọt và viêm mủ da: Thạch tùng răng. Bán liên liên, Tử hoa địa đinh, Vẩy rồng, đều dùng tươi, với lượng bằng nhau, giã ra, thêm giấm rồi đắp vào phần bị đau.

Thạch vi

Thạch vi, Ráng hỏa mạc lưỡi, Cỏ lưỡi mèo - Pyrrosia lingua (Thunb.) Farw. (Acrostichum lingua Thunb.), thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 10-30cm, có thân rễ bò dài mang vẩy thon, bìa gợn sóng. Cuống 2-10cm, mảnh, có đốt ở gốc; phiến hơi đa dạng, tròn dài, nhỏ hay hẹp thon dài 8-18cm, rộng 2-5cm, dai, gân phụ rõ, mặt trên gần như không lông, mặt dưới có lông hình sao vàng hoe. ổ túi bào tử phủ trọn mặt dưới, màu đỏ đậm; bào tử xoan, nâu nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - Herba et Folium Pyrrosiae Linguae, thường gọi là Thạch vi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc bám trên đá trong rừng núi, gặp nhiều nơi ở các tỉnh miền núi Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Vĩnh Phú, Hà Tây đến Thừa Thiên- Huế vào tận Đà Lạt (Lâm Đồng); có nơi cây mọc thành những đám rất lớn. Người ta dùng lá (toàn cây hay thân rễ) tươi, rửa sạch, cắt đoạn, phơi khô. Có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong lá có phytosterol, tanin thuộc loại pyrocatechic, những đường khử oxy, các chất béo và các chất vô cơ; còn có diploptene, □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng lợi niệu bài thạch; thanh phế tả nhiệt, lương huyết chỉ huyết; còn có tác dụng chống ho, làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa: 1. Viêm thận thuỷ thũng; 2. Viêm nhiễm niệu đạo, sỏi niệu đạo; 3. Bế kinh; 4. Viêm phế quản, viêm bàng quang; 5. Suyễn khan (háo suyễn), phổi có mủ; 6. Khạc ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, đại tiện ra máu, băng lậu. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Còn dùng chữa ngoại thương xuất huyết.

Dân gian vẫn dùng làm thuốc lợi tiểu chữa bệnh đái buốt, đái dắt, viêm niệu đạo, đái ra máu, đái ra sỏi, ... nhưng khi dùng phải bỏ những lông trên lá.

Thân rễ còn được dùng chữa bệnh than, ung nhọt, lở loét, ngộ độc do lưu huỳnh hoặc dùng phơi khô tán bột rồi trộn với dầu vừng bôi lên đầu cho tóc đen và làm cho tóc mọc nhanh.

Đơn thuốc:

1. Rong huyết bạch đới: Thạch vi tán nhỏ uống mỗi lần 12g.

2. Đại tiểu tiện ra máu: Thạch vi tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước sắc cành cây Cà làm thang.

3. Phế nhiệt sinh ho: Thạch vi và Hạt cau lượng bằng nhau tán bột, uống mỗi lần 8g.

4. Sỏi đường tiết niệu: Thạch vi, Mã đề 30-60g mỗi thứ, Dành dành quả 30g, Cam thảo 9-15g, sắc uống.

Thạch vi Bắc Bộ

Thạch vi Bắc bộ, Cây lưỡi mèo Bắc, Cây tai chuột Bắc - Pyrrosia porosa (Presl.) Hovenkamp var. tonkinensis (Giesenh) Hovenkamp (P. tonkinensis Giesenh., Cyclophorus tonkinensis Christ.), thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Thân rễ bò; vẩy màu nâu nhạt, hình ngọn giáo, gốc hình lọng, đầu ngọn hẹp lại thành sợi, sẫm hơn ở trung tâm. Lá xếp khá sít nhau, hình dải dài tới 30cm, rộng 0,5-1cm, hơi thắt dọc cuống lá; cuống lá có cánh tới thân rễ; phiến lá cuộn lại, cấu trúc dai, mặt trên phiến gần trần, mang vài lông hình sao, mặt dưới mang một lớp lông dày màu hơi xám, những lông hình sao có cánh cứng và dày. ổ túi bào tử phủ phần cuối cùng của phiến, tạo thành những nhóm xiên gồm 2-3 hàng ổ túi. Bào tử hình trái xoan, màu vàng.

Bộ phận dùng: Lá - Frons Pyrrosiae Porosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc bám trên cây to, trên đá trong rừng núi đá ở nơi khô ráo thuộc các tỉnh Hà Tây (Ba Vì) Lào Cai (Sapa) Ninh Bình (Cúc Phương).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng lá trị bệnh lậu và ho nóng.

Thạch vi cụt

Thạch vi cụt, Ráng hỏa mạc Shearer - Pyrrosia sheareri (Bak.) Ching, thuộc họ Ráng - Polypodiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 30-60cm, có thân rễ mọc bò, ngắn, mang nhiều rễ và vẩy thon. Lá dính gần nhau; cuống dài đến 20cm, trần, nhẵn có đốt ở gốc; phiến dài 15-30cm, rộng 3-7cm; gốc lõm một bên, mặt trên có thủy bào và vài lông hình sao, mặt dưới đầy lông hình sao màu gạch. Các ổ túi khít nhau, sau hòa vào nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pyrrosiae Sheareri, cũng gọi là Thạch vi - Lư sơn thạch vi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và bắc Việt Nam. Cây mọc ở vùng núi Lai Châu, Lào Cai, Ninh Bình, của nước ta, thường gặp trên đá, trên cây khô.

Thành phần hóa học: Có isomangiferin, 0,83% saponosid, chất tanin, anthraglucosid và phản ứng flavonosid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng lợi niệu thông lâm, thanh phế tiết nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như Thạch vi trị bệnh lậu, đái ra máu, sỏi niệu, viêm thận, băng lậu, lỵ, ho do phổi nóng, viêm khí quản mạn tính, mụn có mủ vàng, mụn nhọt.

Thạch xương bồ

Thạch xương bồ, Thủy kiếm thảo, Nham xương bồ - Acorus tatarinowii Schott, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo thủy sinh, thân rễ to 5-8mm, chia đốt. Lá mọc đứng, hình gươm, dài 20-50cm, rộng 2-6 (10)mm; gần gần như đều nhau, mảnh. Hoa mọc thành bông mo dài 6-10cm, vàng, trên một trục cao 15-20cm, với một lá bắc to và dài như lá tiếp trụ thân; hoa nhỏ, lưỡng tính, nhị 6. Quả mọng xoan, khi chín màu đỏ nhạt.

Mùa hoa tháng 5-7, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Acori Tatarinowii, thường gọi là Thạch xương bồ.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở dọc theo các khe suối, có khi bám trên đá ven suối, ở các tỉnh vùng núi phía Bắc đến Khánh Hoà. Cũng thường được trồng. Thu hái thân rễ già vào mùa thu đông, cạo sạch rễ con, thái phiến rồi phơi khô.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa a-, □-, □-asarone, asarylaldehyl, bisasarin, eugenol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khai khiếu hóa đàm, khư phong trừ thấp, giải độc lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị động kinh, phong hàn thấp tê, mụn nhọt ghẻ nấm ngoài da, tai điếc, ù tai hay quên, tỳ vị hư hàn, viêm amygdal có mủ.

Nói chung cây được dùng làm thuốc thanh lương, kiện vị, tăng cường tiêu hoá, khư phong trị đau răng và lợi chảy máu. Dân gian dùng rễ làm thuốc thanh tâm, sáng mắt, thông khiếu.

Thạch xương bồ nhỏ

Thạch xương bồ nhỏ, Kim tiền bồ, Thạch ngô công - Acorus gramineus Ait. ex Soland. (A. pusillus Sieb.), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo lâu năm, mọc ở chỗ lầy; thân rễ to 1,5-2mm. Lá đứng dài 6-10cm, rộng 1-2mm, gân dọc 3. Buồng trên một trục mảnh, có mo kéo dài trục dạng lá; hoa nhỏ, lưỡng tính, màu vàng lục nhạt, nhị 6; bầu 2-3 ô, noãn thẳng. Quả mọng xoan.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Acori Graminei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở nơi ẩm, dựa suối từ Sơn La, Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Tây, Quảng Nam - Đà Nẵng đến Khánh Hoà. Cũng thường được trồng ở các hòn non bộ. Thu hái thân rễ vào cuối mùa thu, phơi khô.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng phá uế khai khiếu, trục đàm trừ thấp, giải độc, sát trùng, khư phong tiêu thũng, lý khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị động kinh, hàn quyết hôn mê, thần kinh hỗn loạn, ù tai hay quên, thần kinh suy nhược, tiêu hoá không bình thường, bệnh còi xương phong hàn thấp tê, mụn nhọt ghẻ nấm, tỳ vị hư hàn, viêm amygdal có mủ. Ngày dùng 4-8g dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Thài lài

Thài lài, Rau trai, Trai thường - Commelina communis L., thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 20-60cm, hơi có lông mềm, có lông tơ hay lông lởm chởm. Rễ dạng sợi. Thân phân nhánh, thường rạp xuống, đâm rễ ở các đốt. Lá thuôn hay hình ngọn giáo, có bẹ ở gốc, dài 4-9cm, rộng 1,5-2cm, không cuống. Cụm hoa xim không cuống, có những lá bắc dạng mo bao quanh nom như con trai, trong mỗi mo có 2 hoa. Hoa có 3 lá đài màu xanh và 3 cánh hoa màu xanh lơ. Quả nang thường bao bởi bao hoa, thuôn hay gần hình cầu, có 4 hạt.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Commelinae, thường gọi là áp chích thảo.

Nơi sống và thu hái: Mọc hoang ở những nơi ẩm ướt, ở ruộng khắp vùng Viễn đông. Ở nước ta và một số nước khác, người ta hái các ngọn non làm rau luộc hay nấu canh ăn nên có tên là rau Trai. Người ta lấy toàn cây quanh năm để làm thuốc, mang về rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây có delphin, commelinin, flavocommelin, awobanin. Hạt chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Cảm cúm, viêm nhiễm phần trên đường hô hấp; 2. Viêm amygdal cấp, viêm hầu họng; 3. Phù thũng, nhiễm khuẩn đường niệu và sinh dục; 4. Viêm ruột thừa cấp, kiết lỵ. Liều dùng 30-40g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm mủ da, giải chất độc do rắn rết, bò cạp cắn đốt đau buốt và đầu gối, khớp xương bị sưng đau; lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm họng, sưng amygdal: Dùng rau Trai tươi 30g sắc uống hoặc dùng 90-120g cây tươi giã nát, chiết nước cốt uống thường xuyên.

2. Chữa viêm cầu thận cấp, phù thũng, đái ít; Rau Trai 30g, Cỏ xước, Mã đề đều 30g, sắc uống.

3. Chữa phong thấp, viêm khớp và phù tim: Rau Trai thái nhỏ và Đậu đỏ, đều 40g nấu ăn, uống cả nước.

4. Viêm phần trên đường hô hấp: Rau Trai 30g, Bồ công anh, Dâu tằm 30g, sắc nước uống.

5. Chữa rắn cắn: Rau Trai 16g rửa sạch, nhai nuốt nước, bã đắp lên chỗ rắn cắn, ngày làm 1-2 lần.

Thài lài hoa chùy

Thài lài hoa chuỳ, Đầu riều leo, Tụ hoa thảo - Floscopa scandens Lour., thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm, thường sống nhiều năm, rễ dạng thân dài; toàn thân có lông phún, thân phân nhánh ở phần dưới. Lá có phiến dài 4-10cm hay hơn, đầy lông cả hai mặt; bẹ lá có rìa lông. Chùy hoa có lông có đốt, cấu tạo bởi những xim 3-6 hoa; hoa màu lam hay tim tím, ít khi màu trắng; lá đài cao 2-5mm; cánh hoa cao 2-3mm; nhị 6. Quả nang cao 2,5-3mm, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Ra hoa vào mùa thu, mùa đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Floscopae Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Nam á tới châu Đại Dương. Ở nước ta cũng thường gặp ở rừng, mọc ven suối từ Bắc tới Nam qua Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hoạt huyết, thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị nội thương mắt đỏ sưng đau. Vùng Quảng Tây còn dùng trị lâm chứng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá trị đau mắt.

Thài lài lá kiếm

Thài lài lá kiếm, Bôn Hasskarl, Đại kiếm diệp mộc - Polli hasskarlii Rolla Rao (P. aclisia-Hassk.), thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, có lông mịn. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 14 (30-60)cm, rộng 4-6cm, màu lục, nham nhám, có lông trên gân chính ở cả hai mặt. Chuỳ hoa cao 20cm, trục có lông mịn, mang xim bò cạp dài đến 2,5-3cm; cuống hoa 4-6mm; hoa dài 1cm. Quả tròn tròn, cao 8mm, hồng rồi đen bóng; hạt 18-24, màu trắng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Polliae Hasskarlii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam... Ở nước ta, cây mọc rải rác ở rừng từ Hà Tây, Thanh Hoá qua Thừa Thiên - Huế đến các tính phía Nam. Thu hái rễ cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ hư, khư phong thấp, thông kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị phong thấp, đau nhức khớp xương, đau lưng mỏi gối, liệt dương, viêm bàng quang, sản hậu lưu huyết nhiều. Liều dùng 20-40g, sắc nước uống.

Thài lài lông

Thài lài lông, Đầu riều, Trai ấn - Commelina benghalensis L., thuộc họ Thài lài – Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc bò lan trên mặt đất, thân cành nhiều, dài tới 70cm hay hơn, có lông. Lá mọc so le, hình bầu dục thuôn, dài 8-12cm, rộng 3-3,5cm, chóp lá có đuôi, bẹ có rìa lông. Trên nhánh ở đất, hoa ngậm, vàng vàng, ở nhánh đứng, cụm hoa có vài chùm ít hoa, hoa lam có 3 nhị sinh sản. Quả nang cao 6mm, 2 ô 4 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Commelinae Benghalensis.

Nơi sống và thu hái: Thài lai lông phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới của châu Á và châu Phi. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở khắp nơi, chỗ ẩm mát, trên các bãi đất hoang, hoặc ven rừng thưa, ven suối ẩm.

Thành phần hóa học: Người ta đã biết thành phần dinh dưỡng của Thài lài lông gồm chất khô 16,5%, protein 2,21%, lipid 0,31%, glucid 8,77%, cellulose 1,35% ;

và khoáng toàn phần 3,86%; có caroten 1,6mg% và vitamin C 48,3mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, có tính làm dịu, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thài lài lông có ngọn và lá non, vò kỹ, thái nhỏ, luộc hay nấu canh ăn; trâu bò và lợn cũng thích ăn rau này, nhất là trâu bò cái mới sinh.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa bệnh phong hủi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị trẻ em viêm phổi, tiểu tiện bất lợi, mụn nhọt lở ngứa.

Thài lài nước

Thài lài nước, Trai nước - Commelina paludosa Blume (C. obliqua Buch. - Ham.), thuộc họ Thài lài -Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc đứng, cao 45cm tới 1m, thân to 3-6mm, lóng dài 6-8cm, đâm rễ ở các mấu. Lá có ống bẹ dài 15-40mm, miệng có rìa lông; phiến dài 10-20cm, rộng 3-4cm có mũi. Cụm hoa có 2-10 mo, to, miệng rộng 2,5cm, hoa tím, dài 5-8mm, gắn trên xim 3-6 hoa, nhị sinh sản 3, nhị lép 3 hay không. Quả nang cao 3-4mm, chia 3 ô, mỗi ô 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Commelinae Paludosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Malaixia. Ở nước ta, cây gặp ở nhiều nơi, trên đất ẩm lầy.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu thũng,

lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị ung sang thũng độc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị nọc rắn; còn dùng trị chóng mặt, sốt và bệnh về mật.

Thài lài san hô

Thài lài san hô, Cỏ cát dương lá trúc - Spatholirion longifolium (Gagnep.) Dunn, thuộc họ Thài lài -Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo, cao 50cm, có khi leo dài đến 3m. Lá có cuống, phiến thon dài nhọn, dài 10-20cm, rộng 1,5-6cm, mặt trên nham nhám, mép có rìa lông; bẹ dài 1cm. Cụm hoa ở ngọn thưa, mang các xim bò cạp; hoa tạp tính; lá đài như cánh hoa, màu trắng lam hay hồng đỏ; có lông, cánh hoa dài 2,5mm, có lông; nhị 6, chỉ nhị có lông. Quả nang hình trứng, tam giác, dài đến 12mm; hạt 6-8 trong mỗi ô, hạt màu tương.

Bộ phận dùng: Hoa, toàn cây - Flos et Herba Spatholirionis Longifolii, thường có tên là San hô thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở dưới tán rừng vùng núi Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát, có tác dụng hoạt huyết điều kinh, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, hoa và cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, đau đầu do thần kinh. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Thài lài tía

Thài lài tía, Trai thài lài, Hồng trai - Tradescantia zebrina Hort. ex London (Zebrina pendula Schnizl.), thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cỏ mập bò, có thân phân nhánh và bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, có bẹ, phiến lá hình bầu dục, chóp nhọn, mặt trên màu lục, có sọc ở mép và ở giữa, lằn giữa và mặt dưới đỏ tía, bẹ có lông. Hoa nhỏ, xanh tía hay hồng, 1-2 cái ở chót nhánh, 2 lá bắc, cánh hoa dính nhau, 6 nhị bằng nhau. Quả nang nhỏ chứa nhiều hạt có áo hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tradescantiae Zebrinae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở chỗ ẩm trên núi đá, nơi có nhiều mùn. Cũng thường được trồng làm cây cảnh vì lá đẹp. Để làm thuốc, thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, hơi độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, lương huyết, trừ ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non có thể luộc làm rau ăn. Cây được dùng làm thuốc chữa kiết lỵ, đái buốt, táo bón. Liều dùng 30-40g cây khô sắc uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp hàn vết thương, chữa tụ máu sưng tấy, mụn nhọt, chốc lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng chữa thủy thũng, sỏi niệu đạo, viêm họng, viêm ruột ỉa chảy, ho, thổ huyết, mắt đỏ sưng đau, bỏng lửa, bạch đới, đái đục, bệnh lậu, lỵ, mụn nhọt độc, phong nhiệt đau đầu.

Đơn thuốc:

1. Đái buốt, kiết lỵ: Thài lài tía 30g, Mộc thông hay Mã đề 20g, sắc uống.

2. Mụn nhọt sưng tấy: Thài lài tía, Sống đời, mỗi vị 20g-30g, giã tươi, thêm nước, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vào chỗ sưng.

Thài lài tím

Thài lài tím hay Trai đỏ, Trai Thái Lan - Tradescantia pallida (Rose) Hunt (Setcreasea purpurea Boom.), thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cỏ nằm, thân tía có sọc xanh. Lá dày, đỏ ở mặt dưới, tím tươi ở mặt trên, mép có lông dài, gân dễ thấy ở mặt dưới.

Cụm hoa ở ngọn thân, có 2 lá bắc to, hoa đỏ thắm, nở sớm mai đến trưa, dài 2cm, cánh hoa cỡ 1cm, chỉ nhị có ít lông.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tradescantiae Pallidae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng làm cảnh. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá Thài lài tím có vị ngọt chát, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá giã nát với phèn chua để bó khớp và đắp mụn nhọt.

Thài lài trắng

Thài lài trắng, Rau trai - Commelina diffusa Burm. f., thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò, có rễ ở các mấu, gần như không lông, có thân mềm dài 0,5-1,5m. Lá thon hay xoan thon, dài 2-6cm, rộng 1-2cm, chóp nhọn, bẹ có rìa lông. Mo rộng ở gốc ít khi có lông sát, trong mỗi mo có 3-5 hoa xếp thành xim có cuống. Hoa nhỏ, màu lam, rộng cỡ 1cm. Quả nang có 3 ô, chứa 5 hạt đen, vỏ hạt có mạng.

Hình 2349. Thài lài trắng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa nhìn mặt sau; 3. Hoa nhìn nghiêng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Commelinae Diffusae, thường có tên là Trúc tiết thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Viễn đông, mọc hoang ở chỗ ẩm ướt có đất tốt, từ miền đồng bằng tới vùng núi Trung du. Thu hái toàn cây quanh năm, có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt tán độc, lợi tiểu tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây giã đắp chữa bỏng, ghẻ lở, sưng tấy như Thài lài.

Ở Trung Quốc, vùng Vân Nam cây được dùng trị bạch trọc, mụn ghẻ; vùng Quảng Tây thì dùng trị lỵ, tiểu tiện bất lợi, ung sang thũng độc, ngoại thương xuất huyết.

Than

Than, Mô, La tán chân vịt - Brassaiopsis glomerulata (Blume) Regel, thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ có khi là cây gỗ lớn, cao 3-20m, cành nhỏ to 1cm, có gai cong cong. Lá chét 5-9, không lông, tròn dài, dài 15-35cm, rộng 6-15cm, mép có răng nhọn; gân phụ 7-8 cặp; cuống phụ 4-7 cm; cuống chung dài 15-25cm. Cụm hoa cao tới 1m có lông sét, mang chùm dài 40cm, mang tán, cuống hoa 2cm; đài có 5-6 tai tròn. Quả tròn dài 8-10cm, màu tía đen.

Hoa tháng 2-12, quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Rễ, Vỏ cây, lá - Radix, Cortex et Folium Brassaiopsis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương tới Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ở độ cao 700m từ Hoà Bình tới Quảng Trị và Quảng Nam - Đà Nẵng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, có tác dụng khư phong hoạt lạc, bổ can thận, hoạt huyết tán ứ, cường cân cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị gẫy xương, sái bầm tím, phong thấp đau nhức khớp, lưng cơ đau mỏi; còn ở Quảng Tây người ta dùng toàn cây trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau; rễ dùng trị ho gà; hoa quả trị đau khoang dạ dày.

Thăng mộc núi

Thăng mộc núi. Ráy thượng thụ núi, Thượng thụ nam tinh - Anadendrum montanum (Blume) Schott, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Thân leo cao 2-4m, rộng 4-5mm. Lá có phiến thon dài 10-20cm, đen lúc khô, gân phụ

7-8 đôi; cuống dài 6-17cm, thành bẹ ở nửa dưới. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá; mo dài 4cm, mau rụng, buồng dài 3,5-5cm, đường kính 5mm; hoa lưỡng tính, hình sáu cạnh; nhị 4; noãn 1. Quả nang dài 8-9mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Anadendri Montani.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia.

Ở nước ta, gặp ở rừng Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng, tán kết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và rễ được dùng làm rau ăn (ở Malaixia). Lá làm thuốc chữa sốt (theo Nguyễn Văn Dư).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng với tác dụng tương tự như Khoai nưa trị bướu, ung sang thũng độc, rắn độc cắn, sốt rét, đòn ngã tổn thương.

Thanh đạm mềm

Thanh đạm mềm, Lật lân bối mẫu lan - Coelogyne flaccida Lindl. ex Wall., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan phụ sinh cao tới 38cm; giả hành có 8 cạnh, dài 7-12cm, rộng 1,5-2,5cm, có 2-3 bao xẻ ra, mang 2 lá. Lá có phiến to, cuống dài đến 8cm, phiến dài 18 (-40)cm, rộng 4-4,5cm. Chùm hoa thòng dài, cuống và bầu dài 2cm; phiến hoa dài 22mm, môi có thùy cuối, hình tam giác nhọn, phần nửa dưới có 3 sóng cao.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Coelogynes Flaccidae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Xích Kim, Khasia, Mianma, Lào, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cũng trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, nhuận táo, sinh tân chỉ dương, hoá đàm chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị ho do phế nhiệt, phiền khát, khạc ra máu, ho ra máu, viêm họng.

Thanh đạm ngù

Thanh đạm ngù, Hoàng lạc chấm, Tản phòng bối mẫu lan - Coelogyne punctulata Lindl. (C. corymbosaLindl.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan phụ sinh, cao 13-22cm, thân rễ mọc bò, có vẩy. Giả hình cao 2-5 (-10)cm, dày 1-2 (-4)cm, có rãnh cạn. Lá 2; phiến thon, dài 4,5-13-18cm, rộng 1,5-2-6cm; cuống dài 1-3,5cm. Cụm hoa chùm, từ một giả hành non, mang 5-6 hoa màu trắng hay vàng vàng; cánh hoa hẹp, môi có bớt nâu và cam; sóng có răng, mép phiến có các vệt nâu vàng không đều.

Hoa nở vào mùa hè - thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây, Giả hành - Herba et Pseudobulbus Coelogynes Punctulatae, thường có tên là Bối Mẫu lan.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Bhutan, Xích kim, Nêpan, Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc (Vân Nam, Tây Tạng...) và Việt Nam, thường mọc ở núi cao 1300-3000m. Ở nước ta cây mọc rải rác ở vùng núi cao Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính mát, có tác dụng chỉ khái hoá đàm, thư cân chỉ thống, chỉ huyết, tiếp cốt, thanh nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây và giả hành được dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm nhánh khí quản, cảm mạo, gãy xương, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài giã nát đắp hoặc tán bột rắc.

Thanh đạm nhớt

Thanh đạm nhớt - Coelogyne viscosa Rchb. f., thuộc họ Lan- Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có giả hành xoan, có cạnh tròn, cao 3-4cm. Lá 2; phiến lá hẹp, dài 20-30cm, rộng 1,2cm, dạng như lá cỏ. Chùm hoa ở giả hành, mang ít hoa; lá đài dài 2,5cm, cánh hoa hơi hẹp hơn, môi có phần dưới rộng cỡ 1cm, với 3 gợn.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Coelogynes Viscosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Assam, Mianma, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Malaixia,

Lào và Việt Nam. Ở nước ta, lan này mọc trong rừng ở Sapa (Lào Cai), Đà Lạt và Bảo Lộc (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Quảng Tây (Trung Quốc) giả hành của cây được dùng trị cảm mạo, viêm phổi, đau khoang dạ dày.

Thanh đạm rìa

Thanh đạm rìa, Lưu tô bối mẫu lan - Coelogyne fimbriata Lindl., - thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan phụ sinh có thân rễ to 5mm; giả hành hình quả trám dài 2-4 (5)cm, dày 1,5cm, mang 2 lá. Lá có phiến thon hẹp, dài 5-8(-16)cm, rộng 1-2,5cm, mảnh, màu hơi đậm. Cụm hoa dài 10cm, mang 1-5 hoa dài 2-3cm, màu trắng hay vàng nhạt; cánh hoa hẹp; môi có 3 thùy, mép có nhiều lông, giữa có 3 phần phụ dạng bản; cột nhụy cao đến 1cm.

Bộ phận dùng: Giả hành, lá - Pseudobulbus et Folium Coelogynes Fimbriatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xích Kim, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng vùng cao Tam Đảo (Vĩnh Phú). Cúc Phương (Ninh Bình), Bảo Lộc và Đà Lạt (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng để trị ho.

Thanh giang đằng

Thanh giang đằng, Dây gối Ấn Độ, Dây gối quả nâu - Celastrus hindsii Bonth. et Hook., thuộc họ Dây gối -Celastraceae.

Mô tả: Cây bụi leo thường xanh; nhánh non tròn tròn, không lông. Lá mọc so le, phiến bầu dục xoan ngược, dài 7-12cm, rộng 3-5cm, dai, gân phụ 7 cặp, mép có răng thấp; cuống 5-7mm. Chùm hoa ở ngọn hay nách lá, dài 5-10cm; cuống hoa 2-4mm, hoa mẫu 5, cánh hoa trắng. Hoa cái có bầu 3 ô. Quả nang hình trứng, dài cỡ 1cm, nở thành 3 mảnh; hạt có áo hạt màu hồng.

Hoa tháng 3-5, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - Radix et Cortex Celastri Hindsii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Xri Lanca, Thái Lan và Inđônêxia, thường gặp trong rừng ở độ cao 1000-1500m. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ Quảng Ninh, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình qua Thừa Thiên - Huế tới Gia Lai.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông kinh, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, bế kinh, viêm gan, bệnh lậu.

Thanh giáp

Thanh giáp, Hạ huỳnh - Helwingia himalaica Hook. f. et Thoms. ex C. B. Clark, thuộc họ Thanh giáp -Helwingiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3cm; nhánh có cạnh, không lông, màu vàng sẫm. Lá mọc so le; phiến thon dài 11-13cm, rộng 1-3,5cm, đầu thon nhọn, gốc thon, hẹp, mỏng, mép có răng nhọn, gân phụ 6-7 cặp, cuống mảnh, dài 1,5cm. Hoa như gắn giữa phiến lá, mẫu 4. Quả có cuống, hình trái xoan cao 1cm, màu đỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Helwingiae Himalaicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Xích Kim, Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam.

Cây mọc ở rừng thưa trên núi cao San ta van ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng khư phong giảm đau, tán ứ hoạt huyết, tiếp xương, trừ sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng cây làm thuốc chữa phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, gãy xương, đau dạ dày, cảm cúm ho, kinh nguyệt không đều và sốt rét ác tính.

Thanh hao

Thanh hao, Hương hao, Thanh cao ngò - Artemisia apiacea Hance ex Walp. (A. caruifolia- Buch. - Ham.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân không lông, cao 0,5-1,5m, phân nhiều cành nhánh. Lá mọc so le, có phiến bầu dục, dài đến 7-9cm, 2-3 lần kép, thành đoạn hẹp nhọn không lông. Cụm hoa ở ngọn và nách lá, nhánh dài 5-7cm; hoa đầu cao 3-6mm; lá bắc xoan, có mép trong trong, gần như không lông, hoa nhiều, 30-50, sít nhau, toàn hình ống.

Ra hoa tháng 2-5, có quả từ tháng 4 đến tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Artemisiae Apiaceae, thường gọi là Thanh hao, ta quen gọi là Thanh cao.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ và cũng phân bố ở nước ta. Phổ biến ở đường đi trong các đất trống, ruộng hoa và ven sông ngòi, có nhiều ở Lạng Sơn, Nam Hà, Ninh Bình, Hà Nội, Hải Hưng. Thu hái cây khi đang có hoa vào tháng 7-10, phơi khô trong râm. Có thể dùng sống hoặc sao, chế giấm hoặc tẩm huyết Ba ba để biến đổi tác dụng.

Thành phần hóa học: Tinh dầu, chất đắng và alcaloid là abrotanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiệt ngược, khư phong chỉ dương. Là thuốc thanh nhiệt lương huyết. Dùng sống thì thanh nhiệt, thoái nhiệt hơn, sao chế dùng để thanh nhiệt, chế với máu Ba ba dùng để tư âm thoái nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa bệnh ra mồ hôi trộm, hâm hấp sốt lâu ngày (lao nhiệt), mồ hôi không thoát ra được, bệnh đái ra máu, mũi chảy máu, kích thích tiêu hoá, chữa phong thấp, nhức mỏi cơ thể và trí não uể oải. Ngày dùng 6-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài sát trùng, chữa mụn nhọt, lở ngứa côn trùng đốt.

Ở Trung Quốc, cũng dùng trị thử nhiệt, cốt chưng lao nhiệt và sốt rét.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt hay cảm cúm mùa hè: Dùng Thanh hao 20g giã nhỏ, chế vào một chén nước nóng, hoà đều, gạn lấy nước cốt uống, đắp cho ra mồ hôi. Nếu có rét thì thêm 3 lát gừng (6g) vào, cũng giã và gạn lấy nước cốt uống.

2. Chữa sốt thương hàn, đổ mồ hôi trộm: Thanh hao 20g, Mạch môn 15g, Đẳng sâm 12g, Sinh địa 15g, Gạo sống 15g, nước 800ml. Sắc còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày (Diệp Quyết Tuyền).

3. Chữa sốt rét cơn: Thanh hao một nắm, giã vắt lấy nước cốt uống. Nếu rét trước thì hoà với một chén rượu uống; nếu rét trước và rét nhiều thì dùng Thanh hao 20g. Quế tâm 8g cũng sắc uống.

4. Chữa ong đốt: Nhai thanh hao, đắp vào vết cắn.

Thanh hương

Thanh hương, Bitát - Pistacia weinmannifolia J. Poiss. ex Franch., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 15-20cm, cành màu xám tro. Lá kép chẵn dài 6-15cm, mang 6-16 lá chét không lông, mọc so le, phiến bầu dục thuôn, dài 1,5-4cm, rộng 0,8-2cm; đầu tròn lõm, gốc tù, gân phụ 6-8, cuống phụ 1-2mm. Cụm hoa ở nách lá, dài 4-5cm; hoa đơn tính, nhỏ, không cuống; hoa đực có đài hoa chia 5, nhị có bao phấn đỏ; hoa cái có bầu 1 ô.

Quả tròn tròn, đường kính 6mm, màu đỏ.

Ra hoa tháng 3, quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ - Radix, Folium et Cortex Pistaciae Weinmannifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Thành phần hóa học: Lá và hạt chứa dầu thơm.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm cầm máu. Lá có tinh dầu dùng làm thuốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng trị lỵ, viêm ruột, ỉa chảy cảm cúm, mẩn ngứa, ngoại thương xuất huyết, phong ngứa (mày đay), đau mắt, đau đầu.

Thanh long

Thanh long - Hylocereus undatus (Haw.) Britt. et Rose (Cereus undatus Haw.), thuộc họ Xương rồng -Cactaceae.

Mô tả: Thân leo trườn dài tới 10m, bám vào giá thể nhờ những rễ phụ. Thân màu lục, có 3 cạnh dẹp khía tai bèo, thường hoá sừng ở các mép, gai không nhiều lắm, rất ngắn. Hoa có đường kính tới 30cm, màu trắng hay vàng dợt. Lá đài và cánh hoa nhiều, dính nhau thành ống; nhị nhiều; bầu dưới. Quả màu đỏ đỏ, mọng nước, có phiến hoa còn lại, đường kính khoảng 12cm, có nạc trắng. Hạt nhiều, nhỏ, màu đen.

Bộ phận dùng: Hoa và thân - Flos et Caulis Hylocerei Undati.

Nơi sống và thu hái: Gốc từ Mêhicô cho tới Côlômbia, thường được trồng cho leo lên các cây to, lên tường để lấy quả ăn ngon. Ta có thể thu hái vào mùa hè - thu, dùng tươi hay phơi khô. Thân thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Cây chứa hentriacontane và □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái hoá đàm; thân có tác dụng thư cân hoạt lạc, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả thanh long là một loại quả ăn giải nhiệt, nhuận tràng. Hoa được dùng trị viêm phế quản, viêm hạch bạch huyết thể lao, lao phổi, say rượu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Thân dùng trị bỏng lửa, bỏng nước, gãy xương, viêm tuyến mang tai, đinh nhọt (sang ung). Dùng một lượng thân vừa đủ loại bỏ vỏ và gai, giã nát, lấy nước bôi hay dùng bã đắp.

Đơn thuốc: Chữa viêm phế quản, lao và viêm hạch bạch huyết não: Hoa Thanh long 30g, nấu canh với thịt lợn mà ăn.

Thanh mộc hương

Thanh mộc hương, Bội xà sinh - Aristolochia tuberosa C.F. Liang et S.M. Hwang ex Liang, thuộc họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae.

Mô tả: Dây leo, thân có khía rãnh, rễ củ đa dạng, sần sùi. Lá mọc so le, hình tim hoặc gần tam giác, nhẵn, dài 14-16cm, rộng 12-15cm, đầu tù, mép nguyên, cuống lá dài 8-9 cm. Cụm hoa ở nách lá, gồm 5-7 hoa; cuống chung dài 3-4cm; lá bắc to màu xanh. Hoa hình ống, màu nâu tía, dài 3cm, mọc nghiêng hoặc cong, gốc phình hình cầu, phần trên mở rộng thành phiến; môi trên kéo dài, đầu tù; môi dưới có 2 thùy nhỏ; 6 nhị có phần phụ lồi trên bao phấn; bầu hạ 6 đầu nhụy. Quả nang hình trứng khi chín nứt ở đầu cuống thành 6 mảnh, nhiều hạt dẹt hình tam giác, mép có cánh.

Mùa hoa quả tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Aristolochiae Tuberosae, thường gọi là Thanh mộc hương.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi đá, chỗ ẩm mát, dưới tán cây vùng Phó Bảng và Đồng Văn (Hà Giang).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, tiêu thũng, thanh nhiệt, giải độc, tán huyết giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng chữa thuỷ thũng, tê thấp và tiểu tiện khó khăn

như các loài Mã dâu linh. Ngày dùng 6-12g sắc uống; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Thanh ngâm

Thanh ngâm, Thằm ngăm đất, Mật đất - Picria fel-terrae Lour., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 40cm, thường đâm rễ ở các mắt dưới, thân vuông, có lông thưa hay dày. Lá mọc đối, phiến xoan, dài 2-5cm, rộng 1,5-3cm, hơi nhọn ở đầu, dạng góc và tới tròn ở gốc, mép có răng đều, gân phụ 4-5 cặp, có lông mịn; cuống 2-15mm, có cạnh. Chùm hoa ở nách lá thưa, gồm 4-5 hoa, có cánh hoa màu nâu đỏ trừ môi dưới. Quả nang dạng trứng, hình cầu, nhẵn, có mũi. Hạt vàng, hình trụ.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Picriae, thường gọi là Thổ huyền sâm, Địa đởm thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Malaixia, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc ven rừng, rừng thường xanh đồng bằng đến 900m từ Lai Châu, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Tây tới Quảng Trị.

Thành phần hóa học: Cây rất đắng, chứa một glucosid là curangin, có nhiều tính chất của digitalin và cũng có tác dụng trợ tim.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau. Lá khai vị, kích thích ruột, làm ra mồ hôi, lợi tiểu và điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trong giai đoạn đầu của thủy thũng, sốt gián cách, vô kinh, đau bụng và đau vùng thắt lưng. Ở Molluyc, người ta dùng cây làm thuốc trị giun và cũng làm thuốc trị sốt rét cách ba ngày, kích thích gan làm vận chuyển mật tới ruột nhưng không khử lọc; cũng dùng trị đau bụng. Ở Malaixia, do cây có vị đắng nên được dùng khai vị. Dịch cây dùng gây nôn và nước sắc lá dùng trị đau dạ dày, bệnh về gan.

Cây cũng được dùng trị rắn cắn và các vết thương khác; ở Malaixia, người ta phối hợp với cây Dạ cẩm làm thuốc đắp trị rắn cắn.

Ở Hải Nam (Trung Quốc), vỏ cây, vỏ rễ trị cam tích phát ban, đau họng, rắn cắn và lao hạch. Ở Vân Nam, toàn cây được dùng trị cảm mạo phong nhiệt, hầu họng sưng đau, đau dạ dày, tiêu hoá không bình thường, bệnh lỵ, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến hạch, đinh nhọt, ... Ở Quảng Tây cây được dùng trị viêm phổi, bạch hầu; còn dùng ngoài trị gãy xương.

Thành ngạnh

Thành ngạnh, Thành ngạnh nam, Lành ngạnh - Cratoxylon cochinchinense (Lour.) Blume (Hypericum cochinchinensis Lour., C. polyanthum Korth, C. ligustrinum (Spach) Blume), thuộc họ Măng cụt -Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, có gai, vỏ màu nâu vàng hay trăng trắng. Lá có phiến xoan ngược, đầu tù hay nhọn nhọn, mỏng, mặt trên nâu tươi vàng vàng, mặt dưới mốc trắng; cuống 2-5mm. Hoa 1-4, đỏ điều, không lông; cuống dài bằng cuống lá, cánh hoa hẹp, dài 9mm, không vẩy tiết; nhị họp thành 3 bó, vòi nhụy 3, bầu hình nón. Quả nang hình trứng, dài bằng hai đài, 12mm; hột nhiều, dài 8mm, có cánh.

Ra hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân và lá - Radix, Cortex et Folium Cratoxyli Cochinchinensis. Ở Trung Quốc gọi là Hoàng ngưu mộc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia. Cũng chỉ phổ biến ở nước ta trên các bãi hoang, đồi trọc, hay trên các nương rẫy cũ.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, lợi thấp

tiêu trệ, lá có tác dụng tiêu thũng khử độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị cảm mạo trúng nóng phát sốt, viêm ruột ỉa chảy và ho sổ tiếng, khản cổ. Lá dùng trị đau dạ dày, ngứa lở. Có thể dùng trị kiết lỵ, lậu nhiệt, băng đới, đàn bà máu xấu, chóng mặt, hoa mắt, ngực bụng đầy tức, đau hơi uất bế hoặc kinh nguyệt không đều, đại tiện không thông. Dùng rễ hay vỏ cây tươi 40g, lá tươi 20g sắc nước uống. Lá non có thể sắc uống thay chè, để phòng cảm nắng và bệnh lỵ.

Thành ngạnh đẹp

Thành ngạnh đẹp - Cratoxylon formosum (Jack) Dyer ssp, praniflorum (Kunz) Gogelein, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có gai ở phía gốc. Các nhánh non có lông mềm, cành nhánh già nhẵn, vỏ màu tro. Lá hình trái xoan ngược hay bầu dục, thuôn, nhọn sắc ở gốc, có mũi nhọn, hơi có lông nhung ở mặt trên, có lông mềm mịn ở mặt dưới, dài 6-11cm, rộng 25-35mm. Ở các chồi non, lá thường có màu đỏ. Hoa mọc đơn độc trên các nhánh ngắn. Cánh hoa màu đỏ. Quả nang dài 15mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trái xoan ngược.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá non - Radix, Cortex et Folium Cratoxyli Formosi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Malaixia. Ở nước ta cây mọc hoang ở trong rừng thưa, trên các đồi trọc, bãi hoang, nương rẫy cũ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non dùng làm rau ăn sống, hơi chát chát; có thể dùng nấu canh chua. Lá dùng pha trà uống dễ tiêu hoá và giải nắng nóng. Phối hợp với lá Ngải cứu, nấu nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống. Thường dùng cành lá chữa cảm sốt, viêm ruột, ỉa chảy và khản cổ, ho mất tiếng. Liều dùng 20g lá hoặc 40g rễ hay vỏ cây tươi, sắc uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị bệnh về mắt, mắt đỏ; còn ở Quảng Tây dùng trị cảm mạo trúng nắng, viêm dạ dày ruột cấp tính, hoàng đản.

Thanh ngưu đảm

Thanh ngưu đảm, Sơn từ cô - Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep., thuộc họ Tiết dê – Menisper-maceae.

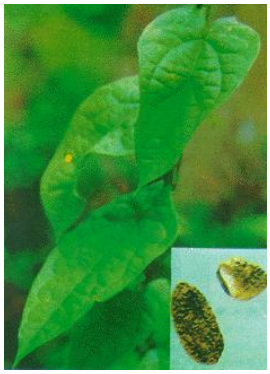

Mô tả: Dây leo dài 2-4m, thân mảnh, lóng dài 10-20cm, không lông. Thân rễ thỉnh thoảng phình ra từng đốt như những củ tròn, thành chuỗi 5-7 củ màu vàng nhạt, ruột hơi trắng. Lá có phiến hình mác nhọn dài 10-15cm, rộng 2-5-3cm, gốc có 2 tai lớn, thành hình chữ V, gân ở gốc 3, gân phụ 4-6 cặp, cuống 2-5cm. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, dài đến 20cm; cuống đơn hay chia nhánh như chỉ, dài 1,5-2cm; hoa nhỏ, trăng trắng, cánh hoa nhỏ, ôm chỉ nhị. Quả hạch tròn to 8-10mm, màu đỏ.

Mùa hoa: Tháng 3-5, mùa quả: tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Tinosporae, thường gọi là Kim quả lãm. Lá và hoa cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở miền núi, ở những vùng cao mát như Mường Khương (Lào Cai), Ba Vì (Hà Nội). Thu hái rễ củ quanh năm, chủ yếu vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Khi dùng thái miếng hoặc giã tươi đắp ngoài. Lá hái khi cần; hoa lấy vào tháng 4-5.

Thành phần hóa học: Trong rễ củ có các alcaloid (tinosporine, columbine) và palmatine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng the, ngọt, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trừ mọi thứ độc: giun độc, rắn độc, chó dại cắn, trị phong đờm kinh giản, sau khi sinh xong máu xung vùng tâm nguy cấp, sinh khó, sót nhau.

Dùng ngoài, mài với giấm đắp đinh nhọt sưng tấy, yết hầu tràng nhạc và các loại mụn nhọt lở

ác tính.

Ở Trung Quốc, Thanh ngưu đảm dùng trị 1. Viêm họng cấp, viêm hạch hạnh nhân, viêm họng; 2. Viêm dạ dày, ruột cấp đau dạ dày, lỵ trực trùng; 3. Quai bị, viêm vú, ruột thừa; 4. Nhọt và viêm mủ da, lao hạch.

Dùng ngoài trị nọc độc của rắn, đòn ngã tổn thương.

Theo Hải Thượng Lãn Ông (trong Vệ sinh yếu quyết): Dùng rễ Thanh ngưu đảm nhai nuốt hoặc giã vắt lấy nước cốt uống, chữa các loại ngộ độc và chống các bệnh dịch truyền nhiễm.

Đơn thuốc:

1. Chữa mặt tàn nhang xám đen: Dùng rễ tán bột, đêm xoa, sáng rửa sạch, làm nhiều lần.
2. Sưng chân răng viêm lợi: Dùng rễ nấu nước súc miệng rồi nhổ đi.
3. Nhọt ở vú và bộ phận sinh dục, miệng lở ứa máu: Dùng lá giã nhỏ, hoà với mật ong bôi.
4. Đái ra máu, đái buốt: Dùng hoa Thanh ngưu đảm và hoa Sinh địa, mỗi vị 12g, sắc uống.

Ghi chú: Loài Kim quả lãm Tinospora capillipes Gagnep. cũng được sử dụng như trên.

Thanh phong chụm

Thanh phong chụm, Dây thanh phong hoa bó - Sabia fasciculata Lecomte ex L. Chen, thuộc họ Thanh phong - Sabiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc leo cao 2-3m, không lông. Lá mọc so le; phiến dài 8-10cm, đầu có đuôi, mép nguyên, gân phụ 7-9 cặp; cuống 1,5-2,5cm. Chùm mang các ngù hoa cao 2-3cm; hoa có cuống 5-6cm, lá đài cao 1-3mm, cánh hoa cao 4-5mm, nhị 5, không bằng nhau; đĩa mật 5 thùy, bầu và vòi cao 5mm. Quả hạch 2, màu đỏ, cao 8mm.

Hoa tháng 1-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sabiae Fasciculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong các trảng có cây gỗ lớn ở độ cao 1200-1500m các tỉnh Lào Cai và Kon Tum.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi chát, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, và phong thấp tê đau.

Thanh phong hoa thưa

Thanh phong hoa thưa, Tiểu hoa thanh phong đằng - Sabia parviflora Wall. ex Roxb., thuộc họ Thanh phong - Sabiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, nhánh mảnh có sọc dọc. Phiến lá thuôn, dài 5-10cm, đầu nhọn, gốc tù, hơi không cân, gân phụ 6-7 cặp; cuống 1,5cm. Chuỳ hoa ngắn, ở nách lá. Hoa nhỏ, cao 3-4mm, có 5 lá đài, 5-6 cánh hoa, 5 nhị cao không bằng nhau, bầu tròn.

Hoa tháng 4, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Sabiae Parviflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nêpan, Assam, Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở trong rừng núi cao 900-2800m. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh hay savan cây gỗ, ở độ cao 1200m, vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây dùng trị viêm gan, phong thấp và đòn ngã tổn thương bên trong cơ thể.

Thanh táo

Thanh táo, Thuốc trặc, Tần cửu - Justicia gendarussa L. f. (Gendarussa vulgaris Nees), thuộc họ Ô rô -Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ thường xanh cao 1-1,5m. Thân cành non màu xanh hoặc tím sẫm. Lá mọc đối, hình mác hẹp, có gân chính tím, không lông. Trên mặt lá thường có những đốm vàng hoặc nâu đen do

một loài nấm gây nên. Hoa mọc thành bông ở ngọn hay ở nách lá về phía ngọn bao bởi nhiều lá bắc hình sợi. Đài 5, hợp ở gốc cao 3-5mm. Tràng màu trắng hay hồng có đốm tía, chia 2 môi. Nhị 2, bao phấn 2 ô. Quả nang hình đinh, dài 12mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Justiciae, thường gọi là Tiểu bác cốt.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và thường được trồng ở nhiều nơi làm hàng rào. Có thể trồng bằng hạt, nhưng thường được trồng bằng cành. Các bộ phận của cây thu hái quanh năm,

dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có một alcaloid là justicin và một lượng rất ít tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng nối gân tiếp xương, tiêu sưng giảm đau. Rễ có vị hơi chua cay, tính bình có tác dụng hoạt huyết, trấn thống, làm lợi đại tiểu tiện, tán phong thấp. Vỏ rễ và vỏ thân có tác dụng gây nôn. Lá có tác dụng sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị gãy xương, sái chân, phong thấp viêm khớp xương. Rễ dùng chữa vàng da, giải độc rượu, còn trị viêm thấp khớp, bó gãy xương, trật khớp. Liều dùng 12-30g cây khô, dạng thuốc sắc.

Vỏ rễ, vỏ thân sắc uống hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp. Rễ và cành lá có thể dùng tươi giã đắp các vết thương chỗ sưng tấy và bó gãy xương. Còn dùng tán bột rắc trừ sâu mọt.

Đơn thuốc:

1. Chữa sản phụ máu xấu đưa lên choáng váng, mắt mờ: Thanh táo, Mần tưới, Cỏ màn chầu, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa vết lở, vết thương nhiễm độc chảy máu không dứt hay nhọt lở thối loét, khó kéo miệng. Lá Thanh táo và lá Mỏ quạ lượng bằng nhau, rửa với nước muối, giã nhỏ, đắp rịt, thay thuốc hằng ngày. Trong uống nước sắc Bạch chỉ nam, Kim ngân hoa, Bồ công anh, mỗi vị 1 nắm và ăn rau sống hằng ngày, sau một tuần lễ sẽ có kết quả.

Thanh thất

Thanh thất, Xú xuân, Cây bút, Càng hom - Ailanthus triphysa (Dennst.) Alston (A. malabarica- DC., A. fauveliana Pierre), thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 20m. Lá kép lông chim lẻ, dài 40-60cm, có khi dài tới 1m, thường tập trung ở đầu cành. Lá chét lệch, hơi cong lưỡi liềm, có cuống; mặt trên không lông, có lông hoe hay vàng ở mặt dưới, mép nguyên hơi lượn sóng; gốc phiến lá không cân đối, đầu nhọn. Lá già khi rụng xuống có màu đỏ. Chuỳ hoa mọc ở nách lá; dài 25-45cm, hoa xếp thành xim co trên các nhánh. Quả hình trái xoan, có cánh, dài 5-8cm, chứa một hạt tròn hơi dẹt.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, quả - Cortex, Folium et Fructus Ailanthi Triphysae.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ và các nước Đông Dương, thường mọc hoang trong rừng ở độ cao 1000m, các tỉnh Vĩnh Phú, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Ninh Thuận, ...tới Gia Lai. Cũng được trồng lấy gỗ dùng trong xây dựng, vỏ và nhựa dùng làm thuốc nhuộm đen.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa một thứ nhựa màu đỏ hay xám đen, khi đốt lên, nó toả mùi thơm đặc biệt, dễ chịu; còn có quassin, acid ailantic và một chất đắng không phải glucosid là malanthin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, không độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, thu liễm chỉ lỵ, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng chữa bệnh lỵ, bạch đới. Ở Ấn Độ nhựa dùng trị lỵ; dịch vỏ tươi dùng trị lỵ. Thường dùng 30g phối hợp với sữa sủi bọt 30g.

Nhân dân còn sử dụng vỏ và lá cây sắc uống để chữa sốt, hoặc cho sản phụ uống để bổ máu,

tiêu cơm. Cũng dùng ngâm rượu uống làm thuốc bổ. Quả cây được sử dụng sắc uống chữa ho và điều kinh.

Đơn thuốc:

1. Lỵ ra máu, đau bụng chói hay đại tiện ra máu: Vỏ (thân hoặc rễ) Thanh thất phơi khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 6-12g.

2. Chữa bạch đới: Vỏ cây Thanh thất tán bột với Hoạt thạch, lượng bằng nhau, uống 10-20g chia làm 2-3 lần trong ngày.

Ghi chú: Mầm cây Thanh thất ăn được, nhưng nếu ăn nhiều sẽ bị động phong, nung nấu tạng phủ sinh hôn mê.

Thanh thất cao

Thanh thất cao, Xú xuân, Càng hom cao - Ailanthus altissima (Mill.) Swingle (A. glandulosa-Roxb.), thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

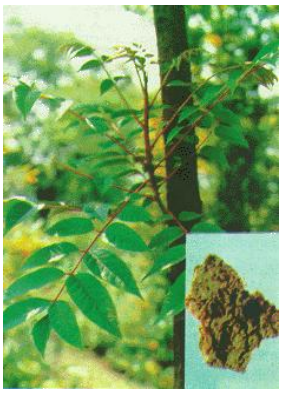

Mô tả: Cây gỗ lớn hay trung bình (tới 20m), nhánh to tỏa rất rộng. Lá to, dài đến 50cm, mang 11-25 lá chét xoan nhọn, dài 7-12cm, rộng 2-4cm, có lông mịn, mép gốc lá có 3-4 tuyến to ở răng, gân phụ 7-9 cặp. Chùy hoa dạng tháp to. Hoa nhỏ màu trắng lục; lá đài 5, nhỏ, cánh hoa cao 2,5mm; nhị 10; có đĩa mật; hoa cái có bầu 5 cạnh, 5 đầu nhụy. Quả 1-5, có cánh ở hai đầu, dài 4-6cm.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân - Cortex Radicis et Cortex Ailanthi Altissimae, thường gọi là Xuân bì. Lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trên các núi cao ở miền Bắc nước ta, có nhiều trong các rừng thưa ở độ cao 1500m tại Sapa (Lào Cai).

Thành phần hóa học: Trong vỏ cây có chất nhựa dầu rất nhầy, sắc lên thì quánh gần như thạch. Người ta đã tìm thấy chất đắng ailanthin, amarolide, amarolide-11-acetate, C-(shinjulactone), (-carboline. Gỗ chứa nhựa dầu, tanin, hydrocarbur, saponin, quassin, quercetin và vanillin (0,1-0,15%).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hàn, mùi hôi. Vỏ có tác dụng thanh thấp nhiệt, táo thấp, sáp trường, chỉ huyết, sát trùng. Lá có độc, súc vật ăn vào có thể bị chết. Người tiếp xúc khi chặt cây cũng bị dị ứng viêm tấy, phồng da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thường dùng trị ỉa chảy kéo dài, lỵ lâu ngày, đái ra huyết, phụ nữ huyết băng, đới hạ, di tinh, bạch trọc.

Ở Ấn Độ, vỏ dùng trị lỵ và ký sinh trùng đường ruột. Nếu uống nhiều thì gây nôn.

Lá được dùng nấu nước tắm rửa chữa ghẻ lở, chốc đầu.

Đơn thuốc:

1. Chữa đại tiện ra máu lâu ngày. Vỏ cây Thanh thất cao lấy phần trắng 12g, sắc uống, rồi pha thêm tý rượu vào uống.

2. Lỵ, ỉa chảy: Vỏ cây Thanh thất cao 12-20g, sắc uống.

3. Tẩy sán: Vỏ cây Thanh thất cao khô tán bột uống mỗi ngày 1g liền trong 7 ngày và cuối cùng uống một liều thuốc xổ.

4. Đại tiện ra huyết và hóc xương cá: vỏ quả Thanh thất cao 12g, sắc uống.

Ghi chú: Người âm hư thì phải thận trọng dè dặt khi dùng.

Thanh thiên quỳ lá xếp

Thanh thiên quỳ lá xếp, Trân châu xếp - Nervilia plicata (Andr.) Schltr., thuộc họ Lan-Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan có thân củ to tròn, không có lá lúc có hoa. Lá 1; phiến hình tim tam giác, rộng 5-7cm, xếp theo gân, mỏng. Trục mang 2-3 hoa; phiến hoa thon, trắng hay lục tái, môi hồng rất nhạt, đậm ở chót, gốc xanh xanh, có 3 thùy cạn, không lông, móng là một u cạn.

Ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nerviliae Plicatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Quảng Tây), Lào, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Việt Nam, Philippin, Inđônêxia, Niu Guinea, úc châu. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Nam Bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Quảng Tây, người ta dùng toàn cây trị viêm gan, viêm phổi, viêm khí quản.

Thanh thiên quỳ xanh

Thanh thiên quỳ xanh, Trân châu xanh - Nervilia aragoana Gaudich., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan nhỏ, cao dưới 20cm, có thân rễ tròn to 15mm, cho ra hoa trước rồi mới đến lá.

Chỉ có một lá, màu lục nhạt với phiến to, tròn, gân chân vịt, rộng 10-25cm, cuống dài 10-20cm. Cụm hoa cao 20-30cm, hoa thưa, vàng xanh xanh; phiến hẹp, dài 1,3cm, môi xoan có 3 thùy nhỏ, thùy cuối lõm, mép có lông dài.

Bộ phận dùng: Thân củ, toàn cây - Rhizoma et Herba Nerviliae; có khi chỉ dùng lá, thường có tên là Dự lan.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên núi đá, ở các kẽ đá, nơi rợp, các tỉnh Hoà Bình, Kon Tum đến Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát. Thân củ có tác dụng tán ứ tiêu thũng, trấn tĩnh chỉ thống. Toàn cây thanh nhiệt giải độc, nhuận phế chỉ khái, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân củ trị bệnh về tinh thần, đòn ngã tổn thương, ứ kết sưng đau. Toàn cây dùng trị đàm nóng ho ra máu, thũng độc, lao phổi, còn dùng trị tràng nhạc. Liều dùng 12-20g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng ngoài giã đắp.

Thanh trà

Thanh trà, Cây vú bò, Xoài rừng - Bouea oppositifolia (Roxb.) Adelb., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh không lông. Lá mọc đối, phiến lá dai, mép nguyên, có mũi nhọn. Hoa tạp tính, mọc thành chùm ngắn ở nách lá hay ở ngọn. Hoa nhỏ có 3-5 lá đài, 3-5 cánh hoa mập, 3-5 nhị. Quả hạch chỉ lớn hơn ngón chân cái hay bằng quả chanh, hình bầu dục, màu xanh khi còn non và màu vàng khi chín, thân có tơ mịn, chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Quả, lá - Fructus et Folium Boueae Oppositifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam, Inđônêxia và đảo Hải Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng, ở độ cao 200-300m, và cũng được trồng rải rác ở một số nơi lấy quả ăn. Nhân giống bằng cành nhánh; từ lúc trồng đến khi có quả phải mất từ 3 đến 5 năm.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, tính mát; có tác dụng giải khát, sinh tân dịch.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân ta thường dùng quả chín ăn và dùng quả còn xanh nấu giấm canh chua ăn cho mát. Lá được dùng nấu cao chữa bỏng chóng lành.

Thanh trúc tiêu

Thanh trúc tiêu, Xỉ diệp điếu thạch cự dài. Nổ lưng răng nhọn - Lysionotus serratus D. Don, thuộc họ Rau tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, cao 40cm, không lông. Lá chụm 3, phiến thuôn thon, dài 6,5-15cm, rộng 3-5cm, chóp nhọn, mép có răng nằm, gân phụ 5-6 cặp; cuống dài 0,5-2cm. Xim lưỡng phân thưa, có cuống dài ở nách lá; lá đài như rời; tràng có ống dài 4cm, chia 2 môi; nhị thò. Quả nang dài tới 10cm, không lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Lysionoti Serrati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Nêpan, thường ở trên đá trong rừng ở độ cao 900-2200m.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính hơi hàn; rễ có vị hơi chát, tính bình; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, chỉ khái, lợi thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho ra máu và phong thấp buốt đau, cũng dùng chữa viêm hạch, viêm nhánh khí quản mạn tính. Liều dùng sắc uống 20-40g; có thể ngâm rượu uống.

Thanh yên

Thanh yên - Citrus medica L, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2,5m đến 5m, có cành không đều, rẽ đôi; gai ngắn; nhánh non nhuốm màu tim tím. Lá không rụng, xoan thuôn, có răng cưa ở mép, không có khớp trên cuống. Hoa thơm, to, màu trắng ở trong, màu tím đỏ nhiều hay ít ở ngoài, với 30-40 nhị; tập hợp ở nách các lá phía trên thành chuỳ ở ngọn. Quả rất to 12-20 x 8-12cm, xoan thuôn, màu vàng chanh khi chín, thường rất sần sùi; da rất dày, mùi dịu và thơm, vỏ trong trắng dịu, nạc, tạo thành phần chính của quả; nạc không nhiều, màu trăng trắng hơi chua.

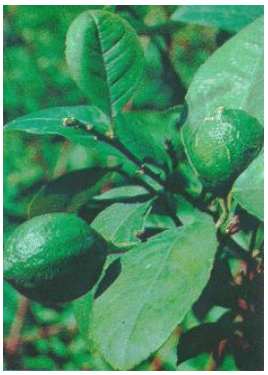

Có quả tháng 6.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ quả, rễ, lá - Fructus, Pericarpium, Radix et Folium Citri Medicae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới, có thể là Iran, được trồng khắp nước ta. Cây không chịu lạnh dưới 7o thường trồng ở Lạng Sơn, Hà Tĩnh vào đến Đà Lạt.

Thành phần hóa học: Từ vỏ quả, người ta chiết được tinh dầu; tinh dầu này giàu linonen, còn có dipenten, một chất phát quang có thể là citrapten, citral, một aldehyd. Nạc của quả chứa hesperidosid như ở chanh. Từ hoa, có tinh dầu như tinh dầu Cam Neroli.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, chua, tính ấm; có tác dụng lý khí chỉ thống, hoá đàm, thư uất, lợi cách. Ở Ấn Độ, người ta cho là quả chín có tác dụng kích thích, bổ, dịch quả làm lạnh và se. Hoa và chồi lợi tiêu hóa và làm se. Rễ sát trùng, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta dùng vỏ quả làm mứt kẹo, đem giầm trong đường để làm mứt. Từ vỏ quả, sẽ ép ra một chất thơm mà mùi thơm đặc biệt rất được ưa chuộng. Người ta cũng đã biết sử dụng quả Thanh yên làm thuốc từ thời Thượng cổ. Cũng như dịch Chanh, dịch của Thanh yên là một chất chống hoại huyết có hiệu quả và một thứ thuốc trị giun rất tốt; còn dùng chống nôn. Hạt cũng trừ giun, giun sán nói chung và hạ nhiệt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị giun, trị táo bón và dùng trong nôn mửa, sỏi niệu đạo.

Ở Trung Quốc, Thanh yên được dùng trị tức ngực, khí nghịch gây nôn mửa, dạ dày và bụng trướng đau, ho nhiều đờm loãng.

Vỏ quả trị ho và đau vùng tâm vị. Liều dùng 40-60g vỏ hoặc 20-30g rễ hay lá, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa đờm nước ngưng tụ ở ngoài màng tim hoặc đau vùng dưới tim: Dùng 40-60g vỏ và cùi sắc uống.

2. Chữa ho: Nhai cùi cả vỏ nuốt nước, sẽ tan đờm kết và chặn khí nghịch đưa lên mà khỏi ho.

Thằn lằn

Thằn lằn - Quassia amara L., thuộc họ Thanh thất - Simaroubaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-3m; nhánh non, gân lá non đỏ. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, cuống lá không lông, có cánh rộng, mang 5 lá chét; lá chét tận cùng lớn hơn, hình trái xoan mũi giáo, nhọn ở gốc. Cụm hoa chùm mọc đứng, hoa đỏ; lá bắc nhỏ; cuống hoa 6mm; hoa dài 3cm, đài do 5 lá đài đỏ, cao 3mm; tràng vặn, cánh hoa đỏ, cao 2,5-3cm, 10 tuyến mật; 10 nhị; 5 lá noãn, 1 vòi nhụy.

Quả hạch, dài 1,5cm, hình trứng, đen đen, có hạch cứng chứa một hạt hình trái xoan.

Cây ra hoa tháng 2, có quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Quassiae Amarae. Có khi dùng cả rễ và vỏ.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Guyan, Côlômbia và Panama, được nhập trồng làm cảnh. Gỗ, rễ, vỏ thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Gỗ chứa một hoạt chất không có nitrogen gọi là quassin.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng có tác dụng bổ và khai vị. Tuy rất đắng nhưng lại không có tác

dụng cầm ỉa chảy, chống co thắt hay thu liễm. Rễ chống sốt, bổ đắng, giúp tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trong trường hợp cơ thể yếu, kém năng lực. Do hoạt chất tan trong nước lã, nên phương pháp chế biến tốt nhất là ngâm, cứ 5-8g trong 1 lít nước. Với liều hợp lý, quassin phục hồi lại hoạt động của các thớ cơ của ống tiêu hoá, làm tăng sự khai vị, tiết nước tiểu, giúp bài tiết dễ. Liều dùng ít nhất là 25mg, liều cao nhất là 20g và liều bình thường có thể tới 10cg. Với liều quá cao sẽ gây nóng cuống họng, nôn, choáng và những biểu hiện ngộ độc. Rễ và vỏ được dùng trị lỵ.

Thần linh lá quế

Thần linh lá quế - Kibatalia laurifolia (Ridl) Woods (Trachelospermum laurifolium Ridl.), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m; mủ trắng, cành non màu nâu. Lá có phiến thon, dài 11-15cm, bóng, gân phụ 8-11 cặp, cuống ngắn. Xim ở nách lá, dài 1cm; hoa trắng, xếp thành nhóm 3-5 hoa; ống tràng dài 1,5cm, với 5 thùy cánh dài bằng ống; đĩa mật có 5 răng. Quả đại dài 7-12cm; hạt có mỏ dài 3-4,5cm, mang mào lông mịn, dài, hướng ngược.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-1.

Bộ phận dùng: Rễ, thân lá - Radix, Caulis et Folium Kibataliae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh từ Quảng Trị tới Khánh Hoà và các tỉnh Tây Nguyên, Gia Lai, Đắc Lắc.

Thành phần hóa học: Chứa alcaloid nhóm steroid.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cả cây làm thuốc lợi sữa, cầm máu.

Ghi chú: Trong Danh mục Thực vật Tây Nguyên, các tác giả có kể đến loài Kibatalia microphylla (Pierre) Woods, gọi là Mức trâu lá nhỏ, Thần linh lá nhỏ với Ghi chú: Một số nước đang nghiên cứu sử dụng vì cây chứa nhiều loại alcaloid quý.

Phạm Hoàng Hộ trong Cây thuốc Việt Nam không nêu tên này mà ghi nhận là loài trên với tên Thần linh lá quế. Có thể chỉ là một.

Thàn mát

Thàn mát, Cây duốc cá, Mát đánh cá - Milletia ichthyochtona Drake, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây to cao 10-15m. Cành màu nâu đỏ có chấm trắng. Lá có kích thước lớn, kép lông chim 2 lần, rất nhẵn. Hoa trắng, xếp thành chùm nách nằm ở gốc các nhánh hằng năm. Quả thót lại từ 1/3 trên đến tận gốc, có mũi nhọn dài, mỏng không có cánh và không mép lồi. Hạt đơn độc hình bầu dục, dẹt, màu nâu nhạt đến nâu cánh gián.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 5-7 cho tới tháng 2-3 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Milletiae Ichthyochtonae.

Nơi sống và thu hái: Có nhiều trên các vùng đá vôi vùng Tây Bắc, Hoà Bình, Lạng Sơn, Bắc Thái và nhiều nơi khác. Cây cũng được trồng quanh các làng làm cây bóng mát.

Thu hái quả già, đập lấy hạt phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 38% chất dầu màu nâu thơm và các chất độc đối với cá như rotenon, sapotoxin, chất gôm và các chất albumin.

Tính vị, tác dụng: Rễ, thân có vị đắng, tính mát; có tác dụng khư phong, trừ thấp, chống ngứa. Hạt có độc; có tác dụng sát trùng, trừ sâu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt thường được dùng để duốc cá: tán nhỏ, trộn với tro bếp, rắc vào dòng nước suối đã ngăn lại, cá sẽ chết và nổi lên. Hạt tán nhỏ, thêm nước phun để diệt chấy, rận. Hạt giã nhỏ, gói vào vải thấm nước xát vào các nốt ghẻ để trị ghẻ. Cũng có thể dùng hạt nấu thành cao cho đặc rồi chế thuốc mỡ 10% bôi ngày 2 lần để trị ghẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, thân nấu nước dùng ngoài rửa các vết lở loét; dùng trị mụn lở, bệnh mẩn ngứa, nấm.

Thần quả trấn

Thần quả trấn - Chilocarpus denudans Blume (C. alyxifolius Pierre), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo to có mủ trắng. Lá hình bầu dục, thuôn, có khi hình ngọn giáo, nhọn ở gốc, thót nhọn lại ở đầu và có đuôi ngắn, dài 6-11cm, rộng 1-5cm, có mép lượn sóng, hơi gập lại ở dưới; cuống lá mảnh, dài 6-10mm. Hoa thành xim ở nách và ở ngọn, dài 4-8cm. Quả mọng, cao 3-5cm, rộng 8mm, dạng thoi, nhẵn, màu lục, có vỏ quả dai. Hạt nhiều, màu đen đen, dài 4mm, rộng 2mm.

Quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - Latex Chilocarpi Denudantis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở độ cao 1300m, vùng Sapa (Lào Cai) và ở độ cao 400m, trên núi Ba Vì (Hà Tây). Cũng mọc ở Biên Hoà và Tây Ninh trong rừng thường xanh, đến độ cao 1000m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Mủ dùng để băng bó vết thương.

Thần xạ

Thần xạ, Độc cam, Trang xạ - Luvunga nitida Pierre, thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc leo dài tới 10m và có thể leo cao 4-5m, có móc cong. Vỏ vàng. Lá dài 15-19cm (tới 24cm), cuống dài 7-8cm. Lá chét hình trái xoan dài 14-19cm, rộng 6-7,5cm, có cuống ngắn 5mm. Cụm hoa dày ở nách lá. Hoa có 4 lá đài dính nhau, 4 cánh hoa rời, 6-7 nhị có chỉ nhị dính nhau ở gốc.

Bộ phận dùng: Dây hoặc rễ - Caulis seu Radix Luvungae Nitidae.

Nơi sống và thu hái: Cây của Nam Đông Dương, mọc hoang ở rừng núi Cấm (An Giang), thu hái dây rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng phá huyết thông kinh, tiêu thũng, khu thấp, lợi thuỷ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị phong thấp đau nhức, phụ nữ kinh nguyệt không đều, cũng dùng chữa các nhiệt chứng gây khát.

Thần xạ hương

Thần xạ hương, Dây chanh rừng, Cam rừng - Luvunga scandens (Roxb.) Buch. - Ham., thuộc họ Cam -Rutaceae.

Mô tả: Cây leo to có gai cong ở gốc lá; vỏ màu vàng. Lá kép dài 13-21cm, mang 3 lá chét thòng xuống, hình trái xoan, dài 6-18cm, rộng 3-6cm, thon hẹp ở hai đầu, nhất là ở ngọn, gân không rõ rệt, cuống lá không có cánh, cuống lá chét 3mm. Hoa trắng, có mùi hoa cam rất mạnh. Lá đài 4, dính thành chén. Cánh hoa 4, dài gấp đôi lá đài. Nhị 8, chỉ nhị liền thành ống trắng tới gần 1/2. Bầu 2 ô, vòi phồng ở trên, đầu nhuỵ khía dọc. Quả hình cầu, đường kính 3cm, mang đài tồn tại, chứa 1-3 hạt.

Ra hoa tháng 3-4, kết quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Luvungae Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương và Ấn Độ, mọc hoang ở rừng các tỉnh phía Bắc, từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Giang, Hoà Bình, Ninh Bình đến các tỉnh phía Nam như An Giang (núi Cấm), Kiên Giang (Hà Tiên).

Thành phần hóa học: Quả mọng chứa tinh dầu (2,5%) gồm có cineol 50%, cinnamyl - cinamic 30% và methyl cinnamate 9% cùng những chất khác, như từ quả chín đã chiết được 4 chất kết tinh trung tính. Hạt chứa 10% một chất dầu không khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, quả được dùng chế một loại dầu thơm sử dụng trong y học, rễ và quả được dùng trị bò cạp đốt.

Ở Việt Nam, dân gian dùng nó làm thuốc chữa xơ gan, cổ trướng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được dùng trị phong thấp và đòn ngã.

Thần xạ mốc

Thần xạ mốc, Tam thụ hùng hẹp - Trigonostemon reidioides Craib, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 0,5-1m, phân nhiều cành. Các nhánh có lông hình sao, rồi nhẵn, màu đo đỏ. Lá rải rác, thuôn, thót nhọn ở chóp, tròn hoặc tù ở gốc, có lông hình sao mềm dày cả hai mặt, nhất là ở mặt dưới, dài 7-12cm, rộng 3-4cm, gân gốc 5, các gân bên ngoài chỉ đạt tới 1/5 chiều dài của phiến; gân phụ 5-6 đôi; cuống 1-1,5cm, có lông. Cụm hoa chuỳ ở nách lá, nhánh thưa, có lông mịn, màu đo đỏ. Hoa trắng hay đỏ, nụ hoa hình cầu hay hình trứng. Quả nang gần hình cầu, lõm ở đỉnh, dày cỡ 12mm, có lông mềm. Hạt gần hình cầu hay trái xoan ba góc, màu vàng nhẵn.

Cây ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Trigonostemonis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương mọc hoang ở các rừng thưa đến độ cao 400m, ở Đồng Nai, An Giang. Có thể thu hái rễ quanh năm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chỉ mới được dùng trong dân gian. Cây có tính nóng, làm ra mồ hôi. Thường dùng trị trúng gió đau bụng, ói mửa, thổ tả; còn dùng trị đi tàu xe bị say sóng và trị sốt rét. Dùng rễ tươi nhai nuốt nước hoặc sắc nước uống.

Thần xạ trườn

Thần xạ trườn, Trang xạ trườn - Luvunga sarmentosa (Blume) Kurz (Triphasia sarmentosa- Blume, L. eleutherandra Dalz.), thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 5-6m; gai hơi cong, vỏ vàng vàng. Lá có cuống dài 3-4cm, mang 3 lá chét thon ngược, không lông, mép nguyên; gân phụ rất mảnh. Chuỳ hoa cao 1-2cm, ở nách lá; đài có 4 tai, cánh hoa 4, nhị 8; bầu 3 ô. Quả cao 1,5cm, thơm.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Luvungae Sarmentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Quảng Trị, Khánh Hoà và Kon Tum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ và lá được dùng ở Java trị các cơn đau và thấp khớp.

Nhựa từ thân cây dùng với gôm trị đau răng.

Thảo quả

Thảo quả, Đò ho - Amomum aromaticum Roxb. (A. tsao - ko Crévost et Lemarié), thuộc họ Gừng -Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 2-3m. Thân rễ mọc ngang, có nhiều đốt, đường kính to tới 2,5-4cm. Lá mọc so le, có cuống hay không; bẹ lá có khía dọc; phiến lá dài tới 70cm, rộng 20cm, nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu nhạt hơn. Cụm hoa dạng bông mọc từ gốc, dài 13-20cm; hoa màu đỏ nhạt. Quả hình trứng, màu đỏ sẫm, đường kính 2-3cm, chia 3 ô, mỗi ô có khoảng 7 hạt có áo hạt, thơm.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Amomi Aromatici, thường gọi là Thảo quả.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Nam Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng ở vùng núi cao lạnh, dưới tán rừng cây to, đất ẩm nhiều mùn thuộc các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, ...Thu hái quả vào mùa đông phơi hay sấy khô. Khi dùng đập bỏ vỏ ngoài, lấy hạt.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu với tỷ lệ 1-1,5%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng táo thấp kiện tỳ, khu đàm tiệt ngược, tiêu thực trừ hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thảo quả được dùng làm gia vị ăn liền với thịt, cá (khi nấu để cả quả, nhưng sau đó lấy ra vì nồng). Cũn thường được dùng để thêm vào một số bánh kẹo. Thường dùng làm thuốc chữa đau bụng đầy trướng, ngực đau, nôn oẹ, ỉa chảy, trị sốt rét, lách to; còn dùng ngâm nuốt nước, chữa hôi mồm, ho, chữa đau răng, viêm lợi. Liều dùng 3-6 g dạng thuốc bột, thuốc sắc hoặc thuốc viên.

Ở Ấn Độ, hạt và dầu được dùng như loài Amomum subulatum Roxb. để làm thuốc lợi tiêu hoá, dùng chữa đau thần kinh, dùng trong bệnh lậu như kích dục và giải độc khi bị bò cạp đốt hoặc rắn cắn. Dầu hạt thơm, kích thích, lợi tiêu hoá dùng đắp lên mí mắt để tiêu viêm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) Thảo quả được dùng chữa ho đau ngực có đờm loãng, bụng dạ lạnh đau, tỳ hư ỉa chảy, nôn oẹ và sốt rét.

Thảo uy linh

Thảo uy linh, Uy linh tiên, Inu gân - Inula nervosa Wall. ex DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 50-70cm, có lông vàng vàng đứng. Lá không cuống; phiến lá thon nhọn hai đầu, có lông nằm, gân phụ không rõ. Hoa đầu rộng 1-2cm, trắng; lá bắc thon nhọn, lá bắc ngoài có nhiều lông dài; hoa ở mép là hoa cái, hình môi, cao 12-14mm, chia 2-3 răng; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, hình ống. Quả bế có lông, lông mào màu trắng, gồm 2 lớp, lớp ngoài ngắn, lớp trong dài tới 5mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Inulae Nervosae, thường gọi là Thảo uy linh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong các rừng Thông vùng núi Lang Bian (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, tiêu tích trệ, thông kinh lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị phong thấp buốt đau, đau lưng gối, đau dạ dày, ăn uống không tiêu đầy bụng, thể hư ra nhiều mồ hôi, cảm mạo và ho. Liều dùng 12-20g sắc uống hoặc ngâm rượu.

Thập tử Harmand

Thập tử Harmand - Decaschistia harmandii Pierre, thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi cao 30-60cm, có củ dài 10cm, rộng 2cm; thân phân cành, có các nhánh phủ lông sớm rụng. Lá hầu như không cuống, hình dải, ráp ở trên, có lông nhung ở dưới, dài 2-5cm, rộng 4-15mm. Hoa có cánh hoa hồng, dài 3cm. Quả hình cầu hẹp, cao 4mm, rộng 8mm. Hạt gần như hình thận, nhẵn, dài 3mm.

Bộ phận dùng: Cánh hoa, rễ củ - Petalum et Radix Decaschistiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan. Ở nước ta cây mọc ở vùng đất ráo nhiều nơi ở miền Trung đến Bà Rịa, Tây Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cánh hoa và rễ củ được dùng trị bệnh dịch hạch.

Thập tử hoa thưa

Thập tử hoa thưa, Cây đùi gà - Decaschistia parviflora Kurz, thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi cao 50cm đến 1m; rễ củ hình con thoi, dài 10-12cm, rộng 2-3cm. Thân mảnh, ban đầu có lông mềm, rồi nhẵn. Lá xoan, ngọn giáo, các lá trên hình dải, hơi dạng tim hay tù và có khi nhọn ở gốc, tù, có mũi nhọn ở đầu, dài 3-6cm, rộng 4-25mm, có lông ráp và ngắn ở trên, có lông trăng trắng ở mặt dưới. Hoa hồng nhạt, to, xếp thành đầu 2-5 cái ở ngọn các nhánh. Quả nang, có lông lún phún, có 10 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. Hạt nhẵn, hình tam giác - 3 góc.

Ra hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Decaschistiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan. Phổ biến ở nhiều nơi của miền Nam Việt Nam đến đảo Phú Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ và củ ăn được.

ở Campuchia, rễ củ dùng làm thuốc trị ngộ độc do ăn uống nhất là khi ăn phải thịt cóc không ngâm rửa kỹ.

Thầu dầu

Thầu dầu, Đu đủ dầu, Đu đủ tía - Ricinus communis L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 4-5m, vỏ có màu sắc khác nhau tuỳ thứ, các cành non đều có phấn trắng. Lá lớn, có thùy chân vịt sâu, mép lá có răng cưa; cuống dài, có tuyến; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, thành chuỳ, hoa đực ở phía dưới, hoa cái ở trên, có nhiều lá bắc phủ ở ngoài. Quả nang màu lục hay màu tím nhạt, có gai mềm, chứa 3 hạt. Hạt hình bầu dục, có mồng lớn, bề mặt nhẵn, màu nâu xám, có vân đỏ hay nâu đen.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và lá - Semen, Radix et Folium Ricini Communis, hạt thường gọi là Bí ma tử.

Nơi sống và thu hái: Loài của Bắc Ấn Độ, được trồng ở các vùng nóng để lấy hạt ép dầu và lấy lá. Lá thu hái quanh năm, chủ yếu vào hè thu, thường dùng tươi. Rễ thu vào mùa đông. Hạt thu hoạch vào tháng 4-5.

Thành phần hóa học: Hạt Thầu dầu chứa 40-50% dầu, 25% chất albuminosid, một chất có tinh thể và nitrogen (ricidin), acid malic đường, muối, cellulose, ricin và ricinin, các men trong đó có men lipase. Dầu chiết xuất lạnh từ hạt chứa nhiều chất hữu cơ có gốc là glycerin (50-60% trong đó có stearin cholesterin, palmitin, ricinolein) và acid béo (acid linoleic, oleic và stearic).

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, cay, tính bình, có độc; có tác dụng tiêu thũng bài nung, bạt độc. Dầu nhân hạt (dầu Thầu dầu) có tác dụng nhuận tràng thông tiện. Lá có vị ngọt, cay, tính bình, ít có độc; có tác dụng tiêu thũng bạt độc, chống ngứa. Rễ nhạt, hơi cay, tính bình, có tác dụng khư phong hoạt huyết, giảm đau trấn tĩnh.

Chất ricin là một protein độc ở trong hạt, chất này biến mất khi bị ép, vì nó nằm lại trong khô dầu. Dầu Thầu dầu là một chất lỏng dính, có mùi khó chịu gây nôn mửa, nó có tính nhuận tràng và xổ.

Tác dụng này khá nhanh, không gây kích thích ống tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Dầu Thầu dầu được chỉ định dùng trong bệnh táo bón của trẻ em, phụ nữ có thai, bệnh nhân mổ và sản phụ.
- Hạt dùng chữa sa tử cung và trực tràng, lỵ, sót nhau, đẻ khó, liệt thần kinh mặt, viêm mủ da, viêm hạch lao, dằm đâm vào thịt; dầu hạt trị mụn nhọt thũng độc, hầu tê, đại tiện táo kết, tràng nhạc.
- Lá được dùng trị viêm mủ da, eczema, mẩn ngứa, ung nhọt, viêm tuyến vú, viêm đau khớp, diệt dòi, giết bọ gậy.
- Rễ dùng chữa phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã sưng đau, sài uốn ván, động kinh, tinh thần phân liệt.

Cách dùng: thường dùng 1-2 thìa dầu đối với người lớn, trẻ em 1/2 thìa.

Để tránh buồn nôn, có thể hoà lẫn cà phê (bia hay dịch trái cây) để uống. Hoặc dùng viên nang 2-10g để nhuận tràng, 10-40g để xổ. Dùng ngoài lấy 20-50g chế nước rửa thay thuốc đạn. Lá, rễ thường dùng với liều 30-60g. Dùng ngoài lấy lá giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Sa tử cung và trực tràng: Dùng hạt Thầu dầu giã ra đắp lên đầu.

2. Đẻ khó, sót nhau: Dùng hạt Thầu dầu (độ 14 hạt) giã nát đắp vào lòng bàn chân, khi đẻ xong hay nhau đã ra thì bỏ thuốc ngay và rửa sạch.

3. Liệt thần kinh mặt: Giã hạt Thầu dầu và đắp vào phía đối diện.

Ghi chú: Hạt có alcaloid độc, có tính làm đông. Không dùng quá liều và phải chia ra uống cách nhau vài giờ để trừ độc.

Thầu dầu tía - Ricinus communis L. var. sanguineus có thân khỏe, cao tới 3m, toàn thân nhuốm màu tía nâu sáng, và lá màu tía.

Rễ của cây này dùng trị mệt mỏi và lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

Thầu táu

Thầu táu, Tai nghé biệt chu - Aporusa dioica (Roxb.) Muell. - Arg. (Alnus dioicus Roxb., - Aporusa microcalyxHassk., A. chinensis (Champ.) Merr.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2-11m; các cành non có lông sớm rụng, màu xám nhạt. Lá có phiến bầu dục, hình trứng ngược hay có khi hình mũi mác, dài 6-15cm, rộng 2-6,5cm, đầu tù, gốc nhọn, mép có răng thưa ở 1/2 trên; gân phụ 5-7 cặp, cuống dài 0,5-1cm, ít lông. Cây có hoa khác gốc. Bông đực dài 1,5-2cm; nhị 3. Hoa cái thành bông ngắn hay xim co ở nách; bầu có lông, vòi nhuỵ 2. Quả nang xoan, cao tới 13mm, rộng 8mm, màu nâu; hạt 1-2, dài 8-9mm.

Ra hoa tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - Cortex, Radix et Folium Aporusae Dioicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, thường mọc trong các rừng thưa, trên đồi, trảng cây bụi ở Hà Giang, Vĩnh Phú, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Quảng Ninh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được.

Ở Campuchia, vỏ dùng làm thuốc chữa sâu răng. Rễ cây, phối hợp với các vị thuốc khác dùng trị các bệnh xẩy ra sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá tươi dùng trị sang ung thũng độc.

Dân gian cũng dùng các bộ phận của cây chữa ho lao và cầm máu vết thương (Viện Dược liệu).

Thầu táu hạt tròn

Thầu táu hạt tròn, Tai nghé hạt tròn - Aporusa sphaerosperma Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m, nhánh non có lông dày như nhung. Lá hình bầu dục, dài tới 14cm, rộng 7,5cm, có lông như nhung ở mặt dưới, mép có răng rất thưa, gân phụ 8-9 cặp; cuống 15mm, có 2 tuyến ở đỉnh. Bông 1-2 cái ở nách lá. Hoa có 3-4 lá đài, 2 nhị. Quả nang tròn, đường kính 7-10mm, chứa 1 hạt tròn.

Ra hoa tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Aporusae Sphaerospermae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia và Việt Nam, thường mọc trên các đồi, trong rừng thưa nhiều nơi từ Ninh Bình qua Lâm Đồng tới An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, rễ được sử dụng làm thuốc trị bệnh phụ khoa.

Thầu táu lông

Thầu táu lông, Tai nghé lông - Aporusa villosa (Lindl.) H. Baill (Scepa villosa Lindl.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 6-10m; nhánh non có màu nhung nâu hay đen đen. Lá có phiến xoan dài tới 12cm, rộng 5,5cm, tù hai đầu, dày, mặt trên có lông thưa nhất là ở gân, mặt dưới như nhung nâu; gân phụ 7-8 cặp, mép có răng thưa; cuống dài 1-1,5cm. Bông đực dài 1-2,5cm, bông cái ngắn như xim co, có lông nâu đỏ, cao 1cm. Quả nang.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Aporusae Villosae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh và nửa rụng lá từ vùng thấp 100m tới vùng cao 1400m. Cũng phân bố ở Nam Trung Quốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị bệnh hủi (ma phong).

Thị

Thị, Thị rừng, Thị mười nhị - Diospyros decandra Lour., thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ khá cao. Lá mọc so le, có phiến trái xoan thuôn, thon lại nhiều hay ít ở gốc, nhọn mũi, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, dai; cuống lá dài 6-9mm có lông. Hoa trắng trắng, thành xim có cuống, với những hoa bên bị thui và hoa ở giữa có cuống ngắn. Quả gần hình cầu, dẹp ở đỉnh, đường kính 3-5cm với 6-8 ô, màu vàng, đài mang quả có 4 thùy, có lông cả hai mặt, có mép cuộn ra ngoài. Hạt cứng, dài 3cm, có nội nhũ sừng, không nhăn.

Ra hoa tháng 2-4 có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, quả và lá - Cortex Radicis, Fructus et Folium Diospyri Decandrae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của Đông Dương, mọc hoang trên đất hơi ẩm vùng rừng núi. Cũng thường được trồng trong các vườn và quanh các chùa để lấy quả ăn. Vỏ rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô. Quả thu hái tháng 8-9.

Thành phần hóa học: Thịt quả chứa một tanin catechic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ vị đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng giải nhiệt độc, trừ giun. Thịt quả Thị có tác dụng trừ giun, an thần. Vỏ quả Thị tiêu viêm. Lá Thị hạ khí, gây trung tiện, tiêu viêm giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ được dùng trị nôn ói, trẻ em đầu mình nóng, lở ngứa, sâu quảng. Thịt quả dùng làm thuốc trấn an và trị giun sán ở trẻ em. Vỏ quả Thị dùng trị những chỗ rộp da do con giời leo. Lá dùng tươi giã đắp trị mụn nhọt, vết thương, vết bỏng lửa; lại dùng thông hơi, gây trung tiện.

Ở Campuchia, người ta dùng quả Thị để trị bệnh mất ngủ và dùng chế thuốc điều kinh.

Đơn thuốc:

1. Trị giun kim: Cho trẻ ăn thịt quả Thị nhiều vào sáng sớm lúc đói.

2. Nôn ói và trẻ đầu mình nóng: Dùng 1 nắm vỏ rễ Thị, bỏ lớp ngoài, lấy lớp trắng ở trong sắc uống.

3. Lở ngứa, sâu quảng: Dùng vỏ rễ Thị sắc nước rửa hoặc dùng lá sắc đặc rửa.

4. Giời leo: Vỏ quả Thị đã phơi khô đốt thành than, tán bột bôi vào chỗ rộp da.

5. Bụng căng đầy hơi: Dùng lá Thị khô thái nhỏ cuộn giấy như điếu thuốc lá cho bệnh nhân hút. Hoặc giã lá Thị tươi đặt vào rốn và hậu môn hoặc giữ lại, sau một chốc sẽ thông hơi.

Thìa là

Thìa là, Thì là - Anethum graveolens L., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm có thân nhẵn cao 60-80cm hay hơn, khía rãnh dọc; có rễ trụ. Lá có bẹ rất phát triển, phiến xẻ 3 lần lông chim, có các phiến nhỏ hình sợi; các lá ở ngọn tiêu giảm, không có cuống. Cụm hoa ở ngọn, trên thân và trên các cành, thành tán kép gồm 5-15 tán nhỏ; các tán này mang 20-40 hoa màu vàng. Quả bế kép nằm trên một cuống quả rẽ đôi; quả hình trứng có 10 cạnh mà 4 cái ở mép nở dãn thành cánh dẹp.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Anethi Graveolentis.

Nơi sống và thu hái: Thìa là mọc hoang dại ở miền Nam châu Âu, một số nước Bắc Phi.

Ta có nhập trồng chủ yếu lấy cành lá làm gia vị.

Thành phần hóa học: Trong lá và quả đều có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là limonen, carvon (60%).

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu của lá và quả có tính kích thích ăn ngon miệng và tiêu hoá. Quả Thìa là có tính chất tương tự Hồi và Tiểu hồi, nên thường dùng làm thuốc mạnh tỳ vị, làm dễ tiêu hoá, chống co thắt, thông kinh, gây tiết sữa và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá Thìa là là rau gia vị quen thuộc, vừa tô điểm vừa làm nổi vị món canh cá giấm, canh lươn, ốc; làm thơm ngon, lại át được mùi tanh. Quả được dùng để chữa chứng khó tiêu, nấc, nuối hơi, nôn mửa, đầy trướng, đau bụng, đau răng. Người ta dùng thuốc hãm 1-2 thìa cà phê hạt Thìa là trong một lít nước sôi hoặc dùng nước cất hạt 50-100ml trong ngày.

Còn dùng làm thuốc trị viêm thận, sỏi bàng quang, sỏi thận; người ta dùng 1 muỗng canh hạt Thìa là, giã nát cho vào ly, chế nước sôi vào hãm, chia làm 5-6 lần để uống trong ngày.

Cũng dùng chữa xơ vữa động mạch, huyết áp cao, xơ cứng mạch não dẫn tới nhức đầu; dùng liều như trên nhưng chỉ uống 2 lần, liên tục trong nhiều ngày.

Khi có triệu chứng khó ngủ hoặc bị kích thích nhiều quá, cũng có thể uống trà Thìa là như trên trước khi ngủ. Có thể dùng lá tươi để thay hạt.

Thị Candolle

Thị Candolle - Diospyros candolleana Wight., thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình hay cao; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến mỏng hay cứng, lúc non có lông nằm, dài 10-15cm, đo đỏ lúc khô, cuống 6-8mm. Xim ở nách lá; hoa có lông mịn phía ngoài, hoa đực cao 6mm; nhị 11-13. Hoa cái có nhị lép. Quả mọng cao 2cm, có lông mịn hoe; hạt 10.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Cortex Radicis Diospyri Candolleanae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp trong các rừng thường xanh ở Nam Bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng sắc uống trị thấp khớp và phù thũng.

Thích cánh hồng

Thích cánh hồng, La phù thích, Tích thụ nghệ - Acer fabri Hance, thuộc họ Thích - Aceraceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao tới 10m. Vỏ thân màu tro tối hay tro nâu nhạt, cành non màu lục tím. Lá hình bầu dục, dài 7-11cm, rộng 2-3cm, đầu thon nhọn, mép nguyên trừ ở gần chóp có răng thưa, gân phụ 4-5 cặp. Hoa màu trắng. Quả có cánh dài 2,5-3cm, cánh rộng 1cm, màu tía và về sau màu vàng nâu.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Fructus, Radix et Folium Acris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở độ cao 800-1500m trên mặt biển, trong rừng thường xanh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị hầu họng sưng đau, mất tiếng nói, lao phổi; rễ được dùng trị sưng amygdal, ho, lá dùng trị ho, rắn độc cắn.

Thị đài nhăn

Thị đài nhăn - Diospyros pilosanthera Blanco var. helferi (C. B. Clarke) Bakh. (D. helferi C. B Clarke), thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 17m, thân khúc khuỷu, vỏ đen. Phiến lá thuôn, dài đến 25cm, dày, không lông, có 2 tuyến ở gốc; cuống cỡ 1cm. Hoa đực 3-4 ở nách lá; đài có 3 lá đài cao 7-8mm, mép nhăn, tràng cao 15mm, nhị 4. Hoa cái đơn độc, dài 7-14mm, tràng cao 12mm. Quả tròn, to 2cm, trên đài đồng trưởng có lá đài cao đến 15-17mm; hạt 8-10.

Ra hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Diospyri Pilosantherae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam,

Malaixia. Cây mọc ở rừng và rừng phục hồi đến độ cao 1500m từ Khánh Hoà, Phú Yên đến Sông Bé, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tới Kiên Giang (Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được.

Ở Campuchia, các lá non được dùng trị hắc hào; vỏ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh phụ khoa.

Thị đầu heo

Thị đầu heo, Cườm thị - Diospyros malabarica (Desr.) Kostel. (D. embryopteris Pers., D. peregrina Gurcke), thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 10-15cm, cành nhánh mọc ngang vươn dài. Lá đơn, nguyên, mọc so le, gần như xếp hai hàng; phiến lá bầu dục thuôn dài, dài 8-30cm, rộng 6-9cm, dai, màu lục nhạt; cuống dài 6-20mm. Xim đực 3-7 hoa vàng vàng, cao cỡ 1cm; nhị nhiều 20-60. Xim cái 2-5 hoa to hơn hoa đực; bầu trên, 8-10 ô. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, dày 2,5-5cm, nhẵn hay có tuyến

màu đo đỏ; đài mang quả với 4 thùy trải ra, lún phún lông hay nhẵn; hạt vàng, phủ lông phấn.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - Fructus et Cortex Diospyri Malabaricae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào. Việt Nam, cho tới Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc ở rừng miền Nam và miền Trung. Cũng thường được trồng ở các thành phố (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) và các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, ...làm cây bóng mát.

Thành phần hóa học: Quả chứa 15% và vỏ chứa 12% tanin; quả còn chứa pectin và glucose. Lá chứa (-sitosterol, betulin và acid oleanolic. Vỏ chứa acid betulinic. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả và vỏ thân có vị chát, đắng, nhất là khi còn xanh, lại có dầu; khi chín có vị ngọt dịu. Quả và vỏ tác dụng thu liễm. Nước chiết quả bằng ether có tác dụng diệt khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Có khi người ta dùng quả chín đem ép và cho bốc hơi trong nồi chưng cách thuỷ, sẽ xuất hiện những mảng mềm màu nâu đỏ, dễ tan trong nước. Đó là một chất làm săn da rất có ích để trị ỉa chảy và lỵ mạn tính. Liều dùng uống trong là 3-30cg, 3 lần trong ngày. Với liều 8g trong 600g nước, dùng chữa bệnh bạch đới, bằng cách thụt qua âm đạo.

Ở Ấn Độ, dầu hạt dùng trị ỉa chảy và lỵ; nước nấu quả dùng súc miệng trị bệnh aptơ và đau ngực, dịch quả dùng đắp vết thương và loét; vỏ dùng trị lỵ và sốt gián cách.

Thị dẻ

Thị dẻ - Diospyros castanea (Craib) Fletcher (Maba castanea Craib), thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có vỏ đỏ, nâu nâu hay nâu. Lá mọc so le, dai, xoan thuôn hay thuôn, tròn hay hình tim ở gốc, tròn hay có mũi, có khi cụt ở đầu, dài 7,5-13cm, rộng 5-8cm, nhẵn ở trên, ban đầu có lông ngắn rồi nhẵn ở mặt dưới, nhưng có những u lồi nhỏ; cuống lá dài 8-12mm. Hoa xếp thành lông ở nách lá, lá bắc 3-4mm, mau rụng, đài hình ống có 3-4 thùy, ống tràng cao 8mm, mặt ngoài có lông tơ, nhị 12. Quả thuôn, có 3 ô, dài 2,2cm, rộng 2cm, nhẵn trừ ở gốc và ở chóp.

Quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Diospyri Castanceae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Thái Lan. Ở nước ta chỉ gặp ở Đăktô (Kon Tum).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, người ta dùng vỏ làm thuốc sắc uống để tăng sức khoẻ.

Thiên danh tinh

Thiên danh tinh - Carpesium abrotanoides L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, mọc đứng, đơn hay phân nhánh, hơi có lông mềm lún phún, cao 60-120cm. Lá thuôn ngọn giáo ngược, thắt hẹp ở gốc thành cuống giả, đầu nhọn sắc nhiều hay ít, dài 10-15cm, rộng 5-8cm, có lông ráp ở trên, có lông mềm nhiều hơn ở mặt dưới, có răng lượn. Cụm hoa đầu

vàng, ở nách những lá phía trên, không cuống hay gần như không cuống, rộng 7-8mm; lá bắc ngoài trái xoan, dạng lá, các lá khác có dạng vẩy, hình bầu dục, rất tròn ở đầu, có lông mi ở mép. Quả bế dài 2,5mm, có rạch dọc theo chiều dài, có mỏ 0,3-0,4mm.

Mùa hoa quả tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Carpesii, thường gọi là Hạc sắt, và toàn cây - Herba Carpesii, thường gọi là Thiên danh tinh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến ở miền Bắc, nhất là ở vùng cao Lào Cai, Hà Tây, Lạng Sơn. Thu hái quả và cây vào mùa xuân, hạ và đông.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu. Quả chứa carabrone, carpesialactone, n-hexanoic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng sát trùng, tiêu tích, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng trị giun đũa, giun kim, sán dây, đau bụng giun, trẻ em cam tích, viêm mủ da. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Cành rễ, lá làm thuốc có thể trị các chứng viêm do xung huyết như viêm cuống họng, viêm mạng sườn, viêm phế quản; lại có tác dụng gây nôn, trừ đờm và tẩy. Trị đau sưng họng rất hay, giã, vắt lấy nước hoà giấm nhỏ vào họng. Cành và lá vắt nước trị trùng độc cắn bị thương có công hiệu.

Kinh nghiệm dân gian Trung Quốc lấy lá non giã nhừ chữa bệnh thối gan bàn chân rất hay. Dùng cành lá giã đắp ngoài trị côn trùng độc cắn, đốt.

Đơn thuốc: Trị giun đũa, giun kim: Dùng Hạc sắc 10g, hạt Cau 10g. Sử quân tử 10g, sắc nước uống.

Thiên đầu thống

Thiên đầu thống, Ong bầu, Trái keo - Cordia dichotoma Forst. f. (C. obliqua Wall.), thuộc họ Ngút -Cordiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 3-8m, với nhánh trắng trắng. Lá xoan, tròn hay gần như hình tím ở gốc, tròn hay hơi thót lại và tù ở chóp, dài 7-15cm, rộng 5-8cm, cứng, hơi dai, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới. Hoa nhỏ, trắng nhiều, thành cụm hoa hình tháp hay dạng ngù ở ngọn hoặc ở đầu các nhánh bên ngắn, dài 10cm. Quả hình trứng, nhẵn, bóng, khi chín màu vàng hay hồng nhạt với hạch trắng, dài 25mm hay hơn, mang đài tồn tại; hạch cứng, có 2-4 ô trong lớp nạc nhớt như keo; đài mang hoa phình to.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - Radix et Fructus Cordiae Dichotomae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Việt Nam, Campuchia tới châu Đại Dương. Thường gặp ở vùng đồng bằng và trung du nhiều nơi của nước ta, cùng thường được trồng lấy bóng mát. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa 20% tanin. Quả chứa một chất nhầy và nhớt dính.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng trừ giun, lợi tiểu, làm nhầy long đờm, nhuận tràng. Lá có tác dụng tiêu viêm giảm đau. Vỏ có tác dụng hạ nhiệt. Ở Trung Quốc, rễ và quả được xem như có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng hành khí chỉ thống, hoá đàm chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Ở Ấn Độ, dùng trị bệnh đường tiết niệu, bệnh về phổi và lá lách.

Dịch vỏ trị cúm. Vỏ sắc uống dùng trị đầy hơi và sốt, người ta thường sắc uống xem như là bổ. Ở Java thường dùng phối hợp với vỏ Lựu để trị lỵ và sốt rét.

Hạch quả tán bột dùng đắp trị bệnh nấm tóc.

Lá dùng đắp trị ung nhọt và trị đau đầu. Cũng dùng trị các loại viêm và u bướu. Có nhiều nơi dùng chữa bệnh thiên đầu thống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và quả dùng trị tâm vị khí thống, thấp nhiệt ỉa chảy, viêm nhánh khí quản cấp và mạn tính. Ở Quảng Tây, rễ dùng trị đau xoang dạ dày, viêm dạ dày ruột.

Đơn thuốc: Trị thiên đầu thống: Lá Thiên đầu thống khô 8-12g sắc uống. Đồng thời lấy lá tươi giã nhỏ đắp vào thái dương (Kinh nghiệm dân gian ở Vĩnh Phú).

Thiền liền lá hẹp

Thiền liền lá hẹp, Địa liền lá hẹp - Kaempferia angustifolia Roscoe, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ có thân rễ yếu, có rễ nhỏ xen lẫn với những củ hình cầu, to bằng ngón tay. Lá 2-6 cái thành bó, nghiêng, hình mũi mác hay hình dải, rất nhạt ở dưới, nhẵn cả hai mặt, với nhiều chấm trắng nhỏ, gần như không cuống, dài 13cm, rộng 15-45mm. Hoa trắng, với môi tím, rất nhiều, nằm giữa các bẹ.

Hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Củ (thân rễ), rễ - Rhizoma et Radix Kaempferiae Angustifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các bãi cỏ ở vùng thấp tới độ cao 1200m tại Đắc Lắc, thành phố Hồ Chí Minh (Thủ Đức).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân rễ thơm dùng trị ho và rễ cũng được dùng thay Chay ăn với Trầu không.

Ở Ấn Độ, thân rễ được dùng trong ngành thú y.

Thiên liệu

Thiên liệu, Chà nan lông dày - Homalium tomentosum (Vent.) Benth., thuộc họ Bồ quân - Flacourtiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 25m, có vỏ trắng bạc, rất nhẵn, bong ra từng mảng. Lá xoan ngược hay bầu dục, tròn ở hai đầu, có khi hơi hình tim ở gốc và lõm ở đầu, dài 7-13cm, rộng 5-9cm, dai, hầu như nhẵn ở trên, có lông nhung mềm ở dưới, mép lượn sóng. Hoa có lông mềm màu vàng, xếp thành chùm dạng bông ở nách lá.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Homalii Tomentosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia và Malaixia. Cây thường mọc trong rừng thưa phục hồi, trên đất sét và có cát; có khi trong rừng phục hồi thường bị cháy. Có phân bố ở vùng Bà Rịa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ có vị chát, có tác dụng thu liễm. Thân rễ rất tốt để chế bột than (Theo A. Pételot).

Thiên lý

Thiên lý, Hoa thiên lý, Hoa lý - Telosma cordata (Burm. f.) Merr. (Asclepias cordata Burm. f.), thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo quấn có thân cành hơi có lông, mủ trắng. Lá mọc đối, phiến lá hình tim, dài 6-11cm, rộng 4-7,5cm, chóp nhọn, mép lá thường cong lên. Hoa khá to, nhiều, màu vàng lục nhạt, mùi thơm dễ chịu, mọc thành xim dạng tán ở nách lá. Quả thuộc loại quả đại, dài 6-10cm, rộng 12-14mm; hạt dài 1,5cm, có mào lông dài 3cm.

Hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - Radix et Flos Telosmae Cordatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và các nước Á châu nhiệt đới, được trồng làm giàn cho mát và lấy hoa nấu canh ăn. Thu hái lá quanh năm, hoa vào lúc cây có hoa và quả vào mùa thu đông, phơi hay sấy khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng bình can, thanh mục, tiêu viêm mắt,

làm tan màng mộng, làm chóng lên da non và thanh nhiệt giải độc. Hoa thiên lý còn có tác dụng giải nhiệt, an thần, gây ngủ và còn có tác dụng trị giun kim.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng hoa thiên lý xào hay nấu canh ăn bổ mát, giúp ngủ ngon không trằn trọc, bớt đi đái đêm và đỡ mệt mỏi đau lưng.

Ở Thái Lan, hoa và lá đều dùng ăn. Hoa và lá còn được dùng trị viêm kết mạc cấp và mạn, viêm giác mạc, mờ đục màng mắt, viêm kết mạc do bệnh sởi. Lá dùng ngoài giã đắp lên các mụn nhọt, vết loét, trị lòi dom và sa dạ con. Rễ cây được dùng để chế mứt và dùng chữa đái buốt có máu hoặc có cặn trắng.

Cách dùng: Ngày dùng 3-5g hoa hoặc lá, dạng thuốc sắc. Có thể dùng một quả thay cho hoa. Để đắp ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp. Để trị lòi dom và bệnh sa dạ con lấy 30-50g lá với 5% muối, giã nhỏ, vắt lấy nước cốt tẩm bông đắp rịt vào hậu môn hay âm hộ (sau khi đã rửa sạch chỗ đau bằng nước muối) mỗi ngày thay một lần, sau 3-4 ngày thấy có kết quả. Rễ dùng 12-20g, dạng thuốc sắc.

Thiên lý quang dạng cúc

Thiên lý quang dạng cúc - Senecio chrysanthemoides DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc thẳng đứng, cao 40-80cm, phần trên thường có lông tơ, phần dưới không lông. Lá mọc so le, các lá ở gốc có phiến hơi mũi mác, đầu tròn, gốc có tai tròn, mép có răng đều đều, thưa, gân phụ 6-7 cặp; các lá ở thân thon, lần lần hẹp đi, cuống ngắn hơn phiến, mép xẻ thùy sâu. Hoa đầu trên cuống dài, bao chung có nhiều hàng lá bắc nhọn; hoa ngoài 10-12 cái có lưỡi màu vàng, to 6 x 2,5mm, có 5 gân, ở đầu có 3 răng, hoa ống cao 4,5mm. Quả bế có lông mào trắng dài 4mm.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Senecionis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp trong rừng thường xanh núi cao miền Bắc.

Thành phần hóa học: Rễ khô chứa seneciphyllin 0,01%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; rễ có tác dụng hoạt huyết tiêu thũng; toàn cây có tác dụng khư phong, chống ho, thanh nhiệt giải độc, sinh cơ, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, cây được xem như có độc đối với gia súc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương, ứ tích lạnh đau, ung sang thũng độc và sưng vú. Toàn cây được dùng trị tê đau vùng dưới sườn, ho, dùng ngoài trị mụn nhọt chưa lở, vô danh thũng độc.

Ghi chú: Qua mẫu vật lưu trữ ở Viện Dược liệu, có cây Phòng lưng lửng - Senecio calthaefolius Hook, mọc ở Sapa (Lào Cai) ra hoa vào tháng 5, được dân gian dùng làm thuốc trị nôn mửa, rất gần với cây Thiên lý quang dạng cúc.

Thiên lý quang Oldham

Thiên lý quang Oldham, Vi hoàng Oldham, Cúc bạc lông nhện, Bồ nhi căn - Senecio oldhamianus Maxim, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân đứng, cao trên 0,5m, có rãnh. Lá hơi hình tim ở gốc, phiến bầu dục hay hình tam giác, mép có răng không đều. Cụm hoa hình ngù ở ngọn, đơn, có khi kép. Đầu hoa hình bán cầu. Bao chung có 2 hàng lá bắc. Mỗi đầu có 10 hoa cái hình lưỡi, còn hoa lưỡng tính thì nhiều. Tràng hoa cái có ống mảnh, lưỡi có 3 răng, ống hoa lưỡng tính có 5 thùy hình tam giác. Nhị 5. Bầu hình trụ. Quả bế hình trụ, có mào lông.

Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Senecionis Oldhamiani, thường gọi là Phì trư miêu.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Mianma và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng trung du và núi cao, gặp ở ven đường đi tại các rừng thưa. Thu hái vào mùa hè.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng giải độc, hoạt huyết, thanh nhiệt, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị sang độc, mụn nhọt chảy nước vàng, đòn ngã dao chém bị thương.

Thiên lý quang rừng rậm

Thiên lý quang rừng rậm, Vi hoàng Nemor - Senecio nemorensis L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có rễ củ; thân tròn không lông, cao 45-100cm, đường kính 7mm. Lá có phiến thon dài 12-15cm, rộng 2,5-5cm, nhọn hai đầu, mép có răng nhọn. Ngù hoa to, hoa đầu trên cuống dài, lá bắc có lưng dày có 3 gân, dài 6-7mm; mỗi hoa đầu có 10-12 hoa, hoa hình lưỡi màu trắng, dài 12mm; 4 gân; hoa hình ống có ống hẹp ở nửa dưới. Quả bế có mào lông dài 6-6,5mm, màu trắng.

Hình 2407. Thiên lý quang rừng rậm

Cành mang hoa; Hoa hình lưỡi; Hoa hình ống.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Senecionis Nemorensis, thường gọi là Hoàng uyển.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Nga (Sibêri). Ở nước ta, cũng chỉ gặp trong rừng một số nơi thuộc các tỉnh phía Bắc.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa macrophylline, sarracine và cynarin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị nhiệt lỵ, đau mắt và mụn nhọt sưng lở, viêm mật, viêm gan. Liều dùng uống trong 8-16g; dùng ngoài giã đắp.

Thiên lý quang trắng

Thiên lý quang trắng, Bạch diệp hỏa thảo. Vi hoàng - Senecio nagensium C. B. Clarke, thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc đứng cao 2m; thân có rãnh; các nhánh ngắn, có lông dài. Lá có phiến thon, dài đến 17cm, gân phụ 10-12 cặp, mép có răng, có lông dày xám ở mặt dưới, cuống thường có một tai nhỏ ở gốc. Chuỳ hoa rộng, hoa đầu có bao chung gồm hai hàng lá bắc, hàng ngoài nhỏ, hàng trong đầy lông dày ở lưng ống tràng cao 8mm, hẹp ở nửa dưới. Quả bế cao 1,7mm, có 5 cạnh, lông mào mịn.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Senecionis Nagensii, thường gọi là Bạch diệp hoả thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Tây Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt phát tán, định suyễn, sát trùng, khư phong, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm bàng quang cấp tính, viêm thận thủy thũng, cảm mạo sốt cao, đái đỏ đái dắt, viêm khí quản, bệnh giun đũa, suyễn khan. Còn dùng trị đau dạ dày ruột. Liều dùng 15-30 hạt, sắc uống.

Thiên môn

Thiên môn, Thiên đông, Dây tóc tiên - Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr., thuộc họ Thiên môn -Asparagaceae.

Mô tả: Dây leo sống lâu năm dài 1-2m. Rễ củ hình thoi mọc thành chùm.

Thân mang nhiều cành, có ba cạnh, dài nhọn, hình lưỡi liềm nom như lá. Lá thật nhỏ như vẩy. Hoa nhỏ màu trắng, mọc ở nách lá. Quả mọng màu đỏ khi chín.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Asparagi, thường có tên là Thiên đông.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông á ôn đới, mọc hoang và cũng thường được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng gốc cây. Thu hái rễ củ vào mùa khô, đem về loại bỏ rễ con, tẩm ướt nước cho

mềm, không ngâm lâu, hoặc đồ chín, rút bỏ lõi, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong củ có tinh bột, đường, chất nhầy và khoáng chất. Hoạt chất chính là asparagin, một acid amin có tác dụng lọc máu, dẫn lưu gan thận, ruột, phổi, làm dịu, kích thích tim, lợi tiểu, giảm đường huyết, nhuận tràng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm thanh nhiệt, sinh tân chỉ khát, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: Phổi khô ho khan, lao phổi, viêm họng mạn tính, ho gà; họng khô khát nước, buồn phiền mất ngủ; bạch hầu; viêm mũi; đái tháo đường; táo bón kéo dài; ung thư vú. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị đinh nhọt, viêm mủ da, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Ho nhiều đờm nóng: Thiên môn bỏ lõi, sao vàng 20g, Bách bộ rửa sạch, bỏ lõi, tẩm nước gừng sao qua 10g, vỏ rễ Dâu, cạo bỏ vỏ ngoài, tẩm mật nướng chín 10g, cùng sắc uống.

2. Thuốc bổ chữa suy nhược: Thiên môn nấu thành cao lỏng, trộn với rượu Đẳng sâm và uống trước bữa ăn.

3. Bổ phổi, chữa ho, khô cổ: Thiên môn nấu thành cao lỏng, thêm rượu uống (có thể phối hợp với lá Tỳ bà, Bách hợp, Thạch hộc, Trần bì). Hoặc dùng Thiên môn 15g, củ Sinh địa, rễ Sa sâm mỗi vị 12g sắc uống.

4. Ho gà: Củ Thiên môn, Bách bộ, quả Qua lâu, mỗi vị 6g; vỏ Quýt, củ Bối mẫu, mỗi vị 3g, sắc uống.

Thiên môn ráng

Thiên môn ráng, Dương xỉ thiên môn đông - Asparagus filicinus Buch. - Ham. ex D. Don, thuộc họ Thiên môn - Asparagaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,5m; thân không gai. Các cành dạng lá (Diệp chi) chụm 4-6 cái, hẹp cỡ 2mm, cong, dài 5-10mm. Hoa đơn độc có 6 nhị, có nhuỵ lép. Quả mọng tròn, đen, to 5-6mm; hạt 1.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Asparagi Filicini, thường gọi tên là Thổ bách bộ.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc ở rìa rừng núi vùng núi Lang Bian (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, chống ho, giảm đau, tiêu thũng. Ở Ấn Độ rễ cây được xem như là bổ và làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng như Thiên môn; cũng dùng thay Bách bộ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng chữa trẻ em cam tích, ho, đau răng, đòn ngã tổn thương, ghẻ ngứa, nóng trong xương, viêm tai giữa. Liều dùng uống trong 8-12g; có thể làm thuốc hoàn; dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã đắp.

Thiên nam tinh

Thiên nam tinh, Nam tinh không lông, Củ nưa - Arisaema erubescens (Mart.) Schott (A. consanguineumSchott, A. hypoglaucum Craib), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 40-80cm. Củ tròn tròn đường kính 4-5cm, mang nhiều rễ con. Thường chỉ có 1 lá duy nhất mọc thẳng từ củ, có cuống dài 25cm, xẻ thành nhiều thùy (10-13) hình mác hẹp; đầu có đuôi. Cụm hoa là một bông mo không phân nhánh, màu tím nhạt, mang nhiều hoa không cuống. Quả mọng, màu đỏ tươi.

Hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Radix Arisaemae Erubescentis, thường gọi là Thiên nam tinh.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở chỗ ẩm ướt vùng núi cao Lào Cai (Sapa), Lâm Đồng (Đơn Dương). Thu hái rễ vào

mùa thu đông khi cây tàn, loại bỏ rễ con, đồ chín phơi khô ta gọi là Sinh nam tinh. Khi dùng, ngâm mềm, thái mỏng rồi ngâm nước có phèn và gừng, phơi khô, tẩm nước gừng, sao thơm (làm cho hết ngứa hay còn ngứa ít mới dùng), ta được Chế nam tinh. Nếu tẩm với mật bò thì được Đởm nam tinh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính nóng và có độc; có tác dụng làm dịu, chống co giật, làm long đờm, chống u tân sinh. Đởm nam tinh có vị đắng, tính mát; có tác dụng long đờm, an thần, chống co giật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Đờm tích ở phổi, tức ngực, trúng phong bất tỉnh, cấm khẩu; 2. Đầy bụng, ăn uống không tiêu; 3. Hạch sưng tấy, rắn cắn và các bệnh ghẻ lở, ngứa.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: 1. Bại liệt nửa người, liệt thần kinh mặt; 2. Động kinh, sài uốn ván; 3. Ho, nhiều đờm; 4. Ung thư tế bào não. Dùng ngoài trị mụn nhọt, rắn cắn, đòn ngã sưng tấy. Đởm nam tinh dùng trị sốt trẻ em và co giật.

Liều dùng 2,5-5g Chế nam tinh và 3-6 g Đởm nam tinh, sắc uống. Sinh nam tinh chỉ dùng tán ra thêm giấm đắp tại chỗ.

Ghi chú:

1. Không dùng cho phụ nữ có thai.

2. Ở nước ta, còn có loài Thiên nam tinh cuống dài - Arisaema petiolatum Gagnep., phân bố ở Lang Bian, Đà Lạt, (Lâm Đồng) cũng có thể dùng như loài trên.

Thiên niên kiện

Thiên niên kiện, Sơn thục, Thần phục - Homalomena occulta (Lour.) Schott, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm nhờ thân rễ mập, bò dài, thơm, khi bẻ ngang có xơ như kim. Lá mọc từ thân rễ, phiến lá sáng bóng, dài tới 30cm, có 3 cặp gân gốc, 7-9 cặp gân phụ. Cụm hoa là những bông mo, có mo màu xanh, dài 4-6cm, không rụng; buồng 3-4cm, ngắn hơn mo; bầu chứa nhiều noãn. Quả mọng thuôn, chứa nhiều hạt có rạch.

Mùa hoa 4-6, quả 8-10.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Homalomenae, thường gọi là Thiên niên kiện.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Malaixia - châu Đại Dương mọc hoang ở rừng, nơi ẩm ướt cạnh suối hay dọc theo hai bên bờ khe suối. Cũng được trồng để làm thuốc. Trồng bằng thân rễ. Thu hái thân rễ già, rửa sạch, chặt thành từng đoạn ngắn 10-20cm, sấy nhanh dưới nhiệt độ 50oC cho khô đều mặt ngoài rồi làm sạch vỏ, nhặt bỏ các rễ con, sau đó đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong thân rễ có khoảng 0,8-1% tinh dầu tính theo rễ khô kiệt. Tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm dễ chịu. Trong tinh dầu có chừng 40% l-linalol, một ít terpineol và chừng 2% este tính theo linalyl acetat. Ngoài ra còn có sabinen, limonen, □-terpinen, acetaldehyt, aldehyd propionic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, bổ gân cốt, chỉ thống tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa phong hàn thấp nhức mỏi các gân xương, hoặc co quắp tê bại.

Trong nhân dân, Thiên niên kiện thường được dùng chữa thấp khớp, đau nhức khớp, đau dạ dày, làm thuốc kích thích tiêu hoá. Còn dùng trị đau bụng kinh, trừ sâu nhậy.

Thiên niên kiện còn là nguyên liệu chiết tinh dầu dùng làm hương liệu, và là nguồn nguyên liệu chiết linalol.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ Thiên niên kiện được dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, tứ chi tê bại, đau dạ dày, viêm dạ dày và ruột, gân mạch khó co duỗi,

phong thấp đau lưng đùi, loại phong thấp đau nhức khớp xương.

Cách dùng: Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Thường phối hợp với Cỏ xước, Thổ phục linh, Độc lực để trị tê thấp, nhức mỏi. Cũng dùng tươi giã ngâm rượu xoa bóp chỗ đau nhức, tê bại và phong thấp. Để trị đau bụng kinh, thường phối hợp với rễ Bưởi bung, rễ Bướm bạc, gỗ Vang, rễ Sim rừng cùng sắc uống. Để trừ sâu nhậy, dùng thân rễ khô tán bột rắc.

Lá tươi giã với ít muối đắp chữa nhọt độc.

Chú ý: Người âm hư nội nhiệt, táo bón, nhức đầu không nên dùng.

Thiên niên kiện lớn

Thiên niên kiện lớn - Homalomena gigantea Engl., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, thân to 3cm. Lá có cuống dài 40cm, phiến hình tim dài tới 50cm, rộng tới 35cm. Cụm hoa 1-2 ở nách lá, trên cuống dài 20 cm; mo tròn dài có mũi, dài 12cm, buồng 6-12cm, phần cái cao 2,5-3cm, bầu có nhiều noãn đính noãn trung trục, phần đực dài 8cm, nhị nhóm 4, nhị lép thành đầu tròn, dài bằng bầu.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Homalomenae Giganteae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Di Linh (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng nhuận phế chỉ khái, thoái nhiệt, khư phong thấp, cường cân cốt, chỉ huyết, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng trị sốt cao, lao phổi, ho ra máu, viêm nhánh khí quản, cúm, cảm mạo, phong thấp đau nhức xương, mụn nhọt sưng lở.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

Thiến thảo

Thiến thảo - Basilicum polystachyon (L.) Moench (Ocimum polystachyon L.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 40cm. Thân vuông có 4 rãnh, có lông thấp. Lá có phiến xoan thon, to đến 7 x 4,5cm, màu xanh tươi, gần như không lông trừ ở cuống, cuống dài 3-4cm, dẹp dẹp. Chùm hoa đứng ở ngọn. Hoa nhỏ mọc thành vòng; lá bắc cỡ 1mm; đài 5 tai, một cái lớn và 2 cái rất hẹp, tràng đỏ, 4 tai gần như bằng nhau; 4 nhị. Quả bế 7mm, màu nâu sẫm.

Cây ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Basilici Polystachyonis.

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng nhiệt đới Á châu, Phi châu và úc châu, thường mọc ở chỗ đất hoang từ Thừa Thiên - Huế tới Cần Thơ. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Khánh Hoà, nhân dân dùng toàn cây sắc thuốc chữa bạch đới, khí hư. Lá trị phong thấp, kinh phong, tim đập nhanh, bệnh thần kinh (Theo Phạm Hoàng Hộ).

Thiên tinh cúc Nêpan

Thiên tinh cúc Nêpan - Myriactis nepalensis Less., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao tới 1m, gần như không lông, phân nhánh ở phần trên. Lá ở gốc thân có thùy hình đàn dài 4-10cm, rộng 2,5-4,5cm; lá trên thân từ từ hẹp lại, xoan, chóp tù, mép có răng nằm thưa. Hoa đầu to 7mm, trên cuống dài 2-4cm, lá bắc một hàng, thon nhọn; hoa ở mép là hoa cái hình lưỡi; hoa phía giữa hình ống lưỡng tính với 4 nhị. Quả bế không lông, có điểm tiết, không có lông mào.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Myriactis Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Xích Kim và Việt Nam. Cây mọc trên đất rừng ở độ cao 1500m vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thư cân hoạt huyết, điều kinh chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ cây được dùng ở Trung Quốc để trị lỵ, viêm ruột, viêm tai giữa mạn tính, đau răng, khớp xương sưng đau.

Thiên tuế không gai

Thiên tuế không gai, Sơn tuế - Cycas inermis Lour., thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Cây có thân cao 1,5m, dày ở ngọn. Lá mọc đứng, hình lông chim, có lá chét hình dải - ngọn giáo, phẳng, mọc đối, không cuống, nhẵn, màu lục sẫm, dài 15cm; cuống lá không có gai. Nón đực ở ngọn, đơn độc, mọc đứng, xoan thuôn, đường kính 10cm; vảy quả ở gần ngọn, hình dải, gập xuống, đơn, tận cùng là một bản xẻ tua. Hạt xoan, dài khoảng 4cm, nhẹ, hung hung, có vỏ giữa cứng, xếp sít nhau thành một chùm to.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cycatis Inermis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Việt Nam, gặp nhiều ở vùng bờ biển (Côn Đảo) và cả ở rừng đất liền (Đồng Nai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân hạt có độc nhưng có thể chế thành bột ăn được, người ta cắt ra từng mảnh nhỏ, ngâm suốt 3 ngày ở chỗ nước chảy, rửa kỹ, phơi khô ngoài nắng cho kỹ rồi chế bột. Loại bột trắng ăn ngon hơn bột Gạo. Nếu chế biến không kỹ thì ăn dễ bị say.

Thiên tuế lược

Thiên tuế lược, Tuế lược - Cycas pectinata Grill., thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Cây có gốc phình rộng tới 50cm, thân cao 1-3m, chia nhánh 1-2 lần; sẹo lá hình bánh bò. Lá dài tới 2m, có gai ở cuống, lá chét dài khoảng 15cm, rộng 7-9mm. Nón đực có vẩy mang bao phấn dài 3,5cm. Nón cái làm thành đầu to 20cm, có lông vàng, mang 4-6 noãn. Hột vàng, to 3-4cm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và lông ở lá noãn - Radix, Folium et Pilus Carpelli Cycatis Pectinatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Băngladét, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Ở Việt Nam, cây mọc ở Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Kiên Giang; thường trồng làm cây cảnh.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính bình, không độc; có tác dụng trừ thấp nhiệt, giảm đau. Lông nhung tán huyết, giảm đau. Rễ thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ và lá đều có thể dùng chữa ho lao, thở khò khè; rễ dùng chữa mụn nhọt ghẻ lở; lông nhung có thể làm lành vết thương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và thân loài này cũng được dùng như Vạn tuế - Cycas revoluta Thunb.

Thiên tuế Rumph

Thiên tuế Rumph, Sơn tuế - Cycas rumphii Miq., thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Cây có thân cao 1-6m, tán dày. Lá chét dài 20-30cm, rộng 1-1,5cm, đầu không có gai. Nón đực chứa nhiều nhị. Vẩy cái màu vàng, dài 25-40cm, phiến thon hẹp hay bầu dục, có mũi dài; noãn không lông. Hạt nâu, dài 3-5cm.

Bộ phận dùng: Nhựa và vẩy - Resina et Squama Cycatis Rumphii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào. Campuchia, Thái Lan, Malaixia. Xri Lanca, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia và các đảo thuộc Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, cây mọc nơi trống dựa biển miền Trung từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến Đồng Nai. Cũng được dùng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non có thể ăn được.

Thân cây chứa một loại bột như bột Cọ dùng ăn được và làm rượu. Hạt có thể chế bột sau khi loại bỏ glucosid độc.

Ở Ấn Độ, nhựa dùng đắp mụn loét ngoan cố; vẩy làm giảm đau.

Thiên tuế Thái Lan

Thiên tuế Thái Lan, Thiên tuế Xiêm - Cycas siamensis Miq., thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Thân cột cao tới 4,5m, phù to như củ ở gốc, tán lá thưa. Lá dài 50-90 cm, mang 50-70 cặp lá chét thon hẹp, dài 20cm, rộng 7-9mm, chót có mũi; trục lá tròn, có lông. Chuỳ hoa đực mang rất nhiều nhị có mũi nhọn; vẩy cái dài 5-7cm, phiến xoan - thon, có 10 khía sâu, có lông dày, màu cam, noãn 2.

Hoa tháng 12-4; quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Lá, quả, thân, rễ - Folium, Fructus, Caulis et Radix Cycatis Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Nam Trung Quốc (Vân Nam), Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam, phổ biến trong các rừng thưa cây họ Dầu, trên đất cát, đất laterit hay đất đá badan ở độ cao tới 400m. Ở nước ta, có gặp ở Đắc Lắc.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị đắng, chát, tính hàn; có tác dụng giải độc, thông lạc, kiện vị, chỉ khái khư đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), quả, lá dùng trị viêm dạ dày ruột, lỵ, tiêu hoá không bình thường, nấc, viêm nhánh khí quản; thân dùng trị viêm gan thể hoàng đản, ung thư, có nơi dùng trị đẻ khó; rễ dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã, thận hư, đau răng.

Thiên tuế vòng

Thiên tuế vòng, Thiên tuế tròn, Xương đế - Cycas circinalis L., thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Cây gỗ có thân cao tới 12m, hình trụ, đường kính 40-50cm. Lá dài đến 2,5m, có gốc có gai, mang 90-100 lá chét hẹp hình ngọn giáo gần dạng lưỡi liềm, dài 21-24cm hay hơn. Nón đực có nhiều nhị, có mũi dài đến 1cm; các lá mang quả (vẩy cái) dài 25cm, hình dải, thót hẹp ở gốc, tận cùng là một bản không rộng, có mũi dài đến 5cm. Quả 1-4 ở mỗi bên, hình trứng, nhẵn, to bằng quả mận (3 x 2,5cm), lúc đầu màu lục, sau vàng và cuối cùng là màu đỏ.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt, dịch lá - Cortex, Semen et Jusfolii Cycatis Circinalis.

Nơi sống và thu hái: Loài có khu phân bố rất rộng từ Madagascar tới Tân Calêđôni qua các đảo của Ấn Độ, Xri Lanca, Inđônêxia, Malaixia. Philippin, Niu Ghinê. Trên lục địa có gặp ở Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Đồng Nai và Kiên Giang (Đảo Phú Quốc). Cũng có nơi trồng làm cây cảnh.

Thành phần hóa học: Hạt chứa tinh bột, một glucosid độc, pakoein, phytosterin và một đường giảm.

Tính vị, tác dụng: Hạt phấn gây mê.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt có thể dùng lấy bột (sau khi đã khử glucosid độc) để làm bánh thay bột sắn hay bột gạo. Lá non dùng ăn thay rau.

Ở Ấn Độ, vỏ và hạt nghiền ra lẫn với dầu Dừa dùng làm thuốc đắp trị loét và sưng. Dịch của những lá mềm dùng cho các trường hợp đầy hơi và nôn mửa.

Hạt giã ra dùng để duốc cá.

Ở Campuchia, người ta dùng những chồi ngọn rất nhớt của những cá thể non, nghiền trong nước gạo hay nước lã sẽ làm vón lên những hạt lơ lửng, mà người ta dùng để băng bó các vết loét hoại thư, mụn nhọt và viêm hạch. Chồi non cũng dùng làm săn da và lợi tiểu. Thân rễ sắc uống trị lỵ, ho, tiêu đờm.

Thiết cô tán

Thiết cô tán, Ngũ vị tử cuống dài, Hoàng long đằng - Schisandra propinqua (Wall.) Hook.f. et Thoms., thuộc họ Ngũ vị - Schisandraceae.

Mô tả: Dây leo to, dài tới 2m; nhánh non màu nâu. Lá có phiến thon hay bầu dục, dài 4-12cm, rộng 1-3cm, không lông; gân phụ 7-9 cặp, cuống dài 1,5-2cm, mảnh. Hoa nhỏ, đơn tính ở nách lá, màu vàng lục, cuống hoa ngắn, có lá bắc nhỏ; bao hoa 6-9 mảnh, dài 4,5-9mm; nhị 6-9 nhóm thành đầu tròn. Ở hoa cái có 10-30 lá noãn mọc rời trên một trục kéo dài. Quả dài 5-7 mm, màu hồng đỏ.

Ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Thân dây, quả - Caulis et Fructus Schisandrae Propinquae, thường gọi là Ngũ hương huyết đằng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường mọc ở độ cao 500-1500. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Fanxipan (Lào Cai). Thu hái vào mùa xuân, hạ, thu, rửa sạch, phơi khô hay dùng tươi.

Thành phần hóa học: Thân, lá và quả đều chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết khư phong, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng. Quả có tác dụng như Ngũ vị tử.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Thiểm Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, bạch đới, lao thương, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, sán khí, phổi có mủ. Uống trong dùng rễ, thân 8-20g, sắc nước thường thêm rượu vào uống, có thể ngâm rượu. Dùng ngoài lấy lá tuỳ lượng, giã nát đắp. Ở Vân Nam người ta dùng chủ yếu là dây; quả được dân gian dùng như Ngũ vị tử.

Thiết đinh

Thiết đinh, Đọt meo, Đinh giác - Markhamia stipulata (Wall.) Seem. ex Schum (Spathodea stipulata Wall.), thuộc họ Núc nác - Bignontaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m hay hơn; cành non đầy lông vàng hay nâu. Lá dài 20-30cm; lá chét 7 - 11, lúc lớn không lông, gân phụ 12 cặp. Chùm hoa đứng ở ngọn, 4-10 hoa to, màu vàng, đài cao tới 5cm, có lông rám, tràng hoa vàng hay vàng nâu, cao tới 9cm, các thùy khía tai bèo hay quăn; nhị 4, bầu có lông. Quả nang dẹp, đầy lông, mảnh phẳng; hạt dài 5cm kể cả cánh.

Ở thứ Kerrii Sprague) Markhamia cauda felina (Hance) Sprague), có cụm hoa, đài và quả có lớp lông len dày, tồn tại lâu.

Hoa tháng 10-2, quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Markhamiae Stipulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài này phân bố ở Nam và Đông Nam Trung Quốc, Bắc Thái Lan, Lào, Bắc và Trung Việt Nam. Thường gặp trong các rừng phục hồi vùng núi, giữa 800 và 1200m từ Lào Cai, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình, Nam Hà đến Thanh Hoá và Quảng Trị.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa và quả non nấu chín dùng ăn được. Lá được dùng trị sốt cao khản tiếng.

Thiết trụ thảo

Thiết trụ thảo, Tiêu kỳ bốn phần - Teucrium quadrifarium Buch. - Ham., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cỏ không chồi, thân cao 0,3-1,1m, thường không nhánh, có lông dày màu vàng kim. Lá có phiến xoan, dài 3-7,5cm, có lông dày như nhung, mép có răng mịn, gân phụ 3-4 cặp; cuống 5-6 mm. Bông đơn hay kép, có lá bắc xoan, dài hơn đài; đài cao 5mm, 5 răng, gốc phù bên trái; tràng hoa hồng hay đỏ, một môi 5 thùy; nhị 4, thò dài ở trên. Quả bế nhỏ.

Ra hoa tháng 5-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - Herba et Folium Teucrii Quadrifarii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc ở lùm bụi, nơi đất khô ở Đà Lạt và Lạc Dương (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng trấn thống, lợi thấp, phòng ngược; lá có tác dụng cầm máu.

Công dụng; Ở Trung Quốc, cây dùng trị cảm mạo phát nhiệt, lỵ, viêm phổi, rắn cắn, xa trùng cước và mẩn ngứa ngoài da.

Thị giung

Thị giung - Diospyros toposita Buch. - Ham., thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 17m, thân to 50cm; nhánh non không lông. Phiến lá xoan bầu dục, dài 10-22cm, bóng, không lông, màu nâu ô liu, gân tạo thành mạng mịn lồi dạng như có hột, cuống 1cm. Xim đực có hoa đực cao 8mm, màu vàng vàng, có nhiều nhị. Hoa cái đơn độc, có nhị lép, bầu 4-6 ô. Quả mọng cao 3cm, có lông vàng; hạt 1-4.

Bộ phận dùng: Nhựa gôm - Gummis Diospyri Topositae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ. Cây mọc ở rừng miền Nam Việt Nam, tới độ cao 700m; có khi trồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, nhựa gôm chích từ cây dùng làm thuốc trị đau răng.

Thị huyền

Thị huyền - Diospyros ebenum Koenig, thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn; nhánh nâu đen. Phiến lá xoan thon, dài 7-11cm, rộng 2,5-5cm, 2 đầu tù, mặt trên nhẵn, mặt dưới nâu lúc khô, gân phụ không đều, 11-13 cặp, mảnh, đi đến gần mép lá; cuống 4-7mm. Xim đực với hoa đực có 15 nhị; hoa cái đơn độc, có 8 nhị lép. Quả tròn dài, to 1,7 x 1,5cm; hạt dẹp, dài 11mm, rộng 6mm, màu đen.

Bộ phận dùng: Vụn gỗ - Lignum Diospyri Ebeni.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Phú Quốc (Kiên Giang).

Thành phần hóa học: Trong cây có nhóm lupeol của các triterpenoid. Lõi gỗ chứa ceryl alcohol, □-naphthaldehyde, triterpenes, □-amyrin monoacetate, betulin, bauerenol, ursolic acid, betulinic acid.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị chát, có tác dụng làm dịu. Ở Trung Quốc, vụn gỗ được xem như có vị ngọt mặn, tính bình, không độc, có tác dụng giải độc. Ở Ấn Độ, người ta cho biết nhóm lupeol trong cây có tính độc và gây rộp da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc tiêu sỏi và duốc cá.

Ở Trung Quốc, vụn gỗ được dùng làm thuốc gây nôn bằng cách dùng bột vụn gỗ uống với rượu ấm.

Thị Morris

Thị Morris, La phù thị, Thị núi - Diospyros morrissiana Hance, thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 3m; các nhánh nhỏ nhẵn, không lông. Lá xoan bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2,5-4cm, có mũi ở chóp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông màu nâu đo đỏ; gân phụ 6 cặp, mảnh; cuống lá dài 8-10mm. Hoa mọc ở nách lá, xếp 2-5 cái một, màu vàng. Quả tròn, đường kính 1,5cm, màu vàng, hạt màu nâu đen.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá và quả - Cortex, Folium et Fructus Diospyri Morrissianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta chỉ gặp ở Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), lá tươi được dùng nấu nước uống khi ăn phải thức ăn trúng độc, quả xanh dùng trị bỏng lửa, bỏng nước; vỏ thân sắc nước trị xích

bạch lỵ. Ở Quảng tây (Trung Quốc) cũng dùng trị ỉa chảy, lỵ và bỏng.

Thị núi

Thị núi, Nhôn - Diospyros montana Roxb., thuộc họ Thị - Ebenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, thân có khi có gai, vỏ đen đen, gỗ trăng trắng; nhánh non có lông mịn. Phiến lá tròn, dài, gốc hình tim hay tròn, dài 6-10cm, rộng 1-2cm, không lông; cuống 5-7mm. Xim đực 3 hoa hình lục lạc; nhị 16. Hoa cái hoặc hoa lưỡng tính đơn độc, cao 5-8mm, có nhị lép; bầu không lông, 8 ô. Quả mọng tròn, to 1,5-4cm, vàng, bóng, chứa 2-8 hạt.

Bộ phận dùng: Lá và quả - Folium et Fructus Diospyri Montanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng miền Trung và miền Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, quả độc được dùng đắp ngoài trị đinh nhọt. Lá và quả giã ra dùng để duốc cá.

Tho

Tho, Giả tử tô, Tự kinh - Tsoongia axillariflora Merr., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-8m, có nhánh đo đỏ. Lá hình bầu dục - xoan hay thuôn-xoan tù, nhọn hay tròn ở gốc, nhọn mũi ở đầu, dạng màng, nguyên, nhẵn hay có lông mềm trên các gân ở hai mặt, dài 6-10cm, rộng 3-5cm. Hoa dài 11mm, thành xim dài 2cm. Quả hạch, đen, hình cầu, nhẵn, đường kính 2mm.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Tsoongiae Axillariflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Đầm Hà (Quảng Ninh), Tam Đảo (Vĩnh Phú), Ba Vì (Hà Tây).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nước sắc lá, vỏ dùng tắm và xát trị ghẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lao phổi; toàn cây trị viêm gan hoàng đản.

Thoa la

Thoa la, Trường hùng lông - Reevesta pubescens Mast., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 20m, nhánh đen, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 3-12cm, rộng 1,5-7cm, gốc tròn hay hình tim, đầy lông hình sao, nhất là ở mặt dưới, gân từ gốc 3, gân phụ 4-5 cặp, cuống dài 0,8-3,5cm. Ngù hoa kép ở ngọn, đài 5, thùy cao 9mm, cánh hoa cao 12mm, cuống bộ nhị dài 2-3,5cm; nhị 15, bầu có lông hình sao, 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang dài 2,5-3,5cm, có lông nâu.

Ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Reevesiae Pubescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và các nước Nam Á châu. Thường mọc ở đất rừng vùng núi Sapa (Lào Cai) Cà Ná (Ninh Thuận) và Gia Lai.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) để trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương.

Thổ bạch cập

Thổ bạch cập, Bao thiệt lan, Cau diệp lông - Spathoglottis pubescens Lindl., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao 40-50cm; giả hành hình cầu to bằng đầu ngón tay. Lá 1-3, phiến dài 20-30cm, rộng 1-1,7 (-4,2)cm, xếp dọc, 3-5 gân. Cụm hoa có lông mịn, mang 7-10 hoa vàng; phiến hoa dài 13-14mm; môi có 3 thùy, giữa có 3 gân.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Spathoglottis Pubescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, có gặp nơi ẩm lầy ở Sapa (Lào Cai), Đà Lạt (Lâm Đồng), Cà Ná (Ninh Thuận).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bổ phế chỉ khái, sinh cơ liễm sang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, giả hành được dùng trị ho, khạc ra máu, ho ra máu, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt lở ngứa.

Thóc lép

Thóc lép, Cỏ cháy - Desmodium gangeticum (L.) DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi 1-1,5m. Cành mọc vươn dài, cành con mảnh có lông về sau nhẵn. Lá có một lá chét hình trái xoan, tròn hay hình tim ở gốc, hầu như tù và nhọn ngắn ở chóp, mỏng, có lông mịn ngắn ở mặt trên và có nhiều lông rạp xuống ở mặt dưới. Lá kèm nhọn. Cụm hoa ở nách hay ở ngọn, có lông, gồm những hoa nhỏ xếp từng đôi một. Quả hơi cong hình cung, không cuống, có lông, chia làm 7-8 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây (thân, lá, rễ, hạt) - Herba Desmoldii Gangetici.

Nơi sống và thu hái: Loài cây cổ nhiệt đới, mọc hoang ở vùng đồi núi, trên các bãi cỏ, ven đường đi từ Bắc tới Nam. Thu hái rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Hạt chứa đường, dầu béo và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, thân lá có tác dụng cầm máu, giảm đau, khư ứ, tiêu thũng, sát khuẩn, điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng làm thuốc rửa vết thương và trị rắn cắn, dùng uống trong chữa bệnh về thận, phù thũng, sỏi mật và ngộ độc. Liều dùng 6-12g.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng chữa ỉa chảy, sốt mạn tính, thiểu năng mật, ho, nôn, hen suyễn, rắn cắn và bò cạp đốt; rễ và hạt được dùng làm thuốc hạ nhiệt và chống xuất tiết.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân lá dùng trị đòn ngã tổn thương, tử cung trệ xuống, bế kinh; dùng ngoài trị ngứa sần, viêm da thần kinh. Hạt dùng trị đau lưng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng: Rễ Thóc lép 12g, lá Cối xay 12g, Đơn châu chấu 8g, sắc uống.
2. Rắn cắn: Rễ Thóc lép tươi, lấy lượng vừa đủ nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào vết thương.

Thóc lép bướm

Thóc lép bướm, Cây mui - Desmodium laxiflorum DC., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nửa bụi, cao 50-120cm, thân tươi nâu đo đỏ, có tơ nằm trắng trắng. Lá mang 3 lá chét hình trứng hay bầu dục, dài 5-17 cm, rộng 3-8,5cm, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới xám, gân phụ 10 cặp; lá kèm 3-4 mm, như chỉ. Chùm hoa dài đến 28cm, bao bởi lá bắc nhọn lúc non; hoa màu tía dài 2-3mm. Quả đậu thẳng hay hơi cong, dài 2-5,5cm, chia 4-12 đốt, dài 4-7cm, rộng 3mm, có lông mịn.

Ra hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Desmodii Laxiflori.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin. Cây mọc ở vùng đồi núi từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình đến Kon Tum, Đắc Lắc.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng tiêu thực, khư phong, trừ thấp, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào Mường ở rừng Cúc phương gọi nó là Cây mui và dùng thân, lá nấu nước uống mát và bổ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị rắn cắn, đòn ngã tổn thương, đau dạ dày, sỏi bàng quang, viêm da dị ứng.

Thóc lép chân mảnh

Thóc lép chân mảnh, Tràng quả chân mảnh - Desmodium laxum DC. subsp. leptopus (A.

Gray ex Benth.) H. Ohashi, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 1,2m, có thân phủ lông móc. Lá có 3 lá chét, xếp lại thành bó ở trên thân; lá kèm dài hơn rộng đến 4-5 lần; lá chét cuối hình trứng hay trứng rộng, dài 6-17 cm, rộng 3-5cm, không lông, mặt dưới có đốm trắng giữa gân phụ; các lá chét bên nhỏ hơn. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách, thành chùm thưa, đơn ít khi phân nhánh, cao 10-50cm, cuống hoa dài 10-15mm, hoa màu hồng nhạt hay tía. Quả có cuống 10-20mm, phủ đầy lông móc, chia 3-4 đốt hình tam giác không cân dài 14-17mm, rộng 4-6mm.

Hoa tháng 3, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Laxi.

Nơi sống và thu hái: Phân loài phổ biến ở Xri Lanca, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Nam Nhật Bản, Lào, Việt Nam đến Malaixia và Philippin. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm thường xanh và nơi đất ẩm, vùng núi ở độ cao 1000-1500m, từ Lào Cai, Quảng Ninh tới Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm gan và dùng ngoài trị rắn cắn.

Thóc lép cuống quả dài

Thóc lép cuống quả dài, Thóc lép lá trám - Desmodium podocarpum DC. subsp. podocarpum, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,5m; thân có lông thưa. Lá kép 3 lá chét có cuống dài; lá chét mỏng; lá cuối cùng hình trứng ngược rộng, đoạn giữa và nửa trên rộng hơn, nhọn sắc hay có mũi nhọn ở đỉnh, dài tới 6cm, rộng tới 6cm, có ít lông ở cả hai mặt, lá kèm dài 5-8mm. Chùm hoa kép ở ngọn, dài đến 30cm; hoa màu hồng. Quả có cuống 2-5mm, thường có 2 đốt dài 5-7mm, rộng 4-5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, lá - Herba, Radix et Folium Desmodii Podocarpi.

Nơi sống và thu hái: Phân bố ở bắc Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, ...thường ở thung lũng và bãi cỏ vùng núi tới độ cao 2200m. Ở nước ta, chỉ gặp ở vùng Đồng Đăng (Lạng Sơn).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, có tác dụng phát biểu tán hàn, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, ho, vết thương dao chém

Thóc lép động

Thóc lép động, Thóc lép lá quay, Đậu lá quay - Codariocalyx motorius (Houtt.) H. Ohashi (Desmodium gyrans (L.f.) DC.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi đứng, phân nhánh, cao tới 1,5m, cành hình trụ, có góc, không lông, lá có 1-3 lá chét thuôn hay hình ngọn giáo thuôn, hai lá chét dưới rất hẹp, còn lá chét giữa lớn nhất, dài 5,5-10cm, rộng 1-2,5cm, màu lục tro và có lông sát ở mặt dưới; lá kèm dễ rụng để lại một cái sẹo hình vòng. Chùm hoa đơn hay thành chuỳ ở nách lá hay ở ngọn; lá bắc lợp, dễ rụng. Hoa màu trắng hồng, đài dạng dấu chia 4 thùy; nhị 1 bó; đầu có lông. Quả có mép trên nguyên, mép dưới khía ra, hơi cong, chia 8 đốt.

Ra hoa tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Cành lá - Ramulus Codariocalycis Motorii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Philippin. Cây mọc rộng rãi khắp nước ta, từ Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên đến Bà Rịa - Vũng Tàu và An Giang.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, có tác dụng khư ứ sinh tân, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, đòn ngã, gãy xương.

Thóc lép đuôi

Thóc lép đuôi, Con nhện - Desmodium caudatum (Thunb. ex Murray) DC. (Hedysarum caudatum Thunb. ex Murray), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1,5-4m, không lông. Lá chét 3, thon, dài, 4-9cm, rộng 1,5-4cm, mặt dưới có lông ở gân; lá kèm 5-6mm. Cụm hoa là chùm ở nách lá và ở ngọn, cao 10-15cm; hoa cách nhau; đài có lông. Quả thòng, dài 5-8cm, chia 4-6 đốt, hình bầu dục, dài 10-15mm, rộng 4mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Desmodii Caudali.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Malaixia, Nhật Bản và Việt Nam. Cây thường mọc dựa suối từ Lào Cai, Thanh Hoá vào tận Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu tích tán ứ. Rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phong thấp, lỵ, viêm gan thể hoàng đản, ho do thương phong, đau dạ dày. Rễ cũng được dùng trị phong thấp. Lá có thể được dùng diệt giòi trong xì dầu.

Thóc lép Griffith

Thóc lép Griffith, Cỏ chân trâu - Desmodium griffithianum Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, nhánh tròn có lông vàng rồi trắng, dày, đứng. Lá kép có 3 (ít khi 1) lá chét có phiến xoan bầu dục hay thuôn, dài 1,5-2,5cm, có lông nằm; lá kèm 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dày rồi thưa ra, dài đến 30cm, đầy lông vàng; hoa đỏ tim tím, đài đầy lông; cánh hoa 5-6mm, bầu có lông. Quả rủ xuống, dài 8-10mm, đốt 3-5, to 3 x 2,5mm, có lông như nhung màu vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Griffithiani.

Nơi sống và thu hái: Loại phân bố ở Assam, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong các rừng Thông savan vùng núi dọc suối, trên đất rừng ở độ cao 1300-2000m của Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn thân sắc uống chữa đái ra máu.

Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc thanh nhiệt.

Thóc lép lá lượn

Thóc lép lá lượn, Tràng quả đeo - Desmodium sequax Wall., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 2m, có nhánh non phủ lông móc và lông thẳng hướng lên có màu gỉ sét. Lá kép 3 lá chét; lá chét cuối dai, nguyên, hình trứng, hình trứng ngược hay hình bánh bò, dài 3,5-14cm, rộng 2,3-8cm, nhọn hay hơi có mui ngắn ở đỉnh, gần nhẵn ở mặt trên, có lông sát hay đứng ở mặt dưới, lá kèm phụ nhỏ, lá kèm cao 6-7mm, cuống dài 1,5-6cm, cuống lá chét 2-3mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 6-15cm, hoa dày, mau hồng tía hay đỏ tím. Quả dạng tràng hạt dài 30-40mm, rộng 2,5-3mm, chia 8-13 đốt, có lông móc màu gỉ sét.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Desmodii Sequacis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, vùng núi Himalaya, Đông Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và Malaixia. Gặp nhiều ở miền Bắc Việt Nam, dọc các sông, trong các bãi cỏ và nơi đất trống, dọc bìa rừng, giữa độ cao 200-1600m, từ Lai Châu, Lào Cai, đến Thanh Hoá.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, cay, tính ấm; rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, bổ hư, sát trùng chống ho, ngăn suyễn, tiêu thực, toàn cây có tác dụng cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc) thường được dùng trị nhau bà đẻ không xuống, phong nhiệt đau mắt, nội thương xuất huyết.

Thóc lép lá nhỏ

Thóc lép lá nhỏ, Tràng quả lá nhỏ - Desmodium microphyllum (Thunb. ex Murray) DC., (Hedysarum microphyllum Thunb. ex Murray), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, phân cành nhiều và nhỏ, không lông. Lá kép 3 lá chét, lá chét dài 2,9mm, rộng 4mm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông sát; lá kèm nhọn, nâu, có lông. Cụm hoa là chùm dài có lá bắc nhỏ; cuống hoa mảnh như chỉ dài, hoa tim tím hay tím nhạt. Quả đậu có 2-4 đốt, có lông, mỗi đốt dài 4mm, rộng 3mm.

Ra hoa tháng 2-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Microphylli.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dọc đường đi, trên đất hoang vùng núi cao từ Cao Bằng, Lai Châu tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, tán ứ; cây có vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, chỉ khái bình suyễn, giải độc tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị kinh nguyệt không đều, hồng băng bạch đới, viêm thận, viêm dạ dày mạn tính, đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn, trĩ, lở sơn. Rễ và toàn cây còn được dùng trị trẻ em cam tích, hoàng đản, lỵ, ho, suyễn khan và viêm nhánh khí quản.

Thóc lép lá nhọn

Thóc lép lá nhọn, Trùng quả lá nhọn, Sơn mã hoàng - Desmodium podocarpum DC. subsp. oxyphyllum(DC.), H. Ohashi var. oxyphyllum (D. oxyphyllum DC., D. racemosum (Thunb.) DC), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 0,3-1,5m; nhánh non tròn, không lông. Lá kép gồm 3 lá chét; lá chét có phiến mỏng, thon, mà lá cuối cùng hình bầu dục hẹp hay bầu dục, hình bánh bò hay hình trứng, đoạn giữa và nửa dưới rộng hơn, nhọn sắc hay có mũi nhọn ở đỉnh, dài 3-5cm. Cụm hoa ở nách lá và ở ngọn, cao 10-20cm; hoa cao 3-4 mm, thành chùm 3-4 cái; tràng hoa màu hồng. Quả 2 đốt, mỗi đốt dài 5-10mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Desmodii Oxyphylli.

Nơi sống và thu hái: Phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Xích Kim, Butan, ở Mianma, Trung Quốc tới Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Việt Nam, trong những quần hệ ưa sáng và bãi cỏ vùng núi tới độ cao 1500m. Ở nước ta, cây mọc ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giải biểu tán hàn, khư phong giải độc. Ở Vân Nam, cây được xem như có tác dụng khư phong thấp, tán ứ tiêu thũng, cầm máu, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, cây dùng trị phong thấp đau xương, ho thổ huyết. Còn ở vùng Vân Nam, cây được dùng trị băng trung đới hạ, đòn ngã tổn thương, ăn thức ăn trúng độc.

Thóc lép lá Tilia

Thóc lép lá Tilia - Desmodium tiliaefolium (G. Don) D. Don (Hedysarum tiliaefolium G. Don), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao; nhánh tròn. Lá có 3 lá chét dai dai, dài 5-10cm, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông trắng dày, mép có rìa lông trắng. Chùm hoa thưa; hoa cao 1,2cm. Quả to, dài 5-7cm, dẹp, có lông sát nham nhám.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Desmodii Tiliaefolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở ven rừng tới độ cao 2000m.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi trung tiêu, bổ, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh về gan mật.

Thóc lép lay

Thóc lép lay, Tràng quả lay, Đậu dạng lá quay - Codariopcalyx gyroides (Roxb. ex Link) Hassk (Desmodium gyroides (Roxb. ex Link) DC.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m; nhánh non tròn, có lông sát, trắng. Lá chét 3, lá chét giữa lớn nhất, xoan tròn, dài 3,5-6mm, rộng 2,5-3,5cm, tròn hai đầu, có lông sát, nhất là ở mặt dưới, lá kèm mau rụng. Hoa hợp thành chùm hay chuỳ ở ngọn, hoa to, màu hồng tía, có rằn, cao 7-9mm, bầu đầy lông

trắng. Quả đậu dẹt, chia 5-9 đốt, có lông mềm, màu vàng.

Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Codariocalycis Gyroidis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa, đồng cỏ savan giả ở Kon Tum, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, lá được giã ra và làm thành thuốc đắp trị đau lưng.

Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc khư tà phong.

Thóc lép lông nhung

Thóc lép lông nhung, Cây trúng - Desmodium velutinum (Willd.) DC. (D. latifolium (Roxb. ex Ker-Gawl.) DC.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao 1-2m; cành con hình trụ có lớp lông nhung mềm và rậm, màu hung hung. Lá có 1, ít khi 3 lá chét hình tam giác tù hay hình trái xoan rộng, có khi gần hình tim ở gốc, tù và lõm ở đỉnh, cả hai mặt nhất là mặt dưới có lông nhung mềm và rậm, lá chét bên hình trái xoan, không cuống; lá kèm hình tam giác nhọn. Chùm hoa ở nách hay ở ngọn, rất dày hoa, có lông mềm màu hung hay màu vàng; lá bắc hình dùi, nên chùm hoa như có tóc; hoa nhỏ màu xanh lơ.

Quả hình tràng hạt, thẳng, nhọn, không cuống, chia 5-7 đốt, có lông mềm.

Ra hoa tháng 8-9, có quả vào mùa thu đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Velutini.

Nơi sống và thu hái: Loài của Xênêgan, Ấn Độ, Việt Nam và một số nước Đông Nam á. Ở nước ta, thường gặp trên các savan cỏ lẫn với các loài cỏ và cây bụi khác từ Bắc vào các tỉnh Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhân dân dùng lá chữa cảm sốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc thanh nhiệt.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng với một lượng nhỏ hạt tiêu cho vào ống thụt dùng trị đái ra máu.

Thóc lép mạng

Thóc lép mạng - Desmodium heterocarpon (L.) DC. subsp. angustifolium H. Ohashi (D. reticulatum Champ. ex Benth.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 50cm; các nhánh lúc non có lông trắng về sau không lông. Lá gồm 3, ít khi 1 lá chét; lá chét hình bầu dục thuôn. Lá chét giữa xoan hẹp, đầu nhọn hay tù, dài 3-6,5 lần hơn ngang, mặt dưới có lông nằm; lá kèm 1cm. Chùm hoa thưa ở ngọn, dài 10-30cm. Hoa hồng hay tim tím; đài dài 1,2-1,6mm, có 4 thùy, thùy dưới dài hơn các thùy khác. Quả đứng hay thòng, không gập. Hạt không cân, hình chữ nhật, màu đỏ nâu.

Ra hoa tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Angustifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc ở các bãi đất hoang, các rú bụi có gai, dọc đường đi và trên các đồi cỏ, trên đất đá, đất núi lửa, giữa độ cao 200-1200m. Người ta thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Đậu khác quả, cây có vị đắng, ngọt, tính hàn; có tác dụng khu hủ sinh cơ, khư ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, nhân dân dùng cành lá tươi giã nát để đắp bó gãy xương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị lỵ, đòn ngã tổn thương, các vết thương do dao chém. Ở Quảng Tây cũng dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Thóc lép nhiều hoa

Thóc lép nhiều hoa, Tràng quả nhiều hoa - Desmodium multiflorum DC. (D. sambuense (D. Don) DC., D. floribundum (D. Don) Sw. ex D. Don), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ cao 0,5-2m; thân có 3 cạnh, cạnh có rìa lông vàng hay trắng. Lá kép 3 lá chét, lá chét xoan, dài 4,5-8,5cm, rộng 2,5-5cm; dày, mặt trên vàng, mặt dưới vàng nâu; lá kèm phụ nhỏ như kim. Chùm hoa có khi là chuỳ ở ngọn và nách lá, dài 10-20cm, lúc non có lá bắc thon cao 1cm, kết lợp; tràng hoa màu hồng, dài 1cm; bầu có lông. Quả dài 1,5-2,5cm, có 4-7 đốt, có lông tơ vàng.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, cành lá - Flos, Radix et Ramulus Desmodii Multiflori.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Việt Nam, Thái Lan. Ở nước ta, chỉ gặp ở vùng cao Đà Lạt, Lang Bian, Bi doup (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng phát hãn giải thử, kiện vị tiêu thực, giải nọc độc của rắn. Có sách ghi: hoa, cành lá có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt phát biểu, bổ hư, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, được dùng trị đau dạ dày, trẻ em cam tích, rắn cắn, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến hạch, viêm da thần kinh, viêm da dị ứng, viêm tuyến vú, bỏng lửa và bỏng nước, sỏi bàng quang.

Thóc lép thanh lịch

Thóc lép thanh lịch, Đồng tiền lông, Vẩy rồng, Vẩy tê tê - Phyllodium elegans (Lour.) Desv. (Desmodium elegans (Lour.) Benth., D. blandum van Mecuwen), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 2m, có gốc hoá gỗ; cành lượn sóng, hình trụ, có lông rậm màu vàng. Lá có 3 lá chét hình trái xoan hay hình thoi, tròn hay tù ở gốc, mép lượn sóng, thường lõm ở đỉnh, mặt trên có lông mềm màu vàng, mặt dưới có lông màu trắng và phơn phớt, lá chét cuối rộng gấp đôi lá bên; lá kèm hình tam giác nhọn, có lông. Cụm hoa ở nách và ở ngọn bao bởi những lá bắc dạng lá xen với lá bắc cuối biến đổi thành râu dài 5mm. Hoa xếp thành xim co; hoa màu trắng, đài hoa 4 thùy, nhị 1 bó; bầu có lông rậm. Quả hơi lượn ở mép trên, không cuống, mọc thẳng, chia 4 đốt có lông mềm màu trắng hay vàng.

Ra hoa kết quả từ mùa hạ (tháng 4-5) đến mùa đông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Phyllodii Elegantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan đến Inđônêxia. Thường gặp ở trên các bãi đất hoang, dọc đường đi vùng đồi núi tới độ cao 1600m từ Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên. Thu hái toàn cây vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, khu thấp trệ phong nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, nhân dân dùng hoa hãm uống chữa bệnh đường hô hấp.

Ở Campuchia, rễ cây được dùng vào các chế phẩm thuốc điều trị mụn nhọt và các bệnh đường tiêu hoá; ở vùng Kampot, rễ được dùng trị thuỷ thũng cho trẻ sơ sinh.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã, lở vú, ho ra máu, đái ra máu, trẻ em bị cam răng, đau răng, lở đầu; có nơi còn dùng chữa cam tích và tràng nhạc. Liều dùng 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài giã đắp.

Thổ đinh quế

Thổ đinh quế, Bất giao thon - Evolvulus alsinoides (L.) L. (Convolvulus alsinoides L.), thuộc họ Khoai lang -Convolvulaceae.

Mô tả: Cỏ nhỏ một năm, mọc đứng cao 20-50cm hay bò; thân mảnh như sợi, có lông nằm. Lá mọc so le, phiến lá xoan đến thon hẹp dài 0,8-1,5cm, có lông nằm dài, gân phụ khó nhận; cuống 1mm. Cụm hoa 1-2 hoa trên cuống dài, mảnh, hoa màu trắng trắng rộng 6-8mm. Quả nang nhỏ, rộng 3mm; hạt 4.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Evolvuli.

Nơi sống và thu hái: Loài của các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới trên thế giới. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến nhưng gặp nhiều ở vùng khô dọc theo bờ biển miền Trung từ Thừa Thiên - Huế đến Bình Thuận, nhưng cũng phân bố tới vùng cao Lâm Đồng trong các rừng Thông.

Thành phần hóa học: Cây chứa một alcaloid là Evolvine có tác dụng đối với mắt và một chất bã có lipid không có tác dụng đối với mắt, nhưng hỗn hợp alcaloid này có tác dụng diệt giun đất.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh thấp nhiệt, giảm đau, tán ứ, bình suyễn chống ho, bổ tỳ ích thận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, cây được dùng trị lỵ. Lá dùng cuốn hút như thuốc lá trị viêm phế quản mạn tính và hen suyễn.

Ở Trung Quốc, cả cây cũng dùng trị đau ngang thắt lưng, đầu váng mắt hoa, lỵ, rắn cắn, tiêu hoá bất lương, viêm kết tràng của trẻ em, viêm nhiễm hệ tiết niệu, đái ra máu, đòn ngã tổn thương, hen phế quản, ho, hoàng đản.

Thổ đương quy

Thổ đương quy, Độc hoạt - Aralia cordata Thunb., thuộc họ Nhân sâm - Araliacaeae.

Mô tả: Cây sống lâu năm, rễ dài và nạc; thân mọc thẳng đứng, có nhiều cành, cao khoảng 1m.

Lá kép 2-3 lần lông chim, có thể dài 30-40cm; lá chét hình trái xoan hay dạng tim, nhọn mũi, dài 4-12cm, rộng 2-9cm, có lông, mép có răng cưa nhọn. Cụm hoa tán kép, cuống tán kép dài 4,5-11cm, tán nhỏ gồm 20-35 hoa màu trắng hay vàng nhạt. Quả mọng hình cầu dài 2-3cm.

Ra hoa tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Araliae Cordatae. Có khi dùng toàn cây.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Quốc, Triều Tiên và nhiều nơi ở Nhật Bản, trồng ở vườn và ruộng để lấy rễ, có vị thơm, đắng và dễ chịu, dùng làm rau ăn. Ở nước ta, có thể có ở Lào cai và Hà Giang. Người ta thu hái rễ, rửa sạch, phơi khô. Rễ khô thường có dạng chẻ ngón với 5-7 nhánh dài tới 20-25cm, mềm và màu vàng vàng.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu thơm rất đặc trưng, còn có asparagin, pentosan, guanin và xanthin. Các chồi mang lá chứa 1,1% protein, 0,4% lipid, 0,8% glucid, 0,55% tro. Rễ chứa 1-Kaur-16-en-19-oic acid, 16, 17-dihydroxy-16-(-1- kauran-19-oic acid; l-Pimara-8 (14), 15 dien-19-oic acid; 1-pimara-8 (14), 15-dien-19-ol.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ và rễ có vị cay, tính ấm, không độc; có tác dụng trừ phong hoà huyết, phát hãn trấn thống, lợi niệu tiêu thũng, lưu phong bổ hư. Toàn cây giải nhiệt, cường tráng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng làm rau ăn.

Các chồi tược non cũng dùng làm rau ăn sống với muối hoặc luộc chín ăn với tương (đậu nành) rất được ưa chuộng ở Nhật Bản.

Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, thường được dùng trị bệnh phụ nữ làm tăng sự kích thích sinh sản. Còn dùng trị chứng hao mòn, sốt thương hàn, hen suyễn và các bệnh phụ nữ gây ra do sinh đẻ. Người ta cũng dùng nước sắc và rượu thuốc làm thuốc bổ và được dùng chữa bệnh đau lưng, đau khớp, nhức đầu. Liều dùng uống trong 8-10g; dùng ngoài nấu nước rửa.

Thổ hoàng liên

Thổ hoàng liên - Thalictrum foliolosum DC., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, không lông, cao 90-150cm, phân nhánh ở phần trên. Lá 3 lần kép, cuống chung dài 15cm, lá chét bậc ba dài 1-2,5cm, rộng 0,5-1,5cm, không lông, mép trên có răng to. Cụm hoa là chuỳ rộng, nhiều hoa, nụ to 6-7mm; lá đài màu trắng và thường là vàng nhạt, hình bầu dục, dài 3-4,5mm; nhị nhiều, dài 6-7mm, lá noãn 4-6. Quả bế nhỏ, dài 3mm, có mỏ.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Thalictri Foliolosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan và Bắc Việt Nam.

Ở nước ta, cây mọc nhiều ở Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La). Được trồng thí nghiệm tại Sapa, Tam Đảo. Cây mọc tốt, ra hoa kết quả, rất dễ phát triển.

Thu hoạch rễ vào mùa thu đông, nhưng thường có thể khai thác vào tháng 6-8, mang về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ chứa khoảng 3% berberine, 0,3% palmatine, 0,02 jatrorrhizine; còn có thalictrine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt khư phong. Ở Ấn Độ, rễ được xem như bổ, giải nhiệt, lọc máu, lợi tiểu, hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa lỵ, giải nhiệt, đổ máu cam, mất ngủ (Viện Dược liệu). Nói chung cũng được dùng như vị Hoàng liên. Dùng ngoài để chữa đau mắt và mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, được dùng trị sởi đậu khó mọc.

Ở Ấn Độ, rễ dùng chữa chứng khó tiêu mất trương lực và dùng cho sự hồi phục sau những cơn đau cấp tính và dùng đắp trị đau mắt.

Thổ hoàng liên lá thuẫn

Thổ hoàng liên lá thuẫn - Thalictrum ichangense Lecoy. ex Oliv., thuộc họ Hoàng liên - Ranunculaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, không lông, có rễ to, thành chùm, cao 14-40cm. Lá ở gốc thân có cuống dài -25cm, mang 3 lá chét, lá chét cuối hình bánh bò, mép có răng tròn, gân hình lọng; cuống lá và cuống chung mảnh, dài, lá ở thân đơn giản hơn, lá chét thường dài 2-4cm, rộng 1,5-4cm. Cụm hoa ít hoa; hoa nhỏ 8mm; lá đài 4, màu trắng; không có cánh hoa, nhị nhiều, dài 4-6mm; lá noãn 5-12 (-16). Quả bế hình thoi có 6 cạnh, dài 4,5mm.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Thalictri Ichangensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên. Ở nước ta, cây chỉ gặp mọc ở kẽ đá vôi vùng núi cao Hàm rồng ở độ cao 1600-1800m tại Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; rễ có tác dụng thanh hoả hoá đàm, tán phong thấp, làm tan mây mù ở mắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc chữa thấp khớp và đau màng mộng mắt. Toàn cây dùng trị trẻ em kinh phong, lở miệng và mắt đỏ sưng đau.

Thôi chanh

Thôi chanh, Thôi ba, Quảng Trung Quốc - Alangium chinense (Lour.) Harms (Stylidium chinense Lour.), thuộc họ Thôi chanh - Alangiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5cm hay cây gỗ rụng lá. Lá dạng màng, hình mắt chim - nhọn, gân hình tim ở gốc, có khi có góc dạng thuỳ ở đầu hoặc xoan - ngọn ngắn, gốc cụt, thường không cân đối, có khi có lông sét mềm, có khi có điểm tuyến hay gần như nhẵn, rất thay đổi về kích thước và hình dạng, dài 10-20cm. Hoa thành xim lưỡng phân, ở nách lá, với 8-12 hoa có cuống dài bằng hoặc vượt quá cuống lá. Quả hạch dạng bầu dục, hay gần hình cầu, màu nâu đen, ít nạc, có thể dài tới 30mm; hạch có 2 hạt mà 1 cái thường tiêu biến.

Ra hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Rễ (rễ con, vỏ rễ), thân, lá - Radix, Caulis et Folium Alangii Chinensis, thường gọi là Bát giác phong.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở nhiều nơi, thường gặp ở ven rừng, ven đường; dọc các suối từ Cao Bằng, Lạng Sơn tới Nghệ An. Thu hái lá và hoa vào mùa hè và thu. Thu hái thân, rễ quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Rễ chứa alcaloid, tinh bột, acid amin và các acid hữu cơ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, hơi có độc, có tác dụng khư phong, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ thường được dùng chữa đau xương mỏi gối và làm thuốc đòn ngã. Lá dùng trị rắn cắn; còn dùng làm thức ăn cho gia súc. Quả nhỏ có vị chua, dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh đau thận.

Ở Trung Quốc, thường dùng rễ chữa: Thấp khớp đau nhức xương, liệt nửa người, suy tim; vô cảm và mất cảm giác đau; đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng 3-10g rễ, sắc nước uống, hoặc ngâm rượu. Đồng thời nấu nước để tắm rửa. Không dùng cho phụ nữ có thai, trẻ nhỏ, người già yếu và trạng thái suy nhược.

Lá được dùng trị căng sữa đau buốt. Hoa dùng trị đau đầu phong và ngực bụng trướng đau.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp: Thôi chanh (rễ) 30g, rượu trắng 2 lít, ngâm trong 7 ngày, và dùng rượu thuốc 15g, ngày dùng 2 lần.

2. Liệt nửa người: Thôi chanh 5g, hầm với thịt gà làm thức ăn.

3. Rắn cắn: Lá Thôi chanh nhai nuốt nước, bã đắp.

Ghi chú:

- Rễ cây có tác dụng hoạt huyết mạnh, nên không dùng cho phụ nữ có thai.
- Các rễ con, lông rễ khá độc, bình thường là gây buồn ngủ, mệt mỏi, nếu dùng quá liều sẽ gây nguy hiểm: đầu váng, mắt hoa, nhìn mọi vật thấy to ra, bứt rứt. Kinh nghiệm dân gian dùng nước sắc hạt cải củ để giải độc.

Thôi chanh lá mỏng

Thôi chanh lá mỏng. Quăng lầm, Sica - Alangium barbatum (R. Br.) Baill. var. decipiens- (Evrard) Tard. - Blot., thuộc họ Thôi chanh - Alangiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-6m hay dây leo 2-6m, nhánh có ít lông. Lá có phiến có 3 thùy ở chồi non, mỏng, dài 10-15cm, gốc không cân, mặt dưới có lông ở gân mà thôi, cuống dài 5-6mm. Cụm hoa xim 6-8mm; hoa vàng vàng, đài có 5 răng, cánh hoa thuôn, cao 7-9cm, nhị 5 với chỉ nhị phình to ở đoạn trên và có một chùm lông, bầu 1 ô, 1 noãn.

Hoa tháng 5.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Cortex Radicis Alangii Barbati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Hoà Bình, Nghệ An vào tới Thừa Thiên - Huế. Thường gặp mọc ở bụi rậm ven đường.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ rễ được dùng làm thuốc chữa thấp khớp. (Kinh nghiệm ở Mai Châu, Hòa Bình).

Thôi chanh lá tiêu huyền

Thôi chanh lá tiêu huyền, Qua mộc, Bát giác phong - Alangium platanifolium Harms, thuộc họ Thôi chanh -Alangiaeae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành non có lông mềm ngắn. Lá hình chân vịt, dài 7-17cm, rộng 6-14cm, thường phân 3-5 thùy, gốc lá hình tim. Khi non cả hai mặt lá đều có lông, sau chỉ còn lông trên gân chính ở mặt dưới, gân gốc 3-5. Hoa mọc ở nách lá, thành xim, 1-7 hoa màu trắng hoặc trắng ngà, với 6-7 lá đài, 6-7 cánh hoa dài 2,5 - 3,5cm; chỉ nhị dẹt có lông, bao phấn màu vàng. Quả hình trứng, có đài tồn tại.

Ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, rễ - Folium, Flos et Radix Alangii Platanifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở nước ta, chỉ gặp ở vùng núi của các tỉnh phía bắc. Thu hái quanh năm; lá và hoa thu hái vào mùa hạ.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có độc, có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ có nhiều sợi, có thể làm sợi nhân tạo. Vỏ rễ dùng làm thuốc trị phong thấp đau nhức xương và làm thuốc trong nông nghiệp (Nông dược).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, hoa, rễ dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, tứ chi tê bại, bán thân bất toại, rắn độc cắn.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương, tứ chi tê bại: Rễ Thôi chanh lá tiêu huyền 15-30g, rượu vàng, và nước mỗi thứ một nửa, sắc nước uống.

2. Rắn độc cắn: Lá Thôi chanh lá tiêu huyền tươi giã nát, vắt nước uống và lấy bã đắp.

Thôi chanh lông

Thôi chanh lông, Thôi ba lông, Lăng quăng - Alangium kurzii Craib, thuộc họ Thôi chanh - Alangiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 3-10, có khi tới 20m, thân to 50cm, nhánh ngang màu vàng. Lá có phiến mỏng, dài, đầy lông hoe, dài 8-14cm, rộng 4-7cm; các lá non có thùy, gân chân vịt 5-7, các lá già có 5-7 đôi gân bên. Cụm hoa hình xim ở nách lá, chia 3-4 lần, dài 4-6cm; hoa vàng, cánh hoa 7-10, cao 1-5mm; nhị 7-10, bao phấn có lông dày hoe; vòi nhuỵ không lông; bầu 2 noãn. Quả bầu dục, cao cỡ 1cm, đen khi chín, ở đỉnh có đài tồn tại; hạt 2.

Hoa tháng 3-4; quả chín tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Alangii Kurzii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc trong các rừng thường xanh từ Lào Cai, Hà Tây (Ba Vì) tới Quảng Trị, Kon Tum.

Thành phần hóa học: Có alcaloid; hạt chứa dầu

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm có ít độc; có tác dụng thư cân hoạt huyết, hành ứ chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau, đau nhức khớp xương do phong thấp, đòn ngã tổn thương.

Thổ loan nhi màu thịt

Thổ loan nhi màu thịt, Căn lê - Apios carnea (Wall.) Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cao 3-4m; thân nhánh mảnh, có lông. Lá kép mọc so le, thường gồm 5 lá chét xoan, dài 8-10cm, rộng 4-5cm, gốc tròn, chóp thon, không lông, gân phụ 7 cặp; cuống lá dài 5-10cm. Chùm hoa thưa, đứng, dài đến 60cm; hoa đỏ, chụm 3, cuống dài 1cm; đài có thùy dưới cao, tràng cao 2cm, bầu không lông. Quả đậu thẳng dẹp, dài tới 11cm, rộng 0,5cm; hạt nhiều, màu đen, bóng.

Quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Apioris Carneae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam, thường ở độ cao 1500m tới 2600m. Ở nước ta, cây mọc trong các savan cây gỗ ven rừng, dọc đường đi ở Sapa (Lào Cai) và vùng núi Bidúp (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lý khí tán kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, củ cây được dùng trị cảm mạo và ho, ho gà, hầu họng sưng đau, bệnh sa nang, mụn nhọt sưng lở, tràng nhạc.

Thổ mật

Thổ mật, Đỏm lông - Bridelia tomentosa Blume (B. monoica (Lour.) Merr., Clutia monoica- Lour.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-5m hay hơn; cành non mảnh, có lông hung. Lá hình bầu dục hay hình thoi dài 3-8cm, rộng 1,5-4cm, tròn hoặc tù cả hai đầu, mặt dưới có lông tơ nhạt; cuống mảnh, có lông tơ; lá kèm hình lưỡi mác hẹp. Cụm hoa gồm những xim có nhiều hoa ở nách lá; lá bắc rất nhỏ; hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật tròn, bầu với hai vòi nhuỵ chẻ đôi ở đỉnh.

Quả nang hình cầu dài 5-7mm, rộng 5mm, chứa 2 hạt.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - Cortex Radicis et Folium Brideliae Tomentosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia và Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dại ở trên đồi, trong rừng thưa ở nhiều nơi từ Hoà Bình, Ninh Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái cho đến các tỉnh miền Trung.

Tính vị, tác dụng: Có vị chát; có tác dụng an thần, điều kinh, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc chữa tê thấp, đau xương (Viện Dược liệu).

Ở Campuchia, quả chín có thể ăn được và được dùng trị tưa lưỡi và đẹn sởi.

Ở Malaixia, vỏ cây dùng thuộc da; rễ được dùng làm thuốc uống trong 3 ngày sau khi sinh đẻ. Vỏ còn dùng sắc uống trị đau bụng và lá nấu với lá ổi và rễ cây Sim rừng (Rhodamnia) dùng làm thuốc uống trị đau dạ dày.

Ở Java cũng như ở Sumatra, cây được dùng trong y học.

Ở Trung Quốc, vỏ rễ, lá cũng dùng như Thổ mật leo.

Thổ mật leo

Thổ mật leo, Đỏm lá bẹ, Đỏm leo - Bridelia stipularis (L.) Blume (Clutia stipularis L.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo dài 5-7m; nhánh khúc khuỷu, lúc non có lông hung. Lá có phiến xoan hay bầu dục, tròn hai đầu, dài đến 6-15cm, rộng 2-9cm, có lông trăng trắng ở mặt dưới; gân phụ 9-10 cặp; lá kèm 3-10mm, mau rụng. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa cao 2mm, 5 nhị quanh nhuỵ lép; hoa cái có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật to, vòi nhụy dính nhau làm một ở gốc. Quả hạch cao 9-11mm; nhân 2, hạt treo.

Ra hoa, quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, thân, lá, quả - Cortex Radicis, Caulis, Folium et Fructus Brideliae-Stipularis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Philippin. Ở nước ta cây mọc ở rừng, rừng tre nứa, lùm bụi từ vùng thấp tới độ cao 400m, nhiều nơi khắp nước ta đến tận Cà Mau.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị nhạt, hơi đắng, tính bình; rễ, lá, thân có tác dụng an thần, điều kinh, thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ tả; quả có tác dụng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân, lá dùng trị thần kinh suy nhược, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa. Quả dùng làm nôn mửa và giải độc thuốc (Ô đầu, Cà độc dược)

Thổ mật tù

Thổ mật tù, Đỏm lõm - Bridelia retusa (L.) Spreng (Clutia retusa L.), thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 15m, có khi là cây bụi; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục dài đến 18cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mềm, gân phụ 16-25 cặp; cuống lá 7-10mm; lá kèm có lông mau rụng. Chuỳ hoa hẹp, chia nhánh hay không; lá bắc có lông. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa nhỏ, đầu lõm, 5 nhị dính nhau thành cột; hoa cái có 5 lá đài, 5 cánh hoa, bầu 2 vòi nhụy, 2 noãn đứng. Quả hạch tròn, to 1cm, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Brideliae Retusae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào. Campuchia, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa và rừng tre trên độ cao 1000m.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa 16-40% tanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ và vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Ấn Độ, vỏ trộn với dầu Gừng (Gingili oil) dùng làm thuốc xoa bóp trị tê thấp.

Ở Malaixia, vỏ dùng để thuộc da và dùng làm thuốc thu liễm, vỏ có thể cho nhựa dùng duốc cá.

Thổ mật xoan

Thổ mật xoan, Đỏm xoan - Bridelia ovata Decne, thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 5m; nhánh mảnh; không lông. Lá có phiến xoan, xoan ngược, hay thon thon, dài 7-8cm, rộng 3,5-5,5cm, đầu tròn hay tù, gốc tù; gân phụ 7-12 cặp, mảnh, mỏng, không lông, bóng; mặt trên xám đen, mặt dưới nâu sậm; cuống 4-5mm. Quả hạch đen, rộng 7-8mm, hơi chia 2 mảnh.

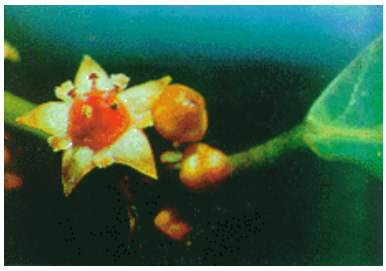

Bộ phận dùng: Lá - Folium Brideliae Ovatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng rậm hay rừng ẩm rụng lá, vùng đồng bằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trong y học dân gian ở Thái Lan, lá sao lên sắc uống làm thuốc nhuận tràng.

Thông ba lá

Thông ba lá, Ngo - Pinus kesiya Royle ex Gordon (P. khasya Hook. f.) thuộc họ Thông - Pinaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 30m hay hơn; thân thẳng, tròn, vỏ dày, màu nâu sẫm và nứt dọc sâu. Lá màu lục sẫm, mềm, thường có 3 lá mọc cụm trong một bẹ ở đầu cành ngắn; lá dài 15-20cm, bẹ dài 1-2cm. Nón quả hình trứng rộng, dài 5-9cm, chín trong 2 năm, vẩy chín có rốn hơi lồi, đôi khi có gai nhọn, có hai đường gờ ngang và dọc, đi qua giữa mặt vẩy. Hạt có cánh dài 1,5 đến 2,5cm.

Ra nón vào tháng 4-5; nón chín sau 2 năm.

Bộ phận dùng: Chồi cành (Tùng tiêm), lá (Tùng diệp, Tùng châm), mắt Thông (Tùng tiết), vỏ (Tùng thụ bì), nhựa (Tùng hương), quả non (Nộn quả), phấn hoa Thông (Hoa phấn) - Apex ramuli, Folium, Nodus, Cortex, Resina, Fructus et Pollen Pini Kesiyae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Pakistan, Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở một số tỉnh miền núi Bắc bộ và Trung bộ như Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và vùng rừng Đà Lạt. Cây mọc thuần loại hoặc hỗn giao với một số cây lá rộng khác. Có thể mọc trên đất xấu nhưng thoát nước. Tái sinh hạt mạnh ở nơi đất trống.

Ở Lâm Đồng, thường phổ biến Thông ba lá Lang bian - var. langbianenis (A. Chev.) Gaussen.

Thành phần hóa học: Cây cho nhựa tốt nhưng sản lượng kém hơn Thông đuôi ngựa và Thông nhựa. Từ nhựa cũng chế ra tùng hương và tinh dầu Thông. Tinh dầu chứa 95,7% □- và □-pinene.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông kinh hoạt lạc, tán ứ hành huyết, tiêu viêm chỉ thống, thanh nhiệt giải độc, trấn tĩnh an thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các bộ phận khác nhau của Thông ba lá được sử dụng:

- Chồi Thông dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm bàng quang, viêm niệu đạo.
- Lá Thông dùng trị viêm thận, viêm các khớp xương và đề phòng cảm cúm.
- Mắt Thông trị đau phong thấp, bạch đới.
- Vỏ Thông trị thấp nhiệt bụng đau ỉa chảy, sởi.
- Nhựa Thông trị thấp nhiệt trong dạ dày và phong hồng, bạch điến.
- Quả Thông non dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương.
- Phấn Thông trị viêm tai giữa, viêm mũi, ngoại thương xuất huyết, mẩn ngứa, lở loét ngoài da.

Thồm lồm

Thồm lồm, Đuôi tôm. Cay lá lồm - Polygonum chinense I., thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc bò hay leo, dài 2-3m. Thân nhẵn, màu đỏ nâu, có rãnh dọc. Lá nguyên, mọc so le, hình bầu dục hay hơi thuôn, dài 4-7cm, rộng 3-5cm, ngọn lá hẹp nhọn, các lá phía trên nhỏ hơn, gần như không cuống và ôm vào thân; bẹ mỏng, ôm lấy 2/3 đốt. Cụm hoa hình chùm xim, ở đầu cành dài 5-7cm, mang nhiều hoa. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả nhỏ 3 cạnh thuôn dài, có hạch cứng ở giữa, khi chín màu đen.

Mùa hoa quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc dại ở các ruộng, rào bụi bờ đường và rừng thưa ở nhiều nơi của nước ta. Còn phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Lào, Mianma, Inđônêxia. Thu hái toàn cây hay lá quanh năm, thường dùng tươi hoặc phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Cả cây chứa rubin, rheum emodin, oxymethylanthraquinon, anthraquinon, glucosid, myricyl alcol. Còn có caroten, vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu phù. Ở Ấn Độ, cây được xem như có tác dụng bổ, chữa thương và chống bệnh scorbut.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Lỵ, viêm ruột; 2. Viêm amygdal, viêm họng, bạch hầu, ho gà; 3. Viêm gan, đục giác mạc; 4. Nấm âm đạo, bạch đới, viêm vú; 5. Mụn nhọt, chốc lở, rắn cắn, đòn ngã. Liều dùng 15-60g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng lá tươi giã ra lấy dịch uống. Để dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp tại chỗ đau.

Nhân dân thường lấy lá tươi giã hay nhai nhỏ đắp lên nơi tai bị loét gọi là bệnh Thồm lồm ăn tai, tức là chứng loét dái tai do nhiễm liên cầu khuẩn. Người ta cũng dùng lá chữa các trường hợp lở khác. Trong dân gian cũng thường dùng rễ làm thuốc tiêu độc chữa chứng xích bạch lỵ và ung nhọt, mài với giấm đắp vào để trị vết thương do rắn, côn trùng, chó cắn; nó cũng là loại thuốc chữa đòn ngã. Cành lá hoặc rễ giã đắp sẽ làm tan máu ứ rất nhanh. Quả cây và lõi thân còn non dùng ăn giải được khát. Cành lá cũng có thể dùng làm thuốc gây nôn khi bị ngộ độc.

Thồm lồm gai

Thồm lồm gai, Rau má ngọ, Rau sông chua dây - Polygonum perfoliatum L., thuộc họ Rau răm -Polygonaceae.

Mô tả: Cây sống lâu năm có thân mọc bò hay leo, có nhánh nhẵn mang gai quặp xuống. Lá hình tam giác đều hoặc hình khiên, dài 4-6cm, rộng 5-8cm, mép lá nguyên hay có gai, cuống lá dài 1-2cm, phía dưới làm thành bẹ rộng bao quanh thân. Hoa mọc thành bông ngắn ở ngọn, cũng có bẹ chìa như lá; cuống dài và có gai nhọn; hoa nhỏ màu trắng hoặc xanh nhạt. Quả có 3 rãnh dọc, khi chín màu đen.

Hoa tháng 6-8; quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygoni Perfoliati, thường gọi là Giang bản quả.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở những nơi ẩm thấp vùng đồng bằng cũng như vùng rừng núi, xung quanh các nương rẫy. Còn phân bố ở nhiều nước châu Á khác như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia,...

Thành phần hóa học: Có indican, persicarin, p-counmaric acid, ferulic acid, citronellic acid, protocatechuic acid, cafeic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi Thủy tiêu thũng, chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Bệnh phần trên đường hô hấp, viêm khí quản, ho gà; 2. Viêm tuyến mang tai, viêm amygdal cấp; 3. Viêm ruột, 4. Viêm thận Thủy thũng. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị: Hecpet mọc vòng, eczema; mụn nhọt và viêm mủ da, rắn cắn, viêm tai giữa.

Thổ mộc hương

Thổ mộc hương - Inula helenium L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên, cao tới 2m có thân rễ to, dạng hành. Thân to khoẻ, có lông mềm và phân nhánh chỉ ở phần trên mà thôi. Các lá gốc dài tới hơn 50cm, hình bầu dục và tận cùng thành mũi nhọn, hơi ít lông ở mặt trên, có lông màu phớt và xám ở mặt dưới; mép lá chỉ hơi có răng. Các lá của thân có cùng hình dạng nhưng nhỏ hơn. Cụm hoa hình đầu lớn 5-6 (-7)cm, có một vòng các hoa hình lưỡi vàng rất hẹp và rất nhiều hoa hình ống. Quả bế, hình trụ có 4 góc; màu nâu nâu, phía trên có một mào lông đơn, màu hung hung.

Ra hoa tháng 5-7, kết quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Inulae Helenii, thường gọi là Thổ mộc hương.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở ý và vùng Ban Căng, được thuần hoá và mọc hoang dại ở khắp Âu châu, sang vùng Trung Đông. Hymalaya đến Bắc Mỹ. Ta có nhập trồng vào khoảng những năm 1960. Cây cần đất tốt và dễ trồng, hoặc bằng hạt, hoặc bằng những đoạn thân ngầm. Trồng theo khoảng cách 40 x 80cm. Thu hoạch rễ vào mùa thu từ cuối thứ hai đầu năm thứ ba, rửa sạch, thái miếng cỡ 2cm, phơi khô ngoài ánh nắng mặt trời hoặc sấy ở nhiệt độ 30o-45o.

Thành phần hóa học: Rễ chứa 44% inulin, pseudoinulin và inulenin, đường kết tinh (ở rễ tươi). Trong rễ củ chứa 0,896-3% tinh dầu lẫn lộn thành khối, trong đó có alantolactone hay helenin thương mại C15H20O2, thường kèm theo isoalantolactone hay helenin thật C15H20O2 và một dẫn xuất khác, dihydro-iso-alantolactone, một ít acid alantolic, rất ít alantol (ở rễ tươi), chất lỏng dạng dầu có mùi hồ tiêu; còn có dammarodienyl acetat và một chất màu đen gọi là phytomelane.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng kiện tỳ hoà vị, điều khí giải uất, chỉ thống an thai. Thổ mộc hương kích thích mạnh sự tiết các dịch tiêu hoá (giúp ăn ngon miệng), nó còn là chất lợi tiểu nhẹ, làm tan sưng và long đờm trong bệnh viêm phế quản.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc giúp sự tiêu hoá, ăn ngon cơm, thông tiểu, chữa ho, ho cơn, viêm khí quản, bạch đới, bệnh xanh lướt, thiếu máu; còn dùng chữa ngực bụng quặn đau, ngực sườn bầm tím, đau hai bên sườn, ỉa chảy, kiết lỵ, thai động không yên.

Ở Âu Châu, người ta dùng chủ yếu là cồn thuốc (20-30 giọt, 3-4 lần trong ngày với một ít nước). Có khi dạng thuốc nước (đun sôi 1-2 thìa cà phê rễ cắt mịn với 1/2 lít nước và để cho ngấm) hoặc dạng bột (dùng bằng mũi dao) chống sự lười ăn và đau dạ dày, cả trong bệnh viêm phế quản.

Thổ mộc hương hoa chùm

Thổ mộc hương hoa chùm, Tạng mộc hương - Inula racemosa Hook f., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 60-200cm, không lông. Lá không cuống; phiến lá hình bầu dục, đầu tù, gốc tròn, mép có răng nhỏ, không lông, gân phụ khoảng 10 cặp. Hoa đầu đơn độc ở nách và ở ngọn; bao chung có nhiều hàng lá bắc; hoa hình môi ở ngoài màu vàng, dài 2cm, bao phấn có tai dài. Quả bế có cạnh; lông mào có nhiều tơ.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Inulae Racemosae, thường gọi là Thổ mộc hương - Tổng trạng thổ mộc hương.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Cây mọc trên vùng núi cao 1500-2000m ở miền Bắc nước ta.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu; tinh dầu chủ yếu chứa alantolactone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng lý khí chỉ thống, bình vị, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ cây thường được dùng trị ngực bụng trướng đau, nôn mửa ỉa chảy, lỵ, sốt rét.

Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng làm thuốc long đờm, bổ và lợi tiêu hoá.

Thông đất

Thông đất - Lycopodiella cernua (L.) Pie. - Serm. (Lycopodium cernuum L.), thuộc họ Thông đất -Lycopodiaceae.

Mô tả: Cây mọc trên đất rồi vươn lên; thân cao 30-50cm, phân nhánh nhiều. Lá mọc sít nhau, hình dải nhọn. Bông rất nhiều, tương đối nhỏ, treo thõng ở đầu các cành nhỏ bên, màu nâu nhạt. Túi bào tử gần hình cầu, hai mảnh vỏ không đều nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lycopodiellae Cernuae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và các nước nhiệt đới Á châu. Ở nước ta, cây mọc rất thông thường trong các rừng thưa, các savan, ưa sáng, chịu được hạn, chịu nóng ở nhiều nơi thuộc các độ cao khác nhau.

Thành phần hóa học: Trong cây có một alcaloid là cernuin và một lượng nhỏ nicotin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong khử thấp, thư cân hoạt huyết, trấn khái, thu liễm chỉ huyết và lợi niệu. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được xem như có vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh can minh mục, khư phong chỉ khái, giải độc, chỉ huyết an thai, thư cân hoạt huyết, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng chữa viêm gan cấp tính, mắt sưng đỏ đau, phong thấp nhức xương và ho mạn tính. Liều dùng 20-40g, sắc uống, hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng trị đau khớp xương, mồ hôi trộm, quáng gà, tiểu tiện bất lợi, có triệu chứng đẻ non, bỏng lửa, trẻ em bị tê liệt sau di chứng.

Ở Malaixia, nước sắc cây dùng làm thuốc rửa trị phù thũng và cũng dùng trị ho. Tro cây ngâm trong giấm dùng chườm chữa phát ban da.

Thông đỏ

Thông đỏ, Vân nam hồng đậu sam - Taxus wallichiana Zuce. (T. baccata L. subsp-wallichiana -(Zuce) Pilger, T. yunnanensis Cheng el L. K. Fu), thuộc họ Thông đỏ - Taxaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao tới 20m. Nhánh con mảnh, màu lục. Lá mọc so le, hầu như không cuống, cong hình cung nhiều hay ít, thót lại ở gốc, dài 2,5-3,5cm, rộng 2-3mm, xếp thành hai hàng. Hoa khác gốc. Nón đực ở nách lá, hình cầu, kèm theo ở gốc những lá bắc lợp; nón cái gồm những nhánh ngắn, có vẩy dạng gai lợp, xếp thành 4 dãy đứng. Hạt hình trứng dài, nằm trong một đĩa dạng đấu, màu đỏ, nạc và có thịt.

Bộ phận dùng: Cành, lá - Ramulus et Folium Taxi Wallichianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Đài Loan, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, chỉ gặp thưa thớt trong rừng, ở những độ cao khoảng 1500m ở Đà Lạt, Đơn Dương, Lạc Dương (Lâm Đồng) và Nha Trang (Khánh Hoà). Rất thích hợp với vùng núi đá vôi. Có thể trồng bằng cách giâm cành.

Thành phần hóa học: Lá chồi, hạt đều chứa chất độc chính là alcaloid taxine, một hỗn hợp gồn 2 alcaloid tinh là taxine A và taxine B, trong đó taxine B là chất chủ yếu. Lá chứa các alcaloid taxine, taxinine, vết của ephedrine. Còn có một glucosid taxicatin. Vỏ thân chứa tanin; hạt giàu dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, sát hồi trùng, tiêu thực. Taxin là chất độc chủ yếu đối với tim. Liều độc khi tiêm qua ven ở khoảng 2-3 mg cho 1kg cơ thể, đủ làm giảm sút đồng thời nhịp đập của tim và cường độ hô hấp. Ở Ấn Độ, người ta xem lá và quả có tác dụng điều kinh, làm dịu và kháng sinh; quả còn có tác dụng nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được sử dụng làm thuốc trị hen suyễn, viêm phế quản, nấc; còn dùng chữa tiêu hoá không bình thường, động kinh và như là chất kích dục. Cây được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Trung Quốc, cành vỏ lá được dùng trị thực tích, bệnh giun đũa.

Thông đỏ lá ngắn

Thông đỏ lá ngắn, Sam hạt đỏ lá ngắn, Hồng đậu sam - Taxus chinensis (Pilg). Rehd., thuộc họ Thông đỏ -Taxaceae.

Mô tả: Loài này rất gần với Thông đỏ - Taxus wallichiana, chỉ khác là lá ngắn hơn, hình dải, dài 1,5-2cm, rộng 2,5-3mm, thót nhọn sắc ở đầu, cong nhiều hay ít ở gốc.

Ra nón vào tháng 11, có quả chín tháng 4-10.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - Semen et Folium Taxi Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường gặp ở độ cao 1300-2000m, trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, trên sườn và các đỉnh núi đá vôi; có gặp ở Mai Châu (Hoà Bình).

Thành phần hóa học: Hạt chứa 60% dầu béo hoặc hơn.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng tiêu thực, sát hồi trùng, lá có tác dụng sát trùng, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, hạt cây được dùng trị ăn uống không tiêu và bệnh giun đũa. Lá được dùng trị bệnh ngoài da.

Thông đuôi ngựa

Thông đuôi ngựa, Mã vĩ tùng - Pinus massoniana Lamb., thuộc họ Thông - Pinaceae.

Mô tả: Thân cây thon, cao tới 40m, thẳng, đường kính có thể tới 1m, phía ngọn màu đỏ tươi, phía gốc thẫm hơn. Cành, nhánh mảnh, đầu cuối các nhánh có chùm lá cong lên như đuôi con ngựa. Lá mảnh, mềm, thường thõng xuống, dài tới 15-20cm, màu lục vàng, xếp từng đôi một ở đầu các cành ngắn, gốc có bẹ lá độ 1cm, bền. Quả dạng nón, chín trong 2 năm, hình trứng rộng, có cuống ngắn, một vẩy hình thoi dẹt, mép phía trên tròn, có gờ ngang. Hạt hình trái xoan dẹp, có cánh mỏng ở đỉnh dài khoảng 1,5cm.

Ra hoa tháng 4, có quả chín vào tháng 11-12 năm sau.

Bộ phận dùng: Lá, nhựa, mắt Thông, hạt phấn, vỏ, cành, nhân hạt và nón đực - Folium, Resina, Nodas. Pollen, Cortex, Ramulus, Semen et Conus masculi Pini Massonianae.

Nơi sống và thu hái: Cây nguyên sản ở phía Trung và Nam Trung Quốc, được nhập trồng vào nước ta khoảng năm 1925, nay được trồng nhiều ở các tỉnh phía Bắc vào tận Thanh Hoá, Nghệ An, để cải tạo đất và lấy gỗ. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Để thu hạt phấn, hái nón hoa đực vào mùa xuân, phơi khô và rây lấy hạt phấn.

Thành phần hóa học: Cây chứa nhựa thơm và dễ đông. Nhựa dùng chế colophan và tinh dầu Thông. Tinh dầu chứa d-a-pinen (78%), một ít phenol không quang hoạt, camphen, một sesquiterpen vòng 3 dính kết; tinh dầu là nguyên liệu quý trong công nghiệp và y học.

Tính vị, tác dụng: Mắt thông và dầu của mắt Thông có vị đắng; tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán hàn chỉ thống. Nón đực (cụm hoa đực) nhuận phế chỉ khái. Phấn hoa vị ngọt, tính ấm, có tác dụng ích khí huyết, khư phong tán thấp. Nhựa Thông (Tùng hương) vị ngọt, tính ấm; có tác dụng sinh tân chỉ thống, tán thấp sát trùng. Lá Thông vị đắng, tính ẩm, có tác dụng khư phong táo thấp. Cành sáp tinh. Vỏ thân sinh cơ chỉ huyết. Nhân hạt Thông có tác dụng chỉ khái, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Lá Thông dùng chữa cúm truyền nhiễm, đau nhức khớp xương do tê thấp, đòn ngã tổn thương, quáng gà, huyết áp cao, suy nhược thần kinh. Liều dùng 30-60g. Cũng dùng ngoài trị tê cóng vì sương giá.

2. Nhựa Thông trị viêm mủ da, eczema, đòn ngã tổn thương, bỏng lửa. Làm thành thuốc bôi dẻo để đắp ngoài.

3. Mắt Thông hay rễ Thông chữa đau nhức khớp xương do tê thấp, đau lưng, đòn ngã tổn thương, sái trặc, gân cốt lạnh đau. Liều dùng 15-30g.

4. Nón đực và phấn Thông trị loét dạ dày và hành tá tràng, khái huyết, huyết hư đầu nóng, mẩn ngứa ngoài da. Liều dùng 3-6g.

5. Vỏ Thông dùng ngoài trị bỏng lửa, bỏng nước, eczema.

6. Nhân hạt Thông dùng trị ho, táo bón mạn tính. Liều dùng 6-15g.

Thông hai lá

Thông hai lá, Thông nhựa - Pinus merkusii Jungh. et de Vriese, thuộc họ Thông - Pinaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 30m hay hơn, có những đường nứt tương đối sâu. Cành lá sum sê. Gốc lá hình vẩy còn sống dai trên cành. Lá màu lục thẫm, cứng, dài 15-25cm, xếp từng đôi ở đầu các cành ngắn, gốc có bẹ lá dài từ 1 đến 2cm. Quả dạng nón, hình trứng, có cuống dài, mặt vẩy hình thoi. Hạt hình trái xoan hơi dẹp, có cánh mỏng, dài độ 2cm.

Bộ phận dùng: Nhựa Thông, đốt mắt ở cành Thông, lõi gỗ, chồi và lá - Resina, Nodus,

Lignum, Gemma et Folium Pini Merkusii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai... để chống xói mòn và phục hồi rừng. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Cây cho nhựa dùng chế colophan và tinh dầu. Trong tinh dầu Thông, có hàm lượng d-a-pinen rất cao (đến 90%). Ngoài ra còn có camphen, b-pinen-A3-Caren với lượng rất ít, một ít alcol và este. Từ các pinen, người ta tổng hợp ra campho (Long não). Trong y học, campho (dạng quang hoạt) được dùng làm thuốc kích thích hoạt động của tim và hô hấp và làm một số dược phẩm khác. Từ a- và b-pinen, camphen, người ta còn tổng hợp các loại thuốc trừ sâu clofen, toxaphen, polyclopinen,... có tác dụng diệt sâu tốt. Chúng cũng dùng tổng hợp menthol.

Tính vị, tác dụng: Nhựa Thông có tính kháng sinh, sát trùng, tiêu viêm. Tùng hương có vị đắng, ngọt, tính ôn, không độc; có tác dụng táo thấp, khư phong, sát trùng, sinh cơ, chỉ thống, bài nùng. Lõi gỗ, mắt Thông hoạt huyết, tán ứ. Vỏ Thông có tác dụng tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt chứa dầu dùng ăn được ở Lào. Nhựa Thông hoặc tinh dầu Thông dùng chữa bệnh ngoài da, mụn nhọt, ghẻ lở. Ta có thể bôi một lớp thật mỏng, ngày bôi hai lần. Theo Nam Dược thần hiệu, nhựa Thông dùng tươi đắp vết thương mở rất chóng lành. Cũng có thể sắc nhựa khô uống. Ta thường dùng nhựa Thông phối hợp với Hoàng đơn, Sáp ong, dầu vừng, nấu thành cao dẻo dùng dán mụn nhọt, apxe.

Lõi gỗ, mắt Thông thái nhỏ sắc lấy nước uống để kích thích tuần hoàn. Cũng dùng chữa phong thấp đau nhức xương; có thể ngâm rượu cho đặc lấy nước ngâm chữa đau nhức răng.

Chồi thông được xem như là có tính bổ dưỡng.

Terpen chế từ tinh dầu Thông dùng làm thuốc ho. Bột khói tùng hương 12g cùng 20g cao da trâu, đun loãng làm thuốc uống chữa thổ huyết, băng huyết.

Vỏ Thông dùng sắc nước (100g vỏ trong 3 lít nước, sắc kỹ còn 300ml) hoặc ngâm rượu (20g vỏ băm nhỏ, ngâm trong 100ml cồn 70o), dùng chữa viêm quanh răng, răng khôn mọc lệch biến chứng, viêm lợi chảy máu.

Ở Trung Quốc, nước sắc lá dùng gội đầu làm tóc chóng mọc, làm chắc chân răng và cũng dùng trị bệnh về xương khớp.

Thông la hán

Thông la hán - Podocarpus chinensis (Roxb.) Wall. ex Forbes (P. macrophyllus (Thunb.) D. Don var. maki (Sieb.) Endl.), thuộc họ Kim giao - Podocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây bụi thường xanh mang nhiều cành non màu lục. Lá hình dải, dài 2,5-7cm, rộng 3,5mm, chóp tù, gân chính nổi rõ ở cả hai mặt. Nón đực mọc đơn độc hay tập trung ở kẽ lá, gần đầu cành. Nón cái ở kẽ lá, đế mập. Hạt hình cầu hay hình trứng, đường kính độ 5mm, có cuống dài độ 1cm, khi chín màu tím.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và quả - Cortex Radicis et Fructus Podocarpi Chinensis. Cành lá, vỏ thân cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây được nhập trồng làm cảnh ở các công viên, đình chùa và các vườn cảnh gia đình. Có thể thu hái vỏ rễ quanh năm, dùng tươi; có thể phơi khô dùng. Thu hái quả vào mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết an thần. Vỏ rễ có vị cay, tính ấm; có tác dụng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng trị tim hồi hộp do huyết hư, bệnh loạn nhịp tim, mất ngủ. Liều dùng 3-10g.

Vỏ rễ dùng ngoài trị mụn ghẻ, nấm ngoài da. Dùng với lượng tuỳ ý.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) nhiều bộ phận như cành lá, vỏ thân, vỏ rễ được dùng trị phong thấp, đòn ngã tổn thương.

Thông mộc

Thông mộc Cuồng ít gai - Aralia chinensis L., thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

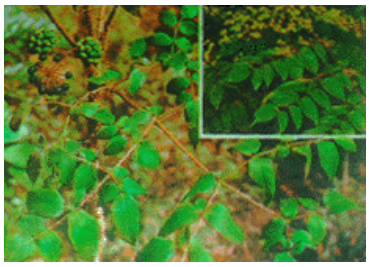

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-5m, không phân cành. Thân có ít gai. Lá lớn, kép lông chim 2-3 lần; lá chét mọc đối, phiến hình trứng, nguyên hay có ít răng ở đầu, có lông hung đỏ ở mặt dưới, chóp nhọn, gốc tròn. Hoa mọc thành tán tập hợp thành chuỳ lớn ở ngọn, thường rủ xuống, có một ít gai; hoa nhỏ; đài có 5 răng nhọn; tràng 5, mỏng như màng, nhị 5, bầu hạ có 5 ô. Quả đen hay nâu, tròn.

Ra hoa vào mùa thu - đông.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ hay vỏ cây - Cortex Radicis seu Cortex Araliae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Thường gặp ở độ cao 200-300m trở lên trong rừng Lạng Sơn, Yên Bái, đến Lâm Đồng.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 20% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong lợi tiểu, tiêu viêm, giảm đau, hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Thấp khớp tạng khớp, đau lưng; 2. Viêm gan, hoàng đản, cổ trướng, đau thượng vị; 3. Viêm thận, phù thũng, đái đường, bạch đới; 4. Viêm hạch bạch huyết. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Người có thai phải cẩn thận khi dùng. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và viêm mủ da. Giã rễ cây tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Đau gai cột sống: Vỏ rễ Thông mộc tươi 30-60g, nấu với thịt lợn nạc dùng ăn. Hoặc nấu rễ lấy nước tắm rửa.

2. Đau vùng thượng vị, ung thư dạ dày, đái đường: Vỏ rễ Thông mộc 10-15g, sắc nước uống.

3. Vàng da, cổ trướng: Rễ Thông mộc 12g, thịt nạc lợn 120g. Nấu chín với nước và ăn.

Thông mộc lá nhám

Thông mộc lá nhám, Cuồng lá nhám - Aralia dasyphylla Miq. thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay cây bụi, cao 2-10m; nhánh ít, có gai to. Lá 2 lần kép, lá kèm của lá chét bậc nhất hình lá, trục lá có gai, có lòng nhung nhám, vàng; lá chét bậc hai gồm (5-) 7-9 lá chét, các lá chét này dài 5,5-11cm, rộng 3-6cm, có lông dày cả hai mặt, nhất là mặt dưới, mép có răng mịn.

Chùm mang hoa đầu. Hoa không cuống, mẫu 5. Quả hình cầu, có 5 cạnh, đường kính 3,5mm, màu tím đen.

Hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Cortex Radicis Araliae Dasyphyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Hồ Bắc, Quý Châu, Hồ Nam,, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ven rừng ở độ cao trên 700m ở Lạng Sơn và Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng như các loài Thông mộc khác trị phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương.

Thông nàng

Thông nàng, Thông lông gà, Bạch tùng - Dacrycarpus imbricatus (Blume) Laubenf. (Polocarpus imbricatusBlume), thuộc họ Kim giao - Podocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có thể cao tới 40m. Thân thẳng mang nhiều cành. Vỏ bong thành những lớp vẩy; khi bị chặt, cây tiết ra nhựa màu đỏ. Cây có hai thứ lá, trên cây con và cành non, lá thường hình dải hẹp, xếp thành dạng lông chim, trên cây già, cành già và cành mang nón quả, lá thường hình dải rất ngắn lợp lên nhau. Nón đực mọc ở bên, dài độ 1cm. Nón cái mọc đơn độc hay thành từng đôi ở đầu cành, đế mập, nhỏ, khi chín màu đỏ. Hạt hình trứng dạng cầu, rộng hơn đế nhiều.

Hoa tháng 1-4; quả tháng 3-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dacrycarpi Imbricati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở các rừng ẩm núi cao từ 700-2000m, thường mọc hỗn giao với các loài cây lá rộng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt chát, tính bình; có tác dụng tán nhiệt tiêu thũng, sát trùng, chỉ dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Có thể dùng trị cảm mạo và bệnh ngoài da.

Thông nước

Thông nước, Thủy tùng - Glyptostrobus pensilis (Staunton) K. Koch, thuộc họ Bụt mọc - Taxodiaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, nửa thường xanh, cao 20-30 (35)m, đường kính ngang ngực 60-70 (-120) cm. Tán hình nón hẹp. Vỏ ngoài nâu xám, thịt vỏ hồng. Lá có hai kiểu: trên cành con, chồi đông của lá hình vẩy, dài khoảng 4mm, mùa đông không rụng, trên cành nhỏ bên, lá hình dùi dạng dải, dài 6-10mm, hai bên dẹt, thường xếp hình lông chim, mùa đông rụng. Nón đực cái cùng gốc nhưng mọc riêng rẽ ở đầu cành. Nón đực nhỏ, vẩy với 6-9 túi phấn ở dưới. Nón cái hình bầu dục dạng trứng có 20-22 vẩy lá bắc, vẩy hạt hoá gỗ, gốc hạt có cành dài, hướng xuống phía dưới.

Hoa tháng 2, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Cành lá và quả - Ramulus et Fructus Glyptostrobi Pensilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở các sinh Krong Pắc, Ea H'leo, Buôn Hồ thuộc tỉnh Đắc Lắc.

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, khư phong trừ thấp, thu liễm chỉ thống, sát trùng chỉ dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ Thông nước rất có giá trị, dùng làm đồ gia dụng cao cấp; bút chì, cán dao, đồ mỹ nghệ, đồ dùng văn phòng phẩm, nhạc cụ, đồ tiện khắc, diêm, phụ tùng máy, hộp thiết bị chính xác, làm nhà, làm cầu thang.

Rễ cây mềm xốp, nổi trên mặt nước, dùng làm nút chai, nút phích.

Ở Trung Quốc, cành lá và quả được dùng giã nát đắp xoa trị mụn nhọt ngoài da chảy nước, nấu nước rửa, đồng thời giã đắp. Để trị bỏng, người ta dùng vỏ đốt thành than, nghiền mịn, thêm dầu mà bôi.

Thông thảo

Thông thảo, Thông thoát mộc - Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch, thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây gỗ hoặc cây gỗ nhỏ cao 2-6m. Thân cứng, giòn, có lõi xốp trắng (tuỷ). Lá to, chia thành nhiều thùy, có khi cắt sâu đến giữa lá, mép có răng cưa to hay nhỏ, gân gốc 5-7. Cuống hoa hình tán, họp thành chuỳ cao 40cm, có lông. Hoa có 4 cánh hoa màu lục, bầu 2 ô, 2 vòi nhuỵ. Quả dẹt hình cầu, màu tía đen, có 8 cạnh.

Hoa tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Lõi thân - Medulla Tetrapanacis, thường gọi là Thông thảo. Rễ, nụ hoa cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng ẩm Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn tới Đắc Lắc. Cũng phân bố ở Trung Quốc. Người ta thu lõi của cây mọc 2-3 năm. Vào tháng 9-11, chặt lấy thân cây đem về chia thành từng đoạn dài 30cm hay hơn, phơi khô, rồi dùng một gậy gỗ thân tròn, đường kính bằng lõi cây Thông thảo để đẩy lõi ra. Sau đó lại tiếp tục phơi cho thật khô chứ không sấy. Khi dùng thái lát mỏng.

Thành phần hóa học: Có inositol, còn chứa polysaccharit, lactose, acid galacturonic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn. Lõi thân có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, thông khí hạ nhũ, thanh nhiệt giải độc, trấn khái. Rễ có tác dụng hành khí, lợi thuỷ, tiêu thực, thúc sữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa bệnh sốt khát nước, ho, làm thuốc lợi sữa. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa bệnh đái đỏ, bệnh lậu đái buốt, Thủy thũng đái ít và phụ nữ cho con bú không thông sữa, tỳ lạnh mắt mờ, mũi tắc. Rễ dùng trị Thủy thũng, bệnh lâm, thực tích, trướng bụng, tuyến sữa không thông. Hoa dùng trị con trai âm nang trễ xuống.

Đơn thuốc: Lợi sữa: Thông thảo 10g, cám gạo nếp 10g, hạt Bông (sao vàng) 15g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Thông thảo giả

Thông thảo giả, Đại thông thảo, Phướng lăng rìa - Brassatopsis ciliata Dunn. thuộc họ Nhân sâm -Araliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hay nhỡ, cao 2-6 (7)m, thân có gai. Lá kép có cuống dài 50cm, mang phiến chân vịt thường chia 5-7 thùy, dài 20-30 (-40)cm; thùy giữa dài 10-20cm, rộng 3-12cm, mép có răng nhọn, đầu có mũi dài, mặt trên nâu đen, dưới có lông. Cụm hoa thưa, dài, có rất nhiều gai dẹp; hoa có cuống mảnh, dài 2-3cm. Quả tròn, to 4-5 (-7)mm, có 2 hạt.

Quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Tuỷ cây - Medulla Brassatopsis Ciliatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Quý Châu và Tứ Xuyên) và Bắc Việt Nam, trong các rừng ẩm ở độ cao 1000-2100m. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi Lai Châu.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng thay Thông thảo.

Thông thiên

Thông thiên - Thevetia peruviana (Pars.) K. Schum, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ nhỏ cao 2-5m. Cành mang nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, hình ngọn giáo hẹp, gân chính rõ. Hoa to, màu vàng tươi mọc thành xim ngắn ở nách lá gần ngọn. Quả hạch có dáng đặc biệt.

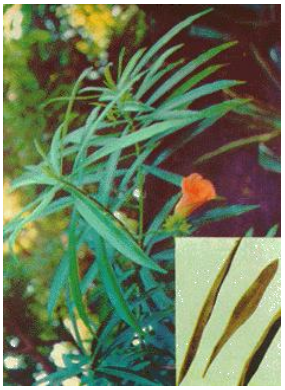

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Fructus Thevetiae Paruvianae. Lá thường có tên là Hoàng hoa giáp trúc đào diệp

Nơi sống và thu hái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng làm cây cảnh. Thu hái lá làm thuốc quanh năm. Thu hái quả già, thường chọn quả chín, đập vỏ lấy nhân phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong lá có thevetin B, l -(d) - bornesitol. Hạt chứa các glucosid trợ tim như thevetin (A.B) 2'-0'-acetyl cerberosid, neriifolin, cerberine, peruvoside, theveneriine và acid peruvosidic. Còn có acetylneriifolin, thevefoline, ruvoside và thevetoxin. Ở nhân hạt có dầu béo chiếm đến 62% và 4 chất kết tinh, một phytosterol, abonain, kokilphin và thevetin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị cay, tính ôn, có độc, có tác dụng giải độc tiêu thũng. Hạt có vị cay và đắng, rất độc; có tác dụng trợ tim, lợi tiểu, tiêu sưng. Vỏ đắng; có tác dụng xổ nhẹ, hạ nhiệt. Người ta biết là thevetin có hoạt tính chủ yếu, nhất là đối với tim. Thevetoxin cũng có tác dụng như thevetin nhưng không độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng hạt làm thuốc trợ tim, chữa suy tim, dùng hoạt chất thevetin chiết từ hạt dưới dạng dung dịch 1% để uống, ngày 1-2ml, hoặc dạng ống tiêm 2ml/1mg, ngày 1-2 ống. Thevetin dùng cho những trường hợp tim yếu, loạn nhịp, viêm cơ tim, suy tim sau khi mổ hoặc sau khi bị mắc bệnh nhiễm trùng. Dùng ngoài giã lá, hạt làm thuốc diệt ruồi, giòi, bọ gậy của muỗi và chữa viêm kẽ mô quanh móng tay.

Ở Trung Quốc, người ta chỉ dùng lá và quả làm thuốc cường tim; lá dùng chữa đinh đầu rắn. Còn rễ, vỏ thân, hoa, hạt và nhựa cây có độc, chỉ dùng để sát trùng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị các kiểu sốt gián cách khác nhau, còn nhựa cây rất độc, nhân quả chứa chất độc gây mê và hạt đều có độc nên không dùng trong.

Thông thiên liên

Thông thiên liên, Đầu dài Koi - Tylophora koi Merr., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo có mủ. Lá có phiến thon tam giác, dài 3-8cm, rộng 1,2-2,5cm, gốc cắt ngang, gân phụ 7-8 cặp; cuống dài đến 13mm. Chùm hoa ở nách lá mang các xim co; cuống hoa nhỏ như sợi cao 3-4mm; tràng hoa hình thúng rộng 4-5mm, màu vàng lục; tràng phụ là vẩy bầu dục cao. Quả đại dài tới 9cm, đường kính 5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tylophorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở rừng thưa, đồi cây bụi, ở độ cao 1000-1500m.

Tính vị, tác dụng: Có thể giải được độc rắn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc người ta dùng toàn cây trị rắn cắn, đòn ngã, mụn nhọt ghẻ lở; lở loét ở tay chân.

Thông tre

Thông tre, Bách niên tùng - Podocarpus neriifolius D. Don, thuộc họ Kim giao - Podocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, có các cành mọc vòng, với nhánh non màu lục, có góc, gần như có cánh do cuống lá men xuống. Lá mọc so le, hình dải - ngọn giáo, thon hẹp ở hai đầu, có mũi nhọn dài và sắc, dài 8-12cm, rộng 8-12cm, màu lục sẫm ở trên, lục mốc ở dưới, có gân lồi lên ở cả hai mặt, mép lá cong xuống dưới; cuống lá có rãnh ở trên, dài 3-5mm. Hoa đực riêng rẽ hay xếp 2-3 cái một, không cuống, hình trụ, dài 2,5-5cm; hoa cái đơn độc ở đầu những cuống dài 5-10mm. Hạt

hình trứng, không cân, dài 12mm, rộng 8mm, có vỏ dày, nạc-dai, phía dưới có đế hoa mập màu tía, có đường kính bằng hay lớn hơn hạt.

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ - Ramulus, Folium et Radix Podocarpi Neriifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê. Ở nước ta, cây mọc rải rác trong rừng nguyên sinh ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong tiếp cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đế hạt chín có mùi thơm, ăn được. Lá sắc uống dùng trị thấp khớp và đau khớp xương.

Ở Malaixia, Ấn Độ, lá cũng được dùng chữa ho, ho ra máu, sưng cuống phổi.

Ở Trung Quốc, cành, lá được dùng trị phong thấp, các khớp sưng đỏ, gãy xương và chứng ban cấp tính.

Rễ được dùng trị Thủy thũng.

Thổ nhân sâm

Thổ nhân sâm, Sâm thổ cao ly, Sâm đất - Talinum patens (Gaertn.) Willd. (T. paniculatum- (Jacq.) Gaertn.), thuộc họ Rau sam - Portulacaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao tới 0,6m, hoàn toàn nhẵn, phân nhánh nhiều ở dưới. Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn hay hình trứng ngược, thót lại ở gốc thành cuống rất ngắn, dài 5-7cm, rộng 2,5-3,5cm, phiến lá dày, hơi mập, bóng cả hai mặt, mép lá hầu như lượn sóng. Hoa nhỏ, màu hồng, xếp thành chùm thưa ở ngọn thân và các nhánh, dài khoảng 30cm. Quả nhỏ, khi chín có màu đỏ nâu hay xám tro. Hạt rất nhỏ, dẹt, màu đen nhánh.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Talini Patentis, thường gọi là Thổ nhân sâm.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng và cũng trở thành hoang dại ở nhiều nơi. Trồng bằng hạt hay bằng mẩu rễ. Sau một năm đã có thể thu hoạch rễ củ, nhưng tốt nhất là sau 3 năm, có củ già. Đào về, rửa sạch cắt bỏ rễ con. Lúc mới đào, rễ có màu hồng đẹp. Đem phơi hay sấy khô và để lâu sẽ có màu đen xám. Khi dùng thái mỏng, tẩm nước gừng hoặc nước đường, đồ chín. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Trong rễ có các dẫn xuất phenolic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ trung ích khí, nhuận phế sinh tân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: Suy nhược ốm yếu, thể hư ra nhiều mồ hôi, tỳ hư ỉa chảy, ho do phổi ráo, đái dầm, kinh nguyệt không đều, thiếu sữa. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt, giã lá tươi đắp.

Đơn thuốc: Chữa sau khi ốm lâu, cơ thể hư nhược, nhọc mệt gầy yếu, sưng phổi, đái són, kinh nguyệt không đều: dùng mỗi lần 40-80g củ, sắc uống. Hoặc dùng 20-30g củ, phối hợp với các vị thuốc khác.

Ghi chú: Lá cũng làm rau ăn như rau Sam, rau Mồng tơi.

Thổ nhân sâm ba cạnh

Thổ nhân sâm ba cạnh, Sâm đất ba cạnh - Talinum triangulare (Jacq.) Willd. (Portulaca triangulare Jacq) thuộc họ Rau sam - Portulaceae.

Mô tả: Cây thảo mập sống dai có củ trắng, thân có 3 cạnh cao 30-50cm, lúc non có màu xanh,

thường đơn. Lá mọc so le, phiến lá thon hay hình muỗng đầu tròn, lõm, hơi dày, mềm, hai mặt đều bóng; cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn thân; hoa nhỏ màu hồng hay trắng. Quả nang tròn, màu vàng, có 3 mảnh chứa khoảng 50 hạt đen nhánh.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Talini Triangularis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở đảo Antilles, được nhập trồng làm cây cảnh và cũng lấy cành lá làm rau xanh. Có thể trồng bằng hạt hoặc bằng cành hay gốc rễ. Cây mọc khoẻ, phát triển nhanh. Nếu cắt cành thì cây đâm chồi khoẻ, chỉ sau 25 ngày đã có thể cắt được một lứa cành lá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng nấu canh ăn với thịt, tôm tép. Là nguồn rau xanh bổ, với sản lượng cao có thể thay thế cho một số loại rau khác để dùng cho người và gia súc. Lợn, gà rất thích ăn loại rau này và tăng trọng rõ rệt. Rau luộc hay nấu canh ăn đều ngon, tương tự như rau Mồng tơi. Khi ăn canh rau này, người ta nhận thấy nó có tác dụng chống táo bón, an thần, chống đau lưng nhức mỏi, giúp ngủ ngon giấc, đỡ đau đầu, lại còn lợi tiểu, giải độc. Lá tươi giã nát dùng xoa chữa rôm sẩy. Rễ của nó cũng giống như củ Cà rốt và cũng có thể dùng như củ Thổ nhân sâm.

Thố nhĩ lan

Thố nhĩ lan, Lục lan, Lan kiếm lá giáo - Cymbidium lancifolium Hook. f., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao 40-50cm; rễ to 4mm; giả hành đứng cao 6-10cm, mang xơ của bẹ và 3-4 lá, có cuống dài đến 10cm. Phiến lá hình bầu dục thon, dài 7-20cm, rộng 3-4 cm, gân 5, giữa là gân mảnh. Cụm hoa từ gốc giả hành, ngắn hơn lá, dài 10-30cm, mang 3-6 (-8) hoa; cuống và bầu dài 2,5cm, phiến hoa dài 3,5cm, màu lục tái; môi có rằn tím và tía; cột có cánh. Quả nang dài 5cm.

Hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cymbidii Lancifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Nêpan ra phía đông tới Nhật Bản và về phía nam qua Inđônêxia tới Niu Ghinê. Ở nước ta, lan này mọc ở Sa pa (Lào cai), Tam Đảo (Vĩnh phú), Cúc Phương (Ninh bình) tới Konplong (Kon tum), Đà Lạt (Lâm đồng).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng nhuận phế, tục cân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng làm thuốc trị ho, viêm nhánh khí quản, đòn ngã tổn thương.

Thố nhi phong đẹp

Thổ nhi phong đẹp, Anh lệ thanh - Ainsliaea elegans Hemsl., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: cây thảo sống nhiều năm, cao 30-60cm. Lá chụm ở gốc thân, cuống dài 10-20cm, có lông phún; phiến lá hình tim, dài 5-15cm, rộng 4-9 cm, có lông nằm. Cụm hoa thưa trên cuống dài hơn lá; hoa đầu cao 1,5cm, hoa 2, màu tím hồng, hình môi chẻ ở giữa. Quả bế có lông mào dài 2cm, màu trắng.

Ra hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ainsliaea Elegantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa ở độ cao 1400-1600m vùng núi Sa pa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, chỉ khái hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Quảng Tây, người ta dùng toàn cây trị phong thấp đau xương, lao phổi. Ở Vân Nam, lá được dùng trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản; rễ dùng trị trẻ em viêm phổi, đau đầu, tiêu hoá không bình thường.

Thố nhi phong lá rộng

Thố nhi phong lá rộng, Ánh lệ lá rộng, Ánh lệ ba hoa - Ainsliaea latifolia (D. Don) Sch. - Bip. (A. pteropoda DC.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-50cm. Lá chụm ở gốc, có lông; cuống dài; phiến xoan

thon, dài 4-7cm, rộng 3-4cm. Bông mang hoa đầu mọc từng 1-3 mỗi điểm; hoa đầu 3 hoa thường ngậm, lá bắc nhiều hàng. Quả bế dầy lông phún, 5 cạnh, lông mào vàng vàng.

Ra hoa tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ainsliaeae Latifoliae, thường có tên là Đảo xích tán.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Nêpan, Butan. Ở nước ta, cây mọc ven rừng, dọc đường đi vùng đồi cỏ, dưới tán rừng, núi cao Tam đảo, Đà lạt.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng chỉ huyết, sinh cơ, khư phong tán hàn, chỉ khái chỉ lỵ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị dao chém, ho do phong hàn, viêm ruột, lỵ. Liều dùng 8-20g, sắc nước uống.

Thô

Thô, Cây thô- Saraca declinata (Jack) Miq. (Jonesia declinata Jack. S. biglandulosa Pierre), thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m. Lá có cuống dài 15-50cm, mang 3-7 cặp lá chét hình trái xoan, bầu dục hay ngọn giáo; dài 8-30cm, rộng 2-8cm, nhọn thành đuôi hay tròn ở đầu, thành góc hay tròn ở gốc, nhẵn, với 8-10 cặp gân cong hình cung; cuống lá chét dài 3-12mm. Ngù hoa đặc hay thưa có đường kính 10-12cm. Hoa có cuống dài 20-35mm, ở góc có các lá bắc con màu tía; đài 4; nhị thường là 4; bầu có cuống, chứa 6-9 noãn. Quả dài 10-30cm, rộng 3-6 cm, trên cuống dài 1,5-2cm, thon lại và kéo dài ra thành mỏ ở đỉnh; hạt dẹp, thuôn.

Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Saracae Declinatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia và Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc trong các rừng rậm, bìa rừng, dọc các sông suối từ Lai Châu qua Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà. Cũng thường được dùng làm cây cảnh ở các thành phố.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: ở Campuchia, người ta dùng lá non làm rau ăn sống; nước sắc lá dùng trị sốt.

Thổ phục linh

Thổ phục linh, Dây chắt, Dây khum, Cậm cù, Rau tập tàng, Khúc khắc nhẵn - Smilax glabra Roxb., thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo trườn dài 4-5m (tới 10m), có nhiều cành mảnh không gai. Rễ củ vặn vẹo. Lá mọc so le, hình trái xoan bầu dục dài 5-12cm, rộng 1-5cm, mang 2 tua cuốn do lá kèm biến đổi, thường tiêu giảm thành mũi nhọn ngắn, có khi kéo dài; cuống lá dài 1cm; gân chính 3, hình cung. Cụm hoa ở nách lá. Tán đơn độc có 20-30 hoa. Hoa màu lục nhạt, cuống hoa dài hơn cuống tán. Hoa đực và hoa cái riêng rẽ. Quả mọng, hình cầu, gần như 3 góc, khi chín màu tím đen, chứa 3 hạt.

Cây ra hoa tháng 5-7, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Glabrae, thường gọi là Thổ phục linh.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở vùng đồi núi, thung lũng, rừng thưa, leo lên các lùm bụi, phổ biến từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An tới Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận. Người ta thu hái thân rễ tươi quanh năm, tốt nhất là vào mùa hạ; cắt bỏ rễ con và gai, phơi hoặc sấy khô; hay có thể rửa sạch, ủ mềm 3 ngày rồi thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Lá và ngọn non chứa theo tỷ lệ g%: nước 83,3; protein 2,4; glucid 8,9; xơ 2,2; tro 1,2 và theo mg%: caroten 1,6; vitamin C 18. Trong thân rễ có nhiều tinh bột và có (-sitosterol, stigmasterol, smilax saponin, tigogenin.

Gốc cây với thân rễ; Ngọn cây mang hoa.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng khư phong giải độc, tiêu thũng, tán kết, lợi gân cốt, kiện tỳ vị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Tiêu hoá không bình thường, đau bụng ỉa chảy; 2. Viêm thận, viêm bàng quang; 3. Phong thấp, viêm khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Tràng nhạc, mụn nhọt độc, lở ngứa, viêm mủ da, giang mai; 5. Giải độc thuỷ ngân và bạc. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, cao nước hay hoàn tán. Không dùng nước trà để uống thuốc.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ tươi dùng trị đau bệnh hoa liễu và các vết loét.

Đơn thuốc:

1. Viêm mủ da: Thổ phục linh 30g, Kim ngân 15g, Cam thảo 15g sắc uống.

2. Phong thấp, gân xương đau nhức, tê buốt; Thổ phục linh 20g. Thiên niên kiện, Đương quy đều 8g, Bạch chỉ 6g, Cốt toái bổ 10g, sắc uống.

3. Giang mai: Thổ phục linh 40g, Hà thủ ô 16g, vỏ Núc nác 16g, gai Bồ kết đốt tồn tính 8g, Ké đầu ngựa 12g sắc uống.

4. Phong thấp khớp: Hà thủ ô đỏ 8g, Sâm bố chính 8g, Thổ phục linh 8g, Đỗ trọng 6g, Cỏ xước 6g, Tang ký sinh 8g, Vòi voi 8g, Cây lá lốt 6g, Mắc cỡ gai 6g, Dây đau xương 6g, sắc uống hoặc tán bột, luyện viên. (Kinh nghiệm của Lương y Đỗ Văn Trạnh ở Long Xuyên).

Thổ phục linh lá phòng kỷ

Thổ phục linh lá phòng kỷ, Bạt kháp lá phòng kỷ - Smilax menispermoidea A. et C., thuộc họ Kim cang -Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo dài 0,5-3m, thân to đến 4mm, không gai. Lá có phiến xoan, dài 2-6 (10)cm, rộng 2-5 (7)cm, gốc cắt ngang hay hơi lõm, gân từ gốc 7-9; mặt dưới màu trắng mốc; cuống lá 8-14mm, tua cuốn dài bằng 1/3-1/2 lá. Tán hoa đơn độc ở nách lá, trên cuống dài 2-3cm; hoa 3-8, cuống hoa 3-7mm; phiến hoa dài 2,5-3,5mm, màu nâu đỏ. Quả mọng hình cầu, đường kính 7-10mm, khi chín màu đỏ điều.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis, cũng gọi là Thổ phục linh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nêpan, Xích Kim, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng núi cao 1000m tại Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp; tiêu thũng chỉ thống, giải độc, lợi khớp xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây được dùng trị giang mai, lâm trọc, gân cốt buốt đau, cước khí, đinh nhọt, ung thũng và tràng nhạc. Nói chung cũng dùng như Thổ phục linh.

Thốt lốt

Thốt lốt, Thốt nốt - Borassus flabellifer La., thuộc Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây to, cao 20-25m. Lá dày cứng, cuống to, có gai, phiến hình quạt, tua chẻ hai ở đầu. Cây khác gốc. Buồng đực mang nhánh chứa rất nhiều hoa nhỏ, nhị 6, nhuỵ cái lép. Buồng cái ít hoa. Hoa cái lớn hơn hoa đực. Quả bạch tròn, nâu sẫm, to 10-20cm, chứa 3 hạt hoá gỗ dẹp, có một lỗ thủng ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Cuống của cụm hoa, rễ, dịch cây - Pedunculus, Radix et Jus Borassi Flabellifris.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới mọc hoang và được trồng nhiều ở Ấn Độ, Campuchia và các tỉnh đồng bằng Nam bộ Việt Nam. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Nhân của hạch có galactomannan.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng giải

nhiệt, hồi phục sức, cây non lợi tiểu, tiêu viêm. Dịch cây lợi tiểu, kích thích và tiêu viêm. Thịt quả làm nhầy và bổ dưỡng. Cuống cụm hoa có tác dụng lợi tiểu, trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cụm hoa non, cắt cho ra nhựa non chứa nhiều đường dùng làm đường Thốt lốt, cho lên men là rượu có vị thơm, ngọt dịu, chứa nhiều loại vitamin B. Thịt quả cho bột ngon, thường dùng ăn tươi.

Ở Ấn Độ, dịch cây dùng chữa các loại viêm nhiễm và phù thũng.

Ở Capuchia, nhân dân dùng các bộ phận của cây làm thuốc:

- Cuống của cụm hoa dùng trong các bệnh đau bụng do ảnh hưởng của sốt rét, nhất là sốt có sưng lá lách. Tách một miếng của trục cụm hoa, lấy 2 nắm cho vào nồi, đổ nước vào đun sôi trong 20 phút. Ngày uống 3 bát.

Để trị giun, hơ lửa dịu các cuống của cụm hoa, vắt ra lấy dịch, lọc qua vải lọc, thêm đường. Uống 1 chén vào sáng sớm lúc đói, trong nhiều ngày.

- Nhựa dùng uống lúc đói vào sáng sớm làm thuốc nhuận trường.
- Đường Thốt lốt dùng giải độc, nhất là giải độc strychnin.
- Cây non trị sỏi mật, trị lậu, trị lỵ.
- Rễ dùng trị lậu.

Ở Vân nam (Trung Quốc), người ta dùng để trị viêm gan.

Thùa

Thùa, Agao to - Furcraea foetida (L) Haw (Agave foetida L., F. gigantea Vent.), thuộc họ Dứa Mỹ -Agavaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm có rễ dạng củ; cụm rễ tới 1m. Lá 40-50 cái xếp thành vòng hoa thị dày đặc, hình ngọn giáo, dài tới 2m, có ít gai ở mép, cũng có khi không có. Cán hoa cao tới 10m; hoa màu lục ở ngoài, trắng sữa ở trong; trên cán hoa một số hoa được thay thế bằng những truyền thể (hanh con).

Bộ phận dùng: Lá - Folium Furcraeae Foetidae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở nhiệt đới Mỹ châu, được nhập trồng làm cây cảnh từ vùng thấp tới độ cao 1500m ở Đà Lạt (Lâm Đồng).

Thành phần hóa học: Lá của cây trồng ở Ai Cập chứa tigonin (0,083%); hecogenin và chlorogenin (0,25%).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngoài việc sử dụng làm cây cảnh, người ta còn cắt lá lấy sợi hay dùng làm nguyên liệu chiết xuất hecogenin và chlorogenin.

Thuẫn quả thảo

Thuẫn quả thảo, Lọng quả - Thyrocarpus sampsonii Hance, thuộc họ Vòi voi - Boraginaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 20-45cm, ít nhánh. Lá nhiều ở gốc thân, phiến thon ngược, từ từ hẹp đầu trên cuống, dài 3,5-19cm, rộng 1-5cm, có lông trắng, nằm, gốc phù; càng lên cao lá càng nhỏ lại. Cụm hoa ở ngọn và nách lá, dài 17-20cm, thưa; hoa nhỏ gần như không cuống; lá bắc nhỏ; lá đài 5, có lông; tràng cao 4mm, có 5 vẩy xen với 5 nhị; đĩa mật nhỏ. Quả bế tư nằm trong một chén dày, có mụt, với 15 răng và mép mỏng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Thyrocarpi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam, thường ở vùng núi có đá ở độ cao 200-1600m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp trên núi đá vôi Chợ Bờ (Hoà Bình).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị đau bụng; dùng ngoài giã đắp trị sưng vú và đinh nhọt. Ở Quảng Tây, cây dùng trị lỵ, viêm dạ dày ruột và sang dương thũng độc.

Thục địa

Thục địa - Guazuma ulmifolia Lam. var. tomentosa K. Schum., thuộc họ Trôm - Sterculia-

ceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn trung bình, trông giống như cây Cò ke; nhánh non có lông mịn. Lá xoan bầu dục, gốc hình tim, gân gốc 3-5, hơi nhám vì có lông mịn; lá kèm 4mm. Cụm hoa ngắn ở nách lá, hoa màu vàng tươi, đài có lông sát; cánh hoa 5, cong, tận cùng bằng một phần phụ cao, chẻ hai, màu nâu; nhị lép nhọn. Quả xoan, có u nâu, đen.

Ra hoa tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Guazumae Ulmifoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Mỹ châu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm ra mồ hôi, bổ, làm nhầy. Quả bổ phổi. Hạt làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ sắc uống dùng trị bệnh ngoài da và bệnh về ngực. Vỏ trong dùng ở Tây Ấn Độ chữa bệnh chân voi.

Quả được dùng ở Mauritius chữa viêm phế quản. Hạt rang lên dùng ăn trị các rối loạn của dạ dày. Nước chiết lá dùng giảm béo phì.

Thục quỳ

Thục quỳ - Althaea rosea (L.) Gav (Alcea rosea L.) thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây sống lưu niên, thân thẳng, có lông cao 2-3m. Lá mọc so le, dạng tim, chia thùy, rộng tới 30cm. Hoa có cuống ngắn, ở ngọn thân, to, rộng 10-12cm, trắng, hồng, đỏ, thường xếp từng đôi; lá đài 5-8 có lông trắng; đài cao 2-3cm, ống nhị ngắn, bầu 25-45 ở 1 noãn. Quả nằm trong đài, các phần quả không mở.

Ra hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Hoa, hạt, rễ, lá - Flos, Semen, Radix et Folium Althaeae Roseae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, được nhập trồng làm cảnh ở nhiều nơi ở vùng thấp và vùng cao. Có nhiều giống trồng với màu hoa khác nhau. Thu hái hoa vào mùa hè, phơi khô trong râm, dễ dùng. Hạt thu hái vào mùa hè, phơi khô. Rễ thu hái vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 11,9% dầu khô. Hoa chứa flavonoid là cyanidin.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, mặn, tính hàn; có tác dụng lợi niệu nhuận táo, hoạt huyết điều kinh, tán ung thũng, giải độc. Hạt có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng lợi niệu thông lãm, thông đạt tiện; còn có tác dụng hạ nhiệt. Rễ có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ ly, bài nùng, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa được dùng trị đại tiểu tiện không thông suốt, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ong và bò cạp đốt, bỏng lửa. Liều dùng hoa 12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng, tán bột rắc, đắp.

Hạt dùng trị Thủy thũng, đại tiểu tiện không thông suốt, sỏi niệu đạo. Rễ dùng trị dao chém, bỏng, ly; còn dùng chữa viêm ruột, cảm nhiễm niệu đạo, đái đỏ, viêm cổ tử cung, bạch đới. Ở Ấn Độ, hạt được dùng trị sốt, rễ dùng trị ly và hoa dùng trị thấp khớp.

Hoa lá dùng ngoài trị ung thũng sang dương, bỏng và cháy.

Thục quỳ vàng

Thục quỳ vàng, Thu quỳ, Bụp mì - Abelmoschus manihol (L.) Medic. (Hibiscus manihol L.), thuộc họ Bông -Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo sống một năm hay lưu niên, cao 1-2m; thân non có lông.

Lá mọc so le, phiến chia 5-9 thùy, gốc hình tim, có lông mịn hay không lông, dài 8-18cm, rộng 1-6cm; cuống lá dài 6-18cm. Hoa lớn 12cm, có cuống 1-5cm; lá đài phụ cao 2-3cm, đài hình tàu, cánh hoa cao 4-8cm, màu vàng vàng gốc tía. Quả nang dài 4-5cm, chia 5 mảnh, hạt có lông.

Ra hoa quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, hạt - Radix, Folium, Flos et Semen Abelmoschi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Nêpan. Ở nước ta, có trồng ở Cao Bằng, Lai Châu để lấy lá ăn. Thu hái quả già, đập lấy hạt, phơi khô dùng. Rễ thu hái vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô. Lá thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, nhuận táo, hoạt trường. Có tác giả cho rằng rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng nhuận đại tiện, lợi Thủy và hạt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ kiện vị, sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt dùng trị đại tiện bị kết, tiểu tiện không lợi, Thủy thũng, sỏi niệu đạo, sữa xuống không thông. Còn dùng chữa tiêu hoá không bình thường, không muốn ăn, đòn ngã tổn thương, gẫy xương. Rễ, lá dùng trị đinh sang, viêm tuyến nước bọt, gẫy xương, đao chém. Rễ còn được dùng trị đái dắt, Thủy thũng. Hoa ngâm trong dầu hạt cải dùng trị bỏng lửa. Liều dùng hạt 8-12g, rễ 16-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng, giã nát đắp.

Thu hải đường Handel

Thu hải đường Handel, Thu hải đường thân ngắn - Begonia handelii Irmsch., thuộc họ Thu hải đường -Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo, thân nằm rồi đứng, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 10-13cm, rộng 5-6cm, gốc rất không cân, với 1 tai to, tròn; gân gốc 3, gân phụ 3 cặp, có lông tia, mép có răng thưa; cuống dài hơn phiến. Hoa có mùi thơm trầm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Begoniae Handelii

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Quốc, được nhập trồng làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, hoá thực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị hầu họng sưng đau, thực tích, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt.

Thu hải đường không cánh

Thu hải đường không cánh, Dã hải đường - Begonia aptera Blume, thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 50cm, thân to. Lá có chóp nhọn, không lông, gân từ gốc 5. Cuống dài 2-8cm; lá kèm dài 1,5cm. Cụm hoa ở nách lá; hoa nhỏ, màu hồng; hoa đực có 4 phiến hoa, nhiều nhị; hoa cái có bầu 4 cạnh, 4 ô. Quả nang hình quả lê, dài 1,5cm, không cánh.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Begoniae Apterae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở dưới tán rừng vùng núi từ Lào Cai qua Thừa Thiên - Huế đến Lâm Đồng. Thu hái rễ cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị viêm nhánh khí quản mạn tính, ho do phổi nóng, ngoại cảm sốt cao, sưng amygdal, ho gà, mụn nhọt sưng đỏ, vô danh thũng độc, đòn ngã tổn thương, bỏng. Liều dùng sắc uống 8-12g; dùng ngoài giã đắp.

Toàn cây có thể dùng trị ho ra máu, lỵ, mụn nhọt chảy nước vàng, vết thương do bỏng; đái khó, trẻ em thoát giang...

Thu hải đường lá lông

Thu hải đường lá lông, Thu hải đường vua - Begonia rex Putz., thuộc họ Thu hải đường - Begonniaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ thân rễ mập, không thân khí sinh. Lá có cuống dài, có nhiều lông, phiến dài tới 20cm, hình trái xoan, dạng tim, gốc không cân xứng, có lông, mặt trên có những dải màu lục kim khí ở giữa và ở mép, phân cách bởi một vùng rộng màu trắng bạc. Cụm hoa đứng, hoa màu hồng dịu; hoa đực rộng 4-5cm, phiến hoa 4, không bằng nhau; bầu có 2 cánh nhỏ, 1 cánh to.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ củ - Herba et Radix Begoniae Ricis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Bắc Ấn Độ, được nhập trồng. Có rất nhiều thứ, khác biệt nhau ở màu sắc của lá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng chữa chứng tê bại, di chứng sau bệnh viêm màng não; rễ giã nát đắp ghẻ lở.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây thay thế cho Đại hoàng. Dịch lá được dùng để diệt đỉa.

Thu hải đường lá rìa

Thu hải đường lá rìa - Begonia laciniata Roxb., thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 50-60cm, có thân rễ, thân đơn hay có nhánh, có lông nâu. Cây có 3-4 lá, phiến lá xoan, dài 12-20cm, rộng 10-15cm, có thùy nhọn, góc hình tim không cân, 5-7 gân ở gốc, cuống 4-10cm, có lông dày, lá kèm 1,5-2cm. Cụm hoa có 3-4 hoa trên một cuống chung dài 7-15cm; hoa màu hồng có cuống dài 2-3cm; phiến hoa ngoài cao 12-15cm; nhị vàng,

làm thành khối to cỡ 1cm, bầu 2 ô. Quả nang 1,5-2cm, có cánh 4-5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Begoniae Laciniatue.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Nêpan. Cây thường mọc trên đất rừng, ven suối ẩm, bãi đất vùng núi cao, gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên và Khánh Hoà.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thân lá thái nhỏ dùng nấu canh chua, làm xi rô, làm đông bột đậu phụ. Cũng được dùng làm thuốc trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản cấp tính, viêm khớp xương do phong thấp, đòn ngã nội thương ứ đau, bế kinh, gan lách sưng to. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, đòn ngã sưng đau. Dân gian thường dùng lá giã ra hơ nóng đắp sưng tấy mụn nhọt.

Thu hải đường lá tim

Thu hải đường lá tim - Begonia labordei Lévl., thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-32cm, không thân; củ ngắn 1-2cm. Lá duy nhất, có phiến dài 10-15cm, rộng tới 11cm, gốc hình tim không cân; gân từ gốc 3-5, gân phụ 3-4 cặp, mép có răng thưa hoặc rìa lông; cuống dài 10-15cm. Cụm hoa mọc từ đất, cao 10cm, 1-3 lần lưỡng phân. Hoa nhỏ màu hồng nhạt. Quả nang có cánh.

Ra hoa quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Begoniae Labordei

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Mianma và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, có gặp cây mọc trên đá ở vùng núi San tả van ở Sapa (Lào Cai), trên độ cao 1600m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị viêm nhánh khí quản, suyễn khan, bệnh về tim phổi, sưng vú.

Thu hải đường lá xẻ

Thu hải đường lá xẻ - Begonia pedatifida Lévl., thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceue.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 35-40cm, không thân; thân nằm to. Thông thường có 2 lá (một lớn một nhỏ) mọc đứng, có phiến chân vịt dài 12-15cm, chia 7-8 thùy sâu, gốc hình tim, không

cân, mép có răng nằm thưa; cuống đứng dài hơn phiến. Cụm hoa đứng, cao bằng lá, lưỡng phân, gồm 5-6 hoa. Hoa màu hồng, đường kính 3-3,5cm, lá đài 2, cánh hoa 2, nhị 4, nhuỵ 5. Quả nang có 3 ô nhưng chỉ có 1 ô phát triển.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Begoniae Pedatifilae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, được nhập trồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng bổ khí kiện tỳ, dưỡng huyết, tan huyết, tiêu thũng, khư phong hoạt huyết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị phong thấp khớp xương buốt đau, Thủy thũng, đái ra máu, đòn ngã, rắn cắn.

Thu hải đường Trung Quốc

Thu hải đường Trung Quốc, Thu hải đường Cathay - Begonia cathayana Hemsl., thuộc họ Thu hải đường -Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân, nhánh, mặt dưới lá có lông đứng nhiều, mịn. Thân cao 0,6-1m. Lá có phiến hình tim xoan, đầu nhọn, gốc ít bất xứng, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, mép có răng to và nhỏ, nhọn, mặt trên có lông nhung, màu xanh ô liu sẫm với những vòng xanh sáng và gân tía; mặt dưới có màu rượu vang; mạng gân lồi cao ở mặt dưới; cuống dài 4-7cm; lá kèm dài 1cm. Cụm hoa ở nách lá gồm 8-10 hoa; hoa màu hồng, đường kính 3,5-4,5cm. Quả nang có 2 cánh to.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Begoniae Cathayanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, được nhập trồng làm cây cảnh.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị bỏng lửa, mụn nhọt sưng lở, đòn ngã ứ đau, sái khớp.

Thu hải đường trường xuân

Thu hải đường trường xuân - Bergonia semperflorens Link et Otto, thuộc họ Thu hải đường - Begoniaceae.

Mô tả: Cây thảo mập, cao 15-30cm. Lá nạc, hình trứng, dài 5-8cm, mép có răng nhỏ, màu xanh, nhưng gân chính thì thường là màu hồng; lá kèm nguyên, lâu rụng. Hoa đơn tính cùng gốc màu tía hay hồng nhạt, hoa đực có bao hoa gồm 4 bộ phận; hoa cái nhỏ có bầu dưới với 3 cánh không bằng nhau. Quả nang có cánh hồng.

Ra hoa từ tháng 4 đến cuối năm.

Bộ phận dùng: Hoa, lá - Flos et Folium Begoniae Semperflorentis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Brazin, được nhập trồng làm cảnh phổ biến ở nước ta. Có thể thu hái cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Lá cây chứa acid oxalic, acid fumaric, acid succinic và acid malic.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa và lá tươi giã đắp trị mụn nhọt ghẻ lở.

Thù lù lông

Thù lù lông, Cây lồng đèn - Physalis peruviana L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao gần 1m, phủ đầy lông, phân nhánh nhiều, các cành non mọc đứng. Lá có phiến xoan tam giác, gốc hơi hình tim, đầu nhọn, mép nguyên hay có thùy cạn, dài 3,5-10cm, rộng 2-5cm, có lông mềm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá màu vàng; gốc tím; đài cao 5mm, có lông, tràng hình chuông, cao 1,2cm, bao phấn tím. Quả mọng, hình cầu, màu vàng, to 1,5cm, mang đài tồn tại to, mỏng có lông, dài 3cm, hạt hình đĩa; màu vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây và quả - Herba et Fructus Physalis Peruvianae.

Nơi sống và thu hái: Loài của nhiệt đới Nam Mỹ, được nhập trồng ở vùng cao để lấy quả ăn. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng. Quả có vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu. Rễ làm co rút tử cung.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng như Thù lù hay Lu lu cái, cây dùng chữa sốt, ho sưng họng, phiền nhiệt, nôn nấc. Liều dùng 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài chữa mụn lở, lấy 40-80g cây tươi, giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì đắp, xoa; cũng có thể dùng cây nấu nước tắm rửa. Quả được dùng cho trẻ em nóng âm, gầy khô và cho phụ nữ sinh đẻ khó.

Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng trị bệnh giun và đau ruột; cây dùng làm thuốc lợi tiểu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh mụn, bệnh lỵ amip, bạch hầu, bệnh quai bị và viêm tinh hoàn. Quả được dùng trị ho nóng nuốt đau.

Đơn thuốc: (Ở Trung Quốc):

1. Sưng ngón tay, ngón chân: Quả thù lù lông tuỳ lượng, giã nhỏ đắp vào chỗ đau.

2. Bênh quai bị: Thù lù lông tươi 100g, lá Đại thanh (Đắng cay) 30g. Đường phèn vừa đủ sắc nước. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

Thù lù nhỏ

Thù lù nhỏ - Physalis minima L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao đến 40cm; thân, cuống lá, cuống hoa có lông đầu phù; thân già rỗng. Lá có phiến dài 2-9cm, rộng 1-6cm, mép thường có răng thưa to, có lông mịn, gân phụ 4-5 cặp, cuống 1-6cm. Hoa vàng vàng, tràng nhỏ, có đốm nâu, nhị vàng. Quả mọng tròn, to 12-14mm, trong đài đồng trưởng mỏng, nhọn nhọn, dài đến 3cm.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây, quả - Herba et Fructus Physalis Minimae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước châu Á. Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang và ở ruộng nhiều nơi ở miền Bắc. Thu hái toàn cây vào tháng 6-7, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng thẩm thấp, sát trùng. Quả có tác dụng bổ, lợi tiểu, khai vị. Cả cây bỏ rễ có tác dụng hạ nhiệt, long đờm, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng cho ngựa và trị bệnh lậu. Dịch lá lẫn với nước và dầu mù tạc được dùng làm thuốc trị đau mắt.

Ở Hải Nam (Trung Quốc), cả cây bỏ rễ dùng trị cảm sốt, yết hầu sưng đau, ho nhiều đờm, nhọt vú, đinh nhọt, đau bìu dái. Nói chung, ở Trung Quốc, cây và quả được dùng trị hoàng đản, tiểu tiện bất lợi, hen suyễn mạn tính, chứng cam, tràng nhạc, bệnh mụn và thấp sang. Liều dùng 20-30g, sắc uống; dùng ngoài tán bột rắc.

Thung

Thung, Tung, Búng, Dàng - Tetrameles nudiflora R Br. thuộc họ Tung - Datiscaceae.

Mô tả: Cây cao đến 20m. Thân có vỏ nứt nẻ, màu xám nhạt, gỗ mềm. Lá sớm rụng, chỉ mọc sau khi hoa nở, xếp so le; phiến lá hình bầu dục, gốc tròn, có răng ngắn ở mép. Hoa đơn tính khác gốc; hoa đực họp thành chuỳ hình tháp nhiều hoa; hoa cái hợp thành bông nhiều hoa không cuống, lớn hơn hoa đực. Quả nang nhỏ, chứa nhiều hạt thuôn, to cỡ 1mm.

Ra hoa tháng 6-9; có quả tháng 11-12 (-3).

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Tetramelis Nudiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương tới Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trên đất hơi khô đến hơi ẩm, trong rừng thưa dọc bờ suối ở vùng trung du từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Bắc, Hoà Bình, Ninh Bình... cho đến các rừng nửa rụng lá ở Lâm Đồng (đèo Bảo Lộc) và Đồng Nai (Định Quán). Thu lượm vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, thanh huyết và thông mật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc trị thấp khớp, phù thũng, cổ trướng và hoàng đản.

Ở Campuchia, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh về gan với phù thũng, vàng da và thấp khớp. Phối hợp với cỏ cây Me sắc uống hay hãm nước uống nóng buổi sáng làm thuốc bổ. Cây non mới có vài lá dùng sắc uống chữa co giật. Người ta sắc với 3 bát nước, cô lại còn 1/3 và uống trong ngày. Gỗ nhẹ, được dùng làm tăm xỉa răng.

Thụ ngũ gia

Thụ ngũ gia, Dị diệp lương vương trà, Lai đinh - Nothopanax davidii (Franch.) Harms ex Diels, thuộc họ Nhân sâm - Araliaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 3-6m, có khi là cây gỗ tới 13m, không gai; nhánh tròn màu lục. Lá mọc so le, mang 3-5 lá chét mỏng, xoan hay thon, dài 6-18cm, rộng 4-8cm, mép có răng thưa nhọn, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu nhạt; cuống lá dài 2-16cm. Chùm hoa ở ngọn, mang tán. Tán hoa rộng cỡ 2,5cm; hoa mẫu 5, màu lục. Quả hạch tròn, đường kính 5-6mm, màu đen.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân - Radix et Cortex Nathopanacis Davidii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam và Tây Nam Trung Quốc (Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quỳ Châu), ở Bắc Việt Nam, trong các rừng ẩm thường xanh, trên đất có đá ở độ cao 1200-1600m.

Thành phần hóa học: Vỏ thân, cành lá đều có tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đau phong thấp và đòn ngã tổn thương; thường dùng vỏ ngâm rượu uống.

Thuốc bắn

Thuốc bắn, Dây sừng dê - Strophanthus wallichii A. DC.., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo to, không lông. Lá có phiến bầu dục hay thuôn, dài 7-10cm, mỏng, màu lục tươi, gân phụ 6-8 cặp; cuống 4-10mm. Xim lưỡng phân, ít hoa ở ngọn; lá bắc 8mm; đài nhọn có lông, tràng to, có cánh hoa đỏ, hẹp như chỉ, dài 5-7cm, có vẩy to, đỏ ở miệng ống tràng; nhị không thô, bao quấn dính vào đầu nhuỵ, mũi dài 13mm. Quả đại một cặp, tiếp đầu nhau dài 15cm, rộng 2cm; hạt nhiều dài cỡ 2cm, có mào lông dài.

Ra hoa tháng 2-10, quả tháng 3-4 trở đi.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Strophanthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, trong rừng rậm hay thưa cũng như rừng phục hồi đến độ cao 800m; có gặp ở Đồng Nai.

Thành phần hóa học: Lá, vỏ và hạt chứa một glucosid là strophanthin.

Tính vị, tác dụng: Hạt độc; có tác dụng độc mạnh đối với tim. Ở Trung Quốc, người ta cho rằng nó có tác dụng cường tâm, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, hạt được dùng trị huyết quản bị xơ cứng.

Thuốc bỏng

Thuốc bỏng, Sống đời, Lạc địa sinh căn - Kalanchoe pinnata (Lam.) Pers. (Cotylelon pinnata Lam.), thuộc họ Thuốc bỏng - Crassulaceae.

Mô tả: Cây thảo cao cỡ 40-60cm. Thân tròn, nhẵn, mọng nước, có đốm tía. Lá mọc đối chéo chữ thập, đơn hoặc gồm 3-4 lá chét dày, mép lá khía răng cưa tròn. Hoa màu đỏ hay vàng cam mọc thành xim rũ xuống trên một cán dài ở ngọn thân hay ở nách lá.

Cây ra hoa tháng 2-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kalanchoes Pinnatae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở vách đá, ven suối, nơi có nhiều ánh sáng, cũng thường được trồng. Trồng bằng lá, vì nó có khả năng tạo thành

cây ra từ nách các vết khía của mép lá. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Lá chứa acid malic, isocitric, citric, succinic, fumaric, pyruvic, oxalacetic, lactic, oxalic và một số acid hữu cơ khác. Còn có các glucosid flavonoic như quercetin 3-diarabinosid, kaempferol 3-glucosid, các hợp chất phenolic bao gồm acid p-cumaric, syringic, cafeic, p-hydroxeybenzoic.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chua, chát, tính mát; có tác dụng giải độc tiêu thũng, hoạt huyết chỉ thống, bạt độc sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn và lá non có thể thái nhỏ nấu canh ăn. Thường dùng làm thuốc giải độc, chữa bỏng, đắp vết thương, đắp mắt đỏ sưng đau, đắp mụn nhọt và cầm máu. Cũng dùng chữa viêm loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội, đi ngoài ra máu. Do có tác dụng kháng khuẩn nên nó được dùng trị một số bệnh đường ruột và bệnh nhiễm trùng khác.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá xem như đắng, dùng đắp trị bỏng, vết thương, mụn nhọt và các vết cắn đốt của côn trùng.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng chữa ung sang thũng độc, viêm tuyến vú, đau độc, ngoại thương xuất huyết, đòn ngã tổn thương, gãy xương, bỏng, viêm tai giữa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá tươi giã nát đắp hoặc vắt lấy nước bôi hàng ngày. Để uống trong, dùng lá tươi (40g), rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước hoặc hoà nước chín, lọc lấy nước cốt để uống. Lá tươi giã nát, vắt lấy nước, nhỏ vào tai chữa viêm tai giữa cấp tính. Cũng nước lá tươi, thêm rượu và đường uống chữa bị đòn ngã, bị thương thổ huyết.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong khí bỗng dưng phát ngứa: Lá Thuốc bỏng, Nghề răm, lá Ké, Bồ hòn nấu nước xông và tắm. Trong dùng lá Ké đầu ngựa sắc uống.

2. Chữa đi lỵ và bệnh trĩ lòi dom, lở loét: Lá Thuốc bỏng và rau Sam, mỗi vị 5-6g nhai sống hay sắc uống. Nếu lòi dom và lỗ hậu môn lồi, nấu nước Bồ kết ngâm rửa và giã lá Thuốc bỏng đắp ngoài.

Thuốc dấu

Thuốc dấu, Hồng tước san hô - Pedilanthus tithymaloides (L.). Poit. (Euphorbia tithymaloides L.). thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 1m, có nhựa mủ trắng. Cành vặn vẹo, mọc thẳng đứng. Lá hình trứng, mọc so le, thành 2 dây rất đều. Hoa màu đỏ, mọc ở ngọn thân.

Cây ra hoa tháng 3-5 và tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pedilanthi.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở đảo Antilles (Trung Mỹ) được nhập trồng làm cây cảnh, làm hàng rào. Có nhiều phân loài khác nhau bởi thân, lá có lông mịn hay không lông, lá hẹp hay lá rộng; có một thứ gọi là Cẩm thạch (var. variegatus Hort.) có lá với bớt xanh, hồng và trắng như vẽ bằng màu nước, thường được trồng. Người ta thu hái toàn cây, lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi chát, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết sinh cơ. Rễ có tác dụng gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt lở ngứa, viêm kết mạc mắt. Có nơi dùng trị rết cắn (với tên Ngải rít). Lá dùng trị sổ mũi và chứng bứt rứt.

Ở Ấn Độ, nhựa mủ của các phần xanh của cây dùng đắp lên mụn cóc.

Ở Malaixia, nhựa được dùng đắp vào da trị bệnh bạch biến và dùng trị bò cạp và rết cắn.

Cách dùng: Lá thường dùng tươi giã đắp hoặc lấy mủ tươi đắp vết thương. Để dùng uống trong, hãm lá trong nước sôi. Để chữa đinh nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, giã cây tươi dùng rịt ở ngoài. Để trị rắn cắn, giã cây tươi với một ít muối và đắp vào vết thương.

Thuốc dòi

Thuốc dòi, Đại kích biển - Euphorbia atoto Forst. f., thuộc họ Thần dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo trải ra, sống lâu nhờ gốc rễ. Thân nhiều, phân nhánh, bắt nguồn từ cổ của rễ, nằm dưới đất, nhẵn, dạng sợi, dễ gãy. Lá hình trái xoan, gần như không cuống, tròn ở đầu, hình thon không đều ở gốc, rất nhẵn, dài 7-30mm, rộng 5-20mm. Cụm hoa ở ngọn ít hoa, kèm theo lá tiêu giảm. Quả nang, nhẵn. Hạt nhiều, màu hung, nhẵn, đường kính 1mm.

Có quả tháng 7-11.

Bộ phận dùng: Nhựa và toàn cây - Latex et Herba Euphorbiae Atotinis.

Nơi sống và thu hái: phân bổ rộng rãi ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, các nước Đông Dương. Malaixia, Philippin, Inđônêxia tới châu Đại dương ở Úc châu. Cũng thường gặp ở các bãi cát ven biển khắp nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa chế biến một cách riêng, chưng cách Thủy với mật ong dùng chữa ho lao.

Ở Tân Đảo (Nouvelle Calédonie), cả cây ngâm nước và vò ra làm thành một thứ thuốc xổ tẩy thường được dùng. Các phụ nữ ở đây dùng nó như thuốc điều kinh và cả để gây sẩy thai.

Thược dược

Thược dược, Thổ thược dược, Đại lệ cúc - Dahlia pinnata Cav., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,8-1m, có củ. Lá kép không lông; lá chét hình trứng, có khi là lá đơn, mặt trên màu lục, mặt dưới màu nhạt. Hoa đầu to và có cuống dài, bao chung gồm hai hàng lá bắc, hàng trong to và mỏng, hàng ngoài nhỏ và dày. Hoa màu đỏ và có những loại hoa màu vàng, màu tía và hồng hoa cà. Quả không có mào lông hoặc chỉ có những vẩy nhỏ.

Ra hoa vào mùa đông, mùa xuân đến đầu mùa hạ.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dahliae Pinnatae.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm cảnh phổ biến ở nước ta và nhiều nước khác.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị đau răng, viêm tuyến mang tai, vô danh thũng độc.

Thuốc gan

Thuốc gan, Cây lẹo mắt, Núc áo, Xà đằng - Colubrina asiatica (L.) Brongn. (Ceanothus asiaticus L.). thuộc họ Táo ta - Rhamnaeae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2m, mọc trườn, không lông, cành non gần trên, màu nâu xám. Lá có phiến hình trái xoan, dài 4-9cm, rộng 2,5-5cm, tròn ở gốc, thót lại ở đỉnh thành một mũi rộng và tù, mỏng, dạng màng; mép có răng, mặt dưới màu nhạt, sáng hơn mặt trên và có gân nổi rõ. Hoa họp thành xim ở nách lá; 5 lá đài hình tam giác; 5 cánh hoa rất hẹp, hình mắt chim, màu ngà hay trắng xanh; nhị 5, ẩn sâu trong cánh hoa, đĩa mật chia thùy, bầu 3 ô với 3 đầu nhuỵ. Quả nang hình cầu cao 5-6mm; hạt 3, màu nâu đen đen.

Ra hoa tháng 7-10; có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ và lá - Radix, Cortex et Folium Colubrinae Asiaticae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Nam Trung Quốc, Việt Nam tới Malaixia, Inđônêxia và úc.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Ở Tân Đảo, rễ và vỏ được xem như có tính khử lọc, chống bệnh scorbut, làm liền sẹo. Rễ và lá cây ở Vân Nam được xem như có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tân Đảo, chồi non có thể ăn sau khi đã nấu kỹ, nhưng cây còn tươi có độc. Người ta dùng vỏ (có thể dùng lá) để giặt áo quần. Cũng dùng cây làm thuốc duốc cá.

Ở nước ta, lá nhai ra cùng với nước bọt dùng xoa, bôi lên các vết cắn của rết để trừ độc.

Dân gian dùng cây này phối hợp với Ráy gai để chữa bệnh xơ gan cổ trướng.

Thuốc giun

Thuốc giun - Hanguana malayana (Jack) Merr. (Susum anthelminticum Blume ex Roem. et Schult..) thuộc họ Thuốc giun - Hanguanaceae.

Mô tả: Cây thảo khác gốc, Thủy sinh, sống nhiều năm nhờ gốc xốp; đường kính tới 18-20mm; thân đứng cao đến 2m, kể cả cụm hoa. Lá có phiến thon nhọn, dài 50-90cm, đến 1,2m, rộng 7-9mm đến 15cm. Chuỳ hoa to, cao đến 1,2m; hoa đơn tính. Cánh hoa 3, xanh, nhị 6, bầu tròn. Quả dạng quả mọng, hình cầu, màu tím sẫm hay đen tận cùng bởi các đầu nhuỵ nâu, to 1cm, nhân 3, nhưng thường chỉ có 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Haguanae Malayanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Inđônêxia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở bờ nước, đất lầy, rừng lầy, thành đám tại thành phố Hồ Chí Minh và vùng Biên Hoà (Đồng Nai), thường mọc lẫn với Bình bát nước.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Inđônêxia, rễ cây được dùng làm thuốc trị giun cho gia súc.

Thuốc hen

Thuốc hen, Dầu dài ấn - Tylophora indica (Burm. f) Merr (T. asthmatica Wight et Arn.), thuộc họ Thiên lý -Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo hay bò, mảnh, thân có lông mềm hay không. Lá xoan hay thuôn, gốc tròn hay

hình tim, chóp nhọn có mũi hay mũi nhọn ngắn, lúc non có lông, về sau nhẵn. Tán hoa gồm các xim có cuống ở nách lá dọc theo thân. Hoa rộng 1cm, tràng xanh xanh ở ngoài, phía trong vàng đậm. Quả đại dài 6-7,5cm, hạt dẹp, màu đỏ nâu, có cánh hẹp và màu lông dài 2cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Tylophorae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Pakistan, Mianma, Nam Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, chỉ gặp ở các tỉnh An Giang (Châu Đốc) và Kiên Giang (Phú Quốc).

Thành phần hóa học: Cây chứa 2 alcaloid là tylophorine và tylophorinine. Cây khô chứa 0,44% alcaloid toàn phần bao gồm 0,1% tylophorine và một chất có tính chất gây nôn. Rễ phơi khô chứa 0,18% một chất kết tinh màu vàng và tinh dầu có tỷ lệ là 0,26%.

Tính vị, tác dụng: Cây gây nôn; lá cũng gây nôn, làm ra mồ hôi và long đờm. Chất tylophorine có tác dụng gây nôn và tẩy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tất cả các bộ phận của cây, chế thành bột, dùng thay thế Ipecacuanha làm thuốc gây mê và trừ lỵ; cũng dùng trị ho, hen. Lá cũng có tác dụng như cây

Thuốc lá

Thuốc lá - Nicotiana tabacum I., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây sống hằng năm, có thân khoẻ, có thể cao tới 2m. Lá không cuống, dính, hình trái xoan hay ngọn giáo, chóp nhọn ngắn, gốc men theo cuống, gân bên 6-8 đôi, nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn. Hoa trắng, đo đỏ, hồng, có khi vàng dạng phễu với ống tràng có tuyến dính ở ngoài; tràng hoa có thể dài tới 4cm. Quả nang hình trứng, dài 1,5-2cm, bao bởi lá đài tồn tại. Hạt nhỏ, nhiều, màu nâu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nicotianae Tabaci.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ, nay trồng khắp thế giới. Ở nước ta, cũng có trồng ở vùng núi và đồng bằng. Lá thu hái vào xuân hè, dùng tươi hay phơi khô. Hạt thu hái ở những quả gần chín, đem phơi khô để tách hạt ra.

Thành phần hóa học: Trong lá có nhiều acid hữu cơ, quan trọng nhất là acid L-malic, và một acid riêng là acid nicotinic. Còn có asparagin, betain, isoamylamin, một pectin, một tanin, một chất gôm, caroten, các chất nhựa, một hỗn hợp parafin, tinh dầu, các chất thơm. Tro của lá khô giàu K và

Ca. Alcaloid chính trong thuốc lá là nicotin. Hạt thuốc lá chứa nhiều nước; protin nguyên, cellulose; có các acid hữu cơ chủ yếu là acid citric, các acid malic và fumaric. Trong dầu hạt có các acid palmitic, oleic, linoleic và stearic. Còn có các vitamin A, B, E.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu thũng giải độc, thu liễm chỉ huyết, sát trùng. Người ta cũng biết nicotin là một chất độc mạnh đối với các hạch giao cảm của hệ thần kinh; nó cũng có tính sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thuốc lá có hiệu quả trị giun đũa (hãm nước 1%), diệt ký sinh trùng (chấy, rận, ghẻ). Cũng dùng diệt sâu bọ phá hại mùa màng (dùng lá tươi ngâm nước cho đặc mà phun), diệt ruồi (dùng nước điếu hút thuốc lào, cho ít mật, hay nước đường, nước mía vào hoặc dùng bọn thuốc tàn ngâm trong nước sôi, bỏ bã lấy nước hoà thêm đường hay mật cho ngọt; chất nicotin làm cho ruồi say mà chết).

Còn dùng cầm máu, trị rắn cắn, trị sâu bọ có hại chích, vết đứt, vết thương. Lá khô giã đắp, mỗi lần 2-4g, hoặc lấy thuốc lào nhai nuốt nước và dùng bã rịt.

Do có tính làm se nên thuốc lá được sử dụng rửa cơ quan sinh dục phụ nữ khi xuất huyết hay bị bệnh lậu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa đinh nhọt độc, nấm đầu, chốc đầu, bệnh chốc đầu chân khuẩn, rắn độc cắn, diệt ốc sên, muỗi, chuột; phần lớn là dùng ngoài.

Thuốc mọi

Thuốc mọi, Bò cạp núi - Tournefortia montana Lour., thuộc họ Vòi voi - Boraginaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, hầu như nhẵn ở các bộ phận; nhánh hình trụ, khía dọc.

Lá hình ngọn giáo hay xoan - ngọn giáo, tròn hay hơi nhọn ở đầu, dài 9-12cm, rộng 3-4cm, nhẵn cả hai mặt khi già, có cuống ngắn. Lá tập hợp thành 3-4 xim lưỡng phân dạng bò cạp rất sít nhau thành ngù ở ngọn, ít khi ở nách lá. Quả hạch, hình trứng dạng nón, đường kính 6-7mm, có hai hạch.

Hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Tournefortiae Montanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam và Campuchia. Ở nước ta, cây mọc từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá đến Kon Tum.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa ho lao với khái huyết và trị thấp khớp, lá được dùng làm thuốc hạ nhiệt.

Ở nước ta, vỏ cây được dùng làm thuốc trị lở miệng.

Thuốc phiện

Thuốc phiện, A phiến, Anh túc, Cây thẩu - Papaver somniferum L., thuộc họ Thuốc phiện - Papaveraceae.

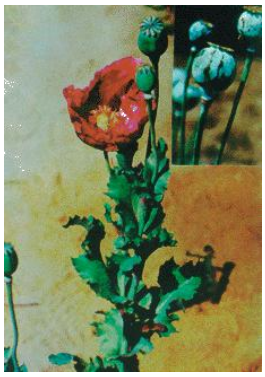

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân chính mọc đứng cao tới 1-1,5m. Lá mọc so le - thuôn; các lá ở dưới xẻ thùy lông chim với các đoạn nhọn; các lá trên có răng. Hoa to, màu trắng, đỏ hay tím, mọc đơn độc ở ngọn thân, có cuống dài; nhị có bao phấn đen. Quả nang gần hình cầu, nhẵn, ở đầu một cuống phình, chứa nhiều hạt rất nhỏ có màu đen.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Vỏ quả đã chích nhựa, thường gọi là Cù túc xác. Anh túc xác - Pericarpium Papaveris; nhựa chích ở vỏ quả - Latex Papaveris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Bắc Phi châu và một số nước Á châu (Ấn Độ, Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Malaixia). Ở nước ta, cây được trồng ở vùng núi cao lạnh. Người ta chích nhựa ở vỏ quả chưa chín vào đầu mùa hạ, đem cô đặc. Còn vỏ quả đem phơi khô.

Thành phần hóa học: Nhựa thuốc phiện chứa tới 25 alcaloid khác nhau, chủ yếu là morphine, codeine, thebaine, narcotine, narceine, papaverine; các acid hữu cơ; meconic, lactic, malic, tartric,

citric, acetic, succinic; còn có protein, acid amin, dextrose, pectin. Quả khô chứa 0,388% morphine. 0,001% codeine, 0,335% papaverine và 0,247% narcotine. Hạt chứa dầu, không có alcaloid. Tỷ lệ morphine thay đổi tuỳ theo các bộ phận của cây, có nhiều ở quả rồi đến thân, rễ và lá.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình, có độc; có tác dụng liễm phế, sáp trường, chỉ thống Nhựa thuốc phiện có vị đắng hơi chát; có tác dụng giảm đau, gây ngủ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Anh túc xác được dùng trị ho, ho gà, ỉa chảy, trĩ, bụng dạ lạnh đau. Liều dùng 3-6g. Nhựa được dùng chữa ho, đau bụng ỉa chảy, làm dễ thở trong suy tim. Dùng dạng bột, nhựa cao hay cồn thuốc. Liều dùng 0,005-0,02g tính theo hàm lượng morphin.

Ở Trung Quốc, hoa và quả hãm uống làm thuốc dịu đau trong điều trị bạch đới, ho, ỉa chảy và lỵ. Hạt được dùng hãm uống làm thuốc gây ngủ cho trẻ em hay quậy và hay khóc; cũng dùng cho người lớn bị ỉa chảy và lỵ.

Ở Malaixia, thuốc phiện được dùng ngoài trị trĩ, phong và các vết thương ở mắt.

Đơn thuốc: Chữa lỵ dùng hoa Kim ngân. Cù túc xác, mỗi vị 4g, sắc uống.

Thuốc thượng

Thuốc thượng, Thuộc mọi, Da xà lắc, Thuốc dấu cà doong - Phaeanthus vietnamensis Ban, thuộc họ Na -Annonaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, cao 2-10m. Cành non gần như không lông. Lá thuôn hoặc gần hình mác, dài 9-16cm, rộng 3,6-5cm, đầu có mũi dài và nhọn; gốc hình nêm, hơi lệch, không lông; gân bên 9-11 đôi; cuống dài 5-6mm. Hoa mọc so le với lá, thường thành xim 2 hoa. Hoa có cuống dài 1,5-3cm mang 4-6 lá bắc nhỏ; lá đài và cánh hoa ngoài rất giống nhau, dài trên 1mm, cánh hoa trong màu vàng dài 8-12mm, rộng 4-6m; nhị nhiều, lá noãn nhiều (trên 10). Phân quả hình trái xoan, cỡ 12-15 x 6-7mm, không có lông, khi chín màu vàng sau chuyển thành màu mận chín; cuống dài 13-15mm; vỏ quả rất mỏng.

Ra hoa tháng 5-12, có quả tháng 6-1.

Bộ phận dùng: lá, vỏ và vỏ rễ - Folium, Cortex et Cortex Radicis Phaeanthi Vietnamensis.

Nơi sống và thu hái: mới thấy ở Trung bộ Việt Nam: Thừa Thiên - Huế (Phú Lộc), Quảng Nam - Đà Nẵng (Đại Lộc, Quế Sơn, Núi Thành, Duy Xuyên, Tiên phước, Phước Sơn, Hiên).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá non hấp chín trên nồi cơm, lấy nước nhỏ mắt chữa đau mắt đỏ. Vỏ rễ, vỏ thân và lá đem nấu cao dán chỗ mụn nhọt sưng tấy. Còn được dùng chữa bệnh đường ruột (tiêu chảy). Cao đặc nấu từ lá, chế thành viên nén dùng chữa bệnh ỉa phân trắng ở lợn con rất tốt.

Ghi chú: Loài hiếm gặp, bị khai thác thường xuyên, nên cần được bảo vệ để giữ giống.

Thượng duyên rộng

Thượng duyên rộng, Lan môi dày lá rộng - Epigenium amplum (Lindl.) Summerh., thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có giả hành tròn tròn, to 4-6cm, có bao nâu. Lá 2; phiến thuôn to đến 11x3,7cm. Cụm hoa chỉ gồm một hoa to, rộng đến hơn 10cm, phiến hoa màu sôcôla; lá đài giữa dài 3,5-6,5cm, môi có thùy bên có bớt tía; thùy chót có màu sôcôla đậm, có sọc; cột có bớt vàng vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Epigenii Ampli.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Himalaya, Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan và Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phú). Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tư âm nhuận táo, chỉ khái, hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm họng, ho, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Ở các tỉnh Nam Trung Quốc như Quảng Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam, có loài Lan môi dày lá hẹp - Epigenium fargesii (Finet) Gagnep. (Hình 2538), cũng được sử dụng. Nó có tác dụng thanh nhiệt nhuận táo, hoá đàm chỉ khái và được dùng trị ho ra máu, ho lao, viêm nhánh khí quản mạn

tính, viêm phổi, viêm dạ dày, bạch hầu, hầu họng sưng đau, đao chém, âm hư ra nhiều mồ hôi.

Thương lục

Thương lục - Phytolacca acinosa Roxb. (P. esculenta Van Houtte), thuộc họ Thương lục - Phytolaccaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1,5m. Rễ củ mập. Thân hình trụ nhẵn, màu xanh lục, ít phân nhánh. Lá mọc so le, phiến xoan ngược to, dài 12-25cm, rộng 5-10cm; cuống lá 3cm, đầu nhọn tù, gốc nhọn. Chùm hoa đối diện với lá song không gắn trước lá, cao 15-20cm; 5 lá đài trắng, nhị 8, lá noãn 8-10. Quả mọng, hình cầu dẹt có 8-10 quả đại với vòi nhuỵ tồn tại, khi chín có màu tía đen, hạt đen, đẹp, hình thận hay tròn.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Phytolaccae, thường gọi là Thương lục

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Ấn Độ, được trồng nhiều làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng mầm rễ hoặc bằng hạt. Có thể thu hoạch rễ vào mùa thu hay mùa đông. Đào rễ về cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái mỏng và phơi khô. Có khi người ta ngâm vào rượu có pha mật ong rồi mới phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong củ có một chất độc đắng gọi là phytalaccatoxin, rất nhiều muối kali nitrat, acid oxymyristinic và một chất steroid saponin; có sách nêu có acid esculentic.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng trục Thủy tiêu thũng, thông lợi nhị tiện, giải độc tán kết. Ở Ấn Độ, cây được xem như có tác dụng gây ngủ. Trong rễ có steroid saponin, chất này có tác dụng diệt tinh trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Thủy thũng, cổ trướng, nhị tiện không thông; 2. Sướt cổ tử cung, bạch đới nhiều; 3. Đinh nhọt và bệnh mủ da. Hiện nay thường dùng để chữa những trường hợp phù nề, ngực bụng đầy trướng, cổ đau khó thở. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, dầu rễ dùng trị đau ở các khớp.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận cấp và mạn: Thương lục 10g, thịt lợn 60g, cho nước vào nấu chín, chia làm 3 lần ăn trong ngày.

2. Chữa chứng đau cổ họng: Dùng rễ Thương lục nóng bọc vải chườm vào cổ.

3. Bệnh mủ da: Thương lục 15g, Bồ công anh 60g, nấu nước rửa.

Chú ý:

1. Không dùng cho phụ nữ có thai và người tỳ vị hư nhược.

2. Một số người dùng nhầm gọi nó là Sâm cao ly, Nhân sâm, dẫn đến trường hợp bị ngộ độc, do đó phải cẩn thận.

Thương lục Mỹ

Thương lục Mỹ - Phytolacca decandra L. (P. americana L.). thuộc họ Thương lục - Phytolaccaceae.

Mô tả: Cây thảo nhẵn, khoẻ, cao tới 2-3m; thân và cành dài 12-17cm, rộng 5-7cm, mép hơi lượn sóng, không có lá kèm; cuống lá rất ngắn; gân phụ nối từng đôi một thành cung tới gần mép lá. Hoa trắng chuyển sang hồng, nhiều, xếp thành chùm đơn hình trụ dài 6-16cm, trên những cuống dài ở nách lá. Hoa có 5 lá đài, không có cánh hoa, 10 nhị đính trên một phần phình dạng vòng, 10 lá noãn mọc vòng dính với nhau. Quả nạc gần hình cầu với một chỗ lõm ở giữa, đỏ rồi tím đen khi chín, có 10 cánh với 10 ô chứa mỗi ô 1 hạt.

Hoa tháng 6-10 (11-2).

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Phytolaccae, cũng thường gọi là Thương lục. Quả và lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Bắc Mỹ, được thuần hoá ở Âu châu và nhiều nước khác. Ở nước ta, cũng có khi thấy mọc hoang, người ta cũng trồng làm cảnh vì dáng đẹp, màu sắc cây lá và quả đẹp. Thu hái các bộ phận quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái miếng, phơi khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa acid phytolaccic, tanin, còn có sáp, chất béo, pectin, chất nhầy, glucose, saccharose, dextrin, các protid, một chất màu khi cho vào nước tạo ra dung dịch đỏ ánh hay tía, nếu có chất kiềm lại ngả sang màu vàng và trong môi trường acid lại có màu đỏ; người ta quen gọi nó là anthocyanosid như các anthocyan của củ cải đường. Rễ chứa dầu và sáp, nhựa, đường, protid, amide, acid tự do, acid hữu cơ, tinh bột, oxalat calcium, nitrat (tính theo nitrat kali là 2,408%) cellulose, gôm, chất màu... Không có tanin, có một alcaloid và phytolaccatoxin; còn có một saponin có vị đắng, chát. Trong lá có hai glucosid flavnoid là rutoside và ombuoside; còn có vitamin C (150mg trong 100g lá tươi); lá cũng chứa phytolaccin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc (ở tất cả các bộ phận).

Rễ có tác dụng gây nôn, xổ, lợi tiểu, hơi gây ngủ. Lá cũng gây ngủ và giải độc. Dịch cây có thể gây viêm da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng ngoài để điều trị bệnh vẩy nến và nấm da đầu (nấm tóc). Rễ thường dùng làm thuốc lọc máu trong điều trị bệnh thấp khớp, tạng khớp, béo phì... và gây nôn. Lá giã nát, sao nóng xát lên những vết ghẻ lở, hắc lào. Ngày nay người ta dùng lá trị ung thư vú, tử cung. Các chồi non mang lá chưa phát triển, giống như Măng tây ở Hoa Kỳ được dùng để ăn, nhưng phải thay nước 2 lần; khi nấu thì không còn có tác dụng điều trị nữa.

Người Mỹ da đỏ dùng trà của quả Thương lục Mỹ để trị thấp khớp, thống phong, lỵ và quả giã ra trị loét vú. Rễ được giã ra dùng điều trị thấp khớp, đau thần kinh, bỏng, dùng rửa trị trặc, sưng; lá được chế thuốc làm long đờm, gây nôn và tẩy nhẹ; dùng giã đắp vết thương, mụt.

Thường sơn

Thường sơn, Nam thường sơn, Bạch thường sơn, Thường sơn tía - Dichroa febrifuga Lour., thuộc họ Tú cầu - Hydrangeaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m. Thân nhẵn, hình trụ màu xanh hay tím nhạt. Rễ dài, nhỏ, màu vàng, cong queo. Lá mọc đối, hình ngọn giáo dài 13-20cm, rộng 3,5-4cm, phiến không lông hay ít lông; mép khía răng; cuống lá và gân giữa có màu tím. Cụm hoa ở ngọn thân hoặc nách lá. Hoa màu xanh lam hoặc hồng tía. Quả mọng nhỏ màu lam hay tím, đường kính 5mm. Hạt nhỏ hình quả lê, cỡ 1mm.

Mùa hoa tháng 5-7, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành non - Radix, Folium et Ramulus Dichroae Febrifugae; thường gọi là Thường sơn

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở các sườn núi hay thung lũng núi đất chỗ ẩm ven suối trong rừng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hải Phòng đến Lâm Đồng. Thu hái lá vào mùa xuân và hạ, thái nhỏ, sao vàng, hoặc chưng với rượu hoặc tước bỏ hết sống lá, rồi đồ chín, phơi khô. Trước khi dùng tẩm rượu một đêm rồi sao qua. Rễ đào vào mùa thu đông, mang về rửa sạch, giã nát hoặc thái lát, phơi sấy khô. Có thể tẩm rượu 2-3 giờ, sao vàng hoặc chưng với rượu. Cành non cũng chế biến như trên.

Thành phần hóa học: Hoạt chất là các alcaloid (với lượng nhỏ ở trong rễ 0,1-0,15%), □- □- □-dichroine, dichroidin, 4-quinazolone (ceto-4-dihydroquinazolin), dichrin A hay umbelliferone, dichrin B. Febrifugin (dichroin B = □- và □-dichroin) và isofebrifugin (dichroin A = □-dichroin) có tác dụng độc đối với ký sinh trùng sốt rét Plasmodium như là quinin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tiệt ngược, giải nhiệt, khư đàm.

Lá dùng sống sẽ gây nôn mạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị sốt, rét, sốt cách nhiệt, sốt rét ba ngày một; ho nhiều; ngộ độc thức ăn. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

Đã được sử dụng từ lâu làm đầu vị chữa sốt rét, công hiệu gấp 10 lần quinin, nhưng đáng tiếc là mùi hôi khó chịu và phản ứng hơi lớn, nếu để sống hay gây nôn. Mặt khác, tuy là cây lý thú chữa sốt rét, nhưng hiệu suất alcaloid thấp, không thay thế được Canhkina (mà vỏ chứa đến 10% quinin).

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt rét dùng Thường sơn 8g, Thảo quả 4g, Binh lang 6g, Cát cánh 8g, nước 500ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Hoặc dùng Thường sơn 8g, Hậu phác 6g, Bình lang 6g, Cam thảo 4g, Thanh bì 4g, Thảo quả 6g, nước 500ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Người ta cũng dùng Thường sơn 6g, Hà thủ ô 10g, Phèn phi 0,01g, sắc uống.

2. Sốt rét cơn cách nhật: Thường sơn chế, Mần tưới, Chỉ thiên, Trần bì, Hoắc hương, mỗi vị 12g, sắc uống (Hành giản trân nhu).

3. Chữa ho, ngộ độc thức ăn: Thường sơn 3-5g, Cam thảo 10g. Đun sôi uống. Nếu chữa ngộ độc có thể dùng lá tươi giã nhỏ với rễ Cỏ lá tre, lá găng, lá Đơn răng cưa, thêm nước, gạn uống. Ngày 3-4 lần.

Ghi chú:

- Không dùng cho phụ nữ có thai và người gầy kém sức.
- Không nên ăn Hành trong khi đang dùng thuốc.

Thường sơn tía

Thường sơn tía, Thường sơn Nhật Bản - Phlogacanthus turgidus (Fua ex Hook.) Lind. thuộc họ Ô rô -Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 0,5-3m, thường cao 1m đã ra hoa, không lông. Nhánh non vuông. Lá hình trứng hay trứng dài, dài 15cm, bóng, mép nguyên hay có răng tròn nhỏ. Hoa xếp thành chuỳ dài và hẹp, trục chính hơi có 4 cạnh, mang lá bắc mọc đối cách quãng. Hoa trắng hơi hường tim tím, có 2 lá bắc tròn dài rụng sớm; đài có 5 lá đài; tràng có ống dài phía trên loe và xẻ 5 thùy đều nhau; nhị 2, đính ở giữa ống tràng; bầu chứa nhiều noãn. Quả nang dài 4,5mm, có 4 hạt mỗi hàng.

Bộ phận dùng: Rễ và cành lá - Radix et Ramulus Phlogacanthi Turgidi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến ở các rừng thưa nhiều nơi, nhất là ở các tỉnh phía Nam từ Ninh Thuận, Kon Tum đến Lâm Đồng, Đồng Nai. Cũng được trồng làm thuốc. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây có các flavonoid, coumarin, saponin sterolic và anthraquinon.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hạ nhiệt, làm long đờm, lợi tiểu, chống co giật.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc trị sốt rét, sốt nóng, nôn mửa, tràng nhạc, báng nước, tiêu đàm kết lại.

Thường sơn trắng

Thường sơn trắng, Nam thường sơn, Kinh rô - Neuracanthus tetragonostachyus Nees, thuộc họ Ô rô -Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân đứng cao tới 2m, các phần non có lông mịn. Lá dài 5-10cm, gốc từ từ hẹp trên cuống. Bông đứng ở ngọn. Hoa xếp theo 4 hàng, có lá bắc trái xoan dài 8mm, rộng 3-6mm, có lông, 5 gân nhánh; đài có 3 lá đài sau dính nhau; tràng màu lam, 2 môi bằng nhau; nhị 4; bầu 2 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành - Radix, Folium et Ramulus Neuracanthi Tetragonostachyi.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở rừng Ninh Thuận và An Giang. Cũng được trồng làm thuốc. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở An Giang cây được dùng thay vị Thường sơn để trị sốt rét.

Thương truật

Thương truật - Atractylodes lancea (Thunb.) DC, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-60cm, có thân rễ phát triển thành củ to. Lá mọc so le, dai, gần như không cuống; các lá ở phía dưới có thùy nhọn; các lá trên hình trái xoan thon, mép có răng nhọn như gai. Cụm hoa đầu ở ngọn thân, có lá bắc to, xẻ lông chim hẹp; trong đầu toàn là hoa hình ống, tràng hoa màu trắng hay tím nhạt. Quả bế dài; lông mào có răng.

Hoa tháng 8-10, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Atractylodis Lanceae. thường gọi là Thương truật - Mao thương truật

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc. Ta đã di thực vào trồng thử, nhưng chưa phát triển đủ để tự túc được. Thu hái củ vào mùa xuân hay mùa thu, thường là vào tháng 7-8. Đào rễ, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong củ Thương truật có tinh dầu mà thành phần chủ yếu của tinh dầu là atractylodin, □-eudesmol, hinesol và hydroxy atractylon.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng kiện tỳ, táo thấp, khư phong, tán hàn, minh mục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thương truật được dùng trị bụng dạ đầy trướng, ỉa chảy, Thủy thũng, cước khí teo chân, quáng gà. Ngày dùng 10-20g thuốc sắc hay thuốc bột. Có thể xông khói để tiêu độc trong nhà, chống sâu bọ.

Đơn thuốc: Bài thuốc Bình vị tán chữa viêm dạ dày, ruột cấp và mạn tính, đau bụng, nôn mửa, đi tả, đầy bụng không tiêu: Thương truật 160g, Hậu phác 120g, Trần bì 80g, Cam thảo 40g. Các vị tán thành bột, trộn đều. Mỗi lần uống 8g bột với nước gừng hoặc nước nóng, ngày 3 lần.

Có thể nấu thành cao lỏng làm thuốc bổ, hoặc chữa đi lỏng, ngày uống 10-20ml.

Ghi chú: Người huyết áp cao không nên dùng.

Thu phân thảo

Thu phân thảo, Mỏ tu - Rhynchospermum verticillatum Reinw., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 25-100cm; nhánh ngắn gần theo vòng. Lá có phiến thon nhọn, dài 4,5-14cm, rộng 2,5-4cm, gốc từ từ hẹp thành cuống, mép có răng nằm, mặt trên nhám nhám có lông ngắn. Nhánh mang hoa đầu dài 20-25cm; hoa đầu nhỏ; hoa màu vàng. Quả bế ở mép dẹp, cao 4mm, có mỏ; quả bế ở giữa không có mỏ, có 4 cạnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rhynchospermi Verticillati, thường gọi là Thu phân thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Xích Kim, Butan, Mianma, Malaixia, Nhật Bản và Việt Nam. Thường mọc ở chỗ ẩm dưới tán rừng ở độ cao 1500m vùng núi Lào Cai và Kon Tum.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, lợi thuỷ, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm gan, xơ gan cổ trướng, băng lậu.

Thụ sâm quả to

Thụ sâm quả to, Đại quả mộc ngũ gia, Diên bạch trái to - Dendropanax macrocarpus C. N. Ho, thuộc họ Nhân sâm - Arliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10-15m. Lá xoan, đầu nhọn có mũi, gốc tù hay tròn, to 12,5 x 5,5cm; gân từ gốc đến giữa lá và 4 cặp gân phụ, mỏng, mặt trên ô liu xám, mặt dưới màu ô liu; cuống lá dài 2,5-6cm. Cụm hoa tán kép ở ngọn nhánh. Quả hình bầu dục, to 9x4,5mm, không lông, có 8 cạnh.

Có quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - Cortex Radicis Dendropanacis Macrocarpi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Việt Nam (Sapa, tỉnh Lào Cai), thường mọc trong rừng rậm núi cao 1100-2000m.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam, người ta dùng vỏ rễ trị phong thấp đau nhức khớp xương, bệnh tê liệt và sái xương.

Thử thích

Thử thích, ý thiếp Trung Quốc, Lưỡi nai, Ba thưa - Itea chinenesis Hook. et Arn., thuộc họ Thử thích -Iteaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỏ cao 3-5m; nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến xoan bầu dục, dài 7-13cm, rộng 3-6cm, đầu và gốc đều tù, gân phụ 5-7 cập, không lông (hay có lông ở mặt dưới, ở var indochinensis (Merr.) Lec. có khi được tách thành một loài riêng, gọi là Thử thích lông), cuống lá 1-2cm. Chùm dài 4-5cm. Quả nang hình thoi, cao 7mm.

Hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Iteae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc (Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam) va Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dưới tán rừng vùng núi cao từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phú vào đến Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng hoạt huyết tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ, lá dùng trị phong thấp, đòn ngã tổn thương. Ở Vân Nam người ta sử dụng thân của cây để chữa đòn ngã tổn thương, còn rễ làm thuốc bổ; hoa trị ho và làm ngưng toát mồ hôi.

Thùy bồn thảo

Thùy bồn thảo - Sedum sarmentosum Bunge, thuộc họ thuốc bỏng - Crassulaceae.

Mô tả: Cây thảo nhẵn, mọc nằm rủ xuống, có nhánh đâm rễ dài 10-20cm, sống nhiều năm. Lá nhiều, không cuống, mọc đối hay mọc vòng, hình dải dài 15-25mm, rộng 3-5mm, hơi dẹp, màu xanh sáng. Hoa nhỏ, mẫu 5; 5 lá đài, 5 cánh hoa màu vàng; 10 nhị; 5 lá noãn. Hạt nhỏ.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sedi Sarmentosi, thường gọi là thùy bồn thảo

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc; cũng phân bố ở nước ta, tại vùng cao tỉnh Hà Giang. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Thành phần hóa học: Trong cây có N-methylisopelletierine, dihydro-N-menthylisopelletierine, sedoheptulose, glucose, fructose, sacrose. Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chua, tính mát; có tác dụng chỉ huyết sinh cơ, tán ứ tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng trị đòn ngã tổn thương, ghẻ lở, bỏng lửa, viêm gan cấp và mạn tính, hầu họng sưng đau, lỵ, rắn cắn, mụn nhọt độc.

Thủy cầm hoa to

Thủy cầm hoa to - Mesona grandiflora Doan, thuộc ho Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo to, mọc đứng, cao 0,4-1m, ít phân nhánh, có lông phún rậm. Lá mọc đối, nguyên, dày, hình ngọn giáo, thon hẹp ở gốc, nhọn ở đầu, có lông phún ở cả hai mặt, dài 6-8cm, rộng 1-1,5 cm, cuống lá dài 0,5-0,8cm. Cụm hoa ở ngọn, khá sít nhau khi hoa nở, rồi kéo dài ra, dài 15-25cm, có các lá kèm theo hoa có màu hồng ở gốc. Quả hạch chẵn, thuôn, dài 0,7mm.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Mesonae Grandiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Trung Việt Nam, Lào và Campuchia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng toàn cây nấu lên để trị bệnh ghẻ.

Thủy cẩm húng

Thủy cẩm húng, Cẩm Thủy Trung Việt - Nosema cochinchinensis (Lour.) Merr. (Dracocephalum cochinchinese Lour.), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 0,2-0,8m, gốc thân nằm. Lá có phiến bầu dục, dài cỡ 2cm, có lông dày như nhung, cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn thân, có hai lá bắc to, màu đỏ, lá dưới cụm hoa có bớt đỏ, hoa không cuống; đài cao 2mm, một môi; tràng hồng hay lam, môi trên có ít lông ở mặt ngoài; nhị 4, chỉ nhị có lông. Quả bế nâu nhạt.

Ra hoa tháng 10-1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nosemae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thông, rừng thưa ở Quảng Ninh và Lâm Đồng (Lạc Dương, Đà Lạt).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cả cây sắc uống chữa cảm sốt (Viện Dược liệu)

Thủy dương mai

Thủy dương mai, Truy phong thất, Kế - Geum aleppicum Jacq., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên có lông mềm, thân cao 40-100cm. Lá kép với 7-13 lá chét không đều, lá chét cuối lớn hơn; các lá ở phía trên ít lá chét hơn; lá kèm xẻ, dài 5-26mm. Hoa đơn độc ở nách lá hay thành xim, màu vàng, đường kính 1,5-2m, lá đài có lông; cánh hoa tròn; đế hoa lỏi có lông, lá noãn có lông. Quả kép do nhiều quả bế có lông, có mấu cong ở đầu.

Ra hoa quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Gei Aleppici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở các savan cỏ vùng núi Sapa (Lào Cai). Thu hái rễ và toàn cây quanh năm, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng, tiêu viêm giảm đau, trấn kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, được dùng trị lưng chân đau mỏi, đòn ngã tổn thương, sưng vú, sưng họng, sưng amygdal, mụn nhọt lở ngứa, tràng nhạc, lỵ, băng lậu, bạch đới, trẻ em kinh phong. Liều dùng 8-16g, sắc uống; có thể dùng tươi và giã nát lọc nước uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, lấy cây tươi giã nát đắp.

Ghi chú: Có một loài khác thường dùng trong y học phương Đông là Geum japonicum Thunb., có quả dùng nấu nước hãm uống trong để trị bệnh ngoài da; còn rễ và lá giã ra trộn với mỡ để đắp ngoài.

Thủy giá

Thủy giá, Trấu thảo, Cỏ hoa tre, Rếp - Apluda mutica L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 0,5-2m, láng bóng, nhỏ, cứng như nhánh Tre. Lá có phiến hẹp, rộng 5-10 (-15)mm, có cuống ngắn, mép cao, có lông; bẹ không lông. Cụm hoa dài 18-50cm, từ nách lá và ngọn lá bắc như mo; bông nhỏ từng nhóm 3, một lép, một có cuống và một không cuống, dẹp theo bông.

Mùa hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Rễ, thân lá - Ralix et Caulis Apludae Muticae, thường gọi là Thủy giá thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam và Tây Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc thông thường ở lùm bụi, vườn khắp nơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị rắn cắn; giã ra pha nước lọc uống và dùng bã đắp. Thân lá dùng trị chân bị loét lở.

Thủy khổ mại

Thủy khổ mại, Rau thuỷ, Cỏ đào tiên - Veronica undulata Wall, thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophuluriaceae.

Mô tả: Cây thảo nhẵn hay có tuyến, cao 10-50cm; thân mọc bò rồi hướng thẳng lên, xốp, đơn hay phân nhánh. Lá mọc đối, không cuống và nửa ôm thân, các lá ở gốc có cuống ngắn hình trái xoan, thuôn hay hình dải - thuôn, nhọn, nguyên hay hơi có răng, dài 5-15cm. Hoa màu lam nhạt, trắng hay hồng thành chùm ở nách đối diện nhau, dài 6-15cm. Quả nang dẹp và khía ở đỉnh, ngắn hơn dài hoa. Hạt nhiều, thuôn, hình thấu kính, hầu như phẳng 0,5x0,3mm.

Hình 2519. Thủy khổ mại

1. Thân mang hoa; 2. Đài và nhụy sau khi hoa nở;

3. Tràng hoa trải ra; 4. Quả.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Veronicae Undulatae

Nơi sống và thu hái: Loài của các vùng ôn đới và cận nhiệt đới, phân bố từ Tây Himalaya tới Trung và Nam Trung Quốc đến Nhật Bản, còn có ở Thái Lan, Lào, và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nơi đất ẩm vùng rừng đồng bằng Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, chỉ huyết hoá ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng chế thuốc súc miệng trị đau họng.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị sang dương thũng độc, đinh đầu rắn, Thủy thũng.

Thủy ma

Thủy ma, Lãnh Thủy hoa, Ông lão - Pilea notata C. H. Wright, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng, cao 25-65cm; thân nạc, vuông. Lá mọc đối, phiến hơi dài, xoan nhọn, dài 4-11cm, rộng 1,6-4,8cm; gân gốc 3, mép có răng thấp, thưa; cuống 2cm; lá kèm như vẩy, cao 5mm. Hoa khác gốc; chuỳ lưỡng phân, mang chụm hoa nhỏ; hoa đực có nụ dạng quả lê; hoa cái có bầu xoan nhọn. Quả bế xoan, dẹp dạng lăng kính.

Hoa tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pileae Notatae; Ở Trung Quốc gọi là Thủy ma diệp hoặc Thổ cam thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa ẩm ở độ cao tới 1500m thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tây. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô; nếu dùng khô nên thu hái vào mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, thoái hoàng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị hoàng đản, toàn thân da vàng; cùng dùng trị lao phổi.

Thủy ma lá khiên

Thủy ma lá khiên, Nan ông - Pilea peltata Hance, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-50cm, to 7mm, không lông, có ít nhánh. Lá có phiến hình khiên, cuống dính cách mép 6-8mm; gân gốc 3; mép có răng to, tròn; cuống dài bằng phiến. Hoa đực chụm lại 2-3mm, trên cụm hoa chia 2-3 nhánh; hoa cái hợp thành chuỳ.

Ra hoa tháng 12

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pileae Peltatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên mùn đá vôi vùng núi Quảng Ninh, Ninh Bình và Thanh Hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây dùng trị gẫy xương, lao phổi, thổ huyết, nhọt phổi; dùng ngoài trị sang dương thũng độc, đòn ngã. Lá được dùng trị cam tích.

Thủy ma lá mua

Thủy ma lá mua, Nan ông ba gân - Pilea melastomoides (Poir) Wedd (P. trinervia Wight), thuộc họ Gai -Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 0,8m. Thân mập, có khía rãnh. Lá mọc đối, có phiến mỏng, to, không cân, dài 8-14cm, rộng 4-6cm, gân chính 3, mép có răng to, có bào thạch; cuống 3-7cm; lá kèm mau rụng. Cụm hoa khác gốc; Ở nách lá; chuỳ hoa đực cao 5cm, rộng 6-7cm, hoa không cuống, xếp 2-3 cái một; hoa cái xếp thành xim co khá dày đặc. Quả bế hình trái xoan dẹp.

Ra hoa vào cuối hạ, đầu thu; có quả vào mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pileae Melastomoidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây thường gặp ở vùng núi Ba Vì (Hà Tây), Sapa (Lào Cai) và Bắc Cạn) (Bắc Thái).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

Thủy ma lùn

Thủy ma lùn, Oải lãnh Thủy hoa - Pilea peploides (Gaudich.) Hook. et Arn., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ không lông. Thân nạc, cao 2-16cm, phân nhánh. Lá có phiến nhỏ, dài 0,4-1,6cm, rộng 0,5-2cm, hình bánh bò, có ít lông, phía trên có răng không đều nhọn hay tròn; gân chính 3; cuống dài gần bằng phiến. Cụm hoa ở nách lá. Quả bế tròn dẹp, dài 0,5mm, bóng.

Ra hoa quả tháng 2 đến tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pileae Peploidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ, Mianma, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc trên mùn đất đá vôi nơi ẩm ở Lạng Sơn, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị ngoại thương cảm nhiễm và sang dương thũng độc.

Thủy miết

Thủy miết, Cây lá sắn - Hydrocharis dubia (Blume) Backer (Pontederia dubia Blume, H. asiatica Miq.), thuộc họ Thủy thảo - Hydrocharitaceae.

Mô tả: Cây mọc nổi ngang mặt nước, không thân. Lá hình tim tròn, mặt dưới có một lớp xốp làm phao nổi. Hoa đơn tính khác gốc. Hoa đực màu trắng, có cuống dài, nhóm 3-4 cái một trong một mo; đài thuôn dài, tràng hình trứng rộng, màu trắng; nhị 9. Hoa cái mọc đơn độc trong một mo hình ống, đài và tràng như ở hoa đực; đầu nhuỵ 6-10; bầu hình trứng cụt, gồm 6-10 lá noãn; noãn gắn khắp vách của lá noãn. Quả bế nhiều hạt, trong một chất nhầy.

Hoa tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hydrocharis Dubiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Á châu và Đại Dương châu. Ở nước ta, cây mọc trong các ruộng ao nước ngọt vùng đồng bằng Nam Hà, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi mặn, tính hơi hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non và cụm hoa non dùng ăn được.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị xích bạch đới hạ. Người ta lấy cây nấu với thịt bò làm canh ăn trị bạch đới chảy máu đỏ.

Thủy tiên

Thủy tiên - Narcissue tazetta L. var. chinensis Roem., thuộc họ Thủy tiên - Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, có thân hành to hình trứng tròn. Lá dài 30-45cm, rộng 1-1,8cm, đầu không nhọn, màu xanh mốc mốc. Hoa thường xếp 4-8 cái thành tán ở ngọn một cán hoa trần, có một mo mỏng bao bọc trước khi hoa nở. Hoa thơm, rộng đến 3cm; bao hoa màu trắng, có ống dài khoảng 2cm; mang các thùy hình trứng ngược, cong ra bên ngoài, tràng phụ màu vàng, hình chuông. Ra hoa mùa đông, kết quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Thân hành, hoa - Bulbus et Flos Narcissi Chinensis, thường gọi là Thủy tiên

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở Trung Quốc, ta thường trồng vào dịp Tết làm cây cảnh vì hoa đẹp và thơm nhưng không thật phổ biến lắm.

Thành phần hóa học: Trong củ có các alcaloid pseudolycorine, lycorine, tazettin.

Tính vị, tác dụng: Củ Thủy tiên có vị đắng, cay, tính lạnh, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bài nùng tiêu thũng. Nó cũng có tác dụng làm gây nôn. Hoa có tác dụng hoạt huyết điều kinh, khư phong trừ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa mụn nhọt lở ngứa, trùng độc cắn, sưng vú, hóc xương cá. Người ta cùng dùng Thủy tiên làm thuốc gây nôn và long đờm.

Thủy tô lá thuôn

Thủy tô lá thuôn, Cây hoa bông, Chích đồng thái, Dã du ma - Stachys oblongifolia Benth., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, mọc đứng hay nằm, thân cao 0,5-1m, có lông. Lá mọc đối có cuống ngắn hoặc gần như không cuống, phiến lá thuôn dài 3-7cm, rộng 1-1,5cm, kích thước thay đổi, mép có răng. Hoa mọc thành vòng 2-6 hoa ở nách lá; hoa nhỏ không cuống; đài có 5 răng; tràng có 2 môi, môi trên ngắn, môi dưới 3 thùy; 4 nhị và 2 cái dưới dài hơn, vòi chẻ đôi. Quả bế tư, nhỏ, nhẵn.

Ra hoa tháng 3-6, quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Stachyos Oblongifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Xích Kim, Việt Nam, thường gặp ở trên đất ẩm ở độ cao 210-1300 (1900)m. Ở nước ta, cây mọc ở ruộng từ Lạng Sơn, Bắc Thái, Lào Cai, Hoà Bình tới Ninh Bình. Thu hái cây vào mùa hè, thu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ trung ích khí, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị lỵ kéo dài, bệnh hư nhược kéo dài và dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc:

1. Lỵ kéo dài: Lấy 30g lá, sắc uống.
2. Sau khi khỏi bệnh bị hư nhược: Thủy tô lá thuôn 30g, hầm với thịt ăn.
3. Ngoại thương xuất huyết: Thủy tô lá thuôn tươi tuỳ lượng, giã đắp.

Thủy trúc

Thủy trúc, Lắc dù, Cói quạt - Cyperus alternifolius L. ssp. flabelliformis (Rottb.) Khukenth., thuộc họ Cói -Cyperaceae.

Mô tả: Thân thảo mọc đứng thành cụm, dạng thô, cao 0,7-1,5m, có cạnh và có nhiều đường vân dọc, phía gần gốc có những bẹ lá màu nâu không có phiến. Lá nhiều, mọc tập trung ở đỉnh thân thành vòng dày đặc, xếp theo dạng xoắn ốc và xoè rộng ra, dài có thể tới 20cm. Cụm hoa tán ở nách lá, nhiều. Bông nhỏ hình bầu dục hoặc hình bầu dục ngắn, dẹp, dài chừng 8mm, thông thường không có cuống, hợp thành cụm hoa đầu ở đỉnh các nhánh hoa.

Ra hoa tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Thân lá - Caulis cum Folium Cyperi Flabelliformis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Madagascar, được nhập trồng làm cây cảnh. Thường trồng ven bờ nước trong các bồn hoa và trên các hòn non bộ ở nhiều nơi từ Tuyên Quang, Hà Nội, Nam Hà tới Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị chua ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc; có tác dụng hành khí hoạt huyết, thoái hoàng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị ứ huyết gây đau, vết thương do rắn rết và côn trùng cắn.

Thủy trúc diệp

Thủy trúc diệp, Rau rươi quả ba cạnh - Murdannia triquetra (Wall.) Bruchn. (Aneilema triquetra Wall., A. nutans Lévl.), thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân dài đến 50cm, lông dài, có lông trắng, dày. Lá có phiến ôm thân, thon, dài 4-6cm, rộng 0,5-1cm, có lông mịn; bẹ dài 4-6mm. Hoa đơn độc ở nách lá hay ở ngọn. Quả nang bầu dục, dài 5-7mm, rộng 3-4mm, nâu có đốm đỏ; chia 3 mảnh; hạt 9, có 3 cạnh, dài đến 2,5mm, màu đo đỏ.

Mùa hoa quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Murdanniae Triquetrae

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam cũng gặp ở các rừng ngập mặn ở Vũng Tàu. Người ta thu hái cây vào mùa hè và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho do phổi nóng, lỵ đỏ và trắng, tiểu tiện không lợi, hầu họng sưng đau, mụn nhọt, sưng lở. Ở Vân Nam người ta còn dùng trị rắn cắn. Liều dùng 12-20g; dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Thủy xương bồ

Thủy xương bồ, Xương bồ, Bạch bồ - Acorus calamus L., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây khoẻ sống dai, mọc ở chỗ ẩm ướt, đất lầy, nhờ một thân rễ phân nhánh nhiều, dày cỡ 3cm, mang nhiều rễ con. Lá hình gươm có một gân chính, dài 50-150cm và rộng 1-3cm. Cụm hoa hình trụ dài 4-5cm nằm đầu một cán hoa, trên đó có nhiều hoa nhỏ màu lục nhạt xếp theo đường xoắn ốc. Quả mọng màu đỏ.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Acori Calami, thường gọi là Thủy xương bồ. Lá và thân cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Trung Á, có phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc từ Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Trị, tới Lâm Đồng.

Thứ phổ biến hiện nay là var. verus L. thường gặp ở bờ rạch, bờ ao, nơi có nước, các mương lầy, các bãi bồi của cồn. Cũng có khi được trồng. Để dùng làm thuốc, đào thân rễ già, rửa sạch đất cát, cho lên giàn và đốt lửa ở dưới để đốt các bẹ, rễ con và giảm bớt Thủy phân. Sau đó, dùng dao cắt thành từng đoạn dài 8-15 cm và cắt bỏ những rễ con sót lại, đem phơi nắng hoặc sấy đến khô.

Thành phần hóa học: Thân rễ khô chứa 1,5-3,5% tinh dầu thơm có vị cay dễ bay hơi, chất đắng acorin (khi tiếp xúc với không khí bị ô xy hoá chậm thành một chất nhựa trung tính gọi là acoretin), một ít tanin, chất nhầy, acid béo, cholin. Trong tinh dầu có các acid acetic, palmitic và eugenol, aldehyd asarylic, (-pinen, camphen, long não (calameene), một sesquiterpen 2 vòng (calamen), alcol là calamneol, asaron và parasaron, đồng phân của asaron là calamol và isocalamol; còn có thiamin. Người ta còn tìm thấy các chất calamendiol, acorenone, shyobunone, acorone, acoragernacrone, acolamone, isoacolamone.

Tính vị, tác dụng: Thủy xương bồ có vị cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong thông khiếu, kiện tỳ, hoá khí trừ đàm, sát trùng giải độc. Acorin kích thích mạnh các tuyến nước bọt, tuyến dạ dày và ruột, tạo thành một loại thuốc làm mạnh tiêu hoá, làm tăng cường các sự trao đổi chất hữu cơ. Nó có tác dụng làm dịu đối với hệ thần kinh trung ương và làm thuốc điều hoà nhịp tim. Asaron cũng có tính kháng khuẩn và sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: từ lâu, cây được sử dụng làm thuốc kích thích tiêu hoá và lợi tiểu, dùng chế các loại nước uống và dùng trong hương liệu. Thường dùng trị cảm cúm, viêm phổi nhẹ, viêm khí quản, viêm thận, khó tiêu, kinh giản điên cuồng và phong hàn tê thấp. Còn dùng trị giun cho trẻ em và trẻ hay ói oẹ.

Ngày dùng 3-8g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt, để tiêu nọc độc và tán bột rắc trừ sâu bọ, chấy rận, rệp và mối. Có thể dùng chế rượu uống: 100g rễ khô trong 1/2 - 1 lít rượu, ngâm trong 1 tuần, ngày dùng 2-3 ly. Hoặc dùng hãm uống; 40g trong 1 lít nước sôi, ngày uống 2-3 ly.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), Thủy xương bồ dùng trị trúng phong hôn mê, đau nhức khớp xương do phong thấp, đau răng, tiêu hoá không bình thường, đau bụng, ỉa chảy, Thủy thũng, lỵ, ghẻ nấm. Toàn cây được dùng làm thuốc trong nông nghiệp.

Ti âm hoa nách

Ti âm hoa nách. Đại đầu trà, Thiết bạch đào, Gò đồng nách - Gordonia axillaris (Roxb.) Dietr. (Camellia axillaris Roxb. ex Ker). thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 8m; nhánh to, vỏ nứt dọc. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 6-18cm, rộng 2-6cm, đầu tròn hay lõm, như da, màu lục, không lông, gân phụ khó thấy, cuống dài 7,5-15mm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, màu trắng, to, đường kính 7-12cm; lá đài 5-6 có lông, cánh hoa lớn, gần hình tim; nhị nhiều, chỉ nhị dính nhau ở gốc; bầu hình cầu, vòi nhuỵ thuôn với đầu nhuỵ 5 thùy ngắn. Quả nang màu nâu, dài 3,5-4cm, có 5 cạnh và các lá đài tồn tại, có lưng vàng vàng dày; hạt có cánh ở phía trên.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, rễ, quả - Folium, Cortex, Radix et Fructus Gordoniae Axillaris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc trên các núi đá vôi vùng núi cao 500m trở lên tới 1500m hay hơn; từ các tỉnh phía Bắc tới Thừa Thiên - Huế (Bạch Mã).

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chát, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt lạc chỉ thống, ôn trung chỉ tả. Vỏ thân, rễ có tác dụng hoạt lạc giảm đau. Quả chát có tác dụng cầm tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, lá được dùng trị phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương, đau bụng ỉa chảy. Vỏ thân được dùng trị phong thấp đau lưng eo, đòn ngã tổn thương. Quả dùng trị đau bụng ỉa chảy.

Tía tô

Tía tô, Tử tô - Perilla frulescens (L.) Britton, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 0,3-1m. Thân vuông có rãnh dọc và có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, mép khía răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới màu tía hay xanh tía, có khi cả hai mặt đều tía, có lông. Hoa trắng hay tím nhạt mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành. Quả hình cầu, màu nâu nhạt.

Ra hoa quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Lá Folium Perillae, thường gọi Tử tô diệp; Quả - Fructus Perillae, thường gọi là Tử tô tử; Thân - Caulis Perillae, thường gọi là Tử tô ngạnh.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, được trồng nhiều làm rau gia vị và làm thuốc. Trồng bằng hạt chọn ở những cây to khoẻ không sâu bệnh, gieo vào tháng 1-2. Vào tháng 3-4, có thể thu hái lá lần thứ nhất, sau đó khoảng một tháng, có thể thu hái lần hai. Sau lần hái đầu tiên,

cần chăm sóc bằng cách tưới nước tiểu loãng hoặc bằng khô dầu giã nhỏ bón vào gốc. Mỗi cây có thể thu hái 2-3 lần lá. Khi thu hái lá, cành về phải phơi trong mát hay sấy nhẹ cho khô để giữ lấy hương vị.

Thành phần hóa học: Trong cây có tinh dầu (0,5%) mà thành phần chủ yếu là perilladehyd, l-perilla-alcohol, limoneli, □-pinen, dihydrocumin; còn có elsholtziaketone. Hạt có dầu béo gồm các acid oleic và linolenic; các acid amin: arginin, histidin, leucin, lysin, valin.

Tính vị, tác dụng: Tía tô có vị cay, mùi thơm, tính ấm. Lá có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiêu hoá, trừ cảm lạnh. Thân cành lợi tiêu hoá. Hạt trừ hen, trị ho, làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trị 1. Sổ mũi, đau đầu, ho; 2. Đau tức ngực, buồn nôn, nôn mửa; 3. Giải độc cua cá. Thân cành dùng trị 1. Đau tức ngực, đầy bụng; 2. Nôn mửa khi có thai, có thai đau bụng ra huyết, thai trồi lên. Hạt dùng trị ho, thở khò khè. Thường dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Cách dùng: lá Tía tô tươi thái nhỏ với hành, ăn với cháo nóng chữa cảm cúm. Làm rau ăn hằng ngày giúp tiêu hoá, giải cảm, giải nóng. Nước vắt lá tươi hoặc nước sắc lá khô (10-20g) giải độc cua cá. Lá tươi ngâm giấm, uống mỗi lần hai thìa cà phê trị nhức đầu, nóng lạnh, ho khò khè. Còn phối hợp với các loại lá khác chữa cảm cúm. Nước sắc hạt chữa ho, nôn mửa, đau bụng, khó tiêu. Nước sắc cành Tía tô với rễ gai dùng chữa động thai. Nếu thấy ra máu thì thêm lá Huyết dụ (Phất dũ).

Đơn thuốc: Chữa bệnh ngoại cảm (trúng sương, trúng nắng, nhức đầu, sổ mũi, nóng lạnh):

Củ cỏ cú (sao) 100g, Lá tía tô 100g, Hậu phác 50g, lá Thường sơn 50g, Thần thông 100g, Hoắc hương 100g, Gừng khô 50g, lá Bạc hà 100g. Các vị hiệp chung tán bột thật nhuyễn, mỗi lần 1 muỗng cà phê, ngày 2-3 lần (Kinh nghiệm ở An Giang).

Tía tô dại

Tía tô dại, Hoắc hương dại, É lớn tròng - Hyptis suaveolens (L.) Poit., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-2m, có lông nhiều. Lá có cuống dài, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa, có lông ở cả hai mặt. Cụm hoa xim ở nách lá, có cuống ngắn hơn lá. Hoa màu xanh hơi tím. Đài hoa có lông, 10 cạnh, 5 răng như kim. Tràng có 2 môi. Quả bế tư, hơi dẹt.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Hyptidis Suaveolentis.

Nơi sống và thu hái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào nước ta, mọc ở các bãi đất hoang, ven đường đi, nơi khô ráo. Có thể thu hái toàn cây tươi, cắt bỏ rễ, hoặc dùng rễ để riêng, chặt nhỏ, phơi khô hay sấy khô, có khi chỉ dùng lá phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây tươi có 1-1,5% tinh dầu, trong đó có sabinen, limonen, azulen sesquiterpen và alcol sesquiterpen. Trong lá tươi có tinh dầu mà thành phần chính là camphen, □-terpinen,□-pinen, limonen, fenchen; còn có 5 terpen, 10 sesquiterpen và 5 diterpen chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng lưu phong tán ứ, giải độc định thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa cảm sốt, đau đầu, đau dạ dày, ruột chướng khí, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng trị lỵ ra máu, ra mủ, sưng vú. Dùng ngoài để cầm máu vết thương, chấn thương, bệnh viêm da, eczema, rắn cắn.

Ở Trung Quốc, thân lá cây được dùng trị cảm mạo, phong thấp, thấp chẩn, đòn ngã gẫy vết thương.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12g phần cây trên mặt đất, dưới dạng thuốc sắc hay hãm uống, dùng riêng hay phối hợp với Hương nhu, Kinh giới. Nước sắc của cây dùng rửa trị phát ban, viêm da, eczema. Dùng tươi giã đắp trị rắn cắn, rết cắn, đắp nơi viêm tấy sưng đỏ, lở loét. Để cầm máu vết thương, dùng lá Tía tô dại (1 phần), lá cây Ngoi hay La (2 phần) giã nát và đắp rồi dùng gạc băng lại. Rễ sắc uống giúp ăn ngon, làm thuốc điều kinh và kích thích làm toát mồ hôi, và thường dùng làm thuốc kích thích sự điều tiết sữa.

Tía tô đất

Tía tô đất, Kinh giới đất - Melissa axillarts (Benth.) Bakh. f. (M. parviflora Benth.),

thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,6-1m; thân vòng có ít lông. Lá có phiến xoan nhọn, dài 1,2-6cm, gân phụ 4 cặp, mép có răng thấp, cuống dài 1-1,5cm. Hoa ở ngọn nhánh; đài có lông, 10 cạnh, 2 môi, môi trên 2 răng sâu, môi dưới 3 răng cạn; tràng màu trắng và màu hồng nhạt, không lông, môi trên nhỏ, 2 thùy, môi dưới 3 thùy; nhị 4, cao bằng cánh hoa. Quả nhỏ 1mm, màu nâu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Melissae Axillaris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở vùng núi trên độ cao 1500-2600m, ven rừng, đồi, dọc theo suối từ Lào Cai, Hà Giang tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng làm thuốc bổ dạ dày và làm men rượu.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị rắn cắn.

Tía tô rừng

Tía tô rừng, Phong diệu yếu - Orthosiphon marmoritis (Hance) Dunn, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 0,5-0,6m; thân vuông. Lá có phiến xoan rộng, mép có răng to, có lông ở mặt dưới, cuống 2-2,5cm. Chùm hoa ở ngọn; mỗi vòng có 6 hoa; đài hoa màu tím nhạt, môi trên to; tràng tím, ống và thùy có lông mịn môi trên to, 3 thùy; nhị thò dài. Quả bế xoan, vàng sậm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Orthosiphonis Marmoritis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới và Ôxtrâylia. Cây mọc hoang ở vùng Tương Dương (Nghệ An). Cũng được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây nấu nước xông chữa đau mắt (Viện Dược liệu).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị lở loét miệng và rắn cắn.

Tía tô tây

Tía tô tây - Plectranthus scutellarioides (L.) R. Br. (Coleus scutellarioides (L.) Benth.), thuộc họ Hoa môi -Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-0,8m; thân vuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan, xoan tam giác, có lông mịn, mép có răng tròn hay nhọn, cuống lá dài 2-4cm. Cụm hoa ở ngọn, cao 15-30cm, mang nhánh dài 3-4cm, hoa gắn thành vòng; cuống hoa ngắn, đài có tuyến nhỏ màu nâu đen, tràng cao 1cm, tím trừ môi trên trắng; nhị 4 thò ra ngoài, vòi chẻ đôi. Quả bế nhỏ.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Plectranthi Scutellarioidis.

Nơi sống và thu hái: Cây trồng làm cảnh. Có rất nhiều thứ, lá thường có màu tía, mép có khi viền lục.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị thơm, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc (Vân Nam) người ta dùng lá làm thuốc trị rắn độc cắn.

Tiêm

Tiêm, Cỏ dễ, Lô lông - Themeda gigantea Hack. var. villosa (Poir.) Keng (T. villosa (Poir.) A Camus), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo lớn, cao 2-3m, lông cứng, to đến 2cm, hơi dẹp, dài 20cm ở gần gốc. Lá có phiến dài 50-70cm, rộng 1,5-2cm; bẹ dẹp, cứng, đỏ mặt trong. Chuỳ hoa cao hơn 1m, khá dày; mo của chùm dài 2cm, cao 14mm; bông nhỏ ngắn; bông nhỏ không cuống sinh sản, đầy lông nâu sậm, lông gai

ngắn, bông nhỏ có cuống, thon nhọn.

Mùa hoa quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Themedae Villosae, thường có tên là Tiêm mao căn.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam và nhiều nước Đông Nam á. Cây thường mọc thành đám dọc theo các bờ rạch, ở chân núi đất, ven rừng nơi ẩm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng giải biểu tán hàn, khư phong thấp, lợi tiểu tiện, chỉ khát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, được dùng trị cảm mao phong hàn, phong thấp tê liệt, bệnh lậu, Thủy thũng. Liều dùng 15-30g, sắc uống hoặc ngân rượu uống; dùng ngoài giã đắp.

Tiền hồ

Tiền hồ, Quy nam - Peucedanum decursivum (Miq) Maxim (Angelica decursiva (Miq) Fr. et. Sav.). thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, khoẻ, cao tới 1m hay hơn, phân nhánh, có khía dọc, hơi lởm chởm ở phía trên. Lá ở gốc lớn, 1-2 xẻ lông chim, có cuống dài 10cm, có các đoạn hình bầu dục, nhọn, có răng cưa tù; các lá ở thân trung bình có cuống ngắn, có bẹ phình to, có 3-5 đoạn, các lá ở trên không cuống hay thu lại thành bẹ lá. Tán hoa kép, có bao chung với 1-4 lá bắc rất rộng, ôm thân, có bao riêng với lá bắc nhiều hơn, hình mác nhọn, có lông. Quả hình bầu dục rộng, cụt hai đầu, dài 4-5mm, rộng 3-3,5mm, với hai phân quả có cạnh lưng và cạnh trung gian ít lồi, còn các cạnh nối lại nở thành ống khá rộng.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Peucedani, thường gọi là Tiền hồ

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên). Cây mọc hoang ở rìa rừng, đồi cỏ Lạng Sơn (Đồng Đăng, núi Mâu Sơn), Hà Giang, Quảng Ninh (Quảng Yên). Nay được trồng ở nhiều nơi làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Thu hái rễ vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Rễ chứa nodakenin, decursin, decursidin, marmesin, 3’’-isovaleroyl-4-0-angeloyl-3'.4'-dihydroxan-thyletin và umbelliforone. Còn có tinh dầu, tamin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi hàn; có tác dụng tán phong thanh nhiệt, giáng khí hoá đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa cảm mao sốt nóng, đầu nhức, chữa phong nhiệt sinh ho, nhiều đờm, đàm nhiệt, suyễn mãn, đờm nhiều vàng đặc. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng ngoài trị nhọt độc, hoà với rượu đắp trị thấp khớp. Cũng được dùng trị đau dây thần kinh.

Là loại thuốc chặn đau, chặn cơn ho và trừ đờm, thích hợp dùng vào chứng cảm mạo, đau đầu phát sốt, viêm khí quản, ho, suyễn thở, ho bách nhật, khí nghịch làm tức ngực. Dân gian thường dùng làm thuốc đòn.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt, ho đờm, đau họng, ngực căng thở gấp, nhức đầu: Tiền hồ, Nam sài hồ, Mạch môn đều 12g, rễ Dâu, Tía tô (hay Hương nhu trắng), đều 8g, sắc uống.

2. Chữa đơn độc sưng tấy: Củ Tiền hồ tươi giã đắp.

Tiễn quả

Tiễn quả - Lonchocarpus sericeus (Poir.) DC. thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh non, cuống và cụm hoa có lông nhung. Lá kép lông chim với 9 lá chét xoan bầu dục, dài 4-8cm, rộng 2-4cm, mặt dưới có lông tơ vàng. Chùm hoa cao 20cm, đài như cắt

ngang, răng thấp; tràng cao 13-15mm, mặt ngoài có lông tơ. Quả thẳng hay hơi cong, dài 8-11cm, rộng 1,5cm; vỏ quả cứng; hạt 4-7.

Có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Lonchocarpi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu và Phi châu nhiệt đới. Có phân bố ở nước ta. Có trồng ở vườn Bách thảo Hà Nội trước đây.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng chữa vết thương và rắn cắn (Viện Dược liệu).

Tiết dê

Tiết dê, Dây hồ đằng, Sâm nam - Cissampelos pareira L., thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo cỡ 1m, có thân và nhánh rất mảnh, hơi có lông. Lá hình trái xoan dạng tim rộng, hơi hình khiên, tù, lõm hay nhọn ở đỉnh, luôn luôn có mũi gai nhọn cứng, dài và rộng 2,5-3cm, màu nhạt, có 5 gân chính rất không đều. Cụm hoa đực ở nách, thành tán nhỏ rộng 10-15mm; cụm hoa cái thành chùm dạng bông, có nhiều lá tiêu giảm thành lá bắc. Quả hạch xoan ngược dạng thận, dài 5mm, có lông xám có vòi cạnh gốc.

Quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cissampelotis Pareirae, thường có tên là Tích sinh đằng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu Phi, châu Á nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc rải rác ở bìa rừng và đồi cây bụi ở phiến non.

Có thể hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây có các alcaloid Cissampareine, D-Quercitol, Hayatine, l-Bebeerine (tức l-Curine), d-Isochondrodendrine, Hayatidine, Cissamine, (++)-4''-6-Methylcurine. Vỏ rễ chứa Menismine, Cissamine, Pareirine.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt hơi tê, tính ấm, có tác dụng chỉ thống, chỉ huyết, sinh cơ. Ở Ấn Độ, rễ cây được xem như có tác dụng chống sốt chu kỳ, lợi tiểu, khử lọc, lợi tiêu hoá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, vết thương do chèn ép, vết thương mở chảy máu.

Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng trị đầy hơi, ỉa chảy, phù, ho và rối loạn niệu đạo (như có sỏi...) và trị rắn cắn. Lá dùng đắp ngoài trị ghẻ.

Ở Philippin, rễ sắc uống làm thuốc lợi tiểu, tiêu sỏi, làm toát mồ hôi, điều kinh, giảm đau, chữa ho, sốt và lá cây chữa rắn cắn và trị ghẻ.

Tiết dê lá dày

Tiết dê lá dày, Dây châu đảo - Pericampylus glaucus (Lam.) Merr. thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây mảnh, có lông. Lá có phiến tam giác, dài 5-10cm, rộng 5-10cm, có lông như nhung, trắng ở mặt dưới, gân ở gốc 5; cuống dài bằng phiến. Chuỳ hoa có lông; hoa có 6-9 lá đài, 6 cánh hoa, hoa đực có 5mm, không lông, xanh rồi đen.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 4-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pericampyli Glauci, có thể dùng các bộ phận khác nhau như rễ, thân, lá. Thường có tên là Hắc phong tán.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở các đồi từ vùng thấp đến độ cao 1000m từ Hà Giang, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh qua Thừa Thiên - Huế, Kon Tum đến Bà Rịa và Đồng Nai. Thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hóa học: cây chứa alcaloid gây say.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thông kinh lạc, khư phong thấp, trấn thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, người ta dùng lá để làm thuốc cầm máu, chữa đau mắt, sốt, đau bụng, khó tiêu. (Viện Dược liệu)

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trừ độc của cá.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị phong thấp tê liệt, đau thắt lưng, trẻ em kinh phong, bệnh uốn ván, đòn ngã tổn thương. Rễ được dùng trị rắn độc cắn.

Tiết dê lông

Tiết dê lông, Hồ đằng lông, Mối tròn, Cây mối nắm - Cissampelos pareira L. var. hirsula (DC.) Forman, thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo thảo, có thân và nhánh có lông mềm. Lá có phiến xoan tim, có lông như nhung mềm trên cả hai mặt, dài 2-5cm, rộng 3-6cm, có 5 gân chính. Cụm hoa đực thành ngù lưỡng phân, có cuống, đơn hay xếp đôi ở nách các lá bắc dạng lá cách xa nhau; cụm hoa cái thành xim lưỡng phân hầu như không cuống ở nách những lá bắc dạng thân hay tròn, nhỏ và sít nhau. Quả hạch hình cầu đẹp, có lông mịn, đỏ, đường kính 5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cissampelotis Hirsutae.

Nơi sống và thu hái: Thứ này cũng gặp ở Trung Quốc và Việt Nam ở độ cao 200-1300m trên mặt biển, trên đồi, ven rừng vùng trung du.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng làm tê liệt chống đau, cầm máu sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng trị đòn ngã tổn thương, vết thương do chèn ép, ngoại thương xuất huyết.

Tiết tiết hồng

Tiết tiết hồng, Hoàng đầu chụm, Kim đầu bộng - Blumea fistulosa (Roxb.) Kurz, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,5m. Lá mọc chụm ở gốc có phiến to, có cuống có cành; lá ở thân nhỏ hơn nhiều. Hoa đầu tập hợp 2-5 cái thành xim co; các xim co lại họp thành bông, phần trên có khi có nhánh; hoa đầu cao 6mm; lá bắc tim tím, có lông, dài 2-5mm, hoa vàng. Quả bế cao 1mm; lông mào màu trắng, dễ rụng.

Ra hoa tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Blumeae Fistulosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, cũng gặp ở các nước Nam Á châu. Ở nước ta, cây mọc trong các trảng, đất hoang từ thấp đến cao 1500m từ Quảng Trị qua các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và ngọn non hái làm rau ăn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị thân thể hư nhược.

Tiêu

Tiêu, Hồ tiêu - Piper nigrum L., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm. Các nhánh của thân có những rễ móc để đính thân cây vào giá tựa. Lá đơn, mọc so le, có cuống; phiến hình trái xoan nhọn, dài 11-15cm, rộng 5-9cm. Cụm hoa đối diện với lá, là những bông thõng xuống mang nhiều hoa không có bao hoa nhưng bao bởi nhiều lá bắc. Quả mọng không cuống, đường kính cỡ 4-8mm, lúc non màu lục rồi vàng và khi chín có màu đỏ. Hạt tròn, cứng, có mùi thơm và vị cay.

Mùa hoa quả tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Piperis Nigri, thường gọi là Hồ tiêu

Nơi sống và thu hái: Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở nước ta, cây được trồng nhiều ở các vùng đất bazan từ Quảng Trị vào đến các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam

Bộ. Một số nơi khác của Nam bộ cũng có trồng như Hà Tiên, Châu Đốc... Thu hái những chùm quả trên đó đã xuất hiện 1-2 quả chín đỏ hay vàng. Phơi hay sấy nhẹ đến khô, màu sẽ ngả đen. Bảo quản nơi khô ráo. Nếu ta thu hái quả lúc chưa chín rồi ngâm và chà ra để tách bỏ, ta được tiêu sọ màu trắng.

Thành phần hóa học: Trong Tiêu có nước, chất khoáng, tính bột, lipid và protid. Vỏ quả ngoài chứa 1-2,5% tinh dầu, gồm các terpen (phellandren, pinen, limonen) nên có mùi thơm và vị dịu. Hạt chứa 10% nhựa có vị cay và nóng do các chất có nitrogen, xem như là các alcaloid và những amid của piperidin và acid thơm không trung hoà. Hoạt chất chính là piperin (5-8%); là amid của piperidin và của acid piperic, kèm theo đồng phân của nó là chavicin, và piperettin là amid của piperidin và của acid piperettic. Tiêu sọ giàu tinh bột hơn, ít hơn về cellulose và tro, kém hơn Tiêu một ít về nhựa và piperin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có mùi thơm; có tác dụng trừ hàn, làm ấm bụng, giảm đau, tiêu thực, khỏi nôn. Tiêu dùng với liều thấp là một chất kích thích sự tiết dịch vị và kích thích hệ thần kinh. Nó cũng có tính kháng khuẩn và diệt trùng, nên được dùng để gìn giữ thức ăn. Nó là chất kích thích và gây xung huyết da, các tuyến nhờn. Với liều cao, nó gây độc, có thể gây co giật và đái ra máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tiêu là gia vị thông dụng khắp thế giới. Ở nước ta, thường dùng làm kích thích tiêu hoá, giảm đau, trị đau bụng lạnh, thổ tả, ăn không tiêu, nôn mửa hoặc trúng hàn vùng tim, suyễn thở, đờm tắc, quyết lạnh. Ngày dùng 2-4g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên. Tiêu tán bột dùng xỉa răng chữa đau răng, sâu răng, hoặc thổi vào mũi gây hắt hơi và xát vào chân răng chữa trúng gió lạnh, hôn mê cắn răng co quắp. Người ta còn dùng tiêu để trừ sâu bọ, thường bỏ vào tủ, hòm để quần áo khỏi bị nhậy cắn.

Ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia, nó là vị thuốc thông thường.

Đơn thuốc: Hải thượng Lãn ông sử dụng tiêu để chữa nhiều bệnh:

1. Phong thấp: Tiêu, Hồi, Phèn chua, đều bằng nhau. Tán nhỏ xoa bóp vào chỗ đau.
2. ỉa chảy, thổ tả: Tiêu tán nhỏ, uống với nước cơm.
3. Nấc và ợ hơi: Tiêu sao và tán nhỏ, viên với hồ, uống với giấm.
4. Ho lâu không khỏi: Tiêu 6 hạt tán nhỏ, quả thận lợn 1 đôi, cắt miếng. Nấu lấy nước uống.
5. Âm hộ sưng ngứa: Tiêu 9 hạt, cho vào nước nấu sôi, để ấm mà rửa.
6. Chữa đi lỏng, ăn uống không tiêu: Tiêu, Bán hạ chế, hai vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, làm viên to bằng hạt đậu. Ngày dùng 15-20 viên, dùng nước Gừng chiêu thuốc.
7. Lang ben: Lá tiêu giã nhỏ trộn với giấm hoặc rượu, bọc vải xát.
8. Tràng nhạc đã hoặc chưa vỡ: Lá Tiêu giã nát, thêm ít muối và đắp.
9. Cấp cứu dịch tả (ở An Giang), dùng trị bệnh dịch tả, trên mửa, dưới ỉa, khát nước, người mê mệt, lăn lộn: Đậu xanh (để cả vỏ) 5 chỉ, Tiêu sọ 5 chỉ, bột cà phê 2 chỉ và Gừng sống 5 chỉ. Các vị hiệp chung, quết cho nhừ, chế nước sôi vào nhồi cho đều, lược lấy nước cho bệnh nhân uống mỗi lần 1 muỗng canh. Cách 1 giờ đồng hồ uống 1 lần, uống nhiều lần trong ngày.

Tiểu biển đậu

Tiểu biển đậu, Kích nhũ Tatarinow - Polygala tatarinowii Regel., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân nằm, cao 5-15cm, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan hay xoan ngược, dài 1-3cm, rộng 0,8-2cm; cuống dài 5-12mm. Chùm hoa ở nách hay ở ngọn, cao 1-3cm; hoa nhỏ, màu hồng; lá đài 3, không lông, cánh hoa hình muỗng, nhị 8, bầu không lông. Quả nang rộng hơn cao, cao 2,5-3mm; hạt bầu dục; áo hạt có 2 thùy.

Hình 2557. Tiểu biển đậu

Dạng chung; Hoa; Quả.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygalae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng rừng Sapa (Lào Cai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, như một số loài Viễn chí cùng chi Polygala.

Tiểu đậu khấu

Tiểu đậu khấu - Elettaria cardamomum White et Maton, thuộc họ Gừng - Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 2-3m, thân rễ to 1cm. Lá có phiến hẹp, dài 55cm, rộng 5-6cm, mặt dưới có lông thưa, bẹ ngắn. Cụm hoa ở gốc thân bò dài 40cm; nhánh 3-5 hoa màu lục nhạt hay trăng trắng, tràng 2 lần dài hơn đài; cánh môi có 3 thùy, dài 2cm, mép vàng vàng có sọc tía hơi tím, bầu không lông. Quả hình trứng thuôn, 1cm, có 3 ô, cắt vách. Hạt rất sít nhau, màu đen đen.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Elettariae, thường gọi là Bạch đậu khấu.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Xri Lanca, được trồng ở Campuchia, Lào. Ở nước ta, cây được trồng để lấy quả làm gia vị và làm thuốc bổ. Cũng có thể có ở vùng núi cao Cao Bằng và Lào Cai (nhất là ở Phong Thổ).

Thành phần hóa học: Hạt chứa 10% dầu béo và 4-5% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol, terpineol, terpinene, limonene, sabinene và terpineol dưới dạng của các acid formic và acetic. Tro hạt chứa nhiều magnesium.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng bổ, kích thích, lợi tiêu hoá, lợi trung tiện, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tiểu đậu khấu được dùng như Đậu khấu chữa đau dạ dày, đầy bụng, nôn oẹ, ăn không tiêu...

Ở Ấn Độ, thường dùng chủ yếu làm gia vị, nhất là trong bột cary.

Người ta dùng quả vào các chế phẩm thuốc khác nhau để chữa bệnh về gan và tử cung. Dùng ngoài chế thuốc chữa sa tử cung.

Tiêu dội

Tiêu dội, Tiêu gập - Piper retrofractum Vahl, thuộc họ hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Dây leo, thân to cỡ 2mm. Lá có phiến thon, gốc hơi không cân, không lông, có nhiều đốm trong nhỏ. Cây khác gốc, bông đực dài cỡ 5cm; nhị 2; bông cái dài 3-5cm, rộng 5-10mm, bầu dính một phần vào trục. Quả mọng tròn, khít nhau.

Bộ phận dùng: Toàn cây và quả - Herba et Fructus Piperis Retrofracti.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Campuchia, Thái Lan Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Ba Vì (Hà Tây) và cũng được trồng ở nhiều nơi từ các tỉnh phía Bắc đến thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Hạt chín khô có mùi dễ chịu và thơm nồng; có tác dụng như Hồ tiêu làm lợi trung tiện, dễ tiêu hoá, làm long đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng chữa đau gan vàng da hay phù nề và chống đau nửa đầu. Dùng ngoài chữa thấp khớp, chứng đau dây thần kinh và để băng bó tràng nhạc, viêm hạch.

Ở Thái Lan, quả chín khô dùng trị lỵ, làm thuốc ho và trợ đẻ.

Tiêu giả

Tiêu giả, Tiêu Brazin - Schinus terebinthifolius Raddi, thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 9m, nhánh non không lông. Lá kép với 7 lá chét bầu dục thon, hai mặt màu xanh thẫm, mép có răng thưa; gân phụ 9-10 cặp, mặt dưới có lông thưa, trục lá có cánh thấp. Chuỳ hoa ở nách lá; hoa nhỏ màu trắng; đài hình chén có 5 thùy; cánh hoa 5; nhị 10 có chỉ ngắn, đĩa

mật vàng, bầu không lông, vòi nhuỵ ngắn; núm 3, tròn. Quả đỏ.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - Cortex, Folium et Fructus Schini Terebinthifolii.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ (Brazin), được nhập trồng ở nhiều nước làm cây cảnh. Ở nước ta, cũng có trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phần hóa học: Vỏ quả chứa tinh dầu. Quả chứa triterpen terebinthon và schinol. Nhựa từ thân cây chứa 55% nhựa, 40% gôm và một ít tinh dầu, tanin, saponin và acid béo; nhựa cây cũng chứa cardol. Lá chứa myricetin, quercetin, kaempferol, leucocyanindine, triacontane, □-sitosterol, acid masticolienonic và acid 3-□-hydroxymasticodienoic. Hạt chứa 25-45% tinh đầu gồm chủ yếu là phellandren, và 8-10% dầu béo màu đen lục. Ở hạt khô, có 10,8% protein và 32,2% dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Vỏ bổ, quả có độc. Vỏ, lá, quả có tác dụng kháng sinh, kích dục, làm săn da, diệt trùng, kích thích, bổ, diệt khuẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ, quả và lá được dùng trong y học dân gian ở Brazin trị u bướu, nhất là ở chân. Người ta dùng để trị mất trương lực, viêm khí quản, bỏng, ỉa chảy, thấp khớp, thống phong, thổ huyết, đau thần kinh toạ, sưng lở, giang mai, loét, ung bướu và vết thương. Lá và quả có tính kháng sinh thường dùng nấu nước rửa mụn nhọt và vết thương. Vỏ cũng nấu tắm trị phong thấp và đau thần kinh toạ. Dịch rễ dùng đắp đụng giập và cả u bướu ung thư. Lá dùng nấu tắm trị nhọt và vết thương.

Ở Nouvelle Calédonie (Tân Đảo), người ta cũng dùng tinh dầu trị đau thấp khớp; lá được dùng cho vào men chua làm gia vị; hạt cũng được sử dụng sau khi đã rang thơm dùng thay hạt Tiêu.

Ghi chú: Quả có độc, có thể gây nôn mửa, ỉa chảy và nôn ra máu.

Tiểu hồi

Tiểu hồi, Tiểu hồi hương - Foeniculum vulgare Mill., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm hay nhiều năm cao 0,6-2m; rễ cứng, thân nhẵn, màu lục lờ, hơi có khía. Lá mọc so le, có bẹ phát triển; phiến lá xẻ lông chim 3-4 lần thành dải hình sợi. Cụm hoa hình tán kép mọc ở nách lá và ngọn cành; các tán hoa mang nhiều hoa nhỏ màu vàng lục. Quả nhỏ hình trứng thuôn, lúc đầu màu xanh lam, sau màu xanh nâu.

Hoa tháng 6-7; quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Quả - Frutus Foeniculi, ta hay gọi là Tiểu hồi hương. Rễ, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở vùng Địa Trung Hải. Thứ Tiểu hồi dịu (var. dulce) được trồng nhiều ở Italia và Pháp. Thứ Tiểu hồi đắng (var. piperita) được trồng nhiều ở Trung và Đông Âu, Nhật Bản, Ấn Độ. Ta nhập trồng và cây mọc tốt. Thường trồng bằng gieo hạt, trên luống cách nhau 15cm. Đến năm sau nhổ ra trồng thành hàng cách nhau 60cm. Ta thu hoạch quả chín trên những tán hoa trung bình chín trước tiên; người ta cắt khi chúng ngả màu nâu và để cho chín dần trong một nơi thoáng khí. Khi các tán còn lại ngả màu nâu, người ta thu hái toàn bộ, cột lại thành bó. Sau đó mới đập ra để lấy quả.

Thành phần hóa học: Quả chứa một lượng quan trọng tinh dầu (2-6%). Tinh dầu chứa 50-60% anethol, estragol, các carbur terpen, còn có một ceton terpen là fenchon. Còn có các vitamin (A, B8, B9, C) và các nguyên tố C, Ca, P, K, S, Fe. Rễ chứa 0,3% chất béo.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán hàn chỉ thống, lý khí hoà vị. Thường sử dụng như thuốc bổ chung, kích thích giúp tiêu hoá, lợi tiểu, lợi sữa, điều kinh, làm long đờm, chống co thắt, nhuận tràng, trừ giun. Lá có tác dụng trị thương. Rễ lợi tiểu, làm ăn ngon, lợi trung tiện và điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tiểu hồi đã được sử dụng từ lâu đời. Người La mã đã dùng quả có tinh dầu thơm làm thuốc kích thích. Người Hy Lạp, người Ả Rập rồi nhiều nước khác đều có trồng.

Có một thứ Tiểu hồi dịu có cuống lá rộng, dày và nạc tạo nên những phần lồi dạng u ở gốc

cây mà người ta dùng ăn như rau.

Người ta dùng hạt chữa đau bụng do lạnh, đầy bụng, nôn mửa, ăn uống không tiêu, đau bụng do thận suy, giảm niệu và sỏi niệu, thống phong, kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh, đau ngực, cảm cúm, ho gà, đầy hơi, thiếu sữa, ký sinh trùng đường ruột và sốt rét cơn. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc hay bột.

Rễ dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa giảm niệu, sỏi niệu, viêm đường tiết niệu, thống phong, thống kinh. Ngày dùng 15-20g dạng thuốc chè hay sắc.

Hạt dùng ngoài làm thuốc hãm để rửa mắt sưng; lá giã đắp chữa căng vú, bầm máu, u bướu. Người ta cũng thường dùng dầu tiểu hồi, mỗi lần 1-5 giọt, ngày 2-3 lần.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng do thận suy: Bột Tiểu hồi 4g cho vào bầu dục lợn nướng chín, ăn ngày 1 cái, liên tục trong 7 ngày (Dược liệu Việt Nam).

2. Chữa dịch sốt rét ác tính: hạt Tiểu hồi hương giã tươi vắt lấy nước cốt uống, hay tán bột hoặc sắc uống (Hành giản trân nhu).

3. Chữa đau xóc dưới sườn: Tiểu hồi sao vàng 40g, Chỉ xác sao 20g tán bột uống mỗi lần 8g với rượu hoà thêm muối, ngày uống 2 lần (Nam dược thần hiệu).

Ghi chú: Người âm hư hoả vượng không dùng được.

Tiêu lá gai

Tiêu lá gai, Trầu lá gai - Piper boehmeriaefolium Wall. ex C.DC. var. tonkinense C.DC., thuộc họ Hồ tiêu -Piperaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi; nhánh yếu, dẹp dẹp, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 10-15cm, rộng 4-6cm, gốc tròn bất xứng, không lông, gân lông chim 5 cặp, cuống dài 4-8mm. Hoa khác gốc; bông đực dài 7-9cm, dày 2mm, thòng, lá bắc tròn, to 1-5mm; nhị 2, bao phấn hình thận, nở 4 van. Quả hình cầu nhỏ.

Ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Piperis Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Cây mọc ở rừng núi Ba Vì (Hà Tây) và Yên Lãng (Vĩnh Phú). Thu hái rễ và cành già quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, cường tâm hoạt lạc, tán ứ tiêu thũng, thông kinh hoạt huyết, chỉ huyết, trấn thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị 1. Phong thấp đau gân cốt, đòn ngã tổn thương; 2. Bế kinh, đau bụng kinh; 3. Thương phong cảm mạo, bụng lạnh tê đau. Liều dùng 4-8g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Cũng có thể tán bột đắp tại chỗ. Dùng ngoài trị rắn độc cắn và rết cắn, giã cây tươi đắp.

Tiêu lốt

Tiêu lốt, Tất bạt - Piper longum L., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cây thảo bò ở phần gốc. Cành mang hoa đứng thẳng, không lông. Lá có cuống ngắn, phiến hình trứng thuôn, nhọn ở đỉnh, hình tim ở gốc; cuống lá hơi phủ lông, có bẹ ở gốc. Hoa đơn tính, mọc thành bông; bông đực có trục nhẵn, lá bắc tròn; nhị 2, chỉ nhị rất ngắn; bông cái ngắn hơn có lá bắc tròn, cuống ngắn. Quả mọng.

Ra hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Piperis Longi, thường gọi là Tất bạt

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc hoang và cũng được trồng ở vườn và hàng rào khắp nước ta. Thu hái bông quả chín vào tháng 9-10, lúc những quả phía dưới trở thành màu đen, đem phơi khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa Piperine, acid palmitic, acid tetrahydropiperic, l-undecylenyl - 3, 4-methylenedioxy-benzene, piperidine. N-Isobutyledeca-trans-2-trans-4-di-enamide, sesamin. Rễ chứa piperine, piplartine và piperlonguninine.

Tính vị, tác dụng: Bông quả có vị cay, tính nóng, có tác dụng ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống, kiện vị. Rễ có vị cay, tính ấm, không độc; có tác dụng gần như bông quả, lại trừ được huyết khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Bông quả được dùng trị bụng dạ lạnh gây nôn thổ, đau bụng ỉa chảy, lỵ, âm sản đau đầu, đau lỗ mũi và hốc mũi; tim quặn đau; đau răng, động kinh. Rễ được dùng trị ăn uống không tiêu, màng tim trướng và ở Ấn Độ, người ta dùng cho phụ nữ không có con uống để làm nóng tử cung. Nước sắc rễ cũng được dùng trị viêm khí quản mạn tính, ho và cảm lạnh.

Tiểu nhất điểm hồng

Tiểu nhất điểm hồng, Chua lè núi - Emilia prenanthoides DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm, đứng, cao 30-60cm. Lá có phiến hình muỗng rộng hay thon, gốc từ từ hẹp trên cuống; lá ở trên thân không cuống và gốc có tai ôm thân. Hoa đầu 3-5 ở trên cụm hoa thưa, trên cuống dài; bao chung cao 1cm, toàn hoa hình ống cả, dài đến 9-10mm, đều lưỡng tính. Quả bế cao 3mm, có 5 cạnh, không lông, lông mào trắng, dài.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Emiliae Prenanthoidis, thường gọi là Dương đề thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, thường gặp trên đất hoang dọc đường đi. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lương huyết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đái ra máu, Thủy thũng, mắt đỏ, sưng amygdal, viêm tuyến sữa, viêm phổi. Nói chung cũng được dùng như Rau má lá rau muống.

Tiểu thân cân thảo

Tiểu thân cân thảo, Sô bu chẻ ba - Sopubia trifida Buch. - Ham ex D. Don, thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo có phân nhánh nhiều ở phần trên, cao 40-90cm, có lông ngắn. Lá đính ở các cành như kép lông chim, lá trên đơn, hẹp như kim, dài 3-6cm. Bông ở ngọn, thưa, cuống 5-15mm; đài hình chuông; tràng vàng tâm đỏ, cao 7mm; 5 tai bằng nhau; nhị 4. Quả nang hình trăng tròn, to 3-4mm; hạt dài 0,6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sopubiae Trifidae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở đồng cỏ, rừng thưa, rừng thông ở độ cao 400-1500m, thường gặp ở Lâm Đồng. Thu hái cây vào mùa hè - thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ẩm; có tác dụng sơ cân hoạt lạc, ôn thận chỉ thống, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp, toàn thân yếu mỏi, dạ dày lạnh đau, thận hư, viêm chân lông, rắn cắn và bệnh ký sinh trùng đường ruột.

Liều dùng 8-12g, sắc uống hoặc ngâm rượu và tán bột.

Đơn thuốc:

1. Dạ dày lạnh đau: Tiểu thân cân thảo 8g, nghiền bột, uống 1 lần.
2. Thận hư: Tiểu thân cân thảo 20g, thịt 80g, hầm kỹ, chia ra ăn 2 lần.
3. Phong thấp: Tiểu thân cân thảo 12g dến 40g, ngâm rượu uống.

Tiêu thất

Tiêu thất, Tất trừng gia - Piper cubeba L., f., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Dây leo, thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến xoan bầu dục, rộng đến 9,5cm, gân phụ 4

cặp; cuống dài 3-5mm. Cây có hoa khác gốc; bông cái dài 3,5-4cm; lá bắc dính vào trục, bầu 4 núm. Quả mọng rời nhau, tròn, trên một cuống dài 2,5mm.

Bộ phận dùng: Quả - Frutus Piperis Cubebae, thường gọi là Tất trừng gia

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Inđônêxia, Malaixia, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Lâm Đồng, Đồng Nai. Người ta cũng thu hái bông quả khi có quả chín ở phía gốc, đem phơi khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa 10-18% tinh dầu và các chất cubebin 2,5%, nhựa 3%, acid cubebic 1,7%. Trong tinh dầu có d-Sabinene, d-Carene, 1, 4-Cineol, d-Terpineol, I-Colinene. Trong bông quả có Cubebinolide và Cubebon camphor.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn noãn tỳ thận, kiện tỳ tiêu thực.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng dầu hạt trị các bệnh về niệu sinh dục như viêm bóng đái, lậu.

Ở Trung Quốc, bông quả được dùng trị ăn uống không tiêu, khoang bụng lạnh đau, đau dạ dày nôn thổ, đau bụng ỉa chảy, lỵ đàm tích. Liều dùng 2-4g sắc uống hoặc tán bột. Dùng ngoài, nghiền nát thành bột xát vào răng hay xông mũi.

Tiểu thiệt

Tiểu thiệt, Vi thiệt - Microglossa pyrifolia (Lam.) O. Ktze (Conyza pyrifolia Lam., M. volubilis DC.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo leo cao; nhánh có sọc. Lá dưới thân có thùy, lá trên thân có phiến xoan thon, có lông ngắn, mép có răng tù; cuống mảnh. Chuỳ hoa dạng ngù ở ngọn, dày; lá bắc 4-5 hàng; hoa ở

ngoài hình môi, nhiều; hoa ở trong hình ống. Quả bế cao 1mm, lông màu hoe hoe, dài 4-5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - Herba et Folium Microglossae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu, Phi châu. Ở nước ta, cây mọc leo ở bờ bụi, gặp nhiều từ Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà tới các tỉnh Tây Nguyên.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, sinh cơ, minh mục, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cả cây dùng trị lỵ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị các vết sưng tấy làm mủ (nung thũng) và mụn nhọt độc. Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị mắt đỏ sưng đau.

Ở một số nơi ở châu Phi, người ta dùng cây trị sốt của trẻ em, ở Libêria dùng trị giun, ở vùng núi Camerun dùng làm thuốc trị ho nặng.

Toàn địa phong

Toàn địa phong, Bạch thư - Schizophragma integrifolium (Franch.) Oliv, thuộc họ Tú cầu - Hydrangeaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn hay đứng, nhánh không lông. Lá có phiến xoan dài 10-15cm, rộng 5-12cm, gốc tròn, mặt dưới có lông mịn ở gân; gân phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 cm. Ngù hoa trên một trục dài tận cùng bằng một hoa có dạng một lá to trắng ngà; hoa sinh sản có cuống, đài có 5 răng nhỏ, cánh hoa 5, to 3mm; nhị 10, bầu dưới, 4-5 ô. Quả nang cắt ngăn, hạt nhiều, nhỏ. Ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Rễ, dây - Radix et Coulis Schizophragmae Integrifolii

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dọc suối tán rừng vùng núi 100 - 1500m ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng khư phong hoạt huyết, thư cân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị phong thấp cước khí, khớp xương tứ chi buốt đau.

Tinh thảo

Tinh thảo, Cỏ bông lớn - Eragrostis cilianensis (All.) Vignolo-Lutati, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mảnh, cao 30-60cm. Lá có phiến gần như không lông, rộng

6-10mm; bẹ không lông; mép lá một hàng lông. Chuỳ hoa ở ngọn cao 7-20cm; bông chét có cuống ngắn, dài 5-20mm, thường màu vàng xanh hay xanh, lúc khô màu lục xám, mày hoa lâu rụng.

Mùa hoa tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Cụm hoa và toàn cây - Inflorescentia et Herba Eragrotidis Cilianensis, thường có tên là Tinh tinh thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của các xứ nhiệt đới và ôn đới, thường gặp dọc đường đi và đất hoang.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng lưu phong thanh nhiệt, giải độc lợi niệu, chỉ dương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị mụn nhọt chảy nước vàng, sỏi bàng quang, sỏi thận, viêm thận, viêm kết mạc.

Tinh thảo bông đen

Tinh thảo bông đen, Cỏ bông đen - Eragrostis nigra Nees ex Stend., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 50-90cm, lóng rộng 2-3mm. Lá có phiến dài 10-25cm, rộng 3-5mm, gốc của lông ở tai dài 2-5mm, mép ngắn. Chuỳ hoa dày, cao đến 60cm; bông nhỏ màu lục đen, ít hoa; mày xoan, mày trên có 2 sóng, hoa có 3 nhị. Quả thóc cắt ngang 2 dầu, có 4 cạnh, màu nâu sẫm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Eragrostidis Nigrae, thường có tên là Lộ Thủy thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu...), Ấn Độ và các nước Đông Dương. Ở nước ta, có gặp trên các bãi cỏ hoang ở Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, trấn thống.

Tinh thảo lông

Tinh thảo lông, Cỏ bông bụi - Eragrostis pilosa (L.) P. Beauv. (Poa pilosa L.), thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 20-60cm, mảnh mềm, mọc thẳng đứng, thành bụi dày. Lá hình dải hẹp, dài 5-7cm, rộng 2mm, thường cuộn lại, đôi khi phẳng, mép ráp, nhẵn cả hai mặt; bẹ lá nhẵn, tai ở bụng có lông, lưỡi bẹ dạng lông ngắn, ở gốc và bên có lông dài. Cụm hoa chuỳ thẳng đứng cao 5-15cm, có lông dài ở các đốt, mỗi đốt có 4-5 nhánh mảnh như chỉ, dài 5-7cm; bông nhỏ nhỏ, dài 3-5mm, mày và mày nhỏ rụng từ gốc, màu đo đỏ. Quả hình bầu dục hẹp.

Ra hoa tháng 4-10, kéo dài tới tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Eragrostidis Pilosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở nhiều nước nhiệt đới và ôn đới của thế giới. Cây mọc ở ven rừng, trên các bãi hoang, trên đồi cỏ thấp, đất cát ráo ở nhiều nơi từ Hà Tây, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá cho tới Ninh Thuận. Sông Bé, Tây Ninh.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sơ phong giải biểu, lợi tiểu tiện. Hoa có vị nhạt, tính bình; có tác dụng giải độc trừ ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây được dùng trị sỏi bàng quang, sỏi thân, viêm bể thận, viêm bàng quang, viêm kết mạc, viêm giác mạc. Hoa dùng ngoài trị mụn nhọt chảy nước vàng.

Tinh thảo Nhật

Tinh thảo Nhật, Loạn thảo - Eragrostis japonica (Thunb.) Trin., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cỏ hàng năm mọc thành bụi cao 30-100cm; thân không nhánh hay ít nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 20cm, rộng 4-5mm; mép dài, có lông ngắn. Chuỳ hoa cao 20-30cm, nhánh dài 3-6cm; bông nhỏ gắn cách gốc nhánh, nhỏ, dài 1,5mm, mào đo đỏ; hoa 4-5, mày có gân xanh, mày trên có sóng không có rìa lông.

Mùa hoa tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Eragrostulis Japonicae, thường có tên là Loạn thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam,

châu Đại dương và châu Phi. Ở nước ta, cũng có gặp cây này trên ruộng và đất ẩm vùng Biên Hoà (Đồng Nai).

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khái, nhuận phế, lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho, thổ huyết.

Tinh thư

Tinh thư - Cosmostigma racemosa (Roxb.) Wight (Asclepias racemosa Roxb.), thuộc họ Thiên lý -Asclepialaceae.

Mô tả: Dây leo khoẻ, nhẵn, hơi có lông ở các phần non. Lá xoan, tròn hay hơi dạng tim ở gốc, nhọn, có lông mềm rồi nhẵn, nhất là ở dưới, phiến dài 4,5-10cm; rộng 2,5-7,5cm; gân từ gốc 5; gân phụ 4-5 cặp; cuống lá dài 1,5-3,5cm. Hoa xếp vòng, thành hình sao, đường kính 1cm, thành xim ở nách lá dạng tán, với cuống và cuống nhỏ lông; tràng hình thúng, rộng 1cm, có đốm nâu; tràng phụ do 5 vẩy mỏng; núm nhuỵ hình sao. Quả đại hình dài thuôn, tù, nhẵn, dài 18cm, rộng 3-4cm. Hạt hình trái xoan rộng, đẹp, dài 1,5cm, có cánh và lông mào.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - Cortex Radicis et Folium Cosmostigmae Racemosea.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở núi Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Thành phần hóa học: Có alcaloid và glucosid.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ có tác dụng dẫn mật để chữa chứng trướng bụng khó tiêu kèm theo sốt. Lá được dùng chữa các vết thương bị loét.

Tinh tiết

Tinh tiết - Stachyurus chinensis Franch., thuộc họ Tinh tiết - Stachyuraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 1,5-5m; cành mảnh dài, vỏ màu xám đen lấm chấm nhiều lỗ bì màu trắng. Lá hình trái xoan thon, dài 6-15cm, rộng 3,5-7cm, nhọn hai đầu, mềm, mép khía răng nằm nhọn, gân phụ 7 cặp, xéo, có lông ở mặt dưới, cuống 1cm. Hoa nở trước khi cây ra lá, thường họp thành bông dài 5-8cm; hoa không cuống đính ở gốc một lá bắc hình tam giác nhọn; lá bắc con 2, hơi tròn; lá đài 5, các lá đài trong có cựa; cánh hoa 4; nhị 8 dài không bằng nhau, bầu 4 ô. Quả mọng nhỏ, hình cầu đường kính 6mm, màu hơi đen.

Ra hoa tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Lõi thân - Medulla Stachyuri Chinensis, cũng được gọi là Tiểu thông thảo. Rễ, lá cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dựa thác các tỉnh Lai Châu và Lào Cai (Ô qui hồ ở Sapa).

Tính vị, tác dụng: Lõi thân có vị nhạt, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng giải khát, thông sữa, thanh nhiệt an thần, lợi niệu thẩm thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lõi thân được dùng trị Thủy thũng, bệnh lâm, viêm thận cấp tính, viêm bàng quang, tiểu tiện không lợi, sữa chảy không thông, ho do phổi nóng, tâm phiền mất ngủ.

Lá và rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp ứ đau

Tóc thần

Tóc thần, Ráng trắc - Adiantum capillus - veneris L., thuộc họ Tóc thần - Adiantaceae.

Mô tả: Thân rễ mọc trườn. Lá lược cách xa nhau, cuống mảnh, đen đen, bóng, trần, dài 20-25cm, phiến tam giác thuôn, hai lần kép, dài 13-35cm, lá chét so le, các lá dưới có cuống dài, với các đoạn cuối hình nêm, dài 3cm, với 2-3 thùy ở đỉnh. ổ túi bào tử thuôn, hơi cong. Bào tử hình 4 mặt - tròn, màu vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adianti Capillus - Veneris.

Nơi sống và thu hái: Loài của các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc chỗ mát và ẩm trong rừng núi đá vôi nhiều hơn là trong rừng núi đất ở nhiều nơi khắp nước ta.

Thành phần hóa học: Có chất đắng, tanin và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng làm dịu, làm long đờm, ngừng ho, cầm máu, thanh nhiệt lợi thấp, lợi niệu thông lâm.

Tóc thần đuôi

Tóc thần đuôi, Cây đuôi chồn - Adiantum caudatum L., thuộc họ Tóc thần - Adiantaceae.

Mô tả: Thân rễ ngắn. Lá lược thành túm dày đặc; cuống dài 5-15cm; nâu sẫm, có lông mềm; phiến dài 15-30cm, hình dải - thuôn, có đuôi, dạng lông chim, sinh chồi, trục kéo dài thành chổi sẽ đâm rễ. Các đoạn lá gần như chụm nhau, có mép dưới nguyên, và mép trên bị khía sâu nhiều hay ít. Trục và mặt của phiến phủ nhiều lông. Cấu trúc đai nhiều hay ít. ổ túi tròn hay thuôn ngang ở ngọn các thuỳ.

Mùa sinh sản tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adianti Caudati.

Nơi sống và thu hái: Loài của châu Á, châu Phi và Polynêdi. Ở nước ta, cây mọc trên núi đá vôi hay trên đất giàu vôi khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm giải độc, lợi niệu tiêu thũng, chỉ huyết sinh cơ. Cũng có tác dụng như Tóc thần.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây dùng chữa lỵ, sưng vú, ngoại thương xuất huyết và vết thương cháy bỏng.

Ở Ấn Độ, lá dùng trị bệnh ngoài da, đái đường, ho và sốt.

Ở Malaixia, rễ và lá sắc lên hãm uống làm thuốc trị bệnh về ngực.

Tốc thằng cáng

Tốc thằng cáng - Anodendron manubrium Merr. (A. paniculatum A. DC.), thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Dây leo cao 15m, thân to 6-7cm chứa nhựa mủ màu trắng; cành vuông, không lông. Lá có phiến dài 10-20cm, dai, không lông; gân phụ 12-14 cặp; cuống dài 1-2cm. Xim tam phân ở nách lá và ngọn nhánh; hoa trắng hay ngà. Quả đại nhọn, dài 10-15cm, rộng 2cm, vỏ quả dày 2-2,5mm; hạt dài 1,5-2cm, dẹp, mỏ dài mang mào lông dài đến 9cm.

Ra hoa quả tháng 2-8.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Anodendri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng đồng bằng từ Khánh Hoà vào tới Kiên Giang (Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ , rễ được xem như có các tính chất của Ipecacuanha (Cephaelis ipecacuanha (Brot.) A. Rich.) làm thuốc gây nôn và trị ho. Lá có chất đắng.

Tóc thần Philippin

Tóc thần Philippin, Ráng nguyệt xỉ Philippin. Đuôi chồn lệch - Adiantum philippense., thuộc họ Tóc thần -Adiantaceae.

Mô tả: Thân rễ mọc đứng, phủ nhiều vẩy ở gốc. Lá mọc sát nhau thành bụi nhỏ, thưa. Cuống đen, bóng, cao 5-10, rộng cỡ 1mm; phiến lá dài 10-20cm; các lá chét mỏng, rộng 1,5-3,5cm, dạng bán nguyệt, gốc không cân, mép trên tròn, nguyên hay có khía thưa. ổ túi bào tử hình dài nằm ở ngọn các thuỳ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adianti.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, các nước Đông dương đến Philippin. Cây mọc khá phổ biến ở nhiều nơi trên nước ta, thường thấy ở các kẽ đá từ vùng thấp tới vùng núi cao

2000m.

Cũng thường được trồng làm cây cảnh.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, lợi niệu thông sữa, trừ ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng chữa phụ nữ nuôi con ít sữa, viêm tuyến sữa, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, nóng sốt ho, sản hậu ứ huyết, băng huyết.

Tóc tiên dây

Tóc tiên dây, Dương leo - Quamoclit pennata (Lam.) Bojer (Ipoimoea quamoclit L.,), thuộc họ Khoai lang -Convolvulaceae.

Mô tả: Dây leo thảo mọc hằng năm, thân nhánh mịn, không lông. Lá xẻ như kép lông chim thành nhiều phiến hẹp, song song, nhọn. Cụm hoa ở nách lá, ít hoa. Hoa đỏ, đẹp; lá đài bằng nhau, có mũi; tràng dài cỡ 3cm; 5 nhị đính ở gần gốc tràng. Quả nang hình trứng, không lông, mở từ dưới lên trên, cao 9mm. Hạt đen, dài 5-6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Quamoclitis Pennatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Philippin, được truyền vào nước ta và cũng được trồng làm hàng rào, làm cây cảnh. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá và thân chứa một lượng nhỏ alcaloid. Lá chứa cyanogen; cũng có vết cyanogen ở rễ, thân và hoa.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng, lợi tiểu. Hạt nhuận tràng mạnh. Ở Trung Quốc lá và hạt được xem như có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, bài nùng sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá dùng trị nhọt; giã ra rồi đắp trị trĩ chảy máu, và dịch lá với bơ lỏng đun nóng dùng uống trong. Cây được dùng như thuốc lọc máu và được dùng trị nọc rắn cắn.

Ở Angti, bột rễ được dùng làm thuốc hắt hơi và lá làm chất gột sạch.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, hạt được dùng trị mụn nhọt, lở ngứa, trĩ và đái dắt. Ở Quảng Tây, người ta còn dùng toàn cây trị rắn cắn. Liều dùng 8-12g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài giã đắp và nấu nước rửa.

Tóc tiên hoa đỏ

Tóc tiên hoa đỏ, Lan báo vũ, Phong huệ - Zephyranthes rosea (Spreng) Lindl., thuộc họ Loa kèn đỏ -Amaryllidaceae.

Mô tả: Cây thảo có hành có bao, thịt trắng. Lá thon hẹp, dài 15-20cm. Tán hoa ở nách lá, dài 15-20cm, mang một hoa đứng, rất thơm giữa hai lá bắc; bầu dưới, dài 3-4mm; phiến hoa đỏ tươi, ống ngắn; núm nhuỵ 3, trắng. Quả nang cắt vách.

Ra hoa quanh năm, song nhiều vào mùa mưa.

Bộ phận dùng: Thân củ, lá, rễ - Bulbus, Folium et Radix Zephyranthis Roseae.

Nơi sống và thu hái: Loài gốc ở Trung, Nam Mỹ được nhập trồng làm cây cảnh, nhất là ở rìa các bồn hoa.

Tính vị, tác dụng: Thân củ có tác dụng tiêu thũng, tiêu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân củ được dùng trị ngứa lở.

Còn ở Việt Nam, lá chữa rụng tóc, giải khát, giảm ho; rễ chữa sốt, lỵ (Viện Dược liệu).

Tóc tiên rừng

Tóc tiên rừng, Trúc Diệp sâm, Vạn thọ trúc - Disporum cantoniense (Lour.) Merr., thuộc họ Hoàng tinh -Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 50-100cm, phân nhánh nhiều ở gần gốc, có thân và cành

mảnh. Lá hình dải mũi mác, có cuống ngắn, hơi thót lại ở gốc, nhọn dài ra ở chóp, dài tới 8cm, rộng 3cm; gân gốc 3. Tán hoa có cuống ngắn mang 3-7 hoa, thường là 4-5 hoa màu hồng lục. Bao hoa 6 mảnh, thuôn nhọn, có 3 gân; cựa tiêu giảm thành một u dạng lườn; nhị 5, thò. Quả mọng tròn.

Ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dispori Cantoniensis, thường gọi là Trúc diệp sâm.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Cây mọc ở rừng ven suối các tỉnh Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình đến Kon Tum, Lâm Đồng. Thu hái rễ vào mùa hè và thu, rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính mát; có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Sốt cao không lui; 2. Hư lao nóng nhức trong xương; 3. Phong thấp tê liệt, khớp xương lưng đùi tê đau; 4. Đau bụng kinh, kinh nguyệt quá nhiều; 5. Mụn nhọt lở ngứa, đòn ngã tổn thương, gẫy xương. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu; hoặc tán bột. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau nhức xương, thống kinh, kinh nguyệt nhiều, lao phổi. Rễ Tóc tiên rừng 10-15g, sắc nước uống.

2. Sốt cao ở trẻ em: Rễ Tóc tiên rừng giã bột, dùng mỗi lần 3g, ngày 3 lần, với nước chín.

Tóc tiên rừng hoa cựa

Tóc tiên rừng hoa cựa - Disporum calcuratum D. Don, thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo cao cỡ 60cm. Lá có phiến mỏng bầu dục thon, dài 5-9cm, rộng 2-3cm, chóp có mũi nhọn, gân chính 5-7, nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa dạng tán nằm trên một cuống dài 5-7cm, mang 5 hoa dài cỡ 4cm, hoa màu lục, có cựa. Bao hoa có 6 mảnh rời nhau, nhọn thuôn; cựa dài 6-8mm, cũng gần bằng phiến, tù; nhị 6; bầu tròn, 3 ô, một vòi nhuỵ. Quả mọng tròn.

Cây ra hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa, lá - Rhizoma, Flos et Folium Dispori Calcarati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Cây mọc ở Sapa (Lào Cai). Có một thứ hoa đỏ var. rubriflorum Gagnep có hoa màu đỏ lựu và có lá lớn hơn, phổ biến nhiều ở rừng thường xanh ở độ cao 900-1500m miền rừng Tây Nguyên.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng âm ích khí, nhuận phế sinh tân, bổ phế thận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thân rễ và cả hoa, lá dùng chữa ho do phổi nóng, nóng buốt trong xương, lưng co tê mỏi, mồ hôi trộm và thấp trọc bạch đới.

Dân gian cũng dùng rễ cây sắc uống làm thuốc bổ, giảm đau, giảm ho. Liều dùng 10-15g sắc uống.

Tổ điểu

Tổ điểu, Tổ chim - Asplenium nidus L. (Neottopteris nidus (L.) J. Sm), thuộc họ Tổ điểu - Aspleniaceae.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ ngắn. Lá dày, to, mọc thành hình hoa thị nom như một tổ chim; cuống lá rất ngắn, dày, phủ nhiều vẩy dài ở gốc; phiến lá dày, thuôn hình ngọn giáo, dài 30-90cm, rộng 5-10cm, màu lục nhạt, có mép nguyên. ổ túi bào tử mỏng, xếp chéo góc với gân chính ở mặt dưới lá. Báo tử hình trái xoan, màu vàng sáng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Asplenii.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc phụ sinh trên các cây to trong rừng vùng núi ở nhiều nơi cả nước ta. Có khi được trồng làm cây cảnh.

Thu hái toàn cây quanh năm, thuộc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng cường cân tráng cốt, hoạt huyết khư ứ, lợi thuỷ thông lâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá chữa bệnh về tóc và da dầu. Cũng có khi được dùng chữa bong gân, sai khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, liệt dương, bệnh lâm.

Tô hạp Bình khang

Tô hạp Bình khang - Altingia gracilipes Hemsl., thuộc họ Sau sau - Altingiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc so le, tụ họp ở ngọn các nhánh; phiến dai, dài 5,5-12cm, rộng 2-4cm, nguyên hay hơi khía tai bèo hay thành răng cưa, hình ngọn giáo hay bầu dục - ngọn giáo tròn ở gốc, thon thành đuôi dài và nghiêng; cuống lá nhẵn, mảnh, dài 1,5-3cm. Hoa đực thành chùm các đầu, hoa cái thành đầu đơn, hình cầu. Quả thành đầu hình cầu, đường kính 1-1,3cm, ở đầu một cuống dài 2-4cm. Quả nang phát triển, xen lẫn với những quả bị thui. Hạt thường có góc, có cánh, không nhiều.

Bộ phận dùng: Dịch nhựa và rễ - Latex et Radix Altingia.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia. Thường gặp ở rừng ven suối Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hoà và Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Khi chích cây, sau 3-4 ngày, sẽ có một chất dịch nhựa màu trắng. Người ta dùng nhựa này trị các bệnh về đường hô hấp, bằng cách quét nhựa lên giấy rồi áp vào ngực (theo Pételot). Rễ cũng dùng làm thuốc trị bệnh như nhựa (Phân viện Dược liệu).

Tô hạp cao

Tô hạp cao, Tô hạp lá tim - Altingia excelsa Noronha, thuộc họ Sau sau - Altingiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 30m. Lá có phiến bầu dục thon hay xoan thon, dài 6-8cm, rộng 3-4cm, đầu nhọn có mũi, gốc tròn hay hình kim, dai cứng, không lông cả hai mặt, có khi có lông ở gân chính mặt dưới, mép có răng nhỏ, cuống dài 1-3cm. Cụm hoa trên cuống 3cm, hình cầu, hoa không có cánh hoa. Quả nang dính thành đầu hình chuỳ lật ngược; hạt có cánh.

Mùa hoa tháng 2-3, quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Nhựa - Latex Altingia Excelsae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở Lào Cai, Yên Bái, trong các rừng thường xanh có lượng mưa khá cao; thường mọc ở chân và sườn núi. Để lấy nhựa, người ta có thể chích nạo vỏ cây cho nhựa chảy ra và hứng lấy nhựa như hứng nhựa Thông. Hoặc dùng dao sắc thiến sâu từng khoang vỏ vào mùa hè, được một vài tháng ra nhựa, vỏ hơi héo, thì nạy bỏ vỏ, chẻ nhỏ đun sôi cho dầu nổi lên trên nước mà gạn chắt lấy. Dầu đặc sệt, màu nâu xám.

Thành phần hoá học: Nhựa chứa benzaldehyd và aldehyd cinnamic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa rất thơm. Dầu Tô hạp có vị ngọt, tính hơi ấm, mùi thơm, có tác dụng lợi trung tiện, làm long đờm, giúp tiêu hoá, trừ scorbut.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nhựa được dùng trị ghẻ và bệnh bạch bì.

Ở nước ta, lương y Lễ Trần Đức cho biết dầu Tô hạp được dùng trừ bệnh truyền nhiễm, trị bệnh thời khí thổ tả, sốt rét cơn ác tính, trúng phong, trúng khí độc bị ngất, cắn răng, rược đờm, kinh giản, ho cơn hen suyễn. Liều dùng 0,4-1,2g, phối hợp với các vị khác.

Dùng dầu Tô hạp trộn với bột An tức hương vừa đủ đặc, làm viên bằng ngón tay, ngoài lăn Chu sa làm áo, cất kín. Khi bị bệnh, mài với rượu hay nước nóng cho người bệnh uống mỗi lần 0,5-0,8g, ngày dùng 4-5 lần. Ngoài dùng xoa mũi, ngực, rốn và lòng bàn chân.

Tô hạp Trung Quốc

Tô hạp Trung Quốc, Tầm thụ - Altingia chinensis (Benth.) Oliv. ex Hance, thuộc họ Sau sau - Altingiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 20m. Lá có phiến bầu dục, dài 5-12cm, rộng 3-3,5cm, hai đầu tù tròn, gân phụ 5-6 cặp, gân phía gốc dài, gân bậc ba làm thành mạng rõ ở mặt dưới, không lông, dai, cứng, hai mặt nâu; cuống dài 8-13cm. Cụm hoa đực là bông hình trụ dài 2,5cm. Cụm hoa cái trên cuống dài 5-6cm. Quả thành đầu xoan, đường kính 1,7-2,5cm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Altingiae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Sapa (Lào Cai) và vùng núi tỉnh Khánh Hoà, trong các rừng thường xanh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ trị phong thấp và đòn ngã.

Tơ hồng

Tơ hồng, Tơ hồng Trung Quốc - Cuscuta chinenesis Lam., thuộc họ Tơ hồng - Cuscutaceae.

Mô tả: Dây leo quấn qua trái, không có diệp lục, toàn cây dạng sợi to 1-2mm, màu vàng, bóng nhẵn, có vòi hút, thường ký sinh trên một số cây bụi. Lá tiêu giảm thành vẩy nhỏ. Hoa nhỏ, màu trắng, thường tụ họp thành nhóm 10-12 cái; đài hoa gồm 5 lá đài dính; tràng hoa do 5 cánh hoa dính hình lục lạc, cao 1,2cm; nhị 5; bầu có 2 vòi nhuỵ. Quả nhỏ, hình cầu, hạt 2-4.

Ra hoa tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cuscutae Chinenesis, thường gọi là Thỏ ty tử

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, được lan truyền ở nhiều nơi trên miền Bắc Việt Nam. Người ta thường thả chúng lên các cây bụi, như Cúc tần. Thu hái toàn cây quanh năm, quả thu hái vào mùa đông, dùng tươi hay phơi khô. Khi dùng, tẩm rượu sao.

Thành phần hoá học: Trong quả có campesterol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng tư can bổ thận, ích tinh minh mục, thanh nhiệt lương huyết, tráng dương, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị lưng gối yếu mỏi, liệt dương, di tinh, đái đục, đầu váng mắt hoa, sức nhìn giảm sút, thai động không yên.

Dây Tơ hồng cũng được dùng trị bệnh về phổi như ho, hen, viêm phổi, táo bón do mất trương lực hoặc do thiếu mật, trướng bụng. Dùng ngoài rửa mụn nhọt, sạm da mặt.

Liều dùng 12-16g dạng thuốc sắc. Có thể dùng dưới dạng cao lỏng (cao tơ hồng 2g, nước cất 1000g), hàng ngày uống 2-4 thìa cà phê trước các bữa ăn.

Đơn thuốc:

1. Trị chứng đái ra nước đục màu đỏ do thận hư yếu, tinh ít, huyết ráo, miệng khô, phiền nhiệt, đầu choáng váng, hồi hộp: Thỏ ty tử, Mạch môn (bỏ lõi) mỗi vị 20g, sắc uống (Nam được thần hiệu).

2. Chữa hen suyễn: Dây Tơ hồng sao, lá Táo chua, mỗi vị 30g, sắc uống.

Tơ hồng nam

Tơ hồng nam - Cuscuta australis R. Br., thuộc họ Tơ hồng - Cuscutaceae.

Mô tả: Toàn ký sinh không có diệp lục, thân bóng nhẵn, lông dài, màu vàng hay vàng da cam, có vòi hút nhựa cây chủ. Lá teo thành vẩy nhỏ. Hoa nhỏ; tràng màu lục; nhị dính ở miệng tràng, bầu có 2 vòi nhuy. Quả nang chứa 4-2 hạt.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cuscuta Australis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Âu Châu, Nhật Bản, Trung Quốc, cũng được truyền bá vào

nước ta, nay gặp thông thường ở miền Nam, ít khi gặp hoa.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng từ can bổ thận, ích tinh minh mục, thanh nhiệt lương huyết, tráng dương, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị lưng gối yếu mỏi, liệt dương, di tinh đái đục, đầu vàng mắt hoa, tầm nhìn suy giảm, thai động không yên.

Tơ hồng Nhật

Tơ hồng Nhật, Tơ hồng lớn - Cuscuta japonica Choisy, thuộc họ Tơ hồng - Cuscutaceae.

Mô tả: Dây leo hằng năm, toàn ký sinh không có diệp lục, màu vàng hay màu tía hồng, thân to 2mm, không lá, có vòi hút nhựa của cây chủ. Hoa màu trắng hay hồng nhạt hợp thành chùm ngắn trên cuống rất ngắn; đài có 4 tai tròn, không lông, tràng cao 3-4,5mm, thuỳ hình tam giác, nhị 5, gắn ở miệng ống tràng; bầu 1 vòi nhuỵ. Quả nang cao 4-5mm, hạt 1-2.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Cuscutae Japonicae, thường gọi là Đại thỏ ty tử.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Cũng thường mọc trên các loài cây bụi. Thu hái quả chín vào mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng bổ dưỡng can thận, ích tinh minh mục, an thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng như Thỏ ty tử để chữa can thận hư, lưng gối đau mỏi, di tinh, mắt mờ, đái đục, tiểu tiện dắt buốt, phụ nữ có thai đẻ non; thai động không yên.

Liều dùng 6-12g.

Tỏi

Tỏi - Allium sativum L., thuộc họ Hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân thực hình trụ, phía dưới mang nhiều rễ phụ, phía trên mang nhiều lá. Lá cứng, hình dải, thẳng dài 15-50cm, rộng 1-2,5cm có rãnh khía, mép lá hơi ráp. Ở mỗi nách lá phía gốc có một chồi nhỏ sau này phát triển thành một tép Tỏi; các tép này nằm chung trong một cái bao (do các bẹ lá trước tạo ra) thành một củ Tỏi tức là thân hành (giò) của Tỏi. Hoa xếp thành tán ở ngọn thân trên một cán hoa dài 55cm hay hơn. Bao hoa màu trắng hay hồng bao bởi một cái mo dễ rụng tận cùng thành mũi nhọn dài.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Thân hành (giò) - Bulbus Allii, thường có tên là Đại toán

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Trung châu Á, được gây trồng ở nhiều nước ôn đới. Ở nước ta, cũng trồng nhiều, có những vùng trồng Tỏi có tiếng ở Quảng Ngãi, Hà Bắc, Hải Hưng... Tỏi là gia vị rất quen thuộc trong đời sống của nhân dân ta. Thường ta thu hoạch vào cuối đông, đầu xuân; có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Các chất chính trong củ Tỏi là tinh dầu, với các sulfur và polysulfur de vinyle; các vitamin A, B1, B2 và C, các chất kháng khuẩn, trong đó có allycin, allycetoin I và II, men allynin và acid nicotinic.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hành khí tiêu tích, sát trùng giải độc. Alliicin là hoạt chất có tác dụng nhiều nhất của Tỏi, có tác dụng ức chế các loại vi khuẩn, các nấm gây bệnh. Nó lại có tính lợi tiểu là do các fructosan và tinh dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị:

1. Cảm mạo;
2. Lỵ amíp, lỵ trực khuẩn;
3. Viêm ruột ăn uống không tiêu;
4. Mụn nhọt đơn sưng.

Người ta đã tổng hợp được nhiều công đoạn của Tỏi. Tỏi là chất kháng khuẩn và sát khuẩn. Tỏi điều hoà hệ sinh vật của ruột. Tỏi là thuốc trị giun đặc biệt là giun kim. Tỏi là chất kích thích cơ thể và điều hoà các chức năng chủ yếu như các rối loạn gan và các tuyến nội tiết... Tỏi là thuốc chữa bênh đái đường, phòng ngừa trạng thái ung thư, giúp chống những bệnh như đau màng óc, bệnh xơ cứng động mạch, huyết áp cao...

Ở Ai Cập từ nhiều thế kỷ, nhân dân ta dùng một lọ rượu ngâm Tỏi để uống. Ngày này người ta đã biết rượu Tỏi có tác dụng đối với thấp khớp (sưng khớp, vôi hoá các khớp, mỏi xương cốt), tim mạch (huyết áp thấp, huyết áp cao, hở van tim, ngoại tâm thu), phế quản (viêm phế quản, viêm họng, hen phế quản), tiêu hoá (ăn khó tiêu, ợ chua, viêm tá tràng, loét dạ dày), trĩ nội và trị ngoại, đái tháo đường. Dùng rượu Tỏi không gây phản ứng phụ và lại có hiệu quả chữa bệnh cao.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm: Ăn Tỏi và chế nước Tỏi nhỏ mũi. Mỗi lần dùng 1-2g Tỏi tươi. 2. Chữa lỵ amip, lỵ trực khuẩn: Ngày dùng 4-6g Tỏi sắc uống hoặc giã 10g Tỏi, ngâm vào 100ml nước nguội; trong 2 giờ, lọc bỏ bã, lấy nước thụt vào hậu môn, giữ lại độ 15 phút. Thụt mỗi ngày 1 lần. Đồng thời ăn mỗi ngày 6g Tỏi sống chia làm 3 lần. Điều trị 5-7 ngày thì có kết quả.

3. Ung nhọt, áp xe viêm tấy: Giã giập Tỏi, đắp 15-20 phút (không để lâu dễ bị bỏng da). Có thể trộn với ít dầu Vừng mà đắp.

4. Chữa đầy bụng, đại tiểu tiện không thông: Giã Tỏi rịt vào rốn (cách ly bằng lá lốt hay lá trầu hơ héo), đồng thời lấy Tỏi giã giập bọc bông lại nhét vào hậu môn (Nam dược thần hiệu).

5. Trị giun kim, giun móc: Thường xuyên ăn Tỏi sống hoặc dùng nước Tỏi 5-10% 100ml, thụt vào hậu môn

Tỏi rừng

Tỏi rừng, Tỏi đá - Aspidistra typica Baill., thuộc họ Hoàng tinh - Convallariaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to, phân nhánh, bò. Lá mọc từ gốc, nhiều, xếp 2 dãy; phiến bầu dục mũi mác dài 20cm, rộng 7-9cm, gân 5 ở mỗi bên; cuống dài 10-30cm. Cụm hoa mọc từ gốc, dạng cán hoa có vẩy mang nhiều hoa, lúc đầu nằm dưới đất, xếp thành xim một ngả, lá bắc nhiều; nụ hình cầu, màu lục nhạt có đốm tía; bao hoa hình chuông có 3 lá đài và 3 cánh hoa vặn; nhị 6, không có chỉ nhị,

bao phấn thuôn, bầu trên, nom như mũ nấm, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả mọng tròn chứa 1 hạt.

Hoa tháng 2-4, có khi tháng 11.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Aspidistrae Typicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc ở hốc mùn, sườn núi đá trong rừng ở Uông Bí (Quảng Ninh), rừng Cúc Phương (Ninh Bình).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng tư âm nhuận phế trừ ho, thanh nhiệt giải độc, sinh tân tiêu khát, hoạt huyết tán ứ, tiếp cốt, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây được dùng trị lỵ, sốt rét, phong thấp tê đau, thận hư lưng gối đau, đòn ngã tổn thương, gãy xương, rắn độc cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài giã đắp.

Ghi chú: Không nên dùng cho phụ nữ có thai

Tỏi tai dê cánh liềm

Tỏi tai dê cánh liềm, Nhẫn diệp Bootan, Lan tai dê giáo - Liparis bootanensis Griff., thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan cao 30cm, giả hành dạng củ cao 2-6cm. Lá 2-3, phiến thon, dài 15-25cm, rộng 1-3cm, 5 gân, cuống ngắn. Cụm hoa dài 20cm; hoa màu vàng sáp; bầu và cuống dài 8mm; môi dài 5mm, thuôn gần như nhụt ở đầu, mang ở gốc hai phần phụ; cột nhị nhuỵ trắng, nắp xanh.

Bộ phận dùng: Toàn cây, giả hành - Herba et Pseudobulbus Liparidis Bootanensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xích Kim, Bhutan, Khasia, Mianma, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Lào, đến Philippin, Malaixia, Inđônêxia. Ở nước ta, lan này mọc biểu sinh trên các cây gỗ ở rừng Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phú), Đà Lạt (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, bổ khí huyết. Giả hành có tác dụng tiêu thũng, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây được dùng trị lao phổi, hạch limphô, mụn nhọt ghẻ lở, đau trướng bụng.

Tỏi tai dê hoa lớn

Tỏi tai dê hoa lớn, Nhẫn diệp cách - Liparis distans C. B. Clarke, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan to, có giả hành hình trụ ngắn, cao 1,5-2cm, có bẹ bao và mang hai lá thon dài. Cụm hoa ngắn hơn lá; lá bắc hẹp, dài 3-4mm; hoa vàng, cuống và bầu 2cm; lá đài giữa dài 13mm; cánh hoa hẹp hơn, cánh môi xoan tròn, dài cỡ 1cm, mép có răng không đều.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Liparidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Assam, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thuộc các tỉnh Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây, Nam Hà, Ninh Bình, Hải Phòng.

Tính vị, tác dụng: Giải được độc rượu, trừ ho

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây làm thuốc trị ho do phổi nóng.

Tỏi tai dê hoa tím

Tỏi tai dê hoa tím, Nhẫn diệp đen - Liparis nigra Seidenf., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: lan mọc thành bụi cao 20-25cm, thân hình trụ, mang 3-4 lá. Phiến lá xoan, đầu nhọn, cuống thành bẹ dài. Cụm hoa cao; lá đài có 5 gân, lá đài giữa chỉ có 2 gõn; cánh hoa hẹp hơn lá đài; môi ườn, tròn tròn, mép có răng, gốc có 2 chai nhỏ, nhọn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Liparidis Nigrae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Trung Quốc tới Đài Loan và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Ba Vì (Hà Tây). Tam Đảo (Vĩnh Phú).

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị phong thấp tê đau, viêm da.

Tỏi tai dê hoa vàng lục

Tỏi tai dê hoa vàng lục, Lan tai dê xanh - Liparis chloroxantha Hance., thuộc họ Lan - Orchidaceae

Mô tả: Lan phụ sinh cao 20cm; các giả hành tròn xếp sát nhau, thường mang hai lá. Lá hình dải, dài 15-25 (-45) cm, nhọn, kéo dài ở đỉnh và có cuống rộng ở gốc. Cụm hoa dài bằng lá, hoa tập trung ở phía ngọn, trên đoạn dài 10-15cm. Hoa màu vàng nhạt; cánh môi thuôn lại ở gốc, trải rộng ra ở phía đỉnh, có phần phụ, thể chai vuông, cột nhị nhuỵ cong.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Liparidis Chloroxanthae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường bám trên thân gỗ hay trên đá nham trong rừng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khu hủ sinh tân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị mụn nhọt sưng lở, vết thương mưng mủ.

Tỏi tai dê hoa xanh

Tỏi tai dê hoa xanh, Nhẫn diệp hoa xanh, Lan tai dê nến - Liparis viridiflora Blume (L. longipes Lindl.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan phụ sinh cao 30-40cm, giả hành 12cm. Lá 2, phiến dài 20-28cm, rộng 1-2,5cm, gân 5-7. Chùm hoa dài hơn lá; hoa nhỏ, màu vàng xanh; lá đài dài 3cm, cánh hoa 3cm, cánh môi ưỡn ở giữa; cột nhị nhuỵ cao 2mm; bầu có 6 cạnh. Quả nang hình dùi dài 5mm.

Bộ phận dùng: Giả hành - Pseudobulbus Liparidis Viridiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Decan, Nêpan, Xích Kim, Bhutan, Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Inđônêxia và vùng Thái bình dương). Ở nước ta, cây mọc phổ biến trong các loại hình rừng từ Bắc vào tận Lâm Đồng, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, giả hành của loài hoa này dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

Tỏi tai dê lá có cuống

Tỏi tai dê lá có cuống, Nhẫn diệp cuống - Liparis petiolata (D. Don) Hunt et Summerh, thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Lan địa sinh có thân rễ bò và giả hành xoan đến tròn; to 2cm. Lá 2, có cuống dài; phiến lá hình tim, dài 9-17cm, rộng 5-8,5cm, gân 7-9. Chụm hoa thưa, cao đến 15cm, lá đài giữa hẹp dài, cứng như cánh hoa bên, cánh môi dài 8mm, đo đỏ, mép có răng nhỏ, cột nhị nhuỵ đứng, cao 4-5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Liparidis Petiolatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nêpan, Xích Kim, Blutan, Khasia, Thái Lan, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cũng chỉ gặp ở rừng núi cao ở Lào Cai, Cao bằng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc nhuận phế.

Tỏi tai dê lá gân

Tỏi tai dê lá gân, Nhẫn diệp gân, Lan tai dê gân - Liparis nervosa (Thunb.) Lindl. (L. olorata (Willd.) Lindl.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan mọc ở đất cao 20-30cm, có gốc thân phình thành giả hành to 1,5cm. Lá 3-6, phiến mỏng, mềm, dài 5-15 (-20)cm, rộng 2-6 (-8)cm, có 7 gân chính nổi rõ. Cụm hoa bông cao, thưa hoa; hoa vàng; lá đài bên xoan; cánh hoa hẹp hơn lá đài; cánh môi đỏ bầm, vuông dài, dài 6mm, ưỡn cong, có 2 phần phụ thể chai ở gốc; cột nhị nhuỵ màu xanh, dài cong và có 2 cánh. Quả nang xanh, dài 2,5cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Liparidis Nervosae, thường gọi là Kiến huyết thanh.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng ở Tân và Cựu lục địa nhiệt đới và á nhiệt đới.

Ở nước ta, cây mọc trong rừng ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Lào Cai, Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế và Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid Norvosine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng sinh tân tán ứ, thanh phế chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, lương huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị thổ huyết, khạc ra máu, trường phong hạ huyết, băng huyết, trẻ em kinh phong, nhiệt độc lở ngứa, rắn cắn. Liều dùng 8-16g (nếu tươi 15-30g) sắc uống, có thể dùng ngâm rượu.

Dùng ngoài giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Tỏi tây

Tỏi tây - Allium porrum L., thuộc họ hành - Alliaceae.

Mô tả: Cây thảo hai năm, cao 40-140cm. Thân hành hình trụ hay hình tròn, rộng 1-2cm. Lá mọc 2 hàng, phẳng hoặc hơi gấp lại thành hình máng xối, có màu lục hơi mốc. Hoa hồng, xếp thành tán giả dạng cầu, có cuống dài, màu xanh xanh hay tim tím.

Bộ phận dùng: Thân hành - Bulbus Allii Porri.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Địa Trung Hải, đã được thuần hoá rất tốt tại nước ta và chịu đựng được qua mùa hè tại vùng trung du Bắc bộ. Hiện được trồng nhiều tại Đà Lạt (Lâm Đồng).

Thành phần hoá học: Các thành phần chính đã biết trong củ có alliin (0,4%) và cũng có alanine, arginine, acid asparatic, asparagine, histidine, leucine, methionine, phenylalanine, proline, serine, threonine, tryptophane và valine. Còn có các chất khoáng Fe, Ca, P, Mg, Na, K, Mn, S, Si, và các vitamin B, C. Trong tinh dầu của củ có allyl disulphide.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng kích thích, làm long đờm. Người ta còn nói đến các tính chất bổ thần kinh, rất dễ tiêu hoá, lợi tiểu, sát khuẩn, nhuận tràng và bổ dưỡng cơ thể. Nhờ có các muối kiềm mà Tỏi tây lợi tiểu mạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tỏi tây thường được dùng làm rau xào ăn với thịt bò, thịt lợn, hoặc làm gia vị cho các món canh thịt... Nó cũng được chỉ định dùng trong các trường hợp khó tiêu, thiếu máu, thấp khớp, thống phong, các bệnh đường niệu, sỏi niệu, nitơ - huyết, suy thận, béo phì, vữa xơ động mạch. Dùng ngoài để chữa áp xe, mụn nhọt, viêm bàng quang, bí tiểu tiện, trĩ, mắt cá và chai chân, vết đốt của sâu bọ, vết thương và dùng rửa mặt.

Cách dùng: Để dùng trong, có thể ăn sống, thái nhỏ ăn lẫn với các loại rau sống khác; sắc nước uống hay nấu xúp, nấu canh. Dùng ngoài lấy dịch lá, củ pha với nước dừa hay sữa để rửa mặt, giữ da, trị phát ban, giã đắp mụn nhọt, áp xe.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh nitơ - huyết: Nghiền 20g rễ Tỏi tây, ngâm 10 ngày trong 1 lít rượu trắng, mỗi sáng sớm uống 1 ly.

2. Trị giun: Nghiền rễ con ngâm trong sữa cho trẻ uống.

3. Trị bí tiểu tiện, viêm bàng quang: Dùng 6 củ Tỏi tây, cho vào dầu Dừa, nấu riu riu lửa rồi lấy ra để ấm áp vào bụng.

Tỏi trời hoa vàng

Tỏi trời hoa vàng, Thoát bào lan - Lycoris aurea (L'Hér.) Herb., thuộc họ Thuỷ tiên - Amaryllidaceae.

Mô tả: Hành có đường kính 5cm, màu nâu vàng; 5-6 lá hình dải lụa, dài 35-40, rộng 1,2-2cm, màu xanh lục. Hoa màu vàng kim, xép 5-10 cái thành tán ở ngọn của một cán hoa dài 30-60cm; bao hoa dạng phễu có 6 phiến không đều; nhị vàng nhạt, đầu nhuỵ đỏ nhạt. Quả hình trứng, hạt có góc.

Cây rụng lá vào tháng 5, ra hoa vào tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Thân hành - Bulbus Lycoridis Aureae. Ở Trung Quốc, thường gọi nó là Hoàng hoa thạch toán.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Lào, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dại ở Hà Giang, được đưa về trồng làm cảnh ở đồng bằng từ lâu đời. Nhân giống bằng củ.

Thành phần hoá học: Thân hành chứa alcaloid là lycorine, galanthamine, lycoramine, lycorenine, tazettine, pscandolycorine, homolycorine,...

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hơi ấm, có độc, có tác dụng giải sang độc, nhuận phế chỉ khái, tiêu thũng, sát trùng, gây nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị vô danh thũng độc, trẻ em bị chứng tê liệt. Dùng tươi bên ngoài trị bỏng lửa, ung thũng sang độc. Dùng trong có thể dùng như Thạch toán -Lycoris radiata (L'Hér.) Herb, - để làm thuốc gây mửa khi ăn phải vật có độc và tiêu trừ đờm khi bị tắc nghẹn; còn dùng chữa hoàng đản, thuỷ thũng.

Ghi chú: Hoa rất độc, nhỡ ăn phải sẽ sinh ra nói bừa bãi, hàm hồ.

Tỏi voi lùn

Tỏi voi lùn, Hạ trâm - Hypoxis aurea Lour., thuộc họ Tỏi voi lùn - Hypoxidaceae.

Mô tả: Cây thảo có gốc hình cầu, với rễ dạng sợi, cao 30cm kể cả lá.

Lá hình dải, có lông mềm nhiều hay ít, dai, gấp ở giữa, dài 20-30cm, rộng 2-4mm. Hoa xanh ở ngoài, vàng ở trong, có lông, xếp 1-2 cái trên một cuống dài cỡ 5mm. Quả nang có vỏ rất mỏng, dài 12mm, rộng 4mm; hạt hình cầu, đường kính 1mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là rễ - Herba et Radix Hypoxidis Aureae.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Ấn Độ - Malaixia, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, đảo Salomon, cũng mọc ở rừng của nước ta. Khá phổ biến trong các vườn, đất trồng ở Sapa (Lào Cai). Người ta thu hái cây vào mùa hè, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính ấm; có tác dụng ôn thận, tráng âm, bổ khí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đại tràng ra máu, thoát giang, âm suy, sán khí.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ làm thuốc kích dục. Trong bộ lạc Munda, rễ nghiền nát ra được dùng làm thuốc chữa suy yếu và vàng mắt.

Tổ kén

Tổ kén, Dó hẹp - Helicteres angustifolia L., thuộc họ trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1m; nhánh hình trụ mảnh, phủ lông hình sao. Lá hình giáo hẹp hay hình dải thuôn, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm; mặt dưới màu hung phủ lông hình sao; gân gốc 3-5; lá kèm hình mũi dùi, rất dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, thành xim co gồm nhiều cuống ngắn mang ít hoa màu đỏ hay tím. Đài cao 8mm, có 5 răng xếp thành hai môi. Cánh hoa 5, khác nhau, hơi có lông trên phiến, đều có 2 tai. Cuống bộ nhị đều có lông ở trên gốc. Nhị 10, nhị lép 5. Bầu chia 5 ô, mỗi ô chứa 10 noãn. Quả nang hình trứng - trụ, dài 2,5cm, có lông hình sao lẫn với những lông thường. Hạt màu nâu, lúc già màu đen.

Cây ra hoa quả hầu như quanh năm, chủ yếu từ tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - Radix et Herba Helicteris.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rộng rãi và phổ biến trên các đồi cây bụi, trên đất hoang, rừng còi. Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái lát và phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa sốt rét, cảm mạo nhiệt độ cao không giảm, viêm họng, viêm tuyến mang tai, sởi, ỉa chảy, lỵ, viêm ruột, lở ngứa ngoài da, trĩ, tràng nhạc, đau đầu, miệng khát. Cũng được dùng trị rắn độc cắn.

Trong dân gian, người ta dùng làm thuốc giải trừ ban sởi, giải nhiệt độc và rửa loại mụn đóng vẩy nến.

Cách dùng: Mỗi lần dùng 10-15g sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy rễ nghiền thành bột, trộn đều với rượu gạo bôi lên chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt, ho, đau bụng: Dùng Tổ kén, Cúc chỉ thiên, Ba chạc, Lấu, mỗi vị đều 15g sắc uống.

2. Quai bị, vết thương, rắn cắn: Dùng rễ Tổ kén, nghiền nát, thêm rượu và dùng nước bôi lên chỗ đau.

Ghi chú: Không nên dùng quá liều vì sẽ gây nôn và ỉa chảy. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và người cơ thể suy nhược.

Tổ kén cái

Tổ kén cái, Dó lông - Helicteres hirsuta Lour., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m; nhánh hình trụ, có lông. Lá hình trái xoan dài 5-17cm, rộng 2,5-7,5cm, gốc cụt hay hình tim, đầu nhọn thành mũi nhọn, mép có răng không đều, mặt dưới màu trắng,

cả hai mặt phủ đầy lông hình sao; gân gốc 5, cuống lá dài 0,8-4cm; lá kèm hình dải, có lông, dễ rụng. Cụm hoa là những bông ngắn, đơn hay xếp đôi ở nách lá. Hoa màu hồng hay đỏ; cuống hoa có khớp và có lá bắc dễ rụng; đài hình ống phủ lông hình sao, màu đo đỏ, chia 5 răng; cánh hoa 5; cuống bộ nhị có vân đỏ; nhị 10, nhị lép bằng chỉ nhị; bầu có nhiều gợn, chứa 25-30 màu trong mỗi lá noãn. Quả nang hình trụ nhọn; hạt nhiều, hình lăng trụ.

Ra hoa kết quả từ mùa hạ đến mùa đông.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Helicteres Hirsutae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và nhiều nước Nam á châu. Ở nước ta, cây mọc rất phổ biến, thường gặp trên các đồi cây bụi trãi nắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây dùng làm thuốc chữa ung nhọt. Rễ dùng làm dịu đau, dùng chữa kiết lỵ, đậu sởi, cảm cúm và làm thuốc tiêu độc, còn dùng chữa đái dắt.

Tổ kén hoa trắng

Tổ kén hoa trắng, Dó trìn - Helicteres viscida Blume, thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2,5m. Lá có phiến hình tim, đầu phiến có đuôi nhọn, gốc có khi không cân, mép có răng không đều; lá kèm như kim. Đài hình ống dài 1,3-2cm; cánh hoa dài 1,7-2,5cm, màu trắng; cuống nhị nhuỵ 1,5-3cm, không lông. Quả thẳng, cao 2-4cm.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 2 đến tháng 5.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Helicteres Viscidae. Rễ cũng thường được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các bãi đất hoang vùng đồng bằng và trung du ở miền Bắc và miền Trung nước ta.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá nấu uống như trà. Rễ được xem như là bổ thận.

Ở tỉnh Bắc Thái, có người đã dùng rễ, lá làm thuốc chữa bệnh hen có kết quả.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân và lá được dùng trị đau bụng, ỉa chảy, lỵ, đái ra máu và thoát giang.

Tổ kén không lông

Tổ kén không lông - Helicteres glabriuscula Wall., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, nhánh có lông rất mịn, vỏ màu tươi. Lá có phiến bầu dục thon, cỡ 5x2cm, mép có răng không đều, gân phụ 4-5 cặp, cặp gân gốc dài hơn cả. Hoa ở nách, cuống 6mm; đài là ống có lông, có 5 răng nhọn, không bằng nhau; cánh hoa có cuống có 2 ta nhỏ; cuống nhị nhuỵ ngắn, không lông, mang 10 nhị và bầu không lông.

Hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Radix Helicteres Glabriusculae.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc,

trừ sốt rét, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ trị sốt rét, lỵ. Còn ở Quảng Tây, người ta lại dùng rễ trị cảm mạo, bệnh sởi và trị rắn cắn.

Tổ kén lá mác

Tổ kén lá mác, Dó thon - Helicteres lanceolata DC., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1,2m; nhánh hai dãy, có lông hình sao. Lá có phiến thon hình mác, dài 3,5-7,5cm, rộng 1,1-3cm, gân ở gốc 3, mặt dưới đầy lông hình sao; lá kèm nhọn; cuống lá dài 3-10mm. Cụm hoa xim co; hoa vàng; đài trăng trắng; cánh hoa có tai; cuống nhị nhuỵ có lông ở gốc. Quả nang xoan hơi dài, cao 1,5-2,5cm, đầy lông hình sao; hạt vàng.

Hoa tháng 4-12, quả tháng 5 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Helicteres Lanceolatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia... Ở nước ta, cây mọc trên đất hoang, bình nguyên từ Đà Nẵng trở vào.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc và trừ ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng lá chế rượu thuốc dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho khoẻ sức. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ được dùng trị cảm mạo, ho, bệnh sởi và lỵ.

Tổ kén tròn

Tổ kén tròn, Dó trĩu - Helicteres isora L., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-4,5m. Lá mọc so le; phiến lá xoan rộng tròn dài, gốc tròn có khi không cân, có thuỳ hay không, mép có răng nhọn; lá kèm như kim, dễ rụng. Cụm hoa xim 2-3 hoa; đài 1,2cm; cánh hoa xanh rồi hồng hay hồng tía, dài 3-4cm; cuống nhị nhuỵ mang 10 nhị quanh bầu. Quả hình trụ tròn, xoắn lại như cuốn thừng, phủ lông sao; hạt có khía, to 2mm.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Helicteres Isorae. Quả và vỏ thân, vỏ rễ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của á châu nhiệt đới và Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ven suối tới độ cao 900m. Thu hái rễ toàn năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa các sắc tố diệp lục, phytosterol, một acid hydroxycarboxylic, một chất màu vàng da cam như curcumin, saponin, đường anilide, phlobotannin và lignin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị nhạt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng phát biểu, lý khí giảm đau. Rễ và vỏ cây đều làm long đờm, làm dịu và săn da. Quả cũng làm dịu và săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ chữa viêm dạ dày mạn tính, loét dạ dày, cung dùng chữa tắc ruột và cảm mạo phát nhiệt.

Ở Ấn Độ, rễ và vỏ cây được dùng trị bệnh về ruột, chống tiết sữa, trị cảm cúm và dùng ngoài đắp mụn nhọt; vỏ được dùng trị lỵ, ỉa chảy vì giảm mật; dịch rễ dùng chữa đái đường, đau dạ dày và trị rắn cắn, quả được dùng trị đau bụng và đầy hơi ở trẻ em.

Ở Thái Lan, người ta dùng vỏ thân và rễ làm thuốc lợi tiêu hoá; còn quả được dùng trị đau dạ dày, đau cơ, viêm gan, chống đầy hơi, trừ ỉa chảy, lỵ và làm thuốc long đờm.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm dạ dày mạn tính hay loét dạ dày: Tổ kén tròn (rễ, quả) 12-20g, sắc uống.
2. Chữa đau dạ dày thể nhiệt hay viêm loét dạ dày, tá tràng: Tổ kén tròn (rễ). Ba chạc, rễ Hoàng lực, mỗi vị 16g, sắc uống.
3. Chữa đau bụng, rối loạn tiêu hoá: Tổ kén tròn (lá) 20g, sắc uống.

Tô ma dại

Tô ma dại, Đằng nha côtxa, Vi chuỳ hương trà thái - lsodon coetsa (Buch. - Ham. ex D. Don) Kudo (Plectranthus coelsa Buch. - Ham. ex D. Don), thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-2cm, thân vuông, có lông. Lá có phiến thon, nhọn, dài 4-9cm, rộng 1,5-2,5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép có răng mềm, gân phụ 4-6 cặp, cuống dài 2,5-5cm.

Chuỳ hoa hình trụ cao 5-12 cm, mang nhiều nhánh mảnh; hoa nhỏ, dài đầy lông trắng và tuyến tiết, 5 răng nhọn, bằng nhau, tràng màu lam, cao 5,5mm, có ít lông, môi trên 4 thuỳ. Quả bế nhỏ, không lông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Isodi Coetsae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở độ cao 800-1600m, trong rừng từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai tới Lâm Đồng. Có thể thu hái cây cuối mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hơi ấm; có tác dụng giải thử tán hàn, khư phong thấp; cũng có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị cảm mạo phong hàn, nôn thổ, đau bụng ỉa chảy và trị phong thấp (tê liệt, sang dương); dùng ngoài cảm máu các vết thương do dao chém.

Tơ mành

Tơ mành, Dây chỉ, Mạng nhện - Hiptage sp., thuộc họ Kim Đồng - Malpighiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, mọc thành bụi. Cành vươn dài đưa vào cây khác, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến dài đến 13-14cm, chóp có đuôi, có lông trên cả hai mặt, gân phụ 5-6 cặp, cuống 9mm. Cụm hoa hình chùm mọc ở nách lá phần già của nhánh, cao 4-5cm; cuống dài 1-2cm, có lông trắng. Quả có 3 cánh mỏng, vàng nhạt, cánh giữa thường dài hơn. Thân và lá khi bẻ ra có những sợi mảnh như chỉ.

Mùa hoa quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Hiptages.

Nơi sống và thu hái: Cây này cũng phổ biến nhiều nơi thuộc miền Bắc Việt Nam, thường gặp mọc hoang ở rừng núi. Có thể thu hái thân lá quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thân lá giã đắp cầm máu và bó gãy xương. Liều dùng 30-50g. Để bó gãy xương, thường phối hợp với lá Dâu tằm. Lá Tơ mành đốt thành than rắc chữa sâu quảng

Tông dù

Tông dù, Hương xuân - Toona sinensis (A. Juss.) Roem. (Cedrela sinensis A. Juss.), thuộc họ Xoan -Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 20-30m, thân to đến 1m; nhánh không lông. Lá dài 40-50cm; lá chét 17-25, mọc so le hay mọc đối, dài 10-13cm, rộng 3-4cm, gân phụ 15-18 cặp, mặt dưới mốc mốc. Chuỳ hoa dài 20-80cm, hơi thõng. Hoa màu trắng trắng, thơm; đài dính có rìa lông; tràng 5 cánh hoa, cao 4mm; nhị sinh sản 5, rời; nhị lép 5; bầu tròn, không lông. Quả nang dài 1,5-3,3cm, rộng 1-1,5cm; hạt có cánh rộng màu nâu vàng.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Thịt vỏ thân, thịt vỏ rễ, lá, quả - Cortex, Cortex Radicis, Folium et Fructus Toonae Sinensis. Vỏ cây thường có tên là Xuân bạch bì.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Cây mọc ở rừng vựng nơi nhiều nơi thuộc các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng và Lạng Sơn. Có thể thu hái vỏ cây và lá quanh năm, dùng tươi hai phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong lá có protein 5,97; lipid 1,02; glucid 6,57 và tro 1,48%. Giàu vitamin A và có vết của vitamin C. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Thịt vỏ thân, vỏ rễ có vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng khư phong lợi thấp, cầm máu, giảm đau, trừ sốt, sáp trường, sát trùng. Lá có Vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thịt vỏ thân, vỏ rễ dùng trị dạ dày xuất huyết, trực tràng xuất huyết, rắn cắn, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, lỵ, viêm ruột, đái ra máu, băng huyết, phong thấp đau lưng đùi, ỉa chảy lâu ngày, bạch trọc.

Lá dùng trị bệnh trĩ, viêm ruột, lỵ, lở sơn, chốc đầu.

Quả dùng trị bệnh lở loét.

Đọt non có thể dùng ăn như rau.

Tống quán sủi

Tống quán sủi - Alnus nepalensis D. Don, thuộc họ Cáng lò - Betulaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, cành non có lông sát, cành già không lông, nâu. Lá có phiến bầu dục, dài 4-16cm, rộng 2,5-10cm mép nguyên hoặc hơi có răng, gân phụ 13 cặp, cuống 1-2cm, lá kèm

sớm rụng. Hoa đực họp thành cụm hoa đuôi sóc dài 12-16cm; 3 hoa ở nách một, lá bắc; nhị 4. Hoa cái thành bông ngắn 5-8 cái ở nách lá, bầu 2 ô. Cụm quả dạng chuỳ cứng; quả thuôn bầu dục dẹp có cánh mỏng; hạt 1.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Alni Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ , Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở trong rừng khô vùng Sapa (Lào Cai).

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 7% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng lợi thủy tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp, chỉ tả.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng vỏ chữa thủy thũng, lỵ trực khuẩn, ỉa chảy, viêm phổi, phong thấp đau nhức xương, gãy xương, đòn ngã tổn thương, lở sơn; có nơi còn dùng chữa viêm gan, chảy máu mũi.

Tôn nấm

Tôn nấm, Ban quả đằng - Stixis suaveolens (Roxb) Pierre., thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Dây leo khá lớn; nhánh màu vàng nghệ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình ngọn giáo, tròn ở gốc, thót nhọn ở đầu, dài 10-25cm, rộng 4-9cm, bóng loáng ở trên, cứng, dai; cuống lá bậm, dài 15-20mm, với một đường rạch ở trên trong phần phía trên. Hoa nhiều; rất thơm, thành bông ở nách lá, dài 15-25cm. Quả mọng hình trứng, dài 3-3,6cm, rộng 27mm, màu vàng, có đốm trắng, với một hạt.

Ra hoa tháng 11-4.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Stixis Suaveolentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, các nước Đông dương và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi: Hà Bắc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thơm cũng thường được bán ở chợ. Lá được dùng trị bệnh về mắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị ho, ho ra máu.

Tổ phượng

Tổ phượng - Aglaomorpha coronans (Mett.) Cop.

(Polypodium coronans Wall ex. Mett.) thuộc họ Ráng -Polypodiaceae.

Mô tả: Cây cao 0,8-1,4m. Thân rễ rất dày, phủ vẩy. Lá không cuống, có gốc phồng, gần hình tim, xẻ thuỳ ít nhiều, thuỳ tròn, hẹp dần lại, chuyển dần sang phần trên của lá, phần trên này rộng 30-45cm, và chia trên 3/4 chiều dài thành thuỳ xiên, hướng lên, dài khoảng 20cm, rộng 3-4cm, hình thuôn dài, nhọn hay có mũi nhọn. Các thuỳ sinh sản hơi co. ổ túi xếp theo một hàng, giữa các gân bên, kéo

dài, đôi khi hợp liền lại. Bào tử hình thận, không màu, nhẵn.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Aglaomorphae Coronantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Mianma, các nước Đông dương và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc nhiều ở núi đá hoặc bám vào thân cây trong rừng ẩm ở Lào Cai, Bắc Thái, Hà Tây, Lạng Sơn vào tận các tỉnh phía Nam.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng bổ thận, hoạt huyết giảm đau, tiếp cốt tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng thay Cốt toái bổ, sắc uống chữa đau lưng, đau xương, phù.

Ở Trung Quốc, thân rễ dùng chữa thận hư lưu tả; ù tai, đau răng, trẻ em cam tích, đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp đau nhức khớp xương.

Tóp mỡ có chồi

Tóp mỡ có chồi, Đậu ma hoa nón, Đuôi chồn - Flemingia strobilifera (L.) Ait., f. var.

strobilifera, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi đứng cao 1-3mm; nhánh có lông mịn. Lá chét 1, hình trái xoan, gốc tù hay tròn, đầu nhọn - tù, mặt trên có lông như bột, mặt dưới có lông nhất là trên các gân, cả hai mặt có những tuyến nhỏ rải rác, gân phụ 5-6 cặp; cuống 1-2,5cm. Cụm hoa chùm ở nách hay ở ngọn, hình ngoằn ngoèo kèm theo những lá bắc không cuống, hình cầu đục, xếp từng đôi, lợp lên nhau, có lông và vân mang rõ. Hoa xếp 2-5 cái một, ẩn trong nếp gấp của các lá bắc. Quả thuôn dài 9mm, phồng, hơi có lông nhung, chứa 2 hạt, nâu, to 2mm.

Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 10-3.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Flemingiae Strobiliferae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Philippin, Ấn Độ, Malaixia. Cây mọc trên các savan cỏ, rẫy đến độ cao 1200m, từ Lai Châu, Lào Cai, Hoà Bình qua Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế trở vào đến Phú Quốc (Kiên Giang).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng chỉ khái khư đàm, thanh nhiệt trừ thấp, bổ hư tráng cân, kiên tỳ, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị ho gió, hồng bạch ly, phong thấp. Lá được dùng rửa vết thương bên ngoài.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trong bệnh động kinh và chứng cuồng loạn (hysteria).

Tóp mỡ Graham

Tóp mỡ Graham - Flemingia grahamiana Wight et Arn., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1m; nhánh không lông, bóng. Lá có 3 lá chét; lá chét thon, dài 6-10cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông dày vàng, gân phụ 5-7 cặp, lồi mặt dưới; lá kèm xoan rộng, cao 5mm. Chùm dày ở nách lá, dài đến 5cm, có lông vàng; lá bắc xoan nhọn, dài 3-4mm, đài có lông; tràng xanh xanh hay hường, dài 7mm. Quả tròn, dài, phình, dài 8mm, có lông và tuyến; hạt 2, to 2mm, nâu.

Bộ phận dùng: Bột nhựa của tuyến ở quả.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở các trảng cỏ đến 1500m, nhất là ở các tỉnh Tây nguyên từ Kon Tum đến Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng làm cây phân xanh.

Ở Tây Phi và Nam ả Rập, người ta dùng chất bột nhựa từ các tuyến của quả làm thuốc trừ giun.

Tóp mỡ suối

Tóp mỡ suối, Nham đậu - Flemingia strobdilifera (L.) Ait. f. var. fluminalis (Prain) Thuần (F. fluminalis C. B. Clarke ex Prain), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Là một thứ của loài Tóp mỡ có chồi.

Nó khác với thứ chính thức của loài ở lá thon đến thon hẹp; trục của cụm hoa thẳng; lá bắc hơi lõm; có lá bắc nhỏ; các thuỳ đài ngắn hơn ống.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - Radix, Caulis et Folium Flemingiae Fluminalis.

Nơi sống và thu hái: Thứ của Á châu lục địa, Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Cây mọc trên đất cát, sét vôi dọc theo các sông, ở độ cao dưới 500m vùng Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình. Người ta thu hái cây quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hành huyết chỉ thống, trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa phong thấp đau nhức xương khớp; viêm ruột thừa mạn tính; thể hư bạch đới.

Liều dùng 20-40g.

Tóp mỡ thẳng

Tóp mỡ thẳng hay Chui ta - Flemingia stricta Roxb., ex Ait. f., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây bụi mọc đứng. Nhánh có 3 khía. Lá kép hình bàn tay có 3 lá chét, có tuyến nhỏ ở

mặt dưới; lá chét có 12-20 đôi gân bên. Cụm hoa không ẩn trong các lá bắc dạng lá mà tạo thành chùm ở nách lá, thường là dày đặc, gần như là bông. Lá bắc dưới dài 4-7cm, các lá bắc khác chỉ dài 2-2,5cm. Hoa ngắn hơn lá bắc. Quả đậu tròn dài, phình, có tuyến đen ở ngoài, trong chứa ít hạt.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Flemingiae Strictae.

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, thường gặp trên các đất có đá, ở bờ suối, trên bờ ruộng, ở rừng rậm và rừng thưa, từ vùng thấp đến 1200m khắp nước ta từ Lai Châu đến Châu Đốc. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ninh Thuận (Phan Rang) người ta dùng lá khô như lá giấy cuốn thuốc lá.

Ở Kampot (Campuchia), nhân dân dùng lá làm thuốc chữa ghẻ.

Tóp mỡ tròn

Tóp mỡ tròn - Flemingia chappar Ham. ex Benth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng; nhánh có lông ngắn, vàng. Lá chét 1, tròn, gốc hình tim, có lông ở 2 mặt, mặt dưới có tuyến, cuống 2,5cm. Cụm hoa có lá bắc bầu dục, rộng 2,5-3cm, đầu lõm, không lông; hoa 2-3, dài 3,5mm; tràng 7mm. Quả phù, dài 6-9mm; hạt 2, tròn dẹp, đen, to 3mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Flemingiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào và Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở vùng Tây Nguyên. Thường thấy trên đất bạc màu, trong rừng khô và rừng thưa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, rễ cây có các tính chất và cùng Công dụng, chỉ định và phối hợp như loài Tóp mỡ có chồi - Flemingia strobilifera.

Ở Campuchia, người ta dùng cây hãm uống làm thuốc chống bạc tóc.

Ở Lào, lá cây dùng uống thay trà.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị viêm thận, viêm bàng quang, viêm màng xương.

Tô sơn lá có răng

Tô sơn lá có răng. Thao lý mộc, Lạn nê thu - Torricellia angulata Oliv. var. intermedia (Harms) Hu, thuộc họ Tô Sơn - Torricelliuceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, rụng lá, cao đến 10m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến hình tim hay xoan, có 7-11 thuỳ can, dài 5-15cm, rộng 6-16cm, mép có răng cạn có tuyến, mỏng, không lông; cuống dài bằng phiến. Cụm hoa đực dài đến 18cm; hoa đực rộng 4-5mm; cánh hoa 5, đầu nhọn dài và cong vào trong; nhị 5; bầu lép nhỏ. Cụm hoa cái dài đến 45cm, dài 5 thuỳ, bầu dưới, vòi nhuỵ 3, dài 2mm. Quả hạch hình trứng, cao 6mm.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 1-3 năm sau.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, hoa và lá - Cortex Radicis, Cortex, Flos et Folium Torricelliae Intermediae, thường gọ là Đại tiếp cốt đau.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở độ cao từ 900-1500m. Ở nước ta, cũng chỉ mới biết cây mọc trong rừng vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, khư phong trừ thấp, thư cân tiếp cốt, tiêu viêm, bình suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, bệnh khô máu (can huyết lao thương), sưng amygdal, háo suyễn.

Rễ giã nát đắp ngoài tiêu, nọc sưng đau, nối xương, ngâm rượu uống trong có thể thư cân hoạt lạc. Vỏ rễ, hoa, quả điều huyết, tiếp xương, bổ hư, giải nhiệt, bình suyễn; dùng trị gãy xương, phụ nữ bị bệnh khô máu, sưng amygdal, háo suyễn và đòn ngã tổn thương.

Tơ xanh

Tơ xanh, Tơ hồng xanh - Cassytha filiformis L., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Dây leo thảo nhẵn, có thân tréo nhau, dạng sợi, màu lục sẫm.

Lá rất nhỏ, tiêu giảm thành vẩy. Hoa nhỏ, trắng, không cuống, xếp thành bông dài 1,5-5cm. Quả hạch hình cầu, bao trong ống hoa cùng lớn lên và hoá nạc, tựa như một quả mọng.

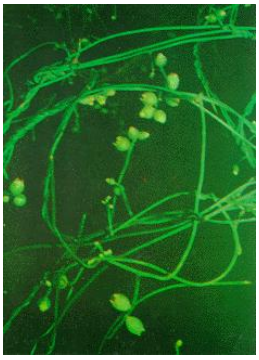

Hoa quả tháng 11-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cassythae.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang ở các đồi núi, thường sống bán ký sinh trên các cây bụi. Có thể thu hái dây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè - thu. Cắt ngắn, rửa sạch và phơi trong râm, bó lại dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa cassyfiline, cassythine, cassythidine. Còn có một chất nhầy dính có laurotetainin với lượng nhỏ không gây độc, và galactitol.

Tính vị, tác dụng: Tơ xanh có vị ngọt hơi đắng, tính mát, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, lợi tiểu hoạt huyết chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo phát sốt, nhức đầu, sốt rét; 2. Viêm thận, phù thũng, viêm nhiễm niệu đạo; 3. Viêm gan cấp; 4. Ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Không dùng cho phụ nữ có thai.

Dùng ngoài trị eczema và mụn nhọt, giã cây tươi và đun sôi trong nước để rửa.

Đơn thuốc:

Viêm thận mạn tính: Tơ xanh, Cỏ bờm ngựa, Cỏ ban, mỗi vị 30g, sắc uống. 2. Chữa thận hư mắt mờ, liệt dương, chân tay yếu mỏi: Tơ xanh 10-20g sắc uống hằng ngày, có thể phối hợp với Cà gai leo, Ngũ gia bì, Dây gắm, Dây đau xương.

Tra

Tra, Tra đỏ - Kleinhowia hospita L., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-12cm. Lá cụt hay khía lõm hình tim ở gốc, nhọn ngắn ở đầu, dài 7-15cm, rộng 5-8cm, có răng, với 7 gân chính, hầu như nhẵn lúc trưởng thành; cuống lá mảnh, dài 3-5cm. Hoa thành chùm, khá rộng, gồm những xim ba hoa. Quả dạng túi, 5 cạnh, đường kính 2cm. Hạt có gai, gần hình cầu, đường kính 3mm.

Bộ phận dùng: Lá và gỗ - Folium et Lignum Kleinhowiae Hospitae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam á nhiệt đới phân bố từ Ấn Độ qua Campuchia, Việt Nam tới Mianma, Philippin và các đảo vùng Thái bình Dương. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến ở bờ biển miền Trung và miền Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có vị của Hoa tinh (Viola odorata) rất dễ chịu. Nhân dân miền đông Malaixia dùng dịch lá để rửa mắt. Gỗ và lá chứa acid cyanhydric, được dùng ở Philippin sắc nước diệt chấy và làm nước rửa ngoài da trị ghẻ và phát ban da.

Trâm trắng

Trâm trắng - Syzygium wightianum Wight et Arn., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 20m, đường kính 30-40cm; nhánh to. Lá đơn, mọc so le, phiến thon, dài 10-14cm; rộng 3-5cm, dày, dai; gân phụ cách nhau 5-6mm, giữa là một gân mảnh; cuống lá dài 5mm. Cụm hoa chuỳ ở nách lá già, cao 2cm; hoa nhóm 3, nụ dài, cánh hoa 8-12, to 1,5-2,5mm; bầu 2 ô. Quả mọng dài 1,5cm, rộng đến 1cm, màu trắng nhạt; hạt 1, hình nón ngược.

Quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - Cortex, Folium et Fructus Syzygii Wightiani.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh mưa mùa nhiệt đới, địa hình vùng đồi và núi thấp dưới 1000m, từ Kon tum, Gia Lai trở vào đến Kiên Giang (Phú Quốc).

Thành phần hoá học: Vỏ có chứa tanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả hơi có vị chát, khi chín màu tím đen, ăn được. Vỏ, rễ, lá, quả cũng có thể dùng như Trâm Lào.

Trâm vỏ đỏ

Trâm vỏ đỏ, Trâm sắng, Trâm Xri Lanca - Syzygium zeylanicum (L.) DC. (Eugenia zeylanica Wight., Myrtus zeylanica L.) thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình; nhành màu vàng cam, thường nứt vỏ. Lá xoan, tròn hay tù ở gốc, đầu nhọn dài, tù, dài 6-10cm, rộng 25-40mm, sáng bóng và nhạt ở trên, nhạt màu hơn và có khi có bột ở dưới; gân phụ cách nhau cỡ 5mm, gân mép cách mép 2mm; cuống lá rất ngắn. Cụm hoa ở nách và ở ngọn, gần như dạng bông, gồm 3-5 hoa gần như không cuống; lá đài cao 1mm; cánh hoa trắng dính nhau và rụng một lượt. Quả hình cầu, có sáp, màu trắng, đường kính 7mm. Hạt đơn độc, dài 4-5mm.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, rễ - Cortex, Folium et Radix Syzygii Zeylanici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Ấn Độ, Malaixia tới Inđônêxia. Chỉ gặp ở các tỉnh phía Nam nước ta, trong các quần hệ thứ sinh ở vĩ độ thấp dưới 1000m từ KonTum vào Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có vị thơm dịu, mùi giống như mùi chanh, ăn được.

ở Campuchia lá non dùng làm rau ăn sống. Từ vỏ cây, người ta chiết được một chất màu đỏ dùng để nhuộm lưới đánh cá được bền màu. Gỗ cũng dùng nhuộm màu đỏ.

Vỏ cây được dùng phối hợp với các loại thuốc khác để trị lỵ. Cây được dùng làm thuốc xem như kích thích, trừ phong thấp, và trị giang mai.

ở Malaixia, người ta dùng lá và rễ làm thuốc trị giun.

Tra bồ đề

Tra bồ đề, Trẹo hoa trần, Lươu bươu - Trewia nudiflora L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 25-35m; nhánh mảnh có cạnh. Lá gần mọc đối, một lá có cuống ngắn hơn; phiến lá bầu dục hình thoi hay hình tim rộng, dài 5-20cm, rộng 4-14cm, không lông ở mặt trên, có lông thưa hình sao ở mặt dưới; cuống 1 cm. Cây khác gốc, cụm hoa ở nách; hoa đực xếp hành chùm, mỗi hoa có 3-4 lá đài, 60-90 nhị; hoa cỏi có 2-4 lá đài, 2-6 vòi nhuỵ. Quả mọng cao 2,5-3cm, rộng 3cm, chứa 2-3 hạt hình cầu.

Ra hoa tháng 11-2, kết quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Trewiae Nudilorae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ , Philippin, Inđônêxia và Việt Nam. Cây mọc rải rác ở nhiều nơi khắp nước ta, thường gặp trong rừng hoặc ven rừng nơi ẩm hoặc ở gần khe suối, có khi ở cả ven đường đi, ven các làng mạc vùng đồng bằng các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Hà Tây, Vĩnh Phú.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid. Vỏ chứa một triterpen keton 5 vòng, tetraxeron và □-sitosterol.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc tiêu sưng, lợi mật và trừ đờm. Nước sắc rễ được dùng trị chứng đầy hơi và dùng rửa xoa ngoài trị thống phong và đau tê thấp.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị ghẻ lở.

Trắc bách

Trắc bách, Trắc bá - Platycladus orientalis (L.) Franco (Thuja orientalis L., Biota orientalis - (L.) Endl.), thuộc họ Hoàng đàn - Cupressaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 6-8m, phân nhiều nhánh xếp theo những mặt phẳng thẳng đứng. Lá nhỏ, mọc đối, hình vẩy dẹp, lợp lên nhau, lá ở nhánh non và nhánh già có hình dạng khác nhau. Nón cái

tròn, ở góc các cành. Nón quả hình trứng, có 6-8 vẩy dày, xếp đối nhau. Hạt hình trứng, dài đỏ 4mm. Vỏ hạt cứng nhẵn, màu nâu sẫm, không có cánh.

Mùa hoa quả tháng 3-9 (ảnh số 706)

Bộ phận dùng: Cành non và hạt - Cacumen et Semen Platycladi Orientalis, cành non với lá thường dùng với tên Trắc bách diệp và hạt thường có tên là Bách tử nhân

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Đông Bắc Trung Quốc, Triều Tiên, Mianma, được nhập trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Lá và cành nhỏ có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 9-11. Hạt thu hái vào mùa thu đông, đem phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân phơi khô. Khi dùng để nguyên hay ép bỏ dầu.

Thành phần hoá học: Lá và quả chứa tinh dầu. Trong tinh dầu có fenchone I-borneol, bornyl acetat, □-thuyon, camphor, sesquiterpen alcol. Lá còn chứa rhodoxauthin, amentoflavon, quercetin, myricetin, caroten, xanthophyl và acid ascorbic. Hạt chứa chất béo và saponosid.

Tính vị, tác dụng: Trắc bách diệp có vị đắng, mùi thơm, tính hơi hàn; có tác dụng lương huyết cầm máu, tiêu ứ, trừ thấp nhiệt. Bách tử nhân có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tâm tỳ, định thần, chỉ hàn, nhuận táo, thông tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trắc bách diệp được dùng làm thuốc cầm máu (thổ huyết, đái ra máu, tử cung xuất huyết, băng huyết, rong kinh...), lợi tiểu tiện, chữa ho sốt và làm thuốc đắng giúp sự tiêu hoá. Bách tử nhân dùng chữa hồi hộp mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón.

Cách dùng: Nhân quả hoặc lá sạch đem sắc uống cầm máu. Phối hợp với lá Ngải cứu, buồng cau điếc, Bạc hà để chữa rong huyết; phối hợp với Huyết dụ, Thài lài tía, Rẻ quạt chữa ho ra máu. Nhân quả giã nhỏ, thêm nước gạn uống, chữa kiết lỵ. Lá Trắc bách đem sao, sắc cùng rễ Chanh, rễ Dâu tằm hoặc Tầm gửi cây Dâu uống chữa ho. Ngày dùng 6-12g lá, 4-12g nhân quả.

Ghi chú: Người ỉa lỏng, nhiều đờm không nên dùng.

Trắc Balansa

Trắc Balansa - Dalbergia balansae Prain, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thường cao 5-12m, có thể tới 20m, cành rẽ đôi. Lá kép lông chim lẻ, dài 15-17cm, mang 13-15 lá chét cứng, đầu tù hay lõm, dài 1,8-4,5cm, rộng 1-2cm, mặt dưới có lông mịn. Chuỳ hoa ở nách lá, dài 7-10cm, cong và dài, có lông mịn, hoa trắng hay vàng vàng; thơm. Quả dài 6-13cm có cuống dài, thon lại ở hai đầu, có vân mạng trên các hạt; hạt 1; ít khi 2-3.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 9 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dalbergiae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Thường gặp ở rừng đến độ cao 800m ở Quảng Ninh, Nam Hà, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng chủ yếu để chữa bệnh phong thấp và đòn ngã.

Trắc dây

Trắc dây, Đăng trườn, Trắc bụi - Dalbergia rimosa Roxb., thuộc họ Dâu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo dài 10-15m; nhánh non, trục lá, mặt dưới lá và cụm hoa đều có lông dày. Lá kèm hình bầu dục hơi dài, lúc khô hơi đỏ ở mặt trên, nâu ở mặt dưới, gân phụ 8-11, cặp. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, dài 4-9cm; hoa trắng hay vàng vàng, nhỏ. Quả dài 6-7cm, nâu; hạt 1, dẹp, hình thận, dài 12mm.

Ra hoa tháng 4-9, có quả tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Dalbergiae Rimonsae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ven rừng, rừng ngập nước đến 1500m khắp nơi, có nhiều ở vùng núi Ngọc lĩnh (Kon Tum) và đèo Bảo lộc (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ nấu uống trị đau đầu, gẫy xương. Lá dùng trị mụn lở chảy nước vàng. Có nơi người ta dùng nhựa keo của cây để trị ngoại thương xuất huyết.

Trắc đen

Trắc đen, Cẩm lai đen, Quành quạch, Chàm trắc, Chàm đen - Dalbergia nigrescens Kurz., thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20cm hay hơn, vỏ xám trắng, có mùi. Lá dài 10-15cm; lá kèm bầu dục hay xoan ngược, dài 2-2,5cm, rộng 1,5cm, có lông thưa nằm ở mặt dưới. Chuỳ hoa dài 5-8cm; đài có lông mịn, cánh hoa trắng, dài 9mm. Quả đen đen, dài 5-6cm, rộng 2-2,8cm, hạt 1, ít khi 2, hình thận, nâu, dài 10-12mm.

Ra hoa tháng 2-7, có quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Dalbergiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Campuchia, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Mianma. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm và rừng thưa từ Đắc Lắc, Gia Lai, Đồng Nai (Biên Hoà) tới Tây Ninh, An Giang (Châu Đốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và vỏ đều có thể dùng nhuộm. Gỗ xấu hay bị rỗng ruột ít khi được dùng.

Ở Campuchia vỏ dùng sắc nước uống trị các bệnh đường tiêu hoá.

Trắc Hance

Trắc Hance, Trắc hoàng đàn - Dalbergia hancei Renth., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây leo dài tới 30m, có nhánh. Lá kép với 9-13 lá chét nhỏ, hình bầu dục thuôn, đỉnh cắt ngang hơi lõm, dài 10-12mm, rộng 5-8mm, không lông; lá kèm thon, mau rụng. Chuỳ hoa ở nách lá, cao 2-5cm; cuống có lông dày; trăng trắng hay vàng vàng. Quả dài 3-7cm, rộng 1,2cm, không lông, có mạng; hạt 1-4, hình thận, dài 7mm.

Hoa tháng 11-1.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Dalbergiae Hancei, thường có tên là Hồng hương đằng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở chỗ trống, dọc đường đi từ độ cao 200m tới 1800m, có ở Nghệ An, Hà Tĩnh và Ninh Thuận, Bình Thuận.

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay chát, tính ấm. Rễ có tác dụng thư cân hoạt lạc, mạnh gân cốt. Thân cây có tác dụng lý khí, chỉ thống, phá tích. Nhựa có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng chữa đòn ngã tổn thương và gẫy xương.

Thân dùng trị đau xoang dạ dày, đau ngực sườn, tâm vị khí thống, cửu thương tích đau, khí suyễn nục huyết. Nhựa dùng trị đau bụng, tâm khí thống. Liều dùng 8-12g, sắc uống.

Trạch côn

Trạch côn - Knoxia valerianoides Thorel ex Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 0,3-1m; thân không chia nhánh, lông có 4 rãnh. Lá có phiến lá thuôn hẹp, dài 2-10cm, rộng 0,5-3cm, có lông ở mặt dưới; lá kèm nhọn cao 8-10mm. Xim dày; hoa nhỏ; màu vàng. Quả hình trứng hay tròn, có 4-8 góc, hạt 2.

Hoa tháng 8-9, quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - Herba et Radix Knoxiae, thường có tên là Hồng nha đại kích.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp trên đất có cỏ, dưới tán rừng một số nơi ở Khánh Hoà, Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tả thuỷ ẩm, lợi niệu thông tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị thuỷ thũng đàm ẩm, tràng nhạc, mụn nhọt độc.

Liều dùng 2-4g. Dùng ngoài, lấy cây rễ nấu nước rửa.

Trạch côn mềm

Trạch côn mềm, Cỏ trạch - Knoxia mollis Wight et Arn., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng cao 0,3-1m. Thân hình trụ hay có 4 cạnh, có lông. Lá có phiến hay trái xoan dài, nhọn cả hai đầu, dài 6-8cm, rộng 1cm; gân phụ 5 cặp, mặt dưới có lông dài trên các gân; cuống dài 6-8mm, lá kèm chia thuỳ, có 5 mũi nhọn. Xim ở đầu cành, phân nhánh nhiều. Hoa màu lam ít khi trắng, có cuống rất ngắn. Quả hình bầu dục, có tai tồn tại, cao 2mm, gồm 2 phân quả có rãnh.

Có hoa tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Knoxiae Mollis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc rải rác ở rừng thứ sinh vùng trung du hay ven rừng nơi bãi trống ít cây từ Quảng Ninh vào tận Biên Hòa (Đồng Nai).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian vùng Tiên Yên (Quảng Ninh) dùng lá nấu với thịt lợn cho trẻ em ăn chữa cam tích. (Viện Dược liệu).

Trạch côn Sumatra

Trạch côn Sumatra - Knoxia sumatrensis (Retz.) DC. (K. corymbosa Willd.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,25-1m, cứng, mảnh, có lông mịn, có lông tơ hay có lông nhung, lóng rất dài. Lá thuôn, bầu dục hay ngọn giáo, men theo gốc, nhọn ở chóp, dài 7-13cm, rộng 12-25mm, dạng màng; cuống không có hay rất ngắn. Hoa trắng hay hồng; thành xim phân nhánh ở ngọn, dài 3-6cm. Quả hình trứng, bao bởi đài hoa tồn tại, có 6-8 cạnh dọc, không mở, dài 1-5cm.

Hoa tháng 11, quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Knoxiae Sumatrensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, các nước Đông dương, Malaixia tới châu Đại dương. Ở nước ta, cây mọc ở trên đất rừng thuộc các tỉnh Kon Tum, Ninh Thuận, An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được trồng trị kinh bế, bầm huyết và đòn ngã tổn thương.

Ở Campuchia, khi nấu rượu, người ta thường dùng cây này để làm tăng sự lên men.

Trạch lan khác lá

Trạch lan khác lá - Eupatorium heterophyllum DC., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-2m; thân màu tím hay hồng, có lông mịn, dày. Lá mọc đối, phiến lá đa dạng: lá dưới thân có 3 lá chét, lá chét bên có thể nhỏ; lá trên thân đơn, phiến dài 4-9(-16)cm, rộng 1,5-3,5(-8)cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn màu trắng; cuống lá ngắn, cỡ 1cm. Hoa tập hợp thành ngù ở ngọn, trục có lông dày, bao chung do 2 hàng lá bắc, hoa lưỡng tính. Quả bế năm cạnh có điểm tuyến; mào lông dài 4-5mm với lông có gai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Eupatorii Heterophylli, thường gọi là Hồng thăng ma.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quý châu...) và Bắc Việt Nam, thường ở vùng núi cao 1900-2600m.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, trừ thấp chỉ thống, điều kinh hành thuỷ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị kinh bế ứ huyết, sản hậu huyết xấu không thoát, sản hậu đi đái đục, đau bụng, sưng đau vú, đòn ngã tổn thương, khí huyết ứ trệ.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, viêm tinh hoàn, vết thương do dao chém.

Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài giã đắp.

Thạch lan lá gai mèo

Thạch lan lá gai mèo, Thạch lam, Bạch sơn, Yên bạch gai - Eupatorium cannabinum., (E. nodiflorum Wall.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 50-80cm, có thân đơn, hình trụ, có rãnh, có lông tuyến ngắn. Lá mọc đối, hình dải rộng, thon hẹp ở hai đầu, dài 4-5cm, rộng 10-15mm, có lông tuyến ở mặt dưới, có răng đều ở mép, với 3 gân gốc, gân giữa to hơn. Hoa trắng, đầu hoa gần như không cuống, nhỏ, tròn, thành ngù ở ngọn; lá bắc không đều, có tuyến và hơi có lông ở lưng, những cái dưới và giữa cụt, lõm hay tù, các cái trên nhọn. Quả bế có tuyến, với 5 cạnh, dài 2mm.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố từ Âu châu qua Tây và Trung á châu, Bắc Phi châu. Ở Á châu cây mọc ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông dương với Philippin. Còn ở nước ta, cây mọc ở các tỉnh phía Bắc.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tinh dầu, nhựa, nitrat K, malat và phosphat calcium, silic, sắt, một chất đắng mà người ta gọi là eupatorin. Toàn cây chứa eupatorin, euparin, eupatoriopicein. Còn có acid palmitic, acid oleic, acid linoleic, acetat □-eupaterol, □-eupaterol. Lá chứa eupatorin, triterpene, terasterol (□-lactucerol), rutin. Trong lá và hoa đều có eupatoriopicrin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu, chống scorbut và tẩy nhẹ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng như thuốc điều kinh và xổ.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị chứng vàng da, bệnh scorbut, làm lành vết thương và loét.

Ở Âu châu, cây được dùng trị táo bón, thiếu máu, suy mòn, thiểu năng mật, xung huyết gan, yếu toàn thân, vàng da, bệnh scorbut. Còn dùng làm thuốc điều kinh và xổ. Liều dùng bột rễ 4-5g, hoặc dùng thuốc sắc hay thuốc hãm toàn cây.

Ở Trung Quốc, cây cũng được dùng như Bội lan hay Mần tưới - Eupatorium fortunei Turez.

Trạch lan Trung Quốc

Trạch lan Trung Quốc, Yên bạch Trung Quốc - Eupatorium chinensis L. , thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao tới 1,5m; thân có lông quấn, có rãnh mịn. Lá có phiến tròn dài, dài 8-9cm, rộng 3-5cm, đầu nhọn, gốc lá tù tròn, có lông quăn rải rác, gân phụ 5 cặp, mép có răng to, cuống 5mm. Cụm hoa ở ngọn các nhánh và nách lá, cuống có lông, cụm hoa đầu cao 5mm, bao chung với lá bắc thon, đầu trong có lông mịn có 5 hoa nhỏ, lưỡng tính. Quả bế dài 3mm, có những điểm tuyến, không lông; lông mào dài 3,5mm, màu trắng.

Hoa tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Eupatorii chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Cây gặp ở lùm bụi trong rừng thứ sinh một số nơi như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Nam Hà, Ninh Bình. Thu hái vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính mát; có tác dụng khư phong tiêu thũng, thanh nhiệt, giải độc, hành ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Bạch hầu, viêm hạch hạnh nhân, viêm hầu họng, 2. Cảm mạo, sốt cao, sởi; 3. Viêm phổi, viêm khí quản, thổ huyết; 4. Thấp khớp tạng khớp, đòn ngã sưng đau; 5. Cụm nhọt, rắn cắn. Liều dùng 15-30g.

Đơn thuốc trị Bạch hầu: Rễ Trạch lan Trung Quốc 90g, rễ Lấu 60g, rễ Bồ hòn 30g. Đun sôi trong 2500ml nước cô lại còn 1000ml, rồi pha thêm ít đường uống.

Liều dùng: 1-2 tuổi: 200ml, 3-6 tuổi: 250ml, 6-12 tuổi: 400-600ml, người lớn 1000ml, chia ra 4-5 lần uống.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

Trạch quạch

Trạch quạch, Hải hồng đậu - Adenanthera Pavonina L., var. pavonina, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m. Lá kép hai lần; cuống chung to, dài tới 40cm hay hơn, với 2-6 cặp cuống lá bậc nhất, mang 6 đôi lá chét với lá tận cùng, không đều nhau, màu nhạt và có lông nằm ở dưới. Hoa vàng họp thành bông, xếp thành chùm ở nách lá, dài 15-25cm. Quả dạng cầu, dài 15-20cm, hạt tròn, đỏ, bóng loáng, có rốn đen đường kính 7mm.

Hoa tháng 6-7, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Adenantherae Pavoninae: Rễ và lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài được trồng ở các xứ nhiệt đới và mọc hoang ở Ấn Độ tới Xri Lanca và Mianma. Ở nước ta, cây được trồng và phát tán tới độ cao 900m, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Người ta thu hái quả chín, tách lấy hạt, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 28% dầu, HCN - glucosid, acid lignoceric. Lá chứa alcaloid.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ và Malaixia, nước sắc lá dùng trị thấp khớp mạn tính, thống phong, đái ra máu. Gỗ được dùng sắc uống làm tăng lực. Hạt dùng chữa nhọt, viêm.

Ở Java, nhân hạt được dùng ăn. Hạt nghiền ra, được dùng đắp làm mưng mủ mụn nhọt, chống đau nửa đầu, thấp khớp.

Ở Thái Lan, cũng được dùng trị vết thương nhiễm trùng và áp xe.

Trạch tả

Trạch tả - Alisma plantago - aquatica L., thuộc họ Trạch tả - Alismataceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-50cm, có thân rễ hình cầu hay hình con quay nạc. Lá dai, phiến hình trái xoan - mũi mác hoặc lõm ở gốc, mọc đứng hoặc trải ra, dài 15-20cm, rộng 3-7cm; gân từ gốc 5-7, cuống lá dài bằng phiến. Cụm hoa chuỳ to, cao 30-120cm, nhánh dài mang xim co gồm những hoa lưỡng tính; lá đài 3; cánh hoa 3; nhị 6, lá noãn 20-30 đính theo một vòng. Quả bế đẹp.

Mùa hoa tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Alismatis, thường gọi là Trạch tả

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các đầm ao và ruộng. Cũng được trồng lấy thân rễ làm thuốc. Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, cạo hết rễ nhỏ, phơi khô và sấy với diêm sinh. Khi dùng tẩm rượu hoặc nước muối, sao vàng.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu có alisol A.B.C và epialisol A. nhựa, protid và tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, mặn, tính hàn; có tác dụng lợi thuỷ trừ thấp, tả hoả chỉ di. Cũng có tác dụng bổ, kích thích, nhuận tràng, lợi sữa, long đờm, chống nôn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa tiểu tiện bất lợi, đái đường, thuỷ thũng, viêm thận, bí tiểu tiện, đái ra máu, đái dắt, đái buốt, bụng đầy trướng, ỉa chảy, kiết lỵ, bạch đới, hoàng đản, mắt đỏ, đau lưng, di tinh. Cũng có thể dùng làm thuốc lợi sữa cho phụ nữ thiếu sữa và chữa được chứng choáng, đầu váng mắt hoa. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Lá dùng ngoài trị bệnh ngoài da.

Đồng bào Thái ở Mộc Châu lấy lá và nụ hoa đem về nấu ăn.

Đơn thuốc: Chữa thuỷ thũng, đái đục và ỉa chảy có khát nước, nôn oẹ: Trạch tả 12g, ý dĩ sao 10g. Ty giải 10g, tán bột uống hay sắc uống.

Ghi chú: Hạt Trạch tả cũng có tác dụng lợi tiểu như hạt Mã đề.

Trắc lá bẹ

Trắc lá bẹ - Dalbergia stipulacea Roxb., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ với nhánh sà hay dây leo. Lá dài đến 15-20cm; lá chét 17-21, thuôn hay xoan, dài đến 3cm, mỏng có lông sát và màu mốc mốc ở mặt dưới. Chuỳ hoa ngắn, hoa màu lam nhạt, cao 5-7mm. Quả hẹp hay thuôn, dài 10cm, rộng 2-3cm; hạt 1-2, hình thận, dài 15mm.

Ra hoa tháng 3-7, quả tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Vỏ và rễ - Cortex et Radix Dalbergiae Stipulacae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ẩm lầy, rừng Tre ở cao dưới 1200m, thuộc các tỉnh Lai Châu, Lào Cai đến Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Gỗ nhẹ, dùng nhuộm đen. Vỏ ăn với trầu.

Ở Ấn Độ, vỏ và rễ dùng để duốc cá.

Trắc lá me

Trắc lá me, Chàm bìa ăn trầu - Dalbergia pinnata (Lour.) Prain (Derris pinnata -Lour.,- Delbergia tamarindifolia Roxb.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo; nhánh non có lông nâu nâu. Lá dài 7-10cm; lá chét 13-21, thuôn, dài 10-14mm; rộng 3,5-6mm, có lông mịn trên cả 2 mặt; trục lá có lông mịn; lá kèm 1mm, có rìa lông. Chuỳ có lông mịn; hoa trắng, cao 4mm; cánh hoa có cuống dài; nhị 9-10 dính một bó; bầu không lông. Quả mỏng, vàng vàng rồi nâu, không lông; hạt 1-2, dài 17mm.

Hoa tháng 2-7, quả tháng 3-8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dalbergiae Pinnatae. Cành lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng rậm đến độ cao 1400m, ở Quảng Nam - Đà Nẵng và Kon Tum, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có tác dụng tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng ăn với trầu và trừ giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng cây trị phong thấp đòn ngã, vết thương sái chân, sa trùng cước.

Trắc leo

Trắc leo - Dalbergia volubilis Roxb., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 15-24m, có nhánh mấu, nhánh non có lông nâu mịn. Lá dài 8-12cm; lá chét 11-13, tương đối nhỏ, hình xoan ngược, đầu tù hay hơi lõm, mỏng, không lông; gân phụ mịn. Chuỳ nhiều hoa ở ngọn và nách lá, dài đến 30cm, nhánh dài đến 10cm, có lông hoe; hoa màu lam nhạt. Quả không lông, vết hạt tròn, cánh mỏng; hạt 1-2.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 4-8.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Dalbergiae Volubilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Cây thường mọc ở chỗ trống từ thấp đến độ cao 700m, tại các tỉnh Kon Tum và Gia Lai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, dịch lá dùng làm thuốc súc họng khi bị đau ở họng; dịch rễ dùng trị bệnh lậu.

Trắc mũi giáo

Trắc mũi giáo, Trắc lá mác, Trắc hoa to, Bạt ong - Dalbergia lanceolaria L. f., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn có lá rụng theo mùa, cao đến 15m, thân to đến 1m; nhánh non có lông. Lá dài 15-17cm; lá chét 7-11(15), hình trái xoan thuôn dài 3,5cm, rộng 1,5cm, đầu tròn hay hơi lõm, cứng, không lông, gân phụ hình mạng; lá kèm thon, cong, dài 12-15mm. Chuỳ thưa, dài 5-7cm, có

lông, xuất hiện trước lá; đài có lông; tràng màu lam nhạt, cao 6mm; nhị 10 xếp 2 bó; bầu có ít lông. Quả dẹp, nhọn 2 đầu, dài 6-10cm, rộng 1,5-1,8cm; có cuống nằm trên đài dài 1-1,5cm; hạt 1-3, dài 11m..

Ra hoa tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Vỏ và dầu hạt - Cortex et Oleum Dalbergiae Lanceolariae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thường xanh và rừng thưa, dọc sông suối từ vùng trung du đến độ cao 1500m, từ Lai Châu, Ninh Bình (Cúc Phương) tới Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 4% tanin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ dùng làm thuốc trị sốt gián cách và nước hãm uống dùng trị đầy bụng khó tiêu; dầu hạt dùng trị đau phong thấp.

Trắc nhiều thể nhị

Trắc nhiều thể nhị, Sóng lá - Dalbergia polyadelpha Prain, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15m. Lá kép lông chim lẻ, mang 7-11 lá chét xoan thon, dài 3-4cm, rộng cỡ 1cm, gốc tù hay nhọn, mặt dưới mốc và có lông rải rác, sóng lá có lông, lá kèm xoan, mau rụng. Chuỳ hoa dày ở nách lá, cao 4-6cm; trục không lông; đài hình chuông cao 5mm; nhị 10; bầu 3-4 noãn. Quả thuôn, không lông, dài 7,7-8,5cm, rộng 2,5cm; hạt 1-2.

Hoa tháng 3, quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - Radix et Cortex Dalbergia Polyadelphae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam, ở nước ta, cây mọc trong các rừng rậm ở cao độ thấp tại Hà Bắc, Quảng Trị.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, chỉ khái bình suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và vỏ cây được dùng trị phong thấp đau lưng, ho hen tức thở.

Trắc Vân nam

Trắc Vân nam, Trắc lải - Dalbergia yunnanensis Franch., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn hay là cây nhỏ mọc đứng hay leo, có khi có nhánh mấu. Lá dài 20-25cm, mang 15-19 lá chét hình bầu dục, dài 3-5cm, có lông nằm thưa hai mặt; gân phụ 6-7 cặp. Chuỳ hoa cao 4-6cm, trục có lông mịn; cánh hoa trắng. Quả dẹp dài 4-5,7cm, rộng 1,7-2cm, có cuống 6mm trên đài, hạt hình thận.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dalbergiae Yunnanensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Có thể thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, cay, tính ấm; có tác dụng chỉ huyết, lý khí phát biểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị cảm mạo đau đầu phát nhiệt, ăn uống không tiêu no đầy trướng bụng.

Trà gỗ

Trà gỗ - Polyosma mutabilis King, thuộc họ Trà gỗ - Polyosmataceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 7-12m. Lá bầu dục, hẹp, thót lại từ giữa về phía gốc và phía ngọn, nhọn mũi, nguyên, nhẵn và bóng ở trên, màu ôliu và hơi có lông mềm ở dưới, dài 7,5-15cm, rộng 30-40mm. Hoa thành chùm dạng bông ở ngọn, dài hơn lá, có lớp lông thưa và ngắn. Quả hình trứng, có đỉnh nhọn và bao bởi các răng đài, dài 10mm, rộng 6mm, nhẵn hay gần nhẵn, màu tím hay đỏ, rồi đen.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Polyosmae Mutabilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở miền Bắc và đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

Theo thực vật chí Đông Dương, vỏ được dùng trị sốt rét và thủy thũng

Trà hoa lá có đuôi

Trà hoa lá có đuôi, Chè đuôi, Vĩ diệp sơn trà - Camellia caudata Wall, thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây bụi cao 2-7 (-10)m, nhánh non mảnh, lúc non có lông, sau nhẵn, màu hồng nâu. Lá thuôn bầu dục, dài 5-11cm, rộng 1,2-3,3cm, tù ở gốc, nhọn có đuôi ở đỉnh, hơi có lông ở mặt dưới và ở mép lá; mép lá khía răng mảnh, đều. Hoa nhỏ xếp 1-2 chiếc ở ngọn; lá đài có lông ngắn ở mặt ngoài, cánh hoa 1cm, màu vàng nhị nhiều, chỉ nhị có lông, bầu có lông, phần vòi tự do xẻ ba. Quả nang hình tròn dài 12-17mm, 1 ô 1 hạt; hạt có đường kính 1-1,2mm, màu nâu.

Cây ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9 (-11).

Bộ phận dùng: Thân, lá - Caulis et Folium Camelliae Caudatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc trên các núi đá vôi từ Quảng Ninh, đến Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng và Ninh Bình.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng thân lá làm thuốc khu hủ sinh tân.

Trà hoa Nhật

Trà hoa Nhật, Sơn trà hoa - Camellia japonica L., thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ nhỏ, cao 3-15m. Lá có phiến dày như da, bầu dục, nhọn hai đầu, mép có răng cưa mịn, gân phụ 7-8 cặp, cuống dài 5mm. Hoa to ở ngọn nhánh, rộng đến 10cm, đỏ thắm, thường từng đôi; cánh hoa đầu lõm; nhị nhiều, vàng tươi, có khi thành nhóm xen với cánh hoa. Nang to 3-4cm; vỏ quả cứng như gỗ; mỗi ô chứa 1-3 hạt.

Hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - Radix et Camelliae Japonicae, thường gọi là Sơn trà hoa.

Nơi sống và thu hái: Loài của quả Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Ta nhập trồng ở Hà Nội, Đà Lạt vì hoa đẹp. Thu hái hoa vào tháng 4, tháng 5 đúng trước lúc hoa nở, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Hạt có dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay và đắng, tính hàn; có tác dụng thu liễm, chỉ huyết, lương huyết, tán ứ, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị nôn ra máu, chảy máu cam, trị chảy máu, tử cung xuất huyết. Liều dùng 6-9g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị vết thương chảy máu, bỏng lửa và bỏng nước, nhọt và viêm mủ da. Giã nát ra trộn với dầu vừng đắp tại chỗ.

Đơn thuốc:

1. Nôn ra máu, chảy máu cam, trĩ chảy máu: Hoa Trà hoa Nhật, quả Dành dành, lá Trắc bá, củ Sinh địa đều 9g, sắc nước uống.

2. Bỏng lửa, bỏng nước: Nghiền hoa tươi Trà hoa Nhật 5g thêm dầu vừng và đắp.

3. Nhọt và viêm mủ da: Lá Trà hoa Nhật tươi, giã ra đắp ngoài.

Trai

Trai - Fagraea fragrans Roxb., thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m. Lá nguyên, hình bầu dục hay ngọn giáo ngược, có mũi nhọn ở đầu, thon hẹp ở gốc, có mép hơi lượn sóng. Hoa thành ngù ở nách lá hay ở ngọn và phân nhánh nhiều, gồm 20-30 hoa dài 1,5cm. Quả dạng quả mọng, gần như hình cầu, đo đỏ, có đường kính 1cm. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - Folium et Cortex Fagraeae Fragrantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Tân Ghinê, Molluyc, Philippin, Inđônêxia, bán đảo Malaixia , đảo Andaman, Mianma, Thái Lan và Đông dương. Ở nước ta, có gặp ở Bắc Giang và nhiều nơi ở miền Nam (Đắc Lắc, Lâm Đồng, Kiên Giang). Cây mọc trong các rừng thứ sinh, nơi đất hoang, trên bờ ao, đất ngập theo chu kỳ rồi khô, kể cả đất khô, lầy, có bùn hay có cát... Cây phát triển chậm và chu kỳ ra hoa tuỳ thuộc vào sự xen kẽ mùa khô và ẩm. Cũng được trồng làm cây trang trí ở các đường phố Malaixia, Inđônêxia.

Thành phần hoá học: Vỏ có alcaloid và chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Lá trừ sốt rét, lợi tiêu hoá, trừ hen. Vỏ hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây và lá, sắc uống dùng làm thuốc trị lỵ, sốt rét. Lá giã ra và nấu lên lấy nước tắm rửa chữa bệnh ghẻ.

Trong y học dân gian Thái Lan, là cũng được dùng trị các bệnh về da.

Ở Malaixia, nước sắc lá và các nhánh dùng để trị xuất huyết trong phân khi bị bệnh lỵ.

Lõi cây dùng trong y học dân gian Campuchia trị bệnh đường tiêu hoá. Vỏ cây cũng được những người già dùng để kéo dài tuổi thọ.

Trai chùm

Trai chùm - Fagraea racemosa Jack ex Wall., thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 4-8m, không lông. Lá dai, nhẵn, nguyên, hình thuôn - bầu dục tới bầu dục - tròn, đầu có mũi nhọn ngắn, nhọn ở gốc, dài 15-30cm, rộng 9-18cm; gân phụ 10-12 cặp; cuống dài 1cm; lá kèm thành ống cao 2mm. Hoa nạc, dài 3-4cm, xếp thành xim nhỏ không cuống, tập hợp thành chùm ở ngọn nhánh; cú cuống. Quả mọng, hình trứng, nhẵn, dài 1,5cm.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Fagraeae Racemosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Inđônêxia, Malaixia, Ấn Độ và các nước Đông dương. Ở nước ta, cây mọc ở rừng từ vùng thấp tới vùng cao 2000m ở Đồng Nai, Tây Ninh, Kiên Giang (Phú Quốc).

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá bổ, hạ nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, nước sắc rễ được dùng làm thuốc bổ sau các cơn sốt và dùng trị đau thận; cây dùng trị cảm cúm. Vỏ cây dùng đắp trị đau sau khi sẩy thai. Lá, phối hợp với lá của cây Sấu đỏ (Sandoricum indicum) và một số cây khác sắc uống làm thuốc bổ. Nước sắc lá dùng nấu nước tắm để trị sốt của trẻ em.

Trai tai

Trai tai, Lậu bình, Ngứa - Fagraea auriculata Jack, thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây phụ sinh. Lá nguyên, thuôn, hình ngọn giáo hay xoan ngược, nhọn hay gần như nhọn ở đầu, thon hẹp ở gốc trên cuống lá, dài 18-36cm, rộng 8-12cm, rất dai, nhẵn; lá kèm dạng tai nhỏ và gập xuống, rộng 1-2,5cm. Hoa dài 15-18cm, dai, xếp thành xim đơn độc ở ngọn, với 3 hoa. Quả mọng, dạng trứng, nhẵn, tù, dài 7cm, hay hơn.

Hoa tháng 4

Bộ phận dùng: Keo của quả - Gummis Fructus Fagraea.

Nơi sống và thu hái: Loài của phân vùng Ấn Độ - Malaixia , khá phổ biến ở Nam Việt Nam và Campuchia, chỉ gặp trong rừng rậm vùng thấp cho tới độ cao 1500m, từ Quảng trị qua Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đồng Nai, đến Kiên Giang (Phú Quốc).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dưới lớp vỏ quả khá dày, có một chất nhầy được sử dụng ở Sumatra làm một loại keo đặc biệt tốt. (Theo A. Pételot).

Trai xoan

Trai xoan, Trai Xri Lanca, Lậu bình, Dây gia - Fagraea ceilanica Thunb. (F. obovata Wall.), thuộc họ Mã tiền - Loganiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ lúc nhỏ phụ sinh, hay mọc trên đá, leo hay đứng, cao 4-10m. Lá có phiến bầu dục thon, to, dài 5-25cm, gân phụ rất mảnh; 4-8 cặp; cuống 1-4cm. Cụm hoa ở nách lá, hoa vàng đẹp; lá đài cao 1,5cm; ống tràng cao 2,5cm, nhị đính trên ống, bầu không lông. Quả mọng cao 2-4cm, có mũi; hạt nhiều, nhỏ.

Bộ phận dùng: Lá thân cây - Folium et Caulis Fagraeae Ceilanicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng rậm thường dựa suối ở độ cao 300m-1200m từ Lào Cai, đến Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, đến Kiên Giang. Còn phân bố ở Campuchia và nhiều nước á châu khác.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, nhân dân vùng Kamlot dùng thân để chế một loại nước uống hạ sốt.

Ở Trung Quốc, lá được trị miệng vết thương bị nhiễm trùng.

Tra làm chiếu

Tra làm chiếu - Hibiscus tiliaceus L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây bụi. Lá hình mắt chim, dạng tim, có tai dính hay hơi lợp lên nhau, thon nhọn đột ngột thành mũi ở đầu, nhẵn ở mặt trên, mềm và trắng ở dưới, đường kính tới 12cm với 5 gân chính. Hoa vàng, đơn độc ở nách các lá tiêu giảm, xếp thành chùm 2-5 cái. Quả hình cầu, dẹp và có gai nhọn ở đầu, có lông tơ cứng và vàng. Hạt nhẵn, hình thận, hơi có vạch.

Ra hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, vỏ thân - Folium, Flos et Cortex Hibisci Tiliacei.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ qua Đông dương, Trung Quốc tới Malaixia, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở vùng ven biển, ven sông ở các bãi sú vẹt nước mặn.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; thân và lá có tác dụng thanh lương tiêu thũng, cành non, hoa có tác dụng giải độc sắn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ung sang thũng độc và ăn sắn trúng độc.

Ở miền Nam nước ta, lá được dùng làm thuốc nhuận tràng và tan sưng; bột rễ với liều 3g được dùng để gây nôn.

Ở Philippin, nước sắc lá được dùng để rửa các vết thương rò, mụn mủ, bướu, bệnh về tóc, đau tai; còn dùng chữa bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh lao phổi, đau ngực, ho, đau dạ dày, đau ruột.

Tra lâm vồ

Tra lâm vồ, Tra bồ đề - Thespesia populnea (L.) Soland., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-8m, có nhánh phủ lông hình khiên. Lá có phiến tam giác nhọn, hình tim ở gốc, phủ lông hình khiên sát ở mặt dưới, dài 16cm, rộng 11cm, có 5 gân chính toả tia; cuống lá dài bằng phiến. Hoa vàng hay đỏ, đơn độc, có cuống. Quả nang hình cầu, mở không hoàn toàn, có đường

kính tới 5cm. Hạt hình trứng ngược nhọn, dài tới 9mm, rộng 6mm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ, rễ, lá - Fruclus, Cortex, Radix et folium Thespesiae Populneae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Malaixia, Philippin, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dựa rạch, từ rừng sác đến độ cao 500m, nhưng phổ biến ở miền Nam.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo (20%). Cánh hoa chứa populnin (0,33%), populnetin (0,07%) và herbacetin (0,03%).

Tính vị, tác dụng: Lá làm dịu đau; rễ bổ; vỏ làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng ở Tahiti làm thuốc dịu đau nửa đầu và dịch nhựa chảy ra từ cuống quả là vị thuốc dân gian trị bò cạp và rết cắn. Cũng dùng làm thuốc trị bệnh về da, đụng giập.

Còn ở Philippin, dịch vàng ép từ quả dùng đắp điều trị bệnh ghẻ và các bệnh ngoài da khác sau khi đã dùng nước nấu rễ và lá để tắm rửa. Nước sắc vỏ được dùng trị bệnh lỵ và trĩ.

Quả, lá và rễ được dùng ở Ấn Độ để đắp ngoài trị ghẻ, bệnh vẩy nến và các bệnh ngoài da khác.

Tra nhỏ

Tra nhỏ, Tra làm thừng - Thespesia lampas (Cav.) Dalz., et Cibs. (Hibiscus lampas Cav.), thuộc họ Bông -Malvaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-4m, không nhánh. Lá có lông mịn ở mặt dưới và lông cứng nhám ở mặt trên. Xim ở nách lá; hoa vàng; đài có 5 thuỳ thấp và 3-5 lá đài phụ hẹp, nhỏ; cánh hoa vàng có bớt nhỏ ở trong, ống nhị ngắn, một núm dài. Quả nang cao 2,5cm, mảnh 5; hạt không lông.

Ra hoa tháng 12-1, có quả tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, quả - Cortex Radicis et Fructus Thespesiae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc nơi trống, trảng cỏ từ Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn) đến Nam (Bà Rịa tới Lâm Đồng).

Thành phần hoá học: Hoa chứa quercetin và acid protocatechuic.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ và Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ và quả được dùng trị bệnh lậu và giang mai.

Dân gian ta dùng rễ, lá chữa phong thấp, vàng da, đau mắt (Viện Dược liệu).

Trang nam

Trang nam, Cốp Pitard - Kopsia pitardii Merr. (K. cochinchinensis auct. non Kuntze, K. officinalis Tsiang et P. T. Li), thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6-12m, có nhánh non rất dẹp, khía dọc, mảnh, rồi tròn. Lá thuôn, thon hẹp hai đầu, tù ở chóp, nhọn và men theo cuống ở gốc, có mép lượn sóng rõ, dài. Hoa trắng, thành xim ở ngọn dạng tán, dày đặc. Quả gồm hai đại, dài 19-20mm, rộng 8-10mm; thuôn, thon hẹp và tù ở hai đầu, màu xám; hạt 2.

Hoa và quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ thân - Fructus, Folium et Cortex Kopsiae Pitardii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam), trong rừng ở độ cao 500-800m; cũng gặp ở vùng núi thấp thuộc Nam bộ Việt Nam; chỉ gặp ở Đồng Nai và Bà Rịa (núi Dinh). Cũng được trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có độc; quả và lá có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, chỉ thống; vỏ thân có tác dụng tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nhựa mủ rất nhiều có những tính chất tẩy xổ (theo A. Pételot).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và lá dùng chữa viêm hầu họng, sưng amygdal, phong thấp đau xương, tứ chi tê mỏi. Vỏ cây dùng trị thuỷ thũng.

Trạng nguyên

Trạng nguyên - Euphorbia pulcherrima Willd., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có mủ trắng. Lá hình bầu dục - mũi mác hơi thuôn đầu ở gốc, nhọn đầu, có 2-3 thuỳ ở bên cạnh, mặt dưới phủ lông. Cụm hoa ở ngọn, bao bởi những lá bắc màu đỏ tươi, hình mũi mác. Cụm hoa dạng ngù, có 4-7 nhánh; trong cụm hoa thường có 2 loại hoa; nhiều hoa đực chỉ có 1 nhị, và 1 hoa cái có cuống dài mang bầu có lông tơ với 3 đầu nhuỵ xẻ đôi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Pulcherrimae.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản của Trung Mỹ, được nhập vào nước ta làm cây cảnh vì lá bắc của cụm hoa ở ngọn có màu đỏ đẹp. Có thể thu hái cành lá quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có ít độc; có tác dụng điều kinh chỉ huyết, tiếp cốt tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng chữa kinh nguyệt quá nhiều, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết và gẫy xương.

Dân gian thường dùng cành lá làm thuốc đắp trị rắn rết cắn, các vết đứt và cả các vết thương khác. Cũng dùng uống trong chữa bệnh đau đường ruột mạn tính.

Trà nhuỵ ngắn

Trà nhuỵ ngắn - Camellia kissii Wall. (Thea drupifera Pierre)., thuộc họ Chè - Theaceae.

Mô tả: Cây nhỏ 2m hay cây gỗ cao tới 13m; nhánh non có lông mịn; nhánh già có vỏ tróc thành mảng hoe hoe. Lá có phiến mỏng, hình bầu dục, dài 5,5-11cm, rộng 1,7-3,5cm, mép có răng cưa mịn; lá có lông mịn. Hoa 2-3 ở ngọn cành, nhỏ, thơm; lá bắc và lá đài 9, màu vàng lục; cánh hoa trắng, có rìa lông, bầu đầy lông. Quả nang dài 1,4-2,5cm, có lông.

Ra hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Camelliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm nước uống thay trà. Hạt có chứa dầu được dùng để duốc cá.

Ở Trung Quốc, quả được dùng trị bệnh phụ khoa.

Tràm

Tràm - Melaleuca leucadendra (L.) L. (Myrtus leucadendra L.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 10m, có nhánh không đều mà vỏ tách ra thành mảng mỏng. Lá mọc so le, có cuống ngắn, hình dài ngọn giáo, có khi hơi hình lưỡi liềm nhọn ở đầu, dài 4-8cm, rộng 10-20mm. Hoa nhỏ, màu trắng vàng, không cuống xếp thành bông ở ngọn cành, phía trên đó vẫn có chồi tạo ra các lá. Quả rất cứng, dạng quả nang, có 3 ô, tròn, có đường kính 15mm, cụt, nằm trong đài dạng đấu cứng. Hạt hình trứng hay dạng góc, dài khoảng 1mm.

Hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - Folium et Cortex Melaleucae.

Nơi sống và thu hái: Tràm gốc ở Ôxtrâylia, phát tán vào nước ta, mọc hoang và cũng được trồng tạo thành rừng ở vùng nước lợ để giữ đất, lấy cây làm cột dùng trong xây dựng và lấy vỏ xán thuyền, lợp nhà, làm đuốc, làm vật cách nhiệt...

Cũng có ý kiến cho rằng loài này chỉ có ở Úc, ở Tân Ghi Nê và Molluyc, còn ở nước ta chỉ có một thứ của loài này mà có tác giả cho là một loài khác. Trong dân gian vẫn phân biệt Tràm cừ và Tràm gió, hai loại này có khác nhau về tinh dầu và hình thái ngoài (dạng cây, kích thước lá...).

Thành phần hoá học: Lá Tràm chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là p-cymen 23,7%; □-pinen 13,1%; còn 1,8-cineol 1%; linalol 0,5%; terpinen-4-ol 1,6%; □-terpineol 0,9% và geraniol 6,1%.

Tính vị, tác dụng: Lá Tràm có vị cay, chát, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ thấp, giảm đau. Vỏ có vị đắng, nhạt, tính bình; có tác dụng an thần, trấn tĩnh, khư phong giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá Tràm được dùng trị 1. Sổ mũi, sốt; 2. Thấp khớp đau nhức xương, đau dây thần kinh; 3. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ. Dùng ngoài chữa viêm da dị ứng, eczema. Vỏ dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ; Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Tràm được dùng nhiều trong nhân dân. Lá dùng nấu nước uống thay trà, giúp tiêu hoá và làm thuốc chữa ho hoặc xông để trị cảm cúm. Nước sắc lá dùng đắp lên mụn nhọt, vết thương có tác dụng sát trùng và cầm máu, dùng xức các vết bỏng cho chóng lên da non. Lá còn dùng nấu nước tắm trị mẩn ngứa. Liều dùng 20g lá và cành tươi sắc uống hay hãm uống.

Tràm bông đỏ

Tràm bông đỏ, Tràm liễu - Callistemon citrinus (Curtis) Skeels (C. lanceolatus Sweet.), thuộc họ Sim -Myrtaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; thân có vỏ bong như tràm; nhánh non có lông, thường hơi rũ. Lá có phiến thon, dài đến 11cm, rộng 1cm, gân chính 3, lúc non có lông. Cụm hoa bông với phần đỉnh tiếp tục có lá như tràm; đài cao 3mm; nhị nhiều có chỉ nhị dài 12-25mm, màu đỏ. Quả nang hình chuông.

Ra hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá, cành nhỏ - Folium et Ramulus Callistemonis.

Nơi sống và thu hái: Gốc Úc châu; được nhập trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và Lâm Đồng làm cây cảnh.

Thành phần hoá học: Lá có chứa tinh dầu, hàm lượng 0,2%.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư đàm, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng lá làm thuốc chữa cảm sốt, ho.

Tràm gió

Tràm gió - Melaleuca cajeputi Powell (M. minor Sm.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 7m, vỏ có nhiều mảng mỏng trắng xốp; nhánh nhỏ hơi rủ xuống. Lá có phiến thon dạng lá Tre hoặc dạng lá rộng, dài 7-8cm, rộng 2cm, không lông, gân phụ 3-7. Bông trắng ở ngọn cây dài 3-7cm, đầu cuối tiếp tục mang lá; đài và tràng nhỏ, nhị nhiều, trắng, dài 10-12mm. Quả nang nhỏ nằm trong đài.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu Tràm - Folium Melaleucae et Cajeputol.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Úc châu, truyền bá vào nước ta, thường gặp ở các vùng sác cạn, tiến sâu vào đất liền; cũng được trồng để tạo rừng ở vùng đất phèn và để lấy lá cất tinh dầu. Có nhiều ở các tỉnh Long An, Đồng Tháp. Thường được xem như là một thứ của loài Tràm.

Thành phần hoá học: Lá dùng chiết tinh dầu, hàm lượng từ 0,3-0,6% tuỳ theo sự khác nhau về phẩm chất của lá được sử dụng. Tinh dầu màu vàng lục, có thành phần chủ yếu: 1,8-cineole (46,9-57,9%) kèm theo các alcohol monoterpenic (()□- terpineol. (-)-linalol và (-)-terpinen-4-ol. Còn có một hàm lượng cao các hydrocarbon monoterpen (27,8%), một lượng nhỏ các hydrocarbon sesquiterpen và alcohol.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Tràm, lá Tràm gió có vị cay, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ thấp và giảm đau. Tinh dầu Tràm gió có tác dụng sát trùng mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá Tràm gió cũng được dùng như Tràm, có thể xông trị cảm cúm, lấy nước rửa mụn nhọt, vết thương, tắm trị mẩn ngứa. Phối hợp với các

loại cây khác làm thuốc trị thấp khớp đau nhức xương.

Tinh dầu Tràm gió nhỏ mũi chữa cảm cúm và ngạt mũi, dùng xông sát trùng đường hô hấp; dùng uống có tác dụng chống co thắt, chữa ho, long đờm, giúp tiêu hoá; dùng xoa trị đau nhức, tê thấp, dùng bôi các vết xây xát và các vết bỏng, vừa sạch, vừa sát trùng. Liều dùng để uống 10-20 giọt trong một cốc nước, dùng nhỏ mũi với nồng độ 10% trong tinh dầu Lạc hay cồn; dùng rửa thì pha trong nước với nồng độ 0,2%.

Tràm nhỏ

Tràm nhỏ. Chè đồng, Chè cay - Melaleuca quinquenervia (Cav.) S.T. Blake (Myrtus quinquenervia Cav.,Melaleuca leucadendra L. p.p.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước nhỏ, chỉ cao khoảng 1m; lá cũng nhỏ hơn lá Tràm.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - Oleum Melaleucae, Gomenol.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên các savan, các đồi cây bụi trên đá, trên đất chua nhiều hay

ít, cũng có khi tới cả đất ẩm ướt gần các suối, gặp nhiều ở Vĩnh Phú, Thái Nguyên, Hà Bắc tới Nghệ An, Hà Tĩnh.

Thành phần hoá học: Tinh dầu có thành phần hoá học cũng tương tự như tinh dầu Tràm (Cajeput).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tân Ghinê, lá cất cho tinh dầu thương mại gọi là Goménol, thơm, thường được dùng xông trị cảm cúm và viêm phế quản; dùng xoa trị thấp khớp.

Ở Vân Nam, tinh dầu của hạt được dùng trị bỏng cháy lửa, đòn ngã ngoại thương, muỗi và các trùng độc cắn.

Ở nước ta, nhân dân nhiều nơi dùng lá nấu uống thay chè, có tác dụng phòng bệnh phong thấp, sốt rét cơn và tăng cường tiêu hoá. Một số nơi có Tràm nhỏ như ở Bình Định (Phù Mỹ) nhân dân dùng lá để cất tinh dầu.

Ghi chú: Có tác giả nêu loại Tràm này cũng là một thứ của cây Tràm và gọi nó là Melaleuca leucadrendra(L.) L. var. viridiflora (M. viridiflora Gaertn.).

Trám chim

Trám chim - Canarium tonkinense Engl., thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao 15-18m, thân có nhựa thơm. Lá kép lông chim, gồm 7-11 lá chét hình trái xoan, dài 4-6cm, rộng 2-3,5cm đầu có mũi lồi ngắn, gốc tròn không lệch, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ màu vàng nhạt, cuống lá mảnh. Hoa đơn tính, màu trắng hay vàng nhạt, họp thành xim ở nách lá. Quả hạch, hình thoi dài 3-4cm, rộng 1,2-2cm, khi chín màu vàng úa.

Mùa hoa tháng 7-8, mùa quả tháng 2-3 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Canarii Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rất rộng rãi, nhưng tập trung ở các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, Nghệ An, thường mọc trong các rừng thứ sinh đang phục hồi ở độ cao dưới 700m so với mặt biển.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp; lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, chỉ huyết; quả có tác dụng hoá đàm, lợi thuỷ, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc người ta cũng dùng nó như Trám đen.

Trám đen

Trám đen, Trám chim - Canarium tramdenanum Dai et Yakovl. (C. nigrum (Lour.) Engl., C. pimela Koenig), thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m hay hơn. Cành nằm ngang. Lá kép lông chim lẻ, dài 15cm, có 4 đôi lá chét, cuống dai, mặt trên sáng, mặt dưới sẫm không lông; 8-10 cặp gân phụ. Hoa màu trắng vàng, mọc thành chuỳ, trục cuống có những lá bắc con hình vẩy dài hơn đài nhiều. 3 cánh hoa dài 4mm. 6 nhị có chỉ nhị đính ở gốc. Quả hạch màu tím, thuôn, cao 3-4cm, chia 3 ô.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Fructus, Radix et Folium Canarii Tramdenani.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng nửa rụng lá dưới 500m ở Bắc và Trung bộ trên đất ẩm hoặc hơi khô; cũng được trồng quanh các làng ở vùng trung du.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa dầu là những khối mềm màu trắng vàng,

về hình dạng và cấu trúc hơi giống sáp ong, mùi mạnh, vị cay và thơm; nhựa dầu chứa tinh dầu và nhựa.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, bùi, béo, tính ấm; có tác dụng sinh tân dịch, giải khát, thanh giọng, giải độc rượu, cá. Rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong khu thấp. Lá có vị hơi đắng, hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng giải độc cá chữa ăn nhầm cá nóc có độc, ăn phải cá thối, hóc xương cá; lấy quả Trám giã vắt lấy nước uống hoặc sắc uống. Dùng ngoài chữa nứt nẻ da

do khô lạnh lở ngứa nhất là lở miệng không há ra được và trị sâu răng; dùng quả và hạt trám đốt, tán nhỏ bôi. Rễ dùng trị phong thấp đau lưng gối tê liệt cử động. Lá trị cảm mạo, viêm đường hô hấp trên, viêm phổi, sang thũng ghẻ lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta còn dùng rễ trị đau dạ dày, bỏng lửa; lá dùng trị xuất huyết tử cung, ban độc; quả dùng trị nội thương xuất huyết, ho; vỏ rễ dùng trị nội thương thổ huyết.

Đơn thuốc:

1. Nứt nẻ da do khô lạnh: Hạt Trám đốt, tán nhỏ, hoà dầu vừng bôi.

2. Sâu răng: Quả Trám đốt cháy tán nhỏ, trộn với một ít Xạ hương, bôi, xỉa răng (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa môi chụm lại, không hé ra được hoặc bị lở đau không ăn được. Dùng quả Trám đốt thành tro, tán nhỏ, trộn với mỡ lợn bôi. (Nam dược thần hiệu).

Trám hồng

Trám hồng, Trám ba cạnh, Cà na Bengal - Canarium bengalense Roxb., thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m; nhánh non có lông sét. Lá dài đến 60cm, lá chét 13-21, mọc đối, dài 8-15cm, rộng 2,5-5cm, thon, không cân, gân phụ nhiều, không lông cuống phụ 2mm. Chuỳ hoa dài bằng hay ngắn hơn lá; đài hình chén có 3 răng; cánh hoa 3; nhị có chỉ nhị dính nhau đến 1/2; đĩa mật có lông. Quả hạch dài 3,5cm, không lông; nhân nhọn 2 đầu, có 3 cạnh, dày, cứng.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 7-12.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - Folium et Cortex Canarii Bengalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Lào và Việt Nam. Cây mọc trên đất mùn của rừng thứ sinh đang phục hồi ở Ninh Bình, Thanh Hoá.

Thành phần hoá học: Có nhựa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá và vỏ làm thuốc đắp ngoài trị sưng đau do phong thấp.

Trám kên

Trám kên, Trám lá đỏ, Cà na mũi nhọn - Canarium subulatum Guill., thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 25-30m, vỏ xám nâu hay xám đen, có nhiều mảnh vỏ bong thành vẩy. Lá kép lông chim lẻ, dài 25-40cm, lá chét 7-11, hình trái xoan thuôn, dài 7,5-9,5cm, rộng 3-4,5cm, tận cùng bởi một mũi nhọn, gốc tròn hay hơi hình nêm; gân bên 11-13 đôi; lá kèm cao 1cm. Lá già màu đỏ. Chuỳ hoa ở nách lá hay ở ngọn nhánh, cao 10cm.

Hoa không cuống; lá bắc nhỏ hình dùi; lá đài 3, cánh hoa 3, cao 3mm; nhị 6, dính nhau ở gốc thành ống ngắn. Quả hạch hình trứng dài 3,5cm, rộng 2cm.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Canarii Subulati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thường xanh hay rừng chuyển tiếp nhiều nơi ở miền Trung cho tới Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có thể ăn sống hoặc nấu như quả Trám trắng để ăn.

Trám lá nhỏ

Trám lá nhỏ, Trám chim, Bùi - Canarium parvum Leenh., thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m. Lá kép gồm 3-7 lá chét xoan bầu dục, dài 6,5-13cm, rộng 3-5cm, đầu nhọn dài, gốc nhọn, gân phụ 9-10 cặp, có lông, mặt dưới nâu đậm. Cụm hoa đơn tính, cao 5-7cm, hoa cái cao 5,5mm; hoa đực cao 7-10mm. Quả dài 3,5cm, rộng 1,3cm; nhân hình thoi, nhọn hai đầu, có 3 cạnh, hạt 1-2.

Hoa tháng 3-8, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Canarii Parvi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên vùng trung du Bắc Bộ của nước ta, thường ở độ cao 100-700m trên mặt biển.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giãn gân giảm đau, khư phong hoạt huyết, thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng trị chân tay tê liệt, đau dạ dày, bỏng lửa, phong thấp đau lưng đùi.

Trám nâu

Trám nâu, Trám duyên hải - Canarium littorale Blume var. rufum (Benn.) Leenh., thuộc họ Trám -Burseraceae.

Mô tả: Cây gỗ cao trên 10m; nhánh non như không lông. Lá kép với 17 lá chét xoan đến thuôn, dài 5-9cm, rộng 4cm, gốc tù hay hình tim hơi lệch, mép có răng nhỏ; mặt trên có lông ở gân, mặt dưới có lông mịn thưa, nâu, gân phụ nhiều, 11-17 cặp, cuống phụ 7mm. Cụm hoa ở đỉnh hay ở nách các lá ở ngọn cành, hình chuỳ, dài tới 40cm; hoa thưa, dài 8-13mm; đài có lông sét dày, cánh hoa không lông; nhị 6; bầu nhẵn hay có lông. Quả hạch xoan, dài 4,5-7cm, rộng 1,5-3cm; nhân nhọn hai đầu; hạt 1-2.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu - Oleoresinum Canarii Littoralis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Inđônêxia, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh tương đối khô hay rừng chuyển tiếp giữa rừng rậm và rừng thưa của tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng nhựa dầu làm thuốc chữa ghẻ rất tốt (Theo Danh lục Thực vật Tây Nguyên).

Trám trắng

Trám trắng, Cà na - Canarium album (Lour.) Raeusch., thuộc họ Trám - Burseraceae.

Mô tả: Cây cao tới 10-12m, hoặc hơn, thân tròn thẳng. Lá kép có 3-6 đôi lá chét, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới xanh đậm, cả hai mặt đều không có lông. Hoa mọc ở ngọn cành; lá bắc con hình vẩy. Cụm hoa chùm kép. Hoa đơn tính, hoa đực có 6 nhị, hoa cái có bầu phủ lông nâu với vòi nhuỵ ngắn và đầu nhuỵ chia 3 thuỳ. Quả hạch nhọn hai đầu, màu vàng nhạt, hạch dày, nhẵn, 3 ô.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Canarii Albi. Quả thường có tên là Thanh quả

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Đông dương và Trung Quốc, mọc hoang ở rừng trên đất ẩm hoặc hơi khô, từ Bắc vào Nam đến tận Tây Ninh, An Giang. Thu hái rễ, lá quanh năm. Thu hái quả chín vào mùa thu, dùng tươi hay muối và phơi khô hoặc sấy khô làm dạng trám muối.

Thành phần hoá học: Tinh dầu được tách từ nhựa dầu chứa: thymol, P-cymene, nerol, geraniol, S-cadinene, b- caryophyllen, a- copaen, elemol.

Tính vị, tác dụng: Rễ, quả và lá đều có vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết hầu, sinh tân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Sưng hầu họng, sưng amydal; 2. Ho, nắng nóng khát nước; 3. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ; 4. Động kinh. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc.

Quả tươi trị ngộ độc cá thối. Khi dùng quả, bỏ hạt đi rồi nhai hay chiết lấy dịch để dùng.

Hạt dùng trị giun và hóc xương.

Vỏ dùng trị dị ứng sơn, đau nhức răng.

Đơn thuốc:

1. Đau lưng, sưng amygdal: Quả Trám trắng tươi 6-12g, bỏ hạt và chiết dịch, ngâm dịch này thường xuyên.

2. Lỵ: Quả tươi và hạt Trám trắng 90g, đun sôi với 200ml nước tới khi còn 90ml; uống 30ml, ngày dùng 3 lần.

3. Viêm tắc mạch máu: Quả Trám trắng nấu luộc ăn, mỗi ngày 200g, uống cả nước, ăn liền trong 50 ngày thì kiến hiệu (Lương y Lê Trần Đức).

4. Đau răng: Vỏ cây sắc đặc, ngậm.

5. Hóc xương: Hạt đốt tồn tính, tán bột uống cùng với bột rễ Đậu ván trắng, ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12g.

6. Dị ứng sơn: Vỏ cây nấu nước tắm.

Trâm hoa nhỏ

Trâm hoa nhỏ, Trâm Hance - Syzygium hancei Merr. et. Perry, thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ, cao 3-10 (15-20)m. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục thon, tù nhọn hai đầu, dài 3-7cm, rộng 1,3-4cm; không lông, cuống dài 2-7mm. Chùm hoa ở nách lá, cao 1-2cm, hoa trắng; dài 2mm, thuỳ 4, cánh hoa 4, to 1mm; nhị nhiều; bầu 2 ô, vòi ngắn, đầu rất nhỏ. Quả mọng, hình bầu dục, dài 8-10cm, rộng 6-8mm, màu tím đỏ đến đen tím; hạt 1, gần hình cầu.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 2.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Syzygii Hancei.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Quảng Đông...) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thường xanh, ở độ cao 300-900m, các tỉnh miền trung du Bắc bộ và Bắc trung bộ.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 33,4% tanin.

Tính vị, tác dụng: Cũng có tác dụng như vỏ của nhiều loài Trâm khác là sát trùng, thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ được dùng để thuộc da. Có thể dùng làm thuốc trị lỵ, ỉa chảy, trục giun đũa.

Trâm hùng đẹp

Trâm hùng đẹp, Đại hoa đằng - Raphistemma pulchellum (Roxb.) Wall., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Dây leo to, có nhựa mủ, toàn thân không có lông. Lá mọc đối, phiến hình tim đều, dài 8-15cm, rộng 5-11cm, gốc lõm hơi cắt ngang; gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-9cm. Cụm hoa gồm 4-12 hoa, trên cuống chung dài 10-13cm; cuống hoa dài 3-4cm, tràng hoa màu vàng trắng, cao 3cm; tràng phụ do 5 sợi cao. Quả nang mập, gốc hẹp, dài 15-16cm, đường kính 4cm; hạt dẹp, xoan có lông mào dài tới 4cm.

Hoa tháng 8, quả tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Dây - Caulis Raphistemmae Pulchelli.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây), Ấn Độ, Xích Kim, Mianma, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở tỉnh phía Nam từ Ninh Thuận, Đồng Nai, tới vùng Bà Hom thành phố Hồ Chí Minh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây dùng trị đòn ngã tổn thương, còn ở Quảng Tây, người ta dùng làm thuốc thông sữa.

Trâm lá cà mà

Trâm lá cà mà, Xích nam - Syzygium buxifolium Hook, et. Arn., thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây bụi hay gỗ nhỏ, cao 0,5-5m, phân cành nhiều; các cành có hình 4 cạnh. Lá mọc đối, phiến nhỏ, hình xoan bánh bò, dài 1-3cm, rộng 1-2cm, không lông; gân phụ cách nhau 1,5mm; gân biên sát mép; cuống ngắn, dài 2mm. Cụm hoa ở chót nhánh dài 2-4cm, không lông; hoa màu trắng,

rộng 4mm; đài có 4 tai, cánh hoa xoan; nhị nhiều, dài 3-4mm. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-10mm, màu tím đen.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - Radix et Cortex Radicis Syzygii Buxifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam. Thường ở ven rừng núi cao 1500m ở Sapa. Người ta thu hái rễ và vỏ rễ vào mùa hè, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, bình suyễn, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả cây có thể chế rượu. Rễ và vỏ dùng trị sưng vú, trẻ em thở khò khè, đòn ngã tổn thương, bỏng lửa. Liều dùng 15-30g sắc nước uống; dùng ngoài giã đắp và tán bột rắc. Lá cũng được dùng trị lở loét.

Trâm lan Henry

Trâm lan Henry, Tiểu bạch điệp hoa - Pecteilis henryi Schltr., thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan cao 20-30cm, có hành to 2-2,5 x 1cm, rễ ít, to. Thân có 3-4 bẹ ở gốc. Lá thon hẹp, dài đến 7cm, rộng 2cm, mỏng, các lá trên nhỏ dần. Chùm hoa ở ngọn, lá bắc to; hoa trắng, thơm, cuống và bầu gần bằng lá bắc; lá đài giữa xoan, to 15 x 7,5mm; cánh hoa bên hẹp; môi 3 thuỳ, thuỳ bên cong và có rìa dài như lược; mỏng dài 6-8cm; cột nhị nhuỵ cao 8mm.

Hoa tháng 9.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Pecteilis Henryi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Mianma, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, có gặp lan này ở Mương máu (Bình Thuận), Lạc dương (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bổ phế thận, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị thận hư đau eo lưng, cơ thể suy nhược sau khi bị bệnh, bệnh liệt dương, đau sán khí, đau dạ dày, ho do lao phổi.

Trâm Lào

Trâm Lào - Syzygium laosensis (Gagnep.) Merr. et Perry, thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m; nhánh màu xám. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 14-18cm, không lông; gân phụ cách nhau 8-12mm; gân biên cách mép 1-5mm; cuống 1cm. Thuỳ hoa cao 5-15cm, thưa; đài có 4 răng hình bán nguyệt, cánh hoa hình tam giác, to 4-5mm; nhị nhiều; vòi nhuỵ cao 1cm.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá, quả - Cortex Radicis, Folium et Fructus Syzygii Laosensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam, ở nước ta, cây mọc ở rừng đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lương huyết, tiêu thũng, sát trùng, thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng dùng được như vỏ rễ cây Roi trị lỵ, ỉa chảy và vết thương do dao chém xuất huyết.

Trâm sơ ri

Trâm sơ ri - Eugenia uniflora L. (E. michelii Lam.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi cao 4-5m, có các nhánh trải ra. Lá có phiến xoan bầu dục, màu lục bóng. Hoa trên cuống dài, mảnh ở nách lá; lá đài 4; cánh hoa 4, màu trắng; nhị nhiều, bầu 2 ô. Quả mọng, lúc non màu xanh rồi chuyển màu dần tới đỏ và đen khi chín, đường kính 1,5-2,5cm, có 8 cạnh tròn; nạc chua tới ngọt, thơm mùi xoài; hạt 1 hoặc 2-3.

Bộ phận dùng: Lá, quả - Folium et Frutus Eugeniae Uniflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Mỹ (Brazin) được nhập trồng ở một số nơi như Hà Nội, Huế...

Thành phần hoá học: Trong 100g phần ăn được của quả có 85-90g nước, 0,8-1g protein, 0,4-

0,8g lipid, 8-12g carbohydrat, 0,3-0,6g xơ, 0,3-0,8g tro, 20-30mg vitamin C. Lá chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là citronellal, geranylacetat, geraiol, cineol, terpinen, sesquiterpen và polyterpen. Vỏ cây chứa tới 20-28% tanin. Hạt chứa rất nhiều nhựa độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Trâm sơ ri dùng để ăn tươi hoặc làm mứt, nước quả đông, đồ gia vị hay ngâm chua.

Ở Brazin, dịch quả được cho lên men trong giấm hoặc rượu; vỏ cây dùng thuộc da; lá cây giã ra làm tiết tinh dầu dùng làm thuốc trừ sâu.

Ở Brazin và Surinam, nước hãm lá dùng như thuốc lợi tiêu hoá, hạ sốt và làm săn da.

Ở Java, quả được dùng để làm giảm áp huyết.

Trâm vỏ đỏ

Trâm vỏ đỏ, Trâm sắng, Trâm Xri Lanca - Syzygium zeylanicum (L.) DC. (Eugenia zeylanica Wight., Myrtus zeylanica L.) thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình; nhành màu vàng cam, thường nứt vỏ. Lá xoan, tròn hay tù ở gốc, đầu nhọn dài, tù, dài 6-10cm, rộng 25-40mm, sáng bóng và nhạt ở trên, nhạt màu hơn và có khi có bột ở dưới; gân phụ cách nhau cỡ 5mm, gân mép cách mép 2mm; cuống lá rất ngắn. Cụm hoa ở nách và ở ngọn, gần như dạng bông, gồm 3-5 hoa gần như không cuống; lá đài cao 1mm; cánh hoa trắng dính nhau và rụng một lượt. Quả hình cầu, có sáp, màu trắng, đường kính 7mm. Hạt đơn độc, dài 4-5mm.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, rễ - Cortex, Folium et Radix Syzygii Zeylanici.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Ấn Độ, Malaixia tới Inđônêxia. Chỉ gặp ở các tỉnh phía Nam nước ta, trong các quần hệ thứ sinh ở vĩ độ thấp dưới 1000m từ KonTum vào Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả có vị thơm dịu, mùi giống như mùi chanh, ăn được.

ở Campuchia lá non dùng làm rau ăn sống. Từ vỏ cây, người ta chiết được một chất màu đỏ dùng để nhuộm lưới đánh cá được bền màu. Gỗ cũng dùng nhuộm màu đỏ.

Vỏ cây được dùng phối hợp với các loại thuốc khác để trị lỵ. Cây được dùng làm thuốc xem như kích thích, trừ phong thấp, và trị giang mai.

ở Malaixia, người ta dùng lá và rễ làm thuốc trị giun.

Trâm bầu

Trâm bầu Chưn bầu, Chưng bầu, Tim bầu, Săng kê, Song re - Combretum qualrangulare- Kurz., thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây to, có thể cao đến 12m. Cành non có 4 cạnh, mép có rìa mỏng. Lá mọc đối, hình trứng dài, chóp tù hay hơi nhọn, gốc thuôn; hai mặt lá đều có lông, nhất là ở mặt dưới. Cụm hoa hình bông mọc ở nách lá, gồm nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Quả có 4 cánh mỏng. Hạt hình thoi, có rìa.

Mùa hoa quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, lá - Semen, Radix et Folium Combreti Quadrangularis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, mọc hoang rải rác khắp nơi vùng nước ngọt, nước mặn và đất phèn. Cây thường được trồng lấy củi. Rất dễ trồng, không kén đất, nước ngập không chết, có nơi phát triển thành rừng.

Thu hái quả vào tháng 1-2, đem phơi khô, lấy hạt. Rễ, lá có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong hạt có tanin, dầu béo, acid béo, oxalat calcium, acid oxalic tự do,... Hàm lượng dầu trong hạt là 12%, chất không savon hoá là 4,3%. Dầu có màu nâu đỏ. Trong thành phần acid béo có acid palmitic (5,91%), acid linoleic (2,31%), do đó dầu Trâm bầu ngoài việc dùng trong công nghiệp xà phòng và tổng hợp các chất tẩy rửa, có thể dùng để ăn, nếu được tinh luyện kỹ ngay sau khi lấy dầu ra và loại bỏ độc tố.

Tính vị, tác dụng: Hạt và rễ đều có tác dụng trị giun; rễ chữa thương và lá làm thuốc giảm đau, cầm ỉa chảy. Nước sắc hạt Trâm bầu có tác dụng trên giun đất và sán lợn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt được dùng trị giun sán cho người và gia súc; chất nhầy ở vỏ và canh non, rễ cũng có tác dụng trị giun, nhất là đối với giun đũa và giun kim. Lương y Việt cúc dùng Trâm bầu trừ phong thấp, chữa sốt rét rừng và trị đau bụng. Lá sao sắc uống cầm ỉa chảy.

Ở Thái Lan, rễ được dùng trị giun và các vết thương, lá được dùng trị đau cơ.

Cách dùng: Để trị giun đũa, giun kim, dùng hạt đem nướng rồi kẹp qua Chuối chín, nhai nuốt. Người lớn dùng 10-15 hạt (14-20g), trẻ em tuỳ tuổi 5-10 hạt (7-14g). Uống liền trong 3 ngày. Nhân dân thường dùng phối hợp với lá Mơ tam thể; cắt nhỏ hai thứ trộn đều, thêm bột và nước làm bánh ăn vào sáng sớm lúc đói. Có cơ sở đã dùng bột hạt Trâm bầu phối hợp với bột lá Muồng trâu, làm thuốc viên Trâm bầu. Có nơi dùng lá, đọt Trâm bầu phối hợp với Nhân trần làm trà nhuận gan.

Trâm bầu ba lá

Trâm bầu ba lá, Chưn bầu ba lá - Combretum trifoliatum Vent., thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi toả ra, với các nhánh khá mảnh có lông mịn. Lá mọc đối, thường chụm 3, màu lục sẫm, lấp lánh ở mặt trên, xoan hay thuôn, tròn hay tù ở gốc, thót lại ở đầu, dài 7-10cm, rộng 2-6cm, có cuống cong, dài 5mm. Hoa dày đặc, thơm, thành chuỳ hay thành bông đơn, có lông mịn màu hung, cũng như các lá đài và cánh hoa ở mặt ngoài. Quả hoá gỗ, thuôn, có 5 cạnh lồi, dài 25-30mm, rộng 4-5mm. Hạt đơn; hình thoi, có 5 góc.

Hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Quả, nhựa và rễ - Fructus, Latex et Radix Combreti Trifoliati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang nơi ẩm hoặc thường ngập ở mép sông hay hồ, nhiều nơi ở Nam bộ Việt Nam. Còn phân bố ở Campuchia, Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Malaixia và Philippin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng trị giun như các loài Trâm bầu khác.

Ở Campuchia, quả giã ra rồi cùng với bột Ngô, làm thành bánh, trộn thêm đường Thốt nốt, luyện thành thỏi nhỏ, dùng nhai như nhai Trầu, để giúp ích cho lợi răng và dùng trị viêm họng.

Nhựa chích từ cây và uống mỗi sáng một cốc là loại thuốc hiệu nghiệm đối với kiết lỵ. Còn rễ, phối hợp với các vị thuốc khác dùng trị bệnh lậu cho phụ nữ và dùng rửa những cơ quan sinh dục.

Trâm bầu hoa nhỏ

Trâm bầu hoa nhỏ, Chưn bầu hoa nhỏ, Kinkeliba - Combretum parviflorum Riech. ex DC. (C. altum DC.), thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ có thể cao tới 10m; có nhánh non đo đỏ. Lá mọc đối, có cuống, xoan - bầu dục, nhẵn, bóng, màu lục chuyển dầu sang màu nâu đỏ, dài 5-9cm, rộng 2-5cm, nhọn mũi; gân phụ 5-6 cặp; cuống 4-6mm. Hoa nhỏ, thường màu hồng và có những đốm màu gỉ, xếp thành bông ở nách lá. Quả dài 10-12cm, có 4 cánh dạng màng, lục nhạt rồi màu bạc với những khía nhỏ bóng loáng. Quả và cánh đều phủ những vẩy nhỏ dạng bụi màu tía lúc tươi và tía nâu khi khô.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Combreti Parviflori.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Tây Phi châu, được đem về trồng ở Thảo Cầm viêm thành phố Hồ Chí Minh từ những năm 1897. Người ta cũng đã nhập những hạt giống từ châu Phi vào trồng, cây sinh trưởng tốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá tươi còn xanh, được dùng làm thuốc điều trị bệnh tiết mật đái ra máu và trị bệnh gan.

Trâm bầu lông

Trâm bầu lông, Chưn bầu lông - Combretum pilosum Roxb., thuộc họ Bàng - Combretaceae.

Mô tả: Cây mọc đứng hay trườn; nhánh vuông, có lông. Lá có phiến bầu dục, dài 5-8cm, rộng 3-4cm, có lông mịn rồi không lông; gân phụ 5-7 cặp; cuống ngắn. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, ngắn, dày

hoa; đài hình chén có 5 răng; cánh hoa màu hồng, thon nhon, cao 5mm, có lông ở lưng, nhị 10, bầu dưới, có lông. Quả hình trái xoan, với 5 cánh; hạt 1.

Hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Combreti Pilosi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở lùm bụi; rừng còi và ven rừng nhiều nơi thuộc miền Nam nước ta.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Nước sắc lá được dùng ở Ấn Độ làm thuốc trị giun, nhất là đối với Ascaris lumbricoides và Oxyuris vermicularis.

Trầm

Trầm,Trầm hương,Trầm dó- Aquilariacrassna Pierre ex Lecomte, thuộc họ Trầm- Thymelaeaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 30-40m. Vỏ thân màu xám tro. Lá mỏng, mọc so le, chóp và gốc thuôn nhọn, mặt dưới nhạt có lông. Cụm hoa hình tán, mọc ở nách lá gần ngọn. Hoa màu trắng xám. Quả nang hình quả lê, có lông, nứt thành 2 mảnh, chứa 1 hạt. (ảnh số 708).

Bộ phận dùng: Gỗ thân - Lignum Aquilariae Resinatum, thường có tên là Trầm hương.

Nơi sống và thu hái: Trầm mọc hoang ở những vùng rừng núi Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Thuận, cho tới An Giang, Kiên Giang.

Người ta sử dụng phần gỗ đã hoá trầm ở những cây già hay cây bị bệnh do có loài nấm Cryptosphaerica mangifera gây nhiễm. Trầm hương có hình dáng kích thước không nhất định nhưng đều có mùi thơm, nhất là khi đốt. Khi dùng làm thuốc người ta chẻ thành mảnh nhỏ, phơi trong râm mát cho khô, rồi tán bột mịn.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là benzylaceton 26% metoxybenzalaceton 53% và terpen alcol 11%, còn có acid cinamic và các dẫn xuất của nó.

ở loài Bạch mộc hương của Trung Quốc- Aquilaria simensis (Lour.) Gilg., trong tinh dầu có agarospirol, baimuxianic acid, baimuxianal.

Tính vị, tác dụng: Gỗ Trầm có vị cay, hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng giáng khí, bổ nguyên dương, hạ đờm. Có tác giả cho là nó bổ thận khí, tăng cường chức năng liễm nạp khí xuống và thêm sức vận hoả của tỳ thận. Ở Thái Lan, gỗ Trầm được xem như có tác dụng trợ tim, bổ huyết, lợi tiêu hoá, trừ ỉa chảy, chống nôn và hạ sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị nôn mửa, đau bụng, cấm khẩu, khí nghịch khó thở, người già hư yếu hen suyễn thở dốc, bệnh nguy phát nấc không ngớt. Liều dùng 2-4g dạng thuốc sắc hay hoàn tán, hoặc mài uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Hen khí quản: Trầm hương 1,5g, Trắc bách diệp 3g, tán bột và uống trước khi đi ngủ. Người âm hư hoả vượng không nên dùng.

2. Chữa bệnh do xúc động tinh thần, khí dồn lên thở gấp, buồn bực ăn không được; Trầm hương, Nhân sâm, Ô dược, Hạt cau đều 6g sắc uống.

3. Chữa bệnh nặng phát nấc hay nôn ói: Trầm hương, Đậu khấu, hạt Tía tô, lượng bằng nhau, mỗi vị 4-6g sắc uống.

Trân châu ba lá

Trân châu bá lá - Lysimachia insignis Hemsl., thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm không lông; thân cao 50-80cm. Lá thường chụm 3 ở ngọn phiến dài 8-20cm, rộng 5-13cm, đầu nhọn, gốc tù hay tròn, cuống 2-10mm. Chựm dài 6-16cm, ở phần lá rụng, mang 3-10 hoa; cuống hoa 6-15mm; dài 2-3mm; tràng trắng hay vàng, cao 6-8mm; nhị 5, chỉ ngắn, dính nhau thành một vòng đính trên tràng, bao phấn 4-5mm. Quả nang tròn, màu trắng to 5-7,5mm, không tự mở.

Hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae Insignis, thường có tên là Tam trương diệp.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dựa suối vùng núi Cao Bằng, Lạng Sơn đến Quảng Nam- Đà Nẵng. Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng tính ấm có tác dụng điều huyết, chỉ huyết, hành khí, tán ứ, còn lưu phong thông lạc, bình can. Có sách ghi khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp đau nhức lưng, đòn ngã tổn thương, cao huyết áp và viêm gan thể hoàng đản, tâm vị khí thống. Liều dùng 4-12g (hoặc 10-40g tươi) sắc uống.

Trân châu hoa phù

Trân châu hoa phù - Lysimachia congestiflora Hemsl., thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo bò có rễ chống, rồi đứng, cao đến 40cm, có lông. Phiến lá hơi hình bánh bò, dài 3-4cm, rộng 1,5-2cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân phụ 5-6 cặp; cuống 1-2cm. Hoa ở nách lá ngọn, cuống 5-7mm, dài 1cm, chẻ đến gốc, tràng hoa vàng, cao 1cm, thuỳ tròn dài, nhị bằng 1/2 cánh hoa; bầu không lông. Quả hẹp tròn.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae Congestiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Assam, Xích Kim và Bắc Việt Nam. Thường gặp trên đường mòn, ven suối, trong rừng ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, chỉ khái hoá đàm, tiêu tích giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm gan thể hoàng đản, lỵ, ho nhiều đờm, hầu họng sưng đau, trẻ em sài giật.

Trân châu lá men

Trân châu lá men - Lysimachia decurrens Forst, thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm, thân tròn, xanh nhạt, có cánh nhỏ chạy từ hai bên gốc xuống cuống. Lá mọc so le, hình mũi mác hay hình trái xoan thuôn, phiến lá không lông, có đốm đỏ bầm ở mặt dưới; cuống có cánh. Chùm hoa đứng ở ngọn, dài và thưa, lá bắc như kim, dài 5-12mm, cuống hoa 8-14mm; hoa trắng hay hơi tím; đài 4-5mm; tràng dài 5mm; nhị dài bằng rưỡi cánh hoa; chỉ nhị đính nhau ở gốc. Quả nang tròn, to 3,5mm, nứt không đều, hạt nhiều, to 0,4mm.

Ra hoa quả cuối xuân, đầu hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Lysimachiae Decurrentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Việt Nam và Philippin. Ở nước ta, cây mọc phổ biến từ Bắc đến Thừa Thiên - Huế, dưới tán rừng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã dao chém.

Trân châu nhị dài

Trân châu nhị dài - Lysimachia lobeloides Wall, thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo phân nhánh, cao 30-40cm, nhánh không lông. Lá mọc đối, phiến hình bánh bò, dài 1,5-3cm, rộng 1-1,7cm, mép có răng ở phần trên, gân phụ mọc chéo, 5 cặp; cuống dài 1-1,5cm. Chuỳ đứng cao 10-13cm, và dài thêm ra khi có quả; cuống hoa dài 5mm, hoa trắng; đài hình chuông, dài 4-5mm; tràng hình chuông dài bằng hai đài; nhị dài mọc cao ra ngoài hoa. Quả nang hình cầu, to 2,5-3,5mm, hạt nhiều.

Hoa quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae Lobeloidis thường có tên là Hoa bị đơn.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nêpan và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp mọc ở rừng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, bổ hư, chống ho, cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc cây được dùng trị sưng đau vú, ho do hư nhược, vết thương do dao chém. Liều dùng 40-80g, hầm với thịt lợn mà ăn. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Trân châu rau

Trân châu rau - Lysimachia clethroides Duby, thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo đứng cao 40-60cm, thân đơn, không lông. Lá có phiến thon, 2 đầu nhọn, gốc từ từ hẹp thành cuống dài đến 12cm, gân phụ 7-8 cặp; lúc khô ửng đỏ, cuống dài 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dài đến 20cm; lá bắc như kim, dài 5-6mm, hoa nhỏ màu trắng, tràng có ống cao 1,5mm, thuỳ xoan; nhị ngắn. Quả hẹp tròn, to 3mm; hạt nhiều, nhỏ.

Hoa quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae, thường gọi là Trân châu thái.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố chủ yếu ở Trung Quốc, Nhật Bản. Ở nước ta, cũng chỉ gặp cây mọc ở vùng núi như núi Ngọc Linh. Người ta thu hái rễ và thân rễ vào mùa xuân hè, thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 32,24% dầu. Rễ chứa các chất primulagenin A, dihydropriverogenin A và camelliagenin A.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết điều kinh, nhuận phế, lợi thuỷ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa; phụ nữ kinh nguyệt không đều, bạch đới, trẻ em cam tích, thuỷ thũng, lỵ, đòn ngã tổn thương, đau họng, sưng vú. Liều dùng 10-20g sắc uống. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã đắp.

Trân châu Sikok

Trân châu Sikok - Lysimachia sikokiana Miq, thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, không lông, cao 30-60cm; thân không chia nhánh. Lá mọc so le, dài 4-8cm, rộng 1-3cm, gốc tù hay tròn, gân phụ 4-5 cặp; cuống mảnh dài 1,5cm. Hoa đơn độc ở nách lá trên cuống dài đến 4,5cm; hoa màu vàng, cao 10-25mm. Quả nang to 5-6mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae, thường có tên là Bài thảo, Mật diệp bài thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Philippin thường mọc dưới tán rừng ở độ cao 1000-2100m. Ở nước ta cây mọc ở rừng tỉnh Kon Tum và Lào Cai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương

Trân châu trắng

Trân châu trắng - Lysimachia candida Lindl., thuộc họ Anh thảo - Primulaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng sống dai. Lá chụm ở đất rồi rải rác theo thân không nhánh; phiến lá hình muỗng, dài 3-4cm, gân phụ 4-5 cặp; cuống dài. Chùm hoa đứng cao 20cm; lá bắc hẹp nhọn, dài 3-4mm; hoa cao 1cm; lá đài 3mm, tràng màu trắng cao 8mm, ống 4mm; nhị 5 rời nhau, đính trên ống; bầu có vòi hình sợi, đầu nhuỵ hình chén. Quả nang hình cầu, ngắn hơn đài.

Ra hoa tháng 11-2, có quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lysimachiae, thường có tên là Đan điều thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Mianma và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở ruộng mùa khô từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái tới Ninh Bình, Thanh Hoá. Có thể thu hái quanh năm tốt nhất vào tháng 4-6 dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, lương huyết hoạt huyết. Ở Vân Nam, người ta cho rằng cây có vị cay, tính ấm, có ít độc, có tác dụng giải độc tán kết, khư phong chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị ung thũng độc, đòn ngã bị đau. Vùng Vân Nam còn dùng trị vô danh thũng độc, đau sưng hầu họng, viêm tuyến sữa, đau phong thấp, dạ dày lạnh tê đau, cao huyết áp.

Trao tráo

Trao tráo, Sòi tía - Excoecaria indica (Willd.) Muell. - Arg. (Sapium indicum Willd.), thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 10m; nhánh kéo dài, mọc thẳng, mảnh, không lông. Lá thuôn, tù hay tròn ở gốc, nhọn ở đầu, dài 7-8cm, rộng 3-4cm, vàng vàng ở mặt dưới, mép có răng nhọn, gân phụ nhiều; cuống dài 1-3cm; lá kèm hình tam giác nhỏ. Hoa xếp thành lông ở ngọn đối diện với lá phía trên, dài 5-8mm; hoa cái ở dưới, hoa đực ở phần trên; hoa đực rất nhiều, dày đặc, xếp từng nhóm 6-10 cái ở nách một lá bắc với hai tuyến. Quả mọng, hình cầu, đường kính 2,5-3cm; mảnh 3; hạt 3, hình bầu dục, xám, dài 13mm, dày 8mm.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Excoecariae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Inđônêxia, Thái Lan, Papouasie và Nam Việt Nam. Cây mọc ở dọc bờ biển, lạch sông ở nhiều nơi thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 50% dầu nặng, màu lục, nhớt dính.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người Malaixia có khi dùng lá đắp vào bụng khi bị bệnh sốt rét và dùng nước hãm uống trị bệnh lậu. Lá cũng được dùng để nhuộm đen. Còn hạt được dùng ở Malaixia cũng như ở Ấn Độ, nghiền ra và thả vào nước để duốc cá. Dịch cây này cũng có độc.

Trấp

Trấp, Trúc, Chanh xác - Citrus hystrix DC., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 2-10m có chồi xanh, gai ngang. Lá xoan xoan thuôn hay ngọn giáo, mép khía răng hay nguyên, chóp tròn hay lõm, có khi nhọn; cuống lá có cánh rất rộng, có khi cũng to bằng phiến lá. Hoa nhỏ, trắng hay vàng vàng xếp thành bó hay chùm ngắn ở nách lá; cánh hoa cao 7-10mm; nhị 24-30, rời. Quả tròn, vỏ sần sùi, màu lục, khi chín màu vàng, nạc vàng xanh, rất chua và đắng, mầm không xanh.

Ra hoa quả quanh năm (ảnh số 709).

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Citri. Thường dùng quả Cam chua hay Toan chanh - Citrus aurantium L., làm vị Chỉ thực.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Malaixia, Tân đảo (Nonvelle Calesdonic). Ở nước ta, cây mọc hoang và cũng được trồng nhiều nơi. Người ta thu hái quả tươi hoặc quả chín làm thuốc.

Thành phần hoá học: Cây mọc tại Philippin, trong vỏ quả chứa tới 4% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là citral 40% trong lá có 0,08% tinh dầu. Còn cây mọc ở Ấn Độ, tỷ lệ tinh dầu trong vỏ quả là 6,7% mà thành phần chủ yếu là d-citronellal.

Tính vị, tác dụng: Dịch quả có tác dụng chống scorbut, làm long đờm, vỏ quả có tác dụng lợi trung tiện.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, quả tươi dùng gội đầu và rửa các phần khác của

cơ thể, tập quán này được truyền sang phía Bắc tới Mianma. Người ta cắt quả thành 2 miếng có cả vỏ và xát vào đầu. Có khi nấu cả quả với một số vỏ cây khác thay thế xà phòng. Dịch quả rất chua dùng để pha vào nước chấm cho thơm nhưng nên dùng với số lượng ít bởi vì nó khó tiêu. Vỏ cây có khi cũng dùng làm hương liệu, nó có vị đặc trưng là dịu đồng thời lại đắng và cay.

Ở Philippin tinh dầu Trấp dùng làm nước hoa. Quả dùng gội đầu và tắm.

Ở Campuchia, người ta lấy quả để ăn tươi hay làm mứt; cũng dùng để gội đầu; và được cắt ra từng khoanh, dùng ngâm để chế nước phép. Dân gian dùng vỏ quả và lá sắc uống chữa cảm cúm.

Ở Ấn Độ, quả không dùng ăn nhưng được dùng như chất diệt trùng để diệt đỉa.

Ở Thái Lan, dịch quả dùng ngoài gội đầu để trị gàu; còn vỏ quả dùng để trị đau dạ dày.

Ở Việt Nam, ta ít ăn quả Trấp vì rất chua, thường dùng để gội đầu. Người ta có dùng quả của một thứ - var. annamensis Tanaka, ra quả tháng 3, làm thuốc chữa đầy bụng, nôn mửa.

Trà tiên

Trà tiên, Hương thảo - Ocimum basilicum L., var. pilosum (Willd.) Benth, thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Là một thứ của loài Húng dổi. Cây thảo cao tới 50cm hay hơn. Thân vuông, màu lục nhạt, có lông thưa. Lá mọc đối, đầu nhọn, mép khía răng thưa; gân lá có lông thưa ở mặt trên và mặt dưới. Hoa nhỏ màu trắng tập hợp thành xim co ở đầu cành. Quả bế tư.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ocimi Pilosi, thường có tên là Mao la lặc.

Nơi sống và thu hái: Loài của Phi châu và á châu ôn đới, được trồng ở người nước. Ở nước ta, có trồng ở đồng bằng Bắc bộ và các tỉnh Tây Nguyên để lấy cành lá làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Cành lá thu hái khi cây chưa có hoa hoặc đã có nụ. Dùng tươi hoặc phơi trong râm cho khô. Có thể cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa chất nhầy mà thành phần có acid galacturonic, arabinose và galactose. Toàn cây chưa 2,5-3,5% tinh dầu (có thể 4-5%), hàm lượng dầu cao nhất là lúc cây đã ra hoa. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là citral với tỷ lệ 56-75%, một ít citronellal 1,4%, còn có khoảng hơn 20 chất khác.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng phát hãn giải biểu, khư phong lợi thấp, tán ứ chỉ thống. Hạt có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây có thể chiết tinh dầu và được dùng làm thuốc chữa cảm mạo phong hàn, đau đầu, đau dạ dày, bụng trướng đau, phong thấp đau nhức khớp xương. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, viêm da. Ngày dùng 10-15g hãm uống (cành lá phơi khô) hoặc nấu nước uống với nhiều loại cây tươi khác có tinh dầu. Hạt Trà tiêu cũng được dùng như hạt é hãm uống làm thuốc mát, nhuận tràng. Hạt có thể dùng ngoài đắp lên những chỗ viêm tấy.

Trẩu

Trẩu - Vernicia montana Lour (Aleurites montana (Lour.) Wils.) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ chỉ cao tới 8m, không lông, có nhựa mủ trắng. Lá có phiến xoan hay hình tim, dài 8-20cm, rộng 6-18cm, có thể nguyên hay phân 3-5 thuỳ sâu, gân từ gốc 5; ở gốc lá và nách các gân thường có tuyến. Cụm hoa chùm hay chuỳ; hoa màu trắng hoặc hơi hồng nhạt; hoa đực có đài cao 1,5cm, cánh hoa cao 13-15mm, có đĩa mật; nhị 7-10; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực; các vòi nhuỵ xẻ đôi; bầu có 3 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả hình cầu thường có 3 gờ nổi rõ, mặt vỏ quả thường nhăn nheo.

Ra hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Hạt và vỏ cây - Semen et Cortex Verniciae Montanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam thường được trồng nhiều ở các tỉnh phía Bắc tới Nghệ An, Hà Tĩnh để làm cây cho bóng má và cũng để lấy hạt. Thu hái vỏ cây vào mùa xuân, hạt lấy ở quả già. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 35% dầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ được dùng chữa đau răng, sâu răng. Hạt được dùng chữa mụn nhọt, chốc lở. Dầu hạt có thể chế dầu ăn.

Đơn thuốc:

1. Chữa chốc lở, mụn nhọt: Nhân hạt đốt thành than, tán bột, hoà với mỡ lợn. Ngày bôi nhiều lần.

2. Chữa đau răng, sâu răng: Vỏ cây Trẩu, vỏ cây Lai, rễ Chanh, rễ Cà dại, sắc đặc ngậm, nhổ nước, ngày nhiều lần.

Trầu rừng

Trầu rừng - Piper chaudocanum C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Dây leo có nhánh đen lúc khô. Lá không lông, gốc hơi không cân đối, có đốm trong nhỏ, gân rẽ từ gốc. Cây có hoa khác gốc, bông đực dài 6cm, rộng 1mm, hoa đực có 3 nhị, lá bắc dính gần trọn vào trục, bông cái dài 13,5cm. Quả gần tròn.

Ra hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Dây, lá - Caulis et Folium Piperis.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Đông Dương, mọc hoang, bám vào các cây gỗ trong rừng từ KonTum, Đồng Nai tới An Giang. Dùng dây lá, khi mới chặt thì trắng, nhưng để ngoài không khí thì màu vàng như nghệ.

Tính vị, tác dụng: Lương y Nguyễn An Cư đã ghi là Trầu rừng có vị cay, the, đắng hôi, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng chữa gan nóng, đau đầu, đau mình mẩy, trẻ em kinh phong, cảm mạo phong hàn.

Dân gian dùng nó giải tất cả các loại thuốc độc và dùng chữa bệnh thời tiết.

Trầu bà vàng

Trầu bà vàng, Dây vạn niên thanh - Epipremnum pinnatum (L.) Engl cv. aureum. Nichols. (Scindapsus aureus (Lind. et André) Engl.), thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Dây leo nhỏ khi trồng không giá tựa, rất to khi trồng ở đất và cho leo lên cây. Lá hình trái xoan dạng tim, dài 6-40cm, màu lục sẫm trổ những chấm màu vàng không đều rất đẹp, có thứ có màu bạc (cv. Marble Queen). Buồng mang hoa lưỡng tính. Nếu trồng trong nhà, lá cây có hình trái xoan dạng tim, nhưng ở trạng thái trưởng thành, lá có thể dài tới 60-80cm và chia thuỳ sâu ở mép. (ảnh số 711).

Bộ phận dùng: Dây, lá - Caulis et Folium Epipremni Aurei.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở đảo Salômông (châu Đại Dương) được trồng và nay thành hoang dại, mọc bám vào các cây to mà leo lên. Dây lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, không độc. Theo cụ Nguyễn An Cư thì nó có tác dụng thông kinh mạch, điều phế khí, lương huyết giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Trị được nóng lạnh, chữa kiết lỵ, chấm dứt được các chứng băng huyết, rong huyết, đới hạ, ho ra huyết, đái ra máu, lại chữa được các chứng chạm vía ban nóng, đẹn của trẻ em. Lá giã uống và đắp trị rắn cắn.

Trâu cổ

Trâu cổ, Sộp, Vẩy ốc, Bị lệ - Ficus pumila L., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Dây leo bò với rễ bám, có mủ trắng lúc cây còn non, có những nhánh bò mang lá không có cuống, gốc hình tim, nhỏ như vẩy ốc, ở dạng trưởng thành, có những nhánh tự do mang lá lớn hơn và có cuống dài. Cụm hoa có đế hoa bao kín dạng quả và quả sung, khi chín có màu đỏ.

Mùa hoa tháng 5-10 (ảnh số 710).

Bộ phận dùng: Rễ, dây, lá, quả - Radix, Caulis, Folium et Fructus Fici Pumilae.

Nơi sống và thu hái: Loài của phân vùng Ấn Độ - Malaixia mọc hoang và cũng thường được trồng cho bám lên tường nhà hay cây to để làm cảnh ở nhiều nơi, nhất là các thành phố, thị xã. Người ta thường dùng quả thu hái vào mùa thu, đồ chín, thái nhỏ. Cành non, thân non thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô, dùng tươi tốt hơn.

Thành phần hoá học: Trong vỏ quả (đế của cụm hoa dạng Sung) có tới 13% chất gôm, khi thuỷ phân cho glucose, fructose và arabinose. Trong thân và lá có một số chất như: Mesoinositol, b-sitosterol, Taraxeryl aceatate, b- amyrin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng tráng dương cố tinh, lợi thấp thông sữa. Dây có vị hơi đắng tính bình; cùng với rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, hoạt huyết giải độc.

Lá có vị hơi chua, chát, tính mát, có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả được dùng trị lỵ lâu ngày sinh lòi dom, kinh nguyệt không đều, ít sữa, tắc tia sữa, viêm tinh hoàn, phong thấp, ung thũng, cũng dùng cho người bệnh di tinh, liệt dương, đái ra dưỡng trấp. Dây, rễ dùng trị phong thấp tê mỏi, sang độc, ung nhọt và kinh nguyệt không đều. Lá được dùng trị viêm khớp xương, nhức mỏi chân tay, đòn ngã tổn thương cũng dùng trị đinh sang, ngứa lở.

Dân gian còn dùng nhựa cây Sộp để bôi ghẻ lở, hắc lào.

Cách dùng: Ngày dùng 30g cành lá, 10-15g quả, 10-20g thân, dùng tươi sắc uống hoặc nấu thành cao ngày dùng 5-10g chữa đau xương, đau mình của người già, làm thuốc bổ, thuốc điều kinh, giúp sự tiêu hoá. Có thể dùng cành lá Trâu cổ phối hợp với Đậu đen, ngâm rượu uống bổ, chữa di tinh, liệt dương, đau mình mẩy, đau lưng.

Đơn thuốc: Chữa tắc tia sữa, sưng vú, ít sữa. Quả Sộp 40g, bồ công anh, lá Mua, mỗi vị 15g sắc uống. Ngoài dùng lá Bồ công anh giã nhỏ chế giấm, chưng nóng chườm, đắp. Lại dùng lá Ngải cứu khô giã tơi cuốn giấy lại như điếu thuốc lá, đốt hơ chỗ ngực ngang 2 núm vú và chỗ chân vú bên bị tắc, hơ đến mức thấy nóng rát thì thôi. (Theo lương y Lê Trần Đức).

Trầu không

Trầu không - Piper betle L., thuộc họ Hồ tiêu - Piperaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo nhẵn. Lá có cuống có bẹ, dài 1,5-3,5mm; phiến hình trái xoan, dài 10-13cm, rộng 4,5-9cm, có gốc hơi không cân, hình tim nhiều hay ít ở những lá dưới, có mũi nhọn ở chóp, có dạng màng và cứng, có các điểm tuyến trong suốt rất mịn; gân gốc thường là 5. Hoa khác gốc, mọc thành bông. Quả mọng lồi, tròn, có những lông mềm ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Thân, lá, quả - Caulis, Folium et Fructus Piperis.

Nơi sống và thu hái: Cây gốc ở Malaixia, được trồng rộng rãi để lấy lá ăn trầu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, có khi tán bột, dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,8-1,8% (-2,4%) tinh dầu thơm, có vị nồng, gồm chủ yếu là 2 phenol: betel-phenol là đồng phân của eugenol và chavicol kèm theo nhiều hợp chất phenolic khác. Chúng có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi khuẩn, tụ cầu khuẩn, liên cầu khẩu, song cầu khuẩn, vi khuẩn subtillis và trực trùng coli.

Tính vị, tác dụng: Vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm; có tác dụng trung hành khí, khư phong tán hàn, tiêu thũng chỉ thống, hoá đàm, chống ngứa. Trầu không được xem như là thuốc làm săn da, làm chất kích thích, làm chất lợi nước bọt và xem như có tác dụng dự phòng chống bệnh lỵ và sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị hàn thấp nhức mỏi, đau dạ dày, ăn uống không tiêu, bụng đầy hơi, vết thương nhiễm trùng có mủ sưng đau, hen suyễn khi thời tiết thay đổi, nhức đầu khó thở. Một số bệnh viện nấu nó thành cao chữa bệnh viêm cận răng (paradentose). Nhân dân thường dùng nấu nước rửa vết thương, vết loét, đắp ngoài da để chữa viêm mạch bạch huyết, trị chốc lở. Trong sinh hoạt hằng ngày, người ta vẫn dùng lá trầu không chữa bỏng (giã nhỏ, vắt lấy nước bôi vào chỗ bỏng). Liều dùng 8-16g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị đau bụng lạnh, ho do phong hàn, ăn uống không tiêu, trướng bụng và dùng ngoài trị thấp sang.

Trà vỏ

Trà vỏ, Chè vỏ, Trèn Biên Hoà - Tarenna hoaensis Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 1m. Lá thuôn, nhọn ở gốc, tù ở đầu, dài 13-26cm, rộng 4,5-10cm, bóng ở trên, mờ ở dưới, dai dai. Hoa hầu như không cuống, thành xim dạng ngù ở ngọn, dài 4-6cm. Quả nạc, gần hình cầu, dài 9-11mm, rộng 8-9,5mm, mang đài tồn tại, nhẵn, đen bóng với 1 ô sinh sản. Hạt đơn độc, bóng, đen.

Hoa tháng 3, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Tarennae Hoaensis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của miền Nam Việt Nam và Campuchia. Cây mọc ở rừng thường xanh Định quán (Đồng Nai), núi Dinh (Bà Rịa), Hà Tiên, Phú Quốc (Kiên Giang).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Thực vật chí Đông dương, lá được dùng để chế thức uống như Chè. Một số loài khác cùng chi Tarenna có lá được dùng trị mụn nhọt và bệnh ngoài da.

Trẫy

Trẫy - Bambusa multiplex (Lour.) Raeuasch. var. nana (Roxb.) Keng f., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây bụi cao dưới 3m, thân có đường kính 2-3cm, nhẵn màu lục rồi màu vàng, mắt dày, các nhánh túm lại gần như mọc vòng; các lóng ở trên nhẵn; mo ở măng nhẵn, lá mo hình dải có mũi nhọn khá dài ở mép có lông mi. Lá xếp hai dãy, thường nhỏ, dài 2,5-7,5) (-14)cm, rộng 12mm, hình dải mũi mác, bẹ lá nhẵn, lưỡi bẹ hẹp, nguyên. Cụm hoa thành chuỳ kép ngắn gồm nhiều bông nhỏ riêng lẻ hay nhóm lại, có khi chỉ có một bông, cuống bông nhỏ nhẵn; hoa 5-9. Quả hình bầu dục có rãnh.

Ra măng vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Caulis bambusae Multiplicis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc nhiều ở Trung Bộ Việt Nam. Thường được trồng quanh nhà làm hàng rào, lấy thân làm cần câu, đan lát, làm nhà.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, trừ phiền.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa trẻ em bực bội nóng nảy không ngủ, nhiệt bệnh phiền khát.

Tre gai

Tre gai, Tre gai rừng, Tre vườn, Tre lộc ngộc, Tre nghệ - Bambusa bambos (L.) Voss (B. arundinaceaRetz. var. spinosa Cam.) thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Tre rất to, cao đến 35m, mọc thành bụi dày, có gai to. Lá có măng có bẹ dày vàng, tai giún, phiến nhỏ hơn. Lá hai mặt một màu, rộng 1-1,5cm. Chuỳ gồm nhiều bông (gié) hoa màu ve chai láng, cao 2-2,5cm. Hoa 2-4; mày trên có rìa lông. Quả thóc tròn dài 5-8mm.

Bộ phận dùng: Nhiều bộ phận của cây được dùng làm thuốc như: tinh Tre (Trúc nhự) nước Tre non (Trúc lịch), lá tre (Trúc diệp) - Caulis Bambuisae in Taeniam, Succus et Folium Bambusae.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Ấn Độ được trồngnhiều làm hàng rào quanh các làng xóm, các vườn gia đình. Cũng thường gặp ở trạng thái hoang dại.

Để lấy tinh Tre, cạo bỏ vỏ xanh, sau đó cạo lớp thân thành từng phoi mỏng còn phơn phớt xanh, rồi hơi khô. Khi dùng, tẩm nước gừng sắc. Nếu lấy Tre non tươi về nướng lên, vắt lấy nước, ta được nước Tre non. Lá tre thường được dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá tre có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, thanh âm, tiêu đờm. Tinh Tre có vị ngọt, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, trừ phiền, khỏi nôn, an thai. Nước tre non có vị đắng, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu khát, trừ đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá tre dùng làm thuốc ra mồ hôi, sát trùng, chữa viêm thận phù thũng cảm sốt. Tinh Tre dùng chữa sốt, buồn nôn mửa, chảy máu cam, băng huyết, đái ra máu, động thai. Nước Tre non dùng chữa cảm sốt, mê man, trúng phong cấm khẩu.

Cách dùng: Hằng ngày dùng 20-30g lá tre dạng thuốc sắc uống hay xông, 10-15g Tinh Tre chế dạng thuốc sắc, 40-60g nước Tre non hâm nóng uống, thường phối hợp với nước Gừng.

Tre mỡ

Tre mỡ - Bambusa vulgaris Schrad. ap. Wendl., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 6-15m; lóng xanh, bóng rỗng, thắt hơi phình, thường có một vòng lông nâu; vách ngăn mỏng; rìa lông phiến thấp. Lá có phiến không lông, mép ngắn có rìa lông. Chuỳ hoa có lá hay không, bông nhỏ dẹp, nhọn, xếp 2 dãy, chứa 4-12 hoa.

Dạng chung; Nhánh lá

Bộ phận dùng: Rễ, măng, vỏ và lá - Radix, Stolo, Cortex et Folium Bambusae Vulgaris.

Nơi sống và thu hái: Loài của nhiệt đới á châu, được trồng rộng rãi ở các vùng nhiệt đới. Ở nước ta, nhân dân thường trồng để lấy măng và thân.

Tính vị, tác dụng: Rễ và măng được xem như có tính làm dịu, lợi tiểu và làm ra mồ hôi. Vỏ có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ rễ, măng được dùng làm thuốc, vỏ dùng trị xuất huyết, kinh nguyệt quá nhiều, nôn và mửa.

Trèn thon

Trèn thon - Tarenna attenuata (Voigt) Hutch., thuộc họ Cà phê- Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2-4(-8)m. Lá bầu dục ngọn giáo hay ngọn giáo ngược, gân phụ 6-7 cặp; cuống dài đến 1cm; lá kèm cao 5-6mm, nhọn ở đầu và ở gốc, dài 6-17cm, rộng 4cm, màu nâu đen ở trên, mờ hơn ở dưới, dai. Hoa màu ngà họp thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả mọng, hình cầu, đường kính 6-8mm, nhẵn, đen đen, nhăn. Hạt 1 trong mỗi ô, cao và rộng 5-6mm, cong mặt lưng, lõm thành hố sâu ở bụng.

Ra hoa tháng 2-7, quả tháng 4-9.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn thân - Radix et Caulis Tarennae Attenuatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc trong rừng ở độ cao 300-1800m có gặp ở Ninh Bình (rừng Cúc Phương) và Đắc Lắc (Đắc Mi, Krong Pác).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, rễ được giã ra dùng đắp các vết thương của trẻ em.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây được dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương gẫy xương.

Tre sợi

Tre sợi - Bambusa textilis McClure, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Tre nhỡ cao 9-10m; thân rất thẳng, lóng dài 40-60cm, rộng 5-6cm, lúc non có phấn trắng thịt mỏng, mo có lõng nằm, màu nâu sậm ở mặt ngoài, tai (lưỡi) thấp. Lá có phiến thon, gốc nhọn, dài 10-25cm, rộng 1,5-2,5cm, mặt dưới trăng trắng; gân phụ 5-6 mỗi bên, bẹ lá có tai thấp, bầu dục, cong. Cụm hoa với mỗi mắt mang 10-12 nhánh .

Bộ phận dùng: Thiên trúc hoàng - Concretip silicea Bambusae, là cặn đọng ở đốt của cây.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng lấy thân như trúc ở miền Bắc Việt Nam. Chúng bị một loại bệnh làm cho chất nước trong cây ngưng đọng lại. Có thể khai thác Thiên trúc hoàng quanh năm, nhưng thường hay có vào mùa thu đông. Ta thường thu thập Thiên trúc hoàng ở những đốt cây nứa bị đốt cháy; loại tốt là loại đục trắng, kích thước có thay đổi.

Thành phần hoá học: Có kali hydroxyd (1,1%) silic (90,5%) Al_2O_3 (0,09%) Fe_2O_3 (0,09%) còn có ít carbonat calcium.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt khư đàm, lương tâm (làm mát tim) định kinh, an thần, khu phong nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa người lớn trúng phong cấm khẩu, bệnh nhiệt hôn mê, bệnh ho nhiều đờm, trẻ em sốt cao bị kinh giật, đái dầm. Liều dùng 3-9g dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta còn dùng Thiên trúc hoàng từ thân các loài Nứa, như Schizostachyum chinense Rendle.

Trinh đằng ba mũi

Trinh đằng ba mũi, Bà sơn hổ - Parthenocissus tricuspidata (Sieb. et Zucc.) Planch, thuộc họ Nho -Vitaceae.

Mô tả: Dây leo trên đá, có vòi hút bám vào đất, tường hay vỏ cây. Lá lúc khô màu đỏ, dẹp, đa dạng, lá ở trên thân có 3 lá chét, lá ở cụm hoa lại có 3 thuỳ, còn ở nhánh có một lá chét hình tim, mép có răng to, gân từ gốc 3, gân phụ 3-4 cặp. Ngù hoa cao 4cm, nụ xoan cao 5mm; lá Đài 5, tù, cánh hoa 5, cao 4mm; nhị 5, bầu và vòi nhuỵ 3mm, 5 noãn. Quả mọng tròn 6-8mm, màu lam đen, mốc; hạt 1-2.

Hoa tháng 6, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: rễ, thân- Radix et Caulis Parthenocissi tricuspidatae thường gọi là Bà Sơn hổ.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Nhật Bản, Trung Quốc, được trồng đây đó ở miền Bắc và ở Đà Lạt để phủ tường. Vào mùa thu lá đổi màu từ đỏ sang đỏ thẫm, nờn tỏn lá nom rất đẹp. Có thể thu hái dây lá trước mùa rụng lá, phơi khô, rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: trong cây có cyanidin, lysopine và acid octopinic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính ấm, không độc, có tác dụng khư phong thông lạc, hoạt huyết giải độc. Rễ, lá cũng có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị sản huyết ứ, có hòn cục trong bụng, xích bạch đới, phong thấp đau nhức khớp xương, bán thân bất toại và thiên đầu thống. Liều dùng 15-20g sắc uống hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt ghẻ lở, sưng vú.

Trinh đằng chân

Trinh đằng chân- Parthenocissus pedata Gagnep., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 15m, thân to đến 10cm. Lá mang 5 lá chét, lá chét bên trên một cuống phụ chung, phiến dày, không lông, dài 9-13cm, mép có răng tròn, to, thưa, gân phụ 3-5 cặp. Cụm hoa rộng 6-8cm. Quả đậu tròn, to đến 14mm, hạt 4, to 11x 7mm.

Quả tháng 1.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Parthenocissi Pedatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở miền trung Việt Nam, có ở vùng Cà Ná (Ninh Thuận).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng rễ sắc uống chữa tê thấp, đau nhức khớp.

Trinh đằng khác lá

Trinh đằng khác lá - Parthenocissus heterophylla (Blume) Merr. (P. landuk (Planch.) Gagnep.) thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Cây nhỏ leo lên các cây to; cành không lông; tua cuốn phân nhánh, có nhánh hình lông chim, cái cuối cùng kết liễu thành đĩa hay thành giác mút. Lá có hai dạng: những lá ở trên đơn, hình tim ở gốc, có 3 gân; những lá ở dưới có 3 lá chét, lá chét giữa dài 7-12cm. Lá chét bên rất bất xứng, có một bên gốc hình tim, mép lá có răng thưa. Cụm hoa mọc trên những cành ngắn ở gốc lá. Quả mọng màu đỏ đen hay đen, tròn, to bằng đầu đũa.

Ra hoa tháng 7-11, có quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Parthenocissi Heterophyllae, thường có tên là Tam giác phong.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta cây mọc ở hàng rào, bờ bụi thuộc các tỉnh Thái Nguyên, Quảng Ninh, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Rễ, thân có vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thông lạc, chỉ huyết, giải độc. Lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ thân được dùng trị phong thấp đau nhức, thiên đầu thống, phong thấp sang độc và gãy xương. Ở Quảng Tây, lá được dùng trị rắn độc cắn và sang dương thũng độc. Liều dùng 15-30g sắc uống. Dùng ngoài giã cành lá tươi đắp, nấu nước rửa và lấy dịch để đồ.

Tro buồn

Tro buồn, Lo buồn - Cynoglossum lanceolatum Forssk., thuộc họ Vòi voi - Boraginaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, có lông, với lông trải ra, phân nhánh nhiều, cao 0,3-1,2m. Lá thuôn - hình dải, thon hẹp ở gốc và ở ngọn, các lá ở phía trên và ở giữa dài 6-10cm, rộng 15-30mm, giảm dần từ gốc tới ngọn thân, gần như không cuống và ôm thân, phủ lông dạng củ, có lông mềm ở mặt dưới. Hoa lam nhạt hay trắng, xếp thành bông dài 8-10cm ở ngọn thân và các nhánh phủ lông. Quả hạch 4, hình lăng kính hẹp, phủ gai hình trụ có đầu và cong ở đỉnh.

Hoa tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Cynoglossi Zeylanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu á, châu Phi. Cây rất phổ biến ở miền Bắc Việt Nam, từ Lào Cai, Sơn La, Hà Tây, Ninh Bình tới Thanh Hoá; cũng gặp ở Lâm Đồng nhưng ít hơn.

Thành phần hoá học: Giàu nitrat kali.

Thành phần hoá học: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi niệu thông lâm, điều kinh, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng làm thuốc chữa gãy xương, mẩn ngứa và còi xương (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và cây được dùng trị viêm thận cấp tính, kinh nguyệt không đều, và dùng ngoài trị ung tiết thũng độc và rắn cắn. Ở Quảng Tây, cây còn dùng trị sưng có mủ quanh răng và đòn ngã tổn thương.

Trôm

Trôm, trôm hôi - Sterculia foetida L., thuộc họ Trôm- Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, thân thẳng, hình trụ, cành mọc khoẻ. Lá kép chân vịt do 5-9 lá chét có cuống, không lông, dài đến 30cm, thường rụng vào tháng 3. Chuỳ hoa xuất hiện một lượt với lá, có mùi thối. Hoa tạp tính; đài đỏ ở trong, không lông, cuống nhị mang 12-15 bao phấn; cuống nhuỵ mang 5 lá noãn. Quả gồm 1-5 quả đại, dài 9cm, vách dày, đỏ. Hạt 10-15, màu đen bóng, dài 18-20cm.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ cây và lá - Semen, Cortex et Folium Sterculiae Foetidae, Dầu hạt, nhựa mủ cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang và cũng được trồng làm cây bóng mát ở đường phố, vườn hoa. Thu hái lá và vỏ quanh năm, thường dùng tươi. Hạt thu hái ở những quả già vào tháng 12 và tháng 1, dùng chế dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo có tỷ lệ thay đổi 30,80-51,78%. Hạt cũng giàu protein (21%) và tinh bột (12%).

Tính vị, tác dụng: Dầu hạt màu vàng nhạt, dịu có tác dụng nhuận tràng, lợi trung tiện. Nhựa mủ giải khát. Vỏ cây phát hãn và lợi tiểu. Lá có mùi hôi; có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, nhuận tràng. Nước sắc vỏ quả có chất nhầy làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dầu trôm có thể dùng để ăn, nhưng cũng thường dùng để thắp sáng. Bột của hạt ăn được và dùng chế các loại bánh.

Ở Campuchia, thường dùng dầu để rửa mặt và khô dầu được dùng chữa ghẻ ngứa. Nhựa mủ tiết ra từ cây ăn mát. Vỏ cây sắc uống dùng chữa phong thấp, thống phong. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ cây để chế thuốc cảm sốt. Lá sắc nước rửa những chỗ phát ban lở loét, các bệnh về da, bệnh về tóc và da đầu, bong gân, các vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Trôm đơn

Trôm hoe - Sterculai pexa Pierre, thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 6-9m; nhánh non to 1cm. Lá do 7-9 lá chét không cuống, dài 10-20cm, mặt dưới đầy lông hoe; cuống dài 20-55cm; lá kèm 5mm. Cụm hoa là chùm (tới 7 chùm) dài 20cm, có lông hình sao. Hoa tạp tính, hoa đực có 10-12 bao phấn; hoa lưỡng tính có bầu có lông vòi cong, đầu nhuỵ đen, lá noãn 5, mỗi lá noãn chứa 6 noãn.

Có hoa quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Sterculiae Pexae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Xri Lanca và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang ở vùng rừng tỉnh An Giang.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt ăn được. Mủ thân có thể uống giải nhiệt.

Còn vỏ cây được sử dụng ở Trung Quốc trị gãy xương.

Trôm leo

Trôm leo - Byttneria aspera Colebr., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Dây leo rất cao, nhánh non mốc mốc. Lá không lông, lúc khô nâu sẫm ở mặt trên, nhợt ở mặt dưới, không lông. Ngù hoa hay tán ở nách lá, dài 8cm; lá đài có lông dày ở ngoài; cánh hoa có 4 thuỳ, 5 nhị, có nhị lép.

Quả nang to 2,5cm, có gai to, cao 7-8mm.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Byttneriae Asperae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, (Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam) và Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc leo lên các cây rừng ven suối. Người ta thu hái rễ thân quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng, chỉ thống, tiếp cốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ, thân cây được dùng trị phong thấp, đòn ngã, gẫy xương, kinh nguyệt không đều.

Dân gian cũng dùng cây sắc nước cho phụ nữ có thai uống để dễ sinh đẻ.

Trôm leo lông thô

Trôm leo lông thô, Bích nữ lông - Byttneria pilosa Roxb, thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo có gai, thân tròn. Lá có phiến xoan rộng, có 3 thuỳ, thuỳ cuối ngắn hay dài, gân gốc 5, gân giữa có tuyến, có lông dày; cuống dài đến 15cm. Xim có lông hình sao; lá đài 3-6mm, cánh hoa tím; nhị sinh sản 5, nhị lép 5, có chỉ nhị dính nhau. Quả nang rộng 2cm, gai cao 5-7mm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, thân - Radix, Folium et Caulis Byttneriae Pilosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ven rừng, rừng phục hồi vùng đồng bằng từ Hoà Bình vào các tỉnh phía Nam.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, phong thấp, đòn ngã và gãy xương, lá và thân được dùng trị bệnh phong thấp tê liệt.

Trôm quạt

Trôm quạt, Trôm, Bảy thưa, Mai - Sterculia hypochra Pierre, thuộc họ trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20cm, có các nhánh có khía rõ, có lông như bông màu vàng vàng với những lông dài mềm. Lá có phiến hình quạt đường kính 20-50cm, dạng tim, chia thuỳ chân vịt với 3-9 thuỳ, có lông hình sao ở cả hai mặt; cuống tròn, to, dài đến 20cm. Hạt thành chùm kép, dài 20-25cm, với các nhánh có lông, dài 10cm hay hơn. Quả đại 5, hình trứng, có lông nhung dài tới 4cm, rộng 2cm, nở chậm; hạt 2, hình trứng dài 12mm, rộng 8mm, màu đen.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa - Gummis Sterculiae Hypochrae.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến và đặc hữu của Nam Việt Nam nhất là ở Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây tiết nhiều chất gôm hoà tan, màu vàng hơi xanh, nhưng khi cho ra ánh sáng lại có màu nâu, có thể dùng được xem như là bổ. Có tác dụng như mủ trôm, mủ cây ươi. Gôm này được dùng ở châu Phi để hồ vải và cố định chất nhuộm.

Ghi chú: Một loài khác là Trôm lông sét (Bảy thưa sét)- Sterculia rubiginosa Vent., cũng có mủ và quả có tính nhuận tràng.

Trôm quý

Trôm quý, Cây mề gà - Sterculia nobilis Sni., thuộc họ trôm -Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10m; nhánh hình trụ, mảnh, có vỏ nâu và nhăn nheo. Lá to, hình bầu dục, rất nhẵn, dài 8-25cm, rộng 5-15cm, đầu tròn, có mũi ngắn, dai, không lông, bóng ở mặt trên; gân phụ 9-12 cặp; cuống dài 2-5cm, lá kèm dễ rụng. Cụm hoa chuỳ dài bằng lá, không lông, hoa trắng hay đỏ; đài có thuỳ cao 1cm, dài hơn ống, có lông dài, cuống bộ nhị ngắn hơn ống đài, không lông. Quả đại 3-5 hoá gỗ, hình trứng, chứa 2-4 hạt màu nâu hung.

Ra hoa và lá vào tháng 4-5, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - Radix, Folium et Fructus Sterculiae Nobilis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, gặp trong rừng thưa trên núi đá vôi ở Vĩnh Phú, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng chỉ lỵ, ôn vị sát trùng. Rễ có lá có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ quả trị lỵ ra huyết. Quả dùng trị đau bụng do có giun, buồn nôn mửa ra thức ăn, đau bệnh sa. Rễ và lá được dùng trị phong thấp đau nhức xương, đòn ngã tổn thương.

Trọng đũa

Trọng đũa, Cơm nguội răng - Ardisia crenata Sims, thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi cao tới 2-3m, có thân thẳng, mang ở ngọn 4-10 nhánh mảnh. Lá mọc so le, hình bầu dục, thuôn, nhọn ở hai đầu, dài 8-16cm, rộng 2-4cm, có mép gấp xuống dưới có khía tai bèo nhiều và rộng, với những tuyến đen. Hoa trắng hồng, hồng hoặc đỏ, xếp 4-11 cái thành ngù dạng tán ở ngọn các nhánh. Quả hình cầu, đường kính 4-7mm màu đỏ tía có mũi nhọn lồi ở đầu. Hạt đơn độc, có vết lõm ở gốc khá sâu.

Có hoa quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - Radix, Folium et Herba Ardisiae Crenatae. Rễ trọng đũa mềm, nạc, ngoài phớt hồng, cắt ra thì thấy có chấm đỏ như máu, nên ở Trung Quốc người ta gọi nó là Chu sa căn.

Nơi sống và thu hái: Cây gặp ở rừng thưa hoặc rừng cây gỗ có nhiều ánh sáng (tới độ cao 1000m), ở nước ta và nhiều nước nhiệt đới châu á. Có thể thu hái rễ cây quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong lá có caroten 4,6mg% và vitamin C 35,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình, có tác dụng trấn thống tiêu thũng, khư phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta cũng như ở Malaixia, người ta dùng ngọn và lá non, cho muối vò qua, rửa sạch, thái nhỏ, nấu canh ăn, ít khi dùng ăn sống như xà lách.

Ở Trung Quốc toàn cây dùng trị phong thấp đòn ngã, hầu họng sưng đau, đan độc, viêm hạch limphô, dao chém xuất huyết, tâm vị khí thống. Liều dùng 3-10g dược liệu khô sắc nước uống, hoặc dùng rễ tán bột uống, còn dùng phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc chữa bị thương, gẫy xương. Dùng ngoài lấy rễ hoặc lá tươi giã đắp.

Ở Malaixia, dịch của rễ dùng uống trị sốt rét và ỉa chảy; rễ nấu nước dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

Trọng đũa lá trang

Trọng đũa lá trang - Ardisia ixoraefolia Pit., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ cao 3-10m, có cành nằm ngang, nhẵn, màu nâu đen. Lá thuôn, nhọn thành góc ở gốc, hơi nhọn và tù ở đầu, có mép gập xuống, thường hơi lượn sóng, dài 11-22cm, rộng 4-6,5cm. Hoa màu hồng thành chùm xim ở nách lá tụ họp về phía ngọn các nhánh.

Quả gần hình cầu, đường kính 6mm, hình chóp, nhẵn. Hạt đơn độc, hình cầu, cao 4,5mm.

Hoa tháng 5, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Hoa- Flos Ardisiae Ixoraefoliae.

Nơi sống và thu hái: Cây đặc hữu của miền Trung Việt Nam, vùng Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế, ở độ cao 300-500m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa nấu lên dùng xông chữa sâu răng.

Trọng đũa nhăn

Trọng đũa nhăn, Cơm nguội nhăn - Ardisia crispa (Thunb.) A. DC., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2m, nhẵn có thân thẳng, mang ở ngọn 4-10 cành mảnh, dài 7-15cm. Lá hình bầu dục, thuôn, nhọn hai đầu, có mép cong về phía dưới, khía tai bèo rõ, dài 8-16cm, rộng 2-4cm. Hoa trắng hồng hay đỏ, xếp 4-14 cái thành ngù dạng tán ở ngọn của nhánh. Quả hình cầu, đường kính 4-7mm, màu đỏ son, có mũi nhọn ở đỉnh. Hạt đơn độc.

Hoa tháng 3-1, quả tháng 12-3.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Ardisiae Crispae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc khắp nước ta nhưng ít phổ biến hơn loài A. crenata. Cũng phân bố ở nhiều nước châu á nhiệt đới và á nhiệt đới. Thu thập rễ lá quanh năm. Rễ, rửa sạch, thái phiến, phơi khô. Lá dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, thư cân hoạt huyết, tiêu thũng giải độc, lợi thấp khư đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá có thể dùng ăn như rau.

Ở Malaixia, người ta dùng dịch rễ để uống trị sốt rét và ỉa chảy. Nước sắc hoặc nước hãm rễ dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống.

Ở Trung Quốc, rễ, lá được dùng chữa sưng họng, ho do phổi bị bệnh, đờm không thông suốt, thấp nhiệt hoàng đản, cốt viêm thuỷ thũng, lỵ bạch trực, phong thấp đau xương, đau răng, tinh hoàn lạnh đau.

Liều dùng 10-20g dạng thuốc sắc, cũng có thể dùng lá tươi giã nát đắp vào nơi bị té ngã, bị đánh tổn thương, mụn nhọt sưng tấy.

Trúc đào

Trúc đào, Giáp trúc đào, Đào lê - Nerium oleander L., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỏ sống lâu năm, có thể cao 3-5m, mọc thành bụi, có các nhánh màu lục, mọc thẳng, có cạnh, có mủ trắng. Lá mọc đối hay mọc vòng 3, đơn, nguyên, có cuống dài và hẹp, hình ngọn giáo nhọn, cứng, màu lục sẫm, mặt dưới xam xám, có một gân chính to; phiến lá dài trung bình 12cm, rộng 2cm, mép lá uốn xuống. Hoa hồng hay trắng, thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả gồm 2 đại mảnh, kéo dài, chứa nhiều hạt có lông.

Ra hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - Folium et Herba Nerii.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Địa trung hải và Bắc Phi được nhập trồng làm cây cảnh trong các vườn hoa vì có hoa đẹp.

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong các bộ của cây đều chứa chất nhựa màu kem, vàng vàng rồi hoá lục. Người ta đã tìm thấy trong đó có các glucosid. Trong lá còn có nhựa, tanin, một loại parafin, vitamin C, một tinh dầu. Trong vỏ có tinh dầu, dầu béo, một số glucosid.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị chát, đắng có tác dụng bổ tim (làm mạnh lên và làm chậm nhịp tim, nâng cao huyết áp mạnh) và lợi tiểu không trực tiếp; còn có tác dụng sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trong chữa suy tâm thu, viêm cơ tim

não suy (loạn nhịp nhanh). Dùng ngoài trị bệnh ngoài da lở ngứa, mụn loét, đụng giập.

Cách dùng: Dùng trong dưới dạng cao (viên 0,02 hay 0,05) dùng không quá 0,2g mỗi ngày. Dùng ngoài, ngâm lá nghiền ra trong nước (20g trong 1 lít) hoặc làm nước rửa chống nấm tóc, ghẻ, mụn loét, đụng giập. Hoặc dùng lá hãm hay thuốc đắp.

Trúc đào thơm

Trúc đào thơm, Bông trúc đào - Nerium indicum Mill. (N. odoum Soland.), thuộc họ Trúc đào -Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-6m. Nhánh tròn hay có cạnh, màu xám tro. Lá mọc vòng 3 cái một hình mác hẹp, mép uốn xuống. Hoa mọc thành xim ở ngọn, dày hoa, hoa thay đổi từ màu đỏ thắm đến màu trắng, có khi ống tràng vàng và thuỳ hồng. Quả gồm hai quả đại mọc đứng, mỗi quả dài trung bình 10cm, rộng 1,5cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá, vỏ - Herba, Folium et Cortex Nerii Indici.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở những núi thấp của lục địa Nam á châu được trồng ở các nước châu á làm cây cảnh vì hoa đẹp và có mùi thơm dịu. Thường cũng được trồng cùng Giáp trúc đào trong các công viên. Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi hoặc phơi khô hay tán bột.

Thành phần hoá học: Trong cây có 2 glucosid đắng là neriodoroside (nerioderine) và neriodoreside (neriodorein).

Tính vị, tác dụng: Lá vỏ thân có vị đắng, chát, tính bình, có độc mạnh. có tác dụng cường tâm (trợ tim). Toàn cây và nhựa cây lợi niệu, phát hãn, khư đàm, tán ứ chỉ thống, giải độc thấu chẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá vỏ thân dùng làm thuốc chữa suy tim. Nhựa cây dùng trị suyễn khan (háo suyễn) động kinh, đòn ngã, tâm lực suy kiệt. Có thể dùng các bộ phận khác nhau của cây để sát trùng và diệt bọ gậy. Dùng ngoài có thể trị viêm kẽ mô quanh móng tay và rụng tóc từng phần.

Cách dùng: Mỗi lần dùng 30-50mg bột lá khô, 2-3 lần trong ngày. Dùng ngoài giã lá tươi đắp. Chú ý là cây rất độc, dùng theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc và phải cẩn thận. Phụ nữ có thai không được dùng.

- Suy tim, động kinh: Lá trúc đào khô và nghiền thành bột luyện viên 50mg, dùng 2-3 lần trong ngày, rồi dùng mỗi ngày một viên để duy trì. Hoặc dùng lá chiết xuất neriolin pha rượu uống từng giọt.

Dùng ngoài, có thể chữa ghẻ lở, lấy lá tươi nấu nước đặc rửa, ngày 1 lần.

Rễ Trúc đào thơm, ở Ấn Độ được xem là có hoạt tính cao, nhưng người ta cũng dùng vỏ thân và lá để đắp ngoài trị bệnh phong cùi và các bệnh ngoài da khác. Hạt cũng gây kích thích, rất độc đối với người và động vật.

Trúc đen

Trúc đen, trúc tím, Tử trúc - Phyllostachys nigra (Lodd.), Munro, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi, cao 3-5m, (có thể đến 7-10m); thân to 1-2cm, gióng có rãnh trước mắt, màu lục đen hay đen bóng rất đẹp, lá có măng có mép rìa lông, phiến rất nhỏ. Lá có phiến dài 10cm, rộng 8-10mm, tai có bẹ có 15-16 lông to, dài 4-8mm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Phyllostachyos.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hoang ở Hà Giang và cũng được trồng làm cây cảnh khắp cả nước.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong, phá ứ, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị phong thấp tê đau, kinh bế, bệnh kết u trong bụng, chó dại cắn.

Trúc đốt lớn

Trúc đốt lớn, Trúc hoa mập. Tre giàng - Indosasa crassiflora MeClure., thuộc họ lúa - Poaceae.

Mô tả: Thân dưới đất không chia nhánh, thân cao 3,5-5m, bẹ ở măng cao 15-25cm, đầu có rìa lông cao, xám; phiến nhỏ, thon hẹp. Lá có phiến bầu dục thon, dài 10-18cm, rộng 1,5-3cm; miệng se có lông to đứng. Cụm hoa có nhiều nhánh; các nhánh nhỏ không có lông, dài 12-21cm. Bông chét lớn, hình trụ tròn. Có nhiều hoa, các hoa ở đầu và dưới phát dục không hoàn toàn. Hoa có 6 nhị; bao phấn màu vàng; bầu hình thoi, nhẵn, 1 vòi, 3 đầu nhuỵ.

Ra hoa vào mùa xuân.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Indosasae Crassiflorae, thường gọi là Đại tiết trúc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc phổ biến ở các tỉnh Đông Bắc bộ (Quảng Ninh) thành những đám lớn, sinh trưởng và phát triển rất mạnh.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt khoát đàm, minh tâm định kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, dùng trị nhiệt bệnh, mê sảng nói cuồng, trúng phong đàm ung, trẻ em kinh phong, co giật.

Trúc Bách

Truck bách, Kim giao tràng định- Podocarpus nagi (Thunb.) Zoll. et Mor., thuộc họ Kim giao -Podocarpaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 20-30m, đường kính 60-80cm. Vỏ màu tím nâu, nhẵn; cành non màu nâu xám. Lá đơn, mọc đối, hình lưỡi mác dạng bầu dục dài đến dạng bầu dục, dài 4-6cm, rộng 1cm, đầu lồi, gốc hẹp dần thành cuống ngắn, gân song song. Nón đơn tính, nón đực dạng bông, phân nhánh, dài cỡ 2cm; nhị nhiều, bao phấn 2 ô; nón cái ở nách lá của cành con năm trước. Hạt hình cầu, đường kính 1,3cm.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - Folium, Cortex et Radix Podocarpi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh vùng đồi núi tỉnh Lạng Sơn và một số nơi khác ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng cầm máu, tiếp cốt, tiêu thũng. Vỏ và rễ có vị nhạt, chát, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trị gãy xương, có thể rút được đầu đạn. Vỏ thân và rễ dùng trị phong thấp tê đau.

Trúc cần câu

Trúc cần câu, Đạm trúc, Trúc nhự - Phyllostachys nigra (Lodd.) Munro var. henonis (Mitf.) Spapf ex Rendle, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây cao 6-18m, đường kính 25mm. Các gióng phía gốc dài 4-16cm, phía trên dài 30-35cm, tròn, phía mang cành có rãnh dọc. Mo nang dai, lá mo dài 10-15cm, rộng 10-15mm, có lông mềm như bột; lưỡi mo ngắn. Lá màu lục sáng, thon hẹp dài 5-10cm, rộng 1-1,5cm, mép lá có răng. Cụm hoa là chuỳ rộng, bông nhỏ có 1-2, ít khi 4; hoa lưỡng tính và 1 hoa thô sơ.

Bộ phận dùng: Trúc nhự, lá non- Caulis Bambusae in Taeniam et Juvenis Folium Phyllostachyos.

Nơi sống và thu hái: Thứ này phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc...

Ở nước ta, cũng có trồng ở Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Quảng Ninh là loại trúc quý có thân dùng làm cần câu, gậy trượt tuyết.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, hoá đàm, chỉ thổ (hết nôn).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, trúc nhự và lá non được dùng trị phiền nhiệt

ẩu thổ, nấc, ho hen đo đàm nhiệt, thổ huyết, băng lậu, ác trở, thai động, kinh phong.

Ta thường dùng tinh Trúc non làm thuốc cầm máu, chữa đái ra máu, nôn mửa, nước Trúc non chữa phong, điên cuồng, kinh phong và tiêu khát; còn lá dùng giải nhiệt, tiêu đàm, khỏi ho, nôn ra máu.

Trúc cứng

Trúc cứng, Tre diệp vĩ, Tre đắng, Cương trúc - Phyllostachys bambusoides Sieb. et Zucc., thuộc họ Lúa -Poaceae.

Mô tả: Cây có thân cao 8-22m, đường kính 3,5-7(13)cm; gióng dài 15-25cm. Lá ở măng có bẹ cắt ngang, có lông đen, mép ngắn, phiến nhỏ. Lá dài 8-12cm, rộng 12-15mm, mốc mốc ở mặt dưới, gân mỗi bên 6-7. Cụm hoa có lá; bông nhỏ cao 2,5cm, mang 3-5 hoa lưỡng tính.

Bộ phận dùng: Thân, rễ - Rhizoma et Radix Phyllostachyos.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc tự nhiên và cũng được trồng ở nhiều nơi, nhất là thứ trúc hoá long - var. aurea (Carr. ex Riv) Makino, có thân thường trổ đốm nâu, gốc gióng phình ra nom sù sì như vẩy rồng.

Thành phần hoá học: Có protein 2,1%, lipid 0,33% glucid 3,19% và tro 0,98%. Còn có một lượng nhỏ vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, khu phế hàn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa nóng sốt cao, khát nước, không ngủ, trúng phong cấm khẩu, đau mắt, lở miệng.

Ở Trung Quốc, thân rễ và rễ được dùng trị ho khí suyễn, gân cốt tê đau.

Trúc diệp lan

Trúc diệp lan, Trai rẽ - Murdannia divergens (C. B. Clarke) Bruckn (Aneilema divergens C. B. Clarke) thuộc họ Thài lài - Commelinceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ dài phù mập, thân cao 30-50cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-12cm, rộng 10-14mm, mặt trên có lông dày màu trắng, mặt dưới không lông. Chuỳ hoa ở ngọn, hoa rộng 5-7,5mm, màu tím. Quả nang cao 4-8mm, có 3 cạnh, nhẵn, nâu hay hồng hồng; hạt dài 1,5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - Herba et Radix Murdanniae Divergentis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Lâm Đồng đến các tỉnh Nam Bộ, dưới tán rừng. Thu hái vào mùa thu, đông, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh phế nhiệt, hoá đàm, chỉ khát, sát trùng, kiện tỳ, chỉ huyết, tiếp cốt.

Trung dược đại từ điển ghi: rễ có tác dụng bổ phế, kiện tỳ, ích thận; toàn cây thanh phế, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị ho do khí hư, đầu váng mắt hoa, thổ huyết, ngoại thương gãy xương. Liều dùng 20-40g sắc nước uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Trúc diệp liên

Trúc diệp liên, Thài lài trắng, Bôn Nhật, Đỗ nhược - Pollia japonica Thunb., thuộc họ Thài lài -Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo có lông mịn, cao 30-80cm, lóng ngắn. Lá có phiến bầu dục thon, dài 20-30cm, rộng 3-7cm, đầu nhọn, gốc từ từ hẹp, có lá nham nhám, có lá không. Cụm hoa là chuỳ, nhánh mang 2-3 hoa dài 7mm màu trắng hay lam. Quả nang hình cầu, đường kính 5mm, mỗi ô 5-8 hạt.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - Rhizoma et Herba Polliae japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc rải rách nơi ẩm từ Lào Cai, Hà Bắc tới tận Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có tác dụng bổ thận, toàn cây giải độc tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị đau dạ dày, đòn ngã tổn thương. Toàn cây dùng trị đau ngực, đau đầu, rắn độc cắn, rết cắn. Liều dùng 4-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã nát đắp.

Trúc diệp tử

Trúc diệp tử - Streptolirion volubile Edgew, thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo leo quấn, thân dài 1-6m, thường không lông. Lá có cuống dài đến 9cm, phiến lá hình tim, dài 5-15cm, rộng 3-15cm, đầu có mũi nhọn dài, gân cong, vàng vàng. Chuỳ hoa có lông, nhánh ít, có lá bắc to, bầu dục hẹp; hoa màu trắng. Quả nang hình trứng tam giác, dài 4mm, có mũi nhọn dài 3mm, hạt 2, có u nần.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Streptolirionis Volubilis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cũng chỉ gặp cây mọc trong rừng ở độ cao 1000m trở lên ở Lào Cai, Hoà Bình.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, dưỡng âm thanh nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, lao phổi.

Trúc phật

Trúc Phật, Trúc bụng Phật, Trúc đùi gà, Tre ống điếu- Bambusa ventricosa McClure, thuộc họ Lúa -Poaceae.

Mô tả: Tre này có thể cao đến 15m khi trồng ở đất, nhưng khi trồng trong chậu thì thân nhỏ, màu xanh đậm, khi già ngả màu hơi vàng, các lóng phình lên ở gốc nom như cái đùi gà. Lá có phiến thon, dài 12-21cm, rộng 1-2cm, có tai (lá mo) có rìa lông. Cụm hoa bông, bông nhỏ cao 3,5cm, trục không lông, màu trắng, mày nhỏ xanh; nhị 3, bao phấn đỏ.

Bộ phận dùng: Lá non - Folium juvenis Bambusae Ventricosae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Cây mọc nhiều ở Quảng Ninh (Móng Cái) và Lạng Sơn cũng thường trồng làm cây cảnh và lấy thân làm gậy chống.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá non được dùng trị trẻ em bực bội nóng nảy không ngủ, nhiệt bệnh phiền khát, như lá một số loài Bambusa khác.

Trúc sào

Trúc sào, Tre xiêm, Trúc lông - Phyllostachys pubescens Mazel ex Houz de Lehaie, thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây mọc thành bụi, thân cây thẳng, cao 11-13 (26)m, đường kính 8-11(20)cm; gióng dài 30-40cm, có rãnh trước mắt.

Vòng mo lúc non có phấn trắng sau biến thành đen. Mo nang dài bằng hay dài hơn gióng, mỏng, mặt ngoài có lông hoe. Tai mo ít phát triển, mép có lông. Lá mo nhỏ. M?i m?t có 2 cành; các cành mang lá có phiến thon, hẹp dài 8-10cm, rộng 10cm, gân mỗi bên 7-9. Chùm hoa to, bông dài 5-7cm; bông nhỏ cao 2,5cm, xanh xanh, mang 1 mày và 1 hoa lưỡng tính.

Bộ phận dùng: Măng - Stolo Phyllostachyos.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam... Ở nước ta, trúc sào mọc tại Cao Bằng,

Bắc Cạn, Hà Giang... trong rừng ở độ cao 400-1000m. Cũng gặp ở Tân An (Long An).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, có tác dụng lợi chín khiếu, thông huyết mạch, hoá đàm tiên (đờm dãi), tiêu thực trướng, phát đậu chẩn thấu độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, măng được dùng trị trẻ em lên sởi đậu không mọc.

Trúc thảo Nêpan

Trúc thảo Nêpan, Cỏ xương cá lông cứng - Arundinella nepalensis Trin (A. hispida Hook. f.) thuộc họ Lúa -Poaceae.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm có thân rễ bò, thân cao 0,3-1,5m, khoẻ, đơn hay phân nhánh; mắt có lông hay không. Lá ở gốc thân có phiến thon nhọn, mép có rìa lông, gốc hẹp, bẹ lá nhẵn hay có một vài lông ở mép, lưỡi bẹ ngắn có lông mềm. Chuỳ dày đặc hẹp, nhánh dài đến 5cm, bông nhỏ cao 2,5-3mm, xanh hay đo đỏ, có lông thưa, dài; lông gai dài 1-3mm, hoa 2.

Ra hoa tháng 2-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Arundinellae Nepalensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ven đường đi, ven ruộng ở chân đồi giữa các hốc đá, ven suối, thuộc loại cỏ ưa ẩm, ưa ánh sáng, mọc khoẻ. Phân bố ở Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chế nhiều loại thuốc trị bệnh và dùng nấu nước rửa vết thương.

Trúc tiết

Trúc tiết, Lân bách - Homalocladium platycladum (F. Muelle ex Hook.) Bailey (Muehlenbeckia platyclada (F. Muell ex Hook.) Meisn) thuộc họ Rau răm - Polygonaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng cao 1-3m, nhẵn; thân chính tròn; các nhánh dẹt, mỏng chia đốt, dai, màu xanh lục, trông giống lá cây. Lá thuôn ngọn giáo hẹp 2-5cm, mau rụng. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành bó nhỏ ở trên, không cuống. Quả bế trên cuống phình thành quả giả, màu đỏ tía.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào mùa hè và thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Homalocladii Platycladi, thường gọi là Trúc tiết liễu.

Nơi sống và thu hái: Cây của đảo Salomon, phát tán vào nước ta, mọc hoang ở rừng thưa, rừng còi ven biển, thường được trồng làm cây cảnh vì dáng lạ. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt và chát, tính bình có tác dụng hành huyết khứ ư, tiêu thũng chỉ thống. Có sách ghi là vị ngọt và chua, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị mụn nhọt và viêm mủ da (ung sang thũng độc) đòn ngã tổn thương rắn độc và rết cắn. Liều dùng 12-20g dạng thuốc sắc, hoặc ngâm 30-60g cây tươi trong rượu mà uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Trúc tiết tươi 60g, nấu với rượu mà uống và dùng bã đắp vào chỗ đau.
2. Rết cắn: Giã cây tươi đắp quanh vết thương.

Trung quân

Trung quân - Ancistrocladus tectorius (Lour.) Merr., thuộc họ Trung quân - Ancistrocladaceae.

Mô tả: Dây leo to có nhánh thành mấu. Lá không lông, mọc khít ở chót nhánh, dài 10-30cm, cuống 1-2cm. Cụm hoa rẽ đôi. Hoa không cuống, đỏ đậm, 5 lá đài dính nhau; 5 cánh hoa; 10 nhị; bầu dưới. Quả có 5 cánh rộng cỡ 1cm, màu đỏ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Caulis Ancistrocladi Tectorii.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông Dương, mọc hoang ở miền rừng núi khắp nước ta.

Thu hái dây và rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, không độc, có tác dụng trợ khí, hành huyết, tiêu phong thấp, giải nhiệt, giải độc, mạnh gân, khoẻ xương, trục ứ, trừ đờm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng chữa các chứng đau bụng, tê bại và dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống cho chóng lại sức. Liều dùng 8-16g sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Đỗ trọng, Sâm bố chính, rễ Nhàu với liều lượng bằng nhau.

Trứng cuốc

Trứng cuốc - Stixis scandens Lour (S. elongata Pierre.) thuộc họ Màn màn - Capparaceae.

Mô tả: Cây nhỏ trườn; nhánh màu nâu tươi với những lỗ bì trắng tròn, lúc non có lông mịn. Lá mọc so le, phiến thon, dài 10cm, rộng 4cm, tù hai đầu, không lông, gân phụ 8-9 cặp, lồi ở mặt dưới, cuống dài 1,5cm, có lỗ bì. Hoa mọc thành chùm hay chuỳ dài 8-15cm ở nách lá, có lông, nụ hoa hai đầu; lá đài 6, có lông ở cả hai mặt, không có cánh hoa; nhị 20 trên cuống nhị ngắn; bầu 3 ô. Quả hình giống quả Trám, to 2cm, vỏ ngoài dày cứng, có đốm trắng, hạt 1, thuôn dài.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá, thân và rễ - Folium, Caulis et Radix Stixis Scandentis.

Nơi sống và thu hái: Ở nước ta, cây mọc ở đồi núi nhiều nơi thuộc các tỉnh Vĩnh Phú, Bắc Thái, Hà Bắc, Hải Hưng, Lạng Sơn, Quảng Trị. Thu hái lá,

thân quanh năm. Rễ thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng chữa bệnh về mắt. Rễ dùng chữa đau nhức xương. Kinh nghiệm dân gian còn dùng lá sắc uống chữa đau mắt, cam sài, thân và lá được làm thuốc chữa đau nhức xương.

Đơn thuốc: Chữa đau nhức gân xương: Dùng 20-30g rễ Trứng cuốc sao thơm, sắc uống.

Trường mật

Trường mật, Bầu mít, Sâng, Mấc kẹn - Pometia pinnata J. et G. Forster thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 9m, đường kính 25cm, ở gốc. Lá có cuống chung dài 20-25cm, có 6-15 đôi lá chét hình trái xoan hay thuôn, có răng thưa ở mép, dài 15-17 cm, rộng 6-7 cm, đầu nhọn, gốc tròn, không lông; cuống có lông ngắn. Chuỳ hoa ở ngọn cành, cứ 2-3 hoa họp thành một bó trong một lá bắc hình tam giác, cánh hoa 5, không vẩy; nhị 6, có chỉ nhị ngắn; bầu 1 vòi. Quả hạch cao 2cm, gần hình cầu, nhẵn; hạt 1, có áo hạt ăn được.

Hoa tháng 8-11, quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - Folium et Cortex Pometiae Pinnatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia Philippin, Niu Ghinê và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng nửa rụng lá, ở 100-600m từ Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Thái qua Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Thành phần hoá học: Quả và gỗ chứa saponin. Hạt có tỷ lệ dầu cao.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá và vỏ được dùng làm thuốc ở Fidji.

Trường nước

Trường nước, Trái trường, Nây - Michocarpus sundaicus Blunne, thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình (10m). Lá có 2-3 đôi lá chét, có cuống chung dài 5-10cm, lá chét gần đối hay so le, dài 9-15cm, rộng 3-8cm, xoan, xoan - ngọn giáo, nhọn sắc ở gốc, nhọn với mũi tù ở đầu, dai, nhẵn. Hoa thành chùm, tụ họp thành chuỳ, phủ lông ngắn áp sát. Quả nang. Hạt bao bởi áo hạt màu lam, mở ở đỉnh.

Ra hoa tháng 4-5 có quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Mischocarpi Sundaici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc từ Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Nam- Đà Nẵng, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sông Bé, Tây Ninh tới thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Lá nấu nước uống dùng làm dịu các cơn đau đầu.

Trường sâm

Trường sâm, trai thuốc, Tóc loi - Murdannia medica (Lour.) Hong, thuộc họ Thài lài - Commelinaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu nhờ có củ tròn, dày tới 5mm. Lá mọc chụm ở đất, không hay có ít lông, rộng 2-3cm, đầu nhọn. Cụm hoa ở nách lá, mang 4-5 nhánh; hoa màu lam lam, cánh hoa 3-4 mm; nhị sinh sản 2-3, nhị lép có chỉ có lông. Quả nang cao 4-6mm, có đài tồn tại.

Cây ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Củ - Radix Murdanniae Medicae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng thưa từ Quảng Nam- Đà Nẵng qua các tỉnh Tây Nguyên, Ninh Thuận, Bình Thuận cho tới Đồng Nai, thường gặp dưới rừng Khộp, rừng Le. Người ta đào củ, các củ này thường mập và có màu trắng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ hư nhược, nhuận phế trừ ho như nhiều loài khác cùng chi Murdannia.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng củ làm thuốc bổ, trị ho giúp tiêu hoá và tạo giấc ngủ ngon.

Trường sinh lá tròn

Trường sinh lá tròn, Phật giáp thảo - Sedum lineare Thunb, thuộc họ Thuốc bỏng - Crassulaceae.

Mô tả: Cây thảo cao cỡ 20cm, phân nhánh ở phần trên của thân. Lá mập, có phiến hình trụ hẹp như kim nhọn, dài 2cm, rộng 2-3mm. Cụm hoa ở ngọn, hoa nhỏ; lá đài 5, nhỏ; cánh hoa 5; nhị 10, vòng ngoài đính trên cánh hoa, lá noãn. Quả 2-3 mỗi hoa, cao 6mm nở thành 2 mảnh.

Ra hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sedi Linearis, thường gọi là Phật giáp thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Cây mọc hoang trên đá vùng núi cao 1500m ở Sapa (Lào Cai). Cũng thường được trồng làm cảnh trong chậu, do hoa nở bền và gần như quanh năm. Thu hái cây vào mùa hè, thu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị bỏng và cháy, đau sưng hầu họng, viêm kết mạc cấp tính, đòn ngã tổn thương, đau nhức răng, viêm cổ họng, sưng amygdal cấp tính, ung sưng thũng độc, bỏng lửa, rắn độc cắn, hoàng đản, lỵ. Liều dùng uống trong 12-20g (nếu tươi 20-40g) có thể tán bột. Dùng ngoài giã cây tươi đắp hoặc ép lấy nước uống.

Trường sinh muỗng

Trường sinh muỗng. Trường sinh lá to - Kalanchoe spathulata (Poir) DC., thuộc họ Thuốc bỏng -Crassulaceae.

Mô tả: Cây thảo mập, cao 30-70cm, nhẵn. Lá hình xoan ngược, mọc đối, không cuống, thon

hẹp, tù ở đầu, gần như nguyên hoặc với răng ít rõ, dài 4-9cm, rộng 1,5-5cm, ôm thân ở gốc. Hoa vàng vàng dài 20-25mm, xếp thành chuỳ rộng ở ngọn, với các nhánh mọc đối. Quả gồm 4 quả đại, rẽ ra khi nở, màu nâu nâu; hạt nhiều.

Hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kalanchoes Spathulatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của á châu nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc hoang ở Hà Giang, Ninh Bình và cũng gặp ở Kiên Giang (Hà Tiên). Cũng được trồng làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng mầm tách từ thân cây mẹ.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc đối với Dê. Lá có tác dụng cầm máu. Toàn cây có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá được dùng trị thổ tả bỏng, cây dùng đắp vết thương.

Ở Augti, cây được dùng trị đau đầu và làm thuốc dịu đau.

Ở nước ta, dân gian dùng lá giã đắp vết thương và dùng chữa mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây chữa ung sưng thũng độc, mắt đỏ sưng đau và viêm tai giữa.

Trường sinh nguyên

Trường sinh nguyên, Trường sinh dẹt - Kalanchoe in Tegra (Medic.) Kuntze, thuộc họ Thuốc bỏng -Crassulaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, thân tròn hay hơi vuông, gióng ngắn ở dưới. Lá mập, hình trái xoan dài, mép khía răng, gốc thuôn có cuống dài; phiến lá màu xanh nhạt và mốc trắng, lá to có mép có răng. Cụm hoa chuỳ mang nhiều tán, hoa có 4 lá đài xanh, cao 8-12mm; tràng hoa màu vàng tươi; nhị 8; lá noãn 4. Quả đại cao 10-12mm, chứa nhiều hạt.

Cây ra hoa vào mùa khô.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Kalanchoes Integrae.

Nơi sống và thu hái: Loài của ấn độ, Ruanda... Ở nước ta, có nhiều thứ mọc hoang và cũng được trồng làm cảnh.

Tính vị, tác dụng: Lá có độc đối với Dê và có tác dụng diệt côn trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở ấn độ, dịch chiết lá của một thứ có vị đắng dùng chống sốt theo chu kỳ, bổ và làm thuốc xổ.

Trường sinh rách

Trường sinh rách, Sừng hươu - Kalanchoe laciniata (L.) DC. (Cotyledon laciniata L.), thuộc họ Thuốc bỏng -Crassilaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng, cao 40-60cm, hay hơn, phân cành nhánh ngắn, mọng nước, mảnh. Lá mọc đối, phiến xanh nhạt, chẻ sâu thành thuỳ hẹp như lá kép, mép có răng. Cụm hoa dạng chuỳ trên cuống chung mập, dài khoảng 30cm, mang nhiều hoa màu vàng tươi; dài xanh, cao 1cm; tràng có ống cao 1,3cm, màu vàng nhạt ở trên, bầu có vòi nhuỵ, không lông. Quả có nhiều hạt.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Kalanchoes Laciniatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của á châu nhiệt đới. Cây mọc hoang trên vùng đá dọc bờ biển Khánh Hoà, Ninh Thuận. Cũng thường được trồng làm cây cảnh. Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị 1. Đòn ngã tổn thương, bỏng, vết thương chảy máu; 2. Mụn nhọt sưng lở, rắn độc cắn; 3, Ngứa lở, eczema. Dùng cây tươi 15-30g, sắc nước uống hoặc giã tươi chiết dịch 50ml đun nóng và uống. Có thể dùng tươi dạng thuốc đắp.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương, bỏng: Trường sinh rách giã lấy dịch 30-50ml, uống với rượu. Bên ngoài dùng cây tươi giã ra thêm rượu đắp.

2. Mụn nhọt sưng lở: Cây trường sinh rách tươi 30g sắc uống, đồng thời có thể giã cây tươi đắp.

Trường sinh rằn

Trường sinh rằn - Kalanchoe tubiflora (Harv.) Ham (Bryophyllum tubiflorum Harv.) thuộc họ Thuốc bỏng -Crassulaceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,2m, thân tròn. Lá đơn, đo đỏ, có điểm tuyến. Lá mọc vòng hay rải rác, phiến hình trụ mập, dày, mọng nước, với mặt trên phẳng xanh nhạt hay đậm, có vằn và đốm màu hơi đen, đầu lá có 3-4 răng nhỏ và mang những chồi nhỏ có thể tạo ra cây con. Cụm hoa xim dạng ngù ở ngọn mang nhiều hoa màu đỏ cam; lá đài 4, cánh hoa 4 hợp với nhau thành ống dài; nhị 8, bầu 4 lá noãn.

ở Đà Lạt cây có hoa tháng 11, còn cây trồng ở đồng bằng ít khi có hoa.

Bộ phận dùng: Thân, lá. - Caulis et Folium Kalanchoes Tubiflorae.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm cảnh ở đồng bằng và miền núi.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị bỏng, cháy, ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt sưng đỏ.

Trường sơn

Trường sơn, Chò, Dưỡng sơn - Greena corymbosa (Jack.) Schum, (Rondeletia corymbosa Jack G. jackii Wight et Arn) thuộc họ cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 2,5-7m, có nhánh có lông mang các sẹo lá và các lá kèm đã rụng. Lá hình thon ngược, thon hẹp dài và nhọn ở gốc, có đuôi nhọn mũi sắc ở đầu, dài 20-40cm, rộng 3-15cm, sẫm màu và hầu như nhẵn ở trên, sáng màu hơn và có lông mịn ở mặt dưới, hơi dai. Hoa trắng, không cuống, rất sít nhau, thành xim xếp thành chuỳ, tam phân, dạng bò cạp, ở ngọn. Quả nang hình cầu đường kính 2-3mm, mang đài tồn tại.

Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Greenae Corymbosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của bán đảo Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng các tỉnh miền Trung (Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế). Có hai thứ hoa trắng và hoa tím, thứ sau được sử dụng nhiều hơn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá cây được dùng trị sốt rét. Người ta hãm uống và dùng lá giã ra nấu nước xông hơi. Cây có mùi rất khó chịu và bệnh nhân sau khi uống thuốc lâu sẽ nôn mửa.

Trừ trùng cúc

Trừ trùng cúc, Kim kê cúc lá mác, Cúc nghệ nâu, Duyên cúc - Coreopsis lanceolata L., thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc lưu niên, thân nằm rồi đứng, cao 20-60cm. Lá mọc đối; phiến thon hẹp dài 10-15cm, có lông dài, thưa. Hoa đầu trên cuống dài 20-25cm ở chót nhánh; bao chung do hai vòng 8-9 lá bắc xanh; hoa hình môi, lép 8-9, bế cao cỡ 4mm dẹp, mép mỏng có 2 răng ở đầu.

Ra hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Coreopsis Lanceolatae, thường có tên là Tuyến diệp kim kê cúc.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Bắc Mỹ, được trồng làm cảnh.

Thành phần hoá học: Trong cây chứa leptosin và lanceolin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng tán ứ, tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, lá dùng trị nóng, vô danh thũng độc, dao chém ngoại thương xuất huyết. Thường dùng ngoài giã đắp.

Tuân tử lá mốc

Tuân tử lá mốc, lê hình - Cotoneaster glaucophyllus Franch, thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh, cao 2-5m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 3-6cm, rộng 1,5-2,5cm, đầu tù hay tròn, mặt dưới mốc; gân phụ 7-8 cặp, cuống 6-8mm. Ngù hoa ở ngọn các nhánh; hoa trắng, thơm.

Quả hình trứng ngược, đường kính 6-7mm, màu hồng vàng có 2 hạch nhỏ.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Cotoneastris Glaucophylli.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam, thường ở độ cao từ 1200-2800m. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở Hà Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ và thân dùng làm thuốc trị tiêu hoá bất thường.

Tú cầu

Tú cầu, bát tiên, Học tăng xia - Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser ex DC., thuộc họ Tú cầu -Hydrangeaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi thấp. Lá mọc đối phiến xoan bầu dục rộng, dài 7-20cm, rộng 4-10cm, mép có răng, gân phụ 5-7. Hoa mọc thành chùm xim to như đầu tròn, hoa lép ở ngoài với lá đài to như cánh hoa, màu trắng rồi đổi thành màu lam hay hồng, hoa sinh sản nhỏ ở trong, với 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa, 4-5 nhị và bầu dưới 3-5 ô. Quả nang.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Hydrangeae Macrophyllae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, được trồng làm cây cảnh vì có hoa đẹp.

Thành phần hoá học: Lá và rễ có một alcaloid C16H19O3N2, 2HCl. Hoa và lá chứa hydrangenol glucosid, acid hydrangeic và rutin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt kháng ngược.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là cây thuốc trị sốt rét như Thường sơn.

Ở Nhật Bản, dân gian dùng trị bệnh về tim.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng chữa tim nóng trống ngực đánh thình thình, phiền táo, sốt rét, bệnh về tim.

Tú cầu lá thon

Tú cầu lá thon - Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser ec DC. ssp slylosa (Hook. f. et Th.) McClint, thuộc họ Tú cầu - Hydrangeaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m, nhánh tròn, không lông hay ít lông. Lá mỏng như giấy, thon, dài đến 20cm; đầu nhọn, mép có răng nhọn, mặt trên có ít lông cứng, mặt dưới không lông, gân phụ 7-8 cặp, cuống dài 2-3cm. Chuỳ hoa ở ngọn, hoa lép, màu vàng tươi, dẹp, to, 3-5 lá đài với mép có răng; hoa sinh sản nhỏ, đài 5 răng, cánh hoa 5, nhị 10, bầu dưới 3-5 ô, chứa nhiều noãn. Quả nang nhiều ô, to 4-5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Hydrangeae Stylosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc dựa suối nơi ẩm, ở Sapa và lên đến độ cao 2200m ở núi Hoàng Liên Sơn (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Cây cũng có tác dụng thanh nhiệt kháng ngược.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng làm thuốc trị sốt rét.

Tú cầu ráp

Tú cầu ráp - Hydrangea strigosa Rehd (H. aspera Don ssp, strigosa (Rehd.) McClint) thuộc họ Tú cầu -Hydrangeaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 4m; nhánh có lông nằm, cứng. Lá mọc đối, phiến lá xoan thon, dài cỡ

15cm, 2 mặt có lông cứng, gân phụ 10-11 cặp mép có răng nhọn, cuống dài 1,5-2,5cm. Chuỳ hoa ở ngọn cao 10-12cm, các hoa có chung quanh nhiều khi không sinh sản, rộng 2-3cm, với 3-4 lá dài to phát triển, hình cánh hoa; hoa sinh sản cao 3mm, đài 5 thuỳ; cánh hoa 5 tạo thành như một cái mũ có khuynh hướng rụng cùng một lúc; nhị 10; bầu hạ hàn liền với ống của đài, 2 vòi ngắn. Quả nang cao 4mm, có 10 gân; hạt nhỏ, nhiều.

Ra hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Hydrangeae Strigosae, thường có tên là Thổ thường sơn.

Lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc. Ở nước ta cây mọc trong rừng thưa vùng núi cao Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chua, tính mát, hơi có độc; có tác dụng tiêu thực tích, giải nhiệt độc, tẩy đàm kết đọng, tán thũng độc, trừ sốt rét.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị sốt rét, ngực bụng trướng đầy, ngứa lở ngoài da.

Tục đoạn

Tục đoạn - Dipsacus japonicus Miq - thuộc họ Tục đoan - Dipsacaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao đến 1m hay hơn, rễ mập không phân nhánh, thân có khía dọc và có gai nhỏ, thành hàng. Lá mọc đối phiến lá xẻ sâu thành 3-7 thuỳ bầu dục hay kép, mép có răng, cuống có gai. Cụm hoa hình đầu tròn ở chót thân và nách lá ngọn, đỏ hay lam nhạt, trên cuống dài, bao chung có lá bắc xoan, có mũi nhọn, giữa hoa là các lá bắc như vẩy nhọn, cứng, lá đài 4, tràng có ống với 4 thuỳ, nhị 4, rời nhau, đính trên tràng. Quả bế, dài 15mm.

Ra hoa tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dipsaci japonici, thường gọi là Tục đoạn.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Cây thường mọc ở các Savan cỏ vùng núi cao miền Bắc của nước ta. Thu hái rễ vào tháng 7-8.

Thành phần hoá học: Có alcaloid, tanin, đường và một ít tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng bổ can thận, ảục cân cốt, thông huyết mạch, lợi quan tiết, giảm đau, yên thai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ thường được dùng chữa đau lưng, băng lậu đới hạ, động thai, di tinh, gân cốt đứt gẫy, phụ nữ ít sữa. Quả dùng làm thuốc tư dưỡng điều bổ có tác dụng làm đen râu tóc. Ngày dùng 10-20g dạng thuốc sắc. Có thể ngâm rượu hoặc tán bột viên.

Đơn thuốc:

1. Chữa nam giới đau gấp ngang lưng, phụ nữ thường hay đẻ non, hay người già yếu mỏi: Tục đoan 20g, Đỗ trọng dây, cẩu tích, ý dĩ sao, Ba kích,

Đương quy, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Chữa bị thương hay sau khi mổ đau nhức. Dùng Tục đoạn, Cốt toái bổ, Ngưu tất, Sinh địa, Mạch môn, mỗi vị 12g sắc uống.

Tục đoan cúc

Tục đoan cúc. Cúc nhọn - Sonchus asper (L.) Hill, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 30-70cm, có rễ phình dạng củ; thân phân nhánh hay không, có nhựa mủ trắng. Lá có phiến không lông, dài 6-15cm, rộng 1,5-8cm, mỏng, mép có răng gai nhọn, gốc có tai to, tròn, ôm thân. Cụm hoa ở ngọn và nách lá trên; cuống dài mang hoa đầu to, có bao chung cao 1,5cm do nhiều hàng lá bắc, trong đầu hoa chỉ toàn hoa hình môi màu vàng. Quả bế dẹp dẹp, cao 3mm, mào lông do nhiều lông mịn màu trắng dài 5mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Sonchi Asperi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố toàn thế giới, thường gặp dọc đường đi, ruộng hoang vùng núi cao miền Bắc vào tới Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị sang thũng độc, lao phổi ho ra máu, trẻ em khí suyễn.

Tục đoan nhọn

Tục đoan nhọn - Dipsacus asper Wall., thuộc họ Tục đoan - Dipsacaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 90cm, có rễ trụ, thân có gai nhọn. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-10cm, rộng 1cm gân phụ không rõ, mép có răng và gai, các lá dưới có cuống, lá ở gốc cụm hoa không cuống. Hoa đầu trên cuống dài 30-40cm, to 2cm, bao chung do lá bắc 1-3cm, giữa là lá bắc hẹp như vẩy nhọn, hoa màu trắng, lá đài 4; tràng có ống với 4 thuỳ, nhị 4, rời nhau, thò, bầu 1mm. Quả bế dài 3-4mm.

Hoa tháng 8-9, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Dipsaci Asperi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Cây thường gặp trong các savan cỏ ở độ cao 1500m vùng Sapa (Lào Cai) và một số nơi khác ở Hà Giang, Lai Châu. Người ta đào rễ vào mùa thu tháng 8-10 phơi khô. Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi ấm, có tác dụng bổ can thận, cường gân cốt lợi khớp xương, chỉ băng lậu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng chữa lưng gối gân xương đau mỏi, hoặc bị thương sai khớp đứt gân nhức nhói và phụ nữ hay bị sẩy thai, bạch đới, di tinh, đòn ngã tổn thương mụn nhọt có mủ vàng, trĩ, ung nhọt, lở ngứa. Liều dùng 12-20g phối hợp với các vị thuốc khác.

Tu chanh

Tu chanh - Fraxinus floribunda Wall., thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn; cành non có chồi màu hơi đen. Lá kép gồm 7 lá chét xoan mũi mác, nhẵn, khía răng thô ngay từ 1/3 trên, chóp có đuôi, gân phụ 6-8 cặp. Chuỳ hoa ở ngọn, rất nhiều hoa, phần lớn lưỡng tính, đài hình ống có 4 răng, tràng cao 4mm, có 2-4 cánh; nhị 2; bầu có vòi ngắn, đầu nhuỵ dài. Quả có cánh dài 2,5cm.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - Resina Fraxini Floribundae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở rừng Lạng Sơn, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, chất nhựa thu được khi chích thân cây được dùng vì có vị ngọt và có tác dụng nhuận tràng rõ.

Tử châu

Tử châu, Trâu châu phong - Callicarpa bodinieri Lévl (C giraddiana Hesse var subcanescens Rehd) thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, cành nhỏ có lông. Lá có phiến bầu dục xoan, dài 5-17cm, rộng 2,5-10cm, đầu có mũi nhọn dài, hình góc ở gốc, mặt trên có lông nhỏ, mặt dưới màu vàng nâu và có lông hình sao màu nâu, mép có răng nhỏ, không đều, cuống có rãnh dài 0,5-1cm. Cụm hoa phân nhánh, dài dài 1mm, tràng 3-3,5mm, tai 4, màu hồng tím, không lông, có điểm tuyến. Quả hạch màu hồng tím, nhẵn bóng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Callicarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, chỉ gặp ở Nam Hà (Phủ Lý).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thu liễm cầm máu, thông kinh, tiêu viêm, tán ứ, bình can, tiềm dương, định kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị nôn ra máu, khạc ra máu

dạ dày ruột xuất huyết, tử cung xuất huyết, cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, sưng amygdal viêm gan, viêm nhánh khí quản, động kinh, phụ nữ băng huyết. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Dân gian còn dùng cành lá sắc uống trị ăn uống không tiêu, phụ nữ bạch đới, rễ và hạt được dùng trị thương hàn phát mồ hôi của trẻ em.

Tử châu có cuống hoa

Tử châu có cuống hoa - Callicarpa pedunculata R. Br, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cành vuông, có lông vàng, dày. Lá có phiến xoan ngược, đầu có đuôi ngắn, góc tù, dài 6-14cm, rộng 3-5cm, mép có răng nhỏ, cuống dài 0,5-1cm. Cụm hoa lưỡng phân, có cuống dài 1-2,5cm, có lông vàng, đỉnh hơi ở trên nách lá một ít, lá bắc nhọn; hoa nhiều, mẫu 4; đài dày lông hình sao; tràng màu tim tím, lúc đầu có lông rồi sau nhẵn. Quả chín màu tím, không lông (ảnh số 728).

Bộ phận dùng: rễ, lá và cành non - Radix, Folium et Ramulus Callicarpae Pedunculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Việt Nam. Cây mọc ở đồi đất dốc và trong các bụi cây ở các tỉnh giáp Trung Quốc. Thu hái rễ quanh năm. Thu hái lá và cành non vào mùa xuân, hè hay mùa đông dùng tươi hay phơi khô và tán bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng cầm máu, tán ứ, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa 1. Nôn ra máu, khạc ra máu, xuất huyết dạ dày ruột, xuất huyết tử cung; 2. Viêm phần trên đường hô hấp, sưng amygdal, viêm phổi, viêm khí quản; 3. vết thương chảy máu. Liều dùng 10-15g sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp hoặc lá khô tán bột đắp.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi khái huyết, chảy máu dạ dày và hành tá tràng; Lá tử châu có cuống hoa và bạch cập, lượng bằng nhau, giã bột, mỗi lần dùng 6g, ngày uống 3 lần.

2. Vết thương chảy máu: Lá tử châu có cuống hoa, giã nát và đắp vào vết thương.

Tử châu Đài Loan

Tử châu Đài Loan, Đỗ Hồng hoa - Callicarpa formosana Rolfe, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 3m, nhánh nhỏ và hoa đều có lông hình sao vàng nâu. Lá có phiến bầu dục xoan, dài 7-15cm, rộng 3-8cm, mặt lá màu vàng nâu với những lông cứng ngắn, về sau không lông nhưng thô ráp, mặt dưới lá phủ đầy lông hình sao màu vàng, lúc non có điểm tuyến màu vàng; mép có răng cưa; gân phụ 7-8 cặp, cuống lá to, khoẻ, dài 0,7-1,2cm, đường kính 2,5mm. Cụm hoa lưỡng phân, dài 2-4cm; hoa nhỏ, dài dài 1mm, có lông vàng; thuỳ hình tam giác; tràng hoa màu tím, không lông, dài 2,5mm, nhị hoa thò dài 4,5mm, bao phấn tròn, bầu nhẵn. Quả tròn có đường kính 1,5mm, không lông, khi chín màu tím.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Callicarpae Formosanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở vùng Hà Cối (Quảng Ninh).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình, có tác dụng tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết trấn thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam, người ta dùng trị đòn ngã sưng đau, đau phong thấp, sái bầm tím, vết thương xuất huyết, viêm họng, viêm kết mạc, khạc ra máu, nôn ra máu, răng rụng chảy máu, rắn độc cắn.

Tử châu đỏ

Tử châu đỏ, Tu hú hồng, bọt ếch đỏ - Callicarpa rubella Lindl, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m; cành tròn, có lông mịn, dày. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-20cm, rộng 3-9cm, đầu có đuôi nhọn, gốc hơi hình tim, mép có răng, gân phụ 5-6 cặp, mặt dưới có lông dày trắng, cuống 1mm. Xim lưỡng phân ở nách lá; cuống dài 1-1,5cm, có lông, hoa hồng, cao 5mm, đài có 4 răng tù, nhị thò ra. Quả hạch cứng, tím hồng, tròn, đường kính 3mm.

Hoa tháng 7, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá, rễ - Herba, Folium et Radix Callicarpae Rubellae, thường gọi là Hồng tử châu.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng trung du và vùng núi Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Ninh Bình, Thanh Hoá tới Kon Tum, Lâm Đồng, từ độ cao 150m cho tới 1650m.

Tính vị, tác dụng: vị đắng, chát, tính bình. Toàn cây sát trùng. Lá cầm máu, tiếp cốt. Rễ thông kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian ở Trung Quốc dùng rễ nướng với thịt ăn để thông kinh nguyệt, và trị xích, bạch đới của phụ nữ. Lá dùng vò ra để xát trị ghẻ.

Ta thường dùng làm thuốc giải nhiệt, làm dịu và nấu nước tắm chữa ghẻ lở. Rễ được dùng ngâm rượu chữa tê thấp, sưng khớp, hoặc sắc cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đinh sang; lá trị bệnh phong thấp, đòn ngã tổn thương, thổ huyết, đái ra máu, ngoại thương xuất huyết, rễ dùng trị phụ nữ bị bệnh xích và bạch đới.

Tử châu gỗ

Tử châu gỗ, Tu hú gỗ - Callicarpa arborea Roxb, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m; cành vuông dầy lông trăng trắng hình sao. Lá có phiến to, dài 15-32cm, rộng 5-20cm, mép ít khi có răng, mặt dưới đầy lông trắng, cuống dài 3-5cm. Xim dày, cao đến 15cm, hoa đỏ, đài 4 răng; tràng có ống cao 2mm, tai 4, dài 1,5cm, nhị thò; vòi nhuỵ dài. Quả hạch cứng đỏ rồi đen, to 3-5mm.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-12.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Callicarpae Arboreae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc nhiều trong rừng thứ sinh, rừng đang phục hồi sau nương rẫy ở Lào Cai, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình. Rễ, lá có tác dụng tán ứ chỉ huyết, tiêu thũng chỉ thống. Vỏ có vị thơm, đắng, có tác dụng bổ, làm thông hơi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trị chảy máu mũi, xuất huyết đường tiêu hoá, phụ nữ băng lậu, ngoại thương xuất huyết.

Rễ dùng trị đòn ngã sưng đau, phong thấp đau nhức xương.

ở Ấn Độ nước sắc vỏ dùng trị bệnh ngoài da.

Tử châu hoa trần

Tử châu hoa trần - Callicarpa nudiflora Hook et Arn (C. reevesii Wall) thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 2cm; cành gần như tròn, đầy lông hình sao sát, màu xám vàng. Lá có phiến thon dài 10-22cm, rộng 3-7cm, gốc hơi bất xứng, phía trên có răng thấp, mặt trên đen lúc khô, mặt dưới đầy lông như nhung xám vàng. Xim cao 10cm; hoa trắng hay xanh xanh, đài có 4 răng nhỏ; tràng cao 2,5mm. Quả hạch tròn, trắng, to 2,5mm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Collicarpae Nudiflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Singapo. Cây mọc ở vùng rừng núi các tỉnh từ Bắc Thái, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình tới Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam - Đà Nẵng. Thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hè và thu, phơi khô tán bột hay dùng tươi. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình, có tác dụng cầm máu, tiêu viêm khư ứ, giảm đau. Tử châu hoa trần có tác dụng co mạch, làm giảm thời gian chảy máu và đông máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Chảy máu dạ dày ruột, khái huyết giả, chảy máu cam, bị thương chảy máu; 2. Bỏng lửa; 3. Đòn ngã tổn thương, đau phong thấp; 4. Viêm gan nhiễm trùng cấp. Liều dùng 15-30g sắc uống hoặc dùng bột đắp ngoài. Dùng ngoài nấu nước rửa và giã nát để đắp.

Đơn thuốc:

1. Bỏng: Dùng nước chiết lá hay ép lá lấy nước xoa.

Cũng dùng để chữa bệnh ngoài da và viêm mủ da.

2. Viêm gan nhiễm trùng cấp: Dùng Tử châu hoa trần 60g, hàng ngày sắc lấy nước chia 3 lần uống.

Tử châu lá dài

Tử châu lá dài, Tu hú lá dài - Callicarpa longifolia Lam, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1,5cm, cành có lông hình sao thưa. Lá có phiến thon hay thon ngược dài 7-18cm, mép có răng, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông hình sao và tuyến nâu rải rác. Xim hai ngả, ngắn; nhánh toả ra; đài có 4 răng tù; tràng cao 2,5mm; 4 nhị thò, bầu có lông. Quả hạch cứng tròn, màu tim tím, to 5-7mm.

Lá và cụm hoa; Hoa; Lá và cụm quả; Quả

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Callicarpae Longifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ven rừng và trong các rừng thưa ở nhiều nơi, từ độ cao 100m cho tới 1400m.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, lá có tác dụng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, rễ lá và vỏ được sử dụng trong điều trị bệnh spru. Nước sắc lá dùng trị đau bụng và sốt. Nước sắc rễ dùng trị ỉa chảy và bệnh giang mai. Lá được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Tử châu lá nhỏ

Tử châu lá nhỏ, Thuốc ké - Callicarpa dichotoma (Lour) K, Koch, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Bụi rậm; cành tròn, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 4,5-7cm rộng 2-3,5cm, mép có răng nằm, gân phụ 6 cặp, mặt dưới có lông sét, cuống dài 3mm, có lông sét. Xim lưỡng phân ngắn ở nách lá, có lông hình sao; đài 1,5mm có 4 răng nhỏ; tràng có ống 2,5mm với thuỳ dài 1mm, nhị 4, thò. Quả hạch to 2-4,5mm.

Ra hoa kết quả vào mùa hạ và thu.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và thân - Folium, Radix et Caulis Callicarpae Dichotomae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Cây mọc ở lùm bụi, ở vùng trung du thuộc các tỉnh Bắc Thái, Nam Hà, Ninh Bình cho tới các tỉnh Trung bộ nước ta. Dùng lá tươi hoặc khô. Thu hái vào cuối hạ, đầu thu. Rễ và thân thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng chỉ huyết, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng chữa các loại chảy máu và các loại ngoại thương xuất huyết, liều dùng 2-4 g, sắc uống hoặc tán bột uống, dùng 3-6 lần trong ngày; dùng ngoài tán nhỏ đắp hoặc dùng lá tươi giã đắp. Cũng có thể sắc đặc dùng dần bằng cách khi dùng lấy bông hoặc vải gạc thấm ướt đắp vào vết thương. Dùng ngoài không kể liều lượng. Lá còn dùng chữa ung nhọt, thũng độc, rắn độc cắn.

Rễ dùng chữa lưng gối mỏi, ngoại thương sưng đau. Nhân dân ta cũng thường dùng bó gãy xương. Ở Inđônêxia, người ta dùng làm thuốc điều kinh và dùng chữa đinh nhọt, vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị đau xoang dạ dày, trẻ em kinh phong, thấp sang, lỵ, ho, vết thương chảy máu.

Tử châu lá nhọn

Tử châu lá nhọn - callicarpa longissima (Hemsl) Merr (C. longgifolia Lam var longissima Hemsl), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Bụi cao 1,5cm, cành non có 4 cạnh, có lông hình sao thưa. Lá có phiến thon dài, dài 14-23cm, rộng 2-6cm, mép có răng, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông hình sao và tuyến nâu

rải rác. Xim lưỡng phân ngắn, nhánh rẽ ra, đài có 4 răng tù; tràng cao 2,5mm; nhị thò; bầu có lông. Quả hạch tròn, tim to 5-7mm.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Callicarpae - Longissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Philippin. Ở nước ta cây mọc ở ven rừng, rừng thưa khắp nơi. Thu hái lá và rễ quanh năm,

phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết tiêu độc, cầm máu, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị 1. Khái huyết, nôn ra máu, vết thương chảy máu; 2. Đòn ngã tổn thương, đứt gẫy; 3. Phong thấp đau nhức xương; 4. Ho do phong hàn, hàn tích đau bụng; 5. Rắn độc cắn, vô danh thũng độc. Liều dùng 10-30g. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Vết thương chảy máu; Dùng bột lá đắp ngoài.

2. Đòn ngã tổn thương, đứt gãy, thấp khớp, rắn cắn: Dùng lá khô tán bột hoặc giã lá tươi đắp ngoài.

3. Thấp khớp viêm khớp: Dùng rễ Tử châu lá nhọn 30g sắc uống.

Tử châu lá to

Tử châu lá to, Tu hú lá to - Callicarpa macrophylla Vahl, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-5m, các cành non hơi vuông phủ lông hình sao rậm dạng bông hay len màu xám nhạt. Lá mỏng, khá dai, hình trái xoan hay trái xoan mũi mác, dài 8-35cm, rộng 3-15cm, gốc hình nêm hay tròn, đầu có mũi nhọn, mép lượn sóng hay có răng, trừ phần gốc, mặt trên lá phủ các lông hình sao ngắn, mặt dưới có các lông hình sao mềm trắng hoặc xám; cuống lá dài 5-8cm. Hoa họp thành xim hai ngả dài 5-8cm, hoa màu tía, đài hình đấu, có lông ở mặt ngoài với 4 răng bé; tràng có ống nhẵn với 4 thuỳ tròn; nhị 4, thò ngoài, bao phấn có tuyến ở lưng, bầu nhẵn, vòi nhuỵ dài hơn nhị. Quả hạch cỡ 2mm, nhẵn.

Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Callicarpae Macrophyllae; lá thường có tên là Tử châu diệp.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc dại ở ven đường, ven đồi, ưa sáng, tại một số nơi ở Sơn La, Quảng Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần. Lá thu hái vào cuối năm mùa hạ đầu thu, phơi khô, tán bột dùng.

Thành phần hoá học: Lá chứa calliterpenone và cosmosiin. Rễ chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ chỉ huyết, tiêu thũng chỉ thống, sinh cơ, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trị các loại chảy máu như xuất huyết đường

tiêu hoá, thổ huyết, khạc ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu, vết thương hở xuất huyết, đòn ngã sưng đau. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

Rễ dùng trị đòn ngã sưng đau, phong thấp đau nhức xương.

Liều dùng 20-40g sắc uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Ở Ấn Độ, lá hơ nóng dùng đắp chữa đau các khớp xương và đầu của rễ có mùi thơm có tác dụng lợi tiêu hoá.

Tử châu lông mềm

Tử châu lông mềm, Tu hú lông, Tử châu lông phân nhánh - Callicarpa erioclona Schauer,

thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2,5m; cành vuông, lúc non đầy lông nâu dài. Lá hình bầu dục hay hình trái xoan, mép có răng nhỏ không đều hoặc chỉ có rặng ở phần đầu, lúc còn non có lông, sau nhẵn ở mặt tròn, còn mặt dưới có lông hình sao ngắn, màu trắng nhạt; cuống dài 1,5cm. Cụm hoa xim hai ngả, rất nhiều hoa; các hoa đều phủ lông hình sao ngắn và lông kiểu lông chìm dài; đài có 4 răng ngắn; ống tràng với 4 thuỳ tròn ở đỉnh; nhị 4, thò. Quả hạch to 1,5mm, phủ ít lông hình sao thưa.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - Folium et Radix Callicarpae Erioclonae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta cây mọc ở vùng đồi núi các tỉnh Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Bình tới Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị ngoại thương xuất huyết, chảy máu mũi, xuất huyết đường tiêu hoá, phụ nữ băng lậu.

Dân gian còn dùng làm thuốc diệt sâu bọ và duốc cá.

Tử châu thuỳ dài

Tử châu thuỳ dài, Tu hú, Tỳ bà giả - Callicarpa loureiri Hook et Arn (C. longiloba Merr), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ lớn, các cành non hơi vuông góc, phủ lông màu hung dày như bông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 20-25cm, rộng 10-15cm, nhọn hai đầu, gân phụ 15-17 cặp, mép có răng nhỏ, mặt trên nâu, có lông thưa, mặt dưới có lông dày như bông; cuống dài 2-3cm. Xim hai ngả, dày đặc ở ngọn nhánh gồm nhiều xim con hình cầu to 2cm, có lông như bông, đài có lông hình sao, thuỳ nhọn. Quả nằm trong đài, to 2,5mm.

Hình 2764. Tử châu thuỳ dài Ngọn cây mang hoa; Hoa; Quả

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Callicarpae Loureirii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam, Philippin. Cây mọc hoang ở vùng đồi núi nhiều nơi ở các tỉnh miền Bắc nước ta như Sơn La, Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá dùng trị khái huyết giả, khạc ra máu, chảy máu cam, chảy máu ruột, vết thương chảy máu. Cũng dùng trị ho do phong hầu. Rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, đau phong thấp. Rễ và thân lá cũng dùng trị thuỷ thũng.

Liều dùng 15-30g.

Đơn thuốc: Đái ra máu do sỏi thận; Vẩy rồng 30g, Tử châu thuỳ dài 30g, Rầu mèo 18g, Đông quỳ 30g, Địa hoàng 18g sắc uống.

Từ Ching

Từ Ching, Sơn cát thự - Dioscorea chingii Prain et Burk, thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Dây leo, thân rễ ở đất, nằm ngang; thân quấn qua bên trái. Lá có phiến hình tim tam giác, dài tới 7cm, rộng 4-5cm, gốc lõm; gân từ gốc 7, mỏng, không lông; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa đực là bông, thưa, dài 10-15cm. Quả có 3 cánh, cánh dài 1,5-2cm, rộng 1-1,5cm, hạt có màng dạng cánh.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dioscoreae.

Nơi sống và thu hái: Loài chỉ phân bố ở Quảng Tây (Trung Quốc) và ít nơi trong rừng Bắc Việt Nam, trên độ cao 600m.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng chỉ thống. - Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, củ của cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

Từ Collett

Từ Collett, Nần nghệ - Dioscorea collettii Hook. f., thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Cây có thân rễ thành củ nằm trong đất; thân vặn leo quấn qua bên phải, không lông. Lá mọc so le, có phiến hình tim tam giác, dài tới 10cm, rộng 7cm; gân từ gốc 7, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, cuống dài bằng phiến. Cụm hoa cái gồm 1-5 bông ở nách lá. Quả nang cao 2cm,

với 3 cánh cao 1cm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dioscoreae, thường gọi là Ty giải.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma và Bắc Việt Nam, chỉ gặp trong rừng núi cao một số nơi thuộc Bắc bộ, ở độ cao 1000-3200m.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng giải độc tiêu thũng, tán ứ chỉ thống, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị đau khớp xương do phong thấp đau lưng gối, cảm nhiễm đường tiết niệu, bạch đới, rắn độc cắn.

Tục tuỳ

Tục tuỳ - Euphorbia lathyris L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hai năm, có rễ trụ to, thân rỗng, có thể cao tới 1,2m. Lá có thân nguyên, mọc đối chữ thập, không cuống, phiến hình tim ở gốc, dài gấp 5 lần rộng, có mũi nhọn ở đầu, một gân giữa khá rõ. Ở phần trên của thân, lá ngắn hơn. Cụm hoa là một tán lớn gồm các tia phân nhánh lưỡng phân nhiều lần, ở đầu các tia có một cụm hoa nhỏ dạng chén. Mỗi chén có một bao chung gồm 5 lá bắc liền nhau ở gốc xen giữa các lá bắc là bốn tuyến; trong chén có nhiều hoa đực chỉ có một nhị, và chỉ có một hoa cái ở đầu một cuống dài lúc đầu mọc đứng, sau cong xuống, có bầu 3 ô với 3 vòi nhuỵ rời chia đôi ở đầu. Quả nang có 3 mảnh vỏ chứa 3 hạt hình cầu màu nâu, ráp có mồng. Hạt chứa một vỏ quả trong códdầu và một phôi có tử diệp hình dải.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Euphorbiae Lathyridis, thường gọi là Thiên kim tử.

Nơi sống và thu hái: Cây được di thực vào nước ta, trồng ở các vườn thuốc. Thu hái quả vào tháng 8-9, mang về phơi hay sấy khô, đập vỏ lấy hạt.

Tính vị, tác dụng: Hạt chứa 40-46% dầu béo màu vàng sáng, vị chát, mùi khó chịu, dầu này chứa 4,8% nhựa, còn có các chất ingenol 3-hexadecanoate, 7- hydroxylathyrol, g-euphol, a-cuphorbol, aesculetin, aesculin, euphorbiasteroid daphnetin, kaempferol-3-glucuronide. Nhựa cây chứa euphorbone, cao su, nhựa gôm, tinh bột, tanin, muối và hai enzim một tyrosinase và một peroxydase.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc, có tác dụng hành thuỷ, phá huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: thường dùng chữa thuỷ thũng trướng mãn, huyết kết làm kinh nguyệt bế tắc, đàm ẩm trưng kết, nhị tiện không thông.

Dùng dưới dạng thuốc sương nghĩa là đã bỏ vỏ, lấy nhân ép bỏ dầu, dùng bã. Ngày dùng 0,3-0,6g bã này. Dùng ngoài đắp lên những chỗ mẩn ngứa.

Là loại thuốc công hạ mạnh, trị bệnh thuỷ thũng, lại làm thuốc thông kinh, trị phụ nữ bế kinh và máu tích ứ, dùng làm thuốc xổ cho khi ăn phải thức ăn độc cũng có công hiệu. Xưa kia người ta dùng cả cây để chữa bệnh hoa liễu. Nhưng đây là một loại thuốc xổ nguy hiểm, đã được thay thế bằng hạt thầu dầu ít độc hơn. Bột lá và các hạt có thể dùng để duốc cá, diệt côn trùng và diệt thực vật ẩn mạch.

Vỏ rễ dùng xổ với liều 1,5g.

Từ Hemsley

Từ Hemsley, Chiêm sơn dược - Dioscorea hemsleyi Prain et Burk, thuộc họ Củ nâu - Dioscoreaceae.

Mô tả: Dây leo có thân rễ dạng củ mọc sâu vào trong đất, đơn, vỏ màu nâu đỏ, thân non quấn qua trái, có lông dày, trắng. Lá có phiến hình tim rộng bằng dài, cỡ 7cm, gân từ gốc 7-9 chót có mũi

dài nhọn, có lông ở mặt dưới lúc non; cuống dài. Cụm hoa đực thường 4-8 ở nách lá dài 10cm, bông cái ngắn, thẳng. Quả nang chỉ thiên, thường xếp 2-6 cái; cánh quả dài 20mm, rộng 4-6mm, hạt có cánh ở phía trên.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dioscoreae, thường có tên là Chiêm sơn dược.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và các nước Đông Dương, thường ở vùng núi cao. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, bổ phế ích thận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như Sơn dược trị tỳ hư tiết tả, lỵ lâu ngày, ho do hư hao, đái đường, di tinh, đới hạ, đi tiểu liên tục nhiều lần.

Tử hoa cự đài

Tử hoa cự đài, Xuyên thư - Loxostigma griffithii (Wight) Clark, thuộc họ Rau tai voi - Gesneriaceae.

Mô tả: Cây dưới bụi, thân cao 60-100cm, hình 4 cạnh, thường có lông ở phần trên. Lá mọc đối, không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan rộng dài 4-18cm, rộng 1,4-8cm, đầu nhọn, gốc tròn, có lông sát hay dày, mép có răng; gân phụ 9 cặp, cuống lá dài 1-9cm. Hoa ở ngọn các nhánh bên, thành xim ít hoa, màu lục vàng nhạt, có nhiều điểm chấm màu tím. Quả nang dài 6-12cm.

Hoa quả tháng 9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Loxostigmae Griffithii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Mianma. Ấn Độ, thường ở rừng trên độ cao 1400-1800m. Ở nước ta, cũng chỉ gặp trong rừng trên đất ẩm ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện tỳ trừ thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cúm, bệnh viêm não B, tả lỵ, tiêu hoá không bình thường, đòn ngã tổn thương đến sức lao động.

Tu hú

Tu hú, Lõi thọ lẻo - Gmelina asiatica L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỡ leo, phân cành nhiều, với các nhánh nhỏ ở nách biến đổi thành gai. Lá xoan, xoan ngược hay bầu dục thành góc ở gốc, nhọn ở đầu, nguyên hay có 4-5 thuỳ, dạng màng nhẵn ở trên, có tuyến và dính ở dưới, dài 2-7cm, rộng 1,5-6cm, cuống lá mảnh, dài 2-2,5cm. Hoa vàng xếp thành chùm những xim nhỏ ở ngọn, có lông mềm màu hung. Quả hạch dạng trứng, màu vàng, nhẵn, dài 18-20mm.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành nhánh - Radix, Folium et Ramulus Gmelinae Asiaticae.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc phổ biến khắp nước ta và nhiều nước nhiệt đới châu Á, thường gặp mọc ven rừng, ven đường đi trong rừng; cũng có khi được trồng.

Thành phần hoá học: Cây chứa một glucosid nhưng không phải là saponin. Phần không xà phòng hoá của dầu hạt gồm có sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Rễ nhầy, gây chuyển hoá. làm se. Lá và nhánh non tiết chất nhầy nhớt dính khi ngâm trong nước lạnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng làm thuốc gây nôn, chữa lậu, thông tiểu, đau tai, (Viện Dược liệu).

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị tê thấp, lậu và chứng chảy của bọng đái.

ở Campuchia rễ cùng dùng trị đái dầm, thường phối hợp với Sao và Chùm bao lớn.

Người ta cũng dùng nước ngâm lá và cành nhánh làm thuốc điều trị bệnh lậu để làm gi?m cỏc cơn đau khi tiểu tiện.

Tu hú bầu dục

Tu hú bầu dục - Gmelina elliptica J.E. Sm (G. villosas Roxb.), thuộc họ Cỏ roi ngựa -

Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, nhánh thõng, cành có lông vàng, gai ở nách lá. Lá có phiến bầu dục hay trái xoan, đầu nhọn, gốc gần tròn hay tù, có lông ngắn ở mặt trên, đầy lông xám hay vàng ở mặt dưới, gân phụ 5 cặp, cuống dài 1-1,5cm. Chuỳ hoa cao 2-3cm, có lông gồm nhiều xim rất ngắn. Hoa màu vàng, đài có lông có 1-3 tuyến rộng, dẹt, tràng có lông tơ, ống hẹp cao 3-4cm với 4 thuỳ, nhị 4; không đều nhau; vòi nhẵn. Quả hạch hình trứng, nhẵn, màu vàng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Gmelinae Ellipticae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Malaixia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hà Tây, Bình Thuận và Đồng Nai. Công dụng; ở Ấn Độ người ta dùng cây đắp vào đầu để ngăn chặn sự rụng tóc. Lá gây tẩy nhẹ. Nhựa dùng trị đau răng. Lá và rễ dùng đắp vào vết thương. Dịch lá và quả hạch nhỏ vào tai trị đau tai. Nước pha quả nghiền nhỏ dùng làm thuốc rửa mắt.

Tu hú Philippin

Tu hú Philippin, Găng tu hú - Gmelina philippinensis Cham, thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ đứng hay trườn, có các nhánh ở nách biến đổi thành gai ngang. Lá mọc đối có phiến nguyên hay có thuỳ cạn, không lông ở mặt trên, mốc mốc có lông ở gân và có tuyến ở mặt dưới, cuống 5-7mm. Hoa to màu vàng mọc thành chùm ở đầu cành; lá bắc màu tim tím, kết lợp; tràng hoa có hai môi, môi trên nguyên, môi dưới có 3 thuỳ. Quả hạch xoan, không lông, khi chín màu vàng.

Cành mang hoa; Quả

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Gmelinae Philippinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Cây mọc ở ven rừng, lùm bụi từ Quảng Nam- Đà Nẵng qua Kon Tum, Đắc Lắc, Khánh Hoà tới Đồng Nai. Thu hái các bộ phận của cây quanh năm dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính kích thích và làm tan sưng. Rễ có tác dụng xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ cây sắc uống dùng chữa đau khớp, đau lưng và đau thần kinh. Lá dùng ngoài đắp chỗ đau sưng khớp xương; cũng dùng làm thuốc giải nhiệt, chữa cảm sốt.

Đơn thuốc: Chữa sốt dùng lá tươi 5-10g rửa sạch, cho vào ít nước đun sôi để nguội, để yên khoảng 1/2-1 giờ. Vớt bỏ lá, nước sẽ thành nhầy, thêm đường cho dễ uống.

Tử kim ngưu toà sen

Tử kim ngưu toà sen, Cơm nguội và Anh thảo - Ardisia primulifolia Gardn et Champ, thuộc họ Đơn nem -Myrsinaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ không chia nhánh cao cỡ 15cm. Lá chụm ở đất, phiến xoan ngược có nhiều lông, dài 6-15cm, rộng 2,5-8cm, đầu tròn, gốc tù, mép có răng tròn thưa, có rìa lông; cuống ngắn 2-3mm. Cụm hoa chùm đứng hay tán ở ngọn trên cuống dài 3-7,5cm, cuống hoa 3-6mm, hoa dài 3-6mm, lá đài có tuyến đen; cánh hoa có tuyến tròn ở trong. Quả tròn, đường kính 4-6mm, có điểm tuyến khi chín màu đỏ.

Ra hoa tháng 3-6, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ardisiae Primulifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam) và bắc Việt Nam, thường mọc ở rừng rậm núi cao 1000-1400m. Ở nước ta chỉ mới biết là có rừng Ba Vì (Hà Tây).

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng bổ huyết, chỉ huyết, tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho do lao động quá sức, phong thấp, đòn ngã và mụn nhọt ghẻ lở.

Tung

Tung, Liên diệp đồng - Hernandia nymphaefolia (Presl.) Kubitski (H. ovigera L. H pellata

Meisu) thuộc họ Lưỡi chó - Hernandiaceae.

Mô tả: Cây gỗ có cành hình trụ, hơi có khí. Lá mọc so le, nhẵn, hình khiên, dạng màng hay dai, hình trái xoan, có mũi ngắn có 5-7 gân gốc, phiến dài 15-20cm (tới 40cm) rộng 8-16cm (tới 30cm) cuống lá nhẵn, hình trụ dài 10-13cm. Hoa xếp nhóm 3 (2 hoa cạnh đực, hoa giữa cái) thành chuỳ dạng ngù kéo dài, với cuống phụ phủ lông dày, rất ngắn. Quả bế trong bao hoa phình ra, đường kính 3-4cm.

Hoa tháng 2, quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá, hạt - Radix, Cortex, Folium et Semen Hernandiae Nymphaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và các nước nhiệt đới châu á, nhất là trên các đảo dọc bờ biển. Ở nước ta, cây mọc ở Phú Quốc.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa 34-51% dầu nửa khô màu nâu đo đỏ, có mùi riêng biệt, không ăn được. Dầu này chứa tới 2% hernandion. Toàn quả chứa 0,5% tinh dầu. Gỗ của thân chứa 1,2% một chất dầu ether (ethereal oil) và gỗ từ rễ cũng chứa 0,5% chất dầu tương tự chứa ether.

Tính vị, tác dụng: dầu hạt khi cháy toả nhiệt khói. Hạt chứa một alcaloid và khi vào cơ thể sẽ gây choáng váng, đồng thời gây xổ. Vỏ cây và lá non cũng gây xổ, dịch của vỏ và lá làm rộp da dẫn đến làm rụng lông và tóc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ và lá được dùng làm thuốc xổ, dịch vỏ và lá dùng làm thuốc rụng tóc.

Rễ được dùng ở Molluques để nhai nhằm trung hoà các hậu quả do ăn phải cá và cua có độc.

Ở Philippin, hạt được sử dụng làm thuốc cho mọc lại tóc và trị gàu ở đầu.

Tùng la

Tùng la, Râu cây - Usnea diffracta Vain, thuộc họ Tùng la - Usneaceae.

Mô tả: Địa y hình cành, phân nhánh, mọc thõng xuống từ các cành cây gỗ to ở trong rừng, trông giống như mớ râu màu lam nhạt. Thể quả hình đĩa ở ngọn các nhánh, đường kính tới 1cm.

Hình 2743. Tùng la

Dạng chung

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Usneae, thường gọi là Tùng la.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên thân cây ở các rừng thưa vùng núi cao Sapa (Lào Cai), Ba Vì (Hà Tây), Đà Lạt, Di Linh (Lâm Đồng). Thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid barbatic và acid diffracteic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái chỉ đàm, cường tâm, lợi niệu sinh tân chỉ huyết, thanh can minh mục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị lao bạch, viêm nhánh khí quản mạn tính, ngoại thương xuất huyết, lở ghẻ, viêm tai giữa có mủ, bỏng lửa, cổ tử cung bị loét, âm đạo nhiễm trùng roi Trichomonas. Liều dùng 4-20g sắc uống. Kỵ sinh khương.

Đơn thuốc:

1. Viêm kết mạc, giác mạc có màng mỏng: Tùng la 20g, Lộc hàm thảo 12g, Hải kim sa 8g, sắc nước uống.

2. Bạch đới: Tùng la 12g, Kim ty đới 8g, Tam bạch thảo, Bạch thược, Bát nguyệt qua, Thăng ma đều 20g, Đương quy, Hoàng kỳ đều 16g cho nước đun sôi còn 2 phần, chia 2 lần uống trong ngày.

Tung trắng

Tung trắng, Dị sâm thơm, Sâm thơm - Heteropanax fragrans (Roxb ex G. Don) Seem, thuộc họ Nhân sâm -Araliaceae.

Mô tả: Cây to, cao 8-20m. Thân lớn, vỏ xám, không gai, có ruột bấc thơm. Lá kép lông chim 2-3 lần, dài 40-50cm, lá chét xoan, gốc hơi không cân, dài 6-12cm, không lông gân phụ 5-7 cặp, cuống phụ 1cm; cuống chung 15-25cm, tròn. Chuỳ hoa lớn ở ngọn gồm nhiều tán trên mỗi nhánh nhưng chỉ có tán đầu nhánh là sinh sản; cuống có lông mịn hình sao. Hoa nhỏ, trắng vàng và thơm; đài có 5 răng,

cánh hoa 5, nhị 5, bầu 2 ô. Quả xoan dài 7mm, rộng 3-5mm, không lông, có vòi tồn tại; hạt 2.

Cây ra hoa vào mùa thu, đông.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, rễ và tuỷ - Cortex radicis, Radix et MeDulla Heteropanacis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Việt Nam tới Inđônêxia. Cây mọc rải rác ở nhiều nơi, nhất là ở Ninh Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, vỏ rễ và rễ có tác dụng hoạt huyết giải độc, tiêu thũng giảm đau và cầm máu; tủy cây lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị bỏng, cảm nắng, đau đầu, phong thấp viêm khớp cấp tính, băng huyết, nhọt mủ, ghẻ lở, vô danh thũng độc, viêm tuỷ xương, gãy xương, sái bầm tím, rắn cắn, cảm mạo phong nhiệt. Tuỷ (ruột bấc của thân) chữa đái khó không lợi.

Tùng xà

Tùng xà, Bách xà, Viên bách - Sabina chinensis (L) Antoine (Juniperus chinensis L) thuộc họ Hoàng đàn -Cupressaceae.

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 20-25m. Lá trưởng thành dạng vẩy, lợp sít nhau, tù lồi ở lưng, lá của dạng còn non hình kim, cũng còn xuất hiện ở cây trưởng thành. Nón đực mọc riêng rẽ, hình trứng kéo dài. Nón cái hình cầu. Nón quả gần hình tròn, đường kính 6-8mm, có phấn trắng, khi chín màu nâu, có 1-4 hạt, nhưng thường là 2-3 hạt, hạt ngắn, bóng với những tuyến ngắn ở gốc.

Bộ phận dùng: Cành, lá, vỏ thân - Ramulus, Folium et Cortex Sabinae Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Bắc Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Mãn Châu được nhập trồng ở nhiều nước châu Âu, châu á và châu Mỹ. Cây được trồng làm cảnh ở các công viên và nhiều vườn cảnh gia đình.

Thành phần hoá học: Rễ, cành lá đều có thể cất tinh dầu. Hạt cũng chứa dầu. Lá chứa amentoflavone, hinokiflavone apigenin, monomethyl ether của hinokiflavone. Rễ, cành chứa tinh dầu có cedrol, pinene. Quả chứa một chất giống gibberellin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính ấm, có ít độc, có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết tiêu thũng, giải độc, lợi niệu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị cảm mạo phong hàn, phong thấp đau nhức khớp xương, bệnh mày đay, mụn nhọt độc sơ khởi.

Tước sàng

Tước sàng - Justicia procumbens L (Rostellularia procumbens (L) Nees), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

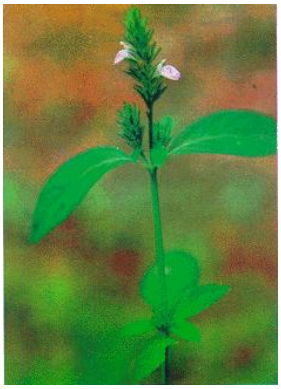

Mô tả: Cây thảo một năm, cao 10-50cm, thân 4 cạnh, màu lục, thường có lông ở hai cạnh đối nhau. Lá hình trứng, thuôn hay hình ngọn giáo dài 2-5cm, rộng 1-3cm, cuống dài 1-3cm. Hoa mọc thành bông ở ngọn, xếp thành 4 hàng, mỗi hoa ở nách một lá bắc hình chỉ hoặc hình ngọn giáo, có lông. Đài 4, gần bằng nhau, giống lá bắc. Tràng có ống ngắn màu hồng, chia hai môi. Nhị 2, đính ở họng tràng, bầu 1 ô. Quả nang nhẵn, ngắn.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Justiciae Procumbentis, thường gọi là Tước sàng.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở các bãi suối ven rừng ẩm vùng núi cao như Lào Cai, Hà Giang, Hoà Bình, Lạng Sơn, Bắc Thái. Thu hái toàn cây vào màu hè thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô trong râm, dùng dần.

Thành phần hoá học: Có glucosid justicidin C.D. E.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp tiêu trệ, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng họng, trẻ em cam tích suy dinh dưỡng, lỵ, viêm ruột, viêm gan hoàng đản, sốt rét, viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu, đái ra mật... Dùng ngoài chữa mụn nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp.

Từ Poilane

Từ Poilane - Dioscorea poilanei Prain et Burk, thuộc họ Củ nâu - Dioscoeaceae.

Mô tả: Dây leo có thân rễ, thân không lông, hơi có cạnh, quấn sang trái, lá đơn mọc so le, có mũi nhọn, phiến hình tim dài; gân từ gốc 7, không lông; cuống dài. Bông cái cong, lá đài 1,2mm. Quả nang nhẵn bóng, cánh rộng tới 1,5cm; hạt có cánh vòng, trong và tai tái.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Dioscoreae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc ở rừng tỉnh Quảng Trị.

Thành phần hoá học: Có saponin độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc và nước ta, dân gian giã rễ cho vào nước sông, suối làm thuốc duốc cá.

Tử tiêu

Tử tiêu, Lan tiêu - Michelia figo (Lour) Spreng, thuộc họ Ngọc Lan- Magnoliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, có nhánh mảnh. Lá hình góc - xoan ngược, tù ở đầu, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, dai, bóng loáng và nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông áp sát ở mặt dưới khi còn non. Hoa trăng trắng hay hồng rất thơm, ở nách lá, có cánh hoa dài 12-15mm. Lá noãn xếp thành bông dạng nón hình trứng, nhẵn, tận cùng là nhuỵ dài bằng bầu.

Bộ phận dùng: Hoa - Flos Micheliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc, Malaixia... Ở nước ta, cây được nhập trồng ở các đình chùa, vườn cảnh ở Hà Nội, Nam Định cho tới Nghệ An.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa thơm dùng để ướp trà và cũng dùng làm thuốc ở Trung Quốc.

Nụ hoa dùng để tạo mùi hương cho dầu bôi tóc.

Dân gian thường dùng hoa làm thuốc kích thích và chữa cảm sốt.

Tửu hương thảo

Tửu hương thảo, Bạch tửu thảo. Tiểu cúc thảo. Giả bồng- Conyza japonica (Thunb) Less ex DC, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 50-100cm, có lông phún. Lá gần nhau ở gốc thân; phiến thon, dài 3-5cm, rộng 1-2cm; lá trên thân nhỏ hơn; mép có răng, có lông trắng, gân phụ 4-5 cặp. Cụm hoa ở nách lá ngọn; hoa đầu như không cuống, cao cỡ 8mm, lá bắc 3-4 hàng, hoe hoe, có lông ở mặt ngoài;

hoa ngoài cái, hoa trong lưỡng tính. Quả bế nhỏ, có lông, mào màu hung.

Ra hoa tháng 2.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Conyzae Japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Nam Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng Hà Nội và Ba Vì (Hà Tây).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, đau đầu, viêm phổi của trẻ em sang độc, viêm họng, viêm màng phổi.

Tử vân anh

Tử vân anh - Astragalus sinicus L, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, phân nhánh từ gốc, cao 10-40cm, không lông. Lá kép lông chim lẻ, có 7-13 lá chét, lá chét dài 5-20mm, rộng 5-12mm, rải rác có những lông trắng áp sát. Hoa trắng, phớt hồng, xếp thành đầu hoặc tán đơn, trên cuống dài 15cm. Quả có 4 góc, có cuống ngắn, nhọn đầu, dài 30-35mm, chia 2 ô, chứa 5 hạt màu hạt dẻ, hình móng ngựa dài 3mm, rộng 2mm.

Ra hoa từ tháng 1, có quả tháng 4, kéo dài đến tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - Herba et Semen Astragali Sinici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Hoà Bình, Vĩnh Phú, Lạng Sơn, Bắc Thái... thường gặp trong những đất ẩm ướt và ruộng bỏ hoang, các bãi cỏ.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa trigonelline và canavanine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, toàn cây có tác dụng bổ khí cố tinh, ích can minh mục, thanh nhiệt lợi niệu, khư phong chỉ khái, giải độc;

hạt có tác dụng hoạt huyết minh mục.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non làm rau ăn được.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị đau họng, mụn nước, trĩ, ho do phong hàn, đau mắt đỏ, đinh sang, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng 15-30g sắc uống. Dùng ngoài giã nát đắp.

Tử vi

Tử vi, Bằng lăng sẻ - Lagerstroemia indica L, thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m, vỏ xám đen, nứt mịn. Lá có phiến xoan, không lông, dài 3-7cm, rộng 2,5-4cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh; nụ hoa tròn, không lông, hoa màu hồng nhạt to 1,5-2cm, nhăn nheo, có cuống 3-7mm; nhị nhiều; bầu không lụng. Quả nang hình cầu, cao 1,2cm, nằm trong đài tồn tại, hạt dài 1cm, có cánh.

Ra hoa vào mùa hạ.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa, vỏ thân - Radix, Flos et Cortex Lagerstroemiae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ. Cây được trồng ở nước ta làm cảnh vì hoa đẹp.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Vỏ thân có tác dụng thanh nhiệt giải độc. Rễ hoa có tác dụng hoạt huyết, chỉ huyết, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ thân dùng trị đau họng, bế kinh, lở ngứa ngoài da. Ở Ấn Độ người ta dùng làm thuốc kích thích và hạ sốt.

Hoa dùng trị sản hậu lưu huyết không xuống, máu kết thành hòn cục, đới hạ chảy nhỏ giọt.

Rễ dùng trị mụn nhọt sưng đau, đầu mặt ghẻ lở, tay chân bị lở. Còn được dùng chữa viêm tuyến vú, viêm gan, xơ gan, bụng trướng nước và các loại xuất huyết.

Tuyến hùng lá to

Tuyến hùng lá to - Adennostemma macrophyllum (Blume.) DC. (Lavenia macrophylla Blunne) thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1m, thân tròn, có lằn xanh. Lá mọc đối, phiến xoan rộng, đầu nhọn, gốc tù hay cắt ngang gân phụ 3-4 cặp. Cụm hoa ở ngọn các nhánh; hoa đầu có bao chung do hai hàng lá bắc xanh, hoa toàn hoa hình ống có đầu nhuỵ dài, trắng. Quả bế bóng, đen, có 3 gai phù ở đầu.

Ra hoa tháng 2-3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Adenostemmae Macrophylli.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở lùm, bờ nước, từ đồng bằng đến cao nguyên, như ở Kon Tum tại huyện Đaklây và trên núi Ngọc Linh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cả cây sắc uống chữa đau răng, tê thấp, cảm sốt (Viện Dược liệu).

Tuyết đảm Trung Quốc

Tuyết đảm Trung Quốc - Hemsleya chinensis Cogn ex Forbes et Hemsl, thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, rễ củ lớn; thân không lông, vòi thường chẻ hai. Lá kép chân vịt, do 7-9 lá chét dài đến 8-9cm, không lông, mép có răng nằm, gân phụ 6-10 cặp, cuống lá 3-8cm, cuống lá chét dài 0,5-1cm. Hoa to khác gốc, hoa đực tập hợp thành chuỳ mảnh, cuống 1cm, cánh hoa dài 2cm, nhị 5 rời; hoa cái thành chuỳ ngắn 1-3 hoa, bầu dưới 1cm, 1 ô. Quả nang như cắt ngang, dài 3-4cm, mảnh 3, hạt bầu dục dài 4-5mm, có cánh tròn ở một đầu.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Hemsleyae Chinensis, thường gọi là La oa để.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ mới tìm thấy ở Hoà Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng tiêu viêm sát khuẩn, thu liễm chỉ thống, giải độc, kiện vị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị hầu họng sưng đau, đau răng mắt đỏ sưng đau, lỵ vi khuẩn, viêm ruột, đau dạ dày, viêm gan, cảm nhiễm niệu đạo, đinh nhọt.

Tuyệt lan nhiều hoa

Tuyệt lan nhiều hoa, Đa hoa tuyệt hoa, Lan bắp ngô nhiều hoa, A cam cứng - Acampe rigida (Buch - Ham ex J.E. Sm) Hunt (A. multifora (Lindl) Lindl. Aerides rigida Buch - Ham), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Lan to, có thân leo cao đến 80cm, to 1-1,5cm, có bẹ bao, giòn dễ gãy, rễ khí sinh to. Lá có phiến to, dày, dài 17-40cm, rộng 3,5-4cm, đầu tù, có 2 thuỳ không bằng nhau; có đốt trên bẹ. Cụm hoa chùm dài, chia nhánh, có nhiều hoa; hoa có bầu và cuống dài 1cm; phiến hoa mập, dài 1cm, vàng có sọc tía, cánh môi trắng, sau vàng, thuỳ bên có lông ở mặt trên, móng hình chuỳ, xanh xanh. Quả nang dài 5cm, có 6 cạnh.

Hoa nở vào mùa thu và kéo dài đến đầu mùa đông.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - Radix et Folium Acampes Rigidae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng từ châu Phi qua Ấn Độ tới Trung Quốc và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ở độ cao trung bình của các tỉnh Hoà Bình, Nam Hà, Quảng Ninh, Hải Phòng cho tới Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và lá cây được dùng trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

Tuyết mai

Tuyết mai, Hoàng thảo củ, Bạch câu- Dendrobium crumenatum Sw, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Cây thảo biểu sinh, có thân mảnh, dài 30-60cm, đơn hay phân nhánh, các đốt dưới phình thành dạng thoi dài 8-15cm, dày 10-15mm, có 8 cạnh. Lá thuôn ngọn giáo, hơi thót ở gốc, thót nhiều và tù lõm ở đầu, không cuống, dài 5-7cm, rộng 7-18mm. Hoa trắng, có đốm vàng sáng ở họng, kích thước trung bình, đơn độc ở nách lá tạo thành một chùm dài 10-20cm ở đầu ngọn các nhánh và thân cây.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Dendrobii Crumenati.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng Viễn đông nhiệt đới rất phổ biến ở Malaixia, Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc và Philippin, Việt Nam, Inđônêxia. Gặp nhiều ở miền Trung và Nam nước ta, thường bám trên đá, trên cây

rừng. Cũng thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp, lại có hương thơm.

Thành phần hoá học: Có những vết alcaloid ở thân và trong lá.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khử lọc. Cũng được dùng như Thạch hộc với tác dụng cường tráng và bổ dưỡng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng hãm uống và mát; sắc uống với các vị thuốc khác chữa đau lưng, đau thận; cũng dùng chữa động kinh, bệnh về thần kinh và trạng thái yếu ốm.

Ở Malaixia và Inđônêxia dịch thân được dùng phổ thông chữa các bệnh về tai. Người ta hơ thân vào lửa rồi vắt nước nhỏ tai. Còn dùng nước ép hoa lá để trị ỉa chảy và lá nghiền bột chữa mụn nhọt, nốt mủ. Thân cây dùng trị các bệnh về não và thần kinh.

Ty giải gai

Ty giải gai, Kim cang hiên ngang - Smilax ferox Wall, ex Kunth, thuộc họ Kim cang - Smilacaceae.

Mô tả: Dây leo mọc cao đến 5m, có gai cao; thân to đến 4mm, có lông ngắn. Lá có phiến biến thiên, bầu dục đến xoan tròn, dài 3-16cm, rộng 1,5-9cm, mặt dưới mốc, cuống ngắn, có tua cuốn, trừ ở nhánh có hoa. Hoa xếp thành tán đơn, đơn tính; tán cái nhiều hơn tán đực, phiến hoa dài 4mm, nhị 6. Quả mọng hình cầu, đường kính 8-15mm, khi chín có màu đỏ đậm.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Smilacis Fericis, thường gọi là Thích ty giải.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Xích Kim, Assam, Nêpan. Ở nước ta, cây mọc ở các đồi núi vùng cao trên 1200m, thuộc các tỉnh phía Bắc. Người ta thu hái thân rễ vào mùa thu, đông đến đầu xuân, loại bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong lợi thấp, giải sang độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị phong thấp gân cốt lạnh đau, lâm trọc, giang mai, lở chân, dị ứng ngoài da, bệnh mẩn ngứa.

Liều dùng uống trong 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu nước rửa.

Tý lợi hoa thị

Tý lợi hoa thị, Tilip lông, Hoa trụ thảo - Stylidium uliginosum Sw ex Willd, thuộc họ Tý lợi - Stylidiaceae.

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hằng năm, cao 5,5-13cm, ít nhánh. Lá chụm ở gốc thân thành hình hoa thị, phiến xoan nhỏ, hình trứng, dài 5-8mm, không lông ở thân, lá nhỏ dạng lá bắc. Hoa xếp 1-3 cái hình xim, không hay có cuống dài 1-1,5cm; dài 2mm, hai môi; tràng dài 4-5mm, hai môi, môi trên nhỏ, môi dưới có 4 thuỳ, cuống nhị nhuỵ 4-7mm; bầu 2 ô. Quả nang 2 mảnh; hạt nhiều.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Stylidii Uliginosi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở một số vùng núi ẩm các tỉnh Bắc và Trung bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị hầu họng sưng đau.

U

U du có đốt

U du có đốt, Cói đốt - Cyperus articulatus L., thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cỏ không lông, có chồi to, thân có 3 cạnh tròn, có ngấn cách nhau 1-2cm. Lá teo thành bẹ. Cụm hoa do 4-12 tia dài 3-12cm; lá bắc ngắn; bông nhỏ dài, nang 12-50 hoa, trục có cánh mang vẩy màu vàng rơm, có 3 gân bên, trắng, mép mỏng. Quả bế cao 1,5mm, có 3 cạnh, màu nâu vàng đến đen.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Cyperi Articulati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Băng La Đét, Thái Lan, Châu Phi, châu Mỹ. Ở nước ta, gặp nhiều ở đồng bằng Nam Bộ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng củ làm thuốc bổ và kích thích. Tinh dầu thơm trong củ có khả năng cố định mùi rất tốt.

U du mũi

U du mũi, Cói mũi cong, Cú mũi - Cyperus cuspidatus Humb. et Kunth, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 5-15cm; thân có 3 cạnh. Lá thường dài hơn thân. Cụm hoa nhỏ, có lá bắc dài hơn; nhánh ít; bông nhỏ, rộng 0,9mm, vẩy thưa, 3-5 gân, có mũi dài bằng 1/3 thân và cong ra ngoài. Quả bế màu nâu đen.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cyperi Cuspidati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Việt Nam, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin tới Ôxtrâylia, cũng gặp ở châu Phi, châu Mỹ. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồng bằng đến vùng cao 900m từ Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kontum tới Đồng Nai.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng chỉ khái, thanh nhiệt.

U du nghiêng

U du nghiêng, Cói ba cạnh, Cói bông sang - Cyperus nutans Vahl, thuộc họ Cói - Cyperaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân đơn, cao 30-60cm, có 3 cạnh. Lá ngắn hơn thân, rộng 3-4mm, bẹ ứng đỏ. Cụm hoa với lá bắc dài đến 30cm, mang nhiều tia dài 3-4cm; bông nhỏ dính nghiêng, nhọn, dài 1,4-1,6cm; vẩy 9-10 mỗi bên, lưng màu đỏ đến trắng. Quả bế cao 1,5mm, màu ngà.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Cyperi Nutantis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Xri Lanca, Việt Nam, Inđônêxia, Philippin, Tân Ghinê và châu Phi. Ở nước ta cây mọc từ Hòa Bình, Thanh Hóa tới Đồng Tháp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ cây chữa trẻ em sốt cao.

Ghi chú: Có một thứ gọi là U du mần trầu - Cyperus nutans Vahl subsp. eleusinoides (Kunth) Koy., chỉ khác với loài trên ở bông nhỏ nhỏ hơn, đơm dày hơn và vẩy có mũi; cũng được dùng làm thuốc cầm máu, tán huyết.

Uy linh tiên lá lông

Uy linh tiên lá lông, Phong mao cúc lá ba góc - Saussurea deltoidea (DC.) C. B. Clarke., thuộc họ Cúc -Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 80-150cm, phần trên thân phân nhánh. Lá có phiến với thùy cuối hình tam giác hay đầu tên, mặt trên màu đậm, mặt dưới có lớp lông trắng; gân ở gốc 5; mép có răng không đều; cuống dài đến 2cm. Cụm hoa to, hoa đầu to, có đường kính 2,5-3,5cm; lá bắc dạng lá; nhiều hàng, lưng có lông, mép có răng gai; hoa trong hoa đầu đều là hoa hình ống lưỡng tính, màu trắng.

Quả bế đen, có 4 cạnh, dài 3-4mm, có lông mào gồm 24 tơ có rìa lông dài.

Ra hoa quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Saussureae Deltoideae, thường có tên là Tam giác diệp phong mao cúc.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Dương. Ở nước ta, cây mọc ở ven đường đi trong rừng núi cao Sapa (Lào Cai) Ngọc Lĩnh (Kon Tum) và Lang Bian (Lâm Đồng).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, ôn kinh lạc, giải độc tiêu thũng, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị đau dạ dày, phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương, ho khan, trẻ em kinh phong, hư nhiệt ra nhiều mồ hôi, lỵ, đầu choáng váng, tai điếc.

V

Vác

Vác, dây vác, Dây sạt - Cayratia trifolia (L.) Domino (C. carnosa (Wall.) Gagnep.), thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo thảo mọc bò. Tua cuốn (vòi) hình sợi, có 3 nhánh, đối diện với lá. Thân non đo đỏ, có lông trắng. Lá có 3 lá chét, cái giữa lớn hơn; phiến hơi dày, có 6-8 đôi gân phụ cong; răng khía tai bèo, có mũi nhọn. Cụm hoa thành ngù ở nách lá hay ở ngọn. Hoa rộng 6-8mm; đài rất nhỏ; 4 cánh hoa xanh; 4 nhị trước cánh hoa; đĩa mật vuông; bầu nhẵn, nuốm đỏ. Quả mọng đen, to bằng đầu ngón tay út, chứa 3-4 hạt 3 góc, nhăn nheo.

Hoa tháng 3-4, quả từ tháng 6 trở đi.

Bộ phận dùng: Rễ và thân lá - Radix et Caulis Cayratiae Trifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang trong các quần hệ thứ sinh và dọc các rào, bụi, từ các tỉnh Lào Cai, Nam Hà, Hải Phòng qua các tỉnh miền Trung cho tới An Giang, Kiên Giang.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính mát, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, làm săn da.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ được dùng trị nhọt phổi và đinh nhọt. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ giã ra với tiêu sọ đắp trị mụn nhọt. Ở Campuchia, rễ tươi dùng giã ra, thêm nước lọc uống trị bạch đới. Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương, nhọt phổi, ghẻ lở, thân lá được dùng trị gẫy xương.

Ở Campuchia, người ta dùng lá sắc uống làm thuốc hạ nhiệt, nước chảy từ thân khi ta chặt ra có thể dùng uống được.

Vác can

Vác can, Đại diệp đằng - Tinomiscium petiolare Miers ex Hook. f. et Thoms. (T. tonkinense- Gagnep.), thuộc họ Tiết dê - Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo to có nhánh ban đầu có lông hung rồi nhẵn. Lá xoan, cụt hay hình tim ở gốc, có mũi nhọn cứng ở đầu, dài 12cm, rộng 9-10cm, hoàn toàn nhẵn, cuống dài 7-12cm. Hoa trăng trắng hợp thành bông chụm lại trên thân già, dài tới 30cm. Lá noãn chín dài 4cm, hạch cứng, hơi nhẵn, bị ép, lồi một phía, với một rãnh phía đối diện, nhọn ở đỉnh.

Bộ phận dùng: Thân lá - Caulis et Folium Tinomiscii Petiolaris.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam, cũng hơi hiếm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng; có tác dụng bổ gân cốt, hoạt huyết thông lạc, tán ứ giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Theo Poilane, nhựa dùng trị sâu răng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng chữa phong thấp tê đau, trẻ em bị tê liệt sau di chứng, viêm cột sống phình đại, đòn ngã tổn thương, vết thương dao chém. Ở Quảng Đông, rễ và thân dùng điều trị phong thấp đau xương, mắt đỏ sưng đau, đau lưng, đòn ngã tổn thương, lá được dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Vác chân

Vác chân - Cayratia pedata (Wall.) Juss. (Vitis pedata Vahl ex Wall.), thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 5m, sống nhiều năm; thân có 4 cạnh, có lông mịn. Lá mang 5-7 lá chét; lá chét bên dính trên một cuống phụ chung; phiến dài 5-12cm, có gốc cắt ngang hay hình tim, có lông ngắn ở mặt trên, có lông dày trắng ở mặt dưới. Cụm hoa ở nách lá; đài hình đĩa có răng thấp; cánh hoa màu vàng tươi, dài 2mm; nhị 4; bầu không lông. Quả mọng tròn, to 1cm, trắng rồi hồng, hạt 2-3.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Cayratiae Pedatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Cây mọc ở vùng đồng bằng đến độ cao 800m, từ đất liền (Bảo Lộc - Lâm Đồng) đến tận đảo Phú Quốc (Kiên Giang).

Tính vị, tác dụng: Lá làm săn da, làm mát.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, lá được dùng trị loét. Nước sắc lá dùng để ngăn chặn phản xạ của tử cung.

Vác lá lớn

Vác lá lớn, vác ít trái - Cayratia oligocarpa (Lévl. et Vaniot) Gagnep., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo có ít lông, vòi chẻ hai. Lá thường mang 5 lá chét; lá chét ở bên dính trên một cuống phụ chung, lá chét cuối xoan, dài 8-15cm, mép có răng thưa, to, đều, gân phụ 5-6 cặp, cuống cứng. Ngù hoa ở nách lá hay đối diện với lá, dài bằng lá; nụ tròn, cao 2mm. Quả mọng tròn, đường kính 6-8mm, vàng rồi đen; hạt 3-4.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Cayratiae Oligocarpae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng đồi núi tỉnh Lạng Sơn. Người ta thu hái rễ quanh năm, còn lá thu hái vào mùa hè, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, thông kinh lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây được dùng trị vết thương do dao chém, gãy xương, đau răng, phong thấp đau nhức khớp xương, vô danh thũng độc. Liều dùng 15-30g, sắc uống hay ngâm rượu. Dùng ngoài, giã đắp.

Vác lá nhỏ

Vác lá nhỏ, Dây sàn sạt, Nho dại - Cayratia tenuifolia (Wight et Arn.) Gagnep., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, thân có rãnh, không lông; tua cuốn chẻ 3. Lá gồm 3 lá chét nhỏ, lá chét bên dính trên một cuống phụ chung; lá chét cuối dài 4-5cm, không lông, gân phụ 7 cặp, tận cùng trong răng của mép, lá kèm thấp. Ngù hoa ở nách hay ở ngọn; đài có lông sát, 4 răng, tràng có 4 cành hoa cao 2,5mm; đĩa mật cao, bầu không lông. Quả nang tròn, đường kính 5-7mm, màu lam đen, chứa 3-4 hạt.

Hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cayratiae Tenuifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Cây mọc leo bờ bụi, rải rác ở một số nơi từ Quảng Ninh, Ninh Bình, Hà Nội qua Quảng Nam - Đà Nẵng, Kon Tum, Khánh Hòa đến Bà Rịa-Vũng Tàu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng toàn cây bó gãy xương và chữa quai bị. Lá cũng dùng chữa gẫy tay. Đồng bào Tày gọi nó là Pheéc xam, đem giã nát, thêm nước tiểu, trộn đều dùng chữa vịt gẫy chân.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương và đái ra máu.

Vác lông mềm

Vác lông mềm, Vác bao phấn đen - Cayratia mollissima (Wall.) Gagnep. (C. melananthera - Gagnep.), thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo cao 6-7m, cành lá, cụm hoa có lông lún phún vàng vàng, tua cuốn trơn, ngoài nách lá. Lá mang 3 lá chét màu lục nhạt, nham nhám, mép có răng, gân phụ 5-6 cặp. Cụm hoa trên cuống dài 7-8cm; đài hình đĩa, có 4 răng; cánh hoa 4, dài 2,5mm, nhị 4, bao phấn đen. Quả mọng 2-3 khía; hạt hình bán cầu.

Có quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Cayratiae Mollissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta có gặp ở Quảng Nam - Đà Nẵng ở độ cao 300-700m.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng đắp tiêu sưng và các chỗ đau trên cơ thể.

Vác Nhật

Vác Nhật, Dâu leo, Giác tía - Cayratia japonica (Thunb.) Gagnep., thuộc họ Nho- Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, có ít lông hay không lông, vòi 2-3 nhánh. Lá mang 5 lá chét xếp hình chân vịt; lá chét bên có cuống phụ chung, phiến không lông; gân phụ 5-6 cặp. Tán hoa hay ngù ở nách lá; đài có 4 răng, cánh hoa 4, màu trắng; nhị 4; đĩa mật 4 thùy. Quả mọng tròn, to bằng đầu đũa, khi chín có màu tím đen, hạt 3-4, nhăn.

Hoa tháng 6, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cayratiae japonicae, thường gọi là Ô Liêm môi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu, phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Inđônêxia và các nước Đông Dương. Phổ biến trên các bờ bụi quanh làng và cũng mọc ở vùng núi cao lên tới độ cao 1500m, từ Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình, Lạng Sơn, Ninh Bình, Nghệ An cho tới Kon Tum Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Thu hái vào mùa hạ, thu, rửa sạch thái phơi khô để dùng.

Vác sừng nhỏ

Vác sừng nhỏ - Cayratia corniculata (Benth.) Gagnep., thuộc họ Nho - Vitaceae.

Mô tả: Dây leo, cành mảnh không lông. Lá mang 5 lá chét; lá chét bên có cuống phụ chung. Lá chét cuối lớn hơn cả, dài 4-9cm, rộng 1,5-3,5cm, không lông; gân phụ 5 cặp, mép có răng nhọn, cuống chung 5cm. Cụm hoa nhỏ; nụ cao 2,5mm; đài hình đĩa, có 4 răng nhỏ; cánh hoa 4, có sừng đứng cao cỡ 1mm ở lưng; nhị 4. Quả hình cầu màu đen; hạt 1-4.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Cayratiae Carniculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, Nhật Bản và cũng gặp ở Việt Nam. Cây mọc ở đồi và trong rừng các tỉnh Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, nhuận phế chỉ khái, hóa đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị sang dương thũng độc, lao phổi, ho, băng huyết. Liều dùng 8-20g sắc uống.

Và

Và - Salix tetrasperma Roxb., thuộc họ Liễu - Salicaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-8m, với các nhánh non có lông. Lá xoan ngọn giáo, dạng góc ở gốc, nhọn mũi, dài 6-16cm, rộng 1,5-3cm, có răng nhỏ, gân phụ 10-12 cặp; cuống dài 1-1,5cm hơi có ít lông trăng trắng hay không lông ở mặt dưới. Chùm hoa dài 5-8cm, cuống hoa 2-3mm, hoa có lông dài; hoa đực có 6-9 nhị, chỉ nhị có lông. Quả nang cao 3-4mm, nhẵn với 4 hạt có lông mào mịn.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Salicis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Inđônêxia và Malaixia. Ở nước ta, cây mọc khá phổ biến ở những nơi ẩm ướt vùng đồng bằng Bắc bộ nhất là ở vùng Hà Nội.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Malaixia, nước sắc cây dùng uống nóng trị loét mũi.

Còn ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc hạ sốt.

Vai

Vai, Vai trắng, Vai dài, Nhà can - Daphniphyllum calycinum Benth., thuộc họ Vai - Daphniphy llaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-5m; cành tròn, không lông. Lá mọc so le, phiến lá xoan ngược, dài 10-15cm, rộng 3,5-9cm, rộng nhất ở 1/2 trên, đầu tù tròn, gốc tù, gân phụ 6-7 cặp; cuống dài 3-15cm, không lông, mặt dưới màu trắng xám. Cụm hoa chùm dài 3-4cm, khác gốc; cuống hoa 4-5mm, đài có 4 thùy, nhị 8; hoa cái có 5 lá đài, vòi nhụy 2. Quả hạch xoan, dài 1cm, có phấn trắng, hạt 1, dài 6mm.

Hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá, quả - Radix, Ramulus et Fructus Daphniphylli Calycini.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng rừng núi Quảng Ninh, Hòa Bình. Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học: Hạt, chứa dầu 38,6%, alcaloid 1,2%; có các chất daphnicaline A, acid fumaric. Vỏ thân và lá chứa calycine.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, hơi đắng, tính bình; cành lá có vị ngọt, tính ấm. Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, thư cân; cành lá có tác dụng khu phong, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng amygdal, phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã sưng đau, gãy xương, rắn độc cắn, mụn nhọt sưng lở. Liều dùng 12-20g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây dùng trị lao phổi, nhiệt tả; cành lá dùng trị sưng vú, phong thấp đau xương, quả dùng trị lỵ mạn tính. Liều dùng 4-6g. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Dân gian cũng dùng rễ sắc uống chữa viêm họng, viêm ruột và dùng lá để cầm máu chữa vết thương.

Vải giấy

Vải giấy, Bái giấy, Trứng cua lá bố - Melochia corchorifolia L., thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 0,5-1m, phân nhánh. Lá mỏng như giấy, hình bầu dục, hình trứng thuôn hay hình ngọn giáo, tù hay nhọn, các lá ở dưới có 3 thùy, có răng ở mép, mép hơi gập lại, cuống lá mảnh, ngắn hơn phiến, ở gốc cuống lá có màu hồng nhạt. Cụm hoa ở đầu cành hay nách lá, gồm nhiều xim dày đặc mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Quả nang có lông, hình cầu, 5 ô mỗi ô chứa 1-2 hạt.

Cây ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân và lá - Caulis et Folium Melochiae Corchorifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới và Á nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc hoang dại gần bờ bụi vùng đồi núi, trên các đồi cỏ, bãi hoang hay nương rẫy.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, lợi thấp, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá non có thể dùng nấu canh hoặc xào ăn, thường lẫn với các loại rau khác. Lá cũng được dùng làm thuốc dịu đau; dùng đắp các vết thương và mụn nhọt.

Ở Ấn Độ, thân và lá nấu với dầu dùng đắp các vết cắn của rắn nước để đề phòng hậu quả xấu.

Ở Trung Quốc, thân và lá dùng trị viêm gan thể hoàng đản, mẩn ngứa, eczema.

Vải

Vải - Litchi chinensis Sonn., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-15m. Cành tròn, màu gụ. Tán lá rộng. Lá kép lông chim, 2-4 đôi lá chét cứng dai, đầu nhọn, gốc hơi tù, mặt trên sáng, mặt dưới thẫm. Hoa xếp thành hình chùy ở ngọn cành, có lông nâu, cuống hoa có đốt. Đài hình đấu phân thùy nhẵn, có lông cả hai mặt. Không có tràng. Đĩa vòng, phân thùy, nhẵn. Nhị 7-10, Bầu 2 ô, có lông. Quả hình trứng, vỏ sù sì, áo hạt dày bao gần hoàn toàn hạt; hạt màu nâu.

Hoa tháng 2-3, quả chín từ tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Litchi, thường gọi là Lệ chi hạch. Còn dùng áo hạt của hạt vải (cùi

vải) -Arillus Litchi, thường gọi là Lệ chi nhục.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam. Cây trồng khá phổ biến ở miền Bắc của nước ta để lấy quả ăn. Có 2 thứ; một thứ chín sớm hơn, quả hình trứng, khi chín màu đỏ, có vị hơi chua, hạt lớn, gọi là Vải; một thứ quả tròn hơn, hạt nhỏ hơn, khi chín màu vàng thẫm, áo hạt dày, ngọt, mát, trồng nhiều ở Hưng Yên gọi là Vải thiều. Thu hái quả vào màu hạ. Áo hạt dùng tươi hay sấy khô như long nhãn. Hạt rửa sạch, thái nhỏ tẩm nước muối sao (30%) hoặc đốt tồn tính hoặc đồ chín, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong hạt có □-(methylenecyclopropyl)-glycine, saponosid, tanin. Áo hạt chứa đường và các aminoacid.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng hành khí tán kết, khư hàn chỉ thống. Cùi có vị ngọt chua, tính mát; có tác dụng mát phổi, bổ tỳ, khoan khoái, bớt bốc nóng, nặng đầu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt dùng chữa đau dạ dày, đau ruột non, đau tinh hoàn. Ngày dùng 6-20g dạng thuốc sắc. Cùi vải dùng chữa khát nước, mệt, có hạch ở cổ. Ngày dùng 5-10g dạng thuốc sắc. Vỏ cũng được dùng chữa ỉa chảy và đau bụng đi ngoài.

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị các vết cắn của động vật.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng khi hành kinh hay sau khi đẻ: Hạt Vải đốt tồn tính (không để cháy thành than) 20g. Củ gấu (Hương phụ) sao 40g tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước muối nhạt hay nước cơm. Ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa đái sưng đau: Hạt vải, hạt Quýt, Thanh bì (bỏ ruột), hoa Hồi, lượng bằng nhau, sao, tán bột, uống mỗi lần 8g với rượu. Hoặc dùng hạt đốt tồn tính thành than, tán bột, uống với rượu.

3. Chữa răng sưng đau có sâu: Quả vải xanh để cả vỏ đốt tồn tính, tán nhỏ, xát vào chân răng. Hoặc dùng nhân hạt sấy khô, tán bột, xát vào răng bị đau, nhiều lần trong ngày (theo Nam dược thần hiệu).

Vân đa cành giao

Vân đa cành giao, Vân lan - Papilionanthe teres (Roxb.) Schltr. (Vanda teres (Roxb.) Lindl., -Dendrobium teres Roxb.), thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan mọc cao 1-4m; thân hình trụ, có lóng dài; rễ khí sinh to. Lá hình trụ nhọn, dài 10cm. Chùm hoa ở ngọn, to, đẹp; hoa màu hồng trừ 2 lá đài bên, môi có 3 thùy, thùy bên cao 7-10mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Papilionanthes.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở cao nguyên Deccan, Nêpan, Xích Kim, Bhutan, Đông Bắc Ấn Độ, Andaman, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở vùng Đà Lạt; được trồng nhiều vì hoa đẹp. Có nhiều thứ với hoa khác nhau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

Vân đa đồng màu

Vân đa đồng màu, Tùng lan, Huệ đà một màu - Vanda concolor Blume ex Lindl., thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Phong lan có thân dài đến 2m. Lá xếp hai dãy, cong cong, dài 20-30cm, rộng 1-3cm, đầu có 2 thùy không bằng nhau, có 5 mũi. Cụm hoa ở cạnh thân, đứng; hoa 4-6, thơm, rộng 5cm, màu nâu quế sẫm, nhạt ở gân giữa, cuống và bầu dài 8-10cm, phiến hoa dài 2cm, môi màu quế nhạt có sọc tím ở đáy, thùy bên màu vàng nhạt, có đốm đỏ, móng vàng vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Vandae Concoloris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu) Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Cao Bằng cho tới vùng lân cận Hà Nội.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong độc.
Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dùng trị phong thấp tê đau, mụn nhọt lở ngứa.

Vang

Vang, Tô mộc - Caesalpinia sappan L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 7-10m, thân có gai. Cành có gai hình nón ngắn. Lá rộng, kép 2 lần lông chim; cuống lá mang 9 đôi cuống lá phụ, mỗi đôi đó lại mang 12 đôi lá chét hoặc hơn, có gân chính chéo, lá kèm biến đổi thành gai hình nón. Hoa mọc thành chùy rộng ở ngọn, gồm nhiều chùm có lông màu gỉ sắt. Quả hóa gỗ, có sừng ở đầu, chứa 4 hạt dẹt.

Hoa tháng 4-6 quả tháng 7-9 .

Bộ phận dùng: Gỗ - Lignum Sappan, thường gọi là Tô mộc.

Nơi sống và thu hái: Loài của phân vùng Ấn Độ, Malaixia mọc hoang trên các nương rẫy, rừng thưa ở nhiều nơi; cũng được trồng nhiều để làm thuốc. Cây dễ trồng bằng hạt. Người ta thường thu hái gỗ vào mùa thu - đông chủ yếu lấy lõi gỗ chẻ nhỏ, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong gỗ Vang có tanin, acid gallic, sappanin, brasilin, tinh dầu. Có tới 2% brasilin, đó là một hợp chất màu vàng nhuộm đỏ carmin trong môi trường kiềm, oxy hóa thành brasilein màu đỏ sẫm. Trong tinh dầu có -l-phellandrene, ocimene.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng hành huyết, phá ứ, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị ỉa chảy, lỵ, chấn thương ứ huyết, kinh nguyệt bế, sản hậu ứ huyết, bụng trướng đau. Dùng ngoài sắc rửa vết thương. Là loại thuốc cầm máu thích hợp dùng cho phụ nữ sau khi sinh máu ra quá nhiều và tử cung ra máu; còn dùng làm thuốc thanh huyết. Liều dùng 6-16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể chế cao lỏng và hãm thuốc bôi ngoài hoặc rửa. Huyết hư không có trệ, không nên dùng.

Ở Trung Quốc, Tô mộc dùng trị nội thương tích trệ sưng đau, ngoại thương xuất huyết, phong thấp đòn ngã, bế kinh, sản hậu ứ huyết đau bụng, lỵ, cũng dùng phá thương phong, ung thũng.

Ở Thái Lan, Tô mộc được dùng làm thuốc bổ huyết, dùng trị bệnh về phổi, làm long đờm, điều kinh. Cũng được dùng làm thuốc nhuộm đỏ và nhuộm màu thực phẩm.

Đơn thuốc: Chữa đau bụng kinh: Tô mộc 12g, phối hợp với rễ Bưởi bung, rễ Bướm bạc đều 12g, rễ Thiên niên kiện, rễ Sim rừng đều 8g, sắc uống.

Vàng anh

Vàng anh, Mép mé, là mà - Saraca dives Pierre, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 7-8m, không lông. Lá to, có trục lá dài 30-60cm, lá chét 5-6 cặp, dài 13-35cm, rộng 8-10cm; gân phụ 8-10 cặp, cuống phụ đến 1cm. Lá non thành bó dài thõng xuống rất đặc sắc. Ngù hoa to, rộng 20-30cm, lá bắc xoan nhọn, dài 25-30mm, lá bắc nhỏ 10-15mm, hoa vàng da cam, lá đài 4-6, dài 10-12mm, nhị 8-9; bầu có cuống dài 6-7mm. Quả cứng, dẹp, dài 30cm, rộng 5cm cuống trên đài 4cm, hạt hình trứng dài 4cm.

Ra hoa tháng 1-5.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Saracae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào. Cây mọc dựa suối, lạch, khe núi đá, trong rừng rậm nhiều nơi ở miền Bắc và miền Trung, từ Lai Châu đến Nghệ An, Hà Tĩnh. Cũng được trồng làm cảnh ở công viên.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có tác dụng khư phong hoạt lạc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá quả non và hạt đều ăn được.

Vỏ dùng trị phong thấp, đòn ngã, kinh nguyệt quá nhiều.

Vàng anh lá nhỏ

Vàng anh lá nhỏ - Saraca indica L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây cao 5-20m, không gai và nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, với 4-6 đôi lá chét, gần hình ngọn giáo thuôn, tù hay nhọn ở đầu, tròn và tù ở gốc, dài 15-20cm, rộng 5-7cm, màu lục sẫm và bóng ở trên, nhạt màu hơn ở dưới. Hoa màu cam, thành ngù đặc ở nách lá. Quả đậu đen, dài 9-24cm, rộng 4cm và hơn, dẹp, gần hóa gỗ; hạt 4-8, gần hình cầu, dài 35mm.

Ra hoa tháng 2, quả tháng.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Saracae Indicae.

Mô tả: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở ven nước, chỗ ẩm mát trong rừng ở nhiều nơi tới độ cao 500m. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa ketosterol, một saponin và một hợp chất Ca. Vỏ cây chứa tanin và catechol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng thu liễm. Ketosterol và muối calcium trong cây và vỏ có tác dụng trong điều trị rong kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ dùng trị bệnh đau dạ con và trị rong kinh; cũng dùng trị bò cạp cắn. Người ta dùng dưới dạng nước sắc bằng cách lấy 6 phần vỏ, 8 phần sữa và 32 phần nước.

Chia ra uống 3 lần trong ngày.

Vàng đắng

Vàng đắng, Loong t'rơn, Kơ trơng - Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr., thuộc họ Tiết dê -Menispermaceae.

Mô tả: Dây leo to, thân rộng 5-7cm, có thể tới 15-20cm ở những gốc già; gỗ màu vàng. Vỏ thân nứt nẻ màu xám trắng; các nhánh, mặt dưới lá, cụm hoa và quả có lông màu trắng bạc. Lá mọc so le, phiến to đến 25cm, gân gốc 5; màu trắng mốc ở mặt dưới; cuống phình và cong ở gốc, hơi đính vào trong phiến lá. Hoa nhỏ mọc thành chụm tán trên thân già; hoa đực có 5 nhị, hoa cái có nhị lép; 3 lá noãn có lông. Quả hạch tròn, đường kính cỡ 2,5cm.

Mùa hoa tháng 12-3, quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - Caulis et Radix Coscinii Fenestrati.

Nơi sống và thu hái: Loài của miền Ấn Độ, Malaixia, phân bố ở Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và các tỉnh phía Nam nước ta. Có thể thu hái thân, rễ quanh năm, thái nhỏ phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học: Chủ yếu là berberin, saponin, thân chứa berberin có tỷ lệ tới 3,5%, ceryl alcohol, hentriacontane, sitosterol, acid palmitic và oleic, glucosid sitosterol, saponin và vài chất nhựa. Ở nước ta trong thân và rễ cây có alcaloid berberin với tỷ lệ 1,5-3%.

Tính vị, tác dụng: Rễ và thân đều có vị đắng, tính mát, có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm và bổ đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Là nguồn nguyên liệu chiết xuất berberin. Thường dùng chữa ỉa chảy, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, vàng da, sốt, sốt rét, kém tiêu hóa. Ngày dùng 10-16g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay viên. Hoặc dùng berberin chlorid dạng viên nén 0,05g, ngày 6-10 viên, chia hai lần.

Dung dịch 0,5-1% berberin chlorid dùng chữa đau mắt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị lỵ và dùng ngoài rửa mụn nhọt và vết thương. Nước sắc vỏ dùng chữa sốt gián cách, nước sắc thân dùng trị rắn cắn.

Vang gai

Vang gai, vang rừng, Móc ó - Caesalpinia godefroyana Kuntze (C.thorelii Gagnep.),

thuộc họ Đậu -Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi cao 1-3m, có nhánh trăng trắng do có rất nhiều lỗ bì, có gai hình nón, nhọn, bóng. Lá có 10-14 lá chét bầu dục, hơi không cân ở gốc, tròn ở hai đầu, dài 15-35mm, rộng 12-15mm, hơi có lông nhung và mốc mốc ở trên, có lông nhiều và màu lục dịu ở mặt dưới; cuống chung 20-25cm, hơi có lông nhung, có gai thường mọc đối. Hoa thành chùy ở ngọn gồm nhiều chùm, dài 10-25cm, có lông tơ màu sét. Quả đậu có lông nhung rồi nhẵn, hình xoan ngược, dài 7cm, thon tròn ở gốc, cụt và lõm gần mỏ. Hạt 1-3, xoan dài 1cm hay hơn.

Hoa quả tháng 9 đến tháng 1 năm sau.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Caesalpiniae Godefroyanae.

Nơi sống và thu hái: Đặc hữu của Nam Việt Nam và Campuchia. Cây mọc trên đất ráo, cát, duyên hải đến độ cao 800m, từ Phú Yên, Khánh Hòa vào tới thành phố Hồ Chí Minh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây đem ngâm dùng làm nước tắm khi bị bệnh đau gan và rễ được dùng chế thuốc đắp chống khối u tử cung.

Vạng hôi

Vạng hôi, Chùm gọng, Ngọc nữ biển - Clerodendrum inerme (L.) Gaertn., thuộc họ Cỏ roi ngựa -Verbenaceae.

Mô tả: Cây nhỏ sống nhiều năm mọc đứng cao 1-2m, có khi mọc trườn dài tới 2-3m; cành không lông; vỏ màu nâu tím, bóng. Lá đơn mọc đối, phiến nguyên, xoan bầu dục, dày dày, không lông, gân phụ 5-7 cặp, cuống 6-8mm. Xim 3 hoa màu trắng; đài hình ống, có 5 lá đài; tràng dài 4,5cm, có 3 thùy trắng tim tím; nhị dài thò ra ngoài, màu đỏ tím. Quả hạch tròn, to 10-13mm, có 4 khía tròn.

Ra hoa quanh năm, thường gặp tháng 5-7, quả chín tháng 9-11.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Clerodendri Inermis.

Nơi sống và thu hái: Cây phổ biến ở các nước ven biển nhiệt đới và Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Ở nước ta, cây mọc ở các vùng đồi (Ninh Bình) và vùng biển từ Bắc vào Nam. Thu hái rễ quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, rửa sạch, gọt bỏ vỏ, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hóa học: Lá chứa chất đắng vô định hình, nhựa, gôm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, mùi thơm, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ trừ thấp, thư cân hoạt lạc. Dịch lá có tác dụng giải nhiệt, hạ sốt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Phong thấp gân cốt đau; 2. Đau lưng, đau dây thần kinh hông; 3. Đau dạ dày; 4. Cảm mạo, sốt; 5. Sốt rét, viêm gan, sưng to gan lách. Lá dùng ngoài trị eczema, nấm tóc, đòn ngã và vết thương chảy máu. Liều dùng 10-15g rễ, sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi và cành giã đắp, hoặc nấu nước để rửa. Lá và cành có độc không được dùng uống trong.

Ở vùng Cà Mau, người ta dùng thân cây làm củi đun hay làm gọng hom, lờ bắt cá. Lá và rễ dùng làm thuốc hạ nhiệt. Quả và thân cây được vạc mỏng, ngâm rượu cùng với mật ong, trứng gà làm thuốc bổ trị đau lưng.

Ở Ấn Độ, lá dùng dưới dạng thuốc đắp làm tan hạch xoài; rễ dùng nấu với dầu thành thuốc xoa bóp trị thấp khớp.

Ở Thái Lan, lá dùng ngoài trị bệnh ngoài da và ghẻ ngứa.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp gân cốt đau, đau dây thần kinh hông, cảm lạnh: Rễ Vạng hôi 30g, sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương, đau sau lưng: Giã lá tươi và thêm ít rượu, hơ nóng để đắp ngoài.

3. Toa thuốc trị đau lưng ở Cà Mau (Minh Hải): 1kg thân Vạng hôi, 10 trứng gà, 2 lít rượu. Trước hết lấy thân dây Vạng hôi, xắt mỏng, sao vàng khử thổ, xong ngâm với 2 lít rượu cho ra hết chất thuốc màu đỏ rồi lượt bỏ xác, đập 10 trứng gà lấy lòng đỏ quậy tan cho nổi bọt, và lấy mật ong 1 xị cho

vào rượu thuốc. Ngày uống 1 ly nhỏ lúc sáng sớm và trước khi đi ngủ, có tác dụng bổ, trị suy thận, đau khớp ngang hông.

Vàng lồ bụi

Vàng lồ bụi, Thóc ma - Maclura fruticosa (Kurz) Corner (Cudrania fruticosa Wight ex Kurz) thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Bụi trườn; nhánh già xám vàng; gai cong, cao 3-4mm ở nhánh to. Lá có phiến không lông, hình bầu dục dài 10cm, rộng 4,5cm đầu có đuôi dài 1-1,5cm; cuống 1cm, có lá kèm sớm rụng. Cụm hoa đầu ở nách lá, to 7x5mm, trên cuống 6-8mm.

Ra hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Rễ- Radix Maclurae Fruticosae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây thường mọc trên núi đá vôi Lạng Sơn, Hòa Bình.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt hoạt huyết, thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị nội, ngoại thương xuất huyết, viêm dạ dày mạn tính, đòn ngã tổn thương.

Vàng nhựa

Vàng nhựa - Garcinia villersiana Pierre, thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, có vỏ đen đen, rất sù sì, màu vàng lục ở trong, có nhựa vàng rất nhiều. Lá thuôn hay bầu dục thuôn, tù hay hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, dài 15-25cm, rộng 6-12cm, rất dai, nhẵn, bóng ở mặt trên; cuống lá dài 10-15mm, có lông nhung. Hoa xếp thành tán trên một chồi nách ngắn có vẩy; cuống phụ có lông, dài 10-15mm. Quả hình cầu dài 4cm, rộng 3,5cm màu lục vàng khi chín, với thịt mềm. Hạt 3-5, xoan thuôn, dài 22mm, rộng 15mm.

Hoa tháng 2-3, quả tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Garciniae Villersianae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng Kon Tum, Bà Rịa và Côn Đảo. Cũng thường được trồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Campuchia, người ta dùng vỏ để làm thuốc nhuộm màu vàng nghệ cho áo quần của các nhà sư. Quả ăn được và cũng được bán ở các chợ. Vỏ cũng được dùng làm thuốc, người ta phối hợp với vỏ Bứa núi hay Bứa rừng - Garcinia oliveri, chế loại bột dùng đắp bong gân. Hoặc có thể phối hợp với mai Rùa để dùng như trên.

Vàng nương đốm nâu

Vàng nương đốm nâu - Prunus phaeosticta (Hance) Maxim., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 5-7m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2-4cm, đầu nhọn thành đuôi, mép nguyên, không lông, gân phụ 6-9 cặp, gốc thường có 2 tuyến; cuống dài 4-8mm. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 4-6mm; hoa có cánh hoa trắng. Quả hạch tròn, đường kính 1cm, không lông; hạch mỏng, hơi sù sì.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 8.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - Folium et Semen Pruni Phaeostictae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Đài Loan, đông Himalaya, Mianma và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở rừng thưa vùng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng nhuận táo hoạt trường; lá, hạt có tác dụng giải độc thấu chẩn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây, hạt dùng trị kinh bế, ung sang thũng độc, đại tiện táo kết.

Vàng nương Java

Vàng nương Java - Pruns javanica (Teijsm. et Binn.), Miq., thuộc họ Hoa hồng- Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m, nhánh không lông. Phiến lá nguyên, mỏng, thon, gốc nhọn hay tròn tròn, không lông, gân phụ 8-10 cặp, lá kèm thon, cao 3mm. Chùm 1-3, dài 6cm, thưa; hoa nhỏ; cánh hoa trắng, to 3mm; nhị 25-40, bầu không lông. Quả hạch khô, cao 2cm.

Ra hoa tháng 11-3.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Pruni Javanicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Inđônêxia, Malaixia, Thái Lan, Nam Mianma và Nam Việt Nam. Cây mọc ở rừng thường xanh ẩm đến độ cao 1100m; có gặp ở núi Đinh (Bà Rịa).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: J.E. Vidal có nêu là vỏ dùng làm thuốc dân tộc nhưng không nêu cụ thể dùng làm gì. A. Pételot có nêu là vỏ thân một loài khác có mùi thơm của hạnh nhân đắng, được dùng ướp rượu có mùi thơm và vị ngọt.

Vàng nương Wallich

Vàng nương Wallich - Prunus wallichii Steud., thuộc họ Hoa hồng - Rosaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15m; vỏ có mùi hạnh nhân. Các lá non có màu đỏ, phiến lá mỏng, thon, mép nguyên hay có răng thưa, không lông, gân phụ 8-10 cặp; lá kèm hẹp. Chùm dài 5-10cm; hoa nhỏ; cánh hoa màu vàng vàng, cao 3mm, nhị 15, bầu có lông. Quả hạch dài 15mm, rộng 8mm.

Hoa tháng 10-1, quả tháng 7.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Pruni.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nêpan, Xích Kim, Assam, Nam Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng rậm ẩm núi cao, trong rừng thứ sinh thưa và trong rừng gần sông, ở độ cao trên 800m ở Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Kon Tum, dân gian dùng vỏ hãm nước uống trị đau bụng (Theo J. E. Vidal).

Vạng trứng

Vạng trứng, Vạng còng - Endospermum chinense Benth., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m, có thể cao đến 30m; cành non phủ lông chóng rụng. Lá đơn, mọc so le, phiến lá xoan rộng, dài 1-18cm, rộng 7-14cm, gốc có 3 gân với 2 tuyến ở đỉnh cuống và gần nách gân gốc, cuống 4-7cm; lá kèm 3,5mm. Cụm hoa ở nách; hoa đực họp thành chùy; hoa cái thành bông. Hoa đực có 10 nhị, hoa cái có bầu xoan, núm không có vòi. Quả nang gần hình cầu, đường kính 9cm, có lông vàng.

Ra hoa tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Endospermi Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Cây rụng lá mùa khô, mọc trong rừng thưa ở độ cao 50-500m từ Vĩnh Phú, Hòa Bình đến Quảng Trị. Thu hái vỏ quanh năm, thu hái lá vào mùa hè, thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, nóng, có độc, có tác dụng khư ứ sinh tân, tiêu thũng trấn thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương đến sức lực, phong hàn tê thấp, khớp xương buốt đau, đau lưng đùi, tay chân tê liệt. Liều dùng 2-4g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ cơ thể hư nhược hay có thai.

Vân hương

Vân hương - Ruta graveolens L., thuộc họ Cam- Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ sống lâu có thân cao tới 0,8m. Lá màu lục lờ dài 12cm, xẻ lông chim 3 lần ở gốc, xẻ ít hơn về phía ngọn; lá có những chấm trong suốt. Cụm hoa ngù gồm nhiều hoa to, màu vàng

lục, là những hoa đều có 4-5 lá đài (hoa ở giữa mầu 5), 4-5 cánh hoa dạng thìa, 8-10 nhị và bầu có 4-5 ô chứa nhiều noãn với một vòng và các tuyến mật. Quả khô gồm 4-5 quả đại dính nhau ở gốc, mở ở đỉnh khi chín; hạt màu nâu, thuôn.

Mùa hoa tháng 5-8.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rutae, thường có tên là Khứu thảo

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Địa trung hải, được nhập trồng. Hiện có trồng ở các vườn gia đình làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng cành giâm hay gieo hạt. Thu hái toàn cây và lá quanh năm, chủ yếu vào tháng 6-7, dùng tươi hay phơi khô trong bóng râm để dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có tinh dầu, một ít tanin, các alcaloid, các dẫn xuất coumarin và một glycosid flavonic rutosic. Người ta đã xác định được các chất: graveoline, skimmianine, kokusaginine, edulinine, graveolinine, xanthotoxine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng khư phong, thoái nhiệt, lợi niệu, hoạt huyết, giải độc, tiêu thũng. Tinh dầu độc ở liều cao. Nó lôi kéo sự chảy máu mạnh tới các cơ quan ở bụng, nhất là tới tử cung, và có thể làm cho kinh nguyệt hoạt động chậm. Hơn nữa, nó lá chất kích thích cục bộ, cũng có những tính chất làm ăn ngon, lợi tiểu và chống co thắt; nó làm khỏe các mạch máu. Những liều cao gây nên sự chóng mặt và say, chúng gây độc. Nếu dùng trong, nó có tính chất điều kinh, làm ra mồ hôi, chống co thắt và trị giun. Dùng ngoài diệt ký sinh trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Tây y dùng Vân hương uống trong trị: 1. Vô kinh hay kinh nguyệt không đầy đủ; 2. Hysteria, co giật, u sầu; 3. Giun đũa. Dùng ngoài trị viêm loét lợi răng, bệnh chấy rận. Người ta trồng Vân hương gây mùi khó chịu khiến cho các vật ký sinh, rắn, con vật nguy hiểm phải tránh xa.

Đông y dùng Vân hương trị: 1. Cảm lạnh, sốt, trẻ em co giật; 2. Đau vùng thượng vị, đau thoát vị, đau răng; 3. Kinh nguyệt không đều, vô kinh; 4. Trẻ em bị eczema, đinh nhọt; 5. Đòn ngã tổn thương; 6. Viêm mủ da, rắn và sâu bọ cắn. Cũng dùng trị giun đũa và diệt chấy rận. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Giã cây tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước tắm rửa. Phụ nữ có thai không nên dùng vì với liều cao có thể gây sẩy thai.

Vani Trung bộ

Vani Trung bộ - Vanilla annamica Gagnep. Emend. Averyanov, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Dây leo cao trên thân cây khác, dài 6-20m; thân dày 1cm, lóng dài 8-10cm. Lá có phiến dai, bầu dục rộng, dài 18-23cm, rộng 5-10cm; cuống gắn trên một vòng phình ở mắt. Chùy hoa cao 4cm, ít hoa; phiến hoa thon, dài 2cm, môi rộng 15mm, thùy cuối có lông dày; cột nhị nhuỵ cao 2cm. Quả nang dài 10cm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Vanillae Annamicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Việt Nam, Lào, Nam Trung Quốc (Quảng Tây). Ở nước ta, cây mọc ở Ninh Bình (rừng Cúc Phương) tới Gia Lai (Măng Giang) Bình Thuận, Lâm Đồng (Di Linh, Lang Bian), Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây được dùng trị ho do phế nhiệt.

Vẫn lan

Vẫn lan, Lan cô lý, Liên thiệt Trung Quốc - Collabium chinense (Rolfe) Tang et Chen, thuộc họ Lan -Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan có thân rễ bò dài, mang giả hành hình trụ đứng như cuống lá, dài 2,5-4cm. Lá 1; phiến xoan tròn dài, dài 7-15cm, rộng 3-8cm. Cụm hoa dài hơn lá, gốc có 2 bẹ bao; hoa 6-8, màu lục, dài 24mm (kể cả móng); môi xoan rộng có 2 thùy bên nhỏ; móng dài 8mm, cột nhị nhụy cao 8mm.

Bộ phận dùng: Giả hành, lá - Pseudobulbus et Folium Collabii Chinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Trung Quốc và Đài Loan, thường ở độ cao 800-1000m trong rừng ẩm, trên đất đá.

Ở nước ta, cây mọc ở rừng Ba Vì (Hà Tây) Tam Đảo (Vĩnh Phú) Đắc Uy (Kon Tum).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị sang dương thũng độc.

Vạn nhân đả

Vạn nhân đả, Niên sơn đồng, Lựu tử thảo - Nelsonia canescens (Lam.) Spreng. (N. campestris R.Br.), thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo có nhiều lông, cao 0,5m; nhánh màu nâu nâu. Lá có phiến tròn dài, gân phụ 3-4 cặp. Bông hoa ở ngọn nhánh, cao 1,5-4cm, với nhiều lá bắc xanh kết lợp, hoa cao 1cm; đài xanh, có lông, ống tràng trắng, các thùy tràng tím; nhị 2. Quả nang nhọn, cao 7-9mm, chứa 8-16 hạt gần như tròn.

Hoa tháng 11-9.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Nelsoniae Canescentis.

Nơi sống và thu hái: Loài của vùng khô Á châu, Phi châu. Đại Dương châu nhiệt đới. Ở nước ta cây mọc ở ruộng vào mùa khô, từ Kon Tum, Đồng Nai tới Cần Thơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá tươi đắp hoặc lá khô sắc uống chữa sưng tấy, tụ máu (phân viện dược liệu thành phố Hồ Chí Minh).

Vạn niên thanh

Vạn niên thanh - Aglaonema siamense Engl., thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo cao 35-40cm, dày 1-1,5cm. Lá xoan hay xoan thuôn, tròn ở gốc, nhọn dài và đều đều ở 1/3 trên, dài 15-20cm, rộng 5-7cm, có gân phụ rõ, cong lên; cuống dài 5-10cm, có bẹ và ôm ở gốc rồi thót lại. Cụm hoa ở ngọn hay ở bên; mo dài 3,5-4,5cm có nhiều chấm trắng, buồng dài 3,5cm, hình trụ, có chân ngắn, có phần cái ngắn, phân biệt với phần đực bởi những hoa trung tính hay các nhị lép. Quả dạng quả mọng, thuôn, có mũi, chấm trắng dài 12-18mm, rộng 7-10mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Aglaonemae Siamensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Đông Nam Á nhiệt đới (Lào, Campuchia, Thái Lan...) và Nam Trung Quốc. Ở nước ta thường gặp dưới tán rừng ẩm, nhiều nhất là chân các núi đá vôi nơi có nhiều mùn ở Lào Cai, Hòa Bình, Hà Nội, Tây Ninh, Đồng Nai. Cũng được trồng làm cây cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng làm thuốc chữa rắn cắn, sưng đau họng, trĩ mụn nhọt. Thân cây sắc uống làm thuốc nhuận tràng. Dân gian cũng dùng cả cây cắt ngang bỏ vào cốc nước đun sôi để nguội uống cho khỏe người, chữa liệt dương và trợ tim.

Vạn niên thanh chân mảnh

Vạn niên thanh chân mảnh, Minh ty chân mảnh - Aglaonema tenuipes Engl. (A. pierreanum - Engl.) thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, thân to 1-1,5cm. Lá có phiến xoan thon, gốc tròn, đầu nhọn, thường không cân xứng, màu xanh đậm, gân phụ 7-8 cặp, cuống dài bằng 1/2 phiến. Bông mo ở nách lá, mo cao 2cm, ngắn hơn buồng, vàng vàng; phần cái cao 4mm, phần đực dài 18mm. Quả mọng thuôn, cao 15mm.

Quả tháng 12.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Aglaonemae Tenuipis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan. Ở nước ta, cây mọc ở Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh, Kiên Giang; trong các rừng ẩm, dưới tán các cây khác. Có nơi người ta trồng.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Khánh Hòa, dân gian dùng thân rễ giã ra làm thuốc chữa rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng thân làm thuốc đạo tả; còn ở Quảng Tây người ta dùng toàn cây trị sang dương thũng độc.

Vạn niên thanh sáng

Vạn niên thanh sáng, Vạn niên thanh Quảng Đông - Aglaonema modestum Schott ex Engl., thuộc họ Ráy -Araceae.

Mô tả: Cây thảo có thân cao 40-50cm, to 5-15mm, lóng dài 1-2cm. Lá có phiến thuôn hay bầu dục, dài 15-25cm, rộng 10-13cm, xám xám, gân phụ rõ, 7 cặp, cuống dài 20cm. Buồng ở ngọn, trên cuống dài 10-13cm, mo dài 6-7cm, nhọn hai đầu, buồng 5,5cm, trên cuống 1cm, phần hoa cái 7,5mm, bầu 1 noãn; phần đực 3cm; nhị gần như vuông với 1-2 lỗ ở mỗi phía. Quả mọng gần hình cầu.

Hoa vào mùa hạ, quả tháng 11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Alaonemae Modesti.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Philippin. Ở nước ta, cây mọc trong rừng ẩm, dưới tán rừng vùng Quảng Trị, Kon Tum vv... cũng có khi được trồng. Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay và hơi đắng, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, tiêu thũng giải độc, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị: 1. Viêm họng, viêm bạch hầu; 2. Chó dại cắn, rắn cắn; 3. Bệnh đường tiết niệu, viêm ruột, 4. Ho. Dùng cây tươi 15-30g, nghiền nát lấy nước cốt hoặc đun sôi trong nước. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, sa trực tràng của trẻ em. Giã cây tươi đắp vào chỗ đau hoặc nấu nước rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị viêm họng, háo suyễn, ho, thổ huyết, đinh sang thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Viêm họng: Dùng 10-15g thân rễ tươi, nghiền lấy dịch, thêm một ít giấm dùng làm thuốc súc miệng.

2. Bệnh bạch hầu: Dùng lá tươi 15-20g giã ra rồi sắc nước. Cũng dùng thân rễ, nghiền lấy dịch, thêm giấm và dùng súc miệng.

3. Chó cắn: Dùng thân rễ 120g, nghiền lấy dịch, khuấy với 120g đường trắng và uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Vạn niên thanh sóng

Vạn niên thanh sóng - Aglaonena costatum (Nutt.) N.E. Brown, thuộc họ Ráy - Araceae.

Mô tả: Cây thảo ít cao, đâm rễ từ gốc, không thân. Lá hơi dày, có khi có đốm, xoan hay xoan thuôn, tù hay lõm, hình tim ở gốc, nhọn mũi, dài 10-22cm rộng 7-11cm, có gân chính dày, với gân bên ít rõ, cong - hướng lên, chạy dài theo mép. Mo dài 2-3cm, rộng 1cm, không trải ra, màu trăng trắng hay xanh xanh ngắn hơn bông mo, bông mo có phần cái ngắn, ít hoa và phần đực dài 15-20mm, dày 8-9mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Aglaonemae Costati.

Nơi sống và thu hái: Loài cây của Malaixia và Việt Nam. Cây mọc ở rừng và cũng được trồng làm cảnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Toàn cây sắc uống chữa bệnh đường hô hấp.

Vạn tuế

Vạn tuế - Cycas revoluta Thunb., thuộc họ Tuế - Cycadaceae.

Mô tả: Cây thường xanh cao tới 1,5-2m. Lá mọc thành vòng dài tới 2m, hình lông chim; cuống lá có gai, lá chét dài 15-18cm, rộng 6mm, mũi có gai, mép cuộn lại. Cây có nón đực và nón cái riêng. Nón đực hẹp, dài 28cm, rộng 4cm, mang những nhị hình mác hẹp có bao phấn dọc theo mép. Nón cái gồm những lá noãn dài tới 20cm, có lông màu trắng hơi vàng, có phần không sinh sản rộng, chia thành nhiều dải hẹp có ngọn cong; noãn có lông. Hạt hình trái xoan dẹt, màu da cam, dài 3cm.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Hạt, lá, nón, rễ - Semen, Folium, Conus et Radix Cycatis Revolutae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, được trồng ở Nam Trung Quốc, Đông Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây được trồng làm cảnh khá phổ biến nhiều nơi. Thu hái các nón và hạt vào mùa hè - thu, rửa sạch phơi khô dùng dần. Lá và rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Thân cây chứa bột như bột cọ, chất màu, các acid béo: palmitic, stearic, oleic, behenic; và các azoxyglucosid. Hạt chứa 25% dầu, cycasin, insitol, pinitol, cholin, trigonellin, adenin, hystidin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình. Lá có tác dụng thu liễm chỉ huyết, giải độc chỉ thống. Hoa có tác dụng lý khí chỉ thống, ích thận cố tinh. Hạt có tác dụng bình can, giáng huyết áp. Rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, bổ thận.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng trong các trường hợp xuất huyết, viêm dạ dày, loét dạ dày tá tràng, huyết áp cao, đau dây thần kinh, mất kinh, ung thư. Hoa dùng chữa đau thượng vị, di tinh, bạch đới, đau kinh. Hạt dùng trị huyết áp cao. Rễ dùng trị lao phổi, đau răng, đau thắt lưng, bạch đới, thấp khớp tạng thống phong, chấn thương bị thương.

Liều dùng lá và hoa 3-6g; hạt và rễ 10-15g; dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Hạt và ngọn thân có độc; khi dùng phải cẩn thận.

Văn tử mộc

Văn tử mộc, Phu lệ Bắc bộ - Pelliomia tonkinensis Gagnep., thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc trườn, dài đến 2,5m; thân mang lóng dài, không lông. Lá như mọc đối; phiến xoan thon, dài 10-16cm, rộng 3-5cm, đầu nhọn, gốc tù không cân xứng, mỏng, mép có răng to; cuống, 1-2mm, lá kèm dài 2-3mm. Cụm hoa đực trắng, có cuống, hình bán cầu to 4-6mm; cuống hoa 2mm, lá đài 5, nhị 5.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pellioniae Tonkinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Bắc bộ Việt Nam, có ở Quảng Ninh, Bắc Thái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng cả cây làm thuốc chữa sâu quảng, lở chân (Viện Dược liệu).

Vấn vương

Vấn vương - Galium aparine L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo phân nhánh nhiều, sống hằng năm, mọc bò và leo cao 3-5m; thân có 4 góc, có gai nhọn dạng móc. Các lá của vòng (6-8) cũng lớm chớm những gai móc nhỏ hướng về chiều ngược lại ở mặt trên của phiến và trên các mép lá. Cụm hoa xim cao 3-4cm ở nách lá, có cuống; hoa trắng và lục nhạt. Quả màu đen, có hai hạt, to 2-3 mm, phủ lông mọc dày dạng móc.

Ra hoa tháng 11.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn thân - Radix et Herba Galii Aparines.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở châu Âu, châu Á. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng núi cao Sapa (Lào Cai) và Đà Lạt (Lâm Đồng). Thu hái rễ cây quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học: Có glucosid asperulosid và các acid citric, malic, tannic.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong thông lạc, tán ứ giảm đau và cũng có tính lợi tiểu, làm ra mồ hôi, chống bệnh scorbut và giúp ăn ngon miệng. Toàn cây có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, khư ứ, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Pháp, cây thường được dùng trị các rối loạn tuần hoàn, bệnh hoàng đản, viêm màng phổi, viêm tuyến tiền liệt và các rối loạn của nó, tăng bạch huyết và dùng ngoài đắp trị ung thư.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị viêm khớp do phong thấp, thấp khớp gối, tâm lực suy kiệt, lưng cơ thương tổn, lao lực đau lưng, đòn ngã tổn thương. Toàn cây được dùng chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, cảm nhiễm niệu đạo và bệnh ngoài da.

Vấn vương Đà Lạt

Vấn vương Đà Lạt, Căn- Galium sp., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo leo cao 2-3m, thân có 4 cạnh, có gai nhỏ, uốn ngược, dễ móc vào vật thể. Lá chụm 4; phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2cm, rộng 2-3mm; cuống dài 4-6cm. Cụm hoa ngắn; hoa vàng, rộng 3mm, bầu có lông, nhị 5. Quả đen, hai hạt, rộng 3-5mm.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Galii.

Nơi sống và thu hái: Chỉ mới biết có ở Đà Lạt, dọc các bờ bụi và có nhiều trên núi Lang Bian dưới các đồi thông và các nơi khác thuộc huyện Lạc Dương (Lâm Đồng).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đồng bào dân tộc Cil dùng rễ màu đỏ ngâm rượu uống được xem như bổ huyết, chống nhức mỏi.

Vấn vương lá tròn

Vấn vương lá tròn - Galium rotundifolium L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò; thân vuông có lông mịn trắng; lóng dài 3-5cm. Lá chụm 4, xoan tròn, có lông mịn trắng; cuống ngắn. Cụm hoa ở nách lá phía ngọn và ở ngọn, tam phân; hoa trắng, nhỏ. Quả hai hòn, phủ lông củ.

Có quả vào tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Galii Rotundifolii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở vùng núi cao Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp trên núi Ngọc Lĩnh (Kon Tum).

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây trị bệnh đau cổ họng và đau ngực.

Vắp

Vắp - Mesua ferrea L., thuộc họ Măng cụt - Clusiaceae.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, có thể cao 10-30m, tán rậm, nhánh nhỏ. Lá có phiến thuôn - ngọn giáo, tròn ở góc, nhọn ở đầu, dày, dai, bóng ở mặt trên, mốc trắng ở mặt dưới, gân phụ khó nhận; cuống dài 9-10mm. Hoa ở ngọn hay ở nách lá, thường đơn độc, màu trắng hay vàng vàng, thơm. Quả xoan, nhọn có đài tồn tại, gần như còn một ô; vỏ hóa gỗ, mở ở đỉnh thành 2 hay 4 van; hạt 1, gần tròn, dài 2cm, rộng 1cm.

Ra hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa, lá, hạt - Cortex, Flos, Folium et Semen Mesuae Ferreae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Nam Á châu, có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, gặp nhiều ở Hòa Bình, Vĩnh Phú, Nghệ An, Hà Tĩnh và nhất là các tỉnh ở Nam Bộ Việt Nam. Do cây có dáng đặc biệt, tán rậm, lá non tía, lá già trưởng thành ánh bạc ở dưới, hoa đẹp và thơm, nên được trồng ở các chùa chiền. Ở miền Bắc nước ta, kích thước của cây và lá giảm đi trở thành cây nhỡ làm cảnh rất đẹp.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 75-76% trong lượng của hạch và 46-49% trọng lượng của hạt nguyên một chất dầu đặc, vàng và nâu đỏ, có mùi riêng biệt và vị đắng. Dầu này cấu tạo bởi các acid stearic, oleic, linoleic, và arachidic. Hạt còn chứa một chất nhựa đắng, có tác dụng hơi độc đối với tim. Hoa chứa tinh dầu, 2 chất đắng, chất đắng chính là mesuol có hàm lượng 1% Mesuol và mesuone có hoạt tính kháng sinh.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị chát, mùi thơm làm săn da, lợi tiêu hóa; lợi trung tiện, trợ tim, bổ huyết. Quả chín thơm, làm ra mồ hôi. Vỏ làm săn da, làm thơm. Lá khô làm săn da và lợi tiêu hóa. Hạt có tác dụng tư bổ cường tráng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa được dùng ở Ấn Độ để trị ho, và sau khi phơi khô dùng làm bột thêm dầu hay bơ đắp trị trĩ chảy máu, bỏng ở chân. Chồi hoa dùng trị lỵ.

Vỏ phối hợp với Gừng làm thuốc toát mồ hôi.

Lá và hoa cũng được dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt. Ở Thái Lan, lá dùng trị vết thương nhiễm trùng; ở Ấn Độ còn dùng để ướp hương dầu.

Hạt có thể làm bột đắp trị phong thấp và đắp trị vết thương. Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng hạt trị sang dương thũng độc.

Vả

Vả, Ngõa - Ficus auriculata Lour. (F. roxburghii Wall. ex Miq.), thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m có nhiều cành, có lông cứng và thưa. Lá lớn, hình trái xoan, thường là tròn, có khi hình tim ở gốc, chóp tròn hay có mũi nhọn; phiến lá mềm có lông ở mặt dưới, 5-7 gân gốc, mép khía răng không đều; cuống lá dài, to, lá kèm màu hung cao 2,5cm. Cụm hoa sung ở gốc thân hay ở trên cành già, trên những nhánh riêng không có lá, rộng đến 4cm, có lông vàng vàng, sẽ phát triển thành quả phức to, xếp dày đặc trên thân cây, hình cầu dẹp, có nhiều lông thưa, khi chín màu đỏ thẫm.

Mùa hoa quả tháng 12 đến tháng 3.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Pedunculus, Radix et Folium Fici Auriculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trên đất ẩm vùng rừng núi, thường thấy ở chân đồi hay thung lũng. Cũng thường được trồng ở các tỉnh miền núi. Cây mọc nhanh, tái sinh chồi mạnh. Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Quả chứa chất keo thơm.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính bình, có tác dụng làm mạnh dạ dày, nhuận tràng, điều hòa trong ruột, lợi tiểu. Rễ và lá có tác dụng giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Vả dùng làm rau ăn, quả chín ăn ngọt, ngon và thơm, dùng chế rượu hoặc phơi làm mứt quả khô. Lá làm gỏi. Người ta dùng quả trị kiết lỵ, lòi dom, táo bón và trị giun. Nhựa dùng bôi chữa đàn ông có mũi nhiều mụn đỏ lòm lòm.

Vả rừng

Vả rừng, Ngõa rừng, Sung trổ - Ficus variegata Blume, thuộc họ dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có nhánh có đường kính 5-6mm, rất nhẵn. Lá hình trái xoan ngược, tù và cũng có khi tròn ở gốc, có đầu hơi nhọn hay không, hơi dày, rất nhẵn, bóng láng ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mép hơi hoặc có răng cưa không đều, dài 13-22cm, rộng 5-13cm, cuống lá dài 2-4cm, có rãnh ở trên. Quả nang xếp 1-2 cái trên các nhánh từ gốc hoặc trên thân già, có cuống, hình cầu, rất lõm, hơi có lông mềm hay nhẵn, màu lục có sọc đỏ hoặc đỏ khi chín, đường kính 3-4cm.

Có hoa quả từ tháng 12 đến tháng 2.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Fici Variegatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trong các rừng thưa thứ sinh ở Lạng Sơn, Hà Tây, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Thuận. Cây cũng được trồng ở Hà Nội.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả chín ngon, vị ngọt và mát, ăn tươi. Quả vả non cũng như chồi non được dùng ở java làm rau ăn sống hay nấu chín.

Nhân dân thường hay lấy lá làm thức ăn cho gia súc.

Vỏ có vị dịu; ở Malaixia, được dùng ăn với Trầu hay dùng sắc uống trị lỵ.

Vằng

Vằng, chè vằng, Râm trắng, Lài ba gân - Jasminum subtriplinerve Blume, thuộc họ Nhài - Oleaceae.

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh nhẵn, kéo dài. Lá bầu dục - ngọn giáo, gần như tù hay tròn ở gốc,

nhọn mũi, hơi cùng màu cả hai mặt, dài 4-7,5cm, rộng 2-4,5cm, các lá phía trên thu nhỏ hơn; cuống nhẵn, có khớp phía dưới đoạn giữa, dài 3-12mm. Hoa 7-9, thành chùy dày đặc, có lá ở gốc, nằm ở bên trên các nhánh ngắn hoặc ở ngọn các nhánh dài.

Hoa tháng 3-4, quả tháng 5-6.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Jasmini.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang ở rừng núi và trung du, có nơi trồng, gặp nhiều từ Lào Cai, Hòa Bình, Vĩnh Phú, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, qua Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng tới Khánh Hòa. Thu hái cành lá quanh năm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Lá chứa alcaloid, nhựa, flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng kháng sinh, chống viêm, bổ đắng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá sắc cho phụ nữ uống sau khi sinh; nhất là sau khi sinh bị nhiễm trùng, sốt cao, viêm hạch bạch huyết, viêm tử cung và viêm tuyến sữa. Cũng dùng cho phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh hoặc thấy kinh đau bụng; chữa phong thấp, đau nhức các đầu chi và khớp xương, chữa ghẻ lở, chốc đầu, các bệnh ngoài da. Liều dùng 20-30g cành lá sắc uống. Lá tươi nấu nước dùng tắm, rửa hoặc giã đắp.

Dân gian còn dùng làm mịn tóc, chữa được nấm tóc, chữa viêm rò xương (trong uống, ngoài rửa).

Vẩy cong

Vẩy cong, Lân chùy - Lepidagathis incurva Buch. - Ham. ex D. Don, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 0,6m, mọc tỏa. Thân 4 cạnh mang nhiều cành. Lá hình trứng, hình thuôn hay hình mác, gốc nhọn. Hoa mọc thành bông có lông, ở nách các lá ngọn hay ở ngọn, trên bông hoa xếp một phía. Lá bắc xếp 4 hàng, trong đó hai hàng không mang hoa. Mỗi hoa có một lá bắc hình mác và hai lá bắc con hình chỉ. Đài 5, tràng trắng, hình trụ ở gốc, 2 môi, môi dưới xẻ 3 thùy; nhị 4; bầu 2 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang chứa 2-4 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Lepidagathis Incurvae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hoang dọc đường đi, ven rừng, nơi khô như trên cát.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng làm thuốc trị vết lở do rắn cắn, môi miệng sưng lở, sang dương thũng độc.

Ở Ấn Độ, người ta nhai lá để trị ho.

Vẩy ốc

Vẩy ốc - Phyllanthus virgatus f. (P. simplex Retz), thuộc họ Thầu dầu - Euphurbiaceae.

Mô tả: Cây thảo cứng, có thân thường đơn, cao 10-60cm, màu lục nhạt, dẹp, có góc. Lá xếp hai dãy, dạng mạng, hình dải, ngọn giáo hay thuôn, tù ở gốc, nhọn và có mũi ở đầu, màu lục sẫm ở trên, mốc mốc ở dưới, dài 1-3cm, rộng 3-4mm. Hoa thành xim co ở nách lá gồm 1-2 hoa đực và 1 hoa cái. Quả nang, hình cầu, đường kính 3mm, màu vàng - nâu, hơi nhẵn khi chín, đài mang quả gập xuống, hơi đồng trưởng. Hạt nâu, có 3 góc.

Hoa tháng 7-10 quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Phyllanthi. Hoa, quả cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài phổ biến ở Đông Dương và Viễn Đông cho đến Mông Cổ. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồng bằng các tỉnh phía Bắc cho tới Khánh Hòa. Thu hái toàn cây và rễ quanh năm, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, bổ tỳ vị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá tươi giã ra và trộn với sữa bơ dùng làm thuốc nước chữa lở

ngứa của trẻ em. Rễ dùng ngoài đắp trị áp xe vú. Lá tươi, hoa, quả, phối hợp với hạt cây Thìa là thêm đường làm thành thuốc để dùng trị bệnh lậu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em cam tích; rễ dùng trị sưng đau vú.

Vẩy ốc lá tròn

Vẩy ốc lá tròn - Rotala rotundifolia (Buch. - Ham. ex Roxb.) Koehne, thuộc họ Tử vi - Lythraceae.

Mô tả: Cỏ rất nhỏ, thân vuông hình sợi, lúc đầu nằm ngang và bám rễ, sau mọc đứng. Lá đơn mọc đối; phiến lá gần tròn hoặc hình trứng, dài 4-10mm, không lông. Cụm hoa bông hay chùy ở ngọn. Hoa có 4 lá đài hợp hình chuông, 4 cánh hoa màu tía nhạt, 4 nhị đính trên ống của đài; bầu 4 ô, nhiều noãn. Quả nang hình trứng ngược, khía ngang rất nhỏ.

Ra hoa tháng 3.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Rotalae Rotundifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Lào, Campuchia. Thường gặp ở ruộng hoang, trên các bờ ruộng, ven đường nơi ẩm. Thu hái cây chủ yếu vào mùa xuân và hạ.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khử thấp tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ngọn non của cây rửa sạch dùng luộc hay nấu canh ăn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây làm thuốc trị phổi nóng sinh ho, lỵ, viêm gan thể hoàng đản, bệnh đường tiết niệu, răng lợi sưng đau, đau bụng kinh, trĩ, bệnh lậu. Dùng ngoài trị ung sang thũng độc. Còn được dùng trị rắn cắn và chó mèo cắn.

Vẩy rồng

Vẩy rồng, Cây mắt trâu, Kim tiền thảo - Desmodium styracifolium (Osb.) Merr., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 40-80cm, mọc bò. Thân rạp xuống, đâm rễ ở gốc rồi mọc đứng. Cành non hình trụ, khía vằn và có lông nhung màu gỉ sắt. Lá mọc so le gồm một hoặc ba lá chét, dài 2,5-4,5cm, rộng 2-4cm, lá chét giữa hình mắt chim, các lá chét bên hình bầu dục, mắt chim; mặt trên lá màu lục lờ và nhẵn, mặt dưới có lông trắng bạc và mềm. Cụm hoa chùm hay chùy ở nách hay ở ngọn, có lông mềm màu hung hung, thường có lá ở gốc các hoa. Hoa màu hồng, xếp 2-3 cái một. Quả thõng, hơi cong hình cung, có ba đốt.

Hoa tháng 6-9, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Desmodii Styracifolii, thường có tên là Quảng kim tiền thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của lục địa Nam Á châu, mọc hoang ở các đồi vùng núi. Thường gặp ở những chỗ sáng, trên đất cát pha, vùng trung du Hà Tây, Lạng Sơn, Ninh Bình, Hải Phòng. Thu hái cây vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Toàn cây có mùi mạnh của cumarin

Tính vị tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tán thấp, lợi niệu thông lâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang, sỏi túi mật; 2. Nhiễm khuẩn đường niệu, viêm thận phù thũng; 3. Viêm gan vàng da. Ngày dùng 15-60g, dạng thuốc sắc. Người có thai không dùng.

Đơn thuốc:

1. Sỏi đường niệu: Vẩy rồng 60g, sắc đặc lấy nước uống như trà. Thông thường dùng điều trị trong một tháng.

2. Nhiễm trùng đường niệu: Vẩy rồng 24g, Mã đề, Bòng bong, Kim ngân hoa mỗi vị 15g sắc

uống.

3. Viêm gan, vàng da: Vẩy rồng 60g sắc uống.

4. Viêm thận cấp phù thũng và viêm gan truyền nhiễm hay viêm túi mật:

Vẩy rồng 60g, Mộc thông, Ngưu tất đều 20g Dành dành, Chút chít mỗi vị 10g sắc uống ngày 1 thang.

Vẹt

Vẹt, Vẹt dù, Vẹt rễ lồi - Bruguiera gymnorrhiza (L.) Savigny, thuộc họ Đước - Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây gỗ có rễ thở hình trụ nón. Lá dai, bầu dục, tù ở gốc, nhọn ở đầu, dài 8-11 cm, rộng 3-5cm; cuống dài 2-4cm. Hoa đơn độc, ở nách lá, thòng. Quả có các lá đài cong về phía phôi; trụ mầm mập, nhọn đầu, hơi có góc.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6, có khi có hoa quả gần như quanh năm.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Bruguierae Gymnorrhizae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới thường mọc trên các bờ biển có bùn suốt dọc biển của nước ta. Có thể mọc trên chỗ đất khô mặn ít khi thuỷ triều ngập.

Thành phần hóa học: Có nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ dùng để nhuộm vải, lưới câu và thuộc da.

Ở Campuchia vỏ dùng làm thuốc trị ỉa chảy, trụ mầm chứa nhiều tinh bột có thể chế biến làm thức ăn ngọt. Quả dùng để ăn với trầu và nhuộm lưới.

Ghi chú: Một số loài Vẹt khác như Vẹt đen - Bruguiera sexangula (Lour.) Poir., Vẹt trụ - B. cylindrica (L.) Blume cũng có những công dụng như loài Vẹt.

Vẹt dia

Vẹt dia, Vẹt thang, Trang - Kandelia candel (L.) Druce (K. rheedii Wight et Arn.) thuộc họ Đước -Rhizophoraceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỡ hay cây gỗ lớn, không có rễ thở. Lá có phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2,5-5cm, mép thường uốn xuống, lá kèm cao 2cm. Xim lưỡng phân; cuống hoa dài 2,5-5mm; hoa trắng cánh hoa 14mm, chẻ hai và rìa thành sợi dài; nhị nhiều. Quả có đài uốn xuống, trụ mầm hình trụ, dài 15-40cm.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Kandeliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của các nước Đông Nam Á, cũng phân bố ở ven biển Trung Quốc, Ấn Độ. Ở nước ta, cây mọc ở rừng ngập mặn từ Quảng Ninh đến Long An, Minh Hải, Kiên Giang. Nhân dân vùng biển Thái Bình, Nam Hà trồng làm cây bảo vệ đê ven biển.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả ăn được. Vỏ có thể dùng nhuộm.

Ở Ấn Độ vỏ cũng phối hợp với Gừng khô, Hồ tiêu và nước hoa hồng được dùng làm thuốc trị bệnh đái đường.

Vệ tuyến ngọt

Vệ tuyến ngọt - Telectadium edule Baill., thuộc họ Thiên lý - Asclepiadaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng cao 1-2m; nhánh non có lông. Lá mọc đối hay mọc vòng 3-4, thuôn ngọn giáo hẹp, đầu có mũi 1mm, gốc từ từ hẹp, mốc mốc ở mặt dưới. Cụm hoa xim một bên ở ngọn, ngắn hơn lá, đài do 5 lá đài có hai tuyến ở trong; ống tràng trắng; tràng phụ to; nhị có hai bướu ở lưng. Quả đại hình trứng, dạng túi dài 3,5-4cm, rộng 2cm, có nhiều vạch dọc; hạt dẹp dài 7-8mm, có mào lông 4mm.

Ra hoa tháng 1-2.

Bộ phận dùng: Lá - Folium, Telectadii Edulis.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Nam Việt Nam và Lào.

Cây mọc trên thác dọc sông Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: A. Pételot nêu là cây rất đắng nhưng lá được người Lào dùng làm rau ăn.

Vĩ cốc thảo

Vĩ cốc thảo, Ngũ tơ Ấn - Prentanema indicum (L.) Ling, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm, cao đến 1m; thân có lông mịn. Lá không cuống, phiến hẹp nhọn, gốc có tai ôm thân, mặt trên nhám, mặt dưới đầy lông, mép có răng thưa; gân phụ 12-15 cặp. Ngù hoa 3-8 hoa đầu, rộng 12-15mm; lá bắc 3 hàng, hẹp, hoa ngoài cái với môi dài 4mm, hoa trong lưỡng tính màu vàng. Quả bế cao 0,8mm, có lông dài và mào lông mịn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Pentanemae Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam) Việt Nam, Mianma, Ấn Độ. Ở nước ta cũng chỉ gặp ở vùng Lạng Sơn.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ thông lâm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc cây được dùng trị cảm mạo, ho và trẻ em kinh phong. Ở Quảng Tây, người ta còn dùng trị sốt rét.

Viễn chí ba sừng

Viễn chí ba sừng, Kích nhũ ba sừng - Polygala tricornis Gagnep., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao đến 1m, nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 10cm hay hơn, không lông, cuống có lông cứng. Chùm hoa ngắn; hoa trắng hay hồng hồng cao 15-18mm; lá đài nhỏ, màu hồng, xoan; mồng 2-3 tua; nhị 8, bầu không lông. Quả nang dẹp, tròn, cao 5,5mm, có cánh; hạt 2.

Ra hoa vào mùa xuân.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Polygalae Tricornis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc và Nam Việt Nam. Cây mọc ở rừng Lào Cai, Vĩnh Phú.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng như thuốc cường tráng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở phía Nam (Trung Quốc) rễ được dùng làm thuốc trị hư nhược và đòn ngã tổn thương đến sức lao động.

Viễn chí hoa dày

Viễn chí hoa dày - Polygala chinensis L. (P. glomerata Lour) thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm (hay lâu hơn) cao 20-30cm, màu xanh, phân nhánh, có lông. Lá hình bầu dục hay ngọn giáo, tròn hoặc nhọn ở đầu và ở gốc, có lông mềm, dài 15-55cm, rộng 10-25mm, có gân bên chỉ hơi rõ; cuống lá rất ngắn. Hoa nhỏ, thành bông ngắn, dày đặc. Quả nang hình tim, hơi có cánh, có lông mi, cao 4mm, rộng 3mm. Hạt hình trứng, có lông, dài 3mm, có mồng chẻ ba, có thùy rộng phủ lấy 1/3 hạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Polygalae Chinensis, thường gọi là Viễn chí.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc (Hải Nam, Hồng Kông) và các nước Đông Dương đến tận Inđônêxia. Cây mọc phổ biến ở miền Nam nước ta. Người ta thường thu hái rễ và toàn cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Cây chứa salicylate methyl và một saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng trừ ho, tiêu tích, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng lá và thân sắc uống dùng trong trường hợp sung huyết.

Ở Java người ta dùng rễ trị hen suyễn, viêm phế quản mạn tính và được xem như là bổ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ để chữa bệnh sốt và chóng mặt.

Ở Trung Quốc, cây và rễ dùng trị ho ra đàm, lỵ, cam tích, tràng nhạc, rắn cắn, đòn ngã tổn

thương. Liều dùng 25-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Theo Tân biên trung y, cây còn dùng chữa di chứng bại liệt trẻ em, dao chém sưng đau, viêm họng khản tiếng.

Viễn chí hoa nhỏ

Viễn chí hoa nhỏ, Kích nhũ đồng - Polygala arvensis Willd, thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc trườn ở đất, với nhiều thân dài 10-15cm, từ rễ cái to. Lá hơi đa dạng, thon, dài 1,5-4cm; cuống có lông. Hoa mọc thành chùm ở trên nách lá, cao 4-5mm; lá đài 3-4mm, mồng có 6 tua, nhị 8. Quả nang hình tim ngược, dẹp, mép có rìa lông, cao 4mm, hạt có lông, mồng rõ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygalae Arvensis

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam... Ở nước ta cây mọc dọc đường đi, trên đất hoang từ vùng thấp đến vùng cao 900m ở Kontum, Bình Thuận và Lâm Đồng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng giải độc, phá huyết, giảm đau, chống ho, tán ứ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng trị ho tức ngực, ho gà, phong thấp, rắn cắn và giải độc thuốc phiện.

Viễn chí hoa vàng

Viễn chí hoa vàng, Kích nhũ mồng - Polygala arillata Buch. - Ham. ex D. Don, thuộc họ viễn chí -Polygalaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-5m; nhánh non có lông như phấn hay không lông. Phiến lá thon, dài 4-12cm, rộng 2-6cm, gốc tròn hay tù, đầu nhọn, có đuôi; gân phụ 6 cặp, mỏng không lông, cuống dài 1cm. Hoa màu vàng, ở gốc màu hồng, xếp thành chùm đứng đơn, cao 10-30cm, ở nách lá; hoa lớn, dài 15-20mm; lá đài ngoài 3, cái lớn cao 4mm, cánh hoa xoan, mồng 8 thùy; nhị 8, bầu không lông. Quả nang tròn hẹp, dài 7-9mm; hạt 2, tròn, to 3-5mm, có áo hạt nguyên/

Có hoa tháng 8.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - Radix et Cortex Polygalae Arillatae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, thường mọc dưới tán rừng núi đá. Ở nước ta, cây mọc ở vùng rừng Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng bổ khí hoạt huyết, khư phong lợi thấp, tiêu thực kiện vị. Có nơi dùng rễ với tác dụng khư đàm lợi khiếu, an thần ích trí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ và vỏ cây dùng chữa cơ thể hư nhược sau khi bị bệnh, kinh nguyệt không đều, lao phổi (phế kết hạch), thần kinh suy nhược, tỳ vị hư nhược, cước khí thủy thũng, phong thấp tê đau, cảm mạo.

Viễn chí lá liễu

Viễn chí lá liễu, Kích nhũ lá hẹp - Polygala persicariaefolia DC., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, ít nhánh, cao 40-50cm; thân có cạnh. Lá có phiến hẹp, dài 20-25cm, rộng 2,5mm. Chùm hoa ở nách lá cao 5-10cm; cuống hoa ngắn; hoa tím, dài 3-4mm; lá đài 3, hai lá có rìa lông, cánh hoa vàng vàng, lườn tím; nhị 8. Quả nang thuôn, cao 3mm, hạt 2, đen, cao 2mm, có lông sát.

Hình 2830. Viễn chí lá liễu

Cành lá; Cụm hoa; Hoa; Quả; Hạt

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygalae Persicariaefoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc dọc đường đi, đất hoang vùng Di Linh (Lâm Đồng), lên tới độ cao 1000m.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong tán kết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị sưng đau họng, đau ngực, đòn ngã tổn thương, rắn cắn.

Viễn chí lá nhỏ

Viễn chí lá nhỏ, Cây dầu nóng - Polygala paniculata L., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo mảnh cao 15-40cm, có khi hóa gỗ ở gốc; thân có nhiều lông tuyến có chân.

Lá mọc so le, dài 8-20mm, rộng khoảng 2mm, đầu nhọn, không lông. Cụm hoa là những chùm ở ngọn nhánh và ở nách lá, dài 3-10cm; hoa có 5 lá đài và 5 cánh hoa, dài 2-2,5mm, màu hồng tía hay trắng; nhị 8. Quả nang trắng dẹp, hình bầu dục, cao 2mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygalae Paniculatae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ăngti và từ Mêhicô tới Brazin, cũng gặp ở Malaixia, châu Đại dương. Ở nước ta, thường gặp ven đường đi và đất hoang từ Bảo Lộc đến Đà Lạt, Lạc Dương (Lâm Đồng). Thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa nhiều tinh dầu có salicylat methyl nên có mùi rất thơm.

Tính vị, tác dụng: Như các loài Viễn chí.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Người ta thường dùng thuốc hãm toàn cây để trị sổ mũi. Lá có thể vò ra trong nước dùng để tắm. Nước sắc toàn cây được dùng để chữa chứng đầy hơi.

Nhiều người dùng rễ ngâm cồn hoặc tinh dầu pha cồn dùng xoa bóp chữa tê thấp, nhức mỏi.

Viễn chí Nhật

Viễn chí Nhật, Nam viễn chí - Polygala japonica Houtt., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo cao 10-20cm phân nhánh từ gốc, có các nhánh dạng sợi, trải ra, hơi có lông len. Lá đa dạng, các lá phía dưới bầu dục - mắt chim, đường kính 4-5mm, các lá trên hình dải - ngọn giáo, nhọn, dài 20mm, rộng 3-5mm, có mép cuộn xuống phía dưới. Hoa thành chùm ngắn, có khi 1, thường là 3 hoa hay nhiều hơn. Hoa xanh nhạt ở dưới, trắng ở trên, tím ở đỉnh. Quả nang nhẵn, lõm ngang, hình bầu dục, rộng 5-6mm, cao 4-5mm, có cánh 1mm, áo hạt có 3 thùy hình dải.

Hoa tháng 4-5, quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Polygalae Japonicae thường có tên là Qua tử kim.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc và Philippin. Ở nước ta, chỉ mới biết ở Ninh Bình (Chợ Gành) Bắc Thái, Nam Hà, Thanh Hóa. Thu hái rễ vào mùa hè thu, rửa sạch phơi khô, bó lại để dùng.

Thành phần hóa học: Rễ khi nhai gợi lên vị giống uroformin, có một saponosid là senegin (Onjisaponin) A ~ 6, tenuidine; còn có polygalittol, dầu béo và nhựa.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khư đàm chỉ khái, hoạt huyết tiêu thũng, giải độc chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở nước ta, Viễn chí Nhật được dùng trị viêm phế quản, mất trí nhớ, liệt dương yếu sức, mộng tinh. Nó làm cho sáng mắt và thính tai hơn do tác dụng của nó đối với chức năng thận.

Ở Trung Quốc, dùng chữa: 1. Viêm hầu họng, đau tức ngực, ho, đờm nhiều; 2. Đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, ghẻ lở, rắn độc cắn. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống. Dùng ngoài tán bột, tẩm nước đắp.

Ghi chú: Theo Tân biên trung y: Rễ Viễn chí phải bỏ lõi, phụ nữ có thai không được dùng.

Saponozit của Viễn chí kích ứng niêm mạc dạ dày nên người bị bệnh viêm dạ dày không nên dùng.

Viễn chí trên đá

Viễn chí trên đá, Kích nhũ trên đá - Polygala saxicola Dunn, thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây thảo hay bụi nhỏ, cao 5-10cm, có rễ phụ. Lá khít nhau như mọc vòng; phiến dài 2,5cm, xoan ngược hay thon, mặt trên có ít lông, mép có răng nằm; gân phụ 5-7 cặp; cuống ngắn.

Chùm hoa đứng ở ngọn, cao 2-3cm, hoa cao 8mm, màu trắng hay vàng; mồng ít tua.

Quả nang dẹp, mép có cánh, tròn, rộng 5mm; hạt 2, đen, có lông trắng; áo hạt có 3 thùy.

Ra hoa tháng 12.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Polygalae Saxicolae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên mùn ở đất hay trên đá ở rừng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tư bổ, trừ ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị ho tức ngực, ho gà và đòn ngã tổn thương như một số loài Viễn chí khác.

Viễn chí Xibêri

Viễn chí Xibêri - Polygala sibirica L., thuộc họ Viễn chí - Polygalaceae.

Mô tả: Cây nhỏ hóa gỗ, có rễ cứng, mọc đứng. Lá ở gốc nhỏ, khô lại vào lúc hoa nở rộ, các lá ở giữa hình bầu dục hay hình trứng, các lá ở trên thuôn, hình ngọn giáo, tất cả đều có mũi nhọn cứng và hơi có lông mềm. Hoa thành chùm ở nách lá phía ngọn mọc đứng, dài 3-10cm, có hoa đính hai bên; cuống hoa mảnh, lá đài 3; cánh hoa 6mm, cánh hoa bên ngắn hơn lườn, mồng có nhiều rìa, bầu với 2 núm nhụy cách nhau. Quả nang hơi hình bầu dục hay gần hình mắt chim, thon hẹp ở gốc, ngắn hơn các cánh. Hạt hình trái xoan, có lông; áo hạt có 3 thùy hình dải dài đến gần nửa hạt.

Hoa tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - Herba et Radix Polygalae Sibiricae.

Nơi sống và thu hái: Loài của châu Á, có phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia và các nước Đông Dương. Cây mọc ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Thu hái rễ vào tháng 3-4.

Thành phần hóa học: Rễ chứa senegin (Onjisaponin) 0,6-1% còn có polygalit.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, đắng, tính hàn. Toàn cây có tác dụng ích trí an thần, khư đàm, tiêu ung thũng. Rễ có tác dụng tư âm thanh nhiệt, khư đàm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị viêm phổi, ho có nhiều đàm, bạch đới, lỵ, đòn ngã tổn thương, đinh sang. Liều dùng 7g bột, uống vào buổi sáng sớm lúc đói. Dùng ngoài giã đắp.

Vi tiễn Nhật

Vi tiễn Nhật - Nanocnide japonica Blume, thuộc họ Gai - Urticaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 4,5-30cm; cành có lông dày phù. Lá có phiến xoan ngược dài 0,7-2,5(-5)cm, rộng 1-3 (-4)cm, gốc hình tim, mép có 8-12 răng to, gân từ gốc 3-5, cuống ngắn hơn phiến; lá kèm 1mm. Hoa đực trên cụm hoa dài 1-1,5cm; hoa cái thành xim co, có lông ngắn. Quả bế hình thấu kính dài 1,3mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Nanocnides Japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam. Thường gặp trên đất hoang một số nơi tại Bắc Thái, Hà Nội.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho đờm có máu. Liều dùng 15-30g sắc nước uống.

Vỏ dụt

Vỏ dụt, Cây tai nghé, Bàn nước, Nam mộc hương - Hymenodictyon excelsum (Roxb.) Wall., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc đối, đơn, hình bầu dục hay trái xoan ngược, nhọn ở gốc, nhọn từ ở chóp, mềm, gần dai, có lông tơ mềm, nhất là ở mặt dưới; cuống lá dài 2-3,5cm, có rãnh ở trên. Hoa màu trắng xanh, rất nhiều, rất thơm, xếp thành chùy ở ngọn, có lá bắc dạng lá cùng dạng nhưng nhỏ hơn những lá thường, có màu, nằm ở mặt dưới các phân nhánh của chùy. Quả nang thuôn, có 2 ô, dài 15-18mm, rộng 8-10mm, mở ở chóp thành 2 van. Hạt nhiều trong mỗi ô,

lợp, thuôn dẹp, bao bởi một cánh hình trái xoan rộng, chia làm 2 thùy ở gốc hạt.

Cây có hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10 đến tháng 12.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - Cortex et Folium Hymenodictyonis Excelsi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Dương và Ấn Độ. Ở nước ta cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh ven suối, nó có khả năng sinh trưởng khỏe, dù bị bóc vỏ, bị đốt vẫn đâm ra cành nhánh mới. Cũng có thể trồng bằng cách giâm cành. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay sấy khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ ho, chống sốt rét. Còn có tác dụng bổ tỳ vị, đại tràng, hạ hơi đầy, tiêu thức ăn, khí trệ, đàm tích, tiêu phù thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng làm thuốc bổ đắng để chữa sốt và sốt rét cách hai ngày một lần. Đặc biệt dùng tốt cho phụ nữ mới sinh, hoặc gầy còm và sốt. Gỗ có thể tán thành bột rắc trị hắc lào. Liều dùng 16-20g.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ cây trị ngoại cảm sốt cao, ho nhiều đờm, sốt rét; lá được dùng ngoài trị khớp xương sưng đỏ, mụn nhọt lở ngứa sưng đau.

Ở Thái Lan, rễ, gỗ và vỏ thân đều được dùng làm thuốc hạ sốt.

Vối

Vối - Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr. et Perry (Eugenia operculata Roxb.), thuộc họ Sim -Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình. Lá bầu dục hay xoan ngược, thót nhọn ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, nhạt màu, và hơi có chấm nâu trên cả hai mặt, dài 8-9cm, rộng 4-8cm. Hoa gần như không cuống, thành cụm hoa hình tháp trải ra ở nách những lá đã rụng. Quả hình cầu hay hình trứng, đường kính 7-12mm, nhám, nhớt.

Hoa tháng 6.

Bộ phận dùng: Nụ hoa, vỏ thân, lá - Gemma Florifera, Cortex et Folium Cleistocalycis Operculati.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng nhiều để lấy lá, nụ hoa làm trà uống (nước vối). Thu hái lá dùng tươi nhưng cũng có thể ủ cho lên men trước khi dùng; thông thường người ta vẫn dùng lá và nụ tươi phơi khô làm thuốc.

Thành phần hóa học: Lá chứa ít tanin, những vết alcaloid (thuộc nhóm indolic) gần gũi với cafein và một lượng tinh dầu (4%) bay hơi, thơm. Các bộ phận khác nhau của cây còn chứa các sterol, các chất béo, tanin catechic và gallic. Lá và nụ chứa acid triterpenic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, sát trùng, chỉ dương, tiêu trệ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá được dùng làm trà, uống nóng rất thông dụng ở nông thôn Việt Nam. Hoa nhỏ thu hái vào tháng 6, cũng được dùng pha trà uống (nụ vối) có thể so sánh với nước hãm lá Bạch đàn. Người ta cũng thường phối hợp lá Vối với lá Hoắc hương làm nước hãm uống lợi tiêu hóa. Nước sắc đậm đặc của lá cây dùng như thuốc kháng sinh, sát trùng để rửa mụn nhọt, lở loét, ghẻ. Thường dùng lá, vỏ, thân, hoa làm thuốc chữa đầy bụng, khó tiêu, ỉa chảy, mụn nhọt, viêm đại tràng mạn tính, lỵ trực trùng.

Ở Ấn Độ, rễ sắc đặc dạng xirô dùng đắp vào các khớp sưng đỏ; quả dùng ăn trị phong thấp.

Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây dùng trị cảm mạo, đau đầu phát sốt, lỵ trực khuẩn, viêm gan, bệnh mẩn ngứa, viêm tuyến sữa, ngứa ngáy ngoài da, bệnh nấm ở chân, vết thương do dao súng.

Vối rừng

Vối rừng, Trâm mốc - Syzygium cumini (L.) Skeels (Eugenia jambolana Lam., E. cumini (L.) Druce), thuộc họ Sim- Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá bầu dục, tròn hay hơi thót nhọn ở gốc, tù, có mũi hay xoan ngược, rất tù

ở đầu, dài 8-10cm, rộng 3-9cm, bóng và sẫm ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mỏng nhưng cứng, có điểm tuyến; cuống lá dài 10-20mm. Hoa thành cụm hoa dạng tháp, gần như không cuống, dài 5cm, ở nách các lá đã rụng. Quả thuôn hay hơi cong, dài 13-15mm, dày 10mm, thắt lại dưới chỗ lõm ở đỉnh, màu tím tối, nạc màu xanh - vàng tới tím, thường không mùi, hơi se, chua. Hạt 0-5, thuôn dài tới 3,5cm, màu xanh tới nâu.

Hoa tháng 3-5.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân, lá - Fructus, Cortex et Folium Syzygii Cuminii.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố khắp Á châu nhiệt đới, Úc châu. Ở nước ta cây mọc nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam. Cũng thường được trồng lấy quả ăn.

Thành phần hóa học:

- Trong 100g phần ăn được của quả chứa: nước 84-86g, protein 0,2-0,7g, lipit 0,3g, carbohydrat 14-16g, xơ 0,3-0,9g, tro 0,4-0,7g, calcium 8-15mg, phosphor 15mg, sắt 1,2mg, riboflavin 0,01mg, niacin 0,3mg, vết của vitamin A và thiamin, vitamin C 5-18mg.

- Hạt chứa glucosid jambolin, acid ellagic và tanin (19%) acid gallic, chlorophyll, dầu béo, tinh bột, nhựa, đường và vết dầu.

- Vỏ chứa tanin (10-12%), acid gallic, nhựa, tinh bột và protein nhưng không có alcaloid hay glucosid.

- Hạt khô chứa 95% alcohol cho một chất có tác dụng làm giảm glucoza huyết.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng nhuận phế chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả bằng quả ôliu, có màu tía, hạch xanh. Vỏ quả nhẵn, mỏng, bóc dễ dàng. Thịt đo đỏ. Quả có vị chua chua.

Ở Campuchia, người ta thường bán và cho là thuộc loại quả ngon trong các loại Roi, mận,...

Ở Ấn Độ, dịch quả dùng chế giấm có vị dễ chịu, dùng ăn lợi tiêu hóa, lợi trung tiện và lợi tiểu.

Vỏ tươi của thân màu xám hay nâu nhạt, bề mặt hơi nứt và nhám, khi cắt thì nhựa cây tiết ra, hơi nhớt, có mùi chua, vị se. Khi khô, vỏ cây có màu đỏ và có thớ ở trong. Người ta dùng riêng loại vỏ này hoặc phối hợp với các loại chất làm se khác sắc nước uống hay nước súc miệng. Dịch cây tươi lẫn với sữa Cừu dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.

Hạt dùng dưới dạng bột để trị bệnh đái đường. Nó làm giảm lượng nước tiểu, làm tiêu hao đường trong nước tiểu sau 18 giờ và trong thời gian điều trị, vẫn có thể ăn các loại chất bột mà không gây thương tổn.

Lá cũng có thể nấu nước uống như lá Vối, giúp tiêu hóa tốt. Dịch ép lá, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc se khác dùng để trị lỵ.

Ở Philippin, nước sắc vỏ có tính làm se. Lá ngâm trong rượu và hạt tán thành bột, cả hai đều được dùng chữa bệnh đái đường. Quả nấu thành mứt đặc, dùng trong bệnh ỉa chảy cấp tính và bệnh lỵ.

Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây dùng trị lao phổi, suyễn khan có tính hàn, suyễn khan dị ứng; có nơi dùng trị tiêu hóa không bình thường và lỵ.

Vối thuốc

Vối thuốc, Kháo cài, Thù lụ - Schima wallichii (DC.) Korth, (Gordonia wallichii DC.) thuộc họ Chè -Theaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-25m; cành non có lông, màu nâu, sau nhẵn. Lá đơn nguyên, hay hơi có khía răng ở mép, hình trái xoan, nhọn ở đầu, hình nêm ở gốc, nhẵn, dai. Hoa mọc đơn độc; có cuống xếp ở nách lá đầu cành, gốc có hai lá bắc hình bầu dục ngược, rất nhiều lông ở cả hai mặt, thường rụng sớm; đài gồm 5 lá đài có lông ở mặt trong; tràng gồm 5 cánh hoa màu trắng, cũng có lông mặt trong ở phía gốc; nhị xếp 4-5 dãy; bầu 5 ô. Quả mang đài tồn tại, hình bầu dục, nở làm 5 mảnh; mỗi ô chứa 2-3 hạt dẹp, xung quanh có cánh mềm.

Hoa nở vào tháng 1-4.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá non - Cortex et Folium Schimae Wallichii.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Nam Trung Quốc, Lào và Bắc Việt Nam.

Ở nước ta, chỉ gặp ở rừng vùng cao các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng.

Thành phần hóa học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ kích thích da, trừ giun, làm phồng. Lá non có vị chát, tính bình, có ít độc; có tác dụng thu sáp chỉ ly, diệt giun đũa và sát trùng; còn có thể tiêu thũng, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ được dùng ở Ấn Độ trị giun.

Còn lá non được dùng ở Trung Quốc để trị chảy máu mũi, ly, tử cung trụt xuống, trừ diệt ốc sên, ăn uống không tiêu, bệnh giun đũa, viêm ruột; cũng dùng trị vết thương do cháy, bỏng; trị ngoại thương xuất huyết, vết thương các trùng độc cắn và rắn độc cắn.

Ghi chú: Loài Vối thuốc răng cưa (hay Mộc Hà) - Schima superba Gardn. et Champ. cùng có vỏ dùng làm thuốc duốc cá.

Vòi voi

Vòi voi, Dền voi - Heliotropium indicum L., thuộc họ Vòi voi - Boraginaceae.

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 25-40cm, có thân khỏe, cứng mang nhiều cành. Trên thân và cành có nhiều lông ráp, thân già nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan, chóp lá hơi nhọn, gốc lá thuôn đầu men theo cuống, cả hai mặt lá đều có nhiều lông, mép lá hơi lượn sóng hoặc có răng cưa không đều. Hoa màu tím nhạt hoặc trắng, không cuống, mọc so le, nhưng đều nhau, trên hai hàng, tạo thành cụm hoa xim bọ cạp, dài 8-11cm ở ngọn cành hay ở nách lá. Quả gồm 4 quả hạch con hình tháp.

Bộ phận dùng: Toàn cây- Herba Heliotropii Indici.

Nơi sống và thu hái: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang trên các bãi cỏ, nương vườn bỏ hoang ở nhiều nơi. Thu hái cây, rễ quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có heliotrin là một alcaloid pyrolizidin gây ung thư, nhưng lại có indixin và indixin N-oxyd mà chất sau lại có tác dụng ức chế khối u.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, hơi cay, mùi hăng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng trị 1. Phong thấp sưng khớp, lưng gối nhức mỏi; 2. Loét cổ họng bạch cầu; 3. Viêm phổi, viêm mủ màng phổi; 4. ỉa chảy, ly; 5. Viêm tinh hoàn, nhọt sưng tấy và viêm mủ da. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp trị mẩn ngứa, nhiễm khuẩn ecpet mảng tròn, rắn cắn, sang dương thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Viêm phổi, viêm mủ màng phổi: Dùng 60g cây tươi, đun sôi trong nước và uống với mật ong. Hoặc giã 60-120g cây tươi lấy dịch và uống với mật.

2. Sưng amygdal: Dùng lá tươi nghiền ra lấy dịch súc miệng ngày 4-6 lần. 3. Chữa phong thấp nhức mỏi tê bại, đau các khớp xương, bán thân bất toại; Vòi voi khô 300g, rễ Nhàu rừng 200g, củ Bồ bồ 150g. Cỏ mục 100g. Các vị hiệp chung tán nhuyễn vò ra viên bằng hạt tiêu, mỗi lần uống 20-30 viên. Ngày 2-3 lần (Kinh nghiện ở An Giang).

Ghi chú: Người già yếu cơ thể suy nhược, tỳ vị hư hàn, ỉa chảy lâu ngày hay chân lạnh, không nên dùng.

Vông đỏ

Vông đỏ, Long đồng nhỏ - Alchornea trewioides (Benth.) Muell. - Arg. (Stipellaria trewioides - Benth.) thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 3m; nhánh gần như không lông, lúc non có màu nâu đỏ. Lá có phiến xoan tim, dài 6-15cm, rộng 4-12cm, đầu tù, có mũi cao, gốc cắt ngang có 2 lá kèm phụ, và ở gốc lá chỗ gần đỉnh cuống có hai tuyến tròn màu nâu; gân từ gốc 3-5, gân phụ 4 cặp, mép có răng thưa; cuống dài

10cm, lúc già có màu đỏ tía. Cụm hoa bông dài hơn 10cm; lá bắc có rìa lông trắng, hoa đực có lá đài hẹp nhọn, có mép lông; hoa cái có 3 vòi nhuỵ to, dài hơn 1cm. Quả nang xoan, cao 1cm, có lông tơ xám trắng

mang vòi nhụy tồn tại, chứa 3 hạt màu vàng nâu.

Ra hoa tháng 3-6.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - Radix et Folium Alchorneae Trewioidis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rất phổ biến ở rìa rừng, ở các rừng còi cao độ thấp; cây ưa sáng mọc nhanh. Có thể thu hái rễ và lá quanh năm. Rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng giải độc, trừ thấp, chỉ huyết, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng trị: 1. Lỵ, viêm phế quản mạn tính; 2. Bệnh đường tiết niệu, sỏi niệu, đái ra máu; 3. Xuất huyết tử cung, bạch đới; 4. Đau lưng đùi, đòn ngã tổn thương. Dùng rễ 15-30g, lá 10-15g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mày đay, eczema, bệnh nấm ở chân, lấy lá tươi giã nát đắp hoặc nấu nước để rửa.

Dân gian vẫn dùng làm thuốc cầm máu và trị mụn nhọt rất chóng khỏi.

Vông đồng

Vông đồng - Erythrina fusca Lour., thuộc họ Đậu - Fabaceae

Mô tả: Cây to, có gai. Lá kép 3 lá chét màu mốc ở mặt dưới, hình trái xoan; lá kèm phụ thành tuyến. Cụm hoa chùm ở ngọn. Hoa đỏ chói, dài 12mm, có 2 môi; tràng hoa có lông mịn ở ngoài. Quả có lông vàng, hạt dài 12mm, màu nâu. Cây ra hoa tháng 1-3.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Erythrinae Fuscae

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaixia, Jav, Philippin, Tân Ghinê, Polynêdi. Cũng gặp ở bờ biển Đông Phi châu và phân bố ở Nam Mỹ. Ở nước ta cây mọc ở các vùng bờ biển và ở bờ các con sông từ Quảng Nam - Đà Nẵng tới thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và An Giang.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa được nhiều loài chim sử dụng làm thức ăn.

Dân gian dùng vỏ cây sắc làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh đẻ bị băng huyết, và dùng sắc đặc ngậm chữa nhức răng (Phân viện Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh).

Vông hạt đá

Vông hạt đá - Erythrina subumbrans (Hassk.) Merr. (E. lithosperma Miq.), thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 12-15m, thân to 60cm, có gai khỏe. Lá 3 lá chét, dạng màng, nhẵn, xoan hay tam giác, đầu có mũi nhọn và cứng, dạng góc hay tròn ở gốc, dài 10-15cm, rộng 7-10cm. Hoa thành chùm dày đặc, có lông nâu, dài 7-10cm ở đầu một cuống dài 10-20cm. Quả đậu mở, dài 10-20cm, rộng 25-30mm, chỉ có 1-3 hạt ở phần trên; hạt dài 10-20cm, rộng 8-10mm, đen.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - Cortex et Folium Erythrinae Subumbrantis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng phục hồi, rừng thưa trảng cỏ đến độ cao 1500m, ở Lai Châu, Lào Cai. Cũng được trồng ở các đồn điền cà phê làm cây che bóng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Inđônêxia, vỏ cây giã ra dùng làm thuốc đắp trị sốt rét. Lá cũng được dùng đắp trị đau đầu, trị xuất huyết khi sinh và khi rong kinh. Dịch lá được dùng rửa mắt.

Vông hoa hẹp

Vông hoa hẹp, Vông thung thang - Erythrina stricta Roxb., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12m, nhánh có gai hình chùy trắng trắng. Lá kép 3 lá chét, phiến lá chét hình bánh bò dài 7-12cm rộng 7-12cm, không lông; gân phụ 6-7 cặp, cuống dài 15cm; lá kèm thon.

Cụm hoa chùm nằm ngang dài 15cm, hoa đỏ chói, đài 5cm. Quả dài 7-12cm, rộng 0,7-1,5cm, hạt nâu.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - Cortex et Flos Erythrinae Strictae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Cây mọc ở rừng rậm và rừng thưa đến 1000m, từ Lai Châu, Hà Nội, Nam Hà, Nghệ An đến Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, vỏ dùng dưới dạng bột trị thiểu năng mật, phong thấp, ngứa, cảm giác bỏng, sốt, ngất, hen, phong hủi, động kinh. Hoa dùng chống độc.

Vông nem

Vông nem, Cây lá vông - Erythrina variegata L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây to cao tới 10m, vỏ xanh rồi nâu, có nhiều gai ngắn. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình tam giác. Vào tháng 3-5, sau khi lá rụng, cây ra hoa. Chùm hoa dày gồm nhiều hoa màu đỏ chói. Quả đậu không lông, có eo giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - Cortex et Folium Erythrinae Variegatae. Vỏ vông nem thường được gọi là Hải đồng bì.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố rộng từ Đông Á châu tới Phi châu nhiệt đới. Ở Á châu, loài này phổ biến ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaixia, Inđônêxia, Philippin. Thường gặp trong các bụi dọc bờ biển, lân cận với các rừng ngập mặn và trong rừng thưa, nhiều nơi ở nước ta. Cũng thường được trồng làm cây bóng mát dọc đường ở các khu dân cư. Người ta thu hái lá vào mùa xuân, chọn lá bánh tẻ, dùng tươi hay phơi khô, thu hái vỏ cây quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong lá và thân có một alcaloid là erythrin, có độc. Chất này có tác dụng làm giảm và có khi làm mất hẳn hoạt động thần kinh trung ương, tuy nhiên không ảnh hưởng đến sự kích thích vận động và sự co bóp của cơ. Còn có chất saponin gọi là migarin làm dãn đồng tử. Trong hạt có alcaloid gọi là hypophorin có tác dụng tăng phản xạ kích thích đưa đến sự co giật, uốn ván.

Tính vị, tác dụng: Lá Vông nem có vị đắng nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, làm an thần, gây ngủ, hạ nhiệt, hạ huyết áp, co bóp các cơ. Đông y cho là nó còn có tác dụng sát trùng, tiêu tích, trừ phong thấp. Vỏ cây có tác dụng khư phong thông lạc, sát trùng, làm tê liệt, trấn tĩnh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa tim hay hồi hộp, ít ngủ hoặc mất ngủ, trẻ em cam tích, viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ, viêm da, lở chảy nước, phong thấp, chân tê phù, ung độc. Ngày dùng 4-6g dạng thuốc sắc.

Cách dùng: Để làm thuốc an thần, có thể phối hợp với Lạc tiên, lá Dâu, tâm Sen. Để chữa bệnh trĩ, dùng lá tươi xào với trứng gà ăn, rồi dùng lá già giã ra, nướng nóng đắp vào hậu môn. Để chữa vết thương, dùng lá tươi nấu nước rửa và lá khô tán bột rắc.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp: Vỏ vông nem, cỏ Chân chim, Kê huyết đằng, Phòng kỷ, Ý dĩ sao, ngưu tất mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Sau khi sinh, máu xấu đưa lên choáng đầu, mờ mắt: Vỏ cây Vông nem già, lá Mần tưới, Cỏ màn chầu, Ngưu tất, mỗi vị 10-15g, sắc uống.

Vông quả cánh

Vông quả cánh, Bò ké - Kydia calycina Roxb., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m, nhánh có lông dày, vàng vàng. Lá có phiến tròn tròn, dài 6-11cm, rộng 5-11cm, chót có 3 thùy nhọn, có lông hình sao vàng vàng nhiều ở mặt dưới, gân từ gốc 5; cuống dài 2-5cm. Ngù hoa thưa, mang tán, có lông vàng; đài phụ do 4 phiến cùng lớn, cao hơn đài; cánh

hoa trắng, chót lõm, cao bằng đài; nhị 15 chia thành 5 bó, cột ngắn, có lông; bầu 3 ô. Quả nang 5mm, có 4 cánh do đài phụ phát triển, dài 1,5cm, hạt 3-4.

Ra hoa tháng 11, có quả tháng 12-4.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - Folium et Cortex Kydiae Calycinae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, trong các rừng rụng lá, trên đồi, v.v... Có gặp ở một số nơi của nước ta tại rừng Cúc phương (Ninh Bình), Phương Lâm (Đồng Nai).

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính hơi hàn; có tác dụng thu liễm cầm máu, nối gân liền xương.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá giã ra làm thành bột đắp trị thấp và đau lưng.

Ở Trung Quốc lá và vỏ dùng chữa viêm dạ dày mạn tính, loét dạ dày. Dùng ngoài trị vết thương do dao súng, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa, bỏng nước, gãy xương.

Vông san hô

Vông san hô - Erythrina corallodendron L., thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2-4m hay hơn, có gai, nhánh xanh, tròn. Lá kép 3 lá chét, lá chét xoan hình bánh bò, đầu có đuôi, dài 5-8cm, rộng 5-7cm, không lông; cuống lá không gai; lá kèm hẹp. Hoa 2-3 ở nách lá; cuống 1-2cm; đài hình chén có 2 môi thấp, cánh cờ hình bầu dục dài, đỏ chói. Quả tròn dài, dài 10cm; hạt đỏ, có một rốn đen.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - Cortex Erythrinae Corallodendri.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, được nhập trồng ở các đồn điền cà phê làm cây che bóng.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng gây tê, trấn tĩnh đối với trung khu thần kinh, nhưng đối với thần kinh vận động và sự co rút của cơ nhục thì không phát sinh tác dụng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như các loài Vông khác trị phong thấp tê liệt, đau lưng đùi.

Vông vang

Vông vang, Bụp vàng, Bông vang - Abelmoschus moschatus (L.) Medic., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm, cao tới 2m, có lông ráp. Lá mọc so le có cuống dài, gân lá chân vịt, phiến chia thành 5-6 thùy, ngoài mặt có lông, mép khía răng; lá kèm rất hẹp. Hoa to, màu vàng lưu huỳnh, phần trung tâm nâu tím mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả nang, có lông trắng cứng, dài 4-5cm, chia làm 5 ô, hình bầu dục, đỉnh nhọn. Hạt nhỏ, hình thận, màu nâu.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa - Radix, Folium et Flos Abelmoschi Moschati. Hạt cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, trở thành cây mọc hoang ở các vùng núi, ở các nương rẫy trên các đồi khắp nước ta. Thu hái toàn cây quanh năm. Lá dùng tươi hay phơi trong râm đến khô. Rễ đào về, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô. Hoa thu hái vào mùa hè. Hạt lấy từ quả chín vào mùa thu, đem phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa một chất dầu cố định màu vàng, mà thành phần chính là các terpen, alcol (farnesol) ether, acid (acdi linoleic 18,9% acid palmitic 4,20%). Chất dầu này có mùi xạ hương rất đậm nét, được dùng làm hương liệu, làm xà phòng thơm. Hoa chứa các flavonoid, myricetin và canabistrin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, bạt độc bài nung, tiêu thũng chỉ thống. Lá có vị nhạt, nhiều nhớt, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng, hoạt thai. Hạt có tác dụng hạ sốt, chống co thắt, kích thích và lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị nhức mỏi chân tay, các khớp sưng nóng đỏ đau, co quắp, mụn nhọt, viêm dạ dày - hành tá tràng và sỏi niệu.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị sốt cao không lui, ho do phổi nóng, sản hậu tuyến sữa không thông, đái dắt, lỵ amip, sỏi niệu đạo.

Lá dùng trị táo bón, thủy thũng; cũng dùng trị ung sang thũng độc, đau móng mé, gãy xương.

Hoa dùng trị bỏng lửa, cháy.

Hạt được dùng trị đau đầu, đái dầm, làm thuốc kích thích ruột và thận. Dân gian còn dùng làm thuốc trị rắn cắn.

Liều dùng rễ 10-15g, lá 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài, giã lá tươi đắp. Hạt dùng với liều 10-12g giã giập, thêm nước lọc uống hoặc sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa đái đục: Dùng rễ cây Vông vang 1 năm, giã nát đổ nước sắc lấy 1/3, phơi sương 1 đêm, uống vào lúc đói.

2. Chữa đại tiện không thông, bụng trướng: Dùng hạt Vông vang 20g sắc uống 3 thang liền.

3. Chữa có thai lậu nhiệt, đái dắt: Dùng hạt Vông vang, Mộc thông, Hoạt thạch, lượng bằng nhau, tán bột, uống mỗi lần 8-12g với nước hành, hay sắc nước uống.

Voòng phá

Voòng phá - Striga lutea Lour. (Buchnera asiatica L., Striga asiatica (L.) Kuntze) thuộc họ Hoa mõm sói -Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân cao 5-30cm, có 4 góc nhiều hay ít, có rạch, với lông to mọc đứng. Lá không cuống, dài 5-15mm, rộng 1-1,5mm, có lông lởm chởm trên cả hai mặt. Tược mang hoa ít hoa, mỗi hoa nằm ở nách một lá bắc hình dải, dạng lá; lá bắc con dạng mũi dùi, khoảng 2mm. Đài có 5 cạnh, 5 thùy hình ngọn giáo. Tràng hoa vàng, trắng hay hồng nhạt, có ống dài gấp đôi đài, mặt ngoài có lông tuyến ngắn với hai môi, với một môi trên và môi dưới ba thùy thuôn ngọn giáo. Quả nang hình trứng hay hình cầu to 2-3x 2mm; hạt nhỏ, màu vàng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Strigae Luteae; ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Độc cước kim.

Nơi sống và thu hái: Loài này rất phổ biến trong các vùng nhiệt đới, từ châu Phi tới miền đông châu Á, ở Nam Trung Quốc và Philippin. Thường thấy trong các miền có cỏ của rừng rụng lá, trong các bãi cỏ có cát, các ruộng hoang, trên đất đá, từ vùng thấp tới độ cao 800m ở hầu khắp nước ta. Thu hái toàn cây vào mùa hè thu khi cây đang có hoa, loại bỏ tạp chất, quấn thành bó nhỏ, phơi sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh can, kiện tỳ, tiêu thực, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa trẻ em thương thực, cam tích, viêm gan hoàng đản, mặt vàng, viêm kết mạc, mắt quáng gà, trẻ em sốt nóng mùa hè. Liều dùng 6-15g.

Ở Malaixia, cây được dùng trị loét ở chân.

Ở Ấn Độ, cây được xem như đắng, gây ăn ngon cơm và tạo hương vị, được dùng trong điều trị chứng đái són đau và các bệnh về huyết.

Vót hình trụ

Vót hình trụ - Viburnum cylindricum Buch. - Ham. ex D. Don, thuộc họ Kim ngân - Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh to, không lông. Lá có phiến bầu dục, to, dài 20cm, rộng đến 12cm, đầu có đuôi 1-2cm, không lông; gân phụ 4-5 cặp, chéo; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa không lông, tròn, rộng đến 20cm; cuống hoa có lông dày, bầu và đài có lông, tràng hình trụ, cao 5mm, thùy dài 0,6mm; nhị thò; vòi nhụy ngắn, có lông.

Ra hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa, vỏ, lá - Radix, Flos, Cortex et Folium Viburni Cylindrici.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Việt Nam.

Ở nước ta cũng chỉ gặp ở Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, hoa có tác dụng nhuận phế chỉ khái.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị ho, viêm nhánh khí quản, viêm phổi trẻ em, cảm nhiễm niệu đạo, viêm gan; dùng ngoài trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương. Hoa dùng trị phế táo sinh ho. Lá dùng trị xích bạch lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính, ỉa chảy. Vỏ, lá dùng ngoài trị sang dương thũng độc, mụn nhọt lở loét, mẩn ngứa ngoài da, da khô, ghẻ lở, bỏng và đòn ngã sưng đau. Dịch lá dùng trị viêm khoang miệng.

Vót thơm

Vót thơm, răng cưa thơm, Mạy chỉ chắm - Viburnum odoratissimum Ker - Gawl., thuộc họ Kim ngân -Caprifoliaceae.

Mô tả: Cây nhỏ, nhánh tròn, không lông. Lá có phiến dai, không lông, dài 12-15cm, mép có răng và uốn xuống, mặt dưới có ít lông hình sao cạnh gân; cuống dài 1-2cm. Chùy hoa ở ngọn; hoa trắng thường nhóm 3; đài có 5 răng ngắn; tràng hình chuông, ống 1,5mm, thùy cao 2,5mm; bầu dưới, không lông. Quả hạch cao 6-7mm, nhân 1 hạt.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành, dịch lá - Radix, Cortex, Ramulus et Succus Viburni Odoratissimi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Nam Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên các đồi cây bụi ven rừng từ Thanh Hóa tới Kon Tum và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta ta dùng cây chữa cảm mạo, phong thấp, đòn ngã sưng đau, gãy xương, dao chém, rắn cắn. Cũng dùng trị cảm mạo, phong thấp cho vật nuôi như lợn, trâu.

Dân gian thường dùng lá nấu cao bôi chữa eczema và các bệnh ngoài da khác (Viện dược liệu).

Vú bò

Vú bò, Ngải phún - Ficus simplicissima Lour. var harta (Vahl) Migo, thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây nhỏ, cao 2-8m, có nhựa mủ; cành, lá, cuống lá và hoa đều có lông hoe dày. Lá hình bầu dục hay xoan ngược, thùy đơn hay chia 3 thùy, dài 8-25cm, rộng 4-13cm, thuôn tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đỉnh, có lông nhám mặt trên, lông hoe dày ở mặt dưới, mép có răng, cuống 2,5-5cm, có lông dày, cứng. Cụm hoa mọc trên cành non. Quả phức dạng quả sung nạc, hình cầu, có lông hoe dày hay thưa, không cuống.

Có hoa từ tháng 12 đến tháng 2.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - Radix et Cortex Radicis Fici Hirtae; ở Trung Quốc, người ta thường gọi là Ngũ long căn.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Cây mọc dại ở rừng thứ sinh khắp nước ta. Người ta thường thu hái vào tháng 8.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, tráng cân cốt, khu ứ, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị phong thấp tê đau, tổn thương do lao lực, sưng vú, đòn ngã tổn thương, phụ nữ kinh bế, bạch đới, ít sữa. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Dùng ngoài nấu nước rửa.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc)

1. Kinh bế, sản hậu ứ huyết đau bụng: Rễ vú bò 30-60g sắc với rượu và nước để uống.
2. Sưng đau tinh hoàn: Rễ Vú bò tươi 60-120g sắc nước uống.
3. Bạch đới: Rễ vú bò khô 60g sắc nước uống.

Vú bò sẻ

Vú bò sẻ, Vú lợn - Ficus simplicissima Lour., thuộc họ Dâu tằm - Moraceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, thẳng đứng, thân hình trụ, ít phân nhánh. Lá hình bầu dục, thường chia 3-5 thùy mỏng, dài 8-25cm, rộng 8-18cm; nhẵn ở mặt trên, mặt dưới có lông ráp; gốc hình tim hay cụt; 5-7 gân gốc; cuống dài 3-4cm; lá kèm nhọn, 1,5-2cm, có lông ráp. Quả sung không cuống, to vào 1,5cm, vàng, ít lông, tổng bao 3 lá bắc cao 1,5mm.

Có hoa quả từ tháng 12 đến tháng 3.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Fici Simplicissimae; ở Trung Quốc thường có tên là Ngũ chi mao đào.

Nơi sống và thu hái: Loài của Trung Quốc, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc dại ở các nơi đất hoang, trãi nắng vùng bình nguyên từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Thái, Hà Tây, Hà Nội, Ninh Bình, Hà Tĩnh đến Thừa Thiên-Huế. Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng kiện tỳ bổ phế, hành khí lợi thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng rễ chữa ho, phong thấp (Viện Dược liệu). Thường dùng thay thế vị thuốc Hoàng kỳ.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị ho do phế lao, ra mồ hôi trộm, tay chân mệt mỏi vô lực, ăn ít bụng trướng, thủy thũng, phong thấp tê đau, viêm gan, bạch đới, sản hậu không có sữa. Liều dùng uống trong 20-40g, dạng thuốc sắc.

Vù hương

Vù hương, Gù lương, Re dầu, Re hương, Xá xị - Cinnamomum parthenoxylon (Jack) Meisn., thuộc họ Long não - Lauraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25m, nhánh non không lông, đen đen. Lá có mùi sả, có phiến bầu dục, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, đầu thon, gốc tù không có gân gốc phát triển rõ rệt, gân phụ 6-8 cặp, cuống dài 2-3cm. Chùy hoa ở nách lá, ngắn hơn lá. Hoa nhỏ màu lục trắng, bao hoa và nhị lép có lông thưa ở gốc. Quả xoan dài 8-9mm, màu đen, trên đài tồn tại hình chén có thùy cạn.

Hoa tháng 3-4 quả tháng 7-8.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá, quả - Radix, Caulis, Folium et Fructus Cinnanomi Parthenoxyli. Ở Trung Quốc, có tên là Hoàng chương, Hương chương.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc từ Cao Bằng, Quảng Ninh, Quảng Trị tới Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thành phần hóa học: Lá, gỗ thân, gỗ rễ chứa tinh dầu; hạt chứa nhiều dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính ấm. Rễ, thân có tác dụng ôn trung tán hàn, tiêu thực hóa trệ. Lá có tác dụng cầm máu. Quả có tác dụng giải biểu thoát nhiệt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng như long não, tinh dầu, dầu hạt được dùng chữa đau tê thấp. Nước pha rễ dùng thay xá xị.

Ở Trung Quốc, rễ, thân dùng trị cúm, cảm mạo, ăn uống không tiêu bụng đầy trướng, đau dạ dày, viêm khớp xương do phong thấp, tiêu hóa không bình thường, ho gà, lỵ. Còn lá dùng trị ngoại thương xuất huyết, quả dùng trị cảm mạo sốt cao, bệnh sởi.

Vừng

Vừng, Mè - Sesamum indicum L., thuộc họ Vừng - Pedaliaceae.

Mô tả: Cây thảo có lông mềm, cao 60-100cm. Lá mọc đối, đơn, nguyên, có cuống, hình bầu dục, thon hẹp ở hai đầu. Hoa trắng, mọc đơn độc ở nách, có cuống ngắn. Quả nang kép dài, có lông mềm, có 4 ô mở từ gốc lên. Hạt nhiều, thuôn, vàng nâu hay đen, hơi bị ép dẹp, hầu như nhẵn, có nội nhũ.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Hạt vừng màu đen - Semen Sesami Nigrum, thường gọi là Hắc chi ma.

Nơi sống và thu hái: Cây của Á châu nhiệt đới, được trồng rộng rãi lấy quả.

Thu hái cây vào tháng 6-8. Cắt toàn cây, phơi khô, đập lấy hạt rồi lại phơi khô. Khi dùng, đồ thật kỹ, phơi khô sao vàng. Ngoài ra còn ép lấy dầu vừng.

Thành phần hóa học: Hạt vừng chứa 40-55% dầu màu vàng, 5-8% nước, 20-22% protein, 5% tro (trong đó có 1,7 mg đồng) 1% canxi oxalat, 6,3-8,8% chất không có nitơ có các chất: sesamin, sesamolin, sesamol, pedaliin planteose, sesamose. Dầu Vừng chứa khoảng 12-16% acid đặc và 75-80% acid loãng, 0,9-1,7% phần không xà phòng hóa; khoảng 1% lexitin. Trong dầu có chất sesamin với tỷ lệ chừng 0,25-1% và chất sesamol là một phenol, chừng 0,1%.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tư bổ can thận, ích tinh huyết, nhuận tràng, thông sữa. Lá có vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng ích khí, bổ não tuỷ, mạnh gân cốt, khỏi tê thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hạt Vừng được dùng làm thuốc chữa can thận không ổn định, đầu váng mắt hoa, bầm huyết, bí đại tiện, sữa xuống không đều. Lá Vừng nấu nước uống làm tăng tuổi thọ, nấu nước gội đầu thì tóc mượt đen, da mặt tươi nhuận; cũng dùng chữa rong huyết. Hoa vừng ngâm với nước đắp lên mắt làm mát mắt, dịu đau.

Đơn thuốc:

1. Chữa cao huyết áp, mạch máu xơ cứng, táo bón: Vừng đen, Hà thủ ô, Ngưu tất, các vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng mật luyện viên bằng hạt Ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g.
2. Rết cắn: Nhai hạt Vừng đắp vào.
3. Kiết lỵ mới phát: Vừng đen, ăn sống 30g một ngày; ăn liền trong 2-3 ngày.
4. Bỏng lửa: Nghiền nát hạt Vừng đắp sống hoặc dùng dầu bôi.
5. Chữa nhọt lở không liền miệng: Vừng sao cháy, giã nhỏ đắp vào.
6. Rong huyết: Giã lá Vừng tươi, chế nước nóng vào vắt lấy nước cốt uống.

Vũ ngạc

Vũ ngạc, Huân tước - Colebrookea oppositifolia Sm., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, phân nhiều nhánh; thân vuông vuông, đầy lông. Lá mọc đối hoặc xếp vòng 3 cái một; phiến lá thon, to dài 10-20cm, dày, đầy lông ở gân; cuống dài 0,8-2,5cm. Bông dài 5-10 (15) cm; lá bắc 1mm; hoa nhỏ, đài 2-3mm rồi 6mm làm cho cụm hoa đầy lông, răng đài dài đầy lông, tràng nhỏ, cao 1,2mm, môi dưới to, nhị 4. Quả bế có lông.

Hoa tháng 7.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - Folium et Radix Colebrookeae Oppositifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc rải rác ở một số nơi trong rừng núi cao; có gặp ở Đắc Lắc.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng tiêu viêm cầm máu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị chảy máu mũi, ho ra máu và dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, viêm da, ghẻ ngứa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc rễ trị động kinh, còn lá dùng đắp trị mụn nhọt và bỏng.

Vừng cỏ

Vừng cỏ, Tâm hùng - Centranthera cochinchinensis (Lour.) Merr., thuộc họ Hoa mõm sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo bán ký sinh sống hằng năm cao (15) 30-60cm; thân đơn hay có nhánh, có lông phún. Lá có phiến hẹp dài, dài 1-5cm, rộng 0,5cm, nhám vì có lông gốc phù. Bông ở ngọn thân; hoa gần như không cuống; lá bắc 2, cao 2-4mm; đài hình mo, dài 10-15mm, nhám; tràng gần như đều, dài 3-4cm, đỏ điều ở mặt ngoài, vàng hay trắng ở trong, hoặc có ống vàng hay trắng, tai đỏ điều, nhị không thò. Quả nang xoan, to 8x4mm.

Hoa tháng 1.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Centrantherae Cochinchinensis; ở Trung Quốc thường có tên là Hồ ma thảo.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, châu Đại dương. Ở nước ta, cây mọc trên các trảng, nơi ẩm lầy, rừng thưa từ vùng thấp đến độ cao 1200m, từ Hòa Bình qua Thừa Thiên - Huế tới Sông Bé.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi tê tê, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng tán ứ, cầm máu, giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây chữa khạc ra máu, thổ huyết, đòn ngã nội thương ứ huyết, viêm khớp do phong thấp.

Ở Quảng Tây, người ta còn dùng trị trẻ em cam tích.

Vừng đất

Vừng đất - Artanema longifolia (L.) Benth. (A. sesamoides Benth.), thuộc họ Hoa mõn sói - Scrophulariaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 0,6-1m, thân xanh vuông, có cạnh nhọn, lóng dài 5-15cm. Lá mọc đối, không lông, không cuống; phiến thon hay hình ngọn giáo, dài 5-15cm, mép có răng thấp, gân phụ 4-5 cặp. Hoa to, ở nách lá và thành chụm ở ngọn, dài 1cm, không lông, tràng dài 1,5-2,5cm, tía hay lam, môi trên nhỏ, hai thùy, môi dưới 3, ống có 4 u đối diện với 4 nhị. Quả nang tròn, đường kính 6-7mm, nở làm hai mảnh, hạt nhỏ, rất nhiều.

Hoa quả tháng 6-12.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - Radix et Semen Artanemae Longifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc hơi ẩm, lùm bụi, ven ruộng từ vùng thấp đến vùng trung du ở độ cao 400m, thuộc các tỉnh từ Thừa Thiên - Huế qua Khánh Hòa, Đồng Nai, đến Bến Tre, Châu Đốc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc rễ trị thấp khớp, ỉa chảy, sỏi niệu, giang mai và viêm đau mắt. Hạt được dùng làm thuốc chữa thiểu năng mật, cải thiện sức sống và giúp cho sự nhận thức.

Vừng quả cầu

Vừng quả cầu, Mung, San, Tan vàng - Careya sphaerica Roxb., thuộc họ Lộc gừng - Lecythidaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-25m. Lá mọc so le, xoan ngược hay bầu dục, thon hẹp trên cuống, tù hay có mũi nhọn rất ngắn, mép lượn sóng dài 10-30cm, rộng 5-15cm, nhẵn, rất dai; cuống to, dài 3cm, phẳng ở dưới, khi lá rụng để lại trên cành những vết sẹo lớn. Hoa 6-12, xếp thành bông ở ngọn dài 5-10cm, hoa to, mẫu 4; cánh hoa trắng, cao 2,5cm; nhị rất nhiều, đỏ; bầu dưới. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 4-6cm, nạc, hơi có xơ; hạt nhiều, thuôn, to bằng hạt đậu.

Hoa quả tháng 3.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - Cortex et Radix Careyae Sphaericae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam. Cây mọc ở rừng thưa đến 1000m từ Kon Tum, Gia Lai trở vào tới An Giang.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm. Rễ có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Các lá non dùng ăn sống như rau.

Ở một số vùng của Ấn Độ và Malaixia, người ta dùng quả để ăn nhưng hạt lại có độc nhiều hay ít.

Vỏ cây được dùng ở Campuchia sắc nước uống trong trị ỉa chảy. Người ta dùng 4-5 miếng vỏ bằng ngón tay cái, cho vào nồi, thêm 3 bát nước rồi sắc còn 1 bát, chia uống 2 lần, cách nhau 2-3 giờ. Nếu ỉa chảy chưa cầm được, người ta lại tiếp tục điều trị bằng cách hòa tan vào nước sắc vỏ, một miếng mật trăn khô to bằng hạt Đậu chiều. Nước sắc vỏ cây dùng ngoài để rửa và băng bó các vết thương bị loét. Phối hợp với những vị thuốc khác, dùng trị thấp khớp.

Rễ được dùng uống trong, phối hợp với cây Cáp hoa nhỏ - Capparis micrantha làm thuốc lợi tiểu.

Ở vùng Di Linh (Lâm Đồng), cây được dùng chế loại thuốc nhuộm màu đất son đỏ để nhuộm chăn và quần áo vải bông.

Vừng quả xoan

Vừng quả xoan, Vừng - Careya arborea Roxb., thuộc họ Lộc vừng - Lecythidaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá có phiến dày, dai, hình xoan ngược, đầu tròn, mép có răng tù, gân phụ

7-9 cặp. Bông dài 5-10cm, hoa không cuống, nhị nhiều, các nhị phía trong lép. Quả xoan, cao 3-3,6cm, có lông mịn, mang lá đài đứng; hạt không nhiều, to bằng hạt đậu.

Quả tháng 4.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - Cortex et Flos Careyae Arboreae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Pakistan, Campuchia, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng thưa Kon Tum. Đồng Nai.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa sapogenin; lá chứa 19% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và quả đều có vị chát; có tác dụng thu liễm, làm nhầy dịu; vỏ cây có tác dụng hạ nhiệt, chống ngứa.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, hoa và dịch của vỏ tươi, trộn với mật ong làm thuốc trị ho và cảm lạnh. Vỏ cây được dùng trị sốt ngoại ban, bệnh phó đậu và dùng trị rắn cắn. Vỏ, rễ và lá đều được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Việt Nam, Campuchia, lá non được dùng làm rau ăn. Người ta cũng dùng vỏ lụa của cây xát vào giày da làm cho mềm da tránh đứt gãy.

Vương tùng

Vương tùng, Bách tán - Araucaria columnaris (G. Forst.) Hook. (A. cookii R. Br.), thuộc họ Bách tán -Araucariaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 25m, hoặc hơn, có dạng cột, mang nhiều vòng 6 nhánh mọc ngang. Lá có khi hình tam giác hay ngọn giáo có khi hình trứng, áp sát nhiều hay ít lên các nhánh, dài cỡ 1cm. Chùy cái dài 10-15cm, có vẩy tận cùng bởi một mũi nhọn hình tam giác, hạt có cánh.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - Resina Arancariae Columnaris.

Nơi sống và thu hái: Loài nhập của Tân đảo (Nouvelle Calédonie) và các đảo lân cận; ở đây cây mọc tự nhiên ở rừng, có cây cao tới 60m. Ta nhập hạt về trồng. Nay có thể chiết để gây giống trồng ở Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng; có tác dụng làm mềm dịu, lợi tiêu hóa và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng chữa sưng tấy, se ruột và trị mụn nhọt (viện dược liệu).

Ghi chú: Cồn chiết xuất nhựa cây Vương tùng Cunningham - Araucaria cunninghamia Arton ex D. Don, được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị bệnh dị ứng ngoài da.

Vuốt hùm

Vuốt hùm, Móc diều, Móc mèo - Caesalpinia minax Hance, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, có các nhánh rải rác nhiều gai hình nón. Lá to; cuống chung dài 30-40cm, có gai; cuống phụ 8 đôi, dài 8-12cm, cũng có gai; lá chét 6-12 cặp, xoan, nhọn và có mũi ở đầu, hơi có lông phún nhất là ở mặt dưới, dài 22-35mm, rộng 6-13mm, lá kèm 4, hình dải nhọn, dài 8mm. Cụm hoa chùy ở ngọn, dài đến 40cm, có lông và gai. Quả đậu dài 13cm, rộng 45mm, lồi, dày 2-3cm, phủ gai ngược, dài 12mm. Hạt 6-7 hình trụ màu đen lam.

Hoa quả quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây, hạt, lá - Herba Semen et Folium Caesalpinae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Việt Nam, Lào, Thái Lan, Nam Trung Quốc. Ở nước ta, cây mọc ở Savan giả, bìa rừng vùng núi từ 300-1500m, từ Lạng Sơn tới Thừa Tiên - Huế. Cũng được trồng làm hàng rào. Thu hái rễ, lá quanh năm. Rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa một chất rất đắng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Toàn thân có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ tiêu thũng, sát trùng chống ngứa. Hạt có tác dụng tán ứ, giảm đau, thanh nhiệt, khu thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian thường dùng rễ sắc uống chữa đau nhức, hóc xương,

kém ăn, mất ngủ; có thể phối hợp với Ké hoa vàng, Nhân trần, rễ Mộc thông, cùng lượng 20g.

Ở Trung Quốc, cây chủ yếu là rễ được dùng trị bệnh sa, cảm mạo phát nhiệt, phong thấp đau khớp xương. Hạt dùng trị oẹ ngược, lỵ, lâm trọc, đái ra máu và đòn ngã tổn thương. Lá dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, rắn cắn. Liều dùng rễ 40-80g, hạt 8-12g.

Rễ, lá cũng được dùng ngâm rượu chữa sâu răng.

Vú sữa

Vú sữa - Chrysophyllum cainito L. (Pouteria cainito (Ruiz et Pav.) Radlk.), thuộc họ Hồng xiêm -Sapotaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, có mủ trắng, cao 10-15m, có tán rậm, vỏ nứt nẻ, màu trăng trắng. Lá thuôn hay hình trái xoan, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông dày màu hoe; Hoa nhỏ mọc thành chùm ở nách lá, trắng, có cuống mảnh. 5-6 lá đài có lông hoe, 5-6 nhị. Quả mọng tròn, trắng vàng, lục đỏ hay tím tía, bóng láng, thịt quanh hạt mềm, trong, ngọt, có mủ như sữa. Hạt 5-9, dẹp, bóng, nhọn.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Fructus, Radix et Folium Chrysophylli.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Trung Mỹ (đảo Antilles) được nhập trồng rộng rãi để lấy quả ăn. Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Quả xanh chứa dịch nhớt. Nhân hạt chứa lucumin, chất này nếu nhũ hóa, được dùng làm sữa hạnh nhân, sugar và các chế phẩm khác. Dịch sữa của thân cây giống như nhựa gutta - percha.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh có vị chát, nhân hạt đắng. Rễ và lá có tác dụng làm tan máu ứ, hoạt huyết, tiêu sưng và giảm đau. Vỏ có tính chất bổ và kích thích.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Vú sữa được dùng làm thức ăn bổ, tráng miệng. Thịt quả có vị ngọt, dịu, nhưng ăn quả thật chín mới khỏi chát. Rễ và lá dùng chữa các chứng đau nhức, sưng tấy. Người ta cũng dùng lá sắc lấy nước uống chữa bệnh đau dạ dày.

X

Xà bà

Xà bà, Hoàn tiên - Waltheria americana L. (W.indica L.), thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây thảo hay cây bụi thấp, chỉ cao 35-150cm. Lá có phiến xoan, dài 2-4,2cm, rộng 1,2-2,2cm, màu lục tươi, có lông hình sao như nhung màu trắng; cuống mảnh có lông, lá kèm hình sợi. Cụm hoa xim có hình cầu ở nách lá. Hoa nhiều, nhỏ, màu vàng; đài có lông dày; cánh hoa dài 4-5mm, nhị 5 dính thành bẹ nhẵn; bầu thụt vào trong, vòi có lông hình sao; đầu nhụy thành bó có 25 cành. Quả rất nhỏ, hình chùy; hạt đơn độc màu đen, có lông.

Ra hoa kết quả tháng 11 đến tháng 6.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Waltheriae Americanae.

Nơi sống và thu hái: Loài của toàn thế giới nhiệt đới. Thường gặp phổ biến trên đất hoang, dọc đường đi vùng đồng bằng khắp nước ta.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng khư thấp, khu phong, tiêu viêm, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng làm thuốc hạ tiêu, bạch đới, mụn nhọt ghẻ lở và viêm tuyến vú.

Ở Malaixia , cây được xem như là làm dịu và long đờm, được dùng chữa ho.

Ở Philippin, cây dùng làm thuốc hạ sốt và trị giang mai.

Ở Nam Phi, phụ nữ dùng nước sắc rễ uống chữa vô sinh, cơ thể gầy yếu.

Xà căn thảo

Xà căn thảo - Ophiorrhiza japonica Blume, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 12-15cm, có thể đến 40cm, không lông. Lá mọc đối; phiến lá thon, dài 2,5-8cm, rộng 1,5-2cm, đầu nhọn dài, mỏng; gân phụ 7-10 cặp, cuống dài 1-2,5cm; lá kèm nhỏ, mau rụng. Chùm hoa mang ít xim bò cạp dài 1-2cm, với 5-10 hoa cao 1,5cm, tràng có ống dài 1,2cm. Quả nang dẹp dẹp, dạng củ ấu, rộng 4,5-8mm; hạt nhỏ có cánh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ophiorrhizae Japonicae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Thường mọc ở rừng, hay bám trên đá. Ở nước ta, cây mọc ở Lạng Sơn, Thừa Thiên - Huế vào đến Lâm Đồng (Đà Lạt).

Thành phần hóa học: Trong cây chứa harman, friedelin và □-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, thư cân hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho, lao lực thổ huyết, đòn ngã, kinh nguyết không đều. Liều dùng 15-30g. Dùng ngoài giã đắp tùy lượng.

Xà căn thảo Quảng Châu

Xà căn thảo Quảng Châu - Ophiorrhiza cantoniensis Hance, thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, phân nhiều cành, cao 40-80cm, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, đầu thuôn nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, mỏng, mặt trên màu lục đen, mặt dưới màu vàng nhạt, gân phụ 10-12 cặp, cuống dài 1,5-4cm. Cụm hoa trên cuống dài 6-8cm, ở ngọn nhánh, gồm các xim bò cạp thưa ở đỉnh; hoa cao 12mm; đài có lông mịn, tràng màu trắng, không lông. Quả nang dạng củ ấu, rộng hơn dài gấp 3 lần, độ 9mm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ophiorrhizae Cantoniensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam và Tây Nam Trung Quốc; cũng có gặp ở dưới tán rừng một số nơi ở miền Bắc nước ta.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng chỉ khái, chỉ tả, trấn tĩnh, hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho do lao lực, ỉa chảy, tinh thần suy yếu, đòn ngã tổn thương.

Xà cừ

Xà cừ, Sọ khỉ - Khaya senegalensis A. Juss., thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m; thân to, tròn. Vỏ lúc non có màu xám, nhẵn, bong vẩy tròn như khảm xà cừ. Lá mọc so le, lúc non màu tím, kép lông chim chẵn, có 4-5 đôi lá chét hình thuẫn, đầu có mũi lồi ngắn, mép nguyên. Hoa xếp thành chùm tròn ở nách lá đầu cành. Hoa nhỏ, vàng, đều, mẫu 4; ống nhị hình cầu; đĩa hoa hình gờ tròn; vòi nhụy dài, đầu nhụy hình đĩa. Quả nang hình cầu, vỏ quả hóa gỗ. Hạt dẹt, có cánh mỏng.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - Folium et Flos Khayae Senegalensis.

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản của châu Phi, nhập vào Việt Nam để trồng ở vườn cây và ven đường để lấy bóng mát. Lá non thu hái vào mùa xuân, dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá nấu nước đặc rửa, lấy bã xát chữa bệnh ghẻ; cũng dùng lá non giã nhỏ, trộn rượu, nướng đắp chữa sưng vú.

Ở châu Phi, nhân dân dùng hoa xà cừ sắc uống chữa sốt, đau dạ dày.

Xạ hùng mềm

Xạ hùng mềm, Bình trấp - Actinostemma tenerum Griff., thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo mảnh, sống hàng năm, dài 1,5-2m, lúc non có lông mịn; vòi đơn hay chẻ hai. Lá có phiến tam giác đầu tên, dài 5-12cm, rộng 3-8cm, đầu nhọn, gốc có hai tai to, có khi chia 3-5 thùy; gân phụ 3 cặp, cuống dài 2cm. Chùm hoa kép thưa; hoa đực và hoa cái cùng gốc; hoa đực có 5 nhị rời, hoa cái đơn độc. Quả hạp mở bằng một nắp ngang tròn, dài 1,6-2,5cm; hạt thường 2, một mặt phẳng, một mặt lồi.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - Radix et Semen Actinostemmae Teneri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ, Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng Thủ Pháp (Hà Tây).

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu 25-29%.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính mát; có tác dụng tán kết độc, tiêu ung thũng, lợi niệu. Hạt có độc, cũng như toàn cây có tác dụng lợi niệu tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, khu thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trị sưng lở vú, ho đờm, sang dương thũng độc và rắn độc cắn. Toàn cây cũng dùng chữa ung sang thũng độc. Hạt dùng trị thủy thũng, cam tích, rắn cắn. Liều dùng 15-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã đắp và nấu nước rửa.

Xa kê

Xa kê, Cây bánh mì - Artocarpus altilis (Park.) Fosb. (A. communis Forst. (et Forst. f.) thuộc họ Dâu tằm -Moraceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15m, có mủ trắng. Lá dài đến 1m, có khía sâu thành 3-9 thùy, rất nhám ở mặt dưới; lá kèm vàng mau rụng, dài 12-13cm. Bông đực dài 20cm, hoa đực có 1 nhị. Quả phức hình cầu màu xanh rồi vàng vàng, to bằng đầu người, có nạc trắng, không ngọt nhưng nhiều bột. Hạt to 1cm.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - Radix, Cortex et Folium Artocarpi Altilis. Nhựa cây cũng được sử dụng.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Malaixia và các đảo Thái bình dương, được nhập trồng phổ biến ở các tỉnh phía Nam của nước ta.

Thành phần hóa học: Phần múi ăn được của Xa kê chiếm tới 70% quả phức; trong múi có tới 25% tinh bột, 3% protein và 0,5% lipid.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính làm dịu, lại có tác dụng trừ ho, chống các rối loạn. Vỏ có tác dụng sát trùng. Lá có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tân đảo (NouvelleCalédonie), rễ cây được dùng trị hen và các rối loạn dạ dày ruột, một số rối loạn khi mang thai, đau răng miệng và trị bệnh về da.

Ở Papua Niu - Guinea, vỏ cây được dùng trị bệnh ghẻ; nhựa cây được dùng pha loãng uống trị ỉa chảy và lỵ; lá được dùng phối hợp với lá Đu đủ rồi giã với vôi cho tới khi có màu vàng, lấy hỗn hợp này đắp trị sưng háng, lá cũng được dùng trị đinh nhọt, sưng háng.

Ở nước ta, dân gian dùng lá chữa phù thũng. Múi quả Xa kê có thể đem luộc chín, nướng bỏ lò, nấu xúp đồ ăn hoặc đem nghiền thành bột dùng làm bánh như bột khoai tây và làm các loại bánh như bánh xèo, hoặc chiên, nấu như một loại thực phẩm.

Xà lách

Xà lách - Lactuca sativa L. var. capitata L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có rễ trụ và có xơ. Thân hình trụ và thẳng, cao tới 60cm, phân nhánh ở phần trên. Lá ở gốc xếp hình hoa thị; ở thứ trồng này, lá tạo thành búp dày đặc hình cầu; các lá ở thân mọc so le; lá có màu lục sáng, gần tròn hay thuôn, hình xoan ngược, lượn sóng, dài 6-20cm, rộng 3-7cm, mép có răng không đều. Cụm hoa chùy dạng ngù ở ngọn gồm nhiều đầu hoa, mỗi đầu có 20 hoa, hình môi màu vàng. Quả bế nhỏ, dẹp, có khía màu xám với mào lông trắng.

Bộ phận dùng: Thân, lá, hạt - Caulis, Folium et Semen Lactucae Capitatae.

Nơi sống và thu hái: Loài có nhiệt đới, được trồng ở tất cả các vườn rau trên toàn thế giới và nay trở thành cây toàn thế giới. Có đến 100 thứ Xà lách. Ở nước ta, có trồng thứ Xà lách có lá xếp vào nhau thành một đầu tròn tựa như Cải bắp thu nhỏ, gọi là Xà lách quăn hay Xà lách Đà Lạt, cũng là một thứ của Rau diếp hay Xà lách thường. Xà lách được trồng từ vùng đồng bằng tới vùng núi, từ Bắc chí Nam, nó thích ứng với khí hậu mát.

Thành phần hóa học: Có lactucarium, lactucorin, lactucin, acid lactucic, asparagin, hyoscyamin, chlorophylle, vitamin A, B, C, D, E; các chất khoáng Fe, Ca, P, I, Mn, Zn, Cu, Na, Cl, K, Co, As, phosphat, sulfat, sterol, caroten.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt đắng, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, lọc máu, khai vị (vào đầu bữa ăn, nó kích thích các tuyến tiêu hóa), cung cấp chất khoáng, giảm đau, gây ngủ, làm dịu, chống ho, chống đái đường, làm mềm, lợi sữa, dẫn mật, chống thối.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Xà lách được chỉ định dùng làm thuốc trong các trường hợp thần kinh dễ bị kích thích, suy nhược tâm thần, đánh trống ngực, co giật nội tạng, chứng đau dạ dày, di mộng tinh, kích thích sinh lý, đau do lậu, mất ngủ, thiếu chất khoáng, ho, ho gà, ho thần kinh, suyễn, đái đường, thống phong, tạng khớp, bệnh sởi, viêm thận, hành kinh đau bụng, vàng da, sung huyết gan, táo bón.

Xà thiệt có cuống

Xà thiệt có cuống, Cỏ lưỡi rắn - Ophioglossum petiolatum Hook., thuộc họ Xà thiệt - Ophioglossaceae.

Mô tả: Cỏ cao 10-25cm, thân rễ hình trụ, mang ít rễ thường có củ. Cuống cao bằng nửa cây; gốc phiến tròn hay tù, dài 2-7cm, mập, thót lại đột ngột ở gốc thành cuống. Bông cao 2-4cm, nằm ở đầu một cuống dài 5-12cm, sinh ra đúng ở gốc của lá không sinh sản. Túi bào tử 15-30 cái ở mỗi bên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ophioglossi.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc, Việt Nam. Ở nước ta, thường gặp trên đất rừng và đồng bằng từ Sapa (Lào Cai) tới Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây dùng trị viêm phổi của trẻ em, trẻ em kinh phong, đau dạ dày, trẻ em sốt cao. Vừa uống vừa dùng ngoài trị rắn độc cắn; rết cắn, sưng vú, mụn nhọt lở ngứa, gãy xương, đòn ngã tổn thương và ứ huyết sưng đau.

Ở Tân đảo, phụ nữ muốn sinh con trai thường dùng cây này làm rau ăn.

Xà thiệt mạng

Xà thiệt mạng - Ophioglossum reticulatum L., thuộc họ Xà thiệt - Ophioglossaceae.

Mô tả: Cỏ ở đất, mọc đứng, có thân rễ hình trụ, có rễ đen đen. Cuống dài 3-7cm, có 1-2 lá không sinh sản, có gốc xẻ ra nhiều hay ít hay hình nêm ở gốc, đỉnh tù hay nhọn, dài 1-6cm, rộng 1,5-2,5cm, dày, mập, gân không rõ. Bông có cuống dài 1-3cm, gồm 15-30 cặp túi bào tử.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Ophioglossi Reticulati.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc trên đất nơi ẩm ở miền Trung Việt Nam (Khánh Hòa) và cũng gặp ở Campuchia, Inđônêxia và Trung Quốc.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Inđônêxia, cây được dùng làm rau ăn.

Ở Java, nơi mà cây tương đối phổ biến, người ta ăn riêng như Xà lách hoặc phối hợp với các loại rau khác.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em viêm phổi, khoang bụng trướng đau, rắn độc cắn, đinh sang thũng độc. Dùng ngoài trị viêm kết mạc cấp tính, viêm mí mắt.

Xá thiệt thòng

Xá thiệt thòng, Cây dải lụa - Ophioglossum pendulum L. (Ophioderma pendula Presl), thuộc họ Xà thiệt -Ophioglossaceae.

Mô tả: Cỏ phụ sinh; thân rễ có vẩy; mang rất nhiều rễ. Lá 1-5 cái mọc thòng, hình dải lụa, tù, dài 0,3-1,50m, rộng 1-5cm, dày, không gân giữa. Bông dài hơn cuống 5-15cm, mang rất nhiều túi bào tử (40-200 cái mỗi bên) màu vàng nhạt.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Ophioglossi Penduli.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc, các nước Á châu nhiệt đới đến tận Tân đảo. Ở nước ta, cây phân bố rải rác tại một số nơi ở miền Bắc vào tới Khánh Hòa và Lâm Đồng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Tân đảo (Nouvelle Calédonie), thân rễ được dùng làm thuốc xổ và thuốc chữa thương.

Xây

Xây, Xoay - Dialium cochinchinense Pierre, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, rụng lá từng phần, cao 15-25m. Thân hình trụ thẳng, gốc có bạnh vè lớn. Vỏ thân màu xám trắng, có các mảnh bong nhỏ hình đa giác không đều. Lá kép lông chim lẻ, cuống chung dài 15cm, có 5-7 lá chét xanh đậm, không lông, có mũi. Chùy hoa ở ngọn dài tới 30cm hay hơn; hoa trắng, nhỏ. Quả đậu hình trứng dài 15mm, rộng 8-9mm, có lông mịn sát như nhung đen. Hạt hình bầu dục, dẹp, màu nâu nhạt.

Cây ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 6-11.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - Cortex Dialii Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Cây của miền Đông dương, mọc trên đất ẩm trong rừng và savan, ở độ cao 500-1600m, từ Nghệ An trở vào Nam. Thu hái vỏ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ dày 6-8mm, màu đỏ sẫm, có nhựa đỏ, chứa tanin, vị chát, có tác dụng thu liễm, diệt ký sinh trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Vỏ cây thường dùng ăn trầu thay Chay.

Ở Campuchia, nó thường được dùng phối hợp với vỏ cây Muồng xiêm và Muồng chét để trị bệnh Tôkêlô. Cũng được dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.

Gỗ cây dùng phối hợp với gỗ Trắc, Muồng xiêm, Muồng trâu, Muồng chét... để trị bệnh mày đay. Người ta dùng các vị thuốc đã thái nhỏ đem sắc nước uống ngày 4-5 bát để giúp cho việc bài xuất các chất trong ruột.

Quả Xây ăn được, có vị chua.

Xay răng nhọn

Xay răng nhọn, Xỉ diệp thiết tử - Myrsine semiserrata Wall., thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 3-7 (-12)m; nhánh không lông. Lá hình bầu dục hay thuôn, dài 4-9cm, rộng 1-2cm, nhọn hai đầu, dày cứng, mép có răng ở nửa trên; mặt dưới có tuyến; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa hình tán, gồm 3-7 hoa ở nách lá. Hoa nhỏ, màu đo đỏ; các lá đài và cánh hoa hợp ở gốc; 4 nhị đính trước cánh hoa; vòi nhụy dài 2mm; núm to, chia 3 thùy. Quả hạch, tròn, đường kính 4-5mm, có điểm tuyến; hạt 1.

Ra hoa tháng 4, có quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Myrsines Semiserratae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Nêpan và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa thứ sinh trên núi đá ở độ cao 1100-1700m, vùng núi Hà Giang, Lạng Sơn.

Thành phần hóa học: Vỏ và lá có nhiều tanin; hạt có nhiều dầu béo.

Ở loài M. africana L. của Ấn Độ, Trung Quốc, Nêpan, có quả chứa 3% acid embelic và 1% quercitol; hạt chứa 1% quercitol và 4,8% acid embelic đều có tác dụng trừ giun.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng làm thuốc sát trùng. Quả của loài M. africana L. dùng trị giun, nhất là sán xơ mít, cũng dùng nhuận tràng chữa bệnh đầy hơi và đau bụng.

Xích bào hoa trần

Xích bào hoa trần, Khổ áo trần - Thladiantha nudiflora Hemsl. ex Forbes et Hemsl. (T. indochinesis Merr.), thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo; thân có lông mịn, về sau nhẵn, mảnh như sợi. Lá có phiến hình kim, dài 5-12cm, rộng 4-11cm, lúc non có lông mịn, hơi dày, có bớt trăng trắng ở mặt trên; mép có răng nhọn, thưa; cuống lá 3-10cm; tua cuốn đơn. Chùm hoa đực cao 10cm, có lông; tràng hoa vàng; cánh hoa cao 2cm; nhị 5, rời. Hoa cái đơn độc. Quả nạc hình trứng bầu dục - màu hồng; hạt hình trứng.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Thladianthae Nudiflorae, thường có tên là Nam xích bào.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trong rừng thưa ở độ cao 1500-1800m vùng núi Sapa (Lào Cai).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt thông tiện, tiêu thũng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị đau đầu phát nóng, đái dắt và vô danh thũng độc.

Xích bào khác lá

Xích bào khác lá, Khổ áo Hooker - Thladiantha hookeri C. B. Clarke, thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo, thân mảnh, có cạnh, không lông, vòi nhụy đơn, mảnh. Lá đơn hay do 3-5 lá chét, phiến hình tim thon, dài đến 12cm, mép có răng thưa, mỏng, có đốm trắng, cuống dài 4-5cm. Chùm hoa đực gồm 4-7 hoa, cuống hoa 2-3cm; đài là ống ngắn, có răng nhỏ; hoa đực vàng, cánh hoa thon, cao đến 1cm; nhị 5. Chùm hoa cái thưa hay thường là hoa đơn độc có cuống dài 2-3cm; bầu có lông nâu. Quả thuôn, tròn hai đầu, dài 3-3,5cm, hơi có lông nhung; hạt nhiều, hình bầu dục.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Thladianthae Hookeri.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Butan, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta, cũng chỉ gặp ở vùng Thủ Pháp (Hà Tây).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng trị sưng đau hầu họng, đau răng, mắt đỏ sưng đau, lỵ trực khuẩn, viêm gan, cảm nhiễm niệu đạo, đinh nhọt.

Xích bào lá tim

Xích bào lá tim, Xích bào bao lớn, Khổ áo lá tim, Dưa trời

- Thladiantha cordifolia (Blume) Cogn. (Luffa cordifolia Blume, T. calcarata Blume), thuộc họ Bầu bí - Cucurbitaceae.

Mô tả: Dây leo, thân có cạnh, có lông. Lá có phiến hình tim, dài 7-15cm, rộng 5-11cm; gân từ gốc, mép có răng nhọn thưa, mặt trên có bớt trắng, cuống lá dài 4-8 (-12)cm; tua cuốn đơn, có lông. Cụm hoa khác gốc; cụm hoa đực có lá bắc lợp, mép có răng; lá đài hẹp, cao 1cm; cánh hoa vàng; hoa cái đơn độc, bầu có lông dày. Quả mọng hình bầu dục, dài 3-5cm; hạt hình trứng, to 5mm.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Radix Thladianthae Cordifoliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia. Ở nước ta, cây mọc ở vùng đồi núi các tỉnh phía Bắc, như Lai Châu, Lào Cai, Hà Nội, Nam Hà.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc rễ củ được dùng làm thuốc tiêu viêm giải độc.

Xích đồng

Xích đồng, Mò đỏ - Clerodendrum japonicum (Thunb.) Sweet (Volkameria japonica Thunb., C. kaempferi(Jacq.) Sieb. ex Hassk.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - Verbenaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 2m; cành vuông, có rãnh, có lông mịn, mắt có lằn lông nối liền hai cuống. Lá có phiến hình tim, to 30cm, không lông, mép có răng nhỏ, cuống dài 5-20cm. Chùy hoa ở ngọn các nhánh, cao 45cm, đỏ chói hay hồng, dài 8mm; ống tràng cao 1,5cm, thùy tràng 5mm. Quả hạch cứng lam đen, to 12mm, trên đài đồng trưởng to 3,5cm.

Ra hoa tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ và lá - Flos, Radix et Folium Clerodendri Japonici; ở Trung Quốc, thường có tên là Sanh đồng hay Hà bao hoa.

Nơi sống và thu hái: Loài Phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia và Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Hải Hưng, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng. Cũng được trồng làm thuốc. Thu hái rễ và lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Cụm hoa có vị ngọt, tính ấm không độc; có tác dụng bổ huyết. Rễ có vị nhạt hơi ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong thấp, thanh can phế, lợi tiểu, tiêu viêm, tán ứ. Lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cây được dùng chữa khí hư, viêm tử cung, kinh nguyệt không đều, vàng da, mụn lở, huyết áp cao, khớp xương đau nhức, đau lưng. Ngày dùng 15-20g, sắc hoặc nấu cao uống. Lá tươi giã đắp hoặc ép lấy nước rửa vết thương, bỏng, mụn lở.

Ở Trung Quốc, cụm hoa được dùng trị xích, bạch đới, trĩ, sán khí và mất ngủ; rễ được dùng trị phong thấp đau nhức xương, đau lưng, đòn ngã tổn thương, lao phổi kèm theo ho, khái huyết, trĩ xuất huyết, lỵ. Liều dùng cụm hoa 30-90g, rễ 30-60g, dạng thuốc sắc. Lá được dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da. Dùng ngoài giã lá tươi đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Trĩ xuất huyết: Dùng rễ Xích đồng hoặc hoa 60g, nấu với thịt ăn.
2. Mụn nhọt ở nách: Giã lá tươi thêm mật ong rồi đắp vào chỗ đau.

Xirô

Xirô - Carissa carandas L., thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, không lông; gai cứng, chia nhánh; nhựa mủ trắng. Lá có phiến bầu dục, bóng, tròn hai đầu, dài 3-4cm; rộng 2-2,5cm; cuống 2-3mm. Xim ở ngọn; đài nhỏ, tràng có ống hồng, thùy đỏ; nhị không thò. Quả mọng dài 1,5-2,5cm, đường kính 1-2cm, đỏ rồi tím đậm; thịt đỏ, rất chua; hạt 1-2.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - Fructus, Radix et Folium Carissae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ và Inđônêxia; được trồng làm cây cảnh và lấy quả, nhất là ở các tỉnh phía Nam.

Thành phần hóa học: Quả chứa vitamin C. Các bộ phận của cây chứa alcaloid, acid salicylic.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh có tác dụng thu liễm, quả chín làm mát và gây chua trong các bệnh về mật. Rễ có vị đắng; có tác dụng kiện vị, sát trùng và chống bệnh scorbut như các bộ phận khác của cây.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường trồng cây lấy quả, dùng làm Xirô ăn ngon.

Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, lại trị được giun, nước nấu lá dùng uống khi lên cơn sốt. Các bộ phận của cây đều có thể chữa bệnh scorbut.

Xirô Nam

Xirô Nam - Carissa cochinchinensis Pierre, thuộc họ Trúc đào - Apocynaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m, rất phân nhánh, có gai dài 5-20mm, đối nhau, mảnh, thẳng hay hơi cong. Lá xoan - nhọn và có mũi ở đầu, thành góc hay tròn ở gốc, màu sáng hơn ở mặt dưới, dai, dài 2,5-4cm, rộng 1,5-2,5cm. Hoa trắng, thơm, xếp 3-7 cái thành xim ở ngọn, dài khoảng 3cm. Quả nang xoan, cao 1cm, tím đen; hạt 1.

Hoa tháng 12-5.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Carissae Cochinchinensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Thái Lan, Campuchia và miền Trung Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc ở rừng xa vùng bờ biển Ninh Thuận. Cũng được trồng làm hàng rào, nhất là ở Campuchia, vì cây có nhiều cành nhánh và có nhiều gai.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, có tác dụng kiện vị.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chưa rõ công dụng ở nước ta; nó cũng có tác dụng như rễ xây Xirô. Rễ của loài C. spinarum L., (phân bố ở Trung Quốc và Ấn Độ) được dùng làm thuốc tiêu viêm, giải độc, giảm đau, để trị viêm gan thể hoàng đản, đau dạ dày, phong thấp, mọn nhọt, viêm hạch, viêm kết mạc cấp tính, viêm quanh răng và viêm họng.

Xơ

Xơ, Trường cụp - Harpullia cupanioides Roxb., thuộc họ Bồ hòn - Sapindaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m. Thân lớn, tròn đều, cành có lông hung. Lá mọc so le, kép lông chim, với 3-4 đôi lá chét mọc so le, ít khi mọc đối; phiến dài hình bầu dục có mép lượn. Hoa xếp thành chùm đơn 5-12 hoa; hoa trắng; đài 5, có lông; cánh hoa 5, không đều thót lại ở gốc; nhị 5, đĩa mật có 5 cạnh; bầu 2 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang có lông xám, mang đài tồn tại; hạt 1 trong mỗi ô, áo hạt màu tím mận.

Hoa tháng 4-6, quả tháng 7-10.

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Harpulliae.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Băng La Đét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Inđônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia, Việt Nam. Ở nước ta cây mọc ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kon Tum, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong các rừng thường xanh.

Thành phần hóa học: Quả chứa saponin.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc duốc cá. Vỏ cũng có độc với cá.

Xoài

Xoài - Mangifera indica L., thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-20m, có tán rậm. Lá đơn, nguyên, mọc so le, phiến lá hình thuôn mũi

mác, nhẵn, thơm. Hoa họp thành chùm kép ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng, có 5 lá đài nhỏ, có lông ở mặt ngoài, 5 cánh hoa có tuyến mật, 5 nhị nhưng chỉ có 1-2 nhị sinh sản. Bầu trên, thường chỉ có một lá

noãn chứa 1 noãn. Quả hạch chín màu vàng, thịt vàng, ngọt, thơm, nhân có xơ. Hạt rất to.

Bộ phận dùng: Quả, hạch của quả, lá, vỏ thân - Fructus, Nux, Folium et Cortex Mangiferae Indicae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng nhiều ở các xứ nhiệt đới. Ở nước ta, Xoài được trồng ở nhiều nơi. Có nhiều thứ khác nhau như Xoài tượng, Xoài cát, Xoài cơm, Xoài thanh ca, v.v.. có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa nhiều caroten và vitamin B1, B2 và C. Hạch quả chứa nhiều tinh bột, dầu và tanin. Lá chứa tanin và một hợp nhất flavonoid là mangiferin. Vỏ thân chứa 3% tanin và mangiferin.

Tính vị, tác dụng: Quả, vỏ, lá có vị chua, ngọt, tính mát; hạch quả có vị chua, chát, tính bình. Quả có tác dụng thanh nhiệt tiêu trệ, ích vị, chỉ thổ, giải khát, lợi niệu. Hạt quả có tác dụng chỉ khái, kiện vị. Lá có tác dụng chỉ dương, hành khí sơ trệ, khu sa tích, lợi tiểu và có thể kháng nham. Vỏ thân có tác dụng thu liễm, sát trùng. Nhựa từ vỏ cây rỉ ra không mùi, có ví chát, đắng, hơi cay cũng có tác dụng như vỏ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả Xoài và hạch quả dùng trị ho, tiêu hóa không bình thường, sán khí. Thịt quả dùng trị bệnh hoại huyết và loạn óc. Hạch quả còn dùng trị giun, kiết lỵ và ỉa chảy. Vỏ quả dùng trị kiết lỵ.

Lá dùng trị các bệnh phần trên đường hô hấp như ho, viêm phế quản mạn tính hay cấp tính, thủy thũng và dùng ngoài trị viêm da, ngứa ngáy ngoài da.

Vỏ thân thường được dùng trị ho, đau sưng họng và đau răng. Nhựa từ vỏ dùng trị kiết lỵ, ỉa chảy và bệnh ngoài da, cũng dùng trị bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều.

Cách dùng: Ta thường trồng Xoài để lấy quả ăn. Vỏ thân dùng chữa đau răng. Lấy 1 miếng vỏ bằng bàn tay, cạo vỏ ngoài rồi thái mỏng. Nếu dùng vỏ tươi thì giã nhỏ, vắt lấy nước, thêm tí muối để ngậm rồi nhổ nước, mỗi ngày 4-5 lần. Nếu dùng vỏ khô thì sắc lấy nước: đổ 2 bát nước đun sôi, giữ nước sôi kỹ trong nửa giờ, gạn lấy nước sắc, thêm vài hạt muối rồi ngậm. Mỗi lần ngậm chừng một chén con. Ngậm trong 10 phút, thỉnh thoảng súc sang hai bên má rồi nhổ đi. Ngậm 3-4 lần trong ngày, liên tiếp vài ba ngày.

Nhựa cây tươi đem ngâm trong nước Chanh dùng trị các thứ ghẻ lở. Hạt phơi khô, tán bột, dùng mỗi lần 1,5g trị giun hoặc uống trị kiết lỵ, ỉa chảy. Lá thường dùng nấu nước xông trị các bệnh trong họng.

Xoan

Xoan - Melia azedarach L., thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây cao 15-20m, rụng lá mùa đông. Lá kép lông chim lẻ 2-3 lần, lá chét có chóp nhọn, gốc lệch, ở mép có răng cưa. Hoa nở trước hoặc cùng thời gian với lá non, xếp thành chùy ở nách lá. Hoa màu tím nhạt, thơm hắc, 5-6 lá đài, 5-6 cánh hoa hình dải, 10 nhị dính thành ống hình trụ, phân thùy, với 10-12 bao phấn đính ở kẽ thùy. Có đĩa mật. Bầu 5-6 ô. Quả hạch, vỏ ngoài nạc, vỏ trong hóa gỗ, gồm 4-5 ô, mỗi ô chứa 1 hạt đen.

Ra hoa tháng 2-3

Bộ phận dùng: Vỏ và vỏ rễ - Cortex et Cortex Radicis Meliae. thường gọi là Khổ luyện bì

Nơi sống và thu hái: Cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng thường được trồng. Thu hái vỏ cây quanh năm, tốt nhất vào đầu mùa mưa, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Khi bóc vỏ Xoan cần cạo hết lớp vỏ nâu bên ngoài, chỉ lấy phần vỏ lụa ở giữa.

Khi dùng, đem sao vỏ đến hơi vàng.

Thành phần hóa học: Trong vỏ có tanin, muối oxalat, chất margosin; còn có kulactone, kulolactone, kulinone, methyl kulonate, toosendanin.

Tính vị, tác dụng: Xoan có vị đắng, tính lạnh, hơi độc. Nó là loại thuốc làm se và tẩy giun, có đặc hiệu với các loại giun chỉ, giun đũa và giun kim. Cũng có thể trị bệnh nhiệt cấp tính, viêm bàng quang và sán khí.

Cây có độc, nếu uống nhiều, sẽ bị choáng mặt, choáng đầu và co rút gân.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được chỉ định dùng trị giun đũa, giun chỉ, giun kim. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh tinea, ghẻ, eczema, viêm da, mày đay, viêm âm đạo do trichomonas. Nấu nước để rửa, hoặc nghiền ra và pha thêm giấm để đắp ngoài. Lá dùng đun sôi để rửa và thấm nước lau chữa chốc lở, nhiễm trùng ecpet, mảng tròn, mụn nhọt, viêm da.

Xoan nhừ

Xoan nhừ, Xuyên cúc - Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt et Hill, thuộc họ Đào lộn hột - Anacardiaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-20m, có lá rụng vào mùa khô. Lá kép lông chim lẻ, dài 20-30cm, rộng 5-10cm; lá chét 7-15, mọc đối, dài 4-10cm, rộng 2-4,5cm, có cuống ngắn, tròn, màu lục. Chùy hoa cao 20cm ở ngọn cành hay nách lá; hoa nhỏ, tạp tính; cánh hoa 5, cao 3mm; nhị 10, có đĩa mật, bầu 5 ô. Quả hạch cứng; hình trái xoan dài 2-3cm, màu vàng, có 5 ô, chủ yếu ở phần trên.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và quả - Cortex et Fructus Choerospondiatis Axillaris.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang dại ở nhiều nơi vùng núi phía Bắc. Cũng thường được trồng.

Thành phần hóa học: Có tanin, ở vỏ thân 13,7%; ở gỗ thân 1%; ở vỏ rễ 44,8% và gỗ rễ 1,9%; ở lá 2,5%. Vỏ thân còn chứa flavon, quinon, gôm nhựa, dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, chỉ huyết chỉ thống, trợ tiêu hóa. Vỏ thân có vị chua, tính hàn; có tác dụng kháng khuẩn với tụ cầu vàng và Bacillus subtilis. Vỏ rễ cũng có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, chỉ thống. Hạt có tác dụng chỉ thổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu đau bụng, ngoại thương xuất huyết. Vỏ thân và vỏ rễ trị bỏng lửa, mụn nhọt lở loét, bệnh sa nang. Rễ, lá dùng trị tiêu hóa bất lương, cam tích. Hạt trị bệnh sa nang.

Ta thường dùng Xoan nhừ nấu cao (10kg vỏ nấu lấy 400ml cao đặc) dùng bôi lên vết bỏng, nó tạo ra một màng che phủ mềm mại, không bị nứt rạn và bám chặt vết thương. Người dân ở các địa phương có Xoan nhừ đã dùng vỏ và quả để chữa bỏng. Bệnh viện Bắc Thái đã nấu cao nước vỏ Xoan nhừ để chữa bỏng, và viện Quân y 103 đã phát triển thêm từ năm 1973. Hiện nay, vỏ Xoan nhừ đã được dùng ở nhiều cơ sở điều trị.

Xoan quả to

Xoan quả to - Melia toosendan Sieb. et. Zucc, thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m hay hơn; cành nhỏ có màu xám đen hoặc đỏ xám. Lá kép lông chim hai lần, mọc so le, cuống dài 5-12cm hay hơn, có lông mềm, mỗi cuống cấp 1 thường có 4-5 đôi lá chét. Lá chét mọc đối, hình ngọn giáo bầu dục, dài 4-8cm, rộng 2-3,5cm, đầu có mũi nhọn dài, góc hình nêm, mép nguyên, hai mặt lá không có lông, gân bên 12-14 đôi. Cụm hoa chùy ở đầu các cánh nhỏ dài 6-15cm, bằng nửa chiều dài của lá. Hoa lưỡng tính màu trắng hay tím nhạt, khá dày hoa; lá đài khá dài, có lông, cánh hoa hình thìa dài 1-1,3cm, có lông ở mặt ngoài; nhị hợp thành ống với mép có 10-12 răng;

bao phấn hình bầu dục; bầu 6-8 ô. Quả hạch lớn, gần hình cầu, dài 2,5-4cm, rộng 2-3cm, khi chín màu vàng nhạt.

Ra hoa tháng 3-5, quả tháng 10-12

Bộ phận dùng: Quả - Fructus Toosendan, thường gọi là Xuyên luyện tử. Vỏ - Cortex Meliae thường gọi là Khổ luyện bì.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc tự nhiên trong rừng ở độ cao 500-2000m từ Sơn La, Hòa Bình đến Nghệ An.

Thành phần hóa học: Quả và vỏ đều chứa các alcaloid mà chất chính là toosendanin; còn có chất nhựa, tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng tả thủy, chỉ thống, sát trùng, thanh nhiệt, trừ thấp. Vỏ rễ và vỏ thân cũng có vị đắng, tính hàn, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Quả dùng trị đau dạ dày, khoang bụng trướng đau, đau bụng giun, viêm gan, sán thống, đau bụng kinh, bệnh giun đũa, sốt nóng hôn mê đau tim, đau sườn. Vỏ được dùng trị ghẻ lở, nấm ngoài da, bệnh mày đay.

Ghi chú: Loài này rất giống cây Xoan, chỉ khác là mép lá chét, nguyên, cụm hoa chỉ dài bằng nửa chiều dài lá, quả dài tới 3cm, do vậy có tác giả chỉ xem nó như là một phần thứ của Xoan với tên Melia azedarach L.,Subvar toosendan Makino.

Xoa trụ lan Vân nam

Xoa trụ lan Vân nam, Lan trụ xẻ Vân Nam, Thủ thư Vân Nam - Cheirostylis yunnanensis - Rolfe, thuộc họ Lan - Orchidaceae.

Mô tả: Địa lan, có lông ít, cao 10-20cm; thân phù ở gốc. Lá 2-3; phiến xoan dài 1,5-3,5cm, rộng 0,8-2cm; cuống phù thành bẹ dài 1,5cm. Trục có lông mịn, mang 3-5 hoa màu trắng; lá bắc dài 1cm, bầu dài 1cm, có lông; lá đài giữa và cánh hoa bện dính nhau thành chóp, môi có cuống 3mm, phiến hình quạt xòe có răng to, rộng 8mm; cột nhị nhụy cao 3mm, chia 2 thùy.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Cheirostylis Yunnanensis.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông và Hồ Nam). Ở nước ta, cây mọc trong rừng Quảng Ninh, Hải Phòng, chủ yếu trên đất đá vôi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị lở loét, mạn tính.

Xô đỏ

Xô đỏ, Hoa diễn, Xác pháo núi - Salvia splendens Ker - Gawl., thuộc họ Hoa môi - Lamiaceae.

Mô tả: Cây thảo lưu niên; thân có góc, phân nhánh, nhẵn, cao 0,6-1m. Lá có phiến to, dài 6-8cm, rộng 3-5cm, không lông, gốc tròn hay hơi hình tim, mép khía tai bèo, có răng, gân phụ 4 cặp; cuống dài 1-1,5cm. Cụm hoa đứng ở ngọn, cao đến 20cm, như nhung đỏ, có lá bắc đỏ chói cũng như đài hoa; tràng hoa đỏ, dài 5-6mm, không lông, môi dưới 3 răng. Quả bế 4, cao 4mm.

Ra hoa quanh năm, nhưng chủ yếu vào vụ đông xuân.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Salviae Splendentis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Nam Mỹ (Brazin), được trồng nhiều làm cảnh ở các vườn hoa Hà Nội, Đà Lạt.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị rắn độc cắn.

Xuân hoa đỏ

Xuân hoa đỏ, Ô rô đỏ, Nhớt tím - Pseuderanthemum carruthersii (Seem.) Guill, var. atropur-

pureum (Bull.) Rosb., thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, phân nhánh nhiều, không lông. Lá có phiến xoan, bầu dục, mỏng, không lông, dài 7-10cm, đỏ bầm có bớt đậm, ít khi vàng có bớt đỏ, cuống ngắn. Chùm ở ngọn; hoa trắng có trung tâm hồng, thùy thường có đốm đỏ; nhị 2, thò.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - Radix, Folium et Flos Pseuderanthemi.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm cảnh vì lá đẹp. Có thể thu hái rễ, lá quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng các bộ phận của cây chữa lở miệng, làm lành vết thương. Ở Trung Quốc, người ta còn dùng rễ của loài Pseuderanthemum palatiferum (Nees) Radlk., chữa đòn ngã tổn thương.

Xú hương núi Đinh

Xú hương núi Đinh - Lasianthus dinhensis Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ 1-3m. Lá có phiến thon dài 14cm, rộng 4cm, nhọn hai đầu, cuống dài 1cm, có lông mịn cũng như gân lá ở mặt dưới (ở thứ glabrescens Pit.; lá không lông). Cụm hoa hình xim co ở nách lá; 3-6 hoa không cuống; 4-5 lá đài, cong ra ngoài, có lông; cánh hoa bằng ống tràng. Quả hạch cao 7mm, đen, có 5 cạnh, 4-5 ô.

Bộ phận dùng: Rễ - Radix Lasianthi.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc hoang trong rừng thuộc các tỉnh Tây Nguyên và Đồng Nai.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Rễ dùng trong y học dân gian làm nước uống trị những cơn đau mình mẩy. Rễ còn được dùng trị phong thấp. Cành lá chữa ngộ độc. Lá có thể ăn được.

Xú hương Wallich

Xú hương Wallich - Lasianthus wallichii Wight., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, nhiều bộ phận có lông sét. Lá có phiến bầu dục thon, dài 6-15cm, rộng 2,5-4cm, đầu có mũi dài, gốc rất không cân, gân phụ 7-9 cặp chạy đến sát mép lá; cuống ngắn; lá kèm hình kim dài 6mm. Hoa đơn độc hoặc xếp vài cái ở nách lá; lá bắc dài đến 15mm; đài có răng 1mm; tràng có ống 7mm với 5 thùy; nhị 5; bầu 5 ô. Quả hạch dài 3-4mm, màu tía.

Ra hoa tháng 4.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - Radix et Herba Lasianthi.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam. Cây mọc ở rừng từ Ninh Bình vào đến Kon Tum. Đồng Nai ra tới Côn Đảo.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng thư cân hoạt huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương. Toàn cây dùng trị rắn hay chó dại cắn.

Xương cá

Xương cá - Xylocarpus granatum Koenig (Carapa granatum (Koenig) Alston, C. obovata- Blume). thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 4-5m, rễ thành đai dẹp trên bùn. Lá kép lông chim chẵn, lá chét 2 cặp, nhẵn, dài 8-11cm, rộng 4-5cm, phiến dai, hình trứng hay hình bầu dục, tròn ở đỉnh, nhụy nhiều hay ít ở gốc. Hoa tập hợp thành chùy dày đặc, ngắn hơn lá. Quả nang, hình cầu, đường kính 10-20cm, nhẵn; vỏ quả dạng màng, nạc, mở thành van. Hạt 8-12, rộng, dày, có tuyến hay áo hạt.

Hoa tháng 10-11, quả tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Vỏ và hạt - Cortex et Semen Xylocarpi Granati.

Nơi sống và thu hái: Loài phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan, Việt Nam, Mianma, Philippin, Inđônêxia và nhiều nước vùng Thái bình dương. Cây mọc dọc theo các rạch, rừng ngập mặn và nước lợ.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa nhiều tanin. Nhiều bộ phận khác của cây cũng chứa tanin. Hạt có dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm trừ ỉa chảy, lọc máu và trừ thấp. Hạt có vị đắng. Dầu hạt đắng; có tác dụng trừ lỵ và bổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc tiêu sưng ở vú, ngực và bệnh chân voi. Vỏ cây được dùng trị lỵ, ỉa chảy, các rối loạn khác của đường ruột và cũng dùng hạ nhiệt. Tro hạt hợp với lưu huỳnh và dầu dừa làm thuốc bôi trị ghẻ. Nhân hạt dùng làm thuốc bổ đắng.

Ở Nouvelle Calédonie, vỏ cây dùng trị ỉa chảy và sắc uống lọc máu, trừ phong thấp. Hạt dùng trị lỵ và làm thuốc bổ đắng.

Xương cá nhỏ

Xương cá nhỏ - Xylocarpus moluccensis (Lam.) M. Roem. (Carapa moluccensis Lam.), thuộc họ Xoan -Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ lớn; rễ không thành sóng như rắn trên bùn mà có những rễ thở hình đầu gối; vỏ nứt sâu. Lá mang 2 cặp lá chét xoan bầu dục, đầu không tròn. Chùy hoa ở ngọn; hoa có 5 cánh hoa, 10 nhị. Quả nang hình cầu to bằng quả cau.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - Cortex et Semen Xylocarpi Moluccesis.

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở rừng ngập mặn ven biển của Ấn Độ, Việt Nam, v.v..

Tính vị, tác dụng: Tương tự Xương cá.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Cũng được dùng như cây Xương cá.

Xương chua

Xương chua, Bụp xước - Hibiscus surattensis L., thuộc họ Bông - Malvaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng rồi trườn, có gai cong, dễ móc. Lá có phiến chia 5-7 thùy sâu, gốc lá hình tim; cuống dài, lá kèm hình tai. Hoa vàng tươi, tâm đỏ đậm; lá đài phụ đặc sắc, đầu xoan thon và có một phần phụ hình kim đứng cao. Quả nang tròn hay xoan, cao 1-1,5cm, có lông dày.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Thân, lá và hoa - Caulis, Folium et Flos Hibisci Surattensis.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu và Phi châu nhiệt đới, thường mọc ở chỗ trảng nắng, từ thấp đến độ cao 1200m, khắp nước ta.

Thành phần hóa học: Hoa chứa chất nhầy.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Đọt non chua, thường cho vào cari.

Ở đảo Réunion, người ta dùng hoa làm thuốc dịu đau và trị bệnh thuộc về ngực. Thân và lá được dùng nấu nước xúc rửa các loại viêm tấy của cơ quan sinh dục, kể cả đau về hoa liễu và viêm niệu đạo.

Xương khô

Xương khô, San hô xanh, Cành giao - Euphorbia tirucalli L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiceae.

Mô tả: Cây nhỡ, có thể cao tới 4-8. Thân to bằng cổ tay, nhiều cành gần như mọc vòng, hình trụ, dài, màu lục, nom như cành san hô. Các cành nhỏ có lá. Lá hẹp, rụng rất sớm, dài 12-16mm, rộng 2mm. Cụm hoa có bao chung nhỏ, 5 tuyến hình bầu dục, nhị nhiều; nhụy có 3 vòi chẻ đôi, đầu nhụy hình đầu. Quả nang ít lông, có 3 mảnh lồi. Hạt hình trái xoan nhẵn.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Tirucalli.

Nơi sống và thu hái: Loài nguyên sản ở châu Phi (Madagascar), được nhập trồng làm cây cảnh, có khi được trồng làm hàng rào. Có thể thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa euphorbon; từ nhựa tươi đã tách được

isoeuphorol, từ nhựa khô có một ceton là euphorone.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị cay, hơi chua, tính mát, hơi có độc, có tác dụng thúc sữa, sát trùng, khư phong, tiêu viêm, giải độc. Nhựa cây rất độc, có thể làm mù mắt; nó gây phồng làm nóng đỏ, chống kích thích, xổ. Nhựa này sẽ khô đặc lại ngoài ánh nắng và khi ngâm trong nước sẽ cho loại nhựa như cao su.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị thiếu sữa, nấm ngoài da, khớp xương buốt đau.

Ở Ấn Độ, nhựa cây được dùng trị mụn cóc, thấp khớp, đau thần kinh, đau răng, trị ho, hen suyễn, đau tai và dùng duốc cá.

Ở Inđônêxia cũng dùng nhựa trị bệnh ngoài da, rò, mụn mủ, bướu, táo bón và làm thuốc tẩy.

Ở Thái Lan, nhựa tươi cũng được dùng ngoài trị mụn cóc.

Ở nước ta, cành lá cũng được dùng trị bệnh ngoài da, táo bón và liệt dương (Viện Dược liệu); rễ cây dùng trị loét mũi và trĩ. Nhân dân cũng dùng cành tươi ngâm rượu chữa đau răng.

Ở nhiều nước (Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin,...) người ta dùng cây và nhựa để duốc cá.

Cách dùng: Nhựa thường dùng bôi; cành và rễ dùng dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: Chữa đau răng: Hái lấy chừng 50g cành Xương khô, rửa sạch, ngâm ngay vào trong 100ml cồn 90□ . Mỗi lần dùng một thìa cà phê (15ml) cho vào cốc nước, ngâm một chốc, sau đó nhổ đi; ngày ngậm 3-4 lần. (Đỗ Tất Lợi).

Xương mộc

Xương mộc, Lát khét - Toona sureni (Blume) Merr. (T. febrifuga Roem., Cedrella toona- Roxb., C. odorataBlume), thuộc họ Xoan - Meliaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m; vỏ nhánh nâu. Lá to, kép lông chim chẵn hay lẻ, có cuống chung mảnh, hình trụ, dài 40-60cm; lá chét 5-12 đôi, mọc so le, nhẵn, mỏng, không cân, hình trứng ngọn giáo, đang lưỡi liềm, có mũi rất nhọn, dài 12-16cm, rộng 4-4,5 cm. Cụm hoa chùy dài gần bằng lá, có lông. Quả nang thuôn, dạng thoi, đỏ - đen, phủ lỗ bì nhạt, dài 2,5-3cm, rộng 10-15mm, có 5 ô. Hạt 7-8 mỗi ô, dẹp, có 2 cánh mọc đối, không đều, dạng màng.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, hoa - Cortex et Flos Toonae Sureni.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Việt Nam. Cây mọc ở rừng thường xanh vùng đồng bằng miền Nam nước ta và vùng cao nguyên miền Trung.

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa một chất nhựa chát, một chất gôm màu nâu cũng chát và một chất chiết xuất nâu giống với ulmin. Hoa có một chất đắng, một chất nhuốm màu đỏ là nyctanthin. Người ta cũng tách được quercirin lẫn với một chất màu khác màu vàng và nâu có bản chất glucosidic và một chất đường. Gỗ chứa 0,3-0,44% tinh dầu thơm màu vàng kim, lúc mới xẻ ra có mùi thơm của Dầu hương; gỗ chứa các leucocyanidin, trong lõi gỗ có cedrolone.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da, bổ, chống co thắt. Hoa có tác dụng điều kinh.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ vỏ được dùng trị lỵ mạn tính của trẻ em, dùng đắp ngoài trị loét.

Ở Java, người ta cũng dùng vỏ trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Philippin bột vỏ cây được dùng đắp các vết loét chống hôi thối và dùng cả bột Canh ki na để phủ lên bề mặt các vết hoại thư.

Ở Ấn Độ hoa được dùng để điều kinh, còn ở Philippin người ta dùng hoa hãm uống chống co thắt.

Xương rắn

Xương rắn, Xương rồng tàu - Euphorbia milii Ch. des Moulins., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 75-100cm, phân nhánh. Thân vuông, có gai nhọn dài.

Lá hình ngọn giáo, có mũi nhọn cứng. Cuống hoa ở nách lá dài 5-8cm, mang một tán hoa gồm các hoa có 2 lá bắc nhỏ màu đỏ chói bao ở ngoài. Có nhiều hoa đực, mỗi hoa chỉ có một nhị; các chỉ nhị không đều nhau, bao phấn nứt ở bên. Hoa cái có nhụy gồm bầu có cuống, nhẵn, có 3 vòi nhụy dính nhau đến 1/2, mỗi vòi lại xẻ đôi trên có 6 đầu nhụy hình đầu.

Hoa tháng 5-9, quả tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Euphorbiae Milii. Ở Trung Quốc gọi là Thích bông hoa

Nơi sống và thu hái: Nguyên sản ở đảo Mađagascar được trồng nhiều làm cảnh ở các vườn hoa, các ban công. Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có ít độc. Hoa có tác dụng cầm máu. Thân có tác dụng bạt độc tiêu thũng bài nung, trục thủy, giải độc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Hoa dùng chữa xuất huyết tử cung. Dùng 10-15 hoa sắc uống. Thân và nhựa mủ dùng trị nhọt và viêm mủ da, vết cháy, vết bỏng. Giã thân, lá tươi đắp vào vết thương. Rễ dùng trị tiêu độc (viêm tuyến bạch huyết ở vùng bẹn), đòn ngã tổn thương.

Ở Trung Quốc, người ta còn dùng thân và nhựa chữa viêm gan, thủy thũng bụng trướng và thũng độc.

Xương rồng bà có gai

Xương rồng bà có gai, Vợt gai, Tiên nhân chưởng - Opuntia dillenii (Ker Gawl.) Haw., thuộc họ Xương rồng - Cactaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 0,5-2m; thân do các lông dẹp hình cái vợt bóng bàn dài 15-20cm, rộng 4-10cm; màu xanh nhạt, mang núm với 3-8 gai, gai to với sọc ngang, dài 1-4cm. Lá nhỏ dễ rụng. Hoa vàng rồi đỏ, to; phiến hoa nhiều, nhị nhiều với chỉ nhị hồng hay đỏ; bầu dưới. Quả mọng to 4-5cm, màu đỏ đậm.

Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - Herba et Radix Opuntiae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng khoảng thế kỷ thứ 17, nay trở thành hoang dại, rất thông thường trên đất cát hoang dọc bờ biển. Người ta thu hái toàn cây và rễ quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong cây có một chất nhầy là heterosid flavonic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, kiện vị chỉ thống, trấn khái. Do có chất nhầy nên cây có tính chống co thắt và chống ho.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, rễ và thân được dùng chữa tâm vị khí thống, báng, lỵ, trĩ ra máu, ho, đau họng, nhọt ở phổi, sưng vú, đinh sang, bỏng lửa và rắn cắn. Ở tỉnh Vân Nam, người ta dùng toàn cây và rễ chữa viêm loét dạ dày - hành tá tràng, lỵ cấp tính, ho; dùng ngoài trị viêm tuyến mang tai truyền nhiễm, viêm tuyến vú, ung tiết thũng độc và bỏng.

Ở nước ta, dân gian dùng cành có nhựa chữa mụn nhọt, nhất là nhọt mủ, đầu đinh. Lấy một khúc cành xương rồng bà, cạo sạch gai, giã nát với lá ớt, lá Mồng tơi đem rịt vào chỗ sưng. Nếu có mủ mụn sẽ vỡ nhanh.

Xương rồng ngọc lân

Xương rồng ngọc lân, Xương rồng rào, Xương rồng ta - Euphorbia neriifolia L., thuộc họ Thầu dầu -Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây nhỏ cao 5-6cm, nhánh có 5 cạnh, dày 2cm hay hơn. Lá ở các ngọn nhánh, hình trái xoan ngược thuôn, hơi nạc, nguyên, chóp tròn, thon đầu lại thành cuống rộng, dài 13-15cm, rộng 3-4cm, có lá kèm thành gai, xếp 2 cái một ở các đệm.

Cụm hoa thành xim nhỏ bên, ở ngọn các nhánh.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ, thân, cành và lá - Latex, Caulis, Ramulus et Folium Euphorbiae Neriifoliae.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng cao của cao nguyên Decan (Ấn Độ), được trồng ở hầu khắp các vùng nóng như là cây cảnh. Ở nước ta, cây được trồng khá phổ biến.

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Dịch nhựa của cây có tác dụng xổ, gây sung huyết da và làm long đờm. Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chống co thắt.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Ấn Độ, nhựa cây được dùng trị mụn cóc và một số suy sụp của da. Rễ cây được dùng trị bò cạp đốt, rắn cắn và dùng để duốc cá.

Ở Inđônêxia, nhựa dùng làm thuốc tẩy, lợi tiểu, dùng trị giun và hen suyễn.

Ở Malaixia, nhựa cây dùng với gạo trị ho. Dịch lá là thuốc đặc biệt trị bệnh đau tai. Lá dùng để duốc cá.

Kinh nghiệm dân gian dùng chữa đau thấp khớp, buốt dọc theo xương sống như kiến bò. Dùng thân cây, cạo bỏ vỏ xanh, rửa sạch, bổ đôi, bỏ ruột lõi. Thái nhỏ, phơi khô nấu nước uống hoặc ninh thịt gà lấy nước ăn. Rễ làm thuốc bổ dạ dày.

Cũng dùng trị suyễn và viêm cổ họng: Lấy một nhúm lá già với tí phèn chua, đem phơi sương 1/2 giờ rồi ăn cả xác lẫn nước.

Xương rồng ông

Xương rồng ông, Xương rồng ba cạnh - Euphorbia antiquorum L., thuộc họ Thầu dầu - Euphorbiaceae.

Mô tả: Cây nhỏ mọng nước, cao 1-3m hay hơn, phân nhiều cành. Cành có 3 cạnh lồi. Lá nhỏ, mọng nước, mọc ở trên cạnh lồi của cành, cuống rất ngắn. Hai lá kèm biến thành gai. Cụm hoa mọc ở những chỗ lõm của mép cành, có 1-7 bao chung, họp thành ngù; mỗi bao chung nằm trên 2 lá bắc phân thùy rộng, các tuyến mật chẻ đôi. Trong bao chung có nhiều nhị tương ứng với các hoa đực thoái hóa và một nhụy ứng với một hoa cái. Quả nhỏ màu xanh, có 3 mảnh, mang vòi nhụy tồn tại.

Cây ra hoa tháng 3-4.

Bộ phận dùng: Thân, lá, nhựa, nhị hoa - Caulis, Folium, Latex et Stamen Euphorbiae Antiquori.

Nơi sống và thu hái: Loài cổ nhiệt đới, được trồng làm hàng rào và làm cây cảnh. Trồng bằng cành. Thu hái thân cành quanh năm, bóc lấy vỏ và bỏ gai, nướng tới khi có màu nâu hoặc rang với gạo cho tới khi có màu nâu. Nhựa chích từ cây tươi.

Thành phần hóa học: Thân Xương rồng chứa các triterpenoid: taraxerol, taraxerone, friedelan-3□-ol, friedelan-3□-ol, epifriedelanol. Còn có các acid citric, tartric và fumaric. Nhựa cây Xương rồng chứa euphorbol, euphol, □-amyrin. cycloartenol. Rễ cũng chứa taraxerol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc. Thân cây có tác dụng tiêu thũng, thông tiện, sát trùng; lá có tác dụng thanh nhiệt, hóa trệ, giải độc hành ứ; nhựa cây có tác dụng tả hạ trục thuỷ, chống ngứa; nhị hoa có được thanh nhiệt tiêu thũng. Ở Ấn Độ, cây được xem như có tác dụng xổ, lợi tiêu hóa; vỏ rễ có tác dụng xổ; nhựa cây có tác dụng xổ, kích thích. Ở Thái Lan, lõi gỗ khô của cây được xem như có tác dụng hạ nhiệt, nhựa cây gây xổ.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ta thường dùng cành chữa đau răng, sâu răng và mụn nhọt. Để chữa đau răng người ta lấy cành Xương rồng, cạo bỏ gai đem nướng nóng rồi giã nát, loại bỏ xơ, thêm muối vào lấy nước ngậm. Để chữa đinh nhọt, viêm mủ da, dùng thân Xương rồng hơ trên lửa và đắp vào chỗ bị thương.

Ở Trung Quốc, người ta dùng thân cây trị viêm dạ dày ruột cấp, sốt rét, đòn ngã, sưng đau. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da và bệnh ecpet mảng tròn. Còn dùng chữa đau răng, sâu răng, làm

thuốc sát trùng, diệt sâu bọ và trị ghẻ. Lá có thể trị nhiệt trệ gây tiết tả, có thể trị đòn ngã và bệnh bí đại tiện, tiểu tiện do ứ tích gây ra, chữa đinh sang. Nhựa được dùng chữa xơ gan cổ trướng và nấm ngoài da. Liều dùng thân 3-6g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy nhựa bôi, xoa ngoài.

Ở Ấn Độ, nước sắc thân dùng trị bệnh thống phong; nhựa cây được dùng trong điều trị bệnh thấp khớp, đau răng, bệnh đau thần kinh, phù thũng, bại liệt, điếc tai, làm mưng mủ mụn nhọt và dùng ngoài trị một số bệnh ngoài da.

Ở Thái Lan, người ta dùng nhựa tươi để trị mụn cóc.

Xương sơn

Xương sơn, Giàng sơn, Mặt trắng - Chassalia curviflora (Wall.) Thwaites (C. chartaceae - Craib, Psychotria curviflora Wall.), thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-4m. Lá hình bầu dục, thuôn - bầu dục, thuôn hay hình ngọn giáo, có góc ở gốc, thót nhọn và tù ở đầu, dài 8-25cm, rộng 2,5-7cm, dạng màng. Cuống lá dài 1-6cm. Hoa trắng, hồng hay tím, có họng vàng, thành xim ở ngọn dài 2,5-12cm. Quả hạch hình cầu hay có hai nhân, bao bởi phần còn lại của đài hoa, to bằng hạt đậu đen, nhẵn, có 2 ô. Hạt đơn độc trong mỗi ô, phẳng lồi, rất mỏng.

Hoa tháng 12-5, quả tháng 5-12.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Chassaliae Curviflorae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Malaixia, thường gặp ở rừng rậm khắp các độ cao. Ở nước ta có gặp ở Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng cho đến đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Cũng được trồng làm cảnh và làm hàng rào.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, khư phong.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở miền Trung Việt Nam, lá được chế thuốc uống trị sốt rét; rễ chữa hắc lào, ho, đau đầu. Quả cây ăn được.

Ở Campuchia, quả cũng dùng để ăn; rễ dùng chế thuốc uống tăng lực.

Ở Malaixia, rễ dùng trị sốt rét; còn dùng nấu uống trị cảm cúm khi sinh nở. Giã nghiền thành bột, làm thuốc đắp trị đau đầu và bệnh nấm ecpet. Rễ dùng đắp trị các vết đứt, vết thương, loét và lá nấu nước rửa có tác dụng như trên.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng trị phong thấp, viêm phổi, đau đầu, bệnh về mắt, tai và đau ngực. Rễ và lá dùng ngoài đắp trị vết thương loét và đau đầu.

Ở Trung Quốc, lá và rễ dùng chữa đau phong thấp, đau xương, viêm phổi, bệnh về tai, về mắt; dùng ngoài trị dao chém, đòn ngã tổn thương.

Xương sông

Xương sông, Rau húng ăn gỏi - Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce (Conyza lanceolaria Roxb- B. myriocephala DC.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao khoảng 1m hay hơn. Lá hình ngọn giáo, gốc thuôn dài, chóp nhọn, mép có răng cưa; cuống lá có khi có tai ngắn. Cụm hoa hình đầu màu vàng nhạt, tập hợp 2-4 cái ở nách các lá bắc. Hoa màu vàng nhạt, mào lông màu trắng. Hoa cái ở xung quanh có tràng 3 răng; hoa lưỡng tính ở giữa có tràng 5 răng. Quả bế hình trụ, có 5 cạnh.

Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Blumeae Lanceolariae. Có khi người ta dùng toàn cây bỏ rễ hoặc dùng cả rễ.

Nơi sống và thu hái: Loài của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang ven đường quanh các làng và ven rừng. Cũng thường được trồng ở nhiều nơi làm rau gia vị. Để làm thuốc, thu hái lá bánh tẻ, dùng tươi hay phơi khô trong râm hoặc sấy nhẹ cho đến khô.

Thành phần hóa học: Lá chứa tinh dầu 0,24% mà thành phần chủ yếu là methylthymol (94,96%); còn có p-cymen (3,28%), limonen (0,12%).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình (có tác giả cho là có tính ấm); có tác dụng khư phong trừ thấp; tiêu thũng chỉ thống, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Lá Xương sông được dùng ăn gỏi cá, gỏi chả nướng và cũng dùng làm gia vị (băm ra ngâm muối vài ngày) hoặc nấu với thịt cá. Thường dùng chữa: 1. Cảm sốt, ho, viêm họng, viêm phế quản; 2. Tưa mồm, trắng lưỡi, viêm miệng; 3. Đầy bụng đi ngoài, nôn mửa; 4. Sốt co giật ở trẻ em. Liều dùng 15-20g dạng thuốc sắc. Có thể dùng lá tươi ngậm hoặc chiết lấy nước uống. Dùng ngoài, giã nát, xào nóng chườm lên những chỗ sưng tấy, đau nhức, thấp khớp.

ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng lá trị phong thấp, sản hậu đau khớp xương, đau đầu phong và đòn ngã. Ở Hải Nam, người ta dùng cả cây bỏ rễ trị viêm phế quản, lở loét, viêm miệng và dùng làm thuốc ra mồ hôi.

ở Malaixia, người ta dùng lá làm cao dán chữa tê thấp.

Đơn thuốc:

1. Ho trẻ em: Xương sông, lá Hẹ, Hồng bạch, hoa Đu đủ đực, sắc uống.

2. Trẻ em sốt cao, co giật, thở gấp: Xương sông, Chua me đất giã nhỏ chế nước nóng vào vắt lấy nước cốt uống.

3. Trúng phong cấm khẩu: Lá Xương sông và lá Xương bố giã tươi hòa với nước nóng uống hoặc sắc nước uống.

Xương vị

Xương vị, Ráng sơ mô - Notholaena velutina C. Chr. et. Tard. Blot, thuộc họ Tóc thần - Adiantaceae.

Mô tả: Bụi nhỏ cao 10-30cm. Thân rễ ngắn, mọc bò, có vẩy hẹp. Lá lược sít nhau; cuống dài 5-10cm, mang nhiều lông ở gốc; phiến hình giáo hẹp, dài 12cm, rộng 2cm, dai dai, chia 2 lần lông chim, với đỉnh xẻ lông chim một lần, gần tù; lá chét 10-18 đôi, mọc đối, dạng tam giác, dài cỡ 1cm, xẻ lông chim sâu, mặt dưới có lông dày. Túi bào tử lồi bao phủ từng phần bởi mép lá lược.

Bộ phận dùng: Lá - Frons Notholaenae Velutinae.

Nơi sống và thu hái: Loài đặc hữu của Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam, gặp trên triền đá từ Khánh Hòa tới Đồng Nai (Biên Hòa). Cây chịu khô giỏi, khi trời sắp mưa tươi trở lại.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở vùng Nha Trang, nhân dân dùng dịch lá nghiền ra với lá Chuối và Rau bợ uống trị kiết lỵ. Giã ra và sao lên, nấu nước hãm uống dùng trị bệnh đường hô hấp.

Xu xi

Xu xi, Cúc kim tiền - Calendula officinalis L., thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, rất ít khi hai năm, có thân cứng và phân nhánh. Các lá ở dưới hình cái bay, các lá ở trên từ hình mác đến hình bầu dục, dài 5-12cm, có lông mềm nhiều hay ít ở hai mặt. Hoa đầu lớn, đường kính 3-5cm, ở phía giữa là các hoa hình ống và xung quanh là các hoa hình lưỡi xếp nhiều vòng; có khi trong đầu hoa chỉ có hoa hình lưỡi mà không có hoa hình ống (hoa kép). Hoa có thể có màu vàng lưu huỳnh, màu vàng đậm hay da cam.

Mùa hoa tháng 6-10.

Bộ phận dùng: Các hoa tách riêng, không có bao chung của cụm hoa đầu, hoặc cả cụm hoa đầu, rất ít khi toàn cây mang hoa - Flos Calendulae Officinalis.

Nơi sống và thu hái: Gốc ở vùng Địa trung hải, được nhập trồng làm cây cảnh ở các vườn Sapa (Lào Cai), Hà Nội, Đà Lạt, thành phố Hồ Chí Minh. Trồng bằng hạt vào tháng 4, trên luống cách nhau 30cm. Để dùng làm thuốc, chỉ lấy những dạng có toàn hoa hình lưỡi (hoa kép). Thu hái khi cây có hoa nở rộ. Phơi trong râm, dưới 35□ .

Thành phần hóa học: Có một ít tinh dầu, nhựa, một hoạt chất đắng, acid salicylic và các saponin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng làm tăng sự tiết mật, điều hòa kinh nguyệt, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, hạ huyết áp thành mạch ngoại vi, kích thích đồng thời làm dịu, chống ung thư, kháng sinh và kích thích sự làm thành sẹo.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Được dùng uống trị bệnh vàng da, để làm tăng sự lưu thông của mật trong ruột và để làm cho sự hành kinh được dễ dàng, thường dùng trị nhọt loét, mụn cóc, nứt nẻ, vết thương các loại kể cả ung thư, cụm nhọt, viêm hạch, viêm vú, apxe, eczema, hắc lào, vẩy nến, bỏng, kích ứng da.

Cách dùng: Dùng trong hãm 1-2 thìa cà phê dược liệu với 1/2 lít nước. Dùng ngoài lấy 1 thìa xúp cồn thuốc cho vào 1 cốc nước.

Xuyên khung

Xuyên khung - Ligusticum wallichii Franch., thuộc họ Hoa tán - Apiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân rỗng hình trụ, cao 40-70cm; mặt ngoài có đường gân dọc nổi rõ. Lá mọc so le, kép 2-3 lần, cuống lá dài 9-17cm, phía dưới ôm lấy thân, 3-5 đôi lá chét có cuống dài, phiến rạch sâu. Cụm hoa tán kép, mỗi tán 10-24 hoa có cuống phụ ngắn chừng 1cm. Hoa nhỏ màu trắng. Quả bế đôi hình trứng.

Hoa tháng 7-8, quả tháng 8-9.

Bộ phận dùng: Thân rễ - Rhizoma Ligustici, thường gọi là Xuyên khung

Nơi sống và thu hái: Cây của Trung Quốc, ta nhập trồng ở nơi khí hậu mát thuộc các tỉnh Lào Cai, Vĩnh Phú, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lâm Đồng, Kon Tum. Trồng bằng hạt hoặc bằng mầm rễ vào tháng 1-2; đến tháng 11 năm sau (trồng được hai năm), khi thấy cây đã lụi hết lá, chỉ còn vài lá ngọn thì thu hoạch. Đào củ, cắt bỏ rễ và cuống, cành lá, phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến thật khô. Củ thường có vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm đặc biệt, chắc, nặng. Khi dùng đem rửa sạch, ủ 2-3 ngày đêm (hoặc có thể đồ trong 3 giờ) cho mềm. Thái lát hoặc bào mỏng 1-2mm. Phơi khô hoặc sấy nhẹ, rồi sao thơm, hay tẩm rượu 1 đêm rồi sao qua. Bảo quản trong thùng kín, nơi khô ráo, phía dưới lót vôi bột; định kỳ sấy diêm sinh.

Thành phần hóa học: Có alcaloid bay hơi và tinh dầu; trong đó có ferulic acid, 4 hydroxy -3-butylphthalide, senkyunolide, ligustilide, tetramethylpyrazine, chuanxiongol, sedanic acid.

Tính vị, tác dụng: Xuyên khung có vị cay thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong hoạt huyết, hành khí chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh đau bụng, ngực bụng đầy trướng, nhức đầu, cảm mạo, phong thấp tê đau. Liều dùng 4-12g sắc uống, thường trị phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ hành kinh đau bụng, kinh chậm kỳ, màu sắc nhạt và sau khi sinh đau dạ con: Dùng Xuyên khung, Đương quy đều 10g, sắc uống.

2. Chữa nhức đầu, chóng mặt: Xuyên khung 6g, Tế tân 2g, Hương phụ 3g, nước 300ml. Sắc còn 100ml chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa phong thấp viêm khớp phát sốt ớn lạnh, đau nhức: Xuyên khung, Bạch chỉ, Ngưu tất đều 12g, Hoàng đằng 8g, sắc uống.

Ghi chú: Không dùng độc vị. Dùng lâu có thể bị chứng hay quên (kém trí nhớ).

Xuyên liên

Xuyên liên - Senecio petraeus Muschler, thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo mọc nằm rồi đứng cao 50-70cm; thân hình trụ, nhẵn, giòn. Lá mọc so le, phiến dày, mập không lông, đầu nhọn hoặc hơi tù, màu lục nhạt; gân phụ không rõ, mép nguyên hay hơi nhăn.

Cụm hoa đầu trên cuống dài; lá bắc ngoài nhỏ, lá bắc trong dính nhau, cao 1,3cm; toàn hoa ống, hơi cong, màu lục hay cam, cao 1-2,5cm, vòi nhụy lục. Quả bế có lông mào mịn, trắng.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 5.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Senecionis Petraei.

Nơi sống và thu hái: Cây được trồng làm cảnh ở nhiều tỉnh phía Nam.

Có thể trồng bằng ngọn thân cắt dài 20cm. Cây mọc nhanh. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Dân gian dùng lá giã đắp chữa đau mắt đỏ và dùng lá giã nát, thêm nước gạn uống chữa ho. Liều dùng 10-20g.

Xuyên tâm liên

Xuyên tâm liên, Cây công cộng - Andrographis paniculata (Burm. f.) Nees, thuộc họ Ô rô - Acanthaceae.

Mô tả: Cây nhỏ sống 1-2 năm, mọc thẳng đứng, có thể cao đến 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều, các cành mọc theo 4 hướng. Lá mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá hình trứng, dài 4-6cm. Hoa nhỏ, màu trắng có điểm hường, mọc thành chùm ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả nang dài 16mm, rộng 3,5mm. Hạt hình trụ, thuôn dài, màu nâu nhạt.

Bộ phận dùng: Toàn cây (chủ yếu là lá) - Herba Andrographitis, thường gọi là Xuyên tâm liên

Nơi sống và thu hái: Cây của phân vùng Ấn Độ - Malaixia, mọc hoang và cũng được trồng. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Cây mọc nhanh, sau 80-90 ngày đã thu hoạch được. Nên thu hái cây khi chưa ra hoa; dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây và lá có các acid hữu cơ, tanin, chất nhựa, đường,... Trong lá có các hoạt chất deoxyan-drographolide 0,1% hay hơn, andrographolide 1,5% hay hơn, neoandrographolide 0,2%, homoandrographolide, panicolide. Còn có andrographan, andrographon, andrographosterin. Rễ chứa mono-O-methylwithtin, andrographin, panicolin, apigenin-7,4'-dimethyl ether. Toàn cây chứa 14-deoxy-11-oxoandrographolide, 14-deoxy -11,12-didehydroandrographolide,... và các panniculide A, B, C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, tiêu thũng chỉ thống. Xuyên tâm liên có tính kháng sinh mạnh đối với nhiều loại vi trùng. Nó còn làm tăng khả năng thực trùng của bạch cầu. Nó có tác dụng giảm đau tương tự aspirin, và làm hạ huyết áp nhưng không gây tai biến gì.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường được dùng trị cảm sốt, cúm, trị ho, viêm họng, viêm phổi, sưng amygdal, viêm đường tiết niệu, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung, khí hư, đau bụng kinh, viêm nhiễm đường ruột (lỵ, trực trùng, nhiễm độc thức ăn, sình bụng, sôi bụng, ỉa chảy, bệnh tướt của trẻ em), huyết áp cao, đau nhức cơ thể, tê thấp, mụn nhọt, vết thương giải phẫu, bỏng. Dùng ngoài giã đắp mụn nhọt, ghẻ lở và rắn cắn. Cũng được dùng để chữa bệnh cho gia súc, gia cầm (sốt, bệnh phổi, ỉa chảy, lỵ, bệnh toi gà...). Liều dùng 10-20g toàn cây sắc uống. Tán bột uống mỗi ngày 2-4g, chia làm 2-3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể chế thuốc mỡ để bôi.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ cấp tính, viêm dạ dày, viêm ruột, cảm sốt, sưng tấy: Dùng 10-15g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Kim ngân hoa, Sài đất.

2. Chữa viêm miệng, viêm họng: Dùng vài ba lá Xuyên tâm liên nhai ngậm.

3. Chữa viêm phổi, sưng amygdal: Dùng Xuyên tâm liên, Huyền sâm, Mạch môn, đều 10g sắc uống.

Xuyên tâm thảo

Xuyên tâm thảo - Canscora tucidissima (Lévi. et Vaniot.) Hand. - Mazz., thuộc họ Long đởm - Gentianaceae.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 30cm, phân nhánh lưỡng phân; nhánh mảnh. Lá mọc đối, hình bầu dục, có cuống ngắn; các lá ở trên dính nhau từng cặp một thành bản tròn, có đường kính 1-2cm, mặt dưới màu lục trắng. Hoa ở ngọn các nhánh, có lá bắc; hoa nhỏ, màu vàng trắng, có cuống hoa; đài hình ống, 3-5 thùy hình tam giác, tràng hình ống với 5 cánh; nhị 5; bầu trên, hình tròn. Quả nang hình cầu; hạt nhiều.

Ra hoa tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây - Herba Canscorae Lucidissimae.

Nơi sống và thu hái: Loài của Nam Trung Quốc. Cũng mọc ở các tỉnh phía Đông Bắc nước ta. Thu hái toàn cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc chữa ho do phế nhiệt, viêm gan đau ngực, đau dạ dày, rắn cắn và đòn ngã ứ máu. Liều dùng 12-20g, sắc uống; nếu rắn độc cắn, uống liều cao hơn. Dùng ngoài, nấu nước rửa.

Dân gian nước ta dùng làm thuốc chữa bệnh tim. (Viện Dược liệu).

Xuyến thảo

Xuyến thảo, Thiến thảo - Rubia cordifolia L., thuộc họ Cà phê - Rubiaceae.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc leo hay trườn, thân vuông. Lá mọc đối, lá kèm có hình dạng và kích thước gần giống như lá bình thường, mọc thành vòng với lá; phiến lá xoan thon, đầu tù, gốc tròn, gân từ gốc 3; cuống dài 4-8mm. Cụm hoa chùy xim ở ngọn và ở nách lá, trục hoa chia 3 và có lông móc; hoa nhỏ, màu trắng, mẫu 4; bầu dưới 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả mọng hình cầu, đỏ, lúc chín màu tía đen.

Hoa quả tháng 8-10.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - Radix et Caulis Rubiae Cordifoliae, thường gọi là Xuyến thảo hay Khiếm thảo

Nơi sống và thu hái: Cây mọc ở vùng núi cao, nơi ẩm; gặp nhiều ở Sapa (Lào Cai), Ba Vì (Hà Tây),.. Người ta thu hái rễ vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong rễ có chất alizarin, purpuroxanthin, purpurin, pseudopurpurin, munjistin, ruberythric acid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, hoạt huyết, khư ứ, chỉ thống, điều kinh và khư phong thấp.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Thường dùng chữa: 1. Chảy máu cam, khạc ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, phân đen; 2. Tử cung xuất huyết, vô kinh, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều; 3. Phong thấp đau nhức khớp xương; 4. Viêm khí quản mạn tính; 5. Viêm gan hoàng đản, thùy thũng. Liều dùng 6-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, viêm da thần kinh, rắn cắn; dùng tươi hay tán bột giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Xuyên tiêu

Xuyên tiêu. Sưng, Trưng, Hoàng lực - Zanthoxylum nitidum (Roxb.) DC., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ leo với thân hơi đen, có gai, mọc thành bụi cao khoảng 1-2m, có nhiều nhánh màu đỏ nhạt, vươn dài có thể tới 10m, có gai ngắn, cong về phía dưới. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 18-25cm, có 2-3 đôi lá chét mọc đối; phiến lá chét hình trái xoan, gốc tròn đầu nhọn, mép khía răng mỏng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn; hai mặt của gân chính đều có gai. Hoa mọc thành chùm hoặc thành chùm xim co, đơn độc hay tập hợp thành bó ở nách lá. Quả có 1 đến 5 ô dính quanh trục, có

phần ngoài nhăn nheo, phần trong vàng, nhăn, như giấy da, tách ra được. Mỗi ô chứa một hạt, có vỏ dày, cứng bao bởi một màng màu đen nhánh.

Mùa hoa tháng 3-4, quả tháng 5-6

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành lá - Cortex et Ramulus Zanthoxyli Nitidi. Quả cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Đông Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên và các nước Đông dương. Cây mọc ở ven rừng, núi đất và núi đá, lùm bụi vùng trung du ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn qua Nghệ An, Hà Tĩnh tới Đắc Lắc. Rễ thu hái quanh nam, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Quả hái khi còn xanh, phơi hoặc sấy khô, cũng có thể hái các chùm quả đã chín, vỏ đã mở, đem phơi nắng đến thật khô, rồi tuốt lấy quả. Khi dùng sao qua, thấy thơm là được.

Thành phần hóa học: Vỏ rễ chứa alcaloid nitidin, flavon, glucosid diosmin. Hạt có 1% tinh dầu với thành phần chủ yếu là limonen (44%), geranial (12,14%), neral (10,95%), linalol (6,84%).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, cay, tính hơi ấm; có tác dụng khu phong hoạt lạc, tán ứ chỉ thống, giải độc tiêu thũng. Quả có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán hàn, trừ thấp, ôn trung, trợ hỏa, trục giun đũa. Ở Trung Quốc, rễ, vỏ thân và cành lá được xem như có vị đắng, cay, tính ấm, có ít độc, có tác dụng khư phong hoạt huyết, làm tê giảm đau, giải độc tiêu thũng, thông lạc.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Rễ (và vỏ rễ) dùng trị: 1. Đau nhức khớp xương, đòn ngã ứ đau, đau lưng nhức mỏi, phong thấp; tê bại; đòn ngã tổn thương; 2. Đau vùng thượng vị, đau răng, đau cổ họng; 3. Rắn cắn, viêm mủ da, viêm da, uốn ván.

Liều dùng 9-15g rễ; 1,5-3g vỏ rễ, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy vỏ rễ tươi hay lấy vỏ khô tán bột đắp.

Dùng nước sắc rễ hay ngâm rượu ngậm chữa sâu răng. Tránh không ăn thức ăn chua.

2. Quả dùng chữa ho, viêm họng, sổ mũi, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, sốt rét, đau lưng, tê thấp, đau răng, rắn cắn và trị giun đũa, chảy máu tử cung. Ngày dùng 3-5g dạng thuốc sắc, thuốc bột.

3. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, vỏ thân và cành lá dùng trị phong thấp đau khớp xương, đòn ngã sưng đau, lưng cơ đau mỏi, đau răng, đau dạ dày, sưng họng, đau thần kinh, rắn độc cắn, cảm mạo.

4. Lá dùng làm rau gia vị hay nấu canh ăn như Muồng truồng, và cũng dùng đắp ngoài trị đòn ngã. Hoặc dùng nấu nước tắm cho khoẻ người.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, khớp xương sưng đau: Xuyên tiêu, Cốt khí củ, Phòng kỷ, Ngưu tất, Tỳ giải, Cẩu tích, Dây đau xương, mỗi vị 12, sắc uống.

2. Chữa mụn ổ gà trong nách: Rễ Xuyên tiêu mài với giấm cho đặc mà bôi, khô lại bôi phết thêm, 2 ngày thì tiêu (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa cảm lạnh đau bụng, hoặc thổ tả: Xuyên tiêu, Can khương, Phụ tử chế, Bán hạ chế đều 6g, sắc uống.

4. Chữa đau răng, sâu răng: Dùng quả Xuyên tiêu tán bột xỉa, hoặc dùng quả ngâm rượu ngậm, súc miệng.

5. Chữa rắn cắn: Dùng quả Xuyên tiêu, phối hợp với hạt Hồng bì, rễ Đu đủ làm thành bột bôi xung quanh vết cắn.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta gọi cây này là Lưỡng diện châm, còn Xuyên tiêu dùng chỉ vào loài khác cùng chi Zanthoxylum.

Y

Ý dĩ

Ý dĩ, Bo bo, Cườm gạo - Coix lachryma - jobi L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lâu năm. Thân mọc thẳng đứng, cao 1,5-2m, phân nhánh ở những ngọn có hoa. Ở gốc thân có nhiều rễ phụ. Lá mọc so le, mặt lá ráp, gân lá song song, không có cuống. Hoa đơn tính cùng gốc: bông hoa đực ngắn, màu lục nhạt, trông tựa một nhánh của bông lúa; hoa cái thì nằm trong một lá bắc dày và cứng, từ màu xanh chuyển sang màu nâu tím đến đen. Quả hình trứng hơi nhọn đầu (thường gọi nhầm là nhân) được bao bởi một lá bắc cứng (thường gọi nhầm là vỏ).

Hoa tháng 7-8, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Hạt - Semen Coicis, thường gọi là ý dĩ nhân. Rễ, lá cũng được dùng.

Nơi sống và thu hái: Loài của Á châu nhiệt đới, mọc hoang và cũng thường được trồng ở bờ nước, bãi, ruộng. Trồng bằng quả. Người ta thu hoạch cây khi quả chín già, cắt cả cây về phơi, đập lấy quả, sấy khô, rồi xay, thu lấy nhân trắng, phơi hay sấy khô. Cắt rễ, đem rửa sạch rồi phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa hydrat carbon, protid, lipid và nhiều acid amin như leucin, tyrosin, histidin, lysine, arginine, coicin, glutamic acid. Trong chất béo có coixenolide và coixol, sitosterol, dimethyl glucosid. Ở Trung Quốc, hạt Ý dĩ có acid myristic, campesterol,... Rễ chứa protid, lipid và tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng bổ tỳ, kiện vị, lợi niệu, thanh nhiệt bài nung, bổ phế. Rễ có vị đắng, ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, kiện tỳ, sát trùng. Lá có tác dụng noãn vị và ích khí huyết.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

1. Hạt dùng chữa: áp xe phổi, ruột thừa; viêm ruột ỉa chảy, bạch đới; phong thấp sưng đau; loét dạ dày, loét cổ tử cung; mụn cóc, eczema. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Ý dĩ là thuốc bổ và bồi dưỡng cơ thể tốt, dùng bổ sức cho người già và trẻ em, dùng lợi sữa cho phụ nữ sinh đẻ.

Do Ý dĩ có nhiều lipid, protid hơn Gạo, nhiều protid hơn bột Bắp, nên người ta dùng hạt đã giã trắng để thổi cơm, cũng thơm, dẻo và ngon như cơm nếp. Hoặc kết hợp với hạt Sen. Mộc nhĩ để hầm với thịt gà ăn vừa ngon vừa bổ. Cũng dùng nấu chè, ăn ngon như chè gạo nếp.

2. Rễ dùng chữa: Viêm nhiễm đường niệu, sỏi thận; thủy thũng, phong thấp đau xương, trẻ em ỉa chảy, bạch đới, rối loạn kinh nguyệt, kinh bế; trừ giun đũa, đau bụng giun. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Rễ Ý dĩ sắc nước uống, hoặc dùng rễ ý dĩ 60g, Nhân trần 30g, thêm ít đường nấu uống, 3 lần trong ngày.

2. Giun đũa: Rễ Ý dĩ 15g, giã ra hòa với rượu uống.

Chú ý: Người có thai khi dùng Ý dĩ phải rất cẩn thận.

Yến phi

Yến phi - Iphigenia imlica (L.) A. Gray ex Kunth, thuộc họ Tỏi độc - Melanthiaceae.

Mô tả: Cây thảo có củ nhỏ, đường kính 7-15mm, màu nâu; thân cao 12-25cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 6-10cm, rộng 3-10mm. Hoa ở ngọn cây; cuống dài 1-3cm, phiến hoa đỏ bầm, cao 1cm, rũ xuống, nhị có chỉ nhị màu đỏ sậm; bầu với 3 vòi nhụy cong ra ngoài, đen.

Quả nang cao 1-2cm, chứa nhiều hạt.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Iphigeniae Indicae, thường có tên là Thảo bối mẫu.

Nơi sống và thu hái: Loài của Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, thường mọc ở vùng núi cao. Ở nước ta, cũng chỉ gặp một số nơi có trảng thấp ở Ninh Thuận (Cà Đú), Gia Lai (An Khê).

Thành phần hóa học: Củ, thân, lá, hạt chứa colchicine, b-lumicolchicine, cornigerine, N-formyl-N-deacetylcolchicine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; rất độc; có tác dụng chỉ khái, bình suyễn, trấn thống, kháng nham, tán hàn, hóa đàm.

Công dụng, chỉ định và phối hợp: Củ (thân hành) được nhân dân bang Bihar (Ấn Độ) dùng trị đau bụng và đau đầu. Colchicin được sử dụng trong y học làm thuốc chữa bệnh thống phong, thông tiểu... và dùng trong nông nghiệp làm thuốc kích thích để tạo những giống cây có nhiều quả.

Ở Trung Quốc, củ được dùng trị viêm nhánh khí quản, háo suyễn và ung thư vú, ung thư mũi hầu.

HÌNH BỔ SUNG

7 lá 1 hoa CỦ

7 lá 1 hoa Bông

7 lá 1 hoa Bông

7 lá 1 hoa cây

cây Anh túc

Hoa Anh túc

Anh túc khô

Anh túc xác

hoa Atisô

hoa Atisô

Atisô lá khô

cây Atisô

Bá bịnh

Ba chạc

Ba chạc hoa

Ba gạc

cây Ba kích

Ba kích củ khô

Ba kích củ tươi

Ba kích củ

Ba kích hoa quả

Ba kích dây

Bạc hà

Bạc hà lá

Bạc hà khô

Bạc thau dây

Bạc thau hoa lá

Bạc thau hoa

Bạc thau

Bạch biển đậu

Bách bộ

Bách bộ củ

Bách bộ khô

Bách bộ lá

Bạch cập cây và củ

Bạch cập khô

Bạch cập hoa

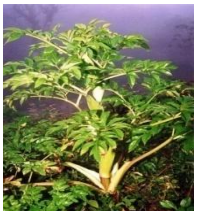
Bạch chỉ

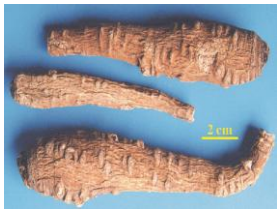

Bạch chỉ củ

Bạch cương tàm

Bạch cương tàm khô

Bạch đàn

Bạch đàn cây con

Bạch đàn hoa

Bạch đàn thân

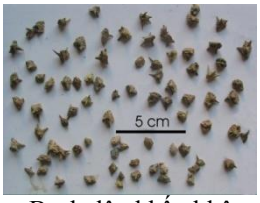

Bạch đậu khấu khô

Bạch đậu khấu quả

Bạch đồng nữ

Bạch đồng nữ

cây Bạch giới

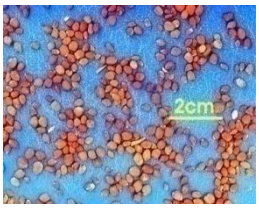

Bạch giới tử

Bạch giới tử khô

Bạch hạc

Bạch hạc hoa

Bạch hoa xà

Bạch hoa xà cây

Bạch hoa xà hoa

Bách hợp hoa

Bách hợp

Bạch linh

Bạch mao căn khô

Bạch mao căn

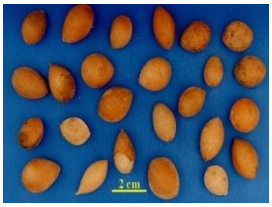

Bạch quả

Bạch quả cây

Bạch quả quả

cây Bạch tật lê

Bạch tật lê hoa

Bạch tật lê khô

Bạch thược

Bạch thược hoa và cây sắt lát khô

Bạch truật khô

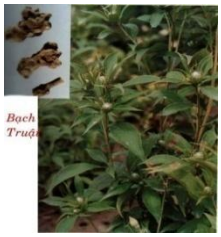
Bạch truật

Bán hạ

Bán hạ

hạt Bán hạ

Bán hạ

Ban nhật

Ban nhật

cây và hoa Bao báp

Bí ngô

Bí ngô hoa

Bí ngô quả

Bí ngô

Bìm bìm

Binh lang quả khô

Binh lang

Bình vôi

Bình vôi

Bình vôi củ

Bình vôi lá

Bình vôi

Bình vôi

Bồ công anh

hoa Bồ công anh

hoa Bồ công anh

Bồ cốt chỉ

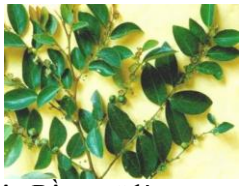
cây Bồ cu vẽ lá

Bồ cu vẽ quả

Bồ cu vẽ

bồ kết

Bồ kết

Bọ mẩy

Bọ mẩy

Bối mẫu Đài Bắc

Bối mẫu hạt

Bối mẫu hoa đỏ

Bối mẫu

Bòng bong

cây Bòng bong

cây Bòng bong

hoa B.bong

Bồng bồng

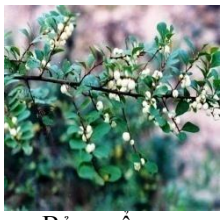
Bỏng nổ

Bóng nước

Bông ổi

Bông ổi

Bông vải

Bỏng

Bưởi

Bướm bạc

Bướm bạc

Bụp giấm

Bạc

Cà gai leo

Cam thảo bắc

Cam thảo đất

Cam thảo dây

Cam thảo

Cam thảo khô

Cam toại

Càng cua

Cankina

Cánh kiến đỏ

Cánh kiến trắng

Cảo bản

Các căn

Cát cánh

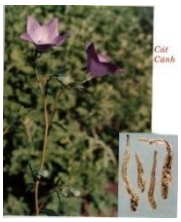

Câu đằng khô

Câu đằng quả

Câu đằng

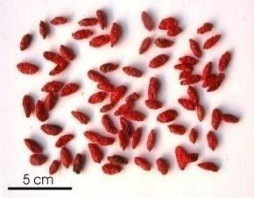
Câu kỷ tử

Cẩu tích

Chè đắng

Chè dây

Chè vằng

Chè vằng

Chè

Chè

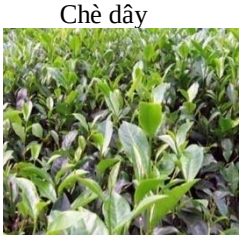

Chi râu hùm

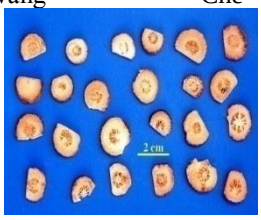
Chỉ thực

Chỉ thực

Chi tử

Chỉ xác

Chìa vôi

Chó đẻ răng cưa

Chổi xể

Chu sa-Thần sa

Chua me đất hoa vàng

Chua ngút

Chuối hột

Chút chít

Cô ca

Cỏ dùi trống

Cỏ lọ nồi

Cỏ lưỡi rắn

Cỏ mần chầu

Cỏ mần chầu

Cỏ mực

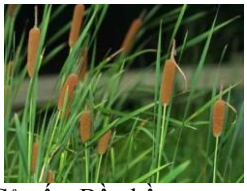
Cỏ nến, Bồn bồn

Cỏ ngọt

Cỏ roi ngựa

Cỏ sẹo gà

Cỏ sữa lá lớn

Cỏ sữa lá nhỏ

Cỏ tranh

Cối xay

Cối xay khô

Cơm cháy

Cốt khí củ

Cốt khí, Điền thất

Cốt toái bổ

củ ấu

củ Chóc

củ Cốt khí

củ Hoàn tinh

củ Mài

củ Nghệ

Cúc áo

Cúc hoa trắng

Cúc hoa

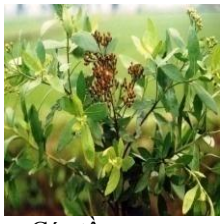
Cúc tần

Cứt lợn

Cửu khổng

Dạ cẩm

Đại bi

Đại hoàng

Đại hồi

Đại kích

hoa Đại

Dâm bụt

Dâm dương hoắc

Dâm dương hoắc

Đạm trúc diệp

Đạm trúc diệp

Đan sâm

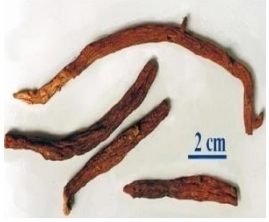

Đản sâm

Đăng tâm thảo

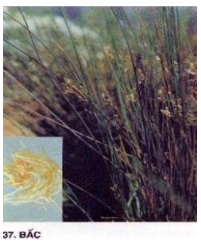

Đăng tâm thảo

Đào nhân

Dầu Giun

dầu hoa Hướng Dương

Dâu tằmdây

Đau xương

dây Thìa canh

Địa cốt bì

Địa du

Địa hoàng

Địa hoàng

Địa liền

Địa long

Diệp hạ châu

Điều

Digital

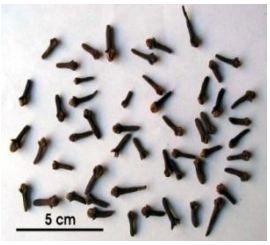

Đinh hương

Đinh lăng

Đinh lăng

Đỗ trọng

Độc hoạt

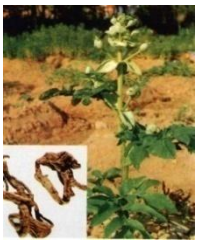

Đơn buốt

Đơn đỏ

Đông trùng hạ thảo

Dứa bà

Dừa cạn

Dứa dại

Dướng (quả)

Dương địa hoàng

cây Đương quy

Đương quy khô

Gấc

Gai đầu

Gạo

cây Gạo

Giảo cổ lam

Gừng (khô)

Hạ khô thảo

Hạ khô thảo

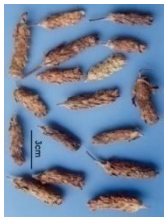
Hạ khô thảo (khô)

Hà thủ ô đỏ

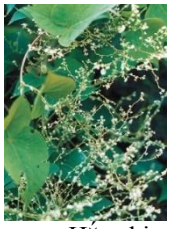

Hắc chi ma

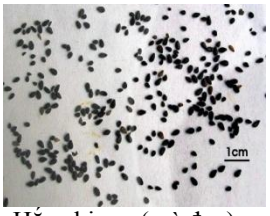

Hắc chi ma (mè đen)

Hà thủ ô trắng

Hải long

Hải sâm

Hàm ếch

Hành

hạt Ý dĩ (bo bo)

Hậu phát

Hẹ

Hồ tiêu

Hồ tiêu (hạt)

hoa Dâm bụt

hoa Giẻ

hoa Hồng

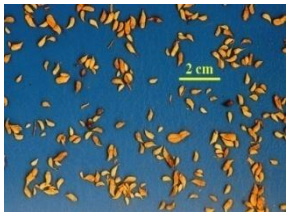

hoa Hòe (khô)

hoa Màu gà đỏ

hoa Thiên lý

Hoắc hương

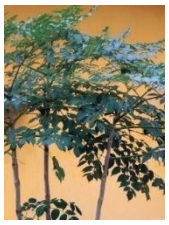

Hoàng bá nam Hoàng bá Hoàng cầm

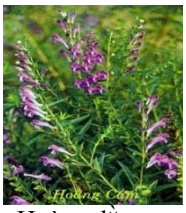

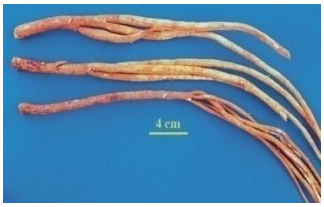

Hoàng cầm Hoàng đằng Hoàng kỳ Hoàng liên

Hoàng nàn Hoàng tinh cây Hoàng tinh Hoạt thạch

Hoạt thạch Hòe Hồng (khô)Hồng hoa

Húng chanh Hùng hoàng Húng quế Hương nhu tía Hương nhu trắng

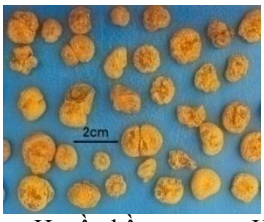

Hương phụ (củ) Hương thảo Huyền hồ Huyền sâm

Huyết dụ Huyết giác Hy thiêm Ích mẫu (hạt)

Ích mẫu

Ích mẫu

Ích trí nhân

Ké đầu ngựa

Ké đầu ngựa

Kê huyết đằng

Kê nội kim

Keo dậu

Khôi

Kha tử

Khế

Khiếm thực bắc

Khiên ngưu tử

Khổ sâm cho lá

Khổ sâm cho rễ

Khôi

Khương hoạt

Kim anh tử

Kim anh

Kim ngân hoa

Kim tiền thảo

Kinh giới khô

lá A Năng(tránh thải)

lá Lốt

Lạc tiên (chùm bao)

Lạc tiên

Lão quan thảo

lá Ngón

Linh chi (lát)

Linh chi nấm

nấm Linh chi

Lô hội

Long não

Long nhãn (khô)

Lược vàng

Lựu

Mã đề

Mã đề

Má ngọ

Mã tiên thảo

Mã tiền

Mạch môn đông

Mạch môn

Mạng kinh tử

Mần tưới

Măng tre

Mật ong

Mẫu lệ

(Mè) hoa Lộc vừng

Mè đen

Mía dò

Miết giáp (yếm rùa)

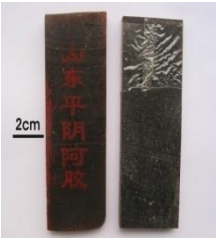

Minh giao

Mít

Mơ lông

Mơ muối

Mỏ quạ

Mỏ quạ

Mộc hương

Mộc nhĩ trắng

Mộc tặc

Mộc thông

Móng lưng rồng

Mùi

Muồng trâu

nấm Hương

nấm Lim, nấm Linh chi

Ngải cứu

Nghệ đen

Nghệ, Uất kim, Khương hoàng

Ngô đồng, sen Lục bình

Ngoi

Ngọt nghẹo

Ngũ gia bì

Ngưu tất

Nhân sâmVN

Nhục thung dung

Nhân sâm

Nhân trung

Nhào

Nho

Niệt gió

Nữ lang

Ô liu

Ô môi

Ô môi (hoa)

Oải hương

Ớt

Phá cố chỉ

Phấn hoa

Phật thủ

Phèn đen

Phù dung

Phù dung

Qủa Dâu ta

Qua lâu

Răm nước, Nghể

Rau đắng đất

Rau đắng, Xương cá

Rau đắng

Rau Dền

Rau má

Râu mèo

rau Sam

rễ Nam Sa sâm

rễ Ngưu tất

Run rút (cứt chuột)

Săn dây

Sầu đâu

Sau sau (Phong hương)

Sẹo gà

Sinh địa

Sinh địa

Sơn từ cô

Sữa

Sung thằn lằn

Sung thằn lằn

Tâm giá (rau Tề)

Tam thất (củ)

Tam thất

Tần dầy lá

Tang ký sinh

Thạch cao

Thạch hộc

Thài lài trắng

Thài lài trắng

Thau

Thiên hoa phấn

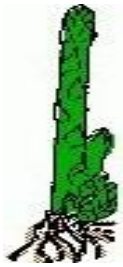
Thiên môn đông

Thổ phục linh

hạt Tơ hồng

Thỏ ty tử (tơ hồng)

Tơ hồng

Thốt nốt

Thuốc bỏng

Thuốc lào

Tía tô

Tóc tiên

Tỏi

Trà xanh

Trám trắng

Trâu cổ

Trầu không

Trinh nữ hoàng cung

Tu lình

Vạn niên thanh

Việt quất

Vọt

Vú bò

Xạ can (rẽ quạt)

Xạ đen

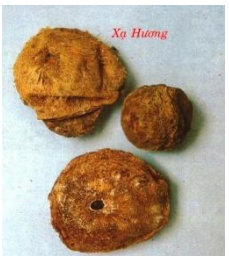

Xạ hương

Xá xị

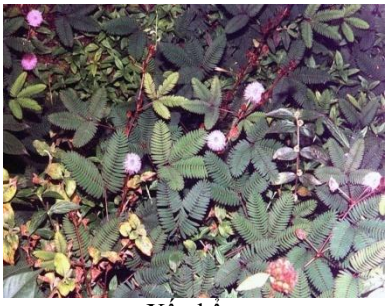
Xấu hổ

Xích thược

Xuân hoa

Xương bồ

Xương rồng

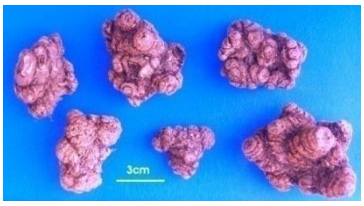

Xuyên khung

Xuyên sơn giáp (vảy)

Ý dĩ, Bo bo

Xuyên tâm liên

Xuyên tiêu

1. Ích mẫu

2. Ngải cứu

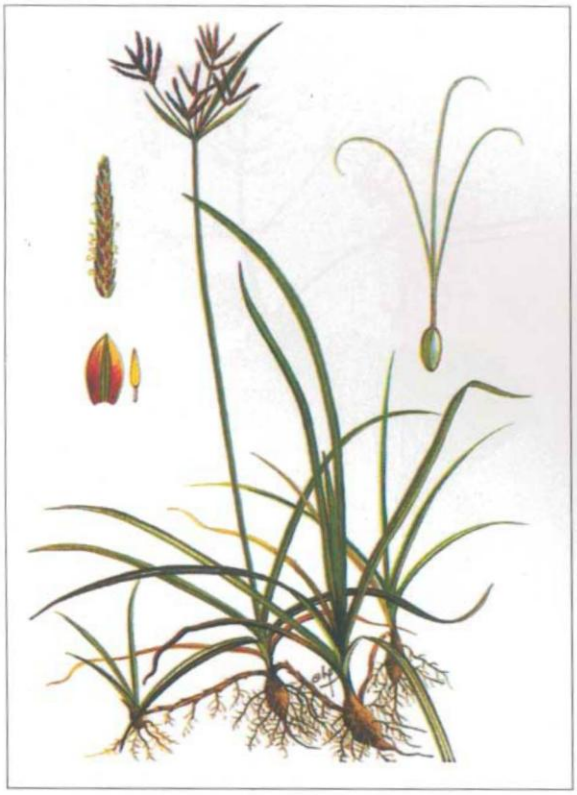

3. Hương phụ

4. Diếp cá

Bảng 1

1. Ngưu tất

2. Cỏ xước

3. Mò trắng

4. Mò đỏ

Bảng 2

1. Đương quy

2. Huyết giác

3. Nhội

4. Rau ngót

Bảng 3

1. Bồ công anh Việt Nam

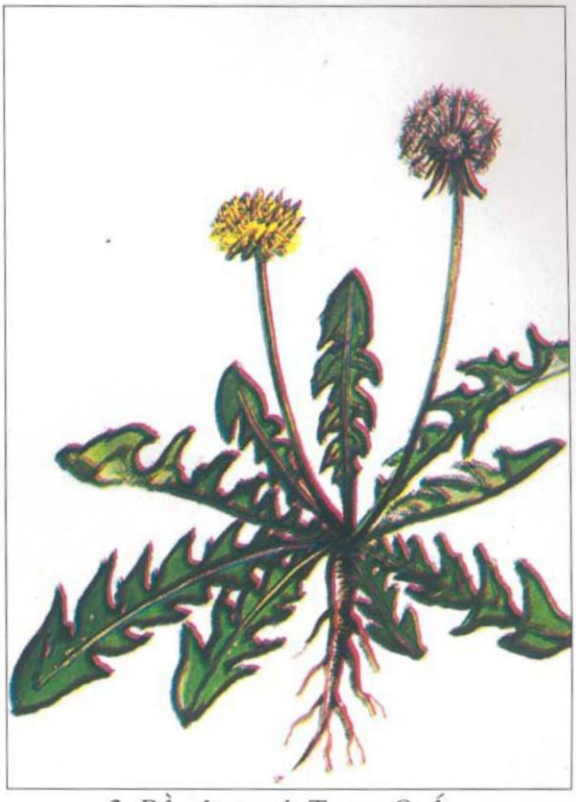

2. Bồ công anh Trung Quốc

3. Kim ngân

4. Sài đất

Bảng 4

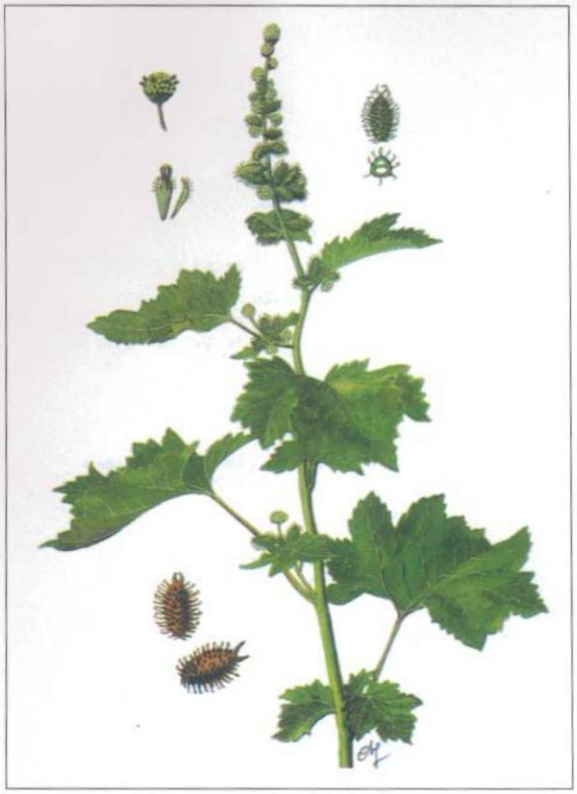

1. Ké đầu ngựa

2. Liên kiều

3. Lá gai

4. Bán hạ Trung Quốc

Bảng 5

1. Bạch truật

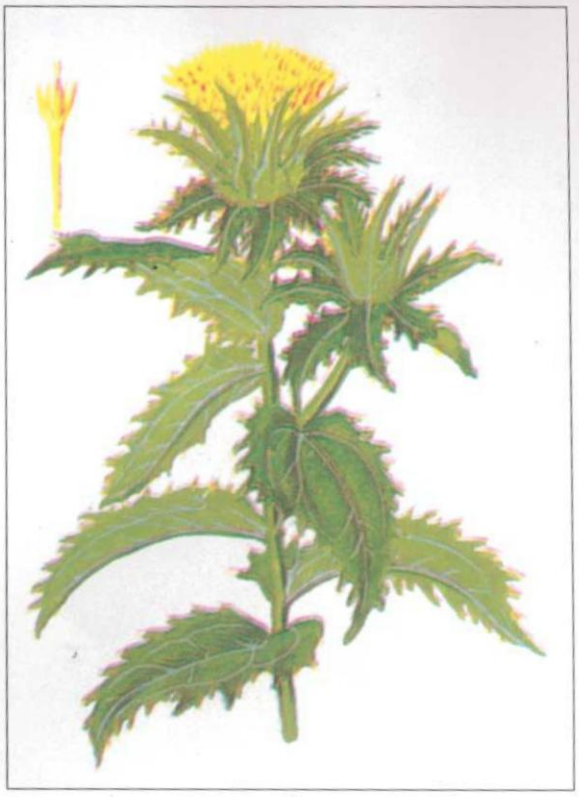

2. Hồng hoa

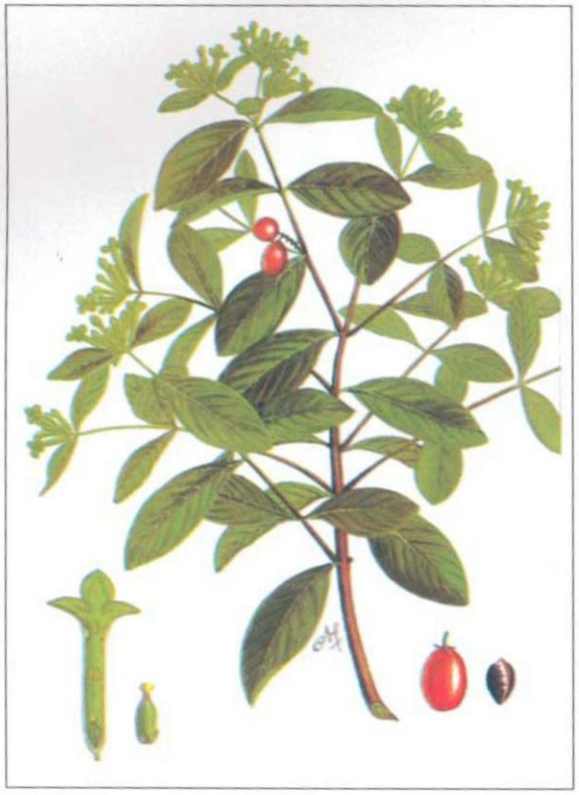

3. Niệt gió

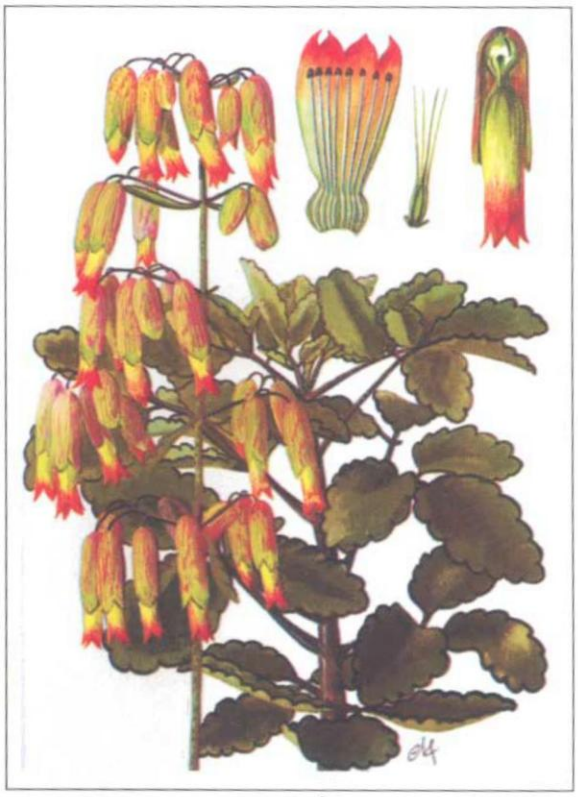

4. Thuốc bỏng

Bảng 6

1. Xoan

2. Keo dậu

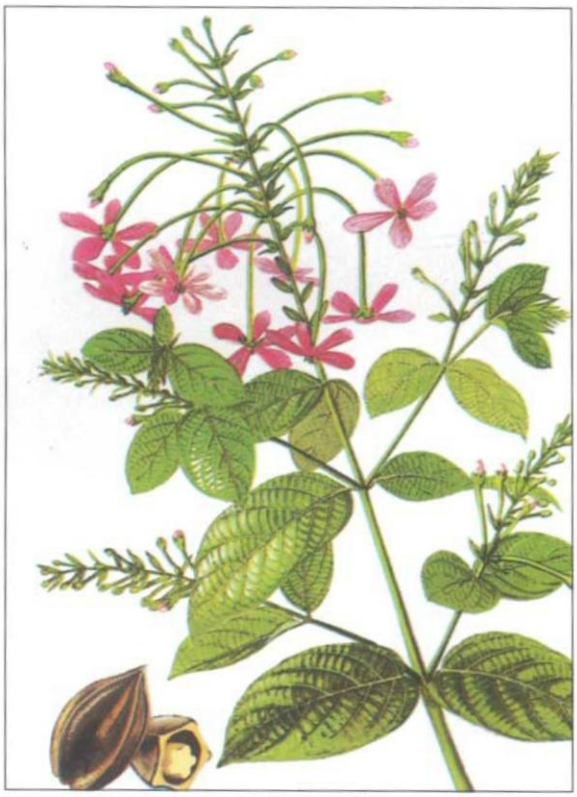

3. Sử quân tử

4. Dầu giun

Bảng 7

1. Lựu

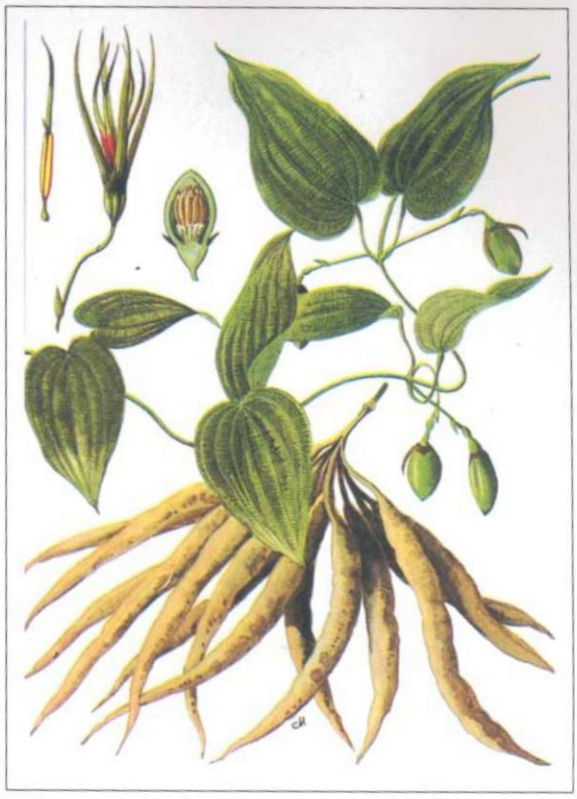

2. Bách bộ

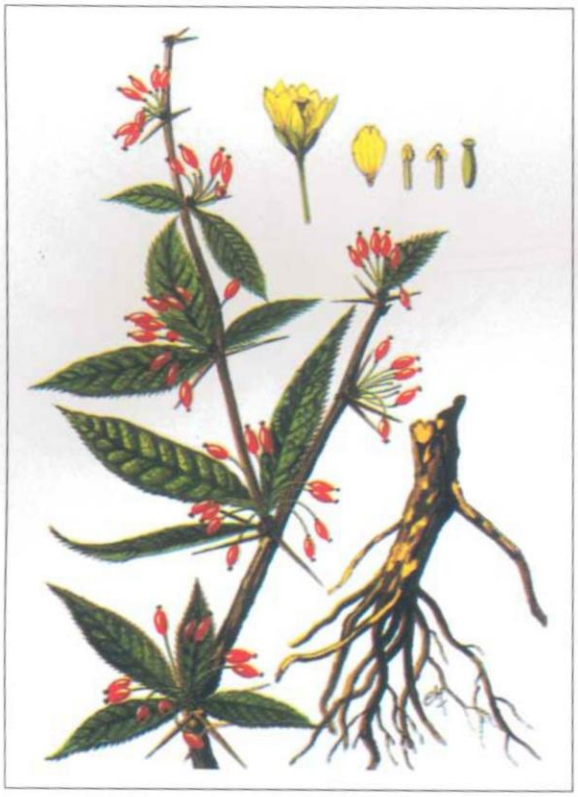

3. Hoàng liên gai

4. Chổi xuể

Bảng 8

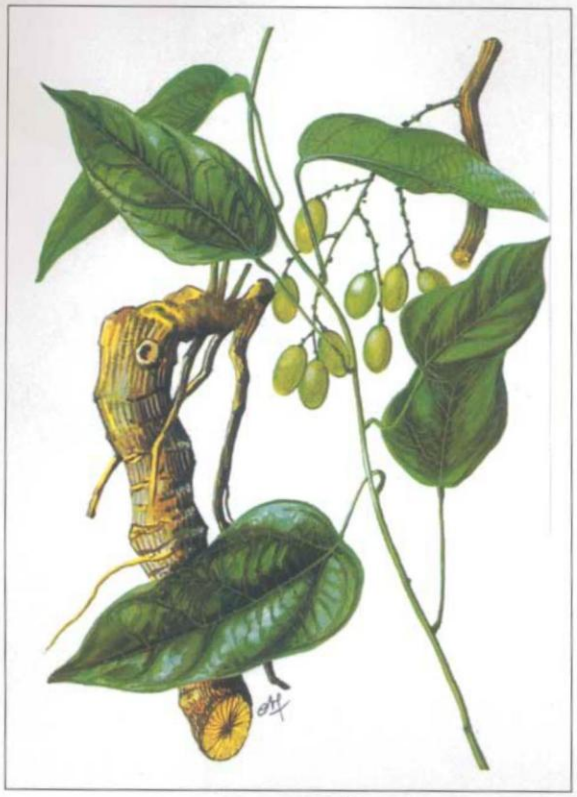

1. Hoàng đằng

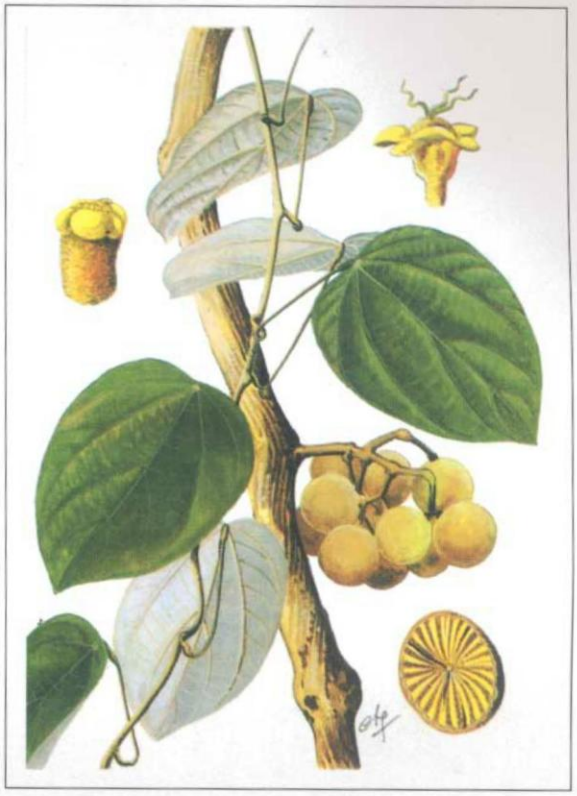

2. Vàng đắng

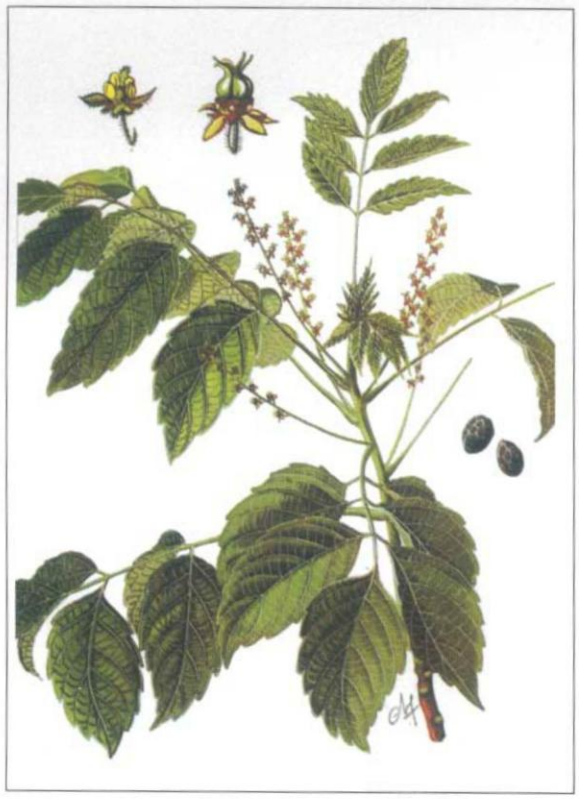

3. Nha đảm tử

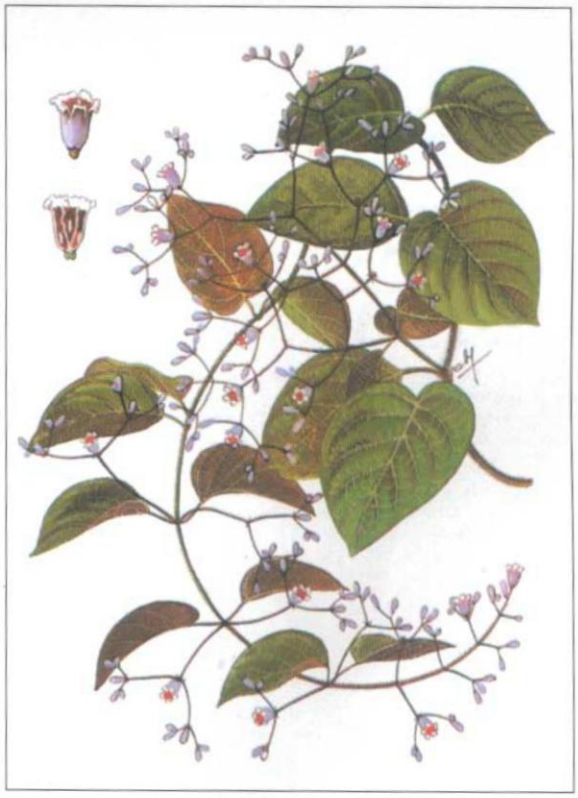

4. Mơ tam thể

Bảng 9

1. Râu mèo

2. Râu ngô

3. Cỏ tranh

4. Chè vằng

Bảng 10

1. Bưởi bung thật

2. Bưởi bung giả

3. Hạ khô thảo

4. Phù dung

Bảng 11

1. Tô mộc

2. Tề thái

3. Muồng trâu

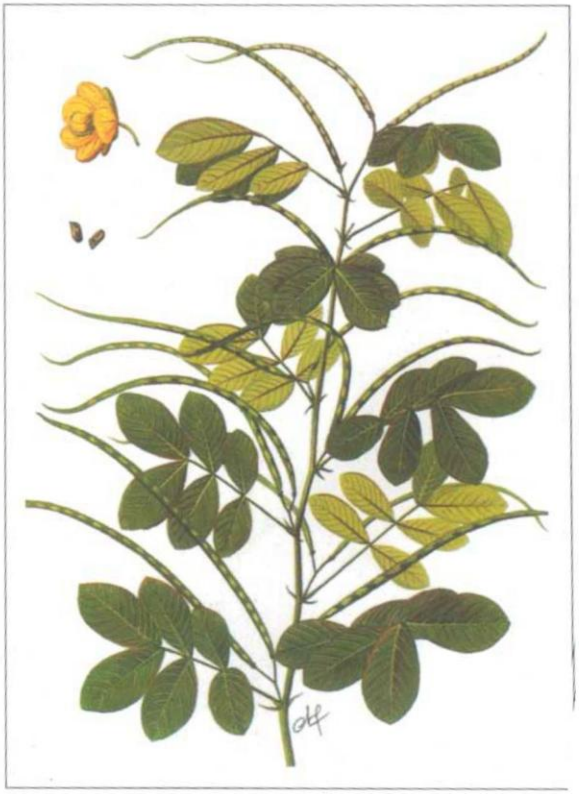

4. Thảo quyết minh

Bảng 12

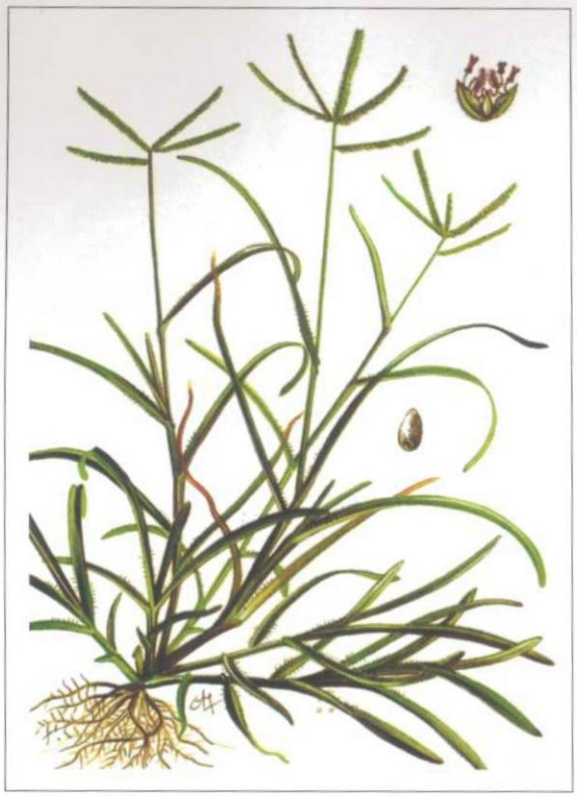

1. Cỏ mần trầu

2. Tỏi đỏ

3. Cỏ mực

4. Kinh giới

Bảng 13

1. Ba đậu

2. Khổ sâm

3. Sả

4. Nga truật

Bảng 14

1. Nghệ

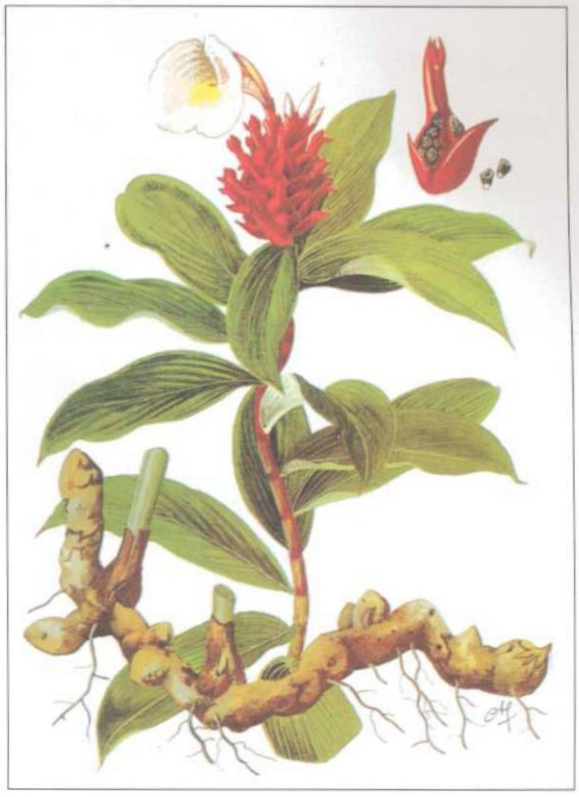

2. Mía dò

3. Húng chanh

4. Ba chẽ

1. Chân bầu

2. Ý dĩ

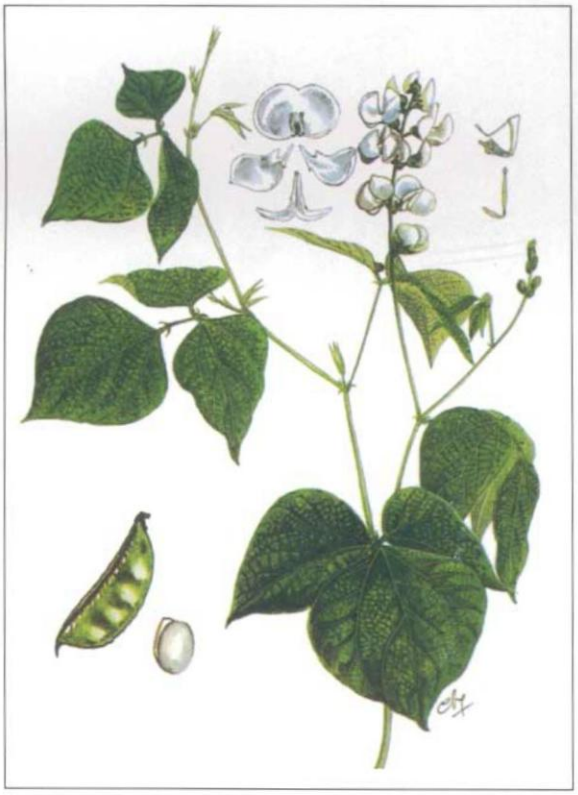

3. Bạch biển đậu

4. Tục đoạn

Bảng 16

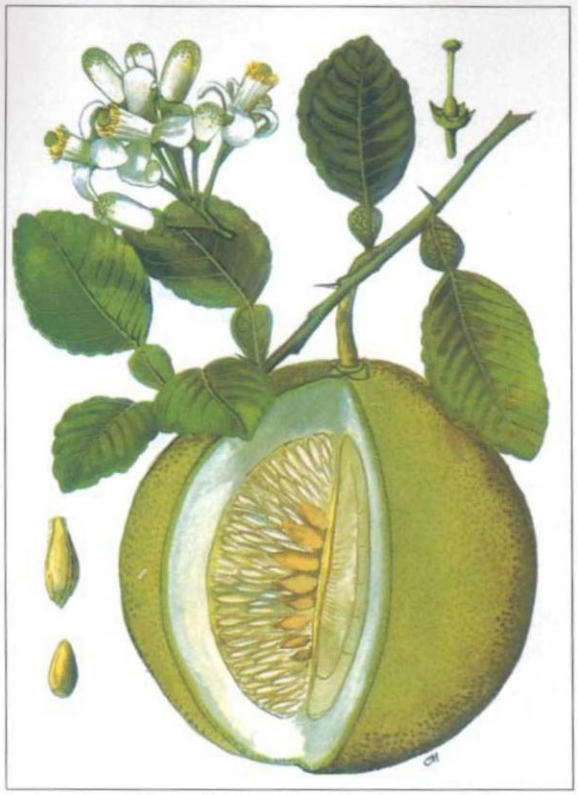

1. Bưởi

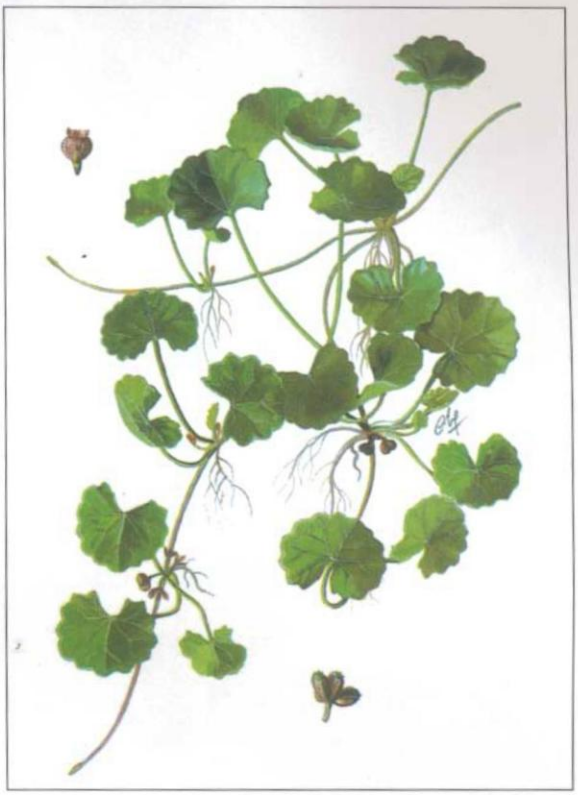

2. Rau má

3. Xuyên tiêu

4. Cúc hoa vàng

Bảng 17

1. Bổ cốt toái

2. Cẩu tích

3. Vông nem

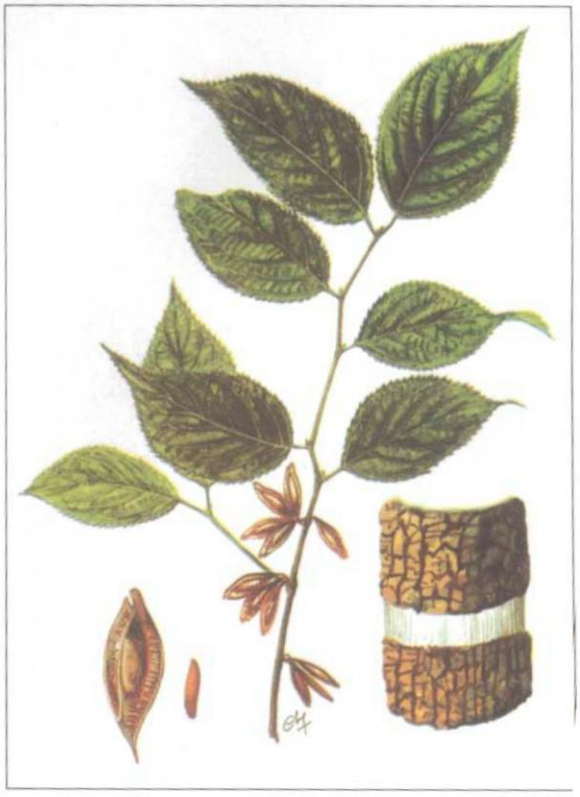

4. Đỗ trọng

Bảng 18

1. Bạc hà

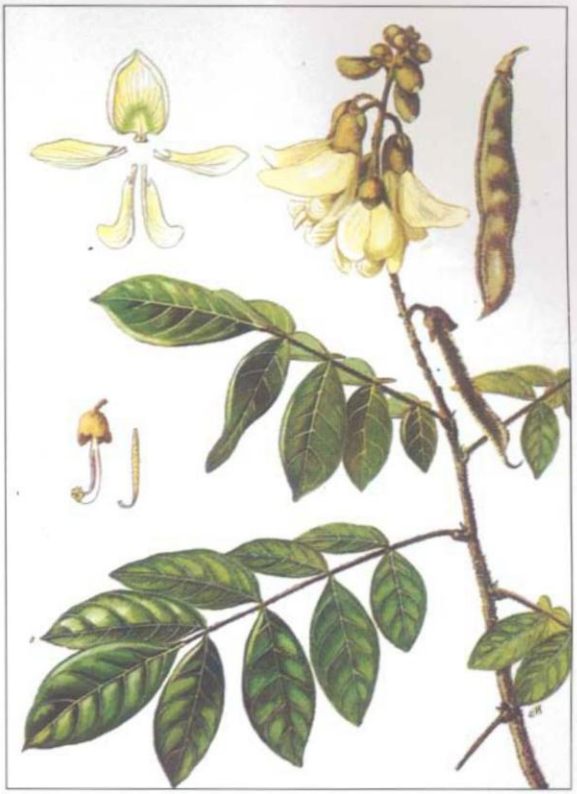

2. Sâm nam

3. Mần tưới

4. Nhầu

Bảng 19

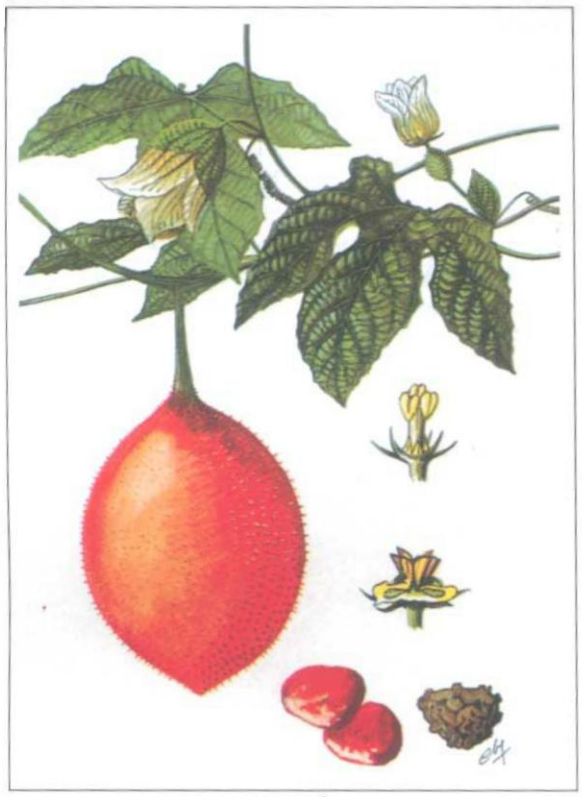

1. Gấc

2. Ba kích

3. Sen

4. Đào

Bảng 20

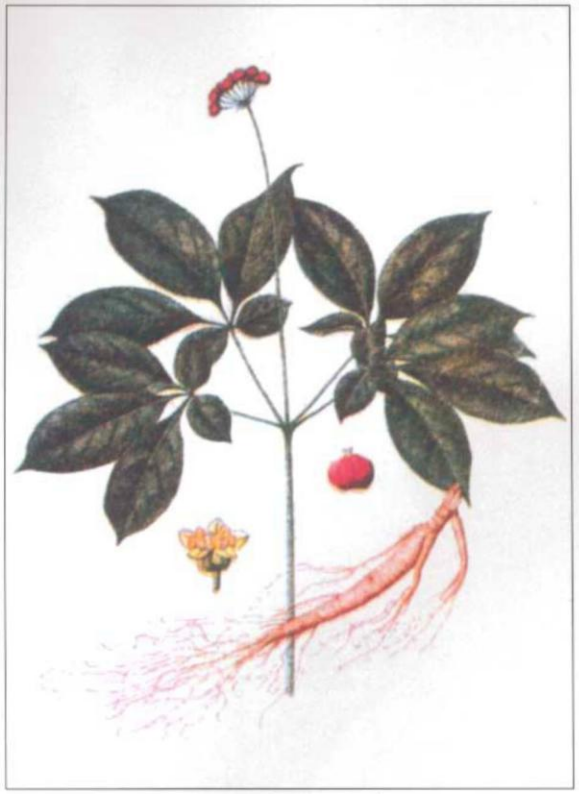

1. Nhân sâm Triều Tiên

2. Nhân sâm Việt Nam

3. Tam thất

4. Tam thất vũ diệp

Bảng 21

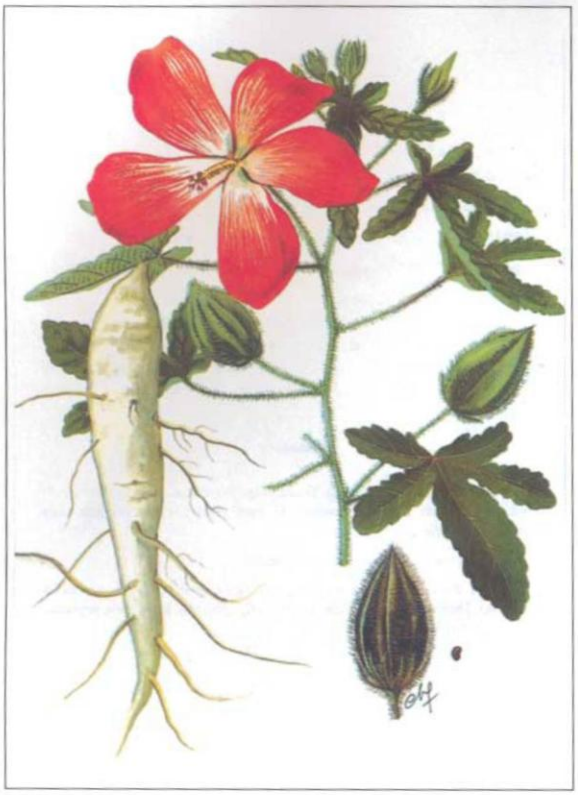

1. Sâm bố chính

2. Quả kim anh

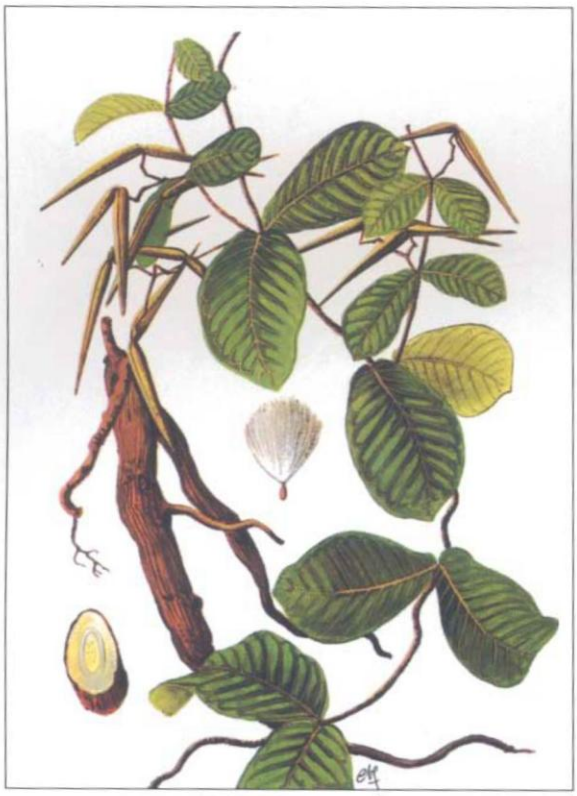

3. Hà thủ ô trắng

4. Thổ cao ly sâm

Bảng 22

1. Hà thủ ô đỏ

2. Thồm lồm

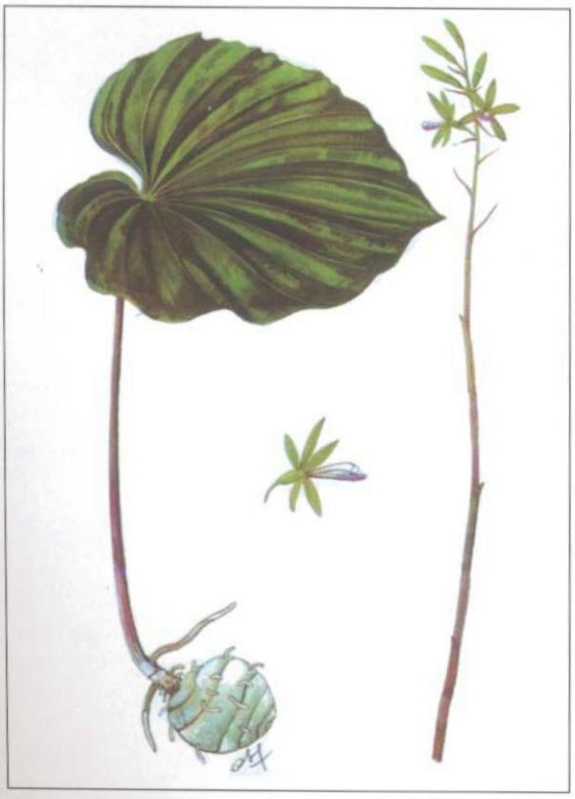

3. Cây một lá

4. Vọng cách

Bảng 23

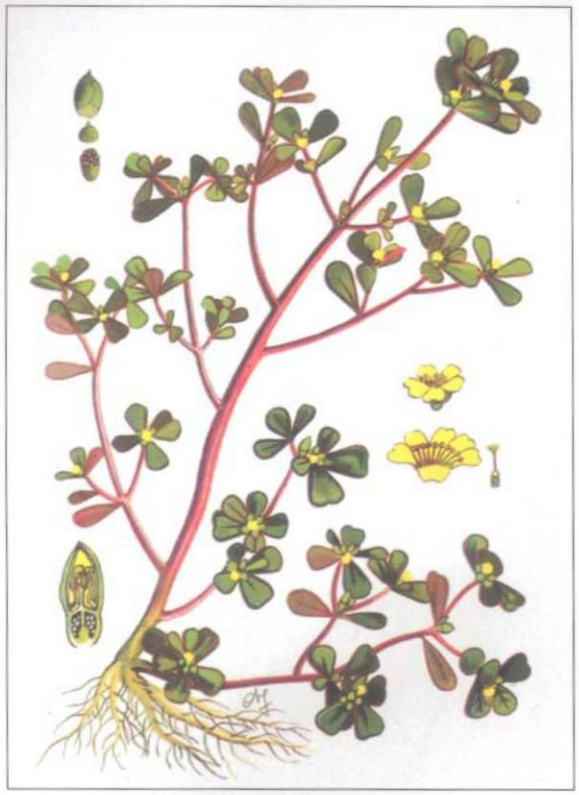

1. Rau sam

2. Dừa cạn

3. Sắn dây

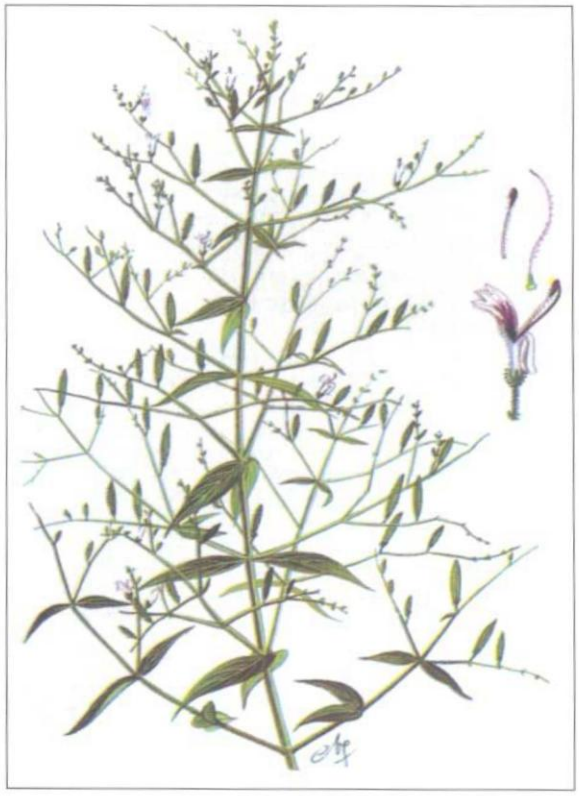

4. Xuyên tâm liên

Bảng 24

1. Náng hoa trắng

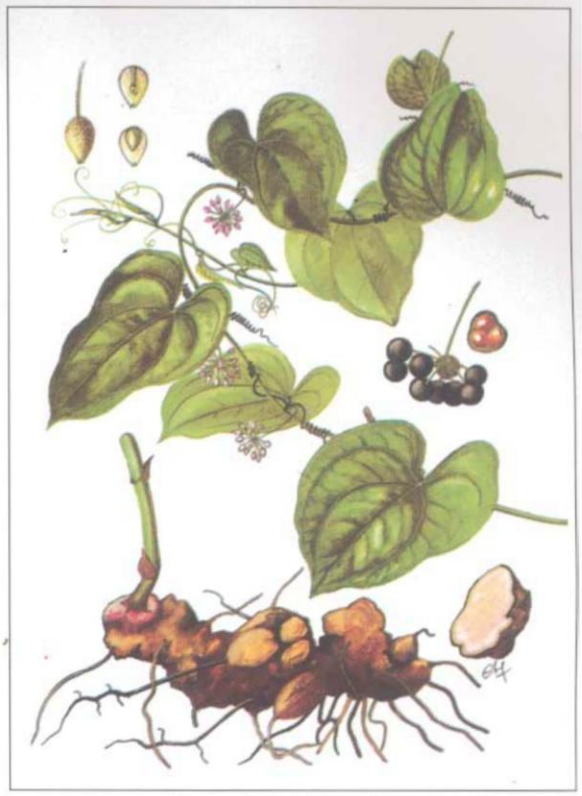

2. Khúc khắc gim can

3. Dâu tằm

4. Trinh nữ hoàng cung

Bảng 25

1. Trúc đào

2. Thông thiên

3. Sừng dê

4. Lạc tiên

Bảng 26

1. Mướp sát

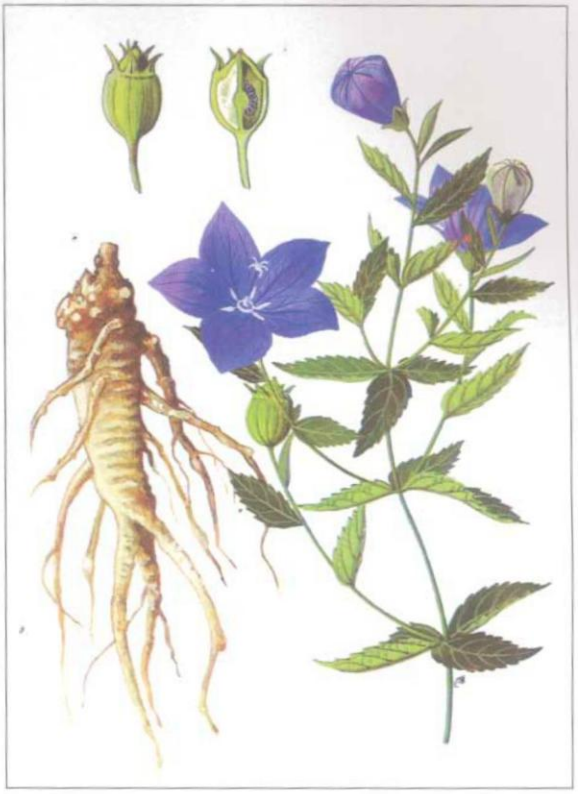

2. Cát cánh

3. Mã đề

4. Lá tràm

Bảng 27

1. Cà độc dược

2. Thuốc phiện

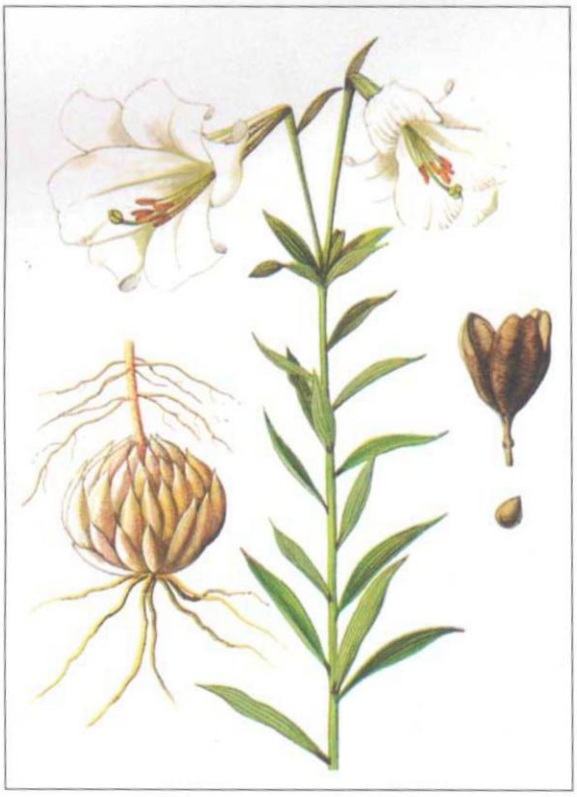

3. Bách hợp

4. Tỳ bà diệp

Bảng 28

1. Sơn tra

2. Ngũ vị tử

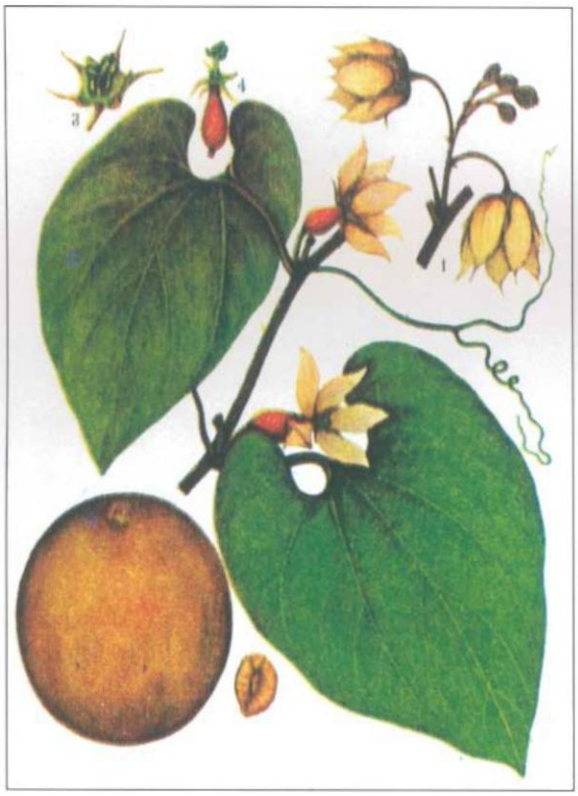

3. Quả la hán

4. Kim vàng

Bảng 29

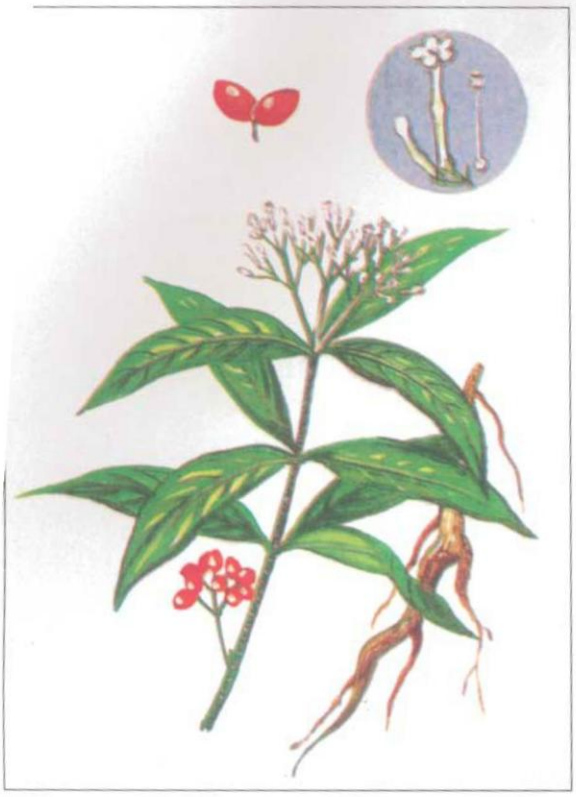

1. Ba gạc Việt Nam

2. Ba gạc Ấn Độ

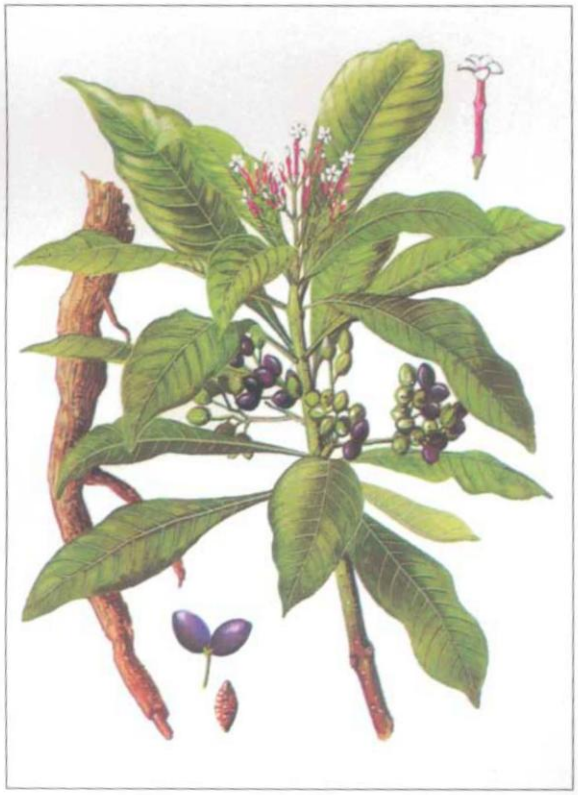

3. Ba gạc Cămpuchia

4. Núc nác

Bảng 30

1. Huyền sâm

2. Hy thiêm

3. Ngũ gia bì chân chim

4. Cam thảo nam

1. Chiêu liêu

2. Khởi tử

3. Mạch môn

4. Đảng sâm

Bảng 32

1. Quế

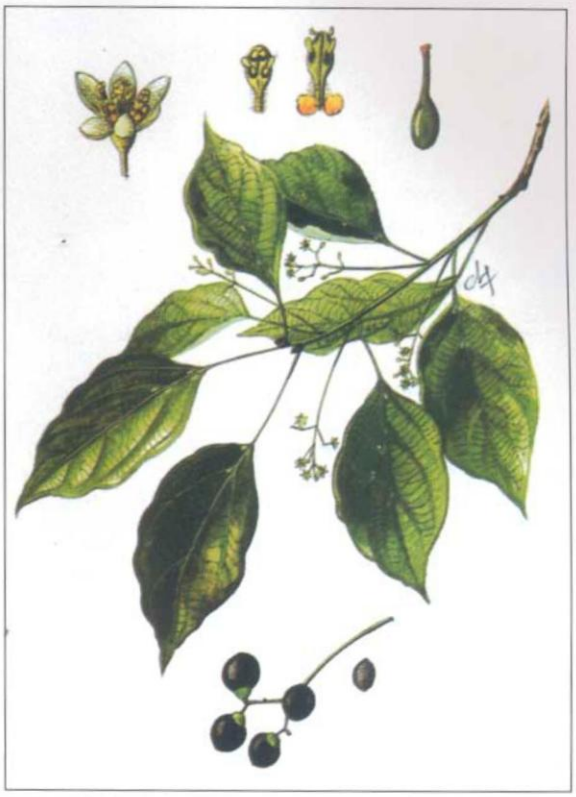

2. Long não

3. Chanh

4. Ngũ gia bì

Bảng 33

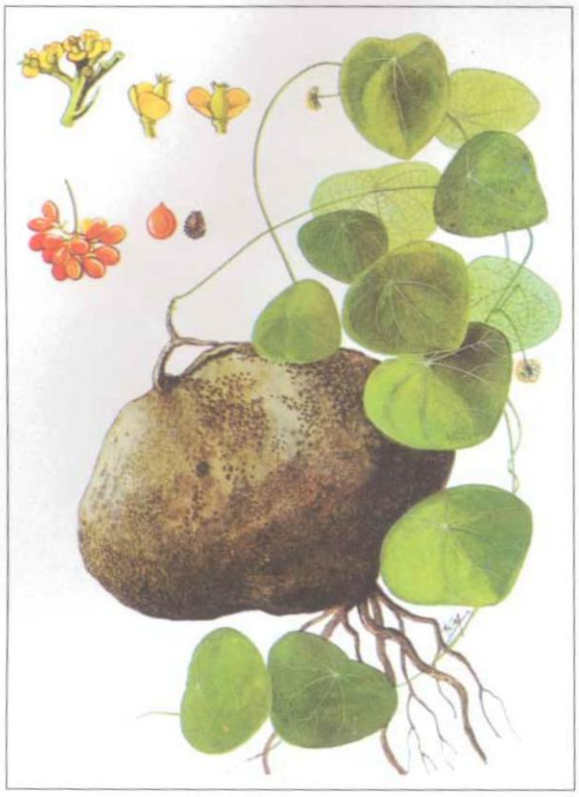

1. Củ bình vôi

2. Long nhãn

3. Thảo quả

4. Đại hồi

Bảng 34

1. Mỏ quạ

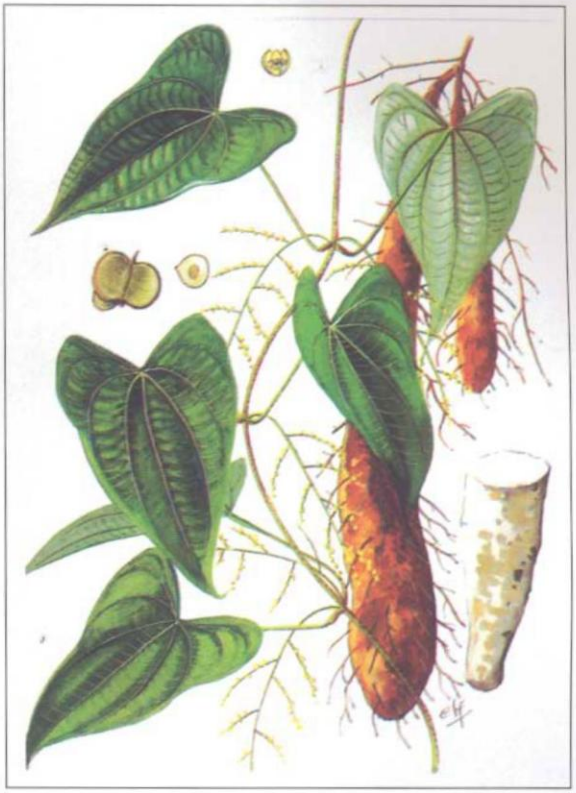

2. Củ mài

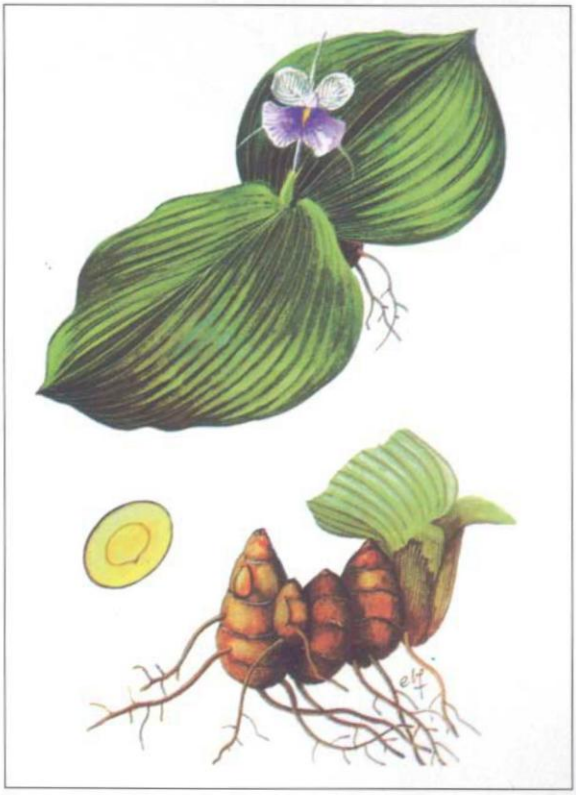

3. Địa liền

4. Thường sơn

Bảng 35

1. Cam thảo dây

2. Sinh địa

3. Hoắc hương

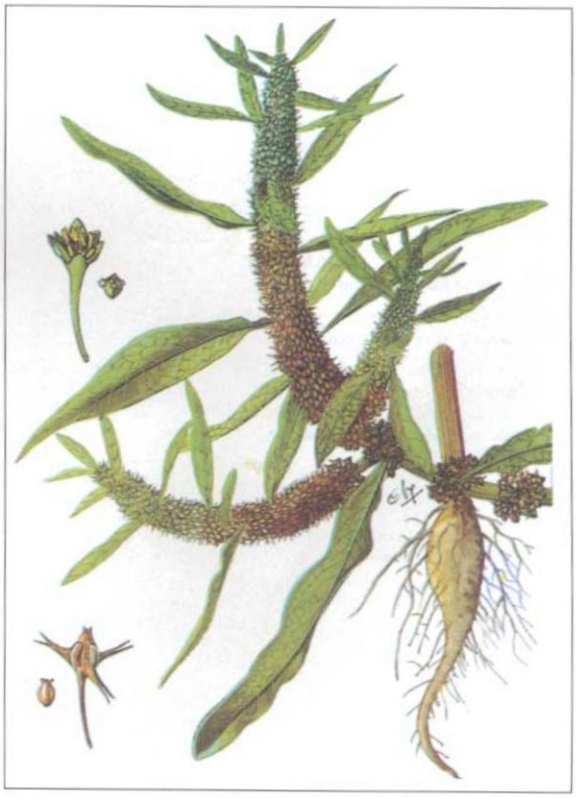

4. Chút chít

Bảng 36

1. Sim

2. Hoa đại

3. Mơ

4. Trạch tả

Bảng 37

1. Lá lốt

2. Hồ tiêu

3. Thạch hộc

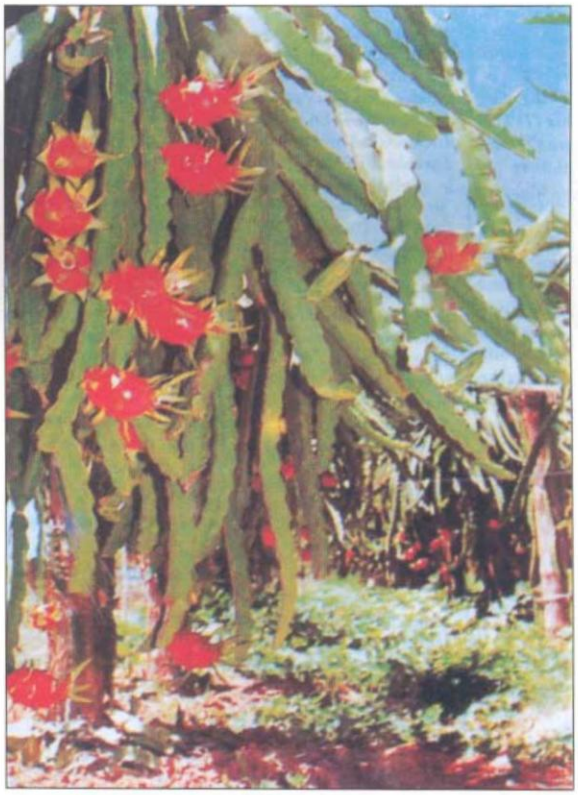

4. Thanh long

Bảng 38

1. Trầu không

2. Tía tô

3. Chó đẻ răng cưa

4. Hoàng bá

Bảng 39

1. Sa nhân

2. Linh chi

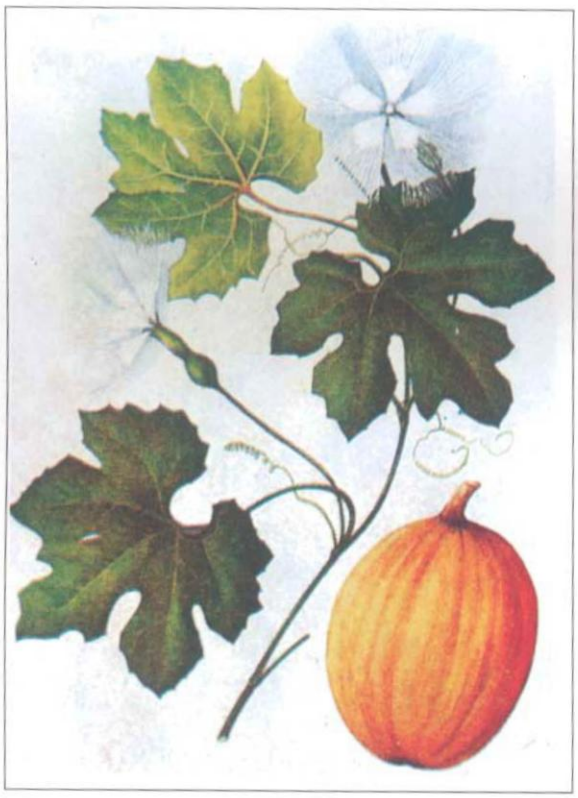

3. Qua lâu

4. Cúc tần

Bảng 40

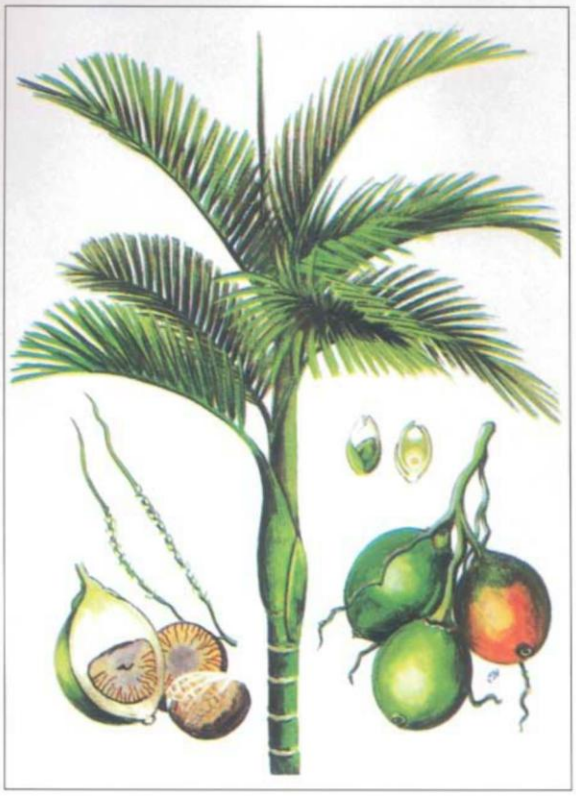

1. Cau

2. Thiên môn

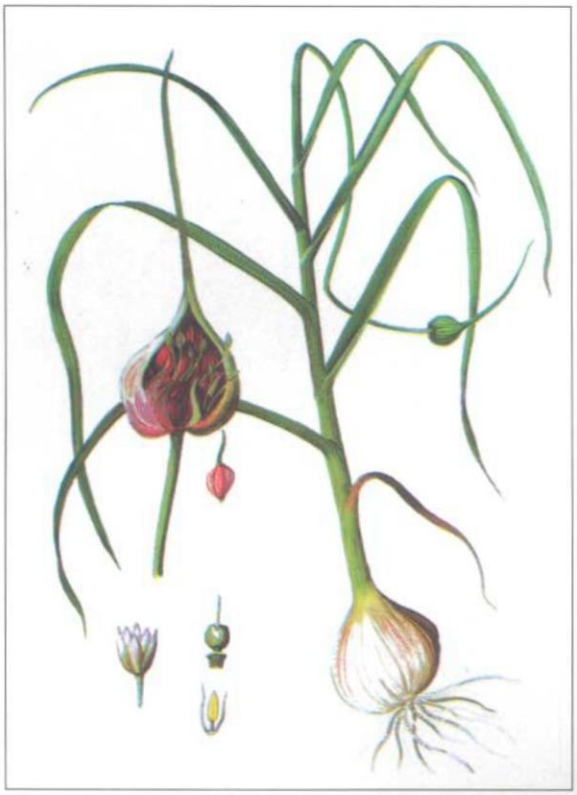

3. Tỏi ta

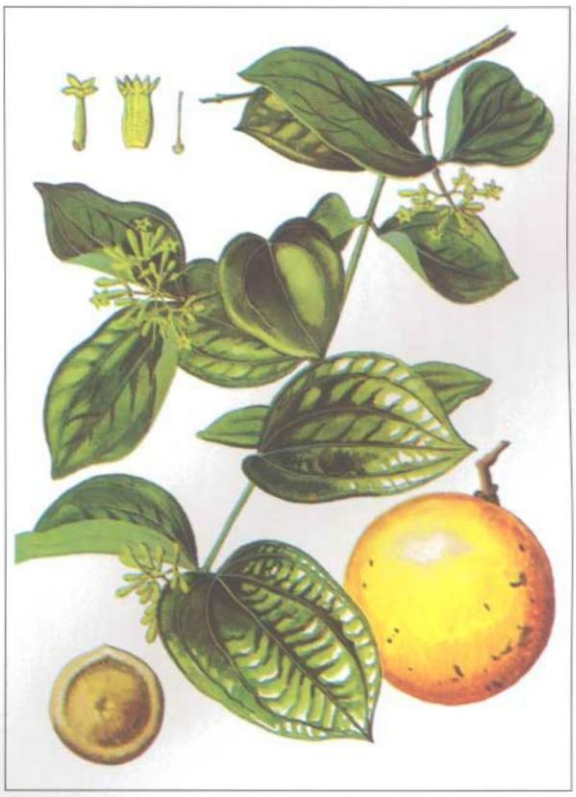

4. Mã tiền

Bảng 41

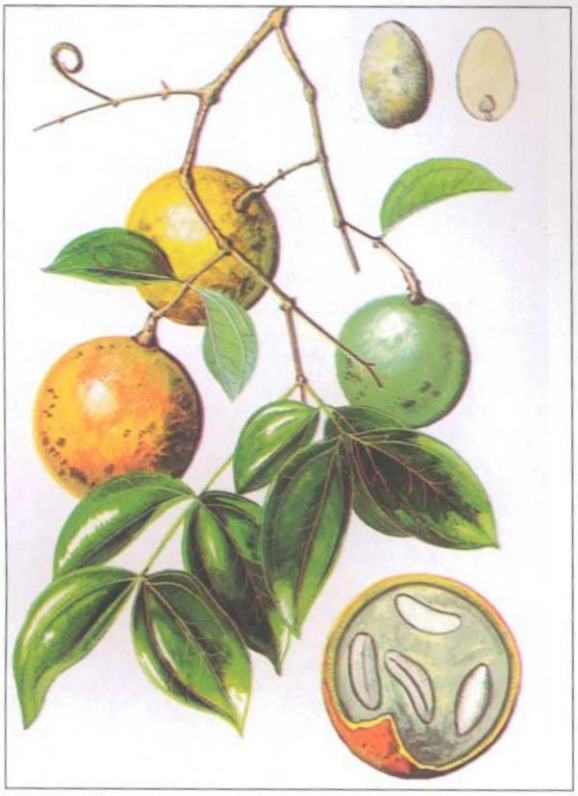

1. Hoàng nàn

2. Râu hùm

3. Hành hoa

4. Hẹ

Bảng 42

1. Bạch chỉ

2. Ráy

3. Chàm mèo

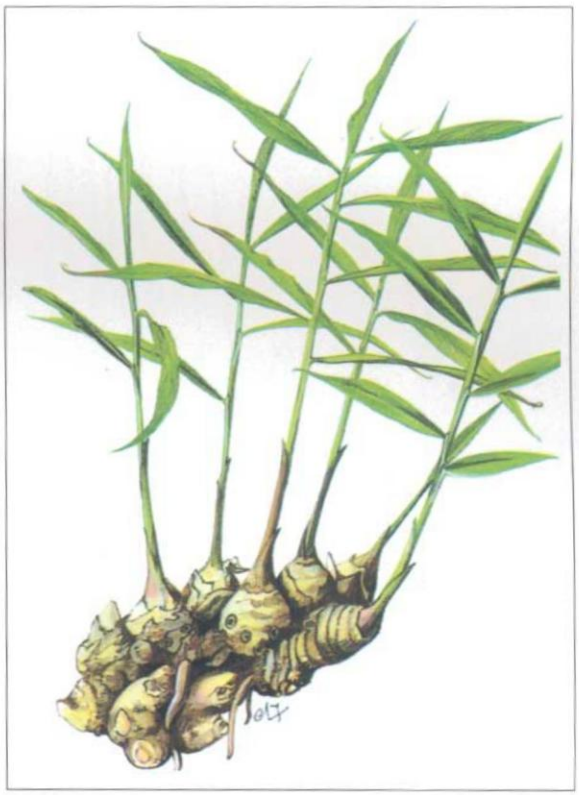

4. Gừng

Bảng 43

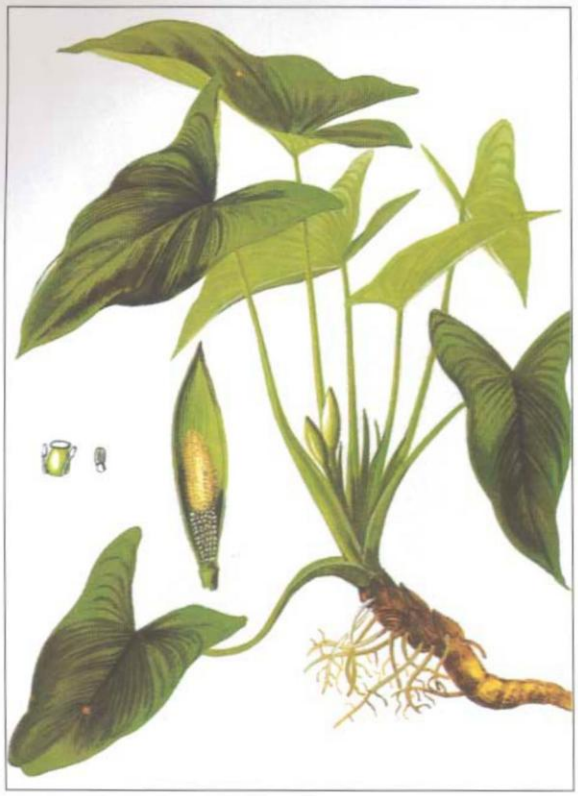

1. Thiên niên kiện

2. Trắc bá diệp

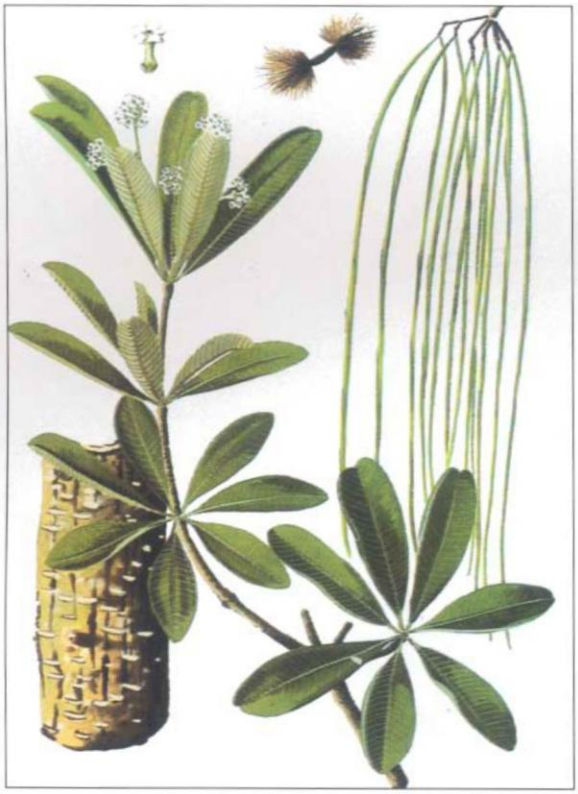

3. Cây sữa

4. Thầu dầu

Bảng 44

1. Cỏ cứt lợn

2. Mức hoa trắng

3. Cỏ sữa nhỏ lá

4. Cỏ sữa lá lớn

Bảng 45

1. Cà dại hoa vàng

2. Đại phong tử

3. Dừa nước

4. Chỉ cụ

Bảng 46

1. Quất

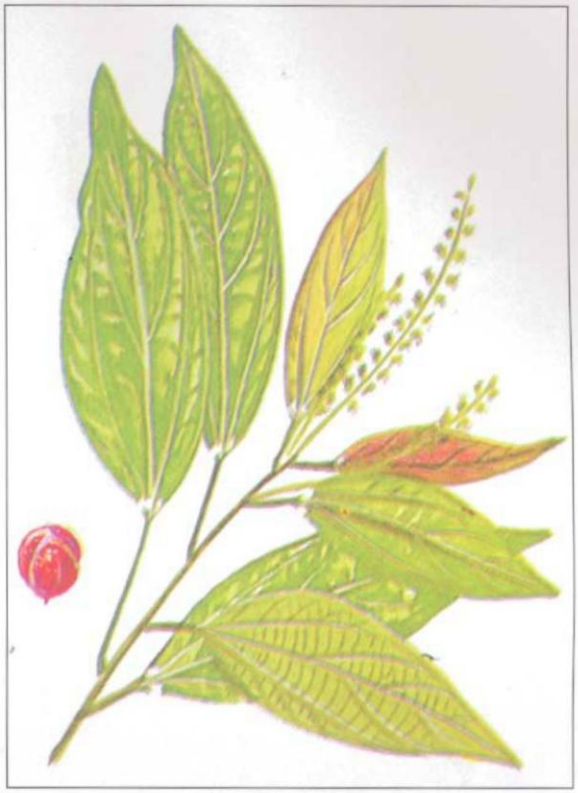

2. Rùm nao

3. Đại bi

4. Vòi voi

Bảng 47

1. Dành dành

2. Hoa hiên

3. Cỏ bợ

4. Lõi tiền

Bảng 48

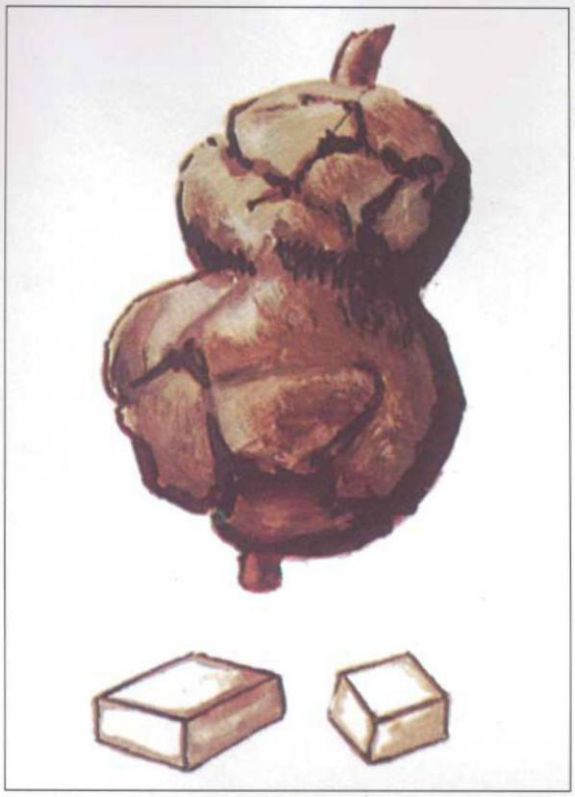

1. Phục linh

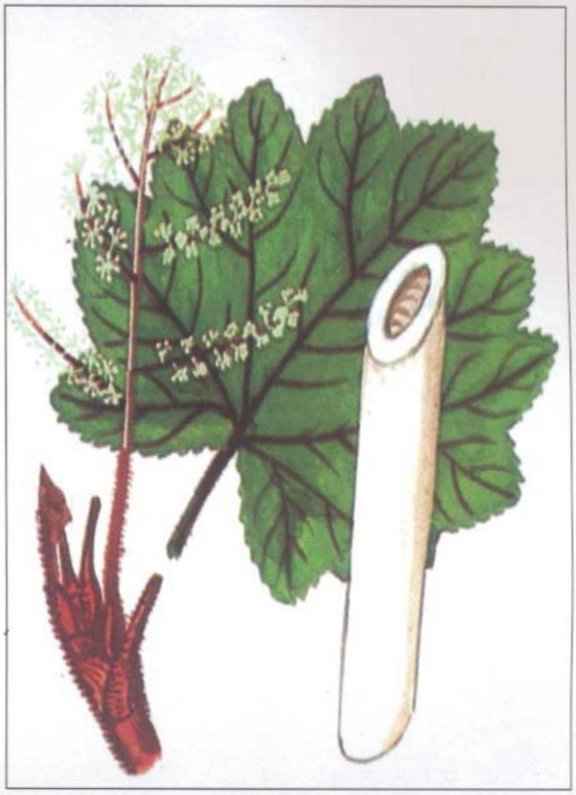

2. Thông thảo

3. Đông trùng hạ thảo

4. Cam thảo bắc

Bảng 49

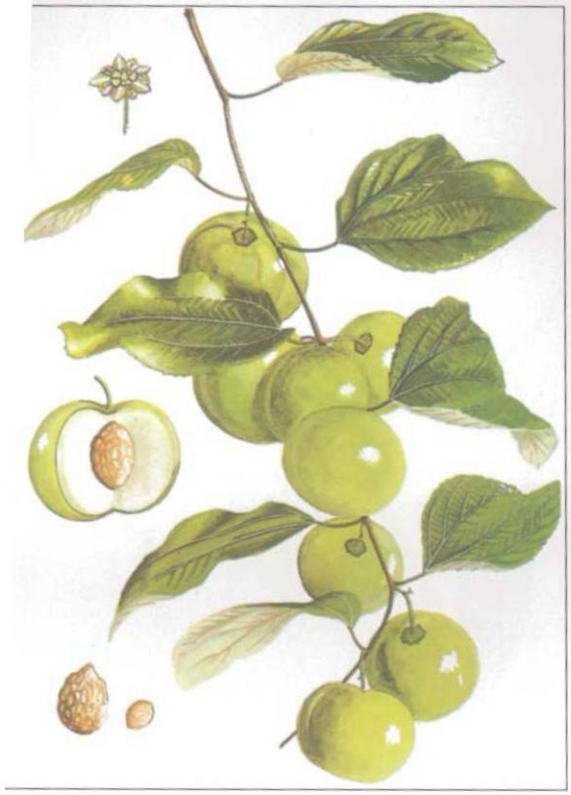

1. Táo chua

2. Màn kinh

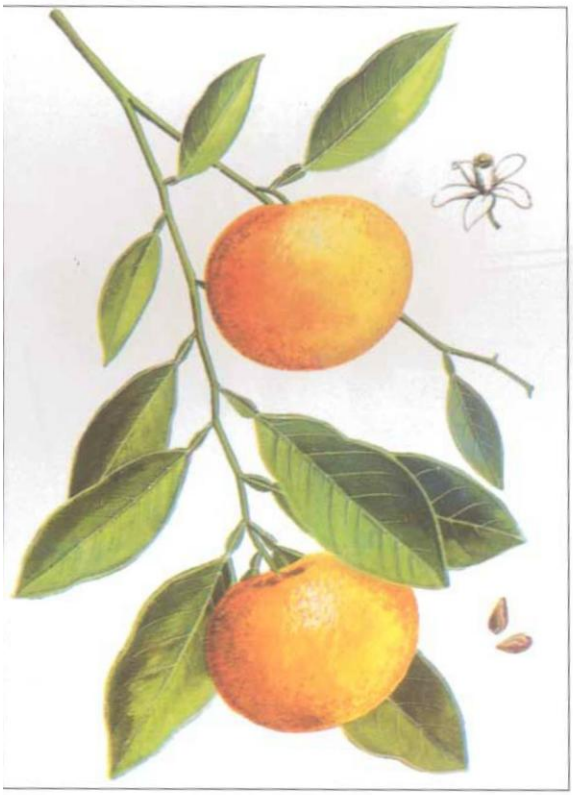

3. Quít

4. Long nha thảo

Bảng 50

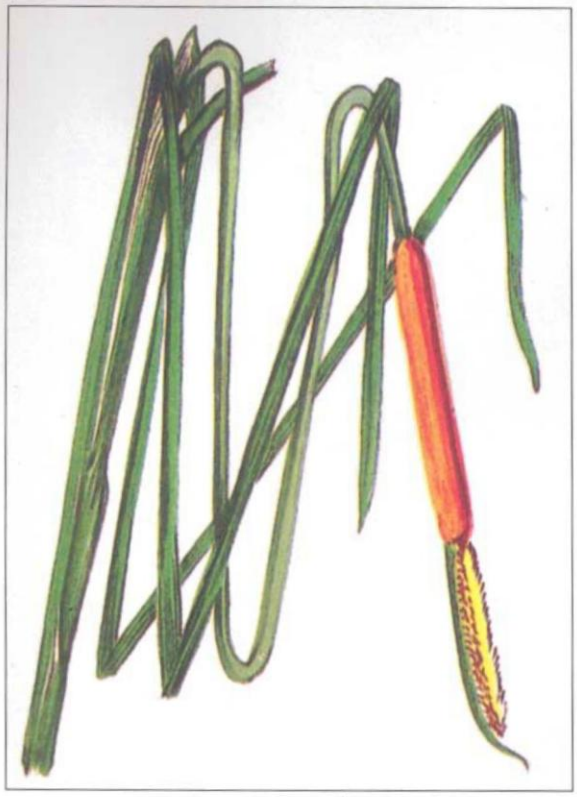

1. Cỏ nến

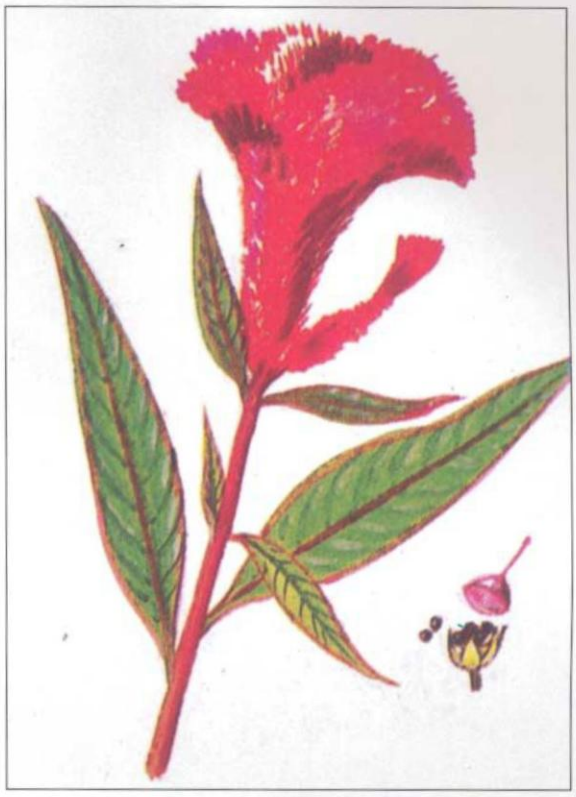

2. Mào gà đỏ

3. Mào gà trắng

4. Huyết dụ

Bảng 51

1. Dâm dương hoắc

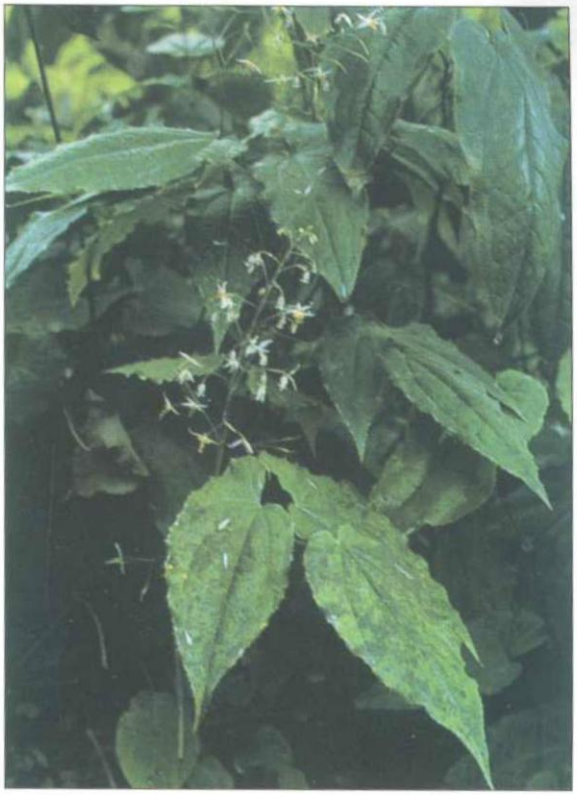

2. Dâm dương hoắc lá có lông

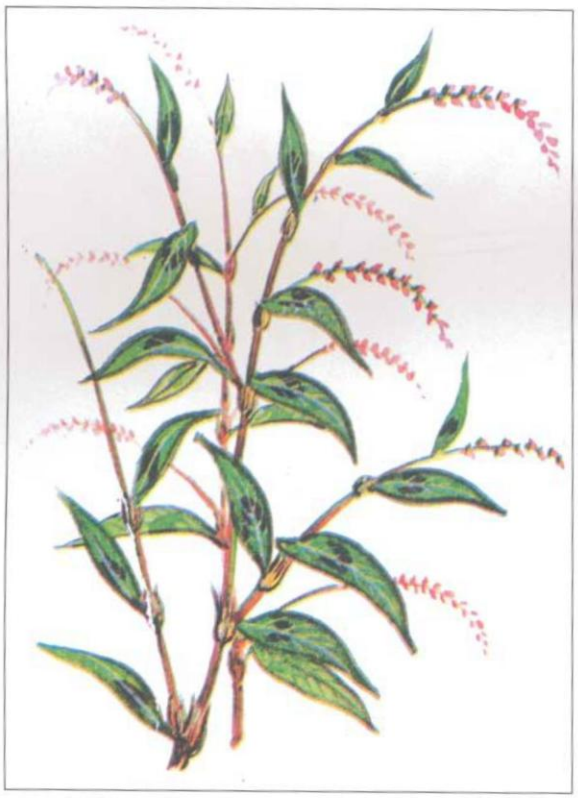

3. Nghể

4. Dâm dương hoắc lá mũi tên

Bảng 52

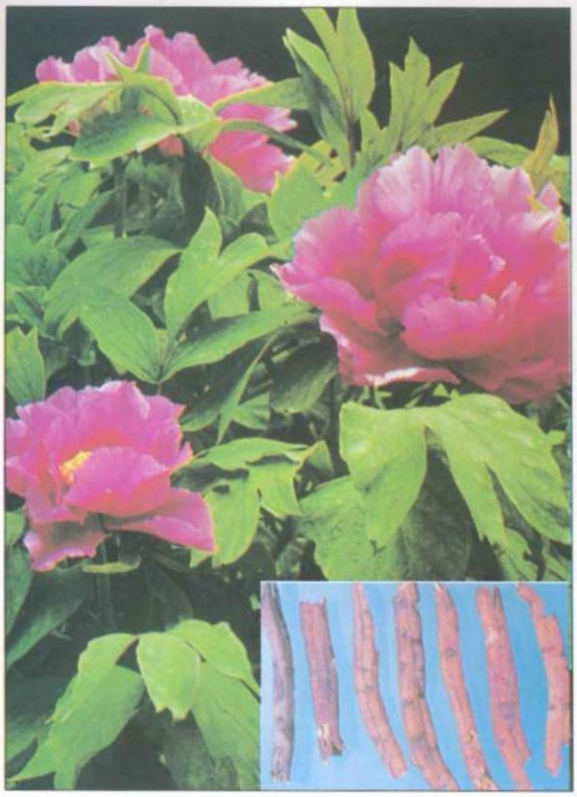

1. Mẫu đơn bì

2. Triết bối mẫu

3. Xuyên bối mẫu

4. Vương tùng

Bảng 53

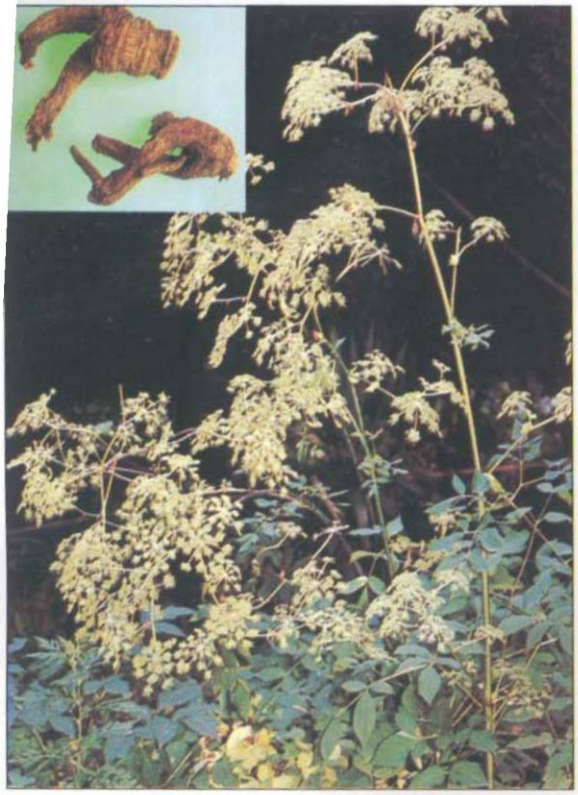

1. Độc hoạt

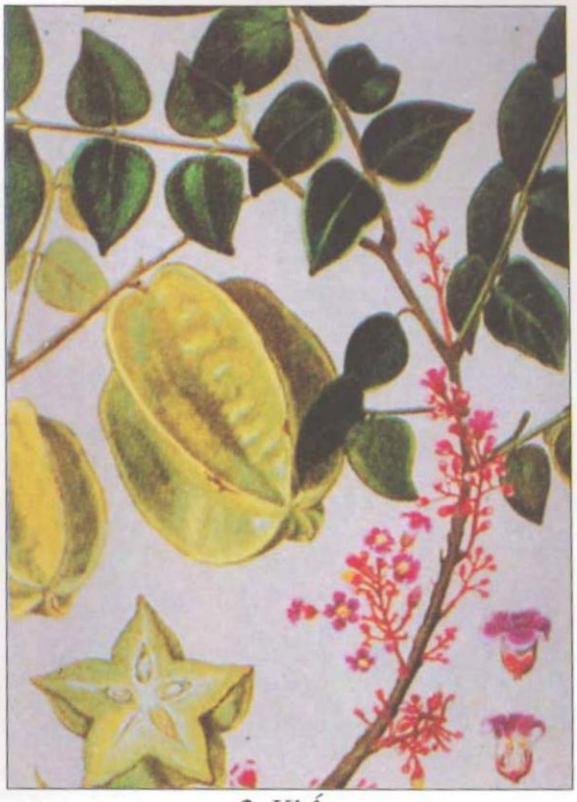

2. Khế

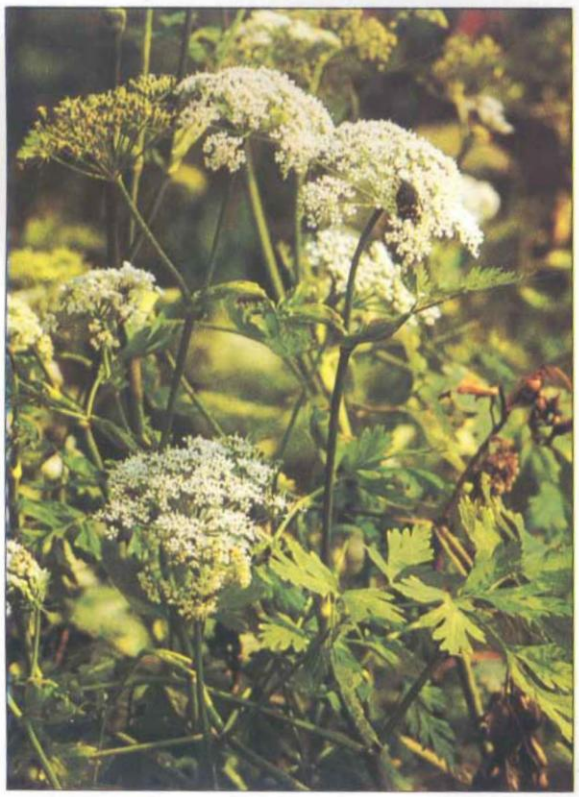

3. Cảo bản

4. Sừng trâu

Bảng 54

1. Mặt quỉ

2. Mâm xôi

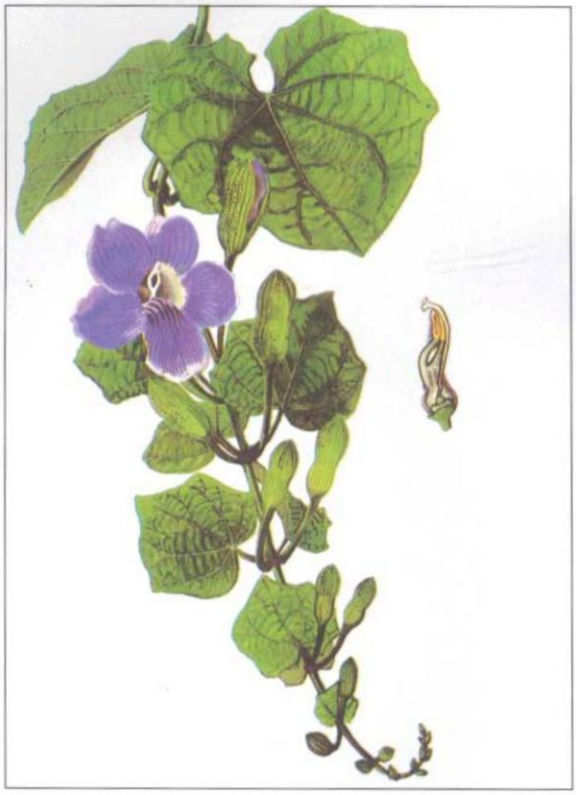

3. Dây bông xanh

4. Ngưu bàng

Bảng 55

1. Nghẽo ngọt

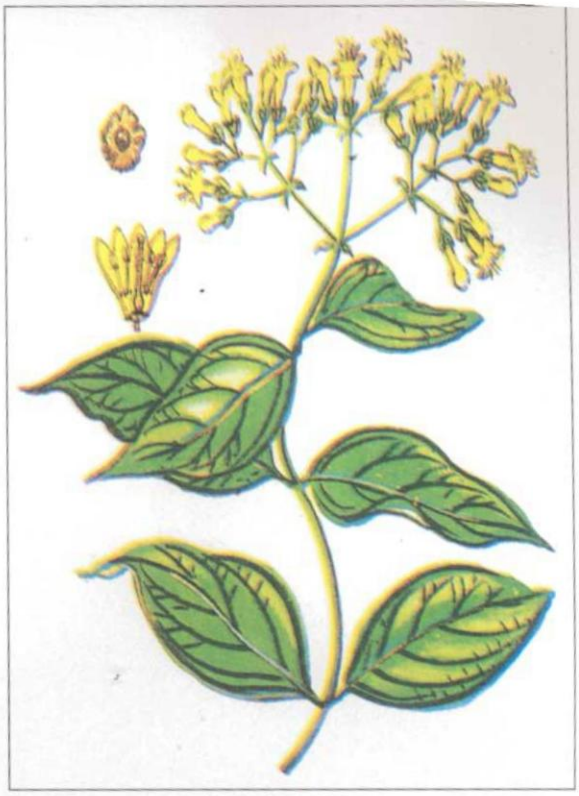

2. Lá ngón

3. Thàn mát

4. Vải

Bảng 56

1. Tật lê

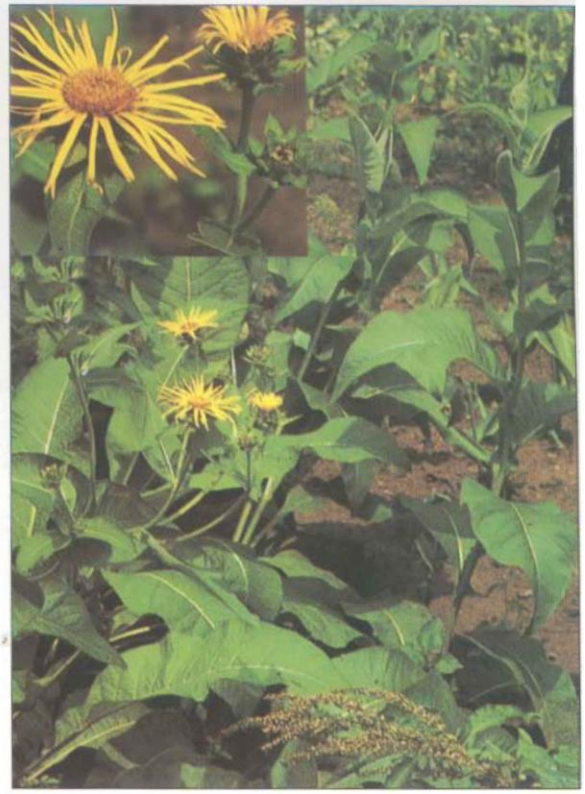

2. Thổ mộc hương

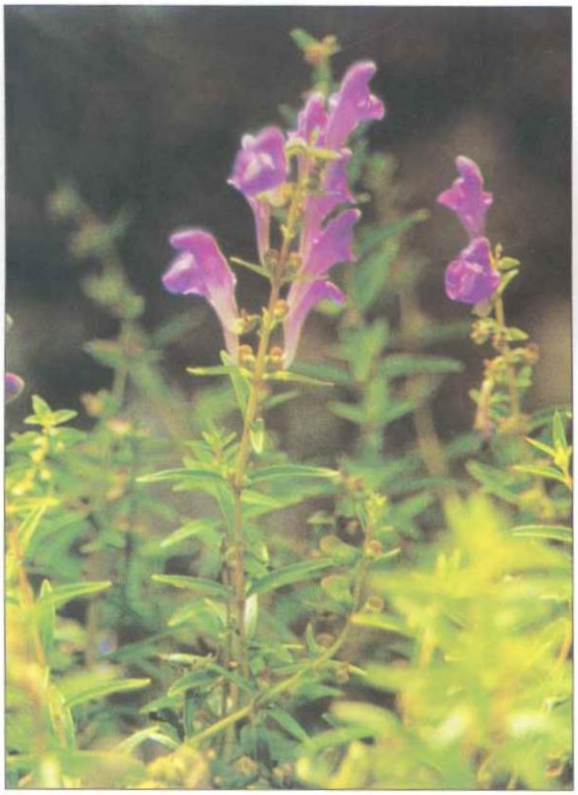

3. Hoàng cầm

4. Hậu phác

Bảng 57

1. Yến sào
2. Khỉ
3. Cá ngựa
4. Tắc kè
5. Cóc

Bảng 58

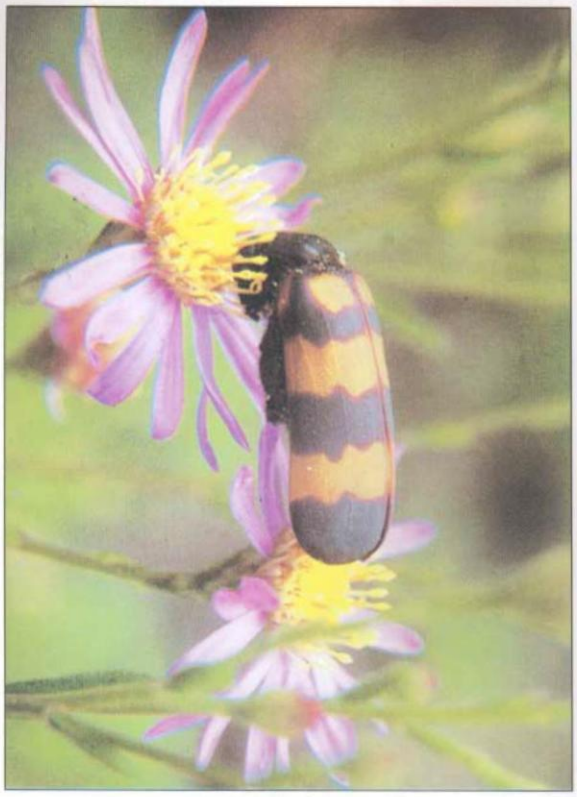

1. Sâu ban miêu

2. Bạch cương tàm

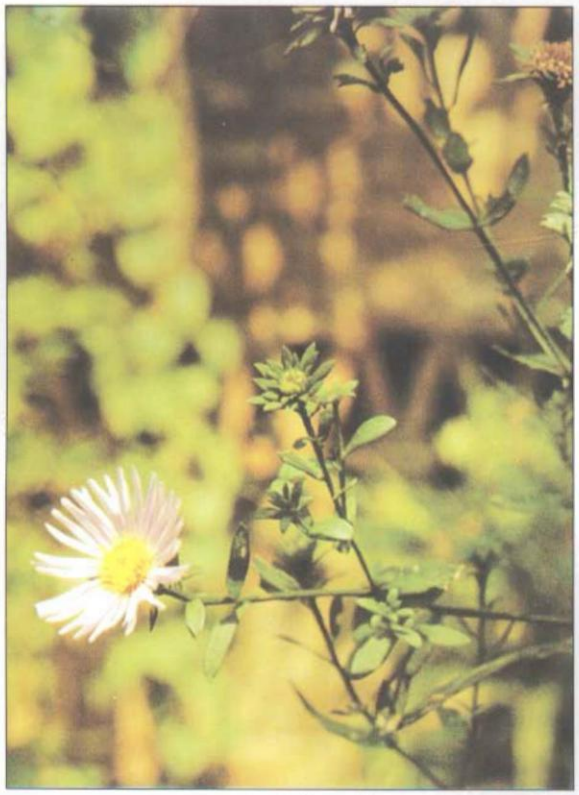

3. Tử uyển

4. Ngoi

Bảng 59

1. Hy thiêm thảo

2. Con rết

3. Dướng

4. Cỏ nhọ nồi

Bảng 60

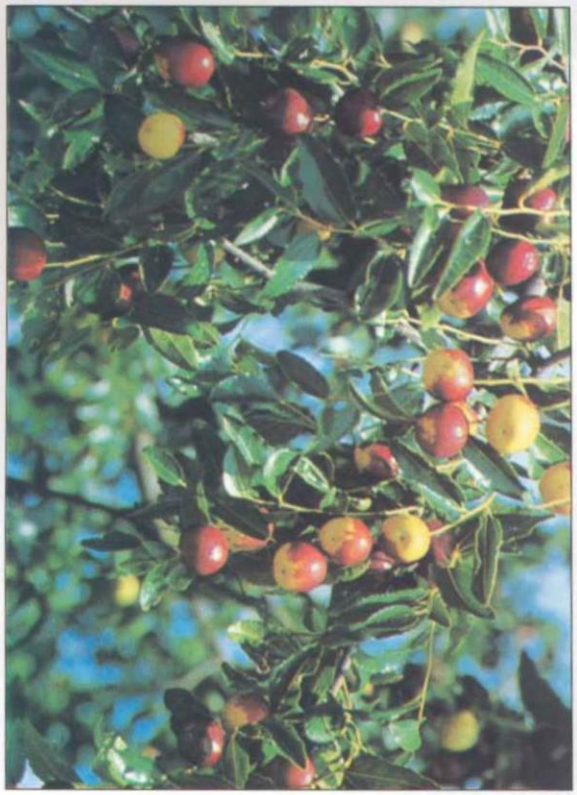

1. Đại táo

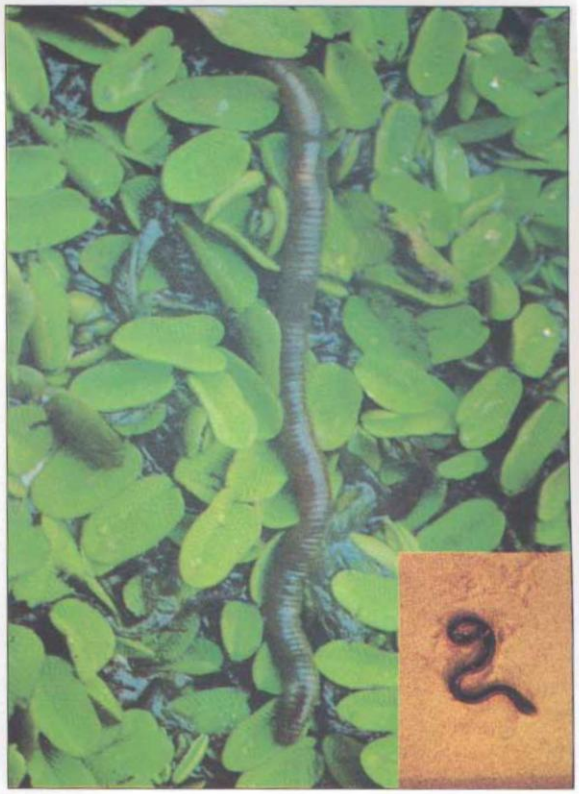

2. Địa long

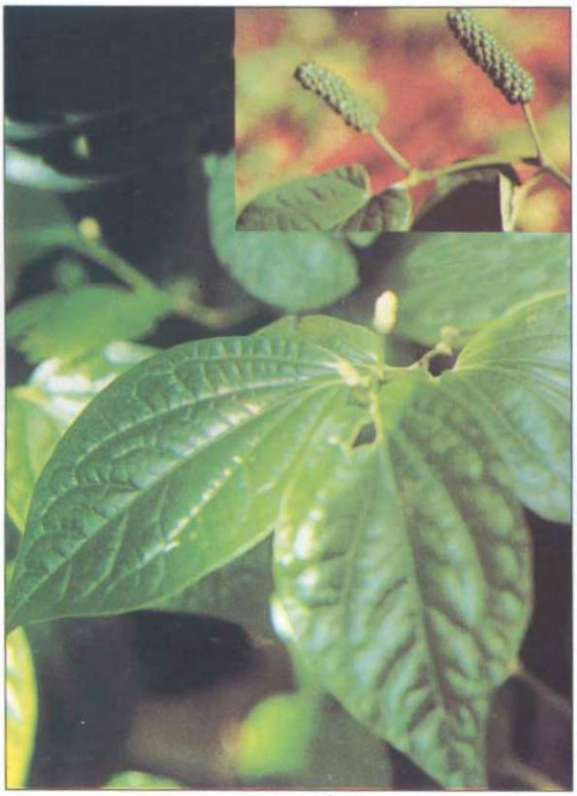

3. Tất Bạt

4. Màng tang

Bảng 61

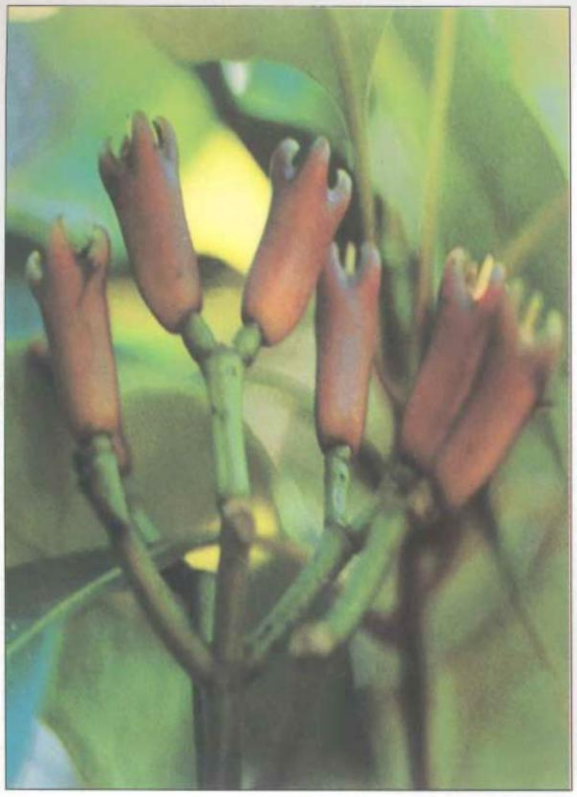

1. Đinh hương

2. Toan táo

3. Khoản đông hoa

4. Thuyền thuế

Bảng 62